TỈNH

CARTES

HÀ NỘI

TỜ TÂU
TỈNH THẦN HÀ NỘI KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hà Nội	河内省
Phủ Hoài Đức	懷德府
Huyện Từ Liêm	慈廉縣
Huyện Thọ Xương và huyện Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
Phủ Thường Tín	常信府
Huyện Thượng Phúc	上福縣
Huyện Thanh Trì	青池縣
Huyện Phú Xuyên	富川縣
Phủ Ứng Hòa	應和府
Huyện Sơn Minh	山明縣
Huyện Thanh Oai	青威縣
Huyện Chương Đức	彰德縣
Huyện Hoài Yên	懷安縣
Phủ Lý Nhân	里仁府
Huyện Duy Tiên và huyện Kim Bảng	維先縣，金榜縣
Huyện Thanh Liêm	青廉縣
Huyện Bình Lục	平陸縣
Huyện Nam Xương	南昌縣

TỈNH HÀ NỘI

Thành tỉnh[1] ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng[2] 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa[3]:

Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng.

Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước.

Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp[4], rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng.

Tỉnh hạt[5] phía đông giáp giang phận[6] sông Nhị Hà thuộc hai huyện Đông Yên và Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp địa phận ba huyện Đan Phượng, Yên Sơn, Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây. Phía nam giáp địa phận bốn huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Thượng Nguyên tỉnh Nam Định và phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và giang phận sông Nhị Hà của ba huyện Đông Ngạn, Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 90 dặm[7] có lẻ. Nam bắc cách nhau 113 dặm 120 trượng.

---

[1] Tỉnh Hà Nội: 河内省 Thành lập năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) trên vùng đất Kinh đô Thăng Long xưa và một số vùng lân cận. Thời thuộc Hán Tuỳ là quận Giao Chỉ; thuộc Đường là phủ An Nam đô hộ, phủ trị đóng ở thành Tống Bình, thường gọi là thành Đại La (có trước khi Trương Bá Nghi đắp sửa La Thành năm 767). Lý Thái Tổ sau khi lên ngôi chỉ đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình) mấy tháng, đến đầu năm Thuận Thiên 1 (1010) xuống chiếu chọn thành Đại La đặt Kinh đô mới, đổi tên là thành Thăng Long 昇龍城; đặt phủ Ứng Thiên thống nhiếp các vùng phụ quách Hoàng thành; năm 1014 đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh. Đời Trần đổi làm phủ Đông Đô東都, thuộc lộ Đông Đô (gồm phủ Đông Đô và huyện Từ Liêm). Thời thuộc Minh là đất huyện Đông Quan 東關 (và các vùng lân cận). Đời Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) đổi Đông Quan làm Đông Kinh, còn gọi là Trung Đô中都. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) chia vùng phụ quách hoàng thành gồm 36 phường làm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên. Thời Tây Sơn, Quang Trung dự định xây Kinh đô mới ở Nghệ An, gọi Thăng Long là Bắc Thành 北城. Triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802) đặt chức Bắc Thành tổng trấn, cai quản cả 11 trấn ở miền Bắc. Năm thứ 4 (1805) đổi huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận, đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức; lại tách các phủ Ứng Hoà (tức phủ Ứng Thiên, đổi tên năm 1814), Lý Nhân và Thường Tín thuộc trấn Sơn Nam, gộp với phủ Hoài Đức thành một tỉnh gọi là tỉnh Hà Nội (gồm 4 phủ, 15 huyện) như khi mới thành lập. Tỉnh Hà Nội thời Đồng Khánh gồm phần phía nam thành phố Hà Nội, thị xã Hà Đông và các huyện Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và toàn bộ tỉnh Hà Nam hiện nay.

[2] Trượng: đơn vị đo chiều dài, bằng 10 thước (10 x 0,333m = 3,33m).

[3] Thành dê ngựa (dương mã thành [hoặc tường]): tường thấp đắp thêm bên ngoài thành, có các lỗ hở để bắn ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng ngoài thành vào trong tường thành lánh tạm, có thể lùa theo cả dê ngựa, nên gọi là "thành dê ngựa".

[4] Ngv. chép chữ "闉 khổn" (cửa trong hoàng cung), đã có dấu xoá, thay bằng chữ "ân 闉" là cửa 2 lớp.

[5] Hạt: địa phận thuộc quyền quản lý của một cấp hành chính (tỉnh, phủ, huyện).

[6] Giang phận: phần lãnh thổ trên sông.

[7] Dặm (lí): đơn vị đo chiều dài, bằng 0km500.

Tỉnh có 4 phủ, gồm 15 huyện:

1-Phủ Hoài Đức:

-Kiêm lý[1]: huyện Từ Liêm.

-Thống hạt[2]: 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

2-Phủ Thường Tín:

-Kiêm lý: huyện Thượng Phúc.

-Thống hạt: 2 huyện Thanh Trì, Phú Xuyên.

3-Phủ Ứng Hoà:

-Kiêm lý: huyện Sơn Minh.

-Thống hạt: 3 huyện Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An.

4-Phủ Lý Nhân:

-Kiêm lý: 2 huyện Kim Bảng, Duy Tiên.

-Thống hạt: 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Dân đinh[3]: 56.748 người.

Binh đinh[4]: 5.822 người.

Ruộng đất: 393.914 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 223.424 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 216.108 hộc vuông có lẻ.

-Biệt nạp bằng sản vật: the, lụa, vải trắng, các loại giấy: hội, lệnh, thị.

Phong tục:

Thờ thần nghiêm trang kính cẩn. Việc cúng tế, giỗ chạp, cưới xin, ma chay trong năm có nơi xa hoa có nơi tiết kiệm, không giống nhau. Dân lương[5] nhiều, dân đạo[6] ít. Phong tục tập quán của sĩ dân thì hai phủ miền dưới là Ứng Hoà, Lý Nhân phần nhiều chất phác, ít chuộng văn hoa. Duy các huyện Thanh Oai, Nam Xương phần nhiều bướng bỉnh điêu bạc. Hai phủ phía trên là Hoài Đức, Thường Tín phần nhiều hào hoa phù phiếm. Hai huyện Từ Liêm, Phú Xuyên rải rác có những người dân hung hãn. Dân các mặt phố thuộc hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận xung quanh tỉnh thành thì thói tục chuộng xa hoa[7] quá đáng.

---

[1] Ngv. kiêm lý: Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị cấp dưới, không đặt bộ máy riêng, gọi là kiêm lý.

[2] Thống hạt: quyền quản lý lãnh thổ theo cấp hành chính.

[3] Dân đinh: đàn ông trưởng thành, khoẻ mạnh chịu sai dịch; lệ triều Nguyễn theo chiếu chỉ năm Minh Mệnh 18 (1819) quy định từ 18 đến 59 tuổi; không tính các hạng miễn sai dịch như quan viên chức sắc, người có học từ Tú tài trở lên (x. ĐNHĐSL).

[4] Binh đinh: quân lính tại ngũ.

[5] Lương, từ đương thời chỉ người không theo Thiên Chúa giáo, quen gọi là *đi lương* (phân biệt với *đi đạo*, xem chú dưới).

[6] Đạo, chỉ người theo đạo Gia Tô.

[7] Trong ngv. chữ hoa viết kiêng huý.

Sản vật:

Lúa thu, lúa hè, dâu, chè[1], rau, dưa, khoai, đậu cùng vải lụa và các sản vật thông thường khác nơi nào cũng có. Từ Liêm có nghề dệt nhiễu[2] lĩnh[3], nghề làm bột nếp, mạch nha. Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng, giấy màu. Thanh Trì có vải quả, nghề làm bún. Thanh Oai có lụa quyến[4]. Đó là những sản vật có tiếng. Gần đây nhiều biến cố, các hộ làm nghề bị nghèo túng lưu tán, không được thịnh vượng như trước.

Khí hậu:

Các huyện gần núi Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên, Kim Bảng sáng sớm có sương mù từ giờ Mão đến giờ Thìn[5] mới tan. Ngoài ra nói chung mùa xuân ấm áp, thường hay mưa dầm; mùa hè nóng bức, thường có mưa bão; mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét. Hàng năm vào các tháng 5, 6, 7 nước lũ dâng cao, sau tiết Sương giáng[6] mới rút dần. Thượng tuần tháng bảy, vào các ngày 3, 7, 8 thường hay có mưa, tục gọi là mưa Ngâu[7] (có lẽ do tích Ngưu lang Chức nữ hư truyền). Ngày 9 tháng chín có mưa là điềm lành được mùa; không mưa là điềm xấu mất mùa đói kém. Cho nên ngạn ngữ có câu sau đây cũng ứng nghiệm:

Mồng chín tháng chín không mưa,
Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn.
Mồng chín tháng chín có mưa,
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.

Chân ruộng cao thì cấy vào mùa hè, tháng 10, 11 thì gặt. Chân ruộng thấp thì cấy vào mùa đông, tháng 5, 6 [năm sau] thì gặt.

Núi sông:

Hà Nội xưa là thành Thăng Long. Tên thời cổ gọi là Long Đỗ; lại có tên là Long Biên. Mạch đất xuất phát từ núi Tản Viên ở tỉnh Sơn Tây, vượt qua sông Hát, quanh co mà tới, đến núi Nùng thì dừng lại. Chỗ đó ngày nay là chính điện của Hành cung[8]. Trước mặt nhìn về hướng nam là hai núi Đội Sơn và Điệp Sơn. Phía sau gối lên núi Tam Sơn. Sông Nhị Hà ôm quanh về bên trái. Núi Khán Sơn nằm về bên phải Thành nội, tương truyền đó là nơi giảng võ ngày trước, cho nên gọi là Khán Sơn. Hồ Tây là cái *óc nước*[9], sông Tô Lịch tính khí hung hãn chảy qua về phía bên hữu, cùng với sông Nhuệ, sông Ngưu, sông Tô quanh co chảy qua phía trước, cùng đổ vào ngã ba Lương, ra sông Nhị, chảy xuống Hưng Yên, Nam Định rồi ra biển.

Các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên, Kim Bảng địa thế thấp, đọng nước (phần lớn là ruộng vụ hè), là vùng đất trũng[10] ở địa cục Hà Nội.

---

[1] Ngv. sơn trà: chè núi, phân biệt với chè vườn.

[2] The hoặc nhiễu, ngv. : sa 紗: lụa mỏng dệt để hở lỗ như lưới, ta gọi là the: "sa y mặc mát áo the" (CNNÂ), cũng gọi là *nhiễu*: "Trựu sa là *nhiễu* hoa biếc"; "Đại hồng trựu sa là *nhiễu* thắm" (CNNÂ).

[3] Lĩnh, ngv. Lăng 綾: "Lụa nhỏ mặt gọi là *lăng*" (VĐLN), âm thường gọi là *lĩnh* (cổ Hán Việt): "Bạch hoa lăng là *lĩnh* hoa trắng; lục lăng là *lĩnh* hoa xanh" (CNNÂ).

[4] *Lụa quyến*, ngv:土紬 thổ hoàn, nghĩa là lụa ta, loại lụa trắng sợi mịn nhỏ.

[5] Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng; giờ Thìn: từ 7-9 giờ sáng.

[6] *Sương giáng*: Một trong 24 tiết khí hậu; hàng năm vào ngày 23 hoặc 24 tháng 10 (dương lịch) ban đêm bắt đầu có sương.

[7] Ngv. Ngưu nữ vũ.

[8] Hành cung chính điện: Cung điện trong hoàng thành Thăng Long của triều Lê, triều Nguyễn dùng làm Hành cung khi các vua Nguyễn từ Phú Xuân ra.

[9] Ngv. não thuỷ, chỗ nước dồn tụ lại.

[10] Ngv. Minh đường thuỷ. Thuật ngữ phong thuỷ, nơi khí đất tụ hội gọi là Minh đường. Minh đường thuỷ là nơi

Danh thắng:

Phía tây nam giáp Mỹ Lương, Nho Quan, lấy các núi làm giới hạn. Một dãy núi rừng trùng điệp. Núi Hương Tích thuộc huyện Hoài An, núi Đội Sơn[1] thuộc huyện Duy Tiên. Núi Tiêu Tương, núi Quyển Sơn thuộc huyện Kim Bảng. Núi Kẽm Trống thuộc huyện Thanh Liêm; núi An Lão ở huyện Bình Lục là các núi có danh tiếng. Huyện Thọ Xương có Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm (bên bờ hồ có nhiều đền chùa). Chùa Tiên Phúc [tương truyền] là nơi vua Lê Thánh Tông gặp tiên nữ. Huyện Vĩnh Thuận có chùa An Lãng là nơi tu luyện của Từ Đạo Hạnh, cao tăng đời Lý. Huyện Hoài An có động Hương Tích (trong động có thạch nhũ màu rũ xuống ở phía trước, bên phải và bên trái). Núi Tiêu Tương và núi Quyển Sơn ở huyện Kim Bảng có chùa cổ, cảnh trí thanh u tươi tốt, là những danh thắng thời xưa.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ [trạm] Hà Trung đi về phía nam, qua 6 trạm Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều, Hà Phú đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 130 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung [có 2 nhánh] đi về phía bắc và về phía đông đến bến sông Nhị (nhánh đi về phía bắc đến bến sông ở cửa ô Thanh Hà; nhánh đi về phía đông đến bến sông ở cửa ô Cựu Lâu), đối bờ với địa giới tỉnh Bắc Ninh, mỗi nhánh dài 1 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi về phía tây, đến địa giới tỉnh Sơn Tây, giáp trạm Sơn Xá, dài 3 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Kiều đi về phía đông, đến trạm Hà Xuyên, giáp giang phận tỉnh Hưng Yên, dài 10 dặm.

PHỦ HOÀI ĐỨC

Phủ Hoài Đức ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Từ Liêm, thống hạt 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Phủ lỵ đặt tại xã Dịch Vọng tổng Dịch Vọng huyện Từ Liêm.

Phủ hạt[2] phía đông giáp sông Tô, phía tây ôm lấy sông Nhuệ; sông Hát lượn phía trước, sông Nhị uốn phía sau. Thành phủ đắp đất, hình vuông trên vùng đất bằng, mỗi chiều dài 43 trượng 2 thước; chu vi 172 trượng 8 thước. Thân thành cao 7 thước, dầy 1 trượng, 1 thước. Phía ngoài 4 mặt đều có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước 5, 6 tấc, hoặc 4 thước, [nông, sâu] không đều nhau. Có 3 cửa ở phía trước, bên tả và bên hữu, đều cao 9 thước. Trên cửa có lầu canh lợp ngói, ở dưới dùng loại gỗ tốt. Bốn góc thành xây gạch, cao 5 thước, rộng 4 thước 5 tấc. Mỗi góc đều có một pháo đài xây bằng gạch, giữa đặt đại pháo.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với hai huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giang phận huyện An Sơn (sông Hát); phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ là 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 21 dặm 13 trượng. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

---

tụ hội của nhiều dòng nước.

[1] Đội Sơn, tên nôm là núi Đọi.

[2] Phủ Hoài Đức 懷德府**:** Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông quy định bản đồ toàn quốc, đổi làm phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, tức Kinh thành Thăng Long thời Lý-Trần, thành Đông Quan thời thuộc Minh. Huyện Vĩnh Xương đến đời Mạc đã đổi làm huyện Thọ Xương. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi tên huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận và đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức (gồm 3 huyện). Như vậy, phủ Hoài Đức từ đầu triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm hiện nay.

Phủ có 3 huyện, gồm 26 tổng.

1.Huyện Từ Liêm, 13 tổng:

1.Tổng Dịch Vọng	2.Tổng Hương Canh	3.Tổng Đại Mỗ	4.Tổng La Nội
5.Tổng An Lũng	6.Tổng Thượng Ốc	7.Tổng Cổ Nhuế	8.Tổng Minh Tảo
9.Tổng Hạ Trì	10.Tổng Thượng Trì	11.Tổng Thượng Hội	12.Tổng Phú Gia
13.Tổng Tây Tựu			

2.Huyện Thọ Xương, 8 tổng:

1.Tổng Thuận Mỹ	2.Tổng Đồng Xuân	3.Tổng Đông Thọ	4.Tổng Phúc Lâm
5.Tổng Yên Hòa	6.Tổng Vĩnh Xương	7.Tổng Kim Liên	8.Tổng Thanh Nhàn

3.Huyện Vĩnh Thuận, 5 tổng:

1.Tổng Yên Thành	2.Tổng Thượng	3.Tổng Trung	4.Tổng Nội
5.Tổng Hạ			

Dân đinh: 13.124 người.

Binh đinh: 1.274 người.

Ruộng đất: 46.933 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.854 quan.

-Nộp bằng thóc: 26.091 hộc.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng giáp tỉnh Sơn Tây đi qua trạm Hà Trung huyện Thọ Xương, rồi đi về phía nam, đến giáp trạm Hà Mai huyện Thanh Trì, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ, trên từ xã Thượng Mỗ thuộc bản phủ giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, qua phủ lỵ rồi đi về phía đông, đến thôn Lương Yên huyện Thọ Xương giáp địa phận huyện Thanh Trì, dài 21 dặm 13 thước.

HUYỆN TỪ LIÊM

Huyện Từ Liêm[1] do phủ Hoài Đức kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Vĩnh Thuận, phía tây giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giang phận huyện Yên Sơn, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 17 dặm 13 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

Huyện có 13 tổng, gồm 87 xã, thôn, trại, châu, sở:

1-Tổng Dịch Vọng, 10 xã, trại, sở:

1.Xã Dịch Vọng	2.Xã Thượng Yên Quyết		3.Xã Hạ Yên Quyết
4.Xã Mễ Trì	5.Trại Đoài Môn	6.Xã Trung Ái	7.Xã Nhân Mục
8.Xã Mai Dịch	9.Sở Dịch Vọng	10.Xã Nghĩa Đô	

[1] Huyện Từ Liêm 慈廉縣: Tên huyện đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường, thuộc Từ Châu (sau đổi là Nam Từ Châu, gồm 3 huyện: Từ Liêm, Ô Diên và Vũ Lập). *Đường thư, Địa lý chí* giải thích: đặt tên huyện Từ Liêm vì có sông Từ Liêm. Thực ra, 2 chữ Từ Liêm là cách phiên âm địa danh *Chèm (tlem)*. Thời Lý-Trần đặt lại huyện Từ Liêm thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đặt thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội và phần phía nam huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

2-Tổng Hương Canh, 5 xã:

1.Xã Hương Canh 2.Xã Vân Canh 3.Xã Nhân Mỹ 4.Xã Phú Mỹ
5.Xã Miêu Nha

3-Tổng Đại Mỗ[1], 7 xã, thôn:

1.Xã Đại Mỗ[2] 2.Xã Hương Đô[3] 3.Xã Ngọc Trục 4.Xã Tây Mỗ
5.Xã Phùng Khoang 6.Thôn Vạn Bảo 7.Thôn Mộ Lao

3-Tổng La Nội, 6 xã:

1.Xã La Nội 2.Xã Ỷ La 3.Xã Yên Lộ 4.Xã Nghĩa Lộ
5.Xã La Tinh 6.Xã La Khê

4-Tổng Yên Lũng, 6 xã:

1.Xã Yên Lũng 2.Xã Vân Lũng 3.Xã Yên Thọ 4.Xã La Phù
5.Xã La Dương 6.Xã Ngải Cầu

5-Tổng Thượng Ốc, 7 xã, trang:

1.Xã Thượng Ốc 2.Xã Hương Quan 3.Xã Lại Dụ 4.Trang Linh Thượng
5.Xã Thanh Quang 6.Xã Đông Lao 7.Xã Hương Côn

6-Tổng Cổ Nhuế, 6 xã, thôn:

1.Thôn Tam xã Cổ Nhuế[4] 2.Thôn Hoàng xã Cổ Nhuế
3.Xã Phú Diễn 4.Xã Phù Diễn 5.Xã Phu Diễn 6.Xã Cáo Đỉnh

7-Tổng Phú Gia, 8 xã, sở:

1.Xã Phú Gia 2.Xã Phú Xá 3.Xã Nhật Tảo[5] 4.Xã Quán La
5.Xã Thượng Thụy 6.Xã Đường Ngạc[6] 7.Sở Quán La 8.Xã Thụy Hương

8-Tổng Minh Tảo[7], 8 xã, thôn, châu, sở:

1.Xã Minh Tảo[8] 2.Sở Minh Tảo[9] 3.Xã Đông Ngạc
4.Thôn Ngoại châu Tam Bảo 5.Châu Bảo Xuyên 6.Châu Vạn Bảo
7.Sở Tam Bảo 8.Thôn Nội châu Tam Bảo

9-Tổng Hạ Trì, 6 xã:

1.Xã Hạ Trì 2.Xã Mạc Xá 3.Xã Đại Cát 4.Xã Thượng Cát
5.Xã An Nội 6.Xã Hoàng Xá

---

[1] Xem chú tiếp dưới.

[2] Tổng (và xã) Đại Mỗ: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thiên Mỗ 天姥; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên là từ tôn kính, đổi là Đại Mỗ 大姥.

[3] Xã Hương Đô: Đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Đô洪都, từ năm 1848 kiêng chữ Hồng 洪(Hồng Nhậm, tên huý tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Hương Đô香都.

[4] Cổ Nhuế 古芮 là tên xã có từ đầu đời Nguyễn trở về trước, gồm 2 thôn Tam 三村 và Hoàng 黄村(CTTX); đến đời Đồng Khánh, hai thôn này được nâng lên thành đơn vị tương đương với 4 xã khác trong tổng; còn chính xã Cổ Nhuế vì đã tách, không còn là một đơn vị cấp xã. Ở dưới, các trường hợp tên xã ghi rời ra kèm tên thôn đều có ý tương tự (dùng như một định ngữ của tên thôn).

[5] Xã Nhật Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (tên huý biệt danh vua Gia Long, xem NCCH), đổi là Nhật Tảo 日早.

[6] Xã Đường Ngạc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Ngạc 花鄂; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Đường Ngạc 堂鄂.

[7] Xem chú tiếp dưới.

[8] Tổng (xã, sở) Minh Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã, sở) Minh Cảo 明杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Minh Tảo 明早.

[9] Xem chú sát trên.

10-Tổng Thượng Trì, 5 xã:

1.Xã Thượng Trì 2.Xã Bồng Lai 3.Xã Đông Lai 4.Xã Hữu Cước
5.Xã Bá Dương

11-Tổng Thượng Hội, 6 xã:

1.Xã Thượng Hội 2.Xã Vĩnh Kỳ 3.Xã Thuý Hội 4.Xã Thượng Mỗ
5.Xã Hạ Mỗ 6.Xã Phù Trung

12-Tổng Tây Tựu[1], 7 xã, thôn:

1.Xã Tây Tựu[2] 2.Xã Trung Đam[3] 3.Xã Phúc Lý[4] 4.Thôn Ngọc Kiệu
5.Xã Đan Hội 6.Xã Hạ Hội 7.Thôn Hạnh Đàn.

Dân đinh: 8.993 người.

Binh đinh: 1.124 người.

Ruộng đất: 41.884 mẫu lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24.681 quan.

-Nộp bằng thóc: 25.076 hộc vuông lẻ.

Phong tục:

Các xã Đông Ngạc, Tây Tựu, Hương Canh, Vân Canh, La Khê, La Nội, Phú Diễn có nhiều nhà khoa bảng, nên tương đối hào hoa phong nhã. Còn lại thì chất phác nhưng ương ngạnh. Việc cưới xin, ma chay trong huyện nói chung giản tiện. Hàng năm đến mùa xuân mở hội tế thần, có ca hát, kéo giây, múa rối, vui chơi hàng tuần[5] mới thôi. Dân Cổ Nhuế, Hạ Mỗ hung hãn. Các xã Thượng Thuỵ, Phú Gia, Phùng Khoang rải rác có dân theo đạo [Thiên chúa].

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm, khoai, đậu trồng ở đất bãi ven sông. Xã La Khê có nghề dệt the hoa[6], lương ta[7]. Các nghề làm phụ khi nhàn rỗi thì như ở ba xã Đại Mỗ, Thượng Yên Quyết, Dịch Vọng dệt đũi. Xã Ngải Cầu dệt nhung ta. Xã Nghĩa Đô dệt lĩnh, làm mạch nha. Xã Đông Lao làm bột nếp. Xã Dịch Vọng còn có nghề làm cốm xanh[8]. Các xã Thượng Cát, Phú Gia, Hạ Hội, Phú Diễn, Đông Ngạc dệt loại vải trắng để nộp thuế. Các xã Ngải Cầu, Thượng Cát và Đại Cát có nghề nấu rượu, nhưng hương vị không ngon lắm. Các nghề thợ thì xã Thượng Hội có thợ thêu, xã Vĩnh Kỳ có thợ đóng bành ngựa[9].

---

[1] Xem chú tiếp dưới.

[2] Tổng (và xã) Tây Tựu: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Tây Đam 西儋; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) tránh chữ Đam 儋 (cận âm và cùng thiên bàng với Đảm 膽, tên huý vua Minh Mệnh), đổi là Tây Tựu 西就. Nhưng đời Minh Mệnh lệ kiêng thiên bàng không bắt buộc, cho nên tổng và xã Tây Đam đổi tên, còn xã Trung Đam 中儋 vẫn giữ tên cũ.

[3] Xã Trung Đam: xem chú sát trên.

[4] Xã Phúc Lý: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Phúc Đam 福儋; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi là Phúc Lý 福履.

[5] Ngv. Tuần: 10 ngày làm 1 tuần (tháng chia làm 3 tuần thượng, trung, hạ).

[6] Ngv. Trựu sa 紬紗.

[7] Ngv. Nam lương 南涼, hàng dệt bằng sợi nhỏ mịn: bằng sợi tơ gọi là *the* hoặc *nhiễu*; bằng sợi bông gọi là *lương*. Hàng do người nước ta sản xuất thì thêm từ Nam, phân biệt với hàng Tàu (Trung Quốc).

[8] Ngv. Thanh nộn nhu mễ. Xã Dịch Vọng tên Nôm là làng Vòng, cốm xanh do dân xã này làm ra thường gọi là *Cốm Vòng*.

[9] Ngv.: mã quải tượng 馬挂匠.

Khí hậu:

Các tháng giêng, hai, ba ấm áp, có mưa phùn. Các tháng tư, năm, sáu, bảy nắng nóng, thường có mưa rào, nước sông dâng cao. Tháng tám mát dịu, nhiều mưa, thỉnh thoảng có bão. Tháng chín ít mưa, nước sông rút dần. Tháng mười đến đầu tháng chạp gió bấc rét lạnh.

Núi sông:

-Núi Bạch Tuyết: ở trang Linh Thượng, núi đất xen đá, chu vi 110 trượng lẻ.

-Một đoạn sông Nhị Hà từ địa phận huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây chia làm 2 nhánh: Nhánh lớn trên từ bãi Hương Lang huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đổ xuống, chảy qua các xã, châu: Bá Dương, Bồng Lai, Đông Lai, Hữu Cước, Thượng Trì, Hạ Trì, Thượng Cát, Đại Cát, An Nội, Mạc Xá, Hoàng Xá, Thụy Hương, Đông Ngạc, Đường Ngạc, Nhật Tảo, Thượng Thụy, Phú Gia, Phú Xá, thôn Nội châu, châu Vạn Bảo, Bảo Xuyên, thôn Ngoại châu Tam Bảo đến phường Nhật Chiêu huyện Vĩnh Thuận, dài 39 dặm, sâu 3 trượng, rộng trên dưới 100 trượng. Nhánh vừa là sông Hát, qua xã Hương Bảng huyện Đan Phượng, men theo các xã Thượng Ốc, Thanh Quang, Lại Dụ, Đông Lao, La Phù, La Tinh, An Lộ, Nghĩa Lộ, đến xã Đạo Lộ huyện Thanh Oai chảy xuôi xuống, dài 17 dặm 60 trượng 5 thước lẻ, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng.

-Một đoạn sông Nhuệ: phát nguồn từ xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm, quanh co chảy qua các xã, thôn Vĩnh Kỳ, Thuý Hội, Thượng Hội, Ngọc Kiệu, Đan Hội, Hạnh Đàn, Phúc Lý, Phú Diễn, Phú Mỹ, Hương Canh, Hương Đô, Đại Mỗ, Mộ Lao trong huyện, rồi chảy xuống huyện Thanh Oai, dài 35 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Lịch: phát nguồn từ thôn Dũng Thọ huyện Thọ Xương chảy ngược qua phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận rồi chảy xuống bao quanh các xã Nghĩa Đô, Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết, Trung Ái, Nhân Mục, huyện Từ Liêm, rồi chảy xuống huyện Thanh Trì, dài hơn 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ xã Thượng Mỗ giáp trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đi về phía đông đến xã Thượng Yên Quyết giáp trại Thủ Lệ huyện Vĩnh Thuận, dài 17 dặm 8 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến xã Thượng Yên Quyết giáp giới huyện thống hạt Vĩnh Thuận, dài 2 dặm 8 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến xã Thượng Mỗ, giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến xã Nghĩa Lộ giáp giới huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây, dài 12 dặm 11 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, đến xã Thụy Hương giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 4 dặm.

HUYỆN THỌ XƯƠNG

kiêm nhiếp[1]

HUYỆN VĨNH THUẬN

Thọ Xương[2] là huyện thống hạt thuộc phủ Hoài Đức. Huyện lỵ đặt ở thôn Tiên Thị tổng Thuận Mỹ, phía đông nam tỉnh thành. Huyện nguyên không có thành, chỉ trồng rào tre bao quanh, chu vi 80 trượng, mở 1 cửa [ở mặt tiền].

Huyện hạt phía đông và phía nam giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Từ Liêm, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 3 dặm. Nam bắc cách nhau 2 dặm.

Huyện Thọ Xương

8 tổng, gồm 116 xã, thôn, phường, trại, trại[3]:

1-Tổng Thuận Mỹ[4], 22 thôn, phường:

1.Thôn Thuận Mỹ 2.Thôn Hữu Đông Môn 3.Thôn Tiên Thị
4.Thôn Nhân Nội 5.Thôn Khánh Thuỵ Tả 6.Thôn Xuân Yên[5]
7.Thôn Yên Nội phường Cổ Vũ[6] 8.Phường Đại Lợi 9.Thôn Tố Tịch
10.Thôn Kim Cổ 11.Thôn Yên Thái 12.Thôn Phúc Tô 13.Thôn Báo Khánh
14.Thôn Chân Cầm 15.Phường Đông Hà 16.Thôn Đồng Lạc
17.Thôn Tự Tháp phường Báo Thiên 18.Thôn Hội Vũ[7]
19.Thôn chợ Đông Thành 20.Thôn Đông Thành xã Yên Nội
21.Thôn Thượng phường Cổ Vũ 22.Thôn Tân Khai (mới lập)

2- Tổng Đồng Xuân[8], 14 thôn, phường:

1.Phường Đồng Xuân 2.Thôn Phương Trung 3.Thôn Tiền Trung 4.Thôn Nghĩa Lập
5.Thôn Cổ Lương 6.Thôn Huyền Thiên 7.Thôn Hà Thanh 8.Thôn Vĩnh Trù
9.Thôn Phủ Từ 10.Phường Vĩnh Hanh 11.Thôn Hương Bài phường Đông Hà[9]
12.Thôn Yên Phú 13.Thôn Đồng Thuận 14.Thôn Đức Môn

---

[1] *Kiêm nhiếp*: kiêm quyền quản lý. Kiêm nhiếp là hai đơn vị hành chính đồng cấp nhưng một đơn vị không đặt quan cai trị, công việc do quan cai trị đơn vị kiêm nhiếp xử lý.

[2] Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương 永昌縣 thuộc phủ Phụng Thiên, gồm 18 phường ở phía nam kinh thành Thăng Long đời Lê. Đời Mạc đổi là Thọ Xương 壽昌縣; cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

[3] Nguyên văn chép hai chữ 寨 và 砦, đều âm *Trại*, hiện chưa xác định được sự phân biệt.

[4] Tổng Thuận Mỹ: tên cũ là tổng Tiền Túc.

[5] Thôn Xuân Yên: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Xuân Hoa, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Xuân Yên.

[6] Phường Cổ Vũ là 1 trong 18 phường thuộc huyện Thọ Xương đời Lê, từ đầu triều Nguyễn đã chia nhỏ thành 7 thôn (Yên Nội, Thị Vật, Thượng, Trung, Trung Hạ, Bắc Thượng, Bắc Hạ). Tên cả 7 thôn này đều có định ngữ để chỉ thuộc phường Phục Cổ đời Lê.

[7] Thôn Hội Vũ: tên cũ là thôn Chiêu Hội 昭會. Từ năm 1890 kiêng chữ Chiêu 昭 (Nguyễn Phúc Chiêu, tên huý vua Thành Thái), đổi là thôn Hội Vũ 會舞.

[8] Tổng Đồng Xuân: tên cũ là tổng Hậu Túc.

[9] Phường Đông Hà ghi đây là Phường Đông Hà đầu Nguyễn; đến đời Đồng Khánh, phường Đông Hà thuộc tổng Thuận Mỹ (đã ghi trên), tách thôn Hương Bài sang tổng Đồng Xuân.

3- Tổng Đông Thọ[1], 13 thôn, phường:

1.Thôn Dũng Thọ 2.Thôn Hương Mính 3.Thôn Ngư Võng 4.Thôn Đông Yên
5.Thôn Nam Phố 6.Phường Hà Khẩu 7.Thôn Diên Hưng
8.Thôn Nhiễm Thượng phường Đông Tác[2] 9.Thôn Trung Yên 10.Phường Gia Ngư
11.Thôn Ưu Nghĩa 12.Thôn Cựu Lâu 13.Thôn Thanh Hà

4-Tổng Phúc Lâm[3], 18 xã, thôn:

1.Thôn Phúc Lâm 2.Thôn Trừng Thanh Thượng 3.Thôn Sài Thúc Trừng Thanh Trung[4]
4.Thôn Kiếm Hồ Trừng Thanh Hạ 5.Thôn Nguyên Khiết Thượng
6.Thôn Nguyên Khiết Hạ 7.Thôn Ngũ Hầu Trừng Thanh Trung
8.Thôn Mỹ Lộc 9.Thôn Hữu Thị Tây Luông 10.Thôn Vọng Hà
11.Thôn Hương Nghĩa 12.Thôn Hữu Tân 13.Thôn Nghĩa Dũng 14.Thôn Trang Lâu
15.Thôn Thanh An 16.Thôn Trừng Thanh 17.Xã Cơ Xá 18.Thôn Bảo Linh

5-Tổng Yên Hòa[5], 11 thôn, phường:

1.Thôn Yên Hoà 2.Phường Xã Đàn 3.Thôn Trung Phụng 4.Thôn Thổ Quan
5.Thôn Hữu Biên Giám 6.Thôn Thanh Miến 7.Thôn Văn Hương
8.Thôn Minh Giám 9.Thôn Cổ Giám 10.Thôn Văn Tân 11.Thôn Lương Sử

6-Tổng Vĩnh Xương[6], 15 thôn, phường:

1.Thôn Vĩnh Xương 2.Thôn Yên Trung Thượng 3.Thôn Yên Trung Hạ
4.Thôn Linh Quang 5.Thôn Linh Động 6.Thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ phường Cổ Vũ
7.Thôn Yên Tập 8.Thôn Bích Lưu 9.Thôn Đông Mỹ 10.Thôn Mỹ Đức
11.Thôn Liên Đường 12.Thôn Nam Ngư[7] 13.Thôn Thuyền Quang
14.Thôn Tiên Mỹ 15.Thôn Phụ Khánh

7-Tổng Kim Liên[8], 15 thôn, phường, trại:

1.Phường Kim Liên[9] 2.Phường Bạch Mai[10] 3.Trại Quỳnh Lôi
4.Thôn Trung Tự phường Đông Tác 5.Phường Phục Cổ 6.Thôn Phúc Lâm Tiểu
7.Thôn Hoà Mã 8.Phường Phúc Lâm 9.Thôn Vũ Thạch 10.Thôn Hồi Mỹ
11.Thôn Vân Hồ 12.Thôn An Nhất 13.Thôn Thịnh Yên 14.Thôn Đông Tân[11]
15.Thôn Giáo Phường

8.Tổng Thanh Nhàn[12], 8 thôn:

1.Thôn Thanh Nhàn 2.Thôn Lương Yên 3.Thôn Lạc Trung 4.Thôn Lãng Yên

---

[1] Tổng Đông Thọ: tên cũ là tổng Hữu Túc.

[2] Tức thôn Lương Thượng trước thuộc phường Đông Tác (Đông Tác là 1 trong 18 phường của huyện Thọ Xương đời Lê).

[3] Tổng Phúc Lâm: tên cũ là tổng Tả Túc.

[4] Thôn Trừng Thanh Trung Sài Thúc: nguyên đã có từ đầu triều Nguyễn (x. CTTX), hiểu nghĩa là thôn Sài Thúc trước thuộc thôn Trừng Thanh Trung (đời Lê). Ở dưới cũng thế.

[5] Tổng Yên Hoà: tên cũ là tổng Hữu Nghiêm.

[6] Tổng Vĩnh Xương: tên cũ là tổng Tiền Nghiêm.

[7] Thôn Nam Ngư: tên cũ là thôn Hoa Ngư 花魚; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Nam Ngư 南魚.

[8] Tổng Kim Liên: tên cũ là tổng Tả Nghiêm.

[9] Phường Kim Liên: tên cũ là phường Kim Hoa 金華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Kim Liên 金蓮.

[10] Phường Bạch Mai: tên cũ là phường Hồng Mai 紅梅; từ năm Tự Đức thứ 1 (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng 洪, đổi là Bạch Mai 白梅.

[11] Thôn Đông Tân, ngv. chép 東新, đúng phải là 東津村 (Bến Đông) như ghi trên bản đồ kèm theo.

[12] Tổng Thanh Nhàn: Trước thuộc địa phận tổng Hậu Nghiêm.

5.Thôn Hàm Khánh 6.Thôn Vọng Đức 7.Thôn Hương Viên[1] 8.Thôn Cẩm Hội

Dân đinh: 2.775 người.

Binh đinh: 36 người.

Ruộng đất: 1.904 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.642 quan.

-Nộp bằng thóc: 567 hộc.

HUYỆN VĨNH THUẬN

Huyện Vĩnh Thuận[2] có 5 tổng, gồm 40 thôn, trại, phường:

1- Tổng Yên Thành, 12 thôn:

1.Thôn Yên Thành 2.Thôn Yên Trạch 3.Thôn Yên Định 4.Thôn Yên Thuận
5.Thôn Yên Ninh 6.Thôn Lạc Chính 7.Thôn Thanh Bảo 8.Thôn Trúc An
9.Thôn Khán Xuân 10.Thôn Châu An 11.Thôn Yên Viên 12.Thôn Yên Quang

2- Tổng Thượng, 7 phường:

1.Phường Giai Cảnh[3] 2.Phường Thạch Khối 3.Phường Yên Phụ[4] 4.Phường Tây Hồ
5.Phường Quảng Bá 6.Phường Nhật Chiêu 7.Phường Nghi Tàm

3-Tổng Trung, 6 phường:

1.Phường Thuỵ Chương 2.Phường Hồ Khẩu 3.Phường Yên Thái
4.Phường Bái Ân 5.Phường Võng Thị 6.Phường Trích Sài

4-Tổng Nội, 9 trại, thôn:

1.Trại Liễu Giai 2.Thôn Tam trại Giảng Võ
3.Trại Vĩnh Phúc và thôn Cống Yên 4.Trại Đại Yên 5.Trại Ngọc Hà
6.Trại Thủ Lệ 7.Trại Cống Vị 8.Trại Vạn Bảo 9.Trại Hữu Tiệp

5-Tổng Hạ, 6 phường, trại:

1.Trại Nam Đồng 2. Trại Khương Thượng 3.Phường Nhược Công
4. Trại Thịnh Quang 5. Trại Yên Lãng 6.Phường Thịnh Hào

Dân đinh: 1.356 người.

Binh đinh: 114 người.

Ruộng đất: 3.145 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.531 quan.

-Nộp bằng thóc: 448 hộc vuông.

---

[1] Thôn Hương Viên: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Viên 花園; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Hương Viên 香園.

[2] Huyện Vĩnh Thuận 永順縣: Đời Lê là huyện Quảng Đức 廣德縣 thuộc phủ Phụng Thiên. Từ đời Lê sơ đến thời Tây Sơn đều giữ số 18 phường. Triều Nguyễn, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là huyện Vĩnh Thuận, gồm 5 tổng, 57 xã, thôn phường trại; đời Tự Đức đến đời Đồng Khánh: 5 tổng, 40 thôn phường trại. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

[3] Phường Giai Cảnh: Từ đầu Nguyễn về trước là phường Hoè Nhai.

[4] Phường Yên Phụ: Từ đầu Nguyễn về trước là phường Yên Hoa 安花, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Yên Phụ 安阜.

Phong tục:

Trong La Thành[1] dân thưa. Những người quê gốc dời đổi nơi ở bất thường. Quan lại và nhà Nho các nơi đổ về tụ hội. Đàn ông chuyên việc văn học, đàn bà lo việc chợ búa. Các nhà làm thợ đều là chuyên nghiệp. Những kẻ du đãng cũng không phải ít. Có hai, ba phố người Thanh (Trung Quốc) và người nước ta ở xen với nhau, thích xa hoa phù phiếm.

Hàng năm đến ngày tết Nguyên đán mọi người ăn mặc đẹp đẽ đi chúc mừng nhau rồi đi chơi các nơi lễ chùa vãng cảnh, trên đường người đông như mắc cửi. Tết Đoan dương[2] nhà nhà bày rượu, treo hổ ngải[3]. Tết Trung thu chơi đèn cá[4], tiếng hò reo thâu đêm mới tan.

Ngoài La Thành có một ít ruộng đất ao đầm, tập tục còn quê mùa. Thôn Chân Cầm có người theo đạo [Thiên chúa].

Sản vật:

Huyện Thọ Xương không có thổ sản, nhưng hàng ta hàng Tàu đổ về không thiếu thứ gì. Gần đây các nhà buôn giàu bị thua lỗ, hàng hoá tích trữ chỉ được một phần mười khi trước mà thôi.

Hai phường Yên Thái, Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng. Phường Bái Ân, Trích Sài có nghề dệt lĩnh dày[5]. Hồ Tây ngày trước thường có chim sâm cầm, thịt thơm ngon. Từ khi vỡ đê ở Quảng Bá thì ít khi thấy chim đến.

Khí hậu:

Giống huyện Từ Liêm.

Danh thắng:

Nùng Sơn, Tam Sơn, Khán Sơn đều là các núi đất ở trong tỉnh thành.

Sông thì có Nhị Hà là sông lớn. Sông Tô, sông Ngưu cạn và hẹp, quanh co uốn khúc. Hồ Hoàn Kiếm hai bên bờ có nhiều chùa, miếu. Giữa hồ có [gò đất nổi gọi là] Ngọc Sơn, trên gò có miếu thờ Văn Xương đế quân. Phía trước có đình Trấn Ba, bên phải là cầu Thê Húc. Phía ngoài cầu ghép đá thành hình Tháp bút, Đài nghiên, cách thức khả quan. Hồ Tây rất lớn mà trong, ven bờ cũng có nhiều danh lam cổ tự đáng để cho du khách lãm thưởng. Hồ Trúc Bạch, hồ Cổ Ngựa, hồ Bảy Mẫu thì nhỏ hơn.

Chùa Một Cột, chùa Tiên Phúc, chùa Yên Lãng đáng kể là những nơi cổ tích danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Hà Mai, qua trạm Hà Trung đi về phía tây đến xã Thượng Yên Quyết giáp tỉnh Sơn Tây, dài 3 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi lên phía bắc đến bến sông Nhị Hà, dài 1 dặm lẻ 10 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến thôn Lương Yên giáp huyện Thanh Trì, dài 2 dặm.

---

[1] La Thành 羅城: vòng thành đắp phía ngoài thành chính, quen dùng như tên thành. Sử ghi năm 767 đã có đợt "canh trúc" (đắp lại có thay đổi), riêng đợt đắp sửa năm 866 (Hàm Thông 7, thời Cao Biền làm Tiết độ sứ) được coi là có quy mô to lớn.

[2] Tết Đoan Dương: cũng gọi là tết Đoan ngọ, tức ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, tương truyền ý nghĩa ban đầu là kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên.

[3] Hổ ngải 虎艾, hoặc gọi là ngải hổ 艾虎: dùng rơm, cỏ bện thành hình con hổ để trừ tà trong ngày tết Đoan Ngọ.

[4] Ngv. Ngư đăng, thường lấy 2 chiếc lá cây thiên tuế buộc úp bụng vào nhau, cài lá vào với nhau, bên trong để chiếc đĩa nhỏ đựng dầu lạc và bấc đèn, hoặc cắm cây sáp, ban đêm thắp đèn đốt nến, trông xa như hình con cá, gọi là *ngư đăng* (đèn cá).

[5] Ngv. Nam tố lăng 南素綾.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến phường Trích Sài giáp huyện Từ Liêm, dài 2 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến phường Kim Liên giáp huyện Thanh Trì, dài 1 dặm.

-Một đường nhỏ từ hyện lỵ đi về phía bắc đến bến sông Nhị Hà thôn Kiếm Hồ, đối bờ bên là huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh, dài 1 dặm.

PHỦ THƯỜNG TÍN

Phủ Thường Tín[1] ở phía nam tỉnh thành. Phủ kiêm lý huyện Thượng Phúc, thống hạt hai huyện Thanh Trì, Phú Xuyên. Phủ lỵ cũ trước đặt ở xã La Phù huyện Thượng Phúc; năm Gia Long thứ 7 (1808) dời về xã Hà Hồi; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) dời về địa phận xã Vân Trai tổng Thượng Cung.

Thành phủ đắp bằng đất. Bên trái gần đường dịch trạm, bên phải gần khu dân cư. Trước sau, phải, trái mỗi chiều đều dài 50 trượng 4 thước lẻ. Chu vi 201 trượng 6 thước lẻ; cao 5 thước 8 tấc, dày 1 trượng 5 thước. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 4 trượng 3 thước lẻ, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cửa (Tiền, Tả, Hữu, mỗi cửa dài 1 trượng 5 thước 1 tấc, rộng 1 trượng 7 tấc, cao 1 trượng 1 thước 6 tấc, lòng cửa rộng 1 thước 2 tấc). Trên thành 4 góc đều có đặt pháo đài.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là giang phận 2 huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và giang phận 2 huyện Đông Yên, Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp giới huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà. Phía nam giáp giới huyện Duy Tiên phủ Lý Nhân. Phía bắc giáp giới 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm lẻ.

Phủ có 3 huyện, gồm 35 tổng:

1-**Huyện Thượng Phúc**, 12 tổng:

1.Tổng Cổ Hiền	2.Tổng Thượng Cung	3.Tổng La Phù	4.Tổng Triều Đông
5.Tổng Đông Cứu	6.Tổng Phượng Dực	7.Tổng Hà Hồi	8.Tổng Bình Lăng
9.Tổng Tín An	10.Tổng Vạn Điểm	11.Tổng Chương Dương	12.Tổng Thụy Phú

2-Huyện Thanh Trì, 12 tổng:

1.Tổng Thanh Trì	2.Tổng Cổ Điển	3.Tổng Hoàng Mai	4.Tổng Ninh Xá
5.Tổng Nam Phù Liệt	6.Tổng Vĩnh Đặng	7.Tổng Khương Đình	8.Tổng Thanh Liệt
9.Tổng Vạn Phúc Châu	10.Tổng Vân La	11.Tổng Sâm Thị	12.Tổng Hà Liễu

3-**Huyện Phú Xuyên**, 11 tổng:

1.Tổng Hoà Mỹ	2.Tổng Đường Hoàng Trung		3.Tổng Lương Xá
4.Tổng Già Cầu	5.Tổng Đường Xuyên	6.Tổng Thịnh Đức	7.Tổng Mỹ Lâm
8.Tổng Biện Thuỷ	9.Tổng Khai Thái	10.Tổng Mộc Phàm	11.Tổng Chuyên Nghiệp

Dân đinh: 14.103 người.

[1] Phủ Thường Tín: 常信府 Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên gồm 3 huyện: Bảo Phúc, Phù Lưu, Thanh Đàm. Nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau đổi là trấn), gồm 3 huyện Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách toàn bộ phủ Thường Tín đặt thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Tây, huyện Thanh Trì thuộc thành phố Hà Nội.

Binh đinh: 1.515 người.

Ruộng đất: 91.211 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 62.493 quan.

-Nộp bằng thóc: 41.156 hộc vuông.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ địa giới huyện Thọ Xương qua trạm Hà Mai đến phủ lỵ, rồi qua các trạm Hà Hồi, Hà An đi về phía nam đến giáp huyện Duy Tiên, dài 64 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía đông, qua huyện Thanh Trì đến Bãi Tự Nhiên giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa phận tỉnh Hưng Yên, dài 15 dặm 108 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía tây, qua sông Nhuệ đến xã La Phù giáp giới huyện Thanh Oai, quanh co dài 9 dặm 14 trượng.

HUYỆN THƯỢNG PHÚC

Huyện Thượng Phúc[1] do phủ Thường Tín kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Thanh Oai, phía nam giáp huyện Duy Tiên, phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

Đông tây cách nhau 8 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm 63 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 83 xã, thôn:

1-Tổng Cổ Hiền, 9 xã, thôn:

1.Thôn Bảo Hiền xã Cổ Hiền 2.Thôn Phụng Công xã Cổ Hiền
3.Xã Nhuệ Giang 4.Xã Hưng Hiền 5.Xã Dưỡng Hiền 6.Xã Nhân Hiền
7.Thôn Hạ xã Nhị Khê 8.Thôn Thượng Đình Tam xã Nhị Khê 9.Xã Thụy Ứng

2-Tổng Thượng Cung[2], 7 xã, thôn:

1.Xã Thượng Cung[3] 2.Xã Yên Phú 3.Thôn Văn Ngoại xã Văn Giáp
4.Thôn Văn Hội xã Văn Giáp 5.Thôn Định Quán 6.Thôn Trát Cầu
7.Xã Vân Trai

3-Tổng La Phù, 8 xã, thôn:

1.Xã La Phù 2.Thôn Hoè Thị xã Thượng Phúc 3.Xã Phác Động
4.Thôn Đình Tổ xã Hoành Phúc 5.Xã Gia Phúc 6.Xã La Uyên
7.Thôn Lộc Dư xã Hoành Phúc 8.Thôn Mễ Sơn xã Thượng Phúc

4-Tổng Triều Đông, 4 xã:

1.Xã Triều Đông 2.Xã Nghiêm Xá 3.Xã Yên Cốc 4.Xã Liễu Viên

5-Tổng Đông Cứu, 6 xã, thôn:

1.Xã Đông Cứu 2.Thôn Cổ Chất xã Tả Giai 3.Thôn Vĩnh Mộ xã Tả Giai

---

[1] Huyện Thượng Phúc 上福縣: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên phủ Giao Châu. Nhà Lê vẫn đặt làm huyện Thượng Phúc thuộc phủ Thường Tín. Đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Hiện nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

[2] Xem chú tiếp dưới.

[3] Tổng (và xã) Thượng Cung: Đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thượng Hồng 上洪; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hồng 洪, đổi là tổng (và xã) Thượng Cung 上供.

4.Xã Ba Lăng 5.Xã Cống Xuyên 6.Xã Cao Xá

6-Tổng Phượng Dực, 7 xã:

1.Xã Phượng Dực 2.Xã Đồng Quan 3.Xã Trình Viên 4.Xã Phú Túc[1]
5.Xã Phù Bật 6.Xã Tiến Động 7.Xã Xuân La

7-Tổng Hà Hồi, 9 xã, thôn:

1.Xã Hà Hồi 2.Xã Phương Quế 3.Xã Khê Hồi 4.Xã Đức Trạch
5.Xã Phú Cốc 6.Xã Bạch Liên[2] 7.Thôn Bình Vọng[3] 8.Xã Quất Lâm
9.Xã Quất Tỉnh

8-Tổng Bình Lăng, 9 xã, thôn:

1.Xã Bình Lăng 2.Xã Vũ Lăng 3.Xã Hương Giai 4.Xã Tử Dương
5.Xã Tam Xá 6.Xã Đô Quan 7.Xã Quất Động 8.Xã Hướng Dương
9.Xã Từ Vân

9-Tổng Tín yên, 5 xã:

1.Xã Tín Yên 2.Xã Đông Duyên 3.Xã Yên Duyên 4.Xã Lưu Khê
5.Xã Hà Vĩ

10-Tổng Vạn Điểm, 6 xã:

1.Xã Vạn Điểm 2.Xã Văn Tự 3.Xã Hoàng Xá 4.Xã Địa Mãn
5.Xã Nhân Vực 6.Xã Do Lễ

11-Tổng Chương Dương, 8 xã:

1.Xã Chương Dương 2.Xã Kỳ Dương 3.Xã Thư Dương 4.Xã Bộ Đầu
5.Xã Yên Cảnh 6.Xã Cát Ba 7.Xã Chương Lộc 8.Xã Tự Nhiên Châu

12- Tổng Thụy Phú, 5 xã:

1.Xã Thụy Phú 2.Xã Đại Gia 3.Xã Duyên Yết 4.Xã Duyên Trang
5.Xã Lật Dương

Dân đinh: 5.080 người.

Binh đinh: 499 người.

Ruộng đất: 27.274 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20.512 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.991 hộc phương.

Phong tục:

Tập tục tương đối thanh nhã; việc ma chay cưới hỏi theo nếp tiết kiệm. Hàng năm mở hội ca hát tế thần: vùng cấy lúa thu thì mở hội vào mùa xuân; vùng cấy lúa hè thì mở hội vào mùa thu. Đàn ông đàn bà phần nhiều theo đạo Phật. Dân xã Xuân La có những kẻ hung hăng lỗ mãng. La Khê[4], Hà Hồi, Hoàng Xá, Thượng Cung, Định Quán, Nghiêm Xá, Yên Cốc, Trình Viên, Do Lễ là các xã, thôn theo đạo Tây, đều gián tòng[5].

---

[1] Xã Phú Túc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Phú Hoa 富華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phú Túc 富足.

[2] Xã Bạch Liên: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Bạch Hoa 白華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Bạch Liên 白蓮.

[3] Thôn Bình Vọng: trên bản đồ kèm theo ghi là xã Bình Vọng.

[4] La Khê chắc chép lầm, vì huyện Thượng Phúc không có xã La Khê. Gần xã Hà Hồi có xã Xuân La, xã Khê Hồi.

[5] Gián tòng: chỉ một số nhà (trong xã, thôn) theo đạo Thiên chúa; phân biệt với toàn tòng là tất cả mọi nhà trong xã, thôn đều theo đạo Thiên Chúa.

Sản vật:

Lúa thu, lúa hè ngang nhau. Dâu trồng ở đất bãi. Các xã Hà Hồi, Đức Trạch, Phú Cốc, Khê Hồi, Phương Quế làm nghề nấu rượu. Xã Đình Tổ dệt vải, nộp sản vật.

Khí hậu:

Giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

- Sông Kim Ngưu: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo các tổng Tín Yên, Vạn Điểm thuộc bản huyện, rồi chảy sang huyện Phú Xuyên, đổ vào sông Nhuệ, dài khoảng 73 dặm lẻ.

- Sông Tô Lịch: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo thôn Nhuệ Giang tổng Cổ Hiền thuộc bản huyện, rồi chảy về phía tây hợp vào sông Nhuệ, dài khoảng 44 dặm 114 trượng.

- Sông Nhuệ: phía trên giáp huyện Thanh Oai, chảy qua phía Nam bản huyện sang huyện Phú Xuyên rồi lại hợp với sông Kim Ngưu, đến ngã ba Lương Thủy hợp dòng với sông Sa Giang, lại chuyển về phía Nam, đến địa phận tổng Trác Bút huyện Nam Xương thì chia làm 2 dòng: Một dòng đổ vào cửa cống sông Mang. Một dòng chảy về phía đông qua huyện Duy Tiên, hợp với sông Nhị Hà, dài 91 dặm 45 trượng.

Danh thắng:

Ba ngôi chùa thiêng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi (ở các xã, thôn Văn Ngoại, Văn Hội, Gia Phúc): Hàng năm làm lễ cầu tạnh, cầu mưa đều thấy linh ứng. Có khi gặp hạn, cầu đảo 3 đến 5 ngày chưa thấy mưa, [quan sở tại] sức cho các thôn Văn Hội, Văn Ngoại sắm sửa rồng rơm cờ phướn đem sang rước thần linh Pháp Vũ đến 2 chùa Pháp Vân, Pháp Lôi cùng cầu đảo lập tức linh ứng.

Đường đi:

- Một đường quan báo trên từ thôn Ba xã Thượng Đình giáp xã Phú Am huyện Thanh Trì, phía dưới đến xã Hoàng Xá giáp xã Nam Phú huyện Phú Xuyên, dài 20 dặm 63 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía đông đến địa giới huyện Thanh Trì, dài 1 dặm 10 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Oai dài 6 dặm 69 trượng.

HUYỆN THANH TRÌ

Thanh Trì[1] là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ đặt trong khu dân cư thuộc địa phận xã Đông Phù liệt tổng Nam Phù Liệt. Không có thành trì, bốn mặt trồng tre gai làm rào, chu vi 28 trượng 5 thước. Mở 1 cửa ở mặt tiền.

[1] Huyện Thanh Trì: Chính sử ghi địa danh Tây Phù Liệt 西扶烈 là khu vực cát cứ của sứ quân Nguyễn Siêu (*Toàn thư*) xếp ngang với các khu vực cấp hương hoặc huyện thuộc các sứ quân khác, đến thời Đông Khánh vẫn còn di tích trong tên tổng và xã Nam Phù Liệt, xã Đông Phù Liệt, nay là thôn Đông Phù xã Đông Mỹ. Đời Trần là huyện Long Đàm 龍潭. Năm Thiên Ứng Chính Bình 14 (1245) đời Trần Thái Tông vỡ đê Long Đàm (*Cương mục*, CB6) là đê ở huyện này. Thời thuộc Minh đổi huyện Long Đàm làm Thanh Đàm 清潭 (THQQ). Triều Lê, triều Mạc gọi là huyện Thanh Đàm, đặt thuộc phủ Thường Tín. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng huý Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600), đổi là Thanh Trì 清池; sau lại kiêng chữ Thanh 清 (trong) là tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657), đổi dùng chữ Thanh 青 (xanh); các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Thanh Trì và phần phía nam nội thành Hà Nội.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp huyện Thanh Oai; phía nam giáp huyện Thượng Phúc; phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

Đông tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 100 xã, thôn, trại, sở:

1-Tổng Thanh Trì, 9 xã, thôn, trại, sở:

1.Xã Thanh Trì 2.Xã Đồng Nhân Châu 3.Xã Nam Dư 4.Sở Vĩnh Tuy
5.Thôn Hạ sở Yên Duyên 6.Xã Yên Duyên 7.Xã Thuý Ái Châu
8.Xã Khuyến Lương 9.Thôn Thượng sở Yên Duyên

2- Tổng Hoàng Mai, 10 xã, thôn:

1.Xã Phương Liệt 2.Xã Tương Mai 3.Thôn Giáp Nhất xã Thịnh Liệt
4.Thôn Giáp Nhị 5.Thôn Giáp Tứ 6.Thôn Giáp Bát 7.Xã Hoàng Mai
8.Xã Mai Động 9.Thôn Giáp Lục 10.Thôn Giáp Thất

3-**Tổng Cổ Điển**, 12 xã, thôn:

1.Xã Cổ Điển 2.Xã Cương Ngô 3.Xã Đồng Trì 4.Xã Quỳnh Đô
5.Thôn Bảo Thị xã Vĩnh Trung 6.Thôn Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung
7.Xã Văn Điển 8.Xã Huỳnh Cung 9.Xã Yên Ngưu 10.Thôn Ích Vịnh xã Vĩnh Trung 11.Thôn Yên Kiện xã Vĩnh Trung 12.Xã Lưu Phái

4-Tổng Khương Đình, 11 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Định Công 2.Thôn Hạ xã Định Công
3.Xã Kim Lũ 4.Thôn Thượng Đình xã Nhân Mục Cựu 5.Thôn Hạ Đình
6.Thôn Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn 7.Thôn Quan Nhân 8.Thôn Cự Lộc
9.Thôn Minh Kinh[1] 10.Thôn Trung xã Khương Đình 11.Thôn Hạ

5-Tổng Hà Liễu, 11 xã, thôn:

1.Thôn Khánh Vân xã Hà Liễu 2.Thôn Hoàng Xá xã Hà Liễu
3.Thôn Xuân Nê 4.Xã Thiên Giản 5.Xã Dụ Tiền[2] 6.Xã Dư Dụ
7.Thôn Đỗ Hà 8.Thôn Liễu Nội xã Hà Liễu 9.Thôn Liễu Ngoại xã Hà Liễu 10.Thôn Tứ xã Vĩnh Dụ 11.Trại Từ Am

6-Tổng Thanh Liệt[3], 7 xã, thôn:

1.Xã Thanh Liệt[4] 2.Xã Tựu Liệt 3.Thôn Tứ Kỳ xã Hoằng Liệt
4.Thôn Linh Đường 5.Xã Bằng Liệt 6.Thôn Đại Từ xã Linh Đường
7.Thôn Pháp Vân xã Hoằng Liệt

7-Tổng Vĩnh Đặng, 5 xã

1.Xã Vĩnh Đặng 2.Xã Nguyệt Áng 3.Xã Vĩnh Bảo 4.Xã Đại Áng
5.Xã Vĩnh Trung

8-Tổng Nam Phù Liệt, 9 xã, thôn:

1.Thôn Việt Yên xã Nam Phù Liệt 2.Thôn Hưu Liệt xã Nam Phù Liệt
3.Xã Văn Uyên 4.Xã Tương Trúc 5.Xã Đông Phù Liệt 6.Xã Đông Trạch
7.Xã Mỹ Ả[1] 8.Xã Tranh Khúc 9.Thôn Tự Khoát xã Nam Phù Liệt

---

[1] Thôn Minh Kinh: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Kinh 花京 thuộc xã Nhân Mục Môn (CTTX). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Minh Kinh 明經.

[2] Xã Dụ Tiền: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dụ Tuyền 裕泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền 璿(Nguyễn Phúc Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Dụ Tiền 裕錢.

[3] Xem chú tiếp dưới.

[4] Tổng (và xã) Thanh Liệt, tên cũ là tổng (và xã) Quang Liệt.

9-Tổng Ninh Xá, 11 xã:

1.Xã Ninh Xá	2.Xã Đại Lộ	3.Xã Diên Trường	4.Xã Thọ Am
5.Xã Nhị Châu	6.Xã An Phú	7.Xã Bằng Sở	8.Xã Hạ Thái
9.Xã Phúc Am	10.Xã Nội Am	11.Xã Phương Nhị[2]	

10-Tổng Sâm Thị[3], 6 xã:

1.Xã Sâm Thị	2.Xã Sâm Động	3.Xã Sâm Hồ	4.Xã Sâm Dương
5.Xã Sâm Xuyên	6.Xã Cẩm Cơ		

11-Tổng Vân La, 7 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Vân La		2.Thôn Chợ	3.Thôn Nội
4.Xã Thận Vi	5.Xã Nỗ Bạn	6.Xã Đông Đài	7.Xã Dương Tảo[4]

12-Tổng Vạn Phúc, 2 xã:

1.Xã Vạn Phúc Châu 2.Xã Yên Mỹ Châu

Dân đinh: 4.678 người.

Binh đinh: 411 người.

Ruộng đất: 25.577 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.187 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.380 hộc phương

Phong tục:

Mười hai tổng trong huyện thì dân Hà Liễu cần kiệm, dân Vạn Phúc keo kiệt, dân Cổ Điển thì chất phác, dân Hoàng Mai thì văn nhã, dân Nam Phù [Liệt], Ninh Xá, Thanh Liệt thì thuần hậu, dân Sâm Thị, Văn La thì thô quê. Dân Vĩnh Đặng thì xảo trá, dân Thanh Trì chân chất ít văn vẻ, Khương Đình dân gian xảo, kẻ sĩ thì phù phiếm. Đó chỉ là nét đại khái.

Còn như việc cưới xin, ma chay đều tiết kiệm. Thờ thần rất thành kính. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo đạo [Thiên chúa] gián tòng ở các xã Đồng Trì, Giáp Bát, Đàn Giản, Sâm Dương, Bằng Sở; toàn tòng chỉ một thôn Sở Hạ mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ngoài đê phần nhiều trồng dâu, mía, khoai, đậu, dưa, cà. Riêng các xã Thanh Liệt, Bằng Liệt, Tựu Liệt có lệ nộp quả vải làm cống phẩm[5]. Các xã Giáp Thất, Giáp Bát có lệ mua bột để chuyển về Kinh. Còn như Sâm Dương thì sản xuất mành trúc; Liễu Nội, Liễu Ngoại làm nón lá; Bằng Sở làm nón sơn; Hoàng Mai nấu rượu hoa[6]; Nỗ Bạn ủ rượu nếp[7], đều là những sản vật bình thường không có gì đặc biệt lắm.

Khí hậu:

Cũng giống như huyện Từ Liêm.

---

[1] Xã Mỹ Ả: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Ả; năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Mỹ Ả.

[2] Xã Phương Nhị: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Nhị 花蘂, năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Phương Nhị 芳蘂.

[3] Chữ 琛 (QV: sửu lâm thiết) âm Hán Việt có 3 cách đọc: Sâm, Xâm, Thâm. Tên xã có từ đời Trần. Bd. Toàn thư (BK6) phiên là Thâm Thị; Bd. Cương mục (CB9-6) phiên là Sâm Thị.

[4] Xã Dương Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dương Cảo 陽杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của vua Gia Long, x. NCCH), đổi là Dương Tảo 陽早.

[5] Chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ 6 (1825): "Từ nay hàng năm gặp lễ tế hưởng về tháng mạnh hạ (tức tháng 4), Bắc Thành tiến 2.000 quả vải, ghi làm lệnh" (ĐNHĐSL).

[6] Rượu hoa (hoa tửu 花酒): UTDĐC: "Xã Hoàng Mai, xã Bình Vọng có rượu sen, rượu cúc".

[7] Ngv: lễ tửu 醴酒.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

- Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Đồng Nhân giáp huyện Thọ Xương, phía dưới đến xã Thận Vi giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 6 thước; rộng 18 đến 19 trượng, cũng có chỗ 4 đến 5 trượng hoặc 6 đến 7 trượng; sâu 4 đến 5 trượng.

- Một đoạn sông Ngưu Giang: phía trên từ thôn Giáp Bát, phía dưới đến xã Sâm Động giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 55 trượng; rộng 1 đến 2 trượng; sâu khoảng 4 đến 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Giang: phía trên từ thôn Quan Nhân giáp huyện Từ Liêm, phía dưới giáp sông Nhuệ, quanh co dài 32 dặm 52 trượng 6 thước; rộng 1 trượng hoặc 2 đến 3 trượng; sâu khoảng 5 đến 6 thước.

- Một đoạn sông Nhuệ: phía trên giáp sông Tô Lịch, phía dưới đến xã Dưỡng Hiền huyện Thượng Phúc, dài 4 dặm 8 thước; rộng 1 trượng lẻ; sâu khoảng 3, 4 thước.

Danh thắng:

-Đền thờ bậc đại nho họ Chu [Văn An] ở xã Huỳnh Cung.

-Đền thờ Hai Bà Trưng Nữ vương: ở xã Đồng Nhân.

-Đền thờ bà tiết nghĩa họ Phan[1] ở xã Thuý Ái đều là những nơi cổ tích.

Đường đi:

- Một đường quan báo trên từ xã Hoàng Mai giáp huyện Thọ Xương, đến điểm cuối đến xã Phúc Am giáp huyện Thượng Phúc, dài 12 dặm 8 trượng 8 thước, rộng 1 trượng lẻ.

- Một đường ven sông, trên từ xã Thanh Trì giáp huyện Thọ Xương đến xã Thận Vị giáp huyện Thượng Phúc, dài 32 dặm 15 trượng 8 thước; rộng 1 trượng lẻ.

HUYỆN PHÚ XUYÊN

Phú Xuyên[2] là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ ở xã Mỹ Lâm, tổng Mỹ Lâm. Đông tây đều tiếp giáp với khu dân cư, không có thành trì, bốn phía đều trồng tre gai làm rào. Mở một cửa ở mặt trước và một cửa ở mặt sau. Chu vi 80 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; phía tây giáp huyện Sơn Minh; phía nam giáp [hai huyện] Duy Tiên và Nam Xang; phía bắc giáp [hai huyện] Thượng Phúc và Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 84 xã, thôn:

1-Tổng Hoà Mỹ, 5 xã:

1.Xã Hoà Mỹ 2.Xã Trung Lập 3.Xã Tri Chỉ 4.Xã Hoàng Lưu
5.Xã Tư Sản

[1] Phan thị Tiết nghĩa từ: ở bến Thuý Ái huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Bạch Đằng quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) thờ bà Phan Thị Thuấn, người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà (nay thuộc thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh), vợ thiếp Thu Lĩnh hầu Ngô Cảnh Hoàn (1720-1876).

[2] Huyện Phú Xuyên: Theo ĐNNTC xưa là đất huyện Phù Lưu; thời thuộc Minh đặt thuộc châu Phúc Yên (châu này, theo THQQ gồm 3 huyện: Bảo Phúc, Phù Lưu, Thanh Đàm). Đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên 富源. Nhà Mạc, khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Định (1547) kiêng huý tên vua Mạc Phúc Nguyên, đổi làm huyện Phú Xuyên 富川; các đời sau giữ nguyên tên không đổi. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

2-Tổng Lương Xá, 5 xã:

1.Xã Lương Xá 2.Xã Bất Náo 3.Xã Văn Trai 4.Xã Phú Đôi
5.Xã Đồng Phố

3-Tổng Già Cầu, 5 xã, trang:

1.Xã Già Cầu 2.Xã Sơn Minh 3.Xã Hà Thao 4.Xã Lễ Nhuế
5.Xã Ngải Khê

4-Tổng Đường Hoàng Trung, 5 xã:

1.Xã Đường Hoàng Trung 2.Xã Đường Hoàng Hạ
3.Xã Đường Hoàng Đông 4.Xã Cổ Đường 5.Xã Viên Hoàng

5-Tổng Đường Xuyên, 9 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Đường Xuyên 2.Xã Hoàng Vân
3.Xã Đa Chất[1] 4.Xã Thượng An 5.Xã Từ Điều
6.Thôn Cổ Trai xã Đường Xuyên 7.Thôn Cầu Đông xã Đường Xuyên
8.Thôn Cầu Đoài xã Đường Xuyên 9.Thôn Thái xã Đường Xuyên

6-Tổng Thịnh Đức, 15 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Thịnh Đức 2.Thôn Hạ xã Thịnh Đức
3.Thôn Thần xã Thịnh Đức 4.Thôn Trung xã Chuyên Mỹ
5.Thôn Cầu xã Thịnh Đức 6.Thôn Phùng xã Thịnh Đức
7.Thôn Nam Cai xã Thịnh Đức 8.Thôn Thượng, thôn Hạ xã Chuyên Mỹ
9.Thôn Quan Châm xã Thịnh Đức 10.Xã Đồng Vinh
11.Thôn Ngọ xã Chuyên Mỹ 12.Xã Kim Lung 13.Xã Giới Đức
14.Xã Bối Khê[2] 15.Xã Nhị Khê

7-Tổng Mỹ Lâm, 9 xã, thôn, trang:

1.Xã Mỹ Lâm 2.Xã Nam Phú[3] 3.Xã Nam Quất 4.Xã Phú Mỹ[4]
5.Xã Thao Chính[5] 6.Xã Đỗ Xá 7.Xã Yên Quyết 8.Thôn Ứng Hoà
9.Trang Đăng Triều

8-Tổng Biện Thủy, 10 xã, thôn:

1.Xã Biện Thuỷ 2.Xã Kim Quy 3.Xã Bái Xuyên 4.Xã Bái Đô
5.Xã Vĩnh Bảo 6.Thôn Hương Lâm 7.Xã Thần Quy
8.Thôn Lập Thành xã Mai Trang 9.Thôn Mỗ xã Mai Trang
10.Thôn Khả Liễu xã Hương Lâm

9-Tổng Khai Thái, 5 xã:

1.Xã Khai Thái 2.Xã Vĩnh Xuân 3.Xã Lật Đường 4.Xã Cổ Liêu
5.Xã Tầm Khê

---

[1] Xã Đa Chất: từ đầu Nguyễn về trước là xã Tông Chất 宗質. Từ năm Thiệu Trị 1 (1842) kiêng chữ Tông 宗 (Miên Tông, tên huý tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là xã Đa Chất 多質.

[2] Xã Bối Khê: chữ "bối 貝" ở bản sao có vết sửa chữ bối dài nét ngang như chữ "cụ 具".

[3] Xã Nam Phú: từ đầu Nguyễn về trước là xã Nam Nguyễn 南阮. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính (họ vua), đổi là xã Nam Phú 南富.

[4] Xã Phú Mỹ: từ đầu Nguyễn về trước là xã Phú Nguyễn 富阮; từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính (họ vua), đổi là xã Phú Mỹ 富美.

[5] Xã Thao Chính: từ đầu Nguyễn về trước là xã Thao Triền 洮廛; từ tháng 6-1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị, x. NCCH), đổi là Thao Chính 洮正.

10-Tổng Mộc Phàm[1], 8 xã, trại:

1.Xã Mộc Phàm[2]	2.Xã Dĩ Phố	3.Xã Viên Dương[3]	4.Xã An Ninh
5.Xã An Bảo	6.Xã Nha Xá	7.Xã Lãnh Trì	8.Trại An Hoà

11-Tổng Chuyên Nghiệp, 8 xã, thôn:

1.Xã Chuyên Nghiệp	2.Xã Chuyên Mỹ	3.Xã Từ Đường	4.Xã An Lệnh
5.Xã Quan Phố	6.Xã Trung Giản	7.Xã Du Mi	8.Xã Tường Lân

Dân đinh: 4.345 người.

Binh đinh: 605 người.

Ruộng đất: 38.360 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24.794 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.785 hộc vuông.

Phong tục:

Các xã Tư Sản, Mộc Phàm, An Bảo, An Lệnh, Từ Đường có thói hung hãn, những nơi khác phần nhiều đều chất phác, ít học vấn, lễ nghi đơn giản. Tháng 7, tháng 8 hàng năm dân các xã mở hội ca hát để tế thần, hoặc thi đua thuyền để làm vui. Đàn ông đàn bà tin theo đạo Phật, đình chùa cũng có nơi được trang trí. Theo đạo [Gia Tô] có 5 xã, thôn toàn tòng: Bái Xuyên, Bái Đô, Hoàng Nguyên, Đồng Tư, Chuyên Mỹ; 10 xã, thôn gián tòng: Lương Xá, Hà Thao, Cầu Đông, Phú Mỹ, Thành Lập, Hữu Liêu, Tầm Khê, Chuyên Nghiệp, Du Mi, An Lệnh.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ven sông thích hợp với việc trồng dâu, mía, khoai, đậu.

Khí hậu:

Giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi:

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

-Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Lật Dương huyện Thượng Phúc chảy về phía nam đến Ngã ba Lệnh (xã An Lệnh), dài 30 dặm.

-Một dòng sông nhỏ (sông Kim Ngưu): trên từ xã Trì Mãn huyện Thượng Phúc chảy về phía nam, quanh co qua các xã, thôn: Bất Náo, Sơn Minh, Hà Thao, Thao Chính, Mỹ Lâm, Đỗ Xá, Ứng Hoà đến xã Thượng An, hợp với sông Nhuệ, dài 16 dặm; rộng trên dưới 8 thước; sâu hơn 2 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Nhuệ): trên từ xã Trình Viên huyện Thượng Phúc chảy về phía đông, qua các tổng Hoà Mỹ, Đường Hoàng, Lương Xá, Giá Cầu, Thịnh Đức, Đường Xuyên, Mỹ Lâm đến xã Hương Lâm, đổ với sông Lương, dài 56 dặm; rộng trên dưới 10 trượng; sâu hơn 3 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Sa Giang): trên từ xã Xuân Tình huyện Sơn Minh chảy về phía đông nam, đối bờ với hai huyện Sơn Minh, Duy Tiên, qua các tổng Thịnh Đức, Đường Xuyên, đổ vào sông Lương, dài 32 dặm, rộng trên dưới 10 thước, sâu hơn 6 thước.

---

[1] Xem chú tiếp dưới.

[2] Xã Mộc Phàm: tên đời Lê là xã Mộc Hoàn 木丸. Tại bến sông Hồng thuộc xã này năm 3-1407 có trận thủy chiến lớn của quân nhà Hồ với 300 chiến thuyền do Tả tướng Hồ Nguyên Trừng chỉ huy, tiến đánh thuỷ quân của Mộc Thạnh (*Cương mục*, CB12-16). Đến đầu triều Nguyễn, theo lệnh 4-1803, kiêng huý đồng âm chữ Hoàn 環 (Nguyễn Thị Ngọc Hoàn, mẹ sinh vua Gia Long, x. NCCH), đổi là Mộc Phàm 木凡.

[3] Chữ Viên 洹 trong tên xã Viên Dương 洹陽: có 2 âm Viên (vũ nguyên thiết) và Hoàn (hồ quan thiết), tên xã này đọc âm Viên.

Ba sông nhỏ này chảy đến ngã ba Lương thì cùng hợp dòng chảy về phía đông nam, đối bờ với huyện Duy Tiên, chảy qua tổng Biện Thủy thuộc bản huyện đến xã Thần Quy, lại chảy qua tổng Trác Bút huyện Nam Xương đến xã Hoàng Mộ, rồi đổ vào cửa sông nơi sông Mang nối với sông Nhị, dài trên dưới 17 dặm, rộng 5 trượng, sâu hơn 5 thước.

Đường đi:

- Một đường quan báo phía bắc giáp xã Hoàng Xá huyện Thượng Phúc, từ thôn Nam Xá đi về phía nam, qua bến An Quyết ở trạm Hà An, đến bến thôn Hạ xã Thịnh Đức đến giáp đường quan báo huyện Duy Tiên; dài 14 dặm 79 trượng; rộng khoảng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Khai Thái giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; dài 6 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Mỹ Lâm, Giá Cầu, Lương Xá, Đường Hoàng, Hoà Mỹ, đến địa giới huyện Thanh Oai; dài 45 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Biện Thuỷ v.v... đến địa giới huyện Nam Xương; dài 19 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua địa phận các tổng Mỹ Lâm, Lương Xá, Giá Cầu, đến đường đê nhỏ; dài 5 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ ỨNG HOÀ

Phủ Ứng Hoà[1] ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Sơn Minh, thống hạt 3 huyện Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai.

Phủ lỵ đặt ở xã Phương Đình tổng Phương Đình huyện Sơn Minh, liền với địa phận xã Bạch Xá. Phía trước giáp xã Bạch Xá của tổng ấy; phía sau giáp xã Lựu Khê tổng Xà Cầu, bên trái giáp xã Dương Khê tổng Đạo Tú, bên phải là xã Phương Đình sở tại.

Thành phủ nguyên đắp bằng đất, chu vi 192 trượng 4 thước; cao 8 thước 3 tấc (trong đó ụ thành bậc thứ 2 cao 1 thước 5 tấc); dày 1 trượng 1 thước. Ngoài thành bốn mặt đều có hào, rộng 4 trượng 6 thước, sâu 3 thước. Mở 3 cửa phía trước, trái và phải. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 1 thước 8 tấc; rộng 7 thước 5 tấc. Bốn góc đều có xây một pháo đài. Trong thành có công đường, nhà ở, nhà học, kho thuốc, mỗi hạng một nhà.

Phủ hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Mỹ Lương, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 13 dặm 83 trượng. Nam bắc cách nhau 42 dặm 114 trượng.

Phủ có 4 huyện, gồm 33 tổng:

1-Huyện Sơn Minh, 8 tổng:

1.Tổng Sơn Minh	2.Tổng Bạch Sam	3.Tổng Xà Cầu	4.Tổng Phương Đình
5.Tổng Đạo Tú	6.Tổng Trầm Lộng	7.Tổng Đại Bối	8.Tổng Đông Lỗ

[1] Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên 應天; cuối năm Thuận Thiên 5 (1014) Lý Thái Tổ đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh 南京 (*Toàn thư,* BK2-7a; *Cương mục*, CB2-18, nhưng không hoàn toàn thay thế tên phủ Ứng Thiên). Thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình 應平 thuộc châu Uy Man (THQQ). Nhà Lê đặt lại cấp phủ và tên gọi cũ là Ứng Thiên 應天, gồm 4 huyện Chương Đức, Thanh Oai, Sơn Minh, Hoài An. Đến đầu đời Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà 應和府. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

2-Huyện Thanh Oai, 12 tổng:

1.Tổng Thượng Thanh Oai 2.Tổng Tả Thanh Oai 3.Tổng Đồng Dương
4.Tổng Thắng Lãm 5.Tổng Bảo Đà 6.Tổng Nga My 7.Tổng Phương Trung
8.Tổng Đại Định 9.Tổng Động Cứu 10.Tổng Bối Khê 11.Tổng Ước Lễ
12.Tổng Thuỷ Cam

3- Huyện Chương Đức, 9 tổng

1.Tổng Quảng Bị 2.Tổng Chúc Sơn 3.Tổng Lương Xá 4.Tổng Bài Trượng
5.Tổng Hoàng Xá 6.Tổng Văn La 7.Tổng Viên Nội 8.Tổng Bột Xuyên
9.Tổng Tuy Lai

4-Huyện Hoài An, 4 tổng:

1.Tổng Thái Đường 2.Tổng Phù Lưu Thượng 3.Tổng Phù Lưu Tế
4.Tổng Trinh Tiết

Dân đinh: 16.371 người.

Binh đinh: 1.620 người.

Ruộng đất: 118.544 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 58.299 quan.

-Nộp bằng thóc: 66.169 hộc vuông.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng 2 thước 6 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, giáp huyện Thanh Oai, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

HUYỆN SƠN MINH

Huyện Sơn Minh[1] do phủ Ứng Hoà kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Hoài An, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 7 dặm 48 trượng. Nam bắc cách nhau 25 dặm 40 trượng.

Huyện có 8 tổng, gồm 77 xã, thôn:

1-Tổng Sơn Minh, 5 xã, thôn:

1.Xã Sơn Minh 2.Xã Tử Dương 3.Xã Nghi Lộc
4.Thôn Vĩnh Thượng xã Vĩnh Lộc 5.Thôn Hạ xã Vĩnh Lộc

[1] Huyện Sơn Minh 山明縣: Tên huyện có từ đời Trần. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định 山定 thuộc châu Uy Man. Đầu triều Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh. ĐNNTC chép đời Lê Quang Thuận (1460-1469) mới lấy lại tên cũ, đối chiếu với UTDĐC thì không phù hợp, vì ở lời cẩn án của sách ấy đã thấy có tên huyện Sơn Minh. Triều Nguyễn giữ như cũ. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

2-Tổng Bạch Sam, 8 xã, thôn:

1.Thôn Họa Đống xã Bạch Sam 2.Thôn Đống Vũ xã Bạch Sam
3.Thôn Trung Thịnh xã Bạch Sam 4.Thôn An Trường xã Bạch Sam
5.Xã Kỳ Vật 6.Xã Bạch Sam 7.Xã Cao Lãm 8.Xã Thanh Dương

3-Tổng Xà Cầu, 10 xã, thôn:

1.Xã Xà Cầu 2.Xã Phú Lương 3.Xã Thường Bạt
4.Thôn Vũ Nội xã Liên Bạt 5.Xã Quảng Nguyên
6.Thôn Ngọ xã Liên Bạt 7.Thôn Chùa xã Liên Bạt 8.Thôn Trung xã Liên Bạt
9.Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt 10.Xã Lựu Khê

4-Tổng Phương Đình[1], 10 xã, thôn:

1.Xã Phương Đình[2] (3 thôn: Lương Xá, Đình Chàng, Hoàng Xá) 2.Thôn Vân Đình
3.Thôn Thượng xã Đoàn Xá 4.Xã Ngọ Xá 5.Xã Thanh Âm[3]
6.Xã Đông Dương 7.Xã Tảo Khê[4] 8.Xã Văn Ông 9.Xã Bạch Xá
10.Xã Đức Thọ

5-**Tổng Đạo Tú**, 9 xã, thôn:

1.Xã Đạo Tú 2.Xã Động Phí 3.Xã Phí Trạch 4.Xã Dũng Cảm
5.Xã Chẩn Để 6.Xã Quảng Đới 7.Xã Khánh Vân 8.Xã Thanh Hội
9.Xã Dương Khê

6- Tổng Trầm Lộng, 12 xã, thôn:

1.Xã Trầm Lộng 2.Thôn Giản Giáng xã Vạn Phúc
3.Thôn Phúc Quan xã Vạn Quất 4.Thôn Quất Lâm 5.Xã Hoà Tranh[5]
6.Xã Lương Đa 7.Xã An Hoà 8.Xã Kiện Vũ 9.Xã Trạch Bái
10.Xã An Cư[6] 11.Xã Trạch Xá 12.Xã Cống Khê

7-Tổng Đại Bối, 11 xã, thôn:

1.Thôn Ngũ Luân xã Đại Bối 2.Thôn Du Đồng xã Đại Bối
3.Thôn Giang Triều xã Đại Bối 4.Thôn Quan Tự xã Đại Bối
5.Thôn Trung Thượng xã Đại Bối 6.Xã Thọ Vực
7.Thôn Kim Châm xã Triều Hồi 8.Thôn Phục Lễ xã Triều Hồi
9.Thôn Ngoại Độ xã Triều Hồi 10.Xã Hương Ái 11.Thôn Triều Khê

8-Tổng Đông Lỗ, 12 xã, thôn:

1.Thôn Ngọc Đường xã Đông Lỗ 2.Thôn Xuyết Lưu 3.Thôn Nhân Trai
4.Thôn Tiêu Thiều 5.Thôn Mạnh Tân 6.Thôn Viên Đình xã Viên Kiệu
7.Thôn Đào Xá xã Viên Kiệu 8.Thôn Kim Bồng xã Ngọc Đường
9.Thôn Kim Giang 10.Xã Tu Lễ 11.Thôn Mãn Đường xã Ngọc Đường
12.Thôn Cung Thuế

---

[1] Xem chú tiếp dưới.

[2] Xã (và tổng) Phương Đình: Đầu Nguyễn về trước là xã (và tổng) Hoa Đình 花亭; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là xã (và tổng) Phương Đình 芳亭.

[3] Xã Thanh Âm: từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Âm 花蔭; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Thanh Âm 青蔭.

[4] Xã Tảo Khê: Đầu Nguyễn về trước là xã Cảo Khê 杲溪; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) quy định kiêng chữ Cảo, đổi làm Tảo Khê 早溪.

[5] Xã Hoà Tranh: từ đầu Nguyễn về trước là xã Tông Tranh 宗琤; từ năm Thiệu Trị 1 kiêng chữ Tông, đổi là Hoà Tranh 和琤.

[6] Xã An Cư: từ đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Cư 安居.

Dân đinh: 4.353 người.

Binh đinh: 450 người.

Ruộng đất: 30.308 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.839 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.553 hộc vuông.

Phong tục:

Hai tổng Phương Đình, Xà Cầu có học khá, còn lại phần nhiều làm nghề nông và buôn bán. Xóm Thượng xã Sơn Minh theo đạo Tây[1] toàn tòng. Cả xóm Thượng và xóm Hạ đều giỏi nghề thủ công. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt, thôn Nguyễn Xá xã Đông Phú có nghề thợ đúc. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nếp tiết kiệm.

Sản vật:

Bốn tổng phía trên là Sơn Minh, Bạch Sam, Xà Cầu, Phương Đình địa thế tương đối cao, phần nhiều là ruộng vụ thu, trồng xen khoai, đậu. Bốn tổng phía dưới là Đạo Tú, Trầm Lộng, Đại Bối, Đông Lỗ địa thế tương đối thấp, nhiều ruộng vụ hè. Hàng năm mùa hè, mùa thu mưa nhiều, dân được nguồn lợi cá sống bằng nghề đánh cá. Tháng 11, 12 ở vùng thấp nước chưa cạn hết, thường có loài chim nước tục gọi là *Mòng két* tụ tập lại kiếm ăn, người ta nhân lúc sương mù giăng lưới bắt chim đem bán để sinh sống.

Sông núi:

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

-Một đoạn sông Hát: phía trên từ xã Tử Dương giáp xã Viên Nội huyện Chương Đức, dưới đến xã Thanh Âm thuộc bản huyện, dài hơn 5.100 trượng, rộng hơn 25 trượng; khi nước lên sâu hơn 2 trượng; khi nước cạn, sâu không dưới 8 đến 9 thước.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng, rộng 2 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Oai, dài 6 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

HUYỆN THANH OAI

Thanh Oai[2] là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Nguyên trước huyện lỵ đặt ở xã Bảo Đà, năm Tự Đức 16 (1863) đời đến địa phận 2 xã Ninh Dương, Thượng Thanh tổng Nga My. Thành phủ đắp bằng

[1] Ngv. Tây giáo, chỉ Thiên chúa giáo.

[2] Huyện Thanh Oai 清威縣: Thời Ngô Đinh Lê là đất hương Đỗ Động 杜洞鄉 (cũng gọi là Đỗ Động Giang), khu vực cát cứ của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Theo Ngô Thì Sĩ, ở xã Bảo Đà có di tích thành cũ, gọi là thành Sứ quân (*Việt sử tiêu án*), đến đời Lý đã đổi làm hương Thanh Oai. Sử ghi đời Lý Cao Tông hương Thanh Oai bị cướp phá (1207, *Toàn thư,* BK4), sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh đặt thuộc châu Uy Man. Nhà Lê vẫn giữ

đất, chu vi 132 trượng, cao 7 thước, dày 7 thước 5 tấc. Phía sau và phía trái có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở 2 cửa ở phía trước và phía sau.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Thượng Phúc, Thanh Trì; phía nam giáp hai huyện Chương Đức, Sơn Minh; phía bắc giáp hai huyện Từ Liêm, Thanh Trì; phía tây giáp huyện Chương Đức [cùng phủ] và huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 15 dặm 39 trượng. Nam bắc cách nhau 17 dặm 74 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 93 xã, thôn, trang:

1-Tổng Thượng Thanh Oai, 9 xã, thôn, trang:

1.Xã Triều Khúc 2.Trang Văn Quán 3.Thôn An Phúc
4.Thôn Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai 5.Thôn Xa La xã Trung Thanh Oai
6.Xã Đa Sĩ 7.Thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai
8.Thôn Yên Xá xã Trung Thanh Oai 9.Thôn Hà Trì

2-Tổng Tả Thanh Oai, 7 xã, thôn:

1.Xã Tả Thanh Oai 2.Xã Hữu Thanh Oai 3.Thôn Thượng Phúc 4.Thôn Phú Điền
5.Thôn Phú Diễn 6.Thôn Khúc Thủy 7.Thôn Cự Đà

3-Tổng Đồng Dương, 6 xã:

1.Xã Đồng Dương 2.Xã Mai Lĩnh 3.Xã Đồng Hoàng 4.Xã Cao Bộ
5.Xã Phù Lạc 6.Xã Đàn Viên

4-Tổng Thắng Lãm, 11 xã, thôn:

1.Xã Thanh Lãm 2.Thôn Văn La xã Quang Lãm
3.Thôn Chợ xã Quang Lãm 4.Thôn Văn Nội xã Thắng Lãm
5.Xã Động Lãm 6.Thôn Thượng Mạo xã Bác Lãm
7.Thôn Nhân Trạch xã Thắng Lãm 8.Xã Trinh Lương
9.Thôn Quan xã Bác Lãm 10.Thôn Huyền Khâu xã Bác Lãm
11.Xã Tuân Lộ

5-Tổng Bảo Đà, 5 xã:

1.Xã Bảo Đà 2.Xã Sinh Quả 3.Xã Tê Quả 4.Xã Thạch Bích[1]
5.Xã Kỳ Thuỷ

6-Tổng Đại Định, 7 xã:

1.Xã Đại Định 2.Xã Hưng Giáo 3.Xã Khê Tang 4.Xã Lê Dương
5.Xã Quảng Lại 6.Xã Đan Thầm 7.Xã Siêu Quần

7-Tổng Nga My, 7 xã:

1.Xã Nga My 2.Xã Trường Cát 3.Xã My Dương 4.Xã Cao Mật
5.Xã Thanh Thần 6.Xã Thượng Thanh Thần 7.Xã Ninh Dương

8-Tổng Phương Trung, 7 xã, thôn:

1.Xã Phương Trung 2.Xã Đôn Thư 3.Xã Kim Châu 4.Xã Cát Động
5.Thôn Nhuyễn xã Kim Bài 6.Thôn Thượng Lâm Trầm xã Kim Bài
7.Thôn Vực xã Kim Bài

---

tên huyện Thanh Oai 清威縣, đặt thuộc phủ Ứng Thiên. Các triều sau đều giữ tên cũ. Đời Lê Trung hưng, khoảng sau 1623 kiêng chữ Thanh 清 (tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng, 1623-1657), đổi chữ *Thanh* 青 (xanh); các đời sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

[1] Xã Thạch Bích: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thạch Tuyền 石泉; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền, đổi là Thạch Bích 石壁.

9.Tổng Động Cứu, 5 xã:

1.Xã Động Cứu 2.Xã Động Dã 3.Xã Úc Lý 4.Xã Bạch Nao[1]
5.Xã Tam Đăng[2]

10-Tổng Bối Khê, 7 xã, thôn:

1.Xã Bối Khê 2.Xã Thanh Khê[3] 3.Xã Văn Khê 4.Xã Phượng Lịch
5.Xã Thiên Đông 6.Xã Thạch Nham 7.Xã Đan Nhiễm

11-Tổng Ước Lễ, 7 xã, thôn:

1.Xã Ước Lễ 2.Thôn Tri Lễ xã Ứng Lễ 3.Xã Minh Thuỵ
4.Thôn Phúc Lâm xã Tri Lễ 5.Xã Quế Sơn
6.Thôn Châu Mai xã Quế Sơn 7.Xã Từ Châu

12-Tổng Thuỷ Cam[4], 15 xã, thôn:

1.Xã Thuỷ Cam[5] 2.Thôn Vũ Lăng 3.Xã Canh Hoạch 4.Xã Tảo Dương[6]
5.Thôn Hà xã Hương Nhuỵ 6.Thôn Ang Phao xã Cao Xá
7.Thôn Thượng và thôn Thị Nguyên xã Cao Xá 8.Xã Mục Xá
9.Xã Hoàng Mộc[7] 10.Xã Mạch Kỳ 11.Xã Ngô Đồng[8]
12.Thôn Ba Dư xã Hương Nhuỵ 13.Xã Trường Xuân
14.Thôn Vân Chàng xã Văn Xá 15.Thôn Xuyên Dương xã Văn Xá

Dân đinh: 6.542 người.

Binh đinh: 654 người.

Ruộng đất: 38.355 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 19.589 quan.
- Nộp bằng thóc: 22.383 hộc vuông.

Phong tục:

Tập tục xã Thạch Bích tổng Bảo Đà nhiều người hung hãn, ngoài ra đều thật thà trung hậu. Hai xã Tả Thanh Oai, Hữu Thanh Oai có danh tiếng nhất về văn học. Việc cưới xin có nơi xa hoa, nơi tiết kiệm không giống nhau. Mùa xuân hàng năm tế thần, mở hội ca hát hoặc các trò vui chơi. Hai xã Hoàng Mộc, Mạch Kỳ hàng năm vào trung tuần tháng 7 mở hội thi đua thuyền. Theo Thiên chúa giáo gián tòng ở các xã, thôn: Thạch Bích, Văn Nội, Cao Mật, Cao Bộ, Phương Trung, Đôn Thư, Canh Hoạch, Thủy Cam, Động Cứu cũng có người theo giáo.

---

[1] Xã Bạch Nao: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Nao 花㹀; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Bạch Nao 白㹀.

[2] Xã Tam Đăng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Tam Hoa 三花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Tam Đăng 三登.

[3] Xã Thanh Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Khê 洪溪; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng huý chữ Hồng, đổi là Thanh Khê 清溪.

[4] Xem chú tiếp dưới.

[5] Xã (và tổng) Thuỷ Cam: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Tuyền Cam 泉甘; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền 璿, đổi là xã (và tổng) Thuỷ Cam 水甘.

[6] Xã Tảo Dương: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Dương 杲陽; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Tảo Dương 早陽.

[7] Xã Hoàng Mộc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoàng Hoa 黃華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Hoàng Mộc 黃木.

[8] Xã Ngô Đồng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Ngô Hoa 梧花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Ngô Đồng 梧桐, lý do như trên.

Sản vật:

Các tổng Thượng Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Đồng Dương, Thắng Lãm, Bảo Đà, Nga My, Phương Trung, Thuỷ Cam ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, trồng xen bông[1], khoai, đậu. Các tổng Đại Định, Động Cứu, Bối Khê, Ước Lễ ít ruộng vụ thu, nhiều ruộng vụ hè. Các xã, thôn Tri Lễ, Mạch Kỳ, Huyền Khâu dệt vải trắng. Các xã, thôn Ước Lễ, Phúc Lâm, Minh Thuỵ dệt lụa hoa[2], nộp thuế sản phẩm.

Khí hậu:

Giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi:

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát từ giang phận huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây và huyện Chương Đức [thuộc bản phủ] ở phía tây chảy về phía nam đến giáp giang phận huyện Chương Đức, dài 3.786 trượng, rộng 20 trượng 9 thước, sâu 1 trượng 2 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Nhuệ, phía bắc giáp giang phận huyện Từ Liêm chảy về phía đông đến giáp giang phận huyện Thanh Trì, dài 3.360 trượng 7 thước, rộng 14 trượng 5 thước, sâu 7 thước.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Thanh Trì dài 12 dặm 51 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp bến sông huyện Chương Đức, dài 2 dặm 142 trượng 8 thước, rộng 2 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Sơn Minh, dài 14 dặm, 47 trượng, 3 thước, rộng 4 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Trì, dài 14 dặm 48 trượng 2 thước, rộng 4 thước.

HUYỆN CHƯƠNG ĐỨC

Chương Đức[3] là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Quảng Bị. Thành xây đá ong hình vuông, chu vi 46 trượng 5 thước 2 tấc, dày 1 thước; mở một cửa ở mặt trước và một cửa nhỏ phía bên trái. Bốn phía không có hào.

Huyện hạt phía đông giáp vùng sông huyện Thanh Oai, phía tây giáp vùng núi huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới xã Xuy Xá huyện Hoài An, phía bắc giáp giới xã Long Châu huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 35 dặm 111 trượng 6 thước. Nam bắc cách nhau 29 dặm 110 trượng.

Huyện có 9 tổng, gồm 66 xã, thôn.

---

[1] *Bông*, ngv. Thổ khoáng 土纊, tức bông ta, phân biệt với bông Tàu.

[2] *Lụa hoa*, ngv. La hoàn 羅紈, loại lụa mịn, khi dệt có cải sợi ngang sợi dọc cho nổi hoa văn; âm tiếng Việt cổ đọc là *Hồ la*: "Đại hồng hoa kỳ la, là *Hồ la* thắm nền hoa càng dày; Lam hoa kỳ la, giống này là *Hồ la* biếc tốt thay dà dà" (CNNÂ, 22a).

[3] Huyện Chương Đức: 彰德縣. Huyện và tên huyện đặt đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Cuối đời Đồng Khánh nhập huyện Chương Đức với huyện Hoài An chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

1-Tổng Quảng Bị, 6 xã, thôn:

1.Thôn Tiểu Ứng Hoà	2.Xã Đăng Ngạn	3.Xã Quảng Bị	4.Xã Ổ Vực
5.Xã Đồng Luân	6.Xã Thượng Lao		

2-Tổng Chúc Sơn, 9 xã, thôn:

1.Xã Chúc Sơn	2.Xã Ninh Sơn	3.Xã Chúc Lý	4.Xã Đại Phẩm
5.Xã Đồng Lệ	6.Xã Đại An Trường	7.Xã An Khê[1]	8.Xã An Duyệt
9.Thôn Giáp Ngọ			

3-Tổng Lương Xá, 7 xã, thôn:

1.Xã Thuỵ Dương	2.Xã Hương Lang	3.Xã Lam Điền	4.Xã Ứng Hoà
5.Xã Diên Ứng	6.Thôn Bảo Từ	7.Xã Lương Xá	

4-Tổng Bài Trượng, 6 xã, thôn:

1.Xã Bài Trượng	2.Xã An Vọng	3.Xã Cổ Hiệu	4.Thôn Xuyến Cốc
5.Xã Khẳng Hoạch	6.Xã Vũ Lao		

5-Tổng Hoàng Xá, 10 xã:

1.Xã Hạ Dục	2.Xã Lễ Khê	3.Xã Do Lễ	4.Xã Thiết Tháp
5.Xã Đường Kệ	6.Xã An Lạc	7.Xã Hoàng Xá	8.Xã An Cốc
9.Xã Cảm Lâm	10.Xã Phúc Lâm		

6-Tổng Văn La, 7 xã, thôn:

1.Xã Mỗ Xá	2.Xã Phụ Chính	3.Xã An Nhân	4.Xã Văn La
5.Xã Viên Ngoại	6.Xã Tử La	7.Thôn Nam Mẫu	

7-Tổng Viên Nội, 7 xã:

1.Xã Phù An	2.Xã Viên Nội	3.Xã Vĩnh Xương	4.Xã Phú Hữu
5.Xã Vĩnh Lạc	6.Xã Đường Lê	7.Xã Thượng Lâm	

8-Tổng Bột Xuyên, 10 xã, trại, sở:

1.Xã Bột Xuyên	2.Xã Cống Khê	3.Xã Kênh Đào	4.Xã Đoan Nữ
5.Xã Tảo Khê[2]	6.Xã Lê Xá	7.Sở Cống Khê	8.Xã Thanh Áng
9.Trại Hanh Lợi	10.Xã Lai Tảo[3]		

9-Tổng Tuy Lai, 4 xã, thôn:

1.Xã Tuy Lai	2.Xã Vĩnh Lãng	3.Xã Cao Đăng	4.Thôn My Sơn

Dân đinh: 3.267 người.

Binh đinh: 326 người.

Ruộng đất: 28.829 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 16.207 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.105 hộc vuông.

[1] Xã An Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Triền Khê廛溪; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Khê安溪.

[2] Xã Tảo Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Cảo Khê杲溪. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo, đổi là Tảo Khê 早溪.

[3] Xã Lai Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Lai Cảo 來杲. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi là Lai Tảo 來早.

Phong tục:

Tập tục các xã An Cốc, Bảo Từ, Viên Nội, Viên Ngoại, Quảng Bị, Đăng Ngạn tương đối thanh nhã. Dân xã Thượng Lâm ngoan ngạnh bướng bỉnh. Hai xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở cách biệt trong chỗ núi rừng hẻo lánh, dân địa phương[1] đều là những người bắn cung nỏ rất giỏi. Từ khi thành lập cơ Hà Dũng đến nay, mọi người dân đều làm lính, khi có việc sai phái đều rất biết kỷ luật, gần với phong tục người Kinh. Hai thôn, phường Ngân Ngư, Lưu Xá sống trên sông nước làm nghề đánh cá, rải rác có người theo đạo Thiên chúa giáo, nhưng cũng không nhiều. Đại để người dân trong huyện thật thà, sinh sống bằng nghề nông. Người ở gần núi thì kiếm củi, người ở gần sông thì đánh cá, không có nguồn lợi nào khác. Các việc cưới xin ma chay đều theo nếp giản dị.

Sản vật:

Các xã, thôn gần chân núi như Thượng Lâm, Tuy Lai, Đường Kệ, Lỗ Sơn phần nhiều trồng chè xanh[2]. Cao Đăng nuôi vịt cỏ, gà trống thiến, lại có cả cây phục linh ta, tục gọi là *khúc khắc*. Núi Áng Đằng ở xã Tuy Lai có cây sâm nam, ngoài ra không có sản vật gì lạ. Rải rác một số nơi có đất bãi thì trồng mía; chân ruộng cao thì trồng khoai, đậu, cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Khí hậu bốn mùa cũng giống như ở các huyện khác. Duy các tháng 4, 5 thường có mưa lũ lớn, nước từ thượng du và khe núi trút xuống làm cho lúa hè úng ngập tổn hại. Sau tháng 6, tháng 7 nước sông dâng lên, ruộng đồng mênh mông nước ngập, đi lại đều phải dùng thuyền, lúa vụ thu cũng thường bị ngập hại. Riêng 2 xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở quanh chân núi thì không bị thiệt hại lũ lụt, nhưng lại bị khí lam chướng nặng nề, sương núi dày đặc từ giờ Mão đến cuối giờ Thìn vẫn chưa tan hết. Trong các nhà thổ dân nền đất ẩm ướt, ban đêm hơi nước bốc lên như đổ mồ hôi, sáng ngày ra quét nhà mới ráo, cũng phải đến giữa buổi mới khô. Nước khe rất độc, lỡ uống nhiều khi chết người. Người miền xuôi lên đó chỉ 3 đến 4 ngày phần nhiều phát bệnh sốt rét, quả đúng như người ta nói chướng khí ở đây còn độc hơn cả miền Tuyên [Quang], Lạng [Sơn]. Lại có quỷ núi hoá sùng, người Kinh lên đây không may mà gặp nó thì phải mời thầy mo người địa phương đọc chú để giải trừ mới khỏi, nếu không thì khó sống nổi.

Sông núi:

Núi Hoả Tinh, núi Sấu ở xã Chúc Sơn; núi Hoa ở xã Hương Lang. Xã Chúc Lý có núi Phượng Hoàng. Xã Ninh Sơn có núi Ninh. Xã Đại An Trường có núi Nộn Dài, núi Nùng. Xã Đường Kệ có núi Tượng (tục gọi là *Miếu Môn*), núi Chùa, núi Xóc (lấy nửa núi làm giới hạn). Xã Tuy Lai có núi Áng Bằng. Xã Vĩnh Lãng có núi Con Muỗi. Xã Cống Khê có núi Mã Yên. Xã Hanh Lợi có núi Ngũ Nhạc, núi Trùng Sách. Sở Cống Khê có núi Cóc Mẹ, Cóc Con. Xã Cao Đăng có núi Các Quan. Đều là những núi có danh tiếng đáng kể. Ngoài ra ở các xã, thôn Đường Kệ, Cao Đăng, My Sơn, Tuy Lai, Vĩnh Lãng núi non trùng điệp, muôn hố nghìn khe, khó kê ra hết được.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát: chia dòng từ sông cái Nhị Hà chảy qua phía bên trái huyện hạt (trên từ chỗ bên phải là bến sông xã Xuyên Cốc thuộc bản huyện, bên trái là xã Nga My huyện Thanh Oai), chảy xuôi xuống (đến chỗ bên phải là bến sông xã Kinh Đào thuộc bản huyện, bên trái là bến sông xã Tử Dương huyện Sơn Minh), dài 22 dặm 120 trượng; ở chỗ bên phải là xã Phù An, bên trái là xã Lưu Xá rộng 28 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 8 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Bùi từ tỉnh hạt Sơn Tây chảy xuống phía bên phải huyện hạt, phía trên từ bến đò xã Chi Nê huyện Mỹ Lương, chảy xuống đến xã Lưu Xá thuộc bản huyện (tục gọi là *Ngã Ba*

[1] Ngv. Thổ dân.

[2] Chè xanh, ngv.: Thanh trà.

Thá, nơi sông Bùi và sông Hát hợp dòng), dài 30 dặm 40 trượng, độ rộng (ở chỗ bên trái là xã Phúc Lâm, bên phải là xã Lưu Xá) 10 trượng 5 thước, sâu 1 trượng 6 thước.

- Một dòng khe nhỏ (tục gọi là *sông Độc*): bắt nguồn từ khe núi xã Cao Đăng, chảy qua địa phận hai xã, trại Hanh Lợi, Vĩnh Lãng, đến giáp xã Đoan Nữ thì dừng, dài là 6 dặm 92 trượng 3 thước, độ rộng (ở chỗ Cửa Suối) là 3 trượng, sâu 6 thước.

Danh thắng:

Miếu Đường Kệ [ở xã Đường Kệ], chùa Ninh Sơn ở xã Chúc Sơn, chùa Hàm Long ở xã Tuy Lai quy mô đều nhỏ hẹp, nhưng xây dựng đã lâu đời; lại ở trong các động trong núi nên cũng đáng kể là các am chùa có tiếng.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến sông xã Cổ Hiệu giáp vùng sông huyện Thanh Oai, dài 200 dặm lẻ 155 trượng 4 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Cao Đăng giáp xã Minh Lương huyện Mỹ Lương, dài 32 dặm 136 trượng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến xã Lê Xá giáp xã Xuy Xá huyện Hoài An, dài 18 dặm 116 trượng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Ninh Sơn giáp xã Long Châu huyện An Sơn, dài 10 dặm 73 trượng 7 thước.

HUYỆN HOÀI AN

Hoài An là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) do phủ nha kiêm lý, đến năm Tự Đức thứ 15 (1862) lại đặt huyện lỵ ở xã Đặng Xá tổng Thái Đường. Xung quanh huyện lỵ không có thành trì, chỉ trồng tre làm hàng rào. Huyện lỵ phía trước, phía sau mỗi chiều dài 40 trượng 5 thước; bên phải, bên trái mỗi chiều dài 9 trượng 4 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Sơn Minh; phía tây giáp huyện Mỹ Lương, lấy chân núi làm giới hạn; phía nam giáp hai huyện Sơn Minh và Kim Bảng; phía bắc giáp hai huyện Sơn Minh và Chương Đức.

Đông tây cách nhau 10 dặm 35 trượng. Nam bắc cách nhau 18 dặm 100 trượng 8 thước.

Huyện có 4 tổng, 51 xã, thôn, phường[2]:

1-Tổng Thái Đường, 10 xã, thôn:

1.Xã Thái Đường 2.Xã Hòa Xá[3] 3.Xã Nam Dương 4.Xã Nội Xá
5.Thôn Đức Dương xã Đinh Xuyên 6.Xã Đinh Xuyên 7.Xã Dư Xá
8.Xã Đặng Xá 9.Thôn Quán Xá xã An Phú 10.Thôn Đoàn Xá xã An Phú

2-**Tổng Phù Lưu Thượng**, 13 xã, thôn:

1.Xã Phù Lưu Thượng 2.Xã Nội Lưu 3.Xã Thanh Bồ

[1] Huyện Hoài An: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường (có 2 xã mang tên 2 huyện xưa). Đời Lê Thánh Tông ĐNNTC gộp chung lập huyện mới Hoài An 懷安縣 (1469) đặt thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Các đời sau vẫn theo thế. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

[2] Ngv. chép: "五十一 ngũ thập nhất" (51) là cộng nhầm; đúng chỉ là 50 xã, thôn, phường như danh sách và số cộng các xã của 4 tổng kê ở dưới; cũng đúng số 50 xã, thôn phường đời Tự Đức.

[3] Xã Hòa Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hoà Xá 和舍.

4.Thôn Cáp Hoàng xã Thanh Bồ 5.Xã Ngoại Hoàng 6.Xã Hữu Vĩnh
7.Xã Đục Khê 8.Thôn Thượng xã Yến Vĩ 9.Xã Đường An
10.Xã Bài Lâm 11.Thôn Bạch Độc xã Hội Xá
12.Thôn Phú Dư xã Hữu Vĩnh 13.Xã Hội Xá

3-Tổng Trinh Tiết, 15 xã, thôn:

1.Xã Trinh Tiết 2.Xã Hà Xá 3.Xã Kim Bôi 4.Xã Vạn Phúc
5.Xã Đốc Tín 6.Xã Đông Mật 7.Xã Nông Khê 8.Xã Tụy Hiền
9.Xã An Đà 10.Xã Thượng Tiết 11.Xã Trung Trọng 12.Xã An Duyệt
13.Xã Phú Đôi 14.Thôn Đốc Hậu xã Vạn Phúc 15.Thôn An Lạc xã Phú Đôi

4-Tổng Phù Lưu Tế, 12 xã, thôn:

1.Xã Phù Lưu Tế 2.Xã Tế Tiêu 3.Xã Xôi Xá 4.Xã Thượng Quất
5.Xã Phùng Xá 6.Xã Viêm Minh 7.Xã Thường Vệ[1] 8.Xã Chú Nhan
9.Thôn Đồng Chiêm xã Minh Nông 10.Thôn Hạ xã Minh Nông
11.Xã Ngọ Xá 12.Thôn Hổ Khê

Dân đinh: 2.209 người.

Binh đinh: 189 người.

Ruộng đất: 21.052 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.664 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.128 hộc vuông.

Phong tục:

Huyện lỵ tiếp giáp vùng rừng (tục gọi là *Rừng Ngang*), đất xấu, dân nghèo, tục chuộng quê mùa chất phác. Dân làm nghề nông tang, đánh cá, kiếm củi, ít học hành. Việc cưới xin ma chay theo tục tiết kiệm. Việc thờ thần đơn giản. Theo đạo [Thiên chúa] chỉ ở: Thanh Hà, Túy Hiền, Đồng Chiêm, Hạ Đoạn, Thường Vệ (Ải Giáp), Xuy Xá (Nghĩa Giáp), Ngưu Xá (Nghĩa Giáp) 7 xã, thôn, phường mà thôi.

Sản vật:

Địa thế thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch, hai tổng trong đê là Thái Đường và Phù Lưu Thượng rải rác có trồng khoai, đậu. Hai tổng ngoài đê là Trinh Tiết và Phù Lưu Tế thường có nước lũ, không hợp với trồng mầu[2]. Hai xã Yến Vĩ, Đục Khê giáp rừng có sơn dược tục gọi là *củ mài*[3], cũng là phẩm vật bình thường.

Khí hậu:

Tháng giêng, hai mát mẻ, thỉnh thoảng có gió bấc, trời âm u, sương núi dày đặc. Tháng 3 ấm nắng. Mùa hè thường có gió đông nam, nắng nóng oi bức. Từ tháng 6, tháng 7 trở đi, đồng ruộng ngập lũ, dân ngoài đê đi lại bằng thuyền, đến tháng 9 nước mới rút. Mùa đông gió bấc giá rét, đến tháng chạp rét đậm nhất.

Sông núi:

Phía tây huyện giáp vùng rừng hai huyện Mỹ Lương, Nho Quan, núi đá trùng điệp không thể kể hết được. Núi Tiên Sơn thuộc xã Hữu Vĩnh ở phía nam huyện lỵ. Núi Hương Tích thuộc xã Yến Vĩ. Núi Tuyết Sơn thuộc thôn Đường An đều là núi đá cao dựng đứng.

---

[1] Xã Thường Vệ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hằng Vệ 恆衛. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hằng 姮 (tên huý của Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng, x. NCCH), đổi là Thường Vệ 常衛.

[2] Hoa lợi, ngv. kiêng huý chữ *hoa,* đổi thành *ba lợi* 葩利.

[3] Củ mài: ngv. Sơn dược: "Sơn vu, sơn dược cũng danh củ mài" (CNNÂ, 67b).

- Một đoạn sông Hát từ xã Xuy Xá giáp vùng sông huyện Sơn Minh, chảy xuống đến xã Hữu Vĩnh, giáp vùng sông xã Quế Sơn huyện Kim Bảng, dài 4.812 trượng 6 thước, rộng khoảng 15 trượng lẻ, sâu khoảng 1 trượng 5 đến 6 thước.

- Một dòng sông nhỏ tục gọi là sông Thanh Hà, từ vùng sông ba xã Viêm Minh, Chương Đức, Ứng Đăng, chảy xuống đến phường Hạ Đoàn thuộc bản huyện, rồi hợp dòng với sông Hát ở chỗ tục gọi là *Ngã ba Đục*, dài 3.980 trượng 2 thước; sâu 1 trượng 1 thước.

- Một dòng sông nhỏ, phía trên từ thôn Đồi xã Minh Nông huyện Mỹ Lương, tục gọi là *Đá Bạc*, chảy xuống đến Ngã ba Đồng Chiêm, hợp dòng với sông Thanh Hà, dài 1.806 trượng; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng:

-Động Hương Tích: ở vùng núi xã Yến Vĩ, đi thuyền ngược theo Khe Dài, hai bên núi dựng đứng như thành khoảng hơn nửa dặm. Lên núi, qua hai chùa Thiên Trù, Giải Oan là đến động. Trong động tượng Phật trang nghiêm, khói hương không ngớt. Phía trước và hai bên trái phải thạch nhũ rủ xuống như hình giá áo, cây báu, rồng mây, mặt trăng mặt trời, trông như bức tranh màu năm sắc do quỷ thần khắc hoạ, hơn hẳn sự tạo tác của con người. Lại có giếng đá gọi là *Giếng Rồng*, cửa giếng hình tròn, chỉ to bằng miệng thúng, sâu 8 tấc, đường kính 6 tấc, nước múc không hết. Cửa động khắc dòng chữ "Nam Thiên Đệ nhất động". Trấn ở cửa có hai hòn đá nhỏ ở bên trái, bên phải đối diện nhau, gọi là *Cây tiền* và *Cây thóc*; nhân đó làm hai chiếc cầu trên lợp ngói, dưới lát ván làm nhà nghỉ. Mỗi khi đến mùa xuân, thiện nam tín nữ khắp nơi đến hành hương xôn xao khắp hang núi, gọi là hội Đại thắng.

-Động Tuyết Sơn: ở thôn Đường An, trong dãy núi chồng lớp. Trên đỉnh động có một pho tượng đá, bốn phía trồng cây trúc, tán cây như chiếc lọng che, cảnh trí âm u vắng vẻ.

Đường đi:

- Một đường đê: trên từ xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, đi xuống đến địa phận thôn Ngoại Hoàng thuộc bản huyện, dài 18 dặm 100 trượng 8 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, dài 10 dặm 24 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ LÝ NHÂN

Phủ Lý Nhân ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Duy Tiên, Kim Bảng; thống hạt 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Phủ lỵ ở địa phận hai xã, phường Châu Cầu, Quy Lưu tổng Phù Đạm huyện Kim Bảng. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, chu vi 317 trượng, cao 7 thước; mặt thành rộng 2 thước, chân thành dày 2 trượng. Ngoài thành, ba phía có hào, dài cộng 324 trượng, sâu 3 thước 6 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mở 3 cửa, mỗi cửa cao 1 trượng 1 thước. Ở bốn mặt thành xây 6 pháo đài.

Phủ hạt[1] phía đông giáp tỉnh Hưng Yên, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Nam Định, phía bắc giáp huyện Phú Xuyên.

[1] Phủ Lý Nhân 里仁府: Đời Lý là châu Lị Nhân 蒞仁州. Sử ghi các vua Lý Thái Tông, Lý Nhân Tông từng cho dựng hành cung ở châu Lị Nhân (*Toàn thư,* BK2-35a). Đời Trần cũng gọi là châu Lị Nhân (bản in *Việt sử lược* in sót nét thành Vị Nhân 位仁). Thời thuộc Minh là huyện Lị Nhân thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê chỉ kiêng âm (đọc Lợi Nhân) nhưng vẫn viết Lị 蒞 không phải đổi chữ. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ, thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân 里仁府, vẫn gồm 5 huyện Kim Bảng, Duy Tiên (trước Lê Trung hưng là Duy Tân), Thanh Liêm, Nam Xương, Bình Lục như thời

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 33 tổng:

1-**Huyện Duy Tiên**, 6 tổng:

1.Tổng Bạch Sam 2.Tổng Lam Cầu 3.Tổng Tiên Xá 4.Tổng An Khê
5.Tổng Hoàng Đạo 6.Tổng Đội Sơn

2-**Huyện Kim Bảng**, 6 tổng:

1.Tổng Kim Bảng 2.Tổng Hương Đàn 3.Tổng Phù Lưu 4.Tổng Thuỵ Lôi
5.Tổng Phù Khê 6.Tổng Quyển Sơn

3-**Huyện Thanh Liêm**, 8 tổng:

1.Tổng Mễ Trường 2.Tổng Kỷ Cầu 3.Tổng Mai Cầu 4.Tổng Mỹ Xá
5.Tổng Hương Ngải 6.Tổng Động Xá 7.Tổng Cẩm Bối 8.Tổng Điều Hộ

4-**Huyện Bình Lục**, 4 tổng:

1.Tổng Ngô Xá 2.Tổng Yên Đổ 3.Tổng Bồ Xá 4.Tổng Mai Động

5-**Huyện Nam Xương**, 9 tổng:

1.Tổng Vũ Điện 2.Tổng Thổ Ốc 3.Tổng An Trạch 4.Tổng Công Xá
5.Tổng Ngô Khê 6.Tổng Trần Xá 7.Tổng Trác Bút 8.Tổng Đồng Thuỷ
9.Tổng Ngu Nhuế

Dân đinh: 13.151 người.

Binh đinh: 1.414 người.

Ruộng đất: 137.219 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 59.772 quan.

-Nộp bằng thóc: 82.689 hộc vuông.

Đường đi:

-Một đường dịch trạm (thay làm đê công) từ địa giới huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, qua các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 23 dặm 73 trượng 5 thước, rộng 8 thước.

-Một đường quan báo từ địa giới tỉnh Hưng Yên qua trạm Hà Xuyên huyện Nam Xương đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 27 dặm, rộng 8 thước, 5 tấc.

- Một đường quan báo (cũng thay làm đê công) từ địa giới huyện Phú Xuyên, qua 2 trạm Hà Cầu, Hà Phú huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm đến địa giới tỉnh Ninh Bình dài 46 dặm 129 trượng 4 thước.

HUYỆN DUY TIÊN - HUYỆN KIM BẢNG

Hai huyện Duy Tiên và Kim Bảng đều do phủ Lý Nhân kiêm lý.

Địa hạt hai huyện này phía đông giáp huyện Nam Xương, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp huyện Bình Lục, phía bắc giáp Phú Xuyên.

Huyện Duy Tiên:

Huyện Duy Tiên[1] có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, trang[1]:

Lê sơ; ngày nay phần lớn là đất các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

[1] Huyện Duy Tiên: vốn là huyện Duy Tân 維新縣, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) kiêng tên huý Kính Tông Lê Duy

1-Tổng Bạch Sam, 6 xã:

1.Xã Bạch Sam	2.Xã Bài Nhiễm	3.Xã Bài Lễ	4.Xã Thần Nữ
5.Xã Hoà Khê	6.Xã Văn Phái		

2-Tổng Lam Cầu, 13 xã:

1.Xã Lam Cầu	2.Xã Đại Cầu	3.Xã Đình Ngọ	4.Xã Hoàng Vân
5.Thôn Ngoại xã Đỗ Xá		6.Xã Lương Cổ	7.Xã Đường Ấm
8.Xã Quang Ấm	9.Xã Quỳnh Trân	10.Thôn Nội xã Đỗ Xá	11.Xã Phú Thứ
12.Xã Phú Hoàn	13.Xã Quán Nha		

3-Tổng Tiên Xá[2], 10 xã:

1.Xã Tiên Xá[3]	2.Xã Ngô Xá	3.Xã Hoà Trung	4.Xã Đồng Bào
5.Xã An Thặng	6.Xã Kim Lũ	7.Xã Lộc Nộn	8.Xã Đồng Văn
9.Xã Bạch Xá	10.Xã Yên Bảo		

4-Tổng An Khê[4], 8 xã:

1.Xã Đôn Lương	2.Xã Lũng Xuyên	3.Xã Quan Nha	4.Xã Ỷ Quan
5.Xã Thận Tu[5]	6.Xã Mang Sơn	7.Xã Điệp Sơn	8.Xã An Khê[6]

5-Tổng Hoàng Đạo, 9 xã:

1.Xã Hoàng Đạo	2.Xã Hoàng Lý	3.Xã Ngô Nhi	4.Xã Thọ Lão
5.Xã Ninh Lão	6.Xã An Lão	7.Xã Động Linh	8.Xã Ngọc Thị
9.Xã Dưỡng Hoà			

6-Tổng Đội Sơn, 14 xã, thôn, trang:

1.Xã Đội Sơn	2.Xã Dưỡng Mông	3.Xã Đội Lĩnh	4.Xã Mỹ Duệ
5.Xã Đội Trung	6.Trang Hùng Văn	7.Xã Lê Xá	8.Xã Thọ Cầu
9.Xã Vĩnh Duệ	10.Xã Đinh Xá	11.Thôn Trung Tín	12.Xã Câu Tử
13.Trang Hùng Văn Nhị		14.Trang Phạm Xá	

Dân đinh: 1.782 người.

Binh đinh: 255 người.

Ruộng đất: 23.972 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.364 quan.

-Nộp bằng thóc: 14.334 hộc.

Huyện Kim Bảng

Huyện Kim Bảng[7] có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, phường, trang, trại, sở:

Tân, đổi là huyện Duy Tiên 維先縣. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

[1] Ngb. chép là "ngũ thập xã, thôn, trang"; cộng đúng theo số ở dưới phải là: "lục thập" (60 xã, thôn, trang).

[2] Xem chú tiếp dưới.

[3] Tên xã (và tổng) Tiên Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Tiên Xá 仙舍.

[4] Xem chú 7.

[5] Xã Thận Tu: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Triền Đầu 廛頭; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Thận Tu 愼修.

[6] Xã (và tổng) An Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Khê 洪溪. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hồng, đổi là An Khê 安溪.

[7] Huyện Kim Bảng 金榜縣: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bàng 古榜. (ĐNNTC: Đời Trần là huyện Cảo Bảng). Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Bảng (1466). Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

1-Tổng Kim Bảng, 15 xã:

1.Xã Kim Bảng	2.Xã Phương Lâm	3.Xã Phương Xá[1]	4.Xã Châu Xá
5.Xã Bình Chính	6.Xã Nhật Tảo[2]	7.Xã Văn Bối	8.Xã Siêu Nghệ
9.Xã Lưu Xá	10.Xã Điền Xá	11.Xã Đặng Xá	12.Xã Vân Châu
13.Xã Vân Lâm	14.Xã An Lạc	15.Xã Đồng Lạc	

2-Tổng Hương Đàn, 7 xã:

1.Xã Hương Đàn	2.Xã Nông Vụ	3.Xã An Đông	4.Xã Cao Mật
5.Xã Dương Cương	6.Xã Thịnh Đại	7.Xã Lạc Nhuế	

3-Tổng Phù Lưu, 7 xã, thôn:

1.Xã Phù Lưu	2.Thôn Phủ xã Vĩnh Sơn	3.Xã Phù Đê	4.Xã Quang Trác
5.Thôn Tân xã Đức Mộ	6.Thôn Đông xã Đức Mộ		7.Xã Phù Sơn

4-Tổng Thuỵ Lôi, 15 xã, thôn, trại:

1.Xã Thuỵ Lôi Hạ	2.Xã Hương Khê	3.Xã Thuỵ Lôi Thượng	4.Xã Thuỵ Lôi
5.Xã Mã Não	6.Xã Hồi Trung	7.Xã Trung Khê	8.Xã Đinh Xá
9.Xã Khả Phong[3]	10.Xã Khuyến Công	11.Xã Tam Chúc	12.Xã Đồng Sơn
13.Trại Bài Lễ	14.Xã Thức Cốc	15.Thôn Cốc	

5-Tổng Phù Đạm, 10 xã, trại, sở, phường:

1.Xã Phù Đạm	2.Xã Thịnh Châu	3.Xã Trâu Xá	4.Sở Lạc Trường
5.Xã Châu Cầu[4]	6.Xã Hùng Phú	7.Sở Đình Trường	8.Sở Bào Cầu
9.Trại Hạnh Lâm	10.Phường Quy Lưu		

6-Tổng Quyển Sơn, 6 xã, trại:

1.Xã Quyển Sơn	2.Xã Lạt Sơn	3.Xã Bút Sơn	4.Trại Bút Sơn
5-Xã Phù Viên	6.Xã Thanh Non		

Dân đinh: 2.229 người.

Binh đinh: 221 người.

Ruộng đất: 26.178 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.278 quan.

-Nộp bằng thóc: 14.423 hộc vuông.

Phong tục:

Người dân quê mùa chất phác, tục chuộng tiết kiệm, giản tiện. Việc cưới xin, ma chay dù là được mùa hay mất mùa cũng chỉ làm ở mức vừa phải. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm lễ tế thần, có khi mở hội ca hát, hoặc diễn trò 1 đến 2 ngày mới thôi. Các nơi theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Duy Tiên có: Hoà Khê, Ngọc Thị, Động Linh, Hoàng Lý, Thọ Lão, Đồng Bào, Hòa Trung, Tiên Xá, Điệp Sơn, Phú Thứ, Vĩnh Duệ, Đinh Xá; huyện Kim Bảng có: Cức Sơn, Kim Bảng, Bình Chính, Cát Lâm, Thịnh Đại, Cao Mật, Lạc Nhuế, Vĩnh Chính, Đồng Sơn; tất cả 21 xã gián tòng; toàn tòng chỉ một xã Bút Sơn huyện Kim Bảng mà thôi.

---

[1] Xã Phương Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Xá 花舍. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phương Xá芳舍.

[2] Xã Nhật Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Nhật Tảo 日早.

[3] Xã Khả Phong: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Phong 花封; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Khả Phong 可封.

[4] Xã này từ đầu Nguyễn về trước vẫn gọi là xã Châu Cầu 珠球; ngv. chép nhầm là xã Cầu Cầu 球球.

Sản vật:

Ít lúa thu, nhiều lúa hè; rải rác có trồng dâu, khoai, đậu; ngoài ra không có sản vật gì khác.

Khí hậu:

Địa thế hai huyện này gần núi, nhiều sương mù, hàng ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới tan. Tháng giêng, hai thường rét nhẹ, mưa phùn, gió bấc. Tháng 3 nắng nóng. Tháng 4, tháng 5, tháng 6 nóng gắt, thường có gió tây nam. Tháng 7, tháng 8 mưa nhiều, đồng ruộng ứ đọng, lúa thu phần nhiều bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bấc rét buốt.

Sông núi (phụ ***Danh thắng***):

Phía tây huyện tiếp giáp vùng núi huyện Hoài An và tỉnh Ninh Bình, núi non trùng điệp. Huyện Duy Tiên có núi Long Đội, núi Điệp. Huyện Kim Bảng có núi Tiêu Tương Bát Cảnh, núi Nam Tụng, núi Thuỵ Lôi, núi Quyển. Núi Đội[1], núi Tiêu Tương[2] có chùa cổ, đó cũng là những nơi cảnh đẹp.

-Một đoạn sông Hát: từ xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An chảy qua huyện Kim Bảng (*ở Ngã ba Đạm*) và huyện Thanh Liêm hợp dòng đổ vào vùng sông tỉnh Ninh Bình, dài 4.709 trượng 8 thước 5 tấc, rộng 18 trượng, sâu 2 trượng 4 thước.

-Một đoạn sông Châu (Châu Giang): phía trên từ chỗ sông Mang chia dòng (ở ngã ba sông Gấp) chảy xuống, qua các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng, đổ vào Lạc Trường (*ở Ngã ba Đạm*), dài 1.677 trượng 9 thước 5 tấc, rộng 30 trượng, sâu 2 trượng 1 thước.

-Một đoạn sông Long Xuyên: phía trên bắt đầu từ xã Thịnh Đại huyện Kim Bảng, chảy qua huyện Duy Tiên, đổ vào sông Châu, dài 3.540 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

Đường đi:

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): phía trên từ huyện Duy Tiên, qua trạm Hà Kiều, đến địa giới huyện Kim Bảng, dài 23 dặm 177 trượng 5 thước.

- Một đường nhỏ trên từ địa giới huyện Duy Tiên qua huyện Kim Bảng, dài 41 dặm 82 trượng 8 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 2 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua Kim Bảng đến giáp giới huyện Hoài An, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 1 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua địa giới hai huyện Kim Bảng, Duy Tiên, đến giáp giới huyện Phú Xuyên, dài 9 dặm.

HUYỆN THANH LIÊM

Thanh Liêm[3] là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ cũng đóng ở trong phủ thành. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) [huyện Thanh Liêm] do huyện Bình Lục kiêm nhiếp. Năm 15 (1862) lại vâng mệnh chia đặt; [huyện lỵ] vẫn ở trong phủ thành, gồm 1 toà huyện đường ở phía đông phủ thành.

---

[1] Núi Đội (Đội Sơn): tên nôm là núi Đọi, tức núi Long Đội đã nói ở trên.

[2] Núi Tiêu Tương: tức núi Tiêu Tương Bát Cảnh đã nói ở trên.

[3] Huyện Thanh Liêm: Từ đời Trần về trước đã có tên huyện Thanh Liêm 清廉縣. Qua các đời tên huyện không đổi. Đầu niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) kiêng chữ Thanh 清 (trong, tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng), đổi viết 青 (xanh), các đời sau đều theo như thế. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bình Lục, phía tây giáp vùng núi của 2 tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Kim Bảng.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, sở:

1-Tổng Mễ Trường, 8 xã:

1.Xã Mễ Trường 2.Xã Ngải Trì 3.Xã Bằng Khê 4.Xã Ngọc Trì
5.Xã Triệu Xá 6.Xã Bích Trì 7.Xã Lư Xá 8.Xã Văn Xá

2-Tổng Kỷ Cầu, 9 xã:

1.Xã Kỷ Cầu 2.Xã Ứng Liêm 3.Xã Ngoại Khê 4.Xã Mạo Chử
5.Xã An Xá 6.Xã Lại Xá 7.Xã Dương Xá 8.Xã Thạch Tổ
9.Xã Kiện Khê

3-Tổng Hương Ngải, 8 xã, trang:

1.Xã Hương Ngải 2.Xã Ninh Tảo[1] 3.Xã Toái Khê 4.Xã Vũ Xá
5.Xã Ninh Thái 6.Xã Thanh Liêm 7.Xã Đặng Xá 8.Xã Ô Cách

4-Tổng Mỹ Xá, 9 xã, thôn, sở:

1.Xã Mỹ Xá 2.Xã Đồng Diên 3.Xã Chi Truật 4.Xã Phượng Vĩ
5.Thôn Ninh Xá sở Phượng Vĩ 6.Xã Liễu Đôi 7.Xã Kênh Thuỷ
8.Thôn Nhị xã Phượng Vĩ 9.Thôn Ninh Phú sở Phượng Vĩ

5-Tổng Cẩm Bối, 10 xã, thôn, trang:

1.Xã Cẩm Bối 2.Xã Cẩm Du 3.Thôn Chàng xã Nham Kênh
4.Xã An Lại 5.Xã Nham Kênh 6.Xã Thử Hinh 7.Xã An Phú
8.Trang Lưỡng Biên xã Nam Công 9.Xã Kênh Động 10.Xã Đinh Đồng

6-Tổng Mai Cầu, 8 xã, sở, trang:

1.Xã Mai Cầu 2.Xã Bồng Lãng (2 trang Thượng, Hạ) 3.Xã Đại Kiện[2]
4.Sở Đại Kiện[3] 5.Xã Cổ Động 6.Xã Động Xuyên 7.Xã Trà Châu
8.Xã Thuỵ Vĩ[4]

7-Tổng Điều Hộ, 6 xã, thôn:

1.Thôn Mộc Tùng[5] xã Điều Hộ 2.Thôn Tri Lễ 3.Xã Trung Hiếu
4.Xã Thanh Khê 5.Xã Đại Bái 6.Thôn Kim Lũ xã Điều Hộ

8- Tổng Động Xá, 5 xã, thôn:

1.Xã An Cừ 2.Xã Cát Trì 3.Xã Nga Sơn
4.Trang Thượng và trang Hạ xã Cát Trì 5.Xã Động Xá

Dân đinh: 2.266 người.

---

[1] Xã Ninh Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Ninh Cảo 寧杲; từ năm Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cảo, đổi là Ninh Tảo 寧早.

[2] Xã (và sở) Đại Kiện: Từ đầu Nguyễn về trước là xã (và sở) Thiên Kiện 天鍵; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên thuộc diện từ tôn quý, đổi là Đại Kiện 大鍵.

[3] Xem chú sát trên.

[4] Xã Thuỵ Vĩ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Đoan Vĩ 端尾; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Đoan (tên tước của Thái Tổ nhà Nguyễn là Đoan quốc công Nguyễn Hoàng), đổi là Thuỵ Vĩ 瑞尾.

[5] Thôn Mộc Tùng: Đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Miên 花綿 xã Điều Hộ tổng Điều Hộ huyện Ý Yên (phủ Nghĩa Hưng, Sơn Nam Hạ), sau tách về huyện Thanh Liêm phủ Lý Nhân. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841), kiêng huý cả chữ Miên 綿 (Miên Tông, tiểu tự của Thiệu Trị) và chữ Hoa (tên huý Hoàng Thái hậu), đổi là thôn Mộc Tùng 木松.

Binh đinh: 216 người.

Ruộng đất: 31.999 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.290 quan.

-Nộp bằng thóc: 21.843 hộc vuông.

Phong tục:

Trong huyện ít người đi học, dân phần nhiều làm nghề nông, người buôn không có là bao. Các lễ cưới xin ma chay chỉ gọi là làm cho có. Duy thôn Xá xã Ngoại Khê, xã Bằng Khê tổng Mễ Trường, sở Đại Kiện tổng Mai Cầu dân thích kiện tụng mà lại hay lắm lời. [Các nơi theo đạo Thiên chúa] gián tòng: xã Bích Trì tổng Mễ Tràng; các xã Sơn Nga[1], Động Xá tổng Động Xá; các xã Kỷ Cầu, Mạo Chữ, Kiện Khê, Lại Xá tổng Kỷ Cầu; các xã Bồng Lãng, Mai Cầu tổng Mai Cầu; xã Đồng Diên tổng Mỹ Xã. Toàn tòng chỉ một thôn Ninh Xá mà thôi.

Sản vật:

Địa thế huyện hạt thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu; rải rác một số nơi có đất bồi bãi hơi cao thì trồng được khoai, lúa, nhưng cũng không được là bao. Duy các xã Đồng Diên, Trà Châu, Bồng Lãng có trồng chè xanh (đã chịu thuế). Các xã Kiện Khê, Nham Kinh có nghề phá núi lấy đá; các xã Kiện Khê, Ninh Phú, Mộc Tùng, Đồng Diên làm nghề nấu rượu (đã chịu thuế).

Khí hậu:

Đông rét, hè ấm, cũng như các huyện khác. Khoảng tháng 5, tháng 6 đến tháng 7, tháng 8 thường có mưa lũ, nước sông đục ngầu. Gặp năm nước lớn hơn bình thường, lũ từ thượng nguồn đổ về thì dân các xã ngoài đê phải làm nhà chòi mà ở, đồng ruộng úng ngập, đến tháng 9 nước mới rút hết.

Sông núi (phụ ***Danh thắng***):

- Một dãy núi đá ở phía tây vùng sông thuộc bản huyện, phía trên từ vùng núi xã Thịnh Trâu huyện Kim Bảng, vượt qua các xã, thôn Kiện Khê, Ô Cách, Nam Công, Bồng Lãng, Trung Hiếu, xuống đến vùng núi Địch Lộng tỉnh Ninh Bình, nhấp nhô cao thấp liền nhau. Bên phải giáp vùng rừng có người ở của tỉnh Ninh Bình. Trong núi này có những người làm nghề lấy đá vôi, thường phá núi lấy đá vôi đem đi bán.

Trên núi xã Vũ Xá có đền thờ Hạc Lai tôn thần. Vùng núi xã Nam Công có đền thờ Sơn Tinh phu nhân. Cửa núi xã Bồng Lãng có đền thờ Thanh Y công chúa. Dân địa phương có việc đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

-Núi Kẽm Trống (phía bắc giáp địa phận xã Trung Hiếu thuộc bản huyện, phía nam giáp địa phận xã Địch Lộng tỉnh Ninh Bình): núi dựng đứng hai bên bờ sông, lấn ra gần đến giữa dòng. Nay mới mở một đoạn sông nhỏ ở phía đông núi để thông dòng chảy.

-Núi Trinh Tiết: ở đông nam địa phận xã Động Xuyên, núi đất xen đá, cây cối um tùm. Vì trên đỉnh núi có chùa Trinh Tiết cho nên có tên đó.

- Một dải núi đất ở địa phận xã Ninh Thái. Phía trước núi có đền thờ nhà Lê, phía sau núi có lăng nhà Lê, trên lăng tre mọc um tùm.

- Một đoạn sông Châu Giang ở phía đông huyện, nguồn từ sông Nhị Hà chia dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông tổng Ngô Xá huyện Bình Lục, chảy qua Bích Trì, Ngải Trì, Triệu Xá, Mễ Trường.

[1] Ngv. chép là xã Sơn Nga, ngược vị trí so với tên xã đã ghi ở trên là Nga Sơn 峨山, nhưng lại đúng với tên xã từ đầu Nguyễn về trước là Sơn Nga 山峨 (CTTX).

Phía dưới giáp vùng sông xã Châu Cầu huyện Kim Bảng. Dài 1.230 trượng, rộng 15 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Châu Giang từ phía tây huyện hạt, nguồn từ hạ lưu sông Hát, qua huyện Kim Bảng ở Ngã ba Đạm hợp dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông Hùng Phú thuộc bản phủ, qua các xã Đỗ Xá, Lại Xá, Kiện Khê, Ô Cách, Vũ Xá, Đặng Xá, Nam Công, Thử Hinh, thôn Chàng, Nham Kinh, Đại Bái, Bồng Lãng, Tri Lễ, Động Xuyên, Trung Hiếu, Đoan Vĩ. Phía dưới giáp bến đò Thanh Quyết tỉnh Ninh Bình. Dài 2.327 trượng, rộng 15 trượng, sâu 6, 7 trượng.

- Một dòng sông nhỏ (tục gọi là *sông Đào*) chảy đến phía đông sông lớn. Phía trên giáp Động Xuyên, chảy bao quanh dưới núi Kẽm Trống, phía dưới đến vùng sông xã Đoan Vĩ; dài 100 trượng, rộng 2 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

Đường đi:

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): Trên từ xã Ngoại Khê đến giáp giới xã Hùng Phú huyện Kim Bảng, dưới đến xã Đoan Vĩ, giáp vùng sông tỉnh Ninh Bình; dài 22 dặm 31 trượng 9 thước. Trên đường đặt 1 trạm gọi là trạm Hà Phú ở địa phận xã Hà Phú. Cuối đường đặt 1 đồn gọi là đồn Đoan Vĩ, ở địa phận xã Đoan Vĩ; khi xảy việc, quan tỉnh sai lính đến đồn trú, ngày thường thì giao cho xã ấy phòng thủ (như cách thức canh đê).

- Một đường đi trên đê: trên từ xã Mễ Trường giáp địa phận xã Châu Cầu phủ Lý Nhân đến xã Bích Trì giáp huyện Bình Lục, dài 156 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bối: trên giáp đê công ở xã Đoan Vĩ, dưới đến giáp địa phận xã Kinh Thanh tỉnh Nam Định (tục gọi là *Cửa cống Kênh Ma)*, dài 2 dặm 56 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bối: giáp phía đông sông lớn. Phía trên từ xã An Xá đi ven đê đến các xã Động Xuyên, Đoan Vĩ, dài 30 dặm 60 trượng.

HUYỆN BÌNH LỤC

Bình Lục[1] là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Cổ Thọ tổng Bồ Xá. Thành huyện nguyên đắp bằng đất cả 4 phía, mỗi chiều đều dài 65 trượng, chu vi 260 trượng. Thân thành cao 6 thước, mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng 2 thước. Ba mặt tiền, tả, hữu đều đắp thành vòm, có cửa xuyên xây gạch, trên tròn dưới vuông; lòng cửa xuyên cao 9 thước, rộng 7 thước 5 tấc. Trên trán cửa trước có biển đá khắc 4 chữ: *Lý Nhân phủ môn*. Cửa lớn ở cả 3 mặt trước, trái, phải đều có cánh cổng. Cửa thành xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng[2] 7 thước 3 tấc. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 3 trượng, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Thanh Liêm thuộc bản phủ; phía nam giáp huyện Ý Yên tỉnh Nam Định; phía bắc giáp hai huyện Nam Xương, Duy Tiên thuộc bản phủ.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 37 xã, trang:

[1] Huyện Bình Lục 平陸縣: Tên huyện có từ đời Trần. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên huý của vua Quang Trung), đổi là huyện Ninh Lục 寧陸 (ĐNNTC). Nhà Nguyễn lấy lại tên cũ là Bình Lục. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

[2] Ngb. chép nhầm chữ trượng 丈 thành chữ xích 尺.

1-Tổng Ngô Xá, 11 xã, trang:

1.Xã Ngô Xá	2.Xã Đôn Thư	3.Xã Tái Kênh	4.Xã Ô Mễ
5.Xã An Cước	6.Xã An Thư	7.Xã Đồng Du	8.Xã An Bài
9.Trang An Cước Nội	10.Trang An Cước Ngoại		11.Trang Hoà Mục

2- Tổng Bồ Xá, 8 xã, sở:

1.Xã Bồ Xá	2.Xã Cổ Thọ	3.Xã Đồn Xá	4.Xã La Hào
5.Xã Tập Mỹ	6.Xã An Dương	7.Xã An Phú	8.Sở La Sơn

3-Tổng Yên Đổ 8 xã, trang:

1.Xã Yên Đổ	2.Xã Yên Tập	3.Xã Hương Cái	4.Xã Duy Dương
5.Xã Trung Lương	6.Xã Phù Tải	7.Xã Mạnh Chư	8.Trang Yên Tập

4-Tổng Mai Động, 10 xã, trang:

1.Xã Mai Động	2.Xã Tiêu Động	3.Xã An Lão	4.Xã Hương Đô
5.Xã Bối Kênh	6.Xã Bối Thuỷ	7.Xã Thứ Nhất	8.Xã Liên Đích[1]
9.Xã Vinh Tứ	10.Trang Tiêu Động		

Dân đinh: 1.937 người.

Binh đinh: 231 người.

Ruộng đất: 20.011 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.702 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.351 hộc vuông.

Phong tục:

Dân trong huyện quê mùa chất phác, chuộng tiết kiệm giản dị. Nam cày ruộng đọc sách, nữ dệt vải cấy lúa. Tháng 2, tháng 8 hàng năm làm lễ tế thần, mở hội ca hát, hoặc diễn kịch, một hai ngày mới tan. Các nơi theo đạo [Thiên chúa] toàn tòng chỉ có trang Hoà Mục; gián tòng có 15 xã trang: Ngô Xá, Bồ Xá, La Hào, La Sơn[2], Yên Đổ, Trung Lương, Yên Tập, Phù Tải, Mạnh Chư, Tiêu Động, Mai Động, Thứ Nhất, Bối Kênh, Hương Đô.

Sản vật:

Huyện hạt thuộc vùng hạ du, địa thế thấp ẩm. Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Duy ruộng lúa thu ở xã An Lão xen kẽ có một hai khu tương đối cao, cấy lúa hương canh[3]. Hai thôn Thượng Thọ, An Thái xã Cổ Thọ; thôn Hương Cái xã Hương Cái, thôn Hà Ngoại xã Yên Đổ dệt vải thô. Thôn Đổ xã Yên Đổ nấu rượu để bán (có nộp thuế).

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng 2 khí hậu ôn hoà, thỉnh thoảng có gió bấc, trời âm u, có mưa. Tháng 4, tháng 5 nắng gắt, thường có gió tây nam. Khoảng tháng 7, tháng 8 thường có mưa dầm, ruộng đồng đọng nước, lúa thu bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bấc lạnh rét.

Sông núi: (không có danh thắng).

Xã An Lão có một đỉnh núi, đất sỏi lẫn lộn, tên tục là núi Quế (Quế Lĩnh), trên đỉnh có ngôi miếu lợp ngói, cạnh miếu có giếng. Dưới chân núi có đình nhỏ thờ thần Cáo trắng (Hồ tố linh thần).

---

[1] Xã Liên Đích: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Đích Hoa 荻花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Liên Đích 蓮荻.

[2] Ngv. chép La Sơn 罹山; chữ đúng là La Sơn 羅山, tên sở thuộc tổng Bồ Xá đã ghi ở trên.

[3] Lúa *hương canh*, tức lúa *tẻ thơm*: "thứ lúa hạt nhỏ, chất mềm, ... lấy độ dăm ba mươi hạt cho lẫn vào vài đấu gạo khác, thổi cơm thấy thơm phưng phức, gọi là *cơm hương*" (VĐLN, IX).

Trong huyện có 2 sông nhỏ:

- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Tái Kênh ở đầu địa giới huyện men theo các xã, thôn: Ngô Xá, Đôn Thư, Hoà Mục, Đồn Xá, Hương Cái, Yên Tập, Vị Thượng, Vị Hạ, Đồng Quan, Duy Dương, Trung Lương, Mai Động, Tiêu Động, An Lão, Hương Đô, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn [tức sông Hồng] (thuộc địa phận tỉnh Nam Định), dài khoảng 17 đến 18 dặm, có đoạn rộng 1, 2, 3 trượng; sâu 2, 3 thước không đều nhau.

- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Mễ Trường huyện Thanh Liêm quanh co qua Bồ Xá, An Phú, An Dương (có cầu gỗ bắc ngang), Cổ Thọ (có cầu gỗ), La Hào, La Sơn, Phù Tải (có cầu gỗ), chảy vào sông xã Tiêu Động rồi ven theo các xã An Lão, Hương Đô, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn (thuộc địa hạt tỉnh Nam Định), dài khoảng 15 đến 16 dặm. Ở vùng trên có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 1, 2 thước; vùng dưới có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 3, 4 thước, không đều nhau.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến xã Tái Kênh giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến các xã Yên Tập, Duy Dương giáp giới hai huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến xã Bối Kênh giáp giới huyện Ý Yên dài 14 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến các xã Đồng Du, An Cước giáp giới huyện Nam Xương, dài 6 dặm.

HUYỆN NAM XƯƠNG

Nam Xương[1] là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Nga Thượng tổng Trần Xá. Thành huyện đắp bằng đất, chu vi 194 trượng 4 thước; có 3 cửa. Mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc; cao 1 trượng 2 thước[2] 3 tấc; đều xây gạch. Ngoài thành có hào bao quanh, dài cộng 220 trượng, rộng 2 trượng 2 thước, sâu trên dưới 5 thước.

Huyện hạt phía đông nam tiếp giáp sông Nhị Hà, đối bờ là tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định; phía tây bắc là sông nhỏ bao quanh, đối bờ là các huyện Phú Xuyên, Duy Tiên, Bình Lục.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 87 xã, thôn, trang, trại:

1-Tổng Trần Xá, 7 xã:

1.Xã Trần Xá	2.Xã Nga Khê	3.Xã Chi Long	4.Xã Thư Lâu
5.Xã Nga Thượng	6.Xã Nhĩ Độ	7.Xã Lỗ Hà	

2-Tổng Công Xá, 11 xã, thôn:

1.Xã Công Xá	2.Xã Vĩnh Trụ	3.Thôn Thượng xã Mạc Xá	
4.Thôn Hạ xã Mạc Xá	5.Xã Dũng Kim	6.Xã Hội Động	7.Xã Nhân Giả
8.Xã Phú Đa	9.Xã Vĩnh Kiện	10.Xã Khoan Trọng	11.Xã Mai Xá

[1] Huyện Nam Xương 南昌縣: Thời Lý-Trần và thuộc Minh là huyện Lị Nhân 蒞仁 thuộc châu Lị Nhân. Từ đầu nhà Lê đổi tên là huyện Nam Xương (Xương, chính âm Hán Việt là *Xang*). ĐNNC cho là đổi tên vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469). Cho đến đời Đồng Khánh tên huyện vẫn giữ như tên đời Lê. Nay là đất huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

[2] Ngv. chép nhầm chữ "trượng" thành chữ "xích" (thước).

3-Tổng Ngô Khê, 10 xã:

1.Xã Ngô Khê 2.Xã Cát Lãn 3.Xã Quan Quan Thượng
4.Xã Quan Quan Hạ 5.Xã Văn Quan 6.Xã Để Trụ 7.Xã Thái Đường
8.Xã Tiền Đường 9.Xã Quan Quan Trung 10.Xã Yên Lãng

4-Tổng Trác Bút, 9 xã:

1.Xã Văn Bút 2.Xã Vân La 3.Xã Lôi Hà 4.Xã Lạt Hà
5.Xã Thượng Châu 6.Xã Lệ Thuỷ 7.Xã Trác Bút 8.Xã Phúc Châu
9.Xã Hoà Mạc[1]

5-Tổng Ngu Nhuế, 6 xã:

1.Xã Ngu Nhuế 2.Xã Vũ Xá 3.Xã Mão Cầu 4.Xã Văn Xá
5.Xã Tế Cát 6.Xã Tế Xuyên

6-Tổng Vũ Điện[2], 12 xã, thôn:

1.Xã Vũ Điện[3] 2.Thôn Cựu xã Bảo Châu 3.Xã Hào Châu 4.Xã Thọ Ích
5.Xã Phú Ích 6.Xã Thọ An 7.Xã Trạm Khê 8.Xã Đồng Lư
9.Xã Phú Lư 10.Thôn Mã Hậu 11.Thôn Đồng An 12.Xã Ngô Xá

7- Tổng An Trạch[4], 8 xã, thôn:

1.Xã An Trạch[5] 2.Thôn Thanh An xã Thanh Khê 3.Xã Xuân Khê
4.Xã Tào Nha 5.Xã Đức Bản 6.Thôn Hương Khê 7.Xã Nam Xá[6]
8. Xã Thượng Nông

8-Tổng Đồng Thuỷ, 16 xã, thôn, trang, trại:

1.Xã Tảo Môn 2.Xã Lam Cầu 3.Xã Do Đạo 4.Xã Bàng Ba
5.Xã Phúc Mãn 6.Xã Lý Nhân 7.Xã Đồng Thuỷ 8.Xã Phú Cốc
9.Xã Cao Đà 10.Xã Thọ Mai 11.Xã Bảo Đà 12.Xã Đà Xuyên
13.Xã Đại Hoàng 14.Thôn Nguyễn xã Trà Tự 15.Trang Bảo Đà 16.Trại Bảo Đà

9-Tổng Thổ Ốc, 9 xã, thôn:

1.Xã Như Trác 2.Xã Điện Bàn 3.Xã Đồng Bàn 4.Xã Hưng Nhân
5.Thôn Đồng Vinh xã Thổ Ốc 6.Xã Trần Thương 7.Xã Quang Ốc
8.Xã Đội Xuyên 9.Xã Đà Tiềm

Dân đinh: 4.937 người.

Binh đinh: 491 người.

Ruộng đất: 35.059 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 27.138 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.738 hộc vuông.

---

[1] Xã Hoà Mạc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thiên Mạc 天幕; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên thuộc diện từ tôn kính, đổi là Hoà Mạc 和幕.

[2] Xem chú tiếp dưới.

[3] Xã (và tổng) Vũ Điện 禹甸: Từ đầu Nguyễn về trước là Vũ Tuần 禹旬.

[4] Xem chú sát dưới.

[5] Xã (và tổng) An Trạch: Từ đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Trạch 安宅.

[6] Xã Nam Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Nam Xá 南舍.

Phong tục:

Trong huyện có nơi thanh nhã, có nơi hung hãn, có nơi chất phác thuần hậu, có nơi ương ngạnh điêu toa không giống nhau. Người theo đạo Phật thì nhiều, người theo đạo Thiên chúa ít (toàn tòng chỉ 2 xã Phú Đa và Công Xá mà thôi). Còn như việc cưới xin, ma chay tập tục cũng như các huyện khác.

Sản vật:

Ít lúa thu, nhiều lúa hè. Đất bãi bồi ven sông trồng mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Mạc Xá, Dũng Kim nấu mật. Vũ Xá, Vân La nấu rượu. Đức Bản, Tất Hương, Đại Hoàng, Phù Diệp, Chi Long dệt *đũi*[1]. Nga Khê dệt lụa quyến. Trần Xá, Mai Xá dệt vải trắng. Trần Thương buôn bán thuốc lào[2], nhưng vì có năm mất mùa [thuốc lào] nên nhiều người bỏ nghề.

Khí hậu:

Cũng giống như hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng.

Sông núi:

Không có núi cũng không có danh thắng.

-Một đoạn sông Nhị Hà ở phía đông huyện.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Phú Xuyên chảy xuống, chia làm 3 nhánh: một nhánh chảy về phía đông, rồi đổ vào sông Nhị Hà; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía tây, rồi đổ vào cửa cống Lê Xá; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía đông nam, rồi lại đổ vào sông Nhị Hà.

-Một dòng sông nhỏ là sông Long Xuyên, trên từ thôn Thượng xã Mạc Xá, quanh co chảy qua giữa đồng ruộng sát chân đê, đến cửa cống xã Xuân Khê rồi đổ vào sông nhỏ (là sông Mang), dài khoảng 1.352 trượng, rộng 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cầu bắc ngang sông (tục gọi là *Cầu Triều*, *Cầu Tế, Cầu Không*).

Đường đi:

- Một đường từ trạm Hà Xuyên đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 15 dặm; phía trên đến địa giới tỉnh Hưng Yên, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ thấp lầy lội từ huyện lỵ đi về phía tây qua giữa cánh đồng, đến xã Xuân Khê, đi chung với đường dưới chân đê cho đến bờ sông lớn [tức sông Đào] thuộc tỉnh Nam Định, dài 25 dặm.

[1] Ngv.: Nam đũi. *Đũi*, ngv. chữ Nôm, còn gọi là *Lỗi*: "Nam đũi là *Lỗi*" (NPDVBK, với chữ *đũi* in nhầm thành chữ Phạt 伐).

[2] Ngv.: Yên dược 煙藥, xem thêm chú ở mục Sản vật tỉnh Hải Dương.

目錄
原本無有

河内省　頁一
懷德府　頁六
慈廉縣　頁八
壽昌併攝永順　頁十三
常信府　頁十九
上福縣　頁二一
青池縣　頁二五
富川縣　頁三十
應和府　頁三五
山明縣　頁三八
青威縣　頁四二
彰德縣　頁四七
懷安縣　頁五三
里仁府　頁五八
維先金榜二縣　頁六一
青廉縣　頁六七
平陸縣　頁七二
南昌縣　頁七六

1a
同慶敕製御覽

河內省

省城在懷德府壽昌縣地分。四面城身均用土磚，通長壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸，高壹丈壹尺，厚肆丈。開有正東、正西、正北、東南、西南五門，各高壹丈叁尺，廣壹丈。門外各有羊馬城東南羊馬城長陸拾丈，西南羊馬城長陸拾丈，正東羊馬城長五拾柒丈叁尺，正西羊馬城長陸拾丈叁尺，正北羊馬城長陸拾五丈五尺。各高柒尺五寸，闊貳尺。開有闡門，廣壹丈。門外有濠廣捌丈餘，周圍濠廣五丈，深各陸尺。省轄東夾興安省東安、金洞貳縣珥河江 1b 分，西夾山西省丹鳳、安山、美良叁縣界分，南夾南定省美祿、務本、懿安、上元肆縣，並寧平省儒關府界分，北夾山西省安朗縣，與北寧省東岸、嘉林、文江叁縣珥河江分。東西相距玖拾里零，南北相距壹百拾叁里壹百貳拾丈。

省轄統府肆，縣拾五。

懷德府
兼理慈廉縣
統轄壽昌、永順貳縣

2a
常信府
兼理上福縣

統轄青池、富川貳縣

應和府

兼理山明縣

統轄青威、彰德、懷安叁縣

里仁府

兼理金榜、維先貳縣

統轄青廉、平陸、南昌叁縣

民丁五萬陸千柒百肆拾捌人

兵丁五千捌百貳拾貳人。

2b

田土叁拾玖萬叁千玖百拾肆畝零。

仝年稅錢貳拾貳萬叁千肆百貳拾肆貫零。

仝年稅粟貳拾貳萬陸千壹百捌斛方零。

又**別納產稅**南紈沙白布會令示各項紙。

風俗

事神嚴謹，歲辰伏臘，冠婚葬祭奢儉不同。良多道少。其民風士習，下游貳府之應和、里仁多質少文。惟青威、南昌太半刁頑。上游貳府之懷德、常信文勝氣3a浮。惟慈廉、富川間有鷙悍。習尚奢華則寰省壽、永諸庸面爲甚。

物產

秋夏禾、桑、山茶、瓜、茹、芋、荳及布帛常產處處有之。慈廉紗綾、糯粉、麥芽；永順白紙、色紙；青池荔枝、粔粉；青威土紈頗屬有名。近因多事，業户貧乏流散，不能如昔辰全盛也。

氣候

3b

近山之彰德、懷安、維先、金榜早嵐自卯辰巳始散。餘春溫和常霖雨。夏暑熱常暴雨。秋涼冬冷，五、陸、柒等月潦水盛漲，霜降後漸殺。柒月上旬，叁、柒、捌等日常雨，俗謂之牛女雨蓋因牛女故事而虛傳也。玖月玖日得雨爲豐兆，不得雨爲歉兆。蓋諺語『矇尨腦尨空湄，媄猥半奇耜耡麻唌。矇尨腦尨固湄，媄猥趁斸術暠默悉』而亦驗云。高田夏稼，拾、拾壹月獲。低田冬稼，五、陸月獲。

山川

4a

河内舊昇隆城也。古名龍肚，又名龍編。自山西之傘圓山出脈，渡喝江迢遞而來，至濃山而止。今爲行宮正殿南向。前峙隊、疊二山，後枕三山。珥河遶其左。城内之右邊看山，舊傳講武地，故謂之看山。及西湖胸水蘇瀝爲悍氣流過右邊，與鋭江、牛江、蘇江滐迴其前，同注于良三岐，出珥河，經興安、南定，歸于海。上福、富川、維先、金榜等縣地勢卑濕水淤田多夏務，爲河内局之明堂水。

4b

名勝

西南夾美良、儒關，以山爲界。一帶林嶂疊重，有名

則懷安之香跡，維先之隊山，金榜之瀟湘、卷山，青廉之嶡巇，平陸之安老等山。壽昌之西湖、還劍湖沿岸多寺廟。僊福寺，黎聖尊遇僊女處也。永順安朗寺，徐道行李朝高僧修煉所也。懷安之香跡峒峒中有色石前左右乳垂下。金榜之瀟湘、卷山有古寺，景致蒼幽，古之名勝也。

路程

5a

壹條關報路自河忠而南，由河梅、河洄、河安、河橋、河富陸站至寧平省界，通長壹百捌拾里。

壹條關報路自河忠站而北而東至珥河津次北至清河塢門津次，東至舊樓塢門津次對岸北寧省界，長各壹里。

壹條關報路自河忠站而西至山西省界，夾山舍站，長叁里。

壹條關報路自河橋站而東至河川站，夾興安省界江分，長拾里。

6a

懷德府

府轄在省城之西南，兼理慈廉縣，統轄壽昌、永順貳縣。府莅在慈廉縣驛望總驛望社，東夾蘇江，西擁銳江。喝江遶前，珥河灣後。平地起築方土城，每面肆拾叁丈貳尺，通長壹百柒拾貳丈捌尺。城身高柒尺，厚壹丈壹尺。外肆面濠廣貳丈，深叁尺五陸寸或肆尺不等。前、左、右叁門，均高玖尺。門上有樓，上蓋土瓦，下用色木，肆角砌以土磚，高五尺，廣肆尺五寸。城肆6b角砌土磚砲臺，中置大砲。東夾珥河，對岸北寧嘉林、文江貳縣；西夾山省以下丹鳳縣界；南夾安山縣江分喝江；北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距貳拾壹里拾叁丈。南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣屬叁，總貳拾陸

慈廉縣拾叁總：

驛望總　香粳總　大姥總　羅內總
安隴總　上沃總　古芮總　明早總
下池總　上池總　上會總　富家總
西就總

7a

壽昌縣捌總：

順美總　同春總　東壽總　福林總
安和總　永昌總　金蓮總　清閒總

永順縣五總：

安城總　上總　中總　內總
下總

民丁壹萬叁千壹百貳拾肆人
兵丁壹千貳百柒拾肆人
田土肆萬陸千玖百叁拾叁畝零

7b

仝年稅錢叁萬肆千捌百五拾肆貫

仝年稅粟米貳萬陸千玖拾壹斛方零

路程

壹條關報路上自夾山西省丹鳳縣山舍站經壽昌縣轄河忠站而南，至夾青池縣河梅站，長貳拾里。

壹條小路上自府轄上姥社，夾山西省丹鳳縣界經府莅而東，至壽昌縣良安村，夾青池縣轄，長貳拾壹里拾叁丈。

8a

慈廉縣

懷德府兼理。縣轄東夾永順縣界，西夾山西省丹鳳縣界，南夾安山縣江分，北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距拾柒里拾叁丈零，南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣轄拾叁總捌拾柒社村寨洲所

驛望總拾社寨所：

驛望社　上安決社　下安決社　米池社
兌門寨　忠愛社　仁睦社　枚驛社 8b
驛望所　義都社

香粳總五社：

香粳社　雲耕社　仁美社　富美社
苗芽社

9a

大姥總柒社村：

大姥社　香都社　玉軸社　西姥社
馮珖社　萬寶村　慕牢村

羅內總陸社：

羅內社　綺羅社　安路社　義路社
羅星社　羅溪社

安隴總陸社：

安隴社　雲隴社　安壽社　羅浮社
羅陽社　艾梂社

上沃總柒社庄：

上沃社　香關社　賴裕社　靈上庄
清珖社　東牢社　香崑社

古芮總陸社村：

古芮社三村　古芮社黃村　富演社
扶演社　敷演社　鄔鼎社

富家總捌社所：

富家社　富舍社　日早社　觀羅社
上瑞社　堂鄂社　觀羅所　瑞香社

9b

明早總捌社村洲所：

明早社　明早所　東鄂社　三寶洲外村
寶川洲　萬寶洲　三寶所

下池總陸社：

下池社　幕舍社　大吉社　上葛社

安內社　黃舍社
上池總五社：
上池社　蓬萊社　東萊社　有腳社
霸陽社
上會總陸社：
上會社　永畿社　翠會社　上姥社
下姥社　浮中社
西就總柒社村：
西就社　中儋社　福履社　玉轎村
丹會社　下會社　杏壇村

民丁捌千玖百玖拾叁人
兵丁壹千壹百貳拾肆人
田土肆萬壹千捌百捌拾肆畝零
仝年稅錢貳萬肆千陸百捌拾壹貫
仝年稅粟米貳萬五千柒拾陸斛方零

風俗

縣轄東鄂、西就、香粳、雲耕、羅溪、羅內、富演等社多儒 10b 科，稍有文雅。餘質而梗。全轄婚喪簡便。遞年春月設筵事神，或唱歌緣索傀儡爲樂，旬日方罷。古芮、下姥人民鷙悍。上瑞、富家、馮珖等社間有道民。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳沿江洲土有之。羅溪社以織造縐紗南涼，生業閑藝織作如大姥、上安決、驛望等叁社南紬，艾梂社南剪絨，義都社南綾、麥芽，東牢社白糯粉，驛望又有青嫩糯米，上葛、富家、下會、富 11a 演、東鄂產白布稅，艾梂、上葛，又與大吉煮酒味不甚佳。工匠則上會社之繡縫、冶匠，永畿馬掛匠。

氣候

正、貳、叁月天氣暄和細雨。肆、五、陸、柒月酷熱而多陣雨，河水盛漲。捌月涼和多雨，間有颶風。玖月雨少，河水漸殺。拾月至拾貳月朔風嚴寒。

山川

白雪山在靈上庄，土石相雜。周圍通長壹百拾丈零。

11b 珥河壹帶自山省福壽縣轄分貳支。大支上自該省丹鳳縣香榔洲注下，沿轄霸陽、蓬萊、東萊、有腳、上池、下池、上葛、大吉、安內、幕舍、黃舍、瑞香、東鄂、日早、上瑞、富家、富舍、三寶內、萬寶、寶川、三寶外等社洲達永順縣日昭坊，通長叁拾玖里，深叁丈，廣壹百丈上下。中支爲喝江，經丹鳳香榜社注下，沿上沃、清光，賴裕、東牢、羅浮、羅星、安路、義路等社，達青威縣遵路社而下，通長拾柒里陸拾丈五尺零，廣貳拾丈，深貳丈。銳江壹帶發源自慈 12a 廉縣下姥社，縈繞縣內永畿、翠會、上會、玉轎、丹會、杏壇、福履、富演、富美、香粳、香都、大姥、慕牢等社村，下

連青威縣轄，通長叁十五里，廣叁丈，深壹丈五尺。蘇瀝江壹帶發源自壽昌縣勇壽村，逆流經永順縣安泰坊注下，縈繞慈廉縣義都、上安決、下安決、忠愛、仁睦等社，下至青池縣轄，通長叁里零，廣五丈，深壹丈。

路程

壹條關報路上自上姥社，夾山省丹鳳縣山舍站而東至縣轄上安決社，夾永順縣守隸寨，通長拾柒里捌丈。

壹條小路自府菰而東，至上安決社，夾統轄永順縣界，長貳里捌丈。

壹條小路自府菰而西，至上姥社，夾山省丹鳳縣界，長拾五里。

壹條小路自府菰而南，至義路社，夾山省安山縣界，長拾貳里拾壹丈。

壹條小路自府菰而北，至瑞香社，夾山省安朗縣界，長肆里。

壽昌縣 併攝永順縣

懷德府統轄。縣菰在省城之東南順美總僊市村。原無縣城，肆圍樹竹爲籓。通長捌拾丈。開有壹門。縣界東南夾青池，西夾慈廉，北夾珥河，對岸北寧省嘉林縣。東西相距叁里，南北相距貳里。

壽昌縣轄捌總，壹百拾陸社村坊寨砦

順美總貳拾貳村坊：

順美村　右東門村　僊市村
仁內村　慶瑞左村　春煙村
鼓舞坊安內村　大利坊　素席村
金鼓村　安泰村　福蘇村報慶村眞
琴村　東河坊　同樂村
報天坊寺塔村　會舞村　東城市村
安內東城村　鼓舞坊上村　新立新開村

同春總拾肆村坊：

同春坊　方中村　前中村
義立村　古梁村　玄天村
河清村　永疇村　府詞村
永亨坊　東河坊香牌村　安富村
同順村　德門村

東壽總拾叁村坊：

勇壽村　香茗村　漁網村　東安村
南庸村　河口枋　延興村　東作坊染上村
忠安村　嘉魚坊　優義村　舊樓村
清河村

福林總拾捌社村：

福林村　澄清上村　澄清中蕖束村
清下劍湖村　源潔上村　源潔下村

澄清中五侯村　美祿村　西龍右市村
望河村　香義村　右津村　義勇村
粧樓村　清安村　澄清村　寶靈村

安和總拾壹村坊：
安和村　社壇坊　中奉村　土關村
右邊監村　青麵村　文香村　明監村
古監村　文新村　良使村

永昌總拾五村坊：
14b
永昌村　安忠上村　安忠下村　靈珖村
靈洞村　鼓舞坊北上北下村　安集村
碧瑠村　東美村美德村　蓮塘村
南魚村　禪珖村　僊美村阜慶村

金蓮總拾五村坊砦
金蓮坊　白梅坊　瓊壘砦　東作坊中寺村
復古坊　福林小村　和馬村　福林坊
武石村　回美村　雲湖村　安一村
盛安村　東新村教坊村

清閑總捌村：
清閑村　良安村　樂忠村　朗安村
含慶村　望德村　香園村　感會村

民丁貳千柒百柒拾五人
15a
兵丁叁拾陸人
田土壹千玖百肆畝

仝年稅錢五千陸百肆拾貳貫
仝年稅粟米伍百陸拾柒斛方

安城總拾貳村：
安城村　安宅村　安定村
安寧村　樂政村　清寶村
看春村　珠安村　安園村

15b
上總柒坊：
佳境坊　石塊坊　安阜坊　西湖坊
廣布坊　日昭坊　宜蠶坊

中總陸坊：
瑞彰坊　湖口坊　安泰坊　拜恩坊
網市坊　摘蘗坊

內總玖寨村：
柳街寨　講武寨三村　永福寨幷貢安
村大安寨　玉河寨　守隸寨　貢渭寨
萬寶寨　右捷寨

下總陸坊寨砦：
16a
南同寨　姜上砦　若工坊　盛珖砦
安朗砦　盛豪坊

民丁壹千叁百五拾陸人
兵丁壹百拾肆人
田土叁千壹百肆拾五畝
仝年稅錢肆千五百叁拾壹貫

全年稅粟米肆百肆拾捌斛方

風俗

羅城內民希，土著遷徙不常。縉紳儒者四方湊集。男務文學，女服市肆。工藝之家各有專業。遊蕩子亦復不少。貳叁庸面清漢相雜，頗好浮麗。遞年元旦盛服往來嘻祝。人日後遊賞寺剎，道路如織。端陽節家家置釀酒，懸虎艾。中秋爲魚燈戲，歡呼載路，撤夜乃罷。羅城外少有田池，習尚漸野。眞琴村間有道民。

物產

壽昌無所產，而南北貨項無不匯集。近來富商虧折，居積甚少，僅十分之壹耳。永順縣安泰、湖口造白紙。沛恩、摘葉織南素綾。西湖昔常有叁禽，肉味頗香，河決廣布以來，罕有至者。

氣候

與慈廉縣同

山川，名勝

濃山、三山、看山俱土山，在省城內。水有珥河爲大。蘇江、牛江淺狹縈迴。還劍湖兩岸多寺廟。湖中有玉山，山上有奉文昌廟，前爲鎮波亭，右爲棲旭橋，外又砌石爲筆塔、硯臺，規制可觀。西湖尤大而清，環岸亦多名藍古剎可賞。竹帛湖、馬頸湖、七畝湖較小，一柱寺、僊福寺、安朗寺亦稱勝跡。

路程

壹條關報路自河梅經河忠而西，至上安決社，夾山省，長叁里。

壹條關報路自河忠站而北，至珥河津次，長壹里零拾丈。

壹條小路自縣莅而東，至良安村，夾青池縣轄，長貳里。

壹條小路自縣莅而西，至摘葉坊，夾慈廉縣轄，長貳里。

壹條小路自縣莅而南，至金蓮坊，夾青池縣轄，長壹里。

壹條小路自縣莅而北，至劍湖村珥河津次，對岸北寧省嘉林縣轄，長壹里。

常信府

府轄在省城之南。兼理上福縣，統轄青池、富川貳縣。府莅舊在上福縣羅浮社。嘉隆柒年移于河洄社。明命拾叁年移于上供總雲齋社地分。土城左邊近驛路，右邊近民居。前後左右各長五拾丈肆尺零，通長貳百壹丈陸尺零，高五尺捌寸，厚壹丈五尺。濠肆圍，各闊肆丈叁尺零，深五尺上下。門叁

前左右各長壹丈五尺壹寸，闊壹丈柒寸，高壹丈壹尺陸寸，門心闊壹尺貳寸。城上肆角各置砲臺壹。其轄東夾珥河，對岸北寧省嘉林、文江貳縣江分，興安省東安、金洞貳縣江分，西夾應和府青威縣界，南夾里仁府維先縣界，北夾壽昌、永順貳縣界。東西相距貳拾五里，南北相距陸拾肆里零。

屬縣叁，總叁拾五

上福縣拾貳總：

古賢總　上供總　羅浮總　潮東總
東究總　鳳翼總　河洄總　平陵總
信安總　萬點總　彰陽總　瑞富總

青池縣拾貳總：

青池總　古典總　黃梅總　寧舍總
南扶烈總　永鄧總　姜亭總　青烈總
萬福洲總　雲羅總　琛市總　河柳總

富川縣拾壹總：

禾美總　唐黃中總　梁舍總　遮林總
唐川總　盛德總　美林總　汴水總
開泰總　木凡總　專業總

民丁壹萬肆千壹百叁人。
兵丁壹千五百拾五人。
田土玖萬壹千貳百拾壹畝。
仝年稅錢陸萬貳千肆百玖拾叁貫。

仝年稅粟米肆萬壹千壹百五拾陸斛方。

路程

壹條關報路自壽昌縣界，經河梅站至府菹，過河洄、河安等站而南，夾維先縣界，通長陸拾肆里。

壹條小路自府菹而東，經青池縣轄，至自然洲，夾珥河對岸興安省界，通長拾五里壹百捌丈。

壹條小路自府菹而西，經銳江至羅浮社，夾青威縣界迂迴長玖里拾肆丈。

上福縣

常信府兼理。東夾青池，西夾青威，南夾維先，北夾壽昌。東西相距捌里，南北相距貳拾里陸拾叁丈。縣轄拾貳總，捌拾叁社村

古賢總玖社村：

古賢社保賢村　古賢社奉公村　銳江社
興賢社　養賢社　仁賢社
蕊溪社下村　蕊溪社　上亭三村
瑞應社

上供總柒社村：

上供社　安富社　文甲社文外村文

甲社文會村　定館村　札梂村
雲齋社

羅浮總捌社村：
羅浮社　上福社槐市村　朴洞社
宏福社亭祖村　嘉福社　羅淵社
宏福社祿餘村　上福社米山村

潮東總肆社：
潮東社　嚴舍社　安谷社　柳園社

東究總陸社村：
東究社　左佳社古質村　左佳社永慕村
巴陵社　貢川社　高舍社

鳳翼總柒社：

22a

鳳翼社　同館社　程園社　富足社
扶弼社　進洞社　春羅社

河洄總玖社村：
河洄社　芳桂社　溪洄社　德澤社
富穀社　白蓮社　平望村　橘林社
橘井社

平陵總玖社村：
平陵社　武陵社　香佳社　紫陽社
三舍社　都官社　橘洞社　向陽社
慈雲社

信安總五社：

22b

信安社　東沿社　安沿社　菑溪社
河尾社

萬點總陸社：
萬點社　文字社　黃舍社　地滿社
仁域社　由禮社

彰陽總捌社：
彰陽社　岐陽社　睢陽社　步頭社
安境社　葛波社　彰祿社　自然洲社

瑞富總五社：
瑞富社　大家社　延謁社　延莊社
栗陽社

23a

民丁五千捌拾人
兵丁肆百玖拾玖人
田土貳萬柒千貳百柒拾肆畝
仝年稅錢貳萬五百拾貳貫
仝年稅粟米壹萬壹千玖百拾壹斛方

風俗

俗稍文雅，婚葬從儉。遞年歌唱事神，秋田之民以春月，夏田之民以秋月。男女從釋者多。間有春羅社人多懭悍。羅溪、河洄、黃舍、上供、定館、嚴舍、安谷、程園、由禮等社村俱間從23b西教。

物產

田禾半夏半秋。洲土植桑。河洄、德澤、富穀、溪洄、芳桂等社煮酒爲業。亭祖社織布納産。

氣候

與慈廉縣同。

山川

轄無山

壹條金牛江，上夾壽昌，經青池沿縣轄之信安、萬點等總復過富川縣，合注于鋭江，凡柒拾叁里零。

24a

壹條蘇瀝江，上夾壽昌，經青池沿縣轄古賢總鋭江村，西流合于鋭江，凡肆拾肆里壹百拾肆丈。

壹條鋭江，上夾青威，經轄南入富川縣轄，復合于金牛江，達良水三岐，與沙江合，又轉而南，至南昌縣卓筆總分爲貳流。壹流放于芒江竇口；壹流東經維先縣合于珥河，長玖拾壹里肆拾伍丈。

名勝

法雲、法雨、法雷在文外、文會、嘉福等叁社村叁靈寺。

遞年祈晴，禱雨每有 24b 靈應。間有禱叁伍日未雨者，飭文會、文外整辦蓊龍嘉旆，遞迎法雨靈神詣法雲、法雷貳寺會禱即應。

路程

壹條關報路，上自上亭三村，夾青池縣富庵社界，下至黄舍社，夾富川縣南富社界，長貳拾里陸拾叁丈。

壹條小路自府莅而東，至青池縣界，長壹里拾丈。

壹條小路自府莅而西，至青威縣界，長陸里陸拾玖丈。

25a

青池縣

常信府統轄。縣莅在南扶烈總東扶烈社分。民居無城池。肆面均樹青竹爲籓。肆圍通長貳拾捌丈五尺。開有壹門。轄界東夾珥河，對岸北寧省文江縣界，西夾青威，南夾上福，北夾壽昌等縣界。東西相距叁拾里，南北相距貳拾五里。

縣轄拾貳總，壹百社村寨所

青池總玖社村所：

25b

青池社　同仁洲社　南畬社
永綏所　安緣所下村　安緣社
翠藹洲社　勸良社　安緣所上村

黄梅總拾社村：

方烈社　湘梅社　盛烈社甲一村甲
二村　甲四村　甲八村
黄梅社　梅洞社　甲六村

甲七村

古典總拾貳社村：

古典社　崗捂社　銅池社
瓊都社　永忠社保市村　永忠社玉洄村文
典社　黌宮社　安牛社
永忠社益詠村　永忠社安健村　劉派社

26a

姜亭總拾壹社村：

定功社上村　下村　金縷社
仁睦舊社上亭村　下亭村
仁睦門社甲一村　官人村
巨祿村　明經村　姜亭社中村
下村

河柳總拾壹社村：

河柳社慶雲村　河柳社黃舍村　春泥村
擅簡社　裕錢社　餘裕社
杜河村　河柳社柳內村　河柳社柳外村
永裕肆村　慈庵寨

清烈總柒社村：

清烈社　就烈社　泓烈社四岐村苓
塘村憑烈社　苓塘社大慈村　泓烈社法雲村

26b

永鄧總五社：

永鄧社　月盎社　永保社　大盎社
永忠社

南扶烈總玖社村：

南扶烈社越安村　南扶烈社休烈村
文淵社　湘竹社　東扶烈社
東澤社　美妸社　琤琊社
南扶烈社寺闊村

寧舍總拾壹社：

寧舍社　大路社　延長社　壽庵社
蕊珠社　安富社　憑所社　賀泰社
福庵社　內庵社　芳蕊社

27a

琛市總陸社：

琛市社　琛洞社　琛湖社
琛川社　錦機社　琛陽社

雲羅總柒社村：

雲羅社上村　市村　內村
愼爲社　弩伴社　東台社　陽早社

萬福總貳社：

萬福洲社　安美洲社

民丁肆千陸百柒拾捌人

兵丁肆百拾壹人

27b

田土貳萬五千五百柒拾柒畝

仝年稅錢壹萬柒千壹百捌拾柒貫

仝年稅粟米壹萬叁千叁百捌拾斛方

風俗

屬轄拾貳總。河柳之勤儉；萬福之吝嗇；古典之樸野；黃梅之文雅；南扶、寧舍、青烈之淳厚；琛市、雲羅之麤鄙；永鄧之譎詐；青池之質多文少；姜亭之民詐士浮，此其大略也。至如婚葬從儉，事神最爲虔誠，多有從釋，間 28a 從道者銅池、甲八、壇簡、琛陽、憑所；全從者惟所下村而已。

物產

秋禾多，夏禾少。外堤洲土多樹土桑、甘蔗、芋荳、瓜茄。惟清烈、憑烈、就烈等社，荔枝例充貢品。甲七、甲八等村粘粉例有買遞。餘如琛陽出竹笞，柳內、柳外出葉笠，憑所出漆笠，黃梅花酒，弩伴醴酒皆尋常物產，無甚異也。

氣候

與慈廉縣同

山川

轄無山

28b

壹條珥河，上流自同仁社，夾壽昌縣界，下流至慎爲社，夾上福縣界，長貳拾捌里陸尺，橫拾捌、拾玖丈，或肆、五丈，或陸、柒丈上下，深肆、伍丈。

壹條牛江，上自甲八村至琛洞社，夾上福縣，長貳拾捌里五拾五丈，橫壹、貳丈，深肆、五尺上下。

壹條蘇江，上自官人村，夾慈廉縣，下夾銳江迂迴，長叁拾貳里五拾貳丈陸尺，橫壹丈，或貳、叁丈，深五、陸尺上下。

壹條銳江，上夾蘇瀝江，下夾上福縣養賢社，長肆里捌 29a 尺，橫壹丈零，深叁、肆尺上下。

名勝

黌宮朱大儒祠，同仁二徵女王祠，翠藹潘氏節義祠皆古跡也。

路程

壹條關報路，上自黃梅社，夾壽昌縣界，下至福庵社，夾上福縣界，長拾貳里捌八尺，橫壹丈零。

壹條沿江路，上自青池社，夾壽昌縣，至慎爲社，夾上福縣 29b 界，長叁拾貳里拾五丈捌尺，橫壹丈零。

30a

富川縣

常信府統轄。縣莅在美林總美林社。東西連接民居，無城池。肆圍均樹青竹爲籓。前後各開壹門。肆圍通長捌拾丈。縣轄東夾珥河，對岸與安省金洞縣界，南夾山明縣界，南夾維先、南昌，北夾上福、青威。東西相距拾玖里，南北相距拾陸里。

縣轄拾壹總，捌拾肆社村

禾美總五社：
禾美社　中立社　知止社　黃流社
滋產社
梁舍總五社：
梁舍社　不撓社　文齋社　富堆社
同庸社
遮林總五社庄：
遮林社　山明社　河洮社　禮芮社
艾溪庄
唐黃中總五社：
唐黃中社　唐黃下社　唐黃東社　古塘社
鄖黃社
唐川總玖社村：
唐川社上村　黃雲社　多質社
上安社　慈調社　唐川社古齋村唐
川社林東村　唐川社林兌村　唐川社泰村
盛德總拾五社村：
盛德社上村　盛德社下村　盛德社神村
專美社中村　盛德社林村　盛德社馮村
盛德社南該村　專美社上下二村
盛德社官箴村　同榮社
金籠社　界德社　專美社午村
蕊溪社　貝溪社

美林總玖社村庄：
美林社　南富社　南橘社　富美社
洮正社杜　舍社　安決社　應和村
登朝庄
汴水總拾社村：
汴水社　金龜社　沛川社　沛都社
永保社香林村　神龜社　枚粧立成村
枚粧社某村　香林社可了村
開泰總五社：
開泰社　永春社　栗唐社　古遼社
潯溪社
木凡總捌社寨：
木凡社　汜浦社　洹陽社　安寧社
安保社　衙舍社　冷池社　安和寨
專業總捌社村：
專業社　專美社　祠堂社　安令社
關浦社　中澗社　瑜麋社　祥麟村

風俗

民丁肆千叁百肆拾五人
兵丁陸百五人
田土叁萬捌千叁百陸拾畝零
仝年稅錢貳萬肆千柒百玖拾肆貫
仝年稅粟米壹萬五千柒百捌拾五斛方

滋產、木丸、安保、安令、祠堂等社俗好鷙悍，餘皆樸野 32b 少文學。禮從便苟簡。遞年柒、捌兩月諸社民多設筵歌唱事神，或以競舟爲樂。男女信尚釋典。亭寺間有粧飾。全從道者沛川、沛都、黃元、同私、專美五社村，餘梁舍、河洮、棣東、富美、成立、右遼、潯溪、專業、瑜麋、安令等社村間從。

物產

秋禾多夏禾少。沿江洲土宜桑、甘蔗、芋荳。

氣候

與慈廉縣同。

山川

縣轄無山亦無名勝 33a

壹條珥河，上夾上福縣栗陽社下流而南，至我巴冷安冷社江，長叁拾里。

壹條小江金牛江，夾上福縣下流而南，縈迴不撓、山明、河洮、洮正、美林、杜舍、應和等社村至上安社合注于銳江，長拾陸里，廣捌尺上下，深貳尺零。

壹條小江銳江上夾上福縣程圓社下留而東，經禾美、唐黃、梁舍、遮棣、盛德、唐川、美林等總，至香林社，合注于良江，長五拾陸里，廣拾丈上下，深叁尺零。

壹條小江沙江上夾山明縣春情社而東南，對岸山明、維先貳縣，經盛德、唐川等總，合注于良江，長叁拾貳里，廣拾尺上下，深陸尺零。

此叁條小江至我巴良合注下流而東南，對岸維先縣界，經縣轄汴水總，至神龜社，又經南昌縣卓筆總，至和慕社，由芒江竇口連于珥河，長拾柒里上下，廣五丈，深五尺零。 33b

路程 34a

壹條關報路，北夾上福縣黃舍社界，自南舍而南，經河安站安泱津次，至盛德社下村津次，對夾維先縣關報路，長拾肆里柒拾玖丈，橫壹丈上下。

壹條小路自縣而東，至開泰社，夾珥河對岸興安省金洞縣界，長陸里，橫五尺。

壹條小路自縣菹而西南，沿小河堤路，經美林、遮棣、梁舍、唐黃、禾美等總至青威縣界，長肆拾五里，橫五尺。

壹條小路自縣菹而南，沿小河堤路，經汴水等總至南 34b 昌縣界，長拾玖里，橫五尺。

壹條小路自縣菹而西北，經美林、梁舍、遮棣等總分至小河堤路，長五里，橫五尺。

35a

應和府

府轄在省城之西南，兼理山明縣，統轄懷安、彰德、青威叁縣。府莅在山明縣芳亭總芳亭社連白舍社地分。前夾伊總白舍社，後夾蛇梂總榴溪社，左夾道秀總陽溪社，右所在芳亭社。原築土城，周圍通長壹百玖拾貳丈肆尺。城高捌尺叁寸內第貳級女墻高壹尺五寸，厚壹丈壹尺。肆面濠廣各肆丈陸尺，深叁尺。前、左、右設門叁，各高壹丈壹尺捌寸，廣柒尺五寸。肆角砌砲廠各壹。城內原設公堂35b，住房，學舍，藥庫各壹。東夾富川縣界，西夾美良縣界。東西相距拾叁里捌拾叁丈，南夾金榜縣界，北夾慈廉縣界，南北相距肆拾貳里壹百拾肆丈。

屬縣肆，總叁拾叁

山明縣捌總：

山明總　白杉總　蛇梂總　芳亭總
道秀總　沉弄總　大貝總　東魯總

青威縣拾貳總：

上青威總　左青威總　桐陽總　勝覽總
保陀總　峨眉總　方中總　大定總36a
洞究總　貝溪總　約禮總　水甘總

彰德縣玖總：

廣被總　祝山總　良舍總　排杖總
黃舍總　文羅總　鄖內總　渤川總
綏來總

懷安縣肆總：

太堂總　芙蓢上總　芙蓢細總　貞節總

民丁壹萬陸千叁百柒拾壹人

兵丁壹千陸百貳拾人

36b

田土拾壹萬捌千五百肆拾畝

仝年稅錢五萬捌千貳百玖拾玖貫

仝年稅粟米陸萬陸千壹百陸拾玖斛方

路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾五丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。

37a

壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈貳尺五寸。

壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長拾里五十五丈，闊肆尺。

38a

山明縣

應和府兼理。縣轄東夾富川，西夾懷安，南夾金榜，北夾青威。東西相距柒里肆拾捌丈，南北相距貳拾

五里肆拾丈。

縣轄捌總，柒拾柒社村

山明總五社村：

山明社　紫陽社
永祿社永上村　永祿社下村

白杉總捌社村：

38b

白杉社畫棟村　白杉社棟宇村
杉社安長村　其物社
高覽社　青陽社

蛇梂總拾社村：

蛇梂社　富良社
連拔社武内村　廣源社
連拔社廚村　連拔社中村
溪社

芳亭總拾社村：

芳亭社良舍、亭撞、黄舍三村
段舍社上村午舍社　青蔭社
早溪社　文翁社　白舍社

道秀總玖社村：

39a

道秀社　洞費社
畛坻社　廣戴社
陽溪社

沉弄總拾貳社村：

沉弄社　萬福社
福關村　橘林村
安和社　健武社
澤舍社　貢溪社

大貝總拾壹社村：

大貝社五倫村
大貝社江潮村
大貝社中上村壽域社
復禮村潮回社外度村

39b

東魯總拾貳社村：

東魯社玉堂村　綴旒村
簫韶村　孟津村
輪社陶舍村　玉堂社金蓬村
修禮社　玉堂社滿堂村

民丁肆千叁百五拾叁人

兵丁肆百五拾人

田土叁萬叁百捌畝

仝年稅錢壹萬叁千捌百叁拾玖貫

仝年稅粟米壹萬陸千五百五拾叁斛方

40a

風俗

芳亭、蛇梂貳總文學稍盛，餘多業農商。山明社上笘全從西教。伊笘與下笘業工諳好。連拔社武外村、洞費社阮舍村家有冶匠。婚喪禮一皆從儉。

揀降村　萬橘社
和琤社　良多社
澤沛社　安居社

大貝社攸同村
大貝社關寺村
潮回社金針村
香藹社　潮溪村

仁齋村
圓轎社圓亭村圓
金江村
供稅村

物產

上肆總之山明、白杉、蛇梂、芳亭地勢稍高，多秋田，間植芋荳。下肆總之道秀、沉弄、大貝、東魯地勢稍低，多夏田。遞年夏秋雨水積漲，人獲魚利。拾壹、拾貳等月 40b 低田未盡澇殺，水鳥俗名蒙緒聚食，人每霜務辰網之生理。

氣候

與慈廉縣同

山川

無山亦無名勝

喝江壹條，上自紫陽夾彰德縣圓內社下至本縣青蔭社，通長五千壹百丈零，闊貳拾五丈零。大汎之期深貳丈零，落期不下捌玖尺。

路程

壹條小路自府菰而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾 41a 四丈，闊叁尺。

壹條小路自府菰而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。

壹條小路自府菰而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈，闊貳尺五寸。

壹條小路自府菰而北，夾青威縣界，長陸里五拾五丈，闊肆尺。

42a

青威縣

應和府統轄。原菰在保陀社。嗣德拾陸年移設于峨眉總寧陽、上青貳社。土城周圍通長壹百叁拾貳丈，高柒尺，厚柒尺五寸。後、左兩邊有濠廣壹丈，深叁尺。前、後貳門。縣界東夾上福、青池，南夾彰德、山明，北夾慈廉、青池，西夾山省安山、彰德縣界。東西相距拾五里叁拾玖丈，南北相距拾柒里柒拾肆丈。

縣轄拾貳總，玖拾叁社村庄

42b

上青威總玖社村庄：

潮曲社　文館庄　安福村
上青威社梂多村　中青威社車羅村
多士社　中青威社茂良村中青威社安舍村
荷池村

左青威總柒社村：

左青威社　右青威社　上福村　富田村
富衍村　曲水村　巨陀村

桐陽總陸社：

桐陽社　枚嶺社　桐黃社　高步社
扶樂社　壇園社

勝覽總拾壹社村：

43a

青覽社　　珖覽社文羅村　　珖覽社市村
勝覽社文內村　洞覽社　　博覽社上帽村
勝覽社仁宅村　貞良社　　博覽社官村
博覽社玄邱村　遵路社

保陀總五社：
保陀社　笙果社　犀果社　石壁社
淇水社

大定總柒社：
大定社　興教社　溪桑社　梨陽社
廣賴社　丹忱社　超群社

峨眉總柒社：
峨眉社　長葛社　鄙陽社　高密社
青神社　上青神社　寧陽社

43b

方中總柒社村：
方中社　敦書社　金洲社　葛洞社
金牌社軟村金牌社上沉村　金牌社域村

洞究總五社：
洞究社　洞野社　郁里社　白嵓社
三登社

貝溪總柒社村：
貝溪社　清溪社　文溪社　鳳歷社
千冬社　石岩社　丹染社

約禮總柒社村：
約禮社　應禮社知禮村　明瑞社
知禮社福林村　桂山社　桂山社朱枚村徐洲社

44a

水甘總拾五社村：
水甘社　武陵村　耕獲社
早陽社　香蕊社河村　高舍社盎抛村高
舍社上市原貳村睦舍社　黃木社
麥岐社　梧桐社　香蕊社巴余村
長春社　文舍社雲幢村文舍社穿陽村

民丁陸千五百肆拾貳人
兵丁陸百五拾肆人
田土叁萬捌千肆百五拾五畝
仝年稅錢壹萬玖千五百捌拾玖貫
仝年稅粟米貳萬貳千叁百捌拾叁斛方

44b

風俗

保陀總之石壁社俗多悍鷙，餘皆質厚。左右青威貳社文學爲盛。婚禮奢儉不同。遞年春事神唱歌或百戲。惟黃木、麥岐貳社遞年柒月中旬競舟鬥勝，石壁、文內、高密、高步、方中、敦書、耕獲、水甘、洞究等社村間從西教。

物產

上青威、左青威、桐陽、勝覽、保陀、峨眉、方中、水甘等總夏田少，秋田多，間樹土纊芋荳。大定、洞究、貝溪、約禮等 45b 總秋田少夏田多。知禮、

麥岐、玄邱等社村織造白布。約禮、福林、明瑞等社村織造羅紈，經受產稅。

氣候

與慈廉縣同

山川

縣轄無山，亦無名勝

壹條中江喝江西夾山省安山並彰德等地界江分，注下而南，夾彰德縣界江分，通長叁千柒百捌拾陸丈，橫貳拾丈玖尺，深壹丈貳尺。

壹條小江銳江北夾慈廉江分，注下而東，夾青池江分，通 45b 長叁千叁百陸拾丈柒尺，橫拾肆丈五尺，深柒尺。

路程

壹條小路自縣莅而東，夾青池縣，通長拾貳里五拾壹丈，橫叁尺。

壹條小路自縣莅而西，夾彰德縣界江津，通長貳里壹百肆拾貳丈捌尺，橫貳尺五寸。

壹條小路自縣莅而南，夾山明縣界，通長拾肆里肆拾柒丈叁尺，橫肆尺。 46a

壹條小路自縣莅而北，夾青池縣界，通長拾肆里肆拾捌丈貳尺，橫肆尺。

彰德縣 47a

應和府統轄。縣莅在廣被社地分。城砌蜂石方樣，周圍通長肆拾陸丈五尺貳寸，厚壹尺。前開壹門，左壹小門。肆面無濠。東夾青威社界江分，西夾山西省美良縣山界，南夾懷安縣欵舍社界，北夾山西省安山縣龍珠社界。東西相距叁拾五里壹百拾壹丈陸尺，南北相距貳拾玖里壹百拾丈。

縣轄玖總，陸拾陸社村 47b

廣被總陸社村：

小應和村　燈岸社　廣被社　塢域社
同倫社上牢社

祝山總玖社村：

祝山社　寧山社　祝里社　大品社
同例社　大安場社　安溪社　安悅社
甲午村

良舍總柒社村：

瑞陽社　香榔社　藍田社　應和社
延應社保慈村　良舍社

排杖總陸社村： 48a

排杖社　安望社　古號社　串谷村
肯獲社　武牢社

黃舍總拾社：
下浴社　禮溪社　由禮社　鐵塔社
塘偈社　安樂社　黃舍社　安穀社
橄林社　福林社

文羅總柒社村：
姥舍社　輔政社　安仁社　文羅社
鄖外社　紫羅社　南畝村

鄖內總柒社：
扶安社　鄖內社　永昌社　富有社
永樂社　棠梨社　上林社

48b

渤川總拾社寨所：
渤川社　貢溪社　涇陶社　端女社
早溪社　黎舍社　貢溪所　青盎社
亨利寨　來早社

綏來總肆社村：
綏來社　永朗社　高燈社　眉山村

民丁叁千貳百陸拾柒人
兵丁叁百貳拾陸人
田土貳萬捌千捌百貳拾玖畝

49a

仝年稅錢壹萬陸千貳百柒貫
仝年稅粟米壹萬五千壹百伍斛方

風俗

安谷、保慈、鄖外、廣被、登岸等社稍有文雅。上林社俗尚頑悍。高燈、眉山貳社村僻居山林，均是土民善射。自設河勇奇以來，盡民爲兵，差派稍知紀律，近有漢風。銀魚、劉舍貳村坊浮居水面以攻魚爲業。間從西教，但亦無幾。大抵轄內人民質野業農。近山則

49b

採柴薪，近水則求魚利，無他生理。婚葬禮一從簡易。

物產

近山腳之上林、綏來、塘偈、魯山等社村多植青茶。高燈則產土鴨、土闍雞，又有土茯苓俗號曲克。綏來之盎朋山產南參，餘無他產。間有洲土之甘蔗，高田之芋荳與他轄同。

氣候

肆辰氣候與諸轄同。惟肆、五等月常苦雨爲災。上游及山溪水注下，夏禾浸損。陸、七月之後河水漲溢田間，一望汪洋，往來非舟不可。秋禾屢被浸損。惟高燈、眉山二社村環居山腳，水潦不能爲災，而嵐瘴深重。山煙自卯至辰末尚盤鬱未散。土民室中土基，夜間濕氣蒸上如汗，逮旦以

50a

帚掃淨匝辰始乾。溪水多毒，誤飲殺人。漢民入寓此，三四日多發寒熱症。人言瘴氣較勝宣、諒，信然。又有山魑爲祟，漢民不幸遭此必得伊土師咒解之始愈，否鮮能生者。

50b

山川

祝山社之火星峰瘦山，香廊社之華山，祝里社之鳳凰山，寧山社之寧山，大安場社之嫩瑰山、濃山，塘偈社之象山俗號廟門、廚山、嚩山半山爲界，綏來社之盎朋山，永朗社之猥蝣山，貢溪社之馬鞍山，亨利社之五岳山、重棚山，貢溪所之蛤媄蛤猥，高墱社之各官山，均屬名山可指：餘塘偈、高墱、眉山、綏來、永朗等社村山勢重巒疊峰，千溪萬壑難以枚舉。

51a

壹條中江俗號喝江自珥河大江分流縣轄之左，上自本縣串谷社津次之右，青威縣峨眉社津次之左，下至本縣涇陶社津次之右，山明縣紫陽津次之左，長貳拾貳里零壹百貳拾丈，橫度右邊扶安社，左邊劉舍社貳拾捌丈五尺，深貳丈捌尺。

壹條小江俗號裴江自山省轄流下縣轄之右，上自美良縣芝泥社津次，下至本縣劉舍社俗號我巴他，裴江喝江合流度，長叁拾里零肆拾丈，橫度左邊福林社，右邊劉舍社長拾丈五尺，深壹丈陸尺。

壹條小溪俗號瀆江自高墱社山溪而出，經亨利、永朗貳社寨，夾端女社界分而止，度長陸里零玖拾貳丈叁尺 51b 橫度劘濫長叁丈，深陸尺。

名勝

塘偈之廟，躅山之寧山寺，綏來之含龍寺規模均是狹小，但創建自古，又有山峒，間有名庵也。

路程

壹條小路自縣莅而東，至古號社津次，夾青威縣江界，度長貳百里零壹百五拾五肆尺。

壹條小路自縣莅而西，至高墱社，夾山省美良縣明 52a 涼社界，度長叁拾貳里壹百叁拾陸丈貳尺。

壹條小路自縣莅而南，至黎舍社，夾懷安縣欸舍社，度長拾捌里零壹百拾陸丈叁尺。

壹條小路自縣莅而北，至寧山社，夾山省安山縣龍珠社界，度長拾里零柒拾叁丈柒尺。

53a

懷安縣

應和府統轄。嗣德肆年併攝府衙。至拾五年設縣莅在太堂總鄧舍社。無城池，惟樹竹表爲籓。前後度長各肆拾丈五尺，左右度長各玖丈肆尺。縣界東夾山明、彰德等縣界，東西相距拾里叁拾五丈，南北相距拾捌里壹百丈捌尺。

縣轄肆總，五拾壹社村坊

53b

太堂總拾社村：

太堂社　和舍社　南陽社　內舍社
丁川社德陽村　丁川社　余舍社
鄧舍社　安富社館舍村安富社段舍村

芙菡上總拾叁社村：

芙菡上社　內菡社　青蒲社　青蒲社閤黃村
外黃社　有永社　瀆溪社　燕尾社上村
唐安社　排林社　會舍社白犢村
有永社富餘村　會舍社

貞節總拾五社村：
貞節社　河舍社　金盃社　萬福社
篤信社　東密社　農溪社　萃賢社 54a
安陀社　尚節社　中仲社　安悅社
富堆社　萬福社篤厚村　富堆社安樂村

芙菡細總拾貳社村：
芙菡細社　細蕉社　粢舍社　上橘社
馮舍社　炎明社　常衛社　鑄顏社
明農社同占村　明農社下村
午舍社　虎溪村

民丁貳千片玖人
兵丁壹百捌拾玖人
田土貳萬壹千伍拾貳畝
仝年稅錢捌千陸百陸拾肆貫
54b **仝年稅粟米**壹萬貳千壹百貳拾捌斛方

風俗

縣莅接夾林分俗號棱昂，地瘠人貧，俗尚樸野。農桑漁樵爲業。少文學。婚喪從儉，事神簡約。從道者惟青河、萃賢、同占、下段、常衛隘甲粢舍義甲柒社村坊而已。

物產

地勢低濕，夏禾多，秋禾少。收獲後，其堤內太堂、芙菡上貳總間植芋荳。堤外貞節、芙菡細貳總常有潦水，不宜葩利。林分之 55a 燕尾、瀆溪貳社有山藥俗號矩硉亦常品也。

氣候

正、貳月清和，辰有北風陰雨，山霧蔽天。叁月溫暑，夏常有東南風，烈暑逼人。陸、柒月以後同田水潦。外堤之民舟行。玖月始殺。冬北風寒冷。臘月更甚。

山川

縣之西夾美良、儒關林分。石巘萬疊，不可枚舉。僊山屬有永社，在縣莅之南；香跡山屬燕尾社；雪山屬唐 55b 安村，均石山高聳。

壹條喝江，自粢舍社，夾山明縣江分，下至縣內有永社，夾金榜縣桂山社江分，度長肆千捌百拾貳丈陸尺，廣約拾五丈零，深壹丈五陸尺上下。

壹條小江俗號清河江自炎明、彰德、應登社江分，下至縣內下段坊合流喝江俗號我巴瀆，通長叁千玖百捌拾丈貳尺，深壹丈壹尺。

壹條小江，上自美良縣明農社頹村俗號硌泊，下至我 56a 巴同占，合流清河江，通長壹千捌百陸丈，

廣陸丈，深捌丈。

名勝

香跡峒

在燕尾社山分。溯長溪舟行，兩岸山立如壁，約半里許，登山過天廚、解冤貳寺至峒。峒中佛像莊嚴，香火常在。前左石乳垂下，爲日、月、龍、雲、寶樹、衣架狀。望之如五色繪畫，神刓鬼刻，絶勝人工。又有壹石龍井，圓樣似箕，深捌寸，徑陸寸，水汲不竭。56b 峒門刻『南天第壹峒』等字。鎮門有貳小石山左右相對，號爲錢樹、粟樹所在，因樹貳橋，上瓦下板，爲歇宿地。每至春節，諸方信善行香，喧闐山谷，稱爲大勝會云。

雪山峒

在唐安村重峰中。峒嶺有壹石像。肆面樹竹排傘，景致蒼幽。

路程

壹條因堤爲路，丈自縣轄太堂社，夾山明縣界，下至縣轄外黃村地分，通長拾捌里壹百丈捌尺，橫壹丈 57a 貳尺。

壹條小路，自縣而東，至太堂社，夾山明縣界，通長拾里貳拾肆丈，橫五尺。

里仁府

58a

府莅在省城之東南。兼理維先、金榜貳縣，統轄青廉、平陸、南昌叁縣。府莅在金榜縣扶淡總珠梂、歸流貳社坊。土城通長叁百拾柒丈，高柒尺，面貳尺，腳貳丈。叁面濠池長叁百貳拾肆丈，深叁尺陸寸，橫貳丈柒尺。門叁，高各壹丈壹尺。城肆面設砲臺陸。其轄東夾興安省，西夾寧平省，南夾南定省，北夾富川縣界。東西相距貳拾五里，南北相距叁拾壹里。

58b

屬縣五，總叁拾叁

維先縣陸總：

白杉總　藍梂總　先舍總　安溪總
黃道總　隊山總

金榜縣陸總：

金榜總　香壇總　芙菡總　瑞雷總
扶溪總　卷山總

青廉縣捌總：

米場總　杞梂總　枚梂總　美舍總
香艾總　洞舍總　錦貝總　調護總

59a

平陸縣肆總：

吳舍總　安堵總　蒲舍總　枚洞總

南昌縣玖總：

禹甸總　土沃總　安宅總　公舍總
梧溪總　陳舍總　卓筆總　潼水總
虞芮總

民丁壹萬叁千壹百五拾壹人
兵丁壹千肆百拾肆人
仝年稅錢伍萬玖千柒百柒拾貳貫
仝年稅粟米捌萬貳千陸百捌拾玖斛方

路程

壹條驛路代作公堤自南定省上元縣界，經平陸、青廉、維先、金榜各等縣至寧平省界，長貳拾叁里柒拾叁丈五尺，橫捌尺。

壹條關報路，自興安省界，經南昌縣河川站至南定省界，長貳拾柒里，橫捌尺五寸。

壹條關報路，並代作公堤，自富川縣界，經維先、金榜、青廉[60a]、河橋、河富貳站至寧平省界，長肆拾陸里壹百貳拾玖丈肆尺。

[61a]

維先、金榜貳縣

里仁府兼理。東夾南昌，西夾寧平，南夾平陸，北夾富川。東西相距拾五里，南北相距拾柒里。

維先縣陸總，五拾社村庄

白杉總陸社：

白杉社　排染社　排禮社　神女社
和溪社　文派社

藍梂總拾參社：

藍梂社　大梂社　亭午社　黃雲社
杜舍社外村　良古社　棠蔭社
珑蔭社[61b]　瓊珍社　杜舍社內村
富庶社　富完社　館衙社

先舍總拾社：

先舍社　吳舍社　和忠社　同胞社
安剩社　金縷社　篠簾社　同文社
白舍社　安保社

安溪總捌社：

惇良社　隴川社　關衙社　綺關社
愼修社　芒山社　疊山社　安溪社

黃道總玖社：

黃道社　黃里社　吾兒社　壽老社
寧老社　安老社[62a]　洞靈社　玉市社
養和社

隊山總拾肆社村庄：

隊山社　養蒙社　隊嶺社　美裔社
隊中社雄文庄　黎舍社　壽梂社
永裔社　丁舍社忠信村　駒子社雄文二庄
范舍庄

民丁壹千柒百捌拾貳人
兵丁貳百五拾五人
田土貳萬叁千玖百柒拾貳畝
仝年稅錢壹千叁百陸拾肆貫

62b

仝年稅粟米壹萬肆千叁百叁拾肆斛方

金榜縣陸總，陸拾社村坊庄寨所

金榜總拾五社：

金榜社　芳林社　芳舍社　珠舍社
平正社　日早社　文貝社　超詣社
劉舍社　田舍社　鄧舍社　雲洲社
雲林社　安樂社　同樂社　高密社

香壇總柒社：

香壇社　農務社　安東社
楊剛社　盛代社　洛芮社

芙蓙總柒社村：

63a

芙蓙社　永山社府村
珖琢社　德慕社津村　芙堤社
芙山社　德慕社東村

瑞雷總拾五社村寨：

瑞雷下社　香溪社　瑞雷上社　瑞雷社
瑪瑙社　回中社　中溪社　丁舍社
可封社　勸功社　三祝社　桐山社
排禮寨　式谷社　谷村

扶淡總拾社寨所坊：

扶淡社　盛邨社　鄒舍社　樂場所
朱球社　雄富社　亭場所　袍裘所
杏林寨　歸流坊

卷山總陸社寨：

63b

卷山社　瀎山社　筆山社　筆山寨
符園社　青嶼社

民丁貳千貳百貳拾玖人
兵丁貳百貳拾壹人
田土貳萬陸千壹百柒拾捌畝
仝年稅錢壹萬壹千貳百柒拾捌貫
仝年稅粟米壹萬肆千肆百貳拾叁斛方

風俗

人民樸野，習尚儉約。凡婚葬豐殺有常。遞年春秋祈神，或唱歌或演戲，壹貳日即止。從左者維先縣

64a

之和溪、玉市、洞靈、黃里、壽老、同胞、和忠、先舍、疊山、富庶、永裔、丁舍與金榜縣瀎山、金榜、平正、吉林、盛代、高密、洛汭、永正、桐山等貳拾壹社間從。惟金榜縣筆山社全從。

物產

秋禾多夏禾少，間有蠶桑芋荳而已。無他產。

氣候

地近山霧瘴，日辰巳牌始散。正、貳月長微寒，北風

陰雨。參月暑，肆、五、陸月烈暑，常有西南風。柒、捌等月多雨，田64b間水淤，秋禾多被浸溺。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

山川

附名勝

縣之西接懷安與寧平山分，峰嶂重疊。維先有龍隊山、疊山，金榜有瀟湘八景山、南訟山、瑞雷山、卷山。其隊山、瀟湘山間有古寺，亦勝跡也。

喝江壹帶，自懷安縣有永社注下，經金榜我巴淡、青廉合注于寧平省江分，長肆千柒百玖丈捌尺五寸，橫拾捌丈，深貳丈肆尺。

65a

珠江壹帶，上自芒江我巴滝墾分流注下，經青廉、維先、金榜連注于樂場我巴淡，長壹千陸百柒拾柒丈玖尺五寸，橫參拾丈，深貳丈壹尺。

龍川壹帶，上自金榜縣盛代社，經維先縣轄注于珠江，長參千五百肆拾丈，橫參丈，深五尺。

路程

壹條驛路代作公堤上自維先縣經河橋站達于金榜縣界，長貳拾參里壹百柒拾柒丈五尺。

65b

壹條小路，上自維先縣界，經金榜縣界，長肆拾壹里捌拾貳丈捌尺伍寸。

壹條小路自府莅之東，經金榜縣夾青廉縣界，長貳里。

壹條小路自府莅之西，經金榜縣夾懷安縣界，長拾貳里。

壹條小路自府莅之南，經金榜縣界，夾青廉縣界，長壹里。

壹條小路自府莅之北，經金榜、維先貳縣界，夾富66a川縣界，長玖里。

67a

青廉縣

里仁府統轄。縣莅同住府城。嗣德肆年併合平陸縣，拾五年再奉分設在府城內。縣堂壹座在府城之東。縣轄東夾平陸縣界，西夾寧平、山西貳省界山分，南夾寧平省界，北夾金榜縣界。東西相距拾壹里，南北相距拾五里。

縣轄捌總，陸拾參社村所

米場總捌社：

米場社　艾池社　憑溪社　玉池社
趙舍社　碧池社　閭舍社　文舍社

67b

杞梂總玖社：

杞梂社　應廉社　外溪社　瑁豬社
安舍社　賴舍社　楊舍社　石祖社
健溪社

香艾總捌社庄：

香艾社　寧早社　淬溪社　武舍社
寧泰社　青廉社　鄧舍社　烏格社

美舍總玖社村所：
美舍社　同延社　芝朮社　鳳尾社
鳳尾所寧舍村　柳堆社　涇水社
鳳尾社二村　鳳尾所寧富村

錦貝總拾社村庄：
錦貝社　錦榆社　岩涇社撞村
安賴社岩涇社　黍馨社　安富社
南功社兩邊庄　68a 涇洞社　丁同社

枚梂總捌社所庄：
枚梂社　蓬澗社上、下二庄　大健社
大健所古洞社　洞川社　茶洲社
瑞瑋社

調護總陸社村：
調護社木松村　知禮村　忠孝社
清溪社大拜社　調護社金縷村

洞舍總五社庄：
安渠社　葛池社　峨山社
葛池上、下庄　洞舍社

民丁貳千貳百陸拾陸人

68b

兵丁貳百拾陸人
田土叁萬壹千玖百玖拾玖畝
仝年稅錢壹萬貳千貳百玖拾貫
仝年稅粟米貳萬壹千捌百肆拾捌斛方

風俗

縣轄學業少，農穡多，商買無幾。冠婚喪祭稱其有無。惟杞梂總之外溪杜舍村、米場總之憑溪、枚梂總之大健所民好詞訟而涉於叨。間從者米場之碧池，洞 69a 舍之峨山、洞舍，杞梂之杞梂、瑁豬、健溪、賴舍，枚梂之蓬澗、枚梂，美舍之同延。仝從者寧舍村而已。

物產

縣轄地勢卑濕，夏禾多，秋禾少。間有稍高洲土，或植芋麥，然亦無幾。惟同延、茶洲、蓬澗等社樹青茶已經受稅，健溪、岩涇等社攻山石，健溪、寧富、木松、同延等社煮酒爲業已經受稅。

氣候

69b

冬寒春溫，與諸轄同。五、陸月至柒、捌月陣雨屢降，河水濁流。如遇大汛勝常，每被上流注下，堤分之社民棚居，田禾浸沒，至玖月始殺。

山川

附名勝

壹條石山在縣轄江分之西，上夾金榜縣盛鄒社山分，經逾健溪、烏格、南功、蓬澗、忠孝，下夾寧平迪弄山分，高低連絡，右夾寧平林分。土民

居焉。此山間有碳石。所業之民常攻取發兌。所屬之武舍社山上有祠，奉祀鶴 70a 來尊神。南功山分有祠，奉祀山晶夫人。蓬澗山門有祠，奉祀青衣公主。人民有事祈禱輒應。嶡蘵山在江岸北夾縣轄忠孝社分，南夾寧平迪弄社分屹立兩邊，迫近中流，今開小江壹段于山之東以通水道。貞節山在洞川社分之東南，土石相雜，樹木叢生。山嶺有貞節寺，故名。

壹條土山在寧泰社地分。山前有故黎祠。山後有故黎陵。陵上竹木叢生。

壹條珠江，在縣轄之東，源自珥河分流注下，上夾平陸縣梧舍總江分，經過碧池、艾池、趙舍、米 70b 場，下夾金榜縣珠梂江分，通長壹千貳百叁拾丈，橫拾五丈，深貳丈五尺。

壹條珠江，自縣轄之西，源自喝江下流，由金榜縣轄俗號我巴淡合流注下，上夾府轄雄富江分，經過杜舍、賴舍、烏格、鄧舍、南功、黍馨、撞村、岩涇、大拜、蓬澗、知禮、洞川、忠孝、端偉，下夾寧平省青厥渡，通長貳千叁百貳拾柒丈，橫拾五丈，深陸、柒丈。

壹條小江俗號瀧陶達于大河之東，上夾洞周圍嶡蘵山下，至端偉社江分，通長壹百丈，橫貳丈，深壹丈 71a 五尺。

路程

壹條驛路代作公堤上自縣轄外溪社，夾金榜縣雄富社界，下至端偉社，夾寧平省江分，通長貳拾貳里叁拾壹丈玖尺。途間設壹站名河富站，在河富社地分極界設壹屯名端偉屯，在端偉社地分。有事承省派兵住紮，平日便交皋社防守由中河堤式。

壹條路因堤爲路上自米場，夾里仁府珠梂社地分，下至碧池 71b，夾平陸縣界，通長陸里壹百五拾陸丈五尺。

壹條路因私埧爲路，上夾端偉公堤，下夾南定省經青社地分俗號涇麻貢口，通長貳里五拾六丈五尺。

壹條路因休埧爲路，夾大河之東，上自安舍，沿至洞川、端偉，通長叁拾里陸拾丈。

72a

平陸縣

里仁府統轄。縣莅在蒲舍總古壽社。原設土城肆圍，各長陸拾五丈貳尺。成闉門前、左、右叁門，各穿砌門竇。其體制上圓下方，門心高玖尺，廣柒尺五寸。前門門額石刻《里仁府門》肆字。前、左、右叁門各有門扉。城門砌磚，高壹丈貳尺五寸，廣壹丈柒尺叁寸。肆面濠廣各叁丈，深叁尺。縣內地界東夾南定省上元、務本貳縣 72b 界，西夾本府青廉縣界，南夾南定省懿安縣界，北夾本府南昌、維先貳縣界。東西相距拾里，南北相距貳拾里。

縣轄肆總，參拾壹社村

吳舍總十壹社庄：

吳舍社　敦書社　塞涇社　烏米社
安腳社　安舒社　桐油社　安排社
安腳內庄
安腳外庄　和睦庄

蒲舍總捌社所：

蒲舍社　古壽社　屯舍社　羅豪社
集美社　安陽社　安富社　羅山所

73a

安堵總捌社庄：

安堵社　安集社　香蓋社　維陽社
忠良社　扶載社　孟諸社　安集庄

枚洞總拾社庄：

枚洞社　蕉洞社　安老社　香都社
貝涇社　貝水社　次一社　蓮葫社
榮賜社　蕉洞庄

民丁壹千玖百參拾柒人
兵丁貳百參拾壹人
田土貳萬拾壹畝

73b

仝年稅錢柒千柒百貳貫
仝年稅粟米壹萬五千參百伍拾壹斛方

風俗

縣轄人民樸野，習尚儉約。男則耕讀，女事織稼。遞年貳、捌等月祈神或唱歌或演戲，壹、貳日即止。仝從惟和睦庄，餘吳舍、蒲舍、羅豪、罹山、安堵、忠良、安集、扶載、孟諸、洞枚、次壹、貝涇、香都等拾五社庄間從。

物產

74a

縣轄係是下游，地勢卑濕。夏禾多，秋禾少。惟安老社秋田，間有稍高壹、貳區產出香粳粟。古壽社之上壽、安泰貳村，香蓋社之香蓋村，安堵社之河外村織極粗布。安堵社之安堵村煮酒發兌由經受稅。

氣候

正、貳月溫和，辰有北風陰雨，猶作餘寒。肆、伍月烈暑，常有西南風。柒、捌月日多霖雨，田間水淤積，秋禾常被浸溺。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

74b

山川

無名勝

安老社有山壹嶺，沙土香雜，俗名桂嶺。山嶺有瓦廟。廟旁有井。山腳有亭宇，奉事狐素靈神。

縣轄原有小江貳條。壹派上自界首塞涇社公堤貢口，沿吳舍、敦書、和睦、屯舍、香蓋、安集、渭上、渭下、同官、維陽、忠良、枚洞、蕉洞、安老、香都等社村，經巴瀝江口放于大河由南定省地轄，約長

拾柒、拾捌里，有段廣壹、貳、參丈，深貳、參尺不齊。壹派上自青廉縣米場社公堤貢75a口縈迴經蒲舍、安富、安陽有木橋橫架，古壽有木橋、羅豪、羅山、扶載有木橋合注于蕉洞，沿安老、香都，經巴瀝江口通于大河南定省轄，約長拾五、拾陸里。上流段或廣壹、貳丈，深壹、貳尺。下流或廣壹、貳丈，深參、肆尺不等。

路程

壹條小路，自縣莅而西北，至塞涇社，夾青廉縣界，長五里。

壹條小路，自縣莅而東，至縣遐安集、維陽等社，夾75b上元、務本貳縣界，長五里。

壹條小路，自縣莅而南，至縣界貝涇社，夾懿安縣界，長拾四里。

壹條小路，自縣莅而北，至縣轄桐由、安腳等社，夾南昌縣界，長陸里。

76a

南昌縣

里仁府統轄。縣莅在陳舍總峨上社。土城肆面通長壹百玖拾壹丈肆尺。城門參，橫各壹丈陸尺陸寸，高各壹丈貳尺參寸，並用磚砌。外池肆面，通長貳百貳拾丈，廣貳丈貳尺，深五尺上下。東南界接珥河，對岸興安、南定省界。西北小江包繞，對岸富川、維先、平陸等轄界分。東西相距貳拾里，南北相距肆拾里。

76b

縣轄玖總，捌拾柒社村庄寨

陳舍總柒社：

陳舍社　峨溪社　支龍社　書樓社
峨上社　你度社　魯河社

公舍總拾壹社村：

公舍社　永柱社　幕舍社上村
幕舍社下村湧金社　會洞社　仁者社富多社
永建社　寬仲社　枚舍社

梧溪總拾社：

梧溪社　吉懶社　觀關上社
文關社　砥柱社　太堂社　觀關下社
觀關中社　安朗社　前堂社77a

卓筆總玖社：

文筆社　雲羅社　雷河社
上洲社　麗水社　卓筆社　漅河社
和幕社　福洲社

虞芮總陸社：

虞芮社　武舍社　卯俠社　文舍社
細葛社　細川社

禹甸總拾貳社村：

禹甸社　保洲社舊村豪洲社　壽益社

富益社　壽安社　湛溪社
富閭社　馬後村　同安村
安宅總捌社村：
安宅社　青溪社清安村
曹衙社　德本社　香溪村
上農社
潼水總拾陸社村庄寨：
早門社　藍梂社　由道社
福滿社　里仁社　潼水社
高陀社　壽枚社　保陀社
大黃社　茶溆社阮村保陀庄
土沃總玖社村：
如琢社　奠盤社　銅盤社
土沃社同榮村
隊川社　沱潛社
民丁肆千玖百叁拾柒人
兵丁肆百玖拾壹人
田土叁萬五千五拾玖畝
仝年稅錢貳萬柒千壹百叁拾捌貫
仝年稅粟米壹萬陸千柒百叁拾捌斛方

風俗

文雅、鷙悍；淳樸、刁豪相間。從釋者多，從道者少。78b 富多、公舍貳社全從。至如冠婚喪祭俗尚與他轄同。

同閭社 77b
旁波社
春溪社
吳舍社　富穀社　南舍社
陀川社
保陀寨
興仁社
珑沃社

物產

秋禾少夏禾多。沿江洲土甘蔗芋荳處處有之，但不甚多。幕舍、湧金煮蜜，武舍、雲羅煮酒，德本漆香，大黃芙葉，支龍南紙，峨溪生絹，陳舍、枚舍白布，陳倉商賣煙藥。偶因荒歉，多有廢業。

氣候

與維先、金榜同。

山川

無山亦無名勝

79a 珥河當縣之東。又壹條小江自富川縣而下，岐爲叁。壹東流注于珥河，壹自縣之北轉西注于黎舍竇口，壹自北而西轉東南，復入于河。龍川壹條，間在同田內縈迴屈曲，上自幕舍社上村沒入堤身，下至春溪社竇口，流注于小江芒江，徑度壹千叁百伍拾貳丈，廣叁丈五尺上下，內叁橋橫架俗號梂潮、梂細、梂空。

路程

79b 壹條路自河川站至南定省界，長拾五里，上至興安省界，長拾貳里。

壹條小路卑濕，自縣莅而西，連與同田，徑行縣內，下至春溪社，合與堤腳，接南定省大河岸界，長貳拾五里。

TỈNH
HẢI DƯƠNG

TỜ TÂU
TỈNH THẦN HẢI DƯƠNG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hải Dương	海陽省
Phủ Bình Giang	平江府
Huyện Đường An	唐安縣
Huyện Thanh Miện	青沔縣
Huyện Cẩm Giàng	錦江縣
Huyện Đường Hào	唐豪縣
Phủ Nam Sách	南策府
Huyện Chí Linh	至靈縣
Huyện Thanh Lâm	青林縣
Huyện Thanh Hà	青河縣
Huyện Tiên Minh	先明縣
Phủ Ninh Giang	寧江府
Huyện Vĩnh Thuận	永賴縣
Huyện Vĩnh Bảo	永保縣
Huyện Gia Lộc	嘉祿縣
Huyện Tứ Kỳ	四岐縣
Phủ Kiến Thụy	建瑞府
Huyện Nghi Dương	宜陽縣
Huyện An Lão	安老縣
Huyện Kim Thành	金城縣
Huyện An Dương	安陽縣
Phủ Kinh Môn	荊門府
Huyện Giáp Sơn	峽山縣
Huyện Thủy Đường	水棠縣
Huyện Đông Triều	東潮縣

TỈNH HẢI DƯƠNG

QUYỂN THƯỢNG

Thành tỉnh ở địa phận ba xã Hàn Giang, Hàn Thượng, Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp giang phận hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên. Phía tây giáp hai huyện Văn Giang, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh. Phía nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định. Phía bắc giáp huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp lâm phận hai tỉnh Lạng Sơn, Quảng Yên. Phía tây bắc giáp giới hai huyện Quế Dương, Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Phía tây nam giáp hai huyện Ân Thi và Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Phía đông nam ra đến biển, giáp huyện Thuỵ Anh tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 132 dặm. Nam bắc cách nhau 100 dặm.

Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh đô [Huế]: 1.097 dặm.

Tỉnh có 5 phủ, gồm 19 huyện.

1.Phủ Bình Giang:

-Kiêm lý 2 huyện: Đường An, Thanh Miện.

-Thống hạt 2 huyện: Cẩm Giàng và Đường Hào.

2.Phủ Nam Sách:

-Kiêm lý 2 huyện: Chí Linh, Thanh Lâm.

-Thống hạt 2 huyện: Thanh Hà, Tiên Minh.

3.Phủ Ninh Giang:

-Kiêm lý 2 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo.

-Thống hạt hai huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ.

4.Phủ Kiến Thuỵ:

-Kiêm lý 2 huyện: Nghi Dương, An Lão.

-Thống hạt 2 huyện: Kim Thành, An Dương.

5.Phủ Kinh Môn:

-Kiêm lý huyện Giáp Sơn.

-Thống hạt 2 huyện: Thủy Đường và Đông Triều.

---

[1] Tỉnh Hải Dương 海陽省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ (ĐNNTC; cũng có thuyết cho là thuộc huyện Chu Diên: Đào Duy Anh, ĐNVN). Đời Trần là Hồng lộ 洪路, lại gọi là lộ Hải Đông 海東路. Đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433) đời Lê Thái Tổ gọi là Đông Đạo 東道. Khoảng niên hiệu Diên Ninh (1454-1459) là đất hai lộ Nam Sách Thượng 南策上 và Nam Sách Hạ南策下. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm Nam Sách thừa tuyên 南策承宣. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước đổi gọi là Hải Dương thừa tuyên gồm 4 phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn (tất cả 18 huyện). Nhà Mạc đặt Nghi Dương làm Dương Kinh: tách 1 phủ của Kinh Bắc (Thuận An) và 4 phủ của Sơn Nam (Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình) đặt thuộc Dương Kinh. Đời Lê Trung hưng từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) đổi lại theo cũ. Năm Cảnh Hưng 2 (1741) lại đổi chia thành 4 đạo: Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Đông Triều 東潮, An Lão 安老. Đời Tây Sơn tách phủ Kinh Môn thuộc vào đạo An Quảng. Đời Nguyễn, từ năm Gia Long 1 (1802) lại cho Kinh Môn thuộc về Hải Dương như cũ, tất cả vẫn gồm 4 phủ (18 huyện) như đời Lê sơ, nhưng tên huyện có một số thay đổi. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia tỉnh hạt trong toàn quốc, gọi là *tỉnh Hải Dương*. Năm Minh Mệnh 18 (1837) đặt thêm phân phủ Kiến Thuỵ. Năm Tự Đức 5 (1852) phân phủ Kiến Thuỵ đổi là phủ Kiến Thuỵ, toàn tỉnh chia làm 5 phủ gồm 19 huyện. Cho đến đời Đồng Khánh (1886-1888) các phủ huyện trong tỉnh không thay đổi. Như vậy, tỉnh Hải Dương thời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng hiện nay.

Thành trì:

Thành tỉnh:

Xây bằng gạch đá ong. Chu vi 551 trượng. Cao 1 trượng 1 thước 2 tấc. Thân thành có 6 góc, có 4 cửa. Bên ngoài thành có hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước. Phía ngoài các cửa thành đều có thành dê ngựa:

Thành dê ngựa ở cửa Nam dài 57 trượng, rộng 37 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Đông dài 58 trượng 7 thước, rộng 38 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Bắc dài 66 trượng 5 thước, rộng 33 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Tây dài 55 trượng 5 thước, rộng 35 trượng 5 thước.

Tất cả đều cao 5 thước 4 tấc.

Bên ngoài các thành dê ngựa đều có những thành phụ ấy lại có một lớp thành đất nữa bao bọc khắp xung quanh (gọi là La Thành). Thành đắp bằng đất, chu vi 1539 trượng, cao hơn 3 thước, bờ thành rộng hơn 2 thước. Bên ngoài La Thành lại có một con hào nữa, rộng 5 thước, sâu 4 thước.

Thành phủ Bình Giang: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận 2 xã Hoạch Trạch, Mỹ Trạch huyện Đường Hào.

Thành phủ Nam Sách: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận 3 xã: Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhàn huyện Chí Linh.

Thành phủ Ninh Giang: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại.

Thành phủ Kiến Thuỵ: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Xuân La huyện Nghi Dương.

Thành phủ Kinh Môn: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Tuấn Trì huyện Giáp Sơn.

***Quân lính*:**

-Lính tuyển[1]: 4.373 người.

Trong đó:

Phủ Bình Giang: 891 người.

Phủ Nam Sách: 1.020 người.

Phủ Ninh Giang: 1.323 người.

Phủ Kiến Thuỵ: 645 người.

Phủ Kinh Môn: 494 người.

-Lính mộ[2]: 419 người, gồm:

Lính phủ nha: 298 (cũ 258, mới mộ 40).

Lính tuần thành (Đội 1, 2): 97 (cũ 81, mới mộ 16).

Đội tượng binh: 24 người.

-Lính lệ các phủ huyện: 546 người.

---

[1] Ngv.: Giản binh, lính do triều đình tuyển chọn. Kỳ hạn tuyển duyệt, năm Minh Mệnh 2 (1821) đã quy định 6 năm một lần, thành định lệ. Các trấn thuộc Bắc Thành tuyển duyệt vào năm *nhâm* và năm *đinh* (ĐNHĐ, Q.56). Số lính tuyển căn cứ theo sổ hộ tịch đã lập theo quy định từ năm Gia Long 6 (1807): lệ chung là cứ 7 suất đinh (đinh khẩu) chọn 1 lính. Các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh và đồng bằng Bắc Bộ theo lệ này. Sáu tỉnh miền núi Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên theo lệ 10 suất đinh lấy 1 người (ĐNHĐSL, Bd.T9, tr.359).

[2] Ngv.: Mộ binh, là lính do các Tào (thuộc Bộ) và các quan tứ phẩm trở lên được phép chiêu mộ người ngoại tịch làm thuộc quân, từng cấp được lấy bao nhiêu lính mộ có quy định chi tiết (ĐNHĐSL, Bd., đã dẫn).

***Dân*:**

Đinh số[1]: 46.519 người.

Trong đó:

Phủ Bình Giang: 9.684 người.

Phủ Nam Sách: 10.433 người.

Phủ Ninh Giang: 13.701 người.

Phủ Kiến Thuỵ: 7.282 người.

Phủ Kinh Môn: 5.419 người.

Ruộng đất: 424.439 mẫu 5 sào 8 thước 6 tấc 8 phân 6 ly. Trong đó:

Phủ Bình Giang: 110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân.

Phủ Nam Sách: 80.053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly.

Phủ Ninh Giang: 123.999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly.

Phủ Kiến Thuỵ: 60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly.

Phủ Kinh Môn: 50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 1 ly.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 153.208 quan 7 tiền 9 đồng tiền. Trong đó:

Phủ Bình Giang: 34.710 quan 44 đồng tiền.

Phủ Nam Sách: 31.637 quan 9 tiền 17 đồng tiền.

Phủ Ninh Giang: 44.982 quan 3 tiền 1 đồng tiền.

Phủ Kiến Thuỵ: 23.982 quan 1 tiền 53 đồng tiền.

Phủ Kinh Môn: 17.895 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 259.039 hộc 16 bát 1 vốc 9 nắm. Trong đó:

Phủ Bình Giang: 69.391 hộc 9 bát 6 vốc 5 nắm.

Phủ Nam Sách: 51.271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm.

Phủ Ninh Giang: 80.454 hộc 31 bát 6 vốc 7 nắm.

Phủ Kiến Thuỵ: 31.474 hộc 8 bát 1 nắm.

Phủ Kinh Môn: 26.447 hộc 17 bát 9 vốc 4 nắm.

Đền miếu: Sự tích xem phần ghi về các phủ huyện.

-Đàn Xã tắc: ở phía tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Hàn Giang huyện Cẩm Giàng.

-Đàn Tiên Nông: phía đông tỉnh thành, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía tây nam thành tỉnh, địa phận xã Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

-Văn miếu: ở phía tây nam thành tỉnh, địa phận xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng.

Ở các phủ huyện đều có Văn từ.

-Đền Khải Thánh: ở phía nam Văn miếu.

-Miếu Hội đồng: ở phía bắc thành tỉnh, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Miếu Thành hoàng: ở phía tây bắc thành tỉnh, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Đền Khúc Tiên thế: ở xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng.

[1] Đinh số: tức số đinh khẩu (đàn ông từ 18 tuổi đến 59 tuổi) đã ghi trong sổ hộ tịch (lập theo chiếu lệnh năm Gia Long 6 (1807).

-Miếu Lý Thần Tông: ở xã Hàn Hy huyện Tứ Kỳ. Ở xã Dương Nham huyện Giáp Sơn cũng có đền thờ vua này.

-Đền Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] ở xã Phạm Xá huyện Tứ Kỳ.

-Miếu Trần Nhân Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều. Xã Diên Lão huyện Tiên Minh, xã Hương Đại huyện Thanh Hà cũng có đền thờ vua này.

-Miếu Trần Thái Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều.

-Miếu Trần Thánh Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều.

-Đền Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đái huyện Tiên Minh huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh [Ngô Phúc Tín]: ở xã Cẩm Khê huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần núi Kinh Sơn: ở xã Vân Đôi huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đôi huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trang Định Trung quốc phúc thần [Trang Định vương, con Trần Nghệ Tông] ở xã Để Xuyên huyện Tiên Minh.

-Miếu thờ Sĩ Vương [Sĩ Nhiếp]: ở xã Tiền Liệt huyện Thanh Hà. Xã An Nghiệp huyện Tứ Kỳ cũng có Miếu Sĩ Vương.

-Miếu Trần Trùng Quang: ở xã An Lão [tổng Hương Đại] huyện Thanh Hà.

-Đền thờ thần Long Vương: ở xã Hào Xá huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Huệ Vũ vương đời Trần [Trần Quốc Chân]: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh.

-Đền thờ Chu Văn Trinh [Chu An]: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh.

-Đền thờ Nhân Huệ vương đời Trần [Trần Khánh Dư]: ở xã Linh Giang huyện Chí Linh.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Nhàn huyện Chí Linh. Xã Tri Yếu huyện An Dương cũng có đền thờ vị thần này.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dược Sơn huyện Chí Linh. Xã Thụ Khê huyện Thuỷ Đường, xã Phú Xá huyện An Dương cũng có đền thờ Hưng Đạo Vương.

-Đền Phạm Tướng quân [Phạm Luận]: ở xã Ngư Uyên huyện Giáp Sơn.

-Đền thờ Phạm Thượng thư [Phạm Đình Trọng]: ở xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn.

-Đền thờ Hoàng thân nhà Trần [Trần Quốc Bảo]: ở xã Kim Xuyên huyện Giáp Sơn.

-Đền Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Tràng Kênh huyện Thuỷ Đường.

-Đền thờ Lê Trạng nguyên [Lê Ích Mộc]: ở xã Thanh Lãng huyện Thuỷ Đường.

-Đền thờ thần Hiển Linh: ở xã Chung Mỹ huyện Thuỷ Đường.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo. Xã An Nhân huyện Đường Hào, xã Cao Bộ huyện An Dương cũng có đền thờ vị thần này.

-Đền thờ thần Nam Hải: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần Cương Nghị: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần Bảo An: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Nghĩa Am huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần sông Tranh: ở xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại, dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chử phụng thờ.

-Đền thờ Minh Không thiền sư: ở xã Hán Lý huyện Vĩnh Lại.

-Đền thờ thần Trấn Vũ phương Bắc: ở xã An Cư huyện Gia Lộc.

-Đền thờ thần Yết Kiêu: ở xã Hạ Bì huyện Gia Lộc.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Lý: Dân hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới huyện Gia Lộc phụng thờ.

-Đền thờ thần Cao Vương [Cao Hiển]: ở xã Minh Giám, huyện Đường An.

-Đền thờ thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ huyện Đường An.

-Đền thờ Đỗ Triều nghị [Đỗ Thế Diên] ở thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào.

-Đền Trần A Nàng [Công chúa Quỳnh Trân, em gái Trần Nhân Tông]: ở xã Nghi Dương huyện Nghi Dương.

-Đền thờ Ngô Quản lĩnh [Ngô Hùng Cự] thôn Đông Tác huyện Nghi Dương.

-Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm (tức Thuỷ thần Đồ Sơn): Dân toàn tổng Đồ Sơn phụng thờ.

-Đền thờ thần Dụ Khánh: Dân xã Bách Phương huyện An Lão phụng thờ.

-Đền thờ Phò mã [Cao Duệ] chồng Công chúa Chiêu Hoa: ở xã Phù Liễn huyện An Lão.

-Đền thờ Ngô Vương: ở xã Lương Thám huyện An Dương.

-Đền thờ Phạm Tử Nghi: Dân hai xã An Dương, Vĩnh Niệm huyện An Dương phụng thờ.

-Đền thờ Lôi Công [Đào Xuân Lôi]: ở xã Vân Tra huyện An Dương.

-Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương: ở xã Cổ Phục huyện Kim Thành.

Phong tục:

Ba phủ Nam Sách, Ninh Giang, Bình Giang phong tục có phần phong nhã, gần với lễ. Hai phủ Kinh Môn, Kiến Thuỵ dân chúng phần nhiều hung tợn, nhưng biết trọng nghĩa. Đường Hào (hai xã Bạch Sam, Dị Sử), Thanh Hà (hai xã Đại Điền, Tiền Liệt) phong tục có phần gian trá. Các huyện Thủy Đường, An Dương dân chúng chất phác, quê mùa.

Dân gần núi rừng làm nghề than củi, dân gần sông nước làm nghề chài lưới. Ở thôn quê, đàn ông thường cạo tóc để đầu trọc. Người nhà nghèo khi mùa đông giá rét thường lót ổ rơm nằm chung cho ấm.

Đàn ông, đàn bà quen mặc quần áo vải nhuộm nâu[1]. Đàn bà bao tóc trong khăn trùm đầu (bằng vải, lụa hoặc tơ đũi nhuộm đen). Áo mặc không đơm cúc, chỉ thắt khăn lưng chẽn mình, mặc váy thủng đáy theo cách ăn mặc thời xưa, đó cũng là phong tục chung của các tỉnh Bắc Kỳ.

Tục thờ thần có phần xa xỉ. Các tháng mùa xuân phần nhiều có hội hè ca hát cùng là các trò chơi để làm vui cho các thần (như con gái hát *lăng ba*[2], múa rối, đánh cờ v.v...). Mỗi cuộc hội như vậy thường náo nức sôi nổi cả tuần.

Cưới xin ma chay, ở thôn quê có phần giản dị tiết kiệm, những nơi thị tứ phố chợ có phần xa hoa hoang phí. Nhà trai không phải đưa nộp mâm cỗ, sính lễ thường chỉ nộp bằng tiền. Ngày đón dâu, trên đường đi từng chặng đặt bàn ghế [để người đi dự đám cưới ngồi nghỉ chân]. Lễ vật hoa quả [để trên mâm], phủ khăn lụa điều. Nhà gái nhận tiền lễ rồi cho đón dâu đi.

Việc tang, đại thể ở mức bình thường thì dùng khăn xô áo vải trắng, trọng thể hơn thì sau khi chôn cất xong, người để tang mặc thêm một lớp áo mỏng nhuộm màu lam nhạt. Đến chiều tối hôm ấy, cả

[1] Ngv.: Vũ dư lương 禹餘糧. CNNÂ: "Vũ dư lương củ hiệu *bồ nâu*" (củ nâu).

[2] Ngv.: lăng ba 凌波, tạm dịch *hát nối*, ý nghĩa là điệu hát như làn sóng dập dờn, nhóm trước chưa dứt tiếng thì nhóm sau đã nói theo.

nhà ra trước mộ mà khóc, chừng nửa giờ[1] thì về. Cứ như thế trong 3 ngày thì thôi, tục gọi là lễ *nằm mộ* (mộ ngọa).

Dân bản tỉnh phần đông theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo (mỗi huyện kể cả toàn tòng lẫn gián tòng chỉ có 7, 8 hoặc 9, 10 xã).

Sản vật:

Tỉnh này phần nhiều là chân ruộng thấp, ướt. Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu là những thứ thường trồng, các nơi trong tỉnh đều có, nhưng không nhiều lắm. Riêng Tứ Kỳ có cam đường[2], Gia Lộc có con ruốc[3], Tiên Minh có thuốc lào[4], An Dương có cau tươi, Cẩm Giàng có mật mía, Thanh Hà có rươi mùi vị thơm ngon.

Tre hoa, gỗ, đất sét trắng, hổ, báo, hươu nai ở huyện Đông Triều. Đá thanh[5] có nhiều ở huyện Giáp Sơn. Quạt nan, đồ nan và đồ sành gốm (bát, chén đất, chất lượng không được tốt) sản xuất ở huyện Đường An. Cẩm Giàng có nghề dệt vải trắng mịn và [nghề phơi sấy] long nhãn. Xã Triều Dương phủ Bình Giang có nghề dệt vải kẻ hoa văn (đó là nói ngày trước, gần đây không thấy ai dệt nữa). Xã Văn Khê có son đất (chỉ ở đây có nhiều). Các thứ hải sản như muối trắng, tôm biển, cua biển, trai, trục[6], đồi mồi thì các nơi ven biển đều có.

Dân chăn vịt có nghề ấp trứng vịt. Cách ấp trứng như sau: làm một cái buồng rất kín, bên vách đục một lỗ nhỏ để thông hơi, lấy phân bò khô hoặc rơm cỏ mục lót một lớp ở trên nền, tuỳ thời tiết nóng hay lạnh mà lót dày hay mỏng. Lót nền xong xếp trứng lên trên, phía trên lớp trứng[7] có một chiếc giường cho người trực lò nằm. Cứ 3 ngày đảo trứng một lần. Đảo trứng như thế 7 lần (tức là 21 ngày) thì vịt con mổ vỏ trứng chui ra, người các nơi đến mua đem về nuôi.

Dân chài cá có nghề nuôi cá. Có loại cá gọi là cá "phường" (cá mè đỏ đuôi), thân dẹt vảy nhỏ, khi bơi thì vây đuôi giương lên có màu đỏ. Hàng năm cứ vào khoảng tháng tư, tháng năm, cá mẹ ở đầu nguồn đẻ trứng như trứng cua đồng vào các đám bọt nước. Những tảng bọt lớn có trứng cá bám vào lá cỏ, người địa phương vớt lấy đổ vào thùng gánh về. Đến kỳ, cá con nở ra, người ta đem đổ xuống ao cát nhỏ để nuôi. Lại thả lá xoan[8] xuống ao ngâm, mỗi ngày khuấy đục nước ao một lần để cho cá ăn. Từ khi cá sinh cứ nuôi như thế cho lớn dần. Khi bán người ta đựng nước vào hai chiếc thúng bả sơn,

---

[1] Giờ: (thời) nói đây là giờ ta (cũ), bằng 2 giờ hiện nay.

[2] Ngv. : Di cam: "Cam đường (di cam) sản ở Hải Dương tốt hơn, ở Thanh Hoá thứ nhì, đều phải cống vua; đưa trồng ở xứ khác thì đổi vị" (Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn*); cũng gọi là *cam mật* (NPDVBK, 29a).

[3] Thuỷ trần 水塵: loại tép nhỏ ở biển và vùng nước lợ. "Thuỷ trần *cái ruốc* bùi bùi dễ tiêu" (CNNÂ, 59a).

[4] Yên thảo 煙草: Lê Quý Đôn: "Cây thuốc lá nguyên sản xuất ở Lữ Tống (Luçon), thực tên nó là Tạm-ba-cô (Tobaco, thứ rau mọc ở ao đầm như lan). Sách *X ích kinh hoặc vấn* nói: "Thuốc lá, đem hút hơi khói vào hay nuốt thuốc đi đều say cả". Xét ở nước Nam ta, vốn xưa không có thứ thuốc ấy. Từ năm Canh Tí niên hiệu Vĩnh Thọ (1660) đời vua Thần Tông nhà Lê, tức là vào khoảng năm Thuận Trị thứ 17 Trung Quốc, người nước Ai Lao (*Lào*) đem giống cây ấy đến, dân ta mới đem trồng. Năm Ất Tị đời Cảnh Trị (1665) hai lần hạ lệnh nghiêm cấm hút thuốc, lùng bắt những người trồng thuốc bán thuốc, hay hút thuốc giấu, mà không tuyệt được." (VĐLN). *Thuốc lào* và *thuốc lá* cùng dùng một thứ cây nguyên liệu, chỉ khác nhau về kỹ thuật chế biến và cách hút.

[5] Thanh thạch 青石: thường gọi là *Đá thanh* (đá có màu xanh), thường dùng để khắc bia.

[6] Mã đao 馬刀: một loại trai vẹm vỏ dài và hẹp, giống như con dao, nên gọi tên là *mã đao*. Còn có tên là mã cáp 馬蛤.

[7] Ngv.:列卵於上卵上有床 liệt noãn ư thượng, noãn thượng hữu sàng (bày trứng lên trên, trên trứng có chiếc giường). Giữa hai chữ "noãn... thượng", ngờ chép thừa hoặc sót vài chữ nên không thật rõ chiếc giường đặt ở đâu? Câu đúng tạm hiểu là: "xếp trứng lên trên, phía sau buồng kín đặt một chiếc giường cho người trực nằm."

[8] Ngv.: khổ luyện 苦楝木. "Khổ luyện là cây *sầu (thầu) đâu,* lại gọi là *xoan*" (NPDVBK).

rồi vớt cá đổ vào gánh đi bán. Gánh cá đi đường thì phải vừa đi vừa lúc lắc đều hai thúng. Khi ngồi cũng phải cho hai tay vào khuấy cho nước sủi bọt lên như thế. Làm như thế là để luyện cho cá quen chịu với sóng nước. Cá nuôi trong ao chừng hơn một tháng thì lớn bằng ngón tay cái, sau đó có thể đem thả nuôi ở các ao đầm khác.

Khí hậu:

Đại thể khí hậu mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu trời nhiều mây, mùa đông rét nhiều. Tháng giêng, tháng hai về sáng sớm nhiều sương mù che khuất mặt trời, đến tận giờ Thìn giờ Tị[1] mới tan. Tháng ba, tháng tư nhiều mưa rào. Tháng năm, tháng sáu là kỳ gió mùa đông nam. Tháng bảy tháng tám là kỳ gió tây nam.

Hàng năm đến ngày 10 tháng tám thường có mưa to gió lớn. Từ 20 tháng chín đến mồng 5 tháng mười là thời kỳ rươi[2] sinh. Vào dịp này nước sông thường dâng cao và hay có gió lốc, tục gọi là *gió rươi*[3].

Ba tháng mùa đông nhiều gió bấc (bắc), trời âm u, rét buốt.

Mức thủy triều (con nước) lên xuống cao nhất và thấp nhất mỗi tháng hai lần, riêng tháng hai và tháng tám thì mỗi tháng 3 lần. (Như: tháng giêng và tháng bảy con nước cao nhất vào ngày 5 và ngày 19; tháng hai và tháng tám con nước cao nhất vào ngày 3, ngày 17 và ngày 29)[4].

Sông núi:

Trong tỉnh hạt thì các phủ huyện Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thủy Đường, Kiến Thuỵ là vùng nhiều rừng núi. Núi có tên như:

Đông Triều có núi Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bác Mã, Thiên Tí, Đồn Sơn, Châu Cốc, Lộc Đầu (đầu hươu).

Chí Linh có núi Phượng Hoàng, Côn Sơn, Dược Sơn, Phao Sơn, Nùng Sơn, Doanh Sơn.

Giáp Sơn có núi Yên Phụ, Dương Nham, Vân Ổ.

Thủy Đường có núi Đường Sơn, Đào Sơn, Diễm Khê, Hoàng Tôn.

Kiến Thuỵ có núi Tượng Sơn, Đồ Sơn, Phiên Sơn, Đẩu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đối Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội, Đào Lĩnh.

Nói về sông ngòi thì trong tỉnh hạt dày đặc như mắc cửi. Kể những sông lớn như sông Lục Đầu, sông Lâu Khê, sông Hàn Giang, sông Thủ Chân, sông An Điền, sông Cấm, sông Bạch Đằng, sông Đạo Khê, sông Đích Thượng.

Danh thắng:

Các am trên núi Yên Tử, động Tượng Sơn (động Núi Voi) ở huyện An Lão, ngôi tháp cổ trên núi Đồ Sơn ở huyện Nghi Dương, quán cổ ở bến Trung Tân huyện Vĩnh Bảo, tháp Huyết Thư chùa Minh Khánh huyện Thanh Hà, am Bạch Vân ở núi Côn Sơn huyện Chí Linh, động núi Phượng Hoàng [huyện Chí Linh], chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành, động Dương Nham ở huyện Giáp Sơn, chùa Hàm Long ở huyện Thủy Đường, chùa Quang Minh ở huyện Gia Lộc v.v... đều là những nơi từ xưa được coi

---

[1] Giờ Thìn: từ 7 đến 9 giờ sáng; giờ Tị: từ 9 đến 11 giờ trưa.

[2] Ngv.: hoà trùng 禾虫, nhưng ở nhiều chỗ khác chép là hỏa trùng 火虫 hoặc đại hỏa trùng 大火虫, cũng đều chỉ con rươi.

[3] Ngv.: "hỏa trùng phong"火虫風, thường gọi là *gió rươi*.

[4] Lê Quý Đôn dẫn sách *Hải triều đô tự* của Dư Tương công có đoạn viết: "Từ ngày mồng một đến ngày rằm, con nước thường chậm một đêm; từ ngày rằm đến mồng một, con nước thường chậm một ngày" (VĐLN). Con nước, do dồn các ngày đêm bị chậm, cho nên tháng hai và tháng tám có 3 ngày nước cường.

là danh lam thắng cảnh. Nhưng trải bao phen binh hoả, quá nửa những nơi thắng tích ấy đã trở nên điêu tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Yên Xá tỉnh Hưng Yên ở phía nam, qua các trạm Đông Bổng, Đông Thượng, Đông Khê, Đông Mai đến sông Bạch Đằng giáp giới với tỉnh Quảng Yên, dài 159 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Đông Thượng ở phía đông, đi về phía tây đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi về phía bắc đến địa giới hai huyện Quế Dương, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 37 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai đến Hải Phòng, dài 7 dặm, rộng 35 thước.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Bổng đi về phía tây nam đến địa giới huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Nha Thương chính: ở địa phận xã Hạ Lý tổng Da Viên huyện An Dương phủ Kiến Thuỵ.

Đồn Hải phòng: ở địa phận xã Da Viên tổng Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thuỵ].

Đồn Ninh Hải 1: ở địa phận xã Lạc Viên tổng Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thuỵ].

Đồn Ninh Hải 2: địa phận xã Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thuỵ].

Đồn Đông Tân: ở địa phận xã Hàn Giang huyện Cẩm Giàng, phía đông thành tỉnh.

Những đồn mới lập thêm:

Đồn Lâu Khê: ở địa phận xã Lâu Khê phủ Nam Sách.

Đồn Ngã Ba: ở địa phận xã Quý Cao huyện Tứ Kỳ.

Đồn Tiền Am: ở địa phận xã Tiền Am huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang. Nguyên là Tả đồn Ngãi Am, mới dời đến đây.

Hữu đồn Ngãi Am: ở địa phận xã Phương Đôi huyện Tiên Minh.

Tả đồn Văn Úc: ở địa phận xã Dương Áo huyện Tiên Minh.

Hữu đồn Văn Úc: ở địa phận xã Đa Ngư huyện Nghi Dương phủ Kiến Thuỵ.

Đồn An Khê: ở địa phận xã An Khê huyện An Dương.

Đồn Đoan Lễ: ở địa phận xã Đoan Lễ huyện Thủy Đường.

Đồn Ninh Hải 3: ở địa phận xã Bính Động huyện Thủy Đường.

Đồn Phi Liệt: ở địa phận xã Phi Liệt [huyện Thủy Đường].

Đồn Kiển Bái: ở địa phận xã Kiển Bái [huyện Thủy Đường].

Đồn Phấn Đường: ở địa phận thôn Phấn Đường huyện Nghi Dương.

Đồn Xạ Sơn: ở địa phận xã Xạ Sơn huyện Giáp Sơn.

Đồn Cập Nhất: ở địa phận xã Cập Nhất huyện Thanh Hà.

Đồn Phù Kinh: ở địa phận xã Phù Kinh [huyện Thanh Hà].

Đồn Ngọc Lặc: ở địa phận xã Ngọc Lặc huyện Tứ Kỳ.

Đồn Phạm Xá: ở địa phận xã Phạm Xá [huyện Tứ Kỳ].

Đồn Liêu Xá: ở địa phận xã Liêu Xá [huyện Tứ Kỳ].

Đồn Ngọc Uyên: ở địa phận xã Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm.

Đồn Đồng Bình: ở địa phận xã Yên Ninh huyện Chí Linh.

Đồn Mặc Ngạn: ở địa phận xã Mặc Ngạn [huyện Chí Linh].

Đồn Ba Soi: ở địa phận xã Phúc Diên huyện Gia Lộc.

Tả đồn Ngãi Am: ở địa phận xã Nghĩa Am huyện Vĩnh Bảo.

PHỦ BÌNH GIANG

Phủ lỵ đặt ở địa phận 2 xã Hoạch Trạch, Mỹ Trạch huyện Đường An.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang; phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía nam giáp hai huyện Ân Thi, Phù Cừ tỉnh Hưng Yên và huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách và huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía đông bắc đến thành tỉnh dài 40 dặm.

Các huyện do phủ kiêm lý: 2 huyện Đường An, Thanh Miện (18 tổng).

1-Huyện Đường An, 10 tổng:

1.Tổng Đường An	2.Tổng Thị Tranh	3.Tổng Vĩnh Lại	4.Tổng Lý Đổ
5.Tổng Bằng Dã	6.Tổng Lôi Khê	7.Tổng Minh Loan	8.Tổng Tuyển Cử
9.Tổng Ngọc Cục	10.Tổng Phúc Cầu		

2.Huyện Thanh Miện, 8 tổng:

1.Tổng Thọ Trương	2.Tổng Phù Nội	3.Tổng Phí Xá	4.Tổng Từ Ô
5.Tổng Đặng Xá	6.Tổng La Ngoại	7.Tổng Phú Mễ	8.Tổng My Động

Các huyện thống hạt: 2 huyện Cẩm Giàng, Đường Hào (23 tổng).

1.Huyện Cẩm Giàng, 14 tổng:

1.Tổng Kim Quan	2.Tổng An Xá	3.Tổng Hoà Đam	4.Tổng Ngọc Trục
5.Tổng Mao Điền	6.Tổng Trường Kỹ	7.Tổng Vĩnh Lại	8.Tổng Thạch Lỗi
9.Tổng Bằng Quân	10.Tổng Văn Thai	11.Tổng Đan Trường	12.Tổng Hàn Giang
13.Tổng Tứ Minh	14.Tổng Lai Cách		

2.Huyện Đường Hào, 9 tổng:

1.Tổng An Nhân	2.Tổng Liêu Xá	3.Tổng Sài Trang	4.Tổng Trương Xá
5.Tổng Bạch Sam	6.Tổng Phong Cốc	7.Tổng Chiêu Lai	8.Tổng Phù Vệ
9.Tổng Đỗ Xá			

[1] Phủ Bình Giang 平江府: Thời Lý-đầu Trần là đất Hồng Lộ 洪路, cuối Trần là châu Thượng Hồng 上洪. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Lạng Giang. Đời Lê Thánh Tông là phủ Thượng Hồng 上洪府(1469) thuộc thừa tuyên Nam Sách, sau đổi là thừa tuyên Hải Dương 海陽承宣, gồm 3 huyện: Đường Hào 唐豪, Đường An 唐安, Cẩm Giàng 錦江. Năm Minh Mệnh 3 (1821) đổi gọi là phủ Bình Giang 平江府. Năm thứ 19 (1838) tách huyện Thanh Miện 青沔 (trước thuộc phủ Ninh Giang) sang phủ Bình Giang, rồi lập phân phủ Bình Giang (gồm 2 huyện Cẩm Giàng và Thanh Miện). Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ. Như vậy đến đời Đồng Khánh, phủ Bình Giang lớn hơn phủ Thượng Hồng (cũ). Về sau tách Đường Hào sang tỉnh Hưng Yên, gần đây chuyển lại Hải Dương. Nay là đất các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Thanh Miện, Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

Thành Trì:

Thành phủ đắp đất, hình vuông, chu vi dài 205 trượng, cao 7 thước 2 tấc. Bốn mặt quanh thành có hào rộng 6 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa tiền, tả, hữu.

Thành huyện Cẩm Giàng và thành huyện Đường Hào, xem ở phần ghi về hai huyện ấy.

Quân lính:

Lính tuyển: 891 người. Trong đó:

-Đường An: 192 người.

-Thanh Miện: 128 người.

-Cẩm Giàng: 310 người.

-Đường Hào: 261 người.

Lính lệ: 49 người.

***Dân*:**

Đinh số: 9.684 người. Trong đó:

-Đường An: 1.948 người.

-Thanh Miện: 1.416 người.

-Cẩm Giàng: 3.329 người.

-Đường Hào: 2.991 người.

Ruộng đất: 110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân.

Trong đó:

-Đường An: 26.563 mẫu 9 sào 9 thước 2 tấc 6 phân 9 ly.

-Thanh Miện: 20.407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân.

-Cẩm Giàng: 33.272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân.

-Đường Hào: 29.810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.710 quan 0 tiền 44 đồng.

Trong đó:

-Đường An: 7.688 quan 3 tiền 20 đồng.

-Thanh Miện: 6.322 quan 6 tiền 44 đồng.

-Cẩm Giàng: 10.994 quan 9 tiền 43 đồng.

-Đường Hào: 9.704 quan 0 tiền 57 đồng.

-Nộp bằng thóc: 69.391 hộc 9 bát 6 vốc 5 nắm.

Trong đó:

-Đường An: 15.414 hộc 12 bát 6 vốc 8 nắm.

-Thanh Miện: 12.697 hộc 2 bát 4 vốc.

-Cẩm Giàng: 22.665 hộc 15 bát 3 vốc 7 nắm.

-Đường Hào: 18.614 hộc 19 bát 2 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Hoạch Trạch tổng Đường An.

-Văn miếu huyện Thanh Miện: ở xã Thọ Trương tổng Thọ Trương.

-Văn miếu huyện Cẩm Giàng: ở xã Nghĩa Trương tổng Ngọc Trục.

-Văn miếu huyện Đường Hào: ở xã Dị Sử tổng Trương Xá.

-Đền thờ Khúc tiên thế: Dân xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng phụng thờ. (Sự tích các đền miếu, xem ở phần ghi riêng đền miếu các huyện).

-Đền thờ thần Cao Vương: dân xã Minh Loan huyện Đường An phụng thờ.

-Đền thờ thần Đế Thích: dân xã Liêu Hạ huyện Đường Hào phụng thờ.

-Đền thờ Đỗ Triều nghị [Đỗ Thế Diên]: dân thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên [huyện Đường Hào] phụng thờ.

-Đền thờ thần Đông Hải: dân xã Yên Nhân [huyện Đường Hào] phụng thờ.

Phong tục:

Đường An, Cẩm Giàng xa hoa mà có phần giả dối. Thanh Miện, Đường Hào dũng mạnh nhưng gần với nghĩa, có truyền thống văn học. Kẻ sĩ chuộng trau dồi văn chương, rải rác có thói điêu trá (như Bạch Sam, Dị Sử). Số người buôn bán cũng xấp xỉ bằng số người làm ruộng. Ăn mặc, cưới xin ma chay xa xỉ hay tiết kiệm thì các nơi không giống nhau: Đường An, Cẩm Giàng hơi xa xỉ; Đường Hào, Thanh Miện có phần tiết kiệm hơn.

Dân tục trong phủ hay sợ ma quỷ, thờ phụng thần thì gần với lễ. Phần lớn dân chúng theo đạo Phật, số người theo Thiên chúa giáo không nhiều: Đường An 1 xã, Thanh Miện 3 xã, Cẩm Giàng 3 xã, Đường Hào 2 xã.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè, rải rác các nơi đều có bông, khoai, đậu. Đường An có nghề làm bát đĩa chén sành, làm quạt nan, lược bí (trúc bí)[1], dệt vải cải hoa, nghề làm son đất (thổ châu)[2]. Cẩm Giàng có mật đỏ (mật mía), có nghề dệt vải mịn, long nhãn. Đường Hào có nghề đan võng gai, làm hương.

Khí hậu:

Mùa xuân phần nhiều trời mây, có mưa, tháng ba hay có mưa rào. Mùa hè nắng nhiều, lộng gió đông nam. Mùa thu thường có mưa bão lớn. Mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

-Một dòng sông nhỏ từ sông Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chảy đến xã Đạo Khê huyện Đường Hào thì chia làm hai nhánh: một nhánh qua huyện Đường Hào chảy về phía tây đến tổng An Xá huyện Cẩm Giàng, lại chia làm hai nhánh nhỏ (một nhánh chảy về phía đông bắc, đổ vào sông Hàn Giang; một nhánh chảy về phía đông nam, đổ vào sông Mao Điền). Một nhánh từ xã Đạo Khê chảy về phía đông, đến ngã ba Phần Hà thì chia ra một nhánh nhỏ chảy về phía nam qua hai tổng Đỗ Xá, Phù Vệ, chảy vào sông Phù Nội huyện Thanh Miện. Còn dòng chính thì từ ngã ba sông Phần Hà chuyển về phía đông, chảy qua ngã ba sông Thị Tranh ở huyện Đường An (có một nhánh nhỏ chảy về phía nam đổ vào sông Kinh Khương), đến xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng, cùng với sông nhánh chảy qua phía nam xã An Xá hợp dòng thành sông Mao Điền. Qua các xã Kệ Gián, Bất Đoạt, lại chuyển dòng chảy về phía đông nam, qua huyện Gia Lộc, đến xã Bá Thủy chia ra một nhánh nhỏ chảy qua địa phận các xã Tiền Lệ, Bình Lao huyện Cẩm Giàng, rồi đổ vào Hàn Giang.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phía nam tiếp với đường quan báo huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định đi lên phía bắc đến trạm Đông Thượng huyện cẩm Giàng, dài 49 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ phía tây thành tỉnh đến tổng An Xá huyện Cẩm Giàng, tiếp đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

---

[1] Trúc bí, lược dày (để chải tóc) làm bằng tre.

[2] Thổ châu: đất son viên thành thỏi.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Bổng huyện Gia Lộc đi về phía tây nam đến địa giới huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, dài 18 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ [tức phủ lỵ] đi về phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Giàng, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ [tức phủ lỵ] đi về phía tây, đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 34 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem ở phần ghi chung các đồn luỹ của tỉnh.

HUYỆN ĐƯỜNG AN

Huyện Đường An[1] là nơi đóng trị sở của phủ Bình Giang.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang, phía tây giáp huyện Đường Hào, phía nam giáp huyện Thanh Miện, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện chia làm 10 tổng, gồm 66 xã, thôn.

1-Tổng Đường An, 7 xã, thôn:

1.Thôn Đường An	2.Thôn Mỹ Trạch	3.Xã Hoạch Trạch	4.Xã Đình Tổ
5.Xã Phú Đăng	6.Xã Lỗi Dương	7.Xã Trương Cầu	

2. Tổng Ngọc Cục, 4 xã

1.Xã Ngọc Cục	2.Xã Lương Đường[2]	3.Xã Hà Xá	4.Xã Đào Xá

3. Tổng Thị Tranh[3], 8 xã, thôn:

1.Xã Thị Tranh[4]	2.Xã Trâu Khê	3.Xã Tráng Liệt	4.Xã My Khê
5.Xã Phục Lễ	6.Thôn Bằng Trai[5]	7.Thôn Phụng Viện	8.Thôn Trung

4. Tổng Tuyển Cử[6], 10 xã, thôn:

1.Thôn Tuyển Cử[7]	2.Xã My Cầu	3.Xã Mộ Trạch	4.Xã Cao Xá
5.Xã Trâm Khê	6.Thôn Bá Đông	7.Thôn Trạch Xá	8.Thôn Quang Tiền

---

[1] Huyện Đường An 唐安縣: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, sau đổi là Giao Châu. Khoảng niên hiệu Hội Xương (841-846) đời Đường, thứ sử Giao Châu là Vũ Hồn 武渾 định cư ở thôn Mộ Trạch, nhân đặt tên huyện là Đường An. Thời Lý-Trần thuộc châu Thượng Hồng. Thời thuộc Minh vẫn thuộc châu Thượng Hồng nhưng đặt thuộc phủ Lạng Giang. Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc châu Thượng Hồng xứ Hải Dương. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng đồng âm chữ Đường (Ưng Đường, tiểu tự của vua Đồng Khánh), đổi là huyện *Năng An (Yên)* 能安縣. Sau sửa đổi lệ kiêng huý, các chữ đồng âm vẫn cho dùng (NCCH, tr.165), vì vậy ĐKĐD vẫn chép tên huyện Đường An không đổi. (Thời Thành Thái-Duy Tân có thời gian ngắn quay lại kiêng huý, lại gọi là huyện Năng Yên). Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

[2] Xã Lương Đường: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Đường 華堂; đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Lương Đường 良堂.

[3] Xem chú tiếp dưới.

[4] Tổng và xã Thị Tranh: Đầu Nguyễn về trước là Tông Tranh 琮琤. Đầu năm 1841 kiêng huý thiên bàng chữ Tông 宗 (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh 珹琤.

[5] Thôn Bằng Trai: Tên thôn đời Lê là Bình Tề 平齊; đời Tây Sơn kiêng âm Bình 平 (tên huý vua Quang Trung) đổi là Bằng Trai 馮齋.

[6] Xem chú tiếp dưới.

[7] Tổng và thôn Tuyển Cử: Đầu Nguyễn về trước là Thì Cử 時舉. Từ 1848 kiêng chữ Thì 時 (tên huý vua Tự Đức), đổi là Tuyển Cử 選舉.

9.Thôn An Đông 10.Thôn Chợ

5. Tổng Vĩnh Lại, 4 xã:

1.Xã Vĩnh Lại 2.Xã Thượng Khuông 3.Xã Tuy Lai 4.Xã Lý Đông[1]

6. Tổng Phúc Cầu, 7 xã, thôn:

1.Xã Phúc Cầu 2.Xã Phúc Xá 3.Xã Hạ Khuông 4.Xã Hồ Liễn
5.Xã Tuấn Kiệt 6.Xã Vũ Xá 7.Thôn Lê Xá

7. Tổng Minh Loan, 6 xã:

1.Xã Minh Loan 2.Xã Đan Loan 3.Xã Dương Xá 4.Xã Bùi Xá
5.Xã Bằng Đê[2] 6.Xã Bằng Cách[3]

8. Tổng Lôi Khê, 7 xã:

1.Xã Lôi Khê 2.Xã Bì Đổ 3.Xã Cam Xá 4.Xã Trinh Nữ
5.Xã Ô Xuyên 6.Xã Hạ Bì 7.Xã Bùi Khê

9. Tổng Lý Đổ[4], 7 xã:

1.Xã Lý Đổ[5] 2.Xã Lôi Trì 3.Xã Phú Đa 4.Xã Hương Gián
5.Xã Phú Thuận 6.Xã Bất Đoạt 7.Xã Hương Lễ

10. Tổng Bằng Dã[6], 6 xã:

1.Xã Bằng Dã[7] 2.Xã Pháp Chế 3.Xã Nhân Kiệt 4.Xã Quang Lễ
5.Xã Thuần Lương 6.Xã Kệ Gián

Thành Trì:

Thành phủ ở địa phận bản huyện: Xem phần ghi về thành phủ Bình Giang.

Quân lính:

-Lính tuyển: 192 người.

Dân:

-Đinh số: 1.948 đinh.

Ruộng đất: 26.563 mẫu 9 sào 9 thước 3 tấc 6 phân 9 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.688 quan 3 tiền 20 đồng.

-Nộp bằng thóc: 15.414 hộc 11 bát 6 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn Miếu huyện: ở xã Hoạch Trạch tổng Đường An.

-Đền thờ thần Cao Vương: ở xã Minh Loan tổng Minh Loan. Vương người huyện Bảo Sơn quận Quảng Nam Bắc triều (Trung Quốc), họ Cao tên Hiển, tự Văn Trường, đậu Tiến sĩ đời Khánh Lịch (1041-1049), làm quan đến chức Đại thừa tướng. Sau khi mất được phong tước đại vương, [vua Bắc

---

[1] Xã Lý Đông: Đầu Nguyễn về trước là *Triền Đông* 廛東. Từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi gọi là *Lý Đông* 里東.

[2] Xã Bằng Đê: Đầu Nguyễn về trước là Bình Đê 平堤; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Đê 憑堤.

[3] Xã Bằng Cách: Đầu Nguyễn về trước là Bình Cách 平格; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Cách 憑格.

[4] Xem chú tiếp dưới.

[5] Tổng và xã Lý Đổ: Đầu Nguyễn về trước là *Triền Đổ* 廛堵; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi gọi là *Lý Đổ* 里堵.

[6] Xem chú tiếp dưới.

[7] Tổng và xã Bằng Dã: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Dã* 平野; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Dã憑野.

triều] truyền cho các nước chư hầu phải lập đền thờ phụng. Dân chúng đến cầu cúng điều gì đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuộng văn học, nhà nông lo cấy cày, các nghề thợ cũng tinh xảo (như nghề thợ vàng, thợ thiếc), so với các huyện khác thì có phần hơn. Ăn mặc phần nhiều xa hoa lả lướt, nhưng các việc cưới xin ma chay lại có phần giản dị. Dân chúng theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Tráng Liệt mà thôi.

Sản vật:

Thóc lúa trong huyện không được nhiều bằng các huyện khác. Chỉ có bát đĩa sành, chén gốm sản xuất ở Hương Gián, Kệ Gián; lược bí Hoạch Trạch; quạt nan Đào Xá đáng kể là tinh khéo.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên xuống đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh (mỗi tháng 2 lần).

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thị Tranh đến giang phận xã Ô Xuyên, dài 23 dặm. (Từ xã Thị Tranh đến xã Hương Gián dài 18 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Khi nước lên sâu 1 trượng 2 thước, khi nước xuống sâu 9 thước. Từ xã Hương Gián đến xã Ô Xuyên dài 5 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng 2 thước; nước xuống: sâu 9 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thị Tranh chảy về phía nam, đến ngã ba Kinh Khương, dài 10 dặm, rộng trên dưới 5 thước. Nước lên, sâu 5 thước; nước xuống, sâu 1 thước.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông, đến địa giới huyện Gia Lộc dài 7 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, đến địa giới huyện Đường Hào, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Cẩm Giàng, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: không có.

HUYỆN THANH MIỆN

Huyện Thanh Miện do phủ Bình Giang kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp giới hai huyện Gia Lộc, Vĩnh Lại phủ Ninh Giang; phía tây giáp huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Quỳnh Côi; phía bắc giáp huyện Đường An.

[1] Huyện Thanh Miện 青沔: Thời thuộc Minh là đất châu Hạ Hồng thuộc phủ Tân An (tên phủ có từ niên hiệu Khai Nguyên (713-741) thời thuộc Đường, *Đường thư, Địa lý chí)*. Còn tên huyện Thanh Miện, theo ĐNNTC: "Từ đời Trần về trước là huyện Thanh Miện, lệ vào phủ Tân An". Từ Lê cho đến đầu Nguyễn, Thanh Miện đều thuộc phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mệnh 3 (1821) chia lại tỉnh hạt cả nước, đặt Thanh Miện thuộc phủ Ninh Giang. Năm Minh Mệnh 19 (1838), tách Thanh Miện để hợp với huyện Cẩm Giàng thành phân phủ Bình Giang. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, Thanh Miện trở thành huyện thống hạt của phủ Bình Giang. Nay là

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 58 xã, thôn:

1-Tổng Thọ Trương, 4 xã:

1.Xã Thọ Trương	2.Xã Thọ Xuyên[1]	3.Xã Kim Trang	4.Xã Nhữ Xá

2. Tổng Phù Nội, 9 xã, thôn:

1.Xã Phù Nội	2.Xã Triệu Nội	3.Xã Phượng Hoàng	4.Xã Bất Náo
5.Xã Thái Thạch	6.Xã Phương Quan	7.Xã Bảo Trung	8.Thôn An Lạc
9.Xã Đoàn Xá			

3.Tổng Phí Xá, 7 xã:

1.Xã Phí Xá	2.Xã Hoành Bồ	3.Xã Văn Khê	4.Xã Vĩnh Mộ
5.Xã Tòng Hoá	6.Xã Bằng Bộ	7.Xã Lâm Cầu	

4.Tổng Từ Ô, 9 xã:

1.Xã Từ Ô	2.Xã Lang Da	3.Xã Yên Xá	4.Xã Châu Quan
5.Xã Ngọc Lạp	6.Xã Bùi Xá	7.Xã Hoàng Thứ	8.Xã Từ Xá[2]
9.Xã Thủ Pháp			

5.Tổng Đặng Xá, 7 xã:

1.Xã Đặng Xá	2.Xã Vũ Xá	3.Xã Phạm Xá	4.Xã Phạm Lý[3]
5.Xã Tiên Lữ	6.Xã Đông La	7.Xã Bích Thủy	

6.Tổng La Ngoại, 6 xã:

1.Xã La Ngoại	2.Xã Cụ Trì	3.Xã Nại Trì	4.Xã Tiêu Lâm
5.Xã Tiêu Ổ	6.Xã Mi Trì		

7.Tổng Phú Mễ, 8 xã:

1.Xã Phú Mễ	2.Xã Gia Cốc	3.Xã Cao Lý[4]	4.Xã Phạm Khê
5.Xã An Khoái	6.Xã An Lạc	7.Xã Tào Khê	8.Xã Phương Khê[5]

8.Tổng My Động, 8 xã:

1.Xã My Động	2.Xã Nhiếp Xá	3.Xã Hội An	4.Xã Triều Dương
5.Xã An Dương	6.Xã Phương Dương	7.Xã Đan Giáp	8.Xã Tiên Động

Thành trì:

Do phủ kiêm lý.

Quân lính:

-Lính tuyển: 128 người.

Dân:

-Đinh số: 1.416 đinh.

---

huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

[1] Xã Thọ Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Xuyên 阮川; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Thọ Trương 壽張.

[2] Xã Từ Xá: Đầu Nguyễn về trước là *Nguyễn Xá* 阮舍; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng từ quốc tính Nguyễn, đổi là Từ Xá慈舍.

[3] Xã Phạm Lý: Đầu Nguyễn về trước là *Phạm Triền* 范廛 (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Phạm Lý 范里.

[4] Xã Cao Lý: Đầu Nguyễn về trước là Cao Mặc 高墨. Sau 1843 đổi là Cao Lý 高里 (Mặc 墨 tự dạng hơi giống chữ Triền 廛).

[5] Xã Phương Khê: Đầu Nguyễn về trước là *Hoa Khê* 華溪. Đầu năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là *Phương Khê* 芳溪.

Ruộng đất:. 20. 407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.322 quan 6 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12.697 hộc 2 bát 4 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Thọ Trương, tổng Thọ Trương. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm lo học hành, nhà nông siêng năng cày cấy, số người làm nghề buôn bán không bao nhiêu. Ăn mặc chi tiêu có phần dè sẻn. Cưới xin ma chay cũng tiết kiệm, nhưng thờ cúng thần linh thì lễ vật dồi dào.

Dân phần nhiều theo đạo Phật; theo Thiên chúa giáo thì chỉ ba xã Từ Xá, Phương Quan, Bảo Trung mà thôi.

Sản vật:

Toàn huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, các sản vật khác chẳng có bao nhiêu: xã Triều Dương có nghề dệt vải kẻ hoa, xã Văn Khê có nghề làm son đất.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa. Mùa hè nhiều nắng. Mùa thu lộng gió nồm. Mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên xuống cũng như các huyện khác: mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Đường Hào chảy sang, qua các tổng Từ Ô, Phí Xá, chuyển về phía đông đến giang phận xã Phù Nội rồi chảy sang phủ Ninh Giang, dài 17 dặm, rộng 13 trượng. Triều lên sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ tỉnh Hưng Yên chảy sang, qua tổng My Động đến địa giới huyện Vĩnh Lại, dài 3 dặm, rộng trên dưới 24 trượng. Triều lên lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía nam từ bến đò Phù Cựu đi lên phía bắc đến địa giới huyện Gia Lộc, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ phía đông từ địa giới huyện Gia Lộc đi về phía tây đến giáp giới huyện Phủ Cừ tỉnh Hưng Yên, dài 14 dặm rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Không có.

HUYỆN CẨM GIÀNG

Cẩm Giàng là huyện thống hạt thuộc phủ Bình Giang.

Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Kim Quan tổng Kim Quan.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Đường Hào, phía bắc giáp huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 12 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ cách 16 dặm, đi về phía đông đến thành tỉnh cách 30 dặm.

Huyện có 14 tổng, gồm 68 xã, thôn:

1-Tổng Kim Quan[2], 6 xã:

1.Xã Kim Quan[3]	2.Xã Nguyên Khê	3.Xã Trữ La	4.Xã Lương Xá
5.Xã An Lộc	6.Xã Tú La		

2-Tổng An Xá[4], 4 xã:

1.Xã An Xá	2.Xã Quan Cù	3.Xã Đặng Xá	4.Xã Lỗ Xá

3-Tổng Hoà Đam, 7 xã:

1.Xã Hoà Đam	2.Xã Cổ Châu	3.Xã Cẩm Đường	4.Xã Hiển Dương
5.Xã Nhật Tảo[5]	6.Xã Dương Xá	7.Xã Cẩm Sơn	

4.Tổng Ngọc Trục, 7 xã:

1.Xã Ngọc Trục	2.Xã Tế Bằng	3.Xã Minh Quyết	4.Xã Cẩm Trục
5.Xã Thu Lãng	6.Xã Nghĩa Trạch	7.Xã Bình Lãng	

5.Tổng Mao Điền, 7 xã:

1.Xã Mao Điền	2.Xã Bảo Tượng[6]	3.Xã Hương Tô	4.Xã Bái Dương
5.Xã Đông Giao	6.Xã Thái Lai	7.Xã Đồng Khê	

6.Tổng Trường Kỹ, 7 xã, thôn:

1.Xã Trường Kỹ	2.Xã Phú Xá	3Xã Quý Dương	4.Xã Chi Khê
5.Xã Trân Kỳ	6.Xã Hương Cống	7.Thôn Mai Trung	

7.Tổng Vĩnh Lại, 4 xã:

1.Xã Vĩnh Lại	2.Xã Đông Xá[7]	3.Xã An Lại	4.Xã Kha Xá

8.Tổng Thạch Lỗi, 4 xã:

1.Xã Thạch Lỗi	2.Xã Thích Lỗi	3.Xã Kênh Uyên	4.Xã Kim Đôi

9.Tổng Bằng Quân[8], 7 xã:

1.Xã Bằng Quân[9]	2.Xã Phí Xá	3.Xã Nga Hoàng	4.Xã Ngọc Lâu
5.Xã Phú Quân	6.Xã Quý Khê	7.Xã Trạm Nội	

---

[1] Huyện Cẩm Giàng 錦江縣: Đất huyện Cẩm Giang (đọc chệch *Giàng*, kiêng âm tên huý chúa Trịnh Giang) thời Lý-Trần là hương Đa Cẩm 多錦鄉. Thời thuộc Minh là huyện Đa Cẩm 多錦縣 thuộc châu Thượng Hồng. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là Cẩm Giang thuộc phủ Thượng Hồng.

[2] Xem chú tiếp dưới.

[3] Tổng và xã Kim Quan: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã *Kim Lan* 金蘭. Sau năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan 蘭 (tên huý mẹ cả của vua Gia Long), đổi là *Kim Quan* 金關.

[4] Tổng và xã An Xá: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Vương Xá 王舍. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh các từ tôn kính, đổi là An Xá 安舍.

[5] Xã Nhật Tảo: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nhật Cảo*; từ 1836, kiêng chữ Cảo, đổi là *Nhật Tảo* 日早.

[6] Xã Bảo Tượng: Đầu Nguyễn về trước là Thực Tượng 實象. Đầu 1841 kiêng chữ Thực (tên do Gia Long ban cho hoàng phi Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Bảo Tượng 寶象.

[7] Xã Đông Xá: Đầu Nguyễn về trước là xã Đông Các 東閣. Đời Tự Đức kiêng các từ tôn quý (Đông các là tên Viện Đông các và tên khoa thi của triều đình), đổi là Đông Xá 東舍.

[8] Xem chú sát dưới.

[9] Tổng và xã Bằng Quân: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Bình Quân 平均. Đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Quân 憑均.

10.Tổng Văn Thai, 8 xã:

1.Xã Văn Thai	2.Xã Hoành Lộc	3.Xã An Đinh	4.Xã An Tân
5.Xã Phú Lộc	6.Xã Nghĩa Phú	7.Xã An Điềm	8.Xã Hoàng Gia

11.Tổng Đan Trường, 7 xã:

1.Xã Đan Trường	2.Xã Hàn Trung	3.Xã Đồng Niên	4.Xã Lôi Xá
5.Xã Chi Các	6.Xã Địch Trường	7.Xã Địch Hoà	

12.Tổng Hàn Giang, 6 xã:

1.Xã Hàn Giang[1]	2.Xã Bình Lâu	3.Xã Đàm Lộc	4.Xã Hàn Thượng
5.Xã Bình Lao	6.Xã Thanh Cương		

13.Tổng Tứ Minh, 6 xã:

1.Xã Tứ Minh	2.Xã Cẩm Khê[2]	3.Xã Bành Xá	4.Xã Thượng Minh
5.Xã Tiền Lệ	6.Xã Dương Xá		

14.Tổng Lai Cách, 5 xã:

1.Xã Lai Cách	2.Xã Cao Xá	3.Xã Hảo Hội[3]	4.Xã An Tĩnh
5.Xã Vũ Xá			

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi 66 trượng (đông, tây mỗi chiều 16 trượng; nam bắc mỗi chiều 17 trượng). Cao 5 thước, bốn phía không có hào. Có một cửa ở mặt tiền.

Quân lính:

-Lính tuyển: 310 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đinh số: 3. 329 người.

Ruộng đất: 33. 272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 10.994 quan 9 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22.665 hộc 15 bát 3 vốc 7 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu: ở xã Nghĩa Trạch, tổng Ngọc Trục. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền thờ tiên thế họ Khúc: ở xã Lỗ Xá. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, tương truyền Khúc tiết độ sứ [Khúc Thừa Dụ] quê quán ở đây. Nay dân xã ấy phần nhiều là người họ Khúc.

Phong tục:

Huyện Cẩm Giàng là phần đất bao bọc bên ngoài thành tỉnh. Kẻ sĩ phần nhiều là những người có văn học, mà quá chuộng về văn. Dân phần nhiều làm nghề buôn bán mà có phần trí xảo. Về ăn mặc thì tập tục ưa thích xa hoa, lả lướt. Dân nhiều người theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chỉ ở Phú Lộc, Lai Cách, Kim Đôi ba xã, thôn mà thôi.

---

[1] Chữ Hàn 邯 trong tên tổng và xã Hàn Giang 邯江 chính âm là *Hàn* (QV: hồ an thiết), nhưng thường đọc là *Hàm* (như địa danh Hàm Đan), nhưng xã này có con sông và bến đò vẫn gọi là Hàn (sông Hàn, bến đò Hàn).

[2] Xã Cẩm Khê: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Khê 阮溪. Năm Tự Đức 6 (1853) kiêng quốc tính Nguyễn 阮, đổi là Cẩm Khê錦溪.

[3] Xã Hiếu Hội: Cuối Lê, đầu Nguyễn là xã Hảo Thì 好時. Đầu năm 1848 kiêng chữ Thì 時, đổi là *Hiếu Hộ*i 好.

Sản vật:

Trong toàn huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Bông, khoai, đậu các nơi đều có. Mật mía thì sản xuất ở các xã Văn Thai, Đan Trường, Nga Hoàng, Đàm Lộc. Xã Mao Điền dệt vải mộc khá mịn đẹp. Ngoài ra thì ở các xã Minh Quyết, Tế Bằng, Nghĩa Trạch, Thu Lãng có long nhãn hương vị thơm ngon.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió nồm, mùa đông rét nhiều. Con nước lên xuống cũng như ở các huyện khác: mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Mao Điền đến Kênh Lỗ, dài 11 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Nước lên, sâu 9 thước. Nước xuống, sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Kênh Lỗ đến thành tỉnh, dài 15 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng 5 thước. Nước xuống, sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Kim Quan đến giang phận xã Văn Thai quanh co dài 29 dặm, rộng trên dưới 6 thước. Nước lên, sâu 1 trượng. Nước xuống, sâu 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã An Xá chảy về phía đông nam hợp dòng với sông Mao Điền, dài 41 dặm, rộng trên dưới 3 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng. Nước xuống sâu 7 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Văn Thai, qua bến đò Hàn Giang đến thành tỉnh, dài 28 dặm trong đó:

- Đoạn sông từ xã Văn Thai đến bến đò Hàn Giang dài 21 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Nước lên, sâu 2 trượng. Nước xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Hàn Giang đến thành tỉnh dài 7 dặm, rộng trên dưới 73 trượng. Nước lên, sâu 3 trượng. Nước xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng: không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã An Xá, qua huyện lỵ đến trạm Đông Thượng, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ bến đò Bình Lâu đến bến đò Hàn Giang, dài 2 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Đường An, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem ở phần ghi về đồn luỹ trong tỉnh.

HUYỆN ĐƯỜNG HÀO

Đường Hào là huyện thống hạt thuộc phủ Bình Giang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Dị Sử tổng Trương Xá.

Huyện hạt[1], phía đông giáp huyện Đường An, phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Ân Thi tỉnh HưngYên, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng.

[1] Huyện Đường Hào 唐豪: Tên huyện có từ đời Lý-Trần. Đời Lê Thánh Tông đặt làm một trong ba huyện thuộc phủ Thượng Hồng, qua các đời không thay đổi. Đầu đời Đồng Khánh vẫn còn lệ kiêng đồng âm (Ưng Đường, tiểu tự của Đồng Khánh), nhưng sau Đồng Khánh bỏ lệ kiêng huý đồng âm (1886), sách ĐKDD vẫn chép với tên huyện Đường Hào. Đầu đời Thành Thái (1889) khôi phục lệ kiêng huý như cũ, huyện Đường Hào đổi thành huyện Mỹ Hào 美豪. Nay là huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía đông đến phủ lỵ cách 25 dặm, đến thành tỉnh cách 42 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 78 xã, thôn:

1. Tổng Yên Nhân, 5 xã, thôn:

1.Xã Yên Nhân 2.Xã Yên Tập 3.Xã Phú Đa 4.Thôn Yên Lão
5.Thôn Thanh Xá

2. Tổng Liêu Xá, 6 xã:

1.Xã Liêu Xá 2.Xã Liêu Thượng 3.Xã Liêu Trung 4.Xã Liêu Hạ
5.Xã Thư Thị 6.Xã Dịch Trì

3.Tổng Sài Trang, 12 xã, thôn:

1.Xã Sài Trang 2.Xã Đường Trang 3.Xã Nghĩa Trang 4.Xã Thuỵ Trang[1]
5.Xã Đạo Khê 6.Xã Tam Trạch 7.Thôn Đăng Tảo 8.Xã Trung Đạo
9.Xã Đường Hào Thượng 10.Xã Đường Hào Trung
11.Thôn Mỹ Ngọc[2] 12.Thôn Nội Tây

4.Tổng Trương Xá, 6 xã:

1.Xã Trương Xá 2.Xã Dị Sử 3.Xã Ngọc Lập 4.Xã Trung Lập
5.Xã Đa Sĩ 6.Xã Tứ Mỹ

5.Tổng Bạch Sam, 9 xã, thôn:

1.Xã Bạch Sam 2.Xã Lương Xá 3.Xã Xuân Dục 4.Xã Nhân Dục
5.Xã Thuần Xuyên 6.Xã Hoè Lâm[3] 7.Xã Vô Ngại 8.Thôn Đô Quan
9.Thôn Đống Thanh

6.Tổng Phong Cốc,11 xã, thôn:

1.Xã Phong Cốc 2.Xã Dương Điều 3.Xã Phúc Lai 4.Xã Phúc Thọ
5. Xã Phúc Bố 6.Xã Vân Dương 7.Thôn Yên Thành 8.Xã Mão Chinh
9.Xã Vân Lai 10.Xã Sài Đường 11.Xã Thịnh Vạn[4]

7.Tổng Chiêu Lai, 12 xã, thôn, phường:

1.Xã Chiêu Lai 2.Xã Phù Ủng 3.Xã La Mạt 4.Xã Tiên Cầu
5.Xã Vệ Dương 6.Xã Kim Lũ 7.Xã Kênh Khương 8.Xã Sa Lung
9.Phường Đồng Xá 10.Thôn Chu Xá 11.Thôn Nhân Đồng 12.Thôn Nhuyễn

8.Tổng Phù Vệ, 12 xã, thôn:

1.Xã An Khải 2.Xã Linh Đạo 3.Xã Ngọc Xuyết 4.Thôn Cao Trai
5.Thôn Nhuệ Giang 6.Thôn Phần Dương Thượng 7.Thôn Phần Lâm
8.Thôn Phần Hà 9.Thôn Đỗ Mỹ 10.Thôn An Đỗ 11.Thôn Phúc Ta
12.Thôn Thị Tân

9.Tổng Đỗ Xá, 5 xã:

1.Xã Đỗ Xá Thượng 2.Xã Đỗ Xá Hạ 3.Xã An Đạm 4.Xã Đỗ Xuyên

---

[1] Xã Thuỵ Trang: Đầu Nguyễn về trước là Đoan Trang 端莊. Sau năm Tự Đức 15 (1862) kiêng âm chữ Hoàng (Nguyễn Hoàng, Thái tổ của nhà Nguyễn), đổi là xã Thuỵ Trang 瑞莊.

[2] Thôn Mỹ Ngọc: Trước là thôn Quần Ngọc xã Thì Ngọc 時玉. Từ 1848 kiêng tên huý vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi là thôn Mỹ Ngọc 美玉.

[3] Xã Hoè Lâm: Từ đầu Nguyễn về trước là Hoà Lâm (*CTTX*).

[4] Xã Thịnh Vạn: Đầu Nguyễn về trước là xã Thì Vạn 時萬. Từ 1848 đổi là xã Thịnh Vạn 盛萬.

5.Xã Đào Xá

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 64 trượng (mỗi chiều dài 16 trượng), cao 5 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng một trượng, sâu 4 thước. Có một cửa ở mặt tiền.

Quân lính:

-Lính tuyển: 261 người.

-Lính lệ: 30 người.

Dân:

-Đinh số: 2. 991 người.

Ruộng đất: 29. 810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.704 quan 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 18.614 hộc 19 bát 2 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Dị Sử, tổng Trương Xá. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền thờ thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ. Tương truyền nhà Lý, niên hiệu Long Thuỵ thứ 2 (1055), đời vua Lý Thánh Tông), người làng Liêu Hạ là Trương Ba là tay đánh cờ giỏi có tiếng, trong nước không ai địch nổi. Trương Ba bèn đi sang Bắc quốc (tức Trung Quốc) đi đường gặp một cụ già tên là Kỵ Như cũng có tiếng giỏi cờ, bèn kết làm bạn. Rồi Trương Ba mời cụ già về làng Liêu Hạ chơi, làm một căn nhà nhỏ cùng ở chung. Một hôm Trương Ba nói với ông già Kỵ Như rằng: "Nghe nói trên thượng giới có Đế Thích đánh cờ giỏi bậc nhất. Bao giờ gặp Đế Thích ta phải cùng đấu trí một phen". Cách mấy hôm sau, bỗng thấy một cụ già áo rách nón tre chống gậy đi đến, nói muốn đánh cờ với Trương Ba. Trương Ba liền cùng cụ già đánh 3 ván, rồi 5 ván, cụ già đều thắng cả. Trương Ba kinh ngạc hỏi rõ họ tên. Cụ già đáp: "Ta chính là Đế Thích nhà ở thiên cung thứ 33 trên Thượng giới". Hai người [tức là Trương Ba và Kỵ Như] vội sụp xuống vái lạy rồi đem chuối và mía ra mời. Cụ già tiên Đế Thích ăn xong, lấy trong ống tay áo ra một nén hương đem cho hai người, dặn rằng: "Hễ khi nào gặp nạn thì cứ đốt hương này, ta sẽ xuống cứu". Nói song liền lướt mây bay lên trời. Hai người được nén hương, đem cất kín một nơi, lâu ngày không dùng đến cũng quên mất. Về sau cả hai người cùng mắc bệnh ốm chết. Người nhà quét dọn, thấy có nén hương đem thắp lên. Tiên Đế Thích liền hiện xuống, thấy hai người đã chết rồi. Tiên bèn gọi Tam phủ công đồng trả hồn lại cho. Hai người liền được sống lại, bèn lập đền thờ Tiên Đế Thích, mỗi khi cầu khấn đều thấy linh nghiệm.

-Đền thờ Đỗ Triều nghị: ở thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, thần là trạng nguyên Đỗ Thế Diên đời nhà Lý, thi đỗ trong niên hiệu Trinh Phù (1176-1185) đời Lý Cao Tông, làm quan đến chức Triều nghị đại phu. Khi đã vinh hiển rồi, ông bèn dỡ nhà làm chùa Phật.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Yên Nhân. Huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang cùng phụng thờ. Sự tích, xem phần ghi về huyện Vĩnh Bảo.

Phong tục:

Trong huyện, kẻ sĩ chuộng văn học, lẻ tẻ cũng có nơi thói tục điêu (như ở Bạch Sam, Dị Sử). Dân chúng biết trọng hiếu nghĩa. Khoảng năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Hựu (1740) gặp năm mất mùa đói kém, giặc dã nổi lên như ong, người xã Sài Trang huyện Đường Hào là Nguyễn Trọng Danh cầm đầu dân bốn xã Sài Trang, Nghĩa Trang, Thuỵ Trang, Đường Trang cố thủ không chịu theo giặc, được vua Lê [Ý Tông] ban tấm biển đề ba chữ vàng: "Trung nghĩa", cần cù làm ăn sinh sống. Nhiều người làm

nghề buôn bán. Về ăn mặc đại khái ưa thích xa hoa lả lướt. Phần lớn dân chúng theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chẳng qua chỉ ở xã Đào Xá và phường Đồng Xá mà thôi.

Sản vật:

Trong toàn huyện chỉ có lúa thu, không có sản vật gì khác. Các xã Dị Sử, Trung Lập, Ngọc Lập có nghề dệt lưới. Xã Phong Cốc có nghề làm hương giấy, cũng kể vào hạng tinh khéo. Xã Tiên Cầu làm quạt đồi mồi và quạt tre, nhưng vì nhiều năm bão lụt mất mùa đói kém, nghề ấy cũng bị thất truyền.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên cao nhất cũng mỗi tháng hai kỳ, như ở các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba sông Đạo Khê chảy đến xã Yên Nhân, dài 35 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Nước lên, sâu 7 thước. Nước xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba sông Đạo Khê, chảy qua Phần Dương đến xã Thịnh Vạn dài 23 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 8 thước; triều xuống sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Phần Dương đến thôn Nhuyễn, dài 22 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 6 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Đường An, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Không có.

PHỦ NAM SÁCH

Phủ lỵ đặt tại địa phận 3 xã Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhàn tổng Yên Hộ huyện Chí Linh (nay đang xin dời về địa phận 3 xã Hộ Xá, thôn Đông, Tây xã Điền Trì).

Phủ hạt[1] phía đông giáp giới ba huyện Đông Triều, An Lão, Kim Thành và cửa biển Văn Úc; phía tây giáp giới hai huyện Quế Dương, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh và địa giới hai huyện Tứ Kỳ, Cẩm Giàng;

[1] Phủ Nam Sách: Đời Lý, Trần là lộ Nam Sách Giang 南策江. Thời thuộc Minh là châu Nam Sách thuộc phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An (THQQ). Đời Lê sơ chia làm lộ Nam Sách Thượng và Nam Sách Hạ (*Toàn thư* có chép tên người Tiết phụ quê ở làng Đào Xá huyện Chí Linh thuộc lộ Nam Sách Thượng (BK11-94a). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định lại bản đồ, chia cả nước thành 13 xứ thừa tuyên, lấy Nam Sách làm tên chung cho cả xứ thừa tuyên, sau đổi là xứ thừa tuyên Hải Dương; gộp cả Nam Sách Thượng, Hạ làm phủ Nam Sách 南策府; từ đó đến cuối Nguyễn tên phủ không đổi, gồm 4 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh.

phía nam giáp giới huyện Vĩnh Bảo; phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Vị trí xen lọt vào giữa bốn phủ Kinh Môn, Kiến Thuỵ, Bình Giang, Ninh Giang, địa giới bao quanh dài hơn 70 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía nam đến thành tỉnh cách 11 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, gồm 19 tổng.

1-Huyện Chí Linh, 7 tổng:

1.Tổng Chi Ngại	2.Tổng Cổ Chu	3.Tổng Đông Đôi	4.Tổng Cao Đôi
5.Tổng Yên Hộ	6.Tổng Yên Điền	7.Tổng Kiệt Đặc	

2-Huyện Thanh Lâm, 12 tổng:

1.Tổng Yên Trụ	2.Tổng Hoàng Kênh	3.Tổng Lại Thượng	4.Tổng La Đôi
5.Tổng Mạn Đê	6.Tổng Yên Lương	7.Tổng Yên Dật	8.Tổng Thượng Triệt
9.Tổng Vạn Tải	10.Tổng Vũ La	11.Tổng Lạc Nghiệp	12.Tổng Trác Châu

Các huyện thống hạt: Thanh Hà, Tiên Minh, gồm 22 tổng.

1-Huyện Thanh Hà, 10 tổng:

1.Tổng Hương Đại	2.Tổng Cập Nhất	3.Tổng Tiền Liệt	4.Tổng Hoằng Lại
5.Tổng Hoàng Xá	6.Tổng Du La	7.Tổng Đại Điền	8.Tổng Lập Lễ
9.Tổng Hạ Vĩnh	10.Tổng Lại Xá		

2-Huyện Tiên Minh, 12 tổng:

1.Tổng Đại Công	2.Tổng Kinh Khê	3.Tổng Phú Kê	4.Tổng Kỳ Vĩ
5.Tổng Cẩm Khê	6.Tổng Dương Áo	7.Tổng Ninh Duy	8.Tổng Hà Đái
9.Tổng Kênh Thanh	10.Tổng Tử Đôi	11.Tổng Hán Nam	12.Tổng Diên Lão

Thành trì:

-Thành phủ: đắp bằng đất, hình vuông, chu vi 208 trượng (mỗi chiều 52 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Thành có 3 cửa, mặt trước của thành hai bên tả hữu mỗi bên đều có đắp 1 pháo đài.

-Thành huyện Thanh Hà.

-Thành huyện Tiên Minh.

Quân lính:

-Lính tuyển: 1.020 người. Trong đó:

Chí Linh: 181 người.

Thanh Lâm: 200 người.

Tiên Minh: 168 người.

Thanh Hà: 471 người.

-Lính lệ: 28 người.

Dân:

-Đinh số: 10.433 người. Trong đó:

Chí Linh: 1.908 người.

Thanh Lâm: 2.236 người.

Tiên Minh: 1.597 người.

Thanh Hà: 4.692 người.

Ruộng đất: 80. 053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly.

Trong đó:

Chí Linh: 23.273 mẫu 8 sào thước 1 tấc 2 phân 6 ly.

Thanh Lâm: 21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân.

Tiên Minh: 11.925 mẫu 6 sào 6 thước.

Thanh Hà: 23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 31. 637 quan 9 tiền 17 đồng tiền.

Trong đó:

Chí Linh: 7.417 quan 6 tiền 11 đồng tiền.

Thanh Lâm: 7.569 quan 4 tiền 47 đồng tiền.

Tiên Minh: 5.125 quan 9 tiền 45 đồng tiền.

Thanh Hà: 11.524 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 51271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm.

Trong đó:

Chí Linh: 14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm.

Thanh Lâm: 14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm.

Tiên Minh: 6.725 hộc 32 bát 4 vốc 8 nắm.

Thanh Hà: 15.045 hộc 13 bát 1 vốc 5 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu [chung] hai huyện Thanh Lâm và Chí Linh: ở xã Vạn Tải. Hàng năm xuân thu hai kỳ hai huyện cùng làm lễ tế.

-Văn miếu huyện Tiên Minh: ở xã Ninh Duy. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền Sĩ Vương [thờ Sĩ Nhiếp]: ở tổng Tiền Liệt huyện Thanh Hà. Dân toàn tổng phụng thờ. (Sự tích xem ở phần ghi về đền miếu của từng huyện).

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã Hương Đại, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Trần Trùng Quang: ở xã An Lão, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Long Vương: ở xã Đường Xá, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đái, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh: ở xã Cẩm Khê, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Kinh Sơn: ở xã Vân Đôi, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đôi, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trang Định Trung quốc: ở xã Để Xuyên, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dược Sơn, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Trần Huệ Vũ vương: ở xã Kiệt Đặc, Chí Linh.

-Đền thờ Nhân Huệ vương (Trần Khánh Dư): ở xã Linh Giang, Chí Linh.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Nhàn, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Chu Văn Trinh công (Chu An): ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Trần Phò mã: ở xã Kim Độ, huyện Thanh Lâm.

Phong tục:

Kẻ sĩ gần ở mức hào hoa phong nhã, nhà nông siêng năng tiết kiệm. Người làm nghề buôn bán và nghề chài lưới cũng nhiều. Cưới xin ma chay giỗ chạp thì hai huyện Chí Linh, Thanh Lâm có phần tiết kiệm; hai huyện Thanh Hà, Tiên Minh thì hơi hoang phí xa xỉ. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo Thiên chúa giáo thì ở Chí Linh có 3 xã, Thanh Lâm 3 xã, Thanh Hà 2 xã, Tiên Minh 12 xã mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, bông thì Thanh Hà, Thanh Lâm đều có. Thanh Hà có rươi. Tiên Minh trồng nhiều cây thuốc lào.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng. Mùa thu, mùa đông nhiều gió lớn. Khí hậu cả 4 huyện đại khái đều giống nhau. Riêng Chí Linh gần núi cho nên rét nhiều; Thanh Hà, Tiên Minh gần biển, nhiều sương mù, thỉnh thoảng có sương muối. (Xem ở phần khí hậu huyện Thanh Hà).

Thủy triều lên cao nhất mỗi tháng 2 kỳ. Ở Thanh Hà có sông Hổ Mang, vào tiết tháng 7, tháng 8, khi thủy triều mới lên, thường có màu đỏ hoặc màu trắng khác nhau. Người địa phương nhìn màu nước mà đoán trước năm được mùa hay mất mùa (nước đỏ thì được mùa, nước trắng thì mất mùa).

Sông núi:

Phía tây bắc huyện Chí Linh núi liền nhau một giải. Kể những núi có tên: núi Phượng Hoàng, Côn Sơn, Phao Sơn, Dược Sơn, Doanh Sơn, Nùng Sơn. Ba huyện còn lại (Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh) không có núi.

-Một dòng sông lớn, do các sông từ phía Bắc Ninh chảy xuống đến phía tây bắc huyện Chí Linh làm thành sông Lục Đầu: Một nhánh từ sông ở huyện Phượng Nhãn [Bắc Ninh] chảy xuống; một nhánh từ sông Nhật Đức chảy xuống; một nhánh từ sông Nguyệt Đức chảy xuống; một nhánh từ sông Thiên Đức chảy xuống; cùng hội ở Bình Than, rồi lại phân chia thành 2 nhánh mới. Một nhánh chảy về phía nam, làm thành sông Hàn Giang. Một nhánh chảy về phía đông, làm thành sông Thủ Chân. Vì thế nên gọi là sông Lục Đầu.

Sông Lục Đầu đến Lâu Khê thì chia làm 2 dòng:

-Một dòng chảy về phía nam, qua huyện Thanh Lâm, đến thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang chảy qua địa phận phía bắc hai huyện Thanh Hà, Tiên Minh, rồi đổ ra cửa biển Thái Bình.

-Một dòng chảy về phía đông, đến phía bắc huyện Chí Linh, đến ngã ba Thủ Chân chia ra một nhánh chảy về phía đông bắc, sang huyện Đông Triều, [dòng chính] chuyển về phía nam, đến sông Tam Kỳ ở xã An Điền chia ra một nhánh chảy về phía đông, qua phía nam phủ lỵ Kinh Môn, đến sông Kiến Bái huyện Thủy Đường, chảy vào sông Cấm. [Dòng chính] chuyển về phía tây nam, đến bến Cổ Pháp chảy vào huyện Thanh Hà, làm thành sông Hổ Mang, rồi chảy sang huyện Tiên Minh, đổ ra biển ở cửa Văn Úc.

Danh thắng:

Huyện Chí Linh có am Bạch Vân, có động núi Phượng Hoàng; huyện Thanh Hà có tháp chùa Minh Khánh là những nơi danh thắng có tiếng từ xưa, nhưng nay đã hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Hàn Giang đi qua chợ huyện Thanh Lâm, chuyển về phía đông đến bến đò Cổ Pháp tiếp giáp huyện Kim Thành, dài 21 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Đông Triều, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía tây, đến địa giới hai huyện Quế Dương, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía bắc, đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh dài 8 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ Thanh Lâm đi về phía đông nam, qua huyện Thanh Hà đến huyện lỵ huyện Tiên Minh, dài 65 dặm rộng 5 thước.

Đồn luỹ: Xem ở phần ghi chung về đồn luỹ toàn tỉnh.

HUYỆN CHÍ LINH

Huyện Chí Linh do phủ Nam Sách kiêm lý, là nơi có thành phủ của phủ Nam Sách.

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới hai huyện Đông Triều và Giáp Sơn phủ Kinh Môn; phía tây giáp huyện Lang Tài (tỉnh Bắc Ninh) và huyện Thanh Lâm; phía nam giáp hai huyện Thanh Lâm và Thanh Hà, phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 65 thôn:

1. Tổng Chi Ngại, 9 xã:

1.Xã Chi Ngại	2.Xã Lôi Động	3.Xã Đại Tân	4.Xã Dược Sơn
5.Xã Đại Bát	6.Xã Phục Thiện	7.Xã Hoàng Giản	8.Xã Yên Mô
9.Xã Thanh Tảo			

2-Tổng Cổ Châu, 9 xã:

1.Xã Cổ Châu	2.Xã Nam Giản	3.Xã Phao Sơn	4.Xã Phao Tân
5.Xã Lý Dương[2]	6.Xã Đáp Khê	7.Xã Chí Linh	8.Xã Linh Giang
9.Xã Tu Linh			

3.Tổng Kiệt Đặc, 8 xã:

1.Xã Kiệt Đặc	2.Xã Kiệt Đặc Thượng	3.Xã Kỳ Đặc	4.Xã Kênh Trung
5.Xã Hậu Quan	6.Xã Cù Sơn	7.Xã Mật Sơn	8.Xã Hữu Lộc

4-Tổng Đông Đôi, 11 xã:

1.Xã Đông Đôi	2.Xã Vĩnh Trụ	3.Xã Tế Sơn	4.Xã Thủ Chân
5.Xã Mặc Ngạn	6.Xã Lục Dương	7.Xã Lạc Đạo	8.Xã Ninh Bảo
9.Xã Lạc Sơn	10.Xã Kỳ Sơn	11.Xã Mặc Động	

5.Tổng Cao Đôi, 8 xã:

1.Xã Cao Đôi	2.Xã Lung Động	3.Xã Đột Lĩnh	4.Xã Quảng Tân
5.Xã Ngô Đồng	6.Xã Linh Xá[3]	7.Xã Trần Xá	8.Xã Tạ Xá

6-Tổng An Hộ, 9 xã, thôn:

1.Thôn Đông xã Hộ Xá	2.Thôn Tây xã Hộ Xá	3.Xã An Ninh	4.Xã Linh Khê
5.Xã Điền Trì	6.Xã Lương Gián	7.Xã Tống Xá	8.Xã Hà Liễu
9.Xã Lê Xá			

7-Tổng An Điền, 11 xã, thôn:

1.Xã An Điền	2.Thôn Cổ Pháp	3.Xã Chi Điền	4.Xã Điền Thượng
5.Xã An Đinh	6.Xã Lâm Xá	7.Xã Lâm Xuyên	8.Xã Phụ Vệ (3 thôn)
9.Xã Tiền Trung (2 thôn)		10.Xã Xác Khê	11.Xã Ninh Quan (2 thôn)

Thành trì:

-Trong huyện có thành phủ, xem ở phần ghi về thành trì phủ Nam Sách.

---

[1] Huyện Chí Linh 至靈縣: Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàng Châu 旁州 (*Cương mục*, CB7-28); thời thuộc Minh gọi là huyện Chí Linh thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An (THQQ). Đầu đời Lê đến cuối Nguyễn vẫn giữ tên huyện Chí Linh thuộc phủ Nam Sách.

[2] Xã Lý Dương: Trước tên là xã Cổ Triền 古廛. Đầu triều Nguyễn đổi là xã Triền Dương 廛陽 (CTTX). Đầu năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là *Lý Dương* 里陽.

[3] Xã Linh Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá, tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Linh Xá.

Quân lính:

-Lính tuyển: 181 người.

Dân:

-Đinh số: 1.908 người.

Ruộng đất: 23.273 mẫu 8 sào 5 thước 1 tấc 2 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.417 quan 6 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Vạn Tải. Hai huyện Chí Linh và Thanh Lâm cùng tế.

-Đền thờ Trần Huệ Vũ vương: ở xã Kiệt Đặc tổng Kiệt Đặc. Xã Kiệt Đặc phụng thờ. Thần tên tự là Quốc Chẩn[1], tôn thất triều Trần Minh Tông, làm quan Nhập nội hành khiển đời vua Trần Minh Tông, bị gian thần là Trần Khắc Chung (người huyện Giáp Sơn) vu cáo mà phải tội chết, dân bản xã lập đền thờ. Tương truyền vùng nay thường hay bị hạn hán, người xã Kiệt Đặc bàn với dân xã Quảng Tân [tổng Cao Đôi] cùng cầu đảo, nhưng người Quảng Tân nói vì cách sông nên không nhận. Sau dân xã Kiệt Đặc cầu đảo được mưa, riêng [xã Quảng Tân] bên bờ sông phía nam không mưa, người ta đều phải thấy làm kinh lạ.

-Đền thờ Trần Nhân Huệ vương: ở xã Linh Giang tổng Cổ Chu, dân bản xã phụng thờ. Vương tên là Khánh Dư, tông thất nhà Trần, từng bị khiển trách phải cách chức về nhà. Khi vua Trần Nhân Tông tuần hạnh đến Chí Linh gặp vương, bèn cho phục chức và trọng dụng như trước. Sau khi vương mất, dân bản xã lập đền thờ. Về sau, vùng này trải qua nhiều phen loạn lạc, các đền miếu phần nhiều bị giặc phá huỷ. Riêng đền thờ vương ở bên bờ sông, quân giặc toan triệt phá, nhưng không phá được. Nay còn có một tảng đá dài 2 thước, rất linh lạ, không ai dám đến gần.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dược Sơn. Dân bản xã và dân trại Vạn An tỉnh Bắc Ninh cùng phụng thờ. Dưới núi Dược Sơn có núi Nam Tào, đối ngọn với núi Vạn An, núi Bắc Đẩu. Đền thờ Hưng Đạo vương dựng ở giữa khu vực ấy. Hàng năm đến ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ vương, người bốn phương đến tế lễ rất đông. Lễ xong, người ta xin đồ lễ cũ đem về thờ cúng để trừ tà cầu tự.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Gián tổng An Hộ, dân bản xã phụng thờ.

Theo *Công dư tiệp ký,* thần giỏi nghề chữa thuốc, thường hiện thân làm thầy lang chữa bệnh đậu mùa rất giỏi. Có người dân ở tỉnh Sơn Tây có đứa con mắc bệnh ấy, đi đường gặp một cụ già bảo có thể chữa cho khỏi được. Người ấy bèn mời cụ về bốc thuốc, quả nhiên đứa con khỏi bệnh. Người ấy hỏi họ tên nơi ở, cụ già chỉ nói: "Ta là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu Hồ, xã Lương Gián". Theo lời dặn, người ấy tìm đến tận nơi để tạ ơn thì chỉ thấy một ngôi đền thờ sừng sững. Người ấy bèn chiêm ngưỡng lạy tạ rồi trở về. Từ đó về sau, vị thần tên là Cao Sơn nổi tiếng là vị thần y. Người bị bệnh tật đau ốm thường lập đàn, dâng một bình nước lã để cầu đảo, xin thần phù hộ. Lễ xong rót nước trong bình mà uống thì được khỏi bệnh. Theo sách *Phong thổ ký* [2] thần hiệu là Tế Giang cư sĩ.

-Đền thờ Văn Trinh công [Chu An]: ở xã Kiệt Đặc, dân bản xã phụng thờ. Tiên sinh đậu Tiến sĩ đời Trần người Hà Nội. Sau khi thi đậu, tiên sinh dâng sớ "Thất trảm"[3], vua không trả lời, tiên sinh bèn

---

[1] Ngv. chép: Quốc Kỳ 國琪, đúng tên là Quốc Chẩn 國瑱 (1281-1328) hoàng tử con vua Trần Nhân Tông, em Trần Anh Tông; tước Huệ Vũ vương, bị vu cáo mưu phản, buộc phải tự sát. Dân xã Kiệt Đặc biết Quốc Chẩn là bậc huân thần bị mắc oan, dựng đền trên nền nhà cũ của Quốc Chẩn để phụng thờ (*Toàn thư,* BK5-40b). Do chữ Chẩn có thiên bàng chữ Chân là tên tiểu tự của vua Dục Đức (Ưng Chân, cha vua Thành Thái) nên bản sao ĐKĐD chép bớt nét chữ Chẩn 瑱 thành ra như chữ Kỳ 琪.

[2] Sách *Phong thổ ký* nói đây tức là *Hải Dương phong thổ ký chí* của Trần Huy Phác.

[3] Nguyên văn chép: "Thất sớ", tức "Thất trảm sớ".

treo trả áo mũ, lui về ở ẩn tại núi Phương Hoàng. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), Hiến sát sứ Hải Dương là Lê Đản Bích sửa chữa lại nhà thờ trên vườn nhà cũ của tiên sinh và khắc bia thờ. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) vua [Minh Mệnh] chuẩn cho tòng tự Chu Văn Trinh ở Văn Miếu (Hà Nội). Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), án sát sứ Hải Dương là Nguyễn Thu nhân nền đền thờ cũ tu sửa một lần nữa, đặt ruộng thờ và sắm các đồ tế khí.

Về Văn Trinh công Chu An, xin xem thêm ở phần ghi về tỉnh Hà Nội.

***Phong tục**:*

Kẻ sĩ chuyên cần học tập, nhà nông chăm chỉ cấy cày, người làm các nghề thợ, nghề buôn cũng có, nhưng không nhiều. Quần áo ăn mặc, đồ dùng chuộng tiết kiệm. Việc cưới xin, ma chay, giỗ tết giữ gần đúng lễ. Dân các nơi gần núi hơi có tính cách vũ dũng (như các tổng Cổ Châu, Kiệt Đặc, Chi Ngại, Đông Đôi), ngoài ra nói chung đều thuần hậu, chất phác. Người tu hành đạo Phật cũng không nhiều. Theo Thiên chúa giáo, đều là gián tòng, chỉ 3 xã Đáp Khê, Lương Gián, Hộ Xá (thôn Tây) mà thôi.

***Sản vật**:*

Lúa thu nhiều, lúa hè ít, trồng xen dưa, cà, khoai, đậu. Xã Lâm Xuyên có nghề làm nồi đất (hơi thô xấu). Xã Phao Sơn trồng chè.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu, mùa đông ít mưa, nhiều ngày trời quang mây tạnh. Các xã ven núi rét nhiều hơn các nơi khác. Đến cuối xuân tiết trời cũng vẫn còn rét.

Núi Côn Sơn ở xã Chi Ngại, khi trời nóng gắt nhất vào tiết tháng 6, tháng 7 nếu thấy trên đỉnh núi có vệt khí đen bốc lên mờ mờ thì sau đó có mưa. Người quanh vùng vẫn xem hiện tượng ấy để đoán thời tiết có mưa hay không (tục gọi vệt khí đen ấy là *Cây nước*).

Thủy triều lên cao nhất mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

Từ phía tây bắc qua phía đông đồi núi liên tiếp. Kể núi có tiếng thì có 5 ngọn:

-Núi Côn Sơn: ở xã Chi Ngại, hình dáng giống như con kỳ lân cho nên cũng gọi là núi Kỳ Lân. Bên sườn núi có động đá, gọi là động Thanh Hư. Dưới núi có giếng gọi là giếng Long Mục (giếng Mắt Rồng). Núi cao chừng trăm trượng, rộng khoảng 30 mẫu.

-Núi Phao Sơn: ở xã Phao Sơn, cao khoảng 50 trượng, rộng khoảng 50 mẫu. Trong núi có chùa. Dưới núi, về phía đông nam có bãi cát trắng như hình chim nhạn, dài đến mấy chục trượng, dưới có di chỉ của thành cổ rộng chừng 500 trượng. Tục truyền thành do người Minh (Trung Quốc) đắp vào khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1425).

-Núi Dược Sơn: ở xã Dược Sơn. Núi rất cao, bên phải là núi Nam Tào, đối diện với núi Vạn An và núi Bắc Đẩu. Giữa khu vực ấy có đền thờ Hưng Đạo vương. Dưới núi có di chỉ khu vườn cũ của đại vương.

-Núi Phượng Hoàng: ở xã Kiệt Đặc. Đỉnh núi rất cao, phía bên phải và bên trái thoải dài như cánh chim phượng hoàng, cho nên đặt tên là núi Phượng Hoàng. Văn Trinh công Chu An từ quan về ở ẩn tại đây, đặt tên cho nơi ở của mình là "Tiều Ẩn trạch" (vườn nhà của Tiều Ẩn), di tích cũ nay vẫn còn.

-Núi Doanh Sơn: ở xã Chi Ngại. Núi đất xen đá, trên gò núi bằng phẳng có ngôi chùa gọi là chùa Sùng Nghiêm, hai bên có hai ngọn núi đối nhau, ở giữa phía trước là đồng bằng.

-Một dòng sông lớn do các sông ở phía tỉnh Bắc Ninh đổ chếch về phía tây bắc hợp thành sông Lục Đầu (từ sông Lục Đầu đến Lâu Khê dài 3 dặm, rộng trên dưới 100 trượng, triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 2 trượng 5 thước). Sông Lục Đầu đến sông Lâu Khê thì chia thành hai dòng:

-Một dòng chảy về phía nam, qua huyện Thanh Lâm đến phía bắc thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang.

-Một dòng từ dòng nhánh Lâu Khê chảy về phía đông, qua phía bắc thành phủ, đến ngã ba sông Thủ Chân (đến đây rẽ ra một nhánh chảy về huyện Đông Triều) lại chuyển sang ngã ba sông An Điền (đến đây lại rẽ ra một nhánh chảy về phủ Kinh Môn), đến xã Cổ Pháp làm thành sông Cổ Pháp, chảy đến chỗ giáp giới hai huyện Kim Thành và Thanh Hà, dài 36 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ Lâu Khê đến ngã ba Thủ Chân dài 29 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Thủ Chân đến xã Cổ Pháp dài 7 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng:

-Am Bạch Vân: ở núi Côn Sơn. Đời Lê, Nguyễn Trãi lui về nghỉ tuổi già, làm ngôi nhà nhỏ (am) ở đây. Am ở gần chùa Tư Phúc. Các đời sau hàng năm vào mùa xuân người các nơi thường lên chùa Tư Phúc dâng hương và đi ngắm xem cảnh đẹp, mỗi kỳ hội như thế tiếp liền trên dưới một tuần (mười ngày) mới hết.

-Động núi Phượng Hoàng: Động rộng đến mấy chục trượng phía dưới có *Giếng son* (Châu Tỉnh), bên cạnh có đầm Miết Trì quanh co uốn khúc bao quanh. Tương truyền Huyền Quang đời Trần làm phép luyện đan ở động núi này. Đời Trần có cung Tử Cực, điện Lưu Quang, và nhà ở của Tiều Ẩn Chu Văn Trinh công (Chu An) ở phía dưới động. [Tiên sinh] có thơ rằng:

Phiên âm:

Vạn điệp thương sơn thốc hoạ bình,
Tà dương đảo quải bán khê minh.
Lục la kính lý vô nhân đáo,
Sơn hạc đề yên chỉ nhất thanh.

Dịch nghĩa:

Muôn lớp núi xanh nhấp nhô như bức vẽ,
Mặt trời buổi chiều treo ngược ở dưới nước, nửa dòng khe sáng loá.
Trong lối cỏ biếc không có người qua lại,
Chỉ một tiếng chim hạc kêu trong sương.

Núi lớp chồng xanh tựa bức thêu,
Lòng khe bóng đảo ánh dương chiều.
Lối mòn cỏ biếc không người bước,
Hạc núi trong sương lảnh tiếng kêu.

NĐT

Đường đi:

-Một đường quan báo từ địa giới huyện Thanh Lâm đến bến đò Cổ Pháp, dài 8 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thanh Lâm dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Đông Triều, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc đến địa giới huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến phần đất rừng thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH LÂM

Thanh Lâm là huyện do phủ Nam Sách kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Chí Linh, phía tây giáp huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp hai huyện Thanh Hà và Cẩm Giàng, phía bắc giáp huyện Chí Linh.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 11 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 82 xã, thôn:

1-Tổng An Trú, 5 xã:

1.Xã An Trú 2.Xã Thanh Lâm 3.Xã Thanh Hà 4.Xã Lôi Châu
5.Xã Cáp Thủy

2-Tổng Hoàng Kênh, 5 xã, thôn:

1.Thôn Nguyễn xã Hoàng Kênh 2.Xã Quan Kênh 3.Xã Tháp Dương
4.Xã Tảo Hoà 5.Xã Cáp Điền

3-Tổng Lại Thượng, 7 xã, thôn:

1.Xã Lại Thượng 2.Xã Lại Hạ 3.Xã Bích Khê 4.Xã Văn Phạm
5.Xã My Xuyên 6.Xã Lai Khê (2 thôn) 7.Xã Bồng Lai

4-Tổng La Đôi, 7 xã:

1.Xã La Đôi 2.Xã Kim Bích 3.Xã Đại Lữ 4.Xã Kênh Dương
5.Xã Cát Khê 6.Xã Kim Độ 7.Xã Lâu Khê

5 Tổng Mạn Đê, 9 xã, thôn:

1.Xã Mạn Đê 2.Thôn Thạch Đê xã Mạn Đê
3.Thôn Nhân Lễ xã Mạn Đê 4.Thôn Thượng xã Thuỵ Trà
5.Thôn Hạ xã Thuỵ Trà 6.Xã Hoàng Xá 7.Xã Thượng Đặng
8.Xã Tương Đặng 9.Xã An Thường

6-Tổng An Lương, 9 xã:

1.Xã An Lương 2.Xã Bạch Đa[2] 3.Xã Nhân Lý 4.Xã Đồng Khê
5.Xã Lang Khê 6.Xã Nghĩa Dương 7.Xã Nghĩa Khê 8.Xã Nghĩa Lư
9.Xã Đông Lư

7-Tổng An Dật, 7 xã:

1.Xã An Dật 2.Xã Mặc Cầu 3.Xã An Giới 4.Xã Nhuế Sơn
5.Xã Dục Kỳ 6.Xã Dục Trị 7.Xã Quan Sơn

8-Tổng Thượng Triệt, 9 xã:

1.Xã Thượng Triệt 2.Xã Đông Giang 3.Xã Nam Giang 4.Xã Uông Thượng
5.Xã Uông Hạ 6.Xã Chu Thử 7.Xã Đặng Xá 8.Xã Hùng Thắng
9.Xã Mạc Xá

9-Tổng Vạn Tải, 5 xã:

1.Thôn Vạn Niên xã Vạn Tải 2.Xã Thượng Đáp 3.Xã Đồn Bối
4.Xã Phù Liễn 5.Xã Thiên Khê

---

[1] Huyện Thanh Lâm:青林縣 Đời Trần là đất Bàng Châu; thời thuộc Minh đặt làm huyện Thanh Lâm thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An. Đầu đời Lê đến Nguyễn vẫn giữ tên huyện Thanh Lâm. Sau 1945 bỏ cấp phủ, huyện Thanh Lâm do phủ Nam Sách kiêm lý đổi làm huyện Nam Sách. Nay là huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

[2] Xã Bạch Đa 白杉: Đầu Nguyễn về trước là xã Bạch Di 白移.

10-Tổng Vũ La, 7 xã:

1.Xã Vũ La 2.Xã Văn Xá 3.Xã Vũ Xá 4.Xã Đồng Ngọ
5.Xã Phú Lương 6.Xã Đại Hương 7.Xã Cúc Hương

11-Tổng Lạc Nghiệp[1], 8 xã, thôn:

1.Thôn Miếu Lãng xã Lạc Nghiệp[2] 2.Thôn Hiếu xã Lạc Nghiệp
3.Xã La Xuyên 4.Xã Quan Đình[3] 5.Thôn Tháp Phiên xã Lạc Nghiệp
6.Thôn Cáp xã Nham Cáp 7.Thôn Trúc Khê xã Nham Cáp
8.Xã Đông Duệ

12-Tổng Trác Châu, 5 xã:

1.Xã Trác Châu 2.Xã An Lạc 3.Xã Mạn Nhuế 4.Xã Ngọc Uyên
5.Xã Nhị Châu

Thành trì:

Do phủ kiêm lý (xem phần ghi thành trì phủ Nam Sách).

Quân lính:

-Lính tuyển: 200 người.

Dân:

-Đinh số: 2.236 người.

Ruộng đất: 21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.569 quan 4 tiền 47 đồng tiền.

-Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Vạn Tải tổng Vạn Tải. Hàng năm xuân thu hai kỳ thân hào hai huyện [Chí Linh, Thanh Lâm) cùng về hội tế.

-Đền thờ Trần Phò mã: ở xã Kim Độ [tổng La Đôi], dân bản xã phụng thờ. Thần họ Trần, tên tự là Kim Tiên, quê ở bản xã, có tiếng là người học thức đức hạnh. Đời vua Lê Đại Hành (980-1005), nhờ có tài từ chương văn học, ngài được vua Lê Đại Hành yêu quý, chọn làm Phò mã, gả cho hai công chúa thứ 7 và thứ 8. Về sau, nhà Lý thay ngôi nhà Lê, ngài lui về ẩn cư. Nhà Lý mấy lần triệu vời, nhưng ngài không chịu ra, sau vì triều đình cưỡng ép giao ấn triện bắt ra làm quan, ngài bèn uống thuốc độc tự tử. Hai công chúa vợ ngài cũng tự tận theo ngài. Dân bản xã kính trọng nghĩa khí của ngài, lập đền thờ phụng, tôn làm phúc thần.

Phong tục:

Dân chúng siêng năng công việc cấy cày, cũng có người đi buôn bán nhưng không nhiều. Truyền thống văn học có phần thịnh đạt. Phong tục đại khái là cần cù tằn tiện, thực thà chất phác. Các việc cưới xin ma chay giỗ chạp cũng không đến nỗi xa phí quá. Dân ba xã An Phú, Hoàng Kênh, Lại Thượng bản tính mạnh tợn hiếu dũng.

Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo chỉ ở ba xã Mạn Nhuế, Kim Bích, An Dật mà thôi.

---

[1] Xem chú tiếp dưới.

[2] Tổng và xã Lạc Nghiệp: Đầu Nguyễn về trước là *Lạc Thực* 樂實. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Thực 實 (một tên khác của bà Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Lạc Nghiệp 樂業.

[3] Xã Quan Đình: Tên xã từ thời Lê sơ là *Lan Đình* 蘭亭. Đầu Nguyễn kiêng huý chữ Lan (tên huý mẹ cả của Gia Long), đổi là Quan Đình 關亭.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, rải rác cũng có khoai, đậu, bông. Rươi và con ruốc sản ở vùng sông các xã Đông Giang, Nam Giang, Thượng Triệt, Lại Hạ. Các xã Uông Hạ, Hùng Thắng có nghề dệt chiếu thô.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn. Mùa hè nắng gắt. Mùa thu nhiều ngày trời quang mây tạnh, ít mưa. Mức thủy triều lên cao nhất đại khái cũng tương tự như ở huyện Chí Linh [mỗi tháng hai lần].

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ sông Lục Đầu chảy xuống sông Lâu Kênh qua ngã ba sông Lại Hạ, đến phía bắc thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang, đến ngã ba Ngọc Uyên chảy sang huyện Thanh Hà, dài 34 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ xã Lâu Khê đến xã Hàn Giang, dài 27 dặm, rộng 70 trượng; Triều lên, sâu 2 trượng, triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ xã Hàn Giang đến xã Ngọc Uyên, dài 7 dặm, rộng 173 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng, triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ sông Lâu Khê chia dòng quanh co chảy qua ba tổng An Trú, Hoàng Kênh, Lại Thượng, đến ngã ba Lại Hạ hợp vào với sông Hàn Giang, dài 13 dặm, rộng trên dưới 6 trượng, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Trác Châu, chảy về phía đông, vào đất huyện Chí Linh, dài 13 dặm, rộng trên dưới 5 trượng, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

Không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Hàn Giang đến chợ huyện Thanh Lâm, rẽ về phía đông, đến giáp đường quan báo huyện Chí Linh, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ chợ huyện Thanh Lâm đi về phía bắc, đến phủ lỵ, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ huyện Thanh Lâm đi về phía tây, đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: Xem ghi chung ở phần ghi đồn luỹ của tỉnh.

HUYỆN THANH HÀ

Thanh Hà là huyện thống hạt thuộc phủ Nam Sách. Huyện lỵ đóng ở xã Hương Đại tổng Hương Đại.

Huyện hạt[1] phía đông giáp giới hai huyện An Lão, Tiên Minh; phía tây giáp giới hai huyện Thanh Lâm, Gia Lộc; phía nam giáp huyện Tứ Kỳ, phía bắc giáp huyện Kim Thành.

[1] Huyện Thanh Hà青河縣: Từ đời Trần về trước là đất Bàng Hà 旁河; thời thuộc Minh là huyện Bình Hà平河 thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang. Đầu đời Lê là huyện Bình Hà phủ Nam Sách; đời Lê Hiến Tông chia làm hai huyện Bình Hà 平河 và Tân Minh 新明. Huyện Bình Hà (đã tách Tân Minh) giữ tên đó cho đến đầu triều Mạc. Khoảng đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng huý Mạc Bình 莫平, ông nội Mạc Đăng Dung, tổ 6 đời của Phúc Nguyên, đổi gọi là Thanh Hà青河縣; từ đó về sau không đổi. Nay là huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ phía tây huyện lỵ đi về đến thành tỉnh dài 17 dặm, đi về phía tây bắc đến phủ lỵ dài 15 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 64 xã, thôn:

1. Tổng Hương Đại, 11 xã, thôn:

1.Xã Hương Đại 2.Xã Đông Phiên 3.Xã Xuân An 4.Xã An Lão
5.Xã Lôi Động 6.Xã Lang Động 7.Xã Đa Khê 8.Xã Hào Xá
9.Xã Ngư Đại 10.Thôn Khánh Mậu xã Cổ Miệt
11.Thôn Tráng Liệt xã Cổ Miệt

2. Tổng Cập Nhất, 3 xã:

1.Xã Cập Nhất 2.Xã Cập Thượng 3.Xã Du Tái

3.Tổng Tiền Liệt, 4 xã:

1.Xã Tiền Liệt 2.Xã Thừa Liệt 3.Xã An Liệt 4.Xã Vĩ Liệt

4.Tổng Hoằng Lại, 6 xã:

1.Xã Hoằng Lại 2.Xã An Lại 3.Xã Lương Lại 4.Xã Văn Xuyên
5.Xã Phượng Đầu 6.Xã Ngoại Đàm

5.Tổng Du La, 10 xã, thôn:

1.Xã Du La 2.Xã Nhân Lư 3.Xã Tiêu Xá 4.Xã Văn Mặc
5.Xã Mặc Thủ 6.Xã Hương Mặc 7.Thôn Tiên Táo 8.Xã Văn Tảo
9.Xã Kim Can 10.Xã Lang Can

6.Tổng Hoàng Xá, 4 xã:

1.Xã Hoàng Xá 2.Xã Cam Lộ 3.Xã Đông Lĩnh 4.Xã Dương Xuân[1]

7.Tổng Đại Điền, 4 xã:

1.Xã Đại Điền 2.Xã Hải Hộ 3.Xã Quan Khê[2] 4.Xã Cổ Chẩm[3]

8. Tổng Lập Lễ, 9 xã:

1.Xã Lập Lễ 2.Xã Tiên Biều 3.Xã Tiên Thiều 4.Xã Phù Tinh
5.Xã Ngọc Điểm 6.Xã Bá Hoàng 7.Xã Thuần Mỹ 8.Xã Thiệu Mỹ
9.Xã Thanh Khê

9. Tổng Hạ Vĩnh, 6 xã:

1.Xã Hạ Vĩnh 2.Xã Vĩnh Xá 3.Xã Phúc Giới[4] 4.Xã Thanh Lãnh
5.Xã Kiên Nhuệ 6.Xã Tú Đường

10.Tổng Lại Xá, 7 xã:

1.Xã Lại Xá 2.Xã Thuý Lâm 3.Xã Xuân Áng 4.Xã Thống Lĩnh
5.Xã Bố Nha 6.Xã Nhân Võng 7.Xã Hiền Võng

Thành trì

Chung quanh huyện lỵ đắp thành đất, hình vuông, chu vi 64 trượng (mỗi chiều 16 trượng), có 1 cửa ở mặt trước. Mặt trước và mặt bên phải có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

---

[1] Xã Dương Xuân 陽春: Đầu Nguyễn gọi là xã Dương Mai 陽梅.

[2] Xã Quan Khê: Đầu Nguyễn về trước là xã *Lan Khê* 蘭溪. Từ 1802, kiêng huý chữ Lan 蘭 (tên mẹ cả của vua Gia Long), đổi là *Quan Khê* 關溪.

[3] Xã *Cổ Chẩm*: Trước tên là xã *Cổ Đam* 古耽; sau 1816 kiêng chữ cận âm tên huý của hoàng thái tử *Đảm* (sau là vua Minh Mệnh), đổi là xã Cổ Chẩm 古枕.

[4] Xã Phúc Giới: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nguyễn Xá*, sau 1862 kiêng huý chữ quốc tính Nguyễn, đổi là xã Phúc Giới 福界.

Quân lính:

Lính tuyển: 471 người.

Lính lệ: 39 người.

Dân:

Đinh số: 4.692 người.

Ruộng đất: 23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.524 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.045 hộc 13 bát 1 vốc 5 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Du La tổng Du La. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã Tiền Liệt, dân toàn tổng phụng thờ. Sự tích, xem ở phần ghi đền miếu huyện Tứ Kỳ.

-Đền thờ vua Trần Nhân Tông: ở xã Hương Đại, trước chùa Minh Khánh. (Đền này dựng từ đời Lê, có tháp Huyết Thư).

-Đền thờ vua Trần Trùng Quang: ở xã An Lão, tổng Hương Đại, dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Long Vương: ở xã Hào Xá tổng Hương Đại. Đền dựng ở nơi có thế đất "cửu khúc bát hoài"[1], phong cảnh tươi đẹp. Thần rất linh thiêng; dẫu bên đường có của rơi cũng không ai dám nhặt. Tục ngữ có câu: *Đức Tổ chùa Hương, Long Vương chùa Hào*.

Phong tục:

Dân cư trú xung quanh ở ba phía sông cái, tập tục mỗi vùng không giống nhau. (Ba tổng Lập Lễ, Hạ Vĩnh, Lại Xá ở về phía đông sông; bốn tổng Hoành Lại, Tiền Liệt, Cập Nhất, Hương Đại ở phía nam sông; ba tổng Du La, Hoàng Xá, Đại Điền ở phía bắc sông). Dân các tổng ở phía đông sông có phần quê mùa thô lỗ; các tổng phía nam gần với thói phù phiếm xa hoa; các tổng phía bắc sông thì tần tiện keo sẻn mà có phần ngoan ngạnh, khinh bạc. Tựu trung các xã Lập Lễ, Thanh Khê, Hạ Vĩnh, Xuân Áng, Mặc Thủ, Đại Điền, Quan Khê, Tiền Liệt dân chúng phần nhiều hung tợn hay sinh sự tranh chấp kiện tụng. Các xã An Liệt, Cập Nhất, Du La nhiều người làm nghề buôn bán, có phần xảo trá. Các xã Nhân Lư, Hương Đại, Văn Xuyên, Đông Phan hơi có văn học, ăn mặc có phần xa hoa lả lướt. Việc cưới xin ma chay giỗ chạp thì các tổng phía nam sông quá phần xa hoa hoang phí, mà các tổng phía bắc sông thì quá là hà tiện. Theo Thiên chúa giáo thì chỉ hai xã Hào Xá và Lại Xá mà thôi.

Sản vật:

Các nơi trong huyện đều cấy lúa thu. Các tổng Hương Đại, Cập Nhất có trồng bông, khoai, đậu. Các tổng Lập Lễ, Hạ Vĩnh có nghề dệt chiếu. Xã Đông Phan nhiều người chuyên sống bằng nghề nuôi vịt, cũng có người lấy trứng rồi dùng lò ấp cho nở thành vịt con đem bán. Xã Hào Xá dệt vải. Tôm cá cua bể sản ở xã Đại Điền. Khoảng tháng chín, tháng mười các xã ven sông phần nhiều đều có rươi.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều rét, mùa hè nhiều nắng, mùa thu nhiều mây mù, cũng có khi có sương muối (Khoảng tháng chín có khi sương mù màu trắng, vị mặn, rắc đều như rắc bột muối. Thứ sương muối như thế mà đọng lại trên cây thì cành lá khô héo hết, cho nên gọi là sương muối).

[1] *Cửu khúc bát hoài*: thuật ngữ của môn địa lý phong thuỷ, chỉ kiểu đất hình rồng uốn cong 9 khúc, ôm trong lòng 8 thế đất đẹp.

Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng 2 lần. Từ tháng giêng đến tháng sáu nước sông có vị mặn. Từ tháng bảy đến tháng chạp là mùa nước ngọt. Ở cửa sông Hổ Mang người ta hay xem khi thủy triều lên màu nước trắng hay đỏ để dự đoán năm được mùa hay mất mùa (thủy triều màu đỏ thì được mùa, màu trắng thì mất mùa).

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm chảy xuống phía đông, qua các tổng Cập Nhất, Lập Lễ đến ngã ba Thuý Lâm (tục gọi là *Mũi Gươm*), qua ngã ba Thiệu Mỹ rồi chảy qua ngã ba Quý Cao huyện Tứ Kỳ (tục gọi là ngã ba *Đôn Thú*), dài 53 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Ngọc Uyên ở địa giới huyện Thanh Lâm đến ngã ba sông xã Thuý Lâm dài 42 dặm, rộng trên dưới 80 trượng, Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Thuý Lâm đến ngã ba sông ở xã Thiệu Mỹ dài 11 dặm, đoạn phía trên rộng trên dưới 100 trượng, đoạn phía dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Đại Điền chuyển chảy về phía đông, qua tổng Du La, hợp vào ngã ba sông ở xã Nhân Võng, chảy vào sông Hổ Mang rồi chảy sang huyện Tiên Minh, dài 14 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ sông Đại Điền đến ngã ba Nhân Võng dài 12 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ ngã ba Nhân Võng đến sông Hổ Mang, dài 2 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ xã Đại Điền, qua các xã Hải Hộ, Ngư Đại hợp vào ngã ba Nhân Võng, dài 13 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ Thuý Lâm (tục gọi là sông Kênh Phù), qua các xã Phù Tinh, Lại Hợp ở phía đông bắc rồi hợp vào ngã ba Nhân Võng, dài 10 dặm, rộng trên dưới 40 trượng. Triều lên sâu 3 trượng; triều xuống sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Cập Nhất chuyển về phía bắc đến sông Đại Điền, dài 5 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Thiệu Mỹ chảy về phía đông bắc, hợp vào sông Hổ Mang, dài 11 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ dòng sông lớn chia dòng ở xã Thuý Lâm, chảy quanh qua xã Thanh Khê, dài 1 dặm, rộng 6 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 7 thước.

Ngoài những sông kể trên, các dòng khác chỉ là các ngòi lạch nhỏ.

Danh thắng:

-Chùa Minh Khánh: ở xã Hương Đại, tổng Hương Đại, xây từ đời nhà Lý. Theo truyền thuyết, vua Trần Nhân Tông khi xuất gia đã từng đi từ chùa này lên núi Yên Tử, [trước lúc đi], vua cắt đầu ngón tay lấy máu [đánh dấu để ghi nhớ]. Về sau các tăng nhân xây tháp ở trước chùa để lưu tàng huyết tích. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), vua Lê Thánh Tông sai tu sửa lại chùa này, quy mô khá tráng lệ. Ngày nay trước chùa vẫn còn tháp Huyết thư phụng thờ huyết tích của Trần Nhân Tông, dân chúng cầu cúng đều thấy linh ứng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Tiên Minh, dài 9 dặm, rộng năm thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Lâm (rồi tới thành tỉnh), dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến địa giới huyện Tứ Kỳ, dài 9 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Kim Thành, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem ở phần ghi đồn luỹ trong toàn tỉnh.

HUYỆN TIÊN MINH

Tiên Minh là huyện thống hạt của phủ Nam Sách. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Cựu Đôi tổng Phú Khê.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây giáp giới ba huyện Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ và Thanh Hà; phia nam giáp giới hai huyện Vĩnh Bảo, Thuỵ Anh; phía bắc giáp hai huyện An Lão và Nghi Dương.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài 40 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến phủ lỵ, dài 6 dặm.

Huyện có 12 tổng; gồm 93 xã, thôn:

1-Tổng Đại Công, 12 xã, thôn:

1.Xã Đại Công	2.Thôn Nhuệ Động	3.Xã Châm Khê	4.Xã Để Xuyên
5.Xã Xuân Cát	6.Thôn Chiêu Lễ	7.Xã An Mỗ	8.Xã Tiên Cựu
9.Xã Hộ Khẩu	10.Xã Lâm Cao	11.Xã Sa Trung	12.Thôn Đống Táo

2-Tổng Kinh Khê, 9 xã, thôn:

1.Xã Mỹ Khê	2.Xã Cẩm La	3.Xã Kinh Khê	4.Xã Tất Cầu
5.Thôn Cổ Duỵ	6.Xã Ngân Bồng	7.Xã Ngân Cầu	8.Xã Thọ Hàm
9.Xã Hương La			

3-Tổng Phú Kê, 7 xã:

1.Xã Phú Kê	2.Xã Trung Lãng	3.Xã Cựu Đôi	4.Xã Triều Đông
5.Xã La Cầu	6.Xã Dư Đông	7.Xã Phác Xuyên	

4-Tổng Kỳ Vĩ, 6 xã:

1.Xã Lật Khê	2.Xã Lật Dương	3.Xã Trà Đông	4.Xã Minh Nghị
5.Xã Tuấn Vĩ	6.Xã Kỳ Vĩ		

5-Tổng Cẩm Khê, 8 xã, thôn:

1.Xã Đốc Hậu	2.Xã Cẩm Khê	3.Xã Đốc Hành	4.Xã Bằng Viên
5.Xã Bình Đông	6.Xã Mỹ Lộc	7.Xã Lộc Trù	8.Thôn Lệ Cẩm

6-Tổng Dương Áo, 9 xã:

1.Xã Xuân Úc	2.Xã Vân Úc	3.Xã Kỳ Úc	4.Xã Thuý Niểu
5.Xã Văn Úc	6.Xã Văn Đông	7.Xã Dương Áo	8.Xã Lao Chử
9.Xã Lao Khê			

[1] Huyện Tiên Minh 先明縣: Trước là đất huyện Bình Hà. Đời Lê Hiến Tông (1498-1504) chia Bình Hà làm hai huyện Bình Hà平河 và Tân Minh 新明. Đời Lê Trung hưng kiêng huý Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là huyện *Tiên Minh* 先明縣. Cuối triều Nguyễn, kiêng tên huý vua Hàm Nghi (Nguyễn Phúc Minh, x. NCCH), đổi là Tiên Lãng 先朗縣. Sau đời Đồng Khánh, huyện Tiên Lãng sát nhập vào tỉnh Hải Phòng, sau thuộc Kiến An. Nay là huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

7-Tổng Ninh Duy, 3 xã:

1.Xã Yên Hựu 2.Xã Yên Tử Thượng 3.Xã Ninh Duy

8-Tổng Hà Đới, 5 xã:

1.Xã Hà Đới 2.Xã Kim Đới 3.Xã Ngọc Động
4.Xã Lai Phương Thượng[1] 5.Xã Cương Nha

9-Tổng Kênh Thanh, 7 xã, thôn:

1.Xã Đăng Lai 2.Xã Kênh Thanh 3.Xã Phú Xuân 4.Thôn Yên Sơn và thôn Quan Bồ 5.Xã Thái Lai 6.Xã Hào Nhuế 7.Xã Lai Phương Hạ[2]

10-Tổng Hán Nam, 8 xã:

1.Xã Tuần Lương 2.Xã Hán Nam 3.Xã Yên Tử Hạ 4.Xã Trà Tiến
5.Xã Thạch Hào 6.Xã An Thạch 7.Xã Lũ Đăng 8.Xã Trì Hào

11-Tổng Tử Đôi, 11 xã, thôn:

1.Xã Xuân Lai 2.Xã Ngạc Tứ 3.Xã Nhân Vực
4.Thôn Nội xã Đông Xuyên 5.Thôn Ngoại xã Đông Xuyên
6.Xã Xuân Quang 7.Xã Vân Đôi 8.Xã Tử Đôi 9.Thôn Nội xã Tiên Đôi
10.Xã Tỉnh Lạc 11.Thôn Ngoại xã Tiên Đôi

12-Tổng Diên Lão, 8 xã, thôn:

1.Xã Diên Lão 2.Xã Tự Tiên 3.Thôn Khánh Lai xã Tự Tiên
4.Xã Đông Minh 5.Xã Đông Côn 6.Xã Phương Đôi[3] 7.Xã Tiên Minh
8.Xã Chàng Xuyên

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có một cửa mặt tiền, bốn phía xung quanh đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước 5 phân.

Quân lính:

-Lính tuyển: 168 người.

-Lính lệ: 18 người.

Dân:

-Đinh số: 1.597 người.

Ruộng đất: 11.925 mẫu 6 sào 6 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.125 quan 9 tiền 45 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.725 hộc 31 bát 4 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Ninh Duy [tổng Ninh Duy]. Xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã Diên Lão, dân bản xã thụng thờ. Trần Nhân Tông sau khi đã nhường ngôi lên trụ trì ở chùa Yên Tử, một hôm về phủ Thiên Trường, khi đi qua xã Diên Lão, có ông già bưng lễ vật đến dâng. Cựu hoàng khen ngợi là biết điều lễ và ban cho tên hiệu là Diên Lão (kéo dài

[1] Xã Lai Phương Thượng: Đầu Nguyễn về trước là Lai Hoa Thượng 來花上, từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị) đổi gọi là Lai Phương Thượng 來芳上.

[2] Xã Lai Phương Hạ: Đầu Nguyễn về trước là Lai Hoa Hạ來花下. Từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là Lai Phương Hạ來芳下 (xem thêm chú sát trên).

[3] Xã Phương Đôi: Đầu Nguyễn là thôn *Hoa Đôi* 華堆 thuộc xã Diên Lão, từ 1841 đổi là Phương Đôi 芳堆.

tuổi thọ), dặn rằng: ngày sau thấy trên sông có vật gì lạ thì rước về thờ phụng, ắt sẽ được phù hộ. Sau khi Trần Nhân Tông đã thiêu hoá trên tảng đá chùa Yên Tử, cụ già Diên Lão thấy một hòn đá cứ ngược dòng sông mà nổi lên. Cụ Diên Lão nhớ lời dặn của Nhân Tông, bèn làm lễ rước hòn đá ấy đem về làng, lập đền thờ phụng, thấy rất linh thiêng. Hòn đá ấy ngày nay vẫn còn thờ trong đền.

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đới [tổng Hà Đới], dân bản xã phụng thờ. Thần tên là Quốc Thành. Đời vua Trần Nhân Tông, quân Nguyên sang xâm lấn nước ta, ngài theo Hưng Đạo vương đánh bại quân Nguyên ở bến Chương Dương. Quân Nguyên thua chạy, ngài dẫn quân đuổi theo, đến xã Ngọc Động thì tử thương, mộ táng ở xã ấy. Người trong xã lập đền thờ, khi cầu khấn điều gì đều thấy rất linh thiêng ứng nghiệm[1].

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh: ở xã Cẩm Khê, do dân bản xã phụng thờ. Thần họ Ngô, huý Lý Tín[2] quê ở Sơn Nam, làm quan dưới triều Cao Tông nhà Lý (1175-1209) đến chức Thượng tướng quân, từng đem quân thủy bộ đi dẹp giặc. Sau lại giữ chức Đốc tướng đem quân đi chinh phạt Ai Lao, thăng đến hàm Thái phó, chức Thống lĩnh hải đạo thuyền. Một lần ngài về làng Cẩm Khê rồi mất ở đấy. Dân bản xã lập đền thờ, cầu khấn thường thấy linh thiêng ứng nghiệm.

-Đền thờ thần Kinh Sơn: ở xã Vân Đôi, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đôi, do dân bản xã phụng thờ.

Hai đền vừa kể trên đây đối diện với nhau, đều ở trên bờ Lôi Đàm. Tương truyền thần Kinh Sơn làm gió, thần Bạt Hải Long vương làm mưa, khi gặp hạn hán dân hai xã ấy cầu đảo đều thấy linh ứng. Có câu ngạn ngữ nói đến việc ấy:

Lụt thì tháo nước Cống Đôi,
Hạn thì cầu đảo đầm Lôi đền Đàm.

-Đền thờ Trang Định vương nhà Trần: ở xã Để Xuyên, dân bản xã phụng thờ. Thần là Trang Định vương[3], con vua Trần Nghệ Tông, từng cùng với Phế Đế ngầm mưu dẹp bè đảng Hồ Quý Ly; việc không thành, bị đày đi xa kinh thành, mất ở xã Để Xuyên. Dân bản xã lập đền thờ, linh thiêng hiển hoá, mỗi khi hạn hán dân xã cầu đảo đều được ứng nghiệm.

Phong tục:

Huyện này gần biển, ba mặt ven sông, ít có truyền thống văn học. Kẻ sĩ chất phác thật thà, dân chúng phần nhiều bản tính mạnh tợn, các tổng Kinh Khê, Hán Nam, Dương Úc thì biểu hiện rõ hơn cả. Các tổng Tử Đôi, Kinh Thanh, Hà Đới thì ở mức ít hơn. Các tổng Đại Công, Kỳ Vĩ, Cẩm Khê dân chúng lại e dè nhát sợ. Số người làm nghề nông và làm nghề buôn suýt soát như nhau. Nhà nông cần cù tiết kiệm. Người buôn thì phần nhiều giả dối gian trá. Nghề thợ thì có thợ rèn, thợ nhuộm. Dân gần biển làm chài lưới kiếm ăn, nhưng không thành nghề. Các xã Kênh Khê, Trì Hào, Yên Tử Thượng, dân chúng có kẻ điêu toa ngoan ngạnh. Các việc cưới xin ma chay giỗ chạp có phần xa xỉ hoang phí. Số người theo đạo Phật ít. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng thì ở các xã Đông Côn, Xuân Quang, Thuý Niểu, Đông Xuyên; gián tòng thì ở 8 xã Xuân Lai, Diên Lão, Tiên Đôi Ngoại, Đốc Hậu, Bình Đông, Mỹ Lộc, Dương Úc, Lao Chử.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè, trồng nhiều cây thuốc lào. Thuốc lào xã Yên Tử Hạ là ngon nhất. Hai xã Lật Khê, Lật Dương có nghề dệt chiếu (thô, xấu). Các xã Lao Chử, Lao Khê, Dương Úc muối mắm tôm.

---

[1] Tướng Trần Quốc Thành cũng được thờ làm Thành hoàng xã Kim Ngân tổng An Bồ huyện Tứ Kỳ, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng (DTLSVH, tr.376).

[2] Ngô Lý Tín 吳履信 (?-1190): Thượng tướng quân đời Lý Cao Tông (*Toàn thư,* BK4-21a).

[3] Trang Định vương: tức Trần Ngạc 陳鄂 (?-1391), con vua Trần Nghệ Tông, Thái uý triều Phế Đế, mưu giết Hồ Quý Ly không thành, bị Quý Ly giết. Có đền thờ thôn Để Xuyên xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Khí hậu:

Khí hậu huyện này gần biển nhiều sương mù, buổi sáng thường có sương mù đến tận giờ Thìn, giờ Tị mới tan. Mùa xuân tiết trời đại khái như thế. Mùa hè nắng nóng, ẩm ướt, thường có gió to bão lớn. Mùa đông cũng rét nhiều. Mức nước thủy triều lên xuống cao nhất và thấp nhất: mỗi tháng 2 lần.

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Thiệu Mỹ huyện Thanh Hà đổ ra ngã ba Quý Cao, qua cửa sông Ngãi Am, đổ ra biển ở cửa Thái Bình, dài 40 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Thiệu Mỹ đến ngã ba Quý Cao, dài 6 dặm, rộng trên 60 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng, triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Quý Cao đến cửa sông Ngãi Am dài 30 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 5 thước sâu 5 trượng. Triều xuống, sâu 4 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ cửa Ngãi Am đến cửa Thái Bình, dài 4 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên sâu 3 trượng, triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Hổ Mang ở huyện Thanh Hà đổ xuống, qua ngã ba Cẩm La đến bến đò Lục Thập xã Kỳ Vĩ rồi chảy đổ ra biển ở cửa Văn Úc, dài 40 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông Hổ Mang đến ngã ba sông xã Cẩm La dài 6 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 10 trượng, triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba sông xã Cẩm La đến xã Kỳ Vĩ, dài 16 dặm, rộng trên dưới 90 trượng, triều lên sâu 10 trượng, triều xuống sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ xã Kỳ Vĩ đến cửa biển Văn Úc, dài 18 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng ao đầm Lôi Trạch, trên từ xã Kênh Khê uốn quanh qua các tổng, khoảng giữa đến tổng Diên Lão thì chia nhánh: Một nhánh chảy vào cửa Ngãi Am; một nhánh chảy ra cửa biển Thái Bình; một nhánh chảy ra cửa Văn Úc.

Danh thắng: Trong huyện không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Cẩm La thì chuyển về phía tây, qua xã Đại Công giáp giới huyện Tứ Kỳ, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ, từ huyện lỵ đi về phía đông nam, đến cửa Ngãi Am, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Vĩnh Bảo, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa giới huyện An Lão, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Văn Úc, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: Xem ở phần ghi chung đồn luỹ của tỉnh.

TỈNH HẢI DƯƠNG

QUYỂN HẠ

PHỦ NINH GIANG

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Tiên Minh [phủ Nam Sách]; phía tây giáp giới phía huyện Thanh Miện, Đường An; phía nam giáp giới hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực tỉnh Nam Định; phía bắc giáp giới hai huyện Thanh Hà, Cẩm Giàng.

Đông tây cách nhau 46 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía đông bắc đến thành tỉnh, dài 43 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo; gồm 16 tổng:

1-Huyện Vĩnh Lại: 8 tổng

1.Tổng Bất Bế	2.Tổng Đông Cao	3.Tổng Xuyên Hử	4.Tổng Văn Hội
5.Tổng Bồ Dương	6.Tổng Kê Sơn	7.Tổng Hạ Am	8.Tổng An Lạc

2-Huyện Vĩnh Bảo: 8 tổng

1.Tổng Bắc Tạ	2.Tổng Viên Lang	3.Tổng An Bồ	4.Tổng Đông Tạ
5.Tổng Hu Trì	6.Tổng Thượng Am	7.Tổng Đông Am	8.Tổng Ngải Am

Thống hạt: hai huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, gồm 17 tổng:

1-Huyện Gia Lộc, 9 tổng:

1.Tổng Hội Xuyên	2.Tổng Thạch Khôi[2]	3.Tổng Bao Trung	4.Tổng Phương Duy
5.Tổng Lạc Thị	6.Tổng Đoàn Bái	7.Tổng Đoàn Lâm	8.Tổng Thị Đức
9.Tổng Hậu Bổng			

2-Huyện Tứ Kỳ, 8 tổng

1.Tổng Mỹ Xá	2.Tổng Phan Xá	3.Tổng Ngọc Lâm	4.Tổng Mặc Xá
5.Tổng Toại An	6.Tổng Chân Lại[3]	7.Tổng Hà Lộ	8.Tổng An Đường

Thành trì:

-Thành phủ: Thành phủ đắp theo hình vuông, chu vi 252 trượng 8 thước. Cao 6 thước 1 tấc. Bốn phía đều có hào, rộng 6 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Có 3 cửa Tiền, Tả, Hữu.

-Thành huyện Gia Lộc.

-Thành huyện Tứ Kỳ.

---

[1] Phủ Ninh Giang: Thời thuộc Đường là châu Hạ Hồng 下洪 thuộc phủ Tân An (THQQ); thời Lý-Trần là Hồng Lộ; thời thuộc Minh là châu Hạ Hồng thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Hạ Hồng thuộc xứ thừa tuyên Hải Dương (1490), gồm 4 huyện Gia Phúc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại. Các đời sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Ninh Giang 寧江府, năm thứ 13 (1832) đặt 2 huyện Thanh Miện và Gia Lộc làm phân phủ Ninh Giang 寧江分府; năm thứ 19 (1838) tách huyện Thanh Miện sang phủ Bình Giang, lập thêm huyện Vĩnh Bảo; lại lập phân phủ Ninh Giang gồm hai huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, thành phủ Ninh Giang (sau), gồm 4 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Tứ Kỳ.

[2] Ngv.: chép là *Thạch Thán* 石炭.

[3] Văn bản ĐKĐD chép theo một bản sao đời Thành Thái, viết kiêng huý bớt nét ở chữ *Chân* 眞→ 真.

Quân:

-Lính tuyển: 1.323 người. Trong đó:

Vĩnh Lại: 439 người.

Vĩnh Bảo: 227 người.

Gia Lộc: 298 người.

Tứ Kỳ: 359 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

Đinh số: 13. 701 người. Trong đó:

Vĩnh Lại: 4.369 người.

Vĩnh Bảo: 2.287 người.

Gia Lộc: 3.205 người.

Tứ Kỳ: 3.840 người.

Ruộng đất: 123. 999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly.

Trong đó:

Vĩnh Lại: 38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly.

Vĩnh Bảo: 21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly.

Gia Lộc: 28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân.

Tứ Kỳ: 35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 44. 982 quan 8 tiền 1 đồng (tiền).

Trong đó:

Vĩnh Lại: 14.015 quan 6 tiền 25 đồng.

Vĩnh Bảo: 8.415 quan 9 tiền 59 đồng.

Gia Lộc: 10.154 quan 3 tiền 42 đồng.

Tứ Kỳ: 12.396 quan 7 tiền 55 đồng.

-Nộp bằng thóc: 80. 454 hộc 31 bát 6 vốc 7 nắm.

Trong đó:

Vĩnh Lại: 28.566 hộc 11 bát 9 vốc 2 nắm.

Vĩnh Bảo: 11.896 hộc 7 bát 7 vốc 7 nắm.

Gia Lộc: 18.292 hộc 1 bát 5 vốc.

Tứ Kỳ: 21.700 hộc 10 bát 4 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Kênh Triều huyện Gia Lộc. Hàng năm xuân thu hai kỳ các huyện trong phủ cùng hội tế.

-Văn miếu huyện Vĩnh Lại: ở xã Tranh Xuyên.

-Văn miếu huyện Gia Lộc: ở xã Hội Xuyên.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Đoàn Hương, huyện Vĩnh Bảo. Dân bản xã phụng thờ. Sự tích đều xem ở phần ghi về từng huyện.

-Đền thờ thần Nam Hải.

-Đền thờ thần Cương Nghị.

-Đền thờ thần Bảo An.

-Đền thờ thần sông Tranh: [ở ngã ba sông Tranh]: Dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chử [huyện Vĩnh Lại] phụng thờ.

-Đền thờ thiền sư Minh Không: ở xã Hán Lý [huyện Vĩnh Lại], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Ngải Am [huyện Vĩnh Bảo], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Lý: ở xã Cẩm Cầu[1] [huyện Gia Lộc], dân hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới phụng thờ.

-Đền thờ Yết Kiêu: ở xã Hạ Bì [huyện Gia Lộc], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện]: ở xã Phạm Xá huyện Tứ Kỳ, dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã An Nghiệp [huyện Tứ Kỳ], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Lý Nhân Tông, ở xã Hàm Hy [huyện Tứ Kỳ], dân bản xã phụng thờ.

Phong tục:

Hai huyện Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ dân chúng phần nhiều thuần hậu chất phác, cần cù công việc nông. Hai huyện Gia Lộc, Vĩnh Bảo dân phần nhiều vũ dũng hung tợn. Truyền thống văn học thì Gia Lộc nổi hơn, còn ba huyện kia cũng sàn sàn như nhau. Người làm nghề buôn bán cũng nhiều. Cách ăn mặc thì có phần quê mùa hủ lậu, chỉ các nhà phú hào mới dùng đồ the lụa mà thôi. Các việc cưới xin ma chay thì tiêu nhiều tiêu ít tuỳ theo hoàn cảnh từng nhà. Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo không mấy (Vĩnh Lại 13 xã, Vĩnh Bảo 14 xã, Gia Lộc 7 xã, thôn, Tứ Kỳ 7 xã, thôn).

Sản vật:

Trong toàn phủ, nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu, thì nơi nào cũng có, nhưng cũng không nhiều lắm. Vĩnh Lại có nghề dệt vải mỏng mịn, có cam đường. Vĩnh Bảo trồng cây thuốc lào. Gia Lộc có nghề nuôi bướm tằm, có con ruốc. Tứ Kỳ có nghề làm dầy dép, dệt chiếu; khá nhiều quả vải[2] và dứa[3].

Khí hậu:

Mùa xuân mưa nhiều, mùa hè nhiều nắng. Mùa thu phần nhiều là những ngày trời mây âm u. Mùa đông rét nhiều. Đại khái khí hậu chung trong phủ là như vậy. [Riêng] những vùng gần biển, vào khoảng tháng bảy, tháng tám thường lộng gió đông nam. Mức thủy triều lên xuống cao nhất và thấp nhất: mỗi tháng 2 kỳ (như tháng giêng, tháng bảy thì con nước vào ngày mồng 5 và ngày 19)[4].

Sông núi: trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ Hàn Giang qua địa giới hai huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo chảy về phía đông đến Ngải Am đổ ra biển ở cửa Thái Bình.

-Một dòng sông lớn từ tỉnh Hưng Yên chảy xuống phía đông, qua hai địa giới hai huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, đến Ngải Am, rồi đổ ra biển ở cửa Thái Bình.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Đường An chảy xuống phía đông nam, qua hai huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, đến ngã ba Quý Cao, hợp dòng với hạ lưu sông Hàn Giang.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Thanh Miện (sông huyện Thanh Miện) chảy xuống về phía đông, qua huyện Vĩnh Lại, hợp vào với sông Tranh.

---

[1]Cẩm Cầu, bản sao chép lầm Cẩm Lâm (chữ Cầu 梂 và Lâm 林 hơi giống nhau). Hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới ở gần nhau, cùng thuộc tổng Bao Trung, huyện Gia Lộc.

[2] Nguyên văn: *lệ chi* 荔枝 (cây vải, quả vải).

[3] Nguyên văn: *bách nhãn lê* 百眼梨.

[4] Trong 6 tháng đầu năm (tháng 1 đến tháng 6) con nước cao nhất vào ngày mồng 5 và 19, mỗi tháng xê dịch lùi 1 ngày, đến 6 tháng cuối năm (tháng 7 đến tháng 12) lặp lại chu kỳ cũ.

Danh thắng:

Ở huyện Vĩnh Bảo có Quán cổ Trung Tân. Huyện Gia Lộc có chùa Quang Minh, từ xưa coi là những nơi danh thắng, nhưng gần đây đã đổ nát hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định qua bến đò Phù Cựu ở địa giới hai huyện Thanh Miện, Gia Lộc, đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 49 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua huyện Gia Lộc đến thành tỉnh, dài 43 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông đến xã Ngãi Am giáp giới huyện Tiên Minh, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến giáp giới huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bến đò Kinh Câu, qua huyện Tứ Kỳ đến giáp giới huyện Tiên Minh, dài 19 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN VĨNH LẠI

Vĩnh Lại là huyện sở tại nơi đặt phủ lỵ phủ Ninh Giang, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo; phía tây giáp hai huyện Thanh Miện, Đường An phủ Bình Giang; phía nam giáp giới hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Tứ Kỳ.

Đông tây cách nhau 31 dặm. Nam bắc cách nhau 8 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 88 xã, thôn, trang, trại:

1.Tổng Bất Bế, 12 xã:

1.Xã Bất Bế	2.Xã Hoà Ung[2]	3.Xã Tranh Xuyên	4.Xã Tranh Chử
5.Xã Lực Đáp	6.Xã Hiệp Lễ	7.Xã Tiêu Dặc	8.Xã Tiêu Tương
9.Xã Tam Tương	10.Xã Chu Lôi	11.Xã Lang Viên	12.Xã Vĩnh Xuyên[3]

2.Tổng Đông Cao, 16 xã, thôn:

1.Xã Đông Cao	2.Xã Bối Giang	3.Xã Bối Thị	4.Xã Đạo Lương
5.Xã Đỗ Xá	6.Xã Đa Nghi	7.Xã Đồng Lại	8.Xã Thuỵ Xuyên[4]
9.Xã Trịnh Xuyên	10.Xã Đan Cầu	11.Xã Đan Bối	12.Xã Do Nghĩa
13.Xã Dậu Trì	14.Xã Cổ Lôi	15.Xã An Cư	16.Phường Đông Tân

---

[1] Huyện Vĩnh Lại 永賴縣: Theo ĐNNTC thời Lý-Trần là đất Đồng Lị 同利. Thời thuộc Minh là huyện Đồng Lợi thuộc châu Hạ Hồng. Đầu đời Lê kiêng huý Lê Thái Tổ (Lê Lị), đổi là Đồng Lại 同賴. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là huyện Vĩnh Lại 永賴縣 đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mệnh 19 (1838) cắt ba tổng Thượng Am, Đông Am sang huyện Vĩnh Bảo, phần còn lại vẫn gọi là huyện Vĩnh Lại thuộc phủ Hạ Hồng (từ 1822 phủ Hạ Hồng đổi gọi là phủ Ninh Giang). Sau 1945 bỏ cấp phủ, thành huyện Ninh Giang. Nay là huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

[2] Xã *Hoà Ung*: Đầu Nguyễn về trước là xã *Thì Ung* 時雍. Từ 1848 kiêng huý Tự Đức, đổi là *Hoà Ung* 和雍.

[3] Xã Vĩnh Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nguyễn Xuyên*. Từ 1862 kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Vĩnh Xuyên.

[4] Xã Thuỵ Xuyên: Trước là xã Đoan Xuyên 端川, từ 1862 đổi là Thuỵ Xuyên 瑞川.

3-Tổng Xuyên Hử, 13 xã trại:

1.Xã Xuyên Hử	2.Xã Hữu Chung	3.Xã Tiền Liệt	4.Xã Bồng Lai
5.Xã Nhân Lý	6.Xã Kim Xuyết	7.Xã Mai Động	8.Xã Ứng Mộ
9.Xã Vân Cầu	10.Xã Đồng Lịch	11.Xã Tế Cầu	12.Xã Bằng Xá
13.Trại Cổ Trai			

4-Tổng Văn Hội, 12 xã trang:

1.Xã Văn Hội	2.Xã Phù Tải	3.Xã Phù Cựu	4.Xã Hán Lý[1]
5.Xã An Lý[2]	6.Xã Đào Lãng	7.Xã Tuy Lai	8.Xã Đoàn Xá
9.Xã Xuân Trì	10.Xã Lê Xá	11.Trang Tam Cửu	12.Trang Di Linh

5-Tổng Bồ Dương, 10 xã:

1.Xã Bồ Dương	2.Xã An Cúc	3.Xã Động Trạch	4.Xã Quang Dực
5.Xã Phác Lỗ	6.Xã Tam Tập	7.Xã Đà Phố	8.Xã Đông Dã
9.Xã Ngọc Điều	10.Xã Phụ Dực		

6-Tổng Kê Sơn, 10 xã, thôn:

1.Xã Kê Sơn	2.Xã Cựu Điện	3.Xã An Biên	4.Xã Hoàng Kênh
5.Xã Nhân Giả	6.Xã Tứ Duy	7.Xã Từ Đường	8.Xã Nhân Mục
9.Xã Mai Sơn	10.Thôn Kênh Trạch		

7-Tổng Hạ Am, 8 xã:

1.Xã Hạ Am	2.Xã Cống Hiền	3.Xã Hà Dương	4.Xã An Quý
5.Xã Thanh Khê	6.Xã Lương Trạch	7.Xã Địch Lương	8.Xã Cúc Thủy

8-Tổng An Lạc, 7 xã:

1.Xã An Lạc	2.Xã Hà Cầu	3.Xã Linh Động	4.Xã Phần Thượng
5.Xã Linh Đông	6.Xã Quán Khái	7.Xã Xâm Động	

Thành trì:

Thành phủ sở tại (thành phủ Ninh Giang), xem phần ghi về phủ Ninh Giang.

Quân:

-Lính tuyển: 439 người.

Dân:

-Đinh số: 4.369 người.

Ruộng đất: 38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.015 quan 6 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 28.566 hộc 2 bát 9 vốc 2 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Tranh Xuyên [tổng Bất Bế]. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ thiền sư Minh Không: ở xã Hán Lý [tổng Văn Hội] dân bản xã phụng thờ.

Thiền sư họ Nguyễn, tên tự là Chí Thành, người huyện Gia Viễn [đạo Ninh Bình], từ nhỏ kết bạn với Từ Đạo Hạnh, đến thụ giới ở chùa Vân Mộng. Về sau, vua Lý Thần Tông bị bệnh, thiền sư chữa khỏi, được vua phong làm Quốc sư[3].

---

[1] Xã Hán Lý: Đầu Nguyễn về trước là xã *Hán Triền* 漢廛; từ 1843 kiêng cận âm chính huý của vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền), đổi là *Hán Lý* 漢里.

[2] Xã An Lý: Đầu Nguyễn về trước là xã *An Triền* 安廛; từ 1843 đổi là *An Lý* 安里.

[3] Quốc sư Minh Không 明空國師 (1066-1141): người hương Đàm Xá châu Đại Hoàng, nguyên trụ trì chùa

-Đền thờ thần sông Tranh: ở ngã ba sông Tranh. Dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chử phụng thờ.

Nguyên từ trước đã có thần phả ghi chép sự tích, nhưng đã bị cháy trong cơn binh lửa khoảng niên hiệu Chiêu Thống (1786-1787), dân hai xã vẫn theo lệ cũ phụng thờ. Những khi gặp thiên tai hạn hán, quan phủ ra đền cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm. Các quan thuyền thương bạc đi qua có lòng thành cầu khấn đều được gặp thuận lợi, nếu cầu cúng mà không thành kính thì gặp phải khó khăn trắc trở. Dân thuyền buôn thường bảo nhau: *Thứ nhất ngã ba Tranh, Thứ nhì kênh Lục Vị*. Dân chúng quanh vùng có ai ốm đau bệnh tật đến cầu cúng tại đền đều linh ứng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) vua ban sắc phong làm phúc thần sông Tranh.

Phong tục:

Trong huyện người đi học, kẻ làm nông, người làm thợ, kẻ đi buôn, nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phong tục vẫn gần giữ được mức thuần hậu. Việc cưới xin ma chay chi tiêu nhiều ít tuỳ theo hoàn cảnh từng nhà. Người theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo có 13 xã, trang: Đồng Lịch, Ứng Mộ, Bằng Xá, Đồng Bình, Tam Cửu, Xuân Trì, Đồng Vạn, Bối Thị, Hiệp Lễ, Vĩnh Xuyên, An Quí, Cống Hiền, Cựu Điện.

Sản vật:

Một năm hai vụ lúa thu, hè; hoa lợi khá nhiều. Xã Bất Bế có nghề dệt vải trắng mỏng, khá tinh xảo. Các xã Lực Đáp, Hoà Ung tổng Bất Bế có cam đường (còn gọi là *Cam nhũ*) quả nhỏ, vị ngọt, hương thơm, nhưng vì thường bị úng lụt, nay cũng ít nhà trồng được.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất cũng như các huyện khác: mỗi tháng hai kỳ.

Sông n*úi*: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ xã Phù Cựu qua ngã ba Quang Dực, chảy tới phía ngoài phủ thành, đến ngã ba Hà Hải, dài 35 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ xã Phù Cựu đến ngã ba Quang Dực, dài 27 dặm, rộng trên dưới 25 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 2 thước; triều xuống, sâu 9 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Quang Dực đến ngã ba Hà Hải dài 8 dặm, rộng trên dưới 20 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Xuân Trì đến ngã ba Quang Dực, dài 25 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 7 thước.

-Một dòng sông lớn từ phía đông huyện Gia Lộc chảy xuống, từ ngã ba Thuý đến ngã ba Hà Hải, dài 19 dặm, rộng trên dưới 26 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 9 thước; triều xuống, sâu 1 trượng 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Tranh Xuyên đến tổng Hạ Am, dài 2 dặm, rộng trên dưới 15 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng, triều xuống, sâu 6 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo, từ bến đò Phù Cựu đến giáp huyện Gia Lộc, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc đến bến đò Báo Đáp, dài 18 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Không có.

Quốc Thanh, phủ Trường Yên. Sử ghi thiền sư chữa khỏi bệnh lạ cho vua Lý Thần Tông.

HUYỆN VĨNH BẢO

Vĩnh Bảo là huyện kiêm lý thuộc phủ Ninh Giang.

Huyện hạt[1] phía đông giáp cửa biển Thái Bình thuộc huyện Thuỵ Anh tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Vĩnh Lại; phía nam giáp giới hai huyện Phụ Dực, Thuỵ Anh; phía bắc giáp giới hai huyện Tứ Kỳ, Tiên Minh.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 67 xã, thôn:

1-Tổng Bắc Tạ, 14 xã, thôn:

1.Xã Bắc Tạ	2.Xã Hà Hương	3.Xã Lô Đông	4.Xã Trúc Hạp
5.Xã Nghĩa Lý	6.Xã Tường Vân	7.Xã Xuân Cốc	8.Xã Uy Nỗ
9.Xã Phương Đường	10.Xã Áng Dương	11.Xã Trung Tạ	12.Xã Nội Tạ
13.Xã Kênh Hữu	14.Xã Nhân Lễ		

2-Tổng Viên Lang, 9 xã:

1.Xã Viên Lang	2.Xã Cung Chúc	3.Xã Lục Kênh	4.Xã Tẩm Thượng
5.Xã Đông Lôi	6.Xã An Cầu	7.Xã An Lạc	8.Xã Thiết Tranh
9.Xã Nghiêu Quan			

3-Tổng An Bồ, 9 xã:

1.Xã An Bồ	2.Xã Đan Điền	3.Xã Nội Thắng	4.Xã Đồng Quan
5.Xã Cự Lai	6.Xã Tranh Nguyên	7.Xã Xuân Bồ	8.Xã Quý Xuyên
9.Xã Kim Ngân			

4-Tổng Đông Tạ, 6 xã:

1.Xã Đông Tạ	2.Xã Nam Tạ	3.Xã Cao Hải	4.Xã Liễn Thâm
5.Xã An Ngoại	6.Xã Nội Đan		

5-Tổng Hu Trì[2], 7 xã:

1.Xã Hu Trì[3]	2.Xã An Trì	3.Xã Kênh Trì	4. Xã Ngọc Đồng
5.Xã Cúc Bồ	6.Xã Đông Quất	[7.Xã Lễ Hiệp][4]	

6-Tổng Thượng Am, 6 xã:

1.Xã Thượng Am	2.Xã Tiền Am	3.Xã Trung Am	4.Xã Hậu Am
5.Xã Lãng Am	6.Xã Liêm Khê		

7-Tổng Đông Am, 7 xã:

1.Xã Đông Am	2.Xã Cổ Am	3.Xã Tây Am	4.Xã Vạn Hoạch[5]
5.Xã Hội Am	6.Xã Đông Lại	7.Xã Liễu Điện	

---

[1] Huyện Vĩnh Bảo 永寶縣: Huyện mới thành lập năm Minh Mệnh 19 (1838) gồm 3 tổng Thượng Am, Đông Am và Ngải Am (20 xã) trước thuộc Vĩnh Lại và 5 tổng An Bồ, Bắc Tạ, Đông Tạ, Viên Lang, Hu Trì (47 xã) trước thuộc Tứ Kỳ. Từ đó đến đời Đồng Khánh, tên gọi và số tổng, xã không thay đổi. Nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

[2] Tổng và xã Hu Trì: Đầu Nguyễn về trước là *Can Trì* 肝池; sau đổi là *Hu Trì* 盱池.

[3] Xem chú sát trên.

[4] Tổng Hu Trì hồi đầu triều Nguyễn có 7 xã (CTTX), đến đời Đồng Khánh cũng vẫn 7 xã với các tên như cũ. Tại đây nguyên văn ĐKĐD tuy ghi tổng Hu Trì 7 xã, nhưng thực đếm chỉ thấy tên 6 xã, sót xã thứ 7 là xã Lễ Hiệp.

[5] Xã Vạn Hoạch: Đầu Nguyễn về trước là xã *Vạn Tuyển* 萬選 (CTTX), có lẽ từ 1841 kiêng cận âm tên huý của vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền) nên đổi là *Vạn Hoạch* 萬獲.

8-Tổng Ngải Am, 7 xã:

1.Xã Ngải Am	2.Xã Nam Am	3.Xã Hàm Dương	4.Xã Dương Am
5.Xã Bào Am	6.Xã Lôi Trạch	7.Xã Tiên Am	

Thành trì:

Do phủ kiêm lý.

Quân lính:

-Lính tuyển: 227 người.

Dân:

-Đinh số: 2.287 người.

Ruộng đất: 21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.415 quan 9 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.896 hộc 7 bát 7 vốc 7 nắm.

Đền miếu:

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Ngải Am [tổng Ngải Am], dân bản xã phụng thờ. Hậu là mẹ vua Bính Đế[1] nhà Tống. Bị quân Nguyên đuổi theo rất gấp, hậu bèn nhảy xuống biển tự tử. Về sau hiển linh ở vùng này, dân địa phương lập đền thờ[2].

-Đền thờ thần Cương Nghị: ở xã Hà Hương [tổng Bắc Tạ], dân bản xã phụng thờ (sự tích xem đoạn tiếp dưới).

-Đền thờ thần Bảo An: Thời Hùng vương ở động Sầm Nham, châu Lương Chính đất Ái Châu [nay thuộc tỉnh Thanh Hoá] có người họ Nguyễn giữ chức huyện lệnh huyện Tứ Kỳ, năm 40 tuổi được nghỉ hưu trí rồi đến dạy học ở trang Hà Hương. Thấy nơi đây có thế đất đẹp, ông họ Nguyễn bèn dựng ngôi học xá để ở và dạy học. Mấy năm sau, vợ ông chiêm bao thấy con rồng trắng từ trên trời giáng xuống quấn quanh người ba vòng, bà bèn nhổ lấy hai chiếc râu rồng. Tỉnh dậy, bà biết mình có mang, sau 14 tháng thì sinh hai con trai. Hai đứa trẻ chỉ mới sinh ra bảy ngày đã biết nói năng rõ ràng. Quan địa phương biết việc, tâu lên triều đình. Hùng Vương bèn triệu về kinh hỏi chuyện, hai ông đối đáp sang sảng. Hùng Vương cả mừng, ban cho họ vua; đặt tên cho người anh là Nghị (Nghị công), người em tên là Bảo (Bảo công). Năm 14 tuổi vua triệu kiến, phong cho Nghị công chức Tham tán đại tướng quân, phong cho Bảo công chức Thái bảo nguyên suý đại tướng quân.

Bấy giờ An Dương vương nước Thục nghe tin Hùng Vương đã già, định truyền ngôi cho con rể, bèn cất quân sang đánh. Hùng Vương sai hai con cầm quân chống cự. Quân hai ông thắng lớn, quân Thục thua chạy. Hùng Vương cho triệu hai ông trở về. Khi qua ngã ba sông Bằng Giang ở lộ Đông Hải bỗng gặp mưa to gió lớn, hai ông bèn [rời thuyền] lên đi bộ ở bên núi Quy Sơn (núi Rùa). Rùa giải và các loại rắn nước đều ngoi hết lên mặt sông bơi theo hai ông. Hai ông bèn hoá thân bay lên không trung mà về trời. Vua Hùng được tin vô cùng thương tiếc, cho lập đền thờ, giao cho dân địa phương phụng sự, rất linh thiêng ứng nghiệm. Vua sắc phong người anh là thần Cương Nghị, người em là thần Bảo An (đó là lời truyền, căn cứ theo dã sử).

---

[1] Bính Đế: vua cuối cùng của nhà Nam Tống, chỉ ở ngôi chưa đầy 2 năm (1278-1279), không có miếu hiệu, chỉ gọi theo tên (Triệu Bính).

[2] Tương truyền một mớ tóc của Tống Thái hậu trôi dạt vào bờ biển xã Ngải Am, đẩy mãi không đi, dân bản xã thấy linh thiêng, lập đền thờ. Thần từng phù hộ cho Quế Quận công đắp đê ngăn mặn ở vùng này (*Bắc Thành địa dư chí)*. Xã Ngải Am, nay là thôn Ngải Am xã Hoà Bình huyện Bĩnh Bảo, Tp. Hải Phòng.

-Đền thờ thần Đông Hải: Thần họ Đoàn, tên Thượng, người làng Thung Độ huyện Gia Lộc. Thời vua Thuận đế nhà Lý[1] dịch bệnh hoành hành, người trang Hà Hương đón ông, xin được làm bộ hạ, từ đó dịch bệnh trong vùng được yên. Đến khi họ Trần bức bách họ Lý nhường ngôi, Đoàn Thượng không chịu thần phục nhà Trần, tự xưng là Đông Hải vương, đắp luỹ chống cự với quân nhà Trần ở làng Yên Nhân[2]. Sau đó ông cùng với ông Nộn (tức Nguyễn Nộn, người làng Phù Đổng) kết nghĩa làm anh em, lập đàn thề ở xứ Đồng Đao. Ông y hẹn đến nơi dự hội thề, bất ngờ bị Nguyễn Nộn đánh úp, ông chống cự không nổi, phải rút chạy. Khi đến xứ Kim Quy (Rùa Vàng), thấy một bà lão hiện ra nói rằng: "Khanh có lòng trung nghĩa, Thượng đế đã biết đến. Có một ngôi đất huyết thực[3], Thượng đế ban thưởng cho khanh". Ông bèn gối giáo mà nằm trên chỗ đất ấy, chỉ trong chốc lát giun dế kéo đến đùn đất lấp kín người. Các gia thần của ông chỉ còn lại 4 người quê ở trang Hà Hương chạy về trang báo tin. Người trang Hà Hương cảm ơn đức, bèn sửa sang hành cung cũ của Đông Hải vương, làm đền thờ ngài, rất linh thiêng hiển ứng. Thần từng được sắc phong là Huệ Trạch Hoằng hiệp Quảng nhuận thượng đẳng thần.

-Đền thờ thần Nam Hải: Thần họ Hùng, huý An. Vua nước Thục không có con trai, chỉ sinh được một người con gái. Nghe tiếng Hùng An là người hiền tài, bèn gả con gái và nhường ngôi cho Hùng An. [Hùng An lên ngôi] hiệu là An Dương vương. Mười năm sau, nghe tin Hùng Duệ vương tuổi cao không có con trai kế vị, [An Dương vương] bèn đem quân sang đánh. Hùng Duệ vương phải nhường ngôi cho An Dương vương. Vương lấy đức giáo hoá dân chúng, được tiếng khen là bậc vua hiền. Sau có giặc man sang đánh, vương nhiều lần xuất binh nhưng không thắng được. Một hôm vương chiêm bao thấy Lạc Long quân sai hai tướng Cương Nghị và Bảo An đi đánh giặc. Khi tỉnh dậy vương truyền hỏi, mới biết đó là thần hiệu của hai vị thần ở trang Hà Hương. Vương bèn dẫn quân đến, lập đàn làm lễ khấn cáo rồi cất quân đi đại chiến với quân man. Giặc man thua to phải bỏ chạy. Vương bèn cho các bậc phụ lão trang Hà Hương tu sửa đền thờ hai vị thần. Về sau, Triệu Việt vương [tức Triệu Đà] sang đánh, An Dương vương thua chạy về trang Hà Hương, đóng quân ở ngoài cổng trang, gọi bảo dân trang rằng: "Nếu muôn một có xảy ra việc gì, hãy dựng cung lộ thiên để thờ ta". Nói xong vương chạy ra cửa biển gieo mình xuống nước. Dân trang theo lời dặn lập đền thờ phụng, rất linh thiêng hiển ứng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) triều đình sắc phong thần hiệu là Nam Hải tôn thần.

Phong tục:

Trong huyện, sĩ nông công thương nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phong tục cũng đều thuần hậu chất phác cả. Duy có ba tổng Thượng Am, Ngải Am, Đông Am ở gần bờ biển, dân chúng phần nhiều hung tợn. Các việc ăn mặc, cưới xin, ma chay, giỗ chạp đều chất phác thô lậu. Các nhà hào mục thường nuôi nhiều gia nhân giúp việc, thỉnh thoảng lại bày soạn cỗ bàn ăn uống để ra oai với dân, cho như thế là danh giá. Dân phần nhiều theo đạo Phật; theo Thiên chúa giáo thì có Bắc Tạ, Trung Tạ, Hạ Đồng, Ngải Am, Tiên Am, Dương Am, Lôi Trạch, Cổ Am, Vạn Hoạch, Hội Am, Lãng Am, Liêm Khê, An Cầu, Thiết Tranh, tất cả 14 xã, thôn.

Sản vật:

Lúa má ở huyện này so với Vĩnh Lại thì kém hơn. Bông, khoai, đậu rải rác các nơi đều có, nhưng trồng nhiều nhất là cây thuốc lào. Xã Hội Am có nghề dệt vải, khá mịn trắng, không kém vải Mao Điền.

---

[1] Nguyên văn: "Lý Thuận đế thời": theo chính sử, triều Lý không có vua nào miếu hiệu là Thuận đế hoặc Thuận Tông; nhưng Đoàn Thượng là nhân vật cuối Lý-đầu Trần, có thể hai chữ "Thuận đế" ở đây chỉ là miếu hiệu tôn gọi Lý Chiêu Hoàng (vì Chiêu Hoàng nhường ngôi, không có miếu hiệu).

[2] Tức thôn Bần Yên Nhân, nay là thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

[3] Huyết thực: tục lệ tế thần phải dùng vật tế cắt lấy huyết để tế, cho nên gọi việc thờ cúng tế lễ là *huyết thực*.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu phần lớn là những ngày trời âm u. Mùa đông rét nhiều. Đại khái khí hậu toàn huyện là như thế. Duy những nơi gần biển các tháng mùa hè mùa thu lộng gió đông nam. Mức thủy triều lên xuống mỗi tháng hai kỳ (như tháng giêng, tháng bảy thì con nước vào ngày mồng 5 và ngày 19).

Sông núi: Trong huyện này không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông ở xã Hà Hải, qua ngã ba Đồn Thủ tới cửa Ngải Am đổ ra biển ở cửa Thái Bình, dài 43 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Hà Hải đến ngã ba Đồn Thủ dài 4 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng. Triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Đồn Thủ, qua cửa Ngải Am đổ ra cửa Thái Bình dài 39 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Đông Am chảy ra cửa Thái Bình, dài 9 dặm, rộng trên dưới 15 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

-Quán cổ Trung Tân ở xã Trung Am: Trạng nguyên triều Mạc là Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm ra làm quan 8 năm rồi lui về nghỉ, làm nhà ở gọi là am Bạch Vân, dựng ngôi quán ở bên sông Tuyết Giang, gọi là quán Trung Tân. Bài minh khắc trên bia dựng ở quán ấy có đoạn viết:

Phiên âm:

Đông vọng nhi hải, tây miến nhi Kinh,
Nam dẫn diểu vu Liêm Khê, tắc Trung Am, Bích Động giáp ất trù tiếp;
Bắc phủ ấp vu Tuyết Giang, tắc Hàn thị, Nguyệt độ tả hữu chiếu đái.
Nhất điều đại lộ, hoành hỗ kỳ trung,
Luân đề bức tấu, bất tri kỷ thiên lý vân.

Dịch nghĩa:

Trông về phía đông là biển cả, nhìn về phía tây là sông Kinh,
Phía nam xa dẫn đến Liêm Khê, ấy là làng Trung Am, Bích Động đông đúc tiếp nhau;
Phía bắc nhìn xuống Tuyết Giang, ấy là chợ Hàn, đò Nguyệt, tả hữu chiếu ứng một giải.
Chính giữa là đường cái quan ngang qua,
Bánh xe chân ngựa tấp lập chạy về, không biết đã qua bao ngàn dặm.

Học trò Tiên sinh nhiều người thành tựu. [Ngôi quán Trung Tân này] từ xưa được coi là một nơi danh thắng. Nhưng trải qua bao phen binh lửa, nay đã đổ nát hoang vu.

Đường đi:

-Một đường nhỏ, từ địa giới huyện Vĩnh Lại đến cửa Ngải Am, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Tiền Am, qua tổng Đông Am, đến giang phận huyện Thuỵ Anh, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem phần ghi đồn luỹ chung cả tỉnh.

HUYỆN GIA LỘC

Gia Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Ninh Giang.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Tứ Kỳ; phía tây giáp huyện Đường An phủ Bình Giang; phía nam giáp huyện Vĩnh Lại; phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng phủ Bình Giang.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh dài 13 dặm, đi về phía tây nam đến phủ lỵ dài 23 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 85 xã.

1-Tổng Hội Xuyên, 9 xã:

1.Xã Hội Xuyên	2.Xã Phương Điếm[2]	3.Xã An Tân	4.Xã Lãng Xuyên[3]
5.Xã Thượng Cốc	6.Xã Mạnh Tân	7.Xã Cao Dương	8.Xã Đông Cận
9.Xã Đồng Bào			

2-Tổng Thạch Khôi[4], 8 xã:

1.Xã Thạch Khôi	2.Xã Phúc Lệ	3.Xã Tăng Hạ	4.Xã Bá Liễu
5.Xã Phúc Diên	6.Xã Thanh Liêu[5]	7.Xã Liễu Chàng	8.Xã Đông Liêu[6]

3-Tổng Bao Trung, 8 xã:

1.Xã Bao Trung	2.Xã Cẩm Cầu	3.Xã Cẩm Đới	4.Xã Qua Bộ
5.Xã Đồng Lại	6.Xã Thanh Xá	7.Xã Phú Triều	8.Xã Tăng Thượng

4-Tổng Phương Duy, 12 xã:

1.Xã Phương Duy	2.Xã Hạ Bì	3.Xã Thượng Bì	4.Xã Vân Độ
5.Xã Bá Thủy	6.Xã Bá Xuyên	7.Xã Đại Mạo	8.Xã Mai Khê
9.Xã Thanh Khai	10.Xã Vân Am	11.Xã Lương Xá	12.Xã Khuông Phụ

5-Tổng Lạc Thị[7], 10 xã:

1.Xã Lạc Thị[8]	2.Xã Nha Khê	3.Xã Xuyết Khê	4.Xã Xuyết Cẩm
5.Xã Hương Anh	6.Xã Tự Luân	7.Xã Bùi Xá	8.Xã Đồng Tải
9.Xã Đồng Đức	10.Xã Kênh Triều		

---

[1] Huyện Gia Lộc: Đời Lý-Trần là huyện Trường Tân 長津; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Trường Tân thuộc châu Hạ Hồng, phủ Tân An (THQQ). Đời Lê sơ vẫn là huyện Trường Tân thuộc châu Hạ Hồng (sau đổi làm phủ), Đông Đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, khi lập Nam Sách thừa tuyên, huyện Trường Tân đổi tên là huyện *Gia Phúc* 嘉福縣 thuộc phủ Hạ Hồng. Đời Tây Sơn, kiêng chữ Phúc 福 (chữ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là huyện Gia Lộc 嘉祿縣. Tên huyện từ đó không thay đổi. Nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

[2] Xã Phương Điếm: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Điếm 花店; từ 1841 kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Điếm 芳店.

[3] Xã Lãng Xuyên: Đầu Nguyễn là xã Chương Tuyền 漳泉. Từ 1848 kiêng âm thuỵ hiệu của Thiệu Trị (Chương hoàng đế), đổi là xã Lãng Xuyên 浪川.

[4] Chữ *Thạch Khôi* trong ngv. viết thành *Thạch Thán* 石炭 với bộ *sơn* được viết sửa thêm bên trên chữ灰.

[5] Xã Thanh Liêu: Đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Lục 紅蓼 (CTTX). Từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tên huý tiểu tự của Tự Đức), đổi là *Thanh Liêu* 青寥.

[6] Xã Đông Liêu: Đầu Nguyễn về trước là Đông Hồng Lục 東紅蓼. Từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là *Đông Liêu* 東寥.

[7] Xem chú sát dưới.

[8] Tổng Lạc Thị và xã Lạc Thị: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Hồng Thị 紅市; từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là xã Lạc Thị 樂市.

6-Tổng Đoàn Bái, 10 xã:

1.Xã Đoàn Bái	2.Xã Phạm Trung	3.Xã Phương Bằng[1]	4.Xã Phương Xá[2]
5.Xã Cát Khê	6.Xã Điền Nhi	7.Xã Xuân Du	8.Xã Xuân Độ
9.Xã Định Đào	10.Xã Hoàng Du		

7-Tổng Đoàn Lâm, 9 xã:

1.Xã Đoàn Lâm	2.Xã Phạm Lâm	3.Xã Đào Lâm	4.Xã Thuỵ Lâm
5.Xã La Xá	6.Xã Đỗ Lâm	7.Xã Hàn Lâm	8.Xã Đạo Phái
9.Xã Cầu Lâm			

8-Tổng Thị Đức, 9 xã:

1.Xã Thị Đức[3]	2.Xã Cao Duệ	3.Xã Quang Anh	4.Xã Quang Bị
5.Xã Lam Cầu	6.Xã Quỳnh Côi	7.Xã Quỳnh Côi Hạ	8.Xã Ba Đông Thượng
9.Xã Ba Đông Hạ			

9-Tổng Hậu Bổng, 10 xã:

1.Xã Hậu Bổng	2.Xã Đỗ Xuyên	3.Xã An Cư	4.Xã An Vệ
5.Xã Viêm Xương	6.Xã An Thư	7.Xã Đôn Thư	8.Xã Vĩnh Duệ
9.Xã Thọ Mi	10.Xã Kim Húc.		

Thành trì:

Chung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 84 trượng (các mặt phía đông, phía tây đều dài 23 trượng; mặt phía nam, phía bắc đều dài 19 trượng). Thành cao 6 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền.

Quân lính:

-Lính tuyển: 298 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đinh số: 3.205 người.

Ruộng đất: 28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10.154 quan 3 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 18.293 hộc 1 bát 5 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hội Xuyên. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện đến tế.

-Đền thờ thần Trấn Vũ Bắc phương: ở xã An Cư tổng Hậu Bổng. (Sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Bắc Ninh).

-Đền thờ Yết Kiêu: Yết Kiêu người xã Hạ Bì tổng Phương Duy. Theo sử ký đời Trần, ngài là môn hạ của Hưng Đạo vương, có tiếng là vị tướng giỏi. Nguyên lúc trước An Sinh vương [Trần Liễu] có hiềm khích với vua Trần Thái Tông[4], lúc lâm chung, An Sinh vương căn dặn con là Hưng Đạo vương rằng: "Con không vì ta mà thu lấy thiên hạ thì ta chết không nhắm mắt". Hưng Đạo vương ghi nhớ lời

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Xã Phương Bằng và xã Phương Xá: Trước là xã *Hoa Bằng* 花憑 và xã Hoa Xá花舍; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi Phương Bằng và Phương Xá.

[3] Tổng và xã Thị Đức: Đầu Nguyễn về trước là *Tông Đức* 宗德; từ 1841 kiêng chữ Tông (Miên Tông, tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là tổng và xã *Thị Đức* 示德.

[4] Chỉ việc Hoàng hậu Thuận Thiên.

cha, nhưng không cho là đúng. Về sau, Hưng Đạo vương thử đem lời nói của cha hỏi [các môn hạ thân tín], Yết Kiêu đáp: "Làm như vậy tuy được phú quý nhất thời, nhưng để nghìn năm tiếng xấu. Thần nguyện làm nô tỳ cho đến già đời chứ không muốn làm bề tôi cho kẻ không trung hiếu". Hưng Đạo Vương cảm phục khen ngợi. Về sau Yết Kiêu có nhiều công lao trong việc đánh dẹp quân Ô Mã Nhi, Toa Đô. Đến khi ngài mất, triều Trần cho lập đền bên bờ sông Hạ Bì để thờ phụng. Người đến cầu khấn điều gì đều thấy linh nghiệm[1].

-Đền thờ Hoàng thái hậu [Linh Nhân] nhà Lý: ở địa phận hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới. Xưa, vua Lý Thánh Tông (ở ngôi: 1054-1072) không có con trai, đi khắp các chùa, quán để cầu tự. Đến hương Thổ Lỗi thấy một người con gái hái dâu đứng nép trong bụi cỏ lan, bèn triệu về cung, lập làm Ỷ Lan phu nhân, sau sinh Hoàng thái tử Kiền Đức. Sau Hoàng thái tử lên nối ngôi [tức Lý Nhân Tông], trở thành vị vua sáng thịnh của triều Lý. Vua tôn phong mẹ làm Hoàng thái hậu[2]. Sau khi Hoàng thái hậu mất, triều đình lập đền thờ phụng.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuộng văn nhã, dân nông chăm lo cấy cày. Người làm nghề buôn bán không nhiều. Các việc cưới xin, ma chay, tế tự thì tập tục không giống nhau. Người theo đạo Phật đông, theo Thiên chúa giáo chỉ có ở Thạch Khôi[3], Qua Bộ, Kim Húc, Đoàn Lâm, Đỗ Lâm, Ba Đông Hạ, Quỳnh Côi Hạ 7 xã, thôn mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu nơi nào cũng có. Các xã Đoàn Lâm, Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm có nghề để trứng tằm. Sông xã Đồng Tải có con ruốc, rất ngon.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất cũng như ở các huyện khác: mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ Kênh Lỗ huyện Cẩm Giàng chảy vòng quanh tỉnh lỵ, đến xã Cao Dương, dài 24 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kênh Lỗ đến tỉnh lỵ, dài 15 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ tỉnh lỵ đến xã Cao Dương, dài 9 dặm, rộng trên dưới 9 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Bá Thủy, qua xã An Thư, đến sông xã Đồng Tải, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ xã Bá Thủy đến xã An Thư, dài 25 dặm, rộng trên dưới 13 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ xã An Thư đến xã Đồng Tải, dài 3 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

---

[1] Về Yết Kiêu, x. *Toàn thư* (BK5-44b; BK6-11a); *DTLSVHVN*, 1981, tr.769-772.

[2] Tức Linh Nhân Hoàng thái hậu (?-1117): họ Lê, người hương Thổ Lỗi (sau là hương Siêu Loại), nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh; được vua Lý Thánh Tông đón về cung lập làm Ỷ Lan phu nhân; sinh hoàng tử Kiền Đức (sau nối ngôi tức vua Lý Nhân Tông).

[3] Xã Thạch Khôi: bảng kê tên xã ở trên ghi là xã Thạch Thán 炭, tại đây lại chép là Thạch Khôi 石灰, đúng tên xã từ đầu Nguyễn về trước. Chưa rõ có sự đổi tên hay do bản sao chép ở trên có chỗ sửa chữa?

Danh thắng:

-Chùa Quang Minh: ở xã Hậu Bổng[1] [tổng Hậu Bổng]. Cây cối nghìn lớp xanh tươi, bốn bề sông xanh sóng biếc, đúng là danh thắng ở chốn rừng Thiền. Xưa, nhà sư Huyền Chân đến trụ trì ở chùa này. Đến khi tuổi già, sư mộng thấy Phật bảo rằng: "Ngươi đã nhiều năm có công với Phạn giáo, thiện tâm soi thấu cõi huyền, kiếp sau ngươi sẽ được làm hoàng đế ở Bắc quốc". Sư tỉnh mộng, bảo tăng chúng rằng: "Khi ta siêu tịch rồi hãy lấy son viết lên vai ta 10 chữ"An Nam quốc Quang Minh tự Sa Việt tì khưu" (Tì khưu Sa Việt chùa Quang Minh nước An Nam). Tăng chúng chùa Quang Minh làm đúng theo lời dặn. Khoảng năm Lê Hoằng Định đời Lê (1600-1619), người xã Tiền Liệt là Nguyễn Tự Cường vâng mệnh sang sứ Bắc quốc [Trung Quốc]. Vua Thế Tông nhà Minh triệu kiến, hỏi rằng: "Ngươi có biết chùa Quang Minh bên nước Nam ở vùng nào không?". Tự Cường đáp: "Thần không biết rõ". Vua Minh nói: "Trẫm từ khi sinh ra trên vai đã có dòng chữ son, ý chừng kiếp trước của trẫm là nhà sư ở chùa ấy. Nay trẫm muốn rửa cho mất vết chữ ấy đi, không biết phải làm thế nào?". Tự Cường thưa: "Thần nghe nói nhà Phật có nước công đức (công đức thủy) dùng làm phép tẩy trần. Nhà vua là kiếp sau của vị sư chùa Quang Minh thì nên dùng nước giếng chùa ấy mà rửa thì chắc sẽ hết vết chữ". Vua Minh nói: "Vậy ngươi hãy trở về múc nước giếng chùa ấy đem sang cho trẫm". Tự Cường đi sứ về, tâu việc ấy lên, triều đình cho người đi tìm được chùa Quang Minh. Sau đó Tự Cường lại được giao đi sứ, cho lấy nước giếng chùa đưa đi để dâng vua Minh. Vua Minh dùng nước ấy lau rửa, quả nhiên mất hẳn vết chữ trên vai. Vua Minh rất ngợi khen, ban thưởng cho Tự Cường ba trăm lạng vàng đem về nước để tu sửa chùa Quang Minh để tỏ rõ sự linh dị.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Đông Bổng đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 36 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Đường An phủ Bình Giang, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Tứ Kỳ, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: Xem ghi chung ở phần đồn luỹ của tỉnh.

HUYỆN TỨ KỲ

Tứ Kỳ là huyện thống hạt thuộc phủ Ninh Giang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã La Tỉnh tổng Toại An.

Huyện này[2] phía đông giáp huyện Tiên Minh phủ Nam Sách; phía tây giáp huyện Gia Lộc; phía nam giáp huyện Vĩnh Lại; phía bắc giáp huyện Thanh Hà.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến thành tỉnh, dài 19 dặm, đi về phía nam đến phủ lỵ, dài 10 dặm.

Huyện có 8 tổng, 77 xã:

1-Tổng Mỹ Xá[3], 13 xã:

1.Xã Mỹ Xá[1] 2.Xã Ngọc Lặc 3.Xã Quán Đào 4.Xã Phạm Xá

---

[1] Xã Hậu Bổng tên nôm là *Làng Bóng*, chùa Quang Minh do đó cũng thường gọi là *chùa Bóng* (chùa dựng vào đời Trần, x. DTLSVH, tr.557).

[2] Huyện Tứ Kỳ 四岐縣: Theo ĐNNTC, tên huyện *Tứ Kỳ* có từ đời Lý Trần, thời thuộc Minh đặt thuộc châu Hạ Hồng phủ Tân An (THQQ). Đời Lê Thánh Tông (1469) đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Các đời sau đều theo thế. Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

[3] Xem chú dưới.

5.Xã Mỗ Đoàn	6.Xã Hương Quất	7.Xã Bỉnh Di	8.Xã Liêu Xá
9.Xã Nghĩa Xá	10.Nghĩa Dũng	11.Xã Lạc Dục	12.Xã Ô Mễ
13.Xã Xuân Niểu			

2-Tổng Phan Xá, 11 xã:

1.Xã Phan Xá	2.Xã Tứ Kỳ	3.Xã Kim Đôi	4.Xã Lai Cầu
5.Xã Phong Lâm	6.Xã Trúc Lâm	7.Xã Bình Lãng	8.Xã Thái Lãng
9.Xã Ngọc Tái	10.Xã Thiết Tái	11.Xã Luỹ Dương	

3-Tổng Ngọc Lâm, 8 xã:

1.Xã Ngọc Lâm	2.Xã Nghi Khê	3.Xã Báo Đáp	4.Xã Quảng Bí
5.Xã An Lại	6.Xã An Nghiệp	7.Xã La Xá	8.Xã Cao La

4-Tổng Mặc Xá, 10 xã:

1.Xã Mặc Xá	2.Xã Đồng Chàng	3.Xã An Phòng	4.Xã Đồng Quang
5.Xã Nhũ Tỉnh	6.Xã Vũ Xá	7.Xã Đoàn Xá	8.Xã Cự Lộc
9.Xã Vạn Tải	10. Xã Ức Tải		

5-Tổng Toại An, 11 xã:

1.Xã Toại An	2.Xã An Nhân	3.Xã La Tỉnh	4.Xã Da Xuyên
5.Xã Quảng Xuyên	6.Xã Ngưu Uyên	7.Xã Kim Xuyên	8.Xã Mỹ Ân
9.Xã La Giang[2]	10.Xã Hựu Hiền	11.Xã Đôn Giáo	

6-Tổng Chân Lại, 8 xã:

1.Xã Chân Lại	2.Xã Cấm Quan	3.Xã Đồng Bào	4.Xã Bão Lộc
5.Xã Nho Lâm	6.Xã Như Lâm	7.Xã Hoà Nhuệ	8.Xã Tứ Kỳ Hạ

7-Tổng Hà Lộ, 7 xã:

1.Xã Hà Lộ	2.Xã Trạch Lộ	3.Xã Hà Hải	4.Xã Minh Lễ
5.Xã Hàm Cách	6.Xã Hữu Chung	7.Xã Bình Cách	

8-Tổng An Đường, 9 xã:

1.Xã An Đường	2.Xã An Quý	3.Xã Quý Cao	4.Xã An Tứ
5.Xã Mậu Công[3]	6.Xã An Lao	7.Xã An Định	8.Xã Bình Hàn
9.Xã Hàm Hi			

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, chu vi 68 trượng (đông, tây mỗi chiều dài 19 trượng; nam, bắc mỗi chiều dài 15 trượng), cao 6 thước. Bốn mặt có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền.

Quân lính:

-Lính tuyển: 359 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đinh số: 3. 840 người.

Ruộng đất: 35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.396 quan 7 tiền 55 đồng tiền.

---

[1] Tổng và xã Mỹ Xá: đầu triều Nguyễn gọi là tổng và xã Nguyễn Xá 阮舍, sau kiêng quốc tính họ Nguyễn, đổi gọi là Mỹ Xá美舍.

[2] Xã La Giang: hồi đầu triều Nguyễn gọi là xã La Hồng 羅紅; từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là xã La Giang 羅江.

[3] Xã Mậu Công: Đầu Nguyễn về trước là xã Chương Công 彰功. Từ 1848, kiêng thuỵ hiệu Thiệu Trị (Chương hoàng đế), đổi là xã Mậu Công 茂功.

-Nộp bằng thóc: 21.700 hộc 10 bát 4 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã An Nghiệp [tổng Ngọc Lâm], do dân bản xã phụng thờ. Vương họ Sĩ, huý Nhiếp, giữ chức Thái thú Giao Châu thời Hán Hoàn đế, lấy văn học dạy dân. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), vua khen dân xã này hiếu nghĩa theo việc quân, ban thưởng cho tấm biển đề 3 chữ "Kiên nghĩa dân" (Dân vững theo điều nghĩa), cho phép bản xã lập đền Sĩ Vương để thờ phụng.

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở xã Hàm Hi [tổng An Đường], dân bản xã phụng thờ. Sự tích chưa biết rõ.

-Đền thờ Nguyễn Công: ở xã Phạm Xá [tổng Mỹ Xá], do dân bản xã phụng thờ. Công tên tự là Minh Biện, làm quan nhà Lê được phong đến chức Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), triều đình chuẩn cho dân bản xã tu sửa đền thờ, truy phong làm Trung đẳng phúc thần.

Phong tục:

Kẻ sĩ tạm gọi là chuyên cần sự học. Dân chúng chăm chỉ nghề nông. Buôn bán cũng có, nhưng không bao nhiêu. Ăn mặc đều dùng vải lụa. Thờ thần cúng Phật hậu lễ. Việc cưới xin ma chay phần nhiều đơn giản. Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo chỉ 7 xã, thôn: Báo Đáp, Kim Đôi, Thái Lãng, Nho Lâm, Trạch Lộ, Quý Cao, An Quý, nhưng đều là gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Trong toàn huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Bông, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Các xã Phong Lâm, Trúc Lâm có nghề làm dày dép, các xã Quảng Xuyên, Ngưu Uyên làm nghề dệt chiếu. Các xã Bảo Lộc, Chân Lại, Toại An trồng dứa. Xã Hoà Nhuệ có vải quả, nhưng hương vị không được ngon. Các xã Vũ Xá, Nhũ Tỉnh, Đồng Quang có cam đường (còn gọi *cam nhũ*), cũng tương đối ngọt.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: cũng như các huyện khác, mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Kinh Câu (Kênh Câu) qua Thiệu Mỹ, chảy đến ngã ba Đồn Thủ, dài 51 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Kênh Câu đến Thiệu Mỹ, dài 44 dặm, rộng trên dưới 80 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thiệu Mỹ đến ngã ba Đồn Thủ, dài 7 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Kênh Triều huyện Gia Lộc, qua ngã ba Thuý, qua ngã ba Hà Hải, đến ngã ba Đồn Thủ, dài 23 dặm. Trong đó:

Đoạn sông từ xã Kinh Triều, qua ngã ba Thuý đến ngã ba Hà Hải, dài 19 dặm, rộng trên dưới 25 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Kinh Câu đến xã Đồng Chàng, quanh co dài 9 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 7 thước. Nước xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Đồng Chàng đến ngã ba Long (ngã ba Rồng), quanh co dài 10 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 6 thước.

Ngoài những sông kể trên, còn nữa đều là những ngòi lạch nhỏ.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ bến đò Kinh Câu, qua huyện lỵ đến giáp huyện Tiên Minh, dài 19 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp huyện Vĩnh Lại, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lạc Dục đi về phía tây nam, qua huyện lỵ đến xã Cự Lộc, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem đã ghi ở phần đồn luỹ toàn tỉnh.

PHỦ KIẾN THỤY

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Xuân La tổng Trà Hương huyện Nghi Dương (nay xét dời về địa phận hai xã Trà Hương, Phương Đường tổng Trà Hương).

Phủ hạt[1] phía đông giáp hải phận huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp hai huyện Chí Linh, Thanh Hà, phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía bắc giáp hai huyện Giáp Sơn, Thủy Đường.

Đông tây cách nhau 24 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía tây đến thành tỉnh dài 57 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Nghi Dương, An Lão.

1-Huyện Nghi Dương, gồm 12 tổng:

1.Tổng Trà Hương	2.Tổng Cổ Trai	3.Tổng Nghi Dương	4.Tổng Đống Khê
5.Tổng Phúc Hải	6.Tổng Đại Trà	7.Tổng Tiểu Trà	8.Tổng Sâm Linh
9.Tổng Đại Lộc	10.Tổng Nãi Sơn	11.Tổng Đồ Sơn	12.Tổng Lão Lễ

2-Huyện An Lão, gồm 10 tổng:

1.Tổng Văn Hoà	2.Tổng Đại Phương Lang		3.Tổng Cao Mật
4.Tổng Phù Lưu	5.Tổng An Luận	6.Tổng Văn Đẩu	7.Tổng Biều Đa
8.Tổng Phương Chử	9.Tổng Đại Hoàng	10.Tổng Câu Thượng	

Thống hạt 2 huyện: Kim Thành, An Dương.

1-Huyện Kim Thành, 11 tổng:

1.Tổng Phí Gia	2.Tổng Phù Tải	3.Tổng Lai Vu	4.Tổng Cam Đường
5.Tổng Nại Xuyên	6.Tổng Quan Tráng	7.Tổng Ngọ Dương	8.Tổng Hà Nhuận
9.Tổng Bất Náo	10.Tổng Đâu Kiên	11.Tổng Du Viên	

2-Huyện An Dương, 9 tổng:

1.Tổng Điều Yêu	2.Tổng Văn Cú	3.Tổng An Dương	4.Tổng Trung Hành
5.Tổng Trực Cát	6.Tổng Hạ Đoàn	7.Tổng Da Viên	8.Tổng Lương Xâm
9.Tổng Đông Khê			

[1] Phủ Kiến Thuỵ 建瑞府: Nguyên là đất phủ Kinh Môn thời cuối Lê-đầu Nguyễn gồm 7 huyện (thường gọi là *Kinh Môn bảy huyện*, để phân biệt với *Kinh Môn ba huyện* về sau). Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách 4 huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão lập phủ Kiến Thuỵ thuộc tỉnh Hải Dương.

Thành trì:

Thành phủ: Thành phủ dựa lưng vào núi Đối, phía trước và hai bên tả hữu đắp tường đất, chu vi 156 trượng:

-Bên tả, bên hữu mỗi bên dài 48 trượng.

-Phía trước, phía sau mỗi phía dài 30 trượng.

-Trên núi ở phía sau có đắp tường phụ.

Thành cao 7 thước 2 tấc, dầy 1 trượng 6 thước. Có 3 cửa: Cửa Tiền cao 1 trượng 1 thước, rộng 8 thước. Cửa Tả, Cửa Hữu đều cao 9 thước, rộng 8 thước, dầy 1 trượng. Với ba mặt thành phía tả, phía hữu, phía sau đều có núi, mỗi phía thành đều có đặt pháo đài.

Thành huyện An Dương: ở địa phận hai xã Thư Trung, Lực Hành.

Thành huyện Kim Thành: ở địa phận xã Hoàng Xá.

Quân lính:

-Lính tuyển: 645 người. Trong đó:

Nghi Dương: 133 người.

An Lão: 110 người.

An Dương: 109 người.

Kim Thành: 293 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đinh số: 7.282 người. Trong đó:

Nghi Dương: 1.377 người.

An Lão: 1.315 người.

Kim Thành: 3.125 người.

An Dương: 1.465 người.

Ruộng đất: 60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly. Trong đó:

Nghi Dương: 9.112 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly.

An Lão: 13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân.

Kim Thành: 23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân.

An Dương: 13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 23.982 quan 1 tiền 53 đồng tiền.

Trong đó:

Nghi Dương: 3.989 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

An Lão: 5.248 quan 1 tiền 48 đồng tiền.

Kim Thành: 9.513 quan 9 tiền 4 đồng tiền.

An Dương: 5.230 quan 5 tiền 47 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 31. 474 hộc 6 bát 1 nắm.

Trong đó:

Nghi Dương: 4.700 hộc 34 bát 4 vốc 4 nắm.

An Lão: 6.701 hộc 26 bát 1 vốc 1 nắm.

Kim Thành: 11.645 hộc 9 bát 8 vốc.

An Dương: 8.426 hộc 13 bát 6 vốc 6 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: xem ở phần ghi đền miếu huyện Nghi Dương. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn phủ hội tế.

-Văn miếu huyện An Lão: ở xã Nguyệt Áng.

-Văn miếu huyện Kim Thành: ở xã Hoàng Xá.

-Văn miếu huyện An Dương: ở xã Hàng Kênh.

Huyện Nghi Dương:

-Đền thờ A Nàng đời Trần: Dân tổng Nghi Dương phụng thờ.

-Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm (tức Thủy thần Đồ Sơn). Dân tổng Đồ Sơn phụng thờ.

-Đền thờ Ngô Quản lĩnh: Thôn Đông Tác phụng thờ.

-Đền thờ hai thần Đông Hải và Nam Hải: ở xã Cao Bộ và xã Tiểu Trà đều có đền thờ.

Huyện An Lão:

-Đền thờ thần Dục Khánh: xã Bách Phương phụng thờ.

-Đền thờ Phò mã chồng của Chiêu Hoa nương đời Trần: xã Phù Liễn phụng thờ.

Huyện An Dương:

-Đền thờ Ngô Vương: xã Lương Thám phụng thờ.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: xã Phú Xá phụng thờ.

-Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ: xã Thượng Đoàn phụng thờ.

-Đền thờ thần Lôi Công: xã Vân Tra phụng thờ.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Tri Yếu phụng thờ.

-Đền thờ Phạm Tử Nghi: ở 2 xã Vĩnh Niệm và An Dương đều có đền thờ.

Huyện Kim Thành:

-Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương: ở xã Cổ Phục huyện Kim Thành. Dân bản xã phụng thờ.

Phong tục:

Phủ này xưa trước thuộc phủ Kinh Môn bảy quận[1]. *Tiền chí*[2] từng nói dân xứ này có tiếng là hung bạo vũ dũng. Nay ba xã Quần Mục, Đồ Sơn, Phong Cầu huyện Nghi Dương, hai xã Sái Nghi, Áng Sơn huyện An Lão, tổng Điều Yêu huyện An Dương, hai tổng Cam Đường, Hà Nhuận huyện Kim Thành cũng vẫn giữ bản tính như thế. Ngoài ra thì đại khái đều thuần hậu, chất phác, ít có truyền thống văn học. Dân làm nghề cày cấy và chài lưới. Người làm thợ đi buôn cũng có, nhưng không mấy. Ăn mặc thì đơn sơ giản dị (áo quần vải thô, nhuộm nâu, chỉ những nhà giàu mới mặc lụa). Các việc cưới xin, ma chay theo sự tiết kiệm, nhưng tế thần thì có phần xa hoang.

Dân chúng phần nhiều theo đạo Phật, mà dân huyện Kim Thành có phần thành kính hơn cả. Theo Thiên chúa giáo thì ở huyện An Lão 7 xã, huyện An Dương 10 xã, huyện Kim Thành 3 xã, ở huyện Nghi Dương thì không có xã nào.

---

[1] *Kinh Môn bảy quận*: chỉ phủ Kinh Môn cuối Lê-đầu Nguyễn gồm cả 2 phủ Kiến Thuỵ (4 huyện) và Kinh Môn đời Đồng Khánh (3 huyện). Từ "quận" dùng theo cách nói cổ: quận huyện, thực thì đời Lê cũng như đời Nguyễn ở đây không có đơn vị cấp *quận*.

[2] *Tiền chí*: Sách Chí của đời trước, ở đây chỉ sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Tự Đức biên soạn, phần ghi về các huyện thuộc phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu, tằm, khoai, đậu thì cả bốn huyện đều có. Muối ở Nghi Dương, cau tươi ở An Dương, bông huyện Kim Thành tương đối nhiều.

Khí hậu:

Phủ này ở gần biển, nhiều khí mây mù, gần hết buổi sáng mới tan. Từ thu đông cho đến cuối xuân đều như thế. Các tháng hai, ba, bảy, tám nhiều mưa. Từ tháng chín đến tháng giêng phần nhiều trời quang tạnh. Hè, thu nắng nóng ẩm thấp. Tháng 8 thường có mưa to bão lớn. Mùa đông cũng rét nhiều. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng hai kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 thì mỗi tháng 3 kỳ.

(Tháng giêng, tháng bảy: con nước vào các ngày mồng 5, 19.

Tháng ba, tháng chín: con nước vào các ngày 13, 27.

Tháng tư, tháng mười: con nước vào các ngày 11, 25.

Tháng năm, tháng mười một: con nước vào các ngày 19, 23.

Tháng sáu, tháng chạp: con nước vào các ngày mồng 7, 21.

[Như thế] cứ mười lăm ngày là một kỳ [con nước]. Riêng tháng hai và tháng tám thì mỗi tháng có ba kỳ con nước vào các ngày 3, 17, 29. Mỗi kỳ con nước dừng ba ngày thì con nước cũ rút hết, đến ngày thứ tư thì con nước mới bắt đầu từ từ dâng lên, từ ngày thứ năm về sau con nước dâng cao đến hết mức, lên xuống như thường, đủ một kỳ là 15 ngày, lại rút xuống như cũ).

Sông núi:

Trong bốn huyện [của phủ Kiến Thuỵ] thì chỉ hai huyện Nghi Dương và An Lão có núi.

-Huyện An Lão: Núi Voi (Tượng Sơn), núi Tiên Hội, núi Phướn (Phan Sơn), núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn), núi Đào Lĩnh, núi Áng (Áng Sơn), núi Dương (Dương Sơn), núi Đẩu (Đẩu Sơn), núi Cò (Vụ Sơn).

-Huyện Nghi Dương: núi Đối (Đối Sơn), núi Trà (Trà Sơn), núi Đồ (Đồ Sơn).

-Một dòng sông lớn từ sông Đại Điền ở huyện Thanh Hà chảy xuống phía nam, qua ba huyện Kim Thành, An Lão, Nghi Dương chảy về phía đông, đổ ra cửa biển Văn Úc.

-Một sông lớn từ chỗ phân dòng với sông Hổ Mang, chảy qua ba huyện Kim Thành, An Dương, Nghi Dương đổ ra biển ở Cửa Riêng.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền ở huyện Chí Linh chảy xuống phía đông, qua huyện Kim Thành đến huyện An Dương làm thành sông Cấm, đổ ra biển ở Cửa Do.

Danh thắng:

Huyện Kim Thành có chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành. Huyện An Lão có động Núi Voi. Huyện Nghi Dương có tháp cổ Đồ Sơn (nay đã hoang tàn).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Cổ Pháp ở huyện Chí Linh, qua trạm Đông Khê đến tiếp với đường quan báo huyện Giáp Sơn, dài 20 dặm 111 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến bến đò Cẩm La ở huyện Tiên Minh, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua huyện An Dương đến đồn Hải Phòng, dài 22 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua hai huyện An Lão, Kim Thành đến địa giới huyện Thanh Hà, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp hải phận Đồ Sơn, quanh co dài 18 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Xem ở phần ghi chung đồn lũy toàn tỉnh.

HUYỆN NGHI DƯƠNG

Huyện Nghi Dương thuộc phủ Kiến Thuỵ kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp hải phận huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên; phía tây giáp huyện An Lão; phía nam giáp cửa biển Văn Úc huyện Tiên Minh; phía bắc giáp huyện An Dương.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 12 tổng; gồm 58 xã, thôn:

1.Tổng Nghi Dương, 5 xã:

1.Xã Xuân Dương 2.Xã Nghi Dương 3.Xã Mai Dương 4.Xã Du Lễ
5.Xã Tú Đôi

2-Tổng Trà Hương, 6 thôn, xã:

1.Xã Trà Hương 2.Xã Quế Lâm 3.Xã Hương La 4.Xã Xuân La
5.Xã Phương Đường 6.Xã Hương Đường

3-Tổng Cổ Trai, 8 xã:

1.Xã Cổ Trai 2.Xã Nhân Trai 3.Xã Kim Sơn 4.Xã Kỳ Sơn
5.Xã Cao Bộ 6.Xã Ngọc Liễn 7.Xã Đa Ngư 8.Xã Tam Kiệt

4-Tổng Đại Lộc, 6 xã, thôn:

1.Xã Đại Lộc[2] 2.Xã Đoan Xá 3.Xã Quần Mục 4.Xã Tiểu Bàng
5.Xã Hoè Thị 6.Thôn Đông Tác

5-Tổng Nãi Sơn, 6 xã:

1.Xã Nãi Sơn 2.Xã Hồi Xuân 3.Xã Lê Xá 4.Xã Bàng Động
5.Xã Phụ Lỗi 6.Xã Đồng Mô

6-Tổng Đồ Sơn, 3 xã:

1.Xã Đồ Sơn 2.Xã Đồ Hải 3.Xã Ngọc Xuyên[3]

7-Tổng Sâm Linh, 4 xã:

1.Xã Sâm Linh 2.Xã Thọ Linh 3.Xã Thù Du 4.Xã Minh Liễn

8-Tổng Đại Trà, 4 xã:

1.Xã Đại Trà 2.Xã Phong Cầu 3.Xã Đức Phong 4.Xã Lãng Côn

---

[1] Huyện Nghi Dương 宜陽縣: Huyện thành lập và đặt tên từ năm QuangThuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Kinh Môn. Dưới triều Mạc, Nghi Dương được gọi là Dương Kinh 陽京. *Cương mục* nói Mạc Đăng Dung đặt Hải Dương làm "Dương Kinh" (CB 27-16), đúng ra không phải toàn trấn Hải Dương, mà chỉ riêng huyện Nghi Dương gọi là Dương Kinh mà thôi. Từ đời Lê Trung hưng về sau lại theo tên cũ là Nghi Dương. Đầu đời Thành Thái (1898) đổi làm phủ Kiến Thuỵ tỉnh Kiến An. Sau 1945 là huyện Kiến Thuỵ. Nay là huyện Kiến Thuỵ và hai thị xã Kiến An, Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Tổng và xã Đại Lộc: đầu triều Nguyễn là (tổng và xã) Thiên Lộc 天祿.

[3] Xã Ngọc Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là xã Ngọc Tuyền 玉泉; từ 1841 kiêng chữ Tuyền, đổi là Ngọc Xuyên 玉川.

9-Tổng Tiểu Trà, 3 xã:

1.Xã Tiểu Trà 2.Xã Vọng Hải 3.Xã Hương Lung

10-Tổng Phúc Hải, 6 xã, thôn:

1.Xã Phúc Hải 2.Xã Vân Quan 3.Xã Lệ Tảo[1] 4.Xã Quảng Luận

5.Xã Lãm Hải 6. Thôn Đông Phương[2]

11-Tổng Đống Khê, 4 xã, thôn:

1.Xã Đống Khê 2.Xã Mao Khê 3.Xã Lãm Khê

4.Thôn Phương Khê[3] và thôn Mỹ Khê[4]

12-Tổng Lão Phong, 3 xã:

1.Xã Lão Phong 2.Xã Lão Phú 3.Xã Quý Kim

Thành Trì:

Huyện Nghi Dương là nơi có thành phủ Kiến Thuỵ (phủ lỵ), xem phần ghi thành trì bản phủ.

Quân lính:

-Lính tuyển: 133 người.

Dân:

-Đinh số: 1.377 người.

Ruộng đất: 9.122 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.989 quan 5 tiền 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.700 hộc 34 bát 4 vốc 4 nắm.

Đền miếu:

-Văn Miếu huyện: ở xã Xuân La tổng Trà Hương. Trong miếu có 5 pho tượng đá.

-Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm, tức là đền thờ thủy thần Đồ Sơn (núi Tháp), dân tổng Đồ Sơn phụng thờ.

Xưa, dân làng định lập đền thờ, có người chiêm bao thấy thần bảo hãy dựng đền ở trên núi Tháp. Theo lời trong mộng, ngày hôm sau người ấy lên núi Tháp, thấy một bầy chim công bay lượn quần tụ trên đỉnh núi trong chốc lát rồi bay đi. Người kia lên tận đỉnh núi, thấy một vết chân chim công, cho là ứng với điềm tromg mộng, bèn trở về nói lại với dân làng lập đền thờ nơi ấy để thờ vị thần Vết chân chim công (Tước điểm chi thần).

Đời bản triều, vị thần ở đền ấy được phong là thần Hùng trấn.

Lại tương truyền: xưa có người trong làng đi qua đền, thấy hai con trâu đang húc nhau. Về sau dân làng cứ đến ngày 10 tháng tám hàng năm mở hội tế thì bày trò chọi trâu để làm vui cho thần. Ngày hôm ấy thế nào cũng có mưa to gió lớn, theo lời truyền thì đó là do thần làm ra (theo dã sử).

---

[1] Xã Lệ Tảo: Đầu Nguyễn về trước là xã Lệ Cảo. Đời Minh Mệnh (1836) kiêng chữ Cảo (biệt danh của Gia Long), đổi là xã Lệ Tảo 麗早.

[2] Xã Đông Phương: Đầu triều Nguyễn là thôn *Đông Hoa* 東花, từ 1841 kiêng huý chữ Hoa, đổi là *Đông Phương* 東芳.

[3] Thôn Phương Khê: Đầu triều Nguyễn là thôn *Hoa Khê,* từ 1841 kiêng huý tên mẹ vua Thiệu Trị, đổi là *Phương Khê*.

[4] Nguyên văn ghi tổng Đống Khê gồm 4 xã, thôn; có thể hiểu tổng Đống Khê gồm 5 xã, thôn. Tuy vậy, cách trình bày 2 thôn Phương Khê, Mỹ Khê vào một chỗ cho thấy tuy phân tách 2 thôn nhưng chỉ được tính chung 1 đơn vị.

-Đền thờ A Nàng Quỳnh Trân đời Trần: ở xã Nghi Dương tổng Nghi Dương. Dân toàn tổng phụng thờ.

A nàng là em gái vua Trần Nhân Tông, xuất gia tu hành, trụ trì chùa Nghi Dương. Sau khi mất, dân địa phương lập đền phụng thờ. Mỗi khi hạn hán, dân đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

-Đền thờ thần Đông Hải và thần Nam Hải: ở hai xã Cao Bộ và Triều Trà đều có. Sự tích xem ở phần ghi đền miếu xã Hà Hương huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang.

-Đền thờ Ngô Quản lĩnh: dân thôn Đông Tác tổng Đại Lộc phụng thờ. Theo bài văn khắc trên bia dựng trong đền thì ngài Quản lĩnh họ Ngô, hiệu là Hùng Cự. Khoảng niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840) ông giữ chức Quản cơ. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) được phái đi đánh "giặc" Vành [chỉ nghĩa quân Phan Bá Vành] ở bến đò Cổ Trai, bị tử trận, xác trôi dạt vào bãi cát thôn Đông Tác, thường hiển linh ứng nghiệm. Trước đó dân bản xã thường ốm đau bệnh tật, từ sau khi lập đền thờ ngài thì thấy bệnh tật được giảm hẳn. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), con ngài là Ngô Hữu Khánh được giữ chức Phó lãnh binh Hải Dương tìm đến bái yết rồi cho tu sửa đền, lập ruộng thờ, giao cho dân thôn Đông Tác cày cấy thu hoa lợi để đèn hương phụng thờ.

Phong tục:

Huyện này xưa thuộc về phủ Kinh Môn, dân chúng phần nhiều hung hãn, mà nhất là các xã Quần Mục, Đồ Sơn, Phong Cầu, Đức Phong, Tú Đôi lại càng dữ tợn lắm. Người các xã Phúc Hải, Minh Liễn, Quế Lâm, Trà Hương thì phần nhiều xảo trá. Người các xã Hương Lung, Đại Trà, Kim Sơn, Tú Đôi thì phần nhiều hung hăng. Ngoài ra các nơi khác dân chúng đều chất phác hủ lậu, mà người các xã Phương Đường, Du Lễ gần với đôn hậu. Còn về truyền thống văn học thì ít có, dân chuyên cấy cày, chài lưới làm nghề nghiệp sinh sống, người làm thợ, kẻ đi buôn tuy cũng có nhưng không nhiều; ăn mặc thì dè sẻn tiết kiệm, các việc cưới xin ma chay thường là đơn sơ giản dị, nhưng chú trọng vào việc thờ cúng thần linh. Hàng năm vào các tháng mùa xuân thường mở các cuộc hội hè ăn uống ca hát. Riêng ở tổng Đồ Sơn thì có cuộc thi chọi trâu để làm vui cho thần. Dân chúng cũng có theo đạo Phật, nhưng không phải là thành kính lắm. Thiên Chúa giáo thì toàn huyện không nơi nào theo.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè; rải rác có bông, khoai, đậu, dưa cà. Hai tổng Tiểu Trà, Phúc Hải trồng nhiều cây mù u[1] lấy quả để ép dầu. Các xã Tiểu Bàng, Phụ Lỗi, Đại Lộc có nghề phơi nước biển làm muối. Các xã Quần Mục, Đồ Sơn làm nghề đánh cá. Đồ Sơn có trồng dứa quả hương vị thơm ngon. Dân xã Phong Cầu ra đánh cá tận đảo Cát Bà, cũng có khi bắt được đồi mồi (vào khoảng tháng tư). Các xã Đồ Sơn, Đại Lộc trồng dâu, nuôi tằm, và có nghề dệt vải thô.

Khí hậu:

Mùa xuân: tháng hai, tháng ba và mùa thu: tháng bảy, tháng tám nhiều mưa. Từ tháng chín đến tháng giêng năm sau phần nhiều tạnh ráo. Mùa hè, mùa thu nắng nóng, ẩm ướt. Tháng tám thường hay có bão, tục truyền đó là do linh khí thủy thần Đồ Sơn gây ra. (Dân tổng Đồ Sơn hàng năm cứ đến ngày mười tháng tám làm lễ tế thần: mỗi xã nộp một con trâu để chọi đấu xem con nào thắng, con nào bại. Con nào thắng thì dùng làm thịt để cúng thần, con nào thua cũng làm thịt để cúng các tuỳ tòng của thần. Đến ngày nói trên bao giờ cũng có gió lớn, thuyền bè thường bị hại. Cho nên ngạn ngữ có câu rằng:

Ai đi buôn đâu bán đâu,
Mồng mười tháng tám chọi trâu phải về.

[1] Nam mai mộc 南枚木: "cây *mù u*, cũng gọi là cây *u bạch*, hoa trắng như hoa mai, quả tròn như ngón chân cái, có nhiều từ Quảng Bình trở vào" (NPDVBK).

Hải triều lên xuống mỗi tháng hai kỳ. Người địa phương thường quen nghe tiếng sóng động mà dự đoán trời tạnh hay trời mưa: tiếng sóng kêu ở hải phận xã Quần Mục thì trời mưa; tiếng sóng kêu ở cửa biển Đại Bàng (thuộc hải phận huyện Thuỵ Anh) thì trời tạnh. Ngạn ngữ có câu:

Sóng kêu bể Cồn[1] đổ thóc vào rang,
Sóng kêu bể Bàng[2] đổ thóc ra phơi.

Núi sông:

-Núi Đối (Đối Sơn): ở thôn Xuân La tổng Trà Hương, cao hơn 20 trượng, rộng chừng 6 mẫu.

-Núi Trà (Trà Sơn): ở xã Trà Hương tổng Trà Hương, cao hơn 30 trượng, rộng chừng 10 mẫu.

-Núi Đồ (Đồ Sơn): ở tổng Đồ Sơn. Ba mặt giáp biển, một mặt giáp sông. Núi có 9 ngọn, ngọn cao nhất gọi là núi Mẹ (Mẫu Sơn). Các ngọn khác là núi Tháp (Tháp Sơn), núi Bông (Bông Sơn), núi Ngang (Hoành Sơn), núi Khỉ (Khỉ Sơn), núi Lỗi (Lỗi Sơn), núi Mộc (Mộc Sơn), núi Dậu (Dậu Sơn), núi Hương (Hương Sơn). Người ta cũng gọi 9 ngọn núi ấy là núi Chín Rồng (Cửu Long). Lại có một ngọn đột khởi lên riêng biệt, gọi là núi Độc (Độc Sơn). Ngạn ngữ có câu:

Tám con theo mẹ dòng dòng,
Một con ngoảnh lại ra lòng bất nhân!

-Một dòng sông lớn từ bến đò Lục Thập chảy ra cửa Văn Úc, dài 18 dặm, rộng 130 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ bến đò Đạt đến cửa Riêng, dài 5 dặm, rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện An Lão chảy về phía đông, qua xã Thù Du, chuyển về nam, qua tổng Cổ Trai, chảy ra cửa biển Văn Úc, dài 18 dặm, rộng trên dưới 19 dặm. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thù Du chia dòng chảy về phía đông, qua xã Đồng Mô chảy ra Đồ Sơn, dài 8 dặm, rộng trên dưới 20 trượng. Triều lên, sâu 6 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Danh thắng:

-Tháp cổ Đồ Sơn[3]: núi trông xuống biển cả, ngoằn ngoèo như con rồng dài hút nước. Trèo lên núi mà trông thấy phong cảnh thật là đẹp mắt. Đời Trần dựng tháp trên núi ấy. Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) tháp đã bị phá để lấy đá.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phia tây đến địa giới huyện An Lão, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến hải phận Đồ Sơn, quanh co dài 18 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến đồn cũ Văn Úc ở xã Đa Ngư dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến địa giới huyện An Dương, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến bến đò Lục Thập ở địa giới huyện Tiên Minh, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: xem phần ghi chung về đồn luỹ toàn tỉnh.

---

[1] Bể Cồn: tức biển ở hải phận xã Quần Mục.

[2] Bể Bàng: tức cửa biển Đại Bàng, nay đã bị lấp (ở địa phận huyện Đồ Sơn nay).

[3] Tháp cổ Đồ Sơn: Tức tháp Tường Long, dựng năm Long Thuỵ Thái Bình 4 (1057) đời Lý Thánh Tông, cao hơn 100 thước ta, được coi là cổ tích danh thắng bậc nhất ở xứ An Bang xưa. Năm Gia Long 3 (1804) tháp bị phá huỷ, gạch đá chở về xây thành tỉnh Hải Dương.

HUYỆN AN LÃO

Huyện An Lão do phủ Kiến Thuỵ kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Nghi Dương, phía tây giáp hai huyện Kim Thành và Thanh Hà, phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía bắc giáp huyện An Dương.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 62 xã, thôn:

1-Tổng Phương Chử, 5 xã:

1.Xã Phương Chử 2.Xã Liễu Doanh 3.Xã Hoà Chử 4.Xã Ngọc Chử[2]
5.Xã Xuân Đài

2-Tổng An Luận, 6 xã:

1.Xã An Luận 2.Xã Khúc Giản 3.Xã Liễn Luận 4.Xã Bách Phương[3]
5.Xã Tiên Hội 6.Xã Xuân Áng

3-Tổng Đại Hoàng, 6 xã:

1.Xã Đại Hoàng 2.Xã Kênh Xuyên 3.Xã Tri Lai 4.Xã Lai Thị
5.Xã Áng Sơn 6.Xã Việt Khê

4-Tổng Văn Đẩu, 6 xã, thôn:

1.Xã Văn Trường 2.Xã Văn Đẩu 3.Xã Khúc Trì 4.Xã Cựu Viên
5.Thôn Thượng Chất 6.Xã Kha Lâm

5-Tổng Phù Lưu, 6 xã:

1.Xã Phù Lưu 2.Xã Phù Liễn 3.Xã Quy Tức 4.Xã Hộ Niệm
5.Xã Nguyệt Áng 6.Xã Đồng Tử

6-Tổng Văn Hoà, 6 xã:

1.Xã Văn Hoà 2.Xã Xuân Úc 3.Xã Úc Giản 4.Xã An Áo
5.Xã Hoà Niểu 6.Xã Kim `Đới

7-Tổng Đại Phương Lang, 7 xã:

1.Xã Đại Phương Lang 2.Xã Trung Thanh Lang 3.Xã Thạch Lựu 4.Xã Tiên Cầm
5.Xã Hạnh Thị 6.Xã Văn Khê 7.Xã Đông Lung

8-Tổng Cao Mật, 8 xã, thôn:

1.Xã Cao Mật 2.Xã Mông Tràng Thượng 3.Xã Mông Tràng Hạ
4.Xã Hương Lạp 5.Thôn Côn Lĩnh 6.Thôn Kim Côn 7.Xã Cốc Tràng
8.Thôn Tôn Lộc

9-Tổng Biều Đa, 6 xã, thôn:

1.Xã Biều Đa 2.Xã Phương Lang Thượng 3.Xã Kim Châm
4.Xã Mỹ Lang Hạ 5.Xã Sái Nghi 6.Thôn Tứ Nghi

10-Tổng Câu Thượng, 6 xã, thôn:

1.Xã Câu Thượng 2.Xã Câu Trung 3.Xã Câu Hạ 4.Xã Câu Đông

---

[1] Huyện An Lão 安老縣: Tên huyện có từ thời thuộc Đường (*Đường thư,* Địa lý chí). Đời Lý-Trần, An Lão thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Thời thuộc Minh cũng là huyện An Lão thuộc châu Đông Triều (THQQ). Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc phủ Kinh Môn (1469). Năm Minh Mệnh 18 (1837) đổi thuộc phủ Kiến Thuỵ.

[2] Xã Ngọc Chử: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Chử 華渚, từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Ngọc Chử 玉渚.

[3] Xã Bách Phương: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Bách Hoa 柏花, từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Bách Phương 柏芳.

5.Xã Cát Tiên 6.Thôn An Trụ

Thành trì: (thuộc phủ kiêm lý).

Quân lính:

-Lính tuyển: 110 người.

Dân:

-Đinh số: 1.315 người.

Ruộng đất: 13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.248 quan 1 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.701 hộc 26 bát 1 vốc 1 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Nguyệt Áng tổng Phù Lưu. Mỗi năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Phò mã chồng Công chúa Chiêu Hoa đời Trần: ở xã Phù Liễn tổng Phù Lưu, dưới chân núi Đào Lĩnh, dân bản xã phụng thờ.

Công chúa Chiêu Hoa là con gái Trần Thánh Tông, sau lấy chồng người bản xã (Phù Liễn) là Thái học sinh Đô Thái uý An Đức hầu. Hầu họ Cao, tên Toàn. Sau khi về trí sự (hưu trí), Thái uý cùng với Công chúa Chiêu Hoa mộ dân khai khẩn ruộng đất, dựng nhà ở dưới chân núi Đào Lĩnh. Sau khi mất, dân làng lập đền trên vườn cũ phụng thờ, khi có việc cầu đảo đều thấy hiển linh ứng nghiệm.

-Đền Dụ Khánh: ở xã Bách Phương, tổng An Luận, dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất truyền, không hiểu rõ. Năm hạn hán, quan phủ đến làm lễ cầu đảo, đều thấy linh nghiệm, cho nên khai trình lên xin triều đình cho dân địa phương phụng thờ.

Phong tục:

Huyện này trước thuộc về phủ Kinh Môn, có tiếng là hung hãn. Ngày nay dân hai xã Sái Nghi và Áng Sơn cũng vẫn còn như thế. Ngoài ra thì nơi khác như An Luận, Trung Thanh Lang nhiều người gian xảo; người các xã Văn Tràng, Hạnh Thị (Chợ Hạnh) thì xấu xí. Riêng có các xã Ngọc Chử, Đồng Tử, Xuân Đài, Xuân Úc, Văn Hoà, Hoà Niểu, Phương Lang Thượng thì phong tục có phần thuần hậu. Dân chúng cày cấy làm ăn, số làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy, ít có truyền thống văn học. Ăn mặc thô lậu quê mùa, ít sùng chuộng đạo Phật. Theo Thiên chúa giáo thì có 7 xã, thôn: Liễu Doanh, Khúc Giản, Xuân Áng, Côn Lĩnh, Kim Côn, Cốc Tràng, Văn Khê.

Sản vật:

Nhiều lúa thu. Bông, khoai, đậu, dưa, cà các tổng Đại Hoàng, Phương Chử đều có, nhưng hai xã An Luận, Đông Lũng có phần nhiều hơn. Ở núi Dương Sơn có loài chim mỏ đỏ, lông xanh nhạt, to như con vạc, tục gọi là chim *Dương* (Dương điểu), hàng năm cứ đến mùa tháng năm tháng sáu về tụ tập ở trên núi. Dân địa phương có người làm tổ giả trên cây, rình đến đêm chụp bắt, nhưng cũng hiếm khi bắt được.

Khí hậu:

Mùa xuân, mùa đông, nhiều sương mù. Mùa hè nắng nóng ẩm thấp. Mùa thu nhiều mưa và các trận gió lớn. Mức thủy triều lên xuống đại khái như huyện Nghi Dương.

Sông núi:

-Núi Voi (Tượng Sơn): ở địa phận hai xã Tiên Hội và Phương Chử, hình núi tựa như con voi, cho nên đặt tên như vậy. Núi cao chừng hơn 50 trượng, rộng ước 3 mẫu.

-Núi Tiên Hội: ở xã Tiên Hội, gần núi Voi, độ cao cũng xấp xỉ như núi Voi.

-Núi Phướn (Phan Sơn): ở địa phận xã Xuân Áng. Núi này xen lẫn đất và đá.

-Núi Đào Lĩnh: ở xã Phù Liễn, cao chừng hơn 50 trượng. Núi có hai nhánh, một nhánh làm thành núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn), một nhánh làm thành núi Trà (Trà Sơn) và núi Đối (Đối Sơn).

-Núi Yên Ngựa: ở xã Quy Tức. Núi có dáng như Yên Ngựa, cho nên đặt tên như thế.

-Núi Dương (Dương Sơn): ở địa phận hai xã Hà Lâm và Cựu Viên, lẫn đất và đá. Trên núi có loài chim dương thường về tụ tập, cho nên đặt tên như thế.

-Núi Đấu (Đấu Sơn): ở thôn Thượng Chất. Hình núi bốn phía cao, ở giữa lõm xuống như chiếc đấu, cho nên đặt tên như thế. Người ta đồn rằng người xưa điểm quân tại đây.

-Núi Cò (Vụ Sơn): ở xã Đồng Tử, cao chừng 10 trượng.

-Một dòng sông lớn từ sông Hổ Mang huyện Thanh Hà chảy xuống phía đông, qua ngã ba Cầu Thượng, ngã ba Cẩm La, bến đò Lục Thập sang huyện Nghi Dương, dài 23 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Cầu Thượng đến ngã ba Cẩm La dài 7 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Triều lên sâu 10 trượng; triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Cẩm La đến bến đò Lục Thập, dài 16 dặm, rộng trên dưới 97 trượng. Triều lên, sâu 11 trượng, triều xuống sâu 10 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Nại Xuyên huyện Kim Thành chảy xuống phía đông, qua ngã ba Trạm Bạc, bến đò Đạt, chảy sang huyện Nghi Dương, dài 20 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Nại Xuyên đến ngã ba Trạm Bạc dài 4 dặm, rộng trên dưới 23 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Trạm Bạc đến bến đò Đạt, dài 16 dặm, rộng trên dưới 23 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Cầu Thượng (tục gọi là *ngã ba Nay)* chia dòng chảy vòng qua các tổng Đâu Kiên, Du Viên rồi hợp dòng ở ngã ba Cẩm La, dài 8 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ tổng Du Viên (tục gọi là *ngã ba Đất Đỏ*) uốn khúc bao quanh các xã Hộ Niệm, Nguyệt Áng, gọi là *sông Chín Bầu* (Cửu Biều giang) chảy sang huyện Nghi Dương, dài 30 dặm, rộng trên dưới 19 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 6 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

Danh thắng:

-Động Núi Voi (Tượng Sơn động), bên sườn núi Tượng Sơn có một cái động, trông tựa như hàm voi, rộng chứa được hơn trăm người. Phía trên hang có lỗ thông có ánh sáng rọi vào. Phía dưới động có hai cái giếng. Giếng bên trái nước rất trong, giặt áo rất trắng. Giếng bên phải nước đục, sâu không thấy đáy. Tương truyền thả một chiếc lá du xuống giếng ấy thì lá sẽ trôi xuống con ngòi ở xã Nguyệt Áng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ Nại Xuyên đi về phía đông đến tổng Trà Hương huyện Nghi Dương, quanh co dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bến đò Cẩm La đi về phía đông bắc, đến tổng Trà Hương, huyện Nghi Dương, quanh co dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Phù Liễn đến tổng Đống Khê huyện Nghi Dương, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Trong huyện không có đồn luỹ nào.

HUYỆN KIM THÀNH

Kim Thành là huyện thống hạt thuộc phủ Kiến Thuỵ.

Huyện lỵ ở vào địa phận xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện An Lão, phía tây giáp huyện Chí Linh; phía nam giáp huyện Thanh Hà, phía bắc giáp huyện Giáp Sơn.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía đông đến phủ lỵ dài 29 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía tây đến thành tỉnh dài 36 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 79 xã, thôn:

1-Tổng Lai Vu, 7 xã:

1.Xã Lai Vu	2.Xã Vu Thanh	3.Xã Vũ Xá	4.Xã Thượng Đỗ
5.Xã Lai Khê	6.Xã Tường Vu	7.Xã Cổ Dũng	

2-Tổng Cam Đường, 12 xã, thôn:

1.Xã Cam Đường Thượng		2.Thôn Cam Đường Đông	
3.Xã Xuân Mang	4.Xã An Bình	5.Xã Cự Phạm	6.Xã Phạm Xá
7.Xã Phương Duệ[2]	8.Xã Thiện Đáp	9.Xã Quỳnh Khê	10.Xã Quảng Đạt
11.Thôn Bổ Hổ	12.Xã Phương Khê[3]		

3-Tổng Bất Náo, 8 xã:

1.Xã Bất Náo	2.Xã Phú Thái	3.Xã Dưỡng Thái	4.Xã Lương Xá
5.Xã Vân Dương	6.Xã Cống Khê	7.Xã Cổ Phục	8.Xã Phần Lộc

4-Tổng Phù Tải, 8 xã:

1.Xã Phù Tải	2.Xã Bằng Lai	3.Xã Hải Ninh	4.Xã Chiêu Độ
5.Xã Chuẩn Thằng	6.Xã Dưỡng Mông	7.Xã Viên Chử	8.Xã Thiên Đông

5-Tổng Phí Gia, 8 xã:

1.Xã Phí Gia	2.Xã Đồng Xá	3.Xã Trung Xá	4.Xã Hoàng Xá
5.Xã Khuê Phương[4]	6.Xã Phong Nội	7.Xã Phú Nội	8.Xã Cẩm La

6-Tổng Nại Xuyên, 7 xã, thôn:

1. Xã Nại Xuyên Thượng		2.Thôn Nại Xuyên Đông	
3.Xã Định Giang	4.Xã Kỳ Côi	5.Xã Xuân Quang	6.Xã Kiên Lao
7.Xã Kim Áng			

---

[1] Huyện Kim Thành 金城縣: Xưa là đất Trà Bái (ƯTDĐC), là đất Phí Gia thuộc Trà Hương (ĐNNTC); thời thuộc Minh là huyện Cổ Phí châu Đông Triều phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Thành (1469) thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mệnh 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thuỵ. Sau tách 5 tổng Đâu Kiên, Du Viên, Quán Trang, Ngọ Dương, Hà Nhuận nhập vào huyện An Lão thuộc tỉnh Hải Phòng, phần còn lại nay là huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

[2] Xã Phương Duệ: Đầu triều Nguyễn là xã *Hoa Duệ* 花裔; từ 1841 kiêng huý chữ Hoa, đổi là *Phương Duệ* 芳裔.

[3] Xã Phương Khê: Đầu triều Nguyễn gọi là xã *Hoa Khê* 花溪; theo lệnh 3-1841 kiêng huý chữ Hoa, đổi là *Phương Khê* 芳溪.

[4] Xã Khuê Phương: Đầu triều Nguyễn là xã *Khuê Chương* 珪璋; từ 1848 kiêng miếu hiệu của Thiệu Trị (Thánh tổ Chương Hoàng đế), đổi là *Khuê Phương* 珪芳.

7-Tổng Ngọ Dương, 4 xã, thôn:

1.Xã Ngọ Dương 2.Xã Hoàng Lâu 3.Xã Đình Ngọ 4. Thôn Tỉnh Thủy

8-Tổng Hà Nhuận[1], 5 xã:

1.Xã Hà Nhuận[2] 2.Xã Dưỡng Phú 3.Xã Hạ Đỗ 4.Xã Phú La
5.Xã Hỗ Đông

9-Tổng Quan Trang, 8 xã:

1.Xã Quan Trang 2.Xã Trực Trang[3] 3.Xã Thượng Trang 4.Xã Hạ Trang
5.Xã Ích Trang 6.Xã Đại Trang 7.Xã Nghĩa Trang 8.Xã Trung Trang

10-Tổng Đâu Kiên, 7 xã:

1.Xã Đâu Kiên 2.Xã Chân Định 3.Xã Chân Đào 4.Xã Hạ Câu
5.Xã Cẩm Văn 6.Xã Bạch Câu 7.Xã Đông Nham

11-Tổng Du Viên, 5 xã:

1.Xã Du Viên 2.Xã Ly Câu 3.Xã Kênh Điền 4.Xã Lương Câu
5.Xã Thượng Câu

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, dày 1 trượng, có một cửa ở mặt tiền. Bốn phía có hào, rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

Quân lính:

-Lính tuyển: 293 người.

-Lính lệ: 38 người.

Dân:

-Đinh số: 3.125 người.

Ruộng đất: 23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền 9.513 quan 9 tiền 4 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.645 hộc 9 bát 8 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương[4]: ở xã Cổ Phục, dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất lạc, không rõ.

Phong tục:

Kẻ sĩ có phần phù phiếm, dân chúng thì có phần xảo trá, đại khái là như thế. Dân hai tổng Cam Đường, Hà Nhuận phần nhiều dữ tợn hung ác. Tổng Lai Vu gần với quê mùa, chất phác. Dân hai tổng Phù Tải, Phí Gia thì hay rong chơi lười nhác, mà lại có phần keo kiệt, hay sinh chuyện tranh chấp. Riêng tổng Du Viên thì gần được mức thuần hậu. Ăn mặc giản dị tiết kiệm, các việc cưới xin ma chay thường chỉ chiếu lệ làm qua loa. Phong tục chuộng việc thờ cúng quỷ thần. Hàng năm vào mùa xuân

[1] Xem chú tiếp sau.

[2] Tổng và xã Hà Nhuận: Đầu đời Nguyễn gọi là (tổng và xã) Hà Nội 河内; sau khi lập tỉnh Hà Nội (1832) tránh tên Hà Nội, đổi là *Hà Nhuận* 河潤.

[3] Xã Trực Trang: Đầu đời Nguyễn là xã *Thực Trang* 實莊, từ 1841 kiêng huý chữ Thực (một tên khác của mẹ vua Thiệu Trị), đổi là *Trực Trang* 直莊.

[4] Phù Đổng Thiên vương: sự tích xem mục *Đền miếu* tỉnh Bắc Ninh.

thường mở lễ hội tế có ca hát, đánh cờ tướng để mua vui cho thần, có khi kéo dài đến 10 ngày mới tan hội. Xã Ngọ Dương có trò đua thuyền. Đàn ông đàn bà đều sùng chuộng đạo Phật, chùa chiền sửa sang tu sức rất đẹp. Hai chùa Quang Khánh, Phí Gia hàng năm đều có mở hội chùa rất lớn. Theo Thiên chúa giáo chỉ có ba xã Nại Xuyên, Đồng Xá, Xuân Quang mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu. Sau khi gặt xong thường trồng bông, khoai, dưa hấu[1]. Cau tươi thì có phần ít hơn huyện An Dương. Tổng Quan Trang có nghề dệt chiếu, có cua biển ăn ngon. Xã Lai Vu có loài trai trục thịt trắng, hương vị thơm ngon.

Khí hậu:

Mùa xuân, tháng hai thường có gió bấc rét buốt, trời mây âm u hàng tuần[2] (10 ngày) liền. Sáng sớm sương mù dày đặc có khi đến giờ Mão[3] hoặc giờ Vị[4] mới tan. Từ trung tuần tháng ba trở đi mới bắt đầu ấm dần. Ba tháng mùa hè nắng nóng, oi bức khó chịu, ít mưa, thường lộng gió đông nam. Ba tháng mùa thu thường có mưa bão, mà tháng tám là nhiều nhất. Ba tháng mùa đông khí hậu lạnh rét, mà tháng mười một, tháng chạp là rét nhất; thường có đợt rét kéo dài mấy tuần liền, lại thêm mưa phùn lất phất. Mức thủy triều lên xuống mỗi tháng 2 kỳ. Hàng năm vào khoảng tháng 9, tháng 10 vào dịp rươi sinh[5] thường có mưa to gió mạnh, dân hay bị cảm nhiễm chứng sốt rét, tục gọi là *Độc rươi*.

Núi sông: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh (tục gọi là *ngã ba Tuần Mây*) chảy xuống phía đông, qua bến đò Kinh Môn, các xã Phương Khê, Phú Thái đến xã An Thủy huyện Giáp Sơn, dài 22 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông An Điền đến bến đò Kinh Môn dài 20 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Kinh Môn đến xã An Thủy, dài 2 dăm, rộng trên dưới 29 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông An Điền chia dòng chảy xuống phía nam, qua ngã ba Bằng Lai, đến ngã ba Nhân Võng, hợp với dòng sông Hổ Mang chảy xuống ngã ba Cẩm La ở huyện Tiên Minh, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba An Điền đến ngã ba Bằng Lai, dài 11 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Bằng Lai đến ngã ba Nhân Võng, dài 9 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Nhân Võng đến sông Hổ Mang, dài 2 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 6 thước; triều xuống sâu 1 trượng 1 thước.
- Đoạn sông từ sông Hổ Mang đến ngã ba Câu Thượng (tục gọi là *ngã ba Nay*), dài 1 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

---

[1] *Dưa hấu*, ngv.: Tây qua 西瓜: "Tây qua *dưa hấu* đỏ son ngọt lòng" (CNNÂ, 66b).

[2] *Tuần*: khoảng thời gian 10 ngày, mỗi tháng chia làm 3 *tuần* (thượng, trung, hạ).

[3] *Mão*: từ 5-7 giờ sáng.

[4] *Vị*: quá trưa, từ 1-3 giờ chiều.

[5] *Mùa rươi sinh*: "Khi nào có rươi tất có mưa, kỳ hạn không sai, cứ tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mồng 5, thì rươi ra nhiều, theo thuỷ triều, lênh đênh trên mặt nước. Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có rươi, nhưng chỉ dài độ mấy tấc" (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ,* Phẩm vật, 295).

•Đoạn sông từ ngã ba Câu Thượng đến ngã ba Cẩm La dài 5 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Triều lên, sâu 10 trượng; triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Bằng Lai chia dòng chảy về phía đông bắc, qua tổng Bất Náo, lại chảy về phía đông, đến tổng Hà Nhuận, hợp vào ngã ba Phương Chử (tục gọi là *ngã ba Cung*), dài 13 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Quảng Đạt chia dòng chảy về phía bắc, qua xã Cự Phạm đến xã Phương Duệ, dài 1 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Hổ Mang chia dòng chảy về phía đông bắc, qua tổng Nại Xuyên, hợp vào ngã ba Trạm Bạc, dài 6 dặm, rộng trên dưới 22 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu một trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Câu Thượng chia dòng ra, quanh co chảy qua hai tổng Đâu Kiên và Du Viên, dài 8 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu 1 thước.

Ngoài những sông nói trên, còn nữa là những ngòi lạch nhỏ.

Danh thắng:

-Chùa Quang Khánh[1]: ở xã Dưỡng Mông[2] [tổng Phù Tải]. Phía ngoài chùa là dòng sông uốn quanh bao bọc, phong cảnh tĩnh mịch. Chùa rộng đến hơn trăm gian, hành lang tường mái ken sát như cánh ve. Lúc trước, vua Trần Nhân Tông từng du hạnh[3] qua đây, ban cho dân sở tại một nghìn quan tiền để tu sửa chùa. Hàng năm đến mùa xuân chùa đều có mở hội, thiện nam tín nữ trẩy hội lễ chùa đến một tuần mới tan.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Cổ Pháp, qua trạm Đông Khê đến xã Cổ Phục tiếp với đường quan báo huyện Giáp Sơn, dài 28 dặm 111 trượng 3 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến tổng Phù Tải giáp địa giới huyện Thanh Hà, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Phú Thái đến bến đò Kinh Môn, dài 12 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Nại Xuyên đến địa giới huyện An Lão, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua tổng Câu Thượng huyện An Lão, đến tổng Đâu Kiên dài 3 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Trong huyện không có đồn luỹ nào.

---

[1] Theo văn bia, chùa dựng từ đời Trần, do thiền sư Huệ Nhẫn khởi tạo. Huệ Nhẫn họ tên thật là Vương Quán Viên, 19 tuổi tham yết Kiêm Huệ đại sư ở chùa Báo Ân huyện Siêu Loại, sau đến chùa Đông Sơn ở Chí Linh, xưng là Đông Sơn hoà thượng, được Trần Nhân Tông phong là Huệ Nhẫn quốc sư. Ông còn là danh y đã chữa khỏi bệnh đau mắt cho vua Trần Minh Tông. Truyền thuyết kể sư còn có tên thường gọi là Ông Mộng, Trần Minh Tông đau mắt, chiêm bao thấy thầy thuốc xưng tên là Ông Mộng đến chữa cho, vua khỏi bệnh, sai người đi tìm kiếm mới biết Ông Mộng chính là Huệ Nhẫn (*Quang Minh tự bi minh tịnh tự, Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo*; cũng xem: DTLSVHVN, tr.556).

[2] Xã Dưỡng Mông: nay là thôn Dưỡng Mông, xã Kim Đính huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

[3] *Du hạnh*: từ dùng chỉ các cuộc đi viếng thăm không chính thức của vua chúa.

HUYỆN AN DƯƠNG

An Dương là huyện thống hạt thuộc phủ Kiến Thuỵ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận giáp ranh 3 xã An Khê, Lực Hành, Thư Trung tổng Trung Hành (nay mới xin chuyển đến địa phận xã Hàng Kênh tổng Đông Khê).

Huyện hạt[1] phía đông giáp giang phận sông Bạch Đằng ở huyện An Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp huyện Kim Thành, phía nam giáp huyện Nghi Dương, phía bắc giáp huyện Thủy Dương.

Đông tây cách nhau 28 dặm. Nam bắc cách nhau 9 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ, dài 8 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía tây đến tỉnh lỵ, dài 53 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 63 xã:

1-Tổng Văn Cú, 11 xã:

1.Xã Văn Cú	2.Xã Trạm Bạc	3.Xã Hoàng Lâu	4.Xã Trường Duệ
5.Xã Lương Quy	6.Xã Đồng Giới	7.Xã Vĩnh Khê	8.Xã Đồng Dụ
9.Xã Kiến Phong[2]	10.Xã Vân Tra	11.Xã Minh Kha	

2-Tổng Điều Yêu, 10 xã:

1.Xã Điều Yêu Thượng	2.Xã Điều Yêu Hạ	3.Xã Điều Yêu Trung	4.Xã Nhu Điều
5.Xã Tri Yêu	6.Xã Xích Thổ	7.Xã Điều Yêu Đông	8.Xã Đào Yêu
9.Xã Tiên Sa	10.Xã Hy Tải		

3-Tổng An Dương, 8 xã:

1.Xã An Dương	2.Xã Hoàng Mai	3.Xã Tê Chử	4. Xã Song Mai
5.Xã Trang Quan	6.Xã Niệm Nghĩa	7.Xã Vĩnh Niệm	8.Xã Đôn Nghĩa

4-Tổng Đông Khê, 5 xã:

1.Xã Đông Khê	2.Xã Dư Hàng	3.Xã Phụng Pháp	4.Xã Hàng Kênh
5.Xã An Biên			

5-Tổng Trung Hành, 6 xã:

1.Xã Trung Hành	2.Xã Lực Hành	3.Xã An Khê	4.Xã Thư Trung
5.Xã Điều Sơn	6.Xã Đông An		

6-Tổng Da Viên, 6 xã:

1.Xã Da Viên	2.Xã Lạc Viên	3.Xã An Trì	4.Xã An Chân
5.Xã Hạ Lý	6.Xã Thượng Lý		

7-Tổng Trực Cát, 5 xã:

1.Xã Trực Cát	2.Xã Hào Khê	3.Xã Đồng Xá	4.Xã Cát Bi
5.Xã Cát Khê			

8-Tổng Lương Xâm, 6 xã:

1.Xã Lương Xâm	2.Xã Hạ Lũng	3.Xã Lũng Bắc	4.Xã Lương Khê
5.Xã Lương Bồ	6.Xã Xâm Đông		

[1] Huyện An Dương 安陽縣: Huyện được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Qua các triều cho đến đầu Nguyễn đều đặt thuộc phủ Kinh Môn, từ năm Minh Mệnh 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thuỵ. Nay là đất thuộc huyện An Hải, thành phố Hải Phòng.

[2] Xã Kiến Phong: Đầu đời Nguyễn là xã *Hoa Phong* 花封; từ năm 1841 kiêng huý chữ Hoa, đổi là *Kiến Phong* 建封.

9-Tổng Hạ Đoàn, 7 xã:

1.Xã Hạ Đoàn	2.Xã Thượng Đoàn	3.Xã Đoàn Xá	4.Xã Phú Xá
5.Xã Vạn Mỹ	6.Xã Vĩnh Lưu	7.Xã Định Vũ	

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có hai cửa: Cửa tiền và cửa hữu. Xung quanh có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

Quân lính:

-Lính tuyển: 109 người.

-Lính lệ: 29 người.

Dân:

-Đinh số: 1.465 người.

Ruộng đất: 13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.230 quan 5 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.426 hộc 13 bát 67 vốc 6 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hàng Kênh tổng Đông Khê. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Ngô Vương: ở xã Lương Xâm [tổng Lương Xâm], dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất tường.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Phú Xá, dân bản xã phụng thờ. Sự tích xem ở phần ghi về huyện Thủy Đường.

-Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ: ở xã Thượng Đoàn tổng Hạ Đoàn, dân bản phụng thờ. Thần họ Trần, Người huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Nam Định.

-Đền thờ thần Lôi Công: ở xã Vân Tra, dân bản xã phụng thờ. Thần họ Đào, tên là Lôi, tự là Đề Hú. Thân phụ của ngài một hôm chiêm bao thấy một người đi vào chỗ mình nằm, nói rằng: "Tôi vốn là thần coi việc sấm sét (Lôi thần), bị thiên đình biếm trích giáng xuống hạ giới, nghe nói tôn ông là người có phúc, vậy xin đầu thai làm con ngài". Sau đó, một hôm mẹ ngài đang đi trên đường bỗng thấy chớp loé và tiếng sét xuyên vào tai. Mẹ ngài sợ hãi té ngã, rồi cảm ứng mà có mang. Sau 14 tháng bà sinh con trai, đặt tên là Lôi. Đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278) có quân nhà Tống sang xâm lấn, ngài từng vâng mệnh đi đánh dẹp. Dẹp yên giặc thì ngài mất, dân làng lập đền thờ, thấy linh thiêng ứng nghiệm, các đời vua tôn phong là "Lôi công thần".

-Đền thờ Phạm Tử Nghi[1]: dân hai xã Vĩnh Niệm và An Dương phụng thờ. Ngài quê xã Vĩnh Niệm, có sức khoẻ như thần. Ngài từng đề xướng việc đắp đê. Trên con đê ấy, ngài chồng một chồng đất cao 5 thước, rồi cầm gậy vụt mạnh xuống, chồng đất bị hất đổ hết. Về sau ngài ra làm quan với nhà Mạc, đến hàm Thái uý tước Tứ Dương hầu. Thời Mạc Chính Trung[2], ngài chiếm cứ vùng An Quảng rồi tung

[1] Phạm Tử Nghi 范子儀 (?-1551): Thái uý triều Mạc, tước Tứ Dương hầu, không muốn lập Mạc Phúc Nguyên nối ngôi, chiếm miền Yên Quảng để tự lập, sau thất bại, bị giết. *Cương mục* chú: Tử Nghi người xã Trung Hành. Tại đây, ĐKĐD cho biết Tử Nghi quê xã Vĩnh Niệm tổng An Dương.

[2] Ngv. chép: "Mạc Chính Trung niên... ". Chính Trung không phải là niên hiệu mà là tên của Hoằng vương, con thứ Mạc Đăng Dung, người được Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi mưu tôn lên ngôi thay thế Phúc Nguyên còn ít tuổi. Mưu không thành, Chính Trung và Phạm Tử Nghi phải chạy ra chiếm vùng Hoa Dương huyện Ngự Thiên (tức xã Trác Châu, huyện Hưng Nhân), tại đây Chính Trung "tiếm xưng tôn hiệu, nguỵ lập triều đình". Sau khi thua bại, Chính Trung phải chạy sang nhà Minh, bị đưa đi an trí ở châu Thanh Viễn (*Kiến văn tiểu lục*) rồi chết tại đó.

quân đánh sang xâm lấn đất Quảng Đông, quân nhà Minh không chống cự nổi. Nhà Minh gửi thư sang trách cứ triều đình nước Nam. Ngài bèn đến cửa khuyết nhận tội, xin chịu hình phạt. Người Minh chặt đầu ngài bỏ vào trong hộp gỗ, cắm lên trên hộp ấy một chiếc ô, rồi cho trôi sông. Chiếc hộp ấy theo dòng sông trôi về tận quê ngài ở xã Vĩnh Niệm. Ban đêm người trong xã nghe tiếng gọi của ngài, ai cũng lấy làm kinh sợ, dân xã bèn lập đền thờ, mỗi khi có việc cầu khẩn điều gì đều thấy linh thiêng ứng nghiệm. Các đời vua sau đều có sắc phong thần.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Tri Yếu tổng Điều Yêu, dân bản xã phụng thờ. Sự tích giống như sự tích đền thờ thần Cao Sơn ở xã Lương Gián huyện Chí Linh.

Phong tục:

Kẻ sĩ biết giữ phận, dân chúng chăm chỉ làm ăn. Các tổng miền trên như Điều Yêu, Văn Cú, Đông Khê gần được mức văn nhã. Quần áo ăn mặc đẹp đẽ. Thờ thần cúng Phật rất mực thành kính. Các tổng ở miệt dưới như Lương Xâm, Trực Cát, Hạ Đoàn thì dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác, ăn mặc cốt bền chắc. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nề nếp tiết kiệm. Theo Thiên chúa giáo gián tòng có 10 xã: Đồng Giới, Tri Yếu, Hàng Kênh, Phụng Pháp, Điều Sơn, Thư Trung, Lang Thâm, Lương Phụ, Thâm Đông, Trực Cát, Cát Bi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, hè ít, rải rác có trồng cau. Cam, bưởi ở hai xã Đồng Dụ, Trường Duệ hương vị thơm ngon. Các xã gần biển sản nhiều cá, tôm, hàu biển[1]. Xã Định Vũ có nghề làm muối.

Khí hậu:

Mùa xuân, mùa đông nhiều sương mù. Mùa hè nóng nực ẩm thấp. Mùa thu nhiều mưa bão. Thủy triều lên xuống cũng tương tự như ở huyện Nghi Dương, mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Trạm Bạc chảy về phía đông, qua bến đò Đạt, cửa Riêng, đổ ra cửa Do, dài 22 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Trạm Bạc đến bến đò Đạt, dài 16 dặm, rộng trên dưới 22 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Đạt đến cửa Do, dài 6 dặm, rộng trên dưới 56 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng, 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Kiến Bái huyện Thủy Đường chảy xuống phía nam, qua xã An Trì đến sông Cấm, qua đồn nhì Ninh Hải cửa Nam Triệu đổ vào cửa Do, dài 15 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Yên Trì đến sông Cấm, dài 1 dặm, rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 9 thước; triều xuống, sâu 2 trượng 4 thước.
- Đoạn sông từ sông Cấm đến cửa Nam Triệu dài 2 dặm, rộng trên dưới 67 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng.
- Đoạn sông từ cửa Nam Triệu đến cửa Do, dài 12 dặm, rộng trên dưới 140 trượng. Triều lên sâu 2 trượng 4 thước; triều xuống, sâu 1 trượng 9 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Bạch Đằng, qua xã Định Vũ đổ ra biển, dài 15 dặm, rộng chừng 2 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ cửa Nam Triệu đến sông Bạch Đằng, dài 2 dặm, rộng trên dưới 18 trượng; triều lên sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Trạm Bạc phân nhánh, quanh co uốn khúc chảy về phía đông, qua đồn cũ Nhu Viễn, đồn Hải Phòng, hợp vào với sông Cấm, dài 35 dặm, rộng trên dưới 19 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 3 thước; triều xuống, sâu 8 thước.

[1] Ngv.: Mẫu lệ 牡礪, hàu biển. Vỏ mẫu lệ phơi khô tán nhỏ làm thuốc đau dạ dày.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua bến đò Đạt đến địa giới huyện Nghi Dương, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến đồn Hải Phòng trên sông Cấm dài 7 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến sông Trạm Bạc ở địa giới huyện Kim Thành, dài 16 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: Xem ở phần ghi chung về đồn luỹ toàn tỉnh.

PHỦ KINH MÔN

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Huề Trì tổng Cổ Biện huyện Giáp Sơn (nay xét xin dời đến huyện lỵ huyện Thủy Đường).

Phủ hạt[1] phía đông giáp sông Bạch Đằng huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp hai huyện Kim Thành, Chí Linh; phía nam giáp huyện Kim Thành, phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 51 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía tây nam đến tỉnh lỵ dài 38 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện: huyện Giáp Sơn:

Huyện Giáp Sơn, 7 tổng:

1.Tổng Cổ Biện	2.Tổng Hà Trường	3.Tổng Đích Sơn	4.Tổng Dương Nham
5.Tổng Yên Lưu	6.Tổng Vụ Nông	7.Tổng Quỳnh Hoàng	

Thống hạt: 2 huyện Thủy Đường, Đông Triều:

1-Huyện Thủy Đường, 12 tổng:

1.Tổng Thủy Đường	2.Tổng Song Mai	3.Tổng Trịnh Xá	4.Tổng Lâm Động
5.Tổng Kênh Triều	6.Tổng Phục Lễ	7.Tổng Dưỡng Động	8.Tổng Trúc Động
9.Tổng Dưỡng Chân	10.Tổng Phù Lưu	11.Tổng Thái Lai	12.Tổng Thượng Côi

2-Huyện Đông Triều, 11 tổng:

1.Tổng Vĩnh Đại	2.Tổng Đạm Thủy	3.Tổng Kim Lỗi	4.Tổng Mễ Sơn
5.Tổng Thượng Chiếu	6.Tổng Tứ Trang	7.Tổng Hạ Chiếu	8.Tổng Yên Lãng
9.Tổng Yên Khánh	10.Tổng Nội Hoàng	11.Tổng Bí Giang	

Thành trì:

Thành phủ đắp đất hình vuông, chu vi 270 trượng (mỗi chiều 65 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có 3 cửa: cửa Tiền, Hữu, Tả. Xung quanh thành có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

-Thành huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm.

-Thành huyện Thủy Đường: ở xã Thủy Đường.

---

[1] Phủ Kinh Môn 荊門府: Phủ Kinh Môn đời Đồng Khánh là phủ *Kinh Môn ba quận* (tức 3 huyện) mới lập năm Minh Mệnh 18 (1837), chỉ gồm 3 huyện: Giáp Sơn, Thuỷ Đường và Đông Triều (tức là đất phủ *Kinh Môn bảy huyện* sau khi tách 4 huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão để lập phủ Kiến Thuỵ). Nay là đất các huyện Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh), Thuỷ Nguyên (Hải Phòng).

Quân lính:

-Lính tuyển: 494 người. Trong đó:

Giáp Sơn: 185 người.

Đông Triều: 146 người.

Thủy Đường: 163 người.

-Lính lệ: 59 người.

Dân:

-Đinh số: 5.419 người. Trong đó:

Giáp Sơn: 2.418 người.

Đông Triều: 1.571 người.

Thủy Đường: 1.800 người.

Ruộng đất: 50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 6 ly.

Trong đó:

Giáp Sơn: 19.227 mẫu 3 sào 12 thước 1 tấc 7 phân.

Đông Triều: 16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân.

Thủy Đường: 14.228 mẫu 9 sào 2 thước 7 tấc 4 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.893 quan 7 tiền 14 đồng tiền. Trong đó:

Giáp Sơn: 6.767 quan 2 tiền 21 đồng tiền.

Đông Triều: 5.701 quan 3 tiền 25 đồng tiền.

Thủy đường: 5.427 quan 1 tiền 28 đồng tiền.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 26.447 hộc 17 bát 9 vốc 4 nắm.

Trong đó:

Giáp Sơn: 10.360 hộc 3 bát 2 vốc 8 nắm.

Đông Triều: 8.358 hộc 10 bát 2 vốc 6 nắm.

Thủy Đường: 7.729 hộc 4 bát 4 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Hà Trường [tổng Hà Trường] huyện Giáp Sơn. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn phủ hội tế.

-Văn miếu huyện Thủy Đường: ở xã Yên Lư. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Văn miếu huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

Huyện Giáp Sơn:

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở xã Dương Nham. Dân bản xã phụng thờ (sự tích xem ở phần ghi riêng về từng huyện).

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Kim Xuyên. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Tướng quân họ Phạm: ở xã Ngư Uyên. Dân bản xã phụng thờ.

Huyện Đông Triều:

-Đền thờ Trần Thái Tông: ở xã An Sinh. Dân bản xã phụng thờ. (Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông cùng táng một nơi, đều gọi là lăng Tư Phúc).

-Đền thờ Trần Thánh Tông: ở xã An Sinh. Dân bản xã phụng thờ (xem ghi ở chú trên).

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã An Sinh, gọi là Ngoạ Vân lăng (lăng Ngoạ Vân).

Huyện Thủy Đường:

-Đền thờ Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Tràng Kênh. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Thụ Khê. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trạng nguyên họ Lê: ở xã Thanh Lãng. Dân bản xã phụng thờ.

Phong tục:

Ba huyện của phủ này (Kinh Môn) cùng với bốn huyện của phủ Kiến Thuỵ, đời trước gọi là [Kinh Môn] bảy quận, có tiếng là vũ dũng hung hãn, mà trong đó hai tổng Yên Lưu, Dương Nham huyện Giáp Sơn; 2 tổng Phù Lưu, Phục Lễ huyện Thủy Đường; các tổng Đạm Thủy, Bí Giang, Nội Hoàng, Yên Khánh, Yên Lãng huyện Đông Triều là hung tợn nhất. Các nơi khác đều hiền lành chất phác. Dân chúng cày cấy, đánh cá, than củi, nghề nghiệp không giống nhau. Huyện Giáp Sơn trội về truyền thống văn học.

Ăn mặc giản dị tiết kiệm. Dân miền núi thì đàn ông thường mặc áo ngắn vạt, đàn bà trùm khăn vải vuông (bên trong có khăn vải quấn tóc, bên ngoài dùng tấm khăn vải vuông rộng chừng 2 thước ta để trùm đầu, che kín cả hai tai, buộc chéo khăn ở dưới cằm, che cả mồm mũi, chỉ để hở hai mắt). Các việc cưới xin, ma chay, cúng tế thì huyện Giáp Sơn theo gần đúng lễ; các huyện khác thì giản lược. Số người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều. Dân theo đạo Phật cũng ít. Theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Giáp Sơn có 6 xã, huyện Đông Triều 3 xã, Thủy Đường không cõ xã nào.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các nơi rải rác đều có bông, khoai, đậu, chè, dưa, kê. Huyện Đông Triều có tre hoa, các loại gỗ, đất màu (tục gọi là *đất thó*[1], màu đỏ và màu trắng). Huyện Giáp Sơn có nhiều đá xanh.

Khí hậu:

Tháng hai, tháng ba, tháng bảy, tháng tám nhiều mưa. Mùa hè nắng nhiều, mùa thu mùa đông nhiều sương mù giá rét. Vùng núi nhiều chướng khí. Mức nước thủy triều lên xuống cao nhất mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Trong phủ hạt nhiều núi, núi đất, núi đá xen lẫn nhau. Kể các núi có tiếng thì huyện Giáp Sơn có núi Yên Phụ, núi Dương Nham; huyện Thủy Đường có núi Đường Sơn, núi Diệm Khê, núi Đào Sơn; huyện Đông Triều có núi Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bác Mã, Thiên Tị, Đồn Sơn, Lộc Đầu, Châu Cốc.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ sông Thủ Chân huyện Chí Linh:

- Một nhánh chuyển chảy về phía đông nam, qua phủ thành Kinh Môn chảy sang phía nam đến huyện Thủy Đường, làm thành sông Kiển Bái, chảy vào sông Cấm rồi đổ ra biển cửa Nam Triệu.
- Một nhánh chuyển chảy về phía đông, qua địa giới hai huyện Giáp Sơn, Đông Triều, qua Kinh Thầy, Thành Triền, Năm Cửa, đổ vào sông Bạch Đằng.

Danh thắng:

Động núi Dương Nham: ở huyện Giáp Sơn.

Các am trên núi Yên Tử: ở huyện Đông Triều.

Chùa Long Hàm: ở núi Đường Sơn huyện Thủy Đường.

(Sự tích xem ở phần ghi ở các huyện).

[1] Ngv.: chữ Nôm 粗土, tức đất sét dẻo (trắng hoặc màu) dùng để nặn đồ gốm sứ.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Cổ Phục huyện Kim Thành, đi qua tổng Vụ Nông huyện Giáp Sơn, trạm Đông Mai huyện Thủy Đường đến sông Bạch Đằng, dài 36 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai qua sông Cấm đến đồn Hải Phòng, dài 7 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc, qua huyện Đông Triều đến lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 25 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía nam, đến giáp đường quan báo huyện Kim Thành, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía tây, đến địa giới huyện Chí Linh, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN GIÁP SƠN

Huyện Giáp Sơn do phủ Kinh Môn kiêm lý, là nơi đặt phủ lỵ sở và có thành phủ Kinh Môn.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thủy Đường; phía tây giáp hai huyện Chí Linh và Kim Thành; phía nam giáp huyện Kim Thành; phía bắc giáp huyện Đông Triều.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 7 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 61 xã, thôn:

1-Tổng Hà Trường, 8 xã, thôn:

1.Xã Hà Trường	2.Xã Lỗ Xá	3.Xã Tống Xá	4.Xã Xạ Sơn
5.Thôn Nội xã Đồng Quan		6.Thôn Bến xã Đồng Quan	
7.Xã Bằng Bộ	8.Xã Phương Quất[2]		

2-Tổng Đích Sơn, 6 xã:

1.Xã Đích Sơn	2.Xã An Bộ	3.Xã Châu Bộ	4.Xã Miêu Nha
5.Xã Thái Mông	6.Xã Lâu Động		

3-Tổng Cổ Biện, 9 xã:

1.Xã Cổ Biện	2.Xã Huề Trì	3.Xã La Xá	4.Xã Quế Lĩnh
5.Xã Bồ Bản	6.Xã An Lăng	7.Xã Kim Xuyên[3]	8.Xã Vân Ổ
9.Xã Nghĩa Vũ			

4-Tổng Yên Lưu, 13 xã:

1.Xã Yên Lưu Thượng	2.Xã Yên Lưu Hạ	3.Xã Ngư Uyên	4.Xã Duẩn Khê
5.Xã Bằng Hà	6.Xã Phạm Xá	7.Xã Tống Xá Hạ	8.Xã Sơn Khê
9.Xã Nhất Sơn	10.Xã Huyền Tụng	11.Xã Tư Đa	12.Xã Yên Thủy

---

[1] Huyện Giáp Sơn 峽山縣: Theo ĐNNTC, từ đời Trần về trước gọi là Thiểm Sơn 陝山; thời thuộc Minh vẫn là huyện Thiểm Sơn thuộc phủ Tân An. Từ niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đổi gọi là huyện Giáp Sơn 峽山縣, thuộc phủ Kinh Môn. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương. (Chữ 峽 có 2 cách đọc Giáp và Hiệp, hiện nay trong địa danh phần nhiều phiên là Giáp, nhưng một số trường hợp như Phạm Sư Mạnh quê huyện Giáp Sơn, lấy hiệu là 峽石 thì các sách lại vẫn quen phiên là Hiệp Thạch).

[2] Xã Phương Quất: Đầu Nguyễn về trước là Hoa Quất 花橘; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Quất 芳橘.

[3] Xã Kim Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là *Kim Tuyền* 金泉; từ 1841 kiêng huý chữ Tuyền (đồng âm với tên huý Thiệu Trị), đổi là *Kim Xuyên* 金川.

13.Xã Tam Đa

5-Tổng Dương Nham[1], 9 xã:

1.Xã Dương Nham[2]	2.Xã Đông Lĩnh	3.Xã Giáp Sơn Thượng	4.Xã Giáp Sơn Hạ
5.Xã Giáp Thạch	6.Xã Phụ Sơn	7.Xã Kênh Hạ	8.Xã Phương Lưu[3]
9.Xã Trại Sơn			

6-Tổng Vụ Nông, 8 xã:

1.Xã Vụ Nông	2.Xã Phí Xá	3.Xã Dụ Nghĩa	4.Xã Xuyên Đông[4]
5.Xã Nông Xá[5]	6.Xã Khinh Dao	7.Xã Vụ Bản[6]	8.Xã Lê Xá

7-Tổng Quỳnh Hoàng, 8 xã:

1.Xã Quỳnh Hoàng	2.Xã Vật Cách Thượng	3.Xã Vật Cách Hạ	4.Xã Lương Quán
5.Xã Cống Mỹ[7]	6.Xã Quỳnh Bảo	7.Xã Hoàng Lâu	8.Xã Cam Lộ

Thành trì:

Trong huyện có phủ thành, xem phần ghi về phủ Kinh Môn.

Quân lính:

-Lính tuyển: 185 người.

-Lính lệ: 49 người (lính lệ ở phủ).

Dân:

-Đinh số: 2.048 người.

Ruộng đất: 19.227 mẫu 3 sào 13 thước 1 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.767 quan 2 tiền 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10.360 hộc 3 bát 2 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hà Trường tổng Hà Trường. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế. Trong Văn miếu có 5 pho tượng đá, do Thượng thư Phạm Đình Trọng đời Lê Cảnh Hưng cung tiến.

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở động núi Dương Nham xã Dương Nham. Dân bản xã phụng thờ. Sự tích không rõ.

-Đền thờ Hoàng thân nhà Trần: ở trên đỉnh núi Yên Phụ. Dân xã Kim Xuyên phụng thờ. Thần tên huý là Quốc Liễu, vâng mệnh đi đánh giặc ở phía đông, mất ở núi này, hiển hiện linh ứng. Dân bản xã lập đền phụng thờ. Các triều sau phong đến thượng đẳng thần.

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Dương Nham: Đầu Nguyễn về trước là (tổng và xã) Kính Chủ 敬主, đổi tên bằng cách lấy tên núi Dương Nham trong xã để thay tên tổng và xã cũ. Lý do đổi tên có thể xác định là thực hiện lệnh kiêng huý tháng 12 năm Tự Đức 14 (1-1862) ban bố 47 chữ huý, trong đó có chữ Kính 敬 (x. NCCH, tr.156).

[3] Xã Phương Lưu: Đầu Nguyễn về trước là (tổng và xã) *Hoa Lưu* 花留; đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Lưu 芳留.

[4] Xã Xuyên Đông: Trước tên là xã *Tuyền Đông* 泉東. Từ 1841 đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Tuyền, đổi là *Xuyên Đông* 川東.

[5] Xã Nông Xá: xem chú sát dưới.

[6] Xã Vụ Bản: Cuối Lê-đầu Nguyễn chưa có tên xã Vụ Bản. Đối chiếu với các xã của tổng Vụ Nông trong CTTX, thấy ĐKĐD không có tên 2 xã Bắc Nguyễn và Nguyễn Xá, thay bằng 2 xã Vụ Nông và Vụ Bản; có thể xác định việc đổi tên vì lý do kiêng chữ quốc tính Nguyễn vào năm Tự Đức 6 (1853).

[7] Xã Cống Mỹ: Tên xã đầu đời Nguyễn trở về trước là Cống Hiền (CTTX).

-Đền thờ Phạm Tướng quân: ở xã Ngư Uyên, dân bản xã phụng thờ. Tướng quân họ Phạm, tên Luận. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Tướng quân cùng 6 người em trai tìm theo vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, có công, được ban tước là Ngọc Thanh Đại Tướng quân. Sau Tướng quân đánh giặc ở Giáp Sơn, không chống cự nổi, bèn cùng với 6 em tự tử để giữ tròn khí tiết. Sau khi bình xong giặc Minh, vua Lê Thái Tổ tưởng nhớ công lao của Tướng quân, cho lập đền thờ phụng. Sáu người em của Tướng quân cũng được thờ theo với Tướng quân.

-Đền thờ Phạm Thượng thư[1]: ở xã Khinh Dao, dân bản xã phụng thờ. Thượng thư họ Phạm tên là Đình Trọng, người bản xã, đậu Tiến sĩ thời Lê Vĩnh Hựu (11735-1740), làm quan đến chức Thị lang, cầm quân đánh "giặc biển" Nguyễn Hữu Cầu, được tăng chức Thượng thư, tước Quận công. Sau khi ngài mất, vua cho lập đền thờ ở quê nhà.

Phong tục:

Văn học có phần thịnh đạt, khá có nho phong. Dân chúng phần nhiều vũ dũng, hiếu chuộng danh tiết. Người làm ruộng nhiều, người đi buôn ít. Ăn mặc tiết kiệm mà nhã nhặn. Các việc cưới xin ma chay cúng tế đều gần với lễ. Dân sùng đạo Phật không nhiều. Theo Thiên chúa giáo có 6 xã gián tòng: Yên Thủy, Tư Đa, Bằng Hà, Quỳnh Hoàng, Lương Quán, An Lăng.

Sản vật:

Nhiều lúa thu. Có nơi trong huyện rải rác đều có trồng bông, dưa, đậu. Núi Dương Nham có loại đá xanh đẹp và cứng.

Khí hậu:

Mùa đông, mùa xuân thường có sương mù lạnh buốt. Các tháng hai, ba, bẩy tám nhiều mưa. Mùa hè nắng nóng ẩm thấp, thỉnh thoảng có gió lớn. Mức nước thủy triều lên cao nhất: mỗi tháng 2 kỳ.

Núi sông:

-Một dãy núi từ huyện Chí Linh chạy sang, liên tiếp qua các tổng Đích Sơn, Cổ Biện, Dương Nham, Yên Lưu, tất cả có đến hơn hai trăm ngọn, trong đó những ngọn có tên thì như núi Yên Phụ, núi Vân Ổ, núi Dương Nham.

-Núi Yên Phụ: ở xã Kim Xuyên. Núi cao ước hơn 200 trượng. Đỉnh núi ôm tròn hai ngọn vút cao sừng sững, đối sánh với núi Yên Tử ở huyện Đông Triều. Núi này còn một tên khác gọi là núi Yên Phụ (Núi Cha) với ý nghĩa rằng: núi thì không cao bằng núi Yên Tử, nhưng bề thế vững chãi thì hơn hẳn núi Yên Tử, cũng như người cha già thì đi trước, người con khoẻ thì đi sau[2].

-Núi Dương Nham: ở xã Dương Nham, cao ước 100 trượng. Cả mấy ngọn đều là núi đá thanh. Thợ đá lấy đá ở núi này.

-Núi Vân Ổ: ở xã Kim Xuyên, xen lẫn đất, đá; có đường đi qua huyện Đông Triều.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh chuyên chảy về phía đông (gọi là *sông Vận*), chảy qua phía nam phủ thành đến ngã ba Tam Đa (tục gọi là *ngã ba Nông*), dài 53 dặm (một nhánh chảy về phía nam đến sông Kiển Bái chảy ra sông Cấm, trong đó:

- Đoạn sông từ An Điền đến phía nam thành phủ, dài 28 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

---

[1] Phạm Đình Trọng 范廷重 (1714-1754): người xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn, nay là thôn Khinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, Tp. Hải Phòng; Tiến sĩ khoa Kỷ mùi Vĩnh Hựu 5 (1739), tước Dao Lĩnh hầu, thống lĩnh quân triều đình đi đánh cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (tức Quận He), thăng chức Thượng thư bộ Binh, hàm Thái phó, tước Hải quận công; mất tại quân doanh ở Nghệ An; truy tặng tước Đại vương (*LTĐKIII; CNKBVN*, tr.703).

[2] Núi Yên Phụ 安阜: chữ "phụ 阜" nghĩa là đồi, gò; lời truyền so sánh với Yên Tử (núi Con) chỉ là liên hệ đồng âm với chữ "phụ 父" (cha).

•Đoạn sông từ phía nam thành phủ đến ngã ba Tam Đa, dài 34 dặm, rộng trên dưới 40 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng:

Động núi Dương Nham: ở xã Dương Nham. Núi cao hơn 100 trượng, trong núi có 3 hang động. Hang giữa (Trung động) dài 16 trượng, rộng hơn 2 trượng, phía trên có lỗ thông với ánh sáng trời, có ngôi chùa gọi là chùa Dương Nham (Dương Nham tự). Động bên trái dài 4 trượng, rộng 5 thước, thờ Minh Không thiền sư. Động bên phải dài 7 trượng, rộng 2 trượng, thờ Lý Thần Tông. Các núi thuộc huyện Đông Triều bao quanh ở phía sau, núi Yên Phụ và các núi kế cận bao quanh ở phía trước. Ngày trước, Phạm Sư Mạnh[1] từng làm nhà ở nơi đây. Một lần, nhân dịp đi duyệt binh, ông trèo lên núi đề thơ rằng:

Phiên âm:

Hành dịch đăng gia san,
Kiều thủ vạn trùng thiên.
Đổ bằng Nam minh ngoại,
Tân nhật đông nhạc tiền.
Yên Phụ thiên nhất ác,
Tượng đầu nhẫn cửu thiên.
Tầng tầng Tử Tiêu vân,
Hội phỏng An Kỳ tiên.
Hung hung Bạch Đằng đào,
Tưởng tượng Ngô Vương thuyền.
Ức tích Trùng Hưng đế,
Diệu chuyển khôn oát kiền.
Hải phố thiên mông đồng,
Hiệp môn vạn tinh chiên.
Phản chưởng điện mao cực,
Vãn hà tẩy tinh chiên.
Toại linh tứ hải dân,
Trường ký cầm Hồ niên

Dịch nghĩa

Nhân đi việc quan trèo lên ngọn núi nhà,
Ngẩng đầu nhìn lên: trời cao muôn vạn lớp.
Thấy chim bằng bay tận ngoài biển Nam,
Ngọn núi phía đông đón chào mặt trời mọc.
Núi Yên Phụ có thể giơ tay nắm trời,
Núi Tượng đầu cao chín nghìn nhẫn.
Lớp lớp mây cuộn bay trên am Tử Tiêu,
Có lẽ sẽ tìm đến thăm tiên An Kỳ.
Sóng Bạch Đằng cuồn cuộn,
Tưởng thấy chiến thuyền của Ngô Quyền.

[1] Phạm Sư Mạnh 范師孟: (th.k.15), quê xã Giáp Sơn huyện Giáp Sơn, nguyên tên là Phạm Độ, học trò của Chu Văn An, đậu Thái học sinh đời Trần Minh Tông, sau khi thi đỗ được vua ban tên là Sư Mạnh, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển Tri khu mật viện sự, thăng Nhập nội nạp ngôn.

Nhớ xưa vua Trùng Hưng[1],
Khéo chuyển đất xoay trời.
Bãi biển đầy thuyền giặc,
Hẻm núi rợp cờ giặc.
Trở bàn tay xoay lại kiền khôn,
Kéo sông Ngân hà xuống để rửa sạch máu tanh.
Khiến cho dân khắp bốn biển,
Nhớ mãi năm bắt giặc Hồ.

Bài thơ khắc trên vách động, đến nay vẫn còn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Cổ Phục huyện Kim Thành xuống đến trạm Đông Mai huyện Thủy Đường, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây thành phủ đến địa giới huyện Chí Linh, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía nam thành phủ đến tiếp đường quan báo huyện Kim Thành, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía bắc thành phủ đến địa giới huyện Đông Triều, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành phủ đến địa giới huyện Thủy Đường, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ:

Xem ở phần ghi chung về đồn luỹ của tỉnh.

HUYỆN THỦY ĐƯỜNG

Thủy Đường là huyện thống hạt thuộc phủ Kinh Môn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thủy Đường tổng Thủy Đường (nay xin dời về phủ ly, do phủ kiêm lý).

Huyện hạt[2] phía đông giáp sông Bạch Đằng, phía bên kia là huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp huyện Giáp Sơn, phía nam giáp huyện An Dương, phía bắc giáp huyện Đông Triều.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây đến thành phủ 22 dặm, đến thành tỉnh 90 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 78 xã, thôn:

1-Tổng Song Mai, 4 xã:

1.Xã Song Mai 2.Xã Mai Thự 3.Xã Miêu Nha 4.Xã Hà Liễn

2-Tổng Trịnh Xá, 7 xã, thôn:

1.Xã Trịnh Xá 2.Xã Kiển Bái 3.Xã Dực Liễn 4.Xã Tam Sơn
5.Xã Trinh Hưởng 6.Xã Thiên Đông 7. Thôn Nhị xã Phù Liễn

---

[1] Nhắc tiếp đến chiến thắng quân Nguyên đời Trần. Trùng Hưng (1285-1293) là niên hiệu của Trần Nhân Tông.

[2] Huyện Thuỷ Đường 水棠縣: Xưa thuộc đất Nam Triệu Giang (bao gồm cả phần Giáp Sơn, An Dương). Thời thuộc Minh đặt huyện Thuỷ Đường thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Từ đời Lê về sau vẫn giữ tên huyện Thuỷ Đường, nhưng đặt thuộc phủ Kinh Môn. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng huý chữ Đường, đổi gọi là huyện Thuỷ Nguyên 水源; nhưng chỉ sau ít lâu triều Đồng Khánh quy định không phải kiêng huý chữ đồng âm, vì vậy trong ĐKĐD tên huyện vẫn viết là Thuỷ Đường như cũ. Nhưng từ đời Thành Thái lại gọi là Thuỷ Nguyên. Huyện Thuỷ Nguyên ngoại thành Hải Phòng hiện nay nhỏ hơn huyện Thuỷ Đường trước vì có nhiều đợt cắt đi chuyển lại giữa Kiến An-Quảng Yên và Hải Phòng.

3-Tổng Lâm Động, 5 xã:

1.Xã Lâm Động 2.Xã Hoàng Pha 3.Xã Phương Lăng[1] 4.Xã Bính Động
5.Xã Lôi Động

4-Tổng Thủy Đường, 7 xã:

1.Xã Thủy Đường 2.Xã Đường Sơn[2] 3.Xã Yên Lư 4.Xã Tả Quan
5.Xã Lỗi Dương 6.Xã Lương Kiệt 7.Xã Hà Tây

5-Tổng Kênh Triều, 7 xã:

1.Xã Kênh Triều 2.Xã Chung Mỹ 3.Xã Tuy Lạc 4.Xã Trung Sơn
5.Xã Mi Sơn 6.Xã Mi Đông 7.Xã Khuông Lư

6-Tổng Phục Lễ, 5 xã:

1.Xã Phục Lễ 2.Xã Phố Lễ 3.Xã Đoan Lễ 4.Xã Do Nghi
5.Xã Do Lễ

7-Tổng Dưỡng Động, 3 xã:

1.Xã Dưỡng Động 2.Xã Tràng Kênh 3.Xã Gia Đức

8-Tổng Trúc Động, 9 xã:

1.Xã Trúc Động 2.Xã Viên Khê 3.Xã Thụ Khê 4.Xã Phúc Liệt
5.Xã Mai Động 6.Xã Đạo Tú 7.Xã Quỳ Khê 8.Xã Diệm Khê
9.Xã Hưu Liệt

9-Tổng Dưỡng Chân[3], 7 xã, thôn:

1.Xã Dưỡng Chân[4] 2.Xã Hà Luận 3.Thôn Trúc Sơn xã Trúc Sơn
4.Xã Mỹ Cụ 5.Xã Trại Kênh 6.Xã Mỹ Giang 7.Thôn Trà Sơn xã Trúc Sơn

10-Tổng Phù Lưu, 7 xã:

1.Xã Phù Lưu Nội 2.Xã Yên Ninh Nội 3.Xã Việt Khê 4.Xã Thanh Lãng
5.Xã Phù Lưu Ngoại 6.Xã Yên Ninh Ngoại 7.Xã Ngọc Khê

11-Tổng Thái Lai, 6 xã:

1.Xã Thái Lai 2.Xã Cao Kênh 3.Xã Nhân Lý 4.Xã Phương Mỹ[5]
5.Xã Câu Tử 6.Xã Đồng Lý

12-Tổng Thượng Côi, 11 xã:

1.Xã Thượng Côi 2.Xã Hạ Côi 3.Xã Doãn Lại 4.Xã Pháp Cổ[6]
5.Xã Phượng Sơn 6.Xã Niêm Sơn 7.Xã Dương Điều 8.Xã Cam Lộ
9.Xã Phi Liệt 10.Xã Bảng Trình 11.Xã Vũ Lao

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có 1 cửa, bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

---

[1] Phương Lăng: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Lăng 花陵. Từ 1841 kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là Phương Lăng 芳陵.

[2] Xã Đường Sơn: Đầu Nguyễn về trước là xã Nam Triệu 南兆. Năm đổi tên có thể cũng trong đợt năm Tự Đức 15 (1862).

[3] Xem chú sát dưới.

[4] Tên tổng và xã Dưỡng Chân 養眞: Văn bản ĐKĐD tại đây không kiêng huý; đầu đời Thành Thái khôi phục kiêng huý, tổng và xã này đổi tên là Dưỡng Chính 養正, nay là thôn Dưỡng Chính xã Chính Mỹ huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

[5] Xã Phương Mỹ: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Chương 華璋 (CTTX); từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Mỹ 芳美.

[6] Xã Pháp Cổ: Đầu Nguyễn về trước là xã Cổ Pháp 古法.

Quân lính:

-Lính tuyển: 163 người.

-Lính lệ: 30 người.

Dân:

-Đinh số: 1.800 người.

Ruộng đất: 14.228 mẫu 9 sào 2 tấc 7 thước 4 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.427 quan 1 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.729 hộc 4 bát 4 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Yên Lư. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Thụ Khê. Dân bản xã phụng thờ. Ngày trước, khi Đại vương đi đánh Ô Mã Nhi, cho quân dừng lại đóng đồn ở núi Thụ Khê, sau khi phá tan quân giặc, vương có để lại ở đó một thanh kiếm. Người trong làng lập đền thờ phụng.

-Đền thờ Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Tràng Kênh, dân bản xã phụng thờ. Xưa con vua Trần Anh Tông tên tự là Quốc Bảo đi dẹp giặc Phạm Bá Linh ở sông Bạch Đằng, thắng lớn; khi trở về qua xã Tràng Kênh thì mất, mộ táng dưới chân núi xã ấy; dân xã lập đền thờ và đặt tên núi ấy là núi Hoàng Tôn.

-Đền thờ Lê Trạng nguyên: ở xã Thanh Lãng, dân bản xã phụng thờ. Trạng nguyên họ Lê, tên là Ích Mộc[1]. Thuở nhỏ ngài từng lên học ở chùa Long Diên ở xã ấy. Mỗi lần liếc mắt là đọc nhanh cả 10 dòng. Khoa Nhâm tuất niên hiệu Cảnh Thống (1502) trong kỳ thi hội trả lời cả câu hỏi về kinh Phật chỉ một mình ngài trả lời được đầy đủ rõ ràng, được nhà vua lấy đỗ Trạng nguyên. Về sau, dân bản xã lập đền thờ ngài ở gần bên chùa Long Diên.

-Đền thờ Hiển linh thần: ở xã Chung Mỹ, dân bản xã phụng thờ. Thần tự là Hưng Trí, con thứ năm của [Trần] Hưng Đạo vương, theo đại vương đi dẹp giặc Nguyên ở sông Bạch Đằng, sau trở về chiêu tập dân xiêu tán [đến khai khẩn làm ăn ở vùng này]. Sau khi ngài mất, dân bản xã lập đền thờ.

Phong tục:

Đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, siêng năng công việc làm ăn, ăn mặc tiết kiệm giản dị. Số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều, cách thức áo quần quê mùa thô lậu. Các tổng Song Mai, Thủy Đường, Trịnh Xá tương đối có truyền thống văn học. Các tổng Thượng Côi, Trúc Động, Dưỡng Chân, Dưỡng Động dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác. Hai tổng Phù Lưu, Phục Lễ thì có tiếng là hung ác. Các việc cưới xin, ma chay đại khái đều làm giản lược, chỉ riêng việc thờ cúng thần linh thì chi tiêu phung phí. Rải rác trong huyện cũng có nơi dân theo thờ đạo Phật, còn Thiên chúa giáo thì không nơi nào theo.

Sản vật:

Nhiều lúa thu ít lúa hè, các nơi rải rác có trồng bông, dưa, kê, chè. Hai xã Do Lễ, Do Nghi có nghề phơi muối. Hai xã Chung Mỹ, Lôi Động làm nghề đánh cá.

Khí hậu:

---

[1] Lê Ích Mộc 黎益沐 (1459-?): quê xã Thanh Lãng huyện Thuỷ Đường. Nay là thôn Thanh Lãng xã Quảng Thanh huyện Thuỷ Nguyên, Tp. Hải Phòng; 44 tuổi Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) khoa Nhâm tuất Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông; làm quan đến chức Tả thị lang. (*LTĐK*I, 50b; *CNKBVN*, tr.261).

Mùa đông, mùa xuân nhiều sương giá. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu nhiều mưa, thường có gió bão. Mức nước thủy triều lên cao nhất: mỗi tháng hai kỳ.

Núi sông:

Phía đông bắc nhiều núi. Núi có tên như các núi Đào Sơn, Đường Sơn, Diệm Khê.

-Núi Đường (Đường Sơn): ở xã Đường Sơn, ở chân núi có chùa Long Hàm. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), đại thần Nguyễn Tri Phương đi đánh giặc ở vùng này; gặp hạn lớn, lập đàn cầu đảo được mưa, bèn cho đắp đàn trên núi thờ cúng sơn thần.

-Núi Đào (Đào Sơn): ở địa phận ba xã Thủy Đường, Lương Kệ, Thiên Đông. Núi rất cao.

-Núi Diệm Khê (Diệm Khê Sơn): ở tổng Trúc Động, liên tiếp nối nhau hơn hai chục ngọn. Dưới núi có thành cổ, gọi là thành Triền. Tương truyền ngày trước nhà Mạc đóng quân đồn trú, đắp thành ở nơi đây. Đường sông đến đây chia làm ba nhánh, cho nên gọi là *ngã ba Thành Triền*. Núi này đối diện với núi Đồn Sơn thuộc huyện Đông Triều ở bên kia sông.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Kinh Thầy huyện Đông Triều chảy xuống phía đông, qua Thành Triền, Năm Cửa, rẽ sang phía nam đổ vào sông Bạch Đằng, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kinh Thầy đến Thành Triền, dài 10 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thành Triền đến Năm Cửa, dài 18 dặm. Đoạn trên rộng trên dưới 15 trượng, đoạn dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một nhánh sông phân dòng từ sông Kinh Thầy, qua ngã ba Tam Đa (tục gọi là *ngã ba Nông*) làm thành sông Kiển Bái, chuyển chảy về phía đông đến [đồn] Hải Phòng làm thành sông Cấm, đổ vào cửa Nam Triệu, hợp với sông Bạch Đằng, dài 47 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ Thành Triền chảy về phía đông nam, qua các xã Niêm Sơn, Hà Tây, hợp vào với sông Bạch Đằng, dài 25 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 2 trượng.

-Sông Bạch Đằng: từ Năm Cửa đến cửa biển Nam Triệu, dài 18 dặm, rộng 2 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Tam Đa chia dòng, chảy qua xã Câu Tử đến xã Hà Tây, dài 15 dặm, rộng 1 trượng. Triều lên, sâu 8 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Hà Tây chảy về phía nam qua xã Yên Lư, thông sang xã Tả Quan, dài 14 dặm, rộng 1 trượng 5 thước. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Ngoài các sông kể trên, còn nữa đều là các khe ngòi nhỏ.

Danh thắng:

-Chùa Long Hàm: ở xã Đường Sơn, dưới chân núi Đường Sơn. Núi này từ núi Đào Sơn chạy xuống, ngoằn ngoèo uốn khúc như con rồng chạy, nơi đầu rồng cúi xuống hình núi chia đôi tựa như hàm con rồng. Chùa ở trong lõm núi ấy, cho nên có tên là chùa Long Hàm. Phía bên trái là núi lớp ôm bọc, phía bên phải là sông nước chảy quanh, trông về phía nam là cửa Nam Triệu, sông Bạch Đằng. Không phải ngôi chùa [có kiến trúc] tráng lệ, nhưng nhờ có địa thế ấy mà được coi là một nơi danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Đông Mai đến sông Bạch Đằng, dài 25 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến ba đồn cũ ở Ninh Hải, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng Trúc Động, thông sang huyện Đông Triều, quanh co dài 20 dặm, rộng 5 thước.

Đồn luỹ: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

Đông Triều là huyện thống hạt thuộc phủ Kinh Môn.

Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Yên Lâm tổng Mễ Sơn (nay xin dời về trước cửa chùa Yên Lâm cùng trong xã ấy).

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên; phía tây giáp huyện Chí Linh; phía nam giáp hai huyện Giáp Sơn, Thủy Đường; phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 56 dặm. Nam bắc cách nhau 29 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ 8 dặm, đi về phía tây nam đến thành tỉnh 28 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 98 xã, thôn:

1-Tổng Vĩnh Đại, 10 xã:

1.Xã Vĩnh Đại	2.Xã Khê Khẩu	3.Xã Bích Nham	4.Xã Đông Xá
5.Xã Yên Biên	6.Xã Yên Bài	7.Xã Trạm Lộ	8.Xã Đông Mai
9.Xã Cổ Kênh	10.Xã Vân Động		

2-Tổng Đạm Thủy, 10 xã:

1.Xã Đạm Thủy	2.Xã Bác Mã	3.Xã Bằng Sơn	4.Xã Đông Khê
5.Xã Đạo Dương	6.Xã Bình Lục	7.Xã Vị Thủy	8.Xã Hoàng Xá
9.Xã Đoàn Xá	10.Xã Đông Triều		

3-**Tổng Kim Lôi**, 12 xã:

1.Xã Kim Lôi	2.Xã Lê Xá	3.Xã Ninh Xá	4.Xã Đặng Xá
5.Xã Vũ Xá	6.Xã Đại Uyên	7.Xã Pháp Bảo	8.Xã Hán Xuyên
9.Xã Phượng Hoàng	10.Xã Vĩnh Lâm	11.Xã Trí Giả	12.Xã Quang Trí

4-Tổng Mễ Sơn, 17 xã, thôn:

1.Xã Yên Lâm	2.Thôn Trạo Hà	3.Xã Phúc Đa	4.Xã Hà Lôi
5.Xã Yên Sinh	6.Xã Mễ Xá	7.Xã Mỹ Cụ	8.Xã Xuân Viên
9.Xã Thủ Dương	10.Xã La Dương	11.Xã Trường Bảng	12.Xã Phú Ninh
13.Xã Vân Quế	14.Xã Quang Mãn	15.Xã Mễ Sơn	16.Xã Thường Doanh
17.Xã Hổ Lao			

5-Tổng Thượng Chiếu, 8 xã:

1.Xã Thượng Chiếu	2.Xã Vạn Điền	3.Xã Nghĩa Lộ	4.Xã Kệ Sơn
5.Xã Diên Linh	6.Xã Phạm Xá	7.Xã Kim Trà	8.Xã Thượng Trà

6-Tổng Hạ Chiếu, 6 xã:

1.Xã Hạ Chiếu	2.Xã Lỗ Sơn	3.Xã Tử Nham	4 Xã Lạc Bí
5.Xã Hoàng Thạch	6.Xã Bích Noa		

7-Tổng Yên Lãng, 11 xã:

1.Xã Yên Lãng	2.Xã Xuân Quang	3.Xã Thọ Trường	4.Xã Vĩnh Tuy
5.Xã Mạo Khê	6.Xã Vân Trường	7.Xã Cổ Giản	8.Xã Kim Liên
9.Xã Gia Mô	10.Xã Nhuệ Hổ	11.Xã Đông Sơn	

8-Tổng Yên Khánh, 4 xã:

1.Xã Yên Khánh	2.Xã Đồn Sơn	3.Xã Chí Linh	4.Xã Dương Đường

[1] Huyện Đông Triều 東潮縣: Theo ĐNNTC, tên Đông Triều đã có từ trước đời Trần; thời thuộc Minh là châu Đông Triều thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện thuộc phủ Kinh Môn, cho đến cuối triều Nguyễn không thay đổi. Nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

9-Tổng Nội Hoàng, 7 xã:

1.Xã Nội Hoàng	2.Xã Lâm Xá	3.Xã Hương Lạt	4.Xã Yên Dưỡng
5.Xã Hoành Mô	6.Xã Thượng Hạ Xuân	7.Xã Trung Lương	

10-Tổng Bí Giang, 9 xã:

1.Xã Bí Giang	2.Xã Điền Công	3.Xã Thượng Mộ Công	4.Xã Như Ý Thượng
5.Xã Tiên Yên	6.Xã Lạc Tinh	7.Xã Nam Mẫu	8.Xã Hạ Mộ Công
9.Xã Như Ý Trung			

11-Tổng Tứ Trang, 4 xã:

1.Xã Tứ Trang	2.Xã Bồng Am	3.Xã Tuấn Mậu	4.Xã Thanh Luận

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, có một cửa trước, bốn phía có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

Quân lính:

-Lính tuyển: 146 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đinh số: 1.571 người.

Ruộng đất: 16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.701 quan 3 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.358 hộc 10 bát 2 vốc 6 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Yên Lâm, tổng Mễ Sơn, hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ vua Trần Thái Tông: ở xã Yên Sinh, tổng Mễ Sơn.

-Đền thờ vua Trần Nhân Tông: ở xã Yên Sinh, tổng Mễ Sơn. Tấm bia ở xã Yên Sinh có đoạn viết rằng: tổ tiên nhà Trần vốn quê ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều, về sau dời đến hương Tức Mặc phủ Thiên Trường. Các vua Trần sau khi mất phần nhiều đều được đem về táng ở xã Yên Sinh, cho nên có miếu (đền) thờ ở xã này.

Phong tục:

Các tổng gần núi như Đạm Thủy, Vĩnh Đại, Tứ Trang v.v... thì hùng dũng mà chất phác. Các tổng gần sông nước như Bí Giang, Nội Hoàng, Yên Lãng, Yên Khánh v.v... cũng hùng dũng nhưng mà đần độn cho nên dễ để cho người ta sai khiến. Các tổng miền giữa như Mễ Sơn, Kim Lôi, Thượng Chiếu, Hạ Chiếu v.v.. thì ít nhiều có học, chuộng nghĩa. Về cách ăn mặc thì phần nhiều đều na ná như cách người man [tức người dân tộc thiểu số] dùng toàn bằng vải xanh). Các việc cưới xin, ma chay, thờ cúng thì chất phác quê mùa, sùng chuộng đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo thì toàn tòng có 1 xã là xã Đạo Dương (thuộc tổng Đạm Thủy), gián tòng có 2 xã Diên Linh và Quang Trí.

Sản vật:

Toàn huyện đều cấy lúa thu, trồng xen kê và lúa mạch, nhiều tre nứa. Núi Yên Tử có nhiều thông, tùng. Xã Mạo Khê có đất sét, xã Yên Lãng có mỏ than đá[1], xã Hương Lạt có đất sét trắng, xã Hổ Lao có đất sét đỏ.

[1] Ngv.: Khoáng thổ thán 礦土炭.

Khí hậu:

Đầu mùa thu [năm trước] cho đến đầu mùa hè [năm sau] phần nhiều có khí sương mù lam chướng. Mùa đông, mùa xuân rét nhiều. Mùa hè mùa thu nắng nhiều, thỉnh thoảng có mưa rào. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Phía đông bắc núi chạy liền một dãy, có thể kể những núi có tên như:

Núi Yên Tử (Yên Tử sơn): ở vào địa phận tổng Bí Giang. Núi liên tiếp chạy dài hơn 10 ngọn, cao nhất là ngọn Yên Tử. Tương truyền An Kỳ Sinh tu luyện đắc đạo thành tiên ở nơi đây cho nên có tên gọi là núi An (Yên) Tử. Năm Hồng Vũ thứ 3 (1379) nhà Minh sai sứ sang làm lễ tế, vẽ hình thế núi sông ở đây đem về. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) bộ Lễ vâng mệnh vua xếp núi này vào hạng danh sơn và ghi vào tự điển (sổ thờ).

Núi Quỳnh Lâm: ở vào địa phận xã Hà Lôi tổng Mễ Sơn, cao ước mấy chục trượng, nguồn núi quanh co uốn khúc từ núi Côn Sơn kéo tới, có hai ngọn là ngọn Yên Tử và ngọn Yên Phụ, một ngọn ở phía trước, một ngọn ở phía sau đối xứng nhau. Ở dưới núi có chùa.

Núi Mông Trời (Thiên Tị sơn): ở vào địa phận xã Đoàn Xá (tổng Đạm Thủy). Núi cao chừng 50 trượng, trên núi có chùa. Chùa này có tấm biển lớn đề ba chữ "Thiên Tị tự" (chùa Thiên Tị), cho nên cũng gọi núi với tên ấy.

Núi Đầu Hươu (Lộc Đầu sơn): ở gần núi Yên Tử. Tương truyền vua Trần đi qua đây, dân địa phương dâng thủ hươu để vua dùng bữa, cho nên có tên gọi như vậy.

Núi Đạm Thủy: ở địa phận xã Đạm Thủy (tổng Đạm Thủy). Trên núi có hồ Sấm Sét (Tích Lịch trì), có chùa Linh Khánh và quán Ngọc Thanh.

Núi Bác Mã: ở địa phận xã Bác Mã (tổng Đạm Thủy). Mạch núi chạy từ núi Yên Tử tới, các ngọn núi cao thấp nhấp nhô tựa như lớp lớp sóng xô, đến đây đột khởi lên một ngọn cao tức là ngọn Bác Mã. Dưới núi có đầm nước rộng hơn 50 trượng, nước trong vắt. Trên đầm có chùa Phúc Chí.

Núi Đồn (Đồn sơn): ở địa phận xã Đồn Sơn (tổng Yên Khánh): Núi đột khởi lên giữa dòng sông, hình dáng trông tựa như con mèo, cho lên sông ấy tục gọi là Kênh Mèo.

Núi Hang Son (Châu Cốc sơn) ở địa phận xã Yên Khánh (tổng Yên Khánh) giữa một bên là vách núi, một bên là bờ sông có một cái hang, trong hang đất đá đều sắc đỏ như son, cho nên gọi là núi Hang Son.

-Một dòng sông lớn từ sông Lũ Động huyện Giáp Sơn chảy qua phía đông, qua ngã ba Đông Triều, Kinh Thầy, Thành Triền, Năm Cửa, đổ vào sông Bạch Đằng, dài 67 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Lũ Động đến ngã ba sông xã Đông Triều, dài 20 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba xã Đông Triều đến Thành Triền, dài 14 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thành Triền đến Năm Cửa, dài 18 dặm. Đoạn trên rộng trên dưới 15 trượng, đoạn dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 3 trượng.
- Đoạn sông từ Năm Cửa đến sông Bạch Đằng, dài 15 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ ngã ba Đông Triều chảy sang phía đông, qua hai tổng Thượng Chiếu và Hạ Chiếu, hợp dòng ở Thành Triền, dài 11 dặm, rộng trên dưới 24 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã An Bài (tổng Vĩnh Đại) chuyển hướng chảy về phía bắc, qua xã Đông Mai sang địa giới huyện Chí Linh, dài 15 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu hơn hai thước.

Ngoài những sông nói trên, còn nữa đều là những khe suối nhỏ.

Danh thắng:

-Các am trên núi Yên Tử: Các vua nhà Trần khi xuất gia phần nhiều đều đến tu hành ở núi này, cho xây nhiều am, chùa và nhà cao có gác (lâu đường). Trần Nhân Tông cho làm am Tử Tiêu (Tử Tiêu am). Trần Anh Tông cho xây chùa Xá Lị, dựng chùa Hoa Yên (Hoa Yên tự) bên tả bên hữu là lầu Chung Cổ (lầu Chuông Trống) và nhà tiếp khách (Yến khách đường). Lại có am Xuân Dược. Vua Trần Anh Tông có bài thơ như sau:

Phiên âm:

Đình đình bảo cái cao ma vân,
Kim tiên cung khuyết vô phàm trần.
Tuyệt phong cánh hữu Phật đường giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong hạp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không diệu băng tuyết.
Thử phong thử nguyệt dữ thử nhân,
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyệt.

Dịch nghĩa:

Ngọn núi sừng sững như lọng hoa cao sát mây,
Cung điện thần tiên không gợn trần tục.
Ở nơi cao nhất núi lại còn có Phật đường,
Cùng làm láng giềng với gió mát trăng trong.
Gió mát thổi lan khắp mặt đất, không lúc nào ngớt,
Trăng trong treo giữa từng không, sáng toả như ánh tuyết.
Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,
Hợp thành ba thứ tuyệt vời[1] trong trời đất.

Dịch:

Sừng sững tàn che, núi sát mây,
Cung tiên chẳng bận chút trần ai.
Đỉnh cao lại có am thờ Phật,
Gió mát trăng thanh kết bạn gần.
Gió mát khắp nơi không hề ngớt,
Trăng thanh ngời sáng ánh băng tuyết.
Gió ấy trăng ấy với người đây,
Hợp thành thiên hạ ba thứ tuyệt.

N.Đ.T

-Chùa Quỳnh Lâm: ở xã Quỳnh Lâm, trên một gò đất bằng dưới chân núi Quỳnh Lâm, do thiền sư Nguyễn Minh Không dưới đời nhà Lý xây cất, trong chùa có tượng Phật đúc bằng đồng. Đó là một trong bốn vật báu của nước Nam ta (tháp Báo Thiên, đỉnh chùa Phổ Minh, chuông chùa Phả Lại, tượng

[1] Ba thứ tuyệt vời: chỉ trời, đất, người.

Phật chùa Quỳnh Lâm). Vua Trần Thái Tông thường đến lễ Phật ở chùa này. Các nhà sư Pháp Loa[1], Huyền Quang[2] cũng đã từng trụ trì ở đây. Trong khu vực chùa còn có viện Quỳnh Lâm, am Bích Động, làm thành nơi thắng cảnh bậc nhất trong các chùa chiền ở đất Hải Dương. Gần đây chùa bị quân phỉ phá hoại, chỉ còn tường vách kèo cột mà thôi.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp phủ Kinh Môn, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Nam Sách, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ xuyên núi qua đèo Tĩnh Mật, thông sang phần đất rừng thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, quanh co dài 19 dặm.

-Một đường nhỏ qua đèo Tỉnh Mật[3], các tổng Lôi Hoàng, Bí Giang đến giáp huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, quanh co dài 34 dặm.

Đồn luỹ:

Xem đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

[1] Pháp Loa: tức Trúc Lâm Đệ nhị tổ.

[2] Huyền Quang: tức Trúc Lâm Đệ tam tổ.

[3] Qua đèo Tĩnh Mật: 4 chữ này viết bằng chữ Nôm.

目錄 上（併有圖本）

海陽省　頁一
平江府　頁十一
唐安縣　頁十六
青沔縣　頁廿
錦江縣　頁廿四
唐豪縣　頁廿九
南策府　頁三三
至靈縣　頁三九
青林縣　頁四五
青河縣　頁五十
先明縣　頁五六

1a

同慶敕製御覽

海陽省

省城在錦江縣邯江、邯上、平牢三社地分。其地東夾廣安省安興、堯封二縣江分。西夾北寧省文江、良才二縣界。南夾南定省瓊瑰縣界。北夾北寧省陸岸縣界。東北夾諒山、廣安二省林分。西北夾北寧省桂陽、嘉平二縣界。西南夾興安省恩施、芙蕖二縣界。東南至海，夾南定省瑞英縣界。東西相距一百三十二里。南北相距一百里。自省治南進京一千九十七里。

1b

省轄統府五，縣十九。

平江府

兼理唐安、青沔二縣。統轄錦江、唐豪二縣。

南策府

兼理至靈、青林二縣。統轄青河、先明二縣。

寧江府

兼理永賴、永保二縣。統轄嘉祿、四岐二縣。

建瑞府

兼理宜陽、安老二縣。統轄金城、安陽二縣。

荊門府

2a

兼理峽山一縣。統轄水棠、東朝二縣。

城池

省城

城砌蜂石，周圍通長五百五十一丈，高一丈一尺二寸。城身六角，門四，城外濠闊各十一丈，深六尺。城門外均有羊馬城（南羊馬長五十七丈，闊三十七丈五尺。東羊馬長五十八丈七尺，闊三十八丈五尺。北羊馬長六十六丈五尺，闊三十三丈五尺。西羊馬長五十五丈二尺，闊三十五丈五尺。高均五尺四寸）。羊馬城外環以羅城（上築通長一千五百三十九丈，高三尺零，面廣二尺零。羅城外濠廣五尺，深四尺）。

平江府城

2b

方築土城。在唐安縣獲澤、美澤等社地分。

南策府城

方築土城。在至靈縣宋舍、靈溪、琅璐三社地分。（今遵擬移駐以下）。

寧江府城

方築土城，在永賴縣琤川社地分。

建瑞府城

方築土城，在宜陽縣春羅社地分。

荊門府城

方築土城，在峽山縣鄴池社地分。

兵

3a

揀兵四千三百七十三人

平江府八十九十一人。

南策府一千二十人。

寧江府一千三百二十三人。

建瑞府八百九十一人。

荊門府四百九十四人。

募兵四百十九人

海陽衛兵九十八人。（內原數二百五十八人，始續募四十人）。

巡城一二兩隊九十七人。（內原數八十一人，始續募十六人）。

海象隊兵二十四人。

諸府縣隸兵五百四十六人。

民

3b

民丁四萬六千五百十九人。

平江府九千六百八十四人。

南策府一萬四百三十三人。

寧江府一萬三千七百一人。

建瑞府七千二百八十二人。

荊門府五千四百十九人。

田

田土四十二萬四千四百三十九畝五高八尺六寸八分六釐。

平江府十一萬五十三畝六高八尺六寸一分。
南策府八萬五十三畝四高十四尺八寸五分三釐。
寧江府十二萬三千九百十九畝一高八尺六寸五分六釐。
建瑞府六萬一百八十三畝三高一寸八分一釐。
荊門府五萬一百四十九畝九高六尺三寸八分六釐。

稅

稅錢 仝年十五萬三千二百八貫七陌九文。
平江府三萬四千七百十貫四十四文。
南策府三萬一千六百三十七貫九陌十七文。
寧江府四萬四千九百八十二貫八陌一文。
建瑞府二萬三千九百八十二貫一陌五十三文。
荊門府一萬七千八百九十五貫七陌十四文。

4a

粟稅 仝年二十五萬九千三十九斛十六鉢一合九勺。
平江府六萬九千三百九十一斛九鉢六合五勺。
南策府五萬一千二百七十一斛二十八鉢九合二勺。
寧江府八萬四百四十四斛三十一鉢六合七勺。
建瑞府三萬一千四百七十四斛六鉢一勺。
荊門府二萬六千四百四十七斛十七鉢九合四勺。

祠廟

社稷壇 在省城西北，錦江縣以下邯江社。

先農壇 在省城東，邯上社。

山川壇 在省城西南，平牢社。

文廟 在省城西南，毛田社。每府縣各有別祠。

啓聖祠 在文廟之南。

會同廟 在省城北，邯上社。

4b

城隍廟 在省城西北，邯上社。

曲先世祠 魯舍社奉祀。事跡詳見各縣以下。

李神宗廟 四岐縣以下咸熙社、峽山縣陽巖社均有祠。

阮公祠 范舍社奉祀。

陳仁宗廟

東潮縣以下安生社、先明縣延老社、青河縣香袋社均有祠。

陳太宗廟

安生社奉祀以下。

陳聖宗廟

陳尊室祠

先明縣以下河帶社奉祀。

吳統領祠

錦溪社奉祀。

荊山神祠

雲堆社奉祀。

拔海龍王神祠

紫堆社奉事。

5a

莊定忠國神祠

底川社奉祀

士王廟

青河縣以下前烈社、四岐縣安業社均有祠。

陳重光廟

安老社奉祀。

龍王神祠

豪舍社奉祀。

陳惠武王祠

至靈縣以下傑特社奉祀以下。

朱文貞公祠

陳仁惠王祠

靈江社奉祀。

高山神祠

琅璐社、安陽縣知要社均有祠。

陳興道王祠

藥山社、水棠縣樹溪社、安陽縣富舍社均有祠。

范將軍祠

峽山縣以下魚淵社奉祀。

范尚書祠

輕徭社奉祀。

陳皇親祠

金川社奉祀。

陳皇孫祠

水棠縣以下長涇社奉祀。

黎狀元祠

清朗社奉祀。

顯靈神祠

鍾美社奉祀。

東海神祠

永保縣以下葭香社、唐豪縣安仁社、安陽縣高步社均有祠。

5b

南海神祠

葭香社奉祀以下。

剛毅神祠

保安神祠

宋皇太后祠

艾庵社奉祀。

琤江神祠

永賴縣以下琤川琤渚二社奉祀。

明空禪師祠

漢里社奉祀。

北方鎮武神祠

嘉祿縣以下安居社奉祀。

歐驕神祠

下邳社奉祀。

李皇太后祠

錦棣錦帶二社奉祀。

高王神祠

唐安縣明鑾社奉祀。

帝釋神祠

唐豪縣以下遼下社奉祀。

杜朝議祠

遼川社、青舍村奉祀。

陳阿娘祠

宜陽縣以下宜陽社奉祀。

雄鎮雀點神祠

即塗山水神祠，塗山總仝奉祀。

裕慶神祠

安老縣以下柏芳社奉祀

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。

吳王祠

安陽縣以下琅琛社奉祀。

柳杏神女祠

上段社奉祀。

范子儀祠

安陽、永念二社奉祀。

雷公神祠

雲查社奉祀。

扶董沖天天王神祠

金城縣古復社奉祀。

風俗

南策、寧江、平江三府俗稍文雅而近於禮。荊門、建瑞二府人多鷙悍，間有近於義。唐豪（白杉、易使二社）、青河（大田、前烈二社）間有刁風。水棠、安陽近於朴野。近山者多事樵採。近水多事攻魚。村野之民，男子率多髡頭。貧賤之家冬寒聚秸而寢。男婦多用禹餘糧染布製服。婦女羅布包髮纏頭

（用黑布或黑羅黑縐紗包其髮而纏之），著衣多不結鈕，但當腰間繫以長條，下用無底裙，猶仍舊製。蓋北圻諸省之通俗也。事神涉奢春月多設筵歌唱並諸雜戲以娛神（如女唱凌波傀儡、象棋之類）。動至旬日。婚家喪村野涉儉，市井涉奢。婚不備禮，聘多用錢。親迎日，道路間有設卓具果品，用赤絹橫遮。婚家奉錢然後聽行。居喪大抵輕者衣巾純白，重則葬後加染淡藍。既葬日暮辰舉家相率向墓而哭，半辰而歸。如此三暮乃止。俗號墓臥。從釋者多，從左者少（每縣全從間從或七八社或九十社）。

物產

7a

全轄地多卑濕。秋禾多，夏禾少。土纊芋荳諸常產處處有之，但不甚多。惟四岐之飴柑，嘉祿之水塵，先明之煙草，安陽之檳榔，錦江之赤餚，青河之火虫頗佳。斑竹，材木，白土，虎豹，麋鹿出於東潮。青石出於峽山。竹扇，竹篦，陶器（土缽，土盞質頗濫惡）出於唐安。白細布，龍眼出於錦江。平江府潮陽社出紋布（古時有之，近無有織者）。文溪社出土硃（惟此稍多）。白鹽，魚，蝦，海蟹，海蛤，馬刀，玳瑁之類，沿海有之。鴨人有覆鴨（其法作最密室旁穿一小孔以通氣，多藉乾牛糞或敗草，隨辰寒熱，布藉厚薄，列卵於上，卵上有床候人臥焉。每三日轉卵一次，如此者七。然後鴨兒破卵而出。眾人來買，田間畜之）。魚人有畜魚（有魚曰魴魚扁形細鱗，勞則赤尾，常於四五月間，源頭魚母依水沫吐卵如田蟹卵大沫著草 7b 葉，土人從水沫掬之盛水桶中。迨魚兒生，再於沙湖畜之。又用苦練枝葉投浸。每日敲搗一次，水要混濁以飼魚。自魚兒出至漸長，凡有買者，用雨漆箕貯水收魚兒抬賣，行則且行且搖，坐則兩手箕中擊水，使浮沫依然，蓋訓魚性也。沙湖畜之，月餘魚長拇指大，然後改畜池塘）。北圻之通業也。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒，此其大略也。正二月陰霧蔽天，日時已始散。三四月多陣雨。五六月多東南風。七八月多西南風。八月初十日每有大風甚雨。九月二十、十月初五禾虫生，河水盛漲，颶風常起，俗謂之火虫風。冬三月多北風陰晴，寒氣迫人。潮候月各二次，惟二月八月各三次（如正、七月初五、十九等日之類）。

山水

8a

省轄之至靈、東潮、峽山、水棠、建瑞諸府縣轄多山。舉其之多者，東潮之安子、瓊林、淡水、博馬、天屁、屯山、硃谷、鹿頭諸山；至靈之鳳凰、崑山、藥山、拋山、濃山、瀛山；峽山之安阜、陽巖、雲塢諸山。水棠則棠山、桃山、剡溪山、皇孫山；建瑞則象山、塗山、幡山、斗山、鵝山、郯山、對山、馬鞍山、盎山、陽山、仙會山、桃嶺諸

山。

省轄江道如織。舉其大者，則六頭江、樓溪江、邯江、守眞江、安田江、禁江、白藤江、道溪江、駒上江。

8b

名勝

東潮之安子諸庵，安老之象山洞，宜陽之塗山故塔，永保之中津古館，青河明慶寺之血書塔，至靈崑山之白雲庵、鳳凰山洞，金城之光慶寺，峽山之陽巖洞，水棠之領龍寺，嘉祿之光明寺，古稱名勝，幾經兵燹，太半彫荒。

路程

一條關報路，南自興安省安舍站經東俸、東上、東溪、東梅等站，至白藤江廣安省界，長一百五十九 9a 里，橫一丈。

一條小路自省城之北至北寧省桂陽、陸岸二縣界，長三十七里，橫五尺。

一條小路自東梅站至海防，長七里，橫五尺。

一條小路自東俸站之西南至興安省芙渠縣界，長四里，橫五尺。

屯疃

商政衙

屬建瑞府安陽縣椰園總下里社地分。

海防屯

屬椰園總椰園社地分。 9b

寧海一屯

屬椰園總樂園社地分。

寧海二屯

屬椰園社地分。

東津屯

屬錦江縣邯江社地分，在省城東。

由新設以下：

樓溪屯

屬南策府樓溪社地分。

屯守三岐屯

屬四岐縣貴皋社地分。

由擬移設：

前庵屯

屬寧江府永保縣前庵社。原設在艾庵社左屯，茲移此。

由仍舊修理以下：

艾庵右屯

屬先明縣以下芳堆社地分。

文郁左屯

屬陽燠社地分。

文郁右屯

屬建瑞府宜陽縣多魚社地分。

安溪屯
屬安陽縣安溪社地分。

端禮屯
屬水棠縣端禮社地分。
由舊屯，茲擬俟勘辦：

寧海三屯
屬水棠縣以下丙洞社地分。
由舊屯，茲擬設以下：

丕烈屯
屬丕烈社地分。

虔拜屯
屬虔拜社地分。

奮堂屯
屬宜陽縣奮堂社地分。

麝山屯
屬峽山縣麝山社地分。

10a

及一屯
屬青河縣以下及一社地分。

扶涇屯
屬扶星社地分。

玉勒屯
屬四岐縣以下玉勒社地分。

范舍屯
屬范舍社地分。

寥舍屯
屬寥舍社地分。

玉淵屯
屬青林縣玉淵社地分。

同平屯
屬至靈縣以下安寧社地分。

墨岸屯
屬墨岸社地分。

巴熘屯
屬嘉祿縣腹延社地分。

艾庵屯
屬永保縣艾庵社地分。

11a

平江府

府莅在唐安縣獲澤、美澤等社地分。其地東夾嘉祿縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾興安省恩施、芙渠二縣並南定省瓊瑰縣界，北夾清林縣並北寧省良才縣界。東西相距三十九里，南北相距四十三里。自府莅東北至省城四十里。

兼理唐安、青沔二縣十八總

唐安縣十總：

唐安總　珏琤總　永賴總　里堵總
憑野總　雷溪總　明鑾總　選舉總
玉局總　福求總

11b

青沔縣八總：

壽張總　扶內總　費舍總　慈烏總
鄧舍總　羅外總　富米總　鄙洞總

統轄錦江、唐豪二縣二十三總

錦江縣十四總：

金關總　安舍總　和昡總　玉軸總
毛田總　長技總　永賴總　石磊總
憑均總　文台總　丹場總　邯江總
四明總　來格總

唐豪縣九總：

安仁總　遼舍總　蕖莊總　張舍總
白杉總　豐穀總　招來總　扶衛總
杜舍總

城池

12a

土城方築，周圍通長二百五丈，高七尺二寸，四面濠闊各六丈七尺，深五尺，前、左、右門三。

錦江縣城

唐豪縣城

兵

揀兵八百九十一人。

唐安縣一百九十二人。
錦江縣三百十人。

隸兵四十九人

民

12b

民丁九千六百八十四人。

唐安縣一千九百四十八人。
青沔縣一千四百十六人。
錦江縣三千三百二十九人。
唐豪縣二千九百九十一人。

田

田土十一萬五十三畝六高八尺六寸一分。

唐安縣二萬六千五百六十三畝九高九尺二寸六分九釐。
青沔縣二萬四百七畝三高三尺二寸二分。
錦江縣三萬三千二百七十二畝二高四尺六寸八分。
唐豪縣二萬九千八百十畝一高六尺四寸四分一釐。

稅

錢稅仝年三萬四千七百十貫四十四文。

唐安縣七千六百八十八貫三陌二十文。
青沔縣六千三百二十二貫六陌四十四文。

13a

錦江縣一萬九百九十四貫九陌四十三文。
唐豪縣九千七百四貫五十七文。

粟稅 仝年六萬九千三百九十一斛九缽六合五勺。
唐安縣一萬五千四百十四斛十一缽六合八勺。
青沔縣一萬二千六百九十七斛二缽四合。
錦江縣二萬二千六百六十五斛十五缽三合七勺。
唐豪縣一萬八千六百十四斛十九缽二合。

祠廟

府文祠
在唐安總獲澤社。仝府春秋會祭。

青沔縣文祠
在壽張總壽張社。

錦江縣文祠
在玉軸總義張社。

唐豪縣文祠
在張舍總易使社。

13b

曲先世祠
錦江縣魯舍社奉祀。事跡各詳縣志以下。

高王神祠
唐安縣明鑒社奉祀。

帝釋神祠
唐豪縣以下遼下社奉祀。

杜朝議祠
遼川社青舍村奉祀。

東海神祠
安仁社奉祀

風俗

唐安、錦江奢而涉詐。青沔、唐豪勇而近義。文學稍盛，士尚文飭，間有刁風（白杉、易使）。農商各半。衣服、婚、喪奢儉不同（唐安、錦江稍奢，唐豪、青沔稍儉）。尚鬼事神近豐。從釋者多，從左者少（唐安縣一社，青沔縣三社，錦江縣三社，唐豪縣二社）。

物產

14a

秋禾多，夏禾少。間有土纊芋荳。唐安造土缽、土磁、土盞、竹扇、竹篦、文布、土硃；錦江赤餡、細布、龍眼；唐豪織網、紙香。

氣候

春多陰雨，三月常有陣雨。夏多暑，多東南風。秋多暴風甚雨。冬多寒。水朝候月各二次。

山水

一條小江自北寧省文江縣義柱江來，至唐豪縣道溪社分二派。一派經唐豪縣西至錦江縣安舍總，又分二支（一支東北流入于邯江，一支東南流入于毛田江）。一派自道溪東流至汾河三岐（一派南流經杜舍扶衛二總，達14b于青沔縣扶內社），東轉經唐安縣玘琤三岐（有一小支南流達于涇姜）至錦江縣毛田社，與安舍南流支江合爲毛田江，經偈僩、不奪、等社，角轉東南流達于嘉祿縣至霸水社分；一流經錦江縣前例、平牢等社入于邯江。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路南接南定省瓊瑰縣關報路，北至錦江縣東上站，15a長四十九里，橫一尺。

一條小路自嘉祿縣東俸站之西南至興安省恩施縣界，長十八里，橫五尺。

一條小路自府城之北至錦江縣界，長六里，恒五尺。

一條小路自府城之西至北寧省文江縣界，長三十四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

16a

唐安縣

平江府所在。其地東夾嘉祿縣界，西夾唐豪縣界，南夾青沔縣界，北夾錦江縣界。東西相距十八里，南北相距二十里。

縣轄十總六十六社村：

唐安總六十六社村：

唐安村　美澤村　獲澤社　亭祖社
富登社　沫陽社　張求社

玉局總四社：

玉局社　良棠社　何舍社　陶舍社

16b

玘琤總八社村：

玘琤社　縐溪社　壯烈社　鄙溪社
復禮社　憑齋村　奉院村　中村

選舉總十社村：

選舉村　鄙梂社　慕澤社　高舍社
簪溪社　伯東村　澤舍村　光前村
安東村　市村

永賴總四社：

永賴社　上匡社　綏來社　里東社

福求總七社村：

福求社　福舍社　下匡社　瑚璉社
俊傑社　武舍社　黎舍社

明鑒總六社：

17a

明鑒社　丹鑒社　楊舍社　裴舍社
憑堤社　憑格社
雷溪總七社：
雷溪社　邸堵社　甘舍社　貞女社
烏川社　下邸社　裴溪社
里堵總七社：
里堵社　雷池社　富多社　香僩社
富順社　不奪社　香禮社
憑野總六社：
憑野社　法制社　仁傑社　珖禮社
純良社　偈僩社

城池

府城所在詳府志。

17b

兵

揀兵一百九十二人。

民

民丁一千九百四十八人。

田

田土二萬六千五百六十三畝九高九尺二寸六分九釐。

稅

錢稅仝年七千六百八十八貫二陌二十文。
粟稅仝年一萬五千四百四十斛十一鉢六合八勺。

18a

祠廟

文祠
在唐安總獲澤社。
高王神祠
在明鑒社。王北朝廣南郡寶山人，姓高名顯，字文長，舉進士第。慶曆中，仕至大丞相，後贈大王，使天下諸侯各立廟奉祀，祈禱稔應。

風俗

士尚文學，民務耕農，工亦精巧（如金工、錫工之類），視諸縣爲多。衣服率相奢靡。婚喪祭祀涉簡。從釋者多，從左者壯烈一社而已。

物產

仝轄田禾遜於他轄。土鉢、土磁、土盞出於香僩、偈僩等

18b

社。密篦出於獲澤社。陶舍社制竹扇頗覺精好。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒餘。潮候與他縣

同。（月各一次）。

山水

一條小江自珏琤社至烏川社江分，長二十三里。內自珏琤至香僩社，長十八里，廣十七丈上下，潮深一丈二尺，汐深九尺。內自香僩至烏川社，長五里，廣十四丈上下，潮深一丈二尺，汐深九尺。

一條小江自珏琤南流至涇姜三岐，長十里，廣五丈上下，潮深五尺，汐深一尺。

名勝

全轄無。

19a

路程

一條小路自府城之東，至嘉祿縣界，長七里，橫五尺。

一條小路自府城之西，至唐豪縣界，長十一里，橫五尺。

一條小路自府城之北至錦江縣界，長十二里，橫五尺。

屯畽

縣轄無。

20a

青沔縣

平江府兼理。其地東夾寧江府嘉祿、永賴二縣界，西夾興安省芙渠縣界，南夾瓊瑰縣界，北夾唐安縣界，東西相距十八里，南北相距二十六里。

縣轄八總五十八社村

壽張總四社

壽張社　壽川社　金粧社　汝舍社

扶內總九社村

扶內社　趙內社　鳳凰社　不撓社
采石社　芳關社　保忠社　安樂村
段舍社

20b

費舍總七社

費舍社　橫蒲社　文溪社　永慕社
從化社　憑步社　林梂社

慈烏總九社

慈烏社　榔椰社　安舍社　珠關社
玉粒社　裴舍社　黃次社　慈舍社
守法社

鄧舍總七社

鄧舍社　武舍社　范舍社　范里社
仙侶社　東羅社　碧水社

羅外總六社

羅外社　具池社　柰池社　蕉林社
蕉塢社　麋池社

富米總八社

21a

富米社　嘉穀社　高里社　范溪社
安快社　安藥社　漕溪社　芳溪社

鄒洞總八社

鄒洞社　聶舍社　會安社　潮陽社
安陽社　芳陽社　丹甲社　仙洞社

城池

由府兼理。

兵

揀兵一百二十八人。

民

民丁一千四百十六人。

田

21b

田土二萬四百七畝三高三尺二寸二分。

稅

錢稅仝年六千三百二十二貫六陌四十四文。
粟稅仝年一萬二千六百九十七斛二缽四合。

祠廟

文祠
在壽張總張壽社，仝縣以春秋會祭。

風俗

士稍勤學，民務耕農，商賣無幾。服用頗儉。婚喪祭祀22a則儉。事神稍豐。從釋者多，從左者慈舍、芳關、保忠三社而已。

產物

仝轄秋禾多，夏禾少。物產無幾。惟潮陽社紋布，文溪社土硃。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他轄同（月各二次）。

山水

縣轄無山。
一條小江，自唐豪縣注下，經慈烏、費舍等總，東轉至扶22b內社江分，達于寧江府界，長十七里，廣十三丈上下，潮深一丈汐深五尺。
一條大江，自興安省東下，經鄒洞，達于永賴縣界，長三里，廣二十四丈上下，潮深一丈五尺，汐深一丈。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路，南自扶舊渡，北至嘉祿縣界，長十三里，橫一丈。

一條小路，東自嘉祿縣界，西至興安省芙渠縣界，長十四里，橫五尺。

23a

屯壘

縣轄無。

24a

錦江縣

平江府統轄。縣莅在金關社地分。其地東夾南策府青林縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾唐安縣界，北夾北寧省良才縣界。東西相距四十里，南北相距十二里。自縣莅南至府莅十六里，東至省城三十里。

縣轄十四總八十六社村

金關總六社：

金關社　元溪社　苧羅社　梁舍社
安祿社　繡羅社

安舍總四社：

24b

安舍社　關衢社　鄧舍社　魯舍社

和昧總七社：

和昧社　古州社　錦塘社　顯揚社
日早社　揚舍社　錦山社

玉軸總七社：

玉軸社　濟憑社　明玦社　錦軸社
秋浪社　義澤社　平浪社

毛田總七社：

毛田社　寶象社　香蘇社　沛陽社
東郊社　泰來社　桐溪社

長技總七社村：

長技社　富舍社　貴陽社　芰溪社
珍琦社　鄉貢社　枚中村

25a

永賴總四社：

永賴社　東舍社　安賴社　訶舍社

石磊總四社：

石磊社　釋耒社　涇淵社　金堆社

憑均總七社：

憑均社　費舍社　鵝黃社　玉樓社
富均社　貴谿社　湛內社

文台總八社：

文台社　衡麓社　安丁社　安津社
富祿社　義富社　安恬社　黃家社

丹場總七社：

25b

丹場社　邯中社　同年社　雷舍社
芝閣社　滌場社　迪和社
邯江總六社：
邯江社　平樓社　潭祿社　邯上社
平牢社　青崗社
四明總六社：
四明社　錦溪社　彭舍社　上明社
前例社　陽舍社
來格總五社：
來格社　高舍社　好會社　安靜社
武舍社

城池

縣莅土城方築，周圍通長六十六丈（東西相長各十六丈，南北長各十七丈），高五尺。四面 26a 無濠。前門一。

兵

揀兵三百十人。
隸兵四十人。

民

民丁三千三百二十九人。

田

田土三萬三千二百七十二畝二高四尺六寸八分。

26b

稅

錢稅仝年一萬九百九十四貫九陌四十三文。
粟稅仝年二萬二千六百六十五斛十五鉢三合七勺。

祠廟

文廟
在玉軸總義澤社地分，仝縣春秋會祭。
曲先世祠
在魯舍社。黎貴惇《見聞小錄》：相傳曲節度貫在此。今社人多曲姓。

風俗

縣轄省城之附郭也。士有文學而過於文，民多商賣而涉於巧。衣服習尚奢靡。從釋者多，從左者富祿、來格、金堆三社村而已。

27a

物產

仝轄秋禾多，夏禾少。土纊芋豆間亦有之。赤餡文台、丹場、鵝黃、潭祿等社所出。細布出毛田社頗爲精好。他如明玦、濟憑、義澤、秋浪等社產龍眼甚佳。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條小江自毛田社至涇墻，長十一里，廣十七丈上下，潮深九尺，汐深六尺。

27b

一條小江自涇墻至省城，長十五里，廣十七丈上下，潮深一丈五尺，汐深一丈二尺。

一條小江自金關社至文台社江分迂迴，長二十九里，廣六丈上下，潮深一丈，汐深七尺。

一條小江自安舍總東南流合于毛田江，長四十一里，廣三丈上下，潮深一丈，汐深七尺。

一條小江自文台社經邯江渡至省城，長二十八里。內自文台社至邯江渡，長二十一里，廣七十丈上下，潮深二丈，汐深二丈五尺。內自邯江渡至省城，長七里，廣一百七十三丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

名勝

縣轄無。

28a

路程

一條關報路自安舍社經縣莅至東上站，長四十里，橫一丈。

一條關報路自平樓渡至邯上渡，長二里，橫一丈。

一條小路自縣莅之南至唐安縣界，長十里，橫五尺。

屯墨

見省志。

29a

唐豪縣

平江府統轄。縣莅在張舍總易使社地分。其地東夾唐安縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾興安省恩施縣界，北夾錦江縣界。東西相距二十二里，南北相距二十三里。自縣莅東至府莅二十五里，至省城四十二里。

縣轄九總七十八社村。

安仁總五社村：

安仁社　安集社　富多社　安老村　青舍村

29b

遼舍總六社：

遼舍社　遼上社　遼中社　遼下社　書柿社　液池社

藥莊總十二社村：

藥莊社　唐莊社　義莊社　瑞莊社　道溪社　三澤社　登早社　中道社

唐豪上社
唐豪中社　美玉村　內西村
張舍總六社：
張舍社　易使社　玉立社
多士社　四美社　中立社
白杉總九社村：
白杉社　梁舍社　春育社
純川社　槐林社　無礙社　仁育社
棟青村　都關村
豐穀總十一社村：
30a
豐穀社　陽調社　福來社
福布社　雲陽社　安成村　福壽社
雲來社　藥塘社　盛萬社　茆蓯社
招來總十二社村坊：
招來社　扶擁社　羅沫社
衛陽社　金縷社　涇姜社　先梂社
同舍坊　周舍村　仁同村　沙籠社
扶衛總十二社村：　軟村
安凱社　靈道社　玉綴社
銳江村　汾陽上村　汾林村　高齋村
杜美村　安杜村　福些村　汾河村
30b　市津村
杜舍總五社：
杜舍上社　杜舍下社　安淡社
杜川社

陶舍社

城池

縣莅土城方築。周圍通長六十四丈（四面長各十六丈），高五尺。東南二面濠闊各一丈，深四尺。前門一。

兵

揀兵二百六十一人。
隸兵三十人。

民

民丁二千九百九十一人。

田

31a
田土二萬九千八百十畝一高六尺四寸四分一釐。

稅

錢稅仝年九千七百四貫五十七文。
粟稅仝年一萬八千六百十四斛十九鉢二合。

祠廟

文祠
在張舍總易使社。仝縣春秋會祭。
帝釋神祠
在遼下社。世傳李朝龍瑞二年，遼下人張巴喜棋，國中無敵。乃之北國，遇一老人名騎如，亦以棋名，

遂與爲友，同歸遼鄉，構一庵居之。日相謂曰：文之上界帝釋最高棋。何日相遇與之鬥智。數日忽見一老翁敝衣木笠，攜杖而來，願與鬥局。乃與張巴鬥，三五著勝之。巴驚 31b 問姓名。曰：我是家居上界三十三天宮帝釋也。二人即下階拜禮，奉甘蔗、香焦食之。遂取袖中沉檀降眞三香與之，謂曰：有難焚此香，我當來救。言訖騰空而去。二人得香藏之。久忽其言。後病死。家人洒掃，見有遺香，即取焚之。神降見二人已沒。神乃召三府公同還魂，二人再生，立祠祀之，稔著靈應。

杜朝議祠

在遼川社青舍村。黎貴惇《見聞小錄》：神乃李朝狀元杜世延，高宗貞符間登第，仕至朝議大夫。既貴顯，捨宅爲寺。

東海神祠

在安仁社，寧江府永保縣同祀。事跡詳見永保縣。

風俗

縣轄士尚文學，間有刁風（白杉、易使），民知好義（黎永祐庚申年間，歲歉，盜賊蜂起。唐豪華莊人阮仲名率蕖莊、義莊、瑞莊、唐莊四社民堅守，不肯從賊。黎皇賜『忠義民』金扁）。勤於生理。多業商賣。衣服率尚奢靡。從釋者多，從左者陶舍、同舍二村坊而已。

32a

物產

全轄地惟秋禾無甚。物產易使、中立、玉立等社織網。豐穀社紙香亦屬精巧。玳瑁扇、竹扇仙林社所製。頻年水潦，饑荒失其本業。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條小江自道溪三歧至安仁社，長三十五里，廣六丈上下，潮深七尺，汐深三尺。

32b

一條小江自道溪三歧經汾陽至盛萬社，長二十三里，廣十丈上下，潮深八尺，汐深四尺。

一條小江自汾陽至軟村，長二十二里，廣六丈上下，潮深六尺，汐深二尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自縣菰東至唐安縣界，長十四里，橫五尺。

一條小路自縣菰西至北寧省文江縣界，長八里，橫

五尺。

屯壘

縣轄無。

33a

南策府

府莅在至靈縣安户總宋舍、靈溪、琅瓲社地（今擬移于安户總户舍東、西村、滇池三社地）。其地東夾東潮、金城、安老三縣界並文郁海口，西夾北寧省桂陽、良才二縣界並四岐、錦江二縣界，南夾永保縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。間於荆門、建瑞、平江、寧江四府延袤七十餘里。自府莅南至省城十一里。兼理至靈、青林二縣十九總

至靈縣七總：

支礙總　古邨總　東堆總　高堆總
安户總　安田總　傑特總

33b

青林縣十二總：

安住總　黄涇總　賴上總　羅堆總
曼堤總　安民總　安逸總　上徽總
萬載總　武羅總　樂業總　卓洲總

統轄青河、先明二縣二十二總

青河縣十總：

香袋總　及一總　前烈總　弘賴總
黄舍總　遊羅總　大田總　立禮總
夏永總　賴舍總

先明縣十二總：

大公總　荆溪總　富雞總　奇偉總
錦溪總　陽燠總　寧維總　河帶總
涇清總　紫堆總　漢南總　延老總

34a

城池

府城土城

方築。通長二百八丈（每面五十二丈），高七尺二寸，厚一丈。四面濠廣各二丈，深三尺。門三。城前左、前右各設礮臺。

青河縣城

先明縣城

兵

揀兵一千二十人：

至靈縣一百八十一人
青林縣二百人
先明縣一百六十八人
青河縣四百七十一人

34b

隸兵二十八人：

民

民丁一萬四百三十三人：

至靈縣一千九百八人
青林縣二千二百三十六人
先明縣一千五百九十七人
青河縣四千六百九十三人

田

田土八萬五十三畝四高十四尺八寸五分三釐：
至靈縣二萬三千二百七十三畝八高五尺一寸二分六釐
青林縣二萬一千五百九十五畝七高十四尺八寸一分
青河縣二萬三千二百五十八畝二高三尺九寸一分七釐
先明縣一萬一千九百二十五畝六高六尺

稅

35a

錢稅仝年三萬一千六百三十七貫九陌十七文：
至靈縣七千四百十七貫六陌十一文
青林縣七千五百六十九貫四陌四十七文
青河縣一萬一千五百二十四貫八陌三十四文
先明縣五千一百二十五貫九陌四十五文
粟稅仝年五萬一千二百七十一斛二十八鉢九合二勺：
至靈縣一萬四千七百二十九斛四鉢四合二勺
青林縣一萬四千七十七十一斛十八鉢八合七勺
青河縣一萬五千四十五斛十三鉢一合五勺
先明縣六千七百二十五斛三十一鉢四合八勺

祠廟

青林、至靈二縣文祠
在萬載社。二縣以春秋會祭。
青河縣文祠
在遊羅社。仝縣以春秋會祭。

35b

先明縣文祠
在寧維社。仝縣以春秋會祭。
士王祠
青河縣以下。事跡詳縣志以下。在前烈總。仝總奉祀。
陳仁尊祠
在香袋社。
陳重光祠
在安老社。
龍王神祠
在豪舍社。
陳尊室祠
先明縣以下。在河帶社。
吳統領祠
在錦溪社。
荊山神祠

在雲堆社。

拔海龍王神祠

在紫堆社。

36a

莊定忠國神祠

在底川社。

興道王祠

至靈縣以下。在藥山社。

陳惠武王祠

在傑特社。

陳仁惠王祠

在靈江社。

高山神祠

在琅瓴社。

朱文貞公祠

在傑特社。

陳駙馬祠

青林縣。在金度社。

風俗

士近文雅，農頗勤儉。商漁亦多。婚喪祭祀，至靈、青林二縣 36b 從儉，青河、先明近奢。從釋者多，從左者，至靈三社，青林三社，青河二社，先明十二社而已。

物產

秋禾多，夏禾少。土纊芋豆青林、青河二縣有之。青河之火虫，先明之煙草稍多。

氣候

春多雨，夏多暑。秋、冬多大風，四縣略同。惟至靈近山多寒，青河、先明近海多霧，亦時有焦霧（註詳青河縣志）。潮候月二次。青河之虎芒江七八月間水潮初來獨有赤白之異，土人以驗歲 37a 之豐凶焉（赤則豐，白則凶）。

山水

至靈一縣西北連山。其有名者鳳凰山，崑山，拋山，藥山，瀛山，濃山。餘三縣無山。

一條大江自北寧省諸江來，會瘀至靈縣西北，爲六頭江。（一支自鳳眼縣江來，一支自日德江來，一支自月德江來，一支自天德江來，並會平灘，復分二支。一支南流爲邯江，一支東流爲守眞江，爲之六頭江）。至樓溪分二派。其一派南流，經青林縣至省城北爲邯江，達于青河、先明二縣放于太平海口；其一派東流經至靈縣北至守眞三歧（分一支東北達于東潮縣），南轉至安田三歧江（分一支東流過荊門府城南，至水棠縣虔拜江，達于禁江）再西南轉至 37b 古法渡，達于青河縣爲虎芒江，又達于先明縣，放

于文郁海口。

名勝

至靈縣有白雲庵，鳳凰山洞。青河縣有明慶寺塔，古稱名勝，今已彫荒。

路程

一條關報路自邯江經青林縣市東，轉至古法渡，接金城縣界，長二十一里，橫一丈。

一條小路自府城之東至東潮縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路自府之西至北寧省桂陽、良才二縣界，長八里，38a 橫五尺。

一條小路自府城之北至北寧省陸岸縣界，長八里，橫五尺。

一條小路自青林市之東南經青河縣至先明縣莅，長六十五里，橫五尺。

屯壘

見省志。

39a

至靈縣

南策府兼理府城所在。其地東夾東潮、峽山二縣界，西夾北寧省良才、青林二縣界，南夾青林、青河二縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距二十一里，南北相距十六里。

縣轄七總六十五社村

支礙總九社：
支礙社　雷洞社　大津社
大缽社　服善社　藥山社
青早社　黃澗社　安謨社

39b

古邽總九社：
古邽社　南澗社　拋山社
里陽社　答溪社　拋津社
修齡社　至靈社　靈江社

傑特總八社：
傑特社　傑特上社　奇特社
後關社　衢山社　密山社

東堆總一社：
東堆社　永住社　細山社
墨岸社　籙陽社　樂道社
樂山社　岐山社　墨洞社

40a

高堆總八社：
高堆社　瀧洞社　突嶺社
梧桐社　靈舍社　陳舍社

安户總九社村：
户舍社（東村）　户舍社（西村）　安寧社

靈溪社　　滇池社　　琅璐社
宋舍社　　河柳社　　黎舍社

安田總十一社村：

安田社　　古法村　　芝田社
滇上社　　安丁社　　林舍社
林川社　　輔衛社（三村）　　前中二村
確溪社　　寧關二村

城池

府兼理（詳府志）。

兵

40b

揀兵一百八十一人。

民

民丁一千九百八人

田

田土二萬三千二百七十三畝八高五尺一寸二分六釐。

稅

錢稅仝年一七千四百十七貫六陌十一文。

粟稅仝年一萬四千七百二十九斛四缽四合二勺。

祠廟

41a

縣文祠

在萬載社，與青林縣仝祭。

陳惠武王祠

傑特社奉祀。神字國琪，陳尊室。明尊朝爲入內行遣。遭奸臣陳克終（峽山人）之謗而沒。邑人立祠祀之。相傳嘗遇旱，邑人有約別總廣津社會禱。伊社以隔江不從。後得雨，南岸一帶仍晴，人皆駭異。

陳仁惠王祠

靈江社奉祀。神字慶餘，陳尊室。常被譴。家居。陳仁尊幸至靈，遇之，復大用。卒後人立祠祀之。後地方經亂，祠宇多爲賊所撤，惟王祠在江滸，匪徒欲撤不得。今有一石，長二尺最靈異，人不敢近。

陳興道王祠

藥山社。與北寧萬安寨仝奉祀。藥山下有南曹山，與萬安山、北斗山相對，中間立祠。八月二十日忌祭。四方人多至禮訖，以故祀器將回奉祠以卻邪，求嗣。

41b

高山神祠

琅璐社奉祀。《公餘捷記》：神善醫，常現身作醫。尤善治疹痘。有山西人，其子患痘。道遇一老自言能治。迎歸家藥之，果效。問姓名住址，神言我名高山，家在琅璐社頭湖處。依言往謝之，至則一神

祠孑峙。瞻拜而還。是後以神醫名。有並者設齋禮清水一壺虔禱祈惠。神藥以清水飲之，往往多愈。《風土記》：神號濟江居士。

朱文貞公祠

傑特社奉祀。公陳朝進士，河內人。既第，上七疏，不報。掛冠隱居鳳凰山。黎景興海陽憲察使黎亶璧即其故宅修祠，立石。明命十八年準從祀文廟。紹治元年，海陽按察使阮攸因故址修葺，置祀田祀器，餘詳《河內省志》。

風俗

士勤於學，農力於耕。工商無幾。衣服，食用尚儉。婚喪祭 42a 祀稍近於禮。近山之民間有武勇（如古邨、傑特、支礙、東堆等總），餘皆純樸。釋典亦寡虔奉。間從左者惟答溪、琅瓏、户舍西村三社村而已。

物產

秋禾多，夏禾少。間植瓜茄芋荳。林川社制土堝（頗粗惡），拋山社植南茶。

氣候

春多細雨，夏多暑。秋冬雨少晴多。沿山諸社寒氣勝，春季猶然。支礙社有山曰崑山，每至酷暑月（六，七月）山頂有黑氣縹緲 42b 直上衝天即雨。土人以占雨候焉（俗號核諾）。潮候月二次。

山水

西北至東，山洞連絡。其有名者五峰。

崑山

在支礙社。狀似麒麟，亦名麟山。傍有洞曰清虛洞。山下有井曰龍目井。高可百丈，周圍約三十畝。

拋山

在拋山社。高可五十丈，廣五十畝。中有寺。山下東南有白沙如雁形，長數十丈，下有故城遺址，廣約五百丈，俗傳明永樂所築。

藥山

在藥山社。山最高。右有南曹山，與萬安、北斗山相對。中間有祠奉興道王。山下有土故園。 43a

鳳凰山

在傑特社。山中峰最高，左右垂翼如鳳凰形，故名。朱文貞隱居于此。有宅名樵隱宅。遺址尚存。

瀛山

在支礙社。土石相雜。平洞有寺，名崇嚴寺。兩邊雙峰對峙。前面平原。

一條大江

自北寧諸江來，會于西北偏，爲六頭江，至樓溪江分二支（自六頭江至樓溪長三里，廣一百丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺）。其一支南流經青林縣至省城北爲邯江。其一支自樓溪分流東轉經府城北至守眞三

歧江（有一支達于東潮縣），又轉過安田、三歧江（有一支東轉達于荊門府），至古法社爲古法江達于金城、青河二縣界，長三十六里 43b（內自樓溪至守眞三岐，長二十九里，廣六十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。內自守眞三岐至古法，長七里，廣六十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺）。

名勝

白雲庵

在崑山上。黎阮薦退老建此庵居之，與資福寺相近。其後，士女每以新春詣寺行香遊賞，旬日乃罷。

鳳凰山洞

洞廣數十丈，下有硃井，旁有鑿池，灣曲縈抱。陳道士玄光煉丹于此。陳朝有紫極宮流光殿。朱文貞公樵隱宅在其下。有詩云：『萬疊蒼山簇畫屏，斜陽倒掛半溪明。錄蘿徑裡無人到，山鶴啼煙只一聲』。近因兵燹，今已彫荒。 44a

路程

一條關報路自青林縣界至古法渡，長八里，橫一丈。

一條小路自府城之南至青林縣界，長八里，恒五尺。

一條小路自府城之東至東潮縣界，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之西北至北寧省桂陽縣界，長八里，橫五尺。

一條小路自府城之北至北寧省陸岸縣林分，長八里，橫五尺。

屯壘

見省志。

45a

青林縣

南策府兼理。其地東夾至靈縣界，西夾北寧省良才縣界，南夾錦江、青河二縣界，北夾至靈縣界。東西相距十六里，南北相距十一里。

縣轄十二總，八十二社村

安住總四社：

安住社　青林社　青河社　雷洲社
閣水社

黃涇總五社村：

黃涇社阮村　關涇社　塔陽社
早禾社　閣田社

45b

賴上總七社村：

賴上社　賴下社　碧溪社　文範社

湄川社　萊溪社二村蓬萊社

羅堆總七社：

羅堆社　金甓社　大呂社　涇陽社

葛溪社　金度社　樓溪社

曼堤總九社村：

曼堤社　曼堤社石堤村

曼堤社仁禮村　瑞茶社上村瑞茶社下村

黃舍社　上鄧社　襄鄧社　安常社

安良總九社：

46a

安良社　白杉社　仁里社　桐溪社

琅溪社　義陽社　義溪社　義閭社

東閭社

安逸總七社：

安逸社　墨梂社　安界社　芮山社

毓奇社　育治社　關山社

上徹總九社：

上徹社　東江社　南江社　汪上社

汪下社　周稔社　鄧舍社　雄勝社

莫舍社

萬載總五社：

46b

萬載社萬年村　上答社　屯貝社

扶輦社　千溪社

武羅總七社：

武羅社　文舍社　武舍社　同午社

富良社　袋香社　菊香社

樂業總八社村：

樂業社廟朗村　樂業社好村　羅川社

關亭社　樂業社塔潘村　岩閤社閤村

岩閤社竹溪村　東裔社

卓洲總五社：

卓洲社　安樂社　曼芮社　玉淵社

榮洲社

47a

城池

由府兼理。詳府志。

兵

揀兵二百人

民

民丁二千二百三十六人

田

田土二萬一千五百九十五畝七高十四尺八寸一分

稅

47b

錢稅仝年七千五百六十九貫四陌十七文

粟稅仝年一萬四千七百七十一斛十八缽八合七勺

祠廟

府文祠
在萬載總萬載社。二縣紳豪以春秋會祭。

陳駙馬祠
金度社奉祀。神姓陳，字金仙，伊社人。學行著聞。黎大行世以文詞得幸選駙馬，尚第七、第八二公主。後李代黎，退居，屢徵不起。強加印綬，飲藥卒。二公主亦自盡。人重其義，祀爲福神。

風俗

48a
民務耕農。商賣無幾。文學稍盛。勤儉純樸。婚喪祭祀亦不過奢。安住、黃涇、賴上三總人好勇悍。從釋者多，從左者，曼汭、金甕、安逸三社而已。

物產

轄多秋禾，間有夏禾，芋荳土纊。餘如火虫，水塵，東江、南江、上徹、賴下等社江分所出。管席汪下、雄勝等社所織頗麤大。

氣候

春細雨，夏酷暑，秋冬晴多雨少。潮候與至靈縣同。

山水

無山

48b
一條大江自六頭江注下樓溪江，經賴下三岐至省城北爲邯江，至玉淵三岐達于青河縣，長三十四里。

內自樓溪至邯江，長二十七里，廣七十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自邯江至玉淵，長七里，廣一百七十三丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自樓溪江分流縈迴安住、黃涇、賴上三總，至賴下三岐合于邯江，長十三里，廣六丈上下，深二丈。

一條小江自卓洲分流東轉，達至靈縣，長十三里，廣五丈上下，身二丈。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路自邯江至青林市，東轉達于至靈縣關報路，長49a十三里，橫一丈。

一條小路自青林市之北至府城，長六里，橫五尺。

一條小路自青林市之西至北寧省良才縣界，長九里，橫五尺。

屯壘

見省志。

50a

青河縣

南策府統轄。縣莅在香袋總香袋社地。其地東夾先明、安老二縣界，西夾青林、嘉祿二縣界，南夾四岐縣界，北夾金城縣界。東西相距十七里，南北相距二十三里。自縣莅西至省城十七里，西北至府莅十五里。

縣轄十總六十四社村

香袋總十一社村：

香袋社　東潘社　春安社　安老社
雷洞社　琅洞社　栘溪社　豪舍社
魚袋社　古蔑社慶茂村　古蔑社壯烈村

及一總三社：

及一社　及上社　榆塞社

前烈總四社：

前烈社　承烈社　安烈社　偉烈社

弘賴總六社：

弘賴社　安賴社　良賴社　文川社
鳳頭社外潭社

51a

遊羅總十社村：

遊羅社　仁閭社　標舍社　文墨社
墨守社　香墨社　仙棗村　文藻社
金竿社　琅玕社

黃舍總四社：

黃舍社　甘露社　東嶺社　陽春社

大田總四社：

大田社　海户社　關溪社　古枕社

立禮總九社：

立禮社　仙瓢社　仙韶社　扶星社
玉點社　霸黃社　純美社　紹美社
清溪社

夏永總六社：

51b

夏永社　永舍社　腹界社　青冷社
堅銳社　繡堂社

賴舍總七社：

賴舍社　翠林社　春盎社　統嶺社
布衙社　仁網社　賢網社

城池

縣莅土城方築，通長六十四丈（每面十六尺），前門一，前、右二面豪廣一丈，深三尺。

兵

揀兵四百七十一人

隸兵三十九人

52a

民

民丁四千六百九十二人

田

田土二萬三千二百五十八畝二高三尺九寸一分七釐

稅

錢稅仝年一萬一千五百二十四貫八陌三十四文

粟稅仝年一萬一千四十五斛三缽一合五勺

祠廟

縣文祠

在遊羅社，仝縣以春秋會祭。

52b

士王祠

在前烈總前烈社。總內同奉祀。事跡與四岐縣同。

陳仁尊祠

在香袋社明慶寺前。造於黎朝，有血書塔。

陳重光祠

安老社奉祀。

龍王神祠

在豪舍社。九曲八懷，景致甚佳。神最靈應。路旁遺物，人不敢取。諺有云：『德祖廚香，龍王廚豪』。

風俗

居分三河，俗各不同（立禮、夏永、賴舍三總在河東，弘賴、前烈、及一、香袋四總在河南，遊羅、黃舍、大田三總在河北）。河東近於魯，河南近於浮，河北則儉嗇而涉於頑薄玩弄。就中，立禮、清溪，夏永、春盎、墨土、大田、關溪、前烈等社又多獷悍，頗好爭訟。安烈、及一、遊羅等社多商賣涉詐，仁閻、香袋、文川、

53a

東潘間有文學。衣服奢麗。婚喪祭祀河南過於奢，河北過於儉。從左者豪舍、賴舍而已。

物產

轄皆秋禾。香袋、及一等總出土纊芋荳。立禮、夏永等總出菅席。東潘社多畜鴨爲業，亦有取卵，依法覆賣。豪舍社織布。魚、蝦、海蟹出於大田。九十月之間，近江諸社多有火虫。

氣候

春多寒，夏多暑，秋冬多霧，亦辰有焦霧（九月間濛霧盛降。其色白，其味鹹，布散如細鹽著於草木，葉盡焦枯，故名）。潮候月二次。江水自正月至六月其味鹹，七月至十二月

53b

其味甘。虎芒江口每至七八月潮水初來，或白或赤。土人以占豐凶焉（赤則豐，白則凶）。

山水

縣轄無山

一條大江自青林縣玉淵三岐江東注，經及一、立禮

等總翠林三岐（俗號鰪鰱）過紹美三岐達于四岐縣貴高三岐（號我巴屯守）長五十三里。

內自青林縣界玉淵社三岐至翠林社三岐，長四十二里，廣各八十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自翠林三岐至紹美三岐，長十一里。上段廣一百丈上下，下段廣五十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自大田江東折經遊羅總，合于仁網三岐至虎芒江達于先明縣，長十四里。

54a

內自大江至仁網三岐，長十二里，廣十六丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

內自仁網三岐至虎芒江，長二里，廣九十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自大田分流經海户、魚袋等社，合于仁網三岐，長十三里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條大江自翠林分流（**號涇扶**）經扶星、賴舍等社東北，合于仁網三岐，長十里，廣四十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自及一分流，北轉至大田江，長五里，廣十四丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自紹美分流東北，合于虎芒江，長十一里，廣三十丈上 54b 下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自翠林大江分流，繞清溪社，長一里，廣六丈。潮深一丈，汐深七尺。餘皆小沱。

名勝

明慶寺

在香袋社。李朝所建。一説陳仁尊出家自此寺至安子山寺剪指滴血，後僧人建塔藏之寺前。黎洪德命官修葺頗壯麗。今寺前奉仁尊有血書塔，稔著靈應。

路程

55a

一條小路自縣莅之東至先明界，長九里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至青林縣界，達于省城，長八里，橫五尺。

一條小路自縣莅之南至四岐縣界，長九里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至金城縣界，長十四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

56a

先明縣

南策府統轄。縣莅在富溪總舊堆社地。其地東至海，西夾永保、四岐、青河三縣界，南夾永保、瑞英二縣界，北夾安老、宜陽二縣界。東西相距三十四里，南北相距二十一里。自縣莅西北至省城四十里，自縣莅西北至府莅六十里。

縣轄十二總，九十三社村

大公總十二社村：

大公社　銳洞村　砧溪社　底川社
春葛社　昭禮村　安姥社　先舊社
户口社　林皋社　沙中社　揀棗村

56b

荆溪總九社村：

美溪社　錦羅社　荆溪社　鄒梂社
古唯村　銀蓬社　銀梂社　壽含社
香羅社

富雞總七社：

富雞社　中陵社　究堆社　潮東社
羅梂社　余東社　樸川社

奇偉總六社：

慓溪社　慓陽社　茶東社　明誼社
俊偉社　奇偉社

57a

錦溪總八社村：

篤厚社　錦溪社　篤行社　憑垣社
平東社　美祿社　祿疇社　麗錦村

陽燠總九社：

春郁社　雲郁社　淇燠社　翠裊社
文郁社　汶東社　陽燠社　牢渚社
牢溪社

寧維總三社：

安祐社　安子上社　寧維社

河帶總五社：

河帶社　金帶社　玉洞社　萊芳上社
罡衙社

涇清總七社村：

57b

登來社　涇清社　富春社　安山關蒲二村
泰萊社　淆汭社　萊芳下社

漢南總八社：

循良社　漢南社　安子下村　茶進社
石礞社　安石社　屢登社　池淆社

紫堆總十一社村：

春來社　鄂泗社　玷域社　東川社内村
東川社外村　春珖社　雲堆社
紫堆社　先堆社内村井落社　先堆社外村

延老總八社村：

延老社　自先社　自先社慶來村東

明社　　東崑社　　芳堆社
先明社　　幢川社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺二寸，厚一丈。前門 58a 一。四面濠廣各二丈五尺，深三尺五寸。

兵

揀兵一百六十八人
隸兵十八人

民

民丁一千五百九十七人

田

田土一萬一千九百二十五畝六高六尺

稅

58b

錢稅仝年五千一百二十五貫九陌四十五文
粟稅仝年六千七百二十五斛三十一缽四合八勺

祠廟

縣文祠
在寧維社。仝縣春秋會祭。

陳仁尊廟
延老社奉祀。仁尊既遜位，住安子寺。一日往天長，過延老。有老人具禮拜迎。仁尊嘉其有禮，賜名延老，囑曰：『他日江上見異物，迎回奉祀，必得保佑。仁尊既於安子山臥石燒化。延老老人見一石丸逆水而上。憶仁尊語，迎回立祠祀之。大有靈應。石丸今在祠內。

陳尊室祠
河帶社奉祀神名國城。仁尊年間，元兵入寇。隨興道王戰於章陽渡。元兵敗走，神率兵追之，至玉洞卒，葬于伊社。邑人立祠祀之。大有靈應。

59a

吳統領祠
神姓吳諱履信，山南人，仕高尊朝爲上將軍。將水步兵巡捕盜賊。復爲督將伐哀牢，陞大傅，統領海道船。一日回錦溪卒。邑人立祠祀之。祈禱屢應。

荊山神祠
雲堆社奉祀。

拔海龍王神祠
紫堆社奉祀。一祠相對在雷潭畔上。相傳一行風一行雨。遇旱禱輒應。諺云『潦則決墳堆，旱則禱潭祠』。

莊定忠國神祠
底川社奉祀。陳藝尊子，嘗與廢帝謀誅季犛，不遂，葉去，卒於底川社。立祠祀之。稔著靈應，旱禱輒應。

風俗

地居近海，三面沿江。文學鮮少爲士者。頗敦樸素。民多獷悍，59b荆溪、漢南、陽燠等總爲甚。紫堆、涇清、河帶等總次之。大公、奇偉、錦溪等總則又怯惰。農商相半。農則務儉，商則多詐。工有冶匠，染人。近海攻魚爲生，然非成業。荆溪、池淆、安子上等社間有刁頑。婚喪祭祀近奢。從釋者寡。從左全從者，東崑、春珖、翠裊、東川，間從者春來、延老、先堆外、篤厚、平東、美祿、陽燠、牢渚八社。

物產

秋禾多，夏禾少。多植煙藥草，安子下爲佳。慄溪、慄陽二社織菅席（粗大）。牢渚、牢溪、陽燠等社作蝦鹹。

氣候

60a
近海多霧，日辰巳牌始散。春季猶然。夏、秋多暑濕，亦辰有大風暴雨。冬亦多寒。潮候月二次。

山水

縣轄無山。

一條大江自青河縣紹美三岐注下，經貴皋三岐過艾庵汛放于太平海口，長四十里。

內自紹美三岐至貴皋三岐長六里，廣六十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

內自貴皋三岐至艾庵汛長三十里，廣一百丈上下。潮深五丈，汐深四丈五尺。

內自艾庵汛至太平海口長四里，廣一百丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

60b
一條大江自青河虎芒江注下，經錦羅三岐奇偉社六十渡，放于文郁海口，長四十里。

內自虎芒至錦羅三岐長六里，廣六十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自錦羅三岐至奇偉社長十六里，廣九十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自奇偉至文郁海口長十八里，廣一百丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一雷澤潭，上自荆溪社縈迴諸總，中至延老總分派。一放于艾庵汛，一放于太平海口，一放于文郁海口。

名勝

縣轄無。

路程

61a
一條小路自縣莅之北至錦羅，西轉經大公社四岐縣界，長十七里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東南至艾庵汛，長十五里，橫五尺。

一條小路自縣莅之南至永保縣界，長十里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至安老縣界，長五里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東至文郁海口，長十七里，橫五尺。

屯壘

見省志。

海陽目錄 下

寧江府　頁一
永賴縣　頁六
永保縣　頁十
嘉祿縣　頁十五
四岐縣　頁十九
建瑞府　頁二三
宜陽縣　頁二九
安老縣　頁三四
金城縣　頁三九
安陽縣　頁四五
荊門府　頁五十
峽山縣　頁五五
水棠縣　頁五九
東潮縣　頁六四

1a

寧江府

府莅在永賴縣琤川社地分。其地東夾先明縣界，西夾青沔、唐安二縣界，南夾南定省瓊瑰、附翼二縣界，北夾青河、錦江二縣界。東西相距四十六里，南北相距二十三里。自府莅東北至省城四十三里。

兼理永賴、永保二縣十六總

永賴縣八總：

不閉總　東高總　川澀總　文會總
蒲陽總　稽山總　下庵總　安樂總

永保縣八總：

北謝總　圓榔總　安蒲總　東謝總
盱池總　上庵總　東庵總　艾庵總

統轄嘉祿、四岐二縣十七總

嘉祿縣九總：

會川總　石灰總　褒中總　芳維總
樂市總　段拜總　段林總　示德總
厚俸總

四岐縣捌總：

美舍總　潘舍總　墨舍總
遂安總　真賴總　河路總　安塘總

城池

府城方築，周圍通長二百五十二丈八尺，高六尺一寸。四面濠闊各六丈，深二尺五寸。前、左、右門三。

2a

嘉祿縣城

四岐縣城

兵

揀兵一千三百二十三人

永賴縣四百三十九人
永保縣二百二十七人
嘉祿縣二百九十八人
四岐縣三百五十九人

隸兵四十人

民

民丁一萬三千七百一人

永賴縣四千三百六十九人
永保縣二千二百八十七人
嘉祿縣三千二百五人
四岐縣三千八百四十人

2b

田

田土十二萬三千九百九十九畝一高八尺六寸五分六釐

永賴縣三萬八千七百五十畝四高十尺二寸五分八釐
永保縣二萬一千三百十四畝三高十四尺一寸一分二釐
嘉祿縣二萬八千五百五十畝六高十一尺一寸一分釐
四岐縣三萬五千三百八十三畝六高三尺一寸七分六釐

稅

錢稅 仝年四萬四千九百八十二貫八陌一文
永賴縣一萬四千十五貫六陌二十五文
永保縣八千四百五貫九陌五十九文
嘉祿縣一萬一百五十四貫三陌四十二文
四岐縣一萬二千三百九十六貫七陌五十五文

粟稅 仝年八萬四百五十四斛三十一鉢六合七勺

3a

永賴縣二萬八千五百六十六斛十一鉢九合二勺
永保縣一萬一千八百九十六斛七鉢七合七勺
嘉祿縣一萬八千二百九十二斛一鉢五合
四岐縣二萬一千七百斛十鉢四合八勺

祠廟

府文廟
在嘉祿縣涇潮社。仝府春秋會祭。諸縣同。

永賴縣文祠
在琤川社。

嘉祿縣文祠
在會川社。

東海神祠
永保縣葭香社奉祀。事跡均詳縣志以下。

南海神祠

剛毅神祠

保安神祠

琤江神祠
永賴縣以下。琤川、琤渚二社奉祀。

3b

明空禪師祠
漢里社奉祀

宋皇太后祠
艾庵社奉祀

李皇太后祠
嘉祿縣以下。錦林、錦帶二社仝祀。

歇驕神祠
下邳社奉祀

阮公祠
四岐縣以下。范舍社奉祀。

士王祠
安業社奉祀。

李神尊祠

在咸熙社奉祀。

風俗

永保、四岐二縣民多淳樸勤農。嘉祿、永保二縣人多武勇獷 4a 悍。文學則嘉祿稍勝，餘三縣略同。商賣亦多。衣服質陋。富豪之家間有紗絹。婚喪祭祀豐儉隨宜。從釋者多，從左者少（永賴縣十三社，永保縣十四社，嘉祿縣七社村，四岐縣七社村）。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。土纊芋荳處處有之不甚多。永賴之細布飴柑，永保之煙藥草，嘉祿之蛾子、水塵，四岐之造履織席與荔枝百眼梨稍多。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒。此其大略也。近海之地，七八月 4b 東南風常多，潮候月各二次（如正七月初五十九等日之類）。

山水

全轄無山。

一條大江自邯江來，經四岐、永保二縣界，東至艾庵，放于太平海口。

一條大江自興安省東下，經永賴、永保二縣界，至艾庵，放于太平海口。

一條小江自唐安縣東南下，至嘉祿、四岐二縣，至貴皋三岐合于邯江下流。

一條小江自青沔縣江東下，經永賴縣合于琤江。

名勝 5a

永保縣有中津古館，嘉祿縣有光明寺，古稱名勝，近已彫荒。

路程

一條關報路自南定省瓊瑰縣經扶舊渡至青沔、嘉祿縣界達于錦江縣東上站，長四十九里，橫一丈。

一條小路自府城之西北經嘉祿縣至省城，長四十三里，橫五尺。

一條小路自府城之東至艾庵、先明縣界，長二十里，橫五尺。

一條小路自府城之南至南定瓊瑰縣界，長八里，橫五尺。

一條小路自涇溝渡經四岐縣至先明縣界，長十九里，橫五尺。

屯壘 5b

見省志。

6a

永賴縣

寧江府所在。其地東夾永保縣界，西夾平江府青沔、唐安二縣界，南夾南定省瓊瑰、附翼二縣界，北夾四岐縣界。東西相距三十一里，南北相距八里。

縣轄八總八十八社、村、庄、寨

不閉總十二社：

不閉社　和雍社　琤川社　琤渚社
力答社　協禮社　蕭弋社　蕭湘社
三湘社　琱罌社　榔園社　永川社

6b

東高總十六社村：

東高社　貝江社　貝市社　稻梁社
杜舍社　多儀社　同賴社　瑞川社
鄭川社　丹梂社　丹貝社　由義社
酉池社　古雷社　安居社　東津坊

川澩總十二社、寨：

川澩社　有終社　前烈社　蓬萊社
仁里社　金綴社　枚洞社　應慕社
雲梂社　同曆社　濟梂社　憑舍社
古齋寨

文會總十二社庄：

文會社　扶載社　扶舊社　漢里社
安里社　桃浪社　綏來社　段舍社
春池社　黎舍社　三九庄　遺靈庄

蒲陽總十社：

蒲陽社　安菊社　洞澤社　珖翼社
樸魯社　三輯社　沱浦社　東野社
玉條社　輔翊社

7a

稽山總十社村：

稽山社　舊甸社　安邊社　黃涇社
仁者社　四維社　祠堂社　仁睦社
枚山社　涇澤村

下庵總八社：

下庵社　貢賢社　河陽社　安貴社
清溪社　涼澤社　迪良社　菊水社

安樂總七社：

安樂社　河梂社　靈洞社　汾上社
靈東社　灌溉社　琛洞社

城池

府城所在

詳府志。

兵

7b

揀兵四百三十九人

民

民丁四千三百六十九人

田

田土三萬八千七百五十畝四高十尺二十五分八釐

稅

錢稅仝年一萬四千十五貫六陌二十五文

粟稅仝年二萬八千五百六十六斛十一缽九合二勺

祠廟

縣文祠

在琤川社。仝縣春秋會祭。

8a

明空禪師祠

漢里社奉祀。神姓阮，字至誠，嘉遠縣人。少與徐道行結友，詣雲夢寺受戒。後李神尊病，師治立愈，拜爲國師。

琤江神祠

在琤江三岐琤江、琤渚二社奉祀。原前具有事蹟。昭統年間兵燹湮沒。二社依舊奉事。遇旱，府衙祈禱屢應。官船商泊往來誠謁祈得順利，不誠必有礙阻。致商户相傳曰：『第一我巴琤，第二涇六位』。人民疾苦祈願屢應。嗣德十年，敕封爲琤江之神。

風俗

士農工商所業不一。惟民風近厚。婚喪祭祀豐儉稱家有無。從釋者多，從左者同歷、應慕、馮舍、同平、三九、春池、同萬、貝市、協禮、永川、安貴、貢賢、舊甸十三社庄。

物產

仝轄田禾春秋二務。花利稍多。不閉之白細布頗屬精巧。

8b

不閉總之力答、和雍等社產飴柑（一名乳柑），果小味甘香。節經水潦，今鮮植者。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條大江自扶舊社經珖翼三岐過府城外，至河海三岐，長三十五里。

內自扶舊社至珖翼三岐，長二十七里，廣二十五丈上下。潮深一丈二尺，汐深九尺。

內自珖翼三岐至河海三岐，長八里，廣二十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

9a

一條小江自春池社至珖翼三岐，長二十五里，廣十丈上下。潮深一丈，汐深七尺。

一條大江嘉祿縣東下，自翠三岐至河海三岐，長十九里，廣二十六丈上下。潮深一丈九尺，汐深一丈四尺。

一條小江自琤川三岐至下庵總，長二里，廣十五丈

上下。潮深一丈，汐深六尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路自扶舊渡至嘉祿縣界，長十三里，橫一丈。

9b

一條小路自府城之西北至報答渡，長十八里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

10a

永保縣

寧江府兼理。其地東夾南定省瑞英縣太平海口，西夾永賴縣界，南夾附翼、瑞英縣界，北夾四岐、先明二縣界。東西相距十五里，南北相距三十里。

縣轄八總六十七社村

北謝總十六社村：

北謝社　　葭香社　　爐東社　　竹洽社
義理社　　祥雲社　　春穀社　　威弩社
芳塘社　　盎陽社　　中謝社　　內謝社
涇右社　　仁禮社

10b

圓椰總九社：

圓椰社　　恭祝社　　寥涇社　　沁上社
東雷社　　安梂社　　安樂社　　鐵琤社
堯關社

安蒲總九社：

安蒲社　　丹田社　　內勝社　　同官社
巨菜社　　琤源社　　春蒲社　　貴川社
金銀社

東謝總六社：

東謝社　　南謝社　　高海社　　璠琛社
安外社　　內丹社

盱池總七社：

盱池社　　安池社　　涇池社　　玉童社
菊蒲社　　冬橘社

上庵總六社：

上庵社　　前庵社　　中庵社　　後庵社
閬庵社　　濂溪社

11a

東庵總七社：

東庵社　　古庵社　　西庵社　　萬獲社
會庵社　　東賴社　　柳甸社
艾庵總七社：

艾庵社　　楠庵社　　咸陽社　　陽庵社

袍庵社　雷澤社　先庵社

城池

由府兼理。

兵

揀兵二百二十七人

民

民丁二千二百八十七人

田

田土二萬一千三百十四畝三高十四尺一寸一分二釐

稅

錢稅仝年八千四百十五貫九陌五十九文

粟稅仝年一萬一千八百九十六斛七缽七合七勺

祠廟

宋皇太后祠

艾庵社奉祀。后宋帝昺母也。元兵追迫，后隕海中，顯靈于此。土人立祠祀之。

剛毅神祠

葭香社奉祀以下。

保安神祠

雄王朝，愛州良政州岑巖峒人。有姓阮，授四岐縣令。年四十致事，教童于葭香庄。見一好風水地，立學舍居之。數年夫人夢白龍自天降遶三匝捋龍雙鬚。覺後有孕，十四月生二男，七日言語詳明。聞于地方官以事奏。王召試問，應答如雷。王嘉賜姓，命曰第二毅公，第二保公。十四歲，王召拜毅公爲叅贊大將軍，保公爲太保元帥大將軍。蜀安陽王聞雄王年高，傳位于婿，乃舉兵來攻。王命二公將兵拒之。大戰蜀兵敗走。乃召回。過東海路朋江三岐，忽然風雨。二公登于龜山之邊，魚鱉、花蛇盡浮共向。二公乃化騰空上去。王聞之大感，立祠祀之，交民奉祀。大著靈應。敕封一爲剛毅神，一封爲保安之神。（由究野乘以下）。

東海神祠

神姓段名尚，嘉祿椿度人。李順帝辰，疾疫大作。葭香人迎公乞爲臣子。疾病安息。及陳迫李，尚不肯事陳，自稱爲東海王，築壘與陳拒戰于安仁。一日嫩公（扶董人）約以兄弟，設壇盟于銅刀處。公就會。阮嫩襲攻之。公拒戰敗走，至金龜處，一老嫗告曰：『卿之忠義，上帝聞知。有一血食地帝以賜卿』。乃枕戈而臥。須臾虫啣土埋之。葭香家臣惟存四人回報。庄人感德，修行宮祀之。大有靈應。敕封爲惠澤弘洽廣潤上等神。

南海神祠

姓雄諱安。蜀主無男，有一女，聞公有賢才，嫁女，遜位，稱爲安陽王。後十年，聞雄王睿年高無後，

進兵攻之。睿王遜位，以德化民，稱爲賢君。後有蠻賊，戰多不勝。一日夢貉龍君命剛毅、保安二將討賊。覺問之，乃葭香庄二神號。王進兵至，傳立壇禮告。舉兵大 12b 戰蠻賊敗走，即命父老修理祠所。後趙粵王來攻，王奔至葭香，駐于外戒，告庄人曰：倘或萬一如何，立露天宮以祀之。乃奔于海口投水。庄人依言立祠祀之。大有靈應。嗣德十年敕封南海尊神。

風俗

士農工商所業不一。俗亦樸厚。惟上庵、艾庵、東庵三總地近海濱，人多獷悍。衣服飲食，婚喪祭祀皆是質陋。豪目之家多畜家下，辰聚酒食，威視鄉里，以此爲豪。從釋者多，從左者北謝、中謝、下同、艾庵、先庵、楊庵、雷澤、古庵、萬獲、會庵、閬庵、濂溪、安梂、鐵琤十四社村。

物產

13a 全轄田禾比永賴縣稍遜。土纊芋荳間亦有之。多植煙藥草。會庵社織布頗細白，不讓毛田。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒。此其大略也。惟近海之地，夏秋月東南風常多，潮候月各二次（如正七月初五十九等日之類）。

山水

縣轄無山。

一條大江自河海三岐經屯守三岐過艾庵汛，放于太平海口，長四十三里。

內自河海三岐至屯守三岐，長四里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自屯守三岐過艾庵汛放于太平海口，長三十九里，廣一百丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

13b **一條小江**自東庵至太平海口，長九里，廣十五丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

名勝

中津古館在中庵社地。莫狀元程國公阮秉謙在職八年歸休，築白雲庵居之，設中津館于雪江之津（有碑銘略曰：東望而海；西盼而涇。南引眺于濂溪，則中庵碧洞甲乙稠接；北俯挹于雪江，則寒市月渡左右照帶。一條大路，橫互其中，輪蹄輻輳，不知幾千里云），教授生徒，成就者眾。古稱名勝。幾經兵燹，今已彫荒。

路程

一條小路自永賴縣界至艾庵汛，長二十三里，恒五尺。

14a **一條小路**自前庵經東庵總至瑞英江界，長九里，橫

五尺。

屯壘

見省志。

15a

嘉祿縣

寧江府統轄。縣莅在會川總會川社地。其地東夾四岐縣界，西夾平江府唐安縣界，南夾永賴縣界，北夾平江府錦江縣界。東西相距十五里，南北相距二十六里。自縣莅北至省城十三里，東南至府莅二十三里。

縣轄九總八十五社

會川總九社：

會川社　芳店社　安津社　浪川社
上谷社　孟津社　高陽社　東覲社
同胞社

石灰總八社：

15b

石灰社　福勤社　曾賀社　霸柳社
腹延社　青寥社　柳幢社　東寥社

褒中總八社：

褒中社　錦梂社　錦帶社　爪步社
同賴社　青舍社　富朝社　曾上社

芳維總十二社：

芳維社　下邳社　上邳社　雲度社
霸水社　霸川社　玳瑁社　枚溪社
青開社　雲庵社　梁舍社　匡輔社

樂市總十社：

樂市社　衙溪社　綴溪社　綴錦社
香英社　敘倫社　裴舍社　同載社
同德社　涇潮社

16a

段拜總十社：

段拜社　範中社　芳憑社　芳舍社
葛溪社　田皃社　椿油社　椿度社
琁陶社　黃油社

段林總九社：

段林社　范林社　陶林社　瑞林社
羅舍社　杜林社　翰林社　道派社
梂林社

示德總九社：

示德社　高裔社　光英社　光被社
藍球社　瓊瑰社　瓊瑰下社　巴東上社
巴東下社

厚俸總十社：

厚俸社　杜川社　安居社　安衛社

炎昌社　安舒社　敦書社　永裔社
壽眉社　金旭社

城池

縣莅土城方築，周圍通長八十四丈（東西長各二十三丈，南北長各十九丈），高六尺，東南16b二面濠闊各一丈，深四尺。前門一。

兵

揀兵二百九十八名
隸兵四十名

民

民丁三千二百五人

田

田土二萬八千五百五十畝六高十一尺一寸一分

稅

17a

錢稅仝年一萬一百五十四貫三陌四十二文
粟稅仝年一萬八千二百九十二斛一缽五合

祠廟

文祠
在會川社。仝縣春秋會祭。
北方鎮武神祠
在厚倖總安居社。事跡詳北志。
歇驕神祠
下邳社人。陳史記：興道王門下爲名將。先是安生與陳太尊有隙，臨終，謂其子興道王曰：『汝不能爲我德天下，我死不瞑目』。興道王置于懷，而不以爲然。一日，試以父言問，歇驕曰：『爲此者，雖富貴一辰而名流千載。臣誓老死爲奴，不願爲無忠孝之官』。興道嘆之。後平烏馬兒，唆都多著勳勞。及卒，陳朝立祠祀之在下邳岸，祈禱稔應。
李皇太后祠
在錦球、錦帶二社。昔李聖尊祈嗣，遍遊寺觀，至土磊鄉見一女採桑立蘭草中，召入後宮，命爲倚蘭夫人。生皇太17b子乾德。後即位爲李朝盛主，尊母爲皇太后。沒後立祠奉祀。

風俗

士尚文雅，民務耕農。商賣無幾。衣服多用色布。婚喪祭祀俗尚不同。從釋者多，從左者，石炭、爪步、金旭、段林、杜林、巴東下、瓊瑰下七社村而已。

物產

仝轄秋禾多，夏禾少。土纊芋荳處處有之。段林總之段林、范林等社產蛾子，樂市總之同載江產出水塵頗佳。

氣候

18a
春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山

一條小江自錦江縣涇墻遶省城至高陽社，長二十四里
內自涇墻至省城，長十五里，廣十七丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈
內自省城至高陽社，長九里，廣九丈上下，潮深一丈，汐深五尺

一條小江自霸水社經安舒社至同載社江，長二十八里
內自霸水至安舒，長二十五里，廣十三丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈
內自安舒至同載，長三里，廣十六丈上下，潮深一丈八尺，汐深一丈三尺

名勝

光明寺

在厚俸社。千重碧樹，四面清波，眞禪林一勝概也。昔寺僧玄眞住持于此。晚年夢佛謂曰：『你有功梵教有年，善心達于玄鑒，後身當爲北國大帝』。覺囑眾僧曰：『我超寂後當以硃書"安南國光明寺沙越比丘"十字于肩。眾僧依言。黎弘定間，前烈人阮自強北使。明世尊召問：『汝知本國光明寺乎？』對曰：『未也』。帝曰：『朕生，肩上有硃書，意前身此寺僧也。欲洗字痕如何？』對曰：『臣聞佛家有功德水洗塵之法。既是寺僧後劫，當以此寺井水洗之』。帝曰：『汝還宜訪取以獻』。及還達于朝，訪得之。後再奉使，取水以獻明帝洗之，果消。大奬賜金三百兩攜歸修寺以顯靈異。

18b

路程

一條關報路自東俸站至錦江縣東上站，長三十六里，橫一丈

一條小路自縣菴之西至平江府唐安縣界，長九里，橫五尺

一條小路自縣菴之東至四岐縣界，長六里，橫五尺。

屯壘

見省志。

19a

四岐縣

寧江府統轄。縣菴在遂安總羅井社地。其地東夾南策府先明縣界，西夾嘉祿縣界，南夾永賴縣界，北夾青河縣界。東西相距十一里，南北相距十九里。自

縣菹西北至省城十九里，南至府菹十里。

縣轄八總七十七社

美舍總十三社：

美舍社　玉勒社　館陶社　范舍社
姥段社　香橘社　秉彝社　寥舍社
義舍社　義勇社　樂育社　烏米社
春裊社

19b

潘舍總十一社：

潘舍社　四岐社　金堆社　萊梂社
楓林社　竹林社　平朗社　泰朗社
玉塞社　鐵塞社　灤陽社

玉林總八社：

玉林社　泝溪社　報答社　廣秘社
安賴社　安業社　羅舍社　高羅社

墨舍總十社：

墨舍社　彤幢社　安房社　同珖社
乳井社　武舍社　段舍社　巨麓社
萬載社　億載社

遂安總十一社：

遂安社　安仁社　羅井社　椰川社
廣川社　牛淵社　金川社　美恩社
羅江社　佑賢社　敦教社

真賴總八社：

20a

真賴社　禁關社　同胞社　抱祿社
儒林社　如林社　和銳社　四岐下社

河路總七社：

河路社　澤路社　河海社　明禮社
咸格社　有終社　平格社

安塘總九社：

安塘社　安貴社　貴皋社　安賜社
茂功社　安牢社　安定社　平韓社
咸熙社

城池

縣菹土城方築，周圍通長六十八丈（東西長各十九丈，南北長各十五丈），高六尺。四兌毫闊各一丈，深四尺。前門一。

兵

20b

揀兵三百五十九人

隸兵四十人

民

民丁三千八百四十人

田

田土三萬五千三百八十三畝六高三尺一寸七分六釐

稅

錢稅 全年一萬二千三百九十六貫七陌五十五文

粟稅 全年二萬一千七百斛十缽四合八勺

21a

祠廟

士王祠

安業社奉祀。姓士，諱燮。漢桓帝辰，王爲交州太守。以文字教民。黎景興嘉伊社民好義從軍，敕賜『堅義民』扁，許立王祠奉祀。

李神尊祠

在咸熙社。事跡失詳。

阮公祠

范舍社奉祀。公字明辦，仕黎爲特進輔國上將軍。明命四年，準該社修祠，追封中等神。

風俗

士稍勤學，民務勤農。商賣無幾。衣服率皆布帛。事神奉佛好至其豐。婚喪律多簡略。從釋者多，從左者報答、金堆、泰朗、儒林、澤路、貴皋、安貴七社村，均是間從。

物產

21b

全轄秋禾多，夏禾少。土纊芋荳處處有之。楓林、竹林等社造履，廣川、牛淵等社織布。他如抱祿、眞賴、遂安等社百眼梨，和銳荔枝不甚佳，武舍、同珖等社出飴柑（一號乳柑）味亦甘美。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條大江 自涇溝三岐經紹美達于屯守三岐，長五十一里

內自涇溝三岐至紹美，長四十四里，廣八十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自紹美至屯守三岐，長七里，廣六十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江 自嘉祿縣涇潮社經翠三岐，過河海三岐達于屯守 22a 三岐，長二十三里。

內自涇潮社經翠三岐至河海三岐，長十九里，廣二十五丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自河海三岐至屯守三岐，長四里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江 自涇溝三岐至彤幢迂迴，長九里，廣六丈上下。潮深七尺，汐深三尺。

一條小江 自彤幢至龍三岐迂迴，長十里，廣十丈上下。潮深一丈，汐深六尺。（餘皆小沱）。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自涇溝渡經縣菰至先明縣界，長十九里，恒五尺。

22b

一條小路自縣菰之南至永賴縣界，長九里，橫五尺。

一條小路自樂育社之西南經縣菰至巨麓社，長十五里，橫五尺。

屯壘

見省志。

23a

建瑞府

府菰在宜陽縣郄香總春羅社地分（今擬移于伊總郄香、芳堂二社地）。其地東夾廣安省堯封縣海分，西夾至靈、青河二縣界，南夾先明縣界，北夾峽山、水棠二縣界。東西相距二十四里，南北相距三十七里。自府菰西至省城五十七里。

兼理宜陽、安老二縣二十二總

宜陽縣十二總：

郄香總　古齋總　宜陽總　凍溪總
腹海總　大郄總　小郄總　參苓總
大祿總　乃山總　塗山總　老豐總

23b

安老縣十總：

文和總　大芳榔總　高密總　芙菑總
安論總　文斗總　哀多總　芳渚總
大黃總　峋上總

統轄金城、安陽二縣二十總

金城縣十一總：

費家總　扶載總　萊蕪總　甘棠總
奈川總　觀壯總

安陽縣九總：

條天總　文句總　安陽總　中行總
直葛總　下段總　椰園總　琅琛總
東溪總

城池

府城後面依對山，前左右三面土築，通長一百五十六丈（左右各四十八丈，前後各三十丈，後面山上築女墻），高七尺二寸，厚一丈六尺。門三（前門高一丈一尺，廣八尺，左右門高24a各九尺，廣八尺，厚各一丈）。前左、前右、後面當山，各設礮臺。

安陽縣城

在舒中、力行二社地。

金城縣城

在黃舍社地。

兵

揀兵六百四十五人

宜陽縣一百三十三人

安老縣一百十人

安陽縣一百九人

金城縣二百九十三人

隸兵四十人

民

民丁七千二百八十二人

24b

宜陽縣一千三百七十七人

安老縣一千三百十五人

金城縣三千二百二十五人

安陽縣一千四百六十五人

田

田土六萬一百八十三畝三高一寸八分一釐

宜陽縣九千一百十二畝二高二尺二寸五分一釐

安老縣一萬三千九百二十四畝九高十尺六寸二分

金城縣二萬三千六百九十七畝八高十四尺五寸一分

安陽縣一萬三千四百四十八畝二高二尺八寸

在月盎社。

金城縣文祠

在黃舍社。

安陽縣文祠

在杭涇社。

稅

錢稅仝年二萬三千九百八十二貫一陌五十三文

宜陽縣三千九百八十九貫五陌十八文

安老縣五千二百四十八貫一陌四十四文

金城縣九千五百十三貫九陌四文

安陽縣五千二百三十貫五陌四十七文

25a

粟稅仝年三萬一千四百七十四斛六一勺

宜陽縣四千七百斛三十四缽四合四勺

安老縣六千七百一斛二十六缽一合一勺

金城縣一萬一千六百四十五斛九缽八合

安陽縣八千四百二十六斛十三缽六合六勺

祠廟

府文祠

詳宜陽縣志。仝縣以春秋會祭，諸縣同。

安老縣文祠

陳阿娘祠

宜陽縣以下。宜陽總仝祀。事跡詳縣志以下。

25b

雄嶺雀點神祠

即塗山水神。塗山總仝祀。

吳管領祠

東作村奉祀。

東海、南海二神祠

高步社小鄰社均有祠。

裕慶神祠

安老縣以下。柏芳社奉祀。

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。

吳王祠

高陽縣以下。琅琛社奉祀。

陳興道王祠

富舍社奉祀。

柳杏神女祠

上段社奉祀。

雷公神祠

雲查社奉祀。

26a

高山神祠

知要社奉祀。

范子儀祠

永念、安陽二社均有祠。

扶董沖天天王神祠

金城縣古復社奉祀。

風俗

古屬荊門七郡，前志有鷙悍武勇之名。今宜陽縣之群睦、塗山、楓梂三社，安老縣之洒泝、盎山二社，安陽縣之條夭總，金城縣之甘棠、河潤二總猶然。餘皆純樸。文學少，民以耕，漁爲業。工商無幾。衣服質素（衣裙粗布染禹，餘糧富豪始用絹）。婚喪從儉，事神涉奢。從釋者多，金城獨爲虔奉，從左者安老縣七社，

26b

安陽縣十社，金城縣三社，宜陽縣則無。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳，四縣皆有。宜陽縣白鹽，安陽縣檳榔，金城縣土纊稍多。

氣候

地近海多霧瘴。日辰巳牌始散。秋冬至春暮猶然。二、三、七、八等月多雨。九月至正月多晴。夏秋多暑濕。八月常多有暴風甚雨。冬亦多寒。海潮候月二次，惟二、八月月三次（正七等月初五十九，三九等月十三二十七，四月十月十一二十五，五月十一月初九二十三，六月十二月初七二十一，各十五日一次。惟二

月八月初三十七二十九凡三次。其候三日舊潮盡落，至第四日新潮漸漲。第五日以後漲滿升降如常。足27a十五日期復落如初）。

山水

四縣惟宜陽、安老二縣有山。安老縣象山、仙會山、幡山、馬鞍山、桃嶺、盎山、陽山、斗山、鵞山，宜陽縣對山、鄰山、塗山。

一條大江自青河縣大田江下，經金城、安老、宜陽三縣界，東放于文郁海口。

一條大江自虎芒江分流經金城、安陽、宜陽三縣界，放于穩海口。

一條大江自至靈縣安田江東下，經金城縣至安陽縣爲禁江放于猶海口。

27b

名勝

金城縣有光慶寺，安老縣有象山洞，宜陽縣有塗山古塔，今廢。

路程

一條關報路自至靈縣古法渡經東溪站至峽山縣關報，長二十里一百十一丈，橫一丈。

一條小路自府城之南至先明縣界錦羅渡，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之北經安陽縣至海防屯，長二十二里，橫五尺。

一條小路自府城之西經安老、金城二縣至青河縣界，長二十四里，橫五尺。

28a

一條小路自府城之東至塗山海分迂迴，長十八里，橫五尺。

屯壘

見省志。

29a

宜陽縣

屬建瑞府兼理。其地東夾廣安省堯封縣海分，西夾安老縣界，南夾先明縣文郁海口，北夾安陽縣界。東西相距十五里，南北相距二十六里。

縣轄十二總，五十八社村

宜陽總五社：

春陽社　宜陽社　枚陽社　游澧社
繡堆社

鄰香總六社村：

鄰香社　桂林社　香羅社　春羅社
芳堂社　香堂社

29b

古齋總八社：

古齋社　仁齋社　金山社　琦山社

高步社　玉輦社　多魚社　三傑社

大祿總六社村：

大祿社　端舍社　群睦社　小旁社

槐市社　東作村

乃山總六社村：

乃山社　回春社　黎舍社　旁洞社

負耒社　同模社

塗山總三社：

塗山社　塗海社　玉川社

參苓總四社：

30a

參苓社　壽苓社　茱萸社　明輦社

大郛總四社：

大郛社　楓梂社　德豐社　閬崑社

小郛總三社：

小郛社　望海社　香籠社

腹海總六社村：

腹海社　雲觀社　麗早社　廣論社

攬海社　東芳村

凍溪總四社村：

凍溪社　茅溪社　攬溪社　芳溪美溪二村

30b

老豐總三社：

老豐社　老富社　貴金社

城池

府城所在詳府志。

兵

揀兵一百三十三人

民

民丁一千三百七十七人

田

田土九千一百十二畝二高二尺二寸五分一釐

31a

稅

錢稅仝年三千九百八十九貫五陌十八文

粟稅仝年四千七百斛三十四缽四合四勺

祠廟

縣文祠

在郛香總春羅社。祠有石像五座。

雄鎮雀點神祠

即塗山水神。在塔山山上。塗山總同祀。

初邑人謀立祠，夜夢神告以立在塔山山上。覺依言。去日往塔山，見雄雀群飛集于山嶺。頃間飛去。其人登山見一雀點跡，以爲應夢，遍告邑人依處立祠祀爲雀點之神。本朝敕封雄鎮之神。又相傳昔邑人夢過其祠，見兩牛相鬥。八月初十日祭筵，因以牛

相鬥以娛神。是日必有大風甚雨，相傳神之爲也。出野乘。

陳阿娘瓊珍神祠

在宜陽總宜陽社。同總奉祀。

31b 阿娘，陳仁尊姊，出家住持于宜陽寺。沒後民立祠祀之。旱禱輒應。

東海南海二位神祠

高步、小鄴二社均有祠。事跡見寧江、永保縣葭香社

吳管領祠

大祿總東作村奉祀。

按祠碑記。姓吳號雄拒。明命年間爲管奇。十三年承派戰僞鑠于古齋渡。陣亡，尸流至東作沙土。靈應，民往田多遇狂疾。立祠祀之乃愈。嗣德十年，其子吳有慶授海陽副領兵，就謁，修祠置田，交東作村奉祀。

風俗

古荊門人多鷙悍，群睦、塗山、楓梂、德豐、繡堆等社爲甚。腹海、明輦、桂林、鄴香等社其人多詐。香籠、大鄴、金山、繡堆等社其人多酗，餘皆樸陋。芳堂、游澧近厚。文學少，耕漁生業。工商無幾。衣服 32a 儉素。婚喪苟簡。事神涉奢。遞年春月多設筵歌。惟塗山一總獨以鬥牛娛神。亦有從釋，無甚虔奉，均無從左。

物產

秋禾多，夏禾少，間有土纊芋荳瓜茄。婚小鄴、腹海多植南枚木榨寔取油。小旁、負耒、大祿等社煮海水成鹽。群睦、塗山等社攻漁。塗山產百眼梨頗佳。楓梂社人往葛娑攻漁辰亦得玳瑁（四月捕得）。塗山、大祿樹桑育蠶織粗布。

氣候

春二、三月，秋七、八月多雨。九月至正月多晴。夏、秋多暑濕。八月常 32b 有暴風，俗傳塗山神靈氣所作（塗山總八月初十祭神，每社出一牛競鬥較勝負，勝者宰以供神，負者供神侍從。居期必有大風，人民船舶往往被害，故諺有云：『埃趐奔兜半兜，蔑迸腦糝艙犂沛術』）。海潮月二次。海濤辰鳴，土人以占晴雨。鳴于群睦海分則雨，鳴于大旁海門（瑞英縣海分）則晴。（諺有云：『湃叫淲壈覩粟飥燴，湃叫淲旁覩粟蠟鼏』）。

山水

對山

在鄴香總春羅社，高二十丈餘，廣可六畝。

鄴山

在鄴香總鄴香社，高三十丈餘，廣可十畝。

塗山

在塗山總，三面海一面江。山有九峰，最高曰母峰，

餘曰塔山，曰芃山，曰橫山，曰屹山，曰株山，曰木山，曰酉山，曰香山，亦號九龍。又別出一峰曰獨山。諺有云：『糝琨蹺媄洞洞，蔑琨曠吏拙悉不仁』。

33a

一條大江自六十渡至文郁海口，長十八里，廣一百三十丈，潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自達渡至穢海口，長五里，廣五十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自安老縣東下經茱萸社，南轉古齋總，放于文郁海口，長十八里，廣十九丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

一條小江自茱萸社分流而東，經同模社放于塗山，長八里，廣二丈上下，潮深六尺，汐深二尺。

名勝

33b

塗山故塔

山臨大海，蜿蜒如長龍吸水。登臨可供玩賞。陳朝有築塔于山上（嘉龍年毀塔取石）。狀元阮秉謙詩云：『中流一砥柱，障得百山東』。山邊有一井，水從石中涓涓不息，味甘香，號龍井。黃孝子詩云：『潤滑依然如玉液，甘香差可勝龍涎』。

路程

一條小路自府城之西至安老縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自府城之東至塗山海分迂迴，長十八里，橫五尺。

一條小路自府城之南至多魚社文郁舊屯，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之北至安陽縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路自府城之南至六十渡先明縣界，長十里，橫五尺。

屯壘

見省志。

34a

安老縣

屬建瑞府兼理。其地東夾宜陽縣界，西夾金城、青河縣界，南夾先明縣界，北夾安陽縣界。東西相距十八里，南北相距十五里。

縣轄十總六十二社

芳渚總五社：

芳渚社　柳營社　和渚社　玉渚社
春臺社

安論總六社：

安論社　曲澗社　輦論社　柏芳社

仙會社　春盎社

34b

大黃總六社：
大黃社　涇川社　知來社　萊市社
盎山社　越溪社

文斗總六社村：
文場社　文斗社　曲池社　舊園社
尚質村　珂林社

芙菡總六社：
芙菡社　扶輦社　龜息社　護念社
月盎社　桐梓社

文和總六社：
文和社　春郁社　郁澗社　安燠社
和裊社　金帶社

大芳榔總七社：

35a

大芳榔社　中青榔社　石榴社　仙琴社
杏市社　文溪社　東瀧社

高密總八社村：
高密社　蒙場上社　蒙場下社　香粒村
崑嶺村　金崑村　穀場社　尊祿村

裒多總六社村：
裒多社　芳榔上社　金箴社　美榔下社
洒泝社　泗泝村

峋上總六社村：
峋上社　峋中社　峋下社　峋東社
葛仙社　安住村

城池

屬府兼理。

兵

35b

揀兵一百十人

民

民丁一千三百十五人

田

田土一萬三千九百二十四畝九高十尺六寸二分

稅

錢稅仝年五千二百四十八貫一陌四十四文
粟稅仝年六千七百一斛二十六鉢一合一勺

祠廟

36a

縣文祠
在芙菡總月盎社。仝縣春秋會祭。

陳昭花娘駙馬神祠
扶輦社奉祀。在桃嶺山麓。昭花娘陳聖尊女，後歸于扶輦社太學生都太尉安德侯姓高諱睿。太尉致事，與花娘募民開墾田土，居于桃嶺山下。沒後邑人即

故宅立祠祀之。旱禱輒應。

裕慶神祠

柏芳社奉祀。事跡失詳。府衙以其旱禱屢應開列。

風俗

古屬荊門，有鰲悍名。今惟洒泝、盎山猶然，餘如安論、中青榔等社人多巧詐。文場、杏市等社人多酗。惟玉渚、桐梓、春臺、春郁、文和、和裊、芳榔上等社俗近厚。民以耕農爲業。工商無幾，文學少。衣服質陋。釋教寡尚。從左者，柳營、曲澗、春盎、崑嶺、金 36b 崑、穀場、文溪七社村。

物產

秋禾多，土纊芋荳瓜茄大黃、芳渚等總皆有，安論、東瀧二社稍多。陽山有鳥（俗呼陽鳥）大如夜鷺，嘴赤，毛淡碧，遞年五、六月歸集山上。居人或於樹上作假巢，夜伺捕之，然亦鮮得之者。

氣候

春、冬多霧，夏多暑濕。秋多雨，亦多大風。潮候與宜陽縣同。

山水

象山

在芳渚、仙會二社。山形似伏象，故名。高可五十丈餘，廣可三十畝。

37a

仙會山

在仙會社。與象山相近，高廣與象山齊。

幡山

在春盎社。土石相雜，形勢高聳，迤逦似幡，故名。

盎山

在盎山社。土石相雜。

桃嶺

在扶輦社，高五十丈餘，山分二條，一爲馬鞍山，一爲茶山，對山。

馬鞍山

在龜息社，形似馬鞍，故名。

陽山

在珂琳、舊園二社。土石相雜。山有陽鳥來集，故名。

斗山

在尚質村。山形四圍高，中凹一斗，故名。俗傳古人於此量兵。

鷲山

在桐梓社，高十丈餘。

一條大江自青河縣虎芒江東下，經駒上三岐、錦羅三岐六十渡 37b 達于宜陽縣，長二十三里。內自駒上三岐至錦羅三岐，長七里，廣七十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自錦羅三岐至六十渡，長十六里，廣九十七丈上下。潮深十一丈，汐深十丈五尺。

一條大江自金城縣奈川東下，經湛泊三岐達渡放于宜陽縣界，長二十里。

內自奈川至湛泊三岐，長四里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自湛泊三岐至達渡，長十六里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自駒上三岐（俗號我巴跲）分流遶兜堅、榆園等總合于錦羅三岐，長八里，廣十六丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

名勝

象山洞

象山旁開一洞似象頷大可容百餘人，上有通光竅，下有二井，左井水甚瑩潔，濯衣甚白，右井水濁，深不見底。相傳投柚則流入春盎小沱。

路程

一條小路自奈川之東至宜陽縣郴香總迂迴，長二十里，橫五尺。

一條小路自錦羅渡之東北至宜陽縣郴香總迂迴，長九里，橫五尺。

一條小路自扶輦社至宜陽縣凍溪總，長四里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

金城縣

建瑞府統轄。縣莅在費家總黃舍社地。其地東夾安老縣界，西夾至靈縣界，南夾青河縣界，北夾峽山縣界。東西相距十六里，南北相距二十五里。自縣莅東至府莅二十九里，西至省城三十六里。

縣轄十一總七十九社村

萊蕪總七社：

萊蕪社　蕪青社　武舍社　上杜社
萊溪社　祥蕪社　古勇社

甘棠總十二社村：

甘棠上社　甘棠東社　春芒社　安平社
巨范社　范舍社　芳裔社　善答社
瓊溪社　廣達社　捕虎社　方溪社

不撓總八社：

不撓社　富泰社　養泰社　梁舍社
雲陽社　貢溪社　古復社　邠鹿社

扶載總八社：
扶載社　憑來社　海寧社　昭度社
準繩社　養蒙社　園渚社　千冬社

費家總八社：
費家社　同舍社　中舍社　黃舍社
珪芳社　封內社　富內社　錦羅社

奈川總七社村：
奈川上社　奈川東村　淀江社　琦瑰社
春珖社　堅牢社　金盌社

40a

牛陽總四社村：
牛陽社　黃樓社　亭牛社　井水村

河潤總五社：
河潤社　養富社　下杜社　富羅社
霩東社

觀莊總八社：
觀莊社　直莊社　上莊社　下莊社
益莊社　大莊社　義莊社　中莊社

兜堅總七社：
兜堅社　眞定社　眞陶社　下駒社
錦文社　白鉤社　東岩社

榆園總五社：
榆園社　驪駒社　涇田社　梁駒社
上駒社

40b

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺，厚一丈。前門一，四面濠廣各一丈，深三尺。

兵

揀兵二百九十三人
隸兵三十八人

民

民丁三千一百二十五人。

41a

田

田土二萬三千六百九十七畝八高十四尺五寸一分

稅

錢稅仝年九千五百十三貫九陌四文
粟稅仝年一萬一千六百四十五斛九缽八合

祠廟

縣文祠
在富家總黃舍社。仝縣春秋會祭。

扶董沖天天王神祠
古復社奉祀。事跡失詳。

風俗

41b

士近於學，民涉於詐，此其慨也。甘棠、河潤二總人多鷙悍。萊蕪總人近鄙樸。扶載、費家等總人多游惰，吝嗇，好爭競。榆園一總近厚。衣服錦素。婚喪祭苟且，俗尚鬼。遞年春月皆設筵娛神，或唱歌，或象棋戲，旬日乃罷。牛陽社獨以競舟爲樂。男婦信尚釋教。寺館粧飾俱好，故光慶、費家二寺年有勝會。從左者奈川、同舍、春珖三社。

物產

秋禾多。收獲後多植土纊芋荳西瓜。檳榔亞於安陽。觀莊總織菅席，海蟹頗佳。萊蕪社產馬刀質白味甘。

42a

氣候

正、二月常有北風，寒冷陰雨連旬。海霧多，卯、未始散。三月中旬始溫。暑夏三月烈暑逼人，多晴少雨，常有東南風。秋三月暴雨，八月爲甚，間有颶風。冬三月寒氣。十一、十二月更甚，常兼旬寒冷，細雨霏霏。潮候亦月二次。九、十月間火虫出候，每有暴風雨，民多感染，發寒熱症（俗號毒蝀）。

山水

轄無山。

42b

一條大江自至靈縣安田江（俗號我巴巡霖）東下，過荊門渡，芳溪、富泰等社至峽山縣安水社，長二十二里。

內自安田江至荊門渡，長二十里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自荊門渡至安水社，長二里，廣二十九丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自安田三岐分流南下，經憑來三岐至仁網三岐合虎芒江，達于先明縣錦羅三岐，長二十八里。

內自安田三岐至憑來三岐，長十一里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自憑來三岐至仁網三岐，長九里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自虎芒江至峋上三岐（俗號我巴阾），長一里，廣一百丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

內自峋上三岐至錦羅三岐，長五里，廣七十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

43a

一條小江自憑來三岐分流而東北，經不撓總，再東折至河潤總合于芳渚三岐（俗號我巴宮），長十三里，廣六丈上下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自廣達分流而北，經巨范社至芳裔社，長一里，廣十四丈上下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自虎芒江分流而東北，經奈川總合于湛泊三岐，長六里，廣二十二丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自峋上三岐分流，縈迴兜堅、榆園二總，長八里，廣十六丈上下。潮深五尺，汐深四尺。餘皆小沱。

43b

名勝

光慶寺

在養蒙社。江水環抱，景致幽僻。寺宇蟬聯百餘間。陳仁尊常遊幸，賜錢千緡修造。歲以春月設會。男女聚會旬日乃散。

路程

一條關報路自古法渡經東溪站至古復社，接峽山縣關報路，長二十八里一百十一丈三尺，橫一丈。

一條小路自縣莅之西至扶載總青河縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北經富泰社至荊門渡，長十二里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東經奈川社至安老縣界，長四里，橫五尺。

44a

一條小路自縣莅之東南經安老峋上總達兜堅總，長三里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

45a

安陽縣

建瑞府統轄。縣莅在中行總安溪、力行、舒中三社地（今擬移于東溪總杭涇社地）。其地東夾廣安省安興縣白藤江分，西夾金城縣界，南夾宜陽縣界，北夾水棠縣界。東西相距二十八里，南北相距九里。自縣莅南至府莅八里，西至省城五十三里。

縣轄九總六十三社

文句總十一社：

文句社　湛泊社　黃樓社　長裔社
良規社　同界社　永溪社　同喻社
建封社　雲查社　鳴珂社

45b

條天總十社：

條天上社　條天下社　條天中社　柔條社
知要社　赤土社　條天東社　桃天社
仙沙社　熙載社

安陽總八社：

安陽社　黃枚社　犀渚社　雙梅社

莊觀社　念義社
東溪總五社：
東溪社　餘杭社　永念社　敦義社
安邊社　奉法社　杭涇社
中行總六社：
中行社　力行社　安溪社　舒中社
條山社　東安社
椰園總六社：
椰園社　樂園社　安池社　安眞社
下里社　上里社

46a

直葛總五社：
直葛社　豪溪社　同舍社　葛陂社
葛溪社
琅琛總六社：
琅琛社　下隴社　隴北社　琅溪社
琅琿社　琛東社
下段總七社：
下段社　上段社　段舍社　富舍社
萬美社　永留社　定武社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺二寸。前、左門二。四面濠廣各二丈五尺，深三尺。

46b

兵

揀兵一百九人
隸兵二十九人

民

民丁一千四百六十五人

田

田土一萬三千四百四十八畝二高二尺八寸

稅

錢稅仝年五千二百三十貫五陌四十七文

47a

粟稅仝年八千四百二十六斛十三鉢六合六勺

祠廟

縣文祠
在東溪總杭涇社。仝縣春秋會祭。
吳王祠
琅琛社奉祀。事跡失詳。
陳興道王祠
富舍社奉祀。事跡詳水棠縣志。
柳杏神女祠
上段社奉祀。神姓陳，務本縣人。事跡詳南定省志。
雷公神祠

雲查社奉祀。神姓陶，名雷，字提旭。其父夢一人入臥處謂曰：『某本司雷之神，被謫下塵寰。聞尊人有福，願投爲子』。一日其母途間霹靂聲串入耳，倒臥，感而有孕。十四月生男，命名曰雷。陳聖尊辰，有宋兵來侵。神奉命行征。事平。卒。邑人立祠祀之，靈應。歷朝封爲雷公神。

范子儀祠

永念、安陽二社奉祀。神永念社人，有神力，常築堤，於堤面置土堆高五尺，持杖走至土堆一擊掃盡。後仕莫官至太尉泗陽侯。莫正中年，47b 神據安廣縱兵侵廣東。明人不能制，移牒我國。公詣闕服罪。請當刑。北人以函貯尸首，插一傘蓋，放江上流回塔念社。夜呼村人。人驚異，立祠祀，稔著靈應。歷朝敕封靈應之神。

高山神祠

知要社奉祀。事跡與至靈縣琅瓏社同。

風俗

士知自守，民勤生業。上游之條天、文句、東溪等總頗近文雅。衣服艷麗。事神奉佛甚虔。下游之琅琛、直葛、下段等總人多樸野，衣服質陋。婚、祭從儉。間從左者，同界、知要、杭涇、奉法、條山、舒中、琅琛、琛琿、琛東、葛陂十社。

物產

48a 秋禾多，夏禾少。植檳榔，同喻、長裔二社，間有柑、柚頗佳。近海產魚蝦牡礪。定武社煮鹽。

氣候

春、冬多霧氣，夏多暑濕。秋多雨，辰有暴風。潮候與宜陽縣同，月各二次。

山水

縣轄無山。

一條大江自湛泊三岐東下，經達渡穢海口合于猶海口，長二十二里。

內自湛泊三岐至達渡，長十六里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

48b 內自達渡至猶海口，長六里，廣五十六丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條大江自水棠縣虔拜江南下，至安池社至禁江，過寧海二屯南召海口達于猶海口，長十五里。

內自安池至禁江，長一里，廣五十丈上下，潮深二丈九尺，汐深二丈四尺。

內自禁江至南趙海口，長二里，廣六十七丈上下，潮深三丈五尺，汐深三丈。

內自南趙海口至猶海口，長十二里，廣一百四十丈上下，潮深二丈四尺，汐深一丈九尺。

一條大江自白藤江下流經定武社放于海，長十五里，廣約二里。

一條小江自南趙至白藤江，長二里，廣十八丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

49a

一條小江自湛泊三岐北流，宛轉九曲，東經柔遠舊屯海防屯合于禁江，長三十五里，廣十九丈上下。潮深一丈三尺，汐深八尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自縣菰之東南至達渡宜陽縣界，長三里，橫五尺。

一條小路自縣菰之北至海防屯禁江，長七里，橫五尺。

一條小路自縣菰之西至湛泊江金城縣界，長十六里，橫五尺。

屯壘

見省志。

50a

荊門府

府菰在峽山縣古汴總鄴池社地分（今擬移于水棠縣菰）。其地東夾廣安省安興縣白藤江，西夾至靈、金城二縣界，南夾金城縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距五十一里，南北相距二十八里。自府菰西南至省城三十八里。

兼理峽山縣七總：

古汴總　河場總　的山總　陽巖總
安留總　務農總　瓊璜總

統轄水棠、東潮二縣二十三總：

50b

水棠縣十二總：

水棠總　雙梅總　鄭舍總　林洞總
涇潮總　復禮總　養洞總　竹洞總
養眞總　芙蓉總　大來總　上瑰總

東潮縣十一總：

永代總　淡水總　金罌總　米山總
上照總　四庄總　下照總　安朗總
安慶總　內黃總　秘江總

城池

府菰土城方築，通長二百七十丈（每面六十五丈），高七尺二寸。前、左、右門三。四面濠廣各二丈，深三尺。

東潮縣城

在安林社。

水棠縣城

在水棠社。

兵

揀兵四百九十四人
峽山縣一百八十五人
東潮縣一百四十六人
水棠縣一百六十三人

隸兵五十九人

民

民丁五千四百十九人
峽山縣二千四百十八人
東潮縣一千五百七十一人
水棠縣一千八百人

田

田土五萬一百四十九畝九高六尺三寸八分六釐
峽山縣一萬九千二百二十七畝三高十二尺一寸七分
東潮縣一萬六千六百九十三畝六高六尺四寸七分
水棠縣一萬四千二百二十八畝九高二尺七寸四分六釐

稅

錢稅仝年一萬七千八百九十五貫七陌十四文
峽山縣六千七百六十七貫二陌二十一文
東潮縣五千七百一貫三陌二十五文
水棠縣五千四百二十七貫一陌二十八文

粟稅仝年二萬六千四百四十七斛十七鉢九合四勺
峽山縣一萬三百六十斛三鉢二合八勺
水棠縣七千七百二十九斛四鉢四合
東潮縣八千三百五十八斛十鉢二合六勺

祠廟

府文祠
在峽山縣河場總河場社。仝府春秋會祭。諸縣同。

水棠縣文祠
在安閭社。

東潮縣文祠
在安林社。

李神尊祠
峽山縣以下。陽巖社奉祀。事跡詳縣志以下。

陳尊室神祠
金川社奉祀。

范將軍祠
魚淵社奉祀。

陳太尊廟
東潮縣以下。安生社以下。太尊聖尊同葬一山，均號

資福陵。

陳聖尊廟。

陳仁尊廟
號臥雲陵。

陳皇孫祠
水棠縣以下。長涇社奉祀。 52b

陳興道王祠
樹溪社奉祀。

黎狀元祠
清朗社奉祀。

風俗

府轄三縣與府轄四縣，古稱七郡，前志有武勇驁悍之名。就中就中之安菑、陽巖二總，水棠縣之芙菑、復禮二總，東潮縣之淡水、秘江、內黃、安慶、安朗等總驁悍爲甚。餘皆醇樸。耕讀漁樵所業不一。峽山則文學稍勝。衣服儉素。緊山之民男多短褐，婦女頭戴方布巾（內已有布纏頭，外用二尺布方製裹頭垂兩耳，結于頷下，蔽其口鼻，只露兩目）。婚喪祭祀，峽山縣近于禮，餘皆簡略。工商無幾。從釋亦寡。從左者峽山 53a 縣六社，東潮縣三社，水棠則無。

物產

秋禾多，夏禾少，間有土纊芋荳、南茶瓜梁。東潮縣斑竹材木、色土（赤白粗土），峽山縣青石稍多。

氣候

二、三、七、八月多雨，夏多暑，春、冬多寒霧。近山又多瘴氣。潮候亦月二次。

山水

全轄多山，土石相間。舉其有名者，峽山縣安阜、陽巖諸山，水 53b 棠縣棠山、剡溪、桃山諸山，東潮縣安子、瓊林、淡水、博馬、天屁、屯山、鹿頭、硃谷諸山。

一條大江自至靈守眞江分流，一支東南轉過荊門府城，南至水棠縣爲虔拜江，達于禁江，放于南召海口。一支東轉經峽山、東潮二縣界，達于涇柴城壚甑鄺，放于白藤江。

名勝

峽山縣有陽巖山洞，東潮縣有安子山諸庵，水棠縣有棠山龍頷寺（事跡俱詳縣志）。

路程 54a

一條關報路自金城縣古復社經峽山縣務農總，水棠縣東梅站，至于白藤江，長三十六里，橫一丈。

一條小路自東梅站達于禁江，至海防屯，長七里，橫五尺。

一條小路自府城之北，經東潮至北寧省陸岸縣林

分，長二十五里，橫五尺。

一條小路自府城之南，至金城縣關報路，長一里，橫五尺。

一條小路自府城之西，至至靈縣界，長四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

55a

峽山縣

荊門府兼理。府城所在。其地東夾水棠縣界，西夾至靈、金城二縣界，南夾金城縣界，北東潮縣界。東西相距十六里，南北相距七里。

縣轄七總六十一社

河場總八社村：

河場社　魯舍社　宋舍社
麝山社　同觀内村　同觀灣村
憑步社　芳橘社

的山總六社：

的山社　安步社　邾步社　苗芽社
太蒙社　窶洞社

55b

古汴總九社：

古汴社　鄴池社
蒲坂社　安陵社
義武社

安留總十三社：

安留上社　安留下社
憑河社　范舍社
一山社　弦誦社
三多社

陽巖總九社：

陽巖社　東嶺社
峽石社　阜山社
寨山社

務農總八社：

務農社　費舍社
農舍社　輕徭社

56a

瓊璜總八社：

瓊璜社　物格上社
貢美社　瓊寶社

羅舍社　桂嶺社
金川社　雲塢社

魚淵社　筍溪社
宋舍下社　山溪社
資多社　安水社

峽山上社　峽山下社
涇夏社　芳留社

喻義社　川東社
務本社　黎舍社

物格下社　涼館社
黃樓社　甘露社

城池

府城所在。詳府志。

兵

揀兵一百八十五人
隸兵四十九人（由府隸）。

民

民丁二千四百八人

田

56b

田土一萬九千二百二十七畝三高十二尺一寸七分

稅

錢稅六千七百六十七貫二陌二十一文
粟稅一萬三百六十斛三缽二合八勺

祠廟

縣文祠
在河場總河場社。仝縣以春秋會祭。祠有石像五座，黎景興尚書范廷重造奉。

李神尊祠
在陽巖山洞，陽巖社奉祀。事跡失詳。

陳皇親祠
在安阜山嶺，金川社奉祀。神諱國柳，奉命東征，卒于此山。顯應。土民立祠祀之。歷朝封上等神。

范將軍祠
魚淵社奉祀。神姓范名論。明人來侵，與六弟從黎太祖起義藍山，有功，賜爵玉 57a 清大將軍。與賊力不支，與六弟同殉節。後賊平，黎太祖軫其功，準立祠祀之，六弟從祀。

范尚書祠
輕徭社奉祀。姓范諱廷重，伊社人。黎永佑進士，歷官侍郎典兵，平賊求，陞尚書郡公。後卒，命立祠于本鄉。

風俗

文學稍盛，頗有士風。人多武勇，好尚名節。農多商少。衣服儉雅。婚喪祭祀近禮。寡尚釋教。間從左者，安水、資多、憑河、瓊璜、涼館、安陵六社。

物產

秋禾多，間植土纊瓜豆陽巖、青石、堅美。

氣候

東、春寒霧，二、三、七、八月多雨。夏多暑濕，辰有大風。潮候月二次。

57b

山水

一帶山自至靈縣來，連互的山、古汴、陽巖、安留等總，約二百峰。有名者，安阜山、雲塢山、陽巖山。

安阜山
在金川社，高約二百丈。一嶺團圓，雙峰聳峭。與安子山對峙。一名安父，以其高不及安子而端重過

之，若老父在前，壯子在後，故名。

陽巖山

在陽巖社，高約一百丈。數峰皆青石。石匠取石於此。

雲塢山

在金川社。土石相雜，路徑東潮由之。

一條大江自至靈縣安田江東轉（名運江），過城南，至三多三岐（俗號我巴農），長五十三里（一南轉至虔拜江達于禁江）。

內自安田至府城南，長二十八里，廣三十丈上下。潮深三丈五尺，汐深二丈五尺。

內自府城南至三多三岐，長二十五里，廣三十五丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

58a

一條大江自至靈縣守眞江分流，東北轉經的山總，過東潮縣界，南轉經陽巖總涇柴三岐，合于三多三岐，長五十七里。（餘皆小沱）。

內自守眞至陽巖總，長二十三里，廣四十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自陽巖總至三多三岐，長三十四里，廣四十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

名勝

陽巖山洞

在陽巖社。山高一百餘丈，中有三洞，中洞長十六丈，闊二丈餘，上達天光。有寺名陽巖寺。左洞長四丈，闊五尺，奉明空禪師。右洞長七丈，闊二丈，奉李神尊。東潮群山繞其後。安阜諸山繞其前。昔范師孟嘗築室于此。後因閱兵登山題詩云：『行役登家山，翹首萬重天。睹鵬南溟外，賓日東岳前。安阜天一握，象頭仞九千。層層紫霄雲，會訪安期僊。洶洶白藤濤，想像吳王船。憶昔重興帝，妙轉坤幹乾。海浦千艨艟，陝門萬旌旃。反掌奠鼇極，挽河洗腥膻。遂令四海民，長記擒胡年』。其詩刻洞寺，今存。

58b

路程

一條關報路，上自金城縣古復社，下至水棠縣東梅站，長十三里，橫一丈。

一條小路自府城縣西至至靈縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自府城之南至金城縣關報路，長一里，橫五尺。

一條小路自府城之北至東潮縣界，長六里，橫五尺。

一條小路自府城之東至水棠縣界，長六里，橫五尺。

屯壘

見府志。

59a

水棠縣

屬荊門府統轄。縣莅在水棠總水棠社地（今擬移府莅兼理）。其地東夾白藤江廣安省安興縣界，西夾峽山縣界，南夾安陽縣界，北夾東潮縣界。東西相距二十五里，南北相距二十三里。自縣莅西至府城二十二里，至省城九十里。

縣轄十二總，七十八社村

雙梅總四社：

雙梅社　枚墅社　苗芽社　河輦社

鄭舍總七社村：

59b

鄭舍社　虔拜社　翊輦社　三山社

禎享社　千冬社　扶輦社（二村）

林洞總五社：

林洞社　黃坡社　芳陵社　丙洞社

雷洞社

水棠總七社：

水棠社　棠山社　安閭社　左關社

耒陽社　梁碣社　河西社

涇潮總七社：

涇潮社　鐘美社　綏樂社　中山社

嵋山社　嵋東社　匡盧社

復禮總五社：

60a

復禮社　浦禮社　端禮社　由儀社

由禮社

養洞總三社：

養洞社　長涇社　嘉德社

竹洞總九社：

竹洞社　圓溪社　樹溪社　覆烈社

枚洞社　道秀社　葵溪社　剡溪社

休烈社

養眞總七社村：

養眞社　河論社　竹山社竹山村

美具社　寨涇社　美江社　竹山社茶山村

芙蓢總七社：

芙蓢內社　安寧內社　越溪社　清朗社

芙蓢外社　安寧外社　玉溪社

太來總六社：

60b

太來社　高涇社　仁里社　芳美社

駒子社　同里社

上瑰總十一社：

上瑰社　下瑰社　允賴社　法古社

鳳山社　粘山社　陽調社　甘露社

丕烈社　　榜程社　　武牢社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈）高七尺二寸，厚一丈。門一。四面濠廣各二丈五尺，深三尺。

兵

揀兵一百六十三人。

隸兵三十人。

61a

民

民丁一千八百人

田

田土一萬四千二百二十八畝九高二尺七寸四分六釐

稅

錢稅五千四百二十七貫一陌二十八文

粟稅七千七百二十九斛四缽四合

祠廟

縣文祠

在安閭社。仝縣春秋會祭。

61b

陳興道王祠

樹溪社奉祀。王伐烏馬兒辰屯兵于樹溪山。破賊後留劍。邑人立祠祀之。

陳皇孫祠

長涇社奉祀。陳英尊子，字國寶，討范伯齡賊于白藤江，大勝還至伊社卒，葬于伊社山麓。土人于山上立祠祀之，名其山曰皇孫山。

黎狀元祠

清朗社奉祀。姓黎名益沐。少辰於伊社龍延山寺讀書。一目十行黎景統壬戌科策問釋部，公對獨詳，中狀元。後伊社立祠寺側祀之。

顯靈神祠

鐘美社奉祀。神字興智，興道王第五子。從王討元兵于白藤江。還至伊社招集流民。沒後社人立祠祀之。

風俗

男耕女織，勤儉服勞。工商無幾。衣服質陋。雙梅、水棠、鄭舍等總稍有文學。上瑰、竹洞、養眞、養洞等總人多樸野。芙蓢、復禮二總鷙悍爲甚。婚喪簡略，事神涉奢。間有從釋，均無從左。

62a

物產

秋禾多，夏禾少。間植土纊、瓜梁、南茶。由儀、由禮二社煮鹽，鐘美、雷洞二社攻魚。

氣候

冬、春多寒霧，夏多暑，秋多雨，常有大風。潮候月二次。

山水

東北多山。有名者桃山、棠山、剡溪山。

棠山

在棠山社，有龍頷寺。嗣德十八年大臣阮知方討賊，遇旱，立壇禱于此山得雨，遂築壇山上以祀山神。

桃山

在水棠、梁碣、千冬三社地。山最高。

剡溪山

在竹洞總。連亙二十峰。山下有故城，號城壚，相傳莫氏屯兵于此。江道至此分三支，故號城壚三岐，與東潮縣屯山對岸。

62b

一條大江自東潮縣涇柴三岐東下，經城壚𣲗鬥，南折放于白藤江，長二十八里。

內自涇柴至城壚，長十里，廣三十丈上下。朝深二丈，汐深一丈五尺。

內自城壚至𣲗鬥，長十八里。上段廣十五丈上下，下段廣五十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一支自涇柴分流，經三多三岐（號我巴農）虔拜江東轉至海防爲禁江，放于南趙海口，合于白藤江，長四十七里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深二丈五尺。

一條大江自城壚分流東南過粘山、河西等社，合于白藤江，長二十五里，廣三十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條白藤江自𣲗鬥至南趙海口，長十八里，廣二里。

63a

一條小江自三多三岐分流，過駒子社至河西社，長十五里，廣一丈。潮深八尺，汐深三尺。

一條小江自河西社分流，南過安閭社，通于左關社，長十四里，廣一丈五尺。潮深五尺，汐深二尺。餘皆小溪。

名勝

龍頷寺

在棠山社棠山下。山自桃山來，蜿蜒似龍行，垂頭處分開似龍頷。寺在其中，故名。左群山拱挹，右江水環抱。南望南趙海白藤江。寺非壯麗，以其體勢可觀，故稱名勝。

路程

一條關報路自東梅站至白藤江，長二十五里，橫一丈。

一條小路自縣莅之南至寧海三舊屯，長三里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至竹洞總達于東潮縣迂迴，長

二十里，橫五尺。

屯壘

見省志。

64a

東潮縣

屬荊門府統轄。縣莅在米山總安林社地（今擬移于伊社安林寺前）。其地東夾廣安省安興縣界，西夾至靈縣界，南夾峽山、水棠二縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距五十六里，南北相距二十九里。自縣莅南至府莅八里，西南至省城二十八里。

縣轄十一總九十八社村

永代總十社：

永代社　溪口社　碧巖社　東舍社
安邊社　安排社　湛露社　東枚社
古涇社　雲洞社

淡水總十社：

64b

淡水社　博馬社　憑山社　東溪社
道陽社　平陸社　渭水社　黃舍社
段舍社　東潮社

金罌總十二社

金罌社　黎舍社　寧舍社　鄧舍社
武舍社　大淵社　法寶社　漢川社
鳳凰社　永林社　智者社　珖致社

米山總十七社村：

安林社　掉河社　福多社　河雷社
安生社　米舍社　美具社　春園社
首羊社　羅陽社　長榜社　富寧社
雲桂社　光滿社　米山社　常盈社
虎牢社

上照總八社：

65a

上照社　萬滇社　義路社　偈山社
延齡社　范舍社　金郛社　上郛社

下照總六社：

下照社　魯山社　紫巖社　樂秘社
黃石社　碧桜社

安朗總十一社：

安朗社　春珖社　壽長社　永綏社
帽溪社　雲長社　古簡社　金蓮社
嘉模社　銳虎社　東山社

安慶總四社：

安慶社　屯山社　至靈社　楊棠社

內黃總七社：

內黃社　林舍社　香漅社　安養社

宏模社　上下椿社　忠良社

65b

秘江總九社：

秘江社　田功社　上募功社　如意上社
先安社　樂菁社　南畝社　下募功社
如意中社

四庄總四社：

四庄社　蓬庵社　俊茂社　青論社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺，前門一。四面濠廣各二丈，深三尺。

兵

揀兵一百四十六人

隸兵四十人

66a

物產

轄皆秋禾，間植粱麥。多竹木。安子山松柏，帽溪出粗土，安朗礦出土炭，香漅社出白土，虎牢社出赤土。

氣候

秋初至首夏多瘴霧，東春多寒，夏秋多暑，辰有陣雨。潮候亦月二次。

山水

東北一帶連山，舉其有名者：

安子山

在秘江總地分。連亙十餘峰。最高者名安子山。相傳安期生修煉得道，故名。明鴻武三年，遣使祭圖其形。嗣德三年奉列爲名

66b

山，載在祀典。

瓊林山

在河雷社。高約數十丈，自崑山一簇迤逦而來。安子、安父雙峰，前後對峙。山下有寺。

天屁

在段舍社，高約五十丈。山上有寺，額扁有『天屁寺』三字，故名。

鹿頭山

近安子山。相傳陳帝過此，土人以鹿頭獻膳，故名。

淡水山

在淡水社。山上有霹靂池，靈慶寺，玉清觀。

博馬山

在博馬社。自安子山來，群峰起伏疊浪奔騰至此突起一峰。山下有潭廣五十餘丈，水極清洌。池上有福至寺。

屯山

在屯山社。江中突起，狀似貓子，俗號涇貓。

珠谷山

在安慶社。山峙江邊，有谷，土石赤色似朱，俗號豁輪，故名。

一條大江自峽山縣寧洞江東下，經東潮社三岐涇柴城壚甌鄻放 67a 于白藤江，長六十七里。

內自寧洞至東潮社三岐，長二十里，廣三十丈上下，潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自東潮三岐至城壚，長十四里，廣三十丈上下，潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自城壚至甌鄻，長十八里，上段廣十五丈，下段廣五十丈上下，潮深三丈五尺，汐深三丈。

內自甌鄻至白藤江，長十五里，廣三十丈上下，潮深三丈，汐參二丈五尺。

一條大江自東潮三岐分流東轉，經上照、下照二總合于城壚，長十一里，廣二十四丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

一條小江自安排社分流北轉，經東枚社達于至靈縣界，長十里，廣二丈。潮深四尺，汐深一尺。

一條小江自安邊社分流北轉，經淡水社至安生社，長十二里，廣二丈。潮深四尺，汐深一尺。 67b

一條小江自羅陽社分流北轉，至靈長社，長十五里，廣四丈。潮深五尺，汐深二尺。与皆小溪。

名勝

安子山諸庵

在安子山。陳朝諸帝參禪多于此山寺住持，多設庵寺樓堂。仁尊建紫霄庵，英尊建舍利庵。花煙寺左右起鐘鼓樓宴客堂。又有春藥庵。英尊詩云：『亭亭寶蓋高摩雲，金僊宮闕無凡塵。絶峰更有佛堂者，清風明月相爲鄰。清風匝地無休歇，明月當空耀冰雪。此風此月與此人，合成天下三奇絶』。

瓊林寺

在河雷社瓊林山下平崗。李朝禪師阮明空所建，鑄銅像置寺中，乃安南四器（報天塔、普明寺鼎、普賴寺鐘）之一。陳太尊常幸。僧法螺玄光亦住持于此。有瓊林院，碧洞庵。勝景爲海陽諸寺之冠。近因匪破壞，惟存棟宇。

路程 68a

一條小路自縣菹之南至荊門縣界，長六里，橫五尺。

一條小路自縣菹之西至南策府界，長二十里，橫五尺。

一條小路穿山過峭洴密通于北寧省陸岸縣林分，迂迴長十九里。

一條小路經內黃、秘江等總至廣安省安興縣界，迂迴長三十四里。

屯壘

縣轄無。

TỈNH

HƯNG YÊN

TỜ TÂU
TỈNH THẦN HƯNG YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hưng Yên	興安省
Phủ Khoái Châu	快州府
Huyện Đông Yên	東安縣
Huyện Phù Cừ và huyện Ân Thi	芙蕖縣，恩施縣
Huyện Kim Động	金洞縣
Phủ Tiên Hưng	先興府
Huyện Thần Khê	神溪縣
Huyện Diên Hà và huyện Hưng Nhân	延河縣，興仁縣
Huyện Tiên Lữ	仙侶縣

TỈNH HƯNG YÊN

Thành tỉnh ở địa phận xã Yên Vũ huyện Kim Động. Thành xây gạch mộc; chu vi 391 trượng 3 thước 8 tấc; cao 1 trượng; dầy 1 trượng 2 thước. Thành xây theo hình bát giác, có 4 cửa; [bên ngoài] có hào rộng 9 trượng, sâu chừng 3 thước 7-8 tấc. Ngoài hào 3 phía có đắp đường đi, dài hơn 800 trượng.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, phía tây giáp sông Nhị Hà, bên kia sông là phần đất thuộc hai huyện Nam Xương, Phú Xuyên tỉnh Hà Nội[2], phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định[3], phía bắc giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, phía tây bắc giáp hai huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và Thanh Trì tỉnh Hà Nội. Phía tây nam giáp địa giới huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội. Phía đông nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định[4].

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 39 dặm.

Tỉnh có 2 phủ, gồm 8 huyện:

-Phủ Khoái Châu:

Kiêm lý huyện Đông Yên.

Thống hạt 3 huyện: Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi.

-Phủ Tiên Hưng:

Kiêm lý huyện Thần Khê.

Thống hạt 3 huyện: Diên Hà, Hưng Nhân, Tiên Lữ.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuyên cần việc học Thi, Thư (huyện Tiên Lữ bậc nhất, rồi mới đến các huyện khác). Dân chúng chăm lo cày cấy (huyện Thần Khê làm ruộng giỏi nhất). Dân làm nghề buôn bán, nuôi tằm dệt vải cũng nhiều (huyện Tiên Lữ nhiều người đi buôn bán xa. Dân các xã Mễ Sở, Đa Hòa, Thiết Trụ

---

[1] Tỉnh Hưng Yên 興安省: Đất Hưng Yên thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê là đất Đằng Châu 藤州, sau đổi là phủ Thái Bình 太平府 (1005, Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh về qua, cho đổi châu làm phủ Thái Bình). Đời Lý Cao Tông lại tách riêng Đằng Châu 藤州 và Khoái Châu 快州. Đời Trần là đất lộ Long Hưng 龍興路 và lộ Khoái 蒯路. Thời thuộc Minh là đất hai phủ Kiến Xương 建昌府 và một phần phủ Trấn Man 鎮蠻府(huyện Diên Hà). Đời Lê Thánh Tông đặt phủ Khoái Châu 快州 (5 huyện: Kim Động, Đông Yên, Thiên Thi, Tiên Lữ, Phù Dung) và phủ Tân Hưng 新興府(4 huyện: Diên Hà, Ngự Thiên, Thần Khê, Thanh Lan), đặt thuộc thừa tuyên Thiên Trường (1469), sau đổi thuộc thừa tuyên Sơn Nam (1473). Nhà Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương. Đời Lê Trung hưng đổi lại như cũ (1578), sau chia Sơn Nam làm 2 lộ: phủ Khoái Châu thuộc Sơn Nam Thượng, phủ Tiên Hưng (cũ là Tân Hưng) thuộc Sơn Nam Hạ (Cảnh Hưng 2, 1741). Đầu đời Gia Long vẫn theo cũ, đổi gọi là trấn. Năm Minh Mệnh 3 (1822), Sơn Nam Thượng đổi gọi là trấn Sơn Nam, Sơn Nam Hạ đổi gọi là trấn Nam Định. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt các tỉnh trong toàn quốc: lấy Khoái Châu (gồm 5 huyện) và 3 huyện Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân thuộc phủ Tiên Hưng trấn Nam Định để thành lập tỉnh Hưng Yên 興安省, gồm 2 phủ, 8 huyện. Cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Về sau 3 huyện thuộc phủ Tiên Hưng tách sang lập tỉnh Thái Bình (1890). So với tỉnh Hưng Yên hiện nay, tỉnh Hưng Yên đời Đồng Khánh chưa có phần huyện Văn Giang cũ (còn thuộc Bắc Ninh), nhưng còn gồm các huyện Hưng Hà, Đông Hưng tỉnh Thái Bình hiện nay.

[2] Tỉnh Hà Nội nói đây là tỉnh Hà Nội thời Đồng Khánh còn bao gồm cả các huyện Phú Xuyên (nay thuộc Hà Tây), Nam Xương (nay là huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam).

[3] Huyện Thư Trì tỉnh Nam Định: nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

[4] Huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định: nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

huyện Đông Yên, xã Nguyên Xá huyện Thần Khê thường đi các nơi mua kén và tơ sống về dệt thành *nái*, lụa). Các nghề thợ thì không khéo lắm. Dân ven sông thường sinh sống bằng nghề chài cá.

Đại khái trong 4 huyện thuộc phủ Tiên Hưng thì huyện Thần Khê giàu nhưng mà hay sinh sự kiện tụng, dân huyện Tiên Lữ thuần mà có học, dân huyện Diên Hà, Hưng Nhân phần nhiều nóng nảy hung hãn mà có phần điêu toa. Trong bốn huyện thuộc phủ Khoái Châu thì dân huyện Đông Yên quê mùa chất phác, hay sùng chuộng quỷ thần. Huyện Kim Động (vùng quanh tỉnh, gần các cửa sông, bến thuyền) tập tục có phần phù phiếm, lả lướt, lắm kẻ du đãng lười nhác. Các huyện Phù Cừ, Ân Thi hay có thói võ đoán, công việc làm ăn gần đây có phần sa sút. Cưới xin, ma chay theo tục lệ thường, thờ cúng tế lễ thì phong tục các nơi không giống nhau (xem về phần ghi các huyện).

Sản vật :

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Khoai, đậu, sắn, đay, kê, mía v.v... nơi nào cũng có. Các huyện phần nhiều đều có sông, ven đê rải rác có nơi trồng vải (huyện Thần Khê), nhãn (Tiên Lữ) hoặc trồng ổi, mít[1] cho vững thân đê. Hai huyện Thần Khê, Diên Hà, các nhà dân thường trồng cây chè bạng[2] trong vườn để lấy lá nấu nước uống. Dưa hấu thì giống dưa huyện Phù Cừ (xã Đình Cao), cà pháo thì giống cà ở huyện Thần Khê là ngon nhất. Bấc đèn[3] sản ở huyện Đông Yên (hai xã: Đông Xá, Xuân Lai). Cá bột và trứng cá bột sản ở ven sông huyện Kim Động. Huyện Hưng Nhân có nghề dệt chiếu cói trắng (ba xã Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê). Huyện Kim Động có nghề làm quạt lông khá tinh xảo. Xã Xuân Điểm huyện Tiên Lữ trước kia có cua đá, nhưng nay không thấy nữa.

Khí hậu :

Đại khái cũng giống như khí hậu hai tỉnh Hà Nội, Nam Định: ba tháng mùa xuân tạnh ráo ấm áp, riêng về tháng ba thường có mưa dầm. Ba tháng mùa hè nắng gắt, riêng về tháng sáu nhiều mưa rào, nước sông dâng to. Ba tháng mùa thu cũng nhiều mưa, từ tháng bảy trở về sau gió mát; đến tháng tám thường có bão. Ba tháng mùa đông lộng gió bấc, rét buốt, ít khi có mưa rào.

Sông núi:

Địa thế tỉnh hạt bằng phẳng, không có núi, chỉ có huyện Tiên Lữ gần huyện lỵ có gò đất gọi là núi Bình Đấu.

Sông thì có: sông Cửu An, cửa Càn Hải, đầm Nhất Dạ, nay đều đã bị bồi lấp. Chỉ có sông Đằng (Đằng Giang, thông với sông Nhị Hà), sông Luộc là sâu và rộng. Ngoài ra thì các sông như sông Nông, sông Phiên, kênh Đào v.v... phần nhiều đều hẹp và cạn. Phía tây thành tỉnh có hồ Bán Nguyệt, rộng chừng 3 mẫu, sâu khoảng 4 đến 5 thước.

Danh thắng:

Huyện Đông Yên: đền thờ Chử Đồng Tử, đền thờ Công chúa Tiên Dung, đền thờ Sứ quân.

Huyện Kim Động: chùa Kim Chung.

Huyện Ân Thi: đền thờ Đế Thích.

Huyện Thần Khê : đền thờ vua Lê Đại Hành.

---

[1] Ngv.: Thanh nại 青奈, chưa tra thấy từ ghép *thanh nại*. Nhưng Nại 奈 là cây mít: "*Nại mộc* cây mít trồng sau góc chùa" (CNNÂ, 63a); "*Sơn nại tử* là quả mít" (NPDVBK, 30a). Thêm từ "thanh" có thể để chỉ mít xanh, lấy quả non muối làm thức ăn, phân biệt với mít chín ngọt.

[2] Bạng trà, VĐLN nói làng Vân Trai giáp Bạng Thượng chuyên nghề làm chè giã nát để bán, gọi là *chè Bạng*. (Phẩm vật, 129).

[3] Ngv.: Đăng tâm 燈心, tức cây bấc đèn (đăng tâm thảo), một loại cỏ nước, ruột xốp, ngày trước người thời xưa lấy phơi khô để làm bấc thắp đèn (bằng dầu lạc, trẩu v.v...). Năm Tự Đức thứ 4 (1851) định lệ cho tỉnh Hà Nội thu mua bấc đèn chuyển vào Kinh, mỗi trăm cân giá 160 quan (ĐNHĐ).

Huyện Hưng Nhân : điện Quang Hiếu [thờ vua Lê Cung Hoàng], đền thờ các vua nhà Trần, đền thờ Phạm Trạng nguyên [Phạm Đôn Lễ], chùa Báo Quốc.

Huyện Diên Hà : chùa Kim Phụ.

Huyện Tiên Lữ : miếu Kê Lạc [thờ Ngô Quyền], đền thờ Trung Quốc vương [Lê Canh, con vua Lê Đại Hành].

Đó là những nơi từ xưa đã được coi là danh thắng, nhưng trải qua bao năm mưa gió, quang cảnh chẳng còn được như trước.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ thành tỉnh đi về phía bắc, qua hai huyện Kim Động và Đông Yên đến địa phận xã Nhị Mễ giáp địa phận huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (*ngã tư Từ*), dài 38 dặm 173 trượng, 4 thước; cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường dịch lộ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua 3 huyện Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ, đến địa phận xã Phú Mỹ giáp địa phận huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương (*Cầu Trường*), dài 19 dặm 22 trượng.

- Một đường dịch lộ phía nam từ xã Thượng Ngạn huyện Diên Hà đi về phía đông, qua trạm Yên Xá đến địa phận xã Hy Hà cùng huyện (giáp địa giới huyện Thanh Miện), dài 18 dặm.

- Một đường ven đê, từ thành tỉnh đi về phía tây bắc, qua hai huyện Kim Đông, Đông Yên, đến giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 55 dặm 30 trượng lẻ, cao 1 trượng, rộng 1 trượng 5 tấc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 1.749 người.

(Chưa kể những người phiêu bạt cho tạm hoãn chưa ghi tên là 28 người).

Nhân số thực có: 18.725 người. Trong đó:

Chức sắc: 419 người.

Miễn sai dịch: 219 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18.087 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 31.724 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.725 hộc 17 bát 5 vốc.

Ruộng đất công tư các hạng hiện có nộp thuế:

199.448 mẫu 8 sào 3 thước 5 tấc 3 phân 8 ly 5. Trong đó:

-Ruộng các hạng: 157.712 mẫu 3 sào 13 thước 2 phân 3 ly 9 hào.

-Đất các hạng: 41.736 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc 1 phân 4 ly 6.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 60.147 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 33.895 hộc 31 bát 5 vốc 6 nắm 1 lẻ.

PHỦ KHOÁI CHÂU

Phủ hạt ở về phía tây bắc thành tỉnh.

Phủ kiêm lý huyện Đông Yên, thống hạt 3 huyện là: Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Yên Vĩ tổng Yên Cảnh huyện Đông Yên; xung quanh đắp thành đất, chu vi dài 266 trượng, cao 7 thước, dày 1 trượng 2 thước. Xung quanh thành phía ngoài có hào rộng 2 trượng 6 thước, sâu 2

thước. Cửa trước cao 1 trượng 2 thước. Hai cửa tả và hữu cao 1 trượng. Bốn góc trên mặt thành [mỗi góc] đều có đặt một pháo đài.

Từ phủ[1] đi về phía đông đến địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 23 dặm; đi về phía tây đến sông Nhị Hà dài 9 dặm; đi về phía nam cũng đến sông Nhị Hà, dài 16 dặm; đi về phía bắc đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 15 dặm.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

1-Huyện Đông Yên, 10 tổng:

1.Tổng Mễ Sở	2.Tổng Yên Vĩnh	3.Tổng Đông Kết	4.Tổng Đại Quan
5.Tổng An Lịch	6.Tổng Yên Cảnh	7.Tổng Bình Dân	8.Tổng Khóa Nhu
9.Tổng Tử Dương	10.Tổng Lưu Xá		

2-Huyện Phù Cừ, 6 tổng:

1.Tổng Võng Phan	2.Tổng Kim Hương	3.Tổng Cát Dương	4.Tổng Hoàng Tranh
5.Tổng Viên Quang	6.Tổng Ba Đông		

3-Huyện Ân Thi, 8 tổng:

1.Tổng Ân Thi	2.Tổng Văn Nhuệ	3.Tổng Nhân Vũ	4.Tổng Đặng Xá
5.Tổng Yên Canh	6.Tổng Thượng Cổ	7.Tổng Hạ Cổ	8.Tổng Thổ Hoàng

4-Huyện Kim Động, 8 tổng:

1.Tổng Yên Tảo	2.Tổng Thanh Cù	3.Tổng Yên Lạc	4.Tổng Tiên Cầu
5.Tổng Yên Xá	6.Tổng Tạ Xá	7.Tổng Bằng Ngang	8.Tổng Đức Triêm

Phong tục:

Phủ này thời cổ thuộc về bộ Chu Diên. Nhiều người đi học và người làm ruộng nhiều, ít người làm thợ và người đi buôn. Các việc cưới xin ma chay gần đúng lễ, nhưng các nhà giàu có thường hay gây chuyện tranh chấp. Con trai Kim Động thường hay rong chơi lười biếng. Con gái Đông Yên phần nhiều làm nghề trồng dâu nuôi tằm (tổng Mễ Sở thường mua tơ sống đem về dệt nái). Huyện Ân Thi hơi có truyền thống văn học. Huyện Phù Cừ thói tục có phần điêu toa. [Nói chung] dân chúng sùng chuộng quỷ thần. Gặp năm được mùa thì quy công cho thần, nhiều nơi mở hội ca hát hoặc thi chèo thuyền, nô nức đến chừng dăm mười ngày mới thôi.

Sản vật:

Dâu, đay, khoai, đậu thì cả bốn huyện đều có, nhưng không được nhiều. Huyện Đông Yên có cây bấc đèn, Phù Cừ có dưa hấu, Kim Động có nghề vớt cá bột, nghề làm quạt lông: đó là những sản vật có phần trội hơn các nơi khác.

Khí hậu :

Tháng hai, tháng ba tiết trời ấm áp. Đến mùa mưa lũ mùa hè, mỗi khi phía tây bắc có mưa rào thì nước sông dâng cao. Đại khái khí hậu cũng tương tự như khí hậu phủ Tiên Hưng.

---

[1] Phủ Khoái Châu 快州: Thời Ngô-Đinh-Lê là đất Đằng Châu. Đời Lý Cao Tông tách một phần Đằng Châu đặt làm Khoái Châu. Nhà Trần đổi làm Khoái Lộ 快路 thuộc phủ Kiến Xương. Năm Trùng Hưng 5 (1289) Trần Nhân Tông ban cho tướng Nguyễn Khoái 阮蒯 (có công đánh giặc Nguyên) đất Khoái Châu làm châu Thang Mộc, nhân đó đổi viết chữ Khoái Lộ 蒯路 (*Toàn thư,* BK5-57b), sau lấy lại chữ cũ. Thời thuộc Minh vẫn là Khoái Châu thuộc phủ Kiến Xương. Nhà Lê đặt phủ Khoái Châu thuộc Sơn Nam thừa tuyên, gồm 5 huyện Đông Yên, Kim Động, Phù Dung (sau là huyện Phù Cừ), Tiên Lữ, Thiên Thi. Nhà Mạc đặt Khoái Châu thuộc trấn Hải Dương. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 2 huyện Phù Cừ, Tiên Lữ đặt làm phân phủ Khoái Châu. Năm Tự Đức 4 (1851) bỏ phân phủ, tách huyện Tiên Lữ sang phủ Tiên Hưng, phủ Khoái Châu còn 4 huyện: Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Thiên Thi (sau đổi Ân Thi).

Sông núi:

Trong phủ hạt không có núi.

-Một dòng sông lớn (tên là sông Nhị Hà, cũng gọi là sông Xích Đằng[1]) trên tiếp với hạ lưu sông Nhị [đoạn] Hà Nội, từ tổng Mễ Sở (phía tả ngạn giáp huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội, phía hữu ngạn giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh) chảy xuôi xuống, qua cửa Mễ Sở và cửa Đằng Châu, chảy qua phía tây tỉnh thành, đến ngã ba sông Luộc đổ vào giang phận huyện Diên Hà phủ Tiên Hưng, rồi chảy xuôi xuống Nam Định, một nhánh nhập vào sông Nông (Nông Giang) thuộc địa phận huyện Tiên Lữ.

- Một đoạn sông không lớn lắm từ xã Yên Cầu huyện Phù Cừ đến xã Biện Tân, đối bờ với xã Đông Quýnh huyện Diên Hà, rồi chảy sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra các sông cũ như sông Cửu Yên, sông Quảng Lãng, sông Kim Ngưu, sông Nghĩa Trụ nay đều đã bị bồi tắc. Hồ Bán Nguyệt: ở huyện Kim Động; đầm Dạ Trạch: ở huyện Đông Yên là những nơi sông nước tươi đẹp, có tiếng từ xưa.

Danh thắng

Huyện Đông Yên: đền thờ Chử Đồng Tử, đền thờ Công chúa Tiên Dung, đền thờ sứ quân [Nguyễn Siêu].

Huyện Kim Động: chùa Kim Chung (chùa Chuông Vàng), đền Đằng Châu.

Huyện Ân Thi có miếu thờ Đế Thích.

Đó là những nơi đền to chùa rộng tráng lệ, từ xưa đã có tiếng là những nơi danh thắng.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ về phía đông phủ lỵ, trên từ xã Nhị Mễ huyện Đông Yên (giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh), đi qua phủ hạt, đến cửa bắc thành tỉnh, dài 43 dặm 162 trượng, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến bờ đê tổng Yên Vĩnh, dài 8 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam, đến bờ đê xã Điều Nha, dài 17 dặm, rộng 3 thước.

Nguyên ngạch tuyển lính : 826 người.

Nhân số thực có: 9.244 người. Trong đó:

-Chức sắc: 213 người.

-Miễn lao dịch: 120 người.

-Đinh số chính nạp: 8.911 người.

Thuế đinh các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.568 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 819 hộc 19 bát.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 113.019 mẫu 8 sào 13 thước 9 tấc 1 phân 9 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 89.915 mẫu 7 sào [0 thước] 6 tấc 6 phân 4 ly 9 hào.

-Đất: 23.104 mẫu 1 sào 13 thước 2 tấc 5 phân 4 ly 1 hào.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.002 quan 6 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 74.551 hộc 21 bát 6 nắm.

[1] Đoạn sông Nhị (sông Hồng) chảy qua Khoái Châu gọi là sông Xích Đằng.

HUYỆN ĐÔNG YÊN

Huyện Đông Yên do phủ Khoái Châu kiêm lý. Huyện lỵ đóng ở xã Yên Vĩ tổng Yên Cảnh. (Thành trì, hào lũy xem ở bản đồ toàn phủ).

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Ân Thi (cách 9 dặm), phía tây đến sông Nhị Hà ở chỗ đối bờ với bên kia sông là huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (cách 8 dặm), phía nam giáp huyện Kim Động (cách 12 dặm), phía bắc giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (cách 14 dặm).

Đông tây cách nhau 17 dặm.

Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 78 xã, thôn, phường.

1-Tổng Mễ Sở, 8 xã:

1.Xã Đa Hòa	2.Xã Thiết Trụ	3.Xã Mễ Sở	4.Xã Bằng Nha
5.Xã Nhạn Tháp	6.Xã Phú Thị	7.Xã Phú Trạch	8.Xã Hoàng Trạch

2-Tổng Yên Vĩnh, 9 xã, thôn, phường:

1.Xã Yên Vĩnh	2.Xã Xuân Đình	3.Xã Hàm Tử	4.Xã Đức Nhuận
5.Xã Đông Minh	6.Thôn Đông xã Đông Tảo[2]		
7.Thôn Nam xã Đông Tảo		8.Phường Thổ Châu	9.Phường Đông Ngang

3-Tổng Đông Kết, 12 xã:

1. Xã Hương Trù[3]	2. Xã Mạn Trù	3.Xã Mạn Xuyên	4.Xã Mạn Trù Châu
5. Xã Kiến Châu[4]	6. Xã Ninh Tập	7.Xã Diên Linh	8.Xã Lạc Thuỷ[5]
9.Xã Bối Khê	10.Xã Kênh Khê	11.Xã Trung Châu	12.Xã Đông Kết

4-Tổng Đại Quan, 13 xã:

1.Xã Đại Quan[6]	2.Xã Thuần Lễ	3.Xã Sài Thị	4.Xã Sài Quất
5.Xã Bùi Xá	6.Xã Nhuế Dương	7.Xã Thọ Nham	8.Xã Phó Nham
9.Xã Phú Khê	10.Xã Quan Xuyên[7]	11.Xã Nghi Xuyên	12.Xã Cốc Đăng
13.Xã Phù Sa			

5-Tổng Tử Dương, 7 xã, thôn:

1.Xã Tử Dương	2.Xã Đông Xá	3.Xã Xuân Lai	4.Xã Lực Điền
5.Xã Hương Uyên[8]	6.Thôn Đông xã Tử Dương		7.Thôn Tổ Hỏa.

---

[1] Huyện Đông Yên 東安縣: Đời Trần là huyện Đông Kết 東結. Thời thuộc Minh theo tên cũ. Nhà Lê đổi gọi là huyện Đông Yên 東安. Trải qua các triều, cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Xã Đông Tảo: Trước tên là xã Đông Cảo 東杲; theo lệnh năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng âm Cảo (biệt danh của Gia Long, xem NCCH, 135), đổi là Đông Tảo 東早.

[3] Xã Hương Trù: Trước tên là xã Hoa Trù 花廚; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý của mẹ Thiệu Trị), đổi là Hương Trù 香廚.

[4] Xã Kiến Châu: Trước tên là xã Triền Châu 廛州; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên huý của Thiệu Trị), đổi là Kiến Châu.

[5] Xã Lạc Thuỷ: Trước tên là xã Triền Thuỷ 廛水; từ 1843 kiêng chữ Triền, đổi là Lạc Thuỷ 樂水.

[6] Xã Đại Quan: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đại Lan 大蘭, từ 1803 kiêng chữ Lan (tên huý mẹ cả của Gia Long), đổi gọi là Đại Quan 大關.

[7] Xã Quan Xuyên: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Lan Xuyên 蘭川, từ 1803 kiêng chữ Lan, đổi gọi là Quan Xuyên 蘭川.

[8] Xã Hương Uyên: Trước tên là xã Lỗi Tuyền; từ 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền 璿 (tên huý Thiệu Trị), đổi là xã Hương Uyên 香淵.

6-Tổng Khóa Nhu, 6 xã, thôn:

1.Xã Nhị Mễ	2.Xã Bình Phú[1]	3.Xã Khóa Nhu	4.Xã Xuân Linh
5.Xã Mỹ Xá	6.Thôn Hòa Nhu		

7-Tổng Yên Cảnh, 6 xã:

1.Xã Yên Cảnh	2.Xã Yên Vĩ	3.Xã Ông Đình	4.Xã Xuân Quan
5.Xã Bình Kiều[2]	6.Xã Ninh Vũ		

8-Tổng Bình Dân, 5 xã:

1.Xã Bình Dân	2.Xã An Dân	3.Xã Dương Trạch	4.Xã Thọ Bình
5.Xã Bình Quỹ			

9-Tổng An Lịch, 6 xã, thôn:

1.Xã An Lịch	2.Xã Đào Viên	3.Xã An Viên	4.Xã Điều Nha
5.Xã Tiểu Quan	6.Thôn Mậu Lâm		

10-Tổng Lưu Xá, 8 xã:

1.Xã Lưu Xá	2.Xã Ngô Xá	3.Xã Đào Xá	4.Xã Trương Xá
5.Xã Tượng Cước	6.Xã Thổ Cầu	7.Xã Bình Hồ	8.Xã Bình Cầu

Phong tục:

Dân chúng chăm chỉ công việc cầy cấy dâu tằm. Tổng Mễ Sở nhiều nhà thường hay đi mua tơ sống về dệt thành lụa. Tập tục dân chúng sùng chuộng quỷ thần (các tổng Mễ Sở, Yên Vĩnh v.v... hàng năm mở hội vào tháng tám, nếu là năm được mùa thì quy công cho thần, tổ chức các trò vui chơi ca hát, thi chèo thuyền, náo nức đến dăm mười ngày mới tan hội).

Các phép cưới xin, ma chay giữ được gần đúng lễ. Trong huyện có hai phường thủy cư là phường Thổ Châu và phường Đông Ngang, làm nghề chài lưới đánh cá để sinh sống.

Sản vật:

Các tổng Mễ Sở, Yên Vĩnh, Đông Kết, Đại Quan nhiều đất bãi bồi, thường trồng mía, khoai, đậu và dâu. Hai xã Đông Xá, Xuân Lai có cây bấc đèn. Ngoài ra các sản vật thông thường thì cũng như các nơi khác.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè nhiều mưa rào. Phía tây huyện ở gần sông lớn, hàng năm đến mùa hè mưa lũ, nước sông dâng cao. Ngoài ra cũng như các nơi khác trong tỉnh.

Sông núi:

Trong huyện hạt không có núi.

- Một dòng sông lớn (là sông Nhị Hà, cũng gọi là sông Xích Đằng), phía trên từ xã Phú Trạch tổng Mễ Sở (hữu ngạn giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, tả ngạn giáp huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội), qua cửa chính Mễ Sở, xuống đến tổng Đại Quan rồi chảy vào giang phận huyện Kim Động, dài 33 dặm, rộng 100 trượng (có nơi 65 hoặc 62 trượng), sâu hơn 20 thước (cũng có nơi sâu 22 thước).

- Một dòng sông nhỏ, gọi là sông Nghĩa Trụ. Nguyên sông này từ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chảy xuống phía đông, qua địa phận hai xã Nhị Mễ và Đông Xá thuộc bản huyện, xuống đến thôn Tổ Hỏa, chảy vào giang phận xã Chu Xá huyện Ân Thi, dài 9 dặm, rộng 12 trượng, sâu chừng 5, 6 thước.

---

[1] Xã Bình Phú: Tên xã đời Lê là Bình Phú 平富, thời Tây Sơn kiêng âm Bình (tên huý của Quang Trung), đổi gọi là Bằng Phú 憑富.

[2] Xã Bình Kiều: Trước tên là xã Hồng Cầu 虹梂, từ 12-1847 kiêng đồng âm chữ Hồng 洪 (tên huý tiểu tự của Tự Đức), đổi gọi là Bình Kiều 平橋.

- Một con sông cũ là sông Cửu Yên, phía trên do nước sông Nhị Hà đổ vào, phía dưới chảy đến huyện Ân Thi, nay đã bị bồi lấp.

- Một con sông cũ là sông Kim Ngưu, phía trên từ huyện Văn Giang [tỉnh Bắc Ninh] quanh co uốn khúc chảy xuống đến tổng Đại Quan, thông với sông Nhị Hà, nay cũng đã bị bồi lấp.

Danh thắng:

Đền thờ Chử Đồng Tử: ở xã Đa Hòa tổng Mễ Sở[1], đối bờ với Tự Nhiên châu (Bãi Tự Nhiên) thuộc tỉnh Hà Nội[2].

Tương truyền Chử Đồng Tử gặp Công chúa Tiên Dung, chỉ trong một đêm biến hóa ra lâu đài điện gác nguy nga, tức là ở chỗ đền thờ ngày nay vậy.

Đền thờ Công chúa Tiên Dung: ở xã Mạn Trù[3] tổng Đông Kết. Đền ở gần bờ sông. Tương truyền Chử Đồng Tử gặp Công chúa Tiên Dung ở đây.

Đền thờ Sứ quân [Nguyễn Siêu][4] : ở xã Đông Kết, tên cổ là xã Đà Mạc[5].

Tương truyền thần họ Nguyễn, tên Siêu một trong 12 sứ quân, chống cự với Đinh [Bộ Lĩnh] bị bại, một đao một ngựa chạy về đến Bái Xuyên thì hóa (Bái Xuyên tức là xã Đông Kết ngày nay).

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ xã Nhị Mễ (giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh), qua các tổng Khóa Nhu, Bình Dân, An Lịch, Lưu Xá, đến xã An Lạc huyện Kim Động, dài 21 dặm, cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến bờ đê xã Điều Nha, theo bờ đê đi xuống đến xã Nho Lâm huyện Kim Động, dài 17 dặm; cao 1 thước, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến đê xã Yên Vĩnh, theo bờ đê đến xã Phú Trạch giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính : 451 người.

Nhân số thực còn: 4.802 người. Trong đó:

-Chức sắc: 101 người.

-Miễn lao dịch: 66 người.

-Đinh số chính nạp: 4.635 người.

Thuế đinh các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.127 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 407 hộc vuông.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 38.129 mẫu 3 sào 8 thước 5 tấc 8 phân 6 ly.

Trong đó:

---

[1] Đền thờ Chử Đồng Tử nay thuộc thôn Đa Hoà xã Bình Minh huyện Kim Động, tương truyền là nơi Chử Đồng Tử (quê ở thôn Chử Xá huyện Gia Lâm) gặp công chúa Tiên Dung, kết làm vợ chồng. Sau Chử ra núi đảo Quỳnh Viên học được phép lạ trở về, nghe tin Hùng vương sai quân đến bắt, Chử và Tiên Dung hoá phép bay lên trời, cả lâu đài thành quách cũng bay theo. Thôn Đa Hoà tương truyền là nơi Chử Đồng Tử úp nón cho hiện lên lâu đài. (*Toàn thư,* NK4-17a; *Lĩnh Nam chích quái*, *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí,* A.963; cũng xem: DTLSVHVN, tr.160).

[2] Đầu triều Nguyễn, châu Tự Nhiên thuộc tổng Vĩnh Hưng (sau là tổng Yên Vĩnh) huyện Đông Yên phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

[3] Xã Mạn Trù: tên Nôm là Màn Trò.

[4] Nguyễn Siêu 阮超: Một trong 12 sứ quân thời Thập Nhị sứ quân: Năm 966, Nguyễn Siêu xưng là Nguyễn Hữu công, hoặc Nguyễn Lệnh công chiếm miền Tây Phù Liệt (vùng Thanh Trì, Hà Nội).

[5] Đà Mạc: nghĩa là *kéo màn*, lấy sự tích công chúa Tiên Dung che màn ở Bãi Tự Nhiên.

-Ruộng: 27.233 mẫu 8 sào 10 thước 6 tấc 1 ly 5 hào.

-Đất: 10.895 mẫu 4 sào 12 thước 9 tấc 8 phân 4 ly 5 hào.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.137 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27.634 hộc 20 bát 9 vốc 1 nắm 6 lẻ.

HUYỆN PHÙ CỪ

kiêm nhiếp

HUYỆN ÂN THI

Phù Cừ thuộc phủ Khoái Châu. Huyện lỵ đóng ở xã Ân Thi tổng Ân Thi, xung quanh đắp luỹ đất, trên mặt lũy trồng tre; luỹ dài 18 trượng, rộng 15 trượng, có 1 cửa chính ở mặt tiền.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Kim Động, phía nam giáp huyện Tiên Lữ, phía bắc giáp huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau hơn 20 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Hai huyện có 14 tổng (Phù Cừ 6 tổng; Ân Thi 8 tổng), 107 xã, thôn, phường.

1- Huyện Phù Cừ, 6 tổng:

1-Tổng Ba Đông, 8 xã:

1.Xã Ba Đông	2.Xã Trà Bồ	3.Xã Phú Mãn	4.Xã Nghĩa Vũ
5.Xã Duyệt Lễ	6.Xã Trăn Tranh	7.Xã Trần Xá	8.Xã Cao Xá

2-Tổng Hoàng Tranh, 9 xã:

1.Xã Hoàng Tranh	2.Xã Đoàn Đào	3.Xã Long Cầu	4.Xã Đại Duy
5.Xã Diên Linh	6.Xã Hà Linh	7.Xã Đông Cáp	8.Xã Trúc Giản
9.Xã Quế Lâm			

3-Tổng Viên Quang, 8 xã:

1.Xã Viên Quang	2.Xã Phú Mỹ[2]	3.Xã Vũ Xá	4.Xã Ngũ Lão
5.Xã Thọ Lão	6.Xã Quang Xá	7.Xã Tống Xá	8.Xã Phan Xá

4-Tổng Kim Hương[3], 6 xã:

1.Xã Kim Hương[4]	2.Xã Tam Muội	3.Xã Phù Anh[5]	4.Xã Phạm Xá
5.Xã Nại Khê	6.Xã Hoàng Xá		

[1] Huyện Phù Cừ 芙渠: Từ đời Trần qua thời thuộc Minh đến hết đời Lê sơ là huyện Phù Dung 芙蓉. Nhà Mạc kiêng chữ Dung (tên huý Mạc Đăng Dung), đổi gọi là huyện Phù Hoa 芙花. Nhà Lê Trung hưng lấy lại tên cũ là Phù Dung. Đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Dung (鼜, tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là huyện Phù Cừ 芙渠. Khoảng 1976-1996 Phù Cừ hợp với Tiên Lữ làm huyện Phù Tiên tỉnh Hải Hưng. Sau lại tách riêng, là huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên nay.

[2] Xã Phú Mỹ: Trước tên là xã Phú Triền 富廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Phú Mỹ 富美.

[3] Xem chú sát dưới.

[4] Tổng và xã Kim Hương: Trước tên là Kim Hoa 金花; từ đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Hương 金香.

[5] Xã Phù Anh: Trước tên là xã Phù Dung 芙蓉; từ 3-1841 kiêng huý chữ Dung (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là Phù Anh 芙英.

5-Tổng Cát Dương, 8 xã:

1.Xã Cát Dương	2.Xã Hạ Cát	3.Xã Quang Lệ	4. Xã Văn Xa
5.Xã An Lệ	6.Xã Đình Cao	7.Xã An Nhuế	8. Xã Nhật Lệ

6-Tổng Võng Phan, 7 xã:

1.Xã Võng Phan	2.Xã La Tiến	3.Xã Trà Dương	4.Xã Thị Viên
5.Xã An Cầu	6.Xã Biện Tân	7.Xã Đông Châu	

2-Huyện Ân Thi[1]

1-Tổng Ân Thi[2], 10 xã, thôn:

1.Xã Ân Thi[3]	2Xã Cộng Vũ	3.Xã Bình Đôi	4.Xã Vũ Dương
5.Xã Lê Xá	6.Xã Cao Xá	7.Xã Bàn Lễ	8.Thôn Lương
9Xã Trà Hương	10.Thôn Dương		

2-Tổng Đặng Xá, 7 xã, thôn:

1.Thôn Đặng	2.Thôn Đường	3.Thôn Minh Châu	4.Thôn Gia Cốc
5.Thôn Phú Cốc	6.Xã Kênh Bối	7.Xã Xuân Nguyên	

3-Tổng Văn Nhuệ, 8 xã, thôn, phường:

1.Xã Văn Nhuệ	2.Thôn Trạo	3.Thôn Đa Lộc	4.Thôn Hoàng Xuyên
5.Xã Bích Chàng	6.Xã Bình Lăng	7.Xã Khê Than	8.Phường Thủy Cơ

4-Tổng Nhân Vũ, 5 xã:

1.Xã Nhân Vũ	2.Xã Mi Xá[4]	3.Xã Nhật Tảo[5]	4.Xã Hạ Lễ
5.Xã Đan Chàng			

5-Tổng Yên Canh, 5 xã:

1.Xã Yên Canh	2. Xã Cổ Lễ	3.Xã Mão Cầu	4.Xã Lưu Xá
5.Xã La Chàng			

6-Tổng Thổ Hoàng, 12 xã, thôn:

1.Xã Thổ Hoàng	2.Thôn Phú[6]	3.Thôn Trung	4.Thôn Quanh
5.Xã Đới Khê	6.Xã Đinh Xá	7.Xã Nam Trì	8.Thôn Đặng Xuyên
9.Thôn Bảo Tàng	10.Thôn Bình Trì	11.Thôn Mai Xuyên	12.Thôn Đặng Đinh

7-Tổng Thượng Cổ, 7 xã, thôn:

1.Xã Án Đô	2.Xã Cảnh Lâm	3.Xã Chu Xá	4.Thôn Đồng Mỹ
5.Thôn Lãng Cầu	6.Thôn Dã Cầu	7.Thôn Hoan Ái	

8-Tổng Hạ Cổ, 7 thôn:

1.Thôn Cù Tu	2.Thôn Thuý Trúc	3.Thôn Tòng Củ	4.Thôn Cao Trai
5.Thôn Vân Mạc	6.Thôn Trâm Nhĩ	7.Thôn Du Mỹ	

---

[1] Huyện Ân Thi: Đời Trần là Thiên Thi 天施. Thời thuộc Minh đổi là huyện Thi Hóa 施化. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Thiên Thi. Từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên là từ tôn kính, đổi làm huyện Ân Thi 恩施. Khoảng 1976-1996 hợp với huyện Kim Động, gọi là huyện Kim Thi, sau đã tách riêng thành huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Ân Thi: Trước tên là tổng và xã Thiên Thi (CTTX).

[4] Xã Mi Xá 救舍 chữ Mi 救 (QV: miên tì thiết). CTTX chép chữ Xuy; đọc âm Nôm là Xôi 欶(Xôi Xá).

[5] Xã Nhật Tảo: Trước tên là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo (huý biệt danh của Gia Long), đổi là Nhật Tảo 日早.

[6] Thôn Phú: Trước tên là thôn Đảm 擔村. Theo lệnh kiêng huý năm Gia Long 16 (1817) kiêng đồng âm chữ Đảm 膽 (tên huý Hoàng Thái tử Đảm, sau là vua Minh Mệnh), đổi là thôn Phú 富村.

Phong tục:

Sĩ dân chăm lo công việc cày cấy, học hành; các việc cưới xin, ma chay theo thường lệ. Dân Ân Thi có phần xảo quyệt, hay dùng sức mạnh. Dân Phù Cừ dễ bị khích động, thói tục có phần điêu toa, ngoài ra không có gì đặc biệt.

Sản vật:

Huyện này ở vào vùng địa thế thấp, trũng. Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Xã Đình Cao có giống dưa hấu hương vị thơm ngon.

Khí hậu:

Thời tiết bốn mùa đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Danh thắng:

Miếu thờ Đế Thích[1]: ở xã La Chàng huyện Ân Thi (xưa là làng La Đăng huyện Thiên Thi) linh thiêng hiển ứng, kiến trúc cao to, có tiếng là nơi danh thắng trong bản huyện.

Sông núi*:*

Trong huyện hạt không có núi.

-Chỉ có một con sông là sông Nông (Nông Giang): Sông này trên tiếp với sông Luộc, chảy qua tổng Vọng Phan, rồi chảy sang địa phận huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, dài 1250 trượng, rộng 24 trượng, sâu 18 thước.

Ngày trước có:

-Sông Cửu An: sông này trên tiếp với tổng Bằng Ngang huyện Kim Động dưới đến cửa sông xã Biện Tân.

-Sông Nghĩa Trụ: (một tên là *sông Thổ Hoàng*, một tên là *sông Hoan Ái*). Sông này:

- Một nhánh trên từ thôn Tổ Hoa huyện Đông Yên chảy xuống đến xã Hoan Ái, qua tổng Thổ Hoàng, đổ vào sông Kênh Khương tỉnh Hải Dương.
- Một nhánh từ thôn Dã Cầu huyện Ân Thi chảy xuống đến xã Đan Chàng.
- Một nhánh từ xã Đặng Đinh chảy xuống đến xã Trà Hương, rồi đổ vào sông Cửu An ở cửa sông xã Khê Than, qua xã Đông Cáp huyện Phù Cừ, chảy xuống xã Điềm Xá huyện Tiên Lữ. Nhưng đến nay sông đã bị bồi lấp.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ xã Đại Duy giáp tổng Dị Chế huyện Tiên Lữ, đi qua các tổng Hoàng Tranh, Ba Đông, Viên Quang thuộc bản huyện, đến thôn Phú My rồi đi sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Dài 5 dặm 43 trượng, cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Bằng Ngang huyện Kim Động, dài 8 dặm 120 trượng, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Biện Tân, dài 12 dặm, rộng 5 thước, cao 2 thước (theo con đê bối của sông Cửu Yên cũ).

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Văn Nhuệ, Thổ Hoàng, Đặng Xá đến xã Cảnh Lâm tổng Thượng Cổ giáp địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 18 dặm, cao 1 thước, rộng 5 thước.

---

[1] Sự tích Đế Thích, xem ở mục Danh thắng huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Riêng sự tích miếu Đế Thích ở xã La Chàng có thêm huyền tích về hai người con gái ở thôn bên được Đế Thích đón lên trời làm Đế phi (*Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*, A.963); cũng xem: DTLSVHVN, tr.241.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, quanh co qua các xã trong huyện hạt rồi xuống đến xã Hoàng Tranh, giáp xã Tam Nông huyện Tiên Lữ, dài 2 dặm, cao 1 thước, rộng 3 thước.

Nguyên ngạch tuyển lính : 194 người.

Phù Cừ: 73 người.

Ân Thi: 121 người.

Nhân số thực còn: 2.068 người.

Phù Cừ: 981 người.

-Chức sắc: 5 người.

-Miễn lao dịch: 7 người.

-Đinh số chính nạp: 969 người.

Ân Thi: 1.087 người.

-Chức sắc: 12 người.

-Miễn lao dịch: 13 người.

-Đinh số chính nạp: 1.062 người.

Thuế đinh các hạng cả năm :

-Nộp bằng tiền: 3.582 quan 3 tiền.

Phù Cừ: 1.727 quan 4 tiền.

Ân Thi: 1.854 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 196 hộc 17 bát.

Phù Cừ: 95 hộc 5 bát 5 vốc.

Ân Thi: 101 hộc 11 bát 5 vốc.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 48.422 mẫu 3 sào 9 thước 3 tấc 2 phân.

-Ruộng: 41.625 mẫu 5 sào 10 thước 9 tấc 9 phân.

-Đất: 6.796 mẫu 9 sào 13 thước 3 tấc 3 phân.

Trong đó:

Phù Cừ: 23.601 mẫu 9 sào 12 thước 8 tấc 7 phân.

-Ruộng: 20.631 mẫu 3 sào 4 phân.

-Đất: 2.970 mẫu 6 sào 12 thước 8 tấc 3 phân.

Ân Thi : 24.820 mẫu 3 sào 11 thước 4 tấc 9 phân.

-Ruộng: 20.994 mẫu 10 thước 9 tấc 5 phân.

-Đất: 3.826 mẫu 3 sào 5 tấc.

Thuế ruộng đất hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 11.312 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

Phù Cừ: 5.217 quan 44 đồng tiền.

Ân Thi: 6.095 quan 5 tiền 45 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30.610 hộc 2 bát 2 vốc 3 nắm.

Phù Cừ: 14.710 hộc 30 bát 4 vốc 8 nắm.

Ân Thi: 15.899 hộc 10 bát 7 vốc 4 nắm.

HUYỆN KIM ĐỘNG

Kim Động thuộc phủ Khoái Châu. Huyện lỵ đóng ở xã Đằng Mạn tổng Yên Tảo. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, cao 6 thước, dày 8 thước, chu vi 53 trượng 5 thước. Bên ngoài thành đất có hào rộng 2 trượng; có 1 cửa giữa ở mặt tiền.

Huyện hạt[1] phía đông [từ huyện lỵ] đến giáp địa giới huyện Tiên Lữ cách 3 dặm; phía tây giáp [giang phận] sông Nhị Hà 1 dặm, đối bờ với huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Nội; phía nam đến giáp địa giới huyện Tiên Lữ cách 3 dặm; phía bắc đến giáp huyện Đông Yên, cách 17 dặm.

Đông tây cách nhau 4 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 58 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đức Triêm, 8 xã 2 phường:

1.Xã Đức Triêm	2.Xã Lai Hạ[2]	3.Xã Phục Lễ[3]	4.Xã Phương Tùng
5.Phường Vân	6.Xã Ngọc Đường	7.Xã Nho Lâm[4]	8.Xã Thanh Sầm
9.Xã Bồng Châu	10.Phường Nghệ		

2-Tổng Thanh Cù, 5 xã:

1.Xã Thanh Cù	2.Xã Diên An	3.Xã Kệ Châu	4.Xã Phượng Lâu
5.Xã Hoàng Xá			

3-Tổng Yên Tảo[5], 9 xã, thôn, phường[6]:

1.Xã Yên Tảo[7]	2.Xã Yên Vũ	3.Xã Nhân Dục	4.Trang Hương Điền[8]
5.Phường Nam Hòa	6.Phố Bắc Hòa	7.Xã Đằng Châu	8. Xã Đằng Man
9.Xã Xích Đằng	10.Xã Cao Xá		

4-Tổng Tiên Cầu, 6 xã:

1.Xã Tiên Cầu	2.Xã Trà Lâm	3.Xã Đông Lỗ	4.Xã Bảo Khê
5.Xã Tiên Khê	6.Xã Lương Xá		

5-Tổng Bằng Ngang, 6 xã:

1.Xã Bằng Ngang	2.Xã Đồng Lý	3.Xã Dưỡng Phú	4.Xã Mai Viên
5.Xã Mai Xá	6.Xã Động Xá[9]		

6-Tổng Yên Xá, 6 xã, thôn:

1.Xã Đề Cầu	2.Xã Đỗ Xá	3.Xã Yên Xá	4.Xã Đồng Yên[10]

---

[1] Huyện Kim Động: Đời Lý-Trần là đất Đằng Châu 藤州(ĐNNTC: đời Trần là huyện Vĩnh Động 永洞), thời thuộc Minh là huyện Vĩnh Động. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Động 金洞 (1469) thuộc phủ Khoái Châu). Thời gần đây (1976-1996) hợp nhất hai huyện Kim Động, Ân Thi, gọi là huyện Kim Thi tỉnh Hải Hưng. Nay đã tách tỉnh, lại gọi là huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

[2] Xã Lai Hạ: Trước tên là xã Hạ Tông 賀悰; từ đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tông (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Lai Hạ來賀.

[3] Xã Phục Lễ: Trước tên là xã Lễ Tông 禮悰, đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tông, đổi là Phục Lễ 復禮.

[4] Xã Nho Lâm: Trước tên là xã Nho Tông 儒悰, đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tông, đổi là Nho Lâm 儒林.

[5] Xem chú ở dưới cách 1 chú.

[6] Ngv. ghi tổng Yên Tảo có 9 xã, thôn, phường, nhưng số đúng ở dưới là 10 xã, thôn, phường.

[7] Tổng và xã Yên Tảo: Trước tên là (tổng và xã) Yên Cảo; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng huý âm Cảo 杲 (biệt danh vua Gia Long), đổi là Yên Tảo 安早.

[8] Trang Hương Điền: Trước tên là trang Hoa Điền 花田莊, từ đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua), đổi là trang Hương Điền 香田.

[9] Xã Động Xá: Trước tên là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ 1853 kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Động Xá洞舍.

[10] Xã Đồng Yên: Trước tên là xã Tuyền Yên 全安; đầu đời Thiệu Trị kiêng huý đồng âm chữ Tuyền 璿 (tên

5.Xã Lôi Cầu 6. Thôn Trúc Cầu

7-Tổng Tạ Xá, 9 xã, thôn:

1.Xã Tạ Xá 2.Xã Phú Cốc 3.Xã Liễn Cốc 4.Xã Đào Xá
5.Xã Ngô Xá 6.Xã Vĩnh Đồng 7.Xã Phán Thủy 8.Xã Tiên Quán
9.Thôn Hậu xã Vĩnh Đồng

8-Tổng Yên Lạc, 7 xã, thôn:

1.Xã Yên Lạc 2.Xã Cao Quán 3.Thôn Hoàng Vân Ngoại
4.Thôn Nội 5.Xã Vân Cầu 6.Xã Thổ Khối 7.Xã Kim Tháp

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm chỉ việc học Thi, Thư, nhà nông siêng năng công việc cày cấy, chỉ những nơi gần đầu ô bến chợ thường có nhiều kẻ rong chơi lười nhác.

Trong huyện có hai phường thủy cư, làm nghề chài lưới sinh sống.

Sản vật:

Các sản vật thông thường như lúa, khoai, đậu, dâu, mía v.v... cũng như các huyện khác. Dân ven sông hàng năm, từ kỳ mưa lũ đầu mùa hè cho đến tiết sơ phục (tục gọi là *nước cá*) thường ra bờ sông vớt cá con đem đi bán (xem trứng mà phân biệt các giống cá) để cho người mua đem về thả nuôi trong ao hồ. Thợ gần tỉnh học được nghề làm quạt lông, khá tinh khéo.

Khí hậu:

Đại khái cũng giống như các huyện khác trong tỉnh.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn (tức là sông Nhị, cũng gọi là sông Xích Đằng) trên tiếp từ giang phận tổng Đại Quan huyện Đông Yên chảy xuống, đổ vào ngã ba sông Luộc, dài 27 dặm, rộng 95 trượng, sâu trên dưới 20 thước.

- Sông Cửu Yên[1]: Trên tiếp từ xã Sài Quất huyện Đông Yên chảy xuống qua các tổng Tạ Xá, Bằng Ngang thuộc bản huyện rồi chảy sang huyện Ân Thi; nay đã bị bồi lấp.

- Hồ Bán Nguyệt, ở về phía tây thành tỉnh, thuộc vào địa phận thôn Hương Dương, rộng chừng 3 mẫu.

Danh thắng:

- Chùa Kim Chung[2]: ở xã Nhân Dục tổng Yên Tảo, quy mô to rộng, có tiếng là nơi danh thắng.

- Linh từ xã Đằng Châu: thờ Sứ quân Phạm Phòng Ất[3], cầu khấn thường thấy linh thiêng ứng nghiệm.

---

huý vua), đổi là xã Đồng Yên 仝安.

[1] Sông Cửu Yên 久安江 : do Minh Mệnh cho đào năm 1835 để giảm thế nước sông Hồng, đã được vẽ hình khắc trên Nghị đỉnh (một trong Cửu đỉnh ở hoàng cung Huế). Nhưng từ khi đào sông dân các huyện thuộc phủ Khoái Châu bị lũ lụt nặng nề, vì vậy đầu đời Thiệu Trị đã phải cho lấp bỏ (1842).

[2] Kim Chung tự, tức chùa Chuông, dựng trong niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đời Lê Dụ Tông, quy mô rộng lớn, gác chuông cao đẹp. Trong chùa có bia và cột hương ghi chép tư liệu liên quan đến đô thị cổ Phố Hiến hồi đầu thế kỷ XVIII.

[3] Phạm Phòng Át: tức Phạm Bạch Hổ 范白虎 một trong 12 vị sứ quân thời Thập Nhị sứ quân, năm 966 chiếm giữ miền Đằng Châu, tự xưng là Phạm Phòng Ất (Phòng ất là tên chức quan võ, không phải tên riêng). Đền trước ở ngoài đê, khoảng năm Thống Nguyên (1522-1527) đời Lê Cung Hoàng dời lên trên đê ở địa điểm hiện nay.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ ở phía bắc thành tỉnh, phía trên tiếp với đường lớn của huyện Đông Yên từ xã Yên Lạc đi xuống đến xã Yên Vũ rồi đi vào thành tỉnh, dài 17 dặm 40 trượng 6 thước, cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường dịch lộ từ phía tây bắc thành tỉnh đi đến xã Bảo Khê rồi đi sang huyện Tiên Lữ, dài 150 trượng 9 thước, cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một con đường đê ở phía tây huyện lỵ, cao 1 trượng 2 thước, chân đê rộng 7 trượng, đi về phía nam qua thành tỉnh, đến thôn Hương Dương huyện Tiên Lữ ở thôn Hương Dương, dài 3 dặm; từ huyện lỵ đi về phía bắc đến xã Nho Lâm giáp giới huyện Đông Yên, dài 17 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính : 191 người.

Nhân số thực còn: 2.374 người. Trong đó:

-Chức sắc: 95 người.

-Miễn lao dịch: 34 người.

-Đinh số chính nạp: 2.245 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.859 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 216 hộc 2 bát.

Ruộng đất :

Ruộng đất công tư các hạng: 26.468 mẫu 1 sào 11 thước 1 phân 3 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 21.056 mẫu 4 sào 9 thước 7 phân 3 ly 4.

-Đất: 5.411 mẫu 7 sào 1 thước 9 tấc 3 phân 9 ly 6.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.552 quan 2 tiền 4 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 16.306 hộc 36 bát 8 vốc 7 nắm.

PHỦ TIÊN HƯNG

Phủ Tiên Hưng ở về phía đông nam thành tỉnh (cách 41 dặm).

Phủ kiêm lý huyện Thần Khê; thống hạt 3 huyện là Diên Hà, Hưng Nhân, Tiên Lữ.

Phủ lỵ đóng ở địa phận 2 xã Cổ Quán và Lễ Xá tổng Cổ Quán huyện Thần Khê. Xung quanh phủ đắp thành đất, chu vi 271 trượng 2 thước, cao 7 thước, dày 1 trượng. Bên ngoài thành đất có hào rộng 1 trượng 6 thước, sâu 4 thước. Một cửa tiền (cao 1 trượng 2 thước), một cửa tả, một cửa hữu (đều cao 1 trượng). Bốn góc thành mỗi góc đặt một pháo đài.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Đông Quan (thuộc tỉnh Nam Định[1], cách 14 dặm). Phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội (cách 21 dặm). Phía nam đến địa giới huyện Thư Trì (thuộc tỉnh Nam Đinh, cách 5 dặm). Phía bắc đến địa giới huyện Quỳnh Côi (cách 15 dặm).

[1] Phủ Tiên Hưng 先興府: Đời Lý về trước là hương Đa Cương 多岡鄉. Nhà Trần là phủ Long Hưng 龍興府 (vì nhà Trần có mộ tổ ở xã Thái Đường huyện Ngự Thiên). Nhà Hồ đổi là phủ Tân Hưng 新興府. Thời thuộc Minh là phủ Trấn Man 鎮蠻府. Nhà Lê lấy lại tên cũ là phủ Tân Hưng đặt thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau là trấn). Đời Lê Trung hưng, kiêng chữ Tân (tên huý của Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-19), đổi là phủ Tiên Hưng 先興府. Từ đời Lê đến đầu Nguyễn, phủ Tiên Hưng gồm 4 huyện: Ngự Thiên (đời Gia Long, năm 1808 đổi là huyện Hưng Nhân), Diên Hà, Thần Khê, Thanh Lan (1802 đổi Thanh Quan). Năm Tự Đức thứ 4 (1861) tách

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Phủ có 4 huyện, gồm 28 tổng:

Huyện Thần Khê do phủ kiêm lý, gồm 8 tổng:

1. Tổng Cổ Quán	2. Tổng Phú Khê	3. Tổng Cao Mỗ	4. Tổng Cổ Cốc
5.Tổng Hoàng Nông	6.Tổng Yên Lạc	7.Tổng Y Đốn	8.Tổng Xích Bích

Các huyện thống hạt:

1-Huyện Diên hà: 6 tổng:

1. Tổng Diên Hà	2. Tổng Lập Bái	3. Tổng Yên Xá	4. Tổng Canh Nông
5.Tổng Hà Lý	6.Tổng Thượng Bái		

2-Huyện Hưng Nhân (do huyện Diên Hà kiêm nhiếp), 6 tổng:

1. Tổng Tống Súc	2. Tổng Thanh Triều	3. Tổng Đặng Xá	4.Tổng Hà Lão
5.Tổng Quan Bế	6.Tổng Hiệu Vũ		

3-Huyện Tiên Lữ, 8 tổng:

1. Tổng Cao Đường	2. Tổng Dị Chế	3. Tổng Canh Hoạch	4.Tổng Thuỵ Lôi
5.Tổng Hải Yến	6.Tổng Tiên Hương	7.Tổng Tiên Châu	8.Tổng Phương Trà

Phong tục:

Phủ Tiên Hưng thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Dân phần nhiều làm nghề nông, ít người buôn bán (chỉ có ở huyện Tiên Lữ mà thôi). Dân ven sông phần nhiều sinh sống bằng nghề chài lưới đánh cá. Người huyện Thần Khê phần nhiều hào hiệp, nhưng hay tranh chấp kiện tụng. Dân Tiên Lữ có học mà thuần phác. Dân Hưng Nhân trước kia có thói ngoan ngạnh, huyện Diên Hà ngày nay ít có [nổi bật] về văn học.

Các việc cưới xin, ma chay nói chung là thích đáng. Tập tục thờ cúng thì chuộng sự linh dị.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các xã ven sông thường trồng khoai, đậu, cà, rau củ, vừng, mía, kê, đay, Vườn nhà thường trồng cây chè bạng. Hàng năm thường được mùa (hai huyện Thần Khê, Diên Hà thường được mùa luôn). Sách Phủ chí trước đây[2] có chép câu: "Phụ hề mẫu hề, thực sinh ngã hề; Ngã sinh hữu hạnh, Diên Hà Thần Khê" (Dịch: Cha chừ, mẹ chừ; sinh ra ta chừ, Diên Hà Thần Khê)[3].

Ven đê thường trồng vải, nhãn, thanh trà, phiên thạch lựu (tục gọi là *cây ổi*) v.v... để bảo vệ thân đê (nhưng số lượng cũng không nhiều lắm). Huyện Thần Khê có giống cà ngon không huyện nào bằng. Ba xã: Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê huyện Hưng Nhân có nghề dệt chiếu cói. Ở xã Xuân Điểm huyện Tiên Lữ trước kia thường có cua đá, nhưng nay không thấy có nữa.

Khí hậu:

Khí hậu [phủ Tiên Hưng] cũng giống như phủ Khoái Châu: Tháng giêng, tháng hai tiết trời ấm áp. Tháng ba thường mưa phùn. Mùa hè tháng tư, tháng năm nắng gắt, tháng sáu mưa nhiều, nước sông dâng to. Mùa thu, từ tháng bảy về sau gió mát (tục gọi *gió may*). Tháng tám đôi khi có bão. Ngày chín tháng chín có mưa thì năm ấy thường được mùa. Ngạn ngữ có câu:

---

huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình (tỉnh Nam Định), nhưng lại hợp với huyện Tiên Lữ từ phủ Khoái Châu tách sang (Tiên Lữ thay Thanh Quan); từ đó đến đời Đồng Khánh vẫn gồm 4 huyện không đổi.

[1] Huyện Đông Quan đương thời thuộc tỉnh Nam Định, nay là huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

[2] Ngv.: *Tiền chí,* không nói rõ sách nào, nhưng theo câu trích ở dưới có thể biết soạn giả nói đến sách *Tiên Hưng phủ chí* (của Phạm Nguyễn Hợp).

[3] Bốn câu thơ trên có thể đã được dịch ra chữ Hán từ câu ca dao (Nôm) sau đây:

Đã là con mẹ con cha,
Sinh ra ở đất Diên Hà, Thần Khê.

Mồng chín tháng chín có mưa,
Thì con đi sớm về trưa mặc lòng.
Mồng chín tháng chín không mưa,
Thì con bán cả cày bừa mà ăn.

Mùa đông, tháng mười, tháng mười một có gió bắc (bấc) thổi về, rét buốt. Tháng chạp bắt đầu bớt rét.

Sông núi:

Trong phủ hạt không có núi, chỉ ở huyện Tiên Lữ có gò núi đất, gọi là núi Bình Đấu mà thôi.

- Một dòng sông lớn từ *ngã ba Nhĩ* huyện Tiên Lữ đổ vào ngã ba sông Luộc, chảy thẳng về phía nam, qua ngã ba sông Hoàng Giang (thuộc huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội), qua ngã ba Thanh Hương (thuộc huyện Thư Trì tỉnh Nam Định) rồi chia dòng chảy quanh ôm bọc địa hạt huyện Thần Khê, rồi đổ ra sông Côn Giang.

- Một dòng sông vừa[1], từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về phía đông, qua ngã ba Canh Nông, ngã ba Diên Nông, chảy đến xã Đông Quynh (giáp xã Biện Tân huyện Phù Cừ), rồi chảy sang địa phận tỉnh Hải Dương.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông chia dòng chảy về nam, qua ngã ba Hoành Mỹ trạm Yên Xá (tục gọi là *ngã ba Hú)*, quanh co chảy xuôi, đến ngã ba Kim Ngọc huyện Thần Khê rồi chảy vào sông Côn.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Diên Nông Kênh Đào, qua bến đò Đan Hội từ huyện Quỳnh Côi vòng sang bao bọc huyện Thần Khê (ở tổng Xích Bích) rồi đổ vào ngã ba Đông Xá (tục gọi là *ngã ba Đung*).

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ quanh co chảy xuống, qua tổng Yên Lạc huyện Thần Khê đến ngã ba Kim Ngọc hợp dòng với sông Côn.

Danh thắng:

- Miếu thờ vua Lê Đại Hành ở huyện Thần Khê.
- Điện Quang Hiếu nhà Lê[2] ở huyện Hưng Nhân.
- Miếu thờ các vua nhà Trần ở huyện Hưng Nhân.
- Đền thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ ở huyện Hưng Nhân.
- Chùa Báo Quốc ở huyện Hưng Nhân.
- Chùa Kim Phụ ở huyện Diên Hà.
- Miếu Kê Lạc ở huyện Tiên Lữ.
- Đền thờ Trung Quốc vương nhà Tiền Lê: ở huyện Tiên Lữ.
- Chùa Thuỵ Ứng ở huyện Tiên Lữ.

Những đền miếu chùa chiền nói trên đều xây cất to rộng, từ xưa đã được kể vào hàng danh thắng. Nhưng trải bao năm gió mưa bão lụt đến nay đã đổ nát hư hỏng chưa được tu bổ lại.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ phía tây từ xã Đặng Cầu huyện Tiên Lữ (giáp huyện Kim Động) đi sang phía đông, qua huyện lỵ Tiên Lữ, đến địa giới huyện Phù Cừ, dài 13 dặm.

---

[1] Ngv.: Trung giang, nghĩa là sông trung bình, không lớn không nhỏ.

[2] Cùng với điện Quang Hiếu còn có điện Thừa Hưu thờ vua Lê Cung Hoàng. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Cung Hoàng chạy về xã My Xá huyện Hưng Nhân đắp thành cố thủ. Sau khi diệt Mạc, nhà Lê Trung hưng, lập 2 điện ở đây để thờ Cung Hoàng (theo *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*).

- Một đường dịch lộ phía nam từ xã Thượng Ngạn huyện Diên Hà (giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định) đi sang phía đông, qua trạm Yên Xá đến địa giới huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, dài 18 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến giang phận huyện Thanh Quan, dài 8 dặm 3 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây đến giang phận huyện Thư Trì, dài 2 dặm 152 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua trạm Yên Xá đến giang phận xã Mai Lĩnh huyện Hưng Nhân, đối bờ với huyện Nam Xương, quanh co dài 28 dặm 75 trượng.

Nguyên ngạch tuyển lính : 913 người.

Nhân số hiện có: 9.481 người.

Trong đó:

-Chức sắc: 206 người.

-Miễn sai dịch: 99 người.

-Đinh số chính nạp: 9.176 người.

Thuế đinh hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 16.156 quan 5 tiền.

-Nộp bằng thóc: 905 hộc 18 bát.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 86.428 mẫu 9 sào 4 thước 6 tấc 1 phân 9 ly 5.

Trong đó:

-Ruộng: 67.796 mẫu 6 sào 12 thước 3 tấc 5 phân 9 ly.

-Đất: 18.632 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc 6 phân 0 ly 5.

Thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 26.144 quan 6 tiền 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 39.344 hộc 10 bát 5 vốc 5 nắm rưỡi.

HUYỆN THẦN KHÊ

Huyện Thần Khê do phủ Tiên Hưng kiêm lý. Lỵ sở [của phủ] đóng ở địa phận hai xã Cổ Quán và Lộ Xá tổng Cổ Quán, xung quanh phủ lỵ có đắp thành đất (chiều dài rộng, xem ở phần ghi chung toàn phủ).

Huyện hạt[1] đông giáp huyện Đông Quan tỉnh Nam Định, tây giáp huyện Diên Hà (cùng phủ), nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, bắc giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 46 xã, thôn, trang:

1-Tổng Cổ Quán, 4 xã, thôn:

1.Xã Cổ Quán 2.Xã Lộ Xá 3.Thôn Bôi và thôn Bài xã Gia Cấp

4.Thôn An Lễ

[1] Huyện Thần Khê : Đời Lý về trước là đất hương Đa Cương. Đời Trần là huyện Thần Khê神溪縣. Thời thuộc Minh lúc đầu cũng là huyện Thần Khê (thuộc phủ Trấn Man), từ 1414 gộp Thần Khê vào huyện Cổ Lan 古蘭 (THQQ). Nhà Lê lại đặt huyện Thần Khê đặt thuộc phủ Tân Hưng. Các triều sau cho đến Đồng Khánh đều theo thế. Về sau tách huyện Thần Khê sang lập phủ Thái Bình (1890, sau là tỉnh Thái Bình). Nay thuộc đất huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

2.Tổng Phú Khê, 5 xã, thôn, trang:

1.Xã Phú Khê 2.Xã Thọ Vực 3.Trang Đồng Mai
4.Thôn Quán xã Quán Xá 5.Thôn Bá xã Quán Xá

3-Tổng Cao Mỗ, 6 xã, thôn:

1.Thôn Phú Vinh xã Cao Mỗ 2.Thôn Thọ Cao xã Cao Mỗ
3.Thôn Mỗ xã Cao Mỗ 4. Xã Cổ Khúc 5. Xã Lũ Đăng 6. Xã Nam Lỗ

4-Tổng Cổ Cốc, 3 xã:

1.Xã Cổ Cốc 2.Xã Nguyên Xá[1] 3.Xã Cổ Xá

5-Tổng Hoàng Nông, 3 trang:

1.Trang Hoàng Nông 2.Trang Phú Nông 3.Trang Phú Điền

6-Tổng Yên Lạc, 5 xã, thôn:

1.Thôn Yên Lạc xã Yên Lạc 2.Thôn Kim Ngọc xã Yên Lạc
3.Thôn Diên Tục xã Yên Lạc 4.Xã Phú La 5.Xã Kim Châu

7-Tổng Xích Bích, 5 xã:

1.Xã Xích Bích 2.Xã Tạ Xá 3.Xã Phục Lễ 4.Xã Tiến Trật
5.Xã Trình Uyên[2]

8-Tổng Y Đốn, 15 xã, thôn:

1.Thôn Ngoại xã Y Đốn 2.Thôn Nội xã Y Đốn 3.Thôn Kênh xã Y Đốn 4.Thôn Phan xã Đô Mỹ
5.Thôn Mỹ và thôn Ninh xã Đô Mỹ 6.Thôn Bổng xã Đô Mỹ 7.Thôn Kênh xã Đô Mỹ
8.Thôn Phú Lãng xã Đô Kỳ 9.Thôn Đồng Phú xã Đô Kỳ
10.Thôn Phú Lễ xã Đô Kỳ 11.Thôn Phú Mỹ xã Đô Kỳ
12.Thôn Diên Trường xã Đô Kỳ 13.Thôn Khánh Lai xã Đô Kỳ
14.Thôn An Nạp xã Đô Kỳ 15.Thôn Mậu Lâm xã Đô Kỳ

Phong tục:

Trong bản huyện, bốn tổng Cao Mỗ, Hoàng Nông, Phú Khê, Yên Lạc tương đối có [truyền thống] văn học. Dân tổng Cổ Quán thì chất phác mà trọng khí tiết. Ba tổng Cổ Cốc, Xích Bích, Y Đốn dân chúng phần nhiều gian hoạt, hay điêu toa kiện tụng, nhưng siêng năng, làm ruộng rất giỏi. Xã Nguyên Xá, đàn bà con gái có nghề tơ sợi, dệt vải dệt lụa. Các việc cưới xin, ma chay thường làm tiết kiệm. Tháng tám mở hội tế thần, hoặc bày trò múa rối, hoặc vào đám ca hát hay chơi trò ném pháo đất (lấy đất dẻo nặn thành hình dẹt hơi khum, rồi ném xuống đất, phát ra tiếng nổ rất kêu chẳng kém tiếng pháo đại.

Sản vật:

Ít lúa hè, nhiều lúa thu, dân chúng thường năm được mùa no đủ. Ngạn ngữ có câu:

Có phải con mẹ con cha,
Thì sinh ra đất Diên Hà, Thần Khê.

Trong vườn nhà dân thường trồng cây chè bạng. Ven đê rải rác trồng cây vải để giữ thân đê, nhưng quả không được thơm ngon lắm. Khoai, đậu, rau, củ thì các nơi trong huyện đều có, cũng như các huyện khác, duy có giống cà pháo có tiếng là ngon nhất.

Khí hậu:

Cũng giống khí hậu ở các huyện khác, xem ở phần ghi chung toàn phủ.

---

[1] Xã Nguyên Xá: Trước tên là xã Nguyễn Xá; từ 1853 kiêng quốc tính chữ Nguyễn đổi là Nguyên Xá.

[2] Xã Trình Uyên: Đầu Nguyễn về trước là xã Trình Tuyền 程泉; từ đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên huý vua), đổi là Trình Uyên 程淵.

Sông núi:

Trong huyện hạt không có núi.

- Một dòng sông vừa từ tổng Y Đốn ở đầu huyện chảy qua thôn Bổng (tục gọi là *sông Phiên*, từ ngã ba Hoành Mỹ ở địa phận xã Hoành Mỹ chảy xuống), quanh co chảy về hướng nam, đến ngã ba Kim Ngọc, dài 29 dặm 175 trượng 4 thước, rộng 16 trượng, sâu trên dưới 6-7 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ hai thôn Mỹ và Ninh ở đầu huyện (chia dòng từ ngã ba Hoành Mỹ, qua xã Yên Khoái huyện Diên Hà chảy xuống) đổ vào ngã ba Kim Ngọc, dài 18 dặm 162 trượng, rộng 3 trượng 1 thước, sâu trên dưới 5 thước.

Danh thắng:

- Miếu thờ vua Lê Đại Hành: ở thôn Kênh Nhị [xã Đô Mỹ], dân bản xã phụng thờ.

Đường đi:

Trong huyện không có đường dịch lộ.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phia tây bắc, đến địa giới huyện Diên Hà, dài 4 dặm 75 trượng, rộng 3 thước. (Hai con đường ở dưới cũng vậy).

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, dài 2 dặm 150 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giang phận huyện Thanh Quan, dài 8 dặm 3 trượng.

Nguyên ngạch tuyển lính : 395 người.

Nhân số hiện có: 3.698 người. Trong đó:

-Chức sắc: 55 người.

-Miễn sai dịch: 22 người.

-Đinh số chính nạp: 3.621 người.

Thuế đinh hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 6.339 quan.

-Nộp bằng thóc: 358 hộc 1 bát.

Ruộng đất công tư các hạng: 24.602 mẫu 12 thước 3 tấc 7 phân 3 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 22.602 mẫu 9 sào 9 thước 7 ly.

-Đất: 2.194 mẫu 1 sào 3 thước 3 tấc 6 phân 3 ly 3.

Thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 4.250 quan 7 tiền 2 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 122.160 hộc 21 bát 2 vốc.

HUYỆN DIÊN HÀ

kiêm nhiếp

HUYỆN HƯNG NHÂN

Diên Hà là huyện thống hạt thuộc phủ Tiên Hưng.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Yên Xá tổng Yên Xá. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 56 trượng 6 thước; dày 1 trượng, ba mặt có hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu 2 thước, bên ngoài trồng rào gai. Có một cửa ở mặt tiền (hướng về phía nam), phía trước có một hồ nước, dài 16 trượng, rộng 20 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thần Khê; phía tây giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, phía bắc giáp sông Nông, bên kia sông là huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, và giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

1.Huyện Diên Hà[1], 12 tổng, gồm 114 xã, thôn, trang:

1-Tổng Diên Hà, 11 xã, thôn, trang:

1.Thôn Phạm và thôn Nỗ xã Diên Hà 2.Thôn Xuân La xã Diên Hà
3.Thôn Phú Vinh xã Diên Hà 4.Trang Thưởng Diên 5.Xã Thượng Ngạn
6.Thôn Cổ Trai xã Vĩnh Bảo 7.Thôn Long Nãi xã Diên Phúc
8.Thôn Lộc Thọ xã Diên Phúc 9.Thôn Ô Cách xã Thọ Diên
10.Thôn Bùi Xá xã Thọ Diên 11. Thôn Thanh Lãng xã Thọ Diên

2-Tổng Lập Bái, 8 xã, trang:

1. Xã Lập Bái 2. Xã Hương La 3. Xã An Khê 4. Xã Cổ Sách
5.Xã An Tiêm 6. Xã Chuẩn Cách 7.Trang Thượng Đạo 8.Trang Đồng

3-Tổng Yên Xá, 8 xã, trang:

1.Xã Yên Xá 2.Xã Minh Lang 3.Xã Hiến Nạp 4.Xã An La
5.Xã Hoá Hiệp 6.Xã Đồng Tu 7.Trang Đồng Lạc 8.Trang Đồng Hàn[2]

4-Tổng Canh Nông, 7 xã:

1.Xã Tiên La 2.Xã Phú Nông 3.Xã Đình Ngũ 4.Xã Diên Nông
5.Xã Canh Nông 6.Xã Hoằng Nông 7.Xã Việt Yên[3]

5-Tổng Thượng Bái, 9 xã, thôn:

1.Xã Thượng Bái 2.Xã Hy Hà 3.Xã Hà Lang 4.Xã Gia Lạp
5.Thôn Kiều La xã Gia Lạp 6.Xã Trần Xá 7.Xã Đan Hội
8.Xã Hạ Bái 9.Xã Đông Quýnh

6-Tổng Hà Lý, 15 xã, thôn, trang:

1.Xã Hà Lý 2.Xã Ngọc Đình 3.Trang Ngọc Đình
4. Thôn Lang Nhân xã Lập Lễ 5.Thôn Đa Phú xã Lập Lễ 6.Trang Nội xã Lập Lễ
7.Trang Ngoại xã Lập Lễ 8.Xã Hoành Mỹ 9.Trang Hoành Mỹ
10.Xã Truy Đình 11.Trang Truy Đình 12.Xã Nhân Lý 13.Xã Trung Đẳng
14.Xã Trung Lập 15.Xã An Khoái

2.Huyện Hưng Nhân[4], 6 tổng, gồm 56 xã, thôn, trang:

1.Tổng Tống Súc, 9 xã, trang:

1.Xã Tống Súc 2.Xã Phúc Tiên 3.Xã Phúc Hải 4.Xã Khánh Mỹ

---

[1] Huyện Diên Hà 延河縣 (cũng đọc là Duyên Hà): Tên huyện đặt từ đời Trần (ĐNNTC: từ đời Lý). Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Diên Hà. Nhà Lê đặt thuộc phủ Tân Hưng (sau là Tiên Hưng). Qua các triều, đến đời Đồng Khánh không đổi. Từ 1894 tách sang tỉnh Thái Bình. Năm 1977 hai huyện Diên Hà, Hưng Nhân hợp nhất thành huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[2] Trang Đồng Hàn: Trước tên là trang Đồng Triền 同廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Đồng Hàn 同韓.

[3] Xã Việt Yên: Trước tên là xã Yên Việt.

[4] Huyện Hưng Nhân: Đời Trần tên là huyện Ngự Thiên 御天縣 thuộc phủ Long Hưng. Thời thuộc Minh đổi là huyện Tân Hoá新化 phủ Trấn Man. Đời Lê lấy lại tên cũ là Ngự Thiên. Năm Gia Long 7 (1808) đổi là huyện Hưng Nhân 興仁縣. Sau đời Đồng Khánh tách sang tỉnh Thái Bình mới thành lập (1890). Khoảng 1977 hợp nhất với huyện Diên Hà thành huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình hiện nay.

5.Xã Nhân Xá 6.Xã Nhữ Khê 7.Xã Nhữ Thuỷ 8.Xã Khuông Phù[1]
9.Trang Khả La

2-Tổng Hiệu Vũ[2], 8 xã, thôn:
1.Xã Hiệu Vũ[3] 2.Xã Đào Xá 3.Xã Nham Lang
4.Thôn Hoà, Thôn Hú xã Bái Trạch 5.Thôn Triều, thôn Quyến xã Bái Trạch
6.Xã Cầu Công 7.Xã Yên Cầu 8.Xã Lưu Xá

3-Tổng Hà Lão: 9 xã:
1.Xã Hà Lão 2.Xã Nhật Tảo[4] 3.Xã Ứng Lôi 4.Xã Phú Hà
5.Xã Lão Khê 6.Xã Phú Vật 7.Xã An Nghiệp[5] 8.Xã Mai Lĩnh
9.Xã Thuý Lam

4-Tổng Thanh Triều, 10 xã, thôn:
1.Xã Thanh Triều 2.Xã Hải Triều 3.Xã Bùi Xá 4.Xã Hà Xá
5.Xã Mỹ Xá 6.Xã Thuỵ Vân 7.Xã Kiều Thạch 8.Xã Xuân Trúc
9.Xã Tây Xuyên 10.Thôn Quan Khê

5-Tổng Quan Bế, 7 xã:
1.Xã Quan Bế 2.Xã Lương Khê 3.Xã An Xá 4.Xã Tảo Sơn
5.Xã Lương Xá 6.Xã Quan Hà 7.Xã Phú Khê

6-Tổng Đặng Xá, 13 xã, trang:
1.Xã Đặng Xá 2.Xã Dương Khê 3.Xã Thái Đường 4.Xã Triêm Ân[6]
5.Xã Dương Xá 6.Xã Tây Nha 7.Trang Đồng Nỗ 8.Xã Thanh Nga
9.Xã Do Đạo 10.Xã Hưng Nhân 11.Trang Đồng Vọng 12.Xã Trác Dương
13.Trang Đường Ngang

Phong tục:

Huyện này thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Từ đời Lý-Trần về sau đều gọi như tên hiện nay. Sĩ, nông, công, thương ai lo nghiệp nấy, phong tục cần kiệm chất phác. Riêng huyện Diên Hà có truyền thống văn học khá hơn, nhưng rải rác cũng có nơi thói tục điêu gian. Dân Hưng Nhân phần nhiều điêu gian hung hãn.

Các việc cưới xin ma chay cũng theo như lệ thường. Nghi lễ thờ thần cúng Phật cũng đều theo tục lệ, không xa hoa phí phạm lắm.

Sản vật:

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Hàng năm, sau vụ gặt, thường trồng xen khoai, đậu, cà, mía, đay, bông, địa tiên, chuối, cau, cam, mít. Trong vườn nhà dân thường trồng cây chè bạng, nhưng không được ngon lắm. Nghề dệt chiếu cói thì ở 3 xã Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê tổng Thanh Triều huyện Hưng Nhân.

---

[1] Xã Khuông Phù: Trước tên là xã Phù Ngự 扶御; sau năm Tự Đức 6 (1853) kiêng các từ tôn kính, đổi là Khuông Phù 匡扶.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Hiệu Vũ: Trước tên là tổng và xã Hồng Vũ 洪武; từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Hiệu Vũ 頌武.

[4] Xã Nhật Tảo: Tước tên là xã Nhật Cảo. Từ năm 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt danh của Gia Long), đổi là Nhật Tảo 日早.

[5] Xã An Nghiệp: Trức tên là xã An Triền 安廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là An Nghiệp 安業.

[6] Xã Triêm Ân: Trước tên là xã Kính Ân. Từ 1862 kiêng chữ Kính, đổi là Triêm Ân 霑恩.

Khí hậu:

Cũng như khí hậu các huyện khác trong phủ.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về hướng nam, đến giáp giang phận xã Cối Kê huyện Thư Trì tỉnh Nam Định (giáp ngã ba sông Hoàng Giang), dài 17 dặm 112 trượng, 3 thước, rộng 103 trượng, có đoạn rộng 80 trượng, có đoạn rộng 50 hoặc 60 trượng; sâu từ 13 thước đến trên dưới 20 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về hướng đông, đến ngã ba Canh Nông, dài 20 dặm 82 trượng, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 12 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông đến ngã ba Diên Nông dài 4 dặm 87 trượng, rộng 23 trượng, sâu trên dưới 12 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Diên Nông đến giang phận xã Biện Tân huyện Phù Cừ, chảy qua huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương; dài 3 dặm 125 trượng, rộng 13 trượng, sâu trên dưới 20 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông chia dòng chảy xuống phía nam, qua trạm Yên Xá, đến ngã ba Hoành Mỹ (tục gọi là ngã ba Hú), dài 21 dặm 19 trượng 3 thước, rộng 15 trượng, sâu 8, 9 thước, có đoạn chỉ sâu trên dưới 3 hay 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Diên Nông kênh đào chảy về phía đông nam, đổ vào bến đò Đan Hội, đến giang phận xã Hưng Nhượng, dài 5 dặm 58 trượng 2 thước, rộng trên dưới 8 trượng, sâu trên dưới 5 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ quanh co chảy đến tiếp giang phận hai thôn Ninh, Mỹ huyện Thần Khê, dài 10 dặm 9 trượng 5 thước; rộng trên dưới 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 4 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ chia dòng chảy xuống thôn Bổng huyện Thần Khê, dài 1 dặm 130 trượng, rộng trên dưới 16 trượng, sâu trên dưới 7 thước.

Danh thắng:

- Miếu thờ các vua Trần : ở xã Thái Đường huyện Hưng Nhân, trông về hướng nam. Trước miếu có 3 đài ấn kiếm, phía sau dựa vào núi đất, bảy sao[1] bao quanh toả sáng.

- Điện Quang Hiếu và điện Thừa Hưu nhà Lê[2]: ở xã Mỹ Xá huyện Hưng Nhân. Trải bao năm đến nay đã đổ nát hư hại, nay mới bắt đầu tu bổ. Bên cạnh điện Quang Hiếu có lăng, tên hiệu gọi là *Tôn lăng*, phía sau có dòng khe nhỏ uốn quanh[3].

- Lăng vua Lê Tương Dực: ở xã Bùi Xá huyện Hưng Nhân.

- Đền thờ Trạng nguyên [Phạm Đôn Lễ][4] ở xã Hải Triều huyện Hưng Nhân, dân bản xã phụng thờ. Ông đậu Trạng nguyên năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức (1481), từng đi sứ Bắc quốc [Trung Quốc], học được nghề dệt chiếu đem về dạy cho dân trong bản tổng. Dân nhớ công ơn, lập đền thờ.

- Chùa Kim Phụ: ở xã Cổ Sách huyện Diên Hà. Chùa dựng bên cạnh gò đất, thờ Linh Ứng Hắc Long tôn thần.

- Chùa Báo Quốc: ở xã Lưu Xá huyện Hưng Nhân.

---

[1] Ngv.: Thất tinh (bảy sao) là chòm sao Bắc Đẩu.

[2] Điện Quang Hiếu: thờ vua Lê Tương Dực. Điện Thừa Hưu thờ vua Lê Cung Hoàng.

[3] *Thái Bình phong vật chí* nói mộ vua Lê Cung Hoàng táng ở đây.

[4] Phạm Đôn Lễ 范敦禮(1455-?), nguyên quán xã Hải Triều huyện Ngự Thiên nay là xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình; trú quán xã Thanh Nhàn huyện Kim Hoa (nay thuộc Sóc Sơn, Hà Nội), 27 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- Văn chỉ huyện Diên Hà: ở địa phận xã An Xá, phía sau huyện lỵ, do Bảng nhãn đời Lê là Lê Quý Đôn [1726-1784] cùng văn thân trong huyện khởi dựng. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), triều đình chuẩn cho lưu lại phụng thờ.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ địa giới huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương đi về phía đông chạy sang phía nam, qua trạm Yên Xá đến bến đò ngang xã Yên Lại huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, dài 18 dặm, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thần Khê, dài 7 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến giáp đường đê thuộc địa phận huyện Hưng Nhân, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, dài 16 dặm 100 trượng, rộng 3 thước.

Ngạch tuyển lính: 318 người. Trong đó:

-Diên Hà: 128 người.

-Hưng Nhân: 190 người.

Nhân số hiện có: 3.332 người. Trong đó:

Diên Hà: 1.601 người:

-Chức sắc: 46 người.

-Miễn sai dịch: 46 người.

-Đinh số chính nạp: 509 người.

Hưng Nhân: 1.731 người.

-Chức sắc: 12 người.

-Miễn sai dịch: 7 người.

-Đinh số chính nạp: 1.714 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.750 quan 3 tiền. Trong đó:

Diên Hà: 2.690 quan 4 tiền.

Hưng Nhân: 3.039 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 318 hộc 12 bát.

Diên Hà: 149 hộc 6 bát 5 vốc.

Hưng Nhân: 169 hộc 5 bát 5 vốc.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 38.785 mẫu 9 sào 9 thước 8 tấc 6 phân 6 ly 2 lai.

Trong đó:

-Ruộng: 26.950 mẫu 7 sào 2 thước 2 phân 8 ly.

-Đất: . 11.835 mẫu 2 sào 7 thước 8 tấc 3 phân 8 ly 2. Trong đó:

Diên Hà : 21.018 mẫu 6 sào 14 thước 3 tấc 1 phân 6 ly 2.

-Ruộng: 17.499 mẫu 8 sào 8 thước 9 phân 4 ly.

-Đất: 3.518 mẫu 8 sào 6 thước 2 tấc 2 phân 2 ly 2.

Hưng Nhân : 17.767 mẫu 2 sào 10 thước 5 tấc 5 phân.

-Ruộng: 9.450 mẫu 8 sào 8 thước 9 tấc 3 phân 4 ly.

-Đất: 8.316 mẫu 4 sào 1 thước 6 tấc 11 phân 6 ly.

Thuế ruộng đất hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 15.212 quan tiền 10 đồng tiền.

-Diên Hà: 5.283 quan 9 tiền 24 đồng tiền.
-Hưng Nhân: 9.928 quan 2 tiền 24 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 23.902 hộc 13 bát 9 nắm.
-Diên Hà: 16.620 hộc 25 bát 6 vốc 1 năm.
-Hưng Nhân: 7281 hộc 26 bát 4 vốc 8 nắm.

HUYỆN TIÊN LỮ

Tiên Lữ thuộc phủ Tiên Hưng. Huyện lỵ đặt ở xã Đào Đặng tổng Cao Đường. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất (do bị lụt lớn, hiện sụt lở nhiều đoạn), chu vi 53 trượng 3 thước. Có một cửa ở mặt tiền, hướng về phương nam, tường xây bằng gạch.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, phía tây giáp huyện Kim Động phủ Khoái Châu, phía nam giáp huyện Hưng Nhân phủ Tiên Hưng, phía bắc giáp huyện Ân Thi phủ Khoái Châu.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc thì cách nhau 17 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã, thôn, trang.

1-Tổng Cao Đường[2], 9 xã:

1.Xã Cao Đường[3]	2.Xã An Đường	3.Xã Linh Hạ	4.Xã Tính Linh[4]
5.Xã Xuân Điểm	6.Xã Phượng Tường	7. Xã Nội Linh	8.Xã Đào Đặng
9.Xã Đặng Cầu			

2-Tổng Dị Chế, 11 xã:

1.Xã Dị Chế	2.Xã Nghĩa Chế	3.Xã Chế Trì	4.Xã Đa Quang
5.Xã Tiên Xá[5]	6.Xã Trịnh Xá	7.Xã Đại Nại	8.Xã Muội Sảng
9.Xã Tam Nông	10. Thiên Đông	11.Xã Hậu Xá	

3-Tổng Thuỵ Lôi, 7 xã:

1.Xã Thuỵ Lôi	2.Xã Lệ Chi	3.Xã Đặng Xá	4.Xã Mai Xá
5.Xã An Tào	6.Xã Bái Khê	7.Xã Điềm Xá	

4-Tổng Hải Yến[6], 4 xã:

1.Xã Hải Yến[1]	2.Xã Triều Dương	3.Xã An Lạc	4.Xã An Xá

---

[1] Huyện Tiên Lữ 仙侶縣: Thời thuộc Đường là đất huyện Cao Lăng, nhưng huyện Cao Lăng đã bỏ vào năm đầu niên hiệu Trinh Quán để đặt huyện Chu Diên (*Đường thư*, Địa lý chí. Tuy *Cương mục* và ĐNNTC ghi khác nhau về vị trí huyện Chu Diên, nhưng điều ghi về huyện Cao Lăng có lẽ đúng vì cho đến đầu triều Nguyễn ở huyện Tiên Lữ còn có tổng và xã Cao Lăng (x. CTTX). Sử chép năm Hưng Thống 5 (994) Lê Đại Hành phong cho hoàng tử thứ 9 là Lê Kính tước Trung Quốc vương, đóng ở Càn Đà huyện Mạt Liên 末蓮縣, *Cương mục* chú: Mạt Liên là huyện Tiên Lữ (CB1-27b). Nguyễn Văn Siêu nói một đoạn sông đã khô cạn vùng các xã Quả Nội, Yên Hưng, Thiện Phiến, Triêu Dương là sông Càn Đà 乾沱江 xưa (PĐĐC). Thời thuộc Minh gọi là huyện Tiên Lữ 仙呂 thuộc phủ Khoái Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi Tiên Lữ 仙侶縣. Nhà Mạc đổi là huyện Tiên Hoa 仙花. Đời Lê Trung hưng lấy lại tên Tiên Lữ, các đời sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách 5 xã tổng Phương Trà huyện Nam Xương phủ Lý Nhân sang huyện Tiên Lữ. Sau này hai huyện Phù Cừ, Tiên Lữ hợp nhất (1977) thành huyện Phù Tiên, gần đây đã tách riêng. Nay là huyện Tiên Lữ tỉnh Hải Dương.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Cao Đường : Đầu Nguyễn về trước tên là tổng và xã Cao Lăng 高陵.

[4] Xã Tính Linh: Đầu Nguyễn về trước tên là xã Địa Linh.

[5] Xã Tiên Xá: Trước tên là xã Vương Xá (CTTX).

[6] Xem chú 1 trang sau.

5-Tổng Tiên Hương[2], 6 xã:

1.Xã Tiên Hương[3] 2.Xã An Hương[4] 3.Xã Vân Hương[5] 4.Xã Tất Viên
5.Xã Thiện Phiến 6.Xã Nội Viên

6-Tổng Tiên Châu, 6 xã, trang:

1.Xã Tiên Châu 2.Xã Hương Chiếu[6] 3. Xã Viên Tiêu 4.Xã An Chiếu
5.Trang Hỷ Tước 6.Xã Đông Chiếu

7-Tổng Phương Trà[7], 5 xã, thôn:

1.Xã Phương Trà 2.Xã Nhĩ Châu 3.Xã Phù Sa 4.Xã Hà Châu
5.Thôn Trung xã Bảo Châu

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm chỉ việc học Thi, Thư. Dân nông cần cù cày cấy. Cũng có nhiều người làm nghề buôn bán. Tập tục thuần hậu chất phác. Việc cưới xin, ma chay theo lệ thường.

Hàng năm vào mùa xuân (nếu là năm được mùa) thì mở hội tế thần: có nơi mở hội thi vật (xã Tiên Hương), hoặc thi đánh cờ tướng (xã Đào Đặng), các nơi khác thì mở đám ca hát.

Sản vật:

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Các xã ven sông có đất bồi bãi thường trồng khoai, đậu, mía. Dân xã Xuân Điểm các nhà thường có một cái ao (rộng chừng 1 sào) có nhiều cua đá. Mấy năm gần đây, người ta đào ao sâu hơn, nhưng cũng không thấy cua nữa.

Khí hậu:

Như các huyện khác trong phủ.

Sông núi:

- Núi Bình Đấu: Là hòn núi đất ở xã Đào Đặng, gần huyện lỵ. Núi này hình tròn, to rộng chừng 5 sào[8], hình tựa như cái đấu, cao chừng 1 trượng. Tương truyền tướng nhà Minh là Liễu Thăng từng điểm quân ở đây, cho nên có tên gọi như thế[9].

- Một dòng sông lớn từ ngã ba Nhĩ chảy về phía nam, đến ngã ba sông Luộc, dài 6 dặm 27 trượng, rộng 50, 60 trượng, có đoạn rộng đến 250 trượng, sâu trên dưới 12 trượng.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về đông, đến giang phận xã Mai Xá thuộc bản huyện, dài 11 dặm 93 trượng, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 10 thước.

---

[1] Tổng và xã Hải Yến 海晏: Trước tên là tổng và xã Hải Thiên 海天.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Tiên Hương: Trước tên là tổng và xã Tiên Hoa 仙花; đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ Thiệu Trị), đổi gọi là Tiên Hương 仙香.

[4] Xã An Hương: Trước tên là An Hoa 安花; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là An Hương 安香.

[5] Xã Vân Hương: Trước tên là Vân Hoa 雲花; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là Vân Hương 雲香.

[6] Xã Hương Chiếu: Trước tên là xã Hoa Chiếu 花照; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ Thiệu Trị), đổi là Hương Chiếu 香照.

[7] Tổng Phương Trà đầu triều Nguyễn gồm 8 xã thuộc huyện Nam Xương phủ Lỵ Nhân trấn Sơn Nam Thượng (nay là huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam); năm Minh Mệnh 18 (1837) cắt 5 xã (kê dưới) sang huyện Tiên Lữ - 5 xã này ở ven bờ Tả ngạn sông Hồng, lúc này đã cách quá xa với huyện cũ ở Hữu ngạn.

[8] Năm sào là một diện tích quá nhỏ để nói về một quả núi ?

[9] Đếm quân theo ô vuông, cũng tựa như dùng đấu mà "đong" quân.

Danh thắng:

- Miếu Kê Lạc: ở xã Dị Chế tổng Dị Chế. Miếu trông về hướng nam, trước miếu có 3 bệ hương án, phía sau hướng tựa vào núi Ngũ Nhạc. Miếu này thờ Tiền Ngô vương và Hậu Ngô vương[1].

- Đền thờ Trung Quốc vương đời [Tiền] Lê: ở xã Hương Chiếu. Vua Lê Đại Hành phong cho con là Cảnh tước Trung Quốc vương[2], được ban thực ấp ở xã này. Sau khi vương mất, dân xã lập đền thờ.

- Chùa Thuỵ Ứng: ở xã Nhị Châu[3], do Giới Quốc công[4] nhà Tiền Lê khởi công xây cất. Trước chùa có một cái chợ nhỏ, hàng hoá bày bán la liệt rất nhiều.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ huyện Kim Động đi về phía đông, qua phía sau huyện lỵ, đi tới địa giới huyện Phù Cừ, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Thiện Phiến, đối bờ với huyện Hưng Nhân, dài 7 dặm, rộng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp giới huyện Phù Cừ, dài 15 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, quanh co đi về phía tây, đến giáp giới huyện Kim Động, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp giới huyện Ân Thi, dài 9 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 200 người.

Nhân số hiện có: 2.451 người. Trong đó:

-Chức sắc: 93 người.

-Miễn lao dịch: 24 người.

-Đinh số chính nạp: 2334 người.

Thuế đinh hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 4817 quan 2 tiền.

-Nộp bằng thóc: 229 hộc 5 bát.

Ruộng đất công tư các hạng: 22 845 mẫu 8 sào 12 thước 3 tấc 8 phân 3 ly.

-Ruộng: 18243 mẫu 0 sào 1 thước 3 tấc 2 phân 6 ly.

-Đất: 4.602 mẫu 8 sào 11 thước 9 tấc 5 phân 9 ly.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.681 quan 7 tiền 45 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13.281 hộc 15 bát 2 vốc 6 nắm rưỡi.

---

[1] Ba bệ thờ: thờ Tiền Ngô vương (Ngô Quyền), Hậu Ngô vương (Xương Văn), còn một bệ nữa tương truyền là bệ thờ bà Dương Thị Như Ngọc, vợ Ngô Quyền, mẹ sinh Xương Văn và Xương Ngập. Đền này đã bị phá huỷ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, mới đây đã được xây lại trên vị trí cũ.

[2] Theo *Toàn thư,* Trung Quốc vương (Hoàng tử thứ 9) tên là Kính 鏡 (không phải Cảnh 境). Các con của Lê Đại Hành đều có tên mang bộ Kim: Thái tử Thau 鍮, Hoàng tử Ngân Tích 銀錫 v.v...

[3] Chùa Thuỵ Ứng xã Nhị Châu ở vị trí hiện nay là trung tâm của khu di tích đô thị cổ Phố Hiến, đã được xếp hạng DTLSVH.

[4] Giới Quốc công đời Tiền Lê : chỉ mới biết Giới Quốc công người xã Yên Vũ huyện Kim Động và được thờ phụ ở chùa Thuỵ Ứng (DTLSVH, tr.652), chưa rõ họ tên thật là gì.

目錄 併有圖本

興安省　頁一
快州府　頁五
東安縣　頁九
芙蕖縣併攝恩施縣　頁十四
金洞縣　頁二十一
先興府　頁二十四
神溪縣　頁二十九
延河縣併攝興仁縣　頁三十三
仙侶縣　頁四十

1a 同慶敕製御覽

興安省

省城在金洞縣安武社地分。城砌土磚，周圍通長叁百玖拾壹丈叁尺捌寸，高壹丈厚壹丈貳尺。城身捌角，門肆，濠廣玖丈，深叁尺柒捌寸；上下；外築長街叁面長捌百丈零。東夾海陽省青沔縣界，西夾珥河對岸，即河內省南昌、富川貳縣界，南夾南定省舒池縣界，北夾北寧省文江縣界。東北夾海陽省唐豪縣界。西北夾北寧省文江與河內省青池貳縣界。西南夾河內省南昌縣界。東 1b 南夾南定省瓊瑰縣界。東西相距肆拾叁里，南北相距叁拾玖里。統府貳，縣捌。

快州府

兼理東安縣。統轄金洞芙蕖恩施叁縣。

先興府

兼理神溪縣。統轄延河興仁仙侶叁縣。

風俗

士敦詩書仙侶縣爲最，各縣次之。民力耕作神溪縣治田爲有功。商賈蠶織亦多仙侶縣民多他往貿易，東安縣之米所、多禾、鐵柱等社，神溪縣元舍社常買絲母生絲織帛紡工不甚巧。沿江之民以漁爲業。大概先興府肆縣，神溪富而好訟，仙侶純而有 2a 學，延河、興仁剽悍

而近刁。快州府肆縣，東安樸野而尚鬼。金洞寰省近關津者習尚浮靡，間多遊惰。芙蕖，恩施率好武斷，近多貧耗。昏喪循常，祭祀俗尚不一詳見諸縣。

物產

夏禾少，秋禾多，芋荳薯麻梁蔗，處處植之。有河者居多，沿堤間樹荔枝神溪龍眼仙侶青奈，番榴以固堤身。園宅神溪延河多樹蚌茶，惟芙蕖亭臬社之西瓜，神溪之土茄爲佳。燈心產於東安東舍、春萊貳社，魚苗蛋出於金洞沿江，興仁之白席春竹、橋石、關溪三社，金洞之2b羽扇製頗精巧。仙侶縣春點社前有石蟹，今無。

氣候

與河內、南定貳省略同，春三月晴燠，惟春季常霖雨。夏三月盛暑，六月多陣雨，河水漲。秋三月亦多雨。七月以後涼風，至八月常疾風。冬三月多北風寒冷，陣雨少。

山水

省轄地勢平曠無山。惟仙侶縣旁有一土阜，名平斗山。水如久安河，乾海門，一夜澤，今皆培塞。惟白藤江通珥河滌江3a頗深廣。餘如農江、潘江、陶涇多是淺窄。城西有半月湖，廣可叁畝深肆五尺。

名勝

東安之褚童子、仙蓉、使君諸祠。金洞之鍾寺，恩施之帝釋廟，神溪之黎大行皇帝廟，興仁之黎光孝殿，陳諸帝廟，范狀元祠，報國寺，延河之金阜寺，仙侶之稽落廟，黎忠國王祠，瑞應寺古爲名勝。年來水潦，光景打不如前。

路程

3b一條驛路，自省城而北，經金洞、東安貳縣，至二米社分，夾北寧省文江縣界我罰慈，通長叁拾捌里壹百柒拾叁丈肆尺，高壹尺，寬壹丈下貳條高寬亦然。

一條驛路，自省城而東，經金洞、仙侶、芙蕖叁縣至富美社分，夾海陽省青沔縣界梂長，通長拾玖里貳拾貳丈。

一條驛路，南夾舒池縣界自延河縣上岸社而東，經安舍站至該縣熙河社分夾青沔縣界，通長拾捌里。

一條沿堤，自省城之西北，經金洞、東安二縣至北寧省文江縣界，4a長五拾五里叁拾丈零，高壹丈，寬壹丈五寸。

原額揀兵壹千柒百肆拾玖人
內漂緩未塡貳拾捌人

寔存人數壹萬捌千柒百貳拾五人
內職色肆百拾玖員
內免差貳百拾玖人

內正納各項壹萬捌千捌拾柒人

仝年稅錢叁萬壹千柒百貳拾肆貫玖陌

腳米壹千七百貳拾五方拾柒缽五合

現微公私田土拾玖萬玖千肆百肆拾捌畝捌高叁尺五寸叁分捌釐五毫。

4b

內各項田拾五萬柒千柒百拾貳畝叁高拾叁尺貳分叁釐玖毫

內各項土肆萬壹千柒百叁拾陸畝肆高五尺五寸壹分肆釐陸毫

仝年稅錢陸萬壹百肆拾柒貫叁陌玖文

稅票拾叁萬叁千捌百玖拾五斛叁拾壹缽五合陸勺壹抄

5a

快州府

府轄在省城西北。兼理東安縣，統轄金洞、恩施、芙蕖叁縣。莅所在東安縣安境總安偉社。土城通長貳百陸拾陸丈，高柒尺厚壹丈貳尺，城濠廣貳丈陸尺，濠深貳尺。前門高壹丈貳尺，左右門各高壹丈。城上肆角各設砲臺壹。東至海陽省唐豪縣界貳拾叁里，西至珥河玖里，南至珥河拾陸里，北至北寧省文江縣界拾五里。東西相距叁拾貳里，南

5b

北相距叁拾壹里。

東安縣拾總：

米所總　安永總　東結總　大關總
安歷總　安境總　平民總　袴襦總
紫陽總　劉舍總

金洞恩施芙蕖等縣貳拾貳總

芙蕖縣陸總：

綱幡總　金香總　葛陽總　璜琤總
圓珖總　巴東總

恩施縣捌總：

恩施總　文銳總　仁武總　鄧舍總
安耕總　上古總　下古總　土黃總

6a

金洞縣捌總：

安早總　青虱總　安樂總　僊梂總
安舍總　謝舍總　憑昂總　德霑總

風俗

古屬朱鳶部。士農多，工商少。婚喪稍近禮，而豪富多好爭。金洞之男多事遊惰，東安之女多業蠶桑米所總常買生絲，織作厚帛爲業恩施稍有文學，芙蕖間有刁風。俗尚鬼，遇年豐則歸功於神，或唱歌或競渡爲戲，動至旬日。

6b

產物

桑麻芋荳肆縣皆有，但不甚多。惟東安之燈心草，芙蕖之西瓜，金洞之魚苗、羽扇等項頗勝他處。

氣候

貳、叁等月天氣暄和。每至夏汛，西北方有陣雨，則河水盛漲，大概與先興府氣候同。

山水

府轄無山。

惟**一帶大河**一名珥河，一名赤藤江上接河內下 7a 流，自米所總左岸夾河內省青池縣，右岸夾北寧省文江縣經米所藤洲關，過省城之西，至滌江三岐注于先興府延河縣江分，下至南定省。一支八于農江，屬仙侶縣界，中江壹段自芙蕖縣安梂社，至汴津社，對岸延河縣東扃社放于海陽省青沔縣。餘如舊久安河、廣郎江、金牛江、義冑江，今皆堙塞。

半月湖在金洞縣，一夜澤在東安縣，古稱爲秀水。

名勝

7b

東安縣褚童子祠，僊蓉公主祠，使君祠；金洞縣金鍾寺，藤洲祠；恩施縣帝釋廟棟宇寵麗，舊稱名勝。

路程

一條驛路在府莅東，上自東安縣二米社夾北省文江縣界經府轄至省城北門，長肆拾叁里壹百陸拾貳丈，橫壹丈。

一條小路，自府莅之北至安永總公堤，長捌里，橫叁丈。

一條小路，自府莅之東南至條衙公堤社，長拾柒里，橫叁尺。

8a

揀兵原額捌百貳拾陸人。

寔存人數玖千貳百肆拾肆人

內職色貳百拾叁人

內免差壹百貳拾人

內正納各項捌千玖百拾壹人

仝年稅錢壹萬五千五百陸拾捌貫肆陌腳米捌百拾玖方拾玖鉢

公私田土拾壹萬叁千拾玖畝捌高拾叁尺玖寸壹分玖釐

內各項田捌萬玖千玖百拾五畝柒高陸寸陸分肆釐玖爻

內各項土貳萬叁千壹百肆畝壹高拾叁尺貳寸五分肆釐貳爻

8b

仝年稅錢叁萬肆千貳貫陸陌拾貳文。

仝年稅票柒萬肆千五百五拾壹斛貳拾壹鉢陸抄。

9a

東安縣

快州兼轄。莅所在安境總安偉社。城濠詳見府圖。東夾恩施縣界，玖里；西至珥河，對岸爲河内省上福縣界，捌里；南夾金洞縣界，拾貳里；北至北寧省文江縣界，拾肆里。東西相距拾柒里，南北相距貳拾陸里。

領總拾，社村坊柒拾捌。

米所總捌社：

多禾社　鐵柱社　米所社　憑衙社
雁塔社　富市社　富澤社　黃澤社

9b

安永總玖社村坊：

安永社　春亭社　鹹子社　德潤社
東銘社　東早社東村、南村　土洲東昂貳坊

東結總拾貳社：

香幔社　幔幮社　幔川社　幔幮洲社
建洲社　寧集社　鳶姈社　樂水社
貝溪社　涇溪社　中洲社　東結社

大關總拾叁社：

大關社　純禮社　柴市社　柴橘社
裴舍社　芮陽社　壽岩社　付岩社
富溪社　關川社　沂川社　穀登社
浮沙社

10a

紫陽總柒社村：

紫陽社　東舍社　春萊社　力田社
香淵社　紫陽社東村祖火村

袴襦總陸社村：

二米社　平富社　袴襦社，椿姈社
美舍社和柔村

安境總陸社：

安境社　安偉社　翁亭社　椿關社
平橋社　寧武社

平民總五社：

平民社　安民社　陽澤社　壽平社
平揆社

10b

安歷總陸社村：

安歷社　桃園社　安員社　條衙社
小關社茂林社

劉舍總捌社：

劉舍社　吳舍社　陶舍社　張舍社
象腳社　土球社　平湖社　平球社

風俗

民勤農桑。米所總多買生絲織帛。其俗尚鬼如米所、安永等總，遞年捌月勝會，年豐則歸神功，以唱歌、競渡爲戲，動至旬日。昏喪頗近於禮。縣内土洲、東昂貳坊水居，以攻魚爲業云。

11a

產物

米所、安永、東結、大關等總地多洲土，植甘蔗芋荳及桑。惟東舍、春萊貳社產燈心草。餘常產與他轄同。

氣候

春多細雨，夏多陣雨。縣轄西近大河，每至夏汛期河水漸漲。餘與諸縣略同。

山水

縣轄無山

一帶大河一名珥河，一名赤藤江上自米所總富澤社右岸夾北寧省 11b 文江縣，左岸夾河內省青池縣經過米所正關，下至大關總注于金洞縣江分，通長叁拾叁里，橫壹百丈或陸拾五丈或陸拾貳丈，深貳拾丈或貳拾貳尺。

一小江名義胄江，原從北寧省文江縣而來，上自縣轄二米、東舍等社，下至祖火村放于恩施縣朱舍社，長玖里，廣拾貳丈，深五陸尺上下。

一舊江名久安河，上吸珥河，下至恩施縣。今堙塞。

一舊江名金牛江，上自文江縣，縈迴至大關總，通 12a 于珥河。今亦堙塞。

名勝

褚童子祠

在米所總多禾社，對岸與河內自然洲。相傳褚童子與僊蓉遇，一夜間化成澤，澤成殿宇巍然即此祠也。

僊蓉公主祠

在東結總幔幮社。其祠近居河岸。相傳褚童子與僊蓉相遇于此

使君祠

在東結社，古名拖幕。相傳神姓阮名超，十二使君之一，與丁敗戰，單刀落馬，化于沛川，即今東結社。

12b

路程

一條驛路，上自二米社夾北省文江縣界，經袴襦、平民、岸歷、劉舍等總，至金洞縣安樂社高壹尺，寬壹丈，長貳拾壹里。

一條小路，自縣菰之南至條衙社高壹尺，寬叁尺公堤沿堤而下，至金洞縣儒林社，通長拾柒里。

一條小路，自縣菰西北至安永社公堤高壹尺寬叁尺沿堤而上至富澤社，夾文江縣界通長捌里。

13a

揀兵原額肆百五拾壹人內漂緩未填拾人。

寔存人數肆千捌百貳人。

內職色壹百壹員

內免差各項陸拾陸人

內正納各項肆千陸百叁拾五人

仝年稅錢捌千壹百貳拾柒貫玖陌。**腳米**肆百柒方。

現徵公私田土叁萬捌千壹百貳拾玖畝叁高捌尺五寸捌分陸釐。

內各項田貳萬柒千貳百叁拾叁畝捌高拾尺陸寸壹釐五毫

內各項土壹萬捌百玖拾五畝肆高拾貳尺玖寸捌分肆釐五毫

仝年稅錢壹萬肆千壹百參拾柒貫五陌肆拾叁文。

13b

仝年稅票貳萬柒千陸百參拾肆斛貳拾缽玖合壹勺陸抄。

14a

芙蕖縣併攝恩施縣

屬快洲府。莅所在恩施總恩施社。土壘植竹，長拾捌丈，橫拾五丈。前門壹。東夾海陽省青沔縣界，西夾金洞縣界，南夾僊侶縣界，北夾海陽省唐豪縣界；東西相距貳拾餘里，南北相距參拾肆里。

領總拾肆芙蕖縣陸總，恩施縣捌總社村坊壹百柒。

巴東總捌社：屬芙蕖縣以下

巴東社　茶蒲社　富滿社　義武社
閱禮社　蓁琤社　陳舍社　高舍社

14b

璜琤總玖社：

璜琤社　段陶社　隆梂社
延齡社　遐齡社　東閤社
桂林社

圓珖總捌社：

圓珖社　富美社　武舍社
壽老社　光舍社　宋舍社

金香總陸社：

金香社　三眛社　芙英社
柰溪社　黃舍社　范舍社

葛陽總捌社：

葛陽社　夏葛社　光麗社
安麗社　亭皋社　安芮社

15a

幗幡總柒社：

幗幡社　羅韉社　茶陽社
安梂社　汴津社　東洲社

恩施總拾社村：屬恩施縣以下

恩施社　共武社　平堆社
黎舍社　高舍社　盤禮村
茶香社　楊村

鄧舍總柒社村：

鄧村　唐村　舞陽社
富穀社　涇貝社　春原社

大維社
竹簡社
五老社
潘舍社
文車社
日麗社
柿園社
涼村
明珠村
嘉穀村

文鋭總捌社村坊：
文鋭社　掉村　多祿村　黃川村
壁幢社　平陵社　溪灘社　水機坊

15b

仁武總五社：
仁武社　救舍社　日早社　夏禮社
丹撞社

安耕總五社：
安耕社　古禮社　卯梂社　劉舍社
羅撞社

土黃總拾貳社村：
土黃社　富村　中村　觖村
丁舍村　帶溪社　南池社　鄧川村
寶藏村　平池村枚川村　鄧丁村

上古總柒社村：
晏都社　璟琳社　朱舍社　同美村
朗梂村　野梂村　歡愛社

16a

下古總柒村：
亂鬚村　翠竹村　從矩村　高齋村
雲幕村　簪珥村　榆美村

風俗

士民勤耕讀，婚喪如常，就中恩施縣多豪猾，武斷；芙蕖多剽輕近刁，餘無異俗。

產物

地勢卑濕，夏禾多秋禾少。亭皋社產西瓜頗佳。

氣候

16b

四辰節候，大概與省轄各縣略同。

名勝

帝釋廟

在恩施縣羅撞社古天施羅燈稔著靈應。臺宇巍峨，爲縣中名勝。

山水

縣轄無山

惟農江壹條，上接滌江經幗幡總注于海陽省青沔縣界，長壹千貳百五拾丈，橫貳拾肆丈，深拾捌尺。

17a

舊有久安河壹段，上接金洞縣憑昂總，下至汴津社江口。

又有義冑支江一名土黃江，一名歡愛江。

一支上自東安縣祖火村，下至恩施縣歡愛社，經土黃總放于海陽省涇美江。

一支上自恩施縣野梂村，下至丹撞社

一支上自鄧丁社，下至茶香社，入于久安河溪灘江口，經芙蕖縣東閤社，下至僊侶縣恬舍

社。今堙塞。

路程

17b 一條驛路，自大維社，夾僊侶縣易制總經本縣璜琤、巴東、圓珖等總至富美村，經海陽省青沔縣，長五里肆拾叁丈高壹尺寬壹丈。

一條小路，自縣菴而西至金洞縣憑昂總，長捌里壹百貳拾丈，橫五尺；自縣菴之東至汴津社，長拾貳里，橫五尺高貳尺由舊久安河堤埧

一條小路，自縣菴之北經文銳、土黃、鄧舍等總至上總璟琳社，夾海陽省唐豪縣界，長拾捌里，高

18a 壹尺廣五尺。

一條小路自縣菴之南迴繞縣轄各社下至璜琤社夾僊侶縣三農社通長貳里高壹尺寬叁尺。

揀兵原額壹百玖拾肆人

內芙藻縣柒拾叁人

內恩施縣壹百貳拾壹人

寔存人數貳千陸拾捌員人

芙藻縣玖百捌拾壹人

內職色五員

內免差柒人

內正納各項玖百陸拾玖人

18b 恩施縣壹千捌拾柒人

內職色拾貳員

內免差拾叁人

內正納各項壹千陸拾貳人

仝年稅錢叁千五百捌拾貳貫叁陌

內芙藻壹千柒百貳拾柒貫肆陌

內恩施壹千捌百五拾肆貫玖陌

腳米壹百玖拾陸方拾柒缽

內芙藻玖拾五方五缽五合

內恩施壹百壹方拾壹缽五合

現徵公私田土肆萬捌千肆百貳拾貳畝叁高玖尺叁寸貳分。

19a 內各項田肆萬壹千陸百貳拾五畝五高拾尺玖寸玖分

內各項土陸千柒百玖拾陸畝玖高拾叁尺叁寸叁分

芙藻縣田土貳萬叁千陸百壹畝玖高拾貳尺捌寸柒分。

內田貳萬陸百叁拾壹畝叁高肆分

內土貳千玖百柒拾畝陸高拾貳尺捌寸叁分

恩施縣田土貳萬肆千捌百貳拾畝叁高拾壹尺肆寸五分

內田貳萬玖百玖拾肆畝拾尺玖寸五分

內土叁千捌百貳拾陸畝叁高五寸

仝年稅錢壹萬壹千叁百拾貳貫捌陌貳拾五文。

內芙蕖縣五千貳百拾柒貫肆拾肆文
內恩施縣陸千玖拾五貫柒陌肆拾壹文

19b

仝年稅票叁萬陸百拾斛貳鉢貳合貳勺。
內芙蕖縣壹萬肆千柒百拾斛叁拾鉢肆合捌勺
內恩施縣壹萬五千捌百玖拾玖斛拾鉢柒合肆勺

20a

金洞縣

屬快州府莅。所在安早總藤蔓社。土城高陸尺，厚捌尺，肆圍通長五拾叁丈五尺。濠廣貳丈。中門壹。東夾僊侶縣界，叁里，西至珥河，壹里，對岸爲河內省富川縣界，南至僊侶縣，叁里，北至東安縣，拾柒里。東西相距肆里，南北相距貳拾里。

領總捌，社村坊五拾捌。

德霑總捌社貳坊：

20b

德霑社　來賀社　復禮社　芳叢社
雲坊　玉堂社　儒林社　青岑社
蓬洲社　乂坊

青虬總五社：

青虬社　延安社　偈洲社　鳳樓社
黃舍社

安早總玖社村坊：

安早社　安武社　仁育社　香田庄
南和坊　北和庸　藤洲社　藤蔓社
赤藤社　高舍社

僊梂總陸社：

僊梂社　茶林社　東魯社　保溪社
僊溪社　梁舍社

憑昂總陸社：

21a

憑昂社　同里社　養覆社　枚園社
枚舍社　洞舍社

安舍總陸社村：

提梂社　杜舍社　安舍社　同安社
雷梂社　竹梂村

謝舍總玖社村：

謝舍社　富穀社　肇穀社　陶舍社
吳舍社　永同社　泮水社　僊館社
永同後村

安樂總柒社村：

安樂社　高館社　黃雲外村　內村
雲梂社　土塊社　金塔社

風俗

21b

士敦書，民勤耕稼。其環近省城關津者多遊惰，縣內雲乂貳坊水居，以攻魚爲業。

產物

禾麥芋荳桑蔗諸常產與各轄同，沿江之民，每夏汛及初伏俗謂諾個常臨江渚，採取魚苗觀苗辦得魚類賣于人家，放畜池塘。近省工匠學製羽扇頗工巧。

氣候

與府轄同

山水

縣轄無山

22a

大江壹條一名珥江，一名藤江上接東安縣大關總江分，下注于滌江三岐，通長貳拾柒里，橫玖拾五丈，深貳拾尺。

久安河上接東安縣柴橘社，經過縣轄謝舍、憑昂等總，注于恩施縣，今堙塞。

半月湖在省城之西，屬香楊村，可廣叁畝。

名勝

金鍾寺

棟宇龐廠，頗爲名勝。屬安早總仁育社。

22b

藤洲社靈祠

奉事使君姓范名防遏，稔著靈應。

路程

一條驛路，在省城之北，上接東安縣大路，自安樂社，下至安武社，入于省城，長拾柒里肆拾丈陸尺，高壹尺，寬壹丈。

一條驛路，在省城西北，前至保溪社，往于僊侶縣轄，長壹百五拾丈玖尺，高壹尺，寬壹丈。

一縣莅之西有公堤壹條，高壹丈貳尺，腳柒丈，南

23a

過省城，至僊侶縣之香楊村，夾僊侶縣界，長叁里；自莅之北至儒林社，夾東安縣界，長拾柒里。

揀兵原額壹百玖拾壹人

寔存人數貳千叁百柒拾肆人

內職色玖拾五員

內免差叁拾肆人

內正納各項貳千貳百肆拾五人

仝年稅錢叁千捌百五拾玖貫肆陌。

腳米貳百拾陸方貳缽。

現徵公私田土貳萬陸千肆百陸拾捌畝壹高拾壹尺壹分叁釐。

23b

內各項田貳萬壹千五拾陸畝肆高玖尺柒分叁釐肆毫。

內各項土五千肆百拾壹畝柒高壹尺玖寸叁分玖釐陸爻。

仝年稅錢捌千五百五拾貳貫貳陌肆文。

仝年稅票壹萬陸千叁百陸斛叁拾陸缽捌合柒勺。

24a

先興府

府轄在省城東南肆拾壹里。兼理神溪縣，統轄延河、興仁、仙侶叁縣，莅所在神溪縣古館總古館、路舍貳社分。土城通長貳百柒拾壹丈貳尺，高柒尺，厚壹丈。濠廣壹丈陸尺，深肆尺。前門壹高壹丈貳尺，左右門各壹高各壹丈。肆角設炮臺各壹。東夾東關縣屬南定省界，拾肆里；西夾珥河，對岸爲南昌縣屬河內省界，貳拾壹里；南至舒池縣屬南定省以下界，五里；北至瓊瑰縣界拾五里。東西相距叁拾五里，南北相距貳拾里。

領縣肆總貳拾捌。

24b

神溪縣府兼理捌總：

古館總　富溪總　高姥總　古谷總
黃農總　安樂總　猗頓總　赤壁總

延河縣府統轄以下陸總：

延河總　立沛總　安舍總　耕農總
河里總　上沛總

興仁縣延河縣併攝陸總：

宋畜總　青潮總　鄧舍總　河老總
關閉總　效武總

僊侶縣捌總：

高塘總　易制總　耕穫總　瑞雷總
海晏總　僊香總　仙洲總　芳茶總

25a

風俗

古屬交趾郡地。其民耕農多，商賈惟僊侶縣少。沿江者以魚爲業。神溪之人多豪俠，好爭訟。僊侶之人有學而純樸。興仁舊有頑風。延河今少文學。婚喪適宜，祭祀俗尚有異。

產物

夏禾少秋禾多。有河者植芋荳茄薯麻蔗，或梁梌園宅樹蚌茶，歲常豐稔神溪延河貳縣爲最。前志有云：『父兮母兮，寔生我兮，我生有幸，延河神溪』。沿堤間樹荔枝、龍眼，或青柰番石榴俗稱椹棋以保堤身不甚多。惟神溪縣茄佳 25b 冠諸縣，興仁管席則春竹、橋石、關溪叁社所織也。僊侶春點社年前常有石蟹，今無。

氣候

與快州府同。春正、二等月暄和，三月常霖雨，入夏四、五等月署盛，六月多雨，河水漲，秋七月以後涼風至俗謂邊枚。入月或有疾風，重九有雨則有年。諺云：『夢尬腦尬固湄，辰琨豉歙術暑默悉。夢尬腦尬空湄，辰琨半奇耦菽麻唉』。冬十、十一等月多北風寒凍，十二月寒將退。

山水

26a
府轄無山惟仙侶縣有平斗土山。

大江：

一條自仙侶縣儞三岐，注下滌江三岐，直放而南，經潢江三岐屬河內南昌，青香三岐屬南定舒池分流環抱神溪縣轄，放于昆江。

中江

一條自滌江三岐分流而東，經耕農三岐至延河縣東扃社夾芙蕖縣汴津社放于海陽省。

26b
一條自耕農三岐分流而南，經安舍站宏美三岐俗號我巴呼迂迴，注下至神溪縣金玉三岐，放于昆江。

小江

一條自延農三岐陶涇，經丹會渡，由瓊瑰縣環抱神溪縣赤壁總，放于東舍三岐俗我巴咚。

一條自宏美三岐迂迴注下，經神溪縣安樂總，至金玉三岐，合襟放于昆江。

名勝

27a
神溪縣有黎大行皇帝廟；興仁縣有黎光孝殿陳諸帝廟，范狀元名敦禮祠，報國寺；延河縣有金阜寺；仙侶縣有稽落廟，黎忠國王祠，瑞應寺，院宇宏廠，舊爲名勝。年來風潦傾落未補。

路程

一條驛路，西自仙侶縣鄧梂社夾金洞縣而東，經該縣莅至芙蕖縣界，長拾叁里。

一條驛路，南自延河縣上岸社夾南定舒池縣而東，經安舍站至海 27b 陽省青沔縣界，通長拾捌里。

一條小路，自府莅之南至青關縣江分，長捌里叁丈。

一條小路，自府莅之西至舒池縣江分，長貳里壹百五拾貳丈。

一條小路，自府莅之西北，經安舍站至興仁縣枚嶺社江分，對岸南昌縣迂迴長貳拾捌里柒拾五丈。

原額揀兵玖百拾叁人。

內漂緩未塡拾捌人

寔存人數玖千肆百捌拾壹人。

內職色貳百陸員

內免差玖拾玖人

內正納各項玖千壹百柒拾陸人

28a
仝年稅錢壹萬陸千壹百五拾陸貫五陌。

腳米玖百五方拾捌缽。

現徵公私田土捌萬陸千肆百貳拾捌畝玖高肆尺陸寸壹分玖釐五毫。

內各項田陸萬柒千柒百玖拾陸畝陸高拾貳尺叁寸五分玖釐

內各項土壹萬捌千陸百叁拾貳畝貳高柒尺貳寸陸分五毫

全年稅錢貳萬陸千壹百肆拾肆貫陸陌五拾柒文。

稅票

29a

神溪縣

先興府兼轄。莅在縣轄古館總古館、路舍貳社。土城長、廣規式詳見府圖東夾南定省東關縣界，西夾本府統轄延河縣界，南夾南定省以下舒池縣界，北夾瓊瑰縣界。東西相距貳拾貳里，南北相距貳拾里。

領總捌，該肆拾陸社村庄

古館總肆社村

古館社　路舍社　家給社以下
盃排貳村　安禮村

富溪總五社村庄

29b

富溪社　壽域社　同枚庄
館舍社以下館村　伯村

高姥總陸社村

高姥社以下富榮村　壽高村　姥村
古曲社　屢登社　南魯社

古谷總叁社

古谷社　元舍社　古舍社

黃農總叁庄

黃農庄　富農庄　富田庄

安樂總五社村

30a

安樂社以下安樂村　金玉村　延績村
富羅社　金邡社

赤壁總五社

赤壁社　謝舍社　復禮社　進秩社
程淵社

猗頓總拾五社村

猗頓社以下外村　內村　涇村
都美社以下潘村　美寧貳村
俸村　涇村　都奇社以下富朗村
同富村　富禮村　富美村　延長村
慶來村　安納村　茂林村

風俗

縣轄高姥、黃農、富溪、安樂肆總稍有文學，古館總樸而30b尚氣。古谷、赤壁、猗頓叁總人多豪猾，好唆訟。，農家治田有功。元舍社婦女常業絲絮布帛，婚祭從儉，八月設席酬神，或以傀儡，或設歌筵，或以土砲爲戲以泥土裝如盾形，擲下其聲響喨不減大砲。

產物

夏禾少，秋禾多，民常有年諺云：『固沛猏媄猏吒，辰生

繼坦延河神溪』。園宅多植蚌茶，沿堤間樹荔枝以固堤身，但不甚佳。芋荳薯菜常產與他轄同，惟土茄爲佳。

31a

氣候

與府轄諸縣同，詳見府圖

山水

縣轄無山

中江

一條自縣首猗頓總以下俸村俗號潘江，自宏美三岐宏美社地分注下迂迴，南注至金玉三岐，通長貳拾玖里壹百柒拾五丈肆尺，廣拾陸丈，深陸柒尺上下。

小江

一條自縣首美寧貳村自宏美三岐分流，經延河縣安快社地分注下直放至金玉三岐，31b 通長拾捌里壹百陸拾貳丈，廣三丈壹尺，深五尺上下。

名勝

黎大行皇帝廟

在縣涇貳村奉祀

路程

縣轄無有驛路

一條小路，自縣莅之西北至延河縣界，長肆里柒拾五丈，廣叁尺下貳條同。

一條小路，自縣莅之南至南定省舒池縣界，長貳里壹百五拾丈。

32a

一條小路，自縣莅之東至青關縣江分，長捌里叁丈。

原額揀兵，叁百玖拾五人。

寔存人數，叁千陸百玖拾捌員人。

內職色五拾五員。

內免差貳拾貳人。

內正納各項叁千陸百貳拾壹人。

仝年稅錢，陸千叁百叁拾玖貫。

腳米叁百五拾捌方壹缽。

現徵公私田土貳萬肆千柒百玖拾柒畝拾貳尺叁寸柒分**叁毫**。

32b

內各項田貳萬貳千陸百貳畝玖高玖尺柒釐。

內各項土貳千壹百玖拾肆畝壹高叁尺叁寸陸分叁釐叁毫。

仝年稅錢肆千貳百五拾貫柒陌貳文。

稅票貳萬貳千壹百陸拾斛貳拾壹缽貳合。

33a

延河縣併攝興仁縣

屬先興府莅，在安舍總安舍社。土城四圍通長五拾陸丈陸尺，厚壹丈，參面濠廣壹丈貳尺，深貳尺，外樹棘圍。前門壹南向前面湖壹口長拾陸丈，闊拾貳丈。東夾府統轄神溪縣界，西夾珥河，對岸爲河內省南昌縣界，南夾南定省舒池縣界，北夾本省快州府芙蕖縣界之農江與海陽省青沔縣界。東西相距拾玖里，南北相距貳拾貳里。領總拾貳，該壹百拾肆社村庄。

33b

延河縣陸總，五拾捌社村庄。

延河總拾壹社村庄：

延河社以下范弩貳村
延庄　上岸社
村　春羅富榮貳村賞
延福社以下龍乃村　永保社以下古齋
壽延社以下烏格裴舍貳村　祿壽村
　青朗村

立沛總捌社庄：

立沛社　香羅社　安溪社
安暹社　準格社　上道庄　古索社
　同庄

安舍總捌社庄：

安舍社　明琅社　獻納社
化洽社　同修社　同樂庄　安羅社
　同翰庄

34a

耕農總柒社：

先羅社　富農社　亭伍社　延農社
耕農社　弘農社　越安社

上沛總玖社村：

上沛社　熙河社　何郎社
嘉蠟社以下喬羅村　陳舍社
丹會社　下沛社　東扃社。

河里總拾五社村庄：

河里社　玉亭社　玉亭庄
立禮社以下琅玷村　多富村
內庄　外庄　宏美社
宏美庄　追亭社　追亭庄
仁里社　中等社　中立社
安快社

34b

興仁縣陸總，該五拾陸社村庄。

宋畜總玖社庄：

宋畜社　福仙社　福海社
仁舍社　汝溪社　汝水社　慶美社
可羅庄　匡扶社

效武總捌社村：

效武社　陶舍社　岩廊社
沛澤社以下和煦貳村　朝眷貳村　求公社
安梂社　劉舍社

河老總玖社：
河老社　日早社　應雷社　富河社
老溪社　富物社　安業社　枚嶺社
翠嵐社
青潮總拾社村：
青潮社　海潮社　裴舍社　何舍社
美舍社　瑞雲社　橋石社　春竹社
西川社　關溪村
35a
關閉總柒社：
關閉社　良溪社　安舍社　早山社
良舍社　關河社　富溪社
鄧舍總拾叁社庄：
鄧舍社　楊溪社　太堂社　霑恩社
楊舍社　西衙社　同弩庄　青娥社
由道社　興仁社同望庄　琢陽社
唐昂庄

風俗

漢交趾地，李陳以後因之。四民各守常業，俗儉樸。惟延河人稍有學。間有刁風，興仁多刁悍。婚喪循常，酬神奉35b佛均依俗例，不甚奢靡。

產物

夏禾多，秋禾少。歲常熟。穫後間植芋、荳、茄、蔗、枲、纊、地鮮、蕉、榔、柑、柰。民間園宅，常樹蚌茶，但不甚佳。管席則興仁縣青潮總春竹、橋石、關溪叁社所織。

氣候

與府轄諸縣同。

山水

縣轄無山

大江

36a
一條自滌江三岐分流南注，至南定省舒池縣會稽社江分夾潢江三岐，通長拾柒里壹百拾貳丈叁尺，廣壹百叁丈，有段捌拾丈，有段五陸拾丈，深拾叁丈至貳拾尺上下。

中江

一條自滌江三岐分流東注，至耕農三岐，通長貳拾里捌拾貳丈，廣叁拾丈上下，深拾貳尺上下。
一條自耕農三岐至延農三岐，通長肆里捌拾柒丈，廣貳拾叁丈，深拾貳尺上下。
36b
一條自延農三岐至芙蕖縣汴津社江分放于青沔縣通長叁里，壹百貳拾五丈，廣拾捌丈，深貳拾尺上下。
一條自耕農三岐分流南注，經安舍站至宏美三岐俗號我巴呼通長貳拾壹里，拾玖丈叁尺，廣拾五丈，深捌玖尺，有段深叁肆尺上下。

小江

一條自延農三岐涇陶東南注，經丹會渡至南定省瓊瑰縣興讓社江分，通長五里五拾捌丈貳尺，廣捌丈上下，深五尺上下。

37a

一條自宏美三岐迂迴注至神溪縣美寧貳村江分，通長拾里玖丈五尺，廣叁丈五尺上下，深肆尺上下。

一條自宏美三岐分流注至神溪縣俸村，通長壹里壹百叁拾丈，廣拾陸丈上下，深柒尺上下。

名勝

陳諸帝廟

在興仁縣太堂社，南向。廟前有印劍三台，後托土山，七里環繞。

黎光孝殿承麻殿

在興仁縣美舍社，經年頹壞，今始條補。光孝殿一所，殿之旁有陵號爲尊陵。後面小溪迴繞。

37b

黎襄翼帝陵

在興仁縣裴舍社。

范狀元祠

在興仁縣，海潮社奉祀。洪德辛丑狀元范敦禮奉北使，回以織席教總內。人思其功立祠祀之。

金阜寺

在延河縣古索社。阜旁起寺，奉祀靈應里龍尊神。

報國寺

在興仁縣劉舍社。

延河縣文址

在菈後安舍社分。故黎榜眼黎貴惇並縣內文紳會建。明命拾玖年準留奉祀

路程

一條驛路，東自海陽省青沔縣界而南，經安舍站至南定省舒池縣安賴橫渡，通長拾捌里，寬壹丈。

38a

一條小路，自縣菈之南至神溪縣界，通長柒里，廣叁尺。

一條小路，自縣菈之西北至興仁縣堤分，對岸南昌縣界，通長拾陸里壹百丈，廣叁丈。

原額揀兵叁百拾捌人

內漂緩未塡拾叁人。
內延河縣壹百貳捌人。
內興仁縣壹百玖拾人
內漂緩未塡拾叁人。

寔存人數叁千叁百叁拾貳人。

內延河縣壹千陸百壹人
內織色肆拾陸員。
內免差肆拾陸人。
內正納各項壹千五百玖人。

38b

內興仁縣壹千柒百叁拾壹人。
內織色拾貳員。
內免差柒人。
內正納各項壹千柒百拾貳人。
仝年稅錢五千柒百叁拾貫叁陌。
內延河縣貳千陸百玖拾貫肆陌。
內興仁縣叁千叁拾玖貫玖陌。
腳米叁百拾捌方拾貳缽。
內延河縣壹百肆拾玖方陸缽五合。
內興仁縣壹百陸拾玖方五缽五合。
現徵公私田土叁萬捌千柒百捌拾五畝玖，高玖尺捌寸陸分陸釐貳毫。

39a

內各項田貳萬陸千玖百武拾畝柒高貳尺貳分捌釐。
內各項土壹萬壹千捌百叁拾五畝貳高柒尺捌寸叁分捌釐貳毫。
內延河縣田土貳萬壹千拾捌畝陸高拾肆尺叁寸壹分陸釐貳毫。
內田壹萬柒千肆百玖拾玖畝捌高捌尺玖分肆釐。
內土叁千五百拾捌畝捌高陸尺貳寸貳分貳釐貳毫。
內興仁縣田土壹萬柒千柒百陸拾柒畝貳高拾尺五寸五分。
內田玖千肆百五拾畝捌高捌尺玖寸叁分肆釐。
內土捌千叁百拾陸畝肆高壹尺陸寸壹分陸釐。
仝年稅錢壹萬五千貳百拾貳貫貳陌拾文。
內延河縣五千貳百捌拾叁貫玖陌貳拾肆文。
內興仁縣玖千玖百貳拾捌貫貳陌肆拾陸文。
稅票貳萬叁千玖百貳斛拾叁缽玖勺。

39b

內延河縣壹萬陸千陸百貳拾斛貳拾五缽陸合壹勺。
內興仁縣柒千貳百捌拾壹斛貳拾陸缽肆合捌勺。

40a

仙侶縣

屬先興府。莅在高塘總陶鄧社。土城由被重潦多缺裂四圍通長五拾叁丈叁尺。前門壹南向。土磚墻。東夾快州府以下芙蕖縣界，西夾金洞縣界，南夾本府興仁縣界，北夾快州府恩施縣界。東西相距貳拾貳里，南北相距拾柒里。領總捌，該五拾五社村庄。

高塘總玖社：

高塘社　安堂社　靈夏社　性靈社
春點社　鳳翔社　內靈社　陶鄧社

鄧梂社

40b

易制總拾壹社：

易制社　義制社　制池社　多珖社
仙舍社　鄭舍社　大耐社　昧爽社
三農社　千冬社厚舍社

瑞雷總柒社：

瑞雷社　荔芰社　鄧舍社　枚舍社
安曹社　沛溪社　恬舍社

海晏總肆社：

海晏社　朝陽社　安樂社　安舍社

仙香總陸社：

仙香社　安香社　雲香社　漆園社
善片社　內員社

41a

仙洲總陸社庄：

仙洲社　香照社　園蕉社　安照社
喜雀庄　東照社

芳茶總五社村：

芳茶社　儞洲社　浮沙社　河洲社
保洲社中村

風俗

士敦書，民勤耕稼。亦多以商賈爲主。習俗純樸，婚喪如常。遞年春月酬神如有豐年或以交趾仙香社或以象棋陶鄧社。餘多設歌筵。

41b

產物

夏禾少，秋禾多。沿江洲土植芋荳、甘蔗。春點社民居有池一項約壹高常出石蟹，年來穿取池益深，蟹亦無有。

氣候

與府轄各縣同。

山水

平斗土山在縣旁陶鄧社，圓而大約五高，形似斗，高丈許。相傳明將柳昇，常於此量軍故名。

大江

42a

一條自儞三岐南注至滌江三岐，通長陸里貳拾柒丈，廣五陸拾丈，有段貳百五拾丈，深拾貳尺上下。

中江

一條自滌江三岐分流東注，至本縣枚舍社江分，通長拾壹里玖拾叁丈，廣叁拾丈上下，深拾尺上下。

名勝

稽落廟

在縣轄易制社，南向。廟前有兩重三台作案，後托五岳，奉祀前後吳王

黎忠國王祠

在縣轄香照社。黎大行皇帝封子境爲忠國王，食邑于此。沒後社人立祠祀之。

42b

瑞應寺

在縣轄儞洲社。前黎界國公所創。寺前有一小市，貨物羅列。

路程

一條驛路，自金洞縣而東，經莅後至芙蕖縣界，通長拾叁里，廣壹丈。

一條小路，自縣莅而南，至本縣善片社對安興仁縣，通長柒里，廣貳尺下各條廣亦然。

一條小路，自縣莅而東，至芙蕖縣界，通長拾五里。

一條小路，自縣莅南，迂迴而西，至金洞縣界，通長五里。

43a

一條小路，自縣莅而北，至恩施縣界，長玖里。

原額揀兵貳百人內漂緩未塡五人

定存人數貳千肆百五拾壹員人。

內職色玖拾叁員。

內免差貳拾肆人。

內正納各項貳千叁百叁拾肆人。

仝年稅錢肆千捌拾柒貫貳百。

腳米貳百貳拾玖方五鉢。

現徵公私田土貳萬貳千捌百肆拾五畝捌高拾貳尺叁寸捌分叁釐。

43b

內各項田壹萬捌千貳百肆拾叁畝壹尺叁寸貳分肆釐。

內各項土肆千陸百貳畝捌高拾壹尺五分玖釐。

仝年稅錢陸千陸百捌拾壹貫柒陌肆拾五文。

稅票壹萬叁千貳百捌拾壹斛拾五鉢貳合陸勺五抄。

TỈNH

NAM ĐỊNH

TỜ TÂU
TỈNH THẦN NAM ĐỊNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Nam Định	南定省
Phủ Xuân Trường	春長府
Huyện Giao Thủy	膠水縣
Huyện Mỹ Lộc	美祿縣
Huyện Thượng Nguyên	上元縣
Huyện Nam Chân	南眞縣
Huyện Chân Ninh	眞寧縣
Phủ Nghĩa Hưng	義興府
Huyện Đại An	大安縣
Huyện Vụ Bản	務本縣
Phân phủ Nghĩa Hưng	義興分府
Huyện Phong Doanh	豐盈縣
Phủ Kiến Xương	建昌府
Huyện Vũ Tiên	武僊縣
Huyện Chân Định	眞定縣
Huyện Thư Trì	舒池縣
Huyện Tiền Hải	錢海縣
Phủ Thái Bình	太平府
Huyện Đông Quan	東關縣
Huyện Thanh Quan	青關縣
Huyện Thụy Anh	瑞英縣
Phân phủ Thái Bình	太平分府
Huyện Quỳnh Côi	瓊瑰縣

TỈNH NAM ĐỊNH

Thành tỉnh ở địa phận hai xã Tức Mặc, Năng Tĩnh huyện Mỹ Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) vâng mệnh xây tường gạch ở ngoài thành, chu vi 830 trượng 7 thước 3 tấc; cao 6 thước 7 tấc. Trên thành đắp ụ tường cao 2 thước 5 tấc, ngoài có hào dài hơn 858 trượng, mặt hào rộng 10 trượng, sâu hơn 6 thước. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) vâng mệnh xây thêm ở ngoài 4 cửa thành mỗi cửa một luỹ đất hình nhọn, dài 18 trượng 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Mở 4 cửa ngách. Từ cửa ngách phía nam đến bờ sông Vị dài hơn 100 trượng.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp hai huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo tỉnh Hải Phòng[2], lấy giữa sông làm giới hạn[3]. Phía tây giáp ba huyện Gia Viễn, Yên Khánh và Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, lấy giữa sông làm giới hạn[4]. Phía đông nam giáp biển lớn. Phía bắc gần ba huyện Thanh Liêm, Bình Lục và Nam Xương tỉnh Hà Nội[5], lấy giữa sông làm giới hạn[6]. Phía đông bắc gần ba huyện Hưng Nhân, Thần Khê và Diên Hà tỉnh Hưng Yên, lấy giữa sông và con đường nhỏ làm giới hạn.

Tỉnh hạt có 4 phủ, gồm 18 huyện, 141 tổng, 834 xã, 85 thôn, 36 trang, 32 trại, 22 lý, 59 ấp, 11 giáp, 5 phường, 1 tuần, 1 sở.

Phủ Xuân Trường, 5 huyện:

Kiêm lý huyện Giao Thủy.

Thống hạt 4 huyện: Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Chân Ninh.

Chánh phân phủ Nghĩa Hưng, 4 huyện:

Phủ Nghĩa Hưng: kiêm lý huyện Đại An; thống hạt huyện Vụ Bản.

Phân phủ Nghĩa Hưng: kiêm lý huyện Ý Yên; thống hạt huyện Phong Doanh.

Phủ Kiến Xương, 4 huyện:

Kiêm lý huyện Vũ Tiên; thống hạt huyện Thư Trì, Chân Định, Tiền Hải.

---

[1] Tỉnh Nam Định 南定省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ; đầu thời thuộc Đường là đất Tống Châu thuộc Giao Châu. Từ năm Vũ Đức 4 (621) thấy có tên huyện Nam Định thuộc Tống Châu (Đường thư, Địa lý chí). Nhà Đinh đặt làm đạo, nhà Tiền Lê và nhà Lý đặt làm lộ (chưa rõ tên). Đời Trần là lộ Thiên Trường và lộ Long Hưng (tương ứng phủ Thái Bình và phân phủ Thái Bình đời Nguyễn). Thời thuộc Minh là ba phủ Trấn Man, Phụng Hoá, Kiến Bình. Đời Lê Thái Tổ thuộc Nam đạo. Đời Lê Thánh Tông đặt Thiên Trường thừa tuyên (1469), sau đổi làm Sơn Nam thừa tuyên (1469), gồm 9 phủ: tỉnh Nam Định tương ứng với 5 phủ: Nghĩa Hưng, Thiên Trường, Tiên Hưng (huyện Thanh Lan), Kiến Xương, Thái Bình. Đời Mạc lấy 2 phủ Kiến Xương và Thái Bình (của Sơn Nam) đặt thuộc vào trấn Hải Dương. Đời Lê Trung hưng, từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) lấy lại như cũ. Năm Cảnh Hưng 2 (1741) chia Sơn Nam làm 2 trấn Thượng, Hạ: tỉnh Nam Định (đời Nguyễn) gần trọn trấn Sơn Nam Hạ. Đầu triều Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi gọi là trấn Nam Định. Năm thứ 10 (1829) lập thêm huyện Tiền Hải. Năm thứ 13 (1832) chia lại các tỉnh trong toàn quốc: tách 3 huyện Hưng Nhân (tức Ngự Thiên), Diên Hà, Thần Khê đặt thuộc vào tỉnh Hưng Yên, phần còn lại làm tỉnh Nam Định 南定省. Năm Minh Mệnh 14 (1833) đặt thêm huyện Chân Ninh (tách từ Nam Chân). Từ đời Tự Đức đến đời Đồng Khánh vẫn gồm 4 phủ, 18 huyện. Sau thời gian hợp nhất ba tỉnh Hà Nam Ninh, nay đã tách riêng, gọi là tỉnh Nam Định như trước.

[2] Ngv.: Hải Phòng. Địa danh Hải Phòng lúc đầu là nơi đóng trị sở của Hải phòng sứ (chức quan phòng thủ bờ biển) thuộc tỉnh Hải Dương, tháng 8 năm Đồng Khánh 2 (9-1887) lập nha Hải Phòng; 2 tháng sau, 11-1887 đặt tỉnh Hải Phòng.

[3] Tức sông Thái Bình từ ngã ba sông Luộc chảy ra cửa biển Thái Bình.

[4] Tức sông Hồng từ ngã ba Mông chảy ra cửa Liêu.

[5] Tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh 12 (1831) bao gồm cả các huyện nói trên (nay thuộc tỉnh Hà Nam).

[6] Tức sông Hồng từ ngã ba Hoàng Giang (ngã ba Vường) chảy ra cửa Liêu.

Chánh phân phủ Thái Bình, 5 huyện:

Phủ Thái Bình kiêm lý huyện Đông Quan; thống hạt huyện Thanh Quan, Thụy Anh.

Phân phủ Thái Bình kiêm lý huyện Phụ Dực; thống hạt Quỳnh Côi.

Số ruộng toàn tỉnh: 416.407 mẫu 3 sào 11 thước 6 ly.

Số đất toàn tỉnh: 1.001.573 mẫu 4 sào 3 tấc 7 phân 1 ly.

Đinh số: 64.072 người.

Lính tuyển: 6.778 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 295.183 quan 6 mạch 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 451.815 hộc, 17 bát 5 vốc.

Phong tục:

Dân tứ chiếng ở đông đúc xung quanh tỉnh lỵ, nhiều kỹ nghệ mà chuộng thói xa xỉ. Người buôn bán đầy chợ. Hàng nước ngoài[1] vào qua Trà Lý; thuyền buôn, tàu thuyền buôn vào qua cửa Liêu đưa hàng vào cất trữ để mua bán trao đổi đưa đi các nơi, trăm thứ thật dồi dào. Ngày Tết đốt pháo trúc; Nguyên tiêu, Trung thu đốt đèn, cùng là ngày xuân đi chơi ngắm cảnh, qua lại chúc mừng nhau, tiếng tơ tiếng trúc râm ran, gọi là cảnh phồn thịnh. Đó là tập tục của dân quanh tỉnh thành. Còn như dân quê gốc trong tỉnh phần nhiều chăm xẻn, chất phác, không giống như người tỉnh thành.

Đất đai hợp với lúa nước. Dân chúng phần nhiều chỉ chuyên làm nông, khi nhàn rỗi thì chuyển làm các việc khác, các nghề thợ và buôn bán ít hơn các nơi khác. Học trò chăm chỉ học hành, mỗi khoa thường có tới 16, 17 người đỗ thi hương, đỗ đại khoa cũng kẻ trước người sau tiếp nối. Đàn bà con gái ở thôn quê thường lấy việc nuôi tằm dệt vải lụa làm nghề. Đại để dân chúng cần cù không hoang dâm, phúc hậu không trộm cắp. Duy nơi đất đai màu mỡ nhiều ruộng công, các nhà phú hào thường bao lấy để chiếm canh, còn dân nghèo lại không được giao ruộng, cho nên thường hay sinh ra kiện tụng. Lại như dân ven biển nhiều người hung tợn. Như vùng biển hoang vắng ở Chân Ninh, Đại An thường có trộm cướp tụ tập, thường xuyên bắt bớ truy nã cũng không chấm dứt được. Cái thế ở đây gây ra như vậy cũng là tất nhiên vậy. Các ngày lễ tiết hàng năm cùng là tập tục chung về cưới xin, ma chay thì đại khái cũng gần giống như các tỉnh khác.

Sản vật:

Toàn hạt lúa thu nhiều, lúa hè ít. Các nơi đất cao cũng hợp với việc trồng dâu, bông. Xã Thái La huyện Vụ Bản biết dệt tất, các nơi khác thì chỉ dệt vải lụa. Bờ biển nhiều cỏ tạp dùng để đun nấu, lại có cây cói lá nhỏ mà dài, dùng để lợp nhà và dệt chiếu. Một số nơi có nguồn lợi cá muối, nhưng cũng không nhiều. Ở sông lớn có loại cá trắm[2], con to có thể dài đến hơn hai thước. Dưa có các loại; dưa chuột, bí đao, dưa hấu, mướp. Rau có rau cải, củ cải, hành, tỏi. Quả có quả vải, nhãn, quýt, bưởi, mít, đào, mận, cam sành. Hoa có lan, mai, sen, cúc, tử vi. Gia cầm có gà, ngỗng v.v... là các sản vật thông thường, cũng giống như các tỉnh khác. Duy có rau cải cuốn (còn có tên là rau Quan Âm[3]) sản xuất ở Giao Thủy, Chân Ninh; bưởi ngon ở Thanh Quan. Rươi thì ở các huyện Giao Thủy, Chân Ninh, Thanh Quan đều có.

Khí hậu:

Tỉnh hạt hàng năm vào mùa xuân khí hậu ấm áp, lâm thâm mưa phùn. Vào hè thường nắng nóng, nước sông dâng cao, cũng có sấm to mưa lớn. Mùa thu bớt nóng, khí trời mát mẻ, cũng thường có mưa

[1] Ngv.: Ngoại bạc chi hoá.

[2] Ngv.: Thanh ngư 青魚, cũng viết 鯖魚: "Thanh ngư *cá trắm* xanh vây tròn mình" (CNNÂ).

[3] Còn gọi: quyển giới thái 卷芥菜.

dầm và dông bão; khi sắp có bão thường có hiện tượng báo trước. Mùa đông gió bấc rất lạnh. Về khí đất thì các huyện gần biển phần nhiều có chướng khí lạnh, ẩm. Các huyện ở gần biển phần nhiều có chướng khí hàn thấp. Các huyện miền trên thì cũng tạm được bình thường. Thủy triều thì về cuối thu đầu đông thường dâng cao, còn các tháng khác thì giảm xuống. Việc nông lấy tiết mang hiện[1] gieo mạ, tháng sáu xuống cấy, đến tháng mười thì gặt. Riêng vùng ruộng biển thì phải cấy sớm, giữa tháng chín đã thu hoạch. Ruộng chiêm lấy đầu tiết sương giáng[2] gieo mạ, tháng mười hai và đầu xuân xuống cấy, tháng tư tháng năm năm sau lục tục gặt hái. Khí hậu toàn tỉnh hạt đại để giống nhau.

Sông núi:

Toàn hạt địa thế bằng phẳng rộng vắng. Duy huyện Vụ Bản có núi Trang Nghiêm, núi Tiên Hương, núi Xuân Bảng, núi Gôi (Côi Sơn), núi Hổ, núi Lê Xá. Huyện Ý Yên có núi Phi Lai, núi Thiên Kiện. Huyện Phong Doanh có núi Ngô Xá, núi Bảo Đài, núi An Hòa, núi Mai Độ, đều là núi đất xen đá đột ngột nhô lên giữa đồng bằng, duy có núi Hổ lèn vách dựng đứng, cây cỏ um tùm khác hẳn các núi khác. Núi Bảo Đài có chùa Cực Lạc; núi Tử Mặc có chùa Phi Lai, cũng là nơi du ngoạn được.

●Sông lớn phía đông nam tỉnh hạt, đầu địa giới huyện Thượng Nguyên là hạ lưu sông Nhị, chảy xuống phía nam đến ngã ba sông Hoàng Giang:

-Dòng chính chảy xuống qua phía đông phủ thành phủ Xuân Trường, rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy về phía đông đổ ra hai tấn Lạt và Lân; một nhánh chảy về phía tây đến tấn Lác.

-Dòng bên trái làm thành cửa sông xã Thượng Hộ huyện Thư Trì, chảy xuống qua thành phủ Kiến Xương, qua ba huyện Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, đổ ra cửa Trà Lý.

-Dòng bên phải làm thành cửa sông trang Đệ Tứ huyện Mỹ Lộc, tức là sông Vị, quanh co uốn khúc bao quanh tỉnh thành, rồi chảy về phía tây nam, qua bốn huyện Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân, Đại An, thông với ngã ba Độc Bộ rồi hợp dòng đổ vào cửa Liêu.

●Sông phía tây tỉnh hạt, đầu địa giới xã Dũng Quyết huyện Ý Yên cũng là một phân lưu từ sông Nhị, chảy qua huyện ấy và hai huyện Phong Doanh, Đại An, cũng chảy đến ngã ba Độc Bộ rồi đổ vào cửa Liêu; phía tây sông tức là địa giới tỉnh Ninh Bình.

●Hai sông phía đông tỉnh hạt trên từ sông Luộc tỉnh Hưng Yên chảy xuống:

-Một dòng từ xã Tang Thác huyện Quỳnh Côi chảy qua huyện ấy và các huyện Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan, Thụy Anh rồi đổ ra cửa Diêm Hộ.

-Một dòng từ xã Nghi Phú huyện Quỳnh Côi, chảy qua huyện ấy và hai huyện Phụ Dực, Thụy Anh rồi đổ ra cửa biển Thái Bình; phía đông sông là địa giới tỉnh Hải Dương.

●Lại có sông Ba Sát từ xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc, chảy qua huyện ấy và hai huyện Ý Yên, Phong Doanh, hợp với đoạn giữa sông Vĩnh Trị huyện Đại An. Một nhánh chảy ra hai cửa cống Hoàng Đan, Thiên Phái. Còn một nhánh nữa, cùng là các sông mới đào, xem ở phần ghi về các phủ huyện.

Cửa biển:

Tấn Liêu: ở huyện Đại An, là đường của tàu thuyền trong Kinh và các tỉnh miền Bắc ra vào.

Tấn Lác: ở huyện Chân Ninh.

Tấn Ba Lạt, tấn Lân, tấn Lạn: đều ở huyện Giao Thủy, bị cát bồi lấp thành nông hẹp, thuyền bè ít khi ra vào.

Tấn Trà Lý: ở huyện Tiền Hải, thuyền bè của người Thanh ra vào tấp nập, ở cửa tấn có đền Huệ Phi. Người Thanh dựng phố chợ bên bờ để ở.

Tấn Diêm Hộ: ở huyện Thụy Anh, cũng nông và hẹp, chỉ có thuyền bè loại nhỏ mới ra vào được.

---

[1] Mang hiện: khoảng ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 6 dương lịch, cũng gọi là tiết Tua rua mọc, lúa bắt đầu trổ đòng.

[2] Sương giáng: khoảng ngày 23 hoặc 24 tháng 10 dương lịch.

Từ tấn Liêu, tấn Lác, tấn Ba Lạt, tấn Lân, tấn Lạn ngược dòng[1] lên đến thành tỉnh đều mất gần một ngày. Từ hai tấn Trà Lý, Diêm Hộ đến thành tỉnh mất nửa ngày.

Đồn luỹ:

Luỹ Bình Hải: ở xã Quần Liêu huyện Đại An, mặt hướng về phía nam, bên trong dài 47 trượng, rộng 44 trượng, bốn mặt có lũy đất cao 7 thước, mặt lũy dày một trượng, chân lũy dày hai trượng. Đóng giữ đồn ấy có một viên thành thủ úy, hai viên suất đội của hai đội Bảo thủ (giữ bảo) và Bình hải (tuần tra biển) và một trăm tên lính. Khi cần phải phòng chặn thì phái thêm biên binh đến, xong việc lại rút về. Trên bốn mặt luỹ mỗi mặt đều đặt 11 cỗ súng đồng Oanh sơn và 2 cỗ súng đồng Quá sơn.

Luỹ Trà Lý: ở xã Trà Lý huyện Chân Định, mặt hướng về phía đông, bên trong dài 28 trượng, rộng 10 trượng, bốn mặt có lũy đất: Luỹ cao 6 thước 5 tấc, mặt lũy dày 5 thước, chân lũy dày 1 trượng 5 thước. Đóng giữ luỹ ấy có một viên Phòng tiệt quản, 5 viên Suất đội và 230 tên binh đinh. Trên mặt luỹ nhìn xuống sông đặt hai cỗ súng đồng Oanh sơn, một cỗ súng gang Tích sơn.

Đồn Ba Lạt: ở xã An Tứ huyện Giao Thủy, mặt hướng về phía nam, hình bán nguyệt, bên trong dài 14 trượng 4 thước. Lũy đất cao 6 thước 3 tấc, mặt lũy rộng 5 thước, chân lũy dày 1 trượng 4 thước. Mặt sau đắp một lũy dài 117 trượng, cao 7 thước. Mặt lũy rộng 6 thước, bậc thứ hai rộng 6 thước 5 tấc. Có một viên Tấn thủ, thêm một viên Suất đội quản đội thuộc quân Định Hải gồm 50 tên lính, đặt hai cỗ súng gang Thành công.

Tấn Diêm Hộ: ở xã Diêm Hộ huyện Thụy Anh, mặt hướng về phía nam, bên trong dài 13 trượng, rộng 11 trượng. Bốn mặt có lũy đất, cao 7 thước 5 tấc, mặt luỹ rộng 4 thước, chân rộng 2 trượng 5 tấc. Có một viên tấn thủ. Mặt lũy đặt một cỗ súng gang Oanh sơn, một cỗ súng gang Tích sơn.

Tấn Lân Hải: ở xã Đông Hào huyện Giao Thủy. Có một viên tấn thủ.

Tấn Hà Lạn: ở xã Hà Lạn huyện Giao Thủy. Có một viên tấn thủ.

Đồn Lộng Khê: ở xã Lộng Khê huyện Phụ Dực. Đồn cũ bên sông bị sụt lở. Đồn mới nhân nơi sẵn có hào lũy ở chỗ dân cư đắp thêm cổng lầu, hố súng. Đóng giữ đồn này nguyên có một viên Hiệp quản hiệu phái, 10 lính thú[2], 50 lính dõng[3]; đặt 1 cỗ súng gang Tích sơn.

Đồn Ninh Mỹ: ở xã Ninh Mỹ huyện Chân Ninh.

Doanh trại Thiền Quan: ở xã Thiền Quan huyện Thanh Quan. Có một viên quản cơ, bốn viên suất đội, hai trăm tên lính.

Đồn Hà Cát, đồn Phương Viên: ở xã Hà Cát huyện Giao Thủy (do trước đây xảy ra việc sai quân đến đặt súng, sau yên việc rút về).

Đồn Độc Bộ: ở xã Độc Bộ huyện Đại An.

Đồn Phù Sa: ở xã Phù Sa huyện Đại An.

Đồn Hữu Bị: ở xã Hữu Bị huyện Mỹ Lộc.

Đồn Ngô Xá: ở xã Ngô Xá huyện Mỹ Lộc.

Đồn Tức Tranh: ở xã Tức Tranh huyện Tiền Hải.

Đồn An Tứ: ở xã An Tứ huyện Giao Thủy.

Danh thắng:

Đàn Tiên Nông: ở phía nam thành tỉnh.

Đàn Xã tắc, miếu Văn Thánh, miếu Khải Thánh, miếu Thành hoàng: ở phía tây thành tỉnh.

---

[1] Nguyên văn chép nhầm là "nghi lưu 沂流", đúng là chữ: "nghịch lưu 逆流" (ngược dòng).

[2] Thú binh: quân đồn trú của triều đình.

[3] Dũng binh: quân nghĩa dũng, tức quân địa phương.

Miếu Hội đồng: ở phía bắc ngoài thành tỉnh.

Miếu Kỳ Phong: ở bờ sông xã Thụ Ích huyện Đại An.

Miếu Quan Đế: ở phía đông nam thành tỉnh.

Đền Thiên Hậu, đền Quan Thánh: ở xã Minh Hương.

Ruộng tịch điền: ở phía nam ngoài thành.

-Phủ Kiến Xương có:

Miếu Cao Lang, đền Trình Hậu Triệu Vũ Đế, miếu Triệu Vũ Đế, miếu Tiền Lý Nam Đế, miếu Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê, đền Đỗ Thượng thư, đền Đạt Ma thiền sư, đền Trần Minh Tông.

-Phủ Nghĩa Hưng có:

Miếu Kỳ Phong, miếu Triệu Việt vương, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền thần Thủy Tế, miếu Trần Thái Tông, đền Lương Trạng nguyên, đền Liễu Hạnh phu nhân, đền Phạm Tướng quân, chùa Tiên Sơn, chùa Nộn Sơn.

-Phủ Xuân Trường có:

Chùa Thần Quang, chùa Phổ Minh, miếu Trần triều, tháp Phổ Minh, cung cũ nhà Trần, đền Trần Hưng Đạo vương, lăng Trần Minh Tông, quán Đại Thánh, chùa Thùy Hồng, chùa Đại Bi, đền Kiểu Tam Chế.

-Phủ Thái Bình có:

Miếu Lý Nam Đế, miếu Ngô Đồng, miếu Đế Thích, miếu phu nhân nhà Tống ở Càn Hải, chùa Trung Liệt, đền Quách Thượng thư.

Phân phủ Thái Bình có:

Miếu Đông Hải Đoàn thần, miếu Không Lộ Giác Hải thiền sư.

Phân phủ Nghĩa Hưng có:

Miếu Trần Anh Tông (2 miếu), đền Minh Không thiền sư, chùa Phi Lai, miếu Lê Đại Hành, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền Lương Quận công, chùa Cực Lạc.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía tây từ trạm Ninh Đa tỉnh Ninh Bình đến trạm Nam Đội, qua thành tỉnh, đến trạm Nam Hoàng rồi thông thẳng đến trạm An Xá tỉnh Hải Dương.

-Một đường quan báo cũ từ thành tỉnh qua hai huyện Vụ Bản, Phong Doanh đến bến đò Dục Thúy tỉnh Ninh Bình, đi hết chừng 4 canh giờ, so với đi đường quan báo mới thì gần hơn, người buôn phần nhiều đi đường này.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Xuân Trường, đi bộ hết chừng 2 canh giờ, đường thủy chừng già nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Nghĩa Hưng, đi bộ chừng già nửa ngày. Đường thủy từ thành tỉnh xuống, xuôi dòng thì hết khoảng canh rưỡi, ngược dòng phải đi mất một ngày một đêm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến phủ Kiến xương, đi bộ chừng nửa ngày. Đường thủy từ thành tỉnh xuống, xuôi dòng hết độ nửa ngày, ngược dòng hết chừng một ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đến phủ Thái Bình, đi bộ chừng một ngày. Đường thủy chừng hai ngày.

PHỦ XUÂN TRƯỜNG

Phủ Xuân Trường[1] ở về phía đông nam thành tỉnh. Đi đường bộ hết độ hai canh, đi đường thủy chừng già nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Giao Thủy; thống hạt bốn huyện Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân và Chân Ninh. Phủ lỵ đặt ở xã Nhương Đông huyện Giao Thủy, hướng về phía nam. Thành đất dài rộng đều 27 trượng, cao 7 thước 8 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 thước. Hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Kiến Xương, phía tây giáp phủ Nghĩa Hưng, phía bắc giáp huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp biển lớn.

Đông tây cách nhau 47 dặm. Nam bắc cách nhau 65 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện Giao Thuỷ.

Huyện Giao Thủy, gồm 12 tổng:

1.Tổng Đỗ Xá	2.Tổng Hành Thiện	3.Tổng Kiên Lao	4.Tổng Hoành Thu
5.Tổng Hộ Xá	6.Tổng Thủy Nhai	7.Tổng Hoành Nha	8.Tổng Cát Xuyên
9.Tổng Trà Lũ	10.Tổng Tân Khai	11.Tổng Hà Cát	12.Tổng Lạc Thiện

Các huyện thống hạt: 4 huyện Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Nam Chân, Chân Ninh, gồm 25 tổng.

1-Huyện Thượng Nguyên, 5 tổng:

1.Tổng Cổ Viễn	2.Tổng Bách Tính	3.Tổng Hư Tả	4.Tổng Đồng Phù
5.Tổng Cao Đường			

2-Huyện Mỹ Lộc, 7 tổng:

1.Tổng Đông Mặc	2.Tổng Mỹ Trọng	3.Tổng Ngũ Trang	4.Tổng Ngọc Lũ
5.Tổng Đệ Nhất	6.Tổng Hữu Bị	7.Tổng Như Thức	

3-Huyện Nam Chân, 6 tổng:

1.Tổng Bái Dương	2.Tổng Sa Lung	3.Tổng Diên Hưng	4.Tổng Cổ Da
5.Tổng Thi Liệu	6.Tổng Cổ Nông		

4-Huyện Chân Ninh, 7 tổng:

1.Tổng Thần Lộ	2.Tổng Phương Để	3. Tổng Ngọc Lạc	4.Tổng Ninh Nhất
5.Tổng Văn Lãng	6.Tổng Diên Hưng	7.Tổng Quần Anh	

Số ruộng trong toàn phủ: 142.240 mẫu 4 sào 1 thước 2 tấc 6 phân 4 ly.

Số đất: 47.569 mẫu 9 sào 8 thước 2 phân 1 ly.

Nhân số: 25.718 người.

Lính tuyển: 2.564 người.

---

[1] Phủ Xuân Trường: Thời Lý - đầu Trần là vùng ven biển có các hương như hương Hải Thanh 海青鄉 (ghi trong Thiền uyển tập anh), hương Tức Mặc 即墨鄉 (hiện chưa biết đủ). Sử ghi: Năm Thiệu Long 5 (1262) đời Trần Thánh Tông đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường 天長府(có thể chỉ cả vùng rộng có hương Tức Mặc, hương Hải Thanh v.v...). PĐĐD dẫn *Thanh nhất thống chí* ghi là hương Đa Mặc 多墨 và nói: "Đa Mặc là quê nhà Trần, dựng hành cung ở đấy mỗi năm đến một lần để không quên gốc, cho nên đổi gọi là Thiên Trường". Thời thuộc Minh đổi làm phủ Phụng Hoá奉化府 (gồm 4 huyện: Mỹ Lộc, Giao Thuỷ, Tây Chân, Thuận Vi). Nhà Lê lấy lại tên phủ Thiên Trường (gồm 4 huyện: Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Giao Thuỷ), cho đến đầu đời Nguyễn vẫn giữ như thế. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) cắt 7 tổng của huyện Nam Chân để lập thêm huyện Chân Ninh. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ "thiên 天" là từ tôn kính, đổi làm phủ Xuân Trường 春長. Như vậy phủ Thiên Trường đời Lê cũng như phủ Xuân Trường đời Đồng Khánh là phần lớn tỉnh Nam Định hiện nay, bao gồm Thành phố Nam Định và các huyện Giao Thuỷ, Mỹ Lộc, Xuân Trường, Mỹ Lộc, Nam Trực, Trực Ninh và phần phía nam huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam).

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 187.900 hộc 34 bát 6 vốc 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 19.307 quan 4 mạch 12 đồng tiền[1].

Phong tục:

Phong tục trong 5 huyện đại khái là cần kiệm chất phác thuần hậu, bản chất ngay thẳng, ít phù phiếm. Duy huyện Mỹ Lộc gần tỉnh nên có phần xa hoa lả lướt. Còn như dân miền ven biển phần nhiều quê mùa hủ lậu, không giống dân miền giữa. Dân theo đạo Gia Tô ước chỉ hai phần mười.

Sản vật:

Hai huyện Giao Thủy, Chân Ninh có rươi (tức đại hỏa trùng), rau cải cuốn (còn có tên là rau Quan Âm).

Khí hậu:

Các thôn trang gần biển ở hai huyện Chân Ninh, Giao Thủy phần nhiều có sương độc. Ruộng biển thì khoảng trung tuần tháng chín đã thu hoạch. Các xã miền trên khí hậu như ở ba huyện Nam Chân, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, đại để cũng giống các huyện khác.

Núi sông:

Năm huyện đều không có núi.

-Sông lớn trên từ ngã ba sông Vường[2] chảy xuống phía nam đến bến đò Cá Rô xã Dũng Nghĩa, chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía tây nam, hội nước vào cửa Lác. Một nhánh chảy về phía đông nam, hội nước vào cửa Ba Lạt.

Danh thắng:

Huyện Giao Thủy có chùa Thần Quang.

Huyện Mỹ Lộc có chùa Phổ Minh, miếu Trần triều, tháp Phổ Minh, cung cũ nhà Trần, đền Trần Hưng Đạo vương, lăng Trần Minh Tông, quán Đại Thánh.

Huyện Nam Chân có chùa Thùy Hồng, chùa Đại Bi, đền Kiểu Tam Chế.

Đường đi:

-Một đường từ phía bắc phủ đi lên đến thành tỉnh.

-Một đường từ phía nam phủ đi xuống đến cửa tấn Ba Lạt.

HUYỆN GIAO THỦY

Huyện Giao Thuỷ[3] do phủ Xuân Trường kiêm lý. Huyện lỵ đặt tại xã Nhượng Đông.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Tiền Hải, Vũ Tiên; phía tây giáp hai huyện Nam Chân, Chân Ninh; phía nam giáp biển lớn; phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện gồm 12 tổng; 123 xã, thôn, trang, phường, ấp, lý, trại, giáp.

---

[1] Ngv. chép nhầm chữ văn (đồng tiền) thành chữ nhân.

[2] Vường Giang. Chữ Nôm viết chữ Vàng, thường đọc chệch là Vường.

[3] Huyện Giao Thuỷ 膠水縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá. Nhà Lê vẫn giữ tên huyện Giao Thuỷ, đặt thuộc phủ Thiên Trường. Các đời đều theo như thế (tên phủ từ 1853 đổi là Xuân Trường). Sau 1945 bỏ cấp phủ, chia phủ Xuân Trường (cũ) làm huyện Giao Thuỷ và huyện Xuân Trường, một thời gian hợp lại thành huyện Xuân Thuỷ. Nay tách riêng, là huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định.

1-Tổng Đỗ Xá, 6 xã:

1.Xã Đỗ Xá	2.Xã Cao Lộng	3.Xã Đồng Lư	4.Xã Cổ Chử
5.Xã Lạc Đạo	6.Xã Đạo Nghĩa		

2-Tổng Hộ Xá, 10 xã, phường, trại:

1.Xã Hộ Xá	2.Xã Quán Các	3.Xã Bồng Lai	4.Trại Bồng Lai
5.Phường Giáo Phòng	6.Xã Bồng Tiên	7.Xã Nam Hà	8.Xã Vũ Lao
9.Xã Từ Quán	10.Xã Thụy Thố		

3-Tổng Hành Thiện, 11 xã, giáp:

1.Xã Hành Thiện[1]	2.Xã Quy Phú	3.Xã Nhương Đông	4.Xã Hành Hà
5.Xã Dũng Nghĩa[2]	6.Giáp Thận Hành	7.Xã Chi Phong	8.Xã Phan Xá
9. Xã Kênh Đào	10.Xã Ngọc Cục	11.Giáp La Xuyên	

4-Tổng Thủy Nhai, 13 xã:

1.Xã Thủy Nhai	2.Xã Phú Nhai	3.Xã Trung Lễ	4.Xã Lục Thủy
5.Xã Thượng Miêu	6.Xã Trung Linh	7.Xã An Cư	8.Xã Hoành Quán
9.Xã Phú Đường	10.Xã Xuân Hy Thượng	11.Xã Bùi Châu	12.Xã Hạ Linh
13.Xã Xuân Hy Hạ			

5-Tổng Kiên Lao, 10 xã, ấp:

1.Xã Kiên Lao	2.Xã Hội Khê	3.Xã Trà Hải	4.Xã Lạc Quần
5.Xã Hà Lạn	6.Xã Kiên Trung	7.Xã Ngọc Tỉnh	8.Ấp Xuân Dục
9.Xã Hà Quang	10.Xã Bắc Câu		

6-Tổng Hoành Nha, 10 xã, thôn, trang:

1.Xã Hoành Nha	2.Thôn Hoành Tứ	3.Thôn Hoành Lộ	4.Thôn Hoành Nhị
5.Thôn Diêm Điền	6.Thôn Hoành Tam	7.Thôn Hoành Đông	8.Trang Quất Lâm
9.Thôn Tam trang Hải Huyệt Bán		10.Thôn Tứ trang Hải Huyệt Bán	

7-Tổng Hoành Thu, 16 ấp, trại, giáp:

1.Ấp Địch Giáo	2.Trại Khiết Củ	3.Giáp Khắc Nhất	4.Ấp Duy Tắc
5.Trại Ngưỡng Nhân	6.Ấp Tồn Thành	7.Trại Quân Lợi	8.Trại Thúy Dĩnh
9.Giáp Tự Lạc	10.Ấp Bỉnh Di	11.Ấp Mộc Đức	12.Ấp Mô Châu
13.Giáp Đắc Sở	14.Ấp Du Hiếu	15.Ấp Thức Hóa	16.Ấp Tháp Châu

8-Tổng Cát Xuyên, 13 xã, trại, lý, giáp:

1.Xã Cát Xuyên	2Xã Hạ Miêu	3.Xã Đông An	4.Xã An Phú
5.Xã Liêu Thượng	6.Xã Lãng Lãng	7.Xã Phong Miêu	8.Xã Chùy Khê
9.Lý Phú Ân	10.Xã Liêu Phú	11.Trại Tứ Lều[3]	12.Xã An Đạo
13.Xã Liêu Đông			

9-Tổng Trà Lũ, 7 xã:

1.Xã Trà Lũ	2.Xã Thanh Trà	3.Xã Lạc Nghiệp	4.Xã Vạn Lộc
5.Xã Thiên Thiện	6.Xã Trà Khê	7.Xã Hoành Vực	

10-Tổng Hà Cát, 7 xã, thôn:

1.Xã Hà Cát	2.Xã Doãn Trung	3.Xã Thục Thiện	4.Thôn Thượng xã An Tứ
5.Xã Đông Thành	6.Xã Đông Hào	7.Thôn Hạ xã An Tứ	

[1] Xã Hành Thiện: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hành Cung 行宮; từ năm Tự Đức 6 (1853), kiêng chữ Cung thuộc diện tôn kính, đổi là Hành Thiện 行善.

[2] Xã Dũng Nghĩa: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dũng Nhuệ (CTTX).

[3] Lều, chữ Nôm trong nguyên văn.

11-Tổng Tân Khai, 6 xã, lý, ấp, trại:

1.Xã Thương Điền	2.Lý Tang Điền	3.Ấp Văn Lý	4.Lý Kiên Chính
5.Trại Vân Sâm	6.Trại Hòa Định		

12-Tổng Lạc Thiện, 14 ấp:

1.Ấp Hành Thiện	2.Ấp Trà Lũ	3.Ấp Sa Châu	4.Ấp Thượng Miêu
5.Ấp Thủy Nhai	6.Ấp Hoành Nha	7.Ấp Hoành Đông	8.Ấp Hoành Tam
9.Ấp Hoành Lộ	10.Ấp Trừng Uyên	11.Ấp Lạc Nghiệp	
12.Ấp Xuân Hy Thượng		13.Ấp An Cư	14.Ấp Lộc Thủy

Số ruộng trong toàn huyện: 47.022 mẫu 3 sào.

Số đất: 23.534 mẫu 9 sào.

Đinh số: 10.223 người.

Lính tuyển: 904 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 66.282 hộc.

-Nộp bằng tiền: 54.017 quan.

Phong tục:

Dân phần nhiều chăm chỉ làm nghề nông, kẻ sĩ cũng chất phác ít phù phiếm. Văn học thì từ trên huyện đến Lục Hoành (các thôn trang của tổng Hoành Nha gọi là Lục Hoành) đều có, nhưng xã Hành Thiện đỗ đạt nhiều nhất. Phong tục đại khái chăm xẻn thuần hậu. Dân miền ven biển phát cỏ đào đất, ra sức canh tác. Theo đạo Gia Tô tất cả có 48 xã, thôn.

Sản vật:

Đất hợp với trồng lúa, ít khoai đậu rau củ; cây ăn quả cũng ít. Những nơi hơi gần biển đất nhiều bùn lầy, duy hai xã Kiên Trung, Ngọc Cục có trồng rau cải cuốn. Các tổng miền dưới như Hoành Nha, Hoành Thu, Hà Cát có rươi. Bờ biển rải rác có cây cói, [và có nguồn lợi về] muối cá.

Khí hậu:

Các thôn trang gần biển có sương độc, khi mặt trời lên cao mới tan. Ruộng biển thường cấy sớm, tháng chín đã thu hoạch xong vì đến mùa đông nước mặn dâng lên. Các tiết hậu khác cũng giống như các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

Huyện hạt đất đai bằng phẳng, sông lớn chảy qua phía đông huyện, đến bến đò *Cá Rô* xã Dũng Nghĩa chia thành hai nhánh:

- Một nhánh bên phải (nơi chia nhánh, mặt sông rộng 42 trượng, giữa dòng khi nước dâng cao 3 trượng, nước rút còn 2 trượng 8 thước) chảy về phía tây nam, đổ vào cửa Lác huyện Chân Ninh.

- Một nhánh bên trái (nơi chia dòng, mặt sông rộng 120 trượng) chảy về phía đông nam, quanh co hơn 20 dặm rồi chia ra một nhánh thành sông Ngô Đồng (cửa sông rộng 7 trượng 3 thước), đổ ra cửa Lạn. Chảy tám chín dặm nữa lại chia thành sông Lân (cửa sông rộng 9 trượng 5 thước), đổ ra cửa Lân. Dòng chính thì đổ ra cửa Ba Lạt. Có 2 cửa cảng Đông và Nam (từ tấn sở đến cảng Đông cách 2.742 trượng. Có hai đường thủy đi từ cảng Đông: đường thủy cũ đi về hướng đông nam, rộng 25 trượng 7 thước, lúc nước lên sâu 6 thước, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc. Đường thủy mới đi về hướng chính đông, rộng 32 trượng 5 thước, lúc nước lên sâu 8 thước, nước xuống sâu 3 thước 6 tấc. Từ tấn sở đến cảng Nam dài 1.871 trượng 3 thước 5 tấc. Cửa cảng rộng 21 trượng, nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước

xuống sâu 5 tấc). Đến như đường thủy chạy qua đồng ruộng trên thì sông Đào, dưới thì sông Cát, sông Luộc đều tiện cho việc tưới tiêu thủy lợi.

Danh thắng:

Trong huyện thì 4 xã: Dũng Nghĩa, Hành Thiện, Hộ Xá, Nhương Đông đều có đền thờ Không Lộ thiền sư[1], riêng đền xã Dũng Nghĩa[2] có gác cao 3 tầng, có thể nhìn ra xa bảy tám dặm (Chùa làm năm Minh Đạo thứ nhất [1042] đời Lý ở hữu ngạn sông. Đến năm Chính Hòa [1680-1705] đời Lê dời sang bờ trái sông[3]. Nay thuộc xã Dũng Nghĩa).

Đường đi:

Trong huyện có một đường quan báo trên từ xã Vô Hoạn huyện Thượng Nguyên, đi qua xã Lạc Đạo đến thành phủ, dài hơn 30 dặm.

HUYỆN MỸ LỘC

Mỹ Lộc[4] là huyện thống hạt thuộc phủ Xuân Trường.

Huyện lỵ ở xã Đông Mặc, mặt hướng về phía đông, xung quanh trồng tre làm hàng rào, dài rộng mỗi mặt 12 trượng, mở một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thư Trì, phía tây giáp huyện Vụ Bản, phía nam giáp hai huyện Nam Chân, Giao Thủy; phía bắc giáp huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 52 xã, thôn, trang.

1-Tổng Đông Mặc, 9 xã:

1.Xã Đông Mặc[5]	2.Xã Vĩnh Trường	3.Xã Tức Mặc	4.Xã Phù Nghĩa[6]
5.Xã Thanh Hương	6.Xã Phong Lộc	7.Xã Lương Xá	8.Xã Vị Xuyên[7]
9.Xã Phụ Long			

2-Tổng Mỹ Trọng[8], 8 xã:

---

[1] Không Lộ thiền sư 空路禪師: Theo TUTA, thiền sư họ Dương, người hương Hải Thanh (thuộc lộ Thiên Trường), nhà mấy đời làm nghề đánh cá, sau xuất gia tu hành đạo Phật, thuộc thế hệ thứ 9 thiền phái Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Nghiêm Quang, chuyên trì tụng pháp môn Đà-la-ni. Gần đây, Phạm Đức Duật dựa vào *Quốc sư bảo lục* của Đặng Xuân Bảng soạn, xác định Dương Không Lộ sinh năm Thuận Thiên 7 (1016) đời Lý Thái Tổ, mất năm Hội Phong 3 (1094) đời Lý Nhân Tông, thọ 79 tuổi (x. *Chùa Keo,* 1985).

[2] Tức đền Thánh thờ Thánh tổ Không Lộ trong khu chùa Thần Quang xã Dũng Nghĩa (nay thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình), thường gọi chùa *Keo Dưới*, để phân biệt với chùa *Keo Trên* thuộc xã Hành Thiện (nay thuộc xã Xuân Hồng huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định).

[3] Tả ngạn và hữu ngạn nói ở đây là bờ bắc và bờ nam sông Hồng ở ngã ba Dũng Nghĩa huyện Giao Thuỷ. Chùa nguyên dựng ở xã Hành Thiện, sau do lũ lụt bị hư hại, một phần dân xã Hành Thiện dời sang cư trú và dựng lại chùa ở xã Dũng Nghĩa phía tả ngạn (tức chùa *Keo Dưới*). Về năm khởi dựng và năm dựng lại chùa các tài liệu ghi không giống nhau.

[4] Huyện Mỹ Lộc 美祿縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá; nhà Lê đổi thuộc phủ Thiên Trường. Các đời sau đều theo thế (từ 1853 tên phủ là Xuân Trường). Nay là thành phố Nam Định và phần phía nam huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam).

[5] Xã Đông Mặc: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Triền 東廛; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Đông Mặc 東墨.

[6] Xã Phù Nghĩa: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Phù Hoa 扶華.

[7] Xã Vị Xuyên: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Vị Hoàng 渭黃.

[8] Xem chú 1 trang sau.

1.Xã Mỹ Trọng[1]	2.Xã Năng Tĩnh	3.Xã An Trạch	4.Xã Biện Dương
5.Xã Gia Hoà	6.Xã Vụ Bản	7.Xã Tiểu Tức Mặc	8.Xã Trọng Đức[2]

3-Tổng Đệ Nhất, 11 xã:

1.Xã Đệ Nhất	2.Xã Đệ Nhị	3.Xã Đệ Tam	4.Xã Đệ Tứ
5.Xã Lựu Phố	6.Xã Liễu Nha	7.Xã Hương Bông	8.Xã Hậu Bồi
9.Xã Văn Hưng	10.Xã Đông Quang	11.Xã Thanh Khê	

4-Tổng Hữu Bị, 5 xã:

1.Xã Hữu Bị	2.Xã Đàm Thanh	3.Xã Bảo Lộc	4.Xã Mai Xá
5.Xã Vạn Khoảnh			

5-Tổng Ngũ Trang, 5 trang:

1.Trang Tường Loan Thượng	2.Trang Đệ Tứ Ngoại	3.Trang Diên Hưng
4.Trang Tường Loan Trung	5.Trang Hàn Miếu Ngoại	

6-Tổng Như Thức, 8 xã:

1.Xã Như Thức	2.Xã Lương Xá	3.Xã Mỹ Lộc	4.Xã Quang Xán
5.Xã Nghĩa Lễ	6.Xã Phú Ốc	7.Xã Phủ Điền	8.Xã Phạm Thức

7-Tổng Ngọc Lũ, 6 xã:

1.Xã Ngọc Lũ	2.Xã Thành Thị	3.Xã Bỉnh Trung	4.Xã Ngô Xá
5.Xã Vũ Xá	6.Xã Chân Ninh		

Số ruộng trong toàn huyện: 15.191 mẫu 13 thước.

Số đất: 2.491 mẫu 6 sào 10 thước 3 tấc.

Số đinh: 2.649 người.

Lính tuyển: 365 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 18.393 hộc 3 bát 2 vốc.

-Nộp bằng tiền: 9.004 quan 6 tiền 48 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 67 lạng.

Phong tục:

Huyện lỵ là nơi đặt tỉnh thành, dân buôn bán bốn phương tấp nập, phố chợ châu đầu nhau, nhà vách liền kề, ghe thuyền san sát, các nghề thợ cũng bày hàng ở chợ. Ở nơi đông đúc như thế cho nên tập tục chuộng về trang sức mà ít chất thực. Còn người thôn quê thì cần kiệm chất phác, chăm lo công việc đồng áng, trồng dâu nuôi tằm, đại để cũng như ở các huyện khác. Những người có học thì ăn mặc trau chuốt đẹp đẽ. Còn như theo đạo Gia Tô chỉ 7 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dưa có các loại dưa chuột, dưa hấu; quả thì rải rác cũng có vải, nhãn v.v...

Khí hậu:

Huyện hạt ở miền thượng lưu trong tỉnh, khí hậu ôn hoà.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

---

[1] Chữ Trọng 重 trong tên tổng và tên xã Mỹ Trọng và trong tên xã Trọng Đức ở dưới đều viết thiếu nét theo cách viết kiêng huý thiên bàng chữ Chủng (tên huý Gia Long).

[2] Xem chú sát trên.

-Sông lớn đến ngã ba Đò Vàng thì chia một dòng chảy về phía tây nam (rộng 48 trượng, sâu 18 trượng); một dòng chảy về phía đông nam (rộng 87 trượng, sâu 33 trượng). Lại chia một dòng làm thành sông Vị (Vị Giang) uốn quanh bao bọc huyện hạt. Các dòng nhánh ở khoảng giữa thì quanh co đan xen nhau như mắc cửi. Khi có lũ thì nước đổ vào các cửa sông Vĩnh, sông Nhiêu và sông Gia Hoà.

Danh thắng:

-Quán Đại Thánh: ở xã Đệ Tứ, là Hành cung thứ tư (Đệ tứ hành cung) do triều Trần xây dựng, xã cũng nhân đó mà đặt tên là Đệ Tứ và dựng chùa ở đây.

-Chùa Phổ Minh: ở xã Tức Mặc. Sử chép: Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần [Thánh Tông] dựng tháp Phổ Minh cao 53 thước, đáy tháp hình vuông mỗi chiều 10 thước, bề thế nguy nga.

-Lăng vua Trần Minh Tông: ở xã Vạn Diệp. Nay chỗ ấy có đến mấy mẫu đất, cây cối um tùm, đó là nơi đặt lăng.

-Cố cung nhà Trần: ở xã Tức Mặc. Xưa là hành cung Tức Mặc. Năm Thiệu Long thứ 5 (1262) đời Trần Thánh Tông đổi gọi là cung Trùng Quang. Các vua Trần sau khi nhường ngôi đều về ở tại đây. Sau dựng miếu thờ 12 vua nhà trần tại đây.

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo từ xã Mai Độ, đi qua phố tỉnh đến ngã ba sông xã Hữu Bị (tục gọi là *ngã ba Vường*). Đi bộ hết khoảng 1 canh giờ.

-Một đoạn đường quan báo từ phố tỉnh lỵ đến bến đò hai trang Tường Loan Thượng và Tường Loan Trung (tục gọi là *Đò Ba Trại*), đi bộ hết khoảng 1 canh giờ.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi đến phủ Xuân Trường. Đi bộ hết khoảng 2 canh giờ.

-Một đường nhỏ đi đến biệt kho Hải Lãng phủ Nghĩa Hưng, đi bộ hết già nửa ngày. Đi đường thuỷ, xuôi dòng thì hết khoảng nửa canh giờ; ngược dòng thì hết hơn một ngày đêm.

HUYỆN THƯỢNG NGUYÊN

Thượng Nguyên[1] là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ lúc đầu đặt ở xã Đặng Xá, đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) giảm lỵ sở, do huyện Mỹ Lộc kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Mỹ Lộc, phía tây giáp huyện Vụ Bản phủ Nghĩa Hưng; phía nam giáp huyện Nam Chân, phía bắc giáp sông lớn, phía bắc sông là địa giới hai huyện Nam Xương, Bình Lục tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 12 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

Huyện có 5 tổng; gồm 47 xã, thôn, trang, trại.

1-Tổng Bách Tính, 10 xã:

1.Xã Bách Tính	2.Xã Thận Vi	3.Xã Thận Nghiệp	4.Xã Lã Điền
5.Xã Trừng Uyên	6.Xã Phú Hào	7.Xã Dương A	8.Xã Ngô Xá
9.Xã Vị Khê	10.Xã An Thuần		

[1] Huyện Thượng Nguyên 上元縣: Đời Trần gọi là huyện Thượng Hiền 尚賢. Thời thuộc Minh là đất huyện Thuận Vi 順爲縣 thuộc phủ Phụng Hoá. Đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Thượng Nguyên thuộc phủ Thiên Trường (1469). Đời Mạc kiêng huý Mạc Phúc Nguyên, lấy lại tên huyện Thượng Hiền. Đời Lê Trung hưng lấy lại tên huyện Thượng Nguyên 上元縣 (ĐNNTC không xét lệ kiêng huý nên nhầm là đến đời Lê trung hưng mới có tên Thượng Nguyên). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là phần phía nam huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định.

2-Tổng Đồng Phù, 7 xã:

1.Xã Đồng Phù	2.Xã Đồng Vân	3.Xã Thượng Hữu	4.Xã Địch Lễ
5.Xã Vạn Diệp	6.Xã Vô Hoạn	7.Xã Hạnh Khẩu	

3-Tổng Hư Tả, 7 xã, thôn:

1.Xã Hư Tả	2.Xã Phong Đường[1]	3.Xã An La	4.Xã Bái Trạch[2]
5.Xã Báo Đáp	6.Xã Bảo Đồn	7.Thôn An Chùy xã Bảo Đồn	

4-Tổng Cổ Viễn, 9 xã, thôn:

1.Xã Cổ Viễn	2.Xã Hưng Công	3.Xã Hàn Mặc	4.Xã An Đề
5.Xã Tử Thanh	6.Xã An Nội	7.Xã Cổ Mạo	8.Thôn An Lữ
9.Thôn Sơ Lâm			

5-Tổng Cao Đường, 14 xã, thôn, trang, trại:

1.Xã Cao Đường	2.Xã Dị Sử	3.Xã Trung Quyên	4.Xã Mai Xá
5.Trại Liêm	6.Xã Cư Nhân	7.Xã Lương Xá	8.Xã Tiểu Liêm
9.Xã Đặng Xá	10.Thôn Liêm	11.Xã Động Phấn	12.Xã Lê Xá
13.Trang Khả Lực Trung		14.Xã Vạn Đồn	

Số ruộng toàn huyện: 15.114 mẫu 1 sào.

Số đất: 3.119 mẫu 4 sào.

Số đinh: 2.279 người.

Lính tuyển: 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 19.389 hộc.

-Nộp bằng tiền: 8.011 quan.

Phong tục:

Dân chúng chăm chỉ công việc ruộng đồng, ít tranh cãi kiện tụng, kẻ sĩ chú trọng học nghiệp. Trước riêng làm một huyện, có tiếng là thuần hậu giản dị, (theo Gia Tô giáo chừng 7 xã, thôn gián tòng).

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Các sản vật khác cũng tương tự như huyện Mỹ Lộc.

Khí hậu:

Giống như huyện Mỹ Lộc.

Núi sông:

Trong huyện không có núi. Sông lớn đến ngã ba bến đò Viềng thì chia ra một dòng chảy về phía tây nam, một dòng chảy về đông nam. Hai tổng Cao Đường, Cổ Viễn ở thượng lưu giáp địa giới huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội; ba tổng Hư Tả, Đồng Phù, Bách Tính ở bờ tả sông Vị, địa thế càng thấp, nước dồn đổ vào hai cửa cống An La và Bái Trạch.

Danh lam thắng cảnh:

-Đền thờ Nguyễn Thượng thư: ở xã Dương A. Thần họ Nguyễn tên là Hiền[3]; năm 12 tuổi đậu Trạng nguyên năm Thiên Ứng Chính Bình (1232-1250) triều Trần, làm quan đến chức Thượng thư bộ Công; sau khi qua đời được dựng đền và cấp ruộng để thờ cúng.

---

[1] Xã Phong Đường: Đầu Nguyễn về trước là xã Thái Đường 太堂. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng tên huý chúa Nguyễn Phúc Thái (Ngãi vương), đổi là xã Phong Đường 豐堂.

[2] Xã Bái Trạch: Đầu Nguyễn về trước là xã Bái Triền 沛廛. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Bái Trạch 沛澤.

[3] Nguyễn Hiền (1235-?) 阮賢: người xã Dương A huyện Thượng Hiền (nay là thôn Dương A xã Nam Thắng

Đường đi:

-Một đường từ cửa bắc tỉnh thành đi đến xã Cổ Mạo tổng Cổ Viễn giáp địa giới huyện Bình Lục. Đường bộ đi hết chừng nửa ngày đường.

HUYỆN NAM CHÂN

Nam Chân[1] là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ đặt tại xã Bách Tính ở về phía tây bắc cách phủ lỵ 14 dặm, quay hướng về phía đông nam; bên ngoài trồng tre gai làm lũy, dài 22 trượng 1 thước, rộng 17 trượng 2 thước; mở một cửa mặt tiền.

Huyện hạt phía tây giáp huyện Đại An, phía nam giáp huyện Chân Ninh, phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên, phía đông giáp huyện Giao Thủy.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 80 xã, thôn, trang, trại:

1-Tổng Bái Dương, 16 xã, thôn:

1.Xã Bái Dương	2.Xã Nam Chân	3.Xã Trung Khánh	4.Xã Đạo Quỹ
5.Xã Lạc Chính	6.Trang Lạc Chính	7.Trang Nam Chân	8.Xã Cổ Lũng
9.Xã Phục Nông	10.Trang Đồng Quỹ	11.Thôn Đắc Sở	12.Xã Tang Trữ
13.Xã Đồng Quỹ	14.Xã Ngoại Đê	15.Xã Thạch Cầu	16.Xã Hiệp Luật

2-Tổng Sa Lung, 10 xã, thôn, trang:

1.Xã Sa Lung	2.Xã Đông Lạc	3.Xã Dao Cù	4.Xã Dương Độ
5.Xã Yên Lung	6.Trang Sa Lung	7.Xã Tây Lạc	8.Xã Vân Cù
9.Xã Hà Liễu	10.Thôn Thượng Đồng sở Đông Lạc		

3-Tổng Cổ Da, 7 xã:

1.Xã Cổ Da	2.Xã Cổ Tung	3.Xã Thứ Nhất	4.Xã Ngưu Trì
5.Xã Y Lư	6.Xã Lạc Na	7.Xã Thọ Tung	

4-Tổng Thi Liệu, 11 xã:

1.Xã Thi Liệu	2.Xã Chân Chính	3.Xã Gia Hòa	4.Xã Kênh Lũng
5.Xã Đồng Côi	6.Xã Thanh Khê	7.Xã Nguyệt Mại[2]	8.Xã Đồng Chi
9.Xã Cố Bản	10.Xã Xa Trung	11.Xã Vân Chàng	

5-Tổng Diên Hưng, 19 xã, thôn, trang:

1.Xã Diên Hưng	2.Trang Diên Hưng Thượng		3.Trang Diên Hưng Tiền
4.Trang Diên Hưng Hậu		5.Xã Nam Hưng	
6.Trang Nam Hưng Thượng		7.Trang Nam Hưng Hạ	8.Xã Bằng Hưng
9.Xã Đô Quan	10.Trang Đô Quan Hạ	11.Xã Quần Lao	12.Xã Cổ Chử
13.Xã Ngọc Tỉnh	14.Trang Trung Thượng xã Đô Quan		15.Xã An Nông

---

huyện Nam Ninh), 13 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông, là Trạng nguyên trẻ tuổi nhất của nước ta.

[1] Huyện Nam Chân 南眞縣: Thời thuộc Minh là huyện Tây Chân 西眞 thuộc phủ Phụng Hoá. Nhà Lê sơ cũng gọi là huyện Tây Chân đặt thuộc phủ Thiên Trường (1469). Đời Lê Trung hưng, kiêng âm huý tên tước của Tây vương Trịnh Tạc (1657-1682), đổi là huyện Nam Chân, các triều sau cho đến Đồng Khánh không thay đổi. Sau đó, đời Thành Thái kiêng chữ Chân (Ưng Chân, tiểu tự của Dục Đức, cha Thành Thái), đổi là huyện Nam Trực. Nay là đất huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

[2] Xã Nguyệt Mại: Đầu Nguyễn về trước là xã Thì Mại 時邁; từ năm 1848 kiêng huý chữ Thì (tên huý vua Tự Đức), đổi là Nguyệt Mại 月邁.

16.Trang Cổ Chử 17.Xã Phù Ngọc 18.Trang Ngọc Tỉnh 19.Trang Thiều Dương

6-Tổng Cổ Nông, 17 xã, thôn, trang:

1.Xã Xối Trì 2.Xã Xối Tây 3.Trang Thượng Nông 4.Xã Liên Tỉnh
5.Xã Trí An 6.Trang Hưng Nhượng Thượng 7.Xã Xối Thượng
8.Xã Bách Tính 9.Xã Điện An 10.Xã Thượng Nông
11.Trang Hưng Nhượng Trung 12.Xã Hưng Đễ 13.Trang Du Ti
14.Trang Hưng Nhượng Hạ 15.Xã Cổ Nông 16.Xã Thượng Lao
17.Xã Hạ Lao

Số ruộng toàn huyện: 23.023 mẫu 1 sào.

Số đất: 2.584 mẫu 8 sào.

Số đinh: 3.899 người.

Lính tuyển: 339 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 32.838 hộc 17 bát.
- Nộp bằng tiền: 11.062 quan 9 tiền 8 đồng tiền.

Phong tục:

Dân phần nhiều làm ruộng, văn học cũng khá thịnh. Trong hạng hào lý có một số người thường cậy thế mạnh chiếm canh, còn dân chúng phần nhiều yên nghiệp chăm chỉ làm ăn, bản tính cần kiệm chất phác, gần được mức đôn hậu. Còn như theo Gia Tô giáo toàn tòng có 5 xã, thôn, gián tòng có 30 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi gặt xong vụ lúa thu, phần nhiều trồng khoai, đậu. Xã Liên Tỉnh có nghề làm go dệt vải (tục gọi là *bó go*) rất tinh xảo. Ngoài ra, các sản vật cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Vị trí của huyện xa biển, đất đai bằng phẳng, ít bị ẩm thấp. Chất đất hợp với các loại cây khoai, đậu.

Núi sông:

Huyện ở miền đất bằng không có núi.

- Một con sông nhỏ là sông Ngọc Giang, chảy ngang bao quanh huyện lỵ, khoảng giữa chia làm 3 dòng, mỗi dòng rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước, đều chảy vào sông Kênh Đào. Khi bị úng lụt, nước đổ vào ba sông này rồi chảy ra cửa biển [Thái] Bình. Sông này rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

-Một con sông nhỏ chia dòng từ sông Vị, chảy qua xã Gia Hòa rồi đổ vào đông bắc hạ lưu sông lớn, làm nơi trữ và tiêu nước cho đất huyện Thượng Nguyên những khi bị hạn lụt. Sông này rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

Danh lam thắng cảnh:

Chùa Thuỳ Hồng ở xã Cổ Tung: Tương truyền chùa do người Bắc quốc (tức Trung Quốc) cất dựng. Trước chùa có hai cái giếng: một chiếc đã bị lấp tắc, còn một chiếc nước trong thấy đáy, mùi vị rất ngọt mát.

Chùa Đạo Hạnh thiền sư ở xã Chân Chính. Hàng năm vào ngày 20 tháng giêng, có hội *Tuyên tán Kinh Bối*, trai gái thắp hương xem hội trong khoảng một tuần mới tan.

Đền Kiểu Tam Chế: ở xã Hiệp Luật, dân bốn xã Bái Dương, Hiệp Luật, Tang Trữ, Cỗ Lũng cùng phụng thờ. Thần họ Kiểu tên húy là Công Hãn, người Phong Châu. Cuối thời Ngô, Kiểu Công chiếm

giữ đất Hào Châu, Thái Châu, Phong Châu, tự xưng là Tam Chế, một trong Mười hai sứ quân. Đinh Tiên Hoàng dẹp yên trong nước, họ Kiểu lánh ở đất Trường Châu, rồi đến An Lung (tức xã Hiệp Luật ngày nay), thế cùng lực tận phải tự sát, sau được dân địa phương truy thờ. Thời vua Lê Đại Hành, thần hiển linh giúp đỡ, được dựng đền thờ, ban hiệu là Thần Long Kiều. Ngày nay xã dân hàng năm vào tháng chạp mở hội tế thần, có thi cỗ tế bánh giày và cá to.

Đường đi:

-Một đường quan báo giáp xã Báo Đáp huyện Thượng Nguyên, đi qua huyện hạt, đến sông Đào ở huyện Chân Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến đường quan báo ở xã Dao Cù dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ dưới giáp sông Đào ở huyện Chân Ninh, đi qua huyện hạt, thông sang hai huyện Giao Thủy, Thượng Nguyên rồi đến tỉnh thành, dài 25 dặm.

HUYỆN CHÂN NINH

Chân Ninh[1] là huyện thống hạt của phủ Xuân Trường. Huyện lỵ đặt ở xã Cát Chử quay hướng nam. Xung quanh huyện lỵ đắp lũy đất dài 27 trượng 3 thước, rộng 21 trượng 9 thước, cao 5 thước, chân luỹ dày 1 trượng, mặt luỹ rộng 4 thước, mở 1 cửa ở mặt tiền. Phía trước có con sông nhỏ quanh co uốn khúc từ phủ lỵ phủ Xuân Trường chảy tới. Sông rộng 5 trượng 3 thước, sâu 5 thước. Ba mặt trái, phải và sau có đào hào, chiều dài 73 trượng, chiều ngang 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Giao Thủy, phía tây giáp huyện Đại An, phía Nam giáp biển lớn, phía bắc giáp huyện Nam Chân.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Huyện có 7 tổng; gồm 61 xã, thôn, trang, trại, lý, phường, sở:

1-**Tổng Thần Lộ**[2], 10 xã, thôn:

1.Xã Lịch Đông	2.Xã Xối Đông	3.Xã Trừng Hải	4.Xã Trung Lao
5.Xã Mạt Lãng	6.Xã Hải Lộ	7.Xã Cổ Lễ	8.Xã Tuân Lục
9.Xã Thần Lộ[3]	10.Thôn Hạ Đồng sở Vọng Doanh		

2-Tổng Văn Lang, 8 xã:

1.Xã Văn Lang	2.Xã Quần Lạc	3.Xã An Quần	4.Xã Phượng Tường
5.Xã Quần Lương	6.Xã Nam Lãng	7.Xã Lương Hàn	8.Xã Hàn Xuyên

3-Tổng Phương Để, 7 xã:

1.Xã Phương Để	2.Xã Lộng Khê	3.Xã An Lãng	4.Xã Hương Khê
5.Xã Dịch Diệp	6.Xã Lộ Xuyên	7.Xã An Trung	

4-Tổng Ngọc Giả, 5 xã, thôn, trang:

1.Xã Ngọc Giả	2.Xã Cống Khê	3.Xã Hương Cát	4.Xã Cát Chử
5.Thôn Hạ Đồng sở Đông Lạc			

[1] Huyện Chân Ninh 眞寧縣: Huyện thành lập năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) do đất 7 tổng: Thần Khê, Phương Để, Diên Hưng Thượng, Diên Hưng Hạ, Trung Lao, Quần Lãng, Kim Giả trước thuộc huyện Nam Chân tách ra. Năm Thành Thái 1 (1889) kiêng âm tên huý tiểu tự vua Dục Đức (Ưng Chân, cha vua Thành Thái), đổi gọi là huyện Trực Ninh 直寧縣. Sau 2 huyện Nam Trực và Trực Ninh hợp nhất thành huyện Nam Ninh, gần đây tách riêng. Nay là huyện Trực Ninh và một phần huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định hiện nay.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Thần Lộ, trước khi tách lập huyện (1833) tên là tổng và xã Thần Khê.

5- Tổng Diên Hưng, 10 xã, trang, ấp:

1.Xã Quỹ Đê 2.Ấp Đại Đê 3.Trang Diên Hưng Đông
4.Trang Diên Hưng Bằng 5.Trang Dương Thiện 6.Xã Sa Đê
7.Xã Diên Lãng 8.Trang Diên Hưng Nam 9.Xã Diên Bình
10.Xã Liễu Đê

6-Tổng Quần Anh, 9 xã, lý, ấp, trại, phường:

1.Xã Quần Anh Thượng 2.Xã Quần Anh Hạ 3.Lý Tân Lác
4.Ấp Phú Lễ 5.Xã Ninh Cường 6.Xã Quần Anh Trung 7.Trại Lác Môn
8.Xã Phương Đê 9.Phường Thủy Cơ cửa Lác

7- Tổng Ninh Nhất 12 xã, lý, ấp, trang, trại:

1.Ấp An Phong 2.Ấp An Lễ 3.Ấp Ninh Mỹ 4.Lý An Đạo
5.Ấp An Nghĩa 6.Lý An Nhân 7.Lý An Nghiệp 8.Lý Quỳnh Anh
9.Trại An Lạc 10.Lý Lộc Anh 11.Ấp An Phú 12.Lý An Trạch

Số ruộng toàn huyện: 41.089 mẫu 8 sào 4 thước 6 tấc 6 phân 6 ly.

Số đất: 15.839 mẫu 1 sào 12 thước 7 tấc 2 phân 1 ly.

Số đinh: 6.668 người.

Lính tuyển: 704 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 50.998 hộc 14 bát 4 vốc 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 27.211 quan 8 mạch 16 đồng tiền.

Phong tục:

Dân phần nhiều làm ruộng, tính cần kiệm, chất phác, gần được mức đôn hậu, ít phù phiếm dối trá, kẻ sĩ cũng chất thực, chuyên cần. Duy ruộng đất [công] phần nhiều thường bị hào lý bao chiếm, dùng thế lực chiếm canh, dân nghèo không được công lợi. Dân ven biển thì cục mịch, chất phác, ra sức làm ăn. Nhưng bờ sông bãi biển hoang vắng, lau lách rậm rạp, cũng thường có những bọn trộm cướp. Còn như theo đạo Gia Tô thì có 5 xã, thôn toàn tòng, 20 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Đất bùn sâu, hợp với việc trồng lúa. Phần nhiều là lúa thu, ít các loại khoai đậu, rau củ và cây ăn quả. Xã Quần Anh cũng có rau cải cuốn, vùng hạ bạn có rươi, bãi biển có các loại tạp thảo, cói và cá, muối.

Khí hậu:

Vì gần biển phần nhiều có sương độc, hơi nước ẩm thấp. Cuối thu đầu đông nước mặn dâng cao.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

Sông lớn tới ngã ba bến đò *Cá Rô* thì chia một nhánh chảy về phía đông nam, qua địa phận huyện Giao Thủy. Một nhánh chảy xuống phía tây nam, vòng quanh huyện hạt chảy vào cửa Lác. Các nhánh nhỏ ở khoảng giữa nhiều như mắc cửi, cùng đón nước ngọt từ thượng nguồn về tưới cho ruộng đồng.

Danh lam thắng cảnh:

Huyện mới lập nên không có danh lam chùa cổ, mà đất đai trong huyện thì rộng vắng, sông ngòi giao nhau. Phía ngoài là cửa Lác, cát biển nhấp nhô, lau sậy rậm rạp, xanh biếc một màu, dân địa phương thường gọi là *Đụn Cát Đen*, cũng là một thắng cảnh ở bờ biển vậy.

Đường đi:

-Một đường từ huyện Giao Thủy đi qua địa phận huyện hạt, dài khoảng hơn 10 dặm.

PHỦ NGHĨA HƯNG

Phủ Nghĩa Hưng[1] ở phía nam tỉnh thành. Đường thủy xuôi dòng hết khoảng một canh rưỡi, ngược dòng mất một ngày. Đi đường bộ hết khoảng nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Đại An, thống hạt huyện Vụ Bản. [Hai huyện] Phong Doanh và Ý Yên đặt thuộc về phân phủ Nghĩa Hưng.

Phủ lỵ đặt ở địa phận hai xã Đông Cao, Phạm Xá huyện Đại An, quay về hướng nam. Xung quanh đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 20 trượng, cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 tấc, mở 3 cửa tiền, tả, hữu. Hào rộng 4 trượng, sâu 2 thước.

Phủ hạt phía đông giáp phủ Xuân Trường, phía tây giáp sông lớn ngăn cách với tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp giới tỉnh Hà Nội, phía nam giáp biển lớn.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Huyện Đại An do phủ kiêm lý, 12 tổng:

1.Tổng Hải Lãng 2.Tổng Sĩ Lâm 3.Tổng Trạng Vĩnh 4.Tổng Cổ Liêu
5.Tổng An Trung Thượng 6.Tổng Vi Nhuế 7.Tổng Thượng Kỳ
8.Tổng Tử Vinh 9.Tổng Thân Thượng 10.Tổng An Trung Hạ 11.Tổng Ngọc Chấn
12.Tổng Thanh Khê

Huyện Vụ Bản do phủ thống hạt, 9 tổng:

1.Tổng Đồng Đội 2.Tổng An Cự 3.Tổng Hào Kiệt 4.Tổng Phú Lão
5.Tổng Bảo Ngũ 6.Tổng Trình Xuyên 7.Tổng Hổ Sơn 8.Tổng Đăng Côi
9.Tổng Hiển Khánh

Số ruộng trong toàn phủ: 66.323 mẫu 4 sào.

Số đất: 10.243 mẫu 5 sào.

Số đinh: 8.389 người.

Lính tuyển: 785 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 66.469 hộc.

-Nộp bằng tiền: 32.266 quan.

-Nộp bằng vải trắng: 73 tấm[2] 15 thước.

Phong tục:

Phong tục người dân nhân hậu chất phác, chủ yếu nghề ruộng. Văn học cũng thịnh. Hai huyện Đại An, Vụ Bản đất hẹp người đông, trong đó cũng có người làm nghề buôn bán. Miền dưới huyện Đại An

[1] Phủ Nghĩa Hưng 義興府: Từ đời Lý về trước là huyện Hiển Khánh 顯慶縣. Lý Nhân Tông nhân đến xem cày ruộng công ở đây cho đổi tên huyện là Ứng Phong 應豐縣 (4-1117). Nhà Trần nâng thành phủ, sau kiêng huý đồng âm chữ Phong 蜂 (Trần Thị Phong tên huý của Khâm Từ hoàng thái hậu, mẹ Trần Anh Tông), đổi gọi là phủ Kiến Hưng 建興府. Thời thuộc Minh, đổi phủ Kiến Hưng thành phủ Kiến Bình 建平府 (THQQ). Nhà Lê đổi là phủ Nghĩa Hưng 義興府 thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau là xứ), gồm 4 huyện: Thiên Bản, Ý Yên, Vọng Doanh, Đại An. Các đời sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách 2 huyện Phong Doanh (tức Vọng Doanh đổi tên năm 1822) và Ý Yên thành phân phủ Nghĩa Hưng; phủ chính Nghĩa Hưng chỉ còn gồm 2 huyện Thiên Bản và Đại An. Như vậy phủ Nghĩa Hưng thời Lê và Nguyễn nay là đất các huyện Vụ Bản, Ý Yên và Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

[2] Tấm: ngv. Thất (hoặc đọc: sất) 匹, lượng từ, đơn vị để tính vải lụa. Vải lụa rộng 2 thước 2 tấc là một bức 幅 (ta thường gọi là 1 khổ); dài 4 trượng là một thất 匹 (Hán thư, Thực hoá chí, hạ). Như vậy mỗi tấm (thất/sất) có quy ước chiều dài 3,33m x 4 = 12,32m.

gần biển, dân quê mùa hủ lậu, có tính hung tợn. Theo Thiên chúa giáo gián tòng chỉ khoảng một phần mười.

Sản vật:

Đất thích nghi với việc trồng lúa. Các huyện Vụ Bản, Đại An thuộc vùng trên, địa thế hơi cao và bằng phẳng, hợp trồng dâu, khoai, đậu, bông. Ven biển nhiều cói.

Khí hậu:

Gần biển phần nhiều có mù chướng, ngoài ra khí hậu ôn hòa.

Núi sông:

Huyện Đại An không có núi. Riêng 7 xã ở huyện Vụ Bản có 9 ngọn núi, đều dùng tên núi để đặt tên làng. Một ngọn ở xã Trang Nghiêm, 3 ngọn ở xã Tiên Hương, 1 ngọn ở xã Lê Xá, 2 ngọn ở 2 xã Đăng Côi và Mỹ Côi, 1 ngọn ở xã Xuân Bảng, 1 ngọn ở xã Hổ Sơn.

Huyện Đại An có 2 sông:

-Một dòng trên giáp huyện Nam Chân, chảy qua phủ hạt đổ vào sông Độc Bộ rồi chảy ra biển ở cửa Liêu.

-Một dòng giáp phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội, chảy qua phủ hạt vào sông Độc Bộ rồi chảy ra cửa Liêu.

-Lại một dòng sông nhỏ phía tây từ cửa sông Tam Tòa, chảy ngang phủ hạt, đổ vào cửa sông Liễu Đê rồi chảy ra cửa Lác.

-Lại một dòng sông là sông Sát, phía trên giáp hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội xuôi dòng chảy qua hai huyện Phong Doanh, Vụ Bản đổ vào cửa sông Vĩnh Trị.

-Lại một con sông nhỏ phía trên từ cửa sông xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc chảy qua địa phận huyện Vụ Bản đổ vào cửa sông Trạng Vĩnh rồi chảy ra cửa sông Độc Bộ.

Danh lam thắng cảnh:

Huyện Đại An có:

Miếu Kỳ Phong, miếu Triệu Việt vương, miếu Đinh Tiên Hoàng, đền Thần Thủy Tế.

Huyện Vụ Bản có:

Miếu Trần Thái Tông, đền Lương Trạng nguyên, đền Liễu Hạnh phu nhân, đền Phạm Tướng quân, chùa Tiên Sơn, chùa Nộn Sơn.

Đều là những chốn xưa nay được lưu truyền là danh thắng, dân địa phương tin thờ, cầu đảo phần nhiều linh ứng.

Đường đi:

-Một đường ở phía đông phủ đi qua phủ hạt đến đường quan báo xã Dao Cù huyện Nam Chân đến phía nam tỉnh thành.

-Một đường ở phía tây phủ đi qua phủ hạt đến địa phận bến đò Thanh Khê thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình. Phía đông phủ chếch về phía bắc có 1 con đường đi theo đê bối ven sông tới thẳng tỉnh thành.

-Một đường từ phiá đông xế về phía bắc phủ hạt, dọc theo đê ven sông đi đến tỉnh thành.

HUYỆN ĐẠI AN

Đại An[1] là huyện do phủ Nghĩa Hưng kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Nam Chân, phía tây giáp sông lớn ngăn cách với tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp hai huyện Vụ Bản, Phong Doanh.

Đông tây cách nhau 33 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Huyện có 12 tổng; gồm 79 xã, thôn, trang, trại, phường, ấp, lý, tuần.

1-Tổng Hải Lãng, 13 xã, thôn, trang, tuần:

1.Xã Hải Lãng 2.Xã Hưng Phú 3.Xã Phù Sa
4.Thôn Đoài xã Chương Nghĩa[2] 5.Xã Hà Dương
6.Xã Đắc Thắng Thượng[3] 7.Xã Đắc Thắng Hạ[4]
8.Thôn Đông xã Chương Nghĩa 9.Xã Hưng Nghĩa 10.Xã Lý Nghĩa
11.Trang Hải Lãng 12.Xã Quần Liêu 13.Tuần Cát Điền

2-Tổng Thượng Kỳ, 10 xã:

1.Xã Thượng Kỳ 2.Xã Đông Ba Thượng 3.Xã An Thịnh 4.Xã Đông Lĩnh
5.Xã Trang Túc 6.Xã Hạ Kỳ 7.Xã Đông Ba Hạ 8.Xã Bình A
9.Xã Lộng Điền 10.Xã Cốc Thành

3-Tổng Sĩ Lâm, 9 xã, phường, trại, lý:

1.Trại Sĩ Lâm 2.Trại Thư Điền 3.Trại Quỹ Nhất
4.Phường Thủy Cơ Đài Môn 5.Phường Giáo Phòng Quy Lập
6.Ấp Lạc Đạo 7.Ấp Giáo Dục 8.Lý Quần Lạc 9.Phường Thuận Hậu

4-Tổng An Trung Hạ, 5 xã, thôn, ấp:

1.Xã Đào Khê 2.Xã Liêu Hải 3.Xã Trường Khê 4.Xã Đào Lãng
5.Ấp Tân Liêu

5-Tổng Trạng Vĩnh, 5 xã:

1.Xã Trạng Vĩnh 2.Xã Gia Trạng 3.Xã Đông Cao 4.Xã Vụ Sài
5.Xã Thức Vụ[5]

6-Tổng Tử Vinh, 7 xã:

1.Xã Tử Vinh 2.Xã Tống Xá 3.Xã Mậu Lực 4.Xã Chân Mỹ
5.Xã Diên Mỹ 6.Xã Lương Xá Thượng 7.Xã Lương Xá

---

[1] Huyện Đại An 大安縣**:** Thời Bắc thuộc là huyện Đại Ác 大鴳 (gọi theo tên cửa biển Đại Ác hoặc Đại Nha, ác và nha đều có nghĩa là con quạ, tức cửa Liêu. Sử chép năm 571 Triệu Việt Vương tự vẫn ở cửa Đại Nha; năm 979 quân Chiêm Thành qua cửa Đại Ác và cửa Tiểu Khang vào đánh nước ta). Năm Minh Đạo 3 (2-1044) Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành về qua cửa Đại Ác, cho đổi tên Đại Ác làm Đại An 大安縣 (*Toàn thư,* BK2). Thời thuộc Minh đổi là huyện Đại Loan 大灣 phủ Kiến Bình. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Đại An đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng (1469). Đầu đời Gia Long đặt thuộc Thanh Hoa ngoại trấn, từ Gia Long 5 (1806) lại thuộc phủ Nghĩa Hưng. Nay thuộc huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

[2] Xã Chương Nghĩa: Đầu Nguyễn về trước là xã Chiêu Nghĩa 昭義. Năm đầu đời Thành Thái (1889) kiêng huý chữ Chiêu (Nguyễn Phúc Chiêu, tên huý của vua Thành Thái), đổi là Chương Nghĩa. Một số tên xã thay đổi do kiêng huý đời Thành Thái cho thấy ĐKĐD khởi soạn dưới triều Đồng Khánh nhưng việc còn tiếp tục trong đầu đời Thành Thái.

[3] Xem chú tiếp dưới.

[4] Xã Đắc Thắng Thượng, Hạ: Đầu Nguyễn về trước là xã Chiêu Thắng Thượng, Hạ 昭勝上，下. Năm Thành Thái 1 (1889) kiêng huý, đổi là Đắc Thắng Thượng, Hạ 得勝上，下.

[5] Xã Thức Vụ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thì Vụ 時務; năm đầu đời Tự Đức kiêng huý chữ Thì (tên huý vua Tự Đức), đổi là xã Thức Vụ 識務.

7-Tổng An Trung Thượng, 5 xã:

1.Xã An Trung 2.Xã Tam Đăng 3.Xã Hùng Tâm 4.Xã An Hạ
5.Xã Dương Hồi

8-Tổng Thanh Khê, 6 xã:

1.Xã Thanh Khê 2.Xã Thụ Ích[1] 3.Xã An Lại 4.Xã Độc Bộ
5.Xã Phạm Xá 6.Xã Dương Phạm

9-Tổng Thân Thượng, 6 xã:

1.Xã Phù Đô 2.Xã Đông Mẫu 3.Xã Nhân Lý 4.Xã Thân Thượng
5.Xã Đông Tĩnh 6. Xã Nhân Trạch

10-Tổng Cổ Liêu, 5 xã:

1.Xã Cổ Liêu 2.Xã Quảng Cư 3.Xã Thụy Quang 4.Xã Phúc Chỉ
5.Xã Đồng Bạn

11-Tổng Ngọc Chấn[2], 5 xã:

1.Xã Ngọc Chấn[3] 2.Xã Vĩnh Trị 3.Xã Thôi Ngôi 4.Xã Hạc Bổng
5.Xã Tương Loát[4]

12-Tổng Vỉ Nhuế, 3 xã:

1.Xã Vỉ Nhuế 2.Xã La Ngạn 3.Xã Cốc Dương

Số ruộng trong toàn huyện: 35.361 mẫu.

Số đất: 6.366 mẫu 9 sào.

Số đinh: 4.430 người.

Lính tuyển: 328 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 40.112 hộc.

-Nộp bằng tiền: 19.357 quan.

***Phong tục*:**

Dân cần kiệm chất phác, kẻ sĩ chất thực, có sáng tác thơ văn. Phong tục đại thể gần được mức đôn hậu. Dân gần biển quê mùa hủ lậu. Một dải Quần Liêu cỏ xanh cát trắng, hút mắt mênh mông; thỉnh thoảng cũng có kẻ hung hãn, ở sông biển cũng không có gì lạ. Theo đạo Gia Tô toàn tòng có 5 xã, thôn, gián tòng 13 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Miền đất cao phần nhiều trồng khoai, đậu, bông. Ven biển có cây cói. Các xã Thụ Ích, An Thịnh, Liêu Hải dệt chiếu thô.

Khí hậu:

Gần biển có mù chướng. Ruộng biển cấy sớm gặt sớm. Ngoài ra giống như các huyện khác.

Núi sông:

Trong huyện hạt không có núi.

---

[1] Xã Thụ Ích: Đầu Nguyễn về trước là xã Thụ Triền 受廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Ích 受益.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Ngọc Chấn: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Kim Tông 金宗. Từ năm Thiệu Trị 1(1841) kiêng chữ Tông (tiểu tự Thiệu Trị), đổi là tổng và xã Ngọc Chấn 玉震.

[4] Ngv. chép chữ 相圩 (*Tương Liệt*). Sửa lại theo chữ ghi trên bản đồ là 相捋 (*Tương Loát).*

-Một đoạn sông lớn, trên giáp huyện Nam Chân, chảy qua huyện hạt, đổ vào cửa sông Độc Bộ, rộng khoảng 30 trượng, sâu khoảng hơn 15 thước.

-Một đoạn sông lớn, phía trên giáp huyện Phong Doanh chảy qua huyện hạt đến sông Độc Bộ, rồi đổ ra cửa Liêu, rộng khoảng trên dưới 60 trượng, sâu khoảng trên dưới 20 trượng.

-Một đoạn sông Ba Sát, phía trên từ huyện Vụ Bản, chảy qua địa hạt bản huyện, chảy vào cửa sông Vĩnh Trị, rộng 5 trượng, sâu khoảng 5-6 thước; cũng có chỗ hẹp tắc, hiện đang xin cho nạo vét.

-Một đoạn sông Vĩnh Giang, phía trên giáp huyện Vụ Bản, qua địa hạt bản huyện rồi chảy vào cửa sông Trạng Vĩnh; rộng 4 trượng, sâu trên dưới 4-5 thước.

-Sông nhỏ An Thịnh, một đoạn phía đông giáp hai huyện Chân Ninh, Giao Thủy, chảy ngang qua huyện đến cửa sông ở xã Thụ Ích; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

Danh lam thắng cảnh:

-Miếu Kỳ Phong: ở bờ sông xã Thụ Ích, dựng năm Minh Mệnh thứ 3 (1822).

-Miếu Triệu Việt vương: ở bờ sông xã Độc Bộ.

-Miếu Đinh Tiên Hoàng: ở xã Dương Hồi.

-Đền thần Thủy Tế: ở xã Kim Thoa (nay đổi là xã Ngọc Chấn). Đinh Tiên Hoàng sau khi đã dẹp yên được 12 sứ quân, một hôm đi thuyền qua bến đò xã Kim Thoa, thấy thần đứng trên mặt nước, nói: "Ta là thủy thần, nguyện xin ra sức giúp nước", rồi không thấy đâu nữa. Vua lấy làm lạ, dựng miếu thờ, phong làm thượng đẳng thần.

Đường đi:

-Một đường quan báo, trên từ địa hạt huyện Nam Chân đi qua xã Quần Liêu thuộc bản huyện, tới bảo Bình Hải, dài khoảng chừng 200 trượng[1].

-Một đường nhỏ phía đông giáp địa giới huyện Nam Chân, đi qua Hải Lãng đến huyện hạt, dài khoảng 150 trượng[2].

HUYỆN VỤ BẢN

Vụ Bản[3] là huyện thống hạt của phủ Nghĩa Hưng.

Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Thái La và Châu Bạc. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, quay về hướng nam, ngang dọc mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc, mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân rộng 1 trượng 5 thước, mở 3 cửa tiền, tả, hữu. Ngoài thành có hào, rộng 4 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Nguyên trước là phủ thành Nghĩa Hưng, đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi làm huyện lỵ.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thượng Nguyên, phía nam giáp huyện Nam Chân, phía tây giáp huyện Phong Doanh, phía bắc giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Mỹ Lộc.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 88 xã, thôn, trang, trại, phường.

---

[1] Ngv. chép chữ lý 里 (dặm), cần sửa là trượng 丈.

[2] Ngv. chép chữ lý 里 (dặm), cần sửa là trượng 丈.

[3] Huyện Vụ Bản: Thời Lý-Trần là huyện Hiển Khánh thuộc phủ Ứng Phong (đời Trần là phủ Kiến Hưng); thời thuộc Minh đổi là Yên Bản 安本 thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Thiên Bản 天本縣 thuộc phủ Nghĩa Hưng. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ Thiên thuộc diện các từ tôn kính, đổi là Vụ Bản 務本縣. Nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

1-Tổng Vụ Bản, 10 xã:

1.Xã Vụ Bản[1] 2.Xã La Xá 3.Thôn Hàn xã Hiển Môn
4.Trại Khê Câu 5.Trang Đồng Văn[2] 6.Xã Văn Ấp 7.Xã Tiên Khoán
8.Thôn Khánh xã Hiển Môn 9.Trại Sơn Lôi 10.Trại Độ Việt

2-Tổng Đồng Đội, 9 xã, thôn:

1.Xã Xuân Bảng[3] 2.Xã Vân Cát 3.Xã Trang Nghiêm Thượng
4.Xã Trừng Uyên 5.Xã Tiên Hương[4] 6.Xã Bối Xuyên 7.Xã Đồng Đội
8.Xã Trang Nghiêm Hạ 9.Xã Châu Bạc

3-Tổng Trình Xuyên, 8 xã:

1.Xã Bách Cốc 2.Thôn Quả xã Quả Linh[5] 3.Xã An Nhân
4.Xã Phú Cốc 5.Thôn Thượng xã Quả Linh 6.Xã Trung Phu
7.Xã Trình Xuyên 8.Xã Dương Lai

4-Tổng An Cự, 7 xã:

1.Xã An Cự 2.Xã Lương Mỹ 3.Xã An Diên[6] 4.Xã Động Xích
5.Xã Khả Chính 6.Xã Đại Đê 7.Xã Võng Cổ

5-Tổng Hổ Sơn, 8 xã:

1.Xã Cựu Hào 2.Xã Hồ Sen 3.Xã Đại Lại 4.Xã Tiên Hào
5.Xã Ngọ Trang 6.Xã Hổ Sơn 7.Xã Vĩnh Lại 8.Xã Vân Bảng

6-Tổng Hào Kiệt, 6 xã, trại:

1.Xã Hào Kiệt 2.Xã Lương Kiệt 3.Xã Khổng Trạch 4.Xã Cao Hương
5.Xã Tổ Cầu 6.Xã Đống Xuyên

7-Tổng Đăng Côi, 9 xã:

1.Xã Đăng Côi 2.Xã Lê Xá 3.Xã Hữu Dụng 4.Xã Ngọc Côi
5.Xã Côi Sơn 6.Xã Dư Duệ 7.Xã Phú Thứ 8.Xã An Lạc
9.Xã Mỹ Côi

8-Tổng Phú Lão, 16 xã, thôn, trang, trại:

1.Trang Thọ Trương 2.Thôn Phú Nội xã Liên Xương 3.Thôn Liên Xương xã Liên Xương
4.Xã Việt Yên 5.Thôn Hướng Nghĩa xã Hành Nhân 6.Xã Đống Lương
7.Thôn Lục xã Hành Nhân[7] 8.Thôn Hạ Xá xã Đào Dương 9.Thôn Phú xã Phú Lão
10.Thôn Phong Cốc xã Phú Lão 11.Xã Kênh Đào 12.Thôn Diên[8] xã Diên Trường[9]

---

[1] Xã Vụ Bản: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Bản. Từ 1853 đổi là xã Vụ Bản.

[2] Trang Đồng Văn: Từ đời Thiệu Trị về trước tên là trang Đồng Thì 同時; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên huý vua Tự Đức), đổi là Đồng Văn 同文.

[3] Xã Xuân Bảng: Trước là xã Kim Bảng.

[4] Xã Tiên Hương: Đầu Nguyễn về trước là xã An Thái 安泰. Từ năm Tự Đức 15 (1862) kiêng huý Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là xã Tiên Hương 僊鄉.

[5] Thôn Quả, xã Quả Linh: Đầu Nguyễn về trước là thôn Cảo 杲 và xã Cảo Linh 杲靈, từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt danh của vua Gia Long), đổi làm thôn Quả 果村 và xã Quả Linh 果靈.

[6] Xã An Diên: Đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛, từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý của vua Thiệu Trị), đổi là An Diên 安延.

[7] Xã Hành Nhân: Đầu Nguyễn về trước là xã Hành Cung 行宮. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh từ Hành Cung thuộc diện các từ tôn kính, đổi là Hành Nhân 行仁.

[8] Thôn Diên: Đầu Nguyễn về trước là thôn Miên Nội 綿内, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Miên 綿 (Miên Tông, tiểu tự vua Thiệu Trị) đổi gọi là thôn Diên 延村.

[9] Xã Diên Trường: Đầu Nguyễn về trước là xã Miên Trường 綿長; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Miên, đổi gọi là xã Diên Trường 延長 (lý do như trên).

13.Thôn Nhị xã Diên Trường 14.Thôn Hạnh Lâm[1] xã Liên Xương
15.Xã Bàn Kết 16.Thôn Kênh Đào xã Đào Dương

9-Tổng Hiển Khánh, 10 xã, thôn:

1.Xã Hiển Khánh 2.Thôn Cầu xã An Thứ 3.Thôn Nội Chế 4.Xã Vụ Nữ
5.Thôn Bùi xã Thám Thanh 6.Xã Lập Thành 7.Thôn Nhị xã Thám Thanh
8.Xã Lập Vũ 9.Xã Lại Xá 10.Xã Tiên Chưởng

10-Tổng Bảo Ngũ, 5 xã:

1.Xã Bảo Ngũ 2.Xã Bối La 3.Xã Bất Di 4.Xã Thái La
5.Xã Đắc Lực

Số ruộng trong toàn huyện: 30.962 mẫu 6 sào.

Số đất: 3.876 mẫu 6 sào.

Số đinh: 3.959 người.

Lính tuyển: 457 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 27.357 hộc.
- Nộp bằng tiền: 12.909 quan.
- Nộp bằng vải trắng: 73 tấm 15 thước.

Phong tục:

Huyện hạt gần với tỉnh thành, sĩ nông công thương ở xen nhau, nhưng người làm nghề nông vẫn chiếm phần nhiều. Riêng các xã Hào Kiệt, Cao Hương, Dương Lai, Bảo Ngũ, Vĩnh Lại, Vân Bảng nhiều người làm nghề buôn bán. Phong tục có chỗ xa hoa có chỗ cần kiệm cũng ngang bằng nhau. Ngoài ra dân các xã khác đều chăm sức làm ruộng, phong tục thuần hậu cần kiệm. Theo Thiên chúa giáo có 21 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi thu hoạch vụ lúa thu, người ta phần nhiều trồng bông, khoai, đậu. Xã Vân Cát có lệ thu thuế vải trắng. Ngoài ra, các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Khí hậu ôn hòa, cũng gần giống như các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện có 9 ngọn núi.

Một núi ở thôn Thượng xã Trang Nghiêm, tên là núi Trang Nghiêm (dài 83 trượng, rộng 48 trượng, cao 40 trượng).

Ba núi liền nhau ở địa phận xã Tiên Hương, đều gọi là núi Tiên Hương ([Một ngọn] dài 72 trượng, rộng 36 trượng, cao 22 trượng. Một ngọn dài 184 trượng, ngang 24 trượng, cao 24 trượng. Một ngọn dài 36 trượng, cao 10 trượng).

Một núi ở xã Xuân Bảng, gọi là núi Xuân Bảng (dài 134 trượng, rộng 4 trượng, cao 10 trượng).

Một núi ở xã Lê Xá, gọi là núi Lê Xá (dài 105 trượng, rộng 60 trượng, cao 30 trượng).

Một núi ở địa phận tổng Đăng Côi, gọi là núi Đăng Côi (chiều dài 280 trượng, rộng 120 trượng, cao 50 trượng).

Một núi ở địa phận xã Mỹ Côi, gọi là núi Mỹ Côi (dài 26 trượng, rộng 16 trượng, cao 18 trượng).

[1] Thôn Hạnh Lâm: Đầu Nguyễn về trước là thôn Hàn Lâm 翰林 xã Liên Xương. Năm Tự Đức 6 (1853) tránh từ Hàn Lâm thuộc diện các từ tôn kính, đổi là thôn Hạnh Lâm xã Liên Xương.

Hai núi liền nhau ở địa phận xã Hổ Sơn, gọi là núi Hổ Sơn (một ngọn dài 55 trượng, rộng 18 trượng, cao 8 trượng. Một ngọn dài 10 trượng, rộng 5 trượng, cao 5 trượng).

Các núi kể trên đều là núi đất xen đá, riêng Hổ Sơn toàn là đá to, cỏ cây rậm rạp hơi khác với các núi còn lại.

-Một dòng sông trên từ địa phận xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc chảy qua địa phận các xã Tiểu Cốc, Bách Cốc, Phú Cốc thuộc bản huyện rồi đổ vào sông Độc Bộ (dài 1.100 trượng, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng 5 thước).

-Một dòng sông nhỏ trên từ cửa sông xã Chân Ninh huyện Mỹ Lộc đổ vào sông Ba Sát rồi chảy ra cửa sông xã Vĩnh Trị huyện Đại An (dài 6.800 trượng, rộng 34 trượng, sâu trên dưới 25 thước).

-Một dòng sông lớn trên từ giang phận xã Ngọc Lũ huyện Mỹ Lộc chảy qua giang phận xã Văn Ấp thuộc bản huyện rồi đổ vào giang phận xã Bỉnh Trung (dài 350 trượng, rộng 24 trượng, sâu 2 trượng 5 thước).

-Một dòng sông nhỏ uốn vòng qua khu đồng điền dân cư trên từ địa phận xã An Diên chảy đến cầu Bất Di rồi đổ vào sông Trạng Vĩnh (dài 2.660 trượng, rộng 3 trượng, sâu 3 thước).

Danh lam thắng cảnh:

-Miếu Lý Nhân Tông: dân xã Hiển Khánh phụng thờ.

-Đền Trần Thái Tông: hai xã Trung Phu và Trình Xuyên phụng thờ.

-Đền Lương Trạng nguyên[1]: ở xã Cao Hương. Thần là người xã Cao Hương, đĩnh ngộ hơn người, có khí chất đặc biệt, đỗ Trạng nguyên năm Quang Thuận[2] (1516-1522), làm quan đến chức Hàn lâm thị thư, bản tính cương trực, gặp việc dám nói, các văn thư bang giao [của triều Lê với nhà Minh] phần nhiều đều do ông soạn thảo.

-Đền Liễu Hạnh phu nhân: ở xã Vân Cát. Phu nhân người họ Trần, từng xưng là nữ thần Vân Cát. Tương truyền rằng bà là tiên trên trời giáng thế, hiển thiêng linh ứng, trải qua các triều đều được phong tặng Thượng đẳng phúc thần. Ở xã Tiên Hương cũng có đền thờ, rất có danh tiếng. Hàng năm vào các ngày 7-8-9 tháng 3 mở hội lớn. Các tổng trong toàn huyện đến hội tế. [Lễ rước] cây hoa có đến ngàn chiếc (cắt giấy thành hình hoa cỏ, chim thú dán trên cây tre; mỗi cây tiêu tốn trên dưới 6 quan tiền). Thiện nam tín nữ mỗi người cầm một cây hoa, ở giữa xếp hàng thành hình chữ (các câu như: *Quốc thái dân an* v.v...). Bốn phía là các bàn bói thăm bốc thẻ. Hội lớn ca múa cầu chúc cũng có phần phức tạp hao tổn tài sản của dân. Hơn nữa đông người tụ tập cũng hay xảy ra xô xát ẩu đả, ngăn cấm cũng không được. Đó là vì phong tục hủ lậu đã lâu lưu truyền.

-Chùa Tiên Sơn: ở sườn núi xã Côi Sơn, cây cối um tùm, sân vườn rộng rãi.

-Chùa Nộn Sơn: ở núi Hổ Sơn thuộc xã Hổ Sơn. Công chúa Huyền Trân đời Trần trước được gả cho quốc vương Chiêm Thành, sau trở về nước, trụ trì ở đây. Sau khi qua đời được dân địa phương phụng thờ.

-Đền Phạm Tướng quân: Dân hai xã Hữu Dụng và Phú Lão phụng thờ. Thần họ Phạm tên húy là Ngũ Lão.

Đường đi:

-Một đường quan báo nam giáp xã Vũ Xá huyện Phong Doanh, bắc giáp xã Mai Xá huyện Thượng Nguyên (dài 2.100 trượng).

---

[1] Lương Thế Vinh: 梁世榮 (1441-?), người xã Cao Hương huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. 23 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông, đương thời thường gọi là Trạng Lường.

[2] Niên hiệu Quang Thuận 光順 (1460-1469) đời Lê Thánh Tông; ngv. chép nhầm là Quang Thiệu 光紹 (1516-1522) đời Lê Chiêu Tông.

-Một đường từ phía trên giáp xã Tiểu Liêm huyện Thượng Nguyên, dưới giáp xã An Nội huyện Thượng Nguyên (dài 1.150 trượng).

-Một đường quan lộ cũ phía tây nam giáp xã Quảng Cư huyện Đại An, phía đông bắc giáp xã Vụ Bản huyện Thượng Nguyên (dài 1.500 trượng).

PHÂN PHỦ NGHĨA HƯNG

Địa hạt của phân phủ[1] ở phía tây bắc tỉnh thành. Phân phủ kiêm lý huyện Ý Yên, thống hạt huyện Phong Doanh. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Lạc Chính huyện Ý Yên.

Huyện Ý Yên, do phân phủ kiêm lý, 6 tổng:

1.Tổng Tử Mặc 2.Tổng Phú Khê 3.Tổng An Cừ 4.Tổng Bình Lương
5.Tổng Lạc Chính 6.Tổng Bằng Xá

Huyện Phong Doanh, do phân phủ thống hạt, 7 tổng:

1.Tổng Thượng Đồng 2.Tổng Cát Đằng 3.Tổng Ngô Xá 4.Tổng Bồng Xuyên
5.Tổng Mỹ Dương 6.Tổng Hưng Xá 7.Tổng Vũ Xá

Số ruộng toàn phân phủ: 29.945 mẫu 6 sào 11 thước 6 tấc 7 phân.

Số đất: 6.873 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc 9 phân 1 ly.

Số đinh: 3.228 người.

Lính tuyển: 238 người

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 33.326 hộc 33 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 13.825 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

Phong tục:

Hai huyện Ý Yên, Phong Doanh đất hẹp người đông, tục dân cần kiệm. Trong dân cũng có người buôn bán. Theo Thiên chúa giáo có 13 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Địa thế hai huyện thấp và ẩm, phần nhiều cấy lúa vụ hè.

Khí hậu:

Hai huyện ở về miền trên, khí hậu ôn hòa.

Núi sông:

-Huyện Ý Yên có 8 ngọn núi tên là núi Mặc (Mặc Sơn), núi Bô (Bô Sơn), núi Thiên Kiện (Thiên Kiện Sơn), núi Bảo Đài (Bảo Đài Sơn), núi Mai (Mai Sơn), núi Thanh Nê (Thanh Nê Sơn), núi An Hòa (An Hoà Sơn), núi Ngô Xá (Ngô Xã Sơn).

-Một dòng sông trên giáp [giang phận] phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nội, chảy qua địa phận phân phủ Nghĩa Hưng rồi đổ ra biển ở cửa Liêu.

-Một dòng là sông Sát (Sát Giang), trên giáp [giang phận] hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội, chảy qua huyện Vụ Bản rồi đổ vào cửa sông Vĩnh Trị huyện Đại An.

Danh lam thắng cảnh:

Huyện Ý Yên có hai miếu Trần Anh Tông, đền Minh Không thiền sư, chùa Phi Lai, miếu Lê Đại Hành.

[1] Phân phủ Nghĩa Hưng: Lập năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) trên địa hạt 2 huyện Ý Yên và Vọng Doanh (sau đổi là Phong Doanh) tách từ phủ chính Nghĩa Hưng. Nay là huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

Huyện Phong Doanh có miếu Đinh Tiên Hoàng, đền Lương Quận công, chùa Cực Lạc.

Đường đi:

-Một đường ở phía tây phân phủ, đi theo ven đê tư đến bến đò Non Nước.

-Một đường ở phía đông phân phủ, đi qua địa phận huyện Vụ Bản đến tỉnh thành.

HUYỆN Ý YÊN

Ý Yên[1] là huyện do phân phủ Nghĩa Hưng kiêm lý.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Lạc Chính. Xung quanh huyện đắp luỹ đất, dài 17 trượng 4 thước, rộng 16 trượng 5 thước; bốn góc cao 3 thước. Mặt luỹ rộng 1 thước, chân luỹ dày 3 thước 5 tấc. Trên mặt luỹ đều trồng tre; mở một cửa ở mặt tiền; ngoài luỹ không có hào. Phía đông bắc phủ thành gần sông Thiên Phái, từ phủ thành đến bờ sông cách 200 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Phong Doanh, Vụ Bản; phía tây giáp huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình; phía nam giáp huyện Phong Doanh; phía bắc giáp 2 huyện Thanh Liêm, Bình Lục tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 11 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 35 xã, thôn:

1-Tổng Bình Lương, 5 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Bình Cách 2.Xã Thọ Cách 3.Xã Bình Lương
4.Thôn Hạ xã Bình Cách 5.Xã Kênh Thanh

2-Tổng Tử Mặc, 5 xã:

1.Xã Tử Mặc 2.Xã Văn Xá 3.Xã Tiêu Bảng 4.Xã An Nhân
5.Xã Xuyết Hương

4-Tổng Phú Khê, 8 xã, thôn:

1.Xã Phú Khê 2.Xã Lữ Đô 3.Xã Dũng Quyết
4.Thôn Hương xã Cổ Đam 5.Xã Vô Võng 6.Xã Quang Điểm
7.Thôn Trầm Hương xã Cổ Đam 8.Thôn Mỹ Lộc xã Cổ Đam

5-Tổng Lạc Chính[2], 6 xã:

1.Xã Lạc Chính[3] 2.Xã Thiêm Lộc 3.Xã Mai Độ 4.Xã Mai Hương
5.Xã Lật Điền 6.Xã Nguyệt Lãng[4]

6-Tổng An Cừ, 6 xã:

1.Xã An Cừ 2.Xã Ngô Xá 3.Xã Hương Nhi 4.Xã Thanh Nê
5.Xã An Hòa 6.Xã An Tố

7-Tổng Bằng Xá, 5 xã:

1.Xã Bằng Xá 2.Xã Dưỡng Chính 3.Xã Vạn Điểm 4.Xã Tu Cổ
5.Xã Xuất Cốc

---

[1] Huyện Ý Yên 懿安縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng. Đầu triều Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách 2 huyện Ý Yên và Phong Doanh (tên cũ là Vọng Doanh) đặt làm phân phủ Nghĩa Hưng, sau bỏ. Nay là huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

[2] Xem chú tiếp dưới.

[3] Tổng và xã Lạc Chính: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng, xã Bố Chính.

[4] Xã Nguyệt Lãng: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Lãng 花郎; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Nguyệt Lãng 月朗.

Số ruộng toàn huyện: 13.763 mẫu 6 sào.

Số đất: 3.677 mẫu 8 sào.

Số đinh: 1.537 người.

Lính tuyển: 106 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 18.292 hộc.

-Nộp bằng tiền: 6.291 quan 7 tiền.

Phong tục:

Bốn hạng dân trong huyện thì người làm nghề nông nhiều hơn người đi học, rồi đến người làm nghề buôn. Dân tục chân chất thật thà. Theo Thiên chúa giáo có 7 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch vụ lúa thu người ta thường trồng khoai, đậu. Những sản phẩm thông thường thì cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Nóng lạnh ôn hòa, giống như các huyện khác. Nhưng địa thế hơi thấp, thường có khí ẩm ướt.

Núi sông:

Trong huyện có 8 ngọn núi:

-Một núi ở xã Tử Mặc, gọi là núi Mặc (Mặc Sơn, cao khoảng 4 trượng 5 thước, rộng 100 trượng).

-Một núi ở xã Phú Khê, gọi là núi Bô (Bô Sơn, cao khoảng 26 trượng, rộng khoảng 150 trượng).

-Núi Thiên Kiện: xưa có 2 ngọn. Tương truyền tướng nhà Minh là Liễu Thăng[1] bạt đi một ngọn, lấy đất đắp thành Cổ Lộng[2], di tích cũ nay vẫn còn. Một ngọn ở xã Ngô Xá, gọi là núi Ngô Xá (cao khoảng 20 trượng, rộng khoảng 200 trượng).

-Một núi ở xã Hương Nhi, gọi là núi Bảo Đài (Bảo Đài Sơn, cao khoảng 30 trượng, rộng khoảng 600 trượng).

-Một núi ở xã Thanh Nê, gọi là núi Thanh Nê, hai ngọn liền nhau (mỗi ngọn đều cao khoảng 20 trượng, rộng khoảng 20 trượng).

-Một núi ở xã An Hòa, gọi là núi An Hòa (cao khoảng 50 trượng, rộng khoảng 180 trượng).

-Một núi ở xã Mai Độ, gọi là núi Mai Độ (cao chừng 25 trượng, rộng khoảng 350 trượng).

Trong huyện có một dòng sông lớn là sông Thanh Quyết (rộng khoảng 30 trượng, sâu khoảng hơn 3 trượng). Thượng lưu từ địa phận xã Đoan Vĩ huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, qua xã Kênh Thanh tổng Bình Lương, các xã Cổ Hương, Trầm Hương, Dũng Quyết tổng Phú Khê thuộc bản huyện, chảy vào cửa sông Thiên Phái giáp giang phận thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh rồi đổ vào sông Phù Sa.

---

[1] Ngv.: Lê triều Liễu Thăng tướng 黎朝柳, nghĩa là "Tướng Liễu Thăng triều Lê"! Có thể hiểu chỉ thời gian đầu triều Lê, nhưng tướng nhà Minh đem quân sang cứu viện cho Trương Phụ bị chém ở ải Chi Lăng, không xuống được tận huyện Ý Yên! Trong câu dịch có chỉnh lại vài chữ cho khỏi trái nghĩa.

[2] Thành Cổ Lộng 古弄城: ở địa phận 2 xã Thọ Cách và Bình Cách phía tây bắc huyện Ý Yên; tục gọi là thành Cách. Sử chép: niên hiệu Trần Giản Định đế năm thứ 2 (1408), ngày 14 tháng 12 quân của nhà Hậu Trần do Quốc công Đặng Tất chỉ huy đánh thắng quân Minh ở bến đò Bồ Cô (huyện Vọng Doanh, sau đổi Phong Doanh), Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn, Đô ty Lữ Nghị đều tử trận, chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát trốn về thành Cổ Lộng (*Toàn thư,* BK9-11a). Đúng ra khi Mộc Thạnh chạy về Cổ Lộng thì ở đó chưa có thành và Thạnh phải cho đắp thành để cố thủ. Trong khu vực của thành cổ, có khi người ta đào được binh khí của quân Minh.

Đối bờ bên phía tây là địa phận các xã, thôn Thanh Quyết, Cung Quế, phường thuỷ cơ Nam Phúc thuộc huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

Danh lam thắng cảnh:

-Miếu Trần Anh Tông: ở xã Tu Cổ.

-Chùa Trần Nhân Tông: ở xã Dưỡng Chính; gồm 1 sở, 6 tòa và 100 gian. Trần Nhân Tông về cuối đời nhường ngôi vua để tu đạo Thiền, cho xây chùa ở đây. Di tích cũ đã đổ nát, dân bản xã không thể tu bổ được.

-Đền thờ thiền sư Minh Không: ở xã Cổ Đam. Sư họ Nguyễn tên chữ là Chí Thành, người Đàm Xá, Ninh Bình.

-Chùa Phi Lai: ở trên núi Tử Mặc. Các vua triều Lý từng đến lễ chùa viếng cảnh ở đây. Trên núi có tháp đá, cảnh trí cũng đẹp.

-Miếu Lê Đại Hành: ở xã Phú Khê.

Đường đi:

-Một đoạn đường trên giáp xã Cực Lạc huyện Phong Doanh, dưới giáp địa phận xã Vũ Xuyên, dài khoảng hơn 9 dặm.

-Một đoạn đường đê trên từ xã Kênh Thanh giáp xã Đoan Vĩ tỉnh Hà Nội, dưới đến xã Dũng Quyết giáp địa phận thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh, dài khoảng hơn 9 dặm.

HUYỆN PHONG DOANH

Phong Doanh[1] là huyện thống hạt của phân phủ Nghĩa Hưng. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thượng Đồng. Luỹ tre dài 17 trượng, rộng 15 trượng 5 thước; mở một cửa ở mặt tiền. Ngoài luỹ không có hào.

Từ cửa huyện thành tới bờ sông Ba Sát dài 500 trượng. Từ huyện thành tới bờ sông Hát Giang dài 400 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Đại An, phía tây và phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Vụ Bản.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 54 xã:

1-Tổng Thượng Đồng, 14 xã, thôn, trại, sở:

1.Xã Thượng Đồng 2.Xã Uý Uy 3.Xã Đô Quan
4.Thôn Đồng Văn xã Đằng Động 5.Xã Thử Mễ 6.Xã Quảng Nạp
7.Xã Cao Bồ 8.Thôn Trung xã Đằng Động
9.Thôn Trung sở Vọng Doanh 10.Xã Hòa Cụ
11.Thôn Hạ xã Đồng Cách 12.Thôn Thượng xã Đằng Động
13.Thôn Thượng xã Đồng Cách 14.Thôn Thượng sở Vọng Doanh

2-Tổng Mỹ Dương, 8 xã:

1.Xã Mỹ Dương 2.Xã Nội Hoàng 3.Thôn Giáp Nhất xã Đồng Mạc

[1] Huyện Phong Doanh 豐盈縣: Đời Trần là Kim Châu 金州; thời thuộc Minh đổi làm huyện Vọng Doanh 望盈縣 thuộc phủ Kiến Bình. Nhà Lê vẫn giữ tên Vọng Doanh 望盈縣, đặt thuộc phủ Nghĩa Hưng. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi tên là huyện Phong Doanh 豐盈縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833), cùng với Ý Yên được tách ra để lập phân phủ Nghĩa Hưng. Nay thuộc huyện Ý Yên (phần phía nam).

4.Thôn Đồng Lợi 5.Xã Khắc Lư 6.Xã Quan Thiều
7.Thôn Giáp Nhị xã Đồng Mạc 8.Xã Vũ Xuyên

3-Tổng Cát Đằng, 7 xã:

1Xã Cát Đằng 2.Xã Lũ Đăng 3.Xã Tân Cầu 4.Thôn Văn Cú xã Tân Cầu
5.Xã Đằng Chương 6.Xã Ninh Xá 7.Xã La Xuyên

4-Tổng Hưng Xá[1], 9 xã, thôn:

1.Xã Hưng Xá[2] 2.Xã Hoàng Đan 3.Thôn Phú Nội 4.Xã Phú Khê
5.Thôn Giáp Giá xã Phú Khê 6.Xã Yên Bái 7.Xã Lỗ Xá
8.Xã Đa Phú 9.Xã Hưng Xá Thượng

5-Tổng Ngô Xá, 6 xã:

1.Xã Ngô Xá 2.Xã Hoằng Nghị 3.Xã An Lộc 4.Xã Cầu Cổ
5.Xã Đông Biểu 6.Xã Hoàng Nê

6-Tổng Bồng Xuyên, 5 xã:

1.Xã Bồng Xuyên 2.Xã Quỹ Độ[3] 3.Xã Đăng Xuyên 4.Xã Đông Duy
5.Xã Vọng Doanh

[**7**][4]

Số ruộng trong toàn huyện: 16.182 mẫu 11 thước 6 tấc 7 phân.

Số đất: 3.195 mẫu 7 sào 6 thước 4 tấc 9 phân 1 ly.

Số đinh: 1.691 người.

Lính tuyển: 132 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 15.034 hộc 33 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 7.533 quan 7 tiền 28 đồng tiền.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân người làm nông nhiều, người đi học ít; người làm thợ và đi buôn cũng có một số, như thợ sơn ở xã Cát Đằng. Dân tục thuần phác kiệm xẻn. Theo Thiên chúa giáo chỉ có 6 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Gặt xong vụ thu người ta thường trồng khoai, đậu. Các sản vật cũng giống như các huyện khác. Riêng ở xã Phú Khê cũng có rươi.

Khí hậu:

Nóng lạnh ôn hòa, nhưng địa thế hơi thấp. Khoảng giữa mùa hè và mùa thu nước lũ dâng lên, ngập lụt cả các khu dân cư, nhiều khí ẩm ướt.

Núi sông:

-Núi Bảo Đài: phía tây núi là địa phận xã Hương Nhi huyện Ý Yên, phía đông núi quay về địa phận xã Đồng Mạc.

---

[1] Xem chú tiếp dưới.

[2] Tổng và xã Hưng Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Nguyễn Xá. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hưng Xá.

[3] Xã Quỹ Độ: Đầu Nguyễn về trước lã xã Hoa Độ 花度; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Quỹ Độ.

[4] Ở trên kê toàn huyện có 7 tổng, gồm 54 xã thôn, nhưng nguyên bản sao ĐKDD chỉ chép 6 xã, 49 xã thôn. Thiếu 1 tổng thứ 7 là tổng Vũ Xá. Tổng Vũ Xá (chép sót) gồm 5 xã: Vũ Xá 武舍, Tống Xá 宋舍 Trịnh Xá 鄭舍, Từ Liêm 慈廉, Cực Lạc 極樂 (CTTX).

Sông có: sông Ba Sát: trên từ huyện Ý Yên chảy qua huyện hạt, đổ ra cửa sông Vĩnh Trị huyện Đại An. Dài 5.524 trượng, rộng 5 trượng, sâu 5 thước.

Danh lam thắng cảnh:

-Đền Lương Quận công: ở xã Đông Biểu. Thần họ Bùi, không rõ tên, người xã Quất Động tỉnh Hà Nội, đậu Tiến sĩ cuối đời Trần[1]. Sau theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, tham mưu trong màn trướng, vâng mệnh đi sứ, rất nổi tiếng, được Lê Thái Tổ ban quốc tính (họ Lê).

Chùa Cực Lạc: ở xã Đồng Mạc.

Núi Bảo Đài: có tiếng là nơi danh thắng.

Miếu Đinh Tiên Hoàng: ở xã Cát Đằng.

Đường đi:

-Một đường quan báo mới, phía tây từ bến đò La Mai tỉnh Ninh Bình đi qua bản huyện đến cầu Trang Nghiêm huyện Vụ Bản (dài 2.107 trượng, mặt đường rộng 1 trượng, cao 3 thước, chân đường 1 trượng 2 thước).

-Một đường quan báo cũ, phía tây từ bến đò Non Nước ở Ninh Bình đi qua huyện hạt đến xã Ngọc Côi huyện Vụ Bản (dài 2.253 trượng, rộng 5 thước, cao 2 thước).

-Một đường tư, trên từ cửa sông Thiên Phái huyện Ý Yên đến địa phận xã Thử Mễ (dài 4.880 trượng, cao 7 thước, mặt đường 5 thước, chân đường 2 trượng).

PHỦ KIẾN XƯƠNG

Phủ Kiến Xương[2] ở về phía đông thành tỉnh. Đường thuỷ đi xuôi dòng chừng nửa ngày thì đến, ngược dòng thì mất chừng một ngày. Đường bộ đi mất già nửa ngày.

Phủ kiêm lý huyện Vũ Tiên; thống hạt 3 huyện: Thư Trì, Tiền Hải, Chân Định.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kỳ Bố huyện Vũ Tiên; xung quanh đắp luỹ đất dài rộng mỗi chiều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 1 trượng. Ngoài thành trồng tre xanh, có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước[3].

Phủ hạt phía đông giáp phủ Thái Bình, phía tây giáp phủ Xuân Trường, phía nam giáp biển lớn, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

---

[1] ĐNNTC cũng có chép về vị quận công họ Bùi: ông có dự khoa thi cuối đời Trần, nhưng khoa thi này chưa kết thúc thì gặp lúc quân Minh sang chiếm nước ta, ông ẩn náu trong rừng, sau theo Lê Lợi khởi nghĩa. Đời Lê Thái Tông ông vâng mệnh đi sứ sang Yên Kinh cầu phong, được vua Minh ban sắc phong cho Thái Tông làm An Nam quốc vương. Có giai thoại nói trong chuyến đi sứ ấy viên bạn tống mời ông lên lầu xem kinh Phật, sau khi ông lên thì viên ấy cất thang đi, không cho ăn uống. Ông quan sát rồi bẻ tượng Phật (làm bằng bột mì) ra ăn để đọc kinh, đọc xong cầm hai cái dù nhảy từ trên lầu xuống vô sự.

[2] Phủ Kiến Xương 建昌府: Tên phủ có từ đời Trần. Năm Khai Đại 1 (1403) đời Hồ Hán Thương đổi làm phủ Kiến Ninh 建寧府 (*Toàn thư,* BK8-43a). Thời thuộc Minh đặt phủ Kiến Xương gồm Khoái Châu (5 huyện: Tiên Lữ, Thi Hoá, Đông Kết, Phù Dung, Vĩnh Hạc) và 4 huyện do phủ kiêm lý là: Bổng Điền, Kiến Xương, Bố Chân và Lợi (THQQ). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Kiến Xương gồm 3 huyện Thư Trì, Chân Định và Vũ Tiên. Đầu Nguyễn vẫn giữ như cũ. Năm Minh Mệnh 9 (1828) lập thêm huyện Tiền Hải. Năm Minh Mệnh 12 (1831) nhập thêm huyện Thanh Quan (tách từ phủ Tiên Hưng). Năm Tự Đức 4 (1851) lại tách huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình. Nay là đất các huyện Kiến Xương, Vũ Thư, Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

[3] Những đơn vị đo chiều dài nói đây là những đơn vị đo ngày trước. Dặm: 150 trượng = 0,5km. Trượng: 3,333m.

Huyện Vũ Tiên do phủ kiêm lý, gồm 7 tổng:

1.Tổng Ô Mễ	2.Tổng Lạc Đạo	3.Tổng Đội Trạch	4.Tổng Đa Cốc
5.Tổng Tri Lai	6.Tổng Hội Khê	7.Tổng Lịch Bài	

Các huyện thống hạt:

1-Huyện Thư Trì, 8 tổng:

1.Tổng Cự Lâm	2.Tổng Vị Sĩ	3.Tổng Bổng Điền	4.Tổng Vô Ngại
5.Tổng An Lão	6.Tổng Nội Lãng	7.Tổng Khê Kiều	8.Tổng Thượng Hộ

2-Huyện Chân Định, 8 tổng:

1.Tổng Xuân Vũ	2.Tổng Đường Thâm	3 Tổng Cao Mại	4.Tổng Thuỵ Lũng
5.Tổng An Bồi	6.Tổng Nam Đường	7.Tổng Thịnh Quang	8.Tổng Đại Hoàng

3-Huyện Tiền Hải, 7 tổng:

1.Tổng Tân Định	2.Tổng Tân An	3.Tổng Tân Cơ	4.Tổng Tân Bồi
5.Tổng Tân Hưng	6.Tổng Tân Thành	7.Tổng Tân Phong	

Số ruộng trong toàn phủ: 95.886 mẫu 4 sào 10 thước 2 phân 1 ly.

Số đất trong toàn phủ: 18.765 mẫu 7 sào 11 thước 8 tấc 3 phân.

Số đinh: 14.854 người.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng thóc: 83.154 hộc 36 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 80.794 quan 8 tiền 48 đồng tiền.

-Nộp bằng vải trắng: 118 tấm 15 thước.

Lính tuyển: 1.799 người.

Phong tục:

Phong tục các huyện Thư Trì, Chân Định, Vũ Tiên đại khái cũng như các nơi khác. Duy Tiền Hải là huyện mới lập, ở sát vùng biển, giọng nói của người dân thô nhanh, người ta thường gọi là "giọng miền biển" (hải âm). Theo Thiên chúa giáo ước chừng một phần mười dân số.

Sản vật:

Nhiều ruộng cấy lúa thu, ít ruộng cấy lúa hè. Chân Định có nghề dệt đũi. Chân Định, Thư Trì muối mắm rươi.

Khí hậu:

Nóng lạnh vừa phải. Duy vài nơi gần biển nhiều chướng khí, mùa hè oi bức, mùa đông rét buốt. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, đến tháng mười thì gặt. Lúa hè cấy vào tháng mười hai; tháng năm năm sau thì gặt.

Núi sông:

Trong phủ không có núi.

Huyện Chân Định có 2 sông: một sông chảy vào tấn Trà Lý, một sông thông ra tấn Ba Lạt.

Huyện Tiền Hải có hai sông: một sông chảy vào tấn Trà Lý, một sông thông ra cửa Lân.

Huyện Thư Trì có hai sông: một sông chảy vào cửa Trà Lý, một dòng sông chảy vào tấn Ba Lạt.

Huyện Chân Định: có một sông trên giáp huyện Vũ Tiên, dưới chảy thông ra cửa Trà Lý.

Danh thắng:

Huyện Chân Định có miếu Cao Lang, đền thờ Trình Hậu vợ Triệu Vũ Đế, miếu Triệu Vũ Đế.

Huyện Thư Trì có miều thờ Tiền Lý Nam Đế, miếu Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê, đền thờ Đỗ Thượng thư, đền thờ Đạt Ma thiền sư.

Huyện Vũ Tiên có đền thờ Trần Minh Tông.

Đường đi:

- Đường quan báo: từ bến đò xã Bồng Điền huyện Thư Trì đi sang tỉnh Hải Dương.
- Một đường nhỏ từ phía tây phủ thành đi qua phủ hạt, đến địa giới huyện Thượng Nguyên.
- Một đường nhỏ từ phía nam phủ thành ra đến biển.
- Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc đến địa giới huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên.
- Một đường nhỏ từ phía đông đi qua phủ hạt, đến địa giới huyện Đông Quan.

HUYỆN VŨ TIÊN

Huyện Vũ Tiên[1] do phủ Kiến Xương kiêm lý. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kỳ Bố, xung quanh đắp luỹ đất, dài rộng mỗi chiều 45 trượng, cao 7 thước 2 tấc; mặt luỹ dày 5 thước, chân lũy dày 1 trượng; có 3 cửa: Tiền và Tả, Hữu. Dưới chân luỹ trồng tre xanh, xung quanh có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước. Từ cửa đông phủ thành đến bờ sông Thanh Hương đi bộ mất chừng 2 khắc[2].

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Chân Ninh, Tiền Hải; phía tây giáp huyện Thư Trì; phía nam giáp phủ Xuân Trường; phía bắc giáp phủ Thái Bình và huyện Thanh Quan.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 53 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 45 xã, thôn, lý, giáp:

1-Tổng Ô Mễ, 6 xã, thôn:

1.Xã Ô Mễ	2.Xã Đại Hội	3.Thôn Thượng xã Tường An
4.Xã Thọ Bi	5.Xã Thuỵ Bình	6.Thôn Đồng Bạch xã Tường An

2-Tổng Tri Lai, 6 xã, thôn:

1.Xã Nhân Thanh	2.Xã Đồng Thanh	3.Thôn Đại Lai[3] xã Phương Lai
4.Xã Tri Lai	5.Xã Đoan Túc	6.Thôn Phú Lạc xã Phương Lai

3-Tổng Lạc Đạo, 6 xã, thôn:

1-Xã Lạc Đạo	2-Xã Kỳ Bố	3-Xã An Chính	4.Xã Lạc Chính
5.Xã Bồ Xuyên	6.Xã Bằng Trạch		

4-Tổng Hội Khê, 6 xã, thôn:

1-Xã Hội Khê	2-Xã Tống Vũ	3.Xã Vân Động	4.Xã Đông Chú
5.Xã Thượng Cầm	6.Xã Bình Trật		

5-Tổng Đội Trạch, 9 xã, thôn:

1.Xã Sa Cao	2.Xã Hạc Lương	3.Xã Bộ La
4.Thôn Đông Đoài xã Đội Trạch		5.Thôn Thượng xã Thuận An
6.Xã Cổ Việt		

---

[1] Huyện Vũ Tiên 武僊縣: Một trong ba huyện thuộc phủ Kiến Xương được thành lập và đặt tên đời Lê Thánh Tông (1469). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Sau tách sang tỉnh Thái Bình (1890). Nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

[2] Khắc: một khắc bằng 15 phút.

[3] Thôn Đại Lai: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Thái Lai 泰來. Từ năm Tự Đức 15 (1862) kiêng huý Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là xã Đại Lai 大來.

7.Xã Hạc Châu 8.Thôn Yên Phú xã Đội Trạch 9.Thôn Hạ xã Thuận An

6-Tổng Lịch Bài, 5 xã:

1.Xã Lịch Bài 2.Xã Trà Vi 3.Xã Mộ Đạo 4.Xã Vân Môn
5.Xã Nguyệt Lâm

7-Tổng Đa Cốc, 7 xã, thôn

1.Xã Đa Cốc 2.Xã Phú Cốc 3.Xã Lai Vi 4.Thôn Nghĩa Môn[1] xã Đa Cốc
5.Xã Hữu Tiệm 6.Xã Khả Cảnh 7.Xã Dương Liễu

Số ruộng trong toàn huyện: 28.441 mẫu.

Số đất trong toàn huyện: 3.973 mẫu 6 sào.

Số đinh: 3.732 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.239 quan.

-Nộp bằng thóc: 31.099 hộc.

Lính tuyển: 360 người.

Phong tục:

Trong huyện phần nhiều là người đi học và người làm nông, người làm thợ và đi buôn tương đối ít.

Đàn bà con gái ở thôn quê phần nhiều đều lấy nuôi tằm dệt vải lụa làm nghề. Đất ở vào vùng giữa, dân chúng phần nhiều cần cù tiết kiệm.

Theo Thiên chúa giáo gián tòng có 17 xã, thôn.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Thóc, đậu, rau, dưa là các sản vật thông thường, đại khái cũng như các phủ huyện khác trong tỉnh.

Khí hậu:

Nóng, rét vừa phải. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, đến tháng mười thì gặt. Lúa hè xuống cấy vào tháng chạp, gặt vào tháng năm năm sau.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

-Phía tây bắc có sông Hộ (Hộ Giang) từ xã Thanh Hương huyện Thư Trì ở phía trên chảy qua huyện ấy, đến huyện Vũ Tiên rồi chảy ra tấn Trà Lý, dài ước hơn 70 dặm; trong đó có nhiều đoạn sâu từ 4 đến 6 thước không đều nhau, rộng chừng hơn 20 trượng.

-Phía tây nam có sông lớn, trên từ sông Vường, chảy qua hai huyện Thư Trì, Giao Thuỷ đến huyện Vũ Tiên, rồi chảy ra tấn Ba Lạt, mức nước khá sâu.

Danh thắng:

-Đền Trần Minh Công: dân hai xã Kỳ Bố và Bồ Xuyên phụng thờ. Thần họ Trần, huý Lãm, tự Minh Công. Cuối đời Ngô, Minh Công dấy quân chiếm vùng Bố Hải khẩu tự lập làm một trong 12 sứ quân.

Đường đi:

Trong huyện có 3 đường:

- Một đường từ huyện Thư Trì đến địa phận hai xã Kỳ Bố, Bồ Xuyên, dài chừng 8 dặm.
- Một đường từ phủ thành đi đến huyện Chân Định, dài chừng 6 dặm.
- Một đường từ huyện Thư Trì đến phủ thành, dài chừng 5 dặm.

[1] Thôn Nghĩa Môn xã Đa Cốc: Đầu Nguyễn về trước là thôn Bà Các 婆閣 xã Đa Cốc.

HUYỆN CHÂN ĐỊNH

Chân Định là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ ở địa phận xã Động Trung, xung quanh đắp luỹ đất chiều dài 37 trượng, chiều ngang 22 trượng, cao 3 thước, mặt trên dày 2 thước, chân luỹ dày 8 thước. Có hai cửa Tả và Hữu. Hào rộng 3 thước, sâu 2 thước.

Từ cửa tây huyện thành đến bờ sông Liêm đi bộ mất chừng hơn 2 khắc.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thanh Quan; phía tây bắc giáp huyện Vũ Tiên; phía nam giáp huyện Tiền Hải.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 70 xã, thôn, trang:

1-Tổng Xuân Vũ, 12 xã, thôn:

1.Thôn Luật Ngoại	2.Thôn Động Trung	3.Xã Lại Trì	4.Thôn Đông Nhuế
5.Thôn Luật Nội	6.Xã Phụng Thượng	7.Xã Tri Lễ	8.Thôn Đông Trì
9.Thôn Cổ Ninh xã Niệm Hạ		10.Thôn Xuân Vũ xã Xuân Vũ[2]	
11.Thôn Nội xã Niệm Hạ		12.Thôn Thái Công xã Xuân Vũ	

2-Tổng Đường Thâm, 10 xã, trang, trại:

1.Xã Diệm Dương	2.Xã Dục Dương	3.Xã Vân Cước	4.Xã Dương Cước
5.Xã Trực Tầm	6.Xã Đường Thâm	7.Xã Thiền Quan	8.Trại Hưng Nhượng
9.Xã Lãng Đông	10.Xã Đắc Tượng		

3-Tổng Cao Mại, 9 xã:

1.Xã Cao Mại	2.Xã Phương Trạch	3.Xã Quân Bác	4.Xã Đường Kênh
5.Xã Quan Cao	6.Xã Quần Cao	7.Xã Bác Trạch	8.Xã Trà Hương
9.Xã Mỹ Lạc			

4-Tổng Thuỵ Lũng, 9 xã:

1.Xã Thuỵ Lũng	2.Xã An Điềm	3.Xã Tử Tế	4.Xã Đăng Hoàng
5.Xã An Trạch	6.Xã An Lễ	7.Xã Xuân Bảng[3]	8.Xã Bích Kê[4]
9.Xã Đông Lâu			

5-Tổng An Bồi, 6 xã:

1.Xã An Bồi	2.Xã Thao Bồi[5]	3.Xã Thanh Nê	4.Xã Xuân Cước[6]
5.Xã Diêm Điền	6.Xã Trình Phố		

6-Tổng Nam Đường, 9 xã, thôn, trang:

1.Xã Nam Đường	2.Thôn Nội xã Bạt Trung	3.Thôn Ngoại xã Bạt Trung

---

[1] Huyện Chân Định: ĐNNTC và PĐĐDC nói huyện Chân Định xưa là đất Đặng Châu 鄧州 (PĐĐD có ghi theo *Địa chiêu ký* 地釗記 (?)). Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Chân Định 眞定縣 thuộc phủ Kiến Xương. Các triều sau đều theo thế, cho đến đời Đồng Khánh chưa thay đổi. Sau (1889) kiêng huý đồng âm chữ Chân (tên huý Dục Đức, cha vua Thành Thái) đổi là huyện Trực Định, tiếp đó lại tách cả phủ Kiến Xương để lập tỉnh Thái Bình. Nay thuộc đất huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

[2] Xã Xuân Vũ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thái Vũ 泰宇; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng tên Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Vũ 春宇.

[3] Xã Xuân Bảng: Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Bảng 金榜, từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi là Xuân Bảng 春榜.

[4] Xã Bích Kê: Đầu Nguyễn về trước là xã Kim Kê 金雞 (CTTX); từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi là Bích Kê 碧雞.

[5] Ngv. chép chữ 叼培 *(Thao Bồi)*. Trên bản đồ cũng ghi chữ này. Sách *Nomenclature des Communes du Tonkin* của Ngô Vi Liễn và *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* đều chép tên xã này là xã *Công Bồi* 功培.

[6] Xã Xuân Cước: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Cước 花腳 (CTTX); từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Xuân Cước 春腳.

4.Xã Kênh Bạt 5.Xã Kênh Nhuế 6.Thôn Lũ xã Cao Bạt
7.Trang Thân Thượng 8.Thôn Nang xã Cao Bạt 9.Xã Hương Ngải

7-Tổng Thịnh Quang, 7 xã

1.Xã Thịnh Quang 2.Xã Dưỡng Thông 3.Xã Phú Ân 4.Xã Vũ Lăng
5.Xã Mai Chử 6.Xã Văn Hanh 7.Xã Phú Mỹ

8-Tổng Đại Hoàng, 6 xã:

1.Xã Đại Hoàng 2.Xã Tiểu Hoàng 3.Xã La Cao 4.Xã An Ninh
5.Xã Trà Lý 6.Xã Lương Phú

Số ruộng các hạng trong toàn huyện: 35.589 mẫu 1 sào.

Số đất trong toàn huyện: 5.222 mẫu 4 sào.

Số đinh: 5.307 người.

Lính tuyển: 726 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 17.784 hộc.

-Nộp bằng tiền: 43.491 quan.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân thì người đi học và người làm nông (sĩ, nông) chiếm phần nhiều, người làm thợ và người buôn (công, thương) không có mấy. Phong tục thuần hậu tiết kiệm. Theo Thiên chúa giáo có 13 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Xã Đường Thâm dệt đũi. Các xã Trà lý, Cao Mại muối mắm tôm. Các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Gần biển rét nhiều, mùa hè nóng nực oi bức. Lúa hè xuống cấy khoảng tháng mười một, tháng chạp; tháng tư, tháng năm năm sau thì gặt. Lúa thu xuống cấy vào tháng sáu, gặt thóc tháng mười.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn trên từ cửa cống Lịch Bài huyện Vũ Tiên chảy vào sông nhỏ ở trang Thân Thượng thuộc bản huyện rồi đổ ra tấn Trà Lý, quanh co uốn khúc, rộng chừng 3 trượng, sâu chừng 2 trượng, dài chừng hơn 250 trượng.

Danh thắng:

- Miếu Cao Lang: dân 3 xã Đường Thâm, Đông Nhuế, Động Trung phụng thờ. Tương truyền thần cưỡi ngựa từ núi Tam Đảo đi xuống đến địa phận các xã này rồi bay lên trời, dân địa phương dựng đền tại chỗ để thờ thần.

- Miếu Trình Hậu: dân xã Đường Thâm phụng thờ. Hậu là người xã Đường Thâm, vợ vua Triệu Vũ Đế.

- Miếu Triệu Vũ Đế: dân các xã Thuỵ Lũng, Bích Kê, Mai Chử phụng thờ. Đế họ Triệu, huý Đà[1], cuối đời Tần làm huyện lệnh huyện Long Xuyên, sau làm Nam Hải uý, đem quân sang đánh An Dương vương, tự lập làm vua.

Đường đi:

-Một đường nhỏ phía trên giáp xã Bộ La huyện Vũ Tiên, đi qua địa hạt bản huyện đến khu dân cư xã Trà Lý, dài chừng 30 dặm.

[1] Ngv: "thần Đà 神陀", đúng ra cần viết: "huý Đà 諱陀".

HUYỆN THƯ TRÌ

Thư Trì là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) vâng mệnh sáp nhập vào phủ Kiến Xương. Năm [Tự Đức] thứ 14 (1861), lại vâng mệnh tách ra, dời về lập huyện lỵ ở xã Mỹ Lộc. Xung quanh huyện lỵ đắp luỹ đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 5 thước. Mặt luỹ rộng 6 thước, chân luỹ dày 1 trượng 1 thước, cao 5 thước. Có một cửa ở mặt trước. Phía ngoài luỹ trồng tre xanh, có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước 4 tấc. Phía trước huyện lỵ nhìn ra sông lớn. Từ cửa huyện đến bờ sông cách chừng 223 trượng 3 thước. Từ huyện thành đi về phía bắc đến bờ sông Thanh Hương, cách 385 trượng.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Vũ Tiên; phía tây giáp sông lớn, đối bờ với huyện Mỹ Lộc; phía nam giáp huyện Giao Thuỷ; phía bắc giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, trại.

1- Tổng Cự Lâm, 8 xã:

1.Xã Hương Cáp	2.Xã Hữu Lộc	3.Xã Thanh Bản	4.Xã An Để
5.Xã Hương Táo	6.Xã Cự Lâm	7.Xã Phan Kiều	8.Xã Đức Hiệp

2- Tổng Vị Sĩ, 6 xã:

1.Xã Vị Khê	2.Xã Hậu Tải	3.Xã Vân Đài	4.Xã An Liêm
5.Xã Vị Sĩ	6.Xã An Lại		

3- Tổng Nội Lãng, 7 xã, thôn:

1.Xã Nội Lãng	2.Xã Lãng Xuyên	3.Xã Phúc Trung	4.Xã Đại Đồng
5.Xã Huyền Chân	6.Xã Nội Hoành	7.Xã Phú Mãn	

4. Tổng Bổng Điền, 8 xã, trại:

1.Xã Bổng Điền	2.Xã Mỹ Bổng	3.Xã Phú Chử	4.Xã Mỹ Lộc
5.Xã Thọ Lộc	6.Trại Tăng Bổng	7.Xã Hương Đường	8.Xã Lộc Điền

5-Tổng An Lão, 7 xã trang:

1.Xã An Lão	2.Xã Phúc Khánh	3.Xã Hoàng Xá	4.Trang Phúc Nội
5.Xã An Lộc	6.Xã Ngô Xá	7.Xã Kiến Xá	

6-Tổng Khê Kiều, 10 xã, trang:

1.Xã Khê Kiều[2]	2.Xã Bình An	3.Xã Từ Châu	4.Xã Lộc Quý
5.Xã Phú Lễ	6.Xã Văn Lang	7.Xã La Uyên	8.Xã Đại An
9.Trại Văn Lâm	10.Trại Trà Khê		

7- Tổng Vô Ngại, 8 xã:

1.Xã Vô Ngại	2.Xã Dũng Thuý	3.Xã Nghĩa Khê	4.Xã Trà Động
5.Xã Thượng Điền	6.Xã La Điền	7.Xã Ngoại Lãng	8.Xã Văn Lãng

8. Tổng Thượng Hộ, 9 xã, trang:

1.Xã Thượng Hộ	2.Xã Đồng Đại	3.Xã Thâm Động	4.Xã An Điện
5.Trang Tĩnh Xuyên	6.Xã Tranh Xuyên	7.Xã Thanh Hương[3]	8.Xã Phú Nha

---

[1] Huyện Thư Trì 舒池縣: Tên đặt từ đời Lê Thánh Tông (1469) (vị trí vào khoảng địa phận huyện Bổng Điền và huyện Kiến Xương phủ Kiến Xương thời thuộc Minh). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Sau tách sang tỉnh Thái Bình (1890). Nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

[2] Xã Khê Kiều: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Khê Cầu.

[3] Xã Thanh Hưng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Mạt Hương.

9.Xã Hội Kê

Số ruộng trong toàn huyện: 25.152 mẫu 7 sào.

Số đất trong toàn huyện: 8.071 mẫu 8 sào.

Số đinh: 4.323 người.

Lính tuyển: 564 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.625 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 30.133 hộc.

-Nộp bằng vải trắng: 18 tấm 15 thước.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân thì người làm nghề nông nhiều nhất, thứ đến là học trò (sĩ); người làm thợ (công) và buôn bán (thương) ít hơn nữa.

Phong tục có chỗ xa hoa, có chỗ tiết kiệm nhưng cũng nhiều nơi chuộng thói xa xỉ. Một vài nơi dân chúng ngoan ngạnh thường hay sinh sự kiện cáo. Theo Thiên chúa giáo có 8 xã gián tòng.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Lúa hè khoảng tháng mười một, tháng chạp xuống cấy, tháng năm năm sau thì gặt. Lúa thu xuống cấy từ tháng sáu, tháng mười gặt thóc.

Hai xã Đại Đồng, Phúc Trung cũng có có rươi. Các sản vật thông thường cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu:

Nóng lạnh vừa phải, đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông:

Trong huyện không có núi, chỉ có 2 dòng sông:

- Một dòng sông lớn (gọi là sông Bồng Điền) trên giáp huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên, chảy qua địa hạt bản huyện, thông ra tấn Ba Lạt, rộng chừng 100 trượng, sâu mười trượng.

- Một dòng sông vừa (gọi là sông Thanh Hương) do sông Bổng Điền chia dòng mà thành, chảy qua địa hạt bản huyện và huyện Vũ Tiên, thông ra tấn Trà Lý, rộng chừng 30 trượng, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

- Đền Lý Nam Đế: dân xã Hậu Tải phụng thờ. Sự tích Lý Nam Đế, xem rõ ở phần ghi về danh thắng huyện Thuỵ Anh.

- Đền thờ thiền sư Đạt Ma: dân xã Ngoại Lãng phụng thờ. Thần họ Đỗ, huý Đô, người làng Hoàng Giang tỉnh Hải Dương tinh thông Phật học, sau thi đậu khoa thi Bạch Liên, làm Tăng quan đến chức Đô sát đại phu, hiệu Đạt Ma thiền sư. Năm thứ 10 đời vua Trần Nhân Tông thiền sư hoá ở xã Ngoại Lãng, dân bản xã lập đền phụng thờ, mỗi khi cầu khấn đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

- Đền thờ Đỗ Thượng thư: ở xã Ngoại Lãng. Thần là người bản xã, họ Đỗ tên là Lý Khiêm, đậu Trạng nguyên đời Lê Cảnh Thống (1498-1504), vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc [Trung Quốc], lâm bệnh mất ở Bằng Tường. Sau khi mất, được tặng chức Đô ngự sử. Nay dân toàn tổng phụng thờ.

- Đền thờ Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê: ở xã An Lão. Xã này là quê bà ngoại của Hoàng thái hậu. Mỗi khi cầu khấn đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

- Chùa Phúc Lâm: ở xã Đồng Đại. Chùa xây từ đời vua Trần Duệ Tông (1373-1377), có tháp Ứng Thiên, có giếng Hoành Hải, phong cảnh rất đẹp.

Đường đi:

- Một đường quan báo từ bến đò xã Bổng Điền đi sang tỉnh Hải Dương, dài khoảng 5 dặm.
- Một đường tư cũng từ bến đò xã Bổng Điền đi đến phủ Thái Bình, dài khoảng 5 dặm.
- Một đường nhỏ từ xã Mỹ Lộc đi đến phủ Kiến Xương, dài khoảng 10 dặm.

HUYỆN TIỀN HẢI

Tiền Hải là huyện thống hạt của phủ Kiến Xương. Huyện lỵ đặt ở ấp Phong Lai, sau sáp nhập vào huyện Chân Định. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) lại tách thành huyện riêng, dời huyện lỵ về xóm Ngoại Đê. Xung quanh huyện lỵ trồng luỹ tre, dài 12 trượng 5 thước, rộng 110 trượng 5 thước; không có hào.

Từ cửa huyện đến bờ sông Côn cách chừng 800 trượng. Từ góc phía bắc huyện thành đến bờ sông Lân cách chừng hơn 1.000 trượng. Từ phía nam huyện thành đến bờ sông Long Hầu cách chừng 115 trượng.

Huyện hạt[1] phía tây giáp huyện Chân Định, phía đông giáp biển lớn, phía nam giáp huyện Giao Thuỷ, phía bắc giáp huyện Thanh Quan.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, trang, trại:

1-Tổng Tân Định, 6 xã:

1.Ấp Đại Hữu	2.Ấp Lạc Thành	3.Trại Nhuận Ốc	4.Ấp Vĩnh Ninh
5.Ấp Phú Nhuận	6.Lý Ngoại Đê		

2- Tổng Tân An, 6 lý, ấp:

1.Lý Diêm Trì	2.Trại Quân Trạch	3.Ấp Đông Cao	4.Trại Lưu Phương
5.Ấp Nguyệt Lũ	6.Ấp Nho Lâm		

3-Tổng Tân Cơ, 8 lý, ấp, giáp:

1.Lý Thủ Chính	2.Giáp Trung Lập	3.Ấp Đông Quách	4.Ấp Năng Tĩnh
5.Ấp Dưỡng Chân	6.Giáp Tức Tranh	7.Ấp Hữu Vi	8.Ấp Hướng Tân

4-Tổng Tân Hưng, 6 lý, ấp:

1.Lý Quý Đức	2.Ấp Phụ Thành	3.Trại Yên Cư	4.Lý Đường Xuyên
5.Ấp Định Cư	6.Giáp Phụ Quách		

5-Tổng Tân Thành, 6 xóm, ấp, trại:

1.Ấp Chính Trung	2.Ấp Lạc Thiện	3.Ấp Đồng Lạc	4.Ấp Vũ Xá
5.Ấp Phong Lai	6.Trại Mỹ Đức		

6. Tổng Tân Phong, 6 xóm, ấp:

1.Lý Văn Hải	2.Ấp Lương Điền	3.Ấp Cam Lai	4.Lý Thanh Giám
5.Ấp Đức Cơ	6.Ấp Trinh Cát		

7. Tổng Tân Bồi, 9 ấp, xóm, trại, giáp:

1.Lý Tuân Nghĩa	2.Ấp Hanh Thông	3.Trại Chi Trỉ	4.Ấp Đồng Nhân
5.Ấp Xuân Hoà	6.Trại Hương Khê	7.Giáp Tham Đồng	8.Giáp Lũng Tả
9.Trại Thiên Kiều			

[1] Huyện Tiền Hải 錢海縣: Huyện mới lập năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) trên vùng đất ven biển hai huyện Giao Thuỷ và Chân Định do Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang lập ấp trong các năm đầu đời Minh Mệnh. Nay vẫn mang tên huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Số ruộng toàn huyện: 6.704 mẫu 6 sào 10 thước 2 phân 1 ly.

Số đất toàn huyện: 1.497 mẫu 9 sào 11 thước 3 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.439 quan 4 mạch 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.038 hộc 36 bát 8 vốc.

Đinh số: 1.492 người.

Lính tuyển: 149 người.

Phong tục:

Dân phần nhiều làm nghề nông, ít có văn học, phong tục cần cù tiết kiệm, gần được mức đôn hậu. Duy vì địa hạt gần biển nên giọng nói hơi nặng và nhanh, người ta gọi là giọng miền biển. [Trong huyện] không có nghề thủ công nào khác, ngoài việc chẻ cói đem bán để người ta mua về dệt thành loại chiếu thô (sợi to), cùng là việc ra bãi biển bứt chặt các cây cỏ tạp nhạp đem về làm củi đun.

Theo Thiên chúa giáo chỉ một ấp gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Địa hạt bản huyện ở ven biển, lại là huyện mới lập, ngoài rươi ra không có sản vật gì đặc sắc đáng kể.

Khí hậu:

Địa hạt bản huyện ở gần biển, nhiều sương mù ẩm thấp, khi mặt trời lên cao mới tan. Nước mặn ven biển thường tràn vào, các việc làm nông đều nên làm sớm [hơn nơi khác], không nên làm muộn.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông trên từ cửa sông xã Thanh Hương huyện Thư Trì chảy qua hai huyện Vũ Tiên, Chân Định, chảy qua tổng Tân Bồi thuộc bản huyện rồi đổ ra tấn Trà Lý. Rộng 82 trượng, nước lên sâu 7 thước 8 tấc; nước xuống, sâu 1 thước 8 tấc.

- Một dòng sông gọi là sông Ngư Dũng, trên từ cửa tấn Ba Lạt, qua địa phận tổng Hà Cát huyện Giao Thuỷ, chảy qua các tổng Tân Bồi, Tân An, rồi đổ ra cửa tấn Lân; rộng 52 trượng 2 thước; khi nước lên sâu 8 thước; nước xuống, sâu hơn 4 thước.

Danh thắng:

Huyện mới lập, không có danh lam cổ tự. Riêng có sự tích về việc quan Doanh điền sứ đời trước là Nguyễn Công Trứ vâng mệnh triều đình chiêu dân lập ấp, xây dựng nên huyện này, nay trong huyện nhiều nơi lập đền thờ.

Đường đi:

- Một đường từ địa phận xã Tiểu Hoàng huyện Chân Định đi qua các tổng Tân An, Tân Cơ thuộc bản huyện, đến giáp địa phận tổng Hà Cát huyện Giao Thuỷ, dài chừng 10 dặm.

- Một đường từ tổng Thần Huống huyện Thanh Quan, qua tổng Tân Bồi rồi đi qua huyện lỵ, dài khoảng hơn 9 dặm.

PHỦ THÁI BÌNH

Phủ Thái Bình ở về phía đông bắc thành tỉnh; đi đường bộ [lên thành tỉnh] mất chừng một ngày; đi đường thuỷ mất 2 ngày.

Phủ kiêm lý huyện Đông Quan, thống hạt hai huyện Thanh Quan, Thuỵ Anh.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ, mặt hướng về phía nam. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều đều 45 trượng; cao 7 thước 2 tấc; mặt thành rộng 1 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 5 thước, chung quanh có hào rộng 4 trượng, sâu 3 thước.

Phủ hạt[1] phía tây giáp phủ Kiến Xương, phía đông giáp tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp tỉnh Hưng Yên, phía nam giáp biển cả.

Đông tây cách nhau 55 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện Đông Quan do phủ kiêm lý, 8 tổng:

1.Tổng Phương Quan	2.Tổng An Tiêm	3.Tổng Đông Vi	4.Tổng Đông Hồ
5.Tổng Hạ Động	6.Tổng Thượng Liệt	7.Tổng Bình Cách	8.Tổng Hoá Tài

Các huyện thống hạt:

1-Huyện Thanh Quan, 10 tổng:

1.Tổng Trực Nội	2.Tổng Đông Động	3.Tổng Đồng Hải	4.Tổng Cát Hộ
5.Tổng Thượng Tầm	6.Tổng Trừng Hoài	7.Tổng Phúc Khê	8.Tổng Vị Dương
9.Tổng Lễ Thần	10.Tổng Thần Huống		

2-Huyện Thuỵ Anh, 9 tổng:

1.Tổng Ninh Cù	2.Tổng Yên Định	3.Tổng Hoành Đường	4.Tổng Vạn Xuân
5.Tổng Quảng Nạp	6.Tổng Yên Bái	7.Tổng Cao Dương	8.Tổng Hổ Đội
9.Tổng Bích Du			

Số ruộng toàn phủ: 50.144 mẫu 2 sào.

Số đất toàn phủ: 21.362 mẫu 2 sào.

Số đinh: 7.851 người.

Lính tuyển: 954 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 52.248 hộc 16 bát.

-Nộp bằng tiền: 42.992 quan.

Phong tục:

Ba huyện trong phủ phong tục đại khái giống nhau. Riêng huyện Thuỵ Anh ở ven biển, dân chúng phần nhiều làm nghề đánh cá. Xã Vạn Đồn có nghề đan lưới cá, xã An Chỉ giỏi nghề dệt vải mịn. Theo Thiên chúa giáo gián tòng chỉ khoảng một phần mười.

Sản vật:

Cả ba huyện đều nhiều lúa thu, ít lúa hè; xen trồng dâu, đay, khoai, đậu. Duy huyện Thanh Quan dệt vải trắng nhiều hơn các huyện khác. Đất huyện Thuỵ Anh hợp với trồng cây thuốc lào.

Khí hậu:

Địa hạt bản phủ gần biển, nhiều sương mù ẩm thấp, [buổi sáng] mặt trời lên cao mới tan. Các mặt khác đại để cũng giống như các phủ huyện khác trong tỉnh.

[1] Phủ Thái Bình: đời Lý là hương Thái Bình 太平鄉; đời Trần là lộ An Tiêm 安暹路. Thời thuộc Minh là huyện Thái Bình 太平縣 thuộc phủ Trấn Man. Năm Quang Thuận 10 (1469) nâng lên thành phủ Thái Bình 太平府 gồm 4 huyện: Đông Quan, Thuỵ Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi. Thời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên huý vua Quang Trung), đổi là phủ Thái Ninh 太寧府. Đầu triều Nguyễn lấy lại tên cũ là phủ Thái Bình, vẫn gồm 4 huyện. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi để lập phân phủ Thái Bình. Năm Tự Đức 4 (1851) lại nhập thêm huyện Thanh Quan nguyên thuộc phủ Kiến Xương, thành phủ Thái Bình gồm 3 huyện: Đông Quan, Thuỵ Anh, Thanh Quan. Nay là đất các huyện Đông Hưng, Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình.

Núi sông:

Trong phủ không có núi. Có hai sông:

- Một dòng là Côn Giang, từ phía đông nam huyện Thanh Quan, trên hứng nước hai nguồn sông Nông và sông Hộ, rồi chảy về phía đông qua hai huyện Thanh Quan, Chân Định rồi đổ ra cửa biển Trà Lý.

- Một dòng gọi là sông Hy Hà, từ ngã ba sông Đào tỉnh Hưng Yên chia dòng chảy qua hai huyện Quỳnh Đôi, Đông Quan, đến huyện Phụ Dực làm thành sông Đào Động, lại chảy qua 3 huyện Phụ Dực, Đông Quan, Thuỵ Anh rồi đổ ra biển ở cửa Diêm Hộ.

Danh thắng:

Huyện Thuỵ Anh: có miếu Tiền Lý Nam Đế, miếu Ngô Đồng, miếu Đế Thích, miếu Càn Hải phu nhân nhà Tống, dân chúng đến cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

Huyện Thanh Quan: có chùa Trung Liệt, đền thờ Quách Thượng thư.

Đường đi:

Trong phủ hạt có 5 con đường:

- Một đường từ xã Kim Ngọc huyện Thần Khê phủ Tiên Hưng tỉnh Hưng Yên đi qua hai tổng Đồng Vi, Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 4 dặm.

- Một đường từ xã Kim Ngọc đi qua hai tổng Đồng Vi, Phương Quan đến xã Đông Linh huyện Phụ Dực đi qua tổng Bình Cách đến phủ lỵ, dài khoảng 3 dặm.

- Một đường từ xã Lai Ổn huyện Quỳnh Côi đi qua hai tổng Phương Quan, Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 7 dặm.

- Một đường từ huyện Phụ Dực đi qua tổng Bình Cách đến phủ thành, dài khoảng 3 dặm.

- Một đường từ huyện Thuỵ Anh đi qua hai tổng Hạ Động, Đông Hồ đến phủ thành, dài khoảng 12 dặm.

HUYỆN ĐÔNG QUAN

Huyện Đông Quan do phủ Thái Bình kiêm lý. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Kinh Lũ.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thuỵ Anh, phía tây giáp phủ Tiên Hưng, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Quỳnh Côi.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 14 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã:

1-Tổng Phương Quan, 7 xã:

1.Xã Phương Quan	2.Xã Phương Xá	3.Xã Đồng Kỷ	4.Xã Điều Thượng
5.Xã An Vị	6.Xã Cổ Tiết	7.Xã Lệ Bảo	

2-Tổng Hạ Động, 7 xã:

1.Xã Hạ Động	2.Xã Tử Đô	3.Xã Lạc Sơn[2]	4.Xã Khai Lai

[1] Huyện Đông Quan: Đời Lý thuộc lộ Ứng Thiên, đời Trần thuộc lộ Long Hưng. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Lan 古蘭縣 thuộc phủ Trấn Man (THQQ). Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Đông Quan 東關縣 thuộc phủ Thái Bình. (Danh sách các phủ huyện đời Hồng Đức trong PĐĐD, 7a bản in lầm là Tây Quan 西關縣). Các triều sau đều gọi là huyện Đông Quan. Sau hợp nhất với huyện Tiên Hưng thành huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình hiện nay.

[2] Xã Lạc Sơn: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Miên Sơn 綿山; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Miên

5.Xã Thượng Phúc[1] 6.Xã Trà Linh 7.Xã Quân Động

3- Tổng An Tiêm, 7 xã:

1.Xã An Tiêm 2.Xã Hoè Nha 3.Xã Tam Lộng 4.Xã An Xá
5.Xã Bái Thượng 6.Xã Lương Thường 7.Xã Lãng Tình

4-Tổng Thượng Liệt, 5 xã, sở:

1.Xã Thượng Liệt 2.Xã Hạ Liệt 3.Xã Phất Lộc 4.Sở Thượng Liệt
5.Xã Trung Liệt

5-Tổng Đồng Vi, 9 xã, thôn:

1.Xã Đồng Vi 2.Xã Dụ Đại 3.Xã Phù Lưu 4.Xã Đồng Cừ
5.Thôn Dụ xã Dụ Đại 6.Xã Đồng Liệt 7.Xã Thuần Tuý 8.Xã Đào Xá
9.Xã Cổ Dũng

6- Tổng Bình Cách, 10 xã, thôn:

1.Xã Bình Cách 2.Xã Đông Khê 3.Xã Phương Mai[2] 4.Xã Lại Xá
5.Thôn Nậu xã Kênh Lũ 6.Xã Lãm Khê 7.Xã Hoành Từ
8.Xã Diên Hà 9.Xã Tào Xá 10.Thôn Hào xã Kênh Lũ

7-Tổng Đông Hồ, 6 xã:

1.Xã Đông Hồ[3] 2.Xã Phong Đăng[4] 3.Xã Khúc Mai 4.Xã Vô Hối
5.Xã Hải Đô 6.Xã Luyến Khuyết

8- Tổng Hoá Tài, 4 xã:

1.Xã Hóa Tài 2.Xã Hậu Trữ 3.Xã Diên Trữ 4.Xã Thanh Du

Số ruộng trong toàn huyện: 16.137 mẫu 1 sào.

Số đất trong toàn huyện: 7.618 mẫu 5 sào.

Số đinh: 2.736 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.693 quan.
- Nộp bằng thóc: 13.703 hộc 26 bát.

Lính tuyển: 258 người.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân thì người học trò và người làm nghề nông là đông nhất, người làm thợ, đi buôn thì ít. Phong tục chất phác. Theo Thiên chúa giáo có 17 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa mùa ít. Các sản vật thông thường cũng như các huyện khác trong tỉnh, không có thứ gì đặc sắc đáng kể. Riêng các xã Đồng Cừ, Dụ Đại có mắm rươi.

Khí hậu:

Khí hậu nóng lạnh vừa phải. Ruộng đất chua mặn. Hàng năm xuống cấy từ tháng sáu; tháng mười gặt thóc. Lúa hè xuống cấy từ tháng mười một; tháng năm năm sau gặt thóc.

(tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là Lạc Sơn 樂山.

[1] Xã Thượng Phúc: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Thượng Miên 上綿. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Miên, đổi gọi là Thượng Phúc 上福.

[2] Xã Phương Mai: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoàng Mai.

[3] Xã Đông Hồ: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Triều.

[4] Xã Phong Đăng: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Viên Đang 員當; từ năm 1825 kiêng chữ Đang 璫 (tên huý của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đang mẹ Minh Mệnh), đổi gọi là Phong Đăng 豐登.

Sông núi:

Trong huyện không có núi. Sông có 2 dòng:

- Một dòng sông ở phía đông, từ địa phận huyện Quỳnh Đôi chảy qua địa phận ba tổng Hoá Tài, Đông Hồ, Hạ Động [ở bên bờ phía đông] và hai tổng Bình Cách, Thượng Liệt ở bờ phía tây, đổ ra biển ở tấn Diêm Hộ huyện Thuỵ Anh. Sông rộng 27 trượng 5 thước; nước lên, sâu 2 trượng 5 thước; nước xuống, sâu một trượng 5 thước.

- Một dòng sông ở phía tây, từ huyện Thần Khê phủ Tiên Hưng chảy qua địa hạt bản huyện, qua ngã ba sông Côn, đổ ra biển ở tấn Trà Lý. Sông rộng 14 trượng 3 thước; nước lên sâu 1 trượng 8 thước, nước xuống, sâu 1 trượng 6 thước.

Danh thắng:

Trong huyện này chỉ có đền miếu tầm thường, không có những nơi danh lam cổ tích đáng ghi chép.

Đường đi:

Đã ghi ở trên.

HUYỆN THANH QUAN

Thanh Quan là huyện thống hạt của phủ Thái Bình. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Tống Khê, xung quanh đắp luỹ đất. Luỹ dài rộng mỗi chiều 40 trượng, cao 4 thước. Mặt luỹ rộng 1 thước 2 tấc, chân luỹ dày 4 thước, bên ngoài trồng tre gai. Phủ lỵ hướng về phía nam, chỉ có một cửa ở phía trước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp hai huyện Thuỵ Anh, Tiền Hải, phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Chân Định, phía bắc giáp huyện Đông Quan.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 51 xã, thôn, trại:

1-Tổng Trực Nội, 6 xã:

1.Xã Trực Nội[2]	2.Xã Đông Trại	3.Xã Yên Lũ	4.Xã An Lễ
5.Xã Tống Nhi	6.Xã Tống Khê		

2-Tổng Đông Động, 5 xã:

1.Xã Đông Động	2.Xã Long Bối	3.Xã Thụ Điền[3]	4.Xã Phong Lôi
5.Xã Bì Động			

3. Tổng Đồng Hải, 8 xã, thôn:

1.Xã Đồng Hải	2.Xã Lương Đống	3.Xã Tế Quan	4.Xã Vô Song
5.Xã Kỳ Trọng[4]	6.Xã Yên Chân	7.Xã Văn Ông	8.Thôn Đồng Quan

---

[1] Huyện Thanh Quan: Tên huyện đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông là huyện Thanh Lan 青蘭縣, thuộc phủ Tân Hưng 新興 (đời Lê Trung hưng kiêng huý Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là phủ Tiên Hưng 先興). Năm Gia Long thứ 1 (1802) kiêng huý chữ Lan 蘭 (mẹ cả của vua Gia Long), đổi là huyện Thanh Quan 青關縣, đặt thuộc phủ Tiên Hưng, năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi thuộc phủ Kiến Xương, năm Tự Đức 4 (1851) đổi thuộc phủ Thái Bình. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đổi phủ Thái Bình cũ thành phủ Thái Ninh (1893), sau lại đổi phủ Thái Ninh làm huyện Thái Ninh, rồi nhập với huyện Thuỵ Anh làm huyện Thái Thuỵ. Nay đất huyện Thanh Quan thuộc huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình.

[2] Tổng và xã Trực Nội: Đầu Nguyễn trở về trước là tổng và xã Hà Nội 河內; sau tránh tên tỉnh Hà Nội lập năm Minh Mệnh 12 (1831), đổi là Trực Nội 直內.

[3] Xã Thụ Điền: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Thụ Triền 受廛; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Điền 受田.

[4] Xã Kỳ Trọng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Kỳ Chủng 奇種. Đầu triều Nguyễn (1802) kiêng chữ Chủng (tên

4-Tổng Cát Hộ, 3 xã:

1.Xã Cát Hộ 2.Xã Trùng Quan 3.Xã Sa Cát

5-Tổng Thượng Tầm, 6 xã:

1.Xã Thượng Tầm 2.Xã Thượng Phú 3.Xã Hạ Tầm 4.Xã Cổ Hội
5.Xã Hội Châu 6.Xã Dương Xuyên

6. Tổng Trừng Hoài, 5 xã:

1.Xã Trừng Hoài 2.Xã Thiền Quan 3.Xã Hoài Hữu 4.Xã Trừng Uyên
5.Xã Liên Khê

7. Tổng Phúc Khê, 6 xã, thôn:

1.Thôn Tiền xã Phúc Khê 2.Xã Nha Xuyên 3.Xã Kỳ Nhai
4.Thôn Trung xã Phúc Khê 5.Xã Đồng Uyên 6.Xã Xuân Phố

8. Tổng Vị Dương, 3 xã:

1.Xã Vị Dương 2.Xã Vị Khê 3.Xã Đồng Tỉnh

9. Tổng Lễ Thần, 4 xã:

1.Xã Lễ Thần 2.Xã Lục Linh 3.Xã Vũ Nghị 4.Xã Biền Hàn

10. Tổng Thần Huống, 5 xã, thôn:

1.Xã Thần Huống 2.Xã Thần Đầu 3.Thôn Chiêm Thuận 4.Xã Phú Uyên
5.Xã Lũng Đầu

Số ruộng trong huyện: 22.891 mẫu 1 sào.

Số đất trong huyện: 6.197 mẫu.

Số đinh: 3.487 người.

Lính tuyển: 435 người.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 16.478 quan.

-Nộp bằng thóc: 26.420 hộc.

-Nộp bằng vải trắng mịn: 210 tấm.

Phong tục:

Phong tục trong huyện thuần hậu chất phác. Các hạng sĩ, nông, công, thương đều có, nhưng dân nông nhiều hơn cả. Ở xã Thụ Điền có một số đàn bà con gái làm nghề ca hát, ngoài ra thì chỉ nuôi tằm dệt vải lụa. Theo Thiên chúa giáo có 8 xã gián tòng.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Làm nghề dệt vải có 6 xã, thôn: Long Bối, Thiền Quan, thôn Trung, thôn Tiền, Kỳ Nhai, Đồng Uyên, đều có nộp thuế theo lệ định. Các sản vật thông thường cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Khí hậu:

Trong toàn huyện khí hậu điều hoà, đại khái cũng giống các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

Sông lớn có 3 dòng:

huý của Gia Long), đổi là Kỳ Trọng 奇重.

- Một từ sông Nhị Hà chảy xuôi xuống đến ngã ba Tuần Vường thì chia dòng phụ chảy qua địa hạt huyện Thư Trì bao quanh qua các tổng Trùng Quan, Cát Hộ, qua 2 huyện Vũ Tiên, Chân Định rồi đổ ra cửa biển Trà Lý.

- Một dòng từ sông Nhị Hà chảy xuôi đến ngã ba Nông tỉnh Hưng Yên thì chia dòng quanh co chảy qua địa hạt bản huyện ở các tổng Đông Động, Đồng Hải, Thượng Tầm, hợp dòng với sông Côn (rộng hơn 20 trượng, sâu hơn 30 thước), rồi đổ ra biển ở cửa Trà Lý.

- Một dòng từ phủ Ninh Giang tỉnh Hải Dương chảy qua địa phận các xã Vi Khê, Đồng Tỉnh (rộng hơn 20 trượng, sâu hơn 15 thước), chảy thông ra cửa Diêm Hộ.

Những sông nói trên, hàng năm trong khoảng từ tháng mười đến tháng chạp thường có nước mặn từ biển tràn vào, có khi nước mặn lên tận các chỗ ngã ba sông.

Danh thắng:

- Chùa Trung Liệt: ở xã Trung Liệt[1]. Xưa Bảo Anh phu nhân đời Trần trụ trì chùa này, về sau dân bản xã phụng thờ.

- Đền thờ Quách Thượng thư: 2 xã Thiền Quan, Phú Uyên cùng thờ. Thần họ Quách, huý Hữu Nghiêm[2], em Thượng thư Quách Đình Bảo[3]; đậu Tiến sĩ năm Quang Thuận (1460-1469), vâng mệnh đi sứ Bắc quốc (Trung Quốc), có soạn bài *Giới bản bộ bảng văn* (Bài văn khuyên răn liệu thuộc dưới quyền), người Minh khen là "Tam đại nhân tài" (người có tài như các nhà thơ nhà văn ba đời Đường, Tống, Nguyên), được vua nhà Minh ban tặng áo mũ giải trải đỏ. Sau khi mất được phong làm phúc thần.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ xã Cát Hộ, qua các tổng Trực Nội, Thượng Tầm, Trừng Hoài, Phúc Khê, Vị Dương đến tổng Thần Huống, dài hơn 150 trượng.

HUYỆN THỤY ANH

Thuỵ Anh là huyện thống hạt thuộc phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận hai xã Hổ Đội và Bao Hàm, xung quanh đắp luỹ đất, dài 21 trượng 1 tấc, rộng 17 trượng 1 thước, cao 3 thước 5 tấc, có một cửa [ở mặt tiền]. Từ cửa huyện đến bờ biển Diêm Hộ cách 900 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Tam Nông dài 500 trượng. Từ huyện lỵ đến bờ sông Luộc dài 800 trượng.

Huyện hạt[4] phía đông giáp biển cả, phía tây giáp huyện Đông Quan, phía nam giáp huyện Thanh Quan, phía bắc giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương.

---

[1] Huyện Thanh Quan không có xã Trung Liệt. Cách sông Côn Giang, bên bờ bắc là huyện Đông Quan có xã Trung Liệt tổng Thượng Liệt. Có nhiều khả năng chùa Trung Liệt ở xã Trung Liệt thuộc huyện Đông Quan mà soạn giả đưa nhầm vào huyện Thanh Quan. Nhưng sự nhầm này phải kể từ ĐNNTC vì sách ấy cũng chép lầm chùa Trung Liệt ở huyện Thanh Quan.

[2] Quách Hữu Nghiêm 郭有嚴 (1445-?): quê xã Phúc Khê, nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình; đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 10 (1469).

[3] Quách Đình Bảo 郭廷寶(1440-?): anh Quách Hữu Nghiêm, đỗ Thám hoa khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

[4] Huyện Thuỵ Anh 瑞英縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Thái Bình. Các triều sau đều theo thế. Năm Kiến Phúc 1 (1884) kiêng huý chữ Anh 英 (Anh Hoàng đế, thuỵ hiệu của Tự Đức), đổi là huyện Thuỵ Vân (x. *Thái Bình phong vật chí*). Đầu đời Đồng Khánh bỏ lệ kiêng huý chữ đồng âm, lấy lại tên cũ là huyện Thuỵ Anh. Sau hợp nhất hai huyện Thái Ninh và Thuỵ Anh (1977) thành huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình hiện nay.

Đông tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 59 xã, thôn:

1- Tổng Ninh Cù, 4 xã:

1.Xã Ninh Cù	2.Xã Bùi Xá	3.Xã Vân Cù	4.Xã Cao Cương[1]

2-Tổng Yên Bái, 7 xã:

1.Xã Yên Bái	2.Xã Thọ Cách	3.Xã Quỳnh Lý	4.Xã Tu Trình
5.Xã Đăng Trường	6.Xã Vân Am	7.Xã Kha Lý	

3-Tổng Yên Định, 6 xã:

1.Xã Yên Định	2.Xã Trà Hồi	3.Xã Hạ Tập	4.Xã Yên Lệnh
5.Xã Ô Trình	6.Xã Trà Bôi		

4-Tổng Cao Dương, 6 xã:

1-Xã Cao Dương	2.Xã Yên Cúc	3.Xã Thu Cúc	4.Xã Cao Trai
5.Xã Hoà Đồng	6.Xã Xá Thị		

5-Tổng Hoành Đường, 9 xã:

1.Xã Hoành Đường	2.Xã Cam Đường	3.Xã Thiền Đỗ	
4.Xã Di Phúc[2]	5.Xã Dương Đường	6.Xã Đường Tỉnh	7.Xã Lai Triều
8.Xã Hạc Ngang	9.Xã Hoành Quan		

6-Tổng Hổ Đội, 7 xã:

1.Xã Hổ Đội	2.Xã Diêm Hộ	3.Xã Yên Chỉ	4.Xã Ngoại Trình
5.Xã Bao Hàm	6.Xã Quang Lang	7.Xã Mai Diêm[3]	

7-Tổng Vạn Xuân, 7 xã:

1.Xã Vạn Xuân[4]	2.Xã Minh Vũ	3.Xã Tam Tri	4.Xã Tri Chỉ
5.Xã Bình Lãng	6.Xã Lỗ Trường	7.Xã Chỉ Bồ	

8-Tổng Bích Du, 6 xã:

1.Xã Bích Du	2.Xã Hà Mi	3.Xã Sơn Đường	4.Xã Tử Đường[5]
5.Xã Thuỳ Dương	6.Xã Bằng Lương		

9-Tổng Quảng Nạp, **7 xã:**

1.Xã Quảng Nạp	2.Xã Đông Dương	3.Xã Lưu Đồn	4.Xã Phương Man
5.Xã Yên Cố	6.Xã Diêm Tỉnh	7.Xã Vạn Đồn	

Số ruộng toàn huyện: 11.116 mẫu.

Số đất toàn huyện: 7.546 mẫu 2 sào.

Số đinh: 1.628 người.

Lính tuyển: 261 người.

Thuế hàng năm:

---

[1] Xã Cao Cương: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hồng Cương 洪崗, năm Tự Đức 1 (1848) kiêng huý chữ Hồng, đổi là Cao Cương 高崗.

[2] Xã Di Phúc, chính văn viết 貽福, nhưng trên bản đồ viết chữ 頤 (cũng âm Di, nhưng khác chữ).

[3] Xã Mai Diêm: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Diêm 花鹽, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Mai Diêm 枚鹽.

[4] Tên tổng nguyên bản chép chữ *Thung* 椿, tên xã viết với chữ *Thung* 舂, nhưng vết chữ sửa lại thành chữ *Xuân* 舂.

[5] Xã Tử Đường 紫棠: Đầu đời Đồng Khánh kiêng đồng âm chữ Đường (tiểu tự của Đồng Khánh), đổi là xã Tử Các 紫閣 (trong cuốn *Thái Bình địa dư chí,* ký hiệu A.500 Viện Hán Nôm ghi miếu Tử Đường ở xã Tử Các); tháng 3-1886 bỏ lệ kiêng huý đồng âm, lại lấy theo tên cũ là xã Tử Đường.

-Nộp bằng tiền: 13.821 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.125 hộc.

Phong tục:

Trong huyện thì dân các tổng Cao Dương, Ninh Cù phần nhiều cứng rắn hung hãn. Hai xã Diêm Hộ, Bích Du tập tục có phần xa hoa. Ngoài ra, nói chung dân các xã đều thuần hậu cần cù tiết kiệm. Trong bốn hạng dân thì dân làm nghề nông nhiều nhất, dân làm nghề thương (đi buôn) ít hơn, người đi học (sĩ) ít hơn nữa, người làm thợ (công) lại càng ít hơn nữa. Duy có người xã An Chỉ giỏi nghề dệt vải, vải dệt ra khá mịn mặt. Người xã Vạn Đồn có nghề đan lưới cá. Theo Thiên chúa giáo tất cả có 15 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Trong huyện lúa thu, lúa hè xấp xỉ bằng nhau. Sau khi gặt vụ thu, người ta phần nhiều trồng cây thuốc lào. Dân các xã ven biển sinh sống bằng nghề đánh cá, làm muối. Các sản vật thông thường cũng giống các huyện trong tỉnh.

Khí hậu:

Gần biển[1] cho nên nhiều sương mù. Mùa thu thường có mưa to gió lớn. Mùa đông tháng mười thường nổi gió bấc, rét buốt; đến tháng chạp thì rét nhất.

Núi sông: Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông nhỏ là sông Cổ Giang, rộng hơn 40 trượng lẻ, sâu hơn 1 trượng, mùa hè nước ngọt, mùa đông nước mặn. Sông từ huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương chảy xuôi xuống địa phận xã Thu Cúc thuộc bản huyện rồi chảy thông ra cửa biển Thái Bình, dài khoảng 30 dặm.

- Một dòng sông hạng vừa là sông Hộ, rộng 50 trượng, sâu 9 thước, cả mùa đông mùa hè đều nước mặn. Sông này từ huyện Đông Quan chảy xuôi xuống địa phận xã Cam Đường thuộc bản huyện rồi chảy thẳng ra cửa Diêm Hộ, dài chừng 3, 4 dặm.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Bất Náo huyện Phụ Dực chia dòng chảy qua bản huyện từ xã Ninh Cù đến xã Phương Mạn. Cả mùa đông lẫn mùa hè đều nước ngọt, những năm khô hạn [dân địa phương] thường dẫn nước sông này lên tưới ruộng. Sông rộng hơn 1 trượng, sâu trên dưới 4 thước, dài chừng 40 dặm.

Danh thắng:

- Miếu Lý Nam Đế: ở xã Tử Đường. Xét sách *Sử ký*[2], vua họ Lý, huý Bí, người phủ Thái Bình, tổ tiên khi xưa vốn là người Bắc quốc (Trung Quốc) lánh nạn sang ở nước ta từ đời Tây Hán, đến đời vua đã 7 đời. Lý Bí làm quan với nhà Lương, không đạt ý nguyện, trở về quê ở phủ Thái Bình tự lập làm đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên Đức.

- Đền thờ Đại càn thánh nương (Bà thánh đại càn): dân hai xã Diêm Hộ, Vạn Xuân phụng thờ. Thần nguyên là Hoàng hậu nhà Tống.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến xã Lai Triều, đến giáp địa phận xã Thượng Phúc huyện Đông Quan, dài chừng 40 dặm.

- Một đường từ huyện lỵ đi đến xã Ninh Cù, giáp địa phận huyện Phụ Dực, dài chừng 50 dặm.

- Một đường từ huyện lỵ đến xã Thuỳ Dương giáp huyện Thanh Quan, dài chừng 30 dặm.

---

[1] Ngv. "cận hải chi dân", chữ dân 民 ở đây do quen tay chép nhầm, đúng ra ở đây phải chữ địa 地 (cận hải chi địa / đất gần biển).

[2] Tức *Đại Việt sử ký toàn thư.*

PHÂN PHỦ THÁI BÌNH

Phân phủ Thái Bình[1] ở về phía đông nam thành tỉnh. Phân phủ kiêm lý huyện Phụ Dực, thống hạt huyện Quỳnh Côi. Phủ lỵ đóng ở địa phận xã Dục Linh huyện Phụ Dực.

Huyện Phụ Dực do phân phủ kiêm lý, 6 tổng:

1.Tổng Đào Xá 2.Tổng Dục Linh 3.Tổng Lương Xá 4.Tổng Vọng Lỗ
5.Tổng Tô Xuyên 6.Tổng Bất Náo

Huyện Quỳnh Côi do phân phủ thống hạt, 6 tổng:

1.Tổng Quỳnh Đôi 2.Tổng Sơn Đồng 3.Tổng Tiên Bố 4.Tổng Quỳnh Ngọc
5.Tổng Đồng Chân 6.Tổng Tang Giá

Số ruộng trong phân phủ: 31.867 mẫu 2 sào 3 thước 5 phân 1 ly.

Số đất trong phân phủ: 6.758 mẫu 4 sào 4 thước 2 phân 9 ly.

Số đinh: 4.032 người.

Lính tuyển: 438 người.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 15.997 quan 8 mạch 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27.715 hộc 2 bát 8 vốc.

Phong tục:

Cả hai huyện trong phân phủ phong tục đều thuần hậu chất phác. Nhà nông nhiều, học trò ít, không có người làm thợ và người đi buôn. Theo Thiên chúa giáo có 12 xã, thôn gián tòng.

Sản vật:

Huyện Phụ Dực tất cả đều là ruộng cấy lúa thu. Huyện Quỳnh Côi lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Phụ Dực có cây Nam sài hồ[2]. Huyện Quỳnh Côi trồng cây củ đậu.

Khí hậu:

Khí hậu hai huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Sông núi:

Cả hai huyện đều không có núi.

Đường sông, xem ở phần ghi riêng về từng huyện.

Danh thắng:

Huyện Phụ Dực có đền thờ Đông Hải Đoàn Đại vương, miếu thờ thiền sư Không Lộ và thiền sư Giác Hải.

Huyện Quỳnh Côi: không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

---

[1] Phân phủ Thái Bình 太平分府: Lập năm Minh Mệnh 13 (1832) trên cơ sở hai huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi tách từ phủ chính Thái Bình. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đổi phủ Thái Bình cũ thành phủ Thái Ninh, đổi phân phủ Thái Bình cũ thành phân phủ Thái Ninh (1893) vẫn gồm 2 huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi. Sau bỏ phân phủ; năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

[2] Nam sài hồ 南柴胡: Sài hồ là tên loài cây thuốc; có 2 giống: Bắc sài hồ (Bupleurum falcatum) và Nam sài hồ (Bupleurum sachalinence).

HUYỆN PHỤ DỰC

Huyện Phụ Dực[1] do phân phủ Thái Bình kiêm lý. Lỵ sở phân phủ đóng ở địa phận xã Dục Linh, xung quanh đắp luỹ đất, dài 19 trượng 5 thước, rộng 18 trượng 5 thước, cao 3 thước 5 tấc, mặt luỹ rộng 3 thước, chân dày 1 trượng, có một cửa; ngoài luỹ trồng tre gai, không có hào nước.

Lúc trước nhân vì bọn phỉ ở miền đông bắc tràn vào nên đắp thêm một đoạn luỹ đất nữa, dài hơn 220 trượng. Từ cổng lỵ sở phân phủ đến cổng phủ thành dài 16 trượng[2].

Huyện hạt vẫn gồm 2 huyện Phụ Dực và Quỳnh Côi, phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương, phía tây giáp hai huyện Đông Quan, Quỳnh Côi; phía nam giáp hai huyện Thuỵ Anh, Đông Quan; phía bắc giáp sông lớn, đối bờ với địa phận tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 34 xã.

1-Tổng Đào Xá, 4 xã:

1.Xã Đào Xá	2.Xã Hưng Nhượng	3.Xã An Hiệp	4.Xã Lộng Khê

2-Tổng Vọng Lỗ, 7 xã:

1.Xã Vọng Lỗ	2.Xã Di Phúc	3.Xã Lạc Cổ	4.Xã Trường Lũ
5.Xã Đại Điền[3]	6.Xã Đào Động	7.Xã Vũ Hạ	

3-Tổng Dục Linh, 6 xã:

1.Xã Dục Linh	2.Xã Lý Xá	3.Xã Đông Linh	4.Xã Mai Xá
5.Xã An Bài	6.Xã Thanh Mai		

4-Tổng Tô Xuyên, 6 xã:

1.Xã Tô Xuyên	2.Xã Tô Hồ	3.Xã Tô Hải	4.Xã Tô Đê
5.Xã Tô Trang	6.Xã Thủ Nghĩa		

5-Tổng Lương Xá, 6 xã:

1.Xã Lương Xá	2.Xã Mỹ Xá	3.Xã Kiến Quan	4.Xã Yên Ninh
5.Xã Trung Châu	6.Xã Vạn Đường		

6-Tổng Bất Náo, 5 xã:

1.Xã Bất Náo	2.Xã Đông Chú	3.Xã Yên Dục	4.Xã Quan Đình
5.Xã Cao Mộc			

Số ruộng toàn huyện: 12.968 mẫu 4 sào 1 thước 3 tấc 7 phân.

Số đất toàn huyện: 3.300 mẫu 9 sào 4 thước 2 tấc 8 phân.

Số đinh: 1.406 người.

Lính tuyển: 139 người.

Thuế cả năm:

---

[1] Huyện Phụ Dực 附翼縣: Thời thuộc Minh, lúc đầu là huyện Đa Dực 多翼縣 thuộc phủ Tân An, sau đổi thuộc phủ Trấn Man (1414). Đầu đời Lê đổi là huyện Phụ Phụng 附奉縣 (*Thái Bình phong vật chí, Thái Bình địa dư chí*), năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Phụ Dực 附翼縣 thuộc phủ Thái Bình. Các triều sau đều theo như thế. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đặt thuộc phân phủ Thái Ninh (1893), sau bỏ phân phủ, đặt thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

[2] Ngv.: trượng, có thể phải là lý (dặm), chứ không phải trượng.

[3] Xã Đại Điền: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Điền 花田. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Đại Điền 大田.

- Nộp bằng tiền: 6.666 quan 1 tiền 37 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 9.293 hộc 28 bát.

Phong tục:

Phong tục bản huyện thuần hậu chất phác, phần nhiều làm nghề nông, ít người làm thợ và người đi buôn. Theo Thiên chúa giáo chỉ 6 xã, thôn gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện toàn là ruộng cấy lúa thu. Tháng tư, tháng năm xuống cấy; tháng chín, tháng mười gặt thóc. Các sản vật khác cũng đại khái giống như các huyện trong tỉnh, duy có cây sài hồ Nam có thể dùng làm thuốc.

Khí hậu:

Nóng lạnh đại khái cũng giống các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông: Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn từ sông Nông chảy xuống đến ngã ba Tranh thông ra ngã ba Đồn Thủ, rồi chảy sang địa phận tỉnh Đông, dài hơn 900 trượng, rộng hơn 20 trượng. Bên bờ phía đông có một sông nhỏ từ ngã ba Tranh chảy xuôi xuống huyện Thụy Anh rồi đổ ra biển ở cửa Thái Bình. Sông này mùa hè nước ngọt, mùa đông nước mặn. Dân ven sông mùa hè thường đào cống nhỏ lấy nước tưới ruộng, đến mùa đông lại lấp đi.

- Một dòng sông nhỏ từ địa phận huyện Quỳnh Côi chảy qua bản huyện, rồi chảy ra biển ở cửa Diêm Hộ.

Danh thắng:

- Miếu Hưng Đạo: dân xã An Bài phụng thờ. Hưng Đạo tức là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đời Trần. Dân địa phương đến cầu khấn đều thấy linh ứng.

- Miếu Không Lộ thiền sư: ở xã Lộng Khê. Thiền sư họ Dương, pháp hiệu Không Lộ. Dân địa phương đến cầu khấn đều thấy linh ứng.

Đường đi:

- Đường Khuyến nông: từ bến đò Vật huyện Đông Quan đi qua địa hạt bản huyện, đi bộ mất chừng nửa ngày.

HUYỆN QUỲNH CÔI

Quỳnh Côi là huyện thống hạt của phân phủ Thái Bình. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Lương Cụ. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, dài rộng mỗi chiều 16 trượng 2 thước, ngoài trồng tre gai, có một cửa ở mặt tiền, hào rộng 7 thước sâu 2 thước 5 tấc.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Phụ Dực, phía tây giáp huyện Thần Khê tỉnh Hưng Yên, phía bắc giáp huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 43 xã, thôn:

[1] Huyện Quỳnh Côi: Thời thuộc Minh là huyện Hà Khối 河塊 phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Quỳnh Côi 瓊瑰縣 phủ Thái Bình. Các đời sau đều theo thế. Sau khi thành lập tỉnh Thái Bình (1890), đặt thuộc phân phủ Thái Ninh (1893). Sau bỏ phân phủ, đặt thuộc tỉnh Thái Bình. Năm 1977, sát nhập 2 huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thành huyện Quỳnh Phụ. Nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

1-Tổng Quỳnh Côi, 5 xã:

1.Xã Quỳnh Côi	2.Xã Yên Vệ	3.Xã Đông Xá[1]	4.Xã Hương La
5.Xã Lương Mỹ			

2-Tổng Quỳnh Ngọc, 6 xã:

1.Xã Quỳnh Ngọc	2.Xã Lương Cụ	3.Xã Mỹ Ngọc	4.Xã La Vân[2]
5.Xã Ngọc Quế	6.Xã Bồ Trang		

3- Tổng Sơn Đồng, 6 xã:

1.Xã Sơn Đồng	2.Xã Ngẫu Khê	3.Xã Yên Linh	4.Xã Vĩnh Niên
5.Xã Ngải Trang[3]	6.Xã Hưng Nhượng		

4- Tổng Đồng Chân, 8 xã:

1.Xã Đồng Chân	2.Xã Hạ Phán	3.Xã Văn Quán	4.Xã Cần Phán
5.Xã Thượng Phán	6.Xã Yên Chân	7.Xã Nghi Phú	8.Xã Trượng Đỗ

5-Tổng Tiên Bố, 7 xã, thôn:

1.Xã Tiên Bố	2.Xã Đại Nẫm	3.Xã Yên Ký	4.Xã Lai Ổn
5.Xã Mai Trang	6.Xã Cam Mỹ	7.Xã Mỹ Trang	

6-Tổng Tang Giá[4], 11 xã:

1.Xã Tang Giá[5]	2.Xã Tài Thác[6]	3.Xã Mỹ Giá	4.Xã Phúc Bội
5.Xã Tiên Cầu	6.Xã Vĩnh Ninh	7.Xã Ngọc Chi	8.Xã Nam Đài
9.Xã Anh Quả	10.Xã Phấn Táo	11.Xã Hải An	

Số ruộng toàn huyện: 18.898 mẫu 8 sào 1 thước 6 tấc 8 phân 1 ly.

Số đất toàn huyện: 3.457 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc 8 phân 9 ly.

Số đinh: 2.626 người.

Lính tuyển: 299 người.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 9.331 quan 7 tiền 16 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 18.421 hộc 13 bát 8 vốc.

Phong tục:

Trong bốn hạng dân, người làm nghề nông đông nhất; học trò, người làm thợ, người đi buôn chỉ số ít. Phong tục thuần hậu chất phác. Theo Thiên chúa giáo chỉ 6 xã, thôn gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Lại có cây củ đậu. Củ nó bên trong màu trắng, vị ngọt, có thể ăn sống, hoặc xào nấu với các loại thịt rất hợp. Các sản vật khác đại khái cũng như các huyện trong tỉnh.

Khí hậu:

Nóng lạnh vừa phải, đại khái cũng như các huyện miền biển khác.

---

[1] Xã Đông Xá: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đông Các 東閣, đổi tên năm Tự Đức 6 (1853).

[2] Xã LaVân: Đầu Nguyễn trở về trước là xã La Miên 羅綿, từ năm 1841 kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là La Vân 羅雲.

[3] Xã Ngãi Trang: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Nghĩa Trang 義莊; từ năm 1862 kiêng tên thuỵ Nghiã vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ngãi Trang 艾莊.

[4] Xem chú tiếp dưới.

[5] Tên tổng và tên xã Tang Giá: Đầu Nguyễn trở về trước là Tang Thác 桑拓 (CTTX), sau đổi là Tang Giá 桑柘.

[6] Xã Tài Thác: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Thác 花拓, năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Tài Thác 栽拓.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông nhỏ từ xã Diên Nông huyện Diên Hà chảy qua địa hạt bản huyện, đến ngã ba sông huyện Phụ Dực rồi đổ ra biển ở cửa tấn Diêm Hộ. Mặt sông rộng 8 trượng 4 thước, sâu trên 5 thước, dài 4.623 trượng.

Danh thắng:

Trong huyện chỉ có những đền miếu tầm thường, không có danh thắng.

Đường đi

Có 4 đường:

- Một đường từ xã Trung Châu huyện Phụ Dực đi qua bản huyện đến bến đò xã Xích Bích huyện Thần Khê, dài khoảng 200 trượng[1].

- Một đường từ bến đò Phụ Quốc huyện Vĩnh Lại, qua huyện lỵ, đến xã Tạ Xá huyện Thần Khê, dài khoảng 400 trượng.

- Một đường từ bến đò xã Tiến Trật huyện Thần Khê, qua bản huyện, đến đường quan báo, dài ước 600 trượng.

- Một đường quan báo từ xã Hy Hà huyện Diên Hà đến giáp bến đò xã Phù Cựu huyện vĩnh Lại, dài ước 100 trượng.

[1] Ngv. Nhị bách lý. Độ dài của 3 con đường tiếp theo nữa cũng chép với chữ lý 里: 200, 400, 600 dặm v.v... là độ dài quá xa đối với một đơn vị huyện mà đông tây cách nhau chỉ 19 lý, nam bắc cách nhau chỉ 24 lý, vì vậy có thể xác định chữ đúng phải là chữ trượng 丈 mà người chép quen tay viết thành lý (dặm).

目錄

原本無有

南定省　頁一
春長府　頁十一
膠水縣　頁十四
美祿縣　頁十九
上元縣　頁十二三
南眞縣　頁二十六
眞寧縣　頁三十
義興府　頁三十四
大安縣　頁三十七
務本縣　頁四一
義興分府　頁四七
豐盈縣　頁五三
建昌府　頁五六
武僊縣　頁五九
眞定縣　頁六二
舒池縣　頁六六
錢海縣　頁七十
太平府　頁八八
瓊瑰縣　頁九三

1a

同慶敕製御覽

南定省

省城在美祿縣即墨、能靜貳社。明命拾肆年，奉築磚城外垣，周圍通長捌百叁拾丈柒尺叁寸，高陸尺柒寸。城上女墻高貳尺五寸。濠池通長捌百五拾捌丈零。濠面廣拾丈，深陸尺零。嗣德拾五年，奉于四門外，增設闉城尖形，長拾捌丈柒尺貳寸。濠廣貳丈，深貳尺五寸。開闉門肆所，自南闉門至渭江畔，長壹百文零。省轄東夾海防之永賴、永保貳縣，以中江爲界。西夾

1b

寧平之嘉遠、安慶、金山叁縣，以中江爲界。東南際大海。北近河內之青廉、平陸、南昌叁縣，以中江爲界。東北近興安之興仁、神溪、延河叁縣，以中江並小路爲界。

省轄府肆，縣拾捌，總壹百肆拾壹，社捌百叁拾肆，村捌拾五，庄叁拾陸，寨叁拾貳，里貳拾貳，邑五拾玖，甲拾壹，坊五，巡壹，所壹。

春長府縣五：

兼理膠水，統轄美祿、上元、南眞、眞寧

2a

義興正、分府縣四：

義興府兼理大安，統轄務本。義興分府兼理懿安，統轄豐盈

建昌府縣四：

兼理武仙，統轄舒池、眞定、錢海翼，統轄瓊瑰

太平正、分府縣五：

太平府兼理東關，統轄青關、瑞英。太平分府兼理附

全轄**田數**肆拾壹萬陸千肆百柒畝，叁高拾壹尺陸釐。

土數拾壹萬壹千五百柒拾叁畝，肆高叁寸柒分壹犛。

2b

人丁陸萬肆千柒拾貳人。**揀兵**陸千柒百柒拾捌人。

仝年稅粟肆拾五萬壹千捌百拾五斛，拾柒缽五勺。

稅錢貳拾玖萬五千壹百捌拾叁貫，陸陌貳拾壹文。

風俗

環省四政群居，多技藝而尚奢侈。賈人列廛，外舶之貨自茶里入，商艚船自遼海入，居積貿遷，百物頗殷。歲旦爆竹，元霄中秋煮燈，與夫春日賞遊，慶賀往來，絲管紛紛，號爲繁盛。此環城之習俗也。至3a於土著之民，又多勤儉質樸，與在城不同。地宜稻穀，力農者多。其間民亦各轉移執事。百工之藝與商賈少於他郡。士尚勤學，每科拔鄉解，率常拾陸柒人，登甲榜亦先後相接武。鄉村婦女多以蠶織爲業。大抵其民勤而不淫，厚而不偷。惟土饒多公田。豪右間有包攬占耕，小民反不得授田，往往釀訟。又沿海之民多勁捍，如眞寧、大安，海分曠漠，聚爲盜劫，隨發隨拿，亦不能止，其勢之使然也。其歲辰及婚娶3b喪祭通俗，與諸省亦略同。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。高地亦宜桑柘棉花。務本縣采羅社能織襪，餘所出惟布棉。賓海多雜草充薪蒸，又出草菅細而長以蓋屋及織作簟席。間有魚鹽之利，但亦無多。大江出青魚，大者長貳尺餘。瓜有黃瓜、冬瓜、西瓜、絲瓜。菜有芥薑、蘿蔔、葱蒜。果有荔枝、龍眼、橘、柚、波羅密、桃李、黃柑。花有蘭、梅、蓮、菊、紫4a薇。禽有雞、鵝。尋常產物亦與諸省同。惟卷芥菜一名觀音菜出於膠水、眞寧。佳柚出於青關。土蝦膠水、眞寧、青關皆有之。

氣候

省轄遞年入春，天氣溫和，蜜雨淫濈。入夏常暑熱，江水漲盛，亦有迅雷驟雨。秋則退暑涼生，亦常有淋雨及颶風暴發，發則有先驅，至冬朔風盛寒。其地氣近海諸縣，多有寒濕瘴氣。上畔諸縣稍平，其潮4b水秋後及冬初常盛，而餘月稍減，其農事以芒見播秧，以陸月下稼，至拾月而收。惟海田早稼，玖月中已收。夏田以霜降初播秧，拾貳月及春首下稼，次年肆五月陸續刈穫。氣候全省大略相同。

山水

全轄地勢平衍廣莫，惟務本縣有莊嚴山、仙鄉山、春榜山、嵬山、虎山、黎舍山。懿安縣有飛來山、天健山。豐盈縣有吳舍山、寶臺山、安和山、枚度山。均平易突5a出土山帶石。惟虎山巉巖聳峭，草木陰森，與群山特異。寶臺山有極樂寺，子墨山有飛來寺，亦是遊觀之處。

省轄之東南上元界首，大江壹條，是珥江下流，經流而南，至潢江三岐，其正派直下過春長府城之東，又分爲二。從東去則達于瀎、鱗貳汛，從西去則達于櫟汛。其左支爲舒池縣上户社江口，下過建昌府城，經武仙、眞定、青關三縣，達于茶里汛。其右支爲美祿縣第四庄江口，5b即渭江，瀠抱省城，又西南流。經務本、上元、南眞、大安肆縣，通于獨步三岐，合注于遼海汛。省轄之西，懿安縣勇決社界首，壹條江亦自珥河分流，經該縣與豐盈、大安貳縣，亦達于獨步三岐，注于遼汛，江之西即寧平界也。

省轄之東貳條江，上流從興安滌江而來。壹條自瓊瑰桑柘社，經該縣與東關、附翼、青關、瑞英諸縣地，達鹽户汛。壹條自瓊瑰縣宜富社，經該縣與附翼、瑞英貳縣地達于太平海口。江之東即海陽界也。6a又巴擦江，自美祿縣眞寧社，經該轄與懿安、豐盈貳縣合與大安縣永治江中分壹支出黃丹、偏派貳竇口。其餘支流及新浚諸江，詳見府縣編。

海口

遼汛在大安縣，京艚北艚出入之道。櫟汛在眞寧縣。巴瀎汛、鱗汛、爛汛在膠水縣，均沙培濺狹，船舶鮮有出入。茶里汛在錢海縣，清船投來輻輳，汛口有惠妃祠，岸旁清客構庸居正。鹽户汛在瑞英縣，亦濺狹，惟6b尋常船隻出入。自遼汛、櫟汛、巴瀎汛、鱗汛、爛汛至省城沂流均壹日彊。茶里、鹽户貳汛至省城壹日半。

屯堡

7a

平海堡在大安縣群遼社，面南，内心長肆拾柒丈，廣肆拾肆丈，肆面土壘高柒尺，面壹丈，腳貳丈，駐守該屯城守尉壹員。堡守平海壹、貳兩隊，率隊貳員，兵壹百名臨時防堵，增派弁兵，事簡仍撤。城上肆面置砲，轟山銅砲拾壹輛，過山銅砲貳輛。

茶里堡在眞定縣茶里社，面東，内心長貳拾捌丈，橫拾丈，肆面土壘高陸尺五寸，面五尺，腳壹丈五尺，防截管員壹，率隊五，兵丁貳百叁拾名。城上臨江，置轟山銅砲貳輛，劈山銅砲壹輛。

巴瀎屯在膠水縣安泗社，面南，半月形，内心長拾肆丈肆尺，土壘高陸尺叁寸，面廣五尺，腳壹丈

肆尺，後面設壹長壘，長壹百拾柒丈，高柒尺，上面廣陸尺，第貳級廣陸尺五寸。汛守壹員，附汛定海壹隊，率隊壹，7b 兵五拾名，置成功鋼砲貳輛。

鹽户汛在瑞英縣鹽户社，面南，内心長拾叁丈，横拾壹丈，肆面土壘，高柒尺五寸，面寬肆尺，腳廣貳丈五寸，汛守壹員。壘上置轟山鋼砲壹輛，劈山鋼砲壹輛。

鱗海汛在膠水縣東濠社，汛守壹員。

霞爛汛在膠水縣霞爛社，汛守壹員。

弄溪汛在附翼縣弄溪社。舊屯臨江坍圮。新屯因民居現成濠壘，設門樓砲窖住守該屯。原協管效派壹 8a 員，戍兵拾名，勇兵五拾名，劈山鋼砲壹輛。

寧美屯在眞寧縣寧美社。

禪關住次在青關縣禪關社。附該屯管奇壹員，率隊肆員，兵貳百名。

河葛、方圓貳屯在膠水縣河葛社由前有事派兵置砲，自事簡截回以下。

獨步屯在大安縣獨步社。

浮沙屯在大安縣浮沙社。

有備屯在美祿縣有備社。

8b

吳舍屯在美祿縣吳舍社。

息爭屯在錢海縣息爭社。

安泗屯在膠水縣安泗社。

名勝

9a

先農壇在省城之南。社稷壇，文聖廟，啓聖廟，城隍廟在省城之西。會同廟在城外之北。祈風廟在大安縣受益社江岸。關帝廟在省城之東南。明鄉社有天后、關聖二祠。藉田在城外之南。

建昌府之高廊廟，趙武帝程后祠，趙武帝廟，前李南帝廟，黎光淑皇太后廟，杜尚書祠，達摩禪師祠，陳明尊祠。

美興府有祈風廟，趙越王廟，丁先皇廟，水濟神祠，陳太尊廟，梁狀元祠，柳杏夫人祠，范將軍祠，仙山寺，嫩山寺。

春長府有神光寺，普明寺，陳朝廟，普明塔，陳故宮，陳興道王祠，陳明尊陵，大聖觀，垂虹寺，大悲寺，矯三制祠。

太平府有李南帝廟，梧桐廟，帝釋廟，宋乾海夫人 9b 廟，忠烈寺，郭尚書祠。

太平分府有東海段神廟，空路覺海禪師廟。

美興分府有陳英尊貳廟，明空禪師祠，飛來寺，黎太行廟，丁先皇廟，涼郡公祠，極樂寺。

路程

壹條關報路，西自寧平寧多站，達于南隊站，經過省城，達于南璜站，直通于海陽安舍站。

又舊關報路壹條，自省城經務本、豐盈貳縣，達于寧10a平省浴翠渡，行約肆更，比于新關報路稍近，商族多出此途。

壹條小路自省城達于春長府，步行約貳更，水程約半日彊。

壹條小路自省城達于美興府，約半日彊。水程自省城而下，順流約壹更半，逆流遲至壹日壹夜。

壹條小路自省城至建昌府約半日。水程自省城而下，順流約半日，逆流約壹日半。10b

壹條小路達于太平府約壹日，水程約貳日。

11a

春長府

府轄在省城之東南，陸程約貳更，水程約半日彊。兼理膠水縣，統轄美祿、上元、南眞、眞寧肆縣。府莅在膠水縣瀼東社，面南。土城長橫各貳拾柒丈，高柒尺捌寸，腳壹丈五尺。濠廣肆丈，深叁尺。府轄東夾建昌府，西夾美興府，北夾河內省南昌縣，南夾大海，東西距肆拾柒里，南北距陸拾五里。

11b

兼理膠水縣拾貳總

杜舍總　行善總　堅牢總　橫秋總
戶舍總　水涯總　橫衙總　葛川總
茶縷總　新開總　河葛總　樂山總

統轄上元、美祿、南眞、眞寧肆縣，貳拾五總

上元縣五總：

古遠總　百姓總　虛左總　同符總
高堂總

美祿縣柒總：

東墨總　美重總　五庄總　玉縷總
第一總　有備總　如式總

12a

南眞縣陸總：

沛陽總　沙籠總　延興總　古椰總
詩料總　古農總

眞寧縣柒總：

神路總　芳郎總　玉犖總　寧壹總
文朗總　延興總　群英總

府轄**田數**拾肆萬貳千貳百肆拾畝，肆高壹尺貳寸陸分肆釐。

土數肆萬柒千五百陸拾玖畝，玖高捌尺貳分壹釐。

人數貳萬五千柒百拾捌人。

揀兵貳千五百陸拾肆人。

全年稅粟拾捌萬柒千玖百斛，叁拾肆缽陸合五勺。

12b 稅錢拾萬玖千叁百柒貫，肆百拾貳人。

風俗

五縣風俗大率儉樸淳厚，其人質直少浮。惟美祿縣近省，頗屬奢靡。至如沿海之民，又多野陋，與中土不同也。至於從爺蘇教，大約拾分之貳。

物產

膠水、眞寧貳縣有土蝦即大火虫，卷芥菜名觀音菜。

氣候

13a 眞寧、膠水貳縣近海各村庄多瘴霧。海田玖月中已收。餘上畔各社與南眞、上元、美祿叁縣氣候，與諸縣略同。

山水

五縣無山。大江上自鎮江三岐南流至勇義鰐魚渡，分貳條。壹條西南流，注于欖海口。壹條東南流，注巴瀎海口。

名勝

膠水縣有神光寺。美祿縣有普明寺、陳朝廟、普明塔、13b 陳故宮、陳興道王祠，陳明尊陵、大聖觀。南眞有垂虹寺，大悲寺，矯三制祠。

路程

壹條在府之北，上達于省城。壹條在府之南，下達于巴瀎汎。

14a

膠水縣

春長府兼理。縣莅在瀼東社。縣轄東夾錢海、武仙貳縣，西夾南眞、眞寧貳縣，南夾大海，北夾上元縣，東西距拾五里，南北距五拾陸里。縣轄拾貳總，壹百貳拾叁社、村、庄、坊、邑、里、寨、甲。

杜舍總陸社：

杜舍社　高弄社　同閭社　古渚社
樂道社　道義社

户舍總拾社坊寨：

14b

户舍社　館閣社　蓬萊社　蓬萊寨
教防坊　蓬僊社　南河社　武牢社
祠館社　瑞兔社

行善總拾壹社甲：

行善社　歸富社　瀼東社　行河社
勇義社　愼行甲　芝封社　潘舍社
涇陶社　玉局社　羅川甲

水涯總拾參社：
水涯社　富涯社　中禮社　篠水社
上苗社　中齡社　安居社　橫館社
富堂社　春熙上社　裴洲社　下齡社　春熙下社
堅牢總拾社邑：
堅牢社　會溪社　茶海社　樂群社
河爛社　堅忠社　玉井社　春育邑
霞光社　北溝社

15a

橫衙總拾社村庄：
橫衙社　橫肆村　橫路村　橫二村
鹽田村　橫三村　橫東村　橘林庄
海穴半庄三村海穴半庄四村
橫秋總拾陸邑寨甲：
迪教邑　絜矩寨　克一甲　維則邑
仰仁寨　存誠邑　均利寨　翠穎寨
自樂甲　秉彝邑　沐德邑　謨洲邑
得所甲　攸好邑　式化邑　塔洲邑
葛川總拾參社寨里甲：
葛川社　下苗社　東安社　安富社
遼上社　郎陵社　豐苗社　槌溪社
富殷里　遼富社　肆篆寨　安道社
遼東社

15b

茶縷總柒社：
茶縷社　清茶社　樂業社　萬祿社
遷善社　茶溪社　橫域社
河葛總柒社村：
河葛社　允中社　淑善社　安泗社上村
東城社　東濠社　安泗社下村
新開總陸社里邑寨：
滄田社　桑田里　文里邑　堅正里
雲森寨　和定寨
樂善總拾肆邑：
行善邑　茶縷邑　沙洲邑　上苗邑
水涯邑　橫衙邑　橫東邑　橫三邑
橫路邑　澄淵邑　16a　樂業邑　春熙上邑
安居邑　篠水邑
縣轄**田數**肆萬柒千貳拾貳畝參高。
土數貳萬參千五百參拾肆畝玖高。
丁數壹萬貳百貳拾參人。
揀兵玖百肆人。
仝年稅粟陸萬陸千貳百捌拾貳斛。
稅錢五萬肆千拾柒貫。

風俗

16b

民多力農，士亦樸素少浮。文學自上縣至陸橫橫衙總各

村庄號爲陸橫皆有之，而行善社登科尤盛。風尚大率儉樸淳厚。沿海之民剪草掘土，尤耐力作。至於從爺蘇教，該肆拾捌社村。

物產

地宜禾穀，少芋、荳、疏菜。果樹之屬亦少。以稍近海地多泥濘也，惟堅忠、玉局貳社，產卷芥菜。下畔橫衙、橫秋、河葛等總出土蝦。瀕海間有草、管、魚、鹽。

17a

氣候

近海各村庄有瘴霧，日高始散。海田稼常早，以九月收穫畢功，至冬天則鹹水漲也。餘節候與各縣同。

山水

縣內無山

縣轄土田平衍，大江經其東，至勇義社鰍魚渡分貳支。右壹支分支處江面橫肆拾貳丈，中流水升叁丈，水汐貳丈捌尺西南行，注于眞寧縣櫟海口。左壹支分支處江面廣壹百貳拾丈東南行，瀠流貳拾餘里，分爲梧桐江江口廣柒丈叁尺，注于爛海口，又捌玖里，分爲鱗江江口廣玖丈五尺，注17b于鱗海口。其正流則注于巴濊海口，有東南貳港自汎所至東港長貳千柒百肆拾貳丈。東港水道有貳。舊水道指東南，橫貳拾五丈柒尺，水升陸尺，水降貳尺五寸。新水道指正東，橫叁拾貳丈五尺，水升捌尺，水降叁尺陸寸，自汎所至南港，長壹千捌百柒拾壹丈叁尺五寸，口廣貳拾壹丈，水升叁尺五寸，水降五寸。至於田間水道，上則淘江，下則葛江、滌江，均水利畜泄所便也。

名勝

縣轄勇義、行善、户舍、瀼東肆社，有空路禪師祠。惟勇義社有三層閣，高可望柒捌里寺爲李朝明道元年創，在河之右，至黎朝正和元年，移在江之左，今勇義社是。

18a

路程

轄內有關報路壹條，上自上元縣無患社，經樂道社，下至府城，長叁拾餘里。

19a

美祿縣

春長府統轄。縣莅在東墨社，面東，樹青竹爲柵，長廣各拾貳丈，前面開門。縣轄東夾舒池縣，西夾務本縣，南夾南眞、膠水貳縣，北夾河內省南昌縣，東西距拾陸里，南北距貳拾柒里。

縣轄柒總，該五拾貳社村庄

東墨總玖社：

東墨社　永長社　即墨社　扶義社

清鄉社　豐祿社　梁舍社　渭川社
輔隆社

19b

美重總捌社：
美重社　能靜社　安宅社　汴陽社
嘉禾社　務本社　小即墨社　重德社

第一總拾壹社：
第一社　第二社　第三社　第四社
榴圃社　東珖社　柳衙社　香芃社
厚培社　文興社　清溪社

有備總五社：
有備社　潭清社　保祿社　枚舍社
萬頃社

五庄總五庄：
翔鸞上庄　第四外庄　延興庄　翔鸞中庄
韓廟外庄

20a

如式總捌社：
如式社　良舍社　美祿社　光燦社
義禮社　富沃社　甫田社　范式社

玉縷總陸社：
玉縷社　成市社　秉忠社　吾舍社
武舍社　眞寧社

縣轄**田數**壹萬五千壹百玖拾壹畝，拾叁尺陸寸。
土數貳千肆百玖拾壹畝，陸高拾尺叁寸。

人丁貳千陸百肆拾玖人。
揀兵叁百陸拾五人。

20b

仝年稅粟壹萬捌千叁百玖拾叁斛叁缽貳合。
稅錢玖千肆貫陸陌肆拾捌文。
銀稅陸拾柒兩。

風俗

縣治是省城所在，四方商族輻輳，街廛相望，屋宇比連，帆巾幰鱗次。百工之藝，列肆而雜處，故俗尚文飾，少質寔。至於鄉間，則又儉樸，務蠶桑農田，與諸縣相同。士亦循循雅飾。至於從爺蘇教，間從該柒社村。

21a

物產

全轄夏禾多，秋禾少。瓜有黃瓜、西瓜。果樹如荔枝、龍眼之屬，亦間有之。

氣候

地在省轄之上流，氣候平和。

山水

轄內無山
大江至鐶津三岐，壹西南流廣肆拾捌丈，深拾捌丈。；壹東南流廣捌拾柒丈，深叁拾叁尺，又分爲渭江，環抱縣轄；中間支流瀠繞如織。

21b

其淤水所放則永

江、澆江及嘉禾江諸江口。

名勝

大聖觀在第四社，乃陳朝所建之第四行宮，社亦以名。又即其處建寺。

普明寺在即墨社，陳紹隆五年建，有普明塔，高五拾叁尺，基廣方各拾尺，望之巍然。

陳明尊陵在萬葉社，今其地數畝餘，草木森鬱，陵之故處也。

陳故宮在即墨社，初爲即墨行宮，紹隆五年改曰重光宮，陳諸帝遜位皆居焉，後因其地爲廟，列祀陳拾貳帝。

路程

縣轄關報路，壹段自枚度社，歷省庸至有備社三岐江津次號我巴鑕，步行壹更餘。壹段自省庸至翔鸞上、中貳庄津次號巴寨渡，步行壹更許。小路壹段自省城直至春長府，步行貳更許。又壹段自省城至義興府，海浪別倉，步行半日彊。又水程順流而下壹更半，逆流壹日夜。

上元縣

春長府統轄。縣莅初在鄧舍社。嗣德肆年，省由美祿縣兼攝。東夾美祿縣，西夾義興務本縣，南夾南眞縣，北夾大江，江之北爲河內南昌、平陸貳縣界。東西距拾貳里，南北距叁拾捌里。

縣轄五總，該肆拾柒社村庄寨

百姓總拾社：

百姓社　慎爲社　慎業社　呂田社
澄淵社　富豪社　陽阿社　吳舍社
渭溪社　安純社

同符總柒社：

同符社　彤雲社　尚友社　迪禮社
萬葉社　無患社　杏口社

虛左總柒社村：

虛左社　豐堂社　安邏社　沛澤社
報答社　寶屯社　寶屯社安槌村

古遠總玖社村：

古遠社　興功社　翰墨社　安提社
紫青社　安內社　古帽社　安呂村
疏林村

高堂總拾肆社村庄寨：

高堂社　易使社　中涓社　枚舍社

廉寨　居仁社　良舍社　小廉社
鄧舍社廉村 24a 洞粉社　黎舍社　可力中庄
萬屯社

縣轄**田數**壹萬五千壹百拾肆畝壹高。
土數叁千壹百拾玖畝肆高。
人丁貳千貳百柒拾玖人。
揀兵貳百五拾貳人。
仝年稅粟壹萬玖千叁百捌拾玖斛。
稅錢捌千拾壹貫。

風俗

24b 民務農田，少爭訟，士敦業，初別爲縣，號稱淳簡。從爺蘇教間從該柒社村。

物產

夏禾多，秋禾少。餘與美祿縣同。

山水

轄內無山
大江至鑌津三岐。壹西南流，壹東西流。高堂、古遠貳總在上流，夾河內平陸縣界。虛左、同符、百姓叁總在 25a 渭江之左，地勢更爲低溼。淤水所放，則安邏、沛澤貳竇口。

名勝

阮尚書祠
在陽阿社。神姓阮諱賢，年拾貳登陳天應政平狀元，仕至工部尚書，及卒，建祠給田以祀之。

程路

壹條路自省城北門至古遠總古帽社，夾平陸縣界，步行半日彊。

26a

南眞縣

春長府統轄。縣治在府西北拾肆里。該縣百姓社面東南，樹青竹爲壘，長貳拾貳丈壹尺，橫拾柒丈貳尺，前面開門。縣轄西夾大安縣，南夾眞寧縣，北夾上元縣，東夾膠水，東西相距貳拾叁里，南北相距拾五里。

縣轄陸總，該捌拾社村庄寨

沛陽總拾陸社村庄：
沛陽社　南眞社　忠慶社　道櫃社
樂政社樂政庄　南眞庄　古隴社
服農社　同櫃庄 26b 得所村　桑苧社
同櫃社　外堤社　石梂社　協律社

沙籠總拾社村庄：
沙籠社　東落社　瑤衢社　楊度社
煙籠社沙籠庄　西落社　雲衢社

河柳社　東落所　上同村

古椰總柒社：

古椰社　古嵩社　次一社　牛池社

伊閭社　樂那社　壽嵩社

詩料總拾壹社：

詩料社　眞正社　嘉和社　涇隴社

同瑰社　清溪社　月邁社　同枝社

固本社　車中社　雲幢社

延興總拾玖社村庄：

27a

延興社　延興上庄　延興前庄

南興社南興上庄　南興下庄　憑興社　延興後庄

都關社　都關下庄　群牢社　古渚社

玉井社　都關中上庄安農社　古渚庄

浮玉社玉井庄　韶陽庄

古農總拾柒社村庄：

毳池社　毳西社　上農社　蓮井社

致安社興讓上庄　毳上社　百姓社

奠安社　上農社　興讓中社　興悌社

攸司庄　興讓下庄　古農社　上牢社

下牢社

縣轄**田數**貳萬叁千捌百貳拾叁畝壹高。

土數貳千五百捌拾肆畝捌高。

丁數叁千捌百玖拾玖人。

27b

揀兵叁百叁拾玖人。

仝年稅粟叁萬貳千捌百叁拾捌斛拾柒缽。

稅錢壹萬壹千陸拾貳貫玖陌捌文。

風俗

民多務農。文學亦盛。里豪間有彊梗武斷。其餘平民率多勤業，自好儉樸近厚。至於從爺蘇教，全從五社村，間從叁拾社村。

物產

28a

全轄秋禾多，夏禾少。秋禾獲後能植芋、荳。蓮井社能作織布竹篦俗名布楛甚精巧。其餘產物與他縣同。

氣候

去海遠地稍平，少濕瘴，宜芋荳。

山水

地平無山。小江壹條名玉江，橫抱縣莅。中間分爲三條，各廣貳丈五尺，深叁尺，均注于涇淘江，如遇水淤積，由三條江直注下涇淘江，達于平海汛。這江廣貳丈五尺，深叁尺。28b 又壹條小江，從渭江分支，經流嘉禾社，注于大江下流之東北，爲上元縣地旱潦以辰畜泄，這江廣貳丈，深叁尺。

名勝

古嵩社有**垂虹寺**。相傳北國人所建，前有貳井，壹堙塞，壹水清徹底，味極甘美。

道行禪師寺，在眞正社，遞年正月貳拾日有會宣讚經貝，士女燒香，聚觀旬日乃散。

矯三制祠在協律社，沛陽、葉律、桑苧、古隴肆社仝奉祀。神姓矯諱公罕，峰洲人。吳末據豪洲、泰洲、峰洲稱 29a 三制，十二使君之一。丁先皇平定，矯避長洲，即今協律是，勢迫自裁。土人追祀之。黎大行辰顯靈助順，令立祠，號龍翹神。今各社民以臘月薦圓餅、大魚賽祭。

路程

壹條關報路夾上元縣報答社，經過縣轄至眞寧淘江，長叁拾里。

壹條小路自縣轄至瑤衢社關報路拾五里。

壹條小路下夾眞寧淘江，經縣轄達膠水、上元貳縣，至省城貳拾五里。

30a

眞寧縣

春長府統轄。縣莅在葛渚社，面南。土壘長貳拾柒丈叁尺，橫貳拾壹丈玖尺，高五尺，腳寬壹丈，面厚肆尺。前面開門壹所。前有小江，自春長府莅蜿蜒而來。江廣五丈叁尺，深五尺。後左右叁面開濠，通長柒拾叁丈，廣壹丈五尺，深叁尺。縣轄東夾膠水縣，西夾大安縣，南夾大海，北夾南眞縣，東西距拾五里，南北距肆拾里。

縣轄柒總，該陸拾壹社村庄寨里邑坊所

30b

神路總拾社村：

歷東社　毳東社　澄海社　中牢社
秣陵社　海路社　古禮社　遵陸社
神路社　望瀛所下同村

文朗總捌社：

文朗社　群樂社　安群社　鳳翔社
群良社　南澗社　良韓社　韓川社

芳郎總柒社：

芳郎社　弄溪社　安朗社　香溪社
奕葉社　路川社　安忠社

玉犖總五社村庄：

玉犖社　貢溪社　香葛社　葛渚社
東落所下同村

31a

延興總拾社庄邑：

揆堤社　大堤邑　延興東庄　延興憑庄
楊善庄　沙堤社　延朗社　延興南庄
延平社　柳堤社

群英總玖社里邑寨坊：

群英上社　群英下社　新櫟里　富禮邑
寧彊社　群英中社　櫟門寨　芳堤社
櫟門水機坊

寧一總拾貳社里邑庄寨：

安豐邑　安禮邑　寧美邑　安道里
安義邑　安仁里　安業里　瓊英里
安樂寨　涤英里　安富邑　安宅里

縣轄**田數**肆萬壹千捌拾玖畝捌高肆尺陸寸陸分陸釐。

31b

土數壹萬五千捌百叁拾玖畝壹高拾貳尺柒寸貳分壹釐。

丁數陸千陸百陸拾捌人。

揀兵柒百肆人。

仝年稅粟五萬玖百玖拾捌斛拾肆鉢肆拾五勺。

稅錢貳萬柒千貳百拾壹貫捌陌拾陸文。

風俗

民多力農，大率儉樸近厚，少浮詐，士亦質寔勤業。惟土田數多，里豪往往包占，彊梗武斷，窮民不得公32a利。其沿海之民則樸陋耐力作，然江濱海沙萑葦曠漠，盜劫亦辰辰而有。至於爺蘇教，仝從五社村，間從貳拾社村。

物產

地深淳宜樹穀，秋禾爲多，少芋荳及果樹之屬。群英社亦有卷芥菜，下畔出土蝦，濱海則雜草草菅魚鹽。

氣候

近海多瘴霧濕蒸。秋末及東初則鹹水盛漲。

山水

縣内無山

32b

大江至鰄魚渡三岐。壹條東南流，爲膠水縣地分。壹條西南流，瀠縣轄注于櫟海口。中間之流如織，迎上源甘水以溉田。

名勝

縣新立，無名藍古剎。而仝轄土田廣斥，川瀆交流。外則櫟海門，海沙隱起，萑葦叢茂，望之正碧，土人號曰黑沙墩，亦海瀕一勝觀也。

路程

33a

壹條路自膠水縣經流縣轄地分，約拾餘里。

34a

義興府

府轄在省城之南。水程順流約壹更半，逆流壹日，陸程約半日。兼理大安縣，統轄務本縣，豐盈、懿安歸分府。府莅在大安縣東皋、範舍貳社分，面南。土城長廣各貳拾丈，高柒尺貳寸，面厚壹尺五寸，腳寬壹丈五寸，前左右開門叁所。濠廣各肆丈，深貳丈。府轄東夾春長府，西夾大河寧平省界，北夾河內省界，南夾大海，東西距貳拾叁里，南北距柒拾貳里。

34b

兼理**大安縣**拾貳總：

海浪總　士林總　狀永總　古遼總
安中上總　嫣汭總　上奇總　紫榮總
親上總　安中下總　玉振總　清溪總

統轄**務本縣**玖總：

同隊總　安巨總　豪傑總　富老總
保伍總　程川總　虎山總　登嵬總
顯慶總

府轄**田數**陸萬陸千叁百貳拾叁畝肆高。
土數壹萬貳百肆拾叁畝五高。
丁數捌千叁百捌拾玖人。

35a

揀兵柒百捌拾五人。
仝年**稅粟**陸萬陸千肆百陸拾玖斛。**白布稅**柒拾叁疋拾五尺。**稅錢**叁萬貳千貳百陸拾陸貫。

風俗

民俗樸厚務農，文學亦盛。大安、務本貳縣地狹人稠，就中亦有商販。至如大安縣下畔近海，民亦野陋，辰有勁悍。間從左道者大約十分之一。

物產

35b

地宜樹穀。務本及大安縣上畔稍高平，宜桑柘芋荳棉花。近海之地多有草管。

氣候

近海多瘴霧。餘和平。

山水

大安無山，惟務本柒社有山玖嶺，皆因鄉以名。壹嶺在莊嚴社，叁嶺在僊鄉社，壹嶺在黎舍社，貳嶺在登瑰、美瑰貳社，壹嶺在春榜社，壹嶺在虎山社。

36a

大安貳條江。一條上夾南眞縣，經過府轄注于獨步江，直放于遼海口。又壹條上夾河內省里仁府，經過府轄獨步江，直達于遼海口。又有小江壹條，西自三座江口，橫流府轄，注于柳堤江口，直達于欖門海口。又有擦江壹條，上夾河內省青廉、平陸貳縣，順流而下，經過豐盈、務本貳縣，直注于永治江口。又有小江壹條，上自美祿縣直寧社江口，經

過務本縣地分，注于狀永江口，直放于獨步江口。

36b

名勝

大安之祈風廟，趙越王廟，丁先皇廟，水際神祠；務本之陳太尊廟，梁狀元祠，柳杏夫人祠，范將軍祠，僊山寺，嫩山寺，皆古來留傳，鄉民信奉，祈禱頗有靈應。

路程

府之東有路壹條，經過府轄至南眞縣瑤衢社關報路。直抵省城。府之西有路壹條，經過府轄，至清溪渡寧平省地分。府之東稍北有路壹條由沿江小埧而行，直抵省城。

37a

大安縣

義興府兼理。縣轄東夾南眞縣，西夾大江寧平省轄，南夾大海，北夾務本、豐盈貳縣，東西距叁拾叁里，南北距肆拾玖里。

縣轄拾貳總，柒拾玖社村庄寨坊邑里巡

海浪總拾叁社村庄巡：

海浪社　興富社　浮沙社　彰義社兌村
河陽社　得勝上社　得勝下社　彰義社東村
興義社　履義社　海浪庄　群遼社
葛田巡

37b

上奇總拾社：

上奇社　東波上社　安盛社　東嶺社
莊肅社　下奇社　東波下社　平阿社
弄田社　穀城社

士林總玖社坊寨里：

土林寨　書田寨　揆壹寨　臺門水機坊
歸立教防坊　順厚坊　樂道邑　教育邑
群樂里

安中下總五社村邑：

桃溪社　遼海社　長溪社　桃浪社
新遼邑

狀永總五社：

狀永社　嘉狀社　東皋社　務蘗社
識務社

紫榮總柒社：

紫榮社　宋舍社　茂力社　眞美社
延美社　梁舍上社　梁舍社

安中上總五社：

安中社　三登社　雄心社　安下社
陽回社

清溪總陸社：

清溪社　受益社　安賴社　獨步社
范舍社　楊範社

親上總陸社：
扶都社　東畝社　仁里社　親上社
東靖社　仁澤社

古遼總五社：
古遼社　廣居社　瑞珖社　福址社
同伴社

玉振總五社：
玉振社　永治社　崔嵬社　鶴俸社
相[扶]社

嫣汭總叁社：
嫣汭社　羅岸社　穀陽社

縣轄**田**叁萬五千叁百陸拾壹畝。

土陸千叁百陸拾陸畝玖高。

38a

丁數肆千肆百叁拾人。

揀兵叁百貳拾捌人。

仝年稅粟肆萬壹百拾壹斛。

稅錢壹萬玖千叁百五拾柒貫。

風俗

民儉樸，士質寔，詞藻亦間出，大率風尚近厚。其近海之民則野陋。群遼一帶，青草白沙極望曠漠，辰有勁悍者，抑在江畔則然也。從爺蘇教，全從五社村，間從該拾叁社村。

38b

物產

秋禾多，夏禾少。高地多植芋荳、棉花。沿海有草管。受益、安盛、遼海等社織粗席。

氣候

近海有瘴霧。海田早稼早收。餘與諸縣同。

山水

轄內無山

有大江壹段，上夾南眞縣，經流縣轄放于獨步江口，橫約叁拾丈，深約拾五尺零。

39a

大江壹段，上夾豐盈縣，經流縣轄至獨步江，直放于遼海口，橫陸拾丈上下，深約貳拾丈上下。

一巴擦壹段，上自務本縣，經流本轄至永治江口，橫五丈，深五陸尺上下，間有狹塞，現請會同開括。

一永江壹段，上夾務本縣，經流縣轄下至狀永江口，橫肆丈，深肆五尺上下。

一安盛小江，壹段東夾眞寧、膠水貳縣，橫流縣轄至受益江口，橫陸丈，深捌尺。

40a

名勝

祈風廟

在受益社江岸。明命叁年建。

趙越王廟
在獨步社江岸。

丁先皇廟
在陽回社。

水濟神祠
在金鍰社今改玉振。丁先皇既平十二使君，舟經金鍰社津次，見神立于水上曰：“臣水神也，願效力輔國”。尋不見，帝異之，立廟，封上等神。

路程

一關報路壹條，上夾南眞縣轄，經過轄群遼 40b 社至平海堡，約貳百里。

一小路壹條，東夾南眞縣界，經過海浪至縣轄，約壹百五拾里。

41a

務本縣

義興府統轄，在采羅、珠泊貳社地，土城面南，長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面厚壹尺五寸，腳寬壹丈五尺，前左右開門叁所，濠廣各肆丈，深貳尺五寸。初爲義興府城，紹治叁年，改爲縣治。縣轄東夾上元縣界，南夾南眞縣界，西夾豐盈縣界，北夾上元、美祿貳縣，東西距貳拾叁里，南北距叁拾壹里。

41b

縣轄拾總，捌拾捌社村庄寨坊

務本總拾社：
務本社　羅舍社　顯門社韓村
溪溝寨　同文庄　文邑社
先券社　顯門社慶村　山雷寨
度越寨

同隊總玖社村：
春榜社　雲葛社　莊嚴上社　澄淵社
僊鄉社　貝川社　同隊社　莊嚴下社
珠泊社

程川總捌社：
百穀社　果靈社果村　安仁社
富穀社　果靈社上村　中孚社
程川社　陽來社

42a

安巨總柒社：
安巨社　良美社　安延社　洞赤社
可政社　大堤社　網罟社

虎山總捌社：
舊豪社　湖蓮社　大賚社　先豪社
午莊社　虎山社　永賴社　雲榜社

豪傑總陸社寨：

豪傑社　良傑社　孔宅社　高香社
祖梂社　棟川社

登瑰總玖社：

登瑰社　黎舍社　有用社　玉瑰社
瑰山社　餘裔社　富庶社　安樂社
美瑰社

富老總拾陸社村庄寨：

42b

壽長庄　蓮昌社富內村
蓮昌社蓮昌村　越安社　蓮昌社富內村
梁社　行仁社陸村　行仁社向義村棟
富老社富村　富老社豐穀村　陶陽社夏舍村
延長社延村　延長社貳村　涇陶社
盤結社　陶陽社涇陶村　蓮昌社杏林村

顯慶總拾社村：

顯慶社　安庶社梂村　內制村
婺女社　探青社裴村　立誠社
探青社二村　立武社　賴舍社
僥掌社

保伍總五社：

保伍社　貝羅社　不移社　採羅社
得力社

縣轄**田數**叁萬玖百陸拾貳畝肆高。
土數叁千捌百柒拾陸畝陸高。
丁數叁千玖百五拾玖人。

43a

揀兵肆百五拾柒人。
仝年稅粟貳萬柒千叁百五拾柒斛。
稅錢壹萬貳千玖百玖貫。
白布稅柒拾叁疋拾五尺。

風俗

縣轄近於省城，四民叁錯，而農事較多。惟豪傑、高香、陽來、保伍、永賴、雲榜等社多從商賣。風俗奢儉相半。餘各社民皆力田，風俗淳儉。從左道貳拾壹社村。

43a

物產

秋禾多，夏禾少。秋禾穫後多植土纊芋豆。惟有雲葛社例受白布稅。其餘物產與他縣同。

山水

轄內有玖山。一在莊嚴社上村，名莊嚴山長捌拾叁丈，橫肆拾捌丈，高肆拾丈在僥鄉社分，叁嶺相連，均名僥鄉山長柒拾貳丈，橫叁拾陸丈，高貳拾貳丈。壹長壹

44a

百捌拾肆丈，橫貳拾肆丈，高貳拾肆丈。壹長叁拾陸丈，高拾丈。

一在春榜社分，名**春榜山**長壹百叁拾肆丈，橫肆丈，高拾丈。

一在黎舍社分，名**黎舍山**長壹百五丈，橫陸拾丈，

高叁拾丈。

一在登瑰總分，名**登瑰山**長貳捌拾丈，橫壹百貳拾丈，高五拾丈。

一在美瑰社分名**美瑰山**長貳拾陸丈，橫拾陸丈，高拾捌丈。

虎山社分貳嶺相連，均名**虎山**一長五拾五丈，橫拾捌丈，高捌丈；一長拾丈，橫五丈，高五丈。

以上等山，均是土山帶石，惟虎山純是粗石，草木陰森，較與群山特異。

壹條江上自美祿縣渭川社分，經過縣轄小穀、百穀、富穀等社分注于獨步江，長壹千壹百丈，橫貳拾丈，深貳丈五尺。

一條小江上自 43b 美祿縣眞寧社江口注于巴擦江，放于大安縣永治社江口，長陸千捌百丈，橫叁肆丈，深貳五丈上下。

一條大江上自美祿縣玉縷社江分經流縣轄文邑社江分，放于秉忠江分，長叁百五丈，橫貳拾肆丈，深貳丈五尺。

一條小江縈迴民居同田，上自安延社分，注于不移橋，放于狀永江分，長貳千陸百陸拾丈，橫叁丈，深叁尺。

名勝

李仁尊廟

顯慶社奉祀。

陳太尊祠

中浮、程川貳社奉祀。

梁狀元祠

在高香社。神高香人，穎悟絶人，有奇氣。 45a 光紹狀元，居官剛直，遇事敢言。邦郊大典，皆其所撰。仕翰林侍書。

柳杏夫人祠

在雲葛社。夫人姓陳，所稱雲葛神女是也。傳爲天僊降世，著稔靈異，歷朝封上等福神。僊鄉社亦有祠，尤崇煥。遞年叁月初柒、初捌、初玖等日，設大會，仝縣各總會祭，花杖約千株剪紙粧作花卉、禽獸形，粘竹樹上，每株費錢陸貫上下。善男信女各持壹株，排列字形如國泰民安之類於其間，肆方巫覡，大會祈祝歌舞，頗屬雜屑耗蠹民財，且聚集多人，亦有釀成鬥樞，禁之不止，蓋陋俗相沿既久 45b 也。

僊山寺

在瑰山社山腰，樹木陰森，院宇宏廠。

嫩山寺

在虎山社虎山上。陳朝玄珍公主嫁占城國王，後回國住持于此。沒後因奉祀之。

范將軍祠

有用、富老貳社奉祀，神姓范諱五老。

路程

一關報路，壹條南夾豐盈縣武舍社，北夾上元縣枚舍社長貳千壹百丈。

私路壹條，上夾上元縣小廉社，下夾上元縣安內社長壹千壹百五拾丈。

一舊關路壹條，西南夾大安縣廣居社，東北夾上元縣務 46a 本社長壹千五百丈。

47a

義興分府

府轄在省城之西北，兼理懿安縣，統轄豐盈縣。府莅在懿安縣樂正社分。

兼理**懿安縣**陸總：

子墨總　富溪總　安渠總　平良總
樂正總　憑舍總

統轄**豐盈縣**柒總：

上桐總　葛藤總　吳舍總　蓬川總
美楊總　興舍總　武舍總

分府轄**田數**貳萬玖千玖百肆拾五畝，陸高拾壹尺陸寸柒分。

47b

土數陸千捌百柒拾叁畝，五高陸尺肆寸玖分壹釐。

丁數叁千貳百貳拾捌人。

仝年稅粟叁萬叁千叁百貳拾陸斛，叁拾叁缽捌合。

稅錢壹萬叁千捌百貳拾五貫，肆陌貳拾捌文。

風俗

懿安、豐盈貳縣，地狹人稠，民俗勤儉，就中亦有商販，間從左道拾叁社村。

48a

物產

貳縣地勢卑濕，夏禾爲多。

氣候

貳縣地居上畔，氣候和平。

山水

懿安縣有山捌嶺，曰墨山、逋山、天健山、寶臺山、梅山、青泥山、安和山、吳舍山。

有江壹條，上夾河內里仁府，經過義興府地分，直放于遼海口。

48b

擦江壹條，上夾河內、青廉、平陸，經過務本縣，直放于大安縣永治江口。

名勝

懿安有陳英尊貳廟，明空禪師祠，飛來寺，黎大行廟，豐盈之丁先皇廟，涼郡公祠，極樂寺。

路程

府之西有路壹條，據私堤沿江而行，直達于嶽渚渡。
府之東有路壹條，經過務本地分，直達于省城。

49a

懿安縣　由義興分府

義興分府兼轄，縣治在該縣樂正社分。土壘長拾柒丈肆尺，橫拾陸丈五尺，肆角高叁尺，面壹尺，腳叁尺五寸。上面均樹以竹，開門壹所。外無開濠。東北近偏派江，自府城至江畔，長貳百丈，東夾豐盈、務本貳縣，西夾寧平嘉遠縣，南夾豐盈縣，北夾河內省青廉、平陸貳縣，東西距貳拾壹里，南北距貳拾壹里。

縣轄陸總，參拾五社村：

49b

平良總五社村：
平格社上村　壽格社　平良社
平格社下村　涇清社

子墨總五社：
子墨社　文舍社　標榜社　安仁社
綴香社

富溪總捌社村：
富溪社　侶都社　勇決社
古耽社香村　無妄社　光點社
古耽社沉香村　古耽社美祿村

樂正總陸社：
樂正社　添祿社　枚度社　枚香社
粟田社　月朗社

安渠總陸社：
安渠社　吳舍社　香兒社　青泥社
安和社　安素社

憑舍總五社：
憑舍社　養正社　萬點社　修古社
出谷社

50a

縣轄**田數**壹萬參千柒百陸拾參畝陸高。
土數參千陸百柒拾柒畝捌高。
丁數壹千五百參拾柒人。
揀兵壹百陸人。
仝年稅粟壹萬捌千貳百玖拾貳斛。
稅錢陸千貳百玖拾壹貫柒陌。

風俗

縣轄農多於士，賈次之。其民質樸，間從左道該柒社村。

50b

物產

夏禾多，秋禾少。秋禾穫後，多植芋荳。餘與他縣

同。

氣候

寒暑和平，與諸縣同，但地勢卑下，多有濕氣。

山水

轄內有山捌嶺。

一在子墨社號墨山高約肆丈五尺，廣一百丈。

一在富溪社，號逋山高約貳拾陸丈，廣約壹百五拾丈，相傳古名天健山，有貳嶺。黎朝柳升將拔下壹嶺，移築古弄城，今舊跡現存。

一在吳舍社，號吳舍山高 51a 貳拾丈，廣約貳百丈。

一在香皃社，號寶臺山高約叁拾丈，廣約陸百丈。

一在青泥社，號青泥山。貳嶺相連高約各貳拾丈，廣約各貳拾丈。

一在安和社，號安和山高約五拾丈，廣約壹百捌拾丈。

一在枚度社，號枚度山高約貳拾五丈，廣約叁百五拾丈。

轄內大江壹條，號青厥江廣約叁拾丈，深約叁丈零。上流自河內省青廉縣端偉社分，經過轄內平良總涇清社富溪總之古香、沉香、勇決等社分，至偏派江口，夾豐盈縣所上村江分，流下注出浮沙江。江之西對岸寧平省嘉遠縣青厥、宮桂、水機坊、南福等社村分。

51a

名勝

陳英尊廟

在修古社。

陳仁尊寺

在養政社，壹所陸座壹百間。仁尊晚年遜位歸禪，建寺于此，民追祀之，故址今已頹壞，社民不能修補。

明空禪師祠

在古耽社。僧姓阮字至誠，寧平潭舍人。

飛來寺

在子墨山上，李朝諸帝遊覽于此，上有石塔，景致亦佳。

黎大行廟

在富溪社。

路程

縣轄有路壹段，上夾豐盈縣極樂社，下夾武川社分，長約 52a 玖里零。

堤路壹段，上自涇清社，夾河內省端偉社，下至勇決社，夾豐盈縣所上村分，長約玖里零。

53a

豐盈縣

義興分府統轄。縣莅在上桐社分。竹壘長拾柒丈，橫拾五丈五尺，開門壹所，外無開濠。自縣城門至巴擦江畔，長五百丈。自縣城至喝江畔，長肆百丈。東夾大安縣，西南夾寧平省，北夾務本縣，東西距拾柒里，南北距拾陸里。

縣轄柒總該五拾肆社

上桐總拾肆社村寨所：

上桐社　畏威社　都關社
藤洞社同文村　黍米社　廣納社
高蒲社　藤洞社中村　53b 望瀛所中村
禾具社　同格社下村　藤洞社上村
同格社上村　望瀛所上村

美楊總捌社：

美楊社　內黃社　同漠社甲壹村同
利村　克閪社　關苕社
同漠社甲貳村　武川社

葛藤總柒社：

葛藤社　屢登社　津梂社
藤璋社　寧舍社　羅川社

興舍總玖社村：

興舍社　黃丹社　富內村　富溪社
富溪社甲這村　安沛社　魯舍社
多富社　興舍上社

吳舍總陸社：

吳舍社　弘毅社　安祿社　求古社
東表社　黃泥社

54a

蓬川總五社：

蓬川社　軌度社　登川社　東維社
望瀛社

縣轄**田數**壹萬陸千壹百捌拾貳畝，拾壹尺陸寸柒分。

土數參千壹百玖拾五畝，柒高陸尺肆寸玖分壹釐。

丁數壹千陸百玖拾壹人。

揀兵壹百參拾貳人。

仝年稅粟壹萬五千參拾肆斛，參拾參缽捌合。

稅錢柒千五百參拾參貫柒陌貳貳拾捌文。

風俗

54b

轄內四民農多士少，工商間出，如葛藤漆匠之類。其民淳樸儉嗇。間從左道惟有陸社村。

物產

夏禾多，秋禾少。秋禾獲後，多植芋荳。其餘產物與他縣同，惟富溪社亦有大火虫。

氣候

寒暑和平，但地勢早濕，夏秋之間，野水瀰漫，浸入民居，多有濕氣。

55a

山水

寶臺山，其西爲懿安香皃社分，其東歸該轄同漠社地分。

水有巴擦江壹條，上自懿安縣，經流縣轄，放于大安縣永治江口，長五千五百貳拾肆丈，寬五丈，深五尺。

名勝

涼郡公祠

在東表社。神姓裴名缺，河内省橘洞人。陳末登進士，後從黎太祖起義，參謀帷幄，奉使有名，賜國姓。

極樂寺

在55b同漠社寶臺山，頗稱名勝。

丁先皇廟

在葛藤社。

路程

一新關報路壹條西自寧平省羅枚渡，經過本轄至務本縣莊嚴橋長貳千壹百柒丈，面寬壹丈，高叁尺，腳壹丈貳尺。

舊關路壹條西自寧平省嫩諾渡，經過縣轄，至務本縣玉瑰社長貳千貳百五拾叁丈，面五尺高貳尺。

私路壹條，上自懿安縣偏派江口，下至黍米社分長肆千捌百捌拾丈，高柒尺，面五尺，腳貳丈。

56a

建昌府

府治在省城之東，水程順流約半日，逆流約壹日，陸程半日彊。兼理武僊縣。統轄舒池、錢海、眞定叁縣。府莅在武僊縣奇布社地分。土壘長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬五尺，腳廣壹丈，城外樹青竹。濠各廣肆丈，深叁尺。府轄東夾太平府，西夾春長府，南夾大海，北夾興安省，東西距貳拾里，南北距五拾叁里。

56b

兼理**武僊縣柒總**：

烏米總　樂道總　隊澤總　多穀總
知來總　會溪總　歷排總

統轄**舒池、眞定、錢海叁縣**貳拾叁總

舒池縣捌總：

巨林總　渭俟總　俸田總　無礙總
安老總　内朗總　溪橋總　上户總

眞定縣捌總：

春宇總　塘琛總　高邁總　瑞隴總
安培總　南塘總　盛珖總　大黃總

錢海縣柒總：

新定總　新安總　新基總　新培總
新興總　新成總　新豐總

府轄**田數**玖萬五千捌百捌拾陸畝，肆高拾尺貳分壹釐。

土數壹萬捌千柒百陸拾五畝，柒高拾壹尺捌寸叁分。

57a

丁數壹萬肆千捌百五拾肆人。

仝年稅粟捌萬叁千壹百五拾肆斛，叁拾拾陸鉢捌合。

稅錢捌萬柒百玖拾肆貫，捌陌肆拾捌文。

揀兵壹千柒百玖拾玖人。**白布稅**壹百拾捌疋拾五尺。

風俗

舒池、眞定、武僊風俗與省轄略同。惟錢海新立，地居近海，言語粗急，辰人謂之海音。間從左道，大約十分之壹。

57b

物產

秋田多，夏田少。南紙出于眞定縣，大火蝦鹹出於眞定、舒池。

氣候

寒暑和平，惟近海者多瘴。夏則暑氣炎蒸。冬極寒冷。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。夏禾以拾貳月下稼，來年五月收穫。

58a

山水

仝轄無山。

眞定縣有江貳條。壹條注于茶里汛。壹條通于巴濕汛。

錢海縣有江貳條，壹條放于茶里汛，壹條通于鱗海口。

舒池縣有江貳條，壹條放于茶里汛，壹條放于巴濕汛。

眞定縣有江壹條，上夾武僊縣，下達于茶里汛。

名勝

高廊廟，趙武帝程后祠，趙武帝廟均在眞定縣。前李南帝廟，李光淑皇太后廟，杜尚書祠，58b達摩禪師祠均在舒池縣。陳明尊祠在武僊縣。

路程

一條關報路自舒池縣俸田津次，直達于海陽省。

一條小路自府城之西，經過府轄至上元縣界。

一條小路至府荏之南至大海。

一條小路自府荏之北，至興安省延河縣界。

一條小路自府莅之東，經過府轄，至東關界。

59a

武僊縣

建昌府兼轄。府莅在奇布社分。土壘長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬五尺，腳廣壹丈。前左右叁門，壘腳並樹青竹。濠各廣肆丈，深叁尺，自府城東門至青香江畔，行約貳刻。東夾眞寧錢海貳縣，西夾舒池縣，南夾春長府，北夾太平、青關貳府縣，東西距拾里，南北距五拾叁里。

縣轄柒總拾五社村里甲

59b

烏米總陸社村：

烏米社　　大會社　　祥安社上村
壽碑社　　瑞平社　　祥安社同白村

知來總陸社村：

仁聲社　　同聲社　　芳來社大來村知
來社　　端肅社　　芳來社富樂村

樂道總陸社村：

樂道社　　奇布社　　安政社　　樂政社
蒲川社　　憑澤社

會溪總陸社村：

會溪社　　宋武社　　雲洞社　　東注社
上琴社　　平秩社

隊澤總玖社村：

沙臬社　　鶴梁社　　步羅社
隊澤社東兌村　　順安社上村　　古越社
鶴洲社　　隊澤社安富村　　順安社下村

歷排總五社：

歷排社　　茶微社　　暮道社　　雲門社
月臨社

多穀總柒社村：

多穀社　　富穀社　　來爲社　　多穀社義門村
有漸社　　可景社　　楊柳社

縣轄**田數**貳萬捌千肆百肆拾壹畝。

60a

土數叁千玖百柒拾叁畝陸高。
丁數叁千柒百叁拾貳人。
仝年稅錢壹萬肆千貳百叁拾玖貫。
稅粟叁萬壹千玖拾玖斛。
揀兵叁百陸拾人。

風俗

轄內士農多，工商較少。鄉村婦女多以蠶織爲業。地居中土，其民率多勤儉。間從左道拾柒60b社村。

物產

秋禾多，夏禾少。穀、荳、瓜、菜，物產與本省各府

縣略同。

氣候

寒暑適中。秋禾以陸月下稼，至拾月收穫。夏禾以拾貳月下稼，來年五月收穫。

山水

61a

轄內無山。

西北有户江壹帶，上自舒池縣青香社，經過縣轄至武僊縣通于茶里汛，約柒拾餘里，間有深陸尺肆尺不等，廣約貳拾丈零。

西南有大江壹帶，上自鐄江，經過舒池、膠水貳縣，至武僊縣，通于巴濑汛，頗屬深廣。

名勝

陳明公祠

奇布、蒲川貳社奉祀。神姓陳，諱覽，字 61b 明公。吳末起兵據布海口，拾貳使君之壹也。

路程

轄內有路叁條。

一條自舒池縣至府轄奇布、蒲川等社，長約捌里。

一條自府城至眞定縣，長約陸里。

一條自舒池縣至府城，長約五里許。

62a

眞定縣

建昌府統轄。縣莅在洞中社分。土壘長叁拾柒丈，橫貳拾貳丈，高叁尺，面寬貳尺，腳廣捌尺。左右開門。濠廣各叁尺，深貳尺。自縣西門至濂江畔，行約貳刻餘。東夾青關縣，西北夾武僊縣，南夾錢海縣。東西距叁拾肆里，南北距叁拾叁里。

縣轄捌總，該柒拾社村庄

62b

春宇總拾貳社村：

律外村　洞中村　瀨池社　東汭社
律内村　奉上村　知禮社　東池村
念下社古寧村春宇社春宇村　念下社内村
春宇社太公村

塘琛總拾社庄寨：

豔陽社　育陽社　雲腳社　陽腳社
直尋社　塘琛社　禪關社　興讓寨
朗東社　得象社

高邁總玖社：

高邁社　芳澤社　均博社　唐涇社
關枭社　群高社　博澤社　茶香社
美樂社

瑞隴總拾壹社：

瑞隴社　安恬社　仔細社　橙黃社

安宅社　安禮社　春榜社　碧雞社
東樓社

安培總陸社：
安培社　叼培社　青泥社　春腳社
鹽田社　程浦社

63a

南塘總玖社村庄：
南塘社　拔忠社內村　拔忠社外村
涇拔社　涇汭社　高拔社屢村
親上庄　高拔社蘘村　香艾社

盛珖總柒社：
盛珖社　養通社　富殷社　武陵社
枚渚社　文亨社　富美社

大黃總陸社：
大黃社　小黃社　羅枭社　安寧社
茶里社　良富社

縣轄**各項田**叁萬五千五百捌拾玖畝壹高。
土數五千貳百貳拾貳畝肆高。
丁數五千叁百柒人。
揀兵柒百貳拾陸人。

63b

仝年稅粟壹萬柒千柒百捌拾肆斛。
稅錢肆萬叁千肆百玖拾壹貫。

風俗

四民之中，士農多，工商少。風俗淳儉。間從左道該拾叁社村。

物產

秋禾多，夏禾少。南紙出於塘琛，蝦鹹出於茶里、高邁，餘諸物產與諸縣同。

64a

氣候

近海多寒。夏間炎暑蒸鬱。夏禾以拾壹拾貳等月下稼，來年肆五月收穫。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。

山水

轄內無山。
大江壹條，上自武儽縣歷排竇口，流注轄內親上庄小河，放于茶里汎，屈曲瀠迴，廣約叁丈，深約貳丈，長約貳百五拾餘丈。

64b

名勝

高郎廟
塘琛、東汭、洞中叁社奉祀。相傳神自三島山乘馬而來，至此升天。土人即其地建廟祀之。

趙武程后廟
塘琛社奉祀。后塘琛人乃趙武帝后也。

趙武帝廟
瑞隴、碧雞、枚渚等社奉祀。帝姓趙神陀，秦末爲龍

川令，後爲南海尉，起兵攻安陽王，自立爲帝。

路程

65a

一條上夾武僊縣步羅社，經過縣轄，至茶里社民居，約叁拾里許。

66a

舒池縣

建昌府統轄。嗣德五年，欽奉併入建昌府，拾肆年，在奉分設，移建在美祿社。土壘長横各拾陸丈五尺，面廣陸尺，腳寬壹丈壹尺，高五尺。前面開門壹所。壘外樹青竹。濠廣各壹丈五尺，深叁尺肆寸，前臨大江。自縣門至江畔，長貳百貳拾叁丈叁尺。自縣城北至清香江畔，長叁百捌拾五丈，東夾武僊縣，西夾大江，66b對岸美祿縣，南夾膠水縣，北夾興安省神溪縣，東西距拾五里，南北距貳拾里。

縣轄捌總，該陸拾叁社村庄寨

巨林總捌社：

香閟社　有祿社　青板社　安邸社
香棗社　巨林社　幡橋社　德協社

渭俟總陸社：

渭溪社　厚載社　雲臺社　安廉社
渭俟社　安賴社

67a

内朗總柒社村：

内朗社　朗川社　福中社　大同社
玄眞社　内宏社　富滿社

俸田總捌社寨：

俸田社　美俸社　富渚社　美祿社
壽祿社　增俸寨　香堂社　祿田社

安老總柒社庄：

安老社　福慶社　黄舍社　福内庄
安祿社　吳舍社　建舍社

溪橋總拾社庄：

溪橋社　平安社　徐洲社　祿貴社
富禮社　文郎社　羅淵社　大安社
文林寨　茶溪寨

無礙總捌社：

無礙社　湧澤社　義溪社　茶洞社
上田社　羅田社　外朗社　文朗社

上户總玖社庄：

上户社　珂岱社　琛洞社　安甸社
淨川庄　淨川社　清香社　富衙社
會稽社

縣轄**田數**貳萬五千壹百五拾貳畝柒高。

土數捌千柒拾壹畝捌高。

丁數肆千叁百貳拾叁人。
仝年稅錢壹萬柒千陸百貳拾五貫肆陌。
稅粟叁萬壹百叁拾叁斛。 67b

白布稅壹百拾捌疋拾五尺。
揀兵五百陸拾肆人。

風俗

四人之中，業農者多，士次之，工商次之。其風俗奢儉參半，間有頑而好訟。間從左道該捌社村。

物產

秋禾多，夏禾少。夏禾以拾壹拾貳月下稼，來年五月收穫。秋禾以陸月下稼，拾月收穫。大同、福 68a 中貳社亦有大火虫。其他物產與諸縣同。

氣候

寒暑適中，與省轄諸縣同。

山水

縣轄無山。
惟有大小江各壹條。一條號俸田江，上夾興安省延河縣，經流縣轄，直放于巴漅汎，橫約壹百丈，深拾丈。
又中江一條號清香江，由俸田江分支，約過縣轄及武僊縣轄，直放于茶里汎，橫約叁 68b 拾丈，深貳丈。

名勝

前李南帝廟
厚載社奉祀。事詳端英縣名勝。

摩達禪師祠
外朗社奉祀。神姓杜諱都，海陽黃江人，精於佛學，後中白蓮科，仕僧官都察大人，號摩達禪師。陳仁尊拾年，化于外朗。土人立祠祀之，稔著靈異。

杜尚書祠
亦在外朗社，神是社人，姓杜名履謙，黎景統狀 69a 元奉使，卒于憑祥，贈都御史，今同總奉祀。

李光淑太后廟
在安老社，是社乃太后外祖鄉也，祈禱稔著靈異。

福林寺
在洞岱社，陳睿尊辰所建，有應天塔、泓海井，景致頗佳。

路程

一條關報，自俸田津次直達于海陽省，日程約陸里。
一條私路亦自俸田津次，直達于太平府，日程約五里許。
一條自美祿社，直達于建昌府， 69b 日程約拾里許。

70a

錢海縣

建昌府統轄。縣莅在豐來邑，後併入眞定縣。至嗣德拾肆年，再奉分設，移于外堤里地分。竹壘長拾貳丈五尺，橫拾丈五尺。無有濠池。自縣門至棍江畔，長約捌百丈。自縣城北角至鱗江畔，長約壹千餘丈。自縣南邊至龍侯江畔，長壹百拾五丈。西夾眞定縣，東夾大海，南夾膠水縣，北夾青關縣，東西距拾捌里，南北 70b 距貳拾叁里。

縣轄柒總，該肆拾柒社村庄寨

新定總陸社：

大有邑　樂成邑　潤屋寨　永寧邑
富潤邑　外堤里

新安總陸里邑：

鹽池里　均澤寨　東皋邑　留芳寨
月縷邑　儒林邑

新基總捌里邑甲：

守正里　中立甲　東郭邑　能靜邑
養眞邑　息爭甲　有爲邑　向津邑

新興總陸里邑：

貴德里　阜成邑　安居寨　唐川里
定居邑　阜郭甲

新成總陸里邑：

正中邑　樂善邑　同樂邑　武舍邑
豐來邑　美德寨

新豐總陸里邑：

文海里　良田邑　甘來邑　清監里
德基邑　貞吉邑

71a

新培總玖里邑寨甲：

遵義里　亨通邑　知止寨　同仁邑
春和邑　香溪寨　叁同甲　隴左甲
遷喬寨

縣轄**田數**陸千拾百肆畝，陸高拾尺貳分壹犛。

土數壹千肆百玖拾柒畝，玖高拾壹尺叁寸叁分。

仝年稅錢五千肆百叁拾玖貫，肆陌肆拾捌文。

稅粟肆千叁拾捌斛叁拾陸缽捌文。

揀兵壹百肆拾玖人。

71b

丁數壹千肆百玖拾貳人。

風俗

務農者多，文學稀少。民勤儉而近厚。惟地居近海，言語粗急，人謂之海音。無他技藝。惟剪草管，賣以織粗席，並就沿海荒莽處，採雜草爲薪。間從左道惟壹邑而已。

物產

縣轄地居沿海，係是新立。亦有火虫，餘無 72a 有何

物異常可堪登記。

氣候

地居近海，多霧瘴，日升始散。沿海鹹水辰常溢入，農事宜早不宜晚。

山水

轄內無山。

有江一條，上自舒池縣青香社江口，經過武僊、眞定貳縣，流注轄內之新培總地分直放于茶里汎，橫捌拾貳丈，水升深 72b 柒尺捌寸，水降深壹尺捌寸。

一條名魚湧江，上自巴濕汎口，經過膠水縣河葛總地分，流注新培、新安等總，放于鱗汎口，橫五拾貳丈貳尺，水升深捌尺，水降深肆尺零。

名勝

縣轄是新設，無有名藍古寺。惟前營田使阮公著奉招民立邑，建是縣，今縣內多建祠祀之。

路程 73a

一條自眞定縣小黃社地分，經過縣轄新安、新基等總，夾膠水縣河葛總分，約拾里。

餘一條自青關神貝總，經過轄內新培總，經過縣莅，約玖里餘。

74a

太平府

府轄在省城之東北，陸程約壹日，水程貳日。兼莅東關縣，統轄青關、瑞英貳縣。府莅在涇縷社分，面南。土城長橫各肆拾五丈，高柒尺貳寸，面寬壹尺五寸，腳寬壹丈五尺。濠各廣肆丈，深叁尺，西夾建昌府，東夾海陽省，北夾興安省，南夾大海，東西距五拾五里，南北距拾陸里。

兼轄東關縣捌總：

芳關總　安暹總　同爲總　東湖總
下洞總　上烈總　平格總　貨財總

74b

統轄青關、瑞英貳縣拾玖總

青關縣拾總：

直內總　東洞總　同海總　葛户總
上尋總　澄淮總　福溪總　渭陽總
禮神總　神貝總

瑞英縣玖總：

寧衢總　安定總　橫棠總　萬椿總
廣納總　安拜總　高陽總　虎隊總
碧油總

府轄**田數**五萬壹百肆拾肆畝貳高。

土數貳萬壹千叁百陸拾貳畝貳高。

人丁柒千捌百五拾壹人。

75a

揀兵玖百五拾肆人。

仝年稅數五萬貳千貳百肆拾捌斛拾陸鉢。

稅錢肆萬貳千玖百玖拾貳貫。

風俗

參縣風俗略同。惟瑞英縣沿海之民多以攻魚爲業，萬屯社作魚綱，安址社善織細布，間從左道，大約十分之一。

物產

75b

參縣秋禾多，夏禾少，間植桑麻芋荳，惟青關白布多於他轄，瑞英煙藥地產所宜。

氣候

地近海多瘴霧，日升始散，餘與省轄略同。

山水

參縣無山

惟有江貳條。

壹名昆江，自青關縣東南，上吸農江、户江貳水派，東流經青關、眞定貳縣，放于茶里海口。

一名熙河江，自興安省農江之76a陶江參岐分流，逕入瓊瑰、東關貳縣，至附翼爲桃洞江，又經流附翼、東關、瑞英參縣，直放于鹽户海口。

名勝

瑞英縣，前有李南帝廟，梧桐廟，帝釋廟，宋乾海夫人廟，祈禱均有靈應。青關縣有忠烈寺，郭上書祠。

路程

76b

府轄有路五條。

一自興安省先興府神溪縣金玉社經過同爲、平格貳縣，至府城，約肆里。

一自金玉社，經過洞爲、芳關貳縣，至附翼縣東靈社約參里。

一自瓊瑰縣來穩社，經過芳關平格至府城，約柒里。

一自附翼縣，經過平格總至府城，約貳里。

一自瑞英縣，經過下洞、東湖貳總，至府城，約拾貳里。

77a

東關縣

太平府兼轄。府治涇縷社，東夾瑞英縣，西夾先興府，南夾青關縣，北夾瓊瑰縣。東西距貳拾參里，南北距拾肆里。

縣轄捌總，該五拾五社

芳關總柒社：
芳關社　芳舍社　同紀社　條上社
安渭社　古薛社　麗寶社
下洞總柒社：
下洞社　紫都社　樂山社　開來社
上福社　茶靈社　筠洞社
安暹總柒社：
安暹社　槐衙社　三弄社　安舍社
沛上社　良常社　朗晴社

77b

上烈總五社所：
上烈社　下烈社　弗祿社　上烈所
中烈社
同爲總玖社村：
同爲社　裕大社　芙蓄社　同渠社
裕大社裕村　同烈社　純粹社
陶舍社　賈勇社
平格總拾社村：
平格社　東溪社　芳枚社　賴舍社
涇縷社耨村　攬溪社　宏祠社
延河社　曹舍社　涇縷社豪村
東湖總陸社：
東湖社　豐登社　曲枚社　無晦社
海都社　戀闕社

貨財總肆社：
貨財社　厚貯社　延貯社　青油社
縣轄**田數**壹萬陸千壹百叁拾柒畝壹高
土數柒千陸百拾捌畝五高。
人丁貳千柒百叁拾陸人。

78a

仝年稅錢壹萬貳千陸百玖拾叁貫。
稅粟壹萬叁千柒百叁斛貳拾陸鉢。
揀兵貳百五拾捌人。

風俗

四民士農多，工商少，風俗質樸。從左道該拾柒社村。

物產

秋禾多，夏禾少。物產與諸縣同，無有何物異常，可堪登記，惟同渠、裕大有大火鹹。

78b

氣候

氣候和平，田土酸鹹。遞年陸月耕稼，拾壹月耕稼，來年五月收穫。

山水

轄內平地無山。
有水貳條。
東江水自瓊瑰縣轄，經流轄內，東岸貨財、東湖、下洞等叁總，西岸平格、上烈等貳總，放于瑞英

縣之鹽户汛口79a江，廣貳拾柒丈五尺，水升深貳丈五尺，水降深壹丈五尺。

西江自先興府神溪縣，經流縣轄過昆江叁岐，放于茶里汛口江，廣拾肆丈叁一尺，水升深壹丈捌尺，水降深壹丈陸尺。

名勝

轄内尋常祠廟，無有古蹟名藍可堪登記。

路程 已見前

80a

青關縣

太平府統轄。縣莅在宋溪社。土壘長橫各肆拾丈，高肆尺，面寬壹尺貳寸，腳寬肆尺，外栽青竹。南面開門壹所。東夾瑞英、錢海貳縣，西夾興安省神溪縣，南夾眞定縣，北夾東關縣，東西距貳拾里，南北距拾玖里。

縣轄拾總五拾壹社村寨

直内總陸社：

直内社　東寨社　煙縷社　安禮社

宋兒社　宋溪社

80b

東洞總五社：

東洞社　隆埧社　受田社　風雷社

邳洞社

同海總捌社村：

同海社　樑棟社　細關社　無雙社

奇重社　安眞社　文翁社　同官村

葛户總叁社：

葛户社　重關社　沙葛社

上尋總陸社：

上尋社　上富社　下尋社　古會社

會洲社　楊川社

澄淮總五社：

澄淮社　禪關社　淮右社　澄淵社

蓮溪社

福溪總陸社村：

福溪社前村　衙川社　奇涯社

福溪社中村　潼淵社　春浦社

渭陽總叁社：

渭陽社　渭溪社　桐井社

禮神總肆社：

81a

禮神社　涤浸社　武毅社　弁翰社

神貺總五社村：

神貺社　神投社　占順村　富淵社

隴頭社

縣轄**田數**貳萬貳千捌百玖拾壹畝壹高。
土數陸千壹百玖拾柒畝五高。
人丁叁千肆百捌拾柒人。
仝年稅錢壹萬陸千肆百柒拾捌貫。
稅粟貳萬陸千肆百貳拾斛。
白布稅貳百拾疋。
揀兵肆百叁拾五人。

風俗

縣轄風俗純樸，士農工賈皆有之，而農較多。受田社間有婦女以歌昌爲藝，餘皆事蠶織。間從左道者捌社村。

物產

縣轄秋禾多，夏禾少。白布出於陸社村隆埧、禪關、中村、前村、奇涯、童淵，例有受稅。其餘物產與他轄略同。

氣候

全轄氣候均平，與諸縣略同。

水

轄內無山。
縣轄有大江叁條。
一自珥河順流，至我巴巡鐄，分流由舒池縣，環繞于重關、葛户，經過武僊、眞定貳縣，直達于茶里海口。
一條上流自珥河順流過興安省我巴農，分流縈繞于縣轄長洞、同海、上尋等總，至崑江合流廣貳拾丈零，深叁拾尺零，注于茶里海口。
一條自海陽寧江府，歷縣轄渭溪、桐井等社分廣貳拾丈零，深拾五陸零，通流于鹽户汛口。這等江遞年拾月至拾貳月鹹水辰常逆漲至三岐江分。

名勝

中烈社有**中烈寺**
陳寶英夫人住持。後民祀之。
郭尚書祠
在禪關、富淵貳社。神姓郭諱有嚴，廷寶之弟，光順進士，北使作戒本部榜文。明稱爲三代人才，賜大赤獬豸服。沒後封爲福神。

路程

縣轄小路一條，上自葛户經過直內、上尋、澄淮、福溪、渭陽至神貺等總，長壹百五拾丈零。

84a

瑞英縣

太平府統轄。縣治在虎隊、包含貳社地分。土壘長貳拾壹丈壹尺，橫拾柒丈壹尺，高叁尺五寸。開門壹所。接夾沿户海口。自縣門至鹽户海畔長玖百丈。自縣城至三農江畔長五百丈。自縣城至滌江畔長捌百丈。東夾大海，西夾東關縣，南夾青關，北夾海陽省永保縣。東西距叁拾里，南北距拾玖里。

縣轄玖總，該五拾玖社村

84b

寧衢總肆社：
寧衢社　裴舍社　雲衢社　高崗社

安拜總柒社：
安拜社　壽格社　瓊里社　修程社
登場社　雲庵社　珂里社

安定總陸社：
安定社　茶回社　下輯社　安令社
烏程社　茶盃社

高陽總陸社：
高陽社　安鞠社　秋菊社　高齋社
和同社　舍市社

橫棠總玖社：
橫棠社　甘棠社　禪杜社　貽福社
楊棠社　棠井社　來朝社　鶴昂社
橫觀社

虎隊總柒社：
虎隊社　鹽户社　安址社　外程社
包含社　珖瑯社　枚鹽社

萬椿總柒社：
萬椿社　明武社　三知社　知止社
平浪社　魯場社　芷蒲社

碧油總陸社：
碧油社　河湄社　山棠社　紫棠社
垂陽社　憑涼社

85a

廣納總柒社：
廣納社　東洋社　留屯社　芳蔓社
安固社　鹽井社　萬屯社

縣轄**田數**壹萬壹千壹百拾陸畝。

土數柒千五百肆拾陸畝貳高。

丁數壹千陸百貳拾捌人。

仝年稅錢壹萬叁千捌百貳拾壹貫。

稅粟壹萬貳千壹百貳拾五斛。

揀兵貳百陸拾壹人。

風俗

85b

縣轄高陽、寧衢等總，人多剛悍。鹽户、碧油貳社，習尚侈靡。餘各社民均是淳樸勤儉。四民農多，商

次之，士又次之，工又次之。惟安趾社人，善織細布。萬屯社人作魚綱。間從左道該拾五社村。

物產

全轄秋禾夏禾相同。秋禾穫後多植煙藥。沿海民以魚鹽爲業。其餘物產與諸縣同。

氣候

86a 近海之民多有瘴。秋天多有陣雨颶風。冬拾月北風暴發，寒氣侵人，拾貳月更甚。

山水

轄內無山

一條水江號古江廣肆拾丈零，深壹尺零，夏甘冬鹹，自海陽省永保縣江分，流下縣轄秋菊社分，直出太平海口，水程約叁拾里。又有中江一條號户江，廣五拾丈，深玖尺，其水冬夏皆鹹，自東關縣流下縣轄甘棠社分，直出鹽户海口，水程約叁拾里。又有小 86b 江一帶，上自附翼縣不撓社，分流過縣轄寧衢社，下至芳蔓社分，其水冬夏皆甘，旱則引水入田，這江廣壹丈零，深肆尺零，水程約肆拾里。

名勝

李南帝廟

在紫棠社。《史記》…帝姓李諱賁，太平人，其先北人，西漢避居我國已柒世。賁仕梁不得志，歸太平稱帝，國號萬椿，紀元天德。

大乾聖娘祠

87a 鹽户、萬椿貳社奉祀，神乃宋后也。

路程

一條小路自縣莅來朝社，夾東關縣上福社分，長約肆拾里。

一路自縣莅至寧衢社，夾附翼轄，長約五拾里。

一路自縣莅至垂楊社，夾青關縣，行程約叁拾里。

88a

太平分府

府轄在省城之東南。兼理附翼縣，統轄瓊瑰縣。府莅在附翼縣毓靈社地分。

兼理附翼縣**陸總**

陶舍總　毓靈總　梁舍總　望魯總

蘇川總　不撓總。

統轄瓊瑰縣陸總

瓊瑰總　山桐總　先布總　瓊玉總

同眞總　桑柘總。

分府轄**田數**叁萬壹千捌百陸拾柒畝，貳高叁尺，五分壹釐。

88b **土數**陸千柒百五拾捌畝，肆高肆尺貳分玖釐。

丁數肆千叁拾貳人。

揀兵肆百叁拾捌人。

仝年稅錢壹萬五千玖百玖拾柒貫，捌陌五拾叁文。

稅粟貳萬柒千柒百拾五斛貳缽捌合。

風俗

貳縣風俗淳樸，農多士少，工賈俱無。間從左道惟有拾貳社村。

物產

89a 附翼縣並秋田、瓊瑰縣秋禾多，夏禾少。惟南藥葫出於附翼，惟荳根出於瓊瑰。

氣候

附翼、瓊瑰貳縣氣候與諸縣同。

山水

貳縣平衍無山。其水道已見在編後。

名勝

附翼縣有東海段神廟，空路覺海禪師廟。瓊 89b 瑰縣無有名勝。

路程

已見在貳縣編後

90a

附翼縣　由太平分府

太平分府兼理。府治在毓靈社地分。土墨長拾玖丈伍尺，橫拾捌丈五尺，高各叁尺五寸，面寬叁尺，腳壹丈。開門壹所。外栽青竹，無有開濠。前因東北匪漫過該轄地分，增築土墨壹段，長貳百貳拾丈零。自該分府門至府城門，長拾陸丈。東夾海陽永保縣，西夾東關、瓊瑰貳縣，南夾瑞英、東關貳縣，北夾大江，對岸是海陽省分。東西距拾里，

90b 南北距叁拾陸里。

縣轄該陸總共叁拾肆社

陶舍總肆社：

陶舍社　興讓社　安協社　弄溪社

望魯總柒社：

望魯社　頤福社　樂古社　長縷社

大田社　桃洞社　武下社

毓靈總陸社：

毓靈社　李舍社　東靈社　枚舍社

安排社　青枚社

蘇川總陸社：

蘇川社　蘇湖社　蘇海社　蘇堤社

蘇莊社　守義社

梁舍總陸社：

梁舍社　美舍社　建關社　安寧社
中洲社　萬堂社

不撓總五社：

不撓社　東注社　安育社　關亭社
膏沐社

91a

縣轄**田數**壹萬貳千玖百陸拾捌畝，肆高壹尺叁寸柒分。

土數叁千叁百畝，玖高肆尺，貳寸捌分。

丁數壹千肆百陸人。

仝年稅錢陸千陸百陸拾陸貫，壹陌叁拾柒文。

稅粟玖千貳百玖拾叁斛貳拾捌鉢。

揀兵壹百叁拾玖人。

風俗

91b

風俗淳樸。全轄多務農，少工賈。間從左道惟有陸社村而已。

物產

轄內並是秋田，肆五月耕稼，玖拾月收穫。物產與諸縣同，惟有南蕖胡可堪入藥。

氣候

寒暑與諸縣略同。

山水

92a

轄內無山。

其水有三。

一大江自農江而下至我巴掙，直達我巴屯守，流入東省，長玖百丈零，闊貳拾丈零。

其東邊有一小江，自我巴掙下流至瑞英縣，放于太平海口。夏甘、冬鹹，沿江之民，夏辰常開小竇水迎入田，至秋而塞。

一小江一條自瓊瑰縣轄，流過縣轄，直達于鹽户海口。

名勝

興道廟

在安排社，奉祀陳朝興道陳國俊，方民祈禱，92b頗有靈應。

空路禪師廟

在弄溪社。神姓楊，號空路。祈禱頗應。

路程

有勸農路一條，自東關縣勿渡，經過轄內，約半日。

93a

瓊瑰縣

太平分府統轄。縣莅在良具社地分，長橫各拾陸丈貳尺。土壘外栽青竹。面前開門壹所。濠各廣柒尺，深貳尺五寸。東夾附翼縣，西南夾興安省神溪縣，北夾海陽省永賴縣。東西距拾玖里，南北距貳拾肆里。

縣轄陸總，該肆拾叁社村

瓊瑰總五社：

瓊瑰社　安衛社　東舍社　香羅社
良美社

93b

瓊玉總陸社：

瓊玉社　良具社　美玉社　羅雲社
玉桂社　蒲莊社

山桐總陸社：

山桐社　藕溪社　安靈社　永年社
艾莊社　興讓社

同眞總捌社：

下泮社　同眞社　文館社　芹泮社
上泮社　安眞社　宜富社　杖杜社

先布總柒社村：

先布社　大稔社　安記社　來穩社
枚莊社　甘美社　美莊社

桑柘總拾壹社：

桑柘社　栽拓社　美稼社　福培社
先梂社　永寧社　玉枝社　南臺社
英果社　粉棗社　海安社

縣轄**田數**，壹萬捌千捌百玖拾捌畝，捌高壹尺陸寸捌分壹釐。

土數叁千肆百五拾柒畝，肆高拾肆尺柒寸肆分玖釐。

94a

丁數貳千陸百貳拾陸人。

仝年稅錢，玖千叁百叁拾壹貫柒陌拾陸文。

稅粟壹萬捌千肆百貳拾壹斛，拾叁缽捌合。

揀兵貳百玖拾玖人。

風俗

轄內四民，業農多，士工商少。風俗淳樸。間從左道陸社村而已。

物產

94b

秋禾多，夏禾少，又有荳根，肉白味甘，生啖及合諸肉皆宜。餘產物與諸縣同。

氣候

寒暑和平，與遠海諸縣同。

山水

轄內無山

縣轄惟有小江一條，上自延河縣延農社，經過縣轄，流至附翼縣三岐江，放于鹽户汎。江面寬捌丈肆尺，深五尺上，通長肆千陸百貳拾叁丈。

95a

名勝

轄內尋常廟宇，無有名勝。

路程

縣轄路程肆條。

一條自附翼縣中洲社，經過縣轄至神溪縣赤壁社江津，長約貳百里。

一條自永賴縣輔國津渡，經過縣所，至神溪縣謝舍社，約肆百里。

一條自神溪縣進秩津渡，經過縣轄，至官報路，長約陸百里。

一條官報路，上夾延河縣熙河社，95b 下夾永賴縣扶舊津渡，通長約壹百里許。

TỈNH
QUẢNG YÊN

TỜ TÂU
TỈNH THẦN QUẢNG YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Yên	廣安省
Phủ Sơn Định và huyện Hoành Bồ	山定府，橫蒲縣
Huyện Yên Hưng	安興縣
Huyện Nghiêu Phong	堯封縣
Phủ Hải Ninh và châu Vạn Ninh	海寧府，萬寧州
Huyện Tiên Yên	先安縣

TỈNH QUẢNG YÊN

Thành tỉnh[1] đặt ở gò núi (gọi là núi Tiên) xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đắp thêm luỹ đất, nhân lấy núi làm thành. Chân thành nhiều đá rắn nên không đào hào được. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) xin xây gạch, chu vi dài 295 trượng, mặt trước cao 9 thước, ba mặt phải, trái và sau đều cao 8 thước. Mở 3 cửa: tiền, tả và hữu. [Toàn bộ khu thành chia làm 4 đoạn]: đoạn trước rộng 38 trượng 2 thước; đoạn giữa rộng 36 trượng 4 thước 8 tấc; đoạn tiếp theo rộng 2 trượng 9 thước; đoạn sau rộng 6 trượng 5 thước 2 tấc. Từ cửa tiền đến sau núi dài 82 trượng 8 thước. Ngoài cửa thành ở mỗi cửa đều đắp luỹ đất hình trăng nhọn:

-Luỹ trăng nhọn ở cửa trước dài 15 trượng 5 thước, cao 5 thước, mặt luỹ rộng 7 tấc.

-Luỹ trăng nhọn ở cửa tả dài 15 trượng 7 thước, cao 4 thước, mặt luỹ rộng 7 tấc.

-Luỹ trăng nhọn ở cửa hữu dài 7 trượng 5 thước, cao 4 thước 5 tấc, mặt luỹ rộng 7 tấc.

Tỉnh hạt phía đông giáp phân châu Khâm Châu nước Thanh; phía tây giáp hai huyện Đông Triều, Thuỷ Đường phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, lấy sông Uông và sông Bạch Đằng làm giới hạn; phía nam giáp vùng biển hai huyện An Dương, Nghi Dương tỉnh Hải Dương; phía bắc giáp vùng rừng phận huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn.

***Dựng đặt và diên cách*:**

Trước gọi trấn An Quảng, lỵ sở đặt tại xã Cổ Dũng huyện Kim Thành phủ Kiến Thuỵ tỉnh Hải Dương. Năm Gia Long thứ 3 (1804) dời về đặt ở gò núi xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng (tức thành tỉnh ngày nay). Gò ấy trước gọi là đồn An Bang, nguyên lĩnh một phủ Hải Đông, gồm 2 huyện Yên Hưng, Hoành Bồ và 3 châu Tiên Yên, Vạn Ninh, Vân Đồn. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi là trấn

[1] Tỉnh Quảng Yên 廣安省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ; thuộc Lương là quận Hải Ninh 海寧郡 thuộc Hoàng Châu 黃州; thời thuộc Tuỳ là quận Ninh Việt 寧越. Thời thuộc Đường đặt quận Ngọc Sơn 玉山郡 thuộc châu Lục 陸 ở Giao Chỉ. Theo Lê Quý Đôn: châu Lục "vốn là châu Ngọc, năm Thượng Nguyên 2 đổi là châu Lục, là vì châu ấy có đường bộ. Như thế thì châu ấy phải là đất trấn Yên Quảng. Lại xét Khâu Tuấn nói: từ phía nam châu Khâm đi một ngày đến xứ Ngọc Sơn ở phía nam châu Tĩnh Yên. Như thế, thì Ngọc Sơn phải là ở Tiên Yên." (*Vân Đài loại ngữ,* dẫn trong ĐNNTC, Quảng Yên). Từ đời Đinh Lê về trước là trấn Triều Dương 潮陽鎮. Năm Thuận Thiên thứ 14 (1023) đời Lý Thái Tổ đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An 永安州 (*Toàn thư,* BK2-9b). Năm Đại Định thứ 10 (1149) đời Lý Anh Tông lập trang Vân Đồn 雲屯庄 cho thương nhân các nước cư trú trước khi vào buôn bán ở Hải Đông (BK4-6b). Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 (1242) đời Trần Thái Tông chia cả nước làm 12 lộ, vùng Vân Đồn thuộc lộ Hải Đông 海東路. Cuối đời Trần hoặc trong đời Hồ đã đổi lộ Hải Đông làm lộ An Bang 安邦路 vì đầu thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc 5 (1407) đổi An Bang làm châu Tĩnh An 靖安州 (THQQ) gồm 8 huyện: Đồng An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh, Vân Đồn. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ, đặt làm châu An Bang thuộc Đông Đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm thừa tuyên An Bang, năm Hồng Đức 21 (1490) đổi gọi là đạo An Bang 安邦道, gồm 1 phủ Hải Đông (3 huyện: Hoành Bồ, Yên Hưng, Hoa Phong) và 4 châu: Tân An, Vạn Ninh, Vĩnh An, Vân Đồn. Đời Mạc là trấn An Bang 安邦鎮. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng huý Anh Tông Lê Duy Bang (1557-1573), đổi gọi là xứ An Quảng 安廣處. Triều Tây Sơn tách phủ Kinh Môn trấn Hải Dương nhập vào trấn An Quảng. Triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802) trả phủ Kinh Môn về trấn cũ (Hải Dương), vẫn lấy phủ Hải Đông làm trấn An Quảng như trước. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là trấn Quảng Yên 廣安鎮. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) chia tỉnh hạt trong cả nước, đặt làm tỉnh Quảng Yên 廣安省. Về sau tách 2 huyện Tiên Yên, Vạn Ninh lập thành tỉnh Hải Ninh (1906), sau lại tách huyện Đông Triều của Hải Dương nhập vào Hải Ninh. Gần đây hợp nhất hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh thành Quảng Ninh. Như vậy, tỉnh Quảng Ninh hiện nay là đất tỉnh Quảng Yên đời Đồng Khánh bớt phần đã tách thành 2 huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ thành phố Hải Phòng và cộng thêm phần Đông Triều (trước thuộc Hải Dương).

Quảng Yên. Năm thứ 13 (1832) đổi trấn làm tỉnh, đổi chia phủ Hải Đông làm 2 phủ Hải Ninh và Sơn Định. Phủ Hải Ninh kiêm lý huyện Nghiêu Phong, nhưng cho quan huyện Nghiêu Phong ở tại phủ đường để xử lý công việc; thống hạt 1 châu Tiên Yên. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) theo tấu nghị của triều đình, vua chuẩn cho phủ Hải Ninh dời đặt phủ lỵ ở châu Vạn Ninh, [vẫn] thống hạt châu Tiên Yên; phủ Sơn Định kiêm lý huyện Hoành Bồ, thống hạt 2 huyện Yên Hưng và Nghiêu Phong, nhưng cho quan huyện Hoành Bồ ở tại phủ đường để xử lý công việc.

Tỉnh có 5 phủ, huyện, châu:

Phủ Sơn Định:

Kiêm lý huyện Hoành Bồ.

Thống hạt 2 huyện: Yên Hưng và Nghiêu Phong.

1-Huyện Hoành Bồ, 4 tổng, 26 xã, thôn, phường, động (4 xã xiêu tán).

- Lính tuyển: 13 người.
- Đinh số chính nạp các hạng: 127 người.

Thuế đinh nộp bằng tiền: 163 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

- Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

Thuế đinh nộp bằng bạc: 6 lạng.

- Ruộng tư thực thu: 484 mẫu 8 sào 8 thước.
- Đất nhà vườn ao: 1 mẫu 7 sào.
- Thuế:

-Nộp bằng tiền: 39 quan 26 đông tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 hộc 29 bát.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 202 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

-Nộp bằng thóc: 128 hộc 29 bát.

2-Huyện Yên Hưng: 2 tổng, 17 xã, thôn.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 552 người.

-Nộp bằng tiền: 705 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực thu thuế: 3.675 mẫu 3 sào 1 tấc 2 phân.

Nhà đất ao vườn tư: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 305 quan 9 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 hộc 20 bát 6 hợp 8 nắm.

3-Huyện Nghiêu Phong: 3 tổng, gồm 17 xã, thôn, lý.

Đinh số chính nạp các hạng: 205 người.

-Nộp bằng tiền: 264 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Ruộng công thực thu: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.

Ruộng tư thực thu: 14 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc.

Ruộng muối công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Ruộng muối tư: 156 mẫu 8 sào 4 thước 8 tấc.

Nhà đất ao vườn tư: 23 mẫu 6 sào 4 thước.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 16 bát 5 vốc.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 300 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 16 bát 5 vốc.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Phủ Hải Ninh:

Kiêm lý châu Vạn Ninh.

Thống hạt châu Tiên Yên.

1-Châu Vạn Ninh, 4 tổng, gồm 36 xã, thôn, phố (3 xã, phố xiêu tán).

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 381 người.

-Nộp bằng tiền: 492 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp [người Thanh]: 68 người.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

Ruộng tư thực thu: 609 mẫu 7 sào 7 thước 2 tấc 1 phân.

Thổ trạch vườn ao tư: 68 mẫu 2 sào 5 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 59 quan 9 văn.

-Nộp bằng thóc: 158 hộc 16 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 551 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 hộc 16 bát.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

2-Châu Tiên Yên, 5 tổng, gồm 42 xã, động (có 21 xã, động xiêu tán).

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 89 người.

-Nộp bằng tiền: 115 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 16 lạng.

Ruộng công thực thu: 8 sào.

Đất công thực thu: 3 sào.

Ruộng tư thực thu: 266 mẫu 4 sào.

Thổ trạch vườn ao tư: 9 sào.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 69 hộc 17 bát 4 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 136 quan 7 tiền 44 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 69 hộc 17 bát 4 vốc 3 nắm.
-Nộp bằng bạc: [26 lạng][1].

***Phong tục*:**

Tỉnh hạt ở vùng núi biển xa xôi hoang vắng, ruộng đồng hiếm ít, người dân tuỳ theo hoàn cảnh mà làm ăn, quá nửa sinh sống bằng buôn bán, chài lưới, đánh cá, làm muối mắm; trồng trọt chỉ là thứ yếu. Phong tục các châu, huyện trong tỉnh không giống nhau. Hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong dân khá hiếu học. Tổng Hà Bắc huyện Yên Hưng phong tục có phần chất phác cần kiệm. Tổng Hà Nam dân phần nhiều làm nghề buôn bán, thói tục có phần phóng đãng. Dân huyện Nghiêu Phong hung hãn, thích đánh nhau, khó dạy bảo cho thuần tính. Các huyện Hoành Bồ, Tiên Yên, Hải Ninh hơi hiếm nơi hiếu học, thói tục quê mùa hà tiện. Dân ở đó thì người Thanh, người Kinh (Việt), Mán, Nùng ở xen với nhau; cách ăn mặc, cư xử khác với người Trung châu[2]. Người Kinh thì các tục cưới xin, ma chay, giỗ tết đại khái giống dân Hải Dương (ngoài ra xin xem kỹ ở phần ghi về các châu huyện). Theo Thiên chúa giáo thì huyện Yên Hưng có 1 xã Yên Trì, huyện Hải Ninh có các xã Lương Tri, Trà Cổ, Xuân Ninh. Huyện Nghiêu Phong thì có xã Đôn Lương gián tòng.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Sau khi thu hoạch, dân phần nhiều trồng sắn, khoai lang, đậu xanh, đậu đen, hành, tỏi. Gỗ rừng thì có lim, sến, táu cùng các loại gỗ sắc có tiếng khác. Loài trúc có tre, nứa. Loài mây có mây nước và mây cạn. Loài chim có công, gà rừng. Loài thú có hổ, hươu, bò rừng, lợn rừng, dê rừng. Hải sản có đồi mồi, tôm biển, cua biển, sam, hải sâm, sa trùng, hến, trai, ốc, sò. Các hàng tạp hoá ăn uống thì có lụa vàng, sáp ong, mật ong, đường cát, đường đen, đường phèn, mộc nhĩ, hương thẻ. Quả có long nhãn, mít, phật thủ, dứa, ổi. Trong số đó thì vỏ đồi mồi ở huyện Nghiêu Phong cũng dùng được, nhưng không đẹp bằng đồi mồi Nam Kỳ. Vùng rừng các huyện Tiên Yên, Hoành Bồ sản nhiều gỗ lim; có điều là trong rừng nhiều hổ dữ, ít người dám vào đốn gỗ. Long nhãn ở xã Lương Tri huyện Hải Ninh có hương vị khá thơm ngon. Mỗi khi đến mùa quả chín, dân địa phương phần nhiều bóc cùi nhãn sấy khô để bán. Thứ long nhãn ấy cùng với các vật biển như hải sâm, sò đáng kể là các thức ngon quý.

***Khí hậu*:**

Thời tiết bốn mùa đại khái cũng giống như các huyện gần biển của tỉnh Hải Dương. Nhưng việc đồng áng làm sớm làm muộn có khi không đều nhau. Toàn tỉnh cùng xuống cấy vào khoảng tháng 5, tháng 6; đến tháng 9, tháng 10 thì gặt lúa. Tổng Hậu Cơ ở châu Tiên Yên thì tháng 2, tháng 3 gieo mạ; tháng 7, tháng 8 thu hoạch. Vùng gần tỉnh lỵ thuỷ thổ khá tốt; duy có vùng núi hai huyện Tiên Yên, Hoành Bồ cùng các xã thôn Khoái Lạc, Trạp Khê, Động Linh, Yên Lập, Yên Cư thuộc huyện Yên Hưng và các tổng Vân Hải, Hà Liên thuộc huyện Nghiêu Phong ở giữa biển, núi đất đá xen tạp, khí đất lạnh lẽo. Hàng năm vào các tháng 11, 12 nhiều người mắc bệnh sốt rét. Gió núi mưa biển khi nổi khi tạnh bất thường.

***Sông núi*:**

Trong tỉnh hạt, núi có tiếng thì có núi Lôi Âm, sông lớn thì có sông Bạch Đằng. Ngoài ra các núi nhỏ, sông nhánh và các đảo ở cửa biển, xem kỹ ở phần ghi riêng về các phủ, huyện, châu.

---

[1] So sánh với cách ghi chung thì ở đây cần tái kê số thuế nộp bằng bạc từ 2 khoản biệt nạp, Cộng 26 lạng đã ghi ở trên; có lẽ bản sao chép sót.

[2] Tức các tỉnh đồng bằng.

***Danh thắng*:**

-Chùa Lôi Âm: ở núi Lôi Âm thuộc địa phận thôn Yên Cư huyện Yên Hưng. Chùa khởi dựng từ đời Lê Quang Thuận (1460-1469), từ xưa vẫn được coi là danh thắng.

***Văn từ*:**

-Miếu Văn thánh: ở xã Quỳnh Lâu.

Đền thờ thần

-Đền thờ thần Suất Hải: ở xã Cẩm Phả.

-Đền thờ thần Tiên Yên: ở xã Tiên Yên.

-Đền thờ thần Tam Trĩ: ở xã Tam Trĩ.

Đồn luỹ:

-Đồn Nhất Tự: ở xã Yên Hưng.

-Đồn Độ La: ở xã Quỳnh Lâu.

-Đồn Cốc: ở xã Hưng Học.

-Luỹ hình nguyệt ở bến tỉnh: ở mặt trước thành tỉnh.

Đường thuỷ:

(Kính xét: Các cửa biển trong tỉnh hạt duy có cửa Bạch Đằng ở huyện Yên Hưng ở chỗ sông đổ ra biển; còn như các tổng Hà Liên, Vân Hải thuộc huyện Nghiêu Phong ở giữa biển, cùng với các núi Đại Độc, Vĩnh Thực của hai huyện Tiên Yên, Hải Ninh kéo dài theo bờ biển, trong đó có những đoạn nước biển lưu thông, dân địa phương nhân đó gọi là cửa biển, không phải như cửa tấn ở các tỉnh khác là chỗ sông chảy ra biển).

-Một đường từ thành tỉnh theo sông Tranh (Chanh) huyện Yên Hưng, qua giang phận xã Lựu Khê tổng Hà Nam, chuyển về phía đông vùng sông các xã Hoàng Lỗ, Tuần Châu đến cửa Lục huyện Hoành Bồ, đi hết một ngày. Lại chuyển về phía bắc, đến vùng sông xã Trí Xuyên lên đến huyện lỵ Hoành Bồ, đi hết 3 canh. Lại từ huyện lỵ huyện Hoành Bồ đi ra sông Trí Xuyên, qua cửa Lục, chuyển về phía đông đến núi Truyền Đăng, theo ven núi đến cửa Suất, lại chuyển về phía đông đến sông Ba Chẽ, dưới đến sông Hà Trường, đi vào lỵ sở châu Tiên Yên (theo đồn sở Hà Trường), hết chừng hai ngày rưỡi.

-Một đường từ châu lỵ theo sông Hà Trường đi về phía đông, qua vùng sông các xã Đàm Hà, Hà Cối, qua Mỹ Sơn, Mạo Sơn, theo sông ở các cửa khẩu mà vào đất liền, thẳng đến Ngọc Sơn rồi đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng hai ngày.

-Một đường từ thành tỉnh qua sông Tranh (Chanh) đi về phía đông đến vùng sông xã Lựu Khê, chuyển về hướng nam đến cửa biển Nghiêu Phong, rồi đến huyện lỵ Nghiêu Phong, hết chừng nửa ngày.

-Một đường từ sông Tranh (Chanh) đi về phía tây, qua sông Bạch Đằng, chuyển về hướng nam đến huyện lỵ Nghiêu Phong, hết già nửa ngày.

-Một đường từ huyện lỵ [Nghiêu Phong] đi ra cửa biển Nghiêu Phong, chuyển về phía đông qua cửa biển Vân Đồn (hết 2 ngày), đến cửa Đối (từ cửa biển Vân Đồn đến cửa Đối đi hết 3 canh), cửa Nội (từ cửa Đối đến cửa Nội đi hết 3 canh), cửa Mô (từ cửa Nội đến cửa Mô đi hết 3 canh rưỡi), cửa Hứa (từ cửa Mô đến cửa Hứa đi hết 3 canh), cửa Hiệp (từ cửa Hứa đến cửa Hiệp đi hết 1 canh), cửa Vạn Mặc (từ cửa Hiệp đến cửa Vạn Mặc đi hết 2 canh), cửa Tiểu (từ cửa Vạn Mặc đến cửa Tiểu đi hết 2 canh), cửa Đại (từ cửa Tiểu đến cửa Đại đi hết 3 canh), cửa Tán (từ cửa Đại đến cửa Tán đi hết 1 ngày) đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết già 6 ngày 4 canh.

-Một đường từ huyện lỵ Nghiêu Phong ra cửa biển Nghiêu Phong, đi về phía nam, qua các vùng biển tổng Vân Hải đến đảo Chàng Sơn, đi hết chừng 3 ngày.

Những đường thuỷ kê trên nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

Đường bộ:

-Một đường từ thành tỉnh, qua địa phận xã Quỳnh Lâu huyện Yên Hưng, qua các xã Động Linh, Yên Lập thẳng đến huyện lỵ Hoành Bồ hết 1 ngày.

-Từ huyện lỵ Hoành Bồ đến châu Tiên Yên có 2 đường:

- Một đường phía trên, qua các xã Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh, Minh Cầm, qua các xã Phất Mê, Đồn Độ, Sơn Lập thuộc châu Tiên Yên xuống đến châu lỵ (ở chỗ đồn Hà Trường), đi hết chừng 7 ngày.
- Một đường phía dưới một đường qua các xã Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy, Dương Huy, đi xuyên rừng qua các xã Hà Gián, Tam Trĩ xuống đến châu lỵ, đi hết chừng 6 ngày.

-Một đường từ châu lỵ Tiên Yên đi lên phía trên, qua các xã Phong Dụ, Vô Ngại, chuyển về phía đông qua các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm, Kiến Diên, lại qua các xã Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoằng Mông, Bắc Nham thuộc phủ Hải Ninh, xuống đến xã Phục Thiện rồi đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết chừng 7 ngày.

-Một đường từ châu lỵ châu Tiên Yên theo đường hạ đạo qua xã Đại Dực thuộc châu Tiên Yên rồi qua các xã Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tê, Quất Đoài, Quất Đông thuộc phủ Hải Ninh đến phủ lỵ Hải Ninh, đi hết chừng 4 ngày.

Các đường bộ kê trên núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì không đi được.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía đông, qua địa phận xã Quỳnh Lâu, lại qua địa phận các xã Khoái Lạc, Trạp Khê, thẳng đến sông Uông huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, đi hết già nửa ngày.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía tây qua địa phận xã Yên Hưng đến bến đò ngang qua sông Bạch Đằng, ước khoảng 2 khắc.

-Một đường từ thành tỉnh qua bến đò ngang sông Chanh, qua địa phận xã Lựu Khê tổng Hà Nam cuống đến huyện lỵ Nghiêu Phong, đi hết chừng nửa ngày.

PHỦ SƠN ĐỊNH

Phủ Sơn Định[1] kiêm lý huyện Hoành Bồ; thống hạt hai huyện Yên Hưng và Nghiêu Phong.

HUYỆN HOÀNH BỒ

Huyện hạt[2] phía đông giáp xã Cẩm Phả tổng Hà Thanh châu Tiên Yên; phía tây giáp thôn Yên Cư tổng Hà Bắc huyện Yên Hưng; phía nam giáp hải phận tổng Vân Hải huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp địa phận xã Duyên Lạc tổng Lệ Viễn huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn.

---

[1] Phủ Sơn Định 山定府: Từ đời Lê Thánh Tông là đất phủ Hải Đông. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách phủ cũ làm hai phủ Sơn Định và Hải Ninh. Phủ Sơn Định gồm huyện Hoành Bồ 橫蒲 và châu Tiên Yên 先安州. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) nhập thêm 2 huyện Yên Hưng 安興, Nghiêu Phong 堯封 (trước là Hoa Phong) vào phủ Sơn Định, và tách chuyển châu Tiên Yên sang phủ Hải Ninh. Nay là vùng thành phố Hạ Long (thị xã Hòn Gai cũ) và các huyện Hoành Bồ, Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, và huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng.

[2] Huyện Hoành Bồ 橫蒲縣: Một trong 3 huyện thuộc phủ Hải Đông thừa tuyên An Bang thành lập và được đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi thuộc phủ Sơn Định mới lập. Nay là huyện Hoành Bồ và thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh.

Huyện lỵ trước đặt ở địa phận xã Trí Xuyên, năm Tự Đức thứ 18 (1837) dời về xã Vạn Yên. Huyện lỵ sở mỗi chiều đều 15 trượng, xung quanh trồng luỹ tre. Năm Tự Đức thứ 23 (1870) quân phỉ đốt phá, tri huyện Hoành Bồ ấy phải tuỳ tiện cư trú để làm việc. Nay lại về xã Trí Xuyên, dựng nhà lá để làm việc, bốn phía có dậu tre.

Huyện có 4 tổng, gồm 26 xã, thôn, phường, động.

Lính tuyển: 13 người.

Xiêu tán: 4 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 127 người.

-Nộp bằng tiền: 163 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Đất nhà ao vườn: 1 mẫu 7 sào.

Ruộng tư thực nạp: 484 mẫu 8 sào 8 thước.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 39 quan 26 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 hộc 29 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 202 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 128 hộc 29 bát.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

1-Tổng Vạn Yên, 5 xã, phường:

Lính tuyển: 4 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 45 người.

-Nộp bằng tiền: 57 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 123 mẫu 3 sào 2 thước 2 tấc.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 9 quan 8 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 hộc 27 bát 4 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 67 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 hộc 27 bát 4 vốc 7 nắm.

1.Xã Vạn Yên:

Lính giản: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 19 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 86 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 9 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 23 hộc 2 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 30 quan 9 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 23 hộc 2 bát.

2.Xã Vị Lại:

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 22 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 21 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 hộc 26 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24 quan 4 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 hộc 26 bát 3 vốc 3 năm.

3.Xã Đãi Đán:

Đinh số chính nạp các hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 15 mẫu 5 sào 2 thước 2 tấc.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 2 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 38 bát 1 vốc 4 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 1 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 38 bát 1 vốc 4 nắm.

4.Phường Trúc Võng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

5.Xã Tiêu Dao (xiêu tán).

2-Tổng Dương Huy, 8 xã, động:

Xiêu tán: 1 xã.

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 22 người.

-Nộp bằng tiền: 28 quan 6 tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 95 mẫu 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 6 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 26 hộc 7 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

-Nộp bằng thóc: 26 hộc 7 bát.

1.Xã Dương Huy:

Đinh số chính nạp các hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 22 mẫu 7 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 8 tiền 10 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 6 hộc 8 bát.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 5 quan 7 tiền 10 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 6 hộc 8 bát.

2.Xã Yên Thổ:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.
-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 41 mẫu 5 sào.
-Nộp bằng tiền: 3 quan 3 tiền 12 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 11 hộc 11 bát.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 11 quan 1 tiền 12 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 11 hộc 11 bát.

3.Xã Lưỡng Kỳ:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.
-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 2 mẫu 8 sào.
-Nộp bằng tiền: 2 tiền 14 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 28 bát.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 2 quan 8 tiền 14 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 28 bát.

4. Xã Vũ Uy:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.
-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Đất nhà vườn ao: 5 sào.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu 1 sào.
-Nộp bằng tiền: 2 quan 3 tiền 14 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 7 hộc 38 bát.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 7 quan 5 tiền 14 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 7 hộc 38 bát.

5.Xã Lương Mông:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.
-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

6.Xã Đạp Thanh:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.
-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

7.Động Dương Huy:

Đinh số chính nạp người Mán: 6 người.
-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

8.Xã Minh Cầm: (xiêu tán).

3-Tổng Yên Mỹ, 7 xã, phường:

Lính tuyển: 4 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp các hạng: 24 người.

-Nộp bằng tiền: 21 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 179 mẫu 1 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 47 hộc 18 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 47 hộc 18 bát 5 vốc.

1.Xã Yên Mỹ:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 66 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền 57.

-Nộp bằng thóc: 17 hộc 29 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 17 hộc 29 bát.

2. Xã Lũ Phong:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 6 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 25 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 7 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 25 bát 3 vốc.

3.Xã Xích Thổ:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng thóc: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 7 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 7 bát.

4.Xã Từ Xá:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 1 người.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 9 sào 2 thước.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 8 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 8 bát 2 vốc.

5.Xã Sơn Dương:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 53 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 2 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 27 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13 quan 3 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 27 bát.

6. Phường Giang Võng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

7.Xã Hiệp Khẩu (còn xiêu tán):

4.Tổng Trí Xuyên, 6 xã, phường:

Lính tuyển: 5 người.

Xiêu tán: 1 xã.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 36 người.

-Nộp bằng tiền: 46 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 17 mẫu 3 sào 8 thước.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 1 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 hộc 15 bát 3 vốc.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 53 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 hộc 15 bát 3 vốc.

1.Xã Trí Xuyên:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 54 mẫu 1 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 5 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 34 bát.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 27 quan 9 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 34 bát.

2.Xã Quảng La:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 10 người.

-Nộp bằng tiền: 12 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 28 mẫu 4 sào 10 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 11 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 6 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 11 bát 7 vốc.

3.Xã Tân Ốc:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 7 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 37 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 1 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 37 bát 3 vốc 3 nắm.

4.Xã Kênh Trạo:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

5.Phường Nam Giang:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

6.Xã Dương Hưu: (xiêu tán).

***Núi*:**

-Núi Bân: thuộc xã Xích Thổ. Xung quanh toàn là núi đất, chỉ riêng núi này là núi đá lèn cao vách dựng. Phía đông núi có khe Bân, phía tây có khe Đá Trắng (Bạch Thạch khê), đáng gọi là danh thắng.

-Núi Kênh Trạo: tiếp mạch núi từ núi Trinh Sơn tỉnh Lạng Sơn chạy sang, làm thành ngọn núi ở địa đầu huyện hạt.

-Núi Phù Liễn: ở địa phận xã Tân Ốc, tục gọi là *Đèo Chúa Cao*[1], là núi cao nhất trong huyện.

-Núi Ngọc Kệ: ở địa phận xã Trí Xuyên, ở hai phía phải trái có các núi nhánh bằng phẳng, đất khá màu mỡ, dân phần nhiều trồng khoai nước, khoai lang.

-Núi Lưỡng Kỳ: tục gọi là *Đèo Dài*, dưới chân núi có một khe đá, nước ngọt, tiện cho người đi đường.

-Núi Hạp: ở địa phận xã Vũ Uy, bên sườn núi có đường đi, phía đông có khe Hạp.

-Núi Phượng Các: ở trong cửa Lục, tục gọi là *Hòn Dọc*, bốn mặt nước bao quanh; phía tây nam hơi nông, phía đông bắc nước sâu, là núi chắn nước vậy.

-Núi Truyền Đăng: núi đá ở xã Hiệp Khẩu tổng Yên Mỹ, cảnh sắc tươi đẹp. Núi ở về phía đông cửa Lục. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), vua Lê Thánh Tông duyệt võ ở sông Bạch Đằng, nhân cho thuyền dạo chơi rồi trèo lên sườn núi, cho mài đá khắc một bài thơ luật:

Phiên âm:

Cự tẩm uông uông triều bách xuyên,
Loạn sơn ky bố bích liên thiên.
Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ,
Tín thủ dao đề tịnh nhị quyền.
Thần bắc khu cơ sâm hổ lữ,
Hải Đông phong toại tức lang yên.
Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại,
Chính thị tu văn yển vũ niên.

Dịch nghĩa:

Trăm dòng khe ngòi ồ ạt đổ về sông lớn,
Đá to ngổn ngang khắp núi, trải liền trời xanh.
Tâm hồn phấn chấn cảm tác ngay ba vế thơ,
Nhưng trong túi lại không xách theo bút mực.
Bên trời Bắc chốn khu cơ còn đông quân hùng hổ,
Miền biển Đông trên đài lửa khói lang đã tàn.
Muôn thuở trời Nam non sông còn đó,
Đúng là lúc gác việc võ để sửa sang việc văn.

Đến nay dấu chữ vẫn còn.

-Đảo Xà Đầu: ở phía nam núi Truyền Đăng, tục gọi *Đầu Muỗi*. Trên đảo có tảng đá giống hình đầu rắn, người đi biển nhìn núi để nhận đường.

-Đảo Thanh Lãnh: ở phía hải phận xã Lũ Phong, tục gọi là núi *Bà Thanh Lãnh* (Thanh Lãnh thị sơn). Đỉnh núi có hòn đá giống hình người phụ nữ, cho nên có tên đó.

Đảo Sài Tiêu: ở phía hải phận xã Lũ Phong, cũng gần đảo Thanh Lãnh, gồm các núi nhỏ liền nhau, có một ngọn khá cao, trên đỉnh có hòn đá trông giống hình người. Gần đó có một ngọn hình tròn như chiếc đũa, tục gọi là *Hòn Đũa*. Người đi biển nhìn núi ấy để nhận đường.

[1] Chúa Cao: chỉ Nùng Trí Cao.

***Sông biển*:**

-Cửa Lục: ở phía nam huyện. Khi thuỷ triều lên, nước sâu 5 trượng 9 thước; thuỷ triều xuống, sâu 5 trượng; rộng 79 trượng 3 thước. Trong vũng biển có núi Phượng Các làm núi chắn sóng; hai phía tả hữu có sông Bang và sông Trí Xuyên đổ vào.

-Sông Trí Xuyên: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi xã Trí Xuyên, sau hợp dòng với sông Vũ Uy, đổ vào cửa Lục. Thuỷ triều lên, sâu 5 trượng; thuỷ triều xuống, sâu 3 thước; rộng 23 trượng.

-Sông Bang: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi xã Vũ Uy, sau hợp dòng với sông Vũ Uy, đổ vào cửa Lục. Thuỷ triều lên, sâu 1 trượng; thuỷ triều xuống sâu 6 thước; rộng 20 trượng.

-Sông Mân: bắt nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi Đèo Dài xã Lưỡng Kỳ, đến xã Yên Mỹ [ở chỗ] tục gọi là *Đá Bạc*, chảy ngang qua núi Bân rồi đổ vào cửa Lục.

-Sông Giáp Khẩu: ở địa phận xã Giáp Khẩu. Sông chia làm 3 nguồn: một nguồn từ xã Dương Huy; một nguồn từ vùng núi xã Vũ Uy, chảy vòng quanh núi Hạp; một nguồn vùng núi xã Yên Thổ, đến xã Xích Thổ có khe Xích Thổ chảy vào. Xuống phía nam, sông chia 2 nhánh:

-Một nhánh [phụ] là Kênh Đào, một nhánh là Kênh Rèm, qua bãi Mẫu Lệ cùng đổ ra biển.

-Nhánh chính chảy về phía tây, đến núi Phượng Các xã Từ Xá có sông Trí Xuyên chảy vào, rồi chia một nhánh thành kênh Đồng, cùng kênh Táo hợp dòng, ngoặt về phía tây rồi đổ ra biển.

-Kênh Đồng: ở phía bắc cửa Lục, kênh này thẳng như cái ống, cho nên có tên gọi đó.

Đường bộ:

-[Một đường] từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Vạn Yên, rồi qua xã Yên Lập huyện Yên Hưng thẳng đến thành tỉnh, đi hết chừng 1 ngày đường.

Từ thành tỉnh đi về phía đông đến châu Tiên Yên có 2 đường:

-Một đường qua các xã: Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Lâm, Lương Mông, Minh Cầm, Đạp Thanh, đi xuyên núi, đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 7 ngày.

-Một đường qua các xã: Yên Mỹ, Xích Thổ, Vũ Uy, Dương Huy, đi xuyên núi, đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 6 ngày.

Những đường này núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì không đi được.

Đường thuỷ:

-Một đường từ phía nam huyện lỵ ra cửa Lục, chuyển về phía tây đi vào sông, qua xã Lựu Khê huyện Yên Hưng lên đến sông Tranh (Chanh) thông với thành tỉnh, đi hết chừng 1 ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ ra cửa Lục rồi đi về phía đông, qua núi Truyền Đăng, qua cửa Suốt, vào sông Ba Chẽ, xuống cửa sông Hà Trường, thông đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 2 ngày.

Các đường sông này, nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

Sản vật:

Có gỗ lim và các loại gỗ màu, nứa, tre, chè xanh; hươu, nai, gà rừng, cá, tôm, cua, trai.

***Khí hậu*:**

Cây cỏ rậm rạp, khí đất lạnh lẽo, mặt trời lên cao 3 thước sương mù mới tan. Tháng 6 mưa nhiều, tháng 7 mới cấy xong. Tháng 8 có gió tây bắc, tháng 9, tháng 10 chướng khí rất nhiều, người sinh bệnh sốt rét, sau tiết đông chí càng rét đậm.

Phong tục:

Người Mán người Kinh ở xen nhau, tập tục chuộng sự thô kệch cổ lỗ, quanh năm bốn mùa cùng việc cưới xin tang tế đại khái cũng giống các huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong. Duy ở động Dương Huy có con cháu của 7 tộc người Thanh thường tìm đến cư trú ở những vùng rừng núi của các xã trong

huyện, rồi chặt cây đốt cỏ để trồng khoai, đậu, dưa, bí đao, lúa bắc, khoai lang. Hai ba năm sau đất bạc màu, lại đi tìm chỗ khác. Cách thức trồng trọt của họ là đốt nương trỉa hạt, hơi khác việc cày cấy của người Kinh.

HUYỆN YÊN HƯNG

Huyện hạt[1] phía đông giáp xã Đãi Đán huyện Hoành Bồ; phía tây giáp xã Đoan Lễ huyện Thuỷ Đường tỉnh Hải Dương, lấy sông Bạch Đằng làm giới hạn; phía nam giáp xã Phong Niên huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp xã Hạ Mộ Công huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương, lấy sông Uông làm giới hạn.

Huyện lỵ từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đặt tại xã Quỳnh Lâu tổng Hà Bắc, bốn mặt đều 11 trượng, phía ngoài trồng dậu tre.

Huyện có 2 tổng, gồm 17 xã, thôn.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 552 người.

-Nộp bằng tiền: 705 quan 9 tiền.

Thổ trạch vườn ao: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 3.675 mẫu 3 sào 1 tấc 2 phân.

-Nộp bằng tiền: 315 quan 9 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 hộc 20 bát 6 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.001 quan 8 tiền 35 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 945 hộc 20 bát 6 vốc 8 nắm.

1-Tổng Hà Bắc,11 xã, thôn:

-Lính tuyển: 11 người.

-Đinh số chính nạp các hạng: 265 người.

-Nộp bằng tiền: 340 quan 6 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 621 mẫu 7 sào 4 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 49 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 159 hộc 16 bát 4 vốc 1 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 390 quan 3 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 159 hộc 16 bát 4 vốc 1 nắm.

1.Xã Yên Hưng:

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 32 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 85 mẫu 7 sào 2 thước 3 tấc.

[1] Huyện Yên Hưng 安興縣: Từ đời Trần về trước là trại An Hưng (tháng 3-1288 quân Ô Mã Nhi sau khi qua biên giới đã tiến đánh trại An Hưng). Thời thuộc Minh đổi làm huyện An Hoà thuộc châu Tĩnh An. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Yên Hưng thuộc phủ Hải Đông thừa tuyên An Bang (sau đổi là xứ). Triều Nguyễn vẫn theo như thế. Trước thuộc phủ Hải Ninh, từ năm Tự Đức 3 (1850) đặt thuộc phủ Sơn Định. Nay là đất huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 tiền 34 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 21 hộc 38 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 39 quan 3 tiền 34 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 21 hộc 38 bát 2 vốc.

2.Xã Yên Trì:

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.
-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 75 mẫu 3 sào 4 thước 9 tấc.
-Nộp bằng tiền: 6 quan 16 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 19 hộc 12 bát 3 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 51 quan 5 tiền 16 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 19 hộc 12 bát 3 vốc 3 nắm.

3.Xã La Khê:

Đinh số chính nạp các hạng: 63 người.
-Nộp bằng tiền: 80 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 238 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc.
-Nộp bằng tiền: 19 quan 40 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 61 hộc 4 bát 3 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 99 quan 6 tiền 40 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 61 hộc 4 bát 3 vốc 8 nắm.

4.Xã Quỳnh Lâu:

Đinh số chính nạp các hạng: 95 người.
-Nộp bằng tiền: 122 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 116 mẫu 8 sào 5 thước 7 tấc.
-Nộp bằng tiền: 9 quan 3 tiền 26 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 29 hộc 37 bát.

-Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 132 quan 1 tiền 56 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 29 hộc 37 bát.

5.Xã Động Linh:

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.
-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 14 mẫu 5 sào 7 thước.
-Nộp bằng tiền: 1 quan 1 tiền 38 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 3 hộc 28 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 7 quan 6 tiền 38 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 3 hộc 28 bát 5 vốc.

6.Xã Bùi Xá:

Đinh số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 15 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 2 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 33 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9 quan.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 33 bát.

7.Xã Khoái Lạc:

Đinh số chính nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 52 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 1 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 13 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 1 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 13 bát.

8.Xã Yên Lập:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 10 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 22 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 22 bát.

9.Xã Hoàng Lỗ:

Đinh số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

10.Xã Trạp Khê:

Đinh số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 2 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 4 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 2 bát.

11.Thôn Yên Cư:

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 7 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 bát.

2-Tổng Hà Nam, **6** xã:

Lính tuyển: 25 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 287 người.

-Nộp bằng tiền: 365 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3.053 mẫu 5 sào 10 thước 2 tấc 3 phân.

Đất nhà vườn ao: 146 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

-Nộp bằng tiền: 266 quan 2 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 786 hộc 4 bát 2 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 631 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 786 hộc 4 bát 2 vốc.

1.Xã Hưng Học:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 20 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 117 mẫu 2 sào 3 thước 8 tấc 3 phân.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 3 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 hộc 17 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34 quan 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30 hộc 17 bát 3 vốc.

2.Xã Phong Lưu:

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng121 người.

-Nộp bằng tiền: 155 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 2.058 mẫu 7 sào 6 thước 3 tấc 2 phân.

- Nộp bằng tiền: 186 quan 6 tiền 21 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 529 hộc 33 bát 9 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 341 quan 9 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 529 hộc 33 bát 9 vốc 7 nắm.

3. Xã Vị Dương:

Lính tuyển: 11 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 79 người.

-Nộp bằng tiền: 99 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 601 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 48 quan 1 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 155 hộc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 147 quan 5 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 155 hộc.

4. Xã Lưu Khê:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 33 người.

-Nộp bằng tiền: 41 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 166 mẫu 6 sào 10 thước.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 3 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 42 hộc 28 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 54 quan 9 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 42 hộc 28 bát 7 vốc.

5. Xã Quỳnh Biểu:

Đinh số chính nạp tráng hạng 14 người.

-Nộp bằng tiền: 18 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 34 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 7 tiền 12 đồng tiền.

-Thuế nộp bằng thóc: 8 hộc 28 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20 quan 9 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 28 bát.

6. Xã Hải Yến:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 20 người.

-Nộp bằng tiền: 26 quan.

Ruộng tư thực nạp: 75 mẫu 4 sào 5 thước.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 hộc 13 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 32 quan 21 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 19 hộc 13 bát 3 vốc.

Núi:

-Núi Tiên: ở địa phận xã Quỳnh Lâu. Thế núi phía bắc cao, mà phía nam thấp. Sông Tranh (Chanh), sông Bạch Đằng bao quanh phía tây nam; sông nhỏ Bùi Xá uốn lượn phía đông, thành tỉnh xây trên núi.

-Núi Lôi Âm: ở địa phận thôn Yên Cư, mạch núi từ huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương chạy tới; đến đây đột khởi một ngọn rất cao, cảnh sắc tươi đẹp. Trên đỉnh có tảng đá lớn, hình vuông rộng khoảng 5, 6 trượng, cỏ cây không mọc, tương truyền đó là bàn cờ tiên, cũng gọi là Chợ Trời. Sườn núi có ngôi chùa dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) triều Lê, bên trái có khe Giải Oan. Lên cao nhìn ra xa thấy các núi ngoài biển đều như chầu vào, khá gọi là danh thắng.

-Núi Vũ Tướng: ở địa phận xã Động Linh, thế núi cao to, dưới chân núi có con đường từ thành tỉnh ở phía nam đi đến xã Yên Lập rồi tới huyện Hoành Bồ; phía bắc thông với huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Xưa có vị võ tướng đóng quân đồn trú ở đây nên gọi tên như vậy.

-Núi La Bằng: ở xã Hoàng Lỗ, núi giống cái rào lán nên gọi như thế.

-Núi Chiêng (Chinh Sơn): ở xã La Khê, hình giống như cái chiêng.

-Núi Nguyệt Lĩnh: ở xã Quỳnh Lâu, hình giống vầng trăng.

-Núi Rồng (Long Sơn): ở xã Quỳnh Lâu, hình giống thế con rồng nên có tên ấy.

Sông biển:

-Cửa biển Bạch Đằng: Bờ đông thuộc xã Hải Yến tổng Hà Nam huyện Yên Hưng; bờ tây thuộc xã Phục Lễ huyện Thuỷ Đường tỉnh Hải Dương. Thuỷ triều lên sâu 5 trượng, thuỷ triều xuống sâu 3 trượng 4 thước; rộng 472 trượng.

-Sông Bạch Đằng: Bờ đông thuộc xã Yên Hưng huyện Yên Hưng; bờ tây thuộc xã Đoan Lễ huyện Thuỷ Đường tỉnh Hải Dương; lấy giữa sông làm giới hạn. Thuỷ triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 1 trượng 7 thước; rộng 200 trượng, là thượng lưu của cửa biển Bạch Đằng, khoảng giữa có một bến đò ngang để sang huyện Thuỷ Đường tỉnh Hải Dương. Lòng sông có doi cát ngầm. Sông chia làm 3 nhánh. Một nhánh chảy về phía đông vào xã Yên Hưng, chia một nhánh làm sông Tranh (Chanh) đổ vào sông xã Lựu Khê. Một nhánh chảy về phía tây vào huyện Thuỷ Đường, làm thành sông Mỹ. Một nhánh chảy lên hướng bắc vào xã Yên Trì, làm thành sông Cồn Khoai. Lại chia 3 nhánh nhỏ, hai nhánh chảy về phía đông: một vào xã Khoái Lạc, một vào xã Trạp Khê, một nhánh chảy lên phía bắc vào xã Hạ Mộ Công huyện Đông Triều, làm thành sông Uông, tiếp giáp với địa phận xã Trạp Khê, lấy giữa sông làm giới hạn.

-Sông Tranh (Chanh): nguồn do sông Bạch Đằng phân nhánh về phía đông chảy xuống. Lại chảy về phía nam đến vùng sông xã Lựu Khê, có sông Bùi Xá hợp dòng chảy xuống xã Đồng Bài huyện Nghiêu Phong, nước đục ở Cái Vang, Cái Dòng của xã Phù Long hợp lưu đổ vào cửa biển Nghiêu Phong.

-Sông Yên Lập: nguồn do các khe nhỏ ở xã Kênh Trạo huyện Hoành Bồ chảy xuống phía nam. Lại có một nhánh chảy về phía đông, vào xã Đãi Đán huyện Hoành Bồ, làm thành Kênh Táo, hợp dòng với Kênh Động, chảy đến xã Hoàng Lỗ, làm thành sông Hoàng Lỗ. Phía tây chia một nhánh làm thành sông Bùi Xá, rồi hợp dòng với sông Tranh (Chanh) chảy qua kênh *Cồn Rái* (có đống đá ở trong nước, thuỷ triều lên thì ngập, thuỷ triều xuống thì hiện, giống như con rái), đến xã Phù Long rồi đổ ra cửa biển Nghiêu Phong.

-Cửa tuần Suốt: ở địa phận xã Yên Hưng.

-Cầu Lỗ Vỡ: ở địa phận xã Lựu Khê tổng Nam Hà. Năm Tự Đức 25 (1872) thuyền bọn phỉ thường ra vào đó, đi thông vào trong sông Bạch Đằng, quấy nhiễu cướp bóc. Tỉnh trích suất tiền kho mua vật liệu, dựng cầu để tiện cho dân đi, mà cũng tuyệt đường thuỷ qua lại của bọn phỉ.

-Giếng Mắt Rồng (Long Nhãn Tỉnh): ở núi Rồng (Long Sơn) thuộc địa phận xã Quỳnh Lâu, nước ngọt mà trong, tục gọi *Giếng Mắt Rồng*.

Đường bộ:

-Huyện lỵ gần kề thành tỉnh. Từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Quỳnh Lâu, sang bến đò ngang Yên Lập đến huyện lỵ Hoành Bồ, chừng 1 ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ qua bến đò ngang sông Chanh, qua địa phận xã Lưu Khê tổng Hà Nam xuống đến huyện lỵ Nghiêu Phong, chừng nửa ngày đường.

-Một đường từ huyện lỵ qua các xã Động Linh, Trạp Khê đến sông Uông, chừng nửa ngày.

-Một đường từ huyện lỵ qua thành tỉnh, qua địa phận xã Yên Hưng đến bến đò ngang sông Bạch Đằng, chừng hơn 2 khắc.

***Đường thuỷ*:**

-Từ huyện lỵ qua sông Chanh đi về phía đông qua vùng sông xã Lưu Khê, thông đến huyện lỵ Nghiêu Phong. Đi về phía tây qua vùng sông Bạch Đằng, chuyển về hướng nam cũng đến huyện lỵ huyện ấy, đều hết già nửa ngày.

-Từ sông Chanh đi về phía tây ra cửa biển Bạch Đằng, hết già nửa canh. Từ sông Bạch Đằng qua các xã Yên Hưng, Yên Trì đến sông Uông chừng già nửa ngày.

-Từ sông Chanh đi về phía đông qua cửa tuần Hoàng Lỗ đến cửa Lục thuộc huyện Hoành Bồ, chừng 1 ngày. Đi về phía bắc qua vùng sông Trí Xuyên lên đến huyện lỵ Hoành Bồ, đi hết chừng 3 canh.

***Sản vật*:**

Gỗ có ba loại gỗ sắc có tiếng (lim, sến, táu), tre, nứa. [Quả] có quả Phật thủ, dứa, đào phiên. Thú có lợn rừng, gà rừng, cá mực, cua, tôm, hến, trai, bông lũng.

***Phong tục*:**

Dân trong huyện cần kiệm, hiếu học. Ruộng đất ít, nhiều người làm nghề buôn bán. Dân ven biển lấy cá tôm làm nghề sinh sống, ven núi thì làm nghề đốn cây xẻ gỗ, chở đi các nơi khác bán để đổi lấy gạo, khoai, rau củ. Các ngày lễ tết Nguyên đán, Đoan dương cũng giống như ở đồng bằng. Xã Vị Dương tổng Hà Nam có tục hàng năm từ tháng giêng đến tháng 6, những nhà có cha mẹ còn sống chọn ngày tốt làm cỗ bàn để mời, thường cũng mời cả thầy học cùng dự. Ba xã Quỳnh Lâu, Động Linh và Yên Lập tổng Hà Bắc, hàng năm vào ngày mồng 7 tháng giêng mùa xuân đặt hương án tế thần; tế xong, chia mâm ngồi ăn uống, cùng nhau ca hát chúc mừng, cầu mong thần ban cho năm nay được mùa, mọi người đều hô liền ba tiếng, tục đó đáng kể là hơi lạ.

***Khí hậu*:**

Khí hậu bốn mùa đại khái cũng giống như ở các huyện đồng bằng. Duy các xã thôn gần núi như Khoái Lạc, Trạp Khê, Động Linh, Yên Lập, Yên Cư ít nhiều có khí lam chướng; hàng năm vào khoảng tháng 11, tháng chạp thường có nhiều người bị bệnh sốt rét.

***Danh thắng*:**

Chùa núi Lôi Âm: ở núi Lôi Âm thuộc địa phận thôn Yên Cư, xây dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) triều Lê, từ xưa được coi là danh thắng.

HUYỆN NGHIÊU PHONG[1]

Phía đông giáp xã Vĩnh Thực phủ Hải Ninh; phía tây giáp xã Định Chân huyện An Dương tỉnh Hải Dương; phía nam giáp hải phận xã Đồ Sơn huyện Nghi Dương; phía bắc giáp địa phận xã Lưu Khê huyện Yên Hưng.

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Đôn Lương tổng Đôn Lương, giáp địa phận xã Hoà Hy; hai mặt trước sau đều dài 15 trượng 5 thước; hai mặt tả hữu đều dài 11 trượng 3 thước; xung quanh trồng rào tre. Năm Tự Đức thứ 24 (1871) giặc biển đốt phá, nay lại dựng nhà tạm ở chỗ cũ để làm việc.

Huyện có 3 tổng, gồm 16 xã, lý.

Lính tuyển: 33 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 205 người.

-Nộp bằng tiền: 264 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 14 mẫu 2 sào 5 thước 5 tấc.

Ruộng muối tư: 158 mẫu 8 sào 4 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Đất nhà vườn ao tư: 23 mẫu 6 sào 4 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 36 quan 2 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 16 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 300 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 16 bát 5 vốc.

1.Tổng Đôn Lương, 8 xã[2]:

Lính tuyển: 12 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 134 người.

-Nộp bằng tiền: 172 quan 9 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 148 mẫu 6 sào 4 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 32 quan 1 tiền 15 đồng tiền.

Thổ trạch vườn ao: 13 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc.

---

[1] Huyện Nghiêu Phong 堯封縣: Thời thuộc Minh là huyện Chi Phong 之封縣 thuộc châu Tĩnh An phủ Tân An (THQQ). ĐNNTC nói "xưa là động Phục Long 伏龍; nhà Đường đặt là huyện Ân Phong 恩封 thuộc Nham Châu 巖州, sau đổi là Chi Phong 之封", chưa rõ xuất xứ. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Chi Phong 芝封 (1497). Nhà Mạc đổi là Hoa Phong 花封縣 (các sách đều chép "sau đổi", nhưng không rõ khoảng nào. Căn cứ theo văn bia chùa An Đông dựng năm Hưng Trị 3 [1590] đời Mạc Mậu Hợp có ghi tên người viết chữ là Nguyễn Nhân Hiền người huyện Hoa Phong, x. *An Động tự bi ký,* No 10547, có thể xác định việc đổi tên thực hiện dưới triều Mạc và có liên hệ đến tên huý của thuỷ tổ nhà Mạc là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之). Đầu đời Nguyễn vẫn gọi là huyện Hoa Phong thuộc trấn An Quảng. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi là huyện Nghiêu Phong 堯封縣. Thời thuộc Pháp tách và đổi là huyện Cát Hải và Đại lý Cát Bà. Năm 1956 sáp nhập vào thành phố Hải Phòng rồi hợp nhất thành huyện Cát Hải thành phố Hải Phòng.

[2] Ở đây ghi 8 xã, nhưng dưới kê 9 xã.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 205 quan 15 đồng tiền.

1.Xã Đôn Lương:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 33 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 23 mẫu 6 sào 3 thước 7 tấc.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 7 tiền 15 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 37 quan 8 tiền 45 đồng tiền.

2.Xã Lương Lãnh:

Đinh số chính nạp các hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 4 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 24 đồng tiền.

-Thổ trạch ao vườn: 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 5 tiền 18 đồng tiền.

3.Xã Hoà Hy:

Lính tuyển: 5 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 3 mẫu 6 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 24 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 8 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 46 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

4.Xã Lục Độ:

Đinh số chính nạp các hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 45 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 tiền 45 đồng tiền.

5.Xã Can Lộc[1]:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 26 người.

-Nộp bằng tiền: 33 quan 8 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 15 mẫu 9 sào 8 thước 6 tấc.

[1] Xã Can Lộc: Đầu Nguyễn về trước là xã Thiên Lộc 天祿. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh các từ tôn kính, đổi là Can Lộc 干祿.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 8 tiền 23 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 4 mẫu 3 sào 2 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 37 quan 6 tiền 23 đồng tiền.

6.Xã Văn Chấn[1]

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 6 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Thổ trạch vườn ao: 1 mẫu.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

7. Xã Phong Niên:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 49 mẫu 6 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 5 mạch 57 đồng tiền.

-Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 8 sào 11 thước 4 tấc.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 33 quan 9 tiền 57 đồng tiền.

8. Xã Đồng Bài:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 14 người.

-Nộp bằng tiền: 17 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 34 mẫu 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 8 mạch 13 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24 quan 3 tiền 43 đồng tiền.

9.Xã Hoàng Châu:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 11 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 mạch 30 đồng tiền.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 6 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

2-Tổng Hà Liên[2], 5 xã:

[1] Xã Văn Chấn 文振: Đầu Nguyễn về trước là xã Văn Minh 文明.

[2] Tổng Hà Liên 河蓮: thường đọc âm Nôm là *Hà Sen*. Nay vẫn còn thôn Hà Sen trên đảo Cát Bà thuộc huyện

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 35 người.

-Nộp bằng tiền: 45 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 7 mẫu 1 sào.

Ruộng muối: 8 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 1 tiền 3 đồng tiền.

-Thuế nộp bằng thóc 2 hộc.

Thổ trạch vườn ao: 5 mẫu 5 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 48 quan 6 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc.

1.Xã Chân Châu[1]:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

Thực thu thuế thổ trạch ao vườn: 1 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 tiền 30 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

2.Xã Phù Long:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 5 người.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền.

Ruộng muối tư thực nạp: 8 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

3. Xã Đường Hào

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 6 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 17 bát.

Thổ trạch ao vườn: 1 mẫu 5 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 8 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 17 bát.

Cát Hải thành phố Hải Phòng.

[1] Xã Chân Châu 眞珠: từ đời Thành Thái về sau kiêng chữ Chân, đổi là Trân Châu 珍珠.

4. Xã Gia Luận:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu 2 sào 10 thước.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 8 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 10 bát.

5. Xã Xuân Áng[1]:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 1 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 bát.

Thổ trạch ao vườn: 3 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 5 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 bát.

3-Tổng Vân Hải[2], 3 xã, lý:

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 36 người.

-Nộp bằng tiền: 46 quan 30 đồng tiền.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 6 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc.

Thổ trạch ao vườn: 4 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 37 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 16 bát 5 vốc.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 47 quan 2 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 16 bát 5 vốc.

---

[1] Xã Xuân Áng: thường âm Nôm là *Xuân Đám*. Tên xã hiện nay (thuộc huyện Cát Hải) cũng vẫn gọi 2 cách như vậy.

[2] Tổng Vân Hải: Đầu đời Nguyễn là 2 xã Quan Lạn 觀爛 và Minh Châu 明珠 thuộc châu Vân Đồn trấn An Quảng. Năm Minh Mệnh 17 (1836) cắt 2 xã này sang huyện Hoa Phong, lập thành tổng Vân Hải. Nay vẫn giữ tên cũ, thuộc huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh.

1. Xã Quan Lạn:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 27 người.

-Nộp bằng tiền: 34 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng công thực nạp: 1 mẫu 2 sào 9 tấc.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 9 sào 5 thước 5 tấc.

Đất công: 1 sào 14 thước 1 tấc 3 sào.

Thổ trạch ao vườn: 1 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 11 bát 5 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 35 quan 4 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 11 bát 5 vốc.

2. Xã Minh Châu:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu.

Thổ trạch ao vườn: 3 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 bát.

3. Lý Hướng Hoá:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 22 người.

-Nộp bằng bạc: 22 lạng.

***Núi, đảo*:**

-Núi Cán Dao: ở tổng Vân Hải. Núi cao thẳng mà hình tròn nên gọi tên ấy.

-Núi Na Quảng: ở tổng Vân Hải. Núi ấy nhiều dâu và chè, dân lấy việc nuôi tằm, hái chè làm nguồn lợi.

-Núi Cao Lô: ở bờ tây trong nội hải thuộc tổng Vân Hải. Núi đất cheo leo hiểm trở, cây cối um tùm, bốn phía là biển, sóng vỗ ầm ào, thuyền bè không thể đậu lâu.

-Núi Ba Soi: ở tổng Vân Hải. Núi đá; chân núi chia làm 3 chẽ nên có tên ấy.

-Núi Hang Do: ở tổng Vân Hải. Dưới chân núi có cái hang, mấy chiếc thuyền có thể đậu được. Các thuyền ra khơi, nếu gặp mưa gió có thể vào trong hang dừng đậu, rất tiện.

-Núi Bụi Đỏ: ở tổng Vân Hải. Từ đỉnh núi trở xuống đều có đất đỏ nên gọi như vậy.

-Đảo Cát Bà: ở hải phận xã Chân Châu tổng Hà Liên. Phía bắc có đảo *Hang Vàng*; phía đông có các đảo Tùng Thu, Soi Mai, Lỗ Đầu; gần về phía nam có đảo Cát Ông. Thuyền đánh cá qua lại thường dừng đậu ở đó.

-Đảo Vạn Cảnh: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; đảo Trà Bản ở phía đông, đảo Vạn Than ở phía tây.

-Đảo Cát Vàng: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; gần về phía đông có hòn Bông Vang; bốn bề đều là cát vàng nên có gọi tên như vậy.

-Đảo Vân Đồn: ở cửa biển Vân Đồn, thẳng đứng trong nước.

-Đảo Chàng Sơn: ở hải phận xã Quan Lạn [tổng Vân Hải]; phía đông có đảo Vạn La; phía nam là biển lớn có các đảo Đông Chàng, Tây Chàng, Bồ Cát, đều gọi chung là Chàng Sơn, đi thuyền phải mất 2 ngày mới hết một vòng xung quanh đảo. Bốn phía đều có các vũng lớn: bên trái là vũng Thanh Lam, bên phải là vũng Tây Chàng, ở giữa có dòng nước chảy qua, gọi là sông Thông Đồng. Đảo này đất đai khá màu mỡ, người Thanh ở đó, gọi là lý Hướng Hoá.

-Đảo Gà Chọi (Đấu Kê đảo): ở hải phận xã Phù Long [tổng Hà Liên], có 2 đảo hình giống gà đang chọi nhau nên có tên ấy.

-Đảo Mèo: ở hải phận xã Phù Long, chơ vơ giữa biển, hình như con mèo ngồi nên có tên ấy.

-Đảo Áng Dài: ở hải phận xã Phù Long. Núi đá liền nhau; [hòn] Cái Vang, [hòn] Cái Dòng Đục bao quanh ở phía trước, vách đá rất cheo leo hiểm trở.

-Đảo Cành Độc: ở hải phận xã Phù Long. Trên đảo có hang động rộng rãi có thể chứa được cả nghìn người, cảnh sắc thiên nhiên đẹp như tranh vẽ.

-Đảo Ba Cái: ở hải phận xã Phù Long. Gần đảo Cành Độc. Trên đảo có động không rộng lắm, có nhiều thạch nhũ.

-Đảo Đông Ma: ở hải phận xã Phù Long. Đảo có 9 ngọn.

-Đảo Vạn La: gần về phía tây có đảo Vạn Mâu.

-Hang Trai (Bạng cốc): ở xã Gia Luận. Cửa hang nước chảy xiết, người thuyền ít khi đến.

Sông biển:

-Cửa biển Nghiêu Phong: còn có tên là cửa biển Đôn Lương. Phía nam, phía bắc là bãi cát, phía đông thuộc xã Phù Long, phía tây thuộc tổng Đôn Lương. Thuỷ triều lên sâu 4 trượng 4 thước; thuỷ triều xuống, sâu 3 trượng 1 thước; rộng 450 trượng.

-Cửa biển Vân Đồn: ở hải phận xã Quan Lạn, phía ngoài có đảo Mai nên lại có tên là cửa Mai (Mai hải khẩu). Phía bên phải có đảo Ngọc Vựng, phía bên trái có đảo Cảnh Cước, trong vũng biển có đảo Phượng Hoàng dựng sững trong nước, phía đông đảo là cửa biển Vân Đồn, phía tây đảo là cửa biển sông Trạo Lai. Thuỷ triều lên sâu 1 trượng 8 thước; thuỷ triều xuống sâu 1 trượng; rộng 140 trượng.

-Cửa Đối: ở hải phận xã Minh Châu. Thuỷ triều lên sâu 8 trượng 8 thước, thuỷ triều xuống sâu 1 trượng 5 thước, rộng 50 trượng.

-Cửa Nội: ở hải phận xã Minh Châu. Thuỷ triều lên sâu 8 trượng 3 thước, thuỷ triều xuống sâu 7 trượng 4 thước, rộng 120 trượng.

-Cửa Chàng Ngọ: ở hải phận xã Minh Châu. Phía trái có núi Chàng Ngọ, phía phải có đảo Chàng Thần. Thuỷ triều lên sâu 5 trượng 3 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 trượng, rộng 25 trượng.

-Cửa Vạn Tài: thuộc hải phận tổng Vân Hải. Thuỷ triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 trượng 2 thước, rộng 28 trượng 2 thước.

-Cửa Giá: ở hải phận xã Gia Luận. Thuỷ triều lên sâu 3 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 2 trượng 3 thước, rộng 20 trượng 4 thước.

-Sông Soi Mõ: nguồn do sông Chanh và sông Búi Xá hợp dòng chảy vào sông Lưu Khê. Đoạn phía trên gọi là sông Soi Mõ, đoạn giữa gọi là sông Đồn, đoạn dưới là cửa biển Nghiêu Phong.

-Sông Cái Dòng Đục: nguồn từ sông Lưu Khê đổ xuống phía đông, chia một nhánh chảy gọi là *Cái Vang*, một nhánh gọi là *Cái Dòng Đục*, đều chảy vào xã Phù Long, hợp dòng chảy quanh núi Áng Dài rồi đổ ra biển.

-Cầu Cái Nếp: ở địa phận thôn Yên Tiếp xã Phong Niên, tiếp giáp cầu Lỗ Vỡ xã Lưu Khê tổng Hà Nam huyện Yên Hưng. Năm Tự Đức 26 (1873) thuyền phỉ thường từ chỗ này ra vào quấy nhiễu cướp phá, tỉnh đã trích xuất tiền kho mua vật liệu dựng cầu để tiện cho dân đi và cũng là để tuyệt đường đi lại của bọn thuỷ phỉ.

Quan sở Bồ Câu: ở hải phận xã Phong Niên, là cửa nhánh của quan ti cửa Suốt.

Đường bộ:

-Một đường từ huyện lỵ qua địa phận xã Phong Niên đi về phía bắc, qua xã Lưu Khê tổng Hà Nam huyện Yên Hưng, qua bến đò ngang sông Tranh (Chanh) đến thành tỉnh, hết chừng nửa ngày.

Đường thuỷ:

-Một đường từ phía nam huyện lỵ ra cửa Nghiêu Phong, đi về hướng đông nam đến cửa Vân Đồn, chừng 2 ngày đường. Từ Vân Đồn đến cửa Đối, chừng 3 canh. Từ cửa Đối đến cửa Nội, chừng 3 canh. Từ cửa Nội đến cửa Mô thuộc châu Tiên Yên, chừng 3 canh rưỡi.

-Một đường từ cửa Đối đi về phía nam, qua hải phận tổng Vân Hải đến đảo Chàng Sơn, mất 3 ngày.

-Một đường từ cửa Nghiêu Phong đi về phía bắc, đến giang phận xã Lưu Khê, lên đến bến đò ngang sông Tranh (Chanh). Một đường đi về phía tây bắc đến sông Bạch Đằng, ngoặt về phía đông, vào bến đò ngang sông Chanh, đều hết già nửa ngày.

Đi thuyền trên các đường thủy này nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

***Sản vật*:**

Tre, nứa, song, mây, sáp ong, mật ong, muối trắng, nước mắm, đồi mồi, hải sâm, cua, tôm, hến, trai, sam, sa trùng, thuỷ mẫu, bò rừng, dê rừng, lợn rừng, hươu, nai.

***Khí hậu*:**

Dân ở trên đất cát mặn, khí hậu nhiều ẩm ướt, gió núi mưa biển nổi tạnh bất thường.

***Phong tục*:**

Trong huyện không có đồng ruộng lúa má, dân chúng phần lớn làm nghề buôn bán, đánh cá, hoặc phơi nước biển làm muối, hoặc làm nghề cá mắm, hoặc đốn củi làm vườn, đều phải chở đi các nơi khác bán để mua đổi các thứ cần thiết cho đời sống. Các tiết trong năm, các lễ chúc tụng, điếu tang v.v... đại khái cũng giống như các huyện đồng bằng. Hàng năm cuối hè thi tế thần, mở hội đua thuyền làm vui.

PHỦ HẢI NINH

Phủ Hải Ninh[1] kiêm lý châu Vạn Ninh; thống hạt châu Tiên Yên.

[1] Phủ Hải Ninh 海寧府: Trước là đất phủ Hải Đông thành lập từ đời Lê Thánh Tông (1497). Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách đặt thêm phủ Sơn Định. Phủ Hải Ninh lúc đầu gồm 2 huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong (trước là Hoa Phong). Năm năm Tự Đức 3 (1850) tách 2 huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong sang phủ Sơn Định, lại đưa châu Tiên Yên về phủ Hải Ninh, tức là phủ Hải Ninh chỉ còn gồm 2 châu Vạn Ninh và Tiên Yên. Nay là khu vực thành phố Hạ Long và huyện Hải Ninh.

CHÂU VẠN NINH

Châu Vạn Ninh[1] phía đông giáp phân châu châu Khâm nước Thanh; phía tây giáp xã Đại Dực châu Tiên Yên; phía nam giáp biển lớn Chàng Sơn huyện Nghiêu Phong; phía bắc giáp địa giới châu Thượng Tư nước Thanh.

Lỵ sở châu đặt ở địa phận xã Vạn Xuân tổng Vạn Ninh. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng nghị chuẩn xây thành đất. Bốn mặt xung quanh mỗi mặt đều dài 34 trượng 6 thước, cao 7 thước; mở 3 cửa: tiền, tả, hữu. Bốn phía ngoài thành đều có hào, mỗi chiều đều dài 38 trượng.

Châu có 4 tổng, gồm 36 xã, thôn, phố.

Xiêu tán: 3 xã, phố.

Lính tuyển: 36 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 381 người.

-Nộp bằng tiền: 492 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp: 68 người.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 609 mẫu 7 sào 7 thước 94 tấc 7 phân.

-Nộp bằng tiền: 59 quan 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 hộc 13 bát.

Đất nhà vườn ao: 68 mẫu 2 sào 5 thước 7 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 551 quan 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 158 hộc 13 bát.

-Nộp bằng bạc: 135 lạng.

1. Tổng Vạn Ninh, 10 xã, thôn, phố (xiêu tán: 2 xã, phố).

Lính tuyển: 6 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 51 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 40 người.

-Nộp bằng tiền: 66 quan 3 tiền.

-Nộp bằng bạc: 80 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 98 mẫu 9 sào 11 thước 7 tấc 1 phân.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27 hộc 1 bát 8 vốc.

Thổ trạch ao vườn: 53 mẫu 5 sào 9 thước 7 tấc 7 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 82 quan 2 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 27 hộc 1 bát 8 vốc.

-Nộp bằng bạc: 80 lạng.

[1] Châu Vạn Ninh 萬寧州: Đời Lý Trần là trại Vạn Ninh. Sử chép năm 1391 Trang Định vương Ngạc mưu chống Hồ Quý Ly không thành phải lánh đến trại Vạn Ninh là vùng này. Thời thuộc Minh là huyện Vạn Ninh thuộc châu Tĩnh An. Đời Lê Thánh Tông cũng gọi là huyện Vạn Ninh, đặt thuộc phủ Hải Đông. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) là châu Vạn Ninh thuộc phủ Hải Ninh. Nay là đất 2 huyện Quảng Hà và Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh.

1. Xã Vạn Ninh:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 4 sào 12 thước 3 tấc 3 phân.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 28 bát 8 vốc.

Thổ trạch ao vườn: 3 mẫu 5 sào 1 thước 6 tấc 6 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12 quan 4 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 28 bát 8 vốc.

2. Xã Ninh Dương:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 11 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 8 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 8 bát.

3. Xã Vạn Xuân:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 9 người.

Thuế: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 4 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 7 bát.

Thổ trạch ao vườn: 11 mẫu 6 sào 7 thước 3 tấc 3 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 1 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 7 bát.

4. Xã Xuân Lạn:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 20 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 9 tiền 56 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 20 bát.

5. Xã Xuân Ninh:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 52 mẫu 2 sào 14 thước 3 tấc 8 phân.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 9 tiền 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 16 bát.

Thổ trạch ao vườn: 38 mẫu 2 sào 1 thước 7 tấc 8 phân.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 13 hộc 16 bát.

6. Xã Phục Thiện:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 4 người.

-Nộp bằng bạc: 8 lạng.

7. Xã Đoan Tĩnh:

-Đinh số biệt nạp người Thanh: 6 người.

-Nộp bằng bạc: 12 lạng.

8. Phố Thác Mang:

Đinh số biệt nạp người Minh Hương: 30 người.

-Nộp bằng bạc: 60 lạng.

9.Phố Hoà Lạc: (xiêu tán).

10. Xã Xuân Thụ: (xiêu tán).

2-Tổng Ninh Hải, 6 xã, thôn, phố:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 100 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 128 quan 6 tiền.

-Nộp bằng bạc: 31 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 127 mẫu 3 sào 12 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 12 quan 1 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 hộc 33 bát 3 vốc 3 nắm.

Đất nhà ao vườn: 12 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 140 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 32 hộc 33 bát 3 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng bạc: 31 lạng.

1. Xã Mễ Sơn[1]:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 8 người.

-Nộp bằng tiền: 10 quan 4 tiền.

[1] Xã Mễ Sơn: Từ đầu Nguyễn về trước là vạn Mễ Sơn.

Ruộng tư thực nạp: 6 mẫu 9 sào 3 thước.

-Nộp bằng tiền: 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 30 bát 2 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 30 bát 2 vốc.

2. Xã Lương Tri:

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 66 người.

-Nộp bằng tiền: 84 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 97 mẫu 8 sào 11 thước 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 7 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25 hộc 11 bát 2 vốc 4 nắm.

Đất nhà ao vườn: 12 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 94 quan 1 tiền 37 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25 hộc 11 bát 2 vốc 4 nắm.

3. Xã Trà Cổ[1]:

-Lính tuyển: 3 người.

-Đinh số chính nạp tráng hạng: 22 người.

-Nộp bằng tiền: 28 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 11 mẫu 8 sào 7 thước.

-Nộp bằng tiền: 9 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 1 bát 4 vốc 4 nắm.

-Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 29 quan 5 tiền 29 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 1 bát 4 vốc 4 nắm.

4. Xã Vĩnh Thực:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 10 mẫu 7 sào 6 thước.

-Nộp bằng tiền: 8 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 29 bát 4 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6 quan 5 tiền 38 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 29 bát 4 vốc 5 nắm.

5.Phố Lương Tri:

Đinh số biệt nạp người Minh Hương: 13 người.

-Nộp bằng bạc: 25 lạng.

6.Thôn Vạn Hữu:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

[1] Xã Trà Cổ: Từ đầu Nguyễn về trước là vạn Trà Cổ.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

3-Tổng Hà Môn, 11 xã, thôn, phố:

Lính tuyển: 13 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 132 người.

Đinh số biệt nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 170 quan 4 tiền.

-Nộp bằng bạc: 24 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 191 mẫu 5 sào.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 5 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 hộc 9 bát.

Thổ trạch ao vườn: 2 mẫu 4 sào 9 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 185 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 hộc 9 bát.

-Nộp bằng bạc: 24 lạng.

1. Xã Đàm Hà:

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 47 người.

-Nộp bằng tiền: 60 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 30 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 5 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 29 bát.

Thổ trạch vườn ao: 6 sào 14 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 62 quan 9 tiền 42 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 29 bát.

2. Xã Đại Điền:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 38 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 22 quan 9 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 38 bát.

3. Xã Hà Cối:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 15 người.

-Nộp bằng tiền: 19 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 2 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 4 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21 quan 6 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 4 bát.

4. Xã Mã Tê:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 8 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 1 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 5 bát.

5.Xã Lăng Khê:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 7 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 9 bát.

Thổ trạch vườn ao: 8 sào 10 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19 quan 6 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 9 bát.

6.Xã Hà Quất Đoài:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 13 người.

-Nộp bằng tiền: 16 quan 2 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 27 mẫu 7 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 2 tiền 36 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 4 bát.

Thổ trạch vườn ao: 3 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 18 quan 5 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7 hộc 4 bát.

7.Xã Hà Quất Đông:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 27 bát.

Thổ trạch vườn ao: 6 sào.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 27 bát.

8.Xã Lạc Tụ:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 4 người.

-Nộp bằng bạc: 4 lạng.

9.Xã Lập Mã:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

10.Xã Đại Lai:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

11.Xã My Sơn (Thuỷ cơ):

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

3-Tổng Bát Trang, 9 xã (trong đó còn xiêu tán 1 xã[1]).

Lính tuyển: 8 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 98 người.

-Nộp bằng tiền: 126 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 191 mẫu 8 sào 12 thước 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 hộc 7 bát 8 vốc 7 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 142 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 49 hộc 7 bát 8 vốc 7 nắm.

1. Xã Bắc Nham:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 19 người.

-Nộp bằng tiền: 24 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 54 mẫu 1 sào 8 thước 2 tấc.

-Nộp bằng tiền: 4 quan 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 hộc 33 bát 5 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 28 quan 7 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12 hộc 33 bát 5 vốc 5 nắm.

2. Xã Vụ Khê:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

[1] Thực kê ở dưới còn 2 xã xiêu tán.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

3. Xã Hoằng Mông:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 17 người.

-Nộp bằng tiền: 22 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 38 mẫu 4 sào 11 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 hộc 33 bát 7 vốc 6 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 25 quan 1 tiền 47 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 hộc 33 bát 7 vốc 6 nắm.

4. Xã Cổ Hoằng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 18 mẫu 4 sào 9 thước.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 4 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 28 bát 6 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13 quan 1 tiền 46 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc 28 bát 6 vốc.

5.Xã Thượng Lại:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 12 người.

-Nộp bằng tiền: 15 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: : 25 mẫu 3 sào 11 thước 8 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 19 bát 9 vốc.

Thổ trạch vườn ao: 8 sào 10 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17 quan 6 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 19 bát 9 vốc.

6.Xã Tuy Lai:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 18 người.

-Nộp bằng tiền: 23 quan 4 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 32 mẫu 6 sào 1 thước 1 tấc.

-Nộp bằng tiền: 6 quan 6 tiền 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 4 bát 1 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 26 quan 5 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 4 bát 1 vốc.

7.Xã Tiêu Sơn:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.

-Nộp bằng tiền: 13 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 26 mẫu 8 sào 1 thước.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 1 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 34 bát 6 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1 quan 5 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 34 bát 6 vốc.

8.Xã Mông Sơn: xiêu tán.

9.Xã Lạc Sơn: xiêu tán.

***Núi*:**

Núi Bạch Long Vĩ (Bạch Long Vĩ sơn): giáp địa phận phân châu châu Khâm nước Thanh. Một giải núi đất từ biên giới nước Thanh liên tiếp chạy đến, che chắn biển lớn, đều là cát trắng, nhìn xa như đuôi con rồng vậy.

Núi Đồn: ở địa phận xã Trà Cổ. Núi đất dựng đứng như bức tường, là bờ tây của cửa Tán.

Đảo Đầu Lọng (Đầu Tản đảo): đảo ở phía ngoài cửa Tản, dựng đứng giữa biển hình như cái lọng nên gọi tên như vậy.

Đảo Thanh Thoa: ở ngoài cửa Đại. Đảo dựng đứng giữa nước, làm ngọn núi chắn biển.

Đảo Ba Rèm (Tam Liêm đảo): ở ngoài cửa Tiểu. Đảo có 3 ngọn, dựng đứng trong nước.

Núi Mạo: ở vùng sông xã Hà Cối, gần về phía tây có núi Mỹ.

Núi Trọc: ở địa phận xã Đàm Hà, là núi cao nhất trong huyện; tiếp giáp địa giới châu Tiên Yên.

Núi Năm Ngón (Ngũ Chỉ sơn): ở xã Lương Tri, hình như 5 ngón tay nên có tên ấy.

Núi Ngọc: ở địa giới 2 xã Trà Cổ và Vạn Xuân, làm bờ đông[1] của cửa Tán.

Núi Tri: ở vùng sông xã Vạn Xuân, gần về phía tây có đảo Thỏ Ngư, nam có núi Vĩnh Thực.

Núi Hàn có 2 núi: một núi ở xã Xuân Ninh là núi Tả Hàn; một núi ở xã Đoan Tĩnh là núi Hữu Hàn.

Sông biển:

-Sông Thác Mang: còn có tên là Khe Thác, bắt nguồn từ các xã Thượng Lại, Tuy Lai, Hoằng Mông tổng Bát Trang, qua sông Bắc Nham. Một nhánh chảy về phía tây vào 2 xã Hoằng Mông, Vụ Khê làm thành sông ở 2 xã ấy. Một nhánh chảy về phía đông đến xã Xuân Thụ hợp với sông La Phù của nước Thanh, ngoặt về phía tây đến núi Tổ Chim (Điểu Sào sơn) ở xã Xuân Lạn rồi đổ ra cửa biển. Một nhánh chảy về phía tây đến phố Thác Mang làm thành sông Thác Mang, qua xã Hoà Lạc, thẳng đến xã Đoan Tĩnh. Lại chia làm 3 nhánh: Một nhánh từ núi Tả Hàn chảy về phía đông qua 2 xã Vạn Xuân, Xuân Ninh, lại ngoặt về phía tây đến sông Trà Cổ rồi đổ ra cửa biển. Một nhánh từ núi Hữu Hàn chảy về phía tây, đổ vào sông xã Vĩnh Thực, một nhánh đổ vào cửa sông núi Ngọc. Những sông này, lòng sông phần nhiều có đá lởm chởm.

-Sông Na Tiền: từ con suối nhỏ thuộc vùng núi các xã Ninh Dương, Quất Đông chảy đến, hợp dòng đổ xuống biển lớn. Thuỷ triều lên sâu 1 trượng, thuỷ triều xuống sâu 5 thước, rộng 12 thước.

[1] Ngv. "đông hải 東海", đúng ra là "đông ngạn 東岸" (bờ đông).

-Sông Lãng: bắt nguồn từ vùng núi các xã Quất Đông, Quất Đoài. Thuỷ triều lên sâu 1 trượng 2 thước, thuỷ triều xuống sâu 6 thước, rộng 25 trượng.

-Cửa Tán: thuộc xã Trà Cổ. Phía trái có cửa Ngọc Sơn, ngoài có đảo Đầu Lọng. Thuỷ triều lên sâu 3 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 2 trượng 5 thước, rộng 149 trượng 5 thước.

-Cửa Dương Cảng: phía trái là xã Mễ Sơn, phía phải là xã Trà Cổ, có dân sinh sống. Thuỷ triều lên sâu 9 thước, thuỷ triều xuống sâu 2 thước, rộng 100 trượng.

-Cửa Đại: thuộc xã Vĩnh Thực, phía ngoài cửa có đảo Thanh Thoa. Thuỷ triều lên sâu 8 trượng 6 thước, thuỷ triều xuống sâu 6 trượng, rộng 430 trượng.

-Cửa Tiểu: thuộc xã Vĩnh Thực, bên trái là đảo Vạn Mặc, bên phải là đảo Vĩnh Thực, ngoài cửa có đảo Ba Rèm (Tam Liêm đảo). Thuỷ triều lên sâu 7 trượng 4 thước, thuỷ triều xuống sâu 6 trượng 2 thước, rộng 120 trượng 3 thước.

-Cửa Vạn Mặc: thuộc xã Vĩnh Thực, bên trái là đảo Hòn Hứa, bên phải là đảo Vạn Mặc. Thuỷ triều lên sâu 3 trượng 3 thước, thuỷ triều xuống sâu 2 trượng 5 thước, rộng 100 trượng 3 thước.

-Cửa Hiệp: thuộc xã Vĩnh Thực; phía đông có biển Vạn Mặc, phía tây có biển Hứa. Thuỷ triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 134 trượng.

-Cửa Hứa: thuộc xã Vĩnh Thực, phía đông có biển Hiệp, phía tây có biển Mộ. Thuỷ triều lên sâu 5 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 130 trượng 4 thước.

-Cửa Mô: thuộc xã Vĩnh Thực, trong cửa biển có đảo Thoa Di dựng đứng giữa nước. Bên phải đảo là biển Mô, bên trái đảo là Cống Đăng, gọi chung là biển Mô, nơi phân giới hạn của 2 châu Tiên Yên và Vạn Ninh. Thuỷ triều lên sâu 5 trượng 7 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 trượng 4 thước, rộng 281 trượng.

-Chùa Linh Sơn: ở địa phận xã Ninh Dương. Nguyên chùa đã có từ trước, khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) án thủ châu Vạn Ninh là Phan Phương Khách tu tạo sửa chữa, quy mô đáng kể là rộng rãi.

***Bảo*:**

-Bảo Lương Tri: ở địa phận xã Lương Tri.

-Bảo Bát Trang: ở địa phận xã Bắc Nham.

Ải:

-Ải Đại Mộc Căn: ở xã Quất Đông, giáp giới phân châu châu Khâm nước Thanh, là con đường nam bắc qua lại, không đặt đồn phòng thủ (ở dưới cũng thế).

-Ải Bạch Thạch: ở địa phận xã Lương Tri.

***Đường bộ*:**

Từ phủ lỵ đi về phía tây, qua các xã, phố Hoà Lạc, Thác Mang; qua bến đò ngang Thác Mang đến xã Ninh Dương, đến đây có 2 đường phía trên và phía dưới:

-Một đường qua các xã Quất Đông, Quất Đoài, Mã Tê, Lập Mã, Hà Cối, Đại Điền, Đại Lai, Đàm Hà, Lạc Tụ đến xã Đại Dực tổng Hà Thanh châu Tiên Yên, trên đến châu lỵ Vạn Ninh (ở chỗ đồn Hà Trường), đi hết chừng 4 ngày.

-Một đường qua các xã: Phục Thiện, Cổ Hoằng, Bắc Nham, Hoằng Mông, Tuy Lai, Tiêu Sơn, Thượng Lại, Mông Sơn đến các xã Kiến Diên, Đồng Tâm, Lục Hồn, Tình Húc, Phong Dụ thuộc châu Tiên Yên, xuống đến châu lỵ Tiên Yên, đi hết chừng 7 ngày đường.

***Đường thuỷ*:**

Từ phủ lỵ ra sông Hoà Lạc đi về phía nam, đến núi Ngọc [xã Trà Cổ], lại ngoặt về hướng tây qua cửa Tán, cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Vạn Mặc, trong đó có các đảo núi Mỹ, đảo núi Mạo, thẳng đến cửa sông Đông Ngũ châu Tiên Yên, đi ngược lên sông Hà Trường châu Tiên Yên rồi vào châu lỵ Tiên Yên, mất chừng 2 ngày.

***Sản vật*:**

Đất vùng ven biển, ít thóc lúa. Quả thì có nhãn. Lúa có nếp hương. Rau có tỏi to, hành trắng. Loài cá có hải sâm, sa trùng, cua biển, sò, sam, tôm biển. Hàng hoá có lụa vàng, bát đất, giấy ta, đường cát, đường đen, đường phèn, sáp ong, mật ong, mộc nhĩ, hương thẻ v.v...

***Khí hậu*:**

Các tháng giêng, hai rét nhiều; tháng 3 rét ít; tháng 4 nóng ít, các tháng 5, 6, 7 nóng gắt; các tháng 8, 9 dịu mát; tháng 10 hơi rét; tháng 11, 12 rét đậm. Mùa hè có nhiều mưa to, mùa xuân nhiều mưa nhỏ, mùa thu mưa gió điều hoà, mùa đông nhiều mưa nhỏ.

***Phong tục*:**

Dân ở xa nhau, người Đường[1], người Mán ở xen nhau. Người có ruộng cần cù cày cấy, người không có ruộng thì làm nghề buôn bán, chuộng cần kiệm không xa xỉ. Tết Nguyên đán thì cúng tổ tiên, cả nhà xum họp theo thứ bậc mà chúc mừng nhau. Sau ngày mồng ba họ hàng, bạn bè gặp nhau ăn uống, đốt pháo giấy làm vui. Tiết Thanh minh hàng năm làm cỗ tảo mộ. Tiết Đoan ngọ đặt lễ dâng tổ tiên. Tiết Trung thu làm các loại bánh để mời nhau thưởng nguyệt. Tiết Đông chí soạn cỗ dâng tổ tiên. Đêm trừ tịch quyét nhà cửa để thỉnh tổ tiên về ăn tết, thắp đèn suốt đêm cho đến sáng. Những nhà có cha mẹ già còn sống, đến ngày sinh thì con cháu làm cỗ bàn, mời tộc trưởng đến làm lễ cúng tổ tiên, chúc mừng cha mẹ, rồi cùng nhau ăn uống vui vẻ. Tục cưới xin, ngày đón dâu nhà trai thổi sáo, cầm cờ màu, khiêng kiệu tre để đón. Bên nhà gái thì cả họ đều khóc lóc. Tổng Bát Trang hàng năm vào tháng giêng có tục khêu hoa đèn để thưởng tết nguyên tiêu, mời 2 đạo đồng đeo nạ hình mặt quỷ ngồi trên thuyền xua đuổi ôn dịch. Cưới xin thì có âm nhạc đàn sáo, kiệu rước có ngựa kéo. Các xã Hoằng Mông, Tuy Lai, Tiêu Sơn, Thượng Lại, Vụ Khê, Mông Sơn vào ngày 24 tháng 12 hàng năm sửa soạn cỗ bàn cúng bái rồi cùng nhau ăn uống. Chập tối ngày 30 dùng nõn chuối bày lễ. Tháng giêng phải chọn ngày tốt mới được động thổ trồng cây, giã gạo. Ngày mồng 3 tháng 3, phụ nữ trẻ con các nhà gói xôi nếp cẩm, quần áo chỉnh tề đến cánh đồng xã Tiêu Sơn nam nữ cùng nhau hát đối làm vui. Việc cưới xin thì nhà trai đi đón, nhà gái đưa con về nhà chồng, ăn một bữa cơm. Người con gái đó theo đoàn đưa dâu trở về nhà bố mẹ, đợi 5, 7 ngày nhà chồng lại soạn lễ vật đến đón lần nữa mới về; sau năm ba ngày lại về nhà cha mẹ. Cứ ăn ở như thế từ 3 đến 5 năm, cho đến khi có thai mới về hẳn bên nhà chồng.

[1] Ngv.: Đường nhân, chỉ người Trung Quốc sang cư trú tại nước ta đã lâu đời, tức là người Việt gốc Hoa; không dùng từ người Minh Hương hoặc người Thanh.

CHÂU TIÊN YÊN[1]

Phía đông giáp xã Đàm Hà tổng Hà Môn phủ Hải Ninh, phía tây giáp xã Dương Huy tổng Dương Huy huyện Hoành Bồ, phía bắc giáp địa phận huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn, phía nam giáp hải phận huyện Nghiêu Phong.

Lỵ sở châu nguyên đặt ở địa phận xã Hải Lãng tổng Hà Thanh, năm Tự Đức 19 (1866) dời về địa phận xã Đồn Độ tổng Đồn Độ. Chu vi dài 100 trượng, trong đắp thành đất cao 3 thước, ngoài trồng rào tre. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) vì thuỷ phỉ quấy rối, lại nhân lưu dân đến chiếm ruộng đất xã Đại Dực thuộc bản huyện, quan châu ấy mới dời [châu lỵ] về xóm Hà Trường xã Đại Dực, đặt đồn đóng quân để cắt chặn. Chu vi 80 trượng, trong đắp thành đất, ngoài trồng dậu tre.

Châu có 5 tổng, gồm 42 xã, động:

-Xiêu tán: 21 xã, động.

Lính tuyển: 7 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 89 người.

-Nộp bằng tiền: 115 quan 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 5 người.

-Nộp bằng bạc: 10 lạng.

Đinh số biệt nạp người Mán: 16 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

Ruộng tư thực nạp: 266 mẫu 4 sào.

Đất công: 3 sào.

-Nộp bằng tiền: 21 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 69 hộc 17 bát 4 vốc 3 nắm.

Thổ trạch ao vườn: 9 sào 9 thước.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 136 quan 7 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 69 hộc 17 bát 4 vốc 3 nắm[2].

1. Tổng Hà Thanh, 11 xã, động (xiêu tán: 3 xã, động).

Lính tuyển: 4 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 48 người.

-Nộp bằng tiền: 61 quan 7 tiền 30 đồng tiền.

Đinh số biệt nạp các hạng: 12 người.

-Nộp bằng bạc: 15 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 118 mẫu 9 sào 8 thước 1 tấc.

---

[1] Châu Tiên Yên 先安州: Từ đời Trần về trước là huyện Tân An 新安縣; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Tân An thuộc châu Tĩnh An. Đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Tân An phủ Hải Đông đạo An Bang. Đời Lê Trung hưng kiêng chữ Tân 新 (tên huý Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-1619), đổi là châu Tiên Yên 先安州. Đầu triều Nguyễn vẫn gọi là châu Tiên Yên thuộc trấn An Quảng. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đặt châu Tiên Yên thuộc phủ Sơn Định. Từ Tự Đức 3 (1850) đổi thuộc phủ Hải Ninh. Nay là vùng thị xã Cẩm Phả và các huyện Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ tỉnh Quảng Ninh.

[2] Số Cộng thuế của châu Tiên Yên, thấy ghi thiếu 2 khoản thuế nộp bằng bạc (cộng 26 lạng), theo cách ghi chung, đáng lẽ phải tái kê tại đây.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 6 tiền 58 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 31 hộc 5 bát 3 vốc.

Đất nhà ao vườn: 9 sào.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 71 quan 4 tiền 28 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 31 hộc 5 bát 3 vốc.
-Nộp bằng bạc: 15 lạng.

1. Xã Đại Dực:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 15 người.
-Nộp bằng tiền: 19 quan 5 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 25 mẫu.
-Nộp bằng tiền: 2 quan 23 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 6 hộc 16 bát 3 vốc.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 21 quan 5 tiền 23 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 6 hộc 16 bát 3 vốc.

2. Xã Cẩm Phả:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 11 người.
-Nộp bằng tiền: 13 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

Ruộng tư thực nạp: 46 mẫu 9 sào 8 thước 4 tấc.
-Nộp bằng tiền: 3 quan 7 tiền 34 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 12 hộc 26 bát.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 17 quan 4 tiền 4 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 12 hộc 26 bát.

3. Xã Hà Gián:

Đinh số chính nạp các hạng: 7 người.

Thuế: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 20 mẫu 1 sào 14 thước 7 tấc.
-Nộp bằng tiền: 1 quan 7 tiền 35 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 5 hộc 7 bát.

-Đất nhà vườn ao: 9 sào.

Cộng thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 10 quan 8 tiền 35 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 5 hộc 7 bát.

4. Xã Tam Trĩ:

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.
-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 4 sào.
-Nộp bằng tiền: 4 tiền 19 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 15 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 6 tền 19 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 15 bát.

5. Xã Đại Độc:

Đinh số chính nạp các hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 8 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 6 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 6 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 8 tiền 43 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2 hộc 6 bát.

6. Xã Hải Lãng:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 7 người.

-Nộp bằng tiền: 9 quan 1 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 13 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 13 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3 hộc 13 bát.

7. Xã Yên Than:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 3 người.

-Nộp bằng bạc: 6 lạng.

8. Động Hải Lãng:

Đinh số biệt nạp người Mán: 9 người.

-Nộp bằng bạc: 9 lạng.

9. Động Đại Dực: xiêu tán.

10.Xã Tiên Yên: xiêu tán.

11. Xã Dực Yên: xiêu tán.

2-Tổng Kiến Diên,7 xã, động.

Xiêu tán: 3 xã, động.

Đinh số chính nạp các hạng: 16 người.

-Nộp bằng tiền: 20 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 25 mẫu 4 sào.

-Nộp bằng tiền: 2 quan.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 16 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 22 quan 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 6 hộc 16 bát.

1. Xã Kiến Diên:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

2. Xã Đồng Tâm:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

3. Xã Hoành Mô:

Đinh số chính nạp các hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 20 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 1 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 hộc 5 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5 hộc 5 bát.

4. Xã Đồng Văn[1]:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu.

-Nộp bằng tiền: 4 tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 1 hộc 11 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 11 bát.

5.Động Đồng Tâm: xiêu tán.

6.Động Hoành Mô: xiêu tán.

7.Xã Đồng Phong: xiêu tán.

3-Tổng Bác Lãng, 14 xã, động.

Xiêu tán: 10 xã, động.

Lính tuyển: 3 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 21 người.

-Nộp bằng tiền: 37 quan 3 tiền.

Đinh số biệt nạp người Mán: 7 người.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

[1] Xã Đồng Văn: Đầu Nguyễn về trước là xã *Đồng Tông* 同宗, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Tông (Miên Tông, tiểu tự Thiệu Trị), đổi là xã *Đồng Văn* 同文.

Đất công: 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 85 mẫu 9 sào 5 tấc.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 31 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 hộc 20 bát 7 vốc 3 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34 quan 3 tiền 31 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22 hộc 20 bát 7 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

1. Xã Bác Lãng:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng công thực nạp: 8 sào.

Đất công: 2 sào.

Ruộng tư thực nạp: 5 mẫu 1 sào 13 thước 6 tấc.

-Nộp bằng tiền: 5 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 32 bát 9 vốc 8 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 4 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 32 bát 9 vốc 8 nắm.

2. Xã Điền Xá:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 3 người.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 9 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 4 mẫu 6 sào 1 thước.

-Nộp bằng tiền: 3 tiền 41 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 7 bát 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4 quan 2 tiền 41 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1 hộc 7 bát 5 nắm.

3. Xã Phong Dụ:

Lính tuyển: 2 người.

Đinh số chính nạp tráng hạng: 6 người.

-Nộp bằng tiền: 7 quan 8 tiền.

-Ruộng tư thực nạp: 43 mẫu 1 sào 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 3 quan 4 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11 hộc 1 bát 7 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11 quan 2 tiền 27 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11 hộc 1 bát 7 vốc.

4. Xã Tình Húc:

Lính tuyển: 1 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 9 người.

-Nộp bằng tiền: 11 quan 7 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 sào 9 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 18 bát.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14 quan 3 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 18 bát.

5. Động Tình Húc:

Đinh số biệt nạp người Mán: 7 người.

-Nộp bằng bạc: 7 lạng.

6. Xã Hà Lũ: xiêu tán.

7. Xã Châu Sơn: xiêu tán.

8. Xã Vô Ngại: xiêu tán.

9. Xã Lục Hồn: xiêu tán.

10.Xã Bình Liêu: xiêu tán.

11. Động Lục Hồn: xiêu tán.

12. Động Điền Xá: xiêu tán.

13. Động Hiếu Dụ: xiêu tán.

14. Động Bác Lãng. xiêu tán.

4-Tổng Hậu Cơ, 5 xã, động.

Xiêu tán: 4 xã, động.

-Nộp bằng tiền: 21 đồng tiền.

1.Xã Định Lập:

Đất công: 1 sào.

-Nộp bằng tiền: 21 đồng tiền.

2.Xã Bính Xá: xiêu tán.

3.Động Định Cư: xiêu tán.

4.Động Định Lập: xiêu tán.

5.Xã Kiên Mộc: xiêu tán.

5-Tổng Đồn Độ, 4 xã:

Xiêu tán: 1 xã

Đinh số chính nạp tráng hạng: 4 người.

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền.

Đinh số biệt nạp người Thanh: 2 người.

-Nộp bằng thóc: 4 lạng.

Ruộng tư thực nạp: 36 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 9 tiền 24 đồng tiền.

Thuế nộp bằng thóc: 9 hộc 14 bát 4 vốc.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8 quan 1 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9 hộc 14 bát 4 vốc.

1. Xã Nam Sơn:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 3 mẫu 5 sào 5 thước 3 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 35 bát 3 vốc 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 2 quan 8 tiền 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 35 bát 3 vốc 5 nắm.

2. Xã Đồn Độ:

Đinh số chính nạp tráng hạng: 2 người.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền.

Ruộng tư thực nạp: 33 mẫu 1 thước 1 tấc.

-Nộp bằng tiền: 2 quan 6 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 18 bát 5 nắm.

Cộng thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5 quan 2 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8 hộc 18 bát 5 nắm.

3. Xã Sơn Lập:

Đinh số biệt nạp người Thanh: 2 người.

-Nộp bằng bạc: 4 lạng.

4.Xã Phất Mễ: xiêu tán.

Miếu:

-Đền thờ thần cửa Suốt:

Tương truyền triều Trần có bọn giặc răng trắng môi vàng quấy nhiễu cướp bóc dân châu. Khi ấy có người xã Hải Lãng họ Hoàng tên Cần xin đem quân đi đánh dẹp. Ngài cầm gậy tre đánh tan quân giặc, đuổi đánh đến xã Vô Ngại thì cắm ngược gậy tre xuống đất. Đến nay tre ở vùng này đều có đốt mọc ngược. Đền thờ ngài ở địa phận xã Cẩm Phả, tục gọi là miếu Đức Ông. Triều trước phong tặng Khâm sai Thái bảo Xuyên Quốc công tôn thần. Sắc phong cũ trải qua binh biến bị thất lạc. Đời vua bản triều, năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) châu nha đã sưu tầm được và sao nộp. Phàm dân trong châu cùng tàu thuyền người Nam người Bắc qua lại, cùng là quan quân đi đánh dẹp vào đền làm lễ cầu đảo đều được ứng nghiệm. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) được phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

-Đền thờ thần Tam Trĩ:

Ở địa phận xã Tam Trĩ, do dân bản xã phụng thờ, khá linh ứng. Các triều trước có phong tặng, nhưng sắc văn cũ không còn. Đến đời bản triều, năm Tự Đức năm thứ 6 (1853) phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

-Đền thờ thần Tiên Yên:

Ở địa phận xã Tiên Yên. Triều trước phong tặng thần hiệu là Phụ quốc dực vận tôn thần, dân xã Tiên Yên phụng thờ, khá linh ứng, nhưng sắc văn cũ không còn. Đến đời bản triều, năm Gia Long nguyên niên (1802) thăng trật gia tặng làm Hoành Hưu đại vương. Năm Tự Đức thứ 6 (1853) phong tặng làm "Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần".

Núi:

-Núi Hanh: ở địa phận xã Cẩm Phả. Núi có hang sâu đến nửa dặm, gọi là Hang Cốc.

-Núi Nga: ở bờ tây sông Yên Than xã Bác Lãng.

-Núi Bụt: còn gọi là núi Thiên Hùng, ở giáp giới 2 xã Hà Gián và Cẩm Phả. Eo núi có đường, người đi phải vịn mà leo, lên đến đỉnh núi phải ngồi nghỉ một lúc mới có thể đi tiếp được.

-Núi Thủ Cung: phía đông thuộc xã Cẩm Phả, phía tây thuộc xã Dương Huy, là núi ở nơi giáp giới 2 huyện Tiên Yên và Hoành Bồ. Dưới núi có đường đi, hai bên là vách núi, cây cối um tùm, thường có thú dữ rình rập, người đi đường phải đề phòng.

-Núi Gặp Tiên: ở trên vùng sông xã Đại Độc. Dưới núi có giếng, gọi là Giếng Gặp Tiên, nước trong mà nhạt, người đi biển thường lấy đem theo để dùng.

-Núi Phong Lậu: ở địa phận xã Hoành Mô. Dưới núi có hang, gió thổi rất mạnh, người không thể đứng vững được trước gió.

-Núi Khưu Ca: ở địa phận xã Tình Húc. Eo núi có ải, là chỗ giáp giới châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Quỳ Ma: ở địa phận xã Kiên Mộc, giáp châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Khưu Hoàng: ở địa phận xã Bính Xá.

-Núi Bắc Cương: ở xã Đồng Văn, giáp châu Thượng Tư tỉnh Quảng Tây nước Thanh.

-Núi Kiếm: ở địa phận xã Đại Dực.

-Núi Độc Bàn: gần bờ phía đông cửa biển Mô.

-Núi Đại Độc: ở địa phận xã Đại Độc. Một giải núi đất từ cửa Suốt đến cửa Mô, quanh co 50 dặm. Phía nam nhìn ra biển lớn, phía bắc thấy núi Ba Chẽ. Lại có vũng Bầu, tục gọi là biển Yến Trì (Ao Én), người đi biển khi gặp gió bão thường vào đây dừng trú.

-Đảo Tổ Cò (Lộ Sào đảo): đảo rất nhỏ ở giữa sông Ba Chẽ. Thuyền đi về phía đông thì đến châu Tiên Yên, đi về phía tây thì đến cửa Suốt, đến đó phải đợi thuỷ triều lên mới đi tiếp được.

***Sông biển*:**

-Sông Ba Chẽ: bắt nguồn từ vùng núi xã Tân Ốc huyện Hoành Bồ, chảy về phía đông qua các xã Dương Hưu, Minh Cầm, Đạp Thanh, gọi là sông Cái. Lại chuyển về phía đông, đổ vào các khe núi ở địa giới châu [Tiên Yên] rồi chảy về phía đông, đến xã Phất Mê, xuôi xuống Đồn Độ, bao quanh xã Ba Trĩ. Sông này hai bờ núi đất nhô sát đến giữa lòng sông Trĩ. Từ xã Nam Sơn trở xuống phần nhiều có gò đất; từ xã Đồn Độ trở xuống lòng sông có nhiều bãi đá lởm chởm, thuyền không đi được.

-Sông Tiên Yên: tức cửa Tam Giang. Sông có 3 nguồn: một từ các khe nhỏ ở vùng núi huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn chảy xuống. Một nguồn từ địa giới châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn chảy qua các xã Kiên Mộc, Định Lập, hợp dòng với sông Trĩ Viện, thẳng đến đổ vào sông Thác Than. Một nguồn từ các khe nhỏ ở vùng núi phủ Hải Ninh, chuyển về phía tây bắc, đến địa phận tổng Kiến Diên hợp dòng với các khe nhỏ, chảy đến xã Phong Dụ rồi xuôi xuống.

-Sông Trĩ Viện: bắt nguồn từ núi Quỳ Ma, hợp với các khe nhỏ ở huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn, chảy về phía tây, qua xã Kiên Mộc; lại chảy về hướng tây bắc, qua xã Bính Xá đến xã Định Lập rồi xuôi xuống.

-Bãi Voi Phục (Phục Tượng than): giữa lòng sông Ba Chẽ có nhiều đá, hoặc to hoặc nhỏ đều giống hình con voi nằm chìm dưới nước, cho nên có tên là bãi Voi Phục, ở giữa có một doi cát. Thuỷ triều lên sâu 7 thước, thuỷ triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, tàu thuyền đến đó phải đợi thuỷ triều lên mới đi được.

-Ao Hanh: ở địa phận xã Cẩm Phả. Núi Hanh làm bờ, bên phải bên trái là những chỗ núi giáp nước bao quanh, giống như một cái ao, người đi biển gặp gió, phần nhiều vào đây trú lánh.

-[Sông] Thác Than: bắt nguồn từ sông Trĩ Viện, chảy qua các xã Bác Lãng, Điền Xá, cùng sông Phong Dụ chảy xuống. Hai bờ núi đất sát vách nhau. Từ xã Yên Than trở lên có nhiều bãi đá, thuyền không thể đi được.

-Sông Phong Dụ: sông có 3 nguồn: một từ khe núi Nẫm Băng nước Thanh chảy về phía tây, qua các xã Kiến Diên, Đồng Tâm; một từ núi Bắc Cương chảy về phía tây nam, qua xã Đồng Tâm; một từ núi Mông Sơn phủ Hải Ninh chảy về phía tây, qua xã Kiến Diên; cả ba nguồn đều chảy đến địa phận xã Hoành Mô, hợp dòng chảy qua xã Lục Hồn, qua xã Bình Liêu, chuyển sang xã Vô Ngại, có sông Vô Ngại hợp vào. Lại chảy về phía nam qua xã Phong Dụ đến xã Hải Lãng cùng Thác Than hợp dòng chảy xuống cửa biển Tam Giang. Sông này hai bên là núi đất sát vách nhau. Từ xã Phong Dụ trở lên, lòng sông phần nhiều có đá lởm chởm, thuyền không thể đi được.

-Khe Nam Kha: nguồn từ địa phận xã Nam Sơn chảy về phía nam, đổ ra sông Ba Chẽ. Khe ấy có đường đi, nhưng đá khe dựng đứng, đi lại khó khăn.

-Ao Én (Yến Trì): ở xã Đại Độc. Núi Yến Vĩ hai bờ núi đất dựng đứng như bức vách. Miệng ao có thể chứa được thuyền nhỏ; giữa rộng, có thể đến hơn 3 mẫu.

-Vũng Vạn Ba: ở cửa Suốt, hai bờ núi đất dựng đứng như bức vách, giữa có khoảng rộng ước chừng trăm mẫu, nước không quá sâu.

-Cửa biển Suốt: thuộc xã Cẩm Phả, hai bờ là bãi cát, núi rừng rậm rạp, phía trong cửa có đảo Gặp Tiên đứng sững trong nước, phía tây là biển Suốt, phía đông là biển Đông, gọi chung là Suốt Hải. Thuỷ triều lên sâu 2 trượng 5 thước, thuỷ triều xuống sâu 2 trượng, rộng 25 trượng.

-Sông Đông Ngũ: ở địa phận xã Đại Dực. Thuỷ triều lên sâu 1 trượng, thuỷ triều xuống sâu 5 thước, rộng 2 trượng.

-Sông Cổ Cò: ở địa phận xã Đại Độc. Thuỷ triều lên sâu 1 trượng 2 thước, thuỷ triều xuống sâu 7 thước, rộng 2 trượng 5 thước.

***Bảo*:**

-Bảo Đồng Tâm: ở xã Đồng Tâm.

-Bảo Định Lập: ở xã Định Lập.

***Ải*:**

-Ải Bắc Cương: ở địa phận xã Hoành Mô, giáp giới châu Thượng Tư phủ Nam Ninh tỉnh Quảng Tây nước Thanh (ở dưới cũng như thế); là đường hai bên nam bắc qua lại nên không đặt đồn phòng thủ (ở dưới cũng thế).

-Ải Quỳ Ma: ở địa phận xã Hoành Mô.

-Ải Đối Nẫm: ở địa phận xã Đồng Văn.

-Ải Na Đương: ở địa phận xã Đồng Tâm.

-Ải Ma Đao: ở địa phận xã Lục Hồn.

-Ải Khưu Ca: ở địa phận xã Tình Húc.

***Đường bộ*:**

Từ châu lỵ Tiên Yên đi về phía tây, qua các xã Phong Dụ, Yên Than lên xã Sơn Lập, đến huyện lỵ Hoành Bồ có 2 đường:

-Một đường qua các xã Sơn Lập, Đồn Độ, Phất Mê, đến các xã: Đạp Thanh, Minh Cầm, Lương Mông, Dương Hưu, Vị Lại, Kênh Trạo, Quảng La, Sơn Dương thuộc huyện Hoành Bồ, đến huyện lỵ Hoành Bồ, chừng 7 ngày.

-Một đường qua các xã Sơn Lập, Hà Gián, Cẩm Phả đến xã Dương Huy, Vũ Uy, Xích Thổ, Yên Thổ huyện Hoành Bồ, thông đến huyện lỵ Hoành Bồ, hết chừng 5 ngày.

Từ châu Tiên Yên đi về phía đông đến phủ lỵ Hải Ninh có 2 đường:

-Một đường từ xã Đại Dực qua các xã Đàm Hà, Hà Cối, Đại Điền, Lăng Khê, Quất Đoài, Quất Đông thuộc phủ Hải Ninh xuống đến phủ lỵ, hết chừng 4 ngày.

- Một đường đi về phía tây từ các xã Phong Dụ, Vô Ngại, chuyển về phía đông qua các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm, Hoành Mô, Kiến Diên đến các xã Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoằng Mông, bắc thuộc phủ Hải Ninh, đi xuống hai xã Quất Đông, Quất Đoài rồi thẳng đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng 7 ngày.

Những con đường này núi khe hiểm trở, nếu gặp mưa lũ, nước khe dâng cao thì đường bị tắc.

***Đường thuỷ*:**

-Một đường từ phủ lỵ ra cửa sông Hà Trường đi về phía đông, qua giang phận các xã Đàm Hà, Hà Cối đến Mạo Sơn, Mỹ Sơn, đi ven sông rồi theo các cửa biển mà đi vào phía trong, đến núi Ngọc, thông đến phủ lỵ Hải Ninh, hết chừng 2 ngày đường.

-Một đường từ phủ lỵ ra cửa sông Hà Trường qua cửa sông Tiên Yên, cửa biển Suốt đến núi Truyền Đăng, đi ven sông đến cửa biển Lục, ngoặt sang huyện lỵ Hoành Bồ, hết chừng 2 ngày rưỡi.

Đi thuyền trên những đường thủy này, nếu gặp mưa gió thì hành trình không thể định trước được.

***Sản vật*:**

Có tre, nứa, ba loài thiết mộc (lim, sến, táu), song, mây, chim công, gà rừng, hươu nai, lợn rừng, cá, tôm, cua, hến, trai, ốc.

***Khí hậu*:**

Bốn mùa thì lạnh rét đến quá nửa. Duy mùa hè khoảng tháng 5, tháng 6 thì nóng nực, khí đất bốc cao, phần nhiều gây ra khô nóng. Vùng gần biển phần nhiều là đất mặn. Việc nông ở các tổng trong châu sớm muộn không giống nhau. Tổng Hậu Cơ tháng 3 gieo mạ, tháng 7, tháng 8 gặt lúa; các nơi khác thì tháng 5, tháng 6 gieo mạ, tháng 9, tháng 10 gặt lúa. Khí lam chướng khá nặng, những người hay tiếp xúc phần nhiều bị bệnh sốt rét.

***Phong tục*:**

Người Mán, người Nùng ở chung vùng, nhà ván nhà đất xen nhau. Tập tục người dân chất phác, chăm chỉ việc nông. Người Nùng thì tự mình dè xẻn, khắc khổ mà kính trọng họ hàng bè bạn. Người Mán thì ghét ăn ghét mặc mà hết sức thành tâm với các tiết lạp quanh năm. Đêm trừ tịch giết lợn gà tế tổ tiên, cùng nhau ca hát. Mâm cỗ có nhiều món. Tết Nguyên đán đi lại chúc mừng nhau rồi cùng ngồi ăn uống. Đầu năm chưa động thổ thì người đi đêm không dám đốt đuốc, trời mưa không dám đội nón. Ngày tốt tất cả nam nữ trong làng rủ nhau ra chỗ gò đất chăng dây đấu vật, tiếng hò reo râm ran suốt ngày. Tết Đoan ngọ hái lá bồ ngải cùng nhiều thứ lá khác làm chè uống, ủ rượu bồ để cúng thần nhà. Tiết Thanh minh làm lễ đạp thanh[1] tảo mộ. Tiết Đông chí soạn cỗ cúng tổ tiên. Các xã Châu Sơn, Hà Lũ, Vô Ngại, Lục Hồn, Điền Xá, Hiếu Dụ, Bình Liêu phần nhiều là thổ dân nơi rừng lũng, ở nhà sàn lán tre. Cha mẹ sau khi chết gọi là Ma Bụt, dựng riêng lều nhỏ ở ngoài nhà cho mỗi ma một lều. Mỗi năm đến tết nguyên đán chủ nhà ăn chay, đưa nõn chuối và bánh chay đến trước lều làm lễ dâng cúng.

[1] *Đạp thanh:* Tục đi chơi ngoài thành vào dịp tiết Thanh minh (mồng ba tháng ba).

廣安省目錄

原本無有

廣安省　頁一
山定府兼理橫蒲縣　頁十
安興縣　頁十二
堯封縣　頁二八
海寧府兼理萬寧州　頁三七
先安縣　頁五一

1a 同慶敕製御覽

廣安省

省城設在安興縣瓊樓社山阜號僊山。明命七年培築土壘，因山爲城。城腳多有剛石，不堪濬濠。嗣德十二年，摺請砌磚。周圍通長二百九十五丈，前面高九尺，左、右、後三面高八尺。城開前、左、右三門。前段橫三十八丈二尺，中段橫三十六丈四尺八寸，又一段橫二丈九尺，後段橫六丈五尺二寸。自前門至後山長八十二丈八尺。城門外築月尖土壘前門月壘通長十五丈五尺，高五尺，面厚七寸。右門尖壘通長十五丈七尺，高四尺，面厚七寸。右門尖壘通長七五尺，高四尺五寸，面厚七寸。省 1b 轄東夾清國欽州分州，西夾海陽省荊門水棠二縣，以汪江白藤江爲界，南夾海陽省安陽、宜陽二縣海分，北夾諒山省安博縣林分。

建設沿革

舊稱安廣鎮，設在海陽省建瑞府金城縣古勇社。嘉隆三年移設在安興縣瓊樓社山阜即今省城。這阜舊稱安邦屯，原領海東一府、安興、橫蒲二縣、先安、萬寧、雲屯三州。明命四年改爲廣安鎮。十三年改 2a 鎮爲省，改分海東爲海寧、山定二府。海寧府兼理堯封縣，仍以該縣員兼署府事，統轄先安州。嗣德三年奉議準海寧府移設在萬寧州，統轄先安州，

山定府兼理橫蒲縣，統轄安興、堯封二縣，仍由橫蒲縣員兼署府事。

省轄五府縣州

山定府，兼理橫蒲縣統轄安興、堯封二縣

橫蒲縣四總，該二十六社村坊峒內漂散四社

2b

揀兵十三人。

正納各項一百二十七人。**稅錢**一百六十三貫一陌三十文。

別納儻人六人，**銀稅**六兩。

寔徵私田四百八十四畝八高八尺，**土宅園池**一畝七高，**稅錢**三十九貫二十六文。

粟一百二十八斛二十九鉢。

仝年稅錢二百二貫一陌十六文，**銀**六兩，**粟**一百二十八斛二十九鉢。

安興縣二總，該十七社村

揀兵三十六人。

正納各項五百五十二人。**稅錢**七百五貫九陌。

寔徵私田三千六百七十五畝三高一寸二分，私**土宅園池**一百四十六畝二高四尺六寸。

稅錢三百五貫九陌三十五文。**粟**九百四十五斛二十鉢六合八勺。

3a

仝年稅錢一千二十一貫八陌三十五文。**粟**九百十五斛二十鉢六合八勺。

堯封縣三總，該十七社村里

揀兵三十三人。

正納各項二百五人。**稅錢**二百六十四貫五陌三十文。

別納清人二十二人，**稅銀**二十二兩。

寔徵公田一畝二高九寸，私田十四畝二高五尺五寸，私鹽田一百五十六畝八高四尺八寸，公田一高十四尺一寸，**私土宅園池**二十三畝六高四尺四寸，**稅錢**三十六貫二陌五十五文，**粟**四斛十六鉢五合。

仝年稅錢三百貫八陌二十五文，**銀**二百二兩，**粟**四斛十六鉢五合。

3b

海寧府，兼理萬寧州統轄先安州

萬寧州四總，該三十六社村庸內漂散三社庸

揀兵三十六人。

正納各項三百八十一人，**稅錢**四百九十二貫三十文。

別納六十八人，**銀**一百三十五兩。

寔徵私田六百九畝七高七尺四寸一分，私**土宅園池**六十八畝二高五尺七分。

稅錢五十九貫九文，**粟**一百五十八斛十三鉢。

仝年稅錢五百五十一貫三十九文，**銀**一百三十五兩，**粟**一五十八斛十三鉢。

先安州五總，該四十二社峒內漂散二十一社峒

4a

揀兵七人。

正納各項八十九人，**稅錢**一百十五貫三十文。

別納清人五人，**稅銀**兩，儻人六人，**稅銀**十六兩。

寔徵公田八高，私田二百六十六畝四高，公土三高，私**土宅園池**九高，**稅錢**二十一貫七陌十四文，**粟**六十九斛十七缽四合三勺。

仝年稅錢一百三十六貫七陌四十四文，**粟**六十九斛十七缽四合三勺。

風俗

其地山海廣邈，田疇希少，人民隨便爲業。商賣，樵漁，鹽鹹過半，耕植次之。諸縣州風俗各有不4b同。安興、堯封二縣人頗有好學。安興之河北俗稍質儉。河南總民多事商賈，其俗頗涉澆蕩。堯封之民鷙悍樂鬥，馴擾爲難。橫蒲、先安、海寧好學者鮮，俗尚鄙儉。其民則清漢、儻儂間雜，衣食，居處與中州異。漢民婚葬歲序節臘與海陽之民略同餘詳見諸縣州。其從耶蘇道者，惟安興縣之安池一社及海寧之良知、茶古、春寧等社。堯封縣之敦良社間有從而已。

5a

物產

秋禾多，夏禾少。收獲之後，民多栽植芋薯，青豆，黑豆，葱，蒜。林木則有鐵林、鐵樺、鐵榜與名色木。竹有山竹、沙竹。藤有水藤、雲藤。禽有孔雀、山雞。獸有虎、鹿、山牛、山豬、山羊。海物有玳瑁、海蝦、海蟹、海鱉、海參、沙虫、蛤、蚌、螺、瓦壟。雜貨食物則有黃絹、黃蠟、蜂蜜、沙糖、黑糖、冰糖、木耳、香信。果有龍眼、芭蘿蜜、佛頭梨、百眼梨，番桃。就5b中堯封之玳瑁稍可用，但不及南圻佳好。先安、橫蒲諸林分產出鐵木稍多，惟林多猛虎，砟作者少。海寧之良知社產有龍眼，品味稍佳，每居成熟，所在民間多取肉晒乾兑賣，與海參、瓦壟於海物中亦爲稍佳。

氣候

四序八節與海陽之近海各縣轄略同。惟農事早晚間有不齊。全轄均五、六月植禾，九、十月收獲。6a先安州轄之厚基一總則二、三月播秧，七、八月收獲。近省水土稍平善，惟山分之先安、橫蒲與安興縣之快樂、雲溪、洞靈、安立、安居等社村及堯封縣之雲海、河蓮等總居在海中，土石間雜，地氣陰寒。遞年十一、十二等月人多患瘧。山風海雨發止不常。

山水

省轄名山則有雷音，大江則有白藤。餘小山支江6b及海門島嶼另詳各府縣州轄。

名勝

雷音寺
在雷音山屬安興縣安居村地分。這寺黎光順年創造。古稱名勝。

文祠

文聖廟
在瓊樓社分。

神祠

率海神祠
在錦普社分。

先安神祠
在先安社分。

三峙神祠
在三峙社分。

屯壘

一字屯
在安興社分。

渡蘿屯
在瓊樓社分。

灠穀屯
在興學社分。

省津月壘
在省城前面。

水程

奉按省轄諸海門，惟安興縣之白藤海口至如堯封縣之河蓮、雲海等總居在海中，與先安、海寧之大讀、永殖諸山延互海岸，其間各有段落，海水流通，土人因稱爲海門，非如他轄汎口之由江達海也。

一自省城經安興縣之崢江過河南總菑溪江分，東行過黃魯巡洲江分，至橫蒲縣之籙海口，一日程。又北行至智川社江分，上至橫蒲縣莅，三更。又自該縣莅出智川江，過籙海口東行經傳燈山，沿至率海口，東行至巴扯江，下至河長江，入先安州莅由河長屯所，約二日半。又自該州莅出河長江東行過潭河、河會等社江分，過美山、帽山，沿江由各海口之內，直至玉山，達于海寧府莅，約二日程。又一條自省城過崢江東行至菑溪社江分，又轉南至堯封海口，達于堯封縣莅，約半日程。又自崢江西行過白藤江，轉南至堯封縣莅，約半日彊。又自該縣莅出堯封海口東行經雲屯海口二日程，對海口自雲屯海至對海三更，內海口自對海至內海三更，謨海口自內海至謨海三更半，許海口自謨海至許海三更，狹海口自許海至狹海一更，萬墨海口自狹海至萬墨海二更小海口自萬墨海至小海二更，大海口自小海至大海三更，贊海口自大海至贊海一日至海寧府莅，約六日四更強。又自堯封縣莅出堯封海口南行過雲海總諸洋分至撞山島，約三日程。這等水程如遇風雨行期不可卬

定。

陸程

一自省城經安興縣瓊樓社分，過洞靈、安立等社，直至橫蒲縣莅，一日程。又自該縣莅至先安州，有二條路。上一條經山陽、廣羅、涇掉、渭賴、揚休、涼蒙、蹋青、鳴琴等社，過先安州轄之弗迷、屯度、山立等社，下至州莅由河長屯所，約七日程。下一條經安美、赤土、安土、武威、揚輝 9a 等社穿山取路，過先安州轄之河諫、三峙等社，下至州莅，約六日程。又自州莅由上道經豐裕、無礙等社，轉東過平遼、陸渾、同心、建延等社，經海寧府轄之蒙山、上賴、嶓山、綏來、弘蒙、北岩等社，下至服善社，抵海寧府莅，約七日程。又自州莅由下道經該轄之大翊社、海寧府轄之潭河、大來、立馬、馬嘶、橘兌、橘東等社，下至海寧府莅，約四日程。這等條路山溪險峻。如遇雨潦，溪水漲溢，行路不通。又一條自省城 9b 東行過瓊樓社分，經快樂、雲溪等社分直至海陽省東潮縣轄汪江，約半日彊。又一條自省城西行經安興社分至白藤江橫渡，約二刻許。又自省城經崢江橫渡過河南總菑溪社分，下至堯封縣莅，約半日程。

10a

山定府

兼理橫蒲縣，統轄安興、堯封二縣

東夾先安州河清總錦普社，西夾安興縣河北總安居村地分，南夾堯封縣雲海總海分，北夾諒山省安博縣隸遠總緣樂社地分。

莅所舊在智川社分。嗣德十八年移于萬安社。四圍各十五丈，環樹竹壘。二十三年，匪徒燒破。該縣員隨便居住辦事。茲再仍于智川社構作茅舍辦事，四圍竹籬。

縣轄四總，該二十六社村坊峒

揀兵十三人。內漂散四社

正納各項一百二十七人。稅錢一百六十三貫一陌三十文。

別納儸人六人，**稅銀**六兩。

寔徵私田四百八十四畝八高八尺。**土宅園池**一畝七高。**稅錢**共三十九貫二十六文。**粟**一百二十八斛二十九鉢。

仝年稅錢二百二貫一陌十六文。**銀**六兩。**粟**一百二十八斛二十九鉢。

10b

萬安總五社坊

揀兵四人。內漂散一社

正納各項四十五人。**稅錢**五十七貫二陌。

寔徵私田一百二十三畝三高二尺二寸。稅錢九貫八陌三十九文。粟三十二斛二十七鉢四合七勺。

仝年稅錢六十七貫三十九文。粟三十二斛二十七鉢四合七勺。

萬安社

揀兵一人

正納各項十九人。稅錢二十四貫三十文。

寔徵私田八十六畝四高。稅錢六貫九陌七文。粟二十三斛二鉢。

仝年稅錢三十貫九陌三十七文。粟二十三斛二。

渭賴社

揀兵三人

11a

正納各項十八人。稅錢二十二貫七陌三十文。

寔徵私田二十一畝四高。稅錢一貫七陌七文。粟五斛二十六鉢三合三勺。

待旦社

正納各項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田十畝五高二尺二寸。稅錢一貫二陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

仝年稅錢五貫一陌二十五文。粟三斛三十八鉢一合四勺。

11b

竹網坊

揀兵一人

正納各項五人

仝年稅錢六貫五陌。

逍遙社

由漂散

揚輝總八社峒

內漂散一社。

揀兵一人。

正納各項二十二人。稅錢二十八貫六陌。

別納蠻人六人。稅銀六兩。

寔徵私田九十五畝一高。土宅園池五高。稅錢七貫六陌五十文。粟二十六斛七鉢。

仝年稅錢三十六貫二陌五十文。銀六兩。粟二十六斛七鉢。

12a

揚輝社

正納各項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田二十二畝七高。稅錢一貫八陌十文。粟六斛八鉢。

安土社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

寔徵私田四十一畝五高。稅錢三貫三陌十二文。粟十一斛十一鉢。

仝年稅錢十一貫一陌十二文。粟十一斛十一
缽。

兩岐社

揀兵一人
正納各項二人。稅錢二貫六陌。
寔徵私田二畝八高。稅錢二陌二十四文。粟二
十八缽。

12b

仝年稅錢二貫八陌十四文。粟二十八缽。

武威社

正納各項四人。稅錢五貫二陌。
寔徵私田二十八畝一高。土宅園池五高。稅錢
二貫三陌十四文。粟七斛三十八缽。
仝年稅錢七貫五陌十四文。粟七斛三十八缽。

涼蒙社

正納壯項四人。
仝年稅錢五貫二陌。

踏青社

正納壯項三人。

13a

仝年稅錢三貫九陌。

揚輝峒

正納儸人六人。
仝年稅銀六兩。

鳴琴社

由漂散

安美總七社坊

揀兵四人。內漂散一社
正納各項二十四人。稅錢二十一貫二陌。
寔徵私田一百七十九畝一高五尺。稅錢十四貫
三陌十八文。粟四十七斛十八缽五合。
仝年稅錢四十五貫五陌十八文。粟四十七斛十
八 13b 缽五合。

安美社

揀兵一人
正納各項四人。稅錢五貫二陌。
寔徵私田六十六畝二高。稅錢五貫二陌五十七
文。粟十七斛二十九缽。
仝年稅錢十貫四陌五十七文。粟十七斛二十九
缽。

屢豐社

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。
寔徵私田二十七畝六高三尺。稅錢二貫二陌六
文。粟七斛二十五缽三合。
仝年稅錢八貫七陌六文。粟二十五斛二十五缽
三合。

赤土社

揀兵一人
正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田二十八畝。稅錢二貫二陌二十四文。粟七斛七鉢。
仝年稅錢六貫一陌二十四文。粟七斛七鉢。

徐舍社
正納壯項一人。稅錢一貫三陌。
寔徵私田三畝九高二尺。稅錢三陌八文。粟一斛八鉢二合。
仝年稅錢一貫六陌八文。粟一斛八鉢二合。

山陽社
揀兵一人
14b
正納各項七人。稅錢九貫一陌。
寔徵私田五十三畝四高。稅錢四貫二陌四十三文。粟十三斛二十七鉢。
仝年稅錢十三貫三陌四十三文。粟十三斛二十七鉢。

江網坊
揀兵一人
正納壯項四人。
仝年稅錢五貫二陌。

峽口社
由漂散

智川總六社坊
揀兵五人。內漂散一社
正納各項三十六人。稅錢四十六貫一陌三十文。
寔徵私田八十七畝三高八寸。土宅園池一畝二高。稅錢七貫一陌三十
15a
九文。粟二十二斛十五鉢三勺。
仝年稅錢五十三貫三陌九文。粟二十二斛十五鉢三勺。

智川社
揀兵二人
正納各項十八人。稅錢二十三貫四陌。
寔徵私田五十四畝一高。土宅園池一畝二高。稅錢四貫五陌五文。粟十三斛三十四鉢。
仝年稅錢二十七貫九陌五文。粟十三斛三十四鉢。

15b
廣羅社
揀兵一人
正納各項十人。稅錢十二貫三陌三十文。
寔徵私田二十八畝四高十尺八寸。稅錢二貫二陌四十七文。粟七斛十一鉢七合。
仝年稅錢十四貫六陌十七文。粟七斛一鉢七合。

新屋社
揀兵一人
正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
寔徵私田三畝七高五尺。稅錢二陌五十九文。

粟三十七鉢三合三勺。

仝年稅錢四貫一陌五十九文。粟三十七鉢三合三勺。

涇掉社

16a

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私田一畝。稅錢四十八文。粟十鉢。

仝年稅錢三貫九陌四十八文。粟十鉢。

南江坊

揀兵一人

正納壯項二人。

仝年稅錢二貫六陌。

揚休社

由漂散

山

斌山

屬赤土社。四面土山，惟此石山峻峙。山之東有斌溪。西有白石溪。頗稱名勝。

涇掉山

接諒山省過脈自貞山來。爲縣轄地頭山也。

16b

扶輦山

在新屋社分。俗號岩主高。爲一縣山之最。

玉碣山

在智川社地分。左右支山寬廣。地稍肥饒。民多栽植芋薯。

兩岐山

俗號岩錢。山下有一石溪，水甘，行人便之。

匣山

在武威社分。山腰有路。東有匣溪。

鳳閣山

在籙海口之內，俗號丸角。四面水繞，而南稍淺，東北深。爲鎮水山也。

傳燈山

在安美總峽口社石山。景色尖秀，在籙海口之東。黎光順間，聖宗閱武于白藤江，泛舟臨幸山腰，磨石刻詩一律云：『巨浸汪汪朝百川，亂山碁布碧連天。壯心初感咸三股，信首遙提巽二權。宸北樞機森虎旅，海東烽燧息狼煙。天南萬古山河在，正是修文偃武年』。至今字跡尚存。

蛇頭嶼

在傳燈山之南，俗號頭蝮。山嶺有石似蛇頭。海行者望之以爲誌。

17a

青冷嶼

在屢豐社海分以下，俗號青冷氏山。山嶺有石似婦人形，故名。

柴霄嶼

亦近青冷嶼。群山聯絡，一峰稍高。山嶺有石，望似人形。相近有一峰形圓如箸，俗號丸椒。海行者望之以爲誌。

江海

籙海口

在縣之南。水潮深五丈九尺，水汐深五丈，廣七十九丈三尺。內有鳳閣，爲鎮水山。左右邦、智二江汪下。

智川江

源從智川社諸山分小溪而來，與武威江合流注下籙海口。水潮深五尺，水汐深三尺。廣二十三丈。

邦江

源從武威社諸山分小溪而來，與武威江合流注下籙海口。水潮深一丈，水汐深六尺。廣一十丈。

斌江

源從兩岐、岩醜諸山分小溪而來，至安美社俗號砂泊，經斌山注下籙海。

峽口江

在峽口社分。江分三源。一自揚輝社，一自武威社山分，繞匣山，一自安土社山分，至赤土社，有赤土溪入之。南分二支。一爲涇陶，一爲涇簾，過壯蠣洲俱入于海。其正支西流至 17b 徐舍社鳳閣山，有智川江入之。又流一爲涇筒，與涇棗合流轉西放于海。

涇筒

在籙海之北。其直如筒，故名。

陸程

自縣莅西行過萬安社，經安興縣安立社直至省城，約一日程。東行至先安州有二條路。一條經山陽、廣羅、涇掉、渭賴、揚休、涼蒙、鳴琴、踏青等社，穿山取路至先安州莅，約七日程。一條經安美、赤土、武威、揚輝等社，穿山取路至先安州莅，約六日程。這等條路山溪險 18a 峻。如遇雨潦，溪水漲溢，行路不通。

水程

自縣莅南出籙海口，轉西入江，經安興縣菑溪社分，上至崢江達于省城，約一日程。又自縣莅出籙海東行，經傳燈山滓海口，入巴扯江，下至河長江口，達于先安州莅，約二日半。這等江道如遇風雨，行程不可印定。

物產 18b

鐵木、色木、山竹、沙竹、南茶、麋鹿、山雞、魚蝦、蟹蚌之類。

氣候

草木叢雜，地氣陰寒。日高三丈，嵐霧始散。六月多雨，七月方完稼。八月西北風發，九、十等月瘴氣

太盛，人生瘧疾。冬至後寒冷更甚。

風俗

儻、漢間處，習尚粗鄙。四序八節，冠婚喪祭，大概與安興、堯封諸轄略同。惟揚輝峒清人七族遺民

19a 尋居轄内各社諸林分伐木燒草，栽植芋荳、冬瓜、粉瓜、北禾、番薯等物。二、三年土力稍薄則別尋他處，刀耕火耨，與漢人稍異。

20a

安興縣

東夾橫蒲縣待旦社，西夾海陽省水棠縣端禮社，以白藤江爲界，南夾堯封縣豐年社，北夾海陽省東潮縣下募功社，以汪江爲界。

莅所明命十八年設在河北總瓊樓社，四面各十一丈，外樹竹籬。

縣轄二總十七社村

揀兵三十六人

正納各項五百五十二人。**稅錢**七百五貫九陌。

寔徵私田三千六百七十五畝三高一寸二分。**土宅園池**一百四十六畝二高四尺六寸。

稅錢三百十五貫九陌三十五文。**粟**九百四十五斛十二鉢六合八勺。

仝年稅錢一千一貫八陌三十五文。**粟**九百四十五斛二十鉢六合八勺。

河北總十一社村

20b

揀兵十一人

正納各項二百六十五人。**稅錢**三百四十貫六陌。

私田六百二十一畝七高四尺九寸。**稅錢**四十九貫七陌二十二文。**粟**一百五十九斛十六鉢四合一勺。

仝年稅錢三百九十貫三陌二十二文。**粟**一百五十九斛十六鉢四合一勺。

安興社

正納各項二十六人。**稅錢**三十二貫五陌。

私田八十五畝七高二尺三寸。**稅錢**六貫八陌三十四文。**粟**二十一斛三十八鉢二合。

仝年稅錢三十九貫三陌三十四文。**粟**二十一斛三十八鉢二合。

安池社

21a

正納各項三十五人。**稅錢**四十五貫五陌。

私田七十五畝三高四尺九寸。**稅錢**六貫十六文。**粟**十九斛十二鉢三合三勺。

仝年稅錢五十一貫五陌十六文。**粟**十九斛十二鉢三合三勺。

羅溪社

正納各項六十三人。**稅錢**八十貫六陌。

私田二百三十八畝三高五尺七寸。稅錢十九貫四十文。粟六十一斛四鉢三合八勺。

仝年稅錢九十九貫六陌四十文。粟六十一斛四鉢三合八勺。

瓊樓社

正納各項九十五人。稅錢一百二十二貫八陌三十文。

私田一百十六畝八高。稅錢九貫三陌二十六文。粟二十九斛三十七鉢。

仝年稅錢一百三十二貫一陌五十六文。粟二十九斛三十七鉢。

21b

洞靈社

正納各項五人。稅錢六貫五陌。

私田十四畝五高七尺。稅錢一貫一陌三十八文。粟三斛二十八鉢五合。

仝年稅錢七貫六陌三十八文。粟三斛二十八鉢五合。

裴舍社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田十五畝。稅錢一貫二陌。粟三斛三十三鉢。

仝年稅錢九貫。粟三斛三十三鉢。

快樂社

正納各項十二人。稅錢十四貫九陌三十文。

私田五十二畝。稅錢四貫一陌三十六文。粟十三斛十三鉢。

22a

仝年稅錢十九貫一陌六文。粟十三斛十三鉢。

安立社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田十畝。稅錢八陌。粟二斛二十二鉢。

仝年稅錢八貫六陌。粟二斛二十二鉢。

黃魯社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田三畝。稅錢二陌二十四文。粟三十鉢。

仝年稅錢八貫二十四文。粟三十鉢。

22b

雲溪社

正納各項六人。稅錢七貫八陌。

私田八畝。稅錢六陌二十四文。粟二斛二鉢。

仝年稅錢八貫四陌二十四文。粟二斛二鉢。

安居社

正納各項五人。稅錢六貫五陌。

私田三畝。稅錢二陌二十四文。粟三十鉢。

仝年稅錢六貫七陌二十四文。粟三十鉢。

河南總六社

揀兵二十五人

正納各項二百八十七人。稅錢三百六十五貫三陌。

私田三千五十三畝五高十尺二寸三分。土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。稅錢二百六十六貫二陌十三文。粟七百八十六斛四鉢二合七勺。

23a

仝年稅錢六百三十一貫五陌十三文。粟七百八十六斛四鉢二合。

興學社

揀兵二人

正納各項二十人。稅錢二十四貫七陌。

私田一百十七畝二高三尺八寸三分。稅錢九貫三陌四十七文。粟三十斛十七鉢三合。

仝年稅錢三十四貫四十七文。粟三十斛十七鉢三合。

風流社

正納各項一百二十一人。稅錢一百五十五貫三陌三十三文。

私田二千五十八畝七高六尺三寸九分。土宅園池一百四十六畝二高四尺六寸。稅錢一百八十六貫六陌二十一文。粟五百二十九斛三十三鉢九合七勺。

仝年稅錢三百四十一貫九陌五一文。粟五百二十九斛 23b 三十三鉢九合七勺。

渭陽社

揀兵十一人

正納各項七十九人。稅錢九十九貫四陌三十文。

私田六百一畝五高。稅錢四十八貫一陌十二文。粟一百五十五斛。

仝年稅錢一百四十七貫五陌四十二文。粟一百五十五斛。

菡溪社

揀兵二人

正納各項三十三人。稅錢四十一貫六陌。

私田一百六十一畝六高十尺。稅錢十三貫三陌二十文。粟四十二斛二十八鉢七勺。

仝年稅錢五十四貫九陌二十文。粟四十二斛二十八鉢七合。

24a

瓊表社

正納壯項十四人。稅錢十八貫二陌。

私田三十四畝。稅錢二貫七陌十二文。粟八斛二十八鉢。

仝年稅錢二十貫九陌十二文。粟八斛二十八鉢。

海晏社

揀兵二人

正納壯項二十人。稅錢二十六貫。

私田七十五畝四高五尺。稅錢六貫二十一文。粟十九斛十三鉢三合。

仝年稅錢三十二貫二十一文。粟十九斛十三鉢三合。

山

僊山
在瓊樓社分。山勢北高而南下。棦江、白藤江繞其西南。裴舍小江闐其東。省城設在山上。

雷音山
在安居村地分。脈自海陽省東潮縣而來，至此突起一峰甚高，景色深秀。山嶺上有大石，方廣可五六丈，草木不生。相傳爲僊碁 24b 枰，亦曰天市。山腰有寺。黎永盛十三年創造。左有解冤溪。登高望之，海外群峰，畢來獻狀，頗稱名勝。

武將山
在洞靈社分。山勢高大。腳有一條路，南由省城達安立社，至横蒲縣，北達海陽省東潮縣。古有武將屯住，故名。

羅棚山
在黄魯社分。山形如棚之羅。

鉦山
在羅溪社分。山形如鉦。

月嶺山
在瓊樓社分。山形如月。

龍山
在瓊樓社分。形如龍勢，故名。

江海

白藤海口
東岸屬安興縣河南總海晏社。西岸屬海陽省水棠縣復禮社分。水潮深五丈，水汐深三丈四尺。廣四百七十二丈。

25a

白藤江
東岸屬安興縣安興社。西岸屬海陽省水棠縣端禮社分，以半江爲界。水潮深二丈五尺。汐深一七尺，廣二百丈。乃白藤海口之上流。中間有一横渡通于海陽省水棠縣。江心有暗沙一堆。江分三支。一東流入安興社，分爲棦江注下菑溪社江分。一西流入水棠縣爲美江。一北流入安池社爲壜芎江。又分三小支，一入快樂社，一入雲溪社，一支北流入東潮縣下募功社爲汪江，接夾省轄雲溪社分，以半江爲界。

棦江
源從白藤江分支東流注下，又南流至菑溪社分，有裴舍江合流注下堯封同排社，有扶隆社之丐榮、丐浦濁合流注下堯封海口。

安立江
源從横蒲縣涇掉社諸小溪而來，南流注下，又東流一支入横蒲縣待旦社爲涇棗，與涇峒合，南流至黄魯

社爲黃魯江，西分一支爲裴舍江，與崢江合南流過壈獺涇有豕堆生水中，水潮則沒，水汐則見，其狀如獺至扶隆社放至于堯封海口。

滓司關所

在安興社分。

魯碨橋

在南河總菑溪社分。嗣德二十五年，匪船辰常于此出入，通白藤入內江擾掠。在省摘出庫錢買辦建造以利民行而絶水匪往來之路。

25b

龍眼井

在瓊樓社分之龍山。水甘而清，俗號泮眛蠬。

陸程

縣莅與省城蜜邇自縣莅東行，過瓊樓社分，經安立橫渡至橫蒲縣莅，一日程；又自縣莅崢江橫渡過河南總菑溪社分，下至堯封縣莅，半日程；又自縣莅經洞靈，霅溪等社至汪江，半日程；又自縣莅經省城過安興社分至白藤橫渡，二刻許。

水程

26a

自縣莅經崢江東行過菑溪社江分，達堯封縣莅；西行過白藤江分，轉南至該縣莅，均半日程；又自崢江西行，出白藤海口，半更彊，自白藤江經安興、安池等社分至橫蒲縣轄之籙海口，約一日程；又北行過智川江分，上至橫蒲縣莅，約三更。

物產

名色木、三鐵木、山竹、沙竹、佛頭梨、百眼梨、芭蘿蜜、26b 番桃、山豬、山雞、烏賊、魚、蟹、蝦、蛤蚌、瓦龍之類。

風俗

其俗好學，尚勤儉。田疇希少，商賣者多。沿海則以魚蝦爲生，沿山則以材木爲業，均將往別轄貿易米豆芋薯以資生理。元旦、端陽禮節與中州略同。就中惟河南總渭陽社遞年正月至六月，有父母在堂者，擇吉日各設饌盤祇獻。又加敬業師。河南總瓊樓、洞靈、安立三社遞年正月初 27a 七日社設案祀神，事清，分盤列坐，同聲唱云：『呼賀，願神賜，今年禾穀豐登』，人人各連呼三聲。此爲稍易。

氣候

四序氣候較與中州略同。惟近山之快樂、霅溪、洞靈、安立、安居等社村間有嵐瘴，遞年十一、十二等月人多患瘧。

名勝

27b

雷音山寺

在雷音山，屬安居村地分。黎永盛十六年創造，古稱名勝。

28a

堯封縣

東夾海寧府永殖社，西夾海陽省安陽縣定眞社，南夾宜陽縣塗山社諸海分，北夾安興縣蓄溪社分。

莅所原設之敦良總敦良社，夾和熙社地分。前後二面每長十五五尺，左右二面每長十一丈三尺。四面竹籬。嗣德二十四年，水匪燒破。茲再仍舊暫構辦事。

縣轄三總，十六社、里

揀兵三十三人

正納各項二百五人。**稅錢**二百六十四貫五陌三十文。

別納清人二百二人，**稅銀**二十二兩。

寔徵公田一畝二高九寸。私田十四畝二高五尺五寸。私鹽田一百五十六畝八高四尺八寸。公土一高十四尺一寸。私**土宅園池**二十三畝六高四尺四寸。**稅錢**三十六貫二陌五十五文。**粟**四斛十六缽五合。

仝年稅錢三百貫八陌二十五文。銀二十二兩。

粟四斛十 28b 六缽五合。

敦良總八社

揀兵十二人

正納各項一百三十四人，**稅錢**一百七十二貫九陌。

寔徵私鹽田一百四十八畝六高四尺八寸。**土宅園池**十三畝二高三尺四寸。**稅錢**三十二貫一陌十五文。

仝年稅錢二百五貫十五文。

敦良社

揀兵二人

正納各項二十六人。**稅錢**三十三貫一陌三十文。

寔徵私鹽田二十三畝六高三尺七寸。**稅錢**四貫七陌十五文。

仝年稅錢三十七貫八陌十五文。

29a

涼冷社

正納各項二人。**稅錢**二貫六陌。

寔徵私鹽田四畝五高。**土宅園池**二高。**稅錢**九陌十五文。

仝年稅錢三貫五陌十八文。

和熙社

揀兵五人

正納各項三十五人。**稅錢**四十五貫五陌。

寔徵私鹽田三畝六高。**土宅園池**八高。**稅錢**八陌二十四文。

仝年稅錢四十六貫三陌二十四文。

籙度社

正納壯項五人。**稅錢**六貫五陌。

寔徵私土宅園池二畝五高。稅錢三陌四十五文。

29b

仝年稅錢六貫八陌四十五文。

千祿社

揀兵一人

正納各項二十六人。稅錢三十三貫八陌。

寔徵私鹽田十五畝九高八尺六寸。土宅園池三畝三高二尺。稅錢三貫八陌二十三文。

仝年稅錢三十七貫六陌二十三文。

文振社

揀兵一人

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。

寔徵私鹽田六畝。土宅園池一畝。稅錢一貫三陌三十文。

仝年稅錢七貫八陌三十文。

豐年社

揀兵二人

30a

正納各項十八人。稅錢二十三貫四陌。

寔徵私鹽田四十九畝六高七尺二寸。土宅園池二畝八高十一尺四寸。稅錢十貫五陌五十七文。

仝年稅錢三十三貫九陌五十七文。

同排社

揀兵一人

正納各項十四人。稅錢十七貫五陌三十文。

寔徵私鹽田三十四畝三寸。稅錢六貫八陌十三文。

仝年稅錢二十四貫三陌四十三文。

璜珊社

正納壯項三人。稅錢三貫九陌。

寔徵私鹽田十一畝三高。土宅園池二畝六高。稅錢二貫六陌三十文。

30b

仝年稅錢六貫五陌三十文。

河蓮總五社

揀兵四人

正納各項三十五人。稅錢四十五貫五陌。

寔徵私田七畝八高。鹽田八畝二高。土宅園池五畝六高。粟二斛。稅錢三貫一陌三文。

仝年稅錢四十八貫六陌三文。粟二斛。

眞珠社

揀兵一人

正納壯項十二人。稅錢十五貫六陌。

寔徵私土宅園池一畝。稅錢一陌三十文。

仝年稅錢十五貫七陌三十文。

扶隆社

揀兵一人

正納壯項五人。稅錢六貫五陌。
寔徵私鹽田八畝二高。稅錢一貫六陌二十四文。
仝年稅錢八貫一陌二十四文。

唐豪社
正納壯項四人。稅錢五貫二陌。
寔徵私田五畝六高。土宅園池一畝五高。稅錢六陌四十四文。粟一斛十七鉢。
仝年稅錢五貫八陌四十四文。粟一斛十七鉢。

嘉論社
揀兵一人
正納壯項六人。稅錢七貫八陌。
寔徵私田一畝。土宅園池二畝八高。稅錢五陌。粟十鉢。
仝年稅錢八貫三陌。粟十鉢。

春盎社
正納壯項八人。稅錢十貫四陌。
寔徵私田一畝二高。土宅園池三高。稅錢一陌二十五文。粟十二鉢。
仝年稅錢十貫五陌二十五文。粟十二鉢。

雲海總三社里
揀兵三人
正納各項三十六人。稅錢四十六貫一陌三十文。
別納清人二人。稅銀二十二兩。
寔徵公田一畝二高寸，私田六畝四高五尺五寸。公土一高十四尺一寸，土宅園池四畝七高六尺。稅錢一貫三十七文。粟二斛十六鉢五合。
仝年稅錢四十七貫二陌七文。銀二十二兩。粟二斛十六鉢五合。

觀爛社
揀兵二人
正納各項二十七人。稅錢三十四貫四陌三十文。
寔徵公田一畝二高九寸，私田五畝九高五尺五寸。公土一高十四尺一寸。私土宅園池一畝七高六尺。稅錢九陌四十六文。粟二斛十一鉢五合。
仝年稅錢二十五貫四陌十六文。粟二斛十一鉢五合。

明珠社
揀兵一人
正納壯項九人。稅錢一貫七陌。
寔徵私田五畝。土宅園池三畝。稅錢五十一文。粟五鉢。
仝年稅錢十一貫七陌五十一文。粟五鉢。

32b

向化里

別納清人二十二兩。

仝年稅銀二十二兩。

山島

幹刀山

在雲海總以下。這山形直聳而體周圓，故名。

那廣山

此山多產桑茶。居民以蠶桑、採茶爲利。

高爐山

在內海西岸。土山峻險，林木叢雜，四圍水繞，波濤洶湧。船艘不能久椗。

巴燸山

石山土腳分爲三支，故名。

豁由山

山下有一谷，可容船數艘。凡船出洋，如遇風雨，于此停泊爲便。

33a

培巍山

自嶺而下皆赤土，故名。

吉婁島

在河蓮總眞珠社分。北有豁鐲，東有叢秋、燸枚、魯頭諸島，南近有吉翁島，漁船往來常于此停泊。

萬景島

在觀爛社海分以下。茶扳島居其東，萬灘島居其西。

吉鐲島

東近有榳榮，四圍都是黃沙，故名。

雲屯島

在雲屯海口，直聳水中。

撞山島

東有萬羅島，南大海有東撞、西撞、蒲吉，通名曰撞山。舟行二日始遍島之四面。各有大澳，左曰青藍，右有西撞，中間有一江派曰通同江。此島地稍肥饒。清人之向化里在。

鬥雞島

在扶隆社以下。島嶼雙排形如鬥雞，故名。

貓島

海中獨立形如坐，故名。

33b

盎賤島

石山聯絡。丐榮、丐洧濁繞其前，最爲岩險。

梗獨島

島有一洞，洞中寬廣，可容千人，造作自然，刋刻如畫。

葩蓋島

近梗獨島。島中有洞，洞中稍廣，多石乳。

東麻島

島有九峰。

萬羅島
西近有萬捽島。

蚌谷
在嘉論社分。谷口水勢奔湍，人船罕到。

江海

堯封海口
一名敦良海口。南北沙渚，東屬扶隆社，西屬敦良總。水潮深四丈四尺，水汐深三丈一尺，廣四百五十丈。

34a

雲屯海口
在觀爛社分。口外有枚島，又名枚海口。口之右玉彙島，左景腳島。口之內有鳳凰島屹立水中。島之東曰雲屯海口，島之西曰掉來江道海口。水潮深一丈八尺，水汐深一丈，廣一百四十丈。

對海口
在明珠社分。水潮深八丈八尺，水汐深一丈五尺，廣五十丈。

內海口
在明珠社分。水潮深八丈三尺，水汐深七天四尺，廣一百二十丈。

撞午海口
在明珠社分。左有撞午，右有撞神諸島。水潮深五丈三尺，水汐深四丈，廣二十五丈。

萬材海口
屬雲海總分。水潮深五丈五尺，水汐深四丈二尺，廣二十八丈二尺。

欖海口
在嘉論社分。水潮深三丈五尺，水汐深二丈三尺，廣二百丈五尺。

34b

燸棋江
源從棦江與裴舍江合流注下菑溪江。其上流號燸棋，中流號屯江，下流乃堯封海口。

丐洞濁
源從萬溪江注下，東分一支爲丐榮，一支爲丐洞濁，均入扶隆社合流繞盎賤，下注于海。

丐糶橋
在豐年社安接村地分，接夾安興縣河南總菑溪社魯碨橋。嗣德二十六年，匪船辰常由此出入擾掠，在省摘出庫錢買辦建設以利民行而絕水匪往來之路。

蒲駒關所
在豐年社分，乃率司支關。

陸程
自縣菰經豐年社分，北行經安興縣轄之河南

35a

總菑溪社，過棦江橫渡至省城，半日程。

水程

自縣莅南出堯封海口東南行，至雲屯海口，約二日程；自雲屯至對海，三更；自對海至內海，三更；自內海至先安州轄之謨海口，三更半。又一條自堯封海口南行，過雲海總海分，至撞山島，三日程。又一條自堯封海口北行，至菑溪江分上至崢江橫渡。又一條西北行至白藤江轉35b東入崢江橫渡，均半日彊。這等條路如遇風雨行船不可印定。

物產

青竹、沙竹、雲藤、水藤、黃蠟、蜂蜜、白鹽、水鹹、玳瑁、海參、蟹、蝦、蛤、蚌、海鱉、沙虫、水母、山牛、山羊、豬、麋鹿之類。

氣候

民常居沙鹵，地氣多濕，山風海雨發止不常。

風俗

36a

地無田禾，其民多以商漁爲業，或煮海爲鹽，或捕魚爲鹹，或採柴治園，均載往別轄貿易營生。節序慶吊之禮與中州略同。遞年夏季賽神，以競渡爲樂。

37a

海寧府　兼理萬寧州

統轄先安州

東夾清國欽州分州，西夾先安州大翊社，南夾堯封縣撞山大海，北夾清國上思州界。州莅所設在萬寧總萬春社地分。嗣德四年奉議準建設土城四圍，每長三十四丈六尺，高七尺。城開前、左、右三門。四面開濠，每長三十八丈。

州轄四總，三十六社村庸

內漂散三社庸

揀兵三十六人

正納各項三百八十一人，**別納**六十八人。**稅錢**四十九十二貫三十文，銀一百三十五兩。

寔徵私田六百九畝七高七尺四寸七分。**私土宅園池**六十八畝二高五尺七分。**稅錢**五十九貫九文。**粟**一百五十八斛十三鉢。

仝年稅錢五百五十一貫三十九文。**銀**一百三十五兩。**粟**一百五十八斛十三鉢。

37b

萬寧總十社村庸

內漂散二社庸，**揀兵**六人

正納各項五十一人。**別納各項**四十人。**稅錢**六十六貫三陌。**銀**八十兩。

寔徵私田九十八畝九高十一尺七寸一分。**土宅園池**五十三畝五高九尺七寸七分。**稅錢**十五貫九陌三十二文。**粟**二十七斛一鉢八合。

仝年稅錢八十二貫二陌三十二文。**銀**八十兩，**粟**二十七斛一鉢八合。

37b

萬寧社

揀兵一人
正納壯項八人。稅錢十貫四陌。
寔徵私田十八畝四高十二尺三寸三分。土宅園池三畝五高一尺六寸六分。稅錢二貫三文。粟四斛二十八鉢八合。
仝年稅錢十二貫四陌三文。粟四斛二十八鉢八合。

38a

寧陽社
揀兵一人
正納壯項十六人。稅錢二十貫八陌。
寔徵私田一畝四高。稅錢九陌七文。粟四斛八鉢。
仝年稅錢二十一貫七陌七文。粟四斛八鉢。

萬春社
揀兵二人
正納各項九人。稅錢十一貫七陌。
寔徵私田八畝五高。土宅園池十一畝六高七尺三寸三分。稅錢二貫四十六文。粟二斛七鉢。
仝年稅錢十四貫一陌十六文。粟一斛七鉢。

春爛社
揀兵一人

38b

正納各項十一人。稅錢十四貫三陌。
寔徵私田八畝三高。土宅園池二高。稅錢六陌五十六文。粟二斛二十鉢。
仝年稅錢十四貫九陌五十六文。粟二斛二十鉢。

春寧社
揀兵一人
正納壯項七人。稅錢九貫一陌。
寔徵私田五十二畝二高十四尺三寸八分。土宅園池三十八畝二高一尺七寸八分。稅錢九貫九陌十文。粟十三斛六鉢。
仝年稅錢十九貫十文。粟十三斛十六鉢。

服善社
別納清人四人。
仝年銀稅八兩。

39a

端靜社
別納清人六人。
仝年銀稅十二兩。
砬磋庸
別納清人三十人。
仝年銀稅六十兩。

和樂庸
由漂散以下。

春樹社

寧海總六社村庸

揀兵一人

正納各項一百人。別納十六人。稅錢一百二十八貫六陌，銀三十一兩。

寔徵私田一百二十七畝三高十二尺八寸。土宅園池二畝二高一尺三寸。稅錢十二貫一陌十四文。粟三十二斛三十三鉢三合三勺。

39b

仝年稅錢一百四十貫七陌十四文。銀三十一兩。粟三十二斛三十三鉢三合三勺。

米山社

揀兵二人

正納壯項八人。稅錢十貫四陌。

寔徵私田六畝九高三尺。稅錢五陌三十二文。粟一斛三十鉢二合。

仝年稅錢十貫九陌三十二文。素一斛三十鉢二合。

良知社

揀兵四人

正納各項六十六人。稅錢八十四貫四陌。

寔徵私田九十七畝八高十一尺三寸。土宅園池十二畝二高一尺三寸。稅錢九貫七陌三十七文。粟二十五斛十一鉢三合四勺。

40a

仝年稅錢九十四貫一陌三十七文。粟二十五斛十一鉢二合四勺。

茶古社

揀兵三人

正納壯項二十二人。稅錢二十八貫六陌。

寔徵私田十一畝八高七尺。稅錢九陌二十九文。粟三斛一鉢四合四勺。

仝年稅錢二十九貫五陌二十九文。粟三斛一鉢四合四勺。

永殖社

正納壯項四人。稅錢五貫二陌。

寔徵私田十畝七高六尺五寸。稅錢八陌三十六文。粟二斛二十九鉢四合五勺。

仝年稅錢六貫三十六文。粟二斛二十九鉢四合五勺。

40b

良知庸

別納明鄉十三人。

仝年稅銀二十五兩。

萬有村

別納清人三人。

仝年稅銀六兩。

河門總十一社村庸

揀兵十三人

正納各項一百三十二人。別納各項十二人。稅錢一百七十貫四陌，銀二十四兩。

寔徵私田一百九十一畝五高。土宅園池二畝四高九尺。稅錢十五貫五陌五十三文。粟四十九斛九鉢。

仝年稅錢一百八十五貫九陌五十三文。銀二十四兩。粟四十九斛九鉢。

41a

潭河社

揀兵四人

正納各項四十七人。稅錢六十貫四陌三十文。

寔徵私田三十畝二高。土宅園池六高十四尺。

稅錢二貫五陌十二文。粟七斛二十九鉢。

仝年稅錢六十二貫九陌四十二文。粟七斛二十九鉢。

大田社

揀兵二人

正納壯項十六人。稅錢二十貫八陌。

寔徵私田二十七畝二高。稅錢二貫一陌四十六文。粟六斛三十八鉢。

仝年稅錢二十二貫九陌四十六文。粟六斛三十八鉢。

河檜社

揀兵二人

正納各項十五人。稅錢十九貫五陌。

寔徵私田二十七畝二高。稅錢二貫一陌四十六文。粟七斛四鉢。

41b

仝年稅錢二十一貫六陌四十六文。粟七斛四鉢。

馬嘶社

揀兵二人

正納各項十三人。稅錢十六貫九陌。

土宅園池二十七畝八高。稅錢二貫二陌十四文。粟七斛五鉢。

仝年稅錢十九貫一陌十四文。粟七斛五鉢。

淩溪社

揀兵一人

正納各項十三人。稅錢十六貫九陌。

寔徵私田三十三畝一高。土宅園池八高十尺。

稅錢二貫七陌四十七文。粟八斛十九鉢。

仝年稅錢十九貫六陌四十七文。粟八斛十九鉢。

42a

河橘兌社

揀兵一人

正納各項十三人。稅錢十六貫二陌三十文。

寔徵私田二十七畝七高。土宅園池三高。稅錢二貫二陌三十六文。粟七斛四鉢。

仝年稅錢十八貫五陌六文。粟七斛四鉢。

河橘東社

揀兵一人

正納各項十一人。稅錢十四貫三陌。
寔徵私田十八畝三高。土宅園池六高。稅錢一貫五陌三十二文。粟四斛二十七鉢。
仝年稅錢十五貫八陌三十二文。粟四斛二十七鉢。

樂聚社
別納清人四人。
仝年稅銀八兩。

42b

立馬社
別納清人三人。
仝年稅銀六兩。

大來社
別納清人五人。
仝年稅銀十兩。

水機嵋山社
正納壯項四人。
仝年稅錢五貫二陌。

八庄總九社
內漂散一社。
揀兵八人。
正納各項九十八人。稅錢一百二十六貫七陌三十文。
寔徵私田一百九十一畝八高十二尺九寸。稅錢十五貫三陌三十文。粟四十九斛七鉢八合七勺。

43a

仝年稅錢一百四十二貫一陌。粟四十九斛七鉢八合七勺。

北岩社
揀兵二人
正納壯項十九人。稅錢二十四貫七陌。
寔徵私田五十畝一高八尺二寸。稅錢四貫七文。粟十二斛三十三鉢五合五勺。
仝年稅錢二十八貫七陌七文。粟十二斛三十三鉢五合五勺。

務溪社
揀兵一人
正納壯項十二人。
仝年稅錢十五貫六陌。

弘蒙社
揀兵一人
正納壯項十七人。稅錢二十二貫一陌。
寔徵私田三十八畝四高十一尺八寸。稅錢三貫四十七文。粟九斛三十三鉢七合六勺。

43b

仝年稅錢二十五貫一陌四十七文。粟九斛三十三鉢七合六勺。

古弘社
揀兵一人

正納壯項九人。稅錢十一貫七陌。
寔徵私田十八畝四高九尺。稅錢一貫四陌四十六文。粟四斛八缽六合。
仝年稅錢十三貫一陌四十六文。粟四斛二十八缽六合。

上賴社

揀兵一人
正納壯項十二人。稅錢十五貫六陌。
寔徵私田二十五畝三高十一尺八寸。稅錢一貫十八文。粟六斛十九缽八合。
仝年稅錢十七貫六陌十八文。粟六斛十九缽八合。

44a

綏來社

揀兵一人
正納壯項十八人。稅錢二十三貫四陌。
寔徵私田三十二畝六高一尺一寸。稅錢六貫六陌五文。粟八斛十四缽一合。
仝年稅錢十五貫七陌五十七文。粟六斛三十四缽六合。

嶕山社

揀兵一人
正納各項十一人。稅錢十三貫六陌三十文。
寔徵私田二十六畝八高一尺。稅錢二貫一陌二十七文。粟六斛三十四缽六合。
仝年稅錢十五貫七陌五十七文。粟六斛三十四缽六合。

蒙山社

由漂散以下

樂山社

44b

山

白龍尾山

夾清國欽州分州地分。土山一帶自清國界聯絡而來，亙截大海皆是白沙，遠望之如龍尾然。

屯山

在茶古社分。土山壁立，爲贊海之西岸。

頭傘島

在贊海口外，屹立水中，形如傘，故名。

青梭島

在大海口外，屹立水中，爲鎮水山也。

三簾島

在小海口外，島有三峰，屹立水中。

帽山

在河檜社江分。西近有美山。

鐲山

在潭河社分。高爲一轄山之最，接夾先安州界分。

45a

五指山

在良知社分。形如五指，故名。

玉山

在茶古、萬春二社界分，爲贊海口東海。

知山

在萬春社江分。西近有兔魚島，南有永殖山。

韓山

山有二，在春寧社爲左韓，在端靜社爲右韓。

江海

砣磋江

一名砣溪，源從八庄總上賴、綏來、弘蒙等社，經北岩江，又西流一支入弘蒙、務溪二社，爲該二社江，又東流一支至春樹社合與清國羅浮江轉西至春爛社之鳥巢山，注下洋港口，一支西流至砣磋庸爲砣磋江，過和樂社直至端靜社分，又分爲三支。一從左韓東流過萬春、春寧等社，又轉西至茶古江放洋港口，一從右韓西行放于永殖社，一支放于玉山。這等江條，江心多有石灘。

45b

那前江

在寧陽、橘東等社諸山分小溪而來合流注下大海。水潮深一丈，水汐深五尺，廣十二丈。

浪江

源從橘東、橘兌等社山分。水潮深一丈二尺，水汐深六尺，廣二十五丈。

贊海口

屬茶古社，左有玉山，口外有頭傘島。水潮深三丈五尺，水汐深二丈五尺，廣一百四十九丈五尺。

洋港口

左米山社，右茶古社民居。水潮深九尺，水汐深二尺，廣一百丈。

大海口

在永殖社以下。口外有一島，名青梭島。水潮深八丈六尺，水汐深六丈，廣四百三十丈。

小海口

左萬墨島，右永殖島。口外有三簾島。水潮深七丈四尺，水汐深六丈二尺，廣一百二十丈三尺。

萬墨海口

左丸許島，右萬墨島。水潮深三丈三尺，水汐深二丈五尺，廣一百丈三尺。

狹海口

東有萬墨海，西有許海。水潮深五丈五尺，水汐深四丈四尺，廣一百三十四丈。

46a

許海口

東有狹海，西有謨海。水潮深五丈五尺，水汐深四四尺，廣一百三十丈四尺。

謨海口

口中有梭夷島屹立水中。島之右曰謨海，島之右曰貢

燈，通名曰謨海，乃先安、萬寧二州分界處。水潮深五丈七尺，水汐深四丈四尺，廣二百八十一丈。

靈山寺

在寧陽社分。從前已有創造。嘉隆年間原萬寧州按守潘芳容改加修造，規制頗稱宏廠。

堡

良知堡

在良知社分。

八庄堡

在北岩社分。

隘

大木根隘

在橘東社，夾清國欽州分州界，乃南北往來之路，無有設守以下。

白石隘

在良知社分。

陸程

自府菹西行，過和樂、砣磋等社庸，經砣磋橫渡至寧陽社，有上、下二條路。一條經橘東、橘兌、馬嘶、立馬、河檜、大田、大來、潭河、樂聚等社至先安州轄之河清總大翊社，上至州菹河長屯所，約四日程；一條經服善、古宏、北岩、弘蒙、綏來、嶓山、上賴、蒙山等社，至先安州轄之建延、同心、陸渾、晴旭、豐裕，下至先安州菹，約七日程。

水程

自府菹出河樂江南行，至玉山，又轉西過贊海、大海、小海、墨海各口內之美山、帽山，直至先安州轄之東五江口，溯上先安州河長江入先安州菹，二日程。

物產

地居沿海，粟米希少。果有龍眼，穀有稻，菜有大蒜、白蔥，魚有海參、沙虫、海蟹、瓦龍、海鱉、海蝦，貨有黃絹、土碗、土紙、沙糖、黑糖、冰糖並黃蠟、蜂蜜、木耳、香信等類。

氣候

正、二等月大寒，三月小寒，四月小暑，五、六、七等月大暑，八、九等月和平，十月小寒，十一、十二等月寒甚。夏多大雨，春多小雨，秋則風雨調和，冬多小雨。

風俗

民居遙隔，唐儸間雜。有田者勤於耕稼，無田者務以行商爲業。尚儉無奢。元旦則禮先人，率家眾以次拜慶。三日後，親朋相會筵飲，放紙礮爲喜。

遞年清明則設饌掃墓。端午則設禮享先。中秋則具餅，相邀賞月。冬至設饌享先。除夕掃舍宇以享先祖。明燈達旦，凡父母在堂，遇至生日則子孫各設具饌，並就族長享禮先祖，賀拜父母，飲食相歡。嫁娶迎婚之日，男家則吹笳彩旗竹橋以迎婚。女家族屬並皆哭泣。八庄總每年正月挑燈葩賞元宵，請道童二人戴鬼面殼上船驅瘟。婚嫁則50b管弦音樂，轎迎馬送。弘蒙、綏來、嶓山、上賴、務溪、蒙山等社每年十二月二十四日整辦具饌拜禮飲食，至三十日晚用芭蕉心葩設禮。正月吉日方得動土栽植春米。三月初三日各家童婦女包黑糯米飯，衣服整齊，至嶓山社田所，男女互相唱和爲樂。其嫁娶則男家親迎，女家護送至夫家，食一餐飯，其女隨送嫁人回父母家，待五、七日，夫家再辦禮物去接。纔回三、五日又回父母家居住三、五年內，有孕始回夫家。

51a

先安州

東夾海寧府河門總潭河社，西夾橫蒲縣揚輝總揚輝社，北夾諒山省安博縣地分，南夾堯封縣海分。

葩所原設在河清總海浪社分。嗣德十九年移于屯度總屯度社分。周圍長一百丈，內築土城，高三尺，外樹竹籬。二十五年水匪蠢動，又因流民攙占該轄大翊社田土。該州員移就大翊社河長笘，設屯住截，周圍八十丈，內築土城，外樹竹籬。州轄五總四十二社峒

內漂散二十一社峒。

揀兵七人

正納各項八十九人。**稅錢**一百十五貫三十文。**別納**清人五人，**稅銀**十兩，儸人十六人，**稅銀**十六兩。

寔徵公田八高，私田二百六十六畝四高，私**土宅園池**九高。**稅錢**二十二貫七陌十四文。**粟**六十九斛十七缽四合三勺。

仝年稅錢一百三十六貫七陌四十四文。**粟**六十九斛51b十七缽四合三勺。

河清總十一社峒

內漂散三社峒。

揀兵四人

正納各項四十八人。**稅錢**六十一貫七陌三十文。**別納**各項十二人，**稅銀**十五兩。

寔徵私田一百十八畝九高八尺一寸。**土宅園池**九高。**稅錢**九貫六陌五十八文。**粟**三十一斛五缽三合。

仝年稅錢七十一貫四陌二十八文。**銀**十五兩。**粟**三十一斛五缽三合。

大翊社

揀兵二人
正納各項十五人。稅錢十九貫五陌。
寔徵私田二十五畝。稅錢二貫二十三文。粟六斛十六鉢三合。

52a

仝年稅錢二十一貫五陌二十三文。粟六斛十六鉢三合。

錦普社
揀兵一人
正納各項十一人。稅錢十三貫六陌三十文。
寔徵私田四十六畝九高八尺四寸。稅錢三貫七陌三十四文。粟十二斛二十六鉢。
仝年稅錢十七貫四陌四文。粟十二斛二十六鉢。

河諫社
正納各項七人。稅錢九貫一陌。
寔徵私田二十畝一高十四尺七寸。土宅園池九高。稅錢一貫七陌三十五文。粟五斛七鉢。
仝年稅錢十貫八陌三十五文。粟五斛七鉢。

52b

三峙社
正納各項四人。稅錢五貫二陌。
寔徵私田五畝四高。稅錢四陌十九文。粟一斛十五鉢。
仝年稅錢五貫六陌十九文。粟一斛十五鉢。

大讀社
正納各項四人。稅錢五貫二陌。
寔徵私田八畝四高。稅錢六陌四十三文。粟二斛六鉢。
仝年稅錢五貫八陌四十三文。粟二斛六鉢。

海浪社
揀兵一人
正納各項七人。稅錢九貫一陌。
寔徵私田十三畝。稅錢一貫二十四文。粟三斛十三鉢。

53a

仝年稅錢十貫一陌二十四文。粟三斛十三鉢。

安灘社
別納清人三人。
仝年稅銀六兩。

海浪峒
別納儻人九人。
仝年稅銀九兩。

大翊峒
由漂散以下

先安社

翊安社

建延總七社峒
由漂散三社峒

正納各項十六人。稅錢二十貫八陌。
寔徵私田二十五畝。稅錢二貫。粟六斛十六
缽。

53b

仝年稅錢二十二貫八陌。粟六斛十六缽。

建延社
正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
仝年稅錢三貫九陌。

同心社
正納各項四人。稅錢五貫二陌。
仝年稅錢五貫二陌。

橫模社
正納各項六人。稅錢七貫八陌。
寔徵私田二十畝。稅錢一貫六陌。粟五斛五
缽。
仝年稅錢九貫四陌。粟五斛五缽。

54a

同文社
正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
寔徵私田五畝。稅錢四陌。粟一斛十一缽。
仝年稅錢四貫三陌。粟一斛十一缽。

同心峒
由漂散以下

橫模峒

同風社

博浪總十四社峒
由漂散十社峒。揀兵三人
正納壯項二十一人。稅錢二十七貫三陌。別納
儸人七人。稅銀七兩。
寔徵公田八高。私田八十五畝九高九寸。公土
二高。稅錢七貫三十一文。粟二十二斛二十
缽七合三勺。
仝年稅錢三十四貫三陌三十一文。粟二十二斛
二十缽七合三勺。銀七兩。

54b

博浪社
正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
寔徵公田八高。私田五畝一高十三尺六寸。公
土二高。稅錢五陌五十九文。粟一斛三十二
缽九合八勺。
仝年稅錢四貫四陌五十九文。粟一斛三十二缽
九合八勺。

田舍社
正納壯項三人。稅錢三貫九陌。
寔徵私田四畝六高一尺。稅錢三陌四十一文。
粟一斛七缽五勺。
仝年稅錢四貫二陌四十一文。粟一斛七缽五
勺。

55a

豐裕社

揀兵二人
正納各項六人。稅錢七貫八陌。
寔徵私田四十三畝一高九寸。稅錢三貫四陌二十七文。粟十一斛一缽七合。
仝年稅錢十一貫二陌二十七文。粟十一斛一缽七合。

晴旭社
揀兵一人
正納各項九人。稅錢十一貫七陌。
寔徵私田三十三畝。稅錢二貫六陌二十四文。粟八斛十八缽。
仝年稅錢十四貫三陌二十四文。粟八斛十八缽。

晴旭峒
別納儸人七人。
仝年稅銀七兩。

55b

河屢社
由漂散以下

珠山社

無礙社

陸渾社

平遼社

陸渾峒

田舍峒

孝裕峒

博浪峒

厚基總五社峒
由漂散四社峒
仝年稅錢二十一文。

定立社
公土一高。稅錢二十一文。

丙舍社
由漂散以下

定居峒

定立峒

堅木社

屯度總四社
由漂散四社

56a

正納壯項四人，稅錢四貫二陌。別納清人二人，稅銀四兩。
寔徵私田三十六畝五高六尺四寸。稅錢二貫九陌二十四文。粟九斛十四缽四合。
仝年稅錢八貫一陌二十四文。粟九斛十四缽四合。稅銀四兩。

南山社
正納壯項二人。稅錢二官六陌。

寔徵私田三畝五高五尺三寸。**稅錢**二陌五十文。**粟**三十五鉢三合五勺。

仝年稅錢二貫八陌五十文。**粟**三十五鉢三合五勺。

屯度社

正納壯項二人。**稅錢**二貫六陌。

寔徵私田三十三畝一尺一寸。**稅錢**二貫六陌三十四文。**粟**八斛十八鉢五勺。

56b

仝年稅錢五貫二陌三十四文。**粟**八斛十八鉢五勺。

山立社

別納清人二人。

仝年銀稅四兩。

弗迷社

由漂散

廟

率海神祠

相傳陳朝有白齒黃嘴賊擾掠州民。辰有海浪社人姓黃名勤自請率兵進剿。持竹杖破賊，追至無礙社，倒樹竹杖。至今竹枝節皆倒生。廟在錦普社分，俗號廟德翁。前朝封贈欽差太保川國公尊神。舊敕經兵變後失跡。皇朝紹治元年，原州衙經將抄納。凡州民及南北船頭往來，及行軍征剿祈禱輒應。嗣德六年贈爲本境城隍靈扶之神。

57a

三峙神祠

在三峙社分。該社奉事，頗有靈應。前朝封贈，舊敕已經失跡。本朝嗣德六年贈爲本境城隍靈扶之神。

先安神祠

在先安社分。神號前朝封贈輔國翊運尊神。先安社奉事，頗有靈應。舊敕已經失跡。本朝嘉隆元年登秩加贈爲宏休大王。嗣德六年贈爲本境城隍靈扶之神。

山

57b

亨山

在錦普社分。山有谷深可半里，名曰豁谷。

峨山

在博浪社安灘江西岸。

孛山

一名天雄山，在河諫、錦普二社界分。山腰有路，行者攀緣而上至山嶺，必少心憩乃能行。

守宮山

東屬錦普社，西屬揚輝社，乃先安、橫蒲界分山也。山下有路，兩岸林木叢雜，惡獸出沒，行者戒焉。

扱僊山

在大讀社江分。山下有井曰扱僊井，水清淡。海行者

取汲焉。

風漏山
在橫模社分。山下有谷，風吹猛急，人不能當風而立。

邱歌山
在晴旭社分。山腰有隘，夾清國廣西省上思州。

葵麻山
在堅木社分。夾清國廣西省上思州。

58a

邱黃山
在內舍社分。

北疆山
在同文社，夾清國廣西省上思州。

劍山
在大翊社分。

獨盤山
近漠海口東岸。

大讀山
在大讀社分。土山一帶，自滶海至漠海盤互五十里。南臨大海，北瞰巴扯。又有瓢澳俗號燕池海，行者遇風于此停泊。

鷺巢島
這島甚小，乃巴扯江心處。凡舟行東駛先安州，西駛滶海口至此必俟潮漲乃可行。

江海

巴扯江

58b

源從橫蒲縣之新屋社山分，東流經揚休、鳴琴、踏青等社，曰蓋江。轉東入州界諸山溪東流，至弗迷社，注下屯度，繞三峙社。此江兩岸土山夾峙江心，自南山以下多有土阜，屯度社以下多有石灘，舟不能行。

先安江
即三江口。江有三源。一自諒山省安博縣山分諸小溪而來。一自該省祿平州界分，過堅木、定立等社至峙院江合流，直至砅灘江注下。一自海寧府轄山分諸小溪轉西北至建延總分諸小溪合流，直至豐裕社注下。

峙院江
源從葵麻山合諒山省安博縣諸小溪西流，過堅木社，又西北流過丙舍社，至定立社注下。

伏象灘
巴扯江心多石，或大或小，皆似象形潛伏水底，故名象灘。中間有一沙堆，水潮深七尺，水汐深二尺五寸。船艘到此待潮漲方可行

亭池
在錦普社分。亭山爲岸，左右山灣抱如池然。海行者遇風多於此隱泊。

59a

砣灘

源自峙院江，經博浪、田舍等社，與豐裕江流注下。兩岸土山夾峙。自安灘以上多有石灘，舟不能行。

豐裕江

江有三源。一自清國稔冰山溪，西流經建延、同心等社。一自北疆山西南流，過同心社。一自海寧府蒙山西流，過建延社，俱至橫模社分合流，經陸渾社，過平遼社轉至無礙社，有無礙江合之，又南流經豐裕社，至海浪社，與砣灘合流注三江海口。此江兩岸土山夾峙。自豐裕以上江心多有石灘，舟不能行。

南呵溪

源從南山社分南流，放巴扯江。這溪行路所經溪石巉岩。行者難之。

燕池

在大讀社。燕尾山兩岸土山壁立，池口可容小舟，中間開廣，可三畝許。

萬葩灣

在滓海口。兩岸土山壁立，中間開廣可百畝許。水不甚深。

滓海口

屬錦普社分。兩岸沙州，山林岑鬱。口之中有扱僥島屹立水中。西曰滓海，東曰東海，通名曰滓海。水潮深三丈五尺，水汐深二丈，廣二十五丈。

東五江

在大翊社分。水潮深一丈，水汐深五尺，廣二丈。

59b

古鵝江

在大讀社分。水潮深一丈二尺，水汐深七尺，廣二丈五尺。

堡

同心堡

在同心社。

定立堡

在定立社。

隘

北疆隘

在橫模社分。夾清國廣西省南寧府上思州以下，由南北往來之路。無有設守以下。

葵麻隘

在橫模社分。

對稔隘

在同文社分。

60a

那當隘

在同心社分。

麻刀隘

在陸渾社分。

邱歌隘

在晴旭社分。

陸程

自州莅西行，經豐裕、安灘等社上至山立社分，至橫蒲縣莅有上、下二條路。一條經山立、屯度、弗迷等社至橫蒲縣轄之踏青、鳴琴、涼蒙、揚休、渭賴、涇掉、廣羅、山陽等社至橫蒲縣莅，約七日程。一條經山立、河諫[60b]、錦普等社，至橫蒲縣轄之揚輝、武威、赤土、安土等社，達橫蒲縣莅，約五日程。又自該州轄東行至海寧府莅有二條路。一由大翊社，經該府轄之潭河、河檜、大田、淩溪、橘兌、橘東等社下至府莅，四日程。一西行由豐裕、無礙等社轉東過平遼、陸渾、同心、橫模、建延等社，至該府轄之蒙山、上賴、嘌山、綏來、弘蒙、北岩等社，下經橘兌、橘東二社直至府莅，約七日程。這等條路山溪險峻，如遇雨潦，溪水漲溢，行[61a]路不通。

水程

自州莅出河長江口東行，過潭河、河檜等社江分，至帽山、美山沿江，由各海口之內，至玉山達海寧府莅，約二日程。又一條自州莅出河長江口，經先安江口滓海口至傳燈山，沿江至籙海口，轉至橫蒲縣莅，約二日半。這等條路如遇風雨，行船不可印定。

物產[61b]

山竹、沙竹、三鐵木、雲藤、孔雀、山雞、麋鹿、山豬、魚蝦蛤蚌螺之類。

氣候

四序寒冷過半。惟夏天五、六月間暑熱炎蒸。地氣屬高者多亢燥，近海者多鹹鹵。各總農事早晚不同。厚基總三月播秧，七、八月收穀，餘則五、六月播秧，九、十月收穀。嵐瘴稍重，觸之者多生虐疾。

風俗

蠻、儂間雜所居，板屋、土屋相間。俗樸民勤，醇於農畝。儂人則自奉儉約，而克敬于親朋。蠻人則惡食惡衣，而盡城于節臘。歲序除夕烹宰豬雞祭祖具唱。盤中所有庶饈。元旦互相往來慶賀。事清相延飲食。歲首未有動土，民家夜行不敢明燭，天雨不敢蔽笠。吉日舉鄉男女相率就高阜拽繩跤跌，歡呼終日。端午採蒲艾及百草葉爲茶者，蒲酒祭家神。清明踏青掃墓，冬至設饌享先，就[62b]中珠山、河屢、無礙、陸渾、田舍、孝裕、平遼多係土民地居林隴，屋架竹棚。父母身後號曰魔孛，各于屋外，別設小寮。每屆元旦，家主齋食就處，取芭蕉嫩心並齋餅薦享。

TỈNH
BẮC NINH

TỜ TÂU
TỈNH THẦN BẮC NINH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bắc Ninh	北寧省
Phủ Từ Sơn	慈山府
Huyện Đông Ngàn	東岸縣
Huyện Tiên Du	仙遊縣
Huyện Yên Phong	安豐縣
Huyện Quế Dương và huyện Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
Phủ Thuận Thành	順成府
Huyện Siêu Loại	超類縣
Huyện Gia Bình	嘉平縣
Huyện Lang Tài	良才縣
Phân phủ Thuận Thành	順成分府
Huyện Gia Lâm	嘉林縣
Huyện Văn Giang	文江縣
Phủ Đa Phúc	多福府
Huyện Đa Phúc huyện Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
Huyện Kim Anh	金英縣
Phủ Lạng Giang	諒江府
Huyện Phượng Nhãn và huyện Bảo Lộc	鳳眼縣，保祿縣
Huyện Yên Dũng và huyện Việt Yên	安勇縣，越安縣
Huyện Lục Ngạn	陸岸縣
Phân phủ Lạng Giang	諒江分府

TỈNH BẮC NINH

Thành tỉnh nguyên đặt ở địa phận ba xã Đỗ Xá (huyện Võ Giàng), Hòa Đình (huyện Tiên Du), Yên Xá (huyện Yên Phong). Chu vi bên ngoài tường thành dài 532 trượng 3 thước 2 tấc. Thân thành cao 9 thước, mặt thành rộng 1 thước 8 tấc, chân thành dày 3 thước. Hào rộng 9 trượng, sâu 1 trượng. Có 4 cửa thành, mỗi cửa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc, giữa tâm cao 9 thước 7 tấc, rộng 7 thước 2 tấc. Trên 4 cửa mỗi cửa đều có một chòi gác. Sáu góc thành mỗi góc đều có ụ đài đặt súng, tất cả là 54 chỗ.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp giang phận hai huyện Chí Linh và Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, phía tây giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía nam giáp giang phận hai huyện Thọ Xương và Thanh Trì tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp Ôn Châu và huyện Yên Bác phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, phía đông bắc giáp lâm phận tỉnh Lạng Sơn, phía tây bắc giáp địa giới hai tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, phía tây nam giáp địa giới Hà Nội, Sơn Tây, phía đông nam giáp địa giới Hải Dương, Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 216 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 187 dặm.

Đàn xã tắc: ở địa phận xã Hòa Đình huyện Tiên Du.

-Đàn Sơn Xuyên: ở sơn phận xã Bồ Sơn huyện Tiên Du.

-Văn miếu, đền Khải thánh: ở sơn phận xã Thị Cầu huyện Võ Giàng.

-Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng: đều ở địa phận xã Hòa Đình huyện Tiên Du.

-Đàn Tiên Mông: ở địa phận xã Ỷ Na huyện Võ Giàng.

Tỉnh hạt có 4 phủ chính, 2 phân phủ, 20 huyện. Trong đó:

Lính tuyển: 6.992 người. Trong đó:

-Lính tuyển thuộc bản tỉnh: 5.967 người.

-Lính tuyển thuộc tỉnh Hải Dương: 1.025 người.

Lính mộ: 110 người.

---

[1] Tỉnh Bắc Ninh: Theo ĐNNTC, đất tỉnh Bắc Ninh thời Hùng Vương là bộ Vũ Ninh. Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ (sau đổi là Giao Châu, trị sở đóng ở Luy Lâu nay thuộc huyện Thuận Thành), cuối thời thuộc Đường thuộc phủ Bắc Giang 北江府. Các triều từ nhà Ngô đến đầu đời Lê Thái Tổ vẫn gọi tên cũ là Bắc Giang mà đơn vị thì nhà Đinh gọi là *đạo* (năm 974), nhà Tiền Lê gọi là *lộ* (1002), nhà Lý cũng gọi là *lộ* (1010). Thời Trần chia làm 2 lộ Bắc Giang Thượng và Hạ 北江上下路. ĐNNTC và PĐĐD ghi: "hựu viết Kinh Bắc lộ / cũng gọi là lộ Kinh Bắc", có khả năng đó chỉ là từ quen dùng, chưa phải là địa danh chính thức. Thời thuộc Minh đổi làm 2 phủ Bắc Giang và Lạng Giang 諒江. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ là 2 lộ Bắc Giang Thượng và Hạ, đặt thuộc Bắc đạo 北道. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 thừa tuyên, gộp hai lộ Thượng, Hạ làm thừa tuyên Bắc Giang 北江承宣. Năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là thừa tuyên *Kinh Bắc* 京北承宣, gồm 4 phủ (Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河, Lạng Giang 諒江, cộng 19 huyện), sau đổi là xứ 處, lại đổi là trấn 鎮. Nhà Mạc tách phủ Thuận An sang Hải Dương, đầu Lê Trung hưng, năm Quang Hưng 16 (1593) lại đổi thuộc Kinh Bắc như trước. Đời Tây Sơn kinh đô đóng ở Phú Xuân, chưa có tài liệu nào cho biết trấn Kinh Bắc đổi tên hay không? (có cứ liệu văn bia soạn đời Cảnh Thịnh ghi tên Bắc Ninh, nhưng còn chờ tra cứu thêm). Đầu đời Gia Long vẫn gọi trấn Kinh Bắc (CTTX: *xứ*) gồm 4 phủ 20 huyện. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi gọi là trấn Bắc Ninh 北寧鎮. Năm thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Bắc Ninh 北寧省, cho đến đời Đồng Khánh giữ như trước. Qua nhiều lần tách nhập về sau, như năm 1890 tách làm 2 tỉnh Bắc Ninh và Lục Nam (1895 đổi tỉnh Lục Nam làm tỉnh Bắc Giang), năm 1903 tách 3 huyện Kim Anh, Đông Anh, Đa Phúc sang tỉnh Phúc Yên mới lập; tách huyện Văn Giang sang tỉnh Hưng Yên, tách huyện Hữu Lũng sang Lạng Sơn (1960). Như vậy, tỉnh Bắc Ninh đời Đồng Khánh ngày nay ngoài hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang còn gồm tỉnh Phúc Yên, huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn), một phần các huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm (Hà Nội), Chí Linh (Hải Dương), Văn Lâm, Văn Giang và Khoái Châu (Hưng Yên).

Nhân đinh: 48.980 người.

Ruộng đất: 451.590 mẫu.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền:175.550 quan.

-Nộp bằng thóc: 265.660 hộc vuông.

Trong đó:

-Hiện thu tại tỉnh:

- Thu bằng tiền: 162.835 quan có lẻ.
- Thu bằng thóc: 246.116 hộc vuông.

-Thu theo (tòng thu) tại tỉnh Thái Nguyên:

- Thu bằng tiền: 12.715 quan có lẻ.
- Thu bằng thóc: 19.544 hộc vuông.

Phủ Từ Sơn:

Kiêm lý: huyện Đông Ngạn.

Thống hạt: huyện Yên Phong, huyện Tiên Du, huyện Quế Dương (kiêm nhiếp huyện Võ Giàng).

Phủ Đa Phúc:

Kiêm lý: hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hoà.

Thống hạt: huyện Kim Anh.

Phủ Thuận Thành:

Kiêm lý: huyện Siêu Loại.

Thống hạt: hai huyện Gia Bình và Lương Tài.

Phân phủ Thuận Thành:

Kiêm lý: huyện Gia Lâm.

Thống hạt: huyện Văn Giang.

Phủ Lạng Giang:

Kiêm lý: hai huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc.

Thống hạt: huyện Yên Dũng (kiêm nhiếp huyện Việt Yên) và huyện Lục Ngạn.

Phân phủ Lạng Giang:

Kiêm lý: huyện Yên Thế.

Thống hạt: huyện Hữu Lũng.

Phong tục:

Bốn hạng dân trong tỉnh thì sĩ nông nhiều, công thương ít. Tục cưới xin, tang ma, tế lễ đại để giống nhau. Dân các phủ thượng du như Đa Phúc, Lạng Giang phần nhiều hung hãn, ít văn nhã, hạ du như các phủ Từ Sơn, Thuận Thành phần nhiều chuộng văn nhã, nhưng cũng có một vài tổng hung hãn. Các huyện miền núi Lục Ngạn, Hữu Lũng rải rác có người Mán. Họ ở nhà sàn, phong tục rất hủ lậu. Sáu huyện Siêu Loại, Gia Bình, Văn Giang, Hữu Lũng, Lục Ngạn, Tiên Du đều không có dân theo đạo Thiên chúa. Mười bốn huyện còn lại thì rải rác có người theo, nhưng cũng chỉ một hai phần trăm mà thôi (mỗi huyện cả gián tòng và toàn tòng chỉ một hoặc ba bốn xã).

Các xã, thôn từ xưa không theo đạo Thiên chúa thì phong tục thờ thần rất nghiêm cẩn, mà thờ Phật lại càng kính cẩn. Chùa chiền có phần xa hoa tráng lệ, có lẽ là vì từ đời Lý tới nay, tập tục các đời vẫn theo thế đã lâu.

Trong tỉnh hạt, xung quanh các xã, thôn đều có hào luỹ trồng tre, có các cổng làng xây gạch kiên cố như đồn phủ. Có lẽ từ đời Lý, đời Lê Kinh đô đóng ở Thăng Long cách đất Tống, Nguyên, Minh không

xa, đương thời phần nhiều có quân giặc ở biên giới, tỉnh hạt lại là cửa ngõ của đất phên dậu, cho nên sai dân đắp tắc sông Thiên Đức (nay đổi gọi là sông Chiêm Đức[1]), lại truyền cho dân đào hào đắp luỹ tự giữ để tăng cường bảo vệ đô thành. Nền móng đã thành, tuy có thể phòng bị giặc cướp, nhưng một khi con dân triều đình có kẻ đùa nghịch binh khí ở chốn ao đầm[2], quan binh đến đánh dẹp cũng khó mà nhổ bỏ đi được. Những hào luỹ ấy như vậy cũng không phải hoàn toàn có lợi, nhưng thế phải như vậy.

Những hộ dân làm các nghề thợ thì mỗi nghề tự riêng làm một ấp (như các xã Việt Vân, Phúc Thắng cả xã đều làm nghề đúc đồng, cả xã Phú Mẫn đều làm nghề đúc gang, cả xã Trang Liệt làm nghề dát đồng lá, xã Kiêu Kỵ làm thợ vàng bạc, xã Đại Bái làm nghề dát đồng thau, thợ đồng xã Đề Cầu, các xã Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng làm đồ gốm. Nhìn chung các nghề đều chuyên mà tinh, độc đáo khác lạ với các tỉnh khác.

Trong tỉnh hạt, các thứ cần dùng cho việc quân như gang, sắt, diêm tiêu v.v... thì ở các xã, thôn rải rác cũng có nơi có, cũng có kẻ lén lút chế luyện trộm, lại thêm nữa là: các huyện hạ du thì đồng ruộng mênh mông, các huyện thượng du thì núi khe hiểm trở, gian đảng ẩn hiện khó kiềm chế. Thói quen hung hãn không phải chỉ mới một ngày, có lẽ từ đời Lý Trần về sau, nước ta nhiều lần phải chống chọi với quân Tống quân Nguyên: Lý Thường Kiệt đánh Tống, Trần Quốc Tuấn cả phá quân Nguyên phần lớn đều dùng biền dũng người Bắc Ninh, lại đóng phủ đệ ở Vạn Kiếp thuộc phủ Lạng Giang, dân trong tỉnh hạt đều trở thành quân lính cả. Vì dùng họ để đánh lui giặc phương Bắc mà thói quen vũ dũng trở thành hung hăng hiếu chiến, muốn thuần tính trở lại cũng khó, muốn cho thay đổi trở nên văn nhã cũng không phải chuyện dễ.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các xã Phù Đổng, Dưỡng Mông huyện Tiên Du, Thanh Tước, Đông Đồ huyện Kim Anh có giống lúa hương canh thơm ngon. Chè xanh trồng ở xã Nghĩa Phương huyện Lục Ngạn, xã Kim Tiên huyện Kim Anh. Hoài sơn (củ mài) sản ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngạn. Sâm nam lâu năm sản ở núi Chung Sơn huyện Yên Thế. Bạch Chỉ sản ở núi Tiêu Sơn huyện Yên Phong (sâm nam, bạch chỉ tuy là có, nhưng hiện còn rất ít) dầu trám sản ở các huyện Yên Thế, Hữu Lũng. Lục Ngạn, Hữu Lũng có rừng gỗ lim. Sắt tôi, diêm tiêu sản ở huyện Hiệp Hòa (các xã Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỳ, Quế Trạo), huyện Hữu Lũng (các xã Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Muộn, Ỷ Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đẳng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ỷ, Đồng Hoà, Yên Định, Bố Sơn) và ở huyện Võ Giàng (xã Việt Vân). Bút mực sản xuất ở huyện Siêu Loại (xã Tư Thế). Hàng vàng bạc sản xuất ở xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm. Hàng đồng đỏ và vải trắng sản xuất ở huyện Yên Phong (các xã Ngô Xá, Nghiêm Xã, Trung Bạn), huyện Đông Ngạn (các xã Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh, Xuân Trạch), huyện Văn Giang (xã Xuân Cầu), huyện Yên Thế (các xã Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hòa Mục, Hữu Mục), huyện Đa Phúc (xã Tiên Táo). Sơn sống màu đỏ sản xuất ở huyện Siêu Loại (xã Văn Quan), huyện Tiên Du (xã Tử Nê, Nội Viên). Đồ đồng thau sản xuất ở xã Đại Bái huyện Gia Bình (các hàng có danh tiếng như đỉnh đồng thau, mâm

[1] Năm Tự Đức thứ 15 (1862) tránh chữ Thiên thuộc diện các chữ tôn kính, đổi sông Thiên Đức làm sông Chiêm Đức 霑德. Chữ 霑 chính âm là Triêm (QV: 張廉切 trương liêm thiết = triêm), nghĩa là nhuần, thấm, phân biệt với Chiêm 瞻(職廉切 chức liêm thiết = chiêm), nghĩa là trông, nhìn; nhưng phần nhiều vẫn quen đọc là Chiêm cả, không phân biệt.

[2] Câu này dùng chữ trong *Hán thư*: "Cố sử bệ hạ xích tử đạo lộng bệ hạ chi binh ư hoàng trì chi trung nhĩ / Cho nên khiến cho con đỏ của bệ hạ ăn trộm binh khí của bệ hạ mà đùa nghịch ở chốn ao đầm" (Cung Toại truyện). Một cách nói bóng bẩy để chỉ các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Thời kỳ biên soạn ĐKDD cuộc khởi nghĩa Yên Thế của lãnh tụ Hoàng Hoa Thám vẫn đang phát triển mạnh ở địa bàn các huyện miền núi tỉnh Bắc Ninh (bao gồm cả tỉnh Bắc Giang nay). Ở dưới cũng có vài nhận xét sai trái khác liên quan bối cảnh lịch sử đương thời.

thau). Đồ đồng sản xuất ở xã Đề Cầu huyện Siêu Loại (nồi đồng, chậu đồng, mâm đồng, thanh la đồng, chiêng đồng). Đồ gốm sản xuất ở xã Bát Tràng huyện Gia Lâm (bát to, đĩa, chén, bát ăn cơm, gạch men), ở xã Thổ Hà huyện Việt Yên (chum sành, vò sành, chậu sành, hũ sành), ở xã Phù Lãng huyện Võ Giàng (chậu sành, lọ sành); kim khâu bằng sắt sản xuất ở xã Đạo Chân huyện Võ Giàng. Ngoài ra các hoa lợi như khoai, đậu, rau, dưa tuỳ thổ nghi từng nơi mà trồng. Rươi, con ruốc thì ở hai huyện Lương Tài, Gia Bình rải rác các nơi cũng có. Vàng sản ở mỏ Phong Hanh huyện Lục Ngạn, nhưng từ lâu đã đóng cửa mỏ.

Khí hậu:

Các huyện trong tỉnh hạt mùa xuân ấm áp, mùa hè nóng bức, mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét, đại khái là như vậy. Nhưng kể chung trong năm thì ấm nhiều lạnh ít, vì vậy nhà nông có 2 vụ lúa, nuôi tằm được 8 lứa. Các huyện vùng hạ du đều như vậy, duy có các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn thì khí lạnh nhiều, khí ấm ít, nghề nông thì cũng có nơi làm được 2 vụ, nhưng nghề dâu tằm thì không bằng các huyện hạ du. Lại vì khe sâu núi hiểm, hàng năm vào khoảng tháng 3, tháng 9 chướng khí bốc lên hầm hập. Nước thì ở các huyện đều có nước ngọt, chỉ riêng hai huyện Lương Tài, Gia Bình trước đây vị nước bị mặn, từ khoảng năm Tự Đức thứ 12, 13 (1859-1860) vâng mệnh khơi đào đường sông mới Chiêm Đức đến nay thì nước ở hai huyện này ngọt dần, không quá mặn như trước nữa (do là nội thuỷ mạnh thì nước ở ngoài vào bị nó lấn át nên yếu đi, độ mặn không như trước nữa). Trong bốn mùa thì khoảng giữa mùa hè và mùa thu thường nhiều mưa, nhiều sấm, nhiều gió. Lại cách khoảng vài năm thì có một năm vào khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão lớn.

Núi:

Các phủ huyện vùng hạ du rải rác có những núi đất, hoặc núi đất xen đá. Các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Lục Ngạn thì cả núi đất núi đá khắp nơi đều có. Nêu những núi có tên thì:

Huyện Tiên Du có núi Nguyệt Thường, núi Lạn Kha.

Huyện Yên Phong có núi Thất Diệu, núi Tiêu Sơn.

Huyện Quế Dương có núi Phả Lại, núi Trâu Sơn, núi Lãm Sơn.

Huyện Gia Bình có núi Thiên Thai (tức núi Đông Cứu).

Huyện Việt Yên có núi Tam Tằng.

Huyện Lục Ngạn có núi Huyền Đính, núi Tượng Phục (Voi Phục).

Huyện Yên Dũng có núi Nham Biền.

Huyện Yên Thế có núi Chung Sơn.

Huyện Bảo Lộc có núi Bảo Đài.

Huyện Kim Anh có núi Sóc Sơn (tức núi Vệ Linh).

Sông:

-Sông Triêm Đức: chia dòng từ sông Nhị Hà, trên từ xã Xuân Canh huyện Đông Ngạn chảy qua các huyện Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình, Quế Dương thông ra.

-Sông Nhật Đức: một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Xuân Dương huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn chảy xuống, vòng qua đất huyện Lục Ngạn, thông đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn phủ Lạng Giang. Một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Chi Lăng thuộc Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn chảy qua phân phủ Lạng Giang (huyện Hữu Lũng), cũng chảy thông đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn, hợp dòng đổ vào sông Lục Đầu.

-Sông Nguyệt Đức: Một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Ngọc Long huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên chảy qua hai huyện Hiệp Hoà, Đa Phúc đến xã Hương La huyện Yên Phong. Một nhánh từ

thượng nguồn tiếp giáp xã Đạm Xuyên huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, chảy qua ba huyện Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong, hợp dòng ở xã Hương La huyện Yên Phong, chảy qua các huyện Việt Yên, Võ Giàng, Quế Dương, rồi đổ ra sông Lục Đầu.

-Khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khê) thuộc huyện Đông Ngạn. Khe Tiêu Tương chảy qua các huyện Đông Ngạn, Tiên Du, Quế Dương. Huyện Gia Bình có sông Bái Giang, đều là sông, khe nhỏ, nơi phát nguồn và dòng chảy xem phần ghi về các phủ huyện. Còn các huyện vùng thượng du như Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc, Lục Ngạn thì đâu đâu cũng có khe suối.

-Lại như sông Kim Ngưu ở huyện Văn Giang (xưa gọi là huyện Tế Giang) là một dòng khác của sông Nhị Hà. Từ xã Sơn Hô Châu của huyện này chảy qua cửa cống Phụng Công, Công Luận (nay vẫn còn nhưng cửa cống hơi nhỏ, dòng sông cũng nông và hẹp), vòng sang xã Từ Hồ rồi đổ vào giang phận tỉnh Hưng Yên.

-Sông Nghĩa Trụ ở huyện Gia Lâm, từ tổng Gia Thuỵ chảy đến xã Cự Sưu hợp lưu với dòng cũ của sông Triêm Đức, chảy qua huyện Văn Giang đến ngã tư Dung (là nơi huyện Văn Giang tiếp giáp với huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, với các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương), chảy vào các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, thông đến sông Hàm Giang.

Danh thắng:

-Núi Phả Lại: ở huyện Quế Dương (dưới chân núi này là sông Lục Đầu, cảnh trí thoáng đãng rộng rãi, là nơi tu chân của thiền sư Minh Không).

-Núi Lạn Kha, núi Phật Tích: ở huyện Tiên Du (xưa có người tiều phu là Vương Chất đi vào núi, thấy hai cụ già ngồi đánh cờ dưới gốc cây thông. Chất bèn chống búa đứng xem cho đến tan cuộc cờ, không ngờ cán búa đã mục nát. Đây cũng là nơi Từ Thức đời Trần gặp Tiên).

-Núi Thiên Thai: ở huyện Gia Bình (Thứ sử Cao Biền nhà Đường xây tháp trên núi này).

-Núi Tiêu Sơn: ở huyện Yên Phong, là nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh. Tương truyền vua Lý Thái Tổ thác thai ở đây.

-Núi Sóc Sơn: ở huyện Kim Anh (tức núi Vệ Linh, là nơi ngựa sắt của Đổng thần vương bay lên trời).

-Núi Chung Sơn: ở huyện Yên Thế.

Đều là những nơi phong cảnh tươi đẹp.

-Đền Vạn An: ở huyện Lục Ngạn (đền thờ Trần Hưng Đạo vương, trước thuộc huyện Phượng Nhãn, nay đổi thuộc huyện Lục Ngạn).

-Đền rừng Đình Bảng huyện Đông Ngạn (lăng miếu Lý Bát Đế).

-Thành Cổ Loa: cố đô của Thục An Dương vương.

-Đền Phù Đổng: ở huyện Tiên Du (quê hương của Đổng Thần vương).

-Đền Tam Á: ở huyện Siêu Loại (nơi có lăng Sĩ Vương).

-Đền Lũng Khê: ở huyện Siêu Loại (nơi có thành cũ của Sĩ Vương).

-Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự huyện Siêu Loại (chùa Trăm Gian có tháp chín tầng, cầu chín gian, do Mạc Đĩnh Chi đời Trần tu tạo).

-Đền Á Lữ: miếu thờ Kinh Dương vương.

-Đền hai đại vương họ Trương: ở xã Hương La huyện Yên Phong, và ở núi Tam Kỳ (Ba Chẽ) xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn đều có đền thờ hai anh em đại vương họ Trương là Trương Hống và Trương Hát. Hai vị quê ở xã Chu Mẫu huyện Quế Dương, bề tôi Triệu Việt vương. Lý Nam Đế nhiều lần vời nhưng hai anh em không chịu ra giúp, cùng uống thuốc độc mà chết. Đến thời Lý Nhân

Tông, quân Tống sang xâm lược, vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh. Một đêm ở trong đền bỗng có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Bất khứ hành khan thủ bại hư.

Dịch:

Bờ cõi nước Nam vua Nam ở,
Rõ ràng phân định ở sách trời.
Cớ sao quân giặc đến xâm phạm?
Cứ đến mà coi bại tơi bời!

Ngâm xong quả nhiên quân giặc phải thua chạy, việc có ghi trong quốc sử.

Trên đây đại khái đều là những nơi sông núi có dấu tích linh thiêng. Gần đây qua nhiều phen binh lửa, cảnh vật quá nửa bị hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua trạm Bắc Liêm đến bến sông xã Ái Mộ huyện Gia Lâm giáp giang phận sông Nhị Hà tỉnh Hà Nội, dài 39 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía đông bắc, qua ba trạm Bắc Mỹ, Bắc Cần, Bắc Lệ đến xã Hòa Lạc giáp trạm Lang Quang tỉnh Lạng Sơn, dài 104 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía tây bắc, qua trạm Bắc Đông, đến trạm Thái Long tỉnh Thái Nguyên, dài 53 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ từ thành tỉnh đi về phía đông nam, qua hai huyện Tiên Du, Siêu Loại đến Cầu Lãng xã Xuân Đào huyện Lương Tài giáp xã Nhật Tảo tỉnh Hải Dương, dài 33 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía trước thành tỉnh đi đến xã Phả Lại huyện Quế Dương giáp xã Phao Sơn tỉnh Hải Dương, dài 25 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ TỪ SƠN

Phủ hạt ở cả ba phía đông tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Đông Ngạn, thống hạt bốn huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương và Võ Giàng.

Phủ lỵ đóng tại địa phận 2 xã Phù Lưu và Xuân Thụ tổng Phù Lưu. Thành đất đắp theo hình vuông, chu vi 208 trượng. Mặt thành phía trên rộng 8 thước, dưới rộng 1 trượng 5 thước, cao 7 thước 7 tấc. Xung quanh thành có hào, dài cộng 261 trượng 8 thước, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 6 thước. Mở ba cửa ở phía trước, bên trái và bên phải, đều cao 1 trượng 2 thước.

Phủ hạt[1] phía đông giáp địa giới huyện Việt Yên, phía tây giáp giới huyện Gia Lâm. Phía tây nam giáp giới huyện Gia Lâm. Phía bắc giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

[1] Phủ Từ Sơn 慈山府: Từ đời Trần về trước là huyện Từ Sơn. Thời thuộc Minh là huyện Từ Sơn thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông là phủ Từ Sơn, gồm 5 huyện: Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương, Đông Ngạn, Vũ Ninh (đời Lê Trung hưng kiêng huý chữ Ninh, đổi là Vũ Giang, thường đọc là Võ Giàng). Triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là đất các huyện Tiên Sơn, Quế Võ, Yên Phong tỉnh Bắc Ninh và một phần huyện Đông Anh thuộc Hà Nội.

Phủ kiêm lý **huyện Đông Ngạn**, gồm 13 tổng:

1.Tổng Hội Phụ	2.Tổng Hà Lỗ	3.Tổng Hạ Dương	4.Tổng Dục Tú
5.Tổng Xuân Canh	6.Tổng Nghĩa Lập	7.Tổng Cổ Loa	8.Tổng Tuân Lệ
9.Tổng Yên Thường	10.Tổng Mẫn Xá	11.Tổng Phù Lưu	12.Tổng Phù Chẩn
13.Tổng Tam Sơn			

Thống hạt: 4 huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương và Võ Giàng, gồm 30 tổng:

1-Huyện Tiên Du, 9 tổng:

1.Tổng Nội Duệ	2.Tổng Đại Vi	3.Tổng Đông Sơn	4.Tổng Phù Đổng
5.Tổng Dũng Vi	6.Tổng Chi Nê	7.Tổng Thụ Phúc	8.Tổng Nội Viên
9.Tổng Khắc Niệm			

2-Huyện Yên Phong, 6 tổng:

1.Tổng Hương La	2.Tổng Mân Xá	3.Tổng Nội Trà	4.Tổng Dũng Liệt
5.Tổng Phong Xá	6.Tổng Châm Khê		

3-Huyện Quế Dương, 9 tổng:

1.Tổng Đại Lâm	2.Tổng Vân Mẫu	3.Tổng Đào Hương	4.Tổng Tri Nhị
5.Tổng Mộ Cổ	6.Tổng Lãm Sơn Nam	7.Tổng Bồng Lai	8.Tổng Quảng Lãm
9.Tổng Vũ Dương			

4-Huyện Võ Giàng, 6 tổng:

1.Tổng Đỗ Xá	2.Tổng Bất Phí	3.Tổng Đại Liễn	4.Tổng Đạo Chân
5.Tổng Quế Tân	6.Tổng Phù Lương		

Phong tục:

Trong phủ hạt người theo các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Đại khái sĩ nông nhiều, công thương ít. Dân các huyện đều cần kiệm chất phác. Khoa hoạn thì Đông Ngạn là nhiều nhất. Huyện này chỉ có tổng Tuân Lệ gần vùng núi tập tục còn hung hãn. Dân chúng thờ cúng thần, Phật rất kính cẩn. Đền chùa trang hoàng nghiêm chỉnh đẹp đẽ. Đêm trừ tịch dựng cây nêu, treo đèn. Tết Nguyên đán đốt pháo giấy, làm cỗ rượu thịt cúng gia tiên. Nhà nào còn cha mẹ già thì con trưởng dẫn con cháu theo thứ bậc mà lạy mừng, gọi là chúc mừng năm mới. Trong 3 ngày tết người trong họ, trong làng qua lại nhà nhau cùng uống rượu làm vui. Tết Đoan ngọ bày rượu, hoa quả cúng tổ tiên. Từ sáng sớm mọi người trong nhà đều uống rượu, ăn quả, gọi là giết sâu bọ. Đúng giữa trưa thì đi tìm hái các lá cây làm thuốc đem về cất trữ để dùng, lại hái lá ngải, tùy năm con gì thì bện hình con đó (như năm dần thì bện hình con hổ). Tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) cắt quần áo giấy, đồ dùng bằng giấy để cúng cho gia tiên. Tết Trung thu (rằm tháng tám) đốt đèn ngắm trăng, gọi là thưởng nguyệt. Tháng 9 đến mùa lúa chín có lệ cúng cơm mới. Ngày đông chí làm cỗ mặn cúng tổ tiên. Dân theo đạo Thiên chúa thì huyện Đông Ngạn có 1 xã, huyện Yên Phong 2 xã, vạn; huyện Quế Dương 3 xã; huyện Võ Giàng 4 xã, thôn mà thôi (các xã theo đạo, xem phần ghi phong tục các huyện).

Sản vật:

Toàn phủ hạt ít lúa hè, nhiều lúa thu. Các xã đất bãi ven sông trồng dâu, mía, khoai, đậu. Hoài sơn (củ mài) sản ở rừng Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), bạch chỉ sản ở núi Tiêu Sơn (Yên Phong). Còn như xã Trang Liệt huyện Đông Ngạn thì có nghề luyện đồng đỏ, ba xã Phù Ninh, Phù Khê, Xuân Trạch huyện Đông Ngạn và ba thôn Nghiêm Xá, Ngô Xã, Trung Bạn huyện Yên Phong có nghề dệt vải trắng. Hai xã Tử Nê, Viên Nội huyện Tiên Du sản xuất sơn sống. Hai xã Phù Đổng, Dưỡng Mông huyện Tiên Du có giống lúa hương trắng và lúa canh trắng dẻo thơm. Xã Việt Yên huyện Võ Giàng có nghề luyện sắt. Xã Phù Lãng làm đồ gốm (chậu sành, chum sành, và các thứ đồ đất). Xã Đạo Chân có nghề làm kim sắt. Đó là những nơi cả xã, thôn đều làm nghề.

Khí hậu:

Mùa xuân gió đông mưa phùn trồng các cây hoa màu. Mùa hè gió nam, mưa nhiều, nhà nông phải cầy cấy cho kịp thời vụ. Mùa thu gió tây, nắng nóng dịu bớt, lúa chín có thể gặt được. Mùa đông công việc đồng áng xong xuôi, thời tiết nhiều lạnh rét. Đại để thời tiết bốn mùa tuần tự bình thường như thế.

Núi sông:

Trong toàn phủ có nhiều núi đất. Kể những núi có tên:

-Huyện Tiên Du có núi Nguyệt Thường, núi Lạn Kha.

-Huyện Yên Phong có núi Tiêu Sơn, núi Thất Diệu.

-Huyện Quế Dương có núi Lãm Sơn, núi Qui Sơn, núi Phả Lại, núi Trâu Sơn.

-Huyện Võ Giàng có núi Mộc Hoàn Bát Quả.

-Một dòng sông Triêm Đức: theo phân lưu sông Nhị Hà chảy về phía đông, qua các huyện Đông Ngạn, Tiên Du, Quế Dương, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng sông Nguyệt Đức: từ tổng Hương La huyện Yên Phong giáp địa giới huyện Kim Anh chảy xuống phía đông, qua các huyện Võ Giàng, Quế Dương, thông ra sông Lục Đầu.

Danh thắng:

-Huyện Đông Ngạn có: miếu thành Cổ Loa, miếu rừng Đình Bảng.

-Huyện Tiên Du có: miếu Đổng Thần vương, núi Phật Tích, núi Lạn Kha.

-Huyện Yên Phong có: chùa Tiêu Sơn, đền xã Hương La.

Huyện Quế Dương có: núi Phả Lại, đền xã Vân Mẫu.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phía tây giáp giới huyện Gia Lâm đi qua phủ lỵ đến giáp giới hai huyện Yên Phong, Tiên Du, qua trạm Bắc Liêm và vùng ngoài thành tỉnh đến bến sông Đáp Cầu huyện Võ Giàng. Phía đông giáp địa giới huyện Việt Yên, dài 13 dặm, rộng 100 trượng 5 thước.

-Một đường quan báo từ tổng Châm Khê huyện Yên Phong giáp bên ngoài thành tỉnh đi đến bến sông xã Phù Cầm giáp huyện Việt Yên, dài 11 dặm 89 trượng.

-Một đường quan báo từ tổng Khắc Niệm huyện Tiên Du giáp bên ngoài thành tỉnh đến bến sông xã Chi Nê giáp huyện Siêu Loại, dài 4 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây nam, qua huyện Tiên Du đến giáp địa giới huyện Gia Lâm, dài 5 dặm 60 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 17 dặm 152 trượng 4 thước.

HUYỆN ĐÔNG NGẠN

Huyện Đông Ngạn do phủ Từ Sơn kiêm lý.

Phủ lỵ đặt ở địa phận hai xã Phù Lưu, Xuân Thụ tổng Phù Lưu (thành hào cao, rộng, sâu, dài, xem rõ ở phần ghi về phủ Từ Sơn).

Huyện hạt[1] phía nam giáp huyện Tiên Du, phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Gia Lâm, phía đông giáp huyện Yên Phong.

[1] Huyện Đông Ngạn: (thường đọc là Đông Ngàn). Từ đời Đinh về trước là châu Cổ Lãm 古覽州. Năm 995 Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ 11 là Minh Đề làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm, sau đổi

Nam bắc cách nhau 21 dặm 32 trượng 9 thước. Đông tây cách nhau 7 dặm 102 trượng 5 thước.

Huyện có 13 tổng, gồm 92 xã, thôn, sở.

-Lính tuyển: 852 người.

-Lính mộ: 16 người.

Số đinh: 5.092 người.

Ruộng đất: 39.991 mẫu lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền:16.300 quan.

-Nộp bằng thóc: 26.300 hộc vuông.

1-Tổng Hội Phụ, 8 xã:

1.Xã Hội Phụ	2.Xã Đông Ngạn	3. Xã Đông Trù	4.Xã Lộc Hà
5.Xã Du Lâm	6.Xã Danh Lâm[1]	7.Xã Mai Hiên	8.Xã Tiên Hội

2-Tổng Tuân Lệ, 10 xã:

1.Xã Tuân Lệ	2.Xã Triêm Trạch	3.Xã Phương Trạch	4.Xã Vân Trì
5.Xã Viên Nội	6.Xã Tiên Kha	7.Xã Uy Nỗ Trung	8.Xã Ngọc Giang
9.Xã Cổ Dương	10.Xã Uy Nỗ		

3-Tổng Hà Lỗ, 8 xã:

1.Xã Hà Lỗ	2.Xã Hà Vĩ	3.Xã Hà Khê	4.Xã Thiết Ống
5.Xã Lỗ Khê	6.Xã Vân Điềm	7.Xã Thù Lỗ	8.Xã Thiết Bình

4-Tổng Yên Thường, 7 xã:

1.Xã Yên Thường	2.Xã Trịnh Xá	3.Xã Xung Quán	4.Xã Quy Mông
5.Xã Châu Tháp	6.Xã Đình Vỹ	7.Xã Song Tháp	

5-Tổng Hạ Dương, 6 xã:

1.Xã Hạ Dương	2.Xã Ninh Giang	3.Xã Tế Xuyên	4.Xã Phù Ninh
5.Xã Công Đình	6.Xã Hiệp Phù		

6-Tổng Mẫn Xá, 6 xã:

1.Xã Mẫn Xá	2.Xã Quan Đình[2]	3.Xã Quan Độ[3]	4.Xã Đông Xuất
5.Xã Đông Bích	6.Xã Thọ Khê		

7-Tổng Dục Tú, 4 xã:

1.Xã Dục Tú	2.Xã Thạc Quả	3.Xã Đồng Đầu	4.Xã Ngọc Luỹ

8-Tổng Phù Lưu, 7 xã:

1.Xã Phù Lưu	2.Xã Dương Lôi	3.Xã Đình Bảng	4.Xã Đại Đình
5.Xã Trang Liệt	6.Xã Bính Hạ	7.Xã Xuân Thụ[4]	

---

là châu Cổ Pháp 古法州. Lý Thái Tổ lên ngôi về thăm quê ở Cổ Pháp, cho đổi tên là phủ Thiên Đức 天德府 (8-1010). Thời thuộc Minh đổi làm huyện Đông Ngạn 東岸縣 thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông đặt huyện Đông Ngạn thuộc phủ Từ Sơn. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi (trừ 3 tổng cắt sang huyện Kim Anh năm 1876). Nay một phần thuộc huyện Tiên Sơn (Hà Bắc), một phần thuộc huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

[1] Xã Danh Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Danh Lâm 名林.

[2] Xã Quan Đình: Trước đời Nguyễn là xã Lan Đình 蘭亭. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan (tên huý của Huy Gia từ phi mẹ cả của Gia Long), đổi là Quan Đình 關亭.

[3] Xã Quan Độ: Trước đời Nguyễn là xã Lan Độ 蘭度. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan, đổi là Quan Độ 關度.

[4] Xã Xuân Thụ: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thụ Chương 樹章. Từ năm 1848 kiêng huý thuỵ hiệu của Thiệu

9-Tổng Xuân Canh, 9 xã, thôn:

1.Xã Xuân Canh 2.Xã Xuân Trạch 3.Xã Lực Canh
4.Thôn Cát Lại xã Phúc Lộc 5.Thôn Uy Nỗ Thượng 6.Xã Cường Nỗ
7.Xã Mạch Dương 8.Xã Vạn Phúc 9.Thôn Lại Nghĩa xã Phúc Lộc

10-Tổng Phù Chẩn, 4 xã:

1.Xã Phù Chẩn 2.Xã Phù Luân 3.Xã Phù Tảo[1] 4.Xã Phù Lộc

11-Tổng Nghĩa Lập, 7 xã:

1.Xã Nghĩa Lập 2.Xã Tiến Bào 3.Xã Hương Mặc[2] 4.Xã Đồng Kỵ
5.Xã Mai Động 6.Xã Kim Thiều[3] 7.Xã Phù Khê

12-Tổng Tam Sơn, 8 xã:

1.Xã Tam Sơn 2.Xã Vịnh Cầu 3.Xã Đông Mai 4.Xã Dương Sơn
5.Xã An Từ 6.Xã Tam Lư 7.Xã Cẩm Đường[4] 8.Xã Lễ Xuyên

13-Tổng Cổ Loa, 8 xã, thôn:

1.Xã Cổ Loa 2.Xã Lỗ Giao 3.Xã Lương Quy 4.Xã Đường An
5.Xã Gia Lộc 6.Xã Dục Nội 7.Xã Lương Quán
8.Thôn Thư Cưu xã Lương Quán

Phong tục:

Toàn huyện chỉ có tổng Tuân Lệ thuộc vùng thượng du, tập tục còn hung hãn, ít có học hành. Các tổng khác tập tục chuộng cần kiệm, thuần phác. Đại thể sĩ nông nhiều, công thương ít. Người đỗ đạt làm quan thì bốn tổng Phù Lưu, Nghĩa Lập, Tam Sơn và Hội Phụ là nhiều hơn cả.

Hàng năm đến ngày trừ tịch (30 tết) trồng cây nêu, Nguyên đán (mồng một tết) làm lễ cúng gia tiên đón năm mới. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5) hái lá ngải. Trung thu thưởng trăng. Tục lệ cưới xin, tang ma, cúng tế đại để cũng giống như các huyện khác. Trong huyện chỉ có xã Cẩm Đường có vài nhà theo đạo Thiên chúa (đạo Gia Tô) mà thôi.

Sản vật:

Toàn hạt ít lúa hè, nhiều lúa thu. Sau khi thu hoạch thì trồng khoai, đậu, rau, dưa. Đất bãi ven sông rải rác có trồng dâu, mía. Hoài sơn (củ mài) sản ở lâm phận xã Đình Bảng, hàng năm có lệ tiến cống. Các xã Phù Ninh, Phù Khê, Xuân Trạch có nghề dệt vải trắng. Xã Trang Liệt đúc đồng đỏ, hàng năm phải nạp thuế sản vật. Các sản vật khác thì cũng tương tự như các nơi.

Khí hậu:

Mùa xuân gió hòa mưa nhỏ. Mùa hè nắng nóng oi bức, thỉnh thoảng có mưa rào, sấm sét. Mùa thu có sương mù, mùa đông nhiều lạnh rét. Đại để khí hậu bốn mùa thường như thế. Riêng về khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão.

Núi sông:

Trong huyện chỉ có xã Tam Sơn có vài ngọn núi nhỏ.

Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Xuân Thụ 春樹.

[1] Xã Phù Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Phù Cảo 扶杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (huý biệt danh vua Gia Long), đổi là Phù Tảo 扶早.

[2] Xã Hương Mặc 香墨: Đầu Nguyễn về trước là xã Ông Mặc 翁墨.

[3] Xã Kim Thiều: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Thiều 花韶. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Kim Thiều 金韶.

[4] Xã Cẩm Đường: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Cẩm Chương 錦章. Từ năm 1848 kiêng huý thuỵ hiệu của Thiệu Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Cẩm Đường 錦堂.

-Khe Tiêu Tương: từ ao đầm xã Đông Ngạn chảy về phía tây rồi chuyển lên phía đông bắc, qua xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, chảy vào các huyện Tiên Du, Quế Dương rồi đổ vào sông Triêm Đức. Ngày nay phần thượng lưu khe Tiêu Tương này đã bị bồi lấp, chỉ còn một đoạn mà thôi.

-Sông Triêm Đức: theo dòng nhánh của sông Nhị Hà, trên từ cửa sông xã Xuân Canh chảy xuống đến xã Hạ Dương, chảy qua các huyện Gia Lâm, Siêu Loại, Gia Bình, Tiên Du, Quế Dương thông đến sông Lục Đầu chảy về phía đông. Từ cửa sông xã Xuân Canh đến giang phận xã Hạ Dương dài 13 dặm 12 trượng, rộng có đoạn 30 trượng, có đoạn 25 trượng. Thường ngày nước sông có nơi sâu 2, 3 thước, có nơi sâu 5, 6 thước, có nơi 8, 9 thước không giống nhau. Mưa lũ mùa hè có chỗ nước sâu 2 trượng, có chỗ 1 trượng 5 thước.

-Khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khê): trên từ giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy về phía tây rồi chuyển về phía bắc, qua các xã Phương Trạch, Chiêm Đức đổ vào sông Nguyệt Đức ở xã Khúc Toại huyện Yên Phong. Bình thường nước sâu 1, 2 thước không đều nhau. Mưa lũ mùa hè có đoạn nước sâu 3, 4 thước, có đoạn sâu trên dưới 4, 5 thước.

Danh thắng:

-Loa Thành: ở xã Cổ Loa. Xưa Thục An Dương vương dựng đô ở đây, đắp thành lượn tròn như hình con ốc, cho nên có tên gọi như thế. Nay di tích vẫn còn. Trong thành có miếu thờ, trước sân có giếng rửa ngọc.

-Lăng Lý Bát Đế: ở rừng xã Đình Bảng, địa hình giống như bông hoa sen. Xã Đình Bảng xưa gọi là Cổ Pháp, là ấp thang mộc của triều Lý. Nay 8 ngôi miếu vẫn còn ở đây.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phía tây giáp xã Tiểu Lâm huyện Gia Lâm đến phía đông giáp xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, dài 7 dặm 102 trượng 5 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến giáp xã Dương Húc huyện Tiên Du, dài 3 dặm 60 trượng 5 thước, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến giáp xã Hải Bối huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 17 dặm 152 trượng 4 thước, rộng 3 thước.

HUYỆN TIÊN DU

Tiên Du[1] là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ hiện đặt ở địa phận thôn Trung và thôn Thị (chợ) xã Hoài Bão, xung quanh đắp tường đất, mỗi chiều dài 12 trượng, trồng tre làm luỹ. Mặt trước mở một cửa quay về hướng nam.

Huyện có 9 tổng, gồm 56 xã, thôn.

Lính tuyển: 702 người.

Lính mộ: 12 người.

Đinh số: 2.798 người.

Ruộng đất: 23.908 mẫu.

Thuế cả năm:

[1] Huyện Tiên Du: Thời 12 Sứ quân là đất cát cứ của Sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp. Trải qua các triều đều gọi là huyện Tiên Du 僊遊縣. Nay thuộc huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh. Năm 1945 bỏ phủ Từ Sơn, đặt phần phía bắc huyện Đông Ngạn trước do phủ Từ Sơn kiêm lý làm huyện Từ Sơn, 1962 nhập hai huyện Từ Sơn và Tiên Du làm huyện Tiên Sơn. Nay lại tách thành hai huyện Từ Sơn và Tiên Du.

-Nộp bằng tiền: 9.860 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.470 hộc vuông.

1-Tổng Nội Duệ, 10 xã, thôn:

1.Xã Nội Duệ 2.Xã Nội Duệ Đông 3.Xã Nội Duệ Khánh 4.Xã Lũng Sơn
5.Xã Lũng Giang 6. Xã Nội Duệ Nam 7.Thôn Trung và thôn Thị xã Hoài Bão
8.Thôn Thượng xã Hoài Bão 9. Xã Hồi Bão 10.Xã Bái Uyên

2-Tổng Đông Sơn, 7 xã:

1.Xã Đông Sơn 2.Xã Dưỡng Mông 3.Xã Đại Sơn 4.Xã Đồng Lượng
5.Xã Văn Trinh 6.Xã Long Khám 7.Xã Đại Tảo

3-Tổng Đại Vi, 4 xã:

1.Xã Đại Vi 2.Xã Đại Vi Thượng 3.Xã Dương Húc 4.Xã Đại Vi Trung

4-Tổng Phù Đổng, 4 xã:

1.Xã Phù Đổng 2.Xã Phù Dực 3.Xã Đổng Viên 4.Xã Đổng Xuyên

5-Tổng Dũng Vi, 3 xã:

1.Xã Dũng Vi 2.Xã Trung Mâu 3.Xã Thịnh Lân

6-Tổng Thụ Phúc[1], 8 xã, thôn:

1.Thôn Phúc xã Thụ Phúc[2] 2. Thôn Phù Lập Trung và thôn Phù Lập Thượng xã Thụ Phúc
3.Xã Cao Đường 4.Xã Vĩnh Phú 5.Xã Phật Tích
6.Xã Trùng Minh 7.Xã Cổ Miếu 8.Xã Tam Bảo

7-Tổng Chi Nê, 5 xã:

1.Xã Chi Nê 2.Xã Nghĩa Chỉ 3.Xã Tử Nê 4. Xã Tư Vi
5.Xã Chi Nê Nội

8-Tổng Nội Viên, 7 xã:

1.Xã Nội Viên 2.Xã Hộ Vệ 3.Xã Nghi Vệ 4.Xã Tiên Xá[3]
5.Xã Xuân Hội[4] 6.Xã Hương Vân 7.Xã An Động

9-Tổng Khắc Niệm, 8 xã:

1.Xã Khắc Niệm Thượng 2.Xã Khắc Niệm Hạ 3.Xã Hiên Đường
4.Xã Vân Khám 5.Xã Xuân Ổ 6.Xã Dương Ổ 7.Xã Hòa Đình
8.Xã Bồ Sơn

Phong tục:

Tục chuộng văn nhã, từ xưa từng có nhiều người đỗ đạt làm quan. Dân thường thì có tính hay tranh cạnh mà keo xẻn. Nhưng việc thờ thần cúng Phật thì có phần xa xỉ. Hàng năm vào hai tháng trọng xuân (tháng hai) và trọng thu (tháng tám) mở hội tế cầu phúc, có khi vài ngày hoặc cả tuần mới tan. Đêm trừ tịch trồng cây nêu, treo đèn. Ngày Nguyên đán (mồng một tết) làm lễ cúng mừng năm mới. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5) treo lá ngải. Tết Trung thu ngắm trăng. Lễ nghi phong tục đại khái cũng như các huyện khác.

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Thụ Phúc: Đầu đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Thụ Triền 受廛. Từ năm 1843 kiêng huý chữ Triền 廛 (cận âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Phúc 受福.

[3] Xã Tiên Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Tiên Xá 僊舍.

[4] Xã Xuân Hội: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Hội 華會. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Hội 春會.

Sản vật:

Thóc lúa thì xã Phù Đổng có gạo trắng thơm, xã Dưỡng Mông có gạo canh trắng. Rau quả thì xã Hiên Đường có bắp cải[1], xã Hoài Bão có lá trầu không, xã Cổ Miếu có trám. Về hàng hoá thì các xã tổng Nội Duệ có nghề dệt tơ lụa. Các xã Lũng Sơn, Hoài Bão dệt vải thô. Các xã Xuân Ổ, Dương Ổ, Khắc Niệm Hạ, Bái Uyên làm giấy bản. Các xã Tử Nê, Nội Viên có lệ nạp sơn sống. Ngoài ra các loài chim thú thì cũng tương tự như các huyện khác trong tỉnh.

Khí hậu:

Địa thế trong huyện hơi cao. Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Đầu và giữa mùa xuân thì trồng khoai, đậu. Tháng 6, 7 xuống cấy lúa thu, đến mùa đông thì thu hoạch. Tuỳ thời tiết chuyển nhanh hay chậm, việc nông cũng theo đó mà làm sớm hay muộn. Còn như gió mưa nóng lạnh thì cũng giống như các huyện lân cận.

Núi:

-Núi Nguyệt Thường: ở xã Hồi Bão, còn có tên là Trà Sơn (núi Chè), tương truyền vua Lý Thánh Tông tuần hạnh qua đây, ban cho tên gọi đó. Xung quanh là đồng bằng, đột khởi một ngọn cao núi đất xen đá. Trên núi có mấy cây thông cổ. Sườn núi phía đông có một ngôi đền lợp ngói.

-Núi Đại (Đại sơn): Núi thuộc địa phận các xã Vĩnh Phú, Cổ Miếu, Phật Tích, Trùng Minh, Nghi Vệ, Long Khám, Lũng Sơn, Lũng Giang, Dưỡng Mông, Đông Sơn, mỗi xã đều có một ngọn, riêng xã Khắc Niệm Thượng có 2 ngọn.

-Núi Bồ Sơn: ở xã Bồ Sơn, có 2 ngọn, trong đó một ngọn có đàn tế Sơn xuyên của bản tỉnh.

Núi ở các xã trên cũng đều là loại núi đất đá xen lẫn.

Sông:

-Sông Chiêm Đức cũ: Năm Tự Đức thứ 10 (1857) khơi đào ở thượng nguồn giáp xã Hạ Dương huyện Đông Ngạn, giáp xã Phù Dực thuộc bản huyện, qua các thôn xã Phù Đổng, Đổng Xuyên, Đổng Viên, Trung Mầu, Thịnh Lân, Dũng Vi, Cao Đường, thôn Phúc (xã Thụ Phúc), Phù Lập Thượng, Phù Lập Trung. Hạ nguồn đến xã Chi Nê giáp xã Hán Đà huyện Quế Dương, dài 5 dặm. Đoạn từ xã Phù Dực đến xã Đổng Viên rộng 40 trượng, mùa xuân nước sâu 8, 9 thước, mưa lũ mùa hè có khi nước sâu trên dưới 1 trượng 5, 6 thước. Đoạn từ xã Trung Mâu đến xã Chi Nê rộng 50 trượng. Mùa xuân nước sâu trên dưới 1 trượng, mưa lũ mùa hè nước sâu 1 trượng 8, 9 thước.

-Một dòng khe cũ, gọi là Tào Khê, lại có tên là khe Tiêu Tương, thượng nguồn từ chỗ giáp huyện Đông Ngạn chảy qua các xã Dương Húc, Đại Vi, Dũng Vi, Đại Sơn, Vĩnh Phú, Phật Tích, Nội Viên, Chi Nê Nội; hạ nguồn đến xã An Động giáp xã La Miệt huyện Quế Dương, dài 4 dặm (?)[2], rộng 3 trượng. Bình thường nước sâu 4 thước, khoảng hè thu nước sâu 7, 8 thước.

Danh thắng:

-Đền Đổng Thần vương: dựng vào khoảng đời Hùng Vương. Đền một nhà 5 gian lợp ngói. Đền ở địa phận xã Phù Đổng, phía tây là xã Phù Dực, phía nam là xã Đổng Xuyên, phía đông là xã Đổng Viên, dân bốn xã thờ cúng, rất linh thiêng. Có năm ít mưa, dân làm lễ cầu đảo liền được mưa rào. Ngày 9 tháng 4 hàng năm mở hội lớn tế thần. Kén trong dân lấy 28 người con gái ăn mặc giả làm tướng giặc dàn trận đứng ở ngoài. Trong đền quất ngựa gỗ, phất cờ xông trận để thể hiện chiến công của Thần vương phá tan giặc Ân ngày xưa. Dân các vùng xung quanh đến xem hội rất đông.

-Núi Lạn Kha: ở xã Phật Tích, phong cảnh thanh u phong nhã. Chùa Phật thâm nghiêm. Tương truyền chùa dựng từ đời Lý, một nhà 5 gian lợp ngói. Gian giữa có 1 pho tượng Phật bằng đá cao

[1] Ngv. ống thái 甕采.

[2] Ngv. tứ xích (4 thước), chắc chép nhầm?

chừng 5 thước, chu vi 6 thước. Các bậc thềm bằng đá có chạm hình thú vật. Sau chùa có đầm nước, gọi là Long Trì, rộng 6 thước, sâu 5 thước. Trên đỉnh núi có một bàn cờ bằng đá. Ngày 4 tháng giêng hàng năm có hội xem hoa mẫu đơn. Tương truyền đây là nơi Từ Thức gặp tiên nữ Giáng Hương. Ngày mở hội già trẻ, gái trai đến chùa thắp hương tụng kinh, dâng hoa quả cúng Phật, từng tốp năm ba người cùng nhau ca hát làm vui. (Xưa có người tiều khách họ tên là Vương Chất vào núi, thấy hai ông lão đánh cờ dưới gốc cây thông, bèn chống rìu đứng xem, đến khi tàn cuộc, chợt thấy cán rìu đã mục nát).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Bồ Sơn giáp xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng ở phía ngoài thành tỉnh, đi qua các xã Khắc Niệm Thượng, Tiên Xá, Nghi Vệ, Hộ Vệ, Hương Vân, Chi Nê Nội, Tư Vi, đến bến sông thuộc giang phận sông Chiêm Đức xã Chi Nê giáp huyện Siêu Loại, dài 4 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường quan báo từ xã Hòa Đình giáp xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng giáp ngoài thành tỉnh, đi qua các xã Xuân Ổ, Lũng Sơn, Lũng Giang, trạm Bắc Liêm, Nội Duệ Đông, Nội Duệ đến xã Nội Duệ Nam giáp xã Vịnh Cầu huyện Đông Ngạn, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã Long Khám, Đông Sơn, Trùng Minh, đến hai thôn Phù Lập Thượng và Phù Lập Trung giáp sông Chiêm Đức giáp huyện Siêu Loại, dài 3 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Lũng Sơn giáp đường quan lộ đến trạm Bắc Liêm giáp huyện Yên Phong, dài 1 dặm 1 trượng 5 thước (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Vân Khám, Hiên Đường, Nội Viên, Chi Nê Nội, đi qua đường quan báo đến xã An Động giáp huyện Quế Dương, dài 4 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Hoài Bão, Hồi Bão, Dưỡng Mông, Đại Sơn, Đồng Lượng, Dương Húc đến xã Phù Đổng giáp sông Chiêm Đức giáp hai huyện Gia Lâm và Đông Ngạn, dài 5 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

HUYỆN YÊN PHONG

Yên Phong là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Yên tổng Mân Xá. Thành đất hình vuông, mỗi chiều 21 trượng, cộng chung chu vi 84 trượng, cao 3 thước. Xung quanh có hào rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Phía đông và phía nam mỗi phía mở một cửa.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Tiên Du, phía tây giáp huyện Đa Phúc, phía nam giáp huyện Đông Ngạn, bắc giáp huyện Việt Yên.

Đông tây cách nhau 20 dặm 139 trượng. Nam bắc cách nhau 13 dặm 73 trượng.

Huyện có 6 tổng, gồm 69 xã, thôn, trang, vạn, sở.

Lính tuyển: 553 người.

Lính mộ: 7 người.

Số đinh: 3.731 người.

[1] Huyện Yên Phong 安豐縣: Tên huyện có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh vẫn tên là huyện Yên Phong đặt thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông đặt thuộc phủ Từ Sơn. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đời Lê Tương Dực đổi là huyện Yên Phú 安富, sau lấy lại tên cũ Yên Phong. Các triều sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Ruộng đất: 30.106 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.370 quan.

-Nộp bằng thóc: 20.200 hộc vuông.

1-Tổng Hương La, 9 xã, thôn

1.Xã Hương La 2.Xã Như Nguyệt 3.Xã Yên Vĩ
4.Thôn Thượng xã Yên Phụ 5.Xã Yên Tân 6.Thôn Hậu xã Yên Phụ
7.Xã Thư Lâm 8.Xã Thuỵ Lôi 9.Xã Đào Thục

2-Tổng Nội Trà, 11 xã, thôn:

1.Xã Tiên Trà 2.Xã Trác Bút 3.Xã Đông Lâu 4.Xã Vọng Nguyệt
5.Xã Đông Xuyên 6.Thôn Phú Mẫn xã Nội Trà 7.Thôn Nghiêm Xá xã Nội Trà
8.Thôn Trung Bạn xã Nội Trà 9.Thôn Ngô Xá xã Nội Trà
10.Thôn Nguyệt Cầu xã Vọng Nguyệt 11.Xã Ngân Cầu

3-Tổng Dũng Liệt, 12 xã, thôn:

1.Thôn Thân Thượng xã Dũng Liệt 2.Thôn Lương Tân xã Dũng Liệt
3.Thôn Vọng Đông xã Dũng Liệt 4.Thôn Chính Trung xã Dũng Liệt
5.Thôn Xuân Cai xã Dũng Liệt 6.Xã Hộ Trung 7.Xã Chân Hộ
8.Xã Phù Cầm 9.Xã Yên Lãng 10.Xã Phù Yên 11.Xã Lương Cầm
12.Xã Trần Xá

4-Tổng Mân Xá, 13 xã, thôn:

1.Xã Tiêu Sơn Thượng 2.Xã Hồi Quan 3.Xã Đông Phù 4.Xã Tiêu Sơn
5.Xã Tam Táo 6.Xã Vĩnh Phục 7.Xã Giới Tế
8.Thôn Mân Xá xã Mân Xá 9.Thôn Chi Long xã Mẫn Xá
10. Xã Ân Phú 11.Thôn Đại Chu xã Mân Xá
12.Thôn Ngô Xá xã Mân Xá 13. Xã Đông Yên

5-Tổng Phong Xá[1], 10 xã, vạn:

1.Xã Phong Xá[2] 2.Xã Đông Tảo[3] 3.Xã Thiểm Xuyên 4.Xã Đông Xá
5.Xã Bằng Lục 6.Xã Thọ Đức[4] 7.Xã Lạc Nhuế 8.Xã Phấn Động
9.Xã Đại Lâm 10.Xã Đài Bàng

6-Tổng Châm Khê, 14 xã, thôn, trang, vạn, sở:

1.Xã Châm Khê 2.Xã Khúc Toại 3. Thôn Thượng Đồng sở Đại Tảo[5]
4.Xã Ngô Khê 5.Xã Đăng Xá 6.Xã Quả Cảm 7.Xã Viêm Xá
8.Xã Hữu Chấp 9.Xã Yên Xá 10.Xã Xuân Ái 11.Xã Đẩu Hàn
12.Xã Vạn Phúc 13.Vạn Yên Ninh 14.Trang Xuân Viên

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Phong Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là tổng và xã Phong Xá 豐舍.

[3] Xã Đông Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Đông Cảo 杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt danh vua Gia Long), đổi là Đông Tảo 東早.

[4] Xã Thọ Đức: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Thụ Triền 受廛. Từ năm 1843 kiêng huý chữ Triền 廛 (cận âm với Tuyền 璿, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Thọ Đức 壽德.

[5] Sở Đại Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là sở Đại Cảo 大杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (huý biệt danh vua Gia Long), đổi là sở Đại Tảo 大早.

Phong tục:

Trong huyện, dân theo các nghề sĩ nông công thương không giống nhau. Tập tục dân gian trung hậu chất phác. Chuộng việc thờ thần. Học hành thì 5 xã, thôn Hương La, Yên Phụ Thượng, Thuỵ Lôi, Vọng Nguyệt, Phú Mẫn khá hơn so với các xã khác. Theo đạo thiên chúa chỉ 2 xã, vạn Phù Ninh và Yên Ninh mà thôi.

Sản vật:

Toàn hạt lúa hè ít, lúa thu nhiều. Sau khi thu hoạch trồng khoai, đậu, rau, dưa. Các xã có đất bãi ven sông thì trồng xen khoai, đậu, dâu, mía. Xã Tiêu Sơn trồng bạch chỉ. Các thôn Nghiêm Xá, Ngô Xá, Trung Bạn xã Nội Trà làm nghề dệt vải trắng, hàng năm nộp thuế theo lệ, ngoài ra không có sản vật gì khác.

Khí hậu:

Đầu xuân còn hơi rét, từ tháng 2 ấm dần. Các tháng mùa hè nóng nực, mùa thu cây cối cằn cỗi, cảnh vật tiêu điều. Mùa đông nhiều lạnh rét. Nhìn chung cả năm rét nhiều nóng ít.

Núi sông:

Xã Thuỵ Lôi có một ngọn núi gọi là núi Vũ Thường[1]. Núi Thất Diệu ở thôn Thượng xã Yên Phụ (trên có chùa Phúc Sơn). Núi ở thôn Phú Mẫn có một ngọn gọi là Hàm Sơn. Ở xã Tiêu Sơn Thượng (và thôn Phù Long) có một ngọn gọi là Tiêu Sơn. Núi ở xã Đăng Xá có 4 ngọn. Núi ở xã Quả Cảm có 5 ngọn. Núi ở xã Viêm Xá có một ngọn (những núi trên đều là núi đất xen đá).

-Một dòng sông loại vừa, gọi là sông Nguyệt Đức, thượng nguồn từ xã Đào Thục tổng Hương La tiếp giáp xã Nhạn Tái huyện Kim Anh đổ xuống, chảy về phiá đông qua các tổng Hương La, Nội Trà, Dũng Liệt, Phong Xá, Châm Khê đến xã Đẩu Hàn giáp giang phận xã Cô Mễ huyện Võ Giàng, dài 47 dặm 163 trượng. Thượng nguồn từ xã Đào Thục đến ngã ba Hương La rộng 20 trượng, sâu 6, 7 thước. Hạ nguồn từ các xã cửa nhánh ở xã Hương La đến xã Đẩu Hàn rộng 40 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Thuỷ triều lên xuống mức nước chênh nhau khoảng 3 tấc.

-Một dòng khe nhỏ, gọi là khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khê), trên từ xã Ân Phú chảy xuống đến xã Quả Cảm, thông với sông Nguyệt Đức, dài 18 dặm 38 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 5 thước, sâu trên dưới 4 thước.

Danh thắng:

-Núi Tiêu Sơn: ở xã Tiêu Sơn Thượng tổng Mân Xá. Trên núi có chùa Thiên Tâm, dưới chân núi có chùa Trường Liêu là nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh. Tương truyền Lý Thái Tổ đầu thai ở đây.

-Đền xã Hương La ở tổng Hương La. Đền ở trên bờ ngã ba sông, thờ thần sông Tam Giang là hai vị đại vương thần hiệu Uy địch và Khước địch, dân các xã ven sông phụng thờ. Tương truyền hai anh em nhà họ Trương là Trương Hống và Trương Hát người xã Chu Mẫu huyện Quế Dương, là bề tôi của Triệu Việt vương, Lý Nam Đế nhiều lần triệu vời nhưng hai ông không ra giúp, sau uống thuốc độc tự tử. Đến thời vua Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt vâng mệnh đem quân đi đánh, một đêm bỗng nghe trong đền có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Bất khứ hành khan thủ bại hư!

[1] Núi Vũ Thường 武常山: tức là núi Vũ Đang (Đương)武當山. Từ năm Minh Mệnh 6 (1825) kiêng chữ Đang 璫 (tên huý Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đang, mẹ Minh Mệnh), đổi là núi Vũ Thường.

Dịch:

Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rõ ràng phân định ở sách trời.
Cớ sao quân giặc đến xâm phạm?
Thử đến mà xem, chuốc bại nhơ!

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Yên Xá giáp phía ngoài thành tỉnh đi về phía tây, qua các tổng Châm Khê, Phong Xá, Dũng Liệt đến bến Phù Cầm giáp giới huyện Việt Yên, dài 11 dặm 89 trượng, rộng trên dưới 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông đi qua các xã Phong Xá, Đông Xá, Châm Khê, Khúc Toại đến ngoài thành tỉnh, giáp địa giới huyện Tiên Du, dài 5 dặm 56 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía tây, qua các tổng Mân Xá, Nội Trà, Hương La đến bến Yên Tân giáp giới huyện Đa Phúc, dài 14 dặm 48 trượng, rộng trên dưới 2 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía nam, qua các xã Vĩnh Phục, Tam Táo, Hồi Quan đến xã Tiêu Sơn Thượng giáp địa giới huyện Đông Ngạn, dài 9 dặm 78 trượng, rộng trên dưới 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ lên phía bắc, qua các xã Phong Xá, Đông Tảo đến bến Đại Lâm giáp giới huyện Việt Yên, dài 3 dặm 112 trượng, rộng trên dưới 2 thước.

HUYỆN QUẾ DƯƠNG

kiêm nhiếp

HUYỆN VÕ GIÀNG

Quế Dương[1] là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ đặt ở địa phận hai xã Nghiêm Xá và Can Vũ tổng Vũ Dương. Thành đất hình vuông, mỗi chiều đều dài 18 trượng, chu vi 72 trượng, cao 6 thước, dày 1 trượng. Xung quanh có hào bao bọc, mỗi chiều rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở một cửa ở mặt tiền và một cửa ở bên phải.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Việt Yên, phía tây giáp huyện Tiên Du, phía nam giáp huyện Gia Bình, phía bắc giáp thành tỉnh và giáp giới huyện Yên Phong.

Đông tây cách nhau 4 dặm. Nam bắc cách nhau 6 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 46 xã.

Lính tuyển: 334 người.

Nhân đinh: 2.162 người.

Ruộng đất: 20.416 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.804 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 12.268 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Đại Toán, 5 xã:

1.Xã Đại Toán 2.Xã Quế Ổ 3.Xã Mai Ổ 4.Xã Đức Tái

[1] Huyện Quế Dương: Thời thuộc Minh là đất huyện Từ Sơn 慈山縣 châu Vũ Ninh 武寧州. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt tên phủ là phủ Từ Sơn, đổi huyện Từ Sơn là huyện Quế Dương 桂陽縣. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh (do hợp nhất hai huyện Quế Dương và Võ Giàng).

5.Xã Ngâm Mặc

2-Tổng Lãm Sơn Nam, 5 xã:

1.Xã Lãm Sơn Nam 2.Xã Lãm Sơn Trung 3.Xã Đông Dương 4.Xã Lãm Sơn Đông
5.Xã Lãm Sơn Dương

3-Tổng Vân Mẫu, 4 xã:

1.Xã Vân Mẫu 2.Xã Chu Mẫu 3.Xã Vân Hợp 4.Xã Lãm Dương

4-Tổng Bồng Lai, 7 xã:

1.Xã Bồng Lai 2.Xã Mai Cương 3.Xã Từ Phong 4.Xã Đông Du
5.Xã Yên Đặng 6.Xã Cách Bi 7.Xã Cẩm Chàng

5-Tổng Đào Hương, 5 xã:

1.Xã Đào Hương 2.Xã Vân Đoàn 3.Xã Vệ Xá 4.Xã Chu Cầu
5.Xã Phổ Lại

6-Tổng Quảng Lãm, 6 xã:

1.Xã Quảng Lãm 2.Xã Hán Đà 3.Xã Yên Giả 4.Xã Hương Lưu
5.Xã La Miệt 6.Xã Nga Hoàng

7-Tổng Tri Nhị, 4 xã:

1.Xã Tri Nhị 2.Xã Ích Nhị 3.Xã Phú Lão 4.Xã Thi Xá

8-Tổng Vũ Dương, 5 xã:

1.Xã Vũ Dương 2.Xã Phượng Mao[1] 3.Xã Nghiêm Xá 4.Xã Can Vũ
5.Xã Dũng Quyết

9-Tổng Mộ Đạo, 5 xã:

1.Xã Mộ Đạo 2.Xã Tập Ninh 3.Xã Trúc Ổ 4.Xã Đô Đàn
5.Xã Trạc Nhiệt

Huyện Võ Giàng[2]

Do huyện Quế Dương kiêm nhiếp, 6 tổng, gồm 47 xã, thôn:

Lính tuyển: 369 người.

Lính mộ: 4 người.

Nhân đinh: 2.004 người.

Ruộng đất: 18.185 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.400 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 11.960 hộc vuông.

1-Tổng Đỗ Xá, 8 xã:

1.Xã Đỗ Xá 2.Xã Ỷ Na 3.Xã Thanh Sơn 4.Xã Đại Tráng
5.Xã Thị Cầu 6.Xã Đáp Cầu 7.Xã Cô Mễ 8.Xã Phương Vỹ

[1] Xã Phượng Mao: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Mao 鴻毛. Từ năm 1848 kiêng đồng âm chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Phượng Mao 鳳毛.

[2] Huyện Võ Giàng: Từ đời Trần về trước gọi là huyện Vũ Ninh 武寧. Thời thuộc Minh là huyện Vũ Ninh thuộc châu Vũ Ninh. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Vũ Ninh 武寧縣 thuộc phủ Từ Sơn. Đầu đời Lê Trung hưng kiêng chữ Ninh 寧 (tên huý Trang Tông Lê Duy Ninh), đổi làm huyện Vũ Giang 武江縣 (sau lại kiêng đồng âm tên huý chúa Trịnh Giang 杠 [1729-1740], đọc chệch là Giàng). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Sau hợp với Quế Dương thành huyện Quế Võ (1962). Nay là huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

2-Tổng Đạo Chân, 4 xã:

1.Xã Đạo Chân 2.Xã Kim Đôi 3.Xã Ngọc Đôi 4.Xã Quỳnh Đôi

3-Tổng Bất Phí, 9 xã, thôn:

1.Xã Bất Phí 2.Xã Hà Liễu 3.Xã Xuân Hoà 4.Xã Miêu Nha

5.Xã Giang Liễu 6.Xã Phương Cầu 7. Thôn Xuân Bình xã Xuân Lôi

8.Thôn Công Cối xã Xuân Lôi 9. Thôn Ngư Đại xã Xuân Lôi

4-Tổng Quế Tân, 7 xã:

1.Xã Quế Tân 2.Xã Xuân Thuỷ 3.Xã Bằng Lâm 4.Xã Lạc Xá

5.Xã Lê Độ 6.Xã Đông Viên 7.Xã Yên Lâm

5-Tổng Đại Liễn, 8 xã, thôn:

1.Xã Đại Liễn Thượng 2.Xã Việt Vân 3.Xã Đồng Xuyết 4.Xã Thống Thiện

5.Xã Đại Liễn Hạ 6.Xã Vĩnh Thế 7.Xã Cung Kiệm 8.Thôn Yên Ngô

6-Tổng Phù Lương, 11 xã:

1.Xã Phù Lương 2.Xã Thất Gian 3.Xã Cựu Tự 4.Xã Minh Lương

5.Xã Văn Phong 6.Xã Yên Trạch 7.Xã Hữu Bằng 8.Xã Đồng Sài

9.Xã Phù Lãng 10.Xã Bằng Dực 11.Xã Yên Đinh

Phong tục:

Trong dân người theo các nghề sĩ nông công thương không giống nhau, nhưng nông nhiều, sĩ thương công tương đối ít. Người dân thuần phác cần kiệm. Thờ thần lễ Phật trọng hậu thành kính. Nhà có việc cưới gả thì đến mừng nhau, nhà có tang thì đến điếu viếng. Lễ nghi phong tục đại khái cũng như các huyện khác. Theo đạo Thiên chúa thì Võ Giàng có 4 xã Xuân Hoà, Xuân Thuỷ, Phương Vỹ, Thanh Sơn; Quế Dương có 3 xã Vệ Xá, Vân Đoàn, Phượng Mao mà thôi.

Sản vật:

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ, lúa mạch. Các loại đậu thì có đậu đen, đậu trắng, đậu vàng, đậu xanh. Các loại khoai nương, khoai đồng, các loại cây hạt dầu[1]. Còn các loại rau dưa hoa quả thì vì đất bạc màu, tuy trồng nhiều nhưng không tốt mà chất cũng không ngon. Hai xã Việt Vân và Xuân Lôi huyện Võ Giàng phần nhiều làm thợ rèn. Hàng năm xã Việt Vân có lệ nạp thuế thổ sản bằng sắt tôi. Xã Phù Lãng làm chậu sành lọ sành. Xã Đạo Chân có nghề mài sắt làm kim.

Khí hậu:

Tháng giêng còn hơi lạnh, tháng 2 ấm dần, tháng 3, 4 gió hòa trời ấm, mưa phùn nhuần ướt, tháng 5, 6 gió nam, nóng nực, mưa rào sấm sét. Tháng 7, 8 gió tây, dịu nóng, thỉnh thoảng có mưa to, gió bão. Tháng 9, 10 bắt đầu nổi gió bắc, ít mưa. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt.

Núi sông:

Huyện Quế Dương có:

-Núi Lãm Sơn. Chân núi khởi từ xã Nghi Vệ liền mạch chạy đến xã Lãm Sơn tổng Vân Mẫu, tất cả có đến 23 ngọn lớn nhỏ (phía trước có ngọn giống hình con rùa, ở đầu có 2 lỗ hổng, nước từ trong núi chảy ra không bao giờ cạn. Phía sau có núi Mộc Hoàn Bát Quả (tục gọi là núi Ba Huyện).

-Núi xã Châu Cầu: núi có ba ngọn, trên một ngọn có một ngôi chùa quán.

-Núi xã Đông Du: núi có 5 ngọn.

-Núi xã Phả Lại: trên núi có một ngôi chùa quán.

-Núi xã Từ Phong: núi có 2 ngọn.

[1] Ngv. du tử 油子, chỉ chung các loại cây lấy hạt có dầu như vừng, lạc.

-Núi xã Hương Lưu: 1 ngọn.

Huyện Võ Giàng có:

-Núi xã Đại Tráng: 3 ngọn.

-Núi xã Đỗ Xã: 1 ngọn.

-Núi xã Cô Mễ: 3 ngọn.

-Núi xã Thị Cầu: 2 ngọn, trên một ngọn có Văn miếu của bản tỉnh.

-Núi xã Đáp Cầu: 1 ngọn, trên núi có di tích thành đất của trấn thành [Kinh Bắc] xưa.

-Núi xã Phù Lãng: 2 ngọn.

-Núi xã Thanh Sơn: 2 ngọn.

-Núi xã Văn Phong: 1 ngọn.

-Núi xã Minh Lương: 4 ngọn.

-Núi xã Bằng Dực: 1 ngọn.

(Những núi trên đều là núi đất xen đá).

-Sông Triêm Đức: Thượng nguồn ở huyện Tiên Du chảy vào tổng Quảng Lãm huyện Quế Dương, qua các tổng Đại Toán, Mộ Đạo, Vũ Dương, Bồng Lai, Tri Nhị, Đào Hương, thông đến sông Lục Đầu giáp giang phận huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, dài 65 dặm.

(Thượng nguồn từ xã Hán Đà đến xã Cách Bi rộng 26 trượng, sâu 1 trượng 7 thước. Hạ nguồn từ xã Tri Nhị đến xã Phả Lại rộng 30 trượng, sâu 2 trượng. Mức thuỷ triều lên xuống chênh nhau chỉ trên dưới 1 thước).

-Sông Nguyệt Đức: từ thượng nguồn ở huyện Yên Phong chảy vào tổng Đỗ Xá huyện Võ Giàng, qua các tổng Đạo Chân, Bất Phí, Đại Liễn, Quế Tân, Phù Lương thông đến sông nhánh của sông Lục Đầu, dài 73 dặm.

(Thượng nguồn từ xã Cô Mễ đến xã Phù Lãng rộng 20 trượng, sâu 1 trượng 2 thước. Hạ nguồn từ xã Văn Phong đến xã Phả Lại rộng 25 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Mức thuỷ triều lên xuống chỉ trên dưới 1 thước).

-Một dòng khe nhỏ gọi là khe Tiêu Tương từ Đông Ngạn, Tiên Du chảy qua các xã Quảng Lãm, La Miệt đến cửa cống ở xã Mộ Đạo đổ vào sông Chiêm Đức, dài 3 dặm, rộng 6 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ từ xã Vũ Dương chảy đến xã Minh Lương, đổ vào sông Nguyệt Đức, dài 3 dặm rộng 4 thước. Đoạn trên sâu 1 thước, chỗ cửa khe giáp sông sâu 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ trên từ Chu Mẫu, qua Phương Cầu, Miêu Nha, Đạo Chân, Quỳnh Đôi, đến xã Kim Đôi đổ vào sông Nguyệt Đức, dài 2 dặm, rộng 4 trượng. Đoạn trên sâu 4 thước, chỗ cửa khe giáp sông sâu 8 thước. Đến mùa hè mưa lũ, nước sông lên to, có chỗ tràn vào đồng ruộng các xã ven khe.

Danh thắng:

-Núi Phả Lại: ở huyện Quế Dương, sông Lục Đầu bao quanh dưới chân núi, cảnh trí thanh u tịch mịch, chùa chiền liên tiếp. Tương truyền đó là những chùa chiền do thiền sư Nguyễn Minh Không tạo dựng. Hàng năm vào trung tuần tháng 8 con trai, con gái xã Phả Lại và các tổng lân cận tụ hội ca hát thân mật hết 3 ngày mới tan (ở vùng núi xã Sơn Trung có chùa Thần Quang, tương truyền vua triều Lý từng thiết yến trai tăng ở đó. Ở vùng núi xã Sơn Dương có chùa Hàm Long. Núi xã Sơn Đông có chùa Bảo Quang, tục gọi là chùa Bụt Mọc).

-Đền xã Vân Mẫu: ở xã Vân Mẫu tổng Vân Mẫu, nguyên thờ Trương Từ Nhan phu nhân và Tam Giang uy địch, Tam Giang khước địch thượng đẳng thần. Đền ba năm mở hội một lần. Vào trung tuần tháng 4, dân bốn xã trong tổng, các xã ven sông và các vùng lân cận khoảng trên 70 xã rước thần vị

đến đền này làm lễ tế. Lễ xong chọn người múa cờ, và mở hội ca hát, diễn trò hết 2 ngày mới tan hội (Thần tích hai vị thần họ Trương xin xem ở mục danh thắng huyện Yên Phong).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Đỗ Xá đi về phía bắc, qua các xã Ỷ Na, Thanh Sơn, Thị Cầu đến bến sông Đáp Cầu giáp giới huyện Việt Yên, dài 3 dặm 3 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các tổng Quế Tân, Phù Lương giáp giới huyện Việt Yên, dài 2 dặm rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các tổng Vũ Dương, Sơn Nam đến giáp huyện Tiên Du, dài 2 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các tổng Vũ Dương, Bồng Lai đến giáp huyện Gia Bình, dài 1 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Vũ Dương, Bất Phí, Đỗ Xá đến ngoài thành tỉnh, giáp huyện Yên Phong, dài 4 dặm rộng 5 thước.

PHỦ THUẬN THÀNH

Phủ hạt ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Siêu Loại, thống hạt hai huyện Gia Bình, Lương Tài.

Phủ lỵ đặt ở xã Bùi Xá tổng Nghĩa Xá, xung quanh đắp thành đất, chu vi 271 trượng 6 thước. Thân thành mặt trên rộng 8 thước, dưới rộng 1 trượng 5 thước; cao 7 thước 2 tấc. Bốn mặt đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 5 thước. Mở 3 cửa phía trước, bên trái và bên phải đều xây gạch, mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 2 thước 4 tấc.

Phủ hạt[1] phía đông đến sông Lục Đầu, giáp giang phận hai huyện Chí Linh, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; phía tây giáp huyện Gia Lâm; phía nam giáp huyện Văn Giang; phía bắc giáp giang phận sông Chiêm Đức thuộc hai huyện Tiên Du, Quế Dương.

Đông tây cách nhau 34 dặm 117 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 23 dặm 100 trượng lẻ.

Phủ kiêm lý **huyện Siêu Loại** gồm 10 tổng:

1.Tổng Đình Tổ	2.Tổng Liễu Lâm	3.Tổng Dương Quang	4.Tổng Đồng Xá
5.Tổng Đề Cầu	6.Tổng Tam Á	7.Tổng Thượng Mão	8.Tổng Đông Hồ
9.Tổng Khương Tự	10. Tổng Nghĩa Xã		

Thống hạt 2 huyện Gia Bình, Lương Tài, gồm 16 tổng:

1-Huyện Gia Bình, 7 tổng:

1.Tổng Bình Ngô	2.Tổng Đông Cứu	3.Tổng Tiêu Xá	4.Tổng Quỳnh Bội
5.Tổng Xuân Lai	6.Tổng Vạn Tư	7.Tổng Đại Lai	

[1] Phủ Thuận Thành: Đời Lý là quận Gia Lâm 嘉林郡, đời Trần là lộ Bắc Giang 北江路. Thời thuộc Minh là châu Gia Lâm 嘉林州 (gồm 3 huyện: An Định 安定, Tế Giang 細江, Thiện Tài 善才) và hai huyện Gia Lâm 嘉林, Siêu Loại 超類 thuộc phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm phủ Thuận An 順安府 thuộc thừa tuyên Bắc Giang (năm 1469 đổi gọi là thừa tuyên *Kinh Bắc*), gồm 5 huyện: Gia Lâm 嘉林, Thiện Tài 善才, Siêu Loại 超類, Văn Giang 文江, Gia Định 嘉定. Đời Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương. Đời Lê Quang Hưng (1578-1599) lại đặt thuộc Kinh Bắc như cũ. Đầu Nguyễn vẫn gọi là phủ Thuận An, năm Tự Đức 15 (1862) đổi gọi là phủ Thuận Thành 順成府. Nay là đất các huyện Gia Lâm (Hà Nội), Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài (Bắc Ninh) và phần huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

2-Huyện Lương Tài, 9 tổng:

1.Tổng Lương Tài	2.Tổng Lâm Thao	3.Tổng Ngọc Trì	4.Tổng Quảng Bố
5.Tổng Phá Lãng	6.Tổng Tì Bà	7.Tổng Lương Xá	8.Tổng Trừng Xá
9.Tổng Yên Trang			

Phong tục:

Ba huyện trong phủ đất đai cằn cỗi, dân nghèo, tập tục cần kiệm chất phác. Kẻ sĩ chăm học Thi Thư, dân siêng năng ruộng vườn. Rải rác cũng có những nơi dân theo nghề chài cá, làm thợ, buôn bán, tuỳ theo hoàn cảnh mà làm ăn sinh sống. Có tiếng về học hành thì huyện Siêu Loại có tổng Thượng Mão; huyện Gia Bình có các tổng Đại Lai, Bình Ngô, Vạn Tư; huyện Lương Tài có tổng Lâm Thao. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế nghi lễ đều đơn giản tần tiện. Nhưng việc thờ thần, cúng Phật thì có phần xa phí. Lễ nhập tịch cầu phúc hàng năm có ca hát, vui chơi ăn uống cả tuần mới tan hội. Cũng có khi diễn trò, đua thuyền làm vui. Các tết Nguyên đán, Thượng nguyên, Trung thu thiện nam tín nữ mời nhau lên chùa lễ Phật, mà các bà già hoặc đàn bà goá bụa thì rất mực thành kính. Theo đạo Thiên chúa huyện Gia Bình có 4 xã, huyện Lương Tài 6 xã mà thôi. (Các xã theo đạo Thiên chúa, xem ở mục phong tục hai huyện Gia Bình và Lương Tài).

Sản vật:

Trong phủ hạt nhiều lúa thu, ít lúa hè. Thóc gạo có nếp thơm. Đậu có đậu xanh, đậu đen. Quả có đông qua, ti qua, dưa chuột, mít, chuối, cau. Thuộc loại thảo thì có lạc, mía. Cá tôm có cá mè, cá chép, kỳ bành, rươi, con ruốc v.v... Ngoài ra, xã Đại Bái huyện Gia Bình có nghề luyện đồng lá, xã Xuân Lai có nghề uốn cần trúc. Xã Văn Quan huyện Siêu Loại có nghề nấu xích đan, xã Tư Thế làm bút mực, tổng Đông Hồ có nghề hàng mã, xã Đề Cầu có nghề đúc đồ đồng. Còn các cây làm thức ăn như khoai, rau thì cũng như các nơi khác.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai khí xuân ấm áp, mưa phùn lất phất, xen có gió bắc, lạnh nhiều, ấm ít. Tháng 3 nóng dần. Các tháng 4, 5, 6 khí nóng bốc hầm hập. Tháng 7, 8, 9 gió thu, mây mưa âm u hàng tuần. Tháng 10 có sương móc. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt, cây cỏ khô héo, rụng lá, ít sấm chớp. Lúa thu tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 9, 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 4, 5 năm sau gặt thóc.

Núi sông:

Chỉ có một ngọn núi Thiên Thai ở huyện Gia Bình, còn các huyện Siêu Loại, Lương Tài không có núi.

-Sông Chiêm Đức: là dòng nhánh của sông Nhị Hà, trên từ huyện Đông Ngạn chảy vào huyện Gia Lâm, qua các huyện Siêu Loại, Gia Bình trong phủ hạt rồi chảy thông ra sông Lục Đầu.

-Sông Bái Giang: thuộc huyện Gia Bình, từ dòng nhánh của sông Lục Đầu chảy vào xã Phù Than huyện ấy chảy đến xã Nghi Khúc rồi chia thành các khe nhỏ.

-Sông Thao Giang: thuộc huyện Lương Tài, từ dòng nhánh của sông Hàm Giang chảy vào bản huyện ở xã Thận Trai, đến xã Ngọc Quan thì chia thành khe nhỏ.

Danh thắng:

Huyện Siêu Loại: có đền Kinh Dương vương, lăng và miếu Sĩ Vương, chùa Hùng Nhất, chùa Diên Ứng.

Huyện Gia Bình có núi Thiên Thai.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến sông xã Tú Khê huyện Siêu Loại (giáp huyện Tiên Du) đi qua huyện Gia Bình đến xã Cận Duyệt huyện Lương Tài (giáp huyện Cẩm Giàng), dài 13 dặm 162 trượng 7 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ từ thôn Văn xã Đại Đồng huyện Siêu Loại (giáp huyện Tiên Du) đến xã Liễu Ngạn (giáp huyện Văn Giang), dài 7 dặm 156 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ xã Tuấn Lương huyện Lương Tài (giáp giới huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương) đến các xã, thôn Khuyến Thiện, Lương Tài (giáp huyện Cẩm Giàng), dài 3 dặm 97 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua xã Trạm Lộ tổng Tam Á huyện Siêu Loại đến xã Phù Than tổng Vạn Tư huyện Gia Bình giáp sông Lục Đầu, quanh co uốn khúc, dài 39 dặm 13 trượng 9 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía phía tây, qua các tổng Tam Á, Khương Tự đến xã Đức Hiệp tổng Liễu Lâm (giáp địa giới huyện Gia Lâm), dài 15 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua tổng Đề Cầu huyện Siêu Loại đến giáp địa giới huyện Văn Giang, dài 2 dặm 44 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua các xã Trạm Lộ, Nghi Giang huyện Siêu Loại đến các xã Nghi Khúc, Xuân Lai huyện Gia Bình giáp huyện Quế Dương, dài 11 dặm 6 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam, qua tổng Nghĩa Xá huyện Siêu Loại và các tổng Quảng Bố, Phá Lãng, Trừng Xá huyện Lương Tài đến giáp địa giới huyện Thanh Lâm tỉnh Đông (Hải Dương), dài 23 dặm 43 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN SIÊU LOẠI

Huyện Siêu Loại do phủ Thuận Thành kiêm lý. Phủ lỵ đặt tại xã Bùi Xá tổng Nghĩa Xã (chiều cao rộng, dài rộng của thành và hào cao, xem ở mục ghi về phủ Thuận Thành).

Huyện hạt[1] phía đông giáp các huyện Gia Bình, Lương Tài; phía nam giáp huyện Văn Giang; phía bắc giáp các huyện Tiên Du, Quế Dương, đối bờ với sông Chiêm Đức; phía tây giáp huyện Gia Lâm.

Đông tây cách nhau 20 dặm 86 trượng. Nam bắc cách nhau 8 dặm 58 trượng.

Huyện có 10 tổng, gồm 75 xã, thôn.

Lính tuyển: 482 người. Trong đó:

-Thuộc bản tỉnh: 24 người.

-Thuộc tỉnh Đông (Hải Dương): 458 người.

Lính mộ: 7 người.

Nhân đinh: 3.303 người.

Ruộng đất: 27.016 mẫu.

Thuế cả năm:

[1] Huyện Siêu Loại: Đầu đời Lý về trước là hương Thổ Lỗi 土磊鄉. Năm Thiên Huống Bảo Tượng 1 (1068), Lý Thánh Tông cho đổi hương Thổ Lỗi làm hương Siêu Loại 超類鄉 (vì là quê của Nguyên phi Ỷ Lan), sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh là huyện Siêu Loại thuộc phủ Bắc Giang. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông đặt thuộc phủ Thuận An. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

-Nộp bằng tiền: 11.430 quan có lẻ.
-Nộp bằng thóc: 15.300 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Đình Tổ, 8 xã, thôn:
1.Xã Đình Tổ 2.Xã Đại Trạch 3.Xã Bút Tháp
4.Thôn Đông xã Đại Đồng 5.Thôn Đoài xã Đại Đồng.
6.Thôn Văn xã Đại Đồng 7.Xã Phú Mỹ 8.Xã Á Lữ

2-Tổng Đông Hồ, 6 xã, thôn:
1.Xã Đông Hồ 2.Xã Đạo Tú 3.Thôn Xuân Tú xã Xuân Tú
4.Thôn Tú Khê xã Xuân Tú 5.Thôn Tú Tháp xã Xuân Tú
6.Xã Lạc Thổ

3-Tổng Thượng Mão, 11 xã, thôn:
1.Thôn Ngọ Xá xã Thượng Mão 2.Xã Mão Điền Đông 3.Xã Mão Điền
4.Xã Dực Vi 5.Xã Nghĩa Vi 6. Xã Thuỵ Mão
7.Thôn Thượng Trì xã Thượng Mão 8.Thôn Lam Cầu xã Đại Mão
9.Thôn Bình Cầu xã Đại Mão 10.Thôn Đông Miếu xã Đại Mão
11.Thôn Trung xã Đại Mão

4-Tổng Tam Á, 6 thôn, xã:
1.Xã Tam Á 2.Xã Yên Định 3.Xã Bảo Khám 4.Xã Phú Ninh
5.Xã Dư Xá 6.Xã Trạm Lộ

5-Tổng Đồng Xá, 4 xã:
1.Xã Đồng Xá 2.Xã Sầm Khúc 3.Xã Thục Cầu 4.Xã Mỹ Xá

6-Tổng Đề Cầu, 5 xã:
1.Xã Đề Cầu 2.Xã Kim Tháp 3.Xã Lê Xá 4.Xã Yên Nhuế
5.Xã Thư Đôi

7-Tổng Nghĩa Xá, 8 xã:
1.Xã Nghĩa Xá 2.Xã Đạo Xá 3.Xã Đông Lĩnh 4.Xã Đông Ngoại
5.Xã Nhiễm Dương 6.Xã Bùi Xá 7.Xã Hoàng Xá 8.Xã Nghi Giang

8-Tổng Liễu Lâm, 9 xã:
1.Xã Liễu Lâm 2.Xã Liễu Ngạn 3.Xã Xuân Lê 4.Xã Đức Hiệp
5.Xã Đa Tiện 6.Xã Cửu Yên 7.Xã Đồng Ngư 8. Xã Doãn Xá
9.Xã Liễu Khê

9-Tổng Khương Tự[1], 12 xã, thôn:
1.Xã Khương Tự[2] 2.Xã Công Hà 3.Xã Văn Quan 4.Xã Phương Quan
5.Xã Tư Thế 6.Xã Trà Lâm 7.Xã Đông Cốc 8.Xã Đại Tự
9.Xã Thanh Tương 10. Xã Thanh Hoài 11.Xã Mãn Xá
12.Thôn Lũng Khê[3] xã Thanh Tương

10-Tổng Dương Quang, 6 xã:
1.Xã Dương Quang 2.Xã Dương Xá 3.Xã Yên Bình 4.Xã Thuận Quang
5.Xã Yên Mỹ 6.Xã Bình Trù

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Khương Tự 姜寺: Đầu Nguyễn về trước là xã Mỹ Tự 美寺 (CTTX).

[3] Thôn Lũng Khê: Đầu đời Thiệu Trị về trước là thôn Lũng Triền 隴廛. Từ năm 1843 kiêng huý chữ Triền 廛 (cận âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Lũng Khê 隴溪.

Phong tục:

Trong huyện tập quán nghề nghiệp không giống nhau. Ít kẻ du đãng lười biếng, phần đông là cần cù tiết kiệm. Kẻ sĩ chăm học Thi Thư, người đỗ đạt ra làm quan thì tổng Thượng Mão nhiều hơn cả. Người dân chăm chỉ ruộng vườn. Cũng có nơi làm hàng mã, đúc đồ đồng, nấu cao đan hoàn tán, làm bút, mực đem đi bán các nơi. Ngoài ra cũng có người làm thợ, buôn bán để sinh sống.

Hàng năm vào đêm trừ tịch (ba mươi Tết) thì dựng cây nêu. Tết Đoan ngọ (mồng năm tháng năm) treo lá ngải. Các lễ tiết bình thường thì cũng giống như các huyện khác.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các thứ hoa lợi thì rải rác các nơi đều có trồng mía, khoai, đậu. Riêng xã Văn Quan có nghề nấu cao đan hoàn tán, xã Đông Hồ có nghề làm hàng mã, xã Đề Cầu có nghề đúc đồ đồng, xã Tư Thế làm bút mực. Ngoài ra không có nghề gì đáng gọi là quí giá.

Khí hậu:

Hàng năm vào tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, lạnh nhiều ấm ít. Các tháng 3, 4, 5 nóng gắt. Tháng 6, 7 trời thường âm u nhiều mưa. Tháng 8 đến tháng 10 nhiều sương móc. Các tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt, nhưng cũng không khác mấy so với các huyện khác. Trong huyện không có khí lam chướng.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

-Sông Chiêm Đức: là sông nhánh của sông Nhị Hà. Sông chảy qua 2 huyện Đông Ngạn, Gia Lâm, từ xã Đình Tổ đến xã Thuỵ Ngang, chảy sang huyện Gia Bình rồi hợp dòng với sông Lục Đầu, dài 25 dặm 117 trượng 8 thước, rộng 22 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng:

-Miếu Kinh Dương: ở xã Á Lữ.

-Miếu cổ Lũng Khê: là miếu thờ Nam Giao học tổ Sĩ Vương [tức Sĩ Nhiếp] ở cố đô thành Liên Lâu[1]. Lăng của vương ở xã Tam Á. Tổ tiên của Sĩ Nhiếp người nước Lỗ, tránh loạn Vương Mãng chạy sang đất ta. Đời Hán Hoàn Đế, Sĩ Nhiếp thi đỗ khoa mậu tài, sau được lấy làm Thái thú Giao Châu. Ông dạy người trong châu học, văn vận từ đó dần dần được mở mang. Sau khi ông mất, mộ táng ở xã Tam Á, dân xã lập đền thờ. Các triều đều truy tặng ông tước vương để thờ phụng, có bia và bài chí ghi sự tích. Nay chuẩn cho thôn Lũng Khê 10 sái phu và 100 quan tiền, xã Tam Á 6 sái phu và 50 quan tiền để hàng năm lo liệu xuân thu hai kỳ cúng tế.

-Chùa Hùng Nhất: ở xã Bút Tháp (tên cũ là xã Nhạn Tháp). Tương truyền xưa có vị thiền sư là Cao Đốt Đốt từ nội địa (tức Trung Quốc) chống tích trượng về phương nam, rồi dừng lại trụ trì ở đây, trở thành bậc cao tăng có danh tiếng. Qua các đời, chùa đều được trùng tu tôn tạo, có cầu đá, tháp đá, đài Cửu phẩm liên hoa.

-Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự. Trong chùa có bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện bằng gỗ. Tương truyền chùa này xưa có pho tượng đá đặt ở cây đa lớn, về sau mây mưa sấm chớp nổi lên, cây đa bị đổ gãy, dân bản xã dùng gỗ cây đa ấy tạc thành bốn pho tượng gỗ nói trên, gọi chung là tượng Tứ pháp. Đến đời Trần, Mạc Đĩnh Chi làm thêm nhà trăm gian, tháp 9 tầng, cầu 9 nhịp, nay di tích vẫn còn. Gặp năm hạn hán, dân đến làm lễ cầu đảo đều được linh thiêng ứng nghiệm. Triều đình cấp cho sái phu 15 người để trông nom thờ cúng tôn nghiêm. Đây là một di tích danh thắng ở tỉnh Bắc Ninh.

[1] Thành Liên Lâu: tức thành Luy Lâu như vẫn quen đọc.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Tú Khê ở hữu ngạn sông Chiêm Đức giáp giới huyện Tiên Du, đi qua xã Đông Côi huyện Gia Bình đến xã Đông Lĩnh giáp huyện Lương Tài, dài 9 dặm 27 trượng 5 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ thôn Văn xã Đại Đồng ở hữu ngạn sông Chiêm Đức giáp huyện Tiên Du, đi qua các xã Thanh Hoài, Đại Tự, Đông Cốc, Cửu Yên đến xã Liễu Ngạn giáp huyện Văn Giang, dài 7 dặm 156 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua xã Trạm Lộ đến xã Nghi Giang giáp huyện Gia Bình, dài 5 dặm 56 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía phía tây, qua các xã Phú Ninh, Dư Xá, Đại Tự, Khương Tự, Công Hà, Xuân Lê, đến xã Đức Hiệp giáp huyện Gia Lâm, dài 15 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua xã Phú Ninh đến xã Đề Cầu giáp huyện Văn Giang, dài 2 dặm 44 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua các xã Dư Xá, Yên Định đến xã Bảo Khám giáp huyện Gia Bình, dài 6 dặm 13 trượng 4 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía phía đông nam, qua các xã Bùi Xá, Hoàng Xá đến xã Nghĩa Xá giáp huyện Lương Tài, dài 2 dặm 35 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN GIA BÌNH

Gia Bình là huyện thống hạt của phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ đóng ở xã Khoái Khê tổng Xuân Lai, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 20 trượng, chu vi 80 trượng. Thành cao 7 thước, mặt rộng 4 thước, chân thành rộng 1 trượng 2 thước. Bốn phía đều có hào, rộng 1 trượng 2 thước, sâu 1 trượng. Mở 2 cửa phía trước và phía sau.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Chí Linh phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Siêu Loại, phía nam giáp huyện Lương Tài, phía bắc giáp huyện Quế Dương.

Đông tây cách nhau 33 dặm 5 thước. Nam bắc cách nhau 10 dặm 31 trượng 6 thước.

Huyện có 7 tổng, gồm 60 xã, thôn, sở, phường.

Lính tuyển: 289 người. Trong đó:

-Thuộc bản tỉnh: 77 người.

-Thuộc tỉnh Hải Dương: 212 người.

Lính mộ: 1 người.

Nhân đinh: 2.615 người.

Ruộng đất: 21.823 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.700 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 15.300 hộc vuông có lẻ.

[1] Huyện Gia Bình: Từ đời Trần về trước là huyện Yên Định 安定縣. Thời thuộc Minh là huyện An Định thuộc châu Gia Lâm 嘉林州. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Gia Định 嘉定縣 thuộc phủ Thuận An. Năm Minh Mệnh 1 (1820), đổi là huyện Gia Bình 嘉平縣 (để tránh trùng tên tỉnh Gia Định), cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

1-Tổng Bình Ngô, 9 xã:

1.Xã Bình Ngô	2.Xã Đông Côi	3.Xã Trương Xá	4.Xã Yên Ngô
5.Xã Thường Vũ	6.Xã Nghi Khúc	7.Xã Ngọc Xuyên	8. Xã Đoan Bái
9.Xã Đại Bái			

2-Tổng Đông Cứu, 6 xã, thôn:

1.Xã Đông Cứu	2.Xã Cứu Sơn	3.Xã Lãng Ngâm	4.Xã Ngâm Điền
5.Xã Quảng Ái	6.Thôn Nội Phú xã Đông Cứu		

3-Tổng Tiêu Xá, 6 xã, phường:

1.Xã Tiêu Xá và phường Chài		2.Xã Hữu Ái	3.Xã Từ Ái
4.Xã Lập Ái	5.Xã Du Chàng	6.Xã Cổ Thiết	

4-Tổng Quỳnh Bội, 7 xã:

1.Xã Quỳnh Bội	2.Xã Đông Bình	3.Xã Lương Pháp	4.Xã Thủ Pháp
5.Xã Đỗ Xá	6.Xã Phú Dư	7.Xã Đổng Lâm	

5-Tổng Xuân Lai, 8 xã, thôn:

1.Xã Xuân Lai	2.Xã Phúc Lai	3.Xã Yên Thành	4. Xã Yên Khoái
5.Xã Định Cương	6.Xã Định Mỗ	7. Xã Khoái Khê	
8.Thôn Đông Cao xã Phúc Lai			

6-Tổng Đại Lai, 13 xã, thôn, phường:

1.Xã Đại Lai	2.Xã Huề Đông	3.Xã Địch Trung	4.Xã Bảo Triện
5.Xã Hương Triện	6.Xã Ngọc Triện	7.Xã Nhân Hữu	8.Xã Cẩm Xá
9.Xã Phùng Xá	10.Xã Bồng Trì	11.Xã Ngô Cương	12.Xã Phương Độ
13.Xã Gia Phú và phường Bái Giang			

7-Tổng Vạn Tư, 11 xã, sở:

1.Xã Vạn Tư	2.Xã Vạn Tải	3.Xã Bà Dương	4.Sở Bà Dương
5.Xã Đại Than	6.Xã Tiểu Than	7.Xã Văn Than	8.Xã Kênh Phố
9.Xã Phù Than	10.Xã Cao Thọ	11.Xã Cao Trụ	

Phong tục:

Đất đai cằn cỗi, dân nghèo, tập tục cần cù tiết kiệm. Dân theo các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Trong cả huyện về học hành đỗ đạt hiển vinh thì xã Bảo Triện tổng Đại Lai là hơn cả. Thứ đến là các xã Hương Triện, Bồng Trì, Phùng Xá cùng tổng. Các xã Bình Ngô tổng Bình Ngô, xã Vạn Tư tổng Vạn Tư thỉnh thoảng cũng có người đỗ đạt. Còn lại phần lớn là làm ruộng. Còn người làm thợ, đi buôn thì không mấy.

Việc thờ thần theo phong tục ở các xã có nơi xa phí. Diễn trò ca hát ăn chơi hàng tuần mới tan hội. Xã Đại Than ngày nhập tịch cầu phúc thỉnh thoảng có mở hội đua thuyền làm vui. Việc cưới xin, tang ma đơn giản. Theo đạo Thiên chúa chỉ có một xóm ở xã Cứu Sơn, giáp Tây xã Ngâm Điền, giáp Ngô xã Yên Khoái và phường Bái Giang xã Gia Phú mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện có cấy giống nếp thơm. Xã Đại Bái có nghề đúc đồng thau. Xã Xuân Lai uốn cần trúc. Rươi rải rác cũng có nơi có. Các hoa lợi khác như chim cá v.v... thì cũng như các nơi khác.

Khí hậu:

Thời tiết khí hậu nắng mưa lạnh ấm bình thường. Mùa xuân tháng giêng, hai khí trời ôn hòa, nhiều ngày âm u mưa dầm. Tháng 3 nóng dần. Mùa hè ba tháng 4, 5, 6 khí nóng bốc lên. [Mùa thu] ba tháng 7, 8, 9 nổi gió bắc, lúa thu lớn nhanh. Tháng 10 có sương muối, cây cối héo úa. Tháng 11, 12 giá lạnh rét buốt. Từ tháng 9 đến tháng 3 hàng năm nước sông có vị hơi mặn.

Sông núi:

-Núi Đông Cứu: ở xã Đông Cứu.

-Sông Lục Đầu: (Sông này đoạn trên là hợp lưu của ba sông Nhật Đức, Nguyệt Đức và Chiêm Đức đổ vào sông Hàm Giang. Đoạn dưới là hợp của sông Lâu Giang (còn có tên là Hoàng Giang), sông Bái Giang (2 nhánh sông nhỏ) và dòng chính của sông Hàm Giang (sông lớn), cho nên gọi là sông Lục Đầu). Sông chảy qua các xã Đại Than, Phù Than, Kênh Phố, dài 5 dặm 6 trượng 4 thước. Cửa sông ở thượng nguồn rộng 1 dặm 172 trượng 6 thước. Triều lên sâu 9 thước; triều xuống sâu trên dưới 7 thước. Cửa sông ở hạ nguồn rộng 96 trượng 3 thước. Triều lên sâu 1 trượng; triều xuống sâu trên dưới 8 thước. Giữa sông có một bãi phù sa, gọi là bãi Nguyệt Bàn, từ trước đã có một ngôi miếu bên trong thờ tranh tượng Tam phủ.

-Sông Chiêm Đức: sông chảy từ xã Lãng Ngâm đến xã Đại Than, dài 32 dặm 56 trượng 9 thước. Thượng nguồn rộng 22 trượng, sâu 2 trượng 5 thước. Hạ nguồn rộng 46 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 1 thước, triều xuống sâu trên dưới 9 thước.

-Sông Bái Giang: là dòng nhánh của sông Lục Đầu kể từ xã Phù Than trở lên. Sông chảy qua ngã ba sông ở Gia Phú đến xã Đại Bái, đoạn cuối sông chia thành các khe nhỏ, dài cộng 25 dặm 15 trượng 7 thước, rộng 11 trượng 5 thước. Triều lên sâu 1 trượng 4 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

Danh thắng:

-Núi Thiên Thai: [tức núi Đông Cứu] ở xã Đông Cứu, một ngọn cao dựng, xen cả đất đá, bên cạnh có nhiều ngọn thấp hơn dàn hàng. Trên núi có một ngôi chùa và một ngôi tháp. Trèo lên đỉnh núi mà ngắm nhìn quả thấy là một bầu thế giới tươi đẹp. Thứ sử đời Đường là Cao Biền xây tháp trên núi này.

Đường đi:

-Một đường quan báo ở xã Đông Côi (trên giáp xã Tú Tháp huyện Siêu Loại, dưới giáp xã Trạm Lộ cùng huyện), dài 2 dặm 83 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Nhân Hữu đến bờ sông xã Kênh Phố, đối bờ với huyện Chí Linh, dài 13 dặm 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Định Cương đến xã Đông Côi giáp huyện Siêu Loại, dài 19 dặm 87 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Phú Dư giáp huyện Lương Tài, dài 4 dặm 81 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Định Cương đến bến sông xã Xuân Lai giáp huyện Quế Dương, dài 5 dặm 36 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN LƯƠNG TÀI

Lương Tài là huyện thống hạt của phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ đặt tại xã Đạo Sử tổng Phá Lãng, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 17 trượng, chu vi 68 trượng. Thành cao 6 thước, chân thành rộng 1 trượng 2 thước, mặt thành rộng 4 thước, bốn phía có hào rộng 1 trượng 4 thước. Mở hai cửa phía trước và bên phải.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Siêu Loại, phía nam giáp huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp huyện Gia Bình.

[1] Huyện Lương Tài 良才縣: Thời thuộc Minh là huyện Thiện Tài 善才 thuộc châu Gia Lâm phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Thiện Tài 才縣, đặt thuộc phủ Thuận An (Quang Thuận 10, 1469). Đời

Đông tây cách nhau 21 dặm 8 trượng. Nam bắc cách nhau 15 dặm 145 trượng.

Huyện có 9 tổng, gồm 75 xã, thôn.

Lính tuyển: 167 người.

Nhân đinh: 1.151 người.

Ruộng đất: 17.561 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.240 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 10.890 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Lương Tài, 9 xã, thôn:

1.Xã Lương Tài 2.Xã Cận Duyệt 3.Xã Xuân Đào 4.Xã Mậu Lương
5.Xã Đồng Xuyên 6.Xã Mậu Duyệt 7.Xã Tuấn Lương
8.Thôn Khuyến Thiện xã Đông Trạch 9.Thôn Nhuận Trạch xã Đông Trạch

2-Tổng Ngọc Trì, 5 xã:

1.Xã Ngọc Trì 2.Xã Ngô Phần 3.Xã Tỉnh Ngô 4.Xã Cổ Lãm
5.Xã Quảng Cầu

3-Tổng Quảng Bố, 6 xã:

1.Xã Quảng Bố 2.Xã Tuyên Bố 3. Xã Quảng Nạp 4. Xã Thanh Da
5.Xã Lĩnh Mai 6. Xã Phú Thọ

4-Tổng Lâm Thao, 5 xã:

1.Xã Lâm Thao 2. Xã Ngọc Quan 3. Xã Thái Trì 4. Xã Kim Thao
5. Xã Ngọc Khám

5-Tổng Lương Xá, 8 xã:

1.Xã Lương Xá 2.Xã Phú Lâu 3.Xã Lãng Dương 4.Xã Lai Xá Đông
5.Xã Lai Xá Tê 6.Xã Thọ Ninh 7.Xã Bích Khê 8.Xã Tuần La

6-Tổng Phá Lãng, 14 xã, thôn:

1.Xã Phá Lãng 2.Xã Trung Trinh 3.Xã Trinh Phú 4.Xã Đào Xuyên
5.Xã Đào Xá 6.Xã Lãng Khê 7.Xã Kim Đào 8.Xã Trình Khê
9.Xã Nhuế Đông 10.Xã Khải Mông 11.Xã Đạo Sử 12.Thôn Tam Sơn xã Dị Sử
13.Thôn Phượng Trì xã Dị Sử 14.Thôn Đông Hương xã Dị Sử

7-Tổng Tì Bà, 11 xã, thôn:

1.Xã Tì Bà 2.Xã Mạc Xuyên 3.Xã Hương Chi 4.Xã Tĩnh Xá
5.Xã Bà Khê 6.Xã Duyện Dương 7.Xã Phú Văn 8.Xã Văn Xá
9.Xã Phương Xá 10. Thôn Ngọc Thượng xã Nhĩ Trai 11.Xã Mỹ Duệ

8-Tổng Trừng Xá, 10 xã, thôn:

1.Xã Trừng Xá 2.Xã Vĩnh Trai 3.Xã Nhất Trai 4.Thôn Cự xã Nhĩ Trai
5.Xã Thận Trai 6.Xã Hương Trai 7.Xã Đỉnh Dương
8.Thôn Đông Ninh xã Nhĩ Trai 9.Xã Đăng Triều và thôn Yên Cương
10.Thôn Đạm Trai xã Thận Trai

Mạc đổi tên là huyện Lương Tài (cứ liệu 2 văn bia đời Mạc ghi tên huyện này là Lương Tài 良才, x. *Bia Tiến sĩ* năm Quang Thiệu 3 [1518] khắc bia năm Đại Chính 7 [1536] đời Mạc Đăng Doanh ghi Nguyễn Cư Nhân người xã Ông Lâu huyện Lương Tài trong khi các sách *Đăng khoa lục* ghi đúng tên đời Lê là Thiện Tài; cũng x. *Cổ Linh tự bi ký,* Nº 9152). Từ Lê Trung hưng đến Đồng Khánh vẫn gọi là huyện Lương Tài. Nay là huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

9-Tổng Yên Trang, 7 xã:

1.Xã Yên Trang	2.Xã Hương Áng	3.Xã Trạm Du	4.Xã Đức Cầu[1]
5.Xã Uyên Lãng	6.Xã Phú Trang	7.Xã Đức Trai	

Phong tục:

Đất đai cằn cỗi, dân nghèo tập tục quê mùa, cần kiệm, nhưng việc thờ thần cúng phật thì trọng hậu. Người có học thì lễ phép, dân làm nông ra sức cấy cày. Người làm thợ, làm nghề hoặc đi buôn thì cũng có nhưng rất ít. Ngoài ra các lễ nghi tập tục như đêm trừ tịch (ba mươi tết) dựng cây nêu, tết Đoan ngọ treo lá ngải, tết Trung thu ngắm trăng, tết Nguyên đán cúng lễ tổ tiên, qua lại thăm hỏi nhau thì cũng giống như các huyện khác trong phủ hạt. Theo đạo Thiên chúa gián tòng có 6 xã, thôn: Đức Trai, Thọ Ninh, Lai Xá Tê, Khải Mông, Trạm Du, Phượng Trì.

Sản vật:

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ. Các cây hoa lợi khác thì xã An Trang có mía, trầu. Rươi và con ruốc thì có ở các xã Trừng Xá, Tỳ Bà.

Khí hậu:

Tháng giêng, hai thường có gió bắc, lạnh nhiều ấm ít. Tháng 3 bắt đầu ấm áp. Tháng 4, 5 nóng gắt. Tháng 6, 7 thường có mưa dầm hàng tuần. Tháng 8 đến tháng 10 nhiều sương mù. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt. Khí đất ít khô ráo nhiều ẩm thấp. Các xã, thôn trong huyện đều cấy lúa thu. Hàng năm đến tháng 6 gieo mạ, tháng 9 gặt lúa. Các xã, thôn ven sông rải rác có nơi có thuỷ triều lên xuống, từ tháng 9 đến tháng 3 sông có nước mặn. Trong huyện không có khí lam chướng.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Sông Thao (Thao giang): là sông nhánh từ sông lớn ở tỉnh Hải Dương chia dòng chảy về phía nam, từ cửa sông ở xã Thận Trai qua tổng Trừng Xá, quanh co chảy qua hai tổng Lương Xá và Lâm Thao đến xã Ngọc Quan, dài 17 dặm 16 trượng, rộng trên dưới 5 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước; triều xuống, sâu 7 thước.

Ngoài ra chỉ là khe nhỏ.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo ở địa phận xã Cận Duyệt, trên giáp xã Đông Lĩnh huyện Siêu Loại, dưới giáp xã Ngọc Trục huyện Cẩm Giàng; dài 2 dặm 51 trượng 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo ở địa phận các xã Tuấn Lương, Khuyến Thiện, Lương Tài, trên giáp xã Yên Xá huyện Cẩm Giàng, dưới giáp xã Nhật Tảo huyện đó, dài 3 dặm 97 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua hai tổng Phá Lãng, Trừng Xá, qua cửa sông xã Thận Trai đến tổng Yên Trang giáp huyện Thanh Lâm [tỉnh Hải Dương], dài 12 dặm 147 trượng, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Tuyên Bố tổng Quảng Bố giáp huyện Siêu Loại, dài 8 dặm 47 trượng, rộng 2 thước.

[1] Xã Đức Cầu: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Cầu 花球. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華，花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Đức Cầu 德球.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến tổng Lâm Thao giáp huyện Cẩm Giàng [Hải Dương], dài 6 dặm 145 trượng, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến tổng Tỳ Bà giáp huyện Gia Bình, dài 9 dặm, rộng 2 thước.

THUẬN THÀNH PHÂN PHỦ

Địa hạt phân phủ ở phía tây nam thành tỉnh. Phân phủ kiêm lý huyện Gia Lâm, thống hạt huyện Văn Giang.

Phủ lỵ đặt ở xã Lâm Du tổng Gia Thuỵ huyện Gia Lâm, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 32 trượng 5 thước, chu vi 130 trượng. Thành cao 1 trượng, rộng 1 trượng 2 thước, bốn phía đều có hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa trước, trái và phải.

Phân phủ[1] phía đông giáp huyện Cẩm Giàng, phía tây giáp huyện Đông Ngạn, phía nam giáp sông Nhị Hà, phía bắc giáp các huyện Siêu Loại, Tiên Du và Đông Ngạn.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Phân phủ kiêm lý **huyện Gia Lâm**, 10 tổng:

1.Tổng Như Kinh	2.Tổng Kim Sơn	3.Tổng Đặng Xá	4.Tổng Gia Thuỵ
5.Tổng Cự Linh	6.Tổng Đông Dư	7.Tổng Đa Tốn	8.Tổng Lạc Đạo
9.Tổng Nghĩa Trai	10.Tổng Cổ Biện		

Thống hạt **huyện Văn Giang**, 9 tổng:

1.Tổng Gia Bình	2. Tổng Đại Từ	3.Tổng Đồng Than	4.Tổng Thái Lạc
5.Tổng Phụng Công	6.Tổng Đa Ngưu	7.Tổng Đại Quan Châu	8.Tổng An Phú
9.Tổng Xuân Cầu			

Phong tục:

Hai huyện trong phân phủ đại thể sĩ nông nhiều, công thương ít. Số người còn giữ tập tục thuần chất phác thì ít, còn phần nhiều là xảo khéo thớ lợ. Khi có việc vui việc buồn thì qua lại chúc mừng hoặc thăm hỏi nhau. Thờ thần [vừa phải] không xa xỉ lắm. Các tết Nguyên đán, Đoan ngọ, Trung thu cùng việc tang ma, cưới xin cúng tế cũng giống các phủ khác trong tỉnh.

Sản vật:

Thóc gạo có nếp hương, tẻ thơm. Xã Bát Tràng sản xuất các đồ sành gốm (như bát ta, đĩa ta, bát ăn cơm, chén v.v...). Xã Kiêu Kỵ làm nghề giát vàng bạc. Xã Xuân Cầu dệt vải trắng.

Khí hậu:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dân gian phần nhiều cày cấy vào tháng 5, 6, đến tháng 9, 10 gặt thóc. Đất bãi ngoài đê trồng mía, khoai, đậu. Mấy năm gần đây mùa mưa lũ nước sông dâng sớm, các vùng đất bãi thường bị chìm ngập.

Sông núi:

-Núi Phục Tượng (Voi Phục).

-Sông Nhị Hà: từ tổng Gia Thụy huyện Gia Lâm đến tổng Phụng Công huyện Văn Giang, thông sang [giang phận] tỉnh Hưng Yên.

---

[1] Phân phủ Thuận Thành: Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách 2 hai huyện Gia Lâm và Văn Giang thuộc phủ Thuận An làm phân phủ Thuận An 順安分府, năm Tự Đức 15 (1862) đổi là phân phủ Thuận Thành 順成分府. Nay là đất huyện Gia Lâm (Hà Nội), các xã phía bắc tỉnh Hưng Yên.

-Sông Nghĩa Trụ.

-Sông Chiêm Đức cũ.

-Sông Chiêm Đức mới.

Danh thắng:

Hai huyện trong phân phủ đều không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phủ lỵ đi về phía tây, trên từ xã Tiểu Lâm giáp đường huyện Đông Ngạn đến bến Ái Mộ huyện Gia Lâm, dài 15 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường đê ở phía nam phủ lỵ, trên từ xã Gia Thượng huyện Gia Lâm giáp huyện Đông Ngạn, qua xã Phi Liệt huyện Văn Giang giáp huyện Đông Yên, dài 30 dặm 73 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 2 thước.

-Một đường đê ở phía bắc phủ lỵ, từ xã Gia Thượng huyện Gia Lâm đến xã Lệ Chi giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ ở phía đông phủ lỵ, từ xã Cổ Linh đến xã Cổ Biện giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN GIA LÂM

Huyện Gia Lâm do phân phủ Thuận Thành kiêm lý.

Phủ lỵ đặt ở xã Lâm Du tổng Gia Thuỵ. (Thành trì cao, rộng, sâu, xin xem kỹ ở mục thống hạt của phân phủ Thuận Thành).

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới huyện Văn Giang và huyện Siêu Loại, phía tây giáp địa giới huyện Đông Ngạn, phía nam giáp sông Nhị Hà, phía bắc giáp địa giới huyện Đông Ngạn.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 18 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, thôn, sở.

Lính tuyển: 619 người.

Lính mộ: 9 người.

Nhân đinh: 4.925 người.

Ruộng đất: 29.769 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21.900 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 15.400 hộc có lẻ.

1-Tổng Như Quỳnh[2], 6 xã:

1.Xã Như Quỳnh[3] 2.Xã Ngô Xuyên 3.Xã Hành Lạc 4.Xã An Xuyên
5.Xã Ngọ Cầu 6.Xã Cửu Cao

[1] Huyện Gia Lâm 嘉林縣: Đời Lý là quận Gia Lâm 嘉林郡, sau đổi là huyện. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Bắc Giang. Đời Lê đặt thuộc phủ Thuận An. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Thuận Thành (từ 1862 đổi là phân phủ Thuận An). Nay là huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội và các xã phía tây bắc tỉnh Hưng Yên.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Như Quỳnh: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Như Kinh 如京; năm Minh Mệnh 5 (1824) đổi là Như Quỳnh 如瓊.

2-Tổng Kim Sơn, 13 xã, thôn:

1.Xã Kim Sơn 2.Xã Trân Táo 3.Xã Tô Khê 4.Xã Phú Thị
5.Xã Giao Tự 6.Xã Linh Quy 7.Thôn Viên Ngoại xã Lê Xá
8.Thôn Hoàng Hà 9.Thôn Kim Âu 10.Thôn Nhân Lễ 11.Thôn An Đà
12.Thôn Giao Tất 13.Xã Hàn Lạc

3-Tổng Đặng Xá, 11 xã, thôn, sở:

1.Xã Đặng Xá 2.Xã Tình Quang 3.Xã Hộ Xá 4.Xã Cổ Bi
5.Xã Tiểu Lâm 6.Xã Thanh Am[1] 7.Thôn Đông xã Nông Vụ
8.Thôn Trung xã Nông Vụ 9. Thôn Thượng xã Nông Vụ
10.Thôn Vụ Đồng sở Đông Lâm 11.Thôn Cự Đồng

4-Tổng Gia Thuỵ, 11 xã, thôn, sở:

1.Xã Gia Thuỵ 2.Xã Gia Thượng 3.Xã Gia Quất 4.Xã Lâm Du
5.Sở Trường Lâm[2] 6.Xã Lệ Mật 7.Xã Mai Phúc 8.Xã Thạch Cầu
9.Sở Kim Quan 10.Thôn Phú Viên xã Lâm Hạ 11.Thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ

5-Tổng Cự Linh, 4 xã:

1.Xã Cự Linh 2.Xã Cổ Linh 3.Xã Xuân Đỗ 4.Xã Thổ Khối

6-Tổng Đông Dư, 5 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Đông Dư 2.Xã Xuân Quan 3.Xã Bát Tràng
4.Thôn Hạ xã Đông Dư 5.Xã Kim Quan

7-Tổng Đa Tốn, 9 xã, thôn:

1.Xã Đa Tốn 2.Xã Thuận Tốn 3.Xã Đào Xuyên 4.Xã Gia Cốc
5.Xã Xuân Thuỵ 6.Xã Hạ Tốn 7.Xã Kiêu Kỵ 8.Xã Giang Cao
9.Thôn Khoan Tế[3] xã Đa Tốn

8-Tổng Lạc Đạo, 5 xã:

1.Xã Lạc Đạo 2.Xã Hướng Đạo 3.Xã Ngu Nhuế 4.Xã Hùng Trì
5.Xã Đoan Khê

9-Tổng Nghĩa Trai, 7 xã:

1.Xã Nghĩa Trai 2.Xã Trai Túc 3.Xã Cự Sưu 4.Xã Đình Loan
5.Xã Tuấn Dị 6.Xã Chí Trung 7.Xã Nhạc Lộc

10-Tổng Cổ Biện, 5 xã:

1.Xã Cổ Biện 2.Xã Kim Đường 3.Xã Liên Đường 4.Xã Lệ Chi
5.Xã Gia Lâm

Phong tục:

Các nghề trong hạt đại khái sĩ nông nhiều, công thương ít. Tập tục thuần hậu chất phác thì ít, thớ lợ xảo khéo thì nhiều. Từ khi nới lỏng lệnh cấm thuốc phiện thì dân các xã Bát Tràng tổng Đông Dư, xã Phú Thị tổng Kim Sơn, xã Đình Loan tổng Nghĩa Trai số người hút thuốc phiện dần dần nhiều thêm. Còn như các lễ tục trong năm như các tết Nguyên đán, Đoan ngọ, Trung thu tục lễ cũng giống các huyện khác trong phủ.

---

[1] Xã Thanh Am: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Am 花庵. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華，花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Thanh Am 清庵.

[2] Sở Trường Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là sở Hoa Lâm 花林所. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華，花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là sở Trường Lâm 長林所.

[3] Thôn Khoan Tế: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là thôn Khoan Hồng 寬洪 xã Đa Tốn. Từ 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là thôn Khoan Tế 寬濟 xã Đa Tốn.

Sản vật:

Ngũ cốc có lúa nếp, lúa tẻ, ngô. Xã Bát Tràng làm các đồ bằng sành, gốm (bát ta, đĩa ta, bát ăn cơm, chén). Xã Kiêu Kỵ làm nghề giát vàng bạc.

Khí hậu:

Thời tiết bốn mùa lạnh, nóng, gió, mưa đều giống các huyện khác trong tỉnh.

Núi sông:

-Núi Voi Phục: ở xã Cổ Bi, tổng Đặng Xá. Tương truyền chúa Trịnh muốn dựng một kinh đô khác ở đây nhưng việc không thành, nay di chỉ vẫn còn.

-Núi Tiêu Dao: ở thôn Ái Mộ tổng Gia Thuỵ.

-Một đoạn sông Nhị Hà: từ xã Gia Thượng giáp xã Cơ Xá huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội đến xã Xuân Quan giáp xã Phụng Công huyện Văn Giang, dài 18 dặm, rộng 2 dặm, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một đoạn sông Chiêm Đức: từ xã Gia Thượng giáp xã Bắc Cầu, huyện Đông Ngạn đến xã Lệ Chi giáp xã Đình Tổ huyện Siêu Loại, dài 35 dặm 85 trượng 4 thước, rộng 18 trượng, sâu 1 trượng 4 thước 5 tấc.

-Sông Nghĩa Trụ: từ xã Mai Phúc đến các xã Cự Sưu, Nhạc Lộc, Nghĩa Trai giáp xã Xuân Cầu huyện Văn Giang, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

-Sông Đài Bi: từ xã Bát Tràng chảy qua các xã Giang Cao, Đông Dư, Thuận Tốn, hợp với sông Nghĩa Trụ, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

-Một đoạn sông Chiêm Đức cũ: ở xã Tiểu Lâm, trên giáp xã Du Lâm huyện Đông Ngạn, dưới giáp xã Xung Quán, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Lại một đoạn từ xã Tô Khê giáp đê Tân Giang đến xã Cự Sưu hợp với sông Nghĩa Trụ, dài 13 dặm 110 trượng, rộng 3 trượng, sâu 4 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Tiểu Lâm giáp địa giới huyện Đông Ngạn đến bến sông xã Ái Mộ, dài 15 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến xã Cổ Biện giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường đi theo đê công từ xã Gia Hương qua phía nam phủ thành đến xã Xuân Quan giáp huyện Văn Giang, dài 20 dặm 35 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 2 thước.

-Một đường đi theo đê công từ xã Gia Thượng qua phía bắc phủ thành đến xã Lệ Chi giáp huyện Siêu Loại, dài 34 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

HUYỆN VĂN GIANG

Văn Giang là huyện thống hạt của phân phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ trước đặt ở xã Phi Liệt tổng Phụng Công, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 36 trượng, chu vi dài 144 trượng. Thân thành cao 5 thước 5 tấc, mặt thành rộng 6 thước, chân thành rộng 1 trượng 6 thước. Bốn phía có hào, mỗi chiều dài 41 trượng 5 thước, cộng 166 trượng. Mặt hào rộng 5 trượng, sâu 5 thước. Mở ba cửa phía trước, bên tả và bên hữu, đều lợp ngói. Sau vì bị vỡ đê, nước sông tràn vào, cát bồi đọng lấp không ở được. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) tạm chuyển về đóng ở

xã Phụng Công. Bốn phía trồng rào tre, mỗi chiều 14 trượng 5 thước, chu vi 58 trượng. Không có hào thành, nhưng ở phía trước có sông Kim Ngưu chảy qua.

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới các huyện Cẩm Giàng, Đường Hào; phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Thanh Trì; phía nam giáp huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên; phía bắc giáp các huyện Siêu Loại, Gia Lâm.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 9 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 61 xã, thôn, sở.

Lính tuyển: 394 người. Trong đó:

-Thuộc bản tỉnh: 39 người.

-Thuộc tỉnh Hải Dương: 355 người.

Lính mộ: 4 người.

Nhân đinh: 2.987 người.

Ruộng đất: 28.886 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.200 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 17.300 hộc.

1-Tổng Hòa Bình, 8 xã:

1.Xã Hòa Bình	2.Xã Vĩnh Lộc	3.Xã Ốc Nhiêu	4.Xã Ngân Hạnh
5.Xã Chấn Đông	6.Xã Từ Hồ	7.Xã Đại Hạnh	8.Xã Lại Trạch

2-Tổng Đại Từ, 6 xã:

1.Xã Đại Từ	2.Xã Lộng Đình	3.Xã Nghĩa Lộ	4.Xã Trình Xá
5.Xã Đông Mai	6.Xã Cát Lô		

3-Tổng Đồng Than, 6 xã:

1.Xã Đồng Than	2.Xã Trang Vũ	3.Xã Thanh Nga	4.Xã Kênh Cầu
5.Xã Lạc Cầu	6.Xã Hoàng Đôi		

4-Tổng Thái Lạc, 9 xã:

1.Xã Thái Lạc	2.Xã Lạc Miếu	3.Xã Yên Lạc	4.Xã Hoàng Nha
5.Xã Hương Lãng	6.Xã Ôn Xá	7.Xã Thanh Đặng	8.Xã Ngải Dương
9.Xã Thanh Khê			

5-Tổng Phụng Công, 10 xã, sở:

1.Xã Phụng Công	2.Xã Công Luận	3.Xã Đan Nhiễm	4.Xã Quán Trạch
5.Sở Đan Nhiễm	6.Xã Thâm Khố	7.Xã Dương Liệt	8.Xã Phù Liệt
9.Xã Phi Liệt	10.Xã Tàm Tang		

6-Tổng Đa Ngưu, 9 xã:

1.Xã Đa Ngưu	2.Xã Kim Ngưu	3.Xã Như Lân	4.Xã Lại Ốc
5.Xã Bá Khê	6.Xã Ngọc Bộ	7.Xã Nhân Nội	8.Xã Như Phượng
9.Xã Nhân Thành			

[1] Huyện Văn Giang: Từ đời Trần về trước gọi là Tế Giang 細江 (cuối đời Ngô, sứ quân Lữ Đường cát cứ ở Tế Giang là vùng này). Thời thuộc Minh là huyện Tế Giang thuộc châu Gia Lâm phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Văn Giang 文江縣 đặt thuộc phủ Thuận An (thừa tuyên Kinh Bắc). Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Thuận Thành (1862 đổi là phân phủ Thuận Thành). Thời gần đây tách một phần huyện Văn Lâm, một phần sang tỉnh Hưng Yên hợp với Khoái Châu làm huyện Châu Giang, nay đặt lại là huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

7-Tổng Đại Quan châu, 4 xã:

1.Xã Đại Quan Châu 2.Xã Trung Quan Châu 3.Xã Chử Xá Châu 4.Xã Sơn Hô Châu

8-Tổng Yên Phú, 3 xã:

1.Xã Yên Phú 2.Xã Thổ Cốc 3.Xã Giai Phạm

9-Tổng Xuân Cầu[1], 6 xã, thôn:

1.Xã Xuân Cầu[2] 2.Xã Vĩnh Bảo 3.Xã Đồng Tỉnh 4.Xã Bảo Vực

5.Xã Khúc Lộng 6.Thôn Đông Khúc xã Khúc Lộng

Phong tục:

Trong tứ dân thì sĩ, nông nhiều mà công, thương ít. Tập tục thuần hậu chất phác thì ít, xảo khéo thớ lợ thì nhiều. Thờ thần vừa mức, không xa xỉ lắm. Ngoài ra, các lễ tết trong năm như Nguyên đán, Đoan ngọ, Trung thu, cùng là tập tục cưới xin tang ma, cúng tế thì cũng giống như các huyện khác trong phủ.

Sản vật:

Thóc gạo có nếp thơm, gạo canh. Quả có cau, quất, bưởi. Hoa có hải đường, lan, cúc. Hàng hoá có vải trắng Xuân Cầu.

Khí hậu:

Mùa xuân gió đông ấm áp. Mùa hè gió nam, thỉnh thoảng có mưa rào, nắng nóng. Mùa thu gió tây, dịu mát, rải rác có mưa phùn. Mùa đông gió bấc lạnh rét. Sông Nghĩa Trụ hàng năm khoảng cuối thu đầu đông thường có nước triều lên xuống.

Núi sông:

Trong huyện không có núi.

-Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ bãi nước ngập xã Đại Quan Châu giáp châu phận xã Kim Quan huyện Gia Lâm dưới đến xã Tàm Tang giáp châu phận xã Nhạn Tháp huyện Đông Yên, dài 5 dặm, rộng 100 trượng, sâu 15 thước.

-Sông Kim Ngưu: xưa gọi là sông Tế Giang, là một nhánh của sông Nhị từ xã Sơn Hô Châu trong huyện chuyển chảy về xã Từ Hồ giáp địa phận xã Nhị Mễ huyện Đông Yên, dài 6 dặm, rộng 1 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Sông Nghĩa Trụ: Một nhánh từ xã Xuân Cầu (tục gọi là ngã ba Tài) giáp xã Cự Sưu huyện Gia Lâm, nửa nguồn chảy về xã Thanh Nga (tục gọi là ngã tư Dung) giáp xã Sài Trang huyện Đường Hào, dài 8 dặm, rộng 3 trượng, triều lên sâu 3 thước. Một nhánh chia dòng từ xã Kênh Cầu chảy đến xã Thanh Nga hợp dòng với sông này (ở ngã tư Dung) gần huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, lại giáp địa phận xã Sài Trang huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 3 dặm, rộng 2 trượng 5 thước, triều lên sâu 2 thước; đến xã Giai Phạm lại chia một nhánh chảy về xã Thanh Khê giáp xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng, dài 1 dặm, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 2 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường đi theo đê công từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Phi Liệt giáp huyện Đông Yên, dài 10 dặm 38 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Xuân Cầu: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hoa Cầu 花毬. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Xuân Cầu 春毬.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Thổ Cốc giáp huyện Đường Hào, dài 2 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến xã Như Lân giáp huyện Gia Lâm, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ ĐA PHÚC[1]

Phủ hạt[2] ở về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Đa Phúc, Hiệp Hoà, thống hạt huyện Kim Anh.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Bình Kỳ tổng Thượng Dã huyện Đa Phúc, phía sau là sông Bảo Giang, bên phải là khe Khâm Vị, bên trái có hào rộng 1 trượng sâu 3 thước 5 tấc. Bốn phía đắp thành đất, chu vi 118 trượng 4 thước (trước, sau đều dài 70 trượng 2 thước; bên trái, bên phải đều dài 48 trượng 2 thước), cao 7 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 1 thước. Mở hai cửa thành: cửa trước cao 1 trượng 2 thước 5 tấc; cửa sau cao 9 thước. Bốn góc đặt 4 đài pháo. Phía sau có một pháo đài hình quả bầu[3].

Phủ hạt phía nam giáp địa giới hai huyện Yên Phong và Đông Ngạn, phía bắc giáp hai huyện Tư Nông, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên; phía đông giáp hai huyện Yên Thế, Việt Yên; phía tây nam giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây; phía tây bắc giáp huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 39 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 39 dặm có lẻ.

Phủ kiêm lý hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hoà, gồm 16 tổng:

1-Huyện Đa Phúc, 7 tổng:

1.Tổng Xuân Lai	2.Tổng Phổ Lộng	3.Tổng Yên Tàng	4.Tổng Tiểu Lễ
5.Tổng Chu Táo	6.Tổng Tăng Long	7.Tổng Thượng Dã	

2-Huyện Hiệp Hoà, 9 tổng:

1.Tổng Quế Trạo	2.Tổng Hoàng Vân	3.Tổng Hà Châu	4.Tổng Tiên Châu
5.Tổng Đức Thắng	6.Tổng Mai Đình	7.Tổng Cẩm Bào	8.Tổng Gia Cát
9.Tổng Sơn Giao			

Thống hạt: **huyện Kim Anh**, 9 tổng:

1.Tổng Hương Đình	2.Tổng Tiên Dược	3.Tổng Cổ Bái	4.Tổng Kim Anh
5.Tổng Da Thượng	6.Tổng Ninh Bắc	7.Tổng Phù Lỗ	8.Tổng Xuân Bảng
9.Tổng Đông Đồ			

Phong tục:

Dân trong huyện đi học, làm ruộng, làm thợ, đi buôn, chài cá, kiếm củi, ai theo nghề nấy. Phong tục phần nhiều thô kệch chất phác, thích vũ dũng. Thói hung hãn thì tệ nhất là ở huyện Kim Anh, rồi đến Đa Phúc, còn dân Hiệp Hòa tương đối dễ thuần hoá. Theo đạo Thiên chúa thì huyện Đa Phúc chỉ

---

[1] Bản sao chép nhầm là huyện Đa Phúc.

[2] Phủ Đa Phúc: Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là châu Bắc Giang 北江州 thuộc phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Bắc Hà北河府 (gồm 4 huyện Tân Phúc 新福, Hiệp Hoà協和, Kim Hoa 金華, Yên Việt 安越) thuộc thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Thiên Phúc 天福府, năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 2 huyện Việt Yên (tức Yên Việt đời Lê) và Hiệp Hoà lập thành phân phủ Thiên Phúc 天福分府. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, 1853 tách huyện Việt Yên sang phân phủ Lạng Giang, năm thứ 15 (1862) kiêng chữ Thiên 天 thuộc diện tôn quý, đổi là phủ Đa Phúc 多福府. Sau đổi là huyện Đa Phúc (1945), rồi nhập với huyện Kim Anh (1977) thành huyện Sóc Sơn. Nay là huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội.

[3] Ngv.: biêu pháo đà 瓢砲臺.

có 2 xã phường, huyện Hiệp Hòa 1 xã, huyện Kim Anh 3 xã phường mà thôi (các xã theo đạo Thiên chúa xem mục phong tục các huyện Đa Phúc, Hiệp Hoà, Kim Anh).

Sản vật:

Lúa, đậu, khoai, lúa mạch, sắn mì, sắn dây, vải trắng, sắt tôi, thông, trám, vải quả, chè, gạo thơm trắng, gạo cánh trắng.

Khí hậu:

Mùa đông xuân phần nhiều râm tạnh nhưng lạnh, vùng gần núi thì rét cóng. Vì thế lúa thu phải cấy sớm, gặt sớm để tránh rét. Thu, hè mưa nhiều, vùng ven sông phần nhiều phải đắp đê khơi cống, tuỳ tình hình nước sông mà lấy nước vào hoặc tháo nước ra để tránh úng lụt.

Núi sông:

Ba huyện đều có núi. Kể núi có tên thì Đa Phúc có núi Thọ Sơn, núi Mỗ Sơn, núi Hạ Dã, núi Đôi Sơn; Hiệp Hòa có núi Hòa Sơn; Kim Anh có núi Sóc Sơn (nhiều thông), núi Sậu Sơn, núi Thanh Tước, núi Lãm Sơn.

Ba huyện đều có sông. Kể những sông dài:

-Huyện Hiệp Hòa có nhánh trái sông Nguyệt Đức, từ Thái Nguyên đổ xuống Hà Châu, chảy đến ngã ba Lương Phúc.

-Huyện Đa Phúc có sông Bảo Giang từ Thái Nguyên đổ xuống Thượng Dã, chảy đến Hương Ninh hợp dòng với sông Nguyệt Đức.

-Huyện Kim Anh có nhánh phải sông Nguyệt Đức, từ Sơn Tây đổ xuống Khả Do, chảy đến ngã ba Lương Phúc hợp dòng chảy về phía đông đến xã Như Nguyệt huyện Yên Phong.

Danh thắng:

Huyện Kim Anh có đền Sóc Sơn, tương truyền là nơi Đổng Thần vương cưỡi ngựa bay lên trời.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Phúc Thắng huyện Hiệp Hòa đi về phía bắc, qua bến Hà Châu đến xã Nga Mi giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm 151 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo cũ từ xã Phù Lỗ huyện Kim Anh đi về phía bắc, qua huyện Đa Phúc, qua bến Đồng Thụ ở phủ lỵ đến xã Xuân Hạc giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, dài 39 dặm 73 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua các xã Gia Cát, Cẩm Bào huyện Hiệp Hòa đến Đức Thắng, Sơn Giao giáp hai huyện Việt Yên, Yên Thế, dài 12 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua xã Thượng Dã huyện Đa Phúc đến xã Cổ Bái huyện Kim Anh, giáp huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 18 dặm 120 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua Phổ Lộng huyện Đa Phúc đến xã Phù Lỗ huyện Kim Anh, giáp huyện Đông Ngạn, dài 15 dặm 2 thước, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua xã Tiểu Lễ huyện Đa Phúc đến xã Hà Châu huyện Hiệp Hoà, giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 13 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

HUYỆN ĐA PHÚC - HUYỆN HIỆP HÒA

Huyện Đa Phúc[1] và huyện Hiệp Hòa do phủ Đa Phúc kiêm lý. Phủ lỵ đặt ở xã Bình Kỳ tổng Thượng Dã (chiều dài, cao, rộng, sâu của thành và hào, xem ở mục ghi về phủ Đa Phúc).

Địa hạt hai huyện phía đông giáp hai huyện Yên Thế, Việt Yên; phía tây giáp huyện Kim Anh, phía nam giáp hai huyện Đông Ngạn và Yên Phong, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 13 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 25 dặm có lẻ.

Huyện Đa Phúc: 7 tổng, 40 xã, thôn, phường:

Lính tuyển: 212 người.

Lính mộ: 14 người.

Nhân đinh: 1.438 người.

Ruộng đất: 18.289 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.690 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 9.630 hộc vuông.

1-Tổng Xuân Lai, 6 xã, thôn:

1.Xã Xuân Lai	2.Xã Thu Thuỷ[2]	3.Thôn Yên Phú	4.Xã Xuân Dương
5.Xã Kim Lũ	6.Xã Diên Lộc		

2-Tổng Đan Táo[3], 9 xã, phường:

1.Xã Đan Táo[4]	2.Xã Xuân Táo	3.Xã Yên Sào	4.Xã Ngọc Hà
5.Phường Đại Phùng	6.Xã Đại Táo	7.Xã Tiên Táo	8.Xã Lai Cách
9.Xã Phúc Lộc			

3-Tổng Phổ Lộng, 4 xã:

1.Xã Phổ Lộng	2.Xã Đức Hậu	3.Xã Xuân Dục	4.Xã Thanh Thuỷ

4-Tổng Tăng Long 4 xã:

1.Xã Tăng Long	2.Xã Đông Dương	3.Xã Bác Vọng	4.Xã Lương Phúc

5-Tổng Yên Tàng, 7 xã:

1.Xã Yên Tàng	2.Xã Phú Tàng	3.Xã Đạo Thượng	4.Xã Cốc Lương
5.Xã Xuân Tàng	6.Xã Ngô Đạo	7.Xã Hiệu Trân	

6-Tổng Thượng Dã, 7 xã:

1.Xã Thượng Dã	2.Xã Trung Dã	3.Xã Hạ Dã	4.Xã Ninh Liệt
5.Xã Kim Tỉnh	6.Xã Bình Kỳ	7.Xã Phù Lôi	

---

[1] Huyện Đa Phúc: Đời Trần là huyện Tân Phúc 新福縣 (ĐNNTC). Thời thuộc Minh cũng là huyện Tân Phúc, đặt thuộc châu Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt thuộc phủ Bắc Hà. Đời Lê Trung hưng kiêng huý chữ Tân 新 (Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-1619) đổi là huyện Tiên Phúc 僊福縣. Sau đổi là Thiên Phúc 天福縣 (chưa rõ năm đổi cuối Lê hay đầu Nguyễn vì trong CTTX đã ghi huyện Thiên Phúc). Năm Tự Đức 15 (1862) tránh chữ Thiên 天 (từ tôn kính), đổi là huyện Đa Phúc 多福縣 (tên phủ cũng đổi cùng lúc). Nay thuộc huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội.

[2] Xã Thu Thuỷ: Đầu Nguyễn về trước là xã Thu Hồng 秋鴻, từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Thu Thuỷ 秋水.

[3] Xem chú sát dưới.

[4] Tổng và xã Đan Táo: Đúng tên chữ Hán của tổng và xã này là Đan Táo 丹棗(chữ Táo nghĩa là cây táo), chứ không phải Tảo. *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn ghi là Đan Tảo có thể chỉ là cách quen gọi ở đời sau.

7-Tổng Tiểu Lễ, 5 xã:

1.Xã Tiểu Lễ 2.Xã Thanh Thù 3.Xã Xuân Hạc 4.Xã Đông Cao
5.Xã Tử Thù

Huyện Hiệp Hòa[1]:

9 tổng, 50 xã, thôn:

Lính tuyển: 232 người.

Lính mộ: 2 người.

Nhân đinh: 2.046 người.

Ruộng đất: 19.160 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: là trên 7.010 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 9.900 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Mai Đình, 9 xã:

1.Xã Mai Đình 2.Xã Phúc Linh 3.Xã Hạc Lâm 4.Xã Mai Thượng
5.Xã Mai Hạ 6.Xã Trâu Lỗ 7.Xã Đông Lâm 8.Xã Tiên Sơn
9.Xã Hương Câu

2-Tổng Cẩm Bào, 7 xã:

1.Xã Cẩm Bào 2.Xã Cẩm Hoàng 3.Xã Trung Định 4.Xã Xuân Biều
5.Xã Mai Phong 6.Xã Cẩm Xuyên 7.Xã Trung Trật

3-Tổng Gia Cát, 6 xã:

1.Xã Gia Cát 2.Xã Hương Ninh 3.Xã Hữu Định 4.Xã Ninh Định
5.Xã Ninh Tào 6.Xã Táo Địch

4-Tổng Quế Trạo, 5 xã:

1.Xã Quế Trạo 2.Xã Mai Sơn 3.Xã Thù Cốc 4.Xã Thù Sơn
5.Xã Phẩm Trật

5-Tổng Hoàng Vân, 5 xã:

1.Xã Hoàng Vân 2.Xã Vạn Thạch 3.Xã Hoằng Lại 4.Xã Vân Chuỳ
5.Xã Thanh Vân

6-Tổng Hà Châu, 7 xã:

1.Xã Hà Châu 2.Xã Yên Châu 3.Xã Chung Tân 4.Xã Nga Mi
5.Xã Hà Trạch 6.Xã Diệm Dương 7.Xã Hương Chúc[2]

7-Tổng Tiên Thù, 4 xã:

1.Xã Tiên Thù 2.Xã Thù Lâm 3.Xã Xuân Trù 4.Xã Dã Thù

8-Tổng Đức Thắng, 5 xã:

1.Xã Đức Thắng 2.Xã Danh Thắng 3.Xã Hùng Thắng 4.Xã Phúc Thắng
5.Xã Thường Thắng

9-Tổng Sơn Giao, 2 xã:

1.Xã Sơn Giao 2.Xã Hòa Lâm

---

[1] Huyện Hiệp Hoà 協和縣: Thời thuộc Minh thuộc huyện Thiện Thệ 善誓縣 châu Bắc Giang (THQQ). Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi tên là huyện Hiệp Hoà 協和縣, đặt thuộc phủ Bắc Hà thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

[2] Xã Hương Chúc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Chúc 花祝. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華，花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Hương Chúc 香祝.

Phong tục:

Trong các nghề sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều thì phần đông là người làm nông. Nghề đốn củi cũng chỉ là việc khi nông nhàn mà thôi, còn người đi học thì rất ít, trăm người cũng có một hai người mà thôi. Làm thợ, đi buôn và đánh cá [cộng lại] cũng chỉ khoảng một phần mười mà thôi. Ăn mặc, đồ dùng, cưới xin, tang ma, cúng tế, đi lại thăm viếng nhau không có tập tục gì khác các nơi. Vả lại còn biết cần cù tiết kiệm. Hàng năm đến tháng 9, 10 mở hội tế thần, cùng nhau uống rượu, gọi là "nhập tịch". Năm được mùa vui vẻ thì làm cỗ bàn, thi ca hát ba hay năm ngày mới tan. Lễ tế thần đầu năm thì có diễn trò. Lại có các cuộc thi như:

-Đua thuyền: Đặt thần vị trên bờ sông, cho các thuyền nhỏ thi chèo, ai thắng thì được giải thưởng.

-Đoạt cầu: Quả cầu làm bằng gỗ, hình tròn, khi chơi thì chọn một bãi trống, đào hai cái lỗ vừa lọt được quả cầu, [hai lỗ] cách nhau khoảng hơn 10 trượng, chia người trong thôn xã làm hai giáp, treo giải thưởng: tung quả cầu lên, bên nào cướp được quả cầu rồi chuyền nhau ném lọt được vào trong lỗ là thắng cuộc.

-Kéo gỗ: Trồng một cây gỗ trước sân đình, lấy hai sợi dây thừng buộc vào cây gỗ, rồi cũng chia người trong thôn xã làm hai giáp, treo thưởng, hai bên cùng kéo, cây gỗ nghiêng về bên nào thì bên đó thắng.

Đại để thuỷ thổ sâu dày, bản tính người dân chất phác, tập tục đơn giản, thẳng thắn chứ không có thói phù phiếm xa xỉ. Duy có điều là khí đất vùng này cao thô, cho nên con người cũng hay có tính nóng nảy, thích mạnh tợn mà sinh ra thói hung hãn. Theo đạo Thiên chúa chỉ 2 xã, phường Xuân Lai, Đại Phùng huyện Đa Phúc, 1 xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hòa mà thôi.

Sản vật:

Thế đất gần lũng núi, ruộng cao ruộng thấp cách nhau có khi đến vài thước. Ruộng thấp cấy lúa hè (vì mùa đông xuân ít mưa). Ruộng cao giữa mùa đông xuân có thể trồng khoai, đậu, mạch, sắn, đến mùa hè thu hoạch xong thì tuỳ thời tiết mà cấy lúa thu (vì mùa hè thu nhiều mưa). Nhưng đất đai nhiều sỏi đá, không được màu mỡ lắm. Xã Tiên Táo có nghề dệt vải trắng. Các xã Vân Chuỳ, Vạn Thạch, Quế Trạo, Danh Thắng, Thường Thắng, Phúc Thắng có nghề chế luyện sắt chín, còn nguyên liệu thì mua từ mỏ sắt ở Thái Nguyên đem về. Hoa quả thì rải rác cũng có nơi trồng vải quả, dứa, nhưng quả không mập mà lại chua nên cũng không có tiếng mấy.

Khí hậu:

Sau lập xuân trời tạnh mà râm, thường có gió đông mưa phùn, đến khoảng tiết vũ thuỷ, kinh trập (sâu nở) mưa càng nặng hạt, khoai, sắn, đậu, mạch đều trồng vào dịp này. Sau tiết Thanh minh mới bớt lạnh, sau tiết Cốc vũ thường có gió giật, mưa to. Đến tiết Tiểu mãn, Mang thực càng mưa nhiều, úng lụt, có khi nước ngập 3, 4 ngày hoặc 7, 8 ngày, sau đó mới gieo mạ để cấy lúa thu. Những khi tạnh mưa thường nắng nóng, nhưng cũng không oi bức lắm, cho đến tiết Lập thu mới bớt nóng. Đến tiết Bạch lộ (sương muối) bắt đầu có gió bắc, sương xuống mới hết mưa, bắt đầu công việc đồng áng để cấy lúa vụ hè. Sau tiết Lập đông, phần nhiều tạnh ráo nhưng lạnh rét, đến Đông chí càng rét buốt, cây cối những loài yếu chịu rét thì vàng lá héo rụng. Đại để về đông xuân phần nhiều râm tạnh, gió lạnh, mưa phùn; địa thế xích lên phía bắc mà gần núi, nhiều lam chướng nên thời tiết lạnh nhiều. Hè thu mưa nhiều, thời tiết nắng nóng, nhưng có mưa luôn nên cũng ít oi bức.

Sông núi:

-Núi Hòa Sơn: ở xã Quế Trạo, mạch núi từ núi Yên Đại huyện Hữu Lũng chạy đến. Xã Thượng Dã có núi Mỗ Sơn, núi Thọ Sơn; xã Hạ Dã có núi Sơn Trù, núi Đôi Sơn, chu vi không quá một dặm, cao không đến vài chục nhẫn cho nên không được chép vào sử sách. Chỉ có núi Hòa Sơn ở huyện Hiệp

Hòa bốn mặt gần sông, bốn phía rộng rãi, đó là ngọn núi hơi cao lớn, có thể lên cao trông xa ngắm nhìn phong cảnh.

-Nhánh trái sông Nguyệt Đức: nguồn sông từ tỉnh Thái Nguyên xuống, nước trong mà lạnh. Sông từ Hà Châu, Tiên Châu chảy xuống phía nam, qua xã Hương Ninh tổng Gia Cát (tục gọi là ngã ba Bạt), dài 18 dặm 138 trượng 5 thước, rộng 18 trượng, sâu 1 trượng 5 tấc.

-Sông Bảo Giang: ở phía tây sông Nguyệt Đức, cũng từ tỉnh Thái Nguyên chảy xuống, nước sông cũng trong và lạnh như sông Nguyệt Đức. Sông từ xã Thượng Dã chảy xuống phía nam rồi chuyển về đông, qua phía bắc phủ thành, đến xã Hương Ninh tổng Gia Cát, hợp dòng với sông Nguyệt Đức, dài 3 dặm 125 trượng 2 thước, rộng 10 trượng, sâu 5 thước.

-Nhánh phải sông Nguyệt Đức: từ huyện Kim Anh chảy đến, nước đục lờ (do là phân lưu sông Nhị Hà). Sông từ xã Xuân Dương chảy quanh về phía đông đến xã Lương Phúc tổng Tăng Long (tục gọi là ngã ba Lương) hợp dòng với sông Nguyệt Đức, dài 28 dặm, rộng 11 trượng, sâu 9 thước. Chỗ hai sông hợp dòng ở xã Lương Phúc có con kênh Vị qua xã Mai Hạ chảy vào sông Như Nguyệt huyện Yên Phong nên nước đục.

Danh thắng:

Cả hai huyện đều không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo (từ Bắc Ninh đến Thái Nguyên) từ xã Phúc Thắng đi về phía bắc đến xã Nga Mi giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm 151 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo cũ (từ Hà Nội đến Thái Nguyên) từ xã Ninh Liệt đi lên phía bắc, qua bến Đồng Thụ ở phủ lỵ cùng đến xã Xuân Hạc giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua các xã Phổ Lộng, Đan Táo đến Xuân Lai, Diên Lộc, giáp địa giới huyện Yên Phong, dài 12 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam, qua Yên Tàng, Tăng Long đến bến đò Lương Phúc, giáp địa giới huyện Yên Phong, dài 10 dặm 1 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây đến xã Hạ Dã, giáp địa giới huyện Kim Anh, dài 1 dặm 2 trượng rộng 4 thước.

-Đường từ phủ lỵ về phía đông, qua các xã Hương Ninh, Trung Trật đến các xã Đức Thắng, Sơn Giao giáp địa giới hai huyện Việt Yên và Yên Thế, dài 12 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua Tiểu Lễ, Tiên Chu, Nga Mi giáp địa giới huyện Tư Nông, dài 13 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

HUYỆN KIM ANH

Kim Anh là huyện thống hạt của phủ Đa Phúc. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Hương Da tổng Ninh Bắc, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 18 trượng, chu vi 72 thước, cao 5 thước, rộng 5 thước. Hào bên trái rộng 4 trượng 5 thước, sâu 3 thước (theo ao xã Nhưng Cựu), hào bên phải rộng 4 trượng 5 thước, sâu 3 thước (theo ao xã Nhưng Cựu). Mạch đất của xã này từ tây sang đông, nếu mặt trước, mặt sau đào hào sâu thì sẽ cắt đứt xương sườn long mạch, cho nên không đào hào ở hai mặt ấy. Mở một cửa phía trước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Đa Phúc, phía tây giáp huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc, phía nam giáp huyện Đông Ngạn, phía bắc giáp hai huyện Bình Xuyên, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau hơn 25 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 23 dặm.

Huyện hạt có 9 tổng, gồm 55 xã, thôn.

Lính tuyển: 437 người.

Lính mộ: 6 người.

Nhân đinh 3.379 người.

Ruộng đất: 34.604 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.100 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 19.800 hộc vuông.

1-Tổng Ninh Bắc, 5 xã, thôn:

1.Xã Ninh Bắc 3.Xã Đông Bài 2.Xã Hương Da 4.Xã Đống Mai
5.Thôn Nội Phật xã Đống Mai

2-Tổng Hương Đình, 5 xã:

1.Xã Hương Đình 2.Xã Xuân Bách 3.Xã Ninh Môn 4.Xã Đình Phú
5.Xã Thanh Lãm

3-Tổng Tiên Dược, 5 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Tiên Dược 2.Thôn Hạ và thôn Lương Châu xã Tiên Dược
3.Xã Vệ Linh 4.Xã Đồng Lạc 5.Xã Vệ Sơn

4-Tổng Cổ Bái, 6 xã:

1.Xã Cổ Bái 2.Xã Phù Lai 3.Xã Hiền Lương 4.Xã Thạch Lỗi
5.Xã Thắng Trí 6.Xã Thanh Nhàn

5-Tổng Kim Anh[2], 6 xã, thôn, phường:

1.Xã Kim Anh[3] 2.Xã Xuân Phương[4] 3.Thôn Mai xã Xuân Phương
4.Xã Khả Do 5.Xã Thanh Tước 6.Phường Đại Phùng

6-Tổng Da Thượng, 5 xã:

1.Xã Da Thượng 2.Xã Phù Trì 3.Xã Chi Đông 4.Xã Giai Lạc
5.Xã Lâm Hộ

7-Tổng Phù Lỗ, 14 xã, thôn:

1.Xã Phù Lỗ 2.Thôn Đoài xã Phù Xá 3.Xã Thái Phù 4.Xã Bắc Dã
5.Xã Xuân Kỳ 6.Thôn Đông xã Phù Xá 7.Xã Liên Lý
8.Xã Kim Tiên 9.Xã Thế Trạch 10.Xã Tảo Mai 11.Xã Nhạn Tái
12.Xã Xuân Non 13.Xã Khê Nữ 14.Xã Cán Khê

---

[1] Huyện Kim Anh: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông là huyện Kim Hoa 金華縣 thuộc phủ Bắc Hà, các triều sau đều theo thế. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là huyện Kim Anh 金英縣, đến đời Đồng Khánh không đổi. Về sau nhiều lần tách chuyển, nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Kim Anh: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Kim Hoa 金花. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa 華,花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Anh 金英.

[4] Xã Xuân Phương: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Xuân Hoa 春花. Từ năm 1841 đổi là Xuân Phương 春芳 (lý do như trên).

8-Tổng Xuân Bảng, 4 xã:

1.Xã Xuân Bảng 2.Xã Tiên Chu 3.Xã Nam Lý 4.Xã Lai Sơn

9-Tổng Đông Đồ, 5 xã:

1.Xã Đông Đồ 2.Xã Chu Lão 3.Xã Sơn Du 4.Xã Tằng My
5.Xã Thuỵ Hà

Phong tục:

Dân ở đây đi học, làm ruộng, buôn bán, làm thợ, đánh cá, hái củi khác nhau, nhưng phần nhiều là làm nghề nông, mà người đi học thì ít. Người dân bản tính phần nhiều nóng nảy, nói năng cục mịch, chuộng vũ dũng, cho nên hay sinh ra thói hung hãn. Tập tục tôn sùng thần Phật. Các việc cưới xin, tang ma có phần xa xỉ. Quần áo thường dùng vải trắng và vải nhuộm nâu. Khi có tế xuân tế thu, cầu phúc, cầu đảo thì mặc áo màu lụa nam để phân biệt sang hèn. Thức ăn vật dụng thì xuân hè ăn ngô, khoai, rau, đậu; thu đông phần nhiều ăn sắn dây và thứ ngũ cốc mùa thu cùng là muối, tương đạm bạc, không xa xỉ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có 3 xã, phường Phù Lai, Đông Bài, Đại Phùng mà thôi.

Sản vật:

Đất đai trong huyện phần nhiều cao khô. Vùng núi đồi trồng cây thông, cây sở, cây trám. Vùng đất hơi cao trồng sắn dây; chỗ cao vừa trồng các cây như khoai, đỗ, kê, mía, rau, đậu rau; chỗ hơi thấp thì cấy lúa thu; chỗ hơi sâu thì cấy lúa mạch mùa hè. Các xã Thanh Tước, Đông Đồ cấy giống lúa bạch hương và giống bạch canh. Xã Kim Tiên trồng chè.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, mưa phùn, các nhà lo trồng các cây hoa màu. Tháng 3 trời nắng tạnh. Tháng 4, 5 nổi gió nam, nắng nóng, ít mưa. Tháng 6, 7 gió nam thổi mạnh, thường có mưa rào, việc nông gieo mạ. Tháng 8, 9 nắng nóng dịu bớt. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, sương mù, ít mưa, giá rét, mùa màng xong xuôi. Lại gieo mạ lúa mạch vụ hè.

Núi sông:

-Núi Lãm Sơn: từ huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên chạy đến, khởi lên một ngọn cao ở địa phận xã Thanh Lãm.

-Núi Sóc Sơn: từ núi Tam Đảo chạy đến xã Vệ Linh thì khởi cao nhiều ngọn chập chùng (núi này nhiều thông).

-Núi Sậu Sơn: ở địa phận xã Thanh Nhàn.

-Núi Thanh Tước: ở địa phận xã Thanh Tước giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

-Sông Nguyệt Đức: từ giang phận xã Thịnh Kỷ huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây đổ xuống sông Khả Do thuộc bản huyện. Nước sông vàng đục, quanh co chảy về phía đông, qua Phù Lai, Hương Da, Phù Lỗ đến sông xã Xuân Dương huyện Đa Phúc, dài 30 dặm 40 trượng lẻ. Trong đó:

- Đoạn sông từ địa phận xã Khả Do đến bến xã Phù Lai dài 5 dặm 112 trượng, rộng 15 trượng, sâu 1 trượng 8 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ bến xã Phù Lai đến bến xã Hương Da dài 10 dặm 152 trượng, rộng 15 trượng, sâu 1 trượng 8 thước 5 tấc.
- Đoạn từ bến xã Hương Da đến bến Phù Lỗ dài 8 dặm 14 trượng, rộng 15 trượng 4 thước 9 tấc, sâu 1 trượng 3 thước 2 tấc.
- Đoạn từ bến xã Phù Lỗ đến giang phận xã Xuân Dương, dài 5 dặm 134 trượng.

Danh thắng:

-Đền Sóc Sơn: ở xã Vệ Linh. Mạch núi từ Tam Đảo chạy đến. Đầu đời Hùng Vương có giặc Ân, vua sai sứ giả đi tìm người tài giỏi có thể đánh lui quân giặc thì vua sẽ nhường ngôi cho. Bấy giờ ở

hương Phù Đổng huyện Tiên Du có cậu bé lên ba tuổi chưa biết nói, khi nghe sứ giả đi rao thì bỗng nhiên cất tiếng nói với mẹ: "Mẹ mau gọi sứ giả vào để con hỏi !". Bà mẹ kinh ngạc, bèn đi nói với sứ giả. Sứ giả vào, cậu bé liền nói: "Sứ giả hãy hoả tốc về tâu vua đúc cho ta một con ngựa sắt, một gậy sắt, nón sắt đem đến để ta thử xem sao". Sứ giả về tâu. Vua lập tức truyền cho đúc các thứ bằng sắt như lời cậu bé nói. Khi sứ giả đem đủ các thứ đó đến nhà, cậu bé ha hả cười vang rồi vươn tay đứng dậy, nghiễm nhiên thành người cao lớn hơn mười trượng rồi thét lớn: "Ta là thiên thần xuất thế", rồi đội nón sắt, tay cầm gậy sắt nhảy lên lưng ngựa sắt xông ra chỉ huy quân lính đánh giặc. Giặc Ân dẫm đạp lên nhau mà chết không biết bao nhiêu mà kể. Bọn còn sống sót đều phải xin hàng. Quân ta khải hoàn, còn thiên thần thì cưỡi ngựa sắt bay lên mây, đến xã Vệ Linh (xưa gọi là hương Bình Khấu) thì hạ xuống đứng dưới gốc cây đa cổ thụ cởi áo sắt mũ sắt (về sau dựng đền thờ ở nơi thay áo này, tục gọi là đền Đổi Mã, nghĩa là thay áo), rồi quất ngựa lên núi Sóc Sơn vút lên mây trắng mà bay về trời, để lại dấu chân thần nhân rất lớn. Dấu vó ngựa sắt còn in trên đá núi, nay vẫn còn rõ. Vua Hùng cảm nhớ công đức của thần, bèn phong hiệu là Đổng Thiên vương, cho tạc tượng, khắc thần vị và đúc một con ngựa sắt khác để lập đền thờ tại chỗ ở hương Bình Khấu. Cạnh chùa Đại Bi và nơi dừng quân cởi áo cũng đều dựng đền thờ. Đến đời Lê, Lý về sau sự tích linh thiêng hiển hách. Triều Lê lại phong hiệu là Phù Thánh đại vương. Triều Lý phong là Xung thiên Thần vương.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ từ địa phận xã Cán Khê giáp xã Lương Quy huyện Đông Ngạn đi lên về phía bắc đến xã Vệ Linh (giáp xã Ninh Liệt huyện Đa Phúc), dài 30 dặm 13 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông, qua xã Xuân Kỳ đến địa giới huyện Đa Phúc, dài 15 dặm, rộng 2 thước 8 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Cổ Bái đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm 20 trượng, rộng 1 thước 6 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Đông Đồ đến địa giới huyện Đông Ngạn, dài 10 dặm, rộng 1 thước 9 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Vệ Linh đến địa giới huyện Đa Phúc, dài 13 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

PHỦ LẠNG GIANG

Phủ hạt ở về phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Phượng Nhãn và Bảo Lộc, thống hạt ba huyện Yên Dũng, Việt Yên và Lục Ngạn.

Phủ lỵ đặt tại địa phận hai xã Châu Xuyên và Dĩnh Uyên. Thành đắp bằng đất, chu vi 292 trượng, cao 8 thước, bốn phía có hào, ao, mỗi phía rộng 4 trượng 2 thước, sâu 1 trượng 7 tấc. Mở 3 cửa trước, tả, hữu, đều xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 6 tấc. Bốn góc trên mặt thành mỗi góc đều đặt 1 pháo đài.

Phủ hạt[1] phía đông giáp các huyện Nam Sách, Đông Triều tỉnh Hải Dương; phía tây giáp phân phủ Lạng Giang và các huyện Hiệp Hoà, Yên Phong; phía nam giáp Võ Giàng; phía bắc giáp huyện Yên Bác phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn.

[1] Phủ Lạng Giang: Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là đất phủ Lạng Giang 諒江府 (bản in THQQ trong PĐĐD, q.1, 25b in nhầm là phủ Lạng Sơn) gồm 5 huyện Thanh Viễn 清遠, Cổ Dũng 古勇, Phượng Sơn 鳳山, Na Ngạn 那岸, Lục Na 陸那) và châu Lạng Giang gồm 4 huyện: Thanh An 清安, Yên Ninh 安寧, Cổ Lũng 古隴, Bảo Lộc 保祿 (THQQ bản in dẫn trên in nhầm là Bảo Lệ 保隸?). Năm Quang Thuận 7 (1466)

Đông tây cách nhau 53 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Kiêm lý hai huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc, gồm 14 tổng:

1-Huyện Phượng Nhãn, 7 tổng:

1.Tổng Dĩnh Kế	2.Tổng Thái Đào	3.Tổng Xuân Áng	4.Tổng Trí Yên
5.Tổng Lạn Mẫu	6.Tổng Chu Điện	7. Tổng Sơn Đình	

2 -Huyện Bảo Lộc, 7 tổng:

1.Tổng Thọ Xương	2.Tổng Mỹ Thái	3.Tổng Đào Quán	4.Tổng Thịnh Liệt
5.Tổng Tam Dị	6.Tổng Cần Dinh	7.Tổng Phi Mô	

Thống hạt 3 huyện Yên Dũng, Việt Yên và Lục Ngạn, gồm 27 tổng.

1-Huyện Yên Dũng, 11 tổng:

1.Tổng Thuỵ Ninh	2.Tổng Dĩnh Sơn	3.Tổng Đa Mai	4.Tổng Hoàng Mai
5.Tổng Mỹ Cầu	6.Tổng Thiết Sơn	7.Tổng Tự Lạn	8.Tổng Ngọc Cục
9.Tổng Tư Mại	10.Tổng Phúc Tằng	11.Tổng Cổ Dũng	

2-Huyện Việt Yên, 5 tổng:

1.Tổng Quang Lộc	2.Tổng Đông Lỗ	3.Tổng Ngọ Xá	4.Tổng Quang Biểu
5.Tổng Hương Tảo			

3-Huyện Lục Ngạn, 11 tổng:

1.Tổng Cương Sơn	2.Tổng Vô Tranh	3.Tổng Mỹ Nương	4.Tổng Kha Hộ
5.Tổng Niêm Sơn	6.Tổng Kiên Lao	7.Tổng Bản Động	8.Tổng Đan Hội
9.Tổng Trạm Điền	10.Tổng Bắc Lũng	11.Tổng Trú Hữu	

Phong tục:

Trong phủ hạt người làm nghề nông nhiều, làm thợ và đi buôn ít, người đi học lại càng ít. Tập tục nhiều người thích hung hãn. Đêm trừ tịch (ba mươi tết) cũng trồng cây nêu. Ngày mồng một (Nguyên đán) cúng mừng năm mới. Tiết Đoan ngọn treo lá ngải. Người Kinh ở các huyện thì các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đại khái cũng như các nới khác. Riêng huyện Lục Ngạn xen có người Man ở nhà sàn, di chuyển thất thường, ốm đau không chữa thuốc, chỉ cầu cúng niệm chú, khỏi bệnh thì làm thịt gia súc để lễ tạ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có dân ở 17 xã phường huyện Yên Dũng, 5 xã phường huyện Việt Yên, 2 xã phường huyện Lục Ngạn, 4 xã thuộc huyện Bảo Lộc mà thôi (xem mục ghi phong tục các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Lục Ngạn, Bảo Lộc).

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, dâu, tằm, hồng, dứa thì tuỳ theo thổ nghi từng nơi mà trồng. Miền thượng du có nhiều mãnh hổ và hươu, nai. Xã Nghĩa Phương huyện Lục Ngạn trồng chè, lại có mỏ vàng cát ở xã Phong Hanh, nhưng mấy năm gần đây đã đóng mỏ không thai thác.

Khí hậu:

Trong phủ hạt nhiều núi non, đất bằng tương đối ít. Mùa xuân gió nhẹ, mưa phùn. Mùa hè mưa rào, có sấm sét. Mùa thu sương móc. Mùa đông lạnh rét. Khí hậu đại để cũng bình thường. Riêng tháng 3 và tháng 9 chướng khí hun bốc, dễ sinh bệnh tật. Việc nhà nông cày bừa, cấy hái sớm muộn không giống nhau.

đời Lê Thánh Tông đặt phủ Lạng Giang gồm 6 huyện: Phượng Nhãn 鳳眼, Hữu Lũng 右隴, Yên Dũng 安勇, Yên Thế 安世 (PĐĐD, q.2-9a in nhầm là Yên Nhân 安仁), Lục Ngạn 陸岸, và Bảo Lộc 保祿, đặt thuộc thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 3 huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Dũng lập mới phân phủ Lạng Giang. Năm Tự Đức 6 (1853) tách thêm huyện Việt Yên từ phủ Thiên Phúc sang phân phủ Lạng Giang. Như vậy phủ và phân phủ Lạng Giang bao gồm hầu hết tỉnh Bắc Giang trước đây và hiện nay.

Núi sông:

Trong phủ hạt nhiều núi, nhưng có tên thì huyện Yên Dũng có núi Nham Biền, núi Tam Tầng, núi Tượng Sơn (núi Voi); huyện Lục Ngạn có núi Phục Tượng (Voi Phục), núi Cô Sơn, Chủng Sơn, núi Diên Chuỷ (Mỏ Diều), núi Huyền Đinh; huyện Bảo Lộc có núi Bảo Đài.

-Dòng giữa sông Nguyệt Đức: từ giang phận xã Lạc Khổng huyện Việt Yên đổ xuống đến địa phận xã Hành Quán huyện Yên Dũng, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng thượng lưu sông Nhật Đức: từ tỉnh Lạng Sơn chảy qua khe Xe Điếu (Xa Điếu khê) xã Cần Dinh huyện Bảo Lộc đổ xuống, qua địa hạt phân phủ Lạng Giang và các huyện Bảo Lộc, Yên Dũng đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn làm thành ngã ba sông, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng thượng lưu sông Nhật Đức: từ huyện Lục Ngạn đổ xuống đến xã Phượng Nhãn làm thành ngã ba sông, thông ra sông Lục Đầu.

-Một sông nhỏ từ xã Lại Thâm chảy ngược lên đến xã Xa Lý.

-Một sông nhỏ từ sông nhánh ở xã Lại Thâm chảy ngang đến địa phận tổng Vô Tranh.

Danh thắng:

-Đền Vạn Yên: ở huyện Lục Ngạn (nguyên thuộc huyện Phượng Nhãn, nay đổi thuộc huyện Lục Ngạn).

-Đền Phượng Nhãn: ở huyện Phượng Nhãn, là danh thắng bậc nhất trong bản phủ.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Nam Ngạn huyện Việt Yên đi lên phía bắc đến xã Cần Dinh huyện Bảo Lộc, giáp phân phủ Lạng Giang, dài 49 dặm 28 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 1 thước.

-Một đường quan báo từ xã Thần Chúc huyện Việt Yên đi về phía tây đến xã Lương Phong giáp huyện Hiệp Hoà, dài 3 dặm 160 trượng, rộng 9 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông bắc, qua huyện lỵ Lục Ngạn đến xã Gia Quan giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, dài 127 dặm 145 trượng 6 thước, rộng từ 6 thước đến 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây nam đến xã Hoàng Hà giáp phân phủ Lạng Giang, dài 14 dặm 171 trượng 9 thước, rộng từ 1 trượng đến 5 thước.

HUYỆN PHƯỢNG NHÃN - HUYỆN BẢO LỘC

Do phủ Lạng Giang kiêm lý.

Phủ lỵ đặt tại địa phận hai xã Châu Xuyên và Dĩnh Uyên (chiều cao, rộng, dài, ngang của thành và hào, xem ở mục phủ Lạng Giang).

Phủ hạt lấy sông Nhật Đức làm ranh giới, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía đông bắc giáp huyện Lục Ngạn, phía tây nam giáp huyện Yên Thế, phía tây bắc giáp huyện Hữu Lũng.

Đông tây cách nhau 33 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

Huyện Phượng Nhãn[1] có 7 tổng, gồm 38 xã (trong đó trước đây xiêu tán, có ruộng nhưng không có người ở 1 xã).

[1] Huyện Phượng Nhãn: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Thanh Viễn 清遠 và Phượng Sơn 鳳山 phủ Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông gộp lại, đặt làm huyện Phượng Nhãn 鳳眼縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Về sau bỏ, nhập vào 2 huyện Yên Dũng và Lục Nam tỉnh Bắc Giang hiện nay.

Lính tuyển: 147 người.

Nhân đinh: 1.318 người.

Ruộng đất: 18.129 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.500 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc:10.190 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Dĩnh Kế, 4 xã:

1.Xã Dĩnh Kế 2.Xã Dĩnh Uyên 3.Xã Dĩnh Trì 4.Xã Vu Giản

2-Tổng Thái Đào, 5 xã:

1.Xã Thái Đào 2.Xã Hương Giản 3.Xã Da Sơn 4.Xã Lạc Giản
5.Xã Thiếp Trì

3-Tổng Sơn Đình, 3 xã:

1.Xã Sơn Đình 2.Xã Vân Sơn 3.Xã Dĩnh Bạn

4-Tổng Xuân Áng, 7 xã:

1.Xã Xuân Áng 2.Xã Lũ Phú 3.Xã Toản Thanh 4.Xã Yên Trường
5.Xã Ngọc Sơn 6.Xã Quỳnh Sơn 7.Xã Đào Trường

5-Tổng Trí Yên, 8 xã:

1.Xã Trí Yên 2.Xã Đông Loan[1] 3.Xã Mỗ Sơn 4.Xã Yên Sơn
5.Xã Đức La 6.Xã Phượng Nhãn 7.Xã Cổ Manh 8.Xã Lãng Sơn

6-Tổng Chu Điện, 4 xã:

1.Xã Chu Điện 2.Xã Thiếp Thượng 3.Xã Lạn Chàng 4.Xã Ngọc Trác

7-Tổng Lạn Mẫu, 7 xã (trong đó 1 xã xiêu tán, có ruộng không có người ở).

1.Xã Lạn Mẫu 2.Xã Phương Lạn 3.Xã Quất Lâm 4.Xã Thượng Lâm
5.Xã Mai Thưởng 6.Xã Lão Hộ 7.Xã Thanh Ái (còn đang xiêu tán)

Huyện Bảo Lộc[2]:

7 tổng, 53 xã.

Lính tuyển: 220 người.

Lính mộ: 10 người.

Ruộng đất: 18.734 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.760 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 10.000 hộc vuông có lẻ.

1. Tổng Mỹ Thái, 9 xã:

1.Xã Mỹ Thái 2.Xã Chí Mỹ 3.Xã Chuyên Mỹ 4.Xã Xuân Mãn
5.Xã Thanh Lễ 6.Xã Dương Quan 7.Xã Đức Mại 8.Xã Tuấn Mại[3]
9.Xã Hương Mãn

---

[1] Xã Đông Loan 東彎, bản sao chép Đông Man 東蠻, theo CTTX và ĐDBK, có thể xác định là chép nhầm.

[2] Huyện Bảo Lộc 保祿縣: Theo ĐNNTC, Bảo Lộc 保祿 là tên huyện có từ trước đời Trần. Thời thuộc Minh là huyện Bảo Lộc thuộc châu Lạng Giang (THQQ bản in trong PĐĐD, q.1, 25b in nhầm là Bảo Lệ 保隸?). Đời Lê đặt thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều thêo tên cũ. Nay thuộc huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang.

[3] Xã Tuấn Mại: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Mại 時邁. Từ 1848 kiêng chữ Thì時 (tên huý vua Tự Đức), đổi là Tuấn Mại 俊邁.

2-Tổng Đào Quan, 7 xã:

1.Xã Đào Quan	2.Xã Nghĩa Trang	3.Xã Khoát Dã	4.Xã Tiên Lục
5.Xã Cổ Trang	6.Xã Mỹ Phúc	7.Xã Mỹ Lộc	

3.Tổng Thọ Xương, 7 xã:

1.Xã Thọ Xương	2.Xã Hòa An	3.Xã Đông Nham	4.Xã Cung Nhượng
5.Xã Châu Xuyên[1]	6.Xã Nam Xương	7.Xã Hà Vị	

4-Tổng Thịnh Liệt, 7 xã:

1.Xã Thịnh Liệt	2.Xã Yên Thịnh	3.Xã Nghĩa Liệt	4. Xã Vĩ Liệt
5.Xã Liệt Hạ	6.Xã Mỹ Hoà	7.Xã Trị An	

5-Tổng Phi Mô, 9 xã:

1.Xã Phi Mô	2.Xã Quảng Mô	3.Xã Hoành Mô	4.Xã Lễ Nhượng[2]
5.Xã Liên Xương	6.Xã Phú Xuyên	7.Xã Dĩnh Lục	8.Xã Dĩnh Cầu
9.Xã Dĩnh Xuyên			

6-Tổng Cần Doanh, 6 xã:

1.Xã Cần Doanh	2.Xã Hàm Lạc	3.Xã Yên Lại	4.Xã Tiêu Nhược
5.Xã Trung Phụ	6.Xã Chu Nguyên		

7-Tổng Tam Dị, 8 xã:

1.Xã Tam Dị	2.Xã Lôi Yên	3.Xã Hào Phú[3]	4.Xã Phú Lãm
5.Xã Thanh Dã	6.Xã An Thiện	7.Xã Bảo Lộc	8.Xã Đại Lãm

Phong tục:

Dân hai huyện phần nhiều cang cường mạnh tợn, ít học hành, tần tiện keo xẻn, siêng năng cày cấy. Theo đạo chỉ 4 xã Mỹ Lộc, Tiên Lục, Thanh Dã, Đại Lãm thuộc huyện Bảo Lộc mà thôi. Ngoài ra phong tục các ngày lễ tết trong năm như tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ, Trung thu cũng giống như các huyện khác trong phủ.

Sản vật:

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ. Đậu có các loại đậu xanh, đậu đen. Quả có hương thị (quả lớn bằng nắm tay mà không có hột, vị ngọt thơm)[4], dứa (vị chua mà ngọt thơm).

Khí hậu:

Ba tháng mùa xuân gió nhẹ, mưa phùn. Ba tháng mùa hè mưa rào, sấm sét, Mùa thu sương móc. Mùa đông lạnh rét. Đại để tuần tự khí hậu bốn mùa cũng bình thường. Riêng tháng 3 và tháng 9 chướng khí hun bốc khiến cho nhiều người bị bệnh sốt rét ngã nước. Tháng 7, 8 thường có gió bão.

Sông núi:

-Núi Bảo Đài: ở xã Cần Dinh tổng Cần Dinh huyện Bảo Lộc. Núi đất xen núi đá lởm chởm liền nhau (phía bắc giáp huyện Hữu Lũng, phía nam giáp huyện Lục Ngạn), lại liên tiếp với các núi ở phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, cũng là một chỗ yết hầu quan trọng trong bản phủ.

-Một nhánh sông Nhật Đức từ khe Xe Điếu xã Cần Dinh (do sông ở tỉnh Lạng Sơn đổ xuống đó) chảy đến các xã Hoàng Hà, Thọ Xương đến ngã ba sông, dài 81 dặm 1 trượng. Trong đó:

---

[1] Xã Châu Xuyên: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Châu Triền 珠廛. Từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng huý chữ Triền 廛 (cận âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Châu Xuyên 珠川.

[2] Xã Lễ Nhượng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lễ Hoa 禮華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華,花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Lễ Nhượng 禮讓.

[3] Xã Hào Phú: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hào Hoa 豪華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Hào Phú 豪富.

[4] Ngv.: Hương thị 香柿, tức là quả thị thơm, chín vàng (phân biệt với hồng thị là quả hồng).

- Đoạn sông từ khe Xe Điếu đến bến Hoàng Hà, dài 40 dặm 82 trượng. Bờ sông rộng từ 10 trượng đến 23 trượng, giữa sông có nhiều đá cuội, chỗ nông chỗ sâu không đều nhau, có chỗ 1, 2 thước, có chỗ trên dưới 8, 9 thước.
- Đoạn sông từ bến Hoàng Hà đến bến Thọ Xương, dài 13 dặm 145 trượng, rộng 29 trượng 1 thước, sâu 1 trượng 1 thước.
- Đoạn sông từ bến Thọ Xương đến ngã ba sông xã Phượng Nhãn dài 26 dặm 134 trượng, rộng 30 trượng 2 thước, sâu 1 trượng 6 thước.

-Một nhánh sông Nhật Đức từ giang phận xã An Sơn (do sông từ huyện Lục Ngạn đổ xuống) chảy về phía đông nam đến ngã ba sông xã Phượng Nhãn, dài 15 dặm 20 trượng, rộng 23 trượng, sâu 1 trượng.

Ngoài ra đều là những khe nhỏ.

Danh thắng:

-Đền xã Phượng Nhãn: Đền này thờ hai anh em Trương (Trương Hống và Trương Hát). Anh em họ Trương trước là bề tôi của Triệu [Việt vương][1], sau trả lại chức quan, về ở tại xã Phù Lan huyện Võ Giàng. Lý Nam Đế nhiều lần vời hai ông ra giúp, nhưng hai ông không chịu ra, rồi tự tử. Thời Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược nước ta, ban đêm nghe tiếng [hai ông] ngâm thơ, quân giặc phải tự rút. (Xem kỹ ở mục danh thắng huyện Yên Phong). Hai ông được truy phong, ông anh được phong là Đương giang hộ quốc linh thần, cho dựng đền thờ ở sông Như Nguyệt, sai dân các xã ven sông Nguyệt Đức phụng thờ. Ông em được phong là Tiểu đương giang hộ quốc linh thần, cho dựng đền thờ ở cửa ngã ba sông xã Phượng Nhãn để dân [các xã] Xương Giang, Bình Giang[2] phụng thờ. Nay còn dấu tích linh thiêng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Thọ Xương đi lên phía bắc đến khe Xe Điếu xã Cần Dinh giáp huyện Hữu Lũng, dài 38 dặm 155 trượng 7 thước, rộng 1 trượng 1 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi lên phía bắc đến địa phận xã Tam Dị giáp huyện lỵ Lục Ngạn, dài 37 dặm 145 trượng 6 thước, rộng 6 thước.

-Một đường đê từ phủ lỵ đi về phía tây đến xã Hoàng Hà huyện Yên Thế, dài 14 dặm 171 trượng 9 thước, rộng từ 5 thước đến trên dưới 1 trượng.

HUYỆN YÊN DŨNG

kiêm nhiếp

HUYỆN VIỆT YÊN

Yên Dũng[3] và Việt Yên là hai huyện thống hạt của phủ Lạng Giang. Huyện lỵ đặt tại xã Sen Hồ tổng Mật Ninh [huyện Việt Yên], xung quanh đắp luỹ đất hình chữ nhật, hai mặt trước sau đều dài 20

[1] Nguyên văn bản sao chép là Triệu Đà, xem liền câu sau xác định là chép nhầm.

[2] Đền thờ hai tướng quân họ Trương ở cửa sông ngã ba xã Phượng Nhãn thường gọi là đền thờ thần Tam Giang, hoặc đền thánh Tam Giang dựng năm Thái Ninh 7 (1076) đời Lý Nhân Tông, sử ghi tên cửa sông là sông Nam Quận (x. *Toàn thư,* BK3-9b), tức là ngã ba sông này. Xương Giang và Bình Giang là địa danh đời Lê, đời Đồng Khánh là xã Thọ Xương và xã Châu Xuyên tổng Thọ Xương huyện Bảo Lộc.

[3] Huyện Yên Dũng: Từ đời Trần về trước là đất Cổ Dũng 古勇. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Dũng 古勇州 châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi làm huyện Yên Dũng 安勇縣 thuộc phủ Lạng Giang, các triều sau không đổi. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang, đến đời Đồng Khánh lại tách

trượng 7 thước; bên trái, bên phải mỗi chiều đều dài 14 trượng 5 thước; cao 5 thước 2 tấc; chu vi 80 trượng 4 tấc[1]. Bốn mặt có hào, rộng 8 thước, sâu 4 thước 5 tấc. Mở một cửa trước.

[Hai huyện] phía nam giáp giới huyện Võ Giàng, phía bắc giáp địa giới các phủ huyện Yên Thế, Lạng Giang; phía đông giáp giới huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương và huyện Lục Ngạn; phía tây giáp giới huyện Hiệp Hoà.

Đông tây cách nhau 29 dặm. Nam bắc cách nhau 13 dặm.

Huyện Yên Dũng:

11 tổng, gồm 79 xã, thôn, phường.

Lính tuyển: 404 người.

Nhân đinh: 3.302 người.

Ruộng đất: 38.450 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 21.621 hộc vuông.

-Nộp bằng tiền: 12.480 quan có lẻ.

1-Tổng Mật Ninh, 8 xã:

1.Xã Mật Ninh	2.Xã Yên Ninh	3.Xã Sen Hồ	4.Xã Kha Lý
5.Xã Văn Ninh	6.Xã Cao Lôi	7.Xã Phúc Lâm	8.Xã Cộng Khánh

2-Tổng Dĩnh Sơn, 8 xã:

1.Xã Dĩnh Sơn	2.Xã Dục Quang	3.Xã Hùng Lãm	4.Xã Sơn Quang
5.Xã Đồn Lương	6.Xã Dương Huy	7.Xã Bích Động	8.Xã Tiên Nghiên[2]

3-Tổng Đa Mai, 7 xã:

1.Xã Đa Mai	2.Xã Thanh Mai	3.Xã Quảng Phúc	4.Xã Mai Khê
5.Xã Phương Đỗ	6.Xã Phú Dã	7.Xã Phù Liễn	

4-Tổng Hoàng Mai, 4 xã, thôn, sở:

1.Xã Hoàng Mai	2.Xã My Điền	3.Xã Vân Cốc
4. Thôn Trung Đồng sở Đại Tảo		

5.Tổng Mỹ Cầu, 4 xã, phường:

1.Xã Phụng Pháp	2.Xã Mỹ Cầu và phường Á Lữ	3.Xã An Khê	4.Xã Ngọc Lâm

6-Tổng Tự Lạn, 6 xã:

1.Xã Tự Lạn	2.Xã Hương Lạn	3.Xã Lạn Trạch	4.Xã Yên Hà
5.Xã Hương Mai	6.Xã Xuân Trạch		

7-Tổng Ngọc Cục, 5 xã:

1.Xã Ngọc Cục	2.Xã Ngọc Lý	3.Xã Ngọc Nham	4.Xã Mỗ Thổ
5.Xã Bằng Cục			

8-Tổng Tư Mại, 6 xã:

1.Xã Tư Mại	2.Xã Đăng Mại	3.Xã Phú Mại	4.Xã Cảnh Thuỵ
5.Xã Cổ Pháp	6.Xã Hành Quán		

---

ra không thuộc phân phủ. Nay là huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

[1] Có lẽ cộng nhầm: mỗi chiều đã kê trên thì chu vi (thông trường) là 69 trượng 5 thước chứ không phải 80 trượng 4 tấc (?).

[2] Xã Tiên Nghiên: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Nhẫm Nghiên 𠊛研. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ có thiên bàng chữ Nhậm 任 (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Tiên Nghiên 鮮研.

9-Tổng Phúc Tằng, 12 xã, sở:

1.Xã Phúc Tằng	2.Xã Phúc Long	3.Xã Liễu Đê	4.Xã Nội Hoàng
5.Xã Song Khê	6.Sở Phấn Trì	7.Xã Bình An	8.Xã Ảm Trứ[1]
9.Xã Chu Liễn	10.Xã Liêm Xuyên	11.Xã Phấn Trì	12.Xã Phấn Sơn

10-Tổng Cổ Dũng 8, xã, phường:

1.Xã Cổ Dũng	2.Xã Khê Cầu	3.Xã Tiên La	
4.Xã Bằng Lương và phường Cổ Phao		5.Xã Mại Xuyên	6.Xã Ninh Xuyên
7.Xã Mại Khê	8.Phường Ngã Ba xã Ngư Uyên		

11-Tổng Thiết Sơn, 11 xã, thôn:

1.Xã Thiết Sơn	2.Xã Thiết Thượng	3.Xã Nghĩa Vũ	4.Xã Chuyết Dương
5.Xã Thiết Nham	6.Xã Tịnh Lộc	7.Xã Như Thiết	8.Xã Lý Nhân
9.Xã An Liễn	10.Thôn Thượng xã Nghĩa Mỹ		11.Thôn Hạ xã Nghĩa Mỹ

Huyện Việt Yên[2]

5 tổng, gồm 34 xã, phường:

Lính tuyển: 209 người.

Lính mộ: 10 người.

Nhân đinh: 1.646 người.

Ruộng đất: 13.781 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 8.461 hộc vuông.

-Nộp bằng tiền: 5.520 quan có lẻ.

1-Tổng Tiên Lát, 4 xã, phường:

1.Xã Tiên Lát	2.Xã Yên Viên	3.Xã Thổ Hà	
4.Xã Thần Chúc và phường Nguyệt Đức			

2-Tổng Đông Lỗ, 7 xã:

1.Xã Đông Lỗ	2.Xã Đoan Bái	3.Xã Bái Thượng	4.Xã Lỗ Hạnh
5.Xã Đăng Ngoại	6.Xã Vân Cẩm	7.Xã Lương Phong	

3-Tổng Ngọ Xá, 7 xã:

1.Xã Ngọ Xá	2.Xã Lạc Khổng	3.Xã Ngọc Liễn	4.Xã Vụ Nông
5.Xã Bắc Lý	6.Xã Ngũ Phúc	7.Xã Lý Viên	

4-Tổng Quang Biểu, 10 xã:

1.Xã Quang Biểu	2.Xã Nam Ngạn	3.Xã Đông Tiễn	4.Xã Phúc Ninh
5.Xã Mai Đường	6Xã Hữu Lân	7.Xã Ninh Động	8.Xã Đạo Ngạn
9.Xã Giá Sơn	10.Xã Nội Ninh		

5-Tổng Hương Tảo[3], 6 xã, phường:

1.Xã Hương Tảo[1]	2.Xã Yên Điềm	3.Xã Lân Cường và phường Hạ Bì

[1] Xã Ảm Trứ: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Ảm Chương 黯章. Từ năm 1848 kiêng huý thuỵ hiệu của Thiệu Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Ảm Trứ 黯著.

[2] Huyện Việt Yên 越安縣: Theo ĐNNTC, tên huyện từ đời Trần về trước là huyện Yên Việt 安越. Thời thuộc Minh là huyện Yên Việt châu Bắc Giang. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông đổi đặt huyện Yên Việt thuộc phủ Bắc Hà. Năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi là huyện Việt Yên 越安. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi thuộc phân phủ Thiên Phúc kiêm lý. Năm Tự Đức 5 (1852) đổi do huyện Yên Dũng kiêm nhiếp. Nay là huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

[3] Xem chú 1 trang sau.

4.Xã Yên Tập[2] 5.Xã Sung Lư 6.Xã Phấn Lôi và phường Phấn Lôi

Phong tục:

Dân hai huyện đi học, làm nông, buôn bán không giống nhau. Kẻ sĩ chăm việc học, nhưng văn học thì còn ít, ăn mặc chất phác mà cũng không hiếu chuộng gì khác. Từ núi Biền Sơn xuống phía nam ruộng đất màu mỡ, dân hiền lành nhu thuận. Từ Biền Sơn lên phía bắc núi đất nhấp nhô trùng điệp, dân chúng ngoan ngạnh hung hãn, tập tục cũng có khác. Theo đạo Thiên chúa thì Yên Dũng có 17 xã, phường: Hoàng Mai, Cổ Pháp, Yên Ninh, Công Khánh, Yên Hà, Sen Hồ, Thiết Sơn, Thiết Nham, Như Thiết, Ngọc Lâm, Mật Ninh, Nghĩa Mỹ, Mỹ Cầu, Phụng Pháp, Nghĩa Vũ; Việt Yên chỉ có Đạo Ngạn, Đông Tiễn, Thổ Hà, Hạ Bì, Nguyệt Đức 5 xã phường mà thôi.

Sản vật:

Hai huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, có trồng xen rau, dưa, đậu, mạch, dâu, chè. Tương truyền ở xã Phụng Pháp có giống cua đồng lạ hơn các nơi khác, nhưng thực ra giống cua ấy có mùi vị ngon hơn, còn màu sắc hình thù thì cũng không có gì lạ mấy. Xã Thổ Hà có nghề làm đồ gốm (các loại chậu sành, chum, vại, vò v.v...) khá bền đẹp.

Khí hậu:

Trong năm xuân hè nhiều mưa gió, mùa thu mùa đông ít hơn. Tháng 11 rét nhất. Tháng 6, tháng 7 nắng nóng nhất. Việc nhà nông vụ thu tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 9, 10 thu hoạch. Vụ hè tháng 9 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4, 5 thu hoạch.

Núi sông:

-Núi Tam Tằng: ở xã Nam Ngạn huyện Việt Yên, núi nhô lên như hình ba tầng, xung quanh là bãi trống. Núi này giáp với đường dịch trạm thường có các sứ bộ qua lại.

-Núi Nham Biền: một dãy có 99 ngọn cao. Núi khởi đầu từ địa giới xã Vân Cốc huyện Yên Dũng, chạy qua địa phận huyện Việt Yên đến địa phận xã Cảnh Thuỵ huyện Yên Dũng, dài vài dặm.

-Núi Tượng Sơn: ở xã Dĩnh Sơn, tổng Dĩnh Sơn, huyện Yên Dũng, thế núi giống hình con voi đang quỳ, tục gọi là núi Voi.

-Sông Nguyệt Đức: thượng lưu từ huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy sang địa phận xã Lạc Khổng huyện Việt Yên thông đến giang phận xã Hành Quán huyện Yên Dũng, chảy về phía đông đến sông Lục Đầu, giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 95 dặm 118 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lạc Khổng đến bến Nam Ngạn dài trên dưới 30 dặm 70 trượng, rộng 29 trượng, có chỗ sâu hơn 1 trượng, có chỗ sâu 2 trượng.
- Đoạn từ bến Nam Ngạn đến xã Hành Quán dài trên dưới 65 dặm 48 trượng, rộng 27 trượng, có chỗ sâu hơn 2 trượng, có chỗ sâu hơn 1 trượng.

-Sông Nhật Đức: thượng lưu từ Lạng Giang chảy vào giang phận xã Phù Liễn huyện Yên Dũng, thông đến giang phận xã Bằng Lương, chảy về phía đông đến sông Lục Đầu giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài trên dưới 42 dặm 135 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ xã Phù Liễn đến đền Ngã Ba dài 33 dặm 83 trượng, rộng 30 trượng 5 thước, sâu hơn 1 trượng.
- Đoạn từ đền Ngã Ba đến địa phận xã Bằng Lương dài 9 dặm 53 trượng, rộng hơn 31 trượng, sâu 1 trượng 8 thước.

---

[1] Tổng và xã Hương Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hương Cảo 香杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (huý biệt danh Gia Long), đổi là Hương Tảo 香早.

[2] Xã Yên Tập: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là xã An Hồng 安洪. Từ 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Yên Tập 安集.

Danh thắng:

Trong hai huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến sông xã Nam Ngạn huyện Việt Yên đi về phía đông bắc đến bến sông xã Mỹ Cầu huyện Yên Dũng (giáp phủ hạt Lạng Giang), dài 10 dặm 52 trượng 6 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ địa đầu xã Thần Chúc huyện Việt Yên đi về phía tây đến địa phận xã Lương Phong (giáp địa phận xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà), dài 3 dặm 160 trượng, rộng 9 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ xã Như Thiết (tục gọi là chợ Trai) đi về phía tây đến cầu xã Nghĩa Vũ (tục gọi là cầu Còn, giáp địa phận huyện Yên Thế), dài 4 dặm rưỡi, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông đến địa phận xã Bằng Lương giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 32 dặm, rộng 5 thước 3 tấc.

HUYỆN LỤC NGẠN

Lục Ngạn là huyện thống hạt thuộc phủ Lạng Giang. Huyện lỵ đặt tại xã Cương Sơn tổng Cương Sơn, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 18 trượng, chu vi 72 trượng, cao 4 thước, rộng 5 thước. Hào rộng 5 thước, sâu 2 thước. Mở một cửa ở mặt trước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp phủ Lạng Giang, phía nam giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 80 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 82 xã, thôn, phường (trong đó: 3 xã xiêu tán có ruộng mà không có người ở; 229 xã mấy lần bị phỉ cướp phá, dân chúng sợ hãi chưa dám trở về).

Lính tuyển: 153 người.

Lính mộ: 7 người.

Nhân đinh: 1.317 người.

Ruộng đất: 16.154 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.435 quan.

-Nộp bằng thóc: 5.700 hộc vuông có lẻ.

1-Tổng Cang Sơn, 6 xã:

1.Xã Cang Sơn	2.Xã Nghĩa Phương	3.Xã Cẩm Lý	4.Xã Lệ Ngạc
5.Xã Chỉ Tác	6.Xã Đông Lạc		

2-Tổng Vô Tranh, 7 xã:

1.Xã Đối Sơn	2.Xã Vô Tranh	3.Xã Tân Mộc	4.Xã Vĩnh Ninh
5.Xã Áng Trì	6.Xã Hổ Lao	7.Xã Mai Sao	

3-Tổng Mỹ Nương, 9 xã:

1.Xã Mỹ Nương	2.Xã Tòng Lệnh	3.Xã Nam Điện	4.Xã Chú Lãng
5.Xã Bằng Mãn	6.Xã Thủ Dương	7.Xã Thích Xá	8.Xã Mỹ Động

[1] Huyện Lục Ngạn: Đời Trần về trước là huyện Na Ngạn 那岸 (Thiền sư Ẩn Không [cuối Lý-đầu Trần] từng trụ trì ở Na Ngạn, người đương thời gọi là Na Ngạn đại sư, TUTA). Thời thuộc Minh lúc đầu tách làm hai huyện Na Ngạn 那岸 và Lục Na 陸那, sau lại nhập một vào huyện Lục Na. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Lục Ngạn 陸岸縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều đều theo thế. Nay là huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang.

9.Xã Tuân Đạo

4-Tổng Kha Hộ, 8 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Kha Hộ	2.Xã Ninh Phong	3.Xã Gia Sơn	4.Xã Kỳ Công
5.Xã Phục Lạp	6.Xã Hữu Bằng	7.Xã Vân Lung	8.Xã Vân Trì

5-Tổng Niêm Sơn, 9 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Niêm Sơn	2.Xã Phì Điền	3.Xã Mai Tô	4.Xã Vật Phú
5.Xã Hạ Vấn	6.Xã Khổn Vi	7.Xã Phong Cốc	8.Xã An Phú
9.Xã Xa Lý			

6-Tổng Kiên Lao, 5 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Kiên Lao	2.Xã Linh Sơn	3.Xã Cấm Sơn	4.Xã Hộ Đáp
5.Xã Khả Cửu			

7-Tổng Bản Động, 7 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Bản Động	2.Xã Thảo Nhàn	3.Xã Cầm Đàn	4.Xã Quế Sơn
5.Xã Chiên Sơn	6.Xã Phú Nhuận	7.Xã Giáo Liêm	

8-Tổng Đan Hội, 6 xã:

1.Xã Đan Hội	2.Xã Vũ Trù	3.Xã Hoàng Lạt	4.Xã Cung Bái
5.Xã Lịch Sơn	6.Xã Mai Điều		

9-Tổng Trạm Điền[1], 6 xã:

1.Xã Trạm Điền	2.Xã Vạn Yên	3.Xã Trung Khuê	4.Xã Đại Bộ
5.Xã Quất Bàng	6.Xã Cổ Mệnh		

10-Tổng Bắc Lũng, 7 xã, phường:

1.Xã Bắc Lũng	2.Xã An Lũng	3.Xã Vân Động	4.Xã Lạn Khê
5.Xã Khám Lãng	6.Xã Tiên Nhiêu	7.Xã Tiên Nha và phường Nhật Đức	

11-Tổng Trú Hựu, 12 xã, phường:

1.Xã Trú Hựu và phường Trú Hựu		2.Xã Đào Lãng	3.Xã Gia Quan
4.Xã Tư Thâm	5.Xã Đào Sơn	6.Xã Từ Xuyên	7.Xã Lại Thâm
8.Xã Phú Viên	9.Xã Lão Hương	10.Xã Lại Yên	11.Xã Đông Hương
12.Xã Phi Lễ			

Phong tục:

Dân trong huyện một nửa làm ruộng, một nửa làm nghề kiếm củi, người có học thì rất ít. Lại có người Man ở xen, nhưng họ di chuyển bất thường. Dân thường thì hiền lành, chất phác, nhưng kẻ hào trưởng phần nhiều ngoan ngạnh hung hãn. Đàn ông thích chạy nhảy, ham săn bắn, con trai thường đem theo pháo nhỏ bên mình để tránh nạn hổ. Con gái phần nhiều dắt dao nhỏ để chống lại ma quỷ. Nếu bị ốm đau, người Kinh thì cầu đảo, người Man thì không dùng thuốc, chỉ dùng bùa chú cầu cúng, khỏi bệnh thì mổ lợn gà để lễ tạ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có 1 xã Tiên Nha mà thôi.

Sản vật:

Lúa, đậu, rau, dưa, đại thể cũng giống như các huyện ở miền xuôi. Tre có vầu, nứa. Gỗ có lim. Mỏ Phong Hanh sản vàng cát, nay đã đóng cửa. Xã Nghĩa Phương sản xuất chè búp. Trong rừng có nhiều thú dữ như hổ, sói, lợn rừng và các loài khác như hươu, nai.

Khí hậu:

[1] Tổng này sau về Chí Linh Hải Dương.

Đất cằn khí ẩm. Tháng 4, 5 nhiều mưa lũ. Thu đông nhiều gió tây, hanh khô. Các xã phía bắc huyện rét nhiều. Mùa đông và đầu xuân rét buốt, đến tháng 2 mới ấm dần. Tháng 3 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 9 thu hoạch. Vì địa hình nhiều núi non thung lũng mà ít đất bằng, khí đất bốc ngùn ngụt, lam chướng nặng nề nên dân phần nhiều mắc bệnh sốt rét.

Núi sông:

-Núi Huyền Đinh: từ núi Yên Tử ở Hải Dương chạy đến, nhiều ngọn liên tiếp.

-Núi Phục Tượng: ở xã Cẩm Lý. Mạch núi từ núi Huyền Đinh chạy đến. Thế núi giống hình voi phục cho nên gọi tên như vậy, ở giữa có một chỗ lõm làm đường đi qua, nhưng rất hẹp và nguy hiểm.

-Núi Phong Hanh: ở địa phận tổng Niệm Sơn, gồm nhiều núi khoáng liên tiếp với nhau.

-Núi Cô Sơn: ở xã Cương Sơn, mạch núi từ núi Huyền Đinh chạy tới, một ngọn nổi lên cao vút.

-Núi Chúng Sơn: ở xã Mai Sảo, mạch núi từ núi Nham Phật chạy đến, đột khởi lên cao, bốn phía đều là núi, dân men theo dưới chân núi làm nhà ở; rất cheo leo nguy hiểm.

-Núi Am Vãi: ở xã Nam Điện, mạch núi từ núi Nham Phật chạy đến. Thế núi cheo leo dốc đứng, cây cối xanh tốt, phía bên trái có một cái giếng nước rất trong, bốn mùa không cạn, bên giếng có hai chậu đá, phía trên có di tích nền chùa, nhưng hiện nay rêu phong mây phủ, không khảo được sự tích.

-Núi Diên Chuỷ (núi Mỏ Diều): ở xã Kỳ Công, mạch núi từ núi Bảo Đài chạy đến. Núi nhấp nhô tầng tầng lớp lớp, đỉnh núi nghiêng nhọn như hình mỏ diều nên gọi tên ấy. Trên vách núi có chỗ lõm khoảng non ba thước, sâu không đầy một trượng, hàng năm vào khoảng tháng ba, diều hâu thường đến làm tổ, đó cũng là việc lạ.

-Sông Nhật Đức: từ xã Lại Thâm qua huyện lỵ rồi xuôi dòng chảy về phía đông nam đến xã Vạn Yên giáp xã Dược Sơn [huyện Chí Linh] tỉnh Hải Dương, dài 17 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lại Thâm đến xã Tòng Lệnh, dài 1 dặm, rộng 20 trượng, triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 8 thước.
- Đoạn từ xã Chỉ Tác chảy qua huyện lỵ đến xã Tòng Lệnh, dài 6 dặm, rộng 20 trượng; triều lên sâu 1 trượng 7 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- -Đoạn từ xã Chỉ Tác đến đền Ngã Ba, dài 6 dặm, rộng 40 trượng; triều lên sâu 1 trượng 7 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ đền Ngã Ba đến xã Vạn Yên, dài 4 dặm, rộng 60 trượng; triều lên sâu 1 trượng 9 thước, triều xuống sâu 1 trượng 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Lại Thâm chảy ngược lên qua các xã Mỹ Nương, Trú Hựu đến giáp xã Xuân Dương tỉnh Lạng Sơn, dài 204 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lại Thâm qua Mỹ Nương đến Trú Hựu dài 4 dặm, rộng 15 trượng, triều lên sâu khoảng 8, 9 thước; triều xuống sâu khoảng 4, 5 thước.
- Đoạn từ xã Trú Hựu đến xã Xuân Dương huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn, dài 200 dặm, rộng 5, 6 thước, sâu 1 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ phân lưu ở Lại Thâm chảy xuống đến xã Vô Tranh, dài 4 dặm, rộng trên dưới 2 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 4 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

Danh thắng:

-Đền Vạn Yên[1]: ở chỗ tiếp giáp hai tỉnh Hải Dương và Bắc Ninh (phía Bắc Ninh là xã Vạn Yên, phía Hải Dương là xã Dược Sơn), núi bên trái có chùa Nam Tào, núi bên phải có chùa Bắc Đẩu. Phía trước có doi đất Thần kiếm (gươm thần) cắt đôi lòng sông. Đây là nơi ở của Trần Hưng Đạo đại vương, sau khi Vương mất, mộ táng tại đây. Cảnh trí thanh u, cây cỏ tươi tốt, từ vũ liên tiếp hơn 60

[1] Đền Vạn Yên, tức đền Vạn Kiếp.

gian, do dân hai xã Vạn Yên và Dược Sơn phụng thờ, trộm cướp không dám xâm phạm. Dân đến cầu tạnh cầu mưa, cầu tự, cúng trừ tà đều được linh thiêng ứng nghiệm. Trong đền có rất nhiều câu đối do người các nơi cung tiến. Dân thập phương thường đến cúng khấn đổi chiếu thiêng, uống nước thánh để cầu sinh con, xin đổi kiếm thiêng thay cờ thiêng để đem về trừ quỷ Phạm Nhan. Các triều đều sắc phong đại vương làm Thượng đẳng thần. Hàng năm đến ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ, dân bốn phương già trẻ trai gái tụ hội hàng trăm hàng nghìn người, cùng nhau lễ bái la liệt trước đền, hai ba ngày mới tan hội.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Niêm Sơn, Bản Động đến địa giới huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn, dài 100 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Tiên Nhiêu đến địa giới phủ Lạng Giang, dài 1 dặm, rộng 3 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Trạm Điền đến địa giới phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 10 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Cấm Sơn đến địa giới phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, dài 90 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

PHÂN PHỦ LẠNG GIANG

Phân phủ kiêm lý hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng. Phủ lỵ ở về phía đông bắc thành tỉnh, trước đặt ở địa phận xã Cao Thượng huyện Yên Thế, xung quanh đắp thành đất hình vuông. Ngày tháng giêng năm nay bị quân "phỉ"[1] đánh chiếm, nhưng ngay trong hôm ấy đã lấy lại được. Nay tạm dời đến đóng ở thôn Bùi xã Hoàng Hà.

Địa thế phủ hạt[2] phía đông giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn và các huyện Lục Ngạn, Bảo Lộc thuộc bản tỉnh; phía tây giáp huyện Hiệp Hoà; phía nam giáp huyện Yên Dũng; phía bắc giáp phủ Phú Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 35 dặm.

Huyện Yên Thế[3]: 8 tổng, gồm 44 xã, thôn.

Lính tuyển: 172 người.

Nhân đinh: 1.454 người.

Ruộng đất: 14.055 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.690 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 8.160 hộc vuông có lẻ.

---

[1] Từ "phỉ" ở đây chỉ nghĩa quân Yên Thế của Hoàng Hoa Thám.

[2] Phân phủ Lạng Giang: Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách 3 huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Dũng lập thành phân phủ Lạng Giang 諒江分府. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách huyện Việt Yên từ phủ Thiên Phúc (sau là Đa Phúc) sang phân phủ Lạng Giang. Đời Đồng Khánh tách Yên Dũng và Việt Yên không thuộc phân phủ. Nay là đất các huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang và huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn).

[3] Huyện Yên Thế: Tên huyện Yên Thế 安世縣 có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh đổi là huyện Thanh Yên 清安 thuộc châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) lấy lại tên cũ là huyện Yên Thế 安世縣 (PĐĐD, q.2-9a ghi là huyện Yên Nhân 安仁 (?)) đặt thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang. Nay là huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

1-Tổng Mục Sơn, 8 xã:

1.Xã Cao Thượng	2.Xã Hòa Mục	3.Xã Hữu Mục	4.Xã Lục Liễu
5.Xã Quất Du	6.Xã Dương Sơn	7.Xã Cựu Phong	8.Xã Mục Sơn

2-Tổng Vân Cầu, 8 xã:

1.Xã Ngọc Cụ	2.Xã Trị Cụ	3.Xã Lam Quật	4.Xã Lạn Quật
5.Xã Thuý Cầu	6.Xã Ngọc Thành	7.Xã Sơn Quả	8.Xã Vân Cầu

3-Tổng Yên Lễ, 6 xã:

1.Xã Yên Lễ	2.Xã Khánh Giang	3.Xã Ngô Xá	4.Xã Lăng Xao
5.Xã Ước Lễ	6.Xã Thế Lộc		

4-Tổng Bảo Lộc Sơn, 4 xã:

1.Xã Bảo Lộc Sơn	2.Xã Chung Sơn	3.Xã Kim Chàng	4.Xã Tưởng Sơn

5-Tổng Lạn Giới, 4 xã:

1.Xã Lạn Giới	2.Xã Giản Ngoại	3. Xã Đại Hóa	4.Xã Lý Quật

6-Tổng Nhã Nam, 3 xã:

1.Xã Nhã Nam	2.Xã Dương Lâm	3.Xã Lục Giới

7-Tổng Quế Nham, 5 xã:

1.Xã Quế Nham	2.Xã Lãn Tranh	3.Xã Liên Bộ	4.Xã Hoàng Hà
5.Xã Phú Khê			

8-Tổng Yên Thế, 6 xã:

1.Xã Yên Thế	2.Xã Phồn Xương	3.Xã Dĩnh Tháp	4.Xã Nhạn Tháp
5.Xã Quỳnh Động	6.Xã Bảo Tháp		

Huyện Hữu Lũng[1]

4 tổng, gồm 30 xã, thôn, trại.

Lính tuyển: 15 người.

Lính mộ: 1 người.

Nhân đinh: 319 người.

Ruộng đất: 2.568 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 811 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 1.477 hộc vuông.

1-Tổng Vân Nham, 9 xã:

1.Xã Vân Nham	2.Xã Ngự Nhung	3.Xã Hữu Lân	4.Xã Chiêu Tuấn
5.Xã Vô Muộn	6.Xã Vi Sơn	7.Xã Gia Mỹ	8.Xã Bả Lộng
9.Xã Minh Lễ			

2-Tổng Thốc Sơn, 10 xã:

1.Xã Thốc Sơn	2.Xã Cù Sơn	3.Xã Tiên Lệ	4.Xã Hòa Lạc
5.Xã Chi Quan	6.Xã Vạn Linh	7.Xã Nhật Lãng	8.Xã Ỷ Tịch

[1] Huyện Hữu Lũng: Đời Trần về trước là đất Cổ Lũng 古隴. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Lũng 古隴縣 thuộc châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Hữu Lũng 右隴縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang. Năm 1960 tách huyện Hữu Lũng sang tỉnh Lạng Sơn. Nay là huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

9.Xã Khôn Lâu 10.Xã Đằng An

3-Tổng Hương Vĩ, 7 xã, trại:

1.Xã Hương Vĩ 2.Xã Bố Hạ 3.Xã Đồng Hưu 4.Trại Phú Nương
5.Xã Thiện Kỵ 6.Trại Bố Sơn 7.Xã Ngao Thượng

4-Tổng Hữu Thượng[1], 4 xã:

1.Xã Hữu Thượng[2] 2.Xã Hữu Hạ 3.Xã Canh Nậu 4.Xã Phúc Đình

Phong tục:

Huyện Yên Thế phần lớn nhà dân dựa vào núi gò. Các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Rất ít người đi học, tục chuộng chất phác, dè xẻn. Tết Đoan ngọ đi hái các thứ lá cây trên núi đem về làm thuốc, coi như thần dược. Ngoài ra về ăn mặc, đồ dùng, các ngày lễ tết trong năm cũng giống như các huyện khác. Riêng tổng Yên Thế thì trang trí đồ dùng quần áo hơi giống với người Thổ (Tày). Theo đạo Thiên chúa chỉ 3 xã Yên Lễ, Thế Lộc, Lục Giới mà thôi.

Huyện Hữu Lũng người Thổ (Tày) và người Mán nhiều, người Kinh ít. Dân ở nhà lán hoặc nhà sàn, tục chuộng quê mùa, chất phác, rải rác cũng có những kẻ hung hãn, tiếng nói líu lô khó hiểu. Già trẻ trai gái ai cũng đeo dao lưng. Quần áo phần nhiều dùng màu xanh, ốm đau không uống thuốc bắc, chỉ vào rừng hái lá thuốc sắc uống.

Sản vật:

Núi Chung Sơn có giống sâm lâu năm (gần đây ít người tìm được). Hữu Thượng có chim công núi (gần đây ít người bắt được). Các xã Quỳnh Động, Bố Sơn, Yên Thế có mỏ sắt. Chín xã Đằng An, Bả Lộng, Thiện Kỵ, Hương Vĩ, Vân Nham, Đồng Hưu, Chiêu Tuấn, Hữu Lân, Vô Muộn có mỏ diêm tiêu. Các xã gần rừng có dầu trám, gỗ lim.

Khí hậu:

Khí trời mùa xuân mát mẻ, mưa phùn, dân trồng khoai, trồng đậu. Mùa hè nhiều nắng, nhiều mưa rào. Nhà nông tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy. Mùa thu sau tiết sương giáng lúa bắt đầu chín, có khi gặp bão to đổ nhà, mùa màng bị tổn thất.

Sông núi:

-Một dãy núi đất ở phía nam phủ lỵ, thế núi trải rộng, cây cỏ tươi tốt, cách phủ lỵ cũ 8 dặm.

-Một dãy núi đá ở phía đông phủ lỵ, thế núi gồ ghề, cỏ cây um tùm, cách phủ lỵ cũ 15 dặm.

-Sông Nhật Đức: thượng nguồn từ Lạng Sơn chảy xuống xã Hòa Lạc thông đến xã Quế Nham. Đoạn trên (từ xã Bố Hạ trở lên) rộng 5 trượng 3 thước; đoạn dưới (từ xã Bố Hạ trở xuống) rộng 8 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhánh của sông Nhật Đức từ địa phận xã Vô Muộn chảy đến hợp dòng ở xã Vi Sơn. Đoạn trên (từ xã Minh Lễ trở lên) rộng 3 trượng, sâu 2 thước; đoạn dưới (từ xã Minh Lễ trở xuống) rộng 5 trượng, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhánh của sông Nhật Đức từ địa phận xã Quỳnh Động chảy đến hợp lưu ở xã Hữu Hạ. Đoạn trên (từ xã Hữu Thượng trở lên) rộng 2 trượng, sâu 1 thước; đoạn dưới (từ xã Hữu Thượng trở xuống) rộng 3 trượng, sâu 2 thước.

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Hữu Thượng: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Nguyễn Xá 阮上. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hữu Thượng 右上.

Danh thắng:

-Đền núi Bảo Lộc: ở đỉnh núi Chung Sơn (núi Chuông) huyện Yên Thế rất linh thiêng. Sau đền có khoảng hơn một sào đất rải rác có giống sâm tốt gọi là Chung sâm, tương truyền người nào tìm được củ sâm này mà ăn thì khí vị rất tốt.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Cù Sơn đến xã Hòa Lạc, dài 14 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía tây nam đến xã Kim Chàng, dài 4 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía đông nam đến xã Hoàng Hà, dài 3 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía tây bắc đến xã Ngọc Thành, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía bắc đến mỏ Đồng Hòa, dài 16 dặm, rộng 2 thước.

北寧省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄

北寧省　頁一
慈山府　頁十一
東岸縣　頁十六
仙遊縣　頁二一
安豐縣　頁二七
桂陽併攝武江　頁三二
順成府　頁三九
超類縣　頁四四
嘉平縣　頁五十
良才縣　頁五五
順成分府　頁六十
嘉林縣　頁六三
文江縣　頁頁六二
多福府　頁七三
多福洽和二縣　頁七七
金英縣　頁八四
諒江府　頁九十
鳳眼保祿二縣　頁九五
安勇併攝越安　頁一百
陸岸縣　頁百六
諒江分府　頁百二一
安世石隴二縣　頁【百二一】

同慶敕製御覽

北寧省

省城原設在武江縣（杜舍）仙遊縣（和亭）安豐縣（安舍）三社地分。城垣外邊通長五百拾貳丈參尺貳寸。城身高玖尺，上廣壹尺捌寸，下廣參尺。濠闊玖丈，深壹丈。城門肆所，每門高壹丈肆尺五寸，內心高玖尺柒寸，橫柒尺貳寸。肆門之上各設樓臺壹座，與陸角各置礮廠，共五拾所。其省轄東夾海陽省至靈、青林貳縣江分，西夾山西省安朗縣，太原省平川縣界，南夾河內省壽昌、青池貳縣江分，北夾諒山省長慶府溫州、安博縣界，東北夾諒山林分，西北夾太原、諒山界分，西南夾河內、山西界分，東南夾海陽、興安界分。東西相距貳百拾陸里，南北相距壹百捌拾柒里餘。

社稷壇設在仙遊縣和亭社地分。

山川壇設在仙遊縣蒲山社山分。

文廟啓祠設在武江縣市梂社山分。

會同、城隍貳廟均設在仙遊縣和亭社地分。

先農壇設在武江縣倚那社地分。

省轄正府肆，分府貳，縣貳拾。

揀兵陸千玖百陸拾貳人

內屬本省五千玖百陸拾柒人

內屬海陽省壹千貳拾五人。

募兵壹百拾人
人丁肆萬捌千玖百捌拾人

2b

田土肆拾肆萬壹千五百玖拾餘畝。
全年各項稅錢拾柒萬五千五百五拾餘貫。**粟米**貳拾陸萬五千陸百陸拾餘斛方。
內現徵在省錢拾陸萬貳千捌百參拾五貫零。粟米貳拾肆萬陸千壹百拾陸斛方零。
內從徵太省錢壹萬貳千柒百拾五貫零。粟米壹萬玖千五百肆拾肆斛方零。

慈山府

3a

兼理東岸縣
統轄安豐縣、仙遊縣、桂陽併攝武江縣
多福府
兼理多福、洽和貳縣
統轄金英縣
順成府
兼理超類縣
統轄嘉平、良才貳縣
順成分府
兼理嘉林縣
統轄文江縣
諒江府

3b

兼理鳳眼、保祿貳縣
統轄安勇併攝越安縣、陸岸縣
諒江分府
兼理安世、右隴貳縣

風俗

省轄四民，士農多，工商少。婚喪祭祀禮俗略同。上游之多福、諒江等府獷悍多而文雅少。下游之慈山、順成等府文雅多而而間有一二總獷悍者。陸岸、右隴山林分又間有蠻人棧居，俗甚鄙陋。超類、4a嘉平、文江、右隴、陸岸、僊遊等陸縣均無從左。其餘拾肆縣間有從左，亦百中之一、二爾（每縣間從與全從或壹社，或參社，或捌、玖社）。其原無從左之各社村俗皆嚴于事神，而奉佛尤謹。梵宇稍涉奢麗。蓋自李氏以來，習俗相沿久矣。省轄各社村民居，四圍均有濠壘樹竹，又砌築里門，堅固似屯府然。蓋自李、黎，都城辰在昇龍，去宋、元、明地不遠。其辰多有邊寇，省轄乃其藩籬門户也。役民填塞天德（今改霑德）江道，又聽民濬築濠壘，各自爲4b守以壯都城之衛。及塞址既成，雖可以備盜而潢池赤子脫有弄甲。官兵攻之難拔，事無全利，其勢然也。

轄内工匠業户各自別爲一邑（如越雲、福勝全社皆業冶，富敏全社皆業鑄銅器，莊烈之赤銅葉匠，驍騎之金箔匠，大拜之鍮匠，提梂之銅匠，鉢場、土河、扶浪之陶土器）藝專而精。此其獨異於他省也。

省轄內銅、鐵、硇硝諸軍用，社村間有之，亦間有諳製煉者。兼以下游田野廣漠，上游山溪祖深，姦黨出沒，難於鈐制。獷悍之習其來非一日也。蓋自李陳以後我國屢與宋、元抗衡。李常傑之伐宋，塵國俊之禦元多用北寧弁勇。國俊又治第於諒江之萬劫。省轄之民皆兵也。用之以退北虜，而武勇之俗囂然好戰，馴之難使變，而文雅亦非易也。

物產

秋禾多，夏禾少。僊遊之扶董、養蒙，金英之青雀、東塗等社香米粳米氣味稍佳。南茶出於陸岸之義芳，金英之金僊。懷山出於東岸之亭榜。南參、薯草出於安世之鐘山。白芷出於豐之蕉山（之南參、薯草、白芷雖係產出而均現甚少）。橄欖脂出於安世、石隴。鐵林木出於陸岸、右隴。硇硝出於洽和（福勝、名勝、常勝、萬石、雲錐、桂棹）、右隴（右鄰、招俊、無悶、倚席、萬靈、把弄、藤安、香洧、鰲上、坤蓌、善騎、仝和、安定、不山）、武江（越雲）。筆墨出於超類（資世）。金箔出於嘉林（驍騎）。赤銅、白布出於安豐（吳舍、嚴舍、中伴）、東岸（莊烈、浮溪、扶寧、春澤）、文江（春梂）、安世（保祿山錄柳、目山、菑峰、和睦、友睦）、多福（僊棗）。赤丹生漆出於超類（文關）、僊遊（紫泥、內園）。鍮器出於嘉平之大拜社（鍮鼎，鍮盤，鍮盆，鍮傳聲）。銅器出於超類之提梂（銅鍋，銅盆，銅盤，銅鈔鑼，銅鉦）。陶器出於嘉林之缽場（南缽，南磁，盞碗並鐵甎）、越安之土河（土壜，土堳，土盆，土圩）、武江之扶良（土盆，土瓶）。鐵針出於武江之道眞。餘如芋荳、瓜蔬諸葩利各隨土宜栽植。大火虫、水塵則良才、嘉平均間有之。黃金出於陸岸之豐亨礦，但久經封閉。

氣候

省轄各縣春溫，夏燠，秋凄，冬冽，此其大略也。通計一歲之內則溫多而寒少。是以農者兩稻，桑者捌蠶。下游各縣皆然也。惟上游之安世、右隴、陸岸等縣寒氣多而溫氣少，農者間有兩稻而桑者不及下游各縣。又山溪阻深，每至參、玖月間瘴氣蒸鬱。諸縣水皆甘淡。惟良才、嘉平二縣前此水味獨鹹。自嗣德拾貳、參年奉開霑德新江道以來，該二縣水味均漸甘淡，不甚鹹（由內水彊則外水爲其所乘，其勢稍弱，鹹水不如前之盛）。四辰惟夏秋之間多雨多風。又凡數年之內柒、捌月間常有一陣颶風。

山

下游各府縣間有土山，或土山帶石。上游之安世、右隴、保祿、陸岸土山、石山在在有之。舉其有名者，僊遊縣月常山、爛柯山，安豐縣七曜山、蕉山，桂陽縣普賴山、鄒山、覽山，嘉平縣天台山（即東究山），越安縣三層山，陸岸縣懸釘山、象伏

山，安勇縣岩駢山，安世縣終山，保祿縣寶臺山，金英縣朔山（即衛靈山）。

水

霑德江從珥河分流，上自東岸春耕社經過嘉林、7b僥遊、超類、嘉平、桂陽通于六頭江。

日德江一派，上源接諒省安博縣春陽社而來，環遶于陸岸縣地，通于諒江府鳳眼縣之鳳眼社；一派上源接諒省溫州枝陵社，經過諒江分府（右隴縣）亦通于鳳眼縣之鳳眼社合流下注于六頭江。月德江一派上源接太省司農縣玉龍社，京過洽和、多福貳縣至于安豐縣香羅社；一派上源接山省安朗縣淡川社而來，京過金英、多福、安豐參縣，亦至安豐縣香羅社8a合流通于越安、武江、桂陽下注于六頭江。

安豐、東岸之五縣溪；東岸、僥遊之瀟湘溪；嘉平之沛江皆是小水。其發源及去處詳註各府縣目。至如上游之右隴、安世、保祿、陸岸棲澗處處有之。再文江之金牛江（古號細江）乃珥河之別流，自該縣山呼洲社過奉公、公論竇口（今現存，但竇口稍小，江道亦淺狹）轉到慈湖社下注于興安省江分；嘉林之義冑江由該縣嘉瑞總至巨廋社，與霑德江故道合流，轉過文江至8b我罰容處（由文江與興安之東安、海陽之唐豪、錦江江相接處）下注東省之唐豪、錦江等縣轄達于邯江。

名勝

桂陽之普賴山（是山下臨六頭江，景致空闊。乃明空禪師修眞之地）。僥遊之佛跡山、爛柯山（古有樵客王質入山，見二老松下圍碁，倚斧而觀，迨局殘，不覺斧柯之爛。又塵徐式遇僥處）。嘉平之天台山（唐刺史高駢建塔於其上）。安豐之蕉山（萬行禪師住持之所。世傳李太祖托胎于此）。金英之朔山（即衛靈山，董神王鐵馬飛升處）。安世之鍾山，景致均稍佳。陸岸之萬安祠（塵興道王祠。原屬鳳眼縣，今改隸陸岸縣）。東岸之亭榜林祠（李八帝陵廟）、古螺城9a（蜀安陽王故都）。僥遊之扶董祠（董神王故鄉）。超類之三極（士王陵處）、隴溪（士王故城處）二祠，姜寺社延應寺（寺百間，有九層塔，九間橋，塵朝莫挺之修造）、亞旅祠（涇陽王廟所）。安豐縣之香羅社，鳳眼縣之鳳眼社三岐山兩處均有二張大王祠（二張兄弟張吼、張喝，桂陽周畝社人，趙越王辰臣。李南帝屢召不應，飲毒卒。及李仁宗辰，宋兵來侵，李常傑往征。一夜於祠中忽聞吟詩有曰：

南國山河南帝居，
截然分定在天書。
如何逆虜來侵伐，
不去行看取敗虛。

吟成，虜果敗退。事見國史。此皆山川靈蹟之大概也。近來屢

遭兵滅燹，今景況太半荒涼）。

路程

9b

一條關報路，自省城之西南，經北橄站至嘉林縣愛慕津次，夾河內江分（珥河），長參拾玖里，橫壹丈貳尺。

一條關報路，自省城之東北，經北美、北芹、北麗參站至和樂社，夾諒山省諒桄站，長壹百肆里，橫壹丈貳尺。

一條關報路，自省城之西北，經北東站至太省太龍站，長五拾參里，橫壹丈。

一條關報舊路，自省城之東南，經僥遊、超類至良

10a

才春桃社梂浪，夾海陽省日早社，長參拾參里，橫四尺。

一條小路，自省城前面至桂陽縣普賴社，夾海陽省拋山社，長貳拾五里，橫五尺。

11a

慈山府

府轄在省城之東西南。兼理東岸縣，統轄僥遊、安豐、桂陽、武江肆縣。府莅在芙蓉總芙蓉、春樹貳社地分。土城方築，四圍通長貳百捌丈，上廣捌尺，下廣壹丈五尺，高柒尺柒寸。其濠周圍通長貳百陸拾壹丈捌尺，廣貳丈五尺，深陸尺。前左右門參，高各壹丈貳尺。其府轄東夾越安縣界，西夾嘉林縣界，西南夾嘉林縣界，北夾山西省安朗縣界。東西相

11b

距拾參里。南北相距貳拾參里。

兼理**東岸縣**拾參總：

會阜總　遵例總　河魯總　安常總
夏陽總　閔舍總　育秀總　芙蓉總
春耕總　扶軫總　義立總　三山總
古螺總

統轄**僥遊、安豐、桂陽、武江**肆縣參拾總

僥遊縣玖總：

內裔總　東山總　大爲總　扶董總
勇爲總　受福總　芝泥總　內圓總
克念總

安豐縣陸總：

12a

香羅總　內郶總　勇烈總　閔舍總
豐舍總　針溪總

桂陽縣玖總：

大菻總　覽山南總　雲畝總　蓬萊總
桃香總　廣覽總　知二總　武陽總
慕古總

武江縣陸總：

杜舍總　道眞總　不費總　桂津總

大輦總　扶良總

風俗

全轄士農工商，爲業不同，大率士農多，工商少，各縣民皆尚勤儉質樸，科宦惟東岸較多。該縣又 12b 惟接近山轄之遵例壹總習尚獷悍。各縣人事神奉佛均甚謹，祠寺裝整好，除夕樹標掛燈，元旦放紙礮，具酒穀殽。祭其先有父母家長率子孫以次拜慶，謂之賀年。三日内族黨人相與往來，飲酒爲樂。端午節具酒菓以爲祖考清晨。人家各飲酒嚼菓號爲殺毒虫；日午揀採雜藥儲用，採艾葉隨年支東獸形（如寅年東虎形）。中元節剪紙爲冥衣冥器以奉家先。中秋點燈對月，謂之賞月。九月穀辰例有嘗新。冬 13a 至設殽饌享先祖。至如從左惟東岸縣壹社，安豐縣貳社滿，桂陽縣參社，武江縣肆社村而已（從左各社詳見各縣風俗目）。

物產

全轄夏禾少，秋禾多。沿江洲土間植桑蕉、芋荳。惟懷山出於亭榜林分（東岸），白芷出於焦山（安豐）及東岸縣之莊烈社製煉赤銅，扶寧、浮溪、春澤三社，與安豐縣之嚴舍、吳舍、中伴三村業織白布，僊遊縣紫泥、内圓二社之生漆，扶董、養蒙二社之白香米、白 13b 粳米，氣味稍佳，武江縣越雲社之製煉熟鐵，扶朗社之陶器（土盆，土塀、土器），道眞之鐵針皆係全社業此。

氣候

春月東風雨濡，栽植葩利；夏月南風多雨，耕稼及辰，秋月西風暑退，穀熟可獲，冬月田功既畢，天氣多寒。大抵四序如此順常。

山水

全轄多有土山。舉其有名者，惟僊遊之月常山、爛 14a 柯山，安豐之焦山、七曜山，桂陽之覽山、龜山、普賴山、鄒山，武江之木凡八果山。

一條霑德江，從珥河分流而東，經東岸、僊遊、桂陽等縣，通于六頭江。

一條月德江，自安豐縣香羅總，夾金英縣界，注下而東，經武江、桂陽等縣，通于六頭江。

名勝

東岸有古螺城廟、亭榜林廟，僊遊有董神王廟、佛 14b 跡山、爛柯山，安豐有焦山寺、香羅社祠，桂陽有普賴山雲畝社祠。

路程

一條關報路，自西夾嘉林縣界，經府莅及安豐、僊遊貳縣界，過北欉站與省城郭外，至武江縣塔梂津次，東夾越安縣界，長拾參里壹百丈五尺。

一條關報路，自安豐縣針溪總夾省城郭外，至扶琴津次夾越安縣界，長拾壹里捌拾玖丈。

15a

一條關報路，自僊遊克念總夾省城郭外，至芝泥津次，夾超類縣界，長肆里。

一條小路，自府菰之西南，經僊遊縣轄，夾嘉林縣界，長五里陸拾丈。

一條小路，自府菰之北夾山西省安朗縣界，長拾柒里壹百五拾貳丈肆尺。

16a

東岸縣（由慈山府兼理）

府菰設在芙菑總芙菑、春樹貳社地分。（城濠高廣深長詳見慈山府目）。其縣轄南夾僊遊縣界，北夾山西省安朗縣界，西夾嘉林縣界，東夾安豐縣界。南北相距貳拾壹里參拾貳丈玖尺，東西相距柒里壹百貳丈五尺。

縣轄拾參總玖拾貳社村所

揀兵捌百五拾貳人

募兵拾陸人

人丁五千玖拾貳人

16b

田土參萬玖千玖百玖拾壹畝零

仝年稅錢壹萬陸千參百餘貫，**粟米**貳萬（陸千參百餘斛方）

會阜總捌社：

會阜社　東岸社　東疇社　祿河社

榆林社　名林社　枚軒社　僊會社

遵例總拾社：

遵例社　霑澤社　芳澤社　雲池社

鄖內社　僊舸社　威弩中社　玉江社

古陽社　威弩社

河魯總捌社：

河魯社　河洧社　河溪社　鐵甕社

魯溪社　雲恬社　洙魯社　鐵屏社

安常總柒社：

安常社　鄭舍社　沖館社　珠塔社

亭偉社　雙塔社　龜蒙社

17a

夏陽總陸社：

夏陽社　寧江社　濟川社　扶寧社

公亭社　協扶社

閔舍總陸社：

閔舍社　關亭社　關度社　東出社

東壁社　壽溪社

育秀總肆社：

育秀社　碩果社　同投社　玉壘社

芙菑總柒社：

芙菑社　陽雷社　亭榜社　大庭社

莊烈社　丙下社　春樹社

17b

春耕總玖社村：

春耕社　春澤社　力耕社　福祿社吉賴村
威弩上社　彊弩社　麥陽社　萬福社
福祿社賴義村

扶軫總肆社：

扶軫社　扶籥社　扶早社　扶祿社

義立總捌社：

義立社　進袍社　香墨社　同暨社
枚洞社　金軺社　浮溪社

三山總捌社：

三山社　詠梂社　東枚社　陽山社
安徐社　三閭社　錦堂社　禮川社

18a

古螺總捌社村：

古螺社　魯郊社　良龜社　堂安社
嘉祿社　育內社　涼館社睢鳩村

風俗

全轄惟上游遵例壹總習尚獷悍，文學希少，餘各總習尚勤儉淳質。大率士農多而工商少。科官惟芙蓉、義立、三山、會阜，肆總較多。至如年內除夕樹標，元旦享先拜年，端午採艾，中秋賞月及婚喪祭祀諸禮俗與各縣略同。壹縣之內，從左者惟錦堂

18b

社間有數家而已。

物產

全轄夏禾少，秋禾多。收獲後雜植芋荳、瓜蔬。沿江洲土間植桑蔗。惟亭榜社林分產出懷山，年例有進貢。扶寧、浮溪、春澤等社業織白布，莊烈社製煉赤銅，遞年例納產稅。餘物產與他轄同。

氣候

春月和風細雨，夏月暑氣太盛，間多陣雨疾雷，秋

19a

有霜露，冬多寒冷。大抵四序氣候順常。惟柒、捌月颶風間作。

山水（轄內惟三山社有小山數峰）

瀟湘溪自東岸社之潭從西而東北，經過安豐縣蕉山社流于僊遊、桂陽等縣，入于霑德江，其這瀟湘溪上流經已堙塞，今存壹段。

霑德江從珥河分流，上自春耕社江口，下至夏陽社，經過嘉林、超類、嘉平、僊遊、桂陽等縣，通于六頭

19b

江，流注于東。自春耕江口至夏陽社江分，度長拾參里零拾貳丈，橫有段貳拾五丈，日常水深，有處貳參尺，有處捌玖尺不等。夏汛之期水深有處貳丈，有處壹丈五尺。

五縣溪，上自接夾山西省安朗縣，從西而北，經過芳澤、霑德等社，流注于安豐縣曲遂社月德江消洩，日常水深壹貳尺不等，夏汛雨潦之期水深有段參肆尺，有段肆五尺上下。

20a

名勝

螺城在古螺社，蜀安陽王建都于此，築城盤繞如螺形，故名。今遺跡猶存。內有廟宇，庭前有洗玉井。

李八帝陵在亭榜社林分，地形似蓮花。該社舊名古法，係李朝湯沐之邑。今八位廟宇現存在此。

路程

一條關報路，自西夾嘉林縣小林社界分至東夾安豐縣蕉山社界分，通長柒里零壹百貳丈 20b 五尺。廣壹丈貳尺。

一條小路，自府菴之南，夾僊遊縣陽旭社界分，長參里零陸拾丈五尺，闊參尺。

一條小路，自府菴之北，夾山西省安朗縣海貝社界分，長拾柒里零壹百五拾貳丈肆尺，闊參尺。

21a

僊遊縣

慈山府統轄。縣菴現設在懷抱社中市貳村。周圍土墻各拾貳丈，樹竹爲壘。堂前有壹門南向。

縣轄玖總五拾陸社村。

揀兵柒百貳人

募兵拾貳人

人丁貳千柒百玖拾捌人

田土貳萬參千玖百捌畝零

仝年稅錢玖千捌百陸拾餘貫，**粟米**壹萬五千 21b 肆百柒拾餘斛方

內裔總拾社村：

內裔社　內裔東社　內裔慶社　隴山社
隴江社　內裔南社　懷抱社中市貳村
懷抱社上村　回抱社　拜淵社

東山總柒社：

東山社　養蒙社　大山社　同量社
文貞社　龍龕社　大早社

大爲總肆社：

大爲社　大爲上社　陽旭社　大爲中社

扶董總肆社：

扶董社　扶翊社　董園社　董川社

勇爲總參社：

勇爲社　中牟社　盛鄰社

受福總捌社村：

受福社福村　受福社扶立中上貳村
高堂社　永富社　佛跡社
重明社　古廟社　三寶社

芝泥總五社：

芝泥社　義址社　紫泥社　思爲社
芝泥内社

内圓總柒社：

内圓社　護衛社　儀衛社　僊舍社
春會社　香雲社　安洞社

克念總捌社：

22b

克念上社　克念下社　軒堂社　雲龍社
春塢社　陽塢社　禾亭社　蒲山社

風俗

俗尚文雅。從前科宦較多。平民則爭氣而慳吝。惟事神奉佛或涉於奢。年内春秋貳仲設筵祈福，或數日，或旬日始罷。除夕樹標掛燈，元旦拜年，端午節懸艾，中秋節賞月禮俗與各縣同。

物產

穀屬則有扶董之白香米，養蒙之白粳米；菓菜則

23a

軒堂之甕菜，懷抱之芙葉，古廟之橄欖。貨屬如内裔等社之絲絹，隴山懷抱之粗布，春塢、陽塢、克念、下拜淵之薄紙，紫泥、内圓等社例納生漆。餘禽鳥之屬，與本省鄰轄同。

氣候

縣轄内地勢稍高，夏田少而秋田多。孟仲春則植芋荳，陸、柒月則稼秋禾。徂冬則獲。生氣之遲速，農事之早晚，及風雨寒暑與本省鄰轄同。

23b

山

月常山壹峰，在回抱社，壹名茶山，相傳李聖尊幸此賜名。肆面平陽，壹峰突起高峻，土石相間，山上有古松數株，山邊之東，有瓦祠壹座。

大山、永富、古廟、佛跡、重明、儀衛、龍龕、隴山、隴江、養蒙、東山等社，山各壹峰。

克念上社山貳峰。

蒲山社山貳峰，内貳峰本省設立山川壇。

24a

向上等社山，亦均係土石相間。

水

一條霑德江舊江，於嗣德拾年浚開，上流夾東岸縣夏陽社，夾縣轄扶翊社，經扶董、董川、董園、中牟、盛鄰、勇爲、高堂、福村、扶立上中貳村等社村，下流至芝泥社，夾桂陽縣漢沱社，長五里。一段自扶翊社至董園社，廣肆拾丈，春水深捌、玖尺，夏汎水深壹丈五陸尺；一段自中牟社至芝泥社，廣五拾丈，

24b

春水深壹丈上下，夏汎水深壹丈捌玖尺上下。

一條舊溪號漕溪，一名瀟湘溪，上流自東岸縣轄，經陽旭、大爲、勇爲、大山、永富、佛跡、内圓、芝泥内等社，下至安洞社，夾桂陽縣轄羅襪社，長肆尺廣參丈，常水深肆尺，夏秋間水深柒捌尺。

名勝

董神王祠：雄王年間所建。瓦祠壹座五間，在扶董社地分，西邊扶翊，南邊董川，東邊董園肆社同奉事。25a 最著靈應。年或啻雨祈禱蒙得陣雨。遞年肆月初玖日大會，揀民女貳拾捌氏，盛服裝作敵將形布列于外，祠中拽木馬揮旗入陣，象神王當辰破敵（殷敵）之功。諸鄰轄人民，觀者甚多。

佛跡社爛柯山分，景致幽雅，梵宇森嚴，相傳李辰所造。瓦寺壹座五間，正中間有石像佛壹軀，高五尺許，周圍陸尺。寺階鑿石爲獸形，後有龍池壹所，廣陸尺，深五尺。山嶺壹石棋盤。遞年正月初肆日 25b 寺前有看牡丹葩會，相傳徐式絳香相遇於此。是日人民男婦老幼會在寺所，或焚香誦經，或進菓品供佛三五成群，行歌爲樂（古有樵客王質入山見二老松下圍碁，倚斧而觀，迨局殘，不覺斧柯之爛）。

路程

一條關報路，自蒲山社夾武江縣杜舍社，夾省城外，經克念上、僊舍、儀衛、護衛、香雲、芝泥內、思爲至芝泥社霑德江江分律次，夾超類縣轄，長肆里，廣 26a 肆尺。

一條關報路，自禾亭社，夾武江縣杜舍社，夾省城外，經春塢、隴山、隴江、北櫺站內裔東、內裔等社，至內裔南社，夾東岸縣泳梂社，長參里，廣五尺。

（由路行迴曲，廣貳尺以下）

一條小路自縣莅而南，經龍龕、東山、重明等社，至扶立上中貳村，夾霑德江夾超類縣轄，長參里。

一條小路自縣莅而北，經隴山社，夾關報路，至北櫺站，夾安豐縣轄，長壹里壹丈五尺。 26b

一條小路自縣莅而東，經雲龕、軒堂、內圓、芝泥內等社，經關報路至安洞社，夾桂陽縣轄，長肆里。

一條小路自縣莅而西，經懷抱、回抱、養蒙、大山、同量、陽旭等社，至扶董社夾霑德江，夾東岸嘉林貳縣轄，長五里。

27a

安豐縣

慈山府統轄。縣莅在閔舍總東安社。土城方築，每面長貳拾壹丈，通長捌拾肆丈，高參尺。四圍濠廣各壹丈，深肆尺。東、南門各壹。東夾僊遊縣界，西夾多福縣界，南夾東岸縣界，北夾越安縣界。東西相距貳拾里壹百參拾玖丈，南北相距拾參里柒拾參丈。

縣轄陸總陸拾玖社村庄滿所

揀兵五百五拾參人

募兵柒人

27b

人丁參千柒百參拾壹人

人丁參萬壹百陸畝零

仝年稅錢壹萬壹千參百柒拾餘貫。**粟米**貳萬貳百餘斛方。

香羅總玖社村：

香羅社　如月社　安偉社

安阜社上村　安津社　安阜社厚村

書林社　瑞雷社　陶淑社

內郻總拾壹社村：

先郻社　卓筆社　東樓社

望月社　東川社　內郻社富敏村

內郻社嚴舍村　內郻社中伴村　內郻社吳舍村

望月社月梂村　銀梂社

28a

勇烈總拾貳社村：

勇烈社親上村　勇烈社良津村　勇烈社望東村

勇烈社正中村　勇烈社春荄村　護中社

眞護社　扶琴社　安朗社

扶安社　良琴社　陳舍社

閔舍總拾參社村：

蕉山上社　回關社　東扶社

蕉山社　三棗社　永復社

界際社　閔舍社閔舍村　閔舍社支隆村

殷富社　閔舍社大周村　閔舍社吳舍村

東安社

豐舍總拾社滿：

豐舍社　東早社　剡川社　東舍社

憑陸社　壽德社　落芮社　粉洞社

大林社　瀍滂滿

針溪總拾肆社村庄滿所：

28b

針溪社　曲遂社　大早所上同村

浯溪社　登舍社　果敢社　炎舍社

有執社　安舍社　春靄社　斗韓社

萬福社　安寧滿　春園庄

風俗

全轄士農工商所業不同。民間習尚忠厚，質樸。豐於事神。文學則香羅、安阜上、瑞雷、望月、富敏五社村視與轄內爲勝。從左惟扶安、安寧二社滿而已。

物產

全轄夏禾少，秋禾多。收獲後雜植芋荳、瓜蔬。沿江

29a

洲土間有植芋荳、桑蔗，與蕉山產出白芷，惟內郻社之嚴舍、吳舍、中伴等村業織白布，遞年例納產稅。餘無產出何物。

氣候

春首猶帶寒氣，二月漸和平，夏月暑氣盛，秋月漸蕭瑟，冬月多寒冷。通算壹年寒多熱少。

山水

瑞雷社山一峰，名武常山。安阜社上村，山名七曜山（上有福山寺）。29b 富敏村山一峰，名函山。蕉山上社（幷扶隆村）山一峰，名蕉山。登舍社山四峰，果敢社山五峰，炎舍社山一峰（向上諸山均是土山帶石）。

一條中江號月德江，上自香羅總陶淑社接夾金英縣雁塞社注下而東，經香羅內郛、勇烈、豐舍、針溪等總至斗韓社夾武江縣菰米社江分，長肆拾柒里壹百陸拾參丈（上流自陶淑社至香羅三岐，廣貳拾丈，深陸柒尺，下流自香羅、支關至斗韓社，廣肆拾丈深壹丈五尺。潮水升降三寸上下）。

一條小溪號五縣溪，上自殷富社，下至果敢社通于月德江，長拾捌里參拾捌丈參尺，廣壹丈五尺，30a 深肆尺上下。

名勝

安豐縣閔舍總蕉山上社山壹峰，山上有天心寺，山下有長僚寺，乃萬行禪師住持之地。世傳李太祖托胎于此。

香羅總香羅社祠，在三岐江上，原奉祀三江威敵卻、敵二大王之神。沿江各社民奉祀之。相傳二張兄弟張吼張喝，桂陽周畝社人。趙越王辰臣。李南30b帝屢召不應，飲毒卒。及李仁尊辰，宋兵來侵。李常傑往征。一夜於祠中忽聞吟詩，有曰：

南國山河南帝居，
截然分定在天書，
如何逆虜來侵伐，
不去行看取敗虛。

吟成，虜果敗退。事見國史。

路程

一條關報路，自安舍社夾省城郭外而西，經針溪、豐舍、勇烈等總，至扶琴津次，夾越安縣界，長拾壹里捌拾玖丈，廣壹丈貳尺上下。

31a

一條小路，自縣莅而東，經豐舍、東舍、針溪、曲遂等社，至省城郭外，夾僊遊縣界，長五里五拾陸丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而西，經閔舍內郛、香羅等總，至安津津次，夾多福縣界，長拾肆里肆拾捌丈，橫貳尺五寸上下。

一條小路，自縣莅而南，經永復、三棗、回關等社，至蕉山上社，夾東岸縣界，長玖里柒拾捌丈，橫貳尺31b上下。

一條小路，自縣莅而北，經豐舍、東早等社，至大林津次夾越安縣界，長參里壹百拾貳丈，橫貳尺上下。

32a

桂楊縣（併攝武江縣）

慈山府統轄。縣莅在武楊總嚴舍、干羽貳社地分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高陸尺，厚壹丈。四圍濠，廣各壹丈，深參尺。前門壹，右門壹。東夾越安縣界，西夾僊遊縣界，南夾嘉平縣界，北夾省城與安豐縣界。東西相距肆里，南北相距陸里。

縣轄玖總肆拾陸社

揀兵參百參拾肆人

32b

人丁貳千壹百陸拾貳人

人丁貳萬肆百拾陸畝零

仝年稅錢柒千捌百肆貫零，**粟米**壹萬貳千貳百陸拾捌斛方零

大蒜總五社：

大蒜社　桂塢社

德載社　枚塢社

吟墨社

覽山南總五社：

覽山南社　覽山中社

覽山東社　東陽社

覽山陽社

雲畝總肆社：

雲畝社　周畝社　雲合社

蓬萊總柒社：

33a

蓬萊社　枚崗社　慈峰社　東榆社

安鄧社　隔陂社　錦幢社

桃香總五社：

桃香社　雲團社　衛舍社　邾梂社

普賴社

廣覽總五陸社：

廣覽社　漢沱社　安者社

羅襪社　鵝黃社　香菡社

知二總肆社：

知二社　益二社　富老社　施舍社

武陽總五社：

武陽社　鳳毛社　嚴舍社　干羽社

勇決社

33b

慕道總五社：

慕道社　輯寧社　竹塢社

擢熱社　都壇社

併轄武江縣陸總肆拾柒社村

揀兵參百陸拾玖人

人丁貳千肆人
人丁壹萬捌千壹百捌拾五畝零
仝年稅錢陸千肆百餘貫，粟米壹萬壹千玖百陸拾餘斛方

杜舍總捌社：
杜舍社　倚那社　青山社　大壯社
市梂社　塔梂社　菰米社　芳偉社

34a

道眞總肆社：
道眞社　金堆社　玉堆社　瓊堆社

不費總玖社村：
不費社　河柳社　春和社　苗芽社
江柳社　芳梂社　春雷社春平村
春雷社公檜村　春雷社魚黛村

桂津總柒社：
桂津社　春水社　憑林社　樂舍社
黎度社　東園社　安林社

大輦總捌社村：
大輦上社　越雲社　同綴社　統善社
大輦下社　永世社　恭儉社　安吳村

34b

扶良總拾壹社：
扶良社　七間社　舊寺社　明良社
文峰社　安宅社　有憑社　同儕社
扶朗社　憑翼社　安丁社

風俗

民間士農工商所業不一。農多士商工少。純樸勤儉。事神奉佛稍豐而謹。婚相賀，喪相恤。禮俗與他轄同。從左惟武江之春和、春水、芳偉、清山肆社，桂陽之衛舍、雲團、鳳毛參社而已。

35a

產物

穀之屬有剛、糯稻；麥荳之屬有黑、白、黄、青及野芋、油子等類。至如瓜菓，其地土薄，栽植多不秀茂，亦無佳味。武江之越雲、春雷貳社多冶匠。遞年越雲社例納熟鐵產稅。扶朗社陶製土盆、土瓶。道眞社磨煉鐵針。

氣候

正月微寒，二月漸溫，三、四月風和氣溫，膏雨潤澤，

35b

五、六月南風起，暑氣盛，雷雨陣降，七、八月西風暑退，間有颶風陣雨，九、十月風盛，雨少，十一、十二月北風大作，寒氣太盛。

山水

桂陽縣覽山起腳自僊遊縣儀衛社連至本縣雲畝總覽山社，大小該貳拾參峰（前有一山似龜形，頭有二孔出水不涸。後有木丸八果山，俗號岗巴縣）。邶梂社山三峰，內一峰有寺觀一座。東榆社山五峰。普賴

社山一峰，上有寺觀一座。慈豐社山一座。36a香菌社山一峰。武江縣大壯社山三峰。杜舍社山一峰。菰米社山三峰。市梂社山一峰，山上有原鎮土城遺跡。扶朗社山二峰。文峰社山一峰。明朗社山四峰。馮翼社山一峰。（向上諸山均是土山帶石）。

一條霑德江，由上游之僊遊經桂陽縣廣覽總過大蓀、慕道、武陽、蓬萊、知二、桃香等總達于六頭江，夾海陽省至靈縣江，長陸拾五里。36b（上流自漢沱社至隔陂社，廣貳拾陸丈，深壹丈柒尺，下流自知二社至普賴社，廣參拾丈，深貳丈。朝水升降均只壹尺上下）。

一條月德江，由上流之安豐經武江縣杜舍總過道眞、不費、大輦、桂津、扶良等總達于六頭江分流，柒拾參里（上流自菰米社至扶朗社，廣貳拾丈，深壹丈貳尺，下流自文峰社至普賴社，廣貳拾五丈，深壹丈五尺。朝水升降亦均壹尺上下）。

一條小溪號瀟湘溪，自東岸、僊遊經廣覽、羅襪至慕道社竇口注入霑德江，長參里，廣陸丈，深五尺。

一條小溪自武陽社至明良社入月德江，長參里，廣肆丈。上段深壹尺，溪口夾江處深五尺。37a

一條小溪上自周畝經芳梂、苗芽、道眞、瓊堆至今堆社入月德江，長貳里，廣肆丈。上段深肆尺，溪口夾江處深捌尺。每至夏汛江水盛漲，間有溢入沿溪各社同田。

名勝

桂陽縣普賴山，山下六頭江水環抱，景致高寂，寺宇蟬連。相傳乃阮明空禪師修造。遞年八月中旬伊社與旁近總接各社男女聚會歌唱偎傀，三日37b乃散（山中社山分有神光寺，相傳李朝設宴于其上。山陽社分有含龍寺。山東社山分有寶光寺，俗號廚孛木）。雲畝總雲畝社祠原奉祀張慈顏夫人，並三江威敵、三江卻敵上等神，三年一會，以四月中旬總內四社與縣轄沿江各社及鄰轄共柒拾餘社奉迎至此祭祀。禮成，擇人舞旗及唱歌，演戲，貳日乃散（二張神跡詳見安豐縣名勝目）。

路程

一條關報路，自杜舍社而北，經倚那、青山、市梂至塔梂津次，夾越安縣界，長參里參丈，廣壹丈貳尺。38a

一條小路，自縣菴而東，經桂津、扶良等總，夾越安縣界，長貳里，橫參尺。

一條小路，自縣菴而西，經武陽、山南等總，夾僊遊縣界，長貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自縣菴而南，經武陽、蓬萊等總，夾嘉平縣界，長壹里拾丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而北，經武陽、不費、杜舍等總，至省城郭外，夾安豐縣界，長肆里，橫五尺。

39a

順成府

府轄在省城之東南。兼理超類縣，統轄嘉平、良才貳縣。府莅在義舍總裴舍社，四面各築土城，通長貳百柒拾壹丈陸尺。城身上廣捌尺，下廣壹丈五尺，高柒尺貳寸。四面濠廣各貳丈五尺，深五尺。前、左、右門參，並用甎砌，每廣壹丈陸尺陸寸，高壹丈貳尺肆寸。其府轄東至六頭江，夾海陽省至靈、錦江貳縣江分，西夾嘉林縣界，南夾文江縣界，北夾39b儡遊、桂陽貳縣霑德江分。東西相距參拾肆里壹百拾柒丈零，南北相距貳拾參里壹百丈零。

兼理**超類縣**拾總：

亭祖總　柳林總　楊光總　桐舍總
提梂總　三極總　上卯總　東湖總
姜寺總　義舍總

統轄嘉林、良才貳縣拾陸總

嘉平縣柒總：

平吳總　東究總　蕭舍總　瓊珮總
春來總　萬斯總　大來總

良才縣玖總：

40a

良才總　臨洮總　玉池總　廣布總
破浪總　琵琶總　梁舍總　澄舍總
安莊總

風俗

府轄參縣均地瘠民貧，俗儉而樸。為士者敦於詩書，為民者勤於農圃。間亦漁工商賈隨便生涯。就中以文學名惟超類縣之上卯，嘉平縣之大來、平吳、萬斯，良才縣之臨洮等總稍勝。婚喪祭禮皆從簡儉。事神奉佛稍涉奢費。遞年入席祈福歌唱娛筵旬日乃罷。亦或演戲，競舟為樂者有之。元旦、上40b元、中秋諸節，善男信女相邀登禪禮佛，而老婦寡婦又較為最虔。從左惟嘉平縣肆社，良才縣陸社而已（從左各社詳見嘉平、良才二縣風俗目）。

物產

轄內秋禾多，夏禾少。穀之屬有香糯，豆之屬有青黑，菓之屬有東瓜、絲瓜、波羅密、芭蕉、檳榔，草之屬有落葩生、甘蔗。魚虫則有魴鯉、蜞蟛、大火、水塵等類。其餘嘉平縣大拜社之煉銅葉，春來社之揉竹竿41a超類縣文關社之煮赤丹，資世社之造筆墨，東湖總之裁糊紙，提梂社之鑄銅器。至如芋菜食物與他轄同。

氣候

正二月春氣暄和，細雨靡靡，間有北風，寒多溫少。三月暑氣漸盛、四、五、陸等月炎氣蒸薰。七、八、九等月秋風起，陰雨連旬、十月霜露降、十一、十二等月北風辰常大作，寒氣逼人，草木黃落，雷電者少。秋41b禾四、五月播秧，九、十月收獲；夏禾九、十月播秧，四、五月收獲。

山水

天台山一峰屬嘉平縣。餘超類、良才等縣無山。

霑德江一條，從珥河分流，上自東岸縣，經嘉林縣至府莅之超類、嘉平等縣通于六頭江。

沛江一條屬嘉平縣轄，自六頭江分流，經伊縣浮灘社至沂曲社分爲小溪。

42a 洮江一條屬良才縣轄，自邯江分流，經伊縣愼齋社至玉關社分爲小溪。

名勝

超類縣有涇陽王祠，士王廟並雄一、延應等寺。嘉平縣有天台山。

路程

一條關報路，自超類秀溪津次（夾僊遊縣界），經嘉平縣至良才縣近悅社（夾錦江縣界），長拾參里壹百陸拾貳丈柒42b尺，橫壹丈。

一條關報舊路，自超類縣大同社文村（夾僊遊縣界）至柳岸社（夾文江縣界），長柒里壹百五拾陸丈，橫壹丈。

一條關報路，自良才縣俊良社（夾東省錦江縣界）至良才勤善等社村（夾錦江縣界），長參里玖拾柒丈貳尺五寸，橫壹丈。

一條小路，自府莅之東，經超類縣三極總湛露社至嘉平縣萬斯總浮灘社，夾六頭江，迂迴通長參拾玖里拾參丈玖尺，橫五尺。

43a 一條小路，自府莅之西，經三極、姜寺等總至柳林總德協社（夾嘉林縣界），通長拾五里參拾丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之南，經超類縣提梂總，夾文江縣界，通長貳里肆拾肆丈陸尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經超類縣湛露、沂江等社至嘉平縣沂曲、春來等社，夾桂陽縣界，長拾壹里陸丈五尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之東南，經超類義舍總、良才縣43b廣布、破浪、澄舍等總，夾東省青林縣界，通長貳拾參里肆拾參丈五尺，橫五尺。

44a

超類縣

由順成府兼理。府莅在義舍總裴舍社（其城濠高廣長橫詳見順成府目）。縣轄東夾嘉平、良才等縣界，南夾

文江縣界，北夾僊遊、桂陽等縣界，與霑德江對岸，西夾嘉林縣界。東西相距貳拾里捌拾陸丈，南北相距捌里五拾捌丈。

縣轄該拾總柒拾五社村。

揀兵肆百捌拾貳人

內屬本省貳拾肆人

內屬東省肆百五拾捌人

44b

人丁參千參百參人

田土貳萬柒千拾陸畝零

仝年稅錢壹萬壹千肆百參拾餘貫，**粟米**壹萬五千參百餘斛方

亭祖總捌社村：

亭祖社　大澤社　筆塔社

大同社東村　大同社兌村　大同社文村

富美社　亞旅社

東湖總陸社村：

東湖社　道秀社　春秀社春秀村

春秀社秀溪村　春秀社繡塔村　樂土社

上卯總拾壹社村：

45a

上卯社午舍村　卯田東社　卯田社

翼爲社　義圍社　瑞昺社

上卯社上池村　大卯社藍梂村　大卯社平梂村

大卯社東廟村　大卯社中村

三極總陸社：

三極社　安定社　寶龕社　富寧社

余舍社　湛露社

桐舍總肆社：

桐舍社　岑曲社　蜀梂社　美舍社

提梂總五社：

提梂社　金塔社　黎舍社　安芮社

書堆社

45b

義舍總捌社：

義舍社　道舍社　東嶺社　東外社

舟陽社　裴舍社　黃舍社　沂江社

柳林總玖社：

柳林社　柳岸社　春犁社　德協社

多便社　久安社　銅魚社　尹舍社

柳溪社

姜寺總拾貳社村：

姜寺社　公河社　文關社　芳關社

資世社　茶林社　東谷社　大寺社

青湘社　青淮社　滿舍社　青湘社隴溪村

46a

楊光總陸社：

楊光社　楊舍社　安平社

安美社　平疇社　順光社

風俗

轄內技藝習尚不同。遊惰者少，勤儉者多。爲士則敦詩書。就中科宦顯達。惟上卯總稍勝。爲民則勤農圃，間有糊紙，鑄銅，亦有煮丹，製造筆墨轉販諸轄。其餘工賈商賣隨便生涯。遞年除夕樹標，端午懸艾。諸尋常禮節與他轄同。

物產

46b

本轄秋禾多，夏禾少。栽植葩利，間有甘蔗、芋荳。惟文關社製煮赤丹，東湖社製造糊紙，提梂社之鑄煉銅器，資世社之造賣筆墨。餘無名色可珍者。

氣候

遞年正、貳月北風常來，寒多溫少。三、四、五月酷暑。六、七月有陰雨。八月至十月多霜露降。十一、十二等月北風辰常大起，寒氣逼人，與該轄亦無甚異。其地並無嵐瘴。

山水（縣轄無山）

47a

霑德江一條，由珥河分流，經東岸、嘉林二轄過亭祖社至瑞昂社達于嘉平縣轄，會于六頭江，長貳拾五里壹百拾柒丈捌尺，廣貳拾貳丈，深貳丈五尺。

名勝

轄內亞旅社涇陽王廟。

47b

隴溪古廟，乃南郊學祖士王故都嬴㟴城也。其陵在三椏社。王之先世魯人避王莽亂奔于我地。漢桓帝世，王舉茂才，後拜交州太守。教州人以學。文運自此漸開。沒後葬三椏社。伊社立祠祀之。歷代追贈王爵奉事，具有碑誌。今蒙準許隴溪村洒夫拾名，錢壹百貫，三椏社洒夫陸名，錢五拾貫，均爲春秋貳期致祭。

雄一寺在筆塔社（舊雁塔社）。相傳昔有內地禪僧名高咄咄飛錫南來住持於是，爲禪家妙悟，歷代修造，

48a

有石橋、石塔，有九品蓮花。

延應寺在轄內姜寺社。有法雲，法雨，法雷，法電四木像。相傳此寺原有石像一置于大榕樹。雲雨雷電大作，榕樹倒折。因其木刻爲四法像。陳朝莫挺之增構寺百間與九層塔，九間橋。今遺跡猶存。遇旱禱之稔有靈應。蒙給洒夫拾五名。祠寺尊嚴，爲北寧省一勝蹟也。

路程

48b

一條關報路，自秀溪村霑德江右岸，夾僊遊縣界，經嘉平縣東瑰社至東嶺社，夾良才縣界，長玖里貳拾柒丈五尺，橫壹丈。

一條關報路，自大同社文村霑德江右岸，夾僊遊縣界，經青淮、大寺、東谷、久安等社至柳岸社，夾文江縣界，長柒里壹百五拾六丈，橫壹丈。

一條小路，自府菹之東，經湛露至沂江社，夾嘉平縣，長五里五拾陸丈，橫五尺。

49a

一條小路，自府菹之西，經富寧、余舍、大寺、姜寺、公河、春犁至德協社，夾嘉林縣界，長拾五里參拾丈，橫五尺。

一條小路，自府菹之南，經富寧社至提梂社，夾文江縣界，長貳里肆拾丈陸尺，橫五尺。

一條小路，自府菹之北，經余舍、安定等社至寶龍社，夾嘉平縣界，長陸里拾參丈肆尺，橫五尺。

一條小路，自府菹之東南，經裴舍、黃舍等社至義舍社，夾良才縣界，長貳里參拾五丈五尺，橫五尺。

49b

50a

嘉平縣

順成府統轄。縣菹在春來總快溪社。土城方築，每面長貳拾丈，通長捌拾丈，高柒尺，面廣肆尺，腳廣壹丈貳。四圍濠面各廣壹丈貳尺，深壹丈。前、左門貳。縣轄東夾海陽省南策府至靈縣界，西夾超類縣界，南夾良才縣界，北夾桂陽縣界。東西相距參拾參里五尺，南北相距拾里參拾壹丈陸尺。

縣轄柒總陸拾社村所坊

50b

揀兵貳百捌拾玖人

內屬本省柒拾柒人

內屬海陽省貳百拾貳人

募兵壹人

人丁貳千陸百拾五人

田土貳萬壹千捌百貳拾參畝零

仝年稅錢參千柒百餘貫；**粟米**壹萬五千參百餘斛方

平吳總玖社：

平吳社　東瑰社　張舍社　安吳社

常武社　沂曲社　玉川社　端拜社

大拜社

東究總陸社村：

東究社　究山社　朗吟社　吟田社

廣愛社　東究社內富村

51a

蕭舍總陸社坊：

蕭舍社並水機坊　友愛社　慈愛社

立愛社　帕幢社　古鐵社

瓊珮總柒社：

瓊珮社　東平社　良法社　守法社

杜舍社　富稔社　董林社

春來總捌社村：

春來社　福來社　安城社　安快社

定崗社　定姥社　快溪社　福來社東皋村

大來總拾參社村坊：

大來社　攜東社　迪忠社　寶篆社
香篆社　玉篆社　仁友社　錦舍社
馮舍社　蓬池社 51b　梧崗社　芳度社
嘉富社並沛江坊

萬斯總拾壹社所：

萬斯社　萬載社　鄱陽社　鄱陽所
大灘社　小灘社　文灘社　涇浦社
浮灘社　高壽社　高柱社

風俗

地瘠民貧，習俗勤儉。士農工賈所業不同。就中以文學科顯惟大來總之寶篆社爲勝。次則香篆、蓬池、馮舍等社，與平吳總之平吳，萬斯總之萬斯等社間亦有之。其餘農業者多，工商者少。至如各社 52a 循俗事神間涉奢費。演戲唱歌娛筵旬日乃罷。大灘社入席祈福間有競舟爲樂。婚喪率從簡約。從左爲究山社壹笘，吟田社西甲，安快社吳甲，嘉富社沛江坊而已。

物產

縣轄間有香糯粟，與大拜社煉銅鍮，春來社揉竹竿。大火虫亦間有之。餘葩利禽魚等物與他轄同。

氣候

52b

辰候暑雨寒燠有常。春正、二月天氣和平，日夕陰雨。參月暑氣漸盛。夏四、五、六月熱氣炎蒸。柒、捌、玖月北風起，秋和乃登。拾月霜露降，草木黃落。拾壹、拾貳等月寒氣逼人。自玖月至參月水味微鹹。

山水

天台山一峰，在縣轄東究社。

六頭江（這江上段月德、日德、霑德參江合流，下注邯江。下段漊江（一名潢江）、沛江（二支小江）與正流之邯江（大江）合，故名六頭）一條在縣轄大灘、涇浦等社，通長五里陸丈肆尺。上流江口 53a 廣壹里壹百柒百貳丈陸尺，朝深玖尺，夕深柒尺上下。下流江口廣玖拾陸丈參尺，潮深壹丈，汐深捌尺上下。江中原有浮沙一堆號曰盤灘處，從前有設廟一座，塑三府象祠祀焉。

霑德江一條，上自朗吟社，下至大灘社，通長參拾貳里五拾陸丈玖尺。上流廣貳拾貳丈，深貳丈五尺，下流廣肆拾陸丈，潮深壹丈壹尺，汐深九尺上下。

沛江一條，自浮灘社六頭江分流而上，經嘉富社 53b 我巴達于大拜社。江尾分爲小溪，通長貳拾五里拾五丈柒尺，廣拾壹丈五尺，潮深壹丈肆尺，汐深壹丈貳尺上下。

名勝

天台山一風卓立在東究社，土石崔嵬。傍有群峰峙

列。山上有寺塔一座。絶嶺遊觀，宛然一壺世界。唐刺史高駢建塔於其上。

路程

54a

一條關報路，在東瑰社（上夾超類縣繡塔社，下夾伊縣湛露社），長貳里捌拾參丈，廣壹丈。

一條小路，自縣菰之東，經仁友社至涇浦社江岸，對至靈縣界，長拾參里玖拾玖丈五尺，廣五尺。

一條小路，自縣菰之南，經安快社至富稔社，夾良才縣界，長肆里捌拾壹丈，廣五尺。

一條小路，自縣菰之北，經定崗社至春來社津次，夾桂陽縣界，長五里壹百參拾陸丈，廣五尺。

55a

良才縣

順成府統轄。縣菰在破浪總道使社。土城方築，每面拾柒丈，通長陸拾捌丈，高陸尺，腳廣壹丈貳尺，面廣肆尺。四面濠廣各壹丈肆尺。前、右門貳。縣轄東夾海陽省青林縣界，西夾超類縣界，南夾海陽省錦江縣界，北夾嘉平縣界。東西相距貳拾壹里捌丈，南北相距拾五里壹百肆拾五丈。

縣轄玖總柒拾五社村。

55b

揀兵壹百陸拾柒人

人丁壹千壹百五拾壹人

田土壹萬柒千五百陸拾壹畝零

仝年稅錢五千貳百肆拾餘貫。**粟米**壹萬捌百玖拾餘斛方

良才總玖社村：

良才社　近悦社　春桃社　茂良社

潼川社　茂悦社　俊良社　東澤社勸善村

東澤社潤澤村

玉池總五社：

玉池社　梧汾社　井梧社　古攬社

廣棣社

廣布總陸社：

56a

廣布社　宣布社　廣納社　青椰社

嶺梅社　富壽社

臨洮總五社：

臨洮社　玉關社　太池社　金洮社

玉龍社

梁舍總捌社：

梁舍社　富樓社　浪陽社　萊舍東社

萊舍犀社　壽寧社　碧溪社　巡羅社

破浪總拾肆社村：

破浪社　忠貞社　貞富社　陶川社

陶舍社　浪溪社　金桃社　程溪社

芮東社　啓蒙社　道使社　易使社三山村
易使社鳳池村　易使社東香村

56b

琵琶總拾壹社村：
琵琶社　莫川社　香芝社　靜舍社
鄱溪社　兗陽社　富文社　文舍社
芳舍社　珥齋社玉上村　美裔社

澄舍總拾社村：
澄舍社　永齋社　一齋社　珥齋社巨村
愼齋社　香齋社　鼎陽社　珥齋社東寧村
登朝社並安彊村　愼齋社淡齋村

安莊總柒社：
安莊社　香盎社　湛油社　德梂社
淵浪社　富莊社　德齋社

57a

風俗

縣轄地瘠民貧，習俗野而儉。惟於祈神事佛稍豐。爲士者閑禮法，爲民者力耕農。工商技藝甚少。其餘除夕樹標，端午懸艾，中秋賞月，元旦祀祖拜年，往來禮答諸禮俗與府轄各縣略同。惟德齋、壽寧、萊舍犀、啓蒙、湛油、鳳池陸社村間從左道。

物產

穀有糯稻，葩利則安莊之甘蔗、芙葉。水蟲則澄舍

57b

、琵琶之大火、水塵。

氣候

天氣正、貳月常有北風，寒多溫少。參月始暄和。肆、五月多酷暑。陸、柒月常有連旬陰雨。捌月至拾月多霜霧、拾壹、拾貳月北風辰常大作，寒氣逼人。地氣則高燥者少，卑濕者多。轄下各社村並是秋田。常年以夏陸月立苗，秋玖月熟獲。沿江諸社村間有潮水上下。自玖月至參月水鹹。其地並無嵐瘴。

58a

山水（縣轄無山）

一條洮江，由海陽省轄大江分流而南，自愼齋江口經澄舍總縈迴梁舍、臨洮貳總至玉關社，長拾柒里陸拾丈，廣五丈上下。朝深壹丈貳尺，汐深柒尺。餘皆小溪。

名勝

縣轄無有名勝。

路程

一條關報路，在近悅社分，上夾超類縣東嶺社下

58b

夾錦江縣玉軸社，長貳里五拾壹丈貳尺，廣壹丈。

一條關報路，在俊良、勸善、良才等社，上夾錦江縣安舍社下夾伊縣日早社，長參里玖拾柒丈貳尺五寸，廣壹丈。

一條小路，自縣菰之東南，經破浪、澄舍貳總過愼齋社江口至安莊社總，夾青林縣界，長拾貳里壹百肆拾柒丈，廣貳尺。

一條小路，自縣菰之西至廣布總宣布社，夾超類 59a 縣界，長捌里肆拾柒丈，廣貳尺。

一條小路，自縣菰之南至臨洮總，夾錦江縣界，長陸里壹百肆拾五丈，廣貳尺。

一條小路，自縣菰之北至琵琶總，夾嘉平縣界，長玖里，廣貳尺。

60a

順成分府

府轄在省城之西南。兼理嘉林縣，統轄溫江縣。府菰設在嘉林縣嘉瑞總臨遊社。土城方築，每面長參拾貳丈五尺，通長壹百參拾丈，高壹丈，廣壹丈貳尺。四面濠廣各貳丈，深五尺。前、左、右門參。東夾錦縣界，西夾東岸縣界，南夾珥河，北夾超類、僊遊、東岸等縣界。東西相距肆拾里，南北相距貳拾柒里。

60b

兼理**嘉林縣**拾總：

如琼總　金山總　鄧舍總　嘉瑞總
巨靈總　東畬總　多遜總　樂道總
義齋總　古汴總

統轄**文江縣**玖總：

和平總　大慈總　同灘總　大樂總
奉公總　多牛總　大關洲總　安富總
春梂總

風俗

61a

府轄貳縣，大率士農多而工商少，習俗醇樸者少，巧飭者多。其慶吊互相往來，事神不甚奢麗。元旦、端午、中秋等節及喪婚祭祀禮俗省轄各府同。

物產

穀之屬有香糯、粳米。鉢場產鐵甎、土器（南鉢、南磁、南碗），驍騎產金箔葉，春梂產白布。

氣候

秋禾多，夏禾少。民間率以五、陸月耕稼，玖、拾月收獲。外堤洲土人民栽植甘蔗芋荳。數年來茲汛水早漲，常被浸沒。

山水

61b

伏象山

珥河一條，自嘉林縣嘉瑞總，經文江縣奉公總通于興安省。

義冑江
舊霑德江
新霑德江

名勝

府轄貳縣並無名勝

路程

62a

一條關報路，自府菹之西，上自小林社，夾東岸縣路分至嘉林縣愛慕津次，長拾五里貳拾五丈，橫壹丈貳尺。

一條堤路，在府菹之南，上自嘉林縣嘉上社，夾東岸縣，經府轄文江縣丕烈社，夾東安縣，長參拾里柒拾參丈玖尺，橫貳丈貳尺。

一條堤路，在府菹之北，自嘉林縣嘉上社至荔枝社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

62b

一條小路，在府菹之東，自古靈社至古汴社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

63a

嘉林縣

府菹在嘉瑞總臨遊社。城池高廣深詳見順成分府統轄目。縣轄東夾文江縣、超類縣界，西夾東岸縣界，南夾珥河，北夾東岸縣界。東西相距貳拾參里，南北相距拾捌里。

縣轄拾總柒拾陸社村所

揀兵陸百肆拾玖人

募兵玖人

人丁肆千玖百貳拾五人

63b

田土貳萬玖千柒百陸拾玖畝零

仝年稅錢貳萬壹千玖百餘貫，粟壹萬五千肆百餘斛

如琼總陸社：

如琼社　梧川社　行樂社　安川社

午梂社　九皋社

金山總拾參社：

金山社　珍棗社　蘇溪社

富市社　膠寺社　靈龜社

黎舍社鄖外村　黃河村　金甌村

仁禮村　安陀村　膠漆社

韓樂社

鄧舍總拾壹社村所：

64a

鄧舍社　晴光社　户舍社

古碑社　小林社　清庵社

農務社東村　農務社上中二村東林所務同村

巨同村

嘉瑞總拾壹社村所：

嘉瑞社　嘉上社　嘉橘社　臨遊社

長林所　麗密社　枚福社　石梂社

金關所　臨賀社富園村　臨賀社愛慕村

巨靈總肆社：
巨靈社　古靈社　春杜社　土塊社

東畬總五社村：
東畬社上村　春關社　缽場社
東畬社下村　金關社

64b

多遜總玖社村：
多遜社　順遜社　桃川社　嘉穀社
春瑞社　下巽社　驍騎社　江皐社
多遜社寬濟村

樂道總五社：
樂道社　向道社　虞芮社　雄池社
端溪社

義齋總柒社：
義齋社　齋肅社　巨廋社　亭鑾社
俊異社　至忠社　岳麓社

古汴總五社：
古汴社　金塘社　蓮塘社　荔枝社
嘉林社

65a

風俗

轄民技藝大率士農多而工商少。其習俗醇樸者少，巧飭者多。自鴉片弛禁以後，東畬之缽場，金山之富市，義齋之亭鑾人民吃煙者漸多。至如年內元旦、端午、中秋諸禮俗與府轄各縣同。

物產

穀之屬有糯剛粟蜀黍。缽場產鐵甎及諸土器（南缽、南磁碗盞）。驍騎產金箔葉。

65b

氣候

四辰寒暑風雨節候軍與省轄各縣同。

山水

伏象山在鄧舍總古碑社。相傳鄭主別立京都于此不果。今遺址尚存。

逍遙山一堆在嘉瑞總愛慕村。

珥河一段，自嘉上社，夾河內壽昌縣機舍社，至春關社，夾文江縣奉公社，長拾捌里，橫貳里，深貳丈 66a 五尺。

霑德江一段，自嘉上社，夾東岸縣北棣社至荔枝社，夾超類縣亭祖社，長參拾五里捌拾五丈肆尺，橫拾捌丈，深壹丈肆尺五寸。

義胄江，自枚福社至巨廋、岳麓、義齋等社，夾文江縣春棣社，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫參丈，深五尺。

臺悲江，自缽場社經江皐、東畬、順巽等社分合于義胄江，長壹里壹百拾五丈，橫壹丈，深參尺。

66b

舊霑德江一段，在小林社，上夾東岸縣榆林社，下

夾沖館社分，長壹里壹百五丈，橫貳丈，深參尺。又一段自蘇溪社，夾新江堤至巨廋社合于義冑江，長拾參里壹百拾丈，橫參丈，深肆尺。

名勝（縣轄並無有名勝）

路程

一條關報路，自小林社分，夾東岸社界，至愛慕津次，長拾五里貳拾五丈，橫壹丈貳尺。

67a

一條小路，自府城之東至古汴社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

一條路因公堤，自嘉上社經府城之南至春關社，夾文江縣界，長貳拾里參拾五丈玖尺，橫貳丈貳尺。

一條路因公堤，自嘉上社，經府城之北至荔枝社，夾超類縣界，長參拾肆里，橫壹丈貳尺。

68a

文江縣

順成分府統轄。原縣莅在奉公總丕烈社分。土城方築，每邊各長參拾陸丈，四面共長壹百肆拾肆丈。城身高五尺五寸，女城高壹尺五寸，城面寬陸尺，腳寬壹丈陸尺。濠每邊各長肆拾壹丈五尺，四面共長壹百陸拾陸丈，濠面廣五丈，深五尺。前、左、右門參甎門。經被堤潰，河水溢入，沙培不能居住。於嗣德貳拾五年暫移就奉公社分居住。四圍樹

68b

立竹籬，每面各拾肆丈五尺，通長五拾捌丈。無有城濠。所有金牛江遶于前。東夾錦江、唐豪等縣界，西夾珥河，直對河內省青池縣，南夾興安省東安縣界，北夾嘉林、超類等縣界。東西相距拾里，南北相距玖里。

縣轄玖總陸拾壹社村所

揀兵參百玖拾肆人

內屬本省參拾玖人

內屬海陽省參百五拾五人

人丁貳千玖百捌拾柒人

田土貳萬捌千捌百捌拾陸畝零

69a

仝年稅錢壹萬貳千貳百餘貫。粟壹萬柒千參百餘斛

和平總捌社：

和平社　永祿社　沃饒社　銀杏社

震東社　慈湖社　大幸社　賴澤社

大慈總陸社：

大慈社　弄亭社　義路社　程舍社

冬枚社　葛蘆社

同灘總陸社：

同灘社　莊武社　菁莪社　涇梂社

落梂社　黃堆社

69b

太樂總玖社：
太樂社　樂廟社　安樂社　黃芽社
香朗社　溫舍社　青鄧社　艾陽社
青溪社
奉公總拾社所：
奉公社　公論社　丹染社　灌澤社
丹染所　琛璉社　揚烈社　扶烈社
丕烈社　蠶桑社
多牛總玖社：
多牛社　金牛社　如麟社　賴屋社
霜溪社　玉步社　仁內社　如鳳社
仁城社
大關總肆社：
大關洲社　中關洲社　褚舍洲社　山呼洲社

70a

安富總參社：
安富社　土穀社　楷範社
春梂總陸社村：
春梂社　永保社　桐井社　保域社
曲弄社　曲弄社東曲村

風俗

轄民大率士農多而工商少，習俗醇樸者少，巧飭者多。其事神不甚奢麗。餘如年內元旦、端午、中秋節及婚喪祭祀禮節與府轄各縣同。

70b

物產

穀之屬有香糯粳粟，菓之屬有檳榔、橘、柚，葩之屬有海棠、蘭、菊，貨之屬有春梂白布。

氣候

春則東風溫和，夏則南風，間有大雨大暑，秋則金風清涼，間有細雨，冬則朔風多函。義胄江每至秋末屆冬常有潮水升降。

山水

縣轄無山。

71a

珥河一段，自原大關洲社坍圮處，夾嘉林縣金關社洲分，下至縣轄蠶桑社，夾東安縣雁塔社洲分，長五里，橫壹百丈，深拾五尺。

金牛江，古名細江，乃珥河之別流，自縣轄山呼洲社轉流于慈湖社，夾東安縣二米社分，長陸里，橫壹丈，深貳尺五寸。

義胄江，一支上自春梂社（俗號我巴村），夾嘉林縣巨廋社，半流轉于菁莪社（俗號我罰容），夾唐豪縣柴莊社，長捌里，

71b

橫參丈。潮深參尺；又一支分于涇梂社，轉至菁莪社合于本江（俗號我罰容），近興安省之東安縣轄，又夾東省之唐豪縣柴莊社，長參里，橫貳丈五尺。潮深貳尺，至楷範社又分一支流于青溪社，夾錦江縣魯舍社，長

一里，橫貳丈五尺，深貳尺。

名勝（縣轄並無名勝）

路程

一條路因公堤，自縣菰之西至丕烈社，夾東安縣界，長拾里參拾捌丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自縣菰之東至土穀社，夾唐豪縣界，長貳里，橫參尺。

一條小路，自縣菰之東北至如麟社，夾嘉林縣界，長壹里，橫五尺。

多福府

府轄在省城之西北。兼理多福、洽和二縣，統轄金英縣。府菰在多福縣上野總平岐社分。後面帶寶江，右面襟渭溪，左面有濠，廣壹丈，深參尺五寸。前後左右土城通長壹百拾捌丈肆尺（前後長柒拾丈貳尺，左右長肆拾捌丈貳尺），高柒尺五寸，厚壹丈壹尺。門貳（前門高壹丈貳尺五寸，後門高玖尺）。肆隅設礮臺肆，後瓢礮臺壹。其轄南夾安豐、東岸二縣界，北夾太轄司農、普安二縣界，東夾安世、越安二縣界，西南夾山轄安朗縣界，西北夾太轄平川縣界。東西相距參拾肆里零，南北相距參拾玖里零。

兼理多福、洽和二縣拾陸總

多福縣柒總：

春來總　普弄總　安藏總　小禮總
丹棗總　增隆總　上野總

洽和縣玖總：

桂棹總　黃雲總　河洲總　先茱總
德勝總　枚亭總　錦袍總　嘉吉總
山膠總

統轄金英縣

金英縣玖總：

相亭總　僊藥總　古沛總　金英總
椰上總　寧北總　扶魯總　春榜總
東塗總

風俗

其民士農工商漁樵各有所業。俗多粗率樸野，好尚武勇。其弊流於獷悍。就中金英爲最，多福次之。洽和較易馴。從左惟多福縣貳社坊，洽和縣壹社，金英縣參社坊而已（從左各社詳見多福、洽和、金英等縣風俗目）。

物產

穀菽、芋、麥、藷山、葛根、白布、熟鐵、松木、橄

欖、荔枝、茶茗、白香、米白粳米。

氣候

冬春間多陰晴而寒。近山者尤栗冽。故其秋田多早稼冀其早獲，恐傷於寒也。夏秋間多雨，沿江者多築堤開竇以辰畜洩，恐傷於潦也。

山水

參縣皆有山。舉其有名者，如多福之壽山、某山、下野山、堆山，洽和之禾山，金英之朔山、驟山、青雀山、欖山（朔山稍多松樹）。

參縣皆有江。舉其長流者，如洽和之月德左支一條江自太轄注下河洲達于我邑良福；多福之寶江一條自太轄注下上野達于香寧，與月德江合；金英之月德右支一條江，自山轄注下可由，達于我邑良福合流而東之安豐如月社。

名勝

金英縣有朔山祠，相傳是董神王策馬升天之處。

路程

一條關報路，自洽和縣福勝社分而北，過河舟津次至莪眉社，夾太轄司農縣界，長拾肆里拾百五拾壹丈參尺，橫壹丈貳尺。

一條舊關報路，自金英縣扶魯而北，經多福，過府莅同受津次至椿鶴，夾太轄普安縣界，長參拾玖里柒拾參丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府莅而東，經洽和縣嘉吉、錦袍至德勝、山膠，夾越安、安世貳縣界，長拾貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而西，京多福上野至金英古沛，夾太轄平川縣界，長拾捌里壹百貳拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而西，經多福普弄至金英扶魯，夾東岸縣界，長拾五里貳尺，橫參尺。

一條小路，自府莅而北，經多福小禮至洽和河洲，夾太轄司農縣界，長拾參里貳丈，橫參尺。

多福、洽和貳縣

多福府兼理。府莅在多福縣上野總平岐社分（其城濠高廣深長詳見多福府目）。其轄東夾安世、越安貳縣界，西夾金英縣界，南夾東岸、安豐貳縣界，北夾太轄司農、普安貳縣界。東西相距參拾里零，南北相距貳拾五里零。

多福縣柒總肆拾社村坊

揀兵貳百拾貳人

募兵拾肆人

人丁壹千肆百參拾捌人

77b
田土壹萬捌千貳百捌拾玖畝零
仝年稅錢五千陸百玖拾餘貫。粟米玖千陸百肆拾餘斛方
春來總陸社村：
春來社　秋水社　安富村　春陽社
金縷社　延祿社
丹棗總玖社坊：
丹棗社　春棗社　安篠社　玉河社
大馮坊　大棗社　僊棗社　來格社
福祿社
普弄總肆社：
普弄社　德厚社　春育社　清水社
78a
增隆總肆社：
增隆社　東洋社　博望社　良福社
安藏總柒社：
安藏社　富藏社　道上社　穀梁社
春藏社　吾道社　效珍社
上野總柒社：
上野社　中野社　下野社　寧烈社
金井社　平岐社　浮罍社
小禮總五社：
小禮社　青茱社　椿鶴社　東皋社
紫茱社

洽和縣玖總五拾社村
揀兵貳百參拾貳人
募兵貳人
人丁貳千肆拾陸人
田土壹萬玖千壹百陸拾畝零
仝年稅錢柒千拾餘貫；粟米玖千玖百餘斛方
枚亭總玖社：
枚亭社　福齡社　鶴林社　枚上社
枚下社　邨魯社　東林社　僊山社
香溝社
錦袍總柒社：
錦袍社　錦鐀社　中定社　春瓢社
枚峰社　錦川社　中秩社
79a
嘉吉總陸社：
嘉吉社　香寧社　有定社　寧定社
寧曹社　棗荻社
桂棹總五社：
桂棹社　枚山社　茱谷社　茱山社
品秩社
黃雲總五社：
黃雲社　萬石社　弘賴社　雲槌社
青雲社
河洲總柒社：

河洲社　安舟社　鍾津社　峨眉社
河澤社　艷陽社　香燭社

79b

先茱總肆社：
先茱社　茱林社　春疇社　野茱社

德勝總五：
德勝社　名勝社　雄勝社　福勝社
常勝社

山膠總貳社：
山膠社　禾林社

風俗

所業士農工商漁樵。農居多，樵亦農之暇者。士最80a少，百之一二耳，工商漁十之一。居處、服用、婚嫁、喪祭、交接往來無異俗，且能儉。每年玖、拾等月祭神會飲，號曰入席。豐樂歲設筵較歌，三、五日而罷。春首祭神演戲，有掉船（設神位于江岸，以小舟競掉，懸賞較勝負）、奪毬（其毬子以木爲之圓樣。戲辰於曠野處穿貳穴可容毬子，大相距拾餘丈。即其邑人分爲貳甲懸賞拋毬競能奪毬子納於其穴中者爲勝）、曳木（於其亭之庭前樹壹木，以兩繩木端，亦即邑人分爲貳甲懸賞，競曳其木，倒向某甲邊者是甲爲勝）等戲。大抵其水土頗深厚，其人頗質，其俗頗簡，浮費中之眞率也。但其地氣粗峻，故其人多躁急。其俗喜武斷而其流也爲獷80b悍。從左惟多福縣之春來、大馮貳社坊，洽和縣之縣之黃雲壹社而已。

物產

地近山隴，田之高低相去有至數尺者。其低田以稼夏禾（冬春少雨故）。其高田冬春間可植芋荳麥藷之類，夏初而採，隨稼秋禾（夏秋多雨故）。然多磽沙，不甚肥沃也。僊棗產白布；雲槌、萬石、桂棹、名勝、常勝、福勝產熟鐵，人工之所製煉耳。鐵則從太礦買得來。間有產81a荔枝菓、百眼藥菓者，菓不肥而酸味，故不名。

氣候

立春後，晴而多陰，常東風細雨。至雨水驚蟄愈密，芋荳藷麥皆於是植焉。清明後寒始退。穀雨後常有驟風甚雨。至小滿芒植愈數，潦乃降，或參、肆日而殺，或柒、捌日而殺，秋禾於是而稼焉。霽辰多暑熱，亦不甚蒸鬱也。立秋煮乃退，白露氣乃肅，辰有北風霜降，雨乃止，夏田於是施功焉。立冬後，晴81b多而寒，冬至愈栗冽，草木之質弱者有黃落焉。大抵冬春多陰晴，間有淒風細雨。又其地稍北而近山多瘴，故寒勝。夏秋多雨，炎烈之氣，辰有雨以祛之，故熱少。

山水

桂棹之禾山，自右隴安大山來。上野之某山、壽山、下野山、廚山、堆山，其周盤不過壹里，其高不及

數拾仞，故皆不登於史乘。惟禾山在洽和之中，臨江四81b面平曠，稍高大，有登高遠覽之勝。

月德江，左支從太轄而下。其水清冽，自河洲、先茱而南，經嘉吉之香寧（俗號我巴撥），長拾捌里壹百參拾捌丈五尺，廣拾捌丈，深壹丈五寸。寶江在月德之西，亦從太轄而下。其水亦清冽，自上野而南，轉東過府城之北至嘉吉之香寧，與月德江合，長參里壹百貳拾五丈，廣拾丈，深五尺。月德江右支從金英轄來，其水渾濁（由自珥河分流）自陽春迂迴而東，至82b增隆之良福社（俗號我巴良）與月德江合，長貳拾捌里，廣拾壹丈，深玖尺。良福貳水合流處，有涇渭之辨經枚下達于安豐如月，則水均渾濁。

名勝

貳縣轄均無有名勝

路程

一條關報路（自北寧達太原），自福勝社分而北，經河洲津次至峨眉，夾太轄司農縣界，長拾肆里壹百五拾壹丈參尺，橫壹丈貳尺。

83a

一條舊關報路（自河內達太原），自寧烈社分而北，過府莅同受津次至椿鶴，夾太轄普安縣界，長玖里陸拾丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府莅而南，經普弄、丹棗至春來、延祿，夾安風縣界，長拾貳里貳丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而東，經安藏、增隆至良福渡，夾安豐縣界，長拾里壹丈，橫五尺。

一條小路，自府莅而西，至下野，夾金英縣，長壹83b里貳丈，橫肆尺。

一條小路，自府莅而東，經香寧、中秩至德勝、山膠，夾越安、安世貳縣界，長拾貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而北，經小禮、先茱至峨眉，夾司農縣界，長拾參里貳丈，橫參尺。

84a

金英縣

多福府統轄。縣莅在寧北總香椰社分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高五尺。左邊濠橫肆丈五尺，深參尺（由仍舊池）。右邊濠衡四丈五尺，深參尺（由仍舊池）。伊社地脈自西而東，若前後貳面參掘必至斷傷龍脊，至無掘濠。前門壹。東夾多福縣界，西夾山西安朗縣界，南夾東岸縣界，北夾太原平川、普安貳縣界。東西相距貳拾五里零，南北相距84b貳拾參里零。

縣轄玖總五拾五社村

揀兵肆百參拾柒人

募兵陸人
人丁參千參百柒拾玖人
田土參萬肆千陸百肆畝零
仝年稅錢壹萬貳千壹百餘貫。**粟米**壹萬玖千捌百餘斛方

寧北總五社村：
寧北社　香榔社　冬排社　凍枚社
凍枚社內佛村

85a

香亭總五社：
香亭社　春柏社　寧門社　亭富社
青欖社

僥藥總五社村：
僥藥社上村　僥藥社下村並良珠村
衛靈社　同樂社　衛山社

古沛總陸社：
古沛社　扶萊社　賢良社　石磊社
勝致社　清間社

金英總陸社村坊：
金英社　春芳社　春芳社枚村可由社
青雀社　大馮坊

85b

榔上總五社：
榔上社　扶持社　支東社　佳樂社
林護社

扶魯總拾肆社村：
扶魯社　符舍社兌村泰符社　北野社
春棋社　符舍社東村連里社　金僥社
世澤社　早枚社　雁塞社　春嶽社
溪女社　浣溪社

春榜總肆社：
春榜社　僥舟社　南里社　萊山社

東塗總五社：

86a

東塗社　周老社　山萸社　嶝嵋社
瑞河社

風俗

其民士農工商漁樵所業各異。就中農多而士少。其人性多燥急，言多樸野，好尚武勇。故其弊流於獷悍。其俗尊尚神佛。婚嫁喪祭或涉於奢。其衣服多用白布及禹餘糧布。遇有春秋祈禱，間服南絹色服以別貴賤。其食用春夏間食蜀黍，多食芋荳蔬菜。秋冬多食山葛根及秋穀，鹽漿備味，淡泊無奢。從左惟扶萊、冬排、大馮等社坊而已。

86b

物產

地轄多高燥。山崗處產出松榕楚橄欖。其地稍高者植山葛根。次高者植葩利（如芋荳、梁菽、甘蔗、蔬菜之類）。稍卑者紙秋禾。深者植夏麥。青雀、東塗之白香米、白粳米；金僥之南茶。

氣候

正、貳月東風膏雨，人家播植葩利。參月晴暑，肆、
五87a月南風起，暑多熱盛而雨少。陸、柒月南風
盛陣雨降，農乃播穀。捌、玖月暑熱退。拾壹、拾
貳等月北風起，霜霧降，雨水嗇，寒冷多，田功告
成，再播夏麥。

山水

欖山自太轄平川起來突在轄內青欖社分。朔山自三島
而來，起在衛靈社分，疊嶺峰高，灣崗峙立。驟山
一峰在清閒社分。（朔山稍多松樹）。青雀山在青雀
社分，夾山西安朗縣界。
一條月德江，自山西安朗縣盛紀江分注下，屬轄可
由江分。其水黃濁，彎迴而東，經扶萊、香榔、
扶魯至多福轄春陽社江，長參拾里肆拾丈零。
內自可由社分至扶萊社津次，長五里壹百拾貳
丈，廣拾五丈，深壹丈捌尺五寸。
內自扶萊社津次至香榔社津次，長拾里壹百五
拾貳丈，廣拾五丈，深壹丈捌尺五寸。
內自香榔社津次至扶魯社津次，長捌里拾肆
丈，廣拾五丈肆尺玖寸，深壹丈參尺貳寸
內自扶魯社津次至多福縣春陽社江分，長五里
壹百參拾肆丈。

名勝

朔山祠在衛靈社。山從三島山而來。雄王初辰有殷
賊。遣使者募求有能卻敵者，讓以天下。辰僊遊
88a扶董鄉有三歲男子，口能言。聞使募聲，即奮
然告于母曰：「急喚使來，使兒子問」。母大驚
異。以告使者。使者來。忽起謂之曰：「使者宜火
速回奏，鍊成鐵馬，鐵鈸，鐵笠將來與我試之」。
使者回奏。王即命鍊鐵器一如所指將來。兒呵呵大
笑，舉手伸足，儼然高拾丈餘，厲聲曰：「我是天
神出世」。頂鐵笠，捧鐵鈸上鐵馬騰躍指揮，殷兵
自相蹸藉，死者不可勝計。存餘黨乞賜降服。凱歌
而還。馭鐵馬騰雲，至衛靈88b山（舊名平寇鄉）大
榕古樹下，翻然易服（後以易服處立祠，俗號禩禍
祠），策馬于朔山飛升白雲天上。足遺神人巨跡。
馬蹄鐵跡印在山石宛然可認。雄王思其功德乃封爲
董天王。即其處刻其木像其神位，別鍊鐵馬立祠于
平寇故鄉。在大悲寺測及易服，駐軍處皆有廟宇。
至黎、李後靈跡赫然。黎又封爲扶聖天王。李又封
爲沖天神王。

路程

89a一條舊關報路，自浣溪社分（夾東岸縣良龜社）而北
至衛靈社分（夾多福縣寧烈社），長參拾里拾參
丈，橫壹丈五尺。
一條小路，自縣莅而東，經春棋至多福縣界，長拾
五里，橫貳尺捌寸。

一條小路，自縣莅而西，經古沛至山西安朗縣界，長拾里貳拾丈，橫壹尺陸寸。

一條小路，自縣莅而南，經東塗至東岸縣界，長拾里，橫壹尺玖寸。

89b

一條小路，自縣莅而北，經衛靈至多福縣界，長拾參里，橫壹尺五寸。

90a

諒江府

府轄在省城之東北。兼理鳳眼、保祿貳縣，統轄安勇、超類、東岸參縣。府莅設在郢淵、珠川等社分。築土城，前左右後通長貳百玖拾貳丈，高捌尺。四面池濠廣各肆丈貳尺，深壹丈柒寸。前左右門參，各砌土甎，高壹丈貳尺陸寸。城面四角各設礮臺壹。東夾海陽省南策、東潮等轄，西夾諒江分府並洽和、安豐等轄，南夾武江縣界，北夾諒山省長慶府 90b 安博縣界。東西相距五拾參里，南北相距肆拾里。

兼理鳳眼、保祿貳縣拾肆總

鳳眼縣柒總：

郢計總　太陶總　春盎總　置安總

爛畝總　周甸總　山亭總

保祿縣柒總：

壽昌總　美太總　桃觀總　盛烈總

三異總　芹營總　丕謨總

統轄安勇、越安、陸岸參縣貳拾柒總

91a

安勇縣拾壹總：

謐寧總　郢山總　多枚總　黃枚總

美梂總　鐵山總　似爛總　玉局總

思邁總　福層總　古勇總

越安縣五總：

先漅總　東魯總　午舍總　廣表總

香早總

陸岸縣拾一總：

罟山總　無爭總　美娘總　訶護總

粘山總　堅牢總　版洞總　丹會總

湛田總　北隴總　住佑總

風俗

91b

府轄內農多，工商少，士又甚少。習尚獷悍者多。除夕樹標，元旦拜年，端午懸艾，及婚喪祭祀奉縣漢民風俗大概相同。惟陸岸縣間有蠻民棧居，遷徙無常，遇有疾病不用醫藥，只用咒法祈禱。痊可則割牲以謝之。從左惟安勇縣拾柒社坊，越安縣五社坊，陸岸縣貳社坊，保祿縣肆社而已（從左奉社詳見安勇、越安、六岸、保祿風俗目）。

物產

秋禾多，夏禾少。芋荳、蠶桑、香柿、百眼菓各隨土宜92a栽植。上游多有猛虎及麋鹿等類。惟陸岸之義芳產茶茗。又有豐亨礦之金砂，年來既經封閉。

氣候

地轄山谷較多，平陽較少。春月和風細雨。夏月陣雨疾雷。秋有霜露。冬多寒冽。氣候大抵如常。惟參、玖月瘴氣鬱蒸易成瘴癘。農事耕稼早晚不齊。

山水

山峰甚多。惟安勇之岩駢、三層、象山；陸岸之象伏92b山、孤山、掾山、鳶嘴山、懸釘山。保祿間有寶臺山爲有名焉。

一條月德江中流，自越安縣樂孔社江分注下至安勇縣行館社分達于六頭江。

一條日德江，上自諒山省轄過保祿之片營社車吊溪注下，經諒江分府轄並保祿、安勇至鳳眼縣鳳眼社爲三岐江達于六頭江。

一條日德江上流，自陸岸縣轄注下至鳳眼社爲93a三岐江達于頭江。

一條小江，自賴深社逆流而上至車里社

一條小江，自賴深分支，橫流至無爭總分。

名勝

陸岸縣萬安祠（乃原屬鳳眼縣，今改隸陸岸縣），鳳眼縣鳳眼祠乃府中之第一名勝也。

路程

一條關報路，自越安縣南岸社而北，至保祿縣芹93b營社分，夾諒江分府界，長肆拾玖里貳拾捌丈參尺，橫壹丈尺。

一條關報路，自越安縣神祝社而西，至良風社，夾洽和縣界，長參里壹百陸拾丈，橫玖尺。

一條小路，自府菈之東北，經陸岸縣菈至嘉觀社，夾諒轄長慶府界，長壹百貳拾柒里壹百肆拾五丈陸尺，橫自陸尺至壹尺半。

一條小路，自府菈之西南，至湟河社，夾諒江分府94a界，長拾肆里壹百柒拾壹丈玖尺，橫自壹丈至參尺。

95a

鳳眼、保祿二縣（由諒江府兼理）

府菈設在鳳眼縣珠川、郢淵等社地分（其城濠高廣長橫詳見在諒江府目）。府轄以日德江爲界。南夾安勇縣界，東北夾陸岸縣界，西南夾安世縣界，西北夾右隴縣界。東西相距參拾參里，南北相距參拾捌里。

鳳眼縣柒總拾捌社（內原漂流有田無丁壹社）

揀兵壹百肆拾柒人

人丁壹千參百拾捌人
95b
田土壹萬捌千壹百貳拾玖畝零
仝年稅錢五千五百餘貫。粟米壹萬壹百玖拾餘斛方
郢計總肆社：
郢計社　郢淵社　郢池社　紆澗社
太陶總五社：
太陶社　香澗社　椰山社　落澗社
帖池社
山亭總參社：
山亭社　雲山社　郢畔社
春盎總柒社：
96a
春盎社　屢富社　欑青社　安場社
玉山社　瓊山社　陶場社
置安總捌社：
置安社　東[灣]社　姥山社　安山社
德羅社　鳳眼社　古氓社　朗山社
周甸總肆社：
周甸社　帖上社　爛扒社　玉琢社
爛畝總柒社：
爛畝社　芳爛社　橘林社　上林社
枚賞社　老户社　青靄社（由漂流）
保祿縣柒總五拾參社

揀兵貳百貳拾人
募兵拾人
96b
人丁壹千玖百玖拾參人
田土壹萬捌千柒百參拾肆畝零
仝年稅錢陸千柒百陸拾餘貫。粟米壹萬餘斛方
美太總玖社：
美太社　至美社　尃美社　春滿社
青禮社　楊關社　德邁社　俊邁社
香滿社
桃觀總柒社：
桃觀社　義莊社　闊野社　僊籙社
古莊社　美福社　美祿社
壽昌總柒社：
97a
壽昌社　和安社　東岩社　恭讓社
珠川社　南昌社　河渭社
盛烈總柒社：
盛烈社　安盛社　義烈社　偉烈社
烈賀社　美和社　治安社
丕謨總玖社：
丕謨社　廣謨社　宏謨社　禮讓社
連昌社　富川社　郢陸社　郢梂社
郢川社
片營總陸社：

芹營社　咸樂社　安賴社　霄若社
忠輔社　周原社

三異總捌社：

679b

三異社　雷安社　豪富社　富攬社
青野社　安善社　保祿社　大攬社

風俗

貳縣人多亢悍，少文學，素吝嗇，勤耕稼。從左道惟保祿縣之美祿、僊籙、青野、大攬等肆社而已。餘年內元旦、端午、中秋諸禮俗與府轄各縣同。

物產

穀之屬有糯稻，豆之屬有青黑，菓之屬則有香柿（菓大如掌而無核，味甘香）、百眼菓（味酸而甘香）。

680a

氣候

春之月和風細雨，夏之月陣雨疾雷，秋有霜露，冬多寒冽。大抵四序節候如常。惟參、玖月瘴氣鬱蒸，多成瘧疾。柒、捌月常有颶風。

山水

寶臺山在保祿縣芹營總芹營社，土石崔嵬連絡（北夾石隴，南夾陸岸）。又上連于諒山長慶諸山界，亦一府中扼塞處。

日德江一派，自芹營社車吊溪（由諒轄江流下注于此）注下湟河680b壽昌至于三岐江，長拾壹里壹丈。

內自車吊溪至湟河津次，長肆拾里捌拾貳丈，江岸廣自拾丈至貳拾參丈。江心多有石磧，淺深不齊，或自壹、貳尺至捌、玖尺上下。

內自湟河至壽昌津次，長拾參里百肆拾五丈，廣貳拾玖丈壹尺，深壹丈壹尺。

內自壽昌至鳳眼社三岐江，長貳拾陸里壹百參拾肆丈，廣參拾丈貳尺，深壹丈陸尺。

一派自安山社江分（由陸岸縣江流注下）而東南，至鳳眼社三岐江，長拾五里貳拾丈，廣貳拾參丈，深壹丈。餘皆小溪。

名勝

鳳眼社祠，此祠奉祀貳張（張吼，張喝）。前貳張兄弟經事趙陀，後納職，退居武江縣扶蘭社。至李南帝徵之太680a逼不應，自盡。至李仁尊辰宋兵來侵。夜聞吟詩退虜（詳見安豐縣名勝目）追封第一張爲大當江護國靈神，立祠于如月江，使月德沿江之民奉事之。第二張爲小當江護國靈神，立祠于岐江口，使昌江、平江之民奉事之。至今尚存靈跡。

路程

一條關報路，自壽昌社而北至芹營社車吊溪，夾右隴縣，長參拾捌里壹百五拾五丈柒尺，橫壹丈680b壹尺。

一條小路，自府莅而北，至三異社分，夾陸岸縣莅，長參拾柒里壹百肆拾伍丈陸尺，橫陸尺。

一條堤路，自府莅而西，至安世縣湟河社，長拾肆里壹百柒拾壹丈玖尺，橫五尺至壹丈上下。

100a

安勇縣 併攝 越安縣

諒江府統轄。縣莅設在謐寧村蓮湖社。土壘方築，前後兩面，長各貳拾丈柒尺；左右兩面長各拾肆丈五尺，高各五尺貳寸，通長捌拾丈肆寸。四面濠廣各捌尺，深各肆尺五寸。前門壹。南夾武江縣界，北夾諒江、安世等府縣界，東夾南策（海陽省轄）、陸岸等府縣界，西夾洽和縣界。東西相距貳拾玖里，南北相距拾參里。

100b

安勇縣拾壹總柒拾玖社村坊

揀兵肆百肆人

人丁參千參百貳人

田土參萬捌千肆百肆拾畝零

仝年稅錢壹萬貳萬肆百捌拾餘貫。**粟米**貳萬壹千陸百貳拾壹斛方零

謐寧總捌社：

謐寧社　安寧社　蓮湖社　軻里社
文寧社　高雷社　福林社　共慶社

郢山總捌社：

101a

郢山社　毓光社　雄攬社　山光社
屯良社　楊輝社　碧洞社　鮮研社

多枚總柒社：

多枚社　青枚社　廣福社　枚溪社
芳杜社　富野社　扶輦社

黃枚總肆社村所：

黃枚社　鄙田社　雲谷社　大早所中同村

美梂總肆社坊：

奉法社　美梂社並亞旅坊　安溪社
玉林社

似爛總陸社：

101b

似爛社　香爛社　爛澤社　安遐社
香枚社　春澤社

玉局總五社：

玉局社　玉里社　玉岩社　某土社
憑局社

思邁總陸社：

思邁社　登邁社　富邁社　境瑞社
古法社　行館社

福層總拾貳社所：

福層社　福隆社　柳堤社　内黃社
雙溪社　粉池所　平安社　黯著社
琱璋社　廉川社　粉池社　粉山社

古勇總捌社坊：

102a

古勇社　　溪棣社　　先羅社
憑良社並古拋坊　　邁川社
寧川社　　邁溪社　　魚淵社三岐坊

鐵山總拾壹社村：

鐵山社　　鐵上社　　義武社　　輟陽社
鐵岩社　　靖祿社　　如鐵社　　里仁社
安輦社　　義美社上下貳村

越安縣五總參拾肆社坊

揀兵貳百玖人
募兵拾人
人丁壹千陸百肆拾陸人
田土壹萬參千柒百捌拾壹畝零
仝年稅錢五千五百貳拾餘貫。**粟米**捌千肆百 102b 陸拾壹斛方零

先滌總肆社坊：

先滌社　　安園社　　土河社　　神祝社並月德坊

東魯總柒社：

東魯社　　端拜社　　魯杏社
鄧外社　　雲錦社　　良風社

午舍總柒社：

午舍社　　樂孔社　　務農社
北里社　　五福社　　玉輦社　　拜上社
李園社

光表總拾社：

光表社　　南岸社　　東箭社　　福寧社
枚堂社　　右鄰社　　寧洞社　　道岸社
架山社　　內寧社

香早總陸社坊：

103a

香早社　　安恬社　　鄰彊社並下邳坊
安集社　　充閭社　　奮雷社並奮雷坊

風俗

轄內士農商賣所業不一。士敦學業，但文學尚少。衣服質樸，無他好尚。惟駢山以南平原沃野民稍馴柔，以北土山壘起，民頗獷悍，習俗不無少異。從左惟安勇縣之黃枚、古法、安寧、共慶、安遐、蓮湖、鐵山、鐵岩、如鐵、玉林、謐寧、義美、美棣、奉法、義武等拾柒社坊，越安縣之道岸、東箭、土河、下邳、月德等五 103b 社坊而已。

物產

轄內秋禾多，夏禾少。間有栽植瓜蔬荳麥桑茶等項。又相傳奉法社有田蟹異於他處，但察之氣味稍佳，形色無甚異。土河之陶器頗屬好堅（土盆、土壜、土埕等項）。

氣候

轄內常年春夏風雨較多，秋冬較少。惟有拾壹月則寒氣爲最。陸、柒月暑氣爲最。民間農功秋禾則 104a

肆月播秧，伍、陸月下稼，玖、拾月收獲；夏禾玖月播秧，拾壹月下稼，肆、五月收獲。

山水

三層山在越安縣南岸社，壘起三層，四圍曠野，夾使驛往來之路。

岩駢山一帶玖拾玖峰，起自安勇縣雲谷社地頭，過越安接境至安勇縣境瑞社地分，延袤數里。

象山在安勇縣郢山總郢山社突起形如象伏，俗號象山。 104b

一條月德江上流，由山西安朗縣而來，至越安縣樂孔社分達安勇縣行館江分注下而東，至六頭江，夾南策府轄，長玖拾五里壹百拾捌丈上下。

內自樂孔社至南岸渡，長參拾里柒拾丈上下，橫貳拾玖丈，有處深壹丈零，有處深貳丈。

內自南岸渡至行館社，長陸拾五里肆拾捌丈上下，橫貳拾柒丈，有處深貳丈，有處壹丈零。

一條日德江上流，自諒轄而來，至安勇縣扶輦社江分，達憑良社江分，注下而東至六頭江，夾南策府轄，長肆拾貳里壹百參拾五丈上下。 105a

內自扶輦社至我巴祠，長參拾參里捌拾參丈，橫參拾丈五尺，深壹丈零。

內自我巴祠至憑良社江分，長玖里五拾參丈，橫參拾壹丈零，深壹丈捌尺。

名勝

貳縣轄並無名勝

路程

一條關報路，自越安縣南岸社津次而東北，至安勇縣美梂社津次，夾諒江府轄，長拾里五拾貳丈陸尺，橫壹丈。

一條關報路，自越安縣神祝社地頭而西，至良風社地分，夾洽和縣德勝社分，長參里壹百陸拾丈，橫玖尺。 105b

一條小路，自安勇縣如鐵社市（俗號幣齋）而西，至義武社橋（俗號梂郡，夾安世縣轄），長肆里半，橫五尺。

一條小路，自縣菹而東，至憑良社地分，夾海陽省南策府轄，長參拾貳里，橫五尺參寸。

106a

陸岸縣

諒江府統轄。縣菹設在罟山社。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高肆尺，厚五尺。濠廣各五尺，深貳尺。前門壹。東夾諒省安博縣界，西夾諒江府界，南夾海省南策府界，北夾諒山省長慶府界。東西相距拾柒里，南北相距捌拾里。

縣轄拾壹總捌拾貳社村坊
內漂流有田無丁參社
內節次被匪擾掠驚散未回貳拾玖社
揀兵壹百五拾參人
募兵柒人

106b
人丁壹千參百拾柒人
田土壹萬陸千壹百五拾肆畝零
仝年稅錢參千肆百參拾五貫。**粟米**五千柒百餘斛方
罟山總陸社：
罟山社　義芳社　錦里社　隸萼社
紙作社　東落社
無爭總柒社：
對山社　無爭社　新木社　永寧社
盎池社　虎牢社　枚稍社
美娘總玖社：
美娘社　從令社　南奠社　注浪社
憑滿社　首陽社　適舍社　美洞社
遵道社

107a
訶護總捌社：（由驚散未回）
訶護社　寧豐社　嘉山社　奇功社
伏獵社　有憑社　雲籠社　雲池社
粘山總玖社：（由驚散未回）
粘山社　肥田社　枚蘇社　物富社
下問社　麃圍社　豐穀社　安富社
車里社
堅牢總五社：（由驚散未回）
堅牢社　靈山社　禁山社　護答社
可久社
版洞總柒社：（由驚散未回）
版洞社　草閑社　琴彈社　桂山社
旂山社　富潤社　教廉社

107b
丹會總陸社：
丹會社　雨廚社　黃濕社　恭拜社
歷山社　枚條社
湛田總陸社：
湛田社　萬安社　中圭社　大步社
橘旁社　古命社
北隴總柒社坊：
北隴社　安隴社　雲洞社　爛溪社
龕浪社　先饒社　先衙社並日德坊
住佑總拾貳社坊：
住佑社並住佑坊　桃浪社　嘉觀社
思深社　桃山社　慈川社　賴深社
富園社　老香社　賴安社　東香社
丕禮社

108a
風俗

縣轄耕樵相半，學問甚少。又間有儸人棧居遷徙無常。小民則樸野而愚，豪長則剛彊使氣以馳遂爲好。以射獵爲賢。男多帶小礮以避虎患。女多帶小力以禦鬼蜮。遇有疾病，漢民則率相祈禱；儸人則不用醫藥，惟用符詛祈禱。痊可則均用宰豬或割雞以謝之。從左道惟先衙一社而已。

108b

物產

穀荳瓜菜與下游各縣略同。竹有青竹、沙竹，木有鐵林。豐亨礦產金砂，今現封閉。義芳社產茶茗。山林分多有猛獸虎狼、山豬及麋鹿。

氣候

土磷氣浮，肆、伍月間都雷雨水潦。秋冬多金風乾燥，近北多寒。冬天與春初寒氣殆甚。二月始和。參月播穀，五月下稼，九月收成。山谷多而平陽少。陰氣上蒸，嵐瘴稍重，多發瘧症。

109a

山水

懸釘山從東轄安子山來，群峰連絡。

象伏山在錦里社，從懸釘山來。眾山形如象伏，故名。中有一凹處爲行路，路極險窄。

豐亨礦山連絡在粘山總地分。

孤山在罟山社，從懸釘山來，一峰嶪屼。

搠山在枚稍社，從岩佛山來，突起高峻，四面皆山。民家沿山腳而居，形勢絶險。

109b

庵娓山在南奠社，從岩佛山來，崩穩岩嶢，草木青秀。山之左有一井，井水極清，四序不涸。旁有石盆二口，上有梵基舊跡，煙鎖苔封，今不可考。

鳶嘴山在奇功社，從寶臺山來，壘起層巒。山頭斜銳如鳶嘴，故名。間有凹處，橫不滿參尺，深不及壹丈。遞年參月鳶鳥來此結巢，此亦一奇也。

一條日德江，自賴深社，經縣菰順流而東南，至萬安社，夾東轄藥山社，長拾柒里。

110a

內自賴深至從令，長壹里，廣貳拾丈。潮深壹丈，汐深捌尺。

內自紙作經縣菰至從令，長陸里，廣貳拾丈。潮深壹丈柒尺，汐深壹丈五尺。

內自紙作至我巴祠，長陸里，廣肆拾丈。潮深壹丈柒尺，汐深壹丈五尺。

內自我巴祠至萬安，長肆里，廣陸拾丈。潮深壹丈玖尺，汐深壹丈柒尺。

一條小江，自賴深逆流而上，經美娘、住佑，至夾諒轄春陽社，長貳百肆里。

內自賴深經美娘至住佑，長肆里，廣拾五丈上下。潮深捌、玖尺，汐深肆、五尺。

內自住佑至夾諒轄安博縣春陽社，長貳百里，廣五、六尺，深壹尺。

一條小江，自賴深分流而下，至無爭，長肆里，廣貳丈上下。潮深壹丈肆尺，汐深壹丈貳尺。

名勝

110b 萬安祠在東北接夾處（北萬安社，東藥山社）。左山有南曹寺，右山有北斗寺。前有神劍，堆截江心。此地乃塵興道大王故居。沒後墓在此。景致清幽，草木秀茂。祠宇拾座蟬連陸拾餘間。萬安、藥山貳社奉祀。盜賊不敢侵犯。祈晴禱雨，求嗣禳邪稔著靈應。對聯恭進者甚多。遠近人民多就換靈席，引靈水以祈育子，易靈劍，代靈旗除犯顏。歷朝敕封上等神。歲以捌月貳拾日（忌日）東西南北人民以及男婦老幼聚會 111a 相與羅拜祠前，多或千百人，貳、參日乃散。

路程

一條小路自縣莅而東，經粘山、版洞至諒省安博縣界，長壹百里，橫壹尺半。

一條小路，自縣莅之西，經先饒社至諒江府界，長壹里，橫參尺。

一條小路，自縣莅之南，經湛田至海陽省南策府界，長拾里，橫壹尺半。

111b 一條小路，自縣莅之北，經禁山社至諒山省長慶府界，長玖拾里，橫壹尺半。

112a

諒江分府（兼理安世右隴貳縣）

府莅在省城之東北，原設在安世縣高尚社分。土城築。本年正月日爲匪侵據。官兵即日克服。茲暫移住于湟河社裴村。其轄地勢東夾諒省長慶府界並本省陸岸、保祿等縣界，西夾洽和縣界，南夾安勇縣界，北夾太轄富川府界。東西相距肆拾貳里，南北相距參拾五里。

安世縣捌總肆拾肆社村

112b **揀兵**壹百柒拾貳人

人丁壹千肆百五拾肆人

田土壹萬肆千五拾五畝零

仝年稅錢肆千陸百玖拾餘貫。**粟米**捌千壹百陸拾餘斛方

目山總捌社：

高尚社　和睦社　友睦社　籙柳社

橘油社　楊山社　舊峰社　目山社

雲梂總捌社：

玉具社　治具社　藍窟社　爛窟社

翠梂社　玉成社　山果社　雲梂社

113a **安禮總**陸社：

安禮社　慶江社　吳舍社　凌敲社
約禮社　世祿社

保祿山總肆社：
保祿山社　鍾山社　金払社　蔣山社

爛界總肆社：
爛界社　澗外社　大化社　理窟社

雅南總參社：
雅南社　楊林社　籙界社

桂岩總五社：
桂岩社　懶爭社　連步社　湟河社
富溪社

安世總陸社：
安世社　蕃昌社　郢塔社　雁塔社
瓊洞社　保塔社

右隴縣肆總參拾社村寨
揀兵拾五人
募兵壹人

113b

人丁參百拾玖人
田土貳千五百陸拾捌畝零
仝年稅錢捌百拾壹貫零。**粟米**壹千肆百柒拾柒斛方
雲岩總玖社：
雲岩社　禦戎社　右鄰社　招俊社
無悶社　韋山社　嘉美社　把弄社
明禮社

禿山總拾社：
禿山社　虱山社　先麗社　和樂社
芝關社　萬靈社　日朗社　倚席社
坤婁社　滕安社

香洧總柒社寨：

114a

香洧社　布下社　同休社　富娘社
善騎社　布山寨　鰲上社

右上總肆社：
右上社　右下社　耕耨社　福亭社

風俗

安世縣民居多傍依山阜。士農工商所業不一。文學甚少。俗尚樸儉。端午節往採百草葉以爲山中神藥。其餘服食品內諸禮節與各縣同。惟安世總壹總服用帶有土民粧樣。從左道惟安禮、世祿、籙界等參社而已。

114b

右隴縣民土儽多而漢民少。民家多柵居棧架，俗尚樸野。間有獷悍。言語咮嚱，多難曉。男婦老少各帶腰刀。衣服多用青色。疾病不用北藥，只入林中搜採草葉服之。

物產

鍾山之出鍾參蓍草（近來採得者少）。右上之出孔雀山

鳥（近來弋獲者少）。瓊洞、布山、安世等社有鐵礦。滕安、把弄、善騎、香洵、雲岩、同休、招俊、右鄰、無悶等玖社礦有硝。諸 115a 林分間有產出橄欖脂、鐵林木。

氣候

天氣春節清涼細雨，民間播植芋荳。夏多暑，又多陣雨。肆月農家播秧。五、陸月下稼。秋霜降，禾穀報熟。或遇颶風暴發拔屋損禾。

山水

一條土山在原府菇之南，形勢寬廣，草木秀茂。相距原府菇捌里。

115b

一條石山在原府菇之東，形勢崎嶇，草木叢雜。相距原府菇拾五里。

一條日德江上流，自諒轄而來，通于和樂社至桂岩社。上段（由布下社以上）廣五丈，深參尺；下段（由布下社以下）廣捌丈，深五尺。

一條江（由日德江分流）自無悶社分至韋山社合流。上段（明禮社以上）廣參丈，深貳尺；下段（明禮社以下）廣五丈，深參尺。

一條江（由日德江分流）自瓊洞社分至右下社合流。上段（由右上社以上） 116a 廣貳丈，深壹尺；下段（由右上社以下）廣參丈，深貳尺。

名勝

保祿山祠在安世縣鍾山之巔，稔著靈蹟。祠後約壹高零間出鍾參。相傳何人採得此參氣味甚佳。

路程

一條關報路自虬山社至和樂社，長拾肆里，廣壹丈。

一條小路，自原府城之西南至金払社，長肆里，廣參尺。

一條小路，自原府菇之東南至湟河社分，長參里，畎尺。

一條小路，自原府菇之西北至玉成社分，長拾里，廣貳尺。

一條小路，自原府菇之北至仝和礦，長拾陸里，廣貳尺。

TỈNH

LẠNG SƠN

TỜ TÂU
TỈNH THẦN LẠNG SƠN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Lạng Sơn	諒山省
Phủ Tràng Định	長定府
Huyện Thất Khê	柒溪縣
Huyện Văn Quan	文關縣
Châu Thoát Lãng	脫朗州
Châu Văn Uyên	文淵州
Phủ Trường Khánh	長慶府
Châu Ôn	溫州
Huyện An Bác	安博縣
Châu Lộc Bình	祿平州

TỈNH LẠNG SƠN

Thành tỉnh[1] ở địa phận xã Mai Pha, châu Ôn.

Thành xây bằng gạch, chu vi dài 593 trượng, cao 7 thước 6-7-8 tấc không đều nhau. Trên mặt thành có ụ thành cao 2 thước 5 tấc. Thành có 4 cửa. Góc tây nam có núi đất bao bọc, bên trong có thành núi đất, chu vi dài 145 trượng, cao 5 thước, giống hình chiếc quạt[2] (cho nên từ xưa vẫn gọi là *Đoàn thành*). Phía ngoài không có hào, nhưng phía đông bắc có sông Kỳ Cùng bao bọc. Phía đông từ thân thành đến bờ sông 6 trượng, phía bắc từ chân thành đến bờ sông 13 trượng. Phía tây nam là bãi trống, rải rác có những ngọn núi nhô lên. Phía tây nam từ chân thành núi đất núi Dương Lĩnh dài 155 trượng. Phía nam từ chân thành đến núi Dương Cốc (*Hang Dê*), dài 10 trượng 15 thước 3 tấc.

Cương giới tỉnh hạt, phía đông giáp với địa phận rừng núi châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng và vùng rừng núi huyện Thông Hoá tỉnh Thái Nguyên. Phía nam giáp địa giới huyện Hữu Lũng và huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp giới châu Bằng Tường của nước Thanh. Phía đông bắc giáp vùng núi Tư Châu, châu Tư Lăng và châu Ninh Minh nước Thanh. Phía tây bắc giáp địa giới huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng. Phía đông nam giáp vùng rừng núi các huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây nam giáp vùng rừng núi huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía đông sang địa giới phía tây đi đường mất 5 ngày rưỡi[3].

Từ địa giới phía nam lên địa giới phía bắc đi đường mất 2 ngày rưỡi[4].

Tỉnh có 2 phủ, 3 huyện, 4 châu, gồm 45 tổng, 254 xã, thôn, trang, trại, phố, quán. Trong đó có:

-Người Thổ (Tày)[5]: 194 xã, thôn, trang.

-Người Nùng: 43 xã, trại.

-Người Minh Hương: 17 phố quán.

Vâng mệnh kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), trong toàn tỉnh, dân nguyên tịch[6] cư trú ở cả 45 tổng, người Thổ (Tày), người Nùng và người Minh Hương cư trú ở 298 xã, thôn, trang, trại, phố, quán, động. Sau đó, vì nhiều lần bị phỉ cướp phá, dân xiêu tán. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại thấy mất tích, không trở về làm ăn nữa là 44.298 xã, thôn, trang, trại, phố, quán, động. Trong số đó có những xã thôn nguyên trước đặt thuộc vào các tổng xã có địa thế gián cách xa nhau, như tổng Trừ Trĩ châu Thoát Lãng bị gián cách bởi các tổng Vĩnh Dật, Uyên Lệ, Hành Lư thuộc châu Văn Uyên. Lại như hai tổng Dã Nham, Quang Bí thuộc châu Văn Uyên thì nằm xen vào các tổng Chu Túc, Phú Xá thuộc

---

[1]Tỉnh Lạng Sơn: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường thuộc châu Giao. Đầu đời Trần (và có thể từ đời Lý) là lộ Lạng Giang 諒江路. Năm Quang Thái 10 (1397) đổi là trấn Lạng Sơn 諒山鎮 (*Toàn thư,* BK8-29b). Thời thuộc Minh đổi là phủ Lạng Sơn. Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Bắc đạo. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Lạng Sơn, sau 1490 đổi là *xứ*, đời Lê Trung hưng lại đổi là trấn. Đầu triều Nguyễn vẫn gọi là trấn (CTTX chép là xứ), gồm 1 phủ (Tràng Khánh), 7 châu. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi là tỉnh Lạng Sơn 諒山省. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi 3 châu Yên Bác, Văn Quan, Thất Tuyên làm huyện. Năm thứ 17 (1834) đặt thêm phủ Tràng Định, cho đến đời Đồng Khánh vẫn giữ như cũ, gồm 2 phủ, 4 châu, 3 huyện.

[2]Ngv: đoàn phiến 團扇.

[3]ĐNNTC: Đông tây cách nhau 171 dặm.

[4]ĐNNTC: Nam bắc cách nhau 86 dặm.

[5]Nguyên văn chỉ viết Thổ dân 土民, nhưng từ thổ dân hoặc thổ nhân thường lại có nghĩa là người địa phương, dân dịa phương, bản dịch chua rõ thêm tên ngày nay là dân tộc Tày.

[6]Nguyên tịch: Người Kinh đã nhập tịch ở địa phương sở tại.

huyện Văn Quan, mà hai tổng An Hùng, Hoá Nhân huyện Văn Quan lại xen vào giữa các tổng Tú Xuyên, Bình Gia, Cam Thuỷ huyện Văn Quan.

1.**Phủ Tràng Khánh**:

-Kiêm lý châu Ôn.

-Thống hạt huyện An Bác và châu Lộc Bình.

2.**Phủ Tràng Định**:

-Kiêm lý huyện Thất Khê.

-Thống hạt huyện Văn Quan và 2 châu Văn Uyên, Thoát Lãng.

Đinh điền:

Nhân số các hạng: 2.547 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 2.110 người.

-Người Nùng: 277 người.

-Người Minh Hương: 160 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 6.022 mẫu 8 sào 11 thước có lẻ. Trong đó:

-Ruộng công: 124 mẫu 6 sào 13 thước có lẻ.

-Ruộng tư: 5.898 mẫu 1 sào 13 thước.

Vâng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867), trong toàn tỉnh, người nguyên tịch, người Thổ (Tày), người Minh Hương các hạng nhân số tổng cộng là 7.310 người. Ruộng công tư các hạng thực nộp thuế là 7.648 mẫu 2 sào 11 thước có lẻ. Vì bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa về, ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại thì số đinh hiện đã trở về và số ruộng đã khẩn hoang được như số đã ghi trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.730 quan có lẻ.

-Biệt nạp bằng bạc: 408 lạng có lẻ.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 903 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 2.168 hộc 14 bát có lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong tỉnh nộp bằng tiền là 6.767 quan có lẻ (biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 1.147 quan có lẻ, nộp bằng thóc 5.425 hộc 18 bát có lẻ. Vì bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa về, ruộng đất bỏ hoang chưa khai khẩn. Năm Tự Đức 27 (1874) tra xét lại, số đinh hiện đã trở về và số ruộng đã khẩn hoang được như số ghi trên.

Ngạch lính:

Cơ Lạng Hùng 3 đội, binh số 141 người.

Thổ ti 1 đội, binh số 50 người.

Vâng chiếu kiểm tra tỉnh hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), ngạch lính của cơ Lạng Hùng là 10 đội, cơ Lạng Dũng là 3 đội, binh số 582 người. Vì bị phỉ cướp phá, dân thưa binh thiếu. Năm Tự Đức 18 (1865) trích lưu nguyên ngạch chọn lính 2 châu huyện Văn Quan, châu Ôn lập thành cơ Lạng Hùng 3 đội, binh số 141 người. Ngoài ra, binh lính đã tuyển ở các châu huyện giáp nước Thanh sức cho về nhà đoàn kết để tự bảo vệ. Năm Tự Đức 27 (1874) lại biên chế thành 1 đội thuộc Thổ ti, binh số 50 người.

Đàn, miếu, đài:

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Đàn Xã tắc: ở phía tây thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.

-Văn miếu: tại phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.

-Miếu Hội đồng: tại phía đông bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Mai Pha châu Ôn.

-Miếu Thành hoàng: ở núi đất phía trong thành tỉnh.

-Đài Quan Thượng: tức Đài trên cửa ải, thuộc địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp cửa Nam Quan nước Thanh.

Ải, tấn, đồn, bảo:

-Tấn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp ải Nam Quan châu Bằng Tường nước Thanh. Nguyên đặt 1 viên đội trưởng và 10 phu canh[1] ứng trực đưa đón công văn qua lại giữa hai nước.

-Tấn Du Thôn: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên giáp châu Bằng Tường nước Thanh, giao cho dân sở tại canh giữ. (Ở dưới cũng thế)

-Đồn cũ Trĩ Mã: ở xã Yên Khoái châu Lộc Bình.

-Ải Bắc Cáp: giáp châu Bằng Tường nước Thanh, ở xã Trừ Trĩ châu Thoát Lãng.

-Đồn cũ Thanh Mật: châu Văn Uyên, ở xã Thanh Mật châu Văn Uyên, giáp châu Bằng Tường nước Thanh.

-Đồn cũ Cữu Dương: ở xã Cữu Dương huyện Thất Khê, giáp ải Bình Nhi, Long Châu nước Thanh.

-Đồn An Khuyến: ở vùng núi Khâu Thường xã An Khuyến huyện Thất Khê, giáp Ba Ải châu Hạ Đống[2] nước Thanh.

-Đồn Đồng Bộc: ở phố Đồng Bộc châu Lộc Bình. Nơi đây có một đường thông đến châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, một đường đến ải Trĩ Mã thông với nhiều con đường nhỏ đi sang châu Tư Lăng nước Thanh.

-Đồn Na Dương: ở xã Đông Quan huyện Yên Bác, nơi đây có nhiều đường nhỏ đi đến vùng rừng núi châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên.

-Đồn Yên Châu: ở xã Yên Châu huyện Yên Bác. Nơi đây có đường đi đến huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương và các châu huyện Tiên Yên, Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên.

-Đồn cũ Vân Mạc: nguyên trước đóng ở phố Vân Mạc huyện Văn Quan. Nơi đây có đường đi đến vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn Kim Cức: nguyên trước đóng ở xã Thu Cúc châu Văn Uyên. Nơi đây có đường đi đến vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lẹng): nguyên trước đóng ở xã Hoằng Liệt huyện Thất Khê. Nơi đây có đường đi đến tỉnh Cao Bằng.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Quang: giáp giới tỉnh Bắc Ninh, ở xã Quang Lạng châu Ôn do phủ Tràng Khánh kiêm lý.

-Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý châu Ôn.

-Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha châu Văn Uyên.

---

[1]Ngv.: tấn phu 汛夫.

[2]Hạ Đống, ngv. ở đây chép 下凍, nhưng các chỗ khác ở dưới và trên bản đồ kèm theo đều chép 下凍 (Hạ Đống), còn chữ 凍 thì các tự điển Trung Quốc đều không có.

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ châu Văn Uyên.

-Trạm Lạng Trọng: ở xã Trọng Sơn châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn huyện Thất Khê do phủ Tràng Định kiêm lý.

-Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Hoằng: ở xã Hoằng Liệt huyện Thất Khê, giáp giới tỉnh Cao Bằng.

Phong tục:

Người Nùng, người Thổ (Tày) ở đan xen với nhau. Phong tục thuần phác, con người dũng cảm, nói tiếng dân tộc (Tày, Nùng), không có chữ viết[1]. Việc mua bán trao đổi chợ búa đều có cân, đong. Thóc gạo thì đong bằng đấu, cũng có khi tính bằng cân. Tiền thì tính số trăm đồng, nghìn đồng tiền. Cứ 1.000 đồng tiền gọi là 1 *tiêu*. Con trai con gái đều mặc quần áo thổ bố màu xanh đen. Làm nhà sàn để ở, người ở bên trên, trâu bò gia súc ở dưới sàn. Người Nùng tổ tiên từ Quảng Tây sang, có hai loại. Loại thứ nhất là Nùng *Anh*, con trai con gái đều mặc áo ngắn ống tay rộng, con trai cũng tết tóc, đàn bà con gái nhà giàu thường búi tóc cài trâm bạc, cổ áo thêu hoa văn chỉ đỏ. Loại thứ hai gọi là Nùng *Phàn Xình*[2], con trai mặc áo dài tay áo hẹp, con gái mặc áo ngắn. Người Nùng Phàn Xình không thích trang sức, tập tục chuộng ở chung, vợ con anh em có khi đến hơn 20 người cùng chung một bếp, chung tài sản với nhau, cho đến già cũng không tách ra lập nghiệp riêng. Lại có nhà ông cha con cháu ba bốn đời vẫn ở chung với nhau. Người Thổ (Tày) phần nhiều lười nhác. Người Nùng thì phần nhiều tiết kiệm chăm chỉ. Người Nùng lúc mới đến không có ruộng vườn, chuyên tâm ra sức khai phá rừng núi để trồng trọt, cho nên ruộng vườn của người Thổ (Tày) đến phần nửa đều thuộc về người Nùng. Ruộng tư của người Thổ (Tày) thì không được bán đoạn[3], đất đai được cấp đều cho người dân. Người có ruộng phải chịu lệ dao dịch (phu phen tạp dịch), tục gọi là lệ *đầu điền*.

Người Thổ (Tày), người Nùng đều tin thầy cúng, không tin y học, hễ có bệnh thì xem bói ở bà đồng, tục gọi *cô Then*. Các thày cúng (thầy Mo) gảy đàn dân tộc[4], hát bài hát bằng tiếng dân tộc, rồi lẩm nhẩm đọc lời chú, một chốc gieo quẻ bói rồi nói căn bệnh thuộc con quỉ nào, phải nhờ cô Then cầu đảo, khỏi bệnh hay không phải nghe theo thầy cúng, không được uống thuốc bắc.

Hằng năm vào mùa xuân nam nữ mời nhau ra chợ quán ca hát đối đáp cả ngày để phân thắng bại. Việc cày cấy thì không tưới nước, ruộng khô hay có nước đều tuỳ theo mưa nắng ở trời. Hàng năm vào khoảng tháng hai tháng ba, dân các xã mổ gà, lợn bày tế ở ngoài đồng. Mỗi nhà cũng đem một mâm cỗ ra đồng trải chiếu rồi tế lễ, gọi là tế Hạ điền cầu cho mùa màng thu hoạch được tốt. Còn tục đền thờ thần, chùa thờ Phật thì chỉ có rải rác ở mạn châu Ôn giáp tỉnh Bắc (tức Bắc Ninh), huyện Văn Quan giáp tỉnh Thái (tức Thái Nguyên) cùng các huyện Thất Khê, Lộc Bình, Yên Bác. Nhưng việc thờ cúng cũng đơn giản, không lấy gì làm sùng chuộng lắm. Không có tục lệ hương ẩm. Việc cưới xin tang ma đều theo tập tục địa phương, quê mùa đơn giản, không lễ nghi phiền phức. Nhà nào chỉ có con gái không có con trai thì cho con rể đến ở rể, ruộng đất tài sản giao cho con rể quản lý thừa tự, anh em tộc thuộc bên họ nhà gái không có quyền tranh chấp. Người Minh Hương ở riêng phố, quán, chuyên làm nghề buôn bán. Tập tục đều theo nhà Thanh. Trong tỉnh hạt không có ai theo đạo Thiên chúa, từng bị quân phỉ chiếm đóng, nhưng cũng không ai cam tâm phục tùng.

---

[1]Gần đây chúng ta biết người Tày, Nùng có chữ viết riêng, dùng chữ Hán và các chữ tạo thêm theo cách cấu tạo chữ Nôm, thường gọi là chữ Nôm Tày Nùng, hiện đã sưu tầm được một số sách vở tài liệu viết bằng thứ chữ ấy.

[2]Phàn Xình, tiếng Tày, chữ Hán là Vạn Thịnh 萬盛.

[3]Bán đoạn, ngv.: đoạn mãi, nghĩa là bán hẳn (không được chuộc).

[4]Ngv.: thổ cầm, tức Đàn Tính.

Sản vật:

Toàn tỉnh không cấy lúa vụ hè, chỉ cấy lúa vụ thu. Duy huyện Thất Khê có nơi cấy lúa tháng sáu (tháng 3 xuống cấy, tháng 6 gặt thóc), người Thổ (Tày) gọi là *lúa lục mâu* (lục mâu hoà). Sa lê (quả *mắc coọc*) sản ở hai tổng Lạc Dương, Nghiêm Lật huyện Thất Khê. Có 2 loại: một loại chín sớm, vỏ mỏng mịn, rất ngọt, một loại chín muộn, vỏ dày và quả hơi dài. Hoa hồi sản ở vùng giáp nước Thanh thuộc hai huyện Văn Uyên, Lộc Bình và ở các xã thuộc huyện Văn Quan. Việc trồng hồi phải chọn đất thích hợp. Khoai, đậu, ngô, kê thì khắp bảy châu huyện đều có, nhưng cũng không trồng được nhiều.

-Mỏ vàng: các nơi quặng vàng: Hữu Lân (châu Ôn), Đồng Bộc, Suất Lễ, Nà Ba (châu Lộc Bình), Nông Đồn, La Sơn (huyện Thất Khê), Phúc Vượng, Hội Hoan (huyện Văn Quan), Xuân Dương (huyện Yên Bác).

-Mỏ sắt: các nơi quặng sắt: Bằng Mạc (châu Ôn), Phú Xá (huyện Văn Quan), Bảo Lâm (châu Văn Uyên), Đà Lịch, Tân Lang (châu Thoát Lãng).

Rải rác các nơi trong bảy châu huyện đều có [quặng vàng, quặng sắt], nhưng chỉ có quặng vàng ở Nà Ba châu Lộc Bình có quặng vàng từ xưa đã có tiếng là có chất lượng tốt. Nhưng gần đây quặng sắt, quặng vàng ở các mỏ ấy đã cạn kiệt, từ lâu đã đóng cửa không khai thác nữa, dân các xã có mỏ cũng đã phiêu dạt đi nơi khác.

Ở hai sông Kỳ Cùng và Vân Mạc có *cá anh vũ*[1], nhưng thịt nhạt, không mấy thơm ngon.

Trong các hang đá ở núi Công Mẫu châu Lộc Bình có loại ếch nhỏ hơn ếch đồng một chút, da mỏng thịt ngọt, thường cho vào nấu cháo ăn rất ngon, tục gọi là *ếch Công Mẫu*.

Khí hậu:

Đất này rất lạnh, nhiều gió mùa đông bắc. Trong các triền núi mây mù bao phủ cho đến gần trưa mới tan. Đến giờ thân, giờ dậu[2] mây mù lại che phủ như cũ. Bốn mùa chỉ ba tháng mùa hè sương mù mới giảm đi. Vì vậy dân ở đây phần nhiều cảm bệnh lam chướng. Từ cuối thu về sau phần nhiều là sương muối. Các tháng mùa đông rất lạnh, thỉnh thoảng có băng tuyết. Ban đêm đổ nước vào chậu, vào liễn để ra phía trên cao ngoài trời, sáng hôm sau nước đóng băng dày đến 5-6 phân, có khi dày cả tấc. Chỉ ở vùng giáp nước Thanh mới có như thế, nhưng cũng không thường thấy. Còn khí hậu nắng mưa theo nông lịch thì vẫn bình thường như các nơi khác. Tháng 4 hoặc thượng tuần tháng 5 xuống cấy, tháng 8, tháng 9 gặt thóc. Đó là do khí hậu lạnh rét nên không cấy muộn.

Núi sông:

Trong tỉnh đều là núi, núi nọ tiếp núi kia, mà nhiều núi đất ít núi đá. Kể các núi có tên thì có núi Công Mẫu ở châu Lộc Bình, núi Anh Linh ở châu Văn Uyên, núi Khâu Nham ở huyện Văn Quan, núi Vọng Phu, núi Tam Thanh ở châu Thoát Lãng, núi Khâu Thường, núi Ba Chi ở huyện Thất Khê, núi Kháo Sơn, núi Mã Yên, núi Dương Lĩnh, núi Song Tiên ở châu Ôn.

Tỉnh hạt ở miền thượng du nên không có sông lớn. Kể sông có tên thì có:

-Một dòng sông [là sông Kỳ Cùng] có hai nhánh: một nhánh phát nguyên từ châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, một nhánh phát nguyên từ châu Tư Lãng nước Thanh. Thượng lưu gọi là sông Kỳ Cùng, hạ lưu gọi là sông Bác Đức. Về phía bên tả có một sông nhỏ gọi là sông Vân Mạc đổ vào sông Bác Đức, rồi hợp dòng chảy vào đất Long Châu nước Thanh. Dòng sông quanh co khuất khúc chảy qua giữa các triền núi. Lòng sông có nhiều thác ghềnh, chỗ nông chỗ sâu, các đoạn rộng hẹp khác nhau. Khi nước lên to thuyền độc mộc hoặc bè tre nứa có thể đi thông được.

[1]Cá anh vũ: loài cá có đầu mỏm cong như mỏ vẹt.

[2]Tức khoảng từ 3-5giờ chiều.

Ngoài ra chỉ là các khe suối nhỏ hợp thành sông:

-Một sông nhỏ do các khe suối nhỏ ở Kháo Sơn thuộc châu Ôn hợp dòng chảy vào xã Chi Lăng châu Ôn, gọi là sông Áng (Áng giang), rồi chảy đổ vào huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.

-Một sông nhỏ do các khe suối nhỏ ở hai tổng Lệ Viễn, Yên Châu huyện Yên Bác hợp dòng chảy đến xã Yên Châu, gọi là sông Yên Châu, rồi chảy vào huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Danh thắng:

-Động Song Tiên ở châu Ôn, chùa Linh Quang ở huyện Thất Khê, cùng với động Tam Thanh, phố Khâu Lư (Kỳ Lừa) ở châu Thoát Lãng, phố Đồng Đăng ở huyện Văn Uyên từ xưa vẫn được coi là những nơi danh thắng, cho nên mới có câu: "Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh"[1]. (*Đá Vọng Phu Tô Thị* gần đây hình dáng không giống thật như xưa nữa). Trải năm tháng bị phỉ cướp phá, cảnh vật trở nên điêu tàn, không được như xưa nữa.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ trạm Bắc Lệ giáp tỉnh Bắc Ninh ở phía nam đi vào đầu địa giới tỉnh ở trạm Lạng Quang phủ Tràng Khánh, qua thành tỉnh, chuyển về phía tây đến trạm Lạng Hoằng phủ Tràng Định ở cuối tỉnh, giáp giới tỉnh Cao Bằng, dài 225 dặm 100 trượng.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía bắc đến giáp cửa Nam Quan nước Thanh, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua đồn Đồng Bộc chuyển về phía đông nam, qua các đồn bảo ở Na Dương, Yên Châu huyện Yên Bác đến giáp giới tỉnh Quảng Yên, đường núi qua các khe suối quanh co, đi mất khoảng 4 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ đồn Đồng Bộc đi đến đồn Trĩ Mã giáp giới nước Thanh, đi mất khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây rồi chuyển về phía tây nam đến huyện Văn Quan, qua đồn Kim Cúc đến giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, núi khe quanh co khúc khuỷu, đi mất khoảng 5 ngày.

PHỦ TRÀNG ĐỊNH

Phủ lỵ[2] đặt ở phía tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Lạc Dương tổng Lạc Dương huyện Thất Khê, nguyên dựa vào đồn cũ Lạc Dương để làm lỵ sở, bốn mặt có luỹ đất, chu vi 146 trượng, cao 5 thước, ngoài trồng tre gai.

Cương giới:

Phía nam giáp huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. Phía bắc giáp các châu Long Châu, Hạ Đống, Bằng Tường nước Thanh. Phía đông giáp Ôn Châu phủ Tràng Khánh. Phía tây giáp huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Từ địa giới phía nam đến địa giới phía bắc đi mất 2 ngày rưỡi[3].

Từ địa giới phía đông đến địa giới phía tây đi mất 3 ngày rưỡi[4].

Phủ kiêm lý huyện Thất Khê, thống hạt 3 huyện, châu: Văn Uyên, Thoát Lãng, Văn Quan.

Tất cả có 29 tổng, gồm 153 xã, thôn, phố, quán. Trong đó có:

---

[1]Dẫn vắn tắt câu ca dao cổ: *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa, có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.*

[2]Phủ Tràng Định 長定府: Nguyên là đất 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyền (sau đổi là Thất Khê), Thoát Lãng thuộc phủ Tràng Khánh. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 4 châu huyện nói trên để lập phủ mới Tràng Định.

[3]ĐNNTC chép: Nam bắc cách nhau 83 dặm.

[4]ĐNNTC chép: Đông tây cách nhau 70 dặm.

-Người Thổ (Tày): 125 xã.

-Người Nùng: 18 xã.

-Người Minh Hương: 10 phố.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852) và thứ 20 (1867), nguyên tịch có 175 xã, phố. Vì từng bị phỉ cướp phá, dân cư xiêu tán. Đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại chỉ còn có 153 xã, phố.

Huyện Thất Khê, 8 tổng:

1.Tổng Bằng Quân	2.Tổng Khánh Nham	3.Tổng Mỹ Điền	4.Tổng Lạc Dương
5.Tổng Nam Sơn	6.Tổng Đồng Phái	7.Tổng Tú Sơn	8.Tổng Nghiêm Lật

Châu Văn Uyên, 8 tổng:

1.Tổng Yên Hùng	2.Tổng Hoá Nhân	3.Tổng Dã Nham	4.Tổng Quang Bí
5.Tổng Hành Lư	6.Tổng Uyên Lệ	7.Tổng Nhân Lý	8.Tổng Vĩnh Dật

Châu Thoát Lãng, 4 tổng:

1.Tổng Hữu Thu	2.Tổng Yên Hoá	3.Tổng Xung Quán	4.Tổng Trừ Trĩ

Huyện Văn Quan, 9 tổng:

1.Tổng Chu Túc	2.Tổng Phú Xá	3.Tổng Mỹ Liệt	4.Tổng Tú Xuyên
5.Tổng Huân Phong	6.Tổng Bình Gia	7.Tổng Cam Thuỷ	8.Tổng Uy Mãnh
9.Tổng Hội Hoan			

Đinh điền:

Dân số các hạng: 1.279 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 1.099 người.

-Người Nùng: 73 người.

-Người Minh Hương: 107 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 3.405 mẫu 7 sào 10 thước 3 tấc.

-Ruộng công: 27 mẫu 3 sào 5 thước 7 tấc.

-Ruộng tư: 3.378 mẫu 4 sào 4 thước 6 tấc.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức 20 (1867) dân số các hạng cả người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 4.804 người. Ruộng công tư thực thu thuế là: 4.250 mẫu 6 sào 13 thước 7 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đất [phần nhiều] bỏ hoang không cày cấy, đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đinh hiện đã trở về và số ruộng hiện đã khai khẩn cày cấy thực số như trên.

Lệ thuế:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.376 quan 36 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 228 lạng 2 tiền 5 phân.

Thuế ruộng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 510 quan 8 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.216 hộc 14 bát 5 vốc 5 nắm.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong phủ nộp bằng tiền là 4.691 quan 30 đồng tiền (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền là 510 quan 8 tiền 49 đồng tiền, nộp bằng thóc là 1.501 hộc 37 bát 7 vốc. Do bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán, chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không trồng cấy. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn nộp thuế theo lệ như trên.

Ngạch lính:

Số quân của cơ Lạng Hùng là 78 người.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), hạn ngạch của phủ hạt tuyển lính cho cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng số lính là 402 người. Do bị phỉ cướp phá, dân thưa quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) trích lưu huyện Văn Quan tuyển 78 lính vào các đội của cơ Lạng Hùng. Ngoài ra 3 châu huyện Thất Khê, Văn Uyên, Thoát Lãng giáp nước Thanh thì nguyên ngạch đáng phải tuyển lính đều sức cho được trở về quê quán đoàn kết để tự bảo vệ làng bản.

Đàn, miếu, đài:

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Miếu Hội đồng: ở phía đông bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Vĩnh Trại châu Thoát Lãng.

-Đài Quan Thượng (Đài trên cửa quan): ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp giới nước Thanh ở cửa Nam Quan.

Ải, tấn, đồn, bảo:

-Tấn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, giáp cửa Nam Quan ở châu Bằng Tường nước Thanh. Nguyên trước đặt 1 viên đội trưởng và 10 tấn phu ứng trực để tiếp chuyển thư từ qua với nước Thanh.

-Tấn Du Thôn: ở địa phận xã Bảo Lâm châu Văn Uyên, cũng giáp châu Bằng Tường nước Thanh, giao cho dân sở tại tự canh giữ bảo vệ. (Ở dưới cũng thế)

-Ải Bắc Cáp: ở địa phận xã Trừ Trĩ châu Thoát Lãng, giáp châu Bằng Tường nước Thanh.

-Đồn cũ Thanh Mật: ở địa phận xã Thanh Mật châu Văn Uyên, giáp châu Bằng Tường, nước Thanh.

-Đồn Cữu Dương: ở địa phận xã Cữu Dương huyện Thất Khê, giáp ải Bình Nhi, Long Châu nước Thanh.

-Đồn An Khuyến: ở sơn phận núi Khâu Thường xã An Khuyến huyện Thất Khê, giáp ải Ba châu Hạ Đống nước Thanh.

-Đồn Kim Cúc: nguyên trước đóng ở xã Thu Cúc châu Văn Uyên. Đồn này có đường đi thông sang vùng rừng núi tỉnh Thái Nguyên.

-Đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lẹng): ở xã Hoằng Liệt huyện Thất Khê. Đồn này có đường đi thông đến tỉnh Cao Bằng.

-Đồn Vân Mạc: nguyên trước đóng ở xã Vân Mạc huyện Văn Quan.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ châu Văn Uyên.

-Trạm Lạng Trọng: ở xã Trọng Sơn châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Du: ở xã Du Chàng châu Thoát Lãng.

-Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ huyện Thất Khê.

-Trạm Lạng Hoành: ở xã Hoằng Liệt huyện Thất Khê, giáp địa giới tỉnh Cao Bằng.

Phong tục:

Người vùng này đều dũng cảm, giỏi bắn súng kíp, chăm chỉ làm ruộng, ăn mặc tiết kiệm. Huyện Thất Khê chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Tám tổng huyện Thất Khê, cùng các tổng Trừ Trĩ huyện Thoát Lãng, Vĩnh Dật huyện Văn Uyên, Phú Xá huyện Văn Quan người dân thuần hậu hiếu nghĩa. Các tổng trong huyện Văn Quan đều có đền thờ thần. Huyện Thất Khê thì hai ba tổng thờ chung

một đền. Châu Văn Uyên, châu Thoát Lãng chỉ rải rác vài nơi có đền thờ mà thôi. Việc thờ cúng cũng đơn giản. Việc cưới xin tang ma đều theo tục lệ địa phương có phần sơ sài, phần nhiều chỉ tin các bà thày mo mà thôi.

Sản vật:

Huyện Thất Khê và châu Thoát Lãng có lúa tháng sáu: tháng 2, 3 xuống cấy, tháng 5, 6 thu hoạch. Người Thổ (Tày) gọi là lúa *lục mâu*. Ngoài ra đều cấy lúa thu. Khoai sắn ngô kê thì các nơi trong phủ hạt đều có. Còn như mắc coọc, hoa hồi hương, mỏ vàng, mỏ sắt cả 4 huyện, châu đều có (xem kỹ ở phần ghi về các châu, huyện).

Khí hậu:

Thoát Lãng, Văn Quan, Văn Uyên nhiều khí lam chướng. Huyện Thất Khê thì khí núi có phần nhẹ hơn. Gió bấc lạnh rét, các tháng mùa đông thì rất rét, mãi đến mùa xuân vẫn còn rét. Vào hè thì khí hậu ấm áp, mưa nắng bình thường như các nơi, cho nên theo nông lịch thì khoảng tháng 4, 5 phải xuống cấy, tháng 8, 9 gặt thóc, nếu để muộn hơn thì khí hậu lạnh rét không hợp với cây lúa.

Núi sông:

Núi đất, núi đá xen nhau. Kể núi có tên thì có:

-Châu Văn Uyên có núi Anh Linh.

-Huyện Văn Quan có núi Khâu Nham.

-Châu Thoát Lãng có núi Vọng Phu, núi Tam Thanh.

-Huyện Thất Khê có núi Khâu Thường, núi Ba Chi.

-Một dòng sông là sông Kỳ Cùng, thượng lưu từ chỗ giáp địa phận châu Lộc Bình và Ôn châu chảy qua Trừ Trĩ châu Thoát Lãng, Vĩnh Dật châu Văn Uyên, các tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi tiếp tục chảy qua các tổng Hữu Thu, Xung Quán châu Thoát Lãng, đến xã Bác Đức, gọi là sông Bác Đức, rồi chảy vào địa hạt huyện Thất Khê, chảy đến đồn Cữu Dương rồi đổ vào sông trên đất Long Châu nước Thanh.

-Một sông từ huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên qua tổng Yên Hùng châu Văn Uyên, tổng Cam Thuỷ huyện Văn Quan, rồi chảy đến xã Vân Mạc, gọi là sông Vân Mạc, hợp dòng với sông Bác Đức, chảy qua địa phận huyện Thất Khê, đổ vào sông trên đất Long Châu nước Thanh.

-Một sông bắt nguồn từ tỉnh Thái Nguyên, chảy qua xã Bác Khê huyện Thạch Yên tỉnh Cao Bằng, rồi chảy vào phủ hạt ở tổng Hoá Nhân châu Văn Uyên, chảy đến tổng Uy Mãnh huyện Văn Quan hợp dòng với sông Vân Mạc.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ bờ nam sông Kỳ Cùng giáp trạm Lạng Mai qua các trạm Lạng Uyên, Lạng Trọng, Lạng Du, Lạng Tú, Lạng Hoằng đến đồn cũ Nà Lĩnh (Nà Lẹng) giáp giới tỉnh Cao Bằng, dài 157 dặm 93 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây nam phủ lỵ đi qua các tổng Uy Mãnh, Cam Thuỷ, Bình Gia, Tú Xuyên huyện Văn Quan giáp địa hạt châu Ôn, đi mất khoảng 4 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phía bắc phủ lỵ đi đến đồn An Khuyến giáp châu Hạ Đống nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc phủ lỵ đi đến đồn Cữu Dương, giáp Long Châu nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

HUYỆN THẤT KHÊ

Do phủ Tràng Định kiêm lý.

Cương giới:

Huyện Thất Khê[1] phía nam giáp huyện Văn Quan và châu Thoát Lãng. Phía bắc giáp châu Hạ Đống nước Thanh. Phía đông giáp châu Thoát Lãng. Phía Tây giáp huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Từ địa giới phía nam ở các xã Vĩnh Điện, Tú Sơn lên địa giới phía bắc ở xã An Khuyến đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở các xã Quan Huề, Vũ Lăng đến địa giới phía tây ở các xã Mông Xá, Hoằng Liệt đi khoảng 2 ngày.

Huyện có 8 tổng, gồm 41 xã, phố. Trong đó có 39 xã người Thổ (Tày), 2 phố người Minh Hương.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch có 49 xã, phố, trại. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại còn 41 xã, phố.

1-**Tổng Bằng Quân** 8 xã, phố:

1.Xã Bằng Quân	2.Xã Vĩnh Ân	3.Xã Bình Kiều	4.Xã Gia Hội
5.Xã La Sơn	6.Xã Chỉ Mỹ	7.Xã Khảo Bàn	8.Phố Cửu Phong

2-**Tổng Mỹ Điền** 4 xã:

1.Xã Mỹ Điền	2.Xã Mỹ Khản	3.Xã Lâm Lang	4.Xã Trung Bật

3-**Tổng Khánh Nham** 5 xã:

1.Xã Khánh Nham	2.Xã Vũ Lao	3.Xã Bắc Bình	4.Xã Cữu Dương
5.Xã Đồng Luật			

4-**Tổng Lạc Dương** 4 xã:

1.Xã Lạc Dương	2.Xã Phi Mỹ	3.Xã Mông Xá	4.Xã Hoằng Liệt

5-**Tổng Nam Sơn** 4 xã:

1.Xã Nam Sơn	2.Xã Mỹ Sơn	3.Xã Vũ Lăng	4.Xã Quan Huề

6-**Tổng Đồng Phái**[2] 6 xã:

1.Xã Đồng Phái[3]	2.Xã Bình Lâm	3.Xã Bình Cư	4.Xã Gia Bộc
5.Xã Tài Lương	6.Xã La Niên		

7-**Tổng Tú Sơn**[4] 4 xã:

1.Xã Tú Sơn[5]	2.Xã Quyền A	3.Xã Vĩnh Điện	4.Xã Châu Hác

8-**Tổng Nghiêm Lật** 6 xã, phố:

1.Xã Nghiêm Lật	2.Xã Mậu Đốt	3.Xã An Khuyến	4.Xã Vĩnh Lại
5.Xã Nông Đồn	6.Phố Long Thịnh		

---

[1]Huyện Thất Khê: Đời Lý là châu Thất Nguyên 七原州. Thời thuộc Minh đổi chữ viết là Thất Nguyên 七源. Đầu đời Lê cho đến đầu Mạc không thay đổi. Đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng huý chữ Nguyên, đổi là châu Thất Tuyền 七泉州. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Thất Tuyền 七泉縣. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý đồng âm chữ Tuyền, đổi làm huyện Thất Khê 七溪縣. Nay là huyện Tràng Định tỉnh Lạng Sơn.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng và xã Đồng Phái, đầu triều Nguyễn về trước là tổng và xã Kim Tông 金宗. Sau năm 1841 kiêng chữ Tông, đổi là Kim Phái 金派. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng âm Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi tiếp là Đồng Phái 仝派.

[4]Xem chú sát dưới.

[5]Tổng và xã Tú Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hoa Sơn 花山. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Tú Sơn 繡山.

Đinh điền:

Dân số các hạng: 227 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 200 người.

-Người Minh Hương: 27 người.

Số ruộng thực thu thuế: 1.276 mẫu 4 sào 5 thước 9 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 6 sào.

-Ruộng tư: 1.275 mẫu 8 sào 5 thước 9 tấc.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt vào năm Tự Đức thứ 5 (1852) các hạng dân kể cả người Thổ (Tày) và người Minh Hương là 823 người. Ruộng công và ruộng tư là 1.921 mẫu 9 sào 3 thước. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán, ruộng vườn bỏ hoang. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác thực số như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 194 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 54 lạng.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 191 quan.

-Nộp bằng thóc: 451 hộc 26 bát 6 vốc 5 lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) tiền thuế thân cả năm của các hạng dân trong huyện là 783 quan 9 tiền (biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền là 288 quan 2 tiền 52 đồng tiền, nộp bằng thóc là 676 hộc 3 bát 9 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra xét lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác, thuế lệ như kê trên.

Ngạch lính:

Vâng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852) hạn ngạch bản huyện tuyển lính cho cơ Lạng Hùng là 79 người.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865) do huyện hạt tiếp giáp nước Thanh nên sức cho bản huyện cho số lính tuyển trở về đoàn kết tự bảo vệ làng bản.

Đồn, bảo:

-Đồn Cữu Dương: ở xã Cữu Dương.

-Đồn An Khuyến: ở xã An Khuyến.

-Đồn Na Lĩnh (Nà Lẹng): ở xã Hoằng Liệt.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Hoằng: ở xã Hoằng Liệt.

-Trạm Lạng Chỉ: ở xã Chỉ Mỹ.

-Trạm Lạng Tú: ở xã Tú Sơn.

Phong tục:

Trong huyện chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Phong tục thuần hậu, làm nghề trồng cấy, hết sức cần cù việc nông. Khi có việc công thường hăng hái đóng góp. Việc cưới xin tang ma cúng tế đều đơn giản chất phác. Hơi có nghi lễ, so được với các châu huyện khác thì ba tổng Đồng Phái, Bình Quân, Tú Sơn có đền thờ thần chung ở xã Tú Sơn: Đầu xuân làm lễ tế thần, mở hội thi đánh cờ làm vui. Còn như tiếng nói, áo quần, ăn ở cũng giống các châu huyện khác [trong tỉnh].

Sản vật:

Đất đai hợp với lúa thu, rải rác có trồng giống lúa tháng 6 (tháng 3, 4 xuống cấy, tháng 6 thu hoạch, tục gọi là lúa *lục mâu*). Bốn tổng Bình Quân, Đồng Phái, Lạc Dương, Nghiêm Lật đồng điền phì nhiêu

dễ trồng cấy. Hai tổng Khánh Nham, Mỹ Điền đất đai thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm. Vùng này có lụa thổ quyến, khoai, đậu, ngô, kê thì rất nhiều. Mỏ vàng ở hai xã Nông Đồn, La Sơn. Gần đây những nơi ấy đã phải đóng mỏ.

Khí hậu:

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai vẫn còn lạnh. Sau tiết sương giáng thì rất lạnh, nhiều gió bấc. Khí núi vùng này có phần nhẹ hơn nơi khác. Khí hậu làm việc nông thì bốn tổng Nam Sơn, Mỹ Điền, Khánh Nham, Nghiêm Lật cần phải cấy sớm. Bốn tổng Bình Quân, Đồng Phái, Lạc Dương, Tú Sơn thì phải cấy muộn. Còn khí hậu mưa nắng v.v... thì cũng giống các châu huyện khác.

Núi sông:

-Nhiều núi đá, ít núi đất. Núi có tên: núi Khâu Thường ở xã Nghiêm Lật, núi Ba Chi ở xã Phi Mỹ. Các núi khác thì chỉ do dân các xã tự đặt ra để gọi mà thôi.

-Một dòng sông từ thượng lưu sông Bác Đức giáp châu Thoát Lãng đổ vào huyện hạt ở xã Vĩnh Điện, chảy qua địa phận các tổng Tú Sơn, Nam Sơn, Khánh Nham đến xã Cữu Dương, cũng gọi là sông Bắc Đức, đổ vào sông ở Long Châu nước Thanh.

-Lại có dòng suối chảy từ huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng qua đồn phủ, hợp dòng với các suối nhỏ khác chảy đến xã Tú Sơn hợp dòng với sông Bác Đức rồi đổ vào sông ở Long Châu nước Thanh.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ phía đông nam giáp sông Bác Đức châu Thoát Lãng đi vào huyện hạt ở xã Vĩnh Điện rồi chuyển về phía tây bắc, đi qua các trạm Lạng Tú, Lạng Chỉ, Lạng Hoành đến cuối địa giới huyện ở đồn cũ Na Lĩnh (Nà Lẹng) giáp tỉnh Cao Bằng, dài 29 dặm 132 trượng.

-Một đường nhỏ từ phố Cừu Phong đi về phía đông bắc đến đồn Cữu Dương, giáp ải Bình Nhi thuộc Long Châu nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ chạy từ phía bắc huyện [lỵ] đến xã An Khuyến, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ xã Phi Mỹ ở phía nam đi lên xã Nông Đồn phía bắc, giáp xã Hạ Pha tỉnh Cao Bằng, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ phía nam huyện đi đến xã La Sơn, giáp xã Tòng Lệnh huyện Văn Quan, đi khoảng nửa ngày.

HUYỆN VĂN QUAN

Huyện lỵ[1] nguyên đặt ở phố Điềm He tổng Chu Túc phía tây bắc thành tỉnh (từ sau khi bị phỉ cướp phá đến nay chưa xây dựng lại được).

Cương giới:

Huyện hạt phía nam giáp huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên và huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp huyện Thất Khê và châu Thoát Lãng. Phía đông giáp châu Ôn và châu Văn Uyên. Phía tây giáp châu Văn Uyên và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía đông ở các xã Khâu Mông, Phồn Mậu đến địa giới phía tây ở xã Phụng Cống đi đường hết chừng 2 ngày rưỡi.

---

[1] Huyện Văn Quan: Đời Lý thuộc đất châu Văn 文州. Thời thuộc Minh là huyện Bôi Lan 杯蘭縣 thuộc châu Thượng Văn 上文州 (THQQ). Đầu triều Lê đổi là châu Văn Lan 文蘭縣, đặt thuộc phủ Tràng Khánh. Các đời sau không đổi. Đầu triều Nguyễn kiêng chữ Lan (tên huý của mẹ cả Gia Long, lệnh 4-1803), đổi gọi là châu Văn Quan 文關州. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện Văn Quan 文關縣. Nay là huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn.

Từ địa giới phía nam ở xã Huân Phong đến địa giới phía bắc xã Hội Hoan, đi đường hết chừng 1 ngày rưỡi.

Huyện có 9 tổng, gồm 45 xã phố. (Trong đó có 38 xã người Thổ (Tày), 5 xã người Nùng, 2 phố người Minh Hương).

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên tịch có 52 xã phố. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 24 kiểm tra lại có 45 xã, phố.

1-**Tổng Chu Túc,** 8 xã phố:

1.Xã Chu Túc	2.Xã Chi Quan	3.Xã Hữu Đễ	4.Xã Phồn Mậu
5.Xã Vĩnh Lại	6.Xã Cử Xá	7.Xã Phú Nhuận	8.Phố Điềm Hi

2-**Tổng Phú Xá,** 5 xã:

1.Xã Phú Xá	2.Xã Sơn Tăng	3.Xã Khánh Khê	4.Xã Quyến Lũng
5.Xã Khâu Mông			

3-**Tổng Mỹ Liệt**, 5 xã:

1.Xã Mỹ Liệt	2.Xã Bác Lãng	3.Xã Vân Mộng	4.Xã Phú Mỹ
5.Xã Phù Ê			

4-**Tổng Tú Xuyên** 5 xã, phố:

1.Xã Tú Xuyên	2.Xã Lục Kỳ	3.Xã Lương Năng	4.Xã Kỳ Lâm
5.Phố Na Hoài			

5-**Tổng Huân Phong** 5 xã:

1.Xã Huân Phong	2.Xã Mậu Nông	3.Xã Phù Gia	4.Xã Tri Lễ
5.Xã Hữu Lương			

6-**Tổng Bình Gia,** 3 xã:

1.Xã Bình Gia	2.Xã Tịnh Sóc	3.Xã Cán Khê

7-**Tổng Cam Thuỷ**[1], 5 xã:

1.Xã Cam Thuỷ[2]	2.Xã Thuần Như	3.Xã Tòng Chu	4.Xã Phụng Cống
5.Xã Định Bảo			

8-**Tổng Uy Mãnh** 6 xã, phố:

1.Xã Uy Mãnh	2.Xã Vân Mạc	3.Xã Lãng Dương	4.Xã Văn Định
5.Xã Tòng Lệnh	6.Phố Vân Mạc		

9-**Tổng Hội Hoan** 3 xã:

1.Xã Hội Hoan	2.Xã Gia Miễn	3.Xã Bác La

Đinh điền:

Dân số các hạng: 587 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 563 người.

-Người Nùng: 12 người.

-Người Minh Hương: 12 người.

Số ruộng thực thu thuế: 851 mẫu 9 sào 7 thước 5 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 14 mẫu 8 sào 12 thước 5 tấc.

-Ruộng tư: 837 mẫu 10 thước.

---

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng và xã Cam Thuỷ: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Tuyền Cam 泉甘. Đầu đời Thiệu Trị (1841) 1841 kiêng đồng âm tên huý Thiệu Trị, đổi là Cam Thuỷ 甘水.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch kể các hạng người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 1.613 người, ruộng công, tư 950 mẫu 1 sào 11 thước 9 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán không trở về, ruộng đồng bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 577 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 29 lạng bạc.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 127 quan 7 tiền 55 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 306 hộc 27 bát 2 vốc 1 lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong huyện nộp bằng tiền là 1.699 quan 1 tiền. (Số biệt nạp bằng bạc không có sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 142 quan 5 tiền 17 đồng tiền, nộp bằng thóc: 336 hộc 8 bát 2 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đồng hoang phế không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) tra khám lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác nộp thuế theo lệ như trên.

Binh ngạch:

-Hạn ngạch số lính tuyển cho cơ Lạng Hùng là 78 người.

Vâng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852), số quân tuyển hàng năm vào 2 cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng tổng số là 139 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân thưa, quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) cho trích lưu 78 người vào các đội của cơ Lạng Hùng.

Đồn:

-Đồn Vân Mạc: ở địa phận xã Vân Mạc.

Phong tục:

Người Nùng và người Thổ (Tày) ở xen kẽ nhau, tính tình nóng nảy dũng cảm, quen dùng súng kíp, ít học hành, cần cù việc cày cấy, biết chặn suối lấy nước tưới ruộng, không dùng loại guồng nước tự quay. Ăn mặc đồ dùng tiết kiệm, Không chuộng trang sức cầu kỳ. Dân tổng Phú Xá thuần hậu chất phác, chăm lo việc công. Riêng xã Hữu Đễ dân tục điêu toa hay tranh chấp kiện tụng. Các nơi trong huyện đều có đền chùa, nhưng việc thờ cúng đơn giản. Duy các xã Bình Gia, Cam Thuỷ, Tòng Chu, Thuần Như, Hữu Lương thì từ trước đã có đền chùa khá to rộng tráng lệ. Hàng năm vào tháng 2 và tháng 7 thì vào đám ca hát. Ngoài ra, về áo quần ăn mặc, tiếng nói thì cũng như các châu huyện khác trong tỉnh.

Sản vật:

Ruộng phần nhiều cấy lúa vụ thu, đất thích hợp các loại bông, đậu, cùng là khoai, sắn, ngô, kê. Các xã Phú Xá, Vân Mộng, Hữu Đễ, Hữu Lương có các núi đất thích hợp trồng cây hoa hồi. Xã Bác Lãng trồng nhiều mía. Xã Phú Vượng (hiện lưu tán chưa về) và xã Hội Hoan có mỏ vàng. Đến những năm trước đây chất vàng suy hao khai thác cạn kiệt nên đã lâu cũng bỏ không khai thác nữa. Sông Vân Mạc có *cá anh vũ,* nhưng thịt nhạt không được như giống cá này ở sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây.

Khí hậu:

Trong huyện núi non trùng điệp. Ban ngày thường có mây mù khí núi, mãi đến trưa mới tan. Cuối thu đầu đông nhiều gió đông bắc lạnh buốt. Mùa xuân vẫn còn lạnh, vào hè tiết trời mới ấm áp. Tháng 6, 7 thường có mưa dầm. Sau tháng 9 phần nhiều có sương muối. Nông lịch cấy vào tháng 4 đầu tháng 5 xuống cấy để lúa chín sớm, không nên cấy muộn.

Sông núi:

-Núi Khâu Nham: cao nhất huyện, thuộc địa phận các xã Bác La, Tịnh Sóc, Huân Phong.

Ngoài ra núi đá núi đất xen kẽ nhau, dân địa phương tự đặt tên.

-Sông Kỳ Cùng: từ tổng Vĩnh Dật châu Văn Uyên chảy vào huyện hạt qua các xã Khánh Khê, Sơn Tăng, Xuân Lũng, Chi Quan, Điềm He, Bác Lãng, Mỹ Liệt. Phù Ê rồi chảy vào sông Bác Đức ở tổng Hữu Thu châu Thoát Lãng.

-Một nhánh bắt nguồn từ núi Ngân Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy qua xã Bác Khê huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng, chảy vào địa phận hai tổng An Hùng, Hoá Nhân châu Văn Uyên, rồi chảy vào huyện hạt ở xã Vân Mạc, gọi là sông Vân Mạc.

-Lại một nhánh từ tổng Tân Tri huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên chảy qua hai tổng An Hùng, Hoá Nhân châu Văn Uyên, chảy vào xã Vân Mạc, hợp dòng với sông Vân Mạc, đổ vào sông Bác Đức.

Đường đi:

-Một đường nhỏ đi từ đông bắc huyện qua các tổng Chu Túc, Tú Xuyên, Huân Phong, Bình Gia, Cam Thuỷ đến giáp giới huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên, đi hết khoảng 2 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đi từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, rồi chuyển về phía đông nam, qua tổng Quang Bí châu Văn Uyên, đi đến các xã Hữu Đễ, Cử Xá đến giáp địa giới châu Ôn phủ Tràng Khánh, đi hết khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến xã Cam Thuỷ, qua các xã Định Bảo, Vân Mạc, đến giáp giới huyện Thất Khê, đi hết khoảng hai ngày.

CHÂU THOÁT LÃNG

Châu lỵ[1] nguyên đóng ở phố Đồng Văn, tổng Hữu Thu phía tây bắc thành tỉnh (trước đây bị phỉ cướp phá, chưa xây dựng lại).

Cương giới:

Phía nam giáp giới châu Văn Uyên và huyện Văn Quan. Phía bắc giáp huyện Thất Khê và châu Văn Uyên. Phía đông giáp châu Lộc Bình. Phía tây giáp huyện Thất Khê.

Từ địa giới phía nam ở châu lỵ cũ phố Đồng Văn lên địa giới phía bắc ở xã Khánh Môn đi hết khoảng 1 ngày.

Từ địa giới phía đông ở các xã Thạch Đạn, Hoà Cư đến địa giới phía tây ở bến đò sông Bác Đức, đi hết khoảng 1 ngày rưỡi.

Toàn châu có 4 tổng, gồm 22 xã, phố, trại. Trong đó có 15 xã người Thổ (Tày), 3 xã, trại người Nùng, 4 phố người Minh Hương.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch gồm 26 xã, phố, trại. Do bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại có 22 xã, phố, trại, trong đó có tổng Trừ Trĩ ở xen vào các tổng Vĩnh Dật, Uyên Lệ, Hành Lư của châu Văn Uyên.

1-**Tổng Hữu Thu** 5 xã, phố:

1.Xã Hữu Thu 2.Xã Trọng Sơn 3.Xã Tân Lang 4.Xã Trà Nham
5.Phố Đồng Văn

[1]Châu Thoát Lãng: Đời Trần Hồ về trước là châu Thoát Lạc 脱落州. Thời thuộc Minh là huyện Thoát 脱縣 (PĐĐC, THQQ in lại trong PĐĐD, 1-26b ghi là huyện Lãng 朗縣 ?). Đầu triều Lê đổi là châu Thoát Lãng 脱朗. Nay thuộc huyện Văn Lãng (do Văn Uyên và Thoát Lãng hợp thành) tỉnh Lạng Sơn.

2-**Tổng An Hoá**, 4 xã:

1.Xã An Hoá 2.Xã Lạc Khư 3.Xã Kỳ La 4.Xã Khánh Môn

3-**Tổng Xung Quán,** 3 xã:

1.Xã Xung Quán 2.Xã Du Chàng 3.Xã Lịch Sơn

4-**Tổng Trừ Trĩ,** 10 xã, phố, trại:

1.Xã Trừ Trĩ 2.Xã Hoàng Đồng 3.Xã Vĩnh Trại 4.Xã Thạch Đạn

5.Xã Hoà Cư 6.Trại Khôn Lại 7.Trại Cốc Chấn

8.Phố Khâu Lư (Kỳ Lừa) 9.Phố Nam Nhai[1] 10.Phố Vị

Đinh điền:

Dân số các hạng: 339 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 281.

-Người Nùng: 9.

-Người Minh Hương: 49.

Số ruộng thực thu thuế: 667 mẫu 6 sào 10 thước 7 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 4 sào.

-Ruộng tư: 667 mẫu 2 sào 10 thước.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), các hạng dân số kể cả người Thổ (Tày), Nùng, người Minh Hương là 1.178 người. Ruộng công và tư thực thu thuế là 712 mẫu 3 sào 14 thước 9 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng canh tác như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 278 quan 8 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 79 lạng.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 100 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 236 hộc 19 bát 1 vốc 5 lẻ.

Thuế ao: 6 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 1.107 quan 7 mạch 30 văn. Thuế ruộng nộp bằng tiền 106 quan 8 tiền 36 đồng tiền (số bạc biệt nạp không có sổ sách tra cứu), nộp bằng thóc: 250 hộc 14 bát 9 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng hiện canh tác nộp thuế như trên.

Binh ngạch:

Vâng chiếu năm Tự Đức thứ 5 (1852) tuyển lính sung vào hai cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng là 83 người. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) do châu hạt tiếp giáp nước Thanh, sức cho số quân đã tuyển được trở về đoàn kết, tự bảo vệ bản làng.

Đàn miếu:

-Đàn Tiên Nông: ở địa phận xã Vĩnh Trại.

-Miếu Hội đồng: ở địa phận xã Vĩnh Trại.

Cửa ải:

Ải Bắc Cáp: ở địa phận xã Trừ Trĩ.

[1]Phố Nam Nhai 南街: Đầu triều Nguyễn về trước là phố Long Nhai 龍街.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Du: ở địa phận xã Du Đồng.

-Trạm Lạng Trọng: ở địa phận xã Trọng Sơn.

Phong tục:

Người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau. Người Nùng phần nhiều cần cù. Người Thổ (Tày) lại phần nhiều lười biếng. Người Nùng không có ruộng, chỉ cày cuốc đất núi mà trồng trỉa. Ruộng tư của người Thổ (Tày) tuy vẫn được trao đổi với nhau, nhưng không được bán đoạn. [Tục lệ] cứ chiếu theo số đinh mà chia đều ruộng đất, cùng chịu sưu dịch, gọi là lệ *đầu điền*. Cho nên người giầu cũng không thể thu chiếm được ruộng đất của người khác. Phong tục keo xẻn hủ lậu. Duy tổng Trừ Trĩ hiếu nghĩa, hơi biết coi trọng việc công. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng chỉ làm qua loa, không có lễ nghi gì mấy. Cả châu duy chỉ hai xã Hữu Thu, Vĩnh Trại là có đền thờ thần, chùa thờ Phật. Nhưng việc thờ cúng cũng đơn giản. Còn như tiếng nói, áo quần và cách ăn ở thì cũng giống như các châu khác trong tỉnh.

Sản vật:

Trong châu chỉ cấy lúa thu. Khoai, đậu, ngô, kê thì nơi nào cũng có. Xã Vĩnh Trại trồng cây thuốc lá, đượm khói, thơm ngon hơn thuốc lá các nơi khác. Hai xã Tân Lang, Lịch Sơn có mỏ sắt, gần đây trữ quặng hao kiệt nên đã lâu bỏ không khai thác. Cũng có nơi cấy lúa tháng 6: tháng 2, 3 xuống cấy, tháng 5, 6 thu hoạch, người Thổ (Tày) gọi là *lúa Lục mầu*[1].

Khí hậu:

Vùng này rét nhiều, nhiều gió đông bắc, thường có mây mù che phủ, mùa hè mới giảm. Nông lịch thường phải cấy sớm, còn mưa nắng thì cũng như nơi khác trong tỉnh.

Sông núi:

-Núi Tam Thanh, núi Vọng Phu đều ở địa phận xã Vĩnh Trại. Ngoài ra trong châu nhiều núi đất, ít núi đá. Núi chạy liên tiếp như xâu chuỗi với nhau, không có núi lớn nào nổi tiếng.

-Sông Kỳ Cùng: thượng lưu từ xã Phương Thuỷ châu Lộc Bình đổ vào các xã Vĩnh Trại, Hoàng Đồng thuộc châu hạt, rồi chảy qua các tổng Vĩnh Dật, Nhân Lý châu Văn Uyên, các tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi lại chảy vào địa hạt của bản huyện ở các xã Trọng Sơn, Hữu Thu, Tân Lang, Xung Quán, rồi chảy vào xã Bác Đức (xã này đến nay vẫn còn xiêu tán), gọi là *sông Bác Đức*. Sông này lại hợp dòng với một nhánh phía bên tả là sông Văn Mạc, rồi đổ vào địa phận huyện Thất Khê. Lòng sông có nhiều ghềnh thác, chỗ nông chỗ sâu khác nhau. Mùa nước lớn thì thuyền nhỏ có thể được. Ngoài ra đều là các khe suối nhỏ chảy ven theo núi, rồi đổ vào sông Kỳ Cùng.

Danh thắng:

-Động Tam Thanh: một dải núi đá có 3 động, tục gọi là Nhất Thanh, Nhị Thanh, Tam Thanh. Nhân dựa vào vách động Tam Thanh làm chùa, có tượng Phật.

-Phố Khâu Lư (Kỳ Lừa): nguyên trước đây thương nhân Trung Quốc (thương khách) tụ cư đông đúc, nên mới có câu ca Tam Thanh, Kỳ Lừa[2].

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ bờ sông Kỳ Cùng ở phía đông nam đi vào châu hạt ở hai xã Vĩnh Trại, Hoàng Đồng giáp địa phận châu Văn Uyên, dài 9 dặm 110 trượng 5 thước. Lại từ trạm Lạng Uyên châu Văn Uyên đi vào châu hạt ở trạm Lạng Trọng, qua trạm Lạng Du đến cuối địa giới bản châu ở sông Bác Đức, dài 47 dặm 125 trượng.

---

[1]Câu này đặt ở sau câu đầu (của mục *Sản vật*) thì hợp lý hơn.

[2]Tức câu ca dao cổ: "*Lạng Sơn có phố Kỳ Lừa, có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh*".

-Một đường nhỏ từ phố Kỳ Lừa chuyển đi lên phía đông bắc, qua các xã Thạch Đạn, Trừ Trĩ đến ải Bắc Cáp giáp châu Thượng Thạch nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ cũ ở phố Đồng Văn đi lên phía bắc, qua các xã Hữu Thu, An Hoá, Kỳ La, Lạc Khư, Khánh Môn, đến giáp xã Thanh Mật châu Văn Uyên, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU VĂN UYÊN

Châu Văn Uyên[1] ở phía đông bắc thành tỉnh. Châu lỵ nguyên đặt ở phố Đồng Đăng (sau khi bị phỉ cướp phá, chưa xây dựng lại).

Cương giới:

Phía nam giáp huyện Văn Quan. Phía bắc giáp châu Bằng Tường nước Thanh. Phía đông giáp châu Ôn và châu Thoát Lãng. Phía tây giáp huyện Võ Nhai và châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên.

Từ địa giới phía nam ở xã Trực Tầm lên phía bắc đến xã Thanh Mật, đi khoảng hai ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Châu Quyển đến địa giới phía tây ở các xã Báo Thiện, Hoà Nhuyễn, đi khoảng ba ngày.

Toàn châu có 8 tổng, gồm 45 xã, phố. Trong đó 33 xã người Thổ (Tày), 10 xã người Nùng, 2 phố người Minh Hương.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch 48 xã, phố. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại chỉ còn 45 xã phố. Trong đó có: hai tổng Dã Nham và Quang Bí ở xen kẽ vào các tổng Chu Túc, Phú Xã của huyện Văn Quan, hai tổng An Hùng, Hoá Nhân ở xen kẽ vào các tổng Tú Xuyên, Bình Gia, Cam Thuỷ của huyện Văn Quan.

1-**Tổng Vĩnh Dật,** 8 xã, phố:

1.Xã Vĩnh Dật	2.Xã Hạ Lũng	3.Xã Châu Quyển	4.Xã Văn Giáp
5.Xã Đồng Đăng	6.Xã Trung Giáp[2]	7.Xã An Dật	8.Phố Đồng Đăng

2-**Tổng Uyên Lệ,** 4 xã:

1.Xã Uyên Lệ	2.Xã Tiên Hội	3.Xã Điền Phong	4.Xã Bảo Lâm

3-**Tổng Hành Lư,** 4 xã:

1.Xã Hành Lư	2.Xã Thanh Cầm	3.Xã Thanh Mật	4.Xã Thuỷ Loan

4-**Tổng Nhân Lý,** 5 xã:

1.Xã Nhân Lý	2.Xã Thạch Loan	3.Xã Quân Lao	4.Xã Hùng Thắng
5.Xã Thám Xuân			

5-**Tổng Dã Nham** 5 xã, phố:

1.Xã Dã Nham	2.Xã Trực Tầm	3.Xã Bằng Phúc	4.Xã Thu Cúc[3]
5.Phố Đức Hinh			

[1]Châu Văn Uyên: Đời Lý Trần là đất châu Văn (UTDĐC). Thời thuộc Minh là huyện Uyên thuộc phủ Lạng Sơn. Đời Lê Thánh Tông (1466) đổi gọi là châu Văn Uyên. Các đời sau không thay đổi. Nay thuộc huyện Văn Lãng (do Văn Uyên và Thoát Lãng hợp thành) tỉnh Lạng Sơn.

[2]Xã Trung Giáp: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Giáp 花甲. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Trung Giáp 中甲.

[3]Xã Thu Cúc 秋菊: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Cúc 金菊, sau 1862 kiêng chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Thu Cúc.

6-**Tổng An Hùng,** 6 xã:

1.Xã Quý Hoà 2.Xã Báo Thiện 3.Xã An Hùng 4.Xã Xuân Viện
5.Xã An Lỗ 6.Xã Bác Viên

7-**Tổng Hoá Nhân,** 6 xã:

1.Xã Hoá Nhân 2.Xã Dưỡng Mông 3.Xã Quy Hậu 4.Xã Xuân Dục
5.Xã Trân Quả 6.Xã Hoà Nhuyễn

8-**Tổng Quang Bí,** 7 xã:

1.Xã Quang Bí 2.Xã Bình Đãng[1] 3.Xã Ích Hữu[2] 4.Xã Việt Yên
5.Xã Xuân Quang 6.Xã Hà Quảng 7.Xã Quảng Mạc

Đinh điền:

Dân số các hạng: 368 người, trong đó:

-Người Thổ (Tày): 297 người.

-Người Nùng: 52 người.

-Người Minh Hương: 19 người.

Số ruộng thực thu thuế: 609 mẫu 7 sào 1 thước 2 tấc. Trong đó:

-Ruộng công: 11 mẫu 4 sào 8 thước 2 tấc.

-Ruộng tư: 598 mẫu 2 sào 8 thước.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch 1.190 người, ruộng công, tư 666 mẫu 1 sào 13 thước 7 tấc. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đồng bỏ hoang không người cày cấy. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 325 quan.

-Biệt nạp bằng bạc: 49 lạng 2 tiền 5 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 91 quan 4 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 221 hộc 19 bát 5 vốc 5 lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852): Thuế thân cả năm là 1.160 quan 3 mạch (Số biệt nạp bằng bạc không có sách để tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 119 quan 4 tiền 25 đồng tiền, nộp bằng thóc: 276 hộc 33 bát 1vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không canh tác. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng khai khẩn và thuế lệ như trên.

Binh ngạch:

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) định hạn ngạch tuyển quân sung vào hai cơ Lạng Dũng, Lạng Hùng là 101 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) xét châu hạt giáp nước Thanh, số quân phải tuyển đều cho trở về đoàn kết tự bảo vệ làng bản.

Đài:

-Đài Quan Thượng (Đài trên cửa ải): ở địa phận xã Bảo Lâm.

---

[1]Xã Bình Đãng 平蕩: Đầu Nguyễn về trước là xã Bằng Đãng 憑蕩 (CTTX).

[2]Xã Ích Hữu 益友: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyền Hữu 泉友. Từ 1841 kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền), đổi là Ích Hữu.

Tấn, đồn, bảo:

-Tấn Văn Uyên: ở địa phận xã Bảo Lâm. Nguyên từ trước đặt 1 viên đội trưởng và 10 tấn phu, ứng trực để nhận chuyển công văn qua lại với nước Thanh.

-Tấn Du Thôn: ở xã Bảo Lâm, giao cho dân sở tại canh giữ. (Ở dưới cũng thế)

-Đồn Thanh Mật: ở địa phận xã Thanh Mật.

-Đồn Kim Cúc: ở địa phận xã Thu Cúc.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Uyên: ở xã Uyên Lệ.

Phong tục:

Tục người Thổ (Tày), người Nùng chất phác tiết kiệm, dễ bị mê hoặc nhưng khó giải thích cho hiểu rõ. Phần nhiều đều quen sử dụng súng kíp. Người Nùng không có ruộng nhưng chịu khó canh tác, cho nên của cải có phần dư dật hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) thì có ruộng tư, cũng có lệ không được bán đoạn. Ruộng đất đều theo số người mà chia đều. Người có ruộng chịu sưu dịch, gọi là lệ *đầu điền*. Tục của họ tin ma quỷ, nhất là người Nùng. Ngẫu nhiên mà mắc bệnh thì tin thày mo chứ không tin thầy thuốc. Đền thờ thần, chùa thờ Phật thì rải rác cũng có nơi có, nhưng việc thờ cúng cũng sơ sài. Các việc cưới xin tang ma đều theo tập tục địa phương, khá cẩu thả. Hai xã Hạ Lũng, Châu Quyển tổng Vĩnh Dật nếu có việc công đều rất sốt sắng, khá có hiếu nghĩa, hăng hái với việc công. Xã Bảo Lâm tổng Uyên Lệ sau khi bị phỉ cướp phá đã cùng nhau chung sức tự giữ quê hương làng bản, đáng khen là một phong tục tốt đẹp. Ngoài ra thì về tiếng nói, cư xử, ăn mặc cũng giống như các châu huyện khác trong tỉnh.

Sản vật:

Trong châu hạt chỉ có lúa vụ thu. Khoai, đậu, ngô, kê, dâu tằm, bông vải thì rải rác các nơi đều có, nhưng cũng không được nhiều mấy. Các xã Vĩnh Dật, Hạ Lũng tổng Vĩnh Dật, xã Bảo Lâm tổng Uyên Lệ, xã Thạch Loan tổng Nhân Lý, các xã Xuân Quang, Bình Đăng, Hà Quảng tổng Quang Bí đều có trồng hoa hồi, nhưng cũng phải chọn những ngọn núi có chất đất thích hợp. Mỏ sắt thì lúc trước có ở địa phận xã Bảo Lâm, nhưng trữ quặng cạn kiệt nên lâu nay đã phải đóng mỏ không khai thác.

Khí hậu:

Trong các lũng núi bốn mùa đều có sương mù che phủ. Tháng 4, 5 mưa nhiều. Tháng 7, 8 nhiều gió bắc, lạnh rét, đến cuối đông lại càng rét hại. Mùa xuân phải đến sau tháng 3 thời tiết mới ấm áp. Nông lịch cấy tháng 4, đến tháng 8, 9 thì thu hoạch, đó là vì thời tiết vùng này lạnh không nên cấy muộn.

Núi sông:

Trong hạt núi đồi liên tiếp, núi đá xen lẫn núi đất.

Núi có tên thì chỉ có núi Anh Linh ở địa phận tổng Vĩnh Dật. Địa thế núi cao rộng, khi nào thấy trên đỉnh có mây mù biết là sắp mưa. Phía đông nam núi là xã Hoàng Đồng châu Thoát Lãng. Phía tây bắc núi là các xã Văn Giáp, Trung Giáp, Hạ Lũng thuộc bản châu.

Trong châu hạt có nhiều khe suối chảy ven núi, nhưng có tên thì chỉ có một giải sông Kỳ Cùng: Sông chảy ở chỗ tiếp giáp tổng Trừ Trĩ châu Thoát Lãng đổ vào châu hạt ở hai xã Văn Giáp và Trung Giáp rồi lại chảy qua địa phận tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan. Dòng sông quanh co rồi lại chảy vào châu hạt ở xã Thám Xuân, chảy qua châu Thoát Lãng, đổ vào sông Bác Đức. Một nhánh khác từ chỗ giáp giới tổng Tân Tri huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên chảy vào châu hạt chảy qua các xã Quy Hậu, Xuân Dục tổng Hoá Nhân, các xã Bác Viên, An Lỗ tổng An Hùng, rồi chảy đến huyện Văn Quan, đổ vào sông Vân Mạc. Một nhánh từ chỗ giáp địa giới phố Ngân Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy vào châu hạt ở xã Xuân Viện tổng An Hùng, chảy đến huyện Văn Quan hợp dòng với sông Vân Mạc.

Danh thắng:

-Phố Đồng Đăng: Trước đây là nơi thương nhân Trung Quốc cư tụ buôn bán tấp nập, được coi là nơi danh thắng. Sau bị phỉ cướp phá, dân phố xiêu tán, còn lại chưa bằng nửa lúc trước.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ chạy từ xã Hoàng Đồng châu Thoát Lãng đi vào châu hạt ở xã Châu Quyển, chuyển về phía tây bắc, qua châu lỵ cũ ở phố Đồng Đăng, đến trạm Lạng Uyên giáp địa phận châu Thoát Lãng, dài 20 dặm.

-Một đường từ châu lỵ cũ ở phố Đồng Đăng đi lên phía bắc đến giáp nước Thanh ở cửa Nam Quan, dài 10 dặm.

-Một đường từ châu lỵ cũ ở phố Đồng Đăng đi đến tấn Du Thôn, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ cũ ở phố Đồng Đăng đi qua xã Hạ Lũng rồi đi qua hai tổng Phú Xá, Chu Túc huyện Văn Quan, rồi lại vào bản châu ở đồn Kim Cúc tổng Dã Nham, đến tổng Quang Bí giáp giới châu Ôn, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ cũ ở phố Đồng Đăng đi qua tổng Hành Lư đến đồn cũ Thanh Mật giáp địa giới nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

-Một con đường nhỏ từ phố Đức Hinh đi qua các tổng Tú Xuyên, Bình Da, Cam Thuỷ huyện Văn Quan đi vào hai tổng An Hùng, Hoá Nhân của bản châu, giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

PHỦ TRÀNG KHÁNH

Phủ lỵ[1] ở phía nam thành tỉnh, thuộc địa phận xã Quang Lang tổng Tràng Quế châu Ôn, nguyên dựa vào đồn cũ Quang Lang để làm lỵ sở. Bốn mặt đắp lũy đất, chu vi 86 trượng 6 thước, cao 4 thước 2 tấc, bên ngoài trồng tre gai.

Cương giới.

Phía nam giáp hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp châu Văn Uyên và giáp châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp huyện Hoành Bồ, châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây giáp châu Văn Uyên và huyện Văn Quan.

Từ địa giới phía nam lên địa giới phía bắc đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông sang địa giới phía tây đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Phủ kiêm lý châu Ôn, thống hạt châu Lộc Bình và huyện Yên Bác.

Phủ có 16 tổng, gồm 101 xã, thôn, trang, phố, quán, chợ. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 69 xã, thôn.

-Người Nùng: 25 xã.

-Người Minh Hương: 7 phố, quán.

[1]Phủ Tràng Khánh 長慶府: Tên phủ đặt từ năm Quang Thuận 7 (1466). (ĐNNTC ghi: có thuyết nói trước là phủ Thừa Khánh, nhà Lê đổi là Tràng Khánh), cho đến đầu Nguyễn vẫn gồm 1 phủ, 7 châu: Lộc Bình, Văn Uyên, Thoát Lãng, Thất Tuyền, Văn Lan (đầu Nguyễn đổi là Văn Quan), Yên Bác, Ôn Châu. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi 3 châu Yên Bác, Văn Quan, Thất Tuyền làm huyện. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 4 châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyền (sau đổi là Thất Khê), Thoát Lãng để lập phủ mới Tràng Định. Cho đến đời Đồng Khánh vẫn giữ như vậy.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt, năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20, (1867) nguyên tịch là 121 xã, thôn, phố, quán, chợ. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, chỉ còn 101 xã, thôn, phố, quán, trang, chợ.

1-**Châu Ôn**, 5 tổng:

1.Tổng Sơn Trang 2.Tổng Bằng Mạc 3.Tổng Mai Pha 4.Tổng Tràng Quế
5.Tổng Vân Thê

2**-Huyện Yên Bác**, 4 tổng:

1.Tổng Thái Bình 2.Tổng Đông Quan 3.Tổng Lệ Viễn 4.Tổng Yên Châu

3-**Châu Lộc Bình,** 7 tổng:

1.Tổng Hoài Viễn 2.Tổng Trinh Nữ 3.Tổng Cao Lâu 4.Tổng Tú Đoạn
5.Tổng Khuất Xá 6.Tổng Đồng Bộc 7.Tổng Vân Mộng

Đinh điền:

Dân số các hạng: 1.216 người. Trong dó:

-Người Thổ (Tày): 769 người.

-Người Nùng: 204 người.

-Người Minh Hương: 53 người.

Số ruộng thực thu thuế: 2.617 mẫu 1 sào 9 tấc 5 phân.

-Ruộng công: 97 mẫu 3 sào 7 thước 7 tấc 5 phân.

-Ruộng tư: 2.519 mẫu 7 sào 8 thước 2 tấc.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867), nguyên tịch các tổng dân số kể cả người Thổ (Tày), Nùng, Minh Hương là 2.630 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 744 quan 2 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 188 lạng bạc.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 392 quan 5 tiền 30 đđồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 951 hộc 37 bát 1 vốc 5 lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm là 2.716 quan 1 tiền. (Biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu), thuế ruộng nộp bằng tiền 509 quan 6 tiền 13 đồng tiền, nộp bằng thóc: 1.210 hộc 30 bát. Vì bị phỉ cướp phá. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về và số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Ngạch lính:

Quân số cơ Lạng Hùng là 60 người.

Vâng chiếu kiểm tra phủ hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên hạn ngạch tuyển lính để sung vào cơ Lạng Hùng, Lạng Dũng tổng số quân là 180 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân thưa, quân thiếu. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), trích lưu nguyên ngạch số lính phải tuyển của châu Ôn là 60 người để sung vào các đội cơ Lạng Hùng. Ngoài ra, quân dân huyện Yên Bác bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán, châu Lộc Bình giáp nước Thanh, số lính cần phải tuyển đều cho được trở về nhà, đoàn kết với nhau để tự bảo vệ làng bản.

Đàn, miếu:

-Đàn Xã tắc: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.

-Văn miếu: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.

-Đàn Sơn xuyên: ở địa phận xã Mai Pha châu Ôn.

-Miếu Thành hoàng: ở trong thành tỉnh.

Đồn, bảo:

-Đồn Trĩ Mã (thường gọi là Chi Ma): ở châu Lộc Bình.

-Đồn Đồng Bộc: ở châu Yên Bác.

-Đồn Na Dương: ở huyện Yên Bác.

-Đồn Yên Châu: ở huyện Yên Bác.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Quang: ở châu Ôn, giáp tỉnh Bắc Ninh.

-Trạm Lạng Nhân: ở châu Ôn.

-Trạm Lạng Mai: ở châu Ôn.

Phong tục:

Dân lấy việc cấy trồng làm chính. Nhà ở thì làm nhà sàn. Quần áo may bằng vải thổ bố nhuộm màu xanh đen. Duy có hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn châu Yên Bác cả nam và nữ đều thích mặc vải nhuộm nâu. Năm tổng của châu Ôn, cùng tổng Hoài Viễn châu Lộc Bình, tổng Yên Châu huyện Yên Bác có đền thờ thần. Các việc cưới xin, tang ma đều theo phong tục địa phương, chất phác hủ lậu. Người Nùng thì phần đông ở châu Ôn, còn ở huyện Yên Bác thì chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng.

Sản vật:

Trong phủ hạt chỉ cấy lúa vụ thu. Khoáng sản thì có mỏ vàng, mỏ sắt. Các nơi đều có trồng khoai, đậu, ngô, kê. Rải rác trong ba huyện châu đều có trồng cây hoa hồi. Riêng ở châu Lộc Bình thì các xã Cao Lâu, Đồng Bộc, Hoài Viễn cũng có trồng hồi nhưng không nhiều mấy.

Khí hậu:

Địa bàn châu Ôn ven theo núi Mã Yên một giải, nhiều lam chướng khí độc. Châu Lục Bình thì ở ven núi Công Mẫu có nhiều mưa. Cuối mùa thu và mùa đông thường nhiều sương mù, gió bấc lạnh rét. Ngoài ra thì mưa nắng cũng giống như nơi khác trong tỉnh hạt. Nông lịch cần phải xuống cấy sớm.

Sông núi:

Châu Ôn nhiều núi đá. Yên Bác nhiều núi đất. Lộc Bình có núi Công Mẫu là ngọn núi cao nhất tỉnh. Ngoài ra các núi có tên có thể kể như: các núi Kháo Sơn, núi Yên Mã, núi Dương Lĩnh, núi Song Tiên đều thuộc châu Ôn.

Cả ba huyện châu đều có các khe suối nhỏ quanh co chảy ven theo các chân núi. Duy sông Kỳ Cùng có một nhánh bắt nguồn từ Tư Châu nước Thanh, chảy qua châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên rồi chảy vào tổng Khuất Xá châu Lộc Bình. Lại một nhánh khác bắt nguồn từ châu Tư Lăng nước Thanh cũng chảy vào tổng Khuất Xá châu Lộc Bình hợp dòng với nhánh sông đã nói trên ở *ngã ba Bản Chu*, chảy đến giáp châu Văn Uyên.

Ngoài ra thì sông Áng Giang ở châu Ôn, sông Yên Châu ở huyện Yên Bác đều là do các khe suối nhỏ hợp dòng lại mà thành, rồi đổ vào địa giới hai huyện Hữu Lũng và Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Danh thắng:

-Động Song Tiên: ở châu Ôn.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ địa giới tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh đi vào phủ hạt ở xã Chi Lăng châu Ôn, qua phủ lỵ rồi qua hai trạm Lạng Quang, Lạng Nhân đến trạm Lạng Mai ở thành tỉnh, dài 67 dặm 107 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua *đèo Biển,* qua hai tổng Bằng Mạc, Tràng Quế thuộc châu Ôn đến giáp địa giới huyện Văn Quan, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua 2 tổng Sơn Trang, Vân Thê đến đồn Đồng Bộc châu Lộc Bình, đi khoảng 1 ngày rưỡi. Lại từ đồn Đồng Bộc châu Lộc Bình đi về phía đông, rồi chuyển về phía đông nam đến đồn Na Dương huyện Yên Bác, đi khoảng 1 ngày đường. Lại từ đồn Na Dương qua đồn Yên Châu đến giáp địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU ÔN

Do phủ Tràng Khánh kiêm lý.

Châu Ôn[1] phía nam giáp các huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp địa phận châu Thoát Lãng và châu Văn Uyên. Phía đông giáp địa phận huyện Yên Bác và châu Lộc Bình. Phía tây giáp địa phận châu Văn Uyên và huyện Văn Quan.

Từ địa giới phía nam ở các xã Chi Lăng, Sơn Trang lên địa giới phía bắc ở xã Quảng Nhân đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Hiệp Hạ sang địa giới phía tây ở An Ninh đi khoảng 2 ngày.

Châu có 5 tổng, gồm 51 xã, trại, phố, quán, chợ. Trong đó:

Người Thổ (Tày): 26 xã, chợ.

Người Nùng: 20 xã.

Người Minh Hương: 5 phố, quán.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), nguyên tịch có 57 xã, trại, phố, chợ. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại còn 51 xã, trại, phố, quán, chợ.

1-**Tổng Mai Pha,** 10 xã, phố:

1.Xã Mai Pha	2.Xã Vân Nông	3.Xã Quảng Nhân	4.Xã Quảng Cư
5.Xã Giang Hán	6.Xã Qua Điền	7.Xã Lạc Nghiệp	8.Xã Bán Lũng
9.Xã Giang Thanh	10.Phố Nam Môn		

2-**Tổng Sơn Trang,** 6 xã, trại:

1.Xã Sơn Trang	2.Xã Bố Sơn	3.Xã Hiệp Hạ	4.Xã Hữu Lân
5.Xã Nho Lâm	6.Trại Lạng Gia		

3-**Tổng Bằng Mạc,** 11 xã, phố:

1.Xã Bằng Mạc	2.Xã Thường Cương[2]	3.Xã Gia Lộc	4.Xã An Bài
5.Xã Chi Lăng	6.Xã An Ninh	7.Xã Hữu Lộc	8.Xã Phú Điền
9.Xã Bằng Hựu	10.Phố Đan Sa	11.Phố Đồng Hoan	

[1]Châu Ôn: Đời Lý là châu Quang Lang 栊榔州. Đời Trần đổi gọi là huyện Khâu Ôn 丘溫縣. Thuộc Minh cũng là huyện Khâu Ôn 丘溫縣. (THQQ, PĐĐD q5-49a ghi thuộc Minh là huyện Ôn 溫縣, có lẽ nhầm). Năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là châu Ôn 溫縣 thuộc phủ Tràng Khánh. Các đời sau đều theo như thế. Nay thuộc huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn.

[2]Xã Thường Cương: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Cương 時疆. Sau 1848 kiêng tên huý vua Tự Đức (Phúc Thì), đổi là Thường Cương 常疆.

4.**Tổng Vân Thê,** 10 xã, quán:

1.Xã Vân Thê	2.Xã An Trạch	3.Xã Vân Uỷ	4.Xã Nhân Lý
5.Xã Đức Hậu	6.Xã Củng Bả	7.Xã Nẫm Thuỷ	8.Xã Mễ Thuỷ
9.Xã Bác Khoan	10.Quán Phú Tàng		

5**-Tổng Tràng Quế,** 14 xã, chợ:

1.Xã Tràng Quế	2.Xã Xương Minh	3.Xã Vân Nham	4.Xã Qui Hậu
5.Xã Mai Sảo	6.Xã Quang Lang	7.Xã Tràng Phái	8.Xã Kim Quan
9.Xã Lũng Môn	10.Xã Khôn Văn	11.Xã Thượng Lạc	12.Phố Thanh Thuỷ
13.Chợ Quang Lang	14.Chợ Đồn		

Đinh điền:

Dân số các hạng: 617 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 388 người.

-Người Nùng: 191 người.

-Người Minh Hương: 38 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 1.396 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc 1 phân.

-Ruộng công: 74 mẫu 3 sào 12 thước 4 tấc 1 phân.

-Ruộng tư: 1.322 mẫu 6 thước 2 tấc.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867) các hạng dân số kể cả người Thổ (Tày), người Nùng, người Minh Hương là 1.399 người. Ruộng công tư thực thu thuế là 1.396 mẫu 4 sào 3 thước 6 tấc 1 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại số đinh hiện trở về và số ruộng hiện canh tác như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 299 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 153 lạng 5 tiền.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 209 quan 4 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 503 hộc 12 bát 7 vốc 5 lẻ.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 819 quan (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng 209 quan 4 tiền 28 đồng tiền, nộp bằng thóc 503 hộc 12 bát 7 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại số đinh hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

Ngạch lính:

Số quân của cơ Lạng Hùng là 60 người.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch số quân ở hai cơ Lạng Hùng và Lạng Dũng như kê trên. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) trích lưu sung vào các đội của cơ Lạng Hùng.

Đàn, miếu:

-Đàn Xã tắc: phía tây thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.

-Văn miếu: phía nam thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.

-Đàn Sơn xuyên: phía nam thành tỉnh, ở địa phận xã Mai Pha.

-Miếu Thành hoàng: ở trong thành tỉnh.

Dịch trạm:

-Trạm Lạng Quang: ở xã Quang Lang.

-Trạm Lạng Nhân: ở xã Nhân Lý.

-Trạm Lạng Mai: ở xã Mai Pha.

Phong tục:

So với các châu huyện khác thì người Nùng ở xen kẽ [với người Thổ (Tày)] nhiều hơn. Họ cần cù canh tác hơn người Thổ (Tày). Người Thổ (Tày) và người Nùng ở hai tổng Mai Pha, Sơn Trang khá thuần hậu chất phác. Dân hai tổng Tràng Quế và Vân Thê thì có phần phù hoa bạc bẽo. Người xã Chi Lăng nói năng như người miền xuôi. Ngoài ra đều nói tiếng địa phương. Ở thì làm nhà sàn, lấy cấy trồng làm nghề nghiệp. Dân các xã đều thờ thần, nhưng nghi lễ sơ sài. Hàng năm vào tháng 4 thì mở hội ca hát cầu phúc. Các việc cưới xin, tang ma đều chỉ làm qua loa đại khái. Người dân đều tin các bà thầy mo.

Sản vật:

Đồng ruộng đều cấy lúa vụ thu. Các nông sản khác như mạch, đậu, lương sản xuất nhiều ở tổng Bằng Mạc vì địa thế cao hơn. Ở Qua Điền sản xuất mía; ở Hữu Lãng có vàng; ở Chi Lăng, Mai Tiêu có diêm tiêu. Từ ngày khai thác khô kiệt thì bỏ.

Khí hậu:

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai trời vẫn còn lạnh, nếu có mưa lại càng rét đậm. Ngoài ra bốn mùa mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác. Sau tháng 9 nhiều sương móc, gió bấc lạnh rét, khí lam chướng nặng nề. Nông lịch chỉ xã Chi Lăng nên cấy muộn, còn các xã khác đều nên cấy sớm.

Núi sông:

-Núi Mã Yên: một dải núi đá ở bên cạnh đường dịch lộ, thuộc địa phận xã Mai Sảo. Nơi đây [quân của] vua Lê Thái Tổ đã chém đầu Liễu Thăng.

-Núi Kháo Sơn: ở địa phận xã Nhân Lý, gồm hai núi đất, một to một nhỏ, đường dịch lộ chạy qua giữa hai núi, cho nên có người gọi là núi Kháo mẹ, núi Kháo con.

-Núi Dương Lĩnh: ở địa phận xã Mai Pha, là ngọn núi đất ở phía tây nam thành tỉnh, cách thành tỉnh 155 trượng.

-Núi Song Tiên: ở địa phận xã Mai Pha, phía đông nam tỉnh thành.

-Sông Áng Giang: ở xã Chi Lăng, do các khe suối nhỏ từ núi Kháo Sơn chảy xuống hợp dòng mà thành. Sông ven theo đường dịch lộ quanh co chảy đến xã Chi Lăng rồi đổ vào sông Hoá Giang ở huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh. Sông này chỉ mùa mưa mới có nhiều nước, mùa khác người ta có thể lội qua.

Danh thắng:

-Động Song Tiên: ở núi Song Tiên. Phía đông nam núi có hai động, nên gọi là Song Tiên. Phía tây động có chùa, nay bỏ, đã dời đến động phía đông. Động này trông xuống sông Kỳ Cùng, cảnh động thanh u tĩnh mịch.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ xã Chi Lăng giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh qua phủ lỵ Tràng Khánh, qua trạm Lạng Quang, Lạng Nhân đến trạm Lạng Mai ở thành tỉnh giáp địa phận châu Thoát Lãng, cộng dài 67 dặm 107 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía đông châu hạt đến giáp địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía tây châu hạt qua Đèo Biển đến chợ Vàng xã Bằng Mạc, đi khoảng 1,5 giờ thìn, lại từ chợ Vàng đi tiếp qua các xã phố An Bài, Đồng Hoan, Quy Hậu đến giáp địa giới huyện Văn Quan, đi khoảng 5 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía đông châu hạt qua hai tổng Sơn Trang, Vân Thê đến giáp địa giới châu Lộc Bình, đi khoảng 1 ngày.

HUYỆN YÊN BÁC

Huyện lỵ[1] ở phía đông thành tỉnh. Nguyên trước đóng ở phố Na Dương tổng Đông Quan. (Sau khi bị phỉ cướp phá, không xây dựng lại, mà phố này thì dân lưu tán không rõ tung tích).

Cương giới:

Phía nam giáp sơn phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía bắc giáp châu Lộc Bình và châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên. Phía đông giáp huyện Hoành Bồ và châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương. Phía tây giáp địa phận châu Ôn.

Từ địa giới phía nam ở xã Yên Động lên địa giới phía bắc ở xã Sần Viên, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Diên Lạc sang địa giới phía tây ở xã Xuân Dương, đi khoảng 1 ngày.

Huyện có 4 tổng, gồm 14 xã.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên tịch có 18 xã. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán, năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại còn 14 xã.

1-**Tổng Thái Bình,** 2 xã:

1.Xã Thái Bình 2.Xã Lâm Ca

2-**Tổng Đông Quan,** 5 xã:

1.Xã Đông Quan 2.Xã Xuân Dương 3.Xã Quan Bản 4.Xã Lợi Bác[2] 5.Xã Sần Viên[3]

3-**Tổng Lệ Viễn,** 4 xã:

1.Xã Lệ Viễn 2.Xã Diên Lạc 3.Xã Vĩnh Khương 4.Xã Hữu Sản[4]

4-**Tổng Yên Châu,** 3 xã:

1.Xã Yên Châu 2.Xã Yên Động 3.Xã Yên Bố

Đinh điền:

Dân số: người Thổ (Tày): 118 người.

Số ruộng thực thu thuế:

-Ruộng tư: 396 mẫu 5 sào 8 thước 9 tấc.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) số đinh của người Thổ (Tày) là 249 người, số ruộng tư thực thu thuế 796 mẫu 2 sào 10 thước 6 tấc 3 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng vườn bỏ hoang không khai khẩn. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại số đinh hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm nộp bằng tiền: 135 quan 2 tiền.

---

[1]Huyện Yên Bác: Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt châu Yên Bác là 1 trong 7 châu thuộc phủ Trường Khánh thừa tuyên Lạng Sơn. Các đời sau đều giữ tên gọi đó. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện, cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. (Đầu đời Thành Thái, năm 1890 tách về huyện Lục Nam mới thành lập). Nay thuộc huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang.

[2]Xã Lợi Bác 利博: Đầu Nguyễn là xã Bất Bác 不博 (CTTX).

[3]Xã Sần Viên 潺湲: Đầu Nguyễn là xã Sần Khê 潺溪 (CTTX).

[4]Xã Hữu Sản: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hằng Sản 恒產. Từ đầu đời Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hằng 姮 (tên huý mẹ vua Tự Đức), đổi là Hữu Sản 有產.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 59 quan 4 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 144 hộc 25 bát 8 vốc.

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) thuế thân cả năm là 278 quan 8 tiền 30 đồng tiền. Thuế ruộng nộp bằng tiền 119 quan, nộp bằng thóc: 276 hộc 33 bát 1 vốc 5 lẻ. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán chưa trở về. Năm thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh đã trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

Ngạch lính:

Vâng chiếu kiểm tra huyện hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch tuyển lính sung vào cơ Lạng Dũng là 27 người. Sau khi bị phỉ cướp phá, nhân đinh lưu tán, binh đinh trốn thiếu.

Đồn bảo:

-Đồn Na Dương: ở xã Đông Quan.

-Đồn Yên Châu: ở xã Yên Châu.

Phong tục:

Trong huyện chỉ có người Thổ (Tày), không có người Nùng. Dân làm nghề trồng cấy, ít người buôn bán. Hai tổng Đông Quan, Thái Bình theo phong tục người Thổ (Tày). Hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn pha trộn phong tục người Hán. Áo quần thích nhuộm nâu. Về ngôn ngữ thì người dân đều hiểu tiếng Kinh. Về hôn nhân thì không lấy vợ lấy chồng người cùng họ. Xã Yên Châu có đền thờ thần, lễ vật cúng tế nhiều thứ, có phần xa hoa tốn kém. Đền thờ rất tráng lệ.

Sản vật:

Tổng Yên Châu ruộng cao đất xấu. Tổng này và tổng Lệ Viễn chất đất chỉ thích hợp với việc trồng dâu nuôi tằm. Trước có mỏ vàng ở phố Na Dương, nay không còn. Các nông sản khác như khoai, đậu, ngô, kê thì các nơi đều có, cũng như các châu huyện khác.

Khí hậu:

Địa thế trong huyện đều là núi đất, rộng rãi thoáng đãng, nhưng nhiều gió đông bắc. Cuối mùa thu và mùa đông nhiều sương rất lạnh. Ngoài ra mưa nắng nông lịch cũng giống như các châu huyện khác.

Núi sông:

Các ngọn núi đất liên tiếp nhau, đều chỉ do dân địa phương đặt ra tên gọi, không có núi nào nổi tiếng.

-Sông Yên Châu: do các khe suối nhỏ thuộc hai tổng Yên Châu, Lệ Viễn hợp lại, chảy vào xã Yên Châu rồi đổ vào sông ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

-Ngoài ra, các khe suối khác ở hai tổng Thái Bình và Đông Quan thì đổ vào sông Kỳ Cùng thuộc châu Lộc Bình.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ cũ đi về phía đông nam, qua các tổng Thái Bình, Lệ Viễn, qua đồn Yên Châu đến giáp địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa phận châu Lộc Bình, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Đông Quan, Xuân Dương, đến giáp địa phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Sằn Viên đến giáp địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ đồn Yên Châu đến giáp giới huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày.

CHÂU LỘC BÌNH

Châu lỵ[1] ở phía đông nam thành tỉnh, nguyên đặt ở phố Đồng Bộc tổng Đồng Bộc. Sau khi bị phỉ cướp phá chưa xây dựng lại.

Cương giới:

Phía nam giáp địa phận huyện Yên Bác và châu Ôn. Phía bắc giáp địa phận núi rừng châu Ninh Minh nước Thanh. Phía đông giáp địa phận núi rừng châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên và địa phận Tư Châu nước Thanh. Phía tây giáp địa phận châu Thoát Lãng.

Từ địa giới phía nam ở xã Xuân Tình lên địa giới phía bắc ở xã Hiếu Lễ đi khoảng 1 ngày rưỡi.

Từ địa giới phía đông ở xã Tịnh Gia sang địa giới phía tây ở trang Bình Tây đi khoảng 2 ngày.

Châu có 7 tổng, gồm 36 xã, trang, trại, phố. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 29 xã, trang.

-Người Nùng: 5 xã, trại.

-Người Minh Hương: 2 phố, quán.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) và năm thứ 20 (1867) nguyên tịch có 45 xã, trang, trại, phố. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại chỉ còn 36 xã, trang, trại, phố.

1-**Tổng Hoài Viễn,** 7 trang, phố:

1.Trang Hoài Viễn	2.Trang Hoàng Lâm	3.Trang Bằng Khánh	4.Trang Bắc Nga
5.Trang Xuân Lệ	6.Trang Như Yêu	7.Phố Ngao Thị	

2-**Tổng Trinh Nữ,** 6 xã, trang:

1.Trang Trinh Nữ	2.Xã Chính Lũ[2]	3.Trang Quảng Trừ	4.Xã Vô Lận
5.Xã Phương Thuỷ	6. Trang Lục Dương		

3-**Tổng Cao Lâu,** 6 xã, trang:

1.Xã Cao Lâu	2.Xã Suất Lễ	3.Xã Lộc Yên	4.Xã Hải Yến
5.Trang Bình Tây	6.Xã Hiếu Lễ		

4-**Tổng Tú Đoạn**[3], 3 xã:

1.Xã Tú Đoạn	2.Xã Tịnh Gia	3.Xã Tam Lộng

5-**Tổng Khuất Xá,** 3 xã:

1.Xã Khuất Xá	2.Xã Tú Anh[4]	3.Xã Yên Khoái

6-**Tổng Đồng Bộc,** 4 trang, phố:

1.Trang Đồng Bộc	2.Trang Lục Thôn	3.Trang Hữu Khánh	4.Phố Đồng Bộc

7-**Tổng Vân Mộng,** 7 xã, trang, trại:

1.Trang Vân Mộng	2.Trang Xuân Tình	3.Trang Xuân Mãn	4.Trang Như Khuê
5.Trại Bản Lộc	6.Trại Nhượng Bạn	7.Xã Tầm Nguyên	

---

[1]Châu Lộc Bình: Thời thuộc Minh là đất châu Tây Bình và Lộc Châu (ĐNNTC). Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm châu Lộc Bình 祿平州 thuộc phủ Tràng Khánh. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên huý vua Quang Trung) đổi gọi là châu Lộc Bằng 祿憑州. Đầu triều Nguyễn đổi lại là Lộc Bình. Các đời sau cho đến Đồng Khánh không thay đổi. Nay là đất hai huyện Lộc Bình và Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn.

[2]Xã Chính Lũ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Kim Lũ 金屢. Sau 1861 kiêng chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Chính Lũ 正屢.

[3]Xem chú sát dưới.

[4]Xã Tú Anh: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Hoa 錦花. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Tú Anh 繡英.

Đinh điền:

Dân số các hạng: 291 người. Trong đó:

-Người Thổ (Tày): 263 người.

-Người Nùng: 30 người.

-Người Minh Hương: 15 người.

Số ruộng hiện nộp thuế: 824 mẫu 1 sào 3 thước 4 tấc 4 phân.

-Ruộng công: 22 mẫu 9 sào 10 thước 3 tấc 4 phân.

-Ruộng tư: 801 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 và 20, dân đinh các hạng kể cả người Thổ (Tày), Nùng, Minh Hương là 982 người. Ruộng công và ruộng tư thực thu thuế là 1.204 mẫu 8 sào 13 thước 7 tấc 4 phân. Sau khi bị phỉ cướp phá, dân đinh lưu tán chưa trở về, ruộng đất bỏ hoang không khai khẩn. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn như trên.

Thuế lệ:

Thuế thân cả năm:

-Nộp bằng tiền: 309 quan 4 tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 34 lạng 5 tiền.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 123 quan 6 tiền 11 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 303 hộc 37 bát 6 vốc.

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852), thuế thân cả năm của các hạng dân trong châu là 978 quan 2 tiền 30 đồng tiền (số biệt nạp bằng bạc không có sổ sách tra cứu). Thuế ruộng nộp bằng tiền 180 quan 7 tiền 20 đồng tiền, nộp bằng thóc 430 hộc 23 bát 1 vốc. Sau khi bị phỉ cướp phá dân đinh lưu tán chưa trở về, đất đai bỏ hoang không khai phá. Năm Tự Đức 27 (1874) khám tra lại, số đinh hiện trở về, số ruộng hiện khai khẩn và thuế lệ như trên.

Ngạch lính:

Vâng chiếu kiểm tra châu hạt năm Tự Đức thứ 5 (1852) nguyên ngạch tuyển lính để sung vào cơ Lạng Dũng là 93 người. Năm Tự Đức thứ 18 (1865) xét châu hạt tiếp giáp với nước Thanh nên số lính tuyển được lại cho về nhà, đoàn kết với nhau để tự bảo vệ làng bản.

Đồn bảo:

-Đồn Trĩ Mã: ở xã Yên Khoái.

-Đồn Đồng Bộc: ở phố Đồng Bộc.

Phong tục:

Trong châu người Thổ (Tày), người Nùng ở xen kẽ nhau, làm nghề trồng cấy. Người Minh Hương ở riêng tại các mặt phố để buôn bán. Ba tổng Hoài Viễn, Vân Mộng, Cao Lâu người dân chất phác, tiết kiệm, khá có hiếu nghĩa, sốt sắng với việc công. Bốn tổng Trinh Nữ, Đồng Bộc, Khuất Xá, Tú Đoạn quê mùa chất phác, nhưng lười nhác. Riêng tổng Hoài Viễn có đền thờ thần, chùa thờ Phật, nhưng việc thờ cúng cũng sơ sài. Ngoài ra các tổng xã khác đều không có đền chùa. Tháng giêng, tháng hai hàng năm dân các xã bày cỗ cúng ở ngoài ruộng để cầu được mùa. Việc cưới xin, tang ma làm theo phong tục địa phương, quê mùa đơn giản. Tiếng nói và áo quần ăn mặc cũng giống như các châu huyện khác trong phủ.

Sản vật:

Trong châu đều cấy lúa vụ thu, không cấy lúa vụ hè. Khoai, sắn, đậu, ngô thì nơi nào cũng có. Ba xã Cao Lâu, Vân Mộng, Lục Thôn có trồng cây hoa hồi, nhưng cũng không nhiều. Hai xã Suất Lễ,

Đồng Bộc nguyên lúc trước có 2 sở mỏ vàng (ở Na Ba và Đồng Bộc), nhưng từ lâu đã đóng mỏ. Núi Công Mẫu có loài ếch hình dạng giống ếch đồng nhưng nhỏ hơn, thường sống trong hang. Loài ếch này thịt ngọt, đem nấu cháo ăn rất ngon, nhưng thể trạng yếu ớt, bắt về nuôi cũng chỉ sống được 1-2 ngày.

Khí hậu:

Mùa thu đến tiết sương giáng thì thời tiết lạnh rét, nhiều mây mù chướng khí. Mùa đông rét đậm, có khi có băng. Ban đêm lấy thau chậu đựng nước gác lên chỗ cao ngoài trời, sáng mai thấy nước đóng băng dày đến bảy tám phân. Núi Công Mẫu thường có mây mù, cho nên dân cư sống ven núi thường phải chịu nhiều mưa. Ngoài ra thì khí hậu nông lịch, mưa nắng cũng bình thường như các châu huyện khác trong phủ.

Núi sông:

-Núi Công Mẫu là ngọn danh sơn, phía bắc giáp châu Tư Lăng nước Thanh. Trên đỉnh vọt lên hai ngọn núi đá rất cao, ngoài ra là các ngọn núi đất như con cháu quây quần chung quanh núi tổ. Trên đỉnh núi cây cối xanh tốt um tùm, hàng ngày thường có mây mù che phủ.

-Một nhánh sông chảy từ Tư Châu nước Thanh qua các xã Kiên Mộc, Bính Xá thuộc châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên chảy vào châu hạt ở xã Tịnh Gia rồi chảy đến xã Khuất Xá. Lại một nhánh khác chảy từ châu Tư Lăng nước Thanh đổ vào xã Khuất Xá hợp lưu với nhánh nói trên ở chỗ tục gọi là *ngã ba Bản Chu*, quanh co chảy qua châu hạt rồi chảy đến giáp xã Vĩnh Trại châu Thoát Láng. Đó là sông Kỳ Cùng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông bắc, qua trang Hữu Khánh đến đồn Trĩ Mã giáp châu Tư Lăng nước Thanh, đi khoảng 1 ngày.

+-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông bắc rồi chuyển về phía tây đến trang Hoàng Lâm giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng nửa ngày. Lại từ trang Hoàng Lâm đi qua các xã Chính Lũ, Vô Lận, Hải Yến, Cao Lâu, Suất Lễ đến giáp địa phận châu Ninh Minh nước Thanh, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông nam đến trang Lục Thôn giáp địa phận huyện Yên Bác, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường từ châu lỵ đi về phía nam, qua Vân Mộng, Xuân Tình đến giáp địa phận châu Ôn, đi khoảng 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông nam, qua các xã Khuất Xá, Tịnh Gia đến giáp địa phận châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

諒山省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

諒山目錄

諒山省　頁一
長定府　頁十一
柒溪縣　頁十七
文關縣　頁廿三
脫朗州　頁廿九
文淵州　頁三四
長慶府　頁四十
溫州　頁四六
安博縣　頁五一
祿平州　頁五五

1a

同慶敕製御覽

諒山省

省城在溫州枚坡社地分。砌以土磚。城身周圍長五百玖拾叁丈，高柒尺陸拾捌寸不等。面上女墻高貳尺五寸。臣門肆。西南角包以土山，內土山。城周圍通長壹百肆拾五丈，高五尺，形如團扇，古號團城。外均無壕。惟東北有淇瀙江環抱（東自城腳至江岸陸丈，北自城腳至江岸拾叁丈）西南曠野間以山（西南自土山城腳至陽嶺壹百五拾五丈，南自城腳至羊谷山拾丈拾五尺叁寸）。

1b

疆界：東夾廣安先安州林分，西夾高平石安縣界，與太原通化府林分，南夾北寧右隴、安世縣界，北夾清國憑祥州界，東北夾清國思州思陵、甯明州山分，西北夾高平石安縣東界，東南夾北寧陸岸、海陽東朝、廣安橫蒲縣林分，西南夾太原武崖縣林分。東界至西行程五日半，南界至北行程貳日半。省統轄府貳，縣叁，州肆，肆拾五總貳百五拾肆社村庄寨舖館。

2a

內土民壹百玖拾肆社村庄，儂民肆拾叁社寨，明鄉拾柒舖館。

奉照省轄嗣德五年貳拾年原籍肆拾五總，土、儂、明鄉貳百玖拾捌社村庄寨舖館峒。節因被匪漂流。貳

拾柒年勘案失跡未回，肆拾肆社村庄舖館峒。原隸間有總社地勢間隔，如脫朗州之儲峙總間於文淵州永逸、淵泪衡盧等總，文淵州之野岩、光貴貳總間於文淵縣周粟、富舍等總，安雄、化仁貳總間於文淵縣秀川、平嘉、甘水等總。

2b

長安府：

兼理溫州

統轄安博縣，祿平州

長定府：

兼理柒溪縣

統轄文淵縣，文淵、脫朗貳州

丁田

人數各項貳千五百肆拾柒人

田數寔徵陸千貳3a拾貳畝捌高拾壹尺零

內各項土民貳千壹百拾人，儂民貳百柒拾柒人，明鄉壹百陸拾人

內寔徵公田壹百貳拾肆畝陸高拾叁尺零。私田五千捌百玖拾捌畝壹高拾叁尺

奉照省轄嗣德五年貳拾年原籍土、儂、明鄉各項人數柒千叁百拾人。公、私田寔徵柒千陸百肆拾捌畝貳高拾壹尺零。節因被匪人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢壹千柒百叁貫零

別納身稅銀肆百3b捌兩零

田租錢玖百叁貫零

租粟貳千壹百陸拾捌斛拾肆缽零

奉照省轄嗣德五年仝年土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）陸千柒百陸拾柒貫零，田租錢壹千壹百肆拾柒貫零，租粟五千肆百貳拾五斛拾捌缽零。節因被匪，民丁漂散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇叁隊，兵數壹百肆拾壹人，土司壹隊，兵數五拾人

奉照省轄嗣德五拾揀兵額原諒雄奇拾隊，諒勇叁隊，兵數五百捌拾貳人。節因被匪，民縣希兵欠。拾捌年摘留文關、溫州貳縣州原揀額束成諒雄奇叁隊兵壹百肆拾壹人，餘夾清國各縣州揀兵飭回團結，使自爲守。貳拾柒年再遵束屬省土司兵壹隊，兵數五拾人。

4b

壇廟臺

先農壇在省城之東，脫朗州永寨社地分

社稷壇在省城之西，溫州枚坡社地分

文廟在省城之南，溫州枚坡社地分

會同廟在省城之東北，脫朗州永寨社地分
山川壇在省城之南，溫州枚坡社地分
城隍廟在省城內土山
關上臺夾清國界南關，在文淵州保林社地分

隘汛屯堡

文淵汛夾清國憑祥州南關，在文淵州保林社。原設隊長壹，汛夫拾名，應直投遞往來清國公文
油村汛夾清國憑祥州，在文淵保林社，交所在民更熟下
峙馬舊堡夾清憑祥州，在祿平州安快社
北哈隘夾清憑祥州，在脫朗州儲峙社
清密舊堡夾清憑祥州，在文淵州清密社
白陽堡夾清龍州平而隘，在柒溪縣白陽社
安勸堡夾清下凍州葩隘，在柒溪縣安勸社邱常山分
同樸屯在祿平州同樸舖。這處一通于廣安、先安州，一由峙馬隘通于清界思陵州諸岐路
那陽屯在安博縣東關社。這處達于廣安、先安州林分諸岐路
安州堡在安博縣安州社。這處達于北寧之陸岸、海陽之東朝、廣安之先安、橫蒲諸縣州林分
雲幕舊堡原舊設在文關縣雲幕舖。這處通于太原諸林分
金菊堡原舊設在文淵州秋菊社。這處通于太原諸林分
那冷舊屯原設在柒溪縣弘烈社。這處達于高平省分

驛站

諒枧站夾北寧省界，在長慶府兼理溫州枧榔社
諒枚站在溫州枚坡社
諒淵站在文淵州淵泪社
諒重站在脫朗州重山社
諒帕站在脫朗州帕幢社
諒繡站在長定府兼理柒溪縣繡山社

風俗

民居儂土相間。其俗樸野，其人勇敢。言語土音，無有文字。民間市肆交易賣買貨物各以斤秤，米粟以斗量，亦算以斤。錢文以千百計數，壹千文謂之壹哨。男女均著土布青黑衣裙。屋居架棧，人居其上，牛豬畜產其下。儂人祖父自兩廣來，有貳類。壹稱英儂，男女穿短衣廣袖，男亦辮髮。富家婦女頭上束髮插銀簪，衣領繡赤線以作彩。壹名萬盛儂，男穿長衣狹袖，女穿短衣，而其人不好整飾，皆俗尚同居，兄弟妻子貳拾餘人亦同灶同財，至老無別業。或有壹家祖孫父子叁、肆世同居。土人多怠惰，儂人多勤儉。儂人初來無田，只以開山爲業，而力於耕作，故土人田園半爲儂有。土民私田亦無斷賣，同民均給。有田者受徭役，俗謂之頭田。土儂皆信巫不信醫。有病則卜之女巫（俗謂之

仟姑）。其巫以土 6b 琴歌土音，喃呢自咒，頃間占謂病屬何鬼，由巫姑以禱之。痊否一聽於巫，無服北藥。年屆春節，男女相邀於市館對歌終日以較勝負。耕稼無有灌溉，乾潤視天暑雨。遞年貳、叁月間，民社各宰雞豬設祭於田。每家亦將壹盤饌附列席地而祭。謂之下田，以祈豐穀。神祠佛寺，惟夾北之溫州、太之文關與柒溪、祿平、安博等縣州民間有之，而奉祀草略，不甚信尚。無鄉飲禮例。婚喪皆循古俗，簡陋無 7a 甚禮義。間或無男有女，招贅同居，田產許婿管認承祀。女家族屬無有爭競。明鄉別居庸館，商賣爲業。習俗均從清俗。全轄無有何人從左。節經被匪亦無何人甘心涘從。

物產

全轄無有夏禾，惟秋禾。柒溪縣間有陸月禾（叁月下稼，陸月收穫。土民謂之六牟禾）。砂梨出於柒溪洛陽、嚴栗貳總。菓有貳類。其壹早熟，皮細甘勝；其壹晚熟，皮粗菓微長。夾 7b 清界之文淵、祿平與文關諸社民間有茴葩產，而栽植必擇山土所宜。芋荳、麥粱縣州皆有，但所產亦無幾。金、鐵礦（溫州之右鄰，祿平州之同樸、率禮、那巴，柒溪縣之農屯、羅山，文關縣之福旺、會歡，安博縣之春陽諸礦），鐵礦（溫州之憑厲，文關縣之富舍，文淵州之保林，脫朗州之陀澮、檳榔諸礦）間出於柒縣州。惟祿平州那巴壙金色，古稱好勝。自來諸壙金氣鐵氣衰耗，久經封閉。有壙之民間有流散失跡。淇瀼、雲幕貳江亦有產出鸚鵡魚，而肉味淡不甚濃佳。祿平州公母山石谷中有蛙，小於田蛙，其皮細， 8a 其肉清淡，調入煮粥亦佳，俗謂之公母蛙。

氣候

其地多寒，多北風。山間日常瘴霧蔽空，近午少霽，申、酉又如之。肆辰惟叁夏月稍減。故人多感瘴。秋晚以後多鹹霜。冬月寒甚，間亦有冰。夜間積水於磁盆置空中，明早冰堅得五、陸分，或寸許。惟夾清界一帶有之，但不常見暑雨。如常農候，肆月或五月上旬下稼，捌、玖月收穫。地氣寒洌，不宜晚稼。

山水

省轄皆山聯絡相串，而土山多，石山少。有名惟祿平州公母山，文淵州英靈山，文關縣丘岩山，脫朗州望夫三青山，柒溪縣邱常山、巴支山，溫州之窖山與馬鞍、陽嶺、雙僊諸山。

省轄所居上游，無有大江河。舉其有名號者壹江。內壹支發源自廣安省先安州；壹支發源自清國思陵州。上流名淇瀼江，下流名博德江。左接壹派名雲幕江，匯于博德江 9a 合流注于清國龍州，沿山紆迴，灘石錯落，淺深廣狹隨段各異。惟至潦候，獨木舟，竹筏可行。其餘小溪壹支自窖山（屬溫州）會眾溪流至溫州枝陵社，謂之澮江注于北寧右隴縣

江；壹支自安博縣麗遠、安州貳總諸小溪，合流至安州社，謂之安州江，注于北寧陸岸縣江。

名勝

溫州雙僊峒，柒溪縣靈光寺與脫朗之三青峒，駈 9b 驢舖，文淵之同登舖古稱名勝，故有同登、駈驢、蘇氏（蘇氏望夫石，自來經失眞形）、三青之語。經年被匪彫荒，半不如前。

路程

一條**驛路**自夾北寧省北麗站入界首，長慶府諒枕站，過省城轉而西至長定府諒弘站界末，夾高平省，貳百貳拾五里壹百丈。

一條**路**自省城之北至夾清國南關，貳拾里。

一條小路自省城之東，經同僕屯轉而東南，過安 10a 博縣那陽、安州諸屯堡，至夾廣安省界，山溪傾昃肆日程半。

一條小路自同僕屯至峙馬堡夾清界，壹日程。

一條小路自省城之西轉而西南，由文關縣經金菊堡至夾太原省界，山溪傾昃，五日程。

11a

諒山省長定府

府莅在省城西北，柒溪縣洛陽總洛陽社地分。原因洛陽舊屯爲莅所。肆面土壘，周圍通長壹百肆拾陸丈，高五尺，外植青竹。

疆界

南夾太原省武崖縣，北夾清國龍州、下凍、憑祥等州，東夾長慶、溫州，西夾高平省石安縣。南界至北行程貳日半，東界至西行程叁日半。

府轄兼理柒溪縣，統轄文淵、脫朗、文關叁縣州貳拾 11b 玖總壹百五拾叁社村舖館

內土民壹百貳拾五社，儂民拾捌社，明鄉拾舖奉照府轄，嗣德五年、貳拾年原籍壹百柒拾五社舖。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案壹百五拾叁社舖

柒溪縣捌總：

憑均總　慶岩總　美田總　洛陽總
南山總　仝派總　繡山總　嚴票總

文淵州捌總：

安雄總　化仁總　野岩總　光貴總
衡盧總　淵泪總　仁里總　永逸總

12a

奉照府轄，嗣德五年，仝年**土民身稅**（外別納稅銀無有冊籍查究）肆千陸百玖拾壹貫叁拾文。**租錢**五百拾貫捌陌肆拾玖文。**租粟**壹千五百壹斛叁拾柒缽柒

合。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數柒拾捌名
奉照府轄，嗣德五年揀兵額原屬諒雄、諒勇奇，兵 12b
共肆百貳名。節因被匪，民希兵欠。嗣德拾捌年摘留文關縣現揀兵柒拾捌名隸入諒雄奇各隊，餘柒溪、文淵、脫朗叁縣接夾清界，原揀兵額飭回團結使自為守。

壇廟臺

先農壇在省城之東，脫朗州永寨社地分
會同廟在省城東北，脫朗州永寨社地分
關上臺夾清國界南關，在文淵州保林社地分

隘汛屯堡

13a
文淵汛夾清國憑祥州南關，在文淵州保林社地分。
原設隊長壹，汛夫拾名應直投遞往來清國公文
油村汛亦夾清國憑祥州，在文淵州保林社地分。交
所在民更守以下
北哈隘夾清憑祥州，在脫朗州儲峙社地分
清密舊堡夾清憑祥州，在文淵州清密社地分
白陽堡夾清龍州平而隘，在柒溪縣白陽社地分
安勸堡夾清下凍州葩隘，在柒溪縣安勸社邱常山分
金菊堡原舊設在文淵州秋菊社。這處通于太原諸林分
那冷舊屯在柒溪縣弘烈社。這處達由高省
雲幕堡原舊設在文關縣雲幕社地分

驛站

諒淵站在文淵州淵泪社
諒重站在脫朗州重山社
諒帕站在脫朗州帕幢社
諒繡站在柒溪縣繡山社
諒指站在柒溪縣指美社
諒弘站在柒溪縣弘烈社，夾高平省界

13b
風俗

人皆勇敢，慣習土鎗礮，力於耕植而服食儉約。柒溪有土無儂，柒溪捌縣，與脫朗之儲峙、文淵之永逸、文關之富舍等總，其人淳厚好義。文關縣民各有神祠。柒溪縣或壹、貳總會祀壹祠。文淵、脫朗州民間有而已。祀事亦簡陋。婚喪皆土俗苟且，皆信女巫。

物產

柒溪、脫朗貳縣州有陸月禾（貳、叁月下稼，五、陸月穫。土民謂之陸牟禾）。餘皆 14a 秋禾。芋薯、麥梁其地皆宜，各有栽植。至如沙梨、茴香葩與金壙鐵壙肆縣間有所產（詳下諸縣州）。

氣候

脫朗、文淵、文關地多嵐瘴。柒溪嵐瘴稍輕。北風淒冷，冬月尤甚。至春猶寒。惟入夏氣溫，暑雨如常，故農候皆以肆、五月下稼，捌、玖月穫。過晚則寒冷不宜。

山水

土山石山相間。有名惟文淵州英靈山，文關縣丘岩山，脫朗州之望夫三青，柒溪縣之邱常、巴支諸山。

江有壹條**淇瀼江**。上流自夾溫州、祿平州轄，經脫朗州儲峙，文淵州永逸，文關縣富舍、同粟等總，又接入脫朗州有秋、沖貫等總至博德社，號博德江，過柒溪縣轄至白陽堡，注于清國龍州。

一條自太原省武崖縣，過文淵州安雄，文關縣甘水等總至雲幕社，號**雲幕江**，合流于博德江，經柒溪縣轄注于清國龍州。

一條上發源自太原省，經高平省石安縣博溪社入府轄文淵州之化仁，文關縣之威猛等總合流于雲幕江。

路程

壹條驛路自夾諒枚站淇瀼江南岸經諒淵、諒重、諒帕、諒繡、諒指、諒弘至那冷舊屯，夾高界，壹百五拾柒里玖拾叁丈。

壹條小路自府莅西南經文關縣威猛、甘水、平嘉、秀川等總，夾溫州地轄，肆日程半。

壹條小路自府莅北至安勸堡，夾清國下凍州，壹日程。

壹條小路自府莅東北至白陽堡，夾清國龍州，壹日程。

柒溪縣

長定府兼理。

疆界

南夾文關、脫朗貳縣州界，北夾清國下凍州界，東夾脫朗州界，西夾高平石安縣界，。南界自永奠繡山至北界安勸社行程壹日半，東界自關畦武陵至西界蒙舍弘烈等社貳日程。

縣轄捌總肆拾壹社舖（內土民叁拾玖社，明鄉貳舖）奉照縣嗣德五年，原籍肆拾玖社舖寨。節因被匪流散。貳拾柒年勘案肆拾壹社舖。

憑均總捌社舖：

憑均社　永恩社　平橋社　嘉會社
羅山社　指美社　考盤社　芃葑舖

美田總肆社：

美田社　美侃社　琳瑯社　忠弼社

慶岩總五社：
慶岩社　武牢社　北平社　白陽社
同律社
洛陽總肆社：
洛陽社　丕美社　蒙舍社　弘烈社
南山總肆社：
南山社　美山社　武陵社　關畦社
仝派總陸社：
仝派社　平林社　平居社　嘉僕社
才良社　羅年社
繡山總肆社：
繡山社　拳阿社　永奠社　珠磋社
嚴栗總陸社舖：
嚴栗社　茂茁社　安勸社　永賴社
農屯社　隆盛舖

丁田

人數貳百貳拾柒人
田數寔徵壹千貳百柒拾陸畝肆高五尺玖寸
內土民貳百人，明鄉貳拾柒人
內寔徵公田陸高，私田壹千貳百柒拾五畝捌高五尺玖寸
奉照縣轄，嗣德五年，土民、明鄉各項荏數捌百貳拾捌人，公私田壹千玖百貳拾壹畝玖高叁尺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年因被匪人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢壹百玖拾肆貫參陌參拾文捌納
銀稅五拾肆兩
租錢壹百玖拾壹貫
租粟肆百五拾壹斛貳拾陸鉢陸合五勺
奉照縣轄嗣德五年土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）柒百捌拾參貫玖陌。租錢貳百捌拾捌貫貳陌五拾貳文。租粟陸百柒拾陸斛參鉢玖合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照縣轄嗣德五年原隸諒雄揀兵額柒拾玖名。嗣德拾捌年因以縣轄接來清國揀兵飭回團結使自爲守。

堡屯

白陽堡在白陽社
安勸堡在安勸社
那冷舊屯在弘烈社

驛站

諒弘站在弘烈社

諒指站在指美社
諒繡站在繡山社

風俗

縣轄有土無儂。風俗淳厚，耕植爲業，尤力勤農作。敏於趨事赴公。婚嫁喪祭皆簡樸，彼他縣州稍有禮義。仝派、平均、繡山叁總合祀在繡山社神祠。春首事神，以鬥棋爲樂。餘言語、服色、居處與他縣州同。

物產

20b

田宜秋禾，間有陸月禾（叁、肆月下稼，陸月穫，俗謂之六牟禾）。平均、仝派、洛陽、嚴栗肆總田多膏腴易稼，慶岩、美田貳總地宜蠶桑，有土絹。芋荳麥粱所產尤多。金壙出於農屯、羅山貳社，年前久經封閉。

氣候

春正、貳月天氣猶寒，霜降後寒尤甚。多北風，嵐瘴稍輕。農候惟南山、美田、慶岩、嚴栗肆總宜早稼，平均、仝派、洛陽、繡山肆總宜晚稼。暑雨與他縣州同。

山水

土山多，石山少。有名惟邱常山（在嚴栗社），巴支山（在丕美社）。餘各以社民爲名號。

江壹條上流自夾脫朗州博德入縣轄永奠社，過繡山、南山、慶岩等總地分至白陽社，亦號博德江，注于清國龍州。又有溪壹條自高平省石安縣經過府屯，合諸小溪流至繡山社，合流于博德江注于清國龍州。

路程

壹條驛路東南夾脫朗州博德江入縣轄永奠社，轉而西北，過諒繡、諒指、諒弘等站至界末那冷舊屯，夾高省界，貳拾玖里壹百叁拾貳丈。

壹條小路自芄葑舖東北至白陽堡，夾清國龍州平而隘，壹日程半。

壹條小路南自丕美社至北農屯社，夾高轄下坡 22a 社，半日程。

壹條小路自縣之南至羅山社，夾文關縣從令社，半日程。

23a

文關縣

縣莅原居省城西北，在周粟總恬熙舖（節經被匪，未有設置）。

疆界

南夾太省武崖及北省右隴縣界，北夾柒溪縣脫朗界，

東夾溫州、文淵州界，西夾文淵州及太省武崖縣界。東界自駈驤、繁茂等社，至西界奉貢社，行程貳日半。南界自勳風社至北界會歡社，行程壹日半。

縣轄玖總肆拾五社舖

內土民叁拾捌社，儂民五社，明鄉貳舖

23b

奉照縣轄，嗣德五年，原籍五拾貳社舖，節因被匪漂散，貳拾柒年勘案肆拾五社舖。

周粟總捌社舖：

周粟社　芝關社　友悌社　繁茂社
永賴社　莒舍社　富潤社　恬熙舖

富舍總五社：

富舍社　山增社　慶溪社　眷隴社
駈驤社

美烈總五社：

美烈社　博朗社　雲夢社　富美社
鳧鷖社

24a

秀川總五社舖：

秀川社　陸奇社　良能社　奇林社
那懷舖

勳風總五社：

勳風社　茂農社　浮嘉社　知禮社
友良社

平嘉總叁社：

平嘉社　淨朔社　旰溪社

甘水總五社：

甘水社　純如社　從周社　奉貢社
定保社

24b

威猛總陸社舖：

威猛社　雲幕社　朗陽社　文定社
從令社　雲幕舖

會歡總叁社：

會歡社　嘉勉社　博羅社

丁田

人數各項五百捌拾柒人

田數寔徵捌百伍拾壹畝玖高柒尺五寸

內土民各項五百陸拾叁人，明鄉拾貳人，儂民拾貳人

內寔徵公田拾肆畝捌高拾貳尺五寸，私田捌百叁拾柒畝拾尺

25a

奉照縣轄，嗣德五年，原籍土、儂、明鄉各項人數壹千陸百拾叁人，公私田玖百五拾畝壹高拾壹尺玖寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢五百柒拾柒貫捌陌叁拾文。**別納稅銀**貳拾玖兩。**租錢**壹百貳拾柒貫柒陌五拾五文。**租粟**

參百陸斛貳拾柒缽貳合壹勺。

25b 奉照縣轄，嗣德五年，土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）壹千陸百玖拾玖貫壹陌，租錢壹百肆拾貳貫五陌拾柒文，租粟參百參拾陸斛捌缽貳合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾，稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數柒拾捌名

奉照縣轄，嗣德五拾，揀兵額原隸諒雄、諒勇貳奇，26a 兵數共壹百參拾玖名。節因被匪，民希兵欠。嗣德拾捌年摘留柒拾捌名隸入諒雄奇各隊。

堡

雲幕堡在雲幕社地分

風俗

儂土相間。其人悍勇，慣習土鎗土礮，少有學，勤於耕稼。截溪灌田爲利，無用桔槔。食用儉約，無文飾。富舍之民淳質急公，友悌之民刁頑好爭訟。轄民 26b 各有祠寺，率皆草略。惟平嘉、甘水、從周、純如、友良等社神祠佛寺原前廣麗，遞年貳、柒等月亦有入席歌唱。其餘衣服、言語與他州同。

物產

田皆秋禾多，宜纊豆及諸芋薯、粱麥。富舍、雲夢、友悌、友良等社土山間有宜植茴香樹。博朗社亦有產甘蔗。福旺（由失跡）、會歡等社原出金壙。年前金氣衰耗，經久封閉。雲幕江有鸚鵡魚，其味淡，不類山西省 27a 白鶴江魚。

氣候

縣轄山峰羅列，日常瘴霧，至午少霽。秋晚入冬，多東北風淒洌。春節猶寒。惟至夏溫暑，陸、柒月常霪雨。玖月以後多鹹霜。農候肆月及五月初旬下稼以及早熟，不宜晚稼。

山水

丘岩爲縣轄最高山（在博羅、淨朔、勳風等社地分）。餘石山土山錯落 27b，以社民爲名號。

淇瀙江自夾文淵州永逸總轉入縣轄慶溪、山增、春隴、芝關、恬熙、博朗、美烈、鳧鷖等社，流至脫朗州有秋總博德江。壹支發源自太省銀山，經高平省石安縣博溪社，入文淵州安雄、化仁總分，至縣轄雲幕社，號**雲幕江**。又有壹支自太原省武崖縣新菑總過文淵州安雄、化仁總，至縣轄雲幕社合流于雲幕江，注于博德江。

路程

28a

壹條小路自縣東北過周粟、秀川、勳風、平嘉、甘水等總至夾太省武崖縣界，貳日程半。

壹條小路自縣之西北轉而東南，過文淵州光貫總入

縣轄友悌、莒舍等社至夾長慶府溫州界，行程半日。

壹條小路自縣之西南甘水社經定保、雲幕等社至夾柒溪縣界，貳日程。

29a

脫朗州

州莅原設居省城西北，設在有秋總同文舖（前經被匪，未有設置）。

疆界

南夾文淵、文關貳州縣界，北夾柒溪、文淵貳縣州界，東夾祿平州界，西夾柒溪縣界，南界自原州莅同文舖至北慶門社壹日程。東界自石磾、和居等社至西博德津渡，行程壹日半。

州轄肆總貳拾貳社舖寨（內土民拾五社，儂民叁社，明鄉肆舖）

奉照州轄，嗣德五年原籍貳拾陸社舖寨。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案，貳拾貳社舖寨，原隸間有儲峙總間

29b

於文淵州永逸、淵泪、衡盧等總。

有秋總五社舖：

有秋社　重山社　檳榔社　郴岩社
同文舖

安化總肆社：

安化社　樂墟社　琦羅社　慶門社

沖貫總叁社：

沖貫社　帕幢社　歷山社

儲峙總拾社舖寨：

30a

儲峙社　黃同社　永寨社　石磾社
和居社　坤賴寨　穀振寨　駈驢舖
南街舖　渭舖

丁田

人數各項叁百叁拾玖人

田數寔徵陸百陸拾柒畝陸高拾尺柒寸

內各項土民人數貳百捌拾壹人，明鄉肆拾玖人，儂民玖人

內公田肆高，私田陸百陸拾柒畝貳高拾尺柒寸奉照州轄，嗣德五年，土、儂、明鄉各項人數壹壹百柒拾捌人。公私田寔徵柒百拾貳畝叁高拾肆尺玖寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢貳百柒拾捌貫捌陌叁拾文

別納稅銀玖拾陸兩

租錢壹百貫壹陌叁拾文

租粟貳百叁拾陸斛拾玖缽壹合五勺

公陂池稅錢陸貫肆陌叁拾文

奉照州轄，嗣德五年，仝年土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）壹千壹百壹貫柒陌叁拾文，租錢壹百陸貫捌陌叁拾陸文，租粟貳百五拾斛拾肆鉢玖合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

31a

揀兵額

奉照州轄，嗣德五年，揀兵額隸入雄勇貳奇兵數捌拾叁名。節因被匪，民丁漂流。嗣德拾捌年因以州轄接夾清國，揀兵飭回團結，使自爲守。

壇廟

先農壇在永寨社地分

會同廟在永寨社地分

隘

北哈隘在儲峙社地分

31b

驛站

諒帕站在帕幢社地分

諒重站在重山社地分

風俗

土儂間居。儂人多勤，土人多惰。儂民無田，耕山爲業。土民私田，雖互相交易不等斷賣，照數均分，同受徭役，謂之頭田。故富者亦不能兼幷。其俗儉嗇鄙陋。惟儲峙總稍知急公好義。婚喪無甚禮義。神祠佛寺惟有秋永寨貳社有之。祀事亦簡略。言語、居處、服色與他州同。

32a

物產

州轄惟秋禾、芋荳、麥梁處處有之。煙藥產於永寨，其味濃厚，勝於他處。鐵壙在檳榔、歷山貳社，自來鐵氣衰耗，久經封閉。間有陸月禾（貳、叁月下稼，五、陸月穫，土民謂之陸牟禾）。

氣候

其地多寒，多東北風。日常瘴霧蔽空，惟夏節減霽。農候多宜早稼。暑雨如常。

山水

32b

三青山、**望夫山**均在永寨社地分。餘土山多，石山少，聯絡如串珠，無有大名山。

淇瀙江上流自夾祿平州芳水社接入州轄永寨、黃同等社，經過文淵州永逸、仁里，文關縣富舍、同粟等總分，又接入州轄重山、有秋、檳榔、沖貫等社至博德社（由失跡），謂之**博德江**，合與左派**雲幕江**注于柒溪縣分。江心多有石灘。廣狹淺深隨段各異。水漲辰小舟可行。餘皆小溪沿山而行注出此江。

33a

名勝

三青峒：三青石山一帶，有叁峒，俗名壹青、貳青、叁青。其在三青，因峒爲寺，有佛像。駓驢舖原前商客湊集，故有三青駓驢之語。

路程

壹條驛路東南自淇瀼江岸，經州轄永寨、黃同貳社，夾文淵州分，玖里壹百拾丈五尺。又自夾文淵州諒淵站入州轄諒重、諒柚貳站至博德江界末，肆拾 33b 柒里壹百貳拾五丈。

壹條小路自駓驢舖轉而東北，過石磾、儲峙等社至北哈隘，夾清界上石州，壹日程。

壹條小路自原州菰同文舖之北，過有秋、安化、奇羅、樂墟、慶門等社至夾文淵州清密社，壹日程。

34a

文淵州

在省城西北。州菰原設在同登舖（自來被匪，未經設置）

疆界

南夾文關縣界，北甲清國憑祥州界，東夾溫州、脫朗州界，西夾太原省武崖縣白通州界。南界自直尋社至北清密社分，貳日程半。東界自珠卷社至西報善和軟社，叁日程。

州轄捌總肆拾五社舖（內土民叁拾叁社，儂民拾社，明鄉貳舖）

奉照州轄，嗣德五年原籍肆拾捌社舖。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案，肆拾五社舖原隸，間有野岩、光貴貳總間於文關縣周 34b 粟、富舍等總，安雄、化仁貳社總間於文關縣秀川、平嘉、甘水等總。

永逸總捌社舖：

永逸社　下隴社　珠卷社　文甲社
同登社　中甲社　安逸社　同登舖

淵泪總肆社：

淵泪社　先會社　田豐社　保林社

衡盧總肆社：

衡盧社　清琴社　清密社　水灣社

35a

仁里總五社：

仁里社　石灣社　均勞社　雄勝社
探春社

野岩總五社舖：

野岩社　直尋社　憑福社　秋菊社
德馨舖

安雄總陸社：

貴和社　報善社　安雄社　春院社
安魯社　博圓社

化仁總陸社：
化仁社　養蒙社　歸厚社　春育社
珍果社　和軟社

光貴總柒社：
光貴社　平蕩社　益友社　越安社
春光社　河廣社　廣漠社

丁田

人數各項叁百陸拾捌人
田數寔徵陸百玖畝柒高壹尺貳寸
內各項土民貳百玖拾柒人。明鄉拾玖人。儂民五拾貳人。
內寔徵公田拾壹畝肆高捌尺貳寸。私田五百玖拾捌畝貳高捌尺
奉照州轄，嗣德五年原籍壹千壹百玖拾人，公私田陸百陸拾陸畝壹高拾叁尺柒寸。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢叁百貳拾五貫
別納稅銀肆拾玖兩貳錢五分
租錢玖拾壹貫肆陌叁拾肆文
租粟貳百貳拾壹斛玖缽升五合五勺
奉照州轄，嗣德五年仝年身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）壹千壹百陸貫叁陌，租錢壹百拾玖貫肆陌貳拾五文，租粟貳百柒拾陸斛叁拾叁缽壹合五勺。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照州轄，嗣德五年原隸諒勇、諒雄貳奇揀兵額壹百壹名。節因被匪，民丁漂散。嗣德拾捌年因以州轄接夾清國，揀兵額飭回團結，使自爲守。

臺

關上臺在保林社地分

汛堡屯

文淵汛在保林社地分。原設隊長壹，汛夫拾名應直投遞清國來往公文。
油村汛在保林社，交所在民更守以下。
清密堡在清密社地分。
金菊堡在秋菊社地分。

驛站

諒淵站在淵泪社。

風俗

土、儂之俗古僕而儉嗇，易惑難曉。皆嫻習土礙。儂人無田而力勤耕作，財用稍裕於土。土民私田亦例不得斷賣，同民均給。有田者受徭役，謂之

頭田。其俗尚鬼，儂民爲最。偶有疾病，信巫不信醫。神祠佛寺間亦有之。祀事率略。婚喪皆循土俗苟且。永逸總下隴、珠卷貳社偶有公役壹呼即應，稍知好義急公。淵泪總保林社節經被匪同力守禦克保家鄉，頗稱善俗。其餘言語、居處、衣服與他州縣同。

物產

州轄惟秋禾。芋荳、麥梁、蠶桑、麻纊間亦有之，但亦無幾。永逸總之永逸、下隴，淵泪總之保林，仁里總之石灣，光貴總之春光、平蕩、河廣等社均有茴香，而栽植必擇山土所宜。鐵壙原前出於保林社分，自來鐵氣衰耗，久經封閉。

氣候

肆辰山間常有瘴霧蒙蔽。肆、五月多雨。柒、捌月北風寒冷。至冬尤甚。春來叁月後始溫。農候肆月下稼，捌、玖月收穫。地氣寒，不宜晚稼。

山水

轄內群山聯絡，土石相間。有名惟**英靈山**在永逸總地分，山勢高廣，嶺有陰雲，驗常有雨。山之東南脫朗州黃仝社，西北州轄文甲、中甲、下隴等社。

轄內沿山澗有名號惟**淇瀙江**壹帶，自夾脫朗州儲峙總入州轄文甲、中甲貳社，過文關縣富舍、周粟總分縈迴又入州轄探春社，過脫朗州分注于博德江。壹支自夾太原省武崖縣新菑總，入州轄化仁總歸厚、春育，安雄總博圓、安魯等社，至文關縣轄注于雲幕江。壹支自夾太原省銀山舖入州轄安雄總春院社至文關縣合流于雲幕江。

名勝

同登舖年前商客湊集，頗稱名勝，節經被匪漂散，半不如前。

路程

壹條驛路自脫朗州黃仝社入州轄珠卷社，轉而西北，經原州菈所同登舖，至諒淵站，夾脫朗州分，貳拾里。

壹條路自原州菈所同登舖北至夾清國南關，拾里。

壹條路自原州菈所同登舖至油村汛，半日程。

壹條小路自原州菈所同登舖經下隴社過文關縣富舍、周粟貳總，入州轄野岩總金菊堡，至光貴總，夾溫州界，行程壹日半。

壹條小路自原州菈同登舖過衡盧總至清密舊堡，夾清界，壹日程。

壹條小路自德馨舖過文關縣轄秀川、平嘉、甘水等總至州轄安雄、化仁貳總，夾太原省界，行程貳日半。

40a

諒山省長慶府

府莅在省城之南，溫州、長桂總枕榔社地分。原因枕榔舊屯爲莅所。肆面土壘。周圍通長捌拾陸丈陸尺，高肆尺貳寸，外樹青竹。

疆界

南夾北寧省安世、石隴縣界，北夾文淵州，並清國甯明州界，東夾廣安省先安、橫蒲，海陽省東朝州縣界，西夾文淵、文關州縣界。南界至北行程貳日半，東界至西行程貳日半。

40b

府轄兼理溫州，統轄祿平、安博貳縣州，拾陸總，壹百壹社村庄舖館市

內土民陸拾玖社村，儂民貳拾五社村，明鄉柒舖館

奉照府轄，嗣德五年貳拾年原籍壹百貳拾壹社村舖館市。節因被匪漂流。貳拾柒年勘案壹百壹社村舖館庄市。

溫州五總：

山莊總　憑廣總　枚坡總　長桂總

雲梯總

41a

安博縣肆總：

太平總　東關總　麗遠總　安州總

祿平縣柒總：

懷遠總　貞女總　高樓總　繡段總

屈舍總　同僕總　雲夢總

人數各項壹千貳拾陸人

田數寔徵貳千陸百拾柒畝壹高玖寸五分

內各項土民人數柒百陸拾玖人；儂人貳百肆人；明鄉五拾叁人

內寔徵公田玖拾柒畝叁高柒尺柒寸五分；私田貳千五百拾玖畝柒高捌尺貳寸

41b

奉照府轄，嗣德五年，貳拾年原籍，土、儂、明鄉各項人數貳千陸百叁拾人，公私田寔徵叁千叁百玖拾柒畝五高拾貳尺玖寸捌分。節因被匪，人丁流散，田數荒廢。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢柒百肆拾肆貫貳陌叁拾文

別納稅銀壹百捌拾捌兩

租錢叁百玖拾貳貫五陌叁拾文

租粟玖百五拾壹斛叁拾柒缽壹合五勺

奉照府轄，嗣德五年，仝年土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）貳千柒拾陸貫壹陌，田租錢五百玖貫陸陌拾叁文，租粟壹千貳百拾斛叁拾缽。節因被匪。貳拾柒年勘案丁現回田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數陸拾名
奉照府轄，嗣德五年揀兵額原諒雄、諒勇貳奇兵數共壹百捌拾名。節因被匪，民希兵少。嗣德拾捌 42b 年摘留溫州原揀額陸拾名隸入諒雄奇各隊，餘安博縣兵民被匪漂散，祿平州地夾清國，揀兵額飭回團結，使自為守。

壇廟

社稷壇在溫州枚坡社地分
文廟在溫州枚坡社地分
山川壇在溫州枚坡社地分
城隍廟在省城內

屯堡

峙馬堡在祿平州
同僕屯在祿平州
那陽屯在安博縣
安州堡在安州縣

驛站 43a

諒桃站夾北寧省界，在溫州
諒仁站在溫州
諒枚站在溫州

風俗

民以耕植為業。屋居皆架棚。衣服染土布青黑色。惟安博之安州、麗遠貳總男女多尚服禹餘糧色。溫州五總與祿平之懷遠，安博之安州貳總間有神祠。婚喪皆土俗樸陋。儂民惟溫州為多。安博有土無儂。

物產 43b

府轄惟秋禾、金壙、鐵壙所出，芋荳、麥梁所產。參縣州間有，茴葩惟祿平之高樓、同僕、懷遠諸社民栽植，但亦無多。

氣候

溫州沿馬鞍山壹帶地多瘴毒。祿平州沿公母山壹帶地多陰雨。秋晚至冬多霜霧，北風寒冷。餘暑雨如常。農候皆宜早稼。

山水 44a

溫州多石山。安博多土山。祿平公母山為壹省獨高山。餘有名惟溫州窖山與馬鞍山、陽嶺、雙僊諸山。

參縣州皆小溪沿山紆迴。惟淇瀼江上流壹支發源於清國思州流過廣安省先安州，入祿平州屈舍總。又壹支發源於清國思陵州，入祿平州屈舍總合流，俗號我巴板周，流至夾文淵州轄。餘溫州溢江，安博縣安州江則自貳縣州諸小溪合流注于北省石隴、陸岸縣界。

44b

名勝

溫州**雙僊峒**

路程

壹條驛路自夾北寧省界入府轄溫州枝陵社，過府荏，經諒桄、諒仁站至省城諒枚站，陸拾柒里壹百柒丈。

壹條小路自府荏之西過岩崙，經溫州憑廣、長桂貳總至夾文關縣界，壹日程半。

壹條小路自府荏之東，過山莊、雲梯貳總至祿平州同僕屯，壹日程。又自祿平州同僕屯之東轉而東南至安博縣那陽屯，半日程。又自那陽屯過安州堡至夾北寧省陸岸縣界，壹日彊。

46a

溫州

長慶府兼理

疆界

南夾北寧省安世、石隴、陸岸縣界，北夾脫朗、文淵州界，東夾安博縣、祿平州界，西夾文淵、文關州縣界。

南界自枝陵、山莊等社至北界廣仁社，行程壹日半。東界自協下社至西界安寧社，行程貳日。

州轄五總五拾壹社寨舖館市

內土民貳拾陸社市，儂民貳拾社，明鄉五舖奉照州轄，嗣德五年，貳拾年原籍五拾柒社寨舖市。節 46b 因被匪漂流，貳拾柒年勘案五拾壹社寨舖館市。

枚坡總拾社舖：

枚坡社　雲濃社　廣仁社　廣居社
江漢社　瓜田社　樂業社　半隴社
江清社　南門舖

山莊總陸社寨：

山莊社　布山社　協下社　右鄰社
儒林社　諒嘉寨

憑厲總拾壹社舖：

憑厲社　常彊社　嘉祿社　安排社
枝陵社　安寧社　有祿社　富田社
憑佑社　丹砂舖　同歡舖

雲梯總拾社館：

47a

雲梯社　安宅社　雲委社　仁里社
德厚社　拱把社　稔水社　米水社
博寬社　富藏館

長桂總拾肆社市：

長桂社　昌鉻社　雲岩社　歸厚社
枚稍社　桄榔社　長派社　金關社

隴門社　坤文社　上樂社　清水舖
桄榔市　屯市

丁田

人數各項陸百拾柒人
田數寔徵壹千叁百玖拾陸畝肆高叁尺陸寸壹分
內各項土民叁百捌拾捌人，儂民壹百玖拾壹人，明鄉叁拾捌人
內寔徵公田柒拾肆畝叁高拾貳尺肆寸壹分，私田壹千叁百貳拾貳畝陸尺貳寸

48a

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年，土、儂、明鄉各項人數壹千叁百玖拾玖人，公田寔徵壹千叁百玖拾陸畝肆高叁尺陸寸壹分。節因被匪。貳拾柒年勘案，丁現回、田現墾此數。

稅例

仝年身稅錢貳百玖拾玖貫陸陌叁拾文
別納身稅銀壹百伍拾叁兩五錢
租錢貳百玖貫肆陌貳拾捌文
租粟五百叁斛拾貳缽柒合五勺
奉照州轄，嗣德五年，仝年土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）捌百拾玖貫，租錢貳百玖貫肆陌貳拾捌文，租粟五百叁斛拾貳缽柒合五勺。節因被匪。貳拾柒年勘案，丁現回、田現墾稅例此數。

揀兵額

諒雄奇兵數陸拾名
奉照州轄，嗣德五年原隸諒雄、諒勇貳奇，此數拾捌年摘隸入諒雄奇各隊

48b

壇廟

社稷壇在省城之西，枚坡社地分
文廟在省城之南，枚坡社地分
山川壇在省城之南，枚坡社地分
城隍廟在省城內

驛站

諒桄站在桄榔社
諒仁站在仁里社
諒枚站在枚坡社

風俗

儂民間居視他州縣爲多。而耕作力勤於土。枚坡、山莊貳總土、儂民稍淳質，長桂、雲梯貳總涉浮薄。枝陵社言語皆中州聲話，餘均土音。屋居架棚，以

49a

耕植爲業。社民各有神祠草舍，遞年肆月唱歌祈福。婚喪皆苟且。皆信女巫。

物產

田皆秋禾。芋荳麥梁惟憑廣總地勢高所產尤多。甘蔗出於瓜田，金壙出於石鄰，硿壙出於枝陵、枚稍等社，自來諸壙久經封閉。

氣候

春正、貳月天氣猶寒。有雨便湊冷逼人。肆辰暑雨雨如常。捌、玖月以後霜露多，北風寒冷，嵐瘴尤甚。農候惟枝陵社宜晚稼。餘皆宜早稼。

山水

馬鞍山在枚稍社驛路旁。石山壹帶，故黎太祖斬柳昇處。

窖山在仁里社，在大小貳土山，驛路所由，故有窖母窖子之說。

楊嶺在枚坡社，省城之西南土山，隔省城壹百五拾五丈。

雙僊山在枚坡社，省城之東南。

溢江在枚坡社，自窖山眾小溪合流，沿驛路屈曲至[1]枝陵社注于北寧右隴縣化江。惟春潦候有水，人皆涉行。

名勝

雙僊峒在雙僊山，東南有兩峒，故謂之雙僊。西峒前有寺，今廢移于東峒，面臨淇瀼江。峒里幽寂。

路程

壹條驛路自枝陵社，夾北寧省界經長慶府菹，過諒枕、諒仁站至省城諒枚站，夾脫朗州，共陸拾柒里壹百柒丈。

壹條小路自州轄之東至夾北省陸岸縣界，行程貳辰。

壹條小路自州轄之西過岩崙至憑厲社黃市，行程壹辰半。又自黃市過安排、同歡、歸厚等社舖至夾文關縣界，行程五辰刻。

壹條小路自州轄之東過山莊、雲梯貳總至夾祿平州界，行程壹日彊。

安博縣

縣菹居省城之東。原在東關總那陽舖（自來被匪，未將設置。這舖原失跡）。

疆界

南夾北寧省陸岸縣山分，北夾祿平州並廣安省先安州界，東夾廣安省橫蒲、先安，海陽省東朝諸縣州界，西溫州界。

南界自安峒社至北界潺湲社行程貳日半。東界自筵樂社至西界春陽社行程貳日。

縣轄肆總拾肆社

奉照縣轄，嗣德五年原籍土民拾捌社。節因被匪漂散。貳拾柒年勘案拾肆社。

太平總貳社：

太平社　　林歌社

東關總五社：
東關社　春陽社　關本社　利博社
潺湲社
麗遠總肆社：
麗遠社　筵樂社　永姜社　有產社
安州總參社：
安州社　安峒社　安布社

丁田

人數土民壹百捌拾人
寔徵私田參百玖拾陸畝五高捌尺玖寸
奉照縣轄嗣德五年土民丁數貳百肆拾玖人。私田寔徵柒百玖拾陸畝貳高拾尺陸寸參分。節因被匪人丁流散未回田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

稅例

全年身稅錢壹百參拾五貫貳陌
租錢五拾玖貫肆陌五拾壹文
租粟壹百肆拾肆斛貳拾五缽捌合。
奉照縣轄嗣德五年全年土民身稅錢貳百柒拾捌貫捌陌參拾文。稅錢貳百柒拾捌貫捌陌參拾文。租錢壹百拾玖貫。租粟貳百柒拾陸斛參拾參缽壹合五勺。節因被匪人丁流散未回田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案丁現回田現墾此數。

揀兵額

奉照縣轄，嗣德五年原揀兵額隸入諒勇奇，兵數貳拾柒名。節因被匪，人丁流散，兵丁逃欠。

屯堡

那陽屯在東關社
安州堡在安州社

風俗

縣轄有土無儂。耕植爲業。商賣者少。東關、太平貳總純是土俗。安州、麗遠貳總稍有漢俗。衣服多尚禹餘糧色。言語諳曉中州聲話。婚嫁不娶同姓。安州社原前事神豐侈，神祠壯麗。

物產

安州總其田高塿。儀總與麗遠總地宜蠶桑。金壙原在那陽舖（由失跡）。芋荳麥粱所產與他縣州同。

氣候

地皆土山，曠蕩，多北風。秋晚至冬霜寒尤甚。餘暑雨農候與他縣州同。

山水

土山聯絡，惟以所在社民爲名號，無有名山。
安州江合安州、麗遠貳總小溪流至安州社，注于北

寧省陸岸縣江分。餘太平、東關貳總諸小溪注于祿平州淇瀼江。

程路

壹條小路自原縣菈東南經太平、麗遠等總過安州堡至夾北寧省陸岸縣界，貳日程。

54b

壹條小路自縣轄之北至夾祿平州，行程貳辰刻。

壹條小路自縣菈西南過東關、春陽等社至夾北寧省陸岸縣界，半日程。

壹條小路自縣轄之東，過潺湲社至夾廣安省先安州界，壹日程。

壹條小路自安州堡至夾廣安省橫蒲縣界，壹日程。

55a

祿平州

州菹居省城東南，原在同僕總同僕舖。自來被匪未經設置。

疆界南夾溫州安博縣界，北夾清國甯明州林分，東夾廣安省先安州林分並清國思州，西夾脫朗州界，南界自春情社至北界好禮社行程壹日半；東界自淨嘉社至西界平西庄行程貳日。

州轄柒總參拾陸社庄舖

內土民貳拾玖社庄。儂民五社。寒明鄉貳舖。奉照州轄嗣德五年、貳拾年原籍拾五社庄寨55b舖。節因被匪漂流。貳拾柒年勘案參拾陸社庄寨舖。

懷遠總柒庄舖：

懷遠庄　黃林庄　憑慶庄　北峨庄
春麗庄　如遨庄　鰲市舖

貞女總陸社庄：

貞女庄　正屢社　廣儲庄　無吝社
芳水社　綠楊庄

高樓總陸社庄：

高樓社　率禮社　祿安社　海晏社
平西庄　好禮社

繡段總參社：

56a

繡段社　淨嘉社　叅弄社

屈舍總參社：

屈舍社　繡英社　安快社

同僕總肆庄舖：

同僕庄　陸村庄　友慶庄　同僕舖

雲夢總柒社庄寨：

雲夢庄　春情庄　春滿庄　如圭庄
板祿寨　讓畔寨　尋源社

丁田

56b

人數各項貳百玖拾壹人

田數定徵捌百貳拾肆畝壹高叅尺肆寸肆分

內各項土民貳百陸拾叁人，儂民拾叁人，明鄉拾五人

內寔徵公田貳拾貳畝玖高拾尺叁寸肆分，私田捌百壹畝壹高捌尺壹寸

奉照州轄，嗣德五年，貳拾年，土、儂、明鄉各項人數玖百捌拾貳人，公私田寔徵壹千貳百肆畝高拾叁尺柒寸肆分。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾此數。

稅例

57a

仝年身稅錢叁玖貫肆陌

外別納稅銀叁拾肆兩五錢

租錢壹百貳拾叁貫陸陌拾壹文

租粟叁百叁斛叁拾柒缽陸合

奉照州轄，嗣德五年，仝年土民身稅錢（外別納稅銀無有册籍查究）玖百柒拾捌貫貳陌叁拾文，租錢壹百捌拾貫柒陌貳拾文，租粟肆百叁拾斛貳拾叁缽壹合。節因被匪，人丁流散未回，田數荒廢未墾。貳拾柒年勘案，丁現回，田現墾稅例此數。

揀兵額

奉照州轄，嗣德五年揀兵額原隸入諒勇奇兵數玖拾叁名。拾捌年，因以州轄接夾清國，揀兵原額飭回團結使自為守。

屯堡

峙馬堡在安快社

同僕屯在同僕社

風俗

州轄儂、土相間，惟耕植為業。明鄉別居舖面商賣。懷遠、雲夢、高樓叁總，其人質儉，稍知好義急公。貞女、同僕、屈舍、繡段肆總，其人樸野而怠惰。惟懷遠有神祠佛寺，奉祀亦草略。餘無今祠寺。遞年正、貳月社民各設祭於田以祈穀。婚喪從土俗簡陋。言語、色服與他縣州同。

物產

州轄皆秋禾，無有夏禾。餘芋荳瓜麥皆有所產。高樓、雲夢、陸村叁社有茴香，亦無幾。率禮、同僕貳社 58b 原出金壙貳所（那巴、同僕），久經封閉。公母山有蛙，行似田蛙而小，產於山谷中。其味清甘，入以煮粥亦佳。但嫩弱，獲養僅壹、貳日。

氣候

秋至霜降，多寒冷瘴氣。冬寒甚。間亦有冰。以器盛水置空中，明早冰凝厚至柒、捌分。公母山日常陰霧。民居環近山腳多雨。餘農候暑雨如常。

山水

59a

名山惟**公母山**北夾清國思陵州。其山上起石山貳峰最高。餘土山如眾孫環列。山嶺樹木蒼鬱，日常

陰雲擁覆。

江壹支自清國思州過廣安省先安州堅木、丙舍等社，入于州轄淨嘉社流至屈舍社又有壹支自清國思陵州入于屈舍合流，俗名我巴板周，縈徊州轄至夾脫朗州永寨社，名淇瀙江。

路程

壹條小路自州之東北過友慶至峙馬堡，夾清國思陵州，壹日程。

壹條小路自州之東北，轉而西至橫林庄，夾溫州界，半日程。又自夾橫林庄過正屢、無吝、海晏、高樓、率禮等社，夾清國甯明州界，壹日半。

壹條小路自州之東南至陸村庄，夾安博縣界，半日程。

壹條小路自州轄之南過雲夢、春情至夾溫州界，壹日程。

壹條小路自州之東南，過屈舍、淨嘉等社至夾廣安、先安州界，壹日程半。

TỈNH
CAO BẰNG

TỜ TÂU
TỈNH THẦN CAO BẰNG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Cao Bằng	高平省
Phủ Hòa An	和安府
Huyện Thạch Lâm	石林縣
Huyện Thạch An	石安縣
Huyện Nguyên Bình	原平縣
Huyện Trùng Khánh	重慶府
Huyện Thượng Lang	上琅縣
Huyện Quảng Uyên	廣淵縣
Huyện Hạ Lang	下琅縣

TỈNH CAO BẰNG

Thành tỉnh[1] ở địa phận xã Gia Cung huyện Thạch An. Nguyên trước có đặt một tỉnh lỵ, một thương đồn. (Đồn ở phía đông nam tỉnh lỵ, cách 140 trượng). Năm Tự Đức 15 (1862) triệt bỏ tỉnh lỵ, dời về đóng ở thương đồn. Năm Tự Đức thứ 24 (1871) lại triệt bỏ thương đồn, chuyển lỵ sở về tỉnh lỵ cũ để làm việc. (Hiện nay có 4 đồn, xung quanh đắp luỹ đất, phần nhiều đã bị nứt đổ, hai nhà kho lợp ngói, mỗi nhà có 11 gian, 2 chái, qua mưa gió nay đã nghiêng lún).

Thành đắp bằng đất, trên trồng rào tre, chu vi dài 176 trượng 1 thước (phía nam 41 trượng 5 thước, phía bắc 42 trượng, phía đông 47 trượng 3 thước, phía tây 45 trượng 3 thước). Thân thành cao 7 thước, chân thành dày 1 trượng. Mặt phải và mặt sau thành mỗi mặt có đắp 1 ụ súng hình bán nguyệt. Mặt trước và mặt trái có hai cổng thành xây gạch. Ba mặt trái, phải và sau có hào (hào trái rộng 1 trượng 3 thước, sâu 5 thước. Hào bên phải rộng 1 trượng, sâu 1 trượng. Hào phía sau rộng 1 trượng 2 thước, sâu 1 trượng). Mặt hào giáp với chân thành, [các bờ hào] đều có trồng tre. Mặt trước, cách thành 1 trượng 3 thước cũng trồng một hàng luỹ tre, bao thẳng tới góc hào bên trái và bên phải. Phía ngoài lại đặt một tiền đồn, chu vi dài 140 trượng 8 thước (phía nam 41 trượng 5 thước, phía bắc 50 trượng 3 thước, phía đông 28 trượng, phía tây 21 trượng). Luỹ đất ba mặt trước, trái, phải đều cao và dày gần 3 thước, trên luỹ đều trồng hàng rào tre.

Tỉnh hạt phía đông giáp giới châu Hạ Lôi nước Thanh (Trung Quốc). Phía tây giáp phủ Trấn An nước Thanh và huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang. Phía nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn. Phía bắc và đông bắc đều giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh. Phía tây nam giáp các huyện Bạch Thông, Cảm Hoá tỉnh Thái Nguyên. Phía đông nam giáp giới các châu Hạ Đống, Long Châu, An Bình nước Thanh.

Đông tây cách nhau 152 dặm. Nam bắc cách nhau 87 dặm.

Nguyên số quân thuộc 2 cơ Hùng, Dũng là 836 người. Hiện tại ngũ chỉ có 269 người.

Dân số các hạng theo sổ cũ: 9.334 người. Hiện nay chỉ có 3.980 người.

Thuế hàng năm:

-Thuế nộp bằng tiền: 4.139 quan 4 mạch.

---

[1]Tỉnh Cao Bằng: Thời Lý Trần là đất châu Thái Nguyên 太原州. Thời thuộc Minh thuộc hai phủ Thái Nguyên (2 huyện Lộng Thạch 弄石, Thái Nguyên 太原) và Lạng Sơn (3 châu Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang 上，下思琅, Quảng Nguyên 廣原). Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm phủ Bắc Bình 北平府, sau đổi là phủ Cao Bình 高平府 gồm 4 huyện: Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Thái Nguyên, Lộng Nguyên 弄源. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) vẫn gọi là phủ Cao Bình (thuộc thừa tuyên Ninh Sóc, sau đổi là thừa tuyên Thái Nguyên), gồm 4 châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Thái Nguyên, Lộng Nguyên. Từ cuối đời Hồng Đức đổi châu Thái Nguyên làm châu Thạch Lâm 石林州, châu Lộng Nguyên làm châu Quảng Uyên 廣淵州. Từ năm Cảnh Thống 2 (1499) đặt làm trấn Cao Bình (PĐĐD), nhưng phải đến khi đánh thắng nhà Mạc (1676) thì trấn Cao Bình mới tách hẳn với trấn Thái Nguyên. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình 平 (tên huý vua Quang Trung) đổi là trấn Cao Bằng 高憑鎮. Đầu Nguyễn lấy lại tên cũ là trấn Cao Bình 高平鎮 (vẫn chỉ gồm 1 phủ là phủ Cao Bình), nhưng theo thói quen vẫn đọc âm là Cao Bằng. Năm Minh Mệnh 7 (1826) đổi tên phủ Cao Bình thành phủ Trùng Khánh 重慶府. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đặt làm tỉnh Cao Bình 高平省, chỉ gồm 1 phủ là phủ Trùng Khánh. Năm thứ 16 (1835) tách huyện Thạch Lâm để lập thêm phủ Hoà An. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ phủ Hoà An, đến năm Tự Đức 27 (1874) đặt lại. Như vậy, từ cuối Tự Đức đến Đồng Khánh, tỉnh Cao Bằng gồm 2 phủ, 6 huyện (phủ Hoà An, 3 huyện: Thạch Lâm, Thạch An, Nguyên Bình; phủ Trùng Khánh, 3 huyện: Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên). Nay là đất tỉnh Cao Bằng, trừ phần huyện Bảo Lạc từ đời Đồng Khánh về trước thuộc về Tuyên Quang.

-Thuế biệt nạp (nộp bằng bạc): 313 lạng bạc.

-Thuế sắt rèn[1] (nộp thay bằng bạc): 25 lạng bạc 2 tiền bạc.

Ruộng đất các hạng:

-Theo sổ cũ là 37.393 mẫu 5 sào 13 thước 1 tấc 6 phân.

-Hiện đang canh tác 20.940 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc 5 phân.

Thuế:

-Nộp bằng thóc: 5.934 hộc 18 bát 6 vốc 6 nắm.

-Nộp bằng tiền: 3.493 quan 4 mạch 10 đồng tiền.

Mỏ sắt Khải Hoà hiện thu thuế bằng 20 lạng bạc.

Mỏ sắt ở phía đông nam hiện thu thuế bằng 4 lạng 5 tiền bạc.

Mỏ thiếc Vụ Nông hiện thu bằng 100 cân thiếc trắng.

Cửa Lương Mã nguyên lệ thu thuế 1.100 lạng bạc, hiện thu bằng tiền 1.000 quan.

Cửa Na Thông nguyên lệ thu thuế 1.300 lạng bạc, hiện thu bằng tiền 1.300 quan.

Mỏ bạc Ngân Sơn nguyên ngạch thuế 370 lạng bạc, hiện thu 100 lạng.

Ngoài ra, nguyên trước đây:

Mỏ vàng Thuần Mang thu thuế 13 lạng.

Mỏ vàng Vĩnh Giang thu thuế 3 lạng.

Mỏ vàng Tĩnh Đà thu thuế 2 lạng 5 tiền vàng.

Mỏ vàng Phú Nội thu thuế 30 lạng.

Nay đều đã đóng mỏ thôi khai thác.

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 6 huyện:

1. **Phủ Hoà An:**

-Kiêm lý: huyện Thạch Lâm.

-Thống hạt: 2 huyện Thạch An, Nguyên Bình.

2. **Phủ Trùng Khánh:**

-Kiêm lý: huyện Thượng Lang.

-Thống hạt: 2 huyện Hạ Lang, Quảng Uyên.

Phong tục:

Dân cư trong tỉnh cư trú trong các thôn xóm rải rác, mỗi xã chia làm ba bốn xóm, mỗi xóm cũng chỉ ba bốn hoặc tám chín nóc nhà, tuỳ tiện cư trú ở chỗ có nhà có ruộng. Dân cư có người Thổ (Tày), Nùng, Mán. Hai huyện Thạch Lâm, Thạch An phủ Hoà An người Nùng, người Mán và người Thổ (Tày) ở xen nhau. Huyện Nguyên Bình người Mán nhiều hơn người Thổ (Tày), mà không có người Nùng. Ba huyện Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên phủ Trùng Khánh thì người Nùng người Thổ (Tày) ở xen nhau, mà không có người Mán. Người Thổ (Tày) làm nhà sàn để ở (nuôi gia súc ở dưới sàn), mặc quần áo nhuộm chàm, lấy ruộng làm nghề cày. Trên ruộng nương rải rác có những nơi dùng máng tre bương gác nối tiếp để hứng nước suối dẫn vào ruộng, hoặc dùng xe guồng để lấy nước tưới ruộng, ít tốn sức mà thường được nhiều hiệu quả. Nhưng trong việc canh tác người Thổ phần nhiều lười biếng.

Lễ cưới thì nhà trai chọn hai người thuộc hàng tôn trưởng (tục gọi là *Chàng lang*) để đứng ra làm các nghi thức lễ cưới. Nhà gái cũng chọn 2 người con gái chưa chồng (tục gọi là *Nàng dâu*) cầm bầu rượu và chén đứng chờ ở cửa, khi chàng rể đến thì quỳ xuống mà mời rượu. Chàng rể uống trước rồi đến những thân thích đi theo lần lượt uống sau. Xong đó mời mọi người vào nhà bày rượu khoản đãi. Làm lễ xong đón dâu về nhà, họ hàng tặng biếu nhiều thứ (như bông, vải, đồ dùng chén bát).

[1]Ngv.: thục thiết 熟鐵.

Lễ tang thì có đội kèn thổi bài kèn đám ma để cho thêm phần ai oán. (Lời bài hát đám ma như: "Hơi hày là lúc lan năn nỉ tưởng hiếu xưa... cần, từ vua Thuấn đối vua Văn Đế chức phụng thờ bố mẹ ký lai". Quốc âm dịch rằng: "Than ôi! Là con cháu năn nỉ tưởng hiếu xưa hai mươi bốn người. Từ vua Thuấn với vua Văn Đế biết phụng thờ cha mẹ bao nhiêu". Ngoài ra thì ngày giỗ ngày tết đều giản lược. Duy có tiết Thanh minh[1] cả nhà ăn mặc chỉnh tề đem hương, rượu, gà vịt, xôi năm màu cùng đi tảo mộ. Chỉ một lễ này là có lễ ý trọng hậu nhất. Người Nùng ở dưới chân núi, cũng làm nhà sàn, phần nhiều là ăn cháo ngô. Đàn ông cạo trọc chỉ để một chỏm tóc trên đỉnh đầu, mặc áo vải ngắn nhuộm chàm. Đàn bà mặc váy, búi tóc cài trâm. Con gái chưa lấy chồng thì bấm tóc ở trán, để một hàng dài chừng một tấc cho rủ xuống để phân biệt. Nghề nghiệp thì cũng chỉ cày cấy làm nông, cũng bắc dàn máng tre hứng nước suối hoặc làm xe guồng kéo nước tưới ruộng. Duy có công việc cày bừa làm lụng thì người Nùng cần cù hơn người Thổ (Tày). Tục cưới vợ thì chàng rể không đi đón dâu. Việc tang thì theo phép siêu độ của nhà Phật. Người 40 tuổi trở lên thì đến sinh nhật làm cỗ rượu thịt chúc mừng, nhưng sau khi chết thì không làm giỗ. Tiết Thanh minh đi tảo mộ. Nói chung thì lễ tiết tập tục đại khái cũng như người Thổ (Tày). Duy có tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) thì làm lễ tương đối lớn... Các nhà đều dọn cỗ rượu thịt, cứ tính theo nhân khẩu mỗi người phải ăn nhắm một con vịt, trẻ con không ăn hết thì người lớn ăn thay. Mọi nhà đều như vậy. Người Mán ở trên núi trồng trỉa đất núi, thường xuyên di chuyển.

Người Mán Đại Bản (tục gọi là *Mán Sừng*) con trai cạo đầu nhưng để lại chỏm tóc ở bốn phía, chít khăn vải đen lệch về bên phải bỏ múi khăn buông xuống trông giống như cái sừng, mặc áo ngắn màu đen. Con gái mặc áo hai thân, khâu chằng thân trước với thân sau bằng hình hoa sợi đỏ, bên trên khâu thêm vòng cổ áo tròn ngắn, bốn phía đính các sợi tua có xuyên hột kim cương[2].

Người Mán Tiểu Bản (tục gọi là *Mán Tiền*), con trai chít khăn vải chàm, mặc áo không có cổ, bốn phía thêu hoa văn bằng sợi màu. Con gái đầu đội khuôn gỗ hình vuông[3] rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, gấu áo thì thêu hình sóng nước, sau lưng áo ai nấy đều đeo tiền làm dấu hiệu.

Người Mán Bạch Miêu (tục gọi là *Mường Khao*), đàn ông đàn bà đều xoã tóc, mặc đồ vải thô trắng.

Đó là về sự cần cù chịu khó và cách thức ăn mặc hủ lậu của ba tộc người Mán nói trên. Giã gạo thì dùng cối nước[4], lấy nước ở suối về thì dùng ống tre bương. Con trai từ 15 tuổi trở lên[5] mỗi người đều có một khẩu súng tay[6]. Lấy vợ lấy chồng thì có lệ thách cưới. Khi lấy vợ đưa sính lễ phí tổn hết bao nhiêu, đến khi sinh con gái, lớn lên gả chồng cũng cứ theo lệ ấy mà thách cưới. Tang ma thì cũng giống như tục người Nùng, không biết dùng mộ chí, khi di chuyển đi đâu thì đem theo hài cốt của tiên nhân đi theo đó. Ngày tết, ngày lạp chỉ làm sơ sài, ngày giỗ cũng không cúng. Trừ những người theo Thiên chúa giáo, còn lại phần lớn tập tục chuộng ma quỷ. Khi ốm đau bệnh tật thì mời thầy mo đến cầu cúng.

Người Thổ (Tày) và người Nùng, thầy cúng đàn ông thì gọi là *giang*, thầy cúng đàn bà thì gọi là *bụt*. Dựng đàn vào cúng, tay gẩy đàn chân lắc chuông, miệng đọc chú cầu phách. Lấy một chiếc áo của người ốm và một quả trứng gà, một ống gạo, làm bùa chú xong đem áo và trứng đặt lên chỗ người ốm

---

[1]Mồng ba tháng ba.

[2]Kim cương lạp 金剛粒: Tức hạt của cây Cốt ngạnh 骨硬, các tăng ni thường lấy xâu thành chuỗi tràng hạt, cho nên có tên là hột kim cương: "Lạ thay Cốt ngạnh 骨硬 nguyên quân, là Kim cương tử hột lần khưu ni" (CNNÂ, Quả loại).

[3]Ngv.: phương bản 方板, tức khung gỗ hình vuông làm khuôn khăn đội đầu. Do đặc điểm này (khuôn ván to, khuôn ván nhỏ) mà có tên gọi Mán Đại Bản và Mán Tiểu Bản.

[4]Ngv.: thuỷ cơ, chỉ loại cối giã gạo bằng sức nước.

[5]Ngv.: thành đồng: con trai từ 15 tuổi trở lên.

[6]Ngv.: thủ pháo, cũng thường gọi là súng kíp.

nằm. Người Mán chỉ có thầy cúng đàn ông, tục gọi là *thầy mo*. Cúng thì dùng trống, lại dùng trẻ con ngồi cầm hòn đá gọi là *đá hành,* thầy cúng làm bùa chú gọi ma, rồi mượn lời mà đuổi tật bệnh đi chứ không dùng thuốc. Người Thổ (Tày), Nùng, Mán đều theo như thế. Tập tục giống nhau khác nhau đại khái là vậy. Trong đó hai huyện Thạch Lâm, Thạch An hơi có phong giáo. Hai huyện Thượng Lang, Quảng Uyên tập tục khá thuần hậu. Huyện Nguyên Bình gần với nghĩa. Người huyện Hạ Lang thì hung hãn, điêu toa, phong khí mỗi nơi một khác. Trong cả tỉnh hạt ngoài chợ không có người mặc áo rách, trên đường không có kẻ ăn xin. Trộm cắp cũng ít. Có lẽ là cách kiếm sinh nhai cũng được dễ dàng. Còn như người Thanh (Trung Quốc) đến cư ngụ ở các mặt phố huyện phủ thì cũng có, tập tục vẫn theo tục nước Thanh.

Sản vật:

Trong tỉnh chỉ có ruộng cấy lúa thu, không có ruộng cấy lúa hè. Hoa màu giống khoai, đậu, lúa mạch (mạch có 3 loại: một là *mạch ba cạnh*, dùng để nấu cháo, hai là *đại mạch* để làm bột, ba là *tiểu mạch* dùng để nấu rượu), ngô. Trên các núi đá có cây quang lang (lõi cây có thể giã làm bột), gỗ nghiến[1]. Trong rừng thì rải rác huyện nào cũng có nơi có hươu, nai, xạ hương, sơn dương, gà rừng, mật ong trắng, củ mài v.v... Huyện Thạch An có mía, sa nhân, củ nâu, vàng, sắt, và có nghề làm chiếu tre. Thạch Lâm có mía, củ nâu, đá nam châm, sắt và có nghề làm đồ sành gốm. Huyện Nguyên Bình có củ nâu, vàng, bạc, chì, thiếc. Huyện Thượng Lang có hạt dẻ, cá hương. Huyện Quảng Uyên có hàng dệt thổ cẩm. Huyện Hạ Lang có cây kim anh. Còn như đào, mắc coọc[2] thì huyện nào cũng có, nhưng đào huyện Thạch Lâm, lê huyện Thượng Lang thơm ngon hơn cả.

Khí hậu:

Địa thế của tỉnh núi rừng liên tiếp nhau, khí hậu rét nhiều, lam chướng độc hại, nhưng được cái là không có bão. Ba mùa từ thu, đông đến mùa xuân buổi sáng sương mù dày đặc, phải quá một, hai giờ thìn mới tan, trời thường âm, chỉ mùa hè mới được trời quang mây tạnh. Khoảng tháng 5, 6 thường có mưa rào. Phủ Hoà An nước suối thường dâng tràn. Phủ Trùng Khánh thì sau khi mưa nước tiêu thoát được. Tháng 11, 12 rét nhất. Phủ Trùng Khánh nước thường đông tuyết. Phủ Hoà An thỉnh thoảng cũng có tuyết. Thời vụ làm nông, phủ Hoà An xuống cấy vào tháng 5, 6, khoảng tháng 9, 10 thu hoạch, cũng giống như miền trung châu. Phủ Trùng Khánh thì tháng 4 đã xuống cấy, tháng 5 cấy xong, nếu chậm cấy sang tháng 6 thì lúa không kịp chín.

Núi sông:

Trong tỉnh hạt núi rừng liên tiếp, khe suối quanh co. Có 4 núi Tứ trụ là núi Sầm, núi Hoàng, núi Luân, núi Liêu (núi Sầm ở xã Tượng Cần huyện Thạch An, cách phía bắc thành tỉnh 5 dặm. Núi Hoàng ở xã Ngọc Pha, cách phía đông thành tỉnh 2 dặm 90 trượng. Núi Luân ở xã Phú Thứ, cách phía nam thành tỉnh 15 dặm. Núi Lạo ở xã Triều Vũ huyện Bình Nguyên, cách phía tây nam thành tỉnh 24 dặm. Đó là 4 núi cao nhất, người trong tỉnh gọi là 4 núi Tứ trụ).

Sông thì có 3 sông: sông Mãng, sông Hiến, sông Cổn (3 sông hợp dòng, chảy quanh 3 mặt đông, tây, bắc thành tỉnh).

Danh thắng:

Tỉnh hạt ở miền biên giới, không có nhiều danh thắng. Đáng kê ra thì có:

-Thành cổ ở Nà Lữ, Phục Hoà.

-Chùa cổ ở Xuân Lĩnh, Mạnh Thủy.

-Dấu phi mao ở miếu Sầm Sơn.

---

[1]Chữ Nôm trong ngv.: 槮木.

[2]Quả mắc coọc, ngv.: sa lê沙梨, phân biệt với lê梨 quả to mỏng vỏ.

-Thơ khắc trên đá ở núi Hoà Ninh.

-Động Thông Thiên ở núi Trà Lĩnh.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía nam, qua 2 trạm Cao Phúc, Cao Nhã, đến đỉnh núi Chung Sơn giáp địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, dài 43 dặm.

-Lại một đường nhỏ từ trạm Cao Phúc đi về phía đông nam, qua phố Thơm Ban đến trại Nà Lạn đến giáp địa giới châu Hạ Đống nước Thanh (Trung Quốc) dài 45 dặm 12 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây, qua xã Tân Trại huyện Thạch An, phố Tứ Chiếng huyện Thạch Lâm đến xã Cần Nông giáp địa giới huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang, dài 91 dặm 7 trượng.

-Lại một đường từ phố Tứ Chiếng đi về phía tây bắc, qua xã Quảng Trù đến xã Nà Xác giáp ải Bình Mạnh phủ Tiểu[1] Trấn An nước Thanh (Trung Quốc) dài 50 dặm 25 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua các xã Lãn Sơn, Vân Du huyện Thạch An, xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình đến xã Vân Tòng giáp địa giới huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên, dài 80 dặm 35 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua xã Ngọc Pha huyện Thạch An, xã Án Lại huyện Thạch Lâm, các xã Đà Tàu, Mạn Đà, Cảm Hảo huyện Quảng Uyên, các xã Ỷ Cống, Hiếu Lễ huyện Thượng Lang, xã Trạo Nhi huyện Hạ Lang đến thôn Lũng Đa giáp địa giới châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 130 dặm 73 trượng.

-Lại một đường từ xã Án Lại đi về phía đông bắc, qua xã Trà Lĩnh đến xã Hy Lũng giáp địa giới châu Quy Thuận nước Thanh, dài 34 dặm 50 trượng.

-Lại một đường từ xã Đà Tàu đi về phía đông nam qua các xã Bà Dương, Lạc Giao, Cách Linh, Phất Mê đến đồn Nà Thông giáp cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 65 dặm.

PHỦ HOÀ AN

Phủ hạt[2] ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Thạch Lâm, thống hạt hai huyện Thạch An, Nguyên Bình. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Mạnh Thuỷ tổng Hà Đàm huyện Thạch Lâm (cách thành tỉnh 19 dặm). Năm Tự Đức thứ 3 (1850)[3] vâng mệnh giảm bỏ phủ Hoà An, chỉ để lại phủ Trùng Khánh, dời phủ lỵ đến đây. Năm thứ 27 (1874) vâng mệnh dời phủ lỵ phủ Trùng Khánh đến huyện Thượng Lang, lại đặt phủ Hoà An, vẫn đặt phủ lỵ ở chỗ cũ.

Thành hướng mặt chính về phía đông nam, đắp bằng đất, đất cao 6 thước. Mặt thành rộng 4 thước, chân thành rộng 8 thước, chu vi 88 trượng 2 thước (mặt trước 24 trượng, mặt sau 17 trượng 9 thước,

[1]Ải Bình Mạnh, các nơi khác đều viết là ở phủ Trấn An, 鎮安府 riêng ở đây ngv. chép là 小鎮安府 (phủ Tiểu Trấn An?). Ngờ là do một liên tưởng nào đó mà chép nhầm thừa chữ Tiểu 小.

[2]Phủ Hoà An 和安府: Nguyên là đất châu Thái Nguyên đời Lý, châu Thạch Lâm phủ Cao Bằng (sau đổi là trấn) đời Lê-đầu Nguyễn. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách huyện Thạch Lâm để lập phủ Hoà An gồm 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An, thuộc tỉnh Cao Bằng. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ phủ Hoà An. Năm Tự Đức 27 (1874) lập lại phủ Hoà An, gồm 3 huyện (2 huyện cũ và 1 huyện mới là huyện Nguyên Bình cắt từ đất huyện Thạch Lâm cũ và 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã trước thuộc huyện Cảm Hoá tỉnh Thái Nguyên). Nay là các huyện Hoà An, Thông Nông, Hà Quảng, Nguyên Bình, Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng.

[3] ĐNNTC chép việc bỏ phủ Hoà An vào năm Tự Đức 4 (1851).

mặt trái 24 trượng 8 thước, mặt phải 21 trượng 5 thước). Ba mặt trước, trái và phải có hào, đều rộng 5 thước, sâu 3 thước. Mở hai cửa ở đằng trước và phía bên trái.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới huyện Quảng Uyên, phía tây giáp phủ Trấn An nước Thanh và địa giới huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp địa giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía bắc giáp địa giới châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 107 dặm 7 trượng. Nam bắc cách nhau 87 dặm.

Sổ lính hiện tại 110 người (không rõ sổ gốc).

Nhân số các hạng theo sổ gốc: 4.486 người. Hiện có 1.918 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.825 quan 4 tiền.

-Thuế biệt nạp (nộp bằng bạc): 219 lạng.

-Thuế sắt rèn (nộp thay bằng bạc): 25 lạng 2 tiền.

Ruộng đất các hạng theo sổ gốc: 16.484 mẫu 2 sào 12 thước.

-Hiện khai khẩn: 9.787 mẫu 7 sào 7 thước 5 tấc.

-Hiện thu thóc tô: 2.783 hộc 27 bát 23 thìa.

-Hiện thu tiền thuế: 1.645 quan 1 tiền 35 đồng tiền.

Hai mỏ sắt Đông Nam và Khải Hòa nộp thuế bằng bạc 24 lạng 5 tiền.

Mỏ thiếc Vụ Nông nộp thiếc trắng 100 cân.

Mỏ bạc Ngân Sơn nguyên ngạch thuế 370 lạng. Hiện thu 100 lạng.

Lại thuế mỏ vàng Thuần Mang 13 lạng, thuế mỏ vàng Vĩnh Giang 3 lạng, thuế mỏ vàng Tĩnh Đà 2 lạng 5 tiền, thuế mỏ vàng Phú Nội 30 lạng, hiện đã đóng mỏ không khai thác.

Huyện Thạch Lâm do phủ kiêm lý, 8 tổng:

1.Tổng Hà Đàm	2.Tổng Hà Quảng	3.Tổng Phù Đống	4.Tổng Thông Nông
5.Tổng Nhượng Bạn	6.Tổng Tĩnh Oa	7.Tổng Trung An	8.Tổng Trà Lĩnh

Thống hạt: 2 huyện Thạch An, Nguyên Bình:

Huyện Thạch An, 7 tổng:

1.Tổng Tượng An	2.Tổng Suất Tính	3.Tổng Phục Hoà	4.Tổng Ngọc Pha
5.Tổng Lãn Sơn	6.Tổng Giang Ngô	7.Tổng Thượng Pha	

Huyện Nguyên Bình, 4 tổng:

1.Tổng Gia Bằng	2.Tổng Thượng Quan	3.Tổng Cẩm Lý	4.Tổng Kim Mã

Phong tục:

Trong phủ hạt hai huyện Thạch Lâm, Thạch An người Thổ (Tày) nhiều, mà người Nùng, Mán ít. Huyện Nguyên Bình thì người Mán nhiều mà người Thổ (Tày) ít, không có người Nùng. Các ấp xóm ở rải rác, tập tục giống nhau khác nhau ra sao đại thể đã ghi ở phần chung toàn tỉnh. Trong đó các xã Nhượng Bạn, Hà Đàm huyện Thạch Lâm, các xã Lãn Sơn, Tượng Yên huyện Thạch An hơi có văn giáo. Xã Kim Mã huyện Nguyên Bình gần với hiếu nghĩa. Đó là điểm nổi trội. Còn nói chung thì dân Thạch Lâm tương đối thuần hậu. Các huyện Thạch An, Nguyên Bình thì rải rác cũng có những kẻ hung hãn gian trá. Dân làm nghề cày ruộng, người buôn bán cũng có nhưng rất ít. Tục tin chuộng thầy cúng (thầy cúng đàn bà nhiều hơn thầy cúng đàn ông), mà hai huyện Thạch Lâm, Thạch An thì tục này nặng nề hơn ở Nguyên Bình.

Sản vật:

Ruộng phần nhiều là chân ruộng cao khô, thích hợp với lúa thu, không thích nghi với lúa hè. Khoai, đậu, lúa mạch, ngô, bông, cây chàm[1] thì tuỳ theo chất đất từng nơi mà trồng, nhưng phần nhiều là trồng ngô. Trên các núi đá có cây gỗ nghiến, cây quang lang (cây bột báng). Núi đất có cây củ nâu, sắn. Còn hươu, nai, sơn dương, gà rừng, xạ hương, mật ong trắng thì các rừng đều có, nhưng cũng không phải thường xuyên săn bắt được. Mía thì ở Nhượng Bạn, Giang Ngô có trồng. Trà Lĩnh có lê, đào ngon. Hà Quảng có đá nam châm. Thượng Quan có bạc. Kim Mã có thiếc. Sắt thì có ở Hà Quảng, Ngọc Pha. Vàng có ở Thượng Quan, Suất Tính, Giang Ngô. Suất Tính có nghề làm chiếu trúc, Nhượng Bạn có nghề làm đồ gốm.

Khí hậu:

Đất liền vùng chân rừng, nhiều sương mù chướng khí, mặt trời lên cao 2, 3 trượng sương núi mới tan, từ thu đông đến mùa xuân đều như thế. Mùa xuân nhiều gió đông bắc, tháng 3 trời còn rét. Tháng 4 thời tiết ấm dần. Tháng 5, 6 nắng nóng, mưa nhiều, sông suối dâng tràn, sau mưa từ 3 đến 5 ngày mới rút hết. Tháng 7, 8 lui nóng, đêm đến lạnh dần. Tháng 9, 10 trời thường âm u. Tháng 11, 12 gió bắc, rét đậm, thỉnh thoảng có mưa tuyết. Nhưng bốn mùa không có gió bão. Nông vụ tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 9, 10 thu hoạch, đại khái cũng như ở trung châu.

Núi sông:

Địa thế tỉnh hạt núi liền núi, kể núi lớn thì có 6 dãy (các chi các nhánh nhỏ thì rất tản mạn, mạch lạc không tiếp nối, khó biết rõ. Ở đây tạm theo thế lớn mà chia thành các dãy để ghi sự gần xa của nơi này nơi kia):

-Một dãy từ châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến tổng Trung An huyện Thạch Lâm. Trong đó 4 chi tan toả ra trong huyện hạt rồi hết. Một chi chạy đến huyện Thạch An thì dừng.

-Một dãy từ châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến tổng Trà Lĩnh. Trong đó một chi chạy đến huyện Thạch An thì hết. Ba chi chạy liền xuống địa phận huyện Quảng Uyên.

-Một dãy từ huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên chạy đến tổng Kim Mã huyện Nguyên Bình. Trong đó 2 chi đến huyện Thạch Lâm thì dừng, 2 chi nữa đến huyện Thạch An thì dừng.

-Một dãy từ huyện Cảm Hóa chạy đến tổng Thượng Quan, liền xuống địa phận huyện Thạch An, chạy tiếp đến châu Hạ Đống nước Thanh.

-Một dãy từ phủ Trấn An nước Thanh chạy đến tổng Hà Quảng huyện Thạch Lâm, đến tổng Thông Nông thì dừng.

-Một dãy từ huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang chạy đến tổng Thông Nông huyện Thạch Lâm thì dừng. Trong đó những núi có tên:

-Huyện Thạch Lâm có các núi: Mã Phục, Mã Phi, Bình Phong, Nha Sơn, Thiên Mã.

-Huyện Thạch An có các núi: Sầm Sơn, Hoàng Sơn, Luân Sơn, Uy Sơn, Kê Minh, Tam Đẩu, Long Hàm.

-Huyện Nguyên Bình có các núi: Liêu Sơn, Ba Ngân, Ngưu Giác, Giảng Sơn, Mai Sơn.

Sông:

Có 3 sông lớn là sông Mãng, sông Hiến và sông Cổn.

-*Sông Mãng*: Một dòng sông từ phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống huyện Thạch Lâm. Lại có 4 nhánh: một nhánh từ châu Quy Thuận nước Thanh, một nhánh từ huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang,

[1]Cây chàm, ngv.: lam thảo 藍草, thường dùng lấy vỏ và lá để nhuộm màu xanh chàm.

một nhánh từ huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên, một nhánh từ núi xã Phù Đống huyện Thạch Lâm, đều hợp lưu ở huyện Thạch Lâm, chảy qua huyện Thạch An, rồi chảy sang đất Long Châu nước Thanh.

-*Sông Hiến*: Một dòng từ núi Vụ Nông huyện Nguyên Bình chảy xuống huyện Thạch An. Lại có 2 nhánh: một nhánh từ núi Ba Ngân huyện Nguyên Bình, một nhánh từ núi Tịnh Đà huyện Thạch An, đều hợp lưu ở huyện Thạch An chảy đến tổng Lãn Sơn, hợp lưu với sông Mãng.

-*Sông Cổn*: Một dòng từ núi Tráng Biên tổng Trà Lĩnh huyện Thạch Lâm chảy xuống đến tổng Ngọc Pha huyện Thạch An, hợp lưu với sông Mãng.

Danh thắng:

-Huyện Thạch Lâm: Thành cổ Nà Lữ, đá khắc bài thơ ở núi Hoà Ninh, chùa cổ Vu Thuỷ, động Trà Lĩnh.

-Huyện Thạch An: Thành cổ Phục Hoà, miếu cổ Linh Sơn, chùa cổ Xuân Lĩnh.

-Huyện Nguyên Bình: không có danh thắng nào đáng chép.

Đường đi:

-Một đường lớn từ phủ lỵ đi về phía đông, qua xã Cù Sơn huyện Thạch Lâm và các xã Hà Hoàng, Gia Cung huyện Thạch An, qua hai trạm Cao Phúc, Cao Nhã đến đỉnh núi Chung Sơn giáp giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, dài 57 dặm.

-Một đường nhỏ từ trạm Cao Phúc đi về phía đông nam, qua phố Thơm Ban đến trại Nà Lạn giáp giới châu Hạ Đống nước Thanh, dài 45 dặm 12 trượng.

-Một đường từ xã Gia Cung đi về phía đông, qua xã Ngọc Pha huyện Thạch An, xã Án Lại huyện Thạch Lâm đến xã Đoài Khôn giáp huyện Quảng Uyên, dài 24 dặm.

-Một đường từ xã Án Lại đi về phía đông bắc, qua xã Trà Lĩnh đến xã Hy Lũng giáp châu Quy Thuận nước Thanh, dài 34 dặm 50 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua phố Tứ Chiếng đến xã Cần Nông giáp giới huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang, dài 72 dặm.

-Một đường từ phố Tứ Chiếng đi về phía tây, qua các xã Quảng Trù, Sóc Giang, đến xã Nà Xác giáp ải Bình Mạnh phủ Trấn An nước Thanh, dài 50 dặm 25 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Nà Lữ, Lân Chỉ huyện Thạch Lâm, các xã Gia Bằng, Bằng Đức huyện Nguyên Bình đến xã Vân Tòng giáp giới huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên, dài 50 dặm.

HUYỆN THẠCH LÂM

Huyện Thạch Lâm[1] do phủ Hoà An kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Thạch An, phía tây giáp giới phủ Trấn An nước Thanh, phía nam giáp giới huyện Nguyên Bình, phía bắc giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 90 dặm. Nam bắc cách nhau 60 dặm.

Sổ binh hiện tại 74 người (sổ cũ không rõ).

[1]Huyện Thạch Lâm 石林縣: Đời Lý Trần là đất châu Thái Nguyên. Huyện mang tên châu Thạch Lâm thuộc phủ Cao Bằng đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Trải qua các triều vẫn là châu Thạch Lâm. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách châu Thạch Lâm thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An thuộc phủ Hoà An (từ 1850 bỏ). Năm Tự Đức 27 (1874) khi lập lại phủ Hoà An, tách thêm một số tổng xã sang huyện Nguyên Bình mới lập. Nay thuộc các huyện Hoà An, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng.

Nhân số các hạng, theo sổ cũ 1.969 người. Hiện nay có 1.148 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.076 quan 6 tiền.

-Thuế biệt nạp (nộp bằng bạc): 142 lạng 5 đồng cân.

-Thuế sắt rèn (nộp thay bằng bạc): 25 lạng 2 tiền.

Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ có: 7.659 mẫu 7 sào 7 thước 6 tấc.

Hiện khẩn hoang được 6.095 mẫu 5 sào 2 thước 4 tấc.

-Nộp bằng thóc: 1.699 hộc 10 bát 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 1.064 quan 6 tiền 54 đồng tiền.

Thuế mỏ sắt Khải Hoà nộp bằng bạc: 20 lạng.

Huyện có 8 tổng:

1-Tổng Hà Đàm, 6 xã, phố:

1.Xã Hà Đàm	2.Xã Xuân An	3.Xã Cù Sơn	4.Xã Vu Thủy
5.Xã Nà Lữ	6.Phố An Bình		

2-Tổng Nhượng Bạn, 13 xã, phố, ấp, động, trại:

1.Xã Nhượng Bạn	2.Xã Thọ Cương	3.Xã Thạch Môn	4.Xã Bác Kiều
5.Xã Thạch Động	6.Xã Phúc Tăng	7.Xã Cối Khê	8.Xã An Ninh
9.Xã Hoà Ninh	10.Xã Lân Chỉ	11.Trại Cam Giá	12.Phố Tứ Chiếng
13.Ấp Tứ Chiếng			

3-Tổng Hà Quảng, 7 xã:

1.Xã Hà Quảng	2.Xã Quảng Trù	3.Xã Xuân Trù	4.Xã Sóc Giang[1]
5.Xã Minh Loan	6.Xã Hà Gian	7.Xã Nà Xác	

4-Tổng Tĩnh Oa, 7 xã, phố:

1.Xã Tĩnh Oa	2.Xã Linh Hoàng	3.Xã An Lạc	4.Xã Nghi Bố
5.Xã Đại Lai	6.Xã Bác Xá	7.Phố Tĩnh Oa	

5-Tổng Phù Đống, 8 xã:

1.Xã Phù Đống	2.Xã Xuân Nông	3.Xã Đào Ngạn	4.Xã Phù Tang
5.Xã Trừng Hà	6.Xã Hoà Mục	7.Xã Ngọc Phố[2]	8.Xã Xuân Đào

6-Tổng Trung An[3], 11 xã, thôn:

1.Xã Khâu An	2.Xã Cảnh Biện	3.Xã Khiếu Đắc	4.Xã An Lũng
5.Xã Nậm Thục	6.Thôn Thượng	7.Thôn Trung	8.Thôn Nội
9.Thôn Ngoại	10.Thôn Hạ	11.Thôn Lũng	

7-Tổng Trà Lĩnh, 13 xã, thôn, phố:

1.Xã Trà Lĩnh	2.Xã Đoài Khôn	3.Xã Mễ Sơn	4.Xã Án Lại
5.Xã Ca Xuyên	6.Xã Trà Sơn	7.Xã Thạch Lại	8.Xã Tĩnh Lãng
9.Xã Tráng Biên	10.Xã Hy Lũng	11.Thôn Quang	12.Phố Trà Lĩnh
13.Phố Án Lại			

[1]Xã Sóc Giang: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Sóc Hồng 朔洪. Năm đầu đời Tự Đức (1848) kiêng tên huý tiểu tự của Tự Đức (Hồng Nhậm), đổi là Sóc Giang 朔江.

[2]Xã Ngọc Phố: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Phố 金鋪. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Phố 玉鋪.

[3]Tổng Trung An: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng Hoa Phố 花鋪. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là tổng Trung An 中安.

8-Tổng Thông Nông, 12 xã, thôn, phố, động:

1.Xã Thông Nông	2.Xã Lương Y	3.Xã Lương Năng	4.Xã Đa Năng
5.Xã Thông Sơn	6.Xã An Dương	7.Xã Cần Nông	8.Phố Trung Thảng
9.Xã Lang Can	10.Động Suối Điêu	11.Động Suối Đáo	12.Động Môn Độc

Phong tục:

Trong huyện nhiều người Thổ (Tày) ít người Nùng, người Mán. Hai tổng Nhượng Bạn, Hà Đàm, người Thổ (Tày) biết lễ nhượng, khá quen phong tục người Hoa. Hai xã Vu Thủy, Thọ Cương phần nào có học. Ba tổng Trà Lĩnh, Thông Nông, Trung An quê mùa gần với trung hậu. Ba tổng Hà Quảng, Tĩnh Oa, Phù Đống nhã nhặn nhưng hơi xảo. Thờ thần thì có miếu Nà Lữ. Thờ Phật có chùa Vu Thủy (xem ở phần ghi về danh thắng). Ngoài ra, các xóm ấp khác chỉ dựng lều thờ thổ thần, cúng lễ thì chỉ sơ sài hủ lậu. Tục chuộng cúng ma, hàng năm đầu xuân các nhà đều mời thầy mo về cầu an, khi ốm đau bệnh tật cũng mời thày mo về cầu cúng chữa bệnh. Đàn bà thì càng sùng tín.

Sản vật:

Lúa má, hoa lợi và lâm sản cũng giống như các huyện Thạch An, Nguyên Bình (đã ghi ở phần chung toàn phủ). Riêng hoa lợi thì chỉ có ngô là nhiều, trại Cam Giá trồng mía, mắc coọc ở tổng Trà Lĩnh, đào ở xã Đoài Khôn là giống đào ngon. Đá nam châm, gang, sắt ở xã Quảng Trù. Đồ gốm ở xã Nhượng Bạn.

Khí hậu:

Giống như các huyện Thạch An, Nguyên Bình (đã ghi ở phần chung toàn phủ).

Núi sông:

Núi có 6 dãy. Những núi có tên như các núi Mã Phục, Bình Phong, Phi Sơn, Nha Sơn, Thiên Mã Sơn.

-Một dãy từ ải Long Bang châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến xã Hy Lũng chia ra 2 nhánh (núi đá): Nhánh bên trái chạy liền đến núi xã Ngọc Quản huyện Quảng Uyên. Nhánh bên phải chạy qua các xã Thạch Lại, Trà Lĩnh đến núi Mã Phục xã Án Lại. (Tương truyền Nùng Trí Cao đánh nhau với Địch Thanh nhà Tống bị thua trận, chạy về đến núi này thì bị ngã ngựa, nhân đó gọi tên núi là Mã Phục), dài khoảng 40 dặm. Lại chia ra 3 nhánh: một nhánh núi đá chạy dài xuống đến núi xã Bằng Đường huyện Thạch An, một nhánh núi đá chạy đến núi Bình Phong xã Ca Xuyên (vách đá dựng đứng như cái chắn gió nên gọi tên như vậy) chạy liền đến núi xã Thạch Bình huyện Quảng Uyên, khoảng 10 dặm. Một nhánh núi đất chạy đến núi Mã Phi ở thôn Nội xã Cù Sơn (trên đỉnh núi có gò đá có vết xước giống như vết vó ngựa, tương truyền là nơi Nùng Trí Cao cưỡi ngựa bay lên trời, cho nên đặt tên như vậy), chạy liền đến núi xã Ngọc Pha huyện Thạch An, dài khoảng 6 dặm.

-Một dãy núi từ ải Vinh Lao châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến xã Khiếu Đắc đến thôn Lũng, chia làm 2 nhánh (núi đá): Nhánh trái chạy qua các thôn Thượng, Nội, Ngoại rồi tan hết ở các xã Mễ Sơn, Trà Sơn, Tráng Biên, Tĩnh Lãng, dài khoảng 150 dặm. Nhánh phải qua các xã An Lung, Xuân Đào, Đào Ngạn, Ngọc Phô, Phù Đống Trung, Phù Đống Hạ, đến xã Khâu An thì hết, dài khoảng 130 dặm. Hai nhánh ấy lại sinh thêm 3 nhánh núi đất: một nhánh tách ra ở địa phận xã Phù Đống chạy xuống các xã Tĩnh Oa, Nghi Bố, An Lạc, đến núi Nha Sơn ở xã Quảng Trù (núi này có đá nam châm, quặng sắt) thì hết, dài khoảng 40 dặm, một nhánh tách ra ở thôn Trung chạy xuống các xã Xuân Nông, Thạch Động, Đại Lai, đến xã Nhượng Bạn thì hết, dài khoảng 40 dặm, một nhánh tách ra ở thôn Hạ chạy xuống các xã Vu Thủy, Thạch Môn, Xuân An, đến xã Cù Sơn, chạy tiếp đến núi xã Xuân Phách huyện Thạch An, dài khoảng 50 dặm.

-Một dãy núi từ ải Bình Mạnh phủ Trấn An nước Thanh chạy đến xã Nà Xác, chia làm 2 nhánh (núi đá): Nhánh bên trái qua các xã An Dương, Xuân Trù, Linh Hoàng, Hà Quảng đến xã Hoà Ninh thì

dừng, dài khoảng 60 dặm. Nhánh bên phải qua các xã Cần Nông, Lương Y, Thông Sơn, Thông Nông, đến xã Lương Can thì dừng, dài khoảng 100 dặm.

-Một dãy núi từ trang Ngọc Mạo huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang chạy đến núi đá xã Cần Nông, qua xã Đa Năng đến xã Thông Nông thì hết, dài khoảng 60 dặm.

-Một dãy núi từ xã Triều Vũ huyện Nguyên Bình chạy đến núi Thiên Mã (núi đất) xã Phúc Tăng, tản đi các xã Phúc Cơ, Hà Đàm, Nà Lữ, An Ninh rồi hết, dài khoảng 20 dặm.

-Một dãy núi từ xã Bà Đông huyện Nguyên Bình chạy đến, nhập với núi đá xã Hoà Ninh rồi hết, dài khoảng 15 dặm.

Có 2 sông là sông Mãng và sông Cổn.

-*Sông Mãng* từ ải Bình Mạnh phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Nà Xác, Sóc Giang, Quảng Trù, Xuân Trù, Linh Hoàng, Bác Xá, Hà Quảng, Minh Loan, Cam Giá, Nhượng Bạn, Thọ Cương, Nà Lữ đến xã Hà Đàm rồi chảy vào sông xã Xuân Lĩnh huyện Thạch An, dài 68 dặm. (Trong đó đoạn từ Na Xác đến Quảng Trù rộng 5 trượng sâu 3 thước, đoạn từ Xuân Trù đến Hà Quảng rộng 6 trượng 6 thước, sâu 5 thước, đoạn từ Minh Loan đến Cam Giá rộng 8 trượng 2 thước, sâu 6 thước, đoạn từ Nhượng Bạn đến Hà Đàm rộng 13 trượng 8 thước, sâu 5 thước).

Lại có một nhánh từ ải Vinh Lao châu Quy Thuận nước Thanh đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Trừng Hà, Hoà Mục, Phù Tang, Xuân Cư đến xã Quảng Trù hợp với sông Mãng, dài 46 dặm. (Trong đó đoạn từ Trừng Hà đến Phù Tang rộng 2 trượng, sâu 2 thước, đoạn từ Xuân Đào đến Quảng Trù rộng 2 trượng 1 thước, sâu 3 thước).

Lại có một nhánh từ xã Khang Lạc huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang chảy xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Cần Nông, Lương Y, Thông Sơn, Đa Năng, Thông Nông, Lương Năng, Lương Can chảy sang các xã Trùng Khôn, Bà Đông huyện Nguyên Bình, lại chuyển theo hướng các xã Hoà Ninh, An Ninh, Hội Khê đến trại Cam Giá hợp với sông Mãng, dài 63 dặm. (Trong đó đoạn từ Cần Nông đến Lương Can rộng 2 trượng 3 thước, sâu 3 thước, đoạn từ Hoà Ninh đến Cam Giá rộng 3 trượng, sâu 4 thước).

Lại có một nhánh bắt nguồn từ núi đá xã Phù Đống, chảy từ bắc xuống nam, qua các xã Tĩnh Oa, Đại Lai đến xã Bác Xá hợp với sông Mãng, dài 42 dặm. (Trong đó đoạn từ Phù Đống đến Tĩnh Oa rộng 2 trượng sâu 4 thước, đoạn từ Đại Lai đến Bác Xá rộng 2 trượng 2 thước, sâu 5 thước).

-*Sông Cổn*: Bắt nguồn từ núi đá xã Tráng Biên, chảy theo hướng tây bắc sang đông qua các xã thôn Tĩnh Lãng, Trà Lĩnh, Quang thôn, Cảnh Biện đến xã Khâu An, chảy vào sông xã Ngọc Pha huyện Thạch An, dài 50 dặm. (Trong đó đoạn từ Tráng Biên đến thôn Quang rộng 2 trượng, sâu 2 thước, đoạn từ Cảnh Biện đến Khâu An rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước).

Danh thắng:

-Thành cổ Nà Lữ: Tương truyền do Đô hộ Cao Biền cho đắp vào khoảng năm Hàm Thông (860-873) thời thuộc Đường. Sau lưng là núi, trước mặt là sông. Gạch đá xây cửa thành và chân thành đến nay vẫn còn. Xưa, vua Lê Thái Tổ đi đánh Khắc Thiệu[1], dừng đóng quân tại đây. Nay trong thành có miếu thờ phụng (4 toà thượng, hạ, tả, hữu), được ghi vào Tự điển (sổ thờ cúng).

-Chùa cổ Vu Thủy: chùa ở sườn núi giống hình con lân. Tục gọi là chùa Đống Lân (2 toà lợp ngói). Hàng năm mở hội chùa vào ngày mồng 9 tháng giêng.

[1]Khắc Thiệu, tức Bế Khắc Thiệu, tù trưởng ở Cao Bằng, khoảng đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433) làm phản.

-Thơ tạc trên Đá núi Hoà Ninh: Núi đá dáng đẹp nhọn đứng, tiếng Thổ (Tày) gọi là Ba Tiêm (quốc âm gọi là *núi Nhọn*), phía dưới là sông Mãng bao quanh. Xưa, vua Lê Thái Tổ đem quân đi đánh Khắc Thiệu dẹp tan được, khắc thơ vào đá núi để ghi công[1]. Thơ rằng:

Phiên âm:

Bất từ vạn lý chỉnh sư đồ,
Đản nguyện biên phương xích tử tô.
Thiên địa khẳng dung gian đảng tại,
Cổ kim thùy xá bạn thần chu.
Trung lương tự khả ưng đa phúc,
Bạo bội chung nan bảo nhất khu.
Đái lệ bất vong thần tử tiết,
Danh thùy vạn cổ dữ sơn câu.

Dịch:

Chẳng nề vạn dặm quyết ra quân,
Chỉ muốn biên phương cứu sống dân.
Trời đất chẳng dung quân phản tặc,
Xưa nay ai xá tội gian thần?
Trung lương ắt được ban nhiều phúc,
Bạn nghịch khôn dung giữ chiếc thân.
Dồi mài không đổi tiết thần tử,
Danh cùng núi ấy mãi muôn năm.

Nay chữ vẫn còn.

-Động Thông Thiên núi Trà Lĩnh: phía đông bắc núi đá có 3 cái hang rộng 3-4 thước, các hang đều thông với nhau, dài 60 trượng. Xung quanh là vách đá dựng đứng, ở giữa có một cái giếng tròn, rộng 2 trượng 4 thước, sâu không đáy. Nước giếng rất trong, quanh năm không cạn. Phía trên giếng có một lỗ thông thiên, rộng 5-6 thước, mặt trời trăng sao rọi xuống, nước giếng sáng long lanh rất đẹp. Tiếng Thổ (Tày) gọi là *ang nẩm* (quốc âm là *chậu nước*).

Đường đi:

-Một đường lớn từ phủ lỵ đi về phía đông, qua xã Vu Thuỷ đến xã Cù Sơn giáp giới huyện Thạch An, dài 3 dặm 7 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua các phố Tứ Chiếng, Trung Thảng đến xã Cần Nông giáp giới huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang, dài 72 dặm.

Lại một đường từ phố Tứ Chiếng đi về phía tây, qua các xã Quảng Trù, Sóc Giang đến xã Nà Xác giáp ải Bình Mạnh phủ Trấn An dài 50 dặm 52 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Nà Lư, Phúc Tăng đến động Lân Chỉ giáp giới huyện Nguyên Bình, dài 20 dặm.

[1]ĐNNTC có ghi dòng lạc khoản của bài thơ này: Thuận Thiên tứ niên Tân hợi chính nguyệt nhị thập nhật đề 順天四年辛亥正月二十日題 Đề ngày 20 tháng giêng năm Tân hợi niên hiệu Thuận Thiên thứ 4 (1431).

HUYỆN THẠCH AN

Huyện Thạch An[1] do phủ Hoà An thống hạt. Lỵ sở tạm thời của huyện tiếp giáp phía đông thành tỉnh. Vào năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) huyện lỵ đặt tại xã Ngọc Pha tổng Ngọc Pha. Năm Tự Đức thứ 11 (1858) dời đến thôn Cam Mỹ. Từ năm thứ 15 (1862) đến năm thứ 25 (1872) từng bị "phỉ" quấy nhiễu, huyện nha dời chuyển thất thường. Năm thứ 26 (1872) tạm đóng huyện lỵ ở địa điểm nói trên. Xung quanh huyện lỵ trồng rào tre, chưa đắp sửa thành, hào.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Quảng Uyên, phía nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía tây và phía bắc đều giáp huyện Thạch Lâm.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 72 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 34 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.922 người. Hiện có 586 người.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 570 quan 7 tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 42 lạng 5 đồng cân.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 6.871 mẫu 2 sào 6 thước 4 tấc 5 phân.

-Hiện khai khẩn: 3.013 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 916 hộc 20 bát 9 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng tiền: 466 quan 9 tiền 41 đồng tiền.

Thuế sắt đông nam nộp bằng bạc: 4 lạng 5 tiền.

Thuế mỏ vàng Vĩnh Giang lệ cũ 3 lạng. Thuế mỏ vàng Tĩnh Đà lệ cũ 2 lạng 5 tiền. Thuế mỏ vàng Phú Nội lệ cũ 30 lạng. Nhưng các mỏ ấy hiện nay đã đóng cửa.

Huyện có 7 tổng:

1-Tổng Lãn Sơn[2] 11 xã, thôn, phố, trại:

1.Xã Lãn Sơn[3]	2.Xã Gia Cung	3.Xã Mỹ Sơn	4.Xã Cổ Vũ
5.Xã Vân Du	6.Thôn Cam Mỹ	7.Phố Lương Mã	8.Phố Mục Mã
9.Trại Suối Hân	10.Trại Suối Lai (đã hết sổ)	11.Trại Suối Lái (đã hết sổ)	

2-Tổng Tượng Yên, 12 xã, trại:

1.Xã Tượng Yên	2.Xã Hàm An	3.Xã Bác Lục	4.Xã Hà Hoàng
5.Xã Tân Trại	6.Xã Thắng Khâu	7.Xã Bằng Đường	8.Xã Tượng Cần
9.Xã Xuân Phách	10.Xã Tiên Động	11.Xã Ninh Lạc	
12.Trại Nà Lược (đã hết sổ)			

3-Tổng Phục Hoà, 7 xã, phố, trại:

1.Xã Phục Hoà	2.Xã Bút Phong	3.Xã Xuân Quang	4.Xã Tiên Giao
5.Xã Sầm Xuyên[4]	6.Phố Bằng Lâu	7.Trại Can Kham	

[1]Huyện Thạch An: 石安縣: Nguyên là đất châu Thạch Lâm thuộc phủ Cao Bằng. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách châu Thạch Lâm thành 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An đặt thuộc phủ Hoà An. Nay thuộc huyện Hoà An tỉnh Cao Bằng.

[2]Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Lãn Sơn 懶山: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Lại Sơn.

[4]Xã Sầm Xuyên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Sầm Tuyền 岑泉. Năm đầu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm

4-Tổng Thượng Pha, 6 xã, bang:

1.Xã Thượng Pha	2.Xã Hạ Pha	3.Xã Mai Lũng	4.Xã Xuân Hoà[1]
5.Xã Bố Bạch[2]	6.Bang Quảng Đông (đã hết sổ)		

5-Tổng Ngọc Pha[3], 14 xã, phố, trại:

1.Xã Ngọc Pha[4]	2.Xã Bác Sơn	3.Xã Phúc Ứng	4.Xã Nhã Nam
5.Xã Bằng Lũng	6.Xã Bằng Giản	7.Xã Tung Cao	8.Xã Phú Thứ
9.Xã Hà Trì	10.Xã Nga Chỉ	11.Xã Thơm Ban	12.Xã Ngọc Trĩ[5]
(Trở xuống là các xã, phố đã hết sổ)		13.Phố Nậm Nàng	14.Trại Mang Lai

6-Tổng Suất Tính, 14 xã, phố, trại:

1.Xã Suất Tính	2.Xã Nội Chiếm	3.Xã Cao Môn[6]	4.Xã Bác Khê
5.Xã Lâm Xuyên	6.Xã Đường Âm	7.Xã Tĩnh Đà	
8.Xã Thanh Xuyên[7] (đã hết sổ)		9.Xã Phú Bác	
10.Phố Áng Mô (đã hết sổ)		11.Phố Bác Cung	12.Động Suối Tranh
13.Động Suối Ải	14.Động Muội Vu		

7-Tổng Giang Ngô, 17 xã, phố, bang, trại:

1.Xã Giang Ngô	2.Xã Tục Mỹ	3.Xã Cần Phán	4.Xã Đào Ninh
5.Xã Vĩnh Sơn	6.Xã Yến Dương	7.Phố Nà Lạn (đã hết sổ).	
8.Bang Quảng Tây (đã hết sổ).		9.Trại Lũng Lâu	10.Trại Bác Phách
11.Trại Nà Trinh	12.Trại Nà Lạn	13.Trại Lũng Xuyến	
(Trở xuống là các trại đã hết sổ)		14.Trại Dạ Lung	15.Trại Cốc Khâu
16.Trại Vu Tập	17.Trại Can Mộc		

Phong tục:

Trong huyện nhiều người Thổ (Tày), ít người Nùng, người Mán. Hai tổng Lãn Sơn, Tượng Yên gần thành tỉnh, người Thổ (Tày) khá quen phong tục của người Hoa, trong đó có những nơi có học như các xã phố: Lương Mã, Mục Mã, Cam Mỹ, Gia Cung (thuộc tổng Lãn Sơn), Tượng Cần, Xuân Phách, Hà Hoàng, Tân Trại (thuộc tổng Tượng Yên). Các tổng Suất Tính, Ngọc Pha thì quê mùa, gần mức đôn hậu, mà xã Ngọc Pha thì lại có học. Các tổng Giang Ngô, Phục Hoà, Thượng Pha vô lễ mà ham tranh giành, xã Tiên Giao thì rất thích kiện tụng. Còn việc thờ thần thì có miếu Sầm Sơn (xem phần danh

---

tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Sầm Xuyên 岑川.

[1]Xã Xuân Hoà: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Thì Hoà時和, từ 1848 kiêng tên huý vua Tự Đức, đổi là Xuân Hoà 春和.

[2]Xã Bố Bạch: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Bố Tuyền 布泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Bố Bạch 布帛.

[3]Xem chú sát dưới.

[4]Tổng và xã Ngọc Pha: Từ 1860 về trước là tổng và xã Kim Pha 金坡, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Pha 玉坡.

[5]Xã Ngọc Trĩ: Từ 1860 về trước là tổng và xã Kim Trĩ 金峙, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Trĩ 玉峙.

[6]Xã Cao Môn: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Môn 華門. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Cao Môn 高門.

[7]Xã Thanh Xuyên: Từ 1860 về trước là tổng và xã Kim Xuyên 金川, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Thanh Xuyên 清川.

thắng), phố Lương Mã, phố Mục Mã có miếu Quan Đế. Thờ Phật thì có chùa Xuân Lĩnh (xem phần danh thắng), chùa Cao Phượng. Ngoài ra thì ở các xóm, ấp chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần. Tập tục tin mo then cúng bái, cũng giống như huyện Thạch Lâm.

Sản vật:

Thóc lúa, hoa lợi và sơn lâm sản thì cũng giống như hai huyện Thạch Lâm, Nguyên Bình (xem phần ghi chung toàn phủ). Lâm phận tổng Suất Tính có sa nhân, trại Bác Phách trồng mía. Tổng Thượng Pha có mắc coọc thơm ngon. Tổng Suất Tính có nghề làm chiếu trúc (do ở tỉnh không có cây cói, phần nhiều dùng tre làm chiếu). Xã Ninh Lạc có mỏ sắt, các xã Vĩnh Giang, Tĩnh Đà, Phú Nội có mỏ vàng.

Khí hậu:

Giống hai huyện Thạch Lâm, Nguyên Bình (xem phần ghi chung toàn phủ).

Sông núi:

Có 5 dãy núi, trong đó những núi có tên như núi Sầm Sơn, Hoàng Sơn, Luân Sơn, Uy Sơn, Kê Minh, Tam Đẩu, Long Hàm.

-Một dãy núi từ núi xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình chạy đến núi Uy Sơn (núi đất) xã Nội Chiếm. Các nhánh nhỏ của núi này chạy tản đến các tổng Ngọc Pha, Thượng Pha, Giang Ngô. Xã Phú Thứ có núi Luân Sơn (núi đất to cao nhất, là một trong 4 núi "Tứ trụ" của tỉnh). Ở địa phận giáp ba xã Giang Ngô, Yến Dương, Xuân Hoà có núi Kê Minh (là núi đất. Tương truyền là nơi tướng nhà Mạc bị quân nhà Lê đánh bại, luôn đêm chạy đến núi này, nghe trong thôn có tiếng gà gáy nên đặt tên như vậy). Núi này chỗ cao chỗ thấp liên tiếp với nhau, xen nhau cả núi đất và núi đá. Phía nam núi tiếp giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn. Phía đông núi chạy đến trại Nà Lạn rồi chạy sang châu Hạ Đống nước Thanh. Tính chung từ Nội Chiếm đến Nà Lạn dài khoảng 130 dặm.

-Một dãy núi từ núi xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình chạy đến núi đất thôn Hu xã Nội Chiếm, qua các xã Phú Bác, Lâm Xuyên, đến xã Suất Tính thì dừng, dài khoảng 50 dặm.

-Một dãy từ núi xã Mang Động huyện Nguyên Bình chạy đến núi đất xã Vân Du, đến xã Cổ Vũ có núi Tam Đẩu (trên núi có 3 ngọn cao cho nên gọi thế), lại chạy qua xã Thắng Khâu đến xã Hà Hoàng thì hết, dài khoảng 50 dặm.

-Một dãy từ núi xã Cù Sơn huyện Thạch Lâm chạy đến núi Long Hàm (núi đất, có tảng đá giống hàm con rồng nên gọi thế) ở xã Xuân Phách, qua núi Sầm xã Tượng Cần (núi đất cao to nhất, là một trong bốn núi "Tứ trụ" của tỉnh, dưới núi có miếu thờ Nùng Trí Cao) đến xã Gia Cung thì hết, dài khoảng 15 dặm.

-Một dãy từ núi xã Án Lại huyện Thạch Lâm chạy đến núi đá xã Bằng Đường, nối liền xuống núi xã Đa Tốn huyện Quảng Uyên, dài khoảng 10 dặm. Lại một nhánh từ chỗ giáp núi Cù Sơn ở thôn Nội xã Án Lại, chạy đến núi Hoàng xã Ngọc Pha (núi đất, rất cao to, là một trong bốn núi tứ trụ của tỉnh) qua xã Nga Chỉ đến xã Hà Trì thì hết, dài khoảng 20 dặm.

Sông có 3 sông: sông Mãng, sông Hiến và sông Cổn.

-*Sông Mãng*: từ xã Hà Đàm huyện Thạch Lâm đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Xuân Lĩnh, Tân Trại, Hà Hoàng, Xuân Phách, Tượng Cần, Gia Cung, Ngọc Pha, Nga Chỉ, Xuân Quang, Sầm Xuyên, Phục Hoà, Tục Mỹ, đến xã Cần Phán, chảy thông đến cửa Thuỷ Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 95 dặm. Trong đó giang phận Xuân Lĩnh sâu 7 trượng (tục gọi là *Đầm Chuông*). Đoạn từ Tân Trại đến Ngọc Pha sâu 6 thước, trong đó có 5 bãi nổi, khi nước cạn có thể lội qua. Đoạn

từ Nga Chỉ đến Sầm Xuyên sâu 1 trượng. Đoạn từ Phục Hòa đến Cần Phán sâu 2 trượng, rộng 15 trượng.

-*Sông Hiến*: từ xã Mang Động, huyện Bình Nguyên đổ xuống theo hướng từ tây sang đông, qua các xã Cổ Vũ, Tượng Yên, Ninh Lạc đến xã Gia Cung, hợp dòng với sông Mãng, dài 22 dặm (rộng 7 trượng 5 thước, sâu 5 thước). Lại một nhánh bắt nguồn từ núi xã Tĩnh Đà, một nhánh từ sông xã Bằng Đức huyện Nguyên Bình, hai nhánh hợp vòng đai ở xã Nội Chiếm, rồi chảy theo hướng từ tây nam lên bắc, qua các xã Lâm Xuyên, Thanh Xuyên, Suất Tính đến xã Cổ Vũ hợp dòng với sông Hiến, dài 64 dặm. Trong đó đoạn từ Nội Chiếm đến Phú Bác rộng 1 trượng 5 thước, sâu 2 thước. Đoạn từ Lâm Xuyên đến Cổ Vũ rộng 2 trượng 2 thước, sâu 3 thước.

-*Sông Cổn*: từ xã Khâu An huyện Thạch Lâm đổ xuống theo hướng từ bắc xuống nam, đến xã Ngọc Pha hợp với sông Mãng, dài 22 dặm rộng 2 trượng 7 thước, sâu 4 thước.

Danh thắng:

-*Thành cổ Phục Hoà*: Tương truyền thành do Đô hộ Cao Biền xây đắp năm Hàm Thông (860-873) thời thuộc Đường. Trước thành là sông, sau lưng là núi, địa thế rất đẹp. Gạch đá xây chân thành nay vẫn còn.

-*Miếu Sầm Sơn*: Miếu ở chân núi Sầm xã Tượng Cần. Tương truyền đời Lý, Nùng Trí Cao người huyện Quảng Uyên, đem quân đi đánh nước Tống, lấy được hai châu Ung, Hoành, sau bị Địch Thanh nhà Tống đánh bại, cưỡi ngựa quay về đây, rồi bay lên không mà thoát hoá. Nguyên ngày trước miếu ở trên đỉnh núi, dân xã lên tế lễ không thuận tiện nên cầu thần xin cho di chuyển, bỗng nhiên thấy một tấm tranh từ trên mái miếu bay xuống chân núi, dân xã bèn dựng miếu ở nơi đó. Hiện nay miếu vũ (lợp ngói) nguy nga, linh thiêng hiển ứng. Phàm quan tỉnh đến cầu mưa, dân chúng đến cầu phúc không điều gì không linh ứng, quả là ngôi đền thiêng liêng nhất trong tỉnh. Hàng năm vào mùa xuân mồng mười tháng giêng, trai gái xa gần nô nức đến chiêm bái, nhân đó mở hội vui chơi ca hát.

-*Chùa Xuân Lĩnh*: Tên chữ là chùa Viên Minh. Tương truyền xưa có hai quả chuông, một quả là chuông trống (hùng), một quả là chuông mái (thư). Khi nhà Mạc chiếm cứ vùng này, ban đêm chuông ấy thường từ đầm sông Mãng đánh nhau với thủy thần. Có một đêm ở chỗ đầm sông nghe tiếng chuông và tiếng nước kêu gầm chấn động. Sáng sớm ra xem thấy mất quả chuông trống, không ai lấy, nhân đó gọi chỗ đầm sông đó là *Đầm Chuông*. Ba năm sau có thương nhân người Thanh nói người ta tìm được ở bờ sông phủ Thái Bình một quả chuông lớn không có xi đầu[1], trên thân chuông có khắc 4 chữ "Viên Minh tự chung". Hỏi quan trấn thì được biết sư chùa Viên Minh đã sang tận nơi thăm dò thì quả đúng như thế. Nay tại chùa quả chuông mái vẫn còn. Theo cổ tục, hàng năm đến ngày 10 tháng giêng chùa mở hội lớn. Nhưng sau binh lửa quy mô lễ hội không được như trước nữa.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam qua 2 trạm Cao Phúc, Cao Nhã đến đỉnh núi Chung Sơn giáp giới huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, dài 43 dặm.

Lại một đường nhỏ từ trạm Cao Phúc đi về phía đông nam, qua phố Thơm Ban đến trại Nà Lạn giáp giới châu Hạ Đống nước Thanh, dài 45 dặm 12 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Suất Tính đến xã Cao Môn giáp huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua sông Hiến đến xã Hoàng Hà giáp giới huyện Thạch Lâm, dài 4 dặm.

---

[1]Xi đầu 螭頭: Bộ phận trang trí hình đầu con xi kiêm làm lỗ treo đúc ở trên chóp chuông (xi 螭 là con rồng không sừng trong thần thoại).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua sông Mãng, đến xã Ngọc Pha giáp địa giới huyện Thạch Lâm, dài 4 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua xã Lãn Sơn đến xã Vân Du giáp huyện Nguyên Bình dài 38 dặm.

HUYỆN NGUYÊN BÌNH

Nguyên Bình[1] là huyện thống hạt của phủ Hoà An. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) vâng mệnh mới đặt.

Huyện hạt ở phía tây nam thành tỉnh. Huyện lỵ tạm đặt ở phố Ngân Sơn xã Vân Tòng tổng Thượng Quan (cách thành tỉnh 75 dặm).

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thạch An, phía tây giáp châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía nam giáp huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên, phía bắc giáp huyện Thạch Lâm.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 85 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 2 người (do phía nam huyện từng bị phỉ quấy nhiễu, chưa chọn thêm, còn sổ cũ bao nhiêu không rõ).

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 595 người. Hiện có 184 người.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 178 quan 1 tiền.

-Thuế biệt nạp (bằng bạc): 34 lạng.

-Thuế sắt rèn (nộp thay bằng bạc): 25 lạng 2 tiền.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 1.953 mẫu 2 sào 13 thước.

-Hiện khai khẩn: 678 mẫu 8 sào 6 thước.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 167 hộc 34 bát 8 vốc.

-Nộp bằng tiền: 113 quan 5 tiền.

Thuế mỏ thiếc Vụ Nông thu bằng thiếc trắng 100 cân.

Thuế mỏ bạc Ngân Sơn nguyên ngạch 370 lạng. Hiện thu 100 lạng.

Thuế mỏ vàng Thuần Mang nguyên ngạch 13 lạng. Nay đã đóng mỏ.

Huyện có 4 tổng:

1-Tổng Cẩm Lý, 6 xã:

1.Xã Cẩm Lý	2.Xã Xuân Hoảng	3.Xã Kế Môn	4.Xã Mang Động
5.Xã Lương Trà	6.Xã Bốc Thượng		

2-Tổng Thượng Quan, 8 xã, trang:

1.Xã Thượng Quan	2.Xã Vân Tòng	3.Xã Thượng Ân	4.Xã Cốc Đán
5.Xã Hương Nê[2]	6.Xã Bằng Đức	7.Xã Thuần Mang	8.Trang Bình Lãng

3-Tổng Gia Bằng, 5 xã:

---

[1]Huyện Nguyên Bình 原平縣: Huyện mới đặt năm Tự Đức thứ 27 (1874) do đất của huyện Thạch Lâm và 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã trước thuộc huyện Cảm Hoá tỉnh Thái Nguyên cắt sang. Nay là các huyện Ngân Sơn, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng.

[2]Xã Hương Nê: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Nê花泥. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Hương Nê香泥.

1.Xã Gia Bằng 2.Xã Bà Đông 3.Xã Bình Lãng 4.Xã Trùng Khôn
5.Xã Triều Vũ

4-Tổng Kim Mã, 6 xã:

1.Xã Kim Mã 2.Xã Tam Lộng 3.Xã Vụ Nông 4.Xã Hoành Mô[1]
5.Xã Linh Quang 6.Xã Linh Mai

Phong tục:

Trong hạt người Thổ (Tày) ít, người Mán nhiều. Người tổng Kim Mã chất phác, đôn hậu, xẩy khi có giặc dã thì cố kết với nhau chống cự, không hàng giặc, đáng coi là hiếu nghĩa. Người tổng Thượng Quan hung hãn, gian trá. Tổng Gia Bằng thì xã Gia Bằng có phần xảo trá. Tổng Cẩm Lý thì xã Kế Môn hơi hung hãn. Còn nữa thì đều thật thà chất phác. Trong các xóm ấp chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần, mà không có đình thờ thần, cũng không có chùa thờ Phật. Tục thích then mo cúng bái, cũng gần giống hai huyện Thạch An, Thạch Lâm.

Sản vật:

Thóc lúa, hoa màu, sơn lâm sản cũng như hai huyện Thạch An, Thạch Lâm (xem ở phần ghi chung toàn phủ). Duy có ngô và củ nâu tương đối nhiều. Mắc coọc thì các tổng đều có, nhưng vị nhạt. Xã Vân Tòng, xã Thượng Quan có mỏ bạc, xã Thuần Mang có mỏ vàng, xã Vụ Nông có mỏ thiếc.

Khí hậu:

Giống hai huyện Thạch An, Thạch Lâm, xem phần ghi chung toàn phủ.

Núi sông:

Có 2 dãy núi, trong đó có tên như các núi: Liêu Sơn, Ba Ngân, Ngưu Giác, Giảng Sơn, Mai Sơn.

-Một dãy từ núi Hoắc Sơn huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên chạy đến núi đá xã Tam Lộng, qua các xã Hoành Mô, Vụ Nông đến xã Linh Mai, dài khoảng 20 dặm. Tiếp đó chia làm 2 nhánh. Một nhánh là núi đá qua các xã Gia Bằng, Trùng Khôn đến xã Bà Đông chạy xuống nối liền với núi xã Hoà Ninh huyện Thạch Lâm, dài khoảng 40 dặm. Một nhánh là núi đất chạy qua các xã Xuân Hoảng, Lương Trà, Kế Môn đến núi Liêu ở xã Triều Vũ (núi đất rất cao lớn, là một trong bốn núi "tứ trụ" của tỉnh) kéo liền xuống núi xã Phúc Tăng huyện Thạch Lâm, dài khoảng 36 dặm. Lại chia ra một nhánh (núi đất) ở xã Kế Môn đến xã Mang Động chạy liền xuống núi xã Vân Du huyện Thạch An, dài khoảng 10 dặm.

-Một dãy từ núi Hoắc Sơn huyện Cảm Hóa tỉnh Thái Nguyên chạy đến núi Ba Ngân (núi đất) ở xã Cốc Đán chia làm 3 nhánh. Một nhánh (núi đất) qua các xã Hương Nê, Bình Lãng đến xã Đòn Mang. Lại chuyển nhập xã Kim Hỷ huyện Cảm Hóa, dài khoảng 60 dặm. Một nhánh (núi đá lẫn đất) qua núi Ngưu Giác xã Vân Tòng (hai đỉnh trên núi có vách đá giống hình sừng bò cho nên gọi như vậy) đến xã Bằng Đức, chạy liền xuống núi xã Nội Chiếm, dài khoảng 50 dặm. Một nhánh núi đất chạy từ núi Giảng Sơn ở địa phận hai xã Thượng Ân, Kim Mã đến xã Bằng Đức, dài khoảng 40 dặm. Lại từ địa phận xã Bằng Đức chia làm 2 nhánh: một nhánh núi đất chạy liền xuống núi xã Nội Chiếm huyện Thạch An, một nhánh chạy qua núi Mai Sơn ở địa phận hai xã Cẩm Lý, Mang Động đến xã Bốc Thượng thì hết, dài khoảng 40 dặm.

Sông có 3 dòng:

-Một dòng sông từ núi Hoắc Sơn tỉnh Thái Nguyên chảy xuống theo hướng từ bắc xuống nam, qua các xã Tam Lộng, Kim Mã, Xuân Hoảng, Cẩm Lý đến sông Hiến xã Mang Động chảy thông sang xã Cổ Vũ huyện Thạch An, dài 30 dặm. (Trong đó đoạn từ Tam Lộng đến Xuân Hoảng rộng khoảng 2 trượng, sâu 3-4 thước không bằng đoạn từ xã Cẩm Lý đến Mang Động rộng 6 trượng, sâu 4 thước).

[1] Xã Hoành Mô 宏模, chữ Hoành, ngv. chép, không thật chuẩn nét.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi xã Vụ Nông chảy đến theo hướng từ tây bắc sang đông, qua các xã Hoành Mô, Linh Quang đến xã Trùng Khôn hợp lưu với sông xã Lương Can huyện Thạch Lâm. Lại qua xã Bà Đông thông với sông xã Hoà Ninh huyện Thạch Lâm, dài 30 dặm. (Trong đó đoạn từ Hoành Mô đến Linh Quang rộng 1 trượng 8 thước, sâu 2 thước, đoạn từ Trùng Khôn đến Bà Đông rộng 2 trượng 5 thước, sâu 4 thước).

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi Ngân Sơn chảy từ tây sang đông qua các xã Vân Tòng, Bằng Đức thông đến sông xã Nội Chiếm huyện Thạch An, dài 35 dặm (rộng 1 trượng, sâu 3 thước).

Danh thắng:

Trong huyện không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Bằng Đức đến xã Mang Động giáp giới huyện Thạch An, dài 60 dặm.

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Thượng Ân, Linh Quang, Linh Mai, đến xã Gia Bằng giáp huyện Thạch An, dài 84 dặm.

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Vân Tòng đến xã Hương Nê giáp huyện Cảm Hoá tỉnh Thái Nguyên, dài 5 dặm 35 trượng.

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến các xã phố Cốc Đán, Bắc Bân đến xã Bình Lãng bên phải giáp huyện Thạch Lâm, bên trái giáp huyện Để Định tỉnh Tuyên Quang, dài 82 dặm.

PHỦ TRÙNG KHÁNH

Phủ Trùng Khánh[1] ở phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Thượng Lang, thống hạt 2 huyện Hạ Lang và Quảng Uyên.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Hiếu Lễ tổng Lăng Yên huyện Thương Lang, cách thành tỉnh 82 dặm. Nguyên trước ở đây là huyện lỵ huyện Thượng Lang, ngày tháng 8 năm Tự Đức thứ 27 (9-1874) vâng mệnh đổi làm phủ lỵ.

Thành phủ hướng về phía bắc, mặt trước xây đá, ba mặt trái, phải, sau đắp đất. Mỗi mặt cao 4 thước, dầy 3 thước 5 tấc. Chu vi 36 trượng 8 thước. (Các mặt trước, sau, phải trái mỗi mặt 9 trượng 2 thước). Mở 2 cửa thành ở trước và sau. Riêng mặt trước có hào, rộng 5 thước, sâu 3 thước.

Phủ hạt phía đông giáp châu Hạ Lôi nước Thanh, phía tây giáp giới huyện Thạch Lâm, phía nam giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, phía bắc giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 103 dặm. Nam bắc cách nhau 101 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 159 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 4.848 người. Hiện có 2.062 người.

[1]Phủ Trùng Khánh 重慶府: Trước là toàn bộ phủ Cao Bình 高平府 thuộc thừa tuyên Thái Nguyên đời Lê Thánh Tông. Năm Minh Mệnh 7 (1826) đổi phủ Cao Bình thành phủ Trùng Khánh 重慶府 thuộc trấn Cao Bằng. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh thì tỉnh Cao Bình (Bằng) 高平省 vẫn chỉ gồm duy nhất một phủ Trùng Khánh. Năm thứ 16 (1835) tách huyện Thạch Lâm để lập phủ Hoà An gồm 2 huyện Thạch Lâm và Thạch An. Năm Tự Đức 27 (1874) cắt 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã trước thuộc huyện Cảm Hoá tỉnh Thái Nguyên cho thuộc phủ Hoà An để lập thêm huyện Nguyên Bình. Như vậy, từ cuối Tự Đức đến Đồng Khánh, phủ Trùng Khánh chỉ gồm 3 huyện Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên, tức chỉ một phần nhỏ của phủ Trùng Khánh đời Minh Mệnh gồm cả tỉnh Cao Bằng. Nay thuộc các huyện Trùng Khánh, Quảng Hoà, thị trấn Quảng Uyên, huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 2.314 quan.

-Biệt nạp bằng bạc: 94 lạng.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 20.909 mẫu 3 sào 1 thước 1 tấc 6 phân.

-Hiện khai khẩn: 11.653 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc 5 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 3.150 hộc 30 bát 4 vốc 3 nắm.

-Nộp bằng tiền: 1.848 quan 2 tiền 35 đồng tiền.

Phủ kiêm lý: 1 huyện Thượng Lang:

Huyện Thượng Lang, 4 tổng:

1-Tổng Lăng Yên 2-Tổng Ỷ Cống 3-Tổng Nga Ổ 4-Tổng Đăng Châu

Thống hạt: 2 huyện Quảng Uyên, Hạ Lang:

Huyện Quảng Uyên, 5 tổng:

1-Tổng Vũ Lăng 2-Tổng Ngưỡng Đồng 3-Tổng Lực Nông 4-Tổng Lạc Giao
5-Tổng Cách Linh

Huyện Hạ Lang, 3 tổng:

1.Tổng Lệnh Cấm 2.Tổng Điều Lang 3.Tổng Bạch Đằng

Phong tục:

Huyện Thượng Lang người Thổ (Tày) nhiều, người Nùng ít. Hai huyện Quảng Uyên, Hạ Lang một nửa là người Thổ (Tày), một nửa là người Nùng. Các xóm ấp cư trú rải rải, tập tục có việc giống nhau có việc khác nhau đã chép ở phần chung toàn tỉnh. Đại khái bốn tổng thuộc huyện Thượng Lang phần nhiều thuần hậu chất phác. Các tổng Ngưỡng Đồng, Lạc Giao, Cách Linh huyện Quảng Uyên cũng gần với thuần hậu. Các tổng Lực Nông, Vũ Lăng có phần bướng bỉnh. Hạ Lang hung hãn, điêu toa mà xã Bạch Đằng là nhất. Dân làm nghề cày ruộng, ít người buôn bán. Tập tục tin thần linh mà cũng tin chuộng cả then mo cúng bái (thầy cúng đàn ông nhiều, thầy cúng đàn bà ít). Con trai con gái thích vui đùa. Ba huyện đều như vậy.

Sản vật:

Ruộng phần nhiều cằn cỗi, so với phủ Hoà An thì địa thế cao hơn. Ruộng hợp cấy vụ thu, không hợp với lúa hè. Cây chàm, bông, lúa mạch, khoai, đậu, ngô thì tùy theo từng nơi mà trồng, nhưng phần nhiều là lúa mạch và ngô. Trên các núi đá có cây quang lang (cây bột báng), gỗ nghiến. Trong rừng thì rải rác cũng có nơi có hươu nai, xạ hương, mật ong trắng, củ mài. Thượng Lang có mắc coọc ngon hơn các nơi khác. Điều Lang có trồng cây kim anh, Nga Ổ có hạt dẻ. Đằng Châu có cá hương.

Khí hậu:

Địa thế ở cực bắc, núi rừng liên tiếp, khí hậu lạnh rét, nhiều lam chướng độc hại. Buổi sáng thường có mù trắng che kín trời, mặt trời lên cao 2-3 trượng mới dần tan. Từ mùa thu đến mùa đông, mùa xuân đều như vậy. Chỉ có mùa hè là nhẹ hơn. Tháng giêng, tháng hai gió bấc mưa phùn, sương núi ngưng đọng. Tháng 3 gió đông kèm theo lạnh, tháng 4 ấm dần. Tháng 5, 6 gió nam trời sáng tạnh. Bắt đầu nóng nực thì thường có mưa rào, nhưng do địa thế cao nên không có lũ . Tháng 7-8 gió tây, bắt đầu có khí lạnh, có khi cả tuần mưa dầm. Tháng 9, 10 gió tây bắc, ban ngày trời âm u, ban đêm lạnh. Tháng 11, 12 gió bắc, rét đậm, thường có tuyết, các khe lạch đọng băng mỏng, đến giờ mão giờ mùi có ánh nắng mặt trời thì băng mới bắt đầu tan. Quanh năm không có bão. Nông vụ gieo mạ tháng 3, tháng 4, 5 xuống cấy, nếu để đến tháng 6 mới cấy thì không thành lúa.

Núi sông:

Trong phủ địa thế núi liền núi, kể dãy lớn thì có 7 dãy:

-Ba dãy núi từ châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến tổng Lăng Yên huyện Thượng Lang. Dãy bên trái chạy đến tổng Đăng Châu. Dãy bên phải chạy đến tổng Ỷ Cống thì hết. Dãy giữa lại chia làm 3 nhánh, đều chạy xuống huyện Hạ Lang rồi chạy vào châu Thượng Lang nước Thanh.

-Một dãy núi từ châu Quy Thuận chạy đến địa giới hai tổng Đăng Châu, Nga Ổ huyện Thượng Lang rồi chạy vào châu Hạ Lôi.

-Một dãy núi từ huyện Thạch Lâm chạy đến tổng Ngưỡng Đồng huyện Quảng Uyên.

-Một dãy núi từ huyện Thạch Lâm chạy đến tổng Vũ Lăng.

-Một dãy núi từ huyện Thạch An chạy đến tổng Lực Nông. [Cả ba dãy trên] đều đến giang phận huyện Quảng Uyên thì hết. Trong đó có tên là các núi Kha Sơn ở huyện Thượng Lang, núi Sen, núi Then ở huyện Hạ Lang.

Sông suối nông hẹp, có 4 dòng:

-Một sông từ châu Quy Thuận nước Thanh chảy đến huyện Quảng Uyên, qua hai huyện Thượng Lang, Hạ Lang, rồi chuyển theo huyện Quảng Uyên chảy thông sang Long Châu nước Thanh.

-Một sông từ châu Quy Thuận nước Thanh đổ xuống huyện Thượng Lang, qua huyện Hạ Lang thông sang châu Hạ Lôi nước Thanh.

-Một sông từ châu Thượng Long nước Thanh đổ xuống huyện Hạ Lang, lại chuyển về châu Thượng Long nước Thanh.

-Một sông bắt nguồn từ núi đá xã Lệnh Cấm huyện Hạ Lang cũng chảy thông sang châu Thượng Long nước Thanh.

Danh thắng:

Trong phủ hạt thế núi to lớn, nước sông chảy xiết, rải rác cũng có một hai đền chùa, nhưng là nơi hoang vu không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây qua Hiếu Lễ, Đoài Côn huyện Thượng Lang, Cảm Hiếu, Mạn Đà huyện Quảng Uyên đến xã Thạch Bình giáp giới huyện Thạch Lâm, dài 52 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Ỷ Cống, Đoài Côn huyện Thượng Lang, Dương Áng, Lệnh Cấm, Phúc Bình huyện Hạ Lang đến xã Quang Bí giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, dài 80 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Bàn Đà, Ổ Hạng huyện Thượng Lang, Trạo Nhi huyện Hạ Lang đến Lũng Đa giáp giới châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 60 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua các xã Lăng Yên, Bình Sa huyện Thượng Lang, Ngưỡng Đồng huyện Quảng Uyên đến xã Quả Thoát giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh, dài 37 dặm.

HUYỆN THƯỢNG LANG

Huyện Thượng Lang do phủ Trùng Khánh kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp châu Hạ Lôi nước Thanh, phía tây giáp huyện Quảng Uyên, phía nam giáp huyện Hạ Lang, phía bắc giáp châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 60 dặm. Nam bắc cách nhau 60 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 60 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.950 người. Hiện có 744 người.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 8.089 quan 6 tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 48 lạng.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 7.408 mẫu 3 sào 4 thước 3 phân.

-Hiện khai khẩn: 4.278 mẫu 9 sào 6 thước 2 tấc 6 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 1.155 hộc 16 bát 3 vốc 5 nắm.

-Nộp bằng tiền: 740 quan 58 đồng tiền.

Huyện có 4 tổng:

1-Tổng Lăng Yên, 14 xã, thôn, phố:

1.Xã Lăng Yên	2.Xã Vương Luật	3.Xã Ngọc Côn	4.Xã Đăng Nẫm
5.Xã Hiếu Lễ	6.Xã Mai Lĩnh	7.Xã Yên Hy	8.Xã Bào Khê
9.Thôn Lũng Lâu	10.Thôn Đà Pha	11.Thôn Lũng Tri	12.Thôn Bình Sa
13.Thôn Lũng Chung Lũng Trát		14.Phố Cổ Chu	

2-Tổng Ỷ Cống, 9 xã, phố:

1.Xã Ỷ Cống	2.Xã Ngang Sơn	3.Xã Mỹ Khê	4.Xã Tứ Mỹ
5.Xã Cảnh Sơn	6.Xã Cổ Phương	7.Xã Thân Dương	8.Xã Đoài Côn
9.Phố Đoài Côn			

3-Tổng Nga Ổ, 11 xã, phố, trại:

1.Xã Nga Ổ	2.Xã Ổ Hạng	3.Xã Bồng Sơn Ngoại	4.Xã Thượng Cống
5.Xã Quan Chử	6.Xã Trùng Nhai	7.Xã Tiến Nẫm	8.Xã Nga Sơn
9.Xã Bồng Sơn Nội	10.Phố Khiếu Thang	11.Trại Lũng Tí	

4-Tổng Đăng Châu[2], 7 xã, thôn:

1.Xã Đăng Châu[3]	2.Xã Lũng Điện	3.Xã Quỳnh Lâu	4.Xã Hoành Lễ
5.Xã Đống Khê	6.Xã Bàn Đà	7.Thôn Lũng Lai	

Phong tục:

Trong hạt người Thổ (Tày) nhiều, người Nùng ít, phần lớn quê mùa chất phác, không thích tranh giành. Thuần hậu nhất là hai tổng Lăng Yên và Ỷ Cống, thứ đến là hai tổng Đăng Châu, Nga Ổ. Thảng hoặc cũng có những kẻ hung hãn thì cũng chỉ ở mấy xã Cổ Phương, Đăng Nẫm, Nga Ổ, Bàn Đà mà thôi. Thờ thần thì chỉ có một miếu ở cạnh phủ lỵ thờ bách thần, người trong phủ mỗi năm xuân thu hai

[1]Huyện Thượng Lang 上郎縣: Thời thuộc Hán là đất châu Tư Lang 思郎州, cho đến đời Lý Trần vẫn gọi là châu Tư Lang 思郎州. Thời thuộc Minh đổi là châu Thượng Tư Lang 上思郎州. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là châu Thượng Lang 上郎州 thuộc phủ Cao Bình. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Thượng Lang 上郎縣. Nay thuộc huyện Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng và xã Đăng Châu: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Đang Châu 當州. Từ năm Minh Mệnh 6 (1825) kiêng đồng âm tên huý Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (Trần Thị Ngọc Đang 瑞 mẹ sinh Minh Mệnh), đổi là Đăng Châu 登州.

kỳ đến tế. Ngoài ra đình chùa đều không có. Các xóm ấp thì chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần. Người ốm đau hoặc gặp tai nạn thì trước hết cầu đảo ở miếu thần, nếu không thấy nghiệm thì mời thầy mo đến cúng. Con trai con gái thích trang điểm, chuộng phong tình. Tháng giêng tháng 3 mùa xuân, tháng 7 mùa thu tụ tập ở các chợ chơi. Con trai thì ô Tây, quạt Tàu, con gái thì vòng bạc giày hoa, cùng nhau hát xướng coi là đám hội.

Sản vật:

Thóc lúa, hoa màu, cùng là sơn lâm sản cũng giống hai huyện Quảng Uyên, Hạ Lang, xem phần chung toàn phủ. Về hoa màu thì phần nhiều là lúa mạch. Mắc coọc thì các tổng đều có, so với các nơi khác thì mắc coọc ở đây ngon nhất. Xã Nga Ổ tổng Nga Ổ có hạt dẻ. Xã Lũng Điện tổng Đăng Châu có cá hương. (Tương truyền ở đáy sông xã đó có cây trầm hương cho nên thanh ngư sinh ra ở giang phận này có bộ óc rất thơm).

Khí hậu:

Khí hậu giống như hai huyện Quảng Uyên, Hạ Lang. Xem phần ghi chung toàn phủ.

Núi sông:

Núi có 3 dãy, trong đó núi có tên là núi Kha Sơn.

-Một dãy từ ải Đống Ái châu Quy Thuận nước Thanh chạy đến núi đất lẫn đá ở xã Bào Khê, qua các xã Ngọc Côn, An Hi, Mai Lĩnh đến xã Lũng Điện thì hết, dài khoảng 20 dặm.

-Một dãy từ ải Đống Ái đến núi đất lẫn đá thôn Đà Ba, qua các xã thôn Lũng Tri, Bình Sa, Lăng Yên đến xã Cổ Phương thì hết, dài khoảng 30 dặm.

-Một dãy từ ải Đống Ái đến núi đất lẫn đá xã Ngọc Luật chia làm 2 nhánh. Nhánh trái đến xã Đăng Châu thì hết, dài khoảng 8 dặm. Nhánh phải đến xã Hiếu Lễ lại chia làm 3 nhánh nhỏ: một nhánh qua các xã Cảnh Sơn, Tứ Mỹ đến xã Đoài Côn kéo xuống núi xã Dương Áng huyện Hạ Lang, dài khoảng 30 dặm, một nhánh qua xã Bàn Đà đến xã Mỹ Khê có núi Kha Sơn (núi đất, cao lớn nhất so với các núi trong huyện). Lại qua xã Ỷ Cống đến xã Nga Sơn chạy liền xuống núi xã Đồng Loan huyện Hạ Lang, dài khoảng 50 dặm, một nhánh qua các xã Hoành Lễ, Thượng Cống, Nga Ổ đến xã Ổ Cảng liền xuống núi xã Trạo Nhi huyện Hạ Lang, dài khoảng 52 dặm.

-Một dãy từ ải Nhạc châu Quy Thuận chạy đến núi đất lẫn đá ở các xã thôn Lũng Định, Quan Chử, Lũng Bội[1], lại chuyển chạy sang ải Căng châu Hạ Lôi [nước Thanh].

Sông có 2 dòng.

-Một dòng sông từ xã Cam Hảo huyện Quảng Uyên chảy đến theo hướng từ bắc sang tây, qua xã Đoài Côn chảy xuống sông xã Dương Áng huyện Hạ Lang, dài 22 dặm, rộng 3 trượng, có chỗ chỉ rộng 3-4 thước, không đều nhau.

-Một dòng sông từ ải Nhạc châu Quy Thuận đổ xuống theo hướng từ bắc sang đông, qua các xã Bào Khê, Ngọc Côn, Mai Lĩnh, Lũng Điện, Quỳnh Lâu, Nga Ổ thông đến sông xã Trạo Nhi huyện Hạ Lang, dài 42 dặm, rộng 3 trượng 4 thước, sâu 3-5-6 thước, không đều nhau.

Danh thắng:

Trong huyện không có nơi nào đáng ghi là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua xã Hiếu Lễ đến xã Đoài Côn giáp giới huyện Quảng Uyên, dài 23 dặm.

[1]Lũng Bội 隴茷, ở đây và trên bản đồ viết 茷, nhưng ở bản kê xã thôn lại viết 笩 (Lũng Tí).

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua xã Ỷ Cống đến xã Đoài Côn giáp giới huyện Hạ Lang, dài 19 dặm 73 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua các xã Bàn Đà, Nga Ổ đến xã Ổ Cảng giáp giới huyện Hạ Lang, dài 43 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc qua các xã Ngọc Luật, Mai Lĩnh đến xã Bào Khê giáp giới châu Quy Thuận nước Thanh, dài 28 dặm. Lại một đường qua xã Lăng Yên đến thôn Bình Sa giáp giới huyện Quảng Uyên, dài 25 dặm.

HUYỆN QUẢNG UYÊN

Quảng Uyên[1] là huyện thống hạt của phủ Trùng Khánh, ở về phía đông bắc thành tỉnh.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Bà Dương tổng Vũ Lăng, cách thành tỉnh 60 dặm. Thành hướng mặt tiền về phía bắc, đắp bằng đất, cao 3 thước, dày 2 thước. Chu vi 30 trượng (trước, sau mỗi mặt dài 8 trượng, trái, phải mỗi mặt dài 7 trượng). Phía ngoài trồng tre gai. Bốn mặt đều có hào, sâu 2 thước, rộng 3 thước. Mở một cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Thượng Lang, phía tây giáp huyện Thạch Lâm, phía nam giáp giới huyện Thạch An, phía bắc giáp châu Quy Thuận nước Thanh.

Đông tây cách nhau 52 dặm. Nam bắc cách nhau 88 dặm.

Số lính theo sổ hiện tại: 55 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.745 người. Hiện có 750 người.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 829 quan 4 tiền.

-Biệt nạp bằng bạc: 31 lạng 5 tiền.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 9.204 mẫu 1 sào 8 thước, 6 tấc.

-Hiện khai khẩn: 3.790 mẫu 2 sào 11 thước 9 tấc 6 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 1.090 hộc 1 bát 4 vốc 8 nắm.

-Nộp bằng tiền: 617 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

Huyện có 5 tổng:

1-Tổng Vũ Lăng, 11 xã, thôn, phố:

1.Xã Vũ Lăng	2.Xã Cổ Nông	3.Xã Thạch Bình	4.Xã Đà Tàu
5.Xã Như Lăng	6.Xã Bà Dương	7.Xã Đà Vĩ	8.Xã Vu Điền
9.Xã Bình Lăng	10.Thôn Phong Thịnh	11.Phố Bà Dương	

2-Tổng Lạc Giao, 8 xã, thôn:

1.Xã Lạc Giao	2.Xã Vô Song	3.Xã Song Tĩnh	4.Xã Bàn Trang
5.Xã Mộc Hộc	6.Xã Đà Can	7.Xã Lăng Hoài	8.Thôn Tứ Linh

[1]Huyện Quảng Uyên 廣淵縣: Đời Lý là châu Quảng Nguyên 廣源, thời thuộc Minh là huyện Lộng Thạch 弄石, một trong 11 huyện thuộc châu Thái Nguyên (THQQ). Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là châu Lộng Nguyên 弄源州 phủ Cao Bình, khoảng cuối đời Hồng Đức (1470-1497) đổi là châu Quảng Uyên 廣淵州. Cho đến đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi làm huyện Quảng Uyên. Nay là vùng thị trấn Quảng Uyên và huyện Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng.

3-Tổng Lực Nông, 6 xã, phố:

1.Xã Lực Nông	2.Xã Đa Tôn	3.Xã Thượng Nam	4, Xã Hạ Nam
5.Xã Dương Nam	6.Phố Đống Đa		

4-Tổng Cách Linh, 10 xã, thôn, phố:

1.Xã Cách Linh	2.Xã Vĩnh Lại	3.Xã Gia Tuế	4.Xã Cổ Lạc
5.Xã Vĩ Vọng	6.Xã Bác Vọng	7.Xã Sơn Nông	8.Xã Phất Mê
9.Thôn Bàn Duy Văn Nhã		10.Phố Cách Linh	

5-Tổng Ngưỡng Đồng, 10 xã, thôn, phố:

1.Xã Ngưỡng Đồng	2.Xã Cảm Hảo	3.Xã Mạn Đà	4.Xã Đồng Quản
5.Xã Ngọc Quản	6.Xã Quả Thoát	7.Xã Quỳnh Quản	8.Thôn Đồn Ca
9.Thôn Đồn Huệ	10.Phố Thông Huề		

Phong tục:

Trong huyện người Thổ (Tày) và người Nùng nhân số xấp xỉ bằng nhau. Các tổng Ngưỡng Đồng, Lạc Giao, Cách Linh thuần hậu, trong đó ba xã Quỳnh Quản, Lạc Giao, Vĩ Vọng là nhất. Các tổng Lực Nông, Vũ Lăng có phần điêu xảo, trong đó hai xã Lực Nông, Vũ Lăng tệ hơn.

Việc thờ thần chỉ có một miếu thờ bách thần ở cạnh huyện lỵ. Mỗi năm xuân thu hai kỳ người trong huyện đến cúng tế. Ngoài ra không có đình chùa. Còn việc thờ thần đất, tập tục chuộng then mo cúng bái, thích ca hát, vui đùa chọc ghẹo thì cũng giống như phong tục huyện Thượng Lang.

Sản vật:

Lúa má, hoa màu, lâm sản cũng giống như hai huyện Thượng Lang, Hạ Lang. Xem phần ghi chung toàn phủ. Tổng Ngưỡng Đồng có lê ngon. Các xã Vũ Lăn***g,*** Quỳnh Quản, Mạn Đà dệt hàng thổ cẩm.

Khí hậu:

Giống hai huyện Thượng Lang, Hạ Lang. Xem phần ghi chung về toàn phủ.

Núi sông:

Có 3 dãy:

-Một dãy từ núi xã Hy Lũng huyện Thạch Lâm chạy đến núi đá xã Ngọc Quản, qua các xã thôn Đồn Ca, Đồn Huệ, Quỳnh Quản, Ngưỡng Đồng, Mạn Đà đến xã Cảm Hảo thì hết, dài khoảng 65 dặm.

-Một dãy từ núi xã Ca Xuyên huyện Thạch Lâm chạy đến núi đá xã Thạch Bình đến xã Mạn Đà, dài khoảng 30 dặm. Ở xã Mạn Đà lại chia làm hai nhánh. Một nhánh núi đá chạy qua xã Vũ Lăng, đến xã Bình Lăng thì hết, dài khoảng 40 dặm. Một nhánh qua núi đá các xã Bàn Trang, Song Tĩnh, Vô Song, Mộc Hộc, Đà Can, Lăng Hoài, Cách Linh, đến núi đất thuộc hai xã Vĩ Vọng, Phất Mê thì hết, dài ước 80 dặm.

-Một dãy từ núi xã Bằng Đường huyện Thạch An chạy đến núi đá xã Đa Tôn, qua các xã Lực Nông, Thượng Nam, Hạ Nam, Dương Nam đến xã Sơn Nông thì hết, dài khoảng 80 dặm.

Sông:

-Một dòng sông từ ải Thoa châu Quy Thuận nước Thanh đổ xuống theo hướng tây bắc sang đông, qua các xã Quả Thoát, Ngưỡng Đồng, Cảm Hảo thông đến các xã Đoài Côn huyện Thượng Lang, Dương Áng huyện Hạ Lang, lại chuyển về các xã Bác Vọng, Cổ Lạc, Phất Mê, thông đến cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 82 dặm. (Trong đó đoạn từ Quả Thoát đến Cổ Lạc rộng 2 trượng 2 thước, sâu 2-3 thước không đều nhau, đoạn từ Cổ Lạc đến Phất Mê rộng 3 trượng, sâu 3-4 thước không đều nhau). Lại có một nhánh bắt nguồn từ núi đá xã Đà Tàu chảy từ tây sang đông, qua các xã Đà Vĩ, Vũ Lăng, Như Lăng, Vu Điền đến hợp lưu với sông xã Cổ Lạc, dài 50 dặm, rộng 1 trượng 5 thước, sâu 1-2 thước không đều nhau.

Danh thắng:

Trong huyện không có nơi nào đáng coi là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua xã Đà Tàu đến Thạch Bình giáp giới huyện Thạch Lâm, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam qua các xã Lạc Giao, Cách Linh đến xã Phất Mê, giáp cửa Thủy Khẩu thuộc Long Châu nước Thanh, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc qua các xã Đà Vĩ, Mạn Đà đến xã Cảm Hảo giáp giới huyện Thượng Lang, dài 20 dặm.

HUYỆN HẠ LANG

Hạ Lang[1] là huyện thống hạt của phủ Trùng Khánh, ở về phía đông nam thành tỉnh. Huyện này trước do phủ Trùng Khánh kiêm lý, năm Tự Đức thứ 3 (1851) vâng mệnh cắt giảm phủ Hoà An, dời phủ lỵ Trùng Khánh về lỵ sở cũ của phủ Hoà An. Huyện Hạ Lang thì sáp nhập vào huyện Thượng Lang. Năm thứ 24 (1871) lại tách ra đặt riêng huyện Hạ Lang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Lệnh Cấm tổng Lệnh Cấm (cách thành tỉnh 101 dặm). Xung quanh rào cọc tre, chu vi 30 trượng (trước, sau, trái, phải mỗi chiều đều dài 7 trượng 5 thước), chưa sửa sang hào luỹ.

Huyện hạt phía đông giáp giới châu An Bình nước Thanh, phía tây giáp giới huyện Quảng Uyên, phía nam giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, phía bắc giáp giới huyện Thượng Lang.

Đông tây cách nhau 62 dặm 10 trượng. Nam bắc cách nhau 15 dặm 18 trượng.

Số lính theo sổ hiện tại: 44 người.

Nhân số các hạng theo sổ cũ: 1.153 người. Hiện có 568 người.

Thuế:

-Nộp bằng tiền: 676 quan.

-Biệt nạp bằng bạc: 14 lạng 5 tiền.

Ruộng đất:

-Ruộng đất các hạng, theo sổ cũ: 4.296 mẫu 8 sào 3 thước 5 tấc 3 phân.

-Hiện khai khẩn: 3.084 mẫu 4 thước 3 phân.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng thóc: 905 hộc 12 bát 6 vốc.

-Nộp bằng tiền: 490 quan 3 tiền 3 đồng tiền.

Huyện có 3 tổng:

1-Tổng Lệnh Cấm, 11 xã thôn, phố:

1.Xã Lệnh Cấm	2.Xã Vĩnh Thọ	3.Xã Phúc Bình	4.Xã Minh Giáo
5.Xã Dương Áng	6.Xã Liêm Thủy	7.Xã Phục Lễ	8.Xã Quang Cống
9.Thôn Văn Khu Hạnh Đàn		10.Xã Nhượng Mỹ	11.Phố Lệnh Cấm

2-Tổng Điều Lang, 9 xã, trại, thị (chợ):

[1]Huyện Hạ Lang 下郎縣: Thời thuộc Hán là đất châu Tư Lang 思郎州, cho đến đời Lý Trần vẫn gọi là châu Tư Lang 思郎州. Thời thuộc Minh đổi là châu Hạ Tư Lang 下思郎州. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là châu Hạ Lang 下郎州 thuộc phủ Cao Bình. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi là huyện Hạ Lang 下郎州. Nay thuộc huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng.

1.Xã Điều Lang	2.Xã Ba Lăng	3.Xã Đô Mông Sơn	4.Xã Hội Khê
5.Xã Ngọc Sơn	6.Xã An Hóa	7.Xã Linh Lang Trạch	8.Trại Lũng Uyển
9. Chợ Đống Long			

3-Tổng Bạch Đằng[1], 9 xã, thôn, trại, thị:

1.Xã Bạch Đằng[2]	2.Xã Đồng Loan	3.Xã Lạc Oa	4.Xã Trạo Nhi
5.Thôn Lũng Đa	6.Trại Lũng Biều	7.Trại Nậm Tốc	8.Trại Lý Bạn
9.Chợ Củng Xương			

Phong tục:

Trong huyện người Nùng nhiều, người Thổ (Tày) ít . Tính họ hung hãn, mạnh yếu lấn nhau, thích khoe khoang khoác lác, thích kiện tụng, mà tổng Bạch Đằng là nhất. Thứ đến là hai tổng Điều Lang, Lệnh Cấm. Chỉ có 4 xã Vĩnh Thọ, Lệnh Cấm, Nhượng Mỹ, Ba Lăng khá thuần hậu mà thôi. Thờ thần Phật thì chỉ có một ngôi miếu ở chỗ giáp giới sơn phận hai xã Lệnh Cấm, Vĩnh Thọ thờ Thành hoàng, một ngôi chùa thờ Phật Quan Âm. Người trong huyện bị ốm đau bệnh tật, hoặc muốn sinh con trai đến cầu khấn, nếu được ứng nghiệm thì biện xôi, gà, rượu đến miếu lễ tạ, hoặc hương hoa quả phẩm cỗ chay thỉnh tăng nhân tụng kinh ba ngày hoặc bảy ngày để tạ ơn. Ngoài ra thì ở xóm ấp chỉ dựng lều cỏ thờ thổ thần, còn đình chùa thì đều không có. Còn việc then mo cúng bái thì vẫn có, nhưng cũng không sùng tín lắm. Hàng năm vào các tháng giêng, tháng 3, tháng 7 con trai con gái trang điểm tụ họp ở phố Lệnh Cấm ca hát trêu ghẹo nhau làm vui, tập tục đại khái cũng giống hai huyện Quảng Uyên, Thượng Lang.

Sản vật:

Ruộng lúa, hoa màu và lâm sản cũng giống như hai huyện Thượng Lang, Quảng Uyên. Riêng về hoa lợi thì chỉ ngô là nhiều. Tổng Điều Lang có cây kim anh, còn đào, lê thì tổng nào cũng có.

Khí hậu:

Giống hai huyện Quảng Uyên, Thượng Lang.

Núi sông:

Núi có 3 dãy, trong đó có tên có núi Liên Sơn (núi Sen) và núi Thiên Sơn (núi Then).

-Một dãy từ núi xã Đoài Côn huyện Thượng Lang chạy đến núi Liên Sơn ở xã Dương Áng (núi đất giống bông sen nên gọi tên như vậy), chia làm 2 nhánh. Nhánh bên phải qua núi Thiên Sơn cùng xã (núi đất lẫn đá to rộng, trước có loài tre hoa, nay không còn) đến xã Minh Giáo và xã Bàn Duy giáp giới huyện Quảng Uyên thì hết, dài khoảng 20 dặm. Nhánh bên trái[3] (núi đá) qua các xã Vĩnh Thọ, Phúc Bình, Điều Lang (dãy này là núi đá, chỉ riêng đoạn núi ở xã Điều Lang là núi đất, tục gọi là *Đèo Tranh*), Quang Bí đến thôn Văn Khu Hạnh Đàn chạy thông sang châu Thượng Long nước Thanh, dài khoảng 100 dặm.

-Một dãy từ núi xã Nga Sơn huyện Thượng Lang chạy đến núi đá xã Lạc Oa, qua các xã Đồng Loan, Bạch Đằng đến thôn Nội xã Trạo Nhi thì hết, dài khoảng 60 dặm.

---

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng và xã Bạch Đằng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyền Đằng 泉藤. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Tuyền), đổi là Bạch Đằng 白藤.

[3]Núi chia làm 2 chi (nhánh), một nhánh ghi là hữu (bên phải), nhánh sau đúng ra phải viết là tả chi, nhưng lại ghi nhầm vẫn là "hữu chi".

-Một dải từ núi xã Ổ Cảng huyện Thượng Lang chạy đến núi đá thôn Ngoại xã Trạo Nhi, qua các xã, thôn, trại Lũng Đa, Nậm Tốc, Lũng Biều, Lý Bạn, Ngọc Sơn, An Hoá đến xã Đô Mông Sơn thì chạy vào châu Thượng Long nước Thanh, dài khoảng 120 dặm.

Sông có 4 dòng:

-Một dòng sông từ sông xã Đoài Côn huyện Thượng Lang đổ xuống theo hướng bắc nam, qua xã Dương Áng thông với sông xã Bác Vọng huyện Quảng Uyên, dài 40 dặm, rộng 3 trượng; sâu 3, 4 thước không đều nhau.

-Một dòng sông từ sông xã Ổ Cảng huyện Thượng Lang đổ xuống theo hướng từ bắc sang đông, qua các xã, thôn, trại Trạo Nhi, Lũng Đa, Nậm Tốc, Lý Bạn, đến ải Na Linh châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 21 dặm, rộng 4 trượng; sâu 3, 5 thước không đều nhau.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi đá xã Lệnh Cấm đổ xuống theo hướng bắc nam, qua các xã Vĩnh Thọ, Phúc Bình, Liêm Thuỷ thông sang động Hàm Thạch thuộc châu Thượng Long nước Thanh, dài 30 dặm, rộng 2 trượng 2 thước; sâu 3, 4 thước không đều nhau.

-Một dòng sông từ ải Cửu Khả thuộc châu Thượng Long nước Thanh đổ xuống theo hướng từ đông sang tây, qua xã Quang Bí lại chảy về động Hàm Thạch châu Thượng Long nước Thanh, dài 20 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 5 thước; sâu 2, 3 thước không đều nhau.

Danh thắng:

Trong huyện không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Lệnh Cấm, Minh Giáo đến xã Dương Áng giáp địa giới huyện Thượng Lang, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Phúc Bình, Nhượng Mỹ, Điều Lang, Hội Khê đến xã An Hoá giáp giới châu An Bình nước Thanh, dài 42 dặm. Lại một đường từ xã Phúc Bình đi về phía nam, qua các xã Liêm Thuỷ, Quang Bí đến đồn Bí Hà giáp giới châu Thượng Long nước Thanh, dài 32 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Vĩnh Thọ, Trạo Nhi đến thôn Lũng Đa giáp địa giới châu Hạ Lôi nước Thanh, dài 39 dặm.

高平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

高平省目錄（原本無有）

高平省　頁一
和安府　頁六
石林縣　頁十
石安縣　十五
原平縣　頁二十
重慶府　頁二四
上琅縣　頁二八
廣淵縣　頁三二
下琅縣　三五

1a

同慶敕製御覽

高平省

省城在石安縣嘉恭社分。原設省莅壹倉屯壹（屯在省莅東南，相距壹百肆拾丈）。嗣德拾五年撤省莅，移住倉屯。貳拾肆年，又撤倉屯（現今屯肆圍土壘，間多墜裂。凡倉貳座，每座拾壹間貳夏，風雨漸傾），轉回省莅住辦。其城以土築，上樹竹柵。周圍通長壹百柒拾陸丈壹尺南肆拾壹丈伍尺，北肆拾貳丈，東肆拾柒丈叁尺，西肆拾五丈叁尺），身高柒尺，腳厚壹丈。又候面中間設半月炮灶各壹。前、左貳門磚砌。左、右、後叁面濠（左闊壹丈叁尺，深五尺；右闊壹丈，深壹丈；後闊壹丈貳尺，深壹丈）。濠面夾城腳，均植青竹。前面隔城壹丈叁尺，亦植壹行竹壘直包左右濠角。其外又設前屯，周圍通長壹百肆拾丈捌尺（南肆拾壹丈五尺，南五拾丈叁尺，東貳拾捌丈，西貳拾壹丈）。前、左、右叁面土壘，高後各叁尺許。壘上樹竹柵。前壹門磚砌。省轄東夾清國下雷州界，1b西夾清國鎮安府並宣光省底定縣界，南夾諒山省七溪縣界，北與東北均夾清國歸順州界，西南夾太原省白通、感化等縣界，東南夾清國下凍、龍州、安平等州界。東西相距壹百五拾貳里，南北捌拾柒里。

原雄勇貳奇兵籍捌百叁拾陸名。茲現在伍貳百陸拾

玖名。

各項人數原籍玖千叁百叁拾肆人，茲現在叁千玖百捌拾人。

現徵稅錢肆千壹百叁拾玖貫肆陌。別納稅銀叁百拾叁兩。代納熟鐵稅銀貳拾五兩貳錢。

各項田土原籍叁萬柒千叁百玖拾叁畝五高拾叁尺壹寸陸分。茲現墾貳萬玖百肆拾畝玖高拾肆尺柒寸五分。

現徵租粟五萬玖百叁拾肆斛拾捌鉢陸合陸勺。稅錢叁千肆百玖拾叁貫肆陌拾文。

啓和鐵礦現徵稅銀貳拾兩。

東南鐵礦現徵稅銀肆兩五錢。

務農錫2a**礦現徵白錫稅**壹百斤。

良馬關原例稅銀壹千壹百兩。茲現徵錢壹千貫。

那通關原例銀稅壹千叁百兩。茲現徵錢壹千叁百貫。

銀山銀礦原額稅叁百柒拾兩。茲現徵壹百兩。

又原箚茫金礦稅拾叁兩，永江金礦稅叁兩，靖沱金礦稅貳兩五錢，富內金礦稅叁拾兩，茲現封閉。

省轄統府貳縣陸

和安府：

兼理石林縣

統轄石安、原平貳縣

重慶府：

兼理上琅縣

統轄下琅、廣淵貳縣

2b

風俗

轄內民居邑里零星，每社分爲叁、肆笘，每笘只叁、肆屋，或捌、玖屋，各于所在田盧，隨便居住。其民有土，有儂、有儻。和安府之石林、石安貳縣儂、儻與土間雜。原平縣儻多於土而無儂。重慶府之上、下琅、廣淵叁縣儂間土而無儻。土民則屋棧而居（畜產置棧下），藍布而服，以耕農爲業。田間或用青竹承于山上泉，段段相架引水入田，或用水車灌溉，用力少而得效常多。但其人耕作率多怠惰。婚禮男家擇尊長貳人（俗號撞良）幹婚事。女家亦擇室女貳（俗號娘醜）執壺盞候門。婿至則跪酌，先婿以及其黨壹遍，乃導之入，款接行酒，以至成禮。及嫁女歸，其親黨多餽送之（纊布、器皿之類）。葬禮有樂工輓歌以助哀（輓歌如曰：咳諧羅孙蘭囉嘛想孝初𠰁衬罢勤白希舜對希文帝職奉蜍爺娣既來。國音繹云：嘆喂羅猥招囉嘛想孝初𠰁迸罢鴅自希舜貝希文帝別奉蜍吒娸包饒）。祭則歲時節臘率皆簡略。惟清明節，家率男女盛服，備香酒、雞鴨、五色粢行掃墓禮。其禮意獨厚。儂民麓居，屋亦架棧，多食蜀黍粥。男剔頭只留頂髮，衣藍布而短。女服又有布裳。頭則束髮拖簪。未嫁者剪額上髮際壹行，留長壹寸許垂下爲別。其業亦只耕農。田間灌水亦有竹架水車。惟耕

作較勤於土。婚禮婿不親迎。葬用佛家超度法。人肆拾以上，係生日設酒殽爲賀。死後諱日則無追禮。清明節掃墓及諸俗節與土略同。惟中元節較豐，人家或設饌酒，又計口，各用鴨壹以饗以食。如小幼則長者代食之。家家皆然。儽民山居山耕，遷徙無常。大板儽（俗號儽鯪）男頭剃肆旁髮際，偏右結著黑布巾，垂頭如角。衣短黑色。女衣前後緣以赤絨葩樣，領上加著短圓領，肆周垂絲串土金剛粒。小板儽（俗號儽錢）男著藍布巾，衣無領，前後肆旁繡色線爲文。女頭戴方板覆以白巾，衣底繡水波樣。其衣背後各帶錢爲號。白貓儽（俗號芒犒）男女頭各被髮，服用粗布白色。該叁儽服勤苦處，陋嗇。舂米則用水機，汲水則用竹筒。男人自成童各有手砲。婚娶論財。娶婦日聘禮費千。及生女而嫁亦照此索直。葬禮與儂俗同，獨不用墓誌。或移居則帶先人骸骨隨之。節臘苟且，忌日亦無追祀。若其人無從左，俗多尚鬼。有疾病則以巫禱（土與儂男巫號扛，女巫號孛）。設壇入供，手彈琴足搖鈴，誦禱求魄。仍以病者衣壹領並雞壹卵，米壹筒，符咒清置之病者臥所。儽只有男巫，俗號柴模。供則用鼓，又用童人坐執衡石。該巫符咒招魔借口，從而穰之，不用醫藥。土、儂、儽皆然，此俗尚之同異，其大略也。就中石麻、石安貳縣間有文風。上琅、廣淵貳縣頗爲淳厚。原平有近於義，下琅則悍而刁。風氣又各有別。惟全轄市無弊服，路無丐人，偷竊者亦少。蓋得之生涯之異也。至如清人投寓諸府縣庸面有之，習尚仍從清國。

物產

轄內田有秋無夏。葩利則芋豆麥（麥有叁類。壹名角麥用以造粥，壹名大麥用以作粉，壹名小麥用以煮酒）。蜀黍纊藍草石山產桄榔（木心可搗作粉）、槮木。林分間有麋鹿、麝香、山羊、山雞與白蜜、薯蕷。諸縣皆然。石安產甘蔗、砂仁、禹餘糧、金、鐵及製竹簞；石林產甘蔗、禹餘糧、磁石、鋼鐵及陶瓦器；原平產禹餘糧、金、銀、鉛、錫；上琅產大栗、香魚。廣淵織土錦，下琅產金。纓桃與沙梨則諸縣皆有之，而石林之桃，上琅之梨爲佳。

氣候

轄內地勢連山，寒多瘴盛，而無暴風。秋冬至春叁辰常常朝霧曀天，日貳、叁丈始散，氣亦常陰。惟夏暑晴霽。五、陸月間陣雨。和安府轄溪水多有漲溢。重慶府則雨後隨消。拾壹、拾貳月大寒。重慶府常有大雪凝合。和安府間亦有之。其農候則和安府以五、陸月稼，玖、拾月穫，與中州同。重慶府肆月已稼，五月畢功，遲至陸月則禾不成熟矣。

山水

轄內山巒連絡，溪澗縈迴。舉其大者，山則岑、崠、崙、嶚肆柱山（岑山在石安縣匠勤社，省城之北五里

許。嶂山在玉坡社，省城之東貳里玖拾丈。崙山在富庶社，省城之西拾五里。嶚山在原平縣朝舞社，省城之西南貳拾肆里。肆山最高，在省稱爲肆柱）。水則 5a 湇、濛、滾叁江（叁江合流，灣遶省城東、西、北叁面）。

名勝

轄内地處沿邊，無甚名勝。所可錄者，那侶復和之古城，春嶺孟水之古寺，岑山廟之飛茅蹟，和寧山之鑿石詩，郴嶺山之通天峒。

路程

一條關報路自省城之南經高福、高雅貳站至終山嶺夾諒轄七溪縣界，長肆拾叁里。又一條小路自高福站東南經簪斑庸至那爛寨夾清國下凍州界，長肆拾五里拾貳丈。

一條小路自省城之西經石安之薪寨社，石林之四政庸至勤農社，夾 5b 宣光省底定縣界，長玖拾壹里柒丈。又一條自四政庸西北經廣疇社至那確社，夾清國小鎮安府平孟隘，長五拾里貳拾五丈。

一條小路自省城之西南經石安之懶山、雲油等社，原平之憑德社至雲從社，夾太轄感化縣界，長捌拾里叁拾五丈。

一條小路自省城之東經石安之玉坡社，石林之案賴社，廣淵之沱艚、漫沱、敢好等社，上琅之綺貢、好禮等社，下琅之掉兒社至隴多村，夾清國下雷州界，長壹百叁拾里柒拾叁丈。又一條自案賴社東北經茶嶺社至熙隴社，夾清國歸順州界，長叁拾肆里五拾丈。又一條自沱艚社東南經鄱陽、樂郊、格靈、弗迷等社至那通堡，夾清國龍州水口關，長陸拾五里。

6a

和安府

府轄在省城之西。兼理石林縣，統轄石安、原平貳縣。府莅在石林縣河譚總孟水社分（去省城拾玖里）。嗣德叁年，奉裁省和安府，只留重慶府，改莅于此。貳拾柒年奉移重慶府于上琅縣，復設和安府，仍舊莅。城東南向，土築高陸尺，面肆尺，腳捌尺，周圍通長捌拾捌丈貳尺（前面貳拾肆丈，後面拾柒丈玖尺，左面貳拾肆丈捌尺，右面貳拾壹丈五尺）。前、左、右叁面濠各廣五尺，深叁尺。前、左門貳。其轄東夾廣淵縣界，西夾清國鎮安府並宣光省底定縣界，南夾諒山省七溪縣界，北夾清國歸順州界。東西相距壹百柒里柒丈，南北捌拾柒里。

現在兵籍壹百拾名（原籍不詳）

各項人數原籍肆千肆百捌拾陸人。茲現在壹千玖百拾捌人

現徵稅錢壹千捌百貳拾五貫肆陌。

別納 6b **銀稅**貳百拾玖兩。

代納熟鐵稅銀貳拾五兩貳錢。

各項田土原籍壹萬陸千壹百捌拾肆畝貳高拾貳尺。

茲現墾玖千柒百捌拾柒畝柒高柒尺五寸。

現徵租粟貳千柒百捌拾叁斛貳拾柒缽貳拾叁勺。

稅錢壹千陸百肆拾五貫壹陌貳拾五文。

東南、啓和貳鐵礦銀稅貳拾肆兩五錢。

務農錫礦白錫稅壹百斤。

銀山銀礦原額稅叁百柒拾兩。茲現徵壹百兩。

又原笵茫金礦稅拾叁兩。永江金礦稅叁兩。靖沱金礦稅貳兩五錢。富內金礦稅叁拾兩。茲現封閉。

兼理石林縣捌總：

河譚總　河廣總　扶棟總　通農總

讓畔總　靖窩總　中安總　郛嶺總

統轄石安、原平貳縣

7a

石安縣柒總：

匠安總　率性總　復和總　玉坡總

懶山總　江吳總　上坡總

原平縣肆總：

嘉憑總　上關總　錦里總　金馬總

風俗

府轄石林、石安貳縣土多而儂蠻少。原平縣蠻多土少而無儂。邑里零星，好尚同異，已見上省編。就中石林之讓畔、河譚，石安之懶山、匠安頗有文風。原平之金馬近於好義。此其尤也。若其大概則時林較爲淳厚，石安、原平悍詐間亦有之。其民耕農爲業，商賣者少。其俗信尚巫覡（女巫多，男巫少）。而石林、石安甚於7b原平。

物產

田多高燥，禾宜秋不宜夏。芋豆麥蜀黍纊藍草各隨地播植，而蜀黍較多。鈩山產梫木、桄榔粉，土山產禹餘糧、薯蕷。其麋鹿、山羊、山雞與麝香、白蜜諸林分有之，但不常得。甘蔗則讓畔、江吳所產，梨與桃則郛嶺爲佳。河廣產磁石，上關嘽銀，金馬產錫。鐵則河廣、玉坡，金則上關、率性、江吳。竹簞出於率性，陶器出於讓畔。

氣候

地連霖麓，多瘴霧，日高貳、叁丈始散。秋、冬至春莫猶然。春多東北風，叁月8a猶帶寒。肆月漸溫。五、陸月盛暑，雨屢降，江溪漲溢。雨後叁、五日隨殺捌月暑退，入夜漸寒。玖、拾月常陰。拾壹、拾貳月北風，天氣極寒，間有大雪四時仍無大風。其農候五、陸月稼，玖、拾月穫，與中州略同。

山水

屬轄地勢連山。其大幹有陸條（支節散漫，脈絡碩跌，難得而詳。就其大勢分條以誌彼此遠近）。

一條自歸順州引來石林縣中安總內。肆支散于該縣

轄而止。一支至石安縣而止。一條自清國歸順州引來郴嶺總內。一支至石安縣而止。叁支連下廣淵縣。一條自太原感化縣引來原平縣金馬總內。貳支至石林縣而止。貳支至石安縣而止。一條自感化縣引來上關總連下石安以至清國下凍州。一條自8b清國鎮安府引來石林縣河廣總至通農總而止。一條自宣光省底定縣落入石林縣通農總止。其中有名者，石林之馬伏、馬飛、屏風、牙山、天馬等山；石安之岸山、岑山、嵐山、崙山、威山、雞鳴、三斗、龍頷等山；原平之嶚山、岜銀山、牛角山、講山、梅山。

水有滮、濾、滾叁江。滮江一條自清國鎮安府注來石林縣。又支流肆條。一自清國歸順州，一自宣光省底定縣，一自太原省感化縣，一自石林縣扶棟社山，皆于石林縣轄合流，經石安縣達于清國龍州。濾江一條自原平縣務農山注下石安縣。又支流貳條。一自原平縣岜銀山，一自石安縣靖沱山，皆于石安縣轄合流至懶山總，與滮江合滾江。一條自石林縣郴9a嶺總壯邊山注下石安縣玉坡總，與滮江合。

名勝

石林之那侶古城、和寧山石盂水寺、郴嶺峒；石安之復和古城、苓山古廟、春嶺古寺。至如原平無有名勝可錄。

路程

一條大路自府莅之東經石林之虬山社，石安之河隍、嘉恭等社，高福、高雅貳站至終山嶺，夾諒轄七溪縣界。長五拾柒里。

又一條小路自高福站東南經貲斑庸至那爛寨，夾清國下凍州界，長肆拾五里拾貳丈。

又一條自嘉恭社之東經石安之玉坡社，石林之案賴社至兑坤社夾廣淵縣9b界，長貳拾肆里。

又一條小路自案賴社東北經郴嶺社至熙隴社，夾清國歸順州界，長叁拾肆里五拾丈。

一條小路自府莅之西北經四政庸至勤農社，夾宣光省底定縣界，長柒拾貳里。又一條自四政庸之西經廣疇、朔江等社至那確社，夾清國鎮安府平孟隘，長五拾里貳拾五丈。

一條小路自府莅之西南經石林之那侶、麟趾等社，原平之嘉憑、憑德等社至雲從社，夾太轄感化縣界，長五拾里。

10a

石林縣

和安府兼轄。一轄東夾石安縣界，西夾清國鎮安府界，南夾原平縣界，北夾清國歸順州界。東西相距玖拾里，南北陸拾里。

現在兵籍柒拾肆名（原籍不詳）
各項人數原籍壹千玖百陸拾玖人。茲現在壹千壹百肆拾捌人
現徵稅錢壹千柒拾陸貫陸陌
別納銀稅壹百肆拾貳兩五錢
各項田土原籍柒千陸百五拾玖畝柒高柒尺陸寸。茲現墾陸千玖拾五畝五高貳尺肆寸
現徵租粟壹千陸百玖拾玖斛拾缽五勺
稅錢壹千陸拾肆貫陸陌五拾肆文
啓和鐵礦稅銀貳拾兩

縣轄捌總

10b

河譚總陸社庸：
河譚社　春安社　虱山社　盂水社
那侶社　安平庸
讓畔總拾叁社庸邑峒寨：
讓畔社　壽疆社　石門社
石峒社　福增社　檜溪社
和寧社　麟趾社　甘蔗寨
四政邑
河廣總柒社：
河廣社　廣疇社　春疇社
明鸞社　河間社　那確社
靖窩總柒社庸：
靖窩社　靈黃社　安樂社
大來社　博舍社　靖窩庸

11a

扶棟總捌社：
扶棟社　春農社　桃岸社
澄河社　和睦社　玉舖社
中安總拾壹社村：
邱安社　境瓣社　叫得社　扶桑社
淦熟社　上村　中村　春桃社
外村　下村　隴村
郩嶺總拾貳社村庸：
郩嶺社　兌坤社　米山社　案賴社
奇川社　郩山社　石賴社　靖朗社
郩嶺庸　案賴庸
通農總拾貳社村庸峒：
通農社　良醫社　良能社　多能社
通山社　安陽社　勤農社　中倘庸
琅玕社　滶到峒　門瀆峒

11b

風俗

轄內土民多，儂儸少。讓畔、河譚貳總土民稍知禮讓，習華風。其中盂水、壽疆貳社兼有文學。郩嶺、通農、中安叁總戇野而近於厚。河廣、靖窩、扶棟叁總柔靡而近於巧。若奉神有那侶廟，奉佛有盂水寺（詳注在下名勝）。餘邑里惟結蔡祀土神，禮意疏陋。其俗好上巫覡。每春首各請巫覡。每春首

各請巫祈安。有疾病則用巫禳禱。婦女尊信尤甚。

物產

12a

田禾葩利及山林產與石安、原平同，已見府編。惟葩利則蜀黍爲多，甘蔗寨產甘蔗。沙梨則鄂嶺總，桃則兌坤社較佳，磁石、鋼鐵出廣疇社，陶器出讓畔社。

氣候

氣候與石安、原平同。見上府編。

山水

山有陸條。其有名者，馬伏山、屏風山、飛山、牙山、天馬山。

一條自清國歸順州龍邦隘引來熙隴社，分爲貳支（石山）。左支連下廣淵縣玉管社山。右支經石賴、鄂嶺等社，至案賴社馬伏山（相傳儂智高與宋狄青戰失利，回抵伊山馬跌，因名焉），12b約肆拾里。又分爲叁支。壹支（石山）連下石安縣憑塘社山。壹支（石山）至奇川社屏風山（山石峭立如屏，故名）連下廣淵縣石屏社山，約拾里。壹支（土山）至虬山社（內村）馬飛山（山嶺有石堆裂如馬蹄跡。相傳儂智高乘馬騰空之處，故名）連下石安縣玉坡社山，約陸里。

一條自清國歸順州榮勞隘引來叫得社至隴村分爲貳支（石山）。左支經上內、外等社散于米山、鄂山、壯邊、靖朗等社而止，長約壹百五拾里。右支經安隴、春桃、桃岸、玉舖、扶棟中、下等社至邱安社而止，長約壹百叁拾里。其左右又生出叁支（土山）在扶棟社分，下靖窩、宜布、安樂等社，至廣疇社牙山（山產出磁石鐵鋼）而止，長約肆拾里；在中村分下春農、石崗、大萊等社至讓畔社而止，長約肆拾里；在下村分下孟水、石門、春安等社，至虬山社，連下石安縣13a春珀社山，長約五拾里。

一條自清國鎮安府平孟隘引來那確社分爲貳支（石山）。左支經安陽、春疇、靈黃、河廣等社，至和寧社而止，長約陸拾里。右支經勤農、良醫、通山、通農等社至琅玕社而止，長約壹百里。

一條自宣光省底定縣玉冒庄引來勤農社（石山）經多能社至通農社而止，長約陸拾里。

一條自原平縣朝舞社引來福增社天馬山（土山）散于福基、河譚、那侶、安寧等社而止，長約貳拾里。

一條自原平縣鄱東社落入和寧社（石山）止，長約拾五里。

13b

水有潒、滾貳江。

一條**潒江**自清國鎮安府平孟隘注來，自西而東，經那確、朔江、廣疇、春疇、靈黃、博舍、河廣、明鸞、甘蔗、讓畔、壽疆、那侶等社寨至河譚

社，達于石安縣春嶺社江，長陸捌里（內那確至廣疇廣五丈，深叁尺；春疇至河廣，廣陸丈陸尺，深五尺；明鸞至甘蔗，廣捌丈貳尺，深陸尺；讓畔至河譚，廣拾叁丈捌尺，深五尺）。又壹支自清國歸順州榮勞隘注來，自西而東，經澄河、和睦、扶桑、春桃等社，至廣疇社與滻江合，長肆拾陸里（內澄河至扶桑，廣貳丈，深貳尺；春桃至廣疇，廣貳丈壹尺，深叁尺）。又壹支自宣光省底定縣康樂社注來，自西而東，經勤農、良醫、通山、多能、通農、良能、琅玕等社，達原平縣之重坤、鄒東等社，又轉由和寧、安寧、會溪等社至甘蔗寨，與滻江合，長陸拾叁里（內勤農至琅玕，廣貳丈叁尺，深叁尺；和寧至甘蔗，廣叁尺，14a 深肆尺）。又壹支自扶棟社石山發源，自北而南，經靖窩、大萊等社，至博舍社與滻江合，長肆拾貳里（內扶棟至靖窩，廣貳丈，深肆尺；大萊至博舍，廣貳丈貳尺，深五尺）。

一條**滾江**自壯邊社石山發源，自西北而東，經靖朗、鄒嶺、光村、境辦等社村至邱安社，達于石安縣玉坡社江，長五拾里（內壯邊至光村，廣貳丈，深貳尺；境辦至邱安，廣貳丈五尺，深叁尺）。

名勝

那侶古城：相傳唐咸通年間，都護高駢所築。其城背山面水。城門並城腳磚石尚存。昔黎太祖征克紹駐蹕于此。今城中有廟奉祀（上、下、左、右肆座），具在祀典。

孟水古寺：寺在山腰，山如麟形，俗號棟麟寺（瓦貳座）遞年正月初玖日有會。

和寧山鑿石詩：石山壁立堅秀，土俗號岦尖（國音即岗鋭），下有滻江環抱。昔黎太祖平克紹刻詩于山石。詩云：

不辭萬里整師徒，
但願邊方赤子蘇。
天地肯容奸黨在，
古今誰赦叛臣誅。
忠良自可膺多福，
暴悖終難保壹軀。
帶礪不忘臣子節，
名垂萬古與山俱。

今字跡尚存。

鄒嶺山通天峒：石山東北有叁竅，每竅口廣各叁、肆尺，彼此相通，長陸拾丈。周圍壁立，中有圓井，廣貳丈肆尺，深無底。水澄清，肆辰不涸。上有通天壹竅，廣五、陸尺。日星射影，井水蘸光。頗爲勝峒。俗號盎淦（國音即醃渃）。

路程

一條大路自府莅之東，經孟水社至虬山社，夾石安縣界，長叁里柒丈。

一條小路自府莅之西北，經四政、中倘等庸至勤農社，夾宣光底定縣界，長柒拾貳里。又一條自四政庸之西經廣疇、朔江等社至那確社，夾清國鎮安府平孟隘，長五拾里貳拾五丈。

一條小路自府莅之西南，經那侶、福增等社至麟趾峒，夾原平縣界，長貳拾里。

15a

石安縣

和安府統轄。縣暫莅，接夾省城之東。於明命拾肆年，原設縣莅在玉坡總玉坡社。嗣德拾壹年，移于甘美村。拾五年至貳拾五年節經匪擾，縣衙移寓無常。貳拾陸年乃暫設今莅。肆圍均樹竹柵，未有修理城濠。其轄東夾廣淵縣界，南夾諒山省七溪縣界，西北均夾石林縣界。東西相距叁拾貳里，南北柒拾貳里。

現在兵籍叁拾肆名

各項人數原籍壹千玖百貳拾貳人。茲現在五百捌拾陸人。

現徵稅錢五百柒拾貫柒陌

別納銀稅肆拾貳兩五錢

各項田土原籍陸千捌百柒拾壹畝貳高陸尺肆寸五分。茲現墾叁千拾叁畝叁高拾肆尺壹寸

現徵租粟玖百拾陸斛貳拾鉢玖合叁勺

稅錢肆百陸15b拾陸貫玖陌肆拾壹文

東西鐵礦銀稅肆兩五錢。

又原永江金礦稅叁兩，靖沱金礦稅貳兩五錢，富內金礦稅叁拾兩。茲現封閉。

縣轄柒總

懶山總拾壹社村庸寨：

懶山社　嘉恭社　美山社　鼓舞社
雲油社　甘美村　良馬庸　牧馬庸
（由盡籍以下）
滋欣寨　滋淶寨
滋俚寨

匠安總拾貳社寨：

匠安社　咸安社　博陸社　河隍社
薪寨社　勝邱社　憑塘社　匠勤社
春珀社　僊峒社　寧樂社　那略寨
（由盡籍）

16a

復和總柒社庸寨：

復和社　筆峰社　春光社　僊膠社
岑川社　憑樓庸　圩堪寨

上坡總陸社幫：

上坡社　下坡社　枚隴社　春和社
布帛社　廣東幫
（由盡籍）

玉坡總拾肆社庸寨：

玉坡社　博山社　福應社　雅南社

憑隴社　憑礎社　嵩高社　富庶社
河池社　峨址社　貲斑庸　玉峙社
（由盡籍以下）　淦娘庸　茫崇寨

率性總拾肆社庸寨：
率性社　內占社　高門社
博溪社　臨川社　棠陰社
靖沱社　清川社（由盡籍）
賦博社（由盡籍）盎模庸（由盡籍）
博宮庸　滶爭峒　滶隘峒
昧圩峒

江吳總拾柒社庸幫寨：
江吳社　俗美社　芹泮社　陶寧社
永山社　燕陽社　那爛庸（由盡籍）
廣西幫（由盡籍）　隴樓寨　博珀寨
那禎寨　那爛寨　隴川寨（由盡籍以下）
夜籠寨　谷邱寨　圩習寨　圩沐寨

風俗

轄內土民多，儂儸少。懶山、匠安貳總接近省城，土民頗習華風。其中有文學者，良馬、牧馬、甘美、嘉恭（屬懶山總）、匠勤、春珀、河隍、薪寨（屬匠安總）等社庸、率性、玉坡等總質野而近厚，而玉坡社又有文學。江吳、復和、上坡等總無禮而好爭，而僥膠社尤爲健訟。若事神則有岑山廟（詳注在下名勝），良馬、牧馬有關 17a 帝廟；奉佛則有春嶺寺（詳注在下名勝）、高鳳寺。餘邑里惟有草萘祀土神。其俗信尚巫覡與石林縣同。

物產

田禾葩利及山林產與石林、原平同，已見府編。率性林分產砂仁，博珀寨產甘蔗。沙梨則上坡總頗佳。竹簞出於率性總所製（由省轄無有草管，多用竹簞爲席）。寧樂社有鐵礦。永江、靖沱、富內有金礦。

氣候

氣候與石林、原平同。見上府編。

山水

17b
山有五條。其有名者，岑、崑、崙、威山、雞鳴、三斗、龍頷等山。

一條自原平縣憑德社山引來內占社威山（土山）。伊山支節散下玉坡、上坡、江吳等總。其在富庶社有崙山（土山，最高大。省轄肆柱山之壹）。其在江吳、燕陽、春和叁社夾分有雞鳴山（土山。相傳僞莫將爲黎兵所敗，連夜走至伊山上，聞村雞鳴，因名焉）一帶，高低聯絡，土石相間。南接諒山省七溪縣界，東至那爛寨，入清國下凍州。通計自內占至那爛長約壹百叁拾里。

一條自原平縣憑德社山引來內占吁村（土山），經富博、臨川等社至率性社而止，長約五拾里。

一條自原平縣沱峒社山引來雲油社（土山）至鼓舞

社，有三斗山（山上叅嶺峙立，故名）。又經勝邱社至河隍社而止，長約五拾里。

18a

一條自石林縣虬山社山引來春珀社龍頷山（土山。有壹大石形如龍頷，故名），經匠勤社岑山（土山，最高大，省轄肆柱山之壹。其下有儂智高廟在焉），至嘉恭社而止，長約拾五里。

一條自石林縣案賴社山引來憑塘社（石山），連下廣淵縣多孫社山，長約拾里。又一支夾案賴之虬山社內村引來玉坡社崑山（土山最高大，省轄肆柱山之壹），經峨址社至河池社而止，長約貳拾里。

水有滻、濾、滾叅江

一條**滻江**自石林縣河譚社注下，自西而東，經春嶺、薪寨、河隍、春珀、匠勤、嘉恭、玉坡、峨址、春光、岑川、復和、俗美等社，至芹泮社達于清國龍州水口關，長玖拾五里（內春嶺江分深柒丈，俗號鐘潭；薪寨至玉坡深陸尺，間有五灘，水涸辰可涉；峨址至岑川深壹丈；復和至芹泮深貳丈，廣各拾五丈）。

一條**濾江**自原平縣沱峒社注下，自西而東，經鼓舞、匠安、寧樂等社至嘉 18b 恭社與滻江合，長貳拾貳里（廣叅丈五尺，深五尺）。又一支自靖沱社山發源，一支自原平縣憑德社江貳流于內占社合襟，自西南而北，經富博、臨川、率性等社，至鼓舞社與濾江合，長陸拾肆里（內內占至富博，廣壹丈五尺，深貳尺；臨川至鼓舞，廣貳丈貳尺，深叅尺）。

一條**滾江**自石林縣邱安社注下，自北而南，至玉坡社與滻江合，長貳拾貳里（廣貳丈柒尺，深肆尺）。

名勝

復和古城：相傳唐咸通年間，都護高駢所築。其城背山面水，頗有形勝。今城腳磚石現存。

岑山廟：廟在匠勤社岑山下。相傳李辰，儂智高（廣淵縣人）舉兵侵宋，克服邕、橫貳州。後爲宋狄青所敗，乘馬復回，尋而騰空脫化。原廟在山嶺。民社望拜不便，咒懇移之。忽見廟上蓋茅飛下山腳壹片。乃因其地建廟。現今廟宇（瓦廟）巍然，聲靈顯著。凡在省禱雨及民間祈禱無不應者。是爲省轄中最靈祠。遞年春正月初拾日遠近男女各至瞻 19a 拜。因而會歌爲樂。

春嶺寺：寺名圓明。相傳古有雌雄鐘貳顆。僞莫占據辰，其鐘常夜出滻江潭與水神鬥。壹夜聞江潭處鐘聲與水聲交吼甚震。朝視之，則雄鐘失了，不知所去。其潭因名鐘潭。後叅年有清客云：太平府江畔得巨鐘壹顆，無螭頭，身刻圓明寺鐘肆字。問鎮官經寺僧往處探果。今其寺雌鐘尚存焉。遞年春正月初拾日古俗有勝會。自經兵火之後，多不如前。

路程

一條關報路自縣暫莅之南，經高福、高雅貳站至終山嶺，夾諒轄七溪縣界，長肆拾叁里。又一條小路自高福站東南經簪斑庸至那爛寨，夾清國下凍州界，長肆拾五里拾貳丈。

一條小路自縣莅之南，經率性至高門社，夾太轄感化縣界，長壹百里。

19b

一條小路自縣莅之西，過濛江至河隍社夾石林縣界，長拾陸里。

一條小路自縣莅之東，過濛江至玉坡社，夾石林縣界，長肆里。

一條小路自縣莅之西南，經懶山社至雲油社，夾原平縣界，長叁拾捌里。

20a

原平縣

和安府統轄。於嗣德貳拾柒年新奉設置。縣轄在省城之西南。縣暫莅在上關總雲從社吟山庸（去省城柒拾五里）。其轄東夾石安縣界，西夾太原省白通州界，南夾太原省感化縣界，北夾石林縣界。東西相距肆拾叁里，南北捌拾五里。

現在兵籍貳名（由該轄甫經匪擾，未奉增揀。其原籍不詳）。

各項人數原籍五百玖拾五人。茲現在壹百捌拾肆人。

現徵稅錢壹百柒拾捌貫壹陌。

別納銀稅叁拾肆兩

熟鐵稅代納銀貳拾五兩貳錢

各項田土原籍壹千玖百五拾叁畝貳高拾叁尺。茲現墾陸百柒拾捌畝高陸尺。

現徵租粟壹百陸拾柒斛叁拾肆缽捌合

稅錢壹百拾叁貫五陌

務農錫礦白錫稅壹百斤

銀山銀礦原額稅叁百柒拾兩。茲現20b徵壹百兩。

又原箚茫金礦稅拾叁兩。茲現關閉。

縣轄肆總

錦里總陸社：

錦里社　春恍社　薊門社　茫峒社

涼茶社　卜上社

上關總捌社庄：

上關社　雲從社　上恩社　穀旦社

香泥社　憑德社　箚茫社　平朗庄

嘉憑總五社：

嘉憑社　鄱東社　平朗社　重坤社

朝舞社

金馬總陸社：

21a

金馬社　三弄社　務農社　宏模社
靈珖社　靈梅社

風俗

轄內土少蠻多。金馬總其人質厚，有事則相糾結，不爲賊屈，頗爲好義。上關總其人悍而且詐。嘉憑總則嘉憑社近於詐，錦里總則薊門社近於悍而皆質樸。邑里惟結草蔡以祀土神，並無神亭佛寺。其俗好尚巫覡，近於石安、石林。

物產

田禾葩利及山林產與石林石安同，已見府編。惟蜀黍與禹餘糧較多，沙梨諸總有之，但滋味甚減。上關總雲從社有銀礦，箔茫社有金礦，務農社有錫礦。

氣候

氣候與石安石林同，見上府編。

山水

山有貳條。其有名者，嶚山、岜銀山、牛角山、講山、梅山。

一條自太原感化縣權山引來三弄社（石山），經務農、宏模等社至靈梅社，長約貳拾里。其在靈梅社分爲貳支。壹支（石山）經嘉憑、重坤等社至鄱東社連下石林縣和寧社山，長約肆拾里。壹支（土山）經春恍、涼茶、薊門等社至朝舞社嶚山（土山，最高大。省轄肆柱山之壹）連下石林縣福增社山，長約叁拾陸里。又于薊門社分壹支（土山）至茫峒社連下石安縣雲油社山，長約拾里。

22a

一條自太原省感化縣權山引來穀旦社岜銀山（土山）分爲叁支。壹支（土山）經香泥、平朗等社至箔茫社，再轉入感化縣金喜社，長約陸拾里。壹支（土山帶石）經雲從社牛角山（山上兩嶺石峭如牛角，故名）至憑德社連下石安縣內占社山，長約五拾里。壹支（土山）經金馬、上恩貳社講山至憑德社，長約肆拾里。又于憑德社分爲貳支（土山）。壹支連下石安縣內占社山，壹支精錦里、茫峒貳社梅山至卜上社而止，長約肆拾里。

水有叁條：

一條自太原省權山，自北而南，經三弄、金馬、春恍、錦里等社至茫峒社濛江，達于石安縣鼓舞社，長叁拾里（內三弄至春恍，廣各貳丈，深叁、肆尺不等；錦里至茫峒，廣陸丈，深肆尺）。

22b

一條自務農社山發源，自西北而東，經宏模、靈珖等社至重坤社，與石林之琅玕社江合流。又經鄱東社達于石林縣和寧社江，長叁拾里（內宏模至靈珖，廣壹丈捌尺，深貳尺；重坤至鄱東，廣貳丈五尺，深肆尺）。

一條自銀山發源，自西而東，經雲從、憑德等社達于石安縣內占社江，長叁拾五里（廣壹丈，深叁

尺）。

名勝

全轄無有名勝可錄。

路程

一條自縣莅之東精憑德社至茫峒社，夾石安縣界，長陸拾里。

23a

一條自縣莅之北，經上恩、靈珖、靈梅等社至嘉憑社，夾石安縣界，長捌拾肆里。

一條自縣莅之南，經雲從社至香泥社，夾太轄感化縣界，長五里叁拾五丈。

一條自縣莅之西北，經穀旦、北斌等社庸至平朗社，右夾石林縣界，左夾宣光底定縣界，長捌拾貳里。

24a

重慶府

府轄在省城之東北。兼理上琅縣，統轄廣淵、下琅貳縣。府莅在上琅縣凌煙總好禮社分（去省城捌拾貳里）。原前係上琅縣莅。嗣德貳拾柒年捌月日奉改爲府莅。城北向，前面石砌。左、右、後叁面土築，各高肆尺，厚叁尺五寸。周圍通長叁拾陸丈捌尺（前後左右各玖丈貳尺）。前、後門貳。城外惟前面有濠，廣五尺，深叁尺。其轄東夾清國下雷州界，西夾石林縣界，南夾清國上龍州界，北夾清國歸順州界。東西相距壹百叁里，南北壹百壹里。

現在兵籍壹百五拾玖名（原籍不詳）

各項人數原籍肆千捌百肆拾捌人。茲現在貳千陸百拾貳人

現徵稅錢貳千叁百拾肆貫

別納銀稅玖拾肆兩

各項田土原籍貳萬玖百玖畝叁高壹尺壹寸陸

24b

分。茲現墾壹萬壹千壹百伍拾叁畝貳高柒尺貳寸五分

現徵租粟叁千壹百五拾斛叁拾缽肆合叁勺

稅錢壹千捌百肆拾捌貫貳陌叁拾五文

兼理**上琅縣**肆總：

凌煙總　綺貢總　峨塢總　登州總

統轄**廣淵、下琅貳縣**

廣淵縣五總：

武凌總　仰同總　力農總　樂郊總

格靈總

下琅縣叁總：

令禁總　調琅總　白藤總

25a

風俗

上琅縣土多儂少，廣淵、下琅貳縣土、儂參半。邑里零星，俗尚同異，已見上省編。舉其大概，則上琅

肆總率多淳厚。廣淵之仰同、樂郊、格靈近於厚，力農、武陵涉於頑，下琅悍而刁，而白藤爲最。若其民耕農爲業，商賣者少。其俗尊信於神，亦尚巫覡（男巫多，女巫少）。男女好遊戲，叁縣則同。

物產

田多磽瘠，較與和安地勢又高。禾宜秋，不宜夏。藍草、纊麥、芋豆、蜀黍隨地有之。而麥與蜀黍較多。石山產桄榔、楦木。諸林分麋鹿、麝香與白蜜、薯蕷亦間有之。沙梨則上琅較諸縣爲最佳。調琅產金櫻，峨塢產栗，登州產香魚。25b

氣候

地勢極北，林麓相連。寒多瘴盛。朝常白霧暗天，日高出貳、叁丈乃漸散。秋冬至春皆然，惟夏稍輕。正、貳月北風細雨，氣尚嚴凝。叁月東風帶寒，肆月漸溫。五、陸月南風乃有晴明，天氣稍熱，常陣雨。但地勢高，無有潦漲。柒、捌月西風已有寒氣。或經旬陰雨。玖、拾月北風，日陰夜寒。拾壹、拾貳月北風極寒，常有大雪。溪澗薄水凝合，日至卯、未始泮。肆辰仍無暴風。農候叁月播秧，肆、伍月稼。若至陸月續稼則不城禾。

山水

26a

縣轄地勢連山。舉其大幹有柒條。叁條自清國歸順州引來上琅縣凌煙總。左條至登州總，右條至綺貢總而止，中條又分叁條齊下下琅縣，入清國上龍州。一條自歸順州引來上琅縣登州、峨塢而總界，再轉入下雷州。一條自石林縣引來武陵總。一條自石安縣同總。一條自石林縣引來武陵總。一條自石安縣引來力農總，皆至廣淵縣江分而止。其中有名者，上琅之柯山，下琅之蓮山、扦山。

江溪淺浹。其流有肆條。一條自清國歸順州注來廣淵縣，經上琅、下琅貳縣，又轉由廣淵縣達于清國龍州。一條自清國歸順州注來上琅，經下琅縣達于清國下雷州。一條自清國上龍州注來下琅縣，又轉達于上龍州。一條自下琅縣令禁石山發源，亦達于上龍州。

名勝

全轄山勢粗雄，水流湍急。間有壹、貳廟寺，亦屬荒莽，並無名勝可錄。

路程

一條小路自府莅之西，經上琅之好禮、兌崑，廣淵之敢好、漫沱至石屏社，夾石林縣界，長五拾貳里。

一條小路自府莅之南，經上琅之綺貢、兌崑，下琅之陽盎、令禁、福平至光貴社，夾清國上龍州界，長捌拾里。

一條小路自府莅之東，經上琅之盤沱、塢堵，下琅之掉兒至隴多社，夾清國下雷州界，長陸拾里。

27a

一條小路自府莅之北，經上琅之凌煙、平沙，廣淵之仰同至果脫社，夾清國歸順州界，長叁拾柒里。

28a

上琅縣

重慶府兼轄。其轄東夾清國下雷州界，西夾廣淵縣界，南夾下琅縣界，北夾清國歸順州界。東西相距陸拾里，南北陸拾里。

現在兵籍陸拾名（原籍不詳）

各項人數原籍壹千玖百五拾人。茲現在柒千肆拾肆人

現徵稅錢捌百捌貫陸陌

別納銀稅肆拾捌兩

各項田土原籍柒千肆百捌畝叁高肆尺叁分。茲現墾肆千陸百柒拾捌畝玖高陸尺貳寸陸分

現徵租粟壹千壹百五拾五斛拾陸鉢叁合五勺

稅錢柒百肆拾貫五拾捌文

縣轄肆總

凌煙總拾肆社村庸：

凌安社　玉律社　玉崑社　登淦社
好禮社　梅嶺社　安禧社　泡溪社
隴樓村　沱坡村　隴知村　平沙村
隴鐘隴扎村　古株庸

綺貢總玖社庸：

綺貢社　昂山社　美溪社　四美社
景山社　古芳社　申陽社　兌崑社
兌崑庸

峨塢總拾壹社庸寨：

峨塢社　塢堵社　蓬山外社　上貢社
關渚社　重崖社　進稔社　峨山社
蓬山内社　叫湯庸　隴笟寨

登州總柒社村：

29a

登州社　隴淀社　瓊樓社　宏禮社
凍溪社　盤沱社　隴菜村

風俗

轄内土多儂少，大率質野，不好爭競。凌煙、綺貢貳總爲最淳。登州、峨塢貳總次之。間有刁悍者，古芳、登淦、峨塢、盤沱肆社而已。奉神惟有府莅旁壹廟祀百神。其轄人春秋會祭。餘亭寺皆無。邑里惟結草蔡祀土神。人有疾病事故，先禱於神，如未驗，然後請巫祈之。男女好容飾，上風情。春正月、秋柒月群集諸市肆，男則洋遮清扇，女則銀釵葩鞋，相與唱和歌謠以爲勝會。

物產

田禾葩利及山林產與廣淵、下琅同，已見府編。惟葩利則麥較多，沙梨諸 29b 總皆有之，較與諸轄之沙梨爲最佳。峨塢總峨塢社產栗。登州總隴淀社產香魚（相傳伊社江底有沉香木，故青魚產出伊江分者其腦香）。

氣候

氣候與廣淵、下琅同。見上府編。

山水

山有叁條。其中有名者曰柯山。

一條自清國歸順州棟愛隘引來泡溪社（土山間石），經玉崑、安禧、梅嶺等社至隴淀社而止，長約貳拾里。

一條自棟愛隘引來沱波村（土山間石），經隴知、平沙、凌煙等社至古芳社而止，長約 30a 叁拾里。

一條自棟愛隘引來玉律社（土山間石）分爲貳支。左支至登州社而止，長約捌里。右支至好禮社，又分爲叁支。壹支經景山、四美等社至兌崑社，連下下琅縣陽盎社山，長約叁拾里。壹支經盤沱社至美溪社，有柯山（土山。較縣轄諸山最高大），又經綺貢社至峨山社，連下下琅縣掉兒社山，長約五拾貳里。

一條自歸順州岳隘落入隴淀、關渚、隴笁等社寨（土山間石），再轉入下雷州兢隘，長約五里。

水有貳條：

一條自廣淵縣敢好社江注來，自北而西，經兌崑社達于下琅縣陽盎社江， 30b 長貳拾貳里（廣各叁丈，深或叁肆尺不等）。

一條自歸順州岳隘注來，自北而東，經泡溪、玉崑、梅嶺、隴淀、瓊樓、峨塢等社達于下琅縣掉兒社江，長肆拾貳里（廣各叁丈肆尺，深叁、五尺不等）

名勝

全轄無有名勝可錄。

路程

一條小路自府菰之西，經好禮社至兌崑社，夾廣淵縣界，長貳拾叁里。

一條小路自府菰之南，經綺貢社至兌崑社，夾下琅縣界，長拾玖里柒玖叁丈。

一條小路自府菰之東，經盤沱、峨塢等社至塢堵社，夾下琅縣界，長肆拾叁里。

31a

一條小路自府菰之北，經玉律、梅嶺等社至泡溪社，夾清國歸順州界，長貳拾捌里。

又一條經凌煙社至平沙村，夾廣淵縣界，長貳拾五里。

32a

廣淵縣

重慶府統轄，在省城之東北。縣莅在武陵總鄱陽社分（去省城陸拾里）。城北向，土築，高叁尺，厚貳尺。周圍通長叁拾丈（前後各捌丈，左右各柒丈）。外植苗芽。肆面濠各深貳尺，廣叁尺。前門壹。其轄東夾上琅縣界，西夾石林縣界，南夾石安縣界，北夾清國歸順州界。東西相距五拾貳里，南北捌拾捌里。

現在兵籍五拾五名（原籍不詳）

各項人數原籍壹千柒百肆拾五人。茲現在柒百五拾人

現徵稅錢捌百貳拾玖貫肆陌

別納銀稅叁拾壹兩五錢

各項田土原籍玖千貳百肆畝壹高捌尺陸寸。茲現墾叁千柒百玖拾畝貳高拾壹尺玖寸陸分

現徵租粟壹千玖拾斛壹缽肆合捌勺

稅錢陸百拾柒貫捌陌叁拾肆文

32b

縣轄五總

武陵總拾壹社村庸：

武陵社　古農社　石屏社　沱艚社
如陵社　鄱陽社　沱偉社　蕪田社
平陵社　豐盛村　鄱陽庸

樂郊總捌社村：

樂郊社　無雙社　雙靖社　盤莊社
木斛社　沱玕社　凌懷社　四靈村

力農總陸社庸：

力農社　多孫社　上南社　下南社
陽南社　凍多庸

格靈總拾社村庸：

33a

格靈社　永賴社　嘉歲社　古樂社
偉望社　博望社　山農社　弗迷社
盤維文雅村　格靈庸

仰同總拾社村庸：

仰同社　敢好社　漫沱社　彤管社
玉管社　果脫社　瓊管社　屯奇村
屯惠村　通攜庸

風俗

轄內儂土參半。仰同、樂郊、格靈等總近於淳厚，而其中瓊管、樂郊偉望參社爲最。力農、武陵等總近於刁詐，而其中力農、武陵貳社爲甚。奉神惟有縣莅旁壹廟祀百神，其轄人春秋會祭。餘亭寺皆無。若其祀土神，尚巫覡，好歌謠類皆與上琅俗同。

物產

田禾葩利及山林產與上、下琅同，已見府編。梨則仰同總爲佳。土錦出於武陵、瓊管、漫沱參社所織。

氣候

氣候與上、下琅同。見上府編。

山水

山有叁條：

一條自石林縣熙隴社山引來玉管社（石山）經屯奇、屯惠、瓊管、仰同、浸沱等社村 34a 至敢好社而止，長約陸拾五里。

一條自石林縣奇川社山引來石屏社（石山）至浸沱社，長約叁拾里。其在漫沱社又分爲貳支。壹支（石山）經武陵社至平陵社而止，長約肆拾里；壹支經盤莊、雙靖、無雙、木斛、沱玕、陵懷、格靈等社（石山）至偉望、弗迷貳社（土山）而止，長約捌拾里。

一條自石安縣憑塘社山引來多孫社（石山）經力農、上南、下南、陽南等社至山社社而止，長約捌拾里。

水有一條自清國歸順州叙隘注來，自西北而東，經果脫、仰同、敢好等社，達上琅社之兑崑社，下琅縣之陽盎社，又轉由博望、古樂、弗迷等社達于清國龍州水口關，長捌拾貳里（内果脫至古樂，廣各貳丈貳尺，深貳、叁尺不等；古樂至弗迷，廣各叁丈，深叁、肆尺不等）。。又壹支自 34b 沱艚社石山發源，自西而東，經沱偉、武陵、如陵、蕪田等社至古樂社江合流，長五拾里（廣各一丈五尺，深壹、貳尺不等）。

名勝

全轄無有名勝可錄。

路程

一條小路自縣莅之西，經沱艚社至石屏社，夾石林縣界，長貳拾里。

一條小路自縣莅之南，經樂郊、格靈等社至弗迷社，夾清國龍州水口關，長五拾肆里。

一條小路自縣莅之東北，經沱偉、漫沱等社至敢好社，夾上琅縣界，長貳拾里。

35a

下琅縣

重慶府統轄。在省城之東南。原係重慶府兼理。嗣德叁年，奉裁省和安府，仍將重慶府莅移于和安府原莅。其縣插入上琅併攝。貳拾肆年復奉分設縣莅在令禁總令禁社分（去省城壹百壹里）。肆圍竹柵，通長叁拾丈（前後左右各柒丈五尺），未有修理城濠。其轄東夾清國安平州界，西夾廣淵縣界，南夾清國上龍州界，北夾上琅縣界。東西相距陸拾貳里拾丈，南北肆拾五里捌丈。

現在兵籍肆拾肆名（原籍不詳）。

各項人數原籍壹千壹百五拾叁人。茲現在五百陸拾

捌人。

現徵稅錢陸百柒拾陸貫

別納銀稅拾肆兩五錢

各項田土原籍肆千貳百玖拾陸畝捌高叁尺五寸叁分。茲現墾叁千捌拾肆畝肆高肆尺叁分

現徵租粟玖百五斛拾貳缽陸 35b 合

稅錢肆百玖拾貫叁陌叁文

縣轄叁總

令禁總拾壹社村庸：

令禁社　永壽社　福平社　明教社
陽盎社　廉水社　復禮社　光貢社
文區杏壇村　讓美社　令禁庸

調琅總玖社寨市：

調琅社　波凌社　都蒙山社　會溪社
玉山社　安化社　靈琅擇社　隴碗寨
凍龍市

白藤總玖社村寨市：

白藤社　同鸞社　樂窩社　掉兒社
隴多村　隴瓢寨　淦速寨　李伴寨
鞏昌市

風俗 36a

轄內儂多土少。其人黠悍，強弱相凌，尚誇詐，好詞訟。白藤總爲最，調琅、令禁貳總次之。僅有永壽、令禁、讓美、陂陵肆社稍爲淳厚而已。其奉祀神佛，惟令禁、永壽貳社相接山分有廟壹祀城隍，寺壹祀觀音佛。轄之人疾病、嗣育凡有求必禱焉。應則廟用雞牲酒粢，寺用香果齋品，請僧人誦經叁日，或柒日以酬之。餘邑里亦皆結草蔡祀土神，而無亭寺。至如巫覡有之，但不甚尊信。遞年正、叁、柒等月，男女容飾集于令禁庸歌謔爲樂，類與廣淵、上琅俗同。

物產 36b

田禾葩利及山林產與上琅、廣淵同。惟葩利則蜀黍爲多。金櫻產出於調琅，桃梨則諸總皆有之。

氣候

氣候與上琅。廣淵同。見上府編。

山水

山有叁條。其中有名者蓮山、扦山。

一條自上琅縣兒崑社山引來陽盎社蓮山（土山。形如蓮花，故名），分爲貳支。左支經伊社扦山（土山間石。寬大，舊產斑竹。今無）至明教社，及夾界之廣淵縣盤維社而止，長約貳拾里。右支（石山）經永壽、福平、調琅（這條石山，惟調琅社落出土山，俗號峭樈）光貴等社至文區、杏壇村入清 37a 國上龍州，長約壹百里。

一條自上琅縣峨山社山引來樂窩社（石山），經同鸞、白藤等社至掉兒社內村而止，長約陸拾里。

一條自上琅縣塢堵社山引來掉兒社外村（石山）經隴多、淦速、隴瓢、李伴、玉山、安化等社村寨至都蒙山社，入清國上龍州，長約壹百貳拾里。

水有肆條：

一條自上琅縣兌崑社江注來，自北而南，經陽盎社達于廣淵縣博望社江，長肆拾里（廣各叁丈，深叁、肆尺不等）。

一條自上琅縣塢堵社江，自北而東，經掉兒、隴多、淦速、李伴等社村寨，達37b于清國下雷州那靈隘，長貳拾壹里（廣肆丈，深叁、五尺不等）。

一條自令禁社石山發源，自北而南，經永壽、福平、廉水等社達于清國上龍州含石峒，長叁拾里（廣貳丈貳尺，深叁、肆尺不等）。

一條自清國上龍州九可隘，自東而西經光貴社，又達于清國上龍州含石峒，長貳拾里拾五丈（廣各壹丈五尺，深貳、叁尺不等）

名勝

全轄無有名勝可錄。

路程

一條小路自縣菈之西，經令禁、明教等社至陽盎社，夾上琅縣界，長貳拾里。

38a

一條小路自縣菈之東，經福平、讓美、調琅、會溪等社至安化社，夾清國安平州界，長肆拾貳里。

又一條自福平社之南，經廉水、光貴等社，至貴河堡，夾清國上龍州界，長叁拾貳里。

一條小路自縣菈之北，經永壽、掉兒等社，至隴多村，夾清國下雷州界，長叁拾玖里。

TỈNH

HƯNG HÓA

TỜ TÂU
TỈNH THẦN HƯNG HÓA KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hưng Hóa	興化省
Phủ Gia Hưng	嘉興府
Huyện Tam Nông	三農縣
Huyện Thanh Sơn	清山縣
Huyện Thanh Thủy	清水縣
Châu Sơn La	山羅州
Châu Mai Sơn	枚山州
Châu Phù Yên	扶安州
Châu Mai	枚州
Châu Đà Bắc	陀北州
Châu Mộc	木州
Châu Yên	安州
Huyện Quy Hóa	歸化府
Huyện Văn Chấn	文振縣
Huyện Trấn Yên	鎮安縣
Huyện Yên Lập	安立縣
Châu Văn Bàn	文盤州
Châu Thủy Vĩ	水尾州
Phủ Yên Tây	安西府
Châu Chiêu Tấn	昭晉州
Phủ Điện Biên	奠邊府
Châu Ninh Biên	寧邊州
Châu Tuân Giáo	遵教州
Châu Luân	倫州
Châu Lai	萊州
Châu Quỳnh Nhai	瓊崖州
Châu Thuận	順州

TỈNH HƯNG HOÁ

Thành tỉnh[1] ở địa phận xã Trúc Phê, huyện Tam Nông. Thành xây bằng đá ong, chu vi 316 trượng 9 thước 8 tấc, cao 1 trượng 2 thước 1 tấc. Thành có 4 góc, dày 9 thước, 1 tấc, có 4 cửa. Xung quanh có hào, rộng 2 trượng 8 thước, sâu 9 thước.

Tỉnh hạt phía đông giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc), phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang, phía đông nam giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, phía tây nam giáp nước Nam Chưởng, phía đông bắc giáp phủ Lâm Thao tỉnh Sơn Tây, phía tây bắc giáp phủ Khai Hoá nước Thanh (Trung Quốc).

Đông tây cách nhau 764 dặm. Nam bắc cách nhau 646 dặm.

Toàn tỉnh có 4 phủ, gồm 6 huyện, 16 châu.

1.Phủ Gia Hưng: Phủ lỵ chưa xây dựng. Ở dưới cũng thế.

Thống hạt 3 huyện: Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ và 7 châu: Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc, Mộc Châu, Yên Châu.

2.Phủ Quy Hoá:

Phủ thống hạt 3 huyện: Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu: Văn Bàn, Thuỷ Vĩ.

3.Phủ Yên Tây:

Phủ thống hạt 1 châu: châu Chiêu Tấn.

4.Phủ Điện Biên: Đã có phủ lỵ.

Phủ kiêm lý 1 châu: châu Ninh Biên.

Thống hạt 5 châu: Tuân Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu.

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 136 người.

-Thổ dũng: 2.576 người.

-Thủ dũng: 200 người.

(Lệ mới đặt để đóng giữ 2 đồn Quán Ti và Trấn Hà).

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 8.976 người.

---

[1]Tỉnh Hưng Hoá: Theo ĐNNTC: "Đất tỉnh Hưng Hoá thời Hùng Vương thuộc bộ Tân Hưng". Thời thuộc Đường là đất châu Lâm Tây (thuộc Phong Châu tổng quản). Đời Lý là đất Đăng Châu 登州. Đời Trần là đạo Đà Giang 沱江道, sau đổi là *trấn*. Năm Quang Thái 10 (1397) đổi làm trấn Thiên Hưng 天興鎮. Thời thuộc Minh đổi đặt làm 2 châu Gia Hưng 嘉興州 và Quy Hoá 歸化州. Đầu đời Lê Thái Tổ là 2 *lộ* Gia Hưng và Quy Hoá, đặt thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ trong cả nước, đặt thừa tuyên Hưng Hóa 興化承宣 (sau gọi là *xứ*), gồm 3 phủ Gia Hưng, Quy Hoá và Yên Tây. Đời Mạc gọi là *trấn*. Đầu đời Gia Long vẫn gọi là trấn Hưng Hoá 興化鎮, gồm 3 phủ, 4 huyện, 16 châu (phủ Gia Hưng: huyện Thanh Xuyên và 10 châu: Sơn La, Tuân Giáo, Thuận, Mai, Việt, Ninh Biên, Mộc, Đà Bắc, Phù Hoa, Mai Sơn. Phủ Quy Hoá: 3 huyện: Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu: Thuỷ Vĩ, Văn Bàn. Phủ Yên Tây: 4 châu: Chiêu Tấn, Luân, Quỳnh Nhai, Lai). Năm Minh Mệnh 12 (1831) cắt huyện Tam Nông trước thuộc Sơn Tây nhập vào Hưng Hoá, đổi gọi là tỉnh Hưng Hoá 興化省. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên thành 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách các châu Ninh Biên, Tuân Giáo và Lai Châu lập thêm phủ mới là phủ Điện Biên. Từ đó cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Nay là đất các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên tỉnh Yên Bái, các huyện Thanh Sơn, Thanh Thuỷ, Yên Lập tỉnh Phú Thọ, các huyện Đà Bắc, Mai Châu tỉnh Hòa Bình.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 19.294 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.054 quan.

-Thuế sản phẩm quy thành tiền: 2.805 quan.

-Nộp bằng thóc: 7.720 hộc.

Phong tục:

Các phủ huyện châu trong tỉnh người Kinh, người Thanh, người Thổ (Thái)[1], Nùng, Mán ở xen lẫn nhau. Phong tục của người Kinh trong tỉnh thì đôn hậu, chất phác, tương đối biết lễ nghĩa phép tắc. Sĩ, nông, công, thương đều có nghề nghiệp nhất định. Ngôn ngữ chữ viết, ăn mặc vật dụng quanh năm giống như phong tục tỉnh Sơn Tây. Các châu huyện ở thượng du rải rác có người Thanh (Trung Quốc) cư trú, phong tục theo nước Thanh, tương đối xa xỉ. Tập tục người Nùng thì quá quê mùa hủ lậu. Người Thổ (Tày) ở nhà sàn lợp lá, khai khẩn ruộng ở chỗ đất bằng, dân cư ở bìa rừng hay bên khe suối không giống nhau. Người Mán tuỳ theo đất mà di cư, dựa vào núi làm nhà, phát nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi ở rừng. Nói chung người Thổ (Tày), người Mán tính tình phần nhiều là hung hãn, tục chuộng tần tiện chất phác. Đàn ông thì bắt cá, săn bắn, làm ruộng. Cũng có nơi đàn bà con gái làm nghề nuôi tằm, dệt lụa. Ăn thì phần nhiều là ăn gạo nếp, mặc thì dùng vải nhuộm chàm, dùng túi vải địu con ở sau lưng, dùng ống tre ống vầu để lấy nước. Khi ốm đau thì cầu đảo. Gả con gái thì cho đến ở rể. Còn việc tang ma, cúng tế hàng năm thì chỉ có thổ hào, mán trưởng dần nhiễm theo phong tục của người Kinh, còn dân thường chỉ làm qua loa đại khái, khác phong tục người Kinh.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, cam, quýt và các sản vật sản xuất chăn nuôi thông thường thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Trong rừng thì có các loại: thảo quả, tre vầu[2], nứa, tre hoa, gỗ sến, gỗ táu, củ nâu v.v..., cùng là chim thú như gà rừng, hoạ mi, vẹt, hươu nai, hổ, báo, lợn rừng, dê, gấu. Ở sông thì có: ba ba, cá chiên, cá mè. Hàng hoá thì có sa nhân, vỏ gai, vỏ dó[3], sáp ong, cánh kiến, vải thô, thổ cẩm. Duy huyện Tam Nông có nghề dệt vải trắng, làm sơn sống, theo lệ chịu thuế. Còn như mỏ vàng ở Sơn La, Mai Châu, mỏ diêm tiêu, mỏ lưu huỳnh ở Thuận Châu đã vâng làm tập tâu xin tạm hoãn [nộp thuế]. Mỏ vàng ở Văn Chấn, mỏ vàng và mỏ đồng ở Thuỷ Vĩ, mỏ bạc ở Chiêu Tấn, Tuân Giáo, mỏ đồng ở Trấn Yên, Lai Châu, Mai Sơn, Yên Châu, mỏ diêm tiêu ở Mai Sơn thì đã đóng cửa mỏ, hiện đang sức cho tiến hành khám thực.

Khí hậu:

Trong toàn tỉnh tháng giêng mưa dầm, tháng 2, 3 khí hậu ấm áp dễ chịu. Tháng 5, 6 nắng gắt. Tháng 7, 8 nhiều mưa gió, thỉnh thoảng có lốc. Tháng 10 hết sấm, tháng 11 gió rét, tháng 12 rét đậm, ít mưa, bắt đầu có sấm. Khí đất thì ở núi khô ráo, ở đất thì ẩm ướt, thời tiết khí hậu như thường. Ruộng vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 4 gặt lúa. Ruộng vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt lúa, cũng giống như vùng trung du. Các châu huyện miền thượng du thì dân đều ở núi. Khí hậu vừa thay đổi là lạnh nóng đã khác nhau. Vừa nắng đã thấy nóng, chưa rét đã

[1]Nguyên văn: Thổ. Ngày trước khoa dân tộc học chưa phát triển, việc ghi tên các dân tộc ít người thường chỉ ghi theo thói quen như Mán, Lạo v.v... Tên gọi người Thổ cũng khá phổ biến. Chẳng hạn ở Lạng Sơn, ghi Thổ tức chỉ người Tày, ở Thanh Hoá Thổ chỉ cả người Mường, người Thái, ở Hưng Hoá (như phủ Điện Biên) thì Thổ chỉ người Thái. Hiện chưa có tài liệu chính xác nào để tra cứu vấn đề này, nhưng để tiện cho sự tham khảo của độc giả, chúng tôi cố gắng tra tìm căn cứ tương đối để ghi thêm trong ngoặc: Thổ (Tày), Thổ (Mường), Thổ (Thái). Những trường hợp không thật rõ thì vẫn để theo chữ dùng trong nguyên văn.

[2]Ngv.: Thanh trúc 青竹: NPDVBK: "Thanh trúc, là *Tre vàu vỏ xanh*" (Mộc loại, 35b).

[3]Ngv.: chử bì, tức vỏ cây dó để làm giấy.

lạnh. Khí đất thì ở chỗ cao khí khô, chỗ thấp thì khí ẩm, khí núi bốc ngùn ngụt. Ban ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ (gần trưa) chưa tan hết sương mù, cho nên nhiều khí lam chướng, đặc biệt là tháng 3 và tháng 9 là hai tháng lam chướng nặng nề nhất. Nước ở các khe núi và các nhánh sông rất độc. Đất ruộng thì phần nhiều men theo núi mà canh tác, ngăn khe mà cấy lúa. Nhà làm ruộng núi thì nhiều ngô, nhà làm ruộng đồng thì nhiều thóc nếp, còn lúa tẻ thì rất ít. Mỗi khi mưa lâu ngập úng thì nhà nông mất mùa, có lẽ vì khắp nơi đều là núi mà khe ngòi cạn hẹp nên nước thoát rất chậm.

Sông núi:

Trong tỉnh nhiều núi, những núi có tên thì có:

-Núi Động Đình: ở Yên Châu.

-Núi Pha Lung: ở Mộc Châu.

-Núi Hùng Nhĩ: ở Thanh Sơn.

-Núi Chuyên Thiệt: ở Thanh Thuỷ.

Thứ đến:

-Thanh Sơn còn có núi Trường Sơn, núi Thu Cúc.

-Thanh Thuỷ còn có núi Thục Luyện.

-Mộc Châu còn có núi Lỗ Động, núi Phong Huyệt, núi Yên Huyệt.

-Sơn La có núi Ban Sơn, núi Ca, núi Nạp.

-Mai Sơn có núi Hiền Sơn, núi Tượng Sơn.

-Văn Chấn có núi Chi Sơn, núi Bút Sơn.

-Trấn Yên có núi Cái Đỉnh, núi Mỏ Cò[1].

-Thuỷ Vĩ có núi Loan Nương, núi Cổ Lôi, núi Cổ Tốt, núi Chiêu, núi Ái.

-Văn Bàn có núi Lan Sơn, núi Loan Khoá, núi Nghi, núi Mã Yên.

-Tuân Giáo có núi Hào, núi Phú Thành.

-Luân Châu có núi Quảng, núi Thạch Trản.

-Chiêu Tấn có núi Phong Cương, núi Ngũ Tiên, núi Cương, núi Kha.

-Ninh Biên có núi Hiền Liêu, núi Cổ Thành, núi Phạ.

-Thuận Châu có núi Xích Thổ, núi Đốc, núi Tương, núi Lung.

-Lai Châu có núi Liên, núi Lai, núi Chân Thạch, núi Càn Ca.

-Phù Yên có núi Thạch Lăng, núi Thính Đáp, núi Thải, núi Lai, núi Thục Luỹ.

-Mai Châu có núi Hành Sơn, núi Xích Thạch, núi Nữ Vương, núi Tiên Biều, núi Bân Sơn.

-Đà Bắc có núi Tầm Cảnh, núi Cử, núi Than, núi Roi, núi Ngải, núi Long Môn, núi Ninh, núi Cấn, núi Thần Cốc.

-Yên Lập có núi Quang, núi Hộ, núi Trầm Trĩ, núi Tượng Khẩu.

Đường sông trong tỉnh hạt, nêu những sông lớn thì chỉ có sông Thao, sông Đà. Thứ đến thì có sông Mã, sông Mỹ, sông Xuân Đài, sông Thục Luyện, sông Kim Tử, sông Ngưu Giang, sông Sâm Giang, sông Lôi Giang, sông Phù Yên, sông Na Giang, sông Nậu Giang.

Danh thắng:

Huyện Tam Nông có:

Đền Văn miếu Khải Thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng đều ở địa phận xã Trúc Phê.

[1]Ngv.: Mỏ vụ 喋鶖, chữ 鶖 (vụ) đọc theo nghĩa là "con cò".

Huyện Thanh Sơn có đền sơn thần Tản Viên, đền Quan Công, đền Trần Đại tướng, đền thần Linh Ý.

Huyện Thanh Thủy có đền Đinh đại tướng quân.

Châu Đà Bắc có đền thần đê Long Thủy.

Châu Mai Sơn có đền thần Hoành Giang.

Châu Phù Yên có đền sơn thần Tản Viên.

Châu Ninh Biên có chùa Cổ Thành.

Huyện Trấn Yên có đền thần Diệp phu nhân, đền thần Vệ quốc.

Châu Văn Bàn có đền thần Vệ quốc.

Châu Thuỷ Vĩ có đền Quan Công, đền Liễu Hạnh Công chúa, đền Long Vương.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ trạm Sơn Quang tỉnh Sơn Tây qua bến Hạ Nông của sông Đà, qua trạm Hưng Nông, qua bến Trúc Phê của sông Thao, đến trạm Sơn Thạch tỉnh Sơn Tây, dài 70 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía nam, qua bến sông Đà ở suối Thập châu Phù Yên. Lại qua các phủ, huyện, châu: Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu, Tuân Giáo, Điện Biên đến giáp nước Nam Chưởng, dài 1.250 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây, qua bến đò Mỹ Hà huyện Tam Nông, qua 2 huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, đến huyện lỵ Văn Chấn, dài 160 dặm 11 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây qua bến Mỹ Hà huyện Tam Nông, lại qua 2 huyện Cẩm Khê, Mỹ Hà tỉnh Sơn Tây, lại qua 3 huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn, Thủy Vĩ đến giáp nước Thanh, dài 960 dặm, 5 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây, qua bến đò Mỹ Hà huyện Tam Nông, qua 2 huyện hạt Cẩm Khê, Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, lại qua 2 huyện, châu Trấn Yên, Văn Bàn đến châu lỵ châu Chiêu Tấn, dài 500 trượng, rộng 3 thước.

PHỦ GIA HƯNG

Phủ lỵ chưa xây dựng, số dặm trượng đông, tây, nam, bắc chưa rõ.

Phủ Gia Hưng[1] thống hạt 3 huyện: Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ và 7 châu: Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc, Mộc Châu, Yên Châu, gồm 20 tổng.

1-**Huyện Tam Nông**, 5 tổng:

1.Tổng Văn Lang 2.Tổng Hiền Quan 3.Tổng Thượng Nông 4.Tổng Tứ Mỹ
5.Tổng Dị Nậu

[1]Phủ Gia Hưng 嘉興府: Đời Lý là đất đạo Lâm Tây 臨西道, đời Trần thuộc trấn Thiên Hưng 天興鎮. Thời thuộc Minh tách ra đặt châu Gia Hưng. Đầu đời Lê Thái Tổ là *lộ* Gia Hưng thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Gia Hưng (thuộc thừa tuyên Hưng Hóa), gồm huyện Thanh Xuyên và 10 châu: Sơn La, Tuân Giáo, Thuận, Mai, Việt, Ninh Biên, Mộc, Đà Bắc, Phù Hoa, Mai Sơn. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách huyện Tam Nông nguyên thuộc trấn Sơn Tây nhập vào phủ Gia Hưng. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách 2 châu Ninh Biên và Tuân Giáo sang phủ Điện Biên mới lập. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại tách Thuận Châu sang phủ Điện Biên (trong ĐNNTC Thuận Châu vẫn thuộc phủ Gia Hưng). Như vậy, đến đời Đồng Khánh phủ Gia Hưng có 3 huyện và 7 châu, bao gồm phần đất nay thuộc các huyện Đà Bắc, Mai Châu tỉnh Hòa Bình, tỉnh Sơn La, các huyện Thanh Sơn, Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

2-**Huyện Thanh Sơn**, 3 tổng:

1.Tổng Phương Giao 2.Tổng Xuân Đài 3.Tổng Kiệt Sơn

3-**Huyện Thanh Thuỷ**, 2 tổng:

1.Tổng Yên Lãng 2.Tổng Cự Thắng

4-**Châu Sơn La**: Chưa đặt tổng.

5-**Châu Mai Sơn**, 1 tổng:

1.Tổng Trình Cát

6-**Châu Phù Yên**, 2 tổng:

1.Tổng Quang Huy 2.Tổng Tường Phong

7-**Mai Châu**, 2 tổng:

1.Tổng Bạch Mai 2.Tổng Thanh Mai

8-**Châu Đà Bắc**, 2 tổng:

1.Tổng Hiền Lương 2.Tổng Đức Nhàn

9-**Mộc Châu**, 2 tổng:

1.Tổng Mộc Thượng 2.Tổng Mộc Hạ

10-**Yên Châu**, 1 tổng:

1.Tổng Sách Lâm

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 118 người.

-Thổ dũng: 1.059 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 4.750 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 14.498 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.114 quan.

-Thuế sản vật quy thành tiền: 48 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.423 hộc.

Phong tục:

Cả huyện Tam Nông và 1 tổng của huyện Thanh Sơn (tổng Phương Giao) đều là người Kinh, đủ cả bốn hạng dân sĩ, nông, công, thương. Tục cưới xin, tang ma, cúng tế, ngôn ngữ, chữ viết giống như vùng trung châu. Các châu huyện miền thượng du rải rác có người Thanh cư trú, theo phong tục nước Thanh, tương đối xa xỉ. Người Thổ làm nhà sàn lợp lá, vỡ đất làm ruộng ở chỗ đất bằng. Người Mán đốt nương làm rẫy, sống nhờ vào nguồn lợi rừng. Có Mán Trắng, Mán Đen[1], tục còn gọi là Xá Đeo Tiền[2]. Phong tục của họ có chỗ giống nhau, chỗ khác nhau. Đại để đều làm các nghề nông tang, đánh cá, săn bắn. Còn như việc cúng tế hàng năm thì chỉ có Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo phong tục người Kinh, còn dân thường thì không cúng tế.

[1] Ngv. Bạch tộc và Hắc tộc. Gọi là Mán Trắng, Mán Đen là phân biệt theo thói quen mặc quần trắng hay quần đen.

[2] Người Mán, tức dân tộc Xá. Gọi là Xá Đeo Tiền vì đàn ông người Xá thường dùng dây xâu 7 đồng tiền đeo ở sau lưng.

Sản vật:

Các loại lúa nếp, lúa tẻ, khoai, đậu, ngô thì các huyện, châu trong phủ nơi nào cũng có, nhưng không được nhiều. Trong rừng có tre vầu, nứa, gỗ sến, gỗ táu, tô mộc, sáp ong, sa nhân, vỏ đay, vỏ dó và các loài chim thú như gà rừng, hươu, nai, hổ, báo. Ở sông thì có cá chiên, cá mè, tôm, ba ba. Riêng huyện Tam Nông có dệt vải trắng, làm sơn sống, chịu lệ đóng thuế. Còn như mỏ vàng thì có ở Mai Sơn, Sơn La, nhưng đã vâng làm tập tâu xin tạm hoãn. Sơn La, Phù Yên có mỏ diêm tiêu. Mai Sơn có 2 mỏ diêm tiêu. Mỏ đồng ở Mai Sơn, Yên Châu hiện đã đóng cửa mỏ, hiện đang tiến hành khám thực.

Khí hậu:

Hai huyện Tam Nông, Thanh Sơn ở gần thành tỉnh, khí hậu thường điều hoà. Khí đất thấp, ẩm ướt, nhưng thời tiết khí hậu cũng vẫn bình thường, ít khí lam chướng, gần giống như khí hậu ở tỉnh thành. Các châu, huyện thượng du thì những nơi ven núi thời tiết chỉ mới hơi thay đổi, rét nóng đã khác nhau. Khí đất cao ráo, mù lạnh bốc lên, cho nên nhiều khí lam chướng, đặc biệt là tháng 3 và tháng 9 là hai tháng lam chướng nặng nề nhất.

Sông núi:

Trong phủ hạt có nhiều núi, nêu những núi có tên: Huyện Thanh Sơn có núi Hùng Nhĩ. Yên Châu có núi Động Đình. Mộc Châu có núi Pha Lung. Thanh Thuỷ có núi Chuyên Thiệt.

Thứ đến: Huyện Thanh Sơn còn có núi Thu Cúc, núi Trường Sơn. Huyện Thanh Thuỷ còn có núi Thục Luyện. Châu Mai Sơn có núi Hiền Sơn, núi Tượng Sơn (núi Voi). Sơn La có núi Ban Sơn, núi Khau Ca, núi Khau Nạp. Châu Phù Yên có núi Thục Luỹ, núi Thạch Lăng, núi Thính Đáp, núi Thải Sơn, núi Lai Sơn. Mộc Châu có núi Lỗ Động, núi Phong Huyệt, núi Yên Huyệt, Mai Châu có núi Hành Sơn, núi Xích Thạch, núi Nữ Vương, núi Tiên Biều, núi Bân Sơn. Đà Bắc có núi Tầm Cảnh, núi Thán Sơn, núi Lôi Sơn, núi Ngải Sơn, núi Long Môn, núi Ninh Sơn, núi Cấn Sơn, núi Thần Cốc.

Hai sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ giang phận huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây chảy qua huyện Tam Nông của phủ hạt và thành tỉnh Hưng Hoá, hợp lưu với sông Đà. Đó là *sông Thao*.

-Một dòng sông lớn từ giang phận Quỳnh Nhai Thuận Châu phủ Điện Biên chảy qua các châu huyện Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mộc Châu, Mai Châu, Tam Nông của phủ hạt, hợp lưu với sông Thao. Đó là *sông Đà*.

Danh thắng:

Văn miếu tỉnh, đền Khải Thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng đều ở địa phận xã Trúc Phê huyện Tam Nông.

Huyện Thanh Sơn có đền sơn thần Tản Viên, đền Quan Công, đền Trần Đại tướng, đền thần Linh Ý.

Huyện Thanh Thuỷ có đền Đinh Đại tướng quân.

Châu Đà Bắc có đền thần đê Long Thuỷ.

Châu Mai Sơn có đền thần Hoành Giang.

Châu Phù Yên có đền sơn thần Tản Viên.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Hạ Nông huyện Tam Nông qua trạm Hưng Nông, thành tỉnh Hưng Hoá đến bến đò Trúc Phê, dài 10 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh Hưng Hoá qua huyện Tam Nông đến bến Mỹ Hà giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, dài 20 dặm 5 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh Hưng Hoá qua các huyện, châu Tam Nông, Thanh Sơn, Phù Yên, Mai Sơn, Sơn La đến giáp Thuận Châu phủ Điện Biên, dài 650 dặm, rộng 4 thước.

HUYỆN TAM NÔNG

Tam Nông[1] là huyện thống hạt của phủ Gia Hưng.

Huyện lỵ đặt ở xã Cổ Tiết, tổng Văn Lang, chu vi 55 trượng 5 thước, bốn phía trồng rào tre. Mở một cửa trước.

Huyệt hạt phía đông giáp huyện Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Thanh Sơn, phía nam giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 41 dặm. Nam bắc cách nhau 48 dặm.

Huyện có 5 tổng:

1-Tổng Văn Lang, 9 xã:

1.Xã Văn Lang	2.Xã Cổ Tiết	3.Xã Danh Hựu	4.Xã Xuân Quang
5.Xã Nam Cường	6.Xã Phú Cường	7.Xã Tự Cường	8.Xã Phụ Cường
9.Xã Thanh Uyên			

2-Tổng Hiền Quan, 6 xã:

1.Xã Hiền Quan	2.Xã Gia Dụ	3.Xã Thu Trường[2]	4.Xã Hương Nha
5.Xã Gia Áo[3]	6.Xã Vực Trường		

3-Tổng Thượng Nông, 5 xã:

1.Xã Thượng Nông	2.Xã Hạ Nông	3.Xã Dậu Dương	4.Xã Sơn Cương
5.Xã Trúc Phê			

4-Tổng Tứ Mỹ, 8 xã:

1.Xã Tứ Mỹ	2.Xã Phương Quan	3.Xã Tề Lỗ	4.Xã Hùng Đô
5.Xã Bình Lỗ	6.Xã Vệ Đô	7.Xã Vũ Sái	8.Xã Quang Húc

5-Tổng Dị Nậu, 6 xã:

1.Xã Dị Nậu	2.Xã Hạ Nậu	3.Xã Dực Vệ[4]	4.Xã Hương Nộn
5.Xã Thọ Xuyên	6.Xã Đức Phong		

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 41 người.

-Thổ dũng: 270 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 856 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 9.774 mẫu.

---

[1]Huyện Tam Nông 三農縣: Từ đời Trần về trước là châu Cổ Nông 古農州. Thời thuộc Minh vẫn gọi là châu Cổ Nông, đặt thuộc phủ Tam Giang. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đổi tên là huyện Tam Nông thuộc phủ Đà Dương thừa tuyên Sơn Tây. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đặt thuộc phủ Lâm Thao. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi thuộc phủ Gia Hưng. Nay chủ yếu là đất huyện Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

[2]Xã Thu Trường: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Trường 華場. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Thu Trường 秋場.

[3]Xã Gia Áo: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Triền Áo 廛襖. Từ năm Thiệu Trị kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Gia Áo 嘉襖.

[4]Xã Dực Vệ: Từ đời Tự Đức về trước là xã Hộ Vệ 護衛, theo lệnh kiêng huý tháng 5 năm Kiến Phúc 1 (7-1884) kiêng chữ Hộ (đồng âm với tên huý vua Kiến Phúc Ưng Hỗ, x. NCCHVN, tr.162), đổi là xã Dực Vệ 翼衛.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.452 quan.

-Thuế sản vật quy ra tiền: 48 quan.

-Nộp bằng thóc: 5.203 hộc.

Phong tục:

Dân trong huyện thuần hậu, cần kiệm, tương đối biết lễ nghĩa. Sĩ, nông, công, thương đều an phận thủ thường. Ngôn ngữ, chữ viết, áo quần, đồ dùng, các tiết thờ cúng trong năm cũng giống như vùng trung châu.

Sản vật:

Các thứ hoa lợi như lúa, khoai, đậu, các súc vật chăn nuôi thông thường cũng giống như huyện khác, duy ở xã Hiền Quan có dệt vải trắng, xã Cổ Tiết, Văn Lang, Tú Mỹ, Dị Nậu có nghề làm sơn sống, chịu lệ đóng thuế.

Khí hậu:

Khí hậu mưa thuận gió hoà, mùa hạ trời nắng, mùa đông trời lạnh. Khí đất ở núi bình thường, ở đất ẩm ướt, thời tiết bình thường. Việc nông theo mùa, cây cỏ thưa thớt, ít khí lam chướng.

Sông núi:

Huyện hạt không có núi có tiếng.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận huyện Cẩm Khê quanh co chảy qua 4 tổng Tứ Mỹ, Hiền Quan, Văn Lang, Dị Nậu, rồi qua tổng Thượng Nông, bến Trúc Phê đến xã Hạ Nông, hợp lưu với sông Đà. Đó là *sông Thao*, dài 48 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận huyện Cẩm Khê đến bến Trúc Phê dài 38 dặm, rộng trên dưới 87 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến Trúc Phê đến xã Hạ Nông dài 10 dặm, rộng trên dưới 91 trượng 3 thước, sâu trên dưới 1 trượng 3 thước.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận huyện Bất Bạt qua 2 xã Sơn Động, Hạ Nông, hợp lưu với sông Thao. Đó là *sông Đà* dài 4 dặm, rộng trên dưới 115 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Thanh Sơn qua các xã Vũ Sái, Tề Lỗ, Hùng Đô, Vệ Đô, đến bến đò xã Tứ Mỹ giáp giang phận huyện Cẩm Khê, đến sông Thao. Đó là sông Mỹ Hà dài 25 dặm, rộng trên dưới 17 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng:

Văn miếu tỉnh, đền Khải Thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng đều ở địa phận xã Trúc Phê.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò xã Hạ Nông giáp giang phận huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây qua trạm Hưng Nông đến bến đò xã Trúc Phê, giáp giang phận huyện Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua xã Tứ Mỹ đến bến đò Mỹ Hà giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, dài 12 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Tứ Mỹ men theo bờ tả ngạn sông Mỹ Hà đến giáp huyện Thanh Sơn, dài 21 dặm 88 trượng 8 thước, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Hạ Nậu, Trúc Phê đến thành tỉnh, dài 8 dặm 5 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH SƠN

Thanh Sơn[1] là huyện thống hạt của phủ Gia Hưng.

Huyện lỵ đặt ở xã Phương Giao tổng Phương Giao, chu vi 58 trượng. Bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Phù Yên, phía nam giáp huyện Thanh Thuỷ, phía bắc giáp huyện Tam Nông.

Đông tây cách nhau 146 dặm. Nam bắc cách nhau 77 dặm.

Huyện có 3 tổng:

1-Tổng Phương Giao, 4 xã:

1.Xã Phương Giao 2.Xã Hùng Nhĩ 3.Xã Hùng Vĩ 4.Xã Tang Ma

2-Tổng Xuân Đài, 5 xã:

1.Xã Xuân Đài 2.Xã Địch Quả 3.Xã Long Cốc 4.Xã Cự Bành
5.Xã Vân Lung

3-Tổng Kiệt Sơn, 4 xã:

1.Xã Kiệt Sơn 2.Xã Thạch Kiệt 3.Xã Lai Đồng 4.Xã Thu Cúc

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 57 người.

-Thổ dũng: 30 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 673 người.

Ruộng đất:

(Trong huyện hạt không có đất các hạng).

Ruộng công, tư: 1.428 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.053 quan.

-Nộp bằng thóc: 372 hộc.

Phong tục:

Tập tục người Kinh ở một tổng Phương Giao cũng giống các huyện khác. Còn lại thì người Thổ nhanh nhẹn giỏi bắn, tập tục cần kiệm, tương đối có biết chữ. Đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, gác sàn làm nhà, đặt máng lấy nước giã gạo. Năm hạn thì làm xe guồng để tưới nước. Lúc nông nhàn thì chặt tre đốn gỗ kiếm sống. Phong tục hơi khác với người trung du. Duy có phố Minh Hương tương đối xa xỉ.

Sản vật:

Trong huyện đều trồng lúa vụ thu, chỉ xã Phương Giao trồng lúa hè. Vùng núi phần nhiều trồng khoai, đậu. Cây cối thì có cây tô mộc, xoan, gỗ sến, gỗ táu, nứa. Súc vật thường nuôi cũng giống như huyện khác.

---

[1]Huyện Thanh Sơn 清山縣: Đời Lý Trần là đất đạo Lâm Tây. Thời thuộc Minh là huyện Lung. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đổi gọi là huyện Thanh Nguyên 清源縣 thuộc phủ Gia Hưng. Đầu đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng huý chữ Nguyên, đổi làm huyện Thanh Xuyên 清川縣. Đời Lê Trung hưng, kiêng tên tước của Thanh vương 清王 Trịnh Tráng (1623-1657) đổi là huyện Thanh Xuyên 青川縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn 清山縣 và Thanh Thuỷ 清水縣. Nay thuộc huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ.

Khí hậu:

Khí hậu bốn mùa thường điều hoà, không quá nóng cũng không quá rét. Ruộng vụ thu tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt. Khí đất ở núi cao khô, ở đất ẩm thấp, ít có lam chướng.

Sông núi:

Xã Hùng Nhĩ có núi Hùng Nhĩ, xã Thu Cúc có núi Thu Cúc, xã Phương Giao có núi Trường Sơn.

-Một sông nhỏ từ các xã Thu Cúc, Lai Đồng chảy qua xã Hùng Vĩ đến giáp giang phận huyện Tam Nông đổ vào sông Thao. Đó là *sông Mỹ Hà,* dài 125 dặm, rộng trên dưới 15 trượng, sâu trên dưới 9 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận châu Đà Bắc đến xã Xuân Đài, chảy vào sông Mỹ Hà. Đó là *sông Xuân Đài,* dài 155 dặm 10 trượng, rộng trên dưới 10 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Thanh Thuỷ qua các xã Cự Bành, Vân Lung thông vào sông Mỹ Hà. Đó là *sông Thục Luyện,* dài 28 dặm, rộng trên dưới 10 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng:

-Đền sơn thần Tản Viên: ở xã Hùng Nhĩ, sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Sơn Tây.

-Đền Quan Công: ở phố Minh Hương.

-Đền Trần Đại tướng: ở xã Vân Lung. Đại tướng quân (khuyết họ tên) đời Trần cầm quân đi dẹp giặc, tử trận tại đây. Người Thổ thờ ông. Có thuyết nói thần là người bản xã, sức vóc dũng cảm hơn người. Cuối đời Trần, Ai Lao vào xâm lấn, ông đem quân đi đánh, dẹp tan quân giặc, khi trở về ông hoá ở bến đò Mỹ Hà, từ đó hiển linh, người địa phương dựng đền thờ, đề biển là "Vũ công miếu".

-Đền thần Linh Ý: ở xã Phương Giao. Tương truyền đầu đời nhà Đinh có người bản xã họ Uông, một hôm người vợ ra ruộng cấy lúa, gặp lúc trời nổi mưa to sấm chớp, phải ngủ lại trên núi. Đêm đến thấy một luồng sáng từ trên trời bay xuống vây quanh người, bà cảm động rồi có thai. Bà sinh được một người con gái nhan sắc xinh đẹp, tính tình đoan trang, người trong làng gọi là người Tiên. Về sau người con gái ấy mất ở trên núi, đúng nơi khi trước người mẹ tránh mưa. Thi hài người con gái ấy chưa kịp chôn thì sáng hôm sau đã thấy mối đùn lên thành mộ. Sau đó có lúc trời đang mưa gió mà ở chỗ đó thì lại tạnh ráo, hoặc có lúc trời tối đen mà nơi đó lại sáng. Người địa phương lập đền phụng thờ.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Tang Ma, đến giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía Nam, qua Hùng Vĩ, Thục Luyện (thuộc huyện Thanh Thuỷ) lại chuyển về phía tây, qua các xã Địch Quả, Long Cốc, Thạch Kệ, Lai Đồng, Thu Cúc đến giáp châu Phù Yên, dài 250 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH THUỶ

Huyện Thanh Thuỷ[1] là huyện thống hạt của phủ Gia Hưng và do huyện Thanh Sơn kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Thanh Sơn, phía nam giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp huyện Thanh Sơn.

[1]Huyện Thanh Thuỷ 清水縣: Nguyên là đất huyện Thanh Xuyên (xem chú thích về huyện Thanh Sơn). Năm Minh Mệnh 14 (1833) tách huyện Thanh Xuyên làm 2 huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ. Nay đều thuộc đất huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ.

Đông tây cách nhau 87 dặm. Nam bắc cách nhau 230 dặm.

Huyện có 2 tổng:

1-Tổng Yên Lãng, 4 xã:

1.Xã Yên Lãng 2.Xã Hương Cần 3.Xã Thái Cần 4.Xã Khả Cửu

2-Tổng Cự Thắng, 8 xã:

1.Xã Cự Thắng 2.Xã Cự Đồng 3.Xã Thắng Sơn 4.Xã Phù Lao

5.Xã Thục Luyện 6.Xã Thạch Khoán 7.Xã Sơn Vi 8.Xã Bách Thắng

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 20 người.

-Thổ dũng: 283 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 402 người.

Ruộng đất:

(Trong huyện không có các hạng đất).

Ruộng công tư các hạng: 578 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 576 quan.

-Nộp bằng thóc: 152 hộc.

Phong tục:

Tập tục ngôn ngữ của người Thổ trong huyện hạt cũng giống như người Thổ ở huyện Thanh Sơn. Người Mán phát nương đốt rẫy, sống du canh du cư, [có một số] dần dần theo tục người Kinh, các dân khác thì không thế.

Sản vật:

Lúa, khoai, đậu, tre, gỗ, gia súc các nơi trong huyện cũng đều có cả. Duy ở vùng rừng rải rác có gà rừng, hươu, nai.

Khí hậu:

Khí hậu mưa gió lạnh nóng đều bình thường. Khí đất ở núi thì cao khô, ở đất thì ẩm ướt. Thời vụ làm nông theo mùa. Lá rụng trên núi trong rừng dồn đống trong hang trong suối, khi mưa lũ xuống thì khe suối nhiễm độc, nhất là tháng 3 và tháng 9 là hai tháng nước độc khá nặng nề.

Sông núi:

Xã Cự Thắng có núi Chuyên Thiệt. Xã Thục Luyện có núi Thục Luyện.

-Một sông nhỏ từ xã Khả Cửu chảy xuống, qua xã Thục Luyện đến giáp giang phận huyện Thanh Sơn. Đó là sông Thục Luyện, dài 2 dặm 80 trượng, rộng trên dưới 10 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

Danh thắng:

-Đền Đinh Đại Tướng quân: ở xã Thạch Khoán. Thần họ Đinh, huý là Công Mộc, người huyện Thanh Thủy, có công giúp vua Lê Thái Thổ, được phong là Đại tướng quân, tước Thành Vũ quận công, cai quản binh dân bản xứ. Sau khi tướng quân mất, dân ấp lập đền thờ.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp huyện Thanh Sơn, qua các xã Thạch Khoán, Phù Lao, Sơn Vi, Cự Thắng, Cự Đồng, Hương Cần, Yên Lãng đến giáp huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp huyện Thanh Sơn, qua các xã Thạch Khoán, Phù Lao, Sơn Vi, Cự Thắng, Cự Đồng, Hương Cần, Khả Cửu đến giáp châu Đà Bắc, dài 100 dặm 15 trượng, rộng 3 thước.

CHÂU SƠN LA

Sơn La[1] là châu thống hạt của phủ Gia Hưng.

Châu lỵ đặt ở xã Trình La, chu vi 60 trượng. Bốn phía trồng rào tre, mở một cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp châu Phù Yên, phía tây giáp Thuận Châu, phía nam giáp châu Mai Sơn, phía bắc giáp huyện Văn Chấn.

Đông tây cách nhau 203 dặm. Nam bắc cách nhau 195 dặm.

Châu có 4 xã (chưa đặt tổng):

1.Xã Trình La 2.Xã Hiếu Trai 3.Xã Nhân Lý 4.Xã Hướng Mộ

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 98 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 362 người.

Ruộng đất:

(Trong châu không có các hạng đất).

Ruộng tư: 792 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 589 quan.

-Nộp bằng thóc: 203 hộc.

Phong tục:

Trong châu hạt người Thổ (Thái) giọng nói líu lo, tập tục quê mùa, chất phác. Đàn ông cày ruộng cấy lúa, đàn bà trồng dâu nuôi tằm. Vỡ đất làm ruộng ở chỗ đất bằng, dựng nhà sàn lợp lá. Người Mán dựa vào núi đắp đất làm nhà, đốt nương làm rẫy, sống du canh du cư. Còn như các lễ chúc mừng điếu viếng trong năm thì đều không có.

Sản vật:

Chất đất thích hợp trồng lúa nếp. Sản phẩm hàng hoá thì có vỏ đay, vải thô, gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Cá thì có Hang Cá (có một cái hang có rất nhiều loại cá này cho nên gọi tên như vậy). Hươu, nai, gấu, hổ rải rác cũng có nơi có, súc vật thường nuôi thì cũng như ở các châu khác. Xã Hiếu Trai có sáp ong, có mỏ vàng, nhưng châu đã làm tập tâu xin tạm hoãn [khai thác], lại có mỏ diêm tiêu đã đóng cửa, hiện đang tiến hành khám thực.

Khí hậu:

Mùa xuân, mùa hè phần nhiều nắng tạnh, mùa thu, mùa đông nhiều mưa. Khí đất cao khô. Việc nông thì trong châu hạt chỉ có ruộng vụ thu. Hơi núi bốc ào ào, che trùm cả cây cối, khí lam chướng rất nặng nề.

Sông núi:

Xã Trình La có núi Khau Nạp, núi Ban, núi Khau Ca.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Quỳnh Nhai, qua 2 xã Hiếu Trai, Hướng Mộ đến giáp giang phận châu Phù Yên. Đó là sông Đà, dài 203 dặm. Trong đó:

[1]Châu Sơn La 山羅州: Khi định bản đồ toàn quốc năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, vùng này là đất Thuận Châu (gồm 4 động) thuộc phủ Gia Hưng. Năm Cảnh Hưng 40 (1779) tách đất Thuận Châu đặt thêm 3 châu là Sơn La, Mai Sơn và Tuân Giáo. Châu Sơn La nay thuộc huyện Mường La tỉnh Sơn La.

- Đoạn sông từ Quỳnh Nhai đến khe Ban xã Hiếu Trai dài 100 dặm, rộng trên dưới 19 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Đoạn sông từ khe Ban xã Hiếu Trai đến giang phận châu Phù Yên dài 103 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

Danh thắng:

Trong châu vốn không có nơi nào là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua các xã Hướng Mộ, Nhân Lý, đến giáp châu Phù Yên, dài 250 dặm, rộng 2 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, đến giáp Thuận Châu, dài 17 dặm, rộng 2 thước 6 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, đến giáp châu Mai Sơn, dài 150 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc, qua bến đò sông Đà ở xã Hướng Mộ, đến giáp huyện Văn Chấn, dài 225 dặm, rộng 2 thước 7 tấc.

CHÂU MAI SƠN

Châu Mai Sơn[1] do phủ Gia Hưng thống hạt.

Châu lỵ ở xã Trình Ban tổng Trình Cát, chu vi 60 trượng, bốn phía có hàng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp châu Phù Yên, phía tây giáp Thuận Châu, phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Sơn La.

Đông tây cách nhau 212 dặm. Nam bắc cách nhau 142 dặm.

Châu có 1 tổng:

Tổng Trình Cát, 5 xã:

1.Xã Trình Cát 2.Xã Trình Thuỵ 3.Xã Trình Ban 4.Xã Trình Phiên 5.Xã Lô Ti

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 49 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 508 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 818 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 700 quan.

-Nộp bằng thóc: 98 hộc.

Phong tục:

Trong châu, người Thổ bản tính mạnh tợn, tập tục tần tiện, làm nghề cày ruộng, dệt vải, khẩn ruộng nơi đất bằng, dựng nhà sàn lợp lá. Các lễ nghi chúc mừng điếu viếng, quần áo, ngôn ngữ khác nhiều với vùng trung châu.

---

[1]Châu Mai Sơn 枚山州: Đầu đời Lê là động Mai Sơn thuộc Thuận Châu phủ Gia Hưng. Đời Lê Trung hưng tách đất Thuận Châu đặt thêm 3 châu là Sơn La, Mai Sơn và Tuân Giáo. Châu Mai Sơn nay là huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La.

Sản vật:

Có lúa nếp, lúa nương, ngô, gỗ thì có gỗ xoan, tô mộc, gỗ sến. Quả có cam, quýt. Các loài thú có hổ, hươu. Gia súc thường nuôi thì cũng giống các châu khác. Xã Trình Thuỵ có mỏ vàng Bản Lỗ, nhưng châu đã có tờ tâu xin tạm hoãn [khai thác]. Xã Trình Ban có mỏ đồng Màn Đỏ, mỏ diêm tiêu Bản Cập, mỏ diêm tiêu Màn Thắm, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Thời tiết chợt gió chợt mưa, lạnh nhiều, nắng ít, khí đất cao khô. Việc nông hết thảy đều làm ruộng vụ thu. [Vì đất rừng] cây cỏ rậm rạp, khí lạnh bốc lên, cho nên lam chướng rất độc.

Sông núi:

Xã Trình Phiên có núi Tượng Sơn (núi Voi), xã Trình Ban có núi Hiền Sơn.

-Một dòng sông lớn từ giáp giang phận châu Sơn La, qua xã Trình Phiên đến giáp giang phận Yên Châu. Đó là *sông Đà,* dài 240 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận châu Sơn La đến đền thần Hoành Giang ở xã Trình Phiên dài 130 dặm, rộng trên dưới 15 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Đoạn sông từ đền thần Hoành Giang ở xã Trình Phiên đến giang phận Yên Châu dài 110 dặm, rộng trên dưới 50 trượng 5 thước, sâu trên dưới 1 trượng.

Danh thắng:

-Đền thần Hoành Giang: ở xã Trình Phiên.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua xã Trình Phiên, đến giáp Yên Châu dài 150 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua các xã Lô Ti, Trình Cát đến giáp Thuận Châu, dài 150 dặm, rộng 2 thước 8 tấc.

CHÂU PHÙ YÊN

Phù Yên[1] là châu thống hạt của phủ Gia Hưng.

Châu lỵ ở xã Quang Huy, tổng Quang Huy. Chu vi 80 trượng, bốn phía có rào tre, mở một cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp huyện Thanh Thuỷ, phía tây giáp châu Mai Sơn, phía nam giáp Mộc Châu, phía bắc giáp huyện Văn Chấn.

Đông tây cách nhau 174 dặm. Nam bắc cách nhau 196 dặm.

Toàn châu có 2 tổng[2]:

1-Tổng Quang Huy, 2 xã[3]:

1.Xã Quang Huy 2.Xã Tường Phù

2-Tổng Tân Phong, 3 xã:

1.Xã Tân Phong 2.Xã Tường Phong 3.Xã Gia Phù

---

[1]Châu Phù Yên 扶安州: Khi định bản đồ cả nước năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt tên là châu Phù Hoa 符華州, sau đổi viết là 扶華，扶花 (gồm 4 động) thuộc phủ Gia Hưng, cho đến đầu triều Nguyễn vẫn theo thế. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là châu Phù Yên 扶安州, đổi động làm xã. Nay là huyện Phù Yên tỉnh Sơn La.

[2]Tên tổng mới đặt năm Minh Mệnh 19 (1838).

[3]Theo ĐNNTC hai xã Quang Huy và Tường Phù mới đặt thêm vào năm Minh Mệnh 19 (1838).

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 182 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 873 người.

Ruộng đất:

(Trong châu không có đất các hạng).

Ruộng tư: 338 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.185 quan.

-Nộp bằng thóc: 86 hộc.

Phong tục:

Tập tục người Thổ ở châu quê mùa, chất phác, tiếng nói líu lo. Đàn ông cày ruộng, kiếm củi, đàn bà may vá, canh cửi. Họ không biết buôn bán, gác sàn làm nhà ở, không biết chạm khắc, đặt đầu rau làm bếp nấu giữa nhà, không kể gì phương hướng. Mặc thì dùng vải thô, màu sắc thì chuộng xanh chàm, đặt máng nước để giã gạo, đeo túi vải địu con sau lưng, dùng xe guồng lấy nước tưới ruộng, dùng ống tre vầu xách nước về nhà, ốm đau không uống thuốc, chỉ cầu đảo quỉ thần. Lấy vợ thì đi ở rể rồi sau mới thành hôn. Người Mán phát nương làm rẫy, du canh du cư, y phục dùng toàn vải thô, đàn ông lấy dây xâu 7 đồng tiền đeo sau vai áo. Các việc cưới xin tang ma thì đều rất sơ sài.

Sản vật:

Châu hạt đất đai mầu mỡ, nhưng dân chỉ làm ruộng vụ thu, không mất nhiều công sức mà lại được nhiều thóc. Thóc thì có lúa nếp, lúa tẻ. Hàng hoá thì có các loại vải trắng, sáp ong, cùng các vật phẩm như khoai, dưa, tre, gỗ cùng các loài gia súc thông thường. Các loài thú như hươu, nai, hổ, báo rải rác cũng có nơi có. Xã Tường Phong có diêm tiêu, hiện nay đã đóng cửa mỏ.

Khí hậu:

Mùa xuân gió mát, mùa hè lúc mưa lúc nắng. Mùa thu, mùa đông rét nhiều. Sương mù khí núi bốc hừng hực, che trùm cây cối, khí lam chướng rất nặng.

Núi sông:

Xã Quang Huy có núi Thục Luỹ, núi Thải Sơn, núi Thính Đáp. Xã Tường Phù có núi Lai Sơn. Xã Gia Phù có núi Thạch Lăng.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Mộc Châu qua 2 xã Gia Phù, Tân Phong đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là *sông Đà,* dài 30 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Mộc Châu đến Khe Thập dài 180 dặm, rộng trên dưới 40 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Đoạn sông từ Khe Thập đến giang phận châu Đà Bắc dài 120 dặm, rộng trên dưới 40 trượng 5 thước, sâu trên dưới 1 thước.

-Một sông nhỏ từ xã Quang Huy qua 2 xã Tường Phù, Tường Phong ở châu lỵ vòng đến xã Tân Phong, thông với sông Đà. Đó là *sông Phù Yên* dài 175 dặm, rộng trên dưới 2 trượng 8 thước, sâu 8 thước.

Danh thắng:

-Đền sơn thần Tản Viên: ở xã Quang Huy.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua 2 xã Tường Phong, Tân Phong, lại chuyển về phía bắc ở bến đò sông Phù Yên, đến giáp huyện Văn Chấn, dài 150 dặm rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây đến giáp châu Mai Sơn, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua 2 xã Tường Phù, Gia Phù, lại chuyển về phía nam đến giáp Mộc Châu, dài 150 dặm, rộng 2 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Sơn dài 105 dặm, rộng 4 thước.

MAI CHÂU

Mai Châu[1] do phủ Gia Hưng thống hạt, kiêm nhiếp châu Đà Bắc (châu lỵ đặt ở châu Đà Bắc).

Châu hạt phía đông giáp châu Đà Bắc, phía tây giáp Mộc Châu, phía nam giáp châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp Mộc Châu.

Đông tây cách nhau 125 dặm. Nam bắc cách nhau 114 dặm.

Châu có 2 tổng:

1-Tổng Bạch Mai, 2 xã:

1.Xã Mai Thượng 2.Xã Tân Mai

2-Tổng Thanh Mai, 2 xã:

1.Xã Mai Hạ 2.Xã Bao La

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 49 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 263 người.

Ruộng đất:

(Trong châu không có đất các hạng).

Ruộng tư: 282 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 384 quan.

-Nộp bằng thóc: 72 hộc.

Phong tục:

Thổ dân trong châu nói tiếng líu lo, lấy nông tang làm nghề nghiệp, gác sàn làm nhà ở, mặc quần áo vải thô màu trắng, hoặc xanh đen. Các tục cưới xin, tang ma, cúng tế đều sơ sài.

Sản vật:

Lúa có lúa nếp, lúa tẻ, hàng hoá có vải thô, ở sông thì có tôm, ba ba, cá chiên, cá mè, thú thì có gấu, hổ, hươu, nai. Gỗ thì có các loại như xoan, tô mộc. Dây leo thì có song, mây. Các sản vật chăn nuôi thông thường giống cũng như ở châu khác.

Khí hậu:

Gió mưa bình thường, nóng lạnh ngang nhau, địa khí ở núi cao khô, ở đất ẩm thấp. Ruộng cấy được cả vụ hè, vụ thu. Cỏ cây rậm rạp, mặt trời lên ba con sào sương mù khí núi vẫn chưa tan hết, khí lạnh bốc ào ào, người dễ nhiễm bệnh sốt rét ngã nước.

Núi sông:

Xã Bao La có núi Xích Thạch (Đá Đỏ), núi Nữ Vương (Vua Bà), núi Tiên Biều (Quả Bầu Tiên), núi Bân Sơn. Xã Tân Mai có núi Hành Sơn.

---

[1]Mai Châu 枚州: Đời Trần là đất Mường Mai. Đời Lê là Mai Châu 枚州 thuộc phủ Gia Hưng. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Mộc Châu qua 2 xã Quy Đức, Tân Mai đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là *sông Đà*, dài 100 dặm. Trong đó:

•Đoạn sông từ sông Mộc Châu đến Khe Trù dài 60 dặm, rộng khoảng 49 trượng 2 thước, sâu khoảng trên dưới 8 thước.

•Đoạn sông từ Khe Trù đến giáp giang phận Đà Bắc, dài 40 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận Mộc Châu qua xã Mai Hạ, đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là *sông Mã,* dài 100 dặm, rộng 10 trượng, sâu 7 thước.

Danh thắng:

Trong châu không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp Mộc Châu đi qua bến đò xã Tân Mai, chuyển về phía tây qua các xã Mai Thượng, Mai Hạ, Bao La, đến giáp châu Đà Bắc, dài 150 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phía tây giáp Mộc Châu đi qua các xã Bao La, Mai Hạ, qua bến đò Tân Mai đến giáp châu Đà Bắc, dài 180 dặm, rộng 4 thước.

CHÂU ĐÀ BẮC

Châu Đà Bắc[1] do phủ Gia Hưng thống hạt, châu Mai Châu kiêm nhiếp.

Châu lỵ đặt ở xã Hào Tráng tổng Đức Nhàn châu ấy (tức châu Đà Bắc). Chu vi 60 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp huyện Thanh Thuỷ, phía tây giáp châu Phù Yên, phía nam giáp Mai Châu, phía bắc giáp huyện Thanh Sơn.

Đông tây cách nhau 189 dặm. Nam bắc cách nhau 159 dặm.

Châu có 2 tổng:

1-Tổng Hiền Lương, 2 xã:

1.Xã Hiền Lương 2.Xã Tú Lý

2-Tổng Đức Nhàn, 3 xã:

1.Xã Đức Nhàn 2.Xã Hào Tráng 3.Xã Quy Đức

Binh ngạch:

Châu hạt không có binh ngạch.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 224 người.

Ruộng đất:

Châu hạt không có các hạng đất.

Ruộng tư: 251 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 328 quan.

-Nộp bằng thóc: 64 hộc.

[1]Châu Đà Bắc 陀北州: Nguyên là đất Mộc Châu, một trong 5 châu thuộc phủ Gia Hưng đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) tách ra lập châu Đà Bắc. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình.

Phong tục:

Trong châu, thổ dân nói tiếng líu lo, tập tục hung hãn, phần nhiều ở dưới chân núi, khai khẩn chỗ đất bằng làm ruộng. Quần áo bằng vải thô màu đen. Người Mán có tộc Mán Trắng, quần áo dùng cả vải đen vải trắng. Có một tộc Mán toàn dùng vải thô nhuộm màu xanh đen, đàn ông xâu 7 đồng tiền đồng đeo sau vai áo (tục gọi là *Xá Đeo Tiền*), chuyên đốt nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi rừng. Lễ tiết thờ cúng trong năm thì chỉ những Thổ hào, Mán trưởng hơi theo phong tục người Kinh, còn lại thì đều rất sơ sài, đơn giản.

Sản vật:

Lúa thì có lúa nếp lúa tẻ, ngô, khoai, đậu, củ nâu, vỏ đay, vỏ dó. Gỗ thì có xoan, tô mộc, Loại tre trúc thì có vầu, nứa. Gia súc thông thường thì các nơi trong châu đều có, thú rừng thì rải rác cũng có hươu, nai, hổ, báo.

Khí hậu:

Mùa đông lạnh nhiều, mùa hè nắng nhiều. Khí đất cao khô. Thời vụ làm nông hơi muộn. Hàng ngày mặt trời lên 3 con sào mà khí lam chướng chưa tan hết. Buổi chiều, mặt trời chỉ mới xế bóng mà khí núi đã bốc lên dày đặc. Khi mưa lũ thì nước ở các khe suối dâng tràn, sau dồn đọng lại thành những nguồn nước chướng độc, đặc biệt là tháng 3 và tháng 9 là nặng nề nhất.

Núi sông:

Xã Đức Nhàn có núi Cử Sơn, núi Thán Sơn (núi Than), núi Tầm Cảnh.

Xã Tú Lý có núi Lôi Sơn (núi Roi), núi Ngải Sơn.

Xã Hào Tráng có núi Long Môn, núi Ninh Sơn, núi Cấn Sơn, núi Thần Cốc.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Phù Yên, qua các xã Đức Nhàn, Quy Đức, Hào Tráng, Hiền Lương, đến giáp giang phận huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây. Đó là *sông Đà,* dài 95 dặm. Trong đó:

•Đoạn sông từ xã Phù Yên đến châu lỵ dài 60 dặm, rộng trên dưới 70 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

•Đoạn sông từ châu lỵ đến sông Bất Bạt dài 35 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

Danh thắng:

-Đền thần đê Long Thuỷ: ở trong động sâu trên núi Thác Bờ xã Hào Tráng, thờ thần đê Long Thuỷ là vị thần linh thiêng nhất của sông Đà.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua bến đò sông Đà đến giáp Mai Châu, dài 25 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua các xã Hào Tráng, Đức Nhàn, đến giáp châu Phù Yên, dài 175 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc, qua các xã Hiền Lương, Tú Lý đến giáp huyện Thanh Sơn, dài 150 dặm, rộng 3 thước.

MỘC CHÂU

Mộc Châu[1] do phủ Gia Hưng thống hạt.

Châu lỵ ở xã Mộc Hạ tổng Mộc Hạ. Chu vi 40 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp Mai Châu, phía tây giáp Yên Châu, phía nam giáp châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Phù Yên.

Đông tây cách nhau 212 dặm. Nam bắc cách nhau 68 dặm.

Châu có 2 tổng:

1-Tổng Mộc Thượng, 3 xã:

1.Xã Mộc Thượng 2.Xã Tú Nang 3.Xã Xuân Nha

2-Tổng Mộc Hạ, 3 xã:

1.Xã Mộc Hạ 2.Xã Quy Hướng 3.Xã Hướng Càn

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 49 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 351 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

Ruộng tư: 230 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 471 quan.

-Nộp bằng thóc: 59 hộc.

Phong tục:

Người Thổ (Thái) trong châu nhanh nhẹn, giỏi bắn, tiếng nói líu lo. Đàn ông cày cấy, đàn bà may vá canh cửi. Có tộc Thổ (Thái) Trắng váy áo phụ nữ dùng vải trắng. Việc tang ma thờ cúng trong năm có phần hơi giống với người Trung châu (Kinh).

Sản vật:

Chất đất thích nghi trồng lúa nếp. Hàng hoá thì có vỏ đay. Hoa quả thì có cam, quýt, sa nhân. Gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Gia súc chăn nuôi thông thường thì các nơi trong châu đều có. Thú rừng thì rải rác cũng có nơi có hươu, nai, hổ, báo.

Khí hậu:

Khí hậu mùa xuân mùa hè phần nhiều tạnh ráo. Thu, đông nhiều mưa. Khí đất tuy cao ráo nhưng không đến nỗi quá khô nóng. Công việc làm nông thì theo mùa. Núi rừng cây cỏ rậm rạp, hàng ngày mặt trời lên đến đỉnh đầu mà sương mù khí núi chưa tan, người dân nhiễm bệnh sốt rét ngã nước rất nặng.

Núi sông:

Xã Xuân Nha có núi Pha Lung.

Xã Mộc Thượng có núi Lỗ Động, núi Yên Huyệt, núi Phong Huyệt.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Yên Châu, qua các xã Quy Hướng, Hướng Càn, Mộc Hạ đến giáp giang phận châu Đà Bắc. Đó là sông Đà, dài 200 dặm. Trong đó:

[1]Mộc Châu 木州: Đời Trần là đất đạo Đà Giang 沱江道. Thời thuộc Minh là đất huyện Mông 蒙 và huyện Tứ Mang 四忙. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm Mộc Châu 木州, một trong 5 châu thuộc phủ Gia Hưng. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La.

•Đoạn sông từ giang phận Yên Châu đến Viên Khê, dài 105 dặm, rộng trên dưới 48 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

•Đoạn sông từ Viên Khê đến giang phận Đà Bắc, dài 95 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận Yên Châu, qua các xã Tú Tương, Xuân Nha đến giáp giang phận Mai Châu. Đó là sông Mã, dài 150 dặm, rộng trên dưới 25 trượng, sâu 1 trượng.

Danh thắng:

Trong châu không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua hai xã Mộc Thượng, Xuân Nha đến giáp châu Đà Bắc, dài 125 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua hai xã Mộc Thượng, Xuân Nha, lại chuyển về phía đông đến giáp Mai Châu, dài 250 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua xã Quy Hướng, đến giáp Yên Châu, dài 100 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

YÊN CHÂU

Yên Châu[1] do phủ Gia Hưng thống hạt, Mai Châu kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp Mộc Châu, phía tây giáp châu Mai Sơn, phía nam giáp Mai Châu, phía bắc giáp châu Phù Yên.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 153 dặm.

Châu có 1 tổng:

1-Tổng Sách Lâm, 3 xã:

1.Xã Sách Lâm 2.Xã Trịnh Nho 3.Xã Bác Nhĩ

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 49 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 238 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 432 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 372 quan.

-Nộp bằng thóc: 110 hộc.

Phong tục:

Trong châu, người Thổ (Thái) đàn ông cày cấy, có một ít người biết chữ, đàn bà dệt vải, không ai làm nghề buôn bán. Giỗ chạp và các việc cưới xin tang ma phần nhiều sơ sài đơn giản. Tục chuộng ma

[1]Yên Châu 安州: Đời Trần là đất Mường Việt. Sử chép Thượng hoàng Trần Minh Tông đi đánh Ngưu Hống (1329) đóng quân ở Mường Việt 忙越, ban cho đất ấy tên là phủ Thái Bình, tức là nơi này. Đời Lê Thánh Tông (1469) đặt làm Việt Châu 越州, một trong 5 châu thuộc phủ Gia Hưng. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi làm Yên Châu 安州. Nay là huyện Yên Châu tỉnh Sơn La.

quỉ, có bệnh tật chỉ cầu quỉ thần. Lại có tộc Mán Đen thì áo quần dùng màu đen, đốt nương làm rẫy, sống du canh du cư.

Sản vật:

Lúa thì có lúa nếp lúa tẻ. Quả cây có cam, quýt, sa nhân các loại. Gia súc chăn nuôi thông thường thì các nơi trong châu đều có. Thú rừng thì vài nơi cũng có hươu, nai, hổ, báo. Xã Sách Lâm có mỏ đồng ở Suối Lẫm, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Mùa xuân mùa hè nhiều nắng, thu đông nhiều mưa. Khí đất cao khô, nghề nông canh tác theo mùa. Nhưng khí lam chướng lạnh độc, mặt trời lên ba con sào mà mù núi chưa tan.

Núi sông:

Xã Trịnh Nho có núi Động Đình.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận Mai Sơn, qua hai xã Trịnh Nho, Sách Lâm đến giáp giang phận Mộc Châu. Đó là *sông Đà,* dài 70 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận Mai Sơn đến Thập Khê dài 50 dặm, rộng trên dưới 4 trượng, sâu trên dưới 9 thước.
- Đoạn sông từ Thập Khê đến giang phận Mộc Châu dài 20 dặm, rộng trên 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

Danh thắng:

Trong châu không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía tây giáp châu Mai Sơn, qua bến đò sông Đà ở núi Động Đình xã Trịnh Nho đến giáp châu Phù Yên, dài 200 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phía tây giáp châu Mai Sơn, qua các xã Trịnh Nho, Sách Lâm, Bác Nhĩ, đến giáp Mai Châu, dài 200 dặm, rộng 3 thước.

PHỦ QUY HOÁ

Phủ Quy Hoá[1] thống hạt 3 huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Lập và 2 châu Văn Bàn, Thuỷ Vĩ, gồm 18 tổng:

1-Huyện Văn Chấn, 4 tổng:

1.Tổng Hương Sơn 2.Tổng Phù Nham 3.Tổng Sơn A 4.Tổng Đại Lịch

2-Huyện Trấn Yên, 4 tổng:

1.Tổng Bách Lẫm 2.Tổng Đông Quang 3.Tổng Giới Phiên 4.Tổng Yên Phú

3-Huyện Yên Lập, 5 tổng:

1.Tổng Sơn Lương 2.Tổng Vân Bán 3.Tổng Đông Lỗ 4.Tổng Thượng Long
5.Tổng Thu Ngạc

[1]Phủ Quy Hoá 歸化府: Đời Lý là đất Đăng Châu 登州, cuối đời Trần là *trấn* Quy Hoá 歸化鎮. Thời thuộc Minh đổi làm *châu* Quy Hoá. Đầu đời Lê Thái Tổ là *lộ* Quy Hoá thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đổi đặt là *phủ* Quy Hoá thuộc thừa tuyên Hưng Hoá, gồm 3 huyện Văn Chấn, Yên Lập, Trấn Yên và 2 châu Văn Bàn, Thuỷ Vĩ. Các triều sau đều theo thế. Nay là đất tỉnh Lào Cai, các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên tỉnh Yên Bái, huyện Yên Lập và một số xã thuộc các huyện Sông Thao, Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

4-Châu Văn Bàn, 2 tổng:

1.Tổng Vũ Lao 2.Tổng Khánh An

5-Châu Thuỷ Vĩ, 3 tổng:

1.Tổng Gia Phú 2.Tổng Ngọc Uyển 3.Tổng Lạc Sơn

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 18 người.

-Thổ dũng: 938 người.

-Thủ dũng: 200 người.

(Mới đặt ra để đóng giữ 2 đồn Quán Ty, Trấn Hà).

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.100 người.

Ruộng đất:

(Đất thuộc hạng bỏ hoang).

-Ruộng công tư các hạng: 3.248 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.092 quan.

-Thuế sản vật quy ra tiền: 2.757 quan.

-Nộp bằng thóc: 881 hộc.

Phong tục:

Trong phủ hạt người Kinh, người Thổ (Thái), người Thanh, người Mán sống xen kẽ. Ba huyện Trấn Yên, Yên Lập, Văn Chấn chỉ những hào trưởng người Kinh có học võ vẽ đôi ba chữ đủ ký họ tên. Hai châu Văn Bàn, Thuỷ Vĩ thì người Thổ (Thái) làm hào mục, tập tục có biết chút lễ pháp. Người Thanh (Trung Quốc) làm nghề buôn bán kiếm sống, tập tục phần nhiều xa xỉ[1]. Người Mán đốt nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi rừng, quần áo dệt bằng gai, đay dùng cả màu đen và màu trắng. Còn như lễ tết hiếu hỉ thì chỉ có Thổ hào, Mán trưởng hơi giống phong tục người Kinh, còn lại phần nhiều sơ sài đơn giản.

Sản vật:

Thóc lúa, tre, gỗ và các gia súc thường nuôi cũng giống như các phủ khác. Ở sông thì có ba ba, cá chiên, cá mè. Ở rừng thì có thảo quả, củ nâu, gỗ sến, gỗ táu và các loài chim thú như gà rừng, chim hoạ mi, lợn rừng, hổ, báo, hươu, nai. Còn như mỏ vàng Văn Chấn, Thuỷ Vĩ, mỏ đồng Trấn Yên thì đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Thời tiết lạnh rét, khí đất cao ráo. Việc nông thì phần nhiều là ruộng vụ thu, canh tác theo mùa. Cây cỏ rậm rạp, mặt trời lên cao mà sương núi chưa tan, mặt trời chưa lặn mà sương mù đã dày đặc, khí lạnh bốc ào ào, dễ gây bệnh lam chướng.

Núi sông:

Trong phủ núi non liền nhau, kể núi có tên thì huyện Văn Chấn có núi Chi Sơn, núi Khau Bút. Huyện Yên Lập có núi Trầm Trĩ, núi Tượng Khẩu, núi Quang Sơn, núi Hộ Sơn. Huyện Trấn Yên có núi Cái Đỉnh, núi Mỏ Cò. Huyện Văn Bàn có núi Loan Khoá, núi Mã Yên, núi Nghi Sơn, núi Lan Sơn. Châu Thuỷ Vĩ có núi Loan Nương, núi Cổ Lôi, núi Cổ Tốt, núi Chiêu Sơn, núi Ái Sơn.

-Một dòng sông lớn từ nước Thanh (Trung Quốc) chảy vào phủ hạt qua các châu huyện Thuỷ Vĩ, Văn Bàn, Trấn Yên, lại qua huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây đến giang phận huyện Văn Chấn. Đó là sông Thao.

[1]Chữ Hán: phong mĩ 風靡, ngv. chép nhầm chữ phong 封靡.

Danh thắng:

Huyện Trấn Yên có đền thần Diệp phu nhân. Huyện Trấn Yên và huyện Văn Bàn đều có đền thần Vệ Quốc. Châu Thuỷ Vĩ có đền Quan Công, đền Liễu Hạnh Công chúa, đền Long Vương.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp huyện Tam Nông phủ Gia Hưng, qua 2 huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, lại qua các huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn, Thuỷ Vĩ, đến giáp phủ Khai Hoá nước Thanh, dài 940 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp huyện Tam Nông phủ Gia Hưng, qua châu huyện Trấn Yên, Văn Bàn, đến giáp châu Chiêu Tấn phủ Yên Tây, dài 473 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp huyện Tam Nông phủ Gia Hưng đến huyện lỵ Văn Chấn, dài 12 dặm, rộng 3 thước.

HUYỆN VĂN CHẤN

Văn Chấn[1] là huyện thống hạt của phủ Quy Hoá.

Huyện lỵ đặt ở xã Đại Lịch tổng Đại Lịch. Chu vi 40 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở một cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Quỳnh Nhai, phía nam giáp châu Phù Yên, phía bắc giáp huyện Trấn Yên.

Đông tây cách nhau 164 dặm. Nam bắc cách nhau 149 dặm.

Huyện có 4 tổng:

1-Tổng Hương Sơn, 2 xã:

1.Xã Hương Sơn 2.Xã Thạch Lương

2-Tổng Phù Nham, 3 xã:

1.Xã Phù Nham 2.Xã Sơn Bộc 3.Xã Hạ Lộ

3-Tổng Sơn A, 3 xã:

1.Xã Sơn A 2.Xã Gia Hội 3.Xã Tú Lệ

4-Tổng Đại Lịch, 3 xã:

1.Xã Đại Lịch 2.Xã Thượng Bằng La 3.Xã Hạ Bằng La

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 489 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.030 người.

Ruộng đất:

Trong huyện không có đất các hạng.

-Ruộng tư: 779 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.369 quan.

-Thuế sản vật quy nộp bằng tiền: 2.757 quan.

---

[1]Huyện Văn Chấn 文振縣: Xưa là đất Đăng Châu 登州 đời Lý. Tên huyện Văn Chấn 文振縣 đã có từ thời thuộc Minh, là một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá. Đời Lê Quang Thuận (1469) vẫn là huyện Văn Chấn thuộc phủ Quy Hoá. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái.

-Nộp bằng thóc: 199 hộc.

Phong tục:

Trong huyện, người Thổ (?) chuyên việc cày cấy, khai khẩn đất bằng làm ruộng. Đến ngày lễ cầu thần thì bày bàn thờ dưới gốc cây mà cúng. Lấy vợ thì đi ở rể, sau đó mới thành hôn. Người Mán đốt nương làm rẫy, địu con sau lưng, nấu cháo đầu lũng, du canh du cư, chỉ theo nơi đất tốt mà dời đến, khi đất kém màu mỡ thì bỏ đi nơi khác. Các việc cưới xin, chúc mừng, tang ma, điếu viếng thì chỉ Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo phong tục người Kinh, còn lại đều rất sơ sài đơn giản.

Sản vật:

Lúa thì có ngô, lúa nếp, lúa tẻ. Tre thì có tre vầu, nứa. Gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Các súc vật chăn nuôi thông thường thì các nơi trong huyện đều có. Thú rừng thì rải rác vài nơi cũng có hươu, nai, hổ, báo. Xã Gia Hội có mỏ vàng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Mùa xuân, mùa hè mưa nhiều. Mùa thu, mùa đông rét nhiều. Việc nông chỉ làm ruộng vụ thu. Cây cối rậm rạp, sương mù bốc ngùn ngụt, khí lam chướng rất nặng nề.

Núi sông:

Xã Thượng Bằng La có núi Chi Sơn. Xã Đại Lịch có núi Khau Bút.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận huyện Trấn Yên đến giáp giang phận huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây. Đó là sông Thao, dài 10 dặm, rộng trên dưới 100 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Đại Lịch, Sơn Bộc, Hạ Lộ đến giáp châu Quỳnh Nhai, dài 230 dặm, 10 trượng, rộng 3 thước.

HUYỆN TRẤN YÊN

Huyện Trấn Yên[1] do phủ Quy Hoá thống hạt.

Huyện lỵ đặt ở xã Bách Lẫm tổng Bách Lẫm (tức đồn Quán Ti), xung quanh đắp luỹ đất. Chu vi 74 trượng, thân luỹ cao 6 thước, chân luỹ rộng 7 thước, mặt luỹ rộng 4 thước. Mở 3 cửa ở trước, bên phải và đằng sau. Trên luỹ đặt 5 pháo đài, xung quanh bên ngoài luỹ đều có rào cọc nhọn.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp châu Văn Bàn, phía nam giáp huyện Văn Chấn, phía bắc giáp Thu Châu tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 162 dặm. Nam bắc cách nhau 56 dặm.

Huyện có 4 tổng:

1-Tổng Bách Lẫm, 11 xã:

1.Xã Bách Lẫm	2.Xã Hào Gia	3.Xã Cường Nỗ	4.Xã Bái Dương
5.Xã Hoá Quang	6.Xã Minh Quán	7.Xã Thanh Liễn	8.Xã Nga Quán
9.Xã Yên Bái	10.Xã Lương Nham	11.Xã Cổ Phúc	

[1]Huyện Trấn Yên 鎮安縣: Xưa là đất Đăng Châu đời Lý. Thời thuộc Minh là đất châu Quy Hoá (gồm 4 huyện Yên Lập, Văn Chấn, Văn Bàn, Thuỷ Vĩ). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc mới lập thêm huyện Trấn Yên 鎮安縣 thuộc phủ Quy Hoá. Các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Trấn Yên và một phần huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái.

2-Tổng Đông Quang, 6 xã:

1.Xã Đông Quang	2.Xã Mậu A	3.Xã Phong Dụ	4.Xã Báo Đáp
5.Xã Đại Bộc	6.Xã Đôn Bản		

3-Tổng Giới Phiên, 8 xã:

1.Xã Giới Phiên	2.Xã Y Can	3.Xã Âu Lâu	4.Xã Lương Tàm
5.Xã Đan Ốc	6.Xã Lũ Điền	7.Xã Bình Thản	8.Xã Ca Vịnh

4-Tổng Yên Phú, 7 xã:

1.Xã Yên Phú	2.Xã Đại Phác	3.Xã Hoài Viễn	4.Xã Quy Mông
5.Xã Đôn Giáo	6.Xã Quảng Mạc	7.Xã Kiên Lao	

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 6 người.

-Thổ dũng: 160 người.

-Thủ dũng: 100 người.

(Mới đặt để đóng giữ đồn Quán Ty).

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 260 người.

Ruộng đất:

-Trong huyện không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 681 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 434 quan.

-Nộp bằng thóc: 228 hộc.

Phong tục:

Huyện có 4 tổng thì tổng Bách Lẫm đều là người Kinh. Ba tổng Giới Phiên, Yên Phú, Đông Quang thì người Kinh người Thổ ở xen kẽ. Người Kinh cày ruộng, buôn bán, tập tục giống như người trung châu. Người Thổ gặp đâu thuận tiện thì ở, gác sàn làm nhà, [không kể] ruộng núi hay ruộng đồng, ở đâu có đất thì khai khẩn mà trồng cấy. Áo quần dùng vải nhuộm chàm. Duy các Hào trưởng thì hơi biết lễ pháp, các dịp lễ tết trong năm cũng hơi giống người Kinh. Người Mán làm nhà nơi cao, khẩn hoang ở chân núi, đốt rẫy làm nương, đến khi đất cạn màu thì đi tìm chỗ khác. Có tộc *Mán Quần Trắng* và *Mán Quần Đen*, tuỳ theo từng tộc mà mặc màu đen hay màu trắng. Tộc người *Dao* và tộc người *Cao Lan* thì áo quần dùng xen cả màu đen và màu trắng. Người *Mèo* thì áo quần dùng toàn sợi đay, gai, không nhuộm màu. Người *Mán Sơn Bán* (tục gọi là *Xá Sừng*) thì lấy sừng thú đội ở trán, tính họ sợ tiếng kêu của ếch nhái, phần nhiều chọn chỗ cao lưng chừng núi mà ở. Trong một năm chỉ có ngày mồng một tháng giêng (tết Nguyên đán) là giết gà lợn để cúng tổ tiên mà thôi, ngoài ra không làm gì cả.

Sản vật:

Đất thích nghi với lúa nếp, dưa, khoai. Trong rừng có vầu, nứa, củ nâu, bạch niêm[1], gỗ táu. Thú thì có hổ, hươu. Cá thì có các loại cá chiên, cá mè. Còn các súc vật chăn nuôi thông thường thì cũng giống như ở các huyện khác. Xã Phong Dụ có mỏ đồng, nhưng đã đóng cửa, hiện đã sức cho khám thực.

Khí hậu:

Khí hậu trong huyện lạnh rét, mà rét nhất là hai tổng Đông Quang và Yên Phú. Sáng nửa ngày rồi mà ra ngoài trời vẫn còn tối, chỉ mới mưa nhỏ mà đất đã bùn lầy. Khí lạnh bốc lên ào ào, dễ thành bệnh lam chướng.

[1]Ngv.: bạch niêm 白粘, chưa rõ cây gì.

Núi sông:

Xã Thanh Liễn có núi Cái Đỉnh, xã Mậu A có núi Mỏ Cò.

-Một dòng sông lớn từ giáp giang phận châu Văn Bàn qua bến đò huyện lỵ, đến giáp giang phận huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây. Đó là *sông Thao*, dài 250 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận châu Văn Bàn đến Khe Cuông dài 160 dặm, rộng trên dưới 50 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 3 thước.
- Đoạn sông từ Khe Cuông đến giang phận huyện Hạ Hòa dài 90 dặm, rộng trên dưới 54 trượng, sâu trên dưới 5 trượng 4 thước.

Danh thắng:

-Đền thần Diệp phu nhân: ở xã Bách Lẫm. Tương tuyền thần là Công chúa, là vị thần linh thiêng nhất của sông Thao, cầu đảo rất linh ứng, trải qua các đời đều được ghi vào *Tự điển* (Sổ thờ cúng của triều đình).

-Đền thần Vệ Quốc: ở xã Đông Quang.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua Khe Quán đến giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây, dài 8 dặm 30 trương, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Bái Dương, Minh Quán, Mậu A, Đông Quang đến giáp huyện Văn Bàn, dài 191 dặm 100 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Hào Gia, Cường Nỗ, đến giáp Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam ở bến đò sông Thao, qua xã Giới Phiên lại chuyển về phía tây qua các xã Âu Lâu, Quy Mông, Đôn Giáo, Quảng Mạc đến giáp châu Văn Bàn, dài 192 dặm 40 trượng, rộng 3 thước.

HUYỆN YÊN LẬP

Huyện Yên Lập[1] do phủ Quy Hoá thống hạt.

Huyện lỵ ở xã Vân Bán tổng Vân Bán, chu vi 80 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở một cửa trước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Văn Chấn, phía nam giáp huyện Thanh Sơn, phía bắc giáp huyện Hạ Hòa tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 105 dặm. Nam bắc cách nhau 181 dặm.

Huyện có 5 tổng:

1-Tổng Sơn Lương, 5 xã:

1.Xã Sơn Lương 2.Xã Yên Sào 3.Xã Nga Mi 4.Xã Sa Lung
5.Xã Quế Sơn

2-Tổng Vân Bán, 5 xã:

1.Xã Vân Bán 2.Xã Khổng Tước 3.Xã Vân Thê 4.Xã Phượng Mao

[1]Huyện Yên Lập 安立縣: Xưa là đất Đăng Châu 登州 đời Lý. Tên huyện Yên Lập đã có từ thời thuộc Minh, là một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá. Đời Lê Quang Thuận (1469) vẫn là huyện Yên Lập thuộc *phủ* Quy Hoá. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ (Yên Lập và Cẩm Khê trước đây hợp nhất thành huyện Sông Thao, sau lại tách ra nhưng một số xã như Yên Dưỡng, Đồng Lương vẫn thuộc huyện Sông Thao).

5.Xã Bạn Lữ

3-Tổng Thượng Long, 4 xã:

1.Xã Thượng Long 2.Xã Hạ Long 3.Xã Mộ Xuân 4.Xã Đồ Thuỷ

4-**Tổng Thu Ngạc,** 4 xã:

1.Xã Thu Ngạc 2.Xã Đồng Lạc 3.Xã Phục Cổ 4.Xã Yên Dưỡng

5-Tổng Đông Lỗ, 3 xã [gồm 5] thôn:

1.Thôn Vân Lung xã Đông Lỗ 2.Thôn Hương Triện xã Đông Lỗ

3.Xã Xuân Ứng 4.Thôn Xuân Lôi xã Đoài Lỗ

5.Thôn Ngọc Lập xã Đoài Lỗ

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 12 người.

-Thổ dũng: 240 người.

Nhân đinh:

Đinh số chính nạp: 355 người.

Ruộng đất:

Trong huyện không có các hạng đất.

Ruộng công, tư: 1.213 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 628 quan.

-Nộp bằng thóc: 314 hộc.

Phong tục:

Trong huyện dân số người Kinh, người Thổ xấp xỉ nhau. Phong tục người Kinh giống như các huyện khác. Người Thổ thì quê mùa, chất phác, chỉ biết làm nghề nông. Ngôn ngữ, áo quần khác với người Kinh. Chỉ có những người Hào trưởng là hơi biết chữ và phong tục người Kinh. Việc cưới xin, tang ma cúng tế cũng dần dần theo phong tục người Kinh, tuy phần nhiều còn sơ sài đơn giản. Hai tổng Đông Lỗ, Thượng Long dân phần nhiều ở nhà sàn.

Sản vật:

Huyện phần nhiều làm lúa vụ thu, duy có xã Vân Bán có cấy lúa hè. Vùng núi trồng nhiều cây dó, khoai, đậu. Rừng nhiều gỗ tạp, tre nứa. Chim thú như gà rừng, hổ, hươu thì thỉnh thoảng cũng có. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng như các huyện khác.

Khí hậu:

Địa thế của huyện gần núi, thời tiết phần nhiều là mưa gió lạnh rét. Mây đùn ngang sườn núi, sương mù sát ngọn cây. Mặt trời lên từ giờ Mão[1] nhưng khuất mây, mới sang giờ Thân[2] mà sương mù đã che tối. Hơi lạnh bốc ào ào, bao phủ cả cây cối, phần nào có khí lam chướng.

Núi sông:

Xã Đồ Thuỷ có núi Hộ Sơn. Xã Thượng Long có núi Quang Sơn, xã Hạ Long có núi Trầm Trĩ, xã Phục Cổ có núi Tượng Khẩu.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Thanh Sơn qua xã Thu Ngạc lại quanh co chảy đến giáp giang phận huyện ấy. Đó là *sông Mỹ Hà,* dài 1 dặm 15 trượng, rộng trên dưới 3 trượng, sâu 9 thước.

[1]Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng.

[2]Giờ Thân: từ 3-5 giờ chiều.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Vân Bán đến giáp huyện Cẩm Khê tỉnh Sơn Tây, dài 3 dặm 83 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua các xã Vân Thê, Quế Sơn, Yên Sào đến giáp huyện Văn Chấn, dài 33 dặm 115 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua các xã Vân Lung, Đông Lỗ, Ngọc Lập, Thu Ngạc đến giáp huyện Thanh Sơn, dài 307 dặm 100 trượng, rộng 4 thước.

CHÂU VĂN BÀN

Châu Văn Bàn[1] do phủ Quy Hoá thống hạt. Châu lỵ mới đặt ở trại Khánh Yên xã Khảo Bàn tổng Khánh Yên (tức đồn Trấn Hà). Chung quanh đắp luỹ đất, chu vi 41 trượng, thân luỹ cao 6 thước, chân luỹ rộng 7 thước, mặt luỹ rộng 4 thước. Mở ba cửa trước, sau và bên phải, ở mỗi cửa đều có đặt 1 pháo đài.

Châu hạt phía đông giáp huyện Trấn Yên, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, phía nam giáp huyện Trấn Yên, phía bắc giáp châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 147 dặm. Nam bắc cách nhau 84 dặm.

Châu có 2 tổng:

1-Tổng Vũ Lao, 3 xã:

1.Xã Vũ Lao 2.Xã Văn Bàn 3.Xã Xuân Giao

2-Tổng Khánh Yên, 4 xã, trại:

1.Xã Khánh Yên 2.Xã Khảo Bàn 3.Xã Chu Quế 4.Trại Khánh Yên

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 49 người.

-Thủ dũng: 100 người.

(mới đặt để đóng giữ đồn Trấn Hà).

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 115 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 268 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 185 quan.

-Nộp bằng thóc: 68 hộc.

Phong tục:

Trong châu, tập tục của người Thổ phần nhiều chuộng quỉ thần, khi bị ốm đau bệnh tật thì đọc chú cầu khấn quỉ thần. Ít người biết chữ, chỉ làm việc nhà nông. Người Mán đốt nương làm rẫy, du canh du

[1]Châu Văn Bàn 文盤州: Xưa là đất Đăng Châu 登州 đời Lý. Thời thuộc Minh đã có tên huyện Văn Bàn 文盤縣 là một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá. Đời Lê Quang Thuận (1469) đổi làm *châu* Văn Bàn thuộc *phủ* Quy Hoá. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là đất huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

cư. Có tộc người Mán Đen mặc áo quần màu đen. Có tộc người Mán tục gọi là *Xá Phó*, mặc áo ngắn 5 mầu. Có tộc người Mán Sơn Bán tục gọi là *Xá Sừng*, dùng sừng thú đội trên đầu, tính hay sợ tiếng ếch nhái kêu, phần nhiều chọn nơi cao giữa chừng núi mà ở[1]. Lễ tiết trong năm thì chỉ có những người Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo phong tục người Kinh, còn lại thì không làm gì.

Sản vật:

Trong châu đều là ruộng vụ thu, phần nhiều trồng lúa nếp. Sau khi gặt xong thì trồng khoai lang, ngô. Trong rừng có củ nâu, củ mài, các loại gỗ tạp, tre vầu, nứa. Các loài thú thì lợn rừng, sơn dương, hổ, báo rải rác cũng có nơi có. Súc vật thường nuôi thì cũng giống như ở châu khác.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bấc lạnh buốt, hạ tuần tháng 3 mới ấm dần. Tháng 5, 6 gió đông nam, trời nắng nóng. Tháng 7 nắng giảm dần chuyển sang lạnh, thường có gió tây, mưa lớn. Tháng 8 tháng 9 bắt đầu lạnh rét. Ba tháng mùa đông gió bắc lạnh buốt, sương mù bao phủ núi non, đến trưa cũng chưa tan hết, khí lam chướng khá nặng nề.

Núi sông:

Xã Khánh Yên có núi Loan Khoá[2], núi Mã Yên, núi Nghi Sơn, núi Lan Sơn.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Thuỷ Vĩ qua các xã Xuân Giao, Văn Bàn, Khảo Bàn, Chu Quế, chảy xuống giang phận huyện Trấn Yên. Đó là *sông Thao*, dài 35 dặm, rộng trên dưới 59 trượng, sâu trên dưới 1 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận châu Thuỷ Vĩ đến châu lỵ châu Văn Bàn dài trên dưới 40 dặm 30 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.
- Đoạn sông từ châu lỵ châu Văn Bàn đến giang phận huyện Trấn Yên dài 35 dặm, rộng trên dưới 59 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

Danh thắng:

-Đền thần Vệ Quốc: ở xã Khảo Bàn.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua xã Chu Quế đến giáp huyện Trấn Yên, dài 35 dặm 80 trượng rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua xã Khánh Yên đến giáp châu Chiêu Tấn, dài 22 dặm 30 trượng, rộng 2 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc, qua bến đò Trấn Hà, lại chuyển về phía tây, qua xã Văn Bàn đến giáp châu Thuỷ Vĩ, dài 39 dặm 85 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc qua bến đò Trấn Hà, đến giáp châu Lục Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 5 dặm 128 trượng, rộng 3 thước.

CHÂU THUỶ VĨ

Châu Thuỷ Vĩ[3] do phủ Quy Hoá thống thạt. Châu lỵ ở phố Bảo Thắng, tổng Ngọc Uyển, chu vi 24 trượng, xung quanh trồng rào tre, mở một cửa trước.

---

[1]Có lẽ vì lý do này cho nên có tên là Mán Sơn Bán 山半蠻.

[2]Núi Loan Khoá 巒課山, chữ 巒 ĐNNTC phiên là Man, nhưng chữ này chỉ có 1 âm là *Loan*.

[3]Châu Thuỷ Vĩ 水尾州: Xưa là đất Đăng Châu 登州 đời Lý. Tên Thuỷ Vĩ 水尾 có từ cuối Trần. Thời thuộc Minh là huyện Thuỷ Vĩ 水尾縣 (một trong 4 huyện thuộc châu Quy Hoá). Đời Lê Quang Thuận (1469) đổi

Châu hạt phía đông giáp huyện Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, phía nam giáp châu Văn Bàn, phía bắc giáp huyện Văn Sơn nước Thanh.

Đông tây cách nhau 209 dặm. Nam bắc cách nhau 17 dặm.

Châu có 3 tổng:

1-Tổng Gia Phú, 5 xã, trại:

1.Xã Gia Phú 2.Xã Phong Niên 3.Trại Phủ Yên 4.Xã Làng Pha
5.Xã Cam Đường

2-Tổng Ngọc Uyển, 6 xã, trại, phố, vạn:

1.Xã Ngọc Uyển 2.Xã Sơn Yêu 3.Trại Nam Lư 4.Vạn Bảo Thắng
5.Phố Bảo Thắng 6.Phố Minh Hương

3-**Tổng Lạc Sơn,** 3 xã:

1.Xã Lạc Sơn 2.Xã Đồng Quán[1] 3.Xã Trình Tường

Binh ngạch:

Châu hạt không có binh ngạch.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 340 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

Ruộng tư: 106 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 415 quan.

-Nộp bằng thóc: 69 hộc.

Phong tục:

Trong châu người Thanh (Trung Quốc), người Thổ, người Mán ở xen nhau. Người Thanh phần nhiều tính tình mạnh tợn. Người Thổ ở nhà sàn, vỡ ruộng ở chỗ đất bằng, làm nghề nông và trồng dâu nuôi tằm, phần nhiều ăn gạo nếp. Duy có thổ hào dần dần theo phong tục người Kinh, hơi biết lễ pháp, áo quần ăn mặc và các lễ tiết trong năm thì giống với người Kinh. Người phố Minh Hương làm nghề buôn bán, theo phong tục nước Thanh, có phần xa xỉ. Người Mán làm nhà trên đỉnh núi, du canh du cư, đốt nương phát rẫy, sống nhờ ở nguồn lợi rừng. Có ba tộc người Mán: *Mán Sơn Tử, Mán Người Dao*, *Mán Sừng*, duy có Mán Người Dao dùng chàm đen vẽ lên mình các hình dạng cầm thú, hoa lá, cây cỏ. Trong năm chỉ ngày mồng 1 tháng giêng và ngày rằm tháng 7 giết gia súc để cúng tế tổ tiên mà thôi. Còn như việc cưới xin, tang ma đều sơ sài.

Sản vật:

Lúa nếp lúa tẻ đều có, nhưng cao lương tương đối nhiều hơn. Loại tre thì có tre vầu, nứa. Gỗ thì phần nhiều là gỗ tạp. Quả thì có thảo quả, cam, quýt. Các loài chim thú thì rải rác các nơi cũng có hoạ mi, hổ, hươu. Gia súc thường nuôi cũng giống như các châu khác. Xã Lạc Sơn có mỏ vàng, xã Trình Tường có mỏ đồng nhưng đã đóng cửa, hiện đã sức cho khám thực.

Khí hậu:

Gió mưa bình thường, nhưng khí hậu thì mát lạnh trội hơn. Mây đùn dưới chấn núi, mù che sát ngọn cây. Khí lạnh bốc ào ào, dễ gây ra bệnh lam chướng.

---

là *châu* Thuỷ Vĩ thuộc *phủ* Quy Hoá. Các triều sau đều theo thế. Nay là phần lớn đất tỉnh Lào Cai.

[1]Xã Đồng Quán: Từ đầu Nguyễn trở về trước là động Hoa Quán 花貫. Đầu dời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là xã Đồng Quán 同貫.

Núi sông:

Xã Đồng Quán có núi Ái Sơn, núi Loan Nương[1]. Xã Lạc Sơn có núi Cổ Lôi. Xã Ngọc Uyển có núi Cổ Tốt. Xã Sơn Yêu có núi Chiêu Sơn.

-Một dòng sông lớn từ giáp nước Thanh (Trung Quốc), qua các xã phố Bảo Thắng, Sơn Yêu, Phong Niên, Cam Đường, Gia Phú, đến giáp giang phận châu Văn Bàn. Đó là *sông Thao*, dài 345 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giáp nước Thanh đến Khe Quán dài 145 dặm, rộng trên dưới 70 trượng.
- Đoạn sông từ Khe Quán đến giang phận châu Văn Bàn dài 200 dặm, rộng trên dưới 97 trượng, sâu trên dưới 3 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ giáp nước Thanh qua phố Bảo Thắng thông vào sông Thao. Đó là *sông Ngưu Giang*, dài 10 dặm, rộng 40 trượng, sâu 1 trượng.

-Một sông nhỏ từ giáp nước Thanh qua các xã Sơn Yêu, Ngọc Uyển, đến giáp giang phận tỉnh Tuyên Quang. Đó là *sông Lôi Giang*, dài 200 dặm, rộng 12 trượng sâu 1 trượng 5 thước.

Danh thắng:

-Đền Quan Công: ở phố Minh Hương.

-Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở phố Minh Hương (sự tích xem ở phần tỉnh Nam Định).

-Đền Long Vương: ở xã Sơn Yêu.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua xã Phong Niên đến giáp giới huyện Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua bến đò sông Thao, lại chuyển về phía đông, qua hai xã Cam Đường, Gia Phú đến giáp châu Văn Bàn, dài 200 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc đến phố Bảo Thắng, dài 2 dặm 30 trượng, rộng 4 thước.

Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về bến đò sông Thao ở phía tây, qua các xã Lạc Sơn, Đồng Quán, Trình Tường, đến giáp nước Thanh (Trung Quốc), dài 152 dặm 30 trượng, rộng 3 thước.

PHỦ YÊN TÂY

Kính xét: Luân Châu nguyên thuộc phủ này (Yên Tây). Năm Tự Đức thứ 5 (1852) đổi đặt thuộc phủ Điện Biên. Số dặm nam bắc chưa rõ.

Phủ Yên Tây[2] thống hạt 1 châu Chiêu Tấn, gồm 2 tổng:

---

[1]Núi Loan Nương 巒娘山: ở xã Đồng Quán, bản dịch ĐNNTC (Hưng Hoá) phiên là Man Nương.

[2]Phủ Yên Tây 安西府: Theo ĐNNTC và PĐDĐC: "Phủ Yên Tây thời thuộc Đường là đất châu Lâm Tây, đời Lý là đạo Lâm Tây, cuối Trần đổi là châu Ninh Viễn 寧遠州. Nhà Trần mất, phụ đạo là Đèo Cát Hãn làm phản, xin phụ thuộc nhà Minh. Lê Thái Tổ đánh dẹp Cát Hãn, đổi châu Ninh Viễn thành châu Phục Lễ 復禮州. Đời Hồng Đức (1470-1497) đổi tên hiện nay (tức Yên Tây), đúng ra là vào năm Quang Thuận 10/1469 khi định bản đồ toàn quốc), gồm 10 châu. Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), Cảnh Hưng (1740-1786) Hoàng Công Thư (tức Hoàng Công Chất) chiếm động Mãnh Thiên 猛天, trải mấy chục năm. Chất chết, con là Công Toản chạy sang Vân Nam. Các châu Tung Lăng 嵩陵, Hoàng Nham 黃岩, Hợp Phì 合淝, Lễ Tuyền 醴泉, Tuy Phụ 綏阜, Khiêm Châu 謙州 đều nội thuộc nước Thanh. [Như vậy phủ Yên Tây đến cuối đời Cảnh Hưng] chỉ còn 4 châu: Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Luân Châu". Đầu triều Nguyễn, tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành đã dâng sớ về triều tâu trình nguyên uỷ, nhưng Gia Long cho là còn bận nhiều việc nên chưa báo cho nhà Thanh. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách Lai Châu sang phủ Điện Biên mới lập. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) và thứ 5 (1852) lại tách châu Quỳnh Nhai và Luân Châu sang phủ Điện Biên. Như vậy, phủ Yên Tây xưa gồm 10 châu, thực chỉ còn lại 1 châu Chiêu Tấn mà thôi.

1-Tổng Dương Quỳ 2-Tổng Phong Thu

Binh ngạch:

Ghi vào châu Chiêu Tấn.

Nhân đinh: [Bỏ trống]

Ruộng đất: [Bỏ trống]

Thuế tiền: [Bỏ trống]

Thuế thóc: [Bỏ trống]

Phong tục:

Sản vật:

Khí hậu:

Núi sông:

Danh thắng:

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp châu Thuỷ Vĩ đến phía nam giáp Lai Châu, dài 700 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông giáp châu Văn Bàn đến phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc), dài 525 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU CHIÊU TẤN

Châu Chiêu Tấn[1] do phủ Yên Tây thống hạt. Châu lỵ ở xã Dương Quỳ tổng Dương Quỳ, chu vi 40 trượng. Xung quanh trồng rào tre, mở một cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp châu Văn Bàn, phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc), phía nam giáp châu Quỳnh Nhai, phía bắc giáp châu Thuỷ Vĩ.

Đông tây cách nhau 266 dặm. Nam bắc cách nhau 313 dặm.

Châu có 2 tổng:

1-Tổng Dương Quỳ, 7 xã, thôn:

1.Xã Dương Quỳ 2.Xã Minh Lang 3.Xã Thanh Quỳ 4.Xã Than Uyên
5.Thôn Hướng Vinh 6.Thôn Ngọ Phúc 7.Xã Lương Thiện

2-Tổng Phong Thu, 4 xã, trại:

1.Xã Phong Thu 2.Xã Bình Lư 3.Trại Làng Nam 4.Trại Thân Thuộc

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 147 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 512 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng công, tư: 442 mẫu.

[1]Châu Chiêu Tấn 昭晉州: Xưa là đất đạo Lâm Tây đời Lý, châu Ninh Viễn đời Trần (x. phủ Yên Tây). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt châu Chiêu Tấn 昭晉州 là 1 trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây. Nay là đất huyện Phong Thổ, Sìn Hồ tỉnh Lai Châu, một phần huyện Than Uyên và huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 697 quan.

-Nộp bằng thóc: 132 hộc[1].

Phong tục:

Trong châu người Thanh (Trung Quốc), người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen lẫn nhau. Người Thanh theo phong tục nước Thanh, có phần xa xỉ. Người Thổ (Tày), Nùng làm nghề trồng dâu nuôi tằm, đánh cá, săn bắn, ai có nghề nấy. Nhà thì ở nhà sàn lợp lá, mặc áo chui đầu[2] bằng vải nhuộm chàm. Có bệnh thì cầu khấn quỷ thần. Người Nùng phong tục rất quê mùa chất phác. Người Mán chuyên đốt rẫy làm nương, nhưng họ chỉ tìm những nơi đất tốt, đất hơi kém màu thì dời đi chỗ khác. Tục cưới xin, tang ma, cúng tế thì chỉ có những người Thổ hào, Mán trưởng dần dần theo tục người Kinh, ngoài ra không làm gì cả.

Sản vật:

Lúa nếp, lúa tẻ đều có, nhưng cao lương vẫn là nhiều hơn. Quả thì có đào, mận, cam, quýt. Loại tre thì có tre vầu, nứa. Hàng hoá có các loại lụa trắng (thổ quyến), lông cu li[3]. Chim thú thì rải rác cũng có vẹt, chim công và các loài hổ, báo, hươu, nai. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng giống như các châu khác. Thôn Hướng Vinh có mỏ bạc, nhưng đã đóng cửa, hiện đã sức cho khám thực.

Khí hậu:

Thời tiết mùa xuân, mùa hè ấm áp ôn hoà, không nóng lắm. Mùa thu, mùa đông lạnh rét trội hơn, trời nhiều mây mù che phủ, đến giờ Tỵ mới tan. Hơi lạnh ẩm ướt bốc ào ào, dễ sinh bệnh lam chướng.

Núi sông:

Thôn Than Uyên có núi Phong Cương. Xã Bình Lư có núi Ngũ Tiên. Thôn Minh Lương có núi Khau Cương, núi Khau Ca.

-Một sông nhỏ từ xã Lương Thiện chảy ra, qua xã Thanh Quỳ đến giáp giang phận Lai Châu. Đó là s*ông Kim Tử,* dài 100 dặm, rộng trên dưới 5 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng:

Trong châu không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông đến giáp châu Văn Bàn, dài 22 dặm 30 trượng, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây qua các xã trại Minh Lương, Than Uyên, Thân Thuộc, Làng Nam, Bình Lư, Phong Thu đến giáp châu Quảng Lăng nước Thanh, dài 425 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam qua các xã, thôn Minh Lương, Than Uyên, Lương Thiện, Thanh Quỳ đến giáp châu Quỳnh Nhai, dài 425 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc qua các xã thôn Minh Lương, Hướng Vinh, Ngọ Phúc đến giáp châu Thuỷ Vĩ, dài 275 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

---

[1]Ngv. chép nhầm là chữ mẫu 畝.

[2]Ngv.: xuyên y 穿衣.

[3]Ngv.: kim mao 金毛, loại cây bên ngoài có lông mượt, màu vàng sẫm, cắt ra từng đoạn thường có hình dáng như con chó, con cu li v.v..., cho nên còn gọi là "kim mao cẩu tích", thường dùng để nhồi gối hoặc lấy một nhúm lông rịt vào mụn nhọt, chỗ đứt tay chảy máu v.v...

PHỦ ĐIỆN BIÊN

Kính xét: Luân Châu nguyên thuộc phủ Yên Tây, năm Tự Đức thứ 5 (1852) đổi thuộc vào phủ này.

Phủ hạt[1] ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 1 châu Ninh Biên, thống hạt 5 châu: Tuân Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu.

Phủ lỵ đặt ở xã Nông Hiệt tổng Phong Thanh châu Ninh Biên. Xung quanh đắp thành đất (nhân theo thành đất đời Lê), chu vi 510 trượng, cao 1 trượng 5 thước, dày 1 trượng. Ngoài thành trồng rào gai, có hào rộng 2 trượng, sâu 6 thước, mở 2 cửa trước, sau. Bốn góc thành đều có 1 lán đặt súng[2].

Phủ hạt phía đông hạt giáp Thuận Châu, phía tây giáp nước Nam Chưởng, phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp châu Quảng Lăng nước Thanh (Trung Quốc).

Đông tây cách nhau 246 dặm. Nam bắc cách nhau 513 dặm.

Phủ kiêm lý châu Ninh Biên gồm 2 tổng, thống hạt 5 châu Tuân Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu gồm 3 tổng:

1-**Châu Tuân giáo**, 1 tổng:

-Tổng Phụ Yên

2-**Luân Châu**, 1 tổng:

-Tổng Văn Bảng

3-**Lai Châu**, 1 tổng:

-Tổng Hoài Lai

4-**Châu Quỳnh Nhai** (chưa đặt tổng)

5-**Thuận Châu** (chưa đặt tổng)

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 430 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.614 người.

Ruộng đất:

Trong phủ không có các hạng đất.

Ruộng tư: 1.103 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 2.148 quan.

-Nộp bằng thóc: 282 hộc.

Phong tục:

Trong phủ hạt người Thanh (Trung Quốc), người Thổ (Thái), người Mán ở xen nhau. Người Thanh tính khí mạnh tợn, tập tục xa xỉ. Người Thổ (Thái) phần nhiều tần tiện, tập tục chất phác quê mùa. Người Mán đốt nương làm rẫy, sống du canh du cư. Có người lấy màu chàm đen vẽ lên chân, có người

[1]Phủ Điện Biên 奠邊府: Thành lập năm Thiệu Trị 1 (1841). Nguyên là đất thuộc hai phủ Gia Hưng và Yên Tây. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách 2 châu Ninh Biên, Tuân Giáo của phủ Gia Hưng và Lai Châu của phủ Yên Tây để thành lập phủ Điện Biên. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) và thứ 5 (1852) lại tách thêm châu Quỳnh Nhai và Luân Châu (trước cũng của phủ Yên Tây) sang phủ Điện Biên. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại tách Thuận Châu từ phủ Gia Hưng nhập vào phủ Điện Biên. Như vậy phủ Điện Biên đời Đồng Khánh nay là phần lớn đất tỉnh Lai Châu (trừ vùng Phong Thổ, Sìn Hồ), các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu tỉnh Sơn La ngày nay.

[2] Lán đặt súng, ngv. : pháo xưởng, xưởng là nhà sơ sài kiểu lán trại.

lấy da thú hoặc sừng thú đội lên đầu. Đại để người Thổ (Thái), người Mán đều làm nghề trồng cấy, dâu tằm, tập tục phần nhiều chuộng ma quỷ. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế so với người Kinh thì có khác biệt.

Sản vật:

Trong phủ phần nhiều là lúa vụ thu, ít lúa vụ hè. Hoa màu, gia súc thường chăn nuôi, cùng là các sản vật tre gỗ v.v... thì các nơi trong phủ đều có. Hàng hoá thì cánh kiến, sa nhân, sáp ong và các loại gà rừng, hổ, báo, hươu, nai, cá, tôm rải rác cũng có nơi có. Thuận Châu có mỏ diêm tiêu và mỏ lưu huỳnh, nhưng bản phủ đã có tờ tâu xin tạm hoãn khai thác. Tuân Giáo có mỏ bạc, Lai Châu có mỏ đồng, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Khí hậu nhiều lạnh rét. Khí đất phần nhiều cao, khô, ít chỗ thấp ướt. Mùa đông, mùa xuân mưa ít mà nắng nhiều. Sương mù bốc ào ào, che trùm cả cây cối, dễ sinh bệnh lam chướng. Các châu trong phủ hạt đều như thế. Riêng hai châu Ninh Biên và Luân Châu nông vụ thường làm sớm.

Núi sông:

Phủ hạt đều là núi. Kể những núi có tên:

Châu Ninh Biên có núi Hiền Liêu, núi Phạ, núi Cổ Thành.

Thuận Châu có núi Xích Thổ, núi Đốc, núi Tương, núi Khau Lũng.

Lai Châu có núi Chân Thạch, núi Càn Ca, núi Liên Sơn, núi Lai Sơn.

Tuân Giáo có núi Hào Sơn, núi Phú Thành.

Luân Châu có núi Quảng Sơn, núi Thạch Trản.

-Một dòng sông lớn từ giang phận nước Nam Chưởng chảy vào phủ hạt, qua các châu Lai Châu, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, đến giang phận hai châu Mai Sơn, Sơn La phủ Gia Hưng. Đó là *sông Đà*.

Danh thắng:

-Chùa Cổ Thành: ở phủ lỵ.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua 2 châu Tuân Giáo, Thuận Châu, đến giáp châu Sơn La phủ Gia Hưng, dài 350 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua 2 châu Tuân Giáo, Quỳnh Nhai đến giáp châu Chiêu Tấn phủ Yên Tây, dài 100 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua Lai Châu đến giáp châu Chiêu Tấn phủ Yên Tây, dài 500 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp nước Nam Chưởng, dài 250 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU NINH BIÊN

Châu Ninh Biên[1] do phủ Điện Biên kiêm lý.

[1]Châu Ninh Biên 寧邊州: Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740) Hoàng Công Chất chiếm cứ đất Mường Thanh, lập đồn Ba Vạn (vì trong thành có thể chứa được 3 vạn nhà hoặc 3 vạn người nên gọi tên như thế). Đến năm Cảnh Hưng Ất Mùi (1775) quân của triều Lê Trịnh bình định được, nhân đó chiêu dụ dân ở Mường Nhuyễn đến ở, lập ra châu Ninh Biên thuộc phủ Gia Hưng. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách châu Ninh Biên sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là vùng thị xã Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu.

Phủ hạt phía đông giáp châu Tuân Giáo, phía tây giáp nước Nam Chưởng, phía nam giáp huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp Lai Châu.

Đông tây cách nhau 128 dặm. Nam bắc cách nhau 435 dặm.

Châu có 2 tổng:

1-Tổng Phong Thanh, 7 xã:

1.Xã Phong Thanh	2.Xã Nông Hiệt	3.Xã Lai Sâm	4.Xã Tấu Cư
5.Xã Bá Bao	6.Xã Chiêu Lai	7.Xã Bình Thản	

2-Tổng Tiên Phong, 6 xã:

1.Xã Tiên Phong	2.Xã Bình Đôn	3.Xã Phương Man	4.Xã Tú Ba
5.Xã Mãnh Gia	6.Xã Hiền Liêu		

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 184 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 242 người.

Ruộng đất:

Trong châu không các hạng đất.

Ruộng tư: 61 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 317 quan.

-Nộp bằng thóc: 15 hộc.

Phong tục:

Trong châu hạt, người Thổ (Thái) tiếng nói líu lo, tập tục phần nhiều chất phác, lấy cày ruộng dệt vải làm nghề, nghi lễ cúng tế đều không có. Về ca hát thì chỉ có thổi sáo lá[1] mà thôi. Ba xã Tiên Phong, Hiền Liêu, Tú Ba phần nhiều theo đạo Phật. Người phố Minh Hương phong tục có phần xa xỉ, so với người Thổ (Thái) thì khác nhau.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng. Dưa thì có dưa chuột. Quả thì có chuối tiêu. Hàng hoá thì có các loại vải thô, sáp ong. Gia súc thường nuôi thì các nơi đều có. Các loài thú như hổ, báo, hươu, nai thì rải rác cũng có ở một vài nơi.

Khí hậu:

Trong bốn mùa thì rét lạnh quá nửa. Khí đất thì ít nơi cao khô, phần nhiều thấp ẩm. Việc nông thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 8, 9 gặt thóc. Thời tiết tuy đến sớm, nhưng nhiều khí lam chướng. Trong khoảng tháng 7, tháng 8 thỉnh thoảng nổi gió lốc, bật cây gẫy lúa.

Núi sông:

Xã Hiền Liêu có núi Hiền Liêu. Xã Lai Sâm có núi Phạ Sơn. Xã Tiên Phong có núi Cổ Thành.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận huyện Trình Cố tỉnh Thanh Hoá, qua các xã Hiền Lương, Tiên Phong, Mạnh Gia, Bình Đôn, đến giáp giang phận Thuận Châu. Đó là *sông Mã,* dài 150 dặm, rộng trên dưới 10 trượng, sâu 8 thước.

-Một sông nhỏ từ xã Tấu Cư qua các xã Phong Thanh, Bá Bao, Chiêu Lai, Bình Thản, Nông Hiệt, Phương Mạn thông vào sông Nậu Giang. Đó là *sông Sâm Giang*, dài 200 dặm 50 trượng, rộng trên dưới 4 trượng, sâu 5 thước.

[1]Sáo lá, ngv. thảo địch 草笛, thường gọi là đàn môi, người thổi lấy một chiếc lá gập lại ngậm giữa hai môi thổi.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận nước Nam Chưởng chảy vào sông Sâm Giang thuộc bản châu (sông Sâm Giang ở phía đông châu hạt, chảy về phiá tây, hợp lưu với sông Nậu Giang chảy sang địa giới nước Nam Chưởng), rồi lại chảy ra địa giới nước Nam Chưởng. Đó là *sông Nậu Giang*, dài 100 dặm, rộng trên dưới 4 trượng, sâu 5 thước.

Danh thắng:

-Chùa Cổ Thành: ở phủ lỵ (phủ lỵ đặt ở xã Nông Hiệt. Tương truyền chùa do người Lào cất dựng).

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ (đặt ở xã Nông Hiệt) đi về phía đông, qua xã Chiêu Lai đến giáp châu Tuân Giáo, dài 150 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông qua xã Chiêu Lai, lại chuyển về phía bắc qua xã Tấu Cư đến giáp Luân Châu, dài 300 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía nam qua các xã Phương Man, Mạnh Gia, Tiên Phong, Hiền Liêu đến giáp nước Nam Chưởng, dài 200 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía bắc qua xã Lai Sâm đến giáp Lai Châu, dài 150 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU TUÂN GIÁO

Tuân Giáo[1] là châu do phủ Điện Biện thống hạt.

Châu lỵ ở xã Quy Mộ tổng Phụ Yên, chu vi 36 trượng, chung quanh trồng rào tre, có 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp Thuận Châu, phía tây giáp châu Ninh Biên, phía nam giáp Thuận Châu, phía bắc giáp Luân Châu.

Đông tây cách nhau 176 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Châu có 1 tổng:

Tổng Phụ Yên, 3 xã:

1.Xã Phụ Yên 2.Xã Quy Mộ 3.Xã Xuân Dương

Binh ngạch:

-Thủ dũng có 50 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 211 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 15 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 274 quan.

-Nộp bằng thóc: 4 hộc.

[1]Châu Tuân Giáo 遵教州: Nguyên là đất Thuận Châu đời Lê Thánh Tông. Vì địa bàn Thuận Châu quá rộng, năm Cảnh Hưng 40 (1779) tách riêng động Tuân Giáo làm châu Tuân Giáo. Đời Gia Long, Minh Mệnh vẫn theo thế. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách châu Tuân Giáo sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là đất huyện Tuần Giáo tỉnh Lai Châu.

Phong tục:

Trong châu hạt, người Thổ (Thái) tập tục chuộng chất phác, khai khẩn đất bằng làm ruộng, ở nhà sàn lợp lá. Đàn ông mặc màu xanh đen, đàn bà mặc áo ngắn vải trắng. Trong núi nhiều thú, sông suối nhiều cá. Nhiều người Thổ (Thái) làm nghề đánh cá. Người Mán làm nhà trên đỉnh núi.

Sản vật:

Đất hợp với lúa nếp. Gỗ trong núi thì phần nhiều là gỗ tạp. Loài tre thì có tre vầu, nứa. Quả có sa nhân. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng giống như ở châu khác. Rải rác cũng có nơi có hổ, báo, hươu, nai. Xã Quy Mộ có mỏ bạc, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Thời tiết mưa gió bình thường, rét nắng ngang nhau. Khí đất cao khô. Việc nông theo mùa, nhưng cây cỏ rậm rạp, khí lạnh bốc ào ào, dễ sinh bệnh lam chướng.

Núi sông:

Trong châu không có sông lớn.

Xã Quy Mộ có núi Hào Sơn, núi Phú Thành.

Danh thắng:

Trong châu không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, qua các xã Phụ Yên, Xuân Dương, đến giáp châu Ninh Biên, dài 100 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía nam, qua xã Phụ Yên, đến giáp Thuận Châu, dài 85 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông đến giáp Thuận Châu, dài 30 dặm, rộng 3 thước.

LUÂN CHÂU

Luân Châu[1] do châu Tuân Giáo là châu thống hạt của phủ Điện Biên kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp châu Quỳnh Nhai, phía tây giáp châu Ninh Biên, phía nam giáp châu Tuân Giáo, phía bắc giáp Lai Châu.

Đông tây cách nhau 188 dặm. Nam bắc cách nhau 147 dặm.

Châu có 1 tổng

Tổng Văn Bảng, 3 xã:

1.Xã Văn Bảng 2.Xã Đôn Đức 3.Xã Côn Luân

Binh ngạch:

Châu hạt không có binh ngạch.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 144 người.

Ruộng đất:

Châu hạt không có các hạng đất.

Ruộng tư: 46 mẫu.

[1]Luân Châu 倫州: Đời Lê Quang Thuận (1469) đặt Luân Châu là một trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây. Năm Tự Đức 5 (1852) tách Luân Châu sang phủ Điện Biên. Nay là đất huyện Mường Lay tỉnh Lai Châu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 192 quan.

-Nộp bằng thóc: 11 hộc.

Phong tục:

Châu hạt thế hẹp, đất cằn, dân nghèo, tục xẻn. Người Thổ (Thái) ở nhà sàn, đặt bếp giữa nhà. Đàn ông cày bừa, đàn bà canh cửi. Tục chuộng ma quỷ, xẩy ra chuyện gì thì cầu khấn. Người Mán đốt nương làm rẫy, du canh du cư. Đàn ông thì dùng chàm đen vẽ lên hai chân hình dạng các loài thú vật, nói là có thể trừ được u quái. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đều sơ sài đơn giản.

Sản vật:

Nhiều lúa nếp. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng. Loài tre thì có tre vầu, nứa. Hàng hoá thì có vải trắng, sáp ong. Các loài thú thì có hổ, báo, hươu, nai. Súc vật chăn nuôi thì cũng thông thường giống như ở châu khác.

Khí hậu:

Thời tiết rét nhiều, khí đất cao khô. Nông sự, việc nhà nông thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 cấy lúa, tháng 8, 9 thu hoạch. Thời tiết đến sớm, nhưng núi non bao bọc, cỏ cây um tùm, khí núi bốc lên ào ào, dễ sinh bệnh lam chướng.

Núi sông:

Xã Văn Bảng có núi Quảng Sơn, núi Thạch Trản.

Một dòng sông lớn từ giáp giang phận Lai Châu, qua xã Đôn Đức đến giáp giang phận châu Quỳnh Nhai. Đó là sông Đà, dài 200 dặm. Trong đó:

•Đoạn sông từ giang phận Lai Châu đến Khe Bắc dài 70 dặm, rộng trên dưới 28 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

•Đoạn sông từ Khe Bắc đến giang phận châu Quỳnh Nhai, dài 130 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

Danh thắng:

Châu hạt không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía bắc giáp Lai Châu, qua các xã Văn Bảng, Đôn Đức, Côn Luân đến giáp châu Quỳnh Nhai, dài 220 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phía tây giáp châu Ninh Biên, qua 2 xã Văn Bảng, Côn Luân đến giáp châu Tuân Giáo, dài 200 dặm 30 trượng, rộng 3 thước.

LAI CHÂU

Lai Châu[1] là châu thống hạt của phủ Điện Biên.

Châu lỵ đặt ở xã Hoài Lai tổng Hoài Lai, chu vi 40 trượng, xung quanh trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

[1]Lai Châu 萊州: Một trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây thành lập thời Lê Thánh Tông. Năm Thiệu Trị 1 (1841) tách Lai Châu sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là đất huyện Mường Lay và thị xã Lai Châu.

Châu hạt phía đông giáp Luân Châu, phía tây giáp nước Nam Chưởng, phía nam giáp châu Ninh Biên, phía bắc giáp châu Quảng Lăng nước Thanh. Đông tây cách nhau 176 dặm. Nam bắc cách nhau 78 dặm.

Châu có 1 tổng:

Tổng Hoài Lai, 1 xã:

Xã Hoài Lai

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 50 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 106 người.

Ruộng đất:

Trong châu không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 106 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 153 quan.

-Nộp bằng thóc: 27 hộc.

Phong tục:

Trong châu, tập tục người Thổ (Thái) chuộng thật thà chất phác, làm nghề nông tang, mặc áo vải chàm chui cổ, ở nhà sàn lợp lá. Đàn bà con gái không kể đã có chồng hay chưa đều búi tóc. Các lễ tết trong năm đều sơ sài đơn giản. Có tộc người Mán đàn ông dùng chàm đen vẽ hình thú vật lên hai chân, nói là để trừ ma quái.

Sản vật:

Lúa thì nhiều lúa nếp. Cây thì có tô mộc, gỗ sến, gỗ táu, xoan, cây vỏ dó. Quả thì có các loại cam, quýt. Lại có một nơi có hang tôm (tôm từ trong khe theo nước trôi ra rất nhiều). Hổ, báo, hươu, nai thì rải rác cũng có nơi có. Gia súc chăn nuôi thông thường cũng giống như ở châu khác. Xã Hoài Lai có mỏ đồng Lai Xương, nhưng đã đóng cửa, hiện đang sức cho khám thực.

Khí hậu:

Bầu trời thường âm u, ít ngày được trời quang mây tạnh. Mùa xuân, mùa đông rất rét. Mùa hè rất nóng. Chỉ có mùa thu là khí hậu ôn hoà. Khí đất cao khô, nhưng cây cối um tùm, nhiều khí lam chướng.

Núi sông:

Xã Hoài Lai có núi Liên Sơn, núi Lai Sơn, núi Chân Thạch, núi Càn Ca.

-Một dòng sông lớn từ giáp giang phận nước Nam Chưởng chảy qua xã Hoài Lai đến giáp giang phận Luân Châu. Đó là sông Đà, dài 150 dặm 10 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận nước Nam Chưởng đến Na Giang dài 76 dặm 10 trượng, rộng trên dưới 18 trượng, sâu trên dưới 7 thước.
- Đoạn sông từ Na Giang đến giang phận Luân Châu dài 74 dặm, rộng trên dưới 20 trượng, sâu trên dưới 8 thước.

-Một sông nhỏ từ giáp giang phận châu Quảng Lăng chảy qua châu lỵ, hợp lưu với sông Kim Tử, thông vào sông Đà. Đó là *sông Na Giang*, dài 80 dặm, rộng trên dưới 3 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng:

Châu hạt không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua bến đò sông Đà ở xã Hoài Lai, đến giáp Luân Châu, dài 5 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây, đến giáp nước Nam Chưởng, dài 60 dặm, rộng 3 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc đến giáp châu Quảng Lăng nước Thanh, dài 200 dặm, rộng 3 thước.

CHÂU QUỲNH NHAI

Châu Quỳnh Nhai[1] do phủ Điện Biên thống hạt. Châu lỵ đặt ở xã Yên Trạch. Chu vi 70 trượng, xung quanh trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp huyện Văn Chấn, phía tây giáp Luân Châu, phía nam giáp Thuận Châu, phía bắc giáp Luân Châu.

Đông tây cách nhau 308 dặm. Nam bắc cách nhau 131 dặm.

Châu có 4 xã (chưa đặt tổng):

1.Xã Dương Di 2.Xã Yên Trạch 3.Xã Ngọc Thiển 4.Xã Yên Trịnh

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 18 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 199 người.

Ruộng đất:

Châu hạt không có loại đất.

Ruộng tư: 623 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 337 quan.

-Nộp bằng thóc: 159 hộc.

Phong tục:

Trong châu, người Thổ (Thái) tiếng nói líu lo, tập tục quê mùa chất phác, làm nghề cày cấy, trồng dâu, nuôi tằm, đánh cá, săn bắn. Họ mặc áo vải nhuộm chàm, ở nhà sàn lợp lá. Tập tục chuộng quỉ thần, có bệnh không uống thuốc mà chỉ sát sinh để cầu thần mà thôi. Người Mán phát nương làm rẫy, sống nhờ nguồn lợi của rừng, phụ nữ lấy da buộc làm sừng dài khoảng một thước rưỡi để đội trên đầu, tục ấy thì khác với người Thổ (Thái).

Sản vật:

Lúa nếp, đậu xanh, sa nhân, sáp ong. Có một chỗ gọi là Hang tôm (tôm từ trong khe theo nước trôi ra rất nhiều). Các loài thú như hổ, báo, hươu, nai rải rác cũng có nơi có. Súc vật chăn nuôi thông thường cũng giống như ở châu khác.

Khí hậu:

Nắng ít, rét nhiều. Khí đất phần nhiều cao khô, ít nơi thấp ẩm. Việc nông phần nhiều là ruộng vụ thu. Cây cối um tùm, khí lạnh bốc lên ào ào, dễ sinh bệnh lam chướng.

---

[1]Châu Quỳnh Nhai 瓊崖州: Một trong 10 châu thuộc phủ Yên Tây thành lập thời Lê Thánh Tông. Năm Tự Đức 4 (1851) tách châu Quỳnh Nhai sang phủ Điện Biên mới lập. Nay là đất huyện Quỳnh Nhai tỉnh Lai Châu.

Núi sông:

Trong châu hạt không có núi nổi tiếng.

-Một dòng sông lớn từ giáp giang phận Luân Châu, qua xã Yên Trạch đến giáp giang phận Thuận Châu. Đó là *sông Đà,* dài 200 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận Luân Châu đến Khe Chiên, dài 90 dặm, rộng trên dưới 20 trượng, sâu trên dưới 8 thước.
- Đoạn sông từ Khe Chiên đến giang phận Thuận Châu dài 110 dặm, rộng trên dưới 25 trượng, sâu trên dưới 9 thước.

Danh thắng:

Châu hạt không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua bến sông Đà, qua xã Ngọc Thiển, đến giáp huyện Văn Chân, dài 150 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây qua xã Yên Trạch đến giáp Luân Châu, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía bắc qua bến sông Đà, qua 2 xã Dương Di, Yên Trịnh đến giáp Luân Châu, dài 175 dặm, rộng 3 thước.

THUẬN CHÂU

Thuận Châu[1] do phủ Điện Biên thống hạt. Châu lỵ ở xã Xuân Mai[2], chu vi 45 trượng, bốn phía trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp châu Sơn La, phía tây giáp châu Tuân Giáo, phía nam giáp châu Mai Sơn, phía bắc giáp châu Quỳnh Nhai.

Đông tây cách nhau 138 dặm. Nam bắc cách nhau 142 dặm.

Châu có 5 xã (chưa đặt tổng):

1.Xã Nam Trịnh 2.Xã Trịnh Bắc 3.Xã Khinh Khoái 4.Xã Xuân Mai
5.Xã Thanh Bình

Binh ngạch:

-Thổ dũng: 98 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 712 người.

Ruộng đất:

Châu hạt không có các hạng đất.

-Ruộng tư: 250 mẫu.

---

[1]Thuận Châu 順州: Đời Trần là đất đạo Đà Giang 沱江道. Đời Lê Quang Thuận (1469) đặt Thuận Châu thuộc phủ Gia Hưng. Đời Lê Trung hưng trích đất Thuận Châu lập thêm 3 châu mới là Sơn La, Mai Sơn, Tuân Giáo. Đầu đời Tự Đức, Thuận Châu (phần còn lại) vẫn đặt thuộc phủ Gia Hưng. Nhưng đến khoảng cuối Tự Đức (hoặc đầu Đồng Khánh) lại tách Thuận Châu sang phủ Điện Biên (trong ĐNNTC Thuận Châu vẫn thuộc phủ Gia Hưng). Nay là huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La.

[2]Ngv. chép: xã Thanh Mai 青枚, nhưng trong 5 xã kê dưới không có xã Thanh Mai, chỉ có xã Xuân Mai 春枚, tra trên bản đồ cũng thấy chữ Xuân Mai ghi bên cạnh châu lỵ Thuận Châu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 874 quan.

-Nộp bằng thóc: 64 hộc.

Phong tục:

Trong châu, người Thổ (Thái) đàn ông thì cày bừa, đàn bà dệt vải. Họ ở nhà sàn lợp lá, bếp đặt giữa nhà, tục chuộng ma quỉ, có bệnh không uống thuốc, chỉ giết súc vật làm lễ cầu đảo mà thôi. Con trai lấy vợ, không câu nệ nghèo giàu, đều ở rể 6 năm, sau đó mới thành hôn. Còn lễ tết cúng tế trong năm đều sơ sài đơn giản. Người Mán phát nương làm rẫy, du canh du cư.

Sản vật:

Lúa thì có lúa nếp, đậu thì có đậu xanh, đậu vàng. Hàng hoá thì vải thô, sa nhân, cánh kiến, tô mộc, vỏ cây dó. Các loài chim thú như gà rừng, hổ, báo, hươu, nai thì rải rác cũng có nơi có. Súc vật chăn nuôi thông thường cũng như ở châu khác. Xã Xuân Mai có mỏ diêm tiêu Bản Đàm. Xã Nam Trịnh có mỏ lưu huỳnh Mường Lâm, nhưng đã có tờ tâu xin tạm hoãn khai thác, hiện đã sức cho khám thực.

Khí hậu:

Thời tiết rét nhiều mà nóng ít. Khí đất phần nhiều cao khô, ít nơi thấp ẩm. Việc nông chỉ có ruộng vụ thu. Vì núi rừng cây cối rậm rạp, khí lạnh bốc lên dễ tích thành bệnh lam chướng.

Núi sông:

-Xã Xuân Mai có núi Khau Lũng, núi Xích Thổ, núi Đốc Sơn, núi Tương Sơn.

-Một dòng sông lớn từ chỗ giáp giang phận châu Quỳnh Nhai qua các xã Xuân Mai, Thanh Bình, Khinh Khoái, đến giáp giang phân châu Sơn La. Đó là *sông Đà,* dài 200 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ giang phận châu Quỳnh Nhai đến Khe Khinh, dài 150 dặm, rộng trên dưới 25 trượng, sâu trên dưới 8 thước.
- Đoạn sông từ Khe Khinh đến giang phận châu Sơn La dài 50 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

-Một sông nhỏ từ chỗ giáp giang phận châu Ninh Biên, qua các xã Nam Trịnh, Trịnh Bắc, đến giáp giang phận châu Sơn La. Đó là *sông Mã,* dài 200 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng:

Châu hạt không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông qua các xã Thanh Bình, Khinh Khoái, đến giáp châu Sơn La, dài 50 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía tây đến giáp châu Tuân Giáo, dài 75 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi về phía đông, qua xã Trịnh Bắc, lại chuyển về phía nam qua bến đò sông Mã đến giáp châu Mai Sơn, dài 350 dặm, rộng 5 thước.

興化省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄

原本無有

興化省　頁一
嘉興府　頁七
三農縣　頁十二
清山縣　頁十六
清水縣　頁二十
山羅州　頁二三
枚山州　頁二六
扶安州　頁二九
枚州　頁三三
陀北州　頁三六
木州　頁三九
安州　頁四二
歸化府　頁四五
文振縣　頁四九
鎮安縣　頁五二
安立縣　頁五六
文盤州　頁五九
水尾州　頁六二
安西府　頁六六
昭晉州　頁六八
奠邊府　頁七一
寧邊州　頁七五
遵教州　頁七八
倫州　頁八一
萊州　頁八四
瓊崖州　頁八七
順州　頁九十

1a

同慶敕製御覽

興化省

省城在三農縣竹批社地分。城砌蜂石，周圍通長叁百拾陸丈玖尺捌寸，高壹丈貳尺壹寸。城身肆角厚玖尺壹寸。門肆，濠闊貳丈捌尺，深玖尺。省轄東夾山西省不拔縣界，西夾清國廣陵州界，南夾清化省呈固縣界，北夾宣光省陸安州界。東南夾寧平省儒關府界，西南夾南掌國界，東北夾山西省臨洮府界，西北夾清國開化府界。東西相距柒百陸拾肆里，南北相距陸百肆拾陸里。

1b

省轄統府肆縣陸州拾陸

嘉興府（府莅未建以下）

統轄三農、清山、清水叁縣，山羅、枚山、扶安、枚州、陀北州、木州、安州柒州

歸化府

統轄文振、鎮安、安立叁縣，文盤、水尾貳州

安西府

統轄昭晉壹州

奠邊府（有府莅）

兼理寧邊壹州。統轄遵教、倫州、萊州、瓊崖、順州五州

2a

兵額

揀兵壹百叁拾陸人

又**土勇**貳千五百柒拾肆人

又**手勇**（新設，住守館司、鎮河貳屯）貳百人

人丁

正納丁數捌千玖百柒拾陸人

田土

公私各項田土壹萬玖貳百玖拾肆畝

稅錢

仝年應徵壹萬五千五百肆貫

又**產稅錢**貳千捌2b百五貫

稅粟

仝年應徵柒千柒百貳拾斛

風俗

省轄各府縣州民，漢、清、土、儂蠻間雜。其寰省漢民風俗醇質，稍之禮法。士農工商各有一業。言語、文字、服用、歲辰與山西省同。上游諸縣州間有清人居住，俗從清國，稍涉於奢。儂人風俗甚於樸陋。土民草廬架棧，平地墾田，林旁溪邊民居不一。蠻3a人隨地移居，依山築室，刀耕火耨，林利資生。大率土蠻性多獷悍，俗尚儉樸。男則漁獵耕

農，女間有蠶織爲業。食多糯米，服用藍布，囊背以裹兒，竹筒以汲水。疾病則祈禱，嫁娶則出贅。至如歲辰喪祭惟土豪、儻長漸染漢風。餘皆率略，較與漢民有別。

物產

秋禾多，夏禾少。芋荳、柑橘及諸常畜產處處有之，但不甚多。林分則有草菓、青竹、斑竹、鐵欖、鐵 3b 榜、禹餘糧等項，及山雞、畫眉鳥、鸚鵡鳥、麋鹿、虎豹、野豬、羊、熊之類。江分則有魚鱉鱣鮫等物。又貨有砂仁、麻皮、楮皮、黃蠟、紫蟻、粗布、土絹等項。惟三農縣有白布、生漆產稅。餘如山羅、枚山之金礦，順州之硌硝礦、硫磺礦經奉摺請暫緩。文振之金礦，水尾之金礦、銅礦，昭晉、遵教之銀礦，鎮安、萊州、枚山、安州之銅礦，山羅、扶安之硌礦，枚山之硌硝貳礦現經封閉，茲現方行飭勘。

氣候

4a 寰省正月膏雨，貳、叁月天氣溫和，五、陸月盛暑，柒、捌月多風雨，颶風間發，拾月雷收聲，拾壹月風寒，拾貳月大凍少雨，始發雷。地氣則山平土濕，節候如常。夏田玖月秧，拾貳月稼，肆月穫。秋田肆月秧，陸月稼，拾月穫，與中土同。上游諸縣州轄民皆山居。天氣一移寒暑卻別。將暑而知熱，未寒而知寒。地氣高者燥，低者濕。山嵐蒸鬱，日至辰、巳霧氣未收。故其地多嵐瘴。叁、玖兩月尤甚。山溪及支江諸水大抵多惡。田地多沿山而耕，障溪而稼。山農多 4b 蜀黍，田農多糯米，而秔稻最少。一有積水浸濕農利欠收。蓋處處皆山而溪渠淺狹，水之消洩頗遲故也。

山水

省轄多山。舉其有名者，惟安州之洞庭山，木州之坡籠山，清山之雄珥山，清水之鏄舌山。其次則清山又有長山、菊山，清水又有熟練山，木州又有魯洞山、風穴山、煙穴山，山羅之班山、邱哥山、邱納山，枚山之賢山，文振之芝山、邱筆山，鎮安之 5a 蓋嶺山，喋鶩山，水尾之巒娘山、古雷嶺、古卒嶺、招山、愛山，文盤之闌山、巒課山、宜山、馬鞍嶺，遵教之毫山、富城山，倫州之廣山、石盞山，昭晉之風峒山、五仙嶺、邱崗山、邱軻山，寧邊之賢僚山、古城山、怕山，順州之赤土山、篤山、襄山、邱隴山，萊州之蓮山、萊山、眞石山、乾哥山，扶安之石陵山、聽答山、汰山、萊山。蜀壘山，枚州之行山、赤石山、女王山、仙瓢山、彬山，陀北之尋景山、柜山、炭山、檑山、艾山、龍門山、寧山、艮山、神谷山，安立之光山、護山、沉峙山、象口山。

5b 省轄江道，舉其大者，惟有洮江、沱江，其次則馬

江、美江、春臺江、熟練江、金子河、牛江、森江、潘江、扶安江、那江、耨江。

名勝

文廟、啓聖祠、會同廟、城隍廟均在三農縣竹批社地分。清山之傘圓山神祠、關公祠、陳大將祠、靈懿神祠，清水之丁大將軍祠，陀北之龍水堤神祠，枚山之橫江神祠，扶安之傘圓山神祠，寧邊之古城寺，鎮安之葉夫人神祠、衛國神祠，文盤之衛國神 6a 祠，水尾之關公祠、柳杏公主祠、龍王祠。

路程

一條關報路東自山西省山光站，渡沱江下農津，經興農站過洮江竹批津至山西省山石站，長柒拾里，橫壹丈。

一條小路自省城而南，經清山、扶安、滘什、沱江渡，又經枚山、山羅、順州、遵教、奠邊等府縣州，至夾南掌國界，長壹千貳百五拾里，橫肆尺。

一條小路自省城而西，經三農縣美河渡，過山西 6b 錦溪、夏和貳縣轄，至文振縣莅，長壹百陸拾里拾壹丈，橫肆尺。

一條小路自省城而西，經三農縣美河渡，又經山西省錦溪、夏和貳縣，又經鎮安、文盤、水尾叁縣州，至夾清國界，長玖百陸拾里五丈，橫肆尺。

一條小路自省城而西，經三農縣美河渡，過山西省錦溪、夏和貳縣轄，又經鎮安、文盤貳縣州，至昭晉州莅，長五百里，橫叁尺。

7a

嘉興府

（府莅未建。東西南北，里數未詳）

統轄三農、清山、清水叁縣，山羅、枚山、扶安、枚州、陀北、木州、安州柒州，二拾總

三農縣五總：

文郎總　賢關總　上農總　四美總

易耨總

清山縣叁總：

芳膠總　春臺總　傑山總

清水縣二總：

安朗總　巨勝總

7b

山羅州

（原未設總）

枚山州壹總：

呈吉總

扶安州貳總：

珖輝總　祥豐總

枚州貳總：

白枚總　青枚總
陀北州貳總：
賢良總　德間總
木州貳總：
木上總　木下總
安州壹總：
冊林總

兵額

揀兵壹百拾捌人，土勇壹千五拾玖人

人丁

正納丁數肆千柒百五十人

田土

公私田各項田土壹萬肆千肆百玖拾捌畝

稅錢

全年應徵玖千壹百拾肆貫。又產稅錢肆拾捌貫

稅粟

全年應徵陸千肆百貳拾叁斛

風俗

三農壹縣，清山縣壹總（芳膠總）均是漢民。士農工商各有其藝。昏喪祭祀，言語文字與中土同。上游諸縣州間有清人居住，俗從清國，稍涉於奢。土民草蘆架棧，平地墾田。儸人刀耕火耨，林利資生。有白族、黑族，又有俗號舍刀錢。其俗互有異同，大抵皆以農桑漁獵爲業。至於歲辰祭祀，惟土豪儸長漸從漢俗。餘則無之。

物產

糯稻、秔稻、芋荳蜀黍等項府轄縣州亦各有之，但不多耳。林分有青竹、沙竹、鐵欇、鐵榜、蘇木、黃蠟、砂仁、麻皮、楮皮及山雞、麋鹿、虎豹之類，江分有鱣魴蝦鱉之類。惟三農縣有白布、生漆產稅。至如金礦出於山羅、枚山經奉摺請暫緩。山羅扶安之硝礦，枚山之硝礦貳礦，枚山、安州之銅礦現經封閉，茲現方各行飭勘。

氣候

三農、清山貳縣居近省城，天氣常調，地氣卑濕，節候如常，鮮有嵐瘴，殆與省同。上游諸縣州，所居山腳，天氣一移，寒暑卻異，地氣高燥，寒霧薰篕，多有嵐瘴，每至叁、玖兩月尤重。

山水

府轄多山。舉其有名者，惟清山之雄珥山，安州之洞庭山，木州之坡籠山，清水之鏄舌山。其次則清山之秋菊山、長山，清水之熟練山，枚山州之賢山、象山，山羅之班山、邱哥山、邱納山，扶安之蜀壘山、石陵山、聽答山、汰山、萊

山，木州之魯洞山、風穴山、煙穴山、枚州之行山、赤石山、女王山、仙瓢山、彬山，陀北之尋景山、炭山、檑山、龍門山、寧山、艮山、神谷山。

大江二條。一條自山西省錦溪縣江分經府轄三農縣，並興省城，與沱江合流，是爲洮江。一條自奠邊府瓊崖順州江分經府轄山羅、枚山、扶安、木州、枚 10b 州、三農等縣州，與洮江合，是爲沱江。

名勝

省文廟、啓聖祠、會同廟、城隍廟均在三農縣竹批社地分。清山有傘圓山神祠、關公祠、陳大將祠、靈懿神祠，清水有丁大將軍祠，陀北之龍水堤神祠，枚山之橫江神祠，扶安之傘圓山神祠。

路程

一條關報路自三農縣下農渡，經興農站興省城至竹批津次，長拾里柒拾丈，恒壹丈。 11a

一條小路自興省城經三農縣至美河渡，夾山西省錦溪縣界，長貳拾里五丈，橫肆尺。

一條小路自興省經三農縣清山、扶安、枚山、山羅等縣州至夾奠邊府順州界，長陸百五拾里，橫肆尺。

三農縣 12a

嘉興府統轄。縣莅在文郎總古薛社，周圍通長五拾五丈五尺。肆面竹籬，前門壹。

地轄東夾山西省山圍縣界，西夾清山縣界，南夾山西省不拔縣界，北夾山西省錦溪縣界。東西相距肆拾壹里，南北相距肆拾捌里。

縣轄五總

文郎總玖社：

文郎社　古薛社　名囿社　春光社
南彊社　富彊社　自彊社　阜彊社
清淵社

12b

賢關總陸社：

賢關社　家喻社　秋場社　香衙社
嘉襖社　域場社

上農總五社：

上農社　下農社　西陽社　山崗社
竹批社

四美總捌社：

四美社　芳關社　齊魯社　雄都社
平魯社　衛都社　雨洒社　光旭社

易耨總陸社：

易耨社　下耨社　翼衛社　香嫩社
壽川社　德豐社

13a

兵額

揀兵肆拾壹人。又土勇貳百柒拾人

人丁

正納丁數捌百五拾陸人

田土

公私各項田土玖千柒百柒拾肆畝

稅錢

全年應徵叁百肆百五拾貳貫。又產稅錢肆拾捌貫

稅粟

13b

全年應徵五千貳百叁斛

風俗

轄民醇厚，勤儉，稍知禮義。士農工商亦各安常。言語、文字、衣服、器用、歲辰祭祀與中土同。

物產

禾穀，芋荳，葩利，畜產諸常物與他縣同。惟白布則賢關社，生漆則古薛、文郎、四美、易耨等社，均受產稅。

氣候

天氣風調雨順，夏暑冬寒。地氣山平土濕，節候如常。農事以辰，草木希疏，鮮有嵐瘴。

山水

縣轄無有名山

一條**大江**自夾錦溪縣江分縈迴四美、賢關、文郎、易耨四總，又經竹批津上農總至下農社，與沱江合，是爲洮江，長肆拾捌里。

內自錦溪縣江分至竹批津，長叁拾捌里，廣捌拾柒丈上下，深壹丈五尺上下。

內自竹批津至下農社，長拾里，廣玖拾壹丈叁尺上下，深壹丈叁尺上下

一條**大江**自夾不拔縣江分，經山崗、下農貳社，與

14b

洮江合，是爲沱江，長肆里，廣壹百拾五丈上下，深壹丈五尺上下。

一條**小江**自夾清山縣將分，經雨洒、齊魯、雄都、衛都等社至四美社渡，夾錦溪縣江分達于洮江，是爲美河，長貳拾五里，廣拾柒丈上下，深捌尺。

名勝

省文廟、啓聖祠、會同廟、城隍廟均在竹批社地分。

路程

一條關報路自下農社津次，夾山西省不拔縣江分，經興農站至竹批社津次，夾山西省山圍縣江分，長拾里柒拾丈，橫壹丈。

一條小路自縣莅而北，經四美社至美河渡，夾山西省錦溪縣界，長拾貳里，橫肆尺。

一條小路自縣莅而南經四美社沿美河左岸至夾清山縣界，長貳拾壹里捌拾捌丈捌尺，橫肆尺。

一條小路自縣莅而東，經夏耨、竹批等社至省城，長捌里五丈，橫五尺。

16a

清山縣

嘉興府統轄。縣莅在芳膠總芳膠社，周圍通長五拾捌丈，肆面竹籬，前門壹。

地轄東夾山西省不拔縣界，西夾扶安州界，南夾清水縣界，北夾三農縣界。東西相距壹百肆拾陸里，南北相距柒拾柒里。

縣轄叁總

芳膠總肆社：

芳膠社　雄珥社　雄偉社　桑麻社

春臺總五社：

16b

春臺社　迪果社　龍谷社　巨彭社

雲籠社

傑山總肆社：

傑山社　石碣社　來同社　秋菊社

兵額

揀兵五拾柒人

又**土勇**叁拾人

人丁

正納丁數陸百柒拾叁人

田土（縣轄無有土項）

公私各項田壹千肆百貳拾捌畝

稅錢

17a

仝年應徵壹千五拾叁貫

稅粟

仝年應徵叁百柒拾貳斛

風俗

芳膠壹總漢民習俗與他縣同。餘土民輕捷善射，習俗勤儉，稍知文字。男耕女織，架棧爲廬。水機舂米。歲旱則製環車以運水。農隙則斫竹木以營生。其俗中土稍異。惟明鄉壹庸稍涉於奢。

17b

產物

縣轄皆是秋禾。惟芳膠社有夏禾。山塭多植芋荳。木有蘇木、苦練、鐵囉沙竹等項。畜產常物與他縣同。

氣候

天氣四序常調，寒暑不忒。秋田肆月秧，陸月稼，拾月穫。地氣山高土濕，微有嵐瘴。

山水

雄珥社有雄珥山，秋菊社有秋菊山，芳膠社有長山。

一條**小江**自秋菊、來同等社經雄偉社至夾三農縣 18a 江分，入于洮江，是爲美河，長壹百貳拾五里，廣拾五丈上下，深玖尺上下。

一條**小江**自夾陀北州江分至春臺社通于美河，是爲春臺江，長壹百五拾五里拾丈，廣拾丈上下，深捌尺上下。

一條**小江**自夾清水縣江分經巨彭、雲籠等社通于美河，是爲熟練江，長貳拾捌里，廣拾丈上下，深捌尺。

名勝

18b

傘圓山神祠：在雄珥社。事跡詳山西省志。

關公祠：在明鄉庸。

陳大將祠：在雲籠社。陳大將（缺姓名）提兵討賊死節于此，土人祀之。一説神本社人，武勇過人。陳末哀牢入寇，將兵勦平之，歸化于美河之津。自此顯靈。土人立祠，顏曰武功廟。

靈懿神祠：在芳膠社。相傳丁初社人，姓枉。其婦往稼于田遇風雷大作，寄住山上。夜見大光一條從天而下繞于身上，感而有娠，生女一，姿艷性莊，鄉人稱之爲仙人。後沒于山上，舊親母所宿之處，未及葬，明日視之則白蟻已堆成土墳矣。後或有當風雨而此處晴，或夜當昏暗而此處明。土人立祠祀之。

路程

一條小路自縣莅而東，經桑麻社至夾山西省不拔縣界，長拾里，橫叁尺。

一條小路自縣莅而南，經雄偉、熟練（清水縣轄），又轉而 19a 西，經迪果、龍谷、石碣、來同、秋菊等社至夾扶安州界，長貳百五拾里，橫叁尺。

一條小路自縣莅而北，至省城，長叁里，橫五尺。

20a

清水縣

嘉興府統轄，清山縣兼攝。東夾山西省不拔縣界，南夾清山縣界，南夾山西省不拔縣界，北夾清山縣界。東西相距捌拾柒里，南北相距貳百叁拾里。

縣轄貳總

安朗總肆社：

安朗社　　香芹社　　菜芹社　　可久社

巨勝總捌社：

巨勝社　巨同社　勝山社　扶牢社
熟練社　石券社　山微社　百勝社

兵額

揀兵貳拾人。又土勇貳百捌拾叁人

人丁

正納丁數肆百貳人

田土（縣轄無有田土）

公私各項田五百柒拾捌畝

稅錢

仝年應徵五百柒拾陸貫

稅粟

21a

仝年應徵壹百五拾貳斛

風俗

縣轄土民習俗，言語與清山縣土民同。儸人刀耕火耨，隨地利而移居。其儸漸染漢風，餘則無之。

物產

禾穀、芋荳、竹木、畜產亦皆有之。惟林分間有山雞及麋鹿之類。

氣候

21b

天氣風雨寒暑，亦各如常。地氣山高土濕，農事以辰。山林落葉，溪壑成堆，一經雨潦湊成瘴毒，每至叁、玖兩月稍重。

山水

巨勝社有鏄舌山，熟練社有熟練山。

一條小江自可久社注下，經熟練社至夾清山縣江分，是爲熟練江，長貳里捌拾丈，橫拾丈上下，深捌尺上下

名勝

22a

丁大將軍祠：在石券社。神姓丁，諱功木，清水縣人，佐黎太祖有功，封大將軍誠武郡公，管牧本處兵民。沒後邑人立祠祀之。

路程

一條小路自北夾清山縣界，經石券、扶牢、山微、巨勝、巨同、香芹、可久等社，至夾陀北州界，長壹百里拾五丈，橫叁尺。

23a

山羅州

嘉興府統轄。州莅在程羅社，周圍通長陸拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾扶安州界，西夾順州界，南夾枚山州界，北夾文振縣。東西相距貳百叁里，

南北相距壹百玖拾五里。

州轄肆社（原未設總）

程羅社　孝齋社　仁里社　向慕社

兵額

土勇玖拾捌人

人丁

23b

正納丁數叁百陸拾貳人

田土（州轄無有土項）

私田柒百玖拾貳畝

稅錢

仝年應徵五百捌拾玖貫

稅粟

同年應徵貳百叁斛

風俗

24a

州轄土民言語侏儒習俗樸野，南勤耕稼，女務蠶桑。平地墾田，草廬架棧。儽人依山築室，火耨刀耕，隨地利而移居。至如歲辰慶吊則皆無之。

物產

土宜糯稻，貨有麻皮、粗布。木多雜木，魚有魚谷（有壹處名魚谷，出魚頗多）。麋鹿、熊虎之類亦間有之。畜產常物與他縣同。孝齋社有蝎蝓金礦，經奉摺請暫緩。又有硝礦，現經封閉，茲現方各行飭勘。

氣候

24b

天氣春夏多晴，秋冬多雨。地氣高燥，農事只有秋田。草木蒙蔽，嵐氣薰蒸，最爲瘴毒。

山水

呈羅社有邱納山、班山、邱哥山

一條大江自夾瓊崖州江分，經孝齋、向慕貳社至夾扶安州江分，是爲沱江，長貳百叁里

內自瓊崖江至孝齋班溪，長壹百里，廣肆拾玖丈上下，深玖尺上下

內自孝齋班溪至扶安江，長壹百叁里，廣五拾丈上下，深壹丈上下

名勝

（州轄原無名勝）

路程

25a

一條小路自州莅而東，經向慕、仁里等社至夾扶安州界，長貳百五拾里，橫貳尺五寸

一條小路自州莅而西，至夾順州界，長拾柒里，橫貳尺陸寸

一條小路自州莅而南，至夾枚山州界，長壹百五拾里，橫叁尺

一條小路自州莅而北，經向慕社沱江渡，至夾文振縣界，長貳百貳拾五里，橫貳尺柒寸

26a

枚山州

嘉興府統轄。州莅在呈吉總呈班社，周圍通長陸拾丈，肆面竹籬，前門壹。

地轄東夾扶安州界，西夾順州界，南夾清化省呈固縣界，北夾山羅州界。東西相距貳百拾貳里，南北相距壹百肆拾貳里

州轄壹總

呈吉總五社：

呈吉社　呈瑞社　呈班社　呈蕃社

爐卑社

兵額

26b

土勇肆拾玖人

人丁

正納丁數五百捌人

田土

公私各項田土叁百捌拾捌畝

稅錢

仝年應徵柒百貫

稅粟

仝年應徵玖拾捌斛

27a

風俗

州轄土民率多勇悍，習俗儉約，以耕織爲業。平地墾田，草廬架棧。其歲辰慶吊，言語衣服與中土差異。

產物

穀有糯稻、秔稻、蜀黍，木有苦練、蘇木、鐵欖，菓有柑橘，獸有虎、鹿之類。畜產常物與他州同。呈瑞社有板魯金礦，經奉摺請暫緩，呈班社有幔巍銅礦、板及硍硝礦、幔欉硍硝礦，現經封閉，茲現方各行飭勘。

氣候

27b

天氣乍風乍雨，多寒少暑。地氣高燥。農事盡是秋田。草木蒙蔽，寒氣薰蒸，甚爲嵐瘴。

山水

呈蕃社有象山，呈班社有賢山

一條**大江**自夾山羅州江分，經呈蕃社至夾安州江

分，是爲沱江，長貳百肆拾里

內自山羅江至呈蕃橫江神祠，長壹百叁拾里，廣拾五丈上下，深玖尺上下

內自呈蕃橫江神祠至安州江，長壹百拾里，廣五拾丈五尺上下，深壹丈上下

名勝

橫江神祠：在呈蕃社

路程

28a

一條小路自州莅而東，經呈蕃社至夾扶安州界，長壹百五拾里，橫叁尺

一條小路自州莅而西，經爐卑、呈吉等社至夾順州界，長壹百五拾里，橫貳尺捌寸

29a

扶安州

嘉興府統轄。州莅在光輝總光輝社。周圍通長捌拾丈，四面竹籬，前門壹。

地轄東夾清水縣界，西夾枚山州界，南夾木州界，北夾文振縣界。東西相距壹百柒拾肆里，南北相距壹百玖拾陸里。

州轄貳總

光輝總貳社：

光輝社　祥符社

新豐總叁社：

新豐社　嘉符社　祥豐社

兵額

土勇壹百捌拾貳人

人丁

正納丁數捌百柒拾叁人

田土

州轄無有土項

私田叁百叁拾捌畝

稅錢

仝年應徵壹千壹百捌拾五貫

30a

稅粟

仝年應徵捌拾陸斛

風俗

州轄土民習俗樸野，言語侏儒。男則耕樵，女則縫織，不知商賈。屋居架棧，不用雕刻，灶置中間，不拘方向。服用粗布，色尚青藍。水機舂米，囊背裹兒。水車灌田，竹筒汲水。病無服藥，只禱鬼神。娶妻出贅，然後成婚。蠻人刀耕火耨，留去無

常。衣服純用粗布。男人以素穿銅錢柒文懸於衣肩後。其婚喪 30b 祭祀皆是率略。

物產

其地肥饒，只有秋田。用力少而得穀多。穀有糯稻、秔稻，貨有布帛、黃蠟，及芋瓜竹木等項，畜產常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。祥豐社有硝礦，現經封閉。

氣候

春則涼風，夏則乍雨乍晴。秋冬則寒勝。山霧薰篕，草木蒙蔽，其爲嵐瘴。

山水

31a

光輝社有蜀壘山、汰山、聽答山，祥符社有萊山，嘉符社有石陵山

一條大江自夾木州江分，經嘉符、新豐貳社至夾陀北州江分，是爲沱江，長叁百里

內自木州江至什溪，長壹百捌拾里，廣肆拾丈上下，深玖尺上下

內自什溪至陀北江，長壹百貳拾里，廣肆拾丈五尺上下，深壹尺上下

一條小江自光輝社經州菹祥符、祥豐貳社縈迴至新豐社，通于沱江，是爲扶安江，長壹百柒拾五里，廣貳丈捌尺上下，深捌尺

名勝

傘圓山神祠：在光輝社。

路程

32a

一條小路自州菹而東，經祥豐、新豐貳社，又轉而北扶安江渡至夾文振懸界，長壹百伍拾里，橫肆尺

一條小路自州菹而西，至夾枚山州界，長柒拾五里，橫叁尺

一條小路自州菹而東，經祥符、嘉符貳社，又轉而南至夾木州界，長壹百五拾里，橫貳尺上下

一條小路自州菹而北，至夾清山縣界，長壹百五里，橫肆尺

33a

枚州

嘉興府統轄。伊州兼攝陀北州（州菹設在陀北州），東夾陀北州界，西夾木州界，南夾清化省關化州界，北夾木州界。東西相距壹百貳拾五里，南北相距壹百拾肆里。

州轄貳總

白枚總貳社：

枚上社　新枚社

33b **青枚總**貳社：

枚下社　包羅社

兵額

土勇肆拾玖人

人丁

正納丁數貳百陸拾叁人

田土

州轄無有土項

私田貳百捌拾貳畝

稅錢

仝年應徵叁百捌拾肆貫

34a **稅粟**

仝年應徵柒拾貳斛

風俗

州轄土民言語侏儒，農桑爲業。家居架棧，服用粗布，或白色，或藍色。婚喪祭祀類皆率略。

物產

穀有糯粳，貨有粗布。江有蝦鼈、鱣魴，獸有熊虎、麋鹿，木有苦練、蘇木，條有龍藤、雲藤等項，畜產諸常物與他州同。

34b **氣候**

風雨如常，寒暑相半。氣氣山高土濕，其田可夏可秋。草木蒙蔽，日出三竿嵐煙未散。寒氣薰蒸易成瘴厲。

山水

包羅社有赤石山、女王山、仙瓢山、彬山，新枚社有行山。

一條**大江**自夾木州江分，經歸德、新枚貳社至夾陀北州間分，是爲沱江，長壹百里。

35a 內自木州江至稠溪，長陸拾里，廣肆拾玖丈貳尺上下，深捌尺上下

內自稠溪至陀北江，長肆拾里，廣五拾丈上下，深捌尺上下

一條**小江**自夾木州江分，經枚下社至夾陀北州江分，是爲馬江，長壹百里，廣拾丈，深柒尺。

名勝

縣轄無有名勝

路程

一條小路自夾木州界，過新枚社渡，又轉而西經枚上、枚下、包羅等社至夾木州界，長壹百五拾里，橫五尺。

一條小路自西夾木州界，經包羅、枚下、枚上，過新 35b 枚渡至夾陀北州界，長壹百捌拾里，橫肆尺。

36a

陀北州

嘉興府統轄，枚州兼攝。州莅在伊州（陀北州）德間總豪壯社，周圍通長陸拾丈。肆面竹籬。前門壹。地轄東夾清水縣界，西夾扶安州界，南夾枚州界，北夾清山縣界。東西相距壹百捌拾玖里，南北相距壹百伍拾玖里。

州轄貳總

賢良總貳社：

賢良社　繡裏社

36b

德間總叁社：

德間社　豪壯社　歸德社

兵額

州轄無有兵額

人丁

正納丁數貳百貳拾肆人

田土

州轄無有土項

私田貳百五拾壹畝

稅錢

仝年應徵叁百貳拾捌貫

37a

稅粟

仝年應徵叁百貳拾捌斛

風俗

州轄土民言語侏儒，習俗獷悍。多居山麓，平地爲田。衣服粗布黑色。儽人有白族，衣服黑白參用。有一儽純用粗布染藍黑色。男人以索穿銅錢染文懸於衣肩（俗號舍刀錢），只以刀耕火耨，林利資生。歲辰節序惟土豪儽長稍染漢風。餘皆率略。

物產

37b

穀有秔稻、糯稻、蜀黍，土有芋荳、禹餘糧、麻皮、楮皮，木有苦練、蘇木，竹有青皮沙竹等項。畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。

氣候

天氣冬多寒，夏多暑。地氣高燥。農睡稍晚。日三竿而瘴氣未消，日漸昃而山嵐已密。雨潦則溪水流溢，湊成瘴毒，叁、玖兩月尤甚。

山水

德間社有柜山、炭山、尋景山，繡裏社有檑山、艾山，

38a 豪壯社有龍門山、寧山、艮山、神谷山。

一條**大江**自夾扶安州江分，經德間、歸德、豪壯、賢良等社至夾山西省不拔縣江分，是爲沱江，長玖拾五里

內自扶安江至伊州莅，長陸拾里，廣柒拾丈上下，深壹丈上下

自州莅至不拔江，長叁拾五里，廣玖拾五丈上下，深肆丈上下

名勝

龍水堤神祠：在豪壯社，托坡山，深峒中爲沱江最靈之神

路程

一條小路自州莅而南，經沱江渡至枚州界，長 38b 貳拾五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而西，經豪壯、歸德、德間等社至夾扶安州界，長壹百柒拾五里，橫叁尺五寸。

一條小路自州莅而北，精賢良、繡裏等社至夾清山縣界，長壹百五拾里，橫貳尺。

木州

39a 嘉興府統轄。洲莅在木下總木下社。周圍通長肆拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾枚洲界，西夾安洲界，南夾清化省關化洲界，北夾扶安洲界。東西相距貳百拾貳里，南北相距陸拾捌里。

洲轄貳總

木上總參社：

木上社　繡囊社　春芽社

木下總參社：

39b 木下社　歸向社　向乾社

兵額

土勇肆拾玖人

人丁

正納丁數參百五拾壹人

田土

私田貳百參拾畝

稅錢

仝年應徵肆百柒拾壹貫

40a

稅粟

仝年應徵五拾玖斛

風俗

州轄土民輕捷善射。言語侏儒。男事耕農，女事縫織。間有白族，婦女衣服用白。歲辰喪祭與中土略同。

產物

穀宜糯稻，貨有麻皮，菓有柑橘、砂仁，木多雜木等項。畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。

氣候

天氣春夏多晴，秋冬多雨。地氣雖高燥，不至太亢。農事以時耕作。草木蒙蔽，日已向中煙嵐未散。瘴厲最爲深重。

山水

春芽社有坡籠山，木上社有魯洞山、煙穴山、風穴山。

一條**大江**自夾安州江分，經歸向、向乾、木下等社至夾陀北州江分，是爲沱江，長貳百里

內自安州江至員溪，長壹百五里，廣肆拾捌丈上下，深壹丈上下

內自員溪至陀北江，長玖拾五里，橫五拾丈上下，深壹丈五尺上下

41a

一條**小江**自夾安州江分，經繡囊、春芽等社至夾枚州江分，是爲馬江，長壹百五拾里，廣貳拾五丈上下，深壹丈

名勝

州轄無有名勝

路程

一條小路自州菹而東，經木上、春芽貳社至夾陀北州界，長壹百貳拾五里，橫肆尺

一條小路自州菹而南，經木上、春芽貳社，又轉而東，至夾枚州界，長貳百五拾里，橫肆尺

41b

一條小路自州菹而西，經歸向社至夾安州界，長壹百里，橫叁尺五寸

42a

安州

嘉興府統轄，木州兼攝。東夾木州界，西夾枚山州界，南夾枚州界，北夾扶安州界。東西相距陸拾肆里，南北相距壹百五拾叁里。

州轄壹總

冊林總參社：

冊林社　鄭儒社　博珥社

兵額

42b
土勇肆拾玖人

人丁
正納丁數貳百叁拾捌人

田土
私田肆百叁拾貳畝

稅錢
仝年應徵叁百柒拾貳貫

稅粟
仝年應徵壹百拾斛

風俗
43a
州轄土民，男以耕農爲業，少有識字，女以織布爲業。無有商賣。忌臘節序及冠昏喪祭等事類多率略。其俗尚鬼。有疾病只禱鬼神。又有黑族蠻，衣服用黑，刀耕火耨，隨地利而移居之。

物產
穀有秔稻、糯稻，菓有柑橘、砂仁等項畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。册林社有淼廩銅礦，現經封閉，茲現方飭勘。

氣候
43b
天氣春夏多晴，秋冬多雨。地氣高燥。農事以辰耕作，但氣寒瘴毒，日出三竿，煙嵐未散。

山水
鄭儒社有洞庭山
一條大江自夾枚山州江分，經鄭儒、册林貳社至夾木州江分，是爲沱江，長柒拾里
內自枚山江至什溪，長五拾里，廣肆拾捌丈上下，深壹丈上下
內自什溪至木州江，長貳拾里，廣五拾丈上下，深壹丈上下

名勝
州轄原無有名勝

路程
44a
一條小路自西夾枚山州界，經鄭儒社洞庭山沱江渡至夾扶安州界，長貳百里，橫肆尺。
一條小路自西夾枚山州界，經鄭儒、册林、博珥等社至夾枚州界，長貳百里，橫叁尺。

45a
歸化府
統轄文振、鎮安、安立叁縣文盤、水尾貳州拾捌總
文振縣肆總：

香山總　扶岩總　山阿總　大歷總

鎮安縣肆總：

百廩總　東珖總　界番總　安富總

安立縣五總：

山梁總　雲半總　東魯總　上龍總

秋鄂總

文盤州貳總：

武牢總　慶安總

45b

水尾州叁總：

嘉富總　玉琬總　樂山總

兵額

揀兵拾捌人。又**土勇**玖百叁拾捌人。又**手勇**（由新設，住守館司、鎮河貳屯）貳百人。

人丁

正納丁數貳千壹百人

田土（土項荒廢）

公私各項田叁千貳百肆拾捌畝

46a

稅錢

仝年應徵叁千玖千貳貫。又**產稅錢**貳千柒百五拾柒貫

稅粟

仝年應徵捌百捌拾壹斛

風俗

府轄漢土清儸相雜。鎮安、安立、文振叁縣漢民之豪長者文字僅記姓名。文盤、水尾貳州土民之豪目者習尚粗知禮法。清人商賈營生，俗多豐靡。儸人刀耕火耨，林利資生。其衣服或純用麻枲，或叁用黑白。至如節序、慶吊惟土豪儸長稍有漢風，餘多率略。

46b

物產

禾穀竹木及畜產諸常物與他府略同。江分則有魚鼈鱣鮪，林分間有草菓、禹餘糧、鐵桄及山雞、畫眉鳥、野豬、虎豹、麋鹿之類。至如文振、水尾之金礦，鎮安之銅礦現經封閉，茲現方行飭勘。

氣候

47a

府轄天氣寒涼，地氣高燥。多是秋田。農事以辰耕作。草木蒙蔽，日已出而務未收，日未入而務已噎。寒氣薰蒸易成嵐瘴。

山水

府轄所居皆是連山。舉其有名者，文振之芝山、邱筆山，安立之沉峙山、象口山、光山、護山，鎮安之蓋頂山、喋鵞山，文盤之巒課山、馬鞍嶺、宜山、闌山，水尾之巒娘山、古雷嶺、古卒嶺、

招山、慶山。

一條**大江**自清國流入府轄，經水尾、文盤、鎮安等
47b 縣州，又經山西省夏和縣至文振縣江分，是
為洮江。

名勝

鎮安有葉夫人神祠，鎮安、文盤各有衛國神祠，水尾有關公祠、柳杏公主祠、龍王祠。

路程

一條小路自夾嘉興府三農縣界，經山西省錦溪、夏和貳縣，又經鎮安、文盤、水尾等縣州至夾清國關化府界，長玖百肆拾里，橫肆尺。

一條小路自夾嘉興府三農縣界，經鎮安、文盤貳縣
48a 州，至夾安西府昭晉州界，長肆百柒拾叁里，橫叁尺。

一條小路自夾嘉興府三農縣界至文振縣莅，長壹百貳拾里，橫叁尺。

49a

文振縣

歸化府統轄。縣莅在大歷總大歷社。周圍通長肆拾丈。肆面竹籬，前門壹。地轄東夾山西省夏和縣界，西夾瓊崖州界，南夾扶安州界，北夾鎮安縣界。東西相距壹百陸拾肆里，南北相距壹百肆拾玖里。

縣轄肆總

香山總貳社：
香山社　石梁社

扶岩總叁社：
49b 扶岩社　山僕社　下路社

山阿總叁社：
山阿社　嘉會社　秀麗社

大歷總叁社：
大歷社　上憑羅社　下憑羅社

兵額

土勇肆百捌拾玖人

人丁

正納丁數壹千叁拾人
50a

田土

私田柒百柒拾玖畝

稅錢

仝年應徵壹萬叁百陸拾玖貫。又**產稅錢**貳千柒百五拾柒貫

稅粟

全年應徵壹百玖拾玖斛

風俗

縣轄土民專事耕耘，平地墾田。每至祈神日，樹下 50b
社祭。娶妻出贅，然後成婚。儸人刀耕火耨，襁背裹兒，隴頭造粥，留去無常，但隨地利豐減而移居之。婚喪慶吊惟土豪儸長漸染漢風，餘皆率略。

物產

穀有蜀黍、糯稻；竹有青竹、沙竹。木多雜木。畜產諸常物皆有之。麋鹿、虎豹之類亦間有之。嘉會社有金礦，現經封閉，茲現方飭勘。

氣候

春夏多雨，秋冬多寒。農事只有秋田。林木岑蔚，山 51a
務薰蒸，嵐瘴頗亦深重。

山水

上憑羅社有芝山，大歷社有邱筆山。

一條**大江**自夾鎮安縣江分至夾山西省夏和縣江分，是爲洮江，長拾里，廣壹百丈上下，深壹丈五尺。

名勝

縣轄無有名勝

路程

一條小路自縣莅而西，經大歷、山僕、下路等社至夾瓊崖州界，長貳百叁拾里拾丈，橫叁尺。 51b

一條小路等縣莅而東，經下憑羅社至夾山西省夏和縣界，長貳拾五里，橫叁尺。

一條小路等縣莅而東南，至夾安立縣界，長五拾里，橫叁尺。

一條小路等縣莅而北，至夾鎮安縣界，長五拾里，橫叁尺。

鎮安縣 52a

歸化府統轄。縣莅在百廩總百廩社（即館司屯）。土壘周圍通長柒拾肆丈，壘身高陸尺，腳廣柒尺，面厚肆尺。前、右、後門叁。礮臺五所。寰壘之外各樹苗芽。地轄東夾山西省夏和縣界，西夾文盤州界，南夾文振縣界，北夾宣光省收州界。東西相距壹百陸拾貳里，南北相距五拾陸里。

縣轄肆總 52b

百廩總拾壹社：

百廩社　豪家社　彊弩社　沛陽社
化珖社　鳴鸛社　青棣社　鵝鸛社
安沛社　良岩社　鼓腹社

東珖總陸社：

東珖社　茂阿社　豐裕社　報答社
大僕社　敦本社
界番總捌社：
界番社　猗犴社　謳婁社　良蠶社
丹屋社　屢田社　平坦社　歌詠社
安富總柒社：
安富社　大樸社　懷遠社　龜蒙社
敦教社　廣漠社　堅牢社

53a

兵額

揀兵陸人。又**土勇**壹百陸拾人。又**手勇**（由新設，住守館司屯）壹百人

人丁

正納丁數貳百陸拾人

田土

（縣轄無有土項）
私田陸百捌拾壹畝

稅錢

仝年應徵肆百叁拾肆貫

53b

稅粟

仝年應徵貳百貳拾捌斛

風俗

縣轄肆總。百廩總均是漢人，界番、安富、東珖叁總漢土相雜。漢民農商爲業，習俗與中土同。土民隨便構屋，架棧而居，山田、平田隨地耕墾。服用藍布。惟豪長粗知禮法。歲辰節序與漢人稍同。儽人高處構家，開墾山麓，刀耕火耨。此處山土漸老又往他處。有白裙族、黑裙族。衣服黑白各隨其類。有傜

54a

人族、高闌族，衣服黑白參用。有貓人族衣服純用麻枲，不用染色。有山半儽（俗號舍艮）以獸角施額，性畏蛙鳴聲，多擇半山高處而居。壹年之內只有正月元旦節殺牲祈先已，餘則無之。

物產

土宜糯稻、瓜芋。林有青竹、沙竹、禹餘糧、白粘、鐵栲等項。獸有虎、鹿，魚有鱣魴之類。其畜產常物與諸縣同。豐裕社有銅礦，現經封閉，茲現方飭勘。

氣候

54b

縣轄氣寒。而東珖、安富貳總爲最。日中而山猶昏暗。雨小而地已泥濕。寒氣薰蒸易成嵐瘴。

山水

青槤社有蓋頂山，茂阿社有喋鶖山。

一條**大江**自夾文盤州江分，經縣莅津次至夾山西省夏和縣江分，是爲洮江，長貳百五拾里

內自文盤江至珖溪，長壹百陸拾里，廣五拾丈上下，深壹丈叁尺上下

自珖溪至夏和江，長玖拾里，廣五拾肆丈上下，深五丈肆尺上下

名勝

葉夫人神祠：在百廩社。相傳神乃公主，爲洮江最靈之神，祈禱稔應，歷代預在祀典

衛國神祠：55a 在東珖社

路程

一條小路自縣菹而東，經館溪至夾山西省夏和縣界，長捌里叁拾丈，橫五尺

一條小路自縣菹而西，經沛陽、鳴鸛、茂阿、東珖等社至夾文盤縣界，長壹百玖拾壹里壹百丈，橫叁尺

一條小路自縣菹而北，經豪家、彊弩等社至夾宣光省收州界，長壹百五拾里，橫叁尺五寸

一條小路自縣菹而南洮江渡，經界番社，又轉而 55b 西，經謳婁、龜蒙、敦教、廣漠等社至夾文盤州界，長壹百玖拾貳里肆拾丈，橫叁尺

56a

安立縣

歸化府統轄。縣菹在雲半總雲半社。周圍通長捌拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾山西省錦溪縣界，西夾文振縣界，陆夾清山縣界，北夾山西省夏和縣界。東西相距壹百五里，南北相距壹百捌拾壹里。

縣轄五總

山梁總五社：山梁社　安巢社　峨眉社　沙籠社　桂山社

56b

雲半總五社：雲半社　孔雀社　雲梯社　鳳毛社　伴侶社

上龍總肆社：上龍社　下龍社　暮春社　徒水社

秋鄂總肆社：秋鄂社　同樂社　復古社　安養社

東魯總叁社村：東魯社並雲籠、香篆貳村　兌魯社並春雷、玉立貳村　春應社

兵額

57a

揀兵拾貳人，又**土勇**貳百肆拾人

人丁

正納丁數叁百五拾五人

田土（縣轄無有土項）

公私各項田壹千貳百拾叁畝

稅錢

仝年應徵陸百貳拾捌貫

稅粟

仝年應徵叁百拾肆斛

風俗

57b

縣轄漢、土相半。漢民風俗與他縣同。土民質野，但知農事。言語、衣服與漢民差異。惟豪長稍識漢俗文字。婚喪祭祀亦各漸染漢風，然猶率略。東魯、上龍貳總民多架棧而居。

物產

仝轄多秋禾，惟雲半社有夏禾。山堰多植楮皮、芋荳，林分多有雜木、沙竹等項。山雞、虎、鹿亦間有之。常物畜產與他縣同。

58a

氣候

縣轄地勢近山，風雨寒涼差勝。雲起山腰霧迷木末。日出卯而雲氣騰，日轉申而霧氣暗。寒氣薰篜，稍有嵐瘴。

山水

徒水社有護山，上龍社有光山，下龍社有沉峙山，復古社有象口山。

一條小江自夾清山縣江分，經秋鄂社縈迴又至夾伊縣江分，是爲美河，長壹里拾五丈，廣叁丈上下，深玖尺。

58b

名勝

縣轄無有名勝

路程

一條小路自縣莅而東，經雲半社至夾山西省錦溪縣界，長叁里拾叁丈，橫五尺。

一條小路自縣莅而西北，經雲梯、桂山、安巢等社至夾文振縣界，長叁拾叁里壹百拾五丈，橫肆尺。

一條小路自縣莅而西南，經雲籠、東魯、玉立、秋鄂等社至夾清山縣界，長叁百柒里壹百丈，橫肆尺。

59a

文盤州

歸化府統轄。州莅新設在慶安總考盤社慶安寨（即鎮河屯）。周圍土壘通長肆拾壹丈，壘身高陸尺，腳廣柒尺，面厚肆尺。前、後、右叁門，均置礮臺。地轄東夾鎮安縣界，西夾昭晉州界，南夾鎮安縣界，北夾宣光省陸安縣界。東西相距壹百肆拾柒里，南

北相距捌拾肆里。

州轄貳總

武牢總參社：

59b

武牢社　文盤社　春膠社

慶安總肆社寨：

慶安社　考盤社　株桂社　慶安寨

兵額

土勇肆拾玖人，又**手勇**（由新設，住守鎮河屯）壹百人。

人丁

正納丁數壹百拾五人

田土

州轄無有土項

私田貳百陸拾捌畝

60a

稅錢

仝年應徵壹百捌拾五貫

稅粟

仝年應徵陸拾捌斛

風俗

州轄土民俗多尚鬼。疾病咒禱鬼神，少知文字，但事耕農。儽人刀耕火耨，隨地移居。有一黑儽衣服用黑。有一儽俗號舍副服短衣五色。有山半儽俗號舍艘以獸角施額，性畏蛙鳴，多擇半山高處而居。其歲辰節序，土豪儽長漸染漢風，餘則無之。

60b

物產

州轄並是秋田，糯米較多。收穫後植山芋蜀黍。林分有禹餘糧、山薯蕷、雜木、青竹、沙竹各項。野豬、山羊、虎豹之類亦間有之。畜產常物與他州同。

氣候

正、貳月常有北風噓寒。叁月下旬始溫。五、陸月常有東南風，暑熱正盛。柒月暑退將寒，常有西風大雨。玖月漸覺寒涼。冬月北風寒冷，霧障群山終朝不散。嵐瘴稍重。

61a

山水

慶安社有巒課山、馬鞍嶺、宜山、闌山。

一條**大江**自夾水尾州江分，經春膠、文盤、考盤、株桂等社放下鎮安縣江分，是爲洮江，長柒拾五里叁拾丈。

內自水尾江至伊州荏，長肆拾里叁拾丈，廣五拾丈上下，深五丈上下

自伊州荏至鎮安江，長叁拾五里，廣五拾玖丈上下，深壹丈上下

名勝

衛國神祠在考盤社。

路程

61b

一條小路自州莅而東，經株桂社至夾鎮安縣界，長叁拾五里捌拾丈，橫叁尺。

一條小路自州莅而西，經慶安社至夾昭晉州界，長貳拾貳里叁拾丈，橫貳尺五寸。

一條小路自州莅而北，經鎮河渡，又轉而經文盤社至夾水尾州界，長叁拾玖里捌拾五丈，橫叁尺。

一條小路自州莅而北，過鎮河渡至夾宣光省陸安州界，長五里壹百貳拾捌丈，橫叁尺。

62a

水尾州

歸化府統轄。州莅在玉琬總保勝庸。周圍通長貳拾肆丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾宣光省渭川縣界，西夾昭晉州界，南夾文盤州界，北夾清國文山縣界。東西相距貳百玖里，南北相距壹百柒拾柒里。

州轄叁總

嘉富總五社寨：

嘉富社　豐年社　甫安寨　廊坡社　甘棠社

62b

玉琬總陸社寨庸滿：

玉琬社　山腰社　南臚寨　保勝滿

保勝庸　明鄉庸

樂山總叁社：

樂山社　同貫社　呈祥社

兵額

州轄無有兵額

人丁

正納丁數叁百肆拾人

田土

州轄無有土項

私田壹百陸畝

63a

稅錢

仝年應徵百柒拾五貫

稅粟

仝年應徵陸拾玖斛

風俗

州轄清、土、儸間雜。清人多獷悍，土民屋居架棧，平地墾田，農桑爲業，食多糯米。惟土豪漸染漢風，粗知禮法。其衣服，歲辰節序與漢人同。明鄉

庸人商賈爲藝，俗從清國，稍涉於奢。儽人山嶺爲家，隨地 63b 移處，刀耕火耨，林利資生。有山子豪儽、猺人儽、䟦儽參名，惟猺人儽以藍黑畫著身體，有畫禽獸葩木等樣。一年之內皆以正月初年壹、柒月拾五等日殺牲祭先而已。至如昏喪慶吊皆是率略。

物產

稻黍皆有而粱較多。竹有青竹、沙竹，木多雜木，菓有草菓、柑橘等項。畫眉鳥、虎、鹿之類亦間有之。畜產常物與諸州同。樂山社有金礦，呈祥社有銅礦，現經封閉，茲方各行飭勘。

64a

氣候

天氣風雨如常，寒冷差勝。雲起山根，霧迷木末。寒氣薰蒸易成嵐瘴。

山水

同貫社有愛山、巒娘山，樂山社有古雷嶺，玉琬社有古卒嶺，山腰社有招山。

一條**大江**自夾清國經保勝、山腰、豐年、甘棠、嘉富等社庸至夾文盤州江分，是爲洮江，長叁百肆拾五里

內自清國江至貫溪，長壹百肆拾伍里，廣柒拾丈上下，深壹丈叁尺上下

自貫溪至文盤江，長貳百里，廣玖拾柒丈上下，深叁丈五尺上下

64b

一條**小江**自夾清國經保勝庸通于洮江，是爲牛江，長拾里，廣肆拾丈，深壹丈。

一條**小江**自夾清國經山腰、玉琬等社至夾宣光省江分，是爲潼江，長貳百里，深壹丈五尺。

名勝

關公祠：在明鄉庸

柳杏公主祠：在明鄉庸。事跡詳見南定志

龍王祠：在山腰社

路程

一條小路自州菈而東，經豐年社至夾宣光省渭川縣界，長壹百五拾里，橫叁尺。

65a

一條小路自州菈而南，過洮江渡，又轉而東經甘棠、嘉富貳社至夾文盤州界，長貳百里，橫五尺。

一條小路自州菈而北，至保勝堡，長貳里叁拾丈，橫肆尺。

一條小路自州菈而西洮江渡，經樂山、同貫、呈祥等社至夾清國界，長壹百五拾貳里叁拾丈，橫叁尺。

66a

安西府

奉照倫州原屬伊府。嗣德五年改隸奠邊府。府莅未建。東西南北里數未詳。嗣德五年改隸奠邊府

統轄昭晉壹州貳總

昭晉州貳總：

陽逵總　豐收總

兵額

另奉著入昭晉州以下

人丁

田土

稅錢

稅粟

66b

風俗

物產

氣候

山水

名勝

路程

一條小路自北夾水尾州界至南夾萊州界，長柒百里，橫叁尺

一條小路自東夾文盤州界至西夾清國廣陵州 67a 界，長五百貳拾伍里，橫叁尺

68a

昭晉州

安西府統轄。州莅在陽逵總陽逵社，周圍通長肆拾丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾文盤州界，西夾清國廣陵州界，南夾瓊崖州界，北夾水尾州界。東西相距貳百陸拾陸里，南北相距叁百拾叁里。

州轄貳總

陽逵總柒社村：

陽逵社　明琅社　青葵社　灘淵社

向榮村　午覆村　良善社

豐收總肆社寨：

68b

豐收社　廊南寨　平廬社　親屬寨

兵額

土勇壹百肆拾柒人

人丁

正納丁數五百拾貳人

田土

州轄無有土項

公私各項田肆百肆拾貳畝

稅錢

仝年應徵陸百玖拾柒貫

稅粟

仝年應徵壹百叁拾貳斛

風俗

州轄清、土、儂、儿相雜。清人俗從清國，稍涉於奢。土民農桑漁獵各有其藝，草廬架棧，藍布穿衣。有病禱于鬼神。儂人風俗甚於樸野。儿人火耨刀耕，惟尋土色之豐，稍有減色即徙他處。婚喪祭祀，土豪儿長漸染漢風，餘則無之。

物產

699

稻黍皆有而粱較多。菓有桃李、柑橘，竹有沙竹、青竹，貨有土絹、金毛等項。鸚鵡鳥、孔雀鳥及虎豹、麋鹿之類亦間有之。常物畜產與他州同。向榮村有銀礦，現經封閉，茲方飭勘。

氣候

春夏節候暖和，不甚炎熱。秋冬寒涼差勝，雲暗霧迷，辰巳牌始散。寒濕薰蒸易成嵐瘴。

山水

灘淵村有風崗山，平廬社五仙山，明琅村有邱山，邱哥山。

702a

崗

一條小江自良善社流出，經青葵社至夾萊州江分，是爲金子河，長壹百里，廣五丈上下，深捌尺。

名勝

州轄無有名勝。

路程

一條小路自州菹而東，至夾文盤州界，長貳拾貳里叁拾丈，橫叁尺五寸。

一條小路自州菹而西，經明琅、灘淵、親屬、廊南、平廬、豐收等社寨至夾清國廣陵州界，長肆百貳

709

拾五里，橫叁尺。

一條小路自州菹而南，經明琅、灘淵、良善、青葵等社村至夾瓊崖州界，長肆百貳拾五里，橫叁尺。

一條小路自州菹而北，經明琅、向榮、午覆等社村至夾水尾州界，長貳百柒拾五里，橫叁尺五寸。

71a

奠邊府

（奉照倫州原屬安西府。嗣德五年改隸伊府）。

府轄在省城西，兼理寧邊壹州，統轄遵教、倫州、萊州、瓊崖、順州五州。府莅在寧邊州風清總農頡社。土城（由因故黎土城）周圍通長五百拾丈，高壹丈五尺，厚壹丈。城外樹芽竹。有濠廣貳丈，深陸尺。前後貳門。城肆角各置礮廠壹。其轄東夾順州界，西夾南掌國界，北夾清國廣陵州界。東西相距貳百肆拾陸里，南北相距五百拾叁里。

兼理寧邊州貳總

統轄遵教、倫州、萊州、瓊崖、順州五州叁總

遵教州壹總：

阜安總

倫州壹總：

文榜總

萊州壹總：

懷萊總

瓊崖州（未設總）

順州（未設總）

兵額

72a

土勇肆百叁拾人

人丁

正納丁數壹千陸百拾肆人

田土

府轄無有土項

私田壹千壹百叁畝

稅錢

仝年應徵貳千壹百肆拾捌貫

稅粟

仝年應徵貳百捌拾貳斛

72b

風俗

府轄清、土、儽相雜。清人其性獷悍，其俗侈靡。土民性多儉嗇，俗尚樸陋。儽人刀耕火耨，隨地移居，或以藍黑畫足，或以皮角戴頭。大抵土儽皆以農桑爲業，其俗率多尚鬼。昏喪祭祀較與漢民有別。

物產

府轄秋禾多，夏禾少。葩利、畜產常物及竹木各項處處有之。貨有紫蟻、砂仁、黃蠟，及山雞、虎豹、麋鹿、魚蝦之類間亦有之。順州之硝硝、硫磺貳礦，經奉 73a 摺請暫緩。遵教之銀礦，萊州之銅礦，現經封閉，茲方各行飭勘。

氣候

天氣多寒，地氣高燥者多，卑濕者少。冬春雨少而暑多，草木蒙蔽，霜霧薰篜易成嵐瘴，諸州皆同。惟寧邊、倫州貳州農事常早。

山水

府轄皆山。舉其有名者，則寧邊之賢僚山、怕山、古城山；順州之赤土山、篤山、襄山、邱隴山；萊州之眞 73b 石山、乾哥山、蓮山；萊州、遵教之毫山、富城山；倫州之廣山、石盞山。

大江一條自南掌國江分流入府轄，經萊州、瓊崖、順州等州至嘉興府枚山、山羅貳州江分，是爲沱江。

名勝

古城寺：在府莅。

路程

一條小路自府莅而東，經遵教、順州貳州至夾嘉興府山羅州界，長叁百五拾里，橫叁尺。

74a

一條小路自府莅而北，經遵教、瓊崖貳州至夾安西府昭晉州界，長壹百里，橫叁尺。

一條小路自府莅而西北，經萊州至夾安西府昭晉州界，長五百里，橫叁尺。

一條小路自府莅而南，至夾南掌國界，長貳百五拾里，橫叁尺。

75a

寧邊州

奠邊府兼理。東夾遵教州界，西夾南掌國界，南夾清化省呈固縣界，北夾萊州界。東西相距壹百貳拾捌里，南北相距肆百叁拾五里。

州轄貳總

風清總柒社：

風清社　農頡社　萊森社　湊居社
伯包社　招來社　平坦社

仙峰總陸社：

仙峰社　平敦社　芳蔓社　繡葩社
猛加社　賢僚社

75b

兵額

土勇壹百捌拾肆人

人丁

正納丁數貳百肆拾貳人

田土

州轄無有土項

私田陸拾壹畝

稅錢

仝年應徵叁百拾柒貫

稅粟

76a

仝年應徵拾五斛

風俗

州轄土民言語侏儒，俗多質樸，耕織爲業。祭祀並無，儻有歌唱則吹草笛而已。仙峰、賢僚、繡葩叅社多有從釋。明鄉庸人風俗稍涉於奢，較與土民相別。

物產

秋禾多，夏禾少。荳有青黃荳，瓜有鼠瓜，菓有芭蕉，貨有粗布、黃蠟等項。畜產諸常物皆有之。虎豹麋鹿之類亦間有之。

76b

氣候

四序之中寒涼過半。地氣高燥者少，卑濕者多。農事肆月秧，五、陸月下稼，捌、玖月收穫。節候頗早，但多嵐瘴。柒、捌月間颶風間發，拔木偃禾者有之。

山水

賢僚社有賢僚山，萊森社有怕山，仙峰社有古城山。

一條**小江**自夾清化省呈固縣江分，經賢僚、仙峰、猛加、平敦等社至夾順州江分，是爲馬江，長壹百77a五拾里，廣拾丈上下，深捌尺。

一條**小江**自州轄湊居社經風清、伯包、招來、平坦、農頡、芳蔓等社通于耨江，是爲森江，長貳百里五拾丈，廣肆丈上下，深五尺。

一條**小江**自夾南掌國江分流入州轄森江（森江在州東，其水西流合耨江，出南掌國界）來入之，又出南掌國界，是爲耨江，長壹百里，廣肆丈上下，深五尺。

名勝

古城寺：在府菈。由設在州轄農頡社。相傳牢儸所造。

77b

路程

一條小路自府菈（由設在州轄農頡社）而東，經招來社至夾遵教州界，長壹百五拾里，橫叅尺。

一條小路自府菈而東，經招來社又轉而北，經湊居社至夾倫州界，長叅百里，橫肆尺。

一條小路自府菈而南，經芳蔓、猛加、仙峰、賢僚等社至夾南掌國界，長貳百里，橫叅尺。

一條小路自府菈而北，經萊森社至夾萊州界，長壹百五拾里，橫叅尺。

78a

遵教州

奠邊府統轄。州莅在阜安總歸慕社。周圍通長叁拾陸丈，肆面竹籬，前門壹。地轄東夾順州界，西夾寧邊州界，南夾順州界，北夾倫州界。東西相距壹百柒拾陸里，南北相距陸拾肆里。

州轄壹總

阜安總叁社：

阜安社　歸慕社　春陽社

兵額

78b

土勇五拾人

人丁

正納丁數貳百拾壹人

田土

州轄無有土項

私田拾五畝

稅錢

仝年應徵貳百柒拾肆貫

稅粟

仝年應徵肆斛

79a

風俗

州轄土民習尚質樸，平地墾田，草廬架棧。男服青黑色，女服白短衣。其山多獸，其水多魚。土人多有漁藝。儽人山嶺爲家，隨地利而居之。

物產

土宜糯稻，木多雜木，竹有青竹、沙竹，菓有砂仁，畜產常物與他州同。虎豹麋鹿之類間亦有之。歸慕社有銀礦，現經封閉，茲現方飭勘。

氣候

79b

天氣風雨如常，寒暑相半。地氣高燥，農事以辰，但草木蒙蔽，寒氣薰蒸，最爲嵐瘴。

山水

州轄無有大川

歸慕社有毫山、富城山

名勝

州轄無有名勝

路程

一條小路等州莅而西，經阜安、春陽等社至夾寧邊州界，長壹百里，橫叁尺。

一條小路自州莅而南，經阜安社至夾順州界，長

80a

捌拾五里，橫叁尺五寸。

一條小路自州莅而東，至夾順州界，長叁拾里、橫叁尺。

81a

倫州

奠邊府統轄，遵教州兼攝。東夾瓊崖州界，西夾寧邊州界，南夾遵教州界，北夾萊州界。東西相距壹百捌拾捌里，南北相距壹百肆拾柒里。

州轄壹總

文榜總叁社：

文榜社　敦德社　崑崙社

兵額

州轄無有兵額

人丁

正納丁數壹百肆拾肆人

田土

州轄無有土項

私田肆拾陸畝

稅錢

仝年應徵壹玖拾貳貫

稅粟

仝年應徵拾壹斛

風俗

州轄地狹土磽，民貧俗儉。土民屋居架棧，灶置中間。男事耕耘，女事織績。其俗尚鬼，動輒祈禱。儻人刀耕火耨，隨地移居。男人以藍黑畫著兩足百類形樣，云可除妖。婚喪祭祀皆是率略。

物產

穀多糯稻，荳有綠、黃荳，竹有青竹、沙竹，貨有布帛、黃蠟，獸有虎豹麋鹿等類。畜產常物與他州同。

氣候

天氣多寒，地氣高燥。農事肆月秧，五、陸月下稼，捌、玖月收穫。節候常早。山峰環繞，草木蒙蔽，嵐氣 82b 所蒸最爲瘴厲。

山水

文榜社有廣山、石盞山

一條**大江**自夾萊州江分，經敦德社至夾瓊崖州江分，是爲沱江，長貳百里

內自萊州江至北溪，長柒拾里，廣貳拾捌丈上下，深捌尺上下

自北溪至瓊崖江，長壹百叁拾里，廣叁拾丈上下，深壹丈上下

名勝

州轄無有名勝

路程

一條小路自北夾萊州界，經文榜、敦德、崑崙等社至夾瓊崖州界，長貳百貳拾里，橫叁尺。

一條小路自西夾寧邊州界，經文榜、崑崙貳社至夾遵教州界，長貳百里叁拾丈，橫叁尺。

萊州

奠邊府統轄。州莅在懷萊總懷萊社。周圍通長肆拾丈，肆面竹籬，前門壹。其轄東夾倫州界，西夾南掌國界，南夾寧邊州界，北夾清國廣陵州界。東西相距壹百柒拾陸里，南北相距柒拾捌里。

州轄壹總

懷萊總壹社：

懷萊社

兵額

土勇五拾人

人丁

正納丁數壹百陸人

田土

州轄無有土項

私田壹百陸畝

稅錢

仝年應徵壹百五拾叁貫

稅粟

仝年應徵貳拾柒斛

風俗

州轄土民習尚樸野，以農桑爲業。藍布穿衣，草廬架棧。男女無論已未嫁娶均是綰髮。歲辰節序皆是率略。有一儸男人以藍黑畫著兩足百類形樣，云可除妖。

物產

穀多糯稻，木有蘇木、鐵欖、鐵栲、苦練、楮皮，菓有柑橘等項。又有蝦穴一處（蝦自溪水流出頗多）。麋鹿、虎豹之類間亦有之。常物畜產與他州同。懷萊社有萊菖銅礦，現經封閉，茲現方飭勘。

氣候

天氣陰翳常多，晴霽長少。春、冬極寒，夏極熱，惟秋氣和平。地氣高燥，草木蒙蔽，嵐瘴深重。

山水

懷萊社有蓮山、萊山、眞石山、乾哥山。

一條**大江**自夾南掌國江分經懷萊社至夾倫州江分，是爲沱江，長壹百五拾里拾丈

內自南掌國江至那江，長柒拾陸里拾丈，廣拾捌丈上下，深捌尺上下

自那江至倫州江，長柒拾肆里，廣貳拾丈上下，深捌尺上下

一條**小江**自夾廣陵州江分經州莅與金子河合，86a 通于沱江，是爲那江，長捌拾里，廣叁丈上下，深捌尺。

名勝

州轄無有名勝

路程

一條小路自州莅而東，經懷萊社沱江渡至夾倫州界，長五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而西，至夾南掌國界，長陸拾里，橫叁尺五寸。

一條小路自州莅而北，至夾清國廣陵州界，長貳百里，橫叁尺。

87a

瓊崖州

奠邊府統轄。州莅在安宅社。周圍通長柒拾丈，肆面竹籬，前門壹。其轄東夾文振縣界，資夾倫州界，南夾順州界，北夾倫州界。東西相距叁百捌拾里，南北相距壹百叁拾壹里。

州轄肆社（原未設總）：

楊彌社　安宅社　玉濺社　安鄭社

兵額

土勇肆拾捌人

87b

人丁

正納丁數壹百玖拾玖人

田土

州轄無有土項

私田陸百貳拾叁畝

稅錢

仝年應徵叁百叁拾柒貫

稅粟

仝年應徵壹百五拾玖斛

風俗

88a
州轄土民言語侏儒，習俗樸陋，皆以農桑漁獵爲業。藍布爲衣，草廬架棧。其俗尚鬼，有病不求藥餌，惟殺牲禱神而已。蠻人刀耕火耨，林利資生。婦人以皮爲角，長壹尺半，戴在頭上，其俗土人別。

物產

穀有糯稻，荳有綠黃，產有砂仁、黃蠟。又有蝦穴一處（蝦自溪水流出頗多）。虎豹、麋鹿之類間亦有之。畜產常物與他州同。

氣候

88b
天氣少暑多寒，地氣高燥者多，卑濕者少。農事多是秋田。草木叢雜，寒濕薰篠，最爲嵐瘴。

山水

州轄無有名山

一條**大江**自夾倫州江分經安宅社至夾順州江分，是爲沱江，長貳百里

內自倫州江至氈溪，長玖拾里，廣貳拾丈上下，深捌尺上下

自氈溪至順州江，長壹百拾里，廣貳拾五丈上下，深玖尺上下

名勝

州轄無有名勝

路程

一條小路自州莅而東，過沱江渡，經玉濺社至夾文振縣界，長壹百五拾里，橫肆尺。

89a
一條小路自州莅而西，經安宅社至夾倫州界，長柒拾五里，橫叁尺。

一條小路自州莅而北，過沱江渡，經楊彌、安鄭貳社至夾倫州界，長壹百柒拾五里，橫叁尺。

90a
順州

奠邊府統轄。州莅在青枚〇社。周圍通長肆拾五丈。肆面竹籬，前門壹。其轄東夾山羅州界，西夾遵教州界，南夾枚山州界，北夾瓊崖州界。東西相距壹百叁拾捌里，南北相距壹百肆拾貳里。

州轄五社（原未設總）：

南鄭社　鄭北社　輕快社　春枚社　青平社

兵額

90b
土勇玖拾捌人

人丁

正納丁數柒百拾貳人

田土

州轄無有土項

私田貳百五拾畝

稅錢

仝年應徵捌百柒拾肆貫

稅粟

仝年應徵陸拾肆斛

風俗

州轄土民，男尚耕耘，女織粗布。草廬架棧，灶置中間。俗多尚鬼，有病不求藥，惟殺牲祈禱而已。娶妻不拘貧富，出贅陸年然後成婚。其歲辰節序，祭祀慶吊皆是率略。蠻人刀耕火耨，隨地利而居之。

物產

穀有糯稻，荳有綠黃荳，貨有粗布，又有砂仁、紫蟻、蘇木、楮皮等項。山雞、虎豹、麋鹿之類亦間有之。畜產常物與他州同。春枚社板潭硝礦，南鄭社芒林硫磺礦，經奉摺請暫緩，茲方各行飭勘。

氣候

天氣寒多而暑少。地氣高燥多而卑濕少。農事惟有秋田。寒氣所蒸積成嵐瘴。

山水

春枚社有邱隴山、赤土山、篤山、襄山。

一條**大江**自夾瓊崖州江分，經春枚、青平、輕快等社至夾山羅州江分，是爲沱江，長貳百里

內自瓊崖州江至輕溪，長壹百五拾里，廣貳拾五丈上下，深捌尺上下

自輕溪至山羅江，長拾里，廣叁拾丈上下，深壹丈上下

一條**小江**自夾寧邊州江分，經南鄭、鄭北等社至夾山羅州江分，是爲馬江，長貳百里，廣叁拾丈上下，深捌尺。

名勝

州轄無有名勝

路程

一條小路自州菈而東，經青平、輕快等社至夾山羅州界，長五拾里，橫叁尺。

一條小路自州菈而西，至夾遵教州界，長柒拾五里，橫叁尺。

一條小路自州菈而東，經鄭北社，又轉而南，過馬江渡至夾枚山州界，長叁百五拾里，橫五尺。

TỈNH
THÁI NGUYÊN

TỜ TÂU
TỈNH THẦN THÁI NGUYÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Thái Nguyên	太原省城
Phủ Phú Bình	富平府
Huyện Tư Nông	司農縣
Huyện Phổ Yên	普安縣
Huyện Động Hỷ	洞喜縣
Huyện Bình Xuyên	平川縣
Huyện Võ Nhai	武崖縣
Phủ Tòng Hóa	從化府
Châu Định	定州
Huyện Văn Lãng	文朗縣
Huyện Đại Từ	大慈縣
Huyện Phú Lương	富良縣
Phủ Thông Hóa	通化府
Huyện Cảm Hóa	感化縣
Châu Bạch Thông	白通州

TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành tỉnh:

Thành tỉnh Thái Nguyên lúc trước đặt ở xã Bình Kỳ phủ Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh. Năm Gia Long 12 (1813) dời về đặt ở địa phận phường Đồng Hoà huyện Động Hỷ thuộc bản tỉnh. Thành đắp đất hình vuông, chu vi 325 trượng 7 thước 2 tấc. Thân thành từ chân đến vai cao 5 thước, mặt thành rộng 4 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 8 thước. Trên vai thành đắp thêm một cấp ụ tường cao 2 thước. Mặt thành và chân thành đều rộng 2 thước. Mở 4 cửa, đều xây gạch, ngói. Trên mỗi cửa đều có vọng lâu. Ngoài thành có hào, mặt hào rộng 2 trượng, lòng hào sâu 5 thước.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp huyện Hữu Lũng v.v... tỉnh Bắc Ninh (cách tỉnh lỵ 32 dặm), phía tây giáp hai châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang (cách tỉnh lỵ 350 dặm) và các huyện Sơn Dương, Tam Dương tỉnh Sơn Tây (cách tỉnh lỵ 165 dặm), phía nam giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây (cách tỉnh lỵ 63 dặm) và các huyện Hiệp Hoà, Đa Phúc, Kim Anh tỉnh Bắc Ninh (cách tỉnh lỵ 33 dặm), phía bắc giáp các châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn (cách tỉnh lỵ 290 dặm) và các huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng (các tỉnh lỵ 310 dặm).

Đông tây cách nhau 382 dặm. Nam bắc cách nhau 373 dặm.

Tỉnh hạt thống hạt 3 phủ gồm 9 huyện, 2 châu:

Phủ Phú Bình:

-Kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên.

-Thống hạt 3 huyện: Bình Xuyên, Động Hỷ, Vũ Nhai.

Phủ Tòng Hoá:

-Kiêm lý Định Châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng.

-Thống hạt 2 huyện: Phú Lương, Đại Từ.

Phủ Thông Hoá:

-Kiêm lý huyện Cảm Hoá.

-Thống hạt châu Bạch Thông.

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 52.869 mẫu 4 sào 14 thước 1 tấc.

---

[1] Tỉnh Thái Nguyên 太原省: Thời thuộc Đường là đất châu Vũ Nga. Đời Tiền Lê, Lý là châu Thái Nguyên; năm Quang Thái 10 (1397) đời Trần Thuận Tông đổi làm trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Minh đổi làm châu Thái Nguyên gồm 11 huyện: Phú Lương, Tư Nông, Vũ Lễ, Động Hỷ, Vĩnh Thông, Tuyên Hoá, Lộng Thạch, Đại Từ, An Định, Cảm Hoá, Thái Nguyên; năm 1412 đổi làm phủ Thái Nguyên; năm 1423 nhập huyện Tư Nông vào huyện An Định, huyện Động Hỷ vào huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá, còn 8 huyện (THQQ). Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Bắc đạo. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thái Nguyên, năm Quang Thuận 10 (1469) thừa tuyên Ninh Sóc, đầu đời Hồng Đức lại gọi là thừa tuyên Thái Nguyên (sau đổi là xứ), gồm 3 phủ, 8 huyện, 7 châu, là *phủ Phú Bình*: 7 huyện (Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Động Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng) và 2 châu (Định Hoá, Vũ Nhai), *Phủ Thông Hoá:* 1 huyện (Cảm Hoá) và 1 châu (Bạch Thông), *phủ Bắc Bình*: 4 châu (Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên). Đời Lê Trung hưng, từ năm Vĩnh Trị 2 (1677) tách phủ Bắc Bình làm trấn Cao Bình (x. Tỉnh Cao Bằng/ PĐĐC: từ năm Cảnh Thống 2 (1499) đổi là trấn Cao Bình). Đầu đời Gia Long là trấn Thái Nguyên, gồm 2 phủ, 9 huyện, 2 châu (như cũ, chỉ 1 châu Vũ Nhai đổi làm huyện). Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Thái Nguyên. Năm thứ 16 (1835) tách 4 châu huyện thuộc phủ Phú Bình đặt thêm phủ Tòng Hoá; cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi, gồm 3 phủ, 9 huyện, 2 châu. Nay là đất tỉnh Thái Nguyên, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc, các huyện Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn và các huyện Ngân Sơn, Ba Bể tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã phủ Thông Hoá đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, số ruộng đất hai tổng ấy là 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc.

Nhân đinh: 9.021 người.

Hai tổng Thông Hoá, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng số đinh là 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19.300 quan 4 tiền 55 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 8.511 quan 6 tiền 55 đồng tiền.

Thuế đinh: 10.788 quan 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 13.151 hộc 19 bát 4 vốc 2 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 700 người (nay là 135 người).

Trong tỉnh có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ là 226 người. Mỗi suất nộp thuế đinh cả năm bằng bạc 1 lạng. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 23 người.

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 143 người (nay đã trở về hơn 70 người).

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 15 người. Mỗi suất đinh nộp thuế cả năm bằng bạc 2 lạng. Nay phiêu tán chưa về. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 7 người.

-Người Minh Hương ngụ cư ở các phố, chợ, theo sổ cũ: là 163 người. Thuế đinh cả năm nộp bằng bạc: Tráng hạng mỗi suất 2 lạng; lão hạng mỗi suất 1 lạng. Nay phiêu tán chưa về. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 4 người.

Trong tỉnh có:

4 mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 49 lạng. Ngoài ra còn 2 mỏ An Bảo, Bảo Nang đã đóng cửa từ lâu và 1 mỏ Thuần Mang đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. 3 mỏ Kim Hỷ, Bằng Thành, Sảng Mộc mấy năm gần đây bỏ không thu thuế, chỉ còn 1 mỏ Mụ Thượng hiện còn thu thuế, gần đây vì bị phỉ quấy nhiễu nên cũng chưa thu nộp.

5 mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lạng. Ngoài ra còn có 1 mỏ Khiếu Nương đóng cửa từ lâu, 1 mỏ Ngân Sơn đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. Các mỏ khác đều đã bỏ thu thuế.

10 mỏ sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 8.900 cân (nay vẫn thu thuế).

2 mỏ chì, thuế cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân (nay đã bỏ thu thuế).

1 mỏ diêm tiêu, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay đã bỏ thu thuế).

4 xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân (nay đã bỏ thu thuế).

2 cửa ải Đồng Mụ và Bắc Cạn thuế cả năm nộp bằng tiền 8.370 quan (nay vẫn thu thuế).

[Đền miếu]

-Đàn Xã tắc: ở phía tây thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng 1 dặm.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía tây nam thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng nửa dặm.

-Văn miếu: ở phía đông bắc thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng 1 dặm.

-Miếu Hội đồng: ở phía đông thành tỉnh, cách 30 trượng.

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, cách 50 trượng.

-Miếu Thành hoàng: ở phía đông nam thành tỉnh, cách nửa dặm.

Tất cả gồm 6 đàn, miếu ở xung quanh thành tỉnh.

Trong tỉnh nguyên đặt 1 dịch trạm và 14 đồn luỹ, tất cả gồm 15 nơi (nay chỉ còn 1 trạm Thái Long, ngoài ra các đồn luỹ đều đã bỏ).

Phong tục:

Các huyện Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương, Đại Từ ở vùng hạ du người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau. Người Kinh khá nhiều, rải rác có người biết chữ. Các huyện châu Cẩm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng, Vũ Nhai ở vùng thượng du người Mán, người Thổ (Tày) xấp xỉ bằng nhau, ít người biết chữ. Còn nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc vào rừng đốn gỗ, hoặc thả lưới bắt cá, hoặc săn bắn thú rừng. Hàng năm đầu xuân mở hội tế thần. Các tiết nguyên đán, đoan ngọ, trung thu, trừ tịch, trung nguyên, đông chí, cùng là các việc cưới xin, tang ma thì dân vùng thượng du chỉ làm qua loa đơn giản. Ở hạ du, người Kinh cũng theo tục lệ miền xuôi, chỉ có tập tục của người Nùng, người Mán thì hơi khác. (Người Nùng nguyên là dân miền biên giới nước Thanh đến lưu ngụ, cách ăn mặc và tiếng nói hơi giống người Thanh). Người Mán gọi nơi ở là "trại", có 5 tộc: Một là Mán Sơn Miêu quần cộc (vì họ mặc quần ngắn chỉ đến trên bắp vế cho nên gọi như vậy), ở nơi đất bằng, lợp lều lá, phát nương làm rẫy trong rừng, thu hoạch được thóc ước tính để lại đủ ăn, còn thừa thì mang đổi lấy bạc. Hai là Mán Cao Lang, làm nhà sàn ở gần khe núi, tìm chọn chỗ đất thích nghi mà gieo thóc trồng ngô, sau 2-3 năm thì bảo là đất hết chất màu, lại dời đi khai khẩn ở nơi khác, cho nên hai tộc người Mán này thường di chuyển luôn, không ở một nơi nào nhất định. Ngày sinh thì mở cuộc ăn uống vui mừng, hôn lễ thì có thách cưới bằng tiền của. Hàng năm chỉ có 2 tiết nguyên đán và đông chí là làm cỗ tế gia tiên. Ba là Mán Bản (có hai tộc: Mán Đại Bản thích ở núi đá, Mán Tiểu Bản thích ở núi đất). Việc hôn lễ cứ đến rằm tháng 7 nhà giàu mang bạc đến đón dâu; nhà nghèo thì người con trai sang ở rể nhà gái, đủ 12 năm mới được ở riêng. Con gái 16 tuổi thì đầu phải buộc tóc, đội khăn ván vuông[1]; đến khi lấy chồng có con mới được đội sừng giống như sừng bò vàng. Con trai thì bện tóc, quần áo giống người Thanh. Chết thì đem hoả táng. Bốn là Mán Đeo Tiền, lập đền thờ thần ở trong nhà, gọi là Bàn Cổ thánh vương, khi sinh con trai, con gái đều giết lợn để cúng thần, ai cũng đeo tiền đồng có niên hiệu cổ, quần áo dùng vải xanh có dệt hoa văn hình tròn. Năm là Mán Bạch Miêu, con trai bện tóc, con gái đội khăn vải trắng thêu hoa. Tang phục thì dùng khăn trắng chít ngang đầu, đến khi khăn rách mới coi là hết tang. Tựu trung thì những người trưởng Mán nói năng ăn mặc cũng hơi giống người Kinh, thỉnh thoảng cũng có người đi phục dịch việc quan, tỏ ra khá đắc lực. Các tộc Mán nói trên đều mặc quần áo màu xanh, tiếng nói líu lo, nay đã lưu tán, mười phần chỉ còn một hai phần. Trong sổ sách đinh tịch vẫn ghi chung là hai Mán "Sơn Miêu, Thất Tộc" (Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc). Đại để dân trong tỉnh hạt bản tính ngu đần hủ lậu, phần nhiều thích vũ dũng, ít biết lễ nghĩa, trong có người Kinh có đi học biết chữ thì ít mắc phải những bệnh ấy. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo đạo Thiên chúa (chỉ ở huyện Tư Nông 1 xã, huyện Bình Xuyên 7 xã thôn, huyện Động Hỷ 1 xã).

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Ngô, đậu, rau, dưa, quả thì ở đâu cũng có. Trên núi có tre, gỗ; dưới suối có cá, tôm đều không phải sản vật quí lạ. Gỗ thì có đủ 4 loại gỗ tốt lim, đinh, sến, táu, rải rác có ở các huyện Động Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương. Chim trĩ, gà lôi rải rác có ở các huyện Bạch Thông, Cẩm Hoá. Phượng hoàng đất có ở Định Châu, Văn Lãng. Chim công có ở Vũ Nhai, Phú Lương. Năm thứ kim loại (vàng, bạc, đồng, sắt, chì) thì trong tỉnh hạt đều có: vàng ở Kim Hỷ, bạc ở Bông Ngân thuộc loại khá tốt. Mấy năm gần đây nhiều lần bị phỉ quấy nhiễu, dân địa phương cũng không lấy được, nên các mỏ phần lớn bị đóng cửa.

[1] Khăn ván vuông: dùng ván gỗ đóng thành một khuôn vuông; khi đội khăn tức là đội cái khuôn vuông ấy lên đầu rồi dùng khăn vải vuông trùm lên cái khuôn ấy.

Khí hậu:

Khí trời phần nhiều lạnh rét. Khí đất phần nhiều khô hanh. Hàng năm mùa hè mưa nhiều, mùa đông phần nhiều tạnh ráo. Cuối xuân mới bắt đầu ấm, đầu thu đã chớm rét. Mây mù u ám từ giờ Dậu qua đêm đến giờ Tỵ mới tan. Các huyện Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên, Động Hỷ vùng hạ du khí lam chướng còn hơi nhẹ, các nơi khác thì lam chướng rất nặng nề. Trong tỉnh hạt có nhiều khe suối, khi có mưa to thì bị lũ ngập; mưa tạnh trời quang, trở lại bình thường.

Sông núi:

Trong tỉnh nhiều núi, khe liên tiếp. Núi có tên có thể nêu như: huyện Cảm Hoá có các núi Khâu Hoắc, núi Cổ Lân Đâu, núi Linh Quang, động Thạch Kê, núi Biều Sơn. Châu Bạch Thông có các núi Yến Đĩnh, Phương Viên, Yên Hân, Hán Lĩnh. Huyện Động Hỷ có các núi Tượng Sơn, Lịch Sơn, Triện Sơn, núi đá Hoá Trung. Huyện Tư Nông có các núi Hanh Sơn, Ngọc Sơn, Đột Sơn. Huyện Phổ Yên có các núi Độc Tôn, Thanh Lộc. Huyện Bình Xuyên có các núi Đăng Cao, Ngọc Quang, Yến Đĩnh, Ngọc Bội. Huyện Vũ Nhai có núi Tam Canh, Vũ Lễ, động Tam Canh và động Lũng Năng. Huyện Đại Từ có núi Tam Đảo. Huyện Phú Lương có núi Điểm Sơn. Định Châu có núi Trúc Lĩnh, Yến Lĩnh, núi đá Trung Khảm.

Các khe suối chảy ven theo núi thì đâu đâu cũng có. Nêu những khe suối lớn thì huyện Bạch Thông có hồ Ba Bể, cùng sông Đồng Mỗ ở huyện Động Hỷ, sông Mão Giang ở huyện Phổ Yên thuyền bè có thể đi qua, nhưng đều có nhiều ghềnh đá.

Danh thắng:

Huyện Động Hỷ có chùa Thạch Sơn. Huyện Tư Nông có chùa Đột Sơn. Huyện Phổ Yên có chùa Tây Thiên. Huyện Cảm Hoá có Tiên Trì (Ao Tiên). Châu Bạch Thông có hồ Ba Bể. Nay thì rừng rậm um tùm, ít có dấu chân người đi lại.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phố Đồng Mỗ ở thành tỉnh đi về phía nam đến trạm Thái Long, dài 31 dặm, rộng 7 thước. Lại từ trạm đi 2 dặm đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh.

-Một đường từ phố Đồng Mỗ ở thành tỉnh qua chợ Mới Bạch Thông, men theo khe đi sang phía tây, qua châu Bạch Thông, qua núi Phương Viên đến giáp huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Qunag, dài 300 dặm. Những con đường kê tiếp dưới đây đều là đường rừng.

-Một đường từ phố Động Mỗ ở thành tỉnh đi về phía tây nam, qua huyện Bình Xuyên đến giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường từ châu Bạch Thông qua thành phủ Thông Hoá (tức lỵ sở cũ của huyện Cảm Hoá) đi lên phía đông bắc đến giáp giới hai huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và Thạch An tỉnh Cao Bằng, dài 200 dặm.

-Một đường từ thành phủ Thông Hoá vin vách đá mà đi, qua chợ Dã, đồn hồ Ba Bể đến giáp giới huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng và châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường từ phố Đồng Mỗ ở thành tỉnh qua hai huyện Động Hỷ, Vũ Nhai đi sang phía đông đến giáp giới 2 châu huyện Văn Quan và Văn Uyên, dài 250 dặm.

-Một đường từ thành phủ Phú Bình đi về phía đông nam đến giáp giới hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường từ phố Đồng Hoà ở thành tỉnh qua 2 huyện Phổ Yên, Bình Xuyên đi về phía tây nam đến giáp giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường từ chợ Mới men theo khe mà đi về phía tây, qua phủ Tòng Hoá (tức lỵ sở cũ của huyện Định Xuyên) đến giáp giới châu Vĩnh Điện[1] tỉnh Tuyên Quang, dài 250 dặm.

-Một đường từ Quang Vinh, Mỏ Bạch đi về phía tây, qua các huyện Phú Lương, Đại Từ, Văn Lãng đến giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, dài 200 dặm.

-Một đường từ lỵ sở cũ huyện Phổ Yên đi xuống phía nam đến giáp giới huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, dài 25 dặm.

-Một đường nằm trên con đê nhỏ dài hơn 2.810 trượng (thuộc huyện Bình Xuyên).

PHỦ PHÚ BÌNH

Phủ lỵ ở cách phía đông nam thành tỉnh 20 dặm. Phủ kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên, thống hạt 3 huyện Bình Xuyên, Động Hỷ, Võ Nhai.

Thành phủ đặt ở xã Triều Dương tổng Nhã Lộng huyện Tư Nông, bên tả đối diện với núi, bên hữu liền kề với sông, nhân gò núi mà đắp thành đất hình vuông, chu vi 84 trượng. Thành cao 5 thước 4 tấc, dày 3 thước. Bốn phía bên ngoài trồng luỹ tre, ngoài hào còn có ao và ruộng sâu, không có hào. Mở một cửa thành ở phía nam, cao 1 trượng 5 thước. Ba góc thành trái, phải và sau đều có đặt mỗi góc một pháo đài.

Phủ hạt[2] phía đông giáp giới hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp giới hai huyện Đại Từ, Phú Lương phủ Tòng Hoá, và hai huyện Yên Lãng, Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp các huyện Kim Anh, Đa Phúc, Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, phía bắc giáp giới huyện Cảm Hoá, châu Bạch Thông phủ Thông Hoá và hai châu huyện Văn Quan, Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 165 dặm. Nam bắc cách nhau 347 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 39 tổng.

Kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên, 2 huyện gồm 15 tổng:

1.**Huyện Tư Nông**, 9 tổng:

1.Tổng Nhã Lộng	2.Tổng Lý Nhân	3.Tổng Bảo Nang	4.Tổng Nghĩa Hương
5.Tổng Tiên La	6.Tổng Thượng Đình	7.Tổng La Đình	8.Tổng Phao Thanh
9.Tổng Đức Lân			

2.**Huyện Phổ Yên**, 6 tổng:

1.Tổng Hoàng Đàm	2.Tổng Thượng Kết	3.Tổng Vạn Phái	4.Tổng Thượng Vụ
5.Tổng Thống Thượng	6.Tổng Nhã Luật		

Thống hạt 3 huyện Bình Xuyên, Động Hỷ, Võ Nhai, gồm 24 tổng:

---

[1] Ngv. chép là "châu" Vĩnh Điện, đúng ra là huyện Vĩnh Điện.

[2] Phủ Phú Bình 富平府: Là một trong ba phủ thuộc thừa tuyên Thái Nguyên, được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, gồm 7 huyện và 2 châu: Phổ Yên 普安, Đại Từ 大慈, Tư Nông 司農, Bình Nguyên 平原, Động Hỷ 洞喜, Phú Lương 富良, Văn Lãng 文朗, châu Định Hoá定花州, châu Vũ Nhai 武崖州 (ĐNNTC nói phủ Phú Bình có từ thời thuộc Minh, nhà Lê theo cũ, nhầm hoặc chưa rõ căn cứ vào đâu). Đời Mạc kiêng huý Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi huyện Bình Nguyên làm huyện Bình Tuyền 平泉. Đầu đời Gia Long vẫn theo như cũ, chỉ đổi châu Vũ Nhai làm huyện Võ Nhai. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách 4 châu huyện: Định Châu (trước là Định Hoá), Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương để lập phủ mới là phủ Tòng Hoá; 5 huyện còn lại vẫn thuộc phủ Phú Bình. Nay là đất các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Động Hỷ, Võ Nhai, phần phía bắc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên và huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

1.**Huyện Bình Xuyên**, 7 tổng:

1.Tổng Bá Hạ	2.Tổng Hiển Lễ	3.Tổng Sơn Lôi	4.Tổng Thiện Kế
5.Tổng Thanh Trí	6.Tổng Lập Bản	7.Tổng Lực Đinh	

2.**Huyện Động Hỷ**, 9 tổng:

1.Tổng Túc Duyên	2.Tổng Huống Thượng	3.Tổng Hoá Thượng	4.Tổng Thượng Nùng
5.Tổng Vân Lăng	6.Tổng Minh Lý	7.Tổng Niệm Quang	8.Tổng Đồng Bang
9.Tổng Lịch Sơn			

3.**Huyện Vũ Nhai**, 8 tổng:

1.Tổng Lâu Thượng	2.Tổng Quỳnh Sơn	3.Tổng Tân Tri	4.Tổng Nhất Thể
5.Tổng Lâu Hạ	6.Tổng Bác Sơn	7.Tổng Vĩnh Yên	8.Tổng Chàng Xá

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 28.238 mẫu 5 thước 7 tấc 2 phân.

Nhân đinh: 3.969 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.316 quan 2 tiền 34 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 4.713 quan 1 tiền 34 đồng tiền.

Thuế đinh: 4.631 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.933 hộc 20 bát.

Nguyên ngạch tuyển lính: 398 người.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 145 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 3 người.

Trong phủ hạt có:

2 mỏ vàng, nguyên ngạch thuế vàng cả năm nộp bằng vàng 14 lạng.

2 mỏ chì, nguyên ngạch thuế chì cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân.

8 mỏ sắt, nguyên ngạch thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 8.300 cân.

1 mỏ diêm tiêu, nguyên ngạch thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân.

4 xã biệt nạp thuế thổ sản bằng diêm tiêu, với số đinh 72 người, nguyên ngạch thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân.

Cửa quan Đồng Mỗ và chi nhánh cửa quan sông Mão nộp thuế tiền cả năm 6.390 quan.

1 dịch trạm.

5 đồn luỹ (nguyên đặt từ trước).

Phong tục:

Tập tục cần kiệm, phần nhiều dũng cảm mạnh tợn. Bốn huyện Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Động Hỷ phần nào có học, nhưng phần đông thì hung hãn. Huyện Vũ Nhai ít học mà quê mùa, hàng năm các dịp lễ tiết như Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trừ tịch, các lễ tế thần, cúng tổ tiên, tục cưới xin, tang ma cũng giống như các tỉnh Trung châu (miền xuôi). Rải rác có người Mán cư ngụ, họ là người Mán Cao Lang, Mán Sơn Miêu, tiếng nói, quần áo khác người Kinh (xem kỹ phần ghi chung toàn tỉnh). Người theo đạo Thiên chúa chỉ 7 xã thôn ở huyện Bình Xuyên, 1 xã ở huyện Tư Nông, 1 xã ở huyện Động Hỷ.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Ngô, dưa, đậu nơi nào cũng có. Quả thì có quả vải, quýt. Loại tre trúc thì có tre vầu, nứa, mây, tre gối hạc, đều là vật thường có; gỗ có các loại gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu), gỗ thông. Thú rừng rải rác cũng có hươu, nai, hoẵng, xạ hương. Các huyện Tư Nông, Phổ Yên, Động Hỷ có vàng, sắt. Huyện Vũ Nhai có chì. Còn như vải, lụa thì các huyện đều có cả.

Khí hậu:

Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất khô ráo. Bốn huyện Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Động Hỷ khí lam chướng tương đối nhẹ. Huyện Vũ Nhai lam chướng độc hại nặng nề.

Lúa thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, lúa sớm thì tháng 9 gặt, lúa muộn thì tháng 10 gặt. Riêng hai huyện Bình Xuyên, Phổ Yên rải rác một số nơi có ruộng cấy lúa hè: tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, tháng 5 năm sau thu hoạch.

Núi sông:

Kể những núi có tên:

Huyện Tư Nông có núi Ngọc Sơn, Hanh Sơn, Đột Sơn.

Huyện Phổ Yên có núi Độc Tôn, núi Thanh Lộc.

Huyện Bình Xuyên có núi Đăng Cao, núi Ngọc Quang, núi Ngọc Bội, núi Yển Đĩnh.

Huyện Động Hỷ có núi Lịch Sơn, núi đá Hoá Trung, Tượng Sơn, Triện Sơn.

Huyện Vũ Nhai có núi Tam Canh, núi Vũ Lễ, động Lũng Năng.

-Một dòng sông từ tổng Vân Lăng huyện Động Hỷ chia dòng đổ vào sông Đồng Mỗ (cửa quan Đồng Mỗ ở đây) chảy thông sang xã Ngọc Long huyện Tư Nông vào sông Nguyệt Đức ở huyện Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh.

-Một dòng sông từ tổng Ỷ Na đổ xuống sông Mão ở huyện Phổ Yên (chi nhánh sông Mão của cửa quan Đồng Mỗ ở đây) chảy vào sông Nguyệt Đức ở huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh.

-Lại có sông Nam Viêm ở huyện Bình Xuyên bắt nguồn từ huyện hạt chảy xuống đổ vào sông Nguyệt Đức ở huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh.

-Lại có sông Chàng Xá ở huyện Vũ Nhai, bắt nguồn từ huyện hạt chảy xuống đổ vào sông Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.

Danh Thắng:

-Đền Đột Sơn: ở huyện Tư Nông.

-Chùa Tây Thiên: ở huyện Phổ Yên.

-Chùa Thạch Động: ở huyện Động Hỷ.

-Đền Đăng Cao: ở huyện Bình Xuyên.

Những nơi nói trên xưa được coi là danh thắng, nay đã hoang vu.

Đường đi:

-Một đường quan báo ở phía bắc phủ thành, từ tổng Túc Duyên huyện Động Hỷ đi về phía nam, qua trạm Ngọc Long huyện Tư Nông đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, dài 33 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường cũ ở phía bắc phủ thành, qua tổng Túc Duyên huyện Động Hỷ đến tổng Hoàng Đàm, thông đến giáp địa giới huyện Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông nam, qua tổng Nhã Lộng đến tổng Đức Lân thông sang đến giáp địa giới hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ từ chợ Hanh ở phía tây phủ thành, qua huyện Phổ Yên, qua tổng Hiển Lễ huyện Bình Xuyên thông đến giáp giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến tổng Nhất Thể huyện Vũ Nhai thông đến giáp địa giới huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây thành phủ từ phố xã Nghĩa Hương đến địa phận tổng Sơn Lôi huyện Bình Xuyên thông sang giáp địa giới hai huyện Kim Anh và Yên Lãng tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp đường quan báo lên đến địa phận tổng Vân Lãng, dài 20 dặm.

-Một đường đê nhỏ ở huyện Bình Xuyên, dài hơn 2.810 trượng.

HUYỆN TƯ NÔNG

Huyện lỵ lúc trước đặt ở địa phận xã La Đình. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, vẫn do phủ Phú Bình kiêm lý.

Huyện hạt[1] cách phía đông phủ lỵ 5 dặm, phía đông giáp xã Giản Ngoại huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp xã Đắc Hiền huyện Phổ Yên, phía nam giáp các xã Nga My, Yên Châu huyện Hiệp Hoà, phía bắc giáp các xã Lưu Xá, Niệm Quang huyện Động Hỷ, phía đông bắc giáp xã Lâu Thượng huyện Vũ Nhai.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 54 xã, thôn, phường:

1-Tổng Nhã Lộng, 7 xã, thôn:

1.Xã Triều Dương 2.Xã Nhã Lộng 3.Xã Úc Kỳ 4.Xã Điềm Thuỵ
5.Xã Ngọc Long 6.Thôn Ngọc Sơn 7.Thôn Cống Thượng

2-Tổng Thượng Đình, 9 xã, thôn:

1.Xã Thượng Đình 2.Xã Quan Trường 3.Xã Đào Xá 4.Xã Ninh Sơn
5.Xã Thuần Lương 6.Xã Dưỡng Mông 7.Xã Lục Dương 8.Thôn Nông Cung
9.Thôn Đình Kiều

3-Tổng Nghĩa Hương, 4 xã, thôn:

1.Xã Trang Ôn 2.Xã Vân Dương 3.Thôn Cầu Đông xã Nghĩa Hương
4.Thôn Yên Mễ xã Nghĩa Hương

4-Tổng La Đình, 9 xã, thôn:

1.Xã La Đình 2.Xã Mai Sơn 3.Thôn Thượng xã Kha Sơn
4.Thôn Hạ xã Kha Sơn 5.Xã Kha Nhi 6.Xã Bằng Cầu 7.Xã La Sơn
8.Xã Phương Độ 9.Xã Úc Sơn

5-Tổng Phao Thanh, 6 xã:

1.Xã Phao Thanh 2.Xã Lương Tạ 3.Xã Phú Mỹ 4.Xã Lương Trình
5.Xã Thanh Lương 6.Xã Ngô Xá

6-Tổng Đức Lân, 6 xã, thôn:

1.Xã Đức Lân 2.Xã Nỗ Dương 3.Xã Loa Lâu 4.Xã Lữ Vân
5.Thôn Nội xã Xuân Nùng 6.Thôn Ngoại xã Xuân Nùng

7-Tổng Tiên La, 4 xã:

1.Xã Tiên La 2.Xã Điều Khê 3.Xã Bạch Thạch 4.Xã Vân Đồn

[1] Huyện Tư Nông 司農縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.

8-Tổng Lý Nhân, 6 xã:

1.Xã Lý Nhân 2.Xã Đăng Nhân 3.Xã Kim Lĩnh 4.Xã Chỉ Mê
5.Xã Lũ An 6.Xã Cô Dạ

9-Tổng Bảo Nang, 3 xã, phường:

1.Xã Bảo Nang 2.Xã Thanh Huống 3.Phường Thuỷ Cơ xã Triêu Dương

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 13.277 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc.

Nhân đinh: 1.109 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.665 quan 6 tiền 23 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.258 quan 23 đồng tiền.

Thuế đinh: 2.407 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.259 hộc 24 bát 9 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 191 người.

Huyện hạt có:

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 13 người.

Trong huyện có:

4 mỏ sắt, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 5.500 cân (nay vẫn thu).

1 dịch trạm Thái Long.

2 lũy đất La Sơn và Nghĩa Hương (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện, người Kinh có học, thỉnh thoảng có người thi đỗ đạt khoa mục. Các tổng Phao Thanh, Đức Lân, Tiên La, Lý Nhân, Bảo Nang nhiều người dũng mãnh hung hãn. Các tổng Nhã Lộng, Thượng Đình nhiều người nóng nảy. Dân phần nhiều làm ruộng, buôn bán, đánh cá, đốn củi. Mỗi người đều theo nghề của mình, nhưng cần kiệm thì giống nhau. Các lễ tiết Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trừ tịch và tế lễ thờ thần, tục cưới xin, tang ma thì giống miền xuôi.

Cũng có người Mán ngụ cư là Mán Sơn Miêu, Mán Quần Cộc, Mán Cao Lang, tập tục khác với người Kinh (xem rõ ở phần ghi chung toàn tỉnh). Dân theo đạo Thiên chúa thì chỉ có xã Nhã Lộng gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện đều là ruộng cấy lúa thu, không có ruộng lúa hè. Ngũ cốc thì có lúa tẻ, lúa nếp, ngô. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng, đậu trắng, đậu ván. Quả thì có cam, quýt, vải. Cá thì có cá mè, cá chép, cá lăng, cá lôi. Thú rừng có hổ, báo, hươu, nai, đều là sản vật thường có. Gỗ thì rải rác cũng có gỗ thông, gỗ lim. Trong huyện có 4 mỏ sắt, nhưng chỉ có mỏ Bảo Nang là nhiều hơn cả.

Khí hậu:

Tháng 3 mới bắt đầu ấm. Tháng 5, 6 nóng gắt. Tháng 8, 9 dần dần dịu mát. Tháng 10, 11, 12 rất rét. Lúa mạ cần phải gieo sớm. Khí lam chướng tương đối nhẹ.

Núi sông:

-Núi Ngọc Sơn: ở phía nam cách huyện 8 dặm, núi đất, núi đá xen nhau, cỏ cây xanh tốt. Tương truyền đời Lê, "nghịch" Phương[1] từng đóng đồn ở đây.

[1] "Nghịch" Phương, chỉ Nguyễn Danh Phương thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân đầu đời Cảnh Hưng (thường gọi là Quận Hẻo).

-Núi Hanh Sơn: ở phía nam cách huyện 31 dặm, hình núi uốn lượn trùng điệp như rồng bay, nhà Lê từng đắp thành trấn giữ ở đây, di tích nay vẫn còn.

-Núi Đột Sơn: ở phía đông cách huyện 7 dặm, giữa vùng đồng bằng đột khởi núi đồi liên tiếp, trên núi có một ngôi đền thờ âm thần, sự tích thất truyền.

Sông:

-Một dòng sông từ địa phận xã Bảo Nang chảy đến xã Ngọc Long, thông đến sông Nguyệt Đức huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, dài 54 dặm, rộng 7 trượng, sâu 6 thước.

Danh thắng:

-Đền Đột Sơn: ở trên núi Đột Sơn. Hàng năm vào tháng 7 trai gái thường đến đây vãn cảnh, cũng là một nơi danh thắng. Nay đã thành hoang phế.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, qua phía trạm Ngọc Long đi lên đến giáp xã Lưu Xá huyện Động Hỷ, dài 30 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lữ Vân ở phía đông huyện hạt đi về phía nam đến phủ lỵ Phú Bình, dài 50 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện hạt từ xã Bảo Nang đi về phía tây đến phủ lỵ, dài 54 dặm.

-Một đường cũ từ chỗ giáp địa phận xã Lưu Xá huyện Động Hỷ đi về phía tây đến phố Nghĩa Hương, đi thông đến huyện Phổ Yên, dài 20 dặm.

HUYỆN PHỔ YÊN

Nguyên huyện lỵ đặt ở xã Lợi Xá. Vào năm Tự Đức 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ[1], do phủ Phú Bình kiêm nhiếp.

Huyện hạt[2] cách phía tây phủ thành 32 dặm, phía đông giáp thôn Cầu Đông xã Nghĩa Hương huyện Tư Nông, phía tây giáp hai xã Mi Khưu, Đăng Cao huyện Bình Xuyên và xã Ký Phú huyện Đại Từ, phía bắc giáp xã Niệm Quang huyện Động Hỷ, phía nam giáp xã Nam Lý huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh và xã Đông Cao huyện Đa Phúc.

Đông tây cách nhau 77 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 26 xã, trang:

1-Tổng Hoàng Đàm, 5 xã:

1.Xã Hoàng Đàm 2.Xã Lợi Xá 3.Xã Sơn Cốt 4.Xã Đắc Hiền
5.Xã Cốt Ngạnh

2-Tổng Thượng Vụ, 4 xã:

1.Xã Thượng Vụ 2.Xã Thượng Nhân 3.Xã Đan Hà 4.Xã Hạ Đạt

3-Tổng Thượng Kết, 3 xã:

1.Xã Thượng Kết 2.Xã Hạ Kết 3.Xã Cát Nê

[1] Giảm bỏ nói đây là bỏ không đặt tri huyện, công việc do phủ kiêm nhiếp.

[2] Huyện Phổ Yên 普安縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

4-Tổng Thống Thượng 7 xã, trang:

1.Xã Thống Thượng 2.Xã Trung Năng 3.Xã Phúc Thuận 4.Xã Thản Đãng
5.Xã Kim Bảng 6.Trang Tân Yên 7.Xã Thống Hạ

5-Tổng Vạn Phái, 3 xã:

1.Xã Vạn Phái 2.Xã Nông Vụ 3.Xã Hạ Vụ

6-Tổng Nhã Luật, 4 xã, phường:

1.Xã Nhã Luật 2.Xã Dương Luật 3.Xã Thanh Lộc 4.Phường Đại Hữu (Thuỷ cơ)

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 2.995 mẫu 4 sào 9 thước 7 tấc.

Nhân đinh: 467 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.096 quan 33 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 550 quan 7 tiền 3 đồng tiền.

Thuế đinh: 545 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 736 hộc 5 bát 9 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 31 người.

Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 23 người.

Trong huyện có:

1 mỏ sắt Thượng Kết, thuế cả năm nộp bằng sắt: 1.000 cân (nay vẫn thu).

1 cửa quan chi nhánh sông Mão. Thuế lệ thu theo cửa chính Đồng Mỗ.

Phong tục:

Trong huyện, người Kinh thì chỉ có một tổng Hoàng Đàm ở hạ du là có học hành đỗ đạt, còn dân các tổng vùng thượng du thì phần nhiều mạnh tợn, hung hãn, tính tình nóng nảy. Dân sống bằng nghề nông và khai thác lâm sản, ít người buôn bán, tập tục chuộng dè xẻn. Các tiết hàng năm, cùng là lễ tế thần, cúng tổ tiên, cưới xin, tang ma thì người Kinh cũng theo phong tục miền xuôi. Người Mán Sơn Miêu và Mán Cao Lang thì hơi khác. Đại khái tập tục cũng giống huyện Tư Nông.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Từ lúa đậu đến các loại rau, hoa quả đều là vật thường có. Gỗ thì có gỗ lim, gỗ thông. Thú rừng thì có hổ, báo, hươu nai cũng thỉnh thoảng có.

Núi sông:

-Núi Độc Tôn: cách phía nam huyện 66 dặm, thế núi từ núi Tam Đảo vòng xuống, ngọn cao sừng sững.

-Núi Thanh Lộc: cách phía nam huyện 56 dặm.

-Một con sông từ tổng Thống Thượng chảy xuống đến địa phận xã Hoàng Đàm, dài 63 dặm, rộng 3 trượng, sâu 4 thước (có nhiều bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn), chảy đổ vào sông Nguyệt Đức tỉnh Bắc Ninh.

Danh thắng:

-Chùa Tây Thiên: chùa ở trên núi Độc Tôn, phong cảnh tịch mịch, cũng là một nơi danh thắng. Nay đã điêu tàn, hoang phế.

Đường đi:

-Một đường cũ ở phía đông huyện lỵ, từ phố Nghĩa Hương đến phố Hoàng Đàm, đi thông đến giáp giới huyện Đa Phúc, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện, từ phố Nghĩa Hương đi về phía tây đến núi Thanh Lộc, thông đến giáp huyện Bình Xuyên, dài 31 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Cốt Ngạnh ở phía đông huyện đi về phía tây nam, qua hai xã Thượng Vụ, Hạ Đạt thông đến xã Đăng Cao huyện Bình Xuyên, dài 30 dặm.

HUYỆN ĐỘNG HỶ

Huyện Động Hỷ ở phía bắc phủ, cách phủ thành 14 dặm. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Thống Thượng tổng Thống Thượng, từng bị phỉ quấy nhiễu đốt phá nên phải tìm nơi tạm trú để làm việc. Nay xét ra vẫn đặt lại ở xã ấy.

Huyện hạt[1] phía đông giáp hai xã Lũ An và Thanh Huống huyện Tư Nông, phía tây giáp các xã Quán Triều, Cải Đan huyện Phú Lương, phía nam giáp xã Tân Trang huyện Phổ Yên và xã Trang Ôn huyện Tư Nông, phía bắc giáp các xã Lâu Hạ, Vũ Chấn huyện Vũ Nhai, phía nam giáp xã Yên Hân châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 102 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 33 xã, thôn, trang, phường:

1-Tổng Túc Duyên, 9 xã, thôn, trang, phường:

1.Xã Túc Duyên 2.Xã Đồng Mỗ 3.Xã Phù Liễn 4.Xã Thịnh Đán
5.Xã Sa Kiệt 6.Thôn Xuân Quang 7.Xã Lưu Xá 8.Trang Mỗ Thượng
9.Phường Đồng Hoà

2-Tổng Niệm Quang, 3 xã:

1.Xã Niệm Quang 2.Xã Tích Mễ 3.Xã Bá Xuyên

3-Tổng Huống Thượng, 5 xã, phường:

1.Xã Huống Thượng 2.Xã Linh Nham 3.Xã Phổ Lý 4.Xã Đồng Bẩm
5.Phường Huống Thượng (Thuỷ cơ)

4-Tổng Đồng Bang, 4 xã:

1.Xã Đồng Bang 2.Xã Cam Giá 3.Xã Nam Ký 4.Xã Vân Hán

5-Tổng Hoá Thượng, 3 xã:

1.Xã Hoá Thượng 2.Xã Hoá Trung 3.Xã Quang Vinh

6-Tổng Vân Lăng, 4 xã, trang:

1.Xã Vân Lăng 2.Xã Đặc Kiệt 3.Xã Sa Lung 4.Trang Cúc Đường

7-Tổng Thượng Nùng, 2 xã:

1.Xã Thượng Nùng 2.Xã Thần Sa

8-Tổng Lịch Sơn, 2 xã, thôn:

1.Xã Lịch Sơn 2.Thôn La Hiên

9-Tổng Minh Lý, 1 xã:

1.Xã Minh Lý

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.945 mẫu 13 thước 6 tấc.

Nhân đinh: 625 người.

[1] Huyện Động Hỷ 洞喜縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.345 quan 7 tiền 38 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 600 quan 2 tiền 8 đồng tiền.

Thuế đinh: 745 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 997 hộc 18 bát 6 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 30 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ 47 người.

Trong huyện có:

1 mỏ vàng ở trang Mỗ Thượng, thuế cả năm nộp bằng vàng 5 lạng (nay đã bỏ thu).

3 mỏ sắt Linh Nham, Na Hoá, Phổ Lý, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 1.800 cân (nay vẫn thu).

1 mỏ chì Sa Lung, thuế cả năm nộp bằng chì đen 600 cân (nay bỏ thu).

1 mỏ diêm tiêu Na Bông, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay bỏ thu).

1 cửa quan Đồng Mỗ, tiền thuế cả năm là 6.390 quan (nay vẫn thu).

1 luỹ La Hiên (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện rải rác vài nơi có học. Bốn tổng Túc Duyên, Niệm Quang, Huống Thượng, Đồng Bang đều là người Kinh. Năm tổng Thượng Nùng, Vân Lăng, Hoá Thượng, Lịch Sơn, Minh Lý phần nhiều là người Thổ (Tày), quen chuộng dũng hãn. Tựu trung các nghề làm ruộng, buôn bán, đốn củi, bắt cá đều có, đều lấy tằn tiện, cần kiệm làm chuộng. Hằng năm các lễ tiết, tục cưới gả giống như miền xuôi. Nhưng người Thổ ở một vài nơi, và dân ngụ cư người Mán Sơn Miêu quần cộc, Mán Cao Lang thì tiếng nói, áo quần đều khác với người Kinh.

Theo đạo Thiên chúa chỉ có xã Huống Thượng, nhưng cũng chỉ là gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Xã Mỗ Thượng có mỏ vàng, xã Sa Lung có mỏ chì trắng. Mỏ sắt, than thì có ở Linh Nham, Phổ Lý, Na Hoá. Gỗ thì như gỗ xoan cùng là tre vầu, nứa, củ nâu, mây v.v... thì trong rừng ở đâu cũng có. Gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu) rải rác cũng có nơi có.

Khí hậu:

Khí trời lạnh nhiều, đến cuối xuân vẫn còn rét. Mùa hè thì nóng, đầu thu chuyển lạnh từ từ, mùa đông thì rét đậm. Lúa thu gieo mạ tháng 4, đến tháng 5, 6 xuống cấy, giống lúa sớm thì tháng 9 gặt, lúa muộn cũng tháng 10 thì thu hoạch.

Núi sông:

-Núi đá Hoá Trung: ở phía tây cách huyện 26 dặm, trong núi có động, trong động có cột đá, trước và sau núi đều có một hang.

-Lịch Sơn: ở phía tây cách huyện 47 dặm, còn có tên là Bột Lĩnh.

-Triện Sơn: ở phía nam cách huyện 10 dặm, được coi như chiếc án đặt trước thành tỉnh.

-Núi Tượng Lĩnh: ở phía tây cách huyện 10 dặm, đá mọc tua tủa nhiều tầng, thế núi cao hiểm, giống như hình con voi đứng cho nên gọi tên như vậy. Nơi đây có thành cũ nhà Mạc.

-Một con sông từ tổng Vân Lăng chảy vòng quanh thành tỉnh đến xã Đồng Bang, thông sang huyện Tư Nông, gọi là sông Đồng Mỗ, dài 105 dặm, rộng 5 trượng, sâu 7 thước. Ở thượng nguồn sông này hai bên đều có đá mọc dựng như bức vách, giữa có một dòng chảy chỉ sâu khoảng 6-7 thước, nước đổ

xuống ào ào như sôi. Phía dưới có ba doi đá giống hình người ngồi chụm với nhau, thuyền bè qua đây phần nhiều bị gẫy vỡ.

Danh thắng:

-Chùa Thạch Động: chùa ở núi đá Hoá Trung, trong núi có một hang động rộng như cái nhà, có cột đá dựng đứng, dân nhân động làm chùa, dựa vào đá làm tường, lấy đá làm toà, có một lỗ hổng, nước phun tràn ra thành ao, cá nhiều vô kể. Người ta soi đuốc đi xem trong động, nếu trong lòng thành kính thì được vui vẻ đi lại như ý, không thành kính thì gió nổi lửa tắt, không biết lối nào mà ra. Nhưng trải bao phen binh lửa, hiếm có ai đặt chân đến.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Quang Vinh ở phía tây huyện đi qua thành tỉnh đến xã Lưu Xá, thông đến giáp địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên, dài 19 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Phù Liễn ở phía tây huyện đến xã Sa Kệ, thông đến giáp địa giới huyện Phú Lương, dài 5 dặm.

-Một đường nhỏ từ phường Đồng Hoà ở phía tây [bắc] huyện đi đến mỏ vàng Mỗ Thượng, thông đến giáp địa giới huyện Vũ Nhai, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ phường Đồng Hoà ở phía tây bắc huyện đi đến luỹ cũ La Hiên, thông đến giáp địa giới huyện Vũ Nhai, dài 80 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Đồng Mỗ đi qua phía đông nam huyện lỵ đến xã Đồng Bang, thông đến giáp địa giới huyện Tư Nông, dài 12 dặm.

HUYỆN BÌNH XUYÊN

Huyện Bình Xuyên ở phía đông nam cách phủ lỵ 77 dặm. Huyện lỵ nguyên lúc trước đặt ở địa phận xã Cao Quang tổng Hiển Đức, trước đây bị phỉ quấy phá, nay dời đến xã Bá Hạ.

Huyện hạt[1] phía đông giáp xã Phù Lai huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh và xã Thượng Vụ huyện Phổ Yên, phía tây giáp xã Tam Lộng huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây và xã Nội Phật huyện Yên Lãng, phía nam giáp xã Khả Do huyện Kim Anh và xã Tháp Miếu huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp xã Thanh Lộc huyện Phổ Yên.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 56 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 32 xã, thôn:

1-Tổng Hiển Lễ, 7 xã, thôn:

1.Xã Hiển Lễ 2.Xã Cao Quang 3.Xã Yên Mỹ 4.Xã Xuân Hoà
5.Thôn Yên Điềm xã Linh Sơn 6.Thôn Đức Cung xã Linh Sơn
7.Thôn Xuân Vinh xã Linh Sơn

[1] Huyện Bình Xuyên 平川縣: Thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên 平原縣, thuộc châu Tuyên Hoá宣化州. Đầu Lê vẫn gọi là huyện Bình Nguyên. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Bình Nguyên đổi đặt thuộc phủ Phú Bình. Đời Mạc kiêng huý Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi là huyện Bình Tuyền 平泉縣, (các sách địa dư chí trước nay như ĐNNTC, PĐĐC đều ghi sai tên huyện đời Lê sơ là Bình Tuyền, chỉ có lời Cẩn án của Nguyễn Thiên Túng trong ƯTDĐC ghi đúng). Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền (Nguyễn Phúc Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là huyện Bình Xuyên 平川縣. Nay là huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

2-Tổng Sơn Lôi, 6 xã, thôn:

1.Xã Sơn Lôi 2.Xã Nam Viêm 3.Xã Bá Cầu 4.Xã Hữu Bằng
5.Thôn Nghĩa xã Lương Câu 6.Thôn Cụ xã Lương Câu

3-Tổng Lực Đinh, 3 xã:

1.Trại Lực Đinh xã Lực Đinh 2.Xã Đăng Cao 3.Trại Ngọc Quang xã Ngọc Quang

4-Tổng Thiện Kế, 8 xã, thôn:

1.Xã Thiện Kế 2.Xã Bắc Kế 3.Xã Trung Mâu
4.Trại Thanh Lãnh xã Thanh Lãnh 5.Xã Quảng Khai
6.Thôn Hương Đà xã Quang Khải 7.Thôn Bảo Sơn xã Quang Khải
8.Thôn Huyền Doãn xã Quang Khải

5-Tổng Bá Hạ 3 xã:

1.Xã Bá Thượng 2.Xã Bá Hạ 3.Trại Mi Khưu xã Mi Khưu

6-Tổng Thanh Trí, 2 xã:

1.Xã Thanh Trí 2.Xã Thắng Trí

7-Tổng Lập Bản, 3 xã:

1.Xã Lập Bản 2.Xã Vụ Bản 3.Xã Thái Lai

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 5.903 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 2 phân.

Nhân đinh: 490 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.512 quan 24 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 538 quan 54 đồng tiền.

Thuế đinh. 573 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.439 quan 35 bát 2 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 30 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 16 người.

-1 luỹ Bá Cầu (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện rải rác có nơi có người học hành đỗ đạt. Các tổng Thiện Kế, Bá Hạ, Sơn Lôi, Hiển Lễ nhiều người điêu toa ngoan ngạnh. Các tổng Lực Đinh, Thanh Trí, Lập Bản phần nhiều quê mùa hủ lậu. Phong tục đều cần kiệm, các nghề làm ruộng, trồng rừng, đánh cá săn thú đều có, buôn bán thì ít, còn như các tiết thờ cúng cũng như làm lễ giống vùng trung châu. Người Mán đến lưu cư trong rừng là người Mán Sơn Miêu quần cộc, tập tục khác người Kinh (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh), rải rác có một số nơi theo đạo Thiên chúa, toàn tòng có 4 thôn xã: Hữu Bằng, Quang Khải, Bảo Sơn, An Mỹ; gián tòng có 3 xã Mỹ Khưu, Ba Hạ, Sơn Miêu[1]. Ngoài ra đều theo đạo Phật.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi thu hoạch lúa, dân trồng khoai, đậu. Sản vật khác như tre, gỗ thì ít hơn các huyện khác. Thú rừng thì trong rừng cũng có nơi có hươu, nai.

[1] Trong tên xã thôn của huyện Bình Xuyên kê trên không có xã nào là xã Sơn Miêu; hẳn là ở đây sao chép nhầm do ảnh hưởng tên người Mán Sơn Miêu vừa chép cách trên vài dòng. Huyện này chỉ có 1 xã có chữ Sơn là xã Sơn Lôi.

Khí hậu:

Trong huyện hạt dân cư một nửa ở các nơi lèn đá khe suối, một nửa sống ở chỗ chân núi đất bằng. Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất ẩm thấp, sương mù lam chướng tương đối nhẹ. Lúa thu tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, lúa sớm thì tháng 8, 9 thu hoạch, lúa muộn thì tháng 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch.

Núi sông:

-Núi Đăng Cao: ở phía bắc cách huyện lỵ 13 dặm, ngọn núi cao vút. Tương truyền người Thổ (Tày) vào tháng 9 hàng năm trèo lên núi này du ngoạn, cho nên đặt tên như vậy.

-Núi Ngọc Quang: ở phía bắc cách huyện lỵ 11 dặm, còn có tên là núi Ngọc Liễn. Núi có nhiều ngọn thấp cao trùng điệp giống như hình rồng, lân, vì thế còn gọi là núi Long Lân.

-Núi Ngọc Bội: ở phía tây cách huyện lỵ 29 dặm, ngọn cao chót vót, từ trên cao nhìn xuống thấy như núi đeo vòng đai ngọc, người địa phương gọi là núi Ôm Tai. Trên núi có đền Cao Vương. Trong núi có một lũng rộng, xung quanh là vách đá cao hiểm trở. Cuối triều Lê "nghịch" Phương chiếm giữ vùng này, thành cũ nay còn.

-Núi Yển Đình: núi ở phía đông huyện, cách huyện 1 dặm, núi thấp và dài hình tựa con rắn mối (yển đình) cho nên có tên như vậy.

-Một sông nhỏ từ thôn Hương Đà đến sông Nam Viêm, dài 4 dặm, rộng 3 trượng, sâu 5 thước, đổ vào sông Nguyệt Đức ở huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh. Mùa đông và mùa xuân thường bị khô cạn.

-Một sông nhỏ từ xã Trung Mâu đến giang phận xã Lương Câu, dài 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 4 thước 5 tấc.

-Một dòng khe từ Nước Hai qua Đại Lại đến giang phận xã Lương Câu, dài 5 dặm, rộng 3 trượng, sâu 3 thước. Lại từ giang phận xã Lương Câu đến sông xã Nam Viên, dài 1 dặm, rộng 6 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng khe từ lâm phận trại Lực Đinh đổ xuống giang phận xã Khả Do huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 5 dặm, rộng 2 trượng. Mùa hạ, mùa thu nước sâu 4 thước; mùa đông, mùa xuân thường khô cạn (tục gọi là khe Đại Lan).

Danh thắng:

Trong huyện hạt núi rừng rậm rạp, sông khe cạn hẹp, không có danh lam thắng cảnh.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện hạt, từ khe Nước Hai đi về phía tây đến xã Hữu Bằng, thông sang các huyện Yên Lãng, Tam Dương tỉnh Sơn Tây, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía bắc huyện hạt, từ trại Mi Khưu đến xã Nam Viên thông đến xã Khả Do huyện Kim Anh, dài 9 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông nam huyện hạt, qua xã Yên Mỹ đến xã Thắng Trí, đến giáp giới huyện Kim Anh, dài 10 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông huyện hạt, từ xã Cao Quang đến xã Đăng Cao, đến giáp huyện Phổ Yên, dài 20 dặm.

HUYỆN VŨ NHAI

Huyện Vũ Nhai ở phía bắc cách phủ thành 82 dặm. Huyện lỵ nguyên ở xã Lâu Thượng. Năm trước bị phỉ đốt phá phải tìm nơi tạm trú để làm việc. Nay xét nên đổi đặt ở xã Chàng Xá.

Huyện hạt[1] phía đông giáp các xã Vô Muộn, Hữu Lân, Thiện Kỵ huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp xã Liêm Thuỷ huyện Cảm Hoá và xã Yên Hân châu Bạch Thông phủ Thông Hoá, phía tây nam giáp thôn Ngoại xã Xuân Nùng huyện Tư Nông và giáp các xã trang Vân Hán, Cúc Đường huyện Động Hỷ, phía bắc giáp xã Tòng Chu huyện Văn Quan và xã Xuân Dục châu Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 124 dặm. Nam bắc cách nhau 152 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 28 xã, trại:

1-Tổng Lâu Thượng[2], 3 xã:

1.Xã Xuất Tác 2.Xã Phù Trì 3.Xã Lâu Thượng[3]

2-Tổng Lâu Hạ[4], 2 xã:

1.Xã Lâu Hạ[5] 2.Xã Hương Thắng

3-Tổng Chàng Xá, 3 xã:

1.Xã Quan Lũng 2.Xã Chàng Xá 3.Xã Khắc Kiệm

4-Tổng Bác Sơn, 4 xã:

1.Xã Bác Sơn 2.Xã Chiêu Vũ 3.Xã Hưng Vũ 4.Xã Trấn Yên

5-Tổng Nhất Thể, 5 xã, trại:

1.Xã Vũ Lăng 2.Xã Nhất Thể 3.Xã Gia Hoà 4.Xã Vũ Lễ
5.Trại Nam Nhi

6-Tổng Quỳnh Sơn, 4 xã:

1.Xã Quỳnh Sơn 2.Xã Hữu Vĩnh 3.Xã Long Giản 4.Xã Ngự Viễn

7-Tổng Tân Tri, 5 xã:

1.Xã Tân Tri 2.Xã Sảng Mộc 3.Xã Nghênh Tường 4.Xã Phú Cốc
5.Xã Vũ Chấn

8-Tổng Vĩnh Yên, 2 xã:

1.Xã Vĩnh Yên 2.Xã Vũ Địch

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 2.115 mẫu 8 sào 5 thước.

Nhân đinh: 278 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 696 quan 7 tiền 36 đồng tiền. Trong đó:

---

[1] Huyện Vũ Nhai 武崖: Đời Lý Trần là châu Vạn Nhai 萬崖州. Thời thuộc Minh đổi là huyện Vũ Lễ 武禮縣. Đời Lê năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là châu Vũ Nhai 武崖州. Các triều sau đều theo thế. Đầu đời Gia Long đổi làm huyện Vũ Nhai. Nay là huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Lâu Thượng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâu Thượng. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), bỏ chữ Hoa.

[4] Xem chú sát dưới.

[5] Tổng và xã Lâu Hạ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâu Hạ. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), bỏ chữ Hoa.

Thuế ruộng đất: 366 quan 1 tiền 6 đồng tiền.

Thuế đinh: 330 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 500 hộc 30 bát 4 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 26 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 36 người.

-Người Thanh ngụ cư: 3 người.

Huyện có:

1 mỏ vàng Sảng Mộc, thuế vàng cả năm nộp bằng vàng 9 lạng (nay bỏ thu).

1 mỏ chì Làng Nho, thuế chì cả năm nộp bằng chì đen 600 cân (nay bỏ thu).

4 xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân.

1 luỹ Quỳnh Sơn (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán sống xen nhau. Người dân thì quê mùa, tập tục thì thuần phác. Ở thì bắc gỗ làm nhà, nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc khai thác lâm sản, người làm nghề buôn bán cũng có nhưng rất ít. Lễ tiết hàng năm, tục cưới gả, tang ma v.v... thì người Kinh, người Thổ chỉ làm qua loa đại khái. Người Mán ngụ cư thuộc tộc Mán [Sơn Miêu] quần cộc, Mán Cao Lang, tập tục cũng khác nhau (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Trong huyện chỉ có lúa thu không có lúa hè. Ngô, dưa, đậu thì nhiều hơn thóc lúa. Thú rừng có hươu, nai, hổ, báo. Ngoài ra có tre vầu, củ nâu, các hạng gỗ tạp v.v... không có sản vật gì quý lạ. Chim núi thì chim trĩ, chim công cũng thỉnh thoảng có.

Khí hậu:

Trong huyện rừng núi liên tiếp, khí núi nặng nề. Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất ẩm thấp. Cuối xuân trời vẫn còn lạnh, mùa hè thì chỉ hơi nóng, đầu thu đã bắt đầu lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Hàng ngày khoảng trước giờ Tỵ, sau giờ Thân thì không nhìn thấy núi.

Núi sông:

-Núi Tam Canh: ở phía bắc huyện lỵ 40 dặm. Núi cao vượt hẳn lên, không bao giờ bị lũ ngập, chạy dài đến giáp tỉnh Lạng Sơn. Từ dưới núi đi lên mất khoảng ba canh giờ cho nên gọi tên như vậy.

-Động Lũng Năng: Bốn phía đều là vách đá dựng đứng, có một đường đi qua.

-Núi Vũ Lễ: còn gọi là núi Bình Lục, ở phía tây cách huyện lỵ 6 dặm.

-Một dòng sông Chàng Xá bắt nguồn từ núi Vũ Lễ chảy đến thôn Bình Long, đổ vào sông Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 250 dặm, sâu có chỗ 1, 2 thước, có chỗ 3, 5 thước, rộng 3 trượng.

Danh thắng:

Toàn huyện núi khe chằng chịt, không có danh lam thắng cảnh.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ xã Lâu Hạ đi về phía nam, qua Xuân Nùng, đến phủ thành, dài 82 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Vũ Chấn phía nam huyện đi về phía tây, đến xã Sảng Mộc thông đến châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Vũ Chấn phía nam huyện đi lên phía bắc, đến núi Tam Canh, thông sang tỉnh Lạng Sơn, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hoà Khê phía nam huyện đi về phía đông, đến xã Trấn Yên, thông sang huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện hạt, qua xã Quan Lũng đến thôn Bình Long, thông sang huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

PHỦ TÒNG HOÁ

Phủ Tòng Hoá lúc trước thuộc phủ Phú Bình, năm Minh Mệnh 6 (1825) chia đặt lưu quan.

Phủ lỵ ở phía tây cách thành tỉnh 9 dặm. Phủ kiêm lý định châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng; thống hạt hai huyện Đại Từ và Phú Lương. Phủ lỵ nguyên đặt ở xã Trung Khảm, Định Châu, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 19 trượng 5 thước, chu vi 78 trượng, cao 5 trượng 5 thước, dày 1 trượng. Hào sâu 3 thước, rộng 1 trượng. Mở một cửa trước hướng nam. Xung quanh phía ngoài thành trồng luỹ trúc. Gần đây phủ lỵ bị phỉ tàn phá nên phải dời đi tạm trú để làm việc. Nay nghĩ xin đổi đặt phủ lỵ ở đồn Đèo Vanh là lỵ sở cũ của huyện Văn Lãng.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Động Hỷ phủ Phú Bình, phía tây giáp huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây và châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp huyện Phổ Yên phủ Phú Bình và huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 253 dặm. Nam bắc cách nhau 187 dặm.

Phủ có 3 huyện 1 châu, gồm 27 tổng.

Phủ kiêm lý Định Châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng, gồm 14 tổng:

1.**Định Châu**, 9 tổng:

1.Tổng Binh Thượng 2.Tổng Định Biên Trung 3.Tổng Định Biên Hạ
4.Tổng Phượng Vĩ Thượng 5.Tổng Phượng Vĩ Trung
6.Tổng Phượng Vĩ Hạ 7.Tổng Thanh Điểu 8.Tổng Khuynh Quỳ 9.Tổng An Trạch

2.**Huyện Văn Lãng**, 5 tổng:

1.Tổng Thượng Lãm 2.Tổng Hạ Lãm 3.Tổng Vị Xuyên 4.Tổng Văn Xiển
5.Tổng Thượng Lương

Thống hạt 2 huyện Đại Từ, Phú Lương, gồm 13 tổng:

3.**Huyện Đại Từ**, 7 tổng:

1.Tổng Yên Đổ 2.Tổng Tiên Sơn 3.Tổng Phú Minh Thượng
4.Tổng Ký Phú 5.Tổng Hùng Sơn 6.Tổng Yên Thuận 7.Tổng Trường Lang

4.**Huyện Phú Lương**, 6 tổng:

1.Tổng Tức Tranh 2.Tổng Động Đạt 3.Tổng Cù Vân 4.Tổng Cổ Lũng
5.Tổng Sơn Cẩm 6.Tổng Y Na

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 12.575 mẫu 4 thước 2 tấc.

Nhân đinh: 2.007 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.328 quan 5 tiền 41 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.949 quan 2 tiền 41 đồng tiền.

[1] Phủ Tòng Hoá 從化府: Nguyên là đất phủ Phú Bình, năm Minh Mệnh 16 (1835) tách 4 châu huyện: Định Châu 定州 (trước là Định Hoá), Văn Lãng 文朗, Đại Từ 大慈, Phú Lương 富良 trước thuộc phủ Phú Bình để lập phủ mới gọi là phủ Tòng Hoá. Nay là đất các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Thuế đinh: 2.379 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.180 hộc 9 bát 3 vốc 2 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 116 người.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 75 người.

-Người Minh Hương ngụ cư ở các phố, theo sổ cũ: 7 người.

3 đồn luỹ (nay bỏ).

2 mỏ sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 600 cân (hiện vẫn thu).

Phong tục:

Trong phủ hạt, người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau. Huyện Văn Lãng thuộc Định Châu ở về miền thượng du, người Thổ và người Mán khá nhiều, các huyện Phú Lương, Đại Từ ở vùng hạ du thì người Kinh nhiều hơn, trong đó có một ít người biết chữ. Các nghề thì chỉ có nghề làm ruộng, nghề rừng mà thôi. Phong tục đều rất quê mùa.

Danh thắng:

Định Châu có núi đá Trung Khảm, nay đã hoang vu.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông phủ thành, từ đồn Chợ Chu đi về phía tây bắc, qua tổng PhượngVĩ Hạ đến luỹ cũ Tư Lập, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường ở phía đông bắc phủ thành, từ chỗ giáp chợ Mới châu Bạch Thông đến thành tỉnh, dài 112 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành tỉnh qua đồn Chợ Chu đến giáp chợ Mới châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ đồn Chợ Chu đi về phía đông nam qua các huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương, đến giáp huyện Động Hỷ, dài 122 dặm.

ĐỊNH CHÂU

Định Châu châu lỵ nguyên đặt ở xã Trung Khảm, nay do phủ Tòng Hoá kiêm lý.

Phủ hạt[1] phía đông giáp xã Phủ Lý huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Kim Đài châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp hai xã trang Hạ Lãm, An Nghiệp huyện Văn Lãng, phía bắc giáp chợ Mới trang Yến Đĩnh châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 172 dặm. Nam bắc cách nhau 93 dặm.

Châu có 9 tổng, gồm 36 xã, thôn:

1-Tổng Định Biên Thượng, 5 xã:

1.Xã Bảo Biên 2.Xã Quế Linh 3.Xã Nghĩa Tá 4.Xã Định Biên Thượng 5.Xã Tư Lập

[1] Định Châu 定州: Thời thuộc Minh là châu Tuyên Hoá宣化州. Đầu Lê gọi là huyện Tuyên Hoá宣化縣. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Định Hoá定化州 đặt thuộc phủ Phú Bình thừa tuyên Thái Nguyên. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 4 (1823) đổi là Định Châu 定州. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang phủ Tòng Hoá mới lập. Nay là huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên.

2-Tổng Định Biên Hạ, 6 xã:

1.Xã Định Biên Hạ 2.Xã Lương Can[1] 3.Xã Bình An 4.Xã Sơn Đầu
5.Xã Quảng Nạp 6.Xã Bộc Nhiêu

3-Tổng Định Biên Trung, 6 xã:

1.Xã Trung Khảm 2.Xã Định Man 3.Xã Du Nghệ 4.Xã Phong Huân
5.Xã Lương An 6.Xã Định Biên Trung

4-Tổng Phượng Vĩ Thượng, 2 xã:

1.Xã Lam Vĩ 2.Xã Phượng Vĩ Thượng

5-Tổng Phượng Vĩ Hạ, 6 xã:

1.Xã Phượng Vĩ Hạ 2.Xã Phúc Trinh 3.Xã Văn La 4.Xã Linh Đàm
5.Xã Nghĩa Trang 6.Xã Quy Triều

6-Tổng Phượng Vĩ Trung, 2 xã:

1.Xã Phượng Vĩ Trung 2.Xã Kiền Dương

7-Tổng Thanh Điểu[2], 3 xã:

1.Xã Thanh Điểu[3] 2.Xã Điềm Mặc 3.Xã Lục Dã

8-Tổng An Trạch, 1 xã:

1.Xã An Trạch

9-Tổng Khuynh Quỳ, 5 xã:

1.Xã Ôn Lương Thượng 2.Xã Ôn Lương Hạ 3.Xã Phú Khuân
4.Xã Phú Ngự 5.Xã Khuynh Quỳ

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.533 mẫu 7 sào 11 thước 7 tấc.

Nhân đinh: 822 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.506 quan 1 tiền 40 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 533 quan 7 tiền 40 đồng tiền.

Thuế đinh. 972 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 899 hộc 30 bát 3 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 56 người.

Trong châu có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 22 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 7 người.

2 đồn luỹ: đồn Phong Huân và đồn Tư Lập (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện người Thổ, người Mán ở xen nhau, phần nhiều quê mùa đần độn, tính hung hãn, làm nghề cầy cấy hoặc khai thác lâm sản. Thích săn bắn, chuộng quỷ thần. Việc hôn lễ thì trai gái cùng nhau hát đôi để tỏ ý thuận tình, chỉ cẩu thả như vậy. Việc tang cũng sơ sài. Người Thổ (Tày) bắc gỗ làm nhà sàn, dùng xe guồng dẫn nước tưới ruộng, làm cối giã gạo. Người Mán đều ở trên núi, đốt rẫy

[1] Xã Lương Can: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lang Tuyền. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý đồng âm chữ Tuyền (Nguyễn Phúc Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Lương Can.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Thanh Điểu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thanh Hồng. Đầu đời Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng (tiểu tự vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thanh Điểu.

làm nương, trong đó có các tộc Mán Đại Bản, Mán Đeo Tiền, Mán Bạch Miêu (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh), tập tục khác với người Thổ (Tày).

Sản vật:

Các xã trong huyện phần nhiều chỉ có tre vầu, nứa, lá cọ, sa nhân, mật ong, mộc nhĩ, khoai, đậu, ngô v.v... Trong rừng núi thì rải rác cũng có hươu, lợn rừng, phượng hoàng đất. Ngoài ra không có sản vật gì ngon quý.

Khí hậu:

Trong toàn huyện mây mù bao phủ, chướng khí khá nặng, rét nhiều nắng ít, người địa phương hay mắc bệnh sốt rét.

Sông núi:

-Núi Trúc Lĩnh: cách châu lỵ 60 dặm về phía tây.

-Núi Yến Lĩnh: cách châu lỵ 29 dặm về phía bắc.

-Núi đá Trung Khảm: cách châu lỵ hơn 1 dặm về phía đông nam, có ngọn Lục chạy ngang tiếp theo, làm thành một dải nối liền 54 dặm.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi Trúc Lĩnh đổ xuống chợ Chu, dài 54 dặm, rộng 3 trượng, sâu 2 thước.

-Một dòng sông bắt nguồn từ xã Định Biên Thượng đổ xuống chợ Chu, dài 54 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước. Lại từ chợ Chu chảy đến chợ mới châu Bạch Thông, dài 52 dặm, rộng 5 trượng sâu 6 thước.

-Một dòng sông bắt nguồn từ hai xã Lục Dã, Điềm Mặc chảy đến địa phận xã Quảng Nạp, thông sang huyện Văn Lãng, dài 20 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước.

Danh thắng:

-Chùa Thạch Động: ở trong núi đá Trung Khảm. Trong động có lỗ hở rộng chừng một gian nhà ngang dọc khoảng 15 thước, thạch nhũ rủ xuống như hình tượng Phật, người địa phương nhân đó làm chùa, cầu khấn phần nhiều ứng nghiệm, được coi là nơi danh thắng trong châu. Ngoài ra thì đều là rừng núi um tùm, đi đường không thấy bóng người.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông châu hạt, từ chợ Chu đi về phía nam đến xã Quảng Nạp, thông sang huyện Văn Lãng, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ từ chợ Chu đi về phía tây, qua các xã Phong Huân, Tư Lập đến xã Lương An, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía nam châu hạt, từ xã Trung Khảm đi về phía đông đến xã Phú Khuân, thông sang huyện Phú Lương, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ châu hạt đi về phía tây bắc, qua chợ Chu đến giáp chợ Mới châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

HUYỆN VĂN LÃNG

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Thượng Lãm, năm Tự Đức 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, do phủ Tòng Hoá kiêm nhiếp.

Huyện hạt[1] ở phía đông nam cách phủ lỵ 44 dặm, phía đông giáp xã Phủ Lý huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Trúc Đạm huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp xã Phú Minh Thượng huyện Đại Từ, phía bắc giáp hai xã Phúc Nhiêu, Quảng Nạp thuộc Định Châu.

Đông tây cách nhau 36 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 12 xã, trang:

1-Tổng Thượng Lương, 3 xã:

1.Xã Hạ Lương 2.Xã Thanh Bằng 3.Xã Thượng Lương

2-Tổng Hạ Lãm, 3 xã, trang:

1.Trang Hạ Lãm 2.Trang An Nghiệp 3.Xã An Nhuận

3-Tổng Vị Xuyên, 3 xã, trang:

1.Xã Vị Xuyên 2.Trang Tân Quy 3.Trang Phú Nghĩa

4-Tổng Văn Xiển, 2 xã:

1.Trang An Cư 2.Xã Văn Xiển

5-Tổng Thượng Lãm, 1 xã:

1.Xã Thượng Lãm

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 1.107 mẫu 1 sào 2 thước 2 tấc.

Nhân đinh: 231 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 439 quan 8 tiền 30 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 169 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh: 270 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 278 hộc 3 bát 7 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 12 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 4 người.

-1 luỹ Thượng Lãm (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện hạt chỉ có tổng Vị Xuyên rải rác có người Kinh, phong tục cũng giống như miền xuôi. Còn người Mán, người Thổ (Tày) thì ở xen kẽ. Tập tục của họ quê mùa, xảo trá, thích săn bắn, ít học hành. Về việc thờ thần và tục cưới xin thì tập tục của người Mán, người Thổ cũng giống như [người Mán, người Thổ] ở Định Châu.

[1] Huyện Văn Lãng 文朗縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Phú Bình. Qua các triều đến đời Gia Long không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang thuộc phủ Tòng Hoá mới lập. Nay thuộc huyện Đại Từ (phần phía bắc) tỉnh Thái Nguyên.

Sản vật:

Toàn hạt chỉ có lúa, khoai, đậu. Sản vật khác có vỏ gió, tre vầu, củ nâu, sa nhân. Thú rừng có hươu, lợn rừng, gà rừng. Ngoài ra không có đặc sản gì quý.

Khí hậu:

Cuối xuân còn lạnh, đến mùa hạ hơi nóng, đầu thu chớm lạnh, đến mùa đông rét đậm. Sương mù phủ khắp, gần trưa mới tan.

Sông núi:

Toàn hạt đều là núi, nhưng không núi nào có tên.

-Một dòng sông từ giáp địa phận Định Châu chảy quanh huyện lỵ rồi chảy về nam đến giáp bến Xuân Độ huyện Đại Từ, dài 95 dặm, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp Quảng Nạp Định Châu đi về phía đông nam đến bến Xuân Độ huyện Đại Từ, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây huyện hạt, từ đồn Đèo Vanh đến trang An Nghiệp thông sang tỉnh Sơn Tây, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hạ Lãm đi về phía đông đến xã Thượng Lương, thông sang huyện Phú Lương, dài 30 dặm.

HUYỆN ĐẠI TỪ

Huyện Đại Từ cách phủ lỵ 60 dặm về phía đông nam, kiêm nhiếp huyện Phú Lương. Huyện lỵ đặt tại địa phận xã Hùng Sơn tổng Hùng Sơn. Thành đất đắp hình vuông, mỗi chiều dài 15 trượng, chu vi 72 trượng, cao 5 thước, dày 1 trượng. Bốn mặt có hào, đều rộng 1 trượng, sâu 3 thước, ngoài hào có luỹ trúc bao quanh.

Huyện hạt[1] phía đông giáp xã Kim Bảng huyện Phổ Yên, phía tây giáp xã Thượng Lãm huyện Văn Lãng, phía nam giáp xã Tam Đảo huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp xã Phục Linh huyện Phú Lương.

Đông tây cách nhau 80 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 28 xã, trang, phường:

1-Tổng Ký Phú, 2 xã:

1.Xã Ký Phú 2.Xã Vân Yên

2-Tổng Yên Đổ, 5 xã, trang:

1.Xã Yên Đổ 2.Xã Cổ Lãm 3.Trang Phúc Lâm 4.Xã Du Châu
5.Xã Cương Lăng

3-Tổng Tiên Sơn, 6 xã:

1.Xã Tiên Sơn 2.Xã La Bình 3.Xã Hoằng Nông 4.Xã Tiên Hội
5.Xã Phú La 6.Xã Khôi Kỳ[2]

---

[1] Huyện Đại Từ 大慈縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo tên cũ là huyện Đại Từ, đặt thuộc phủ Phú Bình thừa tuyên Thái Nguyên. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang thuộc phủ Tòng Hoá mới lập. Nay là huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên (huyện Đại Từ ngày nay, ở phần phía bắc đã gồm cả huyện Văn Lãng cũ).

[2] Xã Khôi Kỳ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Kỳ 華琦. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên

4-Tổng Phú Minh Thượng, 3 xã:

1.Xã Phú Minh Thượng 2.Xã Bản Ngoại 3.Xã Phú Minh Hạ

5-Tổng Hùng Sơn, 6 xã, phường:

1.Xã Hùng Sơn 2.Xã Yên Bằng 3.Xã Huy Ngạc[1] 4.Xã Yên Dã

5.Xã Mỹ Trạng 6.Phường Thuỷ Cơ xã Hùng Sơn

6-Tổng Trường Lang, 4 xã:

1.Xã Trường Lang 2.Xã Lục Ba 3.Xã Tràng Dương 4.Xã Phúc Khánh

7-Tổng Yên Thuận, 2 xã:

1.Xã Yên Thuận 2.Xã Yên Thái

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 4.330 mẫu 4 sào 4 thước 4 tấc.

Nhân đinh: 489 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.235 quan 4 tiền 27 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 654 quan 3 tiền 27 đồng tiền.

Thuế đinh. 581 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.103 hộc 15 bát 1 vốc 9 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 24 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 21 người.

Phong tục:

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau, tính tình phần nhiều quê mùa, chỉ làm nghề nông, nghề rừng, chuộng quỷ thần, việc hôn nhân đều cẩu thả. Hàng năm cứ ba tháng đông, ba tháng xuân vào đám tế thần, ca hát làm vui. Người Mán Sơn Miêu ngụ cư ở các xã thì tập tục khác với người Kinh và người Thổ (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Trong huyện sản vật chỉ có tre vầu, nứa, củ nâu cùng các loại gỗ tạp, ngoài ra không có sản vật gì quý.

Khí hậu:

Các tháng giêng, tháng hai đầu xuân thường có gió bắc lạnh rét, mưa dầm cả tuần, đến tháng 3 trời mới ấm. Tháng 5, tháng 6 mùa hạ nóng bức, thường có gió đông thổi mạnh. Mùa thu thường có mưa to gió lớn, khí lạnh, đến mùa đông càng rét đậm. Sương núi che phủ khắp trời, đến giờ Tỵ mới tan.

Sông núi:

-Núi Tam Đảo: ở phía nam huyện lỵ. Ba ngọn sừng sững chạy ngang qua hai huyện Đại Từ, Phổ Yên, phía nam giáp tỉnh Sơn Tây.

Ngoài ra không còn núi nào có tên.

-Một dòng sông từ bến Tuân Độ xã Cổ Lãm chảy xuống xã Yên Thái, thông sang huyện Phú Lương, dài 108 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước, rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn.

---

huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Khôi Kỳ 魁琦.

[1] Xã Huy Ngạc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Ngạc 花萼. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa, đổi là Huy Ngạc 輝萼.

Danh thắng:

Trong huyện núi rừng rậm rạp, không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ xã Hùng Sơn ở huyện lỵ đi xuống phía nam đến xã Vân Yên, thông sang tỉnh Sơn Tây, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, thông đến huyện Phú Lương, dài 2 dặm.

-Một đường nhỏ từ bến đò Xuân Độ đến trang Cương Lăng, thông sang huyện Phổ Yên, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hùng Sơn đi về phía tây, thông sang huyện Văn Lãng, dài 100 dặm.

HUYỆN PHÚ LƯƠNG

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Quán Triều, năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, do huyện Đại Từ kiêm nhiếp.

Huyện hạt[1] cách phủ lỵ 78 dặm về phía đông nam. Phía đông giáp các xã Quang Vinh, Vân Lăng huyện Động Hỷ, phía tây giáp xã An Trạch, Định Châu và giáp hai xã Thượng Lương, Hạ Lương huyện Văn Lãng, phía nam giáp hai xã Huy Ngạc, Yên Thái huyện Đại Từ, phía bắc giáp trang Yến Đĩnh châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 63 dặm. Nam bắc cách nhau 135 dặm.

Huyện có 6 tổng gồm 28 xã, trang, phường:

1-Tổng Tức Tranh, 5 xã, trang:

1.Xã Tức Tranh 2.Xã Quảng Cố 3.Trang An Lạc 4.Xã Đan Khê
5.Xã Thanh Trà

2-Tổng Động Đạt, 4 xã:

1.Xã Động Đạt 2.Xã Phủ Lý 3.Xã Phấn Sức 4.Xã Phấn Mễ

3-Tổng Cù Vân, 3 xã:

1.Xã Cù Vân 2.Xã Phục Linh 3.Xã Thọ Linh

4-Tổng Cổ Lũng, 4 xã:

1.Xã Cổ Lũng 2.Xã Bá Sơn 3.Xã Khúc Lộng 4.Xã Dựng Tú

5-Tổng Sơn Cẩm, 7 xã:

1.Xã Sơn Cẩm 2.Xã Cao Ngạn 3.Phường Thuỷ Cơ xã Cao Ngạn
4.Xã Quán Triều 5.Xã Hộ Hiểu 6.Xã Vô Tranh 7.Xã Phú Đô

6-Tổng Ỷ Na, 5 xã:

1.Xã Ỷ Na 2.Xã Phú Xuân 3.Xã Bá Vân 4.Xã Phi Đan
5.Xã Cải Đan

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.603 mẫu 7 sào 9 thước.

Nhân đinh: 465 người.

Thuế cả năm:

[1] Huyện Phú Lương 富良縣: Đời Lý-Trần là phủ Phú Lương. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Phú Lương. Đời Lê vẫn theo tên cũ đặt làm huyện Phú Lương thuộc phủ Phú Bình. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách thuộc phủ Tòng Hoá mới lập. Nay vẫn là huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

-Nộp bằng tiền: 1.147 quan 1 tiền 4 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 591 quan 7 tiền 4 đồng tiền.

Thuế đinh. 555 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 898 hộc 38 bát 4 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 24 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 28 người.

-2 mỏ sắt Quán Hoà, Cù Vân, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 600 cân (nay vẫn thu).

Phong tục:

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán xấp xỉ bằng nhau, ít biết chữ. Các tổng Tức Tranh, Đông Đạt, Cù Vân ở thượng du người dân phần nhiều quê mùa. Các tổng Sơn Cẩn, Ỷ Na ở hạ du dân phần nhiều hung hãn. Còn việc chuộng quỉ thần, thích săn bắn, các lễ tiết vào đám thờ thần cũng giống như tập tục huyện Đại Từ. Trong huyện cũng có người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc cư ngụ, tập tục hơi khác (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Thóc lúa, khoai, tre vầu, nứa, củ nâu, gỗ tạp sắc các hạng thì các nơi trong huyện đều có. Riêng sắt thì chỉ có hai mỏ Cù Vân, Quán Hoà. Ngoài ra không có sản vật quí hiếm.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bấc, mưa dầm lạnh rét, cuối mùa xuân mới ấm lên, mùa hè thì hơi nóng, đầu thu đã chớm lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Sương núi che phủ bầu trời, đến giờ Tỵ mới tan.

Sông núi:

-Núi Điểm Sơn: ở phía tây bắc cách huyện lỵ 26 dặm. Đường lên núi có hai đường bậc cấp, mỗi đường đều có một đền thờ. Bên sườn núi có hai tảng đá hình rồng ngẩng đầu, dưới núi có hai tảng đá hình voi đứng chầu.

-Một dòng sông từ chỗ giáp xã Yên Thái huyện Đại Từ đổ xuống đến xã Phi Đan, thông đến sông Mão huyện Phổ Yên, dài 27 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước. (Sông ghi dưới đây cũng thế. Cả hai sông rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè qua lại khó khăn).

-Một dòng sông từ xã Quảng Cố đổ xuống đến xã Cao Ngạn, thông đến sông Đồng Mỗ, dài 107 dặm, rộng 3 trượng, sâu 7 thước.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông nam huyện, từ đèo Vương đi về phía đông đến giáp xã Quang Vinh huyện Động Hỷ đi thông đến thành tỉnh, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây bắc huyện, từ trang Yên Lạc đi về phía đông đến giáp xã Quang Vinh huyện Động Hỷ, dài 103 dặm.

PHỦ THÔNG HOÁ

Phủ lỵ cách thành tỉnh 134 dặm về phía tây bắc. Phủ kiêm lý huyện Cảm Hoá, kiêm nhiếp châu Bạch Thông. Phủ lỵ nguyên lúc trước đặt ở xã Phương Linh tổng Phương Linh huyện Cảm Hoá, dựa vào núi, thành đất đắp hình vuông, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng, cao 4 thước 5 tấc. Chân thành dày 1 trượng, không có hào. Xung quanh ngoài hào trồng luỹ trúc. Mở 3 cửa. Năm gần đây bị phỉ đốt phá, phải dời đi tạm trú để làm việc. Nay xin cho đổi đặt phủ lỵ ở đồn Bắc Cạn châu Bạch Thông.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Vũ Nhai phủ Phú Bình và các châu huyện Văn Uyên, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp hai huyện châu ChiêmHoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp các châu huyện Định Châu, Phú Lương phủ Tòng Hoá và huyện Động Hỷ phủ Phú Bình, phía bắc giáp hai huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng.

Đông tây cách nhau 321 dặm. Nam bắc cách nhau 183 dặm.

Phủ có 1 huyện, 1 châu, gồm 13 tổng.

Huyện Cảm Hoá có 4 tổng:

1.Tổng Phương Linh 2.Tổng Lương Thượng 3.Tổng Lương Hạ 4.Tổng Hạ Quan

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan và Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng.

Châu Bạch Thông, 9 tổng:

1.Tổng Nông Thượng 2.Tổng Nông Hạ 3.Tổng Côn Minh 4.Tổng Đông Viên
5.Tổng Nhu Viễn 6.Tổng Quảng Khê 7.Tổng Hà Vị 8.Tổng Thượng Giáo
9.Tổng Hạ Hiệu

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 12.056 mẫu 4 sào 4 thước 1 tấc 8 phân.

Nhân đinh: 3.045 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng: số ruộng đất gồm 1.664 mẫu, 2 sào, 2 thước 9 tấc; số đinh 152 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.655 quan 6 tiền 40 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.849 quan 2 tiền 40 đồng tiền.

Thuế đinh: 3.806 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.037 hộc 29 bát 1 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 276 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, nguyên ngạch tuyển lính 48 người.

Năm Tự Đức 21 (1868) nguyên Tổng đốc Ninh-Thái Phạm Chi Hương cùng bản tỉnh làm tập tâu xin rút sổ hộ tịch về lập hương binh, đã được phê chuẩn. Nay chưa kịp chọn lập hương binh.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 149 người.

[1] Phủ Thông Hoá通化府: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Cảm Hoá và Vĩnh Thông. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt phủ Thông Hoá, có 1 huyện Cảm Hoá và 1 châu Bạch Thông. Nay là đất các huyện Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn, huyện Ngân Sơn, huyện Ba Bể tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Mán Thất tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 23 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 12 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Thanh cư ngụ, theo sổ cũ: 7 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 156 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Minh Hương cư ngụ, theo sổ cũ: 4 người.

Phủ hạt có:

-2 mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 35 lạng (nay đã dừng thu).

Ngoài ra còn 1 mỏ bạc ở Ngân Sơn, 1 mỏ thiếc ở Vụ Nông, đổi thuộc tỉnh Cao Bằng.

-5 mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lạng (nay đều đã đóng cửa).

-1 cửa quan, tiền thuế cả năm 1.980 quan (hiện vẫn thu).

-6 đồn luỹ (nay đã bỏ).

Phong tục:

Trong phủ người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen nhau. Người Thổ (Tày) hay rụt rè nhút nhát mà ngoan ngạnh khó bảo, tục chuộng ma quỉ. Hàng năm, mùa xuân làm lễ xuống đồng (hạ điền), con trai con gái cùng nhau đi chơi, chia làm hai hàng, hoặc hát đôi, hoặc hát cả đoàn, vừa ý thì lấy nhau, ít biết lễ văn. Nhà thì bắc gỗ làm nhà sàn mà ở, đan tre làm chiếu. Nói tiếng thổ âm (tức tiếng Tày), mặc quần áo nhuộm chàm. Nghề nghiệp thì làm ruộng hoặc vào rừng lấy lâm sản. Người Nùng dùng dao phát rẫy đốt cây làm nương. Lại có người Mán thuộc các tộc Mán Đeo Tiền, Mán Bạch Miêu, Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản cư ngụ, tập tục khác người Thổ (Tày). (Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Huyện Cảm Hoá có mỏ vàng Kim Hỷ, mỏ bạc Phúc Sơn, hai mỏ sắt ở Phương Linh, Nghĩa Hoà.

Châu Bạch Thông có mỏ vàng Bằng Thành, mỏ sắt Quảng Khê.

Nhưng mấy năm gần đây bị phỉ quấy nhiễu, đều đã đóng cửa. Ngoài ra các sản vật như thóc lúa, ngô, khoai, đậu, dưa, sắn dây, sa nhân, củ nâu, tre vầu v.v... đều là sản vật thường có. Còn trong rừng thì rải rác có gỗ sến, gỗ đinh, gỗ xoan v.v... Thú rừng thì có gấu, vượn, hươu, nai. Chim thì cũng có nơi có gà lôi, chim trĩ.

Khí hậu:

Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất nhiều ẩm thấp. Mây mù âm u, ít khi nắng tạnh. Sương núi mù độc bao phủ, người địa phương phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

Sông núi:

Phủ hạt đều là núi, nhưng có tên thì huyện Cảm Hoá có núi Khâu Hoắc, núi Linh Quang, núi Biều Sơn (núi Bầu), núi Cổ Lân Đâu, động Thạch Kệ. Châu Bạch Thông có: núi Yến Đĩnh, núi Yên Hân, núi Phương Viên, Hán Lĩnh. Trong phủ hạt khe suối rất nhiều, chảy xuống làm thành các sông ở hạ du. Nhưng kể nguồn lớn thì chỉ có Tiên Trì (Ao Tiên) ở huyện Cảm Hoá và hồ Ba Bể ở châu Bạch Thông.

Danh thắng:

-Hồ Ba Bể (Tam Hải hồ): ở châu Bạch Thông.

-Núi Khâu Hoắc: ở huyện Cảm Hoá. Trên đỉnh núi có Ao Tiên, nước chảy xuống bốn phía, đổ vào các sông ở thượng nguồn, xưa nay ít người qua lại.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía bắc phủ thành đến luỹ chợ Dã, thông sang huyện Nguyên Bình, dài 120 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây phủ thành, từ tổng Hạ Hiệu đi lên phía bắc, qua luỹ chợ Dã đến mỏ Bằng Thành, thông sang tỉnh Cao Bằng, dài 105 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía tây phủ thành qua châu Bạch Thông, đi về phía đông nam đến đồn chợ Mới, thông sang huyện Phú Lương, dài 120 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ thành qua tổng Lương Thượng đến luỹ Xuân Dương, đi thông sang tỉnh Lạng Sơn, dài 350 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua tổng Đông Viên đến tổng Nhu Viễn, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm.

HUYỆN CẢM HOÁ

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Phương Linh, nay do phủ Thông Hoá kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp xã Văn Định huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và xã Sảng Mộc huyện Vũ Nhai, phía tây giáp xã Chư Hương tổng Hạ Hiệu châu Bạch Thông và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Huyền Tụng châu Bạch Thông, phía bắc giáp hai huyện Nguyên Bình, Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Đông tây cách nhau 253 dặm. Nam bắc cách nhau 80 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 26 xã, trang:

1-Tổng Lương Thượng, 8 xã:

1.Xã Lương Thượng	2.Xã Kim Hỷ	3.Xã Sĩ Bằng	4.Xã Vô Muộn
5.Xã Ân Tình	6.Xã Lãng Sơn	7.Xã Văn Học	8.Xã Vũ Loan

2-Tổng Phương Linh, 5 xã, trang:

1.Xã Phương Linh	2.Xã Vi Hương	3.Xã Tú Trĩ	4.Xã Tòng Lệnh
5.Trang Cẩm Giàng			

3-Tổng Lương Hạ, 6 xã:

1.Xã Lương Hạ	2.Xã Kim Lô	3.Xã Cư Lễ	4.Xã Liêm Thuỷ
5.Xã Xuân Dương	6.Xã Đổng Xá		

4-Tổng Hạ Quan, 7 xã:

1.Xã Hạ Quan	2.Xã Đinh Phương	3.Xã Trâu Khê	4.Xã Yến Dương
5.Xã Trung Quan	6.Xã Thiều Quang	7.Xã Nam Tri	

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.347 mẫu 3 sào 3 thước.

Nhân đinh: 568 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng số ruộng đất gồm 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc; nhân đinh 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.211 quan 27 đồng tiền. Trong đó:

[1] Huyện Cảm Hoá感化縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Đời Lê Thánh Tông giữ tên huyện Cảm Hoá, đặt thuộc phủ Thông Hoá. Nay là các huyện Na Rì, một phần huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Cạn và huyện Ngân Sơn tỉnh Cao Bằng.

Thuế ruộng đất: 520 quan 7 tiền 27 đồng tiền.

Thuế đinh: 690 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 841 hộc 15 bát 5 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 54 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, nguyên ngạch tuyển lính 48 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 32 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Mán Thất Tộc 23 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 53 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Minh Hương 4 người.

-Người Thanh ngụ cư theo sổ cũ: 3 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Thanh 7 người.

Huyện hạt có:

-1 mỏ vàng ở Kim Hỷ, thuế cả năm nộp bằng vàng 20 lạng (nay thôi thu).

-1 mỏ sắt ở Nghĩa Hoà, 1 mỏ bạc ở Phúc Sơn, thuế cả năm nộp bằng bạc 120 lạng (nay đã đóng cửa).

-Nguyên đặt 3 luỹ Xuân Dương, Yến Lạc, Lãng Sơn (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện hạt, người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán đều ở dựa vào núi, tiếng nói líu lo, quần áo toàn nhuộm màu xanh chàm. Tập tục quê mùa, hủ lậu, ít biết văn lễ, sống tần tiện, chuộng quỷ thần. Tháng giêng mùa xuân hàng năm làm lễ xuống đồng, trai gái vui chơi, đến đêm mới tan về. Người Thổ (Tày) bắc tre gỗ làm nhà sàn để ở, đều làm nghề nông và săn bắn. Người Nùng người Mán đốt rẫy làm nương trồng trỉa. Người Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản, Mán Đeo Tiền, Mán Bạch Miêu tập tục đại khái cũng giống như người Thổ, người Mán ở Định Châu.

Sản vật:

Trong toàn huyện có nhiều [quặng] vàng, bạc, sắt. Mỏ vàng Kim Hỷ, mỏ bạc Phúc Sơn, mỏ sắt Nghĩa Hoà nay đều đã đóng cửa.

Sau khi thu hoạch vụ lúa thu phần nhiều trồng ngô, khoai, đậu, bí xanh, dưa hấu. Đó là các sản vật thường có. Mùa xuân mùa thu, vào hai tháng trọng (tức tháng hai và tháng tám) dân vào rừng săn bắn hươu, nai, còn ngày thường thì đi tìm hái sa nhân, mộc nhĩ, củ nâu đem bán để sinh sống. Chim núi thì trĩ, gà lôi cũng thỉnh thoảng có.

Khí hậu:

Quanh năm nhiều gió tây bắc lạnh rét, mưa dầm ẩm ướt nhiều ngày, khoảng mùa đông đến mùa xuân là ẩm nhất. Sương dày nước độc, người địa phương phần nhiều mắc bệnh sốt rét, ngày đêm đều phải đốt than củi để xua khí lạnh. Cuối xuân còn rét, đến mùa hè mới hơi nóng, đầu thu đã lạnh, đến mùa đông thì rét như cắt.

Sông núi:

-Núi Khâu Hoắc: cách huyện lỵ 49 dặm về phía tây bắc, ngọn núi chắn ngang sừng sững, thường có mây mù che phủ, là ngọn núi cao cả tỉnh trông vào. Trên núi có hồ lớn, tục gọi là Ao Tiên.

-Núi Linh Quang: cách huyện lỵ 13 dặm về phía bắc, dáng núi trồi lên thấp xuống uốn lượn như bức thành dài. Trong núi có hai cái hang, một gọi là hang Nam Đầu, một gọi là hang Bắc Đầu, trên có là thông ra ngoài, dưới có vực nước, thạch nhũ từ trên vách đá nhỏ xuống, lại có cái từ dưới trồi lên, hoặc từ bên vách đá đâm ngang ra, khi mới bẻ ra thì mềm, để lâu thì rất cứng.

-Núi Bầu: ở cách huyện lỵ 50 dặm về phía nam, dáng núi tròn như quả bầu cho nên có tên như vậy.

-Núi Cổ Lân Đâu: cách huyện lỵ 29 dặm về phía bắc.

-Động Thạch Kê: Tương truyền xưa có con gà đá biết gáy, dân ấp gần đấy thích chọi gà. Có đạo sĩ đi qua, nghe gà đá gáy, đến xem thì thấy gà đá bị vỡ đầu, bèn chọn nơi ấy làm nhà ở, nay vườn trúc hãy còn.

-Toàn hạt khe suối chằng chịt như mắc cửi, là nơi bắt nguồn cho các con sông ở hạ du.

-Một nguồn phát từ sơn phận hai xã Phương Linh và Vi Hương, nước chảy xuống làm thành sông Đồng Mỗ.

-Một nguồn phát từ Ao Tiên ở núi Hoắc Sơn đổ xuống làm thành dòng nước phía bên tả của hồ Ba Bể.

-Một nguồn phát từ luỹ cũ Yến Lạc đổ xuống huyên Thất Khê tỉnh Lạng Sơn.

Danh thắng:

-Ao Tiên: Ở trên núi Khâu Hoắc huyện Cảm Hoá. Ao chia làm 4 nhánh: Một nhánh chảy lên phía bắc qua xã Vụ Nông, chảy xuyên hang núi, chảy qua xã Linh Quang, qua tỉnh Cao Bằng đổ vào sông Nhượng Bạn. Một nhánh chảy lên phía bắc qua xã Nam Tri, cũng xuyên hang núi, qua xã Lương Hạ đến huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, đổ vào sông xã Vân Mạc. Một nhánh chảy xuống phía nam qua xã Vụ Nông, chuyển sang huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, đổ vào sông xã An Lạc. Một nhánh cũng chảy về phía nam đổ xuống xã Cừu Lang[1] châu Bạch Thông, chảy vào hồ Ba Bể, thông đến sông Đà Vị tỉnh Tuyên Quang.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía tây huyện đến giáp xã Chư Hương châu Bạch Thông, dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía nam huyện qua xã Tòng Lệnh đến giáp giới châu Bạch Thông, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện qua xã Sĩ Bằng đến xã Cư Lễ, thông sang huyện Thất Khê, dài 240 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Sĩ Bằng phía đông huyện qua xã Hạ Quan, thông sang giáp huyện Nguyên Bình, dài 105 dặm.

CHÂU BẠCH THÔNG

Châu Bạch Thông cách phủ lỵ 41 dặm về phía tây. Lỵ sở của châu đặt ở xã Dương Quang, do bị phỉ tàn phá, châu nha tạm dựng nhà tranh để làm việc. Nay nghĩ xin dời đến chợ mới trang Yến Đĩnh ở hạ du.

Châu hạt[2] phía đông giáp trang Cẩm Giang xã Phương Linh huyện Cảm Hoá và hai xã Tân Tri, Sảng Mộc huyện Vũ Nhai, phía tây giáp châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Yên

[1] Xã Cừu Lang châu Bạch Thông, tra danh sách tên các xã châu Bạch Thông không thấy xã nào có tên Cừu Lang(?).

[2] Châu Bạch Thông 白通州: Đời Lý-Trần là đất huyện Vĩnh Thông 永通縣; thời thuộc Minh đổi là châu Vĩnh Thông 永通州. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Bạch Thông 白通州, đặt thuộc

Trạch Định Châu phủ Tòng Hoá và xã Động Đạt huyện Phú Lương, phía bắc giáp châu Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 271 dặm. Nam bắc cách nhau 283 dặm.

Châu có 9 tổng, gồm 60 xã, trang.

1-Tổng Nông Thượng, 7 xã:

1.Xã Nông Thượng	2.Xã Dương Quang	3.Xã Huyền Tụng	4.Xã Suất Hoá
5.Xã Hoà Mục	6.Xã Hoà Bình		

2-Tổng Nông Hạ 6 xã, trang:

1.Xã Nông Hạ	2.Xã Như Cố	3.Xã Thanh Vận	4.Xã Cao Khưu
5.Xã Yến Đĩnh	6.Xã Mai Lạp		

3-Tổng Côn Minh, 6 xã:

1.Xã Côn Minh	2.Xã Yên Phú	3.Xã Nam Ổ	4.Xã Yên Hân
5.Xã Hiếu Nghĩa	6.Xã Hữu Thác		

4-Tổng Nhu Viễn, 5 xã:

1.Xã Nhu Viễn	2.Xã Yên Thịnh	3.Xã Đồng Lạc	4.Xã Quảng Bạch
5.Xã Hoàng Trĩ			

5-Tổng Quảng Khê, 6 xã:

1.Xã Quảng Khê	2.Xã Đồng Phúc	3.Xã Mỹ Hoá	4.Xã Xuân Ổ
5.Xã Bằng Châu	6.Xã Nam Mẫu		

6-Tổng Đông Viên, 6 xã:

1.Xã Đông Viên	2.Xã Phương Viên[1]	3.Xã Bằng Viễn	4.Xã Dã Bản
5.Xã Bằng Lãng	6.Xã Đại Xảo		

7-Tổng Hà Vị, 6 xã:

1.Xã Hà Vị	2.Xã Cư Tiên	3.Xã Cao Lục	4.Xã Quân Bình
5.Xã Lục Bình	6.Xã Thanh Vị		

8-Tổng Thượng Giáo, 11 xã:

1.Xã Thượng Giáo	2.Xã Công Bật	3.Xã Bộc Bố	4.Xã Xuân Phương
5.Xã Xuân La[2]	6.Xã Nhạn Môn	7.Xã Nhân Thiếp	8.Xã Bành Trạch
9.Xã Địa Linh	10.Xã Truyền Cố	11.Xã Cao Trĩ	

9-Tổng Hạ Hiệu, 7 xã:

1.Xã Hạ Hiệu	2.Xã Da Nham	3.Xã Nghiên Loan	4.Xã Chư Hương[3]
5.Xã Cao Thượng	6.Xã Cổ Đạo	7.Xã Bằng Thành	

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 8.709 mẫu 1 sào 1 thước 9 tấc 8 phân.

Nhân đinh: 2.477 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.444 quan 6 tiền 13 đồng tiền. Trong đó:

---

phủ Thông Hoá. Qua các triều sau đều không thay đổi. Nay là các các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể tỉnh Bắc Cạn.

[1] Xã Phương Viên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Viên. Từ đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa, đổi là xã Phương Viên.

[2] Xã Xuân La: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hông La. Đầu đời Tự Đức kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Xuân La.

[3] Xã Chư Hương: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Chư Hoa. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Chư Hương.

Thuế ruộng đất: 1.325 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

Thuế đinh. 3.116 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2.196 hộc 13 bát 6 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 222 người.

Trong châu có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 117 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 9 người.

-Người Minh ngụ cư, theo sổ cũ: 103 người.

Châu hạt có:

-1 mỏ vàng Bằng Thành, thuế cả năm nộp bằng vàng 15 lạng (nay đã thôi thu).

-1 mỏ chì đen Cảm Lạc và 2 mỏ bạc Bông Ngân, Tống Tinh. Cả 3 mỏ thuế cả năm nộp bằng bạc 350 lạng (nay đã đóng cửa).

-Cửa ải Bắc Cạn, tiền thuế cả năm là 1.980 quan (nay vẫn thu).

-Nguyên trước có 3 luỹ Bắc Nẫm, Chợ Dã, Quảng Bạch (nay bỏ).

Phong tục:

Trong toàn huyện, người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán ở xen nhau. Tiếng nói, quần áo, tập tục ăn cũng giống dân huyện Cảm Hoá. Người Mán cũng có Mán Đại Bản, Mán Đeo Tiền, Mán Sơn Miêu, phong tục khác nhau (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Trong hạt có nhiều tre vầu, mây, sa nhân, củ nâu, lợn rừng, hươu, nai. Cũng có nơi có chim trĩ, gà lôi.

Khí hậu:

Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất ẩm ướt, cuối xuân còn lạnh, đến mùa hạ mới hơi nóng, đầu thu đã rét, đến mùa đông rét đậm. Mùa đông và mùa xuân sương mù khí núi che phủ bầu trời, trước giờ Tỵ sau giờ Thân tứ nhìn quanh không thấy núi.

Sông núi:

-Núi Yến Đĩnh: còn có tên là núi Bắc Thẩm, cách châu lỵ 74 dặm về phía đông, từng chồng tầng cao vút, trông xuống sông Đồng Mỗ. Tương truyền sau khi nhà Lê Trung hưng, họ Mạc rút chạy lên dừng đóng ở đây. Quân lính đem theo nhiều quýt để ăn, sau ở đây mọc thành cả rừng. Đêm khuya thanh vắng thường nghe tiếng người ngựa râm ran, người địa phương cho là điềm linh dị, lập đền thờ cúng.

-Núi Yên Hân: cách châu lỵ 170 dặm về phía đông.

-Núi Phương Viên: cách châu lỵ 25 dặm về phía tây bắc. Trên núi có nhiều cỏ thơm.

-Núi Hán Lĩnh: cách châu lỵ 20 dặm về phía tây.

Châu hạt có nhiều khe suối chằng chịt, là nơi bắt nguồn của các con sông ở hạ du:

-Một nguồn phát từ sơn phận xã Phương Viên đổ xuống xã Huyền Tụng.

-Một nguồn phát từ sơn phận hai xã Phương Linh, Vi Hương đổ xuống xã Huyền Tụng, hợp dòng chảy đến chợ Mới rồi đổ vào sông Đồng Mỗ.

Duy có hồ Ba Bể là lớn nhất. Hồ cách châu 25 dặm về phía bắc. Dòng nước bên tả bắt nguồn từ núi Khưu Hoắc huyện Cảm Hoá đổ xuống xã Da Nham, qua địa phận xã Cao Trĩ. Dòng bên hữu bắt nguồn từ núi Ngọc Nữ ở huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang đổ xuống hợp dòng ở xã Cổ Đạo, hợp dòng chảy xuyên qua động Thạch Sơn chảy ra xã Thượng Giáo, thành một dòng nước rộng, gọi là Hoài Hải, rộng

khoảng 300 mẫu, sâu 2 trượng. Chảy qua xã Cao Thượng lại mở ra một dòng rộng Tào Hải, rộng khoảng hơn 300 mẫu, sâu 2 trượng. Chảy qua xã Nam Mẫu, lại mở ra một dòng rộng, gọi là Du Hải, rộng hơn 600 mẫu, sâu khoảng 6 trượng, chảy xuống phía nam qua hai xã Mỹ Hoá và Xuân Ổ, đổ vào sông Đà Vị tỉnh Tuyên Quang.

Danh thắng:

Hồ Ba Bể: Bên hồ có dân cư, trên bờ có núi đá, núi đất bao quanh tầng tầng lớp lớp, ẩn hiện giữa sóng hồ. Trên hồ, gió yên sóng lặng, thuyền đánh cá chèo lên chèo xuống, đáng là một nơi danh thắng. Nhưng sau khi bị phỉ chiếm cứ, dân cư lưu tán, nay đã trở nên hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ lỵ sở châu đi lên phía tây bắc, qua tổng Đông Viên đến tổng Nhu Viễn, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ từ lỵ sở châu đi về phía đông nam, qua đồn Cao Khâu đến đồn Chợ Mới, thông đến huyện Phú Lương, dài 90 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông lỵ sở châu qua tổng Hạ Hiệu đến xã Cổ Đạo, thông sang tỉnh Cao Bằng, dài 105 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông lỵ sở châu qua tổng Hạ Hiệu, thông đến huyện Cảm Hoá, dài 30 dặm.

太原省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄（原本無有）

富平府　頁八
司農縣　頁十四
普安縣　頁十八
洞喜縣　頁二一
平川縣　頁二六
武崖縣　頁三十
從化府　頁三四
定州　頁三八
文朗縣　頁四二
大慈縣　頁四五
富良縣　頁四八
通化府　頁五一
感化縣　頁五五
白通州　頁五九

1a

同慶敕製御覽

太原省城

原設在北寧省多福府平岐社。嘉隆拾貳年，移設于本轄洞喜縣同和坊地分。土城方築，肆園通長叁百貳拾五丈柒尺貳寸。城身自腳至肩，高五尺，面寬肆尺五寸，腳寬壹丈捌尺，肩上增築女墻壹級，高貳尺，面腳各寬貳尺。門肆，均砌磚瓦。門上各有望樓，城外有濠，濠面廣貳丈濠心深五尺。省轄東夾北寧省之右隴等縣（自省抵叁拾貳里），西夾宣光省之霑化、永奠貳州縣（自省抵叁百五拾里）並山西省之山陽、三陽等縣（自省抵壹百陸拾五里），南夾 1b 山西省之安朗縣（自省抵叁陸拾叁里）並北寧省之洽和、多福、金英等縣（自省抵拾叁里），北夾諒省之文淵、文關、七溪等州縣（自省抵貳百玖拾里）並高平省之石安、原平等縣（自省抵叁百拾里）。東西相距叁百捌拾貳里，南北相距叁百柒拾叁里。

一省轄統府叁，縣玖州貳

富平府

兼理司農縣併攝普安縣統轄平州洞喜武崖叁縣

從化府

2a

兼理定州併攝文朗縣，統轄富良大慈貳縣

通化府

兼理感化縣，統轄白通州

一省轄**原徵公私田土**，該五萬貳千捌百陸拾玖畝，肆高拾肆尺壹寸。（外通化府上關、金馬貳總改隸高平省田土壹千陸百陸拾肆畝，貳高貳尺玖寸）

原數人丁玖千貳拾壹人（外通化府改隸高平省上關、金馬貳總人丁貳百五拾貳人）

仝年各項錢壹萬玖千參百貫肆陌五拾五文

2b

內田土錢捌千五百拾壹貫陸陌五拾五文

內人丁錢壹萬柒百捌拾捌貫捌陌

稅粟壹萬參千壹百五拾壹斛拾玖缽肆合貳勺

一省轄**原額揀兵**柒百人（茲現壹百參拾五人）

一省轄柒族儸人原額貳百貳拾陸人（由每率仝年銀稅壹兩以下。外改隸高平省貳拾參人）

一省轄山苗儸人，原額壹百肆拾參人（茲貳儸現回柒拾餘人）

一省轄清人投寓拾五人（由每率仝年受銀稅貳兩（茲現漂散未回。外改隸高平省柒人）

一省轄明鄉投寓各庸市原額人數壹百陸拾參人（由仝年銀稅壯項貳兩，老項壹兩。（茲現漂散未回。外改隸高平省肆人）

一省轄金礦肆所，仝年金稅肆拾玖兩（外安寶、寶囊貳礦以經封閉，與純茫礦壹所，改隸高平省。金喜、憑城、爽木參礦年來發徵，惟存姥上壹礦現徵。近因匪優亦未徵納。）

3a

一省轄銀鉛鐵礦五所，仝年銀稅肆百柒拾兩（外叫娘礦壹所久經封閉，銀山壹礦改隸高省。餘均廢徵）

一省轄鐵礦拾所，仝年鐵稅捌千玖百斤（茲現徵）

一省轄鉛礦貳所，仝年黑鉛稅壹千貳百斤（茲現廢徵）

一省轄硝礦壹所，仝年硝硝稅貳百斤（茲現廢徵）

一省轄別納土產硝硝肆社丁數柒拾貳人，仝年硝稅捌百拾捌斤（茲現廢徵）

一省轄關津貳所（同姥、北泮）仝年稅錢捌千參百柒拾貫（茲現徵）

一省轄社稷壇（在省城西，省抵約壹里）；山川壇（在省城西南，省抵約半里）；文廟（在省城東北，隔江，省抵約壹里）；會同廟（在省城東行參拾丈）；先農壇（在省城東行五拾丈）；城隍廟（在省城西南行半里）。各壇廟該陸所（由環近省城）

3b

一省轄原設驛站壹所，並堡屯拾肆所，該拾五所（只存太龍壹站，餘各堡均已省撤）

風俗

省轄下游之洞喜、司農、普安、平川、富良、大慈等縣漢土儸雜處。漢人稍多，間有文學。上游之感化、白通、定州、文朗、武崖土儸參半，鮮有學識。至於所業，或食力於農田，或資斧於林崖，或

綱罟收魚，或畋獵捕獸。歲辰如開春事神及元旦、端午、中秋、除夕、中元、冬至各節與婚娶喪祭，上游土民則苟略，下游漢民亦參中州禮俗而並用之。惟儂蠻則稍異（其儂人原清國沿邊流寓，衣服，言語略似清人）。4a 蠻居名之曰寨。其類有五一曰山苗裙局蠻（著短褲至股上，故名），平地結廬，開墾林莽。所得粟子計口量留，剩者悉以易銀。二曰高榔蠻，傍山溪爲棧家。相山林之宜，播粟植蜀黍。貳叁年後，謂山膏既盡移別處墾治。故該貳蠻遷徙靡常。生日則大歡飲，婚禮則語財。遞年惟元旦、冬至貳節盛饌祭家先。三曰版蠻（大版蠻好居石山，小版蠻好居土山）。婚娶每以柒月望日，富者遞銀親迎，貧者贅于女家，足拾貳年方得出分。女生拾陸歲頭上束髮，負方版。出嫁有子改爲負觮似黃牛角。男子辦髮，衣服如清人。死則以火葬之。四曰帶錢蠻，家設神祠，號盤古聖王。生下男女殺豬致祭。各帶古號銅錢，衣裳用青布，織圓葩樣。五曰白苗蠻，男則辦髮，女覆白布繡葩巾。喪服各用布巾繞頭，至弊裂爲滿服。就中各蠻長等言語衣服略似漢人。間有從官差派稍屬得力。衣服青色，言語侏儒。今各流散十存一二。額籍總敘爲山苗柒族貳蠻云。大抵轄民率性愚陋，多尚武勇，少知禮義。就中漢人識字者鮮，此病矣。從釋者多，從左者少（只有司農壹社，平州柒社村，洞喜壹社）。

4b

物產

秋禾多，夏禾少。蜀黍豆瓜菜菓在在有之。山之竹木，水之魚蝦均非佳產。木之林鑓釘銹四鐵間出於洞喜、普安、富良；錦雞、雷雞間出於白通、感化；土鳳出於定州、文朗；孔雀出於武崖、富良。與夫五金皆出於轄內。惟金喜之金，芃銀之銀爲較佳，年來疊經匪擾，土著民亦無採取弋獵而諸礦亦多封閉焉。

氣候

天氣多寒，地氣多燥。遞年夏多雨，冬多晴，春季始溫，秋5a初漸寒。山嵐瘴霧自酉入夜達旦，至巳始淨。下游平川、司農、普安、洞喜等縣，爲稍輕，餘皆深重。省轄多溪澗，每有雨潦輒溢，雨止天晴隨復平常。

山水

省轄山溪連絡。其有名者，感化之邱霍山、鼓麟兜山、靈珖山、石雞洞、瓢山；白通州之晏挺山、芳園山、安欣山、漢嶺；洞喜縣之象山、歷山、篆山、化中石山；司農縣之亨山、玉山、嶡山；普安縣之獨尊山、青祿山；平川縣之登高、玉珖、堰蜓、玉珮諸山；武崖縣5b之三更、武禮二山、隴能洞；大慈縣之三島山；富良縣之點山；定州之竹嶺、燕嶺、中坎石山。

省轄溪澗沿山流出，在在有之。舉其大者，則白通之三海湖與洞喜同姥江，普安卯江，可容舟筏，但均多灘磧。

名勝

洞喜縣之石山寺；司農縣之嶪山寺；普安縣之西天寺；感化縣之僊池；白通州之三海湖，今則林莽蓊翳，人跡罕有往來。

路程

9a

一條關報路，自省城同姥庸南行至太龍站，長叁拾壹里，橫柒尺。又自[站]行貳里，夾北轄地分。

一條路自省城同姥庸，經買市白通沿溪西行，過白通州，經芳園山至宣省永奠州轄，長叁百里。（以下均是林路）。

一條路自省城同姥庸西南行，經平川縣至西轄安朗，北轄金英貳縣界，長壹百里。

一條路自白通州，經通化府城（即感化舊莅）東北行至夾諒轄柒溪、高轄石安貳縣界，長貳百里。

9b

一條路自通化府城攀磴北行，經野市堡，三海湖，至夾高省原平縣界，宣省霑化州界，長貳百里。

一條路自省城同姥庸，經洞喜武崖東行，至夾文關、文淵貳州縣界，長貳百五拾里。

一條路自富平府城東南行至夾北省安世、右隴貳縣界，長叁拾里。

一條路自省城同和庸，經普安、平川貳縣，西南行至夾北省金英縣界，長壹百里。

7a

一條路自買市沿溪西行，經從化府（即定川舊莅）至夾宣光省永奠州界，長貳百五拾里。

一條路自珖榮堺白西行，經富良、大慈、文朗，至夾山省山陽縣界，長貳百里。

一條路自普安舊莅南行，至夾北省洽和縣界，長貳拾五里。

一條衛農小埧，長貳千捌百拾丈零（由在平川縣轄）。

8a

富平府

府莅在省城東南貳拾里。兼理司農縣，併攝普安縣，統轄平川、洞喜、武崖叁縣。府城設在司農縣雅弄總朝陽社。左對山，右近江。因山阜築土城方面，通長捌拾肆丈，高五尺肆寸，厚叁尺。城外肆圍樹竹壘，外有池與深田，無濠。城南門壹，高壹丈五尺。城左、後、右角，各設砲臺壹。府轄東夾北寧省之安世、右隴貳縣界，西夾從化府之大慈、富良貳縣界，並山西省之安朗、三陽等縣界，南夾北寧省之金英、多福、洽和等縣界，北夾通化府之感化縣、白通州，並諒山

8b

省之文關、文淵貳縣州界。

東西相距壹百陸拾五里，南北相距叁百肆拾柒里。

一府轄五縣叁拾玖總。

兼理司農併攝普安貳縣拾五總

司農縣玖總：

雅弄總　里圠總　寶囊總　義鄉總

先羅總　上亭總　羅亭總　拋青總

德鄰總

普安縣陸總：

黃潭總　上結總　萬派總　上務總

統上總　雅律總

9a

統轄平川、洞喜、武崖叁縣貳拾肆總

平川縣柒總：

霸下總　顯禮總　山雷總　善繼總

青致總　立本總　力丁總

洞喜縣玖總：

宿緣總　況上總　化上總　上濃總

雲陵總　明里總　念珖總　同邦總

歷山總

武崖縣捌總：

樓上總　瓊山總　薪菡總　一體總

樓下總　博山總　永安總　撞舍總

一府轄原徵公私田土貳萬捌千貳百叁拾捌畝五尺柒寸貳分。

9b

原額人丁，叁千玖百陸拾玖人。

仝年各項錢玖千叁百拾陸貫貳陌叁拾肆文。

田土錢肆千柒百拾叁貫壹陌叁拾肆文

人丁錢肆千陸百叁貫壹陌

稅粟陸千玖百叁拾叁斛貳拾鉢。

一府轄原額揀兵叁百捌人。

一府轄山苗柒族儸人投寓原額壹百肆拾五人。

一府轄清人投寓原額叁人。

一府轄金礦貳所，原仝年金稅拾肆兩。

10a

一府轄鉛礦貳所，原仝年黑鉛稅壹千貳百斤。

一府轄鐵礦捌所，原仝年鐵稅捌千叁百斤。

一府轄硝礦壹所，原仝年硝稅貳百斤。

一府轄別納土產硝硝肆社，丁數柒拾貳人，原仝年硝硝稅捌百拾捌斤。

一府轄同姥關併卯支，仝年稅錢陸千叁百玖拾貫。

一府轄驛[站]壹所。

一府轄原設屯堡該五所。

風俗

10b

習尚儉嗇，人多勇悍。司農、普安、平川、洞喜肆縣稍有文學，而率多獷悍。武崖縣寡學而鄙野。遞年元旦、端陽、中元、除夕及事神薦祖，婚娶喪祭諸禮節與中州略同。間有投寓之儸人，一曰高榔儸山苗儸言語衣服與漢迥異（詳見省編）。從左惟平川柒

社村，司農縣壹社，洞喜縣壹社。

物產

秋禾多夏禾少。蜀黍瓜荳均有之。菓之荔枝、橘柚，竹之青皮、沙竹、鶴膝竹均是常物；木之肆鐵、松木；獸之麞麝麋鹿則間 11a 有之。司農 普安、洞喜之金鐵；武崖之黑鉛、土布、土絹各有所產焉。

氣候

天氣多寒冷，地氣多高燥。司農、普安、平川、洞喜肆縣瘴氣稍輕，武崖則嵐瘴偏重。秋禾肆月播秧，至陸月下稼；早禾以玖月收穫，晚禾以拾月收穫。惟平川、普安貳縣間有夏田，拾壹、拾貳兩月下稼，次年肆、五月收穫。

山水

司農縣有玉山、亨山、嶡山；普安縣有獨尊山、青祿山；平川縣有 11b 登高山，玉珖山，玉珮山、蝘蜓山；洞喜縣有歷山、化中石山、象山、篆山；武崖縣有三更山、武禮山、隴能峒，是有名者。

一條江自洞喜縣雲陵總分注下同姥江（同姥關在此）通于司農縣之玉龍社達于北轄多福縣月德江。

一條江自大慈縣猗那總注下普安縣卯江（同姥卯支關在此）達于北轄洽和縣月德江。

又平川縣南炎江，發源在縣轄內注下達于北轄金英縣月德江。

又武崖縣撞舍江，發源在縣轄內，注下達于北轄右隴江。

名勝 12a

司農縣之嶡山祠，普安縣之西天寺，洞喜縣之石峒寺，平川縣之登高祠，昔爲名勝，今亦荒蕪。

路程

一條關報路在府城之北，自洞喜縣宿緣總分南行經司農縣玉龍站，夾北寧省界，長叁拾叁里，橫柒尺。

一條舊路在府城之北洞喜縣宿緣總分至黃潭總通于北轄多福縣界，長叁拾里，橫五尺。 12b

一條小路在府城之東南，經雅弄總至德鄰總通于北轄安世、右隴貳縣界，長叁拾里。

一條小路在府城之西亨市，過普安縣經平川縣顯禮總通于北轄金英縣界，長五拾捌里。

一條小路自府城之東，至武崖縣一體總，通于諒山省之文關縣界，長壹百五拾里。

一條小路在府城之西，自義鄉社庸，至平川縣山雷總分，通于北轄金英、安朗貳縣界，長壹百里。 13a

一條小路自夾省關報路，上抵雲陵總分，長貳拾里。

一衛農小埧一條，在平川縣轄，長貳千捌百拾丈零。

14a

司農縣

（縣莅原設在羅亭社分，嗣德肆年奉旨裁省，仍由富平府兼理）

在府東五里。東夾北省安世縣澗外社，西夾普安縣得賢社，南夾洽和縣娥眉、安州等社，北夾洞喜縣劉舍、念珖等社，東北夾武崖縣樓上社。東西相距陸拾捌里，南北相距叁拾肆里。

一縣轄玖總五拾肆社村坊。

雅弄總柒社村：

朝陽社　雅弄社　郁岐社　恬瑞社
玉龍社　玉山村　貢上村

上亭總玖社村：

14b

上亭社　官場社　陶舍社　寧山社
純良社　養蒙社　篆陽社　農供村
亭橋村

義鄉總肆社村：

莊溫社　雲陽社　義鄉社梂東村
安米村

羅亭總玖社村：

羅亭社　枚山社　柯山社上村下村
柯而社　憑梂社　羅山社　芳度社
郁山社

拋青總陸社：

拋青社　涼謝社　富美社　涼程社
青涼社　吳舍社

德鄰總陸社村：

15a

德鄰社　弩楊社　螺樓社　侶雲社
春濃社内村　外村

先羅總肆社：

先羅社　條溪社　白石社　雲屯社

里玘總陸社：

里玘社　登玘社　金嶺社　指迷社
屢安社　姑夜社

寶囊總叁社坊：

寶囊社　青況社　朝陽社水機坊

一縣轄原徵私田土壹萬叁千貳百柒拾柒畝柒高柒尺玖寸。

15b

原額人丁貳千壹百玖人。

仝年各項錢肆千陸百陸拾五貫陸陌貳拾叁文。

田土錢貳千貳百五拾捌貫貳拾叁文

人丁錢貳千肆百柒貫陸陌

稅粟叁千貳百五拾玖斛貳拾肆缽玖合。

一縣轄原額揀兵，壹百玖拾壹人。

一縣轄蠻人投寓原額貳拾叁人（山苗蠻）。

一縣轄鐵礦肆所，仝年鐵稅五千五百斤（茲現徵）

一縣轄太龍驛站壹所。

16a

一縣轄原設羅山、義鄉等堡貳所（今廢）。

風俗

轄内漢民稍有文學，科目間出。拋青、德鄰、先羅、里玷、寶囊等總人多勇悍。雅弄、上亭等總人多急躁。其民耕賈漁樵各隨所業，而儉嗇則同。遞年元旦、端陽、中元、除夕及事神薦祖，婚娶喪祭諸禮節與中州同。亦有附寓之蠻人曰山苗裙局蠻，曰高榔蠻，習俗與漢民稍異（風俗詳見省編）。左民惟有雅弄社間從而已。

16b

物產

縣轄均是秋田，無有夏禾。穀則稻黍蜀黍，荳則青黃白扁，菓寔則柑橘、荔枝，水之魦鯉鯪鱷，山之虎豹麋鹿，均是常產。木之松鐵，亦間有焉。轄内產鐵肆所，惟寶囊礦爲較多。

氣候

叁月始溫，至五、陸月盛熱，捌、玖月漸寒，至拾貳等月盛寒。田禾要早，嵐瘴稍輕。

山水

17a

玉山

在縣南捌里。土石間雜，草木青蔇。相傳黎朝逆芳常屯兵于此。

亨山

在縣南叁拾壹里。山形宛轉重疊，狀如騰龍。舊黎鎮城于此，遺跡今存。

嵷山

在縣東拾柒里。平陽突起，峰巒連絡。山上有靈祠祀陰神，事跡失傳。

一條江自寶囊社分至玉龍社分，通于北省洽和縣月德江，長五拾肆里，横柒丈深陸尺。

名勝

嵷山祠

上有神祠。常年柒月男女遊觀，亦一勝會，今廢。

路程

17b

一條關報路在縣莅之南夾北轄經玉龍站，上抵夾洞喜縣劉舍社，長叁拾里，横柒尺。

一條小路自縣轄之東侶雲社南行，抵富平府莅，長五拾里。

一條小路在縣轄之東北，自寶囊社西行，抵府莅，長五拾肆里。

一條舊路自夾洞喜縣劉舍社分西行抵義鄉庸，達于普安縣，長貳拾里。

18a

普安縣

（原莅設在利舍社嗣德肆年奉旨裁省，由富平府併攝）

在府西叁拾貳里。東夾司農縣義鄉社梂東村，西夾平川縣眉邱、登高貳社，並夾大慈縣既富社，北夾洞喜縣念珖社，南夾北省金英縣南里社，並多福縣東枭社。東西相距柒拾柒里，南北相距陸拾叁里。

縣轄陸總貳拾陸社庄

黃潭總五社：

黃潭社　利舍社　山骨社　得賢社
骨骾社

18b

上務總肆社：

上務社　上圠社　丹霞社　下達社

上結總叁社：

上結社　下結社　葛泥社

統上總柒社庄：

統上社　忠能社　覆順社　坦蕩社
金榜社　新安庄　統下社

萬派總叁社：

萬派社　農務社　下務社

19a

雅律總肆社坊：

雅律社　楊律社　青祿社　大有水機坊

一縣轄原徵公私田土，貳千玖百玖拾五畝，肆高玖尺柒寸。

原額人丁，肆百陸拾柒人。

仝年各項錢壹千玖拾陸貫叁拾叁文。

田土錢五百五拾貫柒陌叁文

人丁錢五百肆拾五貫叁陌叁拾文

稅粟柒百叁拾陸斛五缽玖合。

一縣轄原額揀兵叁拾壹人。

19b

一縣轄山苗柒族儸人投寓，原額貳拾叁人。

一縣轄上結鐵礦壹所，仝年鐵稅壹千斤（今現徵）。

一卯[支]關壹所（田稅例合與同姥正關併徵）。

風俗

轄內漢族，惟下游黃潭壹總稍有文學科目，餘上游各總其人均是勇悍急躁，皆以農田、林產爲業。商賈希少。亦尚儉嗇。遞年各節及事神薦祖，婚喪諸禮，漢民略似中州，山苗、高榔貳儸稍異，大抵習尚，與司農縣同。

20a

物產

秋禾多」夏禾少，黍荳以及蔬菜花菓等均是常物。木之鐵林、松木。獸之虎豹麋鹿，亦間有焉。

山水

獨尊山

在縣南陸拾陸里。山勢自三島山蟠結而來，高峰【峙】立。

青祿山

在縣西五拾陸里。

一條江自統上總流下至黃潭社分，長陸拾叁里，橫叁丈，深肆尺（多有石灘、舟筏難行）。通于北省月德江。

20b

名勝

西天寺

在獨尊山上。景致幽寂亦一名勝，今亦彫荒

路程

一條舊路在縣菈之東，自義鄉庸至黃潭庸達于多福縣界，長叁拾里，橫五尺。

一條小路，在縣轄之東北，自義鄉庸西行，至青祿社山通于平川縣界，長叁拾壹里。

一條小路，自縣轄之東，骨髁社西南行，經上務下達貳社通于平川縣登高社，長叁拾里。

21a

洞喜縣

在府北拾肆里。縣菈原設在況上總況上社，節經匪徒燒擾，隨便住辦。茲擬復設在伊社。縣轄東夾司農縣屢安、青況貳社，西夾富良縣觀朝、改丹等社，南夾普安縣新庄社，並司農縣莊溫社，北夾武崖縣樓下、武振等社，西北夾白通州安吹社。東西相距肆拾肆里，南北相距壹百貳里。

縣轄玖總叁拾叁社村庄坊。

21b

宿緣總玖社村庄坊：

宿緣社　同姥社　扶輦社　盛旦社
砂碣社　春光村　劉舍社　姥上庄
同和坊

念珖總叁社：

念珖社　積米社　霸川社

況上總五社坊：

況上社　靈岩社　普里社　同稟社
況上水機坊

同邦總肆社：

同邦社　甘【蔗】社　南暨社　雲漢社

22a

化上總叁社：

化上社　化中社　珖榮社

雲陵總肆社庄：

雲陵社　特傑社　砂籠社　菊堂庄

上濃總貳社：

上濃社　碾砂社

歷山總貳社村：

歷山社　羅軒村

明里總壹社：

明里社

22b

一縣轄原徵私田土叁千玖百肆拾五畝拾叁尺陸寸。

原額人丁陸百貳拾五人。

仝年各項錢壹千叁百肆拾五貫，柒陌叁拾捌文。

田土錢陸百貫貳陌捌文

人丁錢柒百肆拾五貫五陌叁拾文

稅粟玖百玖拾柒斛拾捌鉢陸合。

一縣轄原額揀兵叁拾人。

一縣轄柒族山苗蠻投寓，原額肆拾柒人。

一縣轄姥上庄金礦壹所，仝年金稅五兩（今廢徵）

23a

一縣轄靈岩、那化、普里鐵礦叁所，仝年熟鐵稅壹千捌百斤（現徵）

一縣轄砂籠鉛礦壹所，原仝年黑鉛稅陸百斤（今廢徵）

一縣轄那瓦硝礦壹所，原仝年硝硝稅貳百斤（今廢徵）

一縣轄同姥關壹所，原仝年稅錢陸千叁百玖拾貫（現徵）

一縣轄原羅軒堡壹所（今廢）

風俗

轄內間有文學。宿緣、念珖、況上、同邦等總肆總均是漢民。上濃、雲陵、化上、歷山、明里五總多是土民，習尚大抵勇23b悍。就中耕賈樵漁各有所業，皆以檢嗇相尚。遞年諸節及婚娶諸禮略與中州同。間有一二土民，與投寓之山苗裙局儸、高榔儸言語衣服與漢民異。從左惟況上社間從而已。

物產

姥上有黃金礦；砂籠有白鉛礦。鋼、鐵、木炭則出於靈岩、普里、那化等礦。木之苦練與夫青竹沙竹、禹餘糧、雲藤等項凡林分各有之。木之肆鐵亦間有焉。

氣候

24a

天氣多寒。春季猶冷，至夏始熱。秋初漸寒，至冬而盛。秋禾以肆月播秧，五陸月下稼；早禾玖月收穫，晚禾拾月收穫。

山水

化中石山

在縣西貳拾陸里。山中有峒，峒中有石柱，前後各開壹竅。

歷山

在縣西肆拾柒里，一名孛嶺。

篆山

在縣南拾里，爲省城前案。

象嶺

在縣西拾里。石骨凌層，山勢峻[險]，狀如象立，故名。有僞莫故城在焉。

一條江自雲陵總濼遶省城至同邦社通于司農縣，名曰同姥江，長壹百五里，橫五丈。深柒尺。（江上流兩邊突出石塊壁立，中有壹流，陸柒尺，注下，水鳴如沸。下有石塊叁堆，如人形合坐。船筏至此多被折破）

名勝

石峒寺

在化中石山。山中有峒寬廣穹窿如屋，石柱屹立其中。民因峒爲寺，依石爲壁，以石爲座，有壹竅，清流噴薄成池，遊魚不可勝數。人有秉燭遊觀者，誠敬則肆志盤桓，不然風起火滅，不知歸路。幾經兵燹人跡希到。

路程

一條關路自縣轄之西珖榮社，經省城至劉舍社通于司農、普安貳縣界，長拾玖里，橫柒尺。

一條路自縣轄之西扶輦社至砂碣社，通于富良縣界，長五里。

一條小路自縣轄之西同和坊至姥上金礦，通于武崖縣界，長壹百里。

一條小路，自縣轄之西北同和坊，至羅軒舊堡，通于武崖縣，長界捌拾里。

一條小路，自同姥社經過縣莅之東南至同邦社，通于司農縣界，長拾貳里。

平川縣

在府東南柒拾柒里。縣莅原設在顯德總高珖社分。前年被匪燒破。茲擬移設在霸下社。縣轄東夾北省金英縣扶萊社並普安縣上務社，西夾山省三陽縣三弄社並安朗縣内佛社，南夾金英縣可由社並山省安朗縣塔廟社，北夾普安縣青祿社。東西相距陸拾捌里，南北相距五拾陸里。

一縣轄柒總叁拾貳社村。

顯禮總柒社村：

顯禮社　高珖社　安美社　春和社
靈山社（下以）　安恬村　德恭村
春榮村

山雷總陸社村：

山雷社　南炎社　霸梂社　有憑社
良駒社義村　具村

力丁總叁社：

力丁社力丁寨　登高社　玉珖社玉珖寨

善繼總捌社村：

善繼社　北薊社　中牟社　青冷社青冷寨
廣開社　光啓社（下以）香陀村　寶山村
玄允村）

霸下總叁社：

26b

霸上社　霸下社　眉邱社眉邱寨

青致總貳社：

青致社　勝致社

立本總叁社：

立本社　務本社　泰萊社

一縣轄現徵私田土五千玖百叁畝，捌高拾肆尺五寸貳分。

原額人丁肆百玖拾人。

仝年各項錢壹千五百拾貳貫貳拾肆文。

27b

田土錢玖百叁拾捌貫五拾肆文
人丁錢五百柒拾叁貫玖陌叁拾文

一縣轄原額揀兵叁拾人。

一縣轄山苗儸人投寓原數拾陸人。

一縣轄原設霸梂堡壹所（今廢）

風俗

轄內間有文學科目。善繼、霸下、山雷、顯禮等總人多刁頑。力丁、青致、立本等總人多鄙野。其俗均以儉嗇相尚。28a農田，林產，漁獵各有所業。商賈則希。至如各節以及婚娶與中州同。投寓林分之儸人，名山苗裙局儸，俗與漢民異（詳見省編）。間有全從左民之有憑、光啓、寶山、安美該肆社村，間從之眉邱、霸下、山苗叁社，餘皆從釋。

物產

秋禾多，夏禾少。收穫後間植芋荳。其餘竹木之類視諸縣爲獨少。獸之麞鹿間出林分。

氣候

28b

轄內所居半落岩溪，半居平陽。天氣多寒，地氣多濕。嵐瘴頗輕。其秋田肆月播秧，五、陸月下稼；早禾以捌、玖月收穫，晚禾以拾月收穫。夏禾拾壹、拾貳月下稼，次年肆、五月收穫。

山水

登高山

在縣北拾叁里。山峰高削。相傳土人每於玖月登此遊覽，故名。

玉珖山

在縣北拾壹里。一名玉輦山。群峰起伏，層層疊疊，如龍麟之狀，又名龍麟山。

玉珮山

在縣西貳拾玖里。峰巒聳拔，俯若垂珮，俗名掩耳山。山上有高王祠。山中有一大隴峻險。黎末逆芳亦嘗竊據，故城今存。

蝘蜓山

在縣東壹里。其山低長，形似蝘蜓，故名

29a

一條小江自香陀村至南炎江，長肆里，橫叁丈，深五尺，通于金英縣月德江（冬春常乾涸）。

一條小江自中牟社至良駒社江分，長叁里，橫五丈，深肆尺五寸。

一條溪自諾台溪經大籟至良駒社江分，長五里，橫叁丈深叁尺，又自良駒社江分，至南炎社江，長壹里橫陸丈，深五尺。

一條溪自力丁寨林分注下北轄金英縣可由社江分，長五里，廣貳丈。夏秋水深肆尺，冬春嘗乾涸（俗號大蘭溪）。

名勝

29b

縣轄林巒叢雜，江溪淺窄，無有名勝。

路程

一條小路在縣轄之東北，自諾台溪西行至有憑社，通于山轄安朗、三陽等縣，長叁拾里。

一條小路在縣轄之北眉邱寨至南炎社，通于金英縣可由社，長玖里。

一條小路在縣轄之東南，經安美社至勝致社，通于金英縣界，長拾里。

一條小路在縣轄之東，自高珖社至登高社，通于普安縣界，長貳拾里。

30a

武崖縣

在府北捌拾貳里。縣莅原設在樓上社。年前被匪燒破隨便住辦。茲擬改設在撞舍社。縣轄東夾北省石隴縣無悶、右鄰、善騎等社，西夾通化府感化縣廉水社與白通州安欣社，西南夾司農縣春濃社外村，又夾洞喜縣雲漢。菊堂等社庄，北夾諒省文關縣從周社，並文淵州春育社。東西相距壹百貳拾肆里，南北相距壹百五拾貳里。

一縣轄捌總貳拾捌社寨。

30b

樓上總叁社：

出作社　扶持社　樓上社

樓下總貳社：

樓下社　香勝社

撞舍總叁社：

關隴社　撞舍社　克儉社

博山總肆社：

博山社　昭武社　興武社　鎮安社

一體總五社寨：

31a

武陵社　一體社　嘉禾社　武禮社

男兒寨

瓊山總肆社：

瓊山社　有永社　隆揀社　槃遠社

薪菵總五社：

薪菵社　爽木社　迎祥社　富穀社

武振社

永安總貳社：

永安社　武迪社

一縣轄原徵私田土貳千壹百拾五畝捌高五尺。

31b

原額人丁貳百柒拾捌人。

仝年各項錢陸百玖拾陸貫，柒陌叁拾陸文。

田土錢叁百陸拾陸貫壹陌陸文。

人丁錢叁百叁拾貫陸陌叁拾文。

一縣轄原額揀兵貳拾陸人。

一縣轄投寓各社之柒族蠻原額叁拾陸人。

一縣轄清人投寓原額叁人。

一縣轄爽木金礦壹所，原仝年金稅玖兩（今廢徵）

32a

一縣轄廊儒鉛礦壹所，原仝年黑鉛稅陸百斤（今廢徵以下）

一縣轄別納土產硝硝肆社，原丁數柒拾貳人，仝年硝硝稅捌百拾捌斤。

一縣轄原設瓊山堡壹所（今廢）。

風俗

轄內漢土蠻雜處。其人鄙野，其俗儉樸。所居各架木爲棧家。農田林產各所有業，商賈亦希，其遞年諸節及婚喪等事，漢土民大概苟略。間有投寓之蠻人，曰裙局蠻，高榔蠻習俗亦異（風俗詳見省編）。

物產

32b

有秋禾，無夏禾。蜀黍瓜荳多於穀粟。獸有麋鹿、虎豹。與夫青竹、沙竹、禹餘糧、雜木等項，餘無佳產。山鳥則錦雞、孔雀等項亦間有之。

氣候

仝轄山林連絡，嵐瘴深重。天氣多寒冷，地氣多沾濕。春季帶寒，至夏微熱。秋初已寒，至冬而盛。自已以前，自申以後四望無見山色。

山水

三更山

在縣北肆拾里。高峻遼絕，山夾諒轄，自下而上，行約三更許，故名

33a

隴能峒

肆邊皆石壁竣立，中有通路往來。

武禮山

一名平陸山，在縣西陸里。

一條撞舍江，發源自武禮山，至平隆村達于北省右隴江，長貳百五拾里深或壹、貳尺或叁、五尺，橫叁丈。

名勝

全轄山溪參錯，無有名勝。

路程

一條小路自縣轄樓下社南行，過春濃至府城，長捌拾貳里。

33b

一條小路自縣轄之南武振社西行，至爽木社通于白通州，長壹百里。

一條小路自縣轄之南武振社北行，至三更山通于諒省轄，長壹百五拾里。

一條小路自縣轄之南和溪社東行，至鎮安社通于北轄右隴縣，長五拾捌里。

一條小路自縣轄之東，經關隴社至平隆村通于北轄右隴縣，長五拾捌里。

34a

從化府

（原屬富平府轄，明命拾陸年分設流官）

府莅在省城西玖拾柒里。兼理定州，併攝文朗縣，統轄大慈、富良貳縣。原設在定州中坎社。土城方築，每面長拾玖丈五尺，通長柒拾捌丈，高五尺，厚壹丈。濠面深叁尺，廣各壹丈。前南門壹。周圍均樹竹壘。近來被匪殘破，隨便居住。茲擬請改設在文朗舊莅岩嶸屯。府轄東夾富平府洞喜縣，西夾山西省山陽縣，並宣光省霑化州，南夾富平府普安縣，並山西省三陽縣，北夾白通州。東西相距貳百五拾叁里，南北相距壹百捌拾柒里。

34b

一府轄叁縣，壹州貳拾柒總

兼理定州併攝文朗縣拾肆總

定州玖總：

定邊上總　定邊中總　定邊下總　鳳尾上總

鳳尾中總　鳳尾下總　青鳥總　傾葵總

安宅總

文朗縣五總：

上攬總　下攬總　渭川總　文闡總

上涼總

統轄大慈、富良貳縣拾叁總

大慈縣柒總：

35a

安堵總　僊山總　富明上總　既富總

雄山總　安順總　長郎總

富良縣陸總

息爭總　洞達總　衢雲總　古隴總

山錦總　猗那總

一府轄原徵私田土，壹萬貳千五百柒拾五畝肆尺貳寸。

原額人丁貳千柒人。

仝年各項錢肆千叁百貳拾捌貫五陌肆拾壹文。

田土錢壹千玖百肆拾玖貫貳陌肆拾壹文
人丁錢貳千叁百柒拾玖貫叁陌
稅粟叁千壹百捌拾斛玖鉢叁合貳勺。

35b

一府轄原額揀兵壹百拾陸人。
一府轄投寓山苗柒族蠻原數柒拾五人。
一府轄明鄉投寓各庸原額柒人。
一府轄原設屯堡叁所（今廢）
一府轄鐵礦貳所，仝年熟鐵稅陸百斤（今現徵）

風俗

仝轄漢土蠻雜處，上游之定州、文朗土蠻較多，下游之大慈、富良漢人較多。間有一二識字。所業惟農田林產，均是鄙 36a 陋獷悍。信鬼神，好畋獵。至若事神，婚娶，喪癸及元旦端陽各節則土蠻苟略，漢人與中州略同均有。投寓之山苗柒族等蠻頗異（風俗詳見省編）

物產

秋禾多，夏禾少。砂仁、蜂蜜、蓬葉定州爲多。鐵礦間出於富良縣。至如蜀黍芋荳及青皮沙竹、雜木均有之。間有山雞、麋鹿豲豕等項，餘無佳產。

氣候

36b

地皆林隴，瘴霧蔽空。暑少雨多。嵐瘴稍重。春季稍寒，至夏始熱，秋初漸寒，至冬而盛。

山水

定州有燕嶺、竹嶺、中坎石山；大慈縣有三島山；富良縣有點山，是有名者。餘皆山林連絡。

在定州地分一支發源自竹嶺山下，一支發源自定邊上總山分，均流至周市，合注于白通州買市江，達于同姥江。

又一支發源自青鳥總山分注下，經文朗大慈等縣至富良縣通于普安縣卯江。

37a

名勝

定州有中坎石山（今荒蕪）

路程

一條小路在府城之東，自周市屯西北行，經鳳尾下總至斯立舊堡通于宣省轄，長貳百里。

一條小路在府城之東北，自夾白通州買市至省城，長壹百拾貳里。

一條小路在府城之東，經周市屯，至夾轄白通州買市，長壹百里。

一條小路自周市屯東南行，經文朗、大慈、富良等縣至夾洞喜縣轄，長壹百貳拾貳里。

38a

定州

（州莅原設在中坎社，今從化府兼理）

東夾富良縣甫里社，西夾宣光省霑化州金臺社，南夾文朗縣下攬、安業貳社庄，北夾白通州晏挺庄買市。東西相距壹百柒拾貳里，南北相距玖拾叁里。

一州轄玖總叁拾陸社村

定邊上總五社：

保邊社　桂苓社　義佐社　定邊上社
斯立社

定邊下總陸社：

38b

定邊下社　琅玕社　平安社　山頭社
廣納社　僕饒社

定邊中總陸社：

中坎社　定儠社　遊藝社　風薰社
良安社　定邊中社

鳳尾上總貳社：

藍尾社　鳳尾上社

鳳尾下總陸社：

鳳尾下社　福禎社　文羅社　靈潭社
義莊社　歸朝社

鳳尾中總貳社：

39a

鳳尾中社　虔陽社

青鳥總叁社：

青鳥社　恬默社　籙野社

安宅總壹社：

安宅社

傾葵總五社：

溫良上社　溫良下社　富困社　富圍社
傾葵社

一州轄原徵私田土，叁千五百叁拾叁畝，柒高拾壹尺柒寸。

原額人丁捌百貳拾貳人。

39b

仝年各項錢壹千五百陸貫壹陌肆拾文。

田土錢五百叁拾叁貫柒陌肆拾文

人丁錢玖百柒拾貳貫肆陌

稅粟捌百玖拾玖斛叁拾鉢叁勺。

一州轄原額揀兵五拾陸人。

一州轄投寓柒族>人原額貳拾貳人。

一州轄明鄉投寓原額柒人。

一州轄原設風薰斯立等堡貳所。（今廢）

風俗

轄內土儡相雜。人多愚陋鷙悍，均以林利農田爲業，好畋獵，尚40a鬼神。婚事以雙歌順情苟合。喪事苟略。土人架木爲棧家，運水機以舂米，翻水車以

灌田。儸人皆山居，刀耕火耨。間有大版儸、帶錢儸、白苗儸習俗（具詳省編）與土民迥異。

物產

全轄各社惟青皮、沙竹、蓬葉、砂仁、蜂密、木耳、芋荳、蜀黍等項，山林間有鹿、豕、山雞、土鳳等物，餘無佳產。

氣候

全轄山霧蒙翳，嵐瘴頗重。寒多暑少，土人常生虐疾

40b

山水

竹嶺：在州西陸拾里。

燕嶺：在州地貳拾玖里。

中坎石山：在州東南壹里許，陸峰橫互，一帶相連，長五拾肆里。

一條江發源自竹嶺山注下周市，長五拾肆里，橫叁丈深貳尺。

一條江發源自定邊上社注下至周市，長五拾肆里，橫叁丈，深陸尺，又自周市流至白通州買市，長武拾貳里，橫五丈，深陸尺。

一條江發源自籙野、恬默貳社，至廣納社分，通于文朗縣，長貳拾里，橫貳丈深貳尺。

41a

名勝

石峒寺　在中坎石山，中橫開一竅，縱橫約拾五尺，石乳下垂如佛像形，人民因以爲寺，多有靈驗，爲中州轄中名勝。餘皆山林叢雜，行不見人。

路程

一條小路在州轄之東，自周市南行，至廣納社，通于文朗縣，長五拾肆里。

一條小路自周市西北行，經風薰、斯立等社，至良安社，通于宣轄，長貳百里。

一條小路在州轄之南，自中坎社東行，至富困社，通于富良縣，長

41b

壹百里。

一條小路自州轄東北行，經周市至夾白通州買市，長壹百里。

42a

文朗縣

（縣莅原設在上攬社。嗣德肆年奉旨裁省，由從化府併攝）

在府東南肆拾肆里，東夾富良縣甫里社，西夾山西省山陽縣竹淡社，南夾大慈縣富明上社北夾定州樸饒、廣納貳社。東西相距叁拾陸里，南北相距叁拾陸里。

一縣轄五總拾貳社庄

上涼總參社：

下涼社　青憑社　上涼社

下攬總叁社庄：

下攬社　安業社　安閏社

渭川總叁社庄：

渭川社　新歸庄　富義庄

文闡總貳社：

安居庄　文闡社

上攬總壹社：

上攬社

一縣轄原徵私田土，該壹千壹百柒畝，壹高貳尺貳寸。

原額人丁貳百叁拾壹人。

43a

仝年各項錢肆百叁拾玖貫捌陌叁拾文

田土錢壹百陸拾玖貫肆陌叁拾文。

人丁錢貳百柒拾貫肆陌。

稅粟貳百柒拾捌斛叁缽柒合。

一縣轄原額揀兵拾貳人。

一縣轄投寓柒族蠻人原額肆人。

一縣轄原設上攬堡壹所。（今廢）

風俗

縣轄惟渭川總間有漢民，俗與中州略同，餘皆土蠻雜處，其俗儉鄙，其人多詐，好畋獵，少文學。其事神及婚娶，土蠻習俗與定州民同。

43b

物產

全轄惟禾黍、芋荳及楮皮、青皮竹、禹餘糧、砂仁等項，及鹿、豕、雞鳥諸物。餘無佳產。

氣候

春季猶寒，至夏微熱，秋初漸寒，至東而盛。山霧蔽空，近午方散。

山水

全轄皆山，無有名者。

一條江自夾定州分，瀠遶縣莅南流至夾大慈灣春渡，長玖拾五

44a

里，橫叁丈，深五尺。

路程

一條小路自夾定州廣納東南，至大慈灣春渡，長五拾肆里。

一條小路在縣轄之西，自岩嶸屯至安業庄，通于山省轄，長壹百里。

一條小路自下攬社東行，至上涼社，通于富良縣轄，長叁拾里。

45a

大慈縣

在府東南陸拾里，併攝富良縣。縣莅設在雄山總雄山

社分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈高五尺，厚壹丈，肆面濠廣各壹丈，深叁尺，濠外包以竹壘，縣轄東夾普安縣金榜社，西夾文朗縣上攬社，南夾山西省三陽縣三島社，北夾富良縣茯苓社。東西相距捌拾里，南北叁拾里。

一縣轄柒總貳拾捌社庄坊。

既富總貳社：

45b

既富社　雲煙社

安堵總五社庄：

安堵社　古攬社　覆林庄　榆州社

崗陵庄

僊山總陸社：

僊山社　羅平社　弘農社　僊會社

富羅社　瑰琦社

富明上總叁社：

富明上社　版外社　富明下社

雄山總陸社坊：

46a

雄山社　安憑社　輝萼社　安野社

美狀社　雄山社水機坊

長郎總肆社：

長郎社　籐波社　長楊社　福慶社

安順總貳社：

安順社　安泰社

一縣轄原徵私田土肆千叁百叁拾畝肆高肆尺肆寸。

原額人丁肆百捌拾玖人。

仝年各項錢，壹千貳百叁拾五貫肆陌貳拾柒文

田土錢陸百五拾肆貫，叁陌貳拾柒文

人丁錢五百捌拾壹貫壹陌

46b

稅粟壹千壹百叁斛拾五鉢壹合玖勺。

一縣轄原額揀兵貳拾肆人。

一縣轄投寓山苗>原額貳拾壹人。

風俗

縣轄漢土儸雜處，人性多是頑愚鄙陋。所業惟農田，林利。好尚鬼神。婚娶均皆苟且。遞年以三春三冬入席事神，唱歌爲樂。亦有投寓各社之山苗儸俗與漢土人稍異（詳見省編）。

物產

47a

仝轄惟青皮、沙竹、禹餘糧及雜木各項，餘無佳產。

氣候

春正、貳等月常有北風寒冷，陰雨連旬。叁月始溫。

夏五、陸月暑烈，常有東風盛發。秋月多有暴雨颶風，寒氣至冬更甚。山霧障空，至巳方散。

山水

三島山

在縣莅之南。三峰峙立，橫互大慈、普安貳縣，南夾

山西。省餘無有名者

一條江自古攬社灣春渡下流安泰社，通于富良縣轄，長壹百捌里 47b 橫陸丈，深柒尺。舟筏難行。

名勝

全轄山林叢雜，無有名勝。

路程

一條小路自縣莅雄山社南行，至雲煙社通山省轄，長貳拾柒里。

一條小路自縣莅北行，通于富良縣轄，長貳里。

一條小路，自灣春渡至崗陵庄，通普安縣，長五拾肆里。

一條小路，自雄山社西行，通文朗縣轄，長壹百里。

48a

富良縣

（縣莅原設在觀朝社。嗣德肆年奉旨裁省，由大慈縣併攝）

在府東南柒拾捌里。縣轄東夾洞喜縣珑榮、雲陵等社，西夾定州安宅社，又夾文朗縣上涼、下涼貳社，南夾大慈縣輝萼、安泰貳社，北夾白通州晏挺庄，東西相距陸拾叁里，南北相距壹百叁拾五里。

一縣轄陸總貳拾捌社庄坊。

息爭總五社庄：

息爭社　廣固社　安樂庄　丹溪社　青茶社

洞達總肆社：

48b

洞達社　甫里社　粉飭社　粉米社

衢雲總叁社：

衢雲社　茯苓社　壽苓社

古隴總肆社：

古隴社　霸山社　曲弄社　孕秀社

山錦總柒社：

山錦社　高岸社　高岸社水機坊

觀朝社　户曉社　無爭社　富都社

猗那總五社：

49a

猗那社　富春社　霸雲社　披丹社　改丹社

一縣轄徵私田土叁千陸百叁畝柒高玖寸。

原額人丁，肆百陸拾五人。

仝年各項錢壹千壹百肆拾柒貫壹陌肆文

田土錢五百玖拾柒貫柒陌肆文

人丁錢五百五拾五貫肆陌

稅粟捌百玖拾捌斛叁拾捌鉢肆合。

一縣轄揀兵原額貳拾肆人。

一縣轄投寓山苗七族蠻原額貳拾捌人。
一縣轄觀和、衢雲鐵礦貳所，仝年鐵稅陸百斤（茲現徵）。

49b

風俗

轄內漢土蠻參半，鮮知文學。其上游之息爭、洞達、衢雲等總人多鄙嗇。下游之山錦、猗那等總人多獷悍。至如尚鬼神，好畋獵及入席事神各節與大慈縣俗同。亦有投寓之山苗柒族貳蠻風俗稍異（詳見省編）。

物產

禾黍、芋荳及青皮、沙竹、禹餘糧、雜色各項木轄內均有之。產鐵惟衢雲、觀和貳礦，餘無佳產。

50a

氣候

正、貳等月常有北風，陰雨寒冷。春季始溫，至夏微熱，秋初漸寒，至冬而盛。山霧蔽空，至巳方散。

山水

點山

在縣西北貳拾陸里。上山有貳級，各有祠祀。山腰有貳石如龍形舉首，下有雙巨石如象形朝立。

一條江自夾大慈縣安泰社注下，至披丹社通于普安縣卯江，長貳拾柒里，橫叁丈，深陸尺（以下，貳江間多石灘難行）。

一條江自廣固社注下，至高岸社通于同姥江，長壹百柒里，橫叁丈深 50b 柒尺。

路程

一條小路在縣轄之西南，自岩王東行，至夾洞喜縣珑榮社抵省城，長貳拾柒里。

一條小路在縣轄之西北，自安樂庄東行，至夾洞喜縣珑榮社，長壹百叁里。

51a

通化府

府莅在城西北壹百叁拾肆里。兼理感化縣，併攝白通州。原設在感化縣芳苓總芳苓社。依山土城方築，每面長貳拾五丈，通長壹百丈，高肆尺五寸，腳厚壹丈。無濠。四圍竹壘，門三。近來被匪燒破，隨便居住。茲擬改設于白通北泮屯。府轄東夾富平府武崖縣，並諒省文淵、七溪等州縣，西夾宣光省霑化、永奠貳縣州，南夾從化府定州、富良等州縣，並富平府洞喜縣，北夾高平省石安、原平貳縣。東西相距貳百叁拾壹里，南北相距壹百捌拾叁里。

51b

一府轄壹縣壹州拾叁總

兼理感化縣肆總：

芳苓總　梁上總　梁下總　下關總

（外上關、金馬貳總改隸高平省）

統轄白通州玖總：

農上總　農下總　崑明總　東園總
柔遠總　廣溪總　河渭總　上教總
下效總

一府轄原徵私田土壹萬貳千五拾陸畝肆高肆尺壹寸捌分。

人丁原額叁千肆拾五人。

（外感化縣上關金馬貳總改隸高省平。田土壹千陸百陸拾肆畝貳高貳尺玖寸；人丁壹百五拾貳人）。

52a

仝年各項錢五千陸百五拾五貫陸陌肆拾文。

田土錢壹千捌百肆拾玖貫貳陌肆拾文

人丁錢叁千捌百陸貫肆陌

稅粟叁千叁拾柒斛貳拾玖缽壹合。

一府轄原額揀兵貳百柒拾陸人（外上關、金馬貳總改隸高平省，揀兵肆拾捌人）。

嗣德貳拾壹年，原寧太督臣范芝香會同本省摺請抽回民籍束爲鄉兵，蒙準在案。茲未及揀束。

一府轄七族儸投寓原數壹百肆拾玖人（外上關、金馬貳總，改隸高平省七族儸貳拾叁人）。

一府轄清人投寓原數拾貳人（外上關、金馬貳總改隸高平省清人柒人）

一府轄明鄉投寓原數壹百五拾陸人（外上關、金馬貳總改隸高平省明鄉肆人）

52b

一府轄金礦貳所，原仝年金稅叁拾五兩（茲現停徵。外銀山銀礦壹所，務農錫礦壹所改隸高省）

一府轄銀鉛鐵礦五所，原仝年銀稅肆百柒拾兩（今皆封閉）

一府轄關津壹所，仝年稅錢壹千玖百捌拾貫（由現徵）

一府轄原設屯堡該陸所（今廢）

風俗

仝轄土儂儸雜處。土人多怯惰愚頑，難曉，俗尚鬼。遞年春正下田，男女遊觀分下兩行，或雙歌，或旅歌，偶合成婚。少知禮法。家居架木爲棧，編竹爲席。言語土音，衣服青色。所業惟林產田事。儂人刀耕火耨爲業。又有投寓之帶錢、白苗、大版、小版等儸，風俗與土人異（詳見省編）

物產

感化縣之金喜金礦，福山銀礦，芳苓、義和貳鐵礦，白通州之憑城金礦，廣溪鐵礦。年來匪擾經奉封閉。餘如禾黍、蜀黍、芋荳、瓜葛、砂仁、禹餘、青竹等項均係常產。至如林分間有鐵鑼、鐵釘、苦鍊等項，獸之熊、猿、麝、鹿，鳥之雷雞、錦雞亦間有之。

氣候

53b
天氣多寒冷，地氣多沾濕。多陰翳而少晴暑。嵐瘴濛蔽，人多虐疾。

山水

府轄皆山。惟感化縣之邱霍山、靈珑山、瓢山、鼓麟兜山、石雞洞、白通州之晏挺山、安欣山、芳園山、漢嶺是有名者。

全轄沿山，溪澗者多，發源流爲下游諸江。舉其大者，惟感化縣之僊池，白通州之三海湖。

名勝

54a
白通州之三海湖；感化縣之邱霍山，山嶺有僊池，水流四下注入上流各江，人跡罕到。

路程

一條小路自府城之北抵野市堡，通于原平縣，長壹百貳拾里。

一條小路在府城之西，自下效總北行，經野市堡抵憑城礦，通于高省轄，長壹百五里。

一條小路自府城之西，經白通州東南行，抵買市屯，通于富良縣，長壹百貳拾里。

54b
一條小路自府城之東，經梁上總抵春陽堡，通于諒轄，長叁百五拾里。

一條小路自府西行，經東園總抵柔遠總，通于宣轄，長壹百五拾里。

55a
感化縣

縣莅原設在芳苓社。今通化府兼理。東夾諒省七溪縣文定社，並武崖縣爽木社，西夾白通州下效總藷香社，並宣光省永奠縣，南夾白通州弦誦社，北夾高平省原平石、安貳縣。東西相距貳百五拾叁里，南北相距捌拾里。

一縣轄肆總貳拾陸社庄。

梁上總捌社：

梁上社　金喜社　莊憑社　無悶社
恩情社　朗山社　文學社　舞鸞社

55b
芳苓總五社庄：

芳苓社　薇香社　秀峙社　從令社
錦江庄

梁下總陸社：

梁下社　金爐社　居禮社　廉水社
春陽社　董舍社

下關總柒社：

下關社　丁芳社　鄒溪社　燕陽社
中關社　韶光社　南菑社

一縣轄原徵私田土叁千叁百肆拾柒畝叁高叁尺。

原額人丁五百陸拾捌人。

56a
（外上關、金馬貳總改隸高平省，田土壹千陸百陸拾肆畝貳高

貳尺玖寸；人丁貳百五拾貳人）。

仝年各項錢壹千貳百拾壹貫貳拾柒文。

田土錢五百貳拾貫柒陌貳拾柒文

人丁錢陸百玖拾貫叁陌

稅粟捌百肆拾壹斛拾五缽五合。

一縣轄原額揀兵五拾肆人（外上關金馬貳總改隸高平省，揀兵肆拾捌人）

一縣轄投寓柒族儸人原數叁拾貳人（外上關、金馬貳總改隸高平省，柒族儸人貳拾叁人）

一縣轄投寓各庸明鄉原數五拾叁人（外上關、金馬貳總改隸高平省，明鄉肆人）

一縣轄投寓清人原數叁人（外上關、金馬貳總改隸高平省，清人柒人）56b

一縣轄金喜金礦壹所，原仝年金稅貳拾兩（茲現停徵）

一縣轄義和鐵礦福山銀礦該貳所，原仝年銀稅壹百貳拾兩（今皆封閉）

一縣轄原設春陽、燕樂、朗山等堡該叁廢所（今廢）

風俗

全轄土儂儸皆依山居，言語侏儺，衣服純染青色。頑實樸陋，少知文學禮法。其俗儉嗇，好事鬼神。遞年春正下田禮，男女遊戲至夜方散。土人架竹木爲棧家，均以耕獵爲業。儂人、儸人，刀耕火耨，間有大、小版儸、帶錢儸，白苗儸，大要習俗與定州

57a 土儸等民相同。

物產

金轄多有金、銀、鐵氣。金喜金礦，福山銀礦，義和鐵礦，今皆封閉。秋禾收穫後多植蜀黍、芋荳、冬瓜、西瓜等常物。春秋二仲獵取麋鹿。日常採取沙仁、木耳、禹餘糧發賣生理。山之錦雞、雷雞亦間有之。

氣候

周年多有西北風，寒冷，濕雨連朝。自冬及春爲甚。瘴深水57b惡，方民多發虐疾。日夜燒柴炭以禦寒氣。春季猶寒，至夏微熱，秋初已寒，冬至而盛。

山水

邱霍山

在縣西北肆拾玖里。山峰橫互峻絶，常有雲霧矇翳。爲省轄之望山。上有大湖，俗號仙池。

靈珑山

在縣北拾叁里。蜿蜒起伏，勢若長城。山中有貳谷。一名南頭谷，一名北頭谷，上有通天竅，下有瀦水。谷石乳有自上垂下者，有自下撚上者，有自腰橫突出者，初取之柔嫩，久則堅勁。

瓢山

在縣南五拾里。圓直如瓢，故名。

鼓麟兜山

在縣北貳拾玖里。

石雞峒

相傳昔有石雞能鳴。鄰邑好鬥道人過峒見石雞鳴，碎其首，於此卜居。今竹圍尚存。

58a

全轄溪澗如織，爲下游之江發源。（一源出自縣轄芳苓、薇香貳社山，流爲同姥江；又三海湖左水發源于縣轄邱霍山之儽[池]，又有一溪自燕樂舊堡注下諒省七溪縣）淺窄不容舟。

名勝

儽池

在感化縣邱霍山上。池中分肆支。一支北流，從務農社穿山谷中，逕靈珖社，過高平省入讓畔江；一支北流，從南菑社，亦穿山谷中，逕梁下社，至諒山省文關縣，入雲幕社江；一支南流，從務農社轉過宣光省永奠縣，入安樂社江；一支亦南流，注下白通州璆琅社，入三海湖，達于宣光省沱渭江。

路程

一條小路自縣之西，至夾白通州藷香社，長拾五里。

一條小路自縣之南，經從令社至夾白通州界，長貳拾里。

58b

一條小路自縣之東，經茬憑社，至居禮社，通七溪縣轄，長貳百肆拾里。

一條小路自縣之東，茬憑社，經下關社，通于原平縣界，長壹百五里。

59a

白通州

在府西肆拾壹里。州莅設在楊珖社，經爲匪殘．官衙暫構草舍住辦。茲擬請移[住]于下游晏挺庄買市。州轄東夾感化縣芳苓社錦江庄，並武崖縣薪菑、爽木貳社，西夾宣光省霑化州，南夾從化府定州安宅社，並富良縣洞達社，北夾高平省原平縣，並宣光省永奠縣。東西相距貳百柒拾壹里，南北相距貳百捌拾叁里。

一州轄玖總陸拾社庄

59b

農上總柒社：

農上社　楊珖社　弦誦社　率化社
和睦社　和平社

農下總陸社庄：

農下社　如故社　清韻社　高邱社
晏挺社　枚獵社

昆明總陸社：

昆明社　安富社　南塢社　安欣社
好義社　有托社

柔遠總五社：
柔遠社　安盛社　同樂社　廣白社
黃峙社

60a

廣溪總陸社：
廣溪社　同福社　美化社　春塢社
憑洲社　南畝社

東園總陸社：
東園社　芳園社　憑遠社　野板社
憑朗社　大巧社

河渭總陸社：
河渭社　居先社　高陸社　均平社
陸平社　清渭社

上教總拾壹社：
上教社　公弼社　瀑布社　春芳社
春羅社　雁門社　玷浹社　彭澤社
地靈社　傳故社　高峙社

60b

下效總柒社：
下效社　椰岩社　研鸞社　藷香社
高上社　古道社　憑城社

一州轄原徵私田土捌千柒百玖畝壹高壹尺壹寸捌分。

人丁原額貳千肆百柒拾柒人。

仝年各項錢肆千肆百肆拾肆貫陸陌拾叁文

田土錢壹千叁百貳拾捌貫五陌拾叁文

人丁錢叁千壹百拾陸貫壹陌

稅粟貳千壹百玖拾陸斛拾叁鉢陸合。

61a

一州轄揀兵原額貳百貳拾貳人。

一州轄投寓柒族儽人，原數壹百拾柒人。

一州轄投寓清人，原數玖人。

一州轄投寓明鄉，原數壹百叁人。

一州轄憑城金礦壹所，原仝年金稅拾五兩（茲現停徵）

一州轄感樂烏鉛礦壹所，並芃銀、送星銀礦貳所，該叁所，原仝年銀稅叁百五拾兩（今皆封閉）。

一州轄北泮關壹所，仝年稅錢壹千玖百捌拾貫（茲現徵）。

61b

一州轄原設北稔、野市、廣白等堡該叁所（今廢）

風俗

仝轄土儂儽民雜處。其言語，衣服，好尚，居處，作用與感化縣民同。亦有大版儽、帶錢儽、山苗儽風俗迥異（詳見省編）。

物產

轄內多有青皮竹、雲藤、砂仁、禹餘糧、山豬、麋鹿等項，錦雞、雷雞亦間有馬。

氣候

62a
天氣多寒冷，地氣多霑濕。春季帶寒，至夏微熱，秋初已寒，至冬而盛。自冬及春山嵐瘴霧蔽空，自已以前，自申以後四望矇矓不見山色。

山水

晏挺山

一名北瀋山，在洲東柒拾肆里。層巒聳翠，下俯同姥江。相傳黎中興後，僞莫出奔駐兵于此，兵多帶橘而食。其後山橘成林。清夜嘗聞人馬喧鬧之聲，方民以爲靈異，立祠祀之。

安欣山

在州東壹百柒拾里。

芳園山

在州西北貳拾五里。山多芳草。

62b
漢嶺

在州西貳拾里。

州轄溪澗叁錯，爲下游江之發源（一源出自州轄芳園社諸山注下弦誦社；一源出自感化縣芳苓、薇香貳社諸山注下至弦誦社合流，通于買市流下同姥江）。惟三海湖爲大（在州北貳拾五里。左水發源從感化縣邱霍山注下椰岩社，經高峙社分；右水發源從宣光省永奠縣玉女山，注下古道社，合流穿石山峒中流出上教社谿達壹泓，名懷海，廣可叁百畝，水深貳丈，經高上社，又開壹泓名艚海，廣可叁百餘畝，水深貳丈，經南畝社又開壹泓名怞海，廣可陸百餘畝，水深陸丈上下，南流經美化、春塢貳社，至宣光省陀渭江）。

名勝

三海湖

旁有民居。岸上有土石山環遶，層巒疊嶂，隱見於波濤間。風靜浪帖，魚舟上下，亦一名勝。經被匪據，民散，今已荒殘。

63a
路程

一條小路自州西，北行經東園總抵柔遠總，通于宣省轄，長壹百五拾里。

一條小路自州東，南行經高邱屯，至買市屯，達于富良縣轄，長玖拾里。

一條小路自州東，經下效總抵古道社，通于高省轄，長壹百五里。

一條小路自州東下效總，通于感化縣，長叁拾里。

TỈNH

TUYÊN QUANG

TỜ TÂU
TỈNH THẦN TUYÊN QUANG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Tuyên Quang	宣光省
Phủ An Bình	安平府
Huyện Hàm Yên	咸安縣
Châu Thu	收州
Huyện Vĩnh Tuy	永綏縣
Huyện Lục Yên	陸安縣
Phủ Tương Dương	襄安府
Huyện Vĩnh Điện và huyện Để Định	永奠縣，底定縣
Huyện Vị Xuyên	渭川縣
Châu Chiêm Hóa	霑化州

TỈNH TUYÊN QUANG

Thành tỉnh ở xã Ỷ La huyện Hàm Yên. Thành xây bằng đá ong, chu vi 259 trượng 8 thước 8 tấc, cao 9 thước 7 tấc, mở 3 cửa (phía sau sát núi, không mở cửa). Ba mặt (trước, sau, bên phải) có hào, rộng và sâu từ 5 thước đến 1 trượng không đều nhau (vì nhiều đá cứng không đào sâu được). Mùa hè, mùa thu hào nhiều nước; mùa xuân, mùa đông nước cạn. Phía bên trái thành nhìn xuống dòng sông. Hai cửa trước, sau đều có cửa hai lớp. Trước cửa trong đắp luỹ đất cao 6 thước. Bên ngoài thành tỉnh có thành bao (la thành) ba mặt trước, sau và bên phải, cũng đắp bằng đất, chu vi 642 trượng 5 thước, cao 3 thước. Tường thành bên trái khống chế bờ sông, phía ngoài trồng tre vầu. Huyện lỵ Hàm Yên và dân cư các phố đều ở bờ sông bên trái.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp giới ba tỉnh Sơn Tây, Cao Bằng, Thái Nguyên; phía tây giáp giới các tỉnh Hưng Hoá, Sơn Tây; phía nam giáp giới tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hoá và Trấn An nước Thanh.

Đông tây cách nhau 13 ngày đường. Nam bắc cách nhau 16 ngày đường (trong toàn tỉnh đường rừng quanh co, không biết chính xác số dặm).

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 8 châu huyện.

-**Phủ Yên Bình**:

-Kiêm lý: Thu Châu.

-Thống hạt: huyện Hàm Yên, huyện Vĩnh Tuy, châu Lục Yên.

-**Phủ Tương Yên**:

-Kiêm lý: huyện Vĩnh Điện, kiêm nhiếp huyện Để Định.

Thống hạt: huyện Vị Xuyên và huyện Chiêm Hoá.

Phong tục:

Trong hai phủ thì chỉ huyện Hàm Yên và Thu Châu là có người Kinh ở xen với người Thổ (Tày), các châu huyện khác đều là người Thổ (Tày), cùng với dân ngụ cư thuộc hộ[2] (trong đó có tộc Bạch Miêu, Anh Miêu và Hắc Miêu), khách hộ và người Thanh, Nùng, Mán[3]. Quần áo phần nhiều nhuộm

---

[1] Tỉnh Tuyên Quang 宣光省: Thời Bắc thuộc là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần là châu Tuyên Quang lộ Quốc Oai, sau đổi là trấn Tuyên Quang. Thời thuộc Minh, lúc đầu gọi là châu Tuyên Hoá宣化州 (1407), gồm 9 huyện: Khoáng Huyện曠縣, Đương Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Để Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 大蠻, Dương Huyện 楊縣, Ất Huyện 乙縣; sau đổi là phủ Tuyên Hoá (1408). Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Tuyên Quang 宣光 (1 phủ là phủ Yên Bình, và 1 huyện Phúc Yên và 5 châu: Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 源, Đại Man 大蠻, Bảo Lạc 保樂. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn Minh Quang 明光鎮. Đầu đời Lê Trung hưng con cháu Vũ Văn Mật thế tập cai quản, gọi là dinh Yên Tây (có chỗ chép Yên Bắc). Từ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) triều đình mới đặt quan cai trị, lấy lại tên cũ là trấn Tuyên Quang. Đầu triều Nguyễn cũng gọi là trấn Tuyên Quang. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Tuyên Quang 宣光省. Năm Minh Mệnh 14 (1833, sau khi dẹp cuộc biến loạn Nùng Văn Vân) bỏ châu Bảo Lạc, chia thành hai huyện Vĩnh Điện và Để Định; năm thứ 16 (1835) chia châu Vị Xuyên làm 2 huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên; đổi châu Đại Man làm châu Chiêm Hoá; đồng thời tách phủ Yên Bình lập thêm phủ Yên Ninh thống hạt 4 châu huyện vừa kê (trừ huyện Vĩnh Tuy vẫn thuộc phủ Yên Bình. Phủ Yên Ninh sau đổi là phủ Tương Yên). Nay là đất các huyện Yên Bình, Lục Yên tỉnh Yên Bái; các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang; Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang; huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng.

[2] *Thuộc hộ* là những người đã cư trú từ 2 đời (chưa được vào chính hộ, có lẽ phải 3 đời, chưa tra rõ quy định).

[3] Người Thanh, Nùng, Mán gọi là biệt hộ, xem thêm chú ở mục kê dân số.

chàm. Người Thổ (Tày), người Mán mặc áo ngắn tay mà vạt áo hơi dài, các tộc người khác đều mặc áo ngắn cả.

Dân đều làm nghề cày cấy trồng trọt, ít học hành, tập tục ngoan trá, dễ bị mê hoặc nhưng giải thích cho hiểu rõ thì rất khó. Các nghề kỹ nghệ thì không có nghề nào tinh xảo, riêng người Thổ (Tày) ở hai huyện Vĩnh Điện và Để Định bắn súng kíp khá thạo. Tập tục chuộng ma quỷ, chữa bệnh thì cầu thần linh, không dùng thuốc. Những năm trước có người miền xuôi lên ngụ cư, trong đó rải rác có người theo đạo Thiên chúa, gần đây bị phỉ quấy nhiễu phải bỏ đi nơi khác, nay không còn ai theo đạo Thiên chúa.

Sản vật:

Ruộng đều làm lúa vụ thu, không có lúa hè. Ngoài lúa tẻ cũng có cấy lúa nếp, trồng khoai, đậu, lá mạch. Lâm sản có sa nhân (ở các huyện Vĩnh Điện, Để Định, Vĩnh Tuy, Vị Xuyên), vỏ cây gió (huyện Chiêm Hoá), dục tử (dùng để ép dầu, có ở Thu Châu). Củ nâu, nứa, và các loại gỗ màu thì huyện nào cũng có.

Tổng Đông Quang huyện Để Định có giống lê hương vị thơm ngon. Cũng ở tổng ấy và các tổng An Định huyện Vị Xuyên, tổng Tụ Long huyện Vĩnh Tuy rải rác có nơi trồng nha phiến[1]. Đồng đỏ ở mỏ đồng xã Tụ Long trước đây nghe nói có nhiều đồng tốt, nhưng bị phỉ quấy nhiễu, hiện bỏ không khai thác.

Khí hậu:

Đất gần phía bắc, tháng giêng, tháng hai mùa xuân còn rét, tháng ba mới bắt đầu ấm. Các tháng mùa hè nắng nóng bức oi gắt, đến tháng 7, tháng 8 hơi mát, nhưng tháng 9 đã rét. Các tháng mùa đông rét đậm, nhiều lam chướng, mù núi dày đặc, hàng ngày phải đến giờ Thìn mới tan sương hửng nắng. Hai châu huyện Hàm Yên, Thu Châu lam chướng có phần nhẹ hơn. Các huyện thượng du Vĩnh Điện, Để Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy, Lục Yên đều thuộc vùng lam chướng nặng nề, nhất là vào tháng 3 và tháng 9 là nặng nề nhất. Ngạn ngữ có câu: "Tháng chín quýt đỏ trôn, tháng ba ngải mọc cái con tìm về". Trong tỉnh hạt nước triều không dâng đến.

Núi sông:

Trong tỉnh hạt núi rừng liên tiếp, kể núi có tên thì huyện Hàm Yên có núi Sâm Sơn là ngọn núi chắn phía sau thành tỉnh. Ngoài ra còn có núi Nghiêm Sơn, Chân Sơn. Thu Châu có núi Biền Sơn. Huyện Vĩnh Tuy có núi Lão Quân, núi Đại Lĩnh Can (tên núi 3 chữ), đèo Phân Thuỷ (Phân Thuỷ lĩnh), núi Nam Sơn, núi Ba Tiêu. Huyện Lục Yên có núi Mạn Lĩnh. Huyện Vĩnh Điện có núi Cổ Long, núi Ngọc Nữ, núi Ngọc Mạo. Huyện Để Định có các núi Bốc Khê, núi Tam Phùng. Huyện Vị Xuyên có các núi Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Họa, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bột Sơn, Dương Sơn, núi Bồ Lai, Hành Sơn, núi Thuỷ Lạc. Châu Chiêm Hoá có các núi Tượng Sơn, Thần Sơn, Tạ Sơn. Còn lại các núi không tên thì rất nhiều.

Sông:

-Sông Lô Giang (bắt nguồn từ huyện Văn Sơn nước Thanh, chảy qua xã Tụ Thành huyện Vĩnh Tuy).

-Sông Khâm Giang (bắt nguồn từ huyện Tiểu Trấn An nước Thanh, chảy qua xã Ân Quang huyện Để Định).

-Sông Lôi Giang (bắt nguồn từ châu Thuỷ Vĩ tỉnh Hưng Hoá, chảy qua xã Điện Quan châu Lục Yên).

Còn lại là các khe suối nhỏ nhiều không kể hết.

[1] Tức cây thuốc phiện.

Danh thắng:

Tỉnh hạt là nơi biên cương vắng vẻ, chỉ có chùa Cao Sơn (tức chùa Xuân Lôi) ở huyện Hàm Yên đáng kể là chốn danh lam. Phố Vân Trung ở xã Ân Quang huyện Để Định (nguyên thuộc châu Bảo Lạc), mỏ đồng Tụ Long ở huyện Vĩnh Tuy, khi trước được coi là nơi tụ hội đông đúc. Lại có trang Ngọc Mạo ở xã Ân Quang có hang gió nghe rất lạ).

Đường đi:

Núi khe quanh co không thể đo được số dặm, lại là đường rừng qua nhiều lối rẽ nên khó vẽ ra được.

-Một đường quan báo phía nam từ xã Thúc Thuỷ (giáp trạm Sơn Hoà tỉnh Sơn Tây) đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường từ thành tỉnh đi hơi chếch về phía tây rồi chuyển lên phía bắc, qua đồn Hương Mang, qua sông Lô, đi ven theo sông mà lên qua hai hạt Vĩnh Tuy, Vị Xuyên đến bảo Tụ Long, hết 12 ngày đường. Lại từ đồn ấy đi khoảng 1 ngày rưỡi thì đến chỗ Đình Bia giáp giới nước Thanh, cộng đường đi khoảng 13 ngày rưỡi.

-Một đường từ phố Xuân Hoà ở thành tỉnh qua sông, theo đường từ xã Trường Đà đi ven sông Khâm Giang mà lên, qua các châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện, Để Định đến đồn An Lĩnh giáp giới nước Thanh, đi khoảng 16 ngày.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía tây, qua Thu Châu, Lục Yên đến cửa quan Quán Ty tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 6 ngày.

Những đường bộ kê trên đều là đường chim bay[1], rất hiểm trở khó đi.

Đồn luỹ:

18 đồn luỹ:

-Huyện Hàm Yên: 6.

-Huyện Vĩnh Điện: 1.

-Châu Chiêm Hoá: 5.

-Huyện Vĩnh Tuy: 2.

-Huyện Để Định: 1.

-Châu Lục Yên: 2.

-Huyện Vị Xuyên: 1.

Văn từ:

Văn từ của tỉnh đặt ở huyện Hàm Yên; các huyện châu thì chỉ có hai châu là Thu Châu và châu Lục Yên mỗi châu dựng một đền, các châu huyện khác thì chưa dựng.

Miếu có tên: 9

-Huyện Hàm Yên: 7; Thu Châu: 2; nhưng chỉ có 2 miếu là miếu Hiệp Thuận và miếu Quang Nhuận là linh thiêng nhất.

Binh:

Dưới đây căn cứ theo bản sao sổ binh năm Tự Đức 11 (1858):

Nguyên sách hiện ghi hạn ngạch tuyển lính là 197 người. Từ năm Tự Đức 15 (1862), thành tỉnh hữu sự, đường đi lên miền thượng du bị tắc trở, quân lính phần nhiều trốn vắng. Năm thứ 20 (1867) tỉnh thần dâng tập tâu, [bộ Binh] chuẩn cho rút số lính tuyển để lập các cơ Tuyên dũng (huyện Hàm Yên 1

[1] Ngv.: điểu đạo. Cách hiểu đường chim bay ngày xưa có khác so với ngày nay: không nói về khoảng cách trên không; mà nói ý đường nhỏ hiểm trở, rất khó đi (phải như chim mới bay qua được).

cơ Tuyên dũng, 334 người; Thu Châu 2 cơ Tuyên dũng có 418 người; Chiêm Hoá 3 cơ Tuyên dũng, 250 người. Các châu huyện khác chưa kịp lập lính. Trước đây vì bị phỉ quấy nhiễu, lính bỏ trốn, hiện chỉ còn 2 cơ lính, gồm 104 người (Cơ nhất 60 người, Cơ nhị 44 người).

Dân:

Theo sổ cũ thì số đinh 5.140 người, vì bị phỉ quấy nhiễu, dân xiêu tán. Nay vâng mệnh chiêu dụ nhưng chưa trở về hết.

Ruộng đất:

Theo sổ cũ có 16.204 mẫu.

Thuế cả năm (thuế đinh và thuế điền):

-Nộp bằng tiền: 8.361 quan.

-Nộp bằng thóc: 4.164 hộc.

Quan tân:

Các huyện châu Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên, Chiêm Hoá mỗi châu huyện một cửa, huyện Vĩnh Tuy 2 cửa.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.730 quan.

-Nộp bằng bạc: 1.030 lạng.

-Nộp bằng đồng đỏ: 10.000 cân.

Mỏ cát có vàng[1]: 3 mỏ, các huyện Vĩnh Tuy, Để Định, Vị Xuyên mỗi châu huyện có 1 mỏ. Trong đó thuế vàng cả năm của 2 mỏ cộng là 3 lạng, 1 do chi quan tiền (tiền công) sai người đi khai thác, mỗi năm nộp trên dưới 18 lạng.

Còn có 5 mỏ vàng khác đã đóng cửa từ trước: Hàm Yên, Vị Xuyên mỗi châu huyện 1 mỏ, huyện Để Định 3 mỏ. (Năm Tự Đức 15 [1860] vâng mệnh khám tra, đóng cửa thêm 1 mỏ), cả năm nộp vàng cộng 25 lạng.

Một mỏ chì ở huyện Hàm Yên đã đóng cửa từ trước.

Hai mỏ bạc đều thuộc huyện Vĩnh Tuy, cả năm nộp thuế bạc 110 lạng.

Một mỏ đồng thuộc huyện Vĩnh Tuy, cả năm nộp thuế bằng đồng đỏ là 12.000 cân, lại xin chở mắm muối 100 vạn cân lên khu mỏ để cấp cho phu, xin được miễn thuế khi qua cửa quan, xin nộp 3.000 cân đồng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ[2], và người Thanh, Nùng, Mán, cộng 2.026 người. Trong đó:

-Thuộc hộ: 680 người.

-Khách hộ: 267 người.

-Người Thanh: 123 người.

-Người Nùng: 117 người.

-Người Mán: 839 người.

Lại kính xét binh ngạch có định ngạch lính mộ (vệ Tuyên Quang 9 đội, Tuần thành 2 đội, Pháo thủ 1 đội) gồm 479 người, không tính trong số lính của các huyện châu đã ghi ở trên.

---

[1] Ngv.: Kim sa khoáng 金沙礦.

[2] Ngoài dân *chính hộ* (đã ghi ở mục *Dân* ở đoạn trên), người nơi khác đến sinh sống gọi chung là dân ngụ cư (đầu ngụ dân), chia làm 3 hạng: *Khách hộ* là những người mới đến sinh sống; *Thuộc hộ* là những người đã cư trú từ 2 đời (chưa được vào chính hộ, có lẽ phải 3 đời, chưa tra rõ quy định); *Biệt hộ*: cư dân không phải người Kinh (Việt).

PHỦ YÊN BÌNH

Phủ hạt bao quanh thành tỉnh. Phủ lỵ ở xã Điền Loan Hạ thuộc Thu Châu, xung quanh đắp luỹ đất, từ năm Tự Đực 24 (1871) bị phỉ đánh phá, vừa thu phục được năm ngoái, chưa kịp tu sửa.

Phủ hạt[1] phía đông giáp giới châu Chiêm Hoá và huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp giới hai châu Thuỷ Vĩ, Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá và huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 14 ngày đường.

Phủ kiêm 1 châu là Thu Châu:

Thu châu, 8 tổng:

1.Tổng Đại Đồng	2.Tổng Đạo Ngạn	3.Tổng Ẩm Phúc	4.Tổng Vĩnh Kiên
5.Tổng Ngọc Chấn	6.Tổng Mông Sơn	7.Tổng Cảm Nhân	8.Tổng Cảm Ân

Thống hạt 3 huyện, châu: Hàm Yên, Vĩnh Tuy, Lục Yên.

1-**Huyện Hàm Yên**, 10 tổng:

1.Tổng Thường Túc	2.Tổng Đồng An	3.Tổng Sơn Đô	4.Tổng Trung Môn
5.Tổng Lang Quán	6.Tổng Hùng Dị	7.Tổng An Lĩnh	8.Tổng Điền Sơn
9.Tổng An Lũng	10.Tổng Bình Ca		

2-**Huyện Vĩnh Tuy**, 6 tổng:

1.Tổng Phương Độ	2.Tổng Tụ Long	3.Tổng Trinh Tường	4.Tổng Lâm Đường
5.Tổng Mục Hà	6.Tổng Tiên Yên		

3-**Châu Lục Yên**, 6 tổng:

1.Tổng Bì Hạ	2.Tổng Trúc Lâu	3.Tổng Lâm Trường Thượng	
4.Tổng Lâm Trường Hạ		5.Tổng Lương Sơn	6.Tổng Nghĩa Đô

Phong tục:

Hai huyện châu Hàm Yên, Thu Châu số người Thổ (Tày) và người Kinh xấp xỉ bằng nhau. Các huyện châu Vĩnh Tuy, Lục Yên đều là người Thổ (Tày) cùng là người Thanh, Nùng, Mán, và dân ngụ cư các hạng thuộc hộ và khách hộ. Phong tục đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Sản vật:

Ruộng cấy lúa vụ thu, cả lúa tẻ và lúa nếp. Ngoài ra trồng khoai, đậu, lúa mạch. Huyện Vĩnh Tuy có sa nhân, thuốc phiện, mỏ đồng Tụ Long. Thu Châu có khá nhiều cây quả dọc. Còn củ nâu, gỗ sắc, nứa thì nơi nào cũng có.

Khí hậu:

Khí núi ở huyện Hàm Yên và Thu Châu tương đối nhẹ, huyện Vĩnh Tuy và châu Lục Yên thì lam chướng rất nặng nề. Thời tiết các mùa xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Núi sông:

Huyện Hàm Yên có núi Sâm Sơn, Nghiêm Sơn, Chân Sơn.

Thu Châu có núi Biền Sơn.

---

[1] Phủ Yên Bình 安平府: Phủ duy nhất của xứ Tuyên Quang đời Lê và trấn Tuyên Quang trước 1831 (x. chú 1 về Tỉnh Tuyên Quang), gồm 1 huyện Phúc Yên và 5 châu: Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平源, Đại Man 大蠻, Bảo Lạc 保樂. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách phủ Yên Bình, lập phủ mới Yên Ninh (gồm 2 châu Đại Man, Bảo Lạc cũ và huyện Vị Xuyên tách từ huyện Vị Xuyên cũ), còn lại Thu Châu, châu Lục Yên và 2 huyện Hàm Yên, Vĩnh Tuy. Nay là hai huyện Yên Bình, Lục Yên tỉnh Yên Bái; hai huyện Hàm Yên, Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang; ba huyện Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang.

Huyện Vĩnh Tuy có núi Lão Quân, núi Ba Tiêu, núi Đại Lĩnh, núi Can Sơn, núi Phân Thuỷ.

Huyện Lục Yên có núi Mạn Lĩnh.

Sông thì chỉ có 1 con sông Lôi Giang chảy thông đến sông Lô.

Danh thắng:

Huyện Hàm Yên có chùa Cao Sơn. Huyện Vĩnh Tuy có mỏ đồng Tụ Long, phố Hà Dương.

Đường đi:

Phủ hạt tiếp giáp nhiều đường núi, nhiều nhánh rẽ, kính ghi về phần các châu huyện.

-Một đường từ xã Thúc Thuỷ huyện Hàm Yên (giáp núi tỉnh hạt) qua thành tỉnh đi lên phía trên, qua các huyện Hàm An, Vĩnh Tuy đến xã Tụ Thành giáp giới nước Thanh, đi khoảng 14 ngày đường.

-Một đường từ xã Phục Lễ, Thu Châu (giáp núi tỉnh hạt), qua đò ngang sang phủ lỵ, qua châu Lục Yên đi thông đến núi Mã Yên thuộc tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 7 ngày đường.

-Một đường từ xã Nhân Mục huyện Vị Xuyên đi về phía tây, qua phủ lỵ đến giáp huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 3 ngày đường.

Đồn luỹ:

Hàm Yên 6, Vĩnh Tuy 2, Lục Yên 2.

Văn từ:

Chỉ có 2 châu Thu Châu, Lục Yên dựng chung 1 học từ (đền nhà học) ở xã Điền Loan Hạ, nay đã đổ nát.

Miếu có tên:

9 đền miếu, đều đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Binh:

-Nguyên định ngạch chọn lính: 76 người.

Dân:

-Đinh số: 2.506 người.

Ruộng đất: 7.300 mẫu.

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.956 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.882 hộc.

Cửa bến: 4

Hàm Yên 1, Thu Châu 1, Vĩnh Tuy 2.

Một mỏ cát có vàng ở huyện Vĩnh Tuy.

Còn có 2 mỏ khác (1 mỏ vàng, 1 mỏ chì) ở huyện Hàm Yên, nhưng đều đã đóng cửa từ trước.

Hai mỏ bạc ở huyện Vĩnh Tuy.

Một mỏ đồng ở huyện Vĩnh Tuy.

Dân ngụ cư hai hạng thuộc hộ và khách hộ, người Thanh, Nùng, Mán, cộng 2.026 người. Trong đó:

-Thuộc hộ: 92 người.

-Khách hộ: 61 người.

-Người Thanh: 40 người.

-Người Nùng: 55 người.

-Người Mán: 213 người.

HUYỆN HÀM YÊN

Hàm Yên là huyện phụ quách của thành tỉnh, do phủ Yên Bình thống hạt. Huyện lỵ ở xã Ỷ La tổng Trung Môn. Phía trước, phía sau đều dài 19 trượng. Bên trái, bên phải đều 18 trượng. Chu vi 74 trượng, xung quanh trồng rào gai, cách từng đoạn có đóng cọc nhọn, không có thành quách. Mở 1 cửa trước (cao 12 thước, rộng 9 thước).

Huyện hạt[1] phía đông giáp giới châu Chiêm Hoá, phía tây giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp giới huyện Vị Xuyên.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày rưỡi đường (toàn huyện rừng núi quanh co khúc khuỷu, khó đo số dặm).

Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, phố, phường, trại.

1-Tổng Trung Môn, 13 xã, phố, phường:

1.Xã Trung Môn	2.Xã Ỷ La	3.Xã Xuân Huy	4.Xã Hoằng Pháp
5.Xã Trang Trì	6.Xã Tiên Lũng	7.Xã Linh Sơn	8.Xã Chân Sơn
9.Phố Xuân Hoà	10.Phố Khách	11.Phố Tam Kỳ	12.Phường Quảng Thị
13.Phường Chử Thị			

2-Tổng Đồng An, 7 xã, trại:

1.Xã Đồng An	2.Xã Gia Cốc	3.Xã Vũ Cốc	4.Trại Viên Châu
5.Xã Tín Vũ	6.Xã Đông Sơn	7.Xã Linh Cốc	

3-Tổng Điền Sơn[2], 6 xã:

1.Xã Điền Sơn	2.Xã Nghiêm Sơn	3.Xã Từ Thuỷ[3]	4.Xã Nhân Giả
5.Xã Vân Lâm	6.Xã Cam Lâm		

4-Tổng Thường Túc[4], 6 xã:

1.Xã Thường Túc[5]	2.Xã Thúc Thuỷ	3.Xã Kiệt Thạch	4.Xã Bình Trù
5.Xã Yên Đình	6.Xã Song Lĩnh		

5-Tổng Lang Quán, 7 xã:

1.Xã Lang Quán	2.Xã Minh Lang	3.Xã Trình Lang	4.Xã Văn Yên
5.Xã Năng Hoằng[6]	6.Xã Hoằng Nghị	7.Xã Thanh Sơn[7]	

6-Tổng Hùng Dị, 8 xã:

1.Xã Hùng Dị	2.Xã Ninh Dị	3.Xã Phong Nẫm	4.Xã Đăng Nẫm
5.Xã Tú Chung	6.Xã Lũ Khê	7.Xã Xuân Mai	8.Xã Tú Lĩnh

---

[1] Huyện Hàm Yên 咸安縣: Đời Trần về trước, theo ĐNNTC và PĐĐC, là huyện Sóc Sùng 槊崇. Thời thuộc Minh là huyện Văn Yên 文安. Đầu đời Lê đổi là huyện Sùng Yên 崇安. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Phúc Yên 福安縣 thuộc phủ Yên Bình. Đời Gia Long-đầu Minh Mệnh vẫn theo cũ. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là huyện Hàm Yên. Nay là hai huyện Hàm Yên và Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang.

[2] Ở phần ghi chung của phủ chép tên tổng là Điền Sơn, ở đây chép là Điền Thổ nhưng đã có dấu sửa lại.

[3] Xã Từ Thuỷ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Từ Tuyền 慈泉. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Từ Thuỷ 慈水.

[4] Xem chú sát dưới.

[5] Tổng và xã Thường Túc: Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Hằng Túc 恒足. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng huý chữ Hằng 恒(Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thường Túc 常足.

[6] Xã Năng Hoằng: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hoằng Nhậm 弘任. Đầu đời Tự Đức kiêng huý chữ Nhậm (Hồng Nhậm 洪任, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Năng Hoằng 能弘.

[7] Xã Thanh Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Sơn 花山. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa 花 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Sơn 青山.

7-Tổng Bình Ca, 5 xã:

1.Xã Bình Ca	2.Xã Đạo Viện	3.Xã Lang Cải	4.Xã Thiên Đông
5.Xã Tình Húc			

8-Tổng Yên Lĩnh, 4 xã:

1.Xã Yên Lĩnh	2.Xã Yên Diên	3.Xã Trường Đà	4.Xã Cường Nỗ

9-Tổng Sơn Đô[1], 5 xã:

1.Xã Sơn Đô[2]	2.Xã Lực Hành	3.Xã Quảng Giáo	4.Xã Bình Trạch
5.Xã Nhân Lý			

10-Tổng Yên Lũng, 9 xã:

1.Xã Yên Lũng	2.Xã Nhân Thọ	3.Xã Thọ Sơn	4.Xã Phúc Ninh
5.Xã An Cốc	6.Xã Trí Thuỷ	7.Xã Vĩnh Khoái	8.Xã Hiệp Môn
9.Xã Hoà Lũng			

Phong tục:

Năm tổng Trung Mông, Đồng An, Điền Sơn, Thường Túc, Bình Ca đều là người Kinh, ít người đi học, phần nhiều làm nghề trồng cấy, hái củi. Người làm thợ và đi buôn không có mấy. Tục cưới xin tang ma còn cẩu thả. Hàng năm vào hai tháng giữa của mùa xuân và mùa thu (tức tháng 2 và tháng 8) có lệ tế thần, mở hội ca hát đến 3-4 ngày mới thôi.

Các tổng An Lĩnh, Sơn Đô, Lang Quán, Hùng Dị, An Lũng hầu hết là người Thổ (Tày), người đi học chỉ cốt biết chữ để biên chép và ký tên mà thôi. Khi công việc cày cấy rảnh rỗi thì lên núi kiếm củi, vào rừng đi săn, xuống suối bắt cá. Làm thợ và đi buôn thì không có nghề nào tinh xảo. Cưới xin tang ma tuỳ cảnh từng nhà mà làm. Ăn mặc tùng tiệm, không xa xỉ, thỉnh thoảng có 1-2 nhà người Mán làm nhà trên đỉnh núi, đốt nương làm rẫy trồng trỉa, du canh du cư, không ở nơi nào thành thôn động nhất định. Ốm đau bệnh tật chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Lấy vợ lấy chồng thì kén nhà có của mà không đòi lễ. Không có người nào theo đạo Thiên chúa.

Sản vật:

Trong huyện đều là lúa vụ thu. Sau khi thu hoạch đều trồng khoai, đậu. Lâm phận có khá nhiều gỗ sắc, tre vầu, nứa, củ nâu v.v...

Hai xã Lang Cải, Đạo Viện trước kia có một mỏ vàng; xã Phúc Ninh trước có một mỏ chì, nhưng năm trước đã vâng lệnh cho đóng cửa.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng gió bắc, nhiều lạnh rét, ít ấm nóng. Trời mây âm u cả tuần, sương mù dày đặc, buổi sáng phải đến giờ Thìn mới thấy mặt trời, mới chừng nửa giờ Thân trời đã tối. Đến hạ tuần tháng 3 mới cảm thấy ấm áp. Tháng 4, 5, 6 gió nam nắng gắt. Tháng 7, 8 mưa lũ, lốc bão. Tháng 9, 10 ít mưa, nhiều ngày tạnh nắng, đã bắt đầu cảm thấy lạnh. Tháng 11, 12 gió bấc, rét đậm. Đó là khí hậu ấm, mát, lạnh, nóng trong một năm. Còn khí lam chướng thì cả bốn mùa đều có. Còn thuỷ triều thì không dâng đến huyện hạt.

Núi sông:

-Núi Sâm Sơn: ở địa phận xã Tình Húc, một dãy núi liên tiếp, đột khởi ba ngọn, hình dáng lạ đẹp, cây cối xanh tốt, là dãy đá bảo vệ phía bên trái thành tỉnh, dòng sông Lô như giải áo vắt ngang phía trước, trên núi là ngôi đền thiêng, quả là ngọn danh sơn trong bản huyện.

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2] Tổng và xã Sơn Đô: Đầu đời Tự Đức là tổng và xã Kim Đô金都, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên huý Triệu tổ Nguyễn Kim), đổi là tổng và xã Sơn Đô山都.

-Núi Nghiêm Sơn: ở địa phận xã Nghiêm Sơn, núi đồi hùng vĩ, cây cối rậm rạp, trên núi có ngôi đền thiêng.

-Núi Chân Sơn: ở địa phận xã Chân Sơn, thế núi nhấp nhô, quanh co chạy dài khoảng 1-2 dặm đến xã Chân Sơn thì cao vọt lên. Trên núi có ngôi đền thiêng.

-Sông Lô: trên giáp xã Bình Sa huyện Vị Xuyên, dưới giáp xã Hoà Mục huyện Hùng Quan phủ Đoan Hùng tỉnh Sơn Tây, dài 220 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ xã Nhân Thọ thuộc bản huyện, giáp xã Bình Sa huyện Vị Xuyên, đến ngã ba Cường Nỗ dài 120 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.
- Đoạn sông từ ngã ba Cường Nỗ đến giáp xã Hoà Mục phủ Đoan Hùng dài 100 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.

-Sông Khâm: trên giáp xã Xóm Xá châu Chiêm Hoá, dưới đến ngã ba Cường Nỗ, chảy vào sông Lô, dài 105 dặm.

Danh thắng:

-Chùa Cao Sơn: ở xã Ỷ La. Chùa dựng trên ngọn núi đất cao lớn, đỉnh núi bằng phẳng, rộng khoảng 3-4 sào, hai toà chùa Phật nguy nga, liền dãy với huyện lỵ và thành tỉnh, tiếng trống tiếng chuông văng vẳng, thật là chốn thiền môn trên đỉnh Thứu.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp giới châu Chiêm Hoá, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp giới huyện Vị Xuyên, đi khoảng 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 trượng.

Thành trì, đồn luỹ:

-Thành tỉnh: ở địa phận xã Ỷ La.

-Đồn Hương Mang: ở địa phận xã Hùng Dị, hiện đang canh giữ (các đồn kê dưới cũng thế).

-Đồn Cường Nỗ: ở địa phận xã Cường Nỗ.

-Đồn Kình Chầy: ở địa phận xã Ỷ La.

-Đồn Bình Ca: ở địa phận xã Bình Ca.

-Đồn An Lĩnh: ở địa phận xã An Lĩnh.

Văn từ:

Bản huyện chưa kịp dựng Văn từ. Văn từ của tỉnh ở xã Ỷ La.

Miếu có tên:

-Miếu thần Hiệp Thuận: xã Ỷ La thờ phụng.

-Miếu thần Quang Nhuận: xã Tình Húc thờ phụng.

-Miếu thần Quan Công: phố Khách thờ phụng.

-Miếu Thành hoàng bản tỉnh: phố Đông Thành thờ phụng.

-Miếu thần Cao Sơn: xã Chân Sơn thờ phụng.

-Miếu thần Mô Sơn: xã Nghiêm Sơn thờ phụng.

-Miếu thần Thượng tướng Hưng Đạo Đại vương đời Trần: phố Đông Thành thờ phụng, chưa được ban tặng điển lễ.

Binh:

Nguyên ngạch tuyển lính 13 người. Năm Tự Đức 20 (1867) cho rút ngạch để đổi lập 1 cơ Tuyên dũng, gồm 334 người (dần dà bỏ trốn, ốm chết, hiện chỉ còn 60 người).

Dân:

Đinh số theo sổ cũ: 775 người.

Ruộng đất:

Theo sổ cũ có: 2.318 mẫu 1 sào 10 thước 3 tấc.

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.240 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 597 hộc có lẻ.

Cửa bến:

-Một cửa quan Tam Kỳ: ở địa phận xã Ỷ La, cùng với chi nhánh Diên Gia (trước là Phù Hiên) cả năm định ngạch thuế tiền 12.360 quan. Định lệ nộp một nửa bằng bạc là 1.030 lạng, một nửa bằng tiền là 6.180 quan.

Một mỏ vàng đã đóng cửa (ở địa phận hai xã Lang Cải, Đạo Viện. Cả năm nộp thuế vàng cát 1 lạng).

Một mỏ thiếc.

Dân ngụ cư người Thanh, Nùng, Mán, cộng 181 người. Trong đó:

-Người Thanh: 7 người.

-Người Nùng: 6 người.

-Người Mán: 168 người.

THU CHÂU

Thu Châu do phủ Yên Bình kiêm lý.

Châu hạt[1] phía đông giáp giới huyện Hàm Yên, phía tây giáp giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp giới châu Lục Yên.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đường.

Châu có 8 tổng, gồm 40 xã, phường:

1-Tổng Ngọc Chấn, 6 xã:

1.Xã Ngọc Chấn	2.Xã Thu Vật	3.Xã Bình Mục	4.Xã Hướng Dương
5.Xã Dịch Dương	6.Xã Xuân Sinh		

2-Tổng Cảm Nhân, 5 xã:

1.Xã Cảm Nhân	2.Xã Tích Cốc	3.Xã Bình Hanh	4.Xã Mỹ Da
5.Xã Xuân Lai			

[1] Thu Châu 收州: Tên châu đặt từ thời thuộc Minh (theo THQQ), nhưng cũng có khả năng đã từ đời Trần (như cách hiểu của ĐNNTC) là châu Thu Vật 收物州. Qua các đời cho đến đầu Nguyễn không đổi. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là Thu Châu 收州, vẫn đặt thuộc phủ Yên Bình. Vì Thu Châu do phủ Yên Bình kiêm lý nên sau 1945 bỏ cấp phủ, Thu Châu đổi thành huyện Yên Bình. Nay là huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.

3-Tổng Ẩm Phúc, 4 xã:

1.Xã Ẩm Phúc 2.Xã Kế Khê 3.Xã Dương Liễu 4.Xã Vô Tha

4-Tổng Vĩnh Kiên, 5 xã:

1.Xã Vĩnh Kiên 2.Xã Yên Thịnh 3. Xã Vũ Linh 4.Xã Bạch Hà
5.Xã Phục Lễ

5-Tổng Cảm Ân, 4 xã:

1.Xã Cảm Ân 2.Xã Bảo Ái 3.Xã Đồng Lang 4.Xã Phụ Thành

6-Tổng Mông Sơn, 5 xã:

1.Xã Mông Sơn 2.Xã Xuân Lôi 3.Xã Vạn Lại[1] 4.Xã Lãnh Thuỷ
5.Xã Phúc Lâm

7-Tổng Đại Đồng, 7 xã, phường:

1.Xã Đại Đồng 2.Phường Đại Đồng 3.Xã Điền Loan Thượng
4.Xã Điền Loan Trung 5.Xã Điền Loan Hạ 6.Xã Khuẩn Sơn 7.Xã Vũ Khê

8-Tổng Đạo Ngạn[2], 4 xã:

1.Xã Đạo Ngạn[3] 2.Xã Diên Gia 3.Xã Đông Lý 4.Xã Ký Mã

Phong tục:

Bốn tổng Đại Đồng, Ẩm Phúc, Vĩnh Kiên, Đạo Ngạn đều là người Kinh.

Bốn tổng Ngọc Chấn, Cảm Ân, Cảm Nhân, Mông Sơn người Kinh, người Thổ (Tày) ở xen nhau. Dân chỉ làm nghề trồng trọt và đốn củi. Ít người đi học, thỉnh thoảng có một hai người chịu học, nhưng chỉ muốn biết chữ để biên chép, ký tên mà thôi. Làm thợ và đi buôn thì không có. Cưới xin, tang ma, cúng tế, ăn mặc đều đơn giản, đại khái cũng giống như phong tục huyện Hàm Yên.

Sản vật:

Ruộng chỉ có lúa vụ thu, ngoài ra trồng khoai, đậu. Lâm sản có tre, gỗ, vỏ dó, củ nâu, quả dọc v.v...

Khí hậu:

Giống khí hậu huyện Hàm Yên.

Núi sông:

Trong huyện nhiều rừng núi, nhưng đều tầm thường, chỉ có núi Biền Sơn ở xã Vũ Linh là núi có tên mà thôi.

Sông chỉ có một con sông Lô Giang: Phía trên tiếp giáp địa phận châu Lục Yên, dưới đến giang phận xã Ngọc Chúc huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây. Sông phần nhiều là ghềnh đá, nước chảy rất xiết (tục gọi là sông Chảy). Trong đó, ghềnh đá nguy hiểm nhất là ghềnh Ông, ghềnh Bà (tục gọi là Thác Ông, Thác Bà). Đá sông dựng đứng tua tủa, nước chảy qua bãi đá nghe như tiếng sấm động, thuyền bè qua lại rất nguy hiểm.

Đường đi:

-Một đường từ phủ lỵ đi về phía nam đến giáp xã Phù Hiên huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, đi khoảng nửa ngày, rồi đi chếch sang phía đông, đến xã Nhân Giả huyện Hàm Yên, đi khoảng một giờ thìn.

---

[1] Xã Vạn Lại: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Lại 時賴. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Thì時 (tên huý vua Tự Đức), đổi là xã Vạn Lại 萬賴.

[2] Xem chú sát dưới.

[3] Tổng và xã Đạo Ngạn: Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Thì Ngạn 時岸. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên huý vua Tự Đức), đổi là Đạo Ngạn 道岸.

-Một đường từ phủ lỵ đi về phía bắc đến xã Thu Vật giáp địa phận châu Lục Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường từ phủ lỵ đi về phía tây đến giáp tổng Bách Lẫm huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường từ phủ lỵ đi về phía đông đến giáp xã Nhân Mục huyện Vị Xuyên, đi khoảng 2 ngày đường.

Văn từ:

Cùng với châu Lục Yên dựng chung một đền Văn ở xã Điền Loan Hạ, hiện nay đã đổ nát.

Miếu có tên:

-Miếu thần Gia Quốc công[1]: xã Đại Đồng phụng thờ.

-Miếu thần Thác Bà: xã Đạo Ngạn phụng thờ.

Binh:

Nguyên ngạch tuyển lính là 25 người. Năm Tự Đức 20 trích về để đổi lập thành 2 cơ Tuyên dũng, gồm 418 người (trước sau bỏ trốn và ốm chết, hiện còn 44 người).

Dân:

-Số đinh theo sổ cũ: 819 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 1.597 mẫu 1 sào.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm theo sổ cũ:

-Nộp bằng tiền: 1.037 quan.

-Nộp bằng thóc: 413 hộc có lẻ.

Cửa quan:

-Cửa chi quan Diên Gia nguyên là chi quan Phù Hiên (ở xã Phù Hiên tỉnh Sơn Tây). Năm Tự Đức 15 (1862) dời đặt ở xã Diên Gia, cho nên đổi tên gọi như hiện nay.

Dân ngụ cư người Nùng, Mán: 15 người.

-Người Nùng: 3 người.

-Người Mán: 12 người.

HUYỆN VĨNH TUY

Vĩnh Tuy là huyện thống hạt của phủ Yên Bình. Huyện lỵ trước đặt ở xã Lâm Đường, xung quanh trồng tre làm luỹ, không có thành trì. Năm Tự Đức 17 (1864) dời về xã Trinh Tường. Đến năm thứ 22 (1869) bị phỉ chiếm phá, huyện lỵ bị phá huỷ, từ năm ngoái mới thu phục, tri huyện hiện đang trú ngụ ở xã Hà Dương chiêu dụ vỗ yên dân chúng để lo việc phòng bị, chưa có điều kiện tu sửa.

[1] Vũ Văn Mật: quê ở xã Ba Đông huyện Gia Phúc nay là huyện Gia Lộc, Hải Dương, là em Vũ Văn Uyên, do lánh nhà Mạc, lên sinh sống ở xóm Khau Bầu xã Đại Đồng châu Thu Vật. Bấy giờ thổ tù châu Thu Vật là kẻ tàn ác, anh em Văn Uyên đem thuộc hạ đến giết đi, chiếm quyền cai quản rồi sai người vào hành tại vua Lê ở Thanh Hoá xin quy thuận nhà Lê. Văn Uyên được phong Khánh Dương hầu. Sau khi Văn Uyên chết, Văn Mật được phong Gia Quốc công, quân lính có lúc đông tới cả vạn người, tục gọi là chúa Bầu (thành gọi là thành Bầu). Văn Mật mất, con là Vũ Công Kỷ kế tiếp trấn thủ vùng Đại Đồng, được phong tước Nhân Quốc công. Họ Vũ từ Văn Uyên, Văn Mật đến Vũ Công Tuấn là 6 đời, hơn 150 năm thế tập cai quản địa hạt Tuyên Quang.

Huyện hạt[1] phía đông giáp giới huyện Vị Xuyên, phía tây giáp châu Lục Yên thuộc bản tỉnh và châu Thuỷ Vĩ tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới huyện Vị Xuyên, phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 7 ngày đường. Nam bắc cách nhau 10 ngày đường.

Huyện có 6 tổng, gồm 27 xã:

1-**Tổng Phương Độ**, 3 xã:

1.Xã Phương Độ 2.Xã Bình Di 3.Xã Phấn Vũ

2-Tổng Tụ Long, 6 xã:

1.Xã Tụ Long 2.Xã Tụ Thành 3.Xã Tụ Nhân 4.Xã Tụ Nghĩa
5.Xã Tụ Hoà 6.Xã Tụ Mỹ

3-Tổng Trinh Tường, 3 xã:

1.Xã Trinh Tường 2.Xã Ngô Khê 3.Xã Hùng Nỗ

4-Tổng Lâm Đường, 4 xã:

1.Xã Lâm Đường 2.Xã Phúc Tuy 3.Xã Đông Lang 4.Xã Vĩnh Gia

5-Tổng Mục Hà, 6 xã:

1.Xã Mục Hà 2.Xã Tiên Kiều 3.Xã Nghĩa Phì 4.Xã Hương Sơn
5.Xã Xuân Giang 6.Xã Yên Bình

6-Tổng Tiên Yên, 5 xã:

1.Xã Tiên Yên 2.Xã Trịnh Trang 3.Xã Thượng Lũng 4.Xã Vũ Lang
5.Xã Hữu Bằng

Phong tục:

Dân cư trong 6 tổng đều là người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen nhau. Gần đây bị phỉ tàn phá, người Thổ (Tày) trong 5 tổng phần nhiều bị chết hoặc phải xiêu tán. Nay người Mán nhiều, người Nùng và người Thổ (Tày) ít. Chỉ có các xã thuộc tổng Tụ Long người Nùng nhiều, người Mán và người Thổ (Tày) ít. Tục người Thổ (Tày) và người Nùng là làm nhà ở và cày cấy chỗ đất bằng, dùng xe guồng dẫn nước vào ruộng. Người Mán thì ở trên núi, đốt rẫy làm nương, ở nhà sàn, không giống như người Thổ (Tày). Quần áo màu xanh, dài ngắn khác nhau. Cưới xin, tang ma đơn giản tiết kiệm, dân đều theo đạo Phật. Trong đó người Thổ (Tày) thì trung hậu, người Mán thỉnh thoảng cũng có người giữ tính hiểm ác hung hãn.

Sản vật:

Ruộng chỉ cấy một vụ lúa thu, ngoài ra trồng khoai, sắn, ngô, đậu. Lâm sản có sa nhân, củ nâu, nứa, gỗ sắc. Riêng tổng Tụ Long rải rác có nơi trồng cây thuốc phiện, lại có mỏ bạc, đồng. Xã Tiên Kiều trước có mỏ vàng, những năm gần đây bị phỉ quấy nhiễu đã đóng cửa.

Khí hậu:

Hai tổng Tiên Yên, Tụ Long cùng xã hai Bình Di, Phấn Vũ tổng Phương Độ là vùng lũng rừng gần kề núi đá. Mặt trời chưa lặn, khí độc đã bốc lên, đến giữa giờ Tỵ mới tan. Ba tổng Mục Hà, Lâm Đường, Trinh Tường cùng với xã Phương Độ tổng Phương Độ địa thế giáp sông liền núi, khí độc bốc

[1] Huyện Vĩnh Tuy 永綏縣: Nguyên là đất châu Vị Xuyên (đời Lê sơ là đất châu Bình Nguyên, x. chú *Huyện Vị Xuyên*). Năm Minh Mệnh 14 (1833) chia châu Vị Xuyên làm hai huyện Vĩnh Tuy (hữu ngạn sông Lô) và huyện Vị Xuyên (tả ngạn sông Lô). Nay là huyện Bắc Quang và huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang. (Trong huyện này, như ghi trên có tổng Tụ Long và tổng Phương Độ; hai tổng này trước cùng 1 tổng Phương Độ 6 xã, sau tách ra thành 9 xã, năm 1887 đã bị Pháp cắt cho Trung Quốc, ghi chú cụ thể còn cần chờ công bố Hiệp định biên giới Việt-Trung trên đất liền đã ký kết giữa chính phủ hai nước năm 2000).

lên từ giữa giờ Thân, đến cuối giờ Thìn mới tan. Từ tháng 3 đến tháng 7 mưa nhiều, nước ở khe ngòi dâng lên, thời tiết nóng bức. Các tháng 8, 9 tạnh ráo, nước cạn, khí hậu ấm áp. Các tháng mùa đông phần nhiều nắng tạnh, nhưng rét đậm, đến tháng 2 thì hơi lạnh mà thôi.

Núi sông:

Địa thế huyện hạt núi rừng liên tiếp. Cả sông và núi đều chia nhiều nhánh. Núi có tên thì chỉ có núi Nam Sơn ở xã Phương Độ; núi Ba Tiêu, đèo Phân Thuỷ của núi Đại Lĩnh Can (tên núi 3 chữ); núi Lão Quân, núi Đèo Thán ở xã Tụ Long.

-Một dải sông Lô, từ huyện Văn Sơn nước Thanh, qua 2 cầu Thượng Đằng, Hạ Đằng đến xã Tụ Thành chảy xuôi xuống, từ khe Tiên ở xã Bình Di chảy xuống đến khe Trì ở xã Lâm Đường, qua tất cả 18 khe (trong bản đồ đã chú rõ), qua các nơi trong đó có xã Hướng Minh huyện Vị Xuyên, chảy xuống một đoạn có khe Việt, khe Ngân, khe Mỏ, đều đổ vào sông Lô. Sông có nhiều ghềnh đá, thế nước chảy xiết, thuyền bè đi lại đều rất khó khăn.

-Lại một dải sông An Long từ sơn phận xã Tụ Nhân chảy ra có sông Bạc Giang, khe Thẻ, khe Bát Sát, khe Húc, khe Cò (Lộ khê) đổ vào sông ấy, rồi cũng đổ cả vào sông Lô.

-Lại một dòng khe Đen (Hắc khê) ở sơn phận xã Tụ Nhân đổ vào sông Lôi Giang ở châu Lục Yên, có một đầm nước nóng đổ vào khe Việt.

-Xã Tụ Mỹ có đầm Giao Long (Thuồng Luồng). Xã Tụ Thành giáp giới nước Thanh có sông Đổ Chú là nơi phân chia địa giới hai nước. Hai nước đều có đình bia. Đình bia của nước ta nay đã hư hỏng.

Ngoài ra trong rừng núi, các khe vực liên tiếp nhau không có tên gọi thì nhiều không kể hết.

Danh thắng:

-Mỏ đồng Tụ Long ở tổng Tụ Long, phố Hà Dương ở xã Phương Độ là những nơi trước đây có nhiều người Thanh đến cư ngụ, buôn bán đông đúc.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ khe Trì theo sông Lô đi lên. Từ khe Trì đến An Long đi khoảng 4 canh giờ. Từ An Long đến Trinh Tường đi khoảng 1 ngày đường. Từ Trinh Tường đến Bắc Quang đi khoảng 1 ngày đường. Từ Bắc Quang đến Hà Dương đi khoảng 4 ngày đường. Từ Hà Dương đến đồn Bắc đi khoảng 1 ngày đường. Từ đồn Bắc đến đồn Tụ Long đi khoảng 2 ngày đường. Từ đồn Tụ Long đến giáp địa giới nước Thanh đi khoảng 1 ngày đường. Cộng từ khe Trì Khê đến địa giới nước Thanh đi khoảng 10 ngày lẻ 4 canh.

-Một đường nhỏ từ hai bờ tả hữu sông An Long đi lên đến Tụ Long, đi khoảng 6 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ An Long đến phố Bắc Pha châu Lục Yên đi khoảng 1 ngày đường.

Đồn luỹ:

-Đồn Hà Dương: thuộc địa phận xã Phương Độ, đối bờ với đồn An Biên, hiện có quan quân [nước ta] lính nhà Thanh lưu trú.

-Đồn An Long: do dân dũng sở tại phòng thủ.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 34 người.

Dân:

-Đinh số theo sổ cũ: 777 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 2.861 mẫu 4 sào.

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.285 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 745 hộc có lẻ.

Cửa quan:

-Cửa Bắc Tử: ở xã Tụ Hoà. Thuế cả năm 2.000 cân đồng đỏ.

-Cửa chính Bình Kênh: xã Phương Độ. Thuế cả năm 7.000 cân đồng đỏ.

Mỏ vàng:

-Mỏ vàng cát Tiên Kiều: ở xã Tiên Kiều. Nguyên lệ chi tiền công cho người đi tìm kiếm, hai tháng một lần được bao nhiêu thì tư về bộ biết. Cả năm được trên dưới 18 lạng.

Mỏ bạc, 2 mỏ:

-Mỏ Nam Đăng: ở xã Tụ Nhân. Thuế cả năm 30 lạng bạc.

-Mỏ Tụ Long: ở xã Tụ Long. Thuế cả năm 80 lạng bạc.

Mỏ đồng:

-Mỏ Tụ Long: ở xã Tụ Long. Thuế cả năm: 12.000 cân đồng đỏ. Lại xin chuyên chở muối mắm (mỗi năm là 100 vạn cân) đến mỏ để cấp cho dân phu, cho miễn thuế qua cửa quan, xin nộp 3.000 cân đồng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, người Nùng, người Mán: 224 người.

-Thuộc hộ là 92 người.

-Khách hộ là 61 người.

-Người Thanh là 33 người.

-Người Nùng là 23 người.

-Người Mán là 15 người.

CHÂU LỤC YÊN

Lục Yên là châu do phủ Yên Bình thống hạt. Châu lỵ trước kia đặt ở xã Thuận Mục. Trước đây giảm bỏ, do phủ Yên Bình kiêm nhiếp. Năm Tự Đức 17 (1864) khôi phục lại, sau đó lại dời về đặt ở xã Đào Lâm, tiếp sau lại bị phỉ cướp phá hư hại.

Châu hạt[1] phía đông giáp giới huyện Vĩnh Tuy, phía tây giáp giới hai huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới Thu Châu, phía bắc giáp giới hai châu Thuỷ Vĩ, Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 5 ngày đường.

Châu có 6 tổng, gồm 27 xã:

1-Tổng Bì Hạ, 6 xã:

1.Xã Bì Hạ	2.Xã Dự Vi	3.Xã Vĩnh Lạc	4.Xã Cổ Văn
5.Xã Từ Hiếu	6.Xã Liễu Đô		

2-Tổng Trúc Lâu, 4 xã:

1.Xã Trúc Lâu	2.Xã Động Quan	3.Xã Tô Trà	4.Xã Tô Mậu

[1] Châu Lục Yên 陸安縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, qua các triều không đổi, đều thuộc phủ Yên Bình. Nay là huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái.

3-Tổng Lâm Trường Thượng, 5 xã:

1.Xã Lâm Trường Thượng 2.Xã Lâm Trường Trung

3.Xã Tòng Lệnh 4.Xã Đào Lâm 5.Xã Minh Chuẩn

4-Tổng Lâm Trường Hạ, 5 xã:

1.Xã Lâm Trường Hạ 2.Xã Đà Dương 3.Xã Thản Cù 4.Xã Nhân Mục

5.Xã Thuận Mục

5-Tổng Lương Sơn, 4 xã:

1.Xã Lương Sơn 2.Xã Phúc Khánh 3.Xã Canh Quan 4.Xã Lâm Vân

6-Tổng Nghĩa Đô, 3 xã:

1.Xã Nghĩa Đô 2.Xã Xuân Kỳ 3.Xã Vị Thượng

Phong tục:

Châu hạt đều là người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán, chuyên làm ruộng, đốn củi. Một ít người có học chữ. Tục chuộng tiết kiệm, đại để giống phong tục Thu Châu, Hàm Yên.

Khí hậu:

Cũng giống khí hậu Thu Châu, Hàm Yên.

Núi sông:

Trong châu hạt núi rừng tiếp liền nhau, nhưng đều tầm thường. Chỉ có núi Mạn Lĩnh ở xã Lâm Trường Hạ đáng kể là ngọn danh sơn.

Sông: chỉ có một sông Lôi Giang. Còn lại đều là khe suối nhỏ.

Sản vật:

Chỉ có củ nâu, nứa và các loại gỗ sắc.

Đường đi:

Đều là đường nhỏ.

-Một đường từ Bắc Pha đi về phía nam đến xã Bì Hạ, đi khoảng hơn 1 ngày.

-Một đường từ Bắc Pha đi về phía đông đến đồn Bản Quả, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường từ Bắc Pha đến đồn Nghị Lang, đi khoảng 3 ngày. Lại từ đồn ấy đến núi Mã Yên thuộc châu Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng hơn 2 ngày. Cộng đi khoảng hơn 5 ngày.

-Một đường từ Bắc Pha qua xã Thản Cù đến xã Trúc Lâu giáp địa phận xã Đông Quang huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng hơn 3 ngày.

Đồn luỹ:

-Đồn Bắc Pha: do dân phu sở tại canh giữ. Ở dưới cũng thế.

-Đồn Bản Quả.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 4 người.

Dân:

-Đinh số theo sổ cũ: 265 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 523 mẫu.

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 393 quan.

-Nộp bằng thóc: 126 hộc.

PHỦ TƯƠNG YÊN

Phủ hạt ở góc đông bắc thượng du thành tỉnh. Phủ lỵ ở xã An Phú huyện Vĩnh Điện, trước từng bị phỉ phá phách, hiện đã thành hoang phế. Gần đây nạn phỉ mới dẹp yên, phủ lỵ chưa kịp sửa chữa.

Phủ hạt[1] phía đông giáp giới huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng và châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vĩnh Tuy, phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hoá, Trấn An nước Thanh.

Đông tây cách nhau 8 ngày đường. Nam bắc cách nhau 16 ngày đường.

Phủ kiêm lý và kiêm nhiếp 2 huyện:

-Kiêm lý: huyện Vĩnh Điện.

-Kiêm nhiếp: huyện Để Định.

1-**Huyện Vĩnh Điện**, 2 tổng:

1.Tổng Yên Vĩnh 2.Tổng Yên Phú

2-**Huyện Để Định**, 2 tổng:

1.Tổng Đông Quang 2.Tổng Nam Quang

Phủ thống hạt 2 huyện châu: huyện Vị Xuyên, châu Chiêm Hoá.

3-**Huyện Vị Xuyên**, 5 tổng:

1.Tổng Yên Định 2.Tổng Phú Linh 3.Tổng Bằng Hành 4.Tổng Phù Loan 5.Tổng Nhân Mục

4-**Châu Chiêm Hoá**, 4 tổng:

1.Tổng Thổ Bình 2.Tổng Cổ Linh 3.Tổng Vĩnh Yên 4.Tổng Côn Lôn

Phong tục:

Trong phủ hạt, bốn huyện châu đều là người Thổ (Tày), dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, và người Thanh, Nùng, Mán ở xen nhau. Người Thổ (Tày) ở hai huyện Vĩnh Điện, Để Định phần nhiều theo cha con Phủ uý Nùng Hùng Phúc đi chinh chiến cho nên bắn súng kíp khá thành thạo. Ngoài ra, các phong tục đều đã ghi rõ ở phần chung toàn tỉnh.

Sản vật:

Lúa má, cây trồng đều như ở phủ Yên Bình. Riêng tổng Đông Quang huyện Để Định có giống lê thơm thứ quả ngon. Ngoài ra có cây thuốc phiện (Để Định, Vị Xuyên), sa nhân (Vĩnh Điện, Để Định, Vị Xuyên), vỏ cây dó (Chiêm Hoá), củ nâu, tre, gỗ thì ở đâu cũng có, đều là các thứ thổ sản trong phủ hạt.

Khí hậu:

Trong toàn phủ khí lam chướng rất nặng nề. Thời tiết các mùa như đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Núi sông:

Huyện Để Định có các núi Cổ Long, Ngọc Nữ, Ngọc Mạo.

Huyện Vĩnh Điện có các núi Bốc Khê, Tam Phùng.

[1] Phủ Tương Yên 襄安縣: Tên đặt khi lập năm Minh Mệnh 16 (1835) là phủ Yên Ninh 安寧縣 gồm các châu huyện tách từ phủ cũ Yên Bình: hai huyện Vĩnh Điện 永奠縣 và Để Định 底定縣 (do tách châu Bảo Lạc 保樂州), huyện Vị Xuyên 胃川州 (do tách châu Vị Xuyên), châu Chiêm Hoá霑化州 (đổi tên châu Đại Man 大蠻州). Năm Thiệu Trị 2 (1842) đổi tên là phủ Tương Yên 襄安縣. Nay là đất huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng, huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang và huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

Huyện Vị Xuyên có các núi Nam Thiên, Môn Sơn, núi Hiểm Cảnh, núi Hiểm Hoạ, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bột Sơn, Dương Sơn, núi Bồ Lai, núi Hành Sơn, núi Thuỷ Lạc.

Châu Chiêm Hoá có các núi Tượng Sơn (núi Voi), núi Thần Sơn, núi Tạ Sơn.

Sông chỉ có một dải sông Khâm Giang chảy thông đến sông Lô.

Danh thắng:

Huyện Để Định có phố Vân Trung. Lại có trang Ngọc Mạo có Hang Gió.

Đường đi:

Các nơi tiếp giáp trong phủ hạt nhiều đường núi, nhiều nhánh rẽ, xem ghi rõ ở các châu huyện.

-Một đường từ xã Xóm Xá giáp giới huyện Hàm Yên châu Chiêm Hoá đi qua phố Đài ở châu lỵ châu Chiêm Hoá, Vĩnh Yên, [phố] Thượng Lãm, [phố] Hạ Lãm[1], đến phố Vân Trung (hiện là nơi ở của viên quyền Phủ uý) đi khoảng 10 ngày đường.

-Một đường từ phố Vân Trung đến đồn Yên Lĩnh, giáp giới nước Thanh, đi khoảng 5 ngày đường.

Đồn luỹ:

Các huyện Vĩnh Điện, Để Định, Vị Xuyên mỗi huyện đều có 1 đồn. Châu Chiêm Hoá 5 đồn.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 121 người.

Dân:

-Đinh số theo sổ cũ: 2.634 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 8.904 mẫu.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.404 quan.

-Nộp bằng thóc: 2.282 hộc.

Cửa quan:

Các huyện châu Vị Xuyên, Chiêm Hoá mỗi châu huyện đều có 1 cửa.

Mỏ vàng: ở huyện Vị Xuyên.

Lại còn có 4 mỏ đã đóng cửa từ trước: Để Định 3 mỏ, Vị Xuyên 1 mỏ.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, và người Thanh, Nùng, Mán: 1.565 người.

-Thuộc hộ: 588 người.

-Khách hộ: 206 người.

-Người Thanh: 83 người.

-Người Nùng: 62 người.

-Người Mán: 626 người.

[1] Ở đây không ghi đơn vị, nhưng xem trên bản đồ châu Chiêm Hoá có ghi rõ "phố Thượng Lãm", "phố Hạ Lãm".

HUYỆN VĨNH ĐIỆN - HUYỆN ĐỂ ĐỊNH

Nguyên là châu Bảo Lạc, trong khoảng năm Minh Mệnh (1820-1840) chia đặt làm hai huyện.

Địa hạt[1] hai huyện phía đông giáp địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên và huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp huyện Vị Xuyên, phía nam giáp châu Chiêm Hoá, phía bắc giáp hai phủ Khai Hoá, Trấn An nước Thanh.

Hai huyện đông tây cách nhau 8 ngày đường, nam bắc cách nhau 7 ngày đường.

Huyện Vĩnh Điện, 2 tổng (do phủ kiêm lý), 11 xã:

1-Tổng Yên Vĩnh, 6 xã:

1.Xã Yên Đức 2.Xã Mông An 3.Xã Yên Lạc 4.Xã Lạc Thổ
5.Xã Mông Ân 6.Xã Giai Lạc

2-Tổng Yên Phú, 5 xã:

1. Xã Yên Phú 2.Xã Thanh Lương 3.Xã Lạc Nông 4.Xã Phú Nam
5.Xã Đường Âm

Huyện Để Định, 2 tổng (do phủ kiêm nhiếp), 9 xã:

1-Tổng Đông Quang, 5 xã:

1.Xã Hữu Vĩnh 2.Xã Mậu Duệ 3.Xã Niêm Sơn 4.Xã Yên Minh
5.Xã Bách Đích

2-Tổng Nam Quang, 4 xã:

1.Xã Ân Quang 2.Xã Yên Lãng 3.Xã Nam Cao 4.Xã Quan Quang

Phong tục:

Dân hai huyện nguyên có người Thổ (Tày), Nùng, Mèo, Mán, mỗi dân tộc có một hai tộc, gồm ba bốn hạng dân, phong tục tiếng nói đều khác nhau, không học hành, ít hiểu biết. Trong đó, người Thổ (Tày) tương đối có văn lễ, biết điều sỉ nhục. Các tục cưới xin, tang ma, cúng tế nửa xa xỉ, nửa tiết kiệm. Người Nùng, người Anh Miêu, người Mán La Quả thì ngu độn nhưng thật thà. Người Bạch Miêu (mèo trắng), người Mán Sơn Tử, Đại Bản, Tiểu Bản thì rất gian ác, hung hãn, không biết văn lễ. Cưới xin, tang ma cúng tế thì sơ sài không có nghi lễ. Người Nùng ở chân núi, người Mán ở sườn núi, người Mèo ở đỉnh núi, áo quần đơn giản, không trang sức hoa văn. Họ đều ở chỗ rừng núi, đinh tráng các hộ đều có súng kíp, dao nhọn để chống lại thú dữ. Người tốt thì 10 phần khoảng được 2, 3 phần, đại khái phần nhiều đều giỏi săn bắn.

Sản vật:

Chỉ có lúa vụ thu. Người Nùng sau khi cày cấy xong thì trồng khoai, lúa mạch ở chân núi. Người Mèo, Mán thì tìm chỗ hơi bằng phẳng trên đỉnh núi, sườn núi phát cây trồng khoai, lúa mạch, rải rác cũng gieo được lúa nương (lúa dẻo). Lâm sản có gỗ. Duy hai xã Yên Lãng, Ân Quang tổng Nam Quang nhiều gỗ sến, nhưng không có sông suối để vận chuyển, cho nên dân cũng không chặt bán. Còn như tre nứa và các hạng gỗ tạp thì là hạng tầm thường, không thể bán được. Đó là vì rừng núi hai huyện ấy đều ở trên thượng nguồn sông Khâm Giang. Hạ lưu sông ấy có 1 đoạn ở Hạ Lãm giữa sông

[1] Huyện Vĩnh Điện 永奠縣 và huyện Để Định 底定縣: Nguyên là đất huyện Bảo Lạc 保樂縣 đời Lý. Đời Lê cũng gọi là châu Bảo Lạc 保樂州 thuộc phủ Yên Bình. Các triều sau đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) sau khi dẹp cuộc phản biến của Nùng Văn Vân, triều Minh Mệnh tách châu Bảo Lạc thành hai huyện Vĩnh Điện và Để Định, lúc đầu vẫn thuộc phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi thuộc phủ Yên Ninh mới lập. Nay là huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng. (Trong lịch sử đã từng có những cuộc đàm phán ngoại giao để giải quyết vấn đề biên giới ở huyện Bảo Lạc, những ghi chú cụ thể hơn còn cần phải chờ công bố Hiệp định biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết năm 2000).

đá dựng tua tủa như lông nhím, khi mưa lũ nếu có cây tre cây gỗ nào trôi xuống cũng đều bị va vào đá mà vỡ nát cả. Vì thế mà việc buôn bán không thông suốt, dân không được lợi. Chỉ có củ nâu, sa nhân kiếm được thì đi bộ gùi hàng đem đổi bán, nhưng được lợi cũng không bao nhiêu. Sơn phận tổng Đông Quang có giống quả lê thơm mà ngon, về sau vì bị phỉ quấy nhiễu, cây lớn phần nhiều bị chặt phá, cây nhỏ thì còn nhưng không được mấy. Lại khách hộ ở tổng ấy rải rác có người trồng cây thuốc phiện.

Khí hậu:

Đất giáp nước Thanh, nhiều sương núi khí độc, đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới hửng nắng. Đến cuối mùa xuân còn rét. Mùa hè nhiều mưa lũ, đường thuỷ đường bộ đều khó đi. Mùa đông sương độc như mưa, đến giờ Ngọ mới tan, rét buốt.

Núi sông:

Núi đá, núi đất liên tiếp, khó đếm được thực có bao nhiêu ngọn núi. Duy có núi đất Cổ Long ở xã Yên Phú là tương đối cao. Núi đá Ngọc Nữ ở xã Mông An, núi đá ở trang Ngọc Mạo, núi đá Tam Phùng là những núi rất cao và hiểm trở. Còn nữa thì chỉ là những núi tầm thường.

Sông, có 2 sông:

-Một sông từ sông Bách Nam ở phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống cửa sông xã Ân Quang huyện Để Định.

-Một sông từ sông phủ Khai Hoá đổ xuống cửa sông xã Yên Lãng huyện ấy.

Hai sông này hợp dòng ở xứ Nà Sài xã Yên Lãng (tục gọi là ngã ba Nà Sài) chảy đến xứ Hạ Lãm xã Lạc Nông, tiếp vào giang phận châu Chiêm Hoá, làm thượng lưu sông Khâm Giang.

Danh thắng:

Phố Vân Trung xã Ân Quang huyện Để Định trước đây nhiều người Thanh ở buôn bán rất tấp nập. Lại ở trang Ngọc Mạo xã ấy có Hang Gió, bốn phía là vách đá dựng đứng, giữa có khoảnh đất bằng chừng 30 mẫu, chân núi có ao, chu vi khoảng 20 trượng, nước trong không thấy đáy, lúc nào hình như cũng có gió nổi lên từ trong ao, mùa xuân mùa hè càng mạnh.

Đường đi:

-Một đường đi về phía tây nam, từ xã Lạc Nông huyện Vĩnh Điện giáp xã Yên Định huyện Vị Xuyên, có đoạn đi xuyên núi (theo đường trên đỉnh núi đá ở xã Lạc Nông mà đi, khá vất vả), hoặc theo đường ruộng ở chân núi, qua phố Thượng Lãm xã ấy rồi theo hữu ngạn sông Khâm đi đến xứ Nà Niên xã Yên Phú rồi qua sông sang phía tả ngạn đến xứ Hiểm Thiển xã Yên Đức (hai bên tả hữu đường này đều gần bờ sông, núi đá chỉ xứ Hiểm Thiển là có thể đi được, nhưng tay phải vin vào các vú đá, chân giẫm lên đá tai mèo mà đi rất gian nan. Qua xứ Nà Sài xã Yên Lãng đến phố Vân Trung xã Ân Quang, đi khoảng 4 ngày đường.

-Một đường từ phố Vân Trung đi về phía bắc, qua trang Ngọc Mạo cùng xã, đến xứ Lũng Mật giáp huyện Thanh Lâm tỉnh Cao Bằng, đi khoảng 2 ngày rưỡi. (Hai bên trái trang này núi đá dựng đứng, phải theo những chỗ thấp trên đỉnh núi mà đi, nhưng cũng chỉ một người qua lọt, ngồi cáng hoặc cưỡi ngựa thì không thể qua được. Bên phải trang núi đá khá cao, cũng phải theo đường trên đỉnh núi mà đi, ngồi cáng hoặc cưỡi ngựa thì rất khó đi).

-Một đường từ phố Vân Trung đi về phía đông đến xã Ân Quang giáp chợ Bách Nam phủ Trấn An, đi khoảng 2 ngày đường.

-Một đường từ xã Yên Lãng đi về phía đông, có 3 lối nhỏ: một lối đi đến sông Lãng Giang cùng xã ấy, đi khoảng 2 ngày; một lối đi đến xã Yên Lãng tổng Đông Quang, đi khoảng 4 ngày; một lối đi đến xã Bách Đích cùng tổng ấy, đi khoảng 6 ngày. Ba lối ấy đều đi đến giáp địa giới phủ Khai Hoá [nước Thanh].

-Một đường đi về phía nam, từ xã An Phú qua xứ Lưỡng Cá xã Mông Ân đến xã Thanh Lương, giáp xã Yên Viễn châu Chiêm Hoá, đi khoảng 4 ngày đường (trên đường này có xã Thanh Lương, đến sơn phận xã Yên Viễn thì chỉ người đi qua được, rất hiểm trở).

-Một đường đi phía bắc, từ xã Vân Trung đến đầu địa giới xã Giai Lạc giáp địa phận tỉnh Thái Nguyên, gọi là xứ Cổ đạo Bình thành (đường Cổ thành Bằng), đi khoảng 2 ngày đường.

Danh miếu:

Hai huyện ấy đều không có văn từ. Riêng xã Yên Phú có núi Cổ Long, trang Ngọc Mạo có núi Phá Giang, xã Mông An có núi Ngọc Nữ, là những núi sơn thần rất linh thiêng, cầu đảo đều được ứng nghiệm, đã làm đền tạm để thờ cúng.

Đồn luỹ:

-Đồn Lưỡng Cá: thuộc xã Yên Phú huyện Vĩnh Điện, do dân dũng sở tại phòng thủ (ở dưới cũng thế), hiện có lính nhà Thanh lưu trú.

-Đồn Yên Lĩnh: Đồn cũ thuộc xã Mậu Duệ huyện Để Định.

Binh:

-Huyện Vĩnh Điện: nguyên ngạch tuyển lính 15 người.

-Huyện Để Định: nguyên ngạch tuyển lính 23 người.

Dân:

-Huyện Vĩnh Điện: Theo sổ cũ 334 người.

-Huyện Để Định: Theo sổ cũ 467 người.

Ruộng đất:

-Huyện Vĩnh Điện: 1.082 mẫu có lẻ.

-Huyện Để Định: 1.508 mẫu có lẻ.

Thuế:

Huyện Vĩnh Điện:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 549 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 277 hộc có lẻ.

Huyện Để Định:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 757 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc. 387 hộc có lẻ.

Mỏ vàng cát:

-Mỏ Mậu Duệ: ở xã Mậu Duệ huyện Để Định. Cả năm nộp vàng cát 2 lạng.

-Một mỏ đã đóng cửa: ở 2 xã Niêm Sơn và Quan Quang, cả năm nộp vàng cát 10 lạng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, Nùng, Mán:

Huyện Vĩnh Điện: 140 người.

-Thuộc hộ: 26 người.

-Khách hộ: 14 người.

-Người Thanh: 10 người.

-Người Nùng: 12 người.

-Người Mán: 78 người.

Huyện Để Định: 711 người.

-Thuộc hộ: 486 người.

-Khách hộ: 159 người.

-Người Thanh: 32 người.

-Người Nùng: 22 người.

-Người Mán: 12 người.

HUYỆN VỊ XUYÊN

Vị Xuyên là huyện thống hạt của phủ Tương Yên. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Vô Điếm, xung quanh trồng tre làm luỹ, không có thành trì. Năm Tự Đức 22 (1869), bị phỉ chiếm cướp, huyện lỵ bị tàn phá huỷ hoại, năm ngoái mới thu phục lại, tri huyện còn phải đóng nhờ ở Hà Dương để chiêu dụ dân chúng phòng bị, chưa kịp tu sửa huyện lỵ.

Huyện hạt[1] phía đông giáp giới hai huyện châu Để Định, Chiêm Hoá; phía tây giáp giới hai huyện châu Vĩnh Tuy, Lục Yên; phía nam giáp giới huyện Hàm Yên; phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 9 ngày đường.

Huyện có 5 tổng, gồm 31 xã:

1-Tổng Yên Định, 5 xã:

1.Xã Yên Định 2.Xã Du Gia 3.Xã Tùng Bách 4.Xã Đại Miện
5.Xã Tiểu Miện

2-Tổng Phú Linh, 5 xã:

1.Xã Phú Linh 2.Xã Linh Hồ 3.Xã Lang Can 4.Xã Bạch Ngọc
5.Xã Thuý Loa

3-Tổng Bằng Hành, 8 xã:

1.Xã Bằng Hành 2.Xã Hướng Minh 3.Xã Ngọc Liễn 4.Xã Vô Điếm
5.Xã Hữu Sản[2] 6.Xã Cao Đường 7.Xã Lạc Bạn 8.Xã Hành Mai

4-Tổng Phù Loan, 5 xã:

1.Xã Phù Loan 2.Xã Ninh Kiệm 3.Xã Bình Sa 4.Xã Bạch Sa
5.Xã Minh Khương

5-Tổng Nhân Mục, 8 xã:

1.Xã Nhân Mục 2.Xã Pháp Cấm 3.Xã Loa Sơn 4.Xã Cao Đà
5.Xã Chàng Dương 6.Xã Vị Khê 7.Xã Bình Cốc 8.Xã Qui Nhân

[1] Huyện Vị Xuyên 胃川州: Thời thuộc Minh là châu Bình Nguyên 平原州. Nhà Lê, năm Quang Thuận 7 (1466) đổi đặt là châu Bình Nguyên 平源州 thuộc phủ Yên Bình. Đời Mạc kiêng huý Mạc Phúc Nguyên (1547-1561), đổi làm châu Vị Xuyên 胃川州. Đầu Nguyễn vẫn theo như vậy. Năm Minh Mệnh 14 (1833) chia Vị Xuyên làm hai huyện: hữu ngạn sông Lô là huyện Vĩnh Tuy, tả ngạn sông Lô là huyện Vị Xuyên. Lúc mới chia cả hai huyện cùng thuộc phủ Yên Bình, từ năm Minh Mệnh 16 (1835) tách huyện Vị Xuyên (đã chia) sang phủ Yên Ninh (sau là phủ Tương Yên). Nay là huyện Vị Xuyên và phần phía bắc huyện Bắc Quang (vùng các xã Hữu Sản, Vô Điếm) tỉnh Hà Giang.

[2] Xã Hữu Sản: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hằng Sản 恒產. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng huý chữ Hằng 恒 (Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là xã Hữu Sản 有產.

Phong tục:

Trong năm tổng thì hai tổng Phù Loan, Nhân Mục người Nùng, người Mán ở xen nhau. Đất ở của người Thổ (Tày), người Kinh gần ven sông, quần áo nhiều kiểu mà dài. Các tổng khác dân cư cũng ở xen nhau. Người Mán, Nùng, Thổ (Tày) thì thổ hào đều ở nhà sàn. Người Thổ (Tày), người Nùng ở chỗ đất bằng, khẩn đất trồng cấy, dùng xe guồng dẫn nước vào ruộng. Chỉ có người Mán ở núi, quần áo cả dài và ngắn, đều nhuộm xanh, tiếng nói không giống nhau.

Sản vật:

Ruộng chỉ cấy một vụ thu. Lâm sản gỗ lạt các hạng thì cả năm tổng đều có, nhưng không nhiều. Chỉ có tổng Yên Định có trồng cây thuốc phiện. Các xã Linh Hồ, Bạch Ngọc, Hướng Minh trước có mỏ vàng, nhưng đều đã đóng cửa từ lâu.

Khí hậu:

Trong năm tổng chỉ có hai tổng Phù Loan, Nhân Mục cùng các xã Vô Chiêm, Bằng Hành, Hướng Minh tổng Bằng Hành, xã Phú Linh tổng Phú Linh dân cư ở những nơi sông núi giáp nhau, cứ khoảng giờ Thân, giờ Mùi sương mù khí độc bốc lên, đến giữa giờ Thìn (hôm sau) mới tan. Các tổng xã khác dân ở trong hang sâu, giữa giờ Mùi khí độc bốc lên, đến giữa giờ Tỵ (hôm sau) mới tan. Tháng 3 đến tháng 7 nhiều mưa, nước sông dâng cao. Các tháng 8, 9 thời tiết ấm ấp, nắng tạnh. Các tháng mùa đông khi trời tạnh sáng càng rét đậm. Tháng giêng, tháng hai thì chỉ se lạnh mà thôi.

Núi sông:

Núi rừng liên tiếp, cứ một núi một khe chạy dài rồi chia làm nhiều nhánh. Núi có tên chỉ có núi Nam Thiên Môn, núi Hiểm Cảnh ở xã Đại Miện; núi Hiểm Hoạ, núi Sài Sơn, núi Bà Sơn ở xã Phú Linh; núi Châu Sơn, núi Bột Sơn, núi Dương Sơn, núi Bằng Hành, núi Ngọc Liễn giáp liền núi Bồ Lai ở xã Hướng Minh; núi Hành Sơn ở xã Bằng Hành, núi Thuỷ Lạc ở xã Vô Điếm.

-Một dải sông Lô từ địa phận xã Tụ Thành huyện Vĩnh Tuy đổ vào, bờ bên phải giáp bản huyện, đến khe Trì. Bên trái huyện hạt phía trên có sông Miện Giang chảy xuống đến khe Bình Sa, gồm 5 nhánh sông khe, chảy dồn vào sông Lô ở địa phận xã Hướng Minh. Huyện Vĩnh Tuy có khe Việt, khe Ngân, khe Kỳ[1]. Bên dưới phía bên phải thuộc tổng Nhân Mục có bốn khe (đã chú rõ trong bản đồ) đều đổ vào sông Lô. Trong đó có sông Miện Giang từ nước Thanh chảy đến, ngoài ra các khe ngòi khác đều không có tên. Ngoài ra núi khe khác không có tên thì nhiều không kể xiết.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Bình Sa đến xã Bạch Sa, đi khoảng 1 ngày rưỡi. Từ xã Bạch Sa đến xã Vô Điếm, đi khoảng 1 ngày. Từ xã Vô Điếm đến xã Hướng Minh, đi khoảng một ngày. Từ xã Hướng Minh đến khe Du đi khoảng 1 ngày. Từ khe Du đến [đồn] An Biên đi khoảng 1 ngày. Cộng đường đi khoảng 6 ngày.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Thượng Lãm, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Đại Miện, đi khoảng 1 ngày rưỡi, đến xã Tiểu Miện đi khoảng 2 ngày, đến biên giới nước Thanh đi khoảng 3 ngày.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Linh Hồ đi khoảng 1 ngày. Từ Linh Hồ đến xã Bạch Ngọc đi khoảng 1 ngày. Từ xã Bạch Ngọc đến xã Lương Can đi khoảng 2 ngày. Từ xã Lương Can đến tổng Thổ Bình huyện Chiêm Hoá đi khoảng nửa ngày.

[1] Khe này ở phần sông núi huyện Vĩnh Tuy thấy ghi là khe Mỏ 某 (chữ Nôm mỏ 某 và Kỳ 其 hơi giống nhau).

Đồn luỹ:

-Đồn An Biên: đồn cũ thuộc xã Phú Linh, hiện có quan binh [nước ta] và quân lính nhà Thanh cùng đóng.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 35 người.

Dân:

-Số đinh theo sổ cũ: 812 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 3.406 mẫu có lẻ.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.450 quan.

-Nộp bằng thóc: 873 hộc.

Cửa quan:

Cửa nhánh Bình Kênh thuộc xã Phú Linh. Thuế cả năm là 1.000 cân đồng đỏ.

Mỏ vàng cát:

-Mỏ Hướng Minh thuộc xã Hướng Minh. Thuế cả năm 1 lạng vàng cát.

Ba mỏ đã đóng cửa:

Mỏ Lương Can: Thuế cả năm 1 lạng vàng cát.

Mỏ Bạch Ngọc, Ngọc Liễn. Thuế cả năm 8 lạng vàng cát.

Mỏ Linh Hồ: Thuế cả năm 5 lạng vàng cát.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, người Thanh, Nùng, Mán: 294 người.

-Thuộc hộ: 76 người.

-Khách hộ: 33 người.

-Người Thanh: 28 người.

-Người Nùng: 15 người.

-Người Mán: 142 người.

CHÂU CHIÊM HOÁ

Chiêm Hoá là châu do phủ Tương Yên thống hạt. Châu lỵ đặt ở xã Gia Thận tổng Thổ Bình, xung quanh đắp luỹ đất hình vuông, mỗi mặt dài 15 trượng 7 thước 7 tấc, chu vi 63 trượng 8 tấc, cao 2 thước 6 tấc. Mặt luỹ và chân luỹ đều dày 6 thước. Ngoài luỹ trồng thêm hàng rào tre. Mặt trước có hào rộng 1 trượng, sâu 2 thước. Mở một cửa trước.

Châu hạt[1] phía đông giáp giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vị Xuyên (kê dưới đều thuộc bản tỉnh), phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới huyện Vĩnh Điện.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 7 ngày đường.

Châu có 4 tổng, gồm 40 xã, phố, vạn, trại:

1-Tổng Thổ Bình, 14 xã, phố, trại:

1.Xã Thổ Bình	2.Xã Vi Sơn	3.Xã Miện Dương	4.Xã Hà Lương
5.Xã Thân Xá	6.Xã Khúc Phụ	7.Xã Hùng Thốn	8.Xã Gia Thận
9.Xã Vĩnh Gia	10.Xã Xuân Hương	11.Xã Bình Long	12.Xã Xuân Quang
13.Phố Nghi	14.Trại Lôi Trinh		

2-Tổng Cổ Linh, 15 xã, phố, vạn:

1.Xã Cổ Linh	2.Xã Ninh Dương	3.Xã Phúc Linh	4.Xã Xuân Linh
5.Xã Lương Mã[2]	6.Xã Xóm Xá	7.Xã Khai Quán	8.Xã Tùng Hiên
9.Xã Đài Quan	10.Xã Đài Mãn	11.Xã Phương Chử[3]	12.Xã Yên Lang
13.Phố Đài	14.Phố Trinh	15.Vạn Xóm	

3-Tổng Vĩnh Yên, 7 xã:

1.Xã Vĩnh Yên	2.Xã Vĩnh Khánh	3.Xã Thanh Tương[4]	4.Xã Trùng Khánh
5.Xã Năng Khả	6.Xã Thượng Lâm	7.Xã Khuẩn Hà	

4.Tổng Côn Lôn, 4 xã:

1.Xã Côn Lôn	2.Xã Đà Vị	3.Xã Yên Viễn	4.Xã Thượng Nông

Phong tục:

Dân trong châu ở nhà sàn, phần nhiều gieo lúa nếp. Mặc thuần quần áo nhuộm chàm. Ít người biết chữ, chuộng quỷ thần, phần nhiều tin mo then. Khi ốm đau bệnh tật thì lập đàn cầu đảo, không dùng thuốc. Tập tục đại để là đơn giản tần tiện. Hàng năm mùa xuân tháng giêng trai gái, từng đôi cùng nhau ném quả còn (quả còn vuông khoảng 1 tấc, khâu bằng vải màu, bên trong nhồi bông, ngoài buộc một dải tua dài chừng 1 thước 5 tấc) để vui chơi, khoảng 10 ngày mới tan hội. Đến tháng 9, khi lúa chín, trai gái lại tập trung chày cối giã gạo chung cho vui.

---

[1] Châu Chiêm Hoá: Đời Đinh Lê là châu Vị Long 渭龍. Thời thuộc Minh là châu Đại Man 大蠻. Các triều từ Lê sơ đến Nguyễn đều giữ tên cũ là châu Đại Man thuộc phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi là châu Chiêm Hoá 霑化 và đặt thuộc phủ Yên Ninh mới lập cùng năm. Nay là huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

[2] Xã Lương Mã: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Mã金馬. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ Nguyễn Kim), đổi là Lương Mã良馬.

[3] Xã Phương Chử: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Độ 華渡, đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa 華 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Chử 芳渚.

[4] Xã Thanh Tương: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Tương 金湘. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ Nguyễn Kim), đổi là xã Thanh Tương 青湘.

Sản vật:

Trong châu đều là ruộng vụ thu. Gặt xong tuỳ từng nơi mà trồng bông, khoai, đậu, ngô. Ngoài ra chỉ có củ nâu, vỏ cây dó, và tre gỗ mà thôi.

Khí hậu:

Khoảng tháng 4, tháng 5 thường có mưa to, gió bão. Sương mù lam chướng bốc ào ào, khoảng tháng 10, 11 là nặng nề nhất, buổi sáng đến khoảng giờ Thìn, giờ Tỵ mới thấy rạng ánh mặt trời. Nước sông Khâm Giang màu xanh như chàm. Khí đất ở đồng ruộng hơi nặng, công việc cày cấy đều vất vả hơn ở miền hạ du, nhưng lúa thường chín sớm hơn. Đó là khí hậu sớm muộn khác nhau vậy.

Sông núi:

-Núi Thần Sơn: ở xã Gia Thận tổng Thổ Bình.

-Núi Tượng Sơn: ở xã Khúc Phụ tổng Thổ Bình.

-Núi Tạ Sơn: ở xã Vĩnh Yên tổng Vĩnh Yên.

Sông chỉ có một dải sông Khâm Giang.

Đường đi:

-Một đường lớn từ xã Xóm Xá đến châu lỵ, đi khoảng 1 ngày; đến phố Đài, đi khoảng 1 ngày; đến đồn Vĩnh Yên, đi khoảng nửa ngày; đến đồn Chợ Xá, đi khoảng 1 ngày rưỡi; đến xã Lạc Thổ huyện Vĩnh Điện, đi khoảng 3 ngày; cộng 8 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đến giáp địa giới tổng Phú Linh huyện Vị Xuyên, đi ước hơn 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi đường tắt đến giáp địa giới tổng Yên Lũng huyện Hàm Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lỵ đi xuống đến địa giới tổng Sơn Đô huyện Hàm Yên, đi khoảng hơn 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ Xóm Vạn qua các xã Xóm Xá, Khai Quán, Cổ Linh, Lương Mã đến giáp địa giới tổng Định Biên tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 3 ngày.

-Một đường nhỏ từ xã Xóm Xá đi lên đến các xã Phố Trinh, Bình Long, Tùng Hiên, Phố Đài, Đài Mãn, Phương Chử, Đài Quan, đến giáp địa giới tổng Phong Huân tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 5 ngày.

-Một đường nhỏ từ Phố Đài đến xã Yên Lang giáp địa giới tổng Nhu Viễn tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng hơn 2 ngày.

-Một dòng sông Khâm Giang từ Xóm Vạn, qua đồn Vĩnh Yên đến Phố Đôn, đi thuyền khoảng 8 ngày.

-Một dòng sông Hoành Giang từ đồn Vĩnh Yên đến đồn Chợ Xá đi thuyền khoảng hơn 3 ngày.

Đồn lũy:

-Đồn Xóm Xá: Hiện có quân triều đình đóng giữ (ở dưới cũng thế).

-Đồn Vĩnh Yên: trước là bảo.

-Đồn Chợ Xá.

Binh:

-Nguyên ngạch chọn lính: 48 người. Năm Tự Đức thứ 20 (1867) cho rút số về để đổi lập 3 cơ Tuyên dũng gồm 250 người. (Từng bị phỉ quấy nhiễu, hiện bỏ trốn và ốm chết gần hết).

Dân:

-Đinh số theo sổ cũ: 1.021 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 2.906 mẫu có lẻ.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.646 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 743 hộc có lẻ.

Cửa quan:

-Cửa Đài Vạn: thuộc xã Vạn Đài. Nguyên lệ cả năm nộp thuế tiền 3.500 quan.

Dân ngụ cư Thanh, Nùng, Mán: 420 người.

-Người Thanh: 13 người.

-Người Nùng: 13 người.

-Người Mán: 394 người.

宣光省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

宣光省目錄

原本無有

宣光省　頁一
安平府　頁五
咸安縣　頁七
收州　頁十一
永綏縣　頁十四
陸安縣　頁十八
襄安府　頁二十
永奠縣　頁二二
底定縣　頁二二
渭川縣　頁二六
霑化州　頁二九

1a

同慶敕製御覽

宣光省

省城在咸安縣綺羅社。城砌蜂石，周通長貳百五拾玖丈捌尺捌寸，高玖尺柒寸。門叁（後邊近山無開門）。濠叁面（前、後、左），闊深各五尺至壹丈不等（由多石磧不能開鑿）。夏、秋多水，春、冬乾涸。左面臨江。前、左貳門設有闡門。闡壘土築，高陸尺。省城外有羅城，亦土築前、後、右周陸百肆拾貳丈五尺，高叁尺。左控江岸，外樹青竹。咸安縣莅及各庸居民均在左邊江岸。省轄東夾山西、高平、太原叁省界，西夾興化、山西省界，南夾山西省界，北夾清國開化鎮安貳府界。省轄東西相距拾叁日，南北相距拾陸日程（全轄山林紆曲，不能詳度里數）。

統府貳，縣州捌

平安府兼理收州，統轄咸安、永綏、陸安

1b

襄安府兼理永奠，併攝底定，統轄渭川、霑化

風俗

貳府惟咸安、收州漢、土參半，餘均土民與投寓之清儂儽人屬户（內有白苗、英苗、黑苗）、客户，衣服多用青色。土儽衣衫稍長，餘皆短。均以耕播爲業，少文學，習頑詐，易惑難曉。技藝並無工巧

（惟永奠、底定土民稍諳放鳥鎗）。俗多尚鬼。病惟禱神，不用醫藥。年前上游人來寓，間有從左。近因匪擾散，現無。

物產

田均秋禾及糯、芋、荳、麥，無夏禾。林產砂仁（出永奠、底定、永綏、渭川）、楮皮（出霑化）、楠子（可搗油，出收州）、禹餘糧及沙竹、色木處處有之。底定東光總雪梨少佳。又伊總與渭川之安定，永綏之聚隆間有播植鴉片。聚隆礦赤銅舊稱豐美，○經匪擾几乎閉○。

氣候

地近北。春正月猶寒，叁月始溫。夏月炎暑更酷。柒、捌月微涼。玖月已寒。冬月特甚。最嵐瘴，煙氣迷塞，日間辰、巳方得晴霽。咸安、收州貳轄瘴氣稍輕。上游永奠、底定、渭川、霑化、永綏、陸安均屬深重。叁、玖等月尤甚（諺云：腦尣橘薨肫，腦巴艾木丐掍尋術）。全轄潮候不到。

山水

省轄均是山林聯絡。其有名者，惟咸安之森山爲省城之後山。此外嚴山、眞山、收州之駢山，永綏之老君山、大嶺杆（山名三字）山、分水嶺、南山、芭蕉嶺，陸安之槾嶺，永奠之古龍、玉女、玉帽，底定之卜溪山、三逢山，渭川之南天門山、險境山、險畫山、柴山、涅山、朱山、停山、楊山、蒲萊山、衡山、水落山，霑化之象山、神山、謝山。餘無名山頗多。

水有瀘江（源自清國文山縣經永綏縣聚成社）、襟江（源出清國小鎮安縣，經底定縣恩光社）、潘江（源出興省水尾州，經陸安州奠關社）。餘小溪澗不可勝計。

名勝

省轄僻處邊隅，惟咸安高山（即春雷）寺頗爲名藍，底定恩光社雲中庸（原屬保樂州），永綏之聚隆銅礦舊稱湊集。又恩光社玉帽庄有風竅頗異聞。

路程

（山溪屈曲，不能詳度里數。又林徑多岐難盡舉）

一條關報路南自柬山社（夾山省山和站）至省城，長半日程，橫壹丈。

一條自省城稍西復轉北，經香芒屯渡瀘江，沿江而上，過永綏、渭川貳轄至聚隆堡，拾貳日程；又自伊堡至夾清界碑亭處，一日半，共拾叁日半。

一條自省城春和庸渡江由長陀社沿襟江而上，經霑化、永奠、底定至夾清界安嶺堡，拾陸日。

一條自省城西行經收州、陸安抵興轄館司關所，陸日程。

向上各條陸路均是鳥道險阻難行。

屯畽拾捌：

咸安陸，永綏貳，陸安貳，永奠壹，底定壹，渭川

壹，霑化五。

文祠（省祠在咸安。各縣州惟收、陸貳州同設壹所，餘均未建）。

名廟玖：咸安柒，收州貳。惟協順、光潤貳廟最靈應。

兵（由據嗣德拾壹年銷送册以下）

原册現著揀兵壹百玖拾柒人。自嗣德拾五年省城有事，上游路梗，兵多逃欠。貳拾年省臣摺 3b 準抽回揀兵，設立宣勇。（咸安宣勇壹奇，兵叁百叁拾肆人；收州宣勇貳奇，兵肆百拾捌人；霑化宣勇叁奇，兵貳百五拾人；餘各縣州未經改束。）節因匪擾逃散，現存兩奇，兵壹百肆人（一奇陸拾人；貳奇肆拾肆人）。

民

原銷册丁數五千壹百肆拾人。節因匪擾漂散，現奉招撫，未盡回復。

田土

原册壹萬陸千貳百肆畝

錢粟

原册仝年丁田稅錢捌千叁百陸拾壹貫；**粟**肆千壹百陸拾肆斛。

關津

咸安、收州、渭川、霑化各壹；永綏貳。

4a

仝年應徵錢九千柒百叁拾貫。銀壹千叁拾兩；赤銅壹萬斤。

金砂礦叁：永綏、底定、渭川各壹。

內貳礦仝年稅金共叁兩；內壹礦支官錢派人採取，年納拾捌兩上下。

又原封閉金礦五（由嗣德拾五年奉勘增封壹所）咸安、渭川各壹，底定叁。同年共金貳拾五兩。

原封閉鉛礦壹：咸安

銀礦貳：均屬永綏。仝年稅銀壹百拾兩。

銅礦壹：屬永綏。仝年赤銅壹萬貳千斤。又乞載鹽鹹（壹百萬斤）往礦所給夫，過關免稅，願納銅叁千斤。

投寓屬客清儂儸貳千貳拾陸人

屬客户清人每人年稅銀貳兩；儂儸每人年稅銀壹兩

屬户陸百捌拾人

客户貳百陸拾柒人

清人壹百貳拾叁人

儂人壹百拾柒人

儸人捌百叁拾玖人

4b

再奉究兵額，間有募兵（宣光衛玖隊，巡城貳隊，礮手壹

隊）肆百柒拾玖人，不在各縣州數內，致無列入上款。

5a

安平府

府轄包省城。府莅在收州田彎下社，土壘。自嗣德貳拾肆年爲匪擾壞。去年甫經收復未能修辦。府轄東夾霑化州並山省山陽縣界，西夾興省水尾、鎮安貳州縣、山省西關縣界，南夾山省雄關縣界，北夾清國開化府界。東西相距五日程，南北相距拾肆日程。

兼理收州捌總：

大同　道岸　飲福　永堅
玉振　蒙山　感仁　感恩

統轄咸安、永綏、陸安叁縣州

咸安縣拾總：

常足　同安　山都　中門
琅館　雄異　安嶺　田山
安隴　平歌

永綏縣陸總：

芳度　聚隆　禎祥　林塘
穆河　先安

陸安州陸總：

邸下　竹樓　林場上　林場下
梁山　義都

5b

風俗

咸安、收州貳轄土、漢相半；永綏、陸安均土民，及清、儂、儸屬客户，風俗經奉詳編下。

物產

田均秋禾及糯芋荳麥。惟永綏之砂仁、鴉片，聚隆銅，收州之楠子稍多。餘如禹餘糧、色木、沙竹在在有之。

氣候

咸安、收州瘴氣稍輕，永綏、陸安瘴氣深重。節氣均依省編。

山水

咸安之森山、嚴山、眞山，收州之駢山，永綏之老君山、芭蕉嶺、大嶺杆山、分水嶺，陸安之槾嶺。水惟潘江一帶有達瀘江。

名勝

6a

咸安有高山寺，永綏有聚隆礦、河楊庸。

路程

（府轄接夾山路多岐，經奉詳各縣州編下）

一條自咸安縣東水社（夾山省轄）經省城而上，過咸安、永綏等轄至聚成社，夾清國界，拾肆日程。

一條自收州復禮社（夾山省轄）橫渡經府莅，過陸安州達興轄鞍山，柒日程。
一條自夾渭川縣仁睦社西行，經府莅至夾興省鎮安縣，叁日程。

屯壘
咸安陸，永綏貳，陸安貳

文祠
惟收州陸安貳州同建學祠壹，在田彎下社，今現頹圮。

名廟玖，均依省編。

69

兵
原揀兵柒拾陸人

民
丁數貳千五百陸人

田土柒千叁百畝

錢粟
仝年丁田稅錢叁千玖百五拾陸貫；粟壹千捌百捌拾貳斛

關津肆：咸安、收州各壹；永綏貳

金砂礦壹：永綏
又原封閉礦貳：咸安金礦鉛礦各壹

銀礦貳：永綏

銅礦壹：永綏

投寓屬户清儂蠻肆百陸拾壹人
屬户玖拾貳人；客户陸拾壹人；清人肆拾人；儂人五拾伍人；蠻人貳百拾玖人

7a

咸安縣

（省城附郭）
安平府統轄。縣莅在中門總綺羅社。前後各拾玖丈，左右各拾捌丈，通長柒拾肆丈，包籬芽苗，間以尖籌，無有城郭。前門壹（高拾貳尺，闊玖尺）。其轄東夾霑化州界，西夾山省雄關縣界。南夾山省山陽縣界，北夾渭川縣界。東西相距叁日程，南北相距貳日半。（全轄山林屈曲，難度里數）。
總拾，社庸坊寨柒拾

中門總拾叁社庸坊：
中門社　綺羅社　春徽社　弘法社
莊持社　僊隴社　靈山社　眞山社
春和庸　客庸　三岐庸　廣市坊
猪市坊

同安總柒社寨：

同安社　嘉穀社　雨穀社　園洲寨
信武社　東山社　靈穀社

田山總陸社：

田山社　嚴山社　慈水社　仁者社
雲霖社　晉霖社

常足總陸社：

常足社　束水社　碣石社　平疇社
安庭社　雙嶺社

琅館總柒社：

琅館社　鳴琅社　呈琅社　文安社
能弘社　弘毅社　青山社

雄異總捌社：

雄異社　寧異社　豐稔社　登稔社
秀鍾社　屢溪社　春梅社　秀嶺社

平歌總五社：

平歌社　道院社　琅改社　遷冬社
晴旭社

安嶺總肆社：

安嶺社　安延社　長陀社　彊弩社

山都總五社：

山都社　力行社　廣教社　平擇社
仁里社

安隴總玖社：

安隴社　仁壽社　壽山社　福寧社
安穀社　智水社　永快社　峽門社
和隴社

風俗

中門、同安、田山、常足、平歌五總皆是漢民，文學者少，農樵者多，工商亦無幾。婚喪俗尚苟且。遞年春秋貳仲例皆設席娛神祭祀歌唱三四日乃罷。安嶺、山都、琅館、雄異、安隴稍屬土民，爲學但求知編記而已。耕農之暇，山而樵，林而畋，溪而漁。工商別無精巧。冠昏喪祭多用權宜。衣服飲食無有奢靡。間有蠻民一二每于山嶺結屋，刀耕火耨，遷徙無常，不成村峒。疾病則信巫而不信醫。嫁娶則論財而不論禮。其左道均無。

物產

全轄田均秋禾。獲後皆植芋荳。林分頗有色木、青皮沙竹、禹餘糧等項。再琅改、道院貳社舊有金礦壹所，福寧社舊有鉛礦壹所。年前經奉各封閉。

氣候

正、貳月東風，間以北風，寒氣多於溫氣，陰雨連旬，曀霧蔽空，辰牌方見天日，申半已屬陰霾。叁月下旬始覺溫和。肆、五、陸月南風盛暑。柒、捌月積水漲潦，秋風颶風。玖、拾月雨少晴多，已覺

寒冷。拾壹、拾貳月朔風嚴寒。此壹歲溫涼寒暑之氣候也。若夫嵐瘴之氣四序皆然。全轄潮候不到。

9a

山水

林山：晴旭社分。聯絡一條，突起三峰形體秀麗樹木青蒼，爲省城護衛之左砂，前襟瀘水，上屹靈祠，乃縣轄之望山也。

嚴山：嚴山社分。山勢起伏，蜿蜒一二里許，至眞山社大突，眾低獨高，眾小獨大，樹木翠茂。上有靈祠。

一條**瀘江**上夾渭川縣平沙社，下夾山省端雄府雄關縣和睦社，長貳百貳拾里。

內自縣轄仁壽社，夾渭川縣平沙社至我巴彊弩，長壹百貳拾里，橫參拾丈上下，深貳丈上下。

內自我巴彊弩至夾端雄府和睦社，長壹百里，橫參拾丈上下，深貳丈上下。

一條**襟江**上夾霑化州苦舍社，下至我巴彊弩，入于瀘江，長壹百五里。

9b

名勝

高山寺：綺羅社。土山高大，山嶺平坦，廣可三、四高。梵砌二座，棟宇巍峨，與省城縣所左右毗連。漏鼓覺鐘聲聲相間，洵禪關一鷲嶺也。

路程

一條關報路自縣莅而西，夾山省雄關縣界，長半日程，橫壹丈。

一條小路自縣莅而東，夾霑化州界，長貳日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而南，夾山省山陽縣界，長壹日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而北，夾渭川縣界，長壹日程，橫五尺。

城池屯壘

省城：綺羅社分

香芒屯：雄異社分，現當防截以下

彊弩屯：彊弩社分

碌磆屯：綺羅社分

平歌屯：平歌社分

安嶺屯：安嶺社分

文祠

本縣未及建設。省祠在綺羅社。

10a

名勝

協順神廟：綺羅社奉祀。節經蒙有敕文以下

光潤神廟：晴旭社奉祀。

關公神廟：客庸奉祀。

本省城隍廟：東城庸奉祀。
高山神廟：眞山社奉祀。
謨山神廟：嚴山社奉祀。
陳上將興道大王神廟：東城庸奉祀。由未蒙贈典。

兵

原揀兵拾叁人。嗣德貳拾年抽回，改隶宣勇壹奇。
勇叁百叁拾肆人（節次逃死散，現存陸拾人）。

民

10b

原丁數柒百柒拾五人

田土

原貳千叁百拾捌畝壹高拾尺叁寸

錢粟

原丁田稅錢壹千貳百肆拾貫零；粟五百玖拾柒斛零

關津壹

三岐關在綺羅社分與延嘉支（舊扶軒）仝年原稅錢壹萬貳千叁百陸拾貫，例納半銀壹叁拾兩；半錢陸千壹百捌拾貫。

原封閉金礦壹所（在琅改、道院貳社分。仝年金砂稅壹兩）；鉛礦壹所。

投寓清儂蠻壹百捌拾壹人

清人柒人
清人陸人
儂人壹百陸拾捌人

11a

收州

安平府兼理。州轄東夾咸安縣界，西夾興省鎮安縣界，南夾山省西關縣界，北夾陸安州界。州轄東西相距叁日程，南北相距貳日程。
總捌，社坊肆拾。

玉振總陸社：
玉振社　收物社　平穆社　向陽社
驛陽社　春生社

感仁總五社：
感仁社　積穀社　平亨社　美瑯社
春萊社

飲福總肆社：
飲福社　薊溪社　楊柳社　無他社

永堅總五社：
永堅社　安盛社　武靈社　白河社
復禮社

11b

感恩總肆社：
感恩社　保愛社　同琅社　阜成社

蒙山總五社：
蒙山社　春雷社　萬賴社　冷水社
福林社

大同總柒社坊：
大同社　大同坊　田彎上社　田彎中社
田彎下社　菌山社　武溪社

道岸總肆社：
道岸社　延嘉社　東里社　驥馬社

風俗

大同、飲福、永堅、道岸肆總均漢民；玉振、感恩、感仁、蒙山肆總漢土相雜。惟事農樵，文學者少，就中間有一二為學，但求稍知編記。工商具無。冠昏喪祭，12a衣食均務儉約，大概與咸安縣風俗相同。

物產

田均秋禾及芋荳。林產竹木、楮皮、禹餘糧、楠子等類。

氣候

與咸安縣氣候相同。

山水

全轄多山林，然皆尋常。惟武靈社駢山頗為名山。
水則惟潼江一派，上接陸安州分，下達于山省雄關縣玉燭社江分。江多石灘，水流甚急（俗呼為滝泝）。就中石灘之最險者，有稱翁灘、婆灘（俗呼為托翁、托婆），江石林立，水從石裡喘奔，聲似雷鳴。船筏過者甚危。

路程

12b一條自府莅南行至夾山省雄關縣扶軒社，半日程。稍轉東至咸安縣仁者社，壹辰。
一條自府莅北行至收物社（夾陸安州分），壹日半。
一條自府莅西行至夾興省鎮安縣百凜總，壹日程。
一條自府莅東行至夾渭川縣仁睦社，貳日程。

文祠

與陸安州同建壹所，在田彎下社，現經頹圮。

名廟

嘉國公神廟：大同社奉祀
托婆神廟：道岸社奉祀

兵

原揀兵貳拾五人。嗣德貳拾年抽回，改隶宣勇貳奇勇肆百拾捌人。節次逃死散，現存肆拾肆人。13a

民

原丁數陸百捌拾玖人

田土

原壹千五百玖拾柒畝壹高

錢粟

原丁田稅錢壹千參拾柒貫零；粟肆百拾參斛零

關

延嘉支關原扶軒支（在山省扶軒社）。嗣德拾五年移設于延嘉社，因改今名。

投寓儂蠻拾五人

儂人參人

蠻人拾貳人

14a

永綏縣

安平府統轄。縣莅原設在林塘社。樹竹爲壘，無有城池。嗣德拾柒年移設在禎祥社。自貳拾貳年爲匪踞擾，莅所經爲殘毀。去年甫經收復。縣員現隨河楊住次，招撫防備，未能修理。縣轄東夾渭川縣界，西夾陸安州與興省水尾州界，南夾渭川縣界，北夾清國開化府界。縣轄東西相距柒日，南北相距拾日程。

總陸，社貳拾柒

芳度總參社：

芳度社　平夷社　奮武社

聚隆總陸社：

聚隆社　聚成社　聚仁社　聚義社

聚和社　聚美社

14b

禎祥總參社：

禎祥社　吾溪社　雄弩社

林塘總肆社：

林塘社　福綏社　同琅社　永嘉社

穆河總陸社：

穆河社　僥橋社　義肥社　香山社

春江社　安平社

先安總五社：

先安社　鄭莊社　上隴社　武琅社

有朋社

風俗

陸總民居均有土蠻儂間雜。年來匪徒殘破，五總土人多被斃散。今蠻多，儂土少。惟聚隆總各社儂人多，蠻土少。土儂俗平居耕稼，用車引水入田。蠻人山居[刀耕]火耨，家居棧土不齊。衣服青色長短不同。昏喪儉約，均從釋道。就中土人亦有忠厚。蠻人間有負守險性凶悍。

15a

物產

田均秋禾、芋[薯蜀荳]，林產砂仁、禹餘糧、沙竹、色木。惟聚隆總間有播植鴉片，又有銀、銅礦。僥橋社原有金礦，年來匪擾封閉。

氣候

先安、聚隆貳總與芳度總平夷、奮武貳社地居均屬林隴，接近岩石，日未末煙瘴起，巳中始散。穆河、林塘、禎祥叁總與芳度總芳度社地居相夾山江，
15b 日申中煙瘴起，辰末始散。叁月至柒月多雨，溪河水漲，稍熱。捌、玖等月稍晴。水殺氣溫。冬月晴多而寒甚。貳月微寒。

山水

地勢均有山林聯絡，水出多岐。名山惟芳度社南山，平夷社芭蕉嶺、大嶺杆（山名三字）山、分水嶺，聚隆社老君山岩炭山。

瀘江一帶自清國文山縣經上、下騰貳橋達聚成社注下。自平夷社僊溪下至林塘社池溪該拾捌溪（由圖內已註明），中間有渭川社轄向銘社分，落入一段今越溪、銀溪、某溪，均注于瀘江。江多石灘，水流太急。船筏來往俱難。又一帶安隴江，自聚仁山流出，有泊江、篠溪、八段溪、項溪、鷺溪注于伊江亦合注于
16a 瀘江。又聚仁社山有一條黑溪注于陸安州濡江有一熱水塘，注于越溪，聚美社有蛟龍池，聚成社夾清界有啫咒河，原分地界處，兩國均有碑亭。本國碑亭茲已弊壞。餘山林溪壑聯絡無名號，不勝其計。

名勝

聚隆之銅礦；芳度之河楊庸年前多清人投寓，商賣頗爲湊集。

路程

一條小路自池溪從瀘江而上。自池溪至安隆程約肆更；自安隆至禎祥壹日；自禎祥至北光壹日；自北光至河楊肆日；自河楊至北堡壹日；自北堡至聚隆堡貳日；自聚隆堡至清界壹日，共自池溪至
16b 清界該拾日程零肆更。

一條小路自安隆江左右而上至聚隆均陸日程。

一條小路自安隆至陸安州北坡庸，一日程。

屯壘

河楊屯屬芳度社分，與安邊屯對岸。現有官兵並清弁留住。

安隆屯由所在民勇防守。

兵

原揀兵叁拾肆人

民

原丁數柒百柒拾柒人

田土

原貳千捌百陸拾壹畝零

錢粟
17a

原丁田稅錢壹千貳百捌拾五貫零；粟柒百肆拾五斛零

關

北子關在聚和社。仝年稅赤銅貳千斤

平涇正關在芳度社。仝年稅赤銅柒千斤

金礦

僥橋金礦在僥橋社。原例之官錢派員採取，貳月一次，得千咨部，仝年拾捌兩上下。

銀礦貳

南登礦在聚仁社。仝年稅銀參拾兩

聚隆礦在聚隆社。仝年稅銀捌拾兩

銅礦

17b

在聚隆社。仝年稅赤銅壹萬貳千斤。又乞載鹽鹹（每年壹百萬斤）往礦所給夫，過關免徵，願納銅參千斤。

投寓屬客戶清儂儸貳百貳拾肆人

屬戶玖拾貳人

客戶陸拾壹人

清人參拾參人

儂人貳拾參人

儸人拾五人

18a

陸安州

安平府統轄。州莅原在順穆社。前經併省，由安平府兼攝。嗣德拾柒年復設。嗣再移莅所于桃林社。節經被匪擾頹毀。

州轄東夾永綏縣界，西夾興省鎮安、文盤貳縣州界，南夾收州界，北夾興省水尾、文盤貳州界。州轄東西相距參日，南北相距五日程。

總陸，社貳拾柒

邳下總陸社：

邳下社　預爲社　永樂社　古文社

慈孝社　柳都社

竹樓總肆社：

竹樓社　峒關社　蘇茶社　蘇茂社

林場上總五社：

林場上社　林場中社　從令社　桃林社

明準社

18b

林場下總五社：

林場下社　陀陽社　坦衢社　仁睦社

順穆社

梁山總肆社：

梁山社　福慶社　羹關社　林雲社

義都總參社：

義都社　　春琪社　　渭上社

風俗

州轄均是土民及儂儸，專事農樵，少有識字，俗尚儉嗇。大約與收州、咸安風俗相同。

氣候

亦與收州、咸安同。

山水

19a

州轄山林聯絡，然均尋常。惟林場下社槾嶺頗爲名山。水惟潼江一條，餘均小小溪澗。

物產

惟有禹餘糧、沙竹及色木各項。

路程（由小路以下）

一條自北坡南行至邳下社，壹日彊

一條自北坡東行至板果屯，半日

一條自北坡至誼郎屯，叁日；又自伊屯至興化省文盤州馬鞍山，貳日彊，共五日彊

一條自北坡經坦衢社至竹樓社，夾興省鎮安縣東光社分，叁日彊。

屯壘

19b

板坡屯由所在民夫更守以下

板果屯

兵

原揀兵肆人

民

原丁數貳百陸拾五人

田土

原五百貳拾叁畝零

錢粟

原丁田稅錢叁百玖拾叁貫零；粟壹百貳拾陸斛零

投寓儂儸肆拾壹人

儂人貳拾叁人

儸人拾捌人

20a

襄安府

府轄在省城上游之東北隅。府莅在永奠縣安富社。前經匪擾，現成荒莽。日下甫平，未能修理。府轄東夾高平石林縣、太原白通州界，西夾永綏縣界，南夾咸安縣界，北夾清國開化、鎮安貳府界。東西相距捌日程，南北相距拾陸日程。

兼理永奠，併攝底定貳縣

永奠縣貳總：

永奠　安富

底定縣貳總：

東光　南光

統轄渭川、霑化貳縣州

渭川縣五總：

安定　富靈　憑衡　扶鸞

仁睦

霑化州肆總：

土平　古靈　永安　崑崙

20b

風俗

肆縣州軍是土民及投寓清儂儸屬客户間雜。惟永奠、底定土民多從府尉農雄福父子征戰，稍諳鳥鎗。餘風俗經奉詳省編。

物產

田禾及植物並依安平。惟底定東光總香梨爲佳。餘鴉片（底定、渭川）、砂仁（永奠、底定、渭川）、楮皮（霑化）禹餘糧及竹木（處處有之）均屬土產。

氣候

全轄嵐瘴深重。餘節候均依省編。

山水

永奠之古龍、玉女、玉帽；底定之卜溪、三逢；渭川之南天 21a 門山、險境、險畫、柴山、娑山、朱山、侇山、楊山、蒲萊山、衡山、水落山；霑化之象山、神山、謝山。水惟襟江一帶直達瀘江。

名勝

底定縣有雲中庸；又玉帽庄有風竅。

路程

（府轄接夾山，路多岐。經奉詳敘各縣州編下）

一條自霑化之笞舍（夾咸安縣界）經霑化州菈苔庸，永安上下攬抵雲中庸（現充權府尉員住處），拾日。

一條自雲中庸抵清界安嶺堡，五日。

屯壘

永奠、底定、渭川各壹，霑化五。

兵

原揀兵壹百貳拾壹人

民

原貳千陸百叁拾五人

田土

原捌千玖百肆畝

21b

錢粟

仝年丁田稅錢肆千肆百肆貫；粟貳千貳百捌拾貳斛

關津

渭川、霑化各壹

金礦壹：渭川

又原封閉礦肆：底定參；渭川壹

投寓屬客戶清儂儸壹千五百陸拾五人

屬戶五百捌拾捌人

客戶貳百陸人

清人捌拾參人

儂人陸拾貳人

儸人陸百貳拾陸人

22a

永奠、底定貳縣

原保樂州。明命年間分設該貳縣轄。東夾太原白通州、高平石林縣，西夾渭川縣，南夾霑化州，北夾清國開化、鎮安貳府。該貳縣轄東西相距捌日，南北相距柒日程。

永奠縣貳總（府兼理社拾壹）

安永總陸社：

安德社　蒙安社　安樂社

蒙恩社　偕樂社　樂土社

安富總五社：

安富社　清涼社　樂農社

棠陰社　富南社

底定縣貳總（府兼攝社玖）

東關總五社：

有永社　茂裔社　粘山社　安銘社

百的社

22b

南光總肆社：

恩光社　安朗社　南皋社　觀光社

風俗

貳縣民原是土、儂、苗、儸等類。每類有一二項。人有三四項人，風俗音聲各殊，文學武藝愚淺少知識。就中土民稍有文禮廉恥。冠昏葬祭半奢半儉。儂人，英苗人，儸之羅果人愚而質。餘今惡，如白苗人，儸之山子大小板等項人最奸惡，又頑悍，不識禮文。冠昏祭葬薄而無儀。儂人居山腳，儸人居山肩，苗人居山嶺。衣服儉質，無文飾。又該等居屬山林。諸户丁壯各有土礪尖刀以禦惡獸。舉其善者十分約得二三分，大意多畋獵者善。

23a

物產

均秋田。土儂人耕稼後多於山腳栽植芋麥。苗儸人只於山嶺山肩稍平處開樹芋麥，間以糯米。林產如材木惟南光總安朗、恩光貳社多鐵欅木，但無江溪可拽，致民不堪砟作發兌。餘竹木各尋常，無可兌賣。蓋該貳縣山林居襟江上流。伊江下流有一段在

下攬處江心石如蝟叢。潦辰如有一竹一木流下奉爲石破碎，致商不通，民無利故也。惟禹餘、砂仁採取陸行兌賣，得利無幾。東光總山分原有香梨爲佳。嗣因匪擾，大樹多被剪伐，現存小樹無幾。又伊總客户間有播植鴉片。

氣候

23b 地夾清國，多瘴霧。日至辰、巳牌始晴。春季尚多寒冷，夏多雨常潦漲。水陸俱難行。冬季瘴氣如雨，巳、午間始散。最寒冷。

山水

石山，土山聯絡甚眾，難算幾峰。惟有安富社古龍土山稍高，蒙安社玉女石山、玉帽庄石山、三逢石山最高險，餘各尋常。

江有發源貳條。一條自清國鎮安府百南江注下底定縣恩光社江口；一條自清國開化府江注下伊縣安朗社江口。各合注于安朗社分那蘗處（俗號那蘗三岐）流于樂農社下攬處，接霑化州江分，爲襟江上流。

名勝

24a 底定縣恩光社雲中庸年前多清人居商，頗稱湊集。又伊社玉帽庄有風竅，四圍石山壁立，中有半地約叁拾畝，山腳有池，周圓約貳拾丈，水清無底，有風從池中起，春夏尤盛。

路程

一條西南行，自永奠縣樂農社，夾渭川縣安定社，或穿山（由樂農石山一帶，從該山嶺而行，稍難）或從山腳田路過伊社上攬庸，由襟江右岸至安富社那年處渡江由左岸行，經安德社險淺處（這路左右各逼江岸，山石惟險淺處可行，必須手據石乳，足踏石尖，行步甚難），過安朗社那蘗處抵安光社雲中庸，通約肆日程。

一條自雲中庸北行，經伊社玉帽庄至隴密處，夾高平省石林縣，約貳日半程（伊庄之左右山一帶壁立，必由山嶺稍低處只容人去，輞馬 24b 各不能行。庄左右山稍高，亦由山嶺行，輞馬行亦稍難）。

一條自雲中庸東行至恩光社，夾鎮安府百南市，約貳日程。

一條自安朗社東行，有三小徑。一至伊社朗江，約貳日程；一至東光總安嶺社，約肆日程；一至伊總百的社，約陸日程。該三徑均夾開化府界。

一條南行，自安富社經蒙恩社兩個處抵清涼社，夾霑化州安遠社，約肆日程（這條路間有清涼社至安遠社山分只容人行，甚屬險阻）。

一條北行，自雲中至偕樂社界首，夾太省分，號曰平城古道處，約貳日程。

名廟

該貳縣均無。惟安富社古龍山、玉帽庄破江山，蒙 25a

安社玉女山神均最靈，有禱作暫祠祀之。

屯壘

兩個屯屬永奠縣安富社，由所在民勇防守以下。現有清弁留住。

安嶺屯舊堡屬底定縣茂裔社。

兵

永奠縣原揀兵拾五人；底定縣原揀兵拾叁人

民

永奠縣原丁數叁百叁拾肆人；底定縣原丁數肆百陸拾柒人

田土

永奠縣壹千捌百拾貳畝零；底定縣壹千五百捌畝零

錢粟

25b

永奠縣丁田稅錢五百肆拾玖貫零，粟貳百柒拾柒斛零；底定縣丁田稅錢柒百五拾柒貫零，粟叁百捌拾柒斛零

金砂礦

茂裔礦壹，屬底定縣茂裔社，仝年金砂貳兩。

又原封閉粘山觀光礦壹，屬伊縣粘山、觀光貳社分，仝年金砂拾兩

投寓屬客戶清儂儸

永奠縣壹百肆拾人
屬戶貳拾陸人
客戶拾肆人
清人拾人
儂人拾貳人
儸人柒拾捌人
底定縣柒百拾壹人
屬戶肆百捌拾陸人
客戶壹百五拾玖人
清人叁拾貳人
儂人貳拾人
儸人拾貳人

26a

渭川縣

襄安府統轄。縣莅原設在無玷社，樹竹爲壘，無有城池。自嗣德貳拾貳年匪徒踞擾，莅所經被殘毀。去年甫經收復。縣員現隨河楊住次，招撫防備未能修理。縣轄東夾底定、霑化貳縣州界，西夾永綏、陸安貳縣州界，南夾咸安縣界，北夾清國開化府界。縣轄東西相距肆日，南北相距玖日程。

總五，社叁拾壹

安定總五社：

安定社　瑜珈社　松柏社　大沔社
小沔社

富靈總五社：
富靈社　靈湖社　琅玕社　白玉社
翠螺社

26b

憑衡總捌社：
憑衡社　向銘社　玉輦社　無玷社
有產社　高堂社　樂伴社　衡枚社

扶鸞總五社：
扶鸞社　寧儉社　平沙社　白沙社
銘姜社

仁睦總捌社：
仁睦社　法禁社　螺山社　高陀社
撞楊社　渭溪社　平穀社　歸仁社

風俗

五總之中，扶鸞、仁睦貳總土儽儂相雜。土人地居近漢人與江邊，衣服間雜而長。餘各總亦居相雜。儽儂土家居均架棧。土儂平居耕稼開壑，豁或用車引水就田。惟儽山居，衣服青色，長短言語不同。

物產

27a

田均秋禾。材木林產各項五總皆有，但不甚多。惟安定總有植鴉片，與靈湖、白玉、向銘等社舊有金礦，久經封閉。

氣候

五總惟扶鸞、仁睦貳總與憑衡總無玷、憑衡、向銘，富靈總富靈等社民居山江相夾，日申末煙瘴起，辰中始散。餘各總社民居深谷，日未中煙瘴起，巳中始散。叁月至柒月多雨水漲，捌、玖等月氣溫稍晴。冬月晴則寒甚。正、貳月微寒。

山水

林分延亙，一山一水，派出多岐。名山惟大沔社南天門山、險境山，富靈社險畫山、柴山、婆山，向銘社27b朱山、停山、楊山。憑衡、玉輦相夾蒲萊山。憑衡社衡山，無玷社水落山。

瀘江一帶自永綏縣聚成社分注來，右夾該轄至池溪。轄內左邊上有沔江，下至平沙溪，該拾五條江溪。向銘社分落入。永綏縣轄有越溪，銀溪。其溪下右邊之仁睦總肆條溪（由圖內已註明）均注于瀘江。就中沔江自清界注來。餘山溪無名號不勝其數。

路程

一條關報路自平沙社至白沙社，壹日半；自白沙社至無玷社，壹日；自無玷社至向銘社，壹日；自向銘至油溪，壹日；至油溪至安邊，壹日彊；該陸日程。

一條小路自安邊至上攬，貳日半。

28a

一條小路自安邊至大沔社，壹日半；至小沔，貳日；至清界，叁日。

一條小路自安邊至靈湖社，壹日；自靈湖至白玉社，壹日；自白玉至琅玕社，貳日；自琅玕至霑化州轄土平總，半日程。

屯壘

安邊屯舊堡屬富靈社，現有官兵並清弁重住。

兵

原揀兵叁拾五人

民

原丁數捌百拾貳人

田土

28b

原叁千肆百陸畝零

錢粟

原丁田稅錢壹千肆百五拾貫零；粟捌百柒拾叁斛零

關

平涇支關屬富靈社。仝年稅赤銅壹斤

金砂礦

向銘礦屬向銘社。仝年金砂壹兩

又原封閉礦叁。琅玕礦仝年金砂壹兩；白玉玉輦礦仝年金砂捌兩；靈湖礦仝年金砂五兩

投寓屬客户清儂儸貳百玖拾肆人

屬户柒拾陸人

客户叁拾叁人

清人貳拾捌人

儂人拾五人

儸人壹百肆拾貳人

29a

霑化州

襄安府統轄。州莅在土平總嘉愼社。土壘方築，每面拾五丈柒尺柒寸，長通陸拾叁丈捌寸，高貳尺陸寸，面厚腳後陸尺。壘外加堅竹籬，前眠濠廣壹丈，深貳尺。前門壹。東夾太原白通州，西夾渭川縣界（屬本省轄以下），南夾咸安縣界，北夾永奠縣界。州轄東西相距肆日，南北相距柒日程。

總肆，社庸濶寨肆拾

土平總肆社庸寨：

土平社　爲山社　沔陽社　河梁社

伸舍社　曲阜社　雄吞社　嘉愼社

永嘉社　春香社　平隆社　春珖社

宜庸　壘貞寨

古靈總拾五社庸濶：

29b

古靈社　寧陽社　福靈社　春靈社
良馬社　苫舍社　開館社　松軒社
苔關社　苔滿社　芳渚社　安琅社
苔庸　貞庸　苫滿

永安總柒社：

永安社　永慶社　清湘社　重慶社
能可社　上林社　菌河社

崑崙總肆社：

崑崙社　沱渭社　安遠社　上農社

風俗

轄人棧居，多石糯米。純服藍色。少識字。尚鬼，多信巫覡。遇有疾病設壇禳禱，不用藥餌。大抵節儉吝嗇，此其概也。遞年春正，男女雙雙相對拋球（球式方壹寸許，以綵色製之，內充纊，外結垂旒一帶，長壹尺五寸）爲戲，旬日乃罷。玖月禾穀熟辰，男女會舂扁米爲樂。

物產

30a

全轄皆秋禾。田獲後隨處多植土纊、芋荳、蜀禾。其產物惟禹餘糧、楮皮及沙竹木而已。

氣候

肆、五月間常有暴風陣雨，嵐瘴煙霧薰篜，拾、拾壹等月尤甚。日辰巳牌始霽。襟江水色如藍。惟田地氣厚凡耕作人力不及下游而告成之候收穫常先。此亦氣候之早晚之不同也。

山水

神山在土平總以下，嘉愼社

象山在曲阜社

謝山在永安總永安社

水惟襟江一帶

路程

一條大路自苫舍至州菰，一日；至苔庸，壹日；至永安30b堡，壹日半；至舍市屯，壹日半；至永奠縣樂土社，叁日。共捌日程。

一條小路自州菰至夾渭川社富靈總界，約貳日彊。

一條小路自州菰徑行至夾咸安縣安隴總界，約壹日半。

一條小路自州菰下至咸安縣山都總界，約貳日彊。

一條小路自苫滿經苫舍、開館、古靈、良馬等社至夾太轄定邊上總界，約叁日程。

一條小路自苫舍社上至貞庸、平隆、松軒、苔庸、苔滿、芳渚、苔關等社至夾太轄風薰總界，約五日程。

一條小路自苔庸至安琅社，夾太轄柔遠總界，約壹日彊。

一條襟江自苫滿經永安堡至敦庸，舟行約捌日程。

一條橫江自永安堡至舍市堡，舟行約叁日彊。

31a

屯壘

苫舍屯現有官兵防截以下
貞市屯
苔市屯現有清弁附住
永安屯舊堡
舍市屯

兵

原揀兵肆拾捌人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇叁奇，勇貳百五拾人（節因匪擾，現逃死散殆盡）

民

原丁數壹千貳拾壹人

田土

原貳千玖百陸畝零

錢粟

31b

原丁田稅錢壹千陸百肆拾陸貫零；粟柒百肆拾叁斛零

關

苔滿關屬苔關社。原例仝年稅錢叁千五百貫

投寓清儂儸

肆百貳拾人
清人拾叁人
儂人拾叁人
儸人叁百玖拾肆人

TỈNH

SƠN TÂY

TỜ TÂU
TỈNH THẦN SƠN TÂY KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Sơn Tây	山西省
Phủ Quảng Oai	廣威府
Huyện Tiên Phong	先豐縣
Huyện Tùng Thiện	從善縣
Huyện Phúc Thọ	福壽縣
Huyện Bất Bạt	不拔縣
Phủ Quốc Oai	國威府
Huyện Yên Sơn	安山縣
Huyện Đan Phượng	丹鳳縣
Huyện Thạch Thất	石室縣
Huyện Mỹ Lương	美良縣
Phủ Vĩnh Tường	永祥府
Huyện Bạch Hạc	白鶴縣
Huyện Lập Thạch	立石縣
Huyện Tam Dương	三陽縣
Phân phủ Vĩnh Tường	永祥分府
Huyện Yên Lãng	安朗縣
Huyện Yên Lạc	安樂縣
Phủ Lâm Thao	臨洮府
Huyện Sơn Vi	山圍縣
Huyện Cẩm Khê	錦溪縣
Huyện Thanh Ba	青波縣
Huyện Hạ Hòa	夏和縣
Phủ Đoan Hùng	端雄府
Huyện Hùng Quan	雄關縣
Huyện Phù Ninh	扶寧縣
Huyện Sơn Dương	山陽縣

TỈNH SƠN TÂY

Thành tỉnh[1] ở địa phận hai xã Thuần Nghệ, Mai Trai huyện Tùng Thiện. Bốn mặt thành mỗi mặt dài 81 trượng 5 thước 5 tấc, chu vi 326 trượng 2 thước. Bên trong cao 6 thước 6 tấc, bên ngoài cao 1 trượng 1 thước. Mặt thành rộng 9 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 5 thước. Cả hai mặt trong và ngoài thành đều xây bằng đá ong. Thân thành kể cả đài nguyệt[2] mỗi mặt đều dài 79 trượng 7 thước 7 tấc. Cửa thành mỗi cửa[3] đều dài 1 trượng 7 thước 8 tấc, rộng 1 trượng 5 tấc, cao 1 trượng 3 thước 1 tấc. Hào thành mỗi mặt đều dài 87 trượng 2 thước, cả thảy dài 348 trượng 8 thước, rộng 6 trượng 7 thước, sâu khoảng 1 trượng. Hai bên bờ hào xây gạch đá ong. Ngoài hào đắp thêm thành bao bằng đất, phía ngoài trồng rào tre. Bốn cửa thành đều xây bằng đá ong.

Tỉnh hạt phía nam giáp huyện Yên Hóa tỉnh Ninh Bình, phía đông nam giáp hai huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía tây nam giáp châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, phía bắc giáp ba huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía đông bắc giáp hai huyện Kim Anh, Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh, phía tây bắc giáp ba huyện Yên Lập, Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa và huyện Hàm Yên, châu Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, phía đông giáp huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía tây giáp ba huyện Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 81 dặm. Nam bắc cách nhau 232 dặm.

Tỉnh thống hạt 6 phủ 21 huyện:

1.Phủ Quảng Oai:

-Kiêm lý: huyện Tiên Phong.

-Thống hạt 3 huyện: Tùng Thiện, Bất Bạt, Phúc Thọ.

2.Phủ Quốc Oai:

-Kiêm lý: huyện Yên Sơn.

-Thống hạt: 3 huyện Đan Phượng, Thạch Thất, Mỹ Lương.

---

[1]Tỉnh Sơn Tây 山西省: Theo ĐNNTC, tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn là đất các châu: Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威, Chân Đăng 眞登 thời Đinh-Lê-Lý. Đời Trần là các lộ Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威, Tam Đái 三帶. Thời thuộc Minh thuộc các châu Từ Liêm 慈廉, Tam Đái 三帶, phủ Tuyên Hoá宣化, phủ Tam Giang 三江, châu Tuyên Giang 宣江, châu Tuyên Hoá宣化, châu Đà Giang 沱江, châu Quảng Oai 廣威. Đầu đời Lê Thái Tổ là các lộ Quốc Oai Thượng, Trung, Hạ thuộc Tây đạo. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm Quốc Oai thừa tuyên 國威承宣, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là Sơn Tây thừa tuyên 山西承宣 (từ 1490 đổi là *xứ* 處, từ đời Mạc về sau gọi là *trấn* 鎮), gồm 6 phủ: Quốc Oai 國威, Tam Đái 三帶, Thao Giang 洮江, Đoan Hùng 端雄, Đà Dương 沱陽, Quảng Oai 廣威. Đời Lê Trung hưng, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) bỏ phủ Đà Dương, kiêng huý Trịnh Giang (1729-1740) đổi tên phủ Thao Giang làm phủ Lâm Thao 臨洮府. Đầu đời Nguyễn vẫn gọi là trấn Sơn Tây, gồm 5 phủ như cũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi phủ Tam Đái làm phủ Tam Đa 三多府, năm sau (1822) lại đổi làm phủ Vĩnh Tường 永祥府. Năm Minh Mệnh năm 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi trấn Sơn Tây làm tỉnh Sơn Tây 山西省 (tách huyện Từ Liêm về tỉnh Hà Nội và huyện Tam Nông về tỉnh Hưng Hoá). Năm 13 (1832) đặt thêm phân phủ Vĩnh Tường (và 2 phân phủ Quốc Oai, Quảng Oai, sau bỏ). Như vậy, trấn Sơn Tây đời Lê hay tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn là vùng rộng lớn, gồm phần đông nam tỉnh Hoà Bình (thị xã và các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ, Kim Bôi tỉnh Hoà Bình, các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà, Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang, và các huyện Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh, thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc nay.

[2]Ngv.: nguyệt đài 月臺, tức phần thành đắp hình bán nguyệt nhô ra phía ngoài.

[3]Mở 4 cửa thành, ghi ở dưới.

3.Phủ Vĩnh Tường:

-Kiêm lý: huyện Bạch Hạc.

-Thống hạt: 2 huyện Lập Thạch, Tam Dương.

4.Phân phủ Vĩnh Tường:

-Kiêm lý: huyện Yên Lãng.

-Thống hạt: huyện Yên Lạc.

5.Phủ Lâm Thao:

-Kiêm lý: huyện Sơn Vi.

-Thống hạt: 3 huyện Cẩm Khê, Thanh Ba, Hạ Hoà.

6.Phủ Đoan Hùng:

-Kiêm lý: 2 huyện Tây Quan, Hùng Quan.

-Thống hạt: 2 huyện Phù Ninh, Sơn Dương.

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 4.948 người.

-Thổ binh: 732 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 41.618 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 3.200.633 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 174.273 quan.

-Nộp bằng thóc (nguyên lệ): 164.254 hộc.

Phong tục:

Các huyện thượng du tập tục quê mùa, chất phác. Các huyện hạ du phong tục khá văn nhã. Nhưng đại để là vùng gần núi, khí chất người dân phần nhiều thô lỗ, ương ngạnh, chỉ những người có học mới không câu nệ vào phong khí. Trong làng xóm mà có chuyện đánh nhau, rượu chè, cờ bạc thì đó là do dân du đãng phần nhiều có thói quen thích tranh chấp kiện tụng. Thêm vào đó địa thế phần nhiều là rừng núi thung lũng, kẻ gian phỉ dễ ẩn nấp, cho nên trộm cướp cũng xuất hiện trở lại. Người có học xem ra hơi kém so với các tỉnh. Xét *Đăng khoa lục* thì Đan Phượng, Lập Thạch, Yên Lãng là trội nhất, thứ đến là Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn, Phúc Thọ. Thứ nữa là Bất Bạt, Phù Ninh, Tam Dương thỉnh thoảng cũng có người đỗ đạt. Còn như Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Sơn Dương thì trước nay chưa có người đỗ đại khoa. Người làm nghề công, thương, kỹ nghệ thì đâu đâu cũng có nhưng không tinh xảo bằng các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông, Nam Định. Trong tỉnh người giàu rất ít, so với của cải của các hộ giàu có các tỉnh thì còn thua xa. Cho nên dân chúng phần nhiều tần tiện, ít xa xỉ. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế thì các nơi đều giống nhau. Duy các huyện Mỹ Lương, Bất Bạt rải rác có người Thổ (Tày), người Nùng, tập tục hơi khác. Trong cả tỉnh, người theo Nho giáo vẫn chiếm số nhiều, thứ đến là theo đạo Phật, người theo Thiên chúa giáo rất ít.

Sản vật:

Hàng năm ruộng cấy hai vụ lúa, nhưng địa thế gần núi đất cằn, cho nên thu hoạch không được nhiều, mà chất gạo cũng không ngon lắm. Duy ở huyện Lập Thạch các xã Hương Ngạc, Bình Sơn có giống thóc tẻ thơm[1], huyện Yên Lãng các xã Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Khang có giống lúa canh

[1]Ngv.: hương canh 香粳.

trắng[1] ăn ngon, nhưng so với nơi khác thì cũng bình thường. Đất thì trồng dâu, mía, ngô, khoai, đậu, nơi nào cũng có. Quả thì ở huyện Đan Phượng các xã Yên Sở, Quế Dương có nhiều dừa. Huyện Phù Ninh thì xã Chi Cát có quả hồng thị hương vị ngon. Còn như na, dứa, mít, trám đều là các thứ sản vật bình thường.

Lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn, vỏ cây dó, củ nâu, mật ong, sáp ong, dầu vông, dầu dọc. Các loài chim thú thì có hươu, nai, hổ, lợn rừng, chim công, gà lôi.

Thủy sản có cá anh vũ ở sông Bạch Hạc là ngon, nhưng loài cá này ra khỏi hang không sống được lâu. Các loài cá khác thì cũng bình thường.

Vải dày thì huyện Tiên Phong có vải Cổ Đô, Chu Chàng. Vải mỏng thì huyện Yên Lạc có vải Vân Ổ. Lụa trơn thì huyện Thạch Thất có lụa Phùng Xá. Đồ tre trúc, nón lông ở xã Phú Vinh huyện Mỹ Lương, tay nghề chằm dệt khá tinh xảo.

Khí hậu:

Các huyện thượng du có một số nơi thuộc vùng bìa rừng, khí núi bốc hầm hập, trời thường âm u nhiều mưa. Thời tiết lạnh sớm, khí lam chướng nặng nề. Các huyện hạ du thủy thổ lành, không khác các tỉnh phía đông nam. Giữa hai mùa hè thu, mưa to hàng tuần ở vùng thượng du Hưng Hóa, Tuyên Quang đổ xuống, nước sông chảy xiết, ngoài đê nước có khi lên đến 18, 19 thước mà ruộng trong đê vẫn khô hạn mong mưa. Giữa tháng 6, tháng 7 thường có gió lốc, gió nhỏ thì trốc cây rạp lúa, gió mạnh thì chìm thuyền, đổ nhà, ấy cũng là do thiên nhiên gây ra như vậy, [thiệt hại] cũng chỉ xếp sau các tỉnh phía đông nam mà thôi.

Ruộng vụ hè nước rất sâu, phải đến cuối tháng giêng mới xuống cấy. Ruộng vụ thu ít nước, phải đến cuối tháng 8 mới xuống cấy. Như vậy việc nông so với các tỉnh là hơi muộn.

Núi sông:

Trong tỉnh hạt, những núi có tên thì có thể kể:

Núi Tản Viên ở hai huyện Bất Bạt, Tùng Thiện (1 núi liền 2 huyện). Huyện Bất Bạt còn có núi La Phù, huyện Tùng Thiện còn có núi Tùng Sơn. Hai huyện Tam Dương, Sơn Dương có núi Tam Đảo (núi này cũng liền 2 huyện). Huyện Tam Dương còn có các núi như Đinh Lộng (núi *Trống*) v.v... Huyện Sơn Dương còn có núi Trâm Sơn, Lịch Sơn. Hai huyện Sơn Vi, Phù Ninh có núi Thẩm Sơn (núi *Thắm*). Huyện Sơn Vi còn có núi Hùng Sơn, huyện Phù Ninh còn có núi Nghi Địch. Huyện Yên Sơn có núi Sài Sơn (núi Thầy), Quy Sơn (núi Rùa), Long Sơn (núi Rồng), núi Phượng Hoàng, núi Tử Trầm, núi Hoàng Xá. Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu. Huyện Mỹ Lương có núi Trùng Bàn. Huyện Lập Thạch có các núi Lập Thạch, Long Động, Sáng Di. Huyện Tiên Phong có núi Cổ Pháp. Huyện Phúc Thọ có núi Viễn Sơn. Huyện Hạ Hoà có núi Phượng Dực. Huyện Tây Quan có các núi Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, Bà Đà, Vọng Cương. Huyện Hùng Quan có các núi Đoạn Sơn, Minh Cầm, Thạch Sơn, Hổ Nham Động.

Đường sông, kể những sông lớn, như: sông Lô, sông Thao, sông Hạc, sông Đà. Thứ đến là: sông Lôi, sông Đáy, sông Hát, sông Nguyệt Đức, sông Mỹ Giang, sông Chiết Giang.

Danh thắng:

-Huyện Phúc Thọ: có miếu Văn thánh, đền thờ Phùng Vương, đền thờ Ngô Vương, miếu Hai Bà Trưng.

-Huyện Bất Bạt: có đền Thánh mẫu, miếu Tản Viên Sơn.

-Huyện Sơn Vi: có miếu Hùng Vương Sơn.

-Huyện Tam Dương: có núi Tam Đảo, chùa Tây Thiên.

[1]Ngv.: bạch canh 白粳, tức giống tẻ trắng, gạo mềm.

-Huyện Yên Sơn: có chùa Sài Sơn (chùa Thầy), chùa Quảng Nghiêm, chùa Lạc Lâm, đền Văn Xương.

-Huyện Tùng Thiện: có điện Đông Cung, điện Nam Cung, cung Hạ Thần, chùa Tùng Sơn.

-Huyện Thạch Thất: có núi Câu Lậu, chùa Tây Phương.

-Huyện Đan Phượng: có miếu Lý Nam Đế, đền thờ Lý Phục Man, chùa Đôi Hồi, quán Linh Tiên.

-Huyện Bạch Hạc: có miếu Hà Thần, đền Tam Giang, chùa Hoa Long.

-Huyện Lập Thạch: có đền Tả Tướng và đền Tiết Nghĩa.

-Huyện Hùng Quan: có núi Thạch Sơn, động Hổ Nham.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội đi qua các trạm Sơn Xá, Sơn Đồng, Sơn Quang, qua trạm Hưng Nông tỉnh Hưng Hóa, lại qua các xã Sơn Thạch, Sơn Bình, Sơn Vân, Sơn Hoà, đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 255 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ, từ thành tỉnh đi về phía bắc đến huyện Tam Dương giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 67 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua huyện Tùng Thiện đến huyện Bất Bạt, giáp địa giới châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, dài 73 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông nam đến huyện Mỹ Lương, giáp địa giới huyện Hoài An tỉnh Hà Nội, dài 102 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông bắc đến huyện Yên Lãng, giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 51 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông đến huyện Phúc Thọ, dài 4 dặm 93 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ QUẢNG OAI

Phủ Quảng Oai[1] ở phía tây cách thành tỉnh 16 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận ba xã Tây Đằng, Vân Trai, Lai Bồ huyện Tiên Phong. Thành xây bằng đất, chu vi 4 mặt 206 trượng 3 thước. Bên trong cao 4 thước, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 1 trượng 5 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ súng. Thành có 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn phía đều có hào, cộng chiều dài 208 trượng 6 thước. Hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước.

Phủ hạt phía đông giáp sông Hát Giang, đối bờ là địa giới huyện Đan Phượng. Phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Sơn Vi. Phía nam giáp huyện Mỹ Lương. Phía bắc giáp sông Hạc Giang, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 57 dặm.

Năm Tự Đức 24 (1871) phủ hạt bị nước sông dâng ngập, đê điều bị vỡ, nước lũ tràn vào, phủ thành bị phù sa bồi lấp, chưa tu sửa được. Hiện nay phủ đường phải đặt tại nhà dân ở xã Tây Đằng để làm việc.

[1]Phủ Quảng Oai: Đời Lý là châu Quảng Oai 廣威州, cuối Trần-Hồ là trấn Quảng Oai 廣威鎮. Thời thuộc Minh lại đổi gọi là châu. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước, đặt làm phủ Quảng Oai thuộc Sơn Tây thừa tuyên, gồm 2 huyện Mỹ Lương và Ma Nghĩa. Đời Lê Trung hưng, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) nhập huyện Bất Bạt (trước thuộc phủ Đà Dương) vào phủ này. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Mỹ Lương sang phủ Quốc Oai, lại tách huyện Tiên Phong (trước thuộc phủ Tam Đái) và huyện Phúc Lộc (trước thuộc phủ Quốc Oai) cho thuộc vào Quảng Oai. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách hai huyện Minh Nghĩa và Bất Bạt làm phân phủ Quảng Oai, đến năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ. Nay là đất các huyện Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

1-Huyện Tiên Phong do phủ kiêm lý, 7 tổng:

1.Tổng Tây Đằng 2.Tổng Chu Chàng 3.Tổng Phú Xuyên 4.Tổng Thanh Lãng
5.Tổng Thanh Mai 6.Tổng Mộc Hoàn 7.Tổng Tang Thác

Thống hạt 3 huyện: Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bất Bạt, gồm 24 tổng:

1-Huyện Phúc Thọ, 11 tổng:

1.Tổng Thụy Phiêu 2.Tổng Nhân Lý 3.Tổng Cam Giá Thượng
4.Tổng Cam Giá Thịnh 5.Tổng Phù Sa 6.Tổng Cựu Đình 7.Tổng Võng Xuyên
8.Tổng Xuân Vân 9.Tổng Phú Châu 10.Tổng Phù Long 11.Tổng Tảo Thượng

2-Huyện Bất Bạt, 7 tổng

1.Tổng Khê Thượng 2.Tổng Hạ Bì 3.Tổng La Phù 4.Tổng Lương Khê
5.Tổng Tu Vũ 6.Tổng Hoằng Nhuệ 7.Tổng Cao Phong

3-Huyện Tùng Thiện, 6 tổng:

1.Tổng Thanh Vị 2.Tổng Cẩm Đới 3.Tổng Bối Sơn 4.Tổng Vật Lại
5.Tổng Mỹ Khê 6.Tổng Phú Hữu

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 613 người.

-Thổ binh: 48 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 6.417 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 53.255 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 32.043 quan.

-Nộp bằng thóc: 23.688 hộc.

Phong tục:

Các huyện Tiên Phong, Phúc Thọ, Bất Bạt đều có học hành, riêng huyện Tùng Thiện thì ít người có học. Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, kiếm củi, chăn nuôi, đàn bà buôn bán, trồng dâu nuôi tằm. Đại để phong tục chuộng sự cần kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế không xa xỉ lắm. Chỉ có 2 tổng Hoằng Nhuệ, Cao Phong thuộc huyện Bất Bạt thì phong tục của người Thổ hơi khác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Thổ sản như dâu, mía, khoai, đậu, ngô các nơi đều có. Ngoài ra quả vải, nhãn, mít, dứa, chuối đều là sản vật bình thường. Duy núi Cổ Pháp ở huyện Tiên Phong có đất màu vàng (hoàng thổ), núi La Phù ở huyện Bất Bạt có đá mài tiền[1], xã Tảo Hạ huyện Phúc Thọ có cau bốn mùa. Các vật ấy cũng chỉ để dùng mà thôi. Các xã Cổ Đô, Chu Chàng huyện Tiên Phong có lụa dày, nghề dệt cũng tinh xảo.

Khí hậu:

Mưa gió, lạnh nóng cũng bình thường như khí hậu các nơi trong tỉnh. Duy hai tổng Nhân Lý, Thụy Phiêu huyện Phúc Thọ và ba tổng Tu Vũ, Hoằng Nhuệ, Cao Phong huyện Bất Bạt, hai tổng Bối Sơn, Mỹ Khê huyện Tùng Thiện đều thuộc vùng rừng núi, nhiều khí lam chướng và khí lạnh cũng đến sớm.

[1]Ngv.: ma tiền thạch 磨錢石. Theo ĐNNTC, đời Tự Đức, Cục Thông Bảo dùng loại đá nhám ở Bất Bạt để mài tiền (tiền đồng sau khi đúc ra cần mài cho nhẵn gờ cạnh).

Sông núi:

Núi Tản Viên ở địa giới 2 huyện Bất Bạt, Tùng Thiện, là ngọn trấn sơn của cả tỉnh.

Huyện Bất Bạt còn có núi La Phù. Huyện Tùng Thiện còn có núi Tùng Sơn. Huyện Tiên Phong có núi Cổ Pháp. Huyện Phúc Thọ có núi Viễn Sơn.

-Một dòng sông lớn từ giang phận châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa chảy qua huyện Bất Bạt đến ngã ba Nông. Đó là *sông Đà*.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Nông chảy qua huyện Tiên Phong, đến ngã ba Hạc. Đó là sông Thao.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc chảy qua địa giới 2 huyện Tiên Phong, Phúc Thọ đến sông Hát Giang. Đó là *sông Hạc*.

Danh thắng:

Huyện Bất Bạt có đền Thánh mẫu, miếu Tản Viên Sơn.

Huyện Phúc Thọ có đền thờ Phùng Vương và đền thờ Ngô Vương, miếu Hai Bà Trưng.

Huyện Tùng Thiện có chùa Tùng Sơn.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên từ bến đò Phú Nhiêu huyện Bất Bạt qua trạm Sơn Quang, qua thành tỉnh, dưới đến giáp địa giới 2 huyện Thạch Thất, Yên Sơn, dài 61 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây nam đến địa giới huyện Bất Bạt, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc đến bến đò Cổ Đô dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường quan báo cũ ở bên phải sông, từ chỗ giáp bến đò Phú Nhi đến địa giới huyện Bạch Hạc, dài 6 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến địa giới hai huyện Thạch Thất, Yên Sơn, dài 27 dặm 13 trượng, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc đến sông Hạc Giang, dài 3 dặm 20 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN TIÊN PHONG

Huyện Tiên Phong[1] do phủ Quảng Oai kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phúc Thọ, phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới hai huyện Sơn Vi, Phù Ninh, phía nam giáp huyện Tùng Thiện, phía bắc giáp sông Hạc, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, phường:

1-Tổng Tây Đằng, 6 xã:

1.Xã Tây Đằng	2.Xã Lai Bồ	3.Xã Vĩnh Phệ	4.Xã Kim Bí
5.Xã Bằng Lũng	6.Xã Vân Trai		

[1]Huyện Tiên Phong: Tên huyện đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông là Tân Phong 新豐縣, thuộc phủ Tam Đái. Đời Lê Trung hưng, kiêng huý Kính Tông Lê Duy Tân, đổi gọi là huyện Tiên Phong 先豐縣. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) đổi thuộc phủ Quảng Oai. Triều Nguyễn vẫn theo thế. Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

2-Tổng Chu Chàng, 9 xã:

1.Xã Chu Chàng 2.Xã Cao Cương 3.Xã Vị Nhuế 4.Xã Quang Húc
5.Xã Thanh Lũng 6.Xã Cổ Lãm 7.Xã Đông Viên 8.Xã Chàng Độ
9.Xã Minh Châu

3-Tổng Thanh Mai, 6 xã:

1.Xã Thanh Mai 2.Xã Trạch My 3.Xã Tuấn Xuyên 4.Xã Cổ Pháp
5.Xã Vân Hội 6.Xã Trạch My Trù

4-Tổng Thanh Lãng, 5 xã:

1.Xã Thanh Lãng 2.Xã Thanh Trì 3.Xã Chiêu Minh 4.Xã La Phẩm
5.Xã Hoắc Sa

5-Tổng Mộc Hoàn, 5 xã:

1.Xã Mộc Hoàn 2.Xã Trường Châu 3.Xã Cổ Đô 4.Xã Vu Châu
5.Xã Viên Châu

6-Tổng Tang Thác, 10 xã, thôn:

1.Thôn Hệ xã Tang Thác 2.Thôn Môn Trì xã Tang Thác
3.Thôn Khách Nhi[1] xã Tang Thác 4.Xã Lục Châu 5.Xã Cam Giá
6.Xã Kim Đê 7.Xã Chân Châu 8.Xã Hoàng Xá 9.Xã Phú Đa[2]
10.Xã Duy Phiên

7-Tổng Phú Xuyên, 6 xã:

1.Xã Phú Xuyên 2.Xã Hạc Sơn 3.Xã Phong Châu 4.Xã Phương Khê
5.Xã Hoắc Châu 6.Xã Phương Châu

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 178 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.204 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 19.453 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.553 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.986 hộc.

Phong tục:

Trong huyện có nhiều người đi học nên rất chuộng văn nhã. Ngoài ra đàn ông thì cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, tập tục đại để cần cù tiết kiệm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế tuỳ điều kiện từng nhà. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi thì có cau, chuối, đều là sản vật thường có. Chỉ có núi Cổ Pháp có đất màu vàng, các xã Chu Chàng, Cổ Đô có lụa dày là khá có tiếng.

---

[1] Thôn Khách Nhi xã Tang Thác: Đầu đời Nguyễn về trước là thôn Dung Nhi 容兒, từ 1841 kiêng đồng âm chữ Dung (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là thôn Khách Nhi 客兒.

[2]Xã Phú Đa: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Phú Hoa 富花. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phú Đa 富多.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, lạnh nóng cũng giống như các tỉnh khác. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt thóc. Lúa vụ hè thì tháng 9, tháng 10 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 5 gặt thóc.

Sông núi:

Xã Cổ Pháp có núi Cổ Pháp, trên núi đất sỏi xen tạp, màu đất vàng nhạt.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Bất Bạt, qua địa giới huyện đến ngã ba Nông. Đó là *sông Đà,* dài 3 dặm 12 trượng, rộng 130 trượng, sâu khoảng 3 trượng 4-5 thước.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Nông, qua địa giới huyện, đến ngã ba Hạc. Đó là *sông Thao*, dài 28 dặm, rộng 289 trượng 3 thước, sâu khoảng 6 trượng 5-6 thước.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Phúc Thọ. Đó là *sông Hạc* (Hạc giang), dài 22 dặm, rộng 155 trượng, sâu khoảng 7-8 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Quang, dưới đến giáp giới huyện Phúc Thọ, dài 11 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo ở bên phải sông, từ bến đò Phú Nhi đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 6 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua địa giới huyện Tùng Thiện, đến bến đò Cổ Đô, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua mặt đê, đến xã Vân Hội giáp địa giới huyện Bất Bạt, dài 25 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Đông Viên, giáp giới huyện Phúc Thọ, dài 15 dặm.

-Một đường quan báo từ chỗ giáp địa giới huyện Tùng Thiện đến giáp bến đò Phú Nhiêu huyện Bất Bạt, dài 1 dặm 32 trượng, rộng 1 trượng.

HUYỆN TÙNG THIỆN

Tùng Thiện[1] là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai, giáp phía nam thành tỉnh. Huyện lỵ đặt ở địa phận thôn Ái Mộ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thạch Thất, phía tây giáp giới huyện Bất Bạt, phía nam giáp giới huyện Mỹ Lương, phía bắc giáp giới hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 45 xã, thôn, phố:

1-Tổng Thanh Vị, 13 xã, thôn, phố:

1.Xã Thanh Vị 2.Xã Tây Vị 3.Xã Vị Thủy 4.Xã Sơn Lộc

[1]Huyện Tùng Thiện: Thời thuộc Minh là huyện Ma Lung 麻籠. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Ma Nghĩa 麻義 thuộc phủ Quảng Oai. Cuối Lê sơ, trong khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi là huyện Minh Nghĩa 明義. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Tự Đức 7 (1854) đổi là huyện Tùng Thiện 從善縣. Nay là đất huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

5.Thôn Ái Mộ	6.Thôn Thanh Trì	7.Thôn Yên Bảo	8.Thôn Vân Già
9.Thôn Nghĩa Phủ	10.Xã Mai Trai	11.Thôn Đạm Trai	12.Phố Tân Hội
13.Xã Thuần Nghệ			

2-Tổng Bối Sơn, 4 xã:

1.Xã Bối Sơn	2.Xã Kim Đới	3.Xã Nghĩa Sơn	4.Xã Yên Bài

3-Tổng Mỹ Khê[1], 4 xã:

1.Xã Mỹ Khê[2]	2.Xã Vân Mộng	3.Xã Hiệu Lực	4.Xã Yên Bạc

4-Tổng Cẩm Đới, 6 xã, thôn:

1.Xã Cẩm Đới	2.Xã Bằng Niêm	3.Thôn Yên Thịnh	4.Xã Bằng Lộng
5.Xã Vô Khuy	6.Xã Ngọc Nhĩ		

5-Tổng Phú Hữu, 11 xã:

1.Xã Phú Hữu	2.Xã Cao Lộng	3.Xã Lương Mông	4.Xã Yên Kỳ
5.Xã Thừa Lệnh	6.Xã Minh Đạo	7.Xã Thuận Yên	8.Xã Yên Mật
9.Xã Phúc Lâu	10.Xã Phú Nghĩa	11.Xã Đồng Phú	

6-Tổng Vật Lại, 7 xã:

1.Xã Vật Lại	2.Xã Vật Yên	3.Xã Yên Bồ	4.Xã Vật Phụ
5.Xã Phù Câu	6.Xã Tri Lai	7.Xã Đồng Bảng	

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 83 người.

-Thổ binh: 48 mgười.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 684 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 8.893 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 2.861 quan.

-Nộp bằng thóc: 4.843 hộc.

Phong tục:

Ít người đi học, ở những nơi mặt phố xung quanh tỉnh, phong tục chuộng văn nhã. Ở hương thôn quê mùa, tục chuộng chất phác. Đàn ông cày ruộng kiếm củi. Đàn bà chăn tằm dệt vải, đại để cần cù tần tiện. Đông người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Ngoài ra các hoa lợi khác đều là sản vật thông thường.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, rét, nóng cũng như ở tỉnh. Duy hai tổng Bối Sơn, Mỹ Khê thuộc lâm phận có nhiều lam chướng, khí lạnh cũng đến sớm.

Sông núi:

-Núi Tản Viên ở hai xã Vân Mộng, Cẩm Đới.

---

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng và xã Mỹ Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Mỹ Tuyền 美泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Mỹ Xuyên 美川.

-Núi Tùng Sơn ở thôn Ái Mộ.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ sau núi Tản Viên, chảy qua địa giới của huyện, uốn quanh bao lấy phía nam thành tỉnh, đến giang phận huyện Thạch Thất. Đó là sông *Chiết Giang,* dài 27 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

-Đàn Xã tắc, Đàn Sơn xuyên: ở địa giới thôn Vân Già.

-Điện Đông Cung, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng: ở địa giới thôn Nghĩa Phủ.

-Điện Nam Cung: ở xã Yên Bạc.

-Cung Hạ Thần: ở xã Cẩm Đới.

-Chùa Tùng Sơn: ở thôn Ái Mộ.

-Chùa Khánh Sơn: ở xã Thanh Vị.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp bến đò Phú Nhiêu huyện Bất Bạt, qua địa giới huyện Tiên Phong, đi qua thành tỉnh xuống đến giáp địa giới huyện Thạch Thất, dài 18 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ trên từ chỗ giáp địa giới huyện Tiên Phong, đến cầu Vật Phụ, dài 4 dặm 10 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ trên từ chỗ giáp địa giới huyện Bất Bạt, phía dưới đến tiếp giáp đường quan báo, dài 23 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến cửa Nam Ổ ở thành tỉnh, dài 2 dặm 100 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Cẩm Đới giáp huyện Bất Bạt, dài 27 dặm, rộng khoảng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp đường quan báo đến địa giới xã Vân Già, dài 1 dặm 15 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN PHÚC THỌ

Phúc Thọ[1] là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai, giáp phía đông bắc thành tỉnh. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Liên Chiểu[2].

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Đan Phượng, phía tây giáp địa giới huyện Tiên Phong, phía nam giáp địa giới hai huyện Yên Sơn, Tùng Thiện, phía bắc giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tiên Phong.

Đông tây cách nhau 55 dặm 10 trượng. Nam bắc cách nhau 3 (?) dặm 10 trượng 5 thước[3].

Huyện có 11 tổng, gồm 58 xã thôn:

---

[1]Huyện Phúc Thọ: Thời thuộc Hán là đất huyện Mê Linh. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Phúc Lộc 福祿縣 thuộc phủ Quốc Oai. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) đổi huyện Phúc Lộc thuộc vào phủ Quảng Oai. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (tránh chữ họ Nguyễn Phúc của chúa Nguyễn), đổi làm huyện Phú Lộc 富祿縣. Đầu đời Gia Long lấy lại tên cũ là Phúc Lộc. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là huyện Phúc Thọ 福壽縣. Nay là huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

[2]Xã Liên Chiểu, đọc theo tên Nôm là xã Sen Chiểu.

[3]Ngv.: 三里十丈五尺 (tam lý thập trượng ngũ xích): chắc có nhầm lẫn trong chữ số chép đây.

1-Tổng Thụy Phiêu, 4 xã:

1.Xã Thụy Phiêu 2.Xã Yên Phụ 3.Xã Đông Lâu 4.Xã Yên Khoái

2-Tổng Cam Giá Thượng, 5 xã:

1.Xã Cam Cao 2.Xã Cam Đà 3.Xã Nam Yên[1] 4.Xã Bài Nha
5.Xã Quỳnh Lâm

3-Tổng Nhân Lý, 5 xã:

1.Xã Nhân Lý 2.Xã Xuân Hương 3.Xã Lễ Khê[2] 4.Xã Văn Khê
5.Xã Tam Sơn

4-Tổng Cam Giá Thịnh, 7 xã, giáp:

1.Xã Cam Giá Thịnh 2.Xã Đông Sàng 3.Xã Phú Nhi 4.Xã Mông Phụ
5.Giáp Đoài Thượng 6.Xã Cam Lâm[3] 7.Xã Yên Mỹ

5-Tổng Phù Sa, 7 xã:

1.Xã Phù Sa 2.Xã Thanh Chiểu 3.Xã Thiều Xuân 4.Xã Tiền Huân
5.Xã Liên Chiểu (Sen Chiểu) 6.Xã Phương Độ 7.Xã Đông Huỳnh

6-Tổng Võng Xuyên, 6 xã:

1.Xã Võng Xuyên Nội 2.Xã Võng Xuyên Ngoại 3.Xã Phú Trạch
4.Xã Lộc Dã 5.Xã Bảo Lộc 6.Xã Nghĩa Lộ

7-Tổng Cựu Đình, 7 xã:

1.Xã Cựu Đình 2.Xã Cẩm Đình 3.Xã Phương Đình[4] 4.Xã Vân Đình
5.Xã Phượng Kỳ 6.Xã Phúc Lộc 7.Xã Hậu Lộc

8-Tổng Xuân Vân, 5 xã, thôn:

1.Thôn Xuân Vân Đông 2.Thôn Xuân Vân Đoài
3.Xã Tang Lục 4.Xã Kim Lâu 5.Xã Cựu Lục

9-Tổng Phú Châu, 2 xã:

1.Xã Phú Châu 2.Xã Cốc Tiên

10-Tổng Phù Long, 4 xã:

1.Xã Phù Long 2.Xã Bảo Vệ 3.Xã Triệu Xuyên 4.Xã Hát Môn

11-Tổng Tảo Thượng[5]**,** 6 xã:

1.Xã Tảo Thượng[6] 2.Xã Tảo Hạ[7] 3.Xã Hoành Tảo[8] 4.Xã Hương Tảo[9]
5.Xã Tang Nộn 6.Xã Thu Vi

---

[1]Xã Nam Yên: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Nam Nguyễn 南阮, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi làm xã Nam Yên 南安.

[2]Xã Lễ Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lễ Tuyền 禮泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Lễ Xuyên 禮川.

[3]Xã Cam Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cam Tuyền 甘泉. Năm đầu đời Thiệu Trị (1841), kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là xã Cam Lâm 甘霖.

[4]Xã Phương Đình: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Đình 華亭. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Đình 芳亭.

[5]Xem chú sát dưới.

[6]Tổng và xã Tảo Thượng: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Thượng 杲上, từ 1836 theo lệnh kiêng huý đời Minh Mệnh, đổi là Tảo Thượng 早上.

[7]Xã Tảo Hạ: Trước là xã Cảo Hạ杲下, sau đổi Tảo Hạ 早下.

[8]Xã Hoành Tảo: Trước là xã Hoành Cảo 橫杲, sau đổi Hoành Tảo 橫早.

[9]Xã Hương Tảo: Trước là xã Hương Cảo 香杲, sau đổi Hương Tảo 香早.

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 267 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.427 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 14.995 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10.556 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.866 hộc.

Phong tục:

Có nhiều người đi học, phong tục cũng văn nhã. Duy ở Đông Sàng có buôn bán nên phần nhiều giảo trá. Con gái ở Tảo Thượng phần nhiều phản bội chồng, cho nên ngạn ngữ có câu: "Chớ kết bạn Đông Sàng, chớ lấy vợ Tảo Thượng"! Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, đàn bà chăn tằm dệt vải, đại để là cần cù, tằn tiện. Người theo đạo Phật nhiều, người theo Thiên chúa giáo ít.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thứ thổ sản như dâu, mía, khoai, đậu thì rải rác các nơi đều có. Còn như vải quả, nhãn, dưa hấu, chuối đều chỉ là sản vật thường có. Duy xã Tảo Hạ có cau bốn mùa rất ngon.

Khí hậu:

Gió, mưa, rét, nắng bình thường như các tỉnh khác. Duy dân cư hai tổng Nhân Lý, Thụy Phiêu là vùng đất đồi liền nhau, khí lam chướng khá nặng nề, khí rét cũng đến sớm.

Sông núi:

Núi Viễn Sơn ở xã Hạc Hải, trên núi trước có chùa.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận huyện Tiên Phong, qua huyện hạt, chảy qua thành tỉnh, đến cửa khẩu sông Hát Giang thì chia dòng. Đó là *sông Hạc,* dài 28 dặm, rộng 132 trượng, sâu khoảng 4 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp giang phận sông Hạc, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Yên Sơn. Đó là *sông Hát*, dài 18 dặm rộng 6 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ sau núi Tản Viên, chảy qua địa giới huyện, vòng ôm lấy phía nam thành tỉnh, thông với giang phận Tùng Thiện. Đó là sông *Chiết Giang,* dài 31 dặm rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

Danh thắng:

-Miếu Văn thánh của tỉnh: ở xã Mông Phụ.

-Đền Phùng Vương: ở xã Cam Lâm.

-Đền Ngô Vương: ở xã Cam Lâm.

-Miếu Hai Bà Trưng: ở xã Hát Môn.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên giáp giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp huyện Tùng Thiện, dài 6 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo trên từ giáp giới huyện Thạch Thất, dưới đến giáp giới huyện Yên Sơn, dài 5 dặm 40 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp đường quan báo, dài 4 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua mặt đê đến giáp giới bờ sông lớn dài 1 dặm 66 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua đường quan báo, đến giáp giới huyện Thạch Thất, dài 2 dặm 43 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN BẤT BẠT

Bất Bạt[1] là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai. Huyện lỵ đóng ở xã Đan Thê.

Huyện hạt phía đông giáp giới hai huyện Tùng Thiện, Mỹ Lương, phía tây giáp giới các huyện Thanh Sơn, Tam Nông, Đà Bắc của tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình và châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa. Phía bắc giáp 2 huyện Tiên Phong, Tùng Thiện và địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 79 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 51 xã, phường, thôn, sách:

1-Tổng Khê Thượng, 6 xã:

1.Xã Khê Thượng	2.Xã Thái Bạt	3.Xã Tùng Lệnh	4.Xã Trí Phú
5.Xã Phú Nhiêu[2]	6.Xã Trung Hà		

2-Tổng Hạ Bì, 10 xã, thôn:

1.Xã Quang Bị	2.Thôn Đông Thị	3.Thôn Mai Miếu	4.Xã Thu Thập
5.Xã Xuân Dương	6.Xã Hạ Bì	7.Xã Đào Xá	8.Thôn Bì Châu
9.Xã La Thượng	10.Xã La Hạ		

3-Tổng La Phù, 10 xã:

1.Xã Đan Thê	2.Xã Bảo An	3.Xã Thượng Lộc	4.Xã Động Lâm
5.Xã Tang Ma	6.Xã Phương Viên[3]	7.Xã Thạch Uyên	8.Xã La Phù
9.Xã Viễn Lãm	10.Xã Thạch Xá		

4-Tổng Lương Khê[4], 5 xã:

1.Xã Đoan Hạ	2.Xã Đoan Thượng	3.Xã Lương Khê[5]	4.Xã Đồng Luận
5.Xã Hoàng Xá			

5-Tổng Tu Vũ, 5 xã:

1.Xã Tu Vũ	2.Xã Hoan Chúc	3.Xã Tuý Cổ	4.Xã Sơn Bạn
5.Xã Trung Nghĩa			

---

[1]Huyện Bất Bạt: Đời Trần là huyện Lũng Bạt 隴拔縣. Thời thuộc Minh cũng theo thế. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Bất Bạt đặt thuộc phủ Đà Dương 沱陽府. Đời Lê Trung hưng, khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đổi đặt huyện Bất Bạt thuộc phủ Quảng Oai. Năm Tự Đức 4 (1851) tách 3 xã tổng Cao Phong huyện Thanh Sơn tỉnh Hưng Hoá cho thuộc vào Bất Bạt. Năm Tự Đức 7 (1854) lại tách xã Trung Hà trước thuộc huyện Sơn Vi cho thuộc vào Bất Bạt. Nay là đất thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây và thị xã tỉnh Hoà Bình.

[2]Xã Phú Nhiêu: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phú Miên 富綿. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Phú Nhiêu 富饒.

[3]Xã Phương Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Thôn 花村. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Viên 芳園.

[4]Xem chú sát dưới.

[5]Tổng và xã Lương Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lương Tuyền 梁泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Lương Khê梁溪.

6-Tổng Hoằng Nhuệ, 13 xã, thôn, sách, phường:

1.Sách Phương Lâm[1]	2.Sách Hoà Bình	3.Xã Quỳnh Lâm	4.Sách Mông Hóa
5.Sách Vô Song	6.Sách Hoằng Nhuệ	7.Thôn Miêu Nha	8.Thôn Bản
9.Sách Yến Mao	10.Sách Phượng Mao	11.Sách Yên Đức	12.Sách Lăng Sương
13.Sách Thủ Pháp			

7-Tổng Cao Phong, 2 xã:

1.Xã Cao Phong	2.Xã Thạch An

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 85 người.

-Thổ binh: 330 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.102 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 9.913 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.073 quan.

-Nộp bằng thóc: 4.993 hộc.

Phong tục:

Rải rác có người đi học, còn nữa là dân làm nghề cày ruộng, trồng dâu, kiếm củi, chăn nuôi. Đàn ông đàn bà đều cần cù, tiết kiệm. Hai tổng Hoằng Nhuệ, Cao Phong rất giỏi bắn súng, bắn nỏ. Tục dân địa phương quen lấy tháng Tí làm tháng đầu năm, lấy ngày mồng 2 làm ngày sóc (mồng 1), lấy ngày mồng 1 làm ngày hối (ngày tối trời), nói là *nội nhật*. Lấy ngày sóc hối theo quan lịch làm *ngoại nhật*. Tất cả việc công thì đều theo *ngoại nhật*. Các việc theo tục thường thì theo *nội nhật*. Làm thịt lợn thì dùng lửa thui, lột bì rồi ăn. Rượu thì không dùng lửa nấu. Gặp khi cúng tế ngày phục ngày lạp thì trước 1 tháng hoặc trước 10 hoặc 20 ngày thổi xôi gạo nếp, dùng lá kim anh và vỏ trấu trộn lẫn với bột, cho vào hũ đất đậy kín, đến ngày lấy cần trúc xuyên đốt làm ống, cắm vào trong hũ, lấy sừng trâu đong nước đổ vào hũ, khách đến thì thay nhau cầm cần trúc mà hút rượu uống. Người nào tửu lượng kém thì bị phạt. Nhà ở đều ken tre làm sàn, bên trên người ở, bên dưới nuôi trâu, lợn. Cơm thì bất kể gạo tẻ hay gạo nếp đều cho vào vò hoặc ống tre để đốt, không đun bằng nồi.

Sản vật

Mỗi năm 2 vụ lúa. Khoai, đậu, dâu, mía, sản vật địa phương tuỳ nghi mà trồng. Còn lại vải, mít, dứa, chuối đều là sản vật thông thường. Duy có chè xanh hương vị thơm ngon và đá mài tiền cũng là thứ hiếm.

Khí hậu

Tháng đông rét sớm, công việc nhà nông tương đối muộn. Ba tổng thượng du phần nhiều thuộc vùng thung lũng rừng núi, khí lạnh thường nhiều, lam chướng càng nặng.

Sông núi

Núi Tản Viên ở sách Thủ Pháp, là trấn sơn của tỉnh hạt.

Núi La Phù ở xã La Phù (núi có nhiều đá thô dùng để mài tiền).

[1]Xã Phương Lâm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là sách Hoa Lâm 花林册, sau đổi là xã. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Lâm 芳林.

-Một dòng sông lớn tiếp với giang phận châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Tiên Phong. Đó là *sông Đà,* dài 59 dặm, rộng 130 trượng, sâu khoảng 3 trượng 4-5 thước.

Danh thắng

-Đền Thánh mẫu: ở sách Lãng Sương.

-Miếu Tản [Viên] Sơn: ở sách Thủ Pháp.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên từ bến đò Phú Nhiêu, dưới đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện dài 114 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện, dài 21 dặm 12 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây qua bến đò sông Đà đến giáp giới huyện Thanh Sơn, tỉnh Hưng Hóa, dài 1 dặm 25 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, dài 54 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ QUỐC OAI

Phủ Quốc Oai[1] ở về phía đông nam cách thành tỉnh 37 dặm. Phủ thành đặt ở địa phận ba xã thôn Hoàng Xá, Yên Nội, Thạch Thán huyện Yên Sơn. Thành đắp bằng đất, chu vi 203 trượng 4 thước. Tường thành bên trong cao 4 thước, bên ngoài cao 7 thước 7 tấc, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng 4 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bên ngoài thành cả bốn mặt đều có hào, dài cộng 225 trượng 1 thước, rộng từ 2-3 đến 4 trượng, sâu khoảng 4-5 thước không đều nhau.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới các huyện Từ Liêm, Thanh Oai tỉnh Hà Nội, phía tây giáp địa giới tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp địa giới các huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới các huyện Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bất Bạt.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 98 dặm.

Huyện Yên Sơn do phủ kiêm lý, 9 tổng:

1.Tổng Thượng Hiệp	2.Tổng Hạ Hiệp	3.Tổng Phiếu Sài	4.Tổng Hoàng Xá
5.Tổng Tiên Lữ	6.Tổng Bất Lạm	7.Tổng Thạch Thán	8.Tổng Cấn Xá
9.Tổng Lạp Thượng			

Ba huyện thống hạt: Mỹ Lương, Đan Phượng, Thạch Thất.

Huyện Mỹ Lương, 8 tổng:

1.Tổng Mỹ Lương	2.Tổng Cao Bộ	3.Tổng Yên Kiện	4.Tổng Phương Hương
5.Tổng Hoà Lạc	6.Tổng Dã Cát	7.Tổng Kim Bôi	8.Tổng Minh Lương

[1]Phủ Quốc Oai 國威府: Đời Lý là châu Quốc Oai, đời Trần là lộ, sau đổi là trấn. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Quốc Oai thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 5 huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Lộc, Thạch Thất, Ninh Sơn. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Phúc Lộc sang phủ Quảng Oai, lại tách huyện Mỹ Lương trước thuộc Quảng Oai sang phủ Quốc Oai. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách huyện Từ Liêm sang tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất tỉnh Hà Tây và huyện Lương Sơn tỉnh Hoà Bình.

Huyện Đan Phượng, 6 tổng:

1.Tổng Đan Phượng 2.Tổng Dương Liễu 3.Tổng Đức Sở 4.Tổng Thanh Mạc
5.Tổng Sơn Đồng 6.Tổng Kim Thủy

Huyện Thạch Thất, 7 tổng:

1.Tổng Tường Phiêu 2.Tổng Lạc Trị 3.Tổng Đại Đồng 4.Tổng Kim Quan
5.Tổng Hương Ngải 6.Tổng Thạch Xá 7.Tổng Cần Kiệm

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 1.459 người.

-Thổ binh: 355 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 11.919 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 76.412 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 49.254 quan.

-Nộp bằng thóc: 39.614 hộc.

Phong tục:

Phủ hạt gần Hà Nội, chuộng văn nhã. Duy người Thổ huyện Mỹ Lương tục chuộng súng nỏ, ăn uống cũng khác. Hai huyện Yên Sơn, Thạch Thất ngày nay học hành nhất tỉnh. Còn lại đều làm nghề cày cấy, trồng dâu nuôi tằm, cũng có các nghề vặt buôn bán, làm thợ. Đàn ông đàn bà cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đều tuỳ theo hoàn cảnh. Số đông theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm 2 vụ lúa chín. Dâu, mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Duy huyện Đan Phượng nhiều dừa, huyện Yên Sơn có đất hoàng thổ là khác lạ. Huyện Thạch Thất có lụa trơn, huyện Mỹ Lương làm đồ tre, nón lông khá khéo đẹp.

Khí hậu:

Thuỷ thổ tốt lành, gió mưa lạnh nóng tương tự như vùng Hà Nội. Duy 18 xã dân Thổ ở Mỹ Lương là vùng rừng núi thung lũng liên tiếp, lam chướng hầm hập, khí lạnh cũng đến sớm. Còn thời vụ nông nghiệp thì cũng không khác với các hạt ở hạ du.

Sông núi:

Huyện Yên Sơn có núi Sài Sơn (núi Thầy), núi Long Đẩu, núi Hương Sơn, núi Phượng Hoàng, núi Tử Trầm, núi Hoàng Xá. Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu. Huyện Mỹ Lương có núi Trùng Bàn. Đó là những núi có tiếng trong phủ hạt.

Duy huyện Đan Phượng liền với một dải sông Hạc Giang, đó là sông lớn. Thứ đến là sông Hát Giang ở Đan Phượng và Yên Sơn, sông Chiết Giang, sông Bôi, sông Bùi, sông Thanh Hà ở Thạch Thất và Mỹ Lương thì nhỏ hơn.

Danh thắng:

Huyện Yên Sơn có động chùa Sài Sơn (chùa Thầy), đền Văn Xương, chùa Quảng Nghiêm, chùa Lạc Lâm.

Huyện Đan Phượng có miếu Lý Nam Đế, đền Lý Phục Man, chùa Đôi Hồi, quán Linh Tiên.

Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu, chùa Tây Phương rất xứng đáng là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên tiếp địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Đồng huyện Thạch Thất, bến đò Phượng Trì huyện Đan Phượng, qua trạm Sơn Xá, đến giáp địa giới hai huyện Từ Liêm, Thanh Oai tỉnh Hà Nội, dài 56 dặm 60 trượng 7 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua huyện Thạch Thất đến giáp đường quan báo, dài 33 dặm 6 trượng 7 thước, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam qua mặt đê, đến giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, dài 46 dặm 38 trượng 2 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua mặt đê đến giáp địa giới huyện Phúc Thọ, dài 20 dặm 24 trượng, rộng 4 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam, qua địa giới huyện Mỹ Lương, đến giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN SƠN

Huyện Yên Sơn[1] do phủ Quốc Oai kiêm lý. Phủ hạt phía đông giáp sông Hát Giang và địa giới các huyện Đan Phượng, Từ Liêm, Thanh Oai, phía tây giáp sông Chiết Giang và địa giới các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất, phía nam giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 63 xã, thôn, trại, phường:

1-Tổng Thượng Hiệp, 9 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Thượng Hiệp 2.Thôn Hoà xã Thượng Hiệp
3.Thôn Đại Điền xã Thượng Hiệp 4.Thôn Miếu xã Khánh Hiệp
5.Thôn Mỹ Giang 6.Thôn Nội xã Thuấn Nhuế
7.Thôn Ngoại xã Thuấn Nhuế 8.Thôn Trung xã Thuấn Nhuế
9.Xã Hiệp Lũng

2-Tổng Hạ Hiệp, 7 xã, thôn:

1.Xã Hạ Hiệp 2.Xã Hảo Hiệp 3.Xã Hiệp Lộc
4.Thôn Quế Lâm xã Hiệp Thuận 5.Thôn Kiều Lộc
6.Thôn Yên Dưỡng 7.Thôn Yên Dục

3-Tổng Lật Sài 5 xã, thôn:

1.Xã Phúc Sài 2.Xã Thụy Khuê 3.Thôn Đa Phúc 4.Xã Sài Khê
5.Thôn Khánh Tân

4-Tổng Hoàng Xá, 10 xã, thôn, trại, phường:

1.Xã Ngô Sài 2.Xã Yên Nội 3.Xã Hoàng Xá 4.Trại Hoàng Xá
5.Trại Miêu Nha 6.Xã Quảng Động 7.Phường Cù Sơn 8.Xã Cù Sơn
9.Thôn Ô Cách 10.Thôn Trung

[1]Huyện Yên Sơn: Tên đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Ninh Sơn 寧山, một trong 5 huyện thuộc phủ Quốc Oai đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng tên huý của Trang Tông (1533-1548) Lê Duy Ninh, đổi là huyện Yên Sơn 安山. Năm Minh Mệnh 13 (1832) trích hai tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp trước thuộc huyện Đan Phượng sang huyện này. Năm Tự Đức 2 (1849) tách thôn Đồng Trữ (trước thuộc tổng Cao Bộ huyện Mỹ Lương) nhập vào tổng Tiên Lữ huyện này, năm Tự Đức 7 (1854) lại trích cả tổng Yên Kiện (trước thuộc Mỹ Lương) nhập vào huyện này. Nay thuộc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

5-Tổng Tiên Lữ, 8 xã:

1.Xã Đồng Lư	2.Xã Sơn Lộ	3.Xã Thổ Ngoã	4.Xã Tiên Lữ
5.Xã Phương Khê[1]	6.Xã Đồng Trữ	7.Xã Nghĩa Hảo	8.Xã Khê Than

6-Tổng Bất Lạm, 8 xã, thôn, phường:

1.Xã Yên Quán	2.Xã Phú Hạng	3.Xã Tình Lam	4.Phường Bất Lạm
5.Thôn Phụng Nghĩa	6.Thôn Hạ Hoà	7.Xã Phương Bản[2]	8.Xã Long Châu

7-Tổng Thạch Thán, 6 xã, thôn:

1.Thôn Thạch Thán	2.Thôn Ngọc Than	3.Thôn Phú Mỹ	4.Xã Nghĩa Hương
5.Xã Hữu Quang	6.Xã Lạp Cốc		

8-Tổng Cấn Xá, 7 xã, thôn:

1.Xã Cấn Xá	2.Xã Cấn Xá Hạ	3.Xã Đăng Ân	4.Xã Tiên Sài
5.Xã Đông La Thượng	6.Xã Đông La Hạ	7.Thôn Yên Thái	

9-Tổng Lạp Thượng, 3 xã:

1.Xã Lạp Thượng	2.Xã Phục Lạp	3.Xã Lạp Hạ

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 539 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 4.332 người.

Ruộng đất: 27.447 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19.138 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.586 hộc.

Phong tục:

Phần nhiều chuộng văn học. Duy các xã Hiệp Lũng, Khánh Hiệp, thôn Nội thôn Trung xã Thuấn Nhuế, Hảo Hiệp, Phúc Sài, Sài Khê, Khánh Tân, Ngô Sài, Yên Nội, Quảng Động, Đồng Lư, Thổ Ngoã, Tiên Lữ, Phương Khê, Đồng Trữ, Nghĩa Hảo, Khê Than, Yên Quán, Tình Lam, Phụng Nghĩa, Hạ Hoà, Phương Bản, Long Châu, Hữu Quang, Cấn Xá, Đăng Ân, Tiên Sài, Đông La, Yên Thái, Lạp Thượng, Phục Lạp, Lạp Hạ thì tập tục chuộng vũ dũng. Ngoài ra thì dân đều làm các nghề cày cấy, dệt vải, làm thợ, buôn bán. Đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Đông người theo đạo Phật, có các lễ hội như hội tháng 3 ở chùa Thiên Phúc, hội tháng giêng ở chùa Quảng Nghiêm rất đông người trẩy hội. Chỉ một số ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa chín. Dâu, mía, khoai, đậu tuỳ theo điều kiện thích nghi mà trồng, cũng có các cây khác như: cau, chè xanh... nhưng chỉ là sản vật thông thường. Duy xã Sài Sơn có loài dơi, mùi vị khá kỳ lạ, xã Sơn Lộ có đất vàng (hoàng thổ) màu sắc rất đẹp.

Khí hậu:

Gió mưa bình thường, nóng lạnh cũng giống như ở Hà Nội. Ruộng vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch. Ruộng vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch.

---

[1]Xã Phương Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phương Tuyền 芳泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Phương Khê芳溪.

[2]Xã Phương Bản: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Bản 花板. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Bản 芳板.

Sông núi:

Các xã Thụy Khuê, Đa Phúc có núi Sài Sơn, núi Long Đẩu. Xã Hoàng Xá có núi Hoàng Xá. Xã Long Châu có núi Tử Trầm. Xã Khánh Tân có núi Hương Sơn, núi Phượng Hoàng.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận Phúc Thọ, Đan Phượng, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Đó là s*ông Hát Giang,* dài 41 dặm, rộng 6 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Thạch Thất, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Mỹ Lương. Đó là *sông Chiết Giang*, dài 23 dặm 100 trượng rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

-Chùa Sài Sơn: ở 2 xã Thụy Khuê, Đa Phúc.

-Chùa Quảng Nghiêm: ở xã Tiên Lữ.

-Chùa Lạc Lâm: ở xã Sơn Lộ.

-Đền thờ Văn Xương: ở xã Hoàng Xá.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp địa giới huyện Phúc Thọ, dưới đến giáp sông Hát Giang, dài 5 dặm 105 trượng 3 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua tổng Hoàng Xá, qua mặt đê, đến giáp đường quan báo, dài 18 dặm 130 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Thạch Thất, dài 2 dặm 74 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

Đan Phượng[1] là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Trung Thụy, về sau bị phỉ cướp phá, nay đã xin đặt ở xã Đại Phùng.

Huyện hạt phía đông giáp tổng Thượng Hội huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía tây đến sông Hát Giang, đối bờ là các xã Thượng Hiệp, Hạ Hiệp huyện Yên Sơn, phía nam giáp xã Thượng Ốc huyện Từ Liêm, phía bắc giáp các xã Thượng Mỗ, Hạ Mỗ, Bá Dương huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 24 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 45 xã, thôn, phường, châu, vạn:

1-Tổng Đắc Sở, 5 xã:

1.Xã Đắc Sở 2.Xã Tiên Lệ 3.Xã Lại Yên 4.Xã Hương Bảng Hữu
5.Xã Hương Bảng Thượng

2-Tổng Dương Liễu, 6 xã, phường:

1.Xã Dương Liễu 2.Xã Mậu Hoà 3.Phường Đài Thần 4.Xã Yên Sở
5.Phường Yên Sở 6.Xã Quế Dương

[1]Huyện Đan Phượng 丹鳳縣: Theo ĐNNTC, tên huyện Đan Phượng đã có từ đời trước, thời thuộc Minh đổi là huyện Đan Sơn 丹山 thuộc châu Từ Liêm. Đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Đan Phượng thuộc phủ Quốc Oai. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

3-Tổng Kim Thìa, 7 xã, thôn:

1.Thôn Đại Tự	2.Thôn Yên Vĩnh	3.Thôn Yên Bệ	4.Thôn Tu Hoàng
5.Xã Di Ái	6.Xã Lai Xá	7.Xã Lưu Xá	

4-Tổng Sơn Đồng, 7 xã, thôn:

1.Xã Sơn Đồng	2.Xã Cao Xá	3.Thôn Thượng xã Cựu Quán	
4.Thôn Trung Thuỵ	5.Thôn Nhuệ	6.Thôn Phú Đa	7.Xã Thượng Thụy

5-Tổng Thanh Mạc[1], 10 xã, thôn, châu, vạn:

1.Xã Thanh Mạc[2]	2.Xã Hương Mạc	3.Xã Cổ Ngoã	4.Xã La Thạch
5.Xã Ích Vịnh	6.Xã Yên Trung	7.Thôn Hương Lang Nội	
8.Thôn Hương Lang Ngoại		9.Châu Địch Vi	10.Vạn Địch Vi

6-Tổng Đan Phượng Thượng, 10 xã, thôn, phường[3]:

1.Xã Đan Phượng Thượng		2.Thôn Đông Khê	3.Thôn Đoài Khê
4.Xã Đại Phùng	5.Xã Phượng Trì	6.Phường Thọ Vực	7.Xã Thụy Ứng
8.Thôn Tháp Thượng	9.Thôn Thuận Thượng	10.Xã Thu Quế	11.Thôn Đồng Lạc

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 370 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.128 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất công, tư các hạng: 16.536 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 16.237 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.431 hộc.

Phong tục:

Các xã Sơn Đồng, Thượng Thụy, Yên Sở, Dương Liễu, Quế Dương phần nhiều có học, mà xã Quế Dương thì có cả người vũ dũng. Vì thế phong tục trong huyện chuộng văn nhã, nhưng cũng có vùng dân tình cố chấp hung hãn. Các thôn trại ngoài sông bãi cũng có khi có trộm cướp. Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, làm thợ, đàn bà trồng dâu, nuôi tằm, buôn bán, đại để cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa chín. Nhiều ruộng vụ thu, ít ruộng vụ hè. Đất thì trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Còn như cau, mít, vải quả, bưởi đường đều là sản vật thông thường. Duy các xã Quế Dương, Yên Sở có nhiều dừa hơn các nơi khác. Tơ tằm[4] ở tổng Đan Phượng Thượng mượt đẹp hơn nơi khác.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, lạnh nóng cũng tương tự như ở Hà Nội. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 10 gieo mạ, tháng giêng xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

---

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng và xã Thanh Mạc: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Thiên Mạc 天漠. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thiên là từ tôn quý, đổi là Thanh Mạc 青漠.

[3]Ngv.: ghi số 10, nhưng ở dưới là 11 xã, thôn, phường.

[4]Ngv.: sào ti 巢絲.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận huyện Phúc Thọ, chảy đến giang phận huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hạc* (Hạc giang), dài 10 dặm rộng 150 trượng 6-7 thước, sâu khoảng 3 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Phúc Thọ, chảy qua địa giới huyện, thông đến giang phận huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hát* (Hát giang), dài 17 dặm, rộng 6 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

-Miếu Lý Nam Đế: ở xã Kim Thìa.

-Đền thờ Lý Phục Man: xã Yên Sở.

-Chùa Đôi Hồi: ở xã Thu Quế.

-Quán Linh Tiên: ở xã Cao Xá.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ xã Tu Hoàng, qua mặt đê đi về phía tây đến bến đò Phượng Trì, dài 13 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đường quan báo, đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, dài 7 dặm 5 trượng rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, theo mặt đê đến xã Hương Bảng, dài 15 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, theo mặt đê đến xã Cổ Ngoã dài 13 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

HUYỆN THẠCH THẤT

Thạch Thất[1] là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ đặt ở thôn Đình xã Chi Quan.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Yên Sơn, phía tây giáp địa giới huyện Tùng Thiện, phía nam giáp địa giới huyện Mỹ Lương, phía bắc giáp giới huyện Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 46 xã, thôn, phường:

1-Tổng Tường Phiêu, 8 xã:

1.Xã Tường Phiêu	2.Xã Sơn Vi	3.Xã Cung Thận	4.Xã Tuy Lộc
5.Xã Minh Tranh	6.Xã Triều Đông	7.Xã Sơn Đông	8.Xã Trạch Lôi

2-Tổng Lạc Trị[2], 7 xã, thôn:

1.Thôn Ổ xã Bách Lộc	2.Thôn Trừng Lục xã Bách Lộc	
3.Thôn Kỳ Úc xã Lạc Trị[3]	4.Xã Thanh Phần	5.Thôn Thư Trai xã Lạc Trị

[1]Huyện Thạch Thất 石室縣: Theo ĐNNTC tên huyện Thạch Thất đã có từ đời Trần về trước. Nguyễn Văn Siêu dẫn *Thanh nhất thống chí,* nói Thạch Thất xưa là huyện Câu Lậu 勾漏縣 (PĐĐD, q.5-22a), thời thuộc Minh đổi là huyện Thạch Thất thuộc châu Từ Liêm. Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc phủ Quốc Oai. Năm Tự Đức 2 (1849) trích xã Nhân Mục trước thuộc huyện Mỹ Lương nhập vào tổng Cần Kiệm (tức xã Mục Lân). Nay là huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng và xã Lạc Trị: từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Lạc Triền 樂廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng

6.Thôn Kiều Trung xã Gia Hoà 7.Thôn Hoà Đông xã Gia Hoà

3-Tổng Đại Đồng, 8 xã, thôn, phường:

1.Xã Đại Đồng 2.Xã Thanh Câu[1] 3.Xã Vân Lôi
4.Thôn Hạnh Đàn xã Lại Thượng 5.Thôn Hoàng Xá xã Lại Thượng
6.Xã Cẩm Bào 7.Xã Yên Lỗ 8.Phường Hà Xá

4-Tổng Kim Quan[2], 7 xã, thôn:

1.Thôn Bách Kim xã Lại Hạ 2.Thôn Nội xã Lại Hạ
3.Thôn Ngoại xã Lại Hạ 4.Xã Thúy Lai 5.Xã Kim Quan[3]
6.Xã Chi Quan[4] 7.Xã Yên Mỹ

5-Tổng Hương Ngải, 3 xã:

1.Xã Hương Ngải 2.Xã Canh Nậu 3.Xã Dị Nậu

6-Tổng Thạch Xá[5], 8 xã, thôn:

1.Thôn Chàng xã Thạch Xá[6] 2.Thôn Thạch xã Thạch Xá
3.Thôn Yên[7] xã Thạch Xá 4.Xã Đặng Xá 5.Xã Hữu Bằng
6.Thôn Vĩnh Lộc 7.Xã Phú Ổ 8.Thôn Phùng xã Phùng Xá

7-Tổng Cần Kiệm, 5 xã:

1.Xã Cần Kiệm 2.Xã Mục Lân 3.Xã Hạ Lôi 4.Xã Minh Trù
5.Xã Trúc Động

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 358 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 9.975 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 19.133 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.706 quan.
-Nộp bằng thóc: 11.925 hộc.

Phong tục:

Nhiều người đi học, phong tục văn nhã. Số còn lại thì cày ruộng, nuôi tằm, dệt vải. Cũng có người làm thợ, buôn bán. Đàn ông, đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế tùy theo điều kiện. Người theo đạo Phật nhiều, người theo Thiên chúa giáo ít.

---

chữ Triền, cận âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Lạc Trị 樂治.

[1]Xã Thanh Câu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Câu 紅溝. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Thanh Câu 青溝.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng và xã Kim Quan: Trước là tổng và xã Kim Lan 金蘭. Đầu đời Gia Long kiêng huý chữ Lan (mẹ cả của vua), đổi là Kim Quan 金關.

[4]Xã Chi Quan: Trước là xã Chi Lan 芝蘭. Đầu đời Gia Long kiêng huý chữ Lan (mẹ cả của vua), đổi là Chi Quan 芝關.

[5]Xem chú sát dưới.

[6]Tổng và xã Thạch Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Nguyễn Xá. Từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ họ vua, đổi là Thạch Xá石 舍.

[7]Thôn Yên: Trước là thôn Triền 廛村 xã Nguyễn Xá, từ năm 1843 kiêng chữ Triền, cận âm tên huý vua, đổi là thôn Yên 安村 xã Nguyễn Xá (sau đổi là Thạch Xá).

Sản vật:

Ruộng trồng được cả lúa nếp, lúa tẻ, đất trồng dâu, mía, khoai, đậu. Ngoài ra các thứ hoa lợi khác như cau, vải, mít, chuối đều là sản vật thông thường. Duy xã Phùng Xá có lụa mỏng, xã Đại Đồng có nghề làm quạt gấp[1] khá đẹp.

Khí hậu:

Gió, mưa, rét, nắng bình thường, tương tự như huyện Yên Sơn. Lúa vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch.

Sông núi:

Xã Thạch Xá có núi Câu Lậu.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Tùng Thiện đến giang phận huyện Yên Sơn, đó là *sông Chiết Giang*, dài 37 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

Danh thắng:

Xã Thạch Xá có núi Câu Lậu. Trên núi có chùa Tây Phương.

Đường đi:

-Một đường quan báo tiếp liền địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Đồng, đến địa giới huyện Phúc Thọ, dài 16 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Yên Sơn, dài 6 dặm 65 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Mỹ Lương, dài 6 dặm 32 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua đường quan báo đến địa giới huyện Phúc Thọ, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN MỸ LƯƠNG

Mỹ Lương[2] là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Cao Bộ, Trung Bộ.

Huyện hạt phía đông giáp giới 2 huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía tây giáp địa giới 3 huyện Bất Bạt, Thạch Thất, Tùng Thiện, phía nam giáp địa giới huyện Yên Hóa tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp địa giới huyện Yên Sơn.

Đông tây cách nhau 72 dặm. Nam bắc cách nhau 79 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 57 xã, thôn, phường:

1-Tổng Mỹ Lương, 7 xã, thôn:

1.Xã Tốt Động	2.Thôn Khôn Duy	3.Thôn Cảm	4.Xã Hữu Na
5.Thôn Công Yên	6.Xã Đăng Văn	7.Thôn Thuận Lương	

[1]Quạt gấp, ngv.: chiếp phiến 摺扇.

[2]Huyện Mỹ Lương: Tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh đặt huyện Mỹ Lương thuộc châu Quảng Oai. Đời Lê Thánh Tông vẫn là huyện Mỹ Lương thuộc phủ Quảng Oai. Đời Lê Trung hưng, năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Mỹ Lương sang phủ Quốc Oai. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là đất các huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây; Lương Sơn, Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

2-Tổng Cao Bộ, 7 xã, thôn:

1.Xã Cao Bộ	2.Xã Trung Bộ	3.Xã Yên Trường	4.Thôn Đăng Phối
5.Xã Thanh Nê	6.Xã Tử Nê	7.Xã Chi Nê	

3-Tổng Yên Kiện, 9 xã, thôn:

1.Xã Yên Kiện	2.Thôn Lũng Vị	3.Thôn Lương Sơn	4.Xã Trung Hoàng
5.Thôn Đông Cựu	6.Xã Phù Yên	7.Xã Phương Cai	8.Xã Sơn Quyết
9.Xã Phú Vinh			

4-Tổng Phương Hương, 10 xã, thôn:

1.Xã Phương Hương	2.Xã Trí Thủy	3.Xã Đăng Tiên	4.Xã Kệ Sơn
5.Xã Xuân Mai	6.Xã Nhuận Trạch	7.Xã Nam Cai	8.Thôn Yên Trình
9.Thôn Nhân Lý	10.Xã Mỗ Sơn		

5-Tổng Hoà Lạc, 9 xã:

1.Xã Hoà Lạc	2.Xã Quang Diệu	3.Xã Yên Lệ	4.Xã Hữu Vĩnh
5.Xã Linh Sơn	6.Xã Xuân Sơn[1]	7.Xã Cổ Liễn	
8.Xã La Giản và thôn Đại Phu		9.Xã Yên Diệu	

6-Tổng Dã Cát, 7 xã:

1.Xã Dã Cát	2.Xã Bạch Thạch	3.Xã Hoà Mục	4.Xã Quất Lâm
5.Xã Bằng Lộ	6.Xã Phú Mãn	7.Xã Đào Lãng	

7-Tổng Kim Bôi, 4 xã:

1.Xã Kim Bôi	2.Xã Hạ Bì	3.Xã Vĩnh Đồng	4.Xã Nật Sơn

8-Tổng Minh Lương, 4 xã:

1.Xã Minh Lương	2.Xã Đồng Cốc	3.Xã Minh Nông	4.Xã Nhượng Lão

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 192 người.

-Thổ binh: 355 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.564 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 13.296 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.173 quan.

-Nộp bằng thóc: 7.672 hộc.

Phong tục:

Ít người đi học, đàn ông làm nghề cày ruộng, đốn củi, đàn bà làm nghề trồng dâu cấy lúa. Phong tục chất phác. Duy người Thổ ở các xã Thuận Lương, Kim Bôi, Hạ Bì, Lương Đồng, Nật Sơn, Minh Lương, Minh Nông, Nhượng Lão, Kệ Sơn, Nhuận Trạch, Mỗ Sơn, Hoà Lạc, Quang Diệu, Yên Lệ, Quất Lâm, Bằng Lộ, Phú Mãn, Đào Lương thì đàn ông ham việc súng nỏ săn bắn, đàn bà cày ruộng, kiếm củi. Tập tục lấy tháng Sửu làm đầu năm, lấy ngày mồng 2 làm ngày sóc (đầu tháng), ngày mồng 1 làm ngày hối (cuối tháng). Đó là lịch dân tục thường dùng. Còn việc công thì lấy ngày sóc ngày hối theo quan lịch. Làm thịt lợn thì dùng lửa thui, lột bì rồi ăn. Rượu thì không nấu, chỉ thổi xôi gạo nếp, dùng lá kim anh và vỏ trấu trộn lẫn với nhau, cho vào hũ đất đậy kín, để chừng 1 tháng hoặc 20 ngày, lấy

[1]Xã Xuân Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Miên Sơn 綿山. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Sơn 春山.

cần trúc xuyên đốt làm ống, cắm vào trong hũ, lấy sừng trâu đong nước đổ vào hũ, khách đến thì đem ra mời, hút cần trúc mà uống. Nhà ở thì ken tre làm sàn, bên trên người ở, bên dưới nuôi trâu, lợn. Cơm thì bất kể gạo tẻ hay gạo nếp đều cho vào vò mà đun chứ không dùng bằng nồi.

Sản vật:

Nguồn lợi ở ruộng và nguồn lợi ở rừng xấp xỉ bằng nhau. Ruộng thì trồng cả lúa nếp lúa tẻ. Đất thì trồng khoai, đậu. Ngoài ra còn có mít, dứa, quả trám, quả sấu[1], sắn, đều là những sản vật thông thường. Chỉ có chè rừng[2] là tương đối ngon. Trong rừng còn có cây hoàng thảo[3], cây bột đao[4] cũng có nhiều lợi. Xã Phú Vinh có nghề làm đồ tre, làm nón lông khá tinh khéo.

Khí hậu:

Những vùng dân cư người Kinh thì nóng, lạnh cũng bình thường, tương tự như các huyện Yên Sơn, Đan Phượng. Thời vụ nhà nông cũng vậy. Duy vùng dân cư người Thổ thì rừng núi thung lũng liên tục, lam chướng hầm hập, khí lạnh sớm về.

Sông núi:

Trong huyện nhiều núi, kể núi có tên chỉ có núi Trùng Bàn ở tổng Kim Bôi.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận hai huyện Thạch Thất, Yên Sơn, qua địa giới huyện, thông đến giang phận huyện Hoài An tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Chiết Giang,* dài 61 dặm, rộng 5 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 4-5 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nật Sơn chảy qua địa giới huyện, đổ ra sông Chiết Giang. Đó là *sông Bùi Giang*. Sông quanh co, dài 47 dặm, rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nật Sơn chảy qua địa giới huyện, thông đến giang phận phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Đó là *sông Bôi*. Sông quanh co, dài 52 dặm, rộng 3 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nhượng Lão chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Hoài An tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Thanh Hà,* dài 32 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Yên Sơn, dài 6 dặm 40 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, đến giáp địa giới huyện Bất Bạt, dài 94 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, dài 73 dặm 35 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Hoài An tỉnh Hà Nội, dài 35 dặm 125 trượng, rộng 5 thước.

---

[1]Ngv.: Nhân diện. CNNA: "Nhân diện 人面: Quả sấu vị càng ngọt chua" (Quả loại).

[2]Ngv.: lâm trà 林茶, tức chè mọc hoang trong rừng.

[3]Hoàng thảo 黄草: loài cây sống leo trên cây cổ thụ, sắc lá xanh biếc cho nên còn gọi là lục trúc, nhưng lấy lá cây này để nhuộm thì ra màu vàng đẹp, cho nên gọi là hoàng thảo, ngày trước có lệ cống lá cây này dùng để nhuộm vàng.

[4]Cây bột đao, ngv.: nhương phấn 穰粉. Lấy vỏ nõn của loại cây này lọc thành bột, có thể làm bánh ăn.

PHỦ VĨNH TƯỜNG

Phủ Vĩnh Tường[1] ở phía tây bắc cách thành tỉnh 13 dặm. Phủ thành đặt ở địa phận 3 xã Bồ Điền, Hoa Ngạc, An Nhiên huyện Bạch Hạc. Thành đắp bằng đất, chu vi 271 trượng 6 thước, bên trong cao 4 thước 2 tấc, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc, phía trên rộng 8 thước, phía dưới rộng 1 trượng. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn phía đều có hào, dài 278 trượng, rộng 4 trượng 5 thước, sâu 5 thước.

Phủ hạt phía nam giáp giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp giới huyện Sơn Dương và địa giới 2 huyện Đại Từ, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, phía đông giáp các huyện Phúc Thọ, Yên Lạc, Yên Lãng và địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp địa giới 2 huyện Sơn Dương, Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 50 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện:

Huyện Bạch Hạc, 8 tổng:

1.Tổng Đồng Vệ	2.Tổng Nghĩa Yên	3.Tổng Mộ Chu	4.Tổng Đồng Phú
5.Tổng Thượng Trưng	6.Tổng Tuân Lộ	7.Tổng Kiên Cương	8.Tổng Nhật Chiêu

Thống hạt 2 huyện Tam Dương, Lập Thạch, 21 tổng:

Huyện Tam Dương, 10 tổng:

1.Tổng Hội Thượng	2.Tổng Đạo Tú	3.Tổng Hoàng Xuyết	4.Tổng Quyết Trung
5.Tổng Tam Lộng	6.Tổng Miêu Duệ	7.Tổng Quan Ngoại	8.Tổng An Dương
9.Tổng Lã Lương	10.Tổng Hoàng Chỉ		

Huyện Lập Thạch, 11 tổng:

1.Tổng Đông Mật	2.Tổng Sơn Bình	3.Tổng Hạ Ích	4.Tổng Bình Hoà
5.Tổng Thượng Đạt	6.Tổng Tĩnh Luyện	7.Tổng Tử Du	8.Tổng Yên Xá
9.Tổng Nhân Mục	10.Tổng Đạo Kỷ	11.Tổng Bạch Lựu	

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 635 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 6.460 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các loại: 52.758 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 38.135 quan.

-Nộp bằng thóc: 28.249 hộc.

[1]Phủ Vĩnh Tường: Xưa là đất Phong Châu, đời Trần là lộ Tam Đái 三帶路, thời thuộc Minh là *châu* Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt phủ Tam Đái 三帶府 thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 6 huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh, Tân Phong, Lập Thạch. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Tiên Phong (trước là Tân Phong) cho thuộc phủ Quảng Oai. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Tam Đa 三多府, năm thứ 3 (1822) đổi là phủ Vĩnh Tường 永祥府 (Minh Mệnh tam niên, PĐĐC, q.5-22b in nhầm là Gia Long tam niên). Năm Minh Mệnh 11 (1830) tách huyện Phù Ninh sang phủ Đoan Hùng, lại tách huyện Tam Dương trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府. Phủ Vĩnh Tường nay là vùng thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ, huyện Vĩnh Lạc, thị xã Vĩnh Yên, huyện Lập Thạch, huyện Yên Lập, và một phần huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.

Phong tục:

Các huyện Bạch Hạc, Lập Thạch có học, nhưng những kẻ mạnh tợn hung hãn cũng không phải là không có. Huyện Tam Dương là vùng rừng núi nhiều kẻ táo tợn, thường là chỗ bọn trộm cướp ưa thích. Hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch có phần văn nhã, còn huyện Tam Dương thì chất phác quê mùa. Lại còn có người Thổ, thì từ ăn mặc ngôn ngữ vẫn còn theo phong tục của người Man.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ lúa nếp. Đất có khoai, đậu, dâu, mía. Lâm sản thì huyện Tam Dương có cây xương bồ, hồi hương, nấm hương, mộc nhĩ, sâm nam, thổ phục linh[1]. Lập Thạch có lá cọ, quả trám[2], quả dọc[3] đều là sản vật thường có. Duy huyện Lập Thạch có giống lúa hương canh (tẻ thơm)[4]. Huyện Bạch Hạc có cá anh vũ hương vị thơm ngon. Huyện Lập Thạch có tre hoa cũng là sản vật lạ.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, nóng lạnh cũng tương tự như các phủ khác. Thời vụ làm nông cũng thế. Duy miền thượng du huyện Tam Dương nhiều khí lam chướng, khí lạnh về rất sớm.

Sông núi:

Trong 3 huyện thì chỉ có Lập Thạch và Tam Dương là có núi. Kể các núi có tên thì Lập Thạch có núi Lập Thạch, núi Long Động, núi Sáng Sơn, núi Di Sơn. Huyện Tam Dương có núi Tam Đảo, núi Đinh Sơn, núi Lộng Sơn.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận các huyện Sơn Dương, Phù Ninh, qua phủ hạt đến ngã ba Hạc. Đó là *sông Lô* (Lô giang).

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc tiếp với chỗ hợp lưu của sông Thao và sông Lô chảy qua phủ hạt làm thành *sông ngã ba Bạch Hạc*, thông đến giang phận hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ.

Danh thắng:

Huyện Bạch Hạc có đền Tam Giang, chùa Hoa Long. Huyện Lập Thạch có đền Tả Tướng và đền Tiết nghĩa. Huyện Tam Dương có chùa Tây Thiên.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ phía trên từ giáp địa giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 9 dặm 97 trượng 1 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 6 dặm 40 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, dài 40 dặm 14 trượng 8 thước, rộng 5 thước.

---

[1]Thổ phục linh 土茯苓, cũng gọi là Địa phục linh, là cây khúc khắc: "Củ khúc khắc hiệu Địa phục linh khôn đào" (CNNA, *Nam dược loại*).

[2]Cây trám nói ở đây, ngoài việc ăn quả, chủ yếu nói đến việc lấy hột ép dầu (ở phần huyện Thanh Ba ghi rõ là "cảm lãm du 橄欖油" (dầu trám).

[3]Quả dọc 楫, chữ Nôm trong nguyên văn. Quả dọc dùng để ép dầu, thường gọi là dầu dọc.

[4]Hương canh (tẻ thơm): "Lấy độ dăm ba mươi hạt, cho lẫn vào vài đấu gạo khác, thổi cơm thấy thơm phưng phức" (VĐLN, *Phẩm vật*).

HUYỆN BẠCH HẠC

Huyện Bạch Hạc[1] do phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía nam giáp sông Hạc Giang, đối bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Yên Lạc, phía đông giáp địa giới hai huyện Phúc Thọ, Yên Lạc, phía tây giáp địa giới hai huyện Phù Ninh, Lập Thạch.

Nam bắc cách nhau 22 dặm. Đông tây cách nhau 23 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 69 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đồng Vệ, 8 xã, thôn:

1.Xã Đồng Vệ 2.Xã Bích Đại 3.Xã Hạ Xuyết
4.Xã Hoàng Xá Thượng 5.Thôn Bến Cả 6.Thôn Cẩm Triền
7.Thôn Phú Nông 8.Xã Hoàng Xá Hạ

2-Tổng Nghĩa Yên, 6 xã, thôn:

1.Xã Nghĩa Yên 2.Xã Hạc Đình 3.Xã Bạch Hạc 4.Thôn Việt Trì
5.Xã Phủ Yên 6.Xã Thượng Lạp

3-Tổng Mộ Chu, 9 xã, thôn[2]:

1.Thôn Thượng xã Mộ Chu 2.Thôn Hạ xã Mộ Chu
3.Xã Định Hương và phường Tự Thượng 4.Xã Lũng Ngoại 5.Xã Đàn Loan
6.Xã Bồ Sảo 7.Thôn Diệm Xuân 8.Thôn Thanh Lương

4-Tổng Đồng Phú, 12 xã, thôn:

1.Xã Đồng Phú 2.Xã Vân Giang 3.Xã Hoà Lạc 4.Xã Văn Giang
5.Xã Dận Tự 6.Thôn Bình Đẳng 7.Xã Đan Dương Thượng
8.Xã Đan Dương Hạ 9.Xã Bàn Giang 10.Xã Yên Xuyên 11.Xã Bàn Mạch
12.Xã Cao Xá

5-Tổng Thượng Trưng, 8 xã:

1.Xã Thượng Trưng 2.Xã Vạn Hạnh 3.Xã Minh Trưng 4.Xã Thanh Bào
5.Xã An Nhiên 6.Xã Vũ Di 7.Xã Bồ Điền 8.Xã Huy Ngạc[3]

6-Tổng Tuân Lộ, 6 xã:

1.Xã Tuân Lộ 2.Xã Phù Lập 3.Xã Phúc Lập 4.Xã Quảng A
5.Xã Phù Chính 6.Xã Phù Cốc

7-Tổng Kiên Cương, 10 xã, phường:

1.Xã Kiên Cương 2.Xã Bảo Trưng 3.Xã Đông Cương 4.Xã Yên Thọ
5.Xã Hồi Cương 6.Xã Cẩm Vực 7.Xã Văn Trưng 8.Xã Lăng Trưng
9.Xã Thế Trưng 10.Phường Vạn Cát

8-Tổng Nhật Chiêu, 10 xã:

1.Xã Nhật Chiêu 2.Xã Cẩm Viên 3.Xã Cẩm Trạch[4] 4.Xã Cổ Nha

---

[1]Huyện Bạch Hạc 白鶴縣: Xưa là đất Phong Châu. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Bạch Hạc thuộc phủ Tam Đái. Lời chú UTDĐC nói: trước có cây chiên đàn, chim hạc trắng đến đậu trên cây nên đặt tên như thế. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là vùng thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ và huyện Vĩnh Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

[2]Tổng Mộ Chu, ở trên ghi 9 xã thôn, nhưng cách trình bày ở dưới chỉ có 8 đơn vị. Phải chăng xã Định Hương và phường Thượng Trưng tuy ghép liền lại 1 tên, nhưng thực tính 2 đơn vị xã thôn?

[3]Xã Huy Ngạc: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Ngạc 華萼. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Huy Ngạc 輝萼.

[4]Xã Cẩm Trạch: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Tuyền 錦泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng

5.Xã Đại Tự 6.Xã Cẩm Khê 7.Xã Ái Vũ 8.Xã Vân Cốc[1]
9.Xã Quất Cốt 10.Xã Dương Cốc

Binh ngạch:

-Lính chọn: 387 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.383 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 2.596 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.919 quan.

-Nộp bằng thóc: 10.639 hộc.

Phong tục:

Nhiều người đi học chuộng văn, nhưng người chuộng vũ dũng cũng không ít. Đồng Vệ, Thượng Trưng, Vân Cốc, Tự Thượng thường có trộm cướp. Ngoài ra đàn ông thì cày bừa, đánh cá, chăn nuôi, đàn bà nuôi tằm, dệt vải, buôn bán. Phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, ít đất tốt, nhiều đất cằn. Thóc lúa, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Hoa lợi thì có cau, mít, hồng trứng, chuối đều là sản vật thường có. Duy ở sông Hạc Giang có cá anh vũ mùi vị thơm ngon. Loài cá này khi thời tiết bắt đầu lạnh mới sinh, nhưng đưa đi khỏi sông này thì không nuôi được lâu.

Khí hậu:

Mưa, gió, nóng, lạnh bình thường như các nơi khác trong tỉnh. Lúa vụ thu thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn hợp lưu với sông Lô, sông Thao qua địa giới huyện, đến giang phận hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ. Đó là *sông ngã ba Hạc,* dài 38 dặm, rộng 298 trượng, sâu khoảng 6 trượng 7-8 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Tam Dương, chảy qua địa giới huyện đến sông Lô. Đó là *sông Đáy*, dài 22 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

Xã Bạch Hạc có đền thờ Tam Giang. Thôn Việt Trì có chùa Hoa Long.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên giáp địa giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 9 dặm 62 trượng 1 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc dài 6 dặm 12 trượng, rộng 5 thước.

---

chữ Triển (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Cẩm Trạch 錦澤.

[1]Xã Vân Cốc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Miên Cốc 綿谷. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Miên (tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Vân Cốc 雲谷.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 27 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN LẬP THẠCH

Lập Thạch[1] là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Sơn. Huyện hạt phía đông giáp sông Đáy, đối bờ là hai huyện Bạch Hạc, Yên Lạc, phía tây giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía nam giáp sông Đáy, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Sơn Dương.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 82 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đông Mật, 5 xã:

1.Xã Đông Mật	2.Xã Cương Đông	3.Xã Phú Hậu	4.Xã Sơn Đông
5.Xã Triều Đông			

2-Tổng Sơn Bình, 7 xã, phường:

1.Xã Sơn Bình	2.Xã Triệu Xá	3.Xã Chu Đề	
4.Phường Chu Đề	5.Xã Lai Chu	6.Xã Phan Lương	
7.Xã Hạ Phan			

3-Tổng Hạ Ích, 6 xã:

1.Xã Hạ Ích	2.Xã Xuân Lôi	3.Xã Xuân Đán[2]	4.Xã Tiên Lữ
5.Xã Đại Lữ	6.Xã Hoàng Chung		

4-Tổng Thượng Đạt, 5 xã:

1.Xã Thượng Đạt	2.Xã Ngọc Liễn	3.Xã Liễn Sơn	4.Xã Thản Sơn
5.Xã Bàn Giản			

5-Tổng Tĩnh Luyện, 6 xã:

1.Xã Tĩnh Luyện	2.Xã Phần Thạch	3.Xã Phù Liễn	4.Xã Tần Lũng
5.Xã Lũng Hoàng	6.Xã Sen Hồ		

6-Tổng Bình Hoà, 7 xã:

1.Xã Bình Hoà	2.Xã Mạn Thượng	3.Xã Mạn Hạ	4.Xã Hạ Đạo
5.Xã Bảo Chúc	6.Xã Yên Lạp	7.Xã Đạo Trù	

7**-Tổng Tử Du**, 12 xã:

1.Xã Tử Du	2.Xã Bản Lập	3.Xã Bản Hậu	4.Xã Tiên Định
5.Xã Vân Nhưng	6.Xã Vân Trục	7.Xã Bồ Tỉnh	8.Xã Ngọc Kỳ
9.Xã Xuân Trạch	10.Xã Thạc Trục	11.Xã Mộc Hoà	12.Xã Vân Lãm

[1]Huyện Lập Thạch: Theo ĐNNTC, tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh vẫn theo thế, đặt thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Lập Thạch, thuộc phủ Tam Đái. Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh vẫn theo thế. Nay là huyện Lập Thạch, một phần huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Xã Xuân Đán: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Đán 花旦, đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Xuân Đán 春旦.

8-Tổng Yên Xá, 8 xã:

1.Xã Yên Xá	2.Xã Yên Lương	3.Xã Yên Lập	4.Xã Đức Lạp
5.Xã Thượng Phan	6.Xã Yên Thanh	7.Xã Thiều Thạch	8.Xã Lập Thạch

9-Tổng Đạo Kỷ, 13 xã:

1.Xã Đạo Kỷ	2.Xã Quế Nham	3.Xã Quế Trạo	4.Xã Ân Hộ
5.Xã Cẩm Bình	6.Xã Thụy Sơn	7.Xã Thụy Điền	8.Xã Lạc Sơn
9.Xã Như Sơn	10.Xã Man Thạch	11.Xã Đồng Thị	12.Xã Bình Sơn
13.Xã Sơn Cầu			

10-Tổng Nhân Mục, 7 xã:

1.Xã Nhân Lạc	2.Xã Lãng Sơn	3.Xã Đạo Nội	4.Xã Nhân Mục
5.Xã Đôn Mục	6.Xã Hương Ngạc[1]	7.Xã Khoan Bộ	

11-Tổng Bạch Lựu, 6 xã:

1.Xã Bạch Lựu Thượng	2.Xã Bạch Lựu Hạ	3.Xã Yên Thiết	4.Xã Quang Viễn
5.Xã Lệnh Đức	6.Xã Hải Lựu		

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 248 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.173 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 19.844 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.304 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.261 hộc.

Phong tục

Nhiều người có học, tập tục văn nhã, nhưng kẻ hung hãn cũng không thể không có. Dân cày ruộng, kiếm củi, nuôi tằm, dệt vải, đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế không xa hoa lắm. Đàn bà xã Sơn Đông buôn bán phần nhiều có thói quen chợ búa. Dân xã Bạch Lựu tế thần có mở hội chọi trâu, vẫn còn giữ tập tục chất phác. Còn phong tục thì chất phác, quê mùa. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thổ sản như khoai, đậu, dâu, mía, ngô thì tùy chỗ đất thích nghi mà trồng. Ngoài ra, các hoa lợi khác thì có mít, chuối, cau, chè. Lâm sản có lá cọ, dầu trám, dầu dọc v.v... đều là sản vật bình thường. Duy các xã Hương Ngạc, Bình Sơn có giống lúa hương canh (tẻ thơm) gạo trắng mùi thơm hơn hẳn gạo các nơi khác. Xã Sơn Bình có tre hoa cật trắng hoa đỏ khác với tre các nơi khác.

Khí hậu:

Gió, mưa, lạnh, nắng bình thường, giống như huyện Bạch Hạc. Lúa vụ thu thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Xã Lập Thạch có núi Lập Thạch. Xã Bạch Lựu Hạ có núi Long Động. Xã Lãng Sơn có núi Sáng Sơn. Xã Man Hạ có núi Di Sơn.

---

[1]Xã Hương Ngạc: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Ngạc 花萼. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Hương Ngạc 香萼.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Sơn Dương, chảy qua địa giới huyện đến giang phận Bạch Hạc. Đó là *sông Lô*. Sông chảy quanh co, dài 28 dặm, rộng 96 trượng 5 thước, sâu khoảng 2 trượng 3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Tam Dương, chảy qua địa giới huyện, đến sông Lô. Đó là *sông Đáy*. Sông chảy quanh co, dài 32 dặm, rộng khoảng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2, 3 thước.

Danh thắng

Đền thờ Trần Tả Tướng ở xã Sơn Đông.

Đền thờ Tiết nghĩa Tiến sĩ ở xã Xuân Lôi.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 27 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Tam Dương dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến bến đò Phú Hậu, dài 4 dặm 18 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN TAM DƯƠNG

Tam Dương[1] là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ ở xã Tiên Kha. Phía Đông giáp địa giới 3 huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên. Phía tây giáp địa giới 2 huyện Bạch Hạc, Lập Thạch. Phía nam giáp địa gới 2 huyện Yên Lạc, Yên Lãng. Phía Bắc giáp địa giới 2 huyện Lập Thạch, Sơn Dương.

Đông tây cách nhau 26 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 81 xã, thôn, động:

1-Tổng Hội Thượng, 7 xã:

1.Xã Hội Thượng	2.Xã Tiên Sơn	3.Xã Tiên Kha	4.Xã Trấn Yên
5.Xã Lộ Đông	6.Xã Tiên Hội	7.Xã Thụy Sơn	

2-Tổng Đạo Tú, 6 xã:

1.Xã Đạo Tú	2.Xã Thanh Vân	3.Xã Lai Sơn	4.Xã Thụy Yên
5.Xã Cẩm Trạch	6.Xã Trì Long		

3-Tổng Hoàng Xuyết, 6 xã:

1.Xã Hoàng Xuyết[2]	2.Xã Duy Phiên	3.Xã Phú Vinh	4.Xã Lục Lâu
5.Xã Hoàng Vân	6.Xã Đan Trì		

4-Tổng Quyết Trung, 10 xã:

1.Xã Quyết Trung	2.Xã Khai Quang	3.Xã Hán Nữ	4.Xã Bảo Sơn
5.Xã Tích Sơn	6.Xã Nhân Ngoại	7.Xã Linh Xâm	8.Xã Đôn Hậu

[1]Huyện Tam Dương: Đời Trần thuộc lộ Quốc Oai, thời thuộc Minh là huyện Tam Dương thuộc châu Tuyên Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt là huyện Tam Dương thuộc phủ Đoan Hùng. Năm Minh Mệnh 11 (1830) đổi huyện Tam Dương cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Chuế trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc các huyện Tam Đảo, Yên Lập và thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

[2]Chữ 綴 có 2 âm Xuyết và Chuế, một vài tài liệu trước đây đã phiên là xã Hoàng Chuế (Ngô Vi Liễn, *Danh mục làng xã Bắc kỳ*).

9.Xã Ngọc Hoằng 10.Xã Cổ Hoằng

5-Tổng Tam Lộng, 10 xã, động:

1.Xã Tam Lộng	2.Xã Nga Hoàng	3.Động Nga Hoàng	4.Xã Xạ Não
5.Xã Lâm Lưu	6.Xã Gia Du	7.Xã Hương Ngọc	8.Xã Quang Kha
9.Xã Cam Lâm	10.Xã Trung Hậu		

6-Tổng Miêu Duệ, 7 xã:

1.Xã Miêu Duệ	2.Xã Bộc Hà	3.Xã Dị Nậu	4.Xã Hạ Nậu
5.Xã Cửu Yên	6.Xã Lâu Hà	7.Xã Hữu Thủ	

7-Tổng Quan Ngoại, 10 xã:

1.Xã Quan Ngoại	2.Xã Quan Nội	3.Xã Quan Đình	4.Xã Đại Điền
5.Xã Luận Phẩm	6.Xã Ngọc Thụ	7.Xã Sơn Khuân	8.Xã Vạn Phẩm
9.Xã Sơn Đình	10.Xã Đông Lộ		

8-Tổng Yên Dương, 6 xã:

1.Xã Yên Dương	2.Xã Yên Hoà	3.Xã Yên Đạo	4.Xã Đạo Trù
5.Xã Vĩnh Ninh	6.Xã Vĩnh Điện		

9-Tổng Lữ Lương, 7 xã, thôn:

1.Xã Lữ Lương	2.Xã Ngọc A	3.Xã Tây Cố	4.Thôn Bắc Cố
5.Xã Bồ Lý	6.Xã Hữu Phúc	7.Xã Lũng Hữu	

10-Tổng Hoàng Chỉ, 12 xã:

1.Xã Hoàng Chỉ	2.Xã Dương Chỉ	3.Xã Bằng Chỉ	4.Xã Tuỳ sơn
5.Xã Yên Thích	6.Xã Bỉnh Di	7.Xã Nghệ Oản	8.Xã Quảng Cư
9.Xã Yên Mỹ	10.Xã Kỳ Sơn	11.Xã Sơn Kịch[1]	12.Xã Thọ Linh

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 94 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 904 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất công, tư các hạng: 11.418 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.743 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.349 hộc.

Phong tục:

Đất đai ở vùng thượng du, rừng núi hiểm trở, nên tính khí của người dân cũng phần nhiều mạnh tợn hung hãn. Đàn ông thì cày ruộng kiếm củi, đàn bà thì cấy gặt, tập tục chất phác quê mùa. Dân cư các xã Xạ Não, Cam Lâm, Nga Hoàng, Miêu Duệ, Hán Hà, Hạ Nậu, Đạo Trù, Vĩnh Ninh đều là người Thổ. Quần áo đàn ông đàn bà đều dùng màu xanh đen. Họ sinh sống bằng cách phát nương đốt rẫy mà trồng trỉa, tục gọi là dân đốt rẫy phát nương (đao canh hoả nậu chi dân).

Sản vật:

Ruộng thích nghi trồng lúa tẻ, đất thích nghi trồng khoai, đậu. Sản vật rừng núi thì có thạch xương bồ, hồi hương, nấm, mộc nhĩ, thuốc lá, sâm nam, thổ phục linh đều là phẩm vật thường có.

[1]Xã Sơn Kịch 山屐. Chữ 屐 có 2 âm: *kịch* (kỳ nghịch thiết) và *kỹ*.

Khí hậu:

Đất liền với rừng núi thung lũng, tháng đông rất rét. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Núi Tam Đảo ở hai xã Quan Đình, Sơn Đình.

Núi Đinh Sơn ở xã Hữu Thủ.

Núi Lộng Sơn ở xã Tam Lộng.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Sơn Dương chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Đáy*, dài 8 dặm 15 trượng, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ chân núi Tam Đảo chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Nà Giang*, dài 27 dặm 14 trượng, rộng 3 trượng, sâu khoảng 8 thước.

Danh thắng:

Hai xã Quan Đình, Sơn Đình có núi Tam Đảo, chùa Tây Thiên.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua tổng Hội Thượng, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 7 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 23 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Lập Thạch dài 24 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

PHÂN PHỦ VĨNH TƯỜNG

Phân phủ Vĩnh Tường[1] ở phía đông cách thành tỉnh 40 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận xã Trung Hậu huyện Yên Lãng. Thành xây bằng đất, chu vi 124 trượng, cao 5 thước, phía trên rộng 3 thước, phía dưới rộng 9 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành xây bằng đá, mở 1 cửa. Ba mặt trái, phải và sau có hào, dài cộng 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước, sâu 5 thước.

Địa hạt của phân phủ phía đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tam Dương, phía nam giáp địa giới huyện Bạch Hạc và huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phân phủ kiêm lý huyện Yên Lãng.

Huyện Yên Lãng, 9 tổng:

1.Tổng Yên Lãng	2.Tổng Bạch Trữ	3.Tổng Hương Canh	4.Tổng Hạ Lôi
5.Tổng Kim Đà	6.Tổng Đa Lộc	7.Tổng Võng La	8.Tổng Hải Bối
9.Tổng Sáp Mai			

[1]Phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府: Nguyên là đất thuộc phủ Vĩnh Tường (đầu đời Minh Mệnh về trước là phủ Tam Đái). Năm Minh Mệnh 13 (1832) trích hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc phủ Vĩnh Tường đặt làm phân phủ Vĩnh Tường. Nay là đất thuộc huyện Vĩnh Lạc và Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Thống hạt:

Huyện Yên Lạc, 12 tổng:

1.Tổng Thọ Lão	2.Tổng Hưng Lục	3.Tổng Lương Điền	4.Tổng Hội Hạ
5.Tổng Đường Xá	6.Tổng Đông Lỗ	7.Tổng Đồng Hồn	8.Tổng Hương Nha
9.Tổng Quan Đài	10.Tổng Lưỡng Quán	11.Tổng Phương Quan	12.Tổng Xa Mộ

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 1.381 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chánh nạp: 8.052 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 72.118 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 29.157 quan.

-Nộp bằng thóc: 36.760 hộc.

Phong tục:

Nhiều người đi học, khá chuộng văn nhã, nhưng ở vùng giáp giữa ba huyện Kim Anh, Đông Ngạn, Tam Dương không phải là không có những kẻ hung hãn. Ngoài ra thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đại khái giống nhau. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng được cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu, dâu, mía, ngô. Các hoa lợi đều chỉ là sản vật bình thường. Duy huyện Yên Lãng có giống lúa *canh trắng*, gạo trắng mà mềm, còn có tên là gạo *kén* vị thơm mà béo.

Khí hậu:

Mưa gió nóng lạnh bình thường cũng giống như khí hậu trong toàn tỉnh. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong phủ không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận sông Hạc Giang, chảy qua phủ hạt đến giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Trang Việt*.

-Một sông nhỏ liền với chi lưu sông Hạc, chảy qua giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Nguyệt Đức*.

Danh thắng:

Trong phủ không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ từ địa giới huyện Bạch Hạc, đi qua phủ hạt đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 26 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía tây, đến huyện Yên Lạc giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía nam, đến bến đò Đông Cao, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN LÃNG

Huyện Yên Lãng[1] do phân phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc [Ninh], phía tây giáp địa giới huyện Yên Lạc, phía nam giáp sông lớn, đối bờ là địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 64 xã, thôn, phường, châu, sở (trong đó có hai nơi dân sống nay đây mai đó, không có đất ở, là sở Xuân Canh và châu Tàm Xá).

1-Tổng Yên Lãng, 9 xã:

1.Xã Yên Lãng	2.Xã Xuân Lãng	3.Xã Hợp Lễ	4.Xã Mộ Đạo
5.Xã Lý Nhân	6.Xã Lý Hải	7.Xã Can Bi	8.Xã Phú Mỹ[2]
9.Xã Thái Lai			

2-Tổng Bạch Trữ, 8 xã:

1.Xã Bạch Trữ	2.Xã Kim Thanh	3.Xã Đạm Nội	4.Xã Đạm Xuyên
5.Xã Tháp Miếu	6.Xã Thịnh Kỷ	7.Xã Nhuế Khúc	8.Xã Đông Lỗ

3-Tổng Hương Canh, 8 xã:

1.Xã Hương Canh	2.Xã Tiên Hàng	3.Xã Ngọc Canh	4.Xã Nội Phật
5.Xã Ngoại Trạch	6.Xã Quất Lưu	7.Xã Vị Trù	8.Xã Vị Nội

4-Tổng Hạ Lôi, 8 xã, sở:

1.Xã Hạ Lôi	2.Sở Lục Trì	3.Xã Đường Đệ	4.Xã Đại Bối
5.Xã Nội Động	6.Xã Văn Lôi	7.Xã Cư Yên[3]	8.Xã Nam Cường

5-Tổng Kim Đà, 7 xã:

1.Xã Kim Đà	2.Xã Tây Xá	3.Xã Hoàng Xá	4.Xã Khê Ngoại
5.Xã Văn Quán	6.Xã Đông Cao	7.Xã Phú Lộc	

6-Tổng Đa Lộc, 7 xã, thôn:

1.Xã Đa Lộc	2.Xã Do Nhân	3.Xã Yên Nhân	4.Xã Trung Hậu
5.Xã Hậu Dưỡng	6.Xã Trang Việt	7.Thôn Điệp xã Trang Việt	

7-Tổng Sáp Mai, 5 xã:

1.Xã Sáp Mai	2.Xã Đại Đồng	3.Xã Mạch Lũng	4.Xã Mai Châu
5.Xã Đại Độ			

---

[1]Huyện Yên Lãng 安朗縣: Theo ĐNNTC tên huyện Yên Lãng đã có từ thời Đinh Lê. Theo Nguyễn Văn Siêu, "Yên Lãng xưa là đất quận Chu Diên, cũng gọi là Mê Linh, thời thuộc Minh đặt tên là huyện Yên Lãng" (PĐĐDC, 5-23a). Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Yên Lãng thuộc phủ Tam Đái (Từ năm 1822 phủ Tam Đái đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Nay thuộc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

[2]Xã Phú Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyền Mỹ 泉美. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng huý đồng âm chữ Tuyền (tên huý vua), đổi là Phú Mỹ 富美.

[3]Xã Cư Yên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cư Triền 居纏. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, cận âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Cư Yên 居安.

8-Tổng Võng La, 4 xã:

1.Xã Võng La 2.Xã Công Ngư 3.Xã Canh Vân 4.Xã Canh Tác

9-Tổng Hải Bối, 6 xã:

1.Xã Hải Bối 2.Xã Uy Nỗ Hạ 3.Xã Thọ Đa 4.Xã Đồng Nhân

5.Xã Cổ Điển 6.Xã Yên Hà

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 578 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.732 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 36.184 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.238 quan.

-Nộp bằng thóc: 20.460 hộc.

Phong tục:

Rải rác cũng có người đi học, phong tục văn nhã. Chỉ ở vùng giáp ranh hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tục quen hung hãn, bọn côn đồ có lúc xuất hiện. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế không quá xa xỉ. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thổ sản thì có khoai, đậu, dâu, mía, ngô. Các thứ hoa lợi khác đều là sản vật bình thường. Các xã Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hàng có giống lúa *canh trắng*, xã Đạm Xuyên có giống lúa *kén* rất ngon.

Khí hậu:

Mưa gió nóng lạnh bình thường cũng như các nơi trong tỉnh. Lúa vụ thu tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, tháng 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Yên Lạc, chảy qua địa giới huyện đến giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Trang Việt,* dài 26 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2, 3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Yên Lạc, qua địa giới huyện, đến ngã ba Thịnh Kỷ, thông với giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Nguyệt Đức*, dài 42 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ, phía trên giáp địa giới huyện An Lạc, phía dưới đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 10 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc [Ninh] dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía tây, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc dài 19 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía nam, đến bến đò Đông Cao dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 16 dặm rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN LẠC

Yên Lạc[1] là huyện thống hạt của phân phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Vĩnh Mỗ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Yên Lãng, phía tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch, phía nam giáp địa giới huyện Phúc Thọ, phía bắc giáp địa giới huyện Tam Dương.

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 88 xã, thôn, phường, châu:

1-Tổng Thọ Lão, 9 xã, thôn:

1.Xã Thọ Lão	2.Thôn Thượng xã Nội Hộ		3.Xã Yên Lão Thị
4.Xã Yên Lão Giáp	5.Xã Kỳ Đồng	6.Xã Nội Hộ[2]	7.Xã Thanh Quát
8.Xã Mạnh Lân	9.Xã Châu Trần		

2-Tổng Hưng Lục, 6 xã:

1.Xã Hưng Lục	2.Xã Bình Lỗ	3.Xã Yên Trù	4.Xã Nghĩa Lập
5.Xã Sơn Kiều	6.Xã Hưng Lại		

3-Tổng Lương Điền, 10 xã:

1.Xã Lương Điền	2.Xã Hương Viên[3]	3.Xã Sơn Tang	4.Xã Lương Trù
5.Xã Lạc Trung	6.Xã Phong Đăng	7.Xã Xuân Húc	8.Xã Vân Ổ
9.Xã Đông Viên	10.Xã Thổ Tang		

4-Tổng Hội Hạ, 8 xã:

1.Xã Vân Hội	2.Xã Đồng Lạc	3.Xã Yên Lạc	4.Xã Hổ Khưu
5.Xã Hùng Yên	6.Xã Hội Hạ	7.Xã Ốc Trù	8.Xã Lão Sơn

5-Tổng Đường Xá, 10 xã, thôn.

1.Xã Đông Mẫu[4]	2.Xã Yên Tâm	3.Xã Yên Nghiệp	4.Xã Đồng Tâm
5.Thôn Lũng Xuyên Thượng		6.Thôn Lũng Xuyên Hạ	
7.Xã Đường Xá	8.Xã Lâm Xuyên	9.Xã Nho Lâm	10.Xã Bình Lâm

6-Tổng Đông Lỗ, 8 xã:

1.Xã Vĩnh Mỗ	2.Xã Tiên Mỗ	3.Xã Lỗ Quýnh	4.Xã Phượng Trì
5.Xã Lạc Trung	6.Xã Đan Nguyên	7.Xã Đông Lỗ	8.Xã Tề Lỗ

---

[1]Huyện Yên Lạc: Theo ĐNNTC, Yên Lạc 安樂 là tên huyện có từ thời Đinh-Lê. Các triều sau vẫn theo thế. Thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông thuộc phủ Tam Đái (từ năm 1822 phủ Tam Đái đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Xuyết (Chuế) trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, và một phần huyện Mê Linh (xã Chu Phan) tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Xã Nội Hộ, chữ 濩 có 2 âm: Hoạch và Hộ.

[3]Xã Hương Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Viên 花園. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Hương Viên 香園.

[4]Xã Đông Mẫu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Đông Hồng 東洪. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của vua), đổi là Đông Mẫu 東畝.

7-Tổng Đồng Hồn, 6 xã:

1.Xã Yên Quán	2.Xã Thụy Cốc	3.Xã Đồng Hồn	4.Xã Đồng Cương
5.Xã Dịch Đồng	6.Xã Lạc Ý		

8-Tổng Hương Nha, 9 xã:

1.Xã Đinh Xá	2.Xã Yên Thư	3.Xã Hương Nha	4.Xã Dân Trù
5.Xã Trung Nha	6.Xã Hương Trù	7.Xã Phú Phong	8.Xã Thụ Ích
9.Xã Ích Minh			

9-Tổng Quan Đài, 4 xã:

1.Xã Tiên Đài	2.Xã Quan Đài	3.Xã Xuân Đài	4.Xã Nghênh Tiên

10-Tổng Lưỡng Quán, 7 châu, thôn:

1.Châu Lưỡng Quán	2.Châu Yên Các Nội	3.Châu Yên Các Ngoại	4.Châu Trung Hà
5.Châu Sa Khoát	6.Châu Các Sa	7.Thôn Mai Khê	

11-Tổng Phương Quan[1], 4 xã:

1.Xã Sa Khúc	2.Xã Nại Tử Châu	3.Xã Chu Phan	4.Xã Nại Tử

12-Tổng Xa Mạc, 4 xã:

1.Xã Xa Mạc	2.Xã Yên Bài	3.Xã Yên Mộ	4.Xã Bồng Mạc

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 803 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 4.320 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 35.934 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20.473 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.300 hộc.

Phong tục:

Nhiều người đi học, tục chuộng văn nhã. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm, dệt vải. Đất rộng, người đông, phong tục khá thuần hậu. Dân ở bãi ở trại thì cũng có thói quen hung hãn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi ở vườn thì có cau, chuối, mít, quả vải, đều là sản vật thông thường. Duy ở xã Vân Ổ có vải mỏng rất tinh xảo.

Khí hậu:

Gió, mưa, lạnh, nắng bình thường cũng giống như huyện Yên Lãng. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy lúa, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 2 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn phía trên liền với giang phận huyện Bạch Hạc, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Hạc Giang*, dài 9 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2, 3 thước.

[1]Tổng Phương Quan: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyễn Xá 阮舍, sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi là tổng Phương Quan 芳關.

-Một sông nhỏ liền với chi lưu sông Hạc Giang, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Nguyệt Đức,* dài 32 dặm, rộng 7 rượng, sâu khoảng 1 trượng 4, 5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ trên giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dưới giáp địa giới huyện Yên Lãng, dài 21 dặm, 65 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua đường quan báo cũ, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Yên Lãng, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ LÂM THAO

Phủ Lâm Thao[1] ở phía tây bắc cách thành tỉnh 59 dặm. Thành phủ ở địa phận hai xã Cao Mại, Vịnh Hương huyện Sơn Vi. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 130 trượng 5 thước, cao 6 thước 5 tấc. Mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn mặt có hào, dài cộng 195 trượng, mặt hào rộng 1 trượng 9 thước, sâu 4 thước.

Phủ hạt phía đông giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía tây giáp địa giới các huyện Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tây Quan, Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 89 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Sơn Vi:

Huyện Sơn Vi, 10 tổng:

1.Tổng Vĩnh Lại	2.Tổng Cao Xá	3.Tổng Sơn Minh	4.Tổng Do Nghĩa
5.Tổng Chu Hóa	6.Tổng Xuân Lũng	7.Tổng Phú Thọ	8.Tổng Khải Xuân
9.Tổng Hạ Mạo	10.Tổng Yên Lãnh		

Thống hạt 3 huyện Thanh Ba, Hạ Hoà, Cẩm Khê, 22 tổng:

[1]Phủ Lâm Thao: Đời Lý là châu Chân Đăng 眞登州, đời Trần là lộ Thao Giang 洮江路, thời thuộc Minh là châu Thao Giang 洮江州 (thuộc phủ Tam Giang). Khi định bản đồ toàn quốc (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Thao Giang 洮江府 (thuộc thừa tuyên Sơn Tây), gồm 4 huyện: Hạ Hoa 夏華, Thanh Ba 清波, Sơn Vi 山圍, Hoa Khê 花溪. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) tách huyện Tam Nông trước thuộc phủ Đà Dương cho thuộc phủ Thao Giang, sau kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi làm phủ Lâm Thao 臨洮府. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) lại tách huyện Tam Nông về phủ Gia Hưng tỉnh Hưng Hoá. Năm Tự Đức 6 (1853) tách huyện Phù Ninh trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay thuộc các huyện Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ.

Huyện Thanh Ba, 8 tổng:

1.Tổng Mạn Lạn	2.Tổng Hoàng Cương	3.Tổng Vĩnh Chân	4.Tổng Lương Lỗ
5.Tổng Yên Khâu	6.Tổng Phao Thanh	7.Tổng Thanh Khâu	8.Tổng Ninh Dân

Huyện Hạ Hoà, 8 tổng:

1.Tổng Văn Lang	2.Tổng Xuân Áng	3.Tổng Động Lâm	4.Tổng Văn Chiếu
5.Tổng Đan Thượng	6.Tổng Lãnh Sơn	7.Tổng Nhữ Hạ	8.Tổng Đại Phạm

Huyện Cẩm Khê, 6 tổng:

1.Tổng Điêu Lương	2.Tổng Phú Khê	3.Tổng Phương Xá	4.Tổng Nga Phú
5.Tổng Tạ Xá	6.Tổng Trương Xá		

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 558 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 6.116 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 45.594 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21.709 quan.

-Nộp bằng thóc: 24.833 hộc.

Phong tục:

Huyện Sơn Vi rải rác có người đi học. Các huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hoà thì chất phác, cần kiệm, rất ít người đi học. Đại để dân cư miền rừng núi, tính khí có phần cố chấp hung hãn, đó là vì khí đất sinh ra như vậy. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi ở ruộng, nguồn lợi ở rừng tương đương nhau. Thóc lúa, khoai, đậu không nhiều bằng các huyện ở vùng hạ du. Duy lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn, vỏ cây dó, quả trám, cũng chỉ là những sản vật thông thường.

Khí hậu:

Địa thế phần nhiều là đất rừng núi, thời tiết lạnh sớm, khí lam chướng bốc ào ào, lại càng rét đậm. Hai tháng là tháng 3 và tháng 9 chướng khí nặng nề nhất. Người dân ra đồng vào núi đều phải đợi mặt trời lên mới đi.

Sông núi:

Huyện Sơn Vi có núi Hùng Vương, núi Thẩm Sơn (núi Thắm).

Huyện Hạ Hoà có núi Phượng Dực.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua phủ hạt, qua ngã ba Nông, đến giang phận huyện Phù Ninh. Đó là *sông Thao*.

Danh thắng:

Huyện Sơn Vi có miếu thờ Hùng Vương. Đền Tiết nghĩa Trạng nguyên và đền Tiết nghĩa Bảng nhãn.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên giáp giới huyện Phù Ninh, qua trạm Sơn Thạch, phía dưới đến bến đò Á Nguyên, dài 52 dặm 38 trượng 4 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông đến bến đò Lộ Xá, dài 18 dặm 8 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, từ trạm Sơn Thạch, qua phủ hạt đến giáp địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hóa, dài 74 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, phía tây đến giáp địa giới huyện Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, dài 57 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng, 8 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN SƠN VI

Huyện Sơn Vi[1] do phủ Lâm Thao kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Tiên Phong, phía tây giáp giới huyện Thanh Ba, phía nam giáp giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hoá, phía bắc giáp địa giới huyện Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 47 xã:

1-Tổng Vĩnh Lại, 9 xã:

1.Xã Vĩnh Lại	2.Xã Trình Xá	3.Xã Văn Điểm	4.Xã Quỳnh Lâm
5.Xã Á Nguyên	6.Xã Thạch Cáp	7.Xã Vân Cáp	8.Xã Trân Vĩ
9.Xã Hùng Lãm			

2-Tổng Cao Xá, 8 xã:

1.Xã Cao Xá	2.Xã Sơn Vi	3.Xã Dục Mỹ	4.Xã Phù Phong
5.Xã Vĩnh Mộ	6.Xã Tề Lễ	7.Xã Vân Đội	8.Xã Cẩm Đội

3-Tổng Sơn Minh, 7 xã:

1.Xã Sơn Minh	2.Xã Bồng Nguyên	3.Xã Dụng Hiền	4.Xã Thụy Sơn
5.Xã Kinh Kệ	6.Xã Hữu Bổ	7.Xã Sơn Lưu	

4-Tổng Do Nghĩa, 8 xã:

1.Xã Do Nghĩa	2.Xã Cao Mại[2]	3.Xã Vịnh Hương	4.Xã Sơn Thị
5.Xã Vu Tử	6.Xã Lãng Hồ	7.Xã Lãng Thị	8.Xã Bồng Lãng

5-Tổng Chu Hóa, 6 xã:

1.Xã Chu Hóa	2.Xã Thạch Sơn	3.Xã Hậu Lộc	4.Xã Vi Cương
5.Xã Thanh Mai	6.Xã Mai Đình		

6-Tổng Xuân Lũng, 8 xã:

1.Xã Xuân Lũng	2.Xã Vân Cương	3.Xã Cẩm Thanh	4.Xã Sơn Tường
5.Xã Hy Sơn	6.Xã Tập Lục	7.Xã Tiên Cương	8.Xã Hy Cương

[1]Huyện Sơn Vi 山圍縣: Theo ĐNNTC tên huyện Sơn Vi đã có từ đời Đinh-Lý. Thời thuộc Minh vẫn gọi là huyện Sơn Vi thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Sơn Vi thuộc phủ Thao Giang (đời Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Năm Minh Mệnh 21 (1840) sáp nhập thêm xã Phù Phong trước thuộc huyện Phù Ninh. Năm Tự Đức 5 (1852) sáp nhập thêm 5 xã trước thuộc tổng Khải Xuân huyện Phù Ninh. Năm Tự Đức 7 (1854) tách xã Trung Hà sang huyện Bất Bạt. Nay thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

[2] Xã Cao Mại: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Mại 時邁. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng huý vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi gọi là xã Cao Mại 高邁.

7-Tổng Phú Thọ, 6 xã:

1.Xã Phú Thọ 2.Xã Cao Du 3.Xã Hà Thạch 4.Xã Ngọc Tháp
5.Xã Trù Mật 6.Xã Yên Ninh

8-Tổng Khải Xuân, 5 xã:

1.Xã Khải Xuân 2.Xã Hà Lộc 3.Xã Canh Phú 4.Xã Nậu Phú
5.Xã Tiên Phú

9-Tổng Hạ Mạo, 5 xã:

1.Xã Hạ Mạo 2.Xã Thanh Lâu 3.Xã Vân Liêu 4.Xã Mạo Phố
5.Xã Bộ Đầu

10-Tổng Yên Lãnh, 5 xã:

1.Xã Yên Lãnh 2.Xã Chiêu Ứng 3.Xã Tức Mặc 4.Xã Bình Quân
5.Xã Vũ Lao

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 312 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.091 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các loại: 22.415 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.330 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.597 hộc.

Phong tục:

Rải rác có người đi học hành, còn lại thì làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm, cũng có các nghề công thương. Phong tục đại để chất phác cần kiệm. Duy hai tổng Khải Xuân, Yên Lãnh tính khí hung tợn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng cấy được cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất thì thích nghi trồng dâu, mía, khoai, đậu. Ngoài ra, lâm sản thì có sơn sống[1], lá cọ, đều là sản vật thông thường.

Khí hậu:

Thời vụ làm nông hơi muộn. Ruộng vụ thu đến cuối tháng 8 mới xuống cấy. Ruộng vụ hè đến cuối tháng 12 mới xuống cấy. Khí lạnh về sớm, cả 10 tổng tương tự nhau. Duy hai tổng Khải Xuân, Yên Lãnh là vùng rừng núi, nhiều khí lạnh, mà hai tháng là tháng 3 và tháng 9 thì khí độc nặng nề nhất.

Sông núi:

Xã Hy Cương có núi Hùng Vương. Xã Vũ Lao có núi Thẩm Sơn (núi Thắm).

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Thanh Ba, qua địa giới huyện, qua ngã ba Nông, đến giang phận huyện Phù Ninh. Đó là *sông Thao*, dài 70 dặm, 37 trượng, 5 thước, rộng 142 trượng, sâu khoảng 2 trượng 4 thước.

Danh thắng:

Xã Hy Cương có miếu Hùng Vương. Xã Trình Xá có đền thờ Tiết nghĩa Trạng nguyên. Xã Xuân Lũng có đền thờ Tiết nghĩa Bảng nhãn.

[1]Sơn sống, ngv.: sinh tất 生漆, tức sơn mới thu lấy mủ.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên giáp địa giới huyện Phù Ninh, qua trạm Sơn Thạch, dưới đến bến đò Á Nguyên, dài 52 dặm 38 trượng 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến đò Trình Xá dài 18 dặm 8 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Thanh Ba, dài 32 dặm 87 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến giáp giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng 8 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng 8 thước rộng 5 thước.

HUYỆN CẨM KHÊ

Cẩm Khê[1] là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở xã Cát Trù.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thanh Ba, phía tây giáp địa giới huyện Yên Lập tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp địa giới hai huyện Tam Nông, Thanh Thủy, phía bắc giáp địa giới huyện Hạ Hoà.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 42 xã, thôn, phường:

1-Tổng Điêu Lương, 5 xã, phường:

1.Xã Phong Vực	2.Xã Cát Trù	3.Phường Mỹ Hà	4.Xã Điêu Lương
5.Xã Đồng Lương			

2-Tổng Phú Khê, 5 xã:

1.Xã Bình Phú	2.Xã Đông Viên	3.Xã Yên Tập	4.Xã Phú Khê
5.Xã Xương Thịnh			

3-Tổng Phương Xá[2], 13 xã:

1.Xã Tịnh Động	2.Xã Áo Lộc	3.Xã Phùng Xá	4.Xã Dư Ba
5.Xã Bạch Xá	6.Xã Thổ Khối	7.Xã Đồng Kệ	8.Xã Thụy Biểu
9.Xã Cấp Dẫn	10.Xã Phương Xá	11.Xã Cam Chú	12.Xã Ngô Xá
13.Xã Bắc Lương			

4-Tổng Nga Phú, 4 xã:

1.Xã Sơn Nga	2.Xã Thanh Nga	3.Xã Nga Hà	4.Xã Nga Phú

5-Tổng Tạ Xá, 4 xã:

1.Xã Canh Khê	2.Xã Tạ Xá	3.Xã Đồn Lục	4.Xã Sơn Tình

[1]Huyện Cẩm Khê: Thời Thập nhị sứ quân là đất Hồi Hồ 回湖 (Sứ quân Kiểu Thuận chiếm đất Hồi Hồ, *Toàn thư* chú: "Nay ở xã Trần Xá huyện Hoa Khê vẫn còn nền thành cũ". Hoa Khê là tên trước của Cẩm Khê). Thời thuộc Minh là huyện Ma Khê 麻溪縣. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc đổi là huyện Hoa Khê 華溪縣, thuộc phủ Thao Giang (đời Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm đầu Thiệu Trị, kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua), đổi là huyện Cẩm Khê. Nay là phần lớn huyện Sông Thao tỉnh Phú Thọ.

[2]Tổng Phương Xá: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyễn Xá 阮舍, sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi là tổng Phương Quan 芳關.

6-Tổng Trương Xá, 11 xã, thôn:

1.Xã Hanh Cù	2.Xã Trương Xá	3.Xã Sảo Châu	4.Xã Tình Cương
5.Xã Hiền Đa	6.Xã Phú Lạc	7.Xã Bà Triều	8.Xã Trình Khúc
9.Xã Bính Đê	10.Xã Trung Hà	11.Xã Chế Nhuệ	

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 82 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.150 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 6.711 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.180 quan.

-Nộp bằng thóc: 3.466 hộc.

Phong tục:

Ít người đi học. Đàn ông cày bừa kiếm củi, đàn bà trồng dâu nuôi tằm, buôn bán. Phong tục đại để là cần kiệm, chất phác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi ruộng và nguồn lợi rừng tương đương nhau. Lúa, khoai, đậu không bằng các huyện ở hạ du. Duy lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, vỏ dó, dầu dọc, dầu trám, đều là sản vật thường có.

Khí hậu:

Đất gần rừng núi, khí lạnh đến sớm. Nơi nào khí lam chướng bốc ào ào thì lại càng rét buốt, nhất là hai tháng là tháng 3 và tháng 9 thì lam chướng nặng nề nhất.

Sông núi:

Huyện có nhiều núi đồi, nhưng đều là núi không tên.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hạ Hoà, chảy đến giang phận huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa. Đó là *sông Thao*, dài 38 dặm, rộng 123 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện đến sông Thao. Đó là *sông Mỹ Giang*, dài 42 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Hạ Hoà dài 34 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa dài 17 dặm 85 trượng, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến sông Mỹ Giang, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH BA

Thanh Ba[1] là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở địa phận xã Hoàng Xá.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Cẩm Khê, phía nam giáp địa giới huyện Sơn Vi, phía bắc giáp địa giới huyện Hạ Hoà.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 53 xã, phường:

1-Tổng Mạn Lạn, 7 xã:

1.Xã Mạn Lạn	2.Xã Thanh Ba	3.Xã Hiếu Lễ	4.Xã Phương Lĩnh
5.Xã Hoàng Xá	6.Xã Vũ Yển	7.Xã Kiều Tùng	

2-Tổng Hoàng Cương, 9 xã:

1.Xã Hoàng Cương	2.Xã Bổng Thượng	3.Xã Bổng Cương	4.Xã Bổng Châu
5.Xã Phú Động	6.Xã Trí Chủ	7.Xã Yên Kiện	8.Xã Tinh Xá
9.Xã Yên Trạch			

3-Tổng Vĩnh Chân, 9 xã:

1.Xã Vĩnh Chân	2.Xã Mai Ổ	3.Xã Yên Luật	4.Xã Chân Tòng
5.Xã Chân Lao	6.Xã Đàn Trầm	7.Xã Lỗi Dương	8.Xã Vụ Cầu
9.Xã Thổ Khối			

4-Tổng Lương Lỗ, 6 xã, phường:

1.Xã Lương Lỗ	2.Xã Phao Võng	3.Xã Tăng Nhi	4.Xã Cảng Ngạch
5.Xã Quán Dương	6.Xã Đỗ Xuyên		

5-Tổng Yên Khâu, 5 xã:

1.Xã Yên Khâu	2.Xã Hương Xạ	3.Xã Chính Công	4.Xã Cáo Điền[2]
5.Xã Phương Viên			

6-Tổng Phao Thanh, 5 xã:

1.Xã Phao Thanh	2.Xã Đỗ Sơn	3.Xã Hà Xá	4.Xã Phương Nham
5.Xã Nhuế Xuyên			

7-Tổng Thanh Cù, 4 xã:

1.Xã Thanh Cù	2.Xã Hanh Cù	3.Xã Lạn Dương	4.Xã Yên Khê

8-Tổng Ninh Dân, 8 xã:

1.Xã Yên Dân	2.Xã Đại Đồng	3.Xã Thượng Nông	4.Xã Quảng Nạp
5.Xã Thái Ninh	6.Xã Năng Yên	7.Xã Tấn Thân	8.Xã Lê Đào

Binh ngạch:

-Lính chọn có 116 tên.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.431 người.

---

[1]Huyện Thanh Ba: Theo ĐNNTC tên huyện Thanh Ba 清波縣 có từ đời Lý. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Thanh Ba 清波, thuộc châu Thao Giang. Đời Lê Thánh Tông cũng là huyện Thanh Ba 清波, thuộc phủ Thao Giang (sau đổi là phủ Lâm Thao). Đời chúa Trịnh Tráng, kiêng tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657) đổi chữ viết Thanh Ba 青波. Các triều sau đều theo thế. Nay là đất huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

[2] Xã Cáo Điền: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Điền, từ 1836 theo lệnh kiêng huý đời Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Cáo Điền 郜田.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 10.776 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.265 quan.

-Nộp bằng thóc: 5.740 hộc.

Phong tục:

Các xã Vũ Yển, Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Thanh Ba, Trí Chủ, Bổng Cương, Vụ Cầu, Vĩnh Chân, Chân Tòng, Mai Ổ, Tăng Nhi, Sảo Dương, Phao Thanh, Phương Nham, Yên Khê, Quảng Nạp rải rác có người học hành. Còn lại, phần nhiều là dân vũ dũng, hung hãn. Đàn ông thì cày ruộng, đánh cá, đốn củi, chăn nuôi. Đàn bà trồng cấy, buôn bán, phong tục phần nhiều chất phác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu. Lâm sản có sơn sống, lá cọ, vỏ cây dó, dầu trám. Sông có cá cháy[1], đều là những sản vật thường có.

Khí hậu:

Địa thế nhiều rừng núi, khí lạnh đến sớm. Các tổng Ninh Dân, Thanh Cù, Yên Khâu lam chướng bốc ào ào, lại càng rét buốt. Ruộng vụ hè nước sâu. Ruộng vụ thu cấy khô ít nước, thời vụ nhà nông cũng muộn.

Sông núi:

Trong huyện nhiều núi đồi liên tiếp nhau, nhưng đều là những núi không tên.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hạ Hoà, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Sơn Vi. Đó là *sông Thao*, dài 44 dặm 98 trượng, rộng 118 trượng, sâu khoảng 4 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ trên giáp địa giới huyện Hạ Hoà, dưới đến giáp địa giới huyện Sơn Vi, dài 41 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp huyện Tây Quan, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Sơn Vi, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 32 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN HẠ HOÀ

Hạ Hoà[2] là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở địa phận hai xã Minh Hạc, Nhữ Thượng.

---

[1]Ngv.: tiễn ngư 箭魚 (cá mũi tên).

[2]Huyện Hạ Hoà 夏和縣: Theo ĐNNTC, thời Đinh-Lý là huyện Hạ Hoa 夏華縣. Thời thuộc Minh cũng theo thế, đặt thuộc châu Thao Giang. Đời Lê Thánh Tông cũng gọi là huyện Hạ Hoa 夏華, đặt thuộc phủ Thao Giang (Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa (tên huý mẹ vua), đổi là huyện Hạ Hoà夏和縣. Nay là huyện Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thanh Ba, phía tây giáp địa giới các huyện Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp địa giới huyện Cẩm Khê, phía bắc giáp địa giới huyện Tây Quan phủ Đoan Hùng.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 50 xã, phường:

1-Tổng Văn Lang, 6 xã, phường:

1.Xã Minh Côi 2.Xã Giáp Ất 3.Xã Văn Lang 4.Xã Bằng Dã
5.Xã Vô Tranh 6.Xã Thao Hà

2-Tổng Xuân Áng, 6 xã:

1.Xã Xuyết Hưu 2.Xã Mỹ Sảo 3.Xã Lương Xá 4.Xã Xuân Áng
5.Xã Tín Nghĩa 6.Xã Tín Lương

3-Tổng Động Lâm, 10 xã:

1.Xã Lâm Lợi 2.Xã Động Lâm 3.Xã Hiền Lương 4.Xã Đồng Luận
5.Xã Tiểu Phạm 6.Xã Nang Sa 7.Xã Linh Xuân 8.Xã Bình Kiện
9.Xã Quân Khê 10.Xã Bảo Lợi

4-Tổng Văn Chiếu, 3 xã:

1.Xã Văn Phú 2.Xã Bình Lục 3.Xã Văn Chiếu

5-Tổng Đan Thượng, 8 xã, thôn:

1.Xã Đan Hà 2.Xã Đan Thượng 3.Xã Trà Hạ 4.Xã Trà Thượng
5.Xã Đồng Bổng 6.Xã Đồng Lũng 7.Xã Đức Quân
8.Thôn Bảo Lộc xã Hoà Quân

6-Tổng Lãnh Sơn, 4 xã:

1.Xã Lãnh Khanh 2.Xã Hinh Hương 3.Xã Lãnh Sơn 4.Xã Thanh Hương

7-Tổng Nhữ Hạ, 8 xã:

1.Xã Nhữ Thượng 2.Xã Minh Hạc 3.Xã Lịch Đình 4.Xã Lang Sơn
5.Xã Bạch Dương 6.Xã Chu Hưng 7.Xã Gia Điền 8.Xã Nhữ Hạ

8-Tổng Đại Phạm, 5 xã:

1.Xã Sơn Nhiễu 2.Xã Đại Phạm 3.Xã Nghĩa Lương 4.Xã Hà Lương
5.Xã Lương Bằng

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 48 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 443 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 4.690 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.934 quan.

-Nộp bằng thóc: Cả năm nên trưng thu: 3.030 hộc.

Phong tục:

Ít người đi học, dân vùng rừng núi quê mùa chất phác, nhưng hạng người hung hãn cũng không phải là không có. Nghề nghiệp thì coi sản vật núi rừng làm trọng. Đàn ông, đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi rừng nhiều hơn nguồn lợi ruộng. Ruộng cấy được cả nếp tẻ, đất có khoai, đậu. Lâm sản có các loại tre, gỗ, lá cọ, dầu dọc, vỏ dó, gỗ củi v.v... Nhưng dân phần nhiều xiêu tán, cũng ít người tìm kiếm.

Khí hậu:

Địa thế rừng núi, khí lạnh đến sớm, cả 8 tổng tương tự nhau. Trong đó tổng Đại Phạm dân ở vùng lũng núi, khí lam chương bốc ào ào, lại càng rét buốt. Tháng 3 và 9 là hai tháng lam chướng nặng nề nhất. Ruộng vụ hè nước sâu, đến cuối tháng giêng mới xuống cấy. Ruộng vụ thu khô cạn, đến cuối tháng 8 mới xuống cấy.

Sông núi:

Xã Minh Hạc có núi Phượng Dực.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Thanh Ba. Đó là *sông Thao*, dài 54 dặm, rộng 115 trượng, sâu khoảng 2 trượng 7-8 thước.

Danh thắng:

Am Từ Quang: ở dưới núi Phượng Dực.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Trấn Yên, dài 21 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Thanh Ba, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, trên giáp địa giới huyện Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, dưới đến giáp địa giới huyện Cẩm Khê, dài 28 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 6 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ ĐOAN HÙNG

Phủ Đoan Hùng[1] ở phía tây bắc cách thành tỉnh 113 dặm. Thành phủ ở địa phận xã Quả Cảm huyện Tây Quan. Thành đắp bằng đất, chu vi 154 trượng 3 thước. Chiều cao của thành, phía trước cao khoảng 4 thước, bên trái, bên phải đều cao khoảng 5 thước, phía sau cao 1 thước. Mặt thành rộng 2 thước 5 tấc, chân thành rộng 7 thước 5 tấc. Trên mặt thành đặt 2 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây

[1]Phủ Đoan Hùng: Đời Trần là đất lộ Tam Giang, thời thuộc Minh là châu Tuyên Giang thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc (1469), đổi làm phủ Đoan Hùng thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 5 huyện: Đông Lan 東蘭, Tam Dương 三陽, Để Giang 底江, Tây Lan 西蘭, Đang Đạo 當道. Sau, trong khoảng niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504) đổi huyện Tây Lan làm huyện Tây Quan 西關, đời Mạc đổi huyện Đông Lan làm huyện Đông Quan 東關. Đời Lê Trung hưng kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi huyện Để Giang làm huyện Sơn Dương 山陽. Đầu đời Gia Long vẫn giữ 5 huyện như tên cũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi huyện Đông Quan làm huyện Hùng Quan 雄關. Năm thứ 6 (1825) kiêng đồng âm chữ Đang 瑭 (tên huý Thuận Thiên hoàng hậu, mẹ vua Minh Mệnh), đổi huyện Đang Đạo làm huyện Đăng Đạo 登道. Năm thứ 11 (1830) tách huyện Tam Dương cho thuộc phủ Vĩnh Tường, tách huyện Phù Ninh trước thuộc Vĩnh Tường cho thuộc vào phủ Đoan Hùng. Năm thứ 14 (1833) bỏ huyện Đăng Đạo, gộp đất vào huyện Sơn Dương. Năm Tự Đức 6 (1853) tách chuyển huyện Phù Ninh sang phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay là đất huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, một phần huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phúc, và huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

bằng đá ong. Ngoài thành, ba mặt trước phải trái có hào, cọng dài 128 trượng. Mặt hào phía trước rộng 1 trượng 5 thước, bên trái, bên phải rộng khoảng 1 trượng. Chiều sâu của hào phía trước sâu khoảng 4 thước, bên trái, bên phải sâu khoảng 2 thước 5 tấc. Phía bên trái và phía sau thành có sông Lô và sông Lôi bao quanh, lại là chỗ chân núi, cho nên không phải đào ao[1].

Phủ hạt phía đông giáp địa giới huyện Tam Dương, phía tây giáp địa giới huyện Hạ Hoà, phía nam giáp địa giới hai huyện Sơn Vi, Thanh Ba, phía bắc giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 100 dặm. Nam bắc cách nhau 35 dặm.

Năm Tự Đức 26 (1873) phủ lỵ bị phỉ đốt phá, đến nay dân tình kiệt quệ, chưa kịp tu sửa. Hiện nay đang ở nhờ nhà dân của xã ấy để làm việc.

Phủ kiêm lý 2 huyện Tây Quan, Hùng Quan, gồm 9 tổng:

Huyện Tây Quan, 6 tổng:

1.Tổng Cẩn Độ	2.Tổng Ca Đình	3.Tổng Minh Doãn	4.Tổng Nghĩa Quân
5.Tổng Đại Thân	6.Tổng Thượng Khê		

Huyện Hùng Quan, 3 tổng:

1.Tổng Ngọc Chúc	2.Tổng Vân Nham	3.Tổng Nghĩa Khê

Thống hạt 2 huyện Phù Ninh, Sơn Dương, gồm 24 tổng:

Huyện Phù Ninh, 8 tổng:

1.Tổng Lâu Thượng	2.Tổng Minh Nông	3.Tổng Phượng Lâu	4.Tổng Tử Đà
5.Tổng Hạ Hoàng	6.Tổng Phù Lão	7.Tổng Kim Lăng	8.Tổng Trâm Nhĩ

Huyện Sơn Dương, 16 tổng:

1.Tổng Át Sơn	2.Tổng Yên Lịch	3.Tổng Đồng Văn	4.Tổng Gia Mông
5.Tổng Lương Viên	6.Tổng Hữu Vu	7.Tổng Hội Kế	8.Tổng Linh Xuyên
9.Tổng Thượng Âm	10.Tổng Tú Trạc	11.Tổng Đồng Lục	12.Tổng Bắc Hoàng
13.Tổng Tứ Lân	14.Tổng Phượng Liễn	15.Tổng Thanh La	16.Tổng Kim Quan

Binh ngạch:

-Lính chọn: 208 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.574 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 21.390 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.590 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.110 hộc.

Phong tục:

Huyện Phù Ninh rải rác có người đi học. Ba huyện Sơn Dương, Tây Quan, Hùng Quan thì người đi học rất ít. Tập tục đại để là quê mùa, chất phác, nhưng cũng không thể không có những kẻ hung hãn. Dân làm nghề cày ruộng, trồng dâu, kiếm củi. Đàn ông đàn bà cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế cũng đơn giản. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ít nguồn lợi đồng ruộng, nhiều nguồn lợi núi rừng. Lúa, khoai, đậu không bằng các huyện ở hạ du. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, dầu dọc, củ nâu, mật ong, dầu trám ở bốn huyện đều có. Nhưng

[1]Ngv.: Trì 池 (ao), tức là ao chứa nước để tháo vào hào thành.

[sau khi bị phỉ] cướp phá, dân xiêu tán, người vào rừng tìm kiếm lâm sản cũng ít đi. Chỉ có hồng chín ở huyện Phù Ninh là ngon.

Khí hậu:

Phủ hạt thuộc vùng rừng núi, khí lạnh đến sớm. Lam chướng độc hại, khí lạnh lại càng nặng nề, người dân ra đồng vào núi phải đợi mặt trời lên mới đi được.

Sông núi:

Huyện Tây Quan có núi Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, núi Bà Đà, núi Vọng Cương.

Huyện Hùng Quan có núi Minh Cầm, núi Đoạn Sơn, Thạch Sơn, động Hổ Nham.

Huyện Phù Ninh có núi Thẩm Sơn, núi Nghi Địch.

Huyện Sơn Dương có núi Trâm Sơn, Lịch Sơn, núi Tam Đảo.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với bên trái giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua phủ hạt đến ngã ba Ngọc Chúc hợp dòng với Lôi Giang, Đó là *sông Lô Giang*.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Ngọc Chúc qua phủ hạt chảy về phía đông, đến ngã ba Hạc, hợp dòng với sông Lô. Đó là s*ông Lôi Giang*.

Danh thắng:

Trong phủ không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ địa giới huyện Sơn Vi qua hai trạm Sơn Bình, Sơn Vân huyện Phù Ninh, và hai trạm Sơn Xuân, Sơn Hoà huyện Hùng Quan, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 126 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 115 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Chúc, đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam, qua bến đò Ngọc Chúc, sang phía đông giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 55 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN TÂY QUAN

Huyện Tây Quan[1] do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Hùng Quan, phía tây giáp địa giới huyện Hạ Hoà, phía nam giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía bắc giáp huyện Hùng Quan và địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 45 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

[1]Huyện Tây Quan 西關縣: Tên huyện có từ đời Trần là huyện Tây Lan 西蘭, thời thuộc Minh cũng là huyện Tây Lan thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Tây Lan thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Lê Cảnh Thống (1498-1504) đổi là huyện Tây Quan 西關. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Huyện có 6 tổng, gồm 30 xã:

1-Tổng Cẩn Độ, 5 xã:

1.Xã Cẩn Độ 2.Xã Tây Mỗ 3.Xã Minh Tường 4.Xã Quả Cảm
5.Xã Sóc Đăng

2-Tổng Ca Đình, 4 xã:

1.Xã Ca Đình 2.Xã Ngọc Lũ 3.Xã Tây Cốc 4.Xã Tây Quan

3-Tổng Minh Doãn, 6 xã:

1.Xã Minh Doãn 2.Xã Quế Lâm 3.Xã Doãn Đăng 4.Xã Phúc Lai
5.Xã Phương Nhuế[1] 6.Xã Cửu Tích

4-Tổng Nghĩa Quân, 6 xã:

1.Xã Nghĩa Quân 2.Xã Trân Đệ 3.Xã Minh Luân 4.Xã Cát Lâm
5.Xã Thuật Cổ 6.Xã Đức Quân

5-Tổng Đại Thân, 3 xã:

1.Xã Đại Thân 2.Xã Hán Sài 3.Xã Phù Hiên

6-Tổng Thượng Khê, 6 xã:

1.Xã Thượng Khê 2.Xã Vạn Hán 3.Xã Đông Dương 4.Xã Cầu Bằng
5.Xã Nghênh Lạp 6.Xã Lạp Xuyên

Binh ngạch:

-Lính giản: 47 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 575 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 5.923 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.700 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.429 hộc.

Phong tục:

Người đi học rất ít, đại để dân vùng rừng núi quê mùa, chất phác, nhưng vẫn còn có những kẻ hung hãn. Đàn ông cày bừa, kiếm củi. Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi ở ruộng ít, lợi rừng nhiều. Thóc lúa, khoai, đậu rải rác các nơi đều có. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, dầu dọc, mật ong, sáp ong, củ nâu, đều là sản vật thông thường mà thôi. Nhưng dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm.

Khí hậu:

Rừng sâu nước độc. Tháng mùa đông rất rét. Tháng 3 và tháng 9 là hai tháng chướng khí nặng nề nhất.

Sông núi:

Xã Tây Quan có núi Ninh Sơn. Xã Nhữ Hán có núi Vạn Sơn. Xã Ngọc Lũ, Ca Đình có núi Đẩu Sơn. Hai xã Minh Tường, Phương Nhuế có núi Bà Đà. Hai xã Tây Mỗ, Tây Cốc có núi Vọng Cương.

[1]Xã Phương Nhuế: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Nhuế 花汭. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Nhuế 芳汭.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với bên phải giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua huyện hạt, đến ngã ba Ngọc Chúc, hợp dòng với sông Lô. Đó là *sông Lôi Giang*, dài 45 dặm, rộng 19 trượng 5 thước, sâu khoảng 1 trượng 6-8 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ chỗ giáp địa giới huyện Phù Ninh đến bến đò Ngọc Chúc, dài 20 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Hạ Hoà, dài 40 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN HÙNG QUAN

Huyện Hùng Quan[1] do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, phía tây giáp địa giới huyện Sơn Dương, phía nam giáp địa giới huyện Sơn Dương, phía bắc giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 46 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 32 xã:

1-Tổng Vân Nham, 5 xã:

1.Xã Vân Nham	2.Xã Sài Đầu	3.Xã Thượng Bản	4.Xã Bị Lễ
5.Xã Mãn Sơn			

2-Tổng Nghĩa Khê, 9 xã:

1.Xã Nghĩa Khê	2.Xã Phú Nham	3.Xã Đại Hộ	4.Xã Vân Cương
5.Xã Hữu Đô	6.Xã Như Xuyên	7.Xã Hữu Lộc	8.Xã Đông Trai
9.Xã Xạ Hương			

3-Tổng Ngọc Chúc, 18 xã:

1.Xã Ngọc Chúc	2.Xã Vân Dù	3.Xã Xuân Áng	4.Xã Hoà Mục
5.Xã Lại Xá	6.Xã Đầu Mâu	7.Xã Hữu Thổ	8.Xã Hùng Quan
9.Xã Đông Tiệm	10.Xã Chân Lại	11.Xã Bằng Sóc	12.Xã Nhữ Hán
13.Xã Nhữ Khê	14.Xã Kỳ Lãm	15.Xã Minh Cầm	16.Xã Lã Hoàng
17.Xã Đông Mỗ	18.Xã Nam Đẩu		

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 25 người.

[1]Huyện Hùng Quan 雄關縣: Theo ĐNNTC, tên huyện có từ trước đời Trần là huyện Đông Lan 東蘭, thời thuộc Minh cũng là huyện Đông Lan thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Đông Lan thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Mạc đổi làm huyện Đông Quan. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi làm huyện Hùng Quan 雄關. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 394 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 1.864 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.185 quan.

-Nộp bằng thóc: 977 hộc.

Phong tục:

Người đi học rất ít, đại để là dân vùng rừng núi quê mùa, chất phác, phần nhiều có tính cố chấp hung hãn. Đàn ông cày bừa, kiếm củi. Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ít nguồn lợi ruộng, nhiều nguồn lợi rừng. Thóc lúa, khoai, đậu rải rác các nơi đều có. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, dầu dọc, mật ong, sáp ong, củ nâu, đều là sản vật thông thường mà thôi. Vì dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm.

Khí hậu:

Núi mù, nước độc, tháng mùa đông rất rét. Hai tháng 3 và 9 khí độc càng nặng.

Sông núi:

Xã Minh Cầm có núi Minh Cầm. Hai xã Hữu Đô, Mỹ Khê có núi Đoạn Sơn. Xã Vân Nham có núi Thạch Sơn, động Hổ Nham.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua địa giới huyện, đến ngã ba Ngọc Chúc hợp lưu với sông Lôi rồi chảy về phía đông đến giang phận huyện Sơn Dương. Đó là *sông Lô,* dài 44 dặm, rộng 73 trượng, sâu khoảng 32 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Ngọc Chúc, qua 2 trạm Sơn Xuân, Sơn Hoà đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 33 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 31 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN PHÙ NINH

Phù Ninh[1] là huyện thống hạt của phủ Đoan Hùng. Huyện lỵ tạm trú ở xã Yên Lãm.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Lập Thạch, phía tây giáp địa giới hai huyện Sơn Vi, Thanh Ba, phía nam giáp địa giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp địa giới huyện Tây Quan.

Đông tây cách nhau 38 dặm. Nam bắc cách nhau 75 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã, thôn, phường:

1-Tổng Lâu Thượng, 5 xã, phường:

1.Xã Lâu Thượng	2.Xã Lâu Hạ	3.Xã Bảo Quế	4.Xã Sấu Lâu
5.Xã Biện Dương			

2-Tổng Minh Nông, 7 xã:

1.Xã Minh Nông	2.Xã Nỗ Lực	3.Xã Phú Nông	4.Xã Nỗ Châu
5.Xã Nông Trang	6.Xã Tiên Cát	7.Xã Chi Cát	

3-Tổng Phượng Lâu, 8 xã:

1.Xã Phượng Lâu	2.Xã Yên Lãm	3.Xã Phù Đức	4.Xã Kim Đái
5.Xã Hương Nang	6.Xã Nhượng Bộ	7.Xã Yên Thái	8.Xã Vân Lung

4-Tổng Tử Đà, 8 xã:

1.Xã Tử Đà	2.Xã Phù Lỗ	3.Xã Lỗ Trì	4.Xã Thượng Hạ Nha
5.Xã Y Kỳ	6.Xã Yên Đạo	7.Xã Phù Ninh	8.Xã Bình Bộ

5-Tổng Hạ Hoàng, 9 xã, phường:

1.Xã Hạ Hoàng	2.Xã Tiên Du	3.Xã Phú Lộc	4.Xã Da Hương
5.Xã Viên Lãng	6.Xã Thanh Thúy	7.Xã Trung Hoàng	8.Xã Phú Nham
9.Phường Thiềm Thanh			

6-Tổng Phù Lão, 6 xã:

1.Xã Phù Lão	2.Xã Dưỡng Mông	3.Xã Thái Bình	4.Xã Yên Phú
5.Xã Lệ Mỹ	6.Xã Viên Quận		

7-Tổng Kim Lăng, 7 xã:

1.Xã Kim Lăng	2.Xã Đại Lục	3.Xã Tiên Châu	4.Xã Tiên Ả
5.Xã Minh Kha	6.Xã Yên Mộng	7.Xã Văn Khê	

8-Tổng Trâm Nhĩ, 7 xã:

1.Xã Tang Mỹ	2.Xã Yên Kiện	3.Xã Vân Mộng	4.Xã Thái Xương
5.Xã Bảo Hựu	6.Xã Tứ Quận	7.Xã Trâm Nhĩ	

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 112 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.193 người.

[1]Huyện Phù Ninh 扶寧縣: Tên huyện có từ đời Trần thuộc lộ Tam Đái, thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Phù Ninh thuộc phủ Tam Đái. Đời Lê Trung hưng, kiêng huý Trang Tông Lê Duy Ninh (1533-1548), đổi là huyện Phù Khang 扶康. Năm Gia Long 2 (1803) lại kiêng huý chữ Khang (Hiếu Khang, miếu hiệu của cha vua Gia Long), lấy lại tên cũ là Phù Ninh. Năm thứ Minh Mệnh 11 (1832) tách huyện Phù Ninh trước thuộc phủ Tam Đái (sau đổi là phủ Vĩnh Tường) cho thuộc vào phủ Đoan Hùng. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách chuyển huyện Phù Ninh sang phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay thuộc Phong Châu tỉnh Vĩnh Phúc.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 14.082 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.378 quan.

-Nộp bằng thóc: 7.500 hộc.

Phong tục:

Rải rác có người đi học. Còn nữa thì dân phần nhiều quê mùa chất phác, mà hạng hung hãn cũng không thể nói là không có. Dân gần núi thì chặt củi tìm kiếm lâm sản để sinh sống. Người gần sông nước thì làm nghề bắt cá. Phong tục đại để cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi của ruộng và nguồn lợi rừng tương đương nhau. Ruộng có lúa tẻ lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu, dâu, mía. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, chè xanh. Nhưng vì dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm. Chỉ có hồng trứng ở Chi Cát là ngon mà thôi.

Khí hậu:

Huyện hạt ở vùng rừng núi, khí lạnh đến sớm. Rừng hoang núi hiểm, khí núi mây mù rét buốt. Lúa vụ thu, tháng 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè, tháng 11 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Xã Yên Kiện có núi Thẩm Sơn (núi Thắm). Xã Thái Sơn có núi Nghi Địch.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Tây Quan, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Bạch Hạc. Đó là *sông Lô*, dài 62 dặm, rộng 96 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Sơn Vi, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Bạch Hạc. Đó là *sông Thao*, dài 10 dặm, rộng 298 trượng, sâu khoảng 6 trượng 7-8 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường sá:

-Một đường quan báo từ phía tây giáp địa giới huyện Sơn Vi, qua 2 trạm Sơn Bình, Sơn Vân đi lên phía bắc đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 34 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới thôn Việt Trì huyện Bạch Hạc, dài 14 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 47 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp trạm Sơn Bình, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN SƠN DƯƠNG

Sơn Dương[1] là huyện thống hạt của phủ Đoan Hùng. Huyện lỵ ở xã Lâm Xuyên.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Tam Dương, phía tây giáp địa giới hai huyện Hùng Quan, Phù Ninh, phía nam giáp địa giới huyện Lập Thạch, phía bắc giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 69 dặm. Nam bắc cách nhau 71 dặm.

Huyện có 16 tổng, gồm 61 xã:

1-Tổng Át Sơn, 6 xã:

1.Xã Át Sơn 2.Xã Sầm Dương 3.Xã Lâm Xuyên 4.Xã Phan Lương
5.Xã Kim Xuyên 6.Xã Quang Tất

2-Tổng Yên Lịch, 2 xã:

1.Xã Yên Lịch 2.Xã Tây Vực

3-Tổng Đồng Văn, 4 xã:

1.Xã Đồng Văn 2.Xã Khổng Xuyên 3.Xã Khê Bôn[2] 4.Xã Kỳ Dương

4-Tổng Gia Mông, 2 xã:

1.Xã Gia Mông 2.Xã Phú Nhiêu

5-Tổng Lương Viên, 3 xã:

1.Xã Lương Viên 2.Xã Dũng Vi 3.Xã Mẫn Hóa

6-Tổng Hữu Vu, 4 xã:

1.Xã Hữu Vu 2.Xã Khoan Lư 3.Xã Vân Bảo 4.Xã Bằng Man

7-Tổng Hội Kế, 5 xã:

1.Xã Hội Kế 2.Xã Thiện Kế 3.Xã Trữ Lai 4.Xã Hoàng La
5.Xã Doanh Thất

8-Tổng Linh Xuyên, 7 xã:

1.Xã Linh Xuyên 2.Xã Tuân Lộ 3.Xã Nghĩa Lộ 4.Xã Tịnh Sinh
5.Xã Thanh Sơn 6.Xã Vô Tích 7.Xã Nga Phụ

9-Tổng Thượng Ấm, 3 xã:

1.Xã Thượng Ấm 2.Xã Dưỡng Mông 3.Xã Y Nhân

10-Tổng Tú Trạc, 4 xã:

1.Xã Tú Trạc 2.Xã Đa Năng 3.Xã Thắng Nghĩa 4.Xã Khang Lực

11-Tổng Đồng Lục, 4 xã:

1.Xã Đồng Lục 2.Xã Phương Cẩm 3.Xã Minh Lệnh 4.Xã Chúc Sơn

12-Tổng Bắc Hoàng, 3 xã:

1.Xã Bắc Hoàng 2.Xã Đăng Châu 3.Xã Kỳ Lâm

13-Tổng Tứ Lân, 3 xã:

1.Xã Tứ Lân 2.Xã Tử Trầm 3.Xã Trúc Đạm

---

[1]Huyện Sơn Dương 山陽縣: Thời thuộc Minh là huyện Để Giang 底江 thuộc phủ Tuyên Hoá. Theo ĐNNTC, đời Trần đã có huyện Để Giang 底江 (cũng đọc là Đáy Giang). Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Để Giang, đặt thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Lê Trung hưng kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi huyện Để Giang làm huyện Sơn Dương 山陽縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833) gộp cả đất của huyện Đăng Đạo (trước là Đang Đạo) vào huyện Sơn Dương. Nay là huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

[2]Xã Khê Bôn: từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyền Bôn 泉奔. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huý vua Thiệu Trị, đổi là Khê Bôn 溪奔.

14-Tổng Phượng Liễn, 3 xã:

1.Xã Phượng Liễn 2.Xã Kim Lung 3.Xã Thức Thiện

15-Tổng Thanh La, 3 xã:

1.Xã Thanh La 2.Xã Hạ Yên 3.Xã Kiên Trận

16-Tổng Kim Quan, 5 xã:

1.Xã Kim Quan Thượng 2.Xã Kim Quan Hạ 3.Xã Đức Huy

4.Xã Hoàng Lâu 5.Xã Công Đa

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 24 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 213 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 2.519 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.327 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.204 hộc.

Phong tục:

Đất vùng rừng núi, dân phần nhiều chất phác thô lỗ. Người đi học rất ít. Đại để làm nghề cày ruộng, chăn nuôi, săn bắn. Đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Tám tổng Thượng Ấm, Tú Trạc, Đồng Lục, Bắc Hoàng, Tứ Lân, Phượng Liễn, Thanh La, Kim Quan đều có người Thổ, theo phong tục riêng của họ.

Sản vật:

Ít nguồn lợi ruộng, nhiều nguồn lợi rừng: có gỗ tạp, tre vầu, nứa, lá cọ, củ nâu, mật ong, sáp ong, nơi nào cũng có. Nhưng nay dân xiêu tán, nên cũng ít người đi tìm kiếm.

Khí hậu:

Rừng núi liên tiếp, lam chướng nặng nề, nhiều mưa, khí lạnh sớm về.

Sông núi:

Xã Lâm Xuyên có núi Trâm Sơn. Xã Yên Lịch có núi Lịch Sơn. Tổng Hội Kê có núi Tam Đảo.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hùng Quan, chảy qua huyện hạt đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Lô,* dài 41 dặm, rộng 88 trượng, sâu khoảng 3 trượng 2 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận tỉnh Thái Nguyên, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Đáy,* dài 50 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi.:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, trên giáp địa giới Định Châu tỉnh Thái Nguyên, dưới đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 34 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 20 dặm, rộng khoảng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 28 dặm rộng 5 thước.

山西省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄（原本無有）

山西省　頁一
廣威府　頁八
先豐縣　頁十二
從善縣　頁十六
福壽縣　頁二十
不拔縣　頁二五
國威府　頁二九
安山縣　頁三三
丹鳳縣　頁三八
石室縣　頁四二
美良縣　頁四六
永祥府　頁五一
白鶴縣　頁五五
立石縣　頁五九
三陽縣　頁六三
永祥分府　頁六七
安朗縣　頁七十
安樂縣　頁七四
臨洮府　頁七八
山圍縣　頁八二
錦溪縣　頁八六
青波縣　頁八九
夏和縣　頁九三
端雄府　頁九七
西關縣　頁百一
雄關縣轄　頁百四
扶寧縣　頁百七
山陽縣　頁百十一

1a

同慶敕製御覽

山西省

省城在從善縣純藝、枚齋二社分。四面各長十一丈五尺五寸，通長三百二十六丈二尺，內高六尺六寸，外高一丈一尺。城面上廣九尺五寸，下廣一丈五尺。內外兩邊均砌蜂石。四面城身並月臺各長七十九丈七尺七寸。城門各長一丈七尺八寸，橫一丈五寸，高一丈三尺一寸。城濠各長八十七丈二尺，通長三百四十八丈八尺，面寬六丈七尺，深一丈內外，兩畔各砌蜂 1b 石，外有增設土羅城，外包芽竹。門四，均砌蜂石。省轄南夾寧平省安化縣界，東南夾河內省彰德、懷安二縣界，西南夾興化省陀北州界，北夾太原省大慈、普安、平川三縣界，東北夾北寧省金英、東岸二縣界，西北夾興化省安立、鎮安、文振三縣界及宣光省咸安縣牧州界，東夾河內省慈廉縣界，西夾興化省三農、清山、清水三縣界。東西相距八十一里，南北相距二百三十二里。

2a

省轄統府六，縣二一

廣威府：

兼理先豐縣

統轄從善、不拔、福壽三縣

國威府：

兼理安山縣

統轄丹鳳、石室、美良三縣

永祥府：

兼理白鶴縣：

統轄立石、三陽二縣

永祥分府：

兼理安朗縣

統轄安樂縣

2b

臨洮府：

兼理山圍縣

統轄錦溪、青波、夏和三縣

端雄府：

兼理西關、雄關二縣

統轄扶寧、山陽二縣

兵額

揀兵四千九百四十八名

又土兵七百三十二名

人丁

3a

正納丁數四萬一千六百十八人

田土

公私各項三十二萬六百三十三畝零

稅錢（原例）

仝年應徵十七萬四千二百七十三貫

稅粟（原例）

仝年應徵十六萬四千二百五十四斛

風俗

上游諸縣民風樸陋。下游諸縣頗習文雅。然大抵去山不遠，粗硬之氣常多，有學問者僅能不3b囿風氣。若鄉閭武斷酒博，遊民氣習多喜征訟。兼之地多林隴，奸匪易於出沒，故盜劫亦复有之。文學之士視與諸省稍遜。考之登科錄，丹鳳、立石、安朗爲優，白鶴、安樂、先豐、山圍、石室、安山、福壽爲次，不拔、扶寧、三陽間亦有之，青波、錦溪、夏和、山陽以前未有登甲科者。工商技藝在在有之，要不及河北、東、南諸省之工巧。富民甚少，視諸省富户資生亦遠不及。故多儉嗇，鮮奢麗。昏喪祭祀處處略同。惟美良、不拔間有土儂，其4a俗頗異。仝轄儒教固多，釋佛亦有。從左教者甚少。

物產

田則稻歲二熟。但近山磽确，故不甚多，亦不甚美。惟立石縣香萼、屏山之香粳，安朗縣香粳、玉粳，先秅之白粳頗佳，然視他轄亦常耳。土則桑蔗蜀黍芋荳在在有之。菓則丹鳳縣安所、桂楊之椰子爲多，扶寧縣芝葛之熟柿爲佳。餘如番梨、眼梨、波羅、橄欖皆是常品。林產有竹木、蓬漆、楮皮、4b禹餘、蜜蠟、桐油、楢油及麋鹿虎豕、孔雀、雷雞等物。水鶴江之鸚鵡魚爲佳，而出谷不能久活。餘魚亦常耳。厚帛則先豐之古都、朱幢，細布則安樂之雲塢，土紈則石室之馮舍，竹器、羽笠則美良之富榮織作頗爲工巧。

氣候

上游諸縣間居林麓，山氣蒸鬱，陰雨常多，寒氣亦早，嵐瘴頗盛。下游諸縣水土平善，與東南諸省無異。夏秋之間宣興上游經旬雨注，河水流5a湍，堤外水或十八、九尺，而堤内之田或猶乾涸望雨。六、七月間常有颶風，小則拔木偃禾，大則沉舟發屋。然其作也亦在東南諸省之後。夏田太深，下稼每至正月底。秋田太高，下稼至八月底。較之諸省農事亦爲稍晚。

山水

省轄諸山舉其有名者，惟不拔、從善之傘圓山（一山界連二縣），不拔又有羅浮山，從善又有松山；三陽、山陽之三島山（此山亦連二縣），三陽又有丁弄諸山，山5b陽又有簪山、歷山；山圍、扶寧之審山，山圍又有雄山，扶寧又有儀荻山。安山之柴山、龜山、龍山、鳳凰、紫沉、黄舍諸山；石室之峋嵊山；美良之重盤山；立石之立石、龍洞、創夷諸山；先豐之古法山；福壽之遠山；夏和之鳳翼

山；西關之寧萬斗、涇陀、妄剛諸山；雄關之斷山、鳴琴、石山、虎巖洞諸山。

省轄江道舉其大者，有瀘江、洮江、鶴江、沱江，而潘江、底江、喝江、月德江、渓江、浙江者次之。

6a

名勝

福壽之文聖廟，馮王吳王二祠，二徵王廟；不拔之聖母祠，傘圓山廟；山圍之雄王山廟；三陽之三島山西天寺；安山之柴山寺、廣嚴寺、樂林寺、文昌祠；從善之東宮殿、南宮殿、下宸宮、松山寺；石室之峭嵽山西方寺；丹鳳之李南帝廟、李服蠻祠、堆迴寺、靈僊館；白鶴之河神廟、三江祠、花龍寺；立石之左相節義二祠；雄關之石山虎巖洞。

6b

路程

一條關報路，東自河內省慈廉縣界經山舍、山同、山光等站過興化省興農站，再經山石、山平、山雲、山香、山和至宣光省咸安縣界，長二百五十五里，橫一丈。

一條舊關報路，自省城之北至三陽縣，夾太原省平川縣界，長六十七里，橫一丈。

一條小路，自省城之西南經從善縣至不拔縣，夾興化省陀北州界，長七十三里，橫五尺。

7a

一條小路，自省城之東南至美良縣，夾河內省懷安縣界，長一百二里，橫五尺。

一條小路，自省城之東北至安朗縣，夾北寧省金英縣界，長五十一里，橫五尺。

一條小路，自省城之東至福壽縣，長四里九十三丈，橫五尺。

8a

廣威府

在省城西十六里。府城在先豐縣西藤、雲齋、萊蒲三社分。。土城四面，周圍通長二百六丈三尺，內高四尺，外高七尺二寸，上廣八尺，下廣一丈五尺。城面置砲四輛。門三所，並砌甎石。濠四面，通長二百八丈六尺，面寬二丈，深五尺。府轄東夾喝江，對岸丹鳳縣界；西夾洮江，對岸山圍縣界；南夾美良縣界；北夾鶴江，對岸白鶴縣界。東西相距六十四里，南北相距五十七里（內伊府於嗣德 8b 二十四年所被河水盛漲，堤條破潰溢入，府城沙培壅塞，未有修理。今現住西藤社民家辦事）。

兼理**先豐縣**七總：

西藤總　朱幢總　富川總　青浪總
青梅總　木丸總　桑拓總

統轄福壽、從善、不拔三縣，二十四總

福壽縣十一總：

瑞飆總　仁里總　甘蔗上總　甘蔗盛總
浮沙總　舊亭總　輞川總　春雲總
富川總　扶龍總　早上總
不拔縣七總：
溪上總　下邳總　羅浮總　梁溪總
修武總　弘銳總　高峰總
從善縣六總：
青渭總　錦帶總　貝山總　物賴總
美溪總　富有總

兵額

揀兵六百十三名
又土兵四十八名

人丁

正納丁數六千四百十七人

田土

公私各項五萬三千二百五十五畝

稅錢

仝年應徵三萬二千四十三貫

稅粟

仝年應徵二萬三千六百八十八斛

風俗

先豐、福壽、不拔皆有文學。惟從善獨少。其餘男則耕耘樵牧，女則商賈蠶桑。大抵俗尚勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。惟不拔之弘銳、高峰二總土民風俗頗異。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳蜀黍土產亦間有之。其餘荔枝、龍眼、波羅、眼梨、芭蕉皆是常物。惟先豐古法山之黃土，不拔羅浮山之磨錢石，福壽早下社之四季檳榔，其物有用；先豐古都、朱幢之厚帛，其藝亦巧。

氣候

平常風雨寒暑與省略同。惟福壽之仁里、瑞飆二總，不拔之修武、弘銳、高峰三總，從善之貝山、美溪二總均屬林分，頗有嵐瘴，寒氣亦早。

山水

傘圓山爲省之鎮，在不拔、從善二縣界。不拔又有羅浮山，從善又有松山。先豐有古法山，福壽有遠山。

一條大江，自興化沱北州江分，逕不拔縣界達于我巴農，是爲沱江。

一條大江，自我巴農逕先豐縣界達于我巴鶴，是爲洮江。

一條大江，自我巴鶴逕先豐、福壽二縣界達于喝

江，是爲鶴江。

名勝

不拔有聖母祠、傘圓山廟；福壽有馮王、吳王二祠，二徵王廟；從善有松山寺。

路程

一條關報路，上自不拔富饒渡經山光站過省城，下至夾石室、安山二縣界，長六十一里，橫一丈。

一條小路，自府莅之西南至不拔縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自府莅之西北至古都渡，長十七里，橫五尺。

一條舊關報路在江之右，自夾富兒渡至白鶴縣界，長六里，橫一丈。

一條小路，自府城之東至夾石室、安山二縣界，長二十七里十三丈，橫五尺。

一條小路，自府城之北至鶴江，長三里二十丈六尺，橫五尺。

先豐縣

廣威府兼理。東夾福壽縣界，西夾洮江，對岸山圍、扶寧二縣界，南夾從善縣界，北夾鶴江，對岸白鶴縣界。東西相距三十二里，南北相距二十一里。縣轄七總，四十七社村坊。

西藤總六社：
西藤社　萊蒲社　永溦社　金轡社
憑隴社　雲齋社

朱幢總九社：
朱幢社　高崗社　渭汭社　光旭社
青隴社　古攬社　東園社　撞度社
明珠社

青梅總六社：
青梅社　澤湄社　俊川社　古法社
雲會社　澤湄廚社

青浪總五社：
青浪社　青池社　昭明社　羅品社
藿沙社

木丸總五社：
木丸社　長洲社　古都社　紆朱社
圓洲社

桑拓總十社村：
桑拓社三村　係村
客兒村　蓼洲社　甘蔗社
眞珠社　黃舍社　富多社

富川總六社：

富川社　鶴山社　豐洲社　芳溪社
霍洲社　芳洲社

兵額

揀兵一百七十八名

人丁

正納丁數二千二百四人

田土

公私各項一萬九千四百五十三畝

稅錢

13b

仝年應徵一萬三千五百五十三貫

稅粟

仝年應徵六千九百八十六斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘男則耕耘，女則蠶織，大抵勤儉。昏喪祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，花利有檳榔 14a 芭蕉皆是常物。惟古法山之黃土，朱幢古都之厚帛頗爲有名。

氣候

平常風雨，寒暑與諸省略同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十一月下稼，五月收穫。

山水

古法社有古法山。山上砂土間雜，其色淺黃。

一條大江，接不拔縣江分，逕縣界達于我巴 14b 農，是爲沱江，長三里十二丈，廣一百三十丈，深三丈四、五尺上下。

一條大江，自我巴農逕縣界達于我巴鶴，是爲洮江，長二十八里，廣二百八十九丈三尺，深六丈五、六尺上下。

一條大江，自我巴鶴逕縣界達于福壽縣江分，是爲鶴江，長二十二里，廣一百五十五丈，深六丈七、八尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

15a

路程

一條關報路，上自夾從善縣界經山光站，下至夾福壽縣界，長十一里，橫一丈。

一條舊關報路在江之右，自富兒渡至夾白鶴縣界，長六里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而西，經從善縣界至古都渡，長十七里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，經堤面至雲會社，夾不拔

縣界，長二十五里。

15b

一條小路，自縣莅而東，至東園社，夾福壽縣界，長十五里。

一條關報路夾自從善縣界至夾不拔縣富饒渡，長一里三十二丈，橫一丈。

16a

從善縣

廣威府統轄，夾省城之南。縣莅在愛慕村分。東夾石室縣界，西夾不拔縣界，南夾美良縣界，北夾先豐、福壽縣界。東西相距三十五里，南北相距二十八里。

縣轄六總，四十五社村庸。

清渭總十三社村庸：

清渭社　西渭社　渭水社　山麓社
愛慕村　清池村　安保村　雲遮村
義腑村　枚齋社　淡齋村　新會庸
純藝社

16b

貝山總四社：

貝山社　金帶社　義山社　安排社

美溪總四社：

美溪社　雲夢社　效力社　安泊社

錦帶總六社村：

錦帶社　憑粘社　安盛村
無虧社　玉珥社

富有總十一社：

富有社　高弄社　良蒙社　憑弄社
承令社　明道社　順安社　安期社
覆樓社　富義社　同富社　安密社

17a

物賴總七社：

物賴社　物安社　安蒲社　物阜社
扶溝社　知來社　同榜社

兵額

揀兵八十三名
又土兵四十八名

人丁

正納丁數六百八十四人

田土

公私各項八千八百九十三畝

稅錢

17b

仝年應徵二千八百六十一貫

稅粟

仝年應徵四千八百四十三斛

風俗

從學者少。環省庸面其俗尚文。在野鄉村其俗尚質。男則耕樵，女則蠶織。大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，其餘花利皆是常物。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。惟貝山、美溪二總屬林分，頗有嵐瘴，寒氣亦早。

山水

雲夢、錦帶二總有傘圓山。愛慕村有松山。

一條小江，源出傘圓山後，逕縣界灣抱省城之南，達于石室縣江分，是爲浙江，長二十七里，廣五丈，深一丈五尺上下。

名勝

社稷壇、山川壇在雲遮村界。又有東宮殿、會同廟、城隍廟在義腑村界。安泊社有南宮殿。錦帶社有下宸宮。愛慕村有松山寺。清渭社有磬山寺。

路程

一條關報路，上夾不拔富饒渡，逕先豐縣界過省城，下至夾石室縣界，長十八里，橫一丈。

一條小路，上夾先豐縣界，至物阜橋，長四里十丈，橫五尺。

一條小路，上夾不拔縣界，下至接夾關報路，長二十三里，橫七尺。

一條小路，自縣菈而北，至省城南塢門，長二里一百丈，橫五尺。

一條小路，自縣菈而西，至錦帶總，夾不拔縣界，長二十七里，橫四尺上下。

一條小路，夾自關報路，至雲遮村界，長一里十五丈，橫五尺。

福壽縣

廣威府統轄，夾省城之東北。縣菈在蓮沼社分東夾丹鳳縣界，西夾先豐縣界，南夾安山、從善二縣界，北夾白鶴、先豐二縣界。東西相距五十五里十丈，南北相距三里十丈五尺。

縣轄十一總五十八社村

瑞飆總四社：

瑞飆社　安阜社　東樓社　安快社

甘蔗上總五社：

20b

甘高社　甘陀社　南安社　排衙社
瓊林社

仁里總五社：
仁里社　春鄉社　禮溪社　文溪社
三山社

甘蔗盛總七社甲：
甘蔗盛社　東床社　富兒社　蒙阜社
兑上甲　甘霖社　安美社

浮沙總七社：
浮沙社　清沼社　韶春社　前勳社
蓮沼社　芳度社　東黌社

輞川總六社：
輞川内社　輞川外社　富澤社　鹿野社
保鹿社　義路社

21a

舊亭總七社：
舊亭社　錦亭社　芳亭社　雲亭社
鳳岐社　福祿社　厚祿社

春雲總五社村：
春雲東村　春雲兑村　桑籙社　金樓社
舊籙社

富洲總二社：
富洲社　谷僊社

扶龍總四社：
扶龍社　保衛社　肇川社　喝門社

21b

早上總六社：
早上社　早下社　横早社　香早社
桑嫩社　秋葦社

兵額
揀兵二百六十七名

人丁
正納丁數二千二十七人

田土
公私各項一千四千九百九十五畝

稅錢
仝年應徵一萬五百五十六貫

22a

稅粟
仝年應徵六千八百六十六斛

風俗
多有從學，俗亦文雅。惟東床之商多狡詐。早上之女多背夫。故語雲：勿結東床友，勿娶早上妻。其餘男則耕耘，女則蠶織，大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳土產間有。其餘荔枝、龍眼、西瓜、芭蕉皆是常物。惟早下社有四季檳榔頗佳。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。惟仁里、瑞飆二總民居並是土阜聯絡，瘴氣稍重，寒氣亦早。

山水

遠山在涸海前，山上有寺。

一條大江，接先豐縣江分，逕縣轄過省城至喝江口分流，是爲鶴江，長二十八里，廣一百 23a 三十二丈，深四丈二、三尺上下。

一條小江，接鶴江分流逕縣界，達于安山江分，是爲喝江，長十八里，廣六丈，深一丈上下。

一條小江，源出傘圓山後，逕縣界灣抱省城之南，達于從善江分，是爲淅江，長三十一里，廣四丈，深一丈上下。

名勝

省文聖廟在蒙阜社。甘霖社有馮王吳王二祠，喝門社有二徵王祠。 23b

路程

一條關報路，上夾先豐縣界，下至夾從善縣界，長六里七十丈，橫一丈。

一條關報路，上夾石室縣界，下至夾安山縣界，長五里四十丈，橫一丈。 22b

一條小路，自縣菈而西，至夾關報路，長四里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣菈而東，經堤面至夾大江岸界，長一里六十六丈，橫五尺。 24a

一條小路，自縣菈而南，經關報路至夾石室縣界，長二里四十三丈，橫五尺。

不拔縣 25a

廣威府統轄。縣菈在丹梯社。東夾從善、美良二縣界，西夾興化省清山、三農、陀北等縣州界，南夾寧平省儒關府及興化省陀北州界，北夾先豐、從善二縣及興化省三農縣界。東西相距十六里，南北相距七十九里。

縣轄七總五十一社坊村册

溪上總六社：

溪上社　泰拔社　從令社　致富社
富饒社　中河社

下邳總十社村： 25b

光被社　東市村　枚廟村　收拾社

春陽社　下邳社　陶舍社　邳洲村
羅上社　羅下社

羅浮總十社：
丹梯社　保安社　上祿社　峒林社
桑麻社　芳園社　石淵社　羅浮社
遠攬社　石舍社

梁溪總五社：
端下社　端上社　梁溪社　同論社
黃舍社

修武總五社：
修武社　歡祝社　粹古社　山畔社
忠義社

26a

弘銳總十三社村册坊：
芳林册　和平册　瓊林社　蒙化册
無雙册　弘銳册　苗芽村　板村
燕毛册　鳳毛册　安德册　凌霜册
守法册

高峰總二社：
高峰社　石安社

兵額

揀兵八十五名
又土兵三百三十名

人丁

正納丁數一千一百二人

田土

公私各項九千九百十三畝

稅錢

仝年應徵五千七百十三貫

稅粟

仝年應徵四千九百九十三斛

風俗

閒有文學，餘皆耕桑樵牧。男女勤儉。弘銳、高峰二總頗好鎗弩。土民俗以建子月爲首月，以初二日爲朔，初一日爲晦，謂之內日，以官曆之朔晦爲外日。一切公務均從外日，俗常用則從內日。宰豬用火炙去皮烹以爲膳，酒不用煮法。遇有祭祀伏臘，前一月或一、二十日，糯米粢熟，用金櫻葉及粟殼搗爛和麵拌勻貯入土埕封固。至日以竹竿穿節爲筒列埕中，以牛角量水傾入酒埕。賓客輪流投竿暢飲，不及量者有罰。屋皆結竹爲架。上爲人居，下飼牛豕。飯不拘粳米糯米，並以釜甑或27b竹筒蒸熟，不用堝煮。

物產

稻歲二熟。芋荳桑蔗土產隨宜。其餘荔枝、波羅、眼梨、芭蕉皆是常物。惟南茶稍佳，與磨錢石亦異。

氣候

冬月早寒。農事稍晚。上游三總多屬山溪林隴，寒氣常多，嵐瘴尤重。

山水

28a

傘圓山爲省之鎮，在守法册。羅浮社有羅浮山（山多礪石，用以磨錢）。

一條大江，接興化陀北州江分，逕縣界達于先豐縣江分，是爲沱江，長五十九里，廣一百三十丈，深三丈四、五尺上下。

名勝

凌霜册有聖母祠。守法册有傘山廟。

路程

一條關報路，上自富饒渡，下至夾從善縣界，28b長一百十四丈，橫一丈。

一條小路自縣莅而北，至夾從善縣界，長二里十二丈五尺，橫五尺。

一條小路自縣莅而西，橫渡沱江，至夾興化省清山縣界，長一里二十五丈，橫五尺。

一條小路自縣莅而南，至夾寧平省儒關府界，長五十四里，橫五尺。

29a

國威府

在省城東南三十七里。府城在安山縣黃舍、安內、石炭三社村分。土城四面，周圍通長二百三丈四尺，內尺，外高七尺七寸，上廣八尺，下廣一丈四尺。城面置砲四輛。門三所，並砌甎石。濠四面，通長二百二十五丈一尺，面寬二、三、四丈，深四、五尺不等。府轄東夾河內省慈廉、青威等縣界，西夾寧平省界，南夾河內省彰德、懷安等縣界，北夾福壽、從善、不拔等縣界。東西相距四29b十四里，南北相距九十八里。

兼理**安山縣**九總：

上協總　下協總　栗柴總　黃舍總
僊侶總　不澀總　石炭總　艮舍總
臘上總

統轄美良、丹鳳、石室三縣二十一總

美良縣八總：

美良總　高部總　安健總　芳香總
和樂總　野葛總　金盃總　明涼總

丹鳳縣六總：

丹鳳上總　楊柳總　得所總　青漠總
山桐總　金匙總

石室縣七總：

30a

祥飆總　樂治總　大同總　金關總
香艾總　石舍總　勤儉總

兵額

揀兵一千四百五十九名
又土兵三百十五名

人丁

正納丁數一萬一千九百九十九人

田土

公私各項七萬六千四百十二畝

稅錢

30b

仝年應徵四萬九千三百五十四貫

稅粟

仝年應徵三萬九千六百十四斛

風俗

轄近河內，頗尚文雅。惟美良之土民俗好鎗弩，飲食亦異。安山、石室二縣文學當今爲山省最。餘皆耕稼蠶桑，亦有工商雜藝。男女勤儉。昏喪祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

31a

稻歲二熟。桑蔗芋荳在在有之。惟丹鳳之椰子爲多；安山之黃土爲異。石室之土紈，美良之竹器、羽笠頗爲工巧。

氣候

水土平善，風雨晴暑，與河內略同。爲美良之土民十八社林隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，函氣亦早。餘農務與下游諸轄無異。

山水

安山縣之柴山、龍斗山、香山、鳳凰、紫沉、黃舍諸
31b
山；石室之峋嵊山；美良之重盤山爲府轄名山。惟丹鳳接鶴江一條是爲大江。存丹鳳安山之喝江，石室美良之淅江、盃江、裴江、青河江者次之。

名勝

安山縣有柴山寺洞、文昌祠、廣嚴寺、樂林寺；丹鳳縣有李南帝廟、李服蠻祠、堆迴寺、靈僊館；石室縣有峋嵊山、西方寺頗稱名勝。

路程

32a

一條關報路，上接自從善縣界，經過石室縣山同站，丹鳳縣鳳池渡，經山舍站至夾河內省慈廉、青威二縣界，長五十六里六十丈七尺五寸，橫一丈。

一條小路，自府城之北，經石室縣至夾關報路，長

三十三里六丈七尺，橫五尺。

一條小路，自府城之南，經過堤面至河內省彰德縣界，長四十六里三十八丈八尺，橫五尺。

一條小路，自府城之北，過堤面至夾福壽縣界，32b 長二十里二十四丈四尺，橫四尺。

一條小路，自府城之南，經美良縣界，至夾河內省彰德縣界，長二十三里．橫五尺。

33a

安山縣

國威府兼理。東夾喝江，與丹鳳、慈廉、青威等縣界，西夾淅江，與美良、石室等縣界，南夾河內省彰德縣界，北夾福壽縣界。東西相距二十里，南北相距二十八里。

縣轄九總，六十三社村寨坊

上協總九社村：

上協社上村　上協社和村上協社大田村
慶協社廟村　美江村　舜汭社內村
舜汭社外村　舜汭社中村協隴社

下協總七社村：

33b

下協社　好協社　協祿社　協順社桂林村
橋祿村　安養村　安育村

栗柴總五社村：

福柴社　瑞圭社　多福村
慶津村　柴溪社

黃舍總十社村寨坊：

吾儕社　安內社　黃舍社
苗芽寨　廣洞社　虬山坊　黃舍寨
烏格村　中村　虬山社

僊侶總八社：

同閭社　山路社　土坻社
芳溪社　同貯社　義好社　僊侶社
溪灘社

不濫總八社村坊：

安館社　富巷社　晴嵐社
奉義村　下和村　芳板社　不濫坊
龍珠社

34a

石炭總六社村：

石炭村　玉灘社　富美村
有珖社　獵谷社　義鄉社

艮舍總七社村：

艮舍社　艮舍下社　登恩社
東羅上社　東羅下社　安泰村　僊柴社

臘上總三社：

臘上社　伏臘社　臘下社

兵額

揀兵五百三十九名

人丁

34b 正納丁數四千三百三十二人

田土

公私各項二萬七千四百四十七畝

稅錢

仝年應徵一萬九千一百三十八貫

稅粟

仝年應徵一萬三千五百八十六斛

風俗

多尚文學。惟協隴、慶協、舜汭、內村、中村、好協、35a福柴、柴溪、慶津、吾儕、安內、廣洞、同閭、土坦、僊侶、芳溪、同貯、義好、溪灘、安館、晴嵐、奉義、下和、芳板、龍珠、有珖、良舍、登恩、僊柴、東羅、安泰、臘上、伏臘、臘下等社頗尚武勇。餘皆耕織工商，男女勤儉。從釋者多，如天福寺三月之會，廣嚴寺正月之會，士女湊集。從左者少。

物產

田稻歲二熟。土桑蔗芋荳隨宜。亦有檳榔、南茶常物。惟柴山之蝙蝠，其味爲奇。山路之黃35b土，其色爲勝。

氣候

平常風雨，寒暑與河內略同。夏田九月播秧，十一、十二等月下稼，五月收穫；秋田四月播秧，六、七等月下稼，十月收穫。

山水

瑞圭，多福之柴山、龍斗山；黃舍之黃舍山・龍珠之紫沉山、慶津之香山、鳳凰山。

一條小江，接福壽、丹鳳江分，經縣界達于河36a內省青威縣江分，是爲喝江，長四十一里，廣六丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接石室縣江分，逕縣界達于美良縣江分，是爲淅江，長二十三里一百丈，廣四丈，深一丈四、五尺上下。

名勝

瑞圭多福之紫山寺；僊侶之廣嚴寺；山路之樂林寺；黃舍之文昌祠。

路程

36b 一條關報路，上夾福壽縣界，下至夾喝江，長五里一百五丈三尺，橫一丈。

一條小路，自縣莅而北，經黃舍總，過堤面夾關報路，長十八里一百三十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，過堤面至夾彰德縣界，長

十八里七丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾美良縣界，長十四里二十九丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅之南，至夾石室縣界，長二37a里七十四丈，橫五尺。

38a

丹鳳縣

國威府統轄。縣莅原在中瑞社，後爲匪所破。今擬設于大馮社。東夾河內省慈廉縣上會總，西至喝江，對岸安山縣上協、下協等社，南夾慈廉縣上屋社，北夾慈廉縣上姥、下姥、伯陽等社。東西相距二十四里，南北相距二十六里。

縣轄六總四十五社村坊洲漊

得所總五社：

38b

得所社　前例社　賴安社　香榜右社
香榜上社

楊柳總六社坊：

楊柳社　茂和社　抬神坊　安所社
安所坊　桂楊社

金匙總七社村：

大寺村　安永村　安陛村　修篁村
遺愛社　萊舍社　劉舍社

山桐總七社村：

山桐社　高舍社　舊館社
中瑞村　銳村　富多村　上村
上瑞社

清漠總十社村洲漊：

清漠社　香漠社　古坻社　羅石社
益詠社　安中社　香榔內村　香榔外村
荻葦洲　荻葦漊

39a

丹鳳上總十社村坊：

丹鳳上社　東溪村　兌溪村　大馮社
鳳池社　壽域社　瑞應社　塔上村
順上村　秋桂社　同樂村

兵額

揀兵三百七十名

人丁

正納丁數三千一百二十八人

田土

公私各項一萬六千五百三十六畝

稅錢

39b

仝年應徵一萬六千二百三十七貫

稅粟

仝年應徵六千四百三十一斛

風俗

縣轄之山桐、上瑞、安所、楊柳、桂楊多有文學，而桂楊兼有五勇，故頗尚文牙而摯悍。在外洲諸村寨亦間有盜劫。其餘男則耕耘工匠，女則蠶桑商賣，大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產 40a

稻歲二熟。秋田多，夏田少。土則桑蔗芋荳蜀黍，其餘檳榔、波羅、荔枝、糖柚皆是常物。惟桂楊、安所之椰子多于他處。丹鳳上總之巢絲巧于他方。

氣候

平常風雨，寒暑與河內略同。秋禾則四月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則十月播秧，正月下稼，五月收穫。

山水 40b

一條大江，接福壽江分，達于河內省慈廉江分，是爲鶴江，長十里，廣一百五十丈七、八尺，深三丈二、三尺上下。

一條小江，接福壽江分，逕縣界達于河內省青威縣江分，是爲喝江，長十七里，廣六丈，深二丈二、三尺上下。

名勝

金匙之李南帝廟；安所之李服蠻祠；秋桂之堆寺；高舍之靈僊館。 41a

路程

一條關報路，東自修篁社經過堤面而西，至鳳池渡，長十三里三丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，經關報路至河內省慈廉縣界，長七里五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，由堤面至香榜社，長十五里，橫一丈二尺。

一條小路，自縣莅而北，由堤面至古坻社，長 41b 十三里，橫一丈二尺。

石室縣 42a

國威府統轄。縣莅在芝關社亭村。東夾安山縣界，西夾從善縣界，南夾美良縣界，北夾福壽縣界。東西相距二十一里，南北相距十九里。

縣轄七總四十六社村坊

祥飆總八社：

祥飆社　山薇社　恭愼社　綏祿社
明琤社　潮東社　山東社　澤雷社

樂治總七社村：

百祿社塢村　百祿社澄籙村　樂治社淇澳村
清汾社　樂治社書齋村　嘉禾社橋中村
嘉禾社禾東村

大同總八社村坊：

大同社　清溝社　雲雷社
賴上社杏壇村　賴上社黃舍村
錦袍社　安魯社　河舍坊

金關總七社村：

賴下社百金村　賴下社內村　賴下社外村
翠萊社　金關社　芝關社
安美社

香艾總三社：

香艾社　耕耨社　易耨社

石舍總八社村：

石舍社撞村　石舍社石村　石舍社安村
鄧舍社　有憑社　永祿村
富塢社　馮舍社馮村

勤儉總五社：

勤儉社　睦鄰社　夏雷社　明疇社
竹洞社

兵額

揀兵三百五十八名

人丁

正納丁數二七十五人

田土

公私各項一萬九千一百三十三畝

稅錢

全年應徵八千七百六貫

稅粟

全年應徵一萬一千九百二十五斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘耕稼蠶織，亦有工商雜藝。男女勤儉。喪昏祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳。其餘花利如檳榔、荔枝、波羅、芭蕉皆常物耳。惟馮舍之土紈，大同之摺扇爲工巧。

氣候

風雨寒暑平常，與安山略同。夏禾九月播秧，十一、十二等月下稼，五月收穫。秋禾四月播秧，六、七等月下稼，十月收穫。

山水

石舍有峭崙山。

一條小江，接從善縣江分，達于安山縣江分，44b是爲浙江，長三十七里，廣五丈，深一丈五尺。

名勝

石舍社有峭崙山，山上有西方寺。

路程

一條關報路，介自從善縣界，經山同站至福壽縣界，長十六里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，至夾安山縣界，長六里六十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾從善縣界，長十45a三里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾美良縣界，長六里三十二丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，經關報路至福壽縣界，長十一里，橫五尺。

46a

美良縣

國威府統轄。縣莅在高部、中部二社分。東夾河內省彰德、懷安二縣界，西夾不拔、石室、從善三縣界，南夾寧平省安化縣界，北夾安山縣界。東西相距七十二里，南北相距七十九里。

縣轄八總五十七社村坊

美良總七社村：

崒洞社　坤維村　敢村　有那社
公安村　登文社　順良村

46b

高部總七社村：

高部社　中部社　安場社　登配村
青泥社　紫泥社　芝泥社

安健總七社村：

安健社　隴位村　良山村　中黃社
東舊村　扶安社　芳垓社　山厥社
富榮社

芳香總十社村：

芳香社　智水社　登僊社　偈山社
春枚社　潤澤社　南垓社　安呈村
仁里村　姥山社

和樂總九社：

和樂社　光耀社　安隸社　有永社
靈山社　春山社　古輦社
羅碉社並大夫村　安耀社

47a

野葛總七社：

野葛社　白石社　和睦社　橘林社
憑路社　富滿社　桃浪社

金盃總四社：
金盃社　下邳社　永同社　昵山社
明涼總四社：
明涼社　同谷社　明農社　讓老社

兵額

揀兵一百九十二名
又土兵三百五十五名

人丁

正納丁數一千五百六十四人

田土

公私各項一萬三千二百九十六畝

稅錢

仝年應徵五千一百七十三貫

稅粟

仝年應徵七千六百七十二斛

風俗

從學者少。男以耕樵，女以桑稼爲業。風俗質樸。惟土民之順良、金盃、下邳、永同、昵山、明涼、明農、讓老、偈山、潤澤、姥山、和樂、光耀、安隸、橘林、憑路、富滿、桃浪等社，男則鎗弩，女則耕樵。俗以建丑月爲歲首，初二日爲朔，初一日爲晦。民俗用之；官曆之朔晦，公務用之。豬用火炙去皮爲膳。酒用煮，以糯米粢熟，以金櫻葉及粟殼和爛貯入土埕，一月或貳拾日，以竹竿穿節爲筒，以牛角量水傾入酒埕。賓客暢飲。屋皆結竹爲架，上爲人居，下飼牛豬。飯不拘粳糯，以釜甑蒸熟，不用堝煮。

物產

田利、林利相半。田有秔稻，土有芋荳。其餘波羅、眼梨、橄欖、人面薯蕷亦是常物。惟林茶稍佳。林間之黃草穰粉其利亦多。富榮之羽笠、竹器其藝亦巧。

氣候

漢民平常寒暑，與安山、丹鳳略同。農務亦然。惟土民林隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，寒氣亦早。

山水

縣轄多山。舉其有名者，惟金盃總之重盤山。
一條小江，接石室、安山二縣江分，逕縣界達于河內省懷安縣江分，是爲淅江，長六十一里，廣五丈，深一丈四、五尺上下。
一條小江，源出昵山社，逕縣界達于淅江，是爲裴江，縈迴長四十七里，廣四丈，深一丈五尺上下。

一條小江，源出昵山社，逕縣界達于寧平省儒關府江分，是爲盃江，縈迴長五十二里，廣49b三丈，深一丈上下。

一條小江，源出讓老社，逕縣界達于河內省懷安縣江分，是爲青河江，長三十二里，廣三丈，深一丈三尺。

名勝

縣內並無名勝

路程

一條小路，自縣莅而北，至夾安山縣界，長六里四十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西南，至夾不拔縣界，長50a九十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾寧平省儒關府界，長七十三里三十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾河內省懷安縣界，長三十五里一百二十五丈，橫五尺。

51a

永祥府

在省城西北十三里。府城在白鶴縣蒲田、花萼、安然三社分。土城四面，周圍通長二百七十一丈六尺，內高四尺二寸，外高七尺二寸，上廣八尺，下廣一丈。城面置砲四輛。門三所，並砌甎石。濠四面，通長二百七十八丈五尺，深五尺。府轄南夾先豐縣界，北夾山陽縣與太省大慈、普安二縣界，東夾福壽、安樂、安朗等縣，與太省平川縣界，西夾山陽、扶寧二縣界。東西相51b距四十三里，南北相距五十里。

兼理**白鶴縣**八總：

同衛總　義安總　慕周總　同富總
上徵總　遵路總　堅剛總　日昭總

統轄三陽、立石二縣二十一總

三陽縣十總：

會上總　道秀總　黃綴總
三弄總　苗裔總　關外總　厥中總　安陽總
呂梁總　黃紙總

立石縣十一總：

東密總　山屏總　下益總　平和總
上達總　淨練總　紫萸總　安舍總
仁睦總　道紀總　白榴總

兵額

52a

揀兵六百三十五名

人丁

正納丁數六千四百六十人。

田土

公私各項五萬二千七百五十八畝。

稅錢

仝年應徵二萬八千一百三十五貫。

稅粟

仝年應徵二萬八千二十四十九斛。

風俗

52b

白鶴、立石皆有文學，而勇悍亦不能無。三陽一縣處林隴，率多摯悍，常爲盜賊偷劫之區。習俗好尚。二縣猶有文雅、三陽則一於樸陋，兼有土民，衣服言語尚徒蠻俗。

物產

田有稻麥，土有芋荳桑蔗。林產有三陽之菖蒲、茴香、香菌、木耳、南參、土茯苓；立石之蓬葉、橄欖子、楦子均屬常物。惟立石之香粳，白鶴之鸚鵡魚，53a頗爲佳品。立石之斑竹亦爲異物。

氣候

平常風雨，寒暑與諸轄略同。農務亦然。惟三陽之上游林隴嵐瘴常多，寒氣尤早。

山水

三縣惟立石、三陽有山。舉其有名者，立石之立石山、龍洞山、創山、夷山；三陽之三島山、丁山、弄山。

一條大江，接山陽、扶寧等縣江分，逕府轄達于53b我巴鶴，是爲瀘江。

一條大江，自我巴鶴接洮瀘水合襟，逕府轄，是爲白鶴三岐江，達于先豐、福壽二縣江分。

名勝

白鶴之三江祠、花龍寺；立石之左相節義二祠；三陽縣之西天寺。

路程

一條舊關報路，上夾瞎豐縣界，下至安樂縣界，長九里九十七丈一尺五寸，橫一丈。

54a

一條小路，自府城之東至夾安樂縣界，長六里四十丈，橫五尺。

一條小路，自府城之西至接夾山陽縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自府城之北至接夾太原省普安縣界，長四十里十四丈八尺，橫五尺。

55a

白鶴縣

永祥府兼理。南夾鶴江，對岸先豐縣界，北夾三陽、

安樂二縣界，東夾福壽、安樂二縣界，西夾扶寧、立石二縣界。南北相距二十二里，東西相距二十三里。

縣轄八總六十九社村坊

同衛總八社村：

同衛社　碧岱社　下綴社　黃舍上社
灤奇村　錦纏村　富農村　黃舍下社

義安總六社村：

55b

義安社　鶴亭社　白鶴社　越池村
撫安社　尚獵社

慕周總九社村：

慕周社上村　慕同社下村　定香社並序上坊
隴外社　壇鸞社　蒲稍社
艷春村　清涼村

同富總十二社村：

同富社　雲江社　和樂社　文江社
胤嗣社　平墱村　丹陽上社　丹陽下社
蟠江社　安川社　蟠陌社　高舍社

上徵總八社：

上徵社　萬行社　明徵社　青袍社
安然社　膴胎社　蒲田社　輝萼社

56a

遵路總六社：

遵路社　扶立社　福立社　廣阿社
扶正社　扶轂社

堅剛總十社坊：

堅剛社　保徵社　東剛社　安壽社
回剛社　錦域社　文徵社　凌徵社
世徵社　滿吉坊

日昭總十社：

日昭社　錦園社　錦澤社　古衙社
代序社　錦溪社　靄宇社　雲谷社
濞汩社　暘谷社

兵額

揀兵三百八十七名

人丁

正納丁數三千三百八十三人

56b

田土

公私各項二萬五百九十六畝

稅錢

仝年應徵一萬三千九百十九貫

稅粟

仝年應徵一萬六百三十九斛

風俗

從學者多，而尚勇亦不少。如同衛、上徵、雲谷、序

上常有盜劫。其餘男則耕耘漁牧，女則蠶織 57a 商賣。風俗大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

少夏多秋，少肥多瘠。禾穀芋荳在在有之，花利之檳榔、波羅、朱柿、芭蕉皆是常物。惟鶴亭之鸚鵡魚其味頗佳，寒節始生而出此江谷不能久養得活。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。秋禾則四、五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧， 57b 十二月下稼，五月收穫。

山水

縣轄無山。

一條大江，接瀘、洮合流，逕縣界達于先豐、福壽二縣江分，是爲三岐鶴江，長三十八里，廣二百九八丈，深六丈七、八尺上下。

一條小江，接三陽縣江分，逕縣界達于瀘江，是爲底江，長二十二里，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

名勝

白鶴社之三江祠；越池村之花龍寺。 58a

路程

一條舊關報路，上夾先豐縣界，下至夾安樂縣界，長九里六十二丈一丈五寸，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東至夾安樂縣界，長六里十二丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西至夾立石縣界，長二十七里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至夾三陽縣界，長二十里，橫五尺。

59a

立石縣

永祥府統轄。縣莅在山東社。東夾底江，對岸白鶴、安樂二縣界，西夾扶寧縣界，南夾底江，對岸白鶴縣界，北夾三陽、山陽二縣界。東西相距十六里，南北相距三十四里。

縣轄十一總八十二社村坊

東密總五社：

東密社　崗東社　富厚社　山東社
潮東社

山屏總七社坊： 59b

山屏社　趙舍社　朱提社並朱提坊
萊茉社　潘良社　下潘社

下益總六社：

下益社　春雷社　春旦社　僊侶社

大侶社　黃鍾社

上達總五社：

上達社　玉輦社　輦山社　坦山社

槃澗社

淨練總六社：

淨練社　汾石社　扶輦社　春隴社

隴黃社　蓮瑚社

平和總七社：

平和社　蔓上社　蔓下社

寶燭社　安獵社　道疇社　下道社

60a

紫萸總十二社：

紫萸社　本立社　本厚社　先定社

雲仍社　雲軸社　蒲井社　玉棋社

春澤社　碩軸社　木禾社　雲攬社

安舍總八社

安舍社　安良社　安立社　德獵社

上潘社　安清社　韶石社　立石社

道紀總十三社：

道紀社　桂巖社　桂掉社　殷護社

錦屏社　瑞山社　瑞田社　樂山社

鴛山社　蔓石社　同視社　屏山社

山球社

60b

仁睦總七社：

仁樂社　朗山社　道內社　仁睦社

敦睦社　香萼社　寬步社

白榴總六社：

白榴上社　白榴下社　安設社　光遠社

令德社　海榴社

兵額

揀兵二百四十八名

人丁

正納丁數二千一百七十三人

田土

公私各項一萬九千八百四十四畝

61a

稅錢

同年應徵八千三百四貫

稅粟

仝年應徵一萬一千二百六十一斛

風俗

多有從學，頗習文雅，而勇悍亦不能無。耕樵蠶織男女勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。山東社婦女商賣，多有市井之風。白榴社事神鬥牛，尚存模魯之俗。從釋者多，從左者少。

61b

物產

稻歲二熟。芋荳、桑蔗、蜀黍土產隨宜。其餘花利波羅、芭蕉、榔茶，林產蓬葉、橄欖子、楦子皆是常物。惟香萼屏山之香粳色白味香勝於他處，山屏之斑竹皮白花赤異於他方。

氣候

平常風雨，寒暑與白鶴同。秋禾則四、五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

62a

山水

立石社有立石山，白榴下社有龍洞山，朗山社有創山，蔓下社今夷山。

一條大江，接山陽縣江分，逕縣界達于白鶴江分，是爲瀘江，縈迴長二十八里，廣九十六丈五尺，深二丈三尺上下。

一條小江，接三陽縣江分，逕縣界達于瀘江，是爲底江，縈迴長三十二里，廣五丈上下，深一丈二、三尺上下。

62b

名勝

山東有陳左相祠；春雷有節義進士祠。

路程

一條小路，自縣莅而西至夾山陽縣界，長二十七里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至接夾三陽縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南至富厚渡，長四里十八丈，橫五尺。

63a

三陽縣

永祥府統轄。縣莅在僊柯社。東夾太原大慈、普安、平川三縣界，西夾白鶴、立石二縣界，南夾安樂、安朗二縣界，北夾立石、山陽二縣界。東西相距二十六里，南北相距二十七里。

縣轄十總八十一社村洞

會上總七社：

會上社　僊山社　僊柯社　鎮安社
路東社　僊會社　瑞山社

道秀總六社：

道秀社　青雲社　萊山社　瑞安社
錦澤社　池龍社

黃綴總六社：

黃綴社　維藩社　富榮社　籙樓社

63b

黃雲社　丹墀社

厥中總十社：

厥中社　開珖社　漢女社　寶山社

錫山社　仁外社　玲琛社　敦厚社

玉泓社　古泓社

三弄總十社洞：

三弄社　娥媓社　娥媓洞　麝惱社

臨流社　嘉猷社　香玉社　珖珂社

甘臨社　忠厚社

苗裔總七社：

苗裔社　僕河社　易耨社　夏耨社

久安社　樓霞社　有守社

64a

關外總十社：

關外社　關內社　關亭社　大田社

論品社　玉樹社　山囷社　萬品社

山亭社　東路社

安陽總六社：

安陽社　安和社　安道社　稻疇社

永寧社　永甸社

呂梁總七社村：

呂梁社　玉阿社　西顧社　北顧村

蒲里社　有覆社　隴右社

黃紙總十二社：

黃紙社　楊紙社　憑紙社　隨山社安適社

秉彝社　藝椀社　廣居社　安美社

岐山社　山戾社　壽齡社

64b

兵額

揀兵九十四名

人丁

正納丁數九百四人

田土

公私各項一萬一千四百十八畝

稅錢

仝年應徵三千七百四十三貫

稅粟

65a

仝年應徵六千三百四十九斛

風俗

地處上游，林隴險阻。氣習率多勇悍。男則耕樵，女則稼穡。習俗類皆樸陋。麝惱、甘臨、娥媓、苗裔、僕河、夏耨、稻疇、永寧等社均是土民，男女衣服並用青黛，斬焚山木，播植花利，俗號刀耕火耨之民。

物產

田宜秔稻，土宜芋荳。山林產有石菖蒲、茴香、香

65b

菌、木耳、煙葉、藥南參、土茯苓均屬常品。

氣候

地聯林隴，冬月極寒。秋禾則四月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

關亭、山亭二社之三島山；有守社之丁山；三弄社之弄山。

一條小江，接山陽縣江分，逕縣界達于立石 66a 縣江分，是爲底江，長八里十五丈，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

一條小江，源出三島山麓，逕縣界達于安朗縣江分，是爲柳江，長二十七里十四丈，廣三丈，深八尺上下。

名勝

關亭、山亭二社有三島山西天寺。

路程

一條小路，自縣莅而南，經會上總至夾安樂 66b 縣界，長七里，橫三尺。

一條小路，自縣莅而東北至夾山陽縣界，長二十三里，橫三尺。

一條小路，自縣莅而北至夾立石縣界，長二十四里，橫四尺。

一條小路，自縣莅而西至夾白鶴縣界，長八里，橫五尺。

67a

永祥分府

在省城東四十里。府城在安朗縣忠厚社分。土城四面，周圍長一百二十四丈，高五尺，上廣三尺，下廣九尺。城面置砲四輛。門一所，砌甎石。濠左右後三面長九十九丈五尺，面寬五尺，深五尺。府轄東夾北省金英、東岸二縣界，西夾白鶴、三陽二縣界，南夾白鶴縣與河內省慈廉縣界，北夾三陽縣與太省平川縣界。東西相距五十七里，南北相距三十一里。

67b

兼理**安朗縣**九總：

安朗總　白苧總　香粳總　夏雷總
金陀總　多祿總　網羅總　海貝總
插枚總

統轄**安樂縣**十二總：

壽老總　興陸總　良田總　會下總
唐舍總　東魯總　同渾總　香衙總
關臺總　兩館總　芳關總　車幕總

兵額

揀兵一千三百八十一名

人丁

正納丁數八千五十二人

田土

68a
公私各項七萬二千一百十八畝

稅錢

仝年應徵二萬九千一百五十七貫

稅粟

仝年應徵三萬六千七百六十斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。但夾金英、東岸、三陽之處不無摯悍。其餘男則耕耘，女則蠶織。風俗大抵勤儉。昏喪祭祀大略相同。從釋者多，從左者少。

68b

物產

田有秔稻，土有芋荳、桑蔗、蜀黍。花利皆是常物。惟安朗有白粳米，色白而軟，又有名蜆米，味香肥。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

府轄無有山。

69a
一條大江，接白鶴江分，逕府轄達于北寧省分，是爲莊越江。

一條小江，接鶴江分，流逕府轄達于北寧省分，是爲月德江。

名勝

府轄並無名勝。

路程

一條舊關報路，自白鶴縣界，經府轄至夾太省平川縣界，長二十六里，橫一丈。

一條小路，自府城之東至夾北寧省金英縣界，69b長五里，橫五尺。

一條小路，自府城之西至安樂縣，夾白鶴縣界，長三十五里，橫五尺。

一條小路，自府城之北至夾太省平川縣界，長十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之南至東皋渡，長十一里，橫五尺。

70a

安朗縣

永祥分府兼理。東夾北省金英、東岸二縣界，西夾安樂縣界，南夾大江，對岸河內省慈廉縣界，北夾太省平川縣界。東西相距十九里，南北相距三十一里。

縣轄九總六十四社村坊洲所（內漂流無地可居春耕所、蠶舍洲）。

安朗總九社：

安朗社　春朗社　合禮社　慕道社
里仁社　理海社　肝朊社　富美社
泰萊社

白苧總八社：

白苧社　金聲社　淡內社　淡川社
塔廟社　盛紀社　芮曲社　東魯社

70b

香粳總八社：

香粳社　先杭社　玉粳社　內佛社
外澤社　橘榴社　渭疇社　渭內社

夏雷總八社所：

夏雷社　蓼池所　棠棣社　大貝社
內洞社　文雷社　居安社　南彊社

金陀總七社：

金陀社　西舍社　黃舍社　溪外社
文館社　東皋社　富祿社

多祿總七社村：

多祿社　由仁社　安仁社　忠厚社
厚養社　莊越社　莊越社牒村

71a

插枚總五社：

插枚社　大同社　麥隴社　枚洲社
大度社

網羅總四社：

網羅社　攻魚社　耕雲社　耕作社

海貝總六社：

海貝社　威弩下社　壽多社　同仁社
古典社　安河社

兵額

揀兵五百七十八名

人丁

71b

正納丁數三千七百三十二人

田土

公私各項三萬六千一百八十四畝

稅錢

全年應徵一萬五千二百三十八貫

稅粟

仝年應徵二萬四百六十斛

風俗

間有文學，頗尚文雅。惟夾金英、東岸之處俗 72a 多摯悍，棍徒間或出沒。其餘男則耕耘，女則蠶織。風俗大抵勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。芋荳桑蔗蜀黍土產間有。其餘花利皆是常物。惟香粳、玉粳、先杭之白粳，淡川之蜆頗佳。

氣候

平常風雨寒暑與省略同。秋禾則五月播秧， 72b 六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼、五月收穫。

山水

縣轄無山。

一條大江，接安樂縣江分，逕縣界達于北寧省江分，是爲莊越江，長二十六里，廣一百五十二丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接自安樂縣江分，逕縣界至我巴盛紀達于北寧省江分，是爲月德江，長四十二里，廣七丈，深一丈四、五尺上下。 73a

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條舊關報路，上夾安樂縣界，下至夾太省平川縣界，長十里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東北，至夾北省金英縣界，長五里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾安樂縣界，長十九里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至東皋渡，長十一里， 73b 橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾太省平川縣界，長十六里，橫五尺。

安樂縣 74a

永祥分府統轄。縣莅在永姥社。縣界東夾安朗縣界，西夾白鶴、立石二縣界，南夾福壽縣界，北夾三陽縣界。東西相距三十九里，南北相距三十里。

縣轄十二總八十八社村坊洲

壽老總九社村：

壽老社　內濩社上村安老市社　安老甲社
奇桐社　內濩社　青括社　孟憐社
朱陳社

74b

興陸總六社：

興陸社　平魯社　安疇社　義立社
山嶠社　興賴社

良田總十社：

良田社　香園社　山桑社　良疇社
樂中社　豐登社　春旭社　雲塢社
東園社　土桑社

會下總八社：

雲會社　同樂社　安樂社　虎丘社
雄安社　會下社　沃疇社　老山社

唐舍總十社村：

東畝社　安心社　安業社　同心社
隴川上村　隴川下村　唐舍社　臨川社
儒林社　平臨社

東魯總八社：

永姥社　僊姥社　魯炯社　鳳池社
洛中社　丹原社　東魯社　齊魯社

75a

同渾總六社：

安館社　瑞穀社　同渾社　同崗社
驛同社　樂懿社

香衙總九社：

丁舍社　安舒社　香衙社
中衙社　香廚社　富豐社　民稠社
益明社　受益社

關臺總四社：

僊臺社　關臺社　春臺社　迎僊社

兩館總七洲村：

兩館洲　安閣內洲　安閣外洲　中河洲
沙闊洲　閣沙洲　枚溪村

芳關總四社：

75b

沙曲社　柰子洲社　朱幡社　柰子社

車幕總四社：

車幕社　安排社　安慕社　蓬幕社

兵額

揀兵八百三名

人丁

正納丁數四千三百二十人

田土

公私各項三萬五千九百三十四畝

76a

稅錢

仝年應徵二萬四百七十三貫

稅粟

仝年應徵一萬六千三百斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘男則耕耘，女則蠶織。土廣人稠，風俗頗爲惇厚。洲寨之民亦有習尚勇悍。從釋者多，從左者少。

物產

76b

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，園利檳榔、芭蕉，波羅、荔枝皆是常物。惟雲塢之細布頗爲精巧。

氣候

平常風雨寒暑，與安朗同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏田則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

縣轄無山。

一條大江，上接白鶴縣江分，逕縣界達于安77a朗縣江分，是爲鶴江，長九里，廣一百五十丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接鶴江分流逕縣界達于安朗縣江分，是爲月德江，長三十二里，廣七丈，深四、五尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條舊關報路，上夾白鶴縣界，下夾安朗縣界，長二十一里六十五丈，橫一丈。

77b

一條小路，自縣而西至夾白鶴縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至夾三陽縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，過舊關報路至夾立石縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東至夾安朗縣界，長二十三里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南至白鶴縣界，長十五里，橫五尺。

78a

臨洮府

在省城西北五十九里。府城在山圍縣高邁、詠香二社分。土城四面，周圍通長一百三十丈，高六尺五寸，上廣八尺，下廣二丈。城面置砲四輛。門三所，並砌甎石。四面濠通長一百九十五丈，面寬一丈九尺，深四尺。府轄東夾洮江，對岸先豐縣界，西夾興化省鎮安、文振等縣界，南夾洮江，對岸興化省三農縣界，北夾西關、扶寧二縣界。東西相距三十九里，南北相距三十三里。

78b

兼理**山圍縣**十總：

永賴總　高舍總　山明總　由義總
周化總　春隴總　高壽總　啓春總
下冒總　安冷總

統轄青波、夏和、錦溪三縣二十二總

青波縣八總：

熳爛總　黃崗總　永眞總　良魯總
安邱總　拋青總　青邱總　寧民總

夏和縣八總：

文郎總　春盎總　洞林總　文照總
丹上總　冷山總　汝下總　大范總

錦溪縣六總：

雕梁總　富溪總　芳舍總　峨富總
謝舍總　張舍總

79a

兵額

揀兵五百五十八名

人丁

正納丁數六千一百十六人

田土

公私各項四萬五千五百九十四畝

稅錢

仝年應徵二萬一千七百九貫

79b

稅粟

仝年應徵二萬四千八百三十三斛

風俗

山圍一縣間有文學。青波、錦溪、夏和魯樸勤儉。從學者甚少。大抵民居林隴，故孳悍者多，地氣使然也。從釋者多，從左者少。

物產

田利，林利相半。禾穀芋荳不及下游諸轄之多。惟林產竹木、蓬葉、生漆、楮皮、楢油、橄欖皆常物耳。

氣候

80a

地多山林，寒氣偏早。嵐瘴蒸鬱，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣尤重。人民出野入林必俟日出始往。

山水

山圍縣有雄王山、審山；夏和縣有鳳翼山。

一條大江，接興化省江分，逕府轄過我巴農達于扶寧縣江分，是爲洮江。

名勝

山圍縣有雄王廟、節義狀元榜眼二祠。

路程

80b

一條關報路，上夾扶寧縣界，經山石站下至極原渡，長五十二里三十八丈四尺，橫一丈。

一條小路，自府城之東，至路舍渡，長十八里八丈，橫五尺。

一條小路，自府城之西，自山石站經府轄至夾興化省鎮安縣界，長七十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之南，夾興化省三農縣界，西至興化省文振縣界，長五十七里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，至夾扶寧縣界，長三十六里六十五丈八丈，橫五尺。

81a

82a

山圍縣

臨洮府兼理。東夾先豐縣界，西夾青波縣界，南夾興省三農縣界，北夾扶寧縣界。東西相距四十四里，南北相距二十四里。

縣轄十總六十七社

永賴總九社：

永賴社　程舍社　文點社　瓊林社

極原社　石閤社　雲閤社　珍瑋社

雄攬社

高舍總八社：

高舍社　山圍社　毓美社　扶風社

永慕社　齊禮社　雲隊社　錦隊社

82b

山明總七社：

山明社　蓬原社　用賢社　瑞山社

經偈社　有補社　山留社

由義總八社：

由義社　高邁社　詠香社　山市社

紆紫社　瀾湖社　瀾市社　蓬瀾社

周化總六社：

周化社　石山社　厚祿社　薇崗社

青枚社　枚亭社

春隴總八社：

春隴社　雲崗社　錦青社　山墻社

義山社　襲籙社　僊崗社　義崗社

83a

富壽總六社：

富壽社　膏油社　河石社　玉塔社

稠密社　安寧社

啓春總五社：

啓春社　遐祿社　耕富社　耨富社

先富社

下冒總五社：

下冒社　青樓社　雲僚社　瑁琥社

步頭社

安冷總五社：

安冷社　昭應社　即墨社　平均社
武牢社

兵額

揀兵三百十二名

人丁

正納丁數三千九百十一人

田土

公私各項二萬二千四百十五畝

稅錢

仝年應徵一萬三百三十貫

稅粟

仝年應徵一萬二千五百九十七斛

風俗

間有文學。餘皆耕植蠶桑，亦有工商雜藝。風俗抵樸魯勤儉。惟啓春、安冷二總頗好摯悍。從釋者多，從左者少。

物產

田宜秔稻，土宜桑蔗芋荳。餘林產生漆、蓬葉皆是常物。

氣候

農務稍晚。秋田下稼至八月底，夏田下稼至十二月底。寒氣亦早。十總相似。爲啓春、安冷二總民居林隴，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣亦重。

山水

義崗社有雄王山；武牢社有審山。

一條大江，接青波縣江分，逕縣界過我巴農達于扶寧縣江分，是爲洮江，長七十里三十丈五尺，廣一百四十二丈，深二丈四尺上下。

名勝

義崗社有雄王廟；程舍社有節義狀元祠；春隴社有節義榜眼祠。

路程

一條關報路，上夾扶寧縣界，經山石站，下至楹原渡，長五十二里三十八丈四尺，橫一丈。

一條小路，自縣菈而東，至程舍渡，長八十里八丈，橫五尺。

一條小路，自縣菈而西，至夾青波縣界，長三十二里八十七丈，橫五尺。

一條小路，自縣菈而北，至夾扶寧縣界，長三十六里六十五丈八尺，橫五尺。

一條小路，自縣菈而北，至夾扶寧縣界，長三十六

里六十五丈八尺，橫五尺。

86a

錦溪縣

臨洮府統轄。縣莅在葛稠社。縣界東夾青波縣界，西夾興省安立縣界，南夾興省三農、清水縣界，北夾夏和縣界。東西相距三十里，南北相距四十三里。縣轄六總四十二社村坊

雕梁總五社坊：

封域社　葛稠社　渓河坊　雕梁社
桐梁社

富溪總五社：

86b

平富社　東園社　安集社　富溪社
昌盛社

芳舍總十三社：

併洞社　襖祿社　馮舍社　餘波社
白舍社　土塊社　同偈社　瑞表社
汲引社　芳舍社　甘註社　吳舍社
北梁社

峨富總四社：

山峨社　青峨社　莪河社　莪富社

謝舍總四社：

更溪社　謝舍社　屯陸社　山晴社

87a

張舍總十一社村：

亨衢社　張舍社　稍洲社　晴崗社
賢多社　富樂社　鄱朝社　程曲社
丙堤社　中河村　製銳社

兵額

揀兵八十二名

人丁

正納丁數一千一百五十人

田土

公私各項六千七百十一畝

稅錢

87b

仝年應徵四千一百八十貫

稅粟

仝年應徵三千四百六十六斛

風俗

從學者少。男則耕耘樵採，女則蠶桑商賣。風俗大抵勤儉樸魯。從釋者多，從左者少。

物產

田利，林利相半。禾穀芋荳不及下游諸轄之多。惟林

產竹木、蓬葉、生漆、楮皮、楢油、橄欖皆88a常物耳。

氣候

地近山林，寒氣偏早。嵐瘴鬱蒸處寒氣尤甚，三、九兩月瘴氣尤重。

山水

縣多山阜，然總無名。

一條大江，接夏和縣江分，達于興省三農縣江分，是爲洮江，長三十八里，廣一百十三丈，深二丈二尺上下。

一條小江，接星化省江分，經縣界達于洮江，88b是爲渼江，長四十二里，廣七丈，深一丈四、五尺上下。

名勝

縣内並無名勝。

路程

一條小路，自縣莅而北，至夾夏和縣界，長三十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾興化省三農縣界，長七十里八十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至渼江，長四里，橫五尺。

89a

青波縣

臨洮府統轄。縣莅在黃射社分。縣界東夾扶寧縣界，西夾洮江，對岸錦溪縣界，南夾山圍縣界，北夾夏和縣界。東西相距十九里，南北相距三十六里。

縣轄八總五十三社坊

熳爛總七社：

熳爛社　青波社　好禮社　芳嶺社
黃舍社　武偃社　橋松社

89b

黃崗總九社：

黃崗社　俸上社　俸崗社　俸洲社
富洞社　致主社　安健社　精舍社
安宅社

永眞總九社：

永眞社　枚塢社　安律社　眞從社
眞牢社　壇沉社　耒陽社　婺球社
土塊社

良魯總六社坊：

良魯社　拋網坊　增兒社　港額社
灌陽社　杜川社

安邱總五社：

安邱社　香麝社　正功社　郜田社

芳園社

拋青總五社：

拋青社　杜山社　何舍社　芳岩社

汭川社

90a

青虬總四社：

青虬社　亨衢社　蘭陽社　鄢溪社

寧民總八社：

安民社　大同社　上農社　廣納社

太寧社　能安社　縉紳社　黎陶社

兵額

揀兵一百十六名

人丁

正納丁數一千四百三十一人

田土

90b

公私各項一萬七百十六畝

稅錢

仝年應徵五千二百六十五貫

稅粟

仝年應徵五千七百四十斛

風俗

武偃、芳嶺、熳爛、青波、致主、俸崗、婺球、永眞、眞從、枚塢、增兒、灌陽、拋青、芳岩、鄢溪、廣納等社間有文學。其餘多是武勇彊悍。男則耕漁樵91a牧，女則稼穡商賣。風俗率多樸魯。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有芋荳，林產生漆、蓬葉、楮皮油、橄欖，江產箭魚，皆屬常物。

氣候

地多山林，寒氣偏早。寧民、青虬、安邱等總山嵐蒸鬱，寒氣尤多。夏田太深，秋田太高，農務亦晚。

91b

山水

縣轄山阜聯絡，然總無名。

一條大江，接夏和縣江分，逕縣界達于山圍縣江分，是爲洮江，長四四里九十八丈，廣一百十八丈，深四丈二、三尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，上接夏和縣界，下至夾山圍縣界，長四十一里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長三92a十五里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至接夾山圍縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾扶寧縣界，長十二里，橫五尺。

93a

夏和縣

臨洮府統轄。縣莅在鳴鶴、汝上二社分。縣轄東夾青波縣界，西夾興省鎮安、文振等縣界，南夾錦溪縣界，北夾端雄府西關縣界。東西相距十四里，南北相距三十八里。

縣轄八總五十社坊

文郎總六社坊：

明瑰社　甲乙社　文郎社　憑野社
無爭社　洮河社

春盎總六社：

93b

綴休社　美稍社　梁舍社　春盎社
信義社　信良社

洞林總十社：

琳琍社　洞林社　賢良社　同論社
小范社　囊沙社　靈椿社　平健社
均溪社　寶利社

文照總三社：

文富社　平陸社　文照社

耽上總八社村：

丹霞社　丹上社　茶下社　茶上社
同俸社　同隴社　德均社　和均社寶祿村

冷山總四社：

冷卿社　馨香社　冷山社　青香社

94a

汝下總八社：

汝上社　鳴鶴社　歷亭社　琅山社

白楊社　周興社　嘉田社　汝下社

大范總五社：

山遶社　大范社　義良社　河良社

良憑社

兵額

揀兵四十八名

人丁

正納丁數四百四十三人

田土

94b

公私各項五千六百九十畝

稅錢

仝年應徵一千九百三十四貫

稅粟

仝年應徵三千三十斛

風俗

從學者少。地居林隴，大抵樸魯而摯悍亦不能無。藝業以山產爲重。男女勤儉。從釋者多，從左者少。

95a

林利多於田利。田有秔稻，土有芋荳。林產竹木、蓬葉、楮油楮皮、柴薪等項，但經漂散，取者少。

氣候

地多林隴，寒氣偏早。八總相似，就中大范總民居林隴，山嵐蒸鬱，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣亦重。夏田太深，下稼每至正月底；秋田太高，下稼每至八月底。

95b

山水

鳴鶴社有鳳翼山。

一條大江，接興化省江分，逕縣界達于青波縣江分，是爲洮江，長五十四里，廣一百十五丈，深二丈七、八尺上下。

名勝

鳳翼山下有慈光庵。

路程

一條小路，自縣莅而西，至夾興化省鎮安縣96a界，長二十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾青波縣界，長十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，上夾興化省文振縣界，下至夾錦溪縣界，長二十八里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長六里五

十丈，橫五尺。

97a

端雄府

在省城西北一百十三里。府城在西關縣果敢社分。土城四面，周圍通長一百五十四丈三尺，前面高四尺上下，左右面各五尺上下，後面一尺；前面廣二尺五寸，下廣七尺五寸。城面置砲四輛。門三所，並砌蜂石。濠前左右三面，通長一百二十八丈，前面寬一丈五尺，左右二面寬一丈上下；深前面四尺上下，左右二面二尺五寸上下；左後二面瀘濡環抱，又當山腳，無有鑿池。97b 轄東夾三陽縣界，西夾夏和縣界，南夾山圍、青波二縣界，北夾宣省咸安縣界。東瞎相距一百里，南北相距三十五里。（由伊府於嗣德二十六年被匪燒破，至今民情拮據，未及修理。茲現寓于垓社民家辦事）。

兼理西關、雄關二縣九總

西關縣六總：

謹度總　歌亭總　明允總　義均總

大伸總　上溪總

雄關縣三總：

玉燭總　雲巖總　義溪總

98a

統轄扶寧、山陽二縣二十四總

扶寧縣八總：

樓上總　明農總　鳳樓總　紫駝總

下黃總　扶老總　金陵總　簪珥總

山陽縣十六總：

閎山總　安歷總　同文總　嘉蒙總

梁園總　有芋總　會計總　雲川總

上蔭總　秀擢總　同籙總　北黃總

青羅總　金關總

兵額

揀兵二百八名

人丁

98b

正納丁數二千五百七十四人

田土

公私各項二萬一千三百九十畝

稅錢

仝年應徵九千五百九十貫

稅粟

仝年應徵一萬一千一百十斛

風俗

扶寧縣間有文學。山陽、西關、雄關三縣從學者 99a

甚少。大抵樸魯，而摯悍亦不能無。耕桑樵採男女勤儉。昏喪祭祀亦從簡約。從釋者多，從左者少。

物產

田利少而林利多。禾穀芋荳不及下游諸轄。林產竹木、蓬葉、生漆、楮油、禹餘糧、蜜蠟、橄欖四縣皆有，但經殘破，人民漂散，採取者少。惟扶寧之熟柿爲佳。

氣候

99b

地處林隴，寒氣偏早，嵐瘴險僻，寒氣尤多。人民出野入林必俟日出始往。

山水

西關有寧山、萬山、斗山、婆陀山、妄剛山；雄關有鳴琴山、斷山、石山、虎巖洞；扶寧縣有審山、儀荻山；山陽有簪山、歷山、三島山。

一條大江，接宣省江分之左，逕府轄達于我邑玉燭，與潘江合，是爲瀘江。

一條大江，自我邑玉燭逕府轄東流，達于我邑 100a 鶴，與洮江合，是爲鶴江。

一條大江，接宣省江分之右，逕府轄達于我邑玉燭，與瀘江合，是爲潘江。

名勝

府轄並無名勝。

路程

一條關報路，自山圍縣界經扶寧縣山平、山雲二站，雄關縣山春、山和二站至夾宣省咸安縣界，長一百二十六里，橫一丈。

一條小路，自府城之南，下至夾白鶴縣界，長一 100b 百十五里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，經玉燭渡至夾宣省咸安縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之西，至夾宣省收州界，長二十一里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，至夾宣省收州界，長二十四里，橫五尺。

101a

西關縣

端雄府兼理。東夾雄關縣界，西夾夏和縣界，南夾扶寧縣界，北夾雄關縣與宣省咸安縣界。東西相距四十五里，南北相距二十六里。

縣轄六總三十社

謹度總五社：

謹度社　西姥社　明詳社　果敢社
朔登社

歌亭總四社：
歌亭社　玉縷社　西谷社　西關社

101b

明允總六社：
明允社　桂林社　允登社　福來社
芳芮社　九錫社

義均總六社：
義均社　珍第社　明倫社　葛林社
述古社　德均社

大伸總三社：
大伸社　漢蘗社　扶軒社

上溪總六社：
上溪社　漫漢社　東陽社　梂憑社
迎臘社　臘川社

兵額

102a

揀兵四十七名

人丁

正納丁數五百七十五人

田土

公私各項三千九百二十三畝

稅錢

仝年應徵一千七百貫

稅粟

仝年應徵一千四百二十九斛

102b

風俗

從學者甚少。大抵林隴樸野而摯悍亦復有之。耕耘樵採男女勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

田利少而林利多。禾穀芋荳間有。林產竹木、蓬葉、楮油、蜜蠟、禹餘糧皆常物耳。又經漂散，採取者少。

氣候

山嵐水毒。冬月極寒。三、九兩月瘴氣尤重。

103a

山水

西關社有寧山；汝漢社有萬山；玉縷、歌亭二社有斗山；明詳、芳芮二社有娑陀山；西姥、西谷二社有妄剛山。

一條大江，接宣省江分之右，逕縣轄至我邑玉燭，與瀘江合，是爲潘江，長四十五里，廣三十九丈五尺，深一丈六、七、八尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

103b

一條關報路，夾扶寧縣界至玉燭渡，長二十里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而南，至夾扶寧縣界，長五里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾夏和縣界，長四十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西北，至夾宣光省收州界，長二十一里，橫五尺。

104a

雄關縣

端雄府兼理。東夾宣省咸安縣界，西夾山圍縣界，南夾山陽縣界，北夾宣省咸安縣界。東西相距四十六里，南北相距六十三里。

縣轄三總三二社

雲巖總五社：

雲巖社　蕖頭社　上板社　備禮社
滿山社

義溪總九社：

義溪社　富岩社　大濩社　雲崗社
右都社　如川社　有祿社　東齋社
麝香社

104b

玉燭總十八社：

玉燭社　雲帕社　春盎社　和睦社
賴舍社　頭牟社　有土社　雄關社
東漸社　眞賴社　憑朔社　汝漢社
汝溪社　奇攬社　鳴琴社　呂璜社
東姥社　南斗社

兵額

揀兵二十五名

人丁

正納丁數三百九十四人

田土

公私各項一千八百六十四畝

105a

稅錢

仝年應徵一千一百八十五貫

稅粟

仝年應徵九百七十七斛

風俗

從學者甚少。大抵林隴樸野，多有摯悍。耕耘樵採男女勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

田利少而林利多。禾穀芋荳間有。林產竹木、蓬葉、楢油、蜜蠟、禹餘糧皆常物耳。偶經漂散，採取者少。

氣候

山嵐水毒，冬月極寒。三、九兩月瘴氣尤重。

山水

鳴琴社有鳴琴山；右都、美溪二社有斷山；雲巖社有石山、虎巖洞。

一條大江，接宣省江分，逕縣界，經我邑玉燭與潘江合，東流達于山陽縣江分，是爲瀘江，106a長四十四里，廣七十三丈，深三丈二尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條關報路，自玉燭渡經山春、山和二站至夾宣省咸安縣界，長三十三里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，經玉燭渡至夾宣省咸安縣界，長三十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，經玉燭渡至夾山陽縣界，長二十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，經玉燭渡至夾宣省收州界，長二十四里，橫五尺。

扶寧縣 107a

端雄府統轄。縣莅暫住在安攬社。縣界東夾立石縣界，西夾山圍、青波二縣界，南夾先豐縣界，北夾西關縣界。東西相距三十八里，南北相距七十五里。

縣轄八總五十五社村坊

樓上總五社坊：

樓上社　樓下社　保桂社　瘦樓社
下陽村

明農總七社：

107b

明農社　弩力社　富農社　弩洲社
農莊社　僥葛社　芝葛社

鳳樓總八社：

鳳樓社　安欖社　扶德社　金帶社
香囊社　讓步社　安泰社　雲籠社

紫駝總八社：

紫駝社　扶魯社　魯池社　上下衙社
伊岐社　安道社　扶寧社　平步社

下黃總九社坊：

下黃社　僥油社　富祿社　椰香社
圓朗社　青翠社　中黃社　富岩社
蟾青坊

扶老總六社：
扶老社　養蒙社　太平社　安富社
儷美社　圓郡社

108a

金陵總七社：
金陵社　大陸社　僊洲社　僊妸社
鳴珂社　安夢社　文溪社
簪珥總七社：
桑美社　安健社　雲夢社　泰昌社
保佑社　四郡社　簪珥社

兵額

揀兵一百十二名

人丁

正納丁數一千一百九十三人

田土

108b

公私各項一萬四千八十二畝

稅錢

仝年應徵五千三百七十八貫

稅粟

仝年應徵七千五百斛

風俗

間有文學。其餘多是樸魯，而摯悍亦不能無。近山者樵採資生。近水者漁捕爲業。風俗大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

109a

物產

田利，林利相半。田有秔稻，土有芋荳、桑蔗。林產竹木、蓬葉、生漆、南茶等物，但經漂散，採取者少。惟有芝葛之熟柿爲佳耳。

氣候

地處林隴，寒氣偏早，嵐瘴險僻處寒氣尤重。秋禾七月下稼，十月收穫；夏禾十一月下稼，五月收穫。

山水

109b

安健社有審山；泰山社有儀荻山。

一條大江，接西關縣江分，逕縣界達于白鶴縣江分，是爲瀘江，長六十二里，廣九十六丈，深二丈二、三尺上下。

一條大江，接山園縣江分，逕縣界達于白鶴縣江分，是爲洮江，長十里，廣二百九十八丈，深六丈七、八尺上下。

名勝

縣内並無名勝。

路程

110a

一條關報路，西夾山園縣界，經山平、山雲二站，

北至夾西關縣界，長三十四里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，至夾白鶴縣越池村界，長十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長四十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾山平站，長二十里，橫五尺。

111a

山陽縣

端雄府統轄。縣莅在臨川社。東夾三陽縣界，西夾雄關、扶寧二縣界，南夾立石縣界，北夾太省定州界。東西相距六十九里，南北相距七十一里。縣轄十六總六十一社

閼山總六社：

閼山社　岑陽社　臨川社　潘良社

金川社　珖膝社

安歷總二社：

111b

安歷社　西域社

同文總四社：

同文社　孔川社　溪奔社　岐陽社

嘉蒙總二社：

嘉蒙社　富饒社

梁園總三社：

梁園社　勇爲社

有芋總四社：

112a

有芋社　寬閭社

會計總五社：

會計社　善繼社

盈室社

靈川總七社：

靈川社　遵路社

青山社　無錫社

上蔭總三社：

上蔭社　養蒙社

秀擢總四社：

秀擢社　多能社

同籙總四社：

112b

同籙社　芳錦社

北黃總三社：

北黃社　登洲社

四鄰總三社：

四鄰社　紫沉社

鳳輦總三社：

鳳輦社　金籠社

敏化社

雲保社

苧萊社

義路社

峨阜社

依仁社

勝義社

明令社

琪琳社

竹淡社

識善社

憑蠻社

黃羅社

並生社

糠力社

祝山社

青羅總三社：
青羅社　下安社　堅陣社

113a

金關總五社：
金關上社　金關下社　德輝社　黃樓社
功多社

兵額

揀兵二十四名

人丁

正納丁數四百十三人

田土

公私各項二千五百十九畝

稅錢

113b

仝年應徵一千三百二十七貫

稅粟

仝年應徵一千二百四斛

風俗

地居林隴，民多質魯。從學者少。大抵耕穫畋牧男女勤儉。上蔭、秀擢、同籙、北黃、四鄰、鳳輦、青羅、金關八總皆有土民，都從蠻俗。

物產

田利少而林利多。砸木、青竹、沙竹、蓬葉、禹餘糧、蜜蠟處處有之，但經漂散，採取者少。

114a

氣候

林隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，陰雨常多，寒氣亦早。

山水

臨川社有簪山；安歷社有歷山；會計總有三島山。
一條大江，接雄關縣江分，逕縣轄達于立石縣江分，是爲瀘江，長四十一里，廣八十八里，身三丈二尺上下。
一條小江，接太省江分，逕縣界達于立石縣江分，是縣底江，長五十里，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

114b

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，自縣莅而東，上夾太省定州界，下至夾三陽縣界，長三十四里，橫五尺。
一條小路，自縣莅而南，至夾立石縣界，長二十里，橫四尺上下。
一條小路，自縣莅而北，至夾宣省咸安縣界，長二十八里，橫五尺。

115a

TỈNH
NINH BÌNH

TỜ TÂU
TỈNH THẦN NINH BÌNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Ninh Bình	寧平省
Phủ Yên Khánh	安慶府
Huyện Yên Khánh	安慶縣
Huyện Yên Mô	安謨縣
Huyện Gia Viễn	嘉遠縣
Huyện Kim Sơn	金山縣
Phủ Nho Quan	儒關府
Huyện Phụng Hóa	奉化縣
Huyện Lạc Yên	樂安縣
Huyện Yên Hóa	安化縣

TỈNH NINH BÌNH

Thành tỉnh[1] ở địa phận xã Đại Đăng tổng Yên Đăng huyện Yên Khánh. Thành xây bằng gạch, chu vi [ở chân thành] dài 393 trượng 9 thước, cao 9 thước. Có 3 cửa (đông, tây, nam). Mặt sau dựa vào núi để làm thành, trông xuống là sông lớn. Chu vi trên mặt thành kể cả các ụ thành (nữ tường) dài 383 trượng 6 thước, [ụ thành] cao 1 thước 9 tấc (năm nay dâng tờ tâu xin xây gạch) có 70 lỗ bắn và hốc đặt pháo (trong đó có: 20 lỗ Oanh sơn pháo và Bích sơn pháo, 5 hốc đặt Quá sơn pháo). Ụ thành trên đỉnh núi Hộ Thành[2] chu vi 13 trượng 8 thước 8 tấc, cao có chỗ 3 thước 9 tấc, có chỗ 2 thước 7 tấc, có 3 lỗ bắn (Oanh sơn pháo và Bích sơn pháo). Hai mặt hào bên trái và phía trước rộng 4 trượng sâu 8 thước. Bên phải và phía sau hai mặt nhân theo sông làm hào.

Tỉnh hạt phía đông giáp địa giới huyện Đại An tỉnh Nam Định. Phía tây giáp địa giới huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá. Phía nam giáp địa giới hai huyện Tống Sơn và Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp địa giới hai huyện Thanh Liêm và Chương Đức tỉnh Hà Nội. Phía đông nam giáp cửa biển Chính Đại thuộc huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía tây nam giáp địa giới huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía đông bắc giáp hai huyện Ý Yên và Phong Doanh tỉnh Nam Định. Phía tây bắc giáp địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây và châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 57 dặm.

Tỉnh hạt gồm 2 phủ, 7 huyện.

1-Phủ Yên Khánh:

Kiêm lý huyện Yên Khánh.

Thống hạt 3 huyện: Yên Mô, Gia Viễn và Kim Sơn.

2-Phủ Nho Quan:

Kiêm lý huyện Phụng Hoá, kiêm nhiếp huyện Lạc Yên.

Thống hạt huyện Yên Hoá.

Phong tục:

Dân phủ Yên Khánh đều là người Kinh. Trong đó hai huyện Yên Khánh, Yên Mô kẻ sĩ chăm lo học hành mà cương nghị. Nhà nông ra sức cày cấy mà tiết kiệm. Người làm thợ và người đi buôn thì không

[1]Tỉnh Ninh Bình: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, thuộc Ngô về sau thuộc Giao Châu, thuộc Lương là châu Trường Yên 長安州. Thời Đinh Lê phần ngoài của kinh đô Hoa Lư vẫn gọi là châu Trường Yên. Năm Thuận Thiên 1 (1010) Lý Thái Tổ đổi là phủ Trường Yên 長安府. Nhưng đến cuối đời Lý có lúc gọi là châu Đại Hoàng Giang 大黃江州 (năm 1203 đời Lý Cao Tông, x. *Toàn thư;* PĐĐD, 5-5b: châu Đại Hoàng 大黃州). Đầu đời Trần đổi là lộ Trường Yên 長安路, sau đổi là trấn. Đời Trần Thuận Tông, năm Quang Thắng 10 (1397) đổi trấn Trường Yên làm trấn Thiên Quan 天關鎮. Thời thuộc Minh lấy lại tên cũ là châu Trường Yên thuộc phủ Kiến Bình. Đời Lê Thái Tổ lại gọi là trấn. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, chia trấn Trường Yên làm 2 phủ Trường Yên và Thiên Quan thuộc thừa tuyên Sơn Nam, gọi chung là Sơn Nam hạ lộ. Đời Lê Trung hưng đặt thuộc Thanh Hoa, gọi là Thanh Hoa ngoại trấn 清華外鎮. Đời Tây Sơn và đầu Nguyễn vẫn gọi là Thanh Hoa ngoại trấn, gồm 2 phủ: phủ Trường Yên (sau đổi là Yên Khánh) gồm 3 huyện: Yên Khang (sau đổi là Yên Khánh), Yên Mô, Gia Viễn, và phủ Thiên Quan (sau đổi là Nho Quan) gồm 3 huyện: Yên Hoá, Phụng Hoá, Lạc Thổ (sau đổi là Lạc Yên). Năm Gia Long 5 (1806) đổi Thanh Hoa ngoại trấn làm đạo Thanh Bình 清平道. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi làm đạo Ninh Bình. Năm Minh Mệnh 10 (1829) lại đổi làm trấn, lập thêm 1 huyện mới Kim Sơn (cộng 7 huyện). Năm thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Ninh Bình 寧平省, quan đầu tỉnh là tuần phủ, đặt dưới quyền của tổng đốc Hà Ninh (quản hạt cả vùng Hà Nội đến tận Ninh Bình). Cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Đầu đời Thành Thái cắt huyện Lạc Yên về tỉnh Hoà Bình mới lập, phần còn lại là tỉnh Ninh Bình hiện nay.

[2]Núi Hộ Thành, tức núi Non Nước, x. Sông núi phủ Yên Khánh.

được tinh xảo và cơ ngơi phần nhiều cũng không lớn. Huyện Gia Viễn có đủ cả sĩ, nông, chài lưới, đốn củi, nghề nghiệp không giống nhau. Kẻ sĩ chuộng khí tiết mà thật thà. Người làm ruộng phần lớn lo gốc mà cần kiệm. Đàn bà nuôi tằm dệt vải lụa thô, người nghèo hái củi kiếm sống. Các phường thuỷ cư làm nghề chài lưới đánh cá. Huyện Kim Sơn kẻ sĩ chuộng việc học hành và tiết kiệm. Nhà nông chăm chỉ cấy cày nhưng lại hoang phí. Thợ thì không được tinh khéo lắm, người buôn bán không ai có thuyền bè buôn bán lớn. Việc cưới xin tang tế đại khái cũng giống phủ Nho Quan. Ở hai huyện Phụng Hoá, Yên Hoá người Kinh và người Thổ (Mường) ở xen kẽ, [số dân] cũng xấp xỉ nhau. Riêng huyện Lạc Yên thì đều là người Thổ (Mường). Người Kinh dũng cảm có dư nhưng văn nhã thì không đủ. Người Thổ (Mường) bản tính mạnh tợn, không học chữ Nho (Thi, Thư), chỉ một số chức sắc hào mục có đón thầy về dạy học. Thờ cúng thần linh thì tiết kiệm, nhưng các việc cưới xin tang ma thì làm to, tốn kém. Dân chúng đối với các chức sắc hào mục hết lòng kính trọng. Tục lệ chuộng đồng mo, trù độc. Ở thì ở nhà sàn, áo quần đồ mặc sơ sài, ăn uống đạm bạc. Cách sống của người Kinh người Thổ (Mường) không giống nhau, đó cũng là do tập tục khiến nên như vậy. Theo Thiên chúa giáo gián tòng thì huyện Yên Khánh có 18 xã, thôn trang phường, huyện Yên Mô có 20 xã thôn phường, huyện Gia Viễn cả toàn tòng, gián tòng 20 xã thôn phường, huyện Kim Sơn cả toàn tòng, gián tòng 41 xóm (lý) ấp trại giáp, huyện Phụng Hoá gián tòng có 5 xã, huyện Lạc Yên gián tòng 2 xã, huyện Yên Hoá cả toàn tòng, gián tòng 5 xã. Tập tục không giống nhau, xin xem phần ghi về các huyện.

Sản vật:

Huyện Gia Viễn nhiều lúa hè, ít lúa thu. Hai huyện Yên Khánh, Yên Mô lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Kim Sơn thì đều là lúa vụ thu. Bông, đậu, khoai, ngô rau, dưa thì các huyện đều có, nhưng cũng không nhiều lắm. Huyện Yên Khánh có rươi, đay, hoa cúc núi. Huyện Yên Mô có hoa cúc núi. Huyện Kim Sơn có cây cói (lác), tôm, cua, vịt, lươn, rươi. Huyện Gia Viễn có cá chép, nhưng nhiều hay ít tuỳ theo từng năm. Huyện Yên Khánh dệt chiếu nạp thuế. Ba huyện trong phủ Nho Quan lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, đay, đậu, ngô đều có nhưng cũng không được mấy. Lâm sản thì chỉ huyện Lạc Yên một số nơi có mật ong, sa nhân, tre đốm. Hai huyện Phụng Hoá, Yên Hoá có khoai, củ mỡ, củ mài, sắn dây, vàu, nứa và gỗ tạp mà thôi.

Khí hậu:

Phủ Yên Khánh thuộc vùng hạ du, thời tiết các tháng mùa xuân có gió đông bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Các tháng mùa hè gió nam, mưa rào trời nắng. Tháng 7, 8 gió tây bắc, thỉnh thoảng mưa nhiều bị úng lụt. Hàng năm vào ngày 20 tháng 9 và mồng 5 tháng 10 là tiết có rươi. Tháng 11, 12 gió bấc, giá rét. Thời tiết làm nông, vụ hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch, vụ thu tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Khoai sắn bông đậu thì tháng 1, 2 trồng, tháng 4, 5 thu hoạch. Riêng huyện Kim Sơn gần biển, ruộng cấy vụ thu vùng gần nước mặn thì phải xuống cấy vào tháng 4, 5, đến tháng 8, 9 thu hoạch, vùng gần nước ngọt xuống cấy tháng 6, tháng 10 gặt.

Thuỷ triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 là 3 lần. Phủ Nho Quan ở vùng lũng rừng núi, nhiều khí độc lam chướng, khí trời âm u, lạnh giá. Người Thổ ở nhà sàn, không lấy củi đốt than. Chỉ người Kinh ở gần vùng hạ du thì nhà ở và công việc cày cấy thu gặt cũng giống như các huyện miền dưới.

Núi sông:

Trong tỉnh hạt nhiều núi. Nêu các núi có tên thì huyện Yên Khánh có các núi Hộ Thành (núi Non Nước), Hồi Hạc, Diên Xí (núi Cánh Diều). Huyện Gia Viễn có các núi, động: Địch Lộng, Kẽm Trống, Hoa Lư, Thổ Tích, Xuyên Thuỷ, Mã Yên, Hoàn Kỳ, Đa Giá. Huyện Yên Mô có các núi: Thiện Dưỡng, Hải Nham, Đàm Khánh, Ngọc Thỏ, Bảng Sơn, Xa Triệt. Huyện Phụng Hoá có các núi Mã Can,

Chân Lại, Sơn Âm. Huyện Lạc Yên có các núi đèo: Thạch Bi, Ngọc Lâu, Tức Tranh, Bình Hiểm, Vũ Lao. Huyện Yên Hoá có núi Mã Hương.

-Một dòng sông lớn từ xã Hưng Thí huyện Yên Hoá chảy qua đồn Ninh Cương, quanh co chảy đến ngã ba Kênh Gà huyện Gia Viễn.

-Một dòng sông lớn từ phủ Nho Quan chảy qua bến đò xã Lãng Phong đổ vào ngã ba Đồng Đinh, hợp dòng với Kênh Gà, chảy qua Hoàng Long, Trường Yên, chảy đến ngã ba Gián Khẩu.

-Một dòng sông lớn từ sông Thanh Quyết giáp giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội qua ngã ba Gián Khẩu, ngã ba Non Nước, ngã ba sông Bồng Hải (đối bờ với sông Độc Bộ tỉnh Nam Định), đến sông Đài Giang ở cửa Liêu[1] tỉnh Nam Định.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Vân Sàng qua Yên Đăng, Hương Du, đến ngã ba Yên Phú, rẽ về các xã Liên Trì, Trinh Nữ, chia làm hai dòng: một dòng từ Bồ Xuyên, Ngọc Thỏ chảy đến xã Nhân Phẩm đổ vào sông Chính Đại tỉnh Thanh Hoá, một dòng theo sông Hổ, sông Kiền Giang chảy về phía đông rồi đổ ra biển.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Yên Phú huyện Yên Khánh qua Khương Giang, Thổ Mật huyện Yên Mô, Trì Chính huyện Kim Sơn đổ vào sông Đài Giang (con sông này tục gọi là sông Vạc).

Các sông dòng còn nhiều, xem kỹ ở phần ghi về các huyện.

Danh thắng:

Huyện Yên Khánh có chùa Động Sơn, chùa Đại Đăng.

Huyện Gia Viễn có chùa Cổ Am.

Huyện Yên Mô có chùa núi Bích Động.

Huyện Yên Hoá có chùa núi Tam Động.

Đường đi:

Các đường nhánh đường rẽ, xin xem phần ghi về các huyện.

-Một đường quan báo từ phía nam giáp núi Tam Điệp tỉnh Thanh Hoá, qua 2 trạm Ninh Du, Ninh Đa đến sông Thanh Quyết đối bờ với địa giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, dài 7.377 trượng, rộng từ 8 thước đến trên dưới 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Ninh Đa đến bến đò La Mai, sang đến giáp giới tỉnh Nam Định, dài 280 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Phúc Đăng ở thành tỉnh đi về phía đông, quanh co đi đến đồn Phùng Thiện tổng Bồng Hải, dài 3.336 trượng 1 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Phúc Đăng ở thành tỉnh đi về phía tây, quanh co đi đến đường quan báo ở thôn Phúc Am, dài 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ đường quan báo ở xã Gián Khẩu đi về phía tây bắc, qua các bến đò Ngô Đồng, Vô Hốt, đến phủ lỵ Nho Quan, dài 3.939 trượng 5 thước, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Lý Nhân đi về phía đông đến huyện Yên Mô, dài 1905 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ Yên Mô đi về phía nam đến giáp giới huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 2.087 trượng, rộng 5 thước đến trên dưới 1 trượng.

Đồn luỹ:

-Đồn Lý Nhân: đóng ở xã Lý Nhân, huyện Yên Mô.

[1]Ngv. Đài Giang Liêu hải khẩu, ngv. chữ "Liêu 遼" chép nhầm thành chữ "biên 邊", nhưng ở bản đồ chép đúng.

-Đồn Phùng Thiện: đóng ở xã Phùng Thiện huyện Yên Khánh.

-Đồn Chất Thành: đóng ở làng Chất Thành huyện Kim Sơn.

-Tấn Trì Chính: đóng ở ấp Trì Chính huyện Kim Sơn.

-Đồn Ninh Cương: đóng ở xã Chi Nê huyện Yên Hoá.

-Đồn Chủng Khế: đóng ở xã Phong Phú huyện Lạc Yên.

-Đồn Mỹ Hoà: đóng ở xã Mỹ Hoà huyện Lạc Yên.

-Đồn Địch Giáo: đóng ở xã Địch Giáo huyện Lạc Yên.

-Đồn Đụn Cỏ: đóng ở xã Văn Lãng huyện Lạc Yên.

-Đồn Hoành Giang: đóng ở xã Tân Mỹ huyện Lạc Yên.

Văn Từ:

-Văn miếu tỉnh: đặt ở thôn Phúc Am huyện Yên Khánh.

-Văn miếu phủ: đặt ở xã Lịch Dương huyện Yên Khánh.

-Văn từ các huyện:

(Đặt ở các xã Thượng Trạo huyện Yên Khánh, xã Đa Giá huyện Gia Viễn, thôn Thượng xã Yên Mô huyện Yên Mô, ấp Như Độ huyện Kim Sơn, xã Lãng Phong huyện Phụng Hoá).

Miếu có tên:

-Miếu Đinh Tiên Hoàng: ở xã Trường Yên Thượng huyện Gia Viễn.

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trường Yên Hạ huyện Gia Viễn.

-Đền Nguyễn Giác Hải: ở xã YênVệ huyện Yên Khánh.

-Đền Áp Lãng Chân nhân: tổng Thần Phù huyện Yên Mô phụng thờ.

-Đền Nguyễn Minh Không: 2 xã Điềm Xá, Điềm Giang huyện Gia Viễn cùng thờ.

-Đền Trần Thái sư: ở xã Trà Tu, huyện Yên Mô.

-Miếu Trần Thái Tông Hoàng đế: tổng Vũ Lâm huyện Yên Khánh phụng thờ.

-Đền thần An Quốc: ở xã Đa Lộc huyện Gia Viễn.

-Miếu hai vua Trần Giản Định, Trần Trùng Quang: ở xã Bồ Xuyên huyện Yên Mô.

-Đền Lương Quận công: ở xã Đàm Khánh huyện Yên Mô.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Tiên Yên huyện Yên Khánh.

-Đền thần Cao Sơn: ở xã Yên Lão huyện Phụng Hoá.

-Đền thần Quảng Uyên: ở xã Chi Phong huyện Gia Viễn thờ.

-Đền bốn vị thần Nam Hải: ở thôn Càn xã Yên Mô huyện Yên Mô.

-Đền Trương Hán Siêu: ở thôn Phúc Am huyện Yên Mô.

-Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở xã Lý Nhân huyện Yên Mô.

Dân số các hạng: 30.984 người.

Ruộng đất công, tư: 146.742 mẫu có lẻ.

Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 77.728 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 106.254 hộc có lẻ.

Lính giản: 2.333 người.

PHỦ YÊN KHÁNH

Phủ hạt ở phía tây tỉnh thành. Phủ kiêm lý huyện Yên Khánh, thống hạt 3 huyện Yên Mô, Gia Viễn và Kim Sơn.

Phủ lỵ[1] đóng ở xứ Bình Sảng thôn Phúc Am tổng Yên Đăng huyện Yên Khánh, gần với khu dân cư. Bốn mặt xây tường đất, phía đông dài 19 trượng, phía tây 18 trượng, phía nam 14 trượng, phía bắc 15 trượng. Chu vi cộng 66 trượng, cao 5 thước, dày 4 thước. Bên ngoài đóng cọc nhọn và trồng tre gai. Có 1 cửa tiền.

Phủ hạt phía đông giáp sông lớn, đối bờ là địa giới huyện Đại An tỉnh Nam Định. Phía tây giáp huyện Phụng Hoá phủ Nho Quan. Phía nam giáp núi Tam Điệp và địa giới huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp sông Thanh Quyết, đối bờ là địa giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội.

Đông tây cách nhau 53 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Yên Khánh:

Huyện Yên Khánh, 11 tổng:

1.Tổng Yên Đăng	2.Tổng Dương Vũ	3.Tổng Đồng Phú	4.Tổng Yên Ninh
5.Tổng Diên Mậu	6.Tổng Yên Vệ	7.Tổng Thiện Trạo	8.Tổng Vũ Lâm
9.Tổng Yên Lạo	10.Tổng Lịch Dương	11.Tổng Bồng Hải	

Thống hạt 3 huyện: Yên Mô, huyện Gia Viễn, huyện Kim Sơn; 28 tổng:

1-**Huyện Yên Mô**, 9 tổng:

1.Tổng Quang Phúc	2.Tổng Nộn Khê	3.Tổng Thổ Mật	4.Tổng Bạch Liên
5.Tổng Đàm Khánh	6.Tổng Yên Mô	7.Tổng Yên Vân	8.Tổng Lạn Khê
9.Tổng Thần Phù			

2-**Huyện Gia Viễn**, 12 tổng:

1.Tổng Đa Giá	2.Tổng La Mai	3.Tổng Kỳ Vĩ	4.Tổng Quan Vinh
5.Tổng Tri Hối	6.Tổng Trường Yên	7.Tổng Đại Hữu	8.Tổng Lê Xá
9.Tổng Liên Đăng	10.Tổng Uy Viễn	11.Tổng Thanh Quyết	12.Tổng Vân Cái

3-**Huyện Kim Sơn**, 7 tổng:

1.Tổng Chất Thành	2.Tổng Hồi Thuần	3.Tổng Hương Đạo	4.Tổng Tự Tân
5.Tổng Quy Hậu	6.Tổng Tuy Lộc	7.Tổng Lai Thành	

Phong tục:

Bốn huyện trong phủ hạt đều là người Kinh. Huyện Yên Khánh, Yên Mô kẻ sĩ chăm lo sự nghiệp mà cương nghị. Nhà nông chuộng gốc mà cần kiệm. Người làm thợ và đi buôn thì không tinh xảo và cũng không có buôn bán lớn, chỉ giữ mức không mấy chênh lệch nhau.

Huyện Gia Viễn sĩ nông ngư tiều đủ hạng, nghề nghiệp không giống nhau. Kẻ sĩ chuộng khí tiết mà chân chất. Dân nông trọng gốc mà tiết kiệm. Đàn bà con gái nuôi tằm dệt vải lụa. Dân nghèo đốn củi làm kế sinh nhai. Các phường thuỷ cư làm nghề chài lưới đánh cá.

[1]Phủ Yên Khánh: Đời Lý là phủ Trường Yên, đời Trần là lộ, sau đổi là trấn. Thời thuộc Minh là châu, gồm 4 huyện: Uy Viễn, Yên Mô, Yên Ninh, Lê Bình (sau bỏ huyện Uy Viễn). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định lại phủ châu huyện trong cả nước, đặt phủ Trường Yên thuộc thừa tuyên Sơn Nam, gồm 3 huyện Gia Viễn, Yên Ninh (đời Lê Trung hưng đổi là Yên Khang), Yên Mô. Đầu đời Gia Long vẫn theo như thế (Yên Khang kiêng huý đổi là Yên Khương 安姜, sau đổi là Yên Khánh). Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi phủ Trường Yên làm phủ Yên Khánh. Năm Minh Mệnh 10 (1829) lập thêm huyện mới Kim Sơn đặt thuộc phủ Yên Khánh. Như vậy phủ Yên Khánh gồm phần lớn đất tỉnh Ninh Bình ngày nay, bao gồm thị xã, huyện Hoa Lư, huyện Tam Điệp, Gia Viễn và Kim Sơn.

Huyện Kim Sơn kẻ sĩ ham học và cần kiệm. Nhà nông chăm chỉ cấy trồng nhưng lại xa xỉ. Thợ không mấy tinh xảo, người buôn bán không có tàu thuyền lớn. Các tục cưới xin tang ma đại khái các nơi cũng như nhau.

Theo đạo Thiên chúa giáo thì ở huyện Yên Khánh 18 xã gián tòng, huyện Yên Mô 20 xã thôn phường gián tòng, huyện Gia Viễn cả gián tòng và toàn tòng 20 xã, thôn, phường, huyện Kim Sơn cả gián tòng và toàn tòng 41 xóm (lý), ấp, trại, giáp.

Sản vật:

Trong phủ hạt, huyện Gia Viễn lúa hè nhiều, lúa thu ít. Hai huyện Yên Khánh, Yên Mô lúa thu nhiều, lúa hè ít. Huyện Kim Sơn thì đều là lúa thu. Các sản vật thông thường như bông, đậu, khoai, ngô, rau, dưa thì cả 3 huyện Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn đều có, nhưng cũng không nhiều. Riêng Yên Khánh thì có rươi, vỏ đay, hoa kim cúc núi. Huyện Yên Mô có cói (lác), tôm, cua, vịt, lươn, rươi. Huyện Gia Viễn có cá chép, nhưng nhiều ít tuỳ theo từng năm. Huyện Yên Khánh có nghề dệt chiếu trắng có nộp thuế.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, có mưa rào, thời tiết ấm dần. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, hơi nóng bốc hừng hực. Tháng 7, 8 gió tây bắc, có lúc đất đóng băng, thường có mưa lạnh. Đó là khí hậu các mùa.

Ba huyện Yên Khánh, Yên Mô và Gia Viễn vụ hạ xuống cấy vào tháng 11, 12, tháng 4, 5 thu hoạch. Vụ thu xuống cấy vào tháng 6, 7, tháng 10 thu hoạch. Khoai, sắn, bông, đậu trồng vào tháng giêng, tháng 2, tháng 4, 5 thu hoạch. Riêng huyện Kim Sơn, vùng gần nước mặn thì xuống cấy vào tháng 4, 5, thu hoạch vào tháng 8, 9, vùng gần nước ngọt cấy vào tháng 6 thu hoạch vào tháng 10. Đó là thời vụ việc nhà nông. Về thuỷ triều, mỗi tháng 2 lần. Riêng tháng 2 và 8, 3 lần. Đó là thời tiết làm nông nghiệp.

Thuỷ triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

Núi sông:

Ba huyện trong phủ là Yên Khánh, Yên Mô và Gia Viễn đều nhiều núi. Kể núi có tên thì có:

Huyện Yên Khánh có núi Hộ Thành, núi Hồi Nhạn, núi Diên Xí (núi Cánh Diều).

Huyện Gia Viễn có núi Địch Lộng, núi Kẽm Trống, động Hoa Lư, động Thổ Tích, động Xuyên Thuỷ, núi Mã Yên (Yên Ngựa), núi Hoàn Kỳ, núi Đa Giá.

Huyện Yên Mô có núi Thiện Dương, núi Hải Nham, núi Đàm Khánh, núi Ngọc Thỏ, núi Bảng Sơn, núi Xa Triệt.

Sông lớn có 3 dòng:

-Một dòng từ đồn Ninh Cương huyện Yên Hoá đổ xuống ngã ba Kênh Gà, huyện Gia Viễn.

-Một dòng từ bến đò phủ Nho Quan đổ xuống ngã ba Đồng Đinh huyện Gia Viễn, hợp dòng ở ngã ba Kênh Gà, qua sông Đại Hoàng, Trường Yên đổ vào ngã ba Gián Khẩu.

-Một sông từ sông Thanh Quyết giáp giới tỉnh Hà Nội quanh co chảy đến ngã ba Gián Khẩu hợp dòng chảy qua sông Non Nước, sông Bồng Hải, đổ ra sông Đài Giang ở cửa Liêu.

Sông nhỏ có 3 dòng:

-Một dòng từ sông Vân Sàng ở huyện Yên Khánh chảy qua các xã Yên Đăng, Hương Du đến ngã ba Yên Phú.

-Một dòng từ ngã ba Yên Phú chảy qua các xã Thạch Lỗi, Lịch Dương, Yên Liêu, Liên Trì đến giang phận sông Trinh Nữ, chia làm 2 nhánh: Một nhánh từ Hổ Hà, Kiền Giang chảy về phía đông rồi đổ ra biển. Một nhánh từ Bồ Xuyên, Ngọc Thỏ đổ vào sông Chính Đại ở Thanh Hoá.

-Một dòng từ ngã ba Yên Phú huyện Yên Khánh chảy qua các xã Lịch Dương, Yên Liêu, Yên Ninh hợp dòng với sông Khương Giang ở xã Thổ Mật huyện Yên Mô, và sông xã Trì Chính huyện Kim Sơn, đổ vào sông Đài Giang.

Các sông dòng còn nhiều, xem kỹ ở phần ghi về các huyện.

Danh thắng:

Huyện Yên Khánh có chùa Động Sơn, chùa Đại Đăng. Huyện Gia Viễn có chùa Cổ Am. Huyện Yên Mô có chùa Bích Động.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam từ núi Tam Điệp giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá qua trạm Ninh Du huyện Yên Mô, trạm Ninh Đa huyện Gia Viễn đến cuối địa giới ở sông Thanh Quyết giáp tỉnh Hà Nội, dài 7.377 trượng, rộng từ 8 thước đến trên dưới 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Ninh Đa đến bến đò La Mai, đến giáp giới tỉnh Nam Định, dài 280 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, theo đường quan báo ở xã Lý Nhân đến huyện lỵ Yên Mô, dài 1.905 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Ninh Bình ở phía đông phủ lỵ đi đến đồn Phùng Thiện tổng Bồng Hải, dài 3.336 trượng rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến đường quan báo ở xã Gián Khẩu đi đến bến đò Ngô Đồng, dài 3.200 trượng, rộng 4 thước.

Văn từ:

-Văn từ xã Lịch Dương: Hai xã Lịch Dương, Thiện Trạo huyện Yên Khánh cùng thờ.

-Văn từ xã Đa Giá huyện Gia Viễn.

-Văn từ ở thôn Thượng xã Yên Mô huyện Yên Mô.

-Văn từ ở ấp Như Độ huyện Kim Sơn.

Miếu có tên:

-Miếu Đinh Tiên Hoàng đế: ở xã Trường Yên Thượng huyện Gia Viễn.

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trường Yên Hạ huyện Gia Viễn.

-Đền Nguyễn Minh Không: 2 xã Điềm Giang, Điềm Xá huyện Gia Viễn cùng thờ.

-Đền thần An Quốc: ở xã Đa Giá huyện Gia Viễn.

-Đền thần Quảng Uyên: ở xã Chi Phong huyện Gia Viễn.

-Miếu Trần Thái Tông: tổng Vũ Lâm huyện Yên Khánh phụng thờ.

-Đền Triệu Việt vương: ở xã Tiên Yên huyện Yên Khánh.

-Đền Trương Hán Siêu: ở thôn Phúc Am huyện Yên Khánh.

-Đền Nguyễn Giác Hải: ở xã Yên Vệ huyện Yên Khánh.

-Đền Áp Lãng Chân nhân: tổng Thần Phù huyện Yên Mô phụng thờ.

-Đền Công chúa Liễu Hạnh: ở xã Lý Nhân huyện Yên Mô.

-Đền Trần Thái sư: ở xã Trà Tu huyện Yên Mô.

-Đền thờ bốn vị thần Nam Hải: ở thôn Càn xã Yên Mô huyện Yên Mô.

-Đền Lương Quận công: ở xã Đàm Khánh huyện Yên Mô.

-Miếu thờ hai vua Trần Giản Định, Trần Trùng Quang: xã Bồ Xuyên phụng thờ.

Đồn luỹ:

-Đồn Lý Nhân: ở xã Lý Nhân.

-Đồn Phùng Thiện: ở xã Phùng Thiện.

-Đồn Chất Thành: ở xóm (lý) Chất Thành.

-Tấn Trì Chính: ở ấp Trì Chính.

Đinh điền, thuế lệ:

-Dân số toàn phủ: 23.809 người.

-Ruộng công tư: 131.346 mẫu có lẻ.

-Thuế ruộng:

-Nộp bằng tiền: 66.605 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 99.839 hộc có lẻ.

Lính giản: 2.219 người.

HUYỆN YÊN KHÁNH

Huyện Yên Khánh[1] do phủ kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp sông lớn, đối bờ với địa giới huyện Đại An tỉnh Nam Định. Phía tây giáp huyện Gia Viễn. Phía nam giáp huyện Yên Mô. Phía bắc giáp huyện Gia Viễn, và huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 38 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 11 tổng 72 xã, thôn, trang, phường, vạn (trong đó có 2 phường thuỷ cơ).

1-Tổng Yên Ninh, 6 xã:

1.Xã Minh Thịnh 2.Xã Vân Bồng 3.Xã Phương Mai 4.Xã Đống Hải
5.Xã Yên Ninh 6.Xã Cống Thuỷ

2-Tổng Yên Đăng, 11 xã, thôn, phường, vạn:

1.Xã Yên Đăng 2.Xã Đại Đăng 3.Thôn Phúc Am 4.Phường Khương Lộc
5.Xã Bích Đào 6.Thôn Phúc Chỉnh 7.Xã Cổ Loan 8.Vạn Trực Độ
9.Thôn Phúc Trì 10.Phường Phủ Võng 11.Phường Ngưỡng Võng

3-Tổng Thiện Trạo, 5 xã:

1.Xã Thiện Trạo 2.Xã Trầm Hương 3.Xã Yên Phúc 4.Xã Yên Khoái
5.Xã Phúc Lộc

4-Tổng Lịch Dương[2], 6 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Lịch Dương[3] 2.Thôn Hạ xã Lịch Dương 3.Xã Yên Cư[4]
4.Thôn Trung xã Lịch Dương

---

[1]Huyện Yên Khánh: Từ đời Trần về trước là huyện Yên Ninh 安寧縣. Đời Lê Quang Thuận vẫn gọi là huyện Yên Ninh, đặt thuộc phủ Trường Yên. Đời Mạc giữ như cũ. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng huý Trang Tông Lê Ninh (1533-48), đổi là huyện Yên Khang 安康縣. Năm đầu đời Gia Long (1802) kiêng chữ Khang đổi làm Yên Khương 安姜(PĐĐĐ), sau đổi là Yên Khánh 安慶. Nay là vùng thị xã và huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng và xã Lịch Dương, từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Triền Dương 廛陽. Năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Lịch Dương 酈陽.

[4]Xã An Cư: Đầu Nguyễn về trước là xã An Cảo 安杲, từ 1836 theo lệnh kiêng huý đời Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cảo (biệt huý của Gia Long), đổi là An Cư 安居.

5.Thôn Tam xã Yên Khê 6.Xã Phú Mỹ[1]

5-Tổng Diên Mậu, 5 xã, thôn, trang:

1.Xã Diên Mậu 2.Trang Đồng Hội 3.Thôn Thượng xã Tiên Yên
4.Thôn Hạ xã Tiên Yên 5.Thôn Trung xã Tiên Yên

6-Tổng Bồng Hải, 9 xã:

1.Xã Phú Hậu 2.Xã Quy Hậu 3.Xã Kiến Ốc 4.Xã Nhuận Ốc
5.Xã Nho Lâm 6.Xã Phùng Thiện 7.Xã Hiếu Thiện 8.Xã Quyết Trung
9.Xã Phụng Công

7-Tổng Vũ Lâm, 4 xã:

1.Xã Văn Lâm 2.Xã Vũ Lâm 3.Xã Tuân Cáo 4.Xã Khê Đầu

8-Tổng Đồng Phú, 4 xã, thôn:

1.Xã Thắng Động 2.Thôn Thất xã Đồng Phú 3.Xã Tịch Trân
4.Thôn Nhị xã Đồng Phú

9-Tổng Yên Liêu, 7 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Yên Liêu 2.Xã Bồ Vi 3.Xã Yên Phú
4.Thôn Yên Cống 5.Thôn Hạ xã Yên Liêu
6.Thôn Tam xã Thạch Lỗi 7.Thôn Yên Bắc

10-Tổng Dương Vũ, 10 xã, thôn, trang:[2]

1.[Xã Dương Vũ] 2.Trang Đông xã Át Lỗ 3.Thôn Hoàng Sơn 4.Thôn Vũ Xá
5.Thôn Mai Xá 6.Thôn Thượng xã Côn Lăng 7.Thôn Hạ xã Côn Lăng
8.Thôn Bộ Đầu 9.Thôn Xuân Áng 10.Thôn Chân Lữ

11-Tổng Yên Vệ, 5 xã, thôn:

1.Xã Yên Vệ 2.Xã Yên Xuyên 3.Xã Yên Lý 4.Xã Phương Du
5.Xã Hương Du

Phong tục:

Trong huyện đều là người Kinh, phong tục thuần hậu chất phác. Kẻ sĩ chuộng văn học mà chân chất. Nhà nông chăm chỉ cấy trồng và tiết kiệm. Thợ không tinh xảo lắm, ít người làm nghề buôn bán. Riêng vạn Trực Độ không có ruộng đất, chỉ làm nghề đóng thuyền, chở đò thuê làm kế sinh nhai. Hai phường thuỷ cơ Ngưỡng Võng và Phủ Võng làm nghề đan lưới và đánh cá. Việc cưới xin phần nhiều làm vào các tháng mùa xuân. Đám tang thì người nghèo để 1-2 ngày thì chôn cất. Nhà giàu có khi để quan tài trong nhà đến 10 ngày mới chôn. Việc tang xong thì chọn đất để cải táng. [Tế thần] mùa xuân làm lễ tế cầu phúc, mùa thu tế tiến tân (dâng cơm mới). Mỗi khi có điếu phúng hoặc lễ mừng chỉ làm vừa mức hợp tình hợp nghĩa mà thôi. Trong huyện các nơi theo đạo Thiên chúa giáo gián tòng có: xã Diên Mậu, thôn Trung xã Tiên Yên, thôn Thượng xã Tiên Yên, xã Phú Mỹ, Đông Trang, thôn Chân Lữ, thôn Vũ Xá, thôn Mai Xá, thôn Phú Lăng, xã Quy Hậu, xã Nho Lâm, xã Quyết Trung, xã Kiến Ốc, xã Phương Mai, xã Yên Ninh, xã Cống Thuỷ, phường Phủ Võng và phường Ngưỡng Võng gồm 18 xã thôn, trang, phường. Phong tục các thôn này khác với dân lương (xem phần ghi về huyện Kim Sơn).

Sản vật:

Trong huyện lúa hè nhiều, lúa thu ít. Riêng tổng Bồng Hải đều là lúa thu. Bông, đậu, ngô, khoai, rau, dưa thì các tổng Yên Đăng, Thiện Trạo, Yên Vệ, Yên Ninh, Yên Liêu đều có. Đay thì tổng Bồng Hải có trồng, nhưng cũng không nhiều. Núi Hộ Thành có hoa cúc núi. Vùng sông các tổng Yên Vệ,

[1]Xã Phú Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phú Triền 富廛. Năm 1843 kiêng chữ Triền, đổi là Phú Mỹ.
[2]Ngv. chỉ ghi 9 đơn vị, thiếu 1 đơn vị có lẽ chính là xã Dương Vũ.

Bồng Hải, Diên Mậu có rươi (tiết rươi sinh là ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10) cũng tuỳ năm có nhiều hay ít. Nhưng chỉ rươi ở Yên Vệ là ngon. Xã Thiện Trạo và các xã trong tổng Bồng Hải làm nghề dệt chiếu trắng. Chiếu trắng ở xã Thiện Trạo có lệ nộp thuế (cả năm 314 đôi chiếu trắng).

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông bắc, mưa phùn trời lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, mưa rào, trời ấm dần. Tháng 5, 6 gió đông nam thổi mạnh, khí nóng bốc lên. Tháng 7, 8 gió tây bắc thổi từng trận, mưa nhiều, úng lũ. Thêm vào đó là thuỷ triều dâng cao, lúa má bị ngập lụt. Khoảng giao thời giữa mùa thu và mùa đông trời thường âm u, lúc tạnh lúc mưa, trời lạnh dần. Tháng 11, 12 gió bắc giá buốt, mưa lạnh. Đó là thời tiết các mùa.

Lúa thu tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, 5 thu hoạch. Bông, đậu, khoai, ngô, rau, dưa trồng vào tháng giêng, tháng 2, đến tháng 4, 5 thu hoạch. Đó là thời vụ làm nông. Khoảng tháng 9, tháng 10 là tiết rươi sinh (ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10), thường có mưa to bão lớn, người ta thường bị bệnh cảm sốt. Về thuỷ triều thì cũng như các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện có núi Hộ Thành (núi Non Nước), núi Hồi Hạc, núi Diên Xí (Cánh Diều) ở xã Đại Đăng, đều là những núi có danh tiếng.

Núi Hộ Thành: ở khu vực thành tỉnh. Phía bắc trông xuống ngã ba sông Non Nước. Núi này xưa tên là núi Non Nước (Sơn Thuỷ sơn). Trương Hán Siêu người đời Trần vì yêu cảnh đẹp nơi đây đổi gọi là núi Dục Thuý, về già ông làm nhà ở tại đây. Danh nhân xưa nay qua đây đề vịnh rất nhiều, hiện còn lại chữ khắc trên vách đá. Phía bắc núi nhìn xuống sông có động. Trong động có đền thờ thần Tam Phủ. Bên eo núi có tảng đá nằm sát mặt sông, trên có khắc 3 chữ lớn *Hám giao đình* (Đình ngắm giao long). Phía tây nam núi có đền thờ thần Sơn Tinh Thuỷ Tinh. Trên đỉnh núi xưa có chùa Non Nước (Sơn Thuỷ tự), khoảng năm Gia Long đời bản triều người trong ấp chuyển chùa đến núi Cánh Diều. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua Minh Mệnh ngự giá Bắc tuần, nhân lên núi ngắm cảnh, ban sắc chỉ cho dựng ngôi lầu trên núi. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1841) vua Thiệu Trị ngự giá Bắc tuần, nhân lên núi ngắm cảnh, ban sắc chỉ cho đổi tên là Hộ Thành sơn (núi Hộ Thành)[1], lại lệnh cho xây tường bao quanh và đắp ụ tường và chỗ đặt pháo ở trên núi. Vua Thiệu Trị lại làm thơ cho khắc vào bia và dựng nhà bia ở sườn núi.

-Núi Động Sơn: Còn gọi là *núi Hồi Hạc* (Chim hạc bay về), ở góc tây bắc thành tỉnh, gần núi Hộ Thành. Về phía tây, chân núi có chùa, lưng chừng núi có động. Trong động có khe hở người đi lọt, trên vách đá có khắc một chữ "*Xảo*" (khéo, đẹp) to khoảng 1 thước, nét bút cứng cáp cổ kính. Theo vách đá ấy mà đi lên thì thông tới *động Thiên Quang* có khắc 3 chữ "Linh Quang động" (động Linh Quang). Trên có toà tháp đá nhỏ bốn tầng. Trước động có chỗ hõm xuống, nước mưa đọng lại đó, tục gọi là Thiên Tỉnh (*Giếng Trời*). Trên ngọn núi phía nam có di tích *chùa Linh Quang*. Từ đây trở lên đến đỉnh núi, các phiến đá khi gõ vào đều kêu thành tiếng. Ngọn phía bắc cũng có chỗ lõm đọng nước mưa, tục gọi là Tiên Tỉnh (*Giếng Tiên*). Đi tiếp vài bước có một chỗ hơi bằng phẳng. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vâng sắc dựng tại chỗ đó một ngôi đình hình vuông. Vòng xuống phía đông bắc cũng có một chỗ bằng phẳng, tục gọi là Tiên Thị (*Chợ Tiên*). Chân núi phía đông có một chỗ trũng, sâu khoảng 3 thước, nước đọng trong suốt thấy đáy. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) nhân ngự giá bắc tuần, vua Thiệu Trị ngắm cảnh nơi đây hồi lâu rồi bảo các quan tuỳ tùng rằng: "Trẫm thấy cảnh trí ở đây có phần còn đẹp hơn núi Dục Thuý, thế mà xưa nay lại ít người đề vịnh ở đây".

[1]Hộ Thành sơn: nhân vách núi làm tường thành phía bắc cho nên gọi là Hộ Thành sơn (núi Hộ Thành).

-Núi Diên Xí (núi Cánh Diều): Núi đá mọc lên giữa đồng bằng, trong đó có một ngọn vượt lên cao hẳn, bên trái bên phải duỗi rộng ra như hai cánh chim, cho nên gọi tên là núi Diên Xí (*Cánh Diều*). Phía đông nam sườn núi có ngôi chùa cổ. Chân núi phía đông có miếu cổ thờ thần Quang Tế. Chân núi phía bắc có ngôi chùa mới dựng. Chân núi phía tây có một chỗ thấp trũng rộng khoảng 4-5 sào, có ruộng lúa của dân tại đó. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1842) vâng sắc dựng ngôi đình vuông ở phía bắc sườn núi. Từ trên cao nhìn xuống thì núi thành đình tháp, bến sông, buồm thuyền lớp lớp hiện lên đến hết tầm mắt, phong cảnh đẹp như tranh vẽ.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Non Nước chảy qua tổng Bồng Hải đổ vào sông Đài Giang ở cửa Liêu, dài 8.100 trượng. Trong đó:

- Từ ngã ba Non Nước đến ngã ba sông Bồng Hải dài 3.240 trượng, rộng 45 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 trượng 4 thước, triều xuống sâu 4 trượng 2 thước.
- Từ ngã ba Bồng Hải (đối bờ là sông Độc Bộ tỉnh Nam Định) đến sông Đài Giang ở cửa Liêu dài 4.860 trượng, rộng 45 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 8 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Vân Sàng chảy qua các ngã ba Yên Đăng, Vũ Lâm, Hương Du đến ngã ba Yên Phú dài 3.564 trượng. Trong đó:

- Từ ngã ba sông Vân Sàng-Non Nước đến ngã ba Yên Đăng dài 1.047 trượng, rộng 12 trượng. Nước triều lên sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống sâu 2 trượng 3 thước.
- Từ ngã ba Yên Đăng qua Vũ Lâm, Hương Du đến ngã ba Yên Phú dài 2.517 trượng, rộng 6 trượng. Nước triều lên sâu 1 trượng 6 thước, triều xuống sâu 1 trượng 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Yên Phú qua Thạch Lỗi, Yên Liêu, Lịch Dương đến địa phận xã Thắng Động giáp ngã ba sông xã Liên Trì huyện Yên Mô, dài 810 trượng, rộng 4 trượng. Nước triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Yên Phú qua Yên Bắc Lịch Dương, Phú Mỹ đến giang phận xã La Bình giáp huyện Yên Mô, dài 906 trượng 7 thước, rộng 5 trượng. Nước triều lên sâu 1 trượng 6 thước, triều xuống sâu 1 trượng 4 thước (sông này tục gọi là *sông Vạc*).

-Một dòng khe nhỏ từ chỗ giáp xã Đam Khê huyện Yên Mô đến ngã ba Vũ Lâm dài 793 trượng, sâu 3 thước.

Danh thắng:

-Chùa Động Sơn: ở chân núi phía tây Động Sơn (núi Hồi Hạc) trong thành tỉnh, nhân núi làm chùa, trên vách đá khắc ngang tượng Phật Tam Thế để thờ.

-Chùa Đại Đăng: ở chân núi phía bắc núi Cánh Diều xã Đại Đăng. Phía trước trông ra hồ Bán Nguyệt, gần đó có ngôi đình vuông. Đây là chốn danh lam trong huyện, cảnh đẹp thiên nhiên kỳ diệu.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Tịch Chân đến giáp địa giới huyện Yên Mô, qua Vó Kiều[1] (cầu Vó), Yên Kiều và cầu Ninh Bình đến thôn Phúc Am giáp giới huyện Gia Viễn, dài 2.084 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ cầu Ninh Bình đến cầu Phúc Đăng ở thành tỉnh, dài 108 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Ninh Bình đến đồn Phùng Thiện tổng Bồng Hải, dài 3.336 trượng, rộng 5 thước.

[1]Vó, chữ Nôm trong nguyên văn.

-Một đường nhỏ từ ngã ba xã Bích Đào, đi quanh đến bến đò thôn Yên Phú, dài 1.941 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ cầu Phúc Đăng vòng quanh đến đường quan báo ở thôn Phúc Am, dài 144 trượng, rộng 1 trượng.

Đồn bảo:

-Đồn Phùng Thiện: đặt ở xã Phùng Thiện.

Văn từ:

-Miếu Văn thánh: đặt ở thôn Phúc Am.

-Văn từ: đền phủ, đặt ở xã Lịch Dương, đền huyện đặt ở xã Thiện Trạo.

Miếu nổi tiếng:

-Miếu Trần Thái Tông: tổng Vũ Lâm phụng thờ.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Tiên Yên.

-Đền Nguyễn Giác Hải: ở xã Yên Vệ.

-Đền Trương Hán Siêu: ở thôn Phúc Am.

Đinh điền, thuế lệ:

-Dân số toàn huyện: 9.618 người.

-Ruộng công tư các hạng: 37.838 mẫu có lẻ.

-Thuế ruộng:

Nộp bằng tiến: 18.362 quan có lẻ.

Nộp bằng thóc: 37.931 hộc.

Lính giản: 934 người.

HUYỆN YÊN MÔ

Huyện Yên Mô[1] là phủ thống hạt của phủ Yên Khánh.

Huyện lỵ đặt ở xã Quảng Phúc tổng Quảng Phúc, xung quanh đắp tường đất, đông tây đều dài 12 trượng, nam bắc đều dài 18 trượng, chu vi cộng chung dài 60 trượng. Tường cao 5 thước, dày 3 thước, có 1 cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Kim Sơn. Phía tây giáp giới huyện Phụng Hoá. Phía nam giáp giới hai huyện Nga Sơn và Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp giới huyện Yên Khánh.

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 72 xã, thôn, trang, phường, ấp, trại (trong đó có 1 phường thuỷ cơ).

1-Tổng Yên Mô, 10 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Yên Mô 2.Thôn Càn xã Yên Mô 3.Xã Côi Trì[2]

4.Xã Quảng Công 5.Xã Cổ Lâm 6.Thôn Yên Tế xã Yên Tế

7.Thôn Trường Sinh xã Yên Tế 8.Xã Phượng Trì

---

[1]Huyện Yên Mô: Đời Trần về trước là đất Mô Độ 謨渡, thời thuộc Minh đặt làm huyện Yên Mô安謨 thuộc châu Trường Yên. Đời Lê Quang Thuận cũng gọi là huyện Yên Mô, thuộc phủ Trường Yên. Từ Mạc đến đầu Nguyễn đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) tách tổng Thần Phù huyện Nga Sơn thuộc Thanh Hoá nhập vào huyện Yên Mô. Nay thuộc huyện Tam Điệp tỉnh Ninh Bình.

[2]Xã Côi Trì: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Trì天池. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng các từ tôn quý, đổi là Côi Trì 瑰池.

9.Thôn Nội xã Lộc Động 10.Thôn Kênh Đào xã Lộc Động

2-Tổng Bạch Liên, 10 xã, thôn, trang:

1.Xã Bạch Liên 2.Xã Bồ Xuyên 3.Xã Trinh Nữ 4.Xã Trường Khê
5.Thôn Phác Cô xã Hoằng Trạch 6.Trang Hưng Hiền 7.Xã Mã Tiên
8.Xã Bình Hào 9.Xã An Diên 10.Thôn Hoàng Nê xã Hoằng Trạch

3-Tổng Lạn Khê, 9 xã, thôn:

1.Xã Lạn Khê 2.Thôn Mai và Thôn Bình Sơn xã Đới Sơn 3.Xã Liên Trì[1]
4.Xã Dưỡng Thiện[2] 5.Xã Đoài Khê 6.Xã Đam Khê 7.Xã Côi Khê
8.Xã Hải Nham 9.Thôn Khai Khẩn

4-Tổng Đàm Khánh, 13 xã, thôn, trang, phường:

1.Xã Đàm Khánh 2.Xã Trà Tu 3.Xã Quảng Nạp 4.Xã Lang Ca
5.Xã Lý Nhân 6.Xã Vân Tẩu 7.Xã Hải Nạp 8.Xã Quang Hiển
9.Thôn Khả Lạc 10.Xã Vĩnh Khương 11.Phường Thuỷ Cơ 12.Trang Phúc Sơn
13.Thôn Đội Ninh

5-Tổng Thổ Mật, 6 xã, thôn, trại:

1.Xã Thổ Mật 2.Xã Hương Nại 3.Thôn Nội xã Bình Hải 4.Xã Hà Thanh
5.Trại Trung Đồng 6.Thôn Ngoại xã Bình Hải

6-Tổng Yên Vân, 4 xã:

1.Xã Yên Vân 2.Xã Khương Thượng 3.Xã Phúc Nhạc 4.Xã La Bình

7-Tổng Quảng Phúc, 6 xã:

1.Xã Quảng Phúc 2.Xã Tiên Hưng 3.Xã Thọ Bình 4.Xã Hưng Hiền
5.Xã Khương Dụ 6.Xã Cổ Đà

8-Tổng Nộn Khê, 6 xã:

1.Xã Nộn Khê 2.Xã Vĩnh Lộc 3.Xã Phúc Lộc 4.Xã Khương Giang
5.Xã Quảng Từ 6.Xã Yên Sư

9-Tổng Thần Phù, 8 xã, thôn, ấp, trại:

1.Xã Ngọc Lâm 2.Xã Phù Sa 3.Ấp Yên Lâm
4.Thôn Anh Tuỵ xã Anh Tuỵ 5.Xã Nhân Phẩm 6.Trại Bình Sa
7.Thôn Mai Xá 8.Thôn Đông Cao xã Anh Tuỵ

Phong tục:

Trong huyện đều là người Kinh. Kẻ sĩ đôn hậu chất phác mà cương nghị. Nhà nông chuộng gốc mà cần kiệm. Người làm thợ không được tinh xảo lắm, người buôn không có vốn lớn, chỉ cố cho được sàn sàn như nhau mà thôi. Cưới xin không câu nệ tháng nào, nhưng phần nhiều chọn vào các tháng mùa đông. Làm đám tang, người nghèo thì để 1, 2 ngày đem chôn, người giàu có khi để cả 10 ngày mới chôn. Hết tang thì chọn đất cải táng, gọi là "cát táng". Mùa xuân tế cầu phúc. Mùa thu tế dâng cơm mới. Các lễ chúc mừng, điếu viếng trong năm cũng vừa mức hợp tình mà thôi. Người theo đạo Thiên chúa giáo khoảng tháng giêng, tháng hai hàng năm làm lễ 47 ngày, gọi là lễ "Chi Thu lâm nạn"[3], phàm ăn uống rượu thịt, các trò vui chơi đều phải chịu phép cấm giới. Hết mười ngày thì đến tiết gọi là "Chi Thu phục sinh". Bấy giờ mới giết thịt gia súc, cùng nhau ăn cỗ uống rượu vui vẻ. Người theo đạo lúc

[1]Xã Liên Trì: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Trì金池. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Liên Trì蓮池.

[2]Xã Dưỡng Thiện: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Dưỡng 天養. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng từ tôn quý, đổi là xã Dưỡng Thiện 養善.

[3]Chi Thu 支秋, cũng như Gia Tô耶蘇, đều là cách phiên âm chữ Jésus.

sống chỉ ở một nhà, lúc chết chỉ chôn một lần[1]. Đó là tục riêng của dân đạo. Gián tòng tất cả có 20 xã, thôn, phường là: Hải Nham, Quảng Nạp, Vĩnh Khương, Quảng Công, Cổ Lâm, Bạch Liên, Yên Diên, Trường Khê, Bình Hào, Phù Sa, Mai Xá, Bình Sa, Phúc Nhạc, Yên Vân, La Bình, Liên Trì, Thiện Dưỡng, Lạn Khê, Tiên Hưng, phường thuỷ cơ (phường chài). Nhà thờ đạo có 4 toà ở các xã thôn Bạch Liên, Phù Sa, Yên Vân và Phúc Nhạc, nhưng chỉ nhà thờ ở Phúc Nhạc là khá to đẹp.

Sản vật:

Trong huyện lúa hè ít, lúa thu nhiều. Bông, đậu, ngô, khoai, dâu thì các xã thôn đều có, nhưng không nhiều mấy. Riêng Đam Khê, Côi Khê là hai xã vùng núi có hoa cúc núi, có lệ nộp cống, nhưng nhiều ít tuỳ năm.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông bắc, mưa nhỏ hơi lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, mưa rào, trời ấm dần. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, khí nóng bốc lên. Tháng 7, 8 gió tây bắc thổi từng trận, có khi mưa nhiều thành lụt, lại thêm thuỷ triều dâng cao, lúa má bị ngập lụt. Giao thời giữa mùa thu và mùa đông trời thường âm u, lúc nắng lúc tạnh lúc mưa, thời tiết lạnh dần. Tháng 11, 12 gió bấc giá rét, có khi có mưa đá. Đó là thời tiết bốn mùa.

Lúa thu cấy vào tháng 6, 7, tháng 10 thu hoạch. Lúa hè cấy vào tháng 11, 12, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch. Bông, khoai, ngô, đậu, dâu trồng trỉa vào tháng giêng, tháng hai, thu hoạch vào tháng 5. Đó là thời vụ nhà nông. Khoảng tháng 10 có tiết rươi sinh (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 đó là tiết rươi sinh), thường có mưa to gió lớn, người ta thường hay mắc các chứng cảm sốt, khi nóng khi lạnh. Vùng có khí lam chướng là các xã, thôn, trang: Lý Nhân, Vĩnh Khương, Phúc Sơn, Đội Ninh, Khả Lạc. Các xã thôn còn lại thì địa thế đều là ẩm thấp. Tháng 4, 5 hơi nóng bốc lên ngột ngạt, dân thường hay đau ốm.

Núi sông:

Trong huyện nhiều núi. Những núi có tên như núi Thiện Dưỡng ở xã Thiện Dưỡng, núi Hải Nham ở xã Hải Nham, núi Khổng Cú ở xã Đàm Khánh, núi Ngọc Thỏ ở xã Bồ Xuyên, núi Bảng Sơn ở xã Yên Mô, núi Xa Triệt ở xã Phượng Trì.

Núi Thiện Dưỡng: Thế núi cao đẹp dáng tròn, lên cao nhìn ra xung quanh thấy các núi khác đều nhỏ. Đá núi màu xanh đậm, mài kỹ thì bóng mịn, người ta thường lấy để làm nghiên mực. Sử nhà Minh chép: "An Nam có 21 ngọn núi có tiếng, đầu năm Hồng Vũ (1368) xếp vào hạng danh sơn được bày tên ở đàn tế Giao. Năm thứ 3 (1370) sai quan đến tận nơi làm lễ tế, vẽ lại hình thế đem về". Núi Thiện Dưỡng là một trong những núi đó.

Núi Hải Nham: *An Nam chí lược* chép là núi Vũ Lâm ở xã Hải Nham.

Núi Khổng Cẩu: ở xã Đàm Khánh. Hai bên là hai núi đá dựng đứng, liền sát nhau trông như 1 cây cầu đá tự nhiên. Đường quan lộ đi ngang giữa núi. Đá trắng gập ghềnh như hình đầu cá, *Địa dư chí* của Lê Quang Định[2] chép núi Khổng Cẩu ở chỗ cửa núi giống như cái lờ đơm cá, tục gọi miệng lờ của sư Không Lộ, tức là chỗ này.

Núi Ngọc Thỏ: Trong núi có một đường hang, người ta có thể đi qua được. Trên đỉnh núi có tảng đá trông như một con thỏ cúi xuống bên bờ sông, cho nên có tên như vậy. Thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) do núi ở gần cảng nên có người đã khắc 3 chữ "Ngọc Thỏ cảng" ở sườn núi.

Núi Bảng Sơn: Hình núi trông xa giống như một cái bảng, cho nên đặt là như vậy. Núi có chia ra một nhánh nhỏ, gọi là núi Mạo Sơn.

---

[1]Tức không cải táng.

[2]Tức sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định.

Núi Xa Triệt: Hình núi có 6 gờ, trông như những vết xe đi, cho nên gọi tên là núi "xa triệt" (vết bánh xe). Lên cao nhìn xuống thấy các núi khác đều chạy về phiá nam, chỉ riêng núi này vọt lên cao ở chính giữa, cảnh sắc tươi đẹp hiếm có. Từ ngoài biển nhìn vào thường lấy núi này làm mốc định hướng. Dưới núi là thái ấp của công thần nhà Lê là Lê Niệm Thái, dân địa phương có dựng đền thờ, có bia khắc ở vách núi.

Sông:

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Liên Trì qua ngã ba Trinh Nữ, Bồ Xuyên đến xã Nhân Phẩm tổng Thần Phù giáp trang Chính Đại tỉnh Thanh Hoá, dài 4.047 trượng, rộng 5 trượng, sâu xấp xỉ 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Trinh Nữ qua sông Hổ (Hổ Hà) đến sông Càn Giang giáp xóm Tuy Lộc huyện Kim Sơn dài 1.240 trượng, rộng 4 trượng, sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Quang Hiển qua cầu Lý Nhân đến ngã ba Liên Trì, dài 3.203 trượng, rộng 5 thước, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một con suối nhỏ từ ngã ba Quang Hiển đến xã Đam Khê giáp giới huyện Yên Khánh, dài 900 trượng, rộng khoảng 3 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một con suối từ ngã ba Yên Diên đến ngã ba xã Bồ Xuyên, dài 998 trượng, rộng 3 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một con sông nhỏ từ xã La Bình đến Thổ Mật giáp trại Ninh Dật huyện Kim Sơn, dài 1.804 trượng, rộng 8 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, nước triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện hạt chỉ có chùa núi Bích Động xã Đam Khê là danh thắng. Trong núi có động, nhũ đá nhấp nhô, soi đuốc thấy sáng lấp lánh như pha lê. Ngoài cửa động có 2 núi nhỏ dựng đứng đối nhau, gọi là núi Tam Quan. Người đi núi phải qua đây mới vào được trong động. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) có 2 nhà sư là Trí Kiên và Trí Thể đến tu tạo 3 ngôi chùa Thượng, Trung, Hạ ở trong động, trên vách đá khắc hai chữ Bích Động, nay vẫn còn. Phía đông nam là núi Hải Nham, trong núi có động Xuyên Thuỷ có thể đi lọt một chiếc thuyền nhỏ, cho nên còn gọi là bến đò Thạch Lương (Cầu Đá).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ sơn phận hai xã Lý Nhân, Trà Tu giáp núi Tam Điệp đến giáp giới huyện Yên Khánh, dài 2.598 trượng, rộng từ 1 đến 3 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến xã Nhân Phẩm, giáp giới tỉnh Thanh Hóa, dài 2.087 trượng, rộng từ 5 thước đến xấp xỉ 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Phúc Nhạc, giáp giới huyện Yên Khánh, dài 2.383 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến đường cầu Nhân Lý trên đường quan báo, dài 1.905 trượng, rộng 4 thước.

Đồn luỹ:

Đồn Nhân Lý: đặt ở xã Nhân Lý.

Văn từ:

Đền huyện đặt ở thôn Thượng xã Yên Mô.

Miếu có tên:

Miếu hai vua Giản Định, Trùng Quang nhà Trần: ở xã Bồ Xuyên, dân sở tại phụng thờ.

Miếu Trần Thái Tông: Dân 2 xã Yên Mô, Trường Khê phụng thờ.

Miếu Triệu Việt vương: xã Quảng Từ phụng thờ.

Đền Áp Lãng Chân nhân: tổng Thần Phù phụng thờ.

Đền Trần Thái sư: xã Trà Tu phụng thờ.

Đền Lương Quận công: xã Đàm Khánh phụng thờ.

Đền thờ 4 vị thần Nam Hải: thôn Cần xã Yên Mô phụng thờ.

Đền Công chúa Liễu Hạnh: xã Lý Nhân phụng thờ.

Thuế lệ đinh điền:

Nhân đinh các hạng: 7.819 người.

Ruộng đất công tư các hạng: 29.430 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.272 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 22.447 hộc.

Lính giản: 780 người.

HUYỆN GIA VIỄN

Gia Viễn[1] là huyện do phủ Yên Khánh thống hạt. Huyện lỵ đặt tại xã Đới Nhân tổng Đa Giá, xung quanh xây tường đất, đông tây đều dài 14 trượng, nam bắc dài 14 trượng 1 thước, chu vi 56 trượng 2 thước. Tường đất cao 5 thước, trên rộng 3 thước, dưới rộng 6 thước, bên ngoài trồng tre gai làm thành luỹ tre dầy tốt. Có 1 cửa trước.

Phủ hạt phía đông giáp hai huyện Ý Yên và Phong Doanh tỉnh Nam Định. Phía tây giáp hai huyện Yên Hoá và Phụng Hoá phủ Nho Quan. Phía bắc giáp huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội. Phía nam giáp huyện Yên Khánh.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 91 xã, thôn, trang, trại, phường (trong đó có 12 phường chài).

1-Tổng Đa Giá, 6 xã, trang:

1.Xã Đa Giá Hạ	2.Xã Đới Nhân	3.Xã Cam Giá	4.Xã Phú Gia
5.Xã Lực Giá	6.Trang Kiêm Đa		

2-Tổng La Mai, 7 xã, trang, phường:

1.Xã La Mai	2.Xã La Hộ	3.Xã La Vân[2]	4.Trang Bãi Trữ
5.Xã Bạch Cừ	6.Xã Trung Trữ	7.Phường Cam Giá	

3-Tổng Kỳ Vĩ , xã:

1.Xã Kỳ Vĩ	2.Xã Hương Áng	3.Xã Hoàng Sơn	4.Xã Phúc Sơn
5.Xã Dưỡng Khê	6.Xã Giá Hộ	7.Xã Giá Phú	

[1]Huyện Gia Viễn: Theo ĐNNTC, huyện Gia Viễn từ đời Trần về trước là đất 2 huyện Uy Viễn 威遠 và Lê Gia 黎家. Thời thuộc Minh đổi huyện Lê Gia làm huyện Lê Bình 黎平, sau bỏ huyện Uy Viễn, đặt huyện Lê Bình thuộc châu Trường Yên. Đời Lê Quang Thuận (1469) định các phủ châu huyện trong nước, hợp hai huyện Uy Viễn và Lê Gia làm huyện Gia Viễn 嘉遠縣. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

[2]Xã La Vân: Đầu đời Tự Đức về trước là xã La Cầu 羅求. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Cầu 求 (tên huý của mẹ Định vương Nguyễn Phúc Thuần), đổi là La Vân 羅雲.

4-Tổng Trường Yên, 5 xã:

1.Xã Trường Yên Thượng 2.Xã Trường Yên Hạ 3.Xã Chi Phong
4.Xã Yên Thành 5.Xã Yên Trạch

5-Tổng Tri Hối, 8 xã, phường:

1.Xã Tri Hối 2.Xã Tuỳ Hối 3.Xã Thiện Hối 4.Xã Thần Thiệu
5.Xã Gián Khẩu 6.Xã Lãng Vân 7.Phường Cung Quế 8.Phường Tuỳ Hối

6-Tổng Đại Hữu[1], 5 xã, phường:

1.Xã Đại Hữu[2] 2.Xã Điềm Giang 3.Phường Điềm Giang 4.Xã Vân Long
5.Xã Điềm Xá

7-Tổng Lê Xá,11 xã, thôn, trang, trại, phường:

1.Xã Lê Xá 2.Xã Lạc Khoái 3.Xã Sinh Dược 4.Xã Ngọc Động
5.Trại Độc Trang 6.Thôn Yên Xá 7.Xã Đông Khê 8.Xã Trà Đỉnh
9.Xã Chỉnh Đốn 10.Trang Xuân Trì 11.Phường Tĩnh Khê

8-Tổng Liên Đăng[3]**,** 9 xã, phường:

1.Xã Liên Đăng[4] 2.Xã Đoan Bình 3.Xã Trinh Phú 4.Xã Ngô Đồng
5.Phường Chân Mỹ 6.Xã Thần Lũy 7.Xã Chân Mỹ 8.Xã Bồ Đình
9.Phường Liên Đăng

9-Tổng Quan Vinh, 6 xã:

1.Xã Quan Vinh 2.Xã Ngô Khê 3.Xã Áng Sơn 4.Xã Áng Ngũ
5.Xã Đại Áng 6.Xã Thanh Khê

10-Tổng Uy Viễn, 11 xã, phường:

1.Xã Uy Viễn 2.Xã Uy Tế 3.Xã Mai Hương 4.Xã Ngọc Nhuỵ
5.Xã Bích Sơn 6.Xã Giá Sơn 7.Xã Tạ Đường 8.Xã Hoàng Quyển
9.Xã Vô Giá 10.Phường Mai Hương 11.Phường Xích Thổ

11-Tổng Vân Cái, 9 xã, phường:

1.Xã Vân Cái 2.Xã Bái Ân 3.Xã Đồng Lạc 4.Xã Yên Chỉ
5.Xã Hữu Thường 6.Xã Lỗi Sơn 7.Xã Sơn Dược
8.Phường Bái Ân Thượng 9.Phường Bái Ân Hạ

12-Tổng Thanh Quyết, 7 xã, thôn, phường:

1.Xã Thanh Quyết 2.Xã Sơn Quyết 3.Xã Trà Lai 4.Xã Địch Lộng
5.Xã Cung Quế 6.Thôn Trì Động 7.Phường Thanh Quyết

Phong tục:

Dân trong huyện đều là người Kinh, làm các nghề nông, đánh cá, kiếm củi không giống nhau. Kẻ sĩ chuộng khí tiết mà chất phác, nhà nông chăm giữ nghề gốc mà cần kiệm. Phụ nữ chăm dâu tằm canh cửi, nhưng đều chỉ dệt được loại vải lụa thô. Người nghèo thì hái củi kiếm sống. Các phường thuỷ cơ (phường chài) làm nghề chài lưới. Các việc cưới xin, tang ma cùng là đồ dùng ăn mặc đều đơn giản tiết kiệm. Đại thể đó là phong tục chung của toàn huyện.

---

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng và xã Đại Hữu: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Đại Hoàng 大黃, đời Tự Đức đổi là Đại Hữu 大有.

[3]Xem chú sát dưới.

[4]Tổng và xã Liên Đăng: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Viên Đang 員當. Từ năm Minh Mệnh 6 (1826) kiêng đồng âm chữ Đang (tên huý Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đang, mẹ vua Minh Mệnh), đổi là tổng và xã Liên Đăng 聯登.

Trong huyện, theo đạo Thiên chúa giáo gián tòng: xã Đại Hữu, phường Điềm Giang, xã Trinh Phú, xã Bồ Đình, phường Chân Mỹ, phường Liên Đăng, xã Hoàng Quyển, phường Xích Thổ, phường Mai Hương, phường Bái Ân Thượng, phường Bái Ân Hạ, phường Tĩnh Khê, phường Lãng Vân, phường Tuỳ Hối, phường Cung Quế, xã Thanh Quyết, phường Thanh Quyết. Toàn tòng: xã La Vân, xã Áng Sơn, phường Cam Giá, tất cả 20 xã, phường.

Sản vật:

Địa thế ẩm thấp, nhiều năm lụt lội. Lúa hè nhiều, lúa thu không có mấy. Trong đó có vài nơi đồng điền hơi cao một chút nhưng cũng chỉ trồng được khoai, ngô, rau, dưa mà thôi. Riêng 12 phường chài ở trên sông nước thường chuyên đánh bắt cá chép. Ngày trước thì còn có rươi (vào ngày 20 tháng 9, mồng 5 tháng 10 là tiết rươi sinh), nhưng từ khi có huyện Kim Sơn đến nay, bờ biển ngày một ra xa, nước ruộng chua lạnh, cho nên sản vật đáng kể chỉ còn có cá chép mà thôi.

Khí hậu:

Cũng như khí hậu huyện Yên Khánh. Duy hàng năm vào các tháng hè phần lớn có mưa, nước ở thượng nguồn chảy về không lưu thông được, lúa má phần nhiều bị tổn hại. Khoảng tháng 8, 9 mưa nhiều, có khi bị lụt lớn, dân phải gác cây làm sàn mà ở, nhà nọ sang nhà kia phải đi bằng thuyền. Đến tháng 10 nước rút ra biển mới cày cấy được. Đại khái đó là khí hậu chung toàn huyện.

Núi sông:

Trong huyện có nhiều núi. Kể các núi có tên thì có núi Địch Lộng, núi Kẽm Trống ở xã Địch Lộng, động Hoa Lư ở xã Uy Viễn, động Thổ Tích ở xã Vân Cái, động Xuyên Thuỷ, núi Mã Yên, núi Hoàn Kỳ ở xã Trường Yên, núi Đa Giá ở xã Đa Giá.

-Núi Địch Lộng: Trong núi có động Nham Sơn, có 3 cửa vào. Trong động màu đá lung linh trong suốt như pha lê. Bên trên tầng đá có vũng lõm, nước không bao giờ khô cạn. Giữa có tảng đá bên ngoài có hình vẩy cá trong giống như con cá chép. Hai bên la liệt các phiến đá trông như những tấm bình phong, gõ vào thì phát ra tiếng kêu như tiếng chuông tiếng khánh. Thạch nhũ rủ xuống có chỗ trông như chiếc cột treo, có chỗ như hình vòi voi, có chỗ như hình ống, đặc biệt có một cái hang sâu âm u, nhìn không thấy đáy, không ai dám vào. Ở cửa động phía tây có ngôi chùa.

Núi Kẽm Trống: Trông xuống sông Hát Giang. Đối bờ là vùng núi xã Động Xuyên huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội. Núi mọc sát nhau, nước chảy qua ở giữa, tục gọi là *Kẽm Trống*.

Động Hoa Lư: Xung quanh núi đá dàn ra la liệt, ở giữa có một khoảnh đất bằng chừng 2 mẫu, có khe nhỏ từ trong động chảy ra. Khe chảy qua thôn Sào Long xã Tri Hối, cho nên cũng gọi là khe Sào Long, đổ xuống hạ lưu sông Hoàng Long tức là quê hương thời niên thiếu của Đinh Tiên Hoàng. Nay trong động còn miếu thờ.

Động Thổ Tích: Động ở bên sườn núi, bên trong động lại chia làm 2 tầng. Tầng động trước có khe hở, có ánh nắng rọi xuống. Tầng động sau rất tối, phải đốt đuốc mới biết lối mà vào. Động rộng có thể chứa được vài trăm người. Nước trong hang động nhỏ xuống ngưng kết thành thạch nhũ lung linh kỳ thú.

Động Xuyên Thuỷ: Tục gọi là *Hang Luồn*. Có ngôi chùa dựng ngang trên gò đá, hang động ở phía dưới có dòng nước chảy qua, thuyền bè nhỏ có thể qua được, cảnh trí rất đẹp. Nhà địa lý phong thuỷ gọi chỗ này là động *Cầu Đá* (Thạch Lương động). Bên cạnh có ngọn núi nhỏ trông giống hình người, tục gọi là ngọn *Trạng Nguyên*. Đối diện với nó là một ngọn núi có những phiến đá chồng xếp lên nhau trông giống cái giá sách, tục gọi là ngọn *Hòm Sách* (Thư Hàm phong).

Núi Mã Yên (núi Yên Ngựa): Hình núi trông giống cái yên ngựa nên gọi tên như vậy. Trên núi có lăng vua Đinh [Tiên Hoàng].

Núi Hoàn Kỳ: tức núi Kim Kê (Gà Vàng). Thế núi liền nhau một giải nên gọi núi Hoàn Kỳ. Chân núi phía bắc có Lăng vua Lê [Đại Hành].

Núi Đa Giá: Vách núi hiểm trở nhiều hang vách.

Một sông lớn từ đồn Ninh Cương huyện Yên Hoá qua bến đò Khả Luật đến ngã ba Kênh Gà. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất đai thuộc huyện Yên Hoá. Độ dài, rộng ghi ở bản đồ huyện Yên Hoá[1].

Một sông lớn từ bến đò phủ Nho Quan qua ngã ba Đồng Đinh đến ngã ba Kênh Gà. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất đai thuộc huyện Phụng Hoá. Độ dài, rộng, ghi ở bản đồ huyện Phụng Hoá[2].

Một sông lớn từ ngã ba Kênh Gà qua sông Trường Yên ở Đại Hoàng đến ngã ba Gián Khẩu, dài 3.636 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kênh Gà đến sông Trường Yên dài 2.426 trượng, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ sông Trường Yên đến ngã ba Gián Khẩu dài 1.210 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 8 thước.

Một sông lớn từ sông Thanh Quyết đến giáp giới huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội, qua Gián Khẩu đến ngã ba Non Nước dài 4.409 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ sông Thanh Quyết đến ngã ba Gián Khẩu dài 2.520 trượng, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 8 thước.
- Đoạn từ ngã ba Gián Khẩu đến ngã ba Non Nước dài 1.889 trượng, rộng 130 trượng. Triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng.

Một sông nhỏ từ ngã ba Đồng Đinh, qua các tổng Vân Cái, Lê Xá đến ngã ba Lạc Khoái, dài 2.671 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ tổng Vân Cái đến tổng Lê Xá dài 1.471 trượng, rộng 10 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.
- Đoạn sông từ tổng Lê Xá đến ngã ba Khoái Lạc dài 1.200 trượng, rộng 25 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

Một dòng khe nhỏ từ xã Giá Sơn đến ngã ba Liên Đăng dài 990 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

Một dòng khe nhỏ gọi là khe Hoàng Long (Rồng Vàng) từ sông Trường Yên qua động Xuyên Thuỷ đến xã Hương Áng hợp lưu với khe Chiềng[3], dài 1.400 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều suống sâu 2 thước.

Một dòng khe nhỏ gọi là khe Chiềng từ giáp giới tổng La Mai qua tổng Kỳ Vĩ đến giáp xã Cổ Loan huyện Yên Khánh, dài 2.314 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước.

Một khe nhỏ (do bị lấp tắc, thuyền không đi qua được) từ xã Hoàng Quyển tổng Uy Viễn chảy xuống xã Địch Lộng, dài 1.800 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước.

Danh thắng:

-Chùa Cổ Am: Trong huyện hạt, ở phía tây động Nham Sơn xã Địch Lộng có ngôi chùa nhân theo vách núi mà dựng, hợp cảnh tự nhiên. Đời bản triều, năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua ngự giá Bắc tuần có lên núi vãn cảnh chùa. Năm thứ 3 (1822) ban cho chùa 4 pho tượng Phật thếp vàng và 50 lạng

[1]Trên bản đồ huyện Yên Hoá ghi sông này dài 3.000 trượng, rộng 30 trượng.

[2]Trên bản đồ huyện Phụng Hoá ghi sông này dài 2.636 trượng, rộng 24 trượng.

[3]Khe Chiềng, chữ Nôm trong nguyên văn: 桯.

bạc. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua ngự giá Bắc tuần, sai quan giữ thành[1] vẽ bản đồ dâng lên vua ngự lãm, ban cho 100 quan tiền.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Cam Giá đến bến đò Thanh Quyết, dài 2.695 trượng, rộng 8 thước.

-Một đường quan báo từ trạm Ninh Đa đến bến đò La Mai, thông đến tỉnh Nam Định, dài 280 trượng rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Gián Khẩu giáp đường quan báo đến bến đò Ngô Đồng, dài 3.200 trượng, rộng 4 thước.

Văn từ: đền huyện đặt ở xã Đa Giá.

Danh miếu:

-Miếu vua Đinh Tiên Hoàng: xã Trường Yên Thượng phụng thờ.

-Miếu vua Lê Đại Hành: xã Trường Yên Hạ phụng thờ.

-Đền Nguyễn Minh Không: 2 xã Điềm Giang, Điềm Xá phụng thờ.

-Đền thần An Quốc: xã Đa Giá phụng thờ.

-Đền thần Quảng Uyên: xã Chi Phong phụng thờ.

Đinh điền thuế lệ:

Nhân số toàn huyện: 3.873 người.

Ruộng đất công tư các hạng: 38.352 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.834 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 28.148 hộc có lẻ.

Tuyển lính: 310 người.

HUYỆN KIM SƠN

Kim Sơn[2] là huyện do phủ Yên Khánh thống hạt. Huyện lỵ đặt tại xóm Quy Hậu tổng Quy Hậu. Chung quanh đắp tường đất, hai chiều nam bắc mỗi chiều đều dài 15 trượng 7 thước, hai chiều đông tây đều dài 17 trượng. Chu vi 65 trượng 4 thước, cao 5 thước, dầy 1 trượng, bốn mặt đều có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước 3 tấc.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Yên Mô, phía nam giáp huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp huyện Yên Khánh.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 7 tổng gồm 63 lý (xóm), ấp, trại, giáp, phường (trong đó có 1 phường thuỷ cơ).

1-Tổng Chất Thành, 15 lý (xóm), ấp, trại, giáp:

1.Xóm Chất Thành	2.Ấp Quyết Bình	3.Trại Cách Tâm	4.Trại Huệ Địch
5.Giáp Lưu Thanh	6.Giáp Như Đăng	7.Trại Năng An	8.Trại Xuân Hồi
9.Giáp Thành Đức	10.Trại Cộng Nhuận	11.Trại Quân Triêm	12.Trại Mông Hưu

[1]Tức quan tỉnh Ninh Bình.

[2]Huyện Kim Sơn: Vùng đất ven biển phía đông nam tỉnh Ninh Bình, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ cho di dân đến khai hoang lập ấp, từ năm Minh Mệnh 10 (1829) vua cho lập thành huyện mới gọi là huyện Kim Sơn 金山縣. Nay vẫn là huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình.

13.Trại Dũng Thuý 14.Trại Hàm Phu 15.Trại Chỉ Thiện

2-Tổng Hồi Thuần, 12 ấp, trại, giáp, phường, vạn:

1.Ấp Hồi Thuần	2.Ấp Tức Hiêu	3.Trại Tuân Hoá	4.Giáp Hy Nhiên
5.Trại Định Hướng	6.Vạn Trực Độ	7.Ấp Dục Đức	8.Trại Đồng Nhân
9.Trại Dĩ Ninh	10.Ấp Dưỡng Điềm	11.Trại Đạo Cự	12.Phường Thuỷ Cơ

3-Tổng Quy Hậu, 10 lý (xóm), ấp:

1.Xóm Quy Hậu	2.Ấp Tôn Đạo	3.Ấp Chí Tĩnh	4.Ấp Như Độ
5.Ấp Hoà Lạc	6.Ấp Khiết Kỷ	7.Trại Hiếu Nghĩa	8.Trại Tuần Lễ
9.Giáp Hàm Ân	10.Ấp Duy Hoà		

4-Tổng Hương Đạo, 9 lý (xóm), ấp, trại:

1.Xóm Hương Đạo	2.Ấp Kiến Thái	3.Trại Trung Quy	4.Ấp Lạc Thiện
5.Trại Thủ Trung	6.Trại Phúc Điền	7.Trại Bảo Quang	8.Ấp Đồng Đắc
9.Ấp Ứng Luật			

5-Tổng Tự Tân, 9 ấp, trại:

1.Ấp Tự Tân	2.Ấp Phu Vinh	3.Ấp Lưu Hương	4.Ấp Thượng Kiệm
5.Trại An Thổ	6.Ấp Phát Diệm	7.Ấp Trì Chính	8.Trại Mật Như
9.Trại Ninh Dật			

6-Tổng Tuy Lộc, 6 xóm (lý), ấp:

1.Xóm Tuy Lộc	2.Ấp An Thành	3.Ấp Văn Hải	4.Ấp Yên Bình
5.Ấp Yên Hoà	6.Trại Tuy Định		

7-Tổng Lai Thành, 3 ấp:

1.Ấp Lai Thành	2.Ấp Hoài Lai	3.Ấp Tuy Lai

Phong tục:

Kẻ sĩ chuộng văn học mà tiết kiệm. Nhà nông chăm cấy trồng nhưng lại xa hoa. Nghề thợ không tinh xảo lắm. Buôn bán thì không có thuyền buồm to lớn, chỉ có những thuyền nan nhỏ bé chèo đi buôn bán trong huyện mà thôi. Cưới hỏi phần nhiều vào các tháng mùa đông. Đám tang thường để 3-4 ngày mới chôn, nhưng chỉ là chôn tạm (hung táng). Sau 3 năm chọn thế đất tốt cải táng, gọi là cát táng. Đầu xuân làm lễ cầu phúc, khao lão. Giữa thu (tháng 8) làm lễ tế thu. Tháng 9 lúa chín làm lễ thường tân (cúng cơm mới). Các lễ chúc mừng, điếu viếng trong năm thì cũng như các huyện khác. Riêng dân theo đạo Thiên chúa giáo thì vào tháng 1, 2 hàng năm, trong khoảng 47 ngày gọi là "tiết Chi Thu Thiên chúa giáo lâm nạn". Những ngày này phàm các thức như rượu, thịt, các trò vui chơi đều phải kiêng. Đến ngày thứ 47 gọi là "Chi Thu phục sinh" (Gia Tô phục sinh). Đến hết ngày hôm ấy mới giết lợn làm cỗ bàn ăn uống chúc mừng nhau. Đó là chỗ khác nhau về phong tục giữa bên lương và bên đạo. Trong huyện theo Thiên chúa giáo gián tòng: Quân Triêm, Quyết Bình, Hàm Phu, Mông Hưu, Năng An, Dũng Thuý, Thành Đức, Huệ Địch, Xuân Hồi, Cộng Nhuận, Cách Tâm, Lưu Thanh, Dưỡng Điềm, Dĩ Ninh, Đồng Nhân, Tuân Hoá, Dục Đức, Hồi Thuần, Tự Tân, Phu Vinh, Lưu Hương, Trì Chính, Lai Thành, Tuy Lai, Hoài Lai, Hương Đạo, Ứng Luật, Kiến Thái, Quy Hậu, Tuân Đạo, Hiếu Nghĩa, Duy Hoà, Khiết Dĩ, Hàm Ân, Hoà Lạc, Chí Tĩnh. Các nơi theo Thiên chúa giáo toàn tòng: Đạo Cự, Phát Diệm, Như Đăng, Hy Nhiên. Tất cả 41 xóm (lý), ấp, trại, giáp. Có 5 nhà thờ đạo ở Phát Diệm, Cách Tâm, Dưỡng Điềm, Hương Đạo, Tuân Đạo, nhưng nhà thờ Phát Diệm là to đẹp hơn cả.

Sản vật:

Trong huyện đều cấy lúa thu. Những nơi chân ruộng hơi cao, rải rác cũng có chỗ trồng dâu, khoai, đạo mạch. Ruộng bùn vùng gần biển phần nhiều trồng cây cói. Các sản vật vùng biển có vịt, lươn,

tôm, cua và rươi (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 khi nước thuỷ triều tràn vào đồng ruộng thì rươi từ dưới đất chui lên, người ta đặt túi vải ở dưới dòng nước để hứng bắt, nhưng nhiều ít tùy từng năm).

Khí hậu:

Tháng giêng, hai gió đông bắc, mưa dầm, trời lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, có khi mưa rào, nước sông lúc này ngọt dần có thể uống được. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, trời nắng nóng. Tháng 7, 8 thường có gió tây nam, mưa rào gió trận, cũng có khi mưa dầm, nước dồn thành úng lụt, nhưng do gần biển nên chóng tiêu úng. Cũng có khi thuỷ triều dâng mạnh, đồng ruộng lúa má bị thiệt hại. Giao thời giữa mùa thu và đông trời thường âm u, lúc mưa lúc tạnh. Lúc này nước lũ ngập bằng mặt nước biển, hải triều dâng tràn làm cho nước bị chua không uống được, các nơi ven biển phải đắp đê ngăn nước mặn. Ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 nước sông dâng lên, đó là tiết rươi sinh (hai ngày này thường có mưa, tục gọi là *nước rươi*, *mưa rươi*). Tháng 11, 12 gió bấc rét buốt, đất lạnh như đóng băng, lúc này thường có mưa tuyết. Khí hậu hàng năm nóng lạnh đại khái như vậy. Thời vụ làm nông thì trong huyện đều là ruộng lúa thu, vùng gần biển xuống cấy vào tháng 4, 5, đến tháng 8, 9 thu hoạch, gọi là *lúa sớm* (tục gọi là *chiêm đông*), vùng gần nước ngọt thì tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch, gọi là *lúa muộn* (tục gọi là *lúa mòng*). Thời vụ cấy lúa sớm muộn đại khái như vậy. Khí lam chướng thì vùng ven biển không có, nhưng một vài nơi có khi có nước độc do nước lũ mùa hè từ thượng nguồn ở huyện Gia Viễn đổ xuống mà gây nên. Đó là do khí đất ở vùng đất mới bồi còn nhiều ẩm thấp, nhân dân phần nhiều mắc bệnh thời khí như ung nhọt, phù thũng[1]. Thuỷ triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

Sông suối:

-Một dòng gọi là Tân Giang, từ trại Ninh Dật qua ấp Trì Chính đổ xuống sông Đài Giang, dài 2.456 trượng 3 thước 3 tấc, rộng 10 trượng 8 thước. Triều lên sâu 1 trượng 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng gọi là Kiền Giang từ ấp Tuy Lộc đổ xuống sông Đài Giang, dài 965 trượng 4 thước, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước.

-Một dòng từ Khe Vực đến ấp Lạc Thiện đổ vào sông Đài Giang, dài 1.270 trượng 5 thước, rộng 12 trượng 5 thước. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng gọi là Khe Ô từ ấp Tôn Đạo qua các ấp Như Độ, Hoà Lạc đổ vào sông Đài Giang, dài 2.103 trượng 4 thước, rộng 3 trượng 2 thước 8 tấc. Triều lên chỉ sâu 3 thước 7 tấc.

-Một dòng gọi là Khe Giới, từ trại Hàm Phu đến trại Dĩ Ninh đổ vào sông Đài Giang, dài 1.080 trượng, rộng 3 trượng 9 thước. Triều lên sâu 3 thước 8 tấc, triều xuống sâu 1 thước 2 tấc.

-Một dòng gọi là Khe Hưng Hiền ở địa phận tổng Chất Thành. Đầu nguồn lâu ngày đất bồi nay đã cạn khô chỉ còn lại dấu tích cũ mà thôi. Dài 453 trượng 3 thước.

-Một dòng gọi là Khe Quét từ Tuân Lộ[2] đến ấp Hồi Thuần đổ vào sông Đài Giang, dài 2.452 trượng rộng 3 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 thước 2 tấc, triều xuống sâu 3 thước 2 tấc.

-Một dòng gọi là Ân Giang từ tổng Chất Thành chảy ngang trong huyện đến tổng Lai Thành, dài 3.099 trượng 7 thước 5 tấc rộng 4 trượng, triều lên sâu 1 trượng 5 thước 2 tấc, triều xuống sâu 6 thước 3 tấc.

[1]Ngv.: độc cước 毒腳, tức bệnh cước khí, bàn chân phù thũng, kẽ chân bị rộp nước viêm loét.

[2]Tuân Hoá, ngv. chép Tuân Lộ, nhưng trên bản kê thôn ấp và trên bản đồ kèm theo chỉ thấy trại Tuân Hoá (tổng Hồi Thuần), không có tên Tuân Lộ.

Đường đi:

-Một đường nhỏ phía đông từ tổng Chất Thành qua Hồi Thuần, Quy Hậu, Hương Đạo, Tự Tân, Tuy Lộc đến tổng Lai Thành dài 2.645 trượng 2 thước 5 tấc 5 phân, rộng 5 thước.

-Một đường đê cự lĩnh từ tổng Chất Thành đến tổng Tuy Lộc, dài 2.490 trượng 9 thước 2 tấc, rộng 1 trượng, cao 5 thước.

-Một đường đê ân từ tổng Chất Thành đến tổng Lai Thành dài 3.587 trượng 7 thước, rộng 1 trượng cao 3 thước.

Đồn bảo:

-Bảo Chất Thành: ở xóm Chất Thành.

-Tấn Trì Chính: ở ấp Trì Chính.

Văn từ:

-Đền huyện đặt ở ấp Như Độ.

Đinh điền, thuế lệ:

Dân số các hạng: 2.499 người.

Ruộng đất công tư các hạng: 25.726 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19.597 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 11.313 hộc có lẻ.

Tuyển lính: 195 người.

PHỦ NHO QUAN

Phủ hạt[1] ở về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Phụng Hoá, Lạc Yên, thống hạt huyện Yên Hoá.

Phủ lỵ đặt ở xã Lãng Phong tổng Lãng Phong. Phía trước có 1 dòng sông, từ giữa lòng sông [về phía bên kia] thuộc về huyện Gia Viễn. Hai bên trái và phải [phủ lỵ] đều có dân ở, nhà cửa đông đúc. Phía sau là ruộng sâu. Thành trong thành ngoài đều đắp tường đất thấp nhỏ, trên mặt tường trồng tre gai rất dày, bên ngoài cũng trồng tre gai xanh tốt. Trên mặt thành trong ở bốn góc cả hai bên tả hữu mỗi góc đặt một pháo đài. Chiều dọc thành dài 17 trượng 1 thước, chiều ngang dài 21 trượng.

Phủ hạt phía đông giáp hai phủ Yên Khánh, Gia Viễn, phía tây giáp hai huyện Cẩm Thuỷ, Quảng Tế tỉnh Thanh Hoá, phía nam giáp huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 59 dặm. Nam bắc cách nhau 86 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Phụng Hoá, kiêm nhiếp huyện Lạc Yên, cả 2 huyện này cộng 8 tổng:

1-**Huyện Phụng Hoá**, 4 tổng:

1.Tổng Lãng Phong 2.Tổng Yên Lạc 3.Tổng Văn Luận 4.Tổng Quỳnh Lưu

2-**Huyện Lạc Yên**, 4 tổng:

[1]Phủ Nho Quan: Đời Trần là thuộc lộ Trường Yên, sau đổi trấn Thiên Quan 天關. Năm Quang Thuận 10 (1469) định lại các phủ châu huyện, đặt riêng phủ Thiên Quan gồm 3 huyện Ninh Hoá寧化 (sau đổi Yên Hoá 安化), Lạc Thổ 樂土, Phụng Hoá 奉化. Các triều sau vẫn theo như thế. Đời Tự Đức tránh chữ Thiên 天 (1861) là từ tôn quý, đổi làm phủ Nho Quan 儒關府. Nay là đất huyện Nho Quan, một phần huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình, và huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình.

1.Tổng Lạc Thành 2.Tổng Lạc Đạo 3.Tổng Lạc Nghiệp 4.Tổng Lạc Thiện

Thống hạt:

3-**Huyện Yên Hoá**, 4 tổng:

1.Tổng Bất Một 2.Tổng Đề Cốc 3.Tổng Vô Hốt 4.Tổng Xích Thổ

Phong tục:

Trong phủ hạt nửa số là người Kinh nửa số là người Thổ (Mường). Người Kinh thì đôn hậu, cần cù, chất phác, quả cảm có thừa. Làm nông gặt hái xong thì vào rừng hái củi đốt than. Người Thổ (Mường) tập tính mạnh tợn, phần nhiều thích săn bắn, không đi học. Riêng các Thổ hào, Thổ mục cũng có người đón thầy về dạy học. Ăn mặc thì thích trang sức hoa văn. Thờ thần Phật đơn giản tiết kiệm, nhưng cưới xin tang ma lại xa xỉ. Tập tục khi ốm đau chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Dân chúng hầu hạ các hào mục thì không kể tốn phí, không quản mệt nhọc, một lòng yêu kính, người Kinh không dễ có được đức ấy.

Trong phủ hạt người theo Thiên chúa giáo thì huyện Phụng Hoá có 5 xã, huyện Lạc Yên 2 xã, huyện Yên Hoá 5 xã.

Sản vật:

Trong phủ hạt nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu, đay, đậu, ngô đều có, nhưng không nhiều lắm. Lâm sản thì huyện Lạc Yên vài nơi có mật ong, sa nhân, tre hoa. Hai huyện Yên Hóa, Phụng Hoá có củ mài, sắn dây, tre vầu, nứa, gỗ tạp, chỉ là các sản vật tầm thường mà thôi.

Khí hậu:

Đất vùng lũng núi rừng, khí lam chướng hơi nặng. Khí hậu giá lạnh. Người Thổ (Mường) ở nhà sàn[1], không đốt củi than. Người Kinh thì ở nhà lều[2], cày cấy mùa màng thì cũng như các nơi khác.

Núi sông:

Trong phủ hạt nhiều núi, nhưng kể núi có tên thì huyện Yên Hoá có núi Mã Hương, huyện Phụng Hoá có núi Mã Thiên, núi Chân Lại, núi Sơn Âm, huyện Lạc Yên có núi Thạch Bi, núi Ngọc Lâu, núi Tức Tranh, núi Bình Kiệm, núi Vũ Lao.

-Một con khe nhỏ phát nguồn từ xã Phong Phú đến bảo Hoành Giang thông ra sông Mã tỉnh Thanh Hoá (lòng khe khô cạn nhiều cát đá, thuyền bè không đi được).

-Một dòng sông lớn từ bến đò phủ lỵ qua ngã ba Đồng Đinh đến ngã ba Kênh Gà. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất thuộc huyện Phụng Hoá.

-Một dòng sông lớn từ bảo Ninh Cương huyện Yên Hoá qua huyện lỵ Yên Hoá đổ xuống ngã ba Kênh Gà huyện Gia Viễn. Sông này tính về huyện Gia Viễn, nhưng đất thuộc huyện Yên Hoá.

Danh thắng:

Trong phủ chỉ có chùa núi Tam Động huyện Yên Hoá.

Đường đi:

Trong phủ hạt nhiều đường nhỏ đường nhánh, xem phần ghi về các huyện.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam, qua hai tổng Bất Một, Vô Hốt đến huyện lỵ Yên Hoá, dài 739 trượng 5 thước, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây nam, qua hai tổng Văn Luận, Quỳnh Lưu đến đường quan lộ huyện Yên Mô dài 8.293 trượng, rộng 5 thước.

---

[1]Ngv.: băng 棚, trong sách này cũng dùng chữ 棧 (sạn) để chỉ nhà sàn.

[2]Ngv.: lư thất 廬室, tức là kiểu nhà trệt ở đồng bằng, không có sàn.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc, qua hai tổng Lãng Phong, Yên Lạc đến xã Phong Phú huyện Lạc Yên, quanh co dài 21.592 trượng 5 thước (do miền chân rừng cây cối rậm rạp, đường nhỏ gập ghềnh).

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông bắc đến ấp Yên Lương quanh co dài 6.795 trượng 6 thước.

Đồn bảo:

-Bảo Ninh Cương: ở xã Chi Nê.

-Bảo Chống Khế: ở xã Quy Hậu.

-Bảo Mỹ Hoà: ở xã Mỹ Hoà.

-Bảo Địch Giáo: ở xã Địch Giáo.

-Bảo Đồn Cỏ: ở xã Văn Lãng.

-Bảo Hoành Giang: ở xã Tân Mỹ.

Văn từ:

[Đền phủ] dựng ở xã Lãng Phong huyện Phụng Hoá.

Danh miếu:

-Đền thần Cao Sơn: Xã Yên Lão huyện Phụng Hoá phụng thờ.

Đinh điền, thuế lệ:

Dân số các hạng: 7.175 người.

Ruộng đất công tư các hạng: 15.396 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.663 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 6.415 hộc có lẻ.

Chọn lính: 114 người.

HUYỆN PHỤNG HOÁ

Huyện Phụng Hoá[1] do phủ Nho Quan kiêm lý. Phía đông giáp hai huyện Gia Viễn, Yên Hoá. Phía tây giáp huyện Lạc Yên và huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá. Phía nam giáp huyện Yên Mô, và huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp hai huyện Lạc Yên và Yên Hoá.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 72 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 30 xã, thôn, ấp, trại[2]:

1-Tổng Lãng Phong, 7 xã (đều người Kinh):

1.Xã Lãng Phong	2.Xã Phúc Lương	3.Xã Yên Thị	4.Xã Ngọc Ống
5.Xã Yên Trị	6.Xã Yên Mông	7.Xã Phú Lai	

2-Tổng Yên Lạc, 7 xã, ấp (đều là người Thổ [Mường]):

1.Xã Yên Lạc	2.Xã Thượng Lũng	3.Xã Hiệu Lũng	4.Ấp Yên Lương
5.Xã Chân Lại	6.Xã Lạc Thuỷ[3]	7.Xã Phù Vệ	

[1]Huyện Phụng Hoá: Tên huyện thuộc phủ Thiên Quan đặt năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nay thuộc huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

[2] Chữ 甕, QV: ô cống 烏貢切 = cống.

[3]Xã Lạc Thuỷ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lạc Tuyền 樂泉. Từ 1841 kiêng đồng âm tên huý của Thiệu Trị,

3-Tổng Văn Luận, 7 xã (đều là người Kinh):

1.Xã Văn Luận	2.Xã Yên Lại	3.Xã Phú Khố	4.Xã Lai Các
5.Xã Kỳ Lão	6.Xã Yên Lão	7.Xã Chi Cái	

4-Tổng Quỳnh Lưu 9 xã, thôn, trại (đều là người Kinh):

1.Xã Quỳnh Lưu	2.Xã Phúc Lai	3.Xã Yên Cư	4.Trại Phú Ốc
5.Trại Đại Phong	6.Xã Châu Bạc	7.Xã Yên Bạc	8.Trại Mộc Hoàn
9.Trại Quang Lối			

Phong tục:

Người Kinh ở ba tổng Lãng Phong, Văn Luận, Quỳnh Lưu phần lớn quả cảm, kẻ sĩ chăm học, nhà nông thì ra sức cấy cầy, chịu nộp tô thuế. Khi xong việc nông thì vào rừng hái củi đốt than kiếm sống. Tục cưới xin tang ma cúng tế và cách thức ăn mặc cũng như các huyện khác. Người Thổ (Mường) ở tổng Yên Lạc tính tình mạnh tợn, giỏi bắn nỏ, thích săn bắn. Chỉ có Thổ hào, Thổ mục đón thầy về dạy học. Quần áo thì chuộng trang sức hoa văn. Thờ thần Phật thì tiết kiệm, nhưng cưới xin tang ma thì xa xỉ. Ốm đau thì chỉ tin vào thầy mo, không tin thầy thuốc. Dân chúng hầu hạ các hào mục thì không kể đến phí tổn, không quản mệt nhọc, một lòng yêu kính, cái đức ấy thì người Kinh cũng chưa dễ có được. Theo Thiên chúa giáo trong huyện chỉ có 5 xã là Văn Luận, Yên Bạc, Quỳnh Lưu, Phúc Lai và Yên Cư mà thôi.

Sản vật.

Trong huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, đay, ngô, đậu thì các nơi đều có, nhưng không nhiều lắm. Lâm sản có củ mài, sắn dây, nứa, gỗ tạp, các sản vật tầm thường mà thôi.

Khí hậu:

Đất vùng lũng núi rừng, khí lam chướng hơi nặng. Khí đất lạnh nhiều. Không kể là mùa thu hay mùa đông, trời thường âm u, mây tụ thành mưa. Dẫu thời tiết là mùa xuân hay mùa hè thỉnh thoảng vẫn có mưa rào, khí nóng bốc lên kết thành mù, khí độc đáng sợ, hàng ngày đến gần trưa mới thấy hửng trời. Vì thế người Thổ (Mường) ở nhà sàn, không đốt củi than. Còn người Kinh thì ở nhà lều, công việc cầy cấy mùa màng thì cũng như các huyện khác.

Sông núi.

Trong hạt nhiều núi, nhưng có tên chỉ có núi Mã Thiên ở xã Phúc Lai, núi Sơn Âm ở ấp Yên Lãng, núi Chân Lại ở xã Chân Lại.

-Núi Mã Thiên: Tương truyền vua Đinh Tiên Hoàng khi còn nhỏ dẫn trẻ con chăn trâu đến đây làm trò chơi đánh trận, người đời sau dựng miếu thờ ở núi này[1].

-Núi Sơn Âm: Có dòng suối chảy quanh, núi non la liệt, đường leo núi quanh co, cây cối um tùm, rất hiểm trở.

-Núi Chân Lại: Gần [về phía bắc] có các núi Hiệu Lũng, Thượng Lũng. Sông Lãng Phong bắt nguồn từ đây.

-Một dòng sông lớn từ bến đò huyện lỵ qua [ngã ba] Đồng Đinh đến ngã ba Kênh Gà. Đất thuộc bản huyện hạt, nhưng sông thì tính về huyện Gia Viễn. Sông dài 2.636 trượng, rộng 24 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

đổi là xã Lạc Thuỷ 樂水.

[1]Tục gọi núi này là núi Vua Đinh.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua hai tổng Văn Luận, Quỳnh Lưu đến giáp đường quan lộ huyện Yên Mô, dài 8.293 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam đến bến đò Lãng Phong dài 64 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến Hoành Giang, dài 6.951 trượng 5 thước. Vì đi qua rừng cây rậm rạp, nên đường này gồ ghề, nhỏ hẹp, quanh co.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến ấp Yên Lương, dài 6.795 trượng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Văn Luận đến xứ Cuốn Đá, thông sang hai huyện Thạch Thành, Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 4.105 trượng.

-Một đường nhỏ từ xã Yên Lại đến xứ Cuốn Chim, thông đến giáp huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 9.532 trượng 5 thước.

Văn từ.

Đền phủ đặt ở xã Lãng Phong.

Miếu có tên:.

-Đền thần Cao Sơn: xã Yên Lão phụng thờ.

Đinh điền, thuế lệ:

Nhân số các hạng: 1.253 người.

Ruộng đất công tư: 5.611 mẫu có lẻ.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 2.681 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 1.948 hộc có lẻ.

HUYỆN LẠC YÊN

Huyện Lạc Yên[1] do phủ Nho Quan kiêm nhiếp.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phụng Hoá. Phía tây giáp châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hoá. Phía nam giáp hai huyện Cẩm Thuỷ, Quảng Tế tỉnh Thanh Hoá. Phía bắc giáp huyện Thanh Thuỷ tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 103 dặm. Nam bắc cách nhau 65 dặm.

Lỵ sở nguyên đặt ở xã Vụ Bản. Năm Tự Đức thứ 9 (1856) huyện do phủ kiêm nhiếp nên bỏ huyện lỵ.

Huyện có 4 tổng, gồm 50 xã (đều là người Thổ [Mường]):

1-Tổng Lạc Thành, 13 xã:

1.Xã Hoài Ân	2.Xã Yên Nghiệp	3.Xã Tân Mỹ	4.Xã Tức Mặc
5.Xã Vụ Bản	6.Xã Vụ Nông	7.Xã Hưng Nhượng	8.Xã Bỉnh Chân
9.Xã Vũ Lao	10.Xã Đa Phúc	11.Xã Bình Cảng	12.Xã Hiếu Nghĩa
13.Xã Ngọc Lâu			

[1]Huyện Lạc Yên: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Lạc Thổ 樂土 thuộc phủ Thiên Quan. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi là huyện Lạc Yên 樂安. Nay là huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình.

2-Tổng Lạc Đạo, 14 xã:

1.Xã Định Cư	2.Xã Suất Hoá	3.Xã Yên Điềm	4.Xã Phú Hậu
5.Xã Hướng Nghĩa	6.Xã Thượng Nhượng	7.Xã Quý Hoà	8.Xã Tuân Đạo
9.Xã Bình Hiểm	10.Xã Tức Tranh	11.Xã Văn Lãng	12.Xã Cư Nhân
13.Xã Văn Đức	14.Xã Mỹ Thành		

3-Tổng Lạc Nghiệp, 11 xã:

1.Xã Thân Thượng	2.Xã Tích Cốc	3.Xã Phúc Tuy	4.Xã Ngọc Mỹ
5.Xã Đông Lai	6.Xã Thanh Hối	7.Xã Chỉ Thiện	8.Xã Sơn Trang
9.Xã Quy Hậu	10.Xã Tử Nê	11.Xã Mẫn Đức	

4-Tổng Lạc Thiện 12 xã:

1.Xã Phong Phú	2.Xã Mỹ Hoà	3.Xã Địch Giáo	4.Xã Yên Lương
5.Xã Chí Đạo	6.Xã Lỗ Sơn	7.Xã Phu Vinh	8.Xã Tuân Lộ
9.Xã Phú Lẫm	10.Xã Gia Mô	11.Xã Do Nhân	12.Xã Quy Mỹ

Phong tục:

Trong huyện đều là người Thổ (Mường), tính quen mạnh tợn, giỏi bắn nỏ, thích săn bắn, không học chữ Nho (Thi, Thư). Đàn bà con gái làm việc dâu tằm canh cửi. Chỉ có Thổ hào, Thổ mục cũng có người đón thầy về dạy học. Thờ thần thì tiết kiệm, nhưng các việc cưới xin tang ma thì xa xỉ. Ốm đau chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Tính tình quê mùa chất phác nhưng không biết lễ nghi giao tiếp. Còn việc ăn mặc thì chỉ dùng vải xanh, vải trắng che thân, dùng mắm muối cho đủ vị. Tục lệ đạm bạc đơn giản, nhưng hầu hạ hào mục thì không kể phí tổn, không sợ mệt nhọc. Đại phàm có việc chỉ cần chỉ tay, ai nấy theo lệnh là làm, một lòng yêu kính, cái đức ấy thì người Kinh chưa dễ có. Dân theo Thiên chúa giáo trong huyện chỉ có 2 xã Văn Lãng, Mỹ Thành mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện lúa thu nhiều, lúa hè không có mấy. Dâu, đay, đậu, ngô thì các nơi đều có, nhưng không nhiều mấy. Lâm sản có mật ong, sa nhân, tre hoa, vầu gỗ tạp, nứa.

Khí hậu:

Huyện hạt nằm giữa lũng rừng, khí hậu lạnh lẽo, không kể là mùa thu hay đông, khí lam chướng đều rất nặng nề. Dẫu là mùa xuân hay mùa hè khí nóng bốc lên thành mù, tháng đậm sương dày, hàng ngày đến gần trưa mới thấy trời hửng. Dân ở nhà sàn, không đốt than củi. Khí hậu đại khái không giống các huyện khác. Còn công việc cầy cấy mùa màng thì cũng giống các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện nhiều núi, nhưng có tên thì chỉ có núi Ngọc Lâu ở xã Ngọc Lâu, núi Thạch Bi ở xã Phong Phú, núi Tức Tranh ở xã Quý Hoà, núi Bình Hiểm xã Bình Hiểm, núi Vũ Lao ở xã Vũ Lao.

-Núi Ngọc Lâu: Thế núi cao sững, dưới chân núi toàn là đá, nhưng trên đỉnh lại bằng phẳng, có khoảnh đất rộng chừng 200 mẫu, có nhà dân lên đó làm nhà, trồng khoai, đậu, ngô, lúa.

-Núi Thạch Bi: Đồi núi cao dốc, quanh co trùng điệp. Bên trái núi là giải sông Duyên Cầm chảy đến tả ngạn sông Đà tỉnh Hưng Hoá. Bên phải núi là hữu ngạn sông Duyên Đà. Khoảng giữa la liệt nhiều núi đất, đường núi quanh co, địa thế hiểm trở.

-Núi Tức Tranh: Dân ở dưới chân núi, ba mặt đông, tây, nam có đường đi quanh qua. Giữa có hai đường nhỏ thông sang huyện Thanh Sơn tỉnh Thanh Hoá và huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây.

-Ngọn Bình Hiểm: Núi tiếp giáp hai huyện Phụng Hoá, Yên Hoá thuộc bản phủ và với huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây làm thành một dải dài 40 dặm, có đường thông sang tỉnh Sơn Tây.

-Ngọn Vũ Lao: Ba phía đông, nam, bắc liền với núi Vụ Bản, có đường chẽ bao quanh phía đông nam, là nơi bắt nguồn của sông Yên Giang.

-Một dòng suối nhỏ bắt nguồn từ xã Phong Phú đến bảo Hoành Giang, thông với sông Mã tỉnh Thanh Hoá, dài 16.231 trượng (do lòng suối nhiều đá, cát nên dòng chảy nông cạn, thuyền bè không đi được).

Đường đi:

Trong huyện hạt có nhiều đường đi tắt, đều là những nơi đồi núi trùng điệp hiểm trở, địa thế khó đo được, nhưng có vẽ trong bản đồ.

-Một đường nhỏ từ xã Phong Phú đến sông Hoành Giang, dài 14.641 trượng. Vì đi qua rừng cây rậm rạp, nên đường này gồ ghề, nhỏ hẹp, quanh co.

-Một đường rừng từ xã Tức Mặc đến bảo Đồn Cỏ, giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, dài 9.303 trượng 5 thước.

-Một đường rừng từ ngã ba Tức Mặc đến bảo Địch Giáo giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hoá, dài 10.290 trượng.

Đồn bảo:

-Bảo Chống Khế: ở xã Quy Hậu.

-Bảo Đồn Cỏ: ở xã Văn Lãng.

-Bảo Mỹ Hoà: ở xã Mỹ Hoà.

-Bảo Địch Giáo: ở xã Địch Giáo.

-Bảo Hoành Giang: ở xã Tân Mỹ.

Đinh điền, thuế lệ:

Dân số các hạng: 4.911 người.

Ruộng công, tư: 4.183 mẫu có lẻ.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 6.428 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 2.724 hộc có lẻ.

HUYỆN YÊN HOÁ

Yên Hoá[1] là huyện thống hạt của phủ Nho Quan. Huyện lỵ đặt ở xã Kiến Phong tổng Bất Một. Bốn chiều đều rộng 10 trượng, bên ngoài trồng cọc nhọn. Bên trái, bên phải và phía sau là khu dân cư bao quanh. Phía trước có một nhánh sông nhỏ, khi nước triều xuống thì thông với sông lớn, có một cầu nhỏ bắc qua sông.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Thanh Liêm, Chương Đức tỉnh Hà Nội. Phía tây giáp huyện Phụng Hoá. Phía nam giáp hai huyện Phụng Hoá, Gia Viễn. Phía bắc giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 73 dặm.

Huyện hạt có 4 tổng, gồm 23 xã, thôn, trang, ấp.

[1]Huyện Yên Hoá: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Ninh Hoá寧化縣 thuộc phủ Thiên Quan. Đời Lê Trung hưng kiêng huý vua Trang Tông (Lê Duy Ninh), đổi làm huyện Yên Hoá安化. Nay là thuộc miền núi huyện Gia Viễn giáp Hà Nam.

1-Tổng Bất Một, 3 xã:

1.Xã Bất Một 2.Xã Kiến Phong[1] 3.Xã Phục Cổ

2-Tổng Đề Cốc, 4 xã:

1.Xã Đề Cốc 2.Xã Y Na 3.Xã Bất Xỉ 4.Xã Nga My

3-Tổng Vô Hốt, 9 xã, [thôn], ấp:

(Trong đó 3 xã Vô Hốt, Hiền Quan, Phú Mỹ đều là người Kinh, 3 xã Hậu Bổng, Trường Môn, Triêm Hoá đều là người Thổ (Mường), 3 xã Lạc Bình, Thạch La, Bình Lạng nửa số người Kinh nửa số người Thổ [Mường]):

1.Xã Vô Hốt 2.Thôn Lạc Bình 3.Xã Thạch La 4.Xã Bình Lương
5.Xã Trường Môn 6.Xã Phú Mỹ 7.Xã Hiền Quan 8.Ấp Triêm Hoá
9.Xã Hậu Bổng

4-Tổng Xích Thổ, 7 xã, trang:

(Trong đó 2 xã trang Xích Thổ, Nhiêm Hạ đều người Kinh; 3 xã Hưng Thí, Cố Nghĩa, Chi Nê đều là người Thổ; 2 xã Tuân Dụ, Yên Đội nửa số người Kinh, nửa số người Thổ [Mường]).

1.Xã Xích Thổ 2.Xã Hưng Thi 3.Xã Tuân Dụ 4.Trang Nhiêm Hạ
5.Xã Yên Đội 6.Xã Cố Nghĩa 7.Xã Chi Nê

Phong tục:

Trong huyện số người Kinh và người Thổ (Mường) xấp xỉ bằng nhau. Người Kinh thì dũng cảm nhưng hay tranh chấp, lấy sự thắng người làm mạnh, dũng cảm có dư mà văn nhã không đủ. Các việc cưới xin tang ma đồ dùng ăn mặc thì cũng giống như các huyện khác. Người Thổ (Mường) thì tính tình hung dữ mạnh tợn, giỏi bắn nỏ, ham săn bắn mà không chịu học chữ Nho (Thi, Thư), chỉ có các Thổ hào, Thổ mục có đón thầy về dạy học. Phàm có công việc sai bảo thì nhất mực tuân lệnh Thổ hào, Thổ mục. Người dân hầu hạ Thổ hào, Thổ mục thì không kể tốn phí, không quản mệt nhọc, một lòng yêu kính, cái đức ấy thì ngay người Kinh cũng chưa dễ có. Phong hoá người Thổ (Mường), người Kinh không giống nhau, đó cũng là do tập tục tạo nên như thế. Trong huyện theo Thiên chúa giáo chỉ có 5 xã Tuân Dụ, Chi Nê, Lạc Bình, Phú Mỹ, Phục Cổ mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện đều cấy lúa thu. Chất đất trồng hợp với dâu, đay, đậu, ngô, khoai, bông, cũng như ở các huyện khác. Lâm sản có: củ mài, sắn dây cùng là tre vầu, nứa, gỗ tạp là những sản vật tầm thường mà thôi.

Khí hậu:

Trong huyện hạt đều là núi rừng, khe động, khí hậu bất kể mùa thu hay mùa đông đều âm u lạnh rét. Cả mùa xuân mùa hè khí nóng bốc lên kết thành mù, khí lam chướng nặng nề rất đáng sợ. Hàng ngày đến gần trưa trời mới tạnh sáng. Vì thế người Thổ (Mường) ở nhà sàn, không đốt than củi. Người Kinh thì ở nhà lều, cách thức ăn mặc, đồ dùng, công việc cày cấy mùa màng cũng giống như các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện rất nhiều núi, nhưng có tên thì chỉ một núi Mã Hương mà thôi.

-Núi Mã Hương: Trong huyện có nhiều núi, nhưng chỉ có núi này là hơi cao.

[1]Xã Kiến Phong: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Đế 花帝. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Kiến Phong 建封.

-Một dòng sông lớn từ bảo Ninh Cương qua Khả Luật, Kiến Phong đến ngã ba Kênh Gà. Đất thuộc bản huyện, nhưng sông thì tính về huyện Gia Viễn. Sông dài 5.006 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ đồn Ninh Cương đến bến Khả Luật, dài 3.000 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 4 thước.
- Đoạn từ bến Khả Luật đến ngã ba Kênh Gà dài 2.006 trượng, rộng 27 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

-Một sông lớn từ địa phận hai xã Hưng Thi, Cố Nghiã đến bảo Ninh Cương dài 200 trượng, sông đã nông và hẹp dần.

-Một sông nhỏ từ ngã ba Kênh Bầu qua các xã Bất Xỉ, Y Na, Bất Một, Bình Lạng đến xã Hậu Bổng, dài 300 trượng, rộng 3 trượng, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

-Chùa núi Tam Động: ở địa phận xã Phục Cổ, gần bờ sông. Có 3 động đá: Động thứ nhất gọi là động Nham Hao, rộng khoảng 9 trượng, dưới có động thông thuỷ. Có 1 pho tượng đá, dân địa phương gọi là Sơn Phật (Phật Núi). Động thứ hai là Quang động, giáp xã Hiền Quan. Động có 2 cửa, bên trong rộng 8 trượng, có sa thạch tròn nhỏ như viên thuốc, dân lấy về làm thuốc chữa bệnh rất hữu hiệu. Lại có dòng suối chảy xung quanh, từ động Nham Hao thông với động Bạch. Động thứ ba là Bạch động ở xã Hiền Quan. Trong động bằng phẳng rộng khoảng hơn 10 trượng. Mạch động từ động Quang chạy đến phía tây, các tầng động phần nhiều đều có các hình thú vật, phía sau có thạch nhũ nhấp nhô. Ở cả ba động đều có chùa, được coi là danh lam trong huyện.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua Bất Xỉ, Y Na, Xích Thổ, Yên Đội, Tuân Dụ đến bến đò ngang xã Chi Nê, dài 1.620 trượng rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ bảo Ninh Cương đến xã Hung Thi thông đến địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, dài 2.025 trượng, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua Phục Cổ, Hiền Quan đến bến Vô Hốt thông với phủ Nho Quan, dài 675 trượng rộng 2 thước.

Đồn bảo:

-Bảo Ninh Cương: ở xã Chi Nê.

Đinh điền thuế lệ:

Nhân số các hạng: 1.011 người.

Ruộng đất công tư: 5.602 mẫu có lẻ.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 2.554 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 1.743 hộc có lẻ.

Tuyển lính: 43 người.

寧平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

寧平省目錄（原本無有）

寧平省　頁一
安慶府　頁七
安慶縣　頁十二
安謨縣　頁十九
嘉遠縣　頁二五
金山縣　頁三二
儒關府　頁三六
奉化縣　頁三九
樂安縣　頁四二
安化縣　頁四六

1a

同慶敕製御覽

寧平省

省城在安慶縣安登總大登社地分。城砌土磚，周圍通長叁百玖拾叁丈玖尺，高玖尺。門貳（東、西、南）。後面依山爲城，俯瞰大江。城面周圍女墻通長叁百捌拾叁丈陸尺，高壹尺玖寸（本年摺請砌築用土磚），量開礙害柒拾所（內轟山劈山礙門貳拾所；內過山礙害五拾所）。護城山嶺周圍女墻拾叁丈捌尺捌寸，高或有處叁尺玖寸，或有處貳尺柒寸。量開礙門叁所（轟山、劈山）。前、左貳濠，廣各肆丈，深捌尺。後、右貳面因江爲濠。省轄東夾南定省大安縣界，西夾清化省石城縣界，南夾清化省宋山、峨山貳縣界，北夾河內省青廉、彰德貳縣界。東南夾清化省宋山縣正大海口，西南夾清化省宋山縣界，東北夾南定省懿安、豐盈貳縣 1b 界。西北夾山西省美良縣、興化省陀北州界。東西相距陸拾捌里，南北相距五拾柒里。

省轄統府貳，縣柒

安慶府

兼理安慶縣

統轄安謨、嘉遠、金山叁縣

儒關府

兼理奉化縣，併攝樂安縣

統轄安化縣

風俗

安慶府轄均是漢民。就中安慶、安謨貳縣士敦業而毅，農力本而儉。爲工爲賈無甚精大。嘉遠縣士農漁樵所藝不一。士尚氣 2a 節而質，農多務本而儉，女事蠶織粗項絹布。貧民採柴資生。水機各坊攻魚爲業。金山縣士稍尚學而儉，農勤耕植而奢，工則無甚精巧，商則無大凡摺楫。其冠婚喪祭略同儒關府轄。奉化、安化貳縣漢土參半。樂安壹縣均是土民。漢民則勇敢有餘而文雅不足。土民則習尚獷悍而不事詩書。惟土豪土目間有迎師學習。事神者儉，婚喪者奢，事其豪目則盡其敬。俗好巫蠱。居則棚棧。至如衣服、飲食淡泊樸野。漢土不同風，亦氣習使然也。從道者，安慶縣間從拾捌社村庄坊，安謨縣間從貳拾社村坊，嘉遠縣間從全從貳拾社村坊，金山縣間從全從肆拾壹里邑寨甲，奉化縣間從五社，樂安縣間從貳社，安化縣間從全從五社。俗尚不同奉 2b 詳于諸縣。

物產

嘉遠縣夏禾多，秋禾少。安慶、安謨貳縣秋禾多夏禾少。金山縣並是秋禾。土纊芋豆黃麥瓜蔬諸縣皆有，亦不甚多。惟安慶縣之大火虫、枭皮、山金菊；安謨縣之山金菊；金山縣之草菅、蝦蟹、鴨、黑鱔、大火虫；嘉遠縣之鯉魚，各隨其年之多少。安慶縣織作白席納稅。儒關府轄叁縣，秋禾多夏禾少。桑麻荳麥皆有，亦屬無幾。其林產惟樂安縣間有蜂蜜、砂仁、斑竹。奉化、安化貳縣間有薯蕷、葛根、青皮、沙竹、雜木尋常等物而已。

氣候

3a 安慶縣轄地處下游。辰候則春月東北風，細雨微寒。夏月南風陣雨盛暑。柒、捌月西北風，辰或積雨成潦。玖月貳拾日、拾月初五日大火虫應候而出。拾壹、拾貳月朔風嚴寒。農候夏禾以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫；秋禾以陸、柒月稼，拾月穫。芋藷纊荳正、貳月植，肆、五月採。惟金山縣轄地居沿海，秋田近鹹水者，肆、五月稼，捌、玖月穫；近甘水者陸月稼，拾月穫。其水潮候每月貳次，惟貳、捌月叁次。儒關縣轄地居林隴，嵐瘴頗多。天氣陰寒。土民柵居，不掇炭火。惟居近下游之漢民盧室耕穫與下縣同。

山水

轄內多山。舉其有名者，惟安慶縣之護城、迴鶴、鳶翅諸山；嘉遠縣之笛弄、臉弄、花閭、土蹟、穿水、馬鞍、環琦、多稼諸山、峒。安謨縣之善養、海岩、覃慶、玉兔、榜山、車轍諸山；奉化縣之馬千、眞賴、山音諸山，樂安縣之石碑、玉樓、息爭、平險、武牢諸山；安化縣之馬香山。

一條大江自安化縣興施社經寧疆堡縈迴至嘉遠縣涇鶚三岐。

一條大江自儒關府轄經閭豐社津次注于同丁三岐，合流于涇鶚，經黃龍、長安至澗口三岐。

一條大江自青厥江夾河內省青廉縣界，經澗口三岐、山水三岐、蓬海三岐江（對岸南定省獨步江）至定省臺江邊海口。

一條小江自雲床江經安登、香油、安富三岐轉于蓮池、貞女分爲4a貳派。壹派從蒲川、玉兔至仁品社放于清化省正大江；壹派從虎河、乾江放于海。

一條小江自安慶縣安富三岐經安謨縣之姜江、土密、金山縣之持正放于臺江（此條江俗號鑊江）。

此各條支派猶多，另奉詳于各縣。

名勝

安慶縣之峒山寺、大登寺；嘉遠縣之古庵寺；安謨縣之碧峒山寺；安化縣之三峒山寺。

路程

一條關報路南夾清化省三疊山經寧遊、寧多貳站至青厥江，4b對岸河內省青廉縣界，長柒千叁百柒拾柒丈廣自捌尺至壹丈上下。

一條關報路自寧多站至羅枚渡達于南定省界，長貳百捌拾丈，廣五尺。

一條小路自省城福登橋之東縈迴至蓬海總逢善堡，長叁千叁百叁拾陸丈壹尺，廣五尺。

一條小路自省城福登橋之西縈迴至福庵村關報路，長壹百肆拾丈，廣壹丈。

一條小路自澗口社關報路之西北經梧桐渡、無忽渡至儒關府莅，長叁千玖百叁拾玖丈五尺，廣肆尺。

5a

一條小路自里仁橋之東至安謨縣，長壹千玖百五丈，廣肆尺。

一條小路自安謨縣莅之南至夾清化省宋山縣界，長貳千捌百柒丈，廣五尺至壹丈上下。

屯堡

里仁堡：設于安謨縣里仁社。

逢善堡：設于安慶縣逢善社。

質成堡：設于金山縣質成社。

持正汎：設于金山縣持正社。

寧疆堡：設于安化縣芝泥社。

搦契堡：設于樂安縣豐富社。

美和堡：設于樂安縣美和社。

迪教堡：設于樂安縣迪教社。

屯靯堡：設于樂安縣文朗社。

橫江堡：設于樂安縣新美社。

5b

文祠

文聖廟：設于安慶縣福庵村。

府文祠：設于安慶縣鄒陽社。
縣文祠：設于安慶縣善掉社；嘉遠縣多稼社；安謨縣安謨社上村；金山縣如度邑；奉化縣閭豐社。

名廟

丁先皇帝廟：嘉遠縣長安上社奉事。
黎大行皇帝廟：嘉遠縣長安下社奉事。
阮覺海祠：安慶縣安衛社奉事。
壓浪眞人祠：安謨縣神符總奉事。
阮明空祠：嘉遠縣恬江、恬舍貳社奉事。
陳太師祠：安謨縣茶須社奉事。

6a

陳太尊皇帝廟：安慶縣武林總奉事。
安國神祠：嘉遠縣多祿社奉事。
陳簡定重光貳帝廟：安謨縣蒲川社奉事。
良郡公祠：安謨縣覃慶社奉事。
趙越王廟：安謨縣先安社奉事。
高山神祠：奉化縣安老社奉事。
廣淵神祠：嘉遠縣芝封社奉事。
南海肆位神祠：安謨縣安謨社乾村奉事。
張漢超祠：安慶縣福庵村奉事。
柳杏公主祠：安謨縣里仁社奉事。

省轄逐項人數叁萬玖百捌拾肆人
公私田土拾肆萬陸千柒百肆拾貳畝零
寔徵稅錢柒萬柒千柒百貳拾捌貫零
稅粟拾萬陸千貳百五拾肆斛零
揀兵貳千叁百叁拾叁人

7a

安慶府

府轄在省城之西。兼理安慶縣，統轄安謨、嘉遠、金山叁縣。府莅在安慶縣安登總福庵村平塽處，接近民居。四面土墻，東拾玖丈，西拾捌丈，南拾肆丈，北拾五丈，通長陸拾陸丈，高五尺，厚肆尺。外樹尖竹青竹。前門壹。府轄東夾大江，對岸南定省大安縣界；西夾儒關府奉化縣界；南夾三疊山清化省宋山縣界；北夾青厥江，對岸河內省青廉縣界。東西相距五拾叁里，南北相距肆拾貳里。

兼理**安慶縣**拾壹總：

安登總　揚武總　同富總　安寧總
言茂總　安衛總　善掉總　武林總
安遼總　鄒陽總　蓬海總

7b

統轄**安謨、嘉遠、金山叁縣**貳拾捌總

安謨縣玖總：

廣福總　嫩溪總　土密總　白蓮總
覃慶總　安謨總　安雲總　蘭溪總
神符總

嘉遠縣拾貳總：

多稼總　羅枚總　奇偉總　觀榮總
知誨總　長安總　大有總　黎舍總
聯登總　威遠總　青厥總　雲蓋總

金山縣柒總：

質成總　回純總　鄉道總　自新總
歸厚總　綏祿總　來成總

風俗

8a

府轄肆縣均是漢民。安慶、安謨士敦業而毅，農力本而儉。為工為賈無甚精大，各以角勝相尚。嘉遠縣士農漁樵所藝不一。士尚氣節而質，民多務本而儉。女事蠶織粗項絹布。貧民採柴資生。水機各坊漁網為業。金山縣士稍尚學而儉，農勤耕植而奢，工則無甚精巧，商則無大凡楫。冠婚喪祭風俗略同。從道者，安慶縣間從全從貳拾社村坊；金山縣間從全從肆拾壹里邑寨甲。

物產

府轄嘉遠縣夏禾多秋禾少。安慶、安謨貳縣秋禾多夏禾少。金山縣8b並是秋禾。其土纊、芋豆、黃麥瓜蔬諸常產，安慶、安謨、嘉遠叁縣皆有，亦不甚多。惟安慶縣之大火虫、枭皮、金菊，安謨縣之金菊，浸山縣之草菅、蝦蟹、鴨、黑鱔、大火，嘉遠縣之鯉魚，各隨其年之多少。安慶縣之白席稅。

氣候

正、貳月東北風，細雨微寒。叁、肆月東南風，陣雨漸溫。五、陸月南風盛發，暑氣薰蒸。柒、捌月西北風，辰或地凍，辰常雨雪。此辰候也，轄內安慶、安謨、嘉遠叁縣。夏禾以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫。秋禾以陸、柒月稼，拾月穫。芋藷纊荳正、貳月植，、五月採。惟沿海之金山縣近鹹者肆、五月稼，捌、玖月穫；近甘者以陸月稼，拾月穫。此9a農候也。其水潮候每月貳次，惟貳、捌月叁次。

山水

府轄之安慶、安謨、嘉遠叁縣多山。舉其有名者，安慶縣之護城山、回鶴山、鳶翅山，嘉遠縣之笛弄山、臉弄山、花閭峒、土蹟峒、川水峒、馬鞍山、琛琦山、多稼山，安謨縣之善養山、海岩山、覃慶山、玉兔山、榜山、車轍山。

大江叁條。內壹條上自安化縣寧疆堡注于嘉遠縣，涇鶵三岐；內壹條上自儒關府津次注于嘉遠縣同丁三岐，合流于涇鶵三岐，經大黃、長安江注于澗口三岐；內壹條上自青厥江，夾河內省界縈迴至澗口三岐合流，經安慶縣山水江、蓬海江注于臺9b江遼海口。

小江叁條。內壹條自安慶縣雲床江經安登、香油至安富三岐；內壹條自安富三岐經石磊、酈陽、安遼、蓮池至貞女江分貳派。壹派從虎河乾江東放于海；

壹派從蒲川、玉兔放于清化省正大江。內壹條自安慶縣安富三岐經酈陽、安遼、安安謨縣之姜江、土密，金山縣之持正放于臺江。各條支派猶多，奉詳于諸縣。

名勝

安慶縣有峒山寺、大登寺；嘉遠縣有古庵寺；安謨縣有碧峒寺。

路程

10a

一條關報路南自三疊山界首，夾清化省界經安謨縣寧遊站、嘉遠縣寧多站至青厥江界末，夾河內省界，長柒千叁百柒拾柒丈，廣自捌尺至壹丈上下。

一條關報路自寧多站至羅枚渡達于南定省界，長貳百捌拾丈，廣五尺。

一條小路自府莅之南關報路里仁社至安謨縣莅，長壹千玖百五丈，廣肆尺。

一條小路自府莅之東自寧平橋至蓬海總逢善堡，長叁千叁百叁拾陸丈，廣五尺。

一條小路自府莅之北澗口社關報路至梧桐渡，長叁千貳百 10b 丈，廣肆尺。

文祠

安謨縣之酈陽、善掉貳社。

嘉遠縣之多稼社。

安謨縣之安謨社上村。

金山縣之如度邑。

名勝

丁先皇帝廟：由嘉遠縣以下，長安上社奉事。

黎大行皇帝廟：長安下社奉事。

阮明空祠：恬江、恬舍貳社奉事。

11a

安國神祠：多稼社奉事。

廣淵神祠：芝封社奉事。

陳太尊廟：由安謨縣以下，武林總奉事。

趙越王祠：先安社奉事。

張漢超祠：福庵村奉事。

阮覺海祠：安衛社奉事。

壓浪眞人祠：由安謨縣以下，神符總奉事。

柳杏公主祠：里仁社奉事。

陳太師祠：茶須社奉事。

南海四位神祠：安謨社乾村奉事。

11b

良郡公祠：覃慶社奉事。

陳簡定重光貳帝廟：蒲川社奉事。

屯堡

里仁堡：在里仁社。

逢善堡：在逢善社。

質成堡：在質成里。

持正汎：在持正邑。

丁田稅例

府轄人數：該貳萬叁千捌百玖人
公私田土：拾叁萬壹千叁百肆拾陸畝零
寔徵稅錢：陸萬陸千陸拾五貫零
稅粟：玖萬玖千捌百叁拾玖斛零
揀兵：貳千貳百拾玖人

12a

安慶縣

安慶府兼理。其轄東夾大江，對岸南定省大安社界，西夾嘉遠縣界，南夾安謨縣界，北夾嘉遠縣與南定省豐盈縣界。東西相距叁拾捌里，南北相距貳拾壹里。

縣轄拾壹總，柒拾貳社村庄坊滿（內水機貳坊）

安寧總陸社：
鳴盛社　雲蓬社　芳梅社　凍海社
安寧社　貢水社

安登總拾壹社村坊滿：
安登社　大登社　福庵村　姜祿坊
碧桃社　福整村　古鸞社　直渡滿
福池村　俯網坊　仰網坊

善掉總五社：

12b

善掉社　宸香社　安福社　安快社
福祿社

酈陽總陸社村：
酈陽社上村　酈陽社下村　安居社
酈陽社中村　安溪社叁村　富美社

延茂總五社村庄：
延茂社　同會庄　先安社上村先安社下村
先安社中村

蓬海總玖社：
富厚社　歸厚社　建屋社　潤屋社
儒林社　逢善社　好善社　厥中社
奉公社

武林總肆社：
文林社　武林社　遵誥社　溪頭社

同富總肆社村：

13a

勝洞社　同富社柒村席珍社　同富社貳村

安遼總柒社村：
安遼社上村　蒲葦社　安富社
安貢村　安遼社下村　石磊社叁村
安北村

楊武總拾社村庄：
遏虜社東庄　黃山村　武舍村
枚舍村　崑陵社上下貳村　步頭村

春盎村　眞旅村

安衛總五社村：

安衛社　安川社　安里社　芳榆社
香油社

風俗

轄均是漢民醇樸，士尚文學而質，農勤耕植而儉。工則無甚精巧。商賈者少。惟直渡滿無有田土地，造船雇渡行客生涯。13b 水機仰網、俯網貳坊結網攻魚爲業。其婚娶多於春秋之月。送死貧者則壹、貳日而葬，富者旬日而葬。喪畢則擇地改厝。春而祈福，秋而薦新。至於歲辰慶吊之禮亦各稱情而已。縣內間從道者，延茂社、先安社中村、安遼社上村、富美社東庄、眞旅村、武舍村、枚舍村、富陵村　歸厚村、儒林社、厥中社、建屋社、芳梅社、安寧社、貢水社、俯網坊、仰網坊拾捌社村庄坊。其風俗與良民不同（由詳見金山縣）。

物產

縣轄夏禾多秋禾少。惟蓬海壹總並是秋禾。其芋纊荳麥瓜蔬，安登、善掉、安衛、安寧、安遼等總皆有。其皋皮惟蓬海有之，但不甚多。護城山之金菊，安衛與蓬海、延茂江分之大火虫（玖月貳拾日，拾月初五日應候而出）各隨其年之多少，惟安衛爲佳。善掉社與 14a 蓬海總織作白席。善掉社白席有稅（仝年白席叁百拾肆對）。

氣候

正、貳月東北風，細雨微寒。叁、肆月南風，陣雨漸溫。五、陸月南風盛發，暑氣薰蒸。柒、捌月西北陣風，辰或積雨成潦，加以水潮漲溢，田禾多被浸損。秋冬之交天氣常陰，乍晴乍雨，漸寒。拾壹、拾貳月朔風寒凍，雨雪屢降。此辰候也。秋禾以陸、柒月稼，拾月穫；夏禾以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫。芋纊荳麥瓜蔬正、貳月植，肆、五月採。此農候也。玖、拾月間火虫應候而出（玖月貳拾日，拾月初五日是虫厚也）。常有暴風甚雨，人民多感發寒熱之症。至如潮候與諸轄同。

14b

山水

縣轄大登社之護城山、回鶴山、鳶翅山均是名山。

護城山

山在省城，北臨三岐江，古名山水山。陳張漢超改爲浴翠山，愛其佳勝晚居于此。此山古來題詠甚多，現存遺刻。其山之北臨水有洞。洞中設三府神祠。山腰有壹盤石臨流，上刻瞰蛟亭三大字。山之西南有祠祀山晶、水晶之神。山嶺舊有山水寺。本朝嘉隆年間，押人移其寺于鳶翅山。明命貳年聖駕北巡登覽，敕建樓于其上。紹治貳年 15a 聖駕北巡登覽。敕改今名。又令砌築女墻、礮廠于其上。再奉

御製詩勒石，建碑亭于山腰。

洞山

一名回鶴山，在省城内西北隅，與護城山相近。西麓有寺。山半有洞。洞中有隙可通行人。石壁刻巧字大尺許，筆畫遒勁。過此而上透天光峒，刻靈光峒三字。上有小石塔壹座肆層。峒前有壹處凹下，雨水所聚，俗謂之天井。其南峰上有靈光寺遺跡。由縣上至山嶺，諸石扣之皆成聲音。其北峰有凹處，雨水積之，俗謂之僊井。數步有壹處稍平。明命貳年奉 15b 敕建小方亭于其上。再轉下東北壹處平坦，俗謂之僊市。東麓有瀦水壹泓深叁尺上下，撤底澄清。紹治貳年聖駕北巡登覽，嘉賞者久之，諭從臣曰：“朕觀此山景致較勝于浴翠山，何古來題詠卻少也”。

鳶翅山

山在平田突起石山。中壹峰最高，左右展開如鳥翼，故名。山腰之東南有古寺。東麓有古廟，祀光濟之神。北麓有新寺。西麓窩開壹處寬廣平坦可肆、五高，民田其中。明命貳年奉敕建小方亭，壹于山腰之北，登臨一望則山城亭塔，江浦帆檣片片 16a 然滿目如畫。

一條大江自山水三岐經蓬海注于臺江遼海口，長捌千壹百丈。

內自山水三岐至蓬海江三岐，長叁千貳百肆拾丈，廣肆拾五丈貳尺。潮深肆丈肆尺，汐深肆丈貳尺。

內自蓬海三岐（對岸南定省獨步江）至臺江遼海口，長肆千捌百陸拾丈，廣肆拾五丈貳尺。潮深肆丈，汐深叁丈捌尺。

一條小江自雲床江經安登、武林、香油等三岐至安富三岐，長叁千五百陸拾肆丈。

內自雲床江山水三岐至安登三岐，長壹千肆拾柒丈，廣拾貳丈。潮深貳丈五尺，汐深貳丈叁尺。

16b

內自安登三岐經武林、香油至安富三岐，長貳千五百拾柒丈，廣陸丈。潮深壹丈陸尺，汐深壹丈肆尺。

一條小江自安富三岐經石磊、安遼、酈陽至勝洞社分，夾安謨縣蓮池社三岐，長捌百拾丈，廣肆丈。潮深五尺，汐深叁尺。

一條小江自安富三岐經安北、酈陽、富美至夾安謨縣羅屏社江分，長玖百陸丈柒尺，廣五丈。潮深壹丈陸尺，汐深壹丈肆尺。（此條江俗號鑊江）。

一條小溪自夾安謨縣耽溪社至武林三岐，長柒百玖拾叁丈，廣叁丈，深叁尺。

17a

名勝

峒山寺

在省城内。峒山西麓因山巖爲寺。横刻三世佛像于石壁祀之。

大登寺

在大登鳶翅山北麓。前臨半月湖，近有方亭。天然妙景：爲縣中名藍。

路程

一條關報路自席珍社，夾安謨縣界經跡橋、安橋、寧平橋至福庵村，夾嘉遠縣界，長貳千捌拾肆丈，廣壹丈貳尺。

17b

一條關報路自寧平橋至省城福登橋，長壹百捌丈，廣壹丈貳尺。

一條小路自寧平橋至蓬海總逢善堡，長叁千叁百叁拾陸丈，廣五尺。

一條小路自碧桃社三岐迂迴至安富江渡，長壹千玖百肆拾壹丈五尺，廣五尺。

一條小路自福登橋迂迴至福庵村關報路，長壹百肆拾肆丈，廣壹尺。

屯堡

逢善堡：設于逢善社。

18a

文祠

文聖廟：設于福庵村。

文祠：府祠設于酈陽社；縣祠設于善掉社、

名廟

陳太尊廟：武林總奉事。

趙越王廟：先安社奉事。

阮覺海祠：安衛社奉事。

張漢超祠：福庵村奉事。

丁田稅例

縣轄人數玖千陸百拾捌人

18b

寔徵公私田土：叁萬柒千捌百叁拾捌畝零

稅錢壹萬捌千叁百陸拾貳貫零

稅粟：叁萬柒千玖百叁拾壹斛零

揀兵玖百叁拾肆人。

19a

安謨縣

安慶府統轄。縣莅在廣福總廣福社。土墻東西各長拾貳丈，南北各長拾捌丈，通長陸拾丈，高五尺，厚叁尺。前門壹。東夾金山縣界，西夾奉化縣界，南夾清化省峨山、宋山貳縣界，北夾安慶縣界。東西相距叁拾五里，南北相距叁拾里。

縣轄玖總，柒拾貳社村庄坊邑寨（内水機壹坊）

安謨總拾社村：

安謨社上村　　安謨社乾村　　瑰池社

廣功社　古林社　安濟社安濟村安
濟社長生村　鳳池社　鹿峒社內村
鹿峒社涇陶村

白蓮總拾社村庄：

白蓮社　蒲川社　貞女社　長溪社
弘澤社樸姑村　興贊庄　馬鞭社
平毫社　安延社　弘澤社　黃泥村

19b

蘭溪總玖社村：

蘭溪社　帶山社枚村平山村　蓮池社
養善社　兌溪社　耽溪社　瑰溪社
海岩社　開墾村

覃慶總拾叁社村庄坊：

覃慶社　茶須社　廣納社
里仁社　雲腴社　海納社　光顯社
可樂村　永姜社　水機坊　福山庄
隊寧村

土密總陸社村寨：

土密社　香奈社　平海社內村河清社
中同寨　平海社外村

安雲總肆社：

安雲社　姜上社　福岳社　羅屏社

20a

廣福總陸社：

廣福社　先興社　壽平社　興贊社
姜裕社　古陀社

嫩溪總陸社：

嫩溪社　永祿社　福祿社　姜江社
廣慈社　安師社

神符總捌社村邑寨：

玉林社　浮沙社　安林邑　英萃社英萃村
仁品社　平沙寨　枚舍村　英萃社東高村

風俗

縣轄均是漢民。士則敦業而穀，農則務本而儉，工賈則無甚精大，各以角勝相尚。婚娶則不拘某月而東月居多，送死則貧者一、二日而葬，富者旬日而葬。喪畢則擇地改厝，謂之吉葬。春而祈福，秋而薦新。歲辰慶吊之禮亦各稱情而已。從道者，遞年正、貳月間則行肆拾柒日旬，謂之支秋臨 20b 難節，凡酒肉諸戲並戒。旬終謂之支秋復生節，於是烹牲舉酒互相燕樂。其人生則一室，死則一葬，此爲別俗也。間從道之海岩、廣納、永姜、廣功、古林、白蓮、安延、長溪、平豪、浮沙、枚舍、平沙、福岳、安雲、羅屏、蓮池、善養、蘭溪、先興、水機貳拾社村坊。其道堂白蓮、浮沙、安雲、福岳肆所，而福岳稍爲壯麗。

物產

縣轄夏禾少秋禾多。土纊芋荳桑麥皆有，但不甚多。惟耽溪、瑰溪貳社山分產出山金菊有進，隨年多

少。

氣候

正、貳月東北風，細雨微寒。叁、肆月東南風，陣雨漸溫。五、陸月南風盛發，暑氣薰蒸。柒、捌月西北陣風辰或積雨成潦，加以潮水漲溢，田禾多被浸損。秋 21a 冬之交，天氣常陰，乍晴乍雨，漸寒。拾壹、拾貳月朔風寒凍，雨雪屢降。此歲候也。秋以陸、柒月稼，拾月穫；夏以拾壹、拾貳月稼，肆、五月穫。土纊芋荳桑麥正、貳月植，肆、五月採。此農候也。如拾月間大火虫應候而出（玖月貳拾日，拾月出五日是虫候也）。常有暴風陣雨，人多感發寒熱之症。轄內嵐氣惟里仁、永姜、福山、隊寧、可樂各社村庄有之。餘皆地勢低濕。肆、五月暑氣蒸鬱人民多生病症。

山水

縣轄多山。舉其有名者，惟善養社之善養山，海岩社之海岩山，覃慶社之孔笱山，蒲川社之玉兔山，安謨社之榜山，鳳池社之車轍山。

善養山

其山崔嵬圓秀。登高憑鰩眺，群山皆小。石色青蒼，採以爲硯滑潤可愛。 21b 明史載安南名山二十一。鴻武初列祀郊壇。叁年命官致祭，圖其形勢以歸，此其一也。

海岩山

安南志略，武臨山此山在海岩社。

覃慶山

石山兩邊聳立，緊夾如生成石梁一條，官路由中行。白石嶙峋，狀似魚頭魚骨。黎光定地輿志云：孔笱處俗謂空路笱口，即此。

玉兔山

山中有橫孔通人行。嶺上一石俯瞰江邊形如蹲兔，故名。黎景興間又以近港刻玉兔港三字于山腰。

22a

榜山

山形似榜，故名。榜山出小山名帽山。

車轍山

山形六脊如車轍，故名。登高一望，群山皆南走，惟此山當中，尖秀特異。海外望之以爲標志。山下舊爲黎功臣黎念采邑。人追祀之，有碑刻于山崖。

一條小江自蓮池三岐經貞女、蒲川三岐至神符總仁品社，夾清化省正大庄，長肆千肆拾柒丈，廣五丈，深陸尺上下。

一條小江自貞女三岐經虎河至乾江，夾金山縣綏祿里，長壹千貳百肆拾丈，廣肆丈，深肆尺。

一條小江自光顯三岐經里仁橋至蓮池三岐，長叁千貳百叁丈，廣五尺，深 22b 貳尺五寸。

一條小溪自光顯三岐至耽溪社，夾安慶縣界，長玖百丈，廣叁丈上下，深貳尺五寸。

一條小溪自安延三岐至蒲川社三岐，長玖百玖拾捌

丈，廣叁丈，深貳尺五寸。

一條小江自羅屏社至土密，夾金山縣寧謐寨，長壹千捌百肆丈，廣捌丈，潮深壹丈五尺，汐深壹丈叁尺。

名勝

縣轄惟有耽溪社之碧峒山寺是爲名勝。山中有峒，石乳叁差。照之以燭瑩若玻璃。峒口外有兩小山[峙]立，號三關山。行者必由此而後入峒。黎永盛間有二僧，一智堅，一智體於峒中修 23a 造上、中、下三寺。石[壁]刻碧峒二字，今存。山之東南爲海巖山，中有穿水峒，可通船隻，亦曰石梁渡。

路程

一條關報路自里仁、茶須二社林分，夾三疊山至夾安慶縣界，長貳千五百玖拾捌丈，廣自叁丈至壹丈。

一條小路自縣莅之南至仁品社，夾清化省界，長貳千捌拾柒丈，廣貳尺至壹丈上下。

一條小路自縣莅之東至福岳社，夾安慶縣界，長貳千叁百捌拾叁丈，廣壹丈。

一條小路自縣莅之里橋關報路，長壹千玖百五丈，廣肆尺。

屯堡

23b

里仁堡：設于里仁社。

文祠

縣祠設于安謨社上村。

名廟

陳簡定、重光二帝廟：蒲川社奉事。

陳太尊廟：安謨、長溪二社奉事。

趙越王廟：廣慈社奉事。

壓浪眞人祠：神符總奉事。

陳太師祠：茶須社奉事。

良郡公祠：覃慶社奉事。

南海四位神祠：安謨社乾村奉事。

24a

柳杏公主祠：里仁社奉事。

丁田稅例

縣轄**逐項人數**柒千捌百拾玖人

公私田土貳萬玖千肆百叁拾畝零

寔徵稅錢壹萬五千貳百柒拾貳貫零

稅粟貳萬貳千肆百肆拾柒斛零

揀兵柒百捌拾人。

25a

嘉遠縣

安慶府統轄。縣莅在多稼總載仁社。四面土墻，東西各長拾肆丈，南北各長拾肆丈壹尺，通長五拾陸丈貳尺，高五尺，上廣叁尺，下廣陸尺，外樹芽壘密茂。前門壹。東夾南定省懿安豐盈貳縣界，西夾儒關府安化、奉化貳縣界，北夾河内省青廉縣界，南夾安慶縣界。東西相距叁拾貳里，南北相距貳拾壹里。

縣轄拾貳總，該玖拾壹社村庄寨坊

多稼總陸社庄：

多稼下社　戴仁社　甘蔗社　富家社
力稼社　兼多庄

羅枚總柒社庄坊：

25b

羅枚社　羅户社　羅雲社　罷貯庄
白渠社　中貯社　甘蔗坊

奇偉總柒社：

奇偉社　香盌社　黄山社　福山社
養溪社　稼户社　稼富社

長安總五社：

長安上社　長安下社　芝封社　安城社
安宅社

知誨總捌社坊：

知誨社　隨誨社　善誨社　神紹社
澗口社　朗雲社　宮桂坊　隨誨坊

大有總五社坊：

大有社　恬江社　恬江坊　雲龍社
恬舍社

黎舍總拾壹社村庄寨坊：

26a

黎舍社　樂快社　生藥社　玉洞社
犢庄寨　安舍村　東溪社　茶嶺社
整頓社　春池庄　靜溪坊

聯登總玖社坊：

聯登社　端平社　貞富社　梧桐社
眞美坊　神壘社　眞美社　蒲亭社
聯登坊

觀榮總陸社：

觀榮社　梧溪社　盌山社　盌伍社
大盌社　清溪社

威遠總拾壹社坊：

威遠社　威濟社　枚香社　玉蕊社
碧山社　架山社　謝堂社　黄卷社
無價社　枚香坊　赤土坊

雲蓋總玖社坊：

雲蓋社　拜恩社　同樂社　安止社
有常社　磊山社　山藥社　拜恩上坊

拜恩下坊

青厥總柒社村坊：

青厥社　山厥社　茶萊社　笛弄社
宮桂社　池洞村　青厥坊

風俗

縣轄均是漢民，士農漁樵所藝不一。士尚氣節而質，農多務本而儉。女事蠶織皆粗絹布。貧民採柴資生。水機各坊漁網爲業。其冠婚喪祭，器用服食都從儉約。此風俗使然也。轄內間從道者，大有社、恬江坊、貞富社、蒲亭社、眞美坊、聯登坊、黃卷社、赤土坊、枚香坊、拜恩上坊、拜恩下坊、靜溪坊、朗雲防、隨誨坊、宮桂坊、青厥社；全從者，羅雲社、盎山社、甘蔗坊該貳拾社坊。

物產

地勢低濕，頻年秋潦。夏禾者多，秋禾無幾。就中間有一、二稍高之田只堪栽植芋藷麥瓜蔬而已。惟水機拾貳坊江分產粗鯉魚。當初多產大火虫，如玖月貳拾日，拾月初五日應候而出。自有金山縣以來海濱日遠，田水酸冷至有產出此項。

氣候

與安慶縣同。惟遞年夏月多雨，上源之水不通，田禾多被浸損。至捌、玖月多雨，間有盛潦溢入，民間棧居船行。至拾月水汐于海，田間始得耕播。此氣候也。

山水

轄內多山。舉其有名者，笛弄社之笛弄山、臉弄山，威遠社之花閭峒，雲蓋社之土蹟峒，長安社之穿水峒、馬鞍山、環琦山，多稼社之多稼山。

笛弄山

山中有洞，名巖山洞。洞開三門。其中石色玲瓏如玻璃之狀。石上有坳，水常不涸。中有片石鱗甲宛如鯉魚形。旁石平羅列，扣之則鳴如鐘磬之聲。其石乳垂下有如懸柱者，有如象鼻，有如甕形者。別有壹穴深幽不知一底，人不敢入者。洞之西門有寺。

臉弄山

俯臨喝江，對岸河內省青廉縣洞川社山分。群山夾立，水從中流，俗號臉豁。

花閭峒

四面石山羅列，其中平地可貳畝，有小溪自峒中流出，經知誨社巢龍村，亦號巢龍溪，注于黃龍江之下流，即丁先皇初養晦處也。今峒中有古廟奉祀。

土蹟峒

山腰有峒，峒中又分爲貳。前峒有隙，上透天光，後峒尤深，入必以火，寬廣可容數百人。石乳凝結瑰琪可愛。

穿水洞

俗號豁崙。石峒橫寺，下有洞谷。港水穿流可通小船筏。景28b致佳勝。堪輿家謂之石梁。峒傍有小山壹，狀似人形，俗號狀元峰。相對壹山石片堆疊狀似書架，俗號書函峰。

馬鞍山

以形似名。上有丁帝陵。

環琦山

山巖險僻多岩谷。

一條大江之安化縣寧疆堡，經可律渡至涇鶻三岐。這江屬縣轄，地屬安化。其江長廣著從安化縣圖本。

29a

一條大江自儒關府津次，經同丁三岐至涇鶻三岐。這江屬縣，地居奉化。其江長廣著從奉化縣圖本。

一條大江自涇鶻三岐經大黃、長安江至澗口三岐，長叁千陸百叁拾陸丈。

內自涇鶻至長安江，長貳千肆百貳拾陸丈，廣肆拾丈。潮深壹丈捌尺，汐深壹丈五尺。

內自長安江至澗口三岐，長壹千貳百拾丈，廣叁拾丈。潮深壹丈，汐深捌尺。

一條大江自青厥江至夾河內省青廉縣界，經澗口至山水三岐，長肆千肆百玖丈。

內自青厥江至澗口三岐，長貳千五百貳拾丈，廣肆拾丈。潮深肆丈，汐深叁丈捌尺。

內自澗口三岐至山水三岐，長壹千捌百玖拾捌丈，廣壹百叁拾丈。潮深貳丈，汐深壹丈捌尺。

一條小江自同丁三岐經雲蓋、黎舍至樂快三岐，長貳千陸百柒拾壹丈。

內自雲蓋總至黎舍總，長壹千肆百柒拾壹丈，廣拾丈。潮深五尺，汐深叁尺。

內自黎舍總至樂快三岐，長壹千貳百丈，廣貳拾五丈。潮深壹丈貳尺，汐深壹丈。

30a

一條小溪自架山社至聯登三岐，長玖百玖拾丈，廣柒丈。潮深五尺，汐深叁尺。

一條小溪號黃龍溪，自長安江經穿水洞至香盎社與椏溪合流，長壹千肆百丈，廣肆丈。潮深肆尺，汐深貳尺。

一條小溪號椏溪，自羅枚總界經奇偉總至安慶縣古鸞社，長貳千叁百拾肆丈，廣叁丈。潮深肆尺，汐深貳尺。

一條小溪（由涸塞不堪舟行）自威遠總黃卷社注于笛弄社，長壹千捌百丈，廣叁丈。潮深叁尺，汐深壹尺。

名勝

古庵寺

30b

縣轄惟有。笛弄社巖山之西因山爲寺。景致自然。本

朝明命貳年聖駕北巡登覽。參年奉放銅質金湘佛像肆尊，白金五拾兩。紹治貳年聖駕北巡，命監城描畫圖本進覽。奉放錢壹百緡。

路程

一條關報路自甘蔗社至青厥渡，長貳千陸百拾五丈，廣捌尺。

31a

一條關報路自寧多站至羅枚渡通于南定省，長貳百捌拾丈，尺。

文廟

縣祠設于多稼社。

名廟

丁先皇廟：長安社奉祀。
黎大行皇帝廟：長安下社奉祀。
阮明空祠：恬江、恬舍貳社奉祀。
安國神祠：多稼社奉祀。
廣淵神祠：芝封社奉祀。

31b

丁田稅例

縣轄人數參千捌百柒拾參人
寔徵公私田土參萬捌千參百五拾貳畝零
稅錢壹萬貳千捌百參拾肆貫零
稅粟貳萬捌千壹百肆拾捌斛零
揀兵參百拾人。

32a

金山縣

安慶府統轄。縣莅在歸厚總歸厚里。土墻南北各長拾五丈柒尺，東西各長拾柒丈，通長陸拾五丈肆尺，高五尺，厚壹尺。肆面濠廣各壹丈，深參尺參寸。東夾海，西夾安謨縣界，南夾清化宋山縣界，北夾安慶縣界。東西相距拾肆里，南北相距參拾陸里。縣轄柒總拾五里邑寨甲

質成總拾五里邑寨甲：

質成里　決平邑　格心寨　惠迪寨
流清甲　如登甲　能安寨　春回寨
成德甲　共潤寨　均霑寨　蒙休寨
湧翠寨　咸孚寨　止善寨

32b

回純總拾貳邑寨甲坊漫：

回純邑　息囂邑　遵化寨　熙然甲
定向寨　直渡漫　浴德邑　同仁寨
以寧寨　養恬邑　蹈矩寨　水機坊

歸厚總拾里邑：

歸厚里　尊道邑　至靜邑　如度邑
和樂邑　潔己邑　好義寨　循禮寨
含恩甲　惟和邑

鄉道總玖里邑寨：

鄉道里　見泰邑　中規寨　樂善邑

守中邑　福田寨　葆光寨　同得邑
應律邑

自新總玖邑寨：

自新邑　敷榮邑　留香邑　尚儉邑
安土邑　發艷邑　持正邑　密如寨
寧謐寨

綏祿總陸里邑：

綏祿里　安城邑　文海邑　安平邑
安和邑　綏定寨

來成總叁邑：

來成邑　懷來邑　綏來邑

風俗

33a

士尚文學而儉，農勤耕植而奢，工則無甚精巧，商則無大帆楫，惟小小竹舟往來轄內商賈而已。婚娶之禮冬月居多。送死則叁、肆日內乘凶就阡葬埋葬，叁年之後擇地改葬。謂之吉葬。春首則祈福晏老。秋仲則秋祭。玖月歲熟則嘗新。歲辰慶吊之禮與諸轄同。惟道民地年正、貳等月肆拾柒日內謂之支秋臨難節。此等日凡酒肉諸戲並戒。至肆拾柒日旬終謂之支秋復生。於是日豬酒舉相慶賀。此道俗迥別也。轄內，間從道之均霑、決平、咸孚、蒙休、能安、湧翠、成德、惠迪、春回、共潤、格心、流清、養恬、以寧、同仁、遵化、浴德、回純、自新、敷榮、留香、持正、來成、綏來、懷來、鄉道、應律、見泰、歸厚、尊道、好義、惟和、潔己、含恩、和樂、至靜；全從道之蹈矩、發艷、如登、熙然肆拾[壹?]里邑寨甲。道堂五所：發艷、格心、養恬、鄉道、尊道，而發艷最爲壯麗。

物產

33b

縣轄並是秋禾。其稍高之田間有可堪栽植桑芋稻麥。近海泥濘之田多植草菅。海物之蝦蟹、鴨、黑鱔、大火（玖月貳拾、拾月初五海潮漲入田間，其虫自地出。人民設布帑于下流以承之），但隨年多少。

氣候

正、貳月東北風，雨雪屢降，微寒。叁、肆月東南風，亦有陣雨。江水至此漸甘可飲。五、陸月南風發，多暑。柒、捌月常西南風，陣風陣雨間作。或霖雨積潦，而近海早消，或不辰潮水漲盛，田禾間被損傷。秋冬之交天氣長陰，乍晴乍雨。至此雨潦平，海潮漲。其水酸不堪飲。田間築堰以禦。玖月貳拾、拾月初五日江水盛，大火虫出（俗謂大火水，大火雨）。拾壹、拾貳之月朔風盛寒，地凍，辰常雨雪。此壹歲寒暑之候也。農候並是秋田。近海田者以肆、五

34a

月稼，至捌、玖月穫，名爲早穀（俗謂斟東）。近甘者以陸月稼，拾月穫，名爲晚穀（俗謂穭穤）。此田禾早晚之候也。嵐瘴之氣，海居

者無之。間有一、二以江水（至雨潦之期江水由嘉遠縣諸上流注下者）帶來故也。此土氣新培濕盛，人民多生瘡毒腳氣之症。潮候每月貳次。惟貳、捌月叁次。

江溪

一條號新江，自寧謐寨經持正注于臺江，長貳千肆百五拾陸丈叁尺，廣拾丈捌尺。潮深壹丈捌尺，汐深壹丈五尺。

一條號乾江，自綏祿里放于臺江，長玖百陸拾五丈肆尺，廣肆丈。潮深五尺，汐深貳尺。

一條自域溪至樂善邑放于臺江，長壹千貳百柒拾丈四尺，廣拾貳丈五 34b 尺。潮深壹丈五尺，汐深壹丈貳尺。

一條號烏溪，自尊道經如度、和樂等邑放于臺江，長壹千壹百叁丈肆尺，廣叁丈貳尺捌寸。潮深只叁尺柒寸。

一條號界溪，自咸孚寨至以寧寨放于臺江，長壹千捌拾丈，廣叁丈玖尺。潮深叁尺捌寸，汐深壹尺貳寸。

一條號興贊溪，在質成總地分。其源日久體培，今已淺涸，惟存舊跡而已。長肆百五拾叁丈叁尺。

一條號撅溪，自遵路至回純放于臺江，長貳千肆百五拾貳丈，廣叁丈貳尺。潮深肆尺貳寸，汐深叁尺貳寸。

一條號恩江，自質成總橫穿轄內至來成總，長叁千玖拾玖丈柒尺五寸， 35a 廣肆丈。潮深壹丈五尺貳寸，汐深陸尺叁寸。

路程

一條小路東自質成總經回純、歸厚、鄉道、自新、綏祿至來成總，長貳千陸百肆拾伍丈貳尺五寸五分，廣五尺。

一條巨領堤，自質成總至綏祿總，長貳千肆百玖拾丈玖尺貳寸，廣壹丈，高五尺。

一條恩堤，自質成總至來成總，長叁千五百捌拾柒丈柒尺，廣壹丈，高叁尺。

屯堡

質成堡：在質成里。

持正汛：在持正邑。

文祠

縣祠設于如度邑。 35b

丁田稅例

縣轄逐項人數貳千肆百玖拾玖人

公私田土貳萬五千柒百貳拾陸畝零

寔徵稅錢壹萬玖千五百玖拾柒貫零

稅粟壹萬壹千叁百拾叁斛零

揀兵壹百玖拾五人。

36a

儒關府

府轄在省城之西北。兼理奉化、樂安貳縣，統轄安化縣。府莅在閭豐總閭豐社。前面有江壹帶，江心屬嘉遠縣轄，左、右、西面均有民居住，家屋稠密。後面深田。內城外城軍築土墻低小，墻面補樹苗芽甚密，外樹苗芽秀茂。內城上左右肆角設礮臺各壹。中長拾柒丈壹尺，橫貳拾壹丈。其府轄東夾安慶、嘉遠貳府縣界，西夾清化省錦水、廣濟貳縣界，南夾清化省宋山縣界，北夾山西省美良縣界。東西相距五拾玖里，南北相距捌拾陸里。

兼理奉化，並攝樂安貳縣捌總

奉化縣肆總：

36b

閭豐總　安樂總　文論總　瓊瑠總

樂安縣肆總：

樂成總　樂道總　樂業總　樂善總

統轄**安化縣**肆總：

不沒總　提谷總　無忽總　赤土總

風俗

府轄漢土參半。漢民則果敢有餘，敦勤素業，農事收成入林採取柴炭。土民習尚獷悍，多好弩礮畋獵，不讀書。惟土豪土目亦有迎師學習。衣服尚華飭。事神佛者儉，而婚葬者奢。信巫不信醫。其民事豪目不計費，不憚勞，愛敬之心漢民未易得。府轄從道者

37a

奉化縣五社，樂安縣貳社，安化縣五社。

物產

府轄秋禾多，夏禾少。桑麻、菽麥皆有，旦不甚多。其林產樂安縣間有蜂蜜、砂仁、斑竹，安化、奉化貳縣間有薯蕷、葛根、青皮、沙竹、雜木尋常等物產而已。

氣候

地居林隴，嵐瘴稍重。其氣陰寒。土民棚居，不掇炭火。漢民盧室耕穫與他縣同。

山水

府轄其山最多。舉其有名者，惟安化縣之馬香山，奉化縣之馬千山、

37b

眞賴山、山音山，樂安縣之石碑山、玉樓山、息爭山、平儉嶺，武牢嶺。

一條小溪發源自豐富社至橫江堡，通于清化省馬江。溪心砂石淺涸，不堪舟行。

一條大江自府莅津次，經同丁三岐至涇鵡三岐。這江屬嘉遠縣，地屬奉化縣。

一條大江自安化縣寧疆堡，經安化縣莅注于嘉遠縣涇鵡三岐。這江屬嘉遠縣，地屬安化縣。

名勝

府轄惟安化縣三峒山寺。

路程

（轄内支派條路猶多，另奉詳于各縣）

一條小路自府菇之東南，經不沒、無忽貳總至安化縣菇，長柒百叁拾玖丈五尺，廣貳尺。

一條小路自府菇之西南，經文論、瓊瑠總至安謨縣關報路，長捌千貳百玖拾叁丈，廣五尺。

一條小路自府菇之西北，經閬豐、安樂貳總至樂安縣豐富社迂迴，長貳萬壹千五百玖拾貳丈五尺。

（由林麓叢雜，狹小崎嶇）。

一條小路自府菇之東北，至安良邑迂迴，長陸千柒百玖拾五丈陸尺。

屯堡

寧疆堡：在芝泥社。

掫契堡：在歸厚社。

美和堡：在美和社。

迪教堡：在迪教社。

屯鞏堡：在文朗社。

橫江堡：在新美社。

文祠

建于奉化縣閬豐社。

名廟

高山神祠

奉化縣安化社奉事。

府轄**逐項人數**柒千壹百柒拾五人

公私田土壹萬五千叁百玖拾陸畝零

寔徵稅錢壹萬壹千陸百陸拾叁貫零

稅粟陸千肆百拾五斛零

揀兵壹百拾肆人

奉化縣

儒關府兼理。其轄東夾嘉遠、安化貳縣界，西夾樂安縣與清化省石城縣界，南夾安謨縣與清化省宋山縣界，北夾樂安、安化貳縣界。東西相距柒拾里，南北相距柒拾貳里。

縣轄肆總叁拾社村邑寨

閬豐總柒社：（由並是漢民）

閬豐社　福良社　安市社　玉甕社

安治社　安蒙社　富萊社

安樂總柒社邑：（由並是土民）

安樂社　上隴社　校隴社　安良邑

眞賴社　樂水社　扶衛社

文論總柒社：（由並是漢民）

文論社　安賴社　富庫社　萊閣社

耆老社　安老社　芝蓋社

瓊瑠總玖社村寨：（由並是漢民）

瓊瑠社　福萊社　安居社　富屋寨

大豐寨　珠泊社　安泊社　木丸寨

珖堯寨

風俗

縣轄漢民之閭豐、文論、瓊瑠叁總人多果敢，然士則勤于學，農則盡力耕田供租就賦。農事收成入林採取柴炭度活。冠婚喪祭，服食與他縣同。土民之安樂總習尚獷悍，善礙弩，好畋獵。惟土豪土目亦有迎師學習。衣服尚華飭。事神佛者儉，而婚喪者奢。信巫不信醫。其事豪目不計費，不憚勞，愛敬之心漢民未易得。縣轄從道者，惟文論、安泊、瓊瑠、福萊、安居五社而已。

40a

物產

縣轄秋禾多，夏禾少。桑麻菽麥皆有，但不甚多。林產間有薯蕷、葛根、沙竹、雜木尋常物產而已。

氣候

縣轄地居林隴，嵐瘴稍重，陰氣多寒。無論秋冬辰常積陰成雨。雖春夏之候間多陣雨。而煙蒸霧結，嵐瘴驚人。日近午天方覺清朗。故土民棚居不掇炭火。至如漢民盧室，耕播辰候與他縣同。

山水

轄內多山。舉其有名者，惟福萊社之馬千山，安良邑之山音山，眞賴社之眞賴山。

40b

馬千山

相傳丁先皇爲兒初率牧童演陣爲戲，後人即其處立廟祀之。

山音山

遶流，群山羅列，鳥道迂回，林木幽叢，最爲巖險之地。

眞賴山

相近有效隴、上隴諸山。閭豐江源出焉。

一條大江自縣菈津次經同丁至涇鵡三岐，地屬縣轄，江屬嘉遠。其江長貳千陸百叁拾陸丈，廣貳拾肆丈。潮深壹丈貳尺，汐深壹丈。

路程

一條小路自縣菈之西南，經文論、瓊瑠貳總至夾安謨縣關報路，長捌千

41a

貳百玖拾叁丈，廣五尺。

一條小路自縣菈之東南，至閭豐渡，長陸拾肆丈五尺，廣五尺。

（由這條路林叢崎嶇狹小縈迴以下）

一條小路自縣菈之西北，至橫江，長陸千玖百五拾壹丈五尺。

一條小路自縣莅之東北，至安良邑，長陸千柒百玖拾五丈陸尺。

一條小路自文論社至磉石處，通于清化省石城、宋山貳縣界，長肆千壹百五丈。

一條小路自安賴社至磉鴿處，通于清化省宋山縣界，長玖千五百參拾貳丈五尺。

文廟

府祠設于閶豐社。

名廟

41b

高山神祠：安老社奉事。

丁田稅例

縣轄**逐項人數**壹千貳百五拾參人

公私田土五千陸百拾壹貫零

寔徵稅錢貳千陸百捌拾壹貫零

稅粟壹千玖百肆拾捌斛零

42a

樂安縣

儒關府併攝。縣轄東夾奉化府界，西夾興化省陀北州界，南夾清化省錦水、廣濟貳縣界，北夾興化省清水縣界。東西相距壹百參里，南北相距陸拾五里。

莅所原設在務本社嗣德玖年省之，攝於府。

縣轄肆總五拾社（由並是漢民）

樂成總拾參社：

懷恩社　安業社　新美社　即墨社
務本社　務農社　興讓社　秉眞社
武牢社　多福社　平港社　好義社
玉樓社

樂道總拾肆社：

定居社　率化社　安恬社　富厚社
向義社　尚讓社　遵道社　貴和社
平險社　息爭社　文朗社　居仁社
文德社　美成社

42b

樂業總拾壹社：

親上社　積穀社　福綏社　玉美社
東萊社　清誨社　止善社　山庄社
歸厚社　紫泥社　敏德社

樂善總拾貳社：

豐富社　美和社　迪教社　安良社
志道社　魯山社　敷榮社　遵路社

富廩社　嘉謨社　由仁社　歸美社

風俗

轄內均是土民，習尚獷悍，善弩好畋獵，不事詩書。女事蠶織。惟土豪土目亦有迎師學習。是神者儉，婚喪者奢。信巫而不信醫。樸野而不 43a 知禮。至於服食則青白布蔽身，鹽鹹備味。其俗淡泊樸略。惟其尊奉豪目則不計費，不憚勞。凡事使指惟命是從。愛敬之心想漢民中未易得也。轄內從道者，文朗、美成貳社而已。

物產

轄內秋禾多，夏禾無幾。桑麻菽麥芋荳皆有，但不甚多。其林產間有蜂蜜、砂仁、斑竹、青皮、雜木、沙竹物項無已。

氣候

地居林隴，其氣陰寒。嵐瘴最重。無論秋冬，雖春夏之辰而煙蒸霧結，霞重嵐深，日近午天方覺清朗光景。民皆棚居，不掇炭火。其氣候與他縣不同。至如耕穫與他縣同。 43b

山水

轄內多山。舉其有名者，惟玉樓社之玉樓山，豐富社之石碑山，貴和社之息爭山，平險社之平險山，武牢社之武牢山。

玉樓山

山勢高聳，山腳皆石，嶺上乃原土坦平約貳百畝，有民築居栽樹芋荳苗麥。

石碑山

岡巒峻峭，層疊蜿蜒。左一帶緣琴江，至興化省之沱江左岸。右壹帶緣沱江右岸。中有土山羅列，蹊徑縈迂，勢頗巖險。

息爭山

44a 民居麓下，路遶于東、西、南叁面，中開貳徑通于清化省之清山縣，山西省之美良縣。

平險嶺

山與奉化、安化貳縣並山西省之美良縣相接，壹帶肆拾里。有路通于山西省。

武牢嶺

東、南、北連務本嶺。有岐路遶于東南，即煙江壹支發源處。

一條小溪發源自豐富社至橫江堡，通于清化省馬江，長壹萬陸千貳百叁拾壹丈。（由溪心砂石甚多，淺涸不堪舟行）。

路程

縣轄徑路多係山堆重疊險阻，勢難丈度，另奉繪于圖本。

（由林麓叢雜低小縈迴崎嶇以下）

一條小路自豐富至橫江，長壹肆陸百肆拾壹丈。
一條林路自即墨社至屯鞊堡，夾山西省美良縣界，長玖千叁百叁丈五尺。
一條林路自即墨社三岐至迪教堡，夾興化省枚州、木州，長壹萬貳百玖拾丈。

屯堡

摠契堡：在歸厚社。
屯鞊堡：在文朗社。
美和堡：在美和社。
迪教堡：在迪教社。
橫江堡：在新美社。

丁田稅例

45a

縣轄**逐項人數**肆千玖百拾壹人
公私田土肆千壹百捌拾叁畝零
寔徵稅錢陸千肆百貳拾捌貫零
稅粟貳千柒百貳拾肆斛零

46a

安化縣

儒關府統轄。縣莅在不沒總建封社，肆面廣各拾丈，外樹尖芽，左、右、後環以民居。前有壹小沱，潮汐通于大江。架壹小橋。縣轄東夾河內省彰德、青廉貳縣界，西夾奉化縣界縣界，南夾奉化、嘉遠貳縣界，北夾山西省美良縣界。東西相距肆拾貳里，南北相距柒拾叁里。

縣轄肆總貳拾叁社村庄邑

不沒總叁社：
不沒社　建封社　復古社

提谷總肆社：
提谷社　猗那社　不侈社　峨眉社

46b

無忽總玖社邑：
（內無忽、賢關、富美叁社並是漢民；內厚俸、場門、霑化叁社並是土民；內樂平、石羅、平涼叁社半漢半土）
無忽社　樂平村　石羅社　平涼社
場門社　富美社　賢關社　霑化邑
厚俸社

赤土總柒社庄：
（內赤土、髯下貳社庄並是漢民；內興施、顧義、芝泥叁社並是土民；內遵裕、安隊貳社半漢半土）
赤土社　興施社　遵裕社　髯下庄

安隊社　顧義社　芝泥社

風俗

轄内漢土參半。漢民則好勇而尚爭，專以勝人爲彊，果敢有餘，文雅不足。至如冠婚喪祭，服食亦與他縣同。土民則獷悍，善弩礮，好畋獵而不事詩書。惟土豪土目有學有師。凡事使指是壹惟土豪土目之聽。其尊奉豪目則不計費，不憚勞。愛敬之心想漢民中未易得。漢土不同風，亦氣習使然也。縣轄從道者之遵裕、芝泥、樂平、47a富美、復古五社而已。

物產

縣轄並是秋禾，桑麻菽麥芋纊，土宜與他處同。至如林產間有薯蕷、葛根及青皮、沙竹、雜木，尋常物產而已。

氣候

林巒溪峒其氣陰寒。無論秋冬，雖春夏煙蒸霧結，嵐瘴驚人。日近午天方覺清朗光景。故土民棚居不掇炭火。漢民服食盧室耕穫早晚氣候與他縣同。

山水

轄内其山最多。舉其有名者，惟安隊社之馬香山而已。

馬香山：轄内多山，惟此山爲稍高。

一條大江自寧疆堡經建封至涇鶚三岐。地屬縣轄，江屬嘉遠。其江長五千陸丈。

内自寧疆堡至可律渡，長叁千丈，廣叁拾丈。

潮深陸尺，汐深肆尺

内自可律至涇鶚三岐，長貳千陸丈，廣貳拾柒丈。潮深壹丈五尺，汐深壹丈叁尺

一條大江自興施、顧義貳社分至寧疆堡，長貳百丈。漸以淺狹。

一條小江自我巴涇瓢經不侈、猗那、不沒、平涼等社至厚俸社，長叁百丈，廣叁丈，深貳丈。

名勝

三峒山寺

在復古社分，近臨江岸。有石峒三。一曰巖耗峒，廣可玖丈，下有洞水通，有石像一，土人呼之爲山佛；二曰光峒，夾贊關社。峒開兩口，中廣捌丈。有砂石圓小如藥丸形，土人取之治病有效。又一條澗水盤遶自巖耗峒通于白峒；三曰白峒，在贊關社。其中平廣可拾丈餘，從光峒來，西邊層層，多有獸形。後有石乳叁差。三峒各有寺，爲縣中名勝。

路程

一條小路自縣莅之北，經不侈、猗那、赤土、安隊、遵裕至芝泥社橫渡，長壹千陸百貳拾丈，廣貳尺。

48b

一條小路自寧疆堡至興施社，通于山西省美良縣界，長貳千貳拾五丈，廣壹尺五寸。

一條小路自無忽社，經樂平、場門、厚俸至霑化邑，長貳千貳拾五丈，廣壹尺五寸。

一條小路自縣莅之西，經復古、贊關至無忽渡，通于儒關府，長陸百柒拾五丈，廣貳尺。

屯堡

寧疆堡：在芝泥社。

丁田稅例

縣轄逐項人數壹千拾壹人

49a

公私田土五千陸百貳畝零

寔徵稅錢貳千五百五拾肆貫零

稅粟壹千柒百肆拾叁斛零

揀兵肆拾叁人

TỈNH

THANH HÓA

TỜ TÂU
TỈNH THẦN THANH HÓA KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Thanh Hóa	清化省
Phủ Hà Trung	河中府
Huyện Tống Sơn	宋山縣
Huyện Nga Sơn	峨山縣
Huyện Hoằng Hóa	弘化縣
Huyện Mỹ Hóa	美化縣
Huyện Hậu Lộc	厚祿縣
Phủ Thiệu Hóa	紹化府
Huyện Thụy Nguyên	瑞原縣
Huyện Đông Sơn	東山縣
Huyện Yên Định	安定縣
Phủ Gia Tĩnh	靜嘉府
Huyện Ngọc Sơn	玉山縣
Huyện Quảng Xương	廣昌縣
Huyện Nông Cống	農貢縣
Phủ Quảng Hóa	廣化府
Huyện Vĩnh Lộc	永祿縣
Huyện Quảng Tế	廣濟縣
Huyện Thạch Thành	石城縣
Châu Quan Hóa	關化州
Huyện Cẩm Thuỷ	錦水縣
Phủ Thọ Xuân	壽春府
Huyện Lôi Dương	雷陽縣
Châu Thường Xuân	常春州
Châu Lương Chính	良政州
Huyện Trình Cố	呈固縣
Huyện Man Duy	蠻維縣
Huyện Sầm Nưa	岑椰縣

TỈNH THANH HOÁ

Thành tỉnh[1] ở địa phận xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn. Thành xây bằng gạch đá, chu vi 630 trượng, cao 1 trượng, có 4 cửa, hào rộng 9 trượng 3 thước sâu 7 thước. Các vệ Tuyên Vũ, Hùng Vũ, Nhuệ Vũ bao vòng phía trước; Quảng Vũ, Nghĩa Vũ bao vòng phía sau; Túc Vũ, Công Vũ bao vòng bên trái; Trang Vũ, Kiện Vũ, Cương Vũ bao vòng bên phải. Đồn thuỷ quân ở địa phận Nam Ngạn, hai vệ Tả, Hữu đóng ở đây. Đàn Xã tắc ở phía tây bắc thành. Đàn Tiên Nông ở phía đông nam thành. Đàn Sơn xuyên ở phía tây nam thành. Văn miếu ở phía đông bắc thành. Miếu Hội đồng ở phía nam thành. Vũ miếu ở phía tây thành. Học xá ở phía nam thành. Trường thi ở phía đông bắc thành.

Tỉnh hạt phía đông đến biển, phía tây giáp Ai Lao, phía nam giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, phía bắc giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, phía đông nam đến biển; phía tây nam giáp hai huyện Quỳnh Lưu, Quế Phong tỉnh Nghệ An; phía đông bắc giáp huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình; phía tây bắc giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 174 dặm. Nam bắc cách nhau 285 dặm.

Tỉnh có 5 phủ, gồm 16 huyện, 3 châu, 3 huyện ky mi. Tất cả gồm 128 tổng; 2.008 xã, thôn, trang, trại, sở, giáp, lăng, tộc, vạn, phường, ấp, động, man, mường. Tên các phủ huyện:

1. **Phủ Hà Trung**
   -Kiêm lý: 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn.
   -Thống hạt: 3 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hoá, Hậu Lộc.
2. **Phủ Thiệu Hoá**
   -Kiêm lý: 1 huyện Thuỷ Nguyên.
   -Thống hạt: 2 huyện Đông Sơn, Yên Định.

---

[1]Tỉnh Thanh Hoá 清化省: Từ thời thuộc Hán đến thuộc Tề (đầu thế kỷ VI) là đất quận Cửu Chân 九眞郡. Thuộc Lương tách phần phía bắc quận Cửu Chân lập Ái Châu 愛州. Thuộc Tuỳ Ái Châu lại thuộc về Cửu Chân, nhưng gọi là Ái Châu Cửu Chân quận. Thuộc Đường vẫn gọi như thế. Các triều Ngô, Đinh, Lê giữ tên cũ. Đời Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên 1 (1010) đổi cả nước 10 đạo làm 24 *lộ* 路, Hoan Châu và Ái Châu làm *trại* 寨; tuy vậy sử sách phần nhiều vẫn ghi là Ái Châu. Sự việc năm Thiên Thành 2 (1029) đời Thái Tông sử vẫn ghi tên Ái Châu. Còn tên gọi Thanh Hoá清化 thì đến năm Hội Tường Đại Khánh 2 (1111) mới thấy ghi với sự việc "phủ Thanh Hoá 清化府 dâng cây cau một gốc 9 thân" (BK3-15b). Đời Trần cũng gọi là phủ Thanh Hoá, sau đổi là *lộ* 路, lại cũng gọi Thanh Hoá phủ lộ 清化府路 (*An Nam chí lược*), sau lại đổi là trấn. Cuối Trần, Hồ Quý Ly ép Thuận Tông dời kinh đô vào động An Tôn, đổi là trấn Thanh Đô 清都鎮 (1397). Đời Hồ gọi kinh thành mới ở Thanh Hoá là Tây Đô西都, phủ sở tại vẫn gọi là Thanh Hoá phủ lộ; năm Thiệu Thành 2 (1402) đổi gọi là phủ Thiên Xương 天昌府. Thời thuộc Minh (7-1407) lấy lại tên cũ là phủ Thanh Hoá, gồm 3 châu Thanh Hoá, Ái Châu, Cửu Chân, năm 1417 gồm thêm cả phần Quỳ Châu của Diễn Châu, thành 4 châu. Đầu đời Lê Thái Tổ, phủ Thanh Hoá thuộc đạo Hải Tây. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) chia cả nước làm 13 đạo Thừa tuyên; lấy 3 châu của phủ Thanh Hoá cũ (thời thuộc Minh) gộp cả với 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan, đặt làm Thanh Hoa thừa tuyên 清華承宣 gồm 6 phủ, 22 huyện, 4 châu. Đời Lê Trung hưng gọi 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan là Thanh Hoa ngoại trấn 清華外鎮 (phân biệt với nội trấn là phần Thanh Hoá hiện nay). Triều Tây Sơn và đầu Nguyễn gọi là Thanh Hoa nội trấn 清華內鎮. Năm Minh Mệnh 12 (1832) chia đặt tỉnh hạt toàn quốc, đổi gọi là tỉnh Thanh Hoa 清華省. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là tỉnh Thanh Hoá 清化省. Các triều sau và hiện nay vẫn gọi là tỉnh Thanh Hoá.

3. **Phủ Quảng Hoá**

-Kiêm lý: 3 huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế.

-Thống hạt: 1 huyện Cẩm Thuỷ.

-Kiêm nhiếp: 1 châu Quan Hoá.

4. **Phủ Thọ Xuân**

-Kiêm lý: 1 huyện Lôi Dương.

-Kiêm nhiếp: 2 châu Thường Xuân, Lương Chính.

5. **Phủ Tĩnh Gia**

-Kiêm lý: 1 huyện Ngọc Sơn.

-Thống hạt: 2 huyện Quảng Xương, Nông Cống.

-Ky mi: 3 huyện Trình Cố, Man Duy, Sầm Nưa[1].

***Phong tục*:**

Người Kinh[2] thì kẻ sĩ chuộng học văn, đời nào cũng có bậc hiền tài, trù đãng hiếu nghĩa, những người lỗi lạc có khí cốt thì không phải ít. Có lẽ là nhờ có khí chất cứng mạnh của núi sông vậy. Người làm nông thì cày cấy cần cù nhưng phương pháp làm ruộng thì không bằng dân các tỉnh Bắc Kỳ cho nên thóc ít. Các nghề làm thợ thì không có chuyên môn gì tinh xảo. Chỉ có nghề đẽo đá là giỏi (dân xã An Hoạch huyện Đông Sơn), đủ cung cấp các vật dụng. Người làm nghề buôn bán không nhiều. Dùng ghe thuyền đi các tỉnh xa buôn bán lớn thì chỉ dân ở các thị tứ phố chợ mà thôi. Thờ thần thì có đền, thờ Phật có chùa. Các nhà Văn chỉ là để tỏ sự kính chuộng đạo Nho, các chốn thôn ấp nơi nơi cũng đều như thế. Các ngày lễ tết cùng lễ nghi chúc mừng điếu viếng trong dân gian thì cũng như các tỉnh khác. Riêng có tháng 3 mùa xuân hoặc tháng 5, tháng 6 là kỳ vào đám tế thần, bày soạn mâm cỗ, ăn mặc đẹp, ca hát cầu phúc, coi đó là lễ hội cả năm chỉ có một lần. Đại thể phần nhiều theo đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo thì không mấy (mỗi huyện có dân theo đạo toàn tòng hoặc gián tòng thì có nơi 3, 4 xã, có nơi 5, 6 xã, hoặc 7, 8 xã, hoặc hơn chục xã). Dân miền thượng du thì áo quần tiếng nói khác với người Kinh. Nơi ở thì làm nhà sàn. Chữ viết thì viết ngang liền cả câu. Nghề nông thì đào đất rắc hạt chứ không ương mạ, hoặc tập trung trâu bò lại quần đạp cho nhão ruộng chứ không cày bừa. Tháng thì tính 30 ngày là một tháng chứ không phân biệt tháng đủ hay tháng thiếu. Hàng năm vào ngày lễ mồng một Tết (Nguyên đán) làm lễ cúng gia tiên một lần, ngoài ra không có giỗ chạp gì khác. Cha mẹ chết thì quàn quan tài trong nhà 3 năm mới chôn. Khi đưa ma thì mời thầy Mo đến cúng nửa ngày, không có lễ tế Ngu tế Điện gì cả. Nhà có việc mừng thì mời khách đến uống rượu nhà mình tự nấu. Trước đó trộn men với gạo, cho vào vại bịt kín ủ trong hơn 2 tháng. Khi khách đến thì đổ nước lã vào vại rồi mời khách cùng ngồi xung quanh, cầm ống trúc nhỏ mà hút uống, lấy thế làm vui, gọi rượu ấy là rượu cần[3]. Có lẽ tập tục của người Man Lạo là như thế. Ngày nay các châu huyện Quảng Tế, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Thường Xuân, Lang Chánh rải rác cũng có một ít người có đi học, phong tục cưới xin, ma chay, tế tự cùng áo quần ăn mặc, đồ dùng dần dần học theo người Kinh, nhưng chưa được thuần thục lắm.

***Sản vật*:**

Lúa, khoai, đậu, dâu tằm, bông vải các phủ huyện đều có. Duy có nhung hươu thì ở các huyện miền núi như Tống Sơn, Quảng Hóa, Thiệu Hóa, Lôi Dương, Nông Cống là tốt. Vỏ quế[4] thì ở Thường Xuân,

[1]Các huyện này ngày nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

[2]Ngv. Hán dân 漢民, chỉ người Kinh, để phân biệt với Thổ dân 土民, chỉ các dân tộc thiểu số.

[3]Ngv.: can tửu 竿酒.

[4]Nhục quế sản ở Thanh Hoá là loại quế tốt, thường gọi là *quế Thanh*.

Lang Chánh là tốt. Gỗ thì các huyện Thụy Nguyên, Lôi Dương, Nông Cống có nhiều. Tôm cá, mắm muối thì ở các xã ven biển như Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Ngọc Sơn đều có.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng hai có gió mùa đông bắc, mưa phùn, nhiều mây, hơi lạnh, ít ngày tạnh ráo, bắt đầu có tiếng sấm. Tháng ba, tháng tư gió nam, hết rét, trời nóng dần. Tháng năm, tháng sáu gió nam, nóng gắt. Tháng bảy, tháng tám gió thu, mưa rào, nước dồn gây lũ lụt, có bão lớn, đến lúc này mới đỡ nóng. Khoảng giữa thu đông khí trời lúc râm lúc nắng, mưa dầm, có bão nhỏ. Ngạn ngữ có câu: "*Tháng chín gió rươi, tháng mười gió cá*". Tháng 11, tháng 12 gió bấc rét buốt. Hết tiết đại hàn bắt đầu có khí xuân. Khí hậu nóng lạnh trong một năm đại khái là như vậy. Lúc giao thời thu đông, ở miền biển mỗi khi có sương mù thì cây cối héo rụng, hoa quả sút giảm, ở miền núi thì không như vậy, tục gọi là *sương muối*. Đó là chỗ hơi khác nhau giữa miền núi và miền biển. Còn như thuỷ triều thì cũng như các tỉnh khác. (Các ngày con nước: tháng giêng, tháng 7: ngày 5 và ngày 19; tháng 2, tháng 8: ngày 3, 17 và 29; tháng 3, tháng 9: ngày 13 và ngày 27; tháng 4, tháng 10: ngày 11 và ngày 25; tháng 5, tháng 11: ngày 9 và ngày 27; tháng 6, tháng 12: ngày 7 và ngày 21).

Sông núi:

Trong tỉnh núi non nhiều, kể núi có tên:

-Tống Sơn quý huyện[1] có: Tường Sơn, Vạn Đầu Sơn, Tam Điệp Sơn.

-Huyện Đông Sơn có: Long Hàm Sơn (núi Hàm Rồng), Khế Sơn.

-Huyện Hoằng Hóa có: núi Hoả Châu, núi Linh Trường.

-Huyện Vĩnh Lộc có: núi Đa Bút.

-Huyện Nông Cống có: núi Na Sơn.

-Huyện Ngọc Sơn: núi Biện Sơn, Bảng Sơn.

Đó là những núi nổi tiếng nhất.

Sông lớn thì sông Mã (Mã giang), sông Lương (Lương giang), sông Ngọc Giáp (sông Ghép) là những sông lớn nhất.

***Danh thắng*:**

-Huyện Tống Sơn có: chùa Nguyên Hải, chùa Lộc Vân.

-Huyện Nga Sơn có: động Từ Thức, động Bạch Ác.

-Huyện Vĩnh Lộc có: động Kim Sơn, động Hồ Công.

-Huyện Đông Sơn có: núi Bàn A, chùa Đại Hùng, chùa Mật Sơn, chùa Tiên Sơn.

-Huyện Thuỵ Nguyên có: chùa Thái Bình.

-Huyện Cẩm Thuỷ có: chùa Diệu Sơn.

Đó đều là những nơi danh thắng xưa nay.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo, phía nam từ khe Nước Lạnh đi ra phía bắc, đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 90.499 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến các huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hoá, Hậu Lộc qua Thần Phù đến giáp Ninh Bình, đi đường hết 1 ngày rưỡi; đường rộng khoảng 6, 7 thước.

[1]Ngv. Tống Sơn quý huyện 宋山貴縣: Đầu triều Nguyễn tôn gọi Tống Sơn là *Quý huyện* (huyện tôn quý) vì là huyện phát tích của nhà Nguyễn.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến huyện Lôi Dương đi đường hết 1 ngày; đường rộng khoảng 6, 7 thước; đến 2 châu Lang Chánh, Thường Xuân đi hết 3 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đến các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Quảng Tế đi hết 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 thước; đến châu Quan Hóa đi hết 4 ngày; đến 3 huyện Man Duy, Trình Cố, Sầm Nưa; và Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa phải mất khoảng 17, 18 ngày; đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ:

-Thành tỉnh: (đã ghi ở trên).

-Thành Triệu Tường: chu vi 182 trượng; hào rộng 3 trượng, sâu 3 thước.

-Đồn tấn Bạch Câu: ở huyện Nga Sơn.

-Đồn tấn Y Bích: ở huyện Hậu Lộc.

-Luỹ cong Trương Xá[1]: ở huyện Hậu Lộc.

-Đồn Đại Tiền: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Liên Châu: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Hải Yến: ở huyện Quảng Xương.

-Đồn Biện Sơn: ở huyện Ngọc Sơn.

-Đồn Du Xuyên: ở huyện Ngọc Sơn.

-Sở Sơn Phòng: ở huyện Vĩnh Lộc.

-Bảo Sơn Châu: ở huyện Ngọc Sơn.

-Bảo Trấn Man: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Biển Sơn: ở huyện Tống Sơn.

-Pháo đài Vân Tụ: ở huyện Tống Sơn.

Đền miếu:

-Nguyên miếu: ở hương Gia Miêu[2] huyện Tống Sơn.

-Miếu Trừng Quốc công: ở bên trái Nguyên miếu.

-Văn từ:[3] ở phía đông bắc thành tỉnh, bên phải núi Hàm Rồng xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn.

-Đền Khải Thánh: ở phía đông Văn miếu.

-Miếu Hội đồng: ở xã Bố Vệ phía nam thành, thờ các thần kỳ trong vùng.

-Miếu Thành hoàng: ở thôn Phú Cốc phía đông tỉnh thành.

-Miếu Kỳ Phong: ở trên núi xã Trường Lệ huyện Quảng Xương, bên phải cửa biển Triều Tấn.

-Miếu sơn thần Triệu Tường: ở huyện Tống Sơn.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà huyện Mỹ Hoá, vương họ Triệu huý Quang Phục. Xã Trinh Hà nơi vương đóng dinh khi hành quân, sau vương hiển linh ở đây, dân xã lập đền phụng thờ, theo lệ quan tỉnh về dâng tế (quan tế), nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thuỷ Nguyên, xưa là vườn nhà ở của tổ tiên vua, sau dựng miếu thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

---

[1]Ngv. nguyệt luỹ 月壘, tức là luỹ đắp nhô ra ngoài theo hình cung, gọi là nguyệt hình, ý nghĩa cũng tương tự như nói hình bán nguyệt.

[2]Ngv. Gia Miêu quý hương, đời Lê là trang Gia Miêu ngoại trang; đầu triều Nguyễn tôn gọi là quý hương vì là quê tổ nhà Nguyễn (lăng mộ Nguyễn Kim ở núi Triệu Tường).

[3]Tức Văn miếu tỉnh.

-Miếu các vua Lê: ở thôn Kiều Đại xã Bố Vệ huyện Đông Sơn, thờ 29 bài vị Hoàng đế, 28 bài vị Hoàng hậu. Theo lệ quan tỉnh về dâng tế, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lê Quang Thục Hoàng thái hậu nhà Lê: ở xã Động Bàng huyện Yên Định. Đây là quê hương của Thái hậu. Hậu họ Ngô, huý là Dao. Trước là Tiệp dư của vua Lê Thái Tông, sinh ra vua Lê Thánh Tông. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) được truy tôn là Quang Thục Hoàng thái hậu; vua Thánh Tông cho dựng Phúc Quang đường tại quê Thái hậu để phụng thờ. Sau dân xã Động Bàng dựng miếu trên nền nhà thờ cũ để phụng thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Quan Công: ở xã Vân Trai huyện Ngọc Sơn. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) có lệ định quan tế.

-Miếu Sùng Trân[1]: ở địa phận 2 xã Cổ Đam, Phú Dương huyện Tống Sơn, thờ Tiên đình Liễu Hạnh Công chúa. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích huyện Hậu Lộc. Thần là Hoàng hậu nhà Nam Tống, khi bị quân Nguyên đuổi bắt, hậu và 2 con gái nhảy xuống sông tự vẫn, thi thể trôi giạt vào cửa biển Càn Hải (cửa Cờn) ở Nghệ An, đại hiển linh ứng, dân xã dựng đền thờ. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng. Nhiều xã ở bản tỉnh (Thanh Hoá) phụng thờ, tất cả hơn 70 nơi.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở xã Đan Nê huyện Yên Định. Thần là sơn thần núi Đồng Cổ, dân bản xã phụng thờ, linh thiêng hiển ứng. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đổng Thiên Vương: ở xã Trịnh Điện, huyện Yên Định. Thần nguyên là người hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh xưa, giúp Hùng Vương dẹp giặc Ân; sau linh ứng, dân xã lập đền thờ. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tản Viên sơn thần: ở huyện Cẩm Thuỷ, dân các xã Quan Phác, Biện Thượng, Tiên Lăng cùng phụng thờ. Thần là con Lạc Long Quân, nhân đi chơi núi Tản Viên trổ phép thần thông biến hoá, dân xã lập đền thờ phụng. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Cao Vương: ở địa phận 2 xã Thạch Phương, Phạm Xá huyện Quảng Xương. Thần là người [hương] Bảo Sơn huyện Quảng Nam, Bắc quốc (Trung Quốc), họ Cao tên Hiển, tự Văn Trường, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thừa tướng, đem quân đánh dẹp các man. Sau được phong tặng là Cao Vương phúc thần. Các chư hầu trong thiên hạ lập đền thờ, cầu đảo rất linh ứng. Dân bản tỉnh thờ phụng tất cả đến 330 nơi. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đông Hải họ Nguyễn: ở cả ba phủ Hà Trung, Thiệu Hoá, Tĩnh Gia đều có miếu thờ phụng, tất cả là 43 xã, thôn. Thần họ Nguyễn, tên là Phục, đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến chức Thiếu phó, quản lĩnh thuỷ quân. Khi đi đánh Chiêm Thành bị gió bão cuốn trôi[2]. Sau được phong làm Đông Hải phúc thần. Nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Đông Hải họ Đoàn: ở xã Đồng Đội, huyện Ngọc Sơn, dân bản xã phụng thờ. Thần họ Đoàn tên là Thượng, làm quan triều Lý đến chức Đại tư đồ, không chịu hàng phục nhà Trần, dấy binh chống lại, rồi tự sát. Thần linh thiêng hiển ứng, dân bản xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Triệu Ẩu[3]: ở xã Phú Điền, huyện Mỹ Hoá, dân bản xã phụng thờ. Thần là con gái nhà họ Triệu ở quận Cửu Chân, khi sinh ra đã có tướng lạ: thân cao 9 trượng, vú dài 3 thước, lưng rộng 10

[1]Miếu Sùng Trân, ngv.: 崇珍廟; chữ Sùng 崇 viết kiêng huý thiên bàng chữ Tông.

[2]Nguyễn Phục 阮復 (?-1470): Người xã Đoàn Tùng huyện Trường Tân (nay xã Thanh Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Quý dậu niên hiệu Thái Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Hàn lâm. Khi vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Đốc lương (phụ trách vận chuyển lương thực), vì ngược gió, thuyền lương đến chậm, ông bị xử trảm. Sau vua biết ông bị oan, phong làm phúc thần. (*Toàn thư,* BK12-53a).

[3]Đền thờ Bà Triệu Ẩu, x. DTLSVHVN, tr.697.

vòng ôm, có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ. Thời Tam quốc cuối đời Hán, nước ta lệ thuộc nhà Ngô, bà căm phẫn búi tóc đứng lên khởi nghĩa, tụ tập nghĩa binh ở trong núi Phú Điền rồi tiến ra chiếm được cả quận Cửu Chân. Sau bà mất, rất linh thiêng, dân xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Khương Công Phụ: ở thôn Cẩm Cầu huyện Yên Định. Miếu thờ dựng trong vườn nhà cũ của Khương Công[1]. Ngài đỗ Tiến sĩ, làm quan nhà Đường đến chức Thừa tướng. Sau được phong phúc thần, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần núi Chiếu Bạch: ở xã Bình Lâm huyện Nga Sơn, dân bản xã phụng thờ. Thần là Lê Phụng Hiểu, Thượng tướng quân triều Lý, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Lý Thái uý: ở xã Ngọ Xá huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Lý, tự là Thường Kiệt làm quan triều vua Lý Thánh Tông, từng đi kinh lược các xứ Thanh Hoá, Nghệ An. Về sau dân nhờ công đức của Thái uý, dựng đền thờ phụng, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Tham Xung: ở xã Biện Thượng huyện Cẩm Thuỷ. Thần huý Hữu, tên tự là Tham Xung, tiểu tự là Lý Lang[2] (không rõ họ). Khoảng niên hiệu Đại Nghiệp (605-618) nhà Tuỳ, ngài làm tướng cầm quân đi dẹp giặc, lâm trận bị giặc chém đầu đứt làm mấy đoạn, nhưng ngài ôm đầu vẫn cưỡi ngựa chạy về đến bến sông xã Cổ Định huyện Nông Cống. Gặp bà lão trên đường, ngài hỏi về lý do sống chết, bà lão nói hết sự thực, nghe xong ngài ngã ngựa mà mất, dân bản xã lập đền thờ. Ở huyện Nông Cống có tất cả 44 nơi thờ ngài, các huyện khác có 10 nơi. Thần nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Thiều Phòng ngự sử (miếu thờ Phòng ngự sử họ Thiều): ở huyện Đông Sơn, dân 4 xã Triệu Xá, Triệu Tiền, Thọ Sơn và Thừa Hạ cùng phụng thờ. Thần người huyện Đông Sơn, họ Thiều tên tự là Thốn[3], làm quan triều Trần đến chức Phòng ngự sử. Sau được phong làm phúc thần, dân sở tại dựng đền thờ phụng, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Nhai huyện Vĩnh Lộc. Ngài quê huyện Vĩnh Lộc, họ Trần tên tự là Khát Chân, làm quan triều Trần đến chức Thượng tướng quân. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ngài mưu giết Quý Ly, nhưng việc bại lộ, bị Quý Ly giết. Dân xã dựng đền thờ, nhiều lần được sắc chỉ phong tặng.

-Miếu Tô Thái uý: Trong tỉnh có tất cả 57 xã, thôn dựng đền thờ. Ngài họ Tô, tên tự là Thành[4], hiệu là thần Tô Đại Liêu. Ngài đỗ Tiến sĩ, là nhân vật danh tiếng bậc nhất triều Lý. Ngài làm quan đến chức Thái uý. Phàm những nơi ngài từng đến kinh lý, xã dân đều lập đền thờ phụng, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Uy Minh: dân 2 xã Du Độ và Đồng Loan huyện Ngọc Sơn cùng phụng thờ. Thần là con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ. Lúc đầu được phong tước Uy Minh hầu[5], vâng mệnh vào trấn thủ Nghệ An, sau được phong tước vương, được trao tiết việt, cai trị dân thi hành nhiều việc tốt, ban ơn huệ cho dân. Sau khi ngài mất, dân tưởng nhớ công ơn, dựng đền phụng thờ, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

---

[1]Khương Công Phụ 姜公輔: tự Khâm Văn, tự tìm đường sang kinh đô Trường An nhà Đường, thi đậu Tiến sĩ chế khoa năm Canh thân Kiến Trung 1 (780) đời Đường Đức Tông, được bổ chức Hiệu thư lang, thăng đến Hàn lâm học sĩ, kiêm chức Kinh triệu Hộ tào tham quân (DTLSVN, tr.368).

[2]Lý Lang 李郎, ĐNNTC chép là Quý Lang 季郎.

[3]Đền thờ Thiều Thốn 韶寸 ở chân núi Bạch Thang xã Thọ Sơn, huyện Đông Sơn. Thiều Thốn giữ chức Phòng ngự sử Lạng Giang khoảng năm Đại Trị 8 (1365) đời Trần Dụ Tông, được dân chúng yêu mến. Do có người em phạm lỗi, ông liên luỵ bị bãi quan, sau được phục chức.

[4]Tô Hiến Thành, x. DTLSVH, tr.171.

[5]Đúng tước phong là Uy Minh vương 威明王, tức Lý Nhật Quang 李日光, Hoàng tử thứ 8 của Lý Thái Tổ (x. DTLSVH, tr.726).

-Miếu Chiêu Văn vương nhà Trần[1]: ở xã Văn Trinh huyện Ngọc Sơn. Vương là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông, được phong tước Chiêu Văn vương, nắm giữ binh quyền, cầm quân đánh giặc, đến đâu đều thi hành chính sự tốt đẹp, dân cảm nhớ công đức, dựng đền thờ phụng, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Long Uyên: Miếu thờ thần Long Uyên, dân 2 xã Hoàng Hộc và Thọ Phật huyện Đông Sơn phụng thờ. Trong đền có hồ, dưới hồ có vực sâu không đo được. Khi gặp hạn hán, dân sở tại đến đền cầu đảo liền được mưa, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu thần Ngu Giang: Có 2 miếu. Một miếu ở xã Yên Vực huyện Hoằng Hoá trên bờ nam sông Ngu Giang; một miếu ở xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hoá trên bờ bắc sông Ngu Giang. Xưa Lý Thái Tổ thân chinh sơn man, thuyền vua đi theo đường biển, đến đoạn sông Ngu vào sông Mã thì gặp lúc nước cạn, vua thầm cầu khấn, chỉ trong khoảnh khắc nước dâng lên, đoàn thuyền của vua đi qua dễ dàng, vua bèn phong thần là "Tam kỳ Ngu Giang chi thần" (Thần ngã ba sông Ngu Giang), dân sở tại dựng đền phụng thờ, nhiều lần được ban sắc chỉ phong tặng.

-Miếu động Bích Đào: ở xã Trị Nội huyện Nga Sơn, thờ thần Linh Tiên động Bích Đào[2].

-Miếu Trịnh Thái uý: ở xã Kim Bôi huyện Vĩnh Lộc. Thần họ Trịnh tên tự là Khả, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, được thăng đến chức Thượng tướng quân. Dân xã dựng đền thờ.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Văn Hà huyện Thuỵ Nguyên. Ngài họ Nguyễn, tên là Quán Nho, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Trị[3], làm quan được thăng đến chức Thượng thư bộ Binh, sau khi mất được tước công, dân xã dựng đền thờ.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Xuyên huyện Ngọc Sơn. Ngài họ Lương, tên tự là Chí[4], đậu Tiến sĩ năm Quang Hưng, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, sau khi mất được tặng tước Tào quận công, dân xã lập đền thờ.

Số quân: 13.263 người (không kể số lính dõng người Thổ[5] năm nay chuẩn cho chọn đặt ở 3 huyện ki mi, hiện đang đi tuyển). Trong đó:

-Lính tuyển thuỷ bộ: 6.342 người.

-Hương binh: 3.750 người.

-Thổ binh: 2.893 người.

-Lính mộ: 278 người.

Số đinh: 63.684 người.

Ruộng đất, tiền thuế:

Ruộng đất tổng cộng: 441.143 mẫu 7 thước 1 tấc 8 phân 2 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 133.572 quan 7 tiền 39 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 142.217 hộc 6 thưng 4 vốc.

-Nộp bằng bạc: 457 lạng 2 tiền.

---

[1]Tức đền thờ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật (x. DTLSVH, tr.679).

[2]Linh Tiên động Bích Đào hiệu là Giáng Hương hoặc Giáng Kiều. Động Bích Đào tương truyền là nơi Từ Thức gặp lại tiên nữ Giáng Kiều, vì thế còn gọi là động Từ Thức (x. DTLSVN, tr.100).

[3]Nguyễn Quán Nho 阮冠儒 (1638-1709): quê xã Văn Hà; đỗ Đình nguyên Tiến sĩ khoa Đinh mùi Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông; làm quan đến chức Tham tụng Binh bộ Thượng thư; năm 1681 đi sứ sang nhà Thanh (x. CNKBVN, tr.585).

[4]Lương Chí 梁寘 (1542-?): 48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Kỷ sửu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông, làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, Nhập thị kinh diên, tước bá (x. CNKBVN).

[5]Ngv. Thổ dũng.

PHỦ HÀ TRUNG

Phủ hạt ở phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn; thống hạt 3 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc.

Phủ lỵ ở xã Bình Lâm tổng Phi Lai huyện Nga Sơn. Luỹ đá chu vi 120 trượng; cao 6 thước, rộng 3 thước 5 tấc. Có 1 cửa ở mặt tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt[1] phía đông đến biển, lại giáp liền với địa giới huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Phía tây giáp giới hai huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành phủ Quảng Hóa. Phía nam giáp giới huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa, lại giáp liền với địa giới huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia. Phía bắc giáp hai huyện Phụng Hóa, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 37 dặm. Nam bắc cách nhau 59 dặm.

Hai huyện kiêm lý Tống Sơn và Nga Sơn, 10 tổng:

1-Huyện Tống Sơn, 4 tổng:

1.Tổng Thượng Bạn 2.Tổng Đông Bạn 3.Tổng Nam Bạn 4.Tổng Trung Bạn

2-Huyện Nga Sơn, 6 tổng:

1.Tổng Thạch Gián 2.Tổng Phi Lai 3.Tổng Mậu Lâm 4.Tổng Đông Yên
5.Tổng Đô Bái 6.Tổng Cao Vịnh

Ba huyện thống hạt, 13 tổng:

1-Huyện Hoằng Hoá, 5 tổng:

1.Tổng Từ Minh 2.Tổng Hàng Vi 3.Tổng Bút Sơn 4.Tổng Bái Trạch
5.Tổng Ngọc Xuyết

2-Huyện Mỹ Hoá, 4 tổng:

1.Tổng Dương Sơn 2.Tổng Dương Thuỷ 3.Tổng Lỗ Hương 4.Tổng Đại Lý

3-Huyện Hậu Lộc, 4 huyện:

1.Tổng Do Trường 2.Tổng Chi Nê 3.Tổng Liên Cừ 4.Tổng Đăng Trường

***Phong tục*:**

Phủ Hà Trung vốn có tiếng là văn nhã, mà ba huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc có phần trội hơn. Tống Sơn, Nga Sơn cũng có tiếng là thuần phác. Người đi học và làm ruộng nhiều, người làm thợ và buôn bán thì không mấy. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện, nhưng cũng không xa hoa, nói chung là theo đúng lễ. Người theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo ít.

***Sản vật*:**

Tống Sơn nhiều lúa hè, ít lúa thu. Nga Sơn, Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc ít lúa hè, nhiều lúa thu. Dâu, tằm, khoai, đậu thì cả 5 huyện đều có, duy vùng trên huyện Tống Sơn có mía ngọt hơn. Nguồn lợi biển thì một vài nơi trong phủ cũng có.

***Khí hậu*:**

Trong phủ, riêng huyện Tống Sơn nhiều rừng, nhiều khí lam chướng. Ngoài ra bốn huyện khác đều gần biển, thường nhiều sương mù. Các tháng 2, 3 nắng nhiều. Tháng 4, 5 nóng nhiều. Tháng 7, 8 nhiều

[1] Phủ Hà Trung:河中府 Từ đời Trần-Hồ về trước là đất huyện Hà Trung. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Hà Trung thuộc Ái Châu phủ Thanh Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt Thanh Hoa thừa tuyên, đổi Hà Trung làm phủ, gồm 4 huyện: Thuần Hựu, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Tống Giang. Các triều đều theo như thế. Nay là đất các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

mưa lụt. Các tháng 9, 10, 11, 12 mưa ít, rét nhiều. Thuỷ triều mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

***Núi sông*:**

Cả 5 huyện đều có vùng rừng núi. Trong đó các núi có tên:

Huyện Tống Sơn có: núi Triệu Tường, núi Tam Điệp[1], núi Vạn Đầu.

Huyện Nga Sơn có: núi Thần Phù, Vạn Sơn, đảo Song Ngưu, đảo Chích Trợ, núi Chiếu Bạch.

Huyện Hoằng Hóa có: núi Hoả Châu, núi Linh Trường.

-Một sông lớn là sông nhánh của sông Mã, từ ngã ba Bông đổ xuống, qua 2 huyện Nga Sơn, Hậu Lộc chảy ra biển ở cửa Bạch Câu. Một nhánh là hợp lưu của sông Mã và sông Lương, từ ngã ba Ngu chảy xuống, qua 2 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, đổ ra biển ở cửa Y Bích.

-Một sông từ ngã ba Ngu đổ xuống, qua giang phận các xã Từ Minh, Đại Tiền, Liên Châu huyện Hoằng Hóa, đổ ra biển ở cửa Triều Tấn.

***Danh thắng*:**

Huyện Tống Sơn có: chùa Nguyên Hải, chùa Lục Vân.

Huyện Nga Sơn có: động Bích Đào, động Bạch Ác.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo từ trạm Trinh Sơn đến bến đò Đại Lý, dài 19 dặm 165 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ bến đò Đại Lý qua trạm Thanh Cao đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 25 dặm 100 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ lỵ đến xã Bạch Câu ra biển, đi hết 1 ngày đường, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía nam phủ lỵ đến tỉnh thành, rồi đi theo đường quan báo, hết chừng nửa ngày đường, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ qua 2 huyện Mỹ Hóa, Hậu Lộc, đến huyện lỵ Hoằng Hóa, đi hết chừng nửa ngày đường, rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

-Thành Triệu Tường (xem phần trên).

-Bảo Trấn Man: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Biển Sơn: ở huyện Tống Sơn.

-Pháo đài Vân Tụ: ở huyện Tống Sơn.

-Đồn Bạch Câu: ở huyện Nga Sơn.

-Đồn Y Bích: ở huyện Hậu Lộc.

-Luỹ Trương Xá: ở huyện Hậu Lộc.

-Đồn Đại Tiền: ở huyện Hoằng Hóa.

-Đồn Liên Châu: ở huyện Hoằng Hóa.

***Đền miếu*:**

-Nguyên miếu: ở hương Gia Miêu huyện Tống Sơn.

-Miếu Trừng Quốc công: ở bên trái Nguyên miếu.

-Văn từ: ở xã Hà Liên, tổng Du Trường huyện Hậu Lộc. Có 3 nhà, mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói. Xuân thu 2 kỳ văn thân trong phủ hạt tự sắm lễ vật làm lễ đinh tế[1]. Trong Văn từ có 5 bức hoạ vẽ hình

[1]Núi Tam Điệp 三疊山, ngb. chép nhầm thành Tam Luỹ 三壘山.

Khổng Tử, 5 pho tượng đá; có văn bia ghi rõ Văn từ được xây dựng năm Hoằng Định Giáp dần (1614), còn các pho tượng đá được khắc tạc năm Ất Mão (1615).

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà huyện Mỹ Hóa.

-Đền Sùng Trân: ở xã Cổ Đam huyện Tống Sơn.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích huyện Hậu Lộc và xã Bút Sơn huyện Hoằng Hóa.

-Miếu thần Cao Sơn: ở xã Đồng Ích huyện Hoằng Hóa và xã Trinh Sơn huyện Mỹ Hóa.

-Miếu thần Ngu Giang: ở xã An Vực huyện Hoằng Hóa và xã Tào Xuyên huyện Mỹ Hóa.

Số quân: 3.822 người. Trong đó:

-Lính tuyển: 2.472 người.

-Hương binh: 1.350 người.

Số đinh: 21.252 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng đất tổng cộng: 121.680 mẫu 1 sào 5 thước 1 phân 8 ly.

Thuế cả năm: 41.956 quan 9 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 43.262 hộc 23 thưng 9 vốc 6 nắm.

HUYỆN TỐNG SƠN

Huyện Tống Sơn do phủ Hà Trung kiêm lý.

Huyện hạt[2] phía đông đến biển, lại giáp địa giới huyện Nga Sơn; phía tây giáp huyện Thạch Thành; phía nam giáp hai huyện Nga Sơn, Vĩnh Lộc; phía bắc giáp hai huyện Phụng Hóa, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 4 tổng gồm 67 xã, thôn, phường, trang.

1-Tổng Thượng Bạn, 16 trang, giáp:

1.Trang Gia Miêu Ngoại		2.Trang Gia Miêu Nội	
3.Trang Gia Miêu Thượng		4.Trang Động Tiền	5.Trang Động Hậu
6.Trang Hoàng Vân	7.Trang Yến Vĩ	8.Trang Khắc Ninh	9.Trang Phù Lưu
10.Trang Bảo Đới	11.Trang Đông Bình	12.Trang Sung Doanh	13.Trang Quảng Phúc
14.Trang Thanh Hải	15.Trang Nghĩa Động	16.Giáp Dũng Lược	

2-Tổng Đông Bạn, 11 xã, thôn, trang, phường:

1.Xã Thanh Đán	2.Thôn Đoài xã Phủ Điền		
3.Thôn Đông xã Phủ Điền		4.Thôn Điền Lư xã Phủ Điền	
5.Trang Đa Nam	6.Xã Đại Điền	7.Xã Da Kiều	8.Trang Mỹ Quan
9.Phường Mỹ Quan	10.Xã Chính Đại	11.Xã Tòng Chính	

[1]Ngv. Xuân thu nhị đinh 春秋二丁: quy định tế Khổng Tử ở các nhà Văn miếu: mỗi năm 2 kỳ, mùa xuân (tháng 2) và mùa thu (tháng 8), chọn ngày đinh đầu tiên trong tháng để làm lễ, gọi là đinh tế 丁祭 (tế đinh).

[2]Huyện Tống Sơn: Đời Trần về trước là huyện Tống Giang. Thời thuộc Minh cũng là huyện Tống Giang 宋江 thuộc Ái Châu phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Tống Giang thuộc Thanh Hoa thừa tuyên (sau đổi là xứ). Đời Lê Trung hưng, kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi gọi là huyện Tống Sơn 宋山縣. Sau 1945 bỏ cấp phủ, lấy Tống Sơn mang tên huyện Hà Trung. Nay là huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

3-Tổng Nam Bạn, 15 xã, thôn:

1.Xã Tâm Quy 2.Xã Bái Đô 3.Xã Động Bồng 4.Thôn Bái Sơn
5.Thôn Vĩ Liệt Thượng 6.Xã Hoà Thuận 7.Xã An Thanh 8.Xã Thiện Bảo
9.Thôn Nam xã Bình Hoà 10.Thôn Đông xã Bình Hoà
11.Thôn Trung xã Bình Hoà 12.Giáp Hương Mông xã Bình Hoà
13.Giáp An Nội xã Bình Hoà 14.Thôn Hạ xã Bình Hoà
15.Thôn Kiên Lão Thượng xã Bình Hoà.

4-Tổng Trung Bạn, 25 xã, thôn:

1.Thôn An Xá xã Lãng Vịnh 2.Thôn Đình Trung xã Lãng Vịnh
3.Thôn Nga Sơn xã Lãng Vịnh 4.Thôn Trạng Sơn xã Bùi Xá
5.Thôn Đà Sơn xã Bùi Xá 6.Thôn Nga Sơn xã Bùi Xá
7.Xã Quan Chiêm 8.Xã Đồng Ô 9.Thôn Đông xã Quang Lãng
10.Thôn Đoài xã Quang Lãng 11.Thôn Thổ Khối
12.Thôn Phạm Xá xã Thanh Lãng 13.Thôn Thu Lũng 14.Thôn Vân Cái
15.Thôn Ngọc Bối 16.Thôn Bồi Dương 17.Thôn Cẩm Đới 18.Thôn Phúc Điền
19.Thôn Cẩm La 20.Xã Cổ Đam 21.Xã Trạch Lâm 22.Thôn Biển Sơn
23.Trang Đồng Căng 24.Trang Phú Dương 25.Trang Nghĩa Môn

***Phong tục*:**

Trong huyện nhiều người có học hành, nhân dân thuần phác, không hay gây sự tranh chấp, cũng không kiêng hoang xa xỉ. Ruộng đồng màu mỡ, các khu dân cư vừa gần núi vừa gần sông suối, cho nên người thì chăm cấy cày, người thì siêng đốn củi, ai chuyên nghề nấy. Rải rác cũng có người làm nghề săn bắn. Những nhà văn thân hào trưởng mỗi khi có khách đến thường mời họ hàng, láng giềng cùng đi săn bắn để vui khách. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng cũng như các huyện khác. Riêng lễ tế thần cầu phúc thì hàng năm lấy tháng 6 làm thường lệ, đều mở hội ca hát 1, 2 ngày, hoặc 2, 3 ngày tuỳ theo mùa màng khá giả của từng năm. Mỗi xã đều có 1 ngôi đình, cốt làm sao thật cao to cho đẹp mắt quan chiêm. Đó là tục riêng trong huyện, có khác so với huyện khác. Cho nên tục ngữ có câu: *"Đình huyện Tống, trống huyện Nga*", có lẽ là nói về sự cao to của các đình làng ở huyện Tống Sơn vậy. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng chỉ 2 xã Mỹ Quan, Tòng Chinh; gián tòng thì có các xã, thôn: Chính Đại, Da Kiều, Hoàng Vân, Thanh Đán, Đa Nam, Quang Lãng Đoài mà thôi.

***Sản vật*:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất trồng dâu, bông có ít, đất núi rừng hơi nhiều. Các cây lương thực ngô, khoai cũng như các huyện khác. Riêng tổng Thượng Bạn có giống mía trắng thơm ngọt.

***Khí hậu*:**

Các xã ven núi ven khe thì khí lam chướng hơi nặng, người bị cảm nhiễm thường sinh bệnh sốt rét. Đó là điểm có khác so với các huyện khác. Ngoài ra thì thời tiết nóng lạnh, thuỷ triều lên xuống v.v... cũng giống các phủ huyện trong tỉnh.

***Núi sông*:**

-Núi Triệu Tường: ở phía tây bắc Quý Hương[1]. Lăng Trường Nguyên[2] ở đây. Mạch núi từ huyện Thạch Thành chạy đến, nối nhau thành chuỗi mà xuôi xuống, cây cối xanh tươi, trông xa như bức gấm. Các núi Tam Điệp, Thần Phù liên tiếp nối nhau bên trái. Các núi Trạch Lâm, Trang Chư uốn lượn bên phải. Nước từ khe Rồng đổ vào sông Tống Giang lượn quanh phía trước. Núi này tên cũ là Am Sơn

[1]Tức trang Gia Miêu Ngoại.

[2]Lăng Trường Nguyên 長源陵: Khu lăng mộ hợp táng vợ chồng Triệu Tổ (Nguyễn Kim) của nhà Nguyễn.

(núi Am), còn gọi là núi Thiên Tôn. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) tôn phong tên gọi hiện nay. Núi được thờ phụ ở đàn Nam Giao. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) khắc hình núi Triệu Tường lên Cao đỉnh[1]. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) xếp vào hạng danh sơn, chép vào điển thờ.

-Núi Tam Điệp: ở phía bắc huyện hạt. Núi từ huyện Thạch Thành chạy đến, các ngọn dựng đứng, trùng điệp liền nhau theo 3 mảng. Mảng thứ nhất từ địa giới tỉnh Thanh Hóa chạy ra bắc, tương đối bằng phẳng. Mảng thứ hai ở chính giữa, cao nhất. Mảng thứ ba chạy đến địa giới tỉnh Ninh Bình, hơi thấp và bằng phẳng. Vì thế cho nên có tên gọi là núi Tam Điệp. Mảng thứ hai, ở nơi giáp giới 2 tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình, từ đỉnh núi nhìn về phía đông là biển rộng mênh mông, đường thông nam bắc qua đó là chỗ yết hầu. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua tuần hạnh phía bắc, có làm bài thơ ngự chế khắc bia và dựng đình bia ở ngọn giữa của núi.

-Núi Trang Chư: ở phía tây huyện hạt. Mạch núi từ phía tây nam núi Triệu Tường chạy đến. Một giải đỉnh núi trông xa giống như con chim hộc đang đứng. Vua Minh Mệnh có bài văn bia ngự chế, có câu: "Tam Điệp sơn, Trang Chư sơn đối trĩ vu kỳ tả hữu / Núi Tam Điệp, núi Trang Chư đối ngọn ở hai bên", tức là nơi này.

-Sông Tống Giang: ở phía tây huyện hạt. Sông phát nguồn từ khe Thạch Bàn ở huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình, chảy vào huyện Thạch Thành rồi chảy qua bên núi Trang Chư, chảy về phía nam qua xã Quang Lãng ở cầu Hội Thuỷ, rồi chảy về phía đông đến Nga cảng (kênh Nga), cùng với sông Mã đổ ra biển ở cửa Bạch Câu. Sông dài 45 dặm, rộng 3 trượng; triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

-Sông Bạch Chiếu: Phát nguồn từ núi Triệu Tường, quanh co uốn lượn chảy qua giữa hai huyện Nga Sơn, Tống Sơn, đến xã Bình Lâm huyện Nga Sơn vào sông Mã đổ ra cửa biển Bạch Câu, quả là một dòng tú thuỷ chảy quanh qua nhánh bên phải núi Triệu Tường. Sông dài 20 dặm, rộng 2 trượng 5 thước; triều lên sâu 2 thước; triều xuống sâu 1 thước.

***Danh thắng*:**

-Chùa Nguyên Hải: Tên cũ là chùa Nguyễn Hải, do Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế xây dựng, trùng tu năm Quang Hưng thứ 20 (1597). Văn bia do Thông Quận công Mai Uông hiệu Thuần Phu soạn, có đoạn viết: "Tống Sơn là huyện danh tiếng bậc nhất ở đất Ái Châu, thôn Nguyễn Hải là nơi phúc địa bậc nhất của huyện Tống Sơn, mà chùa Nguyễn Hải lại là chốn trời thiền bậc nhất của thôn Nguyễn Hải". Bài *minh* có câu: Ngô Ái Tống Sơn; tự danh Nguyễn Hải. Chung địa khí linh, Hữu Kỳ Viên tại.

Dịch:

Ái Châu Tống Sơn; có chùa Nguyễn Hải. Chung đúc khí thiêng; Kỳ Viên một giải.

Lại có câu: Tống Sơn chi sơn; phúc địa diên mậu, Nguyễn Hải chi hải; Giác hải thâm hậu.

Dịch:

Núi huyện Tống Sơn; đất phúc rộng dài. Biển thôn Nguyễn Hải; Biển Giác sâu dày.

-Động Lục Vân: ở núi Thần Phù trang Chính Đại. Vách đá dựng vút, trong có động Lục Vân, nhân động đá mà làm chùa. Phía đông chùa có chỗ đẽo vách đá khắc 4 chữ: "Thần Xích Sơn bi". Cửa trước trông xuống dòng sông nhỏ, bên cạnh có ngách thông thiên; có hai tảng đá, một tảng giống hình hổ, một tảng giống hình rồng. Người ta thường nói: "Long hổ tranh quang, cảnh trí giai thắng (rồng hổ tranh giành, cảnh trí danh thắng)".

-Chữ "Thần": ở phường Mỹ Quan. Dòng nước chảy qua vách núi, thuyền chui qua chân đá. Trên vách núi có khắc một chữ *Thần* sơn son rất lớn, màu sắc đỏ tươi, tương truyền là chữ ngự đề của vua Lê Thánh Tông, tục gọi là Thạch Bi sơn (núi Bia Đá).

[1]*Cao đỉnh*: 高鼎 đỉnh thứ nhất trong cửu đỉnh tại Thái Miếu Huế.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo, từ huyện hạt đi đến thành tỉnh, đi hết khoảng 1 ngày; đường rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo, từ xã Bình Hoà đến ngọn giữa núi Tam Điệp, dài 23 dặm 100 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ xã Lãng Vịnh đến bảo Trấn Man, đi hết khoảng nửa ngày, rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

-Thành Triệu Tường.

-Pháo đài Vân Tụ.

-Bảo Trấn Man.

-Đồn Biển Sơn.

***Đền miếu*:**

-Nguyên miếu: ở Quý Hương (trang Gia Miêu Ngoại)[1].

-Miếu Trừng Quốc công[2]: ở bên trái Nguyên miếu.

-Miếu Sùng Trân: ở xã Cổ Đam, thờ Liễu Hạnh Tiên chúa.

-Văn miếu: ở thôn Thu Lung xã Thanh Đán. Nội điện, Trung điện mỗi điện đều 3 gian; bái đường 5 gian; đều lợp ngói, xung quanh xây tường gạch; có 1 cửa trước.

Số quân:

-Lính tuyển: 423 người.

-Hương binh: 200 người.

Số đinh: 3.270 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng đất tổng cộng: 20.138 mẫu 1 thước 1 tấc 7 phân 4 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.354 quan 9 mạch 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.910 hộc 1 thăng 7 vốc 1 nắm.

HUYỆN NGA SƠN

Huyện thuộc phủ Hà Trung, do phủ kiêm lý. Phủ lỵ đóng tại đây.

Huyện hạt[3] phía đông đến biển, phía tây giáp địa giới huyện Vĩnh Lộc phủ Quảng Hóa; phía nam giáp huyện Hậu Lộc; phía bắc giáp huyện Tống Sơn.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 18 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 107 xã, thôn, vạn, sở.

[1]Nguyên miếu: Miếu thờ Triệu Tổ Nguyễn Kim (Tĩnh Hoàng đế) và Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng).

[2]Trừng Quốc công tức Nguyễn Hoằng Dụ, thân phụ của Nguyễn Kim.

[3]Huyện Nga Sơn: ĐNNTC căn cứ vào THQQ mà xác định huyện hạt từ đời Trần về trước là Chi Nga hoặc Nga Lạc 俄樂. Thời thuộc Minh là huyện Nga Lạc thuộc châu Thanh Hoá phủ Thanh Hoá (THQQ). Đầu đời Lê đổi gọi là Nga Giang 峨江. Đời Lê Trung hưng, kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi gọi là Nga Sơn 峨山. Các triều đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) tách tổng Thần Phù về huyện Yên Mô (Ninh Bình), phần còn lại vẫn là huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá hiện nay.

1-Tổng Thạch Giản[1], 20 xã, thôn:

1.Thôn Hậu Trạch xã Thạch Giản[2] 2.Thôn Vân Hoàn xã Thạch Giản
3.Thôn Trung Nại xã Thạch Giản 4.Thôn Thanh Lãng xã Thạch Giản
5.Thôn Nhân Lý Đông 6.Thôn Nhân Lý Đoài 7.Sở Minh Thận
8.Thôn Báo Biến xã Sơn Đầu 9.Thôn Cối Kê xã Sơn Đầu
10.Thôn Mục Đội xã Sơn Đầu 11.Thôn Yên Lạc xã Sơn Đầu
12.Thôn Minh Nghĩa Đông 13.Thôn Minh Nghĩa Trung
14.Thôn Minh Nghĩa Đoài 15.Thôn Hậu xã Bạch Câu
16.Thôn Hà xã Bạch Câu 17.Thôn Hoàng Thổ xã Bạch Câu
18.Thôn Yên xã Bạch Câu 19.Xã Hanh Cù 20.Xã Phương Đê

2-Tổng Phi Lai, 19 xã, thôn, trang:

1.Thôn Phú Thọ xã Phi Lai 2.Thôn Mậu Yên xã Phi Lai
3.Thôn Yên Mạo xã Phi Lai 4.Thôn Kênh xã Phi Lai
5.Xã Tây Mỗ 6.Xã Xuyết Cầu 7.Xã Bình Lâm3 8.Xã Cao Lũng
9.Xã Xuân Áng 10.Thôn Kỳ xã Minh Đài 11.Thôn Đắc Thắng
12.Thôn Thượng xã Đồng Phong[4] 13.Thôn Phong Phú xã Đồng Phong
14.Thôn Đa Quả[5] xã Đồng Phong 15.Thôn Phú Nham xã Như Luyện
16.Thôn Cốc Dương xã Như Luyện 17.Thôn Nhân Lý xã Như Luyện
18.Thôn Nỗ Linh xã Như Luyện 19.Trang Vân Cô

3-Tổng Mậu Lâm, 23 xã, thôn:

1.Thôn Mậu Thung xã Mậu Lâm 2.Thôn Thổ Hoàng xã Mậu Lâm
3.Thôn Mậu Thịnh xã Mậu Lâm 4.Thôn Nga Lộ xã Mậu Lâm
5.Thôn Văn Lâm xã Mậu Lâm 6.Thôn Xa Loan xã Mậu Lâm
7.Thôn Mậu Tài xã Mậu Lâm 8.Xã Xa Liễn
9.Thôn Thượng xã Thổ Khối 10.Thôn Giáp xã Thổ Khối
11.Thôn Cự xã Thổ Khối 12.Thôn Trung xã Thổ Khối
13.Thôn Nga xã Thổ Khối 14.Xã Mỹ Hưng
15.Thôn Đạo Nguyên xã Mỹ Hưng 16.Xã Mỹ Khê 17.Xã Chiêm Ba
18.Thôn Tam Linh 19.Xã Yên Hạnh 20.Xã Mại Đức
21.Thôn Bình Ba xã Yên Khoái 22.Thôn Mại Ngoại xã Yên Khoái 23.Xã Mỹ Thành

4-Tổng Đông Yên, 14 xã, thôn, sở:

1.Thôn Yên xã Đông Yên 2.Thôn Như Lăng xã Đông Yên
3.Thôn Nam xã Đông Yên 4.Thôn Cụ xã Trị Cụ 5.Thôn Chế xã Trị Cụ
6.Thôn Bang xã Trị Cụ 7.Thôn Độ xã Trị Cụ 8.Xã Nga Châu
9.Thôn Thạch Lễ xã Gia Thụy 10.Xã Thạch Quật 11.Xã Vân Trai
12.Thôn Ngọc Xuyết xã Gia Thụy 13.Sở Đông Quang 14.Sở Đại Phú

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2]Thạch Giản (tổng và xã): Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng Thạch Tuyền 石泉. Năm 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Thạch Giản 石澗.

[3]Xã Bình Lâm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Lâm 花林. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua), đổi là Bình Lâm 平林.

[4] Đồng Phong: tên xã đầu Nguyễn là Đồng Triền 同廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm của Tuyền, tên huý Thiệu Trị), đổi gọi là Đồng Phong 同風.

[5]Thôn Đa Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Đa Cảo, từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Đa Quả多果.

5-Tổng Đô Bái, 15 xã, thôn, ấp:

1.Thôn Bái Nãi xã Đô Bái 2.Thôn Cù Hải xã Đô Bái
3.Thôn Thành xã Kiên Giáp 4.Thôn Hà xã Kiên Giáp
5.Thôn Giáp Lục xã Kiên Giáp 6.Thôn Nhân Sơn xã Kiên Giáp
7.Thôn Ngoại xã Kiên Giáp 8.Ấp Yên Thành 9.Ấp Yên Hà[1]
10.Ấp Yên Sơn 11.Thôn Giáp Nội xã Hương Lô
12.Thôn Giáp Ngoại xã Hương Lô 13.Thôn Hanh Gia xã Hanh Gia
14.Thôn Yên Lộc xã Hanh Gia 15.Thôn Yên Ninh xã Hanh Gia

6-Tổng Cao Vịnh, 16 xã, thôn:

1.Thôn Tuân Đạo xã Cao Vịnh 2.Thôn Thượng Thọ xã Cao Vịnh
3.Thôn Ngọc Lâu xã Cao Vịnh 4.Thôn Phú Thọ xã Cao Vịnh
5.Thôn Đại Thọ xã Cao Vịnh 6.Thôn Phúc Thọ xã Cao Vịnh
7.Thôn Ngọc Khê xã Cao Vịnh 8.Xã Nghi Vịnh
9.Thôn Hợp Long xã Ích Vịnh 10.Thôn Đông Kênh xã Ích Vịnh
11.Thôn Mật Kỳ xã Ích Vịnh 12.Thôn Lập Kiên xã Yên Nội
13.Thôn Trung Điền xã Yên Nội 14.Thôn Mỹ Thịnh xã Yên Nội
15.Xã Trị Nội 16.Xã Hoàng Cương

***Phong tục*:**

Dân trong huyện quê mùa chất phác. Nhiều người đi học và người làm ruộng, người làm thợ và buôn bán không có mấy. Các xã gần biển phần nhiều làm nghề đánh cá. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, cũng không hà tiện, giống các huyện khác. Hàng năm vào tháng 2 làm lễ tế thần cầu phúc, đều có ca hát. Nơi nào gần sông tổ chức đua thuyền, các xã đều có một trống lớn, cố làm cho mặt trống rộng được 3, 4 thước, đặt ở trong đình để trang sức cho đẹp. Theo Thiên chúa giáo toàn tòng chỉ một xã Đông Quang; gián tòng thì có mấy xã: Bạch Câu, Tam Linh, Vân Hoàn mà thôi.

***Sản vật*:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất trồng dâu, trồng bông tương đối nhiều, dân lấy đó làm nguồn lợi. Khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Bãi Huyền Tiêm xưa trồng dưa hấu có tiếng, nhưng nay thì không ngon bằng dưa Quảng Xương.

***Khí hậu*:**

Tháng 1, 2 gió đông. Tháng 3, 4 gió nam, mưa rào. Tháng 5, 6 gió nam nắng gắt. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa lụt, các xã miền ven biển có gió rươi. Các tháng 11, 12 gió bấc lạnh rét. Thuỷ triều lên xuống cũng như ở các huyện khác.

***Núi sông*:**

-Núi Thần Phù: ở phía đông huyện. Mạch núi chạy từ núi Tam Điệp vào, chạy dài khoảng ba bốn mươi dặm, ở giữa có một dòng sông nhỏ cắt núi thành hai giải. Một giải ở bờ nam là núi này. Một giải ở bờ bắc từ trang Mỹ Quan chạy liền đến xã Trị Nội, có một hang động, gọi là động Từ Thức; một động nữa gọi là động Bạch Câu, qua chỗ đó ra đến biển là hết. Đá nước tranh hùng, núi lạ sông đẹp trải ra lút mắt. Xưa nay các bậc sĩ phu qua đây thường làm thơ đề vịnh.

-Núi Vạn Sơn: Mạch núi từ núi Thần Phù chạy đến, hình thế trông như cột trụ đá đẹp đẽ kỳ lạ, cao vút tầng mây rồi liên tiếp xoãi xuôi như cúi xệp xuống. Đèo xếp ngọn chồng, kéo dài ra đến biển

[1]Thôn Yên Hà: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Yên Thái 安泰; từ 1861 kiêng thuỵ hiệu Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Yên Hà 安河.

Đông, vì thế có tên là Vạn Sơn. Ngày nay bãi cát trên bờ biển càng ngày càng bị bồi lấp, dân đến làm nhà ở, dần dần hình thành một khu lạc thổ.

-Đảo Song Ngưu: Mạch núi từ núi Vạn Sơn xuôi về phía đông, ra khỏi biển khoảng 1 dặm thì cao vọt lên 2 ngọn giống như 2 con trâu đuổi nhau trên sóng, người ta thường gọi là "Song ngưu xuất hải" (hai trâu ra biển).

-Đảo Chích Trợ (Chiếc Đũa): phía ngoài đảo Song Ngưu. Một ngọn đứng riêng trơ trọi như vót, trông dáng như chiếc đũa cắm trên chảo cá, cho nên có tên gọi như thế; lại trông xa giống bông hoa sen nổi trên mặt nước, nên lại còn gọi là Liên Sơn (núi Sen).

-Núi Chiếu Bạch: ở địa phận xã Bình Lâm; còn gọi là Yến Sơn (núi Én). Mạch núi từ huyện Vĩnh Lộc chạy đến, phía trong soi bóng xuống sông Chiếu Bạch, phía ngoài đeo đai sông Tất Mã[1]. Một vùng sơn thuỷ thanh u, cây cối xanh tốt, tục gọi là "Song yến giao phi (Đôi én cùng bay)".

-Sông Nga Giang: Là phân lưu của sông Mã, qua hai huyện Mỹ Hoá, Vĩnh Lộc, qua bến đò Đại Lý có nước từ sông Chiếu Bạch đổ vào, rồi chảy về đông qua huyện Nga Sơn, chảy ra biển ở cửa Bạch Câu giáp huyện Hậu Lộc; dài 40 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 4, 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

***Danh thắng*:**

-Động Từ Thức: ở bên phải núi Thần Phù thuộc xã Trị Nội, còn có tên gọi là động Bích Đào. Xưa nay văn nhân tới đây du lãm có nhiều thơ văn đề vịnh. Tương truyền: đời Trần có người ở huyện Tống Sơn tên là Từ Thức đã gặp tiên nữ Giáng Hương ở đây, vì thế gọi tên là động Từ Thức. Động sâu tối, người đi vào phải soi đuốc. Đá trong động có tảng hình bàu rượu, tảng hình mâm xôi, có tảng hình trống, hình khánh, hình vựa thóc, hình đóng muối, hình rồng, hình rùa, voi, hình viên thuốc, thật là kỳ diệu khéo léo không kể hết được. Động có 3 tầng cửa. Cửa tầng 1 hơi hẹp, cửa tầng 2, tầng 3 rộng hơn; tương truyền bên dưới có ao bèo xanh, nhưng cũng ít người đến được.

-Động Bạch Ác: Bên trái núi Thần Phù xã Trị Nội có một động cao rộng thanh tĩnh, nhân đó làm chùa. Bên ngoài có thiền môn, trông xuống là cảng Nga. đó đây nghe tiếng hát của người đánh cá, tiếng ca của người hái củi, tiếng cầu kinh niệm Phật, tiếng chuông chùa ngân vang, thật là một nơi nước non cảnh đẹp. Trong động có nhiều dơi, cho nên còn có tên là Biển Bức động[2] (*hang Dơi*).

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến thành tỉnh, theo đường quan báo. Đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ địa phận xã Bình Lâm thuộc bản huyện đến xã Bình Hòa thuộc huyện Tống Sơn, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường đê từ địa phận xã Bình Lâm men theo sông, đến cửa biển Bạch Câu, đi hết khoảng 1 ngày, đường rộng 1 trượng.

***Thành trì đồn lũy*:**

-Pháo đài đồn Bạch Câu: ở xã Bạch Câu.

-Cửa quan bến Nga Phái.

***Đền miếu** có tên*:

-Văn từ: ở thôn Văn Lâm xã Mậu Lân, có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói tường xây gạch; có một cửa trước.

---

[1]Tất Mã giang 膝馬江, cũng tức là Mã Giang 馬江 (sông Mã).

[2]Ngv. Biển Bức động 蝙蝠峒. Biển bức là con dơi.

-Miếu sơn thần Chiếu Bạch: ở xã Bình Lâm.

-Miếu động Bích Đào: ở xã Trị Nội.

Số quân:

-Lính tuyển: 448 người.

-Hương binh: 2.501 người.

Số đinh: 3.968 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 29.708 mẫu 5 sào 6 thước 7 tấc 4 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.847 quan 6 tiền 22 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 10.679 hộc 3 thưng 3 vốc 7 nắm.

HUYỆN HOẰNG HÓA

Hoằng Hoá là huyện thống hạt của phủ Hà Trung.

Huyện lỵ đóng tại thôn Thọ Lộc, xã Bút Sơn, tổng Bút Sơn. Xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 60 trượng; có 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt[1] phía đông đến biển, phía tây giáp huyện Đông Sơn, phía nam giáp huyện Quảng Xương, phía bắc giáp hai huyện Mỹ Hóa và Hậu Lộc.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 114 xã, thôn, ấp.

1-Tổng Từ Minh, 14 xã, thôn:

1.Xã Từ Minh 2.Thôn Thượng xã Yên Vực
3.Thôn Nghĩa Sơn xã Yên Vực 4.Xã Phù Quang 5.Xã Đồng Ích
6.Thôn Nhữ Xá xã Tử Đà 7.Thôn Quan Nội xã Tử Đà
8.Thôn Cự Đà xã Tử Đà 9.Thôn Nội Tử xã Tử Đà
10.Xã Mỹ Đà 11.Xã Vĩnh Trị 12.Xã Xuân Giang 13.Xã Đại Tiền
14.Xã Đại Phương

2-Tổng Hàng Vi, 18 xã, thôn:

1.Thôn Anh Vinh xã Hàng Vi 2.Thôn Đường An xã Hàng Vi
3.Thôn Thịnh Hoà[2] xã Hàng Vi 4.Xã Hoằng Nghĩa 5.Xã Bột Hưng

[1] Huyện Hoằng Hoá: Theo ĐNNTC thời Đinh Lê huyện Hoằng Hoá là giáp Cổ Hoằng 古弘甲, đời Lý khoảng niên hiệu Thiên Tư Gia Thuỵ (1186-1201) đổi là giáp Cổ Đằng 古藤甲, khoảng niên hiệu Hưng Long (1293-1314) đời Trần Anh Tông đổi làm huyện Cổ Đằng 古藤縣; đời Hồ đổi làm huyện Cổ Linh 古靈. Nhưng: ① Có thể không phải đời Lý mà lâu sau nữa mới có sự đổi tên này, vì cả *Đại Việt sử lược* (Q.3-12b) và *Toàn thư* (BK4-21b) ở sự việc năm Thiên Tư Gia Thuỵ 7 (1192) vẫn ghi là giáp Cổ Hoằng 古弘甲; ② Cổ Đằng khác Cổ Hoằng: *An Nam chí lược* (Q.1, Quận ấp) chép Thanh Hoá phủ lộ có Cổ Hoằng giáp, lại có Cổ Đằng giáp. Thời thuộc Minh, phủ Thanh Hoá có huyện Cổ Hoằng và huyện Cổ Đằng: tháng 8 năm Vĩnh Lạc 13 (1414) sáp nhập huyện Cổ Hoằng vào huyện Cổ Đằng (*Hoàng Minh thực lục*). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Hoằng Hoá弘化縣 thuộc phủ Hà Trung. Các triều đều theo thế. Năm Minh Mệnh 19 (1838) cắt 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn và 3 xã của tổng Bút Sơn sang huyện Mỹ Hoá mới lập. Sau bỏ huyện Mỹ Hoá (1924), trả lại các tổng xã như đầu đời Minh Mệnh. Như vậy huyện Hoằng Hoá hiện nay rộng hơn đời Đồng Khánh 1 tổng Đại Lý trước thuộc Mỹ Hoá mà sau trả về huyện Hậu Lộc.

[2]Thôn Thịnh Hoà: Trước là thôn Thái Hoà 泰和. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng tên huý chúa Nguyễn Phúc Thái,

6.Xã Đoan Vi 7.Thôn Phượng Trì xã Thứ Nhất
8.Thôn Hải Án xã Thứ Nhất 9.Thôn Ngọc Bôi xã Thứ Nhất
10.Thôn Ngọc Mỹ xã Thứ Nhất 11.Thôn Hoà Diên xã Đại Đồng
12.Thôn Thanh Quang xã Đại Đồng 13.Thôn Cự Lộc xã Đại Đồng
14.Xã Phùng Dực 15.Xã Hùng Văn 16.Xã Khê Xá
17.Thôn Thượng xã Phú Vinh 18.Thôn Trung Hy xã Phú Vinh

3-Tổng Bút Sơn, 26 xã, thôn:

1.Thôn Thọ Vực xã Bút Sơn 2.Thôn Thọ Sơn xã Bút Sơn
3.Thôn Thọ Văn xã Bút Sơn 4.Thôn Thọ Lộc[1] xã Bút Sơn
5.Thôn Thọ Bút xã Bút Sơn 6.Thôn Vĩnh Thọ xã Bút Sơn
7.Xã Bái Ninh 8.Thôn Đò xã Bái Ninh 9.Thôn Nhuệ Tây xã Bái Ninh
10.Xã Phù Lưu 11.Thôn Xuân Lôi xã Hà Dương 12.Thôn Đạt Tài xã Hà Dương
13.Thôn Nhuệ xã Hà Dương 14.Xã Hà Thanh[2]
15.Thôn Cách xã Ngọc Đỉnh[3] 16.Thôn Luyện Đông xã Đằng Cao
17.Thôn Luyện Trung xã Đằng Cao 18.Thôn Luyện Tây xã Đằng Cao
19.Thôn Luyện Phù xã Đằng Cao 20.Thôn Kiều xã Đằng Cao
21.Thôn Kiều Trung xã Đằng Cao 22.Thôn Dư Khánh xã Đằng Cao
23.Thôn Nhân Đà xã Đằng Cao 24.Thôn Tây xã Đằng Cao
25.Xã Đằng Trung 26.Xã Đằng Xá

4-Tổng Bái Trạch[4], 27 xã, thôn:

1.Thôn Hà Đồ xã Bái Trạch[5] 2.Thôn Đồng Bình xã Bái Trạch
3.Thôn Hà Đông xã Bái Trạch 4.Thôn Xuân Nông xã Bái Trạch
5.Thôn Ông Hòa xã Đại Trung 6.Thôn Phú Kỳ xã Đại Trung
7.Thôn Thụy Liên xã Đại Trung 8.Thôn Yên Phú xã Đại Trung
9.Thôn Yên Mỹ xã Đại Trung 10.Thôn Hộ Thành xã Đại Trung
11.Xã Đại Phú 12.Xã Đồng Lộng 13.Xã Cẩm Tú[6] 14.Xã Cẩm Trung
15.Xã Yên Trung 16.Thôn Yên Lộc xã Liên Châu
17.Thôn Bảo Châu xã Liên Châu 18.Thôn Phục Lễ xã Hữu Vĩnh
19.Thôn Bảo Long xã Hữu Vĩnh 20.Thôn Phong Mỹ xã Hữu Vĩnh
21.Thôn Thụy Liên xã Hữu Vĩnh 22.Thôn Phượng Lịch xã Phượng Lịch
23.Thôn Nghĩa Lập xã Phượng Lịch 24.Thôn Phú Lễ xã Phượng Lịch
25.Xã Lam Hà[7] 26.Xã Hội Triều 27.Ấp Tượng Châu

đổi là Thịnh Hoà 盛和.

[1]Thôn Thọ Lộc: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Thọ Triền 壽廛, năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm của Tuyền), đổi là thôn Thọ Lộc 壽祿.

[2]Xã Hà Thanh: Trước là thôn Hà Thái 河泰. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng tên huý Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Hà Thanh 河清.

[3]Thôn Ngọc Đỉnh: Trước là thôn Kim Đỉnh 金鼎. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên huý Nguyễn Kim (Triệu Tổ của nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Đĩnh 玉鼎.

[4] Xem chú sát dưới.

[5]Bái Trạch (tổng và xã): Trước là Bái Cầu 沛梂. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, mẹ chúa Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Bái Trạch 沛澤.

[6]Xã Cẩm Tú: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Miên 錦綿; năm đầu đời Thiệu Trị kiêng huý tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi là Cẩm Tú 錦繡.

[7]Xã Lam Hà: Trước là xã Lam Cầu 藍球. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, tên huý mẹ chúa Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Lam Hà藍河.

5-Tổng Ngọc Xuyết[1], 29 xã, thôn:

1.Thôn Xuyết xã Ngọc Xuyết[2]
2.Thôn Đôn Nghĩa xã Ngọc Xuyết
3.Thôn Thục Bành xã Ngọc Xuyết
4.Thôn An Tập xã Ngọc Xuyết
5.Thôn Ngọc Mỹ xã Ngọc Xuyết
6.Thôn Sơn Trang xã Ngọc Xuyết
7.Thôn Trung Ngoại xã Ngọc Xuyết
8.Thôn Bái xã Ngọc Xuyết
9.Thôn Mỹ Đức xã Ngọc Xuyết
10.Thôn Đĩnh xã Ngọc Xuyết
11.Thôn Trung xã Ngọc Xuyết
12.Xã Ngọc Lâm
13.Thôn Văn Phong xã Ngọc Lâm
14.Thôn Đống Mỹ xã Đống Hà
15.Thôn Đò xã Đống Hà
16.Thôn Đông xã Đống Hà
17.Thôn Vịnh xã Mỹ Khê
18.Thôn Nại xã Mỹ Khê
19.Thôn Nhân Hậu xã Khúc Phụ
20.Thôn Na xã Khúc Phụ
21.Thôn Tiền xã Khúc Phụ
22.Thôn Thu Vi xã Xuân Vi
23.Thôn Văn xã Xuân Vi
24.Thôn Xuân Phụ
25.Thôn Tiền Trung xã Hà Lộ
26.Thôn Tiền Cựu xã Hà Lộ
27.Thôn Tiền Hậu xã Hà Lộ
28.Thôn Phú Thọ xã Hà Lộ
29.Xã Lương Hà

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Đất có học thì các tổng Từ Minh, Hàng Vi, Bút Sơn là trội nhất, rồi đến Bái Trạch. Tổng Ngọc Xuyết dân cư ở vùng ven biển, ngoài việc cấy cầy còn có nghề đánh cá. Làm thợ thì ở các thôn Hà Dương, Đạt Tài. Buôn bán thành nghề thì ở các xã Từ Minh, Yên Vực, Xuân Giang. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện cũng không xa hoa, vừa phải theo lễ. Ba tháng mùa xuân tế thần cầu phúc, đều có ca hát. Đền Văn từ, nhà Văn chỉ thì thôn ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo toàn tòng thì chỉ một thôn Duy Cách; gián tòng có các xã Phùng Dực, Phù Lưu, Thọ Vực, Yên Vực, Thượng Thôn, Đại Tiền mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Nghề dệt thì lụa trắng ở xã Lam Hà, vải trắng xã Đại Đồng. Ngoài ra dâu tằm, khoai đậu thì bình thường, nơi nào cũng có.

***Khí hậu*:**

Huyện hạt đất sát biển. Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng có gió bắc, se lạnh, mưa phùn cả tuần. Mù biển che ngang trời, buổi sáng đến cuối giờ Mão[3] mới tan. Buổi chiều thì cuối giờ Thân[4] lại âm u. Tháng 3 ấm áp. Mùa hè thì tháng 6 nóng nhất. Gió nam cuốn bụi cát bay mù suốt ngày đêm. Ba tháng mùa thu nhiều mưa gió bão lụt; người ta thường nói "*Gió rươi bão cá*" (ngày 20 tháng 9, ngày 5 tháng 10 thường có mưa gió). Ba tháng mùa đông có gió bấc lạnh rét, lại có sương giáng, cây cối hoa quả vàng rụng, như các loại trầu, cau v.v... bị thiệt hại nhiều nhất; tục gọi là *sương muối,* vì ở miền ven biển nên khí hậu như vậy. Thuỷ triều lên xuống thì đại khái cũng như các huyện khác.

***Núi sông*:**

-Núi Hoả Châu: ở địa phận 2 xã Yên Vực, Từ Minh. Mạch núi từ núi Hàm Rồng ở huyện Đông Sơn chạy đến, qua sông thì nhô lên thành nhiều khối đá dựng đứng, đầu nhọn chân ngâm xuống nước, ken

[1] Xem chú sát dưới.

[2]Ngọc Xuyết (tổng và xã): Trước là Kim Xuyết 金綴. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Xuyết 玉綴.

[3]Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng.

[4]Giờ Thân: từ 3-5 giờ chiều.

sát nhau làm nhiều tầng, trông giống rồng phun ngọc châu, nhưng vì có đầu nhọn như chữ "hoả"[1], cho nên đặt tên như vậy. Phía tây núi có chùa Thần Đồng, đối bờ với động Rồng ở núi Hàm Rồng. Trên ngọn có tảng đá giống hình người, gọi là *đá Thần Đồng*. Tương truyền núi này là "Xung tiêu bút" (ngọn bút vươn lên mây).

-Núi Linh Trường: ở tổng Ngọc Xuyết phía đông huyện hạt, do đó còn gọi là núi Ngọc Xuyết; đối bờ với động Y Bích ở Hậu Lộc. Núi chạy theo ven sông, đột ngột nhô lên 7 ngọn, chạy dài ra đến biển; dưới chân núi có đá ngầm nhô lên, trông như người đang sải chân muốn lội qua.

Từ bờ Giang Ngạn nhô lên 7 ngọn. Ven sông là biển. Dưới chân có đá nhô lên giống như muốn lội qua. Cách bờ, trong sóng bạc lại nhô lên vài ngọn lớn nhỏ mà ngọn phía trước trông giống như cái mũi giầy, người ta gọi đó là ngọn Hài Tị Phong (*ngọn Mũi Giầy*), lại có tên gọi là "Hoàng ngưu mẫu tử phong" (ngọn *Bò mẹ bò con*), phong cảnh thật kỳ lạ đặc sắc, quả là một nơi đầu ngõ của cửa biển Y Bích. Ngày nay đồn cửa biển và pháo đài vẫn dựa lưng vào núi này.

[***Sông:***]

-Một dòng sông từ ngã ba sông Ngu Giang chảy xuống, qua các xã Đồng Ích, Tử Đà, Bút Sơn, giáp giới hai huyện Mỹ Hóa, Hậu Lộc rồi đổ ra biển ở cửa Y Bích, dài 50 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng là hợp lưu của sông Mã và sông Lương, từ bến ải An Phái ở ngã ba Ngu Giang[2] đổ xuống, chảy qua huyện hạt, giáp giới với 2 huyện Đông Sơn, Quảng Xương, chảy ra biển ở cửa khẩu Hội Triều, dài 70 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Cảng Hoằng: một dòng cắt ngang phía đông huyện hạt, là tiểu đạo vận chuyển đường sông của bản huyện, dài 15 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

***Danh thắng*:** Không có.

***Đường đi*:**

-Một đường đê từ núi Châu Phong[3] men theo bên trái bờ sông đến tổng Ngọc Xuyết, ra đến biển, đi hết khoảng nửa ngày đường, rộng 1 trượng.

-Một đường đê từ núi Châu Phong men theo bên phải bờ sông, qua các tổng Đại Tiền, Liên Châu đến tổng Ngọc Xuyết sát biển, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua Phùng Dực, Mỹ Đà đến bến đò Phù Quang giáp giới huyện Đông Sơn, đi chỉ khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn lũy*:**

-Pháo đài đồn Đại Tiền: ở xã Đại Tiền.

-Pháo đài đồn Liên Châu: ở xã Liên Châu.

-Bến cửa Yên Phái: ở xã Yên Vực.

[***Đền miếu***]:

-Văn từ (đền Văn, tức Văn miếu huyện): ở xã Hoằng Nghĩa; có 2 nhà; mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói, tường xây; có 1 cửa tiền.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Bút Sơn.

-Miếu thần Cao Vương: ở xã Đồng Ích.

---

[1]Chữ *hoả* 火 có đầu nhọn thân to.

[2]Ngv. Ngu Lang 澞郎; ngờ nhầm chữ "Lang", ở trên chưa thấy nói đến Ngu Lang, chỉ có Ngu Giang, mà trên bản đồ cũng ghi là Ngu Giang.

[3]Tức núi Hoả Châu (đã nói ở trên).

-Miếu thần Ngu Giang: ở thôn Yên Vực Thượng.

Số quân:

-Lính tuyển: 563 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.921 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 28.956 mẫu 9 sào 10 thước 8 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.953 quan 3 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.913 hộc 12 thưng 8 vốc 7 nắm.

HUYỆN MỸ HÓA

Mỹ Hoá là huyện thống hạt của phủ Hà Trung, do huyện Hoằng Hoá kiêm nhiếp.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Hậu Lộc, phía tây giáp hai huyện Thụy Nguyên, Yên Định; phía nam giáp hai huyện Hoằng Hóa, Đông Sơn; phía bắc giáp huyện Vĩnh Lộc.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 78 xã, thôn, trang, sở:

1-Tổng Lỗ Hương, 15 xã, thôn, sở:

1.Thôn Vĩnh Gia xã Lỗ Hương
2.Thôn Nhân Vực xã Lỗ Hương
3.Thôn An Phú xã Lỗ Hương
4.Thôn Xuân Phú xã Cẩm La
5.Thôn Nga Phú xã Cẩm La
6.Thôn Tuấn Mao xã Cẩm La
7.Thôn Trà Thượng xã Hoàng La
8.Thôn Trà Mỹ xã Hoàng La
9.Thôn Đại Điền xã Hoàng La
10.Thôn Đại Hữu xã Hoàng La
11.Thôn Kênh xã Hoàng La
12.Xã Đồng Xá
13.Xã Trinh Sơn
14.Xã Nghĩa Hương
15.Xã Vĩnh Lộc

2-Tổng Dương Sơn, 21 xã, thôn, trang:

1.Thôn Hương Sơn xã Dương Sơn
2.Thôn Thuần Lương xã Dương Sơn
3.Thôn Lương Quán xã Dương Sơn
4.Thôn Đại An xã Dương Sơn
5.Thôn Xa Vệ xã Sơn Trang
6.Thôn My Du xã Sơn Trang
7.Thôn Tự Nhiên xã Sơn Trang
8.Thôn Trung xã Sơn Trang
9.Thôn Dương Thanh xã Sơn Trang
10.Xã My Sơn
11.Xã Phú Gia
12.Trang Phong Mục
13.Xã Nghĩa Trang
14.Trang Nghĩa Trang xã Nghĩa Trang
15.Xã Trinh Hà
16.Xã Trinh Nga
17.Xã Thanh Nga
18.Thôn Cố Bản xã Dương Sơn
19.Thôn Bản Định xã Dương Sơn
20.Thôn Long Đoan xã Dương Sơn
21.Thôn Cẩm Lũ xã Dương Sơn

[1]Huyện Mỹ Hoá美化縣: Thành lập năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) do tách tổng Đại Lý của huyện Hậu Lộc, 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn của huyện Hoằng Hoá và 3 xã Bái Xuyên, Hà Thuỷ, Trung Tiết của tổng Bút Sơn huyện Hoằng Hoá. Lúc mới tách: 4 tổng, 75 xã thôn trang sở; đời Tự Đức: 4 tổng, 79 xã thôn trang sở; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 78 xã thôn trang sở. Như vậy huyện Mỹ Hoá đến đời Đồng Khánh vẫn còn, chứ không phải bỏ vào năm đầu Thiệu Trị (1841) như vài tài liệu ghi nhầm (*Sổ tay địa danh*; *Địa chí Thanh Hoá* T.2, 1996, tr.243). Việc bỏ huyện Mỹ Hoá có thể đã thực hiện năm Thành Thái 1 (1889). Nay thuộc huyện Hoằng Hoá.

3-Tổng Đại Lý, 19 xã, thôn, trang:

1.Thôn Chu Tử xã Đại Lý
2.Thôn Bội Độc xã Đại Lý
3.Thôn Y Ngô xã Đại Lý
4.Thôn Phú Thọ xã Đại Lý
5.Thôn Ngọc Trì xã Đại Lý
6.Thôn Nang Thanh xã Đại Lý
7.Thôn Bái Sa xã Đại Lý
8.Thôn Bạch Thổ xã Đại Lý
9.Thôn Phương Độ xã Đồng Yên
10.Thôn Nhân Sơn xã Đồng Yên
11.Thôn Bạch Thạch xã Đồng Yên
12.Xã Phú Điền
13.Thôn Lương Xá xã Phú Điền
14.Thôn Chợ xã Xuân Hội
15.Thôn Chân Cơ xã Xuân Hội
16.Thôn Xuân Thị xã Xuân Hội
17.Thôn Bùi xã Tất Tác
18.Thôn Sơn xã Tất Tác
19.Thôn Ngọ xã Tất Tác

4-Tổng Dương Thuỷ, 23 xã, thôn:

1.Xã Phú Khê
2.Xã Quỳ Chử
3.Thôn Đông Khê xã Quỳ Chử
4.Xã Đại Khê
5.Thôn Bái Thượng xã Trì Trọng
6.Thôn Bái Hạ xã Trì Trọng
7.Thôn Trọng Hậu xã Trì Trọng
8.Thôn Thượng Thọ xã Trì Trọng
9.Thôn Tào xã Tào Xuyên
10.Thôn Trụ xã Tào Xuyên
11.Thôn Thịnh xã Tào Xuyên
12.Thôn Thượng xã Tào Xuyên
13.Thôn Mỹ xã Tào Xuyên
14.Thôn Trung xã Cát Xuyên
15.Thôn Cát xã Cát Xuyên
16.Thôn Mao An xã Cát Xuyên
17.Xã Bái Xuyên
18.Thôn Mao An xã Phú Ninh
19.Thôn Đông xã Phú Ninh
20.Thôn Đoài xã Phú Ninh
21.Thôn Hà Thuỷ xã Phú Ninh
22.Xã Trung Tiết
23.Xã Hà Thuỷ

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Học hành thì có tổng Dương Thuỷ là nhất, rồi đến các tổng Dương Sơn, Đại Lý, Lỗ Hương. Cày ruộng trồng dâu mà có xen buôn bán thì ở xã Phú Khê, Đồng Xá, Trinh Sơn, Tào Xuyên. Dâu tằm mà có người làm nghề ca hát thì ở các xã Trinh Nga, Phú Gia. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng đúng mức theo lễ. Ba tháng mùa xuân tế thần cầu phúc, đều có mở hội ca hát. Văn từ, Văn chỉ các hương ấp đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ 2 xã Bản Định, Trinh Hà gián tòng mà thôi.

***Sản vật*:**

Huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, tằm, khoai, đậu khá nhiều. Tào Xuyên, Cẩm Lũ dệt vải. Phú Khê, Phú Gia dệt lụa. Các xã Phong Mục, Chu Tử, Sơn Trang, Phú Điền trồng chè xanh, dứa ngon thơm.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, hai gió đông, thỉnh thoảng gió bắc, mưa phùn, hơi lạnh. Tháng 3 gió đông nam, ấm áp. Các tháng 4, 5, 6 gió nam, nắng gắt. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lũ nhiều. Các tháng 9, 10 mưa lũ, bão lụt, gió rươi. Tháng 11, 12 gió bấc lạnh rét, ít mưa. Thuỷ triều lên xuống cũng giống các huyện khác.

Sông núi:

-Núi Kim Trà: Còn gọi là núi Nghĩa Trang, ở địa phận 2 tổng Lỗ Hương và Dương Sơn. Trong dãy núi non trùng điệp có 2 ngọn cao nhất. Dân buôn biển thường nói: Các núi gần biển ở Ái Châu chỉ có núi Nghĩa Trang là cao nhất, đi biển thì ngắm núi này làm chuẩn.

-Trinh Sơn: ở phía tây huyện, mạch núi từ Trà Sơn chạy đến, phía nam trông xuống sông Mã, là dãy núi tổ của các núi chi bên hữu ở bản huyện.

-Băng Sơn: ở phía đông huyện hạt, giữa đồng bằng đột khởi 2 ngọn núi: Một ngọn có hai đầu cao vót nhưng khoảng giữa thì bằng phẳng, còn có tên gọi là Mã Yên sơn (núi Yên Ngựa), là nơi Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu triều Lý ném đao[1], nay còn đền thờ ở chân núi[2].

-Một đoạn sông Mã: từ ngã ba Bông đổ xuống, qua Phong Mục, Chu Tử đến xã Đại Lý giáp huyện Vĩnh Lộc, dài 10 dặm rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn sông Mã: từ ngã ba Bông đổ xuống ngã ba Đồng Xá là nơi hợp lưu của sông Mã và sông Lương, rồi chảy qua các xã Trinh Sơn, Vĩnh Lộc đến giáp huyện Đông Sơn ở phía tây; dài 5 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Một đoạn sông Mã từ ngã ba sông Ngu Giang đổ xuống, qua các xã Tào Xuyên, Cát Xuyên, Bái Xuyên giáp huyện Hoằng Hóa, dài 9 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 4, 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Trà Khê: Phát nguồn từ xã Trà Sơn, quanh co chảy qua huyện hạt, đến xã Hà Thượng huyện Hậu Lộc đổ vào Ngu Giang; dài 18 dặm, rộng 2 trượng. Triều lên sâu 2, 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

***Danh thắng*:** không có.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo phía nam từ xã Trinh Sơn đi ra phía bắc đến xã Đại Lý; dài 19 dặm 165 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ huyện hạt đi lên thành tỉnh, theo đường quan báo mà đi, hết khoảng ngửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường đê, phía tây từ xã Trà Sơn đi về phía đông đến xã Hà Thuỷ, men theo đê mà đi, hết chừng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

Thành trì đồn luỹ: Không có.

Đền miếu *có tên*:

-Văn từ: ở xã Đông Khê, có hai nhà, mỗi nhà đều 5 gian, lợp ngói, tường gạch; có một cửa ở mặt tiền.

-Miếu Triệu Việt vương: ở xã Trinh Hà.

-Miếu thần Cao Sơn: ở xã Trinh Sơn.

-Miếu thần Triệu Ẩu: ở xã Phúc Điền.

Số quân:

-Lính tuyển: 532 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.500 người.

Ruộng đất, thuế:

-Số ruộng, đất tổng cộng: 19.457 mẫu 6 thước 9 tấc 2 phân 4 ly.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.710 quan 8 mạch 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.641 hộc 10 thăng 3 vốc 3 nắm.

---

[1]Ném đao: Sử chép vua Lý Thái Tông thưởng công cho Lê Phụng Hiểu bằng cách cho ông đứng trên núi Băng Sơn ném đao ra xa, đao rơi đến chỗ nào thì được ban đất đến chỗ ấy. Có lẽ đó chỉ là lời truyền ngôn để đề cao sức khoẻ của Lê Phụng Hiểu.

[2]Hiện còn đền thờ Lê Phụng Hiểu tại quê ông ở xã Dương Sơn huyện Hoằng Hoá, (x. DTLSVHVN, tr.395).

HUYỆN HẬU LỘC

Hậu Lộc[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Hà Trung. Huyện lỵ đóng ở xã Duy Tinh tổng Du Trường, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 40 trượng 5 thước, mở 1 cửa tiền, cao 7 thước.

Huyện hạt phía đông đến biển; phía tây giáp giới huyện Mỹ Hóa, phía nam giáp huyện Hoằng Hóa; phía bắc giáp huyện Nga Sơn.

Đông tây cách nhau 26 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 72 xã, thôn, trang, sở:

1-Tổng Du Trường, 15 xã, thôn, trang:

1.Thôn Khoan Dịch xã Du Trường 2.Thôn Thiện La xã Du Trường
3.Thôn Vũ Xá xã Du Trường 4.Thôn Đại Hộ xã Du Trường
5.Trang Du Trường 6.Xã Du Trường Trung 7.Xã Du Trường Hạ
8.Thôn Lam xã Duy Nhất 9.Thôn Thái Thường xã Duy Nhất
10.Thôn Nhuệ xã Duy Nhất 11.Thôn Bộ Đầu xã Hà Thượng
12.Thôn Hà Mạt xã Hà Thượng 13.Xã Duy Tinh
14.Thôn Ngoại 15.Xã Hà Liên

2-Tổng Đăng Trường, 19 xã, thôn, sở:

1.Thôn Trường Thị xã Đăng Trường 2.Thôn Trường Trung xã Đăng Trường
3.Thôn An Hậu xã Đăng Trường 4.Thôn Quý Giáp xã Đăng Trường
5.Thôn Nội xã Trương Xá 6.Thôn Nam Huân xã Trương Xá
7.Thôn Đông Thịnh xã Bái Hà 8.Thôn Đông Thượng xã Bái Hà
9.Thôn Xuân xã Bái Hà[2] 10.Thôn Bái Trung xã Bái Hà
11.Thôn Hữu Nghĩa xã Bái Hà 12.Xã Quân Phú 13.Xã Y Bích
14.Xã Lộc Tiên 15.Thôn Nam Khê[3] 16.Trang An Lương 17.Xã Lục Trúc
18.Sở Điện Cư 19.Xã Diêm Phố

3-Tổng Chi Nê, 22 xã, thôn, trang, sở:

1.Thôn Đông xã Chi Nê 2.Thôn Hương xã Chi Nê 3.Xã Dực Đông
4.Thôn Yên Hòa xã Thống Trại 5.Thôn Công Bồi xã Thống Trại[4]
6.Thôn Tống Ngọc xã Thống Trại[5] 7.Thôn Hương Đầu xã Thống Trại
8.Thôn Xuân Lôi xã Thống Trại 9.Thôn Đồng Luộc xã Thống Trại
10.Xã Uy Hổ 11.Xã Ngọc Đới 12.Thôn Bùi xã Bình Đạm

---

[1]Huyện Hậu Lộc: Từ đời Trần-Hồ về trước là huyện Thống Binh 統兵; thời thuộc Minh đổi là huyện Thống Ninh 統寧 (THQQ). Đầu đời Lê đổi là huyện Thuần Hựu 淳祐. Đời Lê Trung hưng, kiêng huý Chân Tông Duy Hựu (ở ngôi: 1643-1649), đổi là huyện Thuần Lộc 淳祿. Đầu triều Nguyễn, năm Gia Long 2 (4-1803) kiêng chữ Thuần (tên huý của chúa Nguyễn Phúc Thuần), đổi là huyện Phong Lộc 豐祿. Năm Minh Mệnh 2 (1821) tách tổng Đại Lý sang huyện Mỹ Hoá mới lập, đổi tên huyện với phần còn lại là Hậu Lộc. Số xã, thôn: đầu Nguyễn 5 tổng, 91 xã, trang, sở; đời Tự Đức: 4 tổng, 73 xã, thôn, trang, vạn; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 72 xã, thôn, trang, vạn. Nay là huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

[2]Thôn Xuân Bái Hà: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Nguyễn; năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng quốc tính Nguyễn, đổi là thôn Xuân.

[3]Thôn Nam Khê: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Nam Hoa 南花. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Nam Khê 南溪.

[4]Thôn Công Bồi: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Bồi 花培. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Công Bồi 功培.

[5]Thôn Tống Ngọc: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Tông Chủ 宗主. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng huý chữ Tông, đổi là thôn Tống Ngọc 宋玉.

13.Thôn Hà Phấn xã Bình Đạm 14.Thôn Chấp Trung xã Bình Đạm
15.Thôn Thanh Đạm xã Bình Đạm 16.Thôn Bạch Lộc xã Bình Đạm
17.Thôn Kỳ Đà xã Phù Lạc 18.Thôn Thiều Xá xã Phù Lạc
19.Thôn Phù Lạc 20.Xã Linh Xá 21.Trang Dực Đông 22.Xã Yên Định

4-Tổng Liên Cừ, 16 xã, thôn, trang:

1.Xã Liên Cừ 2.Xã An Giáo 3.Xã Liên Khê
4.Thôn Bạch Đầu xã Yên Cừ 5.Thôn Hiển Vinh xã Yên Cừ
6.Thôn Vĩnh Lộc xã Yên Cừ 7.Xã Hoành Trung
8.Thôn Yên Ổn xã Liên Trì 9.Thôn Liên Trì 10.Xã Phú Lương
11.Thôn Phúc Thành xã Khúc Phấn 12.Thôn Đa Phạn xã Khúc Phấn
13.Thôn Mỹ Điền xã Địch Cát 14.Thôn Hương Trung xã Địch Cát
15.Thôn Mỹ Do xã Địch Cát 16.Xã Yên Trung[1]

***Phong tục*:**

Trong huyện người đi học và cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Hai tổng Du Trường, Đăng Trường học hành có phần khá. Hai tổng Chi Nê, Liên Cừ gần được mức chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không quá hà tiện, nhưng cũng không xa hoa. Văn từ, văn chỉ thì các xã đều có. Hàng năm vào mùa xuân tế thần cầu phúc, mở hội ca hát, hương ấp nào cũng thế. Cũng có nơi chơi đánh cờ người[2], hoặc đua thuyền để vui đám hội. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng chỉ một thôn Đa Phạn, gián tòng cũng chỉ mấy xã như Nam Huân, Bộ Đầu, Duy Tinh, Hiển Vinh, Hà Mạt mà thôi.

***Sản vật*:**

Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Khoai, đậu, bông vải thì các xã đều có. Nguồn lợi biển thì ở các xã Y Bích, Diêm Phố, Trương Xá, Nam Huân có tôm cá, mắm muối cũng đủ cung cấp cho đời sống.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, cũng thường có gió bấc hơi lạnh. Mưa dầm hàng tuần, mù biển đầy trời, buổi sáng đến cuối giờ Mão mới tan, buổi chiều đến khoảng cuối giờ Thân đã tối trời. Tháng ba ấm áp. Ba tháng mùa hè nắng nóng oi bức, gió nam thổi suốt ngày. Ba tháng mùa thu thường nhiều mưa lũ bão lụt. Ba tháng mùa đông nhiều mưa phùn, lạnh rét. Khi có sương xuống thì cây cối hoa quả vàng rụng, khô héo, như trầu cau là thiệt hại nặng hơn cả, tục gọi là *sương muối*. Đó là do địa thế ở miền gần biển như vậy. Hàng năm, ngày 20 tháng 9 và ngày mồng 5 tháng 10 thường có mưa gió, tục gọi tiết rươi sinh. Thuỷ triều hàng tháng lên xuống cao thấp cũng như ở các huyện khác.

***Núi sông*:**

Trong huyện có các núi như núi Bạch Đầu, núi Yên Ổn, núi Dực Đông, đều thuộc loại bình thường.

-Một đoạn sông Mã là ranh giới ngăn cách với huyện Nga Sơn, đổ xuống cửa Bạch Câu, dài 40 dặm, rộng 30 trượng; triều lên sâu 6 thước; triều xuống sâu xấp xỉ 3 thước.

-Sông Ngu Giang: giáp huyện Hoằng Hóa, đổ xuống cửa Y Bích, dài 10 dặm, rộng 15 trượng. Triều lên sâu 4, 5 trượng, triều xuống sâu khoảng 2, 3 thước.

[1]Ngv. chép tổng Liên Cừ có 16 xã thôn trang, nhưng đếm đúng chỉ có 15 xã thôn trang; đối soát theo bản đồ kèm theo, thấy tại đây chép sót xã Yên Trung 安中社.

[2]Ngv.: hý kỳ 戲旗, với chữ kỳ 旗 là lá cờ. Chưa thật rõ cách dùng chữ của người soạn, nhưng đoán định phải là chữ kỳ (con cờ), ở đây là trò chơi đánh cờ người trong các kỳ lễ hội: các quân cờ đề chữ to, có cán do người cầm.

-Kênh Trường Cảng chảy ngang huyện, qua sông cái chảy sang huyện Hoằng Hóa, dài 20 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

***Danh thắng*:** không có.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua địa phận huyện Hoằng Hóa đến thành tỉnh, đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ đi từ huyện lỵ đến Trương Xá, cửa tấn Y Bích đến sát biển, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi qua Du Tràng đến bến đò Liên Trì, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn lũy*:**

-Pháo đài đồn Y Bích: ở xã Y Bích.

[***Đền miếu***]:

-Văn từ: ở xã Du Tràng Trung; có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói, xung quanh là hàng rào tre, có 1 cửa trước.

-Miếu Tứ vị thánh nương: ở xã Y Bích.

-Miếu thần Cao Sơn: ở các xã Trương Xá, Linh Xá, Thống Trại, Đăng Trường.

Số quân:

-Lính tuyển: 504 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.593 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 23.419 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc 4 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.090 quan 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.418 hộc 21 thưng 6 vốc 8 nắm.

PHỦ THIỆU HÓA

Phủ hạt ở phía tây bắc thành tỉnh, phủ kiêm lý huyện Thụy Nguyên, thống hạt hai huyện Đông Sơn và Yên Định.

Phủ lỵ đóng ở xã Kiến Trung tổng Mật Vật huyện Thụy Nguyên. Luỹ đất cao 5 thước, dầy 3 thước, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 100 trượng. Có cửa tiền cao 9 thước.

Phủ hạt[1] phía đông giáp 2 huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa; phía tây giáp huyện Lôi Dương, lại giáp châu Lương Chính; phía nam giáp 2 huyện Nông Cống, Quảng Xương phủ Tĩnh Gia; phía bắc giáp huyện Vĩnh Lộc phủ Quảng Hóa.

[1] Phủ Thiệu Hoá紹化府: Xưa là đất quận Cửu Chân. Thời thuộc Minh đặt làm phủ Thanh Hoá清化府. Đầu đời Lê đổi là phủ Thiệu Thiên, gồm 8 huyện: Lương Giang, Đông Sơn, Lôi Dương, Vĩnh Phúc, Yên Định, Thạch Thành, Bình Giang, Cẩm Thuỷ. Năm Gia Long 14 (1815) đổi là phủ Thiệu Hoá紹化府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Lôi Dương sang phủ Thọ Xuân; năm Minh Mệnh 16 (1835) lại tách các huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Quảng Địa sang huyện Quảng Hoá mới lập, còn lại 3 huyện, nay là đất 2 huyện Đông Sơn và một phần huyện Yên Định.

Đông tây cách nhau 175 dặm. Nam bắc cách nhau 51 dặm.

Huyện kiêm lý:

Huyện Thụy Nguyên, 8 tổng:

1.Tổng Mật Vật	2.Tổng Phù Chẩn	3.Tổng An Trường	4.Tổng Phú Hà
5.Tổng Phùng Thịnh	6.Tổng Thử Cốc	7.Tổng Ngọc Lặc	8.Tổng Quảng Thi

Hai huyện thống hạt:

1-Huyện Đông Sơn, 9 tổng:

1.Tổng Thọ Hạc	2.Tổng Bố Đức	3.Tổng Đại Bối	4.Tổng Vận Quy
5.Tổng Thạch Khê	6.Tổng Thanh Khê	7.Tổng Tuân Hóa	8.Tổng Quang Chiếu
9.Tổng Quảng Chiếu			

2-Huyện Yên Định, 8 tổng:

1.Tổng Đa Lộc	2.Tổng Trịnh Xá	3.Tổng Bái Châu	4.Tổng Khoái Lạc
5.Tổng Yên Định	6.Tổng Đông Lý	7.Tổng Hải Quật	8.Tổng Đan Nê

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, rải rác cũng có người làm thợ, đi buôn. Đất văn học thì có Bằng Trình, Vãn Hà huyện Thụy Nguyên; Phủ Lý, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bôi huyện Đông Sơn; Trường Lang huyện Yên Định. Đó là những nơi có tiếng, còn như học hành khoa cử thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều theo đúng lễ. Văn chỉ, văn từ, đền thờ thần, chùa thờ Phật các hương ấp đều có. Dân chúng phần nhiều theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

***Sản vật*:**

Lúa thu ít, lúa hè nhiều. Dâu, tằm, khoai đậu, bông vải cả 3 huyện đều có. Riêng Thụy Nguyên có gỗ lim, Đông Sơn có đá thanh, cam chanh thơm ngon, xưa nay có lệ cống.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng 2 gió đông có đem theo gió bấc, hơi lạnh. Tháng 3 ấm áp. Các tháng 4, 5, 6 gió nam nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Ba tháng mùa đông gió bấc lạnh rét. Thuỷ triều mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8 thì mỗi tháng 3 lần.

***Núi sông*:**

Ba huyện đều có núi. Kể núi có tên:

Huyện Thuỵ Nguyên: núi Lam Sơn, núi Bằng Trình, núi Chí Linh.

Huyện Đông Sơn: núi Hàm Rồng, núi Bàn A, núi Khế Sơn, núi Bạch Thạch Sơn, núi Ngọc Nữ.

Huyện Yên Định: núi Đông Cổ, núi Quân Yên.

-Một đoạn sông Lương từ phía tây phủ hạt đổ xuống, đến núi Bằng Trình thì hợp lưu với sông Mã rồi chảy ra biển ở cửa Triều Tấn.

-Một dòng là sông Ngọc Truy từ châu Lương Chính đổ xuống, qua 2 huyện Thuỵ Nguyên, Yên Định, hợp lưu với sông Mã rồi chảy ra biển ở cửa Y Bích.

***Danh thắng*:**

Huyện Thụy Nguyên có: chùa Thái Bình.

Huyện Đông Sơn có: động Nghiêu Sơn, chùa Mật Sơn.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo từ cầu Bố Vệ huyện Đông Sơn đến bến đò Dương Xá, dài 7 dặm 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam, qua huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua các tổng An Trường, Quảng Thi, đến tổng Ngọc Lặc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Mật Vật, Thử Cốc đến huyện lỵ huyện Yên Định, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì, đồn lũy*:** Không có.

Văn từ: ở xã Mật Vật huyện Thụy Nguyên, có 3 nhà: nội toà 3 gian, trung toà 5 gian; đều lợp ngói; ngoại toà 5 gian, lợp tranh.

***Miếu** có tên*:

-Miếu Lê Đại Hành Hoàng đế: ở xã Trung Lập huyện Thụy Nguyên.

-Miếu các vua Lê: ở xã Bố Vệ, huyện Đông Sơn.

-Miếu Thái hậu Lê Quang Thục: ở xã Động Bàng huyện Yên Định.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở xã Đan Nê huyện Yên Định.

-Miếu thần Đổng Thiên vương: ở xã Trịnh Điện, huyện Yên Định.

-Miếu Khương Công Phụ: ở xã Tường Vân, huyện Yên Định.

-Miếu thần Long Uyên: ở xã Hoàng Học, huyện Đông Sơn.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Vãn Hà, huyện Thụy Nguyên.

Số quân: 2.992 người, trong đó:

-Lính tuyển: 1.892 người.

-Hương binh: 1.100 người.

Số đinh: 17.395 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 103.632 mẫu 4 sào 8 thước 6 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 40.311 quan 5 tiền 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 45.923 hộc 10 thưng (trong đó các tổng An Trường, Quảng Thi, Ngọc Lặc, huyện Thụy Nguyên chiết nạp bằng tiền).

HUYỆN THỤY NGUYÊN

Huyện Thuỵ Nguyên[1] thuộc phủ Thiệu Hoá, do phủ kiêm lý; phủ lỵ đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Mỹ Hóa, phía tây giáp châu Lương Chính; phía nam giáp huyện Lôi Dương, lại giáp liền huyện Đông Sơn; phía bắc giáp huyện Yên Định.

Đông tây cách nhau 89 dặm. Nam bắc cách nhau 110 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 131 xã, thôn:

[1] Huyện Thụy Nguyên 瑞原縣: Từ đời Lý Trần về trước là huyện Lương Giang 梁江 (trong huyện có sông Lương), thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Lương Giang. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi là huyện Ứng Thuỵ 應瑞. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, lấy lại tên cũ là huyện Lương Giang, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Uy Mục, niên hiệu Đoan Khánh (1505-1509) đổi là huyện Thuỵ Nguyên 瑞原縣. Nay là đất thuộc hai huyện Thiệu Yên và Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hoá.

1-Tổng Mật Vật, 26 xã, thôn, trang, giáp:

1.Thôn Mật xã Mật Vật 2.Thôn Cách xã Mật Vật 3.Thôn Vĩ xã Mật Vật
4.Thôn Đông Minh xã Văn Hà 5.Giáp Vĩnh Điện xã Văn Hà
6.Thôn Trí Cẩn xã Văn Hà 7.Thôn Trinh Nguyên xã Ngọc Hoạch
8.Thôn Nhân Lý xã Ngọc Hoạch 9.Thôn Bái Thượng xã Ngọc Hoạch
10.Thôn Hoạch xã Ngọc Hoạch 11.Thôn Đoài Thượng xã Ngọc Hoạch
12.Thôn Đoài Đông xã Ngọc Hoạch 13.Thôn Tra xã Ngọc Hoạch
14.Thôn Thanh Điền xã Ngọc Hoạch 15.Trang Phương Đường[1]
16.Xã Đoạn Quyết 17.Thôn Đa Lộc xã Đông Lỗ 18.Thôn Cựu Đông Lỗ
19.Thôn Ngưỡng Đức xã Tuấn Kiệt 20.Thôn Ngọc Tỉnh xã Tuấn Kiệt
21.Thôn Thuận Tôn xã Tuấn Kiệt 22.Thôn Thái Bình[2] xã Tuấn Kiệt
23.Xã Kiến Trung 24.Trang Thanh Tiêu 25.Trang Đường Ngang 26.Xã Phú Lai

2-Tổng Phù Chẩn, 13 xã, thôn:

1.Thôn Yên Lộ xã Phù Chẩn 2.Thôn Ngọc Đới xã Phù Chẩn
3.Thôn Thượng xã Chẩn Xuyên 4.Thôn Bình Ngô xã Chẩn Xuyên
5.Xã Lam Vĩ 6.Xã Cẩm Vân[3] 7.Thôn Trừng Giang xã Hưng Thịnh
8.Thôn Bảo Đức xã Hưng Thịnh 9.Thôn Mậu Sơn xã Hương Quan
10.Thôn Phác Đồng xã Hưng Thịnh 11.Thôn Thượng và thôn Mỹ xã Hương Quan
12.Xã Quan Cai 13.Xã Phú Lộc

3-Tổng Yên Trường, 10 xã, thôn, phường:

1.Xã Yên Trường 2.Xã Phúc Sơn 3.Xã Phúc Bồi 4.Xã Vạn Lại
5.Xã Trấn Man 6.Xã Mĩ Lâm 7.Xã Thái Lai 8.Thôn Yên Mỹ
9.Thôn Phú Lâm 10.Phường Thượng Sà

4-Tổng Phú Hà, 11 xã, thôn, trại:

1.Thôn Phú Xá xã Phú Hà 2.Thôn Lãng xã Phú Hà
3.Thôn Hà Lũng xã Phú Hà 4.Xã Yên Trung
5.Thôn Đông và thôn Mỹ Hoà xã Yên Lãng 6.Thôn Yên Mỹ xã Yên Lãng
7.Thôn Thượng Gia xã Yên Lãng 8.Trại Yên Lãng xã Yên Lãng
9.Xã Trung Vũ 10.Thôn Khánh Thọ 11.Xã Canh Hoạch

5-Tổng Thử Cốc, 22 xã, thôn, trang:

1.Thôn Xá Lê xã Thử Cốc 2.Thôn Phú Tình xã Thử Cốc
3.Thôn Yên Thọ xã Thử Cốc 4.Thôn Phong Hậu xã Thử Cốc
5.Thôn Phú Thọ xã Thử Cốc 6.Thôn Nội xã Minh Linh[4]
7.Thôn Ngoại xã Minh Linh 8.Thôn Căng Hạ xã Minh Linh
9.Thôn Hương Lai[5] xã Lai Duệ 10.Thôn Phong Mỹ xã Lai Duệ
11.Thôn Phong Cốc xã Lai Duệ 12.Thôn Cốc xã Cốc Xá

---

[1]Trang Phương Đường: Từ đầu Nguyễn trở về trước là trang Hoa Đường 花塘. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Phương Đường 芳塘.

[2]Thôn Thái Bình xã Tuấn Kiệt: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Hoa Phật 花佛村 xã Tuấn Kiệt. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là thôn Thái Bình 太平村.

[3]Xã Cẩm Vân: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Vân 花雲. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Cẩm Vân 錦雲.

[4]Xã Minh Linh: Đầu Nguyễn là xã Địa Linh 地靈.

[5]Thôn Hương Lai: Đầu Nguyễn là thôn Thái Lai 泰來; từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thái 泰 (tên huý chúa Nguyễn Phúc Thái), đổi là Hương Lai 香來.

13.Thôn Cao Phú xã Cốc Xá 14.Thôn Ngọc Quang Thượng xã Cốc Xá
15.Thôn Ngọc Quang Hạ xã Cốc Xá 16.Xã Trung Lập
17.Thôn Thọ Tân xã Xuân Phố 18.Thôn Nội xã Xuân Phố[1]
19.Xã Phú Hậu 20.Xã Ngọc Trung 21.Thôn Bang 22.Trang Cốc

6-Tổng Ngọc Lặc, 9 xã, thôn, trang:

1.Xã Ngọc Lặc 2.Xã Ngọc Khê 3.Xã Cao Trĩ 4.Xã Thuý Sơn
5.Xã Thạch Yến 6.Xã Ngọc Lập 7.Thôn Mộng Sơn 8.Thôn Ti Ti
9.Trang Trúc

7-Tổng Phùng Thịnh[2], 14 xã, thôn, trang, giáp:

1.Thôn Phùng xã Phùng Thịnh[3] 2.Thôn Nhuệ xã Phùng Thịnh
3.Thôn Đường xã Phùng Thịnh 4.Thôn Nạp xã Phùng Thịnh
5.Xã Quản Xá 6.Xã Nhân Lý 7.Xã Lỗ Tự
8.Xã Phù Nguyên[4] 9.Thôn Đông, thôn Mỹ xã Yên Xá
10.Thôn Đoài xã Yên Xá 11.Giáp Lưu xã Yên Xá
12.Trang Quản 13.Xã Như Lăng 14.Xã Bằng Trình

8-Tổng Quảng Thi, 26 xã, thôn:

1.Xã Quảng Thi 2.Xã Long Thịnh 3.Xã Yên Lạc 4.Xã Nguyệt Ấn
5.Thôn Chiếu Thị 6.Xã Lam Sơn 7.Xã Phú Lâm 8.Thôn Dựng Tú
9.Thôn Cốc Xá 10.Thôn Đức Trai 11.Thôn Đàm Bao 12.Thôn Phùng Dực
13.Thôn Hào Lương 14.Thôn Vân Am 15.Thôn Lũng Mi 16.Thôn Dao Xá
17.Thôn Châu 18.Thôn Ái Đức 19.Thôn Phụng Dưỡng 20.Thôn Mỹ Thịnh
21.Thôn Như Áng 22.Thôn Hướng Dương 23.Thôn Bỉ Ngũ
24.Thôn Cốc Thượng 25.Thôn Cốc Hạ 26.Thôn Bao Lạc

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Mật Vật, Phù Chẩn, An Trường, Thử Cốc, Phùng Thịnh gần với văn nhã. Phú Hà, Ngọc Lặc, Quảng Thi gần được với chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không hà tiện, nhưng cũng không xa hoa. Đền thờ thần, chùa thờ Phật, Văn chỉ, Văn từ thì các xã, thôn đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ 1 xã Lam Vĩ.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu, tằm, bông, vải, khoai, đậu, dứa, quả vải, chuối, mít, trầu, cau khá nhiều. Dệt lụa xã Lai Duệ có tiếng. Gỗ lim và các loại gỗ mầu có nhiều ở các tổng gần núi như An Trường, Ngọc Lặc, Quảng Thi. Tổng Ngọc Lặc còn có loại tre hoa có thể làm võng cáng.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, đôi lúc xen gió bấc, hơi lạnh, mưa phùn, nhiều sương núi, hàng ngày đến giữa giờ Mão mới tan. Tháng ba gió đông nam, ấm áp. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng,

---

[1]Xã Xuân Phố: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phố 花浦. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa, đổi là Xuân Phố 春浦.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Phùng Thịnh (tổng, xã): Từ đầu Nguyễn trở về trước là tổng và xã Phùng Cầu 馮梂. Từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Cầu 球 (Nguyễn Thị Ngọc Cầu, mẹ sinh Định vương Nguyễn Phúc Thuần), đổi là Phùng Thịnh 馮盛.

[4]Xã Phù Nguyên: Đầu đời Nguyễn về trước là xã Phù Lê扶黎, sau đổi là Phù Nguyên 扶原, có lẽ đổi khoảng năm Tự Đức 14 (1861).

oi bức, ít mưa. Ba tháng mùa thu nhiều mưa lũ bão lụt. Ba tháng mùa đông gió bấc, lạnh rét. Thuỷ triều mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8: mỗi tháng 3 lần.

***Núi sông*:**

-Núi Lam Sơn: ở phía tây huyện hạt. Núi đá dựng lên rồi thoải xuống đồng bằng, lại nhô lên làm thành một ngọn núi đất, là nơi có vườn nhà cũ của vua Lê Thái Tổ. Theo sử nhà Lê, tổ 3 đời của Lê Thái Tổ có lần đi chơi qua núi Lam Sơn, thấy đàn chim bay lượn rồi đậu xuống như hình đám đông người tụ hội, nói rằng: "Đây hẳn phải là nơi đất tốt", nhân đó dời nhà đến ở đây. Về sau dấy nghiệp đế vương, lấy vùng này làm Lam Kinh.

-Núi Bằng Trình: ở xã Bằng Trình, phía đông huyện hạt; còn có tên gọi là núi Thái Bình. Một ngọn đứng riêng, bên phải dựa vào núi Bàn A, phía trước nhìn xuống dòng sông Mã, hình núi kỳ lạ đẹp đẽ, phong cảnh thật thanh nhã.

-Núi Chí Linh: ở phía tây huyện hạt, giáp châu Lương Chính, mạch núi kéo dài, cây cối xanh tốt. Vua Lê Thái Tổ [khi chưa lên ngôi] bị quân Minh đánh úp, đã cùng các tướng đóng giữ ở nơi đây.

-Một đoạn sông Lương Giang: từ tổng Quảng Thi chảy đến tổng Mật Vật giáp huyện Lôi Dương, dài 100 dặm, rộng 40 trượng, sâu trên dưới 3, 4 thước. Thuỷ triều đến xã Đoạn Quyết tổng đó (tức tổng Mật Vật) thì dừng.

Lại 1 đoạn từ xã Đoạn Quyết đến xã Bằng Trình giáp huyện Đông Sơn cùng hợp dòng với sông Mã, rồi đổ ra cửa biển Triều Tấn, dài 3 dặm, rộng 40 trượng. Triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Truy Giang: từ châu Lương Chính chảy qua phía tây bắc đến phía đông bắc huyện hạt, giáp huyện Yên Định, hợp dòng với sông Mã, dài 47 dặm, rộng 4 trượng, sâu 2, 3 thước. Thuỷ triều không lên đến đoạn sông này.

***Danh thắng*:**

-Chùa Thái Bình: ở xã Bằng Trình, phía trước trông ra sông Lương Giang. Giữa sông này có tảng đá phẳng dựng đứng. Sau chùa có động đá có thể đi thông từ phía đông sang phía tây, thiên nhiên bày xếp thật công phu khéo đẹp. Gần chùa có tháp hoa sen cửu phẩm, nay đã sụp đổ.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phụ lỵ về phía tây, qua 2 tổng An Trường, Quảng Thi đến tổng Ngọc Lặc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ lên phía bắc đến huyện lỵ Yên Định, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn lũy*:** Không có.

Văn từ: ở thôn Mật xã Mật Vật. Nội điện 1 toà 3 gian; trung điện 1 toà 5 gian, đều lợp ngói; ngoại đường 1 toà 5 gian, lợp tranh, tường xây gạch, có 1 cửa trước.

Miếu *có tên*:

-Miếu Hoàng đế Lê Đại Hành: ở xã Trung Lập.

-Miếu Nguyễn Thượng thư: ở xã Vãn Hà.

Số quân:

-Lính tuyển: 492 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.461 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 5.757 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc 3 phân 3 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.185 quan 1 tiền 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12.363 hộc 12 thưng 1 vốc 4 nắm, (trong đó các tổng An Trường, Quảng Thi, Ngọc Lặc chiết nạp bằng tiền).

HUYỆN ĐÔNG SƠN

Đông Sơn là huyện thống hạt của phủ Thiệu Hóa, là vùng phụ quách của thành tỉnh.

Huyện lỵ đóng ở xã Thọ Hạc tổng Thọ Hạc. Luỹ đá chu vi 49 trượng 2 thước, cao 5 thước, rộng 3 thước; mở một cửa trước, cao 10 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp 2 huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương; phía tây giáp 2 huyện Lôi Dương, Nông Cống; phía nam giáp 3 huyện Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương; phía bắc giáp hai huyện Mỹ Hoá, Thụy Nguyên.

Đông tây cách nhau 50 dặm. Nam bắc cách nhau 29 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 147 xã, thôn, sở, phường, giáp, vạn:

1-Tổng Thọ Hạc, 19 xã, thôn, phường, giáp, vạn:[2]

1.Xã Thọ Hạc 2.Thôn Viện Sơn xã Sơn Viện
3.Thôn Ngọc Huyền xã Sơn Viện 4.Giáp Mân Trung xã Sơn Viện
5.Thôn Vĩnh Quần xã Sơn Viện 6.Thôn Hồ xã Vân Nhưng Thượng
7.Thôn Bái Thượng xã Vân Nhưng Thượng 8.Thôn Đại Khối xã Đông Khối
9.Thôn Định Hương xã Đông Khối 10.Xã Nam Ngạn
11.Xã Vân Nhưng Thịnh[3] 12.Thôn Đông Sơn xã Đông Sơn
13.Thôn Thổ Sơn xã Đông Sơn 14.Thôn Phúc Sơn xã Đông Sơn
15.Thôn Đông Tác xã Đông Sơn 16.Phường Thổ Oa xã Đông Sơn
17.Giáp Đông Phố 18.Giáp Nam Phố 19.Bang Quảng Đông 20.Vạn Tân Hà

2-Tổng Bố Đức, 13 xã, thôn, vạn:

1.Thôn Đồng Lễ xã Đồng Hương 2.Thôn Lễ Xá xã Đồng Hương
3.Thôn Lai Thành xã Đồng Hương 4.Xã Ái Sơn
5.Thôn Kiều Đại xã Bố Vệ 6.Thôn Quảng Xá xã Bố Vệ
7.Thôn Phú Cốc xã Bố Vệ 8.Thôn Hương Bào Nội xã Bố Vệ
9.Thôn Hương Bào Ngoại xã Bố Vệ 10.Thôn Mật Sơn xã Bố Vệ
11.Thôn Tĩnh Xá xã Bố Vệ 12.Thôn Cốc Hạ xã Bố Vệ
13.Vạn Ái Sơn

[1] Huyện Đông Sơn: Huyện Đông Sơn xưa gọi là huyện Đông Dương 東暘, lại gọi là Đông Cương 東崗; đời Trần đổi gọi là Đông Sơn 東山. Thời thuộc Minh cũng gọi là Đông Sơn, thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) chia đặt các xứ thừa tuyên, đặt huyện Đông Sơn thuộc phủ Thiệu Thiên (1815 đổi là phủ Thiệu Hoá). Nay là đất của phần lớn huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hoá.

[2]Tổng Thọ Hạc, ngv. ghi 19 xã thôn phường giáp vạn, nhưng thực kê ở dưới, đếm đúng là 20 xã thôn phường giáp vạn.

[3]Xã Vân Nhưng Thịnh: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Vân Nhưng Thái 雲仍泰, Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thái (tên huý chúa Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái), đổi là Vân Nhưng Thịnh 雲仍盛.

3-Tổng Đại Bối, 14 xã, thôn, trang:

1.Xã Đại Bối 2.Xã Đại Khánh 3.Thôn Chuyên xã Đại Khánh
4.Xã Thanh Dương 5.Xã Dương Xá 6.Xã Doanh Xá 7.Xã Phúc Lâm
8.Xã Bái Trung 9.Xã Vân Tập 10.Xã Bái Giao 11.Xã Đông Xá
12.Xã Phú Lâm 13.Xã Đại Lý 14.Trang Cổ Định

4-Tổng Vận Quy, 18 xã, thôn:

1.Xã Vận Quy 2.Xã Viên Quang 3.Thôn An Tân xã Cổ Đô
4.Thôn Hộ xã Cổ Đô 5.Thôn Thọ Sơn xã Cổ Đô
6.Thôn Trà Đông xã Trà Sơn 7.Thôn Trà Thượng xã Trà Sơn
8.Xã Phủ Lý 9.Xã Mỹ Lý 10.Thôn Hổ Đàm xã Nhân Lý
11.Thôn Nguyệt Lãng xã Nhân Lý 12.Xã Ngọc Hoạch 13.Xã Mỹ Đô[1]
14.Xã Cổ Đô Thượng 15.Xã Nhật Quang 16.Thôn Vân Đài xã Nhật Quang
17.Xã Lạc Đô 18.Xã Quy Xá

5-Tổng Thạch Khê, 16 xã, thôn, phường, giáp:

1.Thôn Thượng xã Thạch Khê 2.Thôn Đăng xã Thạch Khê
3.Giáp Bắc xã Thạch Khê 4.Thôn Đồng Truy xã Thạch Khê
5.Xã Đồng Phố 6.Xã Phù Chẩn 7.Xã Vạn Lộc 8.Xã Cẩm Đường
9.Thôn Trường Xuân[2] xã Phù Liễn 10.Thôn Mỹ Lộc xã Phù Liễn
11.Thôn Học Thượng xã Hoàng Học 12.Thôn Học xã Hoàng Học
13.Xã Thọ Phật 14.Xã Hữu Bộc
15.Thôn Thanh Huy xã Vạn Lộc 16.Phường Bình Đán xã Vạn Lộc

6-Tổng Thanh Khê, 16 xã, thôn:

1.Xã Vân Đô 2.Xã Quỳnh Bôi 3.Xã Triệu Xá Tiền
4.Thôn Nẫm Bái xã Phúc Lý 5.Thôn Mỹ Tân xã Phúc Lý
6.Xã Triệu Xá 7.Thôn Đại Nẫm xã Triệu Xá 8.Xã Thọ Sơn
9.Xã Phúc Thọ 10.Xã Tam Xuyên 11.Xã Hàm Hạ 12.Xã Ngọc Tích
13.Xã Ngọc Bôi 14.Thôn Tiền Lộc xã Dự Mao
15.Thôn Trung xã Dự Mao 16.Thôn Thượng Phúc xã Dự Mao

7-Tổng Tuân Hóa, 16 xã, thôn:

1.Xã Thanh Oai 2.Xã Phúc Ấm 3.Xã Y Xá 4.Thôn Liệu xã Y Xá
5.Xã Tuân Hoá 6.Thôn Cáo xã Phúc Khê 7.Thôn Phúc Hậu xã Phúc Khê
8.Thôn Phù Lưu xã Phúc Khê 9.Xã Mai Xuyên
10.Thôn Đà Ninh xã Doãn Xá 11.Thôn Đại Từ xã Doãn Xá
12.Thôn Ngọc Lậu xã Doãn Xá 13.Thôn Nhuệ Thâm xã Doãn Xá
14.Xã Mộc Nhuận 15.Xã Viên Khê 16.Sở Tĩnh Gia

8-Tổng Quang Chiếu, 19 xã, thôn:

1.Thôn Mai xã Xích Lạc 2.Thôn Hoàng Sơn xã Xích Lạc
3.Thôn Đồng Đức xã Xích Lạc 4.Thôn Phủ Xá xã Xích Lạc
5.Thôn Sơn Lương xã Xích Lạc 6.Thôn Đội Trung xã Quảng Chiếu
7.Thôn Phú Bật xã Quảng Chiếu 8.Thôn Mai Quang xã Quang Chiếu

---

[1]Xã Mỹ Đô: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Đô紅都. Năm 1848 kiêng huý tiểu tự vua Tự Đức, đổi là Mỹ Đô 美都.

[2]Thôn Trường Xuân: Từ đời Thiệu Trị về trước là thôn Trường Hồng 長虹. Năm 1848 kiêng huý tiểu tự vua Tự Đức, đổi là Trường Xuân 長春.

9.Thôn Vinh Quang xã Quang Chiếu
10.Thôn Chiếu Trung xã Quang Chiếu
11.Thôn Văn Ba xã Quang Chiếu
12.Thôn Chiếu Thượng xã Quang Chiếu
13.Thôn Văn Khê xã Quang Chiếu
14.Thôn Đa Sĩ xã Quang Chiếu
15.Thôn Thạch Đường xã Quang Chiếu
16.Thôn Thọ Lộc xã Quang Chiếu
17.Thôn Văn Vật xã Quảng Xuyên
18.Thôn Xuân Đài xã Quảng Xuyên
19.Thôn Ngọc Lâu xã Quảng Xuyên

9-Tổng Quảng Chiếu, 16 xã, thôn:

1.Thôn Bái Thượng xã Quảng Chiếu Thượng
2.Thôn Hoàng Lạp xã Quảng Chiếu Thượng
3.Thôn Đăng Khôi xã Quảng Chiếu Thượng
4.Thôn Thiều Sơn xã Trường Vĩ
5.Thôn Đồng Duệ xã Trường Vĩ
6.Thôn Trường Tuế xã Trường Vĩ
7.Thôn Miếu xã Trường Vĩ
8.Thôn Văn xã Trường Vĩ
9.Thôn Thượng xã An Hoạch
10.Thôn Đống xã An Hoạch
11.Thôn Nhuệ xã An Hoạch
12.Thôn Thọ Vực xã An Hoạch
13.Thôn Quảng Nạp xã An Hoạch
14.Thôn Viện Giang xã Phù Lưu
15.Thôn Phù Lưu xã Phù Lưu
16.Thôn Lộc Giang xã Phù Lưu

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Đất học có tiếng thì các tổng Đại Bối[1], Vận Quy, Thanh Khê, Tuân Hóa, Quang Chiếu, Quảng Chiếu là trội hơn cả. Làm thợ thì ở An Hoạch chuyên nghề đẽo đá, Trà Đông chuyên nghề đúc đồng. Buôn bán thì phần lớn là dân các xã Phú Cốc, Đại Bối, Dương Xá, Thanh Dương. Việc cưới xin, ma chay, thờ cúng không xa hoa mà cũng không hà tiện, ăn mặc nói năng không thật văn nhã, nhưng cũng không quê mùa. Văn chỉ, văn miếu, đền thờ, chùa Phật hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo, chỉ mấy nơi gián tòng như ở giáp Đông Phố, các xã Thanh Dương, Phù Chẩn, Quảng Xá mà thôi.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu tằm, khoai đậu thì các tổng đều có, chất vị ngon tốt hơn nơi khác. Riêng tổng An Hoạch có đá thanh, Dương Xá có cam sành mà thôi.

***Khí hậu*:**

Huyện hạt ở vào miền trung châu, ba tháng mùa xuân gió đông, ấm áp; ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, có gió rươi (ngày 20 tháng 9 và ngày 5 tháng 10 thường có mưa gió). Thuỷ triều lên xuống; mỗi tháng 2 lần; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

***Núi sông*:**

-Núi Hàm Rồng (Long Hàm sơn): ở xã Đông Sơn; nguyên tên là núi Đông Sơn, lại có tên là núi Trướng Sơn. Mạch núi từ xã Dương Xá chạy ven theo sông [Mã] mà đến, quanh co nhấp nhô, rất giống hình con rồng. Đoạn cuối cùng của núi nhô ngẩng cao lên như đầu rồng, bên cạnh hở ra một cái hang trông giống mắt, gọi là động Long Quang. Phía bờ đông của sông [Mã] trồi lên một ngọn nhỏ, gọi là ngọn Hoả Châu (Hoả Châu phong), giống viên ngọc châu trong hàm rồng nhả ra, vì thế có tên là núi Hàm Rồng. Các vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông đã từng trèo lên núi ngắm cảnh, có thơ đề khắc vào đá. Năm Hồng Vũ thứ 2 đời Minh, cùng với các danh sơn trong thiên hạ được xếp hạng thờ ở đàn Nam Giao[2]. Năm thứ 3 (1370) sai quan sang làm lễ kính tế, vẽ hình đem về nước.

---

[1]Đại Bối, ngv. chép nhầm thành "trượng bối".

[2]Hồng Vũ 洪武 (1368-1398) là niên hiệu của Minh Thái Tổ. ĐKĐD kiêng huý chữ Hồng, đổi chép 鴻武. Không thấy ghi xuất xứ, nhưng có thể theo sách *Quảng dư chí* (đời Minh) như đã ghi ở đoạn nói về núi Khế Sơn (xem tiếp ở dưới). *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (đời Minh) cũng có đoạn viết về cảnh đẹp của núi

-Núi Bàn A: ở cửa sông Lương Giang thuộc xã Đại Khánh. Nửa ngọn bên trái qua chỗ vách đá trên bờ sông làm thành núi Bằng Trình. Nửa bên phải án ngữ trên bờ, có tảng đá chắn ngang ra, dưới chân đá nước chảy sóng cuồn, trên ngọn cao vách dựng cheo leo. Cách mặt đất khoảng hơn một trượng có tảng đá vuông ngồi vừa một người. Vua Lê Hiến Tông từng lên chơi đây, gọi đó "Lâm tuyền ẩn thế" (*Nơi ẩn của khách lâm tuyền*). Cuối đời Lê, Hiến sát sứ [Thanh Hoa] Ngô Thì Sĩ[1] khắc trên chỗ hõm ở bờ đối diện bên kia 3 chữ lớn *Bàn A Sơn* để gọi tên núi, lại đặt tên cho hõm đá đó là Quan lan sào (Cái tổ để ngồi xem sóng) và sáng tác *Quan lan thập vịnh* (10 bài vịnh xem sóng) khắc vào vách đá. Tên mười bài vịnh: 1. Khánh Bằng liệt chướng (Núi BằngTrình ở xã Đại Khánh dàn hàng) 2. Lương Mã song phàm (Hai cánh buồm trên sông Lương và sông Mã) 3. Thạch tượng dục hà (Voi đá tắm sông) 4. Lĩnh quy xuất thuỷ (Rùa núi nhô lên mặt nước) 5. Cổ độ kỳ đình (Đình cờ bến cổ) 6. Viễn sầm yên thụ (Cây mờ núi xa) 7. Cô sơn mao xá (Nhà tranh núi vắng) 8. Cách ngạn thiền lâm (Rừng thiền cách sông) 9. Sơn hạ ngư ky (Ghềnh chài dưới núi) 10. Giang trung mục phố (Bãi tắm trâu giữa sông).

Phía dưới bên phải núi đó có ngôi chùa, gọi là chùa Đại Hùng. Chùa này xếp đá làm vách, giữa có pho tượng Phật nét mặt uy nghiêm, thân Phật lấp loáng khi ẩn khi hiện. Trước chùa có bia khắc vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đời Lê Thánh Tông, chữ đã bị mờ mòn mờ đến quá nửa.

-Núi Khế Sơn: ở xã An Hoạch. Đá núi này màu xanh mà mịn, tiếng kêu vang mà trong. Đại phàm muốn làm các loại đồ dùng khánh đá thì đá núi này rất được ưa chuộng. Sách *Quảng dư chí* đời Minh khen núi An Hoạch ở Giao Chỉ có loại đá đẹp. Đời Tấn, Thái thú Dự Châu là Phạm Ninh sai sứ đến đây lấy đá đem về làm khánh, tức là đá ở núi này. Nay dân ở thôn Nhuệ xã này đều làm thợ đẽo đá ở núi đó.

-Núi Bạch Thạch (núi Đá Trắng): ở xã Thọ Sơn. Đá núi này khi đẽo ra có màu trắng tinh. Trong xã có miếu thờ thần rất thiêng. Dưới chân núi có mộ Thiều công (Thiều Thốn), tương truyền cũng rất linh thiêng. Cho nên đá núi này tuy đẹp mà không ai dám đến lấy. Xưa có Quận công họ Đặng lấy đá, cuối cùng bị phế chức về vườn.

-Núi Ngọc Nữ: ở xã Mật Sơn. Xã này có 2 núi lớn, đối ngọn với thành tỉnh, sừng sững như bức bình phong ở phía nam. sông Mã Bà[2] chạy qua đó. Núi xanh đá biếc, hình dáng màu sắc đẹp đẽ. Bên cạnh ngọn núi lớn lại còn có một ngọn nhỏ uốn lượn nhấp nhô, bờ núi phía nam trông xuống dòng sông nước biếc, sườn núi sáng trắng thấp thoáng như người đẹp từ trong tấm màn bước ra, cho nên người ta gọi là núi Ngọc Nữ.

-Một đoạn sông Lương Giang: từ xã Quy Xá tổng Vận Quy đến xã Đại Khánh tổng Đại Bối, giáp huyện Thụy Nguyên; dài 20 dặm, rộng 40 trượng; triều lên sâu 7 thước; triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn hợp lưu của sông Mã và sông Lương: từ ngã ba Thanh Dương, qua ngã ba Ngu, đến đồn Thuỷ binh ở thành tỉnh, giáp huyện Hoằng Hóa; dài 12 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên sâu 14, 15 thước, triều xuống sâu 7, 8 thước.

-Một dòng sông nhỏ, phía nam giáp huyện Quảng Xương từ sông mới Thọ Hà qua cầu Bố Vệ sông Mã Bà, uốn quanh xuống phía nam đến ngã ba Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, dài 68 dặm, rộng 3 trượng.

Hàm Rồng.

[1] Ở đoạn này, văn bản chép sai 2 chữ: chức vụ của Ngô Thì Sĩ nói ở đây là Hiến sát sứ, chứ không phải là Án sát (người đời Nguyễn hay gọi nhầm chức Hiến sát thành Án sát quen thuộc đương thời), Ngô Thì Sĩ 吳時仕, chép nhầm thành Ngô Thế Sĩ 吳世仕.

[2] *Mã Bà giang* 馬婆江, một cách khác theo ngữ pháp tiếng Hán để phiên âm tên sông Mã.

***Danh thắng*:**

-Động Nghiêu Sơn: ở thôn Hoàng Sơn. Bốn phía đều là núi, nhấp nhô liên tiếp với nhau mà ở giữa là khoảnh đất bằng hơn 1 mẫu. Dưới núi là dòng sông nhỏ, liền với thôn Nham Cát huyện Nông Cống. Núi tuy tách làm 2 tên gọi, đất tuy thuộc 2 huyện khác nhau, nhưng hình thế tiếp liền như không thể tách nhau, quả một nơi thiên nhiên hiểm yếu[1]. Cuối đời Trần, Nguyễn Chích người thôn Vạn Lộc huyện Đông Sơn, gặp lúc quân Minh chiếm nước ta thi hành chính lệnh hà khắc bạo ngược, dân chúng cùng khổ, ông chiêu mộ dân chúng được hơn một ngàn người, lấy động Nghiêu Sơn làm nơi ở, nhân thế núi làm thành, mượn sông làm hào đánh lại quân Minh, hiệu lệnh được thi hành đến cả mấy huyện Đông Sơn, Nông Cống, Ngọc Sơn. Về sau ông [đem quân] theo Lê Thái Tổ ở Lam Sơn, nhiều lần lập chiến công, làm quan đến Đô đốc, được phong tước Đình Thượng hầu, được ban quốc tính họ Lê. Vì thế người ta thường gọi động này là thành Lê Chích.

-Chùa Mật Sơn: ở xã Mật Sơn. Núi Ngọc Nữ chắn bên ngoài, sông Mã Bà (sông Mã) uốn quanh phía trước. Vua Lê Thần Tông từng đến du lãm nơi đây, cho dựng chùa ở bên núi. Trong đó có tượng Phật, bên cạnh là tượng chân dung của Thần Tông. Nay dân sở tại vẫn còn thờ.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo từ cầu Bố Vệ đi lên phía bắc đến bến đò Dương Xá, dài 7 dặm 140 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến tổng Vận Quy; phía bắc giáp huyện Thụy Nguyên; phía tây giáp huyện Lôi Dương, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn luỹ:

-Chỉ có thành tỉnh đóng trong huyện hạt.

Văn từ:

Tức Văn miếu huyện, ở xã Phủ Lý; có 2 nhà, mỗi nhà đều 5 gian, 2 nhà bên tả hữu mỗi nhà 3 gian; đều lợp ngói, tường xây, 1 cửa trước.

Miếu *có tên:*

-Miếu các vua Lê: ở xã Bố Vệ.

-Miếu thần Long Uyên: ở xã Hoàng Hộc.

Số quân:

-Lính tuyển: 742 người.

-Hương binh: 400 người.

Số đinh: 6.898 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 49.345 mẫu 10 thước 4 tấc 3 phân 2 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.371 quan 9 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 22.017 hộc 24 thưng.

[1]Ngv. Thiên nhiên chi kiệm 天然之儉. Chữ *kiệm* 儉 (nghĩa là tiết kiệm) có thể hiểu lờ mờ (thế núi liên tiếp nhau tựa như có sự tiết kiệm của thiên nhiên ?) v.v...; nhưng có phần chắc đây là chữ *hiểm* 險 mà chép nhầm ra *kiệm* 儉.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Yên Định là huyện thống hạt của phủ Thiệu Hoá. Huyện lỵ đóng ở xã Đa Lộc tổng Đa Lộc, chung quanh rào cọc tre, cao 7 thước, chu vi 50 trượng; mở 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Mỹ Hóa, phía tây giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía nam giáp huyện Thuỵ Nguyên, phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc.

Đông tây cách nhau 47 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 108 xã, thôn, trang, phường.

1-Tổng Yên Định, 8 xã, thôn:

1.Xã Yên Định 2.Xã Diên Lộc 3.Xã Yên Hoành
4.Thôn Kênh xã Tràng Lang 5.Thôn Lang xã Tràng Lang
6.Xã Mỹ Lộc 7.Thôn Yên xã Quan Yên 8.Thôn Duệ xã Quan Yên

2-Tổng Đan Nê, 17 xã, thôn, trang:

1.Xã Đan Nê Thượng 2.Xã Đan Nê Hạ 3.Xã Hà Đô 4.Xã Lại Xá
5.Thôn Bân xã Nam Thạch 6.Thôn Khả Phú xã Nam Thạch
7.Thôn Bái Đô xã Nam Thạch 8.Thôn Lung xã Nam Thạch
9.Thôn Thạch xã Nam Thạch 10.Xã Chân Bang 11.Xã Trịnh Lộc
12.Thôn Bồi xã Lộc Bồi 13.Thôn Yên Lạc xã Lộc Bồi
14.Xã Thuý Đại 15.Xã Văn Bân 16.Xã Hà Xá 17.Trang Đồn

3-Tổng Đa Lộc, 10 xã, thôn, trang:

1.Xã Đa Lộc 2.Xã Diên Thượng 3.Xã Vực Phác 4.Xã Chân Ngữ
5.Xã Diên Hy 6.Xã Trịnh Điện 7.Thôn Ái xã Vệ Quốc 8.Thôn Hổ xã Vệ Quốc
9.Thôn Vệ xã Vệ Quốc 10.Trang Đồng Tình

4-Tổng Trịnh Xá, 12 xã, thôn, phường:

1.Xã Trịnh Xá 2.Xã Ngọc Đô[2] 3.Xã Bái Thuỷ 4.Thôn Mỹ Bề xã Lê Xá
5.Thôn Lê Xá xã Lê Xá 6.Xã Phù Hưng 7.Xã Phượng Lai
8.Thôn Hoạch xã Bái Trại 9.Thôn Đài xã Bái Trại 10.Thôn Trại xã Bái Trại
11.Thôn Đinh xã Bái Trại 12.Phường Lũ Đăng

5-Tổng Bái Châu[3], 16 xã, thôn, trang:

1.Thôn Châu[4] xã Bái Châu 2.Thôn Cát xã Bái Châu
3.Thôn Phác xã Bái Châu 4.Thôn Thượng Bảng xã Quảng Hán
5.Thôn Đông Thọ xã Quảng Hán 6.Xã Lưu Khê
7.Trang Hương Thị xã Hương Thị 8.Thôn Bạch Đa xã Hương Thị
9.Thôn Lý Nhân xã Hương Thị 10.Xã Thạc Quả[5] 11.Xã Lai Thành

---

[1] Huyện Yên Định: Thời thuộc Tuỳ là huyện Quân Yên 軍安, thuộc Đường đổi là Quân Ninh 軍寧. Cuối đời Trần đổi là huyện Yên Định 安定. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Yên Định thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) cũng gọi là huyện Yên Định, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên (1815 đổi là phủ Thiệu Hoá). Các triều sau đều theo như thế. Từ đời Thành Thái về sau, và gần đây huyện này có mấy lần chia tách, nay phần lớn thuộc huyện Thiệu Yên.

[2]Xã Ngọc Đô: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Đô金都; từ 1862 kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ nhà Nguyễn), đổi là Ngọc Đô玉都.

[3]Xem chú sát dưới.

[4]Bái Châu (tổng và xã) 沛州: Đầu đời Nguyễn là tổng và xã Bái Nhuyễn 沛軟.

[5]Xã Thạc Quả: Từ đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Thạc Quả 碩果.

12.Xã Ngọc Vực 13.Xã Văn Đức 14.Xã Bích Động 15.Trang Đồng Nhân
16.Trang Mỹ Thịnh

6-Tổng Khoái Lạc, 9 xã, thôn:

1.Thôn Bùi Hạ xã Khoái Lạc 2.Thôn Bùi Thượng xã Khoái Lạc
3.Thôn Đông xã Phong Mĩ 4.Thôn Mỗ xã Phong Mĩ
5.Xã Trừng Xá 6.Thôn Nẫm xã Đa Nẫm 7.Thôn Vọng xã Tẩm Viên
8.Thôn Ngọc Truy xã Khoái Lạc 9.Thôn Thiết xã Cửu Bao

7-Tổng Đông Lý, 25 xã, thôn, trang, lăng:

1.Thôn Nhân Lý xã Đông Lý 2.Thôn Tứ Mỹ xã Đông Lý
3.Thôn Kênh Khê xã Đông Lý 4.Thôn Bình Yên xã Đông Lý
5.Thôn Phú Thọ xã Đông Lý 6.Thôn Bồi xã Động Bàng
7.Thôn Bàng xã Động Bàng 8.Thôn Xuân Thượng xã Động Bàng
9.Thôn Xuân xã Động Bàng 10.Thôn Mai xã Động Bàng
11.Thôn Nội xã Động Bàng 12.Xã Phúc Lai
13.Thôn Châu Bối xã Yên Lâm 14.Thôn Thuận Mỹ xã Yên Lâm
15.Thôn Yên Trung xã Yên Lâm 16.Thôn Thượng Thọ xã Yên Lâm
17.Xã Ngọc Hoạch 18.Xã Chú Lai 19.Lăng Chú Lai 20.Xã Căng Thượng
21.Xã Tố Phác 22.Xã Tam Đồng 23.Trang Cự Lộc 24.Trang Đồng Hà
25.Trang Mai

8-Tổng Hải Quật, 11 xã, thôn:

1.Xã Hải Quật 2.Thôn Tường Vân[1] xã Sơn Ôi
3.Thôn Bái Chân xã Sơn Ôi 4.Thôn Tiên Nông xã Sơn Ôi
5.Thôn Cẩm Trướng xã Ngọc Trướng 6.Thôn Chu Trướng xã Ngọc Trướng
7.Thôn Phù Lưu xã Ngọc Trướng 8.Thôn Phú Ninh xã Ngọc Trướng
9.Thôn Đường Lâm xã Cổ Bài 10.Thôn Trung xã Cổ Bài
11.Thôn Hưng xã Cổ Bài

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Các tổng Yên Định, Đa Lộc, Đan Nê, Hải Quật hơi có học, các nơi khác có phần quê mùa chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, nhưng cũng không quá hà tiện. Văn từ, văn chỉ, đền thờ thần, chùa thờ Phật thì các hương ấp đều có. Dân phần lớn theo đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo chỉ ở Bạch Đa, Ngọc Vực, Đan Nê mấy xã gián tòng mà thôi.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu tằm, bông vải, khoai đậu thì các huyện đều có.

***Khí hậu*:**

Huyện hạt thuộc vùng đất trung châu, không gần rừng cũng không gần biển, khí hậu bình thường. Ba tháng mùa xuân gió đông, ấm áp. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nhiều. Ba tháng mùa thu, gió thu, nhiều mưa lũ bão lụt, cũng có gió rươi. Ba tháng mùa đông gió bấc, lạnh rét. Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 2 lần, riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 lần.

[1]Thôn Tường Vân: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Cầu 花球; năm 1841 kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), đổi là thôn Tường Vân 祥雲.

Sông núi:

-Núi Quân Yên: ở địa phận 2 xã Quân Yên, Ngọc Trướng. Sông Tất Mã (cũng tức là sông Mã) ôm bọc phía sau mà chảy quanh phía bên trái; sông Ngọc Truy từ bên phải mà chảy ra phía trước. Qua đoạn giữa, núi đột ngột nhô lên, làm thành ngọn núi cao nhất trong bản huyện. Đây là ngọn núi quê nhà của Khương Công Phụ.

-Núi Đồng Cổ: ở xã Đan Nê, còn gọi là núi Khả Lao. Núi đá dựng đứng, ngọn cao ngọn thấp liền mạch với nhau, như ba ngôi sao, cho nên còn gọi là núi Tam Thai. Bên phía trái có miếu thờ thần, trong miếu có một chiếc trống đồng, nặng khoảng một trăm cân, đường kính rộng 2 thước 1 tấc, cao 1 thước 5 tấc, tương truyền là trống đúc từ đời Hùng Vương.

-Một đoạn sông Mã: từ phía tây bắc huyện chảy đến ngã ba Bông giáp huyện Vĩnh Lộc, dài 50 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông [Ngọc] Truy: từ phía tây huyện chảy sang phía đông giáp huyện Thụy Nguyên, đổ vào sông Mã; dài 40 dặm, rộng 4 trượng; sâu 2, 3 thước, thuỷ triều không lên đến sông này.

***Danh thắng*:** không có.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ, đi chừng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông, qua hai huyện Thuỵ Nguyên, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Cẩm Thuỷ, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ*:* Không có.

Văn từ:

Ở xã Đa Lộc, 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, đều lợp ngói, tường gạch, mở 1 cửa trước.

Miếu *có tên*:

-Miếu Lê Quang Thục Hoàng thái hậu: ở xã Động Bàng.

-Miếu thần Đồng Cổ: ở Xã Đan Nê.

-Miếu thần Đổng Thiên vương: ở xã Trịnh Điện.

-Miếu Khương Công Phụ: ở xã Tường Vân.

Số quân:

-Lính tuyển: 658 người.

-Hương binh: 400 người.

Số đinh: 6.036 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 48.529 mẫu 8 sào 13 thước 4 tấc 3 phân 5 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.754 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.342 hộc 5 vốc 6 nắm.

PHỦ TĨNH GIA

Phủ hạt[1] ở phía nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Ngọc Sơn, thống hạt hai huyện Quảng Xương, Nông Cống. Phủ lỵ đặt ở xã Liên Xá tổng Liên Trì huyện Ngọc Sơn. Luỹ đất cao 5 thước rộng 3 thước; xung quanh có rào tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 129 trượng, mở 1 cửa mặt tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt phía đông đến biển, phía tây giáp huyện Lôi Dương phủ Thọ Xuân; phía nam giáp huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa; lại giáp liền với huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung.

Đông tây cách nhau 108 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

Huyện Ngọc Sơn do phủ kiêm lý, 7 tổng:

1.Tổng Liên Trì	2.Tổng Văn Trinh	3.Tổng Ngọc Đới	4.Tổng Văn Trường
5.Tổng Yên Thái	6.Tổng Vân Trai	7.Tổng Tuần La	

Hai huyện thống hạt Quảng Xương và Nông Cống, 16 tổng

Huyện Quảng Xương, 4 tổng:

1.Tổng Cung Thượng	2.Tổng Thủ Hộ	3.Tổng Lưu Vệ	4.Tổng Thái Lai

Huyện Nông Cống, 12 tổng:

1.Tổng Cổ Định	2.Tổng Đồng Xá	3.Tổng Yên Định	4.Tổng Đô Xá
5.Tổng Lai Triều	6.Tổng Lân Du	7.Tổng Lãng Lăng	8.Tổng Văn Xá
9.Tổng Cao Xá	10.Tổng La Miệt	11.Tổng Vạn Thiện	12.Tổng Lạc Thiện

***Phong tục*:**

Trong phủ người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Hai huyện Ngọc Sơn, Quảng Xương gần biển, huyện Nông Cống gần rừng. Dân gần biển phần nhiều sống bằng nghề đánh cá. Dân gần rừng phần nhiều làm nghề đốn củi. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa cũng không hà tiện quá. Dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác, ít có nơi được văn nhã phồn hoa. Theo Thiên chúa giáo thì huyện Ngọc Sơn hơn 10 xã, Quảng Xương 3, 4 xã; Nông Cống chỉ 1 xã mà thôi.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu tằm, khoai đậu thì huyện nào cũng có. Quảng Xương, Ngọc Sơn làm muối, trồng dưa hấu. Nông Cống có gỗ lim, mây, sáp ong.

***Khí hậu*:**

Gần biển nhiều sương mù, gần rừng nhiều khí lam chướng. Các tháng giêng, hai, ba trời thường âm u, mưa phùn. Các tháng 4, 5, 6 nắng nhiều. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa, lụt. Các tháng 10, 11, 12 tạnh ráo. Thuỷ triều mỗi tháng lên xuống 2 kỳ; riêng tháng 2 và 8 mỗi tháng 3 kỳ.

---

[1]Phủ Tĩnh Gia 靜嘉府: Thời thuộc Minh là đất quận Cửu Chân thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ toàn quốc, đặt phủ Thanh Ninh 清寧府 thuộc Thanh Hoa thừa tuyên (sau đổi là xứ), gồm 3 huyện: Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương. Đầu Lê Trung hưng, kiêng huý Trang Tông Lê Duy Ninh (1533-1548), đổi là phủ Tĩnh Giang 靖江府. Sau lại kiêng huý Trịnh Giang (1729-1740), đổi là Tĩnh Gia 靜嘉. Các triều sau vẫn theo thế. Sau 1945 bỏ cấp phủ. Nay là đất các huyện Tĩnh Gia, Quảng Xương, Nông Cống và Như Xuân tỉnh Thanh Hoá.

***Núi sông*:**

Ba huyện đều có núi mà Ngọc Sơn, Nông Cống là nhiều nhất. Có tên là các núi:

-Núi đảo Biện Sơn: ở Ngọc Sơn.

-Núi Na Sơn (núi Nưa): ở Nông Cống.

-Núi Tượng Sơn (núi Voi): ở Quảng Xương.

-Sông Ngọc Giáp: từ bến Hoà Trường chảy qua các xã Ngọc Trà, Ngọc Giáp đổ ra cửa biển Triều Tấn.

***Danh thắng*:**

-Huyện Ngọc Sơn có: động Trúc Lâm, đảo núi Biện Sơn.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo phía nam từ khe Nước Lạnh (Lãnh Thủy khê) ở tổng Tuần La huyện Ngọc Sơn đi ra phía bắc đến bến Hoài An tổng Liên Trì, dài 101 dặm 2 trượng, rộng 1 trượng (từ phủ lỵ đến tỉnh thành đi theo đường này).

-Một đường quan báo phía nam từ bến Ngọc Giáp tổng Thủ Hộ huyện Quảng Xương đi ra phía bắc đến xã Hoàng Thanh tổng Lưu Vệ dài 23 dặm 173 trượng, rộng 1 trượng.

Thành trì đồn luỹ:

-Pháo đài đồn Biện Sơn: ở phường Biện Sơn, huyện Ngọc Sơn.

-Pháo đài Du Xuyên: ở Xã Du Xuyên huyện Ngọc Sơn.

-Đồn Sơn Châu: ở xã Đồng Loan huyện Ngọc Sơn.

-Pháo đài đồn Hải Án: ở xã Hải Án huyện Quảng Xương.

-Cửa bến Văn Phái: ở xã Văn Phái huyện Ngọc Sơn.

Văn từ:

Ở địa phận hai thôn Thiên Linh, Mỹ Cảnh, 2 dãy, mỗi dãy 3 gian, lợp ngói tường gạch, 1 cửa tiền.

Miếu *có tên*:

-Miếu Khe Nước Lạnh: ở xã Đồng Loan huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Kỳ Phong: ở xã Trường Lệ huyện Quảng Xương.

-Miếu Quan Công: ở xã Vân Trai huyện Ngọc Sơn (Quan tế).

-Miếu thần Cao Sơn: ở 2 xã Thạch Phương, Phạm Xá huyện Quảng Xương.

-Miếu thần Uy Minh ở 2 xã Du Độ, Đồng Loan huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Trần Chiêu Văn: ở xã Văn Trinh, huyện Ngọc Sơn.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn.

Số quân: 1.728 người:

-Lính tuyển: 1.028 người.

-Hương binh: 700 người.

Số đinh: 11.611 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 120.736 mẫu 3 thước 2 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 23.457 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 24.379 hộc 13 thưng 3 vốc 3 nắm.

HUYỆN NGỌC SƠN

Ngọc Sơn là huyện thuộc phủ Tĩnh Gia, do phủ kiêm lý. Phủ lỵ đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển; phía tây giáp huyện Nông Cống; phía nam giáp giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Quảng Xương.

Đông tây cách nhau 107 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 251 xã, thôn, phường, giáp, trang:

1-Tổng Liên Trì, 39 xã, thôn,

1.Thôn Cầu Đông xã Liên Trì
2.Thôn Cầu Đoài xã Liên Trì
3.Thôn Chu Khê xã Liên Trì
4.Thôn Phúc Mỹ xã Liên Trì
5.Thôn Phong Thái xã Liên Trì
6.Thôn Xuân Viện Đông xã Liên Trì
7.Thôn Xuân Viện Trung xã Liên Trì
8.Thôn Nguyệt Chư xã Liên Trì
9.Thôn Trường Thọ xã Liên Trì
10.Thôn Hoàng Xá xã Liên Trì
11.Thôn Xuân Áng xã Liên Trì
12.Thôn Ô Cách xã Liên Trì
13.Thôn Năng Cải xã Hải Châu
14.Thôn Hiếu Hiền xã Hải Châu
15.Thôn Nhân Hưng xã Hải Châu
16.Thôn Đa Hộ xã Hải Châu
17.Thôn Nhân Lý xã Hải Châu
18.Thôn Trường Mỹ xã Hải Châu
19.Thôn Am xã Hào Môn
20.Thôn Mai xã Hào Môn
21.Xã Hoài An
22.Xã Văn Hà
23.Thôn Trung xã Hào Môn
24.Thôn Hậu Thạch xã Hào Môn
25.Thôn Hậu Đại xã Hào Môn
26.Thôn Phú Thọ xã Chu Bàn
27.Thôn Thượng xã Hào Môn
28.Thôn Đông xã Hào Môn
29.Thôn Hồ Thượng xã Liên Xá
30.Thôn Dũ Hiền xã Chu Bàn
31.Thôn Nhân Vực xã Liên Xá
32.Thôn Hồ Bảo xã Liên Xá
33.Thôn Hồ Trung xã Liên Xá
34.Thôn Hồ Thịnh xã Liên Xá
35.Thôn Hào xã Hào Môn
36.Thôn Đông Lý xã Sen Hồ
37.Thôn Hậu xã Sen Hồ
38.Thôn Hào xã Sen Hồ
39.Thôn Sen Hồ xã Sen Hồ

2-Tổng Văn Trinh, 27 xã, thôn,

1.Thôn Trào xã Văn Trinh
2.Thôn Trinh Xá Tây Ngoại xã Văn Trinh
3.Thôn Bắc xã Văn Trinh
4.Thôn Đông xã Văn Trinh
5.Thôn Đoài xã Văn Trinh
6.Thôn Yến xã Văn Trinh
7.Thôn Cảm Giang xã Văn Trinh
8.Thôn Đa Cảm xã Văn Trinh
9.Thôn Ngọc Khê xã Văn Trinh
10.Thôn Phương Trì xã Văn Trinh
11.Thôn Miếu xã Văn Trinh
12.Thôn Kỳ Vĩ xã Văn Trinh

[1] Huyện Ngọc Sơn 玉山縣: ĐNNTC dẫn *Thuỷ kinh chú*: "Người Giao Châu đánh nhau to với quân Lâm Ấp ở vụng Cổ Chiến", xác định từ đời Trần về trước tên huyện là Cổ Chiến 古戰縣. Thời thuộc Minh đổi gọi là huyện Cổ Bình 古平縣 thuộc châu Cửu Chân. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Ngọc Sơn thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là phủ Tĩnh Gia). Có truyền thuyết về việc đặt tên huyện (xem ghi núi Biếm Sơn ở mục *Núi sông*). Các triều sau đều theo như thế. Sau Nguyễn gồm 4 tổng. Khoảng năm Minh Mệnh tách 2 tổng Văn Trinh và Văn Trường 1945 bỏ cấp phủ, huyện Ngọc Sơn đổi gọi là huyện Tĩnh Gia. Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

13.Thôn Quần Ngọc xã Văn Trinh 14.Thôn Linh Lộ xã Văn Khuê
15.Thôn Bái Môn xã Văn Khuê 16.Thôn Lộc Long xã Thiều Xuyên
17.Thôn Bái Đông xã Thiều Xuyên 18.Thôn Quang Tiền xã Thiều Xuyên
19.Thôn Thổ Ngõa xã Thiều Xuyên 20.Thôn Cổ Duệ xã Thiên Linh
21.Thôn Đông xã Thiên Linh 22.Thôn Đoài xã Thiên Linh
23.Thôn Đông An xã Thiên Linh 24.Thôn Viện Đông xã Thiên Linh
25.Thôn Viện Đoài xã Thiên Linh 26.Thôn Mỹ Cảnh xã Thiên Linh
27.Thôn Thọ Vực xã Thiên Linh

3-Tổng Ngọc Đới, 30 xã, thôn,

1.Thôn Ngọc Đới xã Ngọc Đới 2.Thôn Xuân Bảng xã Ngọc Đới
3.Thôn Kim Quất xã Ngọc Đới 4.Thôn Lam Châu xã Ngọc Đới
5.Thôn Ngọc Nhĩ xã Ngọc Lịch 6.Thôn Ngọc Bồn xã Ngọc Lịch
7.Xã Văn Nham 8.Thôn Thượng xã Uy Nỗ 9.Thôn Trung xã Uy Nỗ
10.Thôn Nội xã Uy Nỗ 11.Thôn Cao Xá xã Uy Nỗ
12.Thôn Đông Đường xã Can Trúc 13.Thôn Bái Đại xã Can Trúc
14.Thôn Yên Lãng xã Can Trúc 15.Thôn Cát xã Can Trúc
16.Thôn Xuân xã Can Trúc 17.Thôn Tĩnh xã Can Trúc
18.Thôn Chùa xã Can Trúc 19.Thôn Bái Đông xã Can Trúc
20.Thôn Lộc Trường xã Đống Lương[1] 21.Thôn Phúc Lãng xã Đống Lương
22.Thôn Quang Chiêm xã Đống Lương 23.Thôn Phúc Chiêm Thượng xã Đống Lương
24.Thôn Phúc Chiêm Trung xã Đống Lương 25.Thôn Đông Am[2] xã Hoà Trường
26.Thôn Để xã Hoà Trường 27.Thôn Nữu xã Hòa Trường
28.Thôn Thượng xã Hoà Trường 29.Xã Văn Giáo 30.Xã Bình Nậu

4-Tổng Yên Thái, 47 xã, thôn, trang:

1.Thôn Yên Tôn xã Yên Thái 2.Thôn Cổ Trinh xã Yên Thái
3.Thôn Song xã Yên Thái 4.Thôn Kiểu xã Yên Thái
5.Thôn Lan xã Yên Thái 6.Thôn Trúc xã Yên Thái
7.Thôn Đạo xã Yên Thái 8.Trang Ngọc Tỉnh xã Yên Thái
9.Trang Phú Nhuận xã Yên Thái 10.Thôn Cố Bản xã Yên Thái
11.Thôn Các xã Yên Thái 12.Thôn Ngọ xã Yên Thái
13.Thôn Khả Lam xã Yên Thái 14.Thôn Nhân Lễ Thái xã Yên Thái
15.Thôn Quần Điểm xã Yên Thái 16.Thôn Đồng Nặc xã Yên Thái
17.Thôn Đồng Miệt xã Yên Thái 18.Thôn Nhân Lễ Thượng xã Yên Thái
19.Thôn Kiêm Phúc xã Yên Thái 20.Thôn Thọ Trường xã Văn Phái
21.Trang Đồng Nhĩ xã Yên Thái 22.Thôn Hậu xã Yên Thái
23.Thôn Trúc Cảnh xã Văn Phái 24.Thôn Quỳnh Thượng xã Văn Phái
25.Thôn Nhân Mỹ xã Văn Phái 26.Thôn Để Bồn xã Phượng Trì
27.Thôn Phượng Đám xã Phượng Trì 28.Thôn Đức Cảm xã Phượng Trì
29.Thôn Xuyết Tân xã Phượng Trì 30.Thôn Trung Mỹ xã Phượng Trì
31.Thôn Cát Hào xã Phượng Trì 32.Thôn Đông xã Yên Thái
33.Thôn Thượng Phúc xã Phượng Trì 34.Thôn Để xã Tào Sơn

[1]Xã Đống Lương: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Tông Lương 宗良. Năm 1841 kiêng chữ Tông, tên huý tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi là Đống Lương 棟良.

[2]Thôn Đông Am: Trước là thôn Đông Triền 東廛. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (đồng âm với Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Đông Am 東庵.

35.Thôn Tào xã Tào Sơn
36.Thôn Bái Thượng xã Tào Sơn
37.Thôn Đa Lộc xã Yên Cư
38.Thôn Trung Áng xã Yên Cư
39.Thôn Đồng Hương xã Yên Cư
40.Thôn An Phú xã Yên Cư
41.Thôn Hào Vịnh xã Yên Mỹ
42.Thôn Hưng Lễ xã Yên Mỹ
43.Thôn Kỳ Lộng xã Yên Mỹ
44.Thôn Sơn Trà xã Yên Mỹ
45.Xã Hoành Phổ
46.Thôn Bài xã Bồng Lậu
47.Thôn Bồng xã Bồng Lậu

5-Tổng Vân Trai[1]**,** 31 xã, thôn, giáp, tộc:

1.Giáp Bạn xã Vân Trai[2]
2.Giáp Nỗ xã Vân Trai
3.Thôn Phú Vinh xã Vân Trai
4.Thôn Đông Phú xã Vân Trai
5.Giáp Vinh xã Vân Trai
6.Thôn Cư Nhân xã Vân Trai
7.Thôn Sung Doanh xã Vân Trai
8.Phường Ngoại Hải xã Vân Trai
9.Giáp Bạng xã Vân Trai
10.Thôn Giai xã Vân Trai
11.Tộc Nhân Trai xã Vân Trai
12.Thôn Nhân Trai xã Vân Trai
13.Thôn Cộng Phú xã Phù Sa
14.Thôn Quan Nội xã Phù Sa
15.Thôn Phao xã Phù Sa
16.Thôn Trai xã Phù Sa
17.Thôn Y xã Phù Sa
18.Thôn Phú Xá xã Nguyệt Quật
19.Thôn Thọ Quan xã Nguyệt Quật
20.Thôn Nhân Vũ xã Nguyệt Quật
21.Thôn Tào Trung xã Nguyệt Quật
22.Thôn Thượng Phúc xã Nguyệt Quật
23.Thôn Thượng Trai xã Nguyệt Quật
24.Thôn Thổ Sơn xã Vân Liễn
25.Thôn Sơn Yêu xã Vân Liễn
26.Thôn Nạp Bảng xã Vân Liễn
27.Thôn Trung xã Vân Liễn
28.Thôn Thượng xã Vân Liễn
29.Thôn Du Xuyên xã Du Xuyên
30.Thôn An Bài xã Du Xuyên
31.Xã Lê Xá

6-Tổng Tuần La, 34 xã, thôn, phường, giáp:

1.Thôn Mậu Xuân xã Tuần La
2.Thôn Phong Bái xã Tuần La
3.Giáp Khoa Trường xã Tuần La
4.Thôn Đội Trà xã Tuần La Thái
5.Thôn Hữu Lộc xã Tuần La Thái
6.Thôn Đại Thuỷ xã Tuần La Thái
7.Thôn Dự Quần xã Tuần La Thái
8.Thôn An Lạc xã Phấn Tỉnh
9.Thôn Đội Tỉnh xã Phấn Tỉnh
10.Thôn Chính Trung xã Đồng Loan
11.Thôn Trần Xá xã Đồng Loan
12.Thôn Thạch Luyện xã Đồng Loan
13.Thôn Mỹ Điền xã Đồng Loan
14.Thôn Sơn Chu xã Đồng Loan
15.Thôn Thượng Hoà xã Đồng Hoà
16.Thôn Vinh Quang[3] xã Đồng Đội
17.Thôn Cao Các xã Đồng Đội
18.Thôn Trung Dịch xã Đồng Đội
19.Thôn Văn Lâm xã Đồng Đội
20.Thôn Ngọc Lâm xã Đồng Đội
21.Thôn Hữu Lại xã Đồng Đội
22.Thôn Kim Cốc xã Đồng Đội
23.Thôn Thượng xã An Hoà
24.Thôn Trung xã An Hoà
25.Thôn Hà Niệm xã An Hoà
26.Thôn Ngoại Bộ Đầu xã An Hoà
27.Phường Phù Cư Tứ Chiếng
28.Phường Biện Sơn

[1] Xem chú sát dưới.

[2]Vân Trai (tổng và xã): Tên đời Lê và đầu Nguyễn là xã Hoa Trai 花齋, quê hương Đào Duy Từ. Từ 1841, kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là Vân Trai 雲齋.

[3]Thôn Vinh Quang: từ đời Minh Mệnh trở về trước là thôn Vinh Hoa 榮華; từ 1841 kiêng huý chữ Hoa, tên huý mẹ vua Thiệu trị, đổi là Vinh Quang 榮光.

29.Xã Du Độ
30.Xã Như Áng
31.Xã Khánh Trạch
32.Thôn Đồi xã Mỹ Dự
33.Thôn Sa xã Mỹ Dự
34.Thôn Vĩnh Điện xã Mỹ Dự

7-Tổng Văn Trường, 43 xã, thôn, giáp:

1.Thôn An Lai xã Văn Trường
2.Thôn An Lăng xã Văn Trường
3.Thôn Tuy Hoà xã Văn Trường
4.Thôn Nhân Hậu xã Văn Trường
5.Thôn Trung Liệt xã Văn Trường
6.Thôn Đội xã Quỳnh Côi
7.Thôn Minh Côi xã Quỳnh Côi
8.Thôn Phú Viên xã Quỳnh Côi
9.Thôn Bất Nộ xã Quỳnh Côi
10.Thôn Đặng xã Quỳnh Côi
11.Thôn Đường Lại xã Thạch Nội
12.Thôn Cự Phú xã Thạch Nội
13.Thôn Kiển xã Thạch Nội
14.Thôn Cát Lễ xã Thạch Nội
15.Thôn Thịnh Mỹ xã Thạch Nội
16.Thôn Phú Long xã Thạch Nội
17.Giáp Nhuệ xã Thạch Nội
18.Thôn Phú Sơn xã Thạch Nội
19.Thôn Thái Tượng xã Thạch Nội
20.Thôn Mậu Lâm xã Thạch Nội
21.Thôn Nga Thượng xã Thạch Nội
22.Thôn Tuấn Mao xã Thạch Nội
23.Thôn Phú Triều xã Thạch Nội
24.Thôn Long Vực xã Can Trúc
25.Thôn Phú Đa Tiền xã Can Trúc
26.Thôn Phú Đa Hậu xã Can Trúc
27.Thôn Xuân Liễu xã Hương La
28.Thôn Đoài xã Hương La
29.Thôn Đông xã Hương La
30.Thôn Phú Đa xã Văn Phương
31.Thôn Phú Lẫm xã Văn Phương
32.Thôn Thọ Nga xã Văn Phương
33.Thôn Cự Phú xã Văn Phương
34.Thôn Chân Trang xã Nhuyến Sơn
35.Thôn Nhuyến xã Nhuyến Sơn
36.Thôn Đồng Độ xã Nhuyến Sơn
37.Thôn Cá La xã Nhuyến Sơn
38.Thôn Phú Nẫm xã Thạch Ngoại
39.Thôn Trường Phúc xã Thạch Ngoại
40.Xã Hương Trì
41.Thôn Ngọc Cù xã Văn Phái Ngoại
42.Thôn Quần Lẫm xã Văn Phái Ngoại
43.Xã Văn Đô

***Phong tục*:**

Trong huyện, người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Người dân ở nơi gần núi thì làm nghề đốn củi, gần biển thì làm nghề đánh cá. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng vừa phải, không sa sỉ không hà tiện. Quần áo ăn mặc thì có phần tiết kiệm. Có lẽ vì vùng đất này cằn cỗi, dân nghèo cho nên tục ở đây còn quê mùa chất phác. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng có các xã, thôn: xã Hoài An, phường Ngoại Hải, thôn Sung Doanh, thôn Như Áng Lận; gián tòng chỉ có các xã, thôn: giáp Bạn Phúc Lãng, Đồng Miệt, Lam Ngọc, Phú Nẫm, Hoà Trường, thôn Thượng, thôn Đạo An Thái, Thổ Ngoã, thôn Đạo Hanh Gia, thôn Đông, thôn Hào Vịnh, thôn Nhân Lễ Thượng mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Gần núi dân trồng nhiều chè xanh, gần biển có tôm cá, mắm muối, nhưng cũng chỉ có muối trắng là nhiều, nhưng chất thô, hạt to, không nhỏ trắng như muối Nghệ An.

***Khí hậu*:**

Các tháng 1, 2, 3 gió đông, thỉnh thoảng xen gió bấc, hơi lạnh, trời thường âm u, mưa phùn. Các tháng 4, 5, 6 nắng nóng, gió nam cuốn theo bụi cát, có lúc mưa rào. Các tháng 7, 8, 9 nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Các tháng 10, 11, 12 gió bấc, lạnh rét, mù biển kín trời, đến cuối giờ Thân, đầu giờ Dậu[1]

[1]Tức khoảng 5-6 giờ chiều.

sương xuống như mưa, thỉnh thoảng có sương muối. Thuỷ triều mỗi tháng 2 kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 kỳ.

***Núi sông*:**

-Núi Hậu Thạch: ở phía đông huyện hạt. Hai đầu nam, bắc núi đều có đền thờ. Chỗ cuối núi có động đá, có nơi nhân hang động làm thành chùa, có tượng Phật, cửa động giáp đường thiên lý, tục gọi là *Hang Dơi*.

-Núi Am Các: ở phía tây bắc huyện hạt. Thế núi cong phẳng, có 9 đỉnh nhô cao. Trên núi có loài tre hoa, dân chúng thì phần nhiều làm nghề trồng chè xanh.

-Núi Thệ Nguyện: ở giáp Nỗ xã Vân Trai. Núi nhỏ, đứng trơ trọi gần biển. Tương truyền xưa kia thuỷ thần và sơn thần cùng nhau hội thề ở đây, cùng vẽ vào đá để ghi hẹn ước là hàng năm mãi mãi không dâng nước lên địa phận tấn Cửa Bạng; đến nay di tích vẫn còn, vì thế đặt tên là núi *Thề Nguyền*.

-Núi Long Cương: ở địa phận xã Mỹ Dự. Hình núi nhọn đẹp, trông như hàng mi, lại giống cái túi nhỏ, cho nên tục gọi là núi Nga Mi (mày ngài[1]), lại gọi là núi Nang Sơn. Hoằng quốc công bản triều là Đào Duy Từ dựng nhà đọc sách ở trên núi này, nhân đó làm tập *Long cương khúc*[2] để nói chí mình, người đời sau nhân đó mà gọi tên núi là núi Long Cương.

-Núi Biếm Sơn: ở địa phận xã Liên Xá phía tây huyện hạt. Tương truyền dưới núi có tảng đá tròn nhô lên bờ nước, xưa có thuyền buôn nước ngoài đến đây, ban đêm thấy bên trên tảng đá có ánh sáng loé lên như ánh ngọc, bèn lấy viên ngọc của mình ra để dụ dỗ, không ngờ chính viên ngọc ấy bị mất luôn. Từ đó ban đêm dân làng thường thấy cả đôi ngọc loé sáng, trông như dáng con chim từ núi Biếm Sơn bay ra núi My Sơn ở ngoài biển, đến sáng mới bay về. Người trong hương vì thấy ngọc bay được nên gọi là *Ngọc Cưu*[3].

Khoảng năm Quang Thuận (1460-1469), vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đến nơi đây, ban đêm thấy ngọc bay lên, bèn lập đàn cầu thỉnh, rồi sai thợ ngọc mài sửa. Nhưng thấy chất đá cứng rắn, bèn sai chất lửa đốt, nghe âm vang văng vẳng phát ra, không một lưỡi đao đầu búa nào chặt xuống được. Vua cho rằng đó là do linh khí núi sông chung đúc nên, cho đổi tên huyện là Ngọc Sơn.

-Sông Ngọc Giáp: Từ ngã ba Hoà Trường hợp lưu chảy xuống đến giáp huyện Quảng Xương, đổ ra biển ở cửa Hàn; dài 20 dặm, rộng 70 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Thiên Linh, quanh co uốn khúc chảy qua trong huyện hạt, đến khe Nước Lạnh thì chảy vào địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An; dài 180 dặm, rộng trên dưới 3 trượng. Triều lên sâu 3, 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

***Danh thắng*:**

-Đảo Biện Sơn: ở ngoài cửa biển Biện Sơn. Trên sóng biển nhô lên ngọn núi đảo, dưới núi có chỗ thuyền bè có thể dừng đậu được, gọi là Ngọc Úc (Vũng Ngọc). Tàu thuyền công tư đi biển đều có thể ghé vào vũng này để tránh gió to sóng lớn. Ở chỗ sườn núi bằng phẳng có khu dân cư, gọi là phường Biện Sơn. Đồn cửa Biện đóng tại đây. Nay trên đỉnh và sườn núi vẫn có pháo đài, có quân trú phòng đóng giữ.

-Đảo Bảng Sơn: từ đảo Biện Sơn chạy đến rồi dựng sững nhô lên một ngọn như từ một khối đá đẽo ra, tám góc đối nhau khéo léo, trông xa thấy hình như một tấm bảng, cho nên gọi tên Bảng Sơn. Bên cạnh núi có nhiều ngọn nhỏ bày ra la liệt, có ngọn như hình người, có ngọn như người đội cái tráp, có ngọn như người đang kẹp quyển sách, có ngọn dáng như cái trụ đèn, người địa phương gọi là chỗ học

[1]Tức lông mi hình cong như râu con bướm tằm (con ngài).

[2]Người đời sau thường gọi là bài *Ngọa Long cương vãn*.

[3]Nghĩa là hòn ngọc hình chim cưu (cưu, tên loài chim nói đến trong *Kinh Thi*, tức chim uyên ương).

trò nghe giảng sách. Núi này cùng với núi Biện Sơn là hai ngọn núi trấn giữ ở vùng Cửa Bạng. Khoảng niên hiệu Hồng Vũ, nhà Minh xếp làm 1 trong 21 danh sơn của nước An Nam, sai quan đến kính tế, vẽ hình đem về. Nay nước Thanh (tức Trung Quốc) cũng xem là 1 trong 12 chỗ neo thuyền.

-Động Trúc Lâm: ở nơi tiếp giáp giữa hai huyện Ngọc Sơn và Nông Cống. Mạch núi từ Na Sơn (núi Nưa) chạy đến đỉnh ngọn la liệt, trong đó nổi lên 2 ngọn cao vút, là núi tổ của các núi trong bản huyện. Bốn phía đều là núi, ở giữa có một đầm nước, đó là nơi có động, dân địa phương gọi đó là Biển khô, rộng khoảng ba mẫu, mặt nước như phủ tấm lụa, sâu không thấy đáy, bốn phía cây cối um tùm, nhưng quanh năm không thấy chiếc lá nào rơi rụng. Hoằng Quốc công Đào Duy Từ đọc sách ở núi Long Cương, thích phong cảnh nơi đây thanh u tĩnh mịch, lại dời lên làm nhà trên đỉnh núi này. Về sau ngài trở thành công thần bậc nhất của bản triều.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo từ khe Nước Lạnh đến bến đò Hoài An, dài 100 dặm 2 trượng, rộng 1 trượng.

-Một con đường từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Giáp, đi qua địa giới huyện Quảng Xương, đến tỉnh thành, theo đường quan báo mà đi, hết khoảng 1 ngày, đường rộng 1 trượng.

Thành trì đồn luỹ:

-Pháo đài đồn Biện Sơn: 3 sở, ở núi Biện Sơn.

-Pháo đài đồn Du Xuyên: ở xã Du Xuyên.

-Đồn Sơn Chu: ở thôn Sơn Chu xã Đồng Oanh.

-Cửa bến Văn Phái: ở xã Văn Phái.

Văn từ:

Ở địa phận xã Tào Sơn, có 2 toà nhà, mỗi nhà 3 gian lợp ngói. Bên ngoài, hai phía tả hữu 2 toà, mỗi nhà 3 gian, lợp tranh; tường gạch, mở 1 cửa ở mặt tiền.

Đền miếu *có tên:*

-Miếu Khe Nước Lạnh.

-Miếu Quan Công: ở xã Vân Trai, có lệ quan tế.

-Miếu thần Uy Minh: ở xã Du Độ.

-Miếu Trần Chiêu Văn: ở xã Văn Trinh.

-Miếu Lương Thượng thư: ở xã Tào Sơn.

Số quân:

-Lính tuyển: 337 người.

-Hương binh: 200 người.

Số đinh: 3.337 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 69.496 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc 3 phân 4 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.604 quan 9 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.546 hộc 14 thưng 5 vốc 6 nắm.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Quảng Xương là huyện thống hạt của phủ Tĩnh Gia. Huyện lỵ đóng ở thôn Cung Thượng Xuân xã Cung Thượng tổng Cung Thượng. Xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 32 trượng; mở một cửa trước, cao 7 thước.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây giáp huyện Đông Sơn; phía nam giáp huyện Ngọc Sơn; phía bắc giáp huyện Hoằng Hóa.

Đông tây cách nhau 52 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 133 xã, thôn, sở.

1-Tổng Cung Thượng, 27 xã, thôn, sở:

1.Thôn Xuân xã Cung Thượng
2.Thôn An Khoái xã Cung Thượng
3.Thôn Hoà Chúng xã Cung Thượng
4.Thôn Điều xã Cung Thượng
5.Thôn Nang xã Hưng Lễ
6.Thôn Tri Lễ xã Hưng Lễ
7.Thôn Mai xã Yên Tĩnh
8.Thôn Trường Thọ xã Yên Tĩnh
9.Thôn Đà xã Yên Tĩnh
10.Thôn Thịnh xã Yên Tĩnh
11.Xã Du Vịnh
12.Sở Du Vịnh
13.Thôn Xuân Phương xã Dặc Hạ
14.Thôn Hương Xôi xã Dặc Hạ
15.Thôn Điều Hoà xã Điều An
16.Thôn Đông xã Điều An
17.Thôn An Lạc xã Điều An
18.Thôn Dịch xã Điều An
19.Thôn Hải xã Lương Niệm
20.Thôn Cá Lập xã Lương Niệm
21.Thôn Trung xã Lương Niệm
22.Thôn Sơn xã Lương Niệm
23.Thôn Bình Tân xã Lộc Hải
24.Thôn Lộc Trung Lộc Hải
25.Thôn Thanh Khê xã Lộc Hải
26.Xã Triêu Dương[2]
27.Xã Trường Lệ

2-Tổng Thủ Hộ, 28 xã, thôn, sở:

1.Thôn Mậu Thịnh xã Thủ Hộ
2.Thôn Lưu Hiền xã Thủ Hộ
3.Thôn Đông Quang xã Thủ Hộ
4.Thôn Lê Xá xã Thủ Hộ
5.Thôn Triều Công xã Thủ Hộ
6.Thôn Trường Tân xã Lương Xá
7.Thôn Bùi xã Lương Xá
8.Thôn Mỹ Lâm xã Lương Xá
9.Thôn Uy xã Lương Xá
10.Xã Phú Xá
11.Thôn Đới xã An Đông
12.Thôn An xã An Đông
13.Thôn Bào xã An Đông
14.Thôn Nga Mi xã Cam Biều
15.Thôn Linh Lung xã Cam Biều
16.Thôn Mỹ Lộc xã Cam Biều
17.Xã Đa Lộc
18.Thôn Hà Đông xã Thái Các
19.Thôn Tiên Trang xã Thái Các
20.Thôn Hộ xã Thạch Phương
21.Thôn Tố xã Thạch Phương
22.Thôn Hà Nữu xã Thạch Phương
23.Thôn Vĩ xã Thạch Phương
24.Xã Yên Lạc
25.Xã Ngọc Giáp
26.Xã Mỹ Thạch
27.Xã Ngọc Trà
28.Sở Đồn Điền

[1] Huyện Quảng Xương: Đầu đời Lê về trước là huyện Vĩnh Xương 永昌縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Quảng Xương 廣昌縣 thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là Tĩnh Gia). Các triều sau đều theo như thế. Nay vẫn là huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

[2] Xã Triêu Dương: Từ đời Minh Mệnh về trước là Triều Tông 潮宗. Năm 1841, kiêng huý chữ Tông, tiểu tự của vua Thiệu Trị, đổi gọi là xã Triêu Dương 朝陽.

3-Tổng Lưu Vệ, 44 xã, thôn:

1.Thôn Câu Đồng Nội xã Lưu Vệ
2.Thôn Câu Đồng Ngoại xã Lưu Vệ
3.Thôn Nhân Hậu xã Lưu Vệ
4.Thôn Thượng Thọ xã Lưu Vệ
5.Thôn Phú Đa Đông xã Lưu Vệ
6.Thôn Tiên Vệ xã Lưu Vệ
7.Thôn Phúc Mãn xã Lưu Vệ
8.Thôn Vạn Thu xã Lưu Vệ
9.Thôn Nhân Trạch Đoài xã Lưu Vệ
10.Thôn Phú Đa Đoài xã Lưu Vệ
11.Xã Xuân Độ
12.Xã Văn Lâm Trung
13.Xã Văn Lâm Thượng
14.Thôn Duy Tiếu xã Văn Lâm Thái
15.Thôn Nhân Trạch xã Văn Lâm Thái
16.Thôn Nhân Thọ xã Hải Yến
17.Thôn Văn Xá xã Hải Yến
18.Thôn Vũ Gia xã Hải Yến
19.Thôn Phong Hậu xã Hải Yến
20.Thôn Việt Yên xã Yên Mỹ
21.Thôn Tứ Mỹ xã Yên Mỹ
22.Thôn Ngọc Tích xã Vĩ Bạc
23.Thôn Trung Hộ xã Vĩ Bạc
24.Thôn Thượng Hộ xã Vĩ Bạc
25.Xã Thanh Dương
26.Thôn An Thọ xã An Khê
27.Thôn Vĩnh An xã An Khê
28.Thôn Vệ An xã Hoàng Than
29.Thôn Phù Lưu Mỹ xã Hoàng Thanh
30.Thôn Phù Lưu Đông xã Hoàng Thanh
31.Thôn Phù Lưu Trung xã Hoàng Thanh
32.Thôn Phong Hậu xã Hoàng Thanh
33.Thôn Phúc Mãn xã Hoàng Thanh
34.Thôn Tiền Đoài xã Hoàng Thanh
35.Thôn An Biên xã Hoàng Thanh
36.Thôn Bái Trúc xã Cát Lâm
37.Xã Ngọc Mai
38.Thôn Trung xã Mỹ Khê
39.Thôn Đông xã Mỹ Khê
40.Thôn Đa Phú xã Mỹ Khê
41.Xã Mỹ Trạch
42.Thôn Thọ Sơn xã Bất Quần
43.Thôn Ngọc Am xã Bất Quần
44.Thôn Quảng Độ xã Bất Quần

4-**Tổng Thái Lai,** 34 xã, thôn:

1.Thôn Phụ Lực xã Thái Lai
2.Thôn Đông xã Thái Lai
3.Thôn Đa Lộc xã Thái Lai
4.Thôn Bái Trung xã Thái Lai
5.Thôn Bái Thịnh xã Thái Lai
6.Thôn Áng xã Xuân Lai
7.Thôn Phú Đa xã Quang Tiền
8.Thôn Tiền Thịnh xã Quang Tiền
9.Thôn Trung xã Quang Tiền
10. Thôn Xuân Viên xã Quang Tiền
11.Thôn Hậu Vệ xã Quang Tiền
12.Thôn Hà Trung xã Oanh Cốc
13.Thôn Thần Cốc xã Oanh Cốc
14.Thôn Ước Ngoại xã Thạch Cừ
15.Thôn Ước Nội xã Thạch Cừ
16.Thôn Đa Cai xã Văn Phương
17.Thôn Phạm Xá xã Văn Phương
18.Thôn Dụ Côn xã Văn Phương
19.Xã Hoành Cừ
20.Xã Phú Vã
21.Thôn Hậu Phong xã Vạn Linh
22.Thôn Nê Trung xã Vạn Linh
23.Thôn Sênh xã Vạn Linh
24.Xã Hương Phương
25.Xã Trần Xá
26.Thôn Nga Khê xã Quan Phương
27.Thôn Đại Lộc xã Quan Phương
28.Thôn Đại Trung xã Quan Phương
29.Thôn Trung xã Ngưu Phương
30.Thôn Tiền xã Ngưu Phương
31.Thôn Hà Nữu xã Ngưu Phương
32.Thôn Hà La xã Ngưu Phương
33.Xã Cự Nham
34.Thôn Thanh Trung xã Thái Lai

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Huyện gần biển nên dân phần nhiều làm nghề đánh cá, lại có nghề giật lưới bắt chim đem bán kiếm tiền. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng đơn giản tiết kiệm. Xưa thì phong tục ở đây có phần điêu toa,

cho nên tục ngữ có câu: "Nhất Xương nhì Gia" [Xương là Quảng Xương, Gia là Tĩnh Gia], ý nói dân nghèo mà hay kiện tụng. Nay cũng đều thuần nhã cả. Theo Thiên chúa giáo chỉ ở Cự Nham, Triều Công mà thôi.

***Sản vật*:**

Đất miền ven biển, phần nhiều là ruộng cát. Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Dâu tằm cũng có nhưng không nhiều mấy. Lương thực trong dân thì thóc lúa một phần, còn ba phần là khoai đậu. Các xã ven biển trồng nhiều dưa hấu. Các xã Văn Phương, Phạm Xá, Dụ Côn đất hợp với cây cói, dân phần nhiều làm nghề dệt chiếu. Xưa nay có lệ cống nạp chiếu trắng.

***Khí hậu*:**

Huyện hạt ở vùng ven biển, nhiều lam chướng sương mù. Ba tháng mùa xuân, gió đông, ấm áp, buổi sáng giờ Mão, buổi chiều giờ Dậu sương mù dày đặc đầy trời. Ba tháng hè gió đông nam cuốn cát, nắng nóng suốt ngày. Ba tháng mùa thu mưa lũ bão lụt. Gió rươi, gió bão đều có. Ba tháng mùa đông gió bấc lạnh rét. Thuỷ triều mỗi tháng 2 kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 mỗi tháng 3 kỳ.

***Núi sông*:**

-Tượng Sơn (núi Voi): ở xã Bất Quần, nổi lên giữa đồng bằng. Núi đá giống hình con voi, tuy nhỏ nhưng dáng cao, cảnh sắc đẹp lạ.

-Núi Trường Lệ: ở địa phận xã Trường Lệ. Núi nổi lên giữa đồng bằng, phía đông trông ra biển, đá nước tranh hùng, là trấn sơn của cửa biển Triền Tấn. Trên núi có đàn cầu phong. Mỗi khi quan thuyền ra khơi đều làm lễ cầu phong ở đây.

-Một đoạn sông Mã: trên từ xã Hải Án chảy xuống đến xã Triều Dương giáp huyện Hoằng Hóa, dài 3 dặm, rộng 50 trượng. Triều lên, sâu 14, 15 thước, triều xuống, sâu 8, 9 thước.

-Sông Ngọc Giáp: từ xã Ngọc Giáp chảy đến tấn cửa Hàn giáp huyện Ngọc Sơn, dài 2 dặm, rộng 70 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ phía bắc giáp huyện Đông Sơn từ sông mới Thọ Hà qua sông Mã Bà ở cầu Bố Vệ, quanh co chảy về phía nam đến ngã ba Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, dài 68 dặm, rộng khoảng 3 trượng. Triều lên sâu 3, 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

***Danh thắng*:** không có.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo phía nam từ bến đò Ngọc Giáp đi ra phía bắc đến xã Hoằng Thanh, dài 20 dặm 173 trượng, rộng 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ phía nam huyện lên phía bắc, đến cầu Bố Vệ, rồi đi đến thành, đi hết khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi lên phía bắc, qua đồn điền Trường Lệ, đến pháo đài Triều Tấn đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

-Pháo đài đồn Triều Tấn: ở xã Lương Niệm.

-Pháo đài đồn Hải Án: ở xã Hải Án.

***Văn từ*:**

Ở xã Bất Quần, có 2 toà nhà, mỗi nhà 5 gian, hợp ngói, tường xây gạch. Có 1 cửa tiền.

***Đền miếu** có tên*:

-Miếu Kỳ Phong: ở xã Trường Lệ.

-Miếu thần Cao Sơn: ở địa phận 2 xã Thạch Phương và Phạm Xá.

Số quân:

-Lính tuyển: 313 người.

-Hương binh: 200 người.

Số đinh: 3.260 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 27.034 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.330 quan 4 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.561 hộc 7 thưng 9 vốc 1 nắm.

HUYỆN NÔNG CỐNG

Nông Cống là huyện thống hạt của phủ Tĩnh Gia.

Huyện lỵ đóng ở thôn Sở xã Châu Xuyết tổng Văn Xá, xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước, chu vi 56 trượng, mở 1 cửa trước, cao 9 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Ngọc Sơn, phía tây giáp huyện Nghĩa Đường tỉnh Nghệ An; phía nam giáp huyện Ngọc Sơn; phía bắc giáp huyện Lôi Dương.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 78 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 221 xã, thôn, tộc, sở, trang, giáp, ấp:

1-Tổng Cổ Định, 25 xã, thôn, tộc, sở:

1. Xã Cổ Định
2.Thôn Côn Minh xã Tử Nê
3.Thôn Yên Quả[2] xã Tử Nê
4.Thôn Đông xã Thanh Hà
5.Thôn Ti xã Thanh Hà
6.Thôn Đông Bằng Thượng xã Thanh Hà
7.Thôn Đông Bằng Trị xã Thanh Hà
8.Thôn Lương Mộng xã Thanh Hà
9.Thôn Đống Cải xã Thanh Hà
10.Thôn Nhiên xã Đội Trượng
11.Thôn Lai xã Đội Trượng
12.Thôn Cầu xã Đội Trượng
13.Thôn Vịnh xã Đội Trượng
14.Tộc Thái Bằng xã Đội Trượng
15.Thôn Nhân Mĩ xã Đội Trượng
16.Thôn Bình Doãn xã Đội Trượn
17.Thôn Tuy An xã Tuy An
18.Thôn Thừa Bình xã Tuy A
19.Thôn Thổ Sơn xã Trường Lộc
20.Thôn Ngọc Uyên xã Trường Lộc
21.Thôn Trinh Khiết xã Trường Lộc
22.Thôn Thanh Y xã Đình Hương
23.Sở Tinh Mễ xã Đình Hương
24.Thôn Cương Trung xã Đình Hương
25.Thôn Nhân Mĩ xã Đình Hương

2-Tổng Đồng Xá, 21 xã, thôn, trang:

1.Xã Đồng Xá 2.Xã Xuân Sơn 3.Xã Thanh Xá 4.Xã Nhạ Lộc

---

[1] Huyện Nông Cống 農貢縣: Theo ĐNNTC thì Nông Cống là tên huyện từ thời Trần Hồ; thời thuộc Minh vẫn gọi là huyện Nông Cống thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước, đặt huyện Nông Cống thuộc phủ Thanh Ninh (sau đổi là Tĩnh Gia). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách tổng Như Lăng cho thuộc vào châu Thường Xuân. Như vậy huyện Nông Cống đời Đồng Khánh chủ yếu là đất huyện Nông Cống và một phần đất huyện Như Xuân hiện nay.

[2]Thôn Yên Quả: Đầu Nguyễn về trước là thôn Yên Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Yên Quả 安果.

5.Thôn Hương Duẩn[1] xã Đa Lộc 6.Thôn Vân Du xã Đa Lộc
7.Thôn Trung xã Niệm Thượng 8.Thôn Tường xã Niệm Thượng
9.Thôn Niệm xã Niệm Thượng 10.Thôn Phố xã Nga Mi
11.Thôn Nha xã Nga Mi 12.Thôn Thượng xã Nga Mi
13.Thôn Trung xã Nga Mi 14.Thôn Mĩ xã Nga Mi
15.Thôn Hoà Triêu xã Cam Lộ 16.Thôn Quần Trúc xã Cam Lộ
17.Thôn Quần Thanh xã Cam Lộ 18.Thôn Quần Nham xã Cam Lộ
19.Xã Lộc Trạch 20.Xã Lộc Nham 21.Trang Mĩ

3-Tổng Yên Định, 20 xã, thôn, tộc, ấp:
1.Thôn Lễ Động xã Yên Định 2.Tộc Lễ Động xã Yên Định
3.Thôn Yên Định xã Yên Định 4.Thôn Thượng xã Trạm Lộ
5.Thôn Độ xã Trạm Lộ 6.Thôn Chùa xã Trạm Lộ 7.Thôn Hạ xã Trạm Lộ
8.Xã Hà Liên 9.Thôn Miêu Nha xã Hà Mi
10.Thôn Vĩnh Trù xã Hà Mi 11.Thôn Đô Trình xã Hà Mi
12.Thôn Quần Hậu xã Hà Mi 13.Xã Vân Cổn 14.Xã Vĩnh Khê
15.Xã Yên Hoà 16.Xã Đăng Cốc 17.Xã Hương Khê 18.Xã Tào Lâm
19.Ấp Liên Khê xã Hương Khê 20.Ấp Dược Khê xã Hương Khê

4-Tổng Đô Xá, 11 xã, thôn:
1.Xã Đô Xá 2.Thôn Đô Trang xã Đô Xá 3.Xã Bồ Hà
4.Xã Bất Căng 5.Xã Thiều Xá 6.Xã Sơn Hà 7.Xã Thiết Cương
8.Xã Cẩm Xá 9.Xã Quang Chỉ 10.Xã Mai Xá 11.Xã Tiên Mộc

5-Tổng Lai Triều, 13 xã, thôn:
1.Xã Lai Triều 2.Xã Cổ Mộc 3.Xã Mĩ Phong 4.Xã Diễn Ngoại
5.Xã Diễn Nội 6.Xã Trị Nội 7.Xã Di Kiên 8.Xã Sơn Trung
9.Xã Thu Vi 10.Thôn Phu xã Vĩnh Gia
11.Thôn Sơn Phú xã Vĩnh Gia 12.Xã Vĩnh Gia Cầu 13.Xã Chu Tử

6-Tổng Lân Du, 7 xã:
1.Xã Lân Du 2.Xã Xuân Hoà 3.Xã Mậu Lâm 4.Xã An Cư
5.Xã Thuần Trung 6.Xã Vĩnh Khang 7.Xã Phượng Nghi

7-Tổng Lãng Lăng, 5 xã:
1.Xã Mi Dã 2.Xã Trại Sơn 3.Xã Đôn Cáo 4.Xã Lương Dụ
5.Xã Yên Thái

8-Tổng Văn Xá, 28 xã, thôn, giáp:
1.Thôn Sở xã Châu Xuyết 2.Thôn Chợ xã Châu Xuyết
3.Thôn Tiền Lạc Bình xã Châu Xuyết 4.Thôn Thanh Liêm xã Châu Xuyết
5.Thôn An Mỗ xã Châu Xuyết 6.Thôn Thượng xã Châu Xuyết
7.Thôn Tống Công xã Châu Xuyết 8.Thôn Nham Cát xã Châu Xuyết
9.Thôn Hồi Cù xã Châu Xuyết 10.Giáp Đông xã Nhân Võng
11.Giáp Đoài xã Nhân Võng 12.Thôn Ngọ Vực xã Nhân Võng
13.Thôn Thanh Tháp xã Nhân Võng 14.Thôn Bái Trung xã Nhân Võng
15.Thôn Bình An xã Nhân Võng 16.Thôn Thổ Ngoã xã Nhân Võng
17.Thôn Bái Đao xã Nhân Võng 18.Thôn An Thái xã Nhân Võng

[1]Thôn Hương Duẩn: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Duẩn 花荀. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Hương Duẩn 香荀.

19.Thôn Đạt Đông xã Trang Liệt 20.Thôn Nhân Nhượng xã Trang Liệt
21.Thôn Đông Châu xã Trang Liệt 22.Thôn Bái Thượng xã Trang Liệt
23.Thôn Đạt Thượng xã Trang Liệt 24.Thôn Yên Nội xã Cổ Đôi
25.Thôn Cao Hậu xã Cổ Đôi 26.Thôn Tiên xã Cổ Đôi
27.Thôn Tháp Trung xã Cổ Đôi 28.Thôn Ngọc Tháp xã Cổ Đôi

9-Tổng Cao Xá, 26 xã, thôn:

1.Xã Cao Xá 2.Thôn Yên Thượng xã Thổ Giá
3.Thôn Mai xã Thổ Giá 4.Thôn Thổ Vị xã Thổ Giá
5.Thôn Sơn xã Thổ Giá 6.Xã Cung Điền 7.Thôn Tế Độ
8.Thôn Trường Thọ xã Hương Phấn 9.Thôn Hương Phấn xã Hương Phấn
10.Thôn Sài xã Trường Quang 11.Thôn Nga xã Trường Quang
12.Thôn Tiền xã Trường Quang 13.Thôn Thượng xã Trường Quang
14.Thôn An Quả[1] xã Nghĩa Trai 15.Thôn Thịnh Lạc xã Nghĩa Trai
16.Thôn Quan Hoạch xã Nghĩa Trai 17.Thôn An Cách xã Nghĩa Trai
18.Thôn Hà Khẩu xã Nghĩa Trai 19.Thôn Tiền Hậu xã Sơn Trai
20.Thôn Ba Tiêu xã Sơn Trai 21.Thôn Sương xã Sơn Trai
22.Thôn Tường Loan xã Sơn Trai 23.Thôn Tiên Lược xã Sơn Trai
24.Thôn Hương xã Sơn Trai 25.Xã Côn Cương 26.Xã An Nông

10-Tổng Lạc Thiện, 20 xã, thôn, sở:

1.Thôn Đông xã Thượng Vấn 2.Thôn Đoài xã Thượng Vấn
3.Thôn Đông xã Thượng Du 4.Thôn Phú Thọ xã Thượng Du
5.Thôn Ngư xã Ốc Thổ 6.Thôn Ốc xã Ốc Thổ 7.Xã Ốc Sa
8.Thôn Phú Đa xã Bạch Liên[2] 9.Thôn Hương xã Bạch Liên
10.Thôn Luật xã Bạch Liên 11.Xã Cự Phú[3] 12.Xã Giải Trãi
13.Xã Ổn Lâm 14.Xã Thanh Đồng 15.Xã Yên Ổn 16.Xã Lộc Tuy[4]
17.Thôn Hậu Áng xã Tứ Ti Tinh Mễ 18.Thôn Đồng Môn xã Tứ Ti Tinh Mễ
19.Thôn Đồng Kỳ xã Tứ Ti Tinh Mễ 20.Sở Ốc Thổ

11-Tổng Vạn Thiện, 23 xã, thôn:

1.Thôn Phú Bản xã Vạn Thiện 2.Thôn Tập Cát xã Vạn Thiện
3.Thôn Tòng Thiện xã Vạn Thiện 4.Thôn Chợ xã Vạn Thiện
5.Thôn Mật xã Mật Quang 6.Thôn Mĩ Chí xã Mật Quang
7.Thôn Xa Lý xã Ngọ Xá 8.Thôn Ngọ xã Ngọ Xá
9.Thôn Thái xã Ngọ Xá 10.Thôn Miêu Nha xã Chu Căn
11.Thôn Quần Bối xã Chu Côn 12.Thôn Chợ xã Vạn Khê
13.Thôn Du Thượng xã Vạn Thắng 14.Thôn Du Hạ xã Vạn Thắng
15.Thôn Thanh Ban xã Thanh Ban 16.Thôn Thanh Điền xã Thanh Ban
17.Thôn Sơn Na xã Thanh Ban 18.Thôn Đa Căng xã Thanh Ban

---

[1]Thôn An Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn An Cảo; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là An Quả安果.

[2]Xã Bạch Liên: Đầu Nguyễn về trước là thôn Bạch Hoa 白花. Đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Bạch Liên 白蓮.

[3]Thôn Cự Phú: Trước là thôn Cự Triền 巨廛. Từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Cự Phú 巨富.

[4]Xã Lộc Tuy: Đầu Nguyễn về trước là thôn Lộc Triền 祿廛. Từ 1843 kiêng chữ Triền 廛 (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Lộc Tuy 祿綏.

19.Thôn Bái xã Thanh Ban 20.Thôn Đồng Lương xã Thanh Ban
21.Xã Lai Phục 22.Xã Thọ Vực 23.Thôn Đồng Trụ

12-Tổng La Miết, 22 xã, thôn:

1.Thôn Bạch Bào xã La Miết 2.Thôn Trường xã La Miết
3.Thôn Đoài xã La Miết 4.Thôn Vũ Yên xã Lê Xá
5.Thôn Đông xã Lê Xá 6.Xã Ngọc Uyển 7.Xã Thanh Bôi 8.Xã Phú Trạch
9.Xã Bái Hạ 10.Xã Bái Thượng 11.Thôn Lăng xã Cự Lăng
12.Thôn Cự Thịnh xã Cự Lăng 13.Thôn Xa Lý xã Quảng Lăng
14.Thôn Cự Thắng xã Phú Chẩm 15.Xã Chân Nho 16.Xã Chân An
17.Xã Thiết Sơn 18.Xã Ngọc Chẩm 19.Thôn Cự Thắng xã Quảng Lăng
20.Thôn Ban xã Cự Lăng 21.Thôn Sơn Hậu xã Quảng Lăng
22.Thôn Quần Ngọc xã Quảng Lăng

***Phong tục*:**

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Có học thì kể các xã Cổ Định, Đồng Xá, Yên Định, Đô Xá, Văn Xá, Cao Xá. Các xã khác người Thổ ở xen với người Kinh. Ngoài công việc cày cấy thì hái củi, đốn gỗ. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng không xa hoa, cũng không hà tiện. Quần áo ăn mặc và tiếng nói thì quê mùa chất phác.Văn chỉ, văn từ, đền thờ thần, chùa thờ Phật thì các hương ấp đều có. Theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Côn Cương mà thôi.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Khoai đậu, bông vải thì rải rác các nơi đều có. Các xã vùng rừng có các loại gỗ mầu và gỗ lim, khá nhiều và tốt. Các xã Lai Triều, Lãng Lăng, Lân Du có song mây, từ trước đã có lệ cống nạp.

***Khí hậu*:**

Miền núi nhiều khí lam chướng. Ba tháng mùa xuân gió đông bắc, sương mù âm u, hơi lạnh. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu mưa nhiều mưa lũ bão lụt, gió rươi. Ba tháng mùa đông, gió bấc, lạnh rét. Thuỷ triều mỗi tháng lên xuống hai kỳ. Riêng tháng 2 và tháng 8 ba kỳ.

***Núi sông*:**

-Núi Na Sơn (núi Nưa): ở phía tây nam huyện, còn có tên là núi Khu Na (*núi Đuổi Ma*). Tương truyền trên núi có nhiều ma quỷ. Xưa có nhà sư tụng kinh niệm chú đuổi được ma đi, cho nên gọi tên như vậy. Mạch núi từ phủ Thọ Xuân chạy đến, thế dài hùng tráng. Phía ngoài có bốn dòng nước hội hợp, làm thành nhánh núi bên phải về phía bản tỉnh, các nhà địa lý phong thuỷ thường nói "long thất phiến, hổ thất phiến", tức là nơi đây. Thời Nhuận Hồ có vị tiên ở ẩn hái củi ở núi này, Hồ Hán Thương cho người mời không chịu đến, tức giận đốt núi, chỉ thấy một con hạc đen bay vút lên trời, xem sự việc chép ở sách *Truyền kỳ lục*[1].

-Sông Hoàng Giang: từ tổng Lai Triều chảy qua các tổng Đô Xá, Đồng Xá đổ vào ngã ba Thiên Linh, dài 70 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống nước rất cạn.

-Sông Châu Giang: từ tổng Lân Du chảy qua các xã Yên Định, Cao Xá, Văn Xá đổ vào ngã ba Văn Sơ, dài 80 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống nước rất cạn.

-Sông Mặc Giang (sông Mực): từ tổng Lãng Lăng chảy qua tổng La Miết đến tổng Vạn Thiện, đổ vào ngã ba Văn Sơ, dài 70 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước.

[1]*Truyền kỳ lục* nói đây tức *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (truyện *Người tiều phu ở núi Na*).

-Sông Chung Giang (sông Chuông): từ xã Thanh Đồng đến xã Ngọ Xá, dài 20 dặm, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước 5 tấc.

Danh thắng: không có.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua 3 huyện Ngọc Sơn, Quảng Xương, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Lãng Lăng giáp tỉnh Nghệ An, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng Lai Triều giáp châu Thường Xuân và huyện Lôi Dương, đi khoảng hơn 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến ngã ba Văn Sơ, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến tổng Lạc Thiện, giáp huyện Ngọc Sơn, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ:

-Đồn Ngọc Chẩm: Trước có đưa quân đến phòng thủ, nay bỏ.

***Văn từ*:**

Ở thôn Côn Minh xã Tử Nê, có 2 nhà, mỗi nhà 5 gian, lợp ngói, tường gạch, mở một cửa tiền.

Miếu *có tên:*

-Miếu thần Tham Xung: ở xã Cổ Định. Trong huyện có đến 44 nơi thờ vị thần này.

Số quân:

-Lính tuyển: 378 người.

-Hương binh: 300 người.

Số đinh: 4.014 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 24.205 mẫu 6 sào 7 thước 5 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.521 quan 9 mạch 33 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 9.371 hộc 16 thăng 8 vốc 8 nắm (trong đó: các tổng Lai Triều, Lãng Lăng, Lân Du chiết nộp bằng tiền).

PHỦ QUẢNG HÓA

Phủ hạt ở phía tây bắc tỉnh. Phủ kiêm lý 4 huyện, châu: Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá; thống hạt 1 huyện là huyện Cẩm Thuỷ.

Phủ lỵ đóng tại xã Nhân Lộ tổng Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc. Luỹ đất cao 5 thước, dày 3 thước; xung quanh rào cọc tre nhọn, cao 7 thước; chu vi 120 trượng; mở 1 cửa tiền, cao 9 thước.

Phủ hạt[1] phía đông giáp 2 huyện Tống Sơn, Nga Sơn phủ Hà Trung; phía tây giáp huyện Trình Cố, phía nam giáp huyện Yên Định phủ Thiệu Hóa, phía bắc giáp phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 260 dặm. Nam bắc cách nhau 321 dặm.

Phủ kiêm lý 4 huyện châu: Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hóa, gồm 24 tổng:

1-Huyện Vĩnh Lộc, 7 tổng:

1.Tổng Cao Mật	2.Tổng Ngọ Xá	3.Tổng Thanh Xá	4.Tổng Nam Cai
5.Tổng Bỉnh Bút	6.Tổng Sóc Sơn	7.Tổng Biện Thượng	

2-Huyện Thạch Thành, 6 tổng:

1.Tổng Vân Lung	2.Tổng Tự Cường	3.Tổng Hoà Luật	4.Tổng Trạc Nhật
5.Tổng Ngọc Động	6.Tổng Bỉnh Bút		

3-Huyện Quảng Tế, 5 tổng:

1.Tổng Quảng Tế	2.Tổng Án Đổ	3.Tổng Cổ Biện	4.Tổng Trường Cát
5.Tổng Phú Ổ			

4-Châu Quan Hoá, 6 tổng:

1.Tổng Phú Lệ	2.Tổng Lực Canh	3.Tổng Cổ Nam	4.Tổng Đặc Kiệt
5.Tổng Hữu Thuỷ	6.Tổng Quang Chiếu		

Huyện thống hạt:

Huyện Cẩm Thuỷ, 9 tổng:

1.Tổng Quan Hoàng	2.Tổng Cự Lã	3.Tổng Vân Trai	4.Tổng Mông Sơn
5.Tổng Gia Dụ	6.Tổng Điền Lô	7.Tổng Sa Lung	8.Tổng Cổ Lũng
9.Tổng Thiết Ống			

***Phong tục*:**

Trong phủ, người Kinh, người Mường ở xen nhau, phong tục thì mỗi bên một khác. Về việc học thì huyện Vĩnh Lộc là nhất. Ngoài ra thì các huyện châu như Thạch Thành, Quảng Tế, Quan Hoá, Cẩm Thuỷ người Kinh, người Mường ở xen nhau, cũng có nhiều người đi học biết chữ. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng chỉ có huyện Vĩnh Lộc theo được đúng lễ, ngoài ra thì đều chỉ theo tục địa phương. Theo Thiên chúa giáo thì huyện Vĩnh Lộc có 3, 4 xã, các châu huyện khác thì mỗi châu huyện chỉ 2, 3 xã mà thôi.

[1] Phủ Quảng Hoá廣化府: Lập năm Minh Mệnh 16 (1835) lấy đất tách từ 4 huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành và Quảng Địa (tức Bình Giang đời Lê, Quảng Bình đầu Nguyễn); năm Tự Đức 13 (1860) sáp nhập thêm cả châu Quan Hoá (đời Lê và đầu Nguyễn là châu Quan Da). Nay là đất các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Quan Hoá, Bá Thước tỉnh Thanh Hoá.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu tằm, khoai, đậu, bông, vải thì các châu huyện đều khá nhiều. Hai tổng Duyên Sơn, Cổ Nam có vỏ quế dùng làm thuốc, nhưng không được thơm tốt bằng quế ở hai châu Thường Xuân, Lương Chính.

***Khí hậu*:**

Trong phủ hạt một nửa dân cư ở miền trung châu, nóng lạnh tương đối bình ổn. Một nửa dân cư ở vùng rừng núi, nhiều khí lam chướng. Thuỷ triều chỉ lên đến ngã ba Bông thì dừng.

Núi sông:

Năm huyện đều có núi, trong đó có tên:

-Vĩnh Lộc có: núi Mông Cù, núi An Tôn, núi Hí Mã, núi Đốn Sơn, núi Hùng Lĩnh.

-Thạch Thành có: núi Cốc Sơn.

-Quảng Tế có: núi An Lão.

-Sông Mã từ thượng nguồn đổ xuống đến ngã ba Bông chia dòng: một nhánh chảy ra cửa Bạch Câu; một nhánh chảy ra cửa Y Bích; một nhánh chảy ra cửa Hội Triều.

***Danh thắng*:**

Huyện Vĩnh Lộc có: động Hồ Công, động Kim Sơn, chùa Du Anh.

Huyện Cẩm Thuỷ có: chùa Diệu Sơn.

Châu Quan Hóa có: động Lư Sơn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Ngọ Xá đến xã Ngọc Âu, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông đến xã Ngọ Xá, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây đến Cẩm Thuỷ, Quan Hóa, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam đến ngã ba Bông, qua địa giới 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua huyện Thạch Thành đến giáp giới phủ Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

-Sở Sơn phòng: ở xã Nhân Lộ.

-Thành cũ nhà Hồ[1]: ở xã Phương Nhai.

***Văn từ*:**

Ở thôn Sơn xã Tiên Hoà, có 2 nhà, mỗi nhà đều 3 gian, lợp ngói, tường gạch, có 1 cửa tiền.

Miếu *có tên*:

-Miếu Lý Thái uý[2]: ở xã Ngọ Xá huyện Vĩnh Lộc.

-Miếu thần Tham Xung: ở Xã Biện Thượng huyện Cẩm Thuỷ.

-Miếu Trần Thượng tướng quân[3]: ở Xã Phương Nhai huyện Cẩm Thuỷ.

Số lính: 2.635 người:

-Lính tuyển: 392 người.

---

[1]Nhuận Hồ cố thành 閏胡故城 (thành cũ nhà Hồ), bản sao chép nhầm chữ "nhuận 閏" thành chữ "quan 關".

[2]Đền thờ Thái uý Lý Thường Kiệt.

[3]Đền thờ Trần Khát Chân.

-Hương binh: 250 người.

-Thổ binh (lính Mường): 1.993 người.

Số đinh: 5.725 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 50.009 mẫu 4 sào 3 thước 9 tấc 4 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.650 quan 2 tiền 6 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 17.137 hộc 9 thưng 8 nắm.

HUYỆN VĨNH LỘC

Vĩnh Lộc[1] là huyện thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý. Phủ lỵ đóng tại huyện hạt.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Nga Sơn, Tống Sơn; phía tây giáp 2 huyện Cẩm Thuỷ, Quảng Tế; phía nam giáp 2 huyện Yên Định, Mỹ Hóa; phía bắc giáp huyện Thạch Thành.

Đông tây cách nhau 79 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 63 xã, thôn:

1-Tổng Cao Mật, 13 xã, thôn.

1.Xã Cao Mật 2.Xã Hà Lương 3.Xã An Tôn Thượng 4.Xã An Tôn Hạ
5.Xã Mỹ Xuyên 6.Xã Phú Sơn 7.Xã Nhân Lộ 8.Xã Phụng Công
9.Xã Phương Nhai[2] 10.Xã Xuân Nhai 11.Xã Tây Nhai 12.Thôn Thọ Đồn
13.Thôn Thổ Sơn

2-Tổng Ngọ Xá, 15 xã, thôn:

1.Thôn Bùi xã Ngọ Xá 2.Thôn Trần xã Ngọ Xá 3.Thôn Vũ xã Ngọ Xá
4.Thôn Đồ xã Ngọ Xá 5.Thôn Na xã Ngọ Xá 6.Thôn An Lạc xã Ngọ Xá
7.Thôn An Phú xã Ngọ Xá 8.Thôn Đông xã Thăng Đường
9.Thôn Đoài xã Thăng Đường 10.Thôn Thạch Bằng xã Ngọc Âu[3]
11.Thôn Đông Trung xã Ngọc Âu 12.Thôn Hưng xã Ngọc Âu
13.Thôn Ninh xã Ngọc Âu 14.Xã Chương Các 15.Xã Biểu Hiệu

3-Tổng Thanh Xá, 7 xã, thôn, trang:

1.Xã Thanh Xá 2.Xã Ngọc Tử 3.Thôn Sơn xã Tiên Hoà
4.Thôn Bái xã Tiên Hoà 5.Thôn Ninh xã Vĩnh Lộc
6.Thôn Trí Thuỷ xã Vĩnh Lộc 7.Trang Tứ Mỹ

[1]Huyện Vĩnh Lộc: Từ đời Trần về trước là huyện Vĩnh Ninh 永寧縣; thời thuộc Minh cũng theo tên cũ, đặt thuộc phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông đặt huyện Vĩnh Ninh thuộc phủ Thiệu Thiên. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng huý vua Lê Trang Tông (Duy Ninh), đổi gọi là huyện Vĩnh Phúc 永福縣. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chỉ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là Vĩnh Lộc 永祿縣. Triều Nguyễn vẫn theo tên cũ. Nay vẫn là huyện Vĩnh Lộc.

[2]Xã Phương Nhai: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Nhai 花街. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị) đổi là Phương Nhai 芳街.

[3]Xã Ngọc Âu: Trước là xã Kim Âu 金甌. Năm Tự Đức 14 (1461) kiêng đồng âm tên huý Triệu Tổ Nguyễn Kim, đổi là Ngọc Âu 玉甌.

4-Tổng Nam Cai, 5 xã:

1.Xã Nam Cai 2.Xã Thọ Vực 3.Xã Bất Một 4.Xã Kỳ Thù
5.Xã Hữu Chấp

5-Tổng Bỉnh Bút, 9 xã, thôn, trang:

1.Xã Bỉnh Bút 2.Xã Cổ Điệp 3.Thôn Bào xã Giang Biểu
4.Thôn Trác xã Giang Biểu 5.Thôn Cong[1] xã Phú Lâm
6.Thôn Bái xã Phú Lâm 7.Trang Đông Môn 8.Trang Giang Biểu 9.Xã Nhật Chiếu

6-Tổng Sóc Sơn, 6 xã, thôn:

1.Xã Sóc Sơn 2.Thôn Ngọc Bôi 3.Thôn Phúc Tường 4.Thôn Quang Chiếu
5.Thôn Việt Yên 6.Thôn Cù Đông

7-Tổng Biện Thượng, 8 xã, thôn:

1.Xã Biện Thượng 2.Xã Đông Biện 3.Xã Đa Bút 4.Xã Biện Hạ
5.Thôn Mai Vực 6.Xã Bản Thuỷ 7.Xã Ngọc Sơn 8.Xã Thọ Lộc

***Phong tục*:**

Phần nhiều là người đi học và người cày ruộng, rải rác cũng có người làm thợ hoặc đi buôn. Học hành thì tổng Biện Thượng đứng đầu huyện; thứ nữa đến Nam Cai, Ngọ Xá. Các xã miền núi như Cao Mật, Thọ Đồn dân phần nhiều quê mùa chất phác. Ở hạ du thì các xã Đông Biện, Biện Thượng, Biện Hạ khá có văn nhã. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng theo dúng lễ. Văn từ, văn chỉ, đền thờ thần, chùa thờ Phật thì hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo chỉ có Mai Vực, Nhân Lộ, Bằng Phú, Đông Biện, Thọ Đồn mấy xã, thôn gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Dâu tằm, khoai đậu, bông vải các nơi trong huyện đều có. Ở núi Đa Bút, núi Biện Thượng có sâm (tục gọi là *Sâm báo*, chất nhỏ mà trắng, vị đắng, tính mát, có thể giải khát). Lại có long cốt[2] (dân sở tại thường đào lấy làm thuốc), so với long cốt của Trung Quốc[3] khí vị có phần kém hơn. Các xã Ngọ Xá, Ngọc Âu, Thăng Đường có trám đen, vị thơm bùi.

***Khí hậu*:**

Ba tháng mùa xuân gió đông, ấm áp, thỉnh thoảng có gió bấc, mưa phùn, trời lạnh. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng, có mưa rào. Ba tháng mùa thu mưa lũ bão lụt, kéo dài có khi cả tuần, thời tiết mát dần. Ba tháng mùa đông gió bấc, lạnh rét, ít mưa, trời tạnh ráo.

***Núi sông*:**

-Núi Mông Cù: còn gọi là núi Đa Bút. Mạch núi từ huyện Thạch Thành kéo đến, đột ngột nhô lên một ngọn: phía đông nhìn ra biển xanh; phía tây có thể nhìn đến miền thượng du của hai sông Mã, Bảo; phía nam nhìn vào đến Nghệ An, phía bắc nhìn ra đến tận Ninh Bình. Lên cao ngắm nhìn bốn phía mênh mông rộng lớn, quả là ngọn trấn sơn của bản tỉnh.

-Núi An Tôn: ở phía tây huyện. Mạch núi từ huyện Cẩm Thuỷ, ven theo sông mà đến rồi nổi lên hai ngọn núi đá. Dưới núi có di tích thành nhà Hồ.

---

[1]Cong, chữ Nôm: 𣲘.

[2]Long cốt: Xương hoá thạch của rồng. Hoá thạch khủng long đào được ở Trung Quốc gần đây cũng gọi là Long cốt.

[3]Ngv. Bắc Long cốt.

-Núi Hí Mã[1]: còn có tên là Quần Mã Hí Trường; lại có tên là núi Du Anh. Mạch núi từ núi An Tôn chạy đến, liên tiếp nhấp nhô trước sau tả hữu, trông như đàn ngựa đang nô đùa. Người địa phương hàng năm có tục lên cao vào ngày 9 tháng 9, thường trèo lên núi này.

-Đốn Sơn: ở phía tây bắc huyện. Mạch núi từ núi An Tôn kéo đến, nhô lên hai ngọn cao. Đây là ngọn núi ở quê nhà của Thượng tướng quân Trần Khát Chân triều Trần. Nay còn có đền thờ ở núi này.

-Núi Hùng Lĩnh: Mạch núi từ núi Mông Cù chạy đến. Trên núi có cây củ sâm, dân làng thường lấy về làm thuốc. Nay trên núi Biện Thượng đều có sâm, gọi là *Sâm báo*.

-Một đoạn sông Mã: từ phía tây nam huyện đổ xuống đến ngã ba Bông, giáp huyện Yên Định, dài 120 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước. Lại một đoạn từ ngã ba Bông đến bến đò Ngọ Xá giáp huyện Mỹ Hóa, dài 3 dặm, rộng 30 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Sông Bái Giang: từ thôn Bái xã Giang Biểu chảy đến xã Hữu Chấp, đổ vào sông Mã, dài 26 dặm, rộng 7 trượng, sâu 5, 6 thước. Thuỷ triều không lên đến sông này. Sông này còn có tên là Bảo Giang, nước thường ứ đọng, nếu không có mưa lụt thì dòng im không chảy; vùng ven sông này nhiều khí độc lam chướng.

***Danh thắng*:**

-Động Hồ Công: còn có tên là núi Xuân Đài. Mạch núi từ núi Hí Mã kéo đến. sông Mã ôm phía đông, sông Bảo uốn quanh phía bắc. Trên núi có động, trong động có thạch nhũ màu đỏ tươi. Lại có hang đá quanh co hơn 10 trượng, người có thể đi lại được. Toàn cảnh động giống như chiếc giếng đá không biết đâu là đáy. Cửa động có 2 tượng hình người bằng đá. Tương truyền đó là tượng của Hồ Công và Phí Trường Phòng. Người xưa nói rằng 30 động ở trời Nam thì động Hồ Công là đệ nhất.

-Động Kim Sơn: còn gọi là Biện Lĩnh, lại gọi là Bông Sơn. Mạch núi từ núi Hùng Lĩnh ven theo sông Mã mà đến rồi đột ngột khởi lên 29 ngọn. Trông xa có ngọn như chiếc lọng, có ngọn dáng như lá cờ, hoặc voi, ngựa; khi trời âm u hoặc khi tạnh sáng, màu sắc các ngọn lại đổi khác; sáng một màu, chiều tối lại một màu khác. Trong núi có hai hang động. Một gọi là động Tiên Phan (động Tiên Leo), một gọi là động Ngọc Long. Trong động có thạch nhũ. Phía nam núi còn có một ngọn gọi là Mai Sơn, dưới chân núi có đầm sen rộng chừng vài mẫu. Phía đông núi có một ngọn gọi là Cốc Sơn. Dưới chân núi có một hang lớn, hai bên đều có đầm sâu, nước xói xuyên thông eo núi, có thể chèo thuyền đi qua được. Phía trên hang lại có động đá rộng chứa được cả mấy trăm người, trước cửa hang có đá nằm ngang như bắc cầu, không phải neo giữ mà vững chắc, tục gọi là Cầu Tiên. Lại có một hang thông thẳng lên trên, vách núi có đề ba chữ lớn "Chú quân sơn" nay vẫn còn.

-Chùa Du Anh: ở dưới núi Xuân Đài xã Thọ Vực. Hai bên nách chùa có hai hồ nước gọi là Nhật Hồ và Nguyệt Hồ. Phía sau chùa dựa vào vách đá, phía trước chùa đối diện với ngọn Trác Phong, có tiếng là nơi danh thắng.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo từ xã Ngọ Xá đến xã Ngọc Âu, dài 2 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc đến giáp giới 2 huyện Thạch Thành, Quảng Tế, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông đến ngã ba Bông, qua 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

[1]Ngv. lúc đầu chép là Việt Mã sơn 馬山; chữ Việt 越 bên cạnh có chữ sửa lại là Hí 戲, tức là núi Hí Mã đã một lần ghi ở phần núi sông của phủ.

-Một đường nhỏ từ xã Biện Thượng đến xã Thọ Lộc giáp giới huyện Tống Sơn, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

-Sở Sơn phòng: ở xã Nhân Lộ.

-Thành nhà Hồ: ở xã Phương Nhai.

***Văn từ*:**

Ở xã Tiên Hoà. Văn từ của phủ cũng đồng thời là văn từ của huyện.

***Miếu** có tên*:

-Miếu Lý Thái uý: ở xã Ngọ Xá.

-Miếu Trần Thượng tướng quân: ở xã Phương Nhai.

Số quân:

-Lính tuyển: 392 người.

-Hương binh: 250 người.

Số đinh: 3.470 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng đất tổng cộng: 20.888 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc 7 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.206 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.743 hộc 13 thưng 4 vốc 5 nắm.

HUYỆN QUẢNG TẾ

Quảng Tế là huyện thuộc phủ Quảng Hoá, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Thạch Thành, phía tây giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía nam giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía bắc giáp huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 30 xã, trại:

1-Tổng Quảng Tế, 8 xã, trại:

1.Xã Quảng Tế	2.Xã Đồng Chân	3.Xã Mỹ Tế	4.Xã Xuân Lũng
5.Xã Thạch Lũng	6.Xã Thạch Môn	7.Xã Nhật Chiếu	8.Trại Bái Đằng

2-Tổng Án Đổ, 5 xã:

1.Xã Án Đổ	2.Xã Bằng Phú	3.Xã La Sơn	4.Xã An Dạ
5.Xã Đồng Canh			

3-Tổng Cổ Biện, 5 xã:

1.Xã Cổ Biện	2.Xã Xuân Áng	3.Xã Cẩm Bào	4.Xã An Liêm
5.Xã An Mỗ			

[1] Huyện Quảng Tế 廣濟縣: Từ đời Trần Hồ về trước là huyện Lỗi Giang 磊江; thời thuộc Minh cũng là huyện Lỗi Giang. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là huyện Bình Giang 平江, đặt thuộc phủ Thiệu Thiên. Đời Lê Trung hưng kiêng huý Trịnh Giang (1729-1740) đổi gọi là huyện Quảng Bình 廣平. Đời Tây Sơn kiêng huý chữ Bình (tên huý Quang Trung), đổi gọi là Quảng Bằng 廣馮. Đầu đời Gia Long đổi lại là Quảng Bình 廣平. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là huyện Quảng Địa 廣地, năm thứ 16 (1835) đổi là huyện Quảng Tế 廣濟, đặt thuộc phủ Quảng Hoá. Đầu đời Thành Thái (1889) bỏ tên huyện Quảng Tế, nhập vào huyện Thạch Thành. Nay là đất huyện Thạch Thành.

4-Tổng Trường Cát, 7 xã:

1.Xã Trường Cát	2.Xã Ngọc Động	3.Xã Phú Sơn	4.Xã Phú Lộc
5.Xã Yên Định	6.Xã La Thạch	7.Xã Mỹ Tân	

5-Tổng Phú Ổ, 5 xã:

1.Xã Phú Ổ	2.Xã Dương Giao	3.Xã Diên Linh	4.Xã Đồng Xá
5.Xã Phú Môn			

***Phong tục*:**

Người Kinh ít, người Thổ (Mường)[1] nhiều. Người Kinh thì việc ăn uống, quần áo, cưới xin, tang ma, thờ cúng giống người Kinh các nơi khác. Tiếng nói khi người Kinh nói chuyện với nhau thì dùng tiếng Kinh, khi nói với người Mường thì dùng tiếng Mường. Buôn bán thì mua hàng của người Kinh đem lên bán cho người Mường; lại buôn hàng của người Mường đem bán ở các chợ người Kinh, mối lợi thu được cũng nhiều. Người Mường làm nhà sàn mà ở, làm nghề nuôi gia súc, trồng trọt, săn bắn đem sản phẩm trao đổi để sinh sống.

***Sản vật*:**

Có cấy lúa thu, lúa hè không có mấy. Ngô, khoai, đậu đủ dùng. Các loại gỗ màu, tre nứa v.v... có nhiều.

***Khí hậu*:**

Các thung lũng gần rừng nhiều khí lam chướng. Tháng giêng, tháng hai gió đông, thỉnh thoảng xen gió bấc, vẫn còn rét. Tháng 3, 4 ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam, nắng nóng. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lụt. Tháng 9, 10, 11, 12 gió bấc mưa phùn, rét buốt thấu da. Đại để trong một năm khí hậu ôn hoà ít, mà phần lớn là lạnh rét.

Núi sông:

-Cốc Sơn: Mạch núi từ huyện Lạc Yên tỉnh Ninh Bình chạy đến. Núi cao mấy trăm trượng. Dưới núi có khe, trên đỉnh núi có đền thờ. Trước đền có cửa đá, phải nghiêng người mới đi qua được.

-Một đoạn sông Mã: dài 10 dặm, rộng 20 trượng, sâu 5, 6 thước. Thuỷ triều không lên đến đoạn này.

-Sông Bái Giang: từ xã Quảng Tế đến xã Cổ Biện, dài 50 dặm, rộng 7 trượng, sâu 6, 7 thước. Thuỷ triều không lên đến đoạn này.

Danh thắng: không có.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi đến phủ lỵ, đi khoảng 1 ngày đường. Lại từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua hai huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Ngọc Động ở phía đông đến xã Mỹ Tế giáp huyện Cẩm Thuỷ, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ xã Bằng Phú ở phía nam đi đến xã Thạch Lũng ở phía bắc, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

-Đồn Hoành Giang.

Văn từ: không có.

[1]Thổ dân, ở đây chỉ người dân tộc Mường.

Miếu *có tên:*

-Miếu Tiên đình Liễu Hạnh Công chúa: ở xã Mỹ Tân.

-Miếu thần Cao Sơn: ở địa phận hai xã Phú Lộc, Yên Định.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường): 300 người.

Số đinh: 355 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 8.998 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 920 quan 2 tiền 24 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.058 hộc 19 thưng 4 nắm.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Huyện Thạch Thành thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Tống Sơn, phía tây giáp huyện Quảng Tế, phía nam giáp huyện Vĩnh Lộc, phía bắc giáp huyện Phụng Hóa phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 59 xã, thôn:

1-Tổng Vân Lung, 6 xã:

1.Xã Vân Lung	2.Xã Mỹ Chí	3.Xã Tây Trác	4.Xã Điều Hộ
5.Xã Pháp Ngữ	6.Xã Du Nghị		

2-Tổng Tự Cường, 11 xã, trại:

1.Xã Tự Cường	2.Xã Lệ Cẩm	3.Xã Vân Đội	4.Xã Nỗ Sơn
5.Xã Nhan Hiển	6.Xã Đồng Số	7.Xã Cự Lư	8.Xã Đồng Luật
9.Xã Hương Cá	10.Xã Bạc Liễm	11.Trại Thạc Quả[2]	

3-Tổng Hoà Luật, 11 xã:

1.Xã Hoà Luật	2.Xã Nùng Lý	3.Xã Vân Du	4.Xã Phố Cát
5.Xã Lộng Ngọc	6.Xã An Lão	7.Xã Sơn Để	8.Xã Hương Sơn
9.Xã Phù Nguyên	10.Xã Tiên Cốt	11.Xã Đồng Hội	

4-Tổng Trạc Nhật, 16 xã:

1.Xã Đồng Tráng	2.Xã Ban Lung[3]	3.Xã Thọ Trường	4.Xã Ngọc Tạo
5.Xã Hoà Lễ	6.Xã Thiêm Niêm	7.Xã Hương Đạm	8.Xã Đồng Hương
9.Xã Thọ Liêu	10.Xã Dị Chế	11.Xã Phú Cốc	12.Xã Đồng Ngư

---

[1] Huyện Thạch Thành 石城縣: Thời Trần-Hồ là đất huyện Nga Lạc 俄樂; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Nga Lạc, đặt thuộc châu Thanh Hoá phủ Thanh Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Thạch Thành 石城, thuộc phủ Thiệu Thiên. Các triều sau đều theo thế. Sau đời Đồng Khánh bỏ huyện Quảng Tế, nhập vào huyện Thạch Thành (1889). Như vậy, huyện Thạch Thành đời Đồng Khánh là phần đất đông nam huyện Thạch Thành hiện nay.

[2]Trại Thạc Quả: Trước là sách Hoa Cảo, từ 1836 kiêng huý đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là trại Thạc Quả 碩果.

[3]Xã Ban Lung: Đầu Nguyễn về trước là thôn Ban Thái 班泰. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng huý Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Ban Lung 班籠.

13.Xã Thạch Đắng	14.Xã An Thịnh	15.Xã An Trường	16.Xã Ngọc Trạo

5-Tổng Ngọc Động[1], 9 Xã

1.Xã Ngọc Động[2]	2.Xã Ngọc Bồ	3.Xã Kiên Lao	4.Xã Thủ Thịnh
5.Xã Thủ Chính	6.Xã Thạch Lỗi	7.Xã Võng Thuỷ	8.Xã Đồng Trư
9.Xã Trường Châu			

6-Tổng Bỉnh Bút, 6 xã:

1.Xã Bỉnh Bút	2.Xã An Đổ	3.Xã Vô Ngạo	4.Xã Mỹ Đàm
5.Xã Bất Mê	6.Xã Yêu Đa		

***Phong tục*:**

Trong huyện, người Kinh ít, người Thổ (Mường)[3] nhiều. Người Kinh thì tiếng nói, quần áo, đồ dùng, ăn uống đều chất phác, không học đòi thói kiêu hoa xa xỉ. Ngoài việc cày cấy, đốn củi, chỉ còn biết săn bắn mà thôi. Còn người Thổ (Mường) làm nhà thì gác gỗ làm nhà sàn mà ở, viết chữ thì liền câu mà viết ngang. Ăn mặc thì chất phác, công việc thì chỉ có cày cấy và đốn củi. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng ngày nay dần dần cũng học theo người Kinh, cũng hơi biết lễ độ. Theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Pháp Ngữ toàn tòng mà thôi.

***Sản vật*:**

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Khoai đậu cũng có. Thổ sản thì có tre vầu, nứa mà thôi.

***Khí hậu*:**

Ba tháng mùa xuân gió đông, thỉnh thoảng có gió bấc, trời vẫn còn rét. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng nóng. Ba tháng mùa thu mưa bão lũ lụt, có khi có bão lớn. Ba tháng mùa đông gió bắc mưa phùn, lạnh rét như cắt, nhiều khí lam chướng.

Sông núi:

-Núi An Lão: ở phía tây bắc huyện, giáp huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình. Dưới núi có ngã ba đường: đi về phía tây nam đến châu Lang Chánh, phía bắc khống chế được đất Ninh Bình, phía đông giáp với huyện Tống Sơn. Những chỗ hiểm yếu thì từ trước đã có đồn quân đóng giữ.

-Sông Bái Giang: từ xã Đồng Luật đến xã Pháp Ngữ, dài 60 dặm, rộng 7 thước, sâu 6, 7 thước. Thuỷ triều không lên đến sông này.

***Danh thắng*:** không có.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đến phủ lỵ, đi chừng nửa ngày đường. Lại từ huyện lỵ đến ngã ba Bông, qua địa giới 2 huyện Mỹ Hóa, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện lỵ đi đến phía tây huyện, men theo đường đê sông Bái mà đi, khoảng 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Thạch Đắng ở phía nam huyện đi đến xã Sơn Để ở phía bắc huyện, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã An Trường phía đông bắc huyện đi đến xã Vân Đội ở phía tây bắc huyện, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

---

[1] Xem chú sát dưới.

[2]Ngọc Động (tổng và xã): Trước là tổng và xã Kim Động 金洞. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng âm huý Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Ngọc Động 玉洞.

[3]Thổ dân nói đây chỉ dân tộc Mường (gốc từ Hoà Bình chuyển vào) sống tập trung ở huyện Thạch Thành và một phần huyện Cẩm Thuỷ.

Thành trì đồn luỹ:

-Luỹ Phố Cát.

***Văn từ*:**

Huyện hạt cũng như hai huyện Quảng Tế, Quan Hoá phần nhiều là người Mường, không có văn từ.

Miếu *có tiếng:*

-Miếu thần Cao Sơn: các xã Do Nghi, Mỹ Chí, Hương Đạm, Lệ Cẩm cùng thờ.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường): 350 người.

Số đinh: 358 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 4.453 mẫu 3 sào 12 thước 3 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 680 quan 9 mạch 53 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 740 hộc 14 thăng 4 vốc.

CHÂU QUAN HÓA

Quan Hoá là châu thuộc phủ Quảng Hóa, do phủ kiêm lý.

Châu hạt[1] phía đông giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía tây giáp huyện Trình Cố, phía nam giáp châu Lang Chánh, phía bắc giáp Mai Châu tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 154 dặm. Nam bắc cách nhau 131 dặm.

Toàn châu có 6 tổng, gồm 5 xã:

1-Tổng Phú Lệ[2]**,** 6 xã:

1.Xã Phú Lệ	2.Xã Phú Nghiêm	3.Xã Phú Nam	4.Xã Phú Lễ
5.Xã Phú Tán	6.Xã Hồi Xuân		

2-Tổng Lực Canh, 4 xã:

1.Xã Lực Canh	2.Xã Lực Na	3.Xã Vân Cung	4.Xã Vân Lung

3-Tổng Cổ Nam, 5 xã:

1.Xã Cổ Nam	2.Xã Cổ Động	3.Xã Ái Thượng	4.Xã Ái Trung
5.Xã Ái Hạ			

4-Tổng Đặc Kiệt, 4 xã:

1.Xã Đặc Kiệt	2.Xã Đặc Hiền	3.Xã Bất Căng	4.Xã Bất Phạt

5-Tổng Hữu Thuỷ, 5 xã:

1.Xã Hữu Thuỷ	2.Xã Sơn Trà	3.Xã Hữu Xuyên	4.Xã Trịnh Điện
5.Xã Trịnh Xá			

[1] Châu Quan Hoá 關化州: Từ đời Lý Trần đến Lê sơ là sách Quan Da 關椰册; năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là châu Quan Da 關椰州 phủ Thanh Đô thuộc Thanh Hoa thừa tuyên. Các triều sau đều theo thế. Năm Mịnh 16 (1835) gộp cả với Tàm Châu, đổi tên là châu Quan Hoá 關化州 thuộc phủ Thọ Xuân; năm Tự Đức 3 (1850) đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Nay là huyện Quan Hoá và huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hoá.

[2] Đầu đời Nguyễn các tổng Phú Lệ, Cổ Nam, Lực Canh, Đặc Kiệt đều chỉ là đơn vị cấp *động*, thuộc châu Quan Da 關椰 phủ Thanh Đô (CTTX).

6-Tổng Quang Chiêm, 4 xã:

1.Xã Quang Chiêm 2.Xã Khiêm Xung 3.Xã Sơn Chinh 4.Xã Sơn Hiên

Phong tục:

Trong châu đều là người Thổ (Thái)[1] ở nhà sàn, viết chữ liền một mạch hàng ngang. Tính tháng thì cứ 30 ngày là một tháng, không phân biệt tháng thiếu tháng đủ. Đàn ông cày ruộng chặt củi, đàn bà dệt vải thô. Cha mẹ chết thì để quan tài trong nhà 1 năm hoặc 2, 3 năm rồi mới chôn. Khi chôn cất cũng không có lễ tế ngu tế điện gì cả, chỉ mời thầy mo đến cúng, đọc chú chừng nửa ngày mà thôi.

Sản vật:

Lúa, khoai, đậu đều có cả, nhưng không được bao nhiêu. Các loại gỗ màu, tre, nứa, sa nhân, sáp ong, cánh kiến thì có khá nhiều. Nhục quế dùng làm thuốc, nhưng không được thơm tốt bằng quế ở Thường Xuân, Lang Chánh.

Khí hậu:

Nhiều khí lam chướng, ít khí trong lành. Hàng ngày đến cuối giờ Mão mới thấy ánh mặt trời, cuối giờ Thân sương mù đã âm u che trời. Tháng giêng, tháng hai còn lạnh. Tháng 3, 4 thời tiết ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Tháng 7, 8 gió thu, mưa lụt. Tháng 9, 10 trời bắt đầu lạnh. Tháng 11, 12 rét căm căm.

Sông núi:

Trong châu khắp nơi đều là núi đá. Liên tiếp bên trái bên phải, đằng trước đằng sau, san sát không thể phân biệt để gọi tên núi, chỉ theo tên các xã dân cư để gọi tên núi mà thôi.

-Một đoạn sông Mã: từ xã Vân Lung ở phía tây chảy đến xã Phú Nghiêm ở phía đông, dài 160 dặm rộng 20 trượng, sâu 5, 6 thước. Thuỷ triều không lên đến.

Danh thắng:

-Động Lô Sơn: đá núi đều mầu trắng, cây cối xanh tươi. Dưới núi có dòng sông nhỏ, trong núi có động đá, trong động có ngôi đền của dân xã thờ thần núi, rất linh thiêng. Cây cối xanh tốt, cảnh trí thanh u.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện hạt đi đến phủ lỵ, đi mất khoảng 5 ngày. Lại từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua địa giới hai huyện Mỹ Hoá, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía đông từ xã Phú Nghiêm đi sang phía tây đến xã Văn Lung, hết khoảng 7 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ xã Phú Nam đến xã Sơn Trà, đi hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ:

Đồn Đá Phản: ở xã Lực Canh.

Đồn Quang Chiêm: ở xã Quảng Chiêm.

Đồn Hồi Xuân: ở xã Hồi Xuân.

Đồn Vụng Bể: ở xã Sơn Trà.

Đồn Sơn Trà: ở xã Sơn Trà.

Văn từ: không có.

[1]Thổ dân nói ở đây là người dân tộc Thái, ngành Thái Đen sống tập trung ở các huyện Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân.

Miếu có tên: không có.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường): 254 người.

Số đinh: 306 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 208 mẫu 3 sào 10 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 389 quan 7 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 108 hộc 8 thưng.

HUYỆN CẨM THUỶ

Cẩm Thuỷ là huyện thống hạt của phủ Quang Hoá.

Huyện lỵ đóng ở xã Tiên Lăng tổng Vân Trai, xung quanh rào cọc nhọn, cao 7 thước, chu vi 10 trượng; mở một cửa tiền, cao 9 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp châu Quan Hoá, phía nam giáp huyện Thuỵ Nguyên và châu Lang Chánh; phía bắc giáp huyện Yên Lạc tỉnh Ninh Bình.

Đông tây cách nhau 109 dặm. Nam bắc cách nhau 61 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 78 xã, thôn:

1-Tổng Quan Hoàng, 14 xã, thôn:

1.Xã Quan Hoàng	2.Xã Quan Biện	3.Xã Cẩm Hoàng	4.Xã Hạc Cao
5.Xã Điều Hoạ	6.Xã Quan Phác	7.Xã Đường Sơn	8.Xã Mỹ Điềm
9.Xã Phục Mỹ	10.Xã Quan Trì	11.Xã Quan Vịnh	12.Xã Quan Bằng
13.Xã Vân Long	14.Thôn Lao		

2-Tổng Cự Lữ, 9 xã:

1.Xã Lữ Thượng	2.Xã Lữ Hạ	3.Xã Lữ Trung	4.Xã Lộng Ngọc
5.Xã Phù Lưu	6.Xã Phú Môn	7.Xã Trại Hà	8.Xã My Sơn
9.Xã Thiên Linh			

3-Tổng Vân Trai, 10 xã:

1.Xã Vân Trai	2.Xã Cự Linh	3.Xã Vô Kỵ	4.Xã An Cư
5.Xã An Duyệt	6.Xã Thuỷ Thanh	7.Xã Lâm Lộc	8.Xã Biện Thượng
9.Xã Tiên Lăng	10.Xã Án Đổ		

4-Tổng Mông Sơn, 10 xã:

1.Xã Mông Sơn	2.Xã Mộng Sơn	3.Xã Trường Quách	4.Xã Đại Điền
5.Xã Tử Niêm	6.Xã Ngoại Sơn	7.Xã Bất Một	8.Xã Vân Duệ
9.Xã Trung Sơn	10.Xã Phong Ý		

[1] Huyện Cẩm Thuỷ 錦水縣: Đời Đinh-Lê-Lý vùng Cẩm Thuỷ gọi là Man Cử Long 舉隆蠻 (còn tên tổng Cự Lữ gần âm Cử Long). Từ đời Trần đến đầu đời Lê là huyện Lạc Thuỷ 洛水縣, rồi đổi là huyện Đa Cẩm 多錦縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Cẩm Thuỷ 錦水縣 thuộc phủ Thiệu Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Sau đời Đồng Khánh cắt một số tổng xã sang châu Lang Chánh, rồi lại sang châu Tân Hoá (sau 1945 đổi là huyện Bá Thước). Nay là đất huyện Cẩm Thuỷ, huyện Bá Thước và một phần huyện Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá.

5-Tổng Gia Dụ, 8 xã:

1.Xã Gia Dụ	2.Xã Bình Điện	3.Xã Thuý Doanh	4.Xã Thạch Lẫm
5.Xã Hạ Lãm	6.Xã Thượng Lãm	7.Xã Cầm Thượng	8.Xã Cầm Hạ

6-Tổng Điền Lư[1] 7 xã:

1.Xã Phụng Thượng	2.Xã Thạch Lư	3.Xã Sơn Hạ	4.Xã Bàn Đào
5.Xã Quang Âm	6.Xã Điền Thượng	7.Xã Điền Hạ	

7-Tổng Sa Lung, 5 xã:

1.Xã Nội Sa	2.Xã Ngoại Sa	3 Xã Lâm Sa	4.Xã Ải Thượng
5.Xã Ải Hạ			

8-Tổng Cổ Lũng, 9 xã:

1.Xã Cổ Lũng	2.Xã Lũng Cốc	3.Xã Lũng Vân	4.Xã Lũng Tiềm
5.Xã Lũng Niêm	6.Xã Vũ Lao	7.Xã Lũng Bố	8.Xã Lũng Cao
9.Xã La Khán			

9-Tổng Thiết Ống, 6 xã:

1.Xã Thiết Ống	2.Xã Thiết Chính	3.Xã Thiết Trà	4.Xã Thiết Kế
5.Xã Sĩ Thọ	6.Xã Kỷ Luật		

***Phong tục*:**

Trong huyện, số người Kinh, người Thổ[2] (Mường) xấp xỉ bằng nhau. Người Kinh ở miền dưới hơi có học, coi trọng phong tục của người Kinh. Người Thổ (Mường) ở miền trên, ở nhà sàn, làm nghề nuôi gia súc. Đàn ông cày ruộng đốn củi, đàn bà dệt vải thô. Thức ăn thì rất thích mắm muối, không biết điều hoà năm vị ấy là tục của người Thổ (Mường) như thế.

***Sản vật*:**

Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Ngô khoai kê đậu thì các nơi đều có. Gỗ màu, gỗ lim, xuyên luyện mộc, tre, nứa, tre gai có nhiều. Lại có loại tre đồi mồi có đốm hoa văn, có thể làm cáng võng.

***Khí hậu*:**

Nhiều khí lam chướng, ít khí trong lành. Tháng giêng, gió đông, thỉnh thoảng có gió bấc, lạnh rét nhiều hơn ấm áp. Tháng 2, 3 mới cảm thấy ôn hoà. Các tháng 4, 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Ba tháng mùa thu thường có mưa lũ bão lụt, thời tiết nóng bức đến lúc ấy mới dịu bớt. Ba tháng mùa đông gió bấc thổi liền hàng tuần, lạnh rét buốt cóng.

***Sông núi*:**

Diệu Sơn: Còn gọi là Mâu Sơn, đầu núi trông xuống dòng sông Mã quanh co uốn khúc lượn xuôi theo bờ cát, là núi cao nhất trong các núi thuộc bản huyện.

-Một đoạn sông Mã: trên từ xã Thiết Ống chảy xuống đến xã Cẩm Hoàng, dài 200 dặm, rộng 30 trượng, sâu 8, 9 thước. Thuỷ triều không lên đến sông này.

***Danh thắng*:**

-Chùa Diệu Sơn: Trên núi xã Quan Bằng có động đá rộng rãi thoáng đạt, phía dưới có hang thông xuống bờ nước, bên cửa hang có ngôi chùa, cảnh trí thanh u. Trước chùa có đề bốn chữ lớn *Cẩm vân diệu trí* (Cảnh đẹp gấm mây).

---

[1]Tổng Điền Lư: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng Kim Lư金爐, năm 1862 kiêng đồng âm tên huý Triệu Tổ Nguyễn Kim, đổi là Điền Lư田爐.

[2]Ngv. Thổ dân, ở đây chỉ người Mường Cẩm Thuỷ (gốc từ Hoà Bình chuyển vào sinh cư chủ yếu ở huyện Thạch Thành và một phần huyện Cẩm Thuỷ).

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phủ lỵ, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 5 thước. Lại một đoạn từ phủ lỵ đến ngã ba Bông, qua địa giới hai huyện Mỹ Hoá, Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Quan Bằng, qua huyện lỵ, đi về phía tây bắc đến các xã Lũng Vân, Lũng Cao, đi khoảng bốn ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Quan Hoàng đi về phía tây nam, đến đồn Tái Man, đi khoảng bốn ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:**

Năm trước có việc[1], quan quân dựng đồn đóng giữ để cắt đường, sau khi xong việc đã triệt bỏ. Các nơi ở các châu Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hoá cùng như thế.

-Đồn Tái Man: ở xã Kỷ Luật.

-Đồn Eo Kiến: ở xã Phú Môn.

-Đồn Cổ Lũng: ở xã Cổ Lũng.

-Đồn Thiết Ống: ở xã Thiết Ống.

-Đồn Đá Bia: ở xã Lộng Ngọc.

-Đồn Eo Môn: ở xã Lộng Ngọc.

-Đồn Bái Dung: ở xã Mông Sơn.

-Đồn Cối Gạo: ở xã Mông Sơn.

-Đồn Eo Mỹ: ở xã Lũng Vân.

Văn từ:

Ở xã Tiên Lãng. Đền chính 1 gian, tiền đường 1 toà 3 gian, đều lợp ngói, tường gạch. Có 1 cửa trước.

Miếu *có tiếng:*

-Miếu thần núi Tản Viên: Các xã Lư Phác, Biện Thượng, Tiên Lãng cùng thờ.

-Miếu Tham Xung: ở xã Biện Thượng.

Số quân:

-Thổ binh (lính Mường):

-Cơ thứ nhất: 527 người.

-Cơ thứ hai: 532 người.

Đinh số: 1.236 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 15.460 mẫu 7 sào 12 thước 1 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.452 quan 8 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.522 hộc 6 thưng 1 vốc 7 nắm.

[1]Ngv. hữu sự, chỉ cuộc kháng chiến của nghĩa quân cần vương ở miền núi Thanh Hoá chống thực dân Pháp xâm lược.

PHỦ THỌ XUÂN

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Lôi Dương, kiêm nhiếp 2 châu Thường Xuân và Lương Chính.

Phủ lỵ đóng tại xã Xuân Phố tổng Kiên Thạch huyện Lôi Dương, xung quanh rào cọc nhọn, cao 7 thước, chu vi 85 trượng; mở 1 cửa tiền.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Đông Sơn, phía tây giáp huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp huyện Thuỵ Nguyên.

Đông tây cách nhau 106 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Lôi Dương và 2 châu kiêm nhiếp, cộng 21 tổng:

1-**Huyện Lôi Dương**, 9 tổng:

1.Tổng Lôi Dương	2.Tổng Kiên Thạch	3.Tổng Nam Cai	4.Tổng Thượng Cốc
5.Tổng Bất Náo	6.Tổng Tam Lộng	7.Tổng Diên Hào	8.Tổng Mục Sơn
9.Tổng Bái Đô			

2-**Châu Thường Xuân**, 4 tổng:

1.Tổng Quân Nhân	2.Tổng Trịnh Vạn	3.Tổng Luận Khê	4.Tổng Như Lăng

3-**Châu Lương Chánh**, 8 tổng:

1.Tổng Hoài Chính	2.Tổng Thuận Chính	3.Tổng Quy Chính	4.Tổng Tòng Chính
5.Tổng Tam Lô	6.Tổng An Thọ	7.Tổng Nhân Sơn	8.Tổng Thiện Thổ

Phong tục:

Trong phủ hạt có cả người Kinh và người Thổ (Mường), cho nên phong tục cũng khác nhau. Huyện Lôi Dương nhiều người đi học và làm nghề nông, số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không mấy. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng làm theo lễ. Văn chỉ, văn từ, đền thần, chùa Phật thì hương ấp nào cũng có. Theo Thiên chúa giáo hoặc gián tòng hoặc toàn tòng cũng chỉ 3, 4 xã mà thôi. Còn như hai châu Lang Chánh, Thường Xuân thì dân cư là người Man Lạo, tập tục khác với người Kinh.

Sản vật:

Vùng dân cư người Kinh thì lúa thu nhiều, lúa hè ít; dâu tằm, khoai, đậu, bông vải khá nhiều. Rừng thì có gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa. Lại có nhung hươu. Hai châu Lang Chánh, Thường Xuân khá nhiều ngô, lúa nếp, vỏ quế loại tốt.

Khí hậu:

Phủ hạt thuộc miền đất rừng núi, nhiều khí lam chướng. Tháng 1, 2 gió đông, thỉnh thoảng có gió bấc, lạnh rét. Buổi sáng dày sương mù, đến cuối giờ Mão cũng chưa tan hết. Tháng 3, 4 gió đông, ấm áp. Tháng 5, 6, gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Tháng 7, 8, 9 gió tây, mưa lụt, có gió bão. Ba tháng mùa đông gió bấc, lạnh rét. Nói tóm lại thì trong một năm đến ngót nửa là khí hậu lạnh. Nước ở sông suối thì trong ba mùa xuân, hè, đông nhiều tuần bị khô cạn. Mỗi khi có mưa rào thì nước sông suối dâng nhanh,

[1] Phủ Thọ Xuân 壽春府: Theo ĐNNTC, phủ này cuối đời Trần là đất trấn Thanh Đô清都; đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm phủ Thanh Đô thuộc Thanh Hoa thừa tuyên; gồm huyện Thọ Xuân 壽春 và 3 châu Quan Da 關椰, Lang Chánh 琅政, Tàm Châu 蠶州, Sầm Châu 岑州. Đầu đời Gia Long vẫn gọi là phủ Thanh Đô gồm 1 huyện và 3 châu (bớt Sầm Châu). Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi tên là phủ Thọ Xuân 壽春府, năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Lôi Dương 雷陽 trước thuộc phủ Thiệu Hoá nhập vào phủ này. Năm Minh Mệnh 16 (1835) hợp Tàm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá, bỏ huyện Thọ Xuân hợp vào châu Lang Chánh. Năm thứ 18 (1837) trích đất huyện Thọ Xuân cũ cùng đất phía tây hai huyện Lôi Dương và Nông Cống để đặt thêm châu Thường Xuân. Năm Tự Đức 3 (1850) tách châu Quan Hoá sang phủ Quảng Hoá. Như vậy đất phủ Thọ Xuân đời Đồng Khánh nay thuộc các huyện Quan Hoá, Lang Chánh, Thọ Xuân.

tạnh mưa lại rút cạn. Ba tháng mùa thu thì góp mưa, nhưng sau khi nước dâng thì không có sự nước lên nước xuống, đó là vì nước biển không lên đến đây.

Sông núi:

Toàn phủ hạt một huyện hai châu đều là núi. Núi có tên thì chỉ một núi Bầu Gió mà thôi.

-Một đoạn sông Lương từ hai châu Lang Chánh, Thường Xuân chảy xuống đến xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương. Sông Đạt Giang từ châu Thường Xuân chảy xuống cũng đổ vào sông Lương.

-Sông Cao Giang: từ châu Lang Chánh chảy xuống, đổ vào sông Lương.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua địa giới huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây đến hai châu Lang Chánh, Thường Xuân, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến địa giới huyện Nông Cống, đi khoảng hơn 1 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn luỹ: Không có.

Văn từ:

Chỉ huyện Lôi Dương có Văn từ; hai châu Lang Chánh, Thường Xuân không có.

Miếu có tiếng:

-Miếu thần Cao Sơn: hơn 50 xã phụng thờ.

-Miếu thần Tham Xung: ở thôn Chợ xã Lỗ Hiền.

Số quân:

-Lính tuyển: 558 người.

-Hương binh: 358 người.

-Thổ binh: 900 người.

Đinh số: 6.347 người.

Ruộng đất:

-Ruộng, đất tổng cộng: 44.627 mẫu 7 sào 6 thước 7 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền:.13.096 quan 7 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.514 hộc 11 thưng 3 vốc 1 nắm.

HUYỆN LÔI DƯƠNG

Huyện Lôi Dương thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý. Phủ lỵ đóng ở đây.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Đông Sơn, phía tây giáp châu Thường Xuân, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp huyện Thuỵ Nguyên.

[1] Huyện Lôi Dương 雷陽縣: Thời Trần-Hồ là huyện Cổ Lôi 古雷; thời thuộc Minh cũng là huyện Cổ Lôi. Đời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức 10 (1469) định bản đồ cả nước, đổi gọi là huyện Lôi Dương 雷陽 thuộc phủ Thanh Đô (1826 đổi thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý). Năm Minh Mệnh 18 (1837) trích 1 tổng (Luận Khê)

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 177 xã, thôn, giáp, sở:

1-Tổng Lôi Dương, 29 xã, thôn, giáp:

1.Thôn A Vi xã Lôi Dương 2.Thôn Đa Niên xã Lôi Dương
3.Thôn Nhũ Nhuận xã Lôi Dương 4.Thôn Sơn xã Lôi Dương
5.Thôn Cựu Trạch xã Lôi Dương 6.Thôn Thọ Vực xã Lôi Dương
7.Thôn Cao Xá xã Lôi Dương 8.Thôn Cá Lược xã Lôi Dương
9.Thôn Mật xã An Khoái 10.Thôn Cao xã An Khoái
11.Thôn Khoái xã An Khoái 12.Thôn Thiều xã An Khoái
13.Thôn Xuân Lai[1] xã Phương Điện 14.Thôn Trung xã Phương Điện
15.Thôn Non xã Phương Điện 16.Thôn Đông xã Phương Điện
17.Thôn Thượng xã Ngô Xá 18.Thôn Hạ xã Ngô Xá
19.Thôn Cựu xã Ngô Xá 20.Thôn A Đô xã Ngô Xá
21.Thôn Thượng xã Lỗ Hiền 22.Thôn Chợ xã Lỗ Hiền
23.Giáp Nội xã Lỗ Hiền 24.Xã Mao Xá 25.Thôn Khố Kỳ xã Mao Xá
26.Xã Hà Xá 27.Xã Dương Xá 28.Xã Cẩm Lý 29.Thôn Cẩm Lý xã Cẩm Lý

2-Tổng Kiên Thạch[2]**,** 22 xã, thôn, sở, giáp:

1.Thôn Quần Kênh xã Kiên Thạch[3] 2.Thôn Nghĩa Hộ xã Kiên Thạch
3.Thôn Bái Trạch xã Kiên Thạch 4.Thôn Thượng xã Lãng Động
5.Thôn Trung xã Lãng Động 6.Thôn Hạ xã Lãng Động
7.Sở Lãng Động 8.Xã Bàn Thạch 9.Thôn An Kênh xã Nguyệt Áng
10.Thôn Liên Phương xã Nguyệt Áng 11.Thôn Phú Lộng xã Nguyệt Áng
12.Thôn Trân Quả xã Nguyệt Áng 13.Thôn Đình xã Thuỷ Chú
14.Thôn Cư Điện xã Thuỷ Chú 15.Thôn Lộc Non xã Thuỷ Chú
16.Thôn[4] Đông xã Ích Lộc 17.Thôn Bích Phương xã Ích Lộc
18.Thôn Ngọc Lập xã Ích Lộc 19.Thôn Ngọc Lạp xã Ích Lộc[5]
20.Thôn Can Lộc xã Ích Lộc 21.Thôn Đoài xã Ích Lộc
22.Thôn Đặng Phú xã Xuân Phố

3-Tổng Nam Cai, 18 xã, thôn:

1.Thôn Thượng xã Nam Cai 2.Thôn Đồng xã Nam Cai
3.Thôn Thượng xã Trung Vực 4.Thôn Trung xã Trung Vực
5.Thôn Phù Lưu xã Trung Vực 6.Thôn Vịnh Nghi
7.Thôn Cao Hương xã Đại An 8.Thôn Đống Nãi xã Đại An
9.Thôn Thượng xã Biện Trạch 10.Thôn Hạ xã Biện Trạch

---

sang châu Thường Xuân. Sau 1945 bỏ cấp phủ, phủ Thọ Xuân (tức huyện Lôi Dương cũ) đổi làm huyện Thọ Xuân. Nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

[1]Thôn Xuân Lai: Đầu đời Tự Đức về trước là thôn Thái Lai 泰來, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng huý Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi là Xuân Lai 春來.

[2] Xem chú sát dưới.

[3]Kiên Thạch (tổng và xã): Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Kim Thạch 金石, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm tên huý Triệu tổ Nguyễn Kim, đổi là Kiên Thạch 堅石.

[4]Thôn Đông xã Ích Lộc, bản đồ ghi giáp Đông xã Ích Lộc.

[5]Tổng Kiên Thạch, trên kê gồm 22 xã thôn sở giáp, nhưng ở dưới chỉ thấy 21 xã thôn sở, đối soát kiểm bản đồ thấy: thôn Đông xã Ích Lộc, bản đồ ghi giáp Đông, và đơn vị kê thiếu trong chính văn là thôn Ngọc Lạp xã Ích Lộc 益祿玉粒村 (gần bên xã Ngọc Lập).

11.Thôn Phú Nguyên xã Biện Trạch 12.Thôn Biện Hiền xã Biện Trạch
13.Thôn Xuân Đài xã Biện Trạch 14.Xã Đại Lý 15.Xã Liên Phố[1]
16.Xã Quân Phú 17.Xã Bất Căng 18.Xã Tam Lư

4-Tổng Thượng Cốc, 25 xã, thôn[2]:
1.Thôn Hộ Thượng xã Thượng Cốc 2.Thôn Cốc Thuận xã Thượng Cốc
3.Thôn Hộ Trung xã Thượng Cốc 4.Thôn Cốc Thượng xã Thượng Cốc
5.Thôn Hộ Thịnh xã Thượng Cốc 6.Thôn Cốc Tự xã Thượng Cốc
7.Thôn Châu xã Thượng Cốc 8.Thôn Phú Thọ xã Thượng Cốc
9.Thôn Trai xã Thượng Cốc 10.Thôn Phù Lưu xã Oanh Cốc
11.Thôn Thuỷ Tú xã Oanh Cốc 12.Thôn Đông xã Oanh Cốc
13.Thôn Đông Tác xã Oanh Cốc 14.Thôn Tiền xã Oanh Cốc
15.Thôn Thượng xã Quả Nhuệ[3] 16.Thôn Hạ xã Quả Nhuệ
17.Xã Bảo Đà 18.Thôn Quần Lai xã Bảo Đà 19.Thôn Kình xã Xa Kình
20.Thôn Quần Trọng xã Xa Kình 21.Xã Dưỡng Lộc
22.Xã Phú Liễm 23.Xã Bạc Liễm 24.Xã Nhật Quả[4] 25.Thôn Nội xã Nhật Quả

5-Tổng Bất Náo, 14 xã, thôn:
1.Thôn Đình xã Bất Náo 2.Thôn Trung xã Bất Náo
3.Thôn Tù xã Bất Náo 4.Xã Đại Phú 5.Thôn Thượng xã Mạnh Chư
6.Thôn Hạ xã Mạnh Chư 7.Thôn Man xã Tĩnh Man
8.Thôn Công Lập xã Tĩnh Man 9.Thôn Thủy Tú xã Tĩnh Man
10.Xã Đông Lân 11.Thôn Thượng xã Nhuế Biện
12.Thôn Hạ xã Nhuế Biện 13.Xã Mỹ Hào 14.Xã Phú Hào

6-Tổng Tam Lộng, 30 xã, thôn:
1.Thôn An Sinh xã Tam Lộng 2.Thôn Hoành Cừ xã Tam Lộng
3.Thôn Cự xã Tam Lộng 4.Thôn Quần Tín xã Tam Lộng
5.Thôn Cừ xã Tam Lộng 6.Thôn Nỗ Kiến xã Tam Lộng
7.Thôn Trung xã Bằng Tác 8.Thôn Thành xã Bằng Tác
9.Thôn Bằng xã Bằng Tác 10.Thôn Quang xã Lạc Thuỷ[5]
11.Thôn Chợ xã Lạc Thuỷ 12.Thôn Xuân Tỷ[6] xã Lạc Thuỷ
13.Thôn Thượng xã Hà Lũng 14.Thôn Hạ xã Hà Lũng
15.Thôn Tiên xã Hữu Vi 16.Thôn Cựu xã Hữu Vi
17.Thôn Mỹ xã Hữu Vi 18.Thôn Bả xã Lục Trúc 19.Thôn Phao xã Lục Trúc
20.Thôn Bảo Quí xã Mộc Hộc 21.Thôn Nhuế xã Mộc Hộc
22.Thôn Cựu xã Mộc Hộc 23.Xã An Đô 24.Xã Đại Thạch
25.Thôn Trung Chính xã Thanh An 26.Xã Khổng Tào 27.Xã Mỹ Cát

---

[1]Xã Liên Phố: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phố 花浦. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Liên Phố 蓮浦.

[2]Tổng Thượng Cốc huyện Lôi Dương, trên đã ghi gồm 25 đơn vị xã thôn, nhưng phần ghi ở dưới chỉ có 23 đơn vị; soát theo bản đồ kèm theo, xác định 2 đơn vị chép sót đó là xã Nhật Quả và thôn Nội xã Nhật Quả.

[3]Xã Quả Nhuệ: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Nhuệ 杲鋭; từ 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Quả Nhuệ 果鋭.

[4]Xã Nhật Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ 1836 kiêng chữ Cảo 杲 (lý do như trên), đổi là xã Nhật Quả日果.

[5]Thôn Xuân Tỷ: ngv. chép 春耜村, có lẽ nhầm, ở đây phiên theo chữ chú trên bản đồ là 春耕村.

[6]Xã Lạc Thuỷ: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đam Tuyền 耽泉; sau kiêng cả chữ Đam (cận âm với Đảm, tên huý Minh Mệnh) và Tuyền (đồng âm với tên huý Thiệu Trị), đổi là xã Lạc Thuỷ 樂水.

28.Xã Bái Đê 29.Thôn Cự xã Bình Trị 30.Thôn Mỗ xã Bình Trị

7-Tổng Diên Hào, 24 xã, thôn:

1.Xã Diên Hào 2.Thôn Hiền Hào xã Diên Hào 3.Xã Hải Trạch
4.Xã Lịch Trạch 5.Xã Thịnh Mỹ 6.Thôn Hội xã Tuy Lai
7.Thôn Đông xã Tuy Lai 8.Xã Quần Ngọc 9.Thôn Hương xã Hương Phấn
10.Thôn Phấn xã Hương Phấn 11.Thôn Công Thành xã Hương Phấn
12.Thôn Quần Lai 13.Xã Quần Đội 14.Xã Ngọc Lịch 15.Xã Hải Lịch
16.Thôn Phúc Thượng xã Yên Lãng 17.Thôn An Phú xã Yên Lãng
18.Thôn Mỹ Thượng xã Yên Lãng 19.Thôn Kiêm Phúc xã Yên Lãng
20.Thôn Nam Cương xã Yên Lãng 21.Thôn Tỉnh xã Yên Lãng
22.Thôn Đông xã Yên Lãng 23.Thôn Đắc xã Yên Lãng
24.Thôn Mậu Công xã Hải Lịch

8-Tổng Mục Sơn, 7 xã, thôn:

1.Xã Mục Sơn 2.Thôn Nội xã Mục Sơn 3.Xã Bảo Luận
4.Xã Bồ Quỳ 5.Xã Khuyến Nông 6.Xã Tiên Bạn 7.Xã Điền Trạch

9-Tổng Bái Đô, 8 xã:

1.Xã Bái Đô 2.Xã Ngọc Bối 3.Xã Nông Vụ 4.Xã Bái Thượng
5.Xã Sung Lư 6.Xã Ngọc Man 7.Xã Hà Lịch 8.Xã Đồn Sơn

Phong tục:

Người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy. Các tổng Kiên Thạch, Nam Cai, Lôi Dương, Thượng Cốc, Bất Náo, Diên Hào gần với nho nhã. Các tổng Tam Lộng, Mục Sơn, Bái Đô gần với chất phác. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng theo đúng lễ nghĩa. Văn chỉ, văn từ, đền thần, chùa Phật thì các xã đều có. Theo Thiên chúa giáo, toàn tòng có xã Mục Sơn; gián tòng chỉ mấy xã Bích Phương, Ngọc Lập, Xuân Phố mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm, khoai đậu, bông vải các xã đều có. Gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa thì nhiều hơn các huyện khác. Lộc nhung khá tốt.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, đôi lúc xen cả gió bấc, vì thế thời tiết còn lạnh. Tháng 3, 4 gió đông nam, ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió tây, mưa lụt. Các tháng 10, 11, 12 gió bấc, lạnh rét. Thuỷ triều chỉ lên đến đoạn sông Lương ở xã Lỗ Hiền mà thôi.

Sông núi:

Các núi như núi Tổ Long, Nghiêu Sơn, Ngọc Sơn, Tam Lộng đều thuộc loại tầm thường.

-Một đoạn sông Lương Giang từ các tổng Bái Đô, Mục Sơn đổ xuống đến xã Lỗ Hiền tổng Lôi Dương giáp huyện Thuỵ Nguyên; dài 106 dặm, rộng 40 trượng, sâu 3 thước. Thuỷ triều chỉ lên đến xã Lỗ Hiền là hết.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Lỗ Hiền, qua địa giới huyện Đông Sơn đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Mục Sơn đến 2 châu Lang Chánh, Thường Xuân, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước.

***Thành trì đồn luỹ*:** không có.

Văn từ:

Ở xã Biện Trạch, có 4 nhà, mỗi nhà 3 gian lợp ngói, tường xây; mở 1 cửa tiền.

Đền nổi tiếng:

-Miếu thần Tham Xung: ở thôn Chợ xã Lỗ Hiền.

-Miếu thần Cao Sơn: thờ ở các xã Lôi Dương, Bàn Thạch, Mạnh Chư, An Khoái, Cẩm Lý, Bất Căng có hơn 50 miếu.

Số quân:

-Lính tuyển: 558 người.

-Hương binh: 350 người.

Số đinh: 5.232 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 43.730 mẫu 8 sào 2 thước 7 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.826 quan 2 tiền 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.215 hộc 16 thăng 3 vốc 9 nắm.

CHÂU THƯỜNG XUÂN

Châu Thường Xuân[1] thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp huyện Lôi Dương, phía tây giáp huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, phía nam giáp huyện Nông Cống, phía bắc giáp châu Lang Chánh.

Đông tây cách nhau 74 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Châu có 4 tổng, gồm 26 xã.

1-Tổng Quân Nhân, 7 xã:

1.Xã Quân Nhân	2.Xã Hương Cà	3.Xã Bàn Cống	4.Xã Phong Huân
5.Xã Lâm Lư	6.Xã Tri Giới	7.Xã Ban Văn	

2-Tổng Trịnh Vạn, 4 xã:

1.Xã Trịnh Vạn	2.Xã Mậu Lộc	3.Xã Lệ Khê	4.Xã Thọ Thắng

3-Tổng Luận Khê, 7 xã:

1.Xã Kỳ Ba	2.Xã Trung Lập	3.Xã La Lũ	4.Xã Chu Hàng
5.Xã Khê Hạ	6.Xã Yên Mỹ	7.Xã Ngọc Trà	

4-Tổng Như Lăng, 8 xã:

1.Xã Quỳ Thành[2]	2.Xã Tú Thịnh	3.Xã An Cư	4.Xã Cát Dân
5.Xã Hữu Lễ	6.Xã Cứ Đức	7.Xã Thượng Cốc	8.Xã Bát Vân

[1]Châu Thường Xuân 常春州: Thành lập năm Minh Mệnh 18 (1837) trích đất huyện Thọ Xuân cũ (2 tổng Mậu Lộc và Quân Nhân, trước đã tách sang châu Lang Chánh) và 2 tổng Luận Khê (huyện Lôi Dương) và Như Lăng (huyện Nông Cống) đặt làm châu Thường Xuân thuộc phủ Thọ Xuân. Năm Tự Đức 3 (1850) bỏ tri châu, do phủ Thọ Xuân kiêm nhiếp. Sau 1945 đến nay là huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hoá.

[2]Xã Quỳ Thành: Từ đầu Nguyễn trở về trước là sách Hoa Quỳ 花葵 (sau đổi là xã). Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là xã Quỳ Thành 葵誠.

Phong tục:

Trong hạt đều là dân Thổ[1]. Xưa gọi *ái lạo* là thổ ty, thổ mục, lang đạo, đời đời được cha truyền con nối làm chức đó. Tiếng Thổ gọi cha là *bố,* gọi mẹ là *mạ*, gọi anh là *ái*, gọi em là *nùng*, đàn ông là *chi*, đàn bà là *hạo*. Con trai là *lục chi*, con gái là *lục hạo*. Chữ Thổ viết thẳng hàng mà viết ngang, ngoằn ngoèo như sâu bò, chữ nào cũng na ná giống nhau, chỉ thêm một hai nét chấm cho hơi khác để phân biệt. Họ không có sách vở, học được chữ chỉ đủ để đáp ứng công việc mà thôi. Nay nhà Lang đạo cũng mời người Kinh đến dạy cho con em học chữ Hán, còn dân thường thì cấm không cho học. Nhà ở thì năm ba nhà tụ lại với nhau rải rác trong các lũng núi, nhân theo núi bắc giá, chôn cột gác ván ngang làm nhà sàn mà ở, lên xuống thì trèo cầu thang. Bò, dê, lợn, gà thì quây chuồng nuôi dưới sàn. Cơm ăn hàng ngày thì ăn cơm nếp; gạo tẻ rất ít. Nấu cơm thì dùng nồi đồng, nồi đất, cũng có khi dùng ống tre cho gạo và nước vào rồi đem đốt, đốt chín thì bổ ống tre lấy cơm ra ăn. Thức ăn thì có thịt gà rừng, vịt nhà, luộc chín chấm muối mà ăn, không biết cách điều hoà nấu nướng. Nhu dụng hàng ngày thì vào rừng săn bắn, xuống suối bắt cá đem về nhà tự nuôi sống mình, không có chợ búa trao đổi. Thuốc chữa bệnh thì truyền bảo cho nhau, lấy lá cây rễ cỏ vài chục thứ tuỳ theo bệnh mà chữa, thứ thì bôi, thứ thì uống, cũng phần nhiều khỏi bệnh. Làm ruộng thì cuốc núi làm ruộng, lấy dao làm cày, lấy lửa làm bừa[2], đào đất trỉa hạt giống chứ không gieo mạ. Chỗ ruộng có nước thì lùa trâu bò vào dẫm đạp cho nát đất rồi gieo thẳng thóc giống xuống ruộng. Gặp năm đói nhà nào cất trữ được thóc gạo, khoai sắn thì các nhà khác cùng ăn chung, đói thì cùng đói, no thì cùng no, dù là nhà lang đạo cũng không dám giữ riêng cho mình. Quần áo đàn ông dùng vải thô màu xanh, đàn bà dùng lụa có vân (tục gọi là *phá quất*). Nhà lang đạo thỉnh thoảng mới mua được lụa quyến của các nhà buôn người Kinh để mặc. Cưới vợ gả chồng thì ngày ăn hỏi, nhà gái cho năm sáu người cầm roi đứng đợi dưới cầu thang, khi họ hàng nhà trai đến thì những người kia cầm roi quất tới tấp, bên nhà trai phải nhanh chân chạy vọt lên thang thì mới khỏi, nếu chậm chân có khi bị đánh đau. Hai nhà coi đó là cuộc vui cười lớn. Việc tang ma thì đặt quan tài ở góc nhà, mời thầy mo đến khấn khứa đọc chú đến 3 tháng, gọi là luyện thần. Quan tài để trong nhà như vậy 3 năm mới đem chôn. Chôn cất xong thì niệm chú nửa ngày để cho thần được yên. Phàm có gia sản gì thì chia một nửa bày ra ngoài mộ, gọi là lễ vật để tặng cho người chết. Thờ cúng thì mọi người trong nhà đều phải gác một cái sàn nhỏ ở góc nhà để thờ, gọi là thờ *ma xó*. Đồ thờ không có ghế, chiếu, mâm chén gì cả, chỉ bày rượu và thức ăn ra sàn nhà để cho ma xó hưởng mà thôi. Mỗi năm chỉ ngày mồng một tết Nguyên đán làm lễ một lần rồi thôi, các lễ tiết như giỗ chạp, Thanh minh, Trung thu, Trùng ngũ (mồng năm tháng năm), Trùng cửu (mồng chín tháng chín) v.v... đều không cả. Tế thần bên ngoài thì chỉ làm 2 lễ là lễ thượng điền và lễ thường tân quét đất cúng Thổ thần, mà không có đàn miếu như người Kinh. Dân không theo đạo Phật mà cũng không theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Lúa thu lúa hè không có mấy. Chỉ có ngô, lúa dẻo, khoai, đậu mà thôi. Sản vật khác thì có sa nhân, cánh kiến, sáp ong, củ nâu, vải thô, gỗ lim, gỗ màu, tre, nứa và nhục quế cũng có rải rác ở một số nơi.

Khí hậu:

Trong châu hạt khí hậu miền núi lam chướng nặng nề, các nơi ven chân núi thì ẩm thấp, buổi sáng đến cuối giờ Mão mới thấy ánh mặt trời, buổi chiều thì mới đầu giờ Dậu đã âm u bóng tối. Tháng giêng, tháng hai còn lạnh. Tháng 3, 4 bắt đầu ấm áp. Tháng 5, 6 gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Các tháng 7, 8, 9 gió thu, mưa lụt, bão lớn, bắt đầu có khí lạnh. Ba tháng mùa đông gió bấc, lạnh rét. Không có thuỷ triều. Suối rừng quanh năm khí độc mà tháng 3 và tháng 9 là nặng nhất. Có lẽ vì tháng

[1]Thổ dân nói ở đây chỉ người Thái: *Địa chí Thanh Hoá*: "Người Thái Trắng chủ yếu sống tập trung ở phía tây nam huyện Thường Xuân và một số bản giáp với Triệu Sơn".

[2]Ngv: 以刀爲耕以火爲耨 dĩ đao vi canh, dĩ hoả vi nậu; ý nói dùng dao đào lỗ trỉa giống, đốt cây cỏ để bón tro.

3 sau khi có mưa rào, cỏ cây thối nát, chim thú chết rữa lâu ngày theo dòng nước trôi xuống. Tháng 9 là lúc lá cây rụng nhiều, lắm thứ lá độc cũng trôi xuống khe suối làm cho nước khe rất độc. Ngạn ngữ có câu:

Tháng chín quả quít đỏ trôn,
Tháng ba ngải mọc ấy con tìm về[1].

Ấy là nói hai tháng ấy chướng khí đáng sợ để cảnh báo cho người có việc lên miền ngược biết.

Sông núi:

-Núi Bầu Gió.

-Núi Tây Liêu.

-Núi Bầu Dục.

-Núi Bầu Tốn.

-Núi Bầu Môn.

-Núi Bầu A.

-Sông Đạt Giang: từ phía tây châu hạt chảy về phía đông, nhập với sông Lương, dài 70 dặm, rộng 5 trượng. Nước thường sâu 6, 7 thước. Không có thuỷ triều lên xuống.

Danh thắng: Không có.

Đường sá:

-Một đường nhỏ từ châu hạt đi đến phủ lỵ, đi khoảng ba ngày. Lại một đoạn từ phủ lỵ đi đến thành tỉnh, đi khoảng một ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Luận Khê đi đến đồn Cửa Đạt, đồn Hỗn Mông thuộc tổng Trịnh Vạn thông đến giáp giới phủ Quỳ Châu tỉnh Nghệ An, đi khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Như Lăng đi đến đồn Tri Giới thuộc tổng Quân Nhân thông đến giáp giới phủ Quỳ Châu tỉnh Nghệ An, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì, đồn luỹ:

-Đồn Cửa Đạt: ở xã Trịnh Vạn tổng Trịnh Vạn.

-Đồn Hỗn Mông: ở xã Thọ Thắng tổng Trịnh Vạn.

-Đồn Mộ Thành: ở xã Mộ Thành tổng Trịnh Vạn.

-Đồn Quân Nhân: ở xã Phong Huân tổng Quân Nhân.

-Đồn Tri Giới: ở xã Tri Giới tổng Quân Nhân.

-Đồn Phong Huân: ở xã Phong Huân tổng Quân Nhân.

-Đồn Quỳ Thành: ở xã Quỳ Thành tổng Quân Nhân.

Văn từ: Không có.

Miếu *có tên:* Không có.

Số quân:

-Thổ binh: 250 người.

Số đinh: 337 người.

Ruộng đất, thuế:

-Ruộng, đất tổng cộng: 625 mẫu 8 sào 3 thước 3 tấc.

-***Thuế cả năm:***

-Nộp bằng tiền: 372 quan 1 mạch 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 125 hộc 1 thăng 3 vốc 9 nắm.

[1]Ngạn ngữ cổ, ngv. chữ Nôm.

CHÂU LƯƠNG CHÁNH

Châu Lương Chánh[1] thuộc phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm nhiếp.

Châu hạt phía đông giáp huyện Thụy Nguyên, phía tây giáp huyện Sầm Da, phía nam giáp châu Thường Xuân; phía bắc giáp huyện Cẩm Thuỷ.

Đông tây cách nhau 141 dặm. Nam bắc cách nhau 62 dặm.

Toàn châu có 8 tổng, gồm 43 xã:

1-Tổng Hoài Chính, 4 xã:

1.Xã Hoài Chính 2.Xã Bàn Phỏng 3.Xã Chiếu Xung 4.Xã Đức Cái

2-Tổng Thuận Chính, 4 xã:

1.Xã Tâm Chính 2.Xã Đồng Lạc 3.Xã Tự Lạc 4.Xã Trung Lương

3-Tổng Quy Chính, 6 xã:

1.Xã Chính Mô 2.Xã Chu Sơn 3.Xã Cần Ước 4.Xã Chính Mông
5.Xã Cảm Mộ 6.Xã Tuy Tĩnh

4-Tổng Tòng Chính, 9 xã:

1.Xã Xuân Lũng 2.Xã Trang Vịnh 3.Xã Nhượng Bạn 4.Xã Đới Đức
5.Xã Đới Ân 6.Xã Văn Cú 7.Xã An Thạch 8.Xã Kim Luật
9.Xã Ban Chính

5-Tổng Tam Lô, 5 xã:

1.Xã Hàm Lô 2.Xã Thượng Lô 3.Xã Trung Lô 4.Xã Hậu Lô
5.Xã Tuyết Lô

6-Tổng An Thọ, 5 xã:

1.Xã Lâm Luận 2.Xã Thọ Nghĩa 3.Xã An Khương 4.Xã Đình Lô
5.Xã Sơn Lô

7-Tổng Nhân Sơn, 5 xã:

1.Xã Lương Sơn 2.Xã Nhân Chẩm 3.Xã Sơn Cao 4.Xã An Nhân
5.Xã Bất Một

8-Tổng Thiện Thổ, 5 xã:

1.Xã Thịnh Nang 2.Xã An Thổ 3.Xã Trí Nang 4.Xã Trị Thổ
5.Xã Thiện Giao

Phong tục:

Cũng giống châu Thường Xuân.

Sản vật:

Cũng giống châu Thường Xuân.

Khí hậu:

Cũng giống châu Thường Xuân.

---

[1]Châu Lương Chánh: Đời Trần là đất Mường Một. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm châu Lương Chánh 良政州 thuộc phủ Thanh Đô. Thời Tây Sơn đổi là châu Lang Chánh 琅政州. Đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đem đất huyện Thọ Xuân lúc đó (sau khi đã tách 2 châu Tàm Châu và Quan Da làm châu Quan Hoá) hợp vào châu này, lấy theo tên cũ là châu Lương Chánh 良政州. Năm thứ 18 (1837) lại tách phần Thọ Xuân cũ (hai tổng Mậu Lộc và Quân Nhân sang châu Thường Xuân. Nay là huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá.

Núi sông:

-Núi Bầu Gió (một dãy liên tiếp nhau).

-Núi Bầu Dinh (một dãy liên tiếp nhau).

-Sông Âm Giang: trên từ phía tây châu hạt chảy xuống phía đông châu hạt, nhập vào sông Lương, dài 150 dặm, rộng 5 trượng; nước thường sâu 6, 7 thước. Không có thuỷ triều lên xuống.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ châu hạt đến phủ lỵ, đi khoảng 3 ngày, đường rộng 5 thước. Lại một đoạn từ phủ hạt đến thành tỉnh, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lương Sơn tổng Nhân Sơn đến đồn Bất Một tổng đó giáp giới huyện Sầm Da, đi khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ tổng Thuận Chính đến đồn Hàn Lô tổng Tam Lô giáp huyện Sầm Da, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Trí Nang tổng Thiện Thổ đến đồn An Khương tổng Tòng Chính, đi khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ xã Nhân Trầm tổng Nhân Sơn lên phía bắc đến xã Tuy Tĩnh tổng Qui Chính, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ:

-Đồn Ban Chính: ở xã Ban Chính tổng Thuận Chính.

-Đồn Tự Lạc: ở xã Tự Lạc tổng Thuận Chính.

-Đồn Trung Lô: ở xã Trung Lô tổng Tam Lô.

-Đồn Hàm Lô ở xã Thượng Lô tổng Tam Lô.

-Đồn Bất Một ở xã Bất Một tổng Nhân Sơn.

-Đồn An Khương: ở xã An Khương tổng An Thọ.

-Đồn Ninh Lương: ở xã Ban Chính tổng Thuận Chính.

Văn từ:

Không có.

Miếu *có tiếng*: không có.

Số quân:

-Thổ binh: 650 người.

Số đinh: 778 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất tổng cộng: 271 mẫu 1 sào.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 898 quan 3 mạch 50 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 173 hộc 19 thăng 5 vốc 5 nắm.

Ba huyện ki mi:

TRÌNH CỐ, MAN DUY, SẦM DA

Mỗi huyện đặt 1 *Tri huyện* người địa phương và 1 *Huyện thừa* người địa phương.

HUYỆN TRÌNH CỐ

Huyện Trình Cố[1] phía đông giáp châu Quan Hóa phủ Quảng Hóa, phía tây giáp Mai Châu tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp hai huyện Sâm Da, Man Duy; phía bắc giáp Mai Châu, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 3 ngày đường.

Huyện có 3 tổng, gồm 46 mường, bản:

1-Tổng Trình Cố, 27 mường, bản:

1.Mường Trình Cố	2.Mường Trình Hằng	3.Bản Chấp Xuân	4.Bản Chấp Hùm
5.Bản Suối Lộng	6.Bản Suối Ca	7.Bản Suối Son	8.Bản Tàng Lang
9.Bản Mường Đăng	10.Bản Suối Bão	11.Bản Suối Khỏe	12.Bản Suối Hoa[2]
13.Bản Suối Mòn	14.Bản Suối Ông	15.Bản Suối Bao	16.Bản Nà Phàm
17.Bản Hào Liên	18.Bản Ôn	19.Bản Bán	20.Bản Hiên
21.Bản Bang Thậm	22.Bản Viết	23.Bản Suối Hùng	24.Bản Hạt Xuân
25.Bản Hạt Đậu	26. Động Bản Thượng	27.Động Cẩm Nang	

2-Tổng Chấp Yết, 13 mường, bản:

1.Mường Chấp Yết[3]	2.Bản Bang	3.Mường Vặn	4.Bản Bang Nha
5.Bản Bang Mạn	6.Bản Xóm	7.Bản Xu	8.Bản Phí
9.Bản Hiên Khôn	10.Bản Lũ	11.Bản Bang Hạ	12.Bản Đán
13.Bản Kiêm			

3-Tổng Trình Phủ, 6 mường, bản:

1.Mường Trình Phủ	2.Bản Chấp Hào	3.Bản Đán Hào	4.Bản Đán Bộ
5.Bản Long	6.Bản Sự		

Phong tục*:*

Trong hạt thuần là người Man Nùng, giọng nói líu lô, phải có người phiên dịch mới có thể hiểu được. Họ gác gỗ làm nhà, quấn vải làm áo. Đàn ông con trai cày ruộng, đốn củi; đàn bà con gái dệt vải thô, lụa vân. Khi đi đường thì họ gùi hàng sau lưng chứ không gánh. Đàn ông đàn bà đều xâu lỗ tai,

---

[1]Huyện Trình Cố 呈固縣: Trung tâm là mường Trình Cố, theo ĐNNTC, từ đầu đời Lê đã có quan hệ thần thuộc với triều đình Đại Việt theo chế độ ki mi, nghĩa là chỉ ràng buộc lỏng lẻo. Đến đầu triều Nguyễn vẫn theo quy chế ấy, nhưng có khi lại nhận nộp phú thuế giao dịch riêng với nước Vạn Tượng. Năm Minh Mệnh 8 (1827) nước Vạn Tượng bị Xiêm chiếm, các tù trưởng địa phương lại xin nội thuộc Việt Nam. Minh Mệnh đổi đặt làm 7 huyện: Trình Cố, Man Xôi, Sầm Nưa, Xa Hổ, Sầm Tộ, Mường Lan, Man Soạn, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An). Năm sau (1828) tách 3 huyện Trình Cố, Sầm Nưa, Man Xôi (đổi là Man Duy) lập thành phủ Trấn Man, đặt thuộc vào Thanh Hoá. Các triều sau vẫn theo như thế. Đến đời Đồng Khánh bỏ tên phủ Trấn Man, nhưng vẫn còn ghi 3 huyện ki mi Trình Cố, Man Duy, Sầm Nưa. Đến năm 1893 theo hiệp ước Pháp-Xiêm, 3 huyện này thuộc lãnh thổ Hạ Lào. Nay thuộc nước CHDCND Lào.

[2]Bản Suối Hoa, trên bản đồ kèm theo, chữ Hoa viết theo kiểu kiêng huý.

[3]Mường Chấp Yết 執謁, ở chính văn chép sót bộ ngôn, thành ra Chấp Hạt 執曷, nhưng trên bản đồ kèm theo viết đúng chữ Chấp Yết 執謁 (như tên tổng).

đeo các ống bạc, người nào cũng xăm vẽ các hoa văn ở tay chân. Trông dáng họ có vẻ khiếp nhược, khi có công việc phải đến công nha thì mặt mũi ngô nghê như người không biết nói. Nếu bị đánh phạt, sau khi về nhà tất phải soạn cỗ rượu cúng một lần để cầu khấn niệm chú, gọi là *hô hồn*, có như thế tinh thần mới được thư thái dễ chịu. Khi có việc kiện tụng thì đến thưa hỏi Tri huyện, Huyện thừa. Mà Tri huyện, Huyện thừa cũng không có công đường, lấy ngay nhà ở của mình làm lỵ sở. Việc không kể lớn nhỏ đều phân xử bằng miệng. Người thưa kiện chẳng có đơn từ, mà quan xét xử cũng không có hồ sơ văn án.Vì thế mà qua nhiều năm cũng không thấy một đơn từ kiện tụng nào đưa lên phủ lên tỉnh. Lại tục chuộng ma quỷ, nhưng lại rất sùng tín đạo Phật. Ở mường Hằng Sơn[1] có chùa, trong chùa có sư; người dân ai phạm tội gì chạy trốn vào chùa mà đã được sư chùa cho ở thì quan huyện cũng phải tha cho. Sau nếu tái phạm, sư chùa từ chối không chứa nữa, quan huyện cũng theo đó mà trị tội. Tục gọi nhà sư là *Chu hô*, gọi Tri huyện là *Phì*. Khi *Phì trưởng* chết thì gươm giáo khí giới đem nạp hết cho *Chu hô*; đến khi con trai người ấy được lập lên nối chức thì sẽ lên chùa chuộc lại. Khi *Chu hô* chết, tiền bạc trong chùa có bao nhiêu phải nạp hết cho *Phì trưởng*. Sau có người kế tục làm *Chu hô* thì sẽ giao trả lại y nguyên số tiền. Mỗi năm đến kỳ tháng 2 thì *Chu hô* sau phải làm lễ cúng *Chu hô* trước. Các nhà dân sở tại đều đem tiền bạc đến chùa để tặng, gọi là lễ *Ngân chu*. Hôm đó dân chúng lũ lượt lên chùa xem lễ hội, có thi đốt pháo thăng thiên. Người nào có pháo lên cao thì vui mừng được sự tốt lành, người nào pháo thấp thì chán nản. Lại hàng năm vào tháng 3, *Phì trưởng* cùng dân chúng trai gái đều lên chùa nghe giảng kinh một đêm, đến sáng mới về. Tháng đó còn c*ó lễ tắm gội Chu hô*. Đàn ông đàn bà đều múc nước sông đem lên chùa tắm gội cho *Chu hô*. Trong tháng ấy, đàn bà con gái hễ thấy đàn ông con trai đi gần sông thì vốc nước té cho ướt hết quần áo, cho như thế mới là yêu quý nhau.

Sản vật:

Ruộng đất màu mỡ, lúa má tốt tươi. Ngô lúa khoai đậu thì các mường bản đều có. Sa nhân, sáp ong, cánh kiến, vải thô, vải hoa, lụa vân (tục gọi là *Phá quất*) khá nhiều.

Khí hậu*:*

Châu hạt nhiều khí lam chướng nặng nề. Quanh năm mây mù âm u, đến cuối giờ Mão mới thấy mặt trời, đến cuối giờ Thân đã âm u bóng tối. Ba tháng mùa xuân khí lạnh nhiều, khí ấm ít. Ba tháng mùa hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng. Ba tháng mùa thu gió mát, mưa lụt, thường có bão. Ba tháng mùa đông gió bấc, lạnh rét, sương mù đầy trời, nhưng tạnh ráo, không mưa. Thuỷ triều không lên đến.

Sông núi:

Phần nhiều là núi đất, ít núi đá. Dân cư cũng ít mà núi sông thì nhiều. Địa hình cao dần, nhưng hơi bằng phẳng. Thế núi cũng thấp dần mà không có đỉnh ngọn vọt cao. Núi liền mạch chạy dài, không có tên gọi riêng.

Nguồn nước có nhiều khe nhỏ quanh co khúc khuỷu đổ vào, duy có một dòng đầu nguồn của sông Mã, dài khoảng phải đi hết năm ngày, rộng trên dưới 10 trượng; sâu 3, 4 thước, có nơi sâu 8, 9 thước; có nơi nước chảy rất xiết, thuyền bè rất khó đi qua.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ đồn Quang Chiêm qua Nùng Tào Na Hoàn đến Mường Hằng, Trình Cố, Chấp Xuân, Chấp Yết, Chấp Hào, men theo bờ sông mà đi, dài khoảng đi hết 5 ngày, đường rộng 5 thước. Đường này có thể đi đến Ai Lao.

[1]Mường Hằng Sơn, tức mường Trình Hằng tổng Trình Cố đã kê trên.

-Một đường nhỏ từ Mường Đăng qua Suối Mòn, Trình Phố, đi theo khe nhỏ khoảng 3 ngày đường, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ:

Đồn Quang Chiêm: ở đầu địa giới của châu hạt, tiếp giáp với châu Quan Hóa. Quan quân hiện đang phòng giữ ở đấy.

Văn từ: Không có.

Miếu *có tên*: Không có.

Số quân: Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh ở huyện hạt 500 người; hiện còn đang đi tuyển.

Số đinh: 1.215 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 243 lạng.

HUYỆN MAN DUY

Huyện Man Duy[1] đông giáp châu Quan Hoá, lại giáp liền với huyện Sầm Tộ tỉnh Nghệ An; phía tây giáp hai huyện Sầm Da, Trình Cố, phía nam giáp huyện Sầm Da và giáp huyện Sầm Tộ tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp châu Quan Hoá.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đường.

Huyện có 6 mường, bản:

1.Bản Man Duy 2.Bản Trình Sáo 3.Bản Trình Mạn 4.Bản Mường Đới
5.Bản Mường Kháng 6.Bản Mường Chất

Phong tục:

Giống phong tục huyện Trình Cố.

Sản vật:

Giống sản vật huyện Trình Cố.

Sông núi:

Núi chạy dài liên tiếp với nhau, không có tên gọi riêng.

Sông phần nhiều là khe suối nhỏ chảy quanh co.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ đồn Sơn Trà đến các bản Man Duy, Mường Son, Mường Đới, Mường Kháng, men theo khe mà đi, hết khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bản Man Duy đến các bản Chiềng Mạn, Mường Chất, men theo khe mà đi, hết khoảng 4 ngày, đường rộng 5 thước.

[1]Huyện Man Duy 蠻維縣: Huyện Man Duy nguyên là đất mường Man Xôi 蠻岌 thuộc châu Sơn Thôi; năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi đặt làm huyện thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi làm huyện Man Duy, đặt thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Đời Đồng Khánh bỏ phủ Trấn Man, nhưng còn ghi Man Duy là 1 trong 3 huyện ki mi. Sau hiệp ước Pháp-Xiêm 1893 đặt thuộc Hạ Lào. Nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

Thành trì đồn luỹ:

-Đồn cũ Mường Môn: kiêm nhà ở của Huyện thừa huyện hạt.

-Đồn cũ Chiềng Mạn.

Văn từ: không có.

Miếu có tên: không có.

Số quân: Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh ở huyện hạt 250 người; hiện còn đang đi tuyển.

Số đinh: 300 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 60 lạng.

HUYỆN SẦM NƯA

Huyện Sầm Nưa[1] phía đông giáp huyện Sầm Tộ tỉnh Nghệ An, phía tây giáp huyện Man Soạn tỉnh Nghệ An, phía nam giáp 2 huyện Sầm Tộ, Xa Hổ tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp huyện Trình Cố.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 3 ngày đường.

Huyện có 8 mường bản (không đặt tổng):

1.Mường Sầm Nưa	2.Bản Hu Xứng	3.Bản Xa Mâu	4.Mường Hàm
5.Bản Mường Nha	6.Bản Mường Liệt	7.Bản Hồ	8.Bản Mường Viện

***Phong tục*:**

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

Sản vật*:*

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

***Khí hậu*:**

Giống như 2 huyện Man Duy và Trình Cố.

Sông núi:

Núi chạy dài liên tiếp với nhau, không có tên gọi riêng.

Sông phần nhiều là khe suối nhỏ chảy quanh co.

***Danh thắng*:** không có.

Đường đi*:*

-Một đường nhỏ từ Sầm Nưa đi Mường Liệt, Mường Viện, Mường Nha, theo ven suối mà đi, hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ Nùng Khang qua Xa Mâu, đến Mường Ngự, Mường Hồ, theo ven suối mà đi, hết khoảng 5 ngày, đường rộng 5 thước.

Thành trì đồn luỹ:

Đồn cũ Mường Liệt.

---

[1]Huyện Sầm Nưa 岑椰縣: Theo ĐNNTC, huyện Sầm Nưa nguyên là đất châu Phàn Sầm Nưa đời xưa (椰 âm Hán Việt đọc là Da, nghĩa là cây dừa, cổ Hán Việt là Nưa); năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi đặt làm huyện, đặt thuộc phủ Trấn Biên (Nghệ An); năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi thuộc phủ Trấn Man (Thanh Hoá). Đời Đồng Khánh bỏ phủ Trấn Man, nhưng còn ghi Sầm Nưa là 1 trong 3 huyện ki mi. Sau hiệp ước Pháp-Xiêm 1893 đặt thuộc Hạ Lào. Nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

Văn từ: không có.

Miếu có tên: không có.

Số quân năm nay vâng được chọn đặt quân địa phương ở huyện đó là 300 tên. Hiện đang chọn để tổ chức phiên chế.

Số đinh: 414 người.

Thuế bạc cả năm là 82 lạng 8 tiền.

Số quân: Năm nay vâng chuẩn cho chọn đặt Thổ binh huyện hạt 300 người; hiện còn đang đi tuyển.

Số đinh: 414 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 82 lạng 8 tiền.

CÁC THUỶ CƠ THUỘC TỈNH THANH HOÁ

15 phường:

1-Phường Ngưỡng Võng	2-Phường Đồng Truyền	3-Phường Tứ Chiếng
4-Phường Giáp Nam	5-Phường Tam Lư Chương Đức	6-Phường Ngọc Xuyết
7-Phường Lam Vĩ	8-Phường Vĩnh Xuyên	9-Phường Xa Mã
10-Phường Lộc Châu	11-Phường Yên Trường Tứ Chiếng	12-Phường Trạch Lâm
13-Phường Lái Cao	14-Phường Yên Hà	15-Phường Nam Đường

Đinh số: 231 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.100 quan.

CÁC BANG QUẢNG ĐÔNG

Đinh số: 14 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 28 lạng.

CÁC BANG TRIỀU CHÂU

Đinh số: 4 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng bạc: 8 lạng.

清化省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄

原本無有

清化省　頁一
河中府　頁十三
宋山縣　頁十九
峨山縣　頁二五
弘化縣　三一
美化縣　三八
厚祿縣　四四
紹化府　五十
瑞原縣　五五
東山縣　六二
安定縣　七十
靜嘉府　【七六】
玉山縣　八一
廣昌縣　九十
農貢縣　九六
廣化府　百四
永祿縣　百九
廣濟縣　百十五
石城縣　百十九
關化州　百二四
錦水縣　百二九
壽春府　百三五
雷陽縣　百四十
常春州　百四六
良政州　百五三
呈固縣　百五七
蠻維縣　百六三
岑椰縣　百六五

清化省轄

同慶御覽

清化省

省城在東山縣壽鶴社地分。城砌磚石，周六百三十丈，高一丈。門四。濠廣九丈三尺，深七尺。宣武、雄武、銳武環其前，廣武、義武環其後。肅武、共武環其左。壯武、健武、彊武環其右。水屯在南岸社地分。左右水兩衛在焉。社稷壇在城之西北。先農壇在城之東南。山川壇在城之西南。文廟在城之東北。會同廟在城之南。武廟在城之西。學舍在城之南。試場在城之東北。省轄東至海，西夾哀牢，南夾乂安省瓊瑠縣界，北夾寧平省儒關府界，東南至海，西南夾乂安瓊瑠、貴豐二縣界，東北夾寧平安謨縣界，西北夾興化枚州、木州界。東西相距一百七十四里，南北相距二百八十五里。

省轄統府五，縣十六，州三，羈縻縣三，該一百二十八總社村庄寨所甲陵族漫坊邑峒蠻侘本共二千八。

河中府

兼理縣二：宋山、峨山

統轄縣三：弘化、美化、厚祿

紹化府

兼理縣一：瑞原

統轄縣二：東山、安定

廣化府

兼理縣三：永祿、石城、廣濟

統轄縣一：錦水；併攝州一：關化

壽春府

兼理縣一：雷陽

統轄縣二：常春、良政

靜嘉府

兼理縣一：玉山

統轄縣二：廣昌、農貢

羈縻縣三

呈固、蠻維、岑椰

風俗

其在漢民者，士尚文學，賢才代出，倜儻好義，磊落有骨氣者不少。蓋得之山川之勁氣也。農者耕植稍勤，而治田之法不及北圻諸轄民，故得穀少。工則諸藝別無精巧。惟拔石匠擅長東山安獲人足供器用。商則無多，大賈帆楫通于別轄。惟庸市列肆而已。事神有祠，奉佛有寺。文址祠宇以尚儒道，鄉邑比比皆然。其歲辰節序慶吊之儀與諸轄同。惟三春月，或五月，或六月開筵設席，衣服唱歌，祈福於神以爲一年之盛禮。大概從釋者多，從左者少

每縣全從、間從或三、四社或五、六社，或七、八社，或十餘社。其在上游諸社民者衣服，言語與漢族異。屋廬則架棧而居。字畫則連勾橫寫。業農者或挖土投穀而不秧，或聚牛蹂田而年耕。月則以三十日爲率而不知大小之4a差，年則以元旦祀先一次，餘皆無忌臘。父母之喪則停柩於家內三年乃葬。送喪則延摸師咒供半日而無虞奠。家有慶則延賓群飲。其家自釀酒先期合麴與米，密封貯罈內。二月餘及設席賓至乃注清水於罈，環坐以小竹竿爲筒而吸之以爲樂，謂之竿酒。蓋儽獠習俗有如此也。今廣濟、石城、錦水、常春、良政4b諸縣州間有少知文字者，其婚喪祭祀與服食器用漸學漢民，但未純耳。

物產

禾穀芋豆，桑根土纊諸府縣皆有之。惟鹿茸則林分之宋山、廣化、紹化、雷陽、農貢爲佳。肉桂則常春、良政爲佳。材木則瑞原、雷陽、農貢爲多。魚蝦鹽鹹則海分之峨山、厚祿、弘化、廣昌、玉山諸沿海各5a社民有之。

氣候

正、二月東北風，細雨陰雲，微寒多而晴暘少，雷發聲。三、四月南風，暑漸盛無寒。五、六月南風盛暑。七、八月秋風陣雨。或積雨漲潦，或颶風大起。暑氣至是稍平。秋冬之交，天氣乍陰乍晴。或霖雨與小颶發者諺云：「九月火虫風，十月魚颶風」。十一、十二之月，朔風5b盛寒。大寒之末，春氣已萌。此一歲寒暑之候也。又有秋冬之交，海居者每遇霜降，則草木黃落，花果減殺。而近林居者則無。俗謂之鹹霜。此山海氣之稍異也。至如潮候與諸省同正、七月初五、十九日；二、八月初三、十七、二十九日；三、九月十三、二十七日；四、十月十一、二十五日；五、十一月初九、二十七日；六月、十二月初七日、二十一日。

山水

省轄山分頗多。其有名者，宋山貴縣6a肇祥山、萬頭山、三疊山，東山縣之龍頷山，弘化縣之火珠峰、靈長山，永祿縣之多筆山，農貢縣之那山，玉山縣之汴山、榜山。此山之最名者也。大川則馬江、梁江、玉甲江。此江之最大者也。

名勝

宋山貴縣之原海寺、祿雲寺，峨山縣之徐式峒、白鴉峒，永祿縣之金山峒、壺公6b峒，東山縣之盤阿山大雄寺、密山寺、僊山寺，瑞原縣之太平寺，錦水縣之妙山寺，皆是古來名勝。

路程

一條關報路南自冷水溪北至三疊之中峰，九萬四百九十九丈。

一條小路自省城至弘化、美化、厚祿等縣，過神符

以達于寧平，行程一日半，橫六尺。

7a

一條小路自省城至雷陽縣，一日程，橫六、七尺，以達于常春、良政二州，三日程，橫五、六尺。

一條小路自省城至永祿、錦水、石城、廣濟，行程一日半，橫五尺，至關化州，四日程，以達于蠻維、呈固、岑椰三縣，及興化省之枚州、木州，十七、八日程，橫五尺。

城池，屯壘

省城詳上

肇祥城

周一百八十二丈，濠廣三丈，深三尺。

白駒汛屯峨山縣

漪碧汛屯厚祿縣以下

張舍月壘

大錢屯弘化縣

聯珠屯弘化縣

海晏屯廣昌屯

汴山屯玉山縣以下

瑜川屯

山防所永祿縣

山珠堡玉山縣

鎮蠻堡宋山縣以下

扁山屯

雲岫礙臺

8a

廟祠

原廟

在宋山貴縣，嘉苗貴鄉。

澄國公廟

在原廟之左。

文祠

在省城東北，東山縣東山社，龍頷山之右支。

啓聖祠

在文廟之東。

會同廟

在省城南布衛社。祀境內諸神祇。

城隍廟

在廣昌縣長麗社山上，潮汛海口之右。

8b

肇祥山神廟

在宋山貴縣。

趙越王廟

在美化縣禎河社。王姓趙，諱光復。禎河乃王行軍幕府之處也。後顯靈于此。社民立祠奉祀。例有官祭，節經奉有敕旨。

黎大行皇帝廟

在瑞原縣中立社，乃帝先世家宅也。後因立廟奉祀，節經奉有敕旨。

黎諸帝廟

在東山縣布衛社橋代村奉祀。帝位二十九，后位二十八。例有官祭，節經奉有敕旨。

黎光淑皇太后廟

在安定縣洞滂社。此乃后之故鄉也。后姓吳諱瑤，初爲黎太尊婕妤，生聖尊。光順年間追尊爲光淑皇太后。建福光堂。後該社即其堂立廟祀之。節經奉有敕旨。

關公廟

在玉山縣雲齋社。紹治二年例有官祭。

9a

崇珍廟

在宋山縣古耽、富陽二社，奉祀僊庭柳杏公主。節經奉有敕旨。

四位聖娘廟

在厚祿縣漪碧社。神乃南宋皇后，爲元人所逼，神與二女投江而逝，飄到乂安乾海門，大顯靈異。社民立祠祀之。節經奉有敕文。省轄諸社民奉祀凡七十餘所。

銅鼓神廟

在安定縣丹泥社。神乃銅鼓山神。社民奉祀，稔著靈應。節經奉有敕文。

董天王神廟

在安定縣鄭甸社。神古武寧部扶董鄉人，助雄王平皇殷之賊。後靈應。社民立祠奉祀，節經奉有敕文。

傘圓山神廟

在錦水縣關樸、汴上、僊陵等社同祀。神乃絡龍君之子，遊于傘圓山，神通變化。社民立祠奉祀，節經奉有敕文。

9b

高王神廟

在廣昌縣石芳、范舍二社。神乃北國廣南郡寶山人，姓高名顯，字文長，舉進士第，官至丞相。出師削平諸蠻。後贈封高王福神。天下硃侯立祠奉祀。祈禱靈應。省轄社民奉祀凡三百三十所。節經奉有敕文。

東海阮神廟

在河中、紹化、靜嘉三府，諸縣民奉祀凡四十三社村。神姓阮名復，黎朝舉進士第，官少傅，管水師。征占城飄蕩。後爲東海福神。節經奉有敕文。

東海段神廟

在玉山縣同隊社奉祀。神姓段名尚，仕李，官至大司徒，不肯事陳，抗節自盡。稔著靈應。社民立祠奉祀。節經奉有敕文。

趙嫗神廟

在美化縣富田社奉祀。神乃九眞郡趙氏女子也。生而

特異，身長九丈，乳長三尺，腰大十圍。有勇力，
10a 善武藝。當漢末三國，我內屬吳。嫗發憤束髮而起，聚兵富田山中，雄據九眞郡。後沒靈應。社民立祠奉祀。節經奉有敕文。

姜公輔廟

在安定縣錦球村。廟乃公故宅也。舉進士第，仕唐，官至丞相。後封福神。節經奉有敕文。

照白山神廟

在峨山縣平林社，奉祀李朝上將軍黎奉曉。節經奉有敕文。

李太尉廟

在永祿縣午舍社。神姓李字常傑，仕李聖尊朝。常經略清化、乂安等處。後民思其德立祠祀之。節經奉有敕文。

參沖神廟

在錦水縣汴上社。神諱有字參沖，小字李郎缺姓。隋大業年間爲將討賊。臨陣接刃斫頭幾段猶能騎馬走至農貢縣古定社江津，問老嫗以生死之理。嫗以寔理告，乃墜馬。社民立祠祀之，在農貢縣凡四十四所，諸縣十所。節經奉有敕文。

韶防禦使廟

在東山縣趙舍、趙前、壽山、丞夏四社同祀。神東山縣人，姓韶字寸，仕陳爲防禦使。後封福神。所在社民立祠祀之，節經奉有敕文。

10b

陳上將軍廟

在永祿縣方街社。神永祿縣人，姓陳字渴眞，仕陳爲上將軍。胡季犛篡陳，謀誅季犛，事覺，爲其所害。社民立祠祀之。節經奉有敕文。

蘇太尉廟

省轄各社民奉祀凡五十七社村。神姓蘇字誠，號蘇太僚之神。舉進士，乃李朝第一人物，官至太尉。凡〇歷之處，民多立祠祀之，節經奉有敕文。

威明神廟

在育山縣瑜度、同鸞二社奉祀。神乃李太祖第八子，初封威明侯。出鎮乂安。後追封王爵，授節鉞，臨民有惠政。民思之立祠奉祀，節經奉有敕文。

陳昭文廟

在玉山縣文貞社。神乃陳太尊第六子，封昭文王，掌兵柄平盜寇。所至皆有善政。民感其德，立祠祀之，節經奉有敕文。

11a

龍淵神廟

在東山縣黃鵠、壽佛二社，祀龍淵之神。祠有湖，湖有淵，深莫測。遇有旱禱則雨輒應。節經奉有敕文。

瀘江神廟

祠有二。一在江岸南弘化縣安城社，一在江岸北美化縣曹川社。李太祖親征山蠻，由海程瀘入馬，水著

淺，密祝，頃之水大漲，舟師利涉。封爲三岐瀘江之神。社民奉祀，節經奉有敕文。

碧桃洞廟

在峨山縣治內社，祀碧桃洞靈僊之神，乃降香也。

鄭太尉廟

在永祿縣金盃社。神姓鄭字可，從黎太祖起義，進上將軍。社民立祠祀之。

阮尚書廟

在瑞原縣挽河社。神姓阮名冠儒。景治年間進士，歷陞兵部尚書，後贈公爵。社民立祠祀之。

梁尚書廟

在玉山縣曹川社。神姓梁字賓，光興進士，官户部尚書，贈曹郡公。社民立祠奉祀。

兵數

11b

一萬三千二百六十三人另除羈縻三縣土勇今年奉準現方遴柬外

內步、水揀兵六千三百四十二人

內鄉兵三千七百五十人

內土兵二千八百九十三人

內募兵二百七十八人

丁數

六萬三千六百八十四人

田土錢粟

田土四十四萬一千一百四十三畝七尺一寸八分二釐

仝年稅錢十三萬三千五百七十二貫七陌三十九文

仝年稅粟十四萬二千二百十七斛六升四合

仝年稅銀四百五十七兩二錢

13a

河中府轄

河中府

府轄在省城之東北，兼理宋山、峨山二縣，統轄弘化、美化、厚祿三縣。府莅在峨山縣飛來總平林社。石壘周一百二十丈，高六尺，厚三尺五寸。前門一，高九尺。其轄東至海，又連夾寧平省安謨縣界，西夾廣化府永祿、石城二縣界，南夾紹化府東山縣界，又連夾嘉靜府廣昌縣界，13b北夾寧平省奉化、安謨二縣界。東西相距三十七里，南北相距五十九里。

兼理宋山、峨山二縣十總

宋山貴縣四總：

上伴總　東伴總　南伴總　中伴總

峨山縣六總：

石澗總　飛來總　茂林總　東安總

都沛總　高詠總

統轄弘化、美化、厚祿三縣十三總

14a

弘化縣五總：

慈明總　行葦總　筆山總　沛澤總

玉綴總

美化縣四總：

楊山總　楊水總　魯鄉總　大里總

厚祿縣四總：

油場總　芝泥總　蓮渠總　登場總

風俗

府轄素稱文雅，而弘化、美化、厚祿爲尚。14b宋山、峨山亦甚純樸。士農者多，工商無幾。婚喪祭祀不儉不奢，頗循禮度。從釋者多，從左者少。

物產

宋山夏禾多，秋禾少；峨山、弘化、美化、厚祿夏禾少，秋禾多。蠶桑芋豆五縣皆有。惟宋山、上伴甘蔗爲稍佳，海利間亦有之。

氣候

15a

府轄惟宋山稍多林分，頗有嵐瘴之氣。其餘四縣地近沿海，常多瘴霧。二、三等月多晴，四、五月多暑，七、八等月多雨潦，九、十、十一、十二等月雨少寒多。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

五縣皆有山巒。其有名者，宋山貴縣肇祥山、三疊山、萬頭山，峨山縣神符山、萬山、雙15b牛島、雙箸嶼、照白山，弘化縣火珠峰、靈長山。大江一條馬江分派，自我㠯芃注下，經峨山、厚祿二縣間達于白駒海口。

一條馬、梁江合派，自我㠯瀘注下，經弘化、美化二縣間達于漪碧海口。

一條自我㠯瀘注下，經弘化之慈明、大錢、聯珠等社江分，達于潮汛海口。

16a

名勝

宋山縣原海寺、綠雲寺，峨山縣碧桃峒、白鴉峒。

路程

一條關報，自禎山站至大里渡，長十九里零一百六十五丈，橫一丈。

一條關報，自大里渡經清高站至三疊之中峰，長二十五里零一百丈，橫一丈。

16b

一條小路自府菰之東至白駒社際于海，長一日程，橫五尺。

一條自府菰之南至省城，由關報路行，長半日程，橫一丈。

一條小路自府菰經美化、厚祿至弘化菰所，長半日

程，橫五尺。

城池屯壘

肇祥城。詳上

17a

鎮蠻堡宋山縣以下

扁山屯

雲岫礙臺

白駒屯峨山縣

漪碧屯厚祿縣以下

張舍月壘

大錢屯弘化縣以下

聯珠屯

廟祠

原廟

在宋山貴縣嘉苗貴鄉。

澄國公廟

在原廟之左。

文祠

在厚祿縣油場總河蓮社。三座，每座各 17b 五間瓦蓋。春秋二丁，府轄私辦致祭。孔子有畫像五幅，石像五座，具有文碑，內敘黎弘定年間甲寅年構作祠宇，乙卯年塑像。

名廟

趙越王廟

美化禎河社

崇珍祠

宋山古耽社

四位聖娘廟

厚祿漪碧社，弘化肇山社

18a

高山神廟

弘化同益社，美化禎山社

瀘江神廟

弘化安域社，美化曹川社

兵數

三千八百二十二人

內揀兵二千四百七十二人

內鄉兵一千三百五十人

丁數

二萬一千二百五十二人

18b

田土錢粟

田土共十二萬一千六百八十畝一高五寸一分八釐

仝年稅錢四萬一千九百五十六貫九陌二十三文

仝年稅粟四萬三千二百六十二斛二十三升九合六勺

19a
宋山貴轄

宋山貴縣

河中府兼理。其轄東至海，又連夾峨山縣界，西夾石城縣界，南夾峨山、永祿二縣界，北夾寧平奉化、安謨二縣界。東西相距四十四里，南北相距二十八里。

縣轄四總，六十七社村坊庄

上伴總十六庄甲：

19b
貴鄉嘉苗外庄　嘉苗內庄　嘉苗上庄
洞前庄　洞後庄　黃雲庄　燕尾庄
克寧庄　芙蓉庄　保帶庄　東平庄
充盈庄　廣福庄　清海庄　義洞庄
勇略甲

東伴總十一社村庄坊：

青旦社　甫田兌村　甫田東村　甫田田蘆村
多男庄　大田社　椰橋社　美觀庄
美觀坊　正大社　從正社

南伴總十五社村：

心歸社　沛都社　峒蓬社　沛山村
尾烈上村　和順社　20a　安青社　善寶社
平和南村　平和東村　平和中村　平和鄉蒙甲
平和安內甲　平和下村　平和堅老上村

中伴總二十五社村：

朗詠安舍村　朗詠亭中村　朗詠峨山村
裴舍狀山村　裴舍陀山村　裴舍峨山村
觀瞻社　同烏社　光朗東村　光朗兌村
土塊村　青朗范舍村秋隴村　雲蓋村
玉貝村　陪陽村　錦帶村　福田村
錦羅村　古耽社　澤林社　扁山村
同矜庄　富陽庄　義門庄

20b

風俗

縣轄文學漸多，人民純質，不事爭競，亦無奢靡。田野深沃，民居近山又近江溪，故或力田，或採樵，各專其藝。亦或間以田獵。其紳豪之家每有客至則鄰佐族黨相會遊獵以為娛賓。婚喪祭祀與諸縣同。惟祈福於神則以每年六月為常例，各有歌唱，或一、二21a日，或二、三日亦隨其年之豐歉。又社民各有一大亭，務獲高大，以壯觀瞻。此則其俗有異於他縣。故俗語云：「亭縣宋，鼈縣峨」，蓋言其大也。從左者惟美觀、從正二社全從，餘如正大、椰橋、黃雲、青旦、多男、光朗兌村等社村間從而已。

物產

21b
夏禾多，秋禾少。蠶桑土纊之地頗少。林分材木頗多。其食物則山間之署藷，亦同於他轄。惟上伴總

甘蔗色白味甘頗佳。

氣候

縣轄沿山沿溪之各社民則嵐瘴之氣頗重，故人民感之多發瘧疾。此則有異於他轄。其餘寒暑氣候、潮候與22a省轄諸府縣同。

山水

肇祥山

在貴鄉之西北，長原陵在焉。山從石城縣來，串珠而下。樹木蒼翠，望之如錦。三疊、神符諸山絡繹于其左，澤林、山莊諸山彎紆于其右。水從龍溪入，宋江縈遶于其前。舊名菴山，又名天尊山。明命二年封今名，從祀南郊壇。十七年取其像勒於高鼎。嗣德三年列爲名山，載在祀典。

三疊山

在縣轄之北。山從石城縣來。峰巒聳立，聯絡重重。驛路所經有三版。第一版在清化界而北稍平；第二版當中，最高；第三版抵寧平界，稍低平，故名三疊。其第二版即清化、寧平二省分界處。自山嶺東望際海，眼界闊然。路爲南北咽喉。紹治二年北巡22b製詩勒石，建亭于中峰。

莊諸山

縣轄之西，從肇祥山西南轉來。山峰一帶，望之如鵠立。明命年間*製碑文，有曰：「三疊山、莊諸山對峙于其左右」即此。

一條**宋江**，在縣轄之西，源從寧平奉化縣石盤溪轉入石城縣，注縣轄莊諸山旁，南過光朗社會水橋東流至峨港，與馬江注于白駒海口，長四十五里，廣三丈。潮漲深三丈，潮落一尺五寸。

一條**白照江**，源從肇祥山來，縈紆灣迴于峨、宋二縣間，至峨山縣平林社入馬江，注于白駒海口，乃肇祥山右支之秀水也。長二十里，廣二丈五尺，潮漲深二尺，潮落深一尺。

名勝

原海寺

舊阮海寺。太祖嘉裕皇帝所建。光興二十年重修之。碑文乃通郡公枚汪純夫所撰，有云：「宋山乃愛州第一名縣，阮海乃宋山第一福地，而阮海寺乃阮海第一23b禪天也」。銘曰：「吾愛宋山，寺名阮海。鐘地氣靈，有祇園在」。又云：「宋山之山，福地延袤；阮海之海，覺海深厚」。

綠雲峒

在正大庄神符山，石壁峭立，中有綠雲峒，因峒爲寺。寺東削石刻神尺山碑四字。前門臨小江，旁有通天竅，有兩石，一似虎，一似龍，世傳龍虎爭光。景致佳勝。

神字

在美觀坊。山峙水湄，舟穿石腳。石壁有大神字，珠色鮮紅。世傳黎聖尊御題。俗號石碑山。

路程

一條關報，自縣轄至省城，長一日程，橫一丈。

一條關報，自平和社至三疊中峰，長二十三里零一百丈，橫一丈。

24a

一條小路，自朗詠社至鎮蠻堡，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

肇祥城

雲岫礙臺

鎮蠻堡

扁山屯

祠廟

原廟在貴鄉

澄國公廟在原廟之左

崇珍廟古耽社。祀柳杏僊主

文廟

在青旦社秋隴村。內祠、中祠各二間，外拜堂五間，均用瓦蓋。周圍磚墻，前門一。

兵數

揀兵四百二十三人

鄉兵二百人

丁數

三千二百七十人

田土錢粟

田土共二萬一百三十八畝一尺一寸七分四釐

仝年稅錢六千三百五十四貫九陌五十一文

仝年稅粟七千九百十斛一升七合一勺

25a

峨山縣轄

峨山縣

河中府兼理。府莅在焉。其轄東至海，西夾廣化府永祿縣界，南夾厚祿縣界，北夾宋山貴縣界。東西相距二十七里，南北相距十八里。

縣轄六總一百有七社村滿所

石澗總二十社村：

石澗厚澤村　石澗雲鬟村　石澗中奈村

石澗青朗村　仁里東村　仁里兌村 25b

明愼所　山頭豹變村　山頭會稽村

山頭目隊村　山頭安樂村　明義東村

明義中村　明義兌村　白駒厚村

白駒河村　白駒黃土村　白駒安村
亨衢社　芳堤社

飛來總十九社村庄：
飛來富壽村　飛來茂安村　飛來安帽村
飛來涇村　西姥社　綴求社
平林社　高隴社　春盎社
明臺奇村　得勝村　同風上村
同風豐富村　同風多果村　如練富巖村
如練穀陽村　如練仁里村　如練弩靈村
雲姑庄

26a

茂林總二十三社村：
茂林茂椿村　茂林土黃村　茂林茂盛村
茂盛峨路村　茂林文林村　茂林車鸞村
茂林茂材村　車輦社　土塊上村
土塊甲村　土塊巨村　土塊中村
土塊峨村　美興社　美興導元村
美溪社　沾波社　三靈村
安幸社　邁德社　安快平波村
安快邁外村　美成社

東安總十四社村所：
東安安村　東安如陵村東安南村　治具具村
治具制村　治具邦村　治具度村　峨洲社
嘉瑞石禮村　石窟社　雲齋社
嘉瑞玉綴村 26b 東光所　大富所

都沛總十五社村邑：
都沛沛乃村　都沛虯海村　堅甲城村
堅甲河村　堅甲甲陸村　堅甲因山村
堅甲外村　安城邑　安河邑
安山邑　香爐甲內村　香爐甲外村
亨嘉亨嘉村　亨嘉安祿村　亨嘉安寧村

高詠總十六社村：
高詠遵道村　高詠上壽村　高詠玉樓村
高詠富壽村　高詠大壽村　高詠福壽村
高詠玉溪村　泝詠社　益詠合龍村
益詠東涇村　益詠謐畿村　安內立堅村
安內中田村　安內美盛村　治內社
黃崗社

27a

風俗

縣轄人民樸野。士農者多，工商無幾。其近海之各社民多以攻魚爲業。婚喪祭祀不奢不儉，與諸縣同。每年二月祈福於神，各有歌唱。又近江者頗有競舟。惟社民各有一大鼓，務獲面廣三、四尺，置在亭中以爲美飾。從左者惟東光社全從，白駒、三靈、雲鬟等社 27b 間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土曠之地頗多，人民資以爲利。芋豆處處有之。縣轄玄暹洲古產西瓜有名，今

反不及廣昌縣所產之佳。

氣候

正、二月東風，三、四月南風陣雨，五、六 28a 月南風盛暑，七、八月多雨潦。地近海亦有禾虫風雨。十一、十二等月朔風寒冷。潮候與諸縣同。

山水

神符山

在縣之東，從三疊山來，延袤三、四十里。中有一小江判峰巒爲兩條。岸之南一條爲此山。岸之北一條自美觀庄聯至治內社。有峒一名徐式峒，一名白駒峒。又過此到海而止。水石爭雄，奇秀滿目。古來士夫經過多有題詩。

萬山

從神符山來，勢如花表，奇趣沖雲，頓跌接續，疊嶺重峰，東臨海際，故名。今海沙 28b 日培，新設民居漸成樂土。

雙牛島

自萬山東下，出海一里許，湧起雙峰似牛形相追逐於波浪中。世傳雙牛出海。

隻著嶼

雙牛島之外一嶺特立孤高如削。有似一著樹鱭鼎中，故名。遠望之如蓮花出水，又名蓮山。

照白山

平林社地分。一名燕山。從永祿縣來，內臨照白江，外帶膝馬江。山水情幽，樹木蒼翠。俗號雙燕交飛。

一條峨江

自馬江分派，經美化、永祿二縣過大里渡。有照白江入焉。東 29a 流至縣轄，注于白駒海口，夾厚祿縣，長四十里，廣三十丈。潮漲深四、五尺，潮落深三尺。

名勝

徐式峒

治內社神符山之右，一名碧桃峒。古今遊覽題詠頗多。世傳陳朝宋山縣人徐式遇僊女絳香于此，因名徐式峒。峒深而幽，入必以燭。其峒之石有如瓢樽者，如粢盤者，如鼓如磬，如粟廩者，如鹽塊者，如龍如龜，如象如藥丸者。其妙巧不可盡述。峒有三層關。第一關頗狹。第二、第三稍寬廣。相傳其下有青萍池，然亦鮮能到者。

29b

白鴉峒

治內社神符山之左，有峒高虛清曠。因峒爲寺，外有禪門，下臨峨港。漁歌樵唱，禪偈鐘聲，詢爲山水間一佳致也。峒多蝙蝠，又名蝙蝠峒。

路程

一條小路，自縣轄至省城，由關報路行，長半日程，橫一丈。

一條關報，自縣轄平林社地分，至宋山縣平和社地分，長二里，橫一丈。

一條堤路，自平林社地分，沿江而行30a至白駒汛，長一日程，橫一丈。

城池屯壘

白駒屯礮臺在白駒社

峨派關津

文祠

在茂林社文林村。二座各五間，瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

照白山神廟在平林社

碧桃峒廟治內社

兵數

30b

揀兵四百四十八人

鄉兵二百五十人

丁數

三千九百六十八人

田土錢粟

田土二萬九千七百八畝五高六尺七寸四釐

仝年稅錢八千八百四十七貫六陌二十二文

仝年稅粟一萬六百七十九斛三升三合七勺

31a

弘化縣轄

弘化縣

河中府統轄。縣莅在筆山總筆山社壽祿村。周圍包尖籌，高七尺，周六十丈。前門一，高九尺。其轄東至海，西夾東山縣界，南夾廣昌縣界，北夾美化、厚祿二縣界。東西相距二十七里，南北相距十五里。

縣轄五總，一百十四社村邑

慈明總十四社村：

31b

慈明社　安域上村　安域義山村

扶光社　同益社　紫駝汝舍村

紫駝關內村　紫駝巨駝村　紫駝內子村

美駝社　永治社　春江社

大錢社　大芳社

行葦總十八社村：

行葦英榮村　行葦唐安村　行葦盛和村

弘義社　勃興社　端葦社

次一鳳池村　次一海晏村　次一玉盃村

次一玉美村　大桐和延村　大桐清珖村

大桐巨祿村　馮翊社　雄文社

溪舍社　富榮上村　富榮中禧村

筆山總二十六社村：

32a

筆山壽域村　筆山壽山村
筆山壽祿村　筆山壽筆村　筆山壽文村
沛寧社　沛寧渡村　筆村永壽村
芙蓉社　霞陽春雷村　沛寧銳西村
霞陽銳村　河清社　霞陽達才村
藤高煉東村　藤高練中村　玉鼎格村
藤高煉扶村　藤高橋村　藤高練西村
藤高餘慶村　藤高仁陀村　藤高橋中村
藤中社　藤舍社　藤高西村

沛澤總二十七社村：

沛澤河圖村　沛澤同平村　沛澤河東村
沛澤春農村　大中翁和村　大中富奇村
大中瑞蓮村　大中安富村　大中安美村
大中户城村　大富社　同弄社 32b
錦繡社　錦中社　安中社
聯珠安祿村　聯珠寶珠村　有永復禮村
有永保龍村　有永豐美村　有永瑞蓮村
鳳歷鳳歷村　鳳歷義立村　鳳歷富禮村
藍河社　會朝社　象洲邑

玉綴總二十九社村：

玉綴綴村　玉綴敦義村　玉綴淑澎村
玉綴安集村　玉綴玉美村　玉綴山莊村
玉綴中外村　玉綴沛村　玉綴美德村
玉綴錠村　玉綴中村　玉林社
玉林文風村　凍河凍美村　凍河渡村
凍河東村　美溪詠村　美溪奈村
曲阜仁厚村　曲阜那村　曲阜前村
春圍秋圍村　春圍文村　春阜村 33a
河路前中村　河路前舊村　河路前厚村
河路富壽村　梁河社

風俗

質農者多，工商間有。文學則慈明、行葦、筆山等總爲尚，沛澤次之。玉綴總則民居沿海，耕農之外攻魚爲業。工則霞陽、達才村，商則慈明、安域、春江等社。婚喪祭祀不儉不奢，多循禮度。三春月祈福於神，各有歌唱。文祠、文 33b 址鄉邑皆有之。從左惟格村全從，餘如馮翼、芙蓉、壽域、安域上村、大錢等社村間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。白絹則藍河社，白布則大桐社均能織造。其餘蠶桑芋豆產物均屬尋常。

氣候

34a

縣轄地連海分。正、二月東風，間有北風微寒，連旬細雨，海霧橫空，旦則卯末方霽，暮則申末陰霾。三月溫和。夏月盛暑，南風捲沙日以繼夜。秋三月多雨潦，颶風、禾虫風、魚颶風亦有之九月二十日，十月初五日常有風雨。冬三月朔風寒冷，又有霜降，

而樹木品果黃落，如芙檳者，其被害尤甚。其俗呼爲鹹霜。蓋以地沿 34b 海分故也。潮候與諸轄同。

山水

火珠峰

在縣轄安域、慈明二社地。山從東山之龍頷山來，過江突起石插有層次，頭尖腳圓峙立，腳下浸水，肖龍之吐珠，而尖似火，故名。峰之西上有神童寺，與龍頷山之龍峒相對。峰嶺有片石似人形，名神童石。相傳此峰爲沖霄筆。

靈長山

在縣轄東玉綴總。一名玉綴山，與厚祿、漪碧對岸。從江岸突起七峰，沿江際海，腳有石墩出水如欲渡之形離岸白浪中又突起大小數峰，峰前有石嘴，形如鞋頭，人號爲鞋鼻峰，又號爲黃牛母子峰。景致奇特，爲漪碧海汛之鎖鑰。今汛守與礮臺皆倚山焉。

35a

一條自我巴濮江注下，經縣轄同益、紫駝、筆山等社，與美化、厚祿二縣相夾，以達于漪碧海口，長五十里，廣十五丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條馬梁江合派，自我巴濮即安派關津注下，經縣轄，與東山、廣昌二縣相夾，以達于會潮海口長七十里，廣五十丈。潮漲深十四、十五尺，潮落深七、八尺。

35b

一條弘港橫截縣轄之東，乃江運之小道，長十五里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

名勝

無

路程

一條堤路自珠峰沿江左行，經縣所至玉綴總際于海，長半日程，橫一丈。

一條堤路自珠峰沿江右行，經大錢、聯 36a 珠至玉綴總際于海，長半日程，橫一丈。

一條小路自縣莅而南，經馮翼、美駝至扶光渡，夾東山縣界，長二刻許日程，橫五尺。

一條小路自縣莅至省城，長三刻日程，橫五尺。

城池屯壘

大錢屯礮臺大錢社

聯珠屯礮臺聯珠社

36b

安派關津安域社

文祠

在弘義社，二座各五間瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

四位聖娘廟筆山社

高王神廟同益社

濮江神廟安域上村

兵數

揀兵五百六十三人

鄉兵三百人

37a

丁數

四千九百二十一人

田土錢粟

田土共二萬八千九百五十六畝九高十尺八寸五分

仝年稅錢九千九百五十三貫三陌四十四文

仝年稅粟八千九百十三斛十二升八合七勺

38a

美化縣轄

美化縣

河中府統轄，弘化縣併攝。其轄東夾厚祿縣界，西夾瑞原、安定二縣界，南夾弘化、東山二縣界，北夾永祿縣界。東西相距十七里，南北相距二十一里。

縣轄四總，七十八社村庄所

魯鄉總十五社村所：

魯鄉永嘉村　魯鄉仁域村　魯鄉安富村

錦羅春富村　錦羅峨富村　錦羅俊毛村

38b

黃羅茶上村　黃羅茶美村　黃羅大田村

黃羅大有村　黃羅涇村　同舍社

禎山社　義鄉所　永祿社

楊山總二十一社村庄：

楊山香山村　楊山馴良村　楊山涼館村

楊山大安村　山莊車衛村　山莊湄油村

山莊自然村　山莊中村　山莊楊清村

鄙山社　富家社　豐牧庄

義莊社　義莊義莊庄　禎河社

貞峨社　菁峨社　楊山固本村

楊山本定村　楊山龍端村　楊山錦縷村

39a

大里總十九社村庄：

大里朱紫村　大里佩犢村　大里伊吾村

大里富壽村　大里玉池村　大里襄青村

大里沛沙村　大里白土村　同安芳度村

同安仁山村　同安白石村　富田社

富田良舍村　春會市村　春會眞機村

春會春市村　膝作裴村　膝作山村

膝作午村

楊水總二十三社村：

富溪社　葵渚社　葵渚東溪村

大溪社　持重沛上村　持重沛下村

持重重厚村　持重上壽村　曹川曹村

曹川柱村　曹川盛村　曹川上村

曹川美村　葛川中村　葛川葛村
葛川毛安村　沛川社　富寧毛安村
富寧東村　富寧兑村　富寧河始村 39b
中節社　河水社

風俗

士農者多，工商無幾。文學則楊水爲尚，楊山、大里、魯鄉等總次之。農桑而間以商賈則富溪、同舍、禎山、曹川等社。蠶桑而多有歌工則貞峨、富家等社。婚喪祭祀稍循禮度。三春月祈福於神，各有歌唱。文祠文址鄉邑皆有 40a 之。從左惟本定、禎河二社間從而已。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆稍多。曹川、錦縷織布，富溪、富家織絹，豐牧、朱紫、山莊、富田等社產南茶，百眼梨頗佳。

氣候

正、二月東風，間以北風，細雨微寒。三 40b 月東南風溫和。四、五、六月南風盛暑。七、八月秋風多雨潦。九、十月雨潦颶風、禾虫風。十一、十二月朔風寒冷少雨。潮候與諸縣同。

山水

金茶山

一名義莊山，在縣轄魯鄉、楊山二總地分。山巒重疊，中有二峰最高。海商者云：愛州近海諸山，惟義莊山最高，海程視此爲準。

禎山

在縣之西。自茶山來，南臨馬江。爲一縣一支之祖山也。 41a

冰山

在縣轄東。平原突起二峰。一峰兩頭聳峻，而中獨平坦。又名馬鞍山。李上將軍黎奉曉擲刀處。今有祠在山麓。

一條馬江，自我巴芃住下，過豐牧、朱紫，至大里社，夾永祿縣，長十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條馬江，自我巴芃注下，至我巴同舍，馬梁合派，過禎山、永祿等社，西夾東山縣，長五里。廣五十丈。潮漲深十四、 41b 十五尺，潮落深七、八尺。

一條馬梁江，自我巴濮注下，過曹川、葛川、沛川等社，夾弘化縣，長九里，廣十五丈。潮漲深四、五尺，潮落深三尺。

一條茶溪，自茶山社發源，縈迴于縣轄中，至厚祿縣河上社入于濮江，長十八里，廣二丈。潮漲深二、三尺，潮落著淺。

名勝
無

42a

路程
一條關報，南自禎山社，北至大里社，長十九里零一百六十五丈，橫一丈。

一條自縣轄至省城，由關報路行，長半日程，恒一丈。

一條堤路，西自茶山社，東至河水社沿江而行，長半日程，橫一丈。

城池屯壘
無

文祠
在東溪社。二座各五間瓦蓋磚墻。前門一。

名廟
趙越王廟禎河社

高王神廟禎山社

趙嫗神廟富田社

兵數
揀兵五百三十二人

鄉兵三百人

43a

丁數
四千五百人

田土錢粟
田土共一萬九千四百五十七畝六尺九寸二分四釐

仝年稅錢八千七百十貫八陌五十二文

仝年稅粟七千六百四十一斛十升三合三勺

44a

厚祿縣轄

厚祿縣

河中府統轄。縣莅在油場總惟精社。周圍四十丈五尺。前門一，高七尺。其轄東至海，西夾美化縣界，南夾弘化縣界，北夾峨山縣界。東西相距二十六里，南北相距二十一里。

縣轄四總，七十二社村庄所

油場總十五社村庄：

44b

油場寬役村　油場善羅村　油場武舍村

油場大户村　油場庄　油場中社

油場下社　惟一藍村　惟一太常村

惟一銳村　河上步頭村　河上河沫村

惟精社　外村　河蓮社

登場總十九社村所：

登場場市村　登場場中村　登場安厚村

登場貴甲村　張舍内村　張舍南薰村

沛河東盛村　沛河東上村　沛河春村
沛河沛中村　沛河有義村　均富社
漪碧社　祿僊社　南溪村
安良庄　籙竹社　奠居所
鹽浦社

45a

芝泥總二十二社村庄所：

芝泥東村　芝泥香村　翼東社
統寨安和村　統寨功培村　統寨宋玉村
統寨香頭村　統寨春雷村　統寨同滌村
威虎社　玉帶社　平淡裴村
平淡河粉村　平淡執中村　平淡清淡村
平淡白鹿村　浮落奇陀村　浮落韶舍村
浮落村　靈舍社　翼東庄
安定所

蓮渠總十六社村庄：

蓮渠社　安教社　蓮溪社
安渠白頭村　安渠顯榮村　安渠永祿村
宏忠社　蓮池安穩村　蓮池村
富良社　曲粉福成村　曲粉多飯村
迪吉美田村　迪吉鄉中村　迪吉美由村

風俗

縣轄士農者多，工商無幾。油場、登場二總稍近於文。芝泥、蓮渠二總稍近於樸。婚喪祭祀不過於儉，亦不過於奢。文祠、文址諸社民有之。遞年春月祈福於神，祭祀歌唱，鄉邑皆然。或有戲棋，競舟以爲勝會。從左則多飯村 46a 全從。餘如南薰、步頭、惟精、顯榮、河沫等社間從而已。

物產

夏禾少，秋禾多。芋豆土纊各社　有之。海利則漪碧、鹽浦、張舍、南薰等社，魚蝦鹽鹹足供生理。

氣候

正、二月東風，常有北風，微寒陰雨連 46b 旬。海霧蔽天。旦則卯末方散，暮則申末已陰。三月溫和。夏三月暑氣炎熱，終日南風。秋三月多雨潦，常有颶風。冬三月細雨寒冷，每有霜降草木黃落滅殺，而芙蓉榔檳爲甚，俗號縣鹹霜。以其地近海分故也。九月二十日、十月初五日常有風雨，俗號爲火虫生候。每月潮候亦同諸縣。

47a

山水

縣轄諸山如白頭山、安穩山、翼東山數嶺而已，均屬尋常。

一條馬江，與峨山縣相界，注于白駒汛，長四十里，廣三十丈。潮漲深六尺，潮落深三尺上下。

一條濮江，夾弘化縣，注于漪碧汛，長十里，廣十五丈。潮漲深四、五尺，潮落深 49b 二、三尺上

下。

一條場港，橫行縣轄，過于大江，達于弘化縣，長二十里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

名勝
無

路程
一條小路，自縣莅之南，過弘化地分，至省城，長半日程，橫五尺。

48a

一條小路，自縣莅至張舍、漪碧汛以際于海，長半日程，橫五尺。

一條小路，自縣莅過油場至蓮池渡，長半日程，橫五尺。

城池屯壘
漪碧屯礙臺漪碧社

張舍屯礙臺張舍社

文祠
在油場中社。二祚五間瓦蓋，周圍竹

48b

籬。前門一。

名勝
四位聖娘廟在漪碧社

高山神廟在張舍、靈舍、統寨、登場等社

兵數
揀兵五百四人

鄉兵三百人

丁數
四千五百九十三人

49a

田土錢粟
田土共二萬三千四百十九畝五高五尺五寸四分一釐

仝年稅錢八千九十貫三十四文

仝年稅粟八千四百十八斛二十一升六合八勺

50a

紹化府轄

紹化府
府轄在省城之西北。兼理瑞原縣，統轄東山、安定二縣。府莅在瑞原縣密勿總建中社。土壘高五尺，厚三尺，包尖籌，高七尺，周一百丈。前門一，高九尺。其轄東夾弘化、美化二縣界，西夾雷陽縣界，又夾良政州界，南夾靜嘉府農貢、廣昌二縣界，北夾廣化府永祿縣界。東西相距一百七十五里，南北相距五十一里。

兼理**瑞原縣**

瑞原縣八總：

密勿總　扶軫總　安場總　富河總
馮盛總　黍穀總　玉勒總　廣施總

統轄**東山、安定二縣**

東山縣九總：

壽鶴總　布德總　大貝總　運規總
石溪總　清溪總　遵化總　光照總
廣照總

安定縣八總：

51b

多祿總　鄭舍總　沛洲總　快樂總
安定總　東里總　海窟總　丹泥總

風俗

士農者多，工商間有。文學則瑞原之鵬程、挽河，東山之甫里、福壽、玉積、玉盃，安定之長廊，此其有名者也。至如學行科舉，諸社民比比有之，但不甚多耳。婚喪祭祀多循禮度。文址、文祠、神祠、佛寺鄉邑皆有之。從釋者多，從51b左者少。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆土纊三縣皆有。惟瑞原之鐵木，東山之青石、飴柑頗佳，向來已在供例。

氣候

正、二月東風帶朔風微寒。三月溫和。四、五、六月南風盛暑、七、八、九月秋風，多52a雨潦，颶風、禾虫風。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，二、八月月三次。

山水

三縣皆有山。其有名者，瑞原之藍山、鵬程山、至靈山，東山之龍頷山、盤阿山、契山、白石山、玉女山，安定之銅鼓山、軍安山。

一條梁江，自府轄之西注下，至鵬程山52b與馬江合，流入于潮汎海口。

一條玉琶江與良政洲注下，經瑞原、安定二縣，與馬江合流，入于漪碧海口。

名勝

瑞原縣太平寺，東山縣有嶢山峒、密山寺。

路程

一條關報，自東山縣布衛橋，至楊舍渡，53a長七里零一百四十丈，橫一丈。

一條小路，自府莅之東南，過東山縣界至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅之西，經安場、廣施等總至玉勒總，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經密勿、黍穀等總至安定縣莅，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

無

53b

文祠

在瑞原縣密勿社。內祠一座三間，中祠一座五間，均瓦蓋，外祠一座五間，茅蓋。

名廟

黎大行皇帝廟
瑞原縣中立社

黎諸帝廟
東山縣布衛社

黎光淑太后廟
安定縣洞滂社

54a

銅鼓神廟
安定縣丹泥社

董天王神廟
安定縣鄭甸社

姜公輔廟
安定縣祥雲社

龍淵神廟
東山縣黃鵠社

阮尚書廟
瑞原縣挽河社

兵數

二千九百九十二人
內揀兵一千八百九十二人
內鄉兵一千一百人

丁數

一萬七千三百九十五人

田土錢粟

田土共十萬三千六百三十二畝四高八尺六寸二分
仝年稅錢四萬三百十一貫五陌五十二文
仝年稅粟四萬五千九百二十三斛十升七合
內有瑞原縣安場、廣施、玉勒等總折納錢

55a

瑞原縣轄

瑞原縣

紹化府兼理。府莅在焉。其轄東夾美化縣界，西夾良政州界，南夾雷陽縣界，又連夾東山縣界，北夾安定縣界。東西相距八十九里，南北相距一百十里。

縣轄八總，一百三十一社村

密勿總二十六社村庄甲：

密勿密村　密勿格村　密勿偉村
挽河東明村　挽河永奠甲　挽河致謹村
玉獲貞元村　玉獲仁里村　玉獲沛上村

55b

玉獲獲村　玉獲兌上村　玉獲兌東村
玉獲查村　玉獲青田村　芳塘庄
斷決社　東魯多祿村　東魯舊村
俊傑仰德村　俊傑玉井村　俊傑順孫村
俊傑太平村　建中社　青焦庄
唐昂庄　富來社

扶軫總十三社村：

扶軫安路村　扶軫玉帶村　軫川上村
軫川平吳村　藍尾社　錦雲社
興盛澄江村　興盛保德村　香關茂山村
興盛樸仝村　香關上美二村　關垓社
富祿社

安場總十社村坊：

安場社　福山社　福培社
鎮蠻社　美林社　泰來社　萬賴社
富林村　上槎坊　安美村

富河總十一社村寨：

富河富舍村　富河朗村　富河河隴村
安忠社　安朗東村與美和村
安朗安美村　安朗上嘉村　安朗安朗寨
中武社　慶壽村　耕獲社

黍穀總二十二社村庄：

黍穀舍黎村　黍穀富情村　黍穀安壽村
黍穀豐厚村　黍穀富壽村　明靈內村
明靈外村　明靈矜下村　來裔香來村
來裔豐美村　來裔豐穀村　穀舍穀村
穀舍高富村　穀舍玉光上村　穀舍玉光下村
中立社　春浦壽津村　春浦內村
富厚社　玉中社　邦村
穀庄

玉勒總九社村庄：

玉勒社　玉溪社　高峙社
石燕社　玉立社　夢山村　翠山社
竹庄　司司村

馮盛總十四社村庄甲：

馮盛馮村　馮盛銳村　馮盛唐村
馮盛納村　管舍社　仁里社
魯敘社　扶原社　安舍東美二村
安舍兌村　安舍留甲　管庄
如陵社　鵬程社

廣施總二十六社村：

廣施社　隆盛社　安樂社
照市社　藍山社　富林社　月印社
穀舍村　德齋村　潭包村　孕秀村
豪梁村　雲庵社　隴眉村　馮翊村
珠村　愛德村　奉養村　瑤舍村
如盎村　向陽村　彼伍村　美盛村
谷下村　包落村　谷上村

風俗

士農者多，工商無幾。密勿、扶軫、安場、黍穀、馮盛近於文，富河、玉勒、廣施近於樸。婚喪祭祀不奢不儉。神祠佛寺，文址文祠鄉村皆有之。其從左者藍尾一社。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、土纊、芋豆，與夫百眼梨、荔枝、芭蕉、芭羅密、檳榔、芙蓉頗多。織絹則來喬社有名，鐵木、色木，58a 近山之安場、玉勒、廣施等總頗多。玉勒總又產斑竹可爲輞楨。

氣候

正、二月東風，間以北風，微寒細雨。山霧頗多。每日至卯中方散。三月東南風，溫和。夏三月南風盛暑，雨少。秋三月多雨潦，常有颶風。冬三月北風寒冷。潮候月貳次，惟二、八月月三次。

山水

藍山

在縣轄之西。石峰起伏，落下平地，突起土山，乃黎太祖故宅也。黎史：太祖三世祖嘗遊藍山，見群鳥翔集如眾人聚會之狀，曰：此必佳處也。因徙居之。厥後興王，乃以其地爲藍京。

鵬程山

在縣轄之東鵬程社。一名太平山。一峰特立，右倚盤阿，前臨馬水。山形奇秀，景致清高。

至靈山

在縣轄之西，夾良政州。山巒延亙，樹木青蒼。黎太祖初爲明軍襲擊，與諸將據此。

一條梁江，自縣轄廣施總至密勿總，夾 59a 雷陽縣，長一百里，廣四十丈，身三、四尺上下。潮候到伊總斷決社而止。又一段自斷決社至縣轄鵬程社，夾東山縣與馬江合派，入于潮汛海口，長三里，廣四十丈，潮漲深七尺，潮落深三尺。

一條琶江，自良政州來，經縣轄之西北至縣轄之東北，夾安定縣，與馬江合派，長四十七里，廣四丈，深二、三尺。潮 59b 水不到。

名勝

太平寺

在鵬程社寺，前臨梁江。江心有石磯聳立。寺後有峒。東西相達，妙巧天然。寺旁有九品蓮葩塔，今壞。

路程

一條小路，自府莅而東至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而西，經安場、廣施二 60a 縣至玉勒總，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而北至安定縣所，長半日程，橫

五尺。

城池屯壘 無

文祠

在密勿社密村。内祠一座三間，中祠一座五間，均瓦蓋。外祠一座五間，芼蓋，磚墻。前門一。

60b

名廟

黎大行皇帝廟中立社

阮尚書廟挽河社

兵數

揀兵四百九十二人

鄉兵三百人

丁數

四千四百六十一人

田土錢粟

田土共五千七百五十七畝四高十四尺七寸三分三釐

仝年税錢一萬一千一百八十五貫一陌二十文

仝年税粟一萬二千三百六十三斛十二升一合四勺

由安場、廣施、玉勒等總折納錢

62a

東山縣轄

東山縣

紹化府統轄，附郭省城。縣莅在壽鶴總壽鶴社。石壘周十九丈二尺，高五尺，厚三尺。前門一，高十尺。東夾弘化、廣昌二縣界，西夾雷陽、農貢二縣界，南夾農貢、玉山、廣昌三縣界，北夾美化、瑞原二縣界。東西相距五十里，南北相距二十九里。

縣轄九總，一百四十七社村庄所坊甲滿

62b

壽鶴總十九社村坊甲滿：

壽鶴社　山院院山村　山院玉玄村

山院閩中甲　山院永群村　雲仍上胡村

雲仍上沛上村　東塊大塊村　東塊定香村

南岸社　雲仍盛社　東山東山村

東山土山村　東山福山村　東山東作村

東作土堝坊　東庸甲　南庸甲

廣東幫　新河滿

布德總十三社村滿：

同鄉同禮村　同鄉禮舍村　同鄉來成村

愛山社　布衛橋代村　布衛廣舍村

布衛富穀村　布衛香袍内村　布衛香袍外村

布衛密山村　布衛淨舍村　布衛穀下村

愛山滿

63a

大貝總十四社村庄：

大貝社　大慶社　大慶專村　青陽社
陽舍社　營舍社　福林社　沛中社
雲集社　沛郊社　東舍社　富林社
大里社　古定庄

運規總十八社村：

運規社　圓光社　古都安津村
古都户村　古都壽山村　茶山茶東村
茶山茶上村　甫里社　美里社
仁里虎潭村　仁里月朗村　玉獲社
美都社　古都上社　日光社
日光雲臺村　樂都社　規舍社

63b

石溪總十六社村坊甲：

石溪上村　石溪登村　石溪北甲
石溪同追村　同鋪社　扶軫社
萬祿社　錦塘社　扶輦長春村
扶輦美祿村　黃鵠鵠上村　黃鵠鵠村
壽佛社　右僕社　萬祿青輝村
萬祿平旦坊

清溪總十六社村：

雲都社　瓊盃社　趙舍前社
福里稔沛村　福里美津村　趙舍社
趙舍大稔村　壽山社　福壽社

三川社　函夏社　玉積社
玉盃社　譽髦前祿村　譽髦中村
譽髦上福村

64a

遵化總十六社村：

青威社　福蔭社　伊舍社
伊舍料村　遵化社　福溪告村
福溪福厚村　福溪芙蓢村　枚川社
尹舍陀寧村　尹舍大慈村　尹舍玉漏村
尹舍銳琛村　沐潤社　圓溪社
靜嘉所

光照總十九社村：

赤輅枚村　赤輅黃山村　赤輅同德村
赤輅甫舍村　赤輅山良村　廣照隊中村
廣照富弼村　光照枚光村　光照榮光村
光照照中村　光照文波村　光照照上村
光照文溪村　光照多士村　光照石堂村
光照壽祿村　廣川文物村　廣川春臺村
廣川玉樓村

64b

廣照總十六社村：

廣照上沛上村　廣照上黃蠟村　廣照上登魁村
長淯韶山村　長淯同曳村　長淯長歲村
長淯廟村　長淯文村　安獲上村
安獲棟村　安獲銳村　安獲壽域村
安獲廣納村　芙蓢院江村　芙蓢芙蓢村

芙蓉祿江村

風俗

士農者多，工商間有。文學則丈貝、運規、清溪、遵化、光照、廣照爲尚。工則安65a獲之拔石，茶東之鑄銅獨爲擅長。商則富穀、大貝、陽舍、青陽多有商賈。婚喪祭祀不奢不儉。衣服言語不野不文。文址文廟、神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者惟東庸甲、青陽社、扶軫社、廣舍社間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆諸總皆有65b之。其稍佳者，安獲之青石、陽舍之飴柑而已。

氣候

縣轄中州春三月東風溫和。夏三月南風盛暑。秋三月秋風雨潦，颶風、禾虫風有之九月二十日、十月初五日火虫生候。其日多有風雨。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

66a

龍頷山

在縣轄東山社。原名東山，又名帳山。自陽舍社旁江而行，蜿蜒起伏酷省龍形。山之盡處起高峰似龍首。側開一峒若眼睛然，名龍光峒。江之東吐出一小峰，名火珠峰，宛然若珠出頷中，故名龍頷山。黎聖尊登覽皆有詩刻石。明鴻武二年，同天下諸名山列祀南郊壇。三年命官至祭，圖形以歸。

盤阿山

在大慶社梁江之水口。左半嶺過峽爲鵬程山，右半嶺鎮岸石屹河湄，波鑽巖腳。峰頭壁峭。去地約丈零有方石可容一人坐。黎憲皇遊此稱爲林泉穩棲。黎末按察吳時仕又于山腰對江處有竅可容膝者刻「盤阿山三大字以表之，名曰觀瀾巢。有觀瀾十詠勒石：一慶鵬列陣；二梁馬雙帆；三石象浴河；四嶺龜出水；五古渡旗亭；六遠岑煙樹；七孤山茅舍；八隔岸禪林；九山下漁磯；十66b江中牧浦。其山右邊之下有寺名大雄寺。以石爲壁，壁間有一佛像，面相凜然，身半隱現。寺前有碑，鐫於黎光順年。其字太半磨滅，不可誌認。

契山

在安獲社。其石色青而潤，聲響而清，凡球磬器物皆可中用。明《廣輿誌》稱交趾安獲山出美石。晉豫州太守范甯遣使來採石爲磬，即此山也。今伊社鋭村皆爲拔石匠焉。

白石山

在壽山社。其石堅剛，鑿之粹白。社中有神廟靈應。又麓下有韶公墓。相傳頗有靈爽。故石雖美而人莫敢取。昔有登郡公取之，竟廢田間。

玉女峰

在密山社。伊社兩大峰峙省城之南，儼如屏障馬逕江過焉。山石蒼翠，形色秀媚。大峰之側又落出一小峰背負嶒巉，面俯碧流，顏帶白色，隱然如美人出帳，故世人以玉女名。

67a

一條梁江，自運規總規舍社至大貝總大慶社，夾瑞原縣，長二十里，廣四十丈。潮漲深七尺，潮落深三尺。

一條馬梁江合派，自我巴青陽，經我巴濮至省城水屯，夾弘化縣，長十二里，廣五十丈。潮漲深十四、十五尺，潮落深七、八尺。

一條小江，南與南昌縣夾，自壽河新江 67b 經布衛橋之馬逕江，縈轉南流至玉山縣千齡三岐，長六十八里，廣三丈。

名勝

嶢山峒

在黃山村。四面皆山，嵯峨聯絡，而其中平地有十餘畝。下臨小江，連農貢縣巖葛村。山雖分爲二名，地雖別爲二縣，而其體勢接續若不相離，有天然之險。陳末東山萬祿人阮隻遭明人之亂，政苛民苦，隻乃募眾有兵千餘以峒爲居，因山爲城，借江爲池，與明將拒戰，號令行於東山、農貢、玉山數縣。後從黎太祖於藍山，累立戰功，官都督，封亭上侯，賜姓黎氏。故俗號此爲黎隻城。

密山寺

在密山社。玉女峰峙其外，馬逕江繞其前。黎神尊登覽，建寺于山旁，中塑佛像，旁塑 68a 眞容。今所在民祀之。

路程

一條關報，南自布衛橋，北至楊舍渡，長七里零一百四十丈，橫一丈。

一條小路自縣莅至運規總，北夾瑞原縣界，西夾雷陽縣界，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

惟省城在縣轄。

文祠

68b

在甫里社，內二座各五間，左右二座各三均用瓦蓋磚墻。前門一。

名廟

黎諸帝廟布衛社

龍淵神廟黃鵠社

兵數

揀兵七百四十二人

鄉兵四百人

丁數

69a

六千八百九十八人

田土錢粟

田土共四萬九千三百四十五畝十尺四寸三分二釐

仝年稅錢一萬五千三百七十一貫九陌八文

仝年稅粟二萬二千十七斛二十四升

70a

安定縣轄

安定縣

弘化府統轄。縣莅在多祿總多祿社。周圍包尖籌，高七尺，通長五十丈，前門一，高九尺。東夾美化縣界，西夾錦水縣界，南夾瑞原縣界，北夾永祿縣界。東西相距四十七里，南北相距二十里。

縣轄七總，一百有八社村庄坊

安定總八社村：

安定社　延祿社　安宏社　長廊涇村

長廊廊村　美祿社　官安安村　官安喬村

丹泥總十七社村庄：

丹泥上社　丹泥下社　河都社　賴舍社

南石彬村　南石可富村南石沛都村南石籠村

南石石村　眞邦社　鄭祿社　祿培培村

祿培安樂村　翠黛社　文彬社

河舍社　屯庄

70b

多祿總十社村庄：

多祿社　延上社　械樸社　眞語社

延禧社　鄭甸社　71a　衛國愛村　衛國虎村

衛國衛村　同情庄

鄭舍總十二社村坊：

鄭舍社　玉都社　沛水社

黎舍美陂村　黎舍黎舍村　扶興社

鳳來社　沛寨獲村　沛寨苔村

沛寨寨村　沛寨釘村　屢登坊

沛洲總十六社村庄：

沛洲洲村　沛洲葛村　沛洲樸村

廣漢上榜村　廣漢東壽村　榴溪社

香柿香柿庄　香柿白多村　香柿里仁村

碩果社　來成社　玉域社

文德社　碧洞社　同仁庄

美盛庄

71b

快樂總九社村：

快樂裴賀村　快樂裴上村　豐美東村

豐美某村　澄舍社　多稔稔村

沁圓望村　快樂玉瑯村　九包設村

東里總二十五社村庄陵：

東里仁里村　東里四美村　東里涇溪村

東里平安村　東里富壽村　洞滂培村

洞滂滂村　洞滂椿上村　洞滂椿村

洞滂枚村　洞滂内村
安林珠貝村　安林順美村　安林安忠村
安忠上壽村　玉獲社　注萊社
注萊陵　矜上社　素樸社
三同社　巨祿庄　同河庄
枚庄

72a

海窟總十一社村：

海窟社　山隈祥雲村　山隈沛眞村
山隈仙農村　玉帳錦帳村　玉帳珠帳村
玉帳芙蓢村　玉帳富寧村　古牌唐林村
古牌中村　古牌興村

風俗

士農者多，工商無幾。安定、多祿、丹泥、海窟等總稍涉於文。其餘各總稍涉於質。婚喪祭祀不儉不奢。文祠文址，神祠佛寺鄉邑皆有之。從釋者多，從左72b者惟白多玉域、丹泥等社，間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土纊芋豆各縣皆有之。

氣候

縣轄地屬中州，不近於林，亦不近於海。氣候頗屬平常。春三月東風溫和。夏三月南風盛暑。秋三月秋風多雨73b潦颶風，亦有禾虫風。冬三月朔風寒冷，雨少晴多。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

軍安山

官安、玉帳二社。膝馬江抱後而遶左，玉瑣江自右而前。過中間突起。是山爲一縣諸山之冠。昔姜公輔之家山也。

銅鼓山

丹泥社。一名可牢山。石峰聳起，三巒高低聯絡如三星然。又名三台山。山右有神廟。廟中有銅鼓二枚，重約百斤，圓横二尺一寸，高一尺五寸，相傳雄王所造。

73b

一條馬江，自縣之西北至我巴芃，夾永祿縣，長五十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條瑣江，自縣之西至縣之東，夾瑞原縣入于馬江，長四十里，廣四丈，深二、三尺。潮水不到。

名勝

無

路程

一條小路，自縣菴而南，至府菴，長半日程，横五尺。

一條小路，自縣之東，過瑞原、東山二縣界，至省城，長一日程，横五尺。

一條小路，自縣菴而西，夾錦水縣界，長半日程，

橫五尺。

城池屯壘無

文祠

74b 在多祿社、二座各五間，均瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

黎光淑皇太后廟洞滂社

銅鼓神廟丹泥社

董天王神廟鄭甸社

姜公輔廟祥雲社

兵數

揀兵六百五十八人

鄉兵四百人

75a

丁數

六千三十六人

田土錢粟

田土共四萬八千五百二十九畝八高十叁尺四寸三分五釐

仝年稅錢一萬三千七百五十四貫五陌十七文

仝年稅粟一萬三千三百四十二斛五合六勺

76a

靜嘉府轄

靜嘉府

府轄在省城之南。兼理玉山縣，統轄廣昌、農貢二縣。府莅在玉山縣蓮池總蓮舍社。土壘高五尺，厚三尺，包尖籌，高七尺，周一百二十九丈。前門一，高九尺。其轄東至海，西夾壽春府雷陽縣界，南夾乂安省瓊瑠縣界，北夾紹化府東山縣界，又連夾河中府弘化縣界。東西相距76b一百八里，南北相距七十里。

兼理**玉山縣**七總：

蓮池總　文貞總　玉帶總　文場總

安泰總　雲齋總　巡邏總

統轄**廣昌、農貢二縣**，十六總

廣昌縣四總：

供上總　守護總　留衛總　泰來總

農貢縣十二總：

古定總　同舍總　安定總　都舍總

來朝總　麟遊總　朗陵總　文舍總

77a 高舍總　羅襪總　萬善總　樂善總

風俗

府轄士農者多，工商無幾。玉山、廣昌近海，農貢近林。近海則多業於漁，近林則多業於樵。婚喪祭祀

不奢不儉。質樸者多，煩文者少。從左者玉山十餘社，廣昌三、四社，農貢一社而已。

物產

77b

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋豆有之。廣昌、玉山產白鹽、西瓜，農貢產鐵木、水藤、黃蠟。

氣候

近海多霧，近林多瘴。正、二、三等月長陰霾細雨。四、五、六等月多暑。七、八、九等月多雨潦、十、十一、十二等月多晴。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

78a

三縣皆有山，而玉山、農貢爲最多。其有名者，玉山之汴山島，農貢之那山，廣昌則象山、長麗山。

一條玉甲江，自禾場津，經玉茶、育甲等社注于潮汛海口。

名勝

78b

玉山縣有竹林峒、汴山嶼

路程

一條關報，南自玉山縣巡邏總冷水溪，北至蓮池總懷安渡，長一百一里零二丈，橫一丈。自府莅至省城由此路。

一條關報，南自廣昌縣守護總玉甲渡，北至菑衛總黃青社，長二十三里零一百七十三丈，橫一丈。

城池屯壘

79a

汴山屯礙臺玉山汴山坊
瑜川屯礙臺瑜山瑜川社
山珠屯玉山同鸞社
海晏屯礙臺廣昌海晏社
文派關津玉山文派社

文祠

在千齡美璟村。二座各三間，瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

79b

冷水溪廟玉山同鸞社
祈風廟廣昌長麗社
關公廟玉山雲齋社。官祭
高山神廟廣昌石芳、范舍二社
威明神廟玉山瑜度、同鸞二社
陳昭文廟玉山文貞社
梁尚書廟玉山曹山社

兵數

一千七百二十八人 80a
內揀兵一二百八人
內鄉兵七百人

丁數

一萬六百十一人

田土錢粟

田土共十二萬七百三十六畝三尺二分七釐
仝年稅錢二萬三千四百五十七貫三陌
仝年稅粟二萬四千三百七十九斛十三升三合三勺

81a
玉山縣轄

玉山縣

靜嘉府兼理，府莅所在焉。其轄東至海，西夾農貢縣界，南夾乂安省瓊瑠縣界，北夾廣昌縣界。東西相距一百七里，南北相距七十里。

縣轄七總，二百五十一社村坊甲庄

蓮池總三十九社村：

蓮池求東村　蓮池求兌村　蓮池珠溪村
蓮池福美村　蓮池豐泰村　蓮池春院東村 81b
蓮池春院中村　蓮池月諸村
蓮池長壽村　蓮池黃舍村　蓮池春盎村
蓮池烏格村　海洲能改村　海洲好賢村
海洲仁興村　海洲多户村　海洲仁里村
海洲長美村　豪門俺村　豪門枚村
懷安社　文河社　豪門中村
豪門厚石村　豪門厚大村　琱盤富壽村
豪門上村　豪門東村　蓮舍胡上村
琱盤愈賢村　蓮舍仁域村　蓮舍胡寶村
蓮舍胡中村　蓮舍胡盛村　豪門豪村
蓮湖東里村　蓮湖厚村　蓮湖豪村
蓮湖蓮湖村

文貞總二十七社村：

文貞嘲村　文貞貞舍西外村　文貞北村
文貞東村　文貞兌村　文貞燕村
文貞敢江村　文貞多敢村　文貞玉溪村 82a
文貞芳池村　文貞廟村　文貞奇偉村
文貞群玉村　文奎齡路村　文奎沛門村
韶川祿龍村　韶川沛東村　韶川光前村
韶川土坻村　千齡古裔村　千齡東村
千齡兌村　千齡東安村　千齡院東村
千齡院兌村　千齡美景村　千齡壽域村

玉帶總三十社村：

玉帶玉帶村　玉帶春榜村　玉帶金橘村
玉帶藍珠村　玉曆玉弭村　玉曆玉盆村

文巖社
威弩内村
竿竹沛大村
竿竹椿村
竿竹沛東村
棟樑光占村
禾場東庵村
禾場上村

安泰總四十七社村庄：

安泰安孫村
安泰徼村
安泰道村
安泰固本村
安泰可藍村
安泰同慝村
安泰兼福村
安泰厚村
文派仁美村
鳳池德敢村
鳳池葛鴉村
曹山底村
安居多祿村
安居安富村
安美奇弄村
蓬牖排村

威弩上村
威弩高舍村
竿竹安浪村
竿竹靜村
棟樑祿長村
棟樑腹占上村
禾場底村
文教社

安泰古貞村
安泰蘭村
安泰玉井庄
安泰閣村
安泰仁禮泰村
安泰同蔑庄
文派壽長村
文派竹璟村
鳳池底盆村
鳳池綴津村
安泰東村
曹山曹村
安居中盎村
安美豪詠村
安美山茶村
蓬牖蓬村

威弩中村
竿竹東堂村
竿竹吉村
竿竹寺村
棟樑福朗村
棟樑腹占中村
禾場杻村
平耨社

82b

安泰雙村
安泰竹村
安泰富潤庄
安泰午村
安泰群恬村
安泰仁禮上村
安泰同儞庄
文派瓊上村
鳳池鳳盎村
鳳池忠美村
鳳池上福村
曹山沛上村

83a

安居同鄉村
安美興禮村
宏普社

83b

雲齋總三十一社村甲族：

雲齋伴甲
雲齋東富村
雲齋充盈村
雲齋佳村
浮沙共富村
浮沙齋村
月窟壽官村
月窟上福村
雲輦山腰村
雲輦上村
瑜川安排村

雲齋弩甲
雲齋容甲
雲齋外海坊
雲齋仁齋族
浮沙官内村
浮沙依村
月窟仁武村
月窟上齋村
雲輦納榜村
瑜輦上村
黎舍社

雲齋富榮村
雲齋居仁村
雲齋蚌甲
雲齋仁齋村
浮沙抛村
月窟富舍村
月窟曹中村
雲輦土山村
雲輦中村
瑜川瑜川村

巡邏總三十四社村坊甲：

巡邏茂椿村
巡邏泰隊茶村
巡邏泰譽群村
同鸞正忠村
同鸞美田村
同隊榮光村
同隊文林村
同隊金谷村
安和河念村
汴山坊
慶澤社

巡邏豐沛村
巡邏泰有祿村
粉井安樂村
同鸞陳舍村
同鸞山珠村
同隊高閣村
同隊玉林村
安和上村
安和步頭外村
瑜度社
美譽隕村

巡邏科場甲
巡邏泰大水村
粉井隊井村
同鸞石練村
同和上和村
同隊中驛村
同隊有賴村
安和中村
四政浮居坊
如盎社
美譽沙村

美譽永奠村

文場總四十三社村甲：

84a

文場安來村　文場安陵村　文場綏和村
文場仁厚村　文場忠烈村　瓊瑰隊村
瓊瑰銘瑰村　瓊瑰富員村　瓊瑰不怒村
瓊瑰鄧村　石內唐賴村　石內巨富村
石內蠻村　石內吉禮村　石內盛美村
石內富隆村　石內銳甲　石內富山村
石內泰象村　石內茂林村　石內峨上村
石內俊毛村　石內富朝村　竿竹龍域村
竿竹富多前村　竿竹富多後村　香羅春柳村
香羅兌村　香羅東村　文芳富多村
文芳富廩村　文芳壽峨村　文芳巨富村
軟山眞莊村　軟山軟村　軟山同度村
軟山個羅村　石外富稔村　石外長腹村
香池社　文派外玉虱村　文派外群廩村
文都社

84b

風俗

縣轄士農者多，工商無幾。近山者業於樵，近海者業於漁。婚葬祭祀不儉不奢。衣服，飲食頗能節儉。蓋其地瘠民貧，故其俗猶得爲樸野也。從左者懷安社、外海坊、充盈村、如盎吝村等社村全從，餘如福朗畔甲、同蔑、藍玉、富稔、禾場上村、安泰導村、土瓦、亨嘉85a導村、東村、豪詠村、仁禮上村等社村間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。近山居者頗有南茶，近海居者頗有魚蝦鹹鹽。就中惟白鹽頗多，然而鹽質粗大，未得如乂安所產之細白也。

氣候

85b

正、二三月東風，間以北風，微寒。日常陰曀，細雨。四、五、六月盛暑，南風捲沙，亦有陣雨。七、八、九月多雨潦颶風，禾虫風。十、十一、十二等月朔風寒冷，海霧蔽天，申末、酉初霜降如雨，亦有鹹霜。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

厚石山

在縣轄東。其山南北各有祠。山之盡處有石峒，因峒爲寺，有佛像。峒口夾千里路，俗號豁蛦。

庵閣山

在縣轄西北。山峰彎亙有九嶺最高。產斑竹，又民多植茶爲業。

誓願山

雲齋社弩甲。山孤而小。山海逼近。相傳昔水神與山神會誓于此，畫石爲識約遞年永無漲溢到蚌汎地

分。至今石跡猶存。因此以誓願名焉。

龍崗山

在縣轄美譽社。山形尖秀，望之如娥眉然，如蘘然，故俗名娥眉山，又名蘘山。本朝弘國公陶維慈築室讀書其上，因爲龍崗曲以見志，後人因名焉。

仡山

在縣轄之西蓮舍社地。相傳山下有圓石露出水畔。有外國商船至此，夜見玉光吐焰于石上，乃以懷中所藏美玉媒之，因而併失所有。自此鄉人常見雙玉吐光，形如飛鳥自仡山飛出海外眉山，將旦復還。鄉人以其能飛名曰鳩王。黎光順年間聖尊征占城至此，夜見飛玉出，立壇祈請，命匠攻之。其石堅硬，以火焚之隱然有聲，刀斧不能下，遂以山川靈氣鐘英于此，始改縣名曰玉山縣。

一條玉甲江，自我巴禾場合流而下，夾廣昌縣注于瀚海口，長二十里，廣七十丈。潮漲深九尺，潮落深五尺。

一條小江，自千齡三岐縈迴屈曲于縣轄中，至冷水溪以達于乂安瓊瑠縣界，長一八十里，廣三丈上下。潮漲 87a 深三、四尺，潮落著淺。

名勝

汴山島

汴汎外波浪中湧出峰巒。山下有澳名玉澳。凡公私船浮海者皆依此以避風濤。山之半坡處有民居，名汴山坊。汴守在焉。今山頂，山腰各有礮臺，派兵防駐。

榜山島

自汴山島東海中出，峰巒屹立如削，八角對待，宛然一榜，故名。其旁群峰羅列，宛如人形，有如負笈者，有如挾書者，有如燈檠者。土人名爲學徒聚講處。此山與汴山皆蚌汎之鎮山也。明鴻武列安南名山二十一，此其其一也。命官至祭，圖其形以歸。今清國亦稱以爲十八碼，即此山也。

竹林峒

玉山與農貢接界處。自那山來，群峰羅列，中起二峰，勢極高峻，爲一縣祖山。四周皆山，87b 其中有潭，潭即峒所在，民呼爲涸海，大可三畝，水如鋪練，深不知底。四邊樹林交加，而終年潭不見有一葉落者。本朝弘國公陶維慈讀書於龍崗山，愛其幽寂，再移室嶺上。後爲我國朝功臣第一焉。

路程

一條關報，自冷水溪至懷安渡，長一百一里零二丈，橫一丈。

一條自府莅之北，經玉甲渡過廣昌縣界至省城，由關報路行，長一日程，橫一丈。

88a

城池屯壘

汴山屯礙臺在汴山島三所
瑜川屯礙臺在瑜川社
山珠屯在同鶯社山珠村
文派關津在文派社

文祠

在曹山社，內二座各三間，瓦蓋，外左右二座各三間，茅蓋磚墻，前門一。

名廟

冷水溪廟

888b

關公廟雲齋社。官祭
威明神廟瑜度社
陳昭文廟文貞社
梁尚書廟曹山社

兵數

揀兵三百三十七人
鄉兵二百人

丁數

三千三百三十七人

889a

田土錢粟

田土共六萬九千四百九十六畝三高四尺五寸三分四釐
仝年稅錢七千六百四貫九陌二十三文
仝年稅粟七千五百四十六斛十四升五合四勺

890a

廣昌縣轄

廣昌縣

靜嘉府統轄。縣莅在供上總供上社椿村。周圍包尖籌，高七尺，通長三十二丈。前門一，高七尺。東至海，西夾東山縣界，南夾玉山縣界，北夾弘化縣界。東西相距五十二里，南北相距三十一里。

縣轄四總，一百三十三社村所

供上總二十七社村所：

供上椿村　供上安快村　供上和眾村
供上調村　興禮蘘村　興禮知禮村
安靜枚村　安靜長壽村　安靜陀村
安靜盛村　游詠社　游詠所
弋下春芳村　弋下香欵村　調安調和村
調安東村　調安安樂村　調安驛村
良念海村　良念個立村　良念中村
良念山村　祿海平津村　祿海祿中村
祿海清溪村　朝陽社　長麗社

守護總二十八社村所：

守護茂盛村　守護留賢村　守護東光村
守護黎舍村　守護朝公村　良舍長津村
良舍裴村　良舍美林村　良舍威村
富舍社　安東帶村　安東安村 91a
安東袍村　甘瓢峨眉村　甘瓢玲瓏村
泰閣先粧村　多祿社　泰閣河東村
甘瓢美祿村　石芳護村　石芳塑村
石芳河狃村　石芳偉村　安樂社
玉甲社　美石社　玉茶社
屯田所

留衛總四十四社村：

留衛俱同內村　留衛俱同外村　留衛仁厚村
留衛上壽村　留衛富多東村　留衛先衛村
留衛福滿村　留衛萬秋村　留衛仁宅兌村
留衛富多兌村　春度社　文林中社
文林上社　文林太惟肖村　文林太仁宅村
海晏仁壽村　海晏文舍村　海晏武嘉村
海晏豐厚村　安美越安村　安美四美村
葦薄玉積村　葦薄中户村　葦薄上户村 91b
青陽社　安溪安壽村　安溪永安村
黃青衛安村　黃青芙蓢美村　黃青芙蓢東村
黃青芙蓢中村　黃青豐厚村　黃青福滿村
黃青前兌村　黃青安邊村　葛林沛竹村
玉枚社　美溪中村　美溪東村
美溪多富村　美澤村　不群壽山村
不群玉庵村　不群廣度村

泰來總三十四社村：

泰來輔力村　泰來東村　泰來多祿村
泰來沛中村　泰來沛盛村　春來盎村
光前富多村　光前前盛村　光前中村
光前春園村　光前後衛村　鶯谷河中村
鶯谷神谷村　石渠約外村　石渠約內村
文芳多垓村　文芳范舍村　文芳裕昆村 92a
橫渠社　富文社　萬齡厚豐村
萬齡泥中村　萬齡笙村　香芳社
陳舍社　觀芳峨溪村　觀芳大祿村
觀芳大中村　牛芳中村　牛芳前村
牛芳河狃村　牛芳河羅村　巨巖社
泰來清中村

風俗

士農者多，工商無幾。地居沿海，多業攻魚，又多弋網禽鳥兌買爲利。婚葬祭祀務從節儉。於古有刁風，故俗云：一昌二嘉，言其民貧而健訟也。今亦 92b 皆歸純雅。從左惟巨巖、朝公等社間從而已。

物產

地居沿海太平沙田。夏禾少，秋禾多。蠶桑無幾，穀粟一分，芋豆三分。沿海各社西瓜頗多。文芳、范

舍、裕昆等社村土宜草菅，以織席爲業，向來例有供納白席。

93a

氣候

縣轄地居沿海霧瘴氣多。春三月東風溫和，卯酉二刻海霧蔽天。夏三月南風卷沙，終日暑熱。秋三月秋風雨潦，禾虫風、颶風有之。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

象山

在不群社。田原突起石峰似象形。山小而高，色秀而奇。

長麗山

長麗社地分。平原突起峰巒，東臨大海，水石爭雄。爲潮汛之鎮山也。山有祈風壇。每官船出汛必於此祈風焉。

一條馬江，上自海晏社，下至朝陽社，夾弘化縣，長三里，廣五十丈。潮漲深十四、五尺，潮落八、九尺。

一條玉甲江，自玉甲社至瀚汛口，夾玉山縣，長二里，廣七十丈。潮漲深九尺，潮落深五尺。

94a

一條小江，北與東山縣夾，自壽河新江經布衛橋之馬逤江縈轉南流，至玉山縣千齡三岐，長六十八里，廣三丈上下。潮漲深三、四尺，潮落著淺。

名勝

無

路程

一條關報，南自玉甲渡，北至黃青社，長二十里零一百七十三丈，恒一丈。

94b

一條小路，自縣之南，北至黃青社布衛橋以達于省城，長半日程，橫五尺。

一條小路，自縣轄之北經屯田長麗至潮汛礙臺，長半日程，橫五尺。

城池屯壘

潮汛屯礙臺在良念社

海晏屯礙臺在海晏社

文祠

在不群社，二座各五間，瓦蓋磚墻，前門一。

95a

名廟

祈風廟在長麗社

高山神廟在石芳、范舍二社

兵數

揀兵三百十三人

鄉兵二百人

丁數

三千二百六十人

田土錢粟

95b

田土共二萬七千三十四畝一高六尺四寸三分

仝年稅錢七千三百三十貫四陌三文

仝年稅粟七千五百六十一斛七升九合一勺

96a

農貢縣轄

農貢縣

靜嘉府統轄。縣莅在文舍總珠綴社所村。周圍包尖篝，高七尺，通長五六丈。前門一，高九尺。其轄東夾玉山縣界，西夾乂安義棠縣界，南夾玉山縣界，北夾雷陽縣界。東西相距六十四里，南北相距七十八里。

縣轄十二總，二百二十一社村族所庄甲邑

古定總二十五社村族所：

古定社　紫泥昆明村　紫泥安果村
清河東村　清河司村　清河東憑上村
清河東憑治村　清河良夢村　清河凍改村
隊仗然村　隊仗來村　隊仗求村
隊仗詠村　隊仗太憑族　隊仗仁美村
隊仗平允村　綏安綏安村　綏安承平村
長祿土山村　長祿玉淵村　長祿貞潔村
庭香青衣村　庭香精米村　庭香崗中村
庭香仁美村

同舍總二十一社村庄：

同舍社　春山社　青舍社
迓祿社　多祿香筍村　多祿雲油村
念上中村　念上詳村　念上念村
峨眉中村　峨眉衙村　峨眉上村
峨眉鋪村　峨眉美村　甘露和朝村
甘露群竹村　甘露群青村　甘露群巖村
祿澤社　祿巖社　美庄

97a

安定總二十社村族邑：

安定禮峒村　安定禮峒族　安定安定村
湛露上村　湛露度村　湛露寺村
湛露下村　河蓮社　河湄苗芽村
河湄永疇村　河湄都程村　河湄群厚村
雲滾社　永溪社　安和社
登穀社　香溪社　曹林社
香溪蓮溪邑　香溪藥溪邑

97b

都舍總十一社村：

都舍社　都舍都庄村蒲河社　不矜社
韶舍社　山河社　鐵剛社　錦舍社

光址社　枚舍社　先沐社

來朝總十三社村：

來朝社　古沐社　美風社　衍外社

衍內社　治內社　彌堅社　山中社

秋園社　永嘉敷村　永嘉山富村永嘉梂社

朱紫社

麟遊總七社：

98a

麟遊社　春和社　茂林社　安居社

純中社　永康社　鳳儀社

朗陵總五社：

眉野社　寨山社　敦告社　良誘社

安泰社

文舍總二十八社村甲：

珠綴所村　珠綴市村　珠綴前樂平村

珠綴青廉村　珠綴安某村　珠綴上村

珠綴宋公村　珠綴巖葛村　珠綴回虱村

仁網東甲　仁網兌甲　仁網午域村

仁網青塔村　仁網沛中村　仁網平安村

仁網土瓦村　仁網沛刀村　仁網安泰村

莊烈達東村　莊烈仁讓村　莊烈東洲村

莊烈沛上村　莊烈達上村　古堆安內村

古堆高厚村　古堆僊村　古堆塔中村

古堆玉塔村

高舍總二十六社村：

98b

高舍社　土架安上村　土架枚村

土架土位村　土位山村　龔田社

濟渡村　香粉長壽村　香粉香粉村

長光蘂村　長光峨村　長光前村

長光上村　義齋安果村　義齋盛樂村

義齋官獲村　義齋安格村　義齋河口村

山齋前後村　山齋芭蕉村　山齋霜村

山齋祥鸞村　山齋先略村　山齋香村

崑崗社　安農社

樂善總二十社村所：

99a

上汶東村　上汶兌村　上游東村

上游富壽村　沃土漁村　沃土沃村

沃沙社　白蓮富多村　白蓮香村

白蓮律村　巨富社　解豸社

穩林社　青童社　安穩社

祿綏社　四司精米厚盎村四司精米同門村　四司精米同奇村　沃土所

萬善總二十三社村：

萬善富本村　萬善集吉村　萬善從善村

萬善市村　密光密村　密光美致村

午舍車里村　午舍午村　午舍泰村

朱眼苗芽村　朱崑群貝村　萬溪市村

萬勝油上村　萬勝油下村　青班青班村

青班青田村　青班山那村　青班多衿村

99b

青班同良村　　來服社　　壽域社
同柱村

羅鞿總二十二社村：

羅鞿帛袍村　羅鞿場村　羅鞿兑村
黎舍武安村　黎舍東村　玉碗社
青盃社　富宅社　沛下社
沛上社　巨陵陵村　巨陵巨盛村
廣陵車里村　富枕巨勝村　眞儒社
眞安社　鐵山社　玉枕社
廣陵巨勝村　巨勝班村　廣陵山候村
廣陵群玉村

風俗

士農者多，工商無幾。文學則古定、同 100a 舍、安定、都舍、文舍、高舍，其餘多間土民耕農之外，採蕖斫木而已。婚葬祭祀不儉不奢。衣服言語稍屬樸野。文址文祠、神祠佛寺鄉邑皆有之。從左惟崑崗社間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。芋豆土纊間有。林分各社，色木、鐵木頗屬佳多。來朝、朗陵、 100b 麟遊產水藤，向來已在供納例。

氣候

民居沿山，頗多嵐瘴之氣。春三月東北風，唔暗微寒。夏三月南風盛暑。秋三月雨潦颶風，禾虫風。冬三月朔風寒冷。潮候月二次，惟二、八月月三次。

山水

那山

在縣西南，一名驅儺山。相傳山多鬼。昔有僧誦咒而鬼息，故名。從授春府來，勢遠氣雄，外有 101a 四水交合，爲本省之右支。風水家所謂龍七片虎七片即此。閏胡間有樵僊隱于此。漢蒼招之，不至。怒赭其山，只見玄鶴騰空而去。事見《傳奇錄》。

一條黃江，自來朝總，經都舍、同舍等總注于千齡三岐，長七十里，廣三丈。潮漲深三尺，潮落著淺。

一條珠江，自麟遊總，經安定、高舍、文舍等總注于文初三岐，長八十里，廣三丈。潮漲深四尺，潮落著淺。

101b

一條墨江，自朗陵總，經羅鞿總至萬善總注于文初三岐，長七十里，廣四丈。潮漲深五尺，潮落深二尺。

一條鐘江，自青童社至午舍社，長二十里，廣三丈。潮漲深五尺，潮落深二尺五寸。

名勝

無

路程

一條小路自縣莅之北過玉山、廣昌、東 102a 山三縣界，至省城，長半日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而西至朗陵總，夾乂安省界，長二日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而北至來朝總，夾常春州界及雷陽縣界，長過一日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而東至文初三岐，長三十里，橫五尺。

一條小路自縣莅而南至樂善總，夾玉 102b 山縣界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

玉枕屯

舊派兵防守。今罷。

文祠

在紫泥社昆明村。二座各三間，瓦蓋磚墻。前門一。

名勝

參沖神廟

在古定社。縣轄奉祀。凡四十四所。 103a

兵數

揀兵三百七十八人

鄉兵三百人

丁數

四千十四人

田土錢粟

田土共二萬四千二百五畝六高七尺五分七釐

仝年稅錢八千五百二十一貫九陌三十三文

仝年稅粟九千三百七十一斛六升八合八勺

104a 廣化府轄

廣化府

府轄在省城之西北，兼理永祿、石城、廣濟、關化四縣州，統轄錦水縣。府莅在永祿縣高密總仁路社。土壘高五尺，厚三尺。包尖籌，高七尺，周一百二十丈。前門一，高九尺。其轄東夾河中府宋山、峨山二縣界，西夾呈固縣界，南夾紹化府安定縣界，北夾寧平省儒關府界。東西相 104b 距二百六十里，南北相距三百二十一里。

兼理永祿、石城、廣濟、關化四縣州，二十四總

永祿縣七總：

高密總　午舍總　青舍總　南垓總

秉筆總　槃山總　汴上總

石城縣六總：
雲籠總　自彊總　和律總　擢日總
玉峒總　秉筆總

廣濟縣五總：
廣濟總　案堵總　古汴總　長葛總
富塢總

105a

關化州六總：
富麗總　力耕總　古南總　特傑總
右水總　光照總

統轄錦水縣九總

錦水總九總：
關隍總　巨侶總　雲齋總　蒙山總
家喻總　田爐總　沙籠總　古隴總
鐵甕總

風俗

府轄漢民、土民參半，風俗各有不同。105b 文學則永祿爲尚，餘如石城、廣濟、關化、錦水等縣州，漢民、土民相間，亦多讀書識字之人。婚葬祭祀惟永祿克循禮義，其餘間帶土俗。從左者永祿三、四社，諸縣州亦各二、三社而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、芋豆、土纊諸縣州頗多。林分鐵木、色木各有所產。府轄 106a 間有沿山古南總肉桂可堪用藥，旦不及常春、良政二州所產之佳。

氣候

府轄半是中州民居者，寒暑稍平，半近山林者多有嵐瘴。其潮候海水至永祿縣我巴芃而止。

山水

五縣皆有山。其有名者，永祿之蒙衢山、安孫山、戲馬山、頓山、雄嶺山，石城之安老山，廣濟之谷山。

一條馬江，自府轄上源注下，至我巴芃分派，一支入于白駒海口，一支入于漪碧海口，一支入于會潮海口。

名勝

永祿有有壺公峒、金山峒、遊英寺，錦水縣有妙山寺，關化州有蘆山峒。

107a

路程

一條關報，自午舍社至玉甌社，長二里，橫一丈。

一條小路，自府荏而東至午舍社，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府荏而西至錦水關化，長五日程橫五尺。

一條小路，自府莅而東至我巴芃，過美 107b 化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而北過石城縣，夾寧平儒關府界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

山防所仁路社

關胡故城芳街社

文祠

在先和社山村。二座各三間，瓦蓋磚 108a 墻。前門一。

名廟

李太尉廟永祿午舍社

參沖神廟錦水汴上社

陳上將軍廟永祿芳街社

兵數

二千六百三十五人

內揀兵三百九十二人

108b

內鄉兵二百五十人

內土兵一千九百九十三人

丁數

五千七百二十五人

田土錢粟

田土供五萬九畝四高三尺九寸四分七釐

仝年稅錢一萬三千六百五十貫二陌六文

仝年稅粟一萬一千七百三十七斛九升八勺

109a

永祿縣轄

永祿縣

廣化府兼理，府莅在焉。東夾峨山、宋山二縣界，西夾錦水、廣濟二縣界，南夾安定、美化二縣界，北夾石城縣界。東西相距七十九里，南北相距二十六里。

縣轄七總六十三社村

高密總十三社村：

高密社　河梁社　安孫上社　安孫下社

美川社　富山社 109b 仁路社　奉公社

芳街社　春街社　西街社壽屯村

土山村

午舍總十五社村：

午舍裴村　午舍陳村　午舍武村　午舍徒村

午舍那村　午舍安樂村午舍安富村升堂東村

升堂兌村　玉甌石憑村玉甌東中村玉甌興村

玉甌寧村　章閣社　表校社

青舍總七社村庄：

青舍社　玉紫社　先和山村　先和沛村

永祿寧村　永祿智水村四美庄

南垓總五社：

110a

南垓社　壽域社　不沒社　耆叉社

有執社

秉筆總九社村庄：

秉筆社　古牒社　江表泡村　江表卓村

富林釭村　富林沛村　東門庄　江表庄

日照社

槃山總六社村：

槃山社　玉盃社　福祥村　光照村

越安村　衢東村

汴上總八社村：

東汴社　多筆社　汴下社　枚域村

本始社 110b　玉山社　壽祿社

風俗

士農者多，工商間有。文學則汴上總甲一縣，南垓、午舍等總次之。上游高密、壽屯諸社人多樸野，下游東汴、汴上、汴下諸社人多文雅。婚葬祭祀頗循禮度。文址文祠，神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者枚域、仁路、憑富、東汴屯 111a 等社村間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑、芋豆、土纊縣轄有之。多筆山、汴上山有參俗號參報，質小而白，味苦性涼，稍能解渴，又產龍骨所在民常掘取用藥，較之北龍骨氣味稍遜。惟午舍、玉甌、升堂等社橄欖質黑味稍佳。

氣候

111b

春三月東風溫和，間有朔風細雨寒冷。夏三月南風盛暑陣雨。秋三月秋風颶風雨潦彌旬。暑氣至是稍平。冬三月北風寒冷．雨少晴多。

山水

蒙衢山

一名多筆山，從石城縣一條山來，突起峰巒，東可望滄海，西可望馬、寶二江之上游，南北可望清、寧二省。登高遠眺，四顧豁然。乃省轄之望山也。

安孫山

在縣之西。自錦水縣沿江來，突起石峰二嶺。山下有閏胡故城遺跡。

戲馬山

一名群馬戲場，又名遊英山。自安孫山來，聯絡起伏，前後左右，如馬群然。邑人九月九日以是爲登高處。

頓山

在縣之西北。自安孫山來，拔起二峰。陳朝上將軍陳渴眞之家山也。今有祠在焉。

雄嶺山

自蒙衢山來。產參，邑人取用藥。今汴上山皆有之，俗號參報是。

一條馬江，自縣之西南注下，至我巴芃，夾安定縣，長一百二十里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。又自我巴芃至午舍社橫渡，夾美化縣，長三里，廣三十丈。潮漲深五尺，潮落深三尺。

一條沛江，自江表社沛村至有執社入于馬江，長二十六里，廣七丈，深常五、六尺。海潮不到。一名寶江，水常凝止，非雨潦則不流，多有瘴毒。

名勝

壺公峒

一名春臺山。自戲馬山來。馬江抱其東，寶江遶其北。山開一峒，峒中石乳色丹。又有石窟，屈曲十餘丈，可容人行。到處盡是一石井，莫測其底。峒門有石人像二，相傳壺公與費長房遺像。昔人云：天南三十六峒，壺公爲第一。

金山峒

一名汴嶺，亦名芃山。自雄嶺山來，沿馬江而下，突起二十九峰。遠望之，或爲傘蓋，爲旌旗，爲象馬，陰晴異彩，曉暮殊色。中有二峒，一曰僊攀峒，一曰玉龍峒。峒有石乳。山之南有一峰，名枚山，脅間開一蓮池約數畝許。山之東有一峰名谷山，腳間開一巨竅，兩邊各有身潭。山腰穿通爲一，舟行可通前後。竅上又開一峒，可容數百人。竅門石架如橋，不維繫固，世號僊橋。又有一竅直通屏山，有碑刻「註軍山」三大字。今存。

遊英寺

壽域社春臺山下。寺兩腋有日月兩湖。後倚石屏，前案卓峰，素稱名勝。

路程

一條關報，自午舍社至玉甌社，長二里，橫一丈。

一條小路，自府莅而西北至石城、廣濟二縣界，長半日程，橫五尺。

一條小路，自府莅而東至我巴芃，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路，自汴上社至壽祿社，夾宋山縣界，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

山防所仁路社

閏胡故城芳街社

文祠

在先和社，仍於本府文祠以爲本縣文祠。

名廟

李太尉廟午舍社

陳上將軍廟芳街社

114b

兵數

揀兵三百九十二人

鄉兵二百五十人

丁數

三千四百七十人

田土錢粟

田土共二萬八百八十八畝一高六尺五寸七分七釐

仝年稅錢七千二百六貫四陌四文

仝年稅粟八千七百四十三斛十三升四合七勺

115a

廣濟縣轄

廣濟縣

廣化府兼理。東夾石城縣界，南夾錦水縣界，北夾寧平省樂安縣界。東西相距十八里，南北相距三十七里。

縣轄五總三十社寨

廣濟總八社寨：

廣濟社　同眞社　美濟社　春隴社

石隴社　石門社　日照社　沛藤寨

115b

案堵總五社：

案堵社　憑富社　羅山社　安夜社

同耕社

古汴總五社：

古汴社　春盎社　錦袍社　安廉社

安姥社

長葛總七社：

長葛社　玉峒社　富山社　富祿社

安定社　羅石社　美津社

富塢總五社：

富塢社　楊膠社　延齡社　同舍社

富門社

116a

風俗

漢民少，土民多。漢民則飲食衣服，婚葬祭祀與漢俗同。其言語與漢言者作漢音，與土言者作土音。商漢貨于土民，移土貨于漢市，以此爲利頗多。土民則架棧爲居，養畜爲業。耕樵田獵貿易資生。

物產

116b 秋禾有之，夏禾無幾。蜀黍芋豆足供食用。色木、沙竹等項頗多。

氣候

地沿林隴，嵐瘴氣多。正、二月東風，間以朔風，猶多寒冷。三、四月溫和。五、六月南風盛暑。七、八月秋風雨潦。九、十、十一、十二月朔風細雨，寒氣侵人。大概一年氣候溫氣少而寒氣多。

117a

山水

谷山

山從寧平樂安縣來，高數百丈。山下有溪。嶺上有祠，祠有石門，側身可入。

一條馬江，長十里，廣二十丈，身常五、六尺。潮水不到。

一條沛江，自廣濟社至古汴社，長五十里，廣七丈，深六、七尺。潮水不到。

名勝

無

路程

117b **一條小路**，自縣轄至府莅，長一日程。又自府莅至我巴芃過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路，東自玉峒社，西至美濟社，夾錦水縣，長一日程，橫五尺。

一條小路，南自憑富社，北至石隴社，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

118a **橫江屯**

文祠

無

名勝

儼庭柳杏公主神廟美津社

高山神廟富祿社、安定社

兵數

土兵三百人

丁數

118b 三百五十五人

田土錢粟

田土共八千九百九十八畝七高七尺九寸二分

仝年稅錢九百二十貫二陌二十四文

仝年稅粟一千五十八斛十九升四勺

119a
石城縣轄

石城縣

廣化府兼理。東夾宋山縣界，西夾廣濟縣界，南夾永祿縣界，北夾寧平儒關府奉化縣界。東西相距四十里，南北相距六十四里。

縣轄六總五十九社村

雲籠總六社：

雲籠社　美志社　西卓社　調護社
法語社　油議社

119b
自彊總十一社寨：

自彊社　麗錦社　雲隊社　弩山社
顏顯社　同數社　巨蘆社　同律社
香箇社　薄斂社　碩果寨

和律總十一社：

和律社　穠李社　雲油社　庸葛社
弄玉社　安老社　山底社　香山社
扶原社　僥骨社　同會社

擢日總十六社：

同壯社　班籠社　壽長社　玉皂社
和禮社　忝粘社　香淡社　同鄉社
壽僚社　易制社　富穀社　同魚社
石磴社　安盛社　安場社　玉掉社

玉峒總九社：

玉峒社　玉蒲社　堅牢社　守盛社
守政社　石磊社　網水社　同豬社
長珠社

秉筆總六社：

秉筆社　安堵社　無傲社　美潭社
不迷社　腰多社

風俗

120b
其轄漢民少，土民多。漢民則言語、衣服、器用、飲食率皆素樸，不習嬌奢。耕樵之外田獵而已。若夫土民，屋盧則架棧而居，字畫則連句橫寫。服用素樸，專事耕樵。婚喪祭祀今亦漸學漢民稍知禮度。從左者法語社全從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。芋豆有之。青皮沙竹 121a 又是所產。

氣候

春三月東風，間以朔風。天氣猶寒。夏三月南風盛暑。秋三月雨潦，或颶風大起。冬三月北風細雨，寒冷逼人。又多嵐瘴之氣。

山水

安老山

在縣之西北，接寧平奉化縣界。山下有三岐路，西南可達良政州，北控寧平省，東夾 121b 宋山縣界。險要處舊有屯守在焉。

一條沛江，自同律社至法語社，長六十里，廣七尺，深六、七尺。潮水不到。

名勝
無

路程

一條小路，自縣轄至府莅，長半日程。又自縣莅至我巴芃，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

122a

一條小路，自縣之東至縣之西，沿沛江提路而行，長一日程半，橫五尺。

一條小路，自縣南石磴社至縣北山底社，長一日程，橫五尺。

一條小路，自縣之東北安場社至縣之西北雲隊社，長一日程，橫五尺。

城池屯壘

庸葛壘

122b

文祠

該轄與廣濟、關化二縣多是土民，無有文祠。

名廟

高山神廟

油議、美志、香淡、麗錦等社同奉祀。

兵數

土兵三百五十人

丁數

三百五十八人

123a

田土錢粟

田土共四千四百五十三畝三高十二尺三寸二分

仝年稅錢六百八十貫九陌五十三文

仝年稅粟七百四斛十四升四合

124a

關化州轄

關化州

廣化府兼理。東夾錦水縣界，西夾呈固縣界，南夾良政州界，北夾興化枚州界。東西相距一百五十四里，南北相距一百三十一里。

州轄六總二十八社民

富麗總六社：

富麗社　富嚴社　富男社　富禮社
富贊社　回春社

124b

力耕總四社：
力耕社　力那社　雲恭社
古南總五社：
古南社　古峒社　愛上社　愛中社
愛下社
特傑總四社：
特傑社　特賢社　不矜社　不伐社
右水總五社：
右水社　山茶社　右川社　鄭甸社
鄭舍社

125a

光瞻總四社：
光瞻社　謙沖社　山征社　山軒社

風俗

州轄皆是土民，屋盧架棧而居，字畫連句橫寫，月以十日爲率而無大小之差。南事耕樵，女織粗布。父母之喪停柩家內或一年，或二、三年乃葬。及葬不用虞奠，旦延摸師供咒半日 126b 而已。

物產

禾穀芋豆有之，亦屬無幾。色木及沙竹、紗仁、黃蠟、紫蟻頗多。肉桂稍可用藥，然亦不及常春、良政所產之佳。

氣候

嵐瘴氣多，清和氣少。每日卯末方見日光，申末已屬霧曀。正、二月猶寒，三、 126a 四月溫和，五、六月南風盛暑。七、八月秋風雨潦。九、十月漸已屬寒。十一、十一月寒氣凜凜。

山水

州轄處處皆是石山，左右聯絡，前後岑巖，無別名呼，但以民社地分之名名其山而已。

一條馬江，西自雲籠社，東至富嚴社，一 126b 百六十里，廣二十丈，深五、六尺。潮水不到。

名勝

蘆山峒

山石皆白，樹木蒼翠。山下有小江，山中有峒，峒中有祠。社民奉祀山神靈應。樹木蒼翠，景致清幽。

路程

一條小路自州轄至府莅，長五日程。又自府莅至我巴芃，經美化、東山二縣 127a 界至省城，長一日程，橫各五尺。

一條小路，東自富嚴社，西至雲籠社，長七日程，橫五尺。

一條小路，東南自富男社至山茶社，長五日，橫五

尺。

城池屯壘

砦坂屯力耕社
光瞻屯光瞻社
回春屯回春社
湊波屯山茶社

127b

山茶屯山茶社

文祠無

名廟無

兵數

土兵二百八十四人

丁數

三百六人

田土錢粟

128a

田土共二百八畝三高十尺
仝年稅錢三百八十九貫七陌十七文
仝年稅粟一百八斛八升

129a

錦水縣轄

錦水縣

廣化府統轄。縣莅在雲齋總僊陵社，包尖籌，高七尺，周六十丈。前門一，高九尺。東夾永祿、廣濟二縣界，西夾關化州界，南夾瑞原縣良政州界，北夾寧平樂安縣界。東西相距一百九里，南北相距六十一里。

縣轄九總七十八社村

129b

關隍總十四社村：

關隍社　關汴社　錦隍社　鶴皋社
條畫社　關樸社　唐山社　美恬社
復美社　官池社觀詠社關憑社　雲龍社
楞村

巨侶總九社：

侶上社　侶下社　侶中社　弄玉社
芙蓉社　富門社　寨河社　眉山社
千齡社

雲齋總十社：

130b

雲齋社　巨齡社　無忌社　安居社
安悅社　水青社　林鹿社　汴上社
僊陵社　案堵社

蒙山總十社：
蒙山社　夢山社　長郭社　大田社
紫粘社　外山社　不沒社　雲裔社
中山社　豐懿社

家喻總八社：
家喻社　平奠社　翠贏社　石凜社
下欖社　上欖社　栞上社　栞下社

130b

田爐總七社：
奉上社　石爐社　山下社　盤陶社
光蔭社　田上社　田下社

沙籠總五社：
內沙社　外沙社　林沙社　隘上社
隘下社

古隴總九社：
古隴社　隴谷社　隴雲社　隴潛社
隴粘社　武牢社　隴布社　隴高社
羅看社

鐵甕總六社

131a

鐵甕社　鐵正社　鐵茶社　鐵繼社
仕壽社　紀律社

風俗

縣轄漢民、土民相半。下游漢民者稍知文字，稍尚漢俗。上游之土民者架棧爲居，養畜爲業。男事耕樵，女織粗布。食則最愛鹽鹹，不調五味，蠻俗而已。

物產

131b

夏禾少，秋禾多。芋豆蜀黍處處有之。色木、鐵木、川練木、青皮沙竹芽苗頗多。又產斑竹，其文點染，可爲輞槓。

氣候

嵐瘴多而清和少。正月東風，間以朔風，溫氣遜於寒氣。二、三月始覺溫和。四、五、六月南風盛暑。秋三月秋風雨潦，颶風常起。暑氣至是稍平。冬三月

132a

北風經旬，寒冷逼人。

山水

妙山

一名牟山。前臨馬水，下遶九迴灘。爲一縣諸山之冠。

一條馬江，上自鐵甕社，下至錦隍社，長二百里，橫三十丈，深八、九尺。潮水不到。

名勝

妙山寺

關憑社山有峒，清虛宏闊，下有竅達於水湄。竅旁有寺，景致清幽。寺前有「錦雲妙致」四大字。

132b

路程

一條小路自縣莅至府莅，長半日程，橫五尺。又自府莅至我巴芃，過美化、東山二縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自關憑社經縣莅而西北至隴雲、隴高等社，長四日程，橫五尺。

一條小路自關隍社社而西南至載蠻屯，長四日程，橫五尺。

133a

城池屯壘

年前有事，官軍駐截隨處設屯。事平即撤。常春、良政、關化諸州同。

載蠻屯紀律社
腰蜆屯富門社
古隴屯古隴社
鐵甕屯鐵甕社
砂碑屯弄玉社
腰門屯弄玉社
沛庸屯蒙山社
檜粘屯蒙山社
腰美屯隴雲社

文祠

在僊陵社。正祠一座一間，前堂一座三間，均瓦蓋磚墻，前門一。

名廟

133b

傘圓山神廟關樸、汴上、僊陵等社
參沖神廟汴上社

兵數

土兵一奇五百二十七人，二奇五百三十二人。

丁數

一千二百三十六人

田土錢粟

田土共一萬五千四百六十畝七高十二尺一寸二分

134a

仝年稅錢四千四百五十二貫八陌二十八文
仝年稅粟六千五百二十二斛六升一合七勺

135a

壽春府轄

壽春府

府轄在省城之西，兼理雷陽縣，併攝常春、良政二州。府莅在雷陽縣堅石總春浦社，包尖籌，高七

尺，周八十五丈。前門一，高九尺。其轄東夾東山縣界，西夾乂安桂峰縣界，南夾農貢縣界，北夾瑞原縣界。東西相距一百六里，南北相距三十四里。

兼理雷陽縣，併攝常春、良政二州，二十一總

135b

雷陽縣九總：

雷陽總　堅石總　南垓總　上谷總
不撓總　三弄總　延豪總　目山總
沛都總

常春州四總：

均仁總　鄭滿總　論溪總　如陵總

良政州八總：

懷正總　順正總　歸正總　從正總
三蘆總　安壽總　仁山總　善土總

風俗

府轄漢民土民不同，故其俗亦異。雷136a陽士農者多，工商無幾。婚葬祭祀猶循禮度。文址文祠，神祠佛寺鄉邑皆有之。從左者或間從，或全從三、四社而已。若夫良、常二州則純是土民蠻獠，習俗與漢民異。

物產

其在漢民者，秋禾多，夏禾少。蠶桑土纊芋豆頗多。林分鐵木、色木、青皮沙136b竹，又有鹿茸。其在良、常二州者，蜀黍、糯黍稍多，肉桂頗佳。

氣候

府轄地屬山林，常多嵐瘴之氣。正、二月東風，間有朔風寒冷。卯末霧氣未散。三、四月東風溫和。五、六月南風盛暑。七、八、九月西風雨潦，有颶風者。冬三月朔風寒冷。總之則一年之中寒137a氣近半。其江溪之水則春、夏、冬三辰經旬涸淺。每有陣雨隨即稍漲，雨晴又淺。秋三月積雨，然後漲溢。無有潮候升降，以其海水不到也。

山水

一縣二州皆有山。其有名者，常春縣瓢遶山而已。

一條梁江，自良、常二州注下，至雷陽縣137b魯賢社。

一條達江，自常春州來，入于梁江。

一條高江，自良政州來，入于梁江。

名勝

無

路程

一條小路自府莅而東，過東山縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自府莅而西以達于良、常二州，長三日程，橫五尺。

138a

一條小路自府莅而南至農貢縣界，長過一日程，橫五尺。

城池屯壘 無

文祠

府轄惟雷陽縣有設文祠。良、常二州無設。

名勝

高山神廟 奉祠五十餘社

參沖神廟 魯賢社市村

138b

兵數

一千八百八人

內揀兵五百五十八人

內鄉兵三百五十人

內土兵九百人

丁數

六千三百四十七人

田土錢粟

139a

田土共四萬四千六百二十七畝七高六尺七寸

仝年稅錢一萬三千九十六貫七陌十八文

仝年稅粟一萬一千五百十四斛十壹升三合三勺

140a

雷陽縣轄

雷陽縣

壽春府兼理，府莅在焉。其轄東夾東山縣界，西夾常春州界，南夾農貢縣界，北夾瑞原縣界。東西相距五十七里，南北相距二十三里。

縣轄九總，一百七十七社村甲所

雷陽總 二十九社村甲：

雷陽阿爲村　雷陽多年村　雷陽乳潤村

雷陽山村　雷陽舊宅村　雷陽壽域村

140b

雷陽高舍村　雷陽個略村　安快密村

安快高村　安快快村　安快韶村

芳甸春來村　芳甸中村　芳甸嫩村

芳甸東村　吳舍上村　吳舍下村

吳舍舊村　吳舍阿都村　魯賢上村

魯賢市村　魯賢內甲　髦舍社

髦舍庫旗村　河舍社　楊舍社

錦里社　錦里錦里村

堅石總 二十二社所甲：

堅石群涇村　堅石義户村　堅石沛宅村

朗洞上村　朗洞中村　朗洞下村

朗洞所　盤石社　月盎安涇村

月盎蓮芳村　月盎富弄村　月盎珍果村

水注亭村　水注居奠村
益祿東村　益祿碧芳村
益祿干祿村　益祿兌村

南垓總十八社村：

南垓上村　南垓同村
中域中村　中域芙菡村
大安高香村　大安棟乃村
汴澤下村　汴澤富原村
汴澤春臺村　大里社
均富社　不矜社

上谷總二十五社村：

上谷户上村　上谷谷順村
上谷谷上村　上谷户盛村
上谷珠村　上谷富壽村
鶯谷芙菡村　鶯谷水秀村
鶯谷東作村　鶯谷前村
果銳下村　保陀社
車擎擎村　車擎群仲村
富斂社　薄斂社

不撓總十四社村：

不撓亭村　不撓中村
大富社　孟諸上村
靖蠻蠻村　靖蠻功立村
東鄰社　芮汴上村

水注祿嫩村
益祿玉立村
春浦鄧覆村

中域上村
詠沂村
汴澤上村
汴澤汴賢村
蓮浦社
三閭社

上谷户中村
上谷谷寺村
上谷齋村
鶯谷東村 141b
果銳上村
保陀群來村
養祿社

不撓酋村
孟諸下村
靖蠻水秀村
芮汴下村

美豪社　富豪社

三弄總三十社村：

三弄安生村　三弄横渠村
三弄群信村　三弄渠村
憑作中村　憑作成村
樂水光村　樂水市村
河隴上村　河隴下村
有爲舊村　有爲美村
籐竹抛村　木斛保貴村
木斛舊村　安都社
青安中正村　孔曹社
沛堤社　平治巨村

延豪總二十四社村：

延豪社　延豪賢豪村
曆澤社　盛美社
綏來東村　群玉社
香奮奮村　香奮功成村
群隊社　玉曆社
安朗福上村　安朗安富村
安朗兼福村　安朗南彊村
安朗東村　安朗得村

目山總七社村：

目山社　目山内村　保論社
勸農社　僊伴社　田宅社

三弄巨村
三弄弩建村 142a
憑作憑村
樂水春耜村
有爲先村
籐竹把村
木斛芮村
大石社
美葛社
平治某村

海澤社
綏來會村
香奮香村
群來村
海曆社
安朗美上村 142b
安朗井村　蒲葵社
海曆懋功村

沛都總八社：

沛都社　玉貝社　農務社　沛上社
充閭社　玉蠻社　霞靈社　屯山社

風俗

士農者多，工商無幾。堅石、南垓、雷陽、上谷、不撓、延豪等總近於文，三弄、目山[143a]、沛都等總近於樸。婚葬祭祀頗循禮義。文址文祠，神祠佛寺民社皆有之。從左者目山社全從，碧芳、玉粒、春浦等社間從而已。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑土纊芋豆民社皆有之。其鐵木、色木、青皮沙竹多於別轄。鹿茸頗佳。

氣候[143b]

正、二月東風與北風間發，猶帶寒冷。三、四月東南風溫和。五、六月南風盛暑、七、八月西風雨潦。十、十一、十二等月朔風寒冷。潮水至縣轄梁江魯賢社而已。

山水

祖龍山、嶢山、玉山、三弄山均屬尋常。

一條梁江，自沛都、目山等總注下，至縣轄雷陽、魯賢社，夾瑞原縣，長一百六里，廣四十丈，深常三尺。潮水到魯賢社而止。

名勝

無

路程

一條小路自縣菹而東至魯賢社，過東山縣界以達于省城，長一日程，橫五尺。[144b]

一條小路自縣轄而西至目山社以達于良、常二州，長三日程，橫五尺。

一條小路自縣轄而南至三弄社，夾農貢縣界，長過一日程，橫五尺。

城池屯壘

無

文祠

在汴澤社。四座，每座各三間，瓦蓋磚墻，前門一。

名祠[145a]

參沛神廟魯賢社市村

高山神廟雷陽、盤石、孟諸、安快、錦里、不矜等社奉祀五十餘所

兵數

揀兵五百五十八人
鄉兵三百五十人

丁數

五千二百三十二人

田土錢粟

田土共四萬三七百三十畝八高二尺七寸七分

145b

仝年稅錢一萬一千八百二十六貫二陌八文

仝年稅粟一萬一千二百十五斛十六升三合九勺

146a

常春州轄

常春州

壽春府併攝。東夾雷陽縣界，西夾乂安桂峰縣界，南夾農貢縣界，北夾良政州界。東西相距七十四里，南北相距六十三里。

州轄四總二十六社

均仁總七社：

均仁社　香茄社　盤貢社　風薰社

林盧社　知戒社　斑文社

鄭滿總四社：

146b

鄭滿社　茂祿社　儷溪社　壽勝社

論溪總七社：

奇葩社　中立社　羅縷社　周行社

溪下社　安美社　玉茶社

如陵總八社：

葵誠社　秀盛社　安居社　吉民社

有禮社　據德社　上谷社　撥雲社

風俗

其轄皆土民，古號愛獠。是土司、土目、郎導人等世襲其職。土音父曰「布」，母147a曰「馬」，兄曰「愛」，弟曰「儂」，男曰「支」，女曰「熇」，男子曰「六支」，女子曰「六熇」。土字寫法則直行而橫書，牽拖屈曲如虫行之狀。字字大概相同，止加一、二點畫稍異以爲誌別。不知書籍。所習文字僅取足以應事而已。今郎導之家亦有延漢人教子弟以漢字者，其庶姓皆禁不許習學。居則因山架屋，三、五相聚，零散巖谷間，樹木橫棧，上下則梯之。牛羊雞豚皆圍而畜之于棧下。人家常飯皆用糯米，以粳米爲最少也。其作飯有用銅堝土鍋者，有用竹筒入米及水而火之，熟則去竹出飯。味則山溪家鴨熟之，以鹽爲餌而食，五味不知調也。其日用則山而獵，水而漁，各取於家，自食其力而無市肆之交148a易。醫藥則家相傳授，草葉卉根僅數十品，隨病取用，或塗或飲，亦多有取效者。耕農則山田者鏟山而田，以刀爲耕，以火爲耨。挖土設穀而不播秧。濕田者聚牛蹂熟，亦秧亦稼。每遇歲饑則米穀芋薯之類一家所積十家均而食之，饑則同饑，飽則同飽。雖郎導之家亦不敢私其所有。衣服則男148b著青粗布，女著文布斑繒俗名破橘。郎導

之家間有年買絹帛于漢商而服之者。婚嫁則行聘之日，其女家先使五、六人執鞭策以待于屋棧之梯下。男家族屬纔到婦門，執鞭者亂笞之。男家必疾走跳越上梯乃免。若稍遲則受無數夏楚也。兩家以是爲大笑樂。喪葬則置柩于室隅，請摸師持咒至149a三月，謂之鍊神。停柩三年乃葬。葬畢咒祝半日以安神。凡家產分其一半置于墓間以爲贈死之禮。祭祀則人家各于室隅架一小棧，奉其先謂之隅鬼。其祀無几筵樽俎。惟陳酒食于棧下以享隅鬼而已。每年惟元旦舉祀一次。其余忌臘、清明、中秋、重五、重九等節俱無。外神之祭則惟上田、嘗149b新二祀掃地祭其土神而無有壇廟如漢者。無有從佛，亦無從左。

物產

秋、夏禾無幾。惟蜀黍、糯稻、芋豆而已。砂仁、紫蟻、黃蠟、禹餘糧，粗布、鐵木、色木、青皮沙竹等項，與肉桂間亦有之。

氣候

其轄嵐深瘴重。林麓溽鬱。卯末方見150a天日，酉初已屬陰霾。正、二月猶帶寒冷。三、四月始溫和。五、六月南風盛暑。七、八、九月秋風雨潦，颶風大發。至是已有寒氣。冬三月朔風寒冷。無有潮候。其溪林瘴氣四序皆毒。而惟於三月、九月爲最。蓋三月陣雨既降，草目鳥獸臭腐之積灌滌而下，九月木落多惡樹葉而流入溪水，其毒尤甚。諺云：「九151b月橘熟赤離離，三月艾生是歸期」國音：「腦尬果橘覜輪，腦巴艾木意徥尋衛」，謂其月瘴毒可畏以戒行客。

山水

瓢畬山

西遼山

瓢育山

瓢巽山

瓢門山

瓢阿山

一條達江，自州轄之西至州轄之東，入于梁江，長七十里，廣五丈，水深常六、151a七尺。無有潮候升降。

名勝

無

路程

一條小路自州轄至府莅，長三日程。又自府莅而東至省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自州轄論溪總至鄭滿總之鄨達屯、混蒙屯以達于乂安省葵州府界，長四日程，橫五尺

一條小路自州轄如陵總至均仁總知戒屯以達于乂安葵州府界，長五日程，橫五尺。

城池屯壘

鞨達屯鄭滿總鄭滿社
混蒙屯鄭滿總壽勝社
慕誠屯如陵總慕誠社
均仁屯均仁總風薰社
知戒屯均仁總知戒社
風薰屯均仁總風薰社
葵誠屯均仁總葵誠社

文祠

無

152a

名廟

無

兵數

土兵二百五十人

丁數

三百三十七人

田土錢粟

田土共六百二十五畝八高三尺三寸
仝年稅錢三百七十二貫一陌二十文

152b

仝年稅粟一百二十五斛一升三合九勺

153a

良政州轄

良政州

壽春府併攝。東夾瑞原縣界，西夾岑椰縣界，南夾常春州界，北夾錦水縣界。東西相距一百四十一里，南北相距六十二里。

州轄八總四十三社

懷正總四社：
懷正社　盤倣社　照沖社　德蓋社

順正總四社：

153b

心正社　同樂社　自樂社　中良社

歸正總六社：
正謨社　周山社　勤約社　正蒙社
感慕社　綏靜社

從正總九社：
春隴社　莊詠社　讓畔社　戴德社
戴恩社　文句社　安石社　金律社
般正社

三爐總五社：
咸爐社　上爐社　中爐社
雪爐社

154a

安壽總五社：

林論社　壽義社　安姜社　亭爐社
山爐社

仁山總五社：
梁山社　仁枕社　山高社　安仁社
不沒社

善土總五社：
盛蘘社　安土社　知蘘社　治土社
善交社

風俗
與常春州同。

物產
與常春州同。

154b

氣候
與常春州同。

山水
瓢逾山
一條聯絡

瓢營山
一條聯絡

一條音江，上自州轄之西至州轄之東，入于梁江，長一百五十里，廣五丈。水常深六、七尺。無有潮候升降。

名勝
無

路程
155a

一條小路自州轄至府莅，長三日程，橫五尺。又自府轄至省城，長一日程，橫五尺。

一條小路自仁山總梁山社至伊總不沒屯，夾岑椰縣界，長四日程，橫五尺。

一條小路自順正總至三爐總咸爐屯，夾岑椰縣界，長五日程，橫五尺。

一條小路自善土總智蘘社，至從正總安姜屯，長五日程，橫五尺。

155b

一條小路，南自仁山總仁沉社，北至歸正總綏靜社，長二日程，橫五尺。

城池屯壘
般正屯順正總般正社
自樂屯順正總自樂社
中爐屯三爐總中爐社
咸爐屯三爐總上蘆社
不沒屯仁山總不沒屯
安姜屯安壽總安姜社
寧良屯順正總般正社

文祠 無

名廟 無

156a

兵數

土兵六百五十人

丁數

七百七十八人

田土

田土共二百七十一畝一高

仝年稅錢八百九十八貫三陌五十文

仝年稅粟一百七十三斛十九升五合五勺

157a

羈縻縣三呈固、蠻維、岑椰，每縣設土知縣、土縣丞各一

呈固縣

東夾廣化府關化州界，西夾興化省枚州界，南夾岑椰、蠻維二縣界，北夾興化省枚州、木州界。東西相距五日程，南北相距三日程。

縣轄三總四十六侘本

呈固總二十七侘本：

呈固侘　呈恒侘　執春本　執猞本

滗弄本　滗歌本　滗藏本　執輪本　藏郎本

侘登本　滗抱本　滗騷本　滗華本

滗痈本　滗翁本　滗包本　那凡本

豪蓮本　溫本　半本　軒本

邦甚本　曰本　滗雄本　曷春本

曷豆本　本上峒　錦囊峒

執謁總十三侘本

執謁侘　邦本　侘汶　邦玾本

邦鏝本　丘本　趨本　潰本

軒坤本　□本　旦本　邦賀本

屢本

158a

呈甫總六侘本：

呈甫侘　執豪本　旦豪本　旦部本

龍本　事本

其轄純是蠻儂鴃舌侏儒，必有譯者乃可曉耳。架木作屋，纏布爲衣。男事農樵，女織粗布斑繒。行旅則負貨於背而不抬。男婦各穿耳竅，懸以銀筒。各雕手足，畫以文彩。其人怯弱，或有158b公事而就公衙則面貌如癡似不能言者。倘一被笞責則返回家鄉之後必用酒食醮咒一次，名曰呼魂，相謂如此，其精神乃可安舒。凡有爭訟皆取質於知縣、縣丞，而知縣、縣丞亦無有公堂，各以家居爲莅所。事無大小皆口分口處。叫訟者既無單詞，而聽訟者亦無案

牘。故經年無有一訟單到省府者。又俗多尚鬼，而事佛爲甚。侘恒山有寺，寺有僧。人民有罪過逃入寺，寺僧納之，則縣長釋之而不之罪。後若再犯，僧乃拒之。蓋不容其怙終，然後縣長從而罪之。其俗稱僧曰珠呼，稱縣長曰肥。每肥長沒則劍戟器械盡納之珠呼。及子繼立始來贖。珠呼沒則寺中所有銀錢亦納之肥159b長。後有繼爲珠呼者，其銀錢依交。每年以二月期，後珠呼爲前珠呼行醮禮。所在民家以銀錢來寺贈之，名曰銀珠禮。其日人民群相赴寺勝賞，競作升天礙，升高者喜其昌吉，卑者惡之。又每年三月則肥長與民間男女皆詣寺聽經一宿，達旦方回。是月也，其俗又有沐浴珠呼禮。男婦各以160a江水詣寺洗浴珠呼。當其月內，凡婦女見男人行近水者，則掬水以洒之至霑衣，自以爲相愛重。

物產

田土肥曠，禾穀豐美。蜀黍糯稻，芋豆侘本皆有之。沙仁、黃蠟、紫蟻、粗布、文布、斑繒俗名破橘頗多。

氣候

160b地轄嵐瘴重深，四辰霧暗溟濛。卯末方見天日。申末已屬陰霾。春三月寒氣多，溫氣少。夏三月南風盛暑。秋三月涼風雨潦，常有颶風。冬三月朔風寒冷，霜霧降空，多晴少雨。潮候不到。

山水

土山多，石山少。民村少，山水多。地漸高而稍平，山漸低而不峻。山行聯絡，161a無別名呼。水多小溪，羊腸屈曲。惟馬江源頭一條，長五日程，廣十丈上下，深三、四尺有之，八、九尺有之。水甚奔湍，舟筏最難爲力。

名勝

無

路程

一條小路自光瞻屯過農艚那丸至侘恒、呈固、執春、執謁、執豪，沿江而行，長161b五日程，橫五尺。此路可達哀牢。

一條小路自侘登過滋痢、呈甫，沿小溪行，長三日程，橫五尺。

城池屯壘

光瞻屯縣轄界首，與關化州接。官軍現方防守

侘恒舊屯併縣丞家所

執春舊屯

執謁舊屯

呈固舊屯

文祠

無

名勝
無

兵數
今年奉準揀設該縣土兵五百名，現方遴束。

丁數
一千二百十五人
仝年銀稅二百四十三兩

163a
蠻維縣轄

蠻維縣

東夾關化州界，又連夾乂安岑祚縣界，西夾岑椰、呈固二縣界，南夾岑椰縣界，與乂安岑祚縣界，北夾關化州界。東西相距四日程，南北相距二日程。

縣轄六侘本無有設總
蠻維本　呈套本　呈鏝本　侘帶本
侘亢本　侘質本

風俗
與呈固縣同

163b
物產
與呈固縣同

氣候
與呈固縣同

山水
山行聯絡，無別名呼。
水多小溪縈迴。

名勝
無

路程
一條小路自山茶屯至蠻維侘輪、侘帶、侘亢沿溪而行，長四日程，橫五尺。
一條小路自蠻維至呈鏝侘質沿溪而行，長四日程，橫五尺。

城池屯壘
侘門舊屯併伊縣縣丞家所
呈鏝舊屯

文祠
無

名廟
無

兵數
今年奉準揀設該縣土兵二百五十名，現方遴束。

丁數

三百人
仝年銀稅六十兩。

165a
岑椰縣轄

岑椰縣

東夾乂安岑祚縣界，西夾乂安蠻撰縣界，南夾乂安車虎、岑祚二縣界，北夾呈固縣界。東西相距五日程，南北相距三日程。

縣轄八侘本無有設總

岑椰侘　吁稱本　車牟本　侘啣本
侘玡本　侘烈本　胡本　侘援本

風俗
與呈固、蠻維二縣同

物產
與呈固、蠻維二縣同

氣候
與呈固、蠻維二縣同

山水
山行聯絡，無別名呼。
水多小溪縈迴。

名勝
無

路程
一條小路自岑椰至侘援、侘玡沿溪行，長五日程，橫五尺。

一條小路自農康過車牟至侘啣、侘胡沿溪行，長五日程，橫五尺。

城池屯壘
侘烈舊屯

文祠
無

名廟
無

兵數
今年奉準揀設該縣土兵三百名，現方遴束。

丁數
四百十四人
仝年銀稅八十二兩八錢

167a

屬省水機

水機十五坊：

仰網坊　同傳坊　四政坊　甲南坊
三閣彰德坊　玉綴坊　藍尾坊
永川坊　車馬坊　祿洲坊　四政安場坊
澤林坊　俚高坊　煙霞坊　南唐坊

丁數
二百三十一人

錢數
167b
仝年稅錢一千一百貫

168a

屬省廣東、潮洲二幫

廣東幫
丁數
十四人
仝年稅銀二十八兩

潮洲幫
丁數
四人
168b
仝年稅銀八兩

TỈNH
NGHỆ AN

TỜ TÂU
TỈNH THẦN NGHỆ AN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Nghệ An	乂安省城
Tỉnh Nghệ An	乂安省
Phủ Anh Sơn	英山府
Huyện Lương Sơn	梁山縣
Huyện Nam Đường	南塘縣
Huyện Thanh Chương	清漳縣
Huyện Hưng Nguyên	興元縣
Huyện Chân Lộc	眞祿縣
Phủ Diễn Châu	演州府
Huyện Quỳnh Lưu	瓊瑠縣
Phủ Đức Thọ	德壽府
Huyện La Sơn	羅山縣
Huyện Hương Sơn	香山縣
Huyện Hương Khê	香溪縣
Huyện Nghi Xuân	宜春縣
Huyện Can Lộc	干祿縣
Phủ Tương Dương	襄陽府
Phủ Quỳ Châu	葵州府

TỈNH NGHỆ AN

Thành tỉnh[1] ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên thuộc tổng Yên Trường huyện Chân Lộc. Thành xây theo hình rùa[2], chu vi có 6 góc. Phía ngoài xây bằng đá ong, dài 630 trượng; phía trong xây bằng đá sò[3], dài 294 trượng. Thành cao 9 thước, trên thành có ụ tường cao 2 thước 5 tấc. Bốn mặt bao quanh đều có hào, rộng 8 trượng, sâu 8 thước. Có 3 cửa: *Tiền, Tả, Hữu*. Ngoài cửa có đắp luỹ hình chữ nguyệt.

Luỹ cửa Tiền: mặt ngoài thân luỹ lát đá sò, dài 54 trượng, 8 thước; mặt trong lát gạch, dài 48 trượng 2 thước; giữa có một cửa. Luỹ cao 6 thước. Trên luỹ có nữ tường cao 2 thước 7 tấc.

Luỹ cửa Hữu và *luỹ cửa Tả*: đều đắp bằng đất. Mỗi luỹ ở đoạn giữa đều có một cửa, cao 1 trượng 2 thước 8 tấc, rộng 1 trượng 2 thước.

Địa hạt của tỉnh phía đông ra đến biển, phía tây giáp nước Tiêm La[4], phía nam giáp địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình; phía bắc giáp địa giới hai tỉnh Thanh Hoá, Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 384 dặm. Nam bắc cách nhau 356 dặm.

Tỉnh gồm 7 phủ, 32 huyện. (Nguyên lúc trước có đặt 3 phủ: Trấn Định, Trấn Tĩnh, Lạc Biên, nay bỏ không đặt).

Phủ Anh Sơn: kiêm lý 2 huyện Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

Phủ Diễn Châu: kiêm lý 2 huyện Đông Thành, Yên Thành; thống hạt huyện Quỳnh Lưu.

---

[1]Tỉnh Nghệ An 乂安省: Thời thuộc Hán là đất quận Cửu Chân 九眞郡, thuộc Tấn là quận Cửu Đức 九德郡. Thuộc Tuỳ, năm Khai Hoàng 18 (598) đổi là Hoan Châu 驩州, khoảng năm Đại Nghiệp (605-618) đổi là quận Nhật Nam 日南郡. Thuộc Đường là đất Hoan Châu và Diễn Châu 演州. Đời Đinh-Lê vẫn gọi là Hoan Châu. Năm Thuận Thiên 1 (1010) đời Lý Thái Tổ "đổi châu Hoan, châu Ái làm *trại* 寨", nhưng đến đầu đời Lý Thái Tông lại vẫn gọi là châu. Tháng 4 năm Thông Thuỵ 3 (1036) Lý Thái Tông đặt hành dinh ở Hoan Châu, nhân đó đổi tên châu là Nghệ An 乂安 (*Toàn thư,* BK2-24b). Nghệ An có nghĩa là thái bình vô sự, do chữ trong *Sử ký*: "海内乂安, 府庫充實 Hải nội nghệ an, phủ khố sung thực/Trong nước thái bình, kho lẫm chất đầy". (*Bình Tân hầu Chủ phụ Yển liệt truyện*). Nghệ 乂: *Quảng vận*: 魚肺切,去聲 ngư phế thiết, khứ thanh). Đầu đời Trần lại gọi là *trại*. Năm Long Khánh 3 (1375) đời Trần Duệ Tông đổi Diễn Châu làm lộ Diễn Châu, đổi Hoan Châu làm các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung thuộc phủ Nghệ An, sau đổi làm trấn. Năm Quang Thái 10 (1397) đời Trần Thuận Tông kiêng huý đồng âm miếu hiệu Trần Nghệ Tông (mất 1394), đổi trấn Nghệ An làm trấn Lâm An 臨安鎮 và đổi trấn Diễn Châu làm trấn Vọng Giang 望江鎮 (*Toàn thư,* BK8-29a). Đời Hồ Hán Thương, năm Khai Đại 1 (1403) đổi trấn Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên 靈源府. Thời thuộc Minh là 2 phủ Nghệ An, Diễn Châu. Đầu đời Lê hợp cả Nghệ An và Diễn Châu làm Nghệ An, thuộc đạo Hải Tây. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) đặt Nghệ An thừa tuyên (sau đổi là *xứ* 處), gồm 8 phủ, 18 huyện, 2 châu. Đời Tây Sơn đổi làm trấn Nghĩa An 義安鎮 (ĐNNTC dẫn *Bang giao lục*), lấy Vĩnh Dinh (Vinh) làm Trung Đô 中都. Triều Nguyễn, năm Gia Long 1 (1802) lấy lại tên cũ là trấn Nghệ An. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1832) chia đặt tỉnh hạt trong toàn quốc, tách 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa làm tỉnh Hà Tĩnh, phần còn lại làm tỉnh Nghệ An 乂安省. Năm Tự Đức 6 (1853) tách phủ Đức Thọ trước thuộc Hà Tĩnh sang Nghệ An. Tỉnh Nghệ An đời Đồng Khánh giữ nguyên như đời Tự Đức, so với tỉnh Nghệ An hiện nay thì thêm 3 huyện La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và phần bắc Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh; và không có 2 phủ ki mi là Trấn Biên và Trấn Ninh nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

[2] Ngv. quy hình, tức hình lục giác.

[3] Đá sò, ngv. mẫu lệ thạch. Mẫu lệ là con sò (còn gọi hàu, hầu) biển, ở Nghệ An có nhiều cồn hàu điệp, đất lẫn hàu điệp xấn thành từng viên, để khô cứng rắn như đá, nên gọi là đá sò.

[4]Tỉnh Nghệ An thời Đồng Khánh bao gồm cả hai phủ Trấn Ninh và Trấn Biên (nay thuộc Lào), cho nên nói "phía tây giáp Tiêm La (Xiêm)".

Phủ Đức Thọ: kiêm lý huyện La Sơn; thống hạt 4 huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc.

Phủ Tương Dương: kiêm lý 4 huyện: Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn.

Phủ Quỳ Châu: kiêm lý 3 huyện: Nghĩa Đường, Quế Phong, Thuý Vân.

Phủ Trấn Ninh, ki mi: gồm 8 huyện: huyện Khâm, huyện Quảng, huyện Xôi, huyện Sen, huyện Cát, huyện Mộc, huyện Liêm, huyện Khang.

Phủ Trấn Biên: [ki mi] gồm 4 huyện: huyện Mường Lan, huyện Man Soạn, huyện Sầm Tộ, huyện Xa Hổ.

Nhân số các hạng: 74.615 người. Xem chi tiết ở sổ đinh bạ sửa chữa lớn năm [Tự Đức] thứ 24 [1871].

Biền binh thuộc tỉnh: 19 vệ, đội; gồm 8.179 người.

Ruộng đất công tư các hạng hiện đóng thuế:

133.108 mẫu 9 sào 9 thước 5 tấc 3 phân 9 ly 4 hào. Xem chi tiết ở sổ *Điền bạ* sửa chữa lớn năm [Tự Đức] thứ 24 [1871]. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng, kể cả ngụ điền: 100.453 mẫu, 7 thước, 1 tấc, 8 phân, 6 ly, 4 hào.

Trong đó:

-Ruộng muối công tư các hạng: 135 mẫu 4 sào 5 thước 7 phân.

-Đất công tư các hạng, kể cả đất bãi, ao đầm: 32.520 mẫu 4 sào 12 thước 2 tấc 8 phân 3 ly.

Thuế hàng năm:

Nộp bằng thóc: 69.749 hộc 21 thưng 36 vốc.

Nộp bằng tiền: 91.933 quan 3 tiền 27 đồng tiền 6 chinh 8 ly.

Thuế muối quy nộp bằng tiền: 304 quan 7 tiền 15 đồng tiền 7 chinh.

Phong tục:

Đất xấu, dân nghèo, kém xa Bắc Kỳ, nhưng bản chất thật thà, tuân sợ phép nước. Kẻ sĩ trọng khí tiết, chăm lo học hành, không chuộng trau chuốt màu mè, yên phận nghèo nàn đạm bạc, người các trấn khác thường cười là quê mùa thô lậu. Người dân thì chăm việc cấy cày, ít làm nghề buôn bán, tập tục chuộng sự kiệm xẻn, không chê sự nhỏ mọn, dân các trấn khác thường chê họ là keo kiệt. Người miền núi thì đốt rẫy trồng trỉa, làm xe guồng để lấy nước. Người miền biển ở ven vũng vịnh thì đắp đập ngăn nước mặn để làm ruộng.

Ngoài ra cũng có các sản vật và nghề vặt khác trao đổi với nhau để kiếm sống. Tục lệ cưới xin tang tế thì các nơi trong tỉnh đại khái cũng giống nhau. Chỉ có dân miền núi ở thượng du thì phong tục còn bỉ lậu, ở nhà sàn, mặc áo quấn, nhà nào cũng thờ ma quỷ, người ngoài không ai dám phạm đến. Riêng ở phủ Trấn Ninh lại càng thịnh lắm. Đó là những miền đất ki mi, lễ giáo chưa thấm đến.

Sản vật:

Tỉnh này gần núi, giáp biển, chất đất xấu cứng. Ruộng ở vùng đồng bằng, nơi nào cấy được lúa hè thì không cấy được vụ thu, nơi nào cấy được vụ thu thì không cấy được lúa hè. Các giống thóc chẳng qua chỉ có hai giống nếp và tẻ mà thôi. Gạo tẻ vị nồng, gạo nếp thì không được thơm lắm. Các loại khoai, đậu, dưa, rau, quả thì nơi nào cũng có, chỉ đủ trợ ăn qua ngày mỗi khi mùa màng thất bát. Sản vật đáng kể thì Hưng Nguyên, Thanh Chương, Nam Đường có mía; Lương Sơn, Hương Sơn, Hương Khê có cau tươi. Quế, gỗ lim sản ở Quỳ Châu. Vỏ đay, nồi đồng sản ở Diễn Châu. Hương Khê có quặng sắt. Hưng Nguyên có núi sắt. Các làng Việt Yên, Quỳnh Đôi có nghề dệt lụa quyến. Các làng Cổ Đạm, Kê Quan có đất màu vàng. Cá bột sản ở sông Dương, măng tươi Yên Đình. Núi Đại Hàm có chim công. Quỳnh Lưu có nhựa thông. Phủ Tương Dương có tranh săng, mây song, lá cọ. Còn như trầm hương, sáp ong, tê giác, voi, hươu, nai thì ở vùng rừng đều có.

Cá, tôm, cua, ốc, muối, mắm thì ở miền biển đều có. Đó cũng chỉ là những sản vật bình thường, không có quý lạ lắm.

Khí hậu:

Tháng giêng trời còn rét, gió đông thổi mạnh. Tháng hai khí hậu mùa xuân ấm áp. Từ tháng ba trở đi gió nam thổi đến, hoặc có mưa rải rác, chỉ trong chốc lát là tạnh. Gió thổi vào rừng phát ra tiếng kêu ù ù như muôn tiếng sấm. Tháng tư thường có mưa tiểu mãn. Tháng năm, tháng sáu nóng gắt. Tháng tám, tháng chín thường có gió đông bắc, nhiều mây mưa. Gió mưa cứ thay nhau đi về như thế. Rươi theo thời tiết đó mà sinh ra, cho nên người ta thường gọi là *Gió rươi*, *Mưa rươi*. Mùa thu, mùa đông không có sương tuyết nhưng nhiều mưa lụt. Thường khi một tháng mà có lụt đến vài lần. Công việc cấy hái một năm có hai mùa: Tháng mười một gieo mạ, đến tháng tư mùa hạ [năm sau] lúa chín. Tháng sáu gieo mạ, đến mùa đông tháng mười lúa chín. Lại có các giống lúa *Tam ngoạt, Bát ngoạt*, tuỳ đất mà cấy, rải rác các nơi đều có, nhưng cũng không nhiều lắm, có lẽ là do chất đất xấu cứng vậy.

Núi, sông:

Trong tỉnh nhiều núi. Kể núi lớn thì có: núi Hồng Lĩnh, núi Khai Trướng (Giăng Màn), núi Thiên Nhẫn, núi Vạn Tầng, núi Kim Nhan đều là những núi có vị trí trọng yếu trong tỉnh hạt.

Lại như ở huyện Chân Lộc có núi Tượng Sơn (núi Voi), núi Yên Dũng, núi Kỳ Lân, núi Lư Sơn (núi Lò), Kiếm Sơn (núi Lò), núi Lập Thạch (núi Đá Dựng), núi nội, ngoại Lan Châu, núi Song Ngư (ở ngoài biển).

Huyện Hưng Nguyên có Thiết Sơn (núi Sắt), Thành Sơn (núi Thành), núi Đại Vạc, núi Đại Hải, núi Long Thủ (núi Đầu Rồng).

Huyện Thanh Chương có núi Thần Tí (núi Tay Thần).

Huyện Nam Đường có núi Độc Lôi, núi Đại Huệ, núi Ngọc Sơn, núi Hùng Lĩnh.

Phủ Tương Dương có núi Thành Nam.

Huyện Đông Thành có núi Mộ Dạ, núi Di Lặc.

Huyện Yên Thành có núi Câu Sơn.

Huyện Quỳnh Lưu có núi Tùng Sơn, núi Quy Sơn (núi Rùa), núi Long Sơn (núi Rồng).

Huyện La Sơn có núi Long Mã Phụ Đồ, núi Tùng Lĩnh, núi Châu Sơn (núi Son), núi Mặc Sơn (núi Mực).

Huyện Hương Sơn có núi Đại Hàm, núi Nẫm Sơn, núi Kê Quan (núi Mào Gà).

Huyện Hương Khê có núi Bạch Thạch (núi Đá Bạc), núi Thống Lệnh.

Huyện Can Lộc có núi Nhạc Thốc (núi Cài), núi Côn Bằng.

Huyện Nghi Xuân có núi Quỳnh Nhai.

Ngoài ra thì núi non trùng điệp, không kể hết được (xem kỹ thêm ở bản đồ và phần ghi về các phủ huyện).

Đường sông trong tỉnh thì quanh co uốn khúc. Kể các sông lớn thì có:

-Sông Lam (có hai nguồn: nguồn sông Hiếu và nguồn sông Tương), sông Dương, sông Vũ Liệt, sông Cương, sông La, sông Tiêm, sông Trúc, sông Ác, sông Phố, sông Minh, sông Phân Thuỷ, sông Ngạn (sông Nghèn), sông Cấm, sông Mã, sông Giát, sông Hoàng Mai.

Danh thắng:

-Động Đá Dựng (Lập Thạch động) ở huyện Chân Lộc.

-Đền Triều Khẩu, cảng Thiên Uy ở huyện Hưng Nguyên.

-Chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc.

-[Động] Kim Nhan ở huyện Lương Sơn.

-Suối Vũ Môn, đầm Bách Linh, đỉnh Đá Bạc ở huyện Hương Khê.

-Núi Đại Hàm ở huyện Hương Sơn.

-Núi Tùng ở huyện La Sơn (xưa gọi là núi Thi Đàn).

-Miếu Kinh Dương vương, núi Di Lặc, núi Câu Sơn ở huyện Diễn Châu, miếu Đại Càn (đền Cờn) ở huyện Quỳnh Lưu.

-Đền thờ Tả Ao ở huyện Nghi Xuân.

Đường đi:

-Một đường thiên lý từ thành tỉnh đi về phía nam, qua hai trạm Yên Dũng, Yên Liệu, đến bến đò Nghèn giáp địa giới đạo Hà Tĩnh, dài 54 dặm.

-Một đường thiên lý từ thành tỉnh đi ra phía bắc, qua 4 trạm Yên Kim, Yên Hương, Yên Luỹ, Yên Quỳnh đến khe Nước Lạnh giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, dài 137 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam đến nước Vạn Tượng[1], dài 515 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông bắc đến cửa Hội, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về hướng đông nam đến cửa Động Gián huyện Nghi Xuân, dài 43 dặm.

Đền miếu:

Tại tỉnh thành:

-Văn thánh miếu (Văn miếu), đàn Tiên Nông ở phía đông.

-Đàn Xã tắc ở phía tây.

-Đàn Sơn xuyên, miếu Quan Công ở phía nam.

-Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng ở phía bắc.

Huyện Đông Thành:

-Miếu Kinh Dương vương.

Huyện Nam Đường:

-Miếu Mai Hắc Đế, đền Độc Lôi.

Huyện Lương Sơn:

-Miếu thờ Uy Minh vương nhà Lý.

Huyện Quỳnh Lưu:

-Đền Cần Hải (đền Cờn).

Huyện Hưng Nguyên:

-Đền Chiêu Trưng.

-Đền Bà Chúa Hạnh.

Huyện Thanh Chương:

-Đền Thống Chinh.

Huyện Nghi Xuân:

-Đền thờ Tả Ao.

Huyện Can Lộc:

-Đền Bùi Ngự sử.

Đó là những đền miếu rất linh thiêng.

[1]Vạn Tượng, tức nước Ai Lao (Lào).

Còn đền miếu do xã dân thờ cúng xin xem ở phần ghi về các phủ huyện.

Đồn ải, cửa biển:

Toàn tỉnh có 9 cửa biển, 5 đồn hải phòng[1], 2 đồn sơn phòng, 1 cửa luỹ, 4 bến ải.

Cửa biển:

-Cửa Hội, ở địa phận huyện Chân Lộc.

-Cửa Động Gián, ở địa phận huyện Nghi Xuân.

-Cửa Sót, ở địa phận huyện Can Lộc.

-Cửa Xá[2], ở địa phận huyện Chân Lộc.

-Cửa Hiền, ở địa phận huyện Hưng Nguyên.

-Cửa Vạn, ở địa phận phủ Diễn Châu.

-Cửa Đài[3], ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

-Cửa Hoan[4], ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

-Cửa Càn[5], ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

Đồn hải phòng:

-Đồn Cửa Hội, ở địa phận huyện Chân Lộc.

-Đồn Hội Thống, ở địa phận huyện Nghi Xuân.

-Đồn Tiên Cầu, ở địa phận huyện Nghi Xuân.

-Đồn Yên Lưu, ở địa phận huyện Chân Lộc.

-Đồn Kỳ Lân, ở địa phận huyện Chân Lộc.

Đồn sơn phòng:

-Đồn Hà Tân, ở địa phận huyện Hương Sơn.

-Đồn Quy Hợp, ở địa phận huyện Hương Khê.

Bến ải:

-Cửa Lương Trường, ở địa phận huyện Thanh Chương.

-Cửa Lãng Điền, ở địa phận huyện Lương Sơn.

-Cửa Minh Lương, ở địa phận huyện Can Lộc.

-Cửa Tam Soa, ở địa phận huyện La Sơn.

Luỹ ải:

-Luỹ Vĩnh Lộc, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

[1]Tức đồn canh biển.

[2]Cửa Xá (Xá Hải khẩu), tức cửa *Lò*, gọi theo tên núi Lô Sơn (núi Lò).

[3]Cửa Đài (Đài, cũng đọc Thai), tức cửa *Thơi*.

[4]Cửa Hoan, tức cửa *Quèn*.

[5]Cửa Càn, tức cửa *Còn*.

PHỦ ANH SƠN

Phủ Anh Sơn ở về phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

Phủ lỵ ở địa phận thôn Bột Đà xã Phật Kệ tổng Thuần Trung huyện Lương Sơn. Bốn mặt đắp thành đất, chu vi 72 trượng (tả, hữu, trước, sau, mỗi chiều đều 18 trượng), xung quanh trồng tre gai, bên ngoài có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước. Thành có hai cửa, cửa Tiền và cửa Hậu, đều xây gạch.

Phủ hạt[1] phía đông giáp biển cả, phía tây giáp phủ Tương Dương, phía nam giáp phủ Đức Thọ, phía bắc giáp giới hai phủ Quỳ Châu và Diễn Châu.

Đông tây cách nhau 224 dặm. Nam bắc cách nhau 88 dặm.

Huyện có 2 phủ Lương Sơn và Nam Đường do phủ kiêm lý, gồm 9 tổng:

1-Huyện Lương Sơn[2]:

5 tổng, gồm 88 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 6.095 người (trong đó binh đinh: 680 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 11.605 mẫu 9 sào 9 thước 7 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 8.569 mẫu 7 sào 4 thước 8 tấc.

-Đất công tư các hạng: 3.036 mẫu 2 sào 7 thước 9 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.973 quan 5 tiền 8 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 5.578 hộc 1 thưng 1 vốc 3 nắm.

Các tổng:

1-Tổng Thuần Trung, 17 xã, thôn:

1.Thôn Bột Đà	2.Thôn Phượng Lịch	3.Thôn Thuần Hậu	4.Thôn Đông Bích
5.Thôn Trung Thượng	6.Thôn Mỹ Trung	7.Thôn Tiên Cung	8.Thôn Doanh Châu
9.Thôn Thuận Lý	10.Thôn Phú Văn	11.Thôn Bảo Thiện	12.Thôn Mỹ Ngọc
13.Thôn Lễ Nghĩa	14.Thôn Trung Hậu	15.Thôn Thượng Cát	16.Xã Sơn La
17.Xã Trường Mỹ			

2-Tổng Bạch Hà, 11 xã, thôn:

1.Xã Đào Mỹ	2.Thôn Văn Khuê	3.Thôn Triêu Dương	4.Thôn Ngọc Mỹ
5.Thôn Ngọc Luật	6.Xã Lưu Sơn	7.Xã Thanh Tân	8.Xã Bạch Hà
9.Thôn Long Thái	10.Thôn Văn Lâm	11.Thôn Chi Phương	

[1] Phủ Anh Sơn 英山府: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Ngô là huyện Đô Giao, thuộc Đường là quận Nhật Nam thuộc châu Hoan. Đầu đời Lê đặt làm phủ Anh Đô英都府 gồm 2 huyện Hưng Nguyên và Nam Đường. Các triều sau cho đến Minh Mệnh đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Anh Sơn 英山府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách hai huyện Thanh Chương và Chân Lộc thuộc phủ Đức Thọ (trước là Đức Quang) nhập vào phủ Anh Sơn. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đặt thêm huyện Lương Sơn, tất cả gồm 5 huyện. Từ Thiệu Trị đến Đồng Khánh không đổi. Nay là đất các huyện Nghi Lộc, Anh Sơn, Đô Lương, Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

[2]Huyện Lương Sơn 梁山縣: Thành lập năm Minh Mệnh 12 (1831) do tách 4 tổng: Thuần Trung, Bạch Hà, Đô Lương, Lãng Điền từ huyện Nam Đường và tổng Đặng Sơn trước thuộc huyện Thanh Chương phủ Đức Quang. Nay là đất hai huyện Đô Lương và Anh Sơn tỉnh Nghệ An.

3-Tổng Đô Lương, 23 xã, thôn[1]:

1.Thôn Yên Tứ	2.Thôn Bỉnh Trung	3.Thôn Chấp Trung	4.Thôn Trường Thịnh
5.Thôn Cẩm Ngọc	6.Thôn Hương Liên	7.Thôn Đông Trung	8.Thôn Nghiêm Thắng
9.Thôn Phúc Thuỵ	10.Thôn Diên Tiên	11.Thôn Tập Phúc	12.Thôn Nhân Bồi
13.Thôn Phúc Hậu	14.Thôn Nhân Trung	15.Thôn Phúc Yên	16.Thôn Trạc Thanh
17.Thôn Thanh Đường	18.Thôn Vĩnh Sơn	19.Thôn Phúc Mỹ	20.Thôn Ân Thịnh
21.Thôn Phú Thọ	22.Thôn Yên Thanh	23.Thôn Mỹ Hoà	

4-Tổng Đặng Sơn, 28 xã, thôn:

1.Thôn Nhân Hậu	2.Thôn Phú Nhuận	3.Thôn Xuân Chi	4.Thôn Xuân Như
5.Thôn Đặng Lâm	6.Thôn Đặng Thượng	7.Thôn Long Bố	8.Thôn Khả Quan
9.Thôn Lương Điền	10.Thôn Khả Phong	11.Thôn Đa Cai	12.Thôn Dương Long
13.Thôn Dương Xuân	14.Thôn Yên Phú	15.Thôn Vĩnh Yên	16.Thôn Yên Lĩnh
17.Xã Tri Lễ	18.Thôn Thanh Lãng	19.Thôn Phúc Sơn	20.Thôn Xuân Trường
21.Xã Khai Lãng	22.Thôn Hội Lâm	23.Phường Tam Giang	24.Phường Thanh Lương
25.Phường Chân Suất	26.Phường Xuân Thuỷ	27.Phường Thanh Xuân	28.Phường Lương Giang

5-Tổng Lãng Điền, 9 xã, thôn:

1.Xã Mặc Điền	2.Xã Lãng Điền	3.Thôn Hội Tiên	4.Xã Đại Điền
5.Thôn Vạn Hộ	6.Xã Yên Lương	7.Xã Cấm Võng	8.Xã Tào Điền
9.Thôn Tào Giang			

2-Huyện Nam Đường[2]

4 tổng, gồm 73 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 5.930 người (trong đó binh đinh: 760 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

15.163 mẫu 2 sào 2 tấc 4 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 11.623 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc.

-Đất công tư các hạng: 3.539 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc 4 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.855 quan 1 tiền 41 đồng lẻ 5 chinh.

-Nộp bằng thóc: 7.222 hộc 8 thưng 7 bát 2 vốc.

Các tổng:

1-Tổng Lâm Thịnh, 27 xã, thôn:

1.Thôn Thiện Mỹ	2.Thôn Đông Lâm	3.Thôn Xuân Thịnh	4.Thôn Thịnh Xá
5.Thôn Trung Thịnh	6.Thôn Đông Thịnh	7.Thôn Long Môn	8.Xã Xuân La
9.Thôn Chung Mỹ	10.Thôn Mỹ Châu	11.Thôn Ngọc Đình	12.Thôn Tính Lý
13.Thôn Vân Hội	14.Thôn Hoàng Trù	15.Thôn Kim Liên	16.Thôn Khoa Cử
17.Thôn Cường Kỵ	18.Xã Gia Lạc	19.Xã Hữu Biệt	20.Thôn Xuân Hoà
21.Thôn Thường Xuân	22.Thôn Thuận Mỹ	23.Thôn Quý Đức	24.Thôn Thuận Hoà

[1]Tuy ghi "xã, thôn", nhưng kiểm lại, tất cả đều là thôn, không có xã.

[2]Huyện Nam Đường 南塘縣: Thời thuộc Đường là Hoan Châu. Thời thuộc Minh là huyện Thạch Đường. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Nam Đường thuộc phủ Anh Đô. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách 4 tổng Thuần Trung, Bạch Hà, Đô Lương, Lãng Điền sang huyện Lương Sơn mới lập. Đầu năm 1886 kiêng tên huý vua Đồng Khánh (Ưng Đường), đổi thành Nam Đàn 南壇縣, nhưng sau bỏ lệ kiêng chữ đồng âm cho nên ĐKĐD vẫn chép với tên huyện Nam Đường. Đầu đời Thành Thái (1889) khôi phục lệ kiêng huý, lại gọi là huyện Nam Đàn. Nay là huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

25.Thôn Phú Nhuận 26.Thôn Khang Thọ 27.Phường Tuần La

2-Tổng Xuân Liễu 24 xã, thôn:

1.Xã Xuân Liễu	2.Xã Minh Hồ	3.Xã Thanh Thuỷ[1]	4.Xã Yên Lạc
5.Xã Vân Sơn	6.Thôn Quy Chính	7.Xã Nhạn Tháp	8.Thôn Thượng Nẫm
9.Thôn Đức Nẫm	10.Thôn Nẫm Đông	11.Thôn Nghi Lệ	12.Xã Khả Lãm
13.Thôn Nhân Hậu	14.Thôn Văn Lâm	15.Thôn Đồng Nhân	16.Thôn Ngọc
17.Thôn Cửu Yên	18.Thôn Xuân Lâm	19.Thôn Đan Nhiễm[2]	20.Thôn Thanh Đàm
21.Thôn Yên Quả	22.Thôn Bố Ân	23.Thôn Bố Đức	24.Xã Nghĩa Động

3-Tổng Xuân Lâm[3] 14 xã, thôn:

1.Xã Đông Liệt	2.Xã Văn Lâm[4]	3.Thôn Đồng Xuân	4.Thôn Văn Giai
5.Thôn Phúc Yên	6.Thôn Xuân Bảng	7.Thôn Tú Viên	8.Thôn Xuân Dương
9.Thôn Thượng Thọ	10.Thôn Xuân Tường	11.Thôn Phong Nẫm	12.Thôn Nguyệt Bổng
13.Thôn Ngọc Sơn	14.Xã Trường Các		

4-Tổng Đại Đồng, 8 xã, thôn:

1.Xã Đại Đồng	2.Thôn Cẩm Hương	3.Thôn Phúc Long	4.Xã Hiến Lãng
5.Xã Phong Sơn	6.Xã Lãng Khê	7.Thôn Mậu Tài	8.Thôn Di Luân

Ba huyện thống hạt: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc, gồm 16 tổng:

1-Huyện Thanh Chương, 5 tổng:

1.Tổng Cát Ngạn	2.Tổng Thổ Hào	3.Tổng Vũ Liệt	4.Tổng Bích Triều
5.Tổng Nam Kim			

2-Huyện Hưng Nguyên, 7 tổng:

1.Tổng Đô Yên	2.Tổng Thông Lãng	3.Tổng Văn Viên	4.Tổng Phù Long
5.Tổng Hải Đô	6.Tổng Vân Trình	7.Tổng La Vân	

3-Huyện Chân Lộc, 4 tổng:

1.Tổng Yên Trường	2.Tổng Đặng Xá	3.Tổng Thượng Xá	4.Tổng Kim Nguyên

Phong tục:

Phong tục trong phủ chuộng sự cần kiệm, ăn mặc không ưa màu sắc loè loẹt, quần áo phần nhiều nhuộm bằng nước củ nâu, nhà lợp tranh săng, tường nhà phần nhiều đắp bằng đất. Kẻ sĩ chuyên cần học văn, dân chúng chăm lo công việc cày cấy, dâu tằm. Dân ở núi thích việc săn bắn, dân ở biển ưa việc chài, muối. Tục cưới hỏi, ma chay cúng tế đều theo nề nếp tiết kiệm giản dị. Còn các nghề công nghệ, buôn bán dân trong phủ ít nhiều đều có làm để sinh sống.

Theo đạo Thiên chúa, gián tòng có các xã Quan Lãng, Chân Suất tổng Đặng Sơn, xã Lưu Sơn tổng Bạch Hà, xã Phúc Yên tổng Xuân Lâm; toàn tòng: 2 xã Quy Chính và Thượng Nẫm tổng Xuân Liễu.

Sản vật:

Hai vụ lúa thu hè sàn sàn như nhau. Bông, khoai, đậu, ngô, trầu không, cau tươi các nơi trong phủ đều có trồng cả, nhưng cũng không bao nhiêu.

---

[1]Xã Thanh Thuỷ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thanh Tuyền 清泉. Năm 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Thuỷ 清水.

[2]Xã Đan Nhiễm: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Nhiễm 紅染. Năm 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự của vua Tự Đức), đổi là Đan Nhiễm 丹染.

[3]Tổng Xuân Lâm: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là tổng Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là tổng Xuân Lâm 春林.

[4]Xã Văn Lâm: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Văn Lâm 文林.

Khí hậu:

Mùa xuân phần nhiều trời quang mây tạnh. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu nhiều mưa. Mùa đông rét nhiều.

Núi lớn:

Trong phủ hạt, huyện Lương Sơn có núi Kim Nhan, huyện Nam Đường có núi Đại Huệ, huyện Chân Lộc có động Lập Thạch (động Đá Dựng), huyện Thanh Chương có núi Thần Tí (núi Tay Thần), huyện Hưng Nguyên có núi Thiết Sơn (núi Sắt), núi Thành.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ phủ Tương Dương ở phía tây chảy về đông, qua các huyện Lương Sơn, Nam Đường, Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc, hợp dòng với sông Lam rồi đổ ra biển ở cửa Hội. Dài 468 dặm 126 trượng.

-Một dòng chia nhánh từ sông Lam, ngoằn ngoèo chảy lên phía bắc, đến sông Cấm, chảy về phía đông rồi đổ ra biển ở cửa Xá (cửa Lò). Dài 81 dặm 57 trượng.

Danh thắng:

Danh thắng trong phủ hạt, đáng kể thì huyện Lương Sơn có núi Kim Nhan, huyện Chân Lộc có động Lập Thạch (động Đá Dựng), huyện Hưng Nguyên có cảng Thiên Uy.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phủ lỵ đi về phía đông, qua Lương Sơn, Nam Đường, đến Cầu Đích huyện Hưng Nguyên rồi đến tỉnh lỵ, dài 86 dặm 51 trượng, rộng 6 thước.

-Một đường quan báo từ phủ lỵ đi về phía tây, đến địa giới phủ Tương Dương, dài 51 dặm 13 trượng, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thanh Chương, dài 120 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, đến địa giới phủ Diễn Châu, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 4 thước.

Đền miếu:

-Huyện Nam Đường có miếu Mai Đại Đế[1] (một miếu ở xã Hương Lãm, một miếu ở xã Đông Liệt), miếu Độc Lôi (ở xã Hữu Biệt).

-Huyện Lương Sơn có: đền Quả Sơn (Quả Sơn linh từ) (ở thôn Nhân Bồi xã Bạch Đường), miếu Khai Long Sứ (ở thôn Đông Bích xã Thuần Trung), miếu vua Lê Trang Tông Dụ Hoàng đế (ở thôn Yên Tứ xã Văn Trường).

(Đền miếu ở 3 huyện Chân Lộc, Hưng Nguyên, Thanh Chương: xem ở phần ghi về các huyện ấy).

Cửa ải:

-Cửa Lãng Điền, ở bờ sông xã Lãng Điền.

[1]Mai Đại Đế, tức Mai Hắc Đế.

HUYỆN THANH CHƯƠNG

Thanh Chương là huyện thống hạt của phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở thôn Khoa Trường, xã Lương Trường, tổng Bích Triều. Lỵ sở dài 22 trượng, rộng 14 trượng, xung quanh thành huyện trồng tre, mở một cửa ở bên hữu.

Huyện hạt[1] phía đông giáp hai huyện Nam Đường, Hưng Nguyên, phía tây giáp địa giới phủ Tương Dương và huyện Lương Sơn, phía nam giáp địa giới hai huyện Hương Sơn, La Sơn, phía bắc giáp huyện Nam Đường.

Đông tây cách nhau 13 dặm 62 trượng. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 87 xã, thôn, phường, trại.

Nhân số các hạng: 5.833 người (trong đó binh đinh: 633 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

9.933 mẫu 11 thước 5 tấc 5 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 5.771 mẫu 7 sào 12 thước 7 tấc 9 phân.

-Đất công tư các hạng: 4.161 mẫu 2 sào 23 thước 7 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.991 quan 2 tiền 45 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 4.789 hộc 21 thưng 6 vốc 4 nắm.

Các tổng, xã:

1-Tổng Bích Triều, 19 xã, thôn:

1.Thôn Khoa Trường xã Lương Trường 2.Thôn Phú Thọ xã Lương Trường
3.Thôn Vạn Lộc xã Lương Trường 4.Thôn Đặng Xá xã Lương Trường
5.Thôn Bích Thị xã Bích Trường 6.Thôn Cẩm Nang xã Bích Trường
7.Thôn Bích Triều xã Bích Trường 8.Thôn Phú Lập xã Hàm Lâm
9.Thôn Hà Xá xã Hàm Lâm 10.Thôn Thái Bình xã Hàm Lâm
11.Thôn Liễu Nha xã Hàm Lâm 12.Thôn Thanh Đàm vạn Thanh Đàm
13.Thôn Lương Giai vạn Thanh Đàm 14.Thôn Vũ Nguyên 15.Thôn Chi Cơ
16.Thôn Ngũ Phúc 17.Thôn Tàm Tang 18.Thôn Thu Thành 19.Thôn Lương Điền[2]

2-Tổng Thổ Hào, 7 xã, thôn:

1.Xã Thổ Hào 2.Xã My Sơn 3.Xã Nhân Thành
4.Thôn Chi Linh xã Chi Linh 5.Thôn Yên Khánh xã Chi Linh
6.Thôn Vận Châu 7.Thôn Nhân Võng

[1] Huyện Thanh Chương 清漳縣: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan 咸驩, thuộc Minh là huyện Thổ Du 土油. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Thanh Giang 清江 thuộc phủ Đức Quang. Đời Lê Trung hưng kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi là huyện Thanh Chương 清漳, vẫn thuộc phủ Đức Quang (từ 1822 đổi là phủ Đức Thọ). Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Thanh Chương sang phủ Anh Sơn, cho đến đời Tự Đức-Đồng Khánh không thay đổi. Nay là huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

[2] Tổng Bích Triều, nguyên bản ghi có 19 xã, thôn, số đơn vị so với đầu triều Nguyễn không đổi (x. CTTX). Nhưng trong danh sách tại đây chỉ có 17 xã, thôn. So trên bản đồ thấy tổng này còn có thôn Thu Thành 秋成村 (tức trước là thôn Thu Cẩm 秋錦村) và thôn Lương Điền 良田村 (tức trước là thôn Điền Lao 田勞村) mà bản sao chép sót.

3-Tổng Vũ Liệt, 22 xã, thôn, phường:

1.Xã Vũ Liệt	2.Xã Thanh La	3.Xã Hoà Quân	4.Thôn Minh Quả[1]
5.Thôn Sơn Linh xã Hoàng Xá		6.Thôn Bạch Xá xã Hoàng Xá	
7.Thôn Khánh Lạc[2] xã Hoàng Xá		8.Thôn Ngọc Lâm xã Trung Lâm	
9.Thôn Thượng Thọ xã Trung Lâm		10.Thôn Chi Nê xã Trung Lâm	
11.Thôn Lai Nhã xã Thái Nhã		12.Thôn Bão Đức xã Thái Nhã	
13.Thôn Bàn Thạch xã Thái Nhã		14.Thôn Thanh Chử xã Thái Nhã	
15.Thôn Thịnh Đại xã Thái Nhã		16.Thôn Na Điền xã Thái Nhã	
17.Thôn Mô Vịnh xã Thái Nhã		18.Thôn Ba Sơn xã Thái Nhã	
19.Thôn Thanh Nha	20.Thôn Hương Thụ	21.Thôn Đồng Du	22.Thôn Thanh Khiết

4-Tổng Cát Ngạn, 17 xã, thôn, phường, trại:

1.Thôn Cát Ngạn	2.Xã La Mạc	3.Xã Cao Điền	4.Xã Đức Nhuận
5.Xã Hương Lâm	6.Xã Tiên Hội	7.Xã Thanh Liêu	8.Thôn Nhuận Trạch
9.Thôn Lương Khế	10.Thôn Bồ Lư	11.Thôn Nhàn Lạc	12.Thôn Chân Hưng
13.Thôn Gia Hội	14.Phường Quang Lãng	15.Phường Nguyên Khiết	
16.Phường Dương Xuân		17.Trại Lạc Sơn	

5-Tổng Nam Kim[3], 22 xã, thôn:

1.Xã Trung Cần	2.Xã Nam Kim[4]	3.Xã Xuân Phúc
4.Thôn Đông Sơn xã Xuân Hoà[5]		5.Thôn Trung Hội xã Xuân Hoà
6.Thôn Thanh Tứ xã Xuân Hoà		7.Thôn Xuân Áng xã Xuân Hoà
8.Thôn Đa Lộc[6] xã Tiên Đào		9.Thôn Khánh Lộc xã Tiên Đào
10.Thôn Xuân Mỹ xã Tiên Đào		11.Thôn Bạch Sơn xã Tiên Đào
12.Thôn Hoành Sơn xã Nam Kim Thượng[7]		13.Thôn Dương Liễu xã Nam Kim Thượng
14.Thôn Thọ Toán xã Nam Kim Đông[8]		15.Thôn Đông Viên xã Nam Kim Đông
16.Thôn Dương Phố xã Nam Kim Đông		17.Thôn Phố Đông xã Nam Kim Đông
18.Thôn Tường Xá xã Nam Kim Đông		19.Thôn Quảng Xá xã Nam Kim Đông
20.Thôn Nam Kim[9]	21.Thôn Xuân Lôi	22.Thôn Hạ Phù

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm việc học hành, trọng khí tiết. Dân chúng chăm chỉ làm ăn, nhưng hay tranh chấp gây gổ, đại khái là như vậy. Hai tổng Vũ Liệt, Cát Ngạn giáp miền núi dân chúng phần nhiều hào hiệp

---

[1]Xã Minh Quả: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Minh Cảo. Từ Minh Mệnh 15 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Minh Quả 明果.

[2]Xã Khánh Lạc: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là thôn Khánh Tuyền 慶泉. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Khánh Lạc 慶樂.

[3]Xem chú sát dưới.

[4]Tổng (và xã) Nam Kim: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là tổng (và xã) Nam Hoa 南華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nam Kim 南金.

[5]Xã Xuân Hoà: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Xuân Hoa 春華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Hoà 春和.

[6]Thôn Đa Lộc: Đầu đời Tự Đức về trước là thôn Thiên Lộc 千祿, năm Tự Đức kiêng các từ tôn quý, đổi là Đa Lộc 多祿.

[7]Xã Nam Kim Thượng: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Nam Hoa Thượng 南華上. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nam Kim Thượng 南金上.

[8]Xã Nam Kim Đông: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Nam Hoa Đông 南華東. Năm 1841 đổi là Nam Kim Đông 南金東 (lý do như trên).

[9]Thôn Nam Kim: Đầu Nguyễn là sở Nam Hoa 南華所; từ 1841 đổi là thôn Nam Kim 南金村.

mạnh tợn. Hai tổng Thổ Hào, Bích Triều ở vùng đất hơi bằng phẳng, dân chúng phần nhiều nóng nảy. Tổng Nam Kim, những nơi gần núi thì phong tục quê mùa hà tiện, những làng ven sông thì tập tục lại có phần khinh bạc.

Theo đạo Thiên chúa, gián tòng có: tổng Cát Ngạn 6 xã, thôn phường: Đức Nhuận, Tiên Hội, Lương Khê, Nguyên Khiết, Thanh Liêu, Cao Điền; tổng Vũ Liệt 5 xã, thôn: Mô Vịnh, Vũ Liệt, Ngọc Lâm, Hoà Quân, Minh Quả; tổng Thổ Hào 2 xã: Thổ Hào, Nhân Thành; tổng Bích Triều 8 xã, thôn: Bích Triều, Lương Điền, Vạn Lộc, Thanh Đàm, Lương Giai, Tàm Tang, Phú Thọ, Đặng Xá; tổng Nam Kim 2 xã, thôn: Nam Kim, Trung Hội. Toàn tòng có: 2 thôn, phường: thôn Bàn Thạch tổng Vũ Liệt và phường Dương Xuân tổng Cát Ngạn.

Sản vật:

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Khoai, đậu, bông, ngô, rải rác các nơi đều có. Tổng Cát Ngạn có trầu không, cau tươi, chè xanh. Tổng Vũ Liệt có chuối, mít, hồng, thị. Ven sông hai tổng Bích Triều, Nam Kim thường có nhiều hến. Đầu nguồn sông Dăng (Dương giang) và sông Lai sản cá bột. Xã Hương Lâm và hai thôn Tiểu Hiệu, Yên Đình xã La Mạc ở về vùng núi, có loại măng giang ăn ngon. Tục ngữ có câu: *Cá sông Dăng, măng Yên Đình*.

Khí hậu:

Mùa xuân, tháng giêng thời tiết vẫn còn rét. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng gắt. Mùa thu, tháng tám thường có mưa to bão mạnh, nước lụt dâng ngập. Mùa đông, tháng mười một, chạp rét buốt hơn nơi khác trong tỉnh. Đại khái vùng bán sơn địa nhiều chướng khí, còn vùng gần sông nước thì lộng gió.

Núi lớn:

Huyện hạt ba phía núi chắn. Kể núi lớn như: núi Thiên Nhẫn ở địa phận hai tổng Bích Triều và Nam Kim. Núi Thần Tí (Tay Thần) ở địa phận tổng Vũ Liệt. Ngoài ra còn nhiều đồi núi liên tiếp nối nhau, không kể hết.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ xã Đặng Sơn huyện Lương Sơn chảy xuống, qua các xã Thanh Liêu, Gia Hội thuộc tổng Cát Ngạn; các xã Đồng Du, Thanh Nha, Chi Nê, Minh Quả thuộc tổng Vũ Liệt; các xã Nhân Thành, Vận Châu, Nhân Võng tổng Thổ Hào; Bích Triều, Chi Cơ, Khoa Trường, Thanh Đàm, Vạn Lộc, Đặng Xá tổng Bích Triều; Thanh Tứ, Trung Hội, Đông Sơn, Hoành Sơn, Dương Liễu, Ngạn Xá tổng Nam Kim đến tiếp giáp với huyện La Sơn, hợp lưu với sông La. Dài 352 dặm 75 trượng, rộng 36 trượng 5 thước, sâu 5 thước. Trong đó đoạn sông chảy qua Tường Xá rộng 46 trượng, lúc triều lên nước dâng thêm 2 thước. Đoạn sông chảy qua bãi sa bồi thôn Đặng Xá nước nông chỉ 4 thước.

Trong đó:

- Đoạn từ chỗ giáp giới xã Đặng Sơn, chảy qua xã Cát Ngạn đến bến đò sông Dăng dài 4 dặm, rộng 29 trượng 5 thước, sâu 4 trượng 3 thước.
- Đoạn từ sông Dăng chảy qua hai thôn Gia Hội và Đồng Du, đến bến đò sông Lai, dài 30 dặm 24 trượng, rộng 30 trượng, sâu 3 trượng 3 thước.
- Đoạn từ sông Lai chảy qua hai xã, thôn Chi Nê, Minh Quả đến bến đò Rộ, dài 10 dặm 11 trượng, rộng 23 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn từ sông Rộ chảy qua 6 xã, thôn: Nhân Thành, Vận Châu, Bích Triều, Chi Cơ, Khoa Trường, Tàm Tang đến bến đò vạn Thanh Đàm, dài 120 dặm, rộng 32 trượng, sâu 4 trượng 6 thước.

•Đoạn từ bến đò vạn Thanh Đàm, chảy qua 7 thôn Vạn Lộc, Đặng Xá, Thanh Tứ, Trung Hội, Đông Sơn, Hoành Sơn, Dương Liễu đến bến đò Tường Xá giáp huyện La Sơn, hợp lưu với sông La, dài 179 dặm, rộng 32 trượng 5 thước, sâu 5 trượng.

•Đoạn sông chảy qua thôn Tường Xá rộng 46 trượng, khi nước triều lên [chỉ] sâu 2 thước.

•Đoạn có bãi sa bồi chỉ sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ tổng Môn Sơn phủ Tương Dương chảy xuống phía đông, qua 5 xã, thôn: Bồ Lư, Chân Hưng, Nhàn Lạc, Nguyên Khiết, Dương Xuân đến bến đò sông Dăng ở xã Cát Ngạn, dài 112 dặm, rộng 12 trượng, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ núi Thần Tí (núi Tay Thần) chảy xuống phía đông, qua 2 xã, phường Hoà Quân[1], Thanh Khiết đến bến đò sông Lai, dài 32 dặm, rộng 4 trượng, sâu 6 thước.

-Một dồng sông nhỏ, từ núi Thần Tí (núi Tay Thần) chảy về đông, qua 5 xã, thôn Thanh Chử, Lai Nhã, Bão Đức, Mô Vịnh, Minh Quả đến bến đò Rộ, dài 21 dặm, rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ theo ven sông đi về phía tây bắc, qua cầu thôn Bích Triều, qua bến đò Rộ, lại qua cầu thôn Ngọc Lâm, qua 2 đò sông Dăng, sông Lai, đến xã Cát Ngạn địa giới phủ Tương Dương và huyện Lương Sơn, dài 179 dặm, rộng 3 thước. Theo ven sông đi về phía nam, qua hai cầu Ngũ Phúc, Trung Hội đến bến đò thôn Tường Xá, giáp địa giới huyện La Sơn, dài 150 dặm 127 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đò ngang ở vạn Thanh Đàm đến giáp giới huyện Nam Đường, dài 60 trượng, rộng 5 thước.

Đền miếu:

Đền Thống Chinh ở thôn Đặng Xá xã Lương Trường tổng Bích Triều, thờ thần "Thống Chinh Chiêu nghĩa chương tín".

Đền Đô Thiên ở xã Vũ Liệt tổng Vũ Liệt, thờ thần "Đô Thiên đại đế Long vương trợ thuận phổ thí uông nhuận".

Từ trước tới nay dân chúng đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

Đồn ải:

Cửa Lương Trường: ở địa phận xã Lương Trường tổng Bích Triều.

HUYỆN HƯNG NGUYÊN

Hưng Nguyên là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận thôn Chân Đích xã Mỹ Chân tổng Đô Yên, bốn phía là ruộng mạ, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng. Có một cửa tiền.

Huyện hạt[2] đông giáp huyện Chân Lộc, phía tây giáp huyện Nam Đường, phía nam giáp hai huyện La Sơn, Nghi Xuân, phía bắc giáp huyện Đông Thành.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 106 xã, thôn, sách.

---

[1]Ngv. chép chữ Quân 鈞 thành Điếu 釣.

[2] Huyện Hưng Nguyên 興元縣: Một trong 2 huyện thuộc phủ Anh Đô được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Qua các triều không thay đổi. Nay vẫn là huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Nhân số các hạng: 4.359 người (trong đó binh đinh: 427 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

14.406 mẫu 3 sào 9 thước 8 tấc 6 phân 7 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 12.980 mẫu 0 sào 13 thước 1 tấc 5 phân 7 ly.

-Đất: 1.424 mẫu 2 sào 11 thước 6 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.996 quan 8 tiền 49 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 8.273 hộc 20 thưng 7 vốc.

Các tổng, xã:

1-Tổng Đô Yên, 16 xã, thôn:

1.Thôn Chân Đích xã Mỹ Chân 2.Thôn Xuân Thịnh xã Mỹ Chân
3.Thôn Yên Mỹ xã Mỹ Chân 4.Thôn Kim Mã xã Mỹ Chân
5.Thôn Ngọc Hốt xã Mỹ Chân 6.Thôn Đô Yên xã Đô Yên
7.Thôn Văn Lang xã Đô Yên 8.Thôn Thành Công xã Âm Công
9.Thôn Xuân Am xã Âm Công 10.Thôn Cự xã Mỹ Dụ 11.Thôn Mỹ xã Mỹ Dụ
12.Thôn Thượng xã Mỹ Dụ 13.Thôn Phú Đăng xã Mỹ Dụ
14.Xã Yên Phúc 15.Xã Thái Lão 16.Xã Yên Pháp

2-Tổng Thông Lãng, 14 xã, thôn:

1.Thôn Lãng xã Cựu Thông Lãng 2.Thôn Đông xã Cựu Thông Lãng
3.Thôn Phan xã Cựu Thông Lãng 4.Thôn Cầu xã Cựu Thông Lãng
5.Xã Ước Lễ 6.Xã Hoàng Cần 7.Thôn Đôn Nhượng xã Do Lễ
8.Thôn Ngọc Điền xã Do Lễ 9.Thôn Yên Nậu xã Do Lễ
10.Thôn Long Đống xã Trung Mâu 11.Thôn Nam Thịnh xã Trung Mâu
12.Thôn Văn Xá xã Trung Mâu 13.Thôn Đức Hậu xã Trung Mâu
14.Thôn Thân Thượng xã Trung Mâu

3-Tổng Văn Viên[1], 10 xã, thôn:

1.Xã Văn Viên[2] 2.Xã Phú Điền 3.Xã Phúc Mỹ 4.Xã Lộc Điền
5.Xã Khánh Sơn 6.Thôn Vệ Chính 7.Thôn Do Trường
8.Thôn Phúc Xuyên xã Triều Khẩu 9.Thôn Quang Dụ xã Triều Khẩu
10.Thôn Hưng Phúc xã Triều Khẩu

4-Tổng Phù Long, 21 xã, thôn:

1.Thôn Phù Xá xã Phù Long 2.Thôn Đường Cù xã Phù Long
3.Thôn Lê Xá xã Dương Xá 4.Thôn Liễu Xuyên xã Dương Xá
5.Thôn Hương Trà xã Dương Xá 6.Thôn Hoàng Nghĩa xã Dương Xá
7.Thôn Long Xuyên xã Phúc Phú 8.Thôn Phúc Hậu xã Phúc Phú
9.Xã Xuân Trạch 10.Xã Long Giang 11.Xã Tùng Sơn 12.Thôn Đông Châu
13.Thôn Thượng Phù 14.Thôn Hưng Nghĩa xã Nghĩa Liệt
15.Thôn Yên Thái xã Nghĩa Liệt 16.Thôn Yên Cư xã Nghĩa Liệt
17.Thôn Hưng Nhân xã Nghĩa Liệt 18.Thôn Hiệu Mỹ xã Nghĩa Liệt

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng (và xã) Văn Viên: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng (và xã) Hoa Viên 花園. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Văn Viên 文園.

19.Thôn Phúc Hải xã Nghĩa Liệt 20.Thôn Nghĩa Sơn (Thuỷ cư)
21.Thôn Thanh Liệt (Thuỷ cư)

5-Tổng Hải Đô, 24 xã, thôn:

1.Thôn Đa Phúc xã Hải Đô 2.Thôn Lư Tường xã Hải Đô
3.Thôn Truyền xã Hải Đô 4.Thôn Hương Lại xã Hải Đô
5.Xã Nguyệt Tỉnh 6.Xã Thiều Xá 7.Xã Thanh Phong
8.Thôn Đông xã Bùi Ngoã 9.Thôn Bùi Châu xã Bùi Ngoã
10.Thôn Đông xã Bùi Khổng 11.Thôn Bùi xã Bùi Khổng
12.Thôn Tùng xã Bùi Khổng 13.Thôn Thượng xã Bùi Khổng
14.Thôn Hưng Long xã Hương Cái 15.Thôn Bảo Đà xã Hương Cái
16.Thôn Anh Tuấn xã Hương Cái 17.Thôn Lỗ Điền xã Hương Cái
18.Thôn Hạ Khê xã Hương Cái 19.Thôn Thượng Khê xã Hương Cái
20.Thôn Hương Thịnh xã Lạp Cầu 21.Thôn Thạch Tiền xã Lạp Cầu
22.Thôn Sơn Lãng xã Lạp Cầu 23.Thôn Trường Lãng xã Lạp Cầu
24.Thôn Hưng Lễ xã Lạp Cầu

6-Tổng Vân Trình[1], 16 xã, thôn, sách:

1.Thôn Xuân Mỹ xã Vân Trình[2] 2.Thôn Mỹ Yên xã Vân Trình
3.Thôn Tuý Anh xã Vân Trình 4.Thôn Yên Lãng xã Quả Khê[3]
5.Thôn Hương Tích xã Quả Khê 6.Thôn Tam Đa xã Quả Khê
7.Thôn Đồng Quỹ xã Quả Khê 8.Xã Trường Đê 9.Xã Mậu Lâm
10.Xã Mỹ Lâm 11.Xã Cổ Văn 12.Sách Cổ Lãm 13.Thôn Hương Thanh
14.Thôn Đa Trợ xã Hoà Lương 15.Thôn Phú Hộ xã Hoà Lương

7-Tổng La Vân, 5 xã:

1.Xã La Vân 2.Xã La Nham 3.Xã Đông Ngạn 4.Xã Hải Thanh
5.Xã Trung Kiên

Phong tục:

Dân trong huyện cần cù tiết kiệm, từ ăn mặc, nhà cửa đến các việc cưới hỏi tang tế đều không chuộng chuyện tô vẽ trang sức. Đàn ông, đàn bà ai nấy đều lo học lấy một nghề nghiệp riêng. Việc cày cấy, dâu tằm, công nghệ, buôn bán tuỳ theo từng nơi mà làm ăn sinh sống, mỗi người một việc khác nhau. Theo đạo Thiên chúa chẳng qua chỉ ở các xã, thôn như Bùi Châu, Thiều Xá, Thanh Phong, Sơn Lãng, Hưng Lễ, Anh Tuấn, Hương Thanh mà thôi.

Sản vật:

Bốn tổng ở phía nam huyện lỵ ít lúa thu nhiều lúa hè. Ba tổng ở phía bắc huyện lỵ thì vụ thu vụ hè sàn sàn như nhau. Sau khi gặt xong thì trồng khoai, đậu, ngô làm lương ăn. Tổng Vân Trình có sắt ở núi Sắt (Thiết Sơn), nhưng trong huyện không có nghề thợ nấu sắt, cho nên người xã Nho Lâm huyện Đông Thành đến đào lấy, luyện thành sắt thuộc để bán, chịu biệt nạp thuế sắt. Ngoài ra không có gì khác.

---

[1]Xem chú dưới cách 1 số.

[2]Tổng (và xã) Vân Trình: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Cảo Trình 杲程. Năm Minh Mệnh 5 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Vân Trình 雲程. Danh sách kê đây chỉ có 15, sót tên 1 đơn vị.

[3] Xã Quả Khê: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Cảo Khê. Năm Minh Mệnh 15 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Quả Khê 果溪.

Khí hậu:

Trong huyện hạt, sau tiết xuân phân gió nam bắt đầu thổi tới, thời tiết rất nóng bức, đến tiết thu phân mới dịu bớt. Tháng tám, tháng chín mưa gió liên miên, lúa má phần nhiều bị ngập úng. Từ sau tiết lập đông đến tháng hai mùa xuân năm sau thời tiết hơi rét, cho đến tiết xuân phân mới ấm dần.

Ruộng đất thì một nửa là chân ruộng thấp, một nửa là chân ruộng thấp ướt, một nửa là chân ruộng cao khô. Ruộng lúa hè đến hạ tuần tháng chín mới cấy được. Ruộng lúa thu đến hạ tuần tháng sáu mới gieo mạ. Nói chung khí hậu chậm đến hơn các nơi, nông vụ do đó cũng hơi chậm hơn các nơi khác.

Núi lớn:

Trong huyện nhiều núi, thuộc loại núi đất có lẫn đá, như: núi Thống Mộng, núi Long Thủ (núi Đầu Rồng), núi Lã ở tổng La Vân; núi Thiết Sơn (núi Sắt), núi Đại Vạc ở tổng Vân Trình, núi Băng (Băng Sơn), núi Đại Huệ, núi Đại Bàn, núi Đại Tứ, núi Đại Hải, núi Độc Lôi ở tổng Hải Đô; núi Nhuyến (Nhuyến Sơn) ở tổng Đô Yên, núi Thành ở tổng Văn Viên v.v... đều không có cây cối gì có thể dùng được.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ xã Xuân La huyện Nam Đường chảy về đông qua huyện hạt ở địa phận các xã từ thôn Liễu Châu tổng Xuân Liễu đến thôn Phúc Xuyên tổng Văn Viên đến địa giới hai huyện Nghi Xuân, Chân Lộc, dài 8 dặm, rộng 60 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ do sông lớn tách ra từ địa phận thôn Phúc Xuyên chảy xuống, vòng vèo bao quanh các xã Miêu Nha, Lộc Châu thuộc huyện Nghi Xuân và thôn Phú Đăng thuộc bản huyện rồi chảy đổ vào sông lớn ở địa phận huyện Chân Lộc, dài 2 dặm, rộng 2 trượng 5 thước; triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ sông lớn ở địa phận xã Lộc Châu huyện Nghi Xuân chảy về phía tây, từ thôn Xuân Am ngoằn ngoèo chảy qua cửa Hữu thành tỉnh, đến cầu Đích qua bến đò sông Cấm rồi chảy về phía đông đổ vào cửa Xá, dài 81 dặm 57 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ thôn Xuân Am chảy qua địa phận huyện Chân Lộc đến cầu Đích, dài 19 dặm 1 trượng, rộng 2 trượng; triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 2 thước.
- Đoạn sông từ cầu Đích, chảy qua các xã Thiều Xá, Thanh Phong đến bến đò Cấm, dài 46 dặm 42 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 7 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Cấm đến cửa Xá dài 16 dặm 14 trượng, rộng 53 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Một dòng kênh nhỏ[1] từ sông Cấm chia dòng chảy về phía bắc, qua hai xã La Vân, La Nham đến giáp cảng Thiên Uy ở xã Tập Phúc huyện Đông Thành, dài 10 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước.

Danh thắng:

-Đền Triều Khẩu: thờ Vũ Mục công Lê Khôi, con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ[2]. Năm Quang Thuận thứ 4 (1463), vua Lê Thánh Tông sai từ thần là Nguyễn Như Đổ soạn bài ký khắc bia dựng ở đây. Năm Dương Hoà thứ 7 (1641), quan Hữu ti (bộ Lễ) nhận thấy đền ấy ở gần bờ biển, sóng gió khôn lường, khó khăn cho việc tế tự, xin cho xây đền khác ở thôn Hưng Phúc xã Triều Khẩu để phụng thờ. Đền này trước có sông, sau có núi, phong cảnh tươi đẹp, điện vũ nguy nga. Dân chúng mỗi khi gặp hạn hán, bão lụt, dịch bệnh thường đến cầu đảo, đều thấy linh ứng. Từ đời Lê đến nay, thần đền Triều Khẩu nhiều lần được phong tặng.

---

[1]Ngv. Tiểu cảng 小港.

[2]Tức là con của Lê Học 黎學 (Lê Thái Tổ có ba anh em: trưởng là Lê Trừ 黎除, thứ là Lê Học, út là Lê Lợi 黎利, tức Lê Thái Tổ).

-Cảng Thiên Uy (kênh Oai Trời): ở xã La Vân tổng La Vân. Năm Hàm Thông thứ 8 (867) đời Đường Hy Tông, Cao Biền giữ chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ đi tuần sát hai châu Ung, Quảng, đường biển có nhiều đá ngầm làm đắm thuyền, việc giao thông vận chuyển không thông suốt. Biền bèn sai bọn trưởng lại Lâm Phúng khơi đào kênh này. Ở khoảng giữa có hai chỗ có đá to, khi đào thuổng quăn búa gẫy, công việc có cơ phải bỏ dở. Nhưng đến ngày 26 tháng 5, giữa ban ngày bỗng nổi gió bão sấm sét dữ dội, đá lớn đều vỡ vụn cả, kênh bèn thành, nhân đó gọi là *kênh Oai Trời* (Thiên Uy cảng).

Đường đi:

-Một đường thiên lý từ sông Cấm đi về phía bắc, qua hai xã La Vân, La Nham đến giáp địa phận xã Tập Phúc huyện Đông Thành, dài 8 dặm 65 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo phía đông từ cầu Đích xã Mỹ Chân đến cầu Mượu xã Thái Lão, đi về phía tây giáp giới xã Hữu Biệt huyện Nam Đường, dài 3 dặm, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các thôn Kim Mã, Xuân Thịnh, đến xã Triều Khẩu tổng Văn Viên giáp địa giới huyện La Sơn, dài 10 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các thôn Hưng Long, Bảo Đà, đến núi Sắt tổng Vân Trình giáp giới huyện Đông Thành, dài 20 dặm, rộng 3 thước.

Đền miếu:

-Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở xã La Vân, do dân bản xã phụng thờ. Sự tích Liễu Hạnh Công chúa, xem ở sách *Nam Định tỉnh chí*.

-Đền Chiêu Trưng: ở xã Triều Khẩu, do dân bản xã phụng thờ. Sự tích [Chiêu Trưng đại vương], xem ở sách *Thanh Hoá tỉnh chí*[1].

HUYỆN CHÂN LỘC

Chân Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Kim Nguyên, Cẩm Trường, xung quanh là ruộng mạ, mỗi chiều dài 30 trượng, chu vi 120 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt[2] phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Hưng Nguyên, phía nam giáp giang phận huyện Nghi Xuân, phía bắc giáp huyện Hưng Nguyên.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 81 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 7.158 người (trong đó binh đinh: 666 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 12.330 mẫu 9 sào 7 thước 6 tấc 3 phân 1 ly. Trong đó:

Ruộng và ruộng muối các hạng: 8.868 mẫu 5 sào 8 thước 7 tấc 5 phân 6 ly.

Đất: 3.462 mẫu 3 sào 13 thước 8 tấc 7 phân 5 ly.

Thuế cả năm:

[1]Cũng xem thêm về đền Triều Khẩu ở mục danh thắng đã ghi trên.

[2] Huyện Chân Lộc 眞祿縣: Đời Trần Hồ là huyện Tân Phúc 新福. (PĐĐC: xưa là huyện Nghi Chân 宜眞). Thời thuộc Minh đổi là huyện Chân Phúc 眞福 (THQQ). Các triều Lê-Mạc-Lê Trung hưng vẫn gọi là huyện Chân Phúc. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chữ họ của các chúa Nguyễn), đổi là Chân Lộc 眞祿. Triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh vẫn gọi là Chân Lộc. Đầu đời Thành Thái (1890) kiêng đồng âm chữ Chân (Ưng Chân, tức Dục Đức, cha vua Thành Thái), đổi là Nghi Lộc 宜祿縣. Nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

-Nộp bằng tiền và thuế muối chiết nộp bằng tiền: 8.545 quan 6 tiền 48 đồng tiền 2 chinh 4.

-Nộp bằng thóc: 6.256 hộc 13 bát 4 vốc 1 nắm.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Yên Trường**[1], 26 xã, thôn:

1.Xã Vĩnh Yên 2.Thôn Đông Yên xã Yên Trường[2]
3.Thôn Trung Mỹ xã Yên Trường 4.Thôn Yên Thịnh xã Yên Trường
5.Thôn Nam Khang xã Yên Trường 6.Thôn Yên Vinh xã Yên Trường
7.Thôn Yên Duệ[3] xã Xuân Yên 8.Thôn Yên Xá xã Xuân Yên
9.Thôn Trung Mỹ xã Xuân Yên 10.Thôn Mỹ Hậu xã Xuân Yên
11.Thôn Phan xã Phan Xá 12.Thôn Bảo Đài xã Phan Xá
13.Thôn Xuân Liễu xã Phan Xá 14.Thôn Ngô Trường xã Đức Lân
15.Thôn Ngô Xá xã Đức Lân 16.Giáp Văn Chấn xã Đức Lân
17.Thôn Yên Đại xã Đức Lân 18.Thôn Ân Hậu 19.Xã Lộc Đa
20.Xã Đức Thịnh 21.Xã Đức Quang 22.Thôn Thượng xã Yên Dũng
23.Thôn Hạ xã Yên Dũng 24.Thôn Đức Mỹ 25.Xã Yên Lưu
26.Phường Thuỷ Cư

2-**Tổng Đặng Xá,** 18 xã, thôn:

1. Xã Lộc Châu 2. Xã Lộc Hải 3.Xã Chân Dương 4.Xã Lộc Thọ
5.Xã Hải Côn 6. Thôn Phú Vinh xã Đặng Điền
7.Thôn Văn Trạch xã Đặng Điền 8.Thôn Phượng Cương xã Đặng Điền
9.Thôn Hương Cam xã Đặng Xá 10.Thôn Mỹ Chiêm xã Đặng Xá
11.Thôn Cổ Đan xã Đông Hải 12.Thôn Cổ Bái xã Đông Hải
13.Thôn Bảo Lộc xã Đông Hải 14.Thôn Bảo Lân xã Đông Hải
15.Thôn Chính Vĩ xã Đông Hải 16.Xã Nam Sơn 17.Xã Đặng Yên
18.Xã Hải Yến

3-**Tổng Thượng Xá**, 24 xã, thôn, phường:

1.Xã Thượng Xá 2.Xã Mỹ Xá 3.Xã Văn Xá 4.Xã Thiêm Lộc
5.Thôn Xuân Tình 6.Thôn Đông Chử 7.Thôn Kỳ Trân 8.Xã Phú Ích
9.Thôn Hương Đình 10.Thôn Hương Qua 11.Thôn Thu Lũng 12.Thôn Thận Trung
13.Thôn Yên Trạch 14.Thôn Yên Lương 15.Thôn Hương Duệ[4] 16.Giáp Lập Thạch
17.Thôn Hương Quan 18.Xã Kim Ổ 19.Xã Vạn Lộc 20.Thôn Tân Lộc
21.Xã Mai Hương 22.Xã Mai Bảng 23.Xã Xuân Áng 24.Phường Đức Võng

4-**Tổng Kim Nguyên,** 13 xã, thôn, phường:

1.Xã Kim Nguyên 2.Xã Cẩm Trường 3.Xã Kỳ Phúc 4.Xã Chân Lạc
5.Xã Cao Xá 6.Xã Ngọc Lân 7.Xã Trí Thuỷ 8.Thôn Lộc Mỹ
9.Thôn Kim Thượng 10.Thôn Kim Trung 11.Xã Thịnh Mỹ[5] 12.Xã Trung Hậu
13.Phường Võng Nhi

---

[1]Xem chú sát dưới.

[2]Tổng (và xã) Yên Trường 安長: Đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Ngô Trường 梧長.

[3]Thôn Yên Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Yên Toàn (Tuyền) 安全. Năm 1841, kiêng đồng âm chữ Tuyền tên huý vua Thiệu Trị, đổi là thôn Yên Duệ 安裔.

[4]Thôn Hương Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Duệ 花裔. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Hương Duệ 香裔.

[5]Xã Thịnh Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Thịnh Hoa 盛花. Năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Thịnh Mỹ 盛美.

Phong tục:

Tiết kiệm, nhưng mà có phần keo kiệt. Ăn mặc, đồ dùng, cùng là các việc hôn tang tế đều tuỳ theo mức sống của từng nhà, nhưng không chuộng xa xỉ. Dân đồng dân bãi chăm việc cấy cày. Dân ven biển thì hoặc ra khơi đánh cá, hoặc chở thuyền buôn bán, ai nấy cần cù công việc làm ăn.

Sản vật:

Muối ở các xã, thôn: Mai Bảng, Mai Hương, Yên Lương tổng Thượng Xá. Dân cửa Xá (cửa Lò) làm nghề đánh cá, nước mắm. Ngoài ra không có gì khác.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai trời hơi rét, cho đến tiết xuân phân mới hết rét. Sau tiết xuân phân bắt đầu có gió nam. Khí hậu mùa hè oi bức, đến tiết thu phân mới dịu. Tháng tám, tháng chín bão lụt, mưa dầm, úng lụt, lúa má ngoài đồng phần nhiều bị ngập.

Mùa màng một năm hai vụ. Tháng chín xuống cấy, tháng sáu năm sau gặt. Vụ thu, tháng năm gieo mạ, tháng mười lúa chín. Lại có giống lúa tháng ba và giống lúa tháng tám rải rác có cấy ở một số nơi, nhưng cũng không được bao lăm.

Núi lớn:

Huyện hạt ít núi, chỉ ở thôn Dũng Quyết Hạ có núi Phượng Hoàng, núi Kỳ Lân, ở thôn Phượng Cương có động Đá Dựng (Lập Thạch động), xã Trí Thuỷ có núi Tượng Đầu. Ngoài khơi cửa Hội có núi Song Ngư, ở tổng Kim Nguyên có núi Vạn Tầng, núi Bố, núi Trôi, núi Ốc. Tổng Thượng Xá có núi Gươm (Kiếm Sơn), núi Mũ (Quan Sơn), núi Cờ (Kỳ Sơn), núi Voi (Tượng Sơn), núi Lò (Lư Sơn), núi Lã (Lã Sơn), núi Lan Châu Nội, núi Lan Châu Ngoại. Bấy nhiêu núi ấy đều là những núi linh tinh, không cao lắm, nhưng lại là những núi có tên trong bản huyện.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ bến đò Lách sông Cấm chảy ra cửa Hội, dài 38 dặm 101 trượng, trong đó:

- ♦Đoạn sông từ bến đò Lách đến ngã ba Bảo Lâm, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 70 trượng, nước triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng 6 thước.
- ♦Đoạn sông từ ngã ba Bảo Lâm chảy qua các xã Yên Lưu, Lộc Thọ, Lộc Hải ra cửa Hội, dài 28 dặm 46 trượng, cửa sông rộng 47 trượng; triều lên sâu 2 trượng 2 thước, triều xuống sâu 3 thước 2 tấc.
- ♦Một dòng sông nhỏ từ bến đò Lách chảy về phía tây, chia nhánh uốn quanh 9 khúc, chảy qua cửa Hữu thành tỉnh đến cầu Đích giáp thôn Chân Đích huyện Hưng Nguyên, dài 19 dặm 1 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước 8 tấc.
- ♦Lại một đoạn từ cầu Đích chảy về phía bắc đến bến đò Cấm, dài 46 dặm 42 trượng, rộng 4 trượng 2 thước. Triều lên sâu 1 trượng, nước triều xuống sâu 7 thước 5 tấc.
- ♦Lại một đoạn từ bến đò Lách chảy về đông đổ vào cửa Xá (cửa Lò) dài 16 dặm 14 trượng. Cửa sông rộng 53 trượng; triều lên sâu 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

Danh thắng:

Trong huyện, ở phía nam động Đá Dựng ở thôn Phượng Cương xã Đặng Điền tổng Đặng Xá có một cái hồ nhỏ, trên mặt hồ nhô lên mấy chục tảng đá nhỏ, trong đó có một tảng cao to hơn các hòn khác, trông tựa như hình người, người ta thường gọi là đá "Thần đồng giảng sách". Ngôi nhà của Phạm Vĩ Khiêm người triều Lê ngoảnh mặt trông ra hòn đá ấy, từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng, về sau quả nhiên thi đậu đại khoa[1], thơ văn đứng đầu trong thiên hạ.

[1]Phạm Vĩ Khiêm (1740-1786) quê xã Đặng Điền huyện Chân Lộc (nay Nghi Thạch, Nghi Lộc, Nghệ An), sau đổi

Đường đi:

-Một đường thiên lý phía nam từ bến đò Lách sông Lam ra đến bờ nam sông Cấm ở phía bắc, dài 46 dặm, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Hội ở xã Lộc Châu, dài 33 dặm 61 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam, rồi theo đường thiên lý đến quán Bảo Đài thì rẽ đi về phía cửa Tiền thành tỉnh, dài 17 dặm 78 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Cao Xá tổng Kim Nguyên đến giáp giới các xã Bùi Châu, Thanh Phong huyện Hưng Nguyên, dài 5 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Văn Xá, Thượng Xá đến cửa Xá (cửa Lò), dài 22 dặm 22 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

Đền miếu:

-Đền thờ thần Tả hữu tích trượng đại phu: ở địa phận thôn Cổ Đan. Dân các xã, thôn: Đông Hải, Lộc Châu, Lộc Hải, Lộc Thọ, Nam Sơn, Chân Dương, Hải Yến cùng phụng thờ.

-Đền thờ Cao Sơn thượng đẳng thần: ở địa phận thôn Hương Cam, dân các xã Đặng Điền, Đặng Xá, Hải Côn cùng phụng thờ.

-Đền thờ thần Mạch Sơn trấn quốc: ở địa phận xã Kim Nguyên. Dân các xã Cẩm Trường, Kỳ Phúc cùng phụng thờ.

-Đền thờ Thục An Dương vương thượng đẳng thần: ở địa phận xã Mỹ Xá. Dân các xã Thượng Xá, Văn Xá cùng phụng thờ.

-Đền thờ Cao Sơn Cao Các thượng đẳng thần: ở địa phận xã Đức Thịnh. Dân các xã Ân Hậu, Lộc Đa, Đức Lân cùng phụng thờ.

-Đền thờ Tam Toà trung đẳng thần: ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên. Dân 2 xã cùng phụng thờ.

Đồn ải:

-Đồn Kỳ Lân: phía nam huyện hạt, ở địa phận xã Yên Dũng.

-Đồn Hội Thống: phía đông huyện hạt, ở địa phận xã Hội Thống.

PHỦ DIỄN CHÂU

Phủ hạt ở phía bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Đông Thành và Yên Thành, thống hạt một huyện là huyện Quỳnh Lưu.

Phủ lỵ ở địa phận thôn Yên Lãng tổng Cao Xá huyện Đông Thành, bốn phía có thành gạch, mỗi chiều 44 trượng 8 thước, chu vi 179 trượng 2 thước. Thành cao 9 thước, dày 1 thước 8 tấc, xung quanh có hào rộng 6 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa: cửa Tiền cao 1 trượng 3 thước, cửa Tả và cửa Hữu đều cao 1 trượng. Trong thành, ở cửa Tiền có đặt 1 pháo đài.

Phủ hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp giới hai phủ Anh Sơn, Quỳ Châu, phía nam giáp huyện Hưng Nguyên, phía bắc giáp huyện Ngọc Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá.

---

tên là Phạm Nguyễn Du 范阮攸, đỗ Hoàng giáp Hội nguyên khoa Cảnh Hưng 40 (1779), từng giữ chức Đốc đồng Nghệ An (x. CNKBVN).

[1]Phủ Diễn Châu: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Đường là huyện Phù Diễn 扶演, sau đổi là Diễn Châu 演州. Đời Trần là lộ Diễn Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Diễn Châu 演州府 thuộc Nghệ An thừa

Đông tây cách nhau 58 dặm. Nam bắc cách nhau 85 dặm.

Phủ kiêm lý hai huyện Đông Thành và Yên Thành, gồm 9 tổng, 274 xã, thôn, phường, giáp, trang, trại.

Nhân số các hạng: 10.020 người (trong đó binh đinh: 1.379 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 24.756 mẫu 6 sào 13 thước 6 tấc 5 phân 3 ly 4 hào. Trong đó:

-Ruộng: 22.391 mẫu 7 sào 12 thước 6 tấc 3 phân 3 ly 4 hào.

-Đất: 2.347 mẫu 7 sào 10 thước 1 phân 9 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.938 quan 6 tiền 17 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 15.748 hộc 1 thưng 4 vốc 4 nắm.

Huyện Đông Thành, 5 tổng:

1-**Tổng Cao Xá**, 7 xã:

1.Xã Cao Xá	2.Xã Hương Ái	3.Xã Tập Phúc	4.Xã Hạc Linh
5.Xã Yên Phố	6.Xã Nho Lâm[1]	7.Xã Thanh Dương[2]	

2-**Tổng Lý Trai**, 11 xã:

1.Xã Lý Trai	2.Xã Nhân Trai	3.Xã Đào Viên	4.Xã Phụng Lịch
5.Xã Cát Xuyên	6.Xã Đông Tháp	7.Xã Hạnh Lâm	8.Xã Tiên Lý
9.Xã Trang Xuân	10.Xã Trừng Bích	11.Thôn Xuân Đào	

3-**Tổng Thái Xá,** 5 xã:

1.Xã Thái Xá	2.Xã Tiên Thành	3.Xã Hoàng Xá	4.Xã Bút Điền
5.Xã Lương Điền			

4-**Tổng Quan Trung**, 4 xã:

1.Xã Quan Trung	2.Xã Quan Xá	3.Xã Giang Triều	4.Xã Thọ Sơn

5-**Tổng Vân Tụ,** 10 xã:

1.Xã Vân Tụ	2.Xã Tiên Đường	3.Xã Đông Yên	4.Xã Hiệp Hoà
5.Xã Tiên Kỳ Ngoại	6.Xã Tiên Nông	7.Xã Yên Lăng	8.Xã Vân Đội
9.Xã Quảng Động	10.Xã Lan Xá		

Huyện Yên Thành 4 tổng:

1-**Tổng Vạn Phần**, 11 xã:

1.Xã Vạn Phần	2.Xã Kim Luỹ[3]	3.Xã Đông Câu	4.Xã Đông Xương
5.Xã Đông Luỹ	6.Xã Tây Luỹ	7.Xã Yên Ngu	8.Xã Yên Lý
9.Xã Yên Cư	10.Xã Yên Thống	11.Xã Mỹ Quan	

2-**Tổng Hoàng Trường**, 8 xã:

1.Xã Hoàng Trường	2.Xã Hoàng La	3.Xã Yên Bài	4.Xã Yên Đăng
5.Xã Kim Bảng	6.Xã Đăng Cao	7.Xã Xuân Yên	8.Xã Mặc Tảo

---

tuyên, gồm 2 huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu. Năm Minh Mệnh 18 (1837) đặt thêm huyện Yên Thành. Nay là đất các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

[1]Xã Nho Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nho Lâm 儒林.

[2]Xã Thanh Dương: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Dương 花陽. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Dương 青陽.

[3]Xã Kim Luỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Luỹ 花壘. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Luỹ 金壘.

3-**Tổng Quỳ Trạch**, 10 xã:

1.Xã Quỳ Trạch	2.Xã Phúc Trạch	3.Xã Đại Hộ	4.Xã Gia Hộ
5.Xã Chiêu Vật	6.Xã Quỳ Lăng	7.Xã Yên Quân	8.Xã Thanh Đà
9.Xã Quỳ Dương	10.Xã Đăng Bình		

4-**Tổng Quan Hoá,** 8 xã:

1.Xã Quan Hóa	2.Xã Quy Lai	3.Xã Vân Mộng	4.Xã Giai Lạc
5.Xã Công Trung	6.Xã Xuân Lĩnh	7.Xã Trường Thành	8.Xã Yên Tập

Thống hạt: **Huyện Quỳnh Lưu,** 4 tổng:

1.Tổng Thanh Viên	2.Tổng Phú Hậu	3.Tổng Hoàng Mai	4.Tổng Quỳnh Lâm

Phong tục:

Đất xấu dân nghèo, phong tục cần kiệm chất phác. Dân miền ven biển làm nghề tôm cá. Dân miền ven núi chặt củi đốt than để mưu sinh. Việc tang tế ăn mặc không chuộng xa xỉ hoang phí, tiếp đãi khách khứa có phần đơn sơ đạm bạc, so với Bắc Kỳ mười phần không được một. Đó cũng là phong tục như vậy.

Theo đạo Thiên chúa toàn tòng: tổng Lý Trai có thôn Nghi Lộc, tổng Quan Trung có thôn Hội An, tổng Quan Hoá có thôn Phi Lộc. Gián tòng: hai thôn Bảo Nham, Hậu Giáp.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm khoai đậu đều có, nhưng không nhiều lắm. Duy xã Nho Lâm có sản xuất đồ sắt, nộp thuế sắt. Xã Yên Thống có lệ nộp thuế sắt, nhưng không phải là sản vật có trong xã. Hai xã, thôn Tiên Nông và Trường Kiều, chịu nộp thuế đay. Các xã Vạn Phần, Chiêu Vật, Đông Câu, Kim Luỹ, Mỹ Lý thuộc miền ven biển, dân phần nhiều làm nghề muối, chịu nộp thuế muối. Xã Hoàng La dệt lưới gai. Phường Quán Thị (Quán Chợ) dệt đay gai. Bốn thôn Viên Sơn, Lương Hội, Hội Yên, Yên Duệ có nghề làm nồi đất. Dân ở núi Quần Ngọc có nghề đúc nồi đồng.

Khí hậu:

Ấm nhiều rét ít. Tháng tư, tháng năm gió nam thổi mạnh, cây cỏ khô héo. Khoảng tháng tám, tháng chín thường có mưa to bão lớn. Mỗi trận mưa bão thường kéo dài cả ngày đêm, nhà cửa của dân, ghe thuyền đậu gần bờ biển phần nhiều bị hư hại, nước mặn dâng tràn lên đồng ruộng, lúa má không gieo cấy được.

Lại có gió đông bắc: mỗi khi trời âm u mà có gió đông bắc thì gió đến là mưa tới, gió đi thì mưa tạnh. Một đến một đi, cứ thay nhau như thế suốt ngày. Rươi sinh vào dịp ấy, cho nên người ta thường gọi là *Gió rươi* và *Mưa rươi*.

Núi lớn:

Trong phủ hạt, ba phía tây, nam, bắc đều có núi. Núi có tên thì có thể kể núi Mỗi Dạ ở thôn Tập Phúc, núi Di Lặc (tục gọi là núi *Hai Vai*) ở xã Quan Trung, núi Câu ở xã Đông Câu. Ngoài ra những đồi núi liền nhau thì không kể hết được.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ giáp Yên Vinh tổng Vân Tụ chảy về đông, qua bến đò ngã ba thôn Thổ Hậu xã Hạnh Lâm tổng Lý Trai chảy xuống cửa Vạn, dài 20 dặm 12 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ giáp Yên Vinh đến bến đò ngã ba thôn Thổ Hậu dài 9 dặm, rộng 12 trượng. Triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ bến đò ngã ba [thôn Thổ Hậu] đến bến đò Bùng, chảy ra cửa Vạn, dài 11 dặm, rộng 18 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 2 tấc.

-Một dòng kênh nhỏ, từ thôn Thổ Hậu qua xã Phú Hậu tổng Quan Trung, xã Nho Lâm tổng Cao Xá, ngoằn ngoèo chảy đến kênh Sắt (Thiết cảng) bến đò sông Cấm, hợp dòng đổ ra biển; dài 9 dặm, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng kênh nhỏ từ bến đò Vạn ở xã Vạn Phần đến kênh xã Văn Phúc huyện Quỳnh Lưu; dài 25 dặm, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ thôn Trường Trung qua cầu Giát chảy xuống cửa Thơi (Đài Hải khẩu), dài 16 dặm 109 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 1 tấc.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ ngã ba cửa Ngọc Huy chảy xuống cửa Quèn, dài 24 dặm 97 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ bến đò Nghè chảy xuống, qua bến Hoàng Mai chảy vào cửa Còn; dài 18 dặm, rộng 17 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 7 thước.

-Một dòng kênh nhỏ từ kênh Xước, qua Dị Nậu đến khe Nước Lạnh, dài 20 dặm 132 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 2 thước 5 tấc.

Danh thắng:

Trong phủ hạt, ba phía tây, nam, bắc đều là núi, nhưng không có nơi nào thật đẹp. Duy có núi Mỗi Dạ thuộc xã Tập Phúc huyện Đông Thành, trên núi ấy có miếu thờ Thục Kinh Dương vương miếu điện nguy nga, đáng coi là nơi danh thắng. Núi Di Lặc (tổng Quan Trung) mọc lên giữa đất bằng, trông xa tựa như hình người ngồi thiền (tục gọi là núi *Hai Vai*). Núi Câu nổi lên bên bờ biển, những khi trời quang mây tạnh, xa trông tựa như hình ông già ngồi câu trên tảng đá. Đó là những nơi ít nhiều đáng kể là cảnh đẹp.

Đường đi:

-Một đường thiên lý phía nam từ Quán Tuần (xã Tập Phúc huyện Đông Thành) qua các trạm Yên Hương, Yên Luỹ, Yên Quỳnh đi về phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp giới huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 85 dặm, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một con đường từ phủ lỵ đi về phía đông đến cửa Vạn, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường từ phủ lỵ đi về phía tây đến tổng Vân Tụ giáp địa phận phủ Anh Sơn, dài 55 dặm, rộng 3 thước.

Đền miếu:

-Miếu Thục Kinh Dương vương, ở chỗ địa giới 3 xã: Tập Phúc, Hương Quan, Hương Ái.

-Miếu Triệu Việt vương, ở thôn Phúc Thịnh.

-Đền Chiêu Trưng, miếu Cao Sơn ở xã Quan Trung.

-Miếu Tam Toà ở xã Bằng Dực.

-Miếu Liễu Hạnh Công chúa, ở thôn Thịnh Khánh.

(Đền miếu ở huyện thống hạt huyện Quỳnh Lưu, xem phần ghi riêng về huyện Quỳnh Lưu).

Đồn ải:

-Đồn cửa Vạn ở xã Vạn Phần.

-Đồn Ty muối (Diêm ty quan) ở xã Vạn Phần.

HUYỆN QUỲNH LƯU

Quỳnh Lưu[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Diễn Châu.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Bào Hậu tổng Thanh Viên, mỗi chiều đều dài 17 trượng, chu vi 68 trượng, có một cửa tiền.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Nghĩa Đường phủ Quỳ Châu, phía nam giáp giới huyện Yên Thành phủ Diễn Châu, phía bắc giáp huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đông tây cách nhau 60 dặm. Nam bắc cách nhau 39 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 86 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 4.293 người (trong đó binh đinh: 549 người).

Ruộng đất công tư các hạng, kể cả ruộng muối hiện nộp thuế: 7.032 mẫu 7 sào 7 thước 3 tấc 1 phân. Trong đó:

Ruộng: 6.425 mẫu 7 sào 14 thước 3 tấc 3 phân.

Đất: 552 mẫu 8 sào 13 thước 1 tấc 8 phân.

Ruộng muối: 54 mẫu 0 sào 3 thước 8 tấc.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền, kể cả thuế muối quy ra tiền: 5.329 quan 8 tiền 2 đồng (tiền) 7 chinh.

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 4.226 hộc 2 bát 1 vốc 3 nắm.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Thanh Viên**, 23 xã, thôn, phường:

1.Xã Thanh Viên	2.Xã Bào Hậu	3.Xã Thanh Sơn	4.Xã Nhân Sơn
5.Xã Tiên An	6.Xã Nhân Huống	7.Xã Đồng An	8.Xã Ngọc Lâm
9.Xã Ngọc Đoài	10.Thôn Ngọc Thanh	11.Thôn Bút Liễn	12.Thôn Đăng Trường
13.Thôn Văn Thai	14.Thôn Thanh Đoài	15.Thôn Thanh Đường	16.Thôn Phu Đức
17.Thôn Thọ Vực	18.Thôn Như Bá	19. Thôn Thuận Yên	20.Thôn Văn Phúc
21.Thôn Nhân Phong	22.Phường Hào Sơn	23. Phường Cầm Trường	

2-**Tổng Phú Hậu,** 25 xã, thôn, phường, giáp, trại:

1.Xã Phú Nghĩa	2.Xã Phú Minh[2]	3.Xã Phú Đa[3]	4.Xã Phú Hậu[4]
5.Xã Ngũ Bào	6.Thôn Phú Lương[5]	7.Thôn Phú Long	8.Thôn Quỳnh Đôi
9.Thôn Quý Hoà	10.Thôn Thượng Yên	11.Thôn Trung Yên	12.Thôn Nghĩa Lý
13.Thôn Mạnh Sơn	14.Thôn Yên Điều	15.Thôn Ngọc Chi	16.Thôn Trung Lập
17.Thôn Ngọc Diệm	18.Thôn Trường Hậu	19.Giáp Phú Phong	20.Giáp Xuân Úc

---

[1]Huyện Quỳnh Lưu: Thời thuộc Minh là đất 3 huyện Quỳnh Lâm 瓊林, Trà Thanh 茶青, Phù Lưu 芙瑠. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Quỳnh Lưu 瓊瑠 thuộc phủ Diễn Châu. Năm Minh Mệnh 21 (1840) tách một số xã sang huyện Nghĩa Đường mới lập. Nay là đất 2 huyện Quỳnh Lưu và Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An.

[2]Xã Phú Minh: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Minh 完明. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn 環 (mẹ sinh Gia Long), đổi là xã Phú Minh 富明.

[3]Xã Phú Đa: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Đa 完多. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là xã Phú Đa 富多.

[4] Tổng và xã Phú Hậu: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoàn Hậu 完厚. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là Phú Hậu 富厚.

[5]Thôn Phú Lương: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Lương 完良. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là thôn Phú Lương 富良.

21.Phường Phú Thọ 22.Phường Mộng Ngư 23.Phường Trúc Võng 24.Phường Thuận Nghĩa
25.Trại Thanh Dã

3-**Tổng Hoàng Mai,** 20 xã, thôn, phường:

1.Xã Hương Cần	2.Xã Hoàng Mai	3.Xã Thọ Mai	4.Xã Vụ Duyệt
5.Xã Kim Lung	6.Thôn Hương Cần	7.Thôn Hữu Lập	8.Thôn Hải Lễ
9.Thôn Đông Hồi	10.Thôn Vĩnh Lộc	11.Thôn Thiện Kỵ	12.Thôn Dị Nậu
13.Thôn Quý Vinh	14.Thôn Yên Phú	15.Thôn Bảo Yên	16.Thôn Bảo Sơn
17.Thôn Yên Hoà	18.Thôn Thọ Vinh	19.Phường Ngọc Huy	20.Phường Thuỷ cư

4-**Tổng Quỳnh Lâm,** 18 xã, thôn, giáp:

1.Xã Phú Mỹ	2.Xã Tam Lễ	3.Xã Thạch Động	4.Xã Quỳnh Văn
5.Xã Thạch Cầu	6.Xã Quỳnh Tụ	7.Xã Tiên Đội	8.Xã Quỳnh Lâm
9.Thôn Xuân Thọ	10.Thôn Lam Cầu	11.Thôn Xuân Hoà	12.Thôn Mỹ Hoà
13.Thôn Thạch Cầu	14.Thôn Thọ Trường	15.Thôn Phong Hậu	16.Thôn Xuân Lộc
17.Giáp Hữu Vĩnh	18.Giáp Mỹ Lộc		

Phong tục:

Trong huyện hạt phong tục thuần phác, kiệm ước, sĩ nông đại khái không chênh lệch mấy. Những nơi gần núi dân làm nghề săn bắn, than củi. Dân ven biển chở thuyền đi buôn.

Theo đạo Thiên chúa toàn tòng thì ở thôn Mạnh Sơn, thôn Trung Yên, thôn Yên Hoà, phường Trúc Võng, phường Thuận Nghĩa, phường Cầm Trường, trại Thanh Dã. Gián tòng: xã Tiên Yên, xã Thanh Sơn, thôn Ngọc Thanh, xã Nhân Huống, thôn Đăng Trường, thôn Văn Thai, thôn Quý Vinh, thôn Hữu Lập, thôn Vĩnh Yên.

Sản vật:

Thôn Quỳnh Đôi tổng Phú Hậu có nghề dệt lụa mỏng. Núi Tùng Sơn ở xã Quỳnh Tụ tổng Quỳnh Lâm sản nhựa thông. Cửa Thơi, cửa Quèn, cửa Cờn nhiều mắm muối.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè lộng gió nam, nóng gắt, mùa thu mưa dầm. Mùa đông lộng gió bấc rét buốt. Tháng 5 thu hoạch khoai đậu, tháng 10 bắt đầu gặt lúa thu.

Núi lớn:

Trong huyện hạt núi non trập trùng, ba mặt đều núi, một mặt là biển. Núi có tên thì có Quy Sơn (núi Rùa) ở Phú Lương, Mã Sơn (núi Ngựa) ở Tiên Yên, Long Sơn (núi Rồng) ở Mạnh Sơn, Tượng Sơn (núi Voi) ở Ngọc Diệm. Các núi khác như Văn Sơn (núi Văn), Bảng Sơn (núi Bảng) v.v... đều là những núi nhỏ, ngọn thấp, nhưng cũng là núi thuộc bản huyện.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn là sông Hoàng Mai, từ bến Nghi chảy xuống, qua bến đò Hoàng Mai chảy ra cửa Cờn, dài 18 dặm 7 trượng, rộng 17 trượng, triều lên sâu 1 trượng; triều xuống sâu 7 thước.

-Một một đoạn sông nhỏ, gọi là Kênh My, dài 20 dặm 45 trượng, rộng 12 thước, triều lên sâu 5 thước 5 tấc, triều xuống sâu 3 thước.

-Một một đoạn sông nhỏ, gọi là Kênh Dâu, dài 9 dặm 50 trượng, rộng 10 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ ngã ba [Thổ Hậu] chảy ra cửa Quèn, dài 24 dặm 97 trượng, rộng 12 trượng. Triều lên sâu 3 thước 6 tấc, triều xuống sâu 1 thước 6 tấc.

-Một dòng sông nhỏ, từ xã Trường Hậu, qua cầu Giát chảy ra cửa Thơi, dài 16 dặm 88 trượng, rộng 2 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

Danh thắng:

Trong huyện hạt không có nhiều danh thắng. Duy ở cửa Cờn có đền Đại Càn (đền Cờn) ở thôn Hương Cần. Đời Trần, vua Anh Tông sắc cho quan Hữu ti (bộ Lễ) cất dựng thêm đền miếu. Từ đời Trần đến nay, thần đền Cờn đã nhiều lần được phong tặng. Mỗi khi trong huyện gặp hạn hán lụt lội, bệnh tật, dân chúng đến cầu đảo phần nhiều đều thấy linh ứng. Hàng năm đến mùa đông tháng chạp có hội đua thuyền, dân bản huyện tụ họp vui chơi đến mười ngày mới tan hội.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ cầu Giát huyện Yên Thành đi ra phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 29 dặm 45 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua sông Hào đến xã Phú Nghĩa rồi ra cửa Quèn, dài 13 dặm 14 trượng, rộng 5 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến thôn Xuân Thọ giáp phủ Quỳ Châu, dài 39 dặm 110 trượng, rộng 5 thước.

Đền miếu:

Đền thờ thần Cần Hải[1] ở xã Hương Cần.

Đồn ải:

-Đồn cửa Thơi: ở thôn Văn Thai xã Thanh Viên.

-Đồn cửa Quèn: ở thôn Nghĩa Lý xã Phú Nghĩa.

-Đồn cửa Cờn: ở thôn Hương Cần xã Hương Cần.

-Bảo Vĩnh Lộc: ở thôn Vĩnh Lộc xã Hương Cần.

PHỦ ĐỨC THỌ

Phủ hạt ở về phía nam thành tỉnh, phủ kiêm lý huyện La Sơn, thống hạt 4 huyện: Hương Khê, Hương Sơn, Can Lộc, Nghi Xuân.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Yên Trung tổng Việt Yên huyện La Sơn, chung quanh đắp thành đất cao 2 thước 5 tấc, bên trên trồng tre. Mặt trước mặt sau đều dài 30 trượng, hai bên tả hữu đều dài 27 trượng, chu vi 114 trượng. Mặt trước phủ thành trông về phía tây nam. Trong thành có một toà công đường 3 gian 2 chái, toạ cấn hướng khôn. Mở một cửa ở mặt tiền. Công đường và mái cổng đều lợp tranh.

Phủ hạt[2] phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới hai huyện Cam Môn, Cam Cát, phía nam giáp địa giới đạo Hà Tĩnh, phía bắc giáp huyện Thanh Chương.

Đông tây cách nhau 163 dặm. Nam bắc cách nhau 50 dặm.

Huyện La Sơn[3] do phủ kiêm lý:

---

[1]Đền Cần Hải: tức đền Cờn.

[2] Phủ Đức Thọ 德壽府: Tên xưa là phủ Đức Quang 德光府, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, gồm 6 huyện: Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn, Nghi Xuân. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Đức Thọ 德壽府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách 2 huyện Thanh Chương, Chân Lộc [trước là Chân Phúc] sang phủ Anh Sơn. Đời Tự Đức, năm 1867 tách đất 2 huyện La Sơn và Hương Sơn lập thêm huyện Hương Khê, tất cả là 5 huyện. Nay là đất các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và các xã phía bắc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

[3]Huyện La Sơn: Thời thuộc Minh là huyện Chi La 支羅; đầu đời Lê đổi tên là huyện La Giang 羅江. Đời Lê Trung hưng, kiêng huý chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi là La Sơn 羅山. Năm Tự Đức 20 (1867) tách 2 tổng Tự Đồng và Thượng Bồng sang huyện Hương Khê mới lập, đến đời Đồng Khánh còn 5 tổng gồm 53 xã, thôn,

Đông tây cách nhau 29 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

Nhân số các hạng: 6.040 người (trong đó binh đinh: 814 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 8.523 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc 4 phân.

Trong đó:

-Ruộng: 6.229 mẫu 0 sào 2 thước 9 tấc 1 phân.

-Đất: 2.294 mẫu 1 sào 13 thước 4 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.554 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.541 hộc 3 thưng 7 vốc.

Huyện gồm 5 tổng, tất cả 53 xã, thôn, phường, trang:

1-**Tổng Việt Yên,** 19 xã, thôn:

1.Xã Việt Yên Hạ 2.Thôn Đông Thái xã Yên Đồng
3.Thôn Yên Hội xã Yên Đồng 4.Thôn Yên Nội xã Yên Đồng
5.Xã Yên Trung 6.Xã Nghĩa Yên 7.Thôn Định Trường[1] 8.Xã Cẩn Kỵ
9.Thôn Vĩnh Khánh xã Việt Yên Thượng 10.Thôn Ninh Thái xã Việt Yên Thượng
11.Thôn Cửu Yên xã Việt Yên Thượng 12.Thôn Vạn Phúc Trung xã Việt Yên Thượng
13.Thôn Vạn Phúc Đông xã Việt Yên Thượng 14.Thôn Trường Xuân xã Việt Yên Thượng
15.Thôn Văn Hội xã Việt Yên Thượng 16.Thôn Thọ Tường xã Việt Yên Thượng
17.Thôn Thọ Ninh xã Việt Yên Thượng 18.Thôn Yên Phú xã Yên Thái
19.Thôn Yên Mỹ xã Yên Thái

2-**Tổng Yên Hồ,** 8 xã, thôn:

1.Thôn Thượng Tứ xã Bùi Xá 2.Thôn Triều Đông xã Bùi Xá
3.Thôn Hạ Tứ xã Bùi Xá 4.Xã Nhân Thọ 5.Xã Yên Thọ
6.Thôn Nội Diên xã Yên Hồ 7.Thôn Yên Phúc xã Yên Hồ
8.Xã Lãng Ngạn

3-**Tổng Thịnh Quả**[2]**,** 7 xã, thôn, phường:

1.Xã Thịnh Quả[3] 2.Thôn Đa Lộc xã Nam Ngạn
3.Thôn Minh Hoà xã Nam Ngạn 4.Xã Vĩnh Đại
5.Thôn Yên Cư xã Ngũ Lộc 6.Thôn Phú Vinh xã Ngũ Lộc
7.Phường Yên Trúc

4-**Tổng Văn Lâm**[4]**,** 14 xã, thôn, trang:

1.Xã Văn Lâm[5] 2.Thôn Hữu Chế 3.Thôn Hậu 4.Thôn Tiền
5.Xã Yên Vượng 6.Thôn Cổ Ích xã Cổ Ngu
7.Thôn Trung Lễ xã Cổ Ngu 8.Thôn Đông Khê xã Cổ Ngu
9.Thôn Thuỵ Vân xã Cổ Ngu 10.Xã Thanh Lãng
11.Thôn Quang Chiêm xã Quang Chiêm[1] 12.Thôn Thái Yên xã Quang Chiêm

---

phường, trang. Nay chủ yếu là đất huyện Đức Thọ và một số xã tây bắc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

[1] Nguyên chú: Thiên chúa giáo toàn tòng, thuộc xã Nghĩa Yên, nhưng dùng con dấu riêng.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng (và xã) Thịnh Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thịnh Cảo. Đời Minh Mệnh (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt huý của Gia Long), đổi là Thịnh Quả盛果.

[4]Xem chú sát dưới.

[5]Tổng (và xã) Văn Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng (và xã) Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Văn Lâm 文林.

13.Thôn Gia Thịnh xã Quang Chiêm 14.Trang Đồng Cần

5-**Tổng Lai Thạch,** 5 xã:

1.Xã Lai Thạch 2.Xã, thông Lưu 3.Xã Thường Nga 4.Xã Nguyệt Áo
5.Xã Phúc Hải

Bốn huyện thống hạt: Hương Khê, Hương Sơn, Nghi Xuân, Can Lộc, gồm 24 tổng:

Huyện Hương Khê, 5 tổng:

1.Tổng Hương Khê 2.Tổng Phương Điền 3.Tổng Chu Lễ 4.Tổng Phúc Lộc
5.Tổng Quy Hợp

Huyện Hương Sơn, 7 tổng:

1.Tổng Đỗ Xá 2.Tổng An Ấp 3.Tổng Dị Ác 4.Tổng Du Đồng
5.Tổng Hữu Bằng 6.Tổng Đồng Công 7.Tổng Thượng Bồng

Huyện Can Lộc, 7 tổng:

1.Tổng Minh Lương 2.Tổng Độ Liêu 3.Tổng Nội Ngoại 4.Tổng Canh Hoạch
5.Tổng Nga Khê 6.Tổng Phù Lưu 7.Tổng Vĩnh Luật

Huyện Nghi Xuân, 5 tổng:

1.Tổng Phan Xá 2.Tổng Tam Đăng 3.Tổng Xuân Viên 4.Tổng Cổ Đạm
5.Tổng Đan Hải

Phong tục:

Phong tục trong phủ hạt chuộng chất phác, tiết kiệm. Kẻ sĩ chăm chỉ học hành. Dân chúng cần cù lo việc nông tang. Ngày tết Nguyên đán cúng tổ tiên, có tổng 1 ngày, có tổng 3 ngày, thân thích bè bạn đi lại chúc mừng năm mới đều có khoản đãi cơm rượu. Tết Đoạn ngọ (mồng 5 tháng năm), tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) các nhà thường dọn cỗ bàn cúng gia tiên. Việc thờ thần ở các tổng xã thì hàng năm vào tháng giêng có lễ tế đầu xuân, tháng sáu tế kỳ phúc (cầu phúc), đều có xôi thịt kính tế. Duy tổng Quy Hợp gần vùng dân tộc thiểu số, áo quần thường mặc cũng hơi khác so với các nơi trong phủ hạt.

Sản vật:

Trong phủ hạt nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất đai khô cằn, trồng nhiều ngô, khoai, đậu để làm lương thực. Tổng Quy Hợp gần vùng sơn cước, dân thường đi lấy mật ong. Huyện Hương Sơn trồng nhiều cau, xã Yên Đồng huyện La Sơn có nghề chằm nón. Xã Việt Yên Hạ buôn tơ dệt lụa. Xã Vĩnh Luật tổng Vĩnh Luật chuyên làm muối. Xã Cổ Đạm tổng Cổ Đạm huyện Nghi Xuân làm nồi đất.

Khí hậu:

Mùa xuân phần nhiều trời quang mây tạnh, mùa hè nắng nhiều, mùa thu mưa nhiều, mùa đông rét nhiều. Từ tháng ba cho đến tháng sáu là mùa gió nam thổi mạnh, cây cỏ lúa má thường bị khô héo. Từ tháng bảy đến tháng chín thường có mưa to gió lớn, lũ lụt nhiều ngày, nước mưa từ vùng núi đổ xuống gây ngập úng, vụ lúa thu thường bị thiệt hại. Mùa màng mỗi năm hai vụ: Tháng mười một gieo mạ, tháng tư mùa hè năm sau lúa chín; tháng sáu gieo mạ, tháng mười mùa đông lúa chín. Ngoài ra rải rác các nơi còn có giống lúa tam ngoạt (lúa tháng ba), bát ngoạt (lúa tháng tám), nhưng cũng không được bao lăm.

Núi lớn:

Cả năm huyện trong phủ hạt đều có núi. Kể những núi có tên:

[1]Xã (và thôn) Quang Chiêm: Đầu Nguyễn là xã (và thôn) Quang Chiêu 光昭. Đầu đời Thành Thái, kiêng tên huý vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là Quang Chiêm 光瞻.

Huyện La Sơn có núi Kim Quy (núi Rùa Vàng) và núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) ở xã Việt Yên Thượng; ở địa phận hai xã Việt Yên Hạ và Yên Đồng có núi Châu Sơn (núi Son), Mặc Sơn (núi Mực), Tùng Sơn (núi Thông); ở xã Yên Ninh tổng Văn Lâm có núi Long Mã Phụ Đồ.

Huyện Hương Khê có núi Khai Trướng (núi Giăng Màn).

Huyện Can Lộc có núi Hồng Lĩnh (nửa núi thuộc huyện Nghi Xuân).

Huyện Nghi Xuân có núi Quỳnh Nhai, núi Hồng Lĩnh (nửa núi thuộc huyện Can Lộc).

Sông lớn:

-Hai dòng sông lớn: Một dòng bắt nguồn từ núi Khai Trướng (núi Giăng Màn) đổ xuống, qua sông Phố huyện Hương Sơn, một dòng [cũng] bắt nguồn từ núi Khai Trướng (núi Giăng Màn) đổ xuống, qua Thâm Giang (sông Ngàn Sâu) huyện Hương Khê, cùng chảy vào hợp dòng ở sông Tam Soa, dài 272 dặm. Trong đó:

•Sông Phố (Phố Giang) dài 50 dặm, rộng trên dưới 5 trượng.

•Sông Ngàn Sâu (Thâm Giang) dài 220 dặm, rộng 3 trượng.

-Một dòng sông thuộc huyện La Sơn, từ sông Tam Soa đổ xuống, chảy về đông, qua các tổng Việt Yên, Yên Hồ, Thịnh Quả đến hợp dòng với sông Lam, dài 7 dặm, rộng 65 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước, đều là nửa sâu nửa nông. Riêng ở đoạn sông chảy qua chợ Thượng thôn Trường Xuân tổng Việt Yên [Thượng] hơi nông: triều lên chỉ sâu 5 thước, triều xuống chỉ sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Lãng Ngạn chảy qua các xã, thôn Hạ Tứ, Yên Thọ, Nhân Thọ, Nội Diên, Đò Hào chảy đến bến đò Phù Thạch trên sông Lam ở xã Vĩnh Đại, dài 5 dặm; triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước, rộng 7 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đò Hào, qua Gia Thịnh, Đồng Cần, Phúc Hải, Nguyệt Áo chảy vào sông Ngạn Giang (sông Nghèn), dài 9 dặm. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước, rộng 7 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đồn Minh Lương qua các xã, thôn Minh Hoà, Vĩnh Đại, Yên Cư chảy đến chợ Chế bên sông Lam, dài 2 dặm, triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 3 thước, đều là nửa sâu nửa nông. Riêng đoạn sông chảy qua thôn Yên Cư triều lên sâu 2 thước 5 tấc, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc, rộng 12 trượng.

Danh thắng:

Ở xã Việt Yên Hạ có núi Tùng (Tùng Sơn), trên núi có đền Linh Cảm[1] và miếu Cao Các. Dưới núi ấy, ở chỗ bến đò Tam Soa có một cái vực sâu, bên vực có một tảng đá to có thể ngồi được 6, 7 người, từ xưa người ta vẫn thường gọi đó là *đá Thi Đàn* (Thi đàn thạch), ngày nay vẫn còn.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Yên Đồng, Việt Yên đến bến đò ngang Tam Soa, dài 2 dặm 1 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua tổng Thịnh Quả đến giáp các thôn Nam Kim, Thọ Toán huyện Thanh Chương, đi thông ra tỉnh lỵ; dài 5 dặm 12 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua [các xã, thôn] Lãng Ngạn, Yên Thọ, Nhân Thọ, Nội Diên, Đò Hào, đến bến đò Phù Thạch ở xã Vĩnh Đại, thông ra tỉnh lỵ; dài 7 dặm, rộng chừng 3-4 thước không đều nhau.

[1]Ngv. Linh Cảm miếu 靈感廟, ngb. chép nhầm chữ *Cảm* 感 thành ra chữ *Hàm* 咸.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua [các xã, thôn] Nghĩa Yên, Định Trường, Thượng Tứ, Triều Đông, Hạ Tứ, Nhân Thọ, Quang Chiêm, qua cầu Chợ Trúc, đến bến đò ngang Đồng Cần-Gia Thịnh, giáp trạm Độ Liêu huyện Can Lộc; dài 7 dặm 15 trượng, rộng 4 thước.

Đền miếu:

Huyện La Sơn:

-Miếu Hoàng thái hậu nhà Trần: ở thôn Thọ Tường xã Việt Yên Thượng.

-Miếu Hoàng thái hậu nhà Lê: ở trang Đồng Cần tổng Văn Lâm.

-Miếu Hoàng thái hậu nhà Lê: 1 miếu ở xã Cẩn Kỵ; 1 miếu ở xã Thịnh Quả.

-Miếu Thành hoàng Tam Toà: 1 miếu ở xã Nhân Thọ, 1 miếu ở thôn Quang Chiêm.

-Miếu bốn vị Thượng đẳng phúc thần: ở thôn Hạ Tứ.

-Miếu Cao Sơn Cao Các: [ở địa giới] 3 xã, thôn Nội Diên, Nguyệt Áo, Yên Vượng.

-Miếu Cao Sơn Hiệu linh: [ở địa giới] 3 thôn Thông Lưu, Nguyệt Áo, Lai Thạch.

-Miếu Cao Các Trấn tĩnh: ở 6 xã, thôn Việt Yên Thượng, Việt Yên Hạ, Yên Trung, Vĩnh Khánh, Nội Diên, Yên Phúc.

-Miếu Cao Các Hộ quốc: ở xã Lãng Ngạn.

-Miếu Cao Các Hiệu sơn: ở xã Vĩnh Đại.

-Miếu Cao Các Phù vận: ở thôn Quang Chiêm.

-Miếu Cao Các Thổ sơn: ở thôn Trường Xuân.

-Miếu Liễu Hạnh Công chúa thượng đẳng: ở xã Thịnh Quả.

-Đền thần Tiên mẫu: ở địa phận hai xã Lai Thạch, Thường Nga.

-Đền thần Song đồng Ngọc nữ: ở địa phận hai xã Việt Yên Hạ, Yên Trung.

-Đền thần Trần triều nghĩa sĩ uy linh trợ thuận: ở thôn Nội Diên.

-Đền thần Linh Cảm núi Tùng Sơn: ở núi Tùng xã Việt Yên Hạ.

-Đền thần Linh Ứng núi Ô Trà: ở thôn Nội Diên.

-Đền thần Phúc Giang thư viện: ở xã Lai Thạch.

Đền miếu ở bốn huyện thống hạt là Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc: xem ghi riêng về các huyện ấy.

Đồn ải:

-Cửa Tam Soa: ở bên sông xã Việt Yên Hạ.

HUYỆN HƯƠNG SƠN

Hương Sơn là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Đỗ Xá tổng Đỗ Xá, xung quanh trồng tre gai, mỗi chiều dài 20 trượng, chu vi 80 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện La Sơn, phía tây giáp hai huyện Cam Môn, Cam Cát, phía nam giáp huyện Hương Khê, phía bắc giáp huyện Thanh Chương.

[1] Huyện Hương Sơn: Đời Lý là hương Đỗ Gia 杜家鄉. Thời thuộc Minh là huyện Thổ Hoàng 土黃. Đầu đời Lê Thái Tổ gọi là huyện Đỗ Gia. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đổi gọi là Hương Sơn 香山縣 thuộc phủ Đức Quang. Năm Tự Đức 20 (1867) tách 2 tổng Thổ Hoàng và Thổ Lỗi để lập huyện Hương Khê; năm Kiến Phúc 1 (1884) bỏ huyện Hương Khê; năm Đồng Khánh 1 (1886) lập lại

Đông tây cách nhau 95 dặm. Nam bắc cách nhau 77 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 50 xã, thôn.

Nhân số các hạng: 5.770 người (trong đó binh đinh: 738 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 14.949 mẫu 6 sào 5 thước 4 tấc 2 phân 1 ly.

Trong đó:

Ruộng: 7.003 mẫu 7 sào 11 thước 3 tấc 0 phân 2 ly.

Đất: 7.645 mẫu 0 sào 8 thước 2 tấc 1 phân 9 ly.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền: 9.102 quan 6 tiền 30 đồng (tiền).

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 5.537 hộc 2 vốc 5 nắm.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Đỗ Xá,** 9 thôn, phường:

1.Xã Đỗ Xá 2.Xã Hương Xa 3.Xã Dương Trai 4.Thôn Bảo Thịnh
5.Thôn Đông Trường xã Lạc Phố 6.Thôn Tứ Mỹ xã Lạc Phố
7.Thôn Trị An xã Lạc Phố 8.Thôn Phố Châu xã Lạc Phố
9.Phường Đỗ Gia

2-**Tổng An Ấp,** 10 xã, thôn:

1.Thôn Văn Giang 2.Thôn Thịnh Xá 3.Thôn Gôi Mỹ 4.Thôn Bình Hoà
5.Thôn Xuân Trì 6.Thôn Thọ Lộc 7.Xã Tuần Lễ 8.Thôn Ninh Xá
9.Xã Phúc Dương 10.Thôn An Bài

3-**Tổng Hữu Bằng,** 6 xã, thôn, phường:

1.Xã Hữu Bằng 2.Xã Tình Di 3.Xã Tình Diệm 4.Xã Thuỷ Mai
5.Thôn Hậu Trạch 6.Phường Ngàn Phố

4-**Tổng Dị Ốc,** 6 xã, thôn:

1.Thôn Long Ốc xã Dị Ốc 2.Thôn Sủng Ốc xã Dị Ốc
3.Thôn Huệ Ốc xã Dị Ốc 4.Xã Ân Phú 5.Xã Đôn Mỹ
6.Xã Tiên Lịch

5-**Tổng Đồng Công,** 7 xã, thôn:

1.Thôn Đồng Lạc 2.Thôn Đồng Hoà 3.Thôn Đồng Cường 4.Xã Phụng Công
5.Thôn Nhân Thi 6.Thôn Mỹ Xuyên xã Mỹ Hoà
7.Thôn Hoà An xã Mỹ Hoà

6-**Tổng Du Đồng,** 8 xã, thôn:

1.Xã Du Đồng 2.Thôn Chính Trung 3.Thôn Lãng Quang 4.Xã Lai Đồng
5.Thôn Văn Tân 6.Xã Đồng Văn 7.Thôn Cẩm Trang 8.Xã Ngũ Khê

7-**Tổng Thượng Bồng,** 5 xã:

1.Xã Thượng Bồng 2.Xã Hạ Bồng 3.Xã Phương Duệ[1] 4.Xã Yên Duệ
5.Xã Lễ Động

---

huyện Hương Khê nhưng chỉ tách sang phần đất thuộc tổng Bào Khê và một phần tổng Thổ Lỗi; còn 2 tổng Du Đồng và Thượng Bồng nguyên thuộc huyện La Sơn thì chuyển sang huyện Hương Sơn. Nay là huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

[1]Xã Phương Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Duệ 花裔. Năm 1841 kiêng huý chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Phương Duệ 芳裔.

Phong tục:

Phong tục trong huyện chuộng kiệm xẻn. Kẻ sĩ chăm việc học hành, dân chúng cần cù cày cấy. Còn như việc thờ cúng thần thánh tổ tiên, khoản đãi tân khách bạn bè đều chỉ làm qua loa cho xong việc chứ không chuộng sự sắm sửa bày trí.

Sản vật:

Trong huyện đất cao, khô, ruộng xấu nhiều sỏi đá. Thóc lúa chỉ có hai giống nếp tẻ mà thôi. Ngoài ra khoai, củ, cau tươi cũng có nhưng không nhiều lắm.

Khí hậu:

Huyện hạt gần miền sơn cước, khí hậu khô hanh, bốn mùa phần nhiều đều có khí lam chướng. Ruộng đất nhiều sỏi đá mà ít chất màu, đó cũng là do khí đất gây nên như thế. Sau tháng ba, gió nam thổi mạnh, trời nóng như hun, đôi khi có mưa nhỏ nhưng chỉ chốc lát là tạnh. Mỗi khi gió đến, rừng kêu ù ù, nghe như vạn tiếng sấm, có đợt kéo dài đến 3-4 ngày hoặc 7-8 ngày mới dứt. Khoảng tháng tám, tháng chín trời thường âm u rồi gió đông bắc thổi tới. Gió đến mưa tạnh, gió tạnh mưa đến, cứ thay nhau như thế suốt ngày. Cày cấy một năm hai vụ: tháng mười một xuống cấy, mùa hè tháng tư năm sau lúa chín. Tháng sáu cấy, mùa đông tháng mười lúa chín. Đại khái cũng giống như các nơi khác trong phủ.

Núi lớn:

Trong huyện hạt thì ở xã Tình Di có núi Đại Hàm. Từ thôn Văn Giang đến xã Tình Diệm có núi Thiên Nhẫn một dãy. Xã Dị Ốc có núi Kê Quan (núi Mào Gà). Xã Dương Trai có núi Nẫm (còn có tên là Kim Sơn).

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn là sông Phố, từ núi Giăng Màn ở phía tây đổ xuống chảy về đông, đến ngã sông Tam Soa, dài 50 dặm. Trong đó:

- ◆Đoạn sông từ núi Giăng Màn đổ xuống, qua Hà Trai, Hà Châu đến cửa tấn Hà Tân, dài 15 dặm, rộng 4 trượng, sâu 3 thước.
- ◆Đoạn sông từ cửa tấn Hà Tân, qua các tổng Phúc Dương, An Ấp đến cửa tấn Tam Soa, dài 35 dặm, rộng 5 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn là sông Thâm Giang (sông Ngàn Sâu) từ núi Giăng Màn ở phía tây đổ xuống, quanh co chảy lên phía bắc hợp lưu với sông Tam Soa, dài 19 dặm. Trong đó:

- ◆Đoạn sông từ núi Giăng Màn, qua sông Tiêm, sông Nỗ, sông Trai đến sông Bồng ở tổng Thượng Bồng, dài 3 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước.
- ◆Đoạn sông từ sông Bồng qua các tổng Dị Ốc, Đồng Công đến hợp dòng với sông Tam Soa, dài 16 dặm, rộng 7 trượng, sâu 7 thước.

Danh thắng:

Núi Đại Hàm: là núi trọng yếu trong bản huyện, từ núi Giăng Màn chạy về phía đông, nhiều ngọn nhiều đèo trùng điệp, cây cối tươi tốt rợp trời. Sông Phố và sông Ngàn Sâu như hai dải đai lưng vòng quanh ôm cuốn. Trên núi nhiều chim công. Sách *Thuỷ kinh chú* viết rằng: "Phía nam huyện Hàm Hoan hươu nai đầy núi, tiếng kêu gọi bầy ầm vang bãi rừng, chim công bay lượn chật núi rợp trời". Đó là nói về vùng này vậy.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Đỗ Xá đến giáp huyện La Sơn, dài 2 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua tổng Hữu Bằng đến tấn Hà Tân, thông đến Hà Trai giáp hai huyện Cam Môn, Cam Cát, dài 69 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các tổng Du Đồng, Thượng Bồng đến giáp xã Lâm Thao huyện Hương Khê, dài 29 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng An Ấp giáp giới huyện Thanh Chương, dài 2 dặm, rộng 5 thước.

Đền miếu:

-Đền thần Kim Lân (thần Lân Vàng): ở xã Đỗ Xá.

-Đền Cao Sơn thượng đẳng thần: ở xã Phụng Công.

Đồn ải:

-Tấn Hà Tân, ở địa phận xã Tình Diệm.

HUYỆN HƯƠNG KHÊ

Hương Khê là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Chu Lễ. Thành huyện trồng tre làm rào, mỗi chiều dài 22 trượng, chu vi 88 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt[1] phía đông giáp giới đạo Hà Tĩnh, phía tây giáp đất Man Lạo (Lào), phía nam giáp giới tỉnh Quảng Bình, phía bắc giáp huyện Hương Sơn.

Đông tây cách nhau 250 dặm. Nam bắc cách nhau 140 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 39 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 2.266 người (trong đó binh đinh: 232 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 4.170 mẫu 8 sào 12 thước 9 tấc 5 phân 3 ly. Trong đó:

-Ruộng: 1.902 mẫu 7 sào 1 thước 9 tấc 9 phân 3 ly.

-Đất: 2.215 mẫu 1 sào 10 thước 9 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.292 quan 3 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.599 hộc 12 thưng 6 vốc 3 nắm.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Chu Lễ,** 9 xã, thôn:

1.Xã Chu Lễ	2.Thôn Trung Định	3.Thôn Phúc Ấm	4.Xã Loan Dã
5.Xã Xuân Lũng	6.Xã Nam Trạch	7.Xã Hà Linh	8.Xã Tri Bản
9.Xã Đông Ấp			

2-**Tổng Phúc Lộc,** 7 xã, thôn:

1.Thôn Bái Đức	2.Thôn La Khê	3.Xã Phúc Trạch	4.Xã Đô Khê
5.Xã Lộc An	6.Xã Thịnh Lạc	7.Xã Hà Đông	

3-**Tổng Phương Điền,** 10 xã, thôn, phường:

1.Xã Phú Gia	2.Xã Thượng Bình	3.Xã Văn Đông	4.Xã Trúc Lâm

[1] Huyện Hương Khê香溪縣: Thành lập năm Tự Đức 20 (1867) do tách từ huyện Hương Sơn 2 tổng (Thổ Hoàng và Thổ Lỗi) và La Sơn 2 tổng (Tự Đồng và Thượng Bồng) để lập huyện Hương Khê; năm Kiến Phúc 1 (1884) bỏ huyện Hương Khê; năm Đồng Khánh 1 (1886) lập lại huyện Hương Khê nhưng chỉ tách sang phần đất thuộc tổng Bào Khê và một phần tổng Thổ Lỗi. Nay là huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh.

5.Xã Phương Điền 6.Xã Mỹ Khê 7.Phường Phương Tân 8.Phường Khả Gia
9.Xã Phúc Hội 10.Thôn Phương Trạch

4-**Tổng Hương Khê,** 7 xã, thôn:

1.Thôn Khê Thượng 2.Thôn Đan Trai 3.Xã Vân Cù 4.Xã Hương Thụ
5.Xã Hương Khê 6.Xã Lâm Thao 7.Xã Hoà Duyệt

5-**Tổng Quy Hợp,** 4 xã:

1.Xã Trừng Thanh 2.Xã Chúc A 3.Xã Vụ Bản 4.Xã Vụ Quang

(Lại còn có 2 xã nữa là xã Họa Cẩm và xã Trà Lũ, nhưng từ trước đã xiêu dạt, nay những dân còn lại trôi nổi cư tụ ở gần biên giới).

Phong tục:

Dân tục chất phác quê mùa, kiệm xẻn. Phàm việc ăn mặc, cưới xin ma chay không ưa xa xỉ, ít có văn học. Dân đồng bãi siêng năng việc cày cấy dâu tằm. Dân ven núi đốt rẫy trồng trỉa, làm nghề sơn tràng để sinh sống.

Sản vật:

Các xã miền núi thuộc tổng Quy Hợp có sáp ong, mật ong, hàng năm đến khoảng tháng 5-6, người Man đi lấy đem về các xã, thôn trong bản tổng bán hoặc đổi hàng hoá để lấy tiền nộp thuế. Ở sơn phận các xã Chu Lễ, Xuân Lũng tổng Chu Lễ, Đô Khê, Phúc Trạch, Hà Đông tổng Phúc Lộc nhiều nơi có quặng sắt. Nhưng chất sắt vùng này dòn cứng dễ gãy. Riêng sắt ở núi Lung xã Hà Đông là thứ sắt cứng mà dẻo.

Khí hậu:

Mùa xuân tháng hai, tháng ba trời vẫn còn rét. Mùa hè tháng năm, tháng sáu nắng nóng oi bức. Các tháng mùa thu (bảy, tám, chín) thường nổi mưa to gió lớn, nước lũ ở các khe suối dâng tràn, lúa má phần nhiều bị hư hại. Các tháng mùa đông (mười, mười một, chạp) trời rất rét. Đó là do địa thế cao mà vùng núi nhiều khí lam chướng vậy.

Núi lớn:

Trong huyện hạt núi non khe suối trùng điệp nối nhau. Kể những núi có tiếng thì ở tổng Quy Hợp giáp đất Lào có núi Khai Trướng (Giăng Màn). Hình núi cao che kín một phía trời như tấm bình phong căng chắn.

Ở thôn Bái Đức tổng Phúc Lộc có núi Thống Lệnh. Hình núi giống như chữ "hoả", có 9 ngọn nhô lên như cây cờ.

Sông lớn:

-Một dòng là sông Thâm Giang (Ngàn Sâu), bắt nguồn từ sông Chăn, đổ xuống về phía bắc, qua sông Tiêm, sông Nỗ, sông Trai chảy đến sông Bồng thuộc tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn, dài 222 dặm, trong đó:

- Đoạn từ sông Chăn đến thôn La Khê dài 100 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ xã Phúc Trạch đến xã Lâm Thao tiếp giáp sông Bồng ở tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn dài 122 dặm, rộng 3 trượng 2 thước, sâu 3 thước 5 tấc.

-Một dòng là sông Tiêm Giang, bắt nguồn từ Ngàn Trụ đổ xuống, phân dòng chảy về phía bắc, qua xã Lộc An rồi hợp lưu với sông Chăn, dài 50 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 4 tấc.

-Một dòng là sông Nỗ Giang, bắt nguồn từ Quỳ Châu đổ xuống, chảy về phía bắc, qua xã Tri Lễ đến chợ Trúc xã Trúc Lâm hợp lưu với sông Ngàn Sâu, dài 62 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một dòng là sông Trai Giang, bắt nguồn từ xã Vụ Quang đổ xuống, chảy về phía bắc, qua thôn Khê Thượng đến xã Lâm Thao hợp lưu với sông Ngàn Sâu, dài 72 dặm 3 trượng; rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước 3 tấc.

Danh thắng:

-**Suối Vũ Môn** (Vũ Môn tuyền) ở trên núi Giăng Màn, từ trên đỉnh có thác nước đổ xuống dựng đứng. Hàng năm đến ngày 8 tháng tư mây mưa u ám, tục truyền cá hoá rồng ở đây, cho nên gọi là Vũ Môn. Nơi đây chưa từng có vết chân người lên tới. Duy chỉ có người Lào đi lấy trầm hương có khi đến phía dưới suối ấy mà thôi.

-Đầm Bách Linh: ở địa phận xã Phú Gia. Giữa một khoảnh gò núi bằng phẳng rộng chừng hai sào, đất tự nhiên sâu xuống thành một cái đầm, tục gọi là đầm Rừng Sụt (Trầm Lâm đầm). Trên bờ đầm có một ngôi đền. Dưới đầm mờ mờ thấy có đá ngầm. Nước rất sâu, chừng như không đáy.

-Đỉnh Đá Bạc (Bạch Thạch phong): ở địa phận xã Hoạ Cẩm tổng Quy Hợp. Một dãy núi nằm ngang trắng xoá như bạc, có đường đi sâu vào trong núi thông sang Vạn Tượng[1]. Người ta nói nơi ấy rất thiêng, người qua lại không dám ngước nhìn.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi qua các xã Văn Đồng[2], Trúc Lâm, Hà Linh đến Truông Bát thông sang giáp huyện Thạch Hà thuộc đạo Hà Tĩnh, dài 50 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Phúc Ấm, Phú Gia, Trừng Thanh đến các xã Hoạ Cẩm, Trà Lũ giáp đất Man Lạo (Lào), dài 200 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã Chu Lễ, Lộc An, Đô Khê, Phúc Trạch, La Khê, Bái Đức, đến giáp giới hai sách Thanh Lãng, Kim Lũ tỉnh Quảng Bình, dài 80 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Văn Đồng, Trúc Lâm, Phương Điền, Mỹ Khê, đến các xã Hoà Duyệt, Lâm Thao giáp xã Thượng Bồng tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn, dài 60 dặm, rộng 2 thước.

Đền miếu:

-Đền Cao Sơn Cao Các thượng đẳng thần: ở thôn Trung Định, dân bản thôn phụng thờ.

-Đền thờ 4 vị thượng đẳng thần: ở xã Phúc Trạch, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trà Sơn Hộ quốc thượng đẳng thần: ở xã Chu Lễ, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Đông Hải Kim Long (thần Rồng Vàng biển Đông): ở xã Hà Đông, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Thuỷ Tinh Công chúa: ở xã Chu Lễ, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Ốc Giang (Ốc Giang linh ứng thần từ): ở xã Hương Khê, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Tam Toà Thành hoàng trung đẳng thần: ở xã Trúc Lâm, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Khai sơn phá thổ: ở xã Phúc Hội, do dân bản tổng phụng thờ.

Đồn ải:

Đồn Quy Hợp: ở địa phận xã Trừng Thanh.

[1]Vạn Tượng: tức Viên Chăn (CHDCND Lào).

[2]Ngv. chép: Đồng Văn, đúng tên xã này ở trên và dưới đã chép là Văn Đồng.

HUYỆN NGHI XUÂN

Nghi Xuân[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Uy Viễn tổng Phan Xá, bốn phía có luỹ tre. Phía đông và phía tây mỗi chiều dài 9 trượng 5 thước. Phía nam và phía bắc mỗi chiều dài 15 trượng 5 thước. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp biển cả, phía tây giáp hai huyện La Sơn và Hưng Nguyên, phía nam giáp huyện Can Lộc, phía bắc giáp huyện Chân Lộc [Nghệ An].

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 40 xã, thôn, trang, phường.

Nhân số các hạng: 4.249 người (trong đó binh đinh: 521 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 3.240 mẫu 2 sào 5 thước 1 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng và ruộng muối: 2.647 mẫu 6 sào 14 thước 5 phân.

-Đất: 591 mẫu 5 sào 6 thước 8 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền và thuế muối quy nộp bằng tiền: 4.549 quan 1 tiền 4 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2.094 hộc 21 thưng 6 vốc.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Phan Xá,** 5 xã:

1.Xã Phan Xá 2.Xã Uy Viễn 3.Xã Mỹ Dương 4.Xã Tiên Điền
5.Xã Tiên Bào

2-**Tổng Xuân Viên[2],** 6 xã, thôn:

1.Xã Xuân Viên[3] 2.Xã Tả Ao 3.Xã Khải Mông 4.Xã Tiên Kiều
5.Thôn Cộng Khánh 6.Thôn Bảo Lâm[4]

3-**Tổng Tam Đăng[5]**, 15 xã, thôn, phường:

1.Xã Tam Đăng[6] Thượng 2.Xã Tam Đăng Hạ 3.Xã Quả Phẩm[7]
4.Thôn Xuân Nha 5.Xã Lộc Châu (Thợ đóng thuyền)
6.Thôn Xuân Giang (Thợ *đấm*[8]) 7.Thôn Xuân Thuỷ (Thợ *đấm)*

---

[1]Huyện Nghi Xuân: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Minh là đất huyện Nha Nghi 衙儀 phủ Nghệ An (PĐĐC: xưa cùng với Chân Lộc là đất huyện Nghi Chân 宜眞). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Nghi Xuân 宜春縣 thuộc phủ Đức Quang (từ 1822 là phủ Đức Thọ). Nay là huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

[2]Xem chú sát dưới.

[3]Tổng và xã Xuân Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Viên 花園. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Xuân Viên 春園.

[4]Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Cồn Mộc, cồn này ở giữa sông Lam.

[5]Xem chú sát dưới.

[6]Tổng và xã Tam Đăng: Từ đầu Nguyễn là tổng và xã Tam Chế 三制. Từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng dùng từ tôn quý, đổi là Tam Đăng 三登.

[7]Xã Quả Phẩm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phẩm 花品. Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là Quả Phẩm 果品.

[8]Ngv.: *Đấm* tượng (thợ đấm). *Đấm* là từ Việt cổ, có 2 nghĩa ① Đánh (bằng nắm tay) ② Đập vật nhọn xuống

8.Thôn Phú Giang 9.Thôn Trung Sơn 10.Thôn Yên Xứ
11.Thôn Yên Lạc Thượng 12.Thôn Gia Hoà[1] 13.Thôn Trung Lộc
14.Phường Thổ Châu 15.Thôn Đăng Xuân (Thuỷ cư)

4-**Tổng Cổ Đạm,** 8 xã, thôn, trang:

1.Xã Cổ Đạm 2.Xã Phú Trang 3.Xã Cương Gián 4.Xã Động Gián
5.Xã Liêu Đông 6.Xã Cương Đoán 7.Thôn Vân Hải 8.Trang Cam Lâm[2]

5-**Tổng Đan Hải,** 6 xã, trang:

1.Xã Đan Hải 2.Xã Đan Tràng 3.Xã Đan Phố 4.Xã Đan Uyên
5.Xã Hội Thống 6.Trang Đô Uyên

Phong tục:

Huyện hạt đất xấu dân nghèo, cho nên phong hoá thuần phác mà tập tục kiệm xẻn. Người đi học, làm nông, làm thợ, đi buôn (sĩ, nông, công, thương) ai nấy đều siêng năng nghề nghiệp. Các việc cưới xin ma chay không chuộng trang sức văn hoa, các xã đại khái đều như nhau cả. Duy có hai xã Đan Trường, Hội Thống thuộc tổng Đan Hải, xã Cương Gián tổng Cổ Đạm phong tục có phần xảo quyệt, vì là miền gần biển, dân chúng phần nhiều làm nghề buôn bán cho nên như thế.

Sản vật:

Lúa hè nhiều, lúa thu ít. Ngô, đậu, bông, vải đại khái cũng như các nơi khác trong tỉnh. Duy ở núi Kê Quan (núi Mào Gà) có đất sét vàng dẻo mịn, có thể vắt nồi đất được. Thôn Yên Trừng xã Tam Đăng Hạ sản nhiều cây cói (lác)[3] có thể dùng đan buồm. Xã Động Gián phơi muối, xã Cương Gián sản xuất nhiều nước mắm, nhưng cũng là hạng thường dùng, không có gì đặc sắc lắm.

Khí hậu:

Huyện hạt nắng nhiều mưa ít. Từ sau tiết Xuân phân khí trời đã nóng bức, cho đến sau tiết Sương giáng tháng chín mới dịu mát. Hàng năm khoảng tháng tư, tháng năm, tháng sáu thường nổi gió tây nam, cát bụi bay đầy trời. Đó là vì huyện hạt ở gần biển mà khí đất khô nóng cho nên như thế.

Sông núi:

-Một dãy núi ở địa phận tổng Tam Đăng, chu vi uốn quanh ước 12 dặm.

-Một dãy núi ở địa phận tổng Xuân Viên men sang địa phận tổng Cổ Đạm, chu vi uốn quanh ước 8 dặm.

-Một dãy núi ở địa phận tổng Cổ Đạm chạy men ra đến biển, chu vi uốn quanh ước 5 dặm.

-Một dãy núi ở ngoài cửa biển, gọi là núi Quỳnh Nhai, chu vi chừng 3 dặm.

Ba dãy núi kê trên[4] [tức núi Hồng Lĩnh] đều ở về phía tây-nam huyện [Nghi Xuân]. Từ phía bắc nhìn vào, ba dãy giăng ra tựa chim Hồng đang dang cánh bay, cho nên có tên là Hồng Sơn (núi Hồng). Mạch núi khởi từ núi Giăng Màn quanh co chạy tới, qua sông Bán Thuý đến núi Nhạc Thốc[5] (núi Cài) ở huyện Can Lộc mới bắt đầu phân chia ra hai nhánh, vượt qua hai huyện (Nghi Xuân, Can Lộc), mà

(x. A. de Rhodes, Từ điển Việt-Bồ-La, tr.196). Ở đây dùng nghĩa ②; chữ Nôm dùng bộ "chu 舟" chỉ việc thuyền bè. Đấm thuyền, tức là dùng chày, đục đánh, chét những mảnh dăm gỗ mỏng hoặc dẻ rách v.v... cho kín khe hở các lớp ván đóng thuyền, còn gọi là *xảm* thuyền.

[1]Thôn Gia Hoà: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Gia Tuyền 嘉泉. Đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên huý Thiệu Trị), đổi là Gia Hoà 嘉和.

[2]Trang Cam Lâm: Đầu Nguyễn là trang *Nước Ra*.

[3]*Cói* (lác): ngv. là bồ vi 蒲葦.

[4]Tức dãy thứ 1, 2 và 3 (trong 4 dãy kê trên).

[5]Núi *Nhạc Thốc*: tức núi Cài ở huyện Can Lộc, ở đây ngv. chép "Thốc Nhạc", có lẽ là chép ngược.

địa giới thì lấy nửa núi làm giới hạn. Từ xưa đến nay tương truyền núi Hồng có 99 ngọn, thực ra thì thế núi liền nhau, không phân biệt được. Những núi có tên gọi có thể kê như sau:

[*Dãy thứ nhất*] phía tây nam: Từ núi Bân Xá ở huyện Can Lộc chạy sang đến đầu địa giới xã Quả Phẩm, gọi là Hải Sơn (núi Biển), chạy dài về phía đông, làm thành Na Sơn (núi Nưa), núi Ngọc Lâu; đến xã Tam Đăng chia một nhánh làm thành núi Quan Lung (núi Lồng Mũ), quay sang phía tây, làm thành núi Côn Lôn; liền xuống nữa làm thành núi Ngũ Mã có 5 núi nhỏ men theo dòng sông chạy theo: ngọn thứ 4 thoải xuống làm thành đồi Chợ Đò (Độ Thị cương), đó là nơi ngày trước có đường dịch lộ đi qua; đến núi thứ 5 tách một nhánh làm thành núi Cô Độc.

Một nhánh khác từ núi Quan Lung chạy về phía đông, quay ngang ra khoảng 1 dặm, làm thành núi Trung Lao, núi Yên Xứ. Qua núi Trung Lao xuôi xuống nữa là Lận Sơn: núi này hơi cao, ước hơn 30 trượng, trên núi có đồn cổ của quân chúa Trịnh[1]. Lại ngoặt về phía tây, thoải xuống làm thành đồi Trung Lâu (Trung Lâu cương), rồi đến núi Yên Trừng, chạy vòng đến xã Yên Lạc, làm thành núi Lịch Sơn (núi Lách), nhô ra một ngọn làm thành núi Phong Phạn (núi Mo Cơm). Lại chuyển về phía đông chừng 1 dặm thì trồi lên một ngọn đá bằng, gọi là núi Thạch Đinh.

Lại một nhánh khác từ núi Lận nhằng nhịt chạy về phía nam, làm thành núi Bình Nhai, ở giữa eo núi đứt đôi làm thành hai vách núi đối nhau, tục gọi là *truông* Cộng Khánh[2]. Trong núi tiếng nước chảy ồ ồ, cây cối tốt tươi rậm rạp, nước khe từ đây chảy ra đổ vào biển Đông.

[*Dãy thứ hai*]: Phía nam truông Cộng Khánh là núi Đá Bàn, tiếp ra nữa là Độn Sơn (núi Độn): ngọn cao sừng sững, ước đến hơn 30 trượng. Chuyển một nhánh làm núi Mã Đầu (Đầu Ngựa), núi Tỵ Dĩ (núi Dĩ Mũi), núi Châu Sơn, Liệt Sơn. Lại chuyển xiên ra làm thành một núi hai đầu cao giữa thấp, gọi là Mã Phong (núi Ngựa), tiếp theo là núi Kê Quan (Mào Gà).

[Dãy thứ ba]: Phía nam núi Mào Gà là núi Liêu Đông, trong núi có một cái đầm (hồ) cổ. Bên bờ đầm có một tảng đá to, gọi là đá Đầu Voi (Tượng Đầu thạch). Qua núi Liêu Đông là đến đỉnh chính của núi Hồng, cao đến hơn 35 trượng. Xuôi xuống là núi Phượng Hoàng, tách ra một nhánh, gọi là núi Kim Quy (Rùa Vàng). Dưới núi nổi lên sừng sững, xa trông như chiếc đàn bằng ngọc dao, gọi là Cầm Sơn (núi Đàn Cầm).

Lại một nhánh từ núi Phượng Hoàng kéo dài về phía đông nam làm thành núi Lạp Phong, chuyển xuôi xuống làm thành gò Hoàng Long (Hoàng Long cương / gò Rồng Vàng), kéo dài làm thành núi Động Gián. Cuối núi có hai mỏm đá cao, gọi là đá Vợ Chồng.

[Dãy thứ tư]: Phía ngoài cửa biển cách khoảng vài dặm nổi lên một ngọn núi, gọi là núi Quỳnh Nhai, biệt danh là Nhạn Sơn (núi Nhạn).

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn [là sông Lam] từ ngã ba sông Chế chảy qua bến Yên Lạc, qua bến đò Giang Đình rồi đổ vào cửa Hội, dài hơn 9.394 tầm. Sông này ở phía tây bắc huyện, bắt nguồn từ địa phận hai phủ Tương Dương và Quỳ Châu, chia dòng chảy xuống, đến ngã ba sông Chế lấy làm đầu địa giới [huyện Nghi Xuân], gọi là sông Thanh Long (Rồng Xanh), một tên khác gọi là Lam Giang, nước trong mà ngọt, chảy qua hơn 1.040 tầm đến xã Tam Đăng.

Phía nam sông có hai dòng nhỏ đổ vào, một là Khe Trản (Trản Khê), một là Khe Sơn (Sơn Khê), đều từ sơn phận xã Quả Phẩm chảy ra. Phía bắc sông có hai sông nhỏ từ xã Xuân Nha đổ vào. Phía

[1]Đồn cổ của quân chúa Trịnh nói đây thuộc hệ thống đồn bảo vệ phía bờ nam sông Lam trong cuộc chiến Trịnh-Nguyễn (chiến dịch lớn lần thứ 6 từ 1655-1660), x. *Việt Nam khai quốc chí truyện, PBTL, ĐNNTL Tiền biên*).

[2]Truông, chữ Nôm 嵩: dùng chữ Hán tung, đọc: *truông*, chỉ nơi có đường đi xuyên núi.

đông nam sông lại có hai dòng nhỏ khác là Khe Bồng và Khe Sênh, đều từ những cánh đồng dưới chân núi đổ vào.

Từ địa phận xã Tam Đăng, sông chảy qua hơn 900 tầm đến thôn Yên Trừng. Phía tây sông có hai dòng khe là khe Xuân Giang và khe Xuân Thuỷ đổ vào. Thuyền buôn, thuyền câu có thể ra vào, lại hợp với kênh cảng sông Vinh[1].

Từ thôn Yên Trừng, sông chảy qua 1.080 tầm đến bến sông xã Yên Lạc. Bờ phía bắc sông là núi Dũng Quyết (Rú Mèo), núi Yên Lạc mọc dựng ở bên nam. Đến tiết Thu phân thường hay mưa dầm, từ xã Quả Phẩm trở xuống thường bị ngập lụt.

Từ xã Yên Lạc sông chảy xuôi về đông, qua 2.610 tầm đến bến đò Giang Đình, lại xuôi hơn 3.764 tầm nữa thì đổ ra biển ở tấn cửa Hội.

[Về chiều rộng của sông]: ngã ba sông Chế rộng hơn 200 tầm. Triều lên sâu 3 tầm 3 thước, triều xuống sâu hơn 2 tầm 3 thước. Đoạn sông ở bến sông xã Yên Lạc rộng hơn 68 tầm. Triều lên sâu 3 tầm 3 thước, triều xuống sâu hơn 2 tầm. Đoạn sông ở bến đò Giang Đình rộng hơn 194 tầm. Triều lên sâu 4 tầm, triều xuống sâu hơn 2 tầm 6 thước. Đoạn sông ở tấn cửa Hội rộng 52 tầm. Triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu hơn 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ phát nguồn từ sơn phận xã Cộng Khánh chảy ra cửa biển Động Kiền, quanh co hơn 4000 trượng, rộng 3 trượng. Khe này từ khe Ba[2] ở phía bắc núi Hồng Lĩnh chảy xuống, hợp dòng ở dưới núi xã Xuân Viên đổ vào vực sâu (vực rộng 20 mẫu), quành đến núi Liệt, núi Mào Gà đến chuôm Kim Phong ở xã Cương Đoán thì làm thành đầm lớn (rộng 16 tầm), lại chảy qua xã Cương Gián đến xã Động Kiền, đổ ra biển. Đó là cửa biển Động Kiền, rộng 30 tầm; triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu hơn 1 thước.

Danh thắng:

-Đền thiêng Tả Ao: ở xã Tả Ao tổng Xuân Viên. Tra trong *Tự điển* (điển thờ), thần Tam Toà là con thứ tám của vua Lý Thái Tông[3]. Năm Đinh tỵ niên hiệu Vĩnh Trị (1677) nhà Lê, Khuông Quận công cho trùng tu và lập bia thờ, quy mô có phần trang trọng. Đền này là ngôi đền thiêng trong bản huyện. Mỗi khi dân chúng có việc tới cầu khấn phần nhiều đều thấy linh nghiệm.

Chùa cổ thôn Yên Trừng, xã Tam Đăng Hạ. Trên núi có chùa Ba Tạng[4]. Trước chùa có gác Tam quan, dưới gác Tam quan có một dòng khe. Đứng trên gác Tam quan này nhìn ra thấy núi non trùng điệp che kín ba phía. Núi Ngũ Mã tiếp liền với các ngọn núi khác ở phía đông nam, núi Yên Lạc quanh co chạy lên phía bắc, sông Lam ở về phía tây nam. Quả là một nơi danh lam thắng cảnh ở địa phương này.

Núi biển Quỳnh Nhai: thuộc hải phận tổng Đan Hải, núi cao và dài, xanh tươi như bức vẽ. Trên núi có động Tiên Nhân (Người Tiên) từng dãy đá xếp thành từng bậc, rất có thứ lớp, tề chỉnh. Có một tảng đá trắng to, bề ngang chừng 1 trượng, nhẵn phẳng như bào, ở giữa có nhiều hòn đá nhỏ bày ra như quân cờ, người ta thường gọi là *Bàn Cờ Tiên*. Lại có chiếc xe đá, vành xe to bằng mấy người ôm, có rất nhiều lỗ nhỏ không ngớt thổi cát ra ngoài. Lại có một giếng đá rộng chưa đầy một thước, nhưng rất

---

[1] *Vĩnh Cảng*, tức đoạn kênh đào ở Bến Thuỷ (thành phố Vinh).

[2] *Khe Ba*, ngv. Ba Khê.

[3] *Tả Ao linh từ*: ở xã Tả Ao, nay là xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân thờ thần Tam Toà tức Uy Minh vương. Theo *Toàn thư,* Uy Minh vương là Hoàng tử Lý Nhật Quang 威明王李日光 con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ (BK1, 29a); ở đây chép là con thứ 8 của vua Lý Thái Tôn (Tông), có thể là chép nhầm. Đời Lý Thái Tông, Uy Minh vương làm Tri châu Nghệ An. Xem thêm DTLSVHVN).

[4] Chùa cổ thôn Yên Trừng, nguyên tên là chùa Hoa Tạng 華藏寺 (x. DTLSVHVN). Đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa, đổi là chùa Ba Tạng 葩藏寺.

sâu, tưởng như không có đáy. Nước giếng ấy múc lên rất trong, vị ngọt. Thuyền buôn, thuyền đánh cá thường ghé vào đây để lấy nước giếng này về dùng, gọi là *Giếng Tiên*. Đó cũng là một nơi cảnh đẹp do tạo hoá dựng nên.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ từ bến Yên Lạc đến giáp xã Bân Xá huyện Can Lộc, dài 1.758 trượng, rộng 1 trượng. Trên đường này có 5 chiếc cầu: một là cầu Giang, dài 5 trượng 5 thước; hai là cầu Sênh, dài 2 trượng 2 thước; ba là cầu Bồng, dài 2 trượng 5 thước. Bốn là cầu Đống, dài 5 trượng 5 thước; năm là cầu Chế, dài 3 trượng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, đến cửa Động Kiền, giáp địa giới huyện Can Lộc, dài 13 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến hải phận xã Hội Thống, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến giáp đường dịch lộ, dài chừng 5 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam men theo thôn Cộng Khánh đến giáp xã Độ Liêu huyện Can Lộc, dài 15 dặm, rộng 2 thước.

HUYỆN CAN LỘC

Can Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở xã Ngoại Can Lộc thuộc tổng Nội Ngoại, xung quanh trồng tre gai, mỗi chiều dài 30 trượng, chu vi 120 trượng. Có một cửa mặt tiền.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện La Sơn, phía nam giáp huyện Thạch Hà, phía bắc giáp huyện Nghi Xuân.

Đông tây cách nhau 49 dặm. Nam bắc cách nhau 5 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 101 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 5.226 người (trong đó binh đinh: 747 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 7.044 mẫu 8 sào 6 thước 4 ly. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng và ruộng ngụ lộc: 5.742 mẫu 8 sào 7 thước 3 tấc 3 phân 4 ly.

-Đất công tư và đất ao đầm các hạng: 1.247 mẫu 5 sào 12 thước.

-Ruộng muối: 54 mẫu 4 sào 2 thước 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền, kể cả thuế muối chiết nộp bằng tiền: 6.323 quan 4 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc (tô cước các hạng): 3.881 hộc 15 thưng 5 vốc 6 nắm.

Các tổng, xã:

[1] Huyện Can Lộc: Xưa là huyện Hà Hoàng 河黄縣; thời thuộc Minh là huyện Phi Lộc 丕祿. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Thiên Lộc 天祿 thuộc phủ Đức Quang (sau đổi là phủ Đức Thọ). Năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng chữ Thiên, đổi là huyện Can Lộc 干祿. Qua các triều cho đến đời Đồng Khánh địa giới huyện không đổi. Do có những lần tách nhập về sau, huyện Can Lộc thời Đồng Khánh chỉ tương ứng với phần phía bắc huyện Can Lộc (các xã phía bắc sông Nghèn) tỉnh Hà Tĩnh hiện nay.

1-**Tổng Minh Lương,** 7 xã, thôn:

1.Xã Minh Lương 2.Xã Vân Chàng 3.Xã Bình Lãng
4.Thôn Quỳnh Lâm xã Bân Xá 5.Thôn Phúc Sơn xã Bân Xá
6.Thôn Ngọc Sơn xã Yên Lãng 7.Thôn Vĩnh Ninh xã Yên Lãng

2-**Tổng Độ Liêu**, 16 xã, thôn:

1.Xã Tiếp Vũ 2.Thôn Nham Xá xã Độ Liêu
3.Thôn Ninh Xá xã Độ Liêu 4.Thôn Đông Xá xã Độ Liêu
5.Thôn Bùi Xá xã Độ Liêu 6.Thôn Hữu Lộc xã Kiệt Thạch
7.Thôn Yên Hợp xã Kiệt Thạch 8.Thôn Kỳ Trúc xã Kiệt Thạch
9.Thôn Yên Mỹ xã Kiệt Thạch 10.Thôn Đoài Duyệt xã Thổ Vượng
11.Thôn Đông Thịnh xã Thổ Vượng 12.Thôn Đông Mỹ xã Thổ Vượng
13.Thôn Đông Hoà xã Thổ Vượng 14.Thôn Thượng Hoà xã Thổ Vượng
15.Thôn Thượng Hồ xã Thổ Vượng 16.Thôn Cự Lâm xã Thổ Vượng

3-**Tổng Nga Khê,** 16 xã, thôn:

1.Thôn Khố Nội xã Nga Khê 2.Thôn Khiêm Ích xã Nga Khê
3.Thôn Điền Xá xã Nga Khê 4.Thôn Ốc Nhiêu xã Ốc Khê
5.Thôn Nam Huân xã Ốc Khê 6.Thôn San Lợi xã Ốc Khê
7.Thôn Gia Hanh xã Bạt Trạc 8.Thôn Thanh Khê xã Bạt Trạc
9.Thôn Sơn Huy xã Bạt Trạc 10.Thôn Đông Sơn xã Bạt Trạc
11.Thôn Đoài Khê xã Bạt Trạc 12.Thôn Đại Bản xã Bạt Trạc
13.Thôn Khánh Đường xã Đông Lâm 14.Thôn Lương Hội xã Đông Lâm
15.Thôn Quần Ngọc xã Đông Lâm 16.Thôn Đa Cốc xã Đông Lâm

4-**Tổng Nội Ngoại,** 13 xã, thôn, phường:

1.Thôn Thuần Chân[1] xã Nội Can Lộc 2.Thôn An Trí xã Nội Can Lộc
3.Thôn Phổ Minh xã Ngoại Can Lộc 4.Thôn Trung Cát xã Ngoại Can Lộc
5.Thôn Đoài xã Ngoại Can Lộc 6.Thôn Tả Thượng xã Tả Can Lộc
7.Thôn Hoà Lộc xã Tả Can Lộc 8.Thôn Hữu Can Lộc 9.Xã Quảng Khuyến[2]
10.Phường Mỹ Hợp 11.Phường Võng Nhi 12.Thôn Tỉnh Thạch 13.Thôn Thượng Trụ

5-**Tổng Phù Lưu**, 26 xã, thôn, phường:

1.Xã Phù Lưu Thượng 2.Xã Hàm Anh 3.Xã Vũ Cái 4.Xã Yên Điềm
5.Thôn Trung Thịnh 6.Thôn Yên Định 7.Thôn Tuý Lộc
8.Thôn Thanh Lạng xã Phù Lưu 9.Thôn Đại Lữ xã Phù Lưu
10.Thôn Ngọc Mỹ xã Phù Lưu 11.Thôn Phù Lưu xã Phù Lưu
12.Thôn Thượng Yến xã Phù Lưu 13.Thôn Hạ Yến xã Phù Lưu
14.Thôn Ích Hậu xã Ích Hậu 15.Thôn Đông Thượng xã Ích Hậu
16.Thôn Đông Trung xã Ích Hậu 17.Thôn Vĩnh Tuy xã Ích Hậu
18.Thôn Lợi Xá xã Ích Hậu 19.Thôn Bảo Điền xã Ích Hậu
20.Thôn Phan Xá xã Phù Viên 21.Thôn Mậu Lâm xã Phù Viên
22.Xã Đỉnh Lữ 23.Xã Kim Chuỳ[3] 24.Thôn Chi Nê 25.Phường Chợ Huyện
26.Xã Mỹ Tường

---

[1]Thôn Thuần Chân, sau đổi là thôn Thuần Thiện.

[2]Xã Quảng Khuyến 廣勸. Ngv. chép chữ *Khuyến* 勸 nhầm thành *Cần* 勤 (tự dạng hơi giống nhau), nhưng trên bản đồ kèm theo viết đúng chữ Khuyến 勸.

[3]Xã *Kim Chuỳ:* Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Kim Đôi 金堆 (CTTX).

6-**Tổng Canh Hoạch,** 17 xã, thôn:

1.Thôn Vĩnh Lộc xã Canh Hoạch 2.Thôn Gia Thiện xã Canh Hoạch
3.Thôn Gia Mỹ xã Canh Hoạch 4.Thôn Xuân Hoà xã Canh Hoạch
5.Thôn Xuân Khánh xã Canh Hoạch 6.Thôn Xuân Mậu xã Canh Hoạch
7.Thôn Đông Bình xã Canh Hoạch 8.Thôn Yên Bình xã Canh Hoạch
9.Thôn Bình Nguyên xã Canh Hoạch 10.Thôn Vĩnh Bảo xã Mỹ Lộc
11.Thôn Lộc Nguyên xã Mỹ Lộc 12.Xã Xuân Hải 13.Xã Kim Đôi
14.Phường Phu Huệ 15.Xã Đa Hoạch[1] 16.Thôn Hữu Phương xã Thu Hoạch
17.Thôn Hữu Ninh xã Thu Hoạch

7-**Tổng Vĩnh Luật,** 6 xã, thôn:

1.Xã Mai Lâm 2.Xã Vĩnh Tuy 3.Xã Triều Sơn 4.Xã Hộ Đỗ[2]
5.Xã Xuân Tình 6.Xã Vĩnh Luật

Phong tục:

Huyện hạt đất xấu, dân nghèo, phong tục thuần phác, tiết kiệm. Người đi học và kẻ làm ruộng thì nơi nào cũng có, nhưng số người làm các nghề thợ và đi buôn bán thì nhiều hơn. Dân vùng gần núi làm nghề than củi, dân vùng gần biển làm nghề chài lưới. Nhà cửa, ăn mặc, đồ dùng cùng là các việc cưới xin ma chay ít chú ý trang sức trau chuốt. Theo đạo Thiên chúa toàn tòng, duy chỉ một phường Phu Huệ mà thôi.

Sản vật:

Huyện hạt kề núi sát biển, ruộng đất chật hẹp, lại thường phải chịu khổ về nỗi hạn hán bão lụt. Những năm mùa màng thất bát, dân chúng phải ăn ngô, khoai, sắn thay cơm. Các thứ thổ nghi cũng không có gì đặc sắc. Sản vật đồ dùng đáng kể chỉ có võng gai xã Mỹ Lộc, nghề rèn ở Minh Lương, Vân Chàng[3], nghề làm muối ở tổng Vĩnh Luật mà thôi.

Khí hậu:

Khí hậu huyện hạt không sương tuyết, không buốt rét. Năm nào tháng chạp nghe tiếng sấm thì đông xuân nóng bức, khí hậu vẫn thường như thế. Từ đầu hè đến đầu thu là mùa gió tây nam thổi đến. Khi gió tới thì rừng cây nhà cửa kêu rung ầm ầm như cả vạn tiếng sấm chạy qua, mỗi đợt phải 3-4 hoặc 7-8 ngày mới ngớt. Khi cơn gió sắp đến thì mây đen đùn lên đầy trời, ban đêm chớp loè sáng loá, tiếp đó là mưa thưa. Khí hậu mùa gió là như vậy.

Núi lớn:

Phía bắc huyện có núi Hồng Lĩnh 99 ngọn trải dài. Đó là núi trấn trong bản huyện, một nửa núi thuộc về huyện Nghi Xuân, một nửa núi thuộc về huyện Can Lộc. Núi chia thành hai dãy. Dãy phía tây gồm các ngọn Thiên Tượng (Voi Trời), Kê Quan (Mào Gà) ở xã Bân Xá, ngọn Bạch Tị (Mũi Trắng) ở xã Độ Liêu. Dãy phía đông có các ngọn Hương Tích, Sư Tử ở xã [Nội] Can Lộc, ngọn Hồ Trung ở xã Yên Điềm. Ngoài ra, các núi khác như núi Tiên (Tiên Sơn) ở xã Minh Lương, núi Ngọc (Ngọc Sơn) ở xã Yên Lãng, núi Côn Bằng[4] ở xã Canh Hoạch, núi Nhạc[5] ở xã Nga Khê, những núi này tuy không cao lắm, nhưng đều là những núi có tiếng trong huyện.

---

[1]Xã Đa Hoạch: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Hoạch 時獲. Đầu đời Tự Đức (1848) kiêng tên huý vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi là xã Đa Hoạch 多獲.

[2]Hộ Đỗ 霂杜: người địa phương thường gọi là Hộ Độ, xã này có nghề làm muối, *muối Hộ Độ,* rất trắng. Chữ Hộ trong CTTX, có người đọc nhầm là Linh.

[3]Hai xã Minh Lương (sau đổi là Trung Lương) và Vân Chàng nay thuộc huyện Đức Thọ.

[4]Núi Côn Bằng, người địa phương thường gọi là Rú Bằng.

[5]Nhạc Sơn, hoặc Nhạc Thốc Sơn, tức núi Cài.

Sông lớn:

-Một dòng sông từ ngã ba Minh Lương chia nhánh chảy về phía đông đến cửa Sót[1], dài 227 dặm 50 trượng, trong đó:

- Từ ngã ba Minh Lương, qua các xã Vân Chàng, Tiếp Vũ đến bến đò Cài thôn Kỳ Trúc dài 43 dặm, rộng 15 thước. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc.
- Từ bến đò Cài đến bến đò Hạ Vàng thôn Đông Hoà, dài 29 dặm 17 trượng, rộng 9 thước. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 8 tấc.
- Từ bến đò Hạ Vàng qua xã [Nội] Can Lộc đến bến đò sông Nghèn (Ngạn Giang), dài 12 dặm 15 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 1 thước, triều xuống sâu 8 thước.
- Từ bến đò Nghèn đến bến đò Kênh Cạn thôn Phan Xá, dài 41 dặm 9 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 7 thước.
- Từ bến đò Kênh Cạn đến bến đò Hà Hoàng xã Hộ Độ, dài 13 dặm 3 trượng, rộng 12 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 7 thước.
- Từ bến đò Hà Hoàng đến cửa Sót ở xã Kim Đôi[2] dài 89 dặm 6 trượng. Cửa biển rộng 52 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng.

Danh thắng:

-Chùa Hương Tích: ở trên đỉnh ngọn Hương Tích núi Hồng Lĩnh về phía nam có ngôi chùa cổ tên là chùa Hương Tích. Ngày xưa, con gái thứ ba của vua Trang vương xuất gia tu hành ở đây. Trang vương đi khắp nơi, đến đây mới tìm được, nhân đó xây đài ở lại đây. Phía trên chùa có đài[3], phía dưới đài có am[4], quang cảnh thanh vắng tĩnh mịch, cách hẳn phàm trần, từ xa đi lại gần phảng phất có hương thơm. Hàng năm ngày 18 tháng trọng xuân [tức tháng hai] tục gọi là ngày Quan Âm hoá Phật, thiện nam tín nữ trong huyện lên lễ chùa dâng lễ đông đến hàng nghìn người. Lên cao nhìn ra xa, bốn phía biển xanh muôn khoảnh, núi biếc ngàn trùng hiện lên trước mắt, thật là chốn đệ nhất danh thắng trong huyện.

Đường đi:

-Một đường thiên lý từ xã Quả Phẩm huyện Nghi Xuân đến bến đò Nghèn giáp huyện Thạch Hà, dài 35 dặm, rộng 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Sót thuộc xã Kim Đôi, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến cửa Minh Lương giáp huyện La Sơn, dài 4 dặm rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các thôn Ích Hậu, Phan Xá đến bến đò Kênh Cạn giáp huyện Thạch Hà, dài 6 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua thôn Tả Thượng đến thôn Cộng Khánh huyện Nghi Xuân, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

Đền miếu:

-Đền thờ thần biển Cương Gián: ở thôn An Trí xã Nội Can Lộc.

-Đền thờ Đặng Quốc công và Đặng Bình chương[5]: ở xã Tả Can Lộc.

---

[1]Cửa Sót, chữ Nôm.

[2]Trong bảng xã thôn đã kê tên xã Kim Chuỳ, nhưng ở đây vẫn ghi tên cũ là Kim Đôi.

[3]Gọi là đài Trang vương.

[4]Gọi là am Thánh Mẫu.

[5]Đền thờ Quốc công Đặng Tất và Đồng Bình chương sự Đặng Dung ở xã Tả Can Lộc (nay là xã Tùng Lộc huyện

PHỦ TƯƠNG DƯƠNG

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 4 huyện: Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Tương Dương. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Chính Yên tổng Yên Duyệt. Phủ thành 4 mặt đều trồng tre gai, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng. Có một cửa ở mặt tiền, cao 7 thước, rộng 3 thước.

Phủ hạt[1] phía đông giáp phủ Quỳ Châu, phía tây giáp phủ Trấn Ninh, phía nam giáp phủ Anh Sơn, phía bắc giáp phủ Trấn Biên.

Đông tây cách nhau 133 dặm. Nam bắc cách nhau 190 dặm.

Toàn phủ có 4 huyện, 13 tổng, 24 xã.

Nhân số các hạng: 405 người (trong đó thổ binh: 12 người).

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 376 quan 3 tiền 30 đồng tiền. Trong đó:

Thuế thân nộp bằng tiền: 347 quan 4 tiền.

Thuế cước mễ nộp bằng tiền: 28 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

Các tổng, xã:

1-Huyện Tương Dương, 3 tổng:

1-**Tổng Yên Duyệt**, 4 xã:

1.Xã Chính Yên 2.Xã Chi Khê 3.Xã Thạch Ngạn 4.Xã Mậu Đức

2-**Tổng Lục Dã,** 2 xã:

1.Xã Cẩm Đường 2.Xã Hữu Lễ

3-**Tổng Tứ Dương**, 1 xã:

Xã Môn Sơn

2-Huyện Vĩnh Hoà, 3 tổng:

1-**Tổng Lịch Cốc**, 2 xã:

1.Xã Cam Lâm 2.Xã Đôn Phục

2-**Tổng Huyền Lãng**, 1 xã:

Xã Quang Lãng

3-**Tổng Thanh Nhuế,** 2 xã:

1.Xã Tam Thai 2.Xã Thạch Giám

Can Lộc). Đặng Tất quê ở Hoá Châu sau dời ra xã Tả Thiên Lộc, từng giúp vua Trần Giản Định đánh giặc có công, sau vì vu cáo bị Giản Định giết (3-1409). Con là Đặng Dung tôn lập Trần Quý Khoáng làm vua (tức Trần Trùng Quang), giữ chức Đồng Bình chương sự. Trong trận đánh ở Thuận Hoá, Đặng Dung đã nhảy được lên thuyền giặc, nhưng vì không biết mặt Trương Phụ nên hắn đã trốn thoát. Về sau thất bại, bị giặc bắt, dọc đường Dặng Dung và mấy người cùng đi nhảy xuống sông tự vẫn.

[1]Phủ Tương Dương 襄陽府: Đời trần là đất Mật Châu. Thời thuộc Minh đổi là châu Trà Lung 茶籠, sau lại đổi là châu Trà Thanh 茶青. Đầu đời Lê đổi là phủ Trà Lân 茶麟, năm Quang Thuận 10 (1469) gồm 4 huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Vĩnh Khang, Hội Ninh. Đầu Lê Trung hưng kiêng huý Trang Tông Lê Duy Ninh, đổi là huyện Hội Nguyên. Đầu đời Gia Long vẫn giữ như vậy, riêng huyện Vĩnh Khang kiêng huý chữ Khang (Hiếu Khang, miếu hiệu của cha Gia Long), đổi là Vĩnh Hoà. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi tên là phủ Tương Dương 襄陽. Cho đến đời Đồng Khánh cũng gồm 4 huyện như cũ, so với đầu Nguyễn chỉ bỏ bớt 1 tổng Đỗ Lãng (huyện Kỳ Sơn). Sau 1945 bỏ phủ, huyện Tương Dương cũ đổi làm huyện Con Cuông, phần còn lại gọi là huyện Tương Dương, sau lại tách riêng huyện Kỳ Sơn. Như vậy phủ Tương Dương đời Đồng Khánh nay là đất các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An nay.

3-Huyện Hội Nguyên, 3 tổng:

1-**Tổng Bảo Yên,** 2 xã:

1.Xã Bảo Yên 2.Xã Sơn Vĩ

2-**Tổng Bình Chuẩn,** 2 xã:

1.Xã Bình Chuẩn 2.Xã Trịnh Na

3**-Tổng Nga Mi**, 1 xã:

Xã Nga Mi

4-Huyện Kỳ Sơn, 4 tổng:

1-T**ổng Chiêu Lưu**, 2 xã:

1.Xã Chiêu Lưu 2.Xã Xá Lượng

2-**Tổng Hiếu Kiệm,** 1 xã:

1.Xã Hiếu Kiệm

3-**Tổng Hữu Khuông**, 2 xã:

1.Xã Hữu Khuông 2.Xã Kim Đa

4-**Tổng Mỹ Lý,** 2 xã:

1.Xã Mỹ Lý 2.Xã Hoà Lạc

Phong tục:

Phong tục trong phủ hạt hiện vẫn còn bỉ lậu. Các nhà dân đều thờ cúng ma quỷ, không ai dám xâm phạm. Dân ở nhà sàn, quấn vải quanh người làm áo, đốt núi mà trồng trỉa. Các thứ mắm muối đồ dùng đều phải xuống mua ở đồng bằng. Ba huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn rải rác có nơi dệt vải thô.

Sản vật:

Đất cao khô, lúa má ít ỏi. Giống lúa chỉ có thứ lúa nếp mà thôi. Các thứ khác như khoai, sắn, ngô đều xăm đất mà trồng trỉa, dùng ăn thay gạo. Các thứ lâm sản có chim công, nai, khỉ, cánh kiến, tre gai, nứa, măng, mây song.

Khí hậu:

Khí hậu ven núi: buổi sớm nhiều mây mù, đến giờ Thìn mới thấy bóng mặt trời. Từ thu đông đến mùa xuân thời tiết phần nhiều rét lạnh, mưa lũ nhiều, nước dâng tràn sông suối. Mùa hè đến khoảng tháng năm, tháng sáu thường nổi gió nam, thời tiết nóng nực

Núi lớn:

-Núi Thành Nam: ở vào địa phận xã Chi Khê. Một dãy ngoằn nghèo chạy xuống, vách đá dựng đứng như bức thành, cho nên có tên như thế. Vua thứ 6 triều Trần[1] nhân đi đánh Ai Lao sai mài đá khắc chữ ở đây[2], ngày nay vẫn còn. Bài văn như sau:

Phiên âm:

Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế, Nghiêu chương văn triết Thái thượng Hoàng đế, thụ thiên quyến mệnh, yêm hữu Trung Hạ, bạc hải nội ngoại, võng bất thần phục. Toái nhĩ Ai Lao do ngạnh vương hoá. Ất hợi quý thu, đế thân suất lục sư, tuần vu tây bỉ. Chiêm Thành quốc thế tử, Chân Lạp quốc, Tiêm quốc, cập man tù đạo thần Quỳ Cầm, Xa Lặc, tân phụ Bôi Bồn man tù đạo, Thanh Xa man chư bộ, các phụng phương vật tranh tiên ngưỡng kiến. Độc nghịch Bổng chấp mê uý tội, vị tức lai triều. Quý đông, đế trụ tất vu Mật Châu, cự đồn chi nguyên. Nãi mệnh chư

[1]Trần triều đệ lục đế: Vua thứ 6 triều Trần, tức Trần Minh Tông (ở ngôi: 1341-1329).

[2]Tức bài *Ma nhai kỷ công bi văn* 磨涯紀功文.

tướng, cập man di chi binh, nhập vu kỳ quốc. Nghịch Bổng vọng phong bôn thoạn. Toại giáng chiếu ban sư.

Khai Hựu thất niên, Ất hợi đông nhuận Thập nhị nguyệt nhật lặc thạch.

Dịch nghĩa:

Hoàng đế thứ sáu triều Trần của nước Hoàng Việt là Thái thượng hoàng Chương Nghiêu Văn triết[1] được trời yêu dấu giao cho mệnh lệnh, gồm cả Trung Châu, Hoa Hạ, trùm khắp trong ngoài gần xa, không đâu không thần phục. Duy có nhúm Ai Lao vẫn còn ương ngạnh với giáo hoá của vua. Tháng quý thu (tháng 9) năm Ất hợi (10-1335) Hoàng đế đích thân đưa quân bộ đi tuần xét miền đất phía tây. Thế tử nước Chiêm Thành, cùng các nước Chân Lạp, Tiêm La, cùng các đạo thần tù trưởng man Quỳ Cầm, Xa Lặc, đạo thần tù trưởng man Bôi Bồn mới về phụ thuộc, các bộ tộc man Thanh Xa mới về phụ thuộc đều mang sản vật địa phương tranh nhau đi trước đến nghênh đón. Duy chỉ có nghịch Bổng vì sợ tội mà mê muội cố chấp chưa tức thời đến chầu. Tháng quý đông (tức tháng chạp 1-1336) vua dừng nghỉ ở Mật Châu, đóng đại đồn trên bình nguyên. Bèn ra lệnh cho các tướng cùng binh lính man đi tiến vào nước của kẻ nghịch kia. Nghịch Bổng sợ hãi chạy trốn. Bèn xuống chiếu đưa quân trở về.

Năm Ất hợi niên hiệu Khai Hựu[2] thứ 7 (1335), tháng 12 nhuận, ngày... khắc đá[3].

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ khe Thạch Than (Bãi Đá) huyện Kỳ Sơn chảy xuống, qua các huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Tương Dương, chảy qua phủ lỵ, đến cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp huyện Lương Sơn, dài 153 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ khe Thạch Than huyện Kỳ Sơn đến huyện Hội Nguyên dài 71 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước.
- Đoạn sông từ huyện Hội Nguyên, qua các huyện Vĩnh Hoà, Tương Dương đến bãi sông ở phủ lỵ cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp huyện Lương Sơn, dài 82 dặm, rộng 8 trượng, sâu 7 thước.

-Một dòng sông lớn từ phủ Trấn Ninh chảy xuống, qua các trạm Mường Xén, Cửa Rào, rồi hợp dòng với sông Lam, dài 47 dặm, rộng 8 trượng, sâu 7 thước.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua các trạm Thạch Giám, Cự Hào, đến trạm Mường Xén giáp giới phủ Trấn Ninh, đi bộ mất 5 ngày.

-Một đường quan báo từ phủ lỵ đi về phía nam, qua trạm Trầm Hương đến cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp địa giới phủ Anh Sơn, đi bộ mất 2 ngày đường.

PHỦ QUỲ CHÂU

Phủ hạt về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý 3 huyện Nghĩa Đường, Thuý Vân, Quế Phong.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Cự Lâm tổng Cự Lâm huyện Nghĩa Đường. Thành phủ 4 phía đều trồng tre gai, chu vi 120 trượng (trước, sau, tả, hữu mỗi chiều đều 30 trượng). Có một cửa ở mặt tiền, cao 7 thước, rộng 3 thước 5 tấc, bên trên có mái lợp tranh.

---

[1]Thái thượng hoàng nói đây tức Trần Minh Tông (ở ngôi: 1314-1329) lúc ấy đã nhường ngôi cho Trần Hiến Tông.

[2]Khai Hựu (1329-1341) là niên hiệu của Trần Hiến Tông.

[3]Người soạn bài văn khắc đá này là Nguyễn Trung Ngạn lúc bấy giờ đang giữ chức Phát vận sứ.

Phủ hạt[1] phía đông giáp huyện Quỳnh Lưu, phía tây giáp phủ Trấn Biên, phía nam giáp hai phủ Anh Sơn và Tương Dương, phía bắc giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá.

Đông tây cách nhau 82 dặm. Nam bắc cách nhau 205 dặm.

Phủ có 3 huyện, gồm 17 tổng, 75 xã, sách, vạn.

Nhân số các hạng: 897 người. Trong đó:

-Số chính nạp: 316 người.

-Số biệt nạp thuế gỗ lim: 480 người.

-Số biệt nạp vỏ quế (quế hộ): 100 người.

-Làm thí sai cho tổng: 1 người.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền: 408 quan 2 tiền 30 đồng (tiền).

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 1 hộc 24 thăng 6 vốc.

Các huyện, tổng, xã:

1-Huyện Nghĩa Đường[2], 8 tổng:

1-**Tổng Cự Lâm**, 11 xã, vạn:

1.Xã Cự Lâm	2.Xã Tri Lễ	3.Xã Tri Chỉ	4.Xã Dương Xá
5.Xã Đồng Văn	6.Xã Tiên Kỳ	7.Vạn Bồi Nhân	8.Vạn Nhạn Yên
9.Vạn Liên Khê	10.Vạn Khôi Hoành	11.Vạn Dương Đức	

2-**Tổng Hạ Sưu**, 7 sách:

1.Sách Thượng Sưu	2.Sách Hạ Sưu	3.Sách Lợi Lạc	4.Sách Văn Giai
5.Sách Cự Bột	6.Sách Nghĩa Hợp	7.Sách Uy Lỗ	

3-**Tổng Thuần Cam,** 6 sách:

1.Sách Thuần Cam	2.Sách Tử La	3.Sách Diên Phi	4.Sách Vĩnh Lộc
5.Sách Thọ Vực	6.Sách Trọng Hợp		

4-**Tổng Phác Lỗ,** 9 sách:

1.Sách Phác Lỗ	2.Sách Thái Thịnh	3.Sách Luyện Đạt	4.Sách Cát Mộng
5.Sách Cổ Tiết	6.Sách Yên Lãng	7.Sách Yên Sinh	8.Sách Cổ Ba
9.Sách Yên Đổ			

5-**Tổng Đường Khê,** 2 sách:

1.Sách Nghĩa Liệt	2.Sách Trường Trị

6-**Tổng Lâm La,** 5 sách:

1.Sách Lâm La	2.Sách Lai Đáp	3.Sách Mậu Nghĩa	4.Sách Hoà Hợp
5.Sách Mai Xá			

[1]Phủ Quỳ Châu 葵州府: Xưa thuộc đất Diễn Châu. Thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc 13 (1415) tách đặt làm châu Quỳ Châu 葵州 trước thuộc vào Diễn Châu, sau thuộc Thanh Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Quỳ Châu thuộc thừa tuyên Nghệ An, gồm 2 huyện Trung Sơn 中山 và Thuý Vân 翠雲. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi huyện Trung Sơn làm huyện Quế Phong 桂峰縣. Năm Minh Mệnh 21 (1840) lập thêm huyện Nghĩa Đường 義棠 (tách 7 tổng trước thuộc huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng trước thuộc huyện Yên Thành). Nay là đất các huyện Nghĩa Đàn, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong tỉnh Nghệ An.

[2]Huyện Nghĩa Đường 義棠縣: Thành lập năm Minh Mệnh 21 (1840) do tách 7 tổng trước thuộc huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng trước thuộc huyện Yên Thành. Đầu đời Đồng Khánh (1886) kiêng chữ Đường (Ưng Đường 膺禧, tiểu tự của Đồng Khánh), đổi là huyện Nghĩa Đàn; nhưng sau bỏ lệ kiêng huý đồng âm (3-1886) nên văn bản ĐKĐD vẫn chép với tên huyện Nghĩa Đường không đổi. Đầu đời Thành Thái khôi phục lệ kiêng huý đồng âm, lại gọi huyện Nghĩa Đường là Nghĩa Đàn. Nay là đất hai huyện Nghĩa Đàn và Tân Kỳ tỉnh Nghệ An.

7-**Tổng Nhiêu Hợp**, 3 sách:
1.Sách Nhiêu Hợp 2.Sách Hữu Lập 3.Sách Vĩnh Lại
8-**Tổng Nghĩa Hưng**, 3 sách:
1.Sách Nghĩa Hưng 2.Sách Cao Trai 3.Sách Nghĩa Hoà

2-Huyện Quế Phong[1] 4 tổng:
1-**Tổng Hữu Đạo**, 4 xã:
1.Xã Gia Hội 2.Xã Thanh Nga 3.Xã Thọ Sơn 4.Xã Hữu Đạo
2-**Tổng Vân Tập**, 4 xã:
1.Xã Vân Tập 2.Xã Hành Dịch 3.Xã Hữu Văn 4.Xã Đồng Văn
3-**Tổng Thanh Xuyên,** 4 xã:
1.Xã Thanh Xuyên 2.Xã Thí Phổ 3. Xã Nhật Phú 4.Xã Bình Đà
4-**Tổng Quang Luyện**, 4 xã:
1.Xã Quang Luyện 2.Xã Hợp Cát 3.Xã Kim Giám 4.Xã Xa Trục

3-Huyện Thuý Vân[2], 5 tổng:
1-**Tổng Tào Khê**, 3 xã:
1.Xã Tào Khê 2.Xã Nghênh Tiên 3.Xã Thịnh Giai
2**-Tổng Quì Dương,** 1 xã:
1.Xã Quì Dương
3-**Tổng Quang Phong,** 3 xã:
1.Xã Quang Phong 2.Xã Phụ Thành 3.Xã Bàng Tuấn
4-**Tổng Truyền Nham**[3], 3 xã:
1.Xã Truyền Nham 2.Xã Tiên Lộc 3.Xã Diên Lãm
5-**Tổng Đồng Lạc,** 3 xã:
1.Xã Đồng Lạc 2.Xã Đắc Lộc 3.Xã Tri Lễ

Phong tục:

Dân trong phủ hạt chất phác quê mùa, giọng nói líu lô. Đàn ông thích săn bắn, đàn bà lo buôn bán canh cửi. Cách ăn mặc thì đầu quấn khăn vải xanh, đi đường không đội nón. Mặc áo chít nách, quấn khăn vải hoa làm quần. Các việc cưới xin ma chay đều khác với người miền xuôi.

Sản vật:

Trong phủ hạt núi khe liên tiếp, lúa má rất ít, thóc thì chỉ 1 giống thóc dẻo như nếp mà thôi. Còn ngô, khoai, đậu thì đốt núi trồng trỉa để ăn thay gạo. Vật sản cung nạp cho triều đình thì hai huyện Quế Phong và Thuý Vân có vỏ quế, huyện Nghĩa Đường có gỗ lim, ngoài ra không có gì khác.

Khí hậu:

Ba tháng mùa xuân thường có gió bấc, trời mây u ám, mưa liền cả tuần. Ba tháng mùa hè nhiều gió nam, rất nóng bức. Ba tháng mùa thu thường có mưa to gió lớn, nước lũ dâng khắp khe suối. Ba tháng mùa đông rất rét mà tháng 11 là rét nhất.

---

[1]Huyện Quế Phong 桂峰縣: Đời Lê Thánh Tông là huyện Trung Sơn 中山縣, một trong 2 huyện thuộc phủ Quỳ Châu. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi là huyện Quế Phong. Nay vẫn là huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An.

[2]Huyện Thuý Vân 翠雲縣: Một trong hai huyện đầu tiên của phủ Quỳ Châu được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nay thuộc huyện Quỳ Hợp tỉnh Nghệ An.

[3]Về tên tổng và xã Truyền Nham 傳岩, ngờ *Phó Nham* 傅岩 chép lầm?

Sông núi:

Trong phủ hạt các dãy núi liền nhau trùng điệp, nhưng không núi nào có tên đáng ghi như ở các phủ khác.

-Một dòng sông lớn gọi là sông Hiếu, từ huyện Sầm Tộ chảy xuống qua phủ hạt đến ngã ba Lương giáp phủ Anh Sơn, dài 120 dặm, rộng 3 trượng, sâu 7 thước.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua sách Phác Lỗ đến giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua huyện Thuý Vân đến giáp phủ Tương Dương, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua các xã Tri Chỉ, Tri Lễ đến giáp địa giới hai phủ Anh Sơn, Tương Dương, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua huyện Quế Phong đến giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, đi bộ chừng một ngày rưỡi.

乂安省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄
原本無有

乂安省　頁一
英山府　頁八
清漳縣　頁十四
興元縣　頁二十
眞祿縣　頁二五
演州府　頁三十
瓊瑠縣　頁三六
德壽府　頁四【一】
香山縣　頁四八
香溪縣　頁五二
宜春縣　頁五七
干祿縣　六三
襄陽府　頁六九
葵州府　頁七四

1a

同慶御覽敕製

乂安省轄

省城在眞祿縣安場總安場、永安二社地分。城製龜樣，周圍六角。外面砌蜂石，通長陸百叁拾丈，內面砌壯礪石，通長貳百玖拾肆丈，高玖丈。城上有女墻，高貳尺五寸。肆面濠廣捌丈，深捌尺。門叁前門、左門、右門。門外均有壘前壘一所，壘身外面砌壯礪石，通長伍拾肆丈捌尺，內面砌土磚，通長肆拾捌丈貳尺。中開壹門，壘高陸尺，上加女墻，高貳尺柒寸。左右貳所，均築土壘，中各開壹門，門高各壹丈貳尺捌寸，廣壹丈貳尺省轄界：東底海，西夾暹羅，南夾河靜、廣平貳省界，北夾清化、興化貳省界。東西相距叁百捌拾肆里，南北相距叁百五拾陸里。

省轄統府柒，縣叁拾貳原有鎮定、鎮靜、樂邊叁府，今皆不置

英山府

兼理南塘、梁山貳縣。統轄清漳、興元、眞祿叁縣。

演州府

兼理東城、安城貳縣。統轄瓊瑠縣。

德壽府

兼理羅山縣。統轄香山、香溪、宜春、干祿肆縣。

襄陽府

兼理襄陽、會元、永和、祈山肆縣。

葵州府
兼理義棠、桂峰、翠雲叁縣
鎮寧府捌縣由羈縻以下
2a
欽縣　廣縣　欵縣　蓮縣
吉縣　木縣　廉縣　康縣
鎮邊府四縣：
芒攔縣　蠻撰縣　岑祚縣　車虎縣
一逐項人數該柒萬肆千陸百拾五人詳見貳拾肆年大修丁簿。
省弁兵拾玖衛隊該捌千壹百柒拾玖人
一現徵公私田土各項該拾叁萬叁千壹百捌畝玖高玖
2b 尺五寸叁分玖釐肆毫詳見貳拾肆年大修丁簿
由公私各項田並寓祿田拾萬肆百五拾叁畝柒尺壹寸捌分陸釐肆毫
內公私田各項鹽田壹百叁拾五畝肆高五尺柒分
內公私田各項土並洲池潭叁萬貳千伍百貳拾畝肆高拾貳尺貳寸捌分叁釐
全年例納租腳粟陸萬玖千柒百肆拾玖斛貳拾壹升叁合陸勺
3a
全年例納各項錢玖萬壹千玖百叁拾叁貫叁陌貳拾柒文陸分捌釐
全年例納鹽稅，折色代納錢叁百肆貫柒陌拾五文柒分

風俗

地瘠民貧。不逮北圻甚遠但能敦本畏法。為士者重氣節，勤學業，不務葩飾，安於貧薄。諸鎮人常笑其陋。為民者力耕作，閑商賈，習尚儉嗇，不忽微細。諸鎮人常鄙其慳。近山者火耨力耕，規車激水。際海沿灣築堰捍賬 3b 為田。餘如雜產雜藝，貿易營生，昏事喪祭俗尚相同。惟上遊山居之民俗頗鄙陋。木棧為屋，布幅為衣，家居各祀妖鬼，人莫敢犯。鎮寧尤甚。此皆羈縻之地禮教所罕及也。

產物

省轄近山際海，土質磽瘠。中畔之田有夏者無秋，有秋者無夏。穀類不過糯、粘二者。粘米氣濃，糯米鮮有香味。芋豆瓜蔬果菜等項處處有之，僅濟凶歉。物可稱者，如 4a 興元、清彰、南塘之甘蔗，梁山、香溪之檳榔。其桂肉、鐵木出於葵州，麻皮銅鍋出於演州。香溪則有鐵壙，興元則有鐵山，越安、瓊堆多織薄絹，古淡、雞冠多出黃土。楊江沫魚，安亭之竹筍，大函之孔雀，瓊瑠之松脂，襄陽之山芼、山藤、蓬葉。至如沉蠟犀象麋鹿等物沿林者有之。魚蝦螺蟹鹽鹹等物沿海者有之。是皆尋常，無甚珍異。

氣候

4b
正月尚寒，東風盛發。貳月春氣溫和。叁月以後南風

荐至，或疏雨刻許，風至鳴林聲如萬雷。肆月小滿。五、陸月暑氣極盛。捌、玖月間常有東北風，天陰雨，一風一雨，迭去迭來。禾虫應候而生，俗謂禾虫風，亦曰禾虫雨。秋冬無霜雪，多雨潦。常有壹月數潦。稼穡有貳熟。拾壹月立苗，夏肆月熟。夏陸月立苗，冬拾月熟。又有叁月、捌月等穀，隨地間有，然亦無幾。蓋其土地磽瘠故也。

山水

5a

省轄多山，舉其大也。鴻嶺山、開帳山、千仞山、萬層山、金顏山皆省轄之鎮山也。又如眞祿之象山、安勇山、麒麟山、爐山、劍山、旗山、立石峒、內外蘭州山、雙魚山由洋外興元之鐵山、城山、大鑊山、大海山、龍首山，清漳之神臂山，南塘之獨雷山、大惠山、玉山、雄嶺山，襄陽之城南山，東城之暮夜山，彌勒山，安城之峋山，瓊瑠之松山、龜山、龍山，羅山之龍馬負圖山、松嶺硃山、墨山，香山之大函山、稔山、雞冠山，香溪之白石山，統令山，千祿之鸞鷟山、鯤

5b

鵬山，宜春之瓊崖山。其餘層巒疊嶺不能盡舉詳見府縣圖誌。

省轄江道縈迴。舉其大者則藍江源出有貳。壹曰孝源，壹曰襄源、楊江、武烈江、銅江、羅江、暹江、竹江、惡江、浦江、明江、分水江、彥江、禁江、馬江、戛江、梅江。

名勝

眞祿之立石峒，興元之潮口祠、天威港，千祿之香蹟寺，梁山之金顏，香溪之禹門泉、百齡潭、白石峰，香山之大函山，羅山之松山古稱詩壇，演州之涇陽王廟，彌勒山峋山，

6a

瓊瑠之大乾廟，宜春之左澳靈祠。

路程

一條千里路自省城而南，經安勇、安遼貳站至彥江渡，夾河靜道界，長五拾肆里。

一條千里路自省城而北，經安金、安香、安壘、安瓊四站至冷水溪，夾清化省界首，長壹百叁拾柒里。

一條小路自省城而西南至萬象國，長五百拾五里。

一條小路自省城而東北至會海口，長貳拾柒里。

6b

一條小路自省城而東至宜春縣峒澗口，長肆拾叁里。

祠廟

省城文聖廟、先農壇居東，社稷壇居西。南則山川壇、關公廟，北則會同廟、城隍廟。至如東城之涇陽王廟，瓊瑠之芹海祠，與夫昭徵廟、杏主祠則在興元，統征祠則在清漳。宜春則有左澳祠，千祿則有裴御使祠，此其最顯者。至如屬轄各社民奉祀祠所詳見各府縣圖誌。

7a

屯汎

省轄汎口玖，海防五，山防貳，關堡壹，關津肆：

會海口在眞祿縣地分
峒澗口在宜春縣地分
津海口在千祿縣地分
舍海口在眞祿縣地分
賢海口在興元縣地分
萬海口在演州府地分
台海口在瓊瑠縣地分以下
懽海口
乾海口

海防以下：

會汎屯在眞祿縣地分
會統屯在宜春縣以下
仙梂屯

7b

安留屯在眞祿縣地以以下
麒麟屯

山防以下：

河津汎在香山縣地分
歸合汎在香溪縣地分

關津以下：

良場關在清漳縣地分
朗田關在梁山縣地分
明良關在千祿縣地分
三义關在羅山縣地分

關堡：

永祿堡在瓊瑠縣地分

8a

英山府

府轄在省城之西。兼理梁山、南塘二縣，統轄清漳、興元、眞祿叁縣。府莅在梁山縣純忠總佛偈社勃陀村地分。肆面砌築土城，周圍通長柒拾貳丈左右各拾捌丈，前後各拾捌丈。肆面樹以青竹。外有濠，濠口廣各壹丈五尺。城門前後貳所，砌以土磚。其府轄東夾大海界，西夾襄陽府界，南夾德壽府界，北夾葵州、演州貳府界。東西相距貳百貳拾肆里，南北相距捌拾捌里。

兼理**梁山、南塘貳縣**玖總

8b

梁山縣伍總，捌拾捌社總坊
逐項人數陸千玖拾五人內兵丁陸百捌拾人
現徵公私田土各項該壹萬壹千陸百五畝玖高玖尺柒

寸叁分
內公私各項田捌千伍百陸拾玖畝柒高肆尺捌寸
內公私各項土叁千叁拾陸畝貳高柒尺玖寸叁分
仝年例納各項錢捌千玖百柒拾叁貫伍陌捌文
仝年例納各項粟五千五百柒拾捌斛壹升壹合叁勺

9a

純中總拾柒社村：

勃陀村　鳳歷村　純厚村　東壁村
中上村　美中村　僊宮村　瀛州村
順理村　富文村　寶善村　美玉村
禮義村　忠厚村　上吉村　山羅社
長美社

白河總拾壹社村：

陶美社　文奎村　朝陽村　玉美村
玉律村　菑山社　清津社　白河社
隆泰村　文林村　芝芳村

都梁總貳拾叁社村：

安泗村　秉忠村　執中村　長盛村
錦玉村　香蓮村　東忠村　嚴勝村
福瑞村　延先村　集福村　仁培村
福厚村　仁忠村　福安村　擢清村
清塘村　永山村　福美村　殷盛村
富壽村　安清村　美和村

9b

鄧山總貳拾捌社村坊：

仁厚村　富潤村　春枝村　春如村
鄧林村　鄧上村　龍布村　可觀村
良田村　可封村　多垓村　陽隆村
陽春村　安富村　永安村　安嶺村
知禮村　青朗村　福山村　春場村
開朗社　會林村　三江坊　清涼坊
眞率坊　春水坊　青春坊　梁江坊

朗田總玖社村：

墨田社　朗田社　會仙村　大田社
萬户村　安良社　禁妄社　曹田社
曹江村

南塘縣肆總柒拾叁社村坊
逐項人數五千玖百叁拾人由兵丁柒百陸拾人

10a

現徵公私田土各項該壹萬五千壹百陸拾叁畝貳高貳寸肆分
內公私各項田壹萬壹千陸百貳拾叁畝玖高壹尺捌寸
內公私各項土叁千五百叁拾玖畝貳高拾叁尺肆寸肆分
仝年例納各項錢捌千捌百五拾五貫壹陌肆拾壹文五分
仝年例納各項粟柒千貳百貳拾貳斛捌升柒合貳勺

林盛總貳拾柒社村坊：

善美村　東林村　春盛村　盛舍村

忠盛村　東盛村　龍門村　春羅村
鐘美村　美洲村　玉亭村　性理村
雲會村　黃廚村　金蓮村　科舉村
強騎村　嘉樂社　有別社　春和村
常春村　順美村　貴德村　順和村
富潤村　康壽村　巡羅坊

10b

春柳總貳拾肆社村：

春柳社　明湖社　青水社　安樂社
雲山社　歸正村　雁塔社　上稔村
德稔村　稔東村　儀隸村　可攬社
仁厚村　文林村　同仁村　玉村
久安村　春林村　丹染村　清潭村
安果村　布恩村　布德村　義峒村

春林總拾肆社村：

東烈社　文林社　同春村　文階村
福安村　春榜村　秀園村　春陽村
上壽村　春祥村　豐稔村　月俸村
玉山村　長閣社

大同總捌社村：

11a

大同社　錦香村　福龍村　憲朗社
豐山社　朗溪社　茂村村　彝倫村

統轄清漳、興元、眞祿叁縣拾陸總

清漳縣五總：

葛岸總　土豪總　武烈總　碧潮總
南金總

興元縣柒總：

都安總　通朗總　文園總　扶龍總
海都總　雲程總　羅雲總

眞祿縣肆總：

安場總　鄧舍總　上舍總　金原總

11b

風俗

府轄俗尚勤儉。服無文彩，衣裳染以禹糧。屋用茅茨，墻壁率多土飾。士敦文學，民務農桑。居山者適情於弋獵。近海者樂事於魚鹽。其如冠昏喪祭皆從儉約。以至工賈商賣各隨地營生也內間道鄧山總開朗、眞率，白河總菑山，春林總福安。全道春柳總歸正、上稔。

產物

秋、夏禾均平。土纊、芋、荳、蜀麥、檳榔同轄皆有無幾。

氣候

12a

春多晴，夏多暑，秋多雨，東多寒。

名山

府轄山縣之金顏山、南塘縣之大惠山、眞祿縣之立石峒、清漳縣之神臂山、興元縣之鐵山、城山。

大川

一條大江，西自襄陽府注下而東，經梁山、南塘、清漳、興元、眞祿等縣與藍江合流至于會海口，長肆百陸拾捌里壹百貳拾陸丈。

12b

一條自藍江分支迤逦而北至禁江東注于舍海口長捌拾壹里五拾柒丈。

名勝

府轄梁山縣有金顏山，眞祿縣有立石峒，興元縣有天威港。

路程

一條關報路，自府菹而東，經梁山、南塘至興元縣的橋抵省，長玖拾陸里五拾壹丈，廣陸尺。

13a

一條關報路，自府菹之西，夾襄陽府界，長五拾壹里拾叁丈，廣陸尺。

一條小路自府菹之南，至清漳縣界，長壹百貳拾丈，廣肆尺。

一條小路自府菹之北，夾演州府界，長壹里壹百拾五丈，廣肆尺。

祠廟

府轄南塘縣有枚大帝廟一在香攬社，一在東烈社，雷廟在有別社；梁山縣有果山靈祠在白塘社仁培村，開隆使靈祠在純忠社東壁村，黎莊尊皇帝廟在文場社安泗村。至如眞祿、興元、清漳叁縣具有別册。

關汛

14b

朗田關在朗田社江邊。

清漳縣

英山府統轄。縣菹建設于碧潮總良場社科場村。菹所長貳拾貳丈，橫拾肆丈。肆圍植竹，右開一門。東夾南塘、興元貳縣界，西夾襄陽、梁山貳府縣界，南夾香山、羅山貳縣界，北夾南塘縣界。東西相距拾叁里陸拾貳丈，南北相距叁百里。

縣轄五總捌拾柒社村坊寨

逐項人數該五千捌百叁拾叁人內兵丁陸百叁拾叁人

現徵公私田土各項該玖千玖百叁拾叁畝拾壹尺五寸五分

15a

內公私各項田五千柒百柒拾壹畝柒高拾貳尺柒寸玖分

內公私各項土肆千壹百陸拾壹畝貳高拾叁尺柒寸陸分

仝年例納各項錢捌千玖百玖拾壹貫貳陌拾五文

仝年例納各項粟肆千柒百捌拾玖斛拾壹升陸合肆勺

碧潮總拾玖社村：

良場社肆村以下　　科場村　　富壽村

萬祿村　鄧舍村　碧場社參村以下
碧市村　錦囊村　碧潮村　咸臨社肆村以下
富立村　何舍村　太平村
柳衙村　清潭萬貳村以下　清潭村
良佳村　武原村　支機村　五福村
蠶桑村

土豪總柒社村：

15b

土豪社　鄔山社　仁城社　支靈社貳村以下
支靈村　安慶村　運洲村
仁網村

武烈總貳拾貳社村坊：

武烈社　青羅社　和鈞社　明果社
黃舍社參村以下　山靈村　白舍村
慶樂村　中林社參村以下　玉林村
上壽村　芝泥村　泰雅社捌村以下
萊雅村　盤石村　清渚村
盛代村　那田村　謨詠村　巴山村
清衙村　香樹村　桐柚村　青潔村

葛岸總拾柒社村坊寨：

葛岸村　羅幕社　高田社　德潤社
香林社　僊會社　清僚社　潤澤村
良契村　蒲蘆村　閑樂村　眞興村
嘉會村　光朗坊　源潔坊　陽春坊
樂山寨

16a

南金總貳拾貳社村：

忠勤社　南金社　春福社　春和社肆村
東山村　中會村　清泗村　春盎村
僊桃社肆村　多祿村　慶祿村　春美村
白山村　南金上社貳村　橫山村
楊柳村　南金東社陸村　壽算村
東園村　楊浦村　浦東村　庠舍村
廣舍村　南金村　春雷村　下扶村

風俗

士勤讀而尚氣，民勤業而好[良]，此其大同也。其夾居山分之葛岸、武烈貳總人多豪悍，稍平曠之土豪、碧潮貳總人

16b

多躁率。南金總近山者，習尚鄙嗇，近江者涉於輕浮。間莠葛岸總之德潤、仙會、良契、源潔、輕僚、高田陸社村坊，武烈總之謨詠、武烈、玉林、和鈞、明果五社村，土豪總土豪、仁城貳社，碧潮總碧潮、良田、萬祿、清潭、良佳、蠶桑、富壽、鄧舍捌社村，南金總南金、中會貳社村；全莠則武烈總盤石、葛岸總陽春貳社村坊。

產物

夏禾多，秋禾少。芋荳土纊蜀麥間有之。葛岸總產芙

17a

榔、青茶，武烈總產蕉柰紅柿，碧潮、南金貳總諸江分辰有蜆蟲。楊江、萊江源頭產出石沫魚。香林社並羅幕社小號安亭村山分產出莎竹筍俗雲：

鮓瀧楊，蘗安亭。

氣候

春正月天氣猶寒。夏叁月南風盛暑。秋八月常有暴風甚雨，潦水漲溢。冬十一、十二等月寒氣逼人，甚於他轄。蓋枕山多瘴，面水多風故也。

名山

17b 縣轄三面鎮山。舉其有名者，惟千仞山坐落在碧潮、南金貳總地分，武烈總之神臂山。餘皆嶺嵐聯排不能盡述。

大川

一條大江，自梁山縣鄧山社注下達于縣轄葛岸總清僚、嘉會，武烈總桐柚、青衙、芝泥、明果，土豪總仁城、運洲、仁綱，碧潮總碧潮、支機、科場、清潭、萬祿、鄧舍，南金總清泗、中會、東山、橫山、楊柳、庠舍等總社村，夾羅山縣與羅江合流，長叁百五拾貳里柒拾五丈，廣叁拾陸丈五尺。間有18a 庠舍壹段廣肆拾陸丈。潮漲水增深貳尺。鄧舍村培沙壹段水淺肆尺。

內自夾鄧山經葛岸社至楊江渡，長肆里，廣貳拾玖丈伍尺，深肆丈叁尺。

內自楊江經嘉會、桐柚貳村至萊江渡，長叁拾里貳拾肆丈，廣叁拾丈，深叁丈叁尺。

內自萊江經芝泥、明果貳社村至澹江渡，長拾里拾壹丈，廣貳拾叁丈，深貳丈五尺。

內自澹江經仁城、運洲、碧潮、支機、科場、蠶桑陸社村至清潭蔓渡，長壹百貳拾里，廣叁拾貳丈，深肆丈陸尺。

內自清潭蔓渡經萬祿、鄧舍、清泗、中會、東山、橫山、楊柳柒村至庠舍渡，夾羅山縣，與羅江合流，長壹百柒拾玖里，廣叁拾貳丈五尺，深五丈。

內間有庠舍壹段，廣肆拾陸丈，潮漲水深貳尺。

18b

內培沙壹段，水淺肆尺。

一條小江，自襄陽府門山總注下而東，經蒲蘆、眞興、間樂、源潔、陽春五社村達于葛岸社楊江渡，長壹拾貳里，廣拾貳丈，深壹丈。

一條小江，自神臂山注下而東，經和鈞、清潔貳社坊至萊江渡，長叁拾貳里，廣肆丈，深陸尺。

一條小江，自神臂山注下而東，經清渚、萊雅、抱德、謨詠、明果五社村至澹江渡，長貳拾壹里，廣貳丈，深叁尺。

19a

里路

一條小路自縣菈沿江而西北，經碧潮村橋，過澹江渡，又經玉林村橋，過萊江、楊江貳渡，至葛岸社，夾梁江、襄陽貳府縣界，長壹百柒拾玖里，

廣叁尺。沿江而南，經五福、中會貳橋，至庠舍村渡，夾羅山縣界，長壹百五拾里壹百貳拾柒丈，廣叁尺。

一條小路自縣莅而東，過清潭蔓横渡，夾南塘縣界，長陸拾丈，廣五尺。

19b

祠廟

縣轄所有名祠貳所。壹在碧潮總良場社鄧舍村，號統征祠，奉祀統征昭義彰信之神；壹在武烈總武烈社，號都天祠，奉祀都天大帝龍王助順普施汪潤之神，向來祈禱各有靈應。

關汛

良場關在良場社江分。

20a

興元縣

英山府統轄。縣莅在都安總美眞社眞的村。肆圍均樹苗芽，每面長貳拾五丈，通長壹百丈。前門壹。其縣轄東夾眞祿縣界，西夾南塘縣界，南夾羅山、宜春貳縣界，北夾東城縣界。東西相距拾壹里，南北相距陸拾肆里。

縣轄柒總壹百陸社村册

逐項人數肆千叁百拾玖人

內兵丁肆百貳拾柒人

現徵公私田土各項該壹萬肆千肆百陸畝叁高玖尺捌寸陸分柒釐

內公私各項田壹萬貳千玖百捌拾畝拾叁尺壹寸伍分柒釐

內公私各項土壹千肆百貳拾肆畝貳高拾貳尺陸寸玖分

仝年例納各項錢陸千玖百玖拾陸貫捌陌肆拾玖文

仝年例納各項粟捌千貳百柒拾叁斛貳拾升柒合

都安總拾陸社村：

美眞社五村以下

安美村　金馬村　眞的村　春盛村

下　都安村　玉筍村　都安社二村以

下　成功村　文郎村　陰功社二村以

下　巨村　春庵村　美裕社四村以

富登村　美村　上村

安福村　蔡老社　安法社

通朗總拾肆社村：

舊通朗社四村以下　朗村　東村

潘村　栜村　約禮社　黄芹社

由禮社三村以下　敦讓村　玉田村

安耨村　中牟社五村以下　隆棟村

南盛村　文舍村　21a　德厚村　親上村

文園總拾社村：

文園社　富田社　福美社　祿田社
慶山社　衛正村　由場村　潮口社三村以下
福川村　光裕村　興福村
扶龍總貳拾壹社村：
扶龍社二村以下　扶舍村
楊舍社四村以下　黎舍村　柳川村
香茶村　黃義村　福富社二村以下
龍川村　福厚村　春澤村　龍江社
松山社　東洲村　上扶村　義烈社六村以下
興義村　安泰村　安居村
興仁村　校美村　福海村　由水居以下
義山社　清烈社
海都總貳拾肆社村：
海都社四村以下　多福村　蘆祥村
傳村　香賴村　月井村　韶舍社
清風社　裴垢社二村以下　東村
裴洲村　裴孔社四社村以下　東村
裴村　松村　21b 上村　保佗村　英俊村
魯田村　興隆村　上溪村　香蓋社六村以下
賀溪村　石前村　臘梂社五村以下
長朗村　興禮村　山朗村
雲程總拾陸社村册：
雲程社三村以下　春美村　美安村
萃英村　果溪社四村以下　安浪村
香蹟村　三多村　同軌村　長堤村
茂林村　美林村　古文村　古攬册
香清村　和良社二村以下　多助村
富户村
羅雲總五社：
羅雲社　羅岩社　東岸社　海清社
忠堅社

風俗

縣轄風俗勤儉。服食、家屋、冠婚喪祭不事裝飾。男女服習技藝不同。農桑工商各隨地營生，人人殊也。從道教者，惟裴洲、韶舍、清風、山朗、興禮、英俊、香清等社村而已。

產物

轄内自縣莅以南肆總秋禾少夏禾多。自縣莅以北叁總秋夏適均。禾穫後多植芋豆、黃麥爲糧。雲程總有鐵山產鐵者，但縣轄無有冶鐵匠。惟東城縣儒林社人來掘取之，煉成熟鐵，别納鐵稅。餘無他異。

氣候

22b 縣轄春分之後南風始至，熱暑爲盛，秋分乃解。捌、玖月風雨頻仍，田禾多浸。立冬之後至春貳月天氣偏寒，春分乃解。田土半卑濕，半亢燥。夏田玖月下旬始下秧，秋田陸月下旬始下秧。氣候稍遲而農

務稍晚也。

名山

縣轄多山，山土戴石。如羅雲總之統夢山、龍首山、呂山，雲程總之鐵山、大穫山，海都總之冰山、大惠、大盤、大駟、大海、獨雷諸山，都安總之軟山，文園總之城山均無樹木可用。

23a

大川

一條大江，自南塘縣春羅社注下而東，經縣轄扶龍總柳川村至文園總福川村達于宜春、眞祿貳縣界首，長捌里，廣陸拾丈。水潮深壹丈，水汐深陸丈。

一條小江，自福川村大江分流而下，灣抱宜春縣之苗芽、祿洲等社，縣轄之富登村，又注入眞祿縣大江界，長貳里，橫貳丈。水潮深捌尺，水汐深五尺。

一條小江，自宜春縣祿洲社大江分流而南，自春庵村逶 23b 遲過省城右門，達于的橋至禁江渡，東注入舍海口，長捌拾壹里五拾柒丈。

內自春庵村經過眞祿縣地分至的橋，長拾玖里壹丈，廣貳丈。水潮深叁尺，水汐深貳尺。

內自的橋，經韶舍、清風等社至禁江渡，長肆拾陸里肆拾貳丈，廣肆丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。

內自禁江渡至舍海口，長拾陸里拾肆丈，口廣五拾叁丈。水潮深壹丈叁尺，水汐深壹丈。

一條小港，自禁江分支而北，經羅雲、羅岩貳社，夾東城縣集福社天威港處，長拾里，廣肆丈。水潮深肆尺．水汐深貳尺。

名勝

潮口祠

黎太祖仲兄之子也。神乃黎武穆公魁。黎光順四年命詞臣阮如堵撰記勒石于此。陽和七年，有司以其祠近海濱風濤不測，難其祭祀，請建于本縣 24a 潮口社興福村地分奉祀。祠前有水，祠後有山。山水青秀，祠宇巍峨。凡民間遇有旱潦疾疫至禱必有靈應。黎朝以來累有封贈。

天威港

在羅雲總羅雲社。唐僖尊咸通捌年，高駢爲靜海軍節度使巡視至邕、廣貳州。海路多潛石覆舟，艚運不通，乃命長吏林諷等疏鑿此港。中間兩處巨石鑿下刀卷斧折，事機中止。五月貳拾陸日晝忽然風烈雷轟，巨石摧碎。港成，因名天威港。

路程

一條千里路，自禁江而北，經羅雲、羅岩貳社，夾東城縣集福社地分，長捌里陸拾五丈，橫壹丈。

一條關報路，東自美眞社的橋至蔡老社廟橋，西夾南塘縣今別社，長叁里，橫陸尺。

一條小路，自縣菹而南，經金馬、春盛等村至文園總潮口社，夾羅山縣界，長拾里，廣叁尺。

一條小路，自縣菹而北，經興隆、保陀等村至雲程總鐵山，夾東城縣界，長貳拾里，廣叁尺。

祠廟

柳杏公主祠在羅雲社奉祀。其事跡詳《南定省志》。

昭徵祠在潮口社奉祀。其事跡詳《清化省志》。

25a

眞祿縣

英山府統轄。縣菹在金原、錦場貳社地分。城植苗芽，每面長叁拾丈，通長壹百貳拾丈。前門壹。其縣轄東夾海界，西夾興元縣界，南夾宜春縣江界，北夾興元縣界。東西相距貳拾里，南北相距肆拾貳里。

縣轄肆總捌拾壹社村坊

逐項人數柒千壹百五拾捌人

內兵丁陸百陸拾陸人

現徵公私田土並鹽田各項該壹萬貳千叁百叁拾畝玖高柒尺陸寸叁分壹釐

內公私各項田並鹽田捌千捌百陸拾捌畝五高捌尺柒寸五分陸釐

內公私各項土叁千陸百陸拾貳畝叁高拾叁尺捌寸柒分五釐

仝年例納各項錢並鹽稅折色代納錢捌千五百肆拾五貫陸陌肆拾捌文貳分肆釐

仝年例納各項粟陸千五百貳拾陸斛拾叁升肆合壹勺

安場總貳拾陸社村：

永安社　安場社五村以下　東安村
中美村　安盛村　南康村　安榮村
春安社四村以下　安睿村　安舍村
中美村　美厚村　潘舍社三村以下
潘村　保臺村　春柳村　德鄰社四村以下
梧場村　吳舍村　文振甲　安代村
恩候村　祿多社　德盛社　德光社
安勇社二村以下　上村　下村
德美村　安留村　水居坊

20a

鄧舍總拾捌社村：

祿洲社　祿海社　眞陽社　祿壽社
海崑社　鄧田社三村以下　富榮村
文澤村　鳳崗村　鄧舍社貳村以下
香甘村　美占村　東海社五村以下
古丹村　古沛村　保祿村　保鄰村
政偉村　南山社　鄧安社　海晏社

上舍總貳拾肆社村坊：

上舍社　美舍社　文舍社　添祿社
春晴村　東渚村　奇珍村　富益社
香亭村　香瓜村　秋隴村　愼忠村
安宅村　安良村　香裔村　立石甲
香關村　金塢社　萬祿社　新祿村
枚香社　枚榜社　春盎社　德網坊

金原總拾叁社村坊：

金原社　錦場社　奇福社　眞樂社
高舍社　玉璘村　智水社　祿美村
金上村　金中村 26b　盛美社　忠厚社
網皃坊

風俗

儉而嗇。家屋、服食器皿，與夫冠昏喪祭各隨其分，不事侈靡。田野之民力於耕農。沿海之民或出海攻魚，或駛船商賣，各勤生業。

產物

上舍總之枚榜、枚香、安良叁社村產出白鹽。舍汎之民產出魚鹹。餘無他異。 27a

氣候

正、貳之月天氣偏寒，春分乃解。春分之後南風始至，夏氣炎亢，秋分乃解。捌、玖月颶風暴雨，淋潦頻仍，田禾多被浸沒。其稼穡有貳熟。玖月立苗，夏陸月熟；五月立苗，冬拾月熟。又有叁月、捌月等穀隨地間有，所得無幾。

名山

縣轄山不甚多。惟勇決下村有鳳凰山、麒麟山，鳳崗村之立石峒，智水社之象頭山，會海口洋外有雙魚山，金原總之萬層山、布山、檑山、屋山，上舍總之劍山、冠山、旗山、象山、爐山、呂山、內外蘭珠山均是零星不甚高峻，而皆爲縣中之有名也。

大川

一條大江，自藍江瀝渡至會海口，長叁拾捌里壹百壹丈。

內自瀝渡至寶林岐，長拾里五拾五丈，橫柒拾丈。水潮深貳丈，水汐深壹丈陸尺。

又自寶林峻經安留、祿壽、祿海等社達于會海口，長貳拾捌里肆拾陸丈，口廣肆拾柒丈。水潮深貳丈貳尺，水汐深叁尺貳寸。

一條小江，自瀝渡而西，分支寰繞玖曲至省城右門，達于 28a 的橋，夾興元縣眞的村，長拾玖里壹丈，廣肆丈。潮水深五尺，水汐深貳尺捌寸。

又自的橋而北至禁渡，長肆拾陸里肆拾貳丈，廣肆丈貳尺。水潮深壹丈，水汐深柒尺五寸。

又自禁渡而東至舍海口，長拾陸里拾肆丈，口廣五拾叁丈。水潮深壹丈叁尺，水汐深壹丈。

名勝

縣轄在鄧舍總鄧田社鳳崗村石峒之南有一小湖。湖上突起小石數十，其中有一石稍高大，看似人形，俗號神童講書。黎朝范撝謙屋居面此石，少以神童名，後果中科甲，詩文冠世。

路程

一條千里路，南自藍江瀝渡，北至禁江南岸，長肆拾陸里，橫壹丈五尺。

一條大路，自縣莅而東，至祿洲社會海汛，長叁拾叁里陸拾壹丈，橫五尺。

29a

一條關報路，自縣莅而南，由千里路至保臺館分岐抵省城前門，長拾柒里柒拾捌丈，橫壹丈五尺。

一條小路，自縣莅而西，經金原總高舍社，夾興元縣裴洲、清風等社，長五里，橫叁尺。

一條小路，自縣莅而東，經文舍、上舍等社至舍海汛，長貳拾貳里貳拾貳丈五尺，橫五尺。

祠廟

左右錫杖大夫神祠

在古丹村地分，東海、祿洲、祿海、祿壽。南山、眞陽、海晏等社村仝奉祀。

高山上等神祠

在香甘村地分。鄧田、鄧舍、海崑等社仝奉祀。

陌山鎮國神祠

在金原社地分。錦場、奇福等村仝奉祀。

蜀安陽王上等神祠

在美舍社地分。上舍、文舍等社仝奉祀。

高山高閣上等神祠

在德盛社地分。恩厚、祿多、德鄰等社仝奉祀。

三座中等神祠

在安場、永安等社地分，仝奉祀。

屯汛

麒麟屯

在縣轄之南，安勇社地分。

會統屯

在縣轄之東，會統社地分。

30a

演州府

府莅在省城之北，兼理東城、安城貳縣，統轄瓊瑠縣。府莅在東城縣高舍總安朗村地分。肆面築甎城，每面長肆拾肆丈捌尺，通長壹百柒拾玖丈貳尺，高玖尺，厚壹尺捌寸。肆面濠廣各陸丈，深五尺。門叁前門高壹丈叁尺，左右門各高壹丈。城內前門設砲臺壹。其府轄東夾海界，西夾英山、葵州貳府

界，南夾興元縣界，北夾清化省玉山縣界。東西相距五拾捌里，南北相距捌五里。

30b

兼理東城、安城貳縣，玖總，貳百柒拾肆社村坊甲庄寨

逐項人數壹萬貳拾人

內兵丁壹千參百柒拾玖人

現徵公私各項田土該貳萬肆千柒百五拾陸畝陸高拾參尺陸寸伍分參釐肆爻

內公私各項田貳萬貳千參百玖拾壹畝柒高拾貳尺陸寸參分肆釐肆爻

內公私各項土貳千參百肆拾柒畝柒高拾尺壹分玖釐

仝年例納各項錢壹萬貳千玖百參拾捌貫陸陌拾柒文

仝年例納各項粟壹萬五千柒百肆拾捌斛壹升肆合肆勺

31a

東城縣五總

高舍總柒社：

高舍社　香藹社　集福社　鶴齡社

安浦社　儒林社　青陽社

里齋總拾壹社：

里齋社　仁齋社　桃園社　奉曆社

葛川社　東塔社　杏林社　仙李社

莊椿社　澄碧社　春陶社

31b

蔡舍總五社：

蔡舍社　仙城社　黃舍社　筆田社

良田社

關中總肆社：

關中社　關舍社　江潮社　壽山社

雲岫總拾社：

雲岫社　仙塘社　東安社　洽和社

僊琦外社　僊農社　安陵社　雲隊社

廣峒社　蘭舍社

安城縣肆總

萬分總拾壹社：

萬分社　金壘社　東峋社　安排社　安登社

東壘社　西壘社　安娛社　安里社　春安社　默早社

安居社　安統社　美觀社

32a

黃場總捌社：

黃場社　黃羅社　安排社　安登社

金榜社　登高社　春安社　默早社

葵澤總拾社：

葵澤社　福澤社　大户社　加户社

昭物社　葵陵社　安均社　清沱社

葵陽社　登平社

觀化總捌社：

觀化社　歸來社　雲夢社　偕樂社

公忠社　椿嶺社　長城社　安集社
統轄瓊瑠縣肆總：
青園總　富厚總　廣梅總　瓊林總

風俗

32b

地瘠民貧，風俗勤儉質樸。居沿海者魚蝦爲業，居沿山者柴炭營生。其喪祭服食不事奢費。款待賓客頗屬簡薄。視與北圻十不年道一。亦其俗然也。內里齋總之宜祿，關中總之會安，關化之丕祿等村全從，惟保岩、後甲貳村間從。

產物

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳皆有，但不甚多。惟儒林社產鐵器納鐵稅。安統社例納鐵稅，亦非所產。僊農、長橋貳33a社村受納麻皮稅。萬分、昭物、東峋、金壘、美里等社地屬沿海，多作白鹽受納鹽稅。黃羅社織麻網，館市坊織麻囊，員山、良舍、會安、安裔肆村皆作土堝，群玉山鑄銅鍋。

氣候

燠多寒少。肆、五月間南風盛發，草木爲枯。捌、玖月間常有颶風甚雨，每發至壹日夜。民間屋舍，海岸舟船多被其害。鹹水漲溢田間，禾穀不年下稼。又有東北風，天陰雨，風來雨至，風去雨止，一來一去，更迭終日。禾虫應候33b而生，故名禾虫風，亦曰禾虫雨。

名山

府轄西、南、北叁面皆山。舉其名者，惟集福之每夜山、關中社之彌勒山俗名兩肩山，東峋社之峋山。餘皆連嶺，不可盡紀。

大川

一條大江，發源自雲岫總安榮甲注下而東，經里齋總杏林社土厚村三岐渡，達于滿海口，長貳拾里拾貳丈。

內自安榮甲至土厚村三岐渡，長玖里，廣拾貳丈。水潮深柒尺，水汐深叁尺五寸。

又自三岐渡經馮渡，達于滿海口，長拾壹里，廣拾捌丈。水潮深肆尺，水汐深貳丈貳尺。

34a

一條小港，自土厚村經關中總之富厚、高舍總之儒林等社屈曲達于鐵港禁江渡，合流于海口，長玖里，廣柒丈。水潮深五尺，水汐深叁丈。

一條小港，自[萬]分社滿渡至瓊瑠縣文福社港分，長貳拾五里，廣柒丈。水潮深肆尺，水汐深叁尺。

一條小江，自長忠村經戛橋至台海口，長拾陸里壹百玖丈，廣叁丈。水潮深肆尺，水汐深貳尺壹寸。

一條小江，自玉輝關三岐處達于懽海口，長貳拾肆里玖34b拾柒丈，廣柒丈。水潮深捌尺，水汐深

五尺。

一條大江，自灤儀注下，經黃梅渡，至乾海口，長拾捌里，廣拾柒丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。

一條小港，自綽港經易耨至冷水溪，長貳拾里壹百叁拾貳丈，廣叁丈。水潮深叁尺，水汐深貳尺五寸。

名勝

府轄西、南、北叁面皆山，無甚名勝。惟每夜山屬東城縣集福社有蜀涇陽王廟，廟殿巍峨，頗有佳勝；彌勒山屬關中社落出平 35a 陽，望之似人形趺坐俗號兩肩山；峋山浮出海邊，晴天遙望似老父石盤垂釣，均有差勝。

路程

一條千里路，南自館巡東城縣集福社經安香、安壘、安瓊等站，北至冷水溪，夾清化省玉山縣，長捌拾五里，廣壹丈五尺。

一條自府菇而東，至于滿海口，長叁里，橫五尺。

一條自府菇而西，至雲岫總，夾英山府地分，長五拾五里，橫叁尺。

34b

祠廟

蜀涇陽王廟在集福、香關、香靄叁社

趙越王廟在福盛村

昭徵祠

高山廟在關中社

三座廟在憑翼社

柳杏[公主]廟在盛慶村

至如統轄之瓊瑠縣各廟，另有別册。

屯汎

滿汎在滿分社

鹽司關在滿分社

36b

瓊瑠縣

演州府統轄。縣菇在青園總苞厚社，每面長拾柒丈，通長陸拾捌丈。前門壹。東夾海界，西夾葵州府義棠縣界，南夾演州府安城縣界，北夾清化省玉山縣界。東西相距陸拾里，南北相距叁拾玖里。

縣轄肆總，捌拾陸社村坊。

逐項人數肆千貳百玖拾叁人

內兵丁五百肆拾玖人

現徵公私田土並鹽田柒千叁拾貳畝柒高柒尺叁寸壹分

37a

內各項田陸千肆百貳拾五畝柒高拾肆尺叁寸叁分

内各項土五百五拾貳畝捌高拾叁尺壹寸捌分
内公私鹽田五拾肆畝叁尺捌寸
公鹽田柒高拾肆尺
私鹽田五拾叁畝貳高肆尺捌寸
貫捌陌貳文柒分

仝年例納各項錢並鹽稅折色代納錢五千叁百貳拾玖
仝年例納各項粟肆千貳百貳拾陸斛貳升壹合叁勺

青圓總貳拾叁社村坊：

青圓社　苞厚社　青山社　仁山社
先安社　仁貶社　同安社　玉琳社
玉兌社　玉青村　筆輦村　登場村
文台村　青兌村　青塘村　孚德村
壽域村　如柏村　順安村　文福村
仁風村　豪山坊　琴場坊

富厚總貳拾五社村坊甲寨：

富義社　富明社　富多社　富厚社
五泡社　富良村　富隆村　瓊堆村
貴和村　上安村　中安村　義理村
孟山村　安調村　玉枝村　中立村
玉琰村　長厚村　富豐甲　春郁甲
富壽坊　夢魚坊　竹網坊　順義坊
青野寨

黃梅總貳拾社村坊：

香芹社　黃梅社　壽梅社　務悅社
金籠社　香芹村　有立村　海醴村
東回村　永祿村　善騎村　易耨村
貴榮村　安富村　保安村　保山村
安和村　壽榮村　玉輝坊　水居坊

瓊林總拾捌社村甲：

富美社　三禮社　石洞社　瓊文社
石梂社　瓊峖社　僊隊社　瓊林社
春壽村　籃梂村　春和村　美和村
石梂村　壽長村　豐厚村　春祿村
有永甲　美祿甲

風俗

縣轄風俗純而儉。士、農參錯。近山之民樵獵爲業。沿海之民駛船商買。全從教者惟孟山村、中安村、安和村、竹網坊、順義坊、琴場坊、青野寨；其間從者惟先安社、青山社、玉青村、仁貶社、登場村、文台村、貴榮村、有立村、永安村。

物產

富厚總瓊堆村多織薄絹；瓊林總瓊岫社松山產出松脂；台懽乾參汎多有鹽鹹等物。

氣候

春多細雨，夏多南風盛暑，秋多霖雨，冬多北風盛

寒。五月芋荳成熟。十月秋禾始穫。

39a

名山

縣轄之中重峰疊障，叁面皆山，一面是海。惟有名可記者，富良之龜山，先安之馬山，孟山之龍山，玉琰之象山。餘如文山、榜山均係低嶺小峰，亦縣中之所有也。

大川

一條大江名梅江，自灤儀注下，經黃梅渡至乾海口，長拾捌里柒丈，廣拾柒丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。

一條小江名鄒江，壹段長貳拾里肆拾五丈，廣拾貳尺。水39b潮深五尺五寸，水汐深叁尺。

一條小江名橈港，一段長玖里五拾丈，廣拾丈。水潮深叁尺，水汐深壹尺五寸。

一條小江，自叁岐處至懽海口，長貳拾肆里玖拾柒丈，廣拾貳丈。水潮深叁尺陸寸，水汐深壹尺陸寸。

一條小江，自長厚經戛橋達于台海口，長拾陸里捌拾捌丈，廣貳丈。水潮深叁尺，水汐深壹尺五寸。

名勝

40a

縣轄無甚名勝。惟乾海口有大乾祠在香芹村。陳英尊敕有司增置祠廟。陳朝以來，累有封贈。轄內偶遭潦旱疾疫，禱顯應多。歲至冬十二月今競舟會。轄下人民聚會，旬日乃散。

路程

一條關報路，自安城縣戛梂而北，至冷水溪，夾清化省玉山縣，長貳拾玖里肆拾五丈，廣壹丈五尺。

一條小路，自縣菰而東，經濠江至富義社達于懽汎口，長40b拾叁里拾肆丈，廣叁尺五寸。

一條小路，自縣菰而西，至春壽村，夾葵州府，長叁拾玖里壹百拾丈，廣五尺。

祠廟

芹海神祠在香芹社

汛堡

台汛在青圓社文台村

懽汛在富義社義理村

乾汛在香芹社香芹村

永祿堡在香芹社永祿村

41a

德壽府

府轄在省城之南。兼理羅山縣，統轄香溪、香山、干祿、宜春肆縣。之菰在羅山縣越安總安中社地分。

肆面土城高貳尺五寸，上樹竹。前後均長叁拾丈。左右均長貳拾柒丈。周圍通長壹百拾肆丈。城居西南方。公堂壹座叁間貳廈，坐艮向坤。前門壹。向上均用茅蓋。其府轄東夾海界，西夾甘門、甘吉貳縣界，南夾河靜道界，北夾清漳縣界。東西相距壹百陸拾叁里，南北相距五拾里。

41b

內羅山縣東西相距貳拾玖里，南北相距貳拾貳里。

兼理羅山縣五總，五拾叁社村坊庄

一逐項人數陸千肆拾人

內兵丁捌百拾肆人

一現徵公私田土各項該捌千五百貳拾叁畝貳高壹尺叁寸肆分

內公私各項田陸千貳百貳拾玖畝貳尺玖寸壹分

內公私各項土貳千貳百玖拾肆畝壹高拾叁尺肆寸叁分

仝年例納各項錢柒千五百五拾肆貫玖陌叁拾貳文

仝年例納各項粟肆千五百肆拾壹斛叁升柒勺

42a

越安總拾玖社村：

越安下社　安仝社三村以下　東泰村
安會村　安內村　安中社　義安社
全道由義安社別木篆　定長村　謹忌社
越安上社九村以下　永慶村　寧泰村
久安村　萬福中村　萬福東村　長春村
文會村　壽祥村　壽寧村　安泰社二村以下
安富社　安美村

安湖總捌社村：

裴舍社三村以下　上泗村　朝東村
下泗村　仁壽村　安壽村　安湖社二村以下
內延村　安福村　朗岸社

盛果總柒社村坊：

盛果社　南岸社二村以下　多祿村
明和村　永代社　五祿社二村以下
安居村　富榮村　安築坊

文林總拾肆社村庄：

42b

文林社　有制村　後村　前村
安旺社　古虞社四村以下　古益村
中禮村　東溪村　瑞雲村　青朗社
光瞻社三村以下　光瞻村　太安村
嘉盛村　同芹庄

萊石總五社：

萊石社　通流社　常娥社　月澳社
腹海社

統轄香溪、香山、宜春、千祿肆縣，貳拾肆總

香溪縣五總：

香溪總　芳田總　周禮總　福祿總
歸合總

香山縣柒總：

43a

杜舍總　安邑總　異渥總　攸同總
有憑總　同功總　上蓬總

干祿縣柒總：

明良總　度遼總　內外總　耕穫總
鵝溪總　芙蓄總　永律總

宜春縣五總：

潘舍總　三登總　春園總　古淡總
丹海總

風俗

府轄俗尚樸儉，士敦學業，民勤農桑。元旦祀先祖，總或壹日，總或貳日親朋往來拜慶，待以酒殽。端午、中元節各設43b置盤饌敬祀家祠。各總社遞年事神，正月春首，陸月祈福禮，各用牲粢敬祭。惟歸合一總近居蠻土，習用蠻俗，衣服則稍異於轄民。

產物

府轄夏禾多，秋禾少。土地燥瘠，多植黃麥、芋荳爲糧。香溪縣歸合總近居山腳，民常尋取蜂蜜。香山縣產出檳榔。羅山縣安仝社造製蓬笠。越安下社買絲織絹。干祿縣之永律總永律社專作土鹽。宜春縣之古淡總古淡社作土堝。

44a

氣候

春多晴，夏多暑，秋多雨，冬多寒。參月至陸月常有南風盛發，草木禾穀長被焦枯。柒月至玖月常有暴風驟雨，淋潦彌日，山間雨水湊淤，秋禾常被浸損。稼穡有二熟，拾壹月立苗，夏肆月熟；陸月立苗，冬拾月熟。參月、捌月等穀隨地間有，所得無幾。

名山

府轄五縣皆有山也。舉其有名者，惟羅山縣之越安上社44b有金龜山、鞍馬山，越安下、安仝貳社有硃山、墨山、松山，文林總之安寧社有龍馬負圖山，香溪之開帳山，香山之大函山、雞冠山，干祿之鴻嶺山半嶺屬宜春縣，宜春之瓊崖山、鴻嶺山半嶺屬干祿縣。

大川

大江二條，一條自開帳山注下，經香山縣浦江，一條自開帳山注下，經香溪縣深江，同抵于三乂江合流，長貳百柒拾貳里。

內浦江長五拾里，廣五丈上下。

內深江長貳百貳拾里，廣叁丈。

45a

一條屬羅山分，自三乂江注下而東，經越安、安湖、盛果等總達于藍江合流，長柒里陸拾五丈。

水潮玖尺深，水汐深五尺，均係半深半淺。惟越安總長春村上市處稍淺，水潮深五尺，水汐深叁尺。

一條小江，自朗岸社經下泗、安壽、仁壽、内延、濠渡，達于永代社藍江浮石渡，長五里。水潮深柒尺，水汐深叁尺，廣柒尺。

一條小江，自濠渡經嘉盛、同芹、腹海、月澳，達于彦江，長玖 45b 里。水潮深五尺，水汐深叁尺，廣柒丈貳尺。

一條小江，自明良關津，經明和、永代、安居，達于制市藍江，長貳里。水潮深陸尺，水汐深叁尺，多有半深半淺。惟有安居村江分水潮深貳尺五寸，水汐深壹尺五寸，廣各拾貳丈。

名勝

越安下社松山上有靈咸廟，上有高閣廟。山之下近居三义渡處旁有深淵，淵旁有石盤可坐陸、柒人，古稱爲詩壇石，今猶在也。

路程

一條小路自縣而西，經安仝、越安等社至三义横渡，長貳里拾壹丈，横肆尺。

一條小路自縣菹而北，經盛果總，夾清漳縣南金、壽算等村，通于省，長五里拾貳丈，横五尺。

一條小路自縣菹而東，經朗岸、安壽、仁壽、内延、濠渡，達于永代浮石渡，通于省城，長柒里，横叁、肆尺不等。 46b

一條小路自縣菹而東，經義安、定長、上泗、朝東、下泗、仁壽、光瞻，過竹市橋，達于嘉盛、同芹横渡，夾千祿縣度遼站，長柒里拾五丈，横肆尺。

祠廟

府轄羅山縣有**陳朝皇太后廟**在越安上社壽祥村

黎朝皇太后廟在文林總同芹庄

黎朝皇太后廟一所在謹忌村；一所在盛果社

三座城隍廟一所在仁壽社；一所在光瞻村

四位上等神廟在下泗村

高山高閣廟在内延、月澳、安旺叁社村

高山效靈廟在通流、月盎、萊石叁社

高閣鎮靜廟在越安上、越安下、安 47a 中、永慶、内延、安福陸社村

高閣護國廟在朗岸社

高閣校山廟在永代社

高閣扶運廟在光瞻村

高閣土山廟在長春村

柳杏公主上等廟在盛果社

仙母神祠在萊石、常娥貳社

雙童玉女神廟在越安下、安中貳社

陳朝義士威靈助順神祠在內延村
松山靈感神祠在越安下社松山
烏茶山靈應神祠在內延村
福江書院神祠在萊石社
至如香山、香溪、宜春、千祿肆縣、總具有別册。
三乂關在越安下社江邊

48a

香山縣

德壽府統轄。縣莅在杜舍總杜舍社地分。肆面軍植苗芽，每面長貳拾丈，通長捌拾丈。前門壹。其縣轄東夾羅山縣界，西夾甘門、甘吉貳縣界，南夾香溪縣界，北夾清漳縣界。東西距玖拾五里，南北距柒拾柒里。
縣轄柒總，五拾社村
逐項人數五千柒百柒拾人
內兵丁柒百叁拾捌人
現徵公私田土各項該壹萬肆千玖百肆拾玖畝陸高伍尺肆寸貳分壹釐

48b

內公私各項田柒千叁畝柒高拾壹尺叁寸貳釐
內公私各項土柒千陸百肆拾五畝捌尺貳寸壹【分】玖釐
仝年例納各項錢玖千壹百貳貫陸陌叁拾文
仝年例納各項粟五千五百叁拾柒斛貳合五勺

杜舍總玖社村坊：
杜舍社　香車社　楊齋社　保盛村
洛浦社四村以下
治安村　浦珠社　東長村　泗美村
杜嘉坊
安邑總拾社村：
文江村　盛舍村　垓美村　平和村
春池村　壽祿村　循禮社　寧舍村
福陽社　安排村
有憑總陸社村坊：

49a

有憑社　情怡社　情豔社　水枚社
厚澤村　岸浦坊
異渥總陸社村：
異渥社三村以下
惠渥村　殷富社　隆渥村　寵渥村
敦美社　仙郻社
同功總柒社村：
同樂村　同和村　同強村　奉公社
仁施村　美和社二村以下　美川村
和安村
攸同總捌社村：
攸同社　正中村　朗光村　來同村
文津村　同文村　錦粧村　五溪村

上蓬總五社：

上蓬社　下蓬社　芳裔社　安裔社
禮峒社

風俗

縣轄之民俗尚儉嗇。士敦學業，民勤耕農。是如事神奉先，款待賓朋均係潦草了事，不務裝飾。

產物

縣轄土地高燥，田多磽瘠，穀屬有稻麥貳類而已。其餘芋藷檳榔亦間有之，亦非盛出。

氣候

50a

縣轄迫近山腳，地氣高燥。四序多有嵐瘴。其田地則多磽瘠而鮮肥厚，亦地氣使然也。叁月以後南風最烈，天氣如薰。或疏雨刻許，風至鳴林著屋，聲如萬雷，或叁、肆日而止，或柒、捌日而止。捌、玖月間天常陰雨，東北風來。風來雨去，風去雨止，更迭終日。稼穡有貳熟。拾壹月立苗，夏肆月熟；陸月立苗，東拾月熟。此同轄之大概也。

名山

縣轄在情怡社有大函山。自文江村至情豔社有千仞山壹帶。異渥社有雞冠山。楊齋社有稔山。

50b

大川

一條大江名浦江，西自開帳山注下而東，至三义江，長五拾里。

內自開帳山注下，經河齋、河珠至河津汛，長拾五里，廣肆丈，深叁尺。

內自河津汛，經福楊、安邑等總至三义關津，長叁拾五里，廣五丈，深五尺。

一條大江名深江，西自開帳山注下迤逦而北，至三义江合流，長拾玖里。

內自開帳山，經尖江、弩江、齋江達于上蓬總蓬江，長叁里，廣叁丈，深陸尺。

內自蓬江經異渥、同功等總，合流于三义江，長拾陸里，廣柒丈，深柒尺。

51a

名勝

大函山

縣之鎮山也。從開帳山東下，層巒疊嶽，蒼翠蔽天。浦、深兩江襟帶交互。林中孔雀最多。《水經註》云：「咸驩以南獐鹿滿崗。鳴咆命疇，警嘯聒野。孔雀飛翔，蔽日籠山」。是其地也。

路程

一條小路自縣莅而東，經杜舍社，夾羅山縣界，長貳里，廣四尺。

一條小路自縣莅而西，經有憑總至河津汛，達河齋，夾甘門、甘吉貳縣界，長陸拾玖里，廣五尺。

51b

一條小路自縣莅而南，經攸同、上蓬等總，夾香溪縣臨洮社，長貳拾玖里，廣五尺。

一條小路自縣莅而北，至于安邑總，夾清漳縣界，長貳里，廣五尺。

祠廟

金麟神祠在杜舍社

高山上等神祠在奉公社

屯汎

河津汎在情豔社地分

52a

香溪縣

德壽府統轄。縣莅建設于周禮社地分。縣城樹竹，每面長貳拾貳丈，通長捌拾捌丈。前門壹。其縣轄東夾河靜道界，西夾蠻獠界，南夾廣平省界，北夾香山縣界。東西相距貳百五拾里，南北相距壹百肆拾里。

縣內五總叁拾玖社村坊

逐項人數貳千貳百陸拾陸人

內兵丁貳百叁拾貳人

現徵公私田土各項該肆千壹百拾柒畝捌高拾貳尺玖寸五分叁釐

52b

內各項田壹千玖百貳畝柒高壹尺玖寸玖分叁釐

內各項土貳千貳百拾五畝壹高拾尺玖寸陸分

仝年例納各項錢叁千貳百玖拾貳貫叁陌五拾壹文

仝年例納各項粟壹千五百玖拾玖斛拾貳升陸合叁勺

周禮總玖社村：

周禮社　中定村　福蔭村　鸞野社

春隴社　南澤社　遐齡社　知本社

東邑社

福祿總柒社村：

沛德村　羅溪村　福澤社　都溪社

祿安社　盛樂社　河東社

芳田總拾社村坊：

53a

富嘉社　上平社　文同社　竹林社

芳田社　美溪社　芳津坊　可嘉坊

福會社　方宅村

香溪總柒社村：

溪上村　丹齋村　雲衢社　香樹社

香溪社　臨洮社　和悅社

歸合總肆社：

澄清社　祝阿社　務本社　霧光社

又有畫錦、茶縷貳社舊已漂散，今遺民萍蓬居聚在界處。

風俗

樸野儉嗇。冠昏喪祭，家屋服食不事侈靡。文學稀少。田野之民勤於農桑。沿山之民各以火刀山場爲業。

53b

產物

縣轄有黃蠟、蜂蜜，惟歸合總山分遞年每至五、陸月期，蠻人尋踏取回。伊總各社村貿買供納稅例。周禮總之周禮、春隴、福祿總之都溪、福澤、河東等社山分多有生鐵。但鐵質剛脆。惟河東社隴山鐵質堅軟爲勝。

氣候

春貳、叁月天氣猶寒。夏肆、五、陸等月盛暑逼人爲甚。秋柒、捌、玖等月天氣常疾風甚雨，潦水漲溢，禾穀多被浸沒。冬拾、54a 拾壹、拾貳等月天氣極寒。地勢高而山多瘴故也。

名山

縣轄之中山溪重重聯絡。舉其有名者，歸合總夾獠有開帳山，山形高蔽如帳大開。福祿總沛德村有統令山，其山火形，九峰尖起如旗樣。

大川

一條深江，發源自禎江注下而北，經尖江、弩江、齋江，達于香山縣上蓬總蓬江，長貳百貳拾貳里。

54b

內自禎江至羅溪村，長壹百里，廣貳丈，深貳尺五寸。

內自福澤社至臨洮社，夾香山縣上蓬總蓬江，長壹百貳拾貳里，廣叁丈貳尺，深叁尺五寸。

一條尖江，發源自岸柱注下北，過祿安社與禎江合流，長五拾里，廣貳丈，深貳尺肆寸。

一條弩江，發源自葵注下而北，經知本社，達于竹林社竹市與深江合流，長陸拾貳里，廣貳丈，深貳尺五寸。

一條齋江，發源自霧光社注下而北，經溪上村至臨洮社與深江合流，長柒拾貳里叁丈，深叁丈叁尺，廣貳丈五尺。

名勝

55a

禹門泉在開帳山嶺上。有瀑布泉。遞年每至肆月初捌日雲陰雨暗。俗傳魚化龍處。故曰禹門。人跡所不到。惟山獠採沉香或至其下焉。

百齡潭在富嘉社地分。平崗一頃約貳高商出一潭。潭上有神祠壹座，俗名沉林潭。潭下隱隱沉石，水深無底。

白石峰在歸合總畫錦社地分。一條橫列，瑩白如

銀。當心有路通入萬象。故國俗號此處甚靈，往來不敢仰視。

路程

55b

一條小路自縣菇經同文、竹林、遐齡抵串扒通于河靜，夾石河縣界，長五玖里，廣貳尺。

一條小路自縣菇而西，經福蔭、富嘉、澄清至晝錦、茶縷等社，夾蠻獠，長貳百里，廣貳尺。

一條小路自縣菇而南，經周禮、祿安、都溪、福澤、羅溪至沛德等社村，夾廣平青朗、金縷貳冊，長捌拾里，廣貳尺。

一條小路自縣菇之北，經同文、竹林、芳田、美溪，至和悅、臨洮等社，夾香山縣上蓬總上蓬社地界，長陸拾里，廣貳尺。

56a

祠廟

高山高閣上等神祠在中定村奉祀。

四位上等神祠在福澤社奉祀。

茶山護國上等神祠在祿安社奉祀。

東海金龍神祠在河東社奉祀。

水晶公主神祠在周禮社奉祀。

渥江靈應神祠在香溪總奉祀。

三座城隍中等神祠在竹林社奉祀。

開山破土神祠在福會社奉祀。

屯汛

57a

歸合汛在澄清社地[分]。

宜春縣

德壽府統轄。縣菇在潘舍總威遠社。肆圍竹壘。東西面長玖丈五尺，南北面長拾五丈五尺。前門一。東夾大海，西夾羅山、興元二縣界，南夾千祿縣界，北夾眞祿縣界。東西相距二十五里，南北相距十五里。

縣轄五總肆拾社村庄坊

逐項人數肆千貳百肆拾玖人

內兵丁五百貳拾壹人

現徵公私田土並鹽田各項該叁千貳百肆拾畝貳高五尺壹寸叁分

57b

內公私各項田並鹽田貳千陸百肆拾柒畝陸高拾肆尺五分

內公私各項土五百玖拾壹畝五高陸尺捌分

仝年例納各項錢並鹽稅折色代納錢肆千五百肆拾玖貫壹陌肆文

仝年例納各項粟貳千玖百肆斛貳拾升陸合

潘舍總五社：

潘舍社　威遠社　美陽社　仙田社

仙袍社

春園總陸社村：

春園社　左澳社　啓蒙社　仙橋社
共慶村　寶林村

三登總拾五社村坊：

三登上社　三登下社　果品社　春芽村
祿洲社舟匠　春江村艙匠　春水村艙匠　富江村
中山村　安處村　安樂上村　嘉禾村
中祿村　土硃坊　登春村水居

古淡總捌社村庄：

古淡社　富粧社　崗澗社　峒澗社
遼東社　剛斷社　雲海村　甘霖庄

丹海總陸社庄：

耽海社　丹場社　丹浦社　丹淵社
會統社　都淵庄

58a

58b

風俗

縣轄地瘠民貧，故其風淳樸，其俗儉嗇。士農工商各效勤勞。冠昏喪祭不事文飾。各社略同。惟丹海總之丹場、會統貳社，古淡總之崗澗社民俗帶有巧譎。以其近海而多事商買故也。

產物

夏禾多，秋禾少。芋荳絲絮與他轄同。惟古淡社之雞冠山多產黃土，細軟可作土堝，三登下社之安澄村多產蒲草，取之可作蓬帆。峒澗社多煮魚鹹，均屬常需，無甚異也。

59a

氣候

縣轄暑多寒少。自春分之後天氣炎亢。至九月霜降後熱氣方退。每至四、五、陸月之期，西南風發，沙塵蔽目。以其近海而地氣剛燥故也。

山水

山一條坐落在三登總地分，周圍迴繞約十二里。一條坐落在春園總沿至古淡總地分，周圍迴繞約八里。一條坐落在古淡總地分，沿至海分，周圍迴繞約五里。一條山在海門外，曰瓊崖山，周圍迴繞約三里。

59b

三條山皆在縣之西南。自此望之，三條排列若鴻飛之翼，然故曰鴻山。山脈自開帳山蜿蜒而來，過半翠江至千祿縣之鷲鸞山始分支拆派，跨于兩縣。而縣轄則以半嶺爲界。古來相傳鴻山九十九峰，但勢聯絡不能盡識，金列其有名者附于左。西南一條自千祿縣之彬舍山來，至果品社地頭爲海山，又引而東爲那山，爲玉樓山，至三登社分爲冠籠山，拆而西爲崑崙山，連下爲五馬山，五峰輔佐，沿江而下。第四峰一頓爲渡市崗，是舊驛路過處。至第五峰，落一條爲孤犢山。又自冠籠山東下，橫互一里爲中牢安處諸山，歷中牢而下爲麇山。山稍高，約三十

丈零。上有鄭兵古屯。又折而西一頓爲中樓崗，又爲安澄山盤轉而下至安樂社分，爲瀝山，落出一嶺爲封飯山。又東轉隔一里許，平石突起，號石釘山。又自麈山糾分而南爲平崖山，山峽中斷，兩岸對峙，俗號共慶嵩。其間水聲嗚咽，草木森茂，溪水出焉而注于海。是爲一條山。共慶嵩之南爲砦盤山，轉爲遁，高峰聳起約三十丈零，又轉爲馬頭山，爲鼻汜山，爲珠山，爲烈山。又斜轉一山，兩頭高而中低，號曰馬峰，聯下爲雞冠山。是爲第二條山。雞冠山之南遼東山，山中有古潭，潭邊有巨石，號象頭石。歷遼東爲鴻山之正頂，高可叁拾五丈零，聯下爲鳳凰山，落下爲金龜山。山下突起巨石卓然特立，望之如瑤琴，號曰琴山。又自鳳凰山引而東南爲笠峰，轉爲黃龍崗，蔓延爲崗澗山。山尾二石峙立，號夫婦石。是爲第三條。又海門之外數里之遠突起爲瓊崖山，別名雁山。

一條大江自三岐制江沿至安樂津次江亭渡口達于會汎，通長玖千叁百玖拾肆尋零。

縣之西北有水自襄、葵二府分流而下，至三岐制江爲界首，曰青龍江。一藍江水清而淡，經壹千肆拾尋至三上社江之南，有二水注，曰盞溪，曰山溪，皆自果品社山分。出江之北有二水合。自春芽出江之東南又有二水注曰蓬溪，曰笙溪，皆自林麓田原注下，自三登社分經玖百尋至安澄村江之西，皆有二溪之水合流。一曰春江溪，一曰春水溪。商船釣艇可容出入。又與永港合，自安澄村經壹千捌拾尋至安樂社津次。勇決山立于此岸。安樂山聳于南岸。秋分久雨，果品社以下人民常被淶水。自安樂社漸東而下貳千陸百拾尋，至江亭渡口，東下叁千柒百陸拾肆尋零，至會汎而入于海，內三岐制江，廣貳百尋零，潮深叁尋叁尺，汐深貳尋叁尺零。安樂津廣陸拾捌尋零，潮深叁尋叁尺，汐貳尋零。江亭渡廣壹百玖拾肆尋零，潮深肆尋，汐貳尋陸尺零。會汎口廣伍拾貳尋，潮捌尺，汐五尺零。

一條小溪自共慶山分發源，沿至峒滂海口屈曲肆千丈零，廣叁丈。

鴻嶺之北葩溪出焉。合流于春園社山下，灌爲深淵，廣貳拾畝。灣烈山、雞冠山至剛斷社金峰瀦爲大潭，廣拾陸尋，又過崗澗至峒澗社入海。是爲崗滂海口，廣叁拾尋，深叁尺，汐壹尺零。

名勝

左澳靈祠

祠在春園總左澳社。查之祀典，三座神是李太尊第八子。黎永治丁巳，匡郡公始重修立碑，體勢頗壯。爲本縣奉靈祠，祈晴禱雨屢有應驗。

安澄古寺

此寺在三登下社安澄村山有葩藏寺。寺前有閣，閣下有溪。即而望之，峰巒重積，三面合屏。五馬山繹

絡于東南，安樂山迴繞于西北。藍江西南當前，眞爲地方一名藍。

瓊崖海山

此山在丹海總，高聳而長，蒼翠如畫。上有仙人峒。石磴排列，位置齊整。旁有白石，闊徑丈，平坦如蔚。中有小石錯落如碁子，曰仙碁盤。又有石車，其大數圍，小孔吹沙不絕。又有石井，徑不盈尺，其深無底，水澄清而甘美。商船釣艇多依山取水，號曰仙井。此造化自然一佳景。

路程

一條驛路自安樂津南夾干祿縣彬舍社，通長壹千柒百五拾捌丈，廣壹丈。路中有橋五段。一曰扛橋，長五丈五尺，二曰笙橋，長貳丈貳尺，三曰蓬橋，長二丈五尺，四曰泠橋，長五丈五尺，五曰制橋，長叁丈柒尺。

一條小路自縣菹而東南至峒滂海口，夾干祿縣界，十三里．廣三尺。

62a

一條自縣菹而東北至會統社海分，十里，廣二尺。

一條自縣菹而西北，夾驛路，約五里，廣一尺。

一條自縣菹而南，沿共慶村，夾干祿縣度遼社，拾五里，廣二尺。

63b

干祿縣

德壽府統轄。縣菹在內外總干祿社地分。縣城肆面均植苗芽。每面長叁拾丈。通長壹百貳拾丈。前門壹。其縣轄東夾海界，西夾羅山縣界，南夾石河縣界，北夾宜春縣界。東西相距肆拾玖里，南北相距五里。

縣內柒總壹百壹社村坊

逐項人數五千貳百貳拾陸人

內兵丁柒百肆拾柒人

一現徵公私田土並鹽田各項該柒千肆拾肆畝捌高陸尺

64a

肆釐

內公私各項田寓祿田五千柒百肆拾貳畝捌高柒尺叁寸叁分肆釐

內公私土並潭池土各項壹千貳百肆拾柒畝五高拾貳尺

內鹽田五拾肆畝肆高貳尺柒分

仝年例納各項錢並鹽稅折色代納錢陸千叁百貳拾叁貫肆陌拾貳文

仝年例納租腳各項粟叁千捌百捌拾壹斛拾五升五合陸勺

明良總柒社村：

明良社　雲幢社　平浪社　彬舍社二村以下

瓊林村　腹山村　安浪社二村以下
玉山村　永寧村

度遼總拾陸社村：
接武社　度遼社四村以下　岩舍村
寧舍村　東舍村　裴舍村　碣石社四村以下
有祿村　安合村　淇竹村　安美村
土旺社七村以下　兌説村　東盛村
東美村　東和村　上和村　上湖村
巨林村

65a

鵝溪總拾陸社村：
鵝溪社叁村以下　庫内村　謙益村
田舍村　沃溪社叁村以下　沃饒村
南薰村　刊利天　拔擢社陸村以下
嘉亨村　清溪村　山輝村　東山村
兌溪村　大本村　東林社肆村以下慶堂村
良會村　群玉村　多穀村

内外總拾叁社村坊：
内干祿社二村以下　純眞村　安智村
外干祿社三村以下普明村中吉村　兌村
左干祿二村　左上村　和祿村　右干祿村
廣勤社　美合坊　網兒坊　醒石村
上柱村

芙蓉總貳拾陸社村坊：
芙蓉上社　含英社　羽蓋社　安恬社

中盛村　安定村　萃祿村　芙蓉社六村以下
清涼村　大侶村　玉美村　芙蓉村
上燕村　下燕村　益厚社陸村以下益厚村
東上村　東中村　永綏村　利舍村
寶田村　芙園社二村以下　潘舍村
茂林村　鼎呂社　金鎚村　芝尼村
美祥社

耕獲總拾柒社村：
耕獲社玖村以下　永祿村　嘉善村
嘉美村　春和村　春慶村　春茂村
東平村　安平村　平原村　美祿社二村以下
永保村　祿原村　春海村　金堆村
孚惠坊　多獲社　收獲社二村以下
有芳村　有寧村

永律總陸社村：
枚林社　永綏社　朝山村　霈杜社
春晴社　永律社

風俗

縣轄地瘠民貧，風俗純儉。士農參錯，工賈居多。近山而樵，近海而魚。家屋服食器[皿]，與夫冠昏喪祭鮮事裝飾。全從 66a 教道者，惟孚惠坊而已。

產物

縣轄傍山際海，田地狹隘，又常苦旱潦，歲不能豐，民間多以芋薯蜀麥爲糧。土宜亦無他異。物可稱利

用者，惟美祿社之麻網，明良雲幢之治器，與永律一總之鹽而已。

氣候

縣轄天氣無霜雪，無隆寒。臘月聞雷，冬春苦熱，蓋其常也。每自夏首至秋初，西南風荐至。至則鳴林著户，聲如萬雷。66b 叁、肆日或柒、捌日乃一止。其將至則片雲漫空，電光爍夜。繼之以疏雨，即其候也。

名山

縣轄之北有鴻嶺山九十九峰排列，乃縣之鎮山。半嶺屬宜春縣地分，半嶺屬縣轄地分。東西有二條。西一條爲彬舍社之象峰、雞冠峰，度遼社之白鼻峰。東一條爲干祿社之香蹟峰、獅子峰，安恬之壺中峰。餘如明良之僊山，安朗之玉山，耕獲社之崑鵬山，鵝溪社之嶽山，67a 諸山雖不甚高而皆爲縣中之有名者。

大川

一條川自我巴明良分支而東，至于津海口，長貳百貳拾柒里五拾丈。

內自我巴明良經雲幢、接武等社至淇竹村淇渡，長肆拾叁里，廣拾五尺。水潮深五尺，水汐深三尺五寸。

內自下鐄渡經縣轄之干祿社至彥江渡，長拾貳里拾五丈，廣叁丈。水潮深壹丈，水汐深捌尺。

內自彥渡至潘舍村涇泭渡，長肆拾壹里玖丈，廣柒丈。水潮深壹丈五尺，水汐深柒尺。

內自涇泭渡至霈杜社河潢渡，長拾叁里叁丈，廣拾貳丈。水潮深壹丈五尺，水汐深柒尺。

內自河渡至金堆社津海口，長捌拾玖里陸丈，口廣五拾貳尺。水潮深肆尺，水汐深叁丈。

67b

名勝

相蹟寺

鴻嶺山上有香蹟峰，山之陽有古寺，名香蹟寺。昔裝王第三女出家于此。裝王遍求得之，因築臺居焉。寺之上有臺。臺之下有庵。清光靜寂，迥絶凡塵。近而即之，彷彿有香氣。每歲仲春月十八日俗謂觀音化節。轄下善男信女來者千數。登臨四望，蒼溟萬頃，翠嶽千重舉獻媚於眼界中。蓋縣轄之第一名勝也。

路程

一條千里路，自宜春縣果品社至彥江渡，夾石河縣界，長叁拾五里，橫壹丈。

一條小路自縣莅而東，至金堆社津海汛，長拾五里，廣五尺。

68a

一條小路自縣莅而西，至明良關，夾羅山縣界，長

肆里，廣叁尺。

一條小路自縣菹而南，經益厚、潘舍等村至涇泝渡，夾石河縣界，長陸里，廣叁尺。

一條小路自縣菹而北，經左上村至宜春縣共慶村，長拾貳里，廣五尺。

祠廟

崗澗海神祠在內干祿社安智村

鄧國公鄧平章祠在左干祿社

99a

襄陽府

府轄在省城之西，兼理祈山、會元、永和、襄陽肆縣。府菹在襄陽縣安悅總正安社地分。府城肆面均植苗芽。每面長貳拾伍丈，通長壹百丈。前門壹，高柒尺，橫叁尺。其轄東夾葵州府界，西夾鎮寧府界，南夾英山府界，北夾鎮邊府界。東西相距壹百叁拾叁里，南北相距壹百玖拾里。

府轄肆縣，拾叁總，貳拾肆社

逐項人數肆百五人

內土兵五百貳人。

99b

仝年例納各項錢叁百柒拾陸貫叁陌叁拾文

內身錢叁百肆拾柒貫肆陌

內腳米代納錢貳拾捌貫玖陌叁拾文

襄陽縣叁總

安悅總肆社：

正安社　支溪社　石岸社　茂德社

綠野總貳社：

錦堂社　有禮社

70a

泗陽總壹社：

門山社

永和縣叁總

歷谷總貳社：

甘霖社　敦復社

玄朗總壹社：

光朗社

青芮總貳社：

三台社　石鑑社

會元縣叁總

70b

保安總貳社：

保安社　山尾社

平準總貳社：

平準社　鄭那社

娥眉總壹社：

娥眉社

祈山縣肆總

招留總貳社：
　招留社　舍量社
71a
孝儉總壹社：
孝儉社
右匡總貳社：
　右匡社　金多社
美里總貳社：
　美里社　和樂社

風俗

府轄之民俗尚鄙陋。家居各祀妖鬼，人莫敢犯。木棧爲屋，布幅爲衣，以烈山播植爲業。鹽鹹、器具皆買中州。會元、永72b和、祈山叁縣間有能織土粗布。

產物

土地高燥，田禾稀少。穀屬有糯米而已。其芋藷蜀麥等類列山而植，常用爲糧。山林產出者，孔雀、麋、猿、紫蟻、苗芽、沙竹、青皮水藤之類。

氣候

地氣沿山，朝多霧障，辰刻始見日影。自秋冬至春，天氣多寒，常多雨潦，間溪漲溢。至夏之五、陸等月常有南風盛發，72a暑氣炎亢。

名山

城南山

坐落在支溪社地分。一條蜿蜒而下。石峙如城，故名。陳朝第陸帝征哀牢勒文于此。今猶存。文曰：「皇越陳朝第陸帝堯章文哲太上皇帝，受天眷命，奄有中夏，薄海内外罔不臣服。蕞爾哀牢猶梗王化。乙亥季秋，帝親率陸師巡于西鄙。占城國世子，眞臘國，暹國及蠻酋道臣葵禽車勒，新附杯盆蠻酋道聲車蠻諸部各奉方物，爭先迎見。獨逆倖執迷畏罪未即來朝。季冬，帝駐蹕于蜜州臣屯之原。乃命諸將及蠻夷之兵入于其國。逆倖望風奔竄，遂降詔班師。開祐七年乙亥冬閏十二月日勒石。」。

72b
大川

一條大江，發源自祈山縣石灘溪注下，經會元、永和、襄陽等縣達于府莅，夾梁山縣曹江村三江口，長壹百五拾叁里。

内自祈山縣石灘溪至會元縣，長柒拾壹里，廣陸丈，深柒尺。

内自會元縣經永和、襄陽等縣達于府莅津次，夾梁山縣曹江村三江口，長捌拾貳里，廣柒丈，深柒尺。

一條大江，自鎮寧府注下，經芒杆、巨豪等站，與藍江合流，長肆拾柒里，廣捌丈，深柒尺。

73a
路程

一條關報路，自府莅而北，經石鑑、巨豪等站至芒

杆站，夾鎮寧府界，行程五日。

一條關報路，自府菈而南，經沉香站至曹江村三江口，夾英山府界，行程貳日。

74a

葵州府

府菈在省城西北。兼理義棠、翠雲、桂峰叁縣。府菈在義棠縣巨林總巨林社地分。府城肆面，均植苗芽，通長壹百貳拾丈左右各長叁拾尺，前後各長叁拾尺。前門壹，高柒尺，橫叁尺五寸，上蓋山芼。其府轄東夾瓊瑠縣界，西夾鎮邊府界，南夾英山、襄陽貳縣界，北夾清化省界。東西相距捌拾貳里，南北相距貳百伍里。

府內叁縣，拾柒總，柒拾五社冊滿

逐項人數捌百玖拾柒人

內正納叁百拾陸人

內別納鐵木稅肆百捌拾人

內別納桂户壹百人

內試差該總壹人

仝年例納各項錢肆百捌貫貳陌叁拾文

仝年例納腳粟壹斛貳拾肆升陸合

義棠縣捌總

巨林總拾壹社滿：

巨林社　知禮社　知止社　楊舍社

同文社　僊琦社　培仁滿　雁安滿

蓮溪滿　恢宏滿　揚德滿

75a

下腰總柒冊：

上腰冊　下腰冊　利樂冊　文階冊

巨勃冊　義合冊　威魯冊

醇酣總陸冊：

醇酣冊　紫羅冊　鳶飛冊　永祿冊

壽域冊　仲合冊

樸魯總玖冊：

樸魯冊　太盛冊　練達冊　吉夢冊

古節冊　安朗冊　安生冊　古巴冊

安堵冊

棠溪總貳冊：

義烈冊　長治冊

75b

林羅總五冊：

林羅冊　萊答冊　茂義冊　和合冊

枚舍冊

饒合總叁冊：

饒合冊　有立冊　永賴冊

義興總叁冊：

義興冊　高齋冊　義和冊

桂峰縣肆總

有道總肆社：
嘉會社　青娥社　壽山社　有道社
76a
雲集總肆社：
雲集社　行役社　有文社　同文社
青川總肆社：
青川社　施普社　日富社　平陀社
光練總肆社：
光練社　合吉社　金鑑社　車軸社
翠雲縣五總
曹溪總叁社：
76b
曹溪社　迎僊社　盛佳社
葵楊總壹社：
葵楊社
光風總叁社：
光風社　阜成社　傍俊社
傳岩總叁社：
傳岩社　僊祿社　延攬社
同樂總叁社：
同樂社　得祿社　知禮社
77a

風俗

府轄人民樸野，言語侏儫。男好弋獵，女事商織。其服用頭纏青巾，行無蓋笠。上服縫腋，下服文布連幅。冠昏喪祭異乎中土。

產物

府內山溪連串，田禾稀少。穀有糯米而已。至如黃麥、芋荳列山而植，常用爲糧。惟可共國用者，桂峰、翠雲之桂皮，義棠之鐵木，餘無他異。
77b

氣候

春叁月常有朔風，陰雨連旬。夏叁月多有南風。其暑爲甚。秋叁月常有迅風烈雨，溪水漲溢。冬叁月天氣隆寒。拾壹月爲甚。

山水

府轄山脈聯絡，重峰疊嶺，非如他轄之有名可錄。大江一條名孝江，自岑祚縣注下，經府轄，夾英山府我巴梁，長壹百貳拾里，廣叁丈，深柒尺。
78a

路程

一條小路自府莅而東，經樸魯册，夾瓊瑠縣界。行程約半日。

一條小路自府莅而西，經翠雲縣，夾襄陽府界。行程約肆日半。

一條小路自府莅而南，經知止、知禮等社，夾英山、襄陽貳府界。行程約半日。

一條小路自府莅而北，經桂峰縣，夾清化省界。行程
78b 壹日半。

ĐẠO
HÀ TĨNH

TỜ TÂU
LỴ THẦN ĐẠO HÀ TĨNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Hà Tĩnh	河靜道
Huyện Thạch Hà	石河縣
Huyện Cẩm Xuyên	錦川縣
Huyện Kỳ Anh	奇英縣

ĐẠO HÀ TĨNH

Thành đạo ở phía đông dịch lộ, địa phận xã Đại Nại, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà (nguyên là thành của huyện Thạch Hà cũ). Thân thành xây gạch, chu vi 192 trượng 8 thước, cao 1 trượng. Thành có 4 góc, 3 cửa; hào rộng 25 thước, sâu 2 thước 2 tấc.

Đạo hạt[1] đông giáp biển lớn, tây giáp núi lớn (phía tây núi là sách Thanh Lãng, tỉnh Quảng Bình và địa hạt huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ An); nam giáp huyện Bình Chánh, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, lấy nửa đỉnh Hoành Sơn làm địa giới; bắc giáp huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ tỉnh Nghệ An, lấy Ngạn Giang (sông Nghèn) làm địa giới.

Nam bắc cách nhau 171 dặm 75 trượng. Đông tây cách nhau 103 dặm (ở Kỳ Anh) hoặc 68 dặm (ở Thạch Hà, Cẩm Xuyên).

Đạo kiêm lý 2 huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, thống hạt 1 huyện Kỳ Anh.

Toàn đạo có 15 tổng, gồm 247 xã, thôn, trang, phường, vạn.

Lấy lính: 2.244 người.

Nhân số các hạng 18.080 người. Trong đó:

-Chức sắc: 438 người.

-Miễn sai dịch: 761 người.

-Lính tuyển: 2.244 người.

-Chánh nạp: 14.637 người.

Đất công, tư: 7.585 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 32.384 mẫu có lẻ.

Ruộng muối: 49 mẫu 3 sào có lẻ.

Thuế nộp bằng tiền: (bao gồm cả thuế đinh, thuế ruộng và thuế đất).

-Lệ cũ 25.764 quan có lẻ.

-Lệ mới 30.181 quan có lẻ.

Thuế nộp bằng thóc:

-Lệ cũ: 21.994 hộc có lẻ.

-Lệ mới: 26.527 hộc có lẻ.

Thuế muối: 3.702 thăng có lẻ.

---

[1] Đạo Hà Tĩnh 河靜道: Thời Tiền Lê là châu Thạch Hà 石河州, đời Trần là châu Nhật Nam 日南州. Thuộc Minh là châu Nam Tĩnh 南靖州, gồm 4 huyện: Khả Hoàng 可黃, Trại Thạch 砦石, Hà Hoa 河華, Kỳ La 奇羅. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Hà Hoa gồm 2 huyện Thạch Hà và Kỳ Hoa và 4 trong 6 huyện thuộc phủ Đức Quang (La Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn) thuộc trấn Nghệ An. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách phủ Đức Thọ (tức Đức Quang đổi tên năm 1822 và từ 1826 chỉ còn 4 huyện kê trên) hợp với phủ Hà Hoa 河華府 làm tỉnh Hà Tĩnh 河靜省. Năm Minh Mệnh 18 (1837) lập thêm huyện Hoa Xuyên 華川縣 thuộc phủ Hà Hoa. Đầu đời Thiệu Trị (1841), do kiêng huý chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị) đổi phủ Hà Hoa là phủ Hà Thanh 河清府, huyện Kỳ Hoa 奇華縣 đổi là huyện Kỳ Anh 奇英縣, huyện Hoa Xuyên 華川縣 đổi là huyện Cẩm Xuyên 錦川縣. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách chuyển phủ Đức Thọ về tỉnh Nghệ An và đổi phủ Hà Thanh làm đạo Hà Tĩnh 河靜道, đặt thuộc vào Nghệ An. Năm Tự Đức 17 (1864) đặt riêng làm một đạo, nhưng vẫn thuộc quyền của Tổng đốc An-Tĩnh. Đạo Hà Tĩnh như vậy chỉ tương ứng với phần phía nam tỉnh Hà Tĩnh (gồm các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, và phần phía nam huyện Can Lộc) hiện nay.

Phong tục:

Trong đạo hạt, cả ba huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh phong tục đại để cần cù tiết kiệm, chuộng khí tiết. Học trò chăm học nghiệp, dân chăm làm lụng, phần nhiều nghề thô, ít nghề khéo, dân gần núi sống bằng nghề than củi; dân gần biển làm nghề cá. Dân đạo ít, dân lương nhiều. Còn như các việc cưới xin ma chay thì tập tục cũng tương đồng như các nơi khác.

***Sản vật*:**

Sản vật trong đạo, đại để lúa hè nhiều, lúa thu ít. Cá, muối xuất ở hai cửa tấn Nhượng thuộc Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Trâu bò xuất ở các thôn Xuân Sơn, Vọng Liễu huyện Kỳ Anh; cỏ tiên mao có nhiều ở núi Bảo Đài (thuộc Thạch Hà), ốc cửu khổng (bào ngư) sản ở đảo Ô Tôn (núi sát biển thuộc huyện Kỳ Anh). Thạch Hà thì có cà cuống, vài ba thôn trồng mía; các nơi khác như Đồng Môn có vải trắng, Trảo Nha có chiếu cói. Một số nơi có dệt vải, nhưng phần nhiều là loại vải thô, khổ hẹp, chỉ thích dụng trong dân mà thôi. Còn như khoai sắn thì nơi nào cũng có.

***Khí hậu*:**

Trong đạo hạt cả ba huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh khí hậu đại để là từ tiết thu phân đến xuân phân lạnh nhiều. Cuối xuân đến đầu thu nóng nhiều. Khoảng giao thời từ thu sang đông thường mưa lụt. Mùa hè nhiều gió nam, khoảng tháng 8, 9 thường có nhiều bão lớn đến, tục gọi là *Gió bão*. Thuỷ triều lên xuống mỗi ngày một lần, nhưng thời khắc có khác nhau. Vùng núi nhiều lam chướng, ruộng đất bị xói mòn. Lúa hè đến sau hạ tuần tháng 8 hàng năm mới gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch. Lúa thu thì tháng 4 gieo giống, tháng 10 thu hoạch. Ruộng gần núi thường bị thú rừng ăn phá; ruộng gần biển phần lớn bị nước mặn tràn vào. Ruộng cấy được vụ hè thì mất vụ thu; ruộng làm được vụ thu thì mất vụ hè, mỗi khi gặp gió hè, lũ thu thì không thể thu hoạch được toàn vẹn. Một doi cát ở ven biển phần nhiều không cỏ cây gì mọc được, ngày đêm gió thổi, cao thấp biến đổi thất thường. Dân ở đây không có ruộng đất cày cấy, chỉ lấy việc đánh cá làm nghề nghiệp.

***Núi sông*:**

Trong đạo hạt có nhiều núi sông. Về núi, kể loại có tên gọi: huyện Thạch Hà có núi Nam Giới, núi Bảo Đài, núi Nhật Lệ; huyện Cẩm Xuyên có núi Chủ Trương, núi Tượng Tị (Mũi Voi), núi Thiên Cầm (Đàn Trời); huyện Kỳ Anh có núi Hoả Hiệu, núi Mã Yên (Yên Ngựa), núi Cao Vọng, núi Bàn Độ, núi Hoành Sơn (núi Đèo Ngang).

Về sông thì có Ngạn Giang (sông Nghèn), Nghiêu Giang ở huyện Thạch Hà; Lạc Giang, Hộ Giang, tấn cửa Nhượng ở huyện Cẩm Xuyên; Trí Giang, Độ Giang và cửa tấn Độ Khẩu ở huyện Kỳ Anh. Ngoài ra có Truông Bát ở huyện Thạch Hà; Truông Mây ở huyện Cẩm Xuyên; khe Kiện Khê (khe Cạn), núi Từ Lĩnh ở huyện Kỳ Anh, đều là những nơi địa thế quanh co, núi khe hiểm trở. Đó là những nơi hiểm yếu trong đạo hạt (xin xem kỹ ở phần ghi về ba huyện).

***Danh thắng*:**

Huyện Thạch Hà có: chùa Cẩm Sơn, am Chử Đồng Tử và suối Hiêu Hiêu (khe Hiu) ở núi Nam Giới.

Huyện Kỳ Anh có: Việt Tỉnh cương (gò Giếng Việt).

Đó là những nơi từ xưa được coi là những danh thắng, nhưng trải qua nhiều lần binh hoả, nay đã điêu tàn.

***Đường đi*:**

Một đường dịch lộ phía nam giáp cửa Hoành Sơn ở Quảng Bình, qua 5 trạm Tĩnh Thần, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc, Tĩnh Khê, Tĩnh Đan đến phía bắc giáp địa giới tỉnh Nghệ An, dài 171 dặm, rộng 1 trượng (các đường nhỏ, xem kỹ ở phần ghi về ba huyện).

HUYỆN THẠCH HÀ

Thành huyện cũ ở địa phận xã Đại Nại[1] tổng Thượng Nhị, nay là thành đạo.

Huyện từ trước vẫn có 7 tổng, gồm 65 xã, thôn, trang, vạn.

Huyện hạt[2] phía đông ven theo biển lớn. Phía tây liền với núi lớn (phía tây núi là địa phận huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ An; phía tây bắc núi là địa phận huyện Can Lộc tỉnh Nghệ An). Phía nam giáp các xã Vĩnh Lại, Quyết Nhược huyện Cẩm Xuyên. Phía bắc giáp huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An, lấy Ngạn Giang (sông Nghèn) làm địa giới.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm 124 trượng.

Các tổng[3]:

Tổng Thượng Nhất: 7 xã, thôn, vạn.

Tổng Thượng Nhị: 10 xã, thôn.

Tổng Hạ Nhất: 14 xã, thôn, trang.

Tổng Hạ Nhị: 7 xã, thôn, trang.

Tổng Trung: 9 xã, vạn.

Tổng Đông: 12 xã, thôn.

Tổng Đoài: 6 xã, thôn.

Lính tuyển: 1.153 người.

Nhân số các hạng: 8.645 người. Trong đó:

-Chức sắc: 250 người.

-Miễn sai dịch: 211 người.

-Lính giản: 1.153 người.

-Chánh nạp: 14.637 người.

Đất công, tư: 4.920 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 12.950 mẫu có lẻ.

Ruộng muối: 6 mẫu 5 sào.

Thuế nộp bằng tiền:

-Lệ cũ 12.462 quan có lẻ.

-Lệ mới: 14.221 quan có lẻ.

Thuế nộp bằng thóc:

-Lệ cũ: 8.912 hộc.

---

[1] Xã *Đại Nại,* tiếng địa phương quen gọi là xã *Đại Nài*.

[2] Huyện Thạch Hà 石河縣: Tiền Lê là châu Thạch Hà. Đời Lý đổi làm huyện Thạch Hà; đời Trần đổi là châu Nhật Nam. Thời thuộc Minh là hai huyện Bàn Thạch 磐石 (PĐĐC chép là Trại Thạch 砦石) và Hà Hoàng 河黃 thuộc châu Nam Tĩnh phủ Nghệ An. Năm Quang Thuận 10 (1469) lấy lại tên cũ là huyện Thạch Hà thuộc phủ Hà Hoa (từ 1841 phủ Hà Hoa đổi là phủ Hà Thanh). Các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Thạch Hà và các xã phía nam huyện Can Lộc (nam sông Nghèn) tỉnh Hà Tĩnh.

[3] Bản sao ĐKĐD đạo Hà Tĩnh, ở phần ghi về các huyện chỉ có danh sách các tổng, không có danh sách cấp xã thôn.

-Lệ mới: 10.669 hộc.

Thuế muối: 487 thăng.

Phong tục:

Phong tục ba huyện đại để cần kiệm, chuộng nghĩa khí. Cưới vợ thì có: lễ vấn danh: đưa lễ một đôi khuyên bạc và một chiếc yếm; lễ đón dâu thì tiền đồng 20-30 quan, hoặc đến 100 quan; lợn hoặc trâu bò 1 con. Việc tang, nhà giầu theo lễ; nhà nghèo thì có khi chỉ làm qua loa, tuỳ theo hoàn cảnh. Hàng năm chiều tối 30 tháng chạp quét dọn nhà cửa, bày đồ thờ, trồng cây nêu ngoài sân, dâng rượu và mâm cỗ cúng đón tổ tiên về ăn Tết. Ba ngày đầu năm mới trí tế, đi lại chúc mừng nhau. Ngày Đoan dương (tức Đoan ngọ) tế tổ. Giờ Ngọ đi hái lá cây cỏ, tuỳ năm[1] mà buộc thành từng bó như hình con thú, treo trong nhà[2], sau dùng lá ấy để chữa bệnh. Tháng 2 và tháng 8 hàng năm, các thôn ấp làm bánh miến hoặc gà, rượu ra đền tế thần, gọi là lễ Kỳ cốc (cầu được mùa). Ngày tháng 6 sắm xôi gà, rượu, quả để cúng thần, gọi là lễ Kỳ phúc (cầu phúc). Trong huyện rải rác cũng có những nơi theo đạo [Thiên chúa]. Toàn tòng: chỉ 2 xã, vạn; gián tòng: 14 xã, thôn, vạn.

***Sản vật*:**

Núi Bảo Đài có tiên mao thảo, có thể làm vị thuốc. Hàng năm khoảng tháng 7, tháng 8, sau khi mưa rào ở ruộng nước thường có sâu nhỏ tên chữ Hán là "quế đố", tục gọi *cà cuống*, màu đỏ nhạt, vị thơm cay, có thể nướng ăn, cũng có thể muối ăn dần, nhưng đi tìm bắt thì cũng không được mấy. Lại có loài khác, cũng sống ở ruộng nước, hơi giống cà cuống nhưng nhỏ hơn, tục gọi là con *niềng niễng,* dân nghèo chao về đem bán ở chợ; sắc nó đen, nhưng vị thơm, có thể nướng ăn. Dân hai xã Đan Chế, Cổ Kênh cũng có nhà trồng mía; hàng năm tháng giêng, hai thì trồng hom mía, tháng 12 chặt về ép nước nấu thành mật he đem bán đế kiếm sống.

***Khí hậu*:** (đã trình bày ở phần chung toàn đạo hạt).

***Núi sông*:**

-Núi Nam Giới: thuộc vùng bờ biển 2 xã Đạm Thuỷ và Dương Luật. Phía nam giáp Mộc Sơn (núi nhỏ ở xã Kiều Mộc), phía bắc liền với tấn cửa Sót, phía đông giáp bãi cát biển lớn, phía tây thoải thấp xuống ruộng bằng. Chu vi núi khoảng mấy mươi dặm. Tục truyền thời Hùng Lạc xưa Chử Đồng Tử lấy con gái vua, dựng am để ở tu đạo trên núi này, người ta gọi là am Chử Đồng Tử. Lại có di tích 2 nền nhà, gọi là Quỳnh Vi, nhưng vì thời gian lâu xa đã hoang phế, không rõ ở chỗ nào. Phía tây núi có thác nước, chảy vào Hoàng Giang (tức sông Nghiêu chảy qua xã Hoàng Hà), gọi là suối Hiêu Hiêu (khe Hiu), nước có vị ngọt, dân sở tại có người lấy nước ở khe này chở đi bán, người ta cho là quí. Khi có đám mây che trên núi thì sau đó thường có mưa ngay, người ta thường gọi là núi đội mũ (hoặc mây đội mũ). Nơi đây khi xưa là địa giới phía nam tiếp giáp với Chiêm Thành cho nên có tên gọi như thế.

-Núi Bảo Đài: ở sơn phận xã Vĩnh Lưu tổng Trung. Núi non trùng điệp, nhìn xa như lâu đài, nhưng trên dưới chỉ là một giải cát trắng, phía bắc đến giáp khe Thiên Thai (thuộc địa phận xã Vĩnh Lưu). Hồi xưa, khi quân Nam quân Bắc đánh nhau, Ninh Quận công[3] đóng quân ở đây, tục gọi là Ninh Công sa (Bãi cát Ông Ninh).

-Núi Nhật Lệ: ở sơn phận hai xã Nguỵ Dương, Hoàng Cần tổng Thượng Nhất, đỉnh núi cao vọt lên, cây cối xanh tốt, là núi cao nhất trong các núi ở vùng này.

---

[1] Ngv. Tuỳ niên, tức như năm Dần thì tết hình con hổ v.v...

[2] Tục hái lá buộc hình con vật biểu tượng năm là tục đã có từ lâu đời: "Đoan ngọ nhập ngày lấy về buộc treo" (CNNÂ, *Nam dược*).

[3] *Ninh Quận công*, tức Trịnh Tuyền, con thứ 15 của chúa Trịnh Tráng, thống lĩnh 4 vạn quân vào đóng ở nam Nghệ An để ngăn chặn quân Nguyễn. Vùng núi phía bắc Đèo Ngang và nhiều nơi ở Kỳ Anh, Cẩm Xuyên v.v... có một số đồn luỹ thường gọi là luỹ Ninh Công, tức là đồn luỹ của quân Trịnh trong chiến dịch này.

-Núi Mai Sơn: ở sơn phận xã Dục Vật, phía dưới tổng Đoài. Tục truyền khi nào cây cối ở núi này tốt tươi thì sở tại được dân khang vật thịnh.

-Núi Ngạn Sơn (*núi Nghèn*): ở xã Trảo Nha, mấy ngọn đột khởi giữa đất bằng, phía bắc gối lên sông Nghèn, trên sông có đường quan lộ đi qua bến đò Nghèn, đầu bến có chợ [gọi là chợ *Nghèn*].

-Núi Long Tương: ở xã Bàn Thạch, đỉnh núi cao vọt, có hòn đá lớn mọc, dân cư các thôn xen nhau ở bên ven núi. Phía đông nam núi có tảng đá lớn mọc dựng, bốn phía có đá nhỏ vây quanh, người địa phương gọi là Phật xuất, dựng chùa thờ.

-Núi Đội Sơn: ở xã Đan Chế tổng Trung; giữa vùng đất bằng đột khởi ba ngọn, vượt ngang qua sông Nghèn, giữa sông có tảng đá nổi vượt lên như đội.

-Núi Thành Sơn: ở xã Đồn Điền, dưới tổng Thượng Nhị, từ núi Nhật Lệ chạy đến, đột khởi hai ngọn. Xưa, khi quân Nam Bắc đánh nhau, thường đóng quân ở đây, dấu tích đồn luỹ vẫn còn.

-Núi Cảm Sơn: ở xã Đại Nại, phía đông bắc cách đạo thành khoảng hơn 90 trượng, hình núi như hổ nằm, không có cây cao đá lớn. Vì núi ở xã Đại Nại cho nên còn có tên là Nại Sơn. Trên núi có chùa, tương truyền do Hoan Quận công đời Lê xây dựng. Năm đầu đời Tự Đức (1848), quan hưu trí Nguyễn [Công] Trứ nguyên Phủ doãn Thừa Thiên trùng tu, đến nay vẫn còn. Trèo lên núi nhìn xuống, thấy rõ mồn một nhà cửa bên trong đạo thành. Dòng sông Nghiêu Giang bao quanh phía đông nam, các núi Hà Thanh, Nhược Thạch chầu hai phía tả hữu, cũng có thể kể là một chốn danh thắng nhỏ trong đạo hạt.

-Núi Trản Sơn: ở xã Đức Lâm.

-Núi Nghĩa Sơn: ở xã Đức Lâm.

-Núi Thiên Đài: ở xã Vĩnh Lưu, tổng Trung.

-Núi Hà Thanh: ở xã Hoàng Hà, tổng Hạ Nhất.

-Ngạn Giang (sông Nghèn): là sông nhánh của sông Quả Phẩm (tức sông Lam[1]) ở Nghệ An, chảy qua xã Minh Lương, Thuý Vạn [thuộc huyện Đức Thọ], chảy qua xã Trảo Nha tổng Đoài, thuộc bản đạo, gọi là sông Nghèn; chảy về phía đông nam đến các xã Cổ Kênh, Châu Lâm, hợp lưu với Kỳ Giang (sông Cày), Da Giang (sông Dà), Nghiêu Giang, chuyển về phía đông vào tấn cửa Sót rồi đổ ra biển. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Nghèn, nước sâu hơn 10 thước.

-Da Giang (sông Dà): chảy từ các khe suối ở Truông Bạt thuộc tổng Đông, Mai Sơn, tổng Đoài, đến thôn Thượng Lỗi, hợp thành Da Giang. Qua các xã Hạ Lỗi đến Cổ Kênh, đổ vào sông Nghèn. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Dà, nước sâu hơn 10 thước.

-Kỳ Giang (sông Cày): từ các khe suối ở núi Bảo Đài chảy xuống, đến các xã Đông Lỗ, Ngọc Điền, tổng Thượng Nhất, hợp thành sông Kỳ Giang, chảy về phía đông bắc, đến xã Châu Lâm đổ vào sông Nghèn. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Cày, nước sâu hơn khoảng 6-7 thước.

-Nghiêu Giang: từ khe suối ở các núi thuộc xã Mỹ Duệ tổng Mỹ Duệ huyện Cẩm Xuyên chảy xuống, đến xã Hương Cần chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông nam làm thành sông Lạc Giang ở huyện Cẩm Xuyên. Một nhánh từ các xã Đại Tăng, Đức Lâm, Vĩnh Lại chảy vòng về phía nam đạo thành, làm thành sông Nghiêu Giang. Nghiêu Giang chảy ra phía đông bắc, đến thôn Đình Hoè thì hợp dòng với sông Nghèn. Vì Nghiêu Giang chảy qua xã Đại Nại, nên còn có tên là Nại Giang. Sông chảy ngang qua quan lộ, có bến đò gọi là đò Nài, nước sâu hơn khoảng 4-5 thước.

***Đường đi*:**

-Đường dịch lộ: phía bắc giáp địa phận tỉnh Nghệ An, từ bến đò Nghèn đi qua xã Trảo Nha, thôn Hạ Lội, bến đò Dà, quán Lều Câu, xã Cổ Kênh, quán Ba Giang xã Phù Việt, xã Đan Chế, trạm Tĩnh

[1] Sông Quả Phẩm tức sông Lam ở đoạn chảy qua xã Quả Phẩm huyện Nghi Xuân đương thời thuộc Nghệ An.

Đan, xã Ngọc Luỹ, chợ Cày, xã Ngọc Điền, bến đò Cày, xã Đại Tiết, quán Đậu Đen, xã Trung Tiết, đến thành đạo, xã Đại Nại, bến đò Nài, đến xã Phất Não, dài 37 dặm 129 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở xã Đại Nại đi về phía tây, qua các xã Đức Lâm, Đồn Điền, đến Truông Mây, dài 12 dặm, rộng 2 thước. Lại đi đường núi khoảng nửa ngày đến khu dân cư xã Phúc Trạch huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở xã Ngọc Điền đi về phía tây, qua các xã Tiên Lương, Bạng Châu, Y Trụ đến Truông Bát, dài 15 dặm, rộng 2 thước. Lại đi đường núi khoảng một ngày đến huyện lỵ Hương Khê.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở bến đò Nghèn đi về phía tây, qua các xã Bàn Thạch, Đô Hành, Phương Mỹ, Mỹ Đại. Lại một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở xã Trung Tiết đi về phía tây, qua các xã Đông Lỗ, Vĩnh Lưu, đều có thể đi thông đến Truông Bát, dài 12 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc thành đạo đi xuống, qua bến đò Đồng Môn đến bờ biển sát núi Nam Giới, dài 20 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông nam thành đạo đi qua bến đò Nài, qua chợ Đình đến bờ biển, dài 25 dặm, rộng 2 thước.

HUYỆN CẨM XUYÊN

Lỵ sở cũ ở địa phận xã Vân Phong, tổng Vân Tản. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), hợp với huyện Kỳ Anh thành một huyện (do đạo kiêm lý).

Huyện có 4 tổng, gồm 91 xã, thôn, trang, phường, vạn.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây ven theo núi, phía nam giáp các xã Thuần Tượng, Xuân Cẩm huyện Kỳ Anh, lấy sông Lạc Giang và núi Ngọc Sơn làm địa giới; phía bắc giáp các xã Đức Lâm, Phất Não, Bích Hội huyện Thạch Hà.

Đông tây cách nhau 68 dặm rưỡi. Nam bắc cách nhau 43 dặm 45 trượng.

Các tổng:

Tổng Mỹ Duệ : 24 xã, thôn.

Tổng Vân Tản: 39 xã, thôn, trang, phường.

Tổng Lạc Xuyên: 14 xã, thôn, vạn.

Tổng Thổ Ngoã: 14 xã, thôn.

Giản binh: 505 người.

Nhân số các hạng: 4.274 người người. Trong đó:

-Chức sắc: 105 người.

-Miễn sai dịch: 205 người.

-Lính tuyển: 505 người.

-Chánh nạp: 3.459 người.

Đất công, tư: 1.381 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 11.537 mẫu có lẻ.

[1] Huyện Cẩm Xuyên: Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) tách 4 tổng: Hoa Duệ (sau đổi là Mỹ Duệ), Lạc Xuyên, Thổ Ngoã, Vân Tản trước thuộc huyện Kỳ Hoa (sau đổi là Kỳ Anh, lập thành huyện Hoa Xuyên 華川縣 Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa đổi là huyện Cẩm Xuyên 錦川縣; đời Tự Đức có 4 tổng, 88 xã, thôn, trang, phường; đời Đồng Khánh: 4 tổng, 91 xã, thôn, trang, phường, vạn. Nay là huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

Ruộng muối: 39 mẫu có lẻ.

Thuế nộp bằng tiền:

-Lệ cũ: 6. 610 quan có lẻ.

-Lệ mới: 8.176 quan có lẻ.

Thuế thóc

-Lệ cũ: 7.550 hộc có lẻ.

-Lệ mới: 9.412 hộc có lẻ.

Thuế muối: 2.930 thăng có lẻ.

***Phong tục*:**

Tục lệ cưới xin ma chay ở huyện hạt đại để giống như ở hai huyện Thạch Hà, Kỳ Anh. Duy có xã Quyết Nhược có nghề thợ mộc, nay có ngạch thợ[1]. Một hai thôn có nhà làm tơi[2], nón, nhưng cũng còn thô vụng, chỉ thường dùng trong dân gian mà thôi. Ngoài ra không có nghề gì khác. Theo đạo Thiên chúa toàn tòng có 2 vạn [chài], gián tòng: chỉ 5 xã, thôn.

***Sản vật*:**

Sản vật huyện hạt đại để giống hai huyện Thạch Hà, Kỳ Anh. Duy ở cửa Nhượng có cá mực và có nghề làm muối trắng.

***Khí hậu*:**

Đại để cũng giống với hai huyện Thạch Hà, Kỳ Anh.

***Núi sông*:**

-Núi Chủ Trương: ở sơn phận xã Mỹ Duệ tổng Mỹ Duệ. Chồng tầng núi dựng, cao vượt các núi. Dưới núi có ngọn Kê Quan (Mào Gà), có dấu chân người khổng lồ, tục gọi là Tiên Tích (Dấu Chân Tiên).

-Núi Tượng Tị (*Vòi Voi*): ở hải phận xã Hoá Dục, tổng Lạc Xuyên. Phía tây nam gối vào núi Kỳ Đầu, phía bắc trông xuống sông Lạc Giang liền với tấn cửa Nhượng, phía đông giáp bãi cát trên bờ biển lớn. Một giải núi gò nhấp nhô vượt cao trên mặt biển, xa trông như vòi voi.

-Núi Thiên Cầm (Đàn Trời): ở bờ biển xã Kỳ La tổng Vân Tản, về bên trái tấn cửa Nhưỡng, phía đông liền với biển lớn, phía nam nhìn sang núi Tượng Sơn[3]. Phía đông núi có vòm thông vào bụng núi. Tục truyền khi xưa Hùng Vương đi tuần du phương nam, khi đến đây nghe tiếng sáo trời, cho nên đặt tên là Thiên Cầm (Đàn Trời). Về sau, Hồ Quý Ly thua trận chạy đến đây, bị quân Minh bắt, nên lại gọi là núi Thiên Cầm[4] (Trời Bắt).

-Núi Phượng Hoàng: ở xã Phượng Hoàng, tổng Thổ Ngoã.

-Núi Hoắc Sơn: ở thôn Khả Luật tổng Thổ Ngoã.

-Núi Yên Mã (Yên Ngựa) ở thôn Thượng Lộc tổng Thổ Ngoã.

-Núi Thành: ở xã Đại Tăng, tổng Mỹ Duệ. Khi xưa quân Nam, Bắc đánh nhau thường đóng quân ở đây, dấu vết luỹ vẫn còn.

-Núi Hội Sơn: ở thôn Xá Hộ, tổng Vân Tản.

-Núi Mỹ Sơn: ở thôn Mỹ Lộc tổng Vân Tản.

---

[1] Ngạch thợ, ngv: tượng ngạch, nghĩa là làng nghề thợ mộc có danh sách đăng ký tại phủ huyện.

[2] *Tơi* (chữ Nôm): áo che mưa chằm (kết) bằng lá cọ.

[3] Tượng Sơn, tức Tượng Tị (Vòi Voi) đã nói ở trên.

[4] Hai chữ *cầm* 琴 (đàn) và cầm 拎 (bắt) là 2 chữ đồng âm khác nghĩa.

-Núi Nhược Thạch: ở xã Nhược Thạch tổng Vân Tản, ở tảng đá lớn trên núi có vết chân người khổng lồ.

-Núi Thọ Sơn: ở thôn Phượng Liễn tổng Vân Tản.

-Đảo Sơn (núi Đảo): ở ngoài biển cửa Nhượng, núi hình vòm khung, có lỗ thông ra ngoài, rộng có thể vào lọt cả chiếc thuyền.

-Sông Lạc: từ sơn phận xã Lại Lộc tổng Thổ Ngoã chảy qua các xã Thượng Thọ, Đông Anh, đến Lạc Hạ làm thành sông Lạc. Phía đông bắc chảy đến xã Hoá Dục, hợp lưu với sông Hộ, rồi đổ ra biển ở tấn cửa Nhượng. Sông chảy qua đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là bến đò Lạc, nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Sông Hộ: từ các khe suối thuộc sơn phận xã Mỹ Duệ tổng Mỹ Duệ chảy xuống đến xã Hương Cần chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông bắc làm thành sông Nghiêu Giang ở huyện Thạch Hà. Một nhánh chảy về phía đông nam, qua Như Hà, Thuỷ Triều, qua thôn Khả Luật làm thành sông Hộ, chảy về phía đông đến xã Hoá Dục hợp lưu với sông Lạc. Sông chảy qua đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là bến đò Hộ, nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Sông Lễ: từ các khe suối ở núi Yên Mã tổng Thổ Ngoã chảy qua Tuy Lộc, chợ Am, Thuận Lễ, đến thôn Quyền Đông đổ vào sông Lạc. Sông chảy qua đường quan lộ, có cầu gọi là cầu Quyền, nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Tấn cửa Nhượng: ở xã Nhượng Bạn; triều lên, sâu 9 thước, rộng 13 trượng; triều xuống, sâu 3 thước 5 tấc, rộng 9 trượng 5 thước.

***Đường đi*:**

-Đường dịch lộ phía bắc giáp xã Phất Não huyện Thạch Hà, qua xã Vĩnh Lại, Quán Khố, Hương Duệ, Ưu Trường, Quán Na, chợ trạm Tĩnh Khê, xã Vân Phong, bến đò Hộ, quán Hộ, xã Khả Luật, cầu Nặc xã Xá Nặc[1], Lai Trung, chợ Am, quán Phượng Hoàng, các thôn Quyền Đông, Thuận Lễ, Lạc Hạ, quán Mới đến bến đò Lạc, núi Ngọc Thạch, dài 43 dặm 45 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ từ thôn Thuận Lễ đi về phía tây, qua núi Phượng Hoàng, thông đến sơn phận, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở chợ Hội đi về phía tây, qua các thôn Phu Vinh, Triều Thượng, Quy Vinh, đi lên phía bắc đến thôn Bộc Nguyên, đến Truông Mây, dài 12 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ trạm Tĩnh Khê đi về phía đông, qua các thôn xã Trường Ngoại, Đông Cao, Hậu Côn, Kỳ La, đến tấn cửa Nhượng, dài 15 dặm, rộng 2 thước 5 tấc.

HUYỆN KỲ ANH

Thành huyện ở địa phận xã Nhân Canh tổng Hà Trung. Thành xây gạch, bốn góc, ba cửa, chu vi 258 trượng 2 thước 5 tấc. Thân thành cao 7 thước 3 tấc. Hào rộng 2 trượng 2 thước; sâu 2 thước.

Lúc trước huyện này gồm cả phần đất huyện Cẩm Xuyên hiện nay, tất cả có 8 tổng; nay chỉ còn 4 tổng, gồm 91 xã, thôn, trang, phường, vạn.

[1] Xã Xá Nặc: tên xã này từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Nặc 金諾, (đổi là Xá Nặc có lẽ vào năm 1862, kiêng huý chữ Kim) sau lại gọi là Kim Nặc.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây ven theo núi, phía nam giáp huyện Bình Chánh phủ Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình, lấy nửa đỉnh Hoành Sơn làm địa giới, phía bắc giáp các xã thôn Văn Thai, Đan Xuyên, Hoá Dục, huyện Cẩm Xuyên, lấy núi Ngọc Sơn và sông Lạc Giang làm địa giới.

Đông tây cách nhau 103 dặm. Nam bắc cách nhau 90 dặm 41 trượng.

Các tổng:

Tổng Hà Trung: 22 xã, thôn.

Tổng Hoằng Lễ : 28 xã, thôn, trang, vạn.

Tổng Đỗ Chử: 19 xã, thôn, trang, vạn.

Tổng Cấp Dẫn: 22 xã, thôn, trang.

Lấy lính: 586 người.

Nhân số các hạng: 5.161 người, trong đó:

-Chức sắc: 83 người.

-Miễn sai dịch: 345 người.

-Lính giản: 586 người.

-Chánh nạp: 4.140 người.

Đất công, tư: 1.284 mẫu có lẻ.

Ruộng công, tư: 7.897 mẫu có lẻ.

Ruộng muối: 3 mẫu 8 sào.

Thuế nộp bằng tiền:

-Lệ cũ: 6.691 quan.

-Lệ mới: 7.784 quan.

Thuế nộp bằng thóc:

-Lệ cũ: 5.531 hộc có lẻ.

-Lệ mới: 6.446 hộc có lẻ.

Thuế muối: 258 thăng.

***Phong tục*:**

Phong tục huyện hạt cũng hơi giống hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, vài nơi có dân theo đạo Thiên chúa. Toàn tòng chỉ có 5 thôn, trang, phường; gián tòng chỉ 1 trang.

***Sản vật*:**

Sản vật trong huyện cũng giống hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà. Duy các thôn Lạc Sơn, Xuân Sơn, Vọng Liễu thuộc vùng núi, nhiều nhà có nghề nuôi trâu, bò, số lượng nuôi được nhiều hơn các nơi khác. Ở núi Ô Tôn giáp biển có ốc cửu khổng, có các loài 7 lỗ hoặc 9 lỗ, dân sở tại bắt về phơi khô làm thực phẩm, nhưng cũng không bắt được nhiều. Ở cửa tấn có nghề làm muối trắng, nhưng cũng không nhiều.

***Khí hậu*:**

Giống với hai huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà.

[1] Huyện Kỳ Anh 奇英縣: Đời Trần là huyện Hà Hoa, thời thuộc Minh là hai huyện Hà Hoa 河華 và Kỳ La 奇羅 thuộc châu Nam Tĩnh. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Kỳ Hoa 奇華縣 thuộc phủ Hà Hoa. Năm Minh Mệnh 18 (1837) cắt 4 tổng Hoa Duệ (sau đổi là Mỹ Duệ), Lạc Xuyên, Thổ Ngoã, Vân Tản để lập huyện Hoa Xuyên 華川 (sau đổi là Cẩm Xuyên). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng huý chữ Hoa (tên huý Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị), đổi làm huyện Kỳ Anh 奇英縣. Nay là huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh.

***Núi sông*:**

-Núi Hoành Sơn: ở địa phận các thôn Xuân Sơn, Ngưu Sơn tổng Hoằng Lễ. Một dãy từ phía tây kéo ngang ra đến biển, làm thành chỗ xung yếu chắn ngang hai miền Nam Bắc. Thời Nam Bắc phân tranh, trên đỉnh núi có luỹ của Ninh Quận công, di tích cũ vẫn còn. Nay có cửa ải đóng quân trấn thủ.

-Núi Mã Yên: ở địa phận thôn Duy Suối, tổng Hà Trung. Núi này ở về phía đông các núi ở thôn Vọng Liễu; phía bắc núi Hoả Hiệu. Hình núi phía đông nam thấp bằng, phía tây bắc cao dốc, nhìn xa giống cái yên ngựa. Phía đông núi có trấn thành cũ Nghệ An[1], di tích vẫn còn.

-Núi Hoả Hiệu: Một ngọn ở địa phận thôn Duy Suối tổng Hà Trung, phía đông bắc núi Từ Lĩnh, phía nam núi Mã Yên. Một ngọn ở địa phận thôn Đại Hào, phía tây đường dịch lộ. Tục truyền, xưa Nam Bắc giao tranh, thường đốt lửa làm hiệu ở hai núi này.

-Núi Cao Vọng: ở hải phận các thôn trang Hoà Luật, Vĩnh Trung, Vạn Áng thuộc tổng Hoằng Lễ. Các ngọn núi trùng điệp, hai đầu nam bắc giáp biển, khe Thần Đầu chảy vòng phía tây, phía đông là vũng biển, có tên là vũng Yên Úc. Trên doi cát dưới núi là khu dân cư thôn Vĩnh Trung và trang Vạn Áng. Người ở ngoài muốn đi vào hai thôn trang này tất phải đi theo đường qua núi này. Dân ở đây thường sợ cướp biển, nay vẫn có đồn binh đóng giữ. Tương truyền xưa Hồ Hán Thương từng đóng quân ở đây, sau bị quân Minh bắt. Ngọn núi phía đông nam tục gọi là núi Ô Tôn, ở các hốc đá trong khe dưới chân núi có ốc cửu khổng (bào ngư).

-Núi Bàn Độ: ở hải phận hai thôn trang Phú Duyệt, Yên Điềm tổng Đỗ Chử, nằm phía tả cửa tấn, phía bắc núi Cao Vọng, phía đông tiếp liền với biển lớn. Tương truyền xưa, vua Trần Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, thuyền quân đóng ở đây, đêm mộng có người tự xưng là Đô đốc Nam Minh (Đô đốc ở biển Nam) xin vua tặng một người đàn bà, vua bèn chọn Bích Châu phu nhân để lên mâm bằng vàng tặng cho thuỷ thần. Về sau vua Lê Thánh Tông sắc phong Bích Châu phu nhân là Chế Thắng phu nhân. Đến nay còn đền ở cửa tấn, rất linh thiêng. Trên núi có đầm nước, tương truyền xưa có tiên nữ thường từ trong đầm ra dạo chơi trên vách đá.

-Núi Ngọc Thạch: ở địa phận xã Thuần Tượng tổng Cấp Dẫn. Núi nằm ở phía đông đường dịch lộ, các ngọn liền nhau dựng đứng, phía tây bắc nhìn xuống sông Lạc, phía đông giáp núi Kỳ Đầu. Trên núi có tảng đá lớn dựng đứng, trông như hình con voi, tục gọi là Tượng Sơn.

-Núi Kỳ Đầu: ở địa phận thôn Như Cương, tổng Cấp Dẫn. Phía tây liền núi Ngọc Thạch, phía đông bắc tiếp giáp núi Tượng Tị, sông Lạc chảy vòng phía bắc. Núi này là núi cao nhất so với các núi Ngọc Thạch, Tượng Tị v.v...

-Núi Từ Lĩnh: ở địa phận thôn Xuân Sơn, tổng Hà Trung. Núi nằm phía đông bắc núi Hùng Sơn tỉnh Quảng Bình, phía nam liên tiếp với Hoành Sơn, phía bắc tiếp với các núi ở thôn Xuân Sơn, phía tây liền với động Cương, phía đông xuôi xuống đồng bằng. Núi này các ngọn trùng điệp, đường dịch lộ cũ từ cửa Hùng Sơn tỉnh Quảng Bình đi qua eo núi này thông đến xã Hà Trung huyện Kỳ Anh. Dịch lộ dài 35 dặm, rộng 5 thước. Trên sườn núi có luỹ cũ của Ninh Quận công, liền với Hoành Sơn, di tích vẫn còn.

-Việt Tỉnh cương (gò Giếng Việt): ở địa phận xã Phú Nghĩa tổng Hoằng Lễ, phía đông nam thành huyện. Một giải đồi gò bằng phẳng, một bên là vách đá, có suối nước lạnh từ trong vách đá chảy ra, người địa phương đục gỗ làm máng hứng, nước rất ngon ngọt. Tục truyền xưa, có quan Đốc Khổn cấm dân lấy nước suối này, nên suối bỗng tắc lại, sau có vị Tiên bảo phải giết bò tế thần, bỏ lệnh cấm khi trước, suối lại chảy như cũ.

---

[1] *Trấn thành Nghệ An*: năm 1627 Trịnh Tráng sai Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế đem quân vào đóng đại bản doanh ở xã Hà Trung huyện Kỳ Hoa, từ đó đặt trấn doanh Nghệ An ở xã này, thường gọi là Dinh Hà Trung hoặc Dinh Cầu. Sau trận Dinh Cầu thất thủ 9-1655, quân Lê-Trịnh lại lui về đóng trấn doanh ở Yên Trường (Vinh).

-Đảo Sơn Dương: ở ngoài biển thuộc hai thôn Phác Môn, Dụ Yên tổng Hoằng Lễ. Núi hình vòm khung, trong có lỗ thông ra ngoài. Tương truyền xưa trong đảo có tổ yến (yến sào), sau bị sét đánh vỡ đá làm dột nước nên yến không đến làm tổ nữa.

-Núi Càn Sơn: ở xã Vĩnh Ái tổng Hà Trung.

-Núi Lạc Sơn: ở thôn Lạc Sơn tổng Hà Trung.

-Núi Thổ Sơn: ở thôn Hưng Nhân tổng Hà Trung.

-Núi Hương Sơn: ở thôn Hương Sơn tổng Hà Trung.

-Núi Hoàng Sơn: ở thôn Hoàng Giang tổng Cấp Dẫn.

-Núi Thổ Sơn: ở thôn Sơn Luật, tổng Đỗ Chử.

-Núi Đao Sơn: ở thôn Thần Đầu tổng Hoằng Lễ.

-Núi Ngưu Sơn: ở thôn Ngưu Sơn tổng Hoằng Lễ.

-Sông Trí Giang: nguồn nước từ núi Mã Yên chảy ra, qua các thôn Duy Suối, Nhân Lý tổng Hoằng Lễ, gọi là Trí Giang, phía đông bắc chảy đến thôn Dụ Thịnh, nhận nước từ các khe Đường Khê, Bàn Khê, Thần Đầu Khê, rồi chảy ra biển ở cửa tấn. Sông chảy qua đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là bến đò Trí, nước sâu khoảng 3-4 thước; khi nước triều xuống có thể lội qua được.

-Cửa tấn: thuỷ triều lên sâu 8 thước 5 tấc, rộng 19 trượng; triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, rộng 11 trượng 1 thước.

***Đường đi*:**

-Đường dịch lộ: phía bắc giáp bến Lạc huyện Cẩm Xuyên, qua trạm Tĩnh Lạc xã Thuần Tượng, qua cầu quán Lạc Yên Hạ, cầu quán Mạc Khê, quán miếu Hương Sơn, qua Dụ Thành, Già Khê, chợ Sơn Triều, cầu quán Miếu, cầu Thanh Sơn, chợ Quan, Biểu Duệ, Nhân Canh, trạm Tĩnh Sa, thành huyện, Trí Giang, Hưng Nhân, Song Miếu, cầu Đình, khe Bàn Thạch, khe Nước Mặn, chợ Dừa, núi Hoả Hiệu, trạm Tĩnh Thần, khe Thần Đầu, khe Luỹ, đèo Con, Ngưu Sơn, đến nửa đỉnh Hoành Sơn, dài 90 dặm, 41 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây nam dịch lộ ở chợ Quan xã Hà Trung đi qua Xuân Thuỷ, Duy Suối, khe Trí, núi Hoả Hiệu, qua núi Từ Lĩnh, khe Bùi, khe Lạp, đi xuống phía nam, thông đến cửa tấn Hùng Sơn tỉnh Quảng Bình, dài 30 dặm, rộng 1 thước 5 tấc. Đường dịch lộ cũ đi qua đường này, nay chỉ còn di chỉ nhà trạm. Lại một nhánh từ núi Từ Lĩnh đi về phía tây, qua Kiện Khê (khe Cạn), thông đến Cổ Hãn tỉnh Quảng Bình.

-Một đường nhỏ từ trạm Tĩnh Lạc đi về phía đông, qua Hữu Lạc, Xuân Cẩm đến chợ Hoá Dục, qua bến đò tấn, đến tấn cửa Nhượng, dài 15 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ đường dịch lộ ở thôn Sơn Triều đi về phía đông, qua bến đò Sơn Luật, các thôn trang Thuận Định, Yên Điềm ra đến biển, dài 15 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện thành đi phía tây, qua núi Vọng Liễu đến thôn Vọng Liễu đi lên phía bắc, qua các thôn Tiêu Tương, Phương Động, Văn Thai, Như Hà, xuôi xuống phía đông qua các xã Mỹ Duệ, Hoàng Cần, thông đến thành đạo, dài 120 dặm, rộng khoảng 1-2 thước, không đều nhau.

-Một đường nhỏ từ thành huyện đi về phía đông, qua xã Hiệu Thuận, bến đò Trí, thôn Quyền Hành, bến đò Quyền, thôn Dụ Thành, khe Thần Đầu, qua núi Cao Vọng đến đồn Yên Úc. Lại có một nhánh từ xã Hiệu Thuận đi về phía đông bắc, qua thôn Đồng Nại, bến đò Vĩnh Lộc, đến cửa tấn, dài 30 dặm, rộng 2 thước.

河靜省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

河靜道目錄

河靜道　頁一
石河縣　頁五
錦川縣　頁十一
奇英縣　頁十五

原本無有

1a

同慶敕製御覽

河靜道轄

道城在石河縣上二總大柰社地分（原舊石河縣城）之東。城身砌土磚，周圍通長壹百拾貳丈捌尺，高壹丈。城身角肆，門叁，濠闊貳拾五尺，深貳尺貳寸。

道轄東夾大海，西夾大山（山之西即廣平省清浪册及乂安省香山縣轄），南夾廣平省廣澤府平政縣，橫山半嶺爲界，北接乂安省德壽府千祿縣，以彥江爲界。南北相距壹百柒拾壹里柒拾五丈，東西相距壹百叁里（奇英）或陸拾捌里（石河、錦川）。

兼理縣貳（石河、錦川），統轄縣壹（奇英）

1b

領拾五總貳百肆拾柒社村庄坊滿

揀兵貳千貳肆拾肆人

各項人數壹萬捌千捌拾員人

內職色肆百叁拾捌人

內免差項柒百陸拾壹人

內揀兵貳千貳百肆拾肆人

內正納壹萬肆千陸百叁拾柒人

公私土柒千五百捌拾五畝零

公私田叁萬貳千叁百捌拾肆畝零

鹽田肆拾玖畝叁高零

稅錢（仝年丁田土）原例貳萬五千柒百陸拾肆貫零；

（新例叁萬壹百捌拾壹貫零）

稅粟原例貳萬壹千玖百玖拾肆斛零；（新例貳萬陸千五貳拾柒斛零）

2a

稅鹽叁千柒百貳升零

風俗

道轄石河、錦川、奇英叁縣風俗大抵儉嗇，尚氣。士則勤於學業，農則勤於力作，多樸野，少工巧。近山者柴炭營生，居海者魚藝爲業。從道者少，從良者多。至如昏喪祭各禮俗尚相同。

物產

道轄物產大抵夏禾多，秋禾少。魚、鹽出於錦川、奇英之讓口貳汛；牛牢出於奇英縣之春山、望柳等村。仙2b茅草則出於寶臺山（屬石河），九孔螺則出於烏蹲島（屬奇英山近海）。石河則有桂蠹水虫。間有壹、貳村栽植甘蔗。他如桐門之白布，爪牙之簟席間有織作，多屬褊狹粗拙，止適民間常用。至如芋藷常物處處有之。

氣候

道轄石河、錦川、奇英叁縣氣候大抵秋分至春分多寒，春季至秋孟多暑。秋冬之交常有雨潦。夏多南風。捌、玖月長有颶風盛發，俗呼爲暴風。海潮壹日壹至，但有辰刻不同。山多嵐瘴，田地磽瘠。夏禾則以遞年捌月3a下旬而後播秧，拾壹月下稼，次年五月收成；秋禾則以肆月耕稼，拾月收成。近山之田每爲山獸蹂食，近海之田多被鹹水浸溺。田之有夏者無秋，有秋者無夏。每遇夏風秋潦不能保其全收。沿海壹條沙阜，多不生毛，日夜風吹高低變遷無常。所居之民無有田地可耕，但以攻魚爲業。

山水

道轄多有山水。舉其有名者，如石河之南界、寶臺、日麗，錦川之主張、象鼻、天琴，奇英之火號、馬鞍、高望、盤渡、3b橫山。水則石河之彦江、堯江；錦川之樂江、户江、讓汛；奇英之智江、度江汛口。他如石河之串撥，錦川之串迷，奇英之健溪慈嶺均係地勢崎嶇，山溪險阻，此其扼要處也。（其詳編敘在叁縣下）。

名勝

道轄石河之感山寺，南界山之有楮童子庵、囂囂泉，奇英之越井崗古稱名勝，久經兵火現已彫荒。

路程

壹條驛路南夾廣平橫山關，經靜沙、靜樂、靜溪、靜4a丹等五站，北至乂安省界，長壹百柒拾壹里，橫壹丈。（小小條路詳編在該叁縣下）。

5a

石河縣轄

原縣城在上貳總大柰社地分（茲現道城）。原領柒總陸拾五社村庄滿。東沿大海，西連大山（山之西即乂安省香溪縣，西北即乂安省干祿縣等轄），南接錦川縣永賴、厥若等社，北接乂安省德壽府干祿縣轄，以彥山爲界。東西相距陸拾捌里，南北相距叁拾柒里壹百貳拾肆丈。

上壹總（柒社村滿）
下壹總（拾肆社村庄）
上貳總（拾社村）
中總（玖社滿）
下貳總（柒社村庄）
兑總（陸社村）
東總（拾貳社村）

5b

揀兵壹千壹百五拾叁人
人數捌千陸百肆拾五人
內職色貳百五拾人
內免差項貳百拾壹人
內正納柒千叁拾壹人
內揀兵壹千壹百五拾叁人
公私土肆千玖百貳拾畝零
公私田壹萬貳千玖百五拾畝零
鹽田陸畝五高
稅錢
原例壹萬貳千肆百陸拾貳貫零
新例壹萬肆千貳百貳拾壹貫零
稅粟
原例捌千玖百拾貳斛零
新例壹萬陸百陸拾玖斛零

風俗

縣風俗大抵儉勤，多尚氣。昏禮問名用銀釵壹對，祠子壹面，親迎則錢文貳、叁拾貫，或至壹百貫，豬或牢壹頭。喪禮富者依禮，貧者間亦潦草，各隨其家之有無。遞年除夕掃舍宇，陳祭器，立標于庭，乃供酒饌以迎先祖。元旦三節日致祭，相與往來慶賀。端陽日奠祖，午辰采百草，隨其年支6b束爲獸形懸于家中，間取其葉以療疾。每年貳、捌兩月，邑里各具麪餅或雞酒就神祠祭之，謂之祈穀。陸月日則備牲粢酒菓以祀神，謂之祈福。間有道民，全從只貳社滿，間從只拾肆社村滿。

物產

該縣轄之寶臺山有仙茅草可供藥品。遞年柒、捌月間陣雨後，水田中常生小虫名桂蠹（俗號蝑蛀），其色淡赤，其味辛香，可供炙食，亦可淹食，但尋獲無幾。又有一類亦產於水田中，略似桂蠹而差小，俗呼蛺蛺，貧民罩取轉賣于市。其色黑，其味香，可

供炙食。7a 丹制、古涇貳社村民間有業甘蔗者，遞年正月植，拾貳月取汁煮作稀蜜，轉賣營生。

氣候（已敘全編）

山川

南界山屬淡水、陽律貳社海岸，南接木山（小山，在喬木社），北連津汎，東濱大海，西下平田，周圍約數十里。俗傳昔雄雒辰有楮童子尚王女子，此山上修道築庵以居，人呼爲楮童子庵。又有宅址貳號瓊圍，但日久荒頹，不詳其處。山之西有瀑泉流于黃江（即堯江流過黃河社）號囂囂泉，水味甘美。所在民有載以賣者，人多珍之。山上有片雲7b即雨，謂之帶冠信，昔南與占國接界，故名此。

寶臺山在中總永留社山分。重巒疊巘，望之如樓臺，然上下壹帶白沙，北抵天台溪（屬永留社地分）。昔南北構兵，寧郡公常軍其地，俗呼爲寧公沙。

日麗山在上壹總魏陽、黃芹貳社山分。峰巒聳拔，樹木蒼翠，爲此儲眾山之最高。

梅山在兌總以下育物社山分。俗傳山木秀茂，則所居之民物康阜云。

彥山在爪牙社。平陽突起數嶺，北枕彥江，江上官路有彥渡，8a渡頭有市。

龍驤山在盤石社。峰崗峭拔，沿山民居參錯。東南有大石豎立，肆旁小石環列。土人號爲佛出，建寺祀之。

隊山在中總丹制社。平陽突起三峰橫跨彥江。江中石浮越如隊。

城山在上貳總以下屯田社。從日麗山來突起貳嶺。昔南北構兵常軍其地，壘跡現存。

感山在大柰社，道城之東北玖拾餘丈，形如伏虎，無高樹大石。以其在大柰社又名柰山。山上有寺。世傳舊黎驩郡公所建。嗣德元年承天府尹休致阮著重修。至今現存。登山而望，城中屋舍歷歷可指。8b堯山壹帶縈迴一東南，河清、若石諸山拱挹其左右。此亦道轄中之小小名勝。

盞山在德林社以下。

義山

天台山在中總永留社。

河清山在下壹總黃河社。

彥江自乂轄菓品江（即藍江）分流，經明良、翠漫等處過道轄兌總爪牙社爲彥江；東南流至古涇、珠林等社與淇江、耶江、堯江合流東注津汎入海。江當官路有彥渡，水深拾餘尺。

耶江自兌總梅山，東總串撥諸山澗流下，至上磊村合爲耶江，經下磊至古涇等社注入彥江。江當官路有耶渡，水深拾餘尺。

淇江自寶臺山溪流下，至上壹總東魯、玉田等社合

6a

爲淇江。東北流至珠林社注于彥江。江當官路有淇渡，水深陸、柒尺。

堯江自錦川縣美裔總美裔社諸山澗流下，至香芹社分爲貳支。壹支東南流爲錦川縣之樂江。此支自大增、德林、永賴等社逕道城之南爲堯江，東北流至廷槐村與彥江合，以其過大柰社又名柰江。江當官路有柰渡，水深拾肆、五尺。

路程

9b

驛路北夾乂轄，自彥渡經爪牙社，下磊村耶渡，撩溝館古涇社，巴江館扶越、丹制貳社，靜丹站，玉壘社，淇市玉田社，淇渡大節社，豆顛館忠節社，道城大柰社柰渡至弗撓社，長叁拾柒里壹百貳拾玖丈，橫壹丈。

一條小路自大柰社驛路，西經德林、屯田等社至串靈，長拾貳里，橫貳尺。又山行約半日抵于乂轄香溪縣福澤社民居。

一條小路自玉田社驛路，西經先梁、蚌珠、伊甾等社至串撥，長拾五里，橫貳尺。又山行約一日抵于香溪縣菈。

一條小路自彥渡驛路，西經盤石、都行、芳美、美代等社。又一條小路自忠節驛路，西經東魯、永留等社，均可通于串撥，長拾貳里，橫貳尺。

10a

一條小路自道城東北下經桐門渡，至于南界山海濱，長貳拾里，橫貳尺。

一條小路自道城東南，經柰渡過亭市至海濱，長貳拾五里，橫貳尺。

11a

錦川縣

舊菈所在雲傘總雲峰社地分。嗣德肆年奉合爲奇英壹縣（由道兼理）。茲現領肆總玖拾壹社村庄坊濶。東際海，西沿山，南接奇英縣之馴象、春錦等社村，以樂江、玉山爲界，北接石河縣之德林、弗撓、碧會等社。東西相距陸拾捌里半，南北相距肆拾叁里肆拾五丈。

美裔總（貳拾肆社村）

雲傘總（叁拾玖社村庄坊）

樂川總（拾肆社村濶）

土坦總（拾肆社村）

11b

揀兵五百五人

人數肆千貳百柒拾肆人

內職色壹百五人

內免差項貳百五人

內揀兵五百五人

內正納叁千肆百五拾玖人

公私土壹千叁百捌拾壹畝零
公私田壹萬壹千五百叁拾柒畝零
鹽田叁拾玖畝零
稅錢
原例陸千陸百拾貫零
新例捌千壹百柒拾陸貫零
稅粟
原例柒千五百五拾斛零
新例玖千肆百拾貳斛零
鹽稅貳千玖百叁拾升零

風俗

該縣婚喪祭各禮大抵與石河、奇英貳縣同。惟厥若社有業木匠，現有 12a 匠額，與有壹貳村或作簑笠者，但亦粗拙，只係民間常用。餘無他技。間有道民全從只貳滿，間從只五社村。

物產

該縣物產大抵與石河、奇英貳縣同。惟讓汎有烏賊魚及產白鹽。

氣候

該縣氣候大抵與石河、奇英貳縣同。

山水

主張山在美裔總美裔社山分。層巒聳突，高出眾山。山下出雞冠峰，有巨人跡，俗呼爲仙跡。

12b **象鼻山**在樂川總化育社海分。西南枕旗頭山，北臨樂江連讓汎，東濱大海。山之東北壹帶峒巒出海，形如象鼻。

天琴山在雲傘總奇羅社海岸讓汎之左，東連大海，南望象山。山之東有壹竅通于山腹。俗傳昔雄王南遊到此，聞天籟聲，故名天琴。後胡季釐敗走到此，爲明師所獲，又名天拎。

鳳凰山在土坼總以下鳳凰社。

霍山在可律村。

鞍馬山在上祿村。

城山在美裔總大增社。昔南北構兵常軍其地，壘跡尚存。

13a **會山**在雲傘總以下舍户村。

美山在美祿村。

若石山在若石社。山上大石有巨人跡。

壽山在鳳輦村。

島山在讓汎海外。穹窿旁有通竅，廣可容舟。

樂江自土坼總賴祿村山分，經上壽、東英至樂賀爲樂江；東北流至化育社與户江合注于讓汎入海。江當官路有樂渡，水深肆、五尺。

户江自美裔總美裔社山分。諸溪流下，至香片分爲貳支。壹支東北流爲石河縣之堯江；此支東南流經如河、水潮經可律村爲户 13b 江，東流至化育社與樂江合。江當官路有户渡，水深肆、五尺。

禮江出自土坻總鞍馬山溪流下，經綏祿、庵市、順禮至權東村注于樂江。當　驛路有權橋，水深肆、五尺。

讓汎在讓畔社，水潮深玖尺，闊拾叁丈；水夕深叁尺五寸，闊玖丈五尺。

路程

該縣**驛路**北夾石河縣弗撓社，經永賴社庫館，香裔優長那館，靜溪站市，雲峰社户渡，户館，可律舍，諾諾橋，來中庵市，鳳凰館，權東，順禮，樂賀等村，買館至樂渡玉石山，長肆拾叁里肆拾五丈，橫壹丈。

14a

一條小路自順禮村驛路西經鳳凰山通于山分，長拾里，橫貳尺。

一條小路自驛路會市，西經敷榮、朝上、規榮等村，北至上瀑源村達于串靈，長拾貳里，橫壹尺五寸。

一條小路自靜溪站東經場外、東臬、後昆、奇羅等社村抵讓汎，長拾五里，橫貳尺五寸。

15a

奇英縣轄

該縣城在河中總仁耕社地分。城砌土磚，肆角，叁門，周圍貳百五拾捌丈貳尺五寸，身高柒尺叁寸，濠闊貳丈貳尺。舊併錦川縣，領捌總。玆現領肆總玖拾壹社村庄坊滿。東際海，西沿山，南夾廣平省廣澤府平政縣，以橫山半嶺爲界，北接錦川縣之文台、丹川、化育等社村，以玉山，樂江爲界。東西相距壹百叁里，南北相距玖拾里肆拾壹丈。

河中總（貳拾貳社村）

弘禮總（貳拾捌社村庄滿）

杜渚總（拾玖社村庄坊）

汲引總（貳拾貳社村庄）

15b

揀兵五百捌拾陸人

人數五千壹百陸拾壹人

內職色捌拾叁人

內免差項叁百肆拾五人

內揀兵五百捌拾陸人

內正納肆千壹百肆拾壹人

公私土壹千貳百捌拾肆畝零

公私田柒千捌百玖拾柒畝零

鹽田叁畝捌高

稅錢

原例陸千陸百玖拾壹貫零
新例柒千柒百捌拾肆貫零

稅粟

原例五千五百叁拾壹斛零
新例陸千肆百肆拾陸斛零

鹽稅貳百捌拾五升

風俗

16a

該縣風俗與錦川、石河貳縣略同。間有道民全從只五村坊庄，間從只壹庄。

物產

該縣物產與錦川、石河貳縣同。惟樂山、春山、望柳等村居屬山分多畜水土牛蕃息多於他轄。際海之烏蹲山有產孔螺，其孔或柒或玖，所在民居間有探取日乾以供食品，但不多得。汎口有產白鹽，亦屬無幾。

氣候

該縣氣候與錦川、石河貳縣同。

16b

山水

橫山在弘禮總春山、牛山等村地分。壹條西來橫截跨海，爲南北要扼之衝。昔南北構兵，山嶺有寧公舊壘，遺跡尚存，今有關門駐守。

馬鞍山在河中總維濕村地分，望柳村諸山之東，火號山之北。山形東南平低，西北高聳，望之如馬鞍。山之東有舊乂安鎮城，遺跡尚存。

火號山，有貳。壹在河中總維濕村地 慈嶺山之東北，馬鞍山之南；壹在大濠村地分驛路之西，俗傳昔南北構兵，常于此貳山舉 17b 火爲號。

南望山在弘禮總和律、永中、滿盎等村庄海分。峰巒連疊，南北兩頭接海，神投溪流繞其西，東邊壹泓海水，即名安澳。山下沙觜中有永中、滿盎貳村庄民居。自外民居入者必經此山巒方到其處。居民常患海匪。茲現有屯兵駐守。世傳昔胡漢蒼常于此山駐兵，後爲明師所獲。東南峰俗號烏蹲山，山足水中石產孔螺物。

盤渡山在杜渚總富悅、安恬貳村庄海分，口汎之左高望山之北東連大海。世傳昔陳睿尊平占舟師泊此，夜夢壹人稱爲 17b 南溟都督乞贈壹女。乃以碧珠夫人置金盤送水神。後黎聖尊敕封爲制勝夫人。今祠在口汎，頗有靈應。山上有潭。傳言昔有仙女從潭中出遊石上云。

玉石山在汲引總馴象社地分。驛路之東連峰聳起，西北臨樂江，東接旗頭山。山上有巨石豎立，望之如象形，俗呼爲象山。

旗頭山在汲引總如崗村地分，西連玉石山，東北接象鼻山。樂江環繞其北。此山於玉石、象鼻諸山爲最高。

慈嶺山在合中總春山村地分，廣平省雄山之東北，

南連橫山，北接春山村諸山，西連崗峒，東下平田。峰巒重疊。舊驛路自廣 18a 平省雄山汛經此山巒通于奇英縣河中社，驛路長叁拾五里，橫五尺。山脊有寧公舊壘，連于橫山，遺跡尚存。

越井崗在弘禮總富義社地分，縣城之東南。一帶平崗傍開石壁，中有寒泉流出。土人鑿木承之。水甚甘美。俗傳昔有督閫嘗禁民無得汲泉，忽閉不通。以仙人言殺牛賽神，弛其禁，乃如舊。

山陽島在弘禮總樸門裕安貳村海外水中，山形穹窿，腹有空竅。傳言西有燕巢其中。後爲雷打缺漏，遂不復巢云。

乾山在河中總以下永愛社。

18b

樂山在樂山村。

土山在興仁村。

香山在香山村。

黃山在汲引總黃江村。

土山在杜渚總山律村。

刀山在弘禮總以下神投村。

牛山在牛山村。

智江出自馬鞍山，經弘禮總之維磊、仁里等村爲智江，東北流至裕盛村受唐溪、盤溪、神投溪諸水注于口汛入海。江當官路有智渡，水深叁、肆尺，潮退可涉。

口汛水潮深捌尺五寸，闊拾玖丈；水夕深貳尺五寸，闊拾壹丈壹尺。

19a

路程

驛路北夾錦川縣樂渡，經馴象社靜樂站，有樂安夏館橋，漠溪館橋，香山裕成茄溪山朝市館廟橋，官市表裔仁耕靜沙站，縣城，智江、興仁雙廟，亭橋，盤石溪，鹹水溪，椰市，火號山館廟橋，靜神站，神投溪，壘溪，岩昆牛山至橫山半嶺，長玖拾里肆拾壹丈，橫壹丈。

一條小路自河中社官市驛路西南，經春水、維磊、智溪、火號山過慈嶺巒、裴溪、笠溪南行通于廣平省雄山汛，長叁拾里，橫壹尺五寸。西驛路由此，今尚有站舍遺址。又自慈嶺西行過健溪通于廣平古桿。

一條小路自靜樂站東經有樂、春錦至化育市過汛渡抵于讓汛，長 19b 拾五里，橫壹尺五寸。

一條小路自山朝村驛路，東經山律渡順定、安恬等村庄至海，長拾五里，橫壹尺五寸。

一條小路自縣城西經望椰山巒至望椰村北行，經肅湘、芳峒、文台、如河等村東下美裔、黃芹等社通于道城，長壹百貳拾里，橫壹、貳尺不等。

一條小路自縣城東經效順社智渡、權衡村權渡、裕成村神投溪過高望山巒抵安澳屯，又自效順社東北經同耐村永祿渡抵口汛，長叁拾里，橫貳尺。

TỈNH
QUẢNG BÌNH

TỜ TÂU
TỈNH THẦN QUẢNG BÌNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Bình	廣平省
Phủ Quảng Ninh	廣寧府
Huyện Phong Lộc	豐祿縣
Huyện Phong Đăng	豐登縣
Huyện Lệ Thủy	麗水縣
Phủ Quảng Trạch	廣澤府
Huyện Bình Chính	平政縣
Huyện Minh Chính	明政縣
Huyện Bố Trạch	布澤縣
Huyện Minh Hóa	明化縣

TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành tỉnh[1] đặt ở địa phận hai ấp Tiền Hiệp, Phú Ninh thuộc hai tổng Vũ Xã, Minh Lý huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh. Thành có 4 góc vuông, xây theo kiểu hình cánh hoa hồi, xen kẽ cả gạch và đá; chu vi 460 trượng 9 thước 5 tấc. Mặt thành rộng 3 thước; chân thành dày 4 thước; thân thành kể cả nữ tường cao 1 trượng, phía trong đắp thêm đất cao 3 trượng. Có ba cửa: cửa tả, cửa hữu và cửa hậu. Hào rộng 7 trượng, sâu 7 thước. Hai mặt tả hữu xây liên tiếp nhau theo kiểu trường luỹ (luỹ dài), đều xây bằng gạch, đá. Luỹ dài bên hữu chu vi 833 trượng 5 thước, kề sát với bờ biển. Luỹ dài bên tả chạy thẳng đến bờ sông Nhật Lệ, dài 300 trượng 6 thước 4 tấc. Các lũy đều có đặt cửa để người qua lại có thể đi thông ra đường cái. Qua cầu đi về phía bờ nam men theo sông lại đắp tiếp lũy đất chạy thẳng đến chân núi Đâu Mâu, dài 3.966 trượng 2 thước. Dưới chân núi có con đường nhỏ, mở một cửa, gọi là cửa Vũ Thắng.

Tỉnh hạt nam bắc cách nhau 206 dặm. Đông tây cách nhau 126 dặm.

Phía nam giáp địa giới huyện Minh Linh đạo Quảng Trị. Phía bắc giáp địa giới huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh ở cửa Hoành Sơn; vùng rừng núi thượng du lại giáp địa giới huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An. Phía đông giáp bờ biển. Phía tây ven theo núi, từ chân núi đến bờ biển có chỗ rộng chỗ hẹp khác nhau, đi khoảng một hai hay ba canh không nhất định, có chỗ từ núi ra biển chỉ có một đường đi. Duy hai bên bờ sông Linh Giang (sông Gianh) dân cư ở sát nhau, tiếp liền vào đến địa phận các nguồn, sách người thượng ở trên rừng, phía trên giáp giới Lào, đi đường núi quanh co mất khoảng năm sáu ngày đường.

Tỉnh có 2 phủ, gồm 7 huyện, 24 tổng, 324 xã, thôn, phường, ấp, giáp, trang; ở vùng đầu nguồn thì có 2 nguyên (nguồn), 7 sách.

Phủ Quảng Ninh:

3 huyện, 13 tổng, 158 xã, thôn, phường, ấp.

Phủ kiêm lý hai huyện Phong Lộc, Phong Đăng, gồm 8 tổng, 106 xã, thôn, phường, ấp.

Thống hạt huyện Lệ Thủy: 5 tổng, 52 xã, thôn, phường, ấp.

Phủ Quảng Trạch:

4 huyện, 11 tổng, 166 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Dân Thượng[2] sống ở trong 2 nguồn, 7 sách.

---

[1]Tỉnh Quảng Bình 廣平省: Xưa là đất 3 châu Địa Lí 地哩, Ma Linh 麻令, Bố Chinh 布征 của Chiêm Thành. Năm Thiên Huống Bảo Tượng 3 (1069), vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman IV) hiến 3 châu ấy cho vua Lý Thánh Tông. Năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi Địa Lí làm châu Lâm Bình 臨平州, Ma Linh làm châu Minh Linh 明靈, Bố Chinh làm châu Bố Chính 布政. Đời Trần đặt làm phủ Lâm Bình 臨平府. Năm Long Khánh 3 (1375) đời Trần Dụ Tông đổi làm phủ Tân Bình 新平府 Đời Hồ Quý Li đổi làm trấn Tây Bình 西平鎮. Thuộc Minh lại gọi là phủ Tân Bình, gồm 3 châu 9 huyện. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm lộ Tân Bình. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là phủ Tân Bình (gồm 3 huyện Khang Lộc, Lệ Thuỷ, Minh Linh và châu Bố Chính, tức là bao gồm cả Quảng Bình và bắc QuảngTrị nay) thuộc thừa tuyên Thuận Hoá. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoằng Định (1601) kiêng huý Kính Tông Lê Duy Tân, đổi làm phủ Tiên Bình 先平府. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng đổi phủ Tiên Bình (phần từ Đồng Hới trở vào) làm phủ Quảng Bình 廣平府(1604). Năm 1630 Nguyễn Phúc Nguyên lấy được phần đất từ bắc sông Nhật Lệ đến nam sông Gianh, đặt làm châu Nam Bố Chính. Từ năm 1786 quân Lê Trịnh đánh vào Phú Xuân, khôi phục cả phần nam và bắc làm một châu Bố Chính, đặt thuộc vào trấn Nghệ An. Đời Tây Sơn đổi gọi phủ Quảng Bình là phủ Quảng Thuận 廣順府, hai châu Bố Chính cũ đổi gọi là châu Thuận Chính 順政州. Đầu đời Gia Gia Long lại theo cũ, tách làm 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại, cùng với hai huyện Khang Lộc và Lệ Thuỷ đặt làm dinh Quảng Bình 廣平營. Riêng châu Minh Linh thì đổi làm huyện, đặt thuộc dinh Quảng Trị. Năm Minh Mệnh 8 (1817) đổi làm trấn Quảng Bình, năm thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt toàn quốc, đổi gọi là tỉnh Quảng Bình 廣平省. Nay vẫn gọi là tỉnh Quảng Bình.

[2] Nguyên văn dùng chữ *man* (như man nhân, man tục) chỉ các dân tộc thiểu số, đối với các tỉnh từ Quảng Bình

Phủ kiêm lý hai huyện Bình Chính và Minh Chính, gồm 5 tổng; 90 xã, thôn, phường.

Thống hạt hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, gồm 6 tổng; 76 xã, thôn, phường; 2 nguồn, 7 sách.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng hai thường ân u mưa dầm, trời còn lạnh. Tháng ba đã có gió nam. Tháng năm, tháng sáu từ khi mặt trời mới lên đã nóng bức rồi, ban đêm cũng nóng vậy. Khoảng giao thời giữa hè và thu thì trời vừa mưa vừa tạnh.Gió từ phía nam thổi tới, gọi là *gió Nam Trong*. Còn gió từ phía tây thổi tới thì chậm và luồng dài hơn, gọi là *gió Nam Ngoài*. Tháng 8 nóng gắt, cho nên ngạn ngữ có câu: *Tháng tám nắng rám quả bưởi*. Tháng 11, 12 bắt đầu lạnh, rét. Nhà nông truyền cho nhau rằng: trong khoảng tháng 8, tháng 9 cây thuộc giống lau đã ra bông thì sau đó không mưa lụt nữa. Nếu như chậm mãi mới đến tháng 10 vẫn chưa ra hoa thì cho đến cuối năm vẫn còn mưa rất nhiều. Người ta gọi tên là *lụt hoa lau*; thường căn cứ vào đó để xem khí hậu. Tục ngữ lại còn có câu rằng: Mồng 5 tháng 5 mà mưa thì nhiều rầy nâu. Mùng 6 tháng 6 mà mưa thì nhiều chủ trùng. Hàng năm cày cấy hai vụ hè đông. Vụ hè, từ sau tiết Sương giáng tháng 9 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau gặt lúa, đó gọi là vụ lúa tháng năm. Vụ đông thì sau khi gặt xong vào tháng 4, hai tháng 5, 6 cày phơi ải, nếu là chân ruộng nước thì cấy vào khoảng tháng 6, 7, tháng 10 gặt, đó gọi là vụ lúa tháng mười, tức là vụ khô. Ngoài ra các thứ hoa màu khác như rau dưa thì tuỳ theo thời tiết mà gieo trồng, cũng không nhất định.

Thủy triều mỗi tháng hai lần hoặc ba lần:

Tháng 1 và tháng 7: mồng 5 và 19. Tháng 2 và tháng 8: mồng 3, ngày 17 và 23.

Tháng 3 và tháng 9: ngày 13 và ngày 27. Tháng 4 và tháng 10: ngày 11 và ngày 25.

Tháng 5 và tháng 11: ngày 9 và ngày 23. Tháng 6 và tháng 12: ngày 7 và ngày 21.

***Phong tục*:**

Các tầng lớp sĩ nông công thương đều chăm chỉ nghề nghiệp. Nguồn lợi rừng núi hồ đầm, sông biển giúp cho sinh kế cũng nhiều. Nhưng đất xấu, dân nghèo, cho nên phong tục lấy tiền tài làm trọng, tự tư tự lợi muốn chiếm phần hơn, mà có phần rẻ nhẹ tình nghĩa giúp đỡ lẫn nhau.

Trong dân gian thì việc cưới xin, tang ma, thờ cúng cùng là đồ dùng áo quần ăn mặc hàng ngày đều dè xẻn, tiết kiệm. Chỉ có các nhà làm quan và các hộ buôn bán có ghe thuyền mới chú ý đến sự trang sức. Tuy là do giàu sang mà sinh ra xa xỉ, nhưng cũng do lịch duyệt, biết nhiều, dần dần tiêm nhiễm phong tục các nơi khác thành ra như vậy. Tục làng xã thờ thần. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm cỗ rượu thịt để tế thần. Tế xong thì cùng nhau ăn uống vui vẻ. Các xã thôn ven sông rải rác có lệ thi đua thuyền vượt sông, nhưng đại thể cũng giản đị, không có gì phiền phí lắm. Được cái là địa phương gần đất kỳ phụ[1], hưởng giáo hoá của triều đình sớm hơn các nơi khác, việc học ngày càng thêm hưng thịnh, đời nào cũng có anh tài xuất hiện, có danh là đất văn vật, quả thực cũng không phải lấy làm hổ thẹn. Nhưng dân tình quen thói văn hoa, thường thích lý sự tranh cạnh, việc hương chính thường do các nhà hào cường nắm giữ, tổng lý cũng không có quyền hành gì. Các nha môn giải quyết công việc phần nhiều ngăn trở chậm trễ.

Còn về các người Thượng ở các nguồn, sách vùng thượng du đầu nguồn thì man dã, chỉ biết dùng dao đào lỗ trỉa hạt, đi lấy mật ong đem bán để kiếm sống. Họ thấy chỗ đất nào có nguồn lợi thì dựng lều lán rải rác ở những chỗ ấy mà ở. Những nhà trồng trọt thì đặt một giường thờ, ngoài ra trải chiếu để nằm ngồi xung quanh bếp lửa. Họ chặt những đoạn ống tre để đựng đồ ăn thức uống. Quần áo và đồ dùng đại loại cũng đều như vậy cả. Càng đi lên phía trên càng xa thì lại càng hủ hậu nữa. Đó là một tộc người Thượng mà thôi. Còn như theo Thiên chúa giáo, toàn tòng thì có 7 xã, thôn, trang, phường

trở vào chúng tôi dùng từ chung là *người Thượng*.

[1]Kỳ phụ: vùng gần Kinh đô.

(huyện Phong Lộc có phường Mỹ Hội; huyện Lệ Thủy có thôn Mỹ Phúc; huyện Bình Chính có trang Thuỷ Vực, phường Trừng Hải, xã Hướng Phương; huyện Bố Trạch có xã Phương Liên, thôn Trung xã Câu Lạc); gián tòng có 41 xã, thôn, phường (huyện Phong Lộc có: xã Văn La, ấp Tráng Tiệp, ấp Tiền Tiệp, phường Kiên Bính; huyện Lệ Thủy có: xã Yên Định, xã Phụ Việt, thôn Mỹ Hương, thôn Mỹ Duyệt Hạ, xã Đại Phong Lộc; huyện Bình Chính có: xã Tiểu Đan, xã Đan Sa, giáp Mỹ Hòa Thượng, thôn Diên Phúc, phường Ngoại Hải, thôn Phù Ninh, xã Thuận Bài, xã Tô Xá[1], xã Lũ Đăng, thôn Tượng Sơn, thôn Xuân Kiều; huyện Bố Chánh có: thôn Thượng, thôn Hạ xã Phương Liên, xã Hoàng Trung, thôn Mỹ Lộc, thôn Lý Nhân Bắc, xã Lâm Trạch, thôn Thiên Lộc, thôn Phúc Tự, xã Đông Thành, phường Chính Hoà; huyện Minh Chính có: phường Nội Hà, xã Văn Phú, thôn Giáp Tam, thôn Vĩnh Phúc, thôn Vĩnh Lộc, thôn Hòa Ninh, xã Đại Đan, xã Kênh Nhuận, xã Kênh Trừng, thôn Diên Trường, xã Phù Kênh). Mấy năm gần đây, đạo này hoành hành dụ dỗ, thúc ép, người theo đạo ngày một đông thêm, cái xu thế như vậy chưa biết đến bao giờ mới dừng được.

***Đinh điền phú thuế*:**

Số đinh: 16.996 người. Trong đó:

-Chức sắc và miễn sai dịch: 6.297 người.

-Chánh nạp: 10.699 người.

Binh ngạch: 3.282 người. Trong đó:

-Lính Kinh: 2.165 người.

-Lính tỉnh: 1.117 người.

Ngoài ra còn có:

-Lính mộ: 192 người.

Ruộng đất: 38.437 mẫu 7 sào 11 thước 4 tấc 5 phân. Trong đó:

-Ruộng: 33.079 mẫu 8 sào 13 thước 5 tấc 6 phân.

-Đất: 5.357 mẫu 8 sào 12 thước 8 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 29.265 quan 9 quan 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 25.638 hộc 13 thăng 8 vốc 5 nắm 9 lẻ.

***Sản vật*:**

Trong tỉnh miền trên ven núi, miền dưới ven biển, cho nên kiêm có cả nguồn lợi núi, biển. Nguồn lợi núi thì có ngà voi, sừng hươu, gỗ, mây, tre các loại. Nguồn lợi biển thì có mắm muối, tôm cá, ốc sò v.v... Một giải dân cư ở vùng giữa thì đất đai phần nhiều là sỏi cát, ruộng cấy lúa được thì có ít. Các loại khoai đậu, rau củ, dưa quả thì tùy mùa, tùy chỗ mà gieo trồng xen vào, nhờ thế mà dân đắp đổi cũng đủ ăn, không đến nỗi phải đói khổ.

Phủ Quảng Ninh thì ruộng đất hơi phẳng mà chạy dài. Ngạn ngữ có câu: "*Gia Định thứ nhất, Hai huyện thứ nhì*" (Hai huyện: Phong Lộc và Phong Đăng xưa là một huyện, cùng với huyện Lệ Thủy nữa là *Hai huyện*). Có lẽ cũng biết vùng kia hơn vùng này, kỳ thực nếu đem so sánh với sự phì nhiêu của Nam Kỳ và Bắc Kỳ thì Quảng Bình còn kém xa. Các sản phẩm tơ bông, chăn nuôi gia súc tuy không dư dật lắm nhưng cũng đủ để tự cung cấp. Kể những sản vật quý nhất thì ở núi có ngà voi, sừng tê giác; ở biển có tổ yến, ốc cửu khổng (bào ngư), nhưng cũng rất hiếm có, không phải thường xuyên có thể kiếm được. Thứ đến thì có Bình sâm[2], dưa hấu, đậu tương, bột hoàng tinh, rượu dâu, trám đen v.v... cũng khá nổi tiếng.

---

[1]Ngv. viết Tô Hợp 蘇合 nhưng trong bảng tên xã huyện Bình Chính thấy chép là xã Tô Xá蘇舍. Hai chữ Xá 舍 và Hợp 合 hơi giống nhau, dễ chép lầm.

[2]Tức sâm Quảng Bình.

***Núi*:**

Một dải phía tây của tỉnh hạt đều ven theo núi. Các ngọn liên tiếp chạy dài, tiếp với Lào, kể những ngọn cao to nhất như núi Tam Linh, thực là núi trấn giữ một phương; thứ đến là núi Đâu Mâu, núi Thần Đinh, núi Mã Yên (núi Yên Ngựa), núi Thiên Tài, núi Thành Thang, núi Thọ Linh, núi Cao Mại, núi Vũ Nguyên, đều là những núi nổi tiếng đáng ghi chép. Riêng hai núi Hoành Sơn và Hùng Sơn ngăn cách giữa hai miền Nam Bắc, là con đường quan trọng trong sự đi lại, từng vâng mệnh thiết đặt cửa ải[1], đóng giữ để phòng bị biên cương, không thể sơ xuất.

***Sông*:**

Một giải phía đông tỉnh hạt sát bờ biển, miền thượng du là các nguồn ở trong rừng, ngàn khe vạn suối theo sông mà chảy ra biển. Phía ngoài cửa quan[2] thì có sông Linh Giang (sông Gianh), phía trong cửa quan thì có sông Nhật Lệ, nhưng về độ sâu độ rộng và chiều dài thì sông Gianh đứng đầu. Nước tưới cho đồng ruộng, đường thuỷ vận chuyển gỗ lạt, tre mây, dân gian được nhờ mối lợi của sông này thực nhiều lắm.

Còn như các sông Thọ Linh, Châu Nguyên, Đâu Trạm, các ngòi Xuân Lai, Phan Xá đều là khúc nhánh của hai sông nói trên nhưng tuỳ từng nơi mà có tên riêng mà thôi.

Còn như sông Ròn, sông Lý Nhân, sông Lý Hoà cũng đều chảy thông ra bể. Nhưng dòng chảy không dài, cửa biển thì ngày một cạn hẹp. Riêng về sông Ròn, ở phía ngoài cửa tấn có vũng Từ dựa vào núi Ông, các mỏm núi đá như bức bình phong, thuyền bè đi biển có thể ghé vào neo đậu tránh sóng gió. Nhưng ghe thuyền của bọn phỉ cũng thường hay vào đấy ẩn nấp để chặn cướp các thuyền buôn. Cho nên giao thông đường biển thì đó là chỗ có thể đậu tránh sóng gió, nhưng cũng vì thế mà thành ra con đường đáng sợ.

***Danh thắng*:**

Trong tỉnh ít có các đền, chùa, đạo quán.

Phủ Quảng Trạch có: Văn từ, đền thờ Thần nữ, đền Song Trung.

Phủ Quảng Ninh có: chùa Cảnh Tiên, chùa Kim Phong, chùa Hoằng Phúc, quy mô không to rộng mấy, mà cảnh trí cũng bình thường.

Nói về cảnh thiên nhiên kỳ diệu thì có động Tiên Sư, suối đá trong xanh tịch mịch khiến cho người ta rất yêu thích. Thứ đến là động Chân Linh Tiên Nữ, tiếc là động ấy lại ở chỗ xa xôi hoang vắng, không ai sửa sang tu bổ, mà cũng ít khách xa đến thăm viếng, thành ra cũng không tô điểm được mấy cho vẻ đẹp của non sông. Di tích ngàn thu chỉ còn lưu lại cái tên Tiên Sư (Thầy Tiên), Tiên Nữ, rốt cuộc thì cũng chẳng biết rõ thời đại họ tên thế nào. Những di tích khác như giếng Ngọc Tinh, đá Trượng Nhân (đá Ông Già) có lẽ cũng là một kỳ công của tạo hóa. Còn như sự tương truyền về chùa Hóa[3] lúc có lúc không nghĩ là tục truyền hoang đường, mung lung chẳng lấy gì làm căn cứ. Nay chỉ còn bãi cát chạy dài, những cây cổ thụ xưa kia còn sót lại, tương truyền là vùng đất linh thiêng, nhưng thuyền bè qua cũng chẳng thấy có gì khác lạ cả.

***Đường đi*:**

-Một đường quan lộ, phía nam từ trạm đầu địa giới giáp đạo Quảng Trị đi ra phía bắc đến cửa ải Hoành Sơn ở trạm Tĩnh Thần đầu địa giới giáp đạo Hà Tĩnh, tất cả gồm 6 trạm, dài 195 dặm có lẻ.

-Một con đường nhỏ men theo bờ sông Gianh mà đi ngược lên, qua phủ lỵ phủ Quảng Trạch đến huyện lỵ huyện Minh Hóa, đi khoảng một ngày rưỡi. Lại từ huyện lỵ theo đường núi quanh co khúc khuỷu, qua tấn Cửa Ve đi tiếp lên biên giới Ai Lao, đi khoảng 4-5 ngày, đường rộng 5 thước.

---

[1]Tức Hoành Sơn quan (Cửa ải Đèo Ngang).

[2]Cửa quan nói đây là Quảng Bình quan, cửa phía nam tỉnh lỵ, bên tả ngạn sông Nhật Lệ.

[3]Hoá tự: x. *Danh thắng* huyện Phong Đăng.

-Một đường biển phía nam từ tấn cửa Luật giáp đạo Quảng Trị đến cửa sông Nhật Lệ, dài 123 dặm. Lại từ cửa Nhật Lệ đến cửa sông Gianh, dài 44 dặm. Lại từ cửa sông Gianh đến cửa sông Ròn, dài 22 dặm. Lại từ cửa sông Ròn đến cửa tấn Khẩu giáp đạo Hà Tĩnh, dài 60 dặm. Tổng cộng là 249 dặm; ghe thuyền thường đi mất độ 1 ngày rưỡi.

(Kính xét: các mục khí hậu, phong tục toàn tỉnh đại để giống nhau, giảm bớt không phải biên gộp lại nữa, vì đã ghi rõ ở phần nói về các phủ huyện, cho nên xin dược giảm bớt trình bày ở mục chung).

PHỦ QUẢNG NINH

Phủ lỵ đặt tại xã Trung Trinh tổng Long Đại huyện Phong Lộc. Phía trước về bên trái nhìn xuống sông Kiến Giang, phía sau bên phải dựa vào núi Đâu Sơn; xung quanh là rào tre. Đông tây dài mỗi chiều 22 trượng 5 thước. Nam bắc dài mỗi chiều 12 trượng. Tổng cộng chu vi 66 trượng 5 thước.

Phủ hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Minh Linh đạo Quảng Trị; phía bắc giáp giới huyện Bố Trạch phủ Quảng Trạch.

Đông tây cách nhau 61 dặm. Nam bắc cách nhau 104 dặm.

Hai huyện kiêm lý: Phong Lộc và Phong Đăng, gồm 8 tổng:

1-Huyện Phong Lộc, 4 tổng:

1.Tổng Trung Quán 2.Tổng Long Đại 3.Tổng Vũ Xá 4.Tổng Minh Lý

2-Huyện Phong Đăng, 4 tổng:

1.Tổng Xuân Lai 2.Tổng Mỹ Lộc 3.Tổng Thạch Bàn 4.Tổng Hành Phổ

Huyện thống hạt:

3-Huyện Lệ Thủy, 5 tổng:

1.Tổng Mỹ Trạch 2.Tổng Đại Phong Lộc 3.Tổng Thượng Phong Lộc
4.Tổng Thuỷ Liên 5.Tổng Thạch Xá

Khí hậu và ***phong tục*****:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đinh điền, thuế phú**:**

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 3.715 người.

-Chánh nạp: 5.220 người.

Binh ngạch:

-Lính Kinh: 1.631 người.

-Lính tỉnh: 190 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 17.811 mẫu 2 sào 2 thước 4 tấc 2 phân.

-Đất: 3.003 mẫu 8 sào 3 thước 8 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.334 quan 3 tiền 56 đồng tiền.

---

[1]Phủ Quảng Ninh 廣寧府: Xưa là châu Địa Lí của Chiêm Thành. Từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng là phủ Quảng Bình (gồm cả Vĩnh Linh và Do Linh của Quảng Trị nay). Đầu đời Gia Long là dinh Quảng Bình (đã tách Quảng Trị) gồm 4 huyện Bình Chính 平政, Bố Chính 布政, Phong Lộc 豐祿, Lệ Thuỷ 麗水. Năm Minh Mệnh 12 (1831) sau khi đặt tỉnh Quảng Bình, đổi tên phủ là Quảng Ninh 廣寧府. Năm thứ 19 (1838) tách 2 huyện Bình Chính, Bố Chính đổi thuộc phủ Quảng Trạch (mới lập), lại tách đất huyện Phong Lộc lập thêm huyện Phong Đăng 豐登縣. Nay là đất thị xã Đồng Hới và hai huyện Quảng Ninh, Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

-Nộp bằng thóc: 13.685 hộc 23 thưng 3 vốc 7 lẻ.

***Sản vật*:**

-Dưa hấu: ở huyện Phong Lộc.

-Đậu tương: ở huyện Phong Lộc.

-Bột hoàng tinh: Cả ba huyện Phong Lộc, Phong Đăng, Lệ Thuỷ rải rác đều có.

-Lụa trắng: huyện Phong Lộc.

-Muối trắng: huyện Phong Lộc.

-Mẫu lệ: huyện Phong Lộc.

-Nước mắm: huyện Lệ Thủy.

Núi:

-Núi Đâu Mâu: ở huyện Phong Lộc.

-Núi Thần Đinh: ở huyện Phong Lộc.

-Núi Phúc Vinh: ở huyện Phong Đăng.

-Núi Phú Kỳ: ở huyện Phong Đăng.

-Núi Yên Ngựa: ở hai huyện Lệ Thủy và Phong Đăng.

-Núi Thiên Tài: ở huyện Lệ Thủy.

-Núi Liên Sơn (núi Sen): ở huyện Lệ Thủy.

-Núi An Sơn: ở huyện Lệ Thủy.

-Núi Chấn Sơn: huyện Lệ Thủy.

***Sông*:**

-Cửa sông Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc.

-Sông Cổ Lũy: ở huyện Phong Lộc.

-Phá Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc.

-Đầm Hàm Nhược: ở huyện Phong Lộc.

-Nguồn Long Đại: ở huyện Phong Lộc.

-Ngòi Xuân Lai: ở huyện Phong Đăng.

-Ngòi Phan Xá: ở huyện Phong Đăng.

-Biển Cạn (Hạc Hải): ở địa giới hai huyện Lệ Thuỷ-Phong Đăng.

-Sông Trạm Giang: ở huyện Lệ Thủy.

-Sông Đâu Giang: ở huyện Lệ Thủy.

-Khe Sen (Liên Khê): huyện Lệ Thủy.

-Vực An Sinh: ở huyện Lệ Thủy.

-Ao Sen (Liên Trì): ở huyện Lệ Thủy.

***Danh thắng*:**

-Chùa Cảnh Tiên: ở huyện Phong Lộc.

-Chùa Kim Phong: ở huyện Phong Lộc.

-Chùa Hóa (Hoá tự): ở huyện Phong Đăng.

-Chùa Hoằng Phúc: ở huyện Lệ Thuỷ.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ phủ lỵ thông đến [Quảng] Bình quan giáp huyện Bố Trạch, lại từ phủ lỵ đi qua thôn bến đò ngang xã Văn La, đi tắt qua hai trạm Quảng Xá, Quảng Lộc giáp với địa giới Hồ Xá thuộc đạo Quảng Trị, dài 92 dặm.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, men theo bờ sông đi lên đến địa phận rừng xã Long Đại, đi khoảng hơn một ngày.

HUYỆN PHONG LỘC

Huyện Phong Lộc thuộc phủ Quảng Ninh, do phủ kiêm lý. Phủ lỵ đặt tại bản huyện.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp hai huyện Phong Đăng, Lệ Thủy; phía bắc giáp huyện Bố Trạch.

Đông tây cách nhau 61 dặm. Nam bắc cách nhau 46 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 59 xã, thôn, phường, châu, ấp, giáp:

1-**Tổng Long Đại**, 16 xã, phường, châu, ấp:

1.Xã Long Đại	2.Xã Lệ Kỳ	3.Ấp Tả Tiệp	4.Phường Dục Thị
5.Ấp Hữu Hùng	6.Xã Vĩnh Tuy	7.Xã Phúc Duệ	8.Xã Trung Trinh
9.Xã Văn La	10.Xã Lương Yến	11.Xã Trung Nghĩa	12.Phường Diêm Điền
13.Xã Phương Xuân	14.Châu Động Tư	15.Phường Bình Phúc	16.Ấp Hữu Hậu

2-**Tổng Trung Quán,** 13 xã, thôn:

1.Xã Trung Quán	2.Xã Hiển Vinh	3.Xã Lộc Long	4.Xã Phúc Long
5.Xã Đặng Xá	6.Xã Trần Xá	7.Xã Hiển Lộc	8.Xã Hữu Phan
9.Thôn Bình	10.Xã Trường Dục	11.Xã Xuân Dục	12.Xã Mỹ Xá
13.Xã Cổ Hiền			

3-**Tổng Minh Lý,** 10 xã, phường, thôn:

1.Xã Minh Lý	2.Xã Đức Phổ	3.Xã Phú Ninh	4.Thôn Lộc Đại
5.Xã Phú Xá	6.Phường Mỹ Cương	7.Phường Hữu Cai	8.Xã Phúc Mỹ
9.Xã Phu Vinh	10.Xã Phú Quý		

4-**Tổng Vũ Xá,** 20 xã, phường, ấp:

1.Xã Vũ Xá	2.Phường Trung Bính	3.Xã Hữu Đăng	4.Phường Cảnh Dương
5.Thôn Hà	6.Thôn Cừ	7.Phường Trúc Đăng	8.Phường Phú Hội
9.Thôn Động Hải	10.Phường Phú Mỹ	11.Ấp Tráng Tiệp	12.Ấp Tiền Tiệp
13.Phường Kiên Bính	14.Phường Hữu Bính	15.Xã Hàm Nhược	16.Xã Diên Trường
17.Xã Tả Phan	18.Phường Mỹ Hội	19.Phường Phú Nhuận	20.Xã Chính Cung

***Khí hậu, phong tục*:** xem phần chung toàn tỉnh.

***Đinh điền, phú thuế*:**

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 1.470 người.

-Chánh nạp: 1.697 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 547 người.

-Lính tỉnh: 118 người.

[1] Huyện Phong Lộc 豐祿縣: Đời Trần Hồ và thời thuộc Minh là huyện Phúc Khang 福康縣. Đầu đời Lê đổi là Kiến Lộc 建祿縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Khang Lộc 康祿縣 thuộc phủ Tân Bình (sau đổi là phủ Tiên Bình, rồi đổi là phủ Quảng Bình). Đầu đời Gia Long kiêng huý chữ Khang 康 (Hiếu Khang, thuỵ hiệu của cha Gia Long), đổi là huyện Phong Lộc. Nay thuộc huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

***Ruộng đất*:**

-Ruộng: 4.358 mẫu 5 sào 14 thước 2 tấc 3 phân.

-Đất: 868 mẫu 6 sào 6 thước 5 tấc 6 phân.

***Thuế cả năm*:**

-Nộp bằng tiền: 3.579 quan 4 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.240 hộc 11 thưng 7 vốc 2 nắm 9 lẻ.

***Sản vật*:**

-Dưa hấu: phường Hữu Cai có lệ cống nộp.

-Đậu tương: ấp Tráng Tiệp phải nộp cống.

-Bột hoàng tinh: cũng có xã trồng, xưa có lệ cống.

-Lụa trắng: ở xã Vũ Xá.

-Muối trắng (phường Diêm Điền).

-Mẫu Lệ (vỏ hàu): xã Văn La.

***Núi*:**

-Núi Đâu Mâu: ở vùng rừng xã Lệ Kỳ. Núi này ngọn dãy trùng điệp, cây cối tốt tươi um tùm, thế núi hùng vĩ, ngọn dựng nhọn vót như chiếc đâu mâu, cho nên gọi tên như vậy. Luỹ dài ở thành tỉnh phía trên lên đến núi Đâu Mâu tức là núi này.

-Núi Thần Đinh: ở vùng núi xã Xuân Dục, trên núi có chùa Kim Phong, bên sườn núi có động đá rất sâu. Trong động đá xếp như những chiếc ghế, phía trên lại có đá như các pho tượng, xung quanh các thạch nhũ rủ xuống. Tương truyền núi Thần Đinh có nhiều Phật, có lẽ là nói đến hang động có nhiều tượng đá này.

***Sông*:**

-Cửa sông Nhật Lệ: Một dòng sông lớn từ nguồn Long Đại chảy xuống đến ngã ba sông Trần Xá. Lại một dòng khác từ sông Trạm Giang qua đầm Biển Cạn, chảy vào ngã ba Trần Xá. Hai dòng hợp lưu, chảy về hướng đông bắc rồi đổ ra biển ở cửa Nhật Lệ.

-Sông Cổ Lũy: Từ phía tây nam rừng xã Đức Phổ chảy đến ấp Tráng Tiệp, có một nhánh từ khe Cự chảy đến nhập vào rồi chảy về phía đông bắc, qua phường Bình Phúc, lại chảy qua phía nam cầu Dài, đổ vào sông Nhật Lệ.

-Phá Nhật Lệ: thuộc địa phận xã Phú Minh tục gọi là đầm Hới, nước trong vắt không đâu bằng, lắm tôm nhiều cá. Phía đông của phá có cồn cát cao, xưa có miếu Long Vương rất thiêng. Gần đây dân xã di chuyển sang bờ phía tây nam, so với trước có phần kém linh thiêng.

-Đầm Hàm Nhược: ở xã Hàm Nhược, nước chảy về phía bắc, đổ vào cửa cảng ở ngã ba Mỏ Trụ, rồi đổ vào cửa sông Nhật Lệ.

-Chín thác của nguồn Long Đại: ở địa phận của xã Long Đại. Chín thác gồm: 1.Thác Bãi Điện, 2.Thác Bột, 3.Thác Ông, 4.Thác Lư Đà[1], 5.Thác Khu Đỉnh[2], 6.Thác Thạch Bàn, 7.Thác Tro, 8.Thác Lỗi, 9.Thác Độc.

***Danh thắng*:**

-Chùa Cảnh Tiên: ở địa phận ấp Tráng Tiệp, đã được ban cấp tiền để trùng tu.

-Chùa Kim Phong: ở trên núi Thần Đinh, nay đã đổ nát.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đến giáp vùng rừng xã Long Đại, đi mất già một ngày đường.

[1]Thác Lư Đà, ĐNNTC chép là thác Đà Lư.

[2]Thác Khu Đỉnh, ĐNNTC chép là thác Liên Nhu.

HUYỆN PHONG ĐĂNG

Huyện Phong Đăng thuộc phủ Quảng Ninh, do phủ kiêm lý, không đặt huyện lỵ.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Lệ Thủy, phía tây và phía nam đều ven theo núi, phía bắc giáp huyện Phong Lộc.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 47 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 48 xã, phường:

1-Tổng Xuân Lai, 11 xã:

1.Xã Xuân Lai	2.Xã Mai Xá Hạ	3.Xã Mai Xá Thượng	4.Xã Cái Xá
5.Xã Quảng Cư	6.Xã Phan Xá	7.Xã Chu Xá	8.Xã Lê Xá
9.Xã Thạch Bàn Thượng		10.Xã Hoàng Giang	11.Xã Xuân Bồ

2-Tổng Mỹ Lộc, 7 xã, phường:

1.Xã Mỹ Lộc	2.Xã Phú Kỳ	3.Xã Lộc An	4.Xã Văn Xá
5.Xã Quy Trình	6.Xã Phú Hòa	7.Phường Lương Thiện	

3-Tổng Thạch Bàn, 13 xã:

1.Xã Thạch Bàn	2.Xã Lộc Xá	3.Xã Ngô Xá	4.Xã Thượng Xá
5.Xã Hoành Viễn	6.Xã Hoàng Đàm	7.Xã Tân Lệ	8.Xã Phúc Vinh
9.Xã Trung Tín	10.Xã Phú Lộc	11.Xã Xuân Hòa	12.Xã Lại Xá
13.Xã Mỹ Đức			

4-Tổng Hành Phổ, 17 xã, phường:

1.Xã Hành Phổ	2.Xã Thu Thừ	3.Xã Vạn Xuân	4.Phường Mỹ Lệ
5.Xã Hữu Lộc	6.Xã Gia Cốc	7.Xã Phúc Lương	8.Phường Phú Bình
9.Xã Đại Hữu	10.Xã Cao Xuân	11.Xã Kim Nại	12.Xã Đại Phúc
13.Xã Thế Lộc	14.Xã Nguyệt Áng	15.Xã Vinh Lộc	16.Xã Phúc Nhĩ
17.Phường Chiêu Tín			

***Khí hậu, phong tục*:** Xem ở phần ghi toàn tỉnh.

***Đinh điền, phú thuế*:**

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 803 người.

-Chánh nạp: 1.158 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 411 người.

-Lính tỉnh: 8 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 6.882 mẫu 6 sào 12 thước 7 tấc 9 phân.

-Đất: 981 mẫu 8 sào 4 thước 3 tấc 8 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.611 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 5.279 hộc 6 thưng 5 vốc 9 nắm 8 lẻ.

[1] Huyện Phong Đăng 豐登縣: Nguyên là đất huyện Phong Lộc, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách ra lập huyện Phong Đăng, gồm 4 tổng, 48 xã, thôn, phường; đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay thuộc huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

***Sản vật*:**

-Bột hoàng tinh: dân xã trồng xen kẽ.

***Núi*:**

-Núi Mã Yên (núi Yên Ngựa): thuộc xã Xuân Hòa. Núi này cũng giống như núi Yên Ngựa ở huyện Lệ Thủy, lấy hình dạng giống yên ngựa mà gọi tên.

-Núi Phúc Vinh: Trước gọi là núi Phú Vinh, ở sơn phận xã Phúc Vinh, phía đông nam gối đầu lên núi Bình Sơn, phía tây bắc có sông Thạch Khê đổ xuống phá Thạch Bàn.

-Núi Phú Kỳ: thuộc xã Phú Kỳ. Phía bắc núi có sông, cũng gọi tên theo tên núi (tức sông Phú Kỳ).

***Sông*:**

-Sông Xuân Lai: ở địa phận xã Xuân Lai, sông bắt nguồn từ sông Phú Hòa, tục gọi là sông Cấm, chảy sang phía đông đổ vào sông Bình Giang.

-Sông Phan Xá: ở xã Văn Xá, bắt nguồn từ khe Thạch Bàn, chảy vào phía đông đổ vào sông Bình Giang.

-Đầm Biển Cạn: ở địa giới hai huyện Phong Đăng và Lệ Thủy, còn có tên là Biển Cạn, lại gọi là Bình Hồ. Đây là nơi khe trăm dòng tụ hội, đá vạn ngọn dăng ngang, ở giữa thì mênh mông, chỗ nông chỗ sâu, thuyền bè qua lại phải đề phòng sóng gió.

Danh thắng:

-Chùa Hóa: ở xã Hữu Lộc, tục truyền chùa này biến hóa bất thường. Nếu có ý tìm kiếm thì mung lung không thấy gì cả, cho nên gọi tên là chùa Hóa. Nay chỉ còn những cây cổ thụ um tùm, cồn cát chạy dài mênh mông, cách xa khu dân cư, ít người dám đến.

***Đường đi*:**

Giữa các thôn xã có những đường đi tắt qua các cánh đồng, tuỳ sự thuận tiện mà đi lại chứ không có đường lớn.

HUYỆN LỆ THỦY

Huyện lỵ ở xã Cổ Liễu tổng Mỹ Trạch, bốn phía trồng rào tre. Đông, tây mỗi chiều dài 14 trượng 3 thước; nam, bắc mỗi chiều dài 6 trượng.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới huyện Phong Đăng, phía nam giáp huyện Minh Linh của đạo Quảng Trị, phía bắc giáp huyện Phong Lộc. Phía đông và tây cách nhau 40 dặm, từ phía nam sang phía bắc cách nhau 25 dặm. Huyện bao gồm 5 tổng và 52 xã, thôn, phường, ấp, giáp.

1-**Tổng Mỹ Trạch,** 11 xã, thôn, phường, ấp:

1.Xã Cổ Liễu	2.Xã Quy Hậu	3.Xã Uẩn Áo	4.Xã Dương Xá
5.Xã Liêm Ái	6.Xã Mỹ Thổ	7.Xã Tâm Duyệt	8.Phường Thuận Trạch
9.Thôn Mỹ Trạch Thượng		10.Thôn Mỹ Trạch Hạ	11.Ấp Luật Sơn

2-**Tổng Thủy Liên,** 20 xã, thôn, phường, giáp:

1.Xã Phù Chính	2.Xã Đặng Lộc	3.Xã Thủy Liên Thượng	
4.Xã Thủy Liên Hạ	5.Giáp Nam xã Thủy Liên		
6.Giáp Đông xã Thủy Liên		7.Xã Thủy Tú	8.Phường Thủy Tú

[1]Huyện Lệ Thuỷ 麗水縣: Đời Trần là huyện Nha Nghi 衙儀. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Lệ Thuỷ 麗水縣 thuộc phủ Tân Bình. Các triều đều theo như thế. Gần đây có thời kỳ nhập với huyện Quảng Ninh làm huyện Lệ Ninh. Nay đã tách riêng, vẫn giữ tên cũ là huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

9.Xã Hoàng Công 10.Xã Thủy Trung 11.Xã Thủy Cần 12.Xã Thử Luật
13.Thôn Tây xã Thử Luật 14.Xã Liêm Luật 15.Xã Thượng Luật
16.Xã Trung Luật 17.Giáp Nam xã Hòa Luật 18.Giáp Bắc xã Hòa Luật
19.Giáp Đông xã Hòa Luật 20.Thôn Trung Lực

3-**Tổng Thạch Xá,** 12 xã, thôn, phường:
1.Xã Thạch Xá Thượng 2.Xã Thạch Xá Hạ
3.Thôn Bắc xã Thạch Xá 4.Xã An Định 5.Xã Phụ Việt
6.Xã Ba Nguyệt 7.Thôn Thượng xã Mỹ Duyệt
8.Thôn Trung xã Mỹ Duyệt 9.Thôn Hạ xã Mỹ Duyệt
10.Thôn Chấp Lễ 11.Thôn Mỹ Hương 12.Phường Bối Sơn

4-**Tổng Đại Phong Lộc,** 5 xã, thôn:
1.Xã Đại Phong Lộc 2.Xã Tuy Lộc 3.Xã An Xá 4.Thôn Hạ xã An Xá
5.Thôn Mỹ Phúc

5-**Tổng Thượng Phong Lộc,** 4 xã, thôn:
1.Xã Thượng Phong Lộc 2.Xã Xuân Hồi 3.Xã Phú Thọ 4.Phường Xuân Hồi

***Khí hậu, phong tục*:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đinh điền, phú thuế:

Số đinh:
-Chức sắc, miễn sai dịch: 1.442 người.
-Chánh nạp: 2.365 người.

Ngạch binh:
-Lính Kinh: 673 người.
-Lính tỉnh: 64 người.

Ruộng đất:
-Ruộng: 6.569 mẫu 9 sào 5 thước 4 tấc.
-Đất: 1.153 mẫu 3 sào 8 thước.

Thuế cả năm:
-Nộp bằng tiền: 6.093 quan 3 tiền 42 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 5.166 hộc 4 thưng 9 vốc 8 nắm.

Sản vật:

-Bột hoàng tinh: rải rác các nơi trong huyện đều có trồng.

-Nước mắm: Các xã Thử Luật, Liêm Luật, Thượng Luật, Trung Luật, Hòa Luật đều có.

***Núi*:**

-Núi Thiên Tài: thuộc vùng núi xã Tâm Duyệt. Núi dàn hàng quanh co, bốn mùa cây cối đều xanh tốt.

-Núi An Sinh: thuộc vùng núi xã Quy Hậu. Chân núi có vực sâu, cũng theo tên núi mà gọi là vực An Sinh.

.-Núi Chấn Sơn: ở vùng giáp giới giữa Quảng Bình và Quảng Trị. Núi này chắn ngang khe nước, đã thử đục núi khơi thông dòng chảy, nhưng thực thi gặp khó khăn nên phải dừng.

-Liên Sơn (núi Sen): ở địa phận xã Thủy Liên, dưới núi có cảng, men theo cảng là đường cái. Trông xuống dòng nước trong xanh, ngước lên thấy cây cối um tùm xanh tốt, cũng là một nơi cảnh đẹp trên đường núi.

-Núi Yên Ngựa: thuộc sơn phận xã Thượng Phong. Thế núi quanh co, uyển chuyển. Trên ngọn cao có chỗ gồ lên lõm xuống trông như cái yên ngựa, cho nên gọi tên như vậy.

***Sông*:**

-Sông Trạm Giang: bắt nguồn từ vực An Sinh ở phía tây huyện lỵ. Một nhánh chảy về phía nam vào địa phận xã Cổ Liễu; một nhánh chảy về phía bắc, qua địa phận xã Thượng Phong Lộc, chảy đến dưới các thác ở phường Tâm Duyệt ấp Luật Sơn rồi chảy vào đầm Biển Cạn.

-Sông Đâu Giang: bắt nguồn từ núi Chấn Sơn chảy đến sông Trạm Giang.

-Khe Liên: bắt nguồn từ Liên Trì (Đầm Sen) chảy tiếp đến Đâu Giang.

-Vực An Sinh: do nguồn nước ở xã Quy Hậu; nước rất sâu không thể đoán được bao nhiêu thước, tục truyền dưới vực có nhiều loài thủy tộc, gặp khi hạn hán cầu đảo đều thấy linh nghiệm.

-Đầm Sen: thuộc địa phận hai xã Thủy Liên Thượng và Thủy Liên Hạ, nước hồ xanh như màu lam, bốn mùa đầy nước, mưa không tràn mà hạn cũng không khô. Đầm có nhiều sen, cho nên gọi tên là Liên Trì.

Danh thắng

Chùa Hoằng Phúc[1]: ở phường Thuận Trạch, từng được triều đình ban cấp tiền bạc để trùng tu.

***Đường đi*:**

-Một đường quan lộ cũ từ bến Thuận Trạch đến trạm Quảng Lộc, dài hơn 7 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến bến Thuận Trạch, dài 3 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã An Xá, dài 3 dặm.

PHỦ QUẢNG TRẠCH

Phủ lỵ đặt ở thôn Phan Long tổng Thuận Bài huyện Bình Chính; phía trước nhìn xuống sông [Gianh]. Bên phải và bên trái đều dài 16 trượng; trước, sau mỗi chiều đều dài 9 trượng 9 thước; chu vi 60 trượng 8 thước; trồng rào tre xung quanh.

Phủ hạt[2] phía đông giáp biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh, phía bắc giáp huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh.

Đông tây cách nhau 55 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 102 dặm.

Phủ kiêm lý hai huyện Bình Chính và Minh Chính, gồm 5 tổng:

---

[1]Chùa Hoằng Phúc: ở phường Thuận Trạch huyện Lệ Thuỷ, là ngôi chùa cổ chưa rõ khởi dựng từ đời nào, nhưng đã sớm được ghi trong *Ô Châu cận lục* (1555) của Dương Văn An. Năm 1609 Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng cho dựng lại chùa mới trên nền cũ, gọi theo tên xưa là chùa Kính Thiên. Năm 1823, Minh Mệnh ghé thăm chùa, cho đổi tên là chùa Hoằng Phúc. Năm 1842 Thiệu Trị cấp 300 lạng bạc để trùng tu và đề thơ ngự chế, khắc biển đồng treo trong chùa (x. DTLSVH).

[2]Phủ Quảng Trạch: Xưa là đất Bố Chính 布征 của Chiêm Thành. Đời Lý Nhân Tông đổi làm châu Bố Chính 布政州 (1075). Thời thuộc Minh đổi là châu Bình Chính 平政州. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) lấy lại tên cũ là châu Bố Chính 布政州, đặt thuộc phủ Tân Bình thừa tuyên Thuận Hoá. Từ năm 1630, Nguyễn Phúc Nguyên lấy được đất từ bắc sông Nhật Lệ đến nam sông Gianh, chia châu Bố Chính thành hai phần Nam và Bắc. 1786 quân Lê Trịnh thu phục Nam Bố Chính, đặt làm một châu (thuộc Nghệ An). Đời Tây Sơn gọi là châu Thuận Chính 順政州(PĐĐC). Đầu đời Gia Long lại tách đôi hai châu (gọi là Nội và Ngoại), nhưng đều đặt thuộc dinh Quảng Bình. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách riêng châu Bố Chính Ngoại đặt làm châu Bố Chính; Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính. Năm thứ 8 (1827) đổi châu Bố Chính làm huyện Bình Chính; năm thứ 12 (1831) đổi là huyện Bố Trạch. Cả hai huyện trước thuộc phủ Quảng Ninh, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách cả hai huyện sang phủ Quảng Trạch mới thành lập; lại trích đất huyện Bình Chính để lập huyện Minh Chính, cũng đặt thuộc phủ này. Huyện Bố Trạch nay vẫn là huyện Bố Trạch, còn hai huyện Bình Chính và Minh Chính nay là đất các huyện Quảng Trạch, Tuyên Hoá và Minh Hoá tỉnh Quảng Bình.

Huyện Bình Chính, 3 tổng:

1.Tổng Thuận Bài 2.Tổng Thuận Hòa 3.Tổng Lũ Đăng

Huyện Minh Chính, 2 tổng:

1.Tổng Thuận Thị 2.Tổng Thuận Lễ

Thống hạt hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, gồm 6 tổng 2 nguồn, 7 sách:

Huyện Bố Trạch, 5 tổng:

1.Tổng Cao Lao 2.Tổng Hoàn Phức 3.Tổng Hoàn Lão 4.Tổng Liên Hương
5.Tổng Hà Bạc

Huyện Minh Hóa, 1 tổng, 2 nguồn, 7 sách:

1.Tổng Thượng Thống 2.Nguồn Kim Linh 3.Nguồn Cơ Sa 4.Sách Kim Lũ
5.Sách Thanh Lãng 6.Sách Sâm Sâm 7.Sách Ma Năng Thượng
8.Sách Ma Năng Hạ 9.Sách Hung Đặng 10.Sách Hung Ốc

***Khí hậu, phong tục*:** xem phần ghi chung toàn tỉnh.

***Đinh điền, phú thuế*:**

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 2.582 người.

-Chánh nạp: 5.479 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 534 người.

-Lính tỉnh: 927 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 15.268 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 4 phân.

-Đất: 2.354 mẫu 9 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.931 quan 5 mạch 20 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.952 hộc 16 thưng 5 vốc 5 nắm 2 lẻ.

***Sản vật*:**

-Muối trắng: huyện Bình Chính.

-Sâm nam (bình sâm): huyện Bình Chính.

-Yến sào: huyện Bình Chính.

-Vải thô: huyện Bình Chính.

-Ốc cửu khổng (tức bào ngư): huyện Bình Chính.

-Son: huyện Minh Chính.

-Rượu dâu: huyện Bố Trạch.

-Trám: huyện Bố Trạch.

-Giấy nam: huyện Bố Trạch.

-Sáp ong: huyện Minh Hoá.

-Mật ong: huyện Minh Hoá.

-Tre, mây, gỗ lạt: huyện Minh Hoá.

-Sừng tê giác: huyện Minh Hoá.

-Ngà voi: huyện Minh Hoá.

-Củ nâu: huyện Minh Hoá.

-Cá mực: 2 huyện Bình Chính và Bố Trạch đều có.

***Núi*:**

Huyện Bình Chính:

-Núi Hoành Sơn.

-Núi Hùng Sơn.

-Núi Tiêu Sơn.

-Núi Ô Tôn.

-Núi Thành Thang.

-Núi Vọng Bái.

-Núi Thủy Vực.

-Núi Lỗi Lôi.

Huyện Minh Chính:

-Núi Chu Sơn.

-Núi Thọ Linh.

-Núi Kim Bảng.

-Núi Cao Mại.

-Núi Vũ Nguyên.

-Núi Long Tị.

Huyện Bố Trạch:

-Núi Tam Linh.

-Núi Thạch Khiêu.

Huyện Minh Hóa:

-Núi Đồng Lê.

***Sông*:**

-Cửa sông Linh Giang (giáp giới huyện Bình Chính và Bố Trạch).

-Khe Đồng (huyện Bình Chính).

-Khe Thủy Vực (huyện Bình Chính).

-Cửa sông Ròn (huyện Bình Chính).

-Vũng Từ (huyện Bình Chính).

-Kiện Khê (khe Cạn) huyện Minh Chính.

-Sông Thọ Linh (huyện Minh Chính).

-Sông Chu Nguyên: huyện Bố Trạch.

-Cửa biển Lý Hòa: huyện Bố Trạch.

-Cửa biển Lý Nhân: huyện Bố Trạch.

***Danh thắng*:**

-Giếng Ngọc Tinh: ở huyện Bình Chính.

Văn từ:

-Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ.

-Động Chân Linh: huyện Minh Chính.

-Đền Song Trung: huyện Minh Chính.

-Động Tiên Sư (huyện Bố Trạch).

-Trượng Nhân thạch (đá Ông Già), ở huyện Minh Hóa.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo, phía bắc từ cửa ải Hoành Sơn, qua sông Gianh đến địa giới huyện Phong Lộc, dài hơn 102 dặm có lẻ.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi lên miền núi, đến các nguồn, sách của người Thượng, đến phía tây giáp biên giới Lào. Đường núi quanh co, đi ước độ 5 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ theo cửa tấn Hùng Sơn, xuyên núi đi tắt qua khe Nạp đến địa giới huyện Kỳ Anh, đường núi quanh co, dài khoảng 42 dặm có lẻ.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ theo đường đồn Khe Cạn đi tắt qua khe Mộc Miên, đến địa giới huyện Kỳ Anh, đường ngoằn ngoèo, nhỏ hẹp hiểm trở, đi bộ mất hơn 1 ngày.

HUYỆN BÌNH CHÍNH

Huyện Bình Chính do phủ kiêm lý; phủ lỵ đóng ở đây.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây giáp huyện Minh Chính, phía nam đến sông [Gianh] giáp huyện Bố Trạch, phía bắc đến Hoành Sơn giáp huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh.

Đông tây cách nhau 12 dặm. Nam bắc cách nhau 45 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 44 xã, thôn, phường, trang, giáp, ấp:

1-Tổng Thuận Bài, 16 xã, thôn, phường, giáp:

1.Xã Thuận Bài	2.Xã Cảnh Dương	3.Xã Thổ Ngõa	4.Xã Đan Sa
5.Xã Tiểu Đan	6.Thôn Phàn Long	7.Thôn Tượng Sơn	8.Thôn Chính Trực
9.Thôn Nghĩa Nương	10.Thôn Lương Trình	11.Xã Tú Loan	12.Xã Di Lộc
13.Xã Diên Phúc	14.Thôn Xuân Kiều	15.Giáp Mỹ Hoà Thượng	16.Phường Ngoại Hải

2-**Tổng Thuận Hòa,** 20 xã, thôn, phường, trang:

1.Xã Tòng Chất	2.Xã Hòa Lạc	3.Thôn Tòng Lý	4.Xã Kiêm Long
5.Thôn Nam Lĩnh	6.Thôn Phú Lộc	7.Thôn Quảng Châu	8.Thôn Liêu Sơn
9.Thôn Phúc Kiều	10.Thôn Hùng Sơn	11.Xã Vĩnh Sơn	12.Xã Thọ Sơn
13.Thôn Bắc Hà	14.Phường Trừng Hải	15.Phường Võng Nhi	16.Ấp Di Luân
17.Trang Thủy Vực	18.Trang Xuân Hòa	19.Giáp Hòa Bình	20.Giáp Hưng Lộc

3-**Tổng Lũ Đăng,** 12 xã, thôn, phường:

1.Xã Lũ Đăng	2.Xã Vân Lôi	3.Phường Lộc Điền Thượng	
4.Xã Hậu Lộc	5.Thôn Phù Ninh	6.Xã Trung Ái	7.Xã Tô Xá
8.Xã Phù Lưu	9.Xã Vân Tập	10.Xã Đông Dương	11.Xã Pháp Kệ
12.Xã Hưởng Phương			

***Khí hậu, phong tục*:** xem ở phần ghi toàn tỉnh.

***Đinh điền, phú thuế*:**

Số đinh:

[1]Huyện Bình Chính: Xưa là châu Bố Chinh 布征 của Chiêm Thành. Sau khi về Đại Việt, năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi làm châu Bố Chính 布政. Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, năm 1630 Nguyễn Phúc Nguyên lấy được đất phía nam sông Gianh thì nhà Lê gọi phần còn lại phía bắc sông Gianh là châu Bắc Bố Chính (cũng gọi là Bố Chính Ngoại) thuộc trấn Nghệ An. Thời Tây Sơn hợp cả Nam Bắc Bố Chính, đổi gọi là châu Thuận Chính. Đầu đời Gia Long gọi là 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại như trước. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính, Bố Chính Ngoại làm châu Bố Chính. Năm Minh Mệnh 8 (1831) đổi châu Bố Chính làm huyện Bình Chính. Nay là đất huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

-Chức sắc, miễn sai dịch: 827 người.

-Chánh nạp: 1.868 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 162 người.

-Lính tỉnh: 300 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 5.578 mẫu 10 thước 6 tấc 4 phân.

-Đất: 506 mẫu 8 sào 14 thước 2 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.535 quan 2 tiền 2 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.617 hộc 7 thưng 7 hợp 6 vốc 2 nắm 9 lẻ.

***Sản vật*:**

-Muối trắng: sản ở xã Di Lộc, muối mềm, hạt nhỏ, sáng trắng, màu vị đều ngon tốt hơn muối nơi khác. Có nộp thuế.

-Sâm nam (Bình sâm, còn gọi là Bố sâm) trồng ở xã Trung Ái. Trên núi Thành Thang cũng có loại sâm này, lá có lông nhỏ, hoa giống hoa cây quỳ đông. Dân xã Phù Lưu hàng năm vào khoảng tháng giêng tháng hai lên núi đào lấy củ. Chất của nó cứng mà không dòn, khô mà không ẩm, cũng được như sâm Thanh (tức sâm Thanh Hoá), sâm Nghĩa (sâm Quảng Ngãi). Người nào khí lực phát tiết ra ngoài thì không dùng nổi thứ sâm này.

-Yến sào: sản ở vùng biển Ô Tôn, dân biển sở tại bắc thang trèo lên để lấy, rất gian nan nguy hiểm. Hàng năm lấy tổ vào tháng 4 và tháng 12, nhưng cũng chẳng được là bao.

-Vải thô: các xã La Hà, Tiên Lễ, Lũ Đăng, Tô Xá đều có, nhưng chất vải thô vụng, chỉ để may áo quần thường mặc trong nhà thôi.

-Ốc cửu khổng (bào ngư): sinh sản ở biển Ô Tôn, phải ở những chỗ đáy nước có bùn mới có. Nó bám vào đá để mà sống, dân vùng biển cho là món ăn ngon. Dân xã Vĩnh Sơn có lệ bắt cửu khổng để cống nộp, nhưng khi có người mò bắt cửu khổng bị cá dữ ăn thì có lệnh thôi không bắt nữa.

-Cá mực: sản ở vùng biển cửa Ròn.

***Núi*:**

-Núi Hoành Sơn: ở phía đông bắc của phủ lỵ, các ngọn núi nhấp nhô trùng điệp chạy ngang ra biển. Nửa núi phía bắc thuộc Hà Tĩnh, bên sườn núi đặt quan ải. Trên cửa quan có dựng nhà bia, kính khắc thơ ngự chế của vua.

-Núi Hùng Sơn: ở địa phận thôn Hùng Sơn. Thế núi quanh co, giữa có đường nhỏ có thể đi thông sang huyện Kỳ Anh, có đặt đồn tấn để canh phòng.

-Núi Tiêu Sơn: ở phía đông bắc phủ lỵ, núi đá có hình giống như vỏ đao, phía đông nhìn ra biển cửa Ròn.

-Núi Ô Tôn: ở phía đông bắc phủ lỵ. Thế núi sừng sững hùng vĩ, phía nam gối lên bãi biển, tục gọi là núi Mỏ Rồng.

-Núi Thành Thang: thuộc địa phận xã Trung Ái. Thế núi cao vót, bốn phía đều có cây sâm.

-Núi Vọng Bái: còn có tên là núi Kính Vua. Tương truyền tướng nhà Lê đóng quân ở đây, hàng năm các dịp lễ tiết bày hương án vái vọng về Kinh đô [Thăng Long], vì thế gọi tên núi như thế.

-Núi Thủy Vực: ở trang Thủy Vực, thế núi hướng về phía bắc, tiếp giáp với huyện Kỳ Anh.

-Núi Lỗi Lôi: ở bờ biển xã Thọ Sơn. Núi này cùng với núi Vũng Từ ở hai bên tả hữu đối nhau.

-Đảo Đột Ngột: tục gọi là đảo Én, lại có tên là đảo La, ở bờ biển xã Thọ Sơn.

***Sông*:**

-Cửa sông Linh Giang: Một dòng sông lớn bắt nguồn từ động của người Thượng ở núi Thanh Lãng. Sông chảy về phía tây nam hơn 70 dặm, rồi chuyển về phía đông nam, qua 42 thác, chảy qua hai huyện Minh Hóa, Minh Chính, càng xa càng rộng, cuối cùng đổ ra cửa biển.

-Khe Đồng: ở chỗ lõm của núi Hùng Sơn, chảy quanh co vài dặm rồi đổ vào khe Thủy Vực, chảy ra cửa sông Ròn.

-Khe Thủy Vực: ở địa phận trang Thủy Vực, uốn quanh qua 6 thác dài khoảng vài chục dặm, rồi chảy xuống sông Ròn.

-Sông Ròn: Sông rộng 54 trượng, phía trên thông với các khe ở núi Hùng Sơn, phía hạ lưu chảy ra biển.

-Vũng Từ: ở giữa đảo Đột Ngột và Lỗi Lôi, từ bờ biển đến vũng này cách khoảng 216 trượng, ghe thuyền thường ghé vào đây tránh gió.

***Danh thắng*:**

-Giếng Ngọc Tinh: ở thôn Tượng Sơn, bốn bên đều là bờ cát, ở giữa vọt lên một nguồn nước rất ngọt và mát lạnh, bốn mùa không lúc nào cạn. Tương truyền vua Lê Thuần Hoàng đế [tức vua Lê Thánh Tông] đi qua cửa biển Di Luân [tức cửa Ròn] sai đo sông nước, thấy nước ở giếng này rất nhẹ, bèn sai dâng lên để vua uống.

Văn từ:

Ở thôn Phan Long, do văn thân hai huyện Bình Chính và Minh Chính cùng xây dựng.

-Đền Liễu Hạnh thần nữ: ở địa phận xã Vĩnh Sơn, dưới chân núi Hoành Sơn. Thần rất linh thiêng.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ địa giới huyện Minh Chính đi qua đường quan báo, ước khoảng 10 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đến núi Hoành Sơn, ước khoảng 42 dặm.

-Một đường nhỏ từ đường quan báo đi men theo sông Gianh ngược lên giáp địa giới huyện Bố Trạch, đi khoảng một ngày đường.

HUYỆN MINH CHÍNH

Huyện Minh Chính thuộc phủ Quảng Trạch, do phủ kiêm lý, không đặt huyện lỵ.

Huyện hạt[1] phía đông và phía bắc đều giáp huyện Bình Chính, phía tây giáp huyện Minh Hóa, phía nam giáp huyện Bố Trạch.

Đông tây cách nhau 24 dặm lẻ. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 2 tổng, gồm 42 xã, thôn, phường:

1-Tổng Thuận Thị, 18 xã, thôn, phường:

1.Xã La Hà	2.Xã Biểu Lễ	3.Xã Phù Trạch	4.Xã Lâm Xuân
5.Xã Văn Phú	6.Xã Thọ Linh Thượng	7.Thôn Vĩnh Lộc	8.Thôn Vĩnh Phúc
9.Thôn Hòa Ninh	10.Xã Minh Lễ	11.Thôn Diên Trường	12.Thôn Hạ xã Tiên Lễ
13.Thôn Trung xã Tiên Lễ		14.Thôn Thượng xã Tiên Lễ	
15.Thôn Thọ Linh Hạ	16.Thôn Giáp Tam	17.Thôn Nội Hà	18.Phường Cao Lao

[1]Huyện Minh Chính 明政縣: Trước là đất huyện Bình Chính, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách ra lập mới huyện Minh Chính gồm 3 tổng, 76 xã, thôn, phường. Năm Tự Đức 27 (1874) tách tổng Thượng Lưu 20 xã để lập huyện mới Minh Hoá. Đời Đồng Khánh còn 2 tổng, 42 xã, thôn, phường. Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

2-Tổng Thuận Lễ, 24 xã, thôn, phường, trang:

1.Xã Tiên Lễ Thượng	2.Xã Tiên Lương	3.Xã Tiên Lang	4.Xã Phù Kênh
5.Xã Lâm Lang	6.Xã Thanh Thủy	7.Xã Cổ Cảng	8.Xã Lệ Sơn Thượng
9.Trang Lệ Sơn Hạ	10.Xã Xuân Mai	11.Xã Thanh Sơn	12.Xã Cương Gián
13.Thôn Thanh Thủy	14.Thôn Hà Công	15.Phường Cao Mại	16.Phường Mỹ Cương
17.Trang Minh Trừng	18.Trang Uyên Trừng	19.Phường Đại Đan	20.Trang Lạc Giao
21.Xã Kênh Thanh	22.Xã Kênh Nhuận	23.Xã Kênh Trừng	24.Phường Lạc Sơn

***Khí hậu, phong tục*:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

***Đinh điền, phú thuế*:**

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 646 người.

-Chánh nạp: 1.533 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 101 người.

-Lính tỉnh: 347 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 4.489 mẫu 2 sào 5 thước 3 tấc.

-Đất: 556 mẫu 4 sào 6 thước 8 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.892 quan 9 tiền 52 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.631 hộc 10 thưng 2 hợp 8 vốc 5 nắm 1 lẻ.

***Sản vật*:**

Son: ở trang Lạc Giao, ở núi Châu Sơn có khá nhiều, nhưng màu không tươi lắm.

***Núi*:**

-Núi Châu Sơn: ở trang Lạc Giao, núi có nhiều son.

-Núi Thọ Sinh: ở xã Thọ Linh, thế núi cao vút, phía tây nối tiếp với các dãy núi khác, cách sông lại có 3 ngọn núi đứng chon von.

-Núi Kim Bảng: ở xã Thanh Thủy, đá núi chồng chất lên nhau, hình vuông vắn như cái bảng, cho nên đặt tên núi như vậy.

-Núi Cao Mại: ở phường Cao Mại, thế núi quanh co, cao dựng, là dãy núi trấn giữ của cả huyện.

-Núi Vũ Nguyên: ở phường Cao Mại, thế núi cao vọt lên, phía đông và tây tiếp liền với cả mấy chục ngọn khác, phía nam có đường thông lên các sách của người Thượng ở miền thượng, phía dưới có đồn canh, tức là đồn Vũ Nguyên.

-Núi Long Tị (núi Mũi Rồng): núi ở địa phận xã Phù Kênh. Núi đá giống cái mũi con rồng, cho nên gọi tên như vậy.

***Sông*:**

-Kiện Khê (Khe Cạn): bắt nguồn từ khe Mộc Miên thuộc huyện Kỳ Anh, chảy qua xã Cổ Cảng, hợp với các khe ngòi khác, chuyển hướng chảy về phía tây tiếp giáp với trang Minh Cầm huyện Minh Hóa, rồi đổ vào nhánh phía đông khe Gianh, nay có đồn canh giữ, tức là tấn Khe Cạn.

-Sông Thọ Linh: xuất phát từ nguồn Cơ Sa, chảy qua núi Cao Mại, lòng sông trở nên rộng hơn, rồi chảy về phía đông, hợp dòng với sông Châu Nguyên thành sông Cổ Bồng.

***Danh thắng*:**

-Động Chân Linh: ở xã Lệ Sơn Thượng, tương truyền xưa có tiên nữ ở trong động, đến nay dân xã vẫn thờ phụng, cầu đảo khá linh nghiệm.

-Đền Song Trung: ở xã Phù Kênh. Đền thờ công thần nhà Lê là Hoàng Vĩnh Tộ và con là Hoàng Vĩnh Dụ. Trước đã có miếu Song Trung, nay bia vẫn còn.

***Đường đi*:**

-Một con đường nhỏ từ địa giới huyện Minh Hóa, xuôi theo gần sông mà đi xuống đến địa giới huyện Bình Chính, dài chừng 24 dặm.

-Một con đường nhỏ từ xã Cổ Cảng đi qua Khe Cạn giáp địa giới huyện Kỳ Anh, dài chừng 24 dặm có lẻ.

HUYỆN BỐ TRẠCH

Huyện lỵ ở thôn Hoàn Lão tổng Hoàn Lão, xung quanh rào cọc tre, mỗi chiều dài 25 trượng.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Phong Lộc, phía bắc giáp huyện Bình Chính.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 45 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 26 xã, thôn, trang, phường:

1-Tổng Hoàn Lão, 10 xã, thôn, trang, phường:

1.Thôn Hoàn Lão	2.Thôn Mỹ Lộc	3.Thôn Lý Nhân	4.Thôn Phúc Tự
5.Trang Nam Phúc	6.Thôn Phúc Lộc	7.Trang Vũ Thuận	8.Trang Hòa Duyệt
9.Phường Chính Hòa	10.Xã Phúc Lộc		

2-Tổng Liên Hương, 14 xã, thôn, trang, phường:

1.Xã Liên Hương	2.Thôn Trung xã Phương Liên		
3.Thôn Thượng xã Phương Liên		4.Xã Đông Thành	5.Xã Câu Hợp
6.Trang Dã Tịch	7.Trang Lộc Thọ	8.Xã Hoành Kênh	9.Phường Gia Lộc Nội
10.Phường Gia Lộc Ngoại		11.Phường Định Xá	12.Xã Lâm Trạch
13.Xã Hoàng Trung	14.Thôn Hạ xã Phương Liên		

3-Tổng Hoàn Phức, 9 xã, thôn, trang:

1.Thôn Hoàn Phức	2.Thôn Thiên Lộc	3.Thôn Phú Lễ	4.Trang Điển Lộc
5.Thôn Cự Nẫm	6.Thôn Hỷ Duyệt	7.Trang Thuận Phú	8.Trang Đông Cao
9.Xã Khương Hà			

4-Tổng Cao Lao, 17 xã, thôn, trang, phường:

1.Thôn Hạ xã Cao Lao	2.Xã Tiểu Ba	3.Xã Đặng Đề	4.Xã Bồ Khê
5.Thôn Trung xã Cao Lao		6.Thôn Thượng xã Cao Lao	
7.Xã Phú Mỹ	8.Xã Phú Kênh	9.Xã Hà Môn	10.Trang Thanh Lăng
11.Trang Gia Chiêu	12.Trang Xuân Sơn	13.Trang Phong Nha	14.Xã Câu Lạc
15.Xã Hữu Giang	16.Phường Tân Châu	17.Phường Bồng Lai	

[1]Huyện Bố Trạch 布澤縣: Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh là châu Nam Bố Chính. Thời Tây Sơn hợp cả Nam Bắc Bố Chính, đổi gọi là châu Thuận Chính 順政州. Đầu đời Gia Long là 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính 布政縣. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi gọi là huyện Bố Trạch 布澤縣. Trước đặt thuộc phủ Quảng Ninh, từ năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi thuộc phủ Quảng Trạch. Nay là huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

5-Tổng Hà Bạc, 6 thôn, phường:

1.Thôn Nam xã Lý Nhân 2.Thôn Bắc xã Lý Nhân 3.Phường Hiển Sơn
4.Thôn Quy Đức 5.Thôn Lý Hòa 6.Thôn Thanh Hà

***Phong tục, khí hậu*:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

***Đinh điền, phú thuế*:**

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 1.066 người.

-Chánh nạp: 1.893 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 267người.

-Lính tỉnh: 240 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 3.904 mẫu 2 thước 4 tấc 2 phân.

-Đất: 867 mẫu 6 sào 5 thước 4 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.402 quan 1 mạch 8 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2.797 hộc 25 thăng 3 hợp 4 vốc 1 nắm.

***Sản vật*:**

Rượu dâu: sản xuất ở tổng Hoàn Lão, vị rượu thơm ngon. Loại cây này giống như cây dâu nhưng không phải dâu, không dùng làm thuốc được. Có lệ cống.

Quả trám đen: sản xuất ở tổng Hoàn Lão, om cho chín để ăn. Có lệ cống.

Giấy nam: sản xuất ở thôn Hoàn Lão.

Cá mực: các thôn Lý Hòa, Lý Nhân đều có.

Núi:

-Núi Tam Linh: ở địa phận 3 tổng Liên Hương, Hoàn Phức, Cao Lao. Núi cao sừng sững, vượt cao hơn các núi khác. Cây cối um tùm, ít dấu chân người đặt tới.

-Núi Thạch Khiêu: ở bờ cát thuộc thôn Lý Hòa, dưới núi có nhiều đá lởm chởm, nhấp nhô hòn cao hòn thấp, có nhiều hòn nửa chìm dưới nước, nhưng hòn nào cũng quay đầu vào, trông xa giống như cả vạn con cóc từ ngoài biển tranh nhau nhảy lên núi, tục gọi là *núi Đá Nhảy* (Thạch Khiêu).

***Sông*:**

-Sông Châu Nguyên: bắt nguồn từ các khe ở núi Phong Nha, chảy về hướng đông bắc, đổ vào sông Gianh.

-Cửa sông Lý Hòa: bắt nguồn từ thôn Lý Hòa, chảy qua cầu cũ Lý Hòa đến vùng núi phường Hiển Sơn thì dừng. Cửa sông nhỏ hẹp.

-Cửa sông Lý Nhân: thuộc hải phận thôn Lý Nhân, cửa sông nhỏ hẹp.

***Danh thắng*:**

-Động Tiên Sư: ở địa phận trang Phong Nha, trong động thạch nhũ rủ xuống như xiêm y nghê thường, có 3 tảng đá giống hình người, dân xã thờ cúng, cầu mưa nhiều lần ứng nghiệm, đã được triều đình phong tặng. Cửa động có dòng suối chảy thông ra sông Châu Nguyên, thuyền nhỏ có thể ra vào được. Ngoài động về phía bên trái có tảng đá trông như chiếc bàn cờ.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đến sơn phận trang Phong Nha, dài khoảng 40 dặm.

-Một đường nhỏ từ thôn Cự Nẫm đến địa giới huyện Phong Lộc, dài khoảng 35 dặm.

HUYỆN MINH HÓA

Huyện mới thành lập, tạm thời mở rộng đồn tuần ở phường Đồng Lê tổng Thượng Lưu làm lỵ sở. Địa thế lỵ sở hình vuông, rộng hơn 1 mẫu, xung quanh đắp luỹ đất, cao hơn 4 thước, phía trên ken rào tre.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Minh Chính, phía tây giáp Lào, phía nam giáp huyện Bố Trạch, phía bắc giáp với Trại Bái huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An. Tất cả đều là vùng rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, địa thế quanh co hiểm trở, trong khoảng một dặm cũng khó nhận ra lối đi.

Huyện có 1 tổng gồm 20 xã, thôn, phường; và 2 nguồn, 7 sách (hiện vâng mệnh đổi đặt tổng xã chưa xong).

1-**Tổng Thượng Lưu,** 20 xã, thôn, phường:

1.Xã Cao Trạch	2.Xã Thạch Sơn	3.Xã Thiết Sơn	4.Phường Đồng Giang
5.Phường Thượng Phú	6.Phường Đồng Ái	7.Phường Bảo Thế	8.Phường Đại Hòa
9.Phường Sảo Phong	10.Phường Huyền Nữu	11.Phường Minh Cầm Ngoại	
12.Phường Minh Cầm Nội		13.Phường Đồng Ca	14.Phường Xuân Canh
15.Phường Đồng Lê	16.Phường Đồng Bang	17.Phường Bà Tâm	18.Phường Tam Đăng
19.Phường Đồng Nạp	20.Trang Minh Cầm		

2 **Nguồn**:

1.Nguồn Kim Linh	2.Nguồn Cơ Sa

7 **Sách**:

1.Sách Kim Lũ	2.Sách Thanh Lãng	3.Sách Sâm Sâm	4.Sách Ma Năng Thượng
5.Sách Ma Năng Hạ	6.Sách Hung Đặng	7.Sách Hung Ốc	

***Khí hậu, phong tục*:** xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đinh điền, phú thuế:

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 43 người.

-Chánh nạp: 185 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 4 người.

-Lính tỉnh: 40 người.

Ruộng đất, thuế:

Ruộng: 1.296 mẫu 7 sào 7 thước 8 phân.

Đất: 423 mẫu 12 thước 4 tấc 4 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.101 quan 2 tiền 18 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 905 hộc 25 thưng 1 vốc 6 nắm 3 lẻ.

[1]Huyện Minh Hoá 明化縣: Thành lập năm Tự Đức 27 (1874) do đất tổng Thượng Lưu miền thượng du huyện Minh Chính tách ra. Sau lại tách làm 2 huyện Tuyên Hoá 宣化 (phần đông bắc) và Minh Hoá 明化 (phần tây nam). Năm 1979 hợp làm một, sau lại tách ra. Nay là đất 2 huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình.

Sản vật:

-Tre, mây, gỗ lạt.

-Sáp ong: sản ở 2 nguồn, 7 sách. Có nộp thuế (ở dưới cũng thế).

-Mật ong.

-Sừng tê.

-Ngà voi: (Nguyên có lệ phải nộp thuế, sau xét thứ này không kiếm được thường xuyên, hàng năm không lấy gì mà nộp được, dân tình kêu khổ cho nên đã được đội ơn cho chiết nộp bằng tiền).

-Củ nâu: gặp thuyền buôn đỗ ở cảng thì thu thuế.

***Núi sông*:**

Trong huyện núi non nối tiếp trùng điệp, khe suối xen cắt nhau, nhưng vì ở nơi xa xôi hẻo lánh, không có tên gọi và sự tích để ghi lại.

***Danh thắng*:**

-Đá Ông Già (Trượng Nhân thạch): ở phường Thái Hòa, giữa sông có tảng đá cao khoảng 5-6 thước, trông giống hình người đang cúi xuống nhìn dòng nước trong xanh, tục gọi là *Ông Đứng*. Thuyền bè qua đó phải thận trọng, đốt hương cầu khấn để được an toàn.

***Đường đi*:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến địa giới huyện Minh Chính, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến tấn Ve, thông sang Lào, đi đường núi ước độ 5-6 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến sách Hung Đặng, đi ước độ hơn 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa phận Trại Bái [huyện Hương Khê] tỉnh Nghệ An, đi ước độ 1 ngày.

廣平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奉册。

目錄

廣平省　頁一
廣寧府　頁八
豐祿縣　頁十一
豐登縣　頁十四
麗水縣　頁十六
廣澤府　頁十九
平政縣　頁二三
明政縣　頁二五
布澤縣　頁二七
明化縣　頁三十

1a

慶敕製御覽

廣平省

省城在廣寧府豐祿縣武舍明理貳總前捷、富寧貳邑社地分。城體方肆角，作茴花樣，磚石相間，周圍通長肆百陸拾丈玖尺五寸，面闊叁尺，腳厚肆尺，身併女墻高壹丈，內附土叁丈，左右後門叁。濠闊柒丈，深柒尺左右。貳面接築長壘，均砌磚石。右長壘周圍通長捌百叁拾叁丈五尺，逼際海岸。左長壘直至日麗江岸，通長叁百拾五丈陸尺肆寸，中設關以通官路往來。江岸壘盡處1b架起木橋，過橋南岸。沿江繼築土壘，直至兜鍪山腳，通長叁千玖百陸拾陸丈貳尺。山腳小路，又開關，名曰武勝。省轄南北相距貳百陸里，東西相距壹百貳拾陸里。南夾廣治道明靈縣界，北夾橫山關河靜道奇英縣界。上游林分，又夾乂安香溪縣界。東際海，西沿山。自山腳至海岸隨處廣狹，行程或壹貳叁更不等，間有山海相隔處，其中僅一條路可通。惟瀘江兩岸，民居聯絡，接入林源册諸蠻。上夾猝界，山行紆曲五陸日。

2a

省轄府貳，縣柒，總貳拾肆，社、村、坊、邑、甲、庄叁百貳拾肆，居源二，册七。

廣寧府縣叁，總拾叁，社、村、坊、邑壹百五拾

捌。

兼理豐祿、豐登縣貳，總捌，社、村、坊、邑壹百有陸。

統轄麗水縣壹，總五，社、村、坊、邑五拾貳。

廣澤府縣肆，總拾壹，社、村、坊、邑、甲壹百陸拾陸，蠻二，冊七。

兼理平政、明政縣貳，總五，社、村、坊玖拾。

統轄布澤、明化縣貳，總陸，社、村、坊柒拾陸，源二，冊七。

氣候

2b

正、貳月，天常陰雨，猶帶寒氣。叁月已有南風。五、陸月日纔出便熱，入夜猶然。夏、秋之交乍晴乍雨。風從南來，剽而疾者，謂之南內風。從西來，漫而長者，謂之南外風。捌月暑尤酷，故諺言捌月暑爛柚子。拾壹貳月始寒冽。農家相傳捌、玖月間，葭葩已茁，則此後無雨潦，若遲至拾月未開，則歲終猶有雨甚，謂之蘆花潦，常以爲候。俗云：五月五日有雨多蝗，陸月陸日雨主蟲。遞年夏、冬貳務。夏務玖月霜降後，秋冬至後樨，來年肆五月穫，是爲五月務。冬3a務肆月秋五陸月枯田播，陸柒月水田稚樨，拾月穫，是爲拾月務，即旱務。他如葩利瓜蔬，隨辰播植不一。潮候每月貳次，或叁次：正、柒月初五、拾玖等日、貳、捌月初叁、拾柒、貳拾叁等日、叁、玖月拾叁、貳拾柒等日，肆、拾月拾壹、貳拾五等日、五、拾壹月初玖、貳拾叁等日，陸、拾貳月初柒、貳拾壹等日。

風俗

士、農、工、賈各勤職業。山、林、陂、澤、江、海之利，生計亦多。地3b瘠民貧，故俗重於財，自私自利之念勝，而相資相好之義微矣。民間婚、慶、喪、祭，与平居服食器用，皆尚儉嗇。惟仕宦家，及商載諸船户，稍事采飾，雖係富貴，易生奢侈，亦由歷閱廣見，致漸染他鄉風俗而然。鄉俗事神。遞年春、秋貳期，牲酒設祭，祭畢相與燕飲爲樂。沿江各社、村，間有競渡之儀，大抵簡約，無甚煩費。獨是接近畿輔，被化在先，教學日興，英才世出，文物聲名，誠爲無忝。然人習於文法，好以是非事理相競。鄉政由豪右家執掌，總里4a無權。公衙辦事，多致遲阻。若夫上游源册，蠻民蚩蠢散野，火刀爲業，蜜蠟營生，視地利所出。零星寮舍，隨處飲居耕植。家設壹祀床，餘席地環灶坐臥。截竹節頭貯飲食。衣服器用，略都類此等。而上之愈遠愈陋，別是一蠻族云。至於爺蘇道，民全從凡柒社、村、庄、坊豐祿縣美會坊，麗水縣美福村，平政縣水域庄、澄海坊、嚮芳社，布澤縣芳蓮社中村、俱樂社；間從凡肆拾壹社、村、坊豐祿縣文羅社、壯捷邑、前捷邑、堅柄坊，麗水縣安定社、輔越社、美香村、美悅

下村、大豐祿社，平政縣小丹社、丹砂社、美和上甲、延福村、外海坊、扶寧村、順排社、蘇合社、屢登社、象山村、春橋村，布澤縣芳蓮社、上村、芳蓮社下村、黃忠社、美祿村、里仁北村、林宅社、天祿村、福寺村、東城社、政和坊，明政縣內河坊、文富社甲三村、永福村、永祿村、和寧村、大丹社、涇潤社、涇澄社、延長村、鳧涇社。4b 年來肆行誘掖，從者愈日愈多，勢之所趨，未知其何底止也。

丁田賦稅

丁數壹萬陸千玖百玖拾陸員人職色免差陸千貳百玖拾柒人，正納壹萬陸百玖拾玖人。

兵額叁千貳百捌拾貳人內京兵貳千壹百陸拾五人。內省兵壹千壹百拾柒人。外募兵壹百玖拾貳人。

田土叁萬捌千肆百叁拾柒畝，柒高拾壹尺肆寸五分田叁萬叁千柒拾玖畝，捌高拾叁尺五寸陸分。土五千叁百五拾柒畝，捌高拾貳尺捌寸玖分。

稅錢貳萬玖千貳百陸拾五貫，玖陌拾陸文。

5a **稅栗**貳萬五千陸百叁拾捌斛，拾叁升捌合五勺玖抄。

物產

省轄上下沿際，兩兼山海之利。山則有牙、角、材木、藤竹諸物。海則有鹽、鹹魚、蝦、螺、蛤諸物。中間一帶民居。多是沙礫之地。穀田希少，芋荳、蔬菜、瓜果隨辰隨處叁錯播植，是以民食常形拮据，而不至餓殍。廣寧府轄，田稍平衍，諺語嘉定第一，貳縣次之豐祿、豐登古是壹縣，与麗水縣爲貳。蓋亦彼勝於此。其寔比與南北兩圻之肥沃，相遜遠甚也。如絲5b 纊畜產，土地所出，雖無贏裕，亦足自供。就中舉其物產最貴者，山之象牙、犀角，海之燕窩、九孔螺，但均是希罕，不可常得。其次平叁、西瓜、豆漿、黃精粉、桑、湛酒、烏橄欖子各等項，頗爲有名云。

山

省轄西一帶沿山，群峰連絡，上接蠻猺。舉其最高大者，三靈山，寔爲一方之鎮。其次則兜鍪、神丁、馬鞍、天財、成湯、壽齡、高蓮、武源諸山，均是有名可錄。惟橫雄貳山，捍6a 截南北，往來要路，經奉設有關汛，封疆之守防備，不可少疏。

水

省轄東一帶際海。上游林分諸源。千溪萬壑，由江達海。關外則有瀘江，關內則有日麗江，就中長遠深廣。猺江較最，田疇之灌溉，材木、藤竹之轉運，民間資利寔多。他如壽齡、硃源兜湛諸江，春來、潘舍諸水，均是該貳江支曲，隨處而別其名。至若涔江，里仁江，里和江亦與海通。6b 但流既不長，

汛口日就濶狹。惟洚江汛口外有慈澳，依翁山、嶼羅嶼爲嶂蔽，海舟避風可以停泊。然匪船每每隱伏，邀掠商載。故洋程往來，以此爲棲穩處，而亦以此爲畏途云。

名勝

省轄祠廟寺觀，罕有建造。廣澤府則有文祠，神女祠，雙忠祠。廣寧府則有境仙寺，金峰寺，弘福寺。屋宇無甚宏麗，景致亦常。語其天然妙趣，仙師峒，泉石清幽，最爲奇 7a 愛，眞靈仙女峒次之。惜乎落在荒閒僻遠之區，修飾不施，登臨罕至，無能少爲江山增色。千秋遺蹟，僅留仙師、仙女之號，竟莫詳其年代姓名。他如玉星井，丈人石，蓋亦造化之一奇也。若夫化寺辰有辰無，俗說荒唐，渺焉無據，今沙洲夐邈，古樹餘存，相傳靈地，然舟輯往來，亦靡見有他異者。

路程

一條官路，南自夾廣治道治立站界首，北至橫山關，夾河靜 7b 道靜神站界首，該陸站，通長壹百玖五里有奇。

一條小路，沿灕江岸而上，徑廣澤府菇，抵明化縣菇，行程約一日半。又自縣菇山行紆曲，過蜘汛，上接猺界，約肆五日。

一海程，南自夾廣治道從律汛，至日麗汛，長壹百貳拾叁里。又自日麗至灕江汛，長肆拾肆里。又自灕江汛，至洚江汛，長貳拾貳里。又洚江汛，至夾河靜道口汛，長陸拾里，通長貳百肆拾玖里。舟船常行，約壹日半。

奉照氣候風俗，省轄大抵相同。省編合敘，已詳其府縣編，請行省敘，以免重複，合奉併敘。

8a

廣寧府

府菇在豐祿縣，隆代總，忠貞社。前左臨建江，後右依兜山，肆圍竹籬。東西長各貳拾貳丈五尺，南北長各拾貳丈，通長陸拾陸丈五尺。東際海，西沿海，南夾廣治道明靈縣界，北夾廣澤府布澤縣界。東西相距陸拾壹里，南北相距壹百肆里。

兼理豐祿、豐鄧貳縣捌總。

豐祿縣肆總：

忠館總　隆代總　武舍總　明理總

8b

豐登縣肆總：

春來總　美祿總　石盤總　衡普總

總轄麗水縣五總：

美宅總　大豐祿總　上豐祿總　水蓮總

石舍總

氣候、風俗

合見省編。

丁田賦稅

丁數

職色免差叁千柒百拾五員人。

正納五千貳百貳拾人。

兵額

京兵壹千陸百叁拾壹名。

省兵壹百玖拾名。

田土

田壹萬柒千捌百拾壹畝，貳高貳尺肆寸貳分。

土叁千叁畝，捌高叁尺捌寸玖分。

稅錢壹萬肆千叁百叁拾肆貫，叁陌五拾陸文。

稅栗壹萬叁千陸百捌拾五斛，貳拾叁升叁合柒抄。

物產

西瓜豐祿縣以下」豆漿，黃精粉豐祿、豐登、麗水三縣間亦有之，白絹豐祿縣以下白鹽，牡礪，魚鹹麗水縣。

山

兜鍪山豐祿縣以下

神丁山

福榮山在豐登縣以下

富期山

馬鞍山麗水、豐登貳縣皆有

天財山麗水縣以下

蓮山

安生山

震山

水

日麗汎口豐祿縣以下

古壘江

日麗陂

咸若潭

隆代源

春來水豐登縣以下

潘舍水

海涸兒麗水、豐登貳縣夾界

湛江麗水縣以下

兜江

蓮溪

安生淵

蓮池

名勝

境仙寺豐祿縣以下

金峰寺
化寺豐登縣
弘福寺麗水縣

10a

路程

一條官路，自府莅通平關夾布澤縣，又自府莅過文羅社橫渡。徑廣舍、廣祿貳站，夾廣治道道湖舍界，長玖拾貳里。

一條小路，自府而西，沿江上至隆代社林分，行程約壹日疆。

11a

豐祿縣

屬府兼理，府治在焉。其轄東至海，西沿山，南夾豐登、麗水貳縣界，北夾布澤縣界。東西相距陸拾壹里。南北相距肆拾陸里。

屬轄肆總，五拾玖社村坊洲邑甲。

隆代總，拾陸社坊洲邑：

隆代社　麗奇社　左捷邑　育市坊
右雄邑　永綏社　福裔社　忠貞社
文羅社　良宴社　忠義社　鹽田坊
芳春社　洞思洲　平福坊　右後邑

11b

忠館總，拾叁社村：

忠館社　顯榮社　祿隆社　福隆社
鄧舍社　陳舍社　顯祿社　右潘社
平村　長育社　春育社　美舍社
古賢社

明理總，拾社坊村：

明理社　德溥社　富寧社　祿代村
富舍社　美堳坊　右該坊　福美社
敷榮社　富貴社

武舍總，貳拾社、坊、邑：

武舍社　中柄坊　有登社　景陽坊
河村　渠村　竹登坊　富會坊
洞海村　富美坊　壯捷邑　前捷邑
堅柄坊　右柄坊　咸若社　延長社
左潘社　美會坊　富潤坊　正供社

12a

氣候、風俗 合見省編

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千肆百柒拾員人，正納壹千陸百玖拾柒人。

兵額：京兵五百肆拾柒名，省兵壹百拾捌名。

田土：田肆千叁百五拾捌畝，五高拾肆尺貳寸叁分。土捌百陸拾捌畝，陸高陸尺五寸陸分

稅錢叁千五百柒拾玖貫，肆陌拾肆文。

稅粟叁千貳百肆拾斛，拾壹升柒合貳勺玖抄。

物產

西瓜右該坊有貢，豆漿壯捷邑有貢，黃精粉各社間植有貢，白絹武舍社，白鹽鹽田坊牡礪文羅社。

12b

山

兜鍪山：在麗奇社林分。此山重巒疊嶂，樹木鬱茂，山勢雄峻、尖聳，形類兜鍪，故名長壘。上至兜鍪，即此山也。

神丁山：在春育社山分，山上有金豐寺，腰有洞深奧，洞中石如几，上列石像，肆旁石乳下垂。相傳神丁多佛，蓋指此也。

水

日麗汛口：一條大江，自隆代源發至陳舍三岐水。又一條發自湛江過海涸兒，至陳舍三岐水，東北流達海口。

古壘江：在德溥林西南流至壯捷邑。有一支自巨溪來入之，東北流，逕平福坊，又逕長橋南入日麗江。

日麗陂：在富寧社。俗名簷潭。清潔無比，魚蝦生焉。潭之東沙阜峙立。舊有龍王廟在此。禱雨最靈。近來社民既移于西南畔。靈響稍遜。

咸若潭：在咸若社。水北入柱觜三岐港口，注日麗江。

13a

隆代源九灘：在隆代社，一殿洲灘，二渤灘，三翁灘，四盧沱灘，五區嶺灘，六石盤灘，七灰灘，八磊灘，九獨灘。

名勝

境仙寺：在壯捷邑。節奉頒賜帑銀重修。

金峰寺：在神丁山上，今已廢墜。

路程

一條小路，自府治夾隆代林分，行程約壹日彊。

14a

豐登縣

屬府兼理，無設縣所。其轄東夾麗水縣界，西、南均沿山，北夾豐祿縣界。東西相距貳拾柒里，南北相距肆拾柒里。

屬轄肆總，肆拾捌社坊。

春來總，拾壹社：

春來社　枚舍下社　枚舍上社　蓋舍社

廣居社　潘舍社　朱舍社　黎舍社

石盤上社　黃江社　春莆社

美祿總，柒社、坊：

美祿社　富期社　祿安社

規程社　富和社　良善坊

14b

石盤總，拾叁社：

石盤社　祿舍社　吳舍社　上舍社

宏遠社　黃譚社　新麗社　福榮社

忠信社　富祿社　春和社　賴舍社

美德社。

衡普總，拾柒社、坊：

衡普社　秋蜍社　萬春社　美麗坊

有祿社　嘉穀社　福良社　富平坊

大有社　高春社　金鼐社　代福社

世祿社　月盎社　榮祿社　福爾社

昭信坊。

氣候，風俗 合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差捌百叁員人，正納壹千壹百五拾捌人。

兵額：京兵肆百拾壹名，省兵捌名。

15a

田土：田陸千捌百捌拾貳畝，陸高拾貳尺柒寸玖分。土玖百捌拾壹畝，捌高肆尺叁寸叁分。

稅錢：肆千陸百拾壹貫陸陌。

稅粟：五千貳百柒拾玖斛，陸升五合玖勺捌抄。

物產

黃精粉：社民間植。

山

馬鞍山：在春和社山分。此山似麗水縣之馬鞍山，故以形似爲名。

福榮山：原富榮山在福榮社山分，東南枕平山。西北有石溪水，注石盤海兒。

富期山：在富期社。其北有江，亦以山名。

水

15b

春來水：在春來社。水出富和江，俗名禁江，東流入平江。

潘舍水：在文舍社。水出石盤溪，東流入平江。

海涸兒：在豐登、麗水貳縣夾界。一名濺海，又一名平湖。百谷聚會，萬嶂橫插，中間溟濛，互濺互深。船艘來往，風波可戒。

名勝

化寺：在有祿社。俗傳此寺變化不常，若有意尋求，則茫然不見，故號化寺。今惟存古樹青幽，

沙洲夐邈，与民居隔遠，人罕敢至。

路程

社村田野間徑，隨便往來，無有大路。

16a

麗水縣

縣莅在美宅總，古柳社。四面竹籬。東西各長拾肆丈叁尺，南北各長陸丈。其轄東際海，西夾豐登縣界，南夾廣治道明靈縣界，北夾豐祿縣界。東西相距肆拾里，南北相距貳拾五里。

屬轄五總五拾貳社、村、坊、邑、甲。

美宅總，拾壹社、村、坊、邑：

古柳社　歸厚社　蘊奧社　楊舍社
廉愛社　美土社　心悅社　順宅坊
美宅上村　美宅下村　律山邑

16b

水蓮總，貳拾社、村、坊、甲：

扶正社　鄧祿社　水蓮上社　水蓮下社
水蓮南甲　水蓮東甲　水秀社　水秀坊
黃公社　水中社　水芹社　黍律社
黍律西村　廉律社　上律社　中律社
和律南甲　和律北甲　和律東甲　中力村

石舍總，拾貳社、村、坊：

石舍上社　石舍下社　石舍北村　安定社
輔越社　波月社　美悅上村　美悅中村
美悅下村　執禮村　美香村　貝山坊

大豐祿總，五社、村：

大豐祿社　綏祿社　安舍社　安舍下村
美福村

上豐祿總，肆社、村：

17a

上豐祿社　春回社　富壽社　春回坊

氣候、風俗

合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千肆百肆拾貳員人。正納貳千叁百陸拾五人。

兵額：京兵陸百柒拾叁名。省兵陸拾肆人。

田土：田陸千五百陸拾玖畝玖高五尺肆寸。土壹千壹百五拾叁畝叁高捌尺。

稅粟五千壹百陸拾陸斛，肆升玖合捌勺。

稅錢陸千玖拾叁貫，叁陌肆拾貳文。

物產

黃精粉轄內間植。

魚鰔黍律、廉律、上律、中律、和律諸社皆有。

17b

山

天財山：在心悅社山分，諸山環列，四序青蔚。

安生山：在歸厚社山分，林麓有淵，亦以山名。

震山：在廣平、廣治夾界。此山橫立，塞斷溪水，嘗試鑿之以通水道，施功最難而止。

蓮山：在水蓮社山下有港。沿港大路，下俯清流，上蔭茂樹，亦山行之一致云。

馬鞍山：在上豐社山分。山勢回環，宛轉其中。高峰腰間起伏，望之若馬鞍，故名。

水

湛江：源出縣莅之西安生淵。一支分南流注古柳社地分。一支北流過上豐祿社地分，至律山邑心悅坊諸灘頭下，過海涸兒。

兜江：源出自震山流至湛江。

蓮溪：源發自蓮池流至兜江。

安生淵：源出歸厚社，深不可測。俗傳水族居焉，遇旱禱雨有應。

蓮池：在水連上下貳社。池水如藍，四序常滿，雨不泛旱不涸。池中有蓮故名。

18a

名勝

弘福寺：在順宅坊。節奉頒賜帑銀重修。

路程

一條舊官路，自順宅津次，至廣祿站，長柒里有奇。

一條小路，自莅所而西至順宅津次，長叁里。

一條小路，自莅所而西至安舍社，長叁里。

19a

廣澤府

府莅在平政縣順排總攀龍村。前面臨江，肆圍竹籬。通長陸拾丈捌尺，左右各長拾陸丈，前後各長玖丈玖尺。東際海，西沿山。南夾廣寧府豐祿縣界。北夾河靜道奇英縣界。東西相距五拾五里，有奇。南北相距壹百貳里。

兼理**平政、明政貳縣**，五總。

平政縣叁總：

順排總　順和總　屢登總

明政縣貳總：

順示總　順禮總

19b

統轄**布澤、明化貳縣**陸總貳源柒册。

布澤縣五總：

高牢總　究馥總　完老總　蓮香總　河泊總

明化縣壹貳源柒册：
上統總　金齡源　箕沙源　金屢册
清朗册　蓀蓀册　麻能上社　麻能下册
凶鄧册　凶喔册

氣候，風俗 合見省編

丁田賦稅

丁數：職色免差貳千五百捌拾貳員人，正納五千肆百柒拾玖人。

兵額：京兵五百叁拾肆名，省兵玖百貳拾柒名。

田土：田壹萬五千貳百陸拾捌畝，陸高拾壹尺壹寸肆分。土貳千叁百五拾肆畝玖尺。

稅錢壹萬肆千玖百叁拾壹貫五陌貳拾文。

稅粟壹萬壹千玖百五拾貳斛，拾陸升五合五勺貳抄。

物產

20a

白鹽平政縣以下，平參，燕窩，粗布，九孔螺，土硃明政縣，桑湛子布澤縣以下，橄欖，南紙，黃蠟明化縣以下，蜂蜜，竹藤、材木，犀角，象牙，禹餘糧，墨魚平政、布澤貳縣皆有。

山

橫山平政縣以下。
雄山。
椒山。
鳥蹲山。
成湯山。
望拜山。
水域山。
磊雷山。

20b

硃山明政縣以下
壽齡山。
金榜山。
高邁山。
武源山。
龍鼻山。
三靈山布澤縣以下。
石跳山。
同黎山明化縣。

水

灘江汛口平政、布澤貳縣夾界。
桐溪平政縣以下。
水域溪。
洚江汛口。

嶼澳。
健溪明政縣以下。
壽齡江。
硃源江布澤縣以下。
里和汎口。
里仁汎口。

名勝

21a

玉星井平政縣以下。
文祠。
柳杏神女祠。
眞靈峒明政縣以下。
雙忠祠。
仙師峒布澤縣。
丈人石明化縣。

路程

一條關報路，北自橫山關，徑瀘江至豐祿縣界，長壹百貳里有奇。
一條小路，自府莅而上，接入源册諸蠻，西夾猙界。山行迂迴，約五陸日。
一條小路，自府莅由雄山汎，穿山徑納溪，至奇英縣界，21b迂迴略肆拾貳里有奇。
一條小路，自府莅由健溪屯，徑木棉溪至奇英縣界。迂曲險窄。行約壹日彊。

22a

平政縣

屬府兼理，府治在焉。其轄東至海，西夾明政縣界，南至江夾布澤縣界，北至橫山，夾河靜道奇英縣界。東西相距拾貳里，南北相距肆拾五里。

屬轄參總，肆拾肆社、村、坊、庄、甲、邑

順排總，拾陸社、村、坊、甲：

順排社　景陽社　土坻社　丹砂社
小丹社　攀龍村　象山村　正直村
義娘村　良程村　秀鸞社　彌祿社
延福社　春橋村　美和上甲　外海坊

22b

順和總，貳拾社、村、坊、庄：

從質社　和樂社　從理村　兼隆社
南嶺村　富祿村　廣洲村　僚山村
福橋村　雄山村　永山社　壽山社
北河村　澄海坊　綱兒坊　彌綸邑
水域庄　春和庄　和平甲　興祿甲。

屢登總，拾貳社、村、坊：

屢登總，拾貳社、村、坊：

屢登社　雲雷社　祿田上坊　厚祿社
扶寧村　忠愛社　蘇舍社　芙菑社
雲集社　東陽社　法偈社　嚮芳社

氣候，風俗 合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差捌百貳拾柒員人。**正納**壹千捌百陸拾捌人。

兵額：京兵壹百陸拾貳名。省兵參百名。

田土：田五千五百柒拾捌畝拾尺陸寸肆分。**土**五百陸畝捌高拾肆尺貳寸貳分。

稅錢肆千五百參拾五貫貳陌貳文。

23a

稅粟肆千陸百拾柒斛，柒升柒合陸勺貳抄玖撮。

物產

白鹽：產彌祿社。細軟明瑩，色味俱佳，勝於他處，有稅。

平參：一名，產忠愛社，成湯山。葉有細毛，葩似冬葵。芙菑社人，每于正、貳月掘取。其布參，質勁而不脆，枯而不澤，亦猶清參義參之類，氣力泄泊，無甚中用。

燕窠：產鳥蹲海，所在海民接梯取之，最爲難險。遞年肆月拾貳月採取，得亦無幾。

粗布：羅河、先禮、屢登、蘇舍等社皆有，均是粗拙，只堪民家常服。

九孔螺：產鳥蹲海。水底泥淖處始有之，附石生。海民以爲佳味。永山社民例有採納，每爲惡魚所害，奉停。

墨魚：產洚海。

23b

山

橫山：在府莅東北，重峰疊巘，橫亙至海。半領以北屬河靜。山脊設關，關上有碑亭，恭鐫聖製詩章。

雄山：在雄山村。山形迢遞，中有小路可通奇英縣轄。設汛更守。

椒山：在府莅東北。石山肖象刀褲，東望洚海。

鳥蹲山：在府莅東北。山勢雄峙，南枕海濱，俗名龍觜山。

成湯山：在忠愛社地分，以下山勢高聳，肆旁產參。

望拜山：一名敬君山。相傳黎將屯兵於此，歲辰望拜故名。

水域山：在水域庄，水勢互北，與奇英縣接界。

磊雷山：在壽山海濱，此山與巒澳相對左右。

嵯屻島：俗名燕島，又名羅島。在壽山海濱。

24a

水

瀘江汛：一條大江，自蠻峒清朗山發源，西南流柒拾餘里，轉東南流，肆拾貳灘。經明化、明政貳縣，漸遠漸廣，達于海口。

桐溪：在雄山凹處迂迴數里，合流水域溪，達于洚江汛。

水域溪：在水域庄，陸灘週迴數拾里，下達洚江。

洚江汛：江廣五拾肆丈，上通雄山諸溪，下達于海汛。

巒澳：在嵯屻磊雷島間。自海岸至海岸至此長貳百拾陸丈。船漕常於此避風。

名勝

玉星井：在象山村。四旁沙岸，中間湧出一泓。水味極甘涼，四序不涸。相傳黎淳皇過彌綸海門，命秤諸水，惟此井水獨輕，乃命進御飲。

文祠：在攀龍村，平明二縣。文紳同造。

柳杏神女祠：在永山社，橫山之麓。神頗靈應。

24b

路程

一條小路，自明政縣界，經關報路，約拾里許。

一條小路，自府莅至橫山，約肆拾貳里。

一條小路，自官路沿瀘江而上，夾布澤縣界，約一日程。

25a

明政縣

屬府兼理，無設莅所。其轄東北均夾平政縣界，西夾明化縣界，南夾布澤縣界。東西相距貳拾肆里，有奇。南北相距貳拾叁里。

屬轄貳總肆拾貳社、村、坊。

順示總，拾捌社、村、坊：

羅河社　表禮社　扶宅社　臨春社
文富社　壽齡上社　永祿村　永福村
和寧村　明禮社　延長村　先禮下村
先禮中村　先禮上村　壽齡下村　甲三村
內河坊　高牢坊

25b

順禮總，貳拾肆社、村、坊、庄：

先禮上社　先良社　先郎社　鳧涇社
琳瑯社　清水社　古港社　荔山上社
荔山下庄　春枚社　青山社　剛諫社
清水村　河公村　高邁坊　美堝坊
明澄庄　淵澄庄　大丹坊　樂郊庄
涇清社　涇潤社　涇澄社　樂山坊

氣候，風俗 合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差陸百肆拾陸員人，正納壹千五百叁拾叁人。

兵額：京兵壹百壹名，省兵叁百肆拾柒名。

田土：田肆千肆百捌拾玖畝，捌高五尺叁寸。土五百五拾陸畝，肆高陸尺捌寸五分。

稅錢肆千捌百玖拾貳貫，玖陌五拾貳文。

稅粟叁千陸百叁拾壹斛，拾升貳合捌勺五抄壹撮。

26a

物產

土硃：在樂郊庄。硃山稍多，但不光亮。

山

硃山：在樂郊庄。山產土硃。

壽齡山：在壽齡社。山勢聳翠。西連群山，隔江又有三峰峻峙。

金榜山：在清水社。山石堆疊，形方如榜故名。

高邁山：在高邁坊。山勢迢遠，聳峻。乃一縣之鎮山也。

武源山：在高邁坊。石山峻拔。東西相連數十峰。南有道通上蠻册，下有屯守，即武源屯。

龍鼻山：在鳧涇社。其山皆石似龍鼻故名。

水

健溪：原出奇英縣木綿溪，經古港社，合諸澗水，轉西，夾明化縣鳴琴庄，合流瀧江溪。東今有屯

守，即瀧溪汛。

26b

壽齡江：原出箕沙源，經高邁山江稍廣。又東與硃源江合，爲古逢江。

名勝

眞靈峒：在荔山上社。相傳古有仙女居峒中。至今社民祀之，祈禱頗應。

雙忠祠：在鳧涇社祠。黎功臣黃永祚及子永裕祠，前有雙忠廟，碑今存。

路程

一條小路，自明化縣界，傍江而下至平政縣界，約貳拾肆里。

一條小路，自古港社經健溪，夾奇英縣界。行約貳拾肆里有奇。

27a

布澤縣

縣莅在完老總，完老村。肆面竹籬。面各長貳拾五丈。東際海，西沿山，南夾豐祿縣界，北夾平政縣界。東西相距肆拾貳里，南北相距肆拾五里。

屬轄五總，五拾陸社、村、庄、坊。

完老總，拾社、村、庄、坊。

完老村　美祿村　里仁村　福寺村
南福庄　福祿村　武順庄　和悅庄
政和坊　福祿社

27b

蓮香總，拾肆社、村、庄、坊。

蓮香社　芳蓮社中村芳蓮社上村東城社
俱合社　野闢庄　祿壽庄　橫涇社
嘉祿内坊　嘉祿外坊　定舍坊　林宅社
黃忠社　芳蓮社下村

完馥總，玖社、村、庄。

完馥村　天祿村　富禮村　典祿庄
巨稔村　喜悅村　順富庄　東高庄
姜河社

高牢總，拾柒社、村、庄、坊。

高牢社下村　小巴社　鄧提社
蒲溪社　高牢社中村高牢社上村富美社
富涇社　河門社清凌庄　嘉昭庄
春山庄　峰衙庄　俱樂社　右江社
津洲坊　蓬萊坊

河泊總，陸村坊。

里仁南村　里仁北村　顯山坊　歸德村
里和村　清河村

28a

氣候，風俗合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千陸拾陸員人。正納壹千捌百玖拾叁人。

兵額：京兵貳百陸拾柒名。省兵貳百肆拾名。

田土：田叁千玖百肆畝貳尺肆寸貳分，土捌百陸拾柒畝陸高五尺肆寸玖分。

稅錢肆千肆百貳貫壹陌捌文。

稅粟貳千柒百玖拾柒斛，貳拾五升叁合肆勺壹抄。

物產

桑湛酒：在完老總，酢作酒味最美。其樹似桑非眞桑也，不可入藥。有貢。

烏橄欖子：在完老總。醃熟。有貢。

南紙：在完老村。

28b

墨魚：里和、里仁諸村皆有。

山

三靈山：在蓮香、完馨、高牢三總夾界。山高聳，特出群峰之上。林莽深幽，人跡罕到。

石跳山：在里和村海濱沙岸。山下群石嶙峋，一隔一起，半落水間，箇箇回頭，望似萬蟾爭躍，自海登山俗號石跳。

水

硃源江：源出峰衙諸山，東北流注瀧江。

里和汛：在里和村。過里和舊橋，到顯山坊山分而止。汛口小狹。

里仁汛：在里仁村海分，汛口小狹。

名勝

29a

仙師峒：在峰衙庄地分。峒中石乳下垂如霓裳羽衣。有石三座像人形。社民奉祀、祈雨屢應，經蒙封贈。峒口有泉通硃源江可容小舟出入。峒外左邊一石，堆宛似棋盤。

路程

一條小路，自縣莅至峰衙庄山分，長約肆拾里。

一條小路，自巨稔村至豐祿縣界，長約叁拾五里。

30a

明化縣

縣新設。權即廣巡屯爲莅。在上流總同黎坊。方樣廣壹畝零，築土壘，高肆尺餘，上編竹爲籬。其轄東夾明政縣界，西夾猩儸，南夾布澤縣界，北夾乂安省香溪縣賽沛縣轄，均是林分。灌莽叢離，險阻迂迴，丈里難度。

屬轄壹總，貳拾社、村、坊，貳源柒册現奉改設總社未

清。

上流總，貳拾社、村、坊：

膏澤社　石山社　鐵山社　同江坊
上富坊　同愛坊　保世坊　大和坊
稍豐坊　玄狃坊　鳴琴外坊　鳴琴內坊
同歌坊　春耕坊 30b　同黎坊　同幫坊
娑心坊　三登坊　同納坊　鳴琴庄

貳源：

金齡源　箕沙源

柒冊：

金屢冊　清朗冊　蓁蓁冊　麻能上冊
麻能下冊　凶鄧冊　凶喔冊

氣候，風俗

合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差肆拾叁員人。正納壹百捌拾五人。

兵額：京兵肆名。省兵肆拾名。

田土：田壹千貳百玖拾陸畝，柒高柒尺柒寸捌分。土肆百貳拾叁畝，拾貳尺肆寸肆分。

稅錢壹千壹百壹貫，貳陌拾捌文。

稅粟玖百五斛，貳拾五升壹合陸勺叁抄。

物產

31a

材木藤竹

黃蠟產在二源七冊，有稅以下。

蜂蜜

犀角

象牙原有稅，嗣以物非常得。遞年無以經納，民情叫苦。經蒙折納錢文。

禹餘糧遇有商船兌買下港征稅。

山，水

縣轄群山連接，層巖疊巘，溪澗交流。但在蠻陬僻遠，無有名跡可錄。

名勝

丈人石：在大和坊。江有巨石一高五陸尺，如人形，峙立水中，俯瞰晴流，俗名立翁。舟行過此戒恐，焚金香祀之。

路程

31b

一條小路，自莅所東至明政縣界，行程約半日。

一條小路，自莅所西至蛤汎，通猩儸。山行約五陸日。

一條小路，自莅所南至凶鄧冊。行程約壹日疆。

一條小路，自莅所北至乂安寨沛地分。行程約壹日。

ĐẠO
QUẢNG TRỊ

TỜ TÂU
LỴ THẦN ĐẠO QUẢNG TRỊ KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Quảng Trị	廣治道
Huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng	登昌縣，海陵縣
Huyện Minh Linh và huyện Do Linh	明靈縣，由靈縣
Huyện Thành Hóa	成化縣

ĐẠO QUẢNG TRỊ

Thành đạo ở địa phận 2 xã Cổ Bưu và Thạch Hãn huyện Hải Lăng. Thành xây bằng đất, gạch; cao 1 trượng 7 tấc; dày 1 thước 7 tấc. Chu vi dài 489 trượng 6 thước. Thân thành có 4 góc, 4 cửa. Hào rộng 8 trượng 2 thước, sâu 5 thước.

Đạo hạt[1] phía đông giáp biển và giáp địa giới huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp biển; phía đông nam giáp địa giới huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía tây bắc giáp địa giới huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Đông tây cách nhau 122 dặm 94 trượng 1 thước.

Đạo có 5 huyện:

-Huyện Đăng Xương kiêm nhiếp huyện Hải Lăng.

-Huyện Minh Linh kiêm nhiếp huyện Do Linh.

-Huyện Thành Hoá.

Tổng cộng nhân số các hạng: 23.090 người (có lẻ).

(Lánh trốn ở ngoài đạo có ghi chú trong sổ: 121 người).

Quân số: 5.333 người. Trong đó:

-Giản binh: 3.789 người.

-Mộ binh: 1.544 người.

[Dân số]:

Chính nạp: 11.387 người.

-Tráng hạng (hàng năm mỗi người nộp thuế nhân thân 1 quan 5 tiền): 10.402 người.

-Lão hạng (hàng năm mỗi người nộp thuế nhân thân 7 mạch 30 đồng tiền): 969 người.

Miễn tạp dịch: 704 người.

Chức sắc: 1.372 người.

Tú tài: 159 người.

Miễn sai dịch: 6.617 người.

Thổ dân 6 châu[2]: (Thuế thân mỗi người nộp bằng bạc 2 tiền[3], chiết nộp bằng tiền 1 quan): 1.302 người.

---

[1]Đạo Quảng Trị 廣治道: Xưa là đất châu Ma Linh và châu Ô của Chiêm Thành: Năm 1075 Lý Nhân Tông lấy châu Ma Linh làm châu Minh Linh; năm 1307 Trần Anh Tông lấy châu Ô làm châu Thuận (gồm 4 huyện: Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng, Lợi Điều 利調, An Nhân 安仁). Thời thuộc Minh gộp cả 4 huyện vào châu Thuận thuộc phủ Thuận Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định thiên hạ bản đồ, tách châu Minh Linh sang phủ Tân Bình, tách châu Thuận làm hai huyện Vũ Xương, Hải Lăng đặt thuộc phủ Triệu Phong thừa tuyên Thuận Hoá. Năm Gia Long 1 (1802) đặt hai huyện Đăng Xương (tức Vũ Xương, đổi tên năm 1765) và huyện Minh Linh (trước là châu) làm dinh Quảng Trị 廣治營 (về hành chính vẫn để huyện Minh Linh thuộc quyền thống hạt của phủ Quảng Bình). Năm thứ 5 (1806) đổi dinh Quảng Trị làm dinh Trực Lệ. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi đặt huyện Minh Linh thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi dinh Trực Lệ làm trấn Quảng Trị 廣治鎮; năm thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Quảng Trị 廣治省. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp tỉnh, đặt làm đạo Quảng Trị 廣治道 thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Đồng Khánh như đời Tự Đức, vẫn gọi là đạo, nhưng được coi là đơn vị hành chính riêng không thuộc Thừa Thiên. Thời gần đây hợp với Quảng Bình, Thừa Thiên thành tỉnh Bình Trị Thiên, từ 1990 tách riêng. Nay là tỉnh Quảng Trị.

[2]Thổ dân 土民: Người địa phương, chỉ người các dân tộc thiểu số (không ghi rõ tên dân tộc).

[3]Ngv.: Tiền 錢, đơn vị trọng lượng của bạc, 10 *tiền* = 1 *lạng* bạc.

Thổ dân 9 tổng và khu định cư[1]: (Thuế thân nộp bằng tiền mỗi người 1 quan 3 mạch): 1.532 người.

Dân xã Minh Hương (mỗi người hàng năm nộp thuế 2 lạng bạc): 12 người.

Thanh nhân bang (mỗi người hàng năm nộp thuế 2 lạng bạc): 6 người.

Các hạng ruộng đất, cộng: 56.688 mẫu có lẻ.

-Ruộng: 47.130 mẫu 3 sào có lẻ.

-Đất: 9.557 mẫu 9 sào có lẻ.

Thuế các hạng:

-Nộp bằng tiền: 45.640 quan có lẻ.

-Nộp bằng bạc: 35 lạng.

-Nộp bằng thóc: 41.226 hộc có lẻ.

-Thóc Minh Xuân[2]: 69 hộc.

-Thóc Bái Ân: 315 hộc.

-Thóc tô[3]: 40.842 hộc.

-Nộp bằng muối: 239 phương (hộc).

***Phong tục*:**

Người Kinh thì sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi, dệt vải, chăn nuôi, phong tục có phần văn nhã. Nhưng hạng tiểu dân phần nhiều tranh lợi, thích kiện tụng, mà huyện Minh Linh thì nhất. Lại hay tin sùng ma quỷ, hễ bị tai nạn ốm đau bệnh tật thì đi xem bói, làm chay, lên đồng, cầu khấn cho tai qua nạn khỏi rồi dâng cỗ bàn bò lợn, hoa quả, diễn trò để tạ thần rất kính cẩn. Đến như người Thượng thì quê mùa, chất phác, mạnh tợn, còn ít biết luân thường[4], tập tục còn man dã (xem ở mục phong tục huyện Thành Hoá). Đó là những nét đại khái về phong tục trong đạo hạt.

***Sản vật*:**

Đất đai trong đạo hạt phần nhiều là đất khô cằn. Sản vật thì khoai sắn, ngô đậu, bông vải đâu cũng có. Duy huyện Minh Linh có trám đen, huyện Đăng Xương có bột hoàng tinh. Miền biển thì có cá, tôm, cua, mực nang. Huyện Thành Hoá có ý dĩ, tô mộc, tre hoa, vỏ gai, sáp ong, mật ong, củ nâu v.v... người thiểu số thường đem xuống bán ở các chợ trao đổi hàng hoá. Ở sơn phận thì có gỗ mít, gỗ lim, gỗ huống[5], đó là những loại gỗ quý có tiếng. Chim thú thì có tê giác, voi, hươu, nai, lợn, gà rừng, chim trĩ, chim công v.v..., nhưng cũng không nhiều lắm.

***Khí hậu*:**

Khí hậu đại để giống khí hậu ở phủ Thừa Thiên. Về tiết mùa xuân gió đông bắc thổi về, trời nắng tạnh. Các tháng hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng oi bức. Mùa thu nắng nóng dịu bớt, gió mùa đông bắc[6] thổi mạnh, mưa lụt ngập úng. Mùa đông gió bấc, trời quang, không có sấm, khi có mưa thì hơi rét. Đại khái là như thế.

***Núi sông*:**

Trong đạo hạt nhiều núi, nhưng danh thắng thì chỉ ở huyện Thành Hoá có động Tá Linh, động Phụ Ba Màn. Huyện Minh Linh có Tượng Sơn (núi Voi). Sông thì có hai sông Tham, Hãn đáng kể là nơi danh thắng. Còn ngoài ra đều nhỏ hẹp cả.

---

[1]Ngv.: hoàn tập thổ dân 還集土民.

[2]*Minh Xuân* và *Bái Ân*: hai giống thóc ngon thơm, đặc sản của Quảng Trị (x. huyện Thành Hoá).

[3]Ở đây chỉ loại thóc nộp tô thông thường, ngoài số lượng 2 loại thóc thơm kê trên.

[4]Luân thường nói ở đây là luân thường Nho giáo.

[5]Ngv.: Thuận mộc (x. NPDVBK).

[6]Ngv.: Cấn phong 艮風, cấn 艮 là phương đông bắc.

***Danh thắng*:**

-Huyện Đăng Xương có hai chùa Tĩnh Quang và Thiên Tôn, miếu Trảo Trảo phu nhân, chợ xã Cổ Thành, ngoài ra đều tầm thường.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo phía nam từ đầu địa giới xã Lương Điền đến cuối địa giới thôn Chấp Lễ, dài 122 dặm 94 trượng 1 thước, rộng 1 trượng. Trong đó:

-Từ trạm Thừa Mỹ đến trạm Trị Xá, dài 26 dặm 87 trượng 4 thước 8 tấc.

-Từ trạm Trị Xá đến trạm Trị Nghĩa, dài 33 dặm 16 trượng 5 thước.

-Từ trạm Trị Nghĩa đến trạm Trị Cao, dài 26 dặm 92 trượng 5 thước.

-Từ trạm Trị Cao đến trạm Trị Lập dài 25 dặm 84 trượng 5 thước.

-Một đường quan báo nhỏ từ thành đạo đến cửa Việt Yên, đi đường bộ mất 1 ngày (đường thuỷ cũng mất 1 ngày); đường rộng 5 thước.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ Thành Hoá đi về phía đông tiếp với đường quan báo lớn, đi bộ mất khoảng 2 giờ thìn. Lại từ huyện lỵ Thành Hoá đi về phía tây đến chợ đổi hàng ở gần nha Khâm phái, đi bộ mất nửa giờ thìn, rộng 5 thước. Lại một đường từ thành đạo đến bến đò huyện ấy, đi đường thuỷ mất hơn 1 ngày.

HUYỆN ĐĂNG XƯƠNG

Huyện Đăng Xương kiêm nhiếp huyện Hải Lăng.

Huyện lỵ đặt ở chỗ cồn cát trắng thuộc xã Bích Khê tổng Bích La, bốn phía đào hào, xung quanh trồng rào tre, chu vi 50 trượng 6 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới huyện Hải Lăng, phía tây giáp giang phận huyện Thành Hoá, phía nam đến giáp núi, phía bắc giáp biển. Huyện hạt bao gồm cả hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng.

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm lẻ.

Huyện có 5 tổng.

Nhân đinh các hạng: 5.303 người.

Ruộng đất các hạng: 14.675 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.630 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 10.890 hộc.

1-**Tổng Bích La,** 24 xã, thôn, phường, giáp:

1.Giáp Đông xã Bích La		2.Giáp Nam xã Bích La	
3.Giáp Trung xã Bích La		4.Giáp Hậu xã Bích La	5.Xã Nại Cửu
6.Xã Cổ Thành	7.Xã Vệ Nghĩa	8.Xã Anh Tuấn	9.Xã Đâu Kênh
10.Xã Bích Khê	11.Xã Tam Hữu	12.Xã Phù Lưu	13.Xã An Lộng

[1]Huyện Đăng Xương 登昌縣: Đời Trần Hồ và thời thuộc Minh là đất châu Thuận. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định thiên hạ bản đồ, chia lại 4 huyện châu Thuận thời thuộc Minh làm 2 huyện Vũ Xương 武昌 và Hải Lăng 海陵, đặt thuộc phủ Triệu Phong của Thuận Hoá thừa tuyên. Từ năm 1765 kiêng thuỵ hiệu Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát đổi là huyện Đăng Xương 登昌. Đời Kiến Phúc-Hàm Nghi (1884-1885) kiêng huý chữ Đăng (Ưng Đăng, tiểu tự của Kiến Phúc), đổi là huyện Thuận Xương 順昌. Đời Đồng Khánh bỏ lệ kiêng huý lại gọi là huyện Đăng Xương. Nay là huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

14.Xã Thâm Triều 15.Xã Bố Liêu 16.Xã Tân Định 17.Xã An Tiêm
18.Xã Hà Mi 19.Xã Tả Hữu 20.Thôn Hậu Kiên 21.Thôn Trung Kiên
22.Phường Yên Mô 23.Phường Tân Xuân 24.Phường Vạn Long

2-**Tổng An Đôn,** 25 xã, thôn, phường, ấp, giáp[1]:

1.Xã An Đôn 2.Xã Ái Tử 3.Xã Đại Áng 4.Xã Trung Chỉ
5.Xã Phú Áng 6.Xã Thượng Phúc 7.Xã Lương An 8.Xã Phúc Mỹ
9.Xã Trà Hương 10.Xã Vân An 11.Xã Lập Thạch 12.Xã Nhan Biều
13.Xã Vĩnh Phúc 14.Xã Lai Phúc 15.Xã Phương Da 16.Xã Quân Ngao
17.Xã Phú Lễ 18.Xã Hà Xá 19.Xã Lang Phúc 20.Thôn Tiền Kiên
21.Thôn Tả Kiên 22.Phường Xuân An 23.Phường Hợp Khế 24.Phường Giang Hiến
25.Ấp Kiên Mỹ 26.Giáp Trung phường Trung Yên

3-**Tổng An Cư,** 26 xã, thôn, phường:

1.Xã An Cư 2.Xã Cao Hy 3.Xã Tường Vân 4.Xã Lại Mông
5.Xã Nho Lý 6.Xã Đăng Long 7.Xã Việt Yên 8.Xã Lưỡng Kim
9.Xã Vân Tường 10.Xã Phúc Lễ 11.Xã Lễ Xuyên 12.Xã Linh An
13.Xã An Trạch 14.Xã Hoà Điệu 15.Xã Phú Liêu 16.Xã Phó Hội
17.Xã Mỹ Lộc 18.Xã Đại Hào 19.Xã Bồ Bản 20.Xã Hà Tây
21.Phường Dương Xuân 22.Xã An Cư 23.Phường Vĩnh Hoà
24.Phường Thịnh Hội 25.Phường Bảo An 26.Phường An Lợi

4-**Tổng An Dã,** 23 xã, phường, giáp:

1.Xã An Dã 2.Xã Quảng Điền 3.Xã Phụ Tài 4.Xã An Bình
5.Xã Phan Xá 6.Xã Dương Lộc 7.Xã Đại Hoà[2] 8.Xã Quảng Lượng
9.Xã Duy Hoà 10.Xã Hữu Điều 11.Xã Vũ Thuận 12.Xã An Lợi
13.Giáp Đông xã Dương Lệ 14.Xã Phương Ngạn 15.Xã Phúc Lộc
16.Xã Giáo Liêm 17.Xã Dã Độ 18.Xã Đại Lộc
19.Giáp Văn xã Dương Lệ 20.Xã Thanh Liêm 21.Xã Hiền Lương
22.Xã Đồng Giám 23.Xã Trúc Đăng

5-**Tổng An Lưu,** 20 xã, giáp, phường:

1.Xã An Lưu 2.Xã Tài Lương 3.Xã Văn Phong 4.Xã Thượng Trạch
5.Xã Hương Liệu 6.Xã An Phú 7.Xã An Hưng 8.Xã An Trụ
9.Xã Đạo Đầu 10.Xã Linh Chiểu 11.Xã Mỹ Khê 12.Xã Xuân Dương
13.Xã Thanh Lê 14.Giáp Đông xã Ngô Xá
15.Giáp Tây xã Ngô Xá 16.Xã Trung An 17.Xã Ba Lăng
18.Xã Đồng Bào 19.Xã Gia Đẳng 20.Xã An Hội

[1]Tổng An Đôn, tại đây ghi là 25, nhưng thực số kê dưới là 26 xã, thôn, phường, ấp, giáp.
[2] Xã Đại Hoà, chữ Hoà 禾 trong chính văn chép không rõ, trên bản đồ đọc rõ hơn.

HUYỆN HẢI LĂNG

Do huyện Đăng Xương kiêm nhiếp.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp giang phận huyện Đăng Xương, phía nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp giang phận huyện Đăng Xương, phía đông nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía tây bắc giáp giang phận huyện Đăng Xương.

Huyện có 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 5.544 người.

Ruộng đất các hạng: 17.246 mẫu.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.100 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 12.530 hộc.

1-**Tổng An Thái,** 24 xã, phường:

1.Xã An Thái	2.Xã Thượng Xá	3.Xã Long Hưng	4.Xã Đại Nại
5.Xã Chí Lễ	6.Xã Trâm Lý	7.Xã Hương Vận	8.Xã Trà Lộc
9.Xã Trà Trì	10.Xã Duân Kênh	11.Xã La Duy	12.Xã Thi Ông
13.Xã Lam Thuỷ	14.Xã Cổ Bưu	15.Xã Thạch Hãn	16.Xã Tích Tường
17.Xã Như Lệ	18.Xã Mai Đàn	19.Xã Xuân Lâm	20.Phường Phú Xuân
21.Phường Na Nẫm	22.Phường Trinh Thạch	23.Phường Mai Lĩnh	24.Phường Sái Xuân

2-**Tổng Câu Hoan**, 9 xã, thôn, phường:

1.Xã Câu Hoan	2.Xã Diên Sinh	3.Xã Trường Sinh	4.Xã Hà Lộc
5.Xã Lương Điền	6.Thôn Trường Phúc	7.Thôn Thuận Nhân	8.Xã Hà Lỗ
9.Phường Xuân Lộc			

3-**Tổng An Thư,** 6 xã, thôn:

1.Xã An Thư	2.Xã Văn Quỹ	3.Xã Câu Nhi	4.Xã Hội Kỳ
5.Xã Hưng Nhân	6.Thôn Mỹ Chính		

4-**Tổng An Nhân,** 23 xã, thôn, phường:

1.Xã An Nhân	2.Xã Xuân Viên	3.Xã Đông Dương	4.Xã Diên Khánh
5.Xã Kim Giao	6.Xã Kim Lung	7.Xã Đan Quế	8.Xã Hội An
9.Xã Đa Nghi	10.Xã Cổ Luỹ	11.Xã Phương Da	12.Xã Ba Thâu
13.Xã Phú Hải	14.Xã Phú Kênh	15.Xã Phúc Điền	16.Xã Trung Đan
17.Xã Thâm Khê	18.Xã Thuận Đầu	19.Xã Mỹ Thuỷ	20.Xã Trung An
21.Phường Tân An	22.Phường Tân Hội	23.Phường Thượng An	

***Phong tục*:**

Dân hai huyện (Đăng Xương, Hải Lăng) theo các nghề sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi, dệt vải, chăn nuôi. Về học hành thì ba tổng Bích La, An Cư, An Dã tương đối trội. Các xã Trà Hương (tên cũ Trà Bát), Nhan Biều dân hay kiện tụng, có tiếng cũng ngang với xã Phú Ngạn huyện Thành Hoá. Ngạn ngữ có câu:

[1]Huyện Hải Lăng 海陵縣: Tên huyện thuộc phủ Triệu Phong đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông (xem thêm chú về huyện Đăng Xương). Các triều sau vẫn theo cũ. Nay là huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

Nhất thì Phú Ngạn làng ta,
Hai thì Trà Bát, thứ ba Nhan Biều.

Xã Phú Hải đàn ông đều học đạo Phật, đàn bà con gái dệt vải. Xã Câu Nhi, hàng năm tháng mạnh thu (tức tháng 7) trai gái ngồi hội với nhau, cùng ca hát làm vui, ai ca hát hay thì có thưởng, gọi là *Hát ghẹo* (vào ngày 15 tháng 7).

Ngoài ra, đại để phong tục cũng tương tự như phủ Thừa Thiên.

Theo đạo Thiên chúa toàn tòng chỉ 4 xã, phường: Đồng Giám, Nho Lý, Bố Liêu, Trinh Thạch; gián tòng có các xã, giáp: Đại Lộc, Dương Lộc, Cổ Bưu, An Đôn, Ái Tử, Thanh Liêm, Phan Xá, Phúc Lộc, Đâu Kênh, Bích Khê, An Lộng, Văn Quỹ, Diên Khánh, Đông Dương, Thạch Hãn, Dương Lệ, Văn Đẳng.

***Sản vật*:**

Huyện Đăng Xương, nhiều là ruộng cấy vụ hè, ít chân ruộng khô. Huyện Hải Lăng nhiều lúa hè, ít ruộng lúa thu, ruộng cấy khô cũng có một ít. Thổ nghi thì cả hai huyện đều hợp trồng bông, lúa, đậu, khoai, sắn, kê, vừng, dưa, hoàng tinh, trầu, cau, cây thuốc lá v.v... Các xã Thượng Trạch, Kim Lung có nghề nấu rượu ngon. Xã Tường Vân làm muối. Miền ven núi có các sản vật như: chim công, gà rừng, lợn rừng, nai, gấu, tê giác, voi, nhưng cũng khó săn bắn. Cây trong rừng thì có tốc hương, gỗ lim, gỗ sến, gỗ mít.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng hai thường gió bấc, mưa phùn liền từ 3 đến 5 ngày. Tháng 3 ấm áp. Mùa hè, tháng 4 gió đông nam, nóng nực. Tháng 6 là nắng gay gắt nhất.

Lúa thu có 2 vụ: sau tiết cốc vũ gieo mạ, sau tiết Mang thực[1] xuống cấy, tháng 8 gặt (phần nhiều là ở các xã gần biển, các xã miền trên ít cấy vụ này). Hoặc, sau tiết tiểu mãn cày bừa gieo mạ ở ruộng hè, sau tiết mang thực xuống cấy, tháng 10 gặt (phần nhiều ở các xã miền trên, các xã gần biển ít).

Trung tuần tháng 7 là đầu mùa mưa lụt, cá ở các sông ngòi, khe suối thường bơi nổi trên mặt nước (nhà nông thường bắt được cá dịp này, đem ướp làm mắm chua để ăn. Ngạn ngữ có câu: *Tháng bảy nước nhảy qua bờ.* Lại nói: *Lụt cá trôi.*

Tháng 8, tháng 9 mưa bão, lũ lụt, tháng 9 là mạnh nhất. Ngạn ngữ có câu:

Đời con mà những đời cha,
Mười chín tháng chín ắt là bão rơi.

Lại có câu:

Ông tha mà bà chẳng tha,
Lại cho cái lụt mùng ba tháng mười.

Lại có câu:

Sấm ngã eo, nỏ nghèo chi nước.

Sau tiết sương giáng gieo mạ, tháng 11, tháng chạp xuống cấy, đến tháng 3 gặt lúa. Mấy tháng này thường gió bấc mưa phùn, rét lạnh, có khi kéo dài cả mười ngày. Đại để khí hậu như vậy, cũng giống khí hậu phủ Thừa Thiên.

***Danh thắng*:**

-Miếu Trảo Trảo: Năm Chính Trị thứ 11 (1568, đời vua Lê Anh Tông) Đoan Quốc công [Nguyễn Hoàng] vâng mệnh vào trấn thủ hai xứ Thuận, Quảng, đóng dinh ở đồn nổi xã Ái Tử huyện Đăng Xương, từ đó gọi là Đoan Vương.

[1]Cũng gọi là tiết Mang hiện, Mang chủng 芒種, mùa xuống cấy trong tháng 5 âm lịch.

Trước, vua Mạc Quang Bảo[1] sai tướng là Lập Bạo vào trấn thủ. Lập Bạo nghe tin [Đoan] Vương đã vào trấn, bèn đem quân thuỷ bộ đến đánh. Vương lấy làm lo. Ban đêm nghe ở vũng nước bên sông có tiếng kêu "trảo trảo", Vương lấy làm lạ, mật khấn xin thần sông phù hộ. Rồi Vương chiêm bao thấy một người phụ nữ đi đến nói rằng: "Tướng công muốn diệt trừ nguỵ đảng thì hãy dụ cho bọn chúng ra giữa bãi cát, thiếp sẽ giúp sức diệt trừ". Vương bèn sai người thiếp hầu là Ngô Thị[2] đem lễ vật quý giá đến dâng. Lập Bạo nghe lời, chịu nhận kết ước. Vương bèn sai người làm một ngôi nhà tranh ở bãi cát rồi đặt binh mai phục xung quanh. Ngô Thị dụ Lập Bạo ra chỗ ấy, quân mai phục nhất tề vùng dậy đánh, giết được Lập Bạo. Vương sai dựng miếu thờ, phong là "Trảo Trảo linh thu phổ trạch tương hộ phu nhân chi thần", bốn mùa thờ cúng.

Từ năm Dương Đức thứ 2 (1673, đời Lê Gia Tông) đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) trước sau được phong tặng hơn 10 đạo sắc văn, xưa nay dân cầu tạnh cầu mưa đều đến lễ ở miếu này, phần nhiều thấy ứng nghiệm.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) vâng mệnh dựng bia ngự chế, khắc bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị như sau:

Phiên âm:

Vãn phiếm khinh chu quá bích phù,
Giang sơn cảm tích việt mao lâm.
Thần công đế tạo thiên thu tại,
Thánh vũ chiêu thuỳ vạn cổ khâm.
Trợ thuận thanh thanh thu lãng dị,
Hiệu linh trận trận tặc thuyền trầm.
Hà can miếu mạo truyền hương hoả,
Phong động ba minh trợ quốc tâm.

Dịch:

Duyênh xanh thuyền nhẹ lướt như bay,
Trấn thủ vua ta đến đất này.
Vun đắp công thần muôn thu vững,
Soi ngời ơn thánh vạn thủa dày.
Giúp chính, bờ vang chim thứu hót,
Trợ thiêng, thuyền giặc đắm sông đầy.
Sông khô miếu mạo luôn hương khói,
Sóng gào gió động giúp nước này.

-Chùa Tịnh Quang: Hoà thượng pháp danh Tính Tu, tự Chí Khả, tinh thông thuật phong thuỷ, từ Kinh đô Phú Xuân đến xem đất, thích phong cảnh nơi đây, muốn dựng chùa thờ Phật, giảng tập tăng chúng. Năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739, đời vua Lê Ý Tông) sư đem người từ Phú Xuân đến phường Phú Xuân thuộc bản hạt mua ruộng đất, rồi dời đến sơn phận xã Ái Tử dựng lập Kỳ Viên (chùa), đặt tên là chùa Tịnh Nghiệp. Sư đắc đạo rồi viên tịch, đệ tử nối tiếp trụ trì chùa này. Hồi đầu quốc triều, khoảng năm Gia Long (1802-1819) chùa mở hội đàn việt, các thí chủ gần xa đến dự hội đông hàng ngàn người, dân chúng đều nói chùa này là chốn đệ nhất danh lam. Vua Gia Long nghe tâu, sắc ban cho chùa tên là Tịnh Quang, nhưng không được xếp vào hạng "quan tự" (chùa nhà nước). Bấy giờ có hai bà Quốc công em vua xuất tiền riêng mua ruộng đất 4 mẫu 3 sào cúng làm ruộng hương hoả cho chùa.

[1]Tức Mạc Phúc Nguyên.

[2]*Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm chép người thiếp này của Nguyễn Hoàng là Ngô Thị Ngọc Lâm.

Hiện trong chùa vẫn còn bài vị phụng thờ hai bà. Nhưng nay chùa đã tường xiêu vách lở, quang cảnh khác xưa nhiều, thật đáng tiếc.

Chùa Thiên Tôn: Chùa do Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế (tức Hiền vương Nguyễn Phúc Tần)[1] cất dựng (ở địa phận xã Đâu Kinh, phía nam trông dòng sông Hãn chầu vào, lại gần cồn cát Bạch Sa cao tôn hữu tình). Thời Tây Sơn chùa bị phá huỷ, sau dân bản xã cất dựng lại, lợp tranh. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua ngự giá Bắc tuần, dân bản xã đem sự việc tâu lên. Năm thứ 3 (1822) vua chuẩn cho dân xã được miễn nộp thóc tô để lấy tiền làm lại bằng chùa ngói. Đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) chùa lại bị đổ nát, tỉnh thần Quảng Trị thay lời tâu lên, vâng chỉ chuẩn cho phát tiền công 500 quan để tu bổ thờ phụng.

Chợ Cổ Thành: ở bên cạnh thành cổ. Bên chợ có sông, dân các miền lân cận đều hội đến buôn bán, thuyền buôn nhỏ ở đạo Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình thường đến mua bán hàng hoá, tục gọi là chợ Sái.

***Núi sông*:**

Hai huyện có nhiều núi, nhưng không có núi nào lớn.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ phường Mai Lĩnh ở thượng nguồn chảy xuống về phía bắc đến địa phận xã Thạch Hãn, rải rác từng đoạn có những ghềnh đá chắn ngang dòng, cho nên gọi là Hãn Giang. Từ bờ hữu ngạn sang bờ tả ngạn rộng 15 trượng 5 thước, chảy ngang qua đường quan lộ (tục gọi là *bến đò Hãn*). Từ thượng nguồn đến hạ nguồn, nước sâu từ 7-8 thước đến 2-3 thước. Sông chảy đến địa phận xã An Tiêm thì phân dòng: một dòng đổ vào cửa Việt Yên; một dòng đổ vào sông đào Vĩnh Định; dài tất cả 97 dặm 107 trượng 4 thước, rộng 28 trượng 5 thước. Trong đó:

- Đoạn từ xã An Tiêm chảy đến cửa Việt Yên, dài 40 dặm 52 trượng 4 thước. Triều lên nước sâu từ 1 trượng đến 7-8 thước, triều xuống nước sâu từ 9 đến 6-7 thước.
- Đoạn từ xã An Tiêm chảy xuống sông Vĩnh Định, đến cuối địa phận xã Xuân Viên phủ Thừa Thiên, dài 57 dặm lẻ 55 trượng. Triều lên nước sâu 3-4 thước đến 2-3 thước, triều xuống sâu từ 2-3 thước đến 1-2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ thượng nguồn ở địa phận 2 xã Hà Xá, Lai Phúc chảy xuống, qua đường quan báo (tục gọi là *đò Lai*), chảy đến địa phận hai xã Vĩnh Phúc, Trà Hương rồi chảy qua cửa Việt Yên, dài 8 dặm có lẻ, rộng 19 trượng 3 thước. Triều lên, nước sâu khoảng 6-7 thước; triều xuống, sâu khoảng 4-5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận xã Quân Ngao đến xã Lãng Phúc (tục gọi là *ngã ba Sương Sương*) hợp dòng chảy ra biển, dài 6 dặm có lẻ, rộng 41 trượng 2 thước. Triều lên, sâu khoảng 8-9 thước; triều xuống, sâu khoảng 6-7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận hai xã thôn Xuân Lâm, Trường Phúc ở thượng nguồn chảy xuống hạ lưu, vắt qua đường quan báo (ở chỗ tục gọi là *bến Nhúng*), đến địa phận xã Trí Lễ hợp dòng chảy vào sông Vĩnh Định; đường bộ đi khoảng hơn nửa ngày (đường thuỷ thì mất 1 ngày); đường rộng 15 trượng 1 thước. Nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận xã Trường Sinh ở thượng nguồn chảy xuống hạ lưu, vắt ngang qua đường quan báo (ở chỗ tục gọi là *cầu Bến Đá*), đến giang phận xã Văn Quỹ, dài hơn 11 dặm, rộng 12 trượng 1 thước. Khoảng sông ở phía hạ lưu rộng 1 trượng, nước sâu khoảng 2-3 thước.

-Một dòng sông dài, từ giang phận huyện Do Linh (ở chỗ tục gọi là ngã ba Sương Sương), qua bến đò An Tiêm đến sông đào Vĩnh Định. (Năm Tự Đức 18 [1865] đào cửa cảng ở địa phận xã Câu Hoan, nay dời bia cũ sang dựng ở đây); phía đông giáp giang phận xã Vân Trình (tục gọi là *làng Treo*) thuộc

[1]Tức chúa Nguyễn Phúc Tần. xth. DTLSVHVN, tr.637.

phủ Thừa Thiên, dài hơn 84 dặm, rộng từ 10-20 trượng, cũng có chỗ từ 30 đến 40 trượng. Triều lên, sâu khoảng 2-3 thước đến 8-9 thước; triều xuống, sâu khoảng từ 1-2 thước đến 7-8 thước. Trong đó:

- Đoạn từ bến đò xã An Tiêm chảy về tây đến ngã ba Sương Sương, dài hơn 27 dặm.
- Đoạn từ bến đò xã An Tiêm chảy về phía đông đến cửa sông đào Vĩnh Định, dài hơn 44 dặm.
- Đoạn từ cửa kênh đào chảy về phía đông đến giang phận xã Vân Trình phủ Thừa Thiên, dài hơn 13 dặm.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo phía đông từ giang phận xã Lương Điền đi qua phía tây thành đạo đến giáp sông xã Quân Ngao, dài hơn 57 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Ái Tử tổng An Đôn, giáp đường quan lộ, dài hơn 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Xuân Viên tổng An Nhân, dài hơn 36 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến cửa Việt Yên, dài 31 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua bến đò xã An Tiêm đi về phía nam đến thành đạo, dài 8 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ huyện lỵ đến bến đò, rộng 5 thước.
- Đoạn từ bến đò đi thông lên thành đạo, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ cửa Việt Yên đi về phía đông đến giáp địa phận xã Thanh Hương phủ Thừa Thiên, dài hơn 59 dặm, rộng khoảng 4-5 thước.

HUYỆN MINH LINH

Kiêm nhiếp huyện Do Linh.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Kênh Môn tổng Xuân Hoà, xung quanh trồng rào tre, chu vi 48 trượng 4 thước.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp núi và địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp địa phận huyện Do Linh, phía bắc giáp huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Huyện kiêm quản 2 hạt: Minh Linh và Do Linh.

Đông tây cách nhau 22 dặm 3 trượng. Nam bắc cách nhau 36 dặm 9 trượng 5 thước.

Huyện có 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 4.075 người.

Ruộng đất các hạng: 11.710 mẫu có lẻ.

---

[1]Huyện Minh Linh 明靈縣: Xưa là đất châu Ma Linh 麻令 của Chiêm Thành (xth. chú về đạo Quảng Trị và huyện Đăng Xương). Năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi là huyện Minh Linh. Thời thuộc Minh đổi là châu Nam Linh 南靈州. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Minh Linh. Năm Quang Thuận 10 (1469) định thiên hạ bản đồ, tách huyện Minh Linh sang phủ Tân Bình. Đầu triều Nguyễn, năm Gia Long 5 (1806) đặt thuộc dinh Trực Lệ 直隸營, nhưng thống hạt vẫn để thuộc phủ Quảng Bình, đến năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 3 tổng sang huyện Địa Linh mới lập. Đầu đời Hàm Nghi (1885) kiêng chữ Minh (Nguyễn Phúc Minh, tên huý của vua Hàm Nghi), đổi làm huyện Chiêu Linh 昭靈. Văn bản ĐKĐD đáng phải chép là huyện Chiêu Linh, nhưng tại đây vẫn để tên huyện Minh Linh không đổi. Đến đầu đời Thành Thái (1889) lại kiêng chữ Chiêu 昭 (Nguyễn Phúc Chiêu, tên huý của Thành Thái), huyện Chiêu Linh đổi làm huyện Vĩnh Linh 永靈. Nay là huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.920 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 8.499 hộc có lẻ.

1-Tổng Minh Lương, 19 xã, thôn, phường:

1.Xã Minh Lương	2.Giáp Nam xã An Du	3.Giáp Đông xã An Du	
4.Thôn Thượng xã Tân Trại		5.Thôn Hạ xã Tân Trại	
6.Thôn Đông xã Liêm Công		7.Thôn Tây xã Liêm Công	
8.Xã Đan Thầm	9.Xã Đan Duệ	10.Xã Cổ Trai	11.Xã Mô Nham
12.Xã Di Luân	13.Xã Tùng Luật	14.Xã Thạch Bàn	15.Phường An Ninh
16.Phường Phúc Lý	17.Phường Thuỷ Liên	18.Phường Mỹ Lộc	19.Phường An Thái

2-Tổng Xuân Hoà, 14 xã, phường:

1.Xã Xuân Hoà	2.Xã Cẩm Phố	3.Xã Xuân Long	4.Xã Vũ Xá
5.Xã Xuân Mỵ	6.Xã Thuỷ Khê	7.Xã Cao Xá	8.Xã Hải Chử
9.Phường Cát Sơn	10.Xã Kênh Môn	11.Xã Cương Gián	12.Xã Thủy Bạn
13.Phường Bảo Lộc	14.Phường An Xuân		

3-Tổng Thuỷ Ba, 21 xã, thôn, phường:

1.Xã Thuỷ Ba Thượng	2.Xã Thuỷ Ba Hạ	3.Xã Hoàng Xá Thượng	4.Xã Hoàng Xá Hạ
5.Xã Đặng Xá	6.Xã Tiên An	7.Xã Tiên Lai	8.Xã Mỹ Tá
9.Xã Lâm Cao	10.Xã Lại Xá	11.Xã Tuy Viên	12.Xã Tiên Trạo
13.Xã Cổ Hiền	14.Xã Lê Xá	15.Xã Quảng Xá	16.Xã Phan Xá
17.Phường Khánh Thọ	18.Thôn Mỹ Thành	19.Phường An Cư	20.Phường Dục Đức
21.Phường Vĩnh Lộc			

4-Tổng Hồ Xá, 21 xã, thôn, phường, giáp, trang:

1.Xã Hồ Xá	2.Xã Trung Lập	3.Xã Thượng Lập	4.Xã Phúc Lâm
5.Xã Lai Cách	6.Xã Gia Lâm	7.Xã Sa Lung	8.Xã Phú Mỹ
9.Xã Hàm Hoà	10.Thôn Hoà Lạc	11.Thôn Ba Nguyệt	12.Thôn Chấp Lễ
13.Phường Phú Thị	14.Phường Châu Thị	15.Phường Tứ Chiếng	16.Phường Phú Trường
17.Phường Thịnh Mỹ	18.Phường Tân An	19.Phường Tân Định	20.Giáp Yến Vũ
21.Trang Minh Lý			

HUYỆN DO LINH

Do huyện Minh Linh kiêm nhiếp.

Huyện hạt[1] đông giáp giang phận huyện Đăng Xương, tây giáp núi, nam giáp địa giới huyện Thành Hoá, bắc giáp địa giới huyện Minh Linh.

Huyện có 2 tổng.

Nhân đinh các hạng: 2.312 người.

Ruộng đất các hạng: 7.280 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

[1]Huyện Do Linh 由靈縣: Tên lúc đầu là huyện Địa Linh 地靈縣 thuộc phủ Triệu Phong, lập năm Minh Mệnh 17 (1836) do trích đất từ hai huyện Đăng Xương và Minh Linh. Năm Đồng Khánh 1 (1886) đổi tên là huyện Do Linh 由靈縣. Trước đây (1977-1989) hợp với huyện Vĩnh Linh thành huyện Bến Hải tỉnh Bình Trị Thiên; từ 1990 đã tách riêng. Nay là huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị.

-Nộp bằng tiền: 5.060 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 5.010 hộc.

1-Tổng An Xá, 20 xã, thôn, phường:

1.Xã An Xá	2.Xã Phúc Thị	3.Xã Hà Trung	4.Xã Hà Thanh
5.Xã Vinh Quang Thượng		6.Xã Vinh Quang Hạ	7.Xã Trúc Lâm
8.Xã Lại An	9.Xã Kỳ Trúc	10.Xã Hương Đình	11.Xã Da Môn
12.Xã Lễ Môn	13.Xã Lâm Xuân	14.Xã Hà Thượng	15.Xã Kỳ Lâm
16.Thôn Tân An	17.Xã Đào Xuyên	18.Phường Da Môn	19.Phường Hà Trung
20.Phường Lịch Tân			

2-Tổng An Mỹ, 29 xã, thôn, phường:

1.Xã An Mỹ	2.Xã Nhĩ Thượng	3.Xã Nhĩ Trung	4.Xã Nhĩ Hạ
5.Xã Duy Phiên	6.Xã Hoàng Hà Thượng	7.Xã Mai Xá Chính	8.Thôn Chợ xã Mai Xá
9.Phường Quảng Xá xã Mai Xá		10.Phường An Phú xã Mai Xá	
11.Phường Phụ Phụng xã Mai Xá		12.Phường Vạn Kim xã Mai Xá	
13.Thôn Hà Lợi Thượng	14.Thôn Hà Lợi Trung	15.Xã Diêm Hà Trung	16.Xã Diêm Hà Hạ
17.Phường Bạch Câu	18.Phường Tây Giáp	19.Phường Xuân An	20.Phường Đại Lộc
21.Phường Hà Lộc	22.Phường Bác Vọng	23.Phường Bái Sơn	
24.Phường Nam Dương Đông xã Mai Xá		25.Phường Nam Dương Tây xã Mai Xá	
26.Phường Trung An	27.Phường Xuân Lộc xã Mai Xá		
28.Phường Dương Xuân xã Mai Xá		29.Phường Xuân Thành	

***Phong tục*:**

Cả hai huyện, miền trên ven núi, làm nghề nông. Miền dưới gần biển, phần nhiều làm nghề buôn bán, kẻ sĩ thì chất phác mà gần tình nghĩa; dân chúng tiết kiệm mà có phần quá keo xẻn, hay tranh ngạnh, kiện tụng. Các tục thờ cúng thần Phật, cưới xin, tang ma, cúng tế, cầu khấn trừ ốm đau bệnh tật v.v... đại khái cũng tương tự như các huyện khác (xem phần ghi về huyện Đăng Xương).

Theo đạo Thiên chúa, toàn tòng 6 xã, thôn, phường: Di Luân, An Ninh, Ba Nguyệt, Hoà Lạc, Bái Sơn, Vạn Toàn, Tân An. Gián tòng 10 xã, thôn, phường, ấp: Liêm Công, Tây An, Du Đông Nam, Da Môn, Cao Xá, Cẩm Phố, Quảng Xá, Nam Dương Đông, Nam Dương Tây, Phụ Phụng.

***Sản vật*:**

Hai huyện nhiều đất bạc màu, gần núi nhiều đá, gần biển lắm cát trắng. Nhiều ruộng cấy lúa hè, ít ruộng cấy lúa thu. Gỗ lạt (có các loại như lim, sến, táu) đều đốn ở rừng núi về. Vùng ven núi trồng nhiều trầu, cau, khoai, đậu, hồ tiêu, sắn dây. Những sản vật này ở các xã miền giữa cũng có ít nhiều. Hai xã Đan Thầm, Đan Duệ có trám đen rất ngon. Miền biển có tôm cá, mắm muối v.v... Ngoài ra không có gì khác.

***Khí hậu*:**

Ấm nhiều, rét ít. Khoảng tháng 8, tháng 9 gieo mạ, thường bị mưa lụt. Tháng 2, tháng 3 xuống cấy, lại thường bị cang hạn. Tháng 9 ngày 23, tháng 10 ngày 3 và ngày 10 thường có mưa bão. Lại nếu ở vùng Cửa Việt, Cửa Tùng có mống trắng tất có mưa bão. Khí hậu đại khái như thế.

***Núi có tên*:**

Trong hai huyện chỉ có một ngọn núi ở địa phận 3 xã Thuỷ Ba Thượng, Khánh Thọ, Lại Xá (thuộc tổng Thuỷ Ba) gọi là núi Linh Sơn. Hình núi như con voi nằm, cao khoảng 15 trượng, dài khoảng 30 trượng, rộng khoảng 20 trượng, núi ở gần bờ sông Nguồn Sim, đối bờ với động Cồn Tiên (thuộc huyện Thành Hoá).

Sông lớn:

-Một dòng sông phát nguồn từ phía tây bắc (tức sông Nguồn Sim, tục gọi là Bến Quan), chảy qua địa phận các xã, phường: Sa Lung, Khánh Thọ, Phúc Lâm, Đặng Xá, Lâm Cao; đến phường Vĩnh Lộc thì cùng với sông Nguồn Dắt hợp dòng làm thành ngã ba sông; lại chảy qua bến đò xã Minh Lương đổ vào cửa Tùng Luật, dài tất cả 32 dặm 30 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên, sâu 9 thước; triều xuống, sâu khoảng 7 thước 5 tấc.

-Một sông lớn, phát nguồn từ phía tây nam (tục gọi là sông Nguồn Dắt) chảy qua các xã, thôn, phường: Dục Đức[1], Tiên An, Hoàng Xá, Mỹ Thành, Vĩnh Lộc (thuộc tổng Thuỷ Ba), cùng với sông Nguồn Sim hợp lưu, làm thành ngã ba sông, chảy qua bến đò Minh Lương, đổ vào cửa Tùng Luật; dài 21 dặm, rộng 19 trượng. Triều lên, sâu 8 thước rưỡi; triều xuống, sâu khoảng 6 thước rưỡi.

-Một sông lớn phát nguồn từ giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương, chảy tiếp thông với giang phận xã Xuân Long thuộc bản huyện [rồi chia làm 2 nhánh: một nhánh] chảy về phía tây đổ vào cửa Tùng Luật; [một nhánh] chảy về phía đông, đổ vào cửa Việt Yên; dài 30 dặm 10 thước. Triều lên, sâu 4 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

-Một sông nhỏ từ Nguồn Sim chia nhánh chảy ra phía bắc đến giáp xã Thuỷ Liên Hạ huyện Lệ Thuỷ; phía nam đến giang phận 2 xã, phường Hồ Xá, Châu Thị; dưới đến xã Quảng Xá hợp dòng với sông Nguồn Sim làm thành ngã ba sông. Triều lên, sâu 4 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

***Đường đi*:**

-Một đường quan báo từ đầu địa giới ở cầu xã Trúc Khê, qua các trạm Trị Cao, Trị Lập đến cuối địa giới ở cầu qua khe nhỏ thôn Chấp Lễ, dài 26 dặm 2 trượng; rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thành Hoá, dài 2 dặm 3 trượng, rộng 5 thước[2].

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp đường quan báo, dài khoảng hơn 1 dặm, rộng khoảng 3 thước.

HUYỆN THÀNH HOÁ

Huyện lỵ đặt tại địa phận xã Cam Lộ tổng Cam Đường, bốn phía đắp thành đất. Thân thành hình vuông, có 3 cửa đông, tây, bắc (hướng nam không có cửa); chu vi 138 trượng 4 thước. Thành cao 6 thước 5 tấc, dày 9 thước. Trong thành có 1 nhà kho 9 gian (lợp ngói, hai đầu hồi xây gạch), 1 nhà kho thuốc súng, 1 nhà lao 4 giá 3 gian[3]. Ngoài thành cách về phía tây nam nửa dặm có dựng 1 ngôi đền để thờ các thần núi sông của bản xứ, thường khi cầu đảo đều thấy linh ứng.

Huyện hạt[4] phía đông giáp huyện Đăng Xương, phía tây giáp Lào, phía nam giáp địa giới huyện Hải Lăng và vùng dân thiểu số phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp địa giới huyện Do Linh và vùng dân người Thượng thuộc tỉnh Quảng Bình.

---

[1]Dục Đức 浴德 thuộc tổng Thuỷ Ba, ở bảng kê tên xã thôn tổng Thuỷ Ba (ở trên) và cả trên bản đồ đều ghi là phường Tục Đức 俗德.

[2]Ngv.: chép "trượng 丈" (= 10 thước), các đường nhỏ, thường chỉ từ 5 thước đến 1 trượng; ở đây chắc cũng chỉ 5 thước mà chép lầm là 5 trượng?

[3]Tức là kiểu nhà sàn có 4 hàng cột chống, mỗi hàng cột chống gọi là 1*giá* 架.

[4] Huyện Thành Hoá 成化縣: Từ đời Lê về trước thuộc đất nguồn Cam Lộ 甘露源, có 2 châu là Sa Bôi 沙盃 và Thuận Bình 順平. Thuận Bình sau đổi là Tĩnh An 靜安 (có lẽ vào đời Tây Sơn). Đầu đời Gia Long là đạo Cam Lộ 甘露道. Năm Minh Mệnh 3 (1822) lấy đất 4 sách Viên Kiệu, Tầm Linh, Làng Tổng và Làng Liên (Sen) đặt làm châu Hướng Hoá 向化州. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ 甘露府; năm

Đông tây cách nhau bảy ngày rưỡi đi đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đi đường.

Trong huyện hạt có cả người Kinh và người Thượng, tất cả là 20 châu, tổng, bạn.

Người Kinh ở 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 3.155 người.

Ruộng đất các hạng: 5.772 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.658 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 4.300 hộc.

Trong đó có:

-Thóc Minh Xuân: 69 hộc có lẻ.

-Thóc Bái Ân: 365 hộc có lẻ.

1-**Tổng Cam Đường,** 26 xã, thôn, phường, giáp:

1.Xã Cam Đường	2.Xã Cam Lộ	3.Xã Lâm Lang	4.Xã Bích Giang
5.Xã Phú Ngạn	6.Xã Trương Xá	7.Xã Định Xá	8.Xã An Bình
9.Xã Nhật Lệ	10.Xã Mộc Đức	11.Thôn Phúc Xá	12.Phường An Mỹ
13.Phường An Thái	14.Phường Ba Xuân	15.Phường Thiện Chính	16.Phường Tân An
17.Phường Thọ Xuân	18.Phường Phan Xá	19.Phường Cao Hy	20.Giáp Hiếu Đức
21.Phường Tân Định	*Các phường, giáp do nha Khâm phái mới lập:*		22.Phường Tân Mỹ
23.Phường Tân Hoà	24.Phường Tân Hưng	25.Phường Tân Thành	26.Phường Tân Trúc

2-**Tổng An Lạc**, 26 xã, thôn, phường, giáp:

1.Xã An Lạc	2.Xã Nghĩa An	3.Xã Kim Đâu	4.Xã Đại Độ
5.Xã Phổ Lại	6.Xã Thượng Độ	7.Xã Đình Tổ	8.Xã Đông Lai
9.Xã Thượng Nghĩa	10.Xã Phi Hưu	11.Xã Thanh Lương	12.Xã Hoan Thịnh
13.Xã Tây Trì	14.Xã Đông Hà	15.Xã Trúc Kênh	16.Xã Trúc Khê
17.Phường An Xuân	18.Phường Cẩm Thạch	19.Phường Phú Hậu	20.Phường Mỹ Hoà
21.Phường Thiết Trường Thượng		22.Phường Thiết Trường Hạ	
23.Phường Phổ Lại	24.Phường Tuy Lộc	25.Phường Bằng An	26.Giáp An Thái

3-**Tổng Bái Ân,** 22 phường:

1.Phường An Định	2.Phường An Hoà	3.Phường Gia Bình	4.Phường An Định Nha
5.Phường An Hướng	6.Phường Phương Xuân	7.Phường Lịch Sơn	8.Phường Nam Dương
9.Phường Hiếu Sơn	10.Phường Long Sơn	11.Phường Phú Thọ	12.Phường Phú Ốc
13.Phường An Khê	14.Phường Thanh Khê	15.Phường Tân An	16.Phường Trung An
17.Phường An Cát	18.Phường Phú Ân	19.Phường An Lộc	20.Phường Ninh Xá
21.Phường Tân Minh	22.Phường Tân Xuân	*Các phường do nha Khâm phái mới lập*[1]:	

4-**Tổng Mai Lộc**, 21 thôn, phường:

1.Phường Mai Lộc	2.Thôn Mai Đàn Thượng		
3.Thôn Thiết Trường Thượng		4.Phường Bảng Sơn	5.Phường Quất Xá
6.Phường Thiên Xuân	7.Phường Miễn Hoàn	8.Phường Cam Lộ	9.Phường Hà Xá
10.Phường An Thái Thượng		11.Phường Làng Phúc	12.Phường Câu Hoan
13.Phường Việt Yên	14.Phường Trung Chỉ	15.Phường Lập Thạch	16.Phường Quân Ngao

thứ 15 (1834) đổi châu Hướng Hoá làm huyện Hướng Hoá 向化縣. Năm Tự Đức 3 (1850) đổi huyện Hướng Hoá làm huyện Thành Hoá 成化縣. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp phủ Cam Lộ, chỉ còn một đơn vị là huyện Thành Hoá. Năm 1903 lấy lại tên huyện Hướng Hoá. Nay là huyện Hướng Hoá tỉnh Quảng Trị.

[1]Tuy đề như trên, nhưng không thấy ghi tên những phường nào ở tổng Bái Ân do nha Khâm phái mới lập?

17.Phường Phương An 18.Phường Mậu Hoà *Các phường do nha Khâm phái mới lập*:
19.Phường Tân Kim 20.Phường Tân Sơn 21.Phường Tân Lâm

Người Thượng (thổ dân) ở 6 châu:

Xiêu dạt ở ngoài, 3 châu:

1.Châu Tầm Bồn 2.Châu Ba Lan 3.Châu Mường Bổng

Hiện còn 6 châu:

1.Châu Mường Vang 2.Châu Na Bôn 3.Châu Thượng Kế[1] 4.Châu Tá Bang
5.Châu Làng Thìn 6.Châu Xương Thịnh

-Nhân số các hạng: 1.302 người.

-Thuế thân thu bằng bạc, chiết nộp bằng tiền: 856 quan.

Dân ngoài vòng giáo hoá[2], 1 bạn:

-Bạn Ba Ngạn, hiện còn xiêu tán.

Người Thượng (thổ dân): 9 tổng 1 bạn:

1-Tổng Viên Kiều, 11 xã, ấp:

1.Xã Húc Thượng 2.Xã Húc Hạ 3.Ấp Chu Lăng 4.Ấp Làng Chiếm
5.Ấp Làng Động 6.Ấp Hồ Lai 7.Ấp Làng Cát 8.Ấp Ca Ngu
9.Ấp Làng Rượu 10.Ấp Thẩm Đoan 11.Ấp Ba Đường

2-Tổng Làng Thuận, 10 xã, ấp:

1.Xã Làng Trầm 2.Xã Làng Công 3.Xã Làng Cồn 4.Ấp Làng Thuận
5.Xã Làng Thường 6.Ấp Mỹ Đài 7.Ấp Làng Húc 8.Ấp Làng Vi Thượng
9.Ấp Làng Vi Hạ 10.Ấp Làng Quần

3-Tổng Làng Sen, 9 xã, ấp:

1.Xã Làng Sen 2.Xã Làng Trúc Thượng 3.Xã Làng Trúc Hạ 4.Xã A Qua
5.Ấp Làng Sen 6.Ấp Làng Mít Đông 7.Ấp Làng Mít Tây 8.Ấp Làng Ô
9.Ấp Làng Trì

4-Tổng Tầm Linh, 6 xã, ấp:

1.Xã Tầm Linh 2.Xã Phú Bồn 3.Ấp Làng Ô 4.Ấp Chu Lai
5.Xã Chiếu Chúc 6.Ấp Hạ Đường

5-Tổng A Nhi, 8 ấp:

1.Ấp A Nhi Thượng 2.Ấp A Nhi Hạ 3.Ấp Làng Triện 4.Ấp Làng Tiếp
5.Ấp Mai Thái 6.Ấp Đồi Mồi 7.Ấp A Lai 8.Ấp Phủ Trinh

6-Tổng Làng Hạ, 9 ấp:

1.Ấp Làng Hạ 2.Ấp Kỳ Tháp Thượng 3.Ấp Kỳ Tháp Hạ
4.Ấp Làng Khóng Thượng 5.Ấp Làng Khóng Hạ 6.Ấp Làng Lục
7.Ấp Hương Bạn Đông 8.Ấp Hương Bạn Tây 9.Ấp Sung Ngu

7-Tổng Tầm Thanh, 5 xã, ấp:

1.Ấp Tầm Thanh 2.Xã Tầm Thanh 3.Ấp A Đôn 4.Ấp Phù Tôn
5.Ấp Phù Dung

[1] Ngv.: chép nhầm chữ châu 州 thành chữ tự 寺.
[2] Ngv.: "hoá ngoại 化外", ngoài giáo hoá (của triều đình).

8-Tổng La Miệt, 5 xã, ấp:

1.Xã La Miệt Thượng 2.Xã La Miệt Hạ 3.Ấp Tầm La Thượng 4.Ấp Tầm La Hạ 5.Ấp Làng Tán

9-Tổng Ô Giang, 4 ấp:

1.Ấp Ô Giang Thượng 2.Ấp Ô Giang Trung 3.Ấp Ô Giang Hạ 4.Ấp Cổ Lâm

-Khu định cư (hoàn tập), 1 bạn.

Nhân đinh các hạng: 1.572 người.

Thuế thân:

-Nộp bằng tiền: 1.973 quan có lẻ.

Cửa tuần[1], 3 sở:

(Do nha Khâm phái đặt lính cơ phòng thủ, mỗi tuần 3 người).

-Tuần Hiếu Giang.

-Tuần Ngưu Cước.

-Tuần Mậu Hoà.

-Trấn Lao Bảo, 1 sở: Cách huyện về phía tây nam 3 ngày đi đường, địa giới tiếp giáp Lào, đường núi ở chỗ địa đầu xung yếu hiểm trở đặt đồn binh trú phòng, lấy người địa phương ở các nơi xa tình nguyện đến đồn trú lâu dài, gọi là thú binh (lính thú).

***Phong tục*:**

Phong tục người Kinh cũng giống như ở các huyện khác trong đạo[2]. Theo Tả đạo, toàn tòng có một xã Hoan Thịnh; gián tòng có 6 phường: An Định, Gia Bình, Phú An, Long Sơn, An Hoà, Quất Xá.

Người thiểu số gác gỗ làm nhà, đốt núi làm ruộng, không ở một nơi nào nhất định, gặt hái không theo năm theo mùa, ra khe suối mà đánh bắt cá, vào rừng săn bắn chim thú, đan tre nứa làm giỏ, dệt tơ làm áo váy, các thứ đồ dùng thì đều trao đổi với lái buôn người Việt ở dưới xuôi lên. Phong tục địa phương sùng ma quỷ, chuộng Phật, cúng bái có thày mo. Trong ấp có chùa, có sư trụ trì, lấy tháng 10 làm đầu năm. Nhà nhà nấu rượu, giết vật tế (trâu, lợn) để tế thần, cúng tổ tiên. Con trai con gái tụ hợp nhau ca hát vui chơi. Ngày rằm tháng 8 đàn ông đàn bà lên chùa dự hội chay tăng, gọi là hội Âu Bân. Ngoài ra các lễ tiết Ba ngày rằm[3], ngày mồng một tết Nguyên đán họ đều không biết đến.

Tục lệ cưới hỏi thì đem trâu và bạc nén làm lễ vật. Nhà trai giàu thì đưa lễ cho nhà gái nấu rượu giết trâu để cúng gia tiên, mời khách đến ăn uống, sau đó đón dâu về. Nhà nghèo chưa biện được lễ cưới thì phải cho con đến ở rể tại nhà gái, tạm thời chỉ dùng rượu làm lễ thành hôn. Về sau khi sinh được mấy con rồi lại soạn đủ sính lễ như lệ để đưa cho nhà gái, nhưng từ việc cư trú, sai dịch đều phải dựa vào nhà gái, không được trở lại họ nhà trai.

Tục của họ khi ốm đau bệnh tật không biết thuốc men chạy chữa, chỉ biết mệnh lệnh của thần. Bệnh nặng thì giết trâu, bệnh nhẹ thì dùng lợn gà, mời thày mo đến làm lễ cầu cúng. Khi có người chết không biết tang phục để tang. Người nghèo thì đem chôn trong rừng núi, người giàu thì làm lễ hoả táng. Lấy đồng đúc thành hình người, đem tro đổ vào trong đó rồi gửi vào chùa để thờ. Lại chia đôi tài sản, một nửa để lại cho vợ con, một nửa giao cho sư chùa quản nhận để làm lễ siêu độ.

[1]Nguyên văn là "tuần môn": trạm kiểm soát ở biên giới.

[2]Tức là tỉnh Quảng Trị, thời Đồng Khánh là đơn vị hành chính cấp đạo.

[3] Ngv.: Tam nguyên: rằm tháng giêng, rằm tháng 7, rằm tháng 10.

Người làm sư phải biết chữ[1], hiểu hết các nghề thủ công khéo léo thì mới được xuất gia, được người trong ấp cúng dường. Trẻ con trong ấp đi học thì đến học ở chùa.

Ai có việc tranh chấp với nhau mà tình tiết nhiêu khê, khúc mắc khó định mà không dám kiện lên quan thì hai bên lập bàn thề, mời người hàng xóm làm chứng, đem nhau ra bên chỗ khe suối lập đàn mời thày mo đến khấn cáo: lấy một cây nêu cắm ra giữa dòng khe, đợi cho nước lên thêm vài tấc, gọi là được thần linh giáng giám, rồi hai bên cùng cởi áo nhảy xuống khe: Người nào lý ngay thì bơi lội được tự nhiên như thường, kẻ nào lý cong thì mới xuống nước đã hoa mắt rồi thấy thuồng luồng quái dị, kinh hãi phải lên bờ. Hoặc là lấy nhựa trám đen bỏ vào cái nồi lớn đun thật nóng, bỏ lá trầu tươi vào nồi, rồi bưng xuống lấy lá trầu ra. Nếu lá trầu vẫn xanh tươi thì coi là đã được thần linh giáng giám. Rồi cả hai người đều lấy nhựa trám trong nồi bôi vào ngón tay trỏ. Kẻ nào lý ngay thì không can gì, kẻ nào lý cong thì ngón tay bị thối lở. Cách thề bồi như vậy tuy không qua quan trên xét xử mà thẳng cong cũng phân biệt được.

Dân tình nói chung yên theo tập quán. Thổ ti thổ mục thì được cha truyền con nối. Người dân có việc đến quan châu thì đứng ngoài cửa bỏ khăn khoanh tay rồi quỳ xuống đi bằng đầu gối mà vào.

Nếu họ dùng thuốc độc thì tuy chỉ một que tiêm nhỏ cũng loang độc mạnh. Có người có tài về *khong* thuật[2] thì dù đao búa cũng không làm tổn thương được. Lại có người ban ngày trông như người bình thường, nhưng ban đêm thì đổi lốt lén ra đi, gọi là "*quỷ rai*".[3]

Đời cha nếu có tranh chấp mà chưa phục thù được thì đời con tất phải rủ bạn hữu đến đánh, gọi là *"đánh điều"*. Phong tục của họ luân thường còn rối loạn, cho nên cha chết thì con lấy vợ của cha, anh chết thì em lấy luôn vợ của anh. Họ không tuân theo lễ phép, cho nên người của quan phái đến nếu dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ thì họ khá chịu nghe theo, nếu nạt nộ quát mắng thì họ bỏ vào rừng lánh trốn. Tục của thổ dân chín châu là như thế. Cả thổ dân ở chín tổng (mới lập) cũng đại thể như thế. Duy có điều là bản tính của họ còn ngu xuẩn, đàn ông không biết chữ, đàn bà con gái không biết khâu vá. Chỉ có điều khả thủ (đáng khen) là đối với người chết có biết bốc mộ, chặt gỗ làm quan tài, liệm xong thì đem đi chôn; không chọn đất đặt huyệt gì cả, chỉ lấy mặt trời mọc, lặn làm hướng đặt đầu, quay chân; làm lều tranh ở bên mộ 1 năm, sau làm một quan tài nhỏ khác, chiêu hồn bốc mộ táng đi nơi khác.

***Sản vật*:**

Tổng Bái Ân (người Kinh) có 2 giống thóc Minh Xuân và Bái Ân (có lệ tiến nộp ở kinh đô) hương vị thơm ngon. Ngoài ra thì chỉ có hai giống lúa tẻ, lúa nếp, đậu, khoai, sắn, mít, chuối mà thôi. Thổ dân (người thiểu số) thì có thóc tẻ, thóc nếp, kê, ý dĩ, trúc hoa, tô mộc, tốc hương; mây có các giống mây rồng (long đằng), mây sắt (thiết đằng)[4], mây cạn, mây nước. Hoá vật thì có vải thổ cẩm, phá[5], sáp ong, mật ong, vỏ đay, củ nâu. Chim thì có các loài gà rừng, trĩ, công; thú thì có: lợn lòi, hổ báo, tê giác, voi v.v... nhưng cũng không nhiều lắm.

***Khí hậu*:**

Ở bốn tổng người Kinh khí hậu đại khái như ở các huyện khác trong bản đạo (xem phần ghi về huyện Minh Linh, Đăng Xương). Ở miền thổ dân (người thiểu số) thì từ tháng 3, tháng 4 về sau gió nam thổi mạnh, rừng cây nhà cửa kêu ù ù như muôn vàn tiếng sấm. Các tháng 11, 12, tháng giêng,

[1] Ngv.: "man tự", chữ của dân tộc thiểu số.

[2]Ngv.: 控術 đọc theo âm Nôm là *khong* thuật, chỉ thuật lên gồng.

[3]Nguyên văn: "quỷ lai 鬼來", đọc theo âm Nôm là *quỷ rai* (quỷ đi lang thang). Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng có ghi truyền thuyết ở trấn Hưng Hoá: có "người" ban ngày làm việc, ra vào như thường, nhưng đêm đến thì xỏ hai ngón chân cái vào lỗ mũi bay đi làm ma, gọi là *ma cà rồng*.

[4]Thường gọi là cây song.

[5] Tấm vải có hoa văn trang trí để cuốn làm quần.

tháng 2 trời tạnh, ngày nóng đêm lạnh. Các tháng 4, 5, 6, 7 mưa lụt, nước từ trên các vách đá cao đổ xuống khe suối làm tróc cây trôi đá. Mưa xuống lũ cấp, mưa tạnh lũ rút. Việc đi lại khó khăn, khí lam chướng hun hấp rất khó chịu.

Mỗi năm chỉ thu hoạch một mùa lúa: tháng 3 gieo thóc giống, tháng 8, tháng 9 gặt lúa. Nếu tháng 4, tháng 5 gieo thóc giống thì tháng 9, tháng 10 lúa chín.

Núi lớn:

-Núi Tá Linh: ở phía tây huyện, thuộc địa phận hai tổng Tầm Linh, Làng Miệt, tục gọi là núi Tá Ly. Đứng xa mà trông, thế núi như hình con voi, ngọn cao khuất vào trong mây. Mạch nước các khe suối trong bản hạt đều chảy từ núi này, thuyền tàu xa ngoài biển cũng nhìn vào núi này để lấy hướng, quả là quả núi quan trọng trong bản đạo. Những người có sự việc vọng vào núi này mà cầu khấn cũng được linh nghiệm hiển ứng.

-Núi Động Phụ: ở phía tây nam huyện, giáp phía bắc tổng Viên Kiều.

-Núi Ba Màn: ở phía tây huyện, gần trấn sở Lao Bảo.

-Núi Động Hô: ở phía tây nam huyện, giáp tổng Viên Kiều.

Sông:

Trong huyện không có sông lớn, chỉ có 1 con sông nhỏ có 4 chi. Trong đó hai sông nhánh từ sườn núi chảy về phía đông, thuận dòng chảy ra cửa Việt Yên; hai sông nhánh từ sườn chảy về phía tây, thuận dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng)[1]:

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ núi Tá Linh, chảy qua tuần sông Hiếu, chảy đến sông xã Cam Lộ ở gần huyện, xuôi xuống đổ vào giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương. Đoạn sông phía trên nông hẹp, thuyền bè không đi lại được, chỉ từ Cam Lộ xuống giang phận xã An Dã, dài hơn 17 dặm, lòng sông rộng trên dưới 1 trượng; triều lên, sâu từ 2-3 thước đến 7-8 thước; triều xuống, sâu từ 1 đến 5-6 thước.

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ động Cha Lãng chảy về phía đông, chuyển về phía nam đến địa phận tổng Viên Kiều, lại chuyển về phía đông chảy qua giang phận tuần Chân Trâu (Ngưu Cước) ở núi Động Phụ, xuôi xuống đổ vào sông Thạch Hãn.

Từ đây cả hai nhánh sông nói trên đều nông hẹp, mỗi đoạn chỉ khoảng 1-2 dặm lại có những ghềnh đá chắn ngang sông, dẫu là thuyền nhẹ bé nhỏ qua đó cũng phải chèo chống rất khó khăn. Chỉ vì là nơi núi rừng khe suối có hổ báo rình nấp cho nên việc thông sửa dòng sông không làm được.

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ phía tây núi Tá Linh chảy ngược lên qua đồn cũ An Man, chuyển chảy qua các châu Xương Thịnh, Tá Bang, Mường Vanh hợp dòng với các khe nhỏ, đổ vào sông Nam Cố ở châu Na Bôn, hợp dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng).

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ phía nam động Cha Lãng chảy ngược về phía nam đến trấn Lao Bảo, hợp dòng vào giang phận các tổng Thương Kế, Tầm Thanh, chảy đến hợp lưu với các sông các tổng Thượng Kế, Tầm Thanh. Lại chuyển vòng về phía tây vòng qua trấn Lao Bảo, chảy đến hợp lưu với sông Nam Cố chảy qua giang phận châu Làng Thìn, hợp dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng).

***Đường đi*:**

Ở huyện lỵ phần nhiều là đường nhỏ núi gò, nhưng vì nơi hiểm trở nhiều hổ báo cho nên khó sửa chữa, xin kể đường đi tính theo nhật trình:

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đường quan báo tổng Cam Đường đến đường quan báo tổng An Lạc, đi khoảng 2 giờ thìn.

[1]Khung Giang: tức sông Mékong (sông Khoóng).

-Một đường quan báo từ bến đò Trúc Khê tổng An Lạc đi về phía nam, đến bến đò An Lạc, đi 2 ngày đường.

-Một đường từ đường quan báo ở huyện lỵ đi về phía nam qua tổng Cam Đường, đến chợ trao đổi hàng hoá[1] của nha Khâm phái, đi nửa giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua tổng Cam Đường đến tổng Bái Ân giáp địa giới huyện Do Linh, đi nửa ngày đường.

-Một đường nhỏ từ nha Khâm phái đi về phía tây, đến tuần sông Hiếu, đi nửa ngày đường.

-Một đường nhỏ từ tuần sông Hiếu đi về phía tây, qua miền thổ dân (người thiểu số) ở hai tổng Viên Kiều, Làng Thìn, đến trấn Lao Bảo, đi 2 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ trấn Lao Bảo đi về phía bắc, qua châu Mường Vanh, chuyển sang phía tây đến châu Làng Thìn, đi 4 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam qua hai tổng Cam Đường, Mai Lộc, chuyển về phía nam, đến tuần Chân Trâu (Ngưu Cước), đi 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đi từ tuần Chân Trâu qua tổng Liên Kiều, đến miền thổ dân ở châu Làng Thuận, đi 1 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua tổng Cam Đường, đến tuần Mậu Hòa, đi 2 giờ.

-Một đường tiểu lộ từ tuần Mậu Hòa qua vùng thổ dân ở các tổng Ô Giang, Tầm Linh, Làng Sen v.v... đến châu Xương Thịnh đi mất 4 ngày rưỡi.

[1]Ngv. : Mậu dịch trường.

廣治省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

廣治道目錄

原本無有

廣治道　頁一
登昌縣併攝海陵縣　頁六
明靈縣併攝由靈縣　頁十八
成化縣　頁二五

1a

廣治道轄

道城在海陵縣古郵、石捍貳社地分。城砌土甎，高壹丈柒寸，厚壹尺柒寸。周圍通長肆百捌拾玖丈陸尺。城身肆角肆門。濠闊捌丈貳尺，深五尺。道轄東夾海分並廣平省麗水縣地界，南夾承天府廣田縣江分，北夾海分，東南夾承天府廣田縣地界，西北夾廣平省麗水縣地界。東西相距壹百 1b 貳拾貳里零玖拾肆丈壹尺。

道轄縣五

登昌縣　併攝海陵縣明靈縣　併攝由靈縣
成化縣

總共各項人數共貳萬叁千玖拾餘員人外逃註簿壹百貳拾壹人，兵五千五百三拾三人揀兵三千七百八十九人，募兵一千五百四十四人

正納民壹萬壹千叁百捌拾柒人

2a

壯民壹萬肆百貳人每人身稅錢壹貫五陌
老項玖百陸拾玖人每人身稅錢柒陌叁拾文
免徭項柒百肆人
職色項壹千叁百柒拾貳員人
秀才項壹百伍拾玖人
免差項陸千陸百拾柒人

六州土民壹千叁百貳員名丁每身銀稅貳錢，折納錢壹貫
九總並環集土民壹千五百叁拾貳員名 2b 丁每身稅錢壹貫叁陌
明鄉社民拾貳人每人仝年銀稅貳兩以下
清人幫陸人

各項田土共五萬陸千陸百捌拾捌畝零
田肆萬柒千壹百叁拾畝叁高零
土玖千五百五拾柒畝玖高零

各項稅錢肆萬五千陸百肆拾餘貫

各項銀稅叁拾五兩

3a

各項租粟肆萬壹千貳百貳拾陸斛零
內明春粟陸拾玖斛零
內沛恩粟叁百拾五斛零
內租粟肆萬捌百肆拾貳斛零

鹽稅共貳百叁拾玖方零

風俗

漢民士農工商，漁樵織布帛牧，所業不同。俗稍文雅。但細民多爭小利，好健訟，惟明靈爲最。又多尚鬼。寓有疾病諸事故輒請卜釋禪巫懇祈痊驗。後用宰牲豬，演戲，花品 3b 答神尤謹。至如蠻民樸野悍梗，少知倫常，尚屬腥羶之俗詳見成化縣，此其大概也。

物產

本縣地多乾燥，所產則有芋、藷、荳、麥、土纊，處處有之。惟明靈縣間有烏橄欖果，登昌縣黃精粉。海分則有魚、蝦、蟹、烏賊。成化縣薏苡、蠻產以下蘇木、斑竹、麻皮、黃蠟、蜂蜜、禹餘糧等項，蠻民常由貿易場下販。山分則有 4a 羅密木、鐵木、順木是爲名木。鳥獸則有犀、象、麋、豕、雞、雉、孔雀等物，第亦無多。

氣候

氣候與承天府轄略同。惟春節東北風迢遞，晴暑在候。夏月暑太炎熱。秋來暑退。艮風盛發，雨潦漲溢。冬節北風晴霽無雷。雨下稍寒。此其大概也。

山水

4b

道轄多山名勝者。惟成化縣有佐靈峒父巴幔峒呼，明靈縣有象山。水惟椮、捍貳江爲稍勝。餘皆淺狹。

名勝

登昌縣有淨光、天尊貳寺，爪爪夫人廟，古城社市。餘皆尋常。

路程

一條關報路，南自良田社界首，經至執禮村界末，長一百二十二里零九十四丈一尺，橫各一丈。
內自承美站至治舍站，長二十六里零八十七丈

四尺八寸。

自治舍站至治義站，長三十三里零十六丈五尺。

自治義站至治高站，二十六里零九十二丈五尺。

自治高站至治立站，長二十五里零八十四丈五尺。

一條關報小路，自道城至越安汛，陸行一日子，水程亦然。橫各五尺。

一條關報路，上自成化縣菹而東，接關5b報大路。陸行二辰程，自縣菹而西至欽派衙貿易場，陸行半辰程，橫各五尺。又自道城至伊縣津次，水程一日強。

6a

登昌縣，併攝海陵縣

縣菹設在碧羅總碧溪社白沙處。肆圍開濠，植竹爲籬。通長五拾丈陸尺。縣轄東夾攝轄海陵縣地界，西夾成化縣江界，南達山，北夾海分總貳縣登海。東西相距五拾柒里，南北相距貳拾陸里零。

縣轄五總

各項人丁五千叁百員人

6b

各項田土壹萬肆千陸百柒拾五畝零

各項稅錢壹萬壹千陸百叁拾餘貫

租粟壹萬捌百玖拾餘斛

碧羅總貳拾肆社村坊甲：

碧羅社東甲　碧羅社南甲　碧羅社中甲
碧羅社後甲　耐久社　古城社
衛義社　英俊社　兜涇社　碧溪社
三有社　芙蓢社　安弄社　深朝社
布寮社　新定社　安暹社　河湄社
左右社　後堅社　中堅社　安謨坊
新春坊　萬龍坊

安敦總貳拾五社村坊邑甲：

安敦社　愛子社　大盎社
富盎社　上福社　良安社　中址社
茶香社　雲安社　立石社　福美社
永福社　來福社　芳椰社　顏瓢社
富禮社　何舍社　閬福社　鈞鰲社
左堅社　春安坊　合契坊　前堅社
堅美邑　中安坊甲中　江瀕坊

安居總貳拾陸社村坊：

安居社　皋熙社　祥雲社　賴蒙社
儒里社　登隆社7b　越安社　兩金社
雲祥社　福禮社　灃川社　靈安社
安澤社　和調社　富寮社　付會社
美祿社　大豪社　蒲阪社　河西社

陽春坊　安居社　永和坊　盛會坊
保安坊　安利坊

安野總貳拾叁社坊甲：

安野社　廣田社　阜財社　安平社
潘舍社　楊祿社　大禾社　廣量社
維和社　有條社　雨順社　安利社
楊麗社東甲　芳岸社　福祿社
教廉社　野渡社　大祿社　楊麗社文甲
清廉社　賢良社　銅鑑社　竹簽社

8a

安留總貳拾社甲坊：

安留社　才良社　文風社　上澤社
香料社　安富社　安興社　安住社
道頭社　靈沼社　美溪社　春陽社
青黎社　吳舍社東甲吳舍社西甲忠安社
巴陵社　同胞社　家等社　安會社

8b

海陵縣

登昌縣併攝縣轄。東夾海分，西夾登昌縣江分，南夾承天府廣田縣江界，北夾登昌縣江界，東南夾承天府廣田縣江界，西北夾登昌縣江界。

縣轄肆總

各項人丁五千五百肆拾員人
各項田土壹萬柒千貳百肆拾陸畝零
各項稅錢壹萬貳千壹百餘貫
租粟壹萬貳千五百叁拾餘斛

安泰總貳拾肆社坊：

安泰社　上舍社　隆興社
致禮社　簪履社　香運社
茶池社　勻涇社　羅帷社
藍水社　古郵社　石悍社
如礪社　枚檀社　春林社
那稔坊　貞石坊　枚嶺坊

俱歡總玖社村坊：

俱歡社　延生社　長生社
良田社　長福村　順仁村
春祿坊

安舒總陸社村：

安舒社　文軌社　駒兒社
興仁社　美政村

安人總貳拾叁社村坊：

安人社　春園社　東陽社
金交社　金籠社　丹桂社
多儀社　古壘社　芳椰社
富海社　富涇社　福田社
深溪社　順頭社　美水社

大鼐社
茶祿社
詩翁社
積祥社　9a
富春社
晒春坊

河祿社
河魯社

會岐社

延慶社
會安社　9b
巴偷社
忠丹社
忠安村

新安坊　新會坊　上安坊

風俗

貳轄士農工商，漁樵織布帛牧各有所業。文學惟碧羅、安居、安野參總爲稍勝也。茶香舊茶缽、顏瓢等社人多好訟，與成化縣富岸社齊名諺云：「壹辰富岸廊些，貳辰茶缽次巴顏瓢」。富海社男子皆學釋道，女子織布。駒兒社年屆孟秋，男10a女會坐相與暢和爲歡。佳者有賞，謂之唱呀柒月拾五日。餘大抵與承天府轄略同。全從左惟銅鑑、儒里、布寮、貞石肆社坊，間從大祿、楊祿、古郵、安敦、愛子、清廉、潘舍、福祿、兜涇，碧溪、安弄、文軌、延慶、東陽、石捍楊麗文等社甲。

物產

登昌轄夏田多，旱田少。海陵轄夏田多，秋10b田少。旱田間亦有之。貳轄土宜各植纊、麥、荳、藷、粱、麻、瓜、薯、黃精、芙榔、煙藥諸物。上澤、金籠等社善煮酒甚好。祥雲社煮鹽。其沿山且有孔雀、雞、豕、麋、熊、犀、象，第亦難得。林木有速香、鐵木、順木、密木。

氣候

正、貳等月常有北風細雨，或連三、五日間。叁月溫暑。夏肆月東南風烈暑。陸月爲最。11a秋禾有貳。穀雨後秋秧下播，芒植後稼，捌月收獲海多登少；小滿後夏田下耕，芒植後播，拾月收獲登多海少。柒月中旬初潦，諸江溪魚類上水道而行田漢多得此魚鹽作酸鰗食用。諺云：「腩乭諾踂過坡」。又曰「津魦淶」。捌、玖月暴風雨潦，玖月爲最諺云：「茷猥麻仍茷吒，迸尬腩尬巴羅暴踈」。又云：「翁他廡妃庄他，耒朱奶津夢巴腩迸」。又云：「識我腰弩鼬之諾」。霜降後下秧，拾壹、拾貳等月稼，至叁月收獲。〇〇〇〇等月北風陰雨連寒，動至旬日。大抵與承天府11b氣候略同。

名勝

爪爪廟

正治十一年，端國公受黎敕封，鎮守順、廣貳處，營在登昌縣愛子社浮墟處。是爲端王。先是僞莫光寶辰命其將立暴鎮守。聞王入鎮，率水步兵拒戰。王憂之。夜聞江邊靈湫鳴爪爪。異之。密懇江神呵護。夢見婦人詣曰：「將君欲除僞12a黨，宜誘至扇灘，妾助力除之」。乃擇侍妾吳氏領取寶物就獻立暴聽納，請誓爲約。王遂令人就于沙墟處豎立芼屋一座，四圍兵伏。吳氏誘立暴至此。伏兵齊起殺之。乃造廟，封爲爪爪靈湫普澤相估夫人之神，四辰奉祀。自陽德二年至嗣德三年，節奏加封敕文十道。初來禱雨祈晴多有詣于本廟，間有靈驗。又紹治三年奉立12b御碑一位，御製詩一首：

晚泛輕舟過碧浮，江山感昔鉞旄臨。

神功締造千秋在，聖武昭垂萬古欽。
助順聲聲湫浪異，效靈陣陣賊船沉。
河干廟貌傳香火，風動波鳴助國心。

敕賜淨光寺

和尚法名姓修字志可，頗精風水。自春京來，13a 每看好景創立寺刹，教習眾僧。於黎朝永祐五年，攜將富春人到道轄富春坊徵田土立寺。既而飛錫愛子社山分建立祇園，名淨業寺。道成示寂。弟子繼為本寺住持。國朝嘉隆年間，至齋醮期，檀越施度者以千計。人謂此寺為第一勝景名藍。動及上聞，蒙得敕賜名淨光。但不入官寺。辰有皇妹國公妃二位出貲斷買田土四畝三高供為 13b 香火。現今有貳神位奉祀在本寺。但今壞壁頹垣，風光頓異疇昔。

天尊寺

此寺原係先廟。大尊孝哲皇帝建造在兜涇社地分。南面捍水朝入，又近壇吉，白沙高拱有情。至僞西辰毀破。嗣而伊社再造芼寺。明命二年，欽奉大駕北巡。伊社以事具奏。至三年再蒙準除伊社是年租粟，改造瓦寺。至二十年朽弊。省臣 14a 以事代題。欽蒙準發官錢五百貫修補奉事。

古城市

在古城旁。市旁有江。四近多來商買。平、靜等省道小船常來貿易。俗謂之㑹晒。

名川

二縣多山，無有名者

一條大江，自枚嶺坊上源下流而北，至石捍社地分。間有石脊一段橫過，故名捍江。自右邊至左邊長十五丈五尺，經過關路俗名度捍。 14b 上流至下流，水深自七、八尺至二、三尺。下至安暹社分流一支注于越安汛口，一支注于永定新河，通長九十七里零一百七丈四尺，廣二十八丈五尺。

內一支自安暹社流至越安汛口，長四十里零五十二丈四尺。水潮自一丈至七、八尺，水汐九尺至六、七尺。

內一支自安暹社流入永定河至春園社，承天府界末，長五十七里零五十五丈。水潮自三、四尺至二、三尺，水汐二、三尺至一、二尺。

一條小江自何舍、來福貳社上源而下流，過關報路俗名渡來至塔福、茶香二社合派，流入越 15a 安海口，長八里零，廣十九丈三尺。水潮六、七尺上下，水汐四、五尺上下。

一條小江自釣鰲社至閬福社俗名我巴湘湘合派流入海，長六里零，廣四十一丈二尺。水潮八、九尺上下，水汐六、七尺上下。

一條小江自春林、長福二社村上源而下流，過關報路俗名渡淺至致禮社合派流入永定河。陸程半日彊，水程一日。廣十五丈一尺， 15b 水深四、五尺上下。

一條小江自長生社上源流下，過關報路俗名林灣硌至文軌社界，長十一里零，廣十二丈一尺，下口段廣一丈，身二、三尺上下。

一條關長江自由靈縣江界俗名我巴湘湘，過安暹渡次至永定新河由嗣德拾捌年開濬港口，在俱歡社地分。茲現移設。舊碑在此。東夾承天府雲程社俗名廊撩江界。通長八十四里零，廣自一、二十丈至三、四十丈上下。16a 水潮自二、三尺至八、九尺上下，水汐自一、二尺至七、八尺上下。

內一段自安暹社渡次而西，至我巴湘湘，長二十七里零。

內一段自安暹渡次而東，至永定新河口，長四十四里零。

內一段自新河港口而東，至承天府雲程社江界，長十三里零。

路程

一條關報路，東自良田社江界，經道城西至釣鰲社江界，長五十七里零，橫一丈。

16b

一條小路，自縣莅而西，至安敦總愛子社，夾關路，長六里零，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至安人總春園社地分，長三十六里零，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至越安汛，長三十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅東行，過安暹社渡次而南至省城，長八里。

內自縣莅至渡次，橫五尺。

內自渡次至道城，橫一丈。

17a

一條小路，自越安汛所而東，夾承天府清春社地界，長五十九里零，橫四、五尺上下。

18a

明靈縣，併攝由靈縣

縣莅設在春和總涇門社地分。四圍均樹竹籬。通長四十八丈四尺。東夾海分，西夾山並廣平省麗水縣地界，南夾攝轄由靈縣地界，北夾廣平麗水地界。總二轄明、由東西相距二十二里零三丈，南北相距三十六里零九丈五尺。

縣轄四總

各項人丁四千四十五員人

各項田土一萬一千七百十畝零

各項稅錢七千九百二十餘貫

各項租粟八千四百七十九斛零

明良總十九社村坊：

明良社　安遊社南甲安遊社東甲新寨社上村

新寨社下村
丹忱社　丹裔社
彌綸社　從律社
福履坊　水蓮坊
春和總十四社坊：
春和社　錦浦社
春媚社　水溪社
葛山坊　涇門社
保祿坊　安春坊
水波總二十一社村坊：
水波上社　水波下社
鄧舍社　僊安社
臨高社　賴舍社
古賢社　黎舍社
慶壽坊　美成村
永祿坊
胡舍總二十一社村坊甲庄：
胡舍社　中立社
來格社　嘉林社
咸和社　和樂村
富市坊　州市坊
盛美坊　新安坊
明理庄
廉公社東村廉公社西村
古齋社　模岩社
石盤社　安寧坊
美祿坊　19a 安泰坊
春龍社　武舍社
高舍社　海渚社
堋墱社　水畔社
黃舍上社　黃舍下社
僊來社　美佐社
雖垣社　僊掉社 19b
廣舍社　潘舍社
安居坊　浴德坊
上立社　福林社
紗籠社　富美社
波月村　執禮村
四政坊　富長坊
新定坊　燕武甲

由靈縣

明靈縣併攝。縣轄東夾登昌縣江界，西夾 20a 山，南夾成化縣地界，北夾明靈縣地界。

縣轄二總
各項人丁二千三百十二員人
各項田土七千二百八十畝零
各項稅錢五千六十餘貫
各項租粟五千十餘斛
安舍總二十社村坊：
安舍社　福市社　河中社
榮光上社　榮光下社　竹林社　河清社
琪竹社　香亭社　榔門社　賴安社 20b
臨春社　河上社　琪林社　禮門社
桃川社　榔門坊　河中坊　新安村
安美總二十九社村坊：
安美社　珥上社　珥中社
珥下社　維藩社　黃河上社
枚舍正社　枚舍市社　枚舍社廣舍坊
枚舍社安勇富坊　枚舍社附鳳坊
枚舍社萬金坊　河利上村　河利中村
鹽河中社　鹽河下社　白駒坊
西甲坊　春安坊　大祿坊

河祿坊　博望坊　沛山坊
枚舍社南陽東坊　枚舍社南陽西坊
忠安坊　枚舍社春祿坊　枚舍社陽春坊
春城坊

風俗

21a

二轄上畔沿山事農，下游近海多商販。其士樸而且近情。其民儉而過嗇，競多好訟。奉事神佛，婚姻，喪祭，疾病等事與他縣詳見登昌縣同。全從左道彌綸、安寧、波月、和樂、沛山、萬金、新安等六社村坊。間從廉公、西安、遊東南、椰門、高舍、錦浦、廣舍、南陽東西、附鳳等十社村坊甲。

物產

21b

二縣地皆磽瘠。近山多磧石，近海多白沙。田禾夏務多，秋務少。材板物料如鐵木、順目、楛目之類皆從山林採取。惟沿山多植檳榔、芋荳、胡椒、葛根而已。中畔間亦有之。又丹忱、丹裔二社產有烏橄欖果爲稍佳。海分則魚蝦、鹽鹹者有之。餘無他物。

氣候

22a

溫多寒少。八、九月下秧常被雨潦。二、三月發穗多被亢旱。九月二十三日與十月初三、十三等日常有颶風暴雨。又越、從二汛口有白虹現必有風雨暴發。此其大概也。

名山

二縣轄有一山在水波總水波上、慶壽、賴舍三社地分，名曰靈山。形如伏象，高約十五丈，長約三十丈，廣約二十丈，近棯源江 22b 邊，與壆僊峒屬成化社相對。

大川

一條上自西北發源即棯源，俗名灤官經沙籠、慶壽、福林、鄧舍、臨高等社坊地分，至永祿坊，與搖源合流爲三岐，過明良渡注于從律海口，通長三十二里零三十丈，廣三十丈。水潮深九尺，水汐八尺五寸上下。

一條大川，上自西南發源俗名搖源經浴德、僊 23a 安、黃舍、美成、永祿等社村坊屬永波總與棯源合流爲三岐，過明良渡注于從律海口。通長二十一里，廣十九丈。水潮深八尺五寸，水汐深六尺五寸上下。

一條大川，發源自登昌縣轄安舒社江分，接流通縣轄春龍社江分，西注于從律汛口，東注于越安汛口。通縣三十里零十尺，廣四丈。水潮深四尺，水汐深三尺。

23b

一條小江，自棯源支出，北夾麗水縣水蓮下社以南至胡舍、州市二社坊江分，下至廣舍社，與棯源合流爲三岐。通長十七里零二十五丈八尺，廣二

丈。潮水深四尺，水汐深三尺。

路程

一條關報路，自竹溪社橋界首徑治高、治立等站至執禮村小溪橋界末，通長二24a十六里零十二丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而南至成化縣界，長二里零三丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至關報路，長一里零，橫三尺上下。

25a

成化縣

縣莅設在甘棠總甘露社地分。築土城四面。城身方樣，東、西、北三門南面無門。四圍通長一百三十八丈四尺。城高六尺五寸，厚九尺。城內倉儲一座九間瓦蓋兩端，砌甎以下。火藥庫一間，獄室一所，四架三間。城外西南半里許源設祠堂一所，奉事本處山川百神。每有祈禱稔著靈應。其地轄東夾登昌縣，西25b夾猺蠻，南夾海陵縣地界及承天府轄土民，北夾由靈縣界及廣平省轄土民。東西相距七日半程，南北相距二日程。

縣轄漢民並土民該二十州總伴

漢民四總

各項人丁三千一百五十五員人

各項田土五千七百七十二畝零

各項稅錢四千六百五十八貫零

26a

各項租粟四千三百餘斛

內明春粟六十九斛零

內沛恩粟三百六十五斛零

甘棠總二十六社村坊甲：

甘棠社　甘露社　琳瑯社　碧江社

富岸社　張舍社　定舍社　安平社

日麗社　沐德社　福舍村　安美坊

安泰坊　巴椿坊　善政坊　新安坊

壽春坊　潘舍坊　枭熙坊　好德甲

新定坊　由欽派衙新立以下　新美坊

新和坊　新興坊　新成坊　新竹坊

安樂總二十六社坊甲：

安樂社　義安社　金兜社　大度社

普賴社　上度社　亭祖社　東萊社

尚義社　丕休社　26b清涼社　歡盛社

西池社　東河社　竹涇社　竹溪社

安春坊　錦石坊　富厚坊　美和坊

鐵場上坊　鐵場下坊　普賴坊　綏祿坊

憑安坊　安泰甲

沛恩總二十二坊：

安定坊　安和坊　嘉平坊　安定衙坊

安向坊　方春坊　歷山坊　南陽坊
好山坊　隆山坊　富壽坊　富屋坊
安溪坊　清溪坊　新安坊　中安坊
安葛坊　富殷坊　安祿坊　寧舍坊
新明坊　新春坊　由欽派衙新立以下

枚祿總二十一村坊：

枚祿坊　枚壇上村　鐵場上村　榜山坊
橘舍坊　千春坊　免完坊　甘露坊
何舍坊　安泰上坊　27a 閬福坊　俱歡坊
越安坊　中址坊　立石坊　鈞鰲坊
方安坊　茂和坊　新金坊　由欽派衙新立以
下新山坊　新林坊

土民六州：

外漂散三州

尋盆州　巴爛州　崆倖州

各項人數一千三百二員名丁
身銀稅折納錢八百五十六貫

崆嶸州
那貴州
上薊寺
佐幫州
廊辰州
昌盛州
化外巴岸伴由漂散

27b

土民九總一伴

各項人丁一千五百七十三十二員名丁
身稅錢一千九百七十三貫零
員喬總十壹社邑：

旭上社　旭下社　朱凌邑
廊峒邑　湖來邑　廊吉邑　廊占邑　歌虞邑
廊醪邑　審端邑　巴唐邑

廊順總十社邑：

廊沉社　廊公社　廊壈社
廊常社　美台邑　廊頊邑　廊順邑
廊爲下邑　廊群邑　廊爲上邑 28a

廊蓮總九社邑：

廊蓮社　廊竹上社　廊竹下社　阿瓜社
廊蓮邑　廊蔑東邑　廊蔑西邑　廊烏邑
廊池邑

尋靈總六社邑：

尋靈社　覆盆社　廊烏邑　朱來邑
照燭社　下堂邑

阿兒總八邑：

阿兒上邑　阿兒下邑　廊篆邑　廊接邑
枚泰邑　玳瑁邑 28b　阿來邑　府貞邑

廊下總九邑：

廊下邑　奇塔上邑　奇塔下邑　廊控上邑

廊控下邑　廊錄邑　香伴東邑　香伴西邑
充虞邑

尋聲總五社邑：

尋聲邑　尋聲社　阿敦邑　芙尊邑
芙蓉邑

羅蔑總五社邑：

羅蔑上社　羅蔑下社　尋羅上邑　尋羅下邑
廊散邑

烏江總四邑：

烏江上邑　烏江中邑　烏江下邑　古林邑

還集一伴

巡門一所由派屬奇兵防守，每巡三名

孝江巡　牛腳巡　茂禾巡

鎮牢堡一所由距縣西南一日程，地界接猺蠻，山路最爲衝要地頭。其在堡駐防兵以土著人遠來投募長戍，名爲戍兵。

風俗

29b

漢民風俗與道轄諸縣同。其全從左道惟有歡盛一社，間從安定、嘉平、富殷、隆山、安和、橘舍六社坊。土民架木而屋，火山而田，居無常所，年無常收。沿溪以捕魚，入林而射獸，編竹以爲篚，織絲以爲袴。衣裳服飾及食器各項皆于漢商貿易。其俗尚鬼崇釋。禳祭有巫覡。邑里有寺僧。以十月爲歲首。家家釀酒刑牲禮神享祖。男女群歌以30a取歡。八月之望，男女詣寺齋僧作會，曰歐彬會。餘如三元、正旦等節均是不知。其婚娶例用牛隻銀兩。男家富者備女家，釀酒宰牢，享先請客。然後于歸。貧者未能討辦，止許出贅女家，權用澄酒成婚。日後生下女子數干，原聘如未清還，止靠外家居住差役，不許返回男族。其病則不知醫藥，聽命于神。重者用牛隻，輕者用豬雞，延巫30b祈禳。其死則不知喪服。貧者草葬山林，富者付之火化。以銅鑄人形，取灰置其中寄于邑寺。再分家產，半留妻子，半交寺僧認管超度。其爲僧須詳蠻字，識工巧始可出家，環一邑而供養之。邑童學習皆造焉。其有彼此相猜，而情節蹺蹊，曲直難辦，不敢理之于官，兩下盟詛，即請鄰接爲憑，于溪上設壇延巫祈告，以臬豎于溪心，俟水逾31a常數寸，謂之神靈降鑒。兩造解衣下氽，直者游泳自如，曲者纔下眼見蛟黿怪異，驚駭上岸。又或取橄欖脂盛入巨鍋，武火濃煎，將生芙葉投入鍋裏，取出鮮好，更是神靈降鑒。兩造對同染指，直者無干，曲者至于爛手。似此誓法，雖不經官司告斷，然曲直亦立辨矣。其人情安於慣習。土司、土目惟世其官。民或以事到州，門外供手下巾，31b膝行而前。其或持艾藥者，雖纖芥必羅其毒。精啞術者，即刀斧亦不能傷。又有畫則視若平人，冶則幻形潛出，號曰魔來。其父有爭仇未復，子必援黨相攻，名曰打

調。其家亂彝常，故父沒而子攘其妾，兄沒而弟有其妻。其不遵禮法，故官派甘言誘掖則稍見聽從。若聲色相加，則入林奔竄。此九州俗也。九州民俗大略相同。惟稟性蠢愚，32a男不知蠻字，女不知縫織，僅可取者，死知遷葬，斷木爲棺，殮清送葬，不擇地術，以日之出入爲向背，作廬於墓，一年之後別作小棺招魂，移附先塋。

物產

沛恩總漢民有明春、沛恩二項粟由納在神倉，香味稍佳，餘則剛粟、糯粟、荳脈、芋藷、巴羅、巴蕉而已。其土民穀有糯粟、剛粟、麻麥、薏苡，竹32b有斑竹，木有蘇木、速香，藤有龍藤、鐵藤、苦藤、水藤，貨有土布、土緞、黃蠟、蜂蜜、麻皮、禹餘糧。鳥獸有山雞、雉子、孔雀、豬、虎、豹、犀、象等類，但亦無多。

氣候

漢民四總，其氣候與道轄諸縣詳見明靈、登昌同。土民則三、四月以後菓風盛發，鳴林著屋，聲如萬雷。十一、十二、正、壹等月晴霽，日暑33a夜寒。四、五、六、七奉月多潦，懸崖注溪，倒木轉石。雨來潦急，雨止水落。跋涉良難。嵐瘴蒸人最烈。歲惟一收。三月立苗，七、八月熟；四、五月立苗，九、十月熟。

名山

佐靈山

在縣境之西尋靈、廊茂二總地分。俗名佐離山。遠望之如象形，峰高插雲。轄內山脈水流皆從此出。洋外商船亦望此山爲誌。洵爲一道鎮山。凡有事望山祈禱，稔著靈應。

崗父山

在縣境西南，夾員喬總地分。

巴慢山

在縣境之西，近鎮牢堡所。

崗呼山

在縣境之西南，夾員喬總。

大川

縣轄無有大江，惟有小江四支。內二支自山脊而東，順流注于越安汛口，內二支自山脊而西，逆流注于湾江。

一支自佐靈山發源，流過肖江巡至近縣轄之甘露社江，下注于登昌縣安舒社江分。其自甘露社以上，江道淺狹，不通34a舟楫。惟自甘露下至安舒社，江分長十七里餘，廣一丈上下。水潮深自二、三尺至七、八尺上下，水汐深自一尺至五、六尺上下。

一支自吒浪峒發源東流，轉南，到員喬總地分，又

轉而東過峒父山牛腳巡江分，下注于石捍江。自此以下，二支江均是淺狹，每一、二里許便有磧石橫江，難輕34b舟小筏到此亦費推移。但皆山溪之中，虎豹出沒之境，難於整度。

一支自佐靈山之西發源逆行，流過舊安蠻堡，又轉過昌盛、佐幫、崆嶸等州諸小溪合流于那貴州南固江，合注于湾江。

一支自吒浪峒之南，發源逆行，南至鎮牢堡，合流上薊、尋聲等州總江，再轉西遶，抱鎮牢堡所，流至南固江合流通廊辰州35a江分，合注于湾江。

路程

縣莅多是山壋小路，虎豹磐據，難於整度。請以日程計之

一條自縣莅而東，徑甘棠總關報路至安樂總關報路，二辰程。

一條關報路自安樂總竹溪渡而南，至安樂渡，二日程。

一條自縣莅關報路而西，過甘棠總，至欽派衙貿易場，半辰程。

35b

一條小路自縣莅而北，徑甘棠總至沛恩，夾由靈縣界，半日程。

一條小路自欽派衙而西，至孝江巡，半日程。

一條小路自孝江巡而西，徑員喬、廊辰二總土民至鎮牢堡，二日程。

一條小路自鎮牢堡而北，徑崆嶸州，轉西到廊辰州，四日程。

一條小路自縣莅而西南，徑甘棠、枚祿二36a總，又轉而南，至牛腳巡，一日半程。

一條小路自牛腳巡，徑員喬總至廊順總土民，一日程。

一條小路自縣莅而西北，徑甘棠總至茂禾巡，二辰程。

一條小路自茂禾巡，徑烏江、尋靈、廊蓮等總土民，至昌盛州，四日半程

PHỦ
THỪA THIÊN

TỜ TÂU
LỴ THẦN PHỦ THỪA THIÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Phủ Thừa Thiên	承天府
Huyện Hương Trà và Phú Vang	香茶縣，富榮縣
Huyện Hương Thủy và Phú Lộc	香水縣，富祿縣
Huyện Quảng Điền và Phong Điền	廣田縣，豐田縣

PHỦ THỪA THIÊN

Phủ nha đặt ở địa phận xã Phú Xuân huyện Hương Trà, phía đông bắc Kinh thành, dựng 3 sảnh thự (Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa, mỗi sảnh một nhà).

Mỗi sảnh thự có 3 gian 2 chái, hướng nam. Hai Thừa ty tả, hữu và nhà ở của năm đội lính, mỗi đội đều 2 dãy. Bốn phía xây tường gạch: trước sau đều dài 40 trượng, bên phải bên trái đều dài 21 trượng; cao 5 thước. Trước, sau mỗi phía đều mở 3 cửa.

Phủ hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía nam giáp địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, phía bắc giáp địa giới huyện Hải Lăng đạo Quảng Trị.

Đông tây cách nhau 83 dặm. Nam bắc cách nhau 160 dặm rưỡi.

Phủ hạt có 6 huyện, gồm 36 tổng, 413 xã, thôn, ấp, giáp.

Huyện Hương Trà kiêm nhiếp huyện **Phú Vang**:

1-Huyện Hương Trà, 6 tổng:

1.Tổng Phú Xuân	2.Tổng An Ninh	3.Tổng Long Hồ	4.Tổng Phú Ốc
5.Tổng Vĩnh Trị	6.Tổng Hương Cần		

2-Huyện Phú Vang, 6 tổng:

1.Tổng Mậu Tài	2.Tổng Dương Nỗ	3.Tổng Đường Anh	4.Tổng Sư Lỗ
5.Tổng Quảng Xuyên	6.Tổng Kế Mỹ		

Huyện Hương Thủy kiêm nhiếp huyện **Phú Lộc**:

3-Huyện Hương Thủy, 5 tổng:

1.Tổng Cư Chính	2.Tổng An Cựu	3.Tổng Dã Lê	4.Tổng Lương Văn
5.Tổng Võng Nhi			

4-Huyện Phú Lộc, 4 tổng:

1.Tổng An Nông	2.Tổng Lương Điền	3.Tổng Diêm Trường	4.Tổng An Cư

Huyện Quảng Điền kiêm nhiếp huyện **Phong Điền**

5-Huyện Quảng Điền, 5 tổng:

1.Tổng Hạ Tức	2.Tổng Khuông Phù	3.Tổng Phúc Yên	4.Tổng An Thành

[1]Phủ Thừa Thiên 承天府: Xưa thuộc đất Chiêm Thành (Chế Mân dâng châu Ô và châu Lý cho Trần Anh Tông). Năm Hưng Long 15 (1307) đổi châu Ô 烏州 và châu Lý 里州 thành Thuận Châu 順州 và Hoá Châu 化州. Châu Thuận nay là tỉnh Quảng Trị, châu Hoá nay là Thừa Thiên và huyện Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam). Cuối đời Trần phủ Thuận Hoá thống hạt 2 châu Thuận và Hoá. Thời thuộc Minh chia Thuận Châu làm 4 huyện, Hoá Châu làm 7 huyện. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm lộ Thuận Hoá thuộc đạo Hải Tây. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đặt thừa tuyên Thuận Hoá gồm 2 phủ Triệu Phong và Tân Bình. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hoá đặt trấn dinh (gọi là Chính dinh) ở xã Ái Tử (huyện Vũ Xương, nay thuộc Quảng Bình); Nguyễn Phúc Nguyên dời dinh đến xã Phúc Yên huyện Quảng Điền (1626), Nguyễn Phúc Lan dời đến Kim Long huyện Hương Trà (1636), Nguyễn Phúc Thái dời đến xã Phú Xuân (cùng huyện Hương Trà, 1687), từ đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương (5-1744), bắt đầu gọi chính dinh Phú Xuân là Đô thành. Triều Tây Sơn cũng đóng đô Phú Xuân. Năm Nhâm tuất 1802 Gia Long chính thức lấy Phú Xuân làm Kinh đô của triều Nguyễn. Lúc đầu tách 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong đặt làm dinh Quảng Đức (tiêu thêm 2 chữ "trực lệ" ở trước để nói ý trực thuộc Kinh sư). Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên (bỏ 2 chữ "trực lệ"). Năm Minh Mệnh 16 (1835) đặt thêm 3 huyện Phong Điền, Hương Thuỷ, Phú Lộc. Năm Tự Đức 6 (1853) đổi tỉnh Quảng Trị làm đạo Quảng Trị, đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Đồng Khánh như đời Tự Đức (nhưng bỏ danh nghĩa thống hạt đối với đạo Quảng Trị). Nay là tỉnh Thừa Thiên-Huế.

5.Tổng Thanh Cần

6-Huyện Phong Điền, 5 tổng:

1.Tổng Vĩnh Xương 2.Tổng Chính Lộc 3.Tổng Phù Trạch 4.Tổng Phù Ninh 5.Tổng Hiền Lương

Nhân số các hạng: 38.798 người. Trong đó:

-Chức sắc: 3.602 người.

-Được miễn sai dịch: 4.128 người.

-Các sắc binh: 9.928 người.

-Chánh nạp:

-Dân: 18.143 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng được miễn dao dịch: 2.917 người.

-Ruộng đất: 72.184 mẫu 2 sào 10 thước 6 phân 8 ly.

-Ruộng: 59.767 mẫu 8 sào 10 thước 7 tấc 4 phân 8 ly.

-Đất: 12.416 mẫu 3 sào 14 thước 3 tấc 2 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 51.285 hộc 9 vốc 8 nắm 8 lẻ[1] 4 nhúm[2] 9 que[3] (đã được chuẩn cho chiếu theo hiện giá chiết nộp bằng tiền). Trong đó:

Thóc vĩnh quyên[4] các hạng: 12.143 hộc 9 thưng 7 vốc 6 nắm 9 lẻ 3 nhúm 7 que.

Thóc ứng trưng[5]: 39.141 hộc 16 thăng 3 vốc 2 nắm 9 lẻ 1 nhúm 2 que.

-Nộp bằng tiền: 60.356 quan 6 tiền 9 đồng tiền. Trong đó:

Tiền vĩnh quyên các hạng: 19.069 quan 27 đồng tiền.

Thóc ứng trưng: 41286 quan 6 tiền 42 đồng tiền.

Thuế cả năm của các nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai, Hưng Bình:

-Nộp bằng tiền: 4.400 quan.

-Nộp bằng bạc: 612 lạng 5 tiền 7 phân 6 ly.

-Nộp bằng sản vật:

Sáp ong: 5 cân. Song: 5.000 sợi. Mây: 30.000 sợi.

-Thuế muối, nộp bằng tiền: 360 quan.

-Thuế cả năm của các đầm: An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bác Vọng, Lai Hà, An Xuân, La Bích nộp bằng tiền: 2.935 quan 5 tiền.

-Thuế cả năm của các bến đò: Hương Lang, Cao Đôi, Minh Hương, nộp bằng tiền 1.330 quan.

***Phong tục*:**

Dân trong phủ hạt làm những nghề khác nhau: sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn gỗ. Dân cả 3 huyện đều có học, nhưng phần lớn cũng chỉ học được nửa chừng rồi phải rẽ ngang [làm các việc khác]. Cũng có người theo học võ, thi đỗ. Những nơi gần biển gần núi thì đất xấu dân nghèo, phần lớn sống

---

[1]Ngv.: sao 抄, đơn vị tính trọng lượng, 10 toát (nhúm) bằng 1 sao. Khi cân thóc, đơn vị nhỏ hơn hợp (vốc) thường gọi đến lẻ, tức 10 lẻ = 1 vốc.

[2]Ngv.: toát 撮, đơn vị trọng lượng thời cổ để tính một số lượng rất nhỏ: 64 hạt thóc = 1 toát; thường gọi là *nhúm*.

[3]Ngv.: khuê圭, đơn vị tính một trọng lượng bằng 10 hạt thóc: sau khi đã lấy ra 1 toát (nhúm), lại dùng cái que dẹt để chia ra làm mấy phần nữa, thường gọi *que*.

[4]Vĩnh quyên 永蠲: là số thóc, tiền mà những người đáng lẽ thuộc hạng phải đi làm lao dịch theo nghĩa vụ, nhưng được nộp thóc hoặc tiền để thay thế.

[5]Ứng trưng 應徵 (thóc tiền): là thuế nộp bằng thóc hoặc nộp bằng tiền thực thu.

cần kiệm, chất phác. Miền ven sông thì ruộng đất phì nhiêu. Các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều trọng hậu. Người ở mặt phố thì chuyên nghề buôn bán, chỉ mưu lợi mà ý trung hậu thì có phần hơi ít. Áo quần ăn mặc phần nhiều là trang sức đẹp đẽ. Còn như dân theo Thiên chúa giáo toàn tòng hoặc gián tòng thì Quảng Điền 7 xã ấp, Hương Thủy 9 xã ấp, Hương Trà 19 xã ấp.

***Sản vật*:**

-Sinh quyến (tục gọi là *lụa*), tố lăng (tục gọi là *tơ*) sản ở các xã Vạn Xuân, Kim Luông. Lúa hương canh sản ở xã An Cựu. Đồ đồng đúc (như các loại nồi, mâm, chậu) xuất ở xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *phường Đúc*). Đồ sành gốm xuất ở xã Phúc Tích.

Các mối lợi về ruộng thì nhiều lúa hè, ít lúa thu; đất thì trồng dâu, đay, đậu, dưa, khoai, mía, cau, mít; núi thì có gỗ tử, các loại gỗ màu, mây; biển thì có cá, tôm, cua, sò hến[1] thì nơi nào cũng có, nhưng cũng không nhiều lắm.

***Khí hậu*:**

Mùa xuân nhiều gió bấc, mưa lạnh, đến tháng 3 mới hơi ấm. Mùa hè nắng nóng. Mùa thu tháng 8, 9, mùa đông tháng 10 thường có bão lụt. Tháng 11, 12 cũng có mưa lạnh. Vụ lúa hè thường cấy ở các chân ruộng cao: tháng 8 gieo mạ, tháng 10 xuống cấy, tháng 3 năm sau gặt thóc. Chân ruộng thấp thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4 năm sau gặt thóc. Vụ lúa thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 8 gặt thóc. Vụ lúa khô thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 xuống cấy, tháng 10 gặt thóc.

***Danh thắng*:**

-Miếu Quan Công: ở huyện Hương Trà.

-Chùa Thánh Duyên: ở huyện Hương Thủy.

Được coi là nơi danh thắng.

***Núi*:**

Phía tây nam phủ hạt có nhiều núi, trong đó có những núi có tên như: núi Ngọc Trản, núi Kim Phượng ở Hương Trà; núi Ba Trục, núi Huyện Sơn[2] ở huyện Quảng Điền; các núi Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sầm Sơn, Động Lăng, Động Nại, Song Ngư ở huyện Hương Thủy.

***Sông*:**

Sông ngòi trong phủ hạt chằng chịt như mắc cửi. Chỉ kể những con sông lớn thì có các sông như sông Hương, sông Bồ, sông Lợi Nông, sông Hưng Bình, phá Tam Giang, phá Hà Trung.

***Đường đi*:**

-Một đường quan lộ từ bến sông Hương đi về phía nam, qua các trạm Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu, Thừa Phúc đến đèo Hải Vân, giáp giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, dài 111 dặm, rộng 3 trượng.

-Một đường quan lộ từ cầu Lợi Tế đi về phía bắc, qua hai trạm Thừa An, Thừa Mỹ, giáp giới huyện Hải Lăng, đạo Quảng Trị, dài 49 dặm rưỡi, rộng 3 trượng.

Ngoài ra, các đường nhỏ xin xem phần ghi về 3 huyện.

---

[1] Ngv. Huyết bạch cáp 血白蛤.

[2]Huyện Sơn (*núi Huyện*): Ngv. không viết chữ Huyện theo cách viết chữ Hán, mà viết theo cách viết chữ Nôm: bên trên chữ Huyện còn thêm chữ Sơn...

HUYỆN HƯƠNG TRÀ

Huyện Hương Trà kiêm nhiếp huyện Phú Vang.

Hương Trà[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Bao Vang tổng Vĩnh Trị. (Nguyên trước đặt làm 2 huyện: huyện Hương Trà đặt huyện lỵ ở địa phận xã An Hòa, huyện Phú Vang đặt huyện lỵ ở địa phận xã Phổ Trì. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng mệnh hợp làm một huyện. Năm Tự Đức 18 (1865) di chuyển huyện lỵ đến địa phận xã Bao Vang).

Huyện đường lợp ngói, có 3 gian 2 chái, xung quanh trồng rào tre. Đông tây mỗi chiều đều dài 13 trượng 3 thước; nam bắc mỗi chiều đều rộng 13 trượng 7 thước. Nhà học xá ở xã Thế Lại Thượng, 3 gian 2 chái, lợp tranh.

Huyện hạt phía đông giáp biển lớn, phía tây giáp núi, phía nam giáp huyện Hương Thủy, bắc giáp huyện Quảng Điền.

Đông tây cách nhau hơn 31 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 27 dặm.

Hai huyện Hương Trà, Phú Vang gồm 12 tổng, 185 xã, thôn, ấp, giáp.

Huyện Hương Trà:

6 tổng, gồm 94 xã, thôn, ấp, giáp:

1-**Tổng Phú Xuân,** 28 xã, ấp:

1.Xã Phú Xuân	2.Xã Thế Lại Thượng	3.Xã Thế Lại Hạ	4.Xã Thọ Hàm
5.Xã An Mỹ	6.Xã An Quán	7.Xã Xuân Dương	8.Xã Thạc Lại
9.Xã Đốc Sơ	10.Xã Trạc Linh	11.Xã Bao Mỹ	12.Xã Đức Bưu
13.Xã Dương Xuân	14.Xã Lễ Khê	15.Xã La Khê	16.Xã Tân An
17.Xã Bồi Thành	18. Xã An Hội	19.Ấp Xuân An	
20.Ấp Doanh Thị Thượng		21.Ấp Doanh Thị Hạ	22.Ấp Đặng Thị Trung
23.Ấp Trung Bộ	24.Ấp Tả Chí	25.Ấp Đông Trì Thượng	
26.Ấp Đông Trì Trung		27.Ấp Đông Trì Hạ	28.Ấp Lạc Hộ

2-**Tổng An Ninh,** 11 xã, ấp:

1.Xã An Ninh Thượng	2.Xã An Ninh Hạ	3.Xã An Vân	4.Xã An Hòa
5.Xã Trúc Lâm	6.Xã Kim Long	7.Xã Xuân Hòa	8.Xã Vạn Xuân
9.Xã Lựu Bảo	10.Ấp An Vân Thượng	11.Ấp Nội Bình	

3-**Tổng Long Hồ, 1**8 xã, thôn, ấp:

1.Xã Long Hồ	2.Ấp Ngọc Hồ	3.Xã La Chử	4.Xã Phụ Ổ
5.Xã Khuê Chử	6.Xã Thanh Chử	7.Xã Bồn Trì	8.Xã Bồn Phố
9.Xã An Lưu	10.Xã Cổ Bưu	11.Xã Xước Dụ	12.Xã Hải Cát
13.Thôn Dương Hòa Hạ		14.Xã Định Môn	15.Ấp An Bằng
16.Ấp Thạch Hãn	17.Ấp An Tiên	18.Thôn Dương Hòa Thượng	

4-**Tổng Phú Ốc,** 9 xã, thôn:

1.Xã Phú Ốc	2.Xã Liễu Cốc Thượng	3.Xã Liễu Cốc Hạ	4.Xã Sơn Công Thượng
5.Thôn Long Khê	6.Xã An Đô	7.Xã Lại Bằng	8.Xã Văn Xá

[1]Huyện Hương Trà: Đời Trần Hồ là đất 3 huyện Sạ Lệnh 乍令, Bồ Đài 蒲苔, Bồ Lãng 蒲浪. Thời thuộc Minh gồm cả vào châu Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) bắt đầu đặt tên huyện Kim Trà 金茶 thuộc phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hoá thừa tuyên. Đời chúa Nguyễn Hoàng kiêng huý đồng âm chữ Kim 淦 (Nguyễn Kim, cha Nguyễn Hoàng), đổi là huyện Hương Trà 香茶. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách đất 5 tổng của Hương Trà để lập các huyện mới. Nay phần lớn vẫn thuộc huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên-Huế.

9.Xã Lai Thành

5-T**ổng Hương Cần,** 9 xã, giáp:

1.Xã Hương Cần 2.Xã Cổ Lão 3.Xã Dương Sơn 4.Xã Xuân Đài
5.Giáp Tây xã Triều Sơn 6.Xã An Thuận 7.Xã Vân Cù
8.Xã Thanh Lương 9.Xã Tiên Lộc

6-**Tổng Vĩnh Trị,** 19 xã, giáp:

1.Xã Vĩnh Trị 2.Xã Thai Dương Thượng 3.Xã Thai Dương Hạ
4.Giáp Đông xã Vân Quật 5.Giáp Thượng xã Vân Quật 6.Xã An Lai
7.Giáp Đông xã Tiền Thành 8.Giáp Thượng xã Tiền Thành
9.Xã Thanh Hà 10.Xã Thanh Phúc 11.Xã Hỉ Du 12.Xã Thuận Hòa
13.Xã An Phú 14.Giáp Đông xã Triều Sơn 15.Giáp Nam xã Triều Sơn
16.Giáp Trung xã Triều Sơn 17.Xã Bao Vinh 18.Xã Minh Hương 19.Xã Thủy Tú

Nhân số các hạng: 8.242 người. Trong đó:

-Chức sắc: 911 người.
-Miễn sai dịch: 833 người.

-Các sắc binh: 2.317 người.
Lính tuyển: 1.228 người.
Lính mộ: 1.089 người

-Chánh nạp:

-Dân: 3.323 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn lao dịch: 858 người.

Ruộng đất: 13.246 mẫu 1 sào 10 thước 6 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng: 10.209 mẫu 7 sào 8 thước 9 tấc 1 phân.
-Đất: 3.036 mẫu 4 sào 1 thước 7 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 9.947 hộc 4 thưng 8 vốc 6 nhúm 4 lẻ. Trong đó:
Thóc vĩnh quyên: 3.071 hộc 20 thưng 3 vốc 4 nắm 2 nhúm 1 lẻ.
Thóc ứng trưng: 6.875 đấu 10 thưng 4 vốc 5 nắm 8 nhúm 4 lẻ.

-Nộp bằng tiền: 11.634 quan, 6 tiển mạch, 39 đồng tiền. Trong đó:
Tiền vĩnh quyên các hạng: 3.624 quan 4 tiền 55 đồng tiền.
Tiền ứng trưng: 8.010 quan 44 đồng tiền.

HUYỆN PHÚ VANG

Huyện Phú Vang[1] có 6 tổng, gồm 91 xã, thôn, ấp, giáp:

1-**Tổng Mậu Tài,** 17 xã, thôn:

1.Xã Mậu Tài 2.Xã Vĩnh Lộc 3.Xã Võng Trì 4.Xã Thanh Tiên

[1]Huyện Phú Vinh 富榮縣 (đọc: Phú Vang): Đời Trần-Hồ là đất 3 huyện Lợi Bồng 利蓬, Tư Dung 思容 và Thế Vinh 世榮 thuộc châu Hoá. Thời thuộc Minh hợp cả làm huyện Sĩ Vinh 土榮縣. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm huyện Tư Vinh 思榮 thuộc phủ Triệu Phong. Đầu đời chúa Nguyễn Hoàng đổi gọi là huyện Sủng Vinh 寵榮, sau đổi là Phú Vinh 富榮縣. Đầu đời Gia Long đặt thuộc dinh Quảng Đức, từ năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) trích 6 tổng huyện Phú Vang lập huyện mới. Nay chủ yếu vẫn là đất thuộc huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên-Huế.

5.Xã Tiên Nộn 6.Xã Triêm Ân 7.Xã Thế Lộc 8.Xã La Ỷ
9.Xã Vĩnh Lại 10.Xã Lại Ân 11.Xã Giang Triều 12.Xã Hòa An
13.Xã Hải Trình 14.Xã Quy Lai 15.Thôn Thanh Đàm 16.Xã Mai Xuân
17.Xã Diên Trường

2-**Tổng Dương Nỗ,** 13 xã, ấp, giáp:
1.Xã Dương Nỗ 2.Xã Phù An 3.Xã Phú Khê 4.Xã Thạch Căn
5.Giáp Đông xã Nam Phố 6.Giáp Nam xã Nam Phố
7.Giáp Tây xã Nam Phố 8.Giáp Trung xã Nam Phố
9.Giáp Thượng xã Nam Phố 10.Xã Lưu Khánh 11.Xã Phổ Trì
12.Xã Phao Võng 13.Xã Quảng Cư

3-**Tổng Đường Anh,** 15 xã, ấp, giáp:
1.Xã Đường Anh 2.Xã Lại Thế 3.Xã Thanh Lam 4.Xã An Lưu
5.Xã Vinh Vệ 6.Xã Chiết Pha 7.Giáp Thượng xã Dưỡng Mông
8.Xã Phúc Linh 9.Xã Đông Hồ 10.Xã Diên Đại 11.Xã An Bảo
12.Xã Diễn Phái 13.Xã Vi Dã 14.Xã Bình Lục 15.Ấp Thượng An Hạ

4-**Tổng Sư Lỗ,** 16 xã, thôn, ấp, giáp:
1.Xã Sư Lỗ Thượng 2.Xã Tây Hồ 3.Xã Hòa Đa 4.Xã Lê Xá
5.Xã Khê Xá 6.Xã Lương Lộc 7.Giáp Đông xã Văn Giang
8.Giáp Tây xã Văn Giang 9.Giáp Trung xã Văn Giang
10.Xã Đồng Dần 11.Thôn Thanh Lam Bồ 12.Thôn Thanh Lam Trung
13.Xã Phú Thái 14.Ấp Mộc Đức 15.Thôn An Lưu 16.Ấp An Lưu

5-**Tổng Quảng Xuyên,** 13 xã, ấp:
1.Xã Quảng Xuyên 2.Xã Lương Viện 3.Xã Viễn Trình 4.Xã Ba Lăng
5.Xã Xuân Ổ 6.Xã An Truyền 7.Xã Triều Thủy 8.Ấp Mộc Trụ
9.Ấp Trừng Hà 10.Ấp Diêm Tụ 11.Ấp Hà Nhuận 12.Ấp Thọ Vực
13.Ấp Thủy Bạn

6-**Tổng Kế Mỹ,** 17 xã, thôn, ấp, giáp:
1.Xã Kế Sung 2.Xã Cự Lại 3.Xã An Dương 4.Thôn Diên Lộc
5.Ấp Phương Diên 6.Ấp Thanh Dương 7.Ấp Mai Vịnh 8.Ấp Khánh Mỹ
9.Ấp Đường Xiên 10.Ấp Kế Đăng 11.Ấp Tân Sa 12.Ấp Hà Thanh
13.Ấp Hà Áo 14.Ấp Hòa Quân 15.Ấp An Bằng
16.Ấp Nghiã Lập 17.Giáp Hạ xã Dưỡng Mông

Nhân số: 7.243 người. Trong đó:
Chức sắc: 679 người.
Miễn sai dịch: 980 người.

Các sắc lính: 1803 người.
-Lính tuyển: 1.185 người.
-Lính mộ: 618 người.

Chánh nạp:

Dân: 3.177 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn dao dịch: 866 người.

Ruộng đất: 14.183 mẫu 2 sào 10 thước 7 tấc 8 phân 2 ly. Trong đó:
-Ruộng: 12.555 mẫu 4 sào 4 thước 5 phân 2 ly.

-Đất: 1.627 mẫu 8 sào 6 thước 7 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 10.201 hộc 2 thăng 8 vốc 2 nắm 3 nhúm 4 lẻ. Trong đó:

-Thóc vĩnh quyên: 2.329 hộc 9 vốc 5 nắm 5 nhúm 2 lẻ 4 que.

-Thóc ứng trưng: 7.871 hộc 19 thăng 2 vốc 7 nắm 1 lẻ 4 khuể.

-Nộp bằng tiền: 10.926 quan 2 tiền 20 đồng tiền. Trong đó:

-Tiền vĩnh quyên các hạng: 3.788 quan 1 tiền 51 đồng tiền.

-Tiền ứng trưng: 7.138 quan 29 đồng tiền.

***Phong tục*:**

Hai huyện đều có văn học, nhưng dân phần đông làm nghề nông, nghề dâu tằm thì cũng có. Dân các vùng xung quanh kinh thành có mặt phố thì làm nghề công thương, quần áo ăn mặc có phần xa hoa. Dân ở ven biển, ven núi đồ dùng ăn mặc kiệm ước. Tháng ba khi lúa vụ hè trổ bông thì giết gà mổ lợn làm lễ tế Thần Nông (tục gọi là *cầu bông*). Vào thu (tức khoảng tháng bảy, tháng tám) mở hội thi để tế thần, dâng lợn hoặc bò và ca hát. Hàng năm ba ngày Tết thân thích bè bạn đi lại thăm viếng nhau, làm lễ bái yết ở nhà thờ. Nghi lễ cưới xin tang ma thì làm tùy theo hoàn cảnh. Các nơi theo Thiên chúa giáo, toàn tòng có các xã, ấp, thôn, giáp: Dương Sơn, Ngọc Hồ, Thạch Hãn; gián tòng theo lương ít theo đạo nhiều có ấp An Vân Thượng; theo lương nhiều theo đạo ít thì có các xã, ấp, thôn, giáp: Sơn Công, Thanh Lương, Hương Cần, Đốc Sơ, Triều Sơn Trung, Vạn Xuân, Kim Long, Phú Xuân, Thạc Lại, Dương Hòa, An Truyền, An Lưu, Sư Lỗ Thượng, Ba Lăng, Cự Lại.

***Sản vật*:**

Lúa vụ hè nhiều, lúa vụ thu ít. Huyện Hương Trà thì có hai tổng Long Hồ, Phú Ốc đất đai khô cằn, dân trồng xen mía, bông, đậu. Huyện Phú Vang thì hai tổng Quảng Xuyên, Kế Mỹ là vùng đất cát trắng, phần nhiều trồng khoai, sắn. Hai xã Kim Long, Vạn Xuân dân theo Thiên chúa giáo, am tường nghề dệt tố lăng (tục gọi là *tía*), sinh quyến (tục gọi là *lụa đạo*). Còn như cá, tôm, cua, trai biển đều có ở vùng biển.

***Khí hậu*:**

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bấc, mưa lạnh. Các tháng 4, 5, 6 ít mưa, tạnh ráo, gió nam thổi mạnh, khí trời nóng bức. Tháng tám, tháng chín nổi gió đông, mưa lụt. Mùa đông gió bấc mưa phùn, khí trời lạnh rét.

***Núi*:**

-Núi Ngọc Trản.

-Núi Kim Phụng.

Đều ở phía nam huyện lỵ (ở địa phận xã Hải Cát).

***Sông*:**

-Một sông từ thôn Dương Hòa đến bến sông Hương, dài 42 dặm.

-Một sông từ bến sông Hương đến cửa biển Thuận An, dài 40 dặm rưỡi.

-Một sông từ cửa biển Thuận An đến ấp Hà Úc, dài 38 dặm.

-Một sông từ xã Mai Xuân đến trạm Thuận Điềm, dài 6 dặm rưỡi.

***Danh thắng*:**

Trong huyện hạt có vài nơi danh thắng như:

-Miếu Quan Thánh: ở xã Trạc Linh, gặp năm hạn hán hoặc trong dân gian có việc gì đến miếu cầu đảo xin xăm đều được ứng nghiệm. Vào tháng 5 (ngày 13), tháng 6 (ngày 23) là ngày thánh đản, dân mở hội tế có ca hát một hai ngày. Miếu được coi là một nơi danh thắng trong bản huyện.

***Đường đi*:**

-Một đường quan lộ từ cầu Trường Lợi đi đến bến đò Phú Ốc, dài 22 dặm.

-Một đường từ cầu Tịnh Tế đi đến bến đò xã Thai Dương Hạ, dài 22 dặm rưỡi.

-Một đường từ chợ Gia Lạc đi đến trạm Thuận Điềm, dài 7 dặm rưỡi.

-Một đường từ cầu Lợi Tế đi đến ấp An Bằng, dài 28 dặm rưỡi.

-Một đường từ bến đò xã Thế Lại Thượng đi đến bến đò ngang xã Xuân Dương, dài 3 dặm.

-Một đường từ cầu Đông Gia đi đến ngã ba xã An Quán, dài 2 dặm rưỡi.

-Một con đường từ cầu Gia Hội đi đến bến đò ngang xã Xuân Dương, dài hơn 3 dặm.

HUYỆN HƯƠNG THỦY

Hương Thuỷ[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên, kiêm nhiếp huyện Phú Lộc.

Nguyên trước đây đặt thành hai huyện: huyện lỵ huyện Hương Thủy ở địa phận xã Thần Phù, huyện lỵ huyện Phú Lộc ở địa phận xã Sư Lỗ Đông. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) hợp lại làm một huyện.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thần Phù, tổng Lương Văn; trước mặt là đường quan lộ, sau lưng là núi Song Ngư; phía đông nam tiếp liền với nhà học đường của huyện; phía tây bắc giáp với khu dân cư xã sở tại, trồng tre khóm[2] làm hàng rào.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía nam giáp núi Hải Vân và địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, phía bắc giáp sông Hương.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 111 dặm.

Hai huyện Hương Thủy và Phú Lộc có 9 tổng, gồm 145 xã, thôn, ấp, sách, man.

Huyện Hương Thủy 5 tổng, 57 xã, thôn, ấp, giáp, man:

1-**Tổng Cư Chánh,** 20 xã, thôn, ấp:

1.Xã Cư Chánh	2.Xã Nguyệt Biều	3.Xã Lương Quán	4.Xã Bằng Lãng
5.Ấp An Ninh	6.Ấp Dã Khê	7.Ấp Kim Long	8.Ấp Châu Chử
9.Ấp Bình An	10.Thôn Vi Dã Thượng	11.Ấp Vũ Xá	12.Xã Phúc Quả
13.Ấp Kiên Trung	14.Xã Dương Phẩm	15.Ấp Dương Phẩm Thượng	
16.Xã Thụ Lộc	17.Ấp An Tân	18.Ấp Khánh Lộc	
19.Xã Dương Xuân Thượng		20.Xã Dương Xuân Hạ	

2-**Tổng An Cựu,** 5 xã:

1.Xã An Cựu	2.Xã Vân Dương	3.Xã Vân Thê	4.Xã Công Lương
5.Xã Xuân Hòa			

3-**Tổng Dã Lê,** 4 xã, giáp:

1.Xã Dã Lê	2.Xã Dã Lê Thượng	3.Giáp Chính xã Thanh Thủy
4.Giáp Thượng xã Thanh Thủy		

4-**Tổng Lương Văn** 12 xã, thôn, ấp:

1.Xã Lương Văn	2.Xã Thần Phù	3.Xã Phù Bài	4.Xã Lang Xá
5.Ấp Thạch Hà	6.Ấp Hoàng An	7.Ấp Tân Tô	8.Xã Tô Đà

[1]Huyện Hương Thuỷ 香水縣: Huyện thành lập từ năm Minh Mệnh 16 (1835) do đất tách từ 2 huyện Hương Trà và Phú Vang. Nay là huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên-Huế.

[2]Ngv. trúc tùng 竹叢.

9.Thôn Thanh Lam Thượng 10.Xã Chiết Pha Hạ
11.Ấp Phương Lam Đông 12.Ấp Phương Lam Tây

5-**Tổng Võng Nhi,** 16 thôn, ấp, giáp, mạn:

(đều ở trên mặt nước, không có đất đai).

1.Thôn Quảng Tế 2.Thôn Trọng Đức 3.Giáp Thượng thôn Miêu Nha
4.Giáp Trung thôn Miêu Nha 5.Giáp Đông thôn Miêu Nha
6.Giáp Hạ thôn Miêu Nha 7.Thôn Trung An 8.Mạn Giang Hồ
9.Thôn Phụ Quảng 10.Thôn Xuân Hồi 11.Thôn Chính Quảng
12.Thôn Nghĩa Quán 13.Ấp Tân Thủy 14.Thôn An 15.Thôn An Thượng
16.Thôn Kinh Dân

Dân số: 6.628.

-Chức sắc: 603 người.

-Miễn sai dịch: 530 người.

-Các sắc binh: 2.259 người.

Lính giản: 785 người.

Lính mộ: 1.474 người.

-Chánh nạp:

Dân: 2.813 người.

Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn dao dịch: 423 người.

Ruộng đất:. 11.716 mẫu 5 thước 1 tấc 3 phân 8 ly. Trong đó:

-Ruộng: 9.716 mẫu 3 thước 7 tấc 4 phân 8 ly.

-Đất: 2.716 mẫu 1 thước 3 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 7.513 hộc 4 thăng 2 vốc 7 nắm 1 nhúm. Trong đó:

♦Thóc vĩnh quyên các hạng: 1949 hộc 25 thăng 9 vốc 2 nắm 7 nhúm 4 lẻ.

♦Thóc ứng trưng: 5563 hộc 4 thưng 3 vốc 4 nắm 3 nhúm 6 lẻ.

-Nộp bằng tiền: 9.378 quan 4 tiền 38 đồng tiền. Trong đó:

♦Tiền vĩnh quyên các hạng: 2.879 quan 5 tiền.

♦Tiền ứng trưng: 6.498 quan 9 tiền 38 đồng tiền.

Huyện Phú Lộc[1] 4 tổng, 88 thôn, xã, ấp, giáp, sách:

1-**Tổng An Nông**,19 xã, thôn, ấp:

1.Xã An Nông 2.Xã La Hào 3.Ấp An Thạch 4.Ấp Phúc Lâm
5.Ấp An Cừ 6.Ấp Phú Xuân 7.Ấp La Sơn 8.Ấp Thọ Hàm
9.Ấp Phúc Trạch 10.Thôn Bao Vang Hạ 11.Ấp Phú Mỹ 12.Xã Nam Phố Hạ
13.Thôn Nam Phố Cần 14.Thôn Xuân Lai 15.Ấp Hà Chiêu Nam Phố
16.Ấp An Phú Hạ 17.Ấp An Phú Thượng 18.Xã Bàn Môn 19.Xã Phú Môn

2-**Tổng Lương Điền,** 31 xã, thôn, ấp, giáp, sách:

1.Giáp Thượng xã Lương Điền 2.Giáp Đông xã Lương Điền
3.Xã Sư Lỗ Đông 4.Xã Vĩ Dạ Hạ 5.Ấp Quý Lộc La Chử 6.Ấp Đồng Dần
7.Ấp Tiên Non Phụ Ổ 8.Ấp Thái Bình Dã Lê 9.Ấp Mỹ An Vi Dã 10.Ấp La Chử Hạ

[1]Huyện Phú Lộc 富祿縣: Huyện thành lập từ năm Minh Mệnh 16 (1835) do đất tách từ 2 huyện Hương Trà và Phú Vang. Nay là huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên-Huế.

11.Ấp Khuê Chử	12.Ấp Tế Xuân	13.Ấp Phú Sủng	14.Ấp Bạch Thạch
15.Ấp Hoàn Lương	16.Thôn Đông Kiều	17.Ấp Trung An	18.Xã Cao Đôi
19.Ấp Cao Đôi	20.Sách Cao Đôi	21.Ấp Võng Trì	22.Ấp Trúc Đăng
23.Ấp Hòa Bình	24.Xã Gia Cốc	25.Thôn Mậu Lâm	26.Ấp An Mỹ
27.Thôn Thiện Loại	28.Ấp Lương Năng	29.Ấp Lương Tri	30.Ấp Lương Sơn
31.Ấp Mỹ Thành			

3-**Tổng Diêm Trường,** 16 xã, thôn, ấp:

1.Xã Diêm Trường	2.Xã Phụng Chính	3.Ấp Mỹ Lợi	4.Ấp Mỹ Á
5.Thôn Đông Dương	6.Thôn Nam Trường	7.Ấp Đan Chế	8.Xã Vinh Hòa
9.Xã Lỗ Sà	10.Ấp Phụ An	11.Xã Hà Trung	12.Ấp Hà Trữ
13.Ấp Hòa An	14.Ấp Đông Am	15.Xã Nghi Giang	16.Ấp Lương Viện

4-**Tổng An Cư,** 22 thôn, ấp, sách:

1.Ấp An Cư	2.Ấp Lập An	3.Sách Mỹ Gia	4.Ấp Phú Gia
5.Ấp Thổ Sơn	6.Ấp Trung Kiền	7.Thôn Thủy Dương	8.Ấp Tây Hồ Hạ
9.Ấp Phú Hải	10.Ấp Bình An	11.Ấp Đông An	12.Thôn Cảnh Dương
13.Ấp Phúc Tượng	14.Sách Thủy Cam	15.Ấp Bái Đáp	16.Ấp Thủy An
17.Ấp Phú Xuyên	18.Ấp Phú Cường	19.Ấp Phúc Lộc	20.Ấp Tân An
21.Ấp Thạch Bàn	22.Ấp Sơn Lĩnh		

Dân số: 3.029 người. Trong đó:

-Chức sắc: 170 người.

-Miễn sai dịch: 421 người.

-Các sắc binh: 640 người.

Lính tuyển: 543 người.

Lính mộ: 97 người.

-Chánh nạp:

Dân: 1.643 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn dao dịch: 153 người.

Ruộng đất: 10.564 mẫu 8 sào 11 thước 1 tấc 2 phân 8 ly. Trong đó:

-Ruộng: 9.829 mẫu 6 sào 4 thước 9 tấc 5 phân 8 ly.

-Đất: 1.635 mẫu 2 sào 6 thước 1 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:.

-Nộp bằng thóc: 6337 hộc 14 thăng 4 vốc 6 nắm 2 nhúm 1 lẻ 1 que.

Trong đó:

♦Thóc vĩnh quyên các hạng: 395 hộc 12 thăng 8 vốc 7 nắm 8 nhúm 8 lẻ 8 que.

♦Thóc ứng trưng: 5.942 hộc 11 thăng 5 vốc 8 nắm 3 nhúm 2 lẻ 3 que.

-Nộp bằng tiền: 7.126 quan 9 tiền 23 đồng tiền. Trong đó:

♦Tiền vĩnh quyên các hạng: 1.419 quan 7 tiền 45 đồng tiền.

♦Tiền ứng trưng: 5.707 quan 1 tiền 38 đồng tiền.

***Phong tục*:**

Phong tục của dân hai huyện chất phác, phần nào có văn học, theo các nghề sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi không giống nhau. Nhưng phần đông là làm nghề nông. Trước khi cấy phải tát nước vào ruộng rồi mới xuống cấy, sau khi cấy lại phải tát nước để nuôi cây lúa mạ. Nam nữ gọi nhau thì

đáp "dạ", đáp "hử". Người dân suốt ngày từ sáng đến tối ở ngoài đồng, cật lực làm việc nông như vậy. Duy chỉ có xã Dã Lê tổng Dã Lê đàn bà con gái có nghề đan rèm trúc; người ở ấp Mỹ Lợi tổng Diêm Trường thì giọng nói giống như tiếng Quảng Nam. Còn các việc cưới xin, tang ma, thờ cúng thì tuỳ theo hoàn cảnh mà làm. Áo quần ăn mặc và đồ dùng đều có phần giản dị. Theo Thiên chúa giáo toàn tòng thì có ấp Phúc Quả tổng Cư Chính; gián tòng thì các xã ấp Dương Xuân Hạ, Dương Phẩm, Vũ Xá tổng Cư Chính và các xã An Cựu, Vân Dương tổng An Cựu; xã Phú Môn tổng An Nông, xã Bình An tổng An Cư.

***Sản vật*:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất đai thích hợp trồng khoai, sắn, đậu, mít, cau, chuối nên nơi nào cũng có. Duy xã An Cựu có giống lúa hương canh, thôn Nam Phố Cần có cây tiên thậm[1], ấp An Cư có sò huyết, ấp Phụ An có sò trắng, đều là vật thổ sản nhưng cũng không nhiều. Vùng khe suối ở ấp Bạch Thạch hàng năm vào tháng 6, tháng 7 có chim cưu xanh bay đến, người ta đặt bẫy bắt, nấu cháo bán cho khách đi đường, tục gọi là *Quán cháo cưu*.

***Khí hậu*:**

Mùa xuân gió bấc, mưa phùn, hơi lạnh; từ trung tuần tháng ba trở đi bắt đầu tạnh ráo. Mùa hè gió nam, rất nóng nực. Mùa thu tháng 8, tháng 9; mùa đông tháng 10 gió bắc thường về, mưa lụt. Các tháng 11, 12 phần nhiều là mưa gió lạnh rét.

***Danh thắng*:**

Đầu đời quốc triều (Nguyễn) đã từng vâng mệnh xây chùa trên núi Thúy Vân. Đời Minh Mệnh vâng mệnh trùng tu chùa trên nền chùa cũ, đặt tên là chùa Thánh Duyên. Phía trên chùa có gác (gọi là gác Đại Từ), có đình (gọi là đình Tiến Sảng), có tháp (gọi là tháp Điều Ngự); phía dưới chùa có hành cung để vua dừng nghỉ khi vua đến viếng chùa. Gần chùa là ấp Đông Am và khu dân cư phường Hà Trung. Núi Linh Thái trấn giữ ở phía bắc, phá Hà Trung quành qua phía trước. Non cao nước xanh vắng lặng, cũng là một nơi danh thắng ở đất Thần Châu[2] vậy.

Núi:

Phía tây nam huyện có nhiều núi. Các núi ở phía bờ nam sông Hương có các lăng tẩm của quốc triều.

-Núi Ngự Bình: hướng vào phía nam cổng thành, hình dáng giống bức bình phong, cho nên được đặt tên ấy. Trên núi trồng thông, cho nên lại có tên là núi Tùng Lĩnh.

-Núi Hải Vân: giáp tỉnh Quảng Nam, trên đỉnh núi có đặt cửa ải, trên cửa ải có 6 chữ lớn khắc vào đá: "Thiên hạ đệ nhất hùng quan" (Cửa ải hùng tráng bậc nhất trong thiên hạ).

-Núi Linh Thái: gần cửa tấn Tư Hiền, bên phía bắc giống hình con rùa, trên đỉnh có ngôi tháp cổ bốn mặt khắc hình người Thượng, từ xưa vẫn truyền là do chúa Chiêm Thành cho dựng.

-Núi Tam Thai: ở phía nam gần núi Ngự Bình.

-Núi Sầm Sơn, núi Động Lăng, núi Động Nại (ở giáp Thượng xã Thanh Thủy), núi Song Ngư gần với phía tây huyện lỵ, đều là những núi danh tiếng.

Sông:

-Đường sông ở phía đông bắc huyện chằng chịt như mắc cửi. Duy có sông Lợi Nông bắt nguồn từ sông Hương đổ vào phá Hà Trung, chảy qua sơn phận các núi Thúy Vân, Linh Thái, đổ ra cửa biển Tư Hiền.Từ khi vâng mệnh quốc triều cho đào sông này, các khe nhỏ trong núi đều chảy đổ vào, dòng

[1] Tiên thậm, loài cây có quả ngọt, chưa rõ gọi là cây gì. *Kinh Thi* có câu: Thực ngã tang thậm, hoài ngã hảo âm (Ăn quả tang thậm của ta, nhớ giọng nói ngọt ngào của ta) là quả này.

[2]Thần Châu, mỹ từ chỉ Kinh đô Huế.

nước có chỗ để chứa, tháo, rất có lợi cho nhà nông, cho nên gọi tên là sông Lợi Nông. Sông này bắt nguồn từ sông Hương, chảy đến phá Hà Trung, dài 38 dặm rưỡi.

-Một dòng sông chảy từ Thuận Trực đến Thúy Vân, dài 30 dặm.

-Một dòng sông chảy từ Thúy Vân đến Tư Hiền, dài 7 dặm.

-Một dòng sông chảy từ Thúy Vân đến giáp xã Hà Úc huyện Phú Vang, dài 15 dặm.

-Sông Hưng Bình chảy từ ấp Phú Sủng đến phá Hà Trung, dài 20 dặm.

***Đường đi*:**

-Một đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp bến đò ngang ở bến Thủy Sư (Thuỷ Quân) ở sông Hương, dài 13 dặm rưỡi.

-Một đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía nam, đến Hải Vân quan, giáp giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam, dài 97 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến thôn Vi Dã Thượng, dài 21 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến đàn Nam Giao, dài 3 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ bến Ngự đến đàn Nam Giao, dài 2 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ đàn Nam Giao đến Khiêm Cung, dài 2 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ bến đò xã Cư Chính (tục gọi *bến Than*) đến đàn Nam Giao, dài 4 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ bến đò xã Dương Xuân Thượng (tục gọi là *Trường Súng*) đến hành cung Thuận Trực, dài 39 dặm.

-Một đường nhỏ từ núi Thúy Vân đến cửa tấn Tư Hiền, dài 8 dặm.

-Một đường nhỏ từ cửa tấn Tư Hiền đến tấn Cảnh Dương, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ cửa tấn Cảnh Dương đến cửa tấn Chu Mãi, dài 2 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ cửa tấn Chu Mãi đến cửa tấn Hải Vân, dài 20 dặm.

HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Huyện Quảng Điền[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Thừa Thiên; kiêm nhiếp huyện Phong Điền. (Trước đây đặt làm hai huyện: huyện lỵ Quảng Điền đóng ở địa phận giáp Đông xã Bác Vọng, huyện lỵ Phong Điền đóng ở địa phận xã Ưu Đàm; năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng mệnh hợp làm một huyện).

Huyện lỵ đóng tại xã Hạ Lang tổng Hạ Lang, nhà tranh ba gian hai chái, hướng đông nam, xung quanh trồng rào tre; đông tây mỗi chiều đều dài 12 trượng 4 thước; nam bắc mỗi chiều đều dài 12 trượng 3 thước. Nhà học xá ba gian hai chái, lợp tranh.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Hương Trà, phía tây giáp vùng rừng, phía nam giáp giới huyện Hương Trà, phía bắc giáp biển lớn; phía đông nam giáp huyện Hương Trà, phía tây nam giáp vùng rừng, phía đông bắc giáp biển lớn, phía tây bắc giáp giới đạo Quảng Trị.

Đông tây cách nhau 40 dặm rưỡi. Nam bắc cách nhau hơn 27 dặm.

---

[1]Huyện Quảng Điền 廣田縣: Đời Trần-Hồ và thời thuộc Minh là huyện Trà Kệ thuộc châu Hoá. Đầu đời Lê đổi là huyện Đan Điền 丹田縣 thuộc phủ Triệu Phong. Đầu đời Nguyễn đổi là huyện Quảng Điền, vẫn thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi thuộc phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh 16 (1835) cắt 2 tổng sang huyện Phong Điền. Nay vẫn là huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Hai huyện Quảng Điền và Phong Điền có 10 tổng, gồm 104 xã, thôn, ấp, giáp, phường:

Huyện Quảng Điền 5 tổng, gồm 59 xã, thôn, ấp, giáp:

1-**Tổng Hạ Lang,** 13 xã, thôn, ấp, giáp:

1.Xã Hạ Lang	2.Xã Hà Cảng	3.Xã Phú Lễ	4.Xã Lai Xá
5.Thôn Đức Trọng Hạ	6.Xã Đồng Bào	7.Xã Xuân Tùy	
8.Giáp Tây xã Bác Vọng		9.Giáp Đông xã Bác Vọng	
10.Xã Cổ Tháp	11.Ấp Cổ Tháp	12.Ấp Hà Lạc	13.Ấp Hà Đồ

2-**Tổng Khuông Phù,** 11 xã, ấp:

1.Xã Khuông Phù	2.Xã An Gia	3.Ấp Uất Mậu	4.Xã Thủ Lễ
5.Xã Thạch Bình	6.Xã Tráng Lực	7.Xã Thành Công	8.Xã Lãnh Thủy
9.Xã An Lộc	10.Ấp Cương Gián Đông		11.Ấp Cương Gián Tây

3-**Tổng An Thành,** 11 xã, ấp:

1.Xã An Thành	2.Xã Tây Thành	3.Ấp Thành Trung	4.Xã Kim Đôi
5.Xã An Xuân	6.Xã Đông Xuyên	7.Xã Phú Ngạn	8.Xã Mỹ Xá
9.Xã Phú Lương	10.Ấp Thủy Điền Thượng		11.Xã Thanh Hà

4-**Tổng Phúc Yên,** 12 xã:

1.Xã Phúc Yên	2.Xã Lương Cổ	3.Xã La Vân Thượng	4.Xã La Vân Hạ
5.Xã Phù Nam	6.Xã Nho Lâm	7.Xã Niêm Phù	8.Xã Mông Dưỡng
9.Xã Nam Phù	10.Xã Đông Lâm	11.Xã Sơn Tùng	12.Xã Nghĩa Lộ

5-**Tổng Thanh Cần**, 12 xã, ấp, giáp:

1.Xã Thanh Cần	2.Xã Phổ Lại	3.Xã Vân Căn	4.Xã Ô Sa
5.Xã Đức Trọng	6.Xã Bao La	7.Xã Thủy Lập	8.Xã Phong Lai
9.Xã Lai Hà	10.Giáp Lai Trung	11.Xã Nam Dương	12.Xã Cao Xá Hạ

-Dân số: 6.807 người. Trong đó:

-Chức sắc: 603 người.

-Miễn sai dịch: 767 người.

-Các sắc binh: 1.685 người.

-Lính giản: 1.290 người.

-Lính mộ: 395 người.

-Chánh nạp:

-Dân: 3.457 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn dao dịch: 335 người.

-Ruộng đất: 11.542 mẫu 6 sào 3 thước 5 phân 5 ly. Trong đó:

-Ruộng: 9.434 mẫu 6 sào 10 thước 9 tấc 8 phân 5 ly.

-Đất: 2.107 mẫu 9 sào 7 thước 7 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 9.084 hộc 4 thăng 7 vốc. Trong đó:

- Thóc vĩnh quyên các hạng: 2.368 hộc 23 thăng 5 vốc 7 vốc 7 nắm 6 lẻ 6 nhúm.
- Thóc ứng trưng: 6.715 hộc 6 thăng 4 vốc 9 nắm 3 lẻ 4 nhúm.

-Nộp bằng tiền: 10.404 quan 7 tiền 54 đồng tiền. Trong đó:

- Tiền vĩnh quyên các hạng: 3.394 quan 10 đồng tiền.
- Tiền ứng trưng: 7.010 quan 7 tiền 44 đồng tiền.

Huyện Phong Điền, 5 tổng gồm 45 xã, thôn, ấp, phường, giáp:

1-**Tổng Hiền Lương** 8 xã, thôn:

1.Xã Hiền Lương 2.Xã Da Viên 3.Xã An Lỗ 4.Xã Sơn Tùng Thượng
5.Xã Cao Ban 6.Thôn Cao Xá Thượng 7.Xã Lương Mai 8.Thôn Đông Lâm Thượng

2-**Tổng Vĩnh Xương,** 6 ấp, xã, giáp:

1.Xã Vĩnh Xương 2.Xã Kế Môn 3.Xã Đại Lộc
4.Giáp Đông xã Thế Chí 5.Ấp Mỹ Hòa 6.Giáp Tây xã Thế Chí

3-**Tổng Chính Lộc**, 7 xã, ấp:

1.Xã Chính Lộc 2.Xã Phú Nông 3.Xã Đường Long 4.Xã Vân Trình
5.Xã Thanh Hương 6.Xã Trung Đồng 7.Ấp Hòa Xuân

4-**Tổng Phù Trạch** 11 xã, thôn, ấp:

1.Xã Phù Trạch 2.Xã Siêu Quần 3.Xã Vĩnh An 4.Xã Hòa Viện
5.Xã Ưu Đàm 6.Xã Trạch Phố 7.Xã Mỹ Xuyên 8.Thôn Mỹ Cương
9.Xã Phúc Tích 10.Ấp Phú Xuân 11.Ấp Thượng Nguyên

5-**Tổng Phù Ninh** 13 xã, thôn, ấp, phường:

1.Xã Phù Ninh 2.Xã Thượng An 3.Xã Bồ Điền 4.Xã Đông Dã Thượng
5.Xã Hiền Sĩ 6.Xã Cổ Bi 7.Ấp Sơn Quả 8.Phường Thanh Tân
9.Xã Xuân Lộc 10.Ấp Xuân Điền 11.Ấp Cổ Xuân 12.Ấp Lương Sĩ
13.Ấp Hoàng Liên

-Dân số: 6.849 người. Trong đó:

-Chức sắc: 636 người.

-Miễn sai dịch: 659 người.

-Các sắc binh: 1.224 người.

-Lính giản: 1.086 người.

-Lính mộ: 138 người.

-Chánh nạp:

-Dân: 3.770 người.

-Người có con làm quan hoặc là con cháu của người làm quan và các hạng miễn dao dịch: 510 người.

-Ruộng đất: 10.891 mẫu 2 sào 14 thước 3 tấc 3 phân 5 ly. Trong đó:

-Ruộng: 8. 922 mẫu 3 sào 8 thước 9 phân 5 ly.

-Đất: 1.068 mẫu 9 sào 6 thước 2 tấc 4 phân.

-Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 8.201 hộc 11 thăng 6 vốc 7 nắm 1 lẻ 3 nhúm.

♦Thóc vĩnh quyên các hạng: 2.027 hộc 21 thăng 4 vốc 9 nắm 1 lẻ 9 nhúm 9 que.

♦Thóc ứng trưng: 6.173 hộc 16 thăng 1 vốc 7 nắm 9 lẻ 1 que.

-Nộp bằng tiền: 10.885 quan 5 tiền 15 đồng tiền. Trong đó:

♦Tiền vĩnh quyên các hạng: 3.939 quan 9 tiền 46 đồng tiền.

♦Tiền ứng trưng: 6.945 quan 5 tiền 29 đồng tiền.

***Phong tục*:**

Huyện hạt thuộc vùng kỳ phụ (gần Kinh đô), chuộng văn học, sĩ phu gần với lễ nhượng, thôn dân ít nhiều còn giữ được tính chất phác, nhưng mà về chữ tín thì có phần hơi ít. Những người làm các việc cai phó, lý dịch đều nghèo túng, kẻ mỏng của mà cần việc thì họ thường không chịu làm cho. Dân thì

chỉ biết làm ruộng, ít người làm nghề buôn bán. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng tùy theo gia cảnh có của hay không, nhưng phần nhiều cũng ở mức tiết kiệm.

Năm xã ấp ở ven biển là Trung Đồng, Mỹ Hòa, An Lộc, Cương Gián Đông, Cương Gián Tây ở trên vùng cát trắng, không có ruộng đất, chỉ có nghề xuống biển đánh cá mà thôi. Dân ấp Hòa Xuân thì ruộng đất chẳng được là bao, cũng chỉ ngồi thuyền lênh đênh trên sông nước đánh cá kiếm sống. Theo đạo Thiên chúa có 7 xã phường ấp: toàn tòng chỉ 1 xã Thanh Tân, gián tòng mà lương ít đạo nhiều thì có xã Sơn Quả, lương giáo xấp xỉ ngang nhau thì xã Thanh Hương; lương nhiều đạo ít thì các xã thôn Nho Lâm, Hoà Viện, Xuân Tuỳ, Phù Trạch.

***Sản vật*:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Mía để nấu đường đen, dâu bông, dưa khoai đậu thì cũng có nhưng không nhiều. Sản vật làm bán thì có: đồ gốm (như các loại nồi đất, ấm đất) ở Phúc Tích; chiếu cói ở Phù Trạch; vải trắng thô ở Vĩnh Xương, Kế Môn, Thế Chí Đông, Thế Chí Tây. Hiền Sĩ dệt lụa sinh quyến (thưa và mỏng); Hiền Lương có nghề thợ rèn (như rèn dao, cưa v.v...). Đường Long, Lương Mai có nghề thợ mộc. Thanh Cần, Ô Sa có nghề làm miến gạo. Bao La, Thuỷ Lập có nghề đan lát (như đan sọt thưa, sọt dày v.v...). Thanh Hương, Phổ Lại, Ưu Đàm, An Thành, Tây Thành làm nghề nấu rượu. Bác Vọng Đông, Bác Vọng Tây, Hà Đồ, An Xuân, Kim Đôi, Lai Hà, An Gia, Thạch Bình có nghề đan đăng tre, nhưng phải làm thêm các nghề khác. Ngoài ra thì phần nhiều chỉ làm nghề nông.

***Khí hậu*:**

Mùa xuân tháng giêng, tháng hai, nhiều gió bấc mưa lạnh, tháng ba mới ấm áp. Tháng tư, tháng năm oi bức nóng nực. Mùa thu tháng bảy mới bắt đầu dịu mát. Tháng tám, tháng chín thường có mưa lụt (trung tuần hoặc hạ tuần tháng tám một lần; tháng chín hai ba lần), các khu dân cư phần lớn bị ngập úng. Các ngày mồng ba, mười ba, hai mươi ba tháng mười thường có nước lụt. Những lúc bị bão lụt vào tháng 11, 12 thời tiết lại thường rất lạnh.

***Núi*:**

Huyện hạt phần nhiều đất đồng bằng, chỉ có phía tây giáp rừng núi. Chỉ một giải núi là núi Ba Trục và núi Huyện mà thôi.

***Sông*:**

-Một dòng sông từ nguồn Sơn Bồ đổ xuống, qua Thủy Đảo, Dược Trường, qua Cổ Bi, Hiền Sĩ xuống huyện lỵ, đến bến đò ngã ba Quai Vạc (thuộc địa phận giáp Đông xã Bác Vọng), dài 21 dặm. Từ bến đò ngã ba Quai Vạc chia dòng:

-Một dòng đổ xuống quanh co qua Phúc Yên, Lương Cổ, La Vân Thượng, La Vân Hạ đến An Thành giáp xã Thanh Phúc huyện Hương Trà, dài hơn 15 dặm.

-Một dòng từ bến đò ngã ba Quai Vạc chảy qua địa phận các xã Nam Phù, Nho Lâm, đến Niêm Phù, Mông Dưỡng, đến bến đò ngã tư, dài 7 dặm rưỡi. Từ bến đò ngã tư lại chia thành ba nhánh:

-Một nhánh đổ vào phá Tam Giang.

-Một nhánh đổ vào địa phận các xã Khuông Phù, Uất Mậu thì dừng.

-Một nhánh đổ ra Mỹ Xã, Đông Xuyên, Phú Ngạn, Tây Thành rồi hợp dòng với khe nhỏ ở Thạnh Hà, đổ vào cửa Quán thuộc địa phận xã Kim Đôi.

-Một dòng sông từ nguồn Ô Lâu chảy xuống, qua 2 ấp Hoàng Liên, Thượng Nguyên, qua ngã ba xã Văn Quỹ (thuộc đạo Quảng Trị) giáp với sông Hoành Lai đạo Quảng Trị, quanh co chảy xuống Phúc Tích, Phú Xuân, qua Bào Ngược đến cửa Lạc, đổ ra phá Tam Giang, dài 59 dặm rưỡi. Lại từ cửa Lạc chảy đến Thế Chí Đông, Thế Chí Tây, qua Thành Công đến cửa Quán, dài 19 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đò ở địa giới xã Thanh Phúc huyện Hương Trà chảy qua các xã Thủy Điền, Kim Đôi thuộc bản huyện đến cửa Quán, dài 9 dặm.

***Danh thắng*:**

Tục truyền, trên thượng nguồn sông Bồ có nhiều cỏ xương bồ, cho nên có tên là Bồ Giang. Nước sông này vừa trong vừa sạch, có thể coi là con sông đẹp nhất trong huyện.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ bến đò xã Phú Ốc huyện Hương Trà đi qua xã An Lỗ thuộc bản huyện, qua hai trạm Thừa An, Thừa Mỹ, đến bến đò Lương Điền đạo Quảng Trị, dài 27 dặm. Giữa hai dịch trạm này phần nhiều là cát trắng, còn đất màu cày cấy được thì chỉ có rất ít, hai bên đường là cỏ rậm, chỉ lác đác có người dựng lều quán, nhưng cũng rất thưa thớt mà thôi.

-Một con đường đi từ bến An Lỗ qua Hiền Lương đến Cao Ban, dài 3 dặm rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua Hạ Lang, Hà Cảng đến Hiền Sĩ, Cổ Bi, dài hơn 17 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua giáp Đông xã Bác Vọng, đến bến đò Quai Vạc, rồi qua Phúc Yên, Lang Cổ đi đến xã An Thành giáp giới xã Thanh Phúc huyện Hương Trà, dài 14 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi từ xã Thanh Hà thuộc bản huyện đi qua Tây Thành, Thành Trung, Kim Đôi, đến cửa Quán, dài hơn 7 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Thành Công thuộc bản huyện đi về phía bắc, đến xã Thanh Hương giáp địa giới xã Xuân Viên đạo Quảng Trị, dài 39 dặm.

承天府莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

同慶御覽

目錄併有圖本

承天府　頁一
香茶縣併攝富榮縣　頁六
香水縣併攝富祿縣　頁十三
廣田縣併攝豐田縣　頁二十一

1a

承天府

府衙在香茶縣富春社地分。

京城内之東北設廳署叁提督府尹府丞堂各壹，每署叁間貳廈南向。左右貳丞司，五隊兵舍各貳連。四圍墻砌土磚，前後長各肆拾丈，左右長貳拾壹丈，高五尺。前後各開叁門。轄分，東夾海，西夾山，南夾廣南省和榮縣界，北夾廣治道海陵縣界。東西相距捌拾叁里，南北相距壹百陸拾里半。屬轄陸縣叁拾陸總，肆百拾叁社村邑甲

1b

香茶縣併攝**富榮縣**

香茶縣陸總

富春總　安寧總　隆湖總　富屋總
永治總　香芹總

富榮縣陸總

茂材總　楊弩總　棠英總　師魯總
廣川總　繼美總

香水縣併攝**富祿縣**

香水縣五總

居正總　安舊總　野犁總　良文總
綱兒總

富祿縣肆總

安農總　良田總　鹽場總　安居總

廣田縣併攝豐田縣

廣田縣五總

賀即總　匡扶總　福煙總　安城總

清勤總

2a

豐田縣五總

永昌總　政祿總　扶宅總　扶寧總

賢良總

轄民人數叁萬捌千柒百玖拾捌員人

內職色叁千陸百貳員人

內免差各項肆千壹百貳拾捌人

內各色兵玖千玖百貳拾捌人內揀兵陸千壹百拾柒人

內募兵叁千捌百拾壹人。

內正納民壹萬捌千壹百肆拾叁人

內正納員父員子孫並免徭各項貳千玖百玖拾柒人

2b

田土柒萬貳千壹百捌拾肆畝貳高拾尺陸分捌釐

內田五萬玖千柒百陸拾柒畝捌高拾尺柒寸肆分捌釐

內土壹萬貳千肆百拾陸畝叁高拾肆尺叁寸貳分

仝年例粟五萬壹千貳百捌拾五斛玖勺捌抄肆撮玖圭

節奏價折準照現納錢

內奉準永蠲粟各項壹萬貳千壹百肆拾叁斛玖升柒合陸勺玖抄叁撮柒圭

內存應徵粟叁萬玖千壹百肆拾壹斛拾陸升叁合貳勺玖抄壹撮貳圭

3a

仝年稅錢陸萬叁百五拾陸貫陸陌玖文

內奉準永蠲各項錢壹萬玖千陸拾玖貫貳拾柒文

內存應徵錢肆萬壹千貳百捌拾陸貫陸陌肆拾貳文

一左澤、右澤、山蒲、浮歐、烏樓、湫淶、興厰等源，仝年稅錢肆千肆百貫，稅銀陸百拾貳兩五錢柒分陸釐，產稅黃臘五斤、鐵藤五千線，水藤叁萬線，鹽稅錢叁百陸拾貫

一安傳、青藍、河中、博望、來河、安春、羅壁等潭，仝年稅錢貳千玖百叁拾五貫五陌

3b

一香榔、高堆、明鄉等渡，仝年稅錢壹千叁百叁拾貫

風俗

轄民士農工商及漁樵所業不一。叁縣各有文學，就中學者多至半途，便由徑路。亦有閑習武藝試中。近居山海者，地瘠民貧，率皆勤儉樸野。沿江之民，田地沃饒，婚喪祭間多從厚。諸庸面專以商賣爲業，惟利是圖，忠厚之意少。服用亦屬粧飭。至如道民或仝從間從，廣田柒社邑，香水玖社邑，香茶拾玖社邑。

4a

物產

生絹俗名綪、素綾俗名紫出於萬春、金龍等社，香粘粟出於安舊社，鑄造銅器如鍋鐺、鍮盤、盥盆之類出於楊春上社俗名坊燘，陶治土器出於福積社。田夏禾多，秋禾少，土如桑、麻、豆、瓜、芋、蔗、檳榔、波羅密之類，山梓木、色木、各項藤，海魚、蝦、蟹、血白蛤之利，處處有之。但所產不甚多。

氣候

春節多有北風寒雨，叁月稍溫，夏節暑盛，秋捌、玖月，冬拾月常有風潦，拾壹、拾貳等月亦有寒雨。夏務高田捌4b月秧，拾月稼，叁月收。低田玖月秧，拾壹月稼，肆月收。秋務肆月秧，五月稼，捌月收。早務，陸月秧，柒月稼，拾月收。

名勝

香茶縣之關公祠，香水縣之聖緣寺皆稱名勝。

山

府轄西南多山，而舉其有名者，如香茶之玉盞、金鳳，廣田之葩軸山、巖山，香水之5a御屏、翠雲、靈蔡、海雲、三台、岑土山、峒陵、峒奈、雙魚。

水

府轄江道如織，而舉其大者則香江、蒲江、利農河、興厥江、三江海皃、河中河皃。

路程

一條官路自香江津次之南，經承農、承化、承流、承福等站至海雲關夾廣南省和榮縣界，長壹百拾壹里，橫叁丈。

一條官路自利濟橋之北，經承安、承渓貳站，夾廣治道5b海陵縣界，長肆拾玖里半，橫叁丈。餘些小條路叁縣奉已詳敘。

6a

香茶縣併攝富榮縣

原舊設貳縣，香茶縣在安和社分，富榮縣在普池社分。於嗣德肆年奉合爲壹。拾捌年移構在褒榮社分

承天府統轄。縣莅在永治總褒榮社。縣堂瓦屋叁間貳廈，肆圍樹竹爲限。東西各長拾叁丈叁尺，南北各闊拾叁丈柒尺。學舍在世賴上社，叁間貳廈芼蓋。東夾大海，西夾山，南夾香水縣界，北夾廣田縣界。東西相距叁拾壹里零，南北相距貳拾柒里零。

香茶富榮貳縣拾貳總，壹百捌拾五社村邑甲。

香茶縣陸總玖拾肆社村邑甲：

6b

富春總貳拾捌社邑

富春社　世賴上社　世賴下社　壽含社

安美社　安館社　春陽社
篤初社　濯靈社　褒美社　德郵社
陽春社　醴溪社　羅溪社　新安社
培成邑　安會社　春安邑　營市上邑
營市下邑　鄧市中邑　中步邑　左志邑
東池上邑　東池中邑　東池下邑　樂户邑

安寧總拾壹社邑

安寧上社　安寧下社　安雲社　安和社
竹林社　金龍社　春和社　萬春社
榴堡社　安雲上邑　内平邑

隆湖總拾捌社村邑

隆湖社　玉湖邑　羅渚社　阜塢社
珪渚社　清渚社　溢池社　溢浦社
安留社　古郵社　綽裕社　海葛社
楊和下村　定門社　安憑邑　石捍邑
安仙邑　楊和上村

7a

富屋總玖社村

富屋社　柳谷上社　柳谷下社　山公上社
龍溪村　安都社　賴憑社　文舍社
來成社

香芹總玖社甲

香芹社　古老社　楊山社　春臺社
朝山社西甲　安順社　雲衢社
清涼社　先祿社

永治總拾玖社甲

永治社　郃陽上社　郃陽下社
雲靄社東甲　雲靄社上甲　安來社
前成社東甲　前成社上甲　嬉遊社
順和社　安富社　朝山社東甲
朝山社南甲　朝山社中甲　褒榮社
明鄉社　清河　清福
水秀

縣轄人數捌千貳百肆貳員人

職色項玖百拾壹員
免差各項捌百參拾參人

7b

各色兵貳千參百拾柒人
内揀兵壹千貳百貳拾捌人。
内募兵壹千捌拾玖人
正納民參千參百貳拾參人
正納員父員子免徭各項捌百五拾捌人

田土數壹萬參千貳百肆拾陸畝壹高拾尺陸寸參分
内田壹萬貳百玖畝柒高捌尺玖寸壹分
内土參千參拾陸畝肆高壹尺柒寸貳分

仝年例粟玖千玖百肆拾柒斛肆升捌合陸撮肆圭
内奉準永蠲各項粟，參千柒拾壹斛貳拾升參合
肆勺貳抄壹撮

8a

内存應徵粟陸千捌百柒拾五斛拾升肆合五勺捌

抄五撮肆圭

仝年稅錢壹萬壹千陸百叁拾肆貫陸陌叁拾玖文
內奉準永蠲各項錢叁千陸百貳拾肆貫肆陌五拾五文
內存應徵捌千拾貫壹陌肆拾肆文

富榮縣陸總玖拾壹社村邑甲

茂材總拾柒社村

茂材社　永祿社　輞池社　青仙社
仙嫩社　霑恩社　世祿社　羅綺社
永賴社　賴恩社　江潮社　和安社
海程社　歸來社　青潭村　枚春社
延長社

楊弩總拾叁社邑甲

楊弩社　扶安社　富溪社
石根社　南浦社東甲　南浦社南甲
南浦社西甲　南浦社中甲　南浦社上甲
留慶社　普池社　拋網社
廣居社

棠英總拾五社邑甲

棠英社　賴世社　青藍社　安留社
榮衛社　浙陂社　養蒙社上甲　福靈社
東湖社　延代社　安寶社　演派社
葦野社　平陸社　上安下邑

師魯總拾陸社村邑甲

師魯上社　西湖社　禾多社
黎舍社　溪舍社　良祿社
文江社東甲　文江社西甲　文江社中甲
同夤社　青藍蒲村　青藍中村
富泰社　沐德邑　安留村
安留邑

廣川總拾叁社邑

廣川社　涼院社　遠程社　巴陵社
春塢社　安傳社　潮水社　木柱邑
澄河邑　鹽聚邑　河潤邑　壽域邑
水畔邑

繼美總拾柒社村邑甲

繼充社　鉅賴社　安陽社　延祿村
芳延邑　青陽邑　枚詠邑　慶美邑
塘圩邑　繼登邑　津沙邑　河清邑
河澳邑　禾勻社　安憑邑　義立邑
養蒙社下甲

縣轄人數柒千貳百肆拾叁員人

職色項陸百柒拾玖人
免差各項玖百拾捌人
各色兵壹千捌百叁人
內揀兵壹千壹百捌拾五人。內募兵陸百拾捌人
正納民叁千壹百柒拾柒人
正納員父員子免徭各項陸百陸拾陸人

田土數壹萬肆千壹百捌拾叁畝貳高拾尺柒寸捌分貳釐

9b

內田壹萬貳千五百五拾五畝肆高肆尺五分貳釐
內土壹千陸百貳拾柒畝捌高陸尺柒寸叁分

仝年例粟壹萬貳百壹斛貳升捌合貳勺叁抄肆撮肆圭
內奉準永蠲各項粟貳千叁百貳拾玖斛玖合五勺五抄貳撮肆圭
內存應徵粟柒千捌百柒拾壹斛拾玖升貳合柒勺壹抄肆圭

仝年稅錢壹萬玖百貳拾陸貫貳陌貳拾文
內奉準永蠲各項錢叁千柒百捌拾捌貫壹陌五拾壹文
內存應徵錢柒千壹百叁拾捌貫貳拾玖文

風俗

10a

貳縣各有文學而民多業農，蠶桑亦有之。環郭諸庸面多事工商，衣服稍奢。山海之民，服用稍約。叁月夏禾發穗，宰雞豬祭神農禮俗曰求苋。八秋即柒、捌月賽神則用豬或黃牛，及歌唱。三節日親朋往來拜謁祀所。其婚喪豐殺隨宜。再如從道之陽山、玉湖、石捍等社邑，均係全從，安雲上邑從間從良少、從道多。山公、清涼、香芹、篤初、朝山中、萬春、金龍、富春、碩賴、楊和、安傳、安留、師魯上。巴陵、鉅賴等社邑村甲，均係間從從良多、從道少。

10b

物產

夏禾多，秋禾少。香茶則隆湖、富屋貳總。地屬乾燥，間植甘蔗、纊豆。富榮則廣川、繼美貳總地屬白沙，多植芋藷，金龍、萬春貳社，道民諳詳織作素綾俗曰紫、生絹俗曰縐道。至如魚蝦、蟹蛤出於海分者有之。

氣候

正貳月常有北風，雨雪吹寒。叁、肆、五、陸等月雨少晴多，南風盛發，天氣炎熱。捌、玖月東風起，雨水

11a

流潦，冬北風細雨，天氣寒冷。

山

玉盞山、金凰山在縣莅之南出於海葛社地分

水

一條自楊和村至香江津次，長肆拾貳里。
一條自香江津次至順安海口，長肆拾里半。
一條自順安海口至河澳邑，長叁拾捌里。
一條自枚春社至順恬站，長肆拾貳里。

11b

名勝

縣轄間有關聖廟在濯靈社，遇有旱暵並民間或有何事祈

禱請簽，求之必應。於五月拾叁日、陸月貳拾叁日遇神誕日，人民會祭，或歌唱壹貳日，亦一名勝也。

路程

一條官路自長利橋至富屋社津次，長貳拾貳里
一條自並濟橋至郤陽下社津次，長貳拾貳里半
一條自嘉樂市至順恬站，長柒里半

12a

一條自利濟橋至安憑邑，長貳拾捌里半
一條自世賴上社津次至春陽社橫渡，長叁里
一條自東嘉橋至安館社三岐路，長貳里半
一條自嘉會橋至春陽社橫渡，長叁里零

13a

香水縣併攝富祿縣

原舊設貳縣，香水縣在神符社分，富祿縣在師魯東社分，於嗣德肆年，奉合爲壹

承天府統轄。縣莅在良文總神符社地分。面前官路，背後雙魚土，東南連縣學堂，西北夾伊社民居，植竹叢爲藩籬。縣界東夾海，西夾山，南夾廣南省海雲山和榮縣界，北夾香江。東西相距拾里，南北相距壹百拾壹里。

香水、富祿貳縣玖總壹百肆拾五社村邑甲册蔓

香水縣五總五拾柒社村邑甲蔓

13b

居正總貳拾社村邑

居正社　月瓢社　涼館社　憑浪社
安寧邑　野溪邑　金龍邑　朱渚邑
平安邑　葦野上村　武舍邑　福果社
堅忠邑　楊品社　楊品上邑　受祿社
安津邑　慶祿邑　楊春上社　楊春下社

安舊總五社

安舊社　雲楊社　雲梯社　公良社
春和社

野犁總肆社甲

野犁社　野犁上社　清水社正甲清水社上甲

良文總拾貳社村邑

14a

良文社　神符社　符牌社　廊舍社
石河邑　黃安邑　新蘇邑　蘇陀社
青藍上村　浙陂下社　芳藍東邑　芳藍西邑

網兒總拾陸村邑甲蔓均居水面無有地分

廣濟村　重德村　苗芽村上甲
苗芽村中甲　苗芽村東甲　苗芽村下甲
忠安村　江湖蔓　附廣村
春回村　政廣村　義館村
津水邑　安村　安[上村]
京民村

人數陸千陸百貳拾捌員人

職色項陸百叁員人
免差項五百叁拾人
各色兵貳千貳百五拾玖人
內揀兵柒百捌拾五人
內募兵壹千肆百柒拾肆人

14b

正納民貳千捌百拾叁人
正納員父員子員孫並免徭肆百貳拾叁人
田土數壹萬壹千柒百五拾陸畝五尺壹寸叁分捌釐
內田玖千柒百拾陸畝叁尺柒寸肆分捌釐
內土貳千肆拾畝壹尺叁寸玖分
仝年例粟柒千五百拾叁斛肆升貳拾柒勺壹抄
奉準永蠲各項粟壹千玖百肆拾玖斛貳拾五升玖合貳勺柒抄肆撮

15a

存應徵粟五千五百陸拾叁斛肆升叁合肆勺叁抄陸撮
仝年稅錢玖千叁百柒拾捌貫肆陌叁拾捌文
奉準永蠲各項錢貳千捌百柒拾玖貫五陌
存應徵錢陸千肆百玖拾捌貫玖陌叁拾捌文

富祿縣肆總捌拾捌社村邑甲册
安農總拾玖社村邑
安農社　羅豪社　安石邑　福林邑
安渠邑　富春邑　羅山邑　壽含邑
福澤邑　褒榮下村　富美邑　南浦下社
南浦斤村　春來村　南浦河招邑

15b

安富下邑　安富上邑　蟠門社　富門社

良田總叁拾壹社村邑甲册
良田社上甲　良田社東甲　師魯東社
葦野下社　羅渚貴祿邑　同寅邑
阜塢僊嶽邑　野犁太平邑　葦野美安邑
羅渚下邑　珪渚邑　濟春邑　富寵邑
白石邑　還良邑　東橋村　忠安邑
高堆社　高堆邑　高堆册　輞池邑
竹登邑　和平邑　嘉穀社　茂林村
安美邑　善類村　良能邑　良知邑
良山邑　美成邑

鹽場總拾陸社村邑
鹽場社　奉政社　美利邑　美亞邑
東楊村　南場村　丹制邑　榮和社
罾槎社　附安邑　河中社　河貯邑
和安邑　東庵邑　沂江社　涼院邑

16a

安居總貳拾貳村邑册
安居邑　立安邑　美嘉册　富家邑
土山邑　忠虔邑　水陽村　西湖下邑
富海邑　平安邑　東安邑　境陽村
福象邑　水甘册　拜答邑　水安邑
富川邑　富強邑　福祿邑　新安邑
石盤邑　山嶺邑

人數叁千貳拾玖員人
職色項壹百柒拾員人
免差項肆百貳拾壹人。
各色兵陸百肆拾人內揀兵五百肆拾叁人內募兵玖拾柒人
正納民壹千陸百肆拾叁人
正納員父員子並免徭壹百五拾五人

16b
田土數壹萬五百陸拾肆畝捌高拾壹尺壹寸貳分捌釐
內田捌千玖百貳拾玖畝陸高肆尺玖寸五分捌釐
內土壹千陸百叁拾五畝貳高陸尺壹寸柒分
仝年例粟陸千叁百叁拾柒斛貳拾肆升肆合陸勺貳抄
壹撮壹圭
奉準永蠲各項粟叁百玖拾五斛拾貳升捌合柒勺捌
抄捌撮捌圭
存應徵粟五千玖百肆拾貳斛拾壹升五合捌勺叁抄
17a
貳撮叁圭
仝年稅錢柒千壹百貳拾陸貫玖陌貳拾叁丈
奉準永蠲各項錢壹千肆百拾玖貫柒陌肆拾五文
存應徵錢五千柒百柒貫壹陌叁拾捌文

風俗

貳縣民俗近樸，稍有文學，士農工商及漁樵所業不一。而農業居多未稼之先犁水以下稼，既稼之後犁水以養苗。男女呼應耶許之聲日夜遍野外。民之力

17b
於農類如此。惟野犁總之野犁社，其婦女以編竹笘爲藝。鹽場總之美利邑，其土音與廣南相類。至如婚喪祭禮俗從宜。服用稍約。間有居正總之福果邑是全從道民，楊春下、楊品、武舍，與安舊總之安舊、雲楊，安農總之富門，安居總之平安等社邑，亦係間從。

物產

夏禾多，秋禾少。土宜芋藷豆與波羅密、檳榔、芭蕉等項處處有之。惟安舊社有香粘粟，南浦芹村有
18a
僊葚與安居邑血蛤，附安邑白哈，皆其所產，但不甚多。白石邑溪間每陸柒月青鳩鳥來，人有弋取煮粥賣行客，俗呼館舂鳩。

氣候

春節有北風細雨微寒。叁月中旬以後稍晴。夏節南風暑盛。秋捌、玖月，冬拾月北風盛發雨水流潦，拾壹、拾貳等月，多有風雨寒冷

名勝

18b
翠雲山

經奉國朝建寺。明命年間，奉于舊址重修，名聖緣寺，上有閣大慈閣，有庭薦爽庭，有塔調御塔，下有行宮，奉以辰幸。旁有東庵邑與河中坊民居。靈蔡山鎮其北，河中海兒繞其前，漠然山高而水清，亦神州之一名勝也。

山

縣西南界多山，香江岸南諸山，奉有壇。陵寢所在，惟向城門之南御屏山狀似屏風故名。其山樹松又名松嶺。海雲山夾廣南省界，嶺上設關，關門上石刻《天下第一雄關》陸字。靈蔡山近思賢汛，北邊形似龜。嶺有古塔肆面刻蠻人形。舊傳占城主所造。三台山近御屏山南邊。岑山、峒陵山、峒奈山在清水社上甲，雙魚山近縣莅之西，俱是名山。

水

縣東北界水道如織。惟利農河出自香江入河中海兒，經翠雲靈蔡等山分，達于思賢汛口。奉自本朝開浚此河。山分諸小溪共注于此，水有畜洩，農功得便，故名。其河度自香江至河中海兒長叁拾捌里半。

一條自順直至翠雲，長叁拾里。

一條自翠雲至思賢，長柒里。

一條自翠雲至夾富榮縣河澳社，長拾五里。

一條興廠江自富寵邑至河中海兒，長貳拾里。

路程

一條千里路自縣莅之北夾香江水師津次橫渡，長拾叁里半。

一條千里路自縣莅之南至海雲關，夾廣南省和榮縣界，長玖拾柒里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至葦野上村，長貳拾壹里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至南郊壇，長叁里半。

一條小路自御津至南郊壇，長貳里半。

一條小路自南郊壇至謙宮，長貳里半。

一條小路自居正社津次俗號灤灘至南郊壇，長肆里半。

一條小路自楊春上社津次俗號場銳至順直行宮，長叁拾玖里。

一條小路自翠雲山至思賢汛，長捌里。

一條小路自思賢汛至境陽汛，長貳拾里。

一條小路自境陽汛至朱買汛，長貳里半。

一條小路自朱買汛至海雲汛，長貳拾里。

廣田縣併攝豐田縣

舊設貳縣，廣田縣在博望社東甲分，豐田縣在優曇社分，嗣德肆年，奉合爲壹

乘天府統轄。縣莅在賀郎總賀郎社，茅屋叁間貳廈，

東南向，肆圍樹竹爲限。東西各長拾貳丈肆尺，南北各長拾貳丈叁尺。學舍叁間貳廈茅蓋。轄分東夾香茶縣界，西夾林分，南夾香茶縣界，北夾大海，東南夾香茶縣界，西南夾林分，東北夾大海，西北夾廣治道界。東西相距長肆拾里半，南北相距長貳拾柒里零。

廣田豐田貳縣，拾總，壹百肆社村邑甲坊

21b

廣田縣五總五拾玖社村邑甲

賀郎總拾叁社村邑甲

賀郎社　河港社　富禮社　萊舍社
德重下村　同胞社　春隨社　博望社西甲
博望社東甲　古塔社　古塔邑
河洛邑　河圖邑

匡扶總拾壹社邑

匡扶社　安家社　蔚茂社　守禮社
石廠社　壯力社　成功社　冷水社
安祿邑　堋壛東邑　堋壛西邑

安城總拾壹社邑

安城社　西城社　城中邑　金堆社
安春社　東川社　富岸社　美舍社
富良社　水田上邑　清河社

福煙總拾貳社

22a

福煙社　良古社　羅雲上社　羅雲下社
扶南社　儒林社　粘扶社　蒙養社
南符社　東林社　山松社　義路社

清勤總拾貳社邑甲

清勤社　普賴社　雲根社　烏紗社
德重社　包羅社　始立邑　豐來社
來河邑　來中甲　南陽社　高舍下社

人數陸千捌百柒員人

職色項陸百叁員人

免差項柒百陸拾柒人

各色兵壹千陸百捌拾五人

內揀兵壹千貳百玖拾人。內募兵叁百玖拾五人

正納民叁千肆百拾柒人

22b

正納員父員子孫並免徭叁百叁拾五丈

田土數壹萬壹千五百肆拾貳畝陸高叁尺五分五釐

內田玖千肆百叁拾肆畝陸高拾尺玖寸捌分五釐

內土貳千壹百柒畝玖高柒尺柒分

仝年例粟玖千捌拾肆斛肆升柒勺

內奉準永蠲各項粟貳千叁百陸拾捌斛貳拾叁升五合柒勺陸抄陸撮

內存應徵粟陸千柒百拾五斛陸升肆合玖勺叁抄肆撮

23a

仝年錢壹萬肆百肆貫柒陌五拾肆文
內奉準永蠲各項錢叁千叁百玖拾肆貫拾文
內存應徵柒千拾貫柒陌肆拾肆文

豐田縣五總肆拾五社村邑坊甲

賢良總捌社村

賢良社　椰園社　安魯社
高班社　高舍上村　良枚社

永昌總陸社邑甲

永昌社　薊門社　大祿社
美和邑　世至社西甲

23b

政祿總柒社邑

政祿社　富農社　唐隆社
清香社　忠仝社　和春邑

扶宅總拾壹社村邑

扶宅社　超群社　永安社
優曇社　澤浦社　渓川社
福積社　富春邑　上源邑

扶寧總拾叁社村邑坊

扶寧社　上安社　蒲田社
賢士社　古碑社　山果邑
春祿社　春田邑　古春邑
黃蓮邑

山松上社
東林上村

世至社東甲

和院社
美堽村

雲程社

東野上村
清新坊
良士邑

人數陸千捌百肆拾玖員人

職色項陸百叁拾陸員人

24a

免差項陸百五拾玖人

各色兵壹千貳百貳拾肆人
內揀兵壹千捌拾陸人
內募兵壹百叁拾捌人

正納民叁千柒百柒拾人

正納員父員子孫免徭五百陸拾人

田土壹萬捌百玖拾壹畝貳高拾肆尺叁寸叁分五釐
內田捌千玖百貳拾貳畝叁高捌尺玖分五釐
內土壹千玖百陸拾捌畝玖高陸尺貳寸肆分

仝年例粟捌千貳百壹斛拾壹升陸合柒勺壹抄叁撮

24b

內準永蠲各項粟，貳千貳百拾柒斛貳拾壹升肆合玖勺壹抄玖撮玖圭
內存應徵陸千壹百柒拾叁斛拾陸升壹合柒勺玖抄叁撮壹圭

仝年錢壹萬捌百捌拾五貫五陌拾五文
內奉準永蠲各項錢，叁千玖百叁拾玖貫玖陌肆拾陸文
內存應徵陸千玖百肆拾五貫五陌貳拾玖文

風俗

25a

縣轄屬畿輔，尚文學，士夫近於禮讓，村民涉於樸野

而少於信，該副里役皆貧乏，物力者薄而不爲，民只資於農。商賣者少，婚喪祭隨家有無，然亦多涉於儉。其居沿海之忠仝、美和、安祿、堳壛東西五社邑居白沙，無田地，只下海攻魚爲業。和春邑之民，其田無幾亦只舟居江面，漁藝營生。其從道惟清新全從、山果良少道多、清香良道相間、儒林、和院、春隨，扶宅良多道少柒社坊邑

物產

25b 夏禾多，秋禾少。蔗煮黑糖纊桑瓜芋荳亦有之，但不甚多。其物產則福積之陶器如土堝土埕之類，扶宅之草簟，永昌、薊門、世至東西之白布其質粗，賢士之生絹其質疏薄，賢良之冶匠如練製刀鋸之類，唐隆、良枚之木匠，清勤、烏紗之米麪，包羅、始立之編結如疏密箕之類，清香、普賴、優曇、安城、西城之煮酒，博望東西、河圖、安春、金堆、來河、安家、石厴之竹簽捕魚器，但間有雜藝，餘多業農。

氣候

26a 春正、貳月多有北風寒雨。叁月稍溫。肆、五、陸月暑氣太盛。秋柒月稍涼。捌、玖月常有風潦。捌月中旬或下旬壹次，玖月貳叁次民居多被水溢。拾月初叁拾叁、貳拾叁等日每有水潦，拾壹、拾貳等月寒氣稍盛。

山

縣轄平原者多，惟西夾林分，有山壹帶，其有名者惟葩軸山、巖山而已。

水

26b 一條江自山蒲源注下，經水搗藥場過古碑、賢士達縣莅，至我巴乖鑊渡博望社東甲地分，長貳拾壹里；自我巴乖鑊渡過南符、儒林，至粘扶、蒙養等社分下，至安城夾香茶縣清福社界，長拾五里零；一條自我巴乖鑊渡分流，一條縈迴福煙，過良古、羅雲上我罰渡，長柒里半；自我罰流爲三條，一條注于三江海兒，一條注于匡扶蔚茂等社分，而止。一條注于美舍、東川、富岸、西城，與清河小溪相合注于館鄨金堆社分。

27a 一條江自烏樓源注下黃蓮、上源貳邑，經我巴文軌社屬廣治道夾廣治道宏來江，注下縈迴福積、富春，過泡虐至鄨落，達于三江海兒，長五拾玖里半；自鄨落達世至東西，過成功至館鄨，長拾玖里。

一條小江自香茶縣清福社界渡，過縣轄水田、金堆，至館鄨，長玖里。

名勝

蒲江俗傳源上多菖蒲故名蒲江。其水流下清 27b 而潔，視縣轄內諸水稍勝。

路程

一條官路自香茶縣富屋津渡過縣轄安魯社，經承安、承美貳站至廣治道良田渡，長貳拾柒里，其貳站之間，多是白沙。可耕之地少，兩邊路草莽，設館者落落無幾。

一條路自安魯江津經賢良至高班蓀，長叁里半。

一條小路自縣莅之西南，經賀郎河港，至賢士古碑，長 28a 拾柒里零。

一條小路自縣莅之東南，經博望東過乖鑊渡，由福煙、良古至安城社，夾香茶縣清福社界，長拾肆里。

一條小路自縣轄清河社經西城、城中、金堆至館巒門，長柒里零。

一條小路自縣轄成功社之北至清香社，夾廣治道春園社界，長叁拾玖里。

TỈNH
QUẢNG NAM

TỜ TÂU
TỈNH THẦN QUẢNG NAM KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Nam	廣南省
Phủ Điện Bàn	奠磐府
Huyện Diên Phúc	延福縣
Huyện Duy Xuyên	濰川縣
Huyện Hòa Vang	和榮縣
Phủ Thăng Bình	升平府
Huyện Lễ Dương	醴陽縣
Huyện Quế Sơn	桂山縣
Huyện Hà Đông	河東縣

TỈNH QUẢNG NAM

Thành tỉnh ở địa phận xã La Qua, huyện Diên Phước. Thành xây bằng gạch, chu vi 480 trượng 6 thước, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc. Bốn góc thành mở 4 cửa. Hào rộng 8 trượng 2 thước, sâu 1 thước 2 tấc 5 phân. Ngoài có đê đất (bao quanh hào cả bốn phía, cao 5-6 thước không đều nhau).

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp biển lớn, phía tây giáp liền các động của người Man, phía nam giáp giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, phía bắc giáp cửa Hải Vân phủ Thừa Thiên.

Đông tây cách nhau 99 dặm. Nam bắc cách nhau 194 dặm.

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 6 huyện:

1.Phủ Điện Bàn:

-Kiêm lý: huyện Diên Phước.

-Thống hạt: 2 huyện Duy Xuyên, Hoà Vang[2].

2.Phủ Thăng Bình:

-Kiêm lý: huyện Lễ Dương.

-Thống hạt: 2 huyện Quế Sơn, Hà Đông.

Tỉnh có 44 tổng, gồm 1.054 xã, thôn, châu, phường, ấp, giáp, tộc.

Dân số hiện ghi trong sổ đinh: 52.686 người.

(Các hạng binh dân, xem phần ghi về hai phủ).

Ruộng đất hiện nộp thuế: 134.126 mẫu 6 sào 1 thước có lẻ.

Thuế đinh, điền, thổ cả năm nộp bằng tiền: 107.056 quan 6 tiền 17 đồng tiền.

Thuế ruộng nộp bằng thóc (tô): 85.204 hộc 19 thăng có lẻ.

Thuế vàng cả năm: 622 lạng 1 tiền; chiết nộp mỗi tiền vàng trị giá 8 quan), cộng: 49.768 quan.

Thuế lụa cả năm: 128 tấm.

Thuế sắt luyện cả năm: 8.880 cân.

Thuế bạc cả năm: 610 lạng (xã Minh Hương).

Phong tục:

Đại để hạng thân sĩ khá trọng danh dự đạo nghĩa mà hào hiệp chuộng khí tiết. Còn dân chúng, miền thượng du làm nghề đốt than đốn củi, dân ven biển thì làm nghề đánh cá và buôn bán. Còn lại thì đều làm ruộng, dệt vải, trồng cây, chuyên việc nông tang. Thợ mộc và các nghề thợ vặt thì 10 phần chỉ 1-2

---

[1] Tỉnh Quảng Nam: 廣南省 Xưa là đất quận Nhật Nam thời thuộc Hán, sau bị Lâm Ấp chiếm (Lâm Ấp sau là Chiêm Thành). Đời Trần (1306, đời Anh Tông), phần phía bắc Chiêm Thành 2 châu Ô và Lý đã thuộc về Đại Việt. Đời Hồ, năm Thiệu Thành 2 (1402) Hồ Hán Thương đánh vào lấy đất Chiêm Động và Cổ Luỹ, đặt làm lộ Thăng Hoa 升華路 gồm 4 châu Thăng 升州, Hoa 華州, Tư 思州, Nghĩa 義州. Thời thuộc Minh đổi là phủ, cũng gồm 4 châu như cũ. Cho đến đầu đời Lê vùng này thực vẫn do Chiêm Thành chiếm giữ, Lê Thánh Tông phải đưa quân đi chiếm lại (1472), đổi đặt là Quảng Nam thừa tuyên 廣南承宣 gồm 3 phủ (Thăng Hoa 升華, Tư Nghĩa 思義, Hoài Nhân 懷仁), tương ứng với ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay. Đời chúa Nguyễn Hoàng đặt dinh Quảng Nam (1602), lại tách huyện Điện Bàn 奠磐 (trước thuộc huyện Triệu Phong, Thuận Hoá) nâng lên cấp phủ. Đầu đời Gia Long tách hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn đặt làm dinh Quảng Nam, năm thứ 5 (1806) thêm hai chữ "trực lệ 直隸", đặt thuộc Kinh sư. Năm Minh Mệnh 8 (1827), bỏ hai chữ "trực lệ", đổi làm trấn Quảng Nam 廣南鎮, năm thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Quảng Nam 廣南省. Nay là đất tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

[2]Ngv. ở đây chép nhầm là Vinh Hoà, ở dưới chép đúng là Hoà Vinh (Vang).

phần ở lại làm nghề tại quê quán mà thôi. Phong tục tiết kiệm, phần nhiều đều ở thôn quê, sống đơn giản và ít học. Còn như việc cưới xin, tang ma, cúng tế, hội họp ăn uống thì theo phong tục chung còn giữ được nghi lễ. Cả 6 huyện đại để đều như thế.

Sản vật:

Sản vật thường có chỉ là ngũ cốc, dâu, bông, rau quả, tôm cá. Ngoài ra, Hà Đông có vàng cát, Diên Phước có đá cẩm thạch, Hoà Vang có yến sào (tổ yến), mật ong. Hà Đông có chim công, vỏ quế. Nam trân [1]sản ở Quế Sơn, Duy Xuyên. Xoài sản ở Hoà Vang, Diên Phước. Các thứ khác như sáp ong, tốc hương, sa nhân, thuốc lá, the lụa, vải dày, cùng là đồ sành gốm, đồ sắt, đá ong, vỏ trai, đường cát, cây trám, than gỗ, vỏ đay, dầu nước, dầu hoả, muối thô, mật thô, chiếu hoa, chiếu trắng, mây, song, thì trong tỉnh có làm nghề và có sản phẩm, nhưng trong 6 huyện thì huyện có huyện không, nơi nhiều nơi ít không giống nhau.

Khí hậu:

Giống khí hậu tỉnh Thừa Thiên. Duy mùa hè thì nóng hơn, mùa đông thì ít rét hơn. Các tháng 9, 10 thì có gió bão.

Núi sông:

Trong tỉnh nhiều núi, nêu những núi có tên thì huyện Hoà Vang có núi Hải Vân, núi Định Hải, núi Thạch Lĩnh, núi Ngự Đảo. Huyện Diên Phước có núi Ngũ Hành, núi Trà Sơn. Huyện Duy Xuyên, huyện Quế Sơn có núi Tào Sơn. Huyện Hà Đông có núi Chủ Sơn.

Sông lớn có:

-Huyện Hoà Vang có sông Cu Đê.

-Huyện Diên Phước có sông Cẩm Lệ, sông Vĩnh Điện, sông Sài Giang.

-Huyện Quế Sơn có sông Dưỡng Chân.

-Huyện Hà Đông có sông Tam Kỳ, sông An Tân (tục gọi là bến sông Ván).

-Huyện Duy Xuyên có sông Bàn Thạch, sông Trà Nhiêu.

Danh thắng:

-Núi Ngũ Hành (xem ở bản đồ huyện Diên Phước).

Đường đi:

-Một đường bộ phía bắc từ cửa ải đèo Hải Vân đi về phía nam giáp giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, cách 194 dặm.

-Một đường biển phía bắc từ cửa Hải Vân đi về phía nam đến giáp tấn Thới Cần tỉnh Quảng Ngãi, thuyền xuôi gió đi khoảng 2 ngày.

[1] Nam trân 南珍: Tục gọi là quả *lòn bon*, quả trắng vị ngọt và thơm, có lệ cống để triều đình dùng việc tế tự, được vua Minh Mệnh đặt tên chữ Hán là quả Nam trân (thức quý ở phương Nam).

PHỦ ĐIỆN BÀN

Phủ hạt ở về phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Diên Phước, thống hạt 2 huyện Duy Xuyên, Hoà Vang.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Câu Nhi, tổng An Nhân Trung huyện Diên Phước. Phủ đường lợp ngói (3 gian 2 chái), xung quanh trồng rào tre, mở một cửa trước.

Phủ hạt[1] phía đông giáp bờ biển (địa phận tổng Thanh Châu huyện Hoà Vang), phía tây giáp liền các động miền sơn Man, phía nam giáp thôn Tân Mỹ Đông huyện Duy Xuyên (giáp giới Quế Sơn)[2], phía bắc giáp cửa ải Hải Vân (địa phận huyện Hoà Vang).

Đông tây cách nhau 99 dặm. Nam bắc cách nhau 75 dặm.

Phủ kiêm lý **huyện Diên Phước**, 10 tổng:

1.Tổng Phú Mỹ	2.Tổng Mỹ Hoà	3.Tổng Đa Hoà	4.Tổng Đại An
5.Tổng An Thới	6.Tổng Phú Triêm	7.Tổng An Lưu	8.Tổng An Nhơn
9.Tổng Hạ Nông	10.Tổng Thanh Quất		

Phủ thống hạt 2 huyện Duy Xuyên, Hoà Vang, gồm 16 tổng, trong đó 1 tổng không có đất:

Huyện Duy Xuyên, 9 tổng:

1.Tổng An Lễ	2.Tổng Đông An	3.Tổng Phú Mỹ	4.Tổng Mậu Hoà
5.Tổng An Lạc	6.Tổng Thuận An	7.Tổng Mỹ Khê	8.Tổng Tân An
9.Tổng Hoà Mỹ			

Huyện Hoà Vang, 7 tổng:

1.Tổng Bình Thới	2.Tổng Phước Tường	3.Tổng Đức Hoà	4.Tổng An Châu
5.Tổng Hoà An	6.Tổng Thanh Châu	7.Tổng Phú Khê (không có đất)	

Phủ có 3 huyện, gồm 26 tổng, 532 xã, thôn, châu, phường, ấp.

Dân số hiện ghi trong sổ: 24.807 người.

Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 6.831 người. Trong đó:

Lính tuyển: 4.264 người.

Thợ tuyển: 92 người.

Miễn dao dịch: 1.047 người.

-Nhân số:

Hạng chính nạp: 16.413 người.

Hạng biệt nạp: 502 người.

-Lê hậu[3]: 14 người.

---

[1] Phủ Điện Bàn 奠磐府: Do Nguyễn Hoàng lập năm 1602: tách huyện Điện Bàn trước thuộc huyện Triệu Phong trấn Thuận Hoá nâng lên cấp phủ, gồm 5 huyện: Diên Phúc (đương thời vẫn đọc là Phúc, chỉ từ đời Tự Đức về sau mới đọc chệch Phúc thành *Phước*), An Nông, Hoà Vang, Diên Khánh, Phú Xuyên. Về sau qua nhiều lần điều chỉnh địa giới giữa hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn, đến đời Minh Mệnh (1830) phủ Điện Bàn chỉ gồm 2 huyện Diên Phúc và Hoà Vang. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách huyện Duy Xuyên (trước thuộc phủ Thăng Hoa) nhập vào phủ Điện Bàn. Năm Thành Thái 1 (1889), cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Năm 1945 bỏ cấp phủ, đổi làm huyện Điện Bàn. Nay là đất các huyện Điện Bàn, Hoà Vang tỉnh Quảng Nam.

[2] Câu này trong nguyên văn trình bày không được rõ, vì huyện Duy Xuyên là thuộc phủ Điện Bàn, đúng ra là: phía nam giáp huyện Quế Sơn (phủ Thăng Bình) ở địa phận thôn Tân Mỹ Đông huyện Duy Xuyên.

[3] Ngv. Lê hậu 黎後: nghĩa là con cháu dòng họ vua Lê. Trong ĐKĐD chỉ có tỉnh Bình Định có ghi các nhân

Ruộng đất hiện nộp thuế: 67.170 mẫu 4 sào 10 thước 5 tấc 6 phân 1 ly.

Thuế đinh điền cả năm nộp bằng tiền: 59.584 quan 7 tiền 4 đồng tiền.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 36.909 hộc 5 thưng 36 vốc 1 nắm.

Thuế bạc cả năm: 610 lạng (xã Minh Hương).

Thuế lụa cả năm: 128 tấm 8 thước.

Phong tục:

Người dân phần nhiều thanh tú, hào hiệp, chuộng khí tiết. Kẻ sĩ chuyên cần học nghiệp, dân chúng chăm việc nông tang, ăn mặc đồ dùng phần nhiều đều giản dị tiết kiệm. Cho đến các lễ Nguyên đán, Đoan dương, xuân thu cúng tế, tảo mộ cuối năm, điếu tang mừng cưới đều tuỳ theo hoàn cảnh từng nhà, không quá lãng phí. Phong tục cũng giống như ở phủ Thừa Thiên.

Sản vật:

Trong phủ hạt ruộng đất cằn cỗi bạc màu, lúa má thu hoạch kém, rải rác có những nơi dân sinh sống bằng nghề trồng dâu nuôi tằm. Sản phẩm có quả xoài ở hai huyện Diên Phước, Hoà Vang. Nam trân sản ở Duy Xuyên. Yến sào, mây nước sản ở huyện Hoà Vang. Đường cát, vải trắng, vôi trắng, đồ gốm, đá cẩm thạch, vải trựu sản xuất ở Diên Phước. Hoà Vang có cua đá. Gỗ tạp, mật, than, thuốc lá thì cả 3 huyện đều có. Còn như mật ong, sáp ong, trầm hương, chim công, ngà voi, song, mây trắng[1] sản ở các nguồn Cu Đê, Lỗ Đông, Ô Da. Ngoài ra không có gì khác.

Khí hậu:

Khí trời ấm nóng, nắng nhiều, râm ít. Mùa xuân, mùa hè có gió đông nam, nhiều khí nóng. Mùa thu, mùa đông gió tây bắc, nhiều mưa lụt. Thời vụ nhà nông thì ruộng vụ hè tháng 10 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch. Ruộng vụ thu tháng 4 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch. Vụ lúa sớm tháng 5 gieo hạt, tháng 10 thu hoạch. Mỗi nơi đều tuỳ theo ruộng cao hay thấp mà làm vụ sớm hoặc muộn.

Danh thắng:

-Núi Ngũ Hành: ở địa phận hai xã Hoá Khê, Quán Khái Đông[2] huyện Diên Phước. Giữa bãi cát bằng nổi lên 6 ngọn núi từ chân núi đến đỉnh núi toàn là đá, chu vi khoảng 10 dặm. Sông dài bao quanh phía tây, biển lớn bao bọc phía đông. Một ngọn cao sừng sững nhấp nhô, gọi là núi Tam Thai. Trong núi có động, trong động có chùa. Cảnh vật yên tĩnh rỗng sáng, xa trông một màu xanh thẫm. Hai bên vách động nhũ đá giỏ nước trong vắt. Năm Minh Mệnh 18 (1837) vua ban tên mới cho ngọn Tam Thai là núi Thủy Sơn, ngọn phía nam là núi Mộc Sơn; hai ngọn phía tây là núi Dương Hoả và núi Âm Hoả; một ngọn phía tây bắc là núi Kim Sơn; một ngọn phía bắc là núi Thổ Sơn, có lẽ đều lấy hình tượng mà đặt tên, tất cả đều cho khắc tên vào đá núi. Núi Ngũ Hành cùng với núi Trà Sơn đều là danh thắng trong bản tỉnh. Các núi khác xem kỹ ở phần ghi về huyện Hoà Vang.

Sông lớn: có 4 sông lớn.

-Một dòng sông từ nguồn Cu Đê huyện Hoà Vang chảy ra cửa biển Cu Đê.

-Một dòng sông từ nguồn Lỗ Đông huyện Hoà Vang chảy ra cửa biển Đà Nẵng.

-Một dòng sông lớn từ nguồn Ô Da huyện Hoà Vang.

-Một dòng sông lớn từ nguồn Thu Bồn huyện Quế Sơn. Sông này và sông kê trên chảy xuống đến thôn Giao Thuỷ huyện Diên Phước thì hợp dòng, rồi lại chia dòng:

♦Một nhánh từ thôn Lệ Trạch huyện Duy Xuyên chảy xuống.

---

khẩu thuộc diện Lê hậu (con cháu nhà Lê). Hiện chưa biết rõ nội dung cụ thể của lệ miễn thuế cho các đinh khẩu thuộc diện Lê hậu như thế nào.

[1] Thiết đằng: "Thiết đằng *mây trắng* để khi" (CNNÂ, Căn đằng loại).

[2] Quán Khái Đông tức giáp Đông xã Quán Khái (huyện Diên Phước). Chữ Quán 灌, ngv. chép nhầm ra chữ La 羅.

- Một nhánh từ thôn Mỹ Hoà chảy xuống, cả hai nhánh chảy xuống đến giáp Đông châu Đông An huyện Diên Phước thì hợp dòng, chảy ra cửa biển Đại Chiêm.
- Một nhánh từ xã Trà Kiệu huyện Duy Xuyên chảy xuống, qua địa giới huyện Quế Sơn chảy ra cửa biển Đại Chiêm.
- Lại một nhánh từ thôn Bình Long chảy xuống, đến thôn Tam Giáp cùng hợp lưu với sông Vĩnh Điện.
- Một nhánh từ địa phận xã Câu Nhi chảy xuống, đều chảy ra cửa tấn Đà Nẵng.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam từ thôn Tân Mỹ Đông huyện Duy Xuyên, đến phía bắc giáp cửa Hải Vân huyện Hoà Vang, dài 28 dặm 19 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây đến giáp Man Động ở nguồn Lỗ Đông, dài 74 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông đến giáp bờ biển địa phận tổng Thanh Châu huyện Hoà Vang, dài 25 dặm.

[Trong phủ hạt có]:

-Thành tỉnh.

-Miếu Văn thánh, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng, đàn Xã tắc, đàn Tiên Nông, nhà Học đường của tỉnh.

Ở cửa tấn Đà Nẵng có: đồn Điện Hải, đồn An Hải, đồn Mỹ Thị, đồn Thuỷ Hạn, đồn Dược Thương.

Ở cửa tấn Đại Chiêm có: đồn Phước Trạch.

Các nguồn: 3 nguồn Ô Da, Lỗ Đông, Cu Đê.

Các dịch trạm: 4 trạm Nam Phước, Nam Giản, Nam Ổ, Nam Chân.

HUYỆN DIÊN PHƯỚC

Huyện Diên Phước do phủ Điện Bàn kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp bờ biển, phía tây giáp vùng núi liên tiếp ở các Man động, phía nam giáp địa phận hai huyện Quế Sơn và Duy Xuyên; phía bắc giáp địa phận huyện Hoà Vang.

Đông tây cách nhau 99 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

1-Tổng Đại An Thượng, 29 thôn, châu:

1.Châu Đại An	2.Châu Hà Trừng	3.Châu Mỹ Trạch	4.Châu An Định
5.Châu Hà Nhai	6.Châu Phước Lộc	7.Châu Đại Phước An	8.Châu Đông Lâm
9.Châu Hoà Mỹ Đông	10.Châu Hoà Mỹ Tân	11.Châu Lam Thuỷ Tây	12.Châu Lỗ Hương Tây
13.Châu Hà Dục Đông	14.Châu Tĩnh An Tây	15.Châu Tĩnh An Đông	16.Châu Hà Dục Tây
17.Châu Vĩnh Phước	18.Châu Bào Bàng Tân	19.Thôn Bình Cư	20.Châu Lam Thuỷ Đông
21.Châu Bào Bàng Tây	22.Thôn Hà Vi	23.Châu Hoà Mỹ Trung	
24.Thôn Trường An	25.Châu Đại Phước Lộc	26.Châu Thừa Bình	27.Châu Hà Dục Trung
28.Châu Lỗ Hương Thị	29.Châu Lỗ Hương Đông		

[1] Huyện Diên Phước: 延福縣 Thời chúa Nguyễn Hoàng là huyện Diên Khánh 延慶 thuộc phủ Điện Bàn. Năm Minh Mệnh 3 (1822) nhập với huyện Diên Phúc, lấy tên chung là huyện Diên Phúc thuộc phủ Điện Bàn. (Phủ Điện Bàn năm 1836 gồm thêm huyện Duy Xuyên; sau đời Đồng Khánh gồm thêm huyện Đại Lộc). Nay là huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

2-Tổng Mỹ Hòa Trung, 28 thôn, châu, phường:

1.Thôn Mỹ Hoà 2.Châu Giáo Ái Đông Giáp 3.Châu Thuý La
4.Thôn Thi Lân 5.Thôn Thượng Phước 6.Thôn Quảng Hoá Phú 7.Thôn Đa Hoà
8.Thôn Bào Luân Tây 9.Châu Bào Luân 10.Châu Quảng Hoá An
11.Châu Quảng Hoá Trung 12.Châu Giáo Ái Trung
13.Thôn Quảng Hoá Tây 14.Châu Quảng Hoá Đại An
15.Châu Quảng Hoá Đông 16.Châu Quảng Hoá Đại
17.Châu Bào Nghi Tây 18.Châu Ái Mỹ Đông 19.Thôn Bào Nghi Đông
20.Châu Bình An 21.Châu Thạch Bộ 22.Thôn Hoà Mỹ 23.Châu Ái Mỹ Tây
24.Châu Giáo Ái Tây 25.Thôn Giáo An 26.Thôn Giao Thuỷ 27.Châu Phiếm Ái
28.Châu Bảo Sơn

3-Tổng Hạ Nông Trung, 20 xã, thôn, phường[1]:

1.Xã Hạ Nông 2.Xã Uất Luỹ 3.Xã La Qua 4.Xã Đông Hồ
5.Thôn Nhất Giáp xã Khả Phong 6.Xã Khúc Luỹ
7.Thôn Lục Giáp xã Chu Phong 8.Xã Liên Trì
9.Thôn Tam Giáp xã Châu Bảo 10.Xã Bằng An
11.Thôn Nhị Giáp xã Khả Phong 12.Thôn Tứ Giáp xã Trân Châu
13.Xã La Thọ 14.Xã La Đăng 15.Thôn La Nang 16.Xã Đông Minh
17.Xã Cư Chính 18.Thôn Ái Mỹ 19.Phường An Tây xã Xuân Xướng

4-Tổng An Thới Thượng, 24 xã, thôn:

1.Xã Diệm Sơn 2.Xã Cẩm Nê 3.Xã An Thới 4.Xã Thạch Bồ
5.Xã Gián Đông 6.Xã Hà Thanh 7.Xã Bích Trâm 8.Xã Cẩm Đăng
9.Xã La Bông 10.Xã An Trạch 11.Xã Thuỷ Bồ 12.Xã Yến Nê
13.Xã Xuân Sơn 14.Xã Bình Phước 15.Xã Lệ Sơn 16.Xã Châu Bí
17.Xã Lạc Thành 18.Xã Giáng La 19.Xã Cẩm Sơn 20.Thôn Xuân Phong
21.Xã Đức Ký 22.Xã Nông Sơn 23.Xã Châu Lâu 24.Xã Cẩm Sơn Đông

5-Tổng Phú Khương Thượng, 25 châu, thôn, giáp:

1.Thôn Phú Khương 2.Thôn Nam An Đông 3.Thôn Trường Lộc
4.Phường Đại An Đông An 5.Châu Phi Phú Tây 6.Châu Doanh Trận Tây
7.Thôn Đông Giáp 8.Châu An Trường 9.Thôn Thạnh Mỹ 10.Thôn Phú Quý
11.Châu Thăng Bình 12.Châu Hoá Mộc 13.Thôn Đông Phú 14.Châu Long Hội
15.Châu Ân Phú 16.Thôn Ngọc Sa 17.Châu Hà Mật
18.Giáp Đông châu Đông An 19.Thôn Hội Thành 20.Thôn Đông Mỹ
21.Châu Xuân Đài 22.Châu Phiên Lĩnh Đông 23.Thôn An Tế
24.Thôn Đông Thành 25.Châu Doanh Trận Đông

6-Tổng An Nhơn Trung, 18 xã, thôn, phường, giáp:

1.Xã An Nhơn 2.Xã Bì Nhai 3.Xã Thi Lai 4.Xã Câu Nhi
5.Phường Xuân Mỹ 6.Phường Phú Châu 7.Xã Thanh Long 8.Xã Thanh Chiêm
9.Xã Cẩm Lậu 10.Phường Bình An Quyến 11.Thôn Phương Trà
12.Thôn An Nghiệp 13.Xã Văn Đông 14.Xã An Quán
15.Giáp Tây xã Phú Triêm 16.Thôn Phước Kiều
17.Giáp Trung xã Phú Triêm 18.Giáp Đông xã Phú Triêm

[1] Số đúng theo kê ở dưới là 19 đơn vị.

7-Tổng An Lưu Hạ, 17 xã, thôn, phường:

1.Xã An Lưu	2.Xã Lỗ Giản	3.Xã Quảng Lăng	4.Xã Cổ Lưu
5.Thôn Tân An	6.Xã Nam Thọ	7.Xã Thị An	
8.Giáp Tây xã Quán Khái		9.Xã Hoá Khuê Đông	10.Xã Bách Giản
11.Xã Cổ Mân	12.Xã Hải Châu Lâm An		13.Xã Tân An
14.Xã An Nông	15.Xã Trường Phước	16.Xã Mỹ Thị	17.Xã An Hải

8-Tổng Phú Triêm Hạ, 19 xã, thôn:

1.Xã Hoà An	2.Xã Lai Nghi	3.Xã Sơn Phô	4.Xã Thanh Hà
5.Xã Hà Lộc	6.Xã Hà Mi	7.Xã Cẩm Phô	8.Xã Hội An
9.Giáp Đông xã Viêm Chí		10.Xã Gia Lộc	11.Xã An Thọ
12.Thôn Trà Lộ	13.Thôn Trà Khê	14.Giáp Đông xã Quán Khái	
15.Xã Phong Hộ	16.Xã Minh Hương	17.Thôn Hải Châu	18.Xã Hà Bảng
19.Xã An Mỹ			

9-Tổng Đa Hoà Thượng, 22 xã, thôn, phường:

1.Xã Đa Hoà	2.Xã Phong Thử	3.Xã Giáo Ái	4.Ấp Đông xã Tư Phú
5.Thôn Đài La xã Bất Nhị		6.Thôn Trị Giáo	7.Xã Đông Phiên
8.Xã Kỳ Lam	9.Xã Trừng Giang	10.Thôn Bình Long xã Bất Nhị	
11.Thôn Văn Ly	12.Xã Phiên Lĩnh	12.Thôn Lư Ngư	14.Phường Phiên Lĩnh
15.Xã Thạch Bộ	16.Ấp Tây xã Tư Phú	17.Xã Bảo An Đông	18.Phường Miêu Nha
19.Xã Thuý La	20.Thôn Ngọc Trâm	21.Thôn Đan Điền xã Bất Nhị	
22.Xã Bảo An Tây			

10-Tổng Thanh Quất Trung, 26 xã, thôn, ấp:

1.Xã Thanh Quất	2.Xã Quảng Hậu	3.Xã Bình Ninh	4.Xã Phong Hồ
5.Xã Cẩm Sa	6.Giáp Tây xã Viêm Chí		7.Xã Ngân Giang
8.Xã Ngân Hà	9.Xã Ngân Câu	10.Xã Tứ Câu	
11.Giáp Đông xã Viêm Chí		12.Thôn Tân Hạnh	13.Xã Bồ Mưng
14.Xã Thanh Tú	15.Xã An Tự	16.Xã Nhơn Thọ	17.Xã Phong Lệ
18.Xã Tùng Lâm	19.Xã Quá Giản	20.Xã Miêu Bông	21.Xã Minh Châu
22.Xã Dương Sơn Trung An		23.Xã Cẩm Lệ	24.Xã Quang Hiện
25.Xã Mân Quan	26.Xã Phi Bình		

Dân số hiện ghi trong sổ đinh: 13.274 người. Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 3.382 người.

Lính tuyển: 2.111 người.

Miễn dao dịch: 704 người.

-Nhân số:

Hạng chính nạp: 8.748 người.

Hạng biệt nạp: 437 người (các hộ the lụa và xã Minh Hương).

Lê hậu: 3 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 33.156 mẫu 7 sào 13 thước 3 phân 3 ly. Trong đó:

-Ruộng: 23.769 mẫu 9 sào 8 thước có lẻ.

-Đất: 9.386 mẫu 8 sào 4 thước có lẻ.

Thuế cả năm nộp bằng tiền: 30.389 quan 28 đồng tiền.

-Thuế ruộng đất: 17.546 quan 28 đồng tiền.

-Thuế đinh: 12.843 quan.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 19.191 hộc 13 thưng 9 vốc 6 nắm 1 nhúm.

Thuế bạc cả năm: 610 lạng (xã Minh Hương biệt nạp).

Thuế lụa cả năm: 128 tấm 8 thước (do hộ the lụa biệt nạp).

Phong tục:

Dân trong huyện phần nhiều thanh tú hào hiệp, chuộng khí tiết. Kẻ sĩ chuyên cần học nghiệp, dân chúng chăm việc nông tang, ăn mặc đồ dùng phần nhiều đều giản dị tiết kiệm. Cho đến các lễ Nguyên đán, Đoan dương, xuân thu cúng tế, tảo mộ cuối năm, điếu tang mừng cưới đều tuỳ theo hoàn cảnh từng nhà, không quá lãng phí. Phong tục cũng giống như ở phủ Thừa Thiên.

Sản vật:

Các tổng trong bản huyện sát biển ven núi, ruộng đất cằn cỗi bạc màu, lúa má thu hoạch kém. Rải rác có nơi trồng dâu, nuôi tằm, trồng khoai, đậu, dưa, ngô. Duy về sản vật thì xã Phong Lệ có xoài; các xã thôn Ngọc Sa, Đông Phước, Trường Lộc, Phú Khương, Đông Giáp dệt nhiễu lụa. Thanh Quất, La Thọ dệt vải trắng. Thăng Bình dệt lụa dày. Tư Phú, Kỳ Lam, Bảo An, Đông Phan làm đường cát. Lạc Thành, Chu Bí, Phùng La, Đông Hồ thì có mật thô. Nhân Thọ, Miêu Bông, Quá Giản có dầu nước. Cẩm Nê, Yến Nê, An Trạch có than gỗ. Thanh Hà làm đồ gốm. Hoà An, Xuân Mỹ có vôi trắng. Quán Khái có đá cẩm thạch. Cẩm Lệ có thuốc lá.

Khí hậu:

Khí trời ấm nóng, bầu trời trong xanh, nắng nhiều, ít u ám. Mùa xuân, mùa hè có gió đông nam, nhiều khí nóng. Mùa thu, mùa đông có gió đông bắc, nhiều mưa lũ. Về thời vụ của nhà nông thì ruộng vụ hè tháng 10 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch. Ruộng vụ thu thì tháng 4 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch. Vụ lúa sớm thì tháng 5 gieo hạt, tháng 10 thu hoạch. Mỗi nơi đều tuỳ theo ruộng cao hay thấp mà làm vụ sớm hoặc muộn.

Sông núi:

-Núi Trà Sơn: ở địa phận các xã Mân Quan, Nam Thọ, Tân An. Núi mọc giữa vùng đất bằng, cao lớn nguy nga, mây mưa nổi lên ở đây, là ngọn núi trấn giữ phía ngoài cửa biển Đà Nẵng, các nước đều biết tiếng.

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ nguồn Thu Bồn ở huyện Quế Sơn và nguồn Ô Da huyện Hoà Vang rồi hợp dòng, chảy qua Thi Lân, Phiếm Ái đến châu Quảng Hoá (giáp xã Văn Ly), rồi chia nhánh:

- Một nhánh từ Văn Ly chảy về phía nam qua các xã Phú Quý, Đông Mỹ, Đông Thành, Phi Phú, Ân Phú, Đông Phiên, Cẩm Lậu, Thi Lai, Hà Mật, An Trường.
- Một nhánh từ Văn Ly chảy về phía bắc qua các xã Thuỷ La, Tư Phú, Phong Thử, Ngọc Trâm, An Tế, Kỳ Lam, Bất Nhị, Bằng An, Câu Nhi, Thăng Bình, Đông An, rồi hợp dòng thành sông Sài Giang. Phía nam giáp các xã Mỹ Xuyên, Câu Lậu, Thượng Bình huyện Duy Xuyên. Phía bắc giáp các xã Thanh Triêm, An Nhơn, Văn Đông, Phú Triêm, Thanh Hà, Cẩm Phô, Minh Hương, Sơn Phô, An Mỹ thuộc phủ hạt, và Để Cương, Phúc Đàm đến cửa tấn Đại Chiêm thuộc huyện Hoà Vang. Phía đông là bến đò An Hoành. Thuỷ triều lên nước sâu khoảng hơn 7 thước, triều xuống sâu khoảng 3 thước 4 tấc có lẻ không đều nhau, rộng khoảng 25 trượng.

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ nguồn Lỗ Đông, một nhánh chảy vào Thuý Loan, Bồ Bản (nay vẫn thông dòng) huyện Hoà Vang, một nhánh chảy qua Phiếm Ái, Bào Luân, Quảng Hoá, Phú Sơn, La Châu, Diệm Sơn thuộc phủ hạt (hiện nay bị cát lấp tắc), rồi chảy đến An Trạch, Thạch Bồ, hợp dòng chảy qua các xã Yến Nê, Cẩm Nê, Phong Lệ, Cẩm Lệ, Nại Hiên, Hoá Khuê hợp lưu với sông Vĩnh Điện, chảy ra vũng Trà Sơn ở bến đò ngang Cẩm Lệ. Thuỷ triều lên sâu khoảng hơn 4 thước, triều xuống sâu khoảng hơn 3 thước, rộng khoảng hơn 30 trượng.

-Sông Vĩnh Điện: Trong niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840)[1] vâng sắc chỉ của vua cho khơi đào từ xã Câu Nhi (giáp cửa sông lớn), Bằng An, qua La Qua, Uất Luỹ, Tam Giáp, Quảng Hậu, Phong Hồ, Cẩm Sa, Ngân Giang, Ngân Câu, Ngân Hà, Tứ Câu, Thị An, Quán Khái, Mân Quan, Bách Giản, Tùng Lâm, Hoá Khuê rồi hợp dòng với sông Cẩm Lệ.

Danh thắng:

-Núi Ngũ Hành: ở tại 2 xã Hoá Khuê và Quán Khái Đông. Giữa bãi cát bằng phẳng đột khởi sáu ngọn núi đá chu vi hơn 10 dặm. Sông dài bao quanh phía tây, biển lớn ôm bọc phía đông. Ngọn phía đông sừng sững nhấp nhô là núi Tam Thai. Trong ngọn núi này có động, trong động có chùa. Cảnh vật tịch tĩnh rỗng sáng, trông xa một màu xanh thẫm. Bên vách động có nhũ đá nhỏ nước từng giọt trong vắt. Đời Minh Mệnh được vua ban tên núi Tam Thai là núi Thuỷ Sơn, ngọn phía nam là núi Mộc Sơn, hai ngọn phía tây là núi Dương Hoả và núi Âm Hoả, ngọn phía tây bắc là núi Kim Sơn, ngọn phía bắc là núi Thổ Sơn. Tất cả đều lấy hình tượng mà đặt tên, mỗi núi đều được khắc chữ vào vách đá. Đây là một nơi danh thắng của tỉnh Quảng Nam.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam giáp bến đò ngang sông Sài[2] ở giáp Đông châu Đông An tổng Phú Khương Thượng, phía bắc giáp bến đò ngang xã Cẩm Lệ tổng Thanh Quất Trung, dài 28 dặm, đi bộ khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ phía đông từ xã An Mỹ tổng Phú Triêm Hạ giáp cửa tấn xã Phước Trạch huyện Hoà Vang; phía tây đến giáp địa phận hai huyện Hoà Vang, Duy Xuyên, dài 93 dặm. Đi bộ khoảng 1 ngày rưỡi, đi thuyền từ bến đò sông Sài đến vũng Trà Sơn khoảng 1 ngày; từ giang phận xã An Mỹ đến thôn An Điềm hết khoảng 2 ngày rưỡi đường thủy.

Trong huyện hạt có:

-Thành tỉnh.

-Các miếu: Văn thánh, Hội đồng, Thành hoàng.

-Các đàn: Xã tắc, Sơn xuyên, Tịch điền.

-Các đồn: An Hải, Mỹ Thị.

-Nhà Học đường của tỉnh.

-Các trạm: Ô Da (thuế từ đất Man do huyện Hoà Vang thu), Nam Giản.

[1] Theo ĐNNTC, sông Vĩnh Điện do cai bạ Lê Đại Cương vâng mệnh cho khơi đào năm Minh Mệnh 3 (1822); năm thứ 4 (1823) vua lại sai thống chế Trương Văn Minh tu chỉnh. Năm Minh Mệnh 17 (1836) được khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

[2] Sài Giang, sài nghĩa là củi, thường gọi là sông Chợ Củi.

HUYỆN DUY XUYÊN

Huyện Duy Xuyên do phủ Điện Bàn thống hạt. Huyện lỵ đặt ở thôn Phượng Châu Tây tổng Mỹ Khê, trên khoảnh đất trồng dâu rộng 5 sào, chính giữa dựng sảnh đường lợp tranh, xung quanh trồng rào tre, mở một cửa trước.

Huyện hạt[1] phía nam giáp giới huyện Quế Sơn, phía bắc giáp giới huyện Diên Phước, phía đông giáp bờ biển, phía tây giáp sơn phận xã Hội Khách thuộc bản huyện.

Nam bắc cách nhau 8 dặm 73 trượng. Đông tây cách nhau hơn 77 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 162 xã, thôn, châu, phường, ấp, giáp:

1-Tổng Mỹ Khê, 19 xã, thôn, châu, giáp:

1.Thôn Mỹ Khê Tân 2.Thôn Mỹ Khê Cựu 3.Xã Long Phước 4.Châu Hạc Toán
5.Châu Hoà Duân 6.Thôn Mỹ Long 7.Châu Nhân Bồi
8.Thôn Phượng Châu Tây 9.Thôn Phượng Châu Đông
10.Thôn Phú Ninh 11.Thôn Vĩnh Lại 12.Giáp Đông châu Trà Nhiêu
13.Châu Hà Nhuận 14.Thôn Tân Mỹ Đông 15.Thôn Tân Mỹ Nam 16.Thôn Tân Mỹ Tây
17.Giáp Đông châu Kim Bồng 18.Giáp Trung châu Kim Bồng
19.Giáp Nam châu Trà Nhiêu

2-Tổng Mậu Hoà Trung, 30 xã, thôn, phường:

1.Xã Mậu Hoà 2.Xã Chiêm Sơn 3.Giáp Đông xã Mỹ Xuyên
4.Giáp Tây xã Mỹ Xuyên 5.Phường Câu Quảng Thượng
6.Xã Phú Sơn Chính 7.Xã La Tháp Tây 8.Xã Hương Sơn 9.Xã Phú Lạc
10.Xã Phú Nham Đông 11.Xã Phú Nham Tây 12.Phường Phú Thiện 13.Xã Phú Lộc
14.Xã Mỹ Lộc 15.Thôn Long Châu 16.Thôn Đông Lân 17.Xã Vân Quật
18.Xã Trà Kiệu 19.Xã Tân Phong 20.Xã An Thành 21.Phường Gia Tĩnh
22.Xã Thạch Bàn 23.Xã Lang Châu 24.Xã Thu Bồn 25.Xã Câu Lậu
26.Xã Phú Vang 27.Xã Phú Đa 28.Xã Phú Nhuận 29.Xã Bảo Sơn
30.Xã Dương Bài

3-Tổng Tân An, 18 xã, thôn, phường:

1.Xã Tân An 2.Xã Hà Tây 3.Xã Đông Sơn 4.Xã Trúc Ảnh
5.Xã An Phú 6.Xã Trị An 7.Thôn Phước Châu Đại 8.Xã Hà Bình
9.Xã Bình An 10.Xã Trung Phường 11.Xã Thân Lộc 12.Phường Nhân Chưng
13.Thôn Phước Châu Trung 14.Thôn Phước Châu Tây
15.Thôn Dưỡng Mông 16.Thôn Nhiêu Đông 17.Xã An Thuyên 18.Xã Bình Tĩnh

4-Tổng An Lễ Thượng, 28 xã, thôn:

1.Xã An Lễ 2.Thôn Gia Hoà 3.Xã Thắng Lộc 4.Xã Hữu Trinh
5.Xã Lập Thạch 6.Xã Hữu Niên 7.Xã An Tây Chính 8.Xã An Bằng
9.Xã Cam Lâm 10.Xã An Mỹ 11.Phường Trường Sinh 12.Xã Tân Mỹ

[1] Huyện Duy Xuyên 維川縣: Xưa là đất Chiêm Động của Chiêm Thành. Đời Trần là đất thuộc châu Thăng 升州. Đời Lê đổi là huyện Hy Giang 熙江縣 thuộc phủ Thăng Hoa 升華府. Đầu đời chúa Nguyễn Hoàng đổi làm huyện Duy Xuyên. Năm Minh Mệnh 8 (1827) tách tổng Tân An huyện Hà Đông nhập vào huyện Duy Xuyên; năm thứ 17 (1836) tách 4 tổng sang huyện Quế Sơn mới lập, đổi thuộc phủ Điện Bàn. Nay là huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

13.Xã Thuận An 14.Xã Ngọc Kênh Tây 15.Xã Phú Nhiêu 16.Xã Tân Đại
17.Xã Hội Khách 18.Xã An Thanh 19.Xã Tập Phước 20.Xã An Chính
21.Xã Ngọc Kênh Đông 22.Xã Nam Phước 23.Xã Đại An (Tứ chiếng)
34.Xã Nông Sơn (Tứ chiếng) 45.Xã Phước Khương 26.Xã Hương Thị
27.Xã Tân Phước 28.Xã Da Cốc

5-Tổng An Lạc Hạ, 7 xã, phường:

1.Xã An Lạc 2.Xã Bàn Thạch 3.Xã An Phước 4.Xã Thi Lại
5.Xã Triều Châu 6.Xã Bình Khê 7.Phường Vĩnh Lộc

6-Tổng Đông An, 20 xã, thôn, châu, giáp:

1.Giáp Tây châu Đông An 2.Thôn Mã châu Thượng
3.Thôn Mã châu Thành 4.Thôn Trung Lương 5.Thôn Thi Lai 6.Thôn An Lâm
7.Thôn Thi Lai Thượng 8.Thôn Mã châu Tây 9.Thôn Mã châu Đông 10.Thôn Thi Lai Tây
11.Thôn Cù Bàn 12.Thôn Hòa Mỹ 13.Thôn Tố An 14.Thôn Cổ Tháp
15.Thôn Lệ Trạch 16.Thôn Trung Mỹ 17.Thôn Vĩnh Trinh 18.Thôn Trung Thái
19.Thôn Thanh Châu 20.Thôn Nam An

7-Tổng Phú Mỹ, 25 thôn, châu, ấp:

1.Thôn Phú Mỹ 2.Châu Đông Phước 3.Châu Đông Phước Trung
4.Châu Phước Khương Đông 5.Châu Phương Trạch Đông
6.Ấp Phú Hanh Tây 7.Ấp Phú Hanh Đông 8.Châu Phượng Minh
9.Châu Đông Phước Tây 10.Thôn Thuận An 11.Thôn Bình An
12.Châu Lâm An Trung 13.Châu Lâm An Tây 14.Châu Lâm An Đông Đại
15.Thôn Phước Lộc 16.Thôn Phước Khương 17.Thôn Thịnh Mỹ 18.Thôn Trung An
19.Thôn Phước Mỹ 20.Châu Lâm An Đông 21.Thôn Phước An 22.Thôn Giảng Hoà
23.Thôn An Hoà 24.Châu Mỹ Thuận 25.Thôn An Ninh

8-Tổng Thuận An, 8 thôn, phường:

1.Phường Hội An 2.Thôn Nghĩa Lệ 3.Phường Phú Khương 4.Thôn Mỹ Lộc
5.Phường Xuân An 6.Thôn Long Bình (trước thuộc huyện Hà Đông)
7.Phường Phú Sơn 8.Thôn Phước Toàn

9-Tổng Hoà Mỹ, 7 xã, thôn:

1.Xã An Dưỡng 2.Thôn Bình Kiều (trước thuộc huyện Quế Sơn) 3.Thôn Phú Lâm
4.Thôn Mỹ Lộc 5.Thôn Thanh Đơn (trước thuộc huyện Quế Sơn)
6.Xã Trị An 7.Thôn Thanh An (Tứ chiếng)

Dân số hiện ghi trong sổ: 8.249 người. Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 2.548 người. Trong đó:

-Lính tuyển và thợ: 1.613 người.

Lính tuyển: 1.521 người.

Thợ đóng thuyền: 92 người.

Thợ xảm thuyền: 6 người.

Miễn dao dịch: 164 người.

-Nhân số:

Hạng chính nạp: 5.520 người.
Hạng biệt nạp: 5 người.
Lê hậu: 10 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 19.044 mẫu 9 sào 11 thước 3 tấc 2 phân 7 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 10.476 mẫu 2 sào 13 thước.

-Đất: 8.568 mẫu 6 sào 13 thước.

Thuế đinh điền cả năm: 20.169 quan 9 tiền 48 đồng tiền.

-Thuế ruộng: 12.585 quan 6 tiền 48 đồng tiền.

-Thuế đinh: 7.584 quan 3 tiền.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc: 8.225 hộc 24 thưng 4 nắm 4 lẻ 7 nhúm.

Phong tục:

Dân trong huyện khi gặp việc gì thì cầu thần lễ Phật, các việc tang ma, cưới xin thì đều tuỳ sức mà giúp đỡ lẫn nhau. Khi có việc vui mừng thì người có của thường chuộng tổ chức lễ ca hát để tạ ơn thần. Phong tục chung đại thể như thế. Ba tổng An Lễ, Phú Mỹ, Đông An thuộc vùng thượng du, tổng Mậu Hoà thuộc trung du đều làm nghề cày cấy dâu tằm. Tổng An Lạc thuộc hạ du, rải rác cũng có người đóng thuyền đi buôn. Ba tổng Thuận An, Mỹ Khê, Hoà Mỹ ít ruộng đất, dân buôn bán thêm để sinh sống. Tổng Tân An là vùng bờ biển, làm nghề đánh câu cá. Còn như yêu chuộng học hành, đồ dùng ăn mặc tiết kiệm thì các tổng đều giống nhau. Theo đạo Thiên chúa có 5 xã thôn châu là Đông An, Chiêm Sơn, Ngọc Kênh Đông, Ngọc Kênh Tây, Mỹ Xuyên Đông[1], Trà Kiệu.

Sản vật:

Toàn huyện thường bị hạn hán, ít lúa thu, nhiều lúa hè. Sau khi thu hoạch thì trồng khoai, đậu, ngô, dưa hấu. Sơn phận ba xã Tân Đại, Hội Khách, Hữu Trinh tổng An Lễ có cây nam trân quả khá ngọt, thịt trắng, hàng năm có lệ cung tiến. Xã Mậu Hoà có dầu lạc. Lệ Trạch, Cù Bàn có mật thô. Tổng An Lễ có dầu rái[2] đủ dùng đủ bán. Các sản vật khác thì cũng như các huyện lân cận.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường có gió đông bắc, nắng nhiều mưa ít, khí trời ấm nóng. Tháng 4, 5 nổi gió nam, nắng nóng. May gặp dịp mưa thì nhà nông liền gieo lúa cạn và lúa vụ thu. Tháng 6, 7 gió nam hun đốt, nắng nóng gay gắt. Tháng 8 chuyển có nhiều gió bắc, nắng lui, mưa nhuần. Tháng 9, 10 gió bắc thổi mạnh, thường bị mưa lụt. Tháng 11, 12 nhiều gió tây bắc, trời trong tạnh không mây, gieo mạ và cấy xong lúa hè. Địa thế nhiều sông ngòi, vùng hạ bạn gần biển, mức nước thuỷ triều lên xuống cũng giống như các huyện khác. Duy miền thượng du hàng năm vào khoảng tháng 7, 8 dân phần nhiều phát bệnh sốt rét, đến mùa xuân năm sau mới khỏi.

Sông núi:

Trong huyện không có ngọn núi nào có tên, chỉ ở phía tây nam tiếp giáp chân núi Tào Sơn. Ngoài ra đều là những núi thấp lấy than lấy củi mà thôi.

-Một dòng sông lớn từ thôn Trung An tổng Quảng Đại Thượng ở huyện Quế Sơn đổ xuống, đối bờ hai xã Gia Hoà, Quảng Đại, chảy xuống đến bến Sài Tân (bến đò Chợ Củi) ở địa giới phủ Điện Bàn, dài 93 dặm 19 trượng 5 thước, rộng 29 trượng, sâu khoảng 3-4 thước không đều nhau.

-Một dòng sông từ đầu sông xã Hội Khách đổ xuống đến Trà Kiệu đối bờ với xã Mỹ Xuyên Tây, chảy xuống đến sông Trà Lộ ở phủ Thăng Bình, dài hơn 137 dặm, rộng trên dưới 45 trượng, sâu 5-6 thước không đều nhau.

[1] Mỹ Xuyên Đông tức giáp Đông xã Mỹ Xuyên.

[2] Ngv. mãnh hoả du 猛火油.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng. Chỉ có hai tôn lăng Vĩnh Diễn, Vĩnh Diên ở chân hai núi phía đông và phía tây xã Chiêm Sơn tổng Mậu Hoà Trung. Bốn phía đều là đồi gò cao bao quanh; bên tả là dòng khe nhỏ chảy vào tiền đường, bọt nước dồn tụ; bên hữu là cửa cống xây đá, cảnh sắc cao vời thanh tú. Phía nam lại có chùa Vĩnh An, gian giữa đặt tượng Phật, bên tả bên hữu hai gian kính đặt tôn lăng thần ngự, cảnh trí thanh u tịch tĩnh.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ bến đò sông Tân Mỹ đi qua trạm Nam Phước đến bến đò sông Sài Giang giáp địa giới phủ Điện Bàn[1], dài 8 dặm 73 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp huyện Quế Sơn, lại từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp huyện Diên Phước, cả hai đoạn nam bắc dài hơn 8 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông giáp bờ biển đi lên phía tây đến giáp xã Hội Khách, dài hơn 77 dặm.

[Dịch trạm]:

1 dịch trạm: Trạm Nam Phước.

HUYỆN HOÀ VANG

Huyện Hoà Vang do phủ Điện Bàn thống hạt, là vùng đất bìa rừng sỏi đá, mười phần đất ở chỉ được năm sáu phần.

Lỵ sở nguyên ở địa phận xã Hoá Khuê Trung Tây tổng Bình Thới Hạ. Năm Tự Đức 14 (1861) do có quân thứ xây đồn ở địa phận xã Nghị An trong huyện, khi xong việc [quân thứ rút đi] bèn dời lỵ sở về nơi ấy. Trên khoảnh đất vuông 2 mẫu 6 sào có lẻ, bên trong dựng 1 ngôi nhà lợp tranh 3 gian 2 chái, ngoài mở một cửa trước.

Huyện hạt[2] phía đông đến biển lớn, phía tây giáp sông Cẩm Lệ tiếp liền với vùng núi.

Đông tây cách nhau 76 dặm 15 trượng có lẻ. Nam bắc cách nhau 39 dặm 30 trượng.

Huyện có 7 tổng, gồm 142 xã, thôn, phường:

1-Tổng Hoà An Thượng, 31 xã, thôn:

1.Xã Trường Định	2.Xã Phù Nam Thượng Hạ		3.Xã Nam An
4.Xã Hoà An	5.Thôn Hoà Mỹ	6.Xã Hội An Thượng	7.Xã Trung Nghĩa
8.Xã Lộc Mỹ	9.Xã Phú Lộc	10.Xã Quan Nam	11.Xã Phước Lý
12.Xã Vân Dương	13.Xã Đa Phước	14.Xã Tân Ninh	15.Xã Thanh Sơn
16.Xã Thạnh An	17.Xã Trung Sơn	18.Xã Hoà Mỹ	19.Xã An Mỹ Đông
20.Xã Nhơn Hoà	21.Xã An Mỹ Tây	22.Xã Trung An	23.Xã Tùng Sơn
24.Xã An Nghĩa Trung	25.Xã Hưởng Phước	26.Xã Bảo Sơn	27.Xã Lộc Hoà
28.Xã Đông Sơn	29.Xã Vĩnh Phước	30.Xã Mỹ Sơn	31.Xã Lệ Mỹ

[1] Vì huyện Duy Xuyên cũng thuộc phủ Điện Bàn nên câu này cần hiểu là ở "cuối địa phận phủ Điện Bàn"; nếu là "giáp giới" thì phải là giáp giới phủ Thăng Bình.

[2] Huyện Hoà Vang: 和榮縣 Xưa là đất châu Lý của Chiêm Thành. Đầu đời Lê là đất huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong trấn Thuận Hoá. Nguyễn Hoàng tách Điện Bàn vào dinh Quảng Nam, lập mới huyện Hoà Vang đặt thuộc phủ Điện Bàn (gồm 5 huyện đều mới chia đặt). Nay là huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam.

2-Tổng Phước Tường Thượng, 25 xã, thôn:

1.Xã Nghi An	2.Xã Đông Phước	3.Xã Phước Tường	4.Xã Đà Sơn
5.Thôn Khánh Sơn	6.Xã Phú Thượng	7.Xã Phú Hạ	8.Xã Cao Sơn
9.Xã Hội Vực	10.Thôn Dương Lam xã Dương Sơn		11.Thôn Lam Viên
12.Xã Phước Thuận	13.Xã Đại La	14.Thôn Phước Nhơn	15.Thôn Cư Nhơn
16.Xã Hải Châu	17.Xã La Châu	18.Xã Phú Sơn	19.Xã Khê Lâm
20.Thôn Phú Thượng	21.Xã Phước Thới	22.Xã An Tân	23.Xã Đông Phú
24.Thôn Lỗ Sà	25.Thôn Diên Sơn		

3-Tổng Đức Hoà Thượng, 23 xã, thôn:

1.Xã An Mỹ Hạ	2.Xã Tích Phú	3.Xã La Đái	4.Xã Hoà Duân
5.Xã Ái Nghĩa	6.Xã An Hoài	7.Xã Đức Hoà	8.Xã Phiếm Ái
9.Xã Đại An	10.Xã Đại Lợi	11.Xã Bàng Trạch	12.Xã Phú Hương
13.Xã Hoằng Phước	14.Xã Hà Điền	15.Xã Trúc Hà	16.Xã Trung Đạo
17.Xã Mậu Lâm	18.Xã An Thịnh	19.Xã An Mỹ Thượng	20.Xã Long Phú
21.Xã Tiên Sơn Tây	22.Xã Phương Thới	23.Xã Tiên Sơn Đông	

4-Tổng An Châu Thượng, 24 xã, thôn, phường:

1.Phường Cẩm Khê	2.Xã Thạch Nham	3.Xã Phú Hoà	4.Xã Thuý Loan
5.Xã Bồ Bản	6.Xã Cẩm Toại	7.Thôn Dao Trì	8.Xã Ninh An
9.Xã Thới Lai	10.Xã Đông Lai	11.Xã Tân An	12.Xã Khương Mỹ
13.Xã An Châu	14.Thôn An Châu	15.Thôn Phước Vinh	16.Xã Phước Châu
17.Xã Phước Khương	18.Phường Đồng Môn	19.Xã Phước Hậu	20.Xã Phước Hưng
21.Xã Đông Bích	22.Xã Trúc Bào	23.Xã Xuân Lộc	24.Xã Hương Lam

5-Tổng Phú Khê, 5 phường, thôn:

1.Phường Đại Giang	2.Phường Phú Giang	3.Thôn Hà Dục	4.Phường Mỹ An
5.Phường An Sơn			

6-Tổng Thanh Châu, 13 xã, thôn, giáp:

1.Giáp Đông xã Thanh Châu		2.Giáp Nam xã Thanh Châu	
3.Giáp Tây xã Thanh Châu		4.Xã Đại An	5.Xã Hà Quảng
6.Xã Mỹ Khê	7.Xã Hà Khê	8.Xã Nhâm	9.Xã Để Võng
10.Xã Phú Tài	11.Xã Phước Trạch	12.Xã Kỳ La	13.Phường Tân Hợp

7-Tổng Bình Thới Hạ, 21 xã, thôn:

1.Xã Bình Thới	2.Xã Hoá Khuê Trung Tây		3.Xã Liên Trì
4.Xã Thạc Giản	5.Xã Nại Hiên Đông Tây		6.Xã Hải Châu Chính
7.Thôn Luân Xuyên Đông		8.Thôn Thạch Than	9.Thôn Nại
10.Xã Liên Chiểu	11.Xã Xuân Hòa	12.Xã Xuân Thiều	13.Xã Xuân Đán
14.Xã Phục Đán	15.Xã Câu Đê	16.Xã Nam Dương	17.Xã Phước Ninh
18.Xã Hoá Ổ	19.Thôn Chân Sảng	20.Thôn An Khê	21.Thôn Thanh Khê

Dân số hiện ghi trong sổ đinh: 3.284 người.

Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 901 người. Trong đó:

-Lính tuyển: 632 người.

-Miễn dao dịch: 179 người.

Nhân số:

Hạng chính nạp: 2.143 người.

Hạng biệt nạp: 60 người (các hộ lấy tổ yến).

Lê hậu: 1 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 15.268 mẫu 7 sào 1 thước 2 tấc 1 ly. Trong đó:

-Ruộng: 13.508 mẫu 2 sào 10 thước có lẻ.

-Đất: 1.760 mẫu 4 sào 5 thước có lẻ.

Thuế cả năm nộp bằng tiền: 9.025 quan 648 đồng tiền. Trong đó:

-Thuế ruộng đất: 5919 quan 2 mạch 18 văn.

-Thuế đinh: 3369 quan 4 mạch 30 văn.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 9491 hộc 19 thưng 2 vốc 9 nắm 5 lẻ 3 nhúm.

Phong tục:

Đất xấu, dân nghèo, ăn mặc tiêu pha tằn tiện, số lượng kẻ sĩ ít hơn các huyện lân cận nhưng Tiến sĩ, cử nhân, tú tài thỉnh thoảng cũng có. Các xã, thôn, phường đều có đình chùa. Hàng năm lấy tháng 8 làm hội tế ở đình, gọi là tế kỳ. Hàng năm lấy quí đầu mở hội cúng ở chùa gọi là cúng Phật. Tiết Đoan dương thì làm lễ ở nhà (tục gọi là ăn mồng Năm). Tháng 12 thì họp họ sửa sang mồ mả tổ tiên. Trừ tịch (đêm ba mươi Tết) bày cỗ cúng ở nhà, đốt pháo nổ vang, các nhà đều cắm cây nêu đầu ngõ, gọi là ngày tết đón tổ tiên. Sau ngày mồng một Tết thì thường ngày đều cúng tế, áo quần sạch sẽ, qua lại với nhau, gọi là chúc mừng năm mới. Cứ như vậy trong 3 ngày thì thôi. Các lễ tang ma cưới xin cũng đều tuỳ theo lực từng nhà, nhưng hôn lễ thì phần nhiều là đi ở rể, mà chỉ một số ít người làm được lễ đón dâu. Đến như các lễ chúc lễ mừng, nhà có lực thì ra làm lễ ở đình làng hoặc làm tại nhà, làm xôi giết vật cúng, kết lá làm nhà rạp để nhảy múa diễn kịch làm vui để tạ ơn thần, gọi là lễ hoàn nguyện (hoàn tất nguyện vọng). Đại khái các nơi đều giống nhau như thế. Tổng Đức Hoà ở vùng thượng du, người đông đất chật, dân đi đốn củi, trồng vườn đắp đổi mưu sinh, thói tục hay tranh cạnh. Tổng Phú Khê không có đất ở, dân phải tản đi ngụ cư ở các xã thôn khác, chuyên làm nghề trao đổi hàng hoá với người các sách Man ở nguồn Ô Da. Ba tổng Phước Tường, An Châu, Hội An ở dựa chân rừng, tập tục chất phác, mỗi khi việc nông nhàn rỗi thì đi đốt than đốn củi làm kế sinh nhai. Hai tổng Bình Thới, Thanh Châu tiếp liền bờ biển, dân phần nhiều làm nghề buôn cá, ít người làm nông tang. Theo đạo Thiên chúa toàn tòng thì có ba xã thôn An Ngãi, Tùng Sơn, Phú Thượng. Gián tòng thì có các xã thôn Nam An, Hội An, Phú Hạ, Hoà Mỹ, Bảo Sơn, Đại La, Thạch Nham, Đồng Môn, An Mỹ Đông.

Sản vật:

Nhiều lúa vụ hè, ít lúa vụ thu. Cái lợi về trồng dâu nuôi tằm càng ít. Sản vật có rau quả, khoai, đậu có thể cung cấp cho việc ăn uống và cũng trao đổi chung ra cả toàn huyện. Riêng có từng nơi thì như Hoá Khuê có cua đá, Tân Hợp có yến sào; Phước Hưng, Phước Thuận, Thuý Loan có xoài; Đa Phước, Xuân Thiều có mây nước; Ái Nghĩa, La Đái, Tích Phú, An Mỹ có mật thô; Phù Nam, Tùng Sơn, Phú Thượng, Hội An có chè xanh; Nghi An, Đông Phước, Bình Thới có thuốc lá. Các sản vật khác như mật ong, sáp ong, mây nước, mây song, trám, tốc hương, chim công thì rải rác có ở các nguồn Cu Đê, Lỗ Đông, Ô Da. Đó là sản vật riêng có ở đất Man.

Khí hậu:

Khí trời mùa xuân sáng tạnh, mùa hè nắng nhiều, mùa thu mưa nhiều, mùa đông rét nhiều. Khí đất thì nơi cao khô thích nghi với lúa dẻo, ruộng thấp có nước thích nghi với lúa tẻ. Vụ hè thì tháng 8 gieo mạ, tháng 10 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch. Vụ thu thì tháng 3 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 9 thu hoạch. Khí hậu đến nhanh hay chậm, việc nông làm sớm hay muộn, đại khái cũng giống với các huyện lân cận. Chỉ có các tổng thượng du ở gần rừng núi thì khổ vì lam chướng khí độc, hàng năm cứ đến tháng 7, tháng 8 nhiều người mắc bệnh sốt rét, đến tháng 2, 3 năm sau mới dần khỏi, cứ lặp đi lặp lại liên miên, từ xưa đến nay đều như vậy.

Sông núi:

Cù lao Chiêm mọc dựng ở phía đông nam, đảo Ngự thì sừng sững ở phía đông bắc. Phía chính bắc là các núi Hải Vân, Bồ Cô, Hãn Liên. Phía chính tây thì trùng điệp núi Liên Sơn, núi Trà Ác, núi Cảnh Hoá, tiếp liền với núi Xuân Sơn, núi Phước Tường, núi Phù Nam.

Hai sông lớn:

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ nguồn Cu Đê (phía tây huyện), rộng 5 trượng, sâu 3 thước 5 tấc, chảy ra cửa tấn Cu Đê, dài 30 dặm 22 trượng, rộng 57 trượng 5 thước, sâu 5 thước 5 tấc.

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ nguồn Lỗ Đông (phía tây huyện), rộng 3 trượng 1 thước, sâu 1 thước 7 tấc, chảy ra cửa tấn Đà Nẵng, dài 21 dặm 9 trượng, rộng 36 trượng 8 thước, sâu 1 trượng 7 thước.

Hai con sông nhỏ:

-Một sông nhỏ từ xã An Mỹ Thượng thuộc bản huyện chảy đến sông lớn thuộc địa phận huyện Diên Phước, dài 7 dặm 73 trượng, rộng 2 trượng, sâu 1 thước 2 tấc.

-Một sông nhỏ từ xã Ái Nghĩa (thuộc bản huyện) đến ngã ba (thuộc địa phận huyện Diên Phước), dài 5 dặm 53 trượng, rộng 2 trương, sâu 1 thước 7 tấc.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ cửa Hải Vân đến bến đò Cẩm Lệ, dài 39 dặm lẻ 30 trượng, rộng 1 trượng.

Bốn đường nhỏ:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đến Đà Nẵng, dài 4 dặm 118 trượng, rộng hơn 7 thước.

-Một đường nhỏ từ nguồn Lỗ Đông đến huyện lỵ, dài 21 dặm 60 trượng, rộng hơn 4 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Phiếm Ái đến huyện lỵ, dài 18 dặm lẻ 86 trượng, rộng hơn 5 thước.

-Một đường nhỏ từ nguồn Cu Đê đến huyện lỵ, dài 10 dặm lẻ 76 trượng, rộng hơn 3 thước.

Trong huyện hạt có:

-Miếu Tam toà.

-Các đồn luỹ: Điện Hải, Thuỷ Hạn, Phước Trạch, Dược Thương, Thâu Xuyên.

-Hai tấn sở: cửa tấn Đại Chiêm và cửa tấn Đà Nẵng.

-Hai thủ sở ở nguồn Lỗ Đông và nguồn Cu Đê.

-Công quán của dinh Hải Phòng.

-Kho tạm chứa thóc.

-Hai dịch trạm Nam Ổ và Nam Chân.

PHỦ THĂNG BÌNH

Phủ Thăng Bình kiêm lý huyện Lễ Dương, thống hạt hai huyện Quế Sơn, Hà Đông. Lỵ sở đặt ở địa phận xã Hà Lam tổng Phú Mỹ Trung. Phủ đường lợp ngói (3 gian 2 chái), xung quanh trồng rào tre, mở 1 cửa trước.

Phủ hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp rừng núi, phía nam giáp giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, phiá bắc giáp giới huyện Duy Xuyên.

Đông tây cách nhau hơn 89 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 190 dặm.

Huyện Lễ Dương do phủ kiêm lý, 7 tổng:

1.Tổng Đông An Thượng 2.Tổng Việt An Thượng 3.Tổng Chu Đức Trung
4.Tổng Phú Mỹ Trung 5.Tổng Hưng Thịnh Hạ 6.Tổng An Thới Trung 7.Tổng An Thạnh Hạ

Hai huyện thống hạt Quế Sơn và Hà Đông, gồm 11 tổng:

Huyện Quế Sơn, 5 tổng:

1.Tổng Quảng Đại Thượng 2.Tổng Thuận An Trung
3.Tổng Xuân Phú Trung 4.Tổng An Mỹ 5.Tổng Ngọc Sơn

Huyện Hà Đông, 6 tổng:

1.Tổng Tiên Giang Thượng 2.Tổng Đức Hoà Trung
3.Tổng Vinh Quý Trung 4.Tổng Chiên Đàn Trung
5.Tổng An Hoà 6.Tổng Phú Quý Hạ

Phủ hạt có 3 huyện, 18 tổng, tất cả 522 xã, thôn, phường, ấp, tộc.

Nhân số hiện tịch: 27.879 người. Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 6.684 người. Trong đó:

Lính tuyển: 4.385 người.

Thợ Cục đóng xảm thuyền[2]: 460 người.

Miễn dao dịch các hạng: 260 người.

Hạng chính nạp: 17.285 người.

Hạng biệt nạp thuế vàng: 3.331 người.

Hạng biệt nạp thuế sắt chín: 312 người.

Hạng biệt nạp hộ yến: 1 người.

Lê hậu: 6 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: 66.656 mẫu 1 sào 6 thước 3 tấc 4 phân 9 ly.

Thuế đinh điền cả năm nộp bằng tiền: 47.471 quan 9 tiền 13 đồng tiền.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 48.295 hộc 14 thăng 2 vốc 8 nắm 4 lẻ 3 nhúm.

---

[1] Phủ Thăng Bình: Xưa là đất Chiêm Động của Chiêm Thành. Đời Hồ đặt làm hai châu Thăng 升州 và Hoa 華州 thuộc lộ Thăng Hoa. Thời thuộc Minh là phủ Thăng Hoa. Đời Lê cũng là phủ Thăng Hoa 升華府 thuộc thừa tuyên Quảng Nam sau đổi là trấn Quảng Nam (gồm 3 huyện Lê Giang, Hà Đông, Hi Giang). Năm Minh Mệnh 17 (1836) đặt thêm huyện Quế Sơn và tách huyện Duy Xuyên (trước là Hi Giang) sang phủ Điện Bàn. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi làm phủ Thăng Bình 升平府. Nay là đất các huyện Thăng Bình, Quế Sơn và thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

[2] Ngv.: Kiên chu tượng cục 堅舟匠局.

Thuế vàng cả năm: 622 lạng 1 tiền (chiết nộp mỗi tiền vàng trị giá 8 quan), thành tiền: 49.768 quan tiền.

Thuế sắt chín cả năm: 8.810 cân.

Phong tục:

Phong tục trong dân thuần hậu chất phác, cần cù trồng trọt cấy cày. Huyện Hà Đông phần nhiều gần rừng núi, thường cùng trao đổi hàng hoá với người Man. Dân ven biển thì đóng thuyền đi buôn, nhưng cũng có người làm nghề đánh cá. Huyện Quế Sơn thì phần nhiều ở lại giữ gốc làm ăn tại quê quán, ít người theo nghề ngọn đi buôn. Nghề dâu tằm thì trong cả ba huyện cũng có làm nhưng không được bao nhiêu. Các nghề làm thợ thì thô sơ. Thờ Phật, cầu thần, hội hè ca hát chúc mừng, cưới xin, tang ma, tế lễ làm to làm nhỏ tuỳ nghi hoàn cảnh từng nơi từng nhà. Dân theo đạo Thiên chúa thì huyện Lễ Dương có 11 xã, thôn gián tòng (Thọ Sơn, Phụ An, Sơn Bình, An Chính, An Trường, Cẩm Lũ, Tư Chính, Tiên Đóa, Vân Đoá, Đông Đồng, Thới Thanh, Lệ An, Hoà Đông); huyện Quế Sơn thì chỉ có vài người ở xã Phú Cường mà thôi.

Sản vật:

Lúa vụ hè thì tháng 10 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch. Luá vụ thu tháng 5 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch. Lúa sớm thì tháng 4, 5 gieo, tháng 10 thu hoạch. Ngô đậu, rau quả, thuốc lá, sa nhân thì các huyện trong phủ đều có. Riêng vỏ quế, sắt tôi sản ở hai huyện Quế Sơn, Hà Đông; quả lòn bon, dầu rái sản ở Quế Sơn; vỏ trai, chiếu hoa ở huyện Lễ Dương. Muối thô, nước mắm, đá ong, dứa sản ở huyện Hà Đông. Ngoài ra cũng như các phủ khác.

Khí hậu:

Mùa xuân khí trời ôn hoà, tạnh nhiều mưa ít. Mùa hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng như hun đốt. Mùa thu gió bắc chớm lạnh, nhiều mưa lụt, nhiều khi có gió bão. Mùa đông gió bắc kéo dài, khí âm rét đậm, mưa phùn dài ngày. Thời tiết trong năm đại khái như vậy, còn khí hậu chung thì cũng giống các phủ huyện khác.

Danh thắng:

Trong phủ thì huyện Lễ Dương có Ao Vuông (Phương Trì), Giếng Trống (Cổ Tỉnh); huyện Quế Sơn có Ao Nước Nóng (Thang Trì), huyện Hà Đông có hai ngôi miếu thiêng, hai ngôi tháp cổ, một con nghê bằng đá.

Núi sông:

-Huyện Lễ Dương có: núi Chóp Chài, núi Kinh Sơn, núi Lạc Sơn, núi Cồn Cồn, núi Lung Sơn.

-Huyện Quế Sơn: có núi Cửu Phong, núi Kha Tang, núi Nhũ Sơn, núi Châu Sơn, núi Tào Sơn, núi Liên Chủ, núi Chung Sơn, núi Đồng Sơn, núi Thương Sơn, núi Mậu Sơn, núi Bác Sơn, núi Thổ Sơn, núi Lãng Sơn.

-Huyện Hà Đông có núi Chủ Sơn, núi Kim Khoáng, núi Thiết Khoáng, núi Tà My, núi Bàn Thán, núi Quy Bối, núi Bông Miêu. Còn lại đều chỉ là những núi thấp lấy than lấy củi mà thôi (ngoài ra xem phần ghi các huyện).

-Một dòng sông tục gọi là sông Tranh, phía nam giáp sơn phận huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi chảy về phía bắc, quanh co chảy qua hai huyện Hà Đông, Lễ Dương, chảy đến địa giới huyện Quế Sơn, phía cuối giáp giới huyện Duy Xuyên, cộng dài hơn 170 dặm trượng.

-Một dòng sông tục gọi là sông Hoành, phía nam từ núi Thanh Trúc huyện Hà Đông, đoạn giữa chảy đến xã Trung Sơn Bình An thì nối dòng, đến hai xã Tú An, Trung An Tân giáp xã Đại Tráng huyện Lễ Dương, chảy thông đến nối dòng ở xã Đông An, dài hơn 59 dặm, rộng 2 trượng 4 thước, có nơi rộng 3 trượng, rộng hẹp không đều nhau, sâu trên dưới 1 trượng không đều nhau.

-Một dòng sông từ cửa tấn Đại Chiêm chảy về phía nam qua cửa tấn Đại Áp, Tiểu Áp huyện Hà Đông, đến bến đò xã Phương Tân tổng An Hoà, cộng dài hơn 100 dặm (ngoài ra xem phần ghi về các huyện).

Đường đi:

-Một đường quan lộ phía bắc giáp địa giới huyện Duy Xuyên, phía nam đến cột mốc (mộc bài) giới hạn của huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, cộng dài hơn 119 dặm trượng.

8 ***đồn bảo cửa nguồn:***

Cửa tấn Đại Áp, nguồn Chiên Đàn, nguồn Tĩnh Sơn, nguồn Thu Bồn, đồn An Lương, đồn điền Đại An, luỹ đất An Hoà, luỹ đất Phú Xuân.

3 sở nhà trạm: trạm Nam Ngọc, trạm Nam Kỳ, trạm Nam Vân.

HUYỆN LỄ DƯƠNG

Huyện Lễ Dương do phủ Thăng Bình kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp các xã bờ biển thuộc huyện Duy Xuyên. Phía tây giáp các xã vùng núi và giáp huyện Hà Đông, phía bắc giáp giới huyện Quế Sơn.

Đông tây cách nhau hơn 89 dặm trượng. Nam bắc cách nhau hơn 28 dặm trượng.

Huyện có 7 tổng, gồm 191 xã, thôn, phường, ấp, tộc:

1-Tổng Đông An Thượng, 16 xã, thôn, phường:

1.Xã Đông An	2.Thôn Trung Ái	3.Thôn Hoá Khuê	4.Xã Cẩm Tú
5.Thôn Bình An xã Phước Hoà		6.Xã Phước Hoà	7.Xã Phú Toàn
8.Thôn An Vinh	9.Xã An Lâm	10.Xã Tài Thành	11.Thôn Phú Hữu
12.Thôn Phú Nhơn	13.Thôn Định Sơn	14.Xã Phú Thuỵ	15.Phường Na Sơn
16.Phường Mỹ Đàm			

2-Tổng Việt An Thượng, 30 xã, thôn:

1.Xã Việt An	2.Xã Diên Lộc	3.Xã Đại Lộc	4.Xã Hiền Lộc
5.Xã Bình Sơn	6.Xã Lộc Sơn Đông	7.Xã Lộc Sơn Tây	8.Xã Đồng Đức
9.Xã Vinh Huy	10.Xã Điện An	11.Xã Lam Sơn	12.Thôn Cẩm La
13.Thôn Cao Ngạn	14.Xã Lộc An	15.Xã Hội Tường	16.Xã Ngọc Lâm
17.Thôn Ngọc Chánh	18.Xã Hoà Lộc	19.Xã Đại Tráng	
20.Giáp Đông xã Phú Vang		21.Giáp Tây xã Phú Vang	
22.Thôn Cẩm An Đông	23.Thôn Cẩm An Tây	24.Xã Phú Lâm	25.Xã Trung Lâm
26.Xã Phú Trường	27.Xã Hương Lâm (Tứ chiếng)		28.Thôn Hương Phố
29.Xã An Tráng	30.Xã La Nga		

3-Tổng Chu Đức Trung, 29 xã, thôn:

1.Xã Chu Đức	2.Xã Nho Lâm	3.Xã Nho Lâm Tây	4.Xã Xuân Thới
5.Xã Xuân Sơn Đông	6.Xã Hưng Lộc	7.Xã Đông Tiễn	8.Xã Xuân An Hạ
9.Xã An Trường	10.Xã Thọ Sơn	11.Xã Đồng Linh	12.Xã Phước Cương
13.Xã Phước Hà	14.Xã Đức An	15.Xã An Lý	16.Xã Gia Hội

[1] Huyện Lễ Dương:醴陽縣 Xưa là đất Chiêm Động. Đời Hồ là đất thuộc châu Thăng. Đời Lê Thánh Tông là huyện Lê Giang 黎江. Đầu đời Gia Long đổi là huyện Lễ Dương 醴陽. Nay là huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

17.Xã Thành An 18.Xã Đại Trị 19.Xã Thanh Đăng 20.Xã Phú Long
21.Xã An Xá Đông 22.Xã An Xá Tây 23.Xã Mỹ Hoà 24.Xã Bình Xuân
25.Xã Thanh Sơn 26.Xã An Lâm 27.Xã Đồng Dương 28.Xã Đại An Chính
29.Xã Trà Lai

4-Tổng Phú Mỹ Trung, 33 xã, thôn, tộc:

1.Xã Phú Mỹ 2.Xã Hà Lam 3.Xã Thanh Ly 4.Xã Thạnh Mỹ
5.Xã Liễu Trì 6.Xã Tư Chánh 7.Xã Tất Viên 8.Thôn Chung Phước
9.Xã Phước Thiện 10.Xã Phước Thành 11.Xã Xuân Mỹ 12.Xã Xuân An
13.Thôn Thọ An 14.Thôn Tân Thạnh 15.Xã Đồng Thới 16.Xã Phú Cương
17.Thôn Trà Oánh 18.Xã Hương Chỉ 19.Xã Cơ Bình
20.Giáp Tây xã Bình An 21.Xã An Bình 22.Thôn Ngọc An
23.Xã Bình An Chánh 24.Xã An Hợp 25.Xã Bình Lộc 26.Xã Trà Sơn Hạ
27.Xã Cẩm Lũ 28.Xã Phước Thạnh 29.Xã An Nghĩa 30.Xã Ngọc Phô
31.Xã Trường An 32.Thôn La Mật 33.Tộc An Thới (mới lập)

5-Tổng An Thới Trung, 37 xã, thôn, phường:

1.Xã An Thới 2.Xã Địch Thới 3.Xã Trà Long 4.Xã Kế Xuyên
5.Xã Tuân Nghĩa 6.Xã Phô Thị 7.Xã Phú Xuân 8.Xã Trà Sơn
9.Thôn Thừa Giáo 10.Thôn Đồng Hạm Tân 11.Thôn An Sơn (Tứ chiếng)
12.Xã Văn An 13.Xã Thạch Tân 14.Thôn Tuân Mỹ Tây 15.Xã Bình Phong
16.Xã Bắc Lâm 17.Xã Tây Mỹ 18.Xã Phú Hoà 19.Thôn Phú Long
20.Xã An Hoà Đông 21.Xã Đông Mỹ 22.Xã An Hội 23.Xã An Đại
24.Thôn Phụ An Sơn 25.Xã Gia Phước 26.Xã Phượng Loan 27.Xã An Hoà Tây
28.Xã Phượng Sơn Đông 29.Xã Phượng Sơn Tây 30.Xã Trường Phước
31.Xã Khánh An 32.Xã Tuân Dưỡng 33.Xã Vinh Tú 34.Phường Vĩnh An
35.Phường Tân An xã Xuân Xướng 36.Phường Phú Xuân 37.Xã An Mỹ

6-Tổng Hưng Thạnh Hạ, 24 xã, thôn, phường:

1.Xã Hưng Thạnh 2.Xã Hưng Thịnh Đông 3.Xã Tiên Mỹ 4.Xã Tiên Đoá
5.Thôn Tiên Châu 6.Thôn Tiên Khê 7.Xã An Thạch 8.Xã Tây Giang
9.Thôn Cổ Linh 10.Xã Đông Tác 11.Xã Du Nghĩa 12.Thôn Mỹ Cương
13.Phường Vĩnh Phước 14.Phường Tân An 15.Xã Quảng Phú 16.Xã Kỳ Trân
17.Thôn Đồng Trì 18.Xã Tân Hợp 19.Thôn Diên An xã Tiên Đoá
20.Thôn Diên Phước xã Tiên Đoá 21.Xã Vân Đoá Đông 22.Xã Vân Đoá Tây
23.Xã An Hà (Tứ chiếng) 24.Thôn Phú Thạnh

7-Tổng An Thạnh Hạ, 22 xã, thôn, phường, ấp, tộc:

1.Xã An Thịnh 2.Xã Trà Đoá 3.Xã Lạc Câu 4.Xã An Lương
5.Thôn Trà Lộ 6.Xã Kỳ Sơn 7.Xã Tương An 8.Xã Tú Viên
9.Xã Đăng Lương 10.Phường Phú Sơn 11.Phường An Đông 12.Xã Bình Trung
13.Thôn Dục Thúy 14.Thôn An Giáo 15.Tộc Dục Thuý
16.Phường Phụ An Đông 17.Thôn Thạnh Khương 18.Tộc Xuân An
19.Ấp Phương Trì 20.Phường Tân Dân 21.Phường An Phú 22.Xã Phước Lâm

Nhân số hiện tịch: 9.469 người. Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 2.384 người. Trong đó:

Lính tuyển: 1.882 người.

Thợ tuyển: 3 người (thợ xảm thuyền).

-Miễn dao dịch các hạng: 77 người.

-Các hạng chính nạp: 7.007 người.

-Lê hậu: 1 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: 24.801 mẫu 7 sào 13 thước 4 tấc 1 phân 3 ly. Trong đó:

-Ruộng: 2.934 mẫu 38 sào 6 thước 11 tấc 1 phân 8 ly.

-Đất: 1.866 mẫu 9 sào 7 thước 3 tấc.

Thuế ruộng đất cả năm: 17.813 quan 1 tiền 43 đồng tiền. Trong đó:

-Thuế ruộng đất: 8.935 quan 1 tiền 13 đồng tiền.

-Thuế đinh: 8.878 quan 30 đồng tiền.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 18.719 hộc 18 thưng 8 vốc 1 nắm 5 lẻ 4 nhúm.

Phong tục:

Dân trong huyện thuần hậu chất phác, chuộng văn nhã, lấy cày cấy trồng trọt làm nghề, rải rác cũng có người buôn bán. Cưới xin, tang ma đều tuỳ mức tùng tiệm. Trong năm ít lễ cúng Phật mà nhiều lễ tế thần. Phàm có cầu yên, chúc mừng đều mở hội ca hát, đi lại thăm viếng thù tạc nhau. Theo đạo Thiên chúa gián tòng thì có Thọ Sơn, Phụ An, Sơn Bình, An Chính, An Trường, Cẩm Lũ, Tư Chính, Tiên Đoá, Vân Đoá, Đông Đồng, Thới Thanh, Lệ An, Hoà Đông, tất cả 11 xã, thôn.

Sản vật:

Trong huyện mỗi năm có ba vụ lúa thè, lúa thu, lúa cạn. Vụ hè tháng 10 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch. Vụ thu tháng 5 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch. Vụ lúa cạn tháng 4, 5 gieo hạt, tháng 10 thu hoạch. Bông, khoai, đậu, mía, đay, lúa mạch thì tuỳ nơi hợp đất mà trồng. Hai tổng Đông An, Việt An có sa nhân, vỏ đay. Ba xã Kỳ Sơn, Tương An, Tú Viên chuyên dệt chiếu hoa, chiếu trắng. Giang phận xã Trà Đoá có vỏ trai.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng 2 gió đông về, tháng 3, 4 mưa ít, nắng nhiều. Các tháng 5, 6, 7 gió nam thổi mạnh, nắng gắt. Các tháng 8, 9, 10 gió đông bắc thổi, mưa lụt ngập úng, tháng 11, 12 mưa phùn, rét nhiều. Đại khái cũng giống các huyện khác trong phủ.

Núi sông:

Trong huyện có núi Chóp Chài thuộc địa phận hai xã La Nga, Vinh Huy tổng Việt An. Núi này cao hơn các núi khác xung quanh. Cùng thuộc tổng Việt An còn có núi Kinh Sơn và núi Lạc Sơn ở địa phận xã Việt An, núi Cồn Cồn ở địa phận xã Hội Trường. Núi Lung Sơn ở địa phận phường Na Sơn tổng Đông An. Còn lại đều là những núi thấp chỉ để lấy than củi.

-Một dòng sông lớn từ cửa tấn Đại Chiêm qua 4 xã thôn Trà Lộ, Lạc Câu, Vân Đoá, Kỳ Trân, chảy về phía nam đến giáp giang phận huyện Hà Đông, dài hơn 34 dặm trượng, rộng 16 trượng 1 thước. Triều lên sâu trên dưới 2 trượng, triều xuống sâu trên dưới 1 trượng 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ chân núi thôn Đồng Linh chảy xuống đến xã Kế Xuyên, chảy qua đường quan lộ (có cầu Công), chảy vào giang phận xã An Thới hợp một nhánh với sông lớn, dài hơn 19 dặm trượng, rộng trên dưới 3 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

-Một dòng sông lớn (tục gọi là sông Tranh) phía nam từ xã Vĩnh An Tây giáp giới huyện Hà Đông chảy về phía tây bắc, qua 3 xã Na Sơn, Mỹ Đàm, Đông An chảy đến xã Phước Sơn, dài hơn 50 dặm trượng, rộng trên dưới 10 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.

-Một dòng sông lớn (tục gọi là sông Hoành) phía nam từ xã Thanh Bôi giáp địa giới huyện Hà Đông chảy về phía tây bắc, qua xã Tài Thành, đến các xã An Lâm, An Vinh, Phú Toàn, hợp với sông Tranh, dài hơn 32 dặm, rộng trên dưới 3 trượng, sâu trên dưới 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ (tục gọi là Phù Giang) đầu nguồn ở chân núi Chóp Chài, từ xã Ngọc Lâm chảy về phía tây bắc, qua Việt An, Hội Tường đến xã Đông An, hợp với một nhánh sông lớn, dài hơn 21 dặm, rộng trên dưới 2 trượng, sâu trên dưới 3 thước.

Danh thắng:

-Ao Vuông (Phương Trì): ở xã Xuân Sơn. Bốn phía là bờ đất cao, ở giữa là nước, dù gặp hạn lớn cũng không cạn.

-Giếng Trống (Cổ Tỉnh): ở địa phận xã Trà Đoá. Ba phía đông, nam, bắc đều là cát trắng, hơi cao, dù bị mưa vùi gió dập mà giếng cũng không bị lấp tắc. Phía tây tiếp với sông lớn, tuy bị nước mặn tràn vào, nhưng nước giếng vẫn rất ngọt. Các thuyền vào nam ra bắc đều ghé vào đây lấy nước.

Đường đi:

-Một đường quan lộ phía bắc từ bãi cát trắng giáp huyện Quế Sơn đi về phía nam, đến xã Hoà Mỹ ở địa giới huyện Hà Đông, dài 28 dặm trượng, rộng hơn 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, qua xã Hà Lam, đến địa phận xã Liễu Trì giáp đường quan lộ, dài hơn 1 dặm trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua Đồng Thới, Phú Cương, Xuân Mỹ, Mỹ Hoà, Tân Thạnh, Xuân Sơn Đông, Đồng Dương, Nho Lâm, Xuân Thới, Lộc Sơn, Bình Sơn, Hiền Lộc, Việt An đến bến đò xã Đông An hơn 57 dặm trượng, rộng hơn 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã thôn Hà Lam, Trà Oánh, Phú Thành, Thanh Sơn, Bình An Tây, Thanh Đăng, An Trường, Phước Hà, Phước Cương, Đồng Linh, Hương Lâm, Phú Trường đến giáp giới xã Cẩm Y huyện Hà Đông, dài hơn 5 dặm trượng, rộng hơn 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua xã Hà Lam đến giáp quan lộ, dài hơn 2 dặm trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Việt An đi về phía tây nam đến núi Lung Sơn thuộc địa phận phường Na Sơn, dài hơn 26 trượng, rộng hơn 5 thước.

Trong huyện hạt có:

Đồn An Lương: đối diện cửa tấn Đại Chiêm ở địa phận xã An Lương tổng An Thịnh.

Trạm Nam Ngọc: ở địa phận xã Ngọc Phô tổng Phú Mỹ.

HUYỆN QUẾ SƠN

Huyện Quế Sơn do phủ Thăng Bình thống hạt. Huyện lỵ ở xã Hương Lộc tổng Xuân Phú Trung, xung quanh trồng cọc rào, mỗi chiều 6 trượng, chu vi 24 trượng, mở một cửa trước.

Huyện hạt[1] phía đông đến biển, giáp giới hai huyện Lễ Dương, Duy Xuyên; phía tây giáp sách Man nguồn Thu Bồn, phía nam giáp giới huyện Lễ Dương, phía bắc giáp giới huyện Duy Xuyên.

Đông tây cách nhau hơn 64 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 14 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 108 xã, thôn, phường:

1-Tổng Xuân Phú Trung, 32 xã, thôn:

1.Xã Xuân Phú	2.Xã Dưỡng Chân	3.Xã Mông Lĩnh	4.Xã Phú Trạch
5.Xã Mông Nghệ	6.Xã Hương Lô	7.Xã Thạch Khê	8.Xã Phú Xuân Tây

[1] Huyện Quế Sơn 桂山縣: Nguyên là đất hai huyện Duy Xuyên và Lễ Dương, năm Minh Mệnh 17 (1836) trích 4 tổng huyện Duy Xuyên và 1 tổng huyện Lễ Dương đặt làm huyện Quế Sơn thuộc phủ Thăng Hoa. Nay là đất huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

9.Xã Phú Thới 10.Xã Phước Chỉ 11.Xã Trà Đình 12.Xã Hương An
13.Xã An Tráng 14.Xã Khánh Đức 15.Xã Đức Giáo 16.Xã Sơn Dương
17.Xã Phước Đức 18.Xã Phước Ninh 19.Xã Xuân Phú Nam 20.Xã Đồng Thành
21.Xã Phước Sơn Thượng 22.Xã Chính Tây 23.Xã Thành An 24.Xã Phong Đăng
25.Xã Hương Quế 26.Xã Xuân Phú Đông 27.Xã Phú Cường 28.Xã Hương Phước
29.Xã An Xuân 30.Thôn Phú Trang 31.Xã Hương Lộc 32.Xã Hoà Mỹ

3-Tổng Quảng Đại Thượng, 28 xã, thôn:

1.Xã Quảng Đại 2.Xã Tân An (Tứ chiếng) 3.Xã Đại Phong
4.Thôn Khánh Bình 5.Xã Xuân Hương 6.Xã Trang Điền
7.Thôn Đông Phước (Tứ chiếng) 8.Xã Trung An (Tứ chiếng)
9.Thôn Nhũ Sơn (Tứ chiếng) 10.Xã Thạch Bích
11.Thôn Xuân An (Tứ chiếng) 12.Xã Đại Bình 13.Xã Phước Hội
14.Xã Phú Gia (Tứ chiếng) 15.Thôn Trung Phước 16.Xã Trung An Chánh
17.Xã Phước Bình 18.Xã Trung Lộc Tây 19.Xã Bình An (Tứ chiếng)
20.Xã Trung Phước 21.Xã Thọ Lâm 22.Xã Đăng Xuân 23.Xã Phú Thuận
24.Xã Khánh Vân Đông 25.Xã Trung Lộc Đông 26.Thôn Trung An 27.Xã Ô Da
28.Thôn Thanh Đơn

4-Tổng Thuận An Trung, 26 xã, thôn:

1.Xã Thuận An 2.Xã Ngô Cương Đông 3.Xã Gia Lộc Thượng 4.Xã Lĩnh An
5.Xã Thắng Sơn Đông 6.Xã Xuân An Thượng 7.Thôn Tân An 8.Xã Gia Lộc Trung
9.Xã Gia Lộc Đại 10.Xã Bàn Thạch Thượng 11.Xã Gia Cát
12.Xã Phước Long 13.Xã Ngô Cương Tây 14.Xã Phú Bình 15.Xã Phú Cốc
16.Xã Trà Sơn Thượng 17.Thôn An Sơn 18.Xã An Cường 19.Xã Thắng Sơn Tây
20.Xã Bình Hoà 21.Xã Phước Sơn 22.Xã Châu Sơn 23.Thôn Hương Khuê
24.Thôn Nhơn Trạch 25.Xã Võ Xá 26.Xã An Tây

5-Tổng An Mỹ, 11 xã, thôn, phường:

1.Phường An Mỹ 2.Xã Cẩm Sơn 3.Phường An Lộc 4.Thôn Diên Bình
5.Xã Phú Thứ Thượng 6.Xã Phú Thứ Hạ 7.Thôn Mỹ Lưu 8.Thôn Đại Tráng
9.Xã Nghi Lộc Thượng 10.Xã Nghi Lộc Trung 11.Xã Nghi Lộc Hạ

6-Tổng Ngọc Sơn, 11 xã, thôn, phường:

1.Xã Ngọc Sơn 2.Xã Đồng Hạm 3.Xã Hương An 4.Xã Thạch Tân
5.Phường Phước Lộc 6.Xã Tịch An Đông 7.Phường Đông An 8.Phường Tịch An
9.Phường Tịch An Trung 10.Thôn Thanh Trà 11.Thôn Thượng Bình

Nhân số hiện ghi trong sổ: 9.310 người. Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 2.636người. Trong đó:

Lính tuyển: 1.398 người.

Thợ tuyển: 354 người (thợ xảm thuyền).

-Miễn dao dịch các hạng: 112 người.

-Chính nạp các hạng: 6.309 người.

-Biệt nạp sắt tôi: 250 người.

-Biệt nạp hộ yến: 1 người.

-Lê hậu: 1 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: 17.474 mẫu 5 sào 14 thước 7 tấc 8 phân 3 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 15.182 mẫu 5 sào thước 7 tấc 8 phân 3 ly.

-Đất: 2.292 mẫu 3 thước.

Thuế cả năm nộp bằng tiền: 15.626 quan 4 tiền 35 đồng tiền. Trong đó:

-Thuế ruộng đất nộp bằng tiền: 7.127 quan 4 tiền 35 đồng tiền.

-Thuế đinh: 8.499 quan.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 12.210 hộc 18 thưng 2 vốc 7 nắm 3 lẻ.

Thuế sắt tôi cả năm: 7.170 cân.

Phong tục:

Kẻ sĩ cũng như thứ dân ăn mặc không chuộng xa hoa. Tục cưới xin, tang ma, cúng tế tuỳ hoàn cảnh từng nhà làm to hay nhỏ, cũng có những nơi chuộng ca hát. Dân phần nhiều chăm chỉ giữ gốc nghề nông, ít người chạy theo nghề ngọn buôn bán. Phong tục đại khái như vậy. Dân theo đạo Thiên chúa thì chỉ ở xã Phú Cường có vài người mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện mỗi năm có ba vụ lúa thè, lúa thu, lúa cạn. Vụ hè tháng 10 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch. Vụ thu tháng 5 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch. Vụ lúa cạn tháng 4, 5 gieo hạt, tháng 10 thu hoạch. Nam trân sản ở xã Xuân Hương. Vỏ quế, thuốc lá sản ở nguồn Thu Bồn đều thuộc hạng ngon tốt. Thôn Đại Tráng có sa nhân. Hai xã Nhân An, Xuân Trung Lộc có mỏ sắt. Hai xã Trung Phước, Nghi Lộc Trung có dầu cháy. Tổng Xuân Phú Trung vài nơi có mật thô. Các sản vật khác như khoai, đậu, vỏ đay thì các nơi trong huyện đều có, cũng như các huyện khác.

Khí hậu:

Tháng giêng khí lạnh lui, gió đông về. Tháng 2, 3 ít mưa nhiều nắng. Các tháng 4, 5, 6 gió nam hun thổi, khí trời nóng đốt. Các tháng 8, 9, 10 gió bắc thổi mạnh, thường có gió bão, mưa lụt. Tháng 11, 12 lạnh rét. Khi nào thấy gió lạnh nổi lên từ núi Tào Sơn, núi Liên Chủ, khe suối kêu ù ù thì hôm ấy mây đùn từ trong hang núi, quanh vùng phần nhiều có mưa.

Núi sông:

Trong huyện, núi có tên thì xã Hương Quế có núi Cửu Phong, xã Trung Phước có núi Kha Tang, xã Châu Sơn có núi Châu Sơn, xã Gia Lộc Đại có núi Tào Sơn, núi Liên Chủ; xã An Tây có núi Chung Sơn; xã Phước Ninh có núi Đồng Sơn; xã Phước Sơn có núi Thương Sơn, xã Hương Phước có núi Mậu Sơn; xã Phú Cốc có núi Bác Sơn; xã Nhũ Sơn (Tứ chiếng) có núi Nhũ Sơn; xã Dưỡng Chân có núi Thổ Sơn; xã Ngọc Sơn có núi Lãng Sơn. Ngoài ra đều là những núi thấp lấy than củi.

-Một sông lớn (tục gọi là sông Tranh từ thôn Phú Nhơn (thuộc huyện Lễ Dương) chảy về phía tây đến địa phận hai xã Bình Hoà, Phước Sơn, chảy thông đến địa phận xã Trung Phước thì đổ xuống; lại chảy tiếp về phía bắc, đến bến đò xã Dưỡng Chân giáp giang phận thôn Tân Mỹ Đông huyện Duy Xuyên, dài hơn 57 dặm trượng, rộng 7 trượng, sâu trên dưới 3 thước.

-Một sông nhỏ từ địa phận hai xã Gia Cát, Phước Long đổ xuống đến hai thôn xã Phú Cường, Thạch Khê, chảy thông đến giang phận xã Trà Đình, giáp giang phận xã An Lạc huyện Duy Xuyên, dài hơn 47 dặm trượng, rộng hơn 5 trượng, sâu trên dưới 2 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng, chỉ có một vũng Ao Nước Nóng ở địa phận xã Phước Bình tổng Quảng Đại Thượng. Ao này nước trong mà ngọt, dài 3 trượng, rộng 1 trượng, sâu trên dưới 3 thước, bốn mùa nước trong ao đều nóng sủi; mùa thu mùa đông hơi nước như khói bốc lên trên mặt ao; xuân, hè thì ít hơn. Ếch rắn nếu có con nào nhảy vào ao thì bị chết ngay.

Đường đi:

-Một đường quan lộ phía bắc từ bến đò xã Dưỡng Chân giáp thôn Tân Mỹ Đông huyện Duy Xuyên, phía nam đến bến đò xã Hương An giáp xã Thanh Ly huyện Lễ Dương, dài hơn 14 dặm trượng, rộng hơn 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, đến đồn nguồn Thu Bồn ở xã Phước Sơn, giáp gần sách Man, dài hơn 59 dặm trượng, rộng hơn 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phiá bắc, đến giáp xã Mậu Hoà huyện Duy Xuyên, dài hơn 10 dặm trượng, rộng hơn 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến đường quan lộ rồi đi thẳng đến xã An Lạc giáp giới huyện Duy Xuyên, dài hơn 5 dặm trượng, rộng hơn 3 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Thuận An tổng Thuận An thuộc bản huyện đi về phía tây bắc đến giáp giang phận xã Trung Phước, dài hơn 31 dặm trượng, rộng hơn 3 thước.

-Một tấn sở nguồn Thu Bồn ở địa phận xã Phước Sơn tổng Thuận An.

HUYỆN HÀ ĐÔNG

Huyện Hà Đông do phủ Thăng Bình thống hạt. Huyên lỵ ở địa phận xã Tam Kỳ tổng Chiên Đàn Trung. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 21 trượng 5 thước, chu vi 86 trượng, cao 6 thước, dày 4 thước 3 tấc. Ngoài thành bốn phía đều có hào rộng 8 thước 1 tấc, sâu 3 thước. Cổng nha môn xây gạch, trước sau đều mở một cửa. Huyện đường lợp ngói, giữa sân phía trước dựng cột cờ (cao 3 trượng 9 thước), phía sau về bên phải có 1 nhà kho nhỏ 5 gian lợp ngói.

Huyện hạt[1] phía đông ra đến biển, phía tây giáp Man động ở sông Tranh, phía nam giáp giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, phía bắc giáp giới huyện Lễ Dương.

Đông tây cách nhau 94 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 77 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 223 xã, thôn, phường:

1-Tổng Tiên Giang Thượng, 55 xã, thôn:

1.Xã Tiên Giang	2.Xã Bình An Xuân	3.Giáp Đông xã Tân An Thượng	
4.Xã Phước Lâm	5.Thôn Đại An	6.Thôn Trường An Tây	7.Xã Trung Sơn Bình An
8.Xã An Sơn (mới lập)	9.Giáp Tây xã Tân An Thượng		10.Xã Đại An Trung Sơn
11.Xã Ngọc Giáp	12.Xã Mỹ An Thượng	13.Thôn Hoà Bình	14.Xã Thịnh An
15.Thôn Sơn An	16.Xã Tài Đa	17.Xã Phú Mỹ Thượng	18.Xã Trùng Lâm
19.Xã Tú Sơn	20.Thôn Trung An	21.Xã Tích Phước	22.Xã Thanh Lâm
23.Thôn Đức Tân Thượng		24.Xã Mậu Long	25.Thôn Hội An
26.Thôn Thanh Trúc	27.Xã Phụ An	28.Xã Hương Xá	29.Thôn Địch An Tây
30.Xã Đại An Thượng	31.Thôn Động Nga	32.Thôn Tà My	33.Xã Hội Lâm
34.Thôn Vĩnh Ninh	35.Xã Dương Hoà Thượng		36.Xã Hoà An Tân
37.Xã Dương An	38.Thôn Mậu Kha	39.Xã Thanh Bôi	
40.Thôn Hương Lâm (Tứ chiếng)		41.Thôn Hương Lâm	42.Thôn Lộc An
43.Xã Thạnh Bình	44.Xã Trà Khương	45.Xã An Xá	

[1] Huyện Hà Đông 河東縣: Xưa là đất Chiêm Động, đời Hồ là đất thuộc châu Hoa. Thời Lê Thánh Tông thành lập huyện Hà Đông, cùng với hai huyện Lê Giang và Hi Giang đặt thuộc phủ Thăng Hoa thừa tuyên Quảng Nam (1466). Nay thuộc thị xã Tam Kỳ và huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam.

46.Xã Bình An (mới lập) 47.Xã Quế Phương 48.Xã Bàn An
49.Xã Vĩnh An Đông 50.Thôn Tà My Thượng 51.Xã Địch An
52.Xã Phú Vinh Thượng 53.Xã Phú Thạnh Thượng
54.Thôn An Hoà Thượng 55.Thôn Hoà An Tân

2-Tổng Đức Hoà Trung, 54 xã, thôn, phường, ấp:

1.Xã Thuận An Đông 2.Thôn Đức An 3.Xã Thuận An Tây
4.Thôn Trung Đàn Thượng 5.Xã Tư An 6.Xã Phú Lân Trung
7.Xã An Lâu 8.Xã Phú Thọ Đông 9.Thôn Xuân Bình 10.Xã Minh Sơn
11.Xã Phú Ninh 12.Thôn Trung Kiên 13.Xã Phước Lợi 14.Xã Phú Lân Đông
15.Xã Thịnh Lợi 16.Xã Đan Quế 17.Xã Phước Khách 18.Thôn Xuân Vinh
19.Xã Đức Phú 20.Thôn Trung Đàn 21.Xã Ngọc Nha 22.Ấp An Tân
23.Thôn Trà Tây 24.Thôn Hoà Mỹ Thượng 25.Thôn Thạnh Hoà
26.Xã Thạnh Mỹ Trung 27.Xã Trường Cửu 28.Xã Bình An Nội 29.Xã An Trung
30.Xã Bình An Trung 31.Thôn Đức Bố 32.Thôn Bích Ngô 33.Xã Hoà Vân
34.Thôn Trung Chánh 35.Xã Tĩnh Sơn 36.Thôn Bông Miêu[1] 37.Thôn Ngọc Thụ
38.Xã Thọ Khương 39.Thôn Sung Mỹ 40.Xã Diêm Phố 41.Xã Thạch Kiều
42.Xã Phú Quý Đại 43.Xã Đường An 44.Thôn Đa Bảo
45.Xã Phú Quý Ngọc Giáp 46.Xã Vân Trai 47.Xã Phụ Tài
48.Ấp Bái Nhơn 49.Thôn Thạch Kiều 50.Xã Xuân Trì 51.Phường Thạnh Mỹ
52.Xã Tịch An Tây 53.Xã Khương Mỹ 54.Xã Trung Đạo

3-Tổng Vinh Quý Trung, 48 xã, thôn, ấp:

1.Xã Khánh Mỹ 2.Xã Tú Chàng 3.Xã Phô Cẩm 4.Xã Bình An
5.Xã Cẩm Phô 6.Ấp Lam Điền 7.Xã Đại Đồng Thượng 8.Thôn An Toàn
9.Xã Đại Đồng Tây 10.Xã Lộc Sơn 11.Xã Vĩnh Ninh 12.Xã Lai Cách
13.Xã Phú Nhiêu 14.Xã Cẩm An 15.Xã Vinh An 16.Xã Khánh Lộc
17.Xã Vĩnh An (Tứ chiếng) 18.Thôn Thụ Đức 19.Xã Đại Đồng
20.Xã Trung Thuận 21.Xã Trung An Tân 22.Ấp Lộc Sơn 23.Xã Phú Mỹ
24.Xã Bình Thạnh 25.Xã Ngọc An 26.Xã Thạnh Đức 27.Xã Tân Hội An Lộc
28.Xã Vĩnh Phước 29.Xã Trường Thành 30.Thôn Tú An 31.Xã Phú Quý Thượng
32.Xã Cẩm Y 33.Xã An Tráng 34.Xã Lâm Môn 35.Xã Thành Mỹ
36.Xã An Sơn (mới lập) 37.Xã Cẩm Sơn 38.Xã Đại Đồng Đông 39.Xã Bình An Văn Hà
40.Xã Phú Thị 41.Giáp Đông xã Xuân Lộc 42.Xã Cẩm Long
43.Xã Vĩnh An Tây 44.Xã Cẩm Y Đông 45.Xã Tây Lộc 46.Xã Cẩm Khê
47.Giáp Tây xã Xuân Lộc 48.Xã Xuân Lộc

4-Tổng Chiên Đàn Trung, 31 xã, thôn:

1.Xã Chiên Đàn 2.Giáp Tây xã Khánh Thọ 3.Xã An Mỹ Đông
4.Xã Long Sơn 5.Thôn An Đàn Đông 6.Xã Trường Xuân 7.Thôn Dương Đàn
8.Giáp Đông xã Khánh Thọ 9.Xã An Mỹ Tây 10.Thôn An Đàn Tây
11.Xã Phú Xuân Trung 12.Xã Đan Trung 13.Thôn Trung Định 14.Xã Tân An
15.Xã Xuân An 16.Xã Dương Lâm 17.Xã Tam Kỳ 18.Xã Hoà Mỹ Tây
19.Xã Phú Trạch 20.Xã Phú Trà 21.Xã Phương Hoà 22.Xã Thạnh Mỹ
23.Xã Mỹ Thạch 24.Thôn Đàn Trung 25.Xã Đại Hanh 26.Xã Cửu An
27.Thôn Mỹ An 28.Xã Khánh Dụ 29.Xã Dưỡng An 30.Thôn Ngọc Anh

[1] Thôn Bông Miêu:芃苗, quen đọc là Bồng Miêu.

31.Xã Tân Phước

5-Tổng An Hoà, 21 xã, thôn, phường:

1.Xã An Hoà 2.Xã Tiên Quả 3.Xã Nghi Xuân 4.Xã Phú Vang
5.Thôn Vĩnh Đại 6.Thôn Ngao Tân 7.Xã Trà Lý Đông 8.Xã Trà Lý Tây
9.Phường Trung xã Hoà Thanh 10.Xã Diêm Điền
11.Phường Hạ xã Hoà Thanh 12.Xã Phương Tân 13.Xã Tỉnh Thuỷ
14.Xã Phước Lộc 15.Phường Vịnh Giang 16.Thôn Hà Bá 17.Xã Phước Xuyên
18.Phường Bình An 19.Thôn Phú Quý Thượng
20.Phường Thượng xã Hoà Thanh 21.Thôn Vĩnh An

6-Tổng Phú Quý Hạ, 14 xã, thôn, phường:

1.Xã Bảo Phước 2.Xã Mỹ Ngọc 3.Xã Định Phước 4.Xã Tân Lộc Tây
5.Xã Xuân Phú 6.Xã Phú Quý Hạ 7.Xã Tân Lộc Ngọc Giáp
8.Xã Tân Lộc 9.Xã Phú Hưng 10.Xã Kim Đới 11.Xã Phú Hoà
12.Thôn Bình An xã Sài Tân 13.Thôn Phú Xuân Hạ 14.Xã Bình An Diêm Trường

Nhân số hiện tịch: 9.100 người. Trong đó:

-Chức sắc, thí sai, miễn sai các hạng: 1.664 người. Trong đó:

Lính tuyển: 1.105 người.

Thợ tuyển: 113 người (thợ xẩm thuyền).

Miễn dao dịch các hạng: 73 người.

Chính nạp các hạng: 3.969 người.

-Biệt nạp thuế vàng: 3.331 người.

Biệt nạp sắt tôi: 62 người.

Lê hậu: 3 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: 24.379 mẫu 7 sào 8 thước 1 tấc 1 phân 8 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 22.592 mẫu 5 sào 6 thước 3 tấc 9 phân 9 ly.

-Đất : 1.787 mẫu 2 sào 1 thước 7 tấc 4 phân 9 ly.

Thuế đinh điền cả năm: 14.032 quan 2 tiền 55 đồng tiền. Trong đó:

-Thuế đinh: 5.096 quan 3 tiền.

-Thuế ruộng đất: 8.935 quan 9 tiền 55 đồng tiền.

Thuế vàng cả năm là 622 lạng 1 tiền (chiết nộp bằng vàng 1 tiền vàng giá 8 quan tiền), thành: 49.768 quan tiền.

Thuế sắt tôi cả năm: 1.710 cân.

Thuế ruộng cả năm nộp bằng thóc (tô): 17.365 hộc 3 thăng 1 vốc 9 nắm 5 lẻ 9 nhúm.

Phong tục:

Dân trong huyện hiếu chuộng văn nhã, lấy nông tang làm nghề nghiệp. Nơi gần núi, dân làm nghề đốt than đốn củi. Dân gần biển thì buôn bán, đánh cá. Việc thờ thần cúng Phật cùng là lễ nghi cưới xin tang ma tốn phí hay tiết kiệm tuỳ theo hoàn cảnh, cũng giống như các huyện khác trong tỉnh.

Sản vật:

Địa thế của huyện hạt rộng rãi, phần nhiều gần núi rừng, rải rác có hổ, chó sói, tê giác, voi, hươu, nai, lợn lòi, gà rừng, chim công.

Lúa thì một năm có ba vụ hè, thu và vụ lúa cạn. Vụ hè tháng 10 cấy, tháng 3 thu hoạch. (Vụ thu tháng 5 cấy, tháng 8 thu hoạch. Vụ lúa cạn tháng 4, 5 gieo hạt, tháng 10 thu hoạch). Khoai, đậu tuỳ

theo thổ nghi từng nơi mà trồng. Tổng Tiên Giang Thượng phần nhiều trồng cây quế, tổng Đức Hoà Trung phần nhiều trồng Nam trà (chè vằng), dứa thì trồng nhiều ở tổng Chiên Đàn, sa nhân sản ở tổng Vinh Quý. Xã Cẩm Sơn làm nón tre. Ba xã Phú Ninh, Đường An, Phú Lân Trung tổng Đức Hoà sản xuất mật thô. Muối thô ở Ba xã Diêm Phố, Bình An Diêm Trường, Phú Vinh có nghề làm muối. Xã Phú Xuân Trung luyện sắt sống, sắt rèn. Các xã gần biển có nghề làm nước mắm, nhưng nước mắm xã An Hoà (tục gọi là Bàn Thán) là ngon hơn cả. Hai xã Chiên Đàn, Mỹ Thạch dệt chiếu trơn. Đá ong sản ở ba tổng Chiên Đàn, Vinh Quý, Đức Hoà.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng 2 thường có gió bắc lạnh rét, mù núi bay ra. Tháng 3, tháng 4 gió đông thổi vào, ít mưa, trời tạnh. Các tháng 5, 6, 7 gió nam thổi mạnh, nắng nóng hầm hập, các tháng 8, 9, 10 gió bắc dài ngày, mưa to lũ lụt, thỉnh thoảng có bão. Tháng 11, 12 các đợt khí lạnh liên tiếp, mưa phùn. Khí hậu thông thường là như thế. Ngoài ra thì địa thế gần biển, thuỷ triều lên xuống cũng giống như các huyện khác.

Núi sông:

Trong huyện hạt nhiều núi, nhưng chỉ là những núi do dân làng đặt tên, không có núi nào cao lớn, tuy nhiên đều theo tục của làng mà đặt tên. Duy có núi Chủ Sơn, núi Kim Khoáng (Mỏ Vàng), núi Tà My, núi Thiết Khoáng (Mỏ Sắt), núi Bông Miêu, núi Dương Đàn, núi Bàn Thán, núi Qui Bối là những núi có hình thế, sản vật khá đặc sắc. Còn lại chỉ là những núi thấp để đốt than kiếm củi mà thôi.

Núi Chủ Sơn liền tiếp chạy tới các sách của người Man. Hình thế núi cao ngút. Những khi trên trời có mây đen thì trong núi có chỗ đọng tuyết trắng. Quả đúng là một ngọn núi tổ phát mạch cho cả vùng. Núi Kim Khoáng (Mỏ Vàng) thuộc địa phận thôn Vĩnh Ninh tổng Tiên Giang. Núi Tà My thuộc địa phận thôn Tà My tổng Tiên Giang, phần nhiều trồng quế. Núi Thiết Khoáng thuộc địa phận hai tổng Đức Hoà, Chiên Đàn; dân xã Phú Xuân Trung chịu thuế luyện sắt. Núi Bông Miêu thuộc địa phận thôn Bông Miêu tổng Đức Hoà. Núi Dương Đàn thuộc địa phận thôn Chiên Đàn tổng Chiên Đàn. Ở hai núi ấy đều có miếu thiêng. Núi Bàn Thán thuộc địa phận xã An Hoà tổng An Hoà, núi chạy dài như hình chữ nhất chắn ngang cửa biển Đại Áp. Núi Qui Bối (Lưng Rùa) thuộc địa phận thôn Phú Xuân Hạ tổng Phú Quý.

-Một con sông phía bắc giáp giới huyện Lễ Dương, từ xã Phương Tân chảy về phía nam đến hai cửa tấn Tiểu Áp, Đại Áp, dài hơn 56 dặm trượng, rộng hơn 8 trượng 6 thước, triều lên sâu trên dưới 2 trượng 1 thước, triều xuống sâu trên dưới 1 trượng 7 thước.

-Một con sông từ trong núi thôn Thanh Trúc chảy lên phía bắc, chảy qua xã Trung Sơn Bình An thì hợp dòng chảy đến địa phận hai thôn Tú An và Trung An Tân giáp xã Đại Tráng huyện Lễ Dương, dài hơn 27 dặm trượng, rộng 2 trượng 4 thước, có nơi 3 trượng, rộng hẹp không đều nhau. Sâu trên dưới 1 trượng không bằng nhau.

-Một con sông từ trong núi thuộc địa phận hai thôn Trung Chính, Phú Thọ chảy về phía đông đến sông Tam Kỳ, dài hơn 32 dặm trượng, rộng hơn 19 trượng. Triều lên sâu trên dưới 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu trên dưới 1 trượng 1 thước.

-Một con sông từ nguồn Tĩnh Sơn chảy về phía đông, qua ấp An Tân đến cửa tấn Đại Áp, dài hơn 53 dặm trượng, rộng 3 trượng 1 thước; sâu trên dưới 1 trượng 2 thước.

-Một con sông từ trong núi hai thôn Thạch Kiều, Đức Bố chảy về phía đông bắc qua bến đò Bảo Phước, quanh co chảy về phía đông đến cửa tấn Đại Áp, dài hơn 62 dặm 17 trượng, rộng hơn 5 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước, triều xuống sâu trên dưới 9 thước.

-Một con sông từ trong núi xã Cẩm An chảy về phía đông qua cầu Hoà Mỹ, quanh co chảy qua trước huyện lỵ rồi chảy về phía đông nam đổ xuống cửa tấn Đại Áp, dài hơn 87 dặm 87 trượng, rộng hơn 2 trượng. Triều lên sâu trên dưới 9 thước, triều xuống sâu trên dưới 7 thước.

-Một con sông từ trong núi thôn Bông Miêu chảy về phía tây bắc, qua xã Trung Sơn Bình An thì hợp dòng, dài hơn 42 dặm 18 trượng, rộng 1 trượng 2 thước, sâu hơn 6 thước.

-Một con sông tục gọi là sông Tranh, phía nam giáp giới sơn phận huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi chảy về phía bắc đến phường Mỹ Đàm giáp giới huyện Lễ Dương, dài hơn 87 dặm 116 trượng, rộng trên dưới 2 trượng 3 thước, có nơi rộng 1 trượng 8 thước; sâu trên dưới 9 thước, có nơi sâu 1 trượng 8 thước, có nơi chỉ sâu 4 thước (vì lòng sông có đá lớn nhỏ hoặc đất cát).

-Một con sông từ trong núi ấp Bái Nhơn chảy về phía bắc đến hai thôn Tiên Quả, Vĩnh Đại, dài trên dưới 14 dặm 21 trượng 7 thước; rộng trên dưới 1 trượng 4 thước. Triều lên sâu trên dưới 8 thước.

Một con sông từ núi Sơn Trung ở thôn Thanh Trúc chảy về phía bắc, qua xã Trung Sơn, Bình An hợp lại chảy đến 2 thôn Tú An Trung, An Tân, giáp xã Đại Tráng huyện Lễ Dương dài hơn 27 dặm, rộng 2 trượng 4 thước, hoặc có nơi là 3 trượng, rộng hẹp không đều nhau, sâu trên dưới 1 trượng không như nhau.

Danh thắng:

-Huyện hạt có 2 ngôi miếu (lợp ngói) ở địa phận hai thôn Dương Đàn, Bông Miêu. Nguyên từ trước những người dân đãi vàng cứ đầu xuân thì đến hội tế, sau đó mới chia nhau đi các nơi tìm đãi vàng. Đến nay vẫn còn thờ cúng.

-Hai ngôi tháp cổ nguyên là di vật của người Nùng Thổ (?)[1]:

Một tháp ở địa phận xã Tú Chàng tổng Vinh Quý.

Một tháp ở địa phận xã Khương Mỹ tổng Đức Hoà.

-Một con nghê đá ở địa phận xã Tú Chàng tổng Vinh Quý nguyên là di vật của người Nùng Thổ (?).

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ xã Tú Chàng giáp giới huyện Lễ Dương đi về phía nam qua các trạm Nam Kỳ, Nam Vân đến xã Hoà Vân cột mốc giáp giới huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 77 dặm trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua nguồn Chiên Đàn, đến đồn điền Đại An, dài hơn 59 dặm 16 trượng.

-Một con đường nhỏ từ đường quan lộ ở thôn Sung Mỹ đi về phía tây đến nguồn Tĩnh Sơn, dài hơn 14 dặm.

-Một giải bờ biển từ tấn Đại Áp đối ngang bến đò thôn Phú Xuân chạy dài về phía nam đến xã Định Phước giáp giới tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 15 dặm.

-Một con đường nhỏ từ đường quan lộ ở xã Chiên Đàn đi qua phía tây bắc đến xã Trung An Tân tổng Vinh Quý Trung, dài hơn 4 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến xã Phú Thọ Đông, dài hơn 25 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến núi Kim Khoáng, dài hơn 61 dặm.

Trong huyện hạt có:

[1] Ngv.: Nùng Thổ di vật 儂土遺物: Chưa rõ tại sao lại chép Nùng Thổ ở đây? (chép nhầm, hay cũng gọi người Chiêm là Nùng Thổ?). Đúng ra ở đây nói về hai ngôi tháp cổ của người Chiêm Thành xưa. ĐNNTC (Quảng Nam) cũng có nói đến 2 tháp cổ ở huyện Hà Đông, có ghi tương truyền đây là chỗ táng vợ vua Chiêm Thành.

-Cửa tấn Đại Áp: ở bờ tả ngạn có luỹ đất (ở địa phận xã An Hoà tổng An Hoà); ở bờ hữu ngạn có luỹ đất Phú Xuân (ở địa phận thôn Phú Xuân Hạ tổng Phú Quý Hạ).

-Tấn sở ở hai nguồn Chiên Đàn và Tĩnh Sơn.

Tấn sở nguồn Chiên Đàn đặt ở thôn Tà My Thượng tổng Tiên Giang.

Tấn sở nguồn Tĩnh Sơn ở xã Tĩnh Sơn tổng Đức Hoà.

-Đồn điền Đại An: ở địa phận xã Đại An tổng Tiên Giang (để đề phòng người Man).

-Dịch trạm: có 2 nhà dịch trạm:

Trạm Nam Kỳ: ở địa phận xã Tam Kỳ tổng Chiên Đàn.

Trạm Nam Vân ở địa phận xã Vân Trai tổng Đức Hoà.

廣南省莅臣等欽遵批示編繪圖本進程奏册

廣南目錄

廣南省　頁一
奠磐府　頁四
延福縣　頁七
潍川縣　頁十三
和榮縣　頁十八
升平府　頁二三
醴陽縣　頁二七
桂山縣　頁三二
河東縣　頁三六

1a

同慶敕製御覽

廣南省

省城在延福縣羅瓜社地分。其城砌磚，周圍通長肆百捌拾壹丈陸尺，高壹丈壹尺貳寸。城身肆角，門肆。濠闊捌丈貳尺，深柒尺貳寸五分。濠外有土堤（遶濠肆周，高五陸尺不等）。省轄東夾大海，西夾連蠻峒，南夾廣義省平山縣界，北夾海雲關乘天府界。東西相距玖拾玖里，南北相距壹百玖拾肆里。

省轄統府貳縣陸：

奠盤府兼理延福縣，統轄潍川、榮和貳縣。

升平府 1b 統轄桂山、河東貳縣。

省轄肆拾肆總，該壹千五拾肆社村州坊邑甲族。

現籍人數該五萬貳千陸百拾陸人（由兵民各項。詳見貳府）。

現徵田土該拾叁萬肆千壹百貳拾陸畝陸高壹尺零。

仝年丁田稅錢共拾萬柒千五拾陸貫陸陌拾柒文。

仝年租粟共捌萬五千貳百肆斛拾玖升零。

仝年金稅陸百貳拾貳兩壹錢，折納（每金壹錢值價捌貫）共錢肆萬玖千柒百陸拾捌貫。

仝年紗紬稅壹百貳拾捌疋零。

仝年熟鐵稅捌千捌百捌拾斤。

2a

仝年銀稅陸百兩（由明鄉社）。

風俗

大抵紳士稍重仁義而豪俠多尚氣勢。其民則上游常業柴炭，沿海常業魚商。餘皆耕織栽植，專業農桑。工匠雜藝十惟一二，亦所居之地然也。俗儉而多野居。簡而多寡文。至如昏娶喪祭（冠禮闕）祈報宴會雖因其俗，頗存禮意。陸縣大都如此。

物產

百穀桑絮蔬菓魚蝦地所常產也。其尤則河東金砂，延福錦石。和榮之燕窩蜂蜜，河東之孔雀桂皮。南珍則出於桂山、潍川，菴蘿則出於和榮延福。其餘黃臘、速香、砂仁、煙藥與夫紗紬、厚帛及 2b 陶器、熟鐵、蜂石、蚌殼、沙糖、橄欖、木炭、麻皮、水油、火油、粗鹽、粗密、花蓆、白蓆、水藤、龍藤出於陸縣者，有無不一，多寡不齊，皆其所產與所業耳。

氣候

氣候與承天同。惟夏月之熱較勝，冬月之寒較遜。玖拾等月間有颶風。

山水

省轄之山亦多。舉其有明者則和榮之海雲、定海、石嶺禦島，延福之五行、茶山，潍川桂山之艚山，河東之主山。

省轄之水舉其大者則和榮之俱低江，延福之錦荔，永奠、柴江， 3a 桂山之養眞江，河東之叁岐、安津（俗名灤板江），潍川之磐石茶饒江。

名勝

五行山景之勝。詳見延福縣繪編。

路程

一條**陸路**北自海雲關，南夾廣義省平山縣界，相距壹百玖拾肆里。

一條**海程**北自海雲汛，南夾廣義省菜芹汛。舟行順便者貳日。

4a

奠磐府

府轄屬省城之西。兼理延福縣。統轄潍川、和榮貳縣。莅所在延福縣安仁中總駒駝社地分。府堂瓦蓋（叁間貳廈）。肆圍植竹爲籬。前門壹。東夾海濱（和榮縣地分），西夾連山蠻峒，南夾潍川縣新美東村（夾桂山界），北夾海雲關（和榮縣地分）。東西相距玖拾玖里，南北相距柒拾五里。

兼理延福縣拾總：

富美村　美和總　多和總　大安總
安泰總　富霑總　安留總　安仁總
夏農總　青橘總

統轄濰川、和榮貳縣拾陸總（內壹總無有地分）

濰川縣玖總：

安禮總　東安總　富美總　懋和總
安樂總　順安總　美溪總　新安總
和美總

和榮縣柒總：

平泰總　福祥總　德和總　安洲總
和安總　清洲總　富溪總（由無有地分）

府轄叁縣貳拾陸總，該五百叁拾貳社村洲坊邑。 4b

一現籍人數該貳萬肆千捌百柒人。

職色、試差、免差各項陸千捌百叁拾壹人
內揀兵肆千貳百陸拾肆人
內揀匠玖拾貳人
免徭壹千肆拾柒人
正納壹萬陸千肆百拾叁人。
黎後拾肆人
別納五百貳人

一現徵田土陸萬柒千肆百柒拾畝肆高拾尺伍寸陸分壹厘

仝年丁田稅錢共五萬玖千五百捌拾肆貫柒陌肆文

仝年租粟數叁萬陸千玖百玖斛五升叁合陸抄壹撮 5a

仝年稅銀陸百拾兩（由別納明鄉社）

仝年紗紬稅壹百貳拾捌疋零捌尺

風俗

人多清秀，豪俠，尚氣節。士勤術業，民力農桑。飲食服用多從儉約。以至元旦，端陽，春秋際祀，歲終掃墓，慶吊往來各隨家力，無多浪費。風俗與承天府同。

物產

府轄田疇磽瘠，禾稼欠收。間以蠶桑爲生。惟產物菴蘿出於延福、和榮貳縣，南珍出於濰川，燕巢、則藤出於和榮，沙糖、白布、白灰、陶器、錦石、紬帛出於延福，石蟹出於和榮，粗木密炭、煙葉叁縣有之。至如蜂蜜、黃蠟、沉香、孔雀、象牙、龍藤、水藤、鐵藤出於俱 5b 低、魯東、汙漏等源。餘無他產。

氣候

天氣溫燠，晴多陰少。春夏東南風暑氣盛。秋冬西北風多雨潦。農候夏田拾月稼，叁月收；秋田肆月稼，捌月收；早田五月播，拾月收。各隨地之高下爲候之早晚。

名勝

五行山在延福縣化閨、蘿溉東貳社。平沙突起陸峰，嶺地皆石。圍十里許。長江遶其西，大海環其東。壹峰峙立叁差，爲三台山。山中有峒，峒中有寺。寂靜空明，眺見蒼表。旁有石乳滴水清

淡。明命拾捌年欽奉6a賜名三台山爲水山。南貳峰爲陽火山、陰火山。西北壹峰爲金山。北壹峰爲土山。蓋取象命名，各勒山石。此與茶山並稱名勝。存諸山條詳見和榮縣。

大川

大江肆條。壹條自和榮縣俱低源達于俱低海口。壹條自和榮縣魯東源達于沱瀑海口。壹條大江自和榮縣汙漏源。壹條大江自桂山縣秋盆源，均注下至延福縣膠水村合流，再分流壹枝自濰川縣麗澤村注下。又壹枝自美和村注下，均至延福縣東安洲東甲合流，達于大占海口。又壹枝自濰川縣茶蕎社注下，經桂山縣界達于大占海口。又壹枝自平隆村注下至叁甲6b村與永奠河合流。壹枝自駒駶社地分注下，均至沱瀑海口。

路程

一條**官路**南自濰川縣新美東村至北夾和榮縣海雲關，通長貳拾捌里拾玖丈，橫壹丈。

一條小路自府菰之西，夾魯東源蠻峒，長柒拾肆里，橫叁尺。

一條小路自府菰之東，至和榮縣清洲總地分夾海濱，長貳拾五里。

省城與文聖、會同、城隍等廟，社稷、山川、先農等壇，省學堂。沱瀑汛有奠海、安海、美市、水旱、藥倉等屯。大占汛有福澤屯。汙漏、魯東、俱低叁源，南福、南澗、南塢、南眞肆站。向上均在府轄地分。

7a

延福縣

奠盤府兼理。縣轄東夾海濱，西夾連山蠻峒，南夾桂山、濰川貳縣地分，北夾和榮縣地分。東西相距玖拾玖里，南北相距貳拾捌里。

縣轄

大安上總貳拾玖村洲：

大安洲　河澄洲　美澤洲
河涯洲　福祿洲　大福安洲
和美新洲　藍水西洲　魯香西洲
靖安西洲　靖安東洲　河育西洲
泡滂新洲　平居村　藍水東洲
河葦村　和美中洲　長安村
承平洲　河育中洲　魯香市洲

美和中總貳拾捌村洲坊：

美和村　教愛東甲洲翠羅洲　安定洲
上福村　廣化富洲　多禾村　東林洲
泡淪洲　廣化安洲　廣化中洲　河育東洲
廣化西村　廣化大安洲　廣化東洲　永福洲
泡儀西洲　愛美東洲　泡儀東村　泡滂西洲
施鄰村　大福祿洲
泡淪西洲　魯香東洲
教愛中洲
廣化大洲
平安洲

石步洲　和美村　教愛西洲　愛美西洲
教安村　膠水村　汎愛洲　寶山洲

夏農中總貳拾社村坊：

夏農社　鬱壘社　羅瓜社　東胡社
可封社壹甲村　麵壘社　周封社陸甲村
蓮池社　珠寶社叁甲村　憑安社
可封社貳甲村　珍珠社肆甲村
羅壽社　羅登社　羅囊村　東明社
居正社　愛美村　春唱安西坊

安泰上總貳拾肆社村：

安泰社　石蒲社　澗東社　河清社
碧簪社　錦燈社　羅芃社　安宅社
水蒲社　燕泥社　春山社　平福村
麗山社　朱巒社　樂成社　絳羅社
錦山社　春風村德冀社　農山社
朱樓　錦山東社

8a

富姜上總貳拾五洲村甲：

富姜村　南安東村　長祿村　大安東安坊
丕富西村　營陣西洲　東甲村　安長洲
盛美村　富貴村　昇平洲　化木洲
東覆村　龍會洲　殷富洲　玉沙村
河密洲　東安洲東甲會城村　東美村
春臺洲　審嶺東洲　安濟村　東成村
營陣東洲

安仁中總拾捌社村坊甲：

安仁社　邳涯社　施來社　駒駪社
春美坊　富洲坊　青龍社　清霑社
錦鏤社　平安絹坊　芳茶村　安業村
文東社　安館社　富霑社西甲　福橋村
富霑社中甲富霑社東甲

安留下總拾柒社村甲：

安留社　魯澗社　廣陵社　古留社
新安村　南壽社　視安社　灌溉社西甲
化閨東社　柏澗社　古閩社　海洲林安社
新安社　安農社　長福社　美市社
安海社

富霑下總拾玖社村：

和安社　來儀社　山鋪社　青霞社
河祿社　河湄社　鋪錦社　會安社
炎賓社東甲嘉祿社　安壽社　茶路村
茶溪村　灌溉社東甲　豐户社　明鄉社
海洲村　河榜社　安美社

多和上總貳拾貳社村坊：

多和社　豐黍社　教愛社　資富社東邑
不貳社台羅村　治教村　東番社
奇藍社　澄江社　不貳社平隆村
文驪村　審嶺社　鱸魚村　審嶺坊
石步社　資富社西邑　保安東社　苗芽坊
翠羅社　玉簪村　不貳社丹田村

保安西社

青橘中總貳拾陸社村甲：

青橘社　廣厚社　平寧社　葑葫社
錦沙社　炎寘社東甲　新幸村　蒲棚社
青秀社　安寺社　仁壽社　豐麗社
松林社　過澗社　苗芃社　明珠社
楊山中安社錦荔社　光現社　丕平社

9a

一現籍人數該壹萬叁千貳百柒拾肆人
職色試差免差各項該叁千叁百捌拾貳員人
內揀兵貳千壹百拾壹人
免徭柒百肆人
別納肆百叁拾柒人（由紗紬户並明鄉社）
正納捌千柒百肆拾捌人。
黎後叁人
一現徵田土該叁萬叁千壹百五拾陸畝柒高拾叁尺叁分叁厘
內田貳萬叁千柒百陸拾玖畝玖高捌尺零
內土玖千叁百捌拾陸畝捌高肆尺零
仝年稅錢叁萬叁百捌拾玖貫貳陌捌文

9b

內田土錢壹萬柒千五百肆拾陸貫貳拾捌文
內丁錢壹萬貳千捌百肆拾叁貫
仝年租粟壹萬玖千壹百玖拾壹斛拾叁升玖合陸勺陸抄壹撮
仝年稅銀陸百拾兩（由別納明鄉社）
仝年紗紬稅壹百貳拾捌疋零捌尺

風俗

人多清秀，豪俠，尚氣節。士勤術業，民力農桑。飲食服用多從儉約。以至元旦，端陽，春秋際祀，歲終掃墓，慶吊往來各隨家力，無多浪費。風俗與承天府略同。

物產

本轄屬傍海沿山等總。田疇磽瘠，禾稼欠收。間有蠶桑芋荳瓜 10a 麥。惟所產豐麗之菴羅玉沙，東福、長祿、富姜東甲之紗紬，青橘、羅壽之白布，升平之厚帛，資富、奇藍、保安、東番之沙糖，樂成、朱巒、絳羅、東胡之粗密，仁壽、苗芃、過澗之水油，錦泥、燕泥、安宅之木炭，青霞之陶器，和安、春美之白灰，灌溉之錦石，錦荔之煙藥。

氣候

天氣溫燠，晴多陰少。春夏東南風暑氣盛，秋冬北風多雨潦。農候夏田拾月稼叁月收，秋田肆月稼捌月收，旱田五月播拾月收，各因地之高下爲候之早晚。

山水

茶山在閩關、南壽、新安等社地分。平地突起，巍然高大，雲雨興 10b 焉。爲沱瀼海門鎮洋之外。

諸國皆聞其名。

一條**大江**發源在桂山縣之秋盆、和榮縣之汙漏二源之合流，經施鄰汎愛至廣化洲（夾文驪社）分流。壹自文驪南過富貴、東美、東成、丕富、般富、東審、錦鏤、施來、河密、安長。壹自文驪北過翠羅、資富、豐黍、玉簪、安濟、奇藍、不貳、憑安、駒駾、昇平、東安，合流爲柴江，南夾濰川之美川、峭嶁、上平社，北夾府轄之青霑、安仁、文東、富霑、青霞、錦鋪、明鄉、山鋪、安美等社，及和榮之底綱、福澤、抵大占汎口東安橫渡。水潮深約柒尺零，水退約叁尺肆寸零不等，廣約貳拾伍丈零。

一條**大江**發源在魯東，壹支注和榮之翠彎蒲板（現今通流），壹支注府轄 11a 之汎愛、泡淪、廣化、富山、羅洲、豔山（現今沙塞）至安宅、石蒲合流過燕泥、錦泥、豐麗、錦荔、耐軒、化閨等社，與永奠河合流，抵茶山澳汎口錦荔橫渡。水潮深約肆尺零，水退約叁尺零，廣約叁拾丈零。永奠河明命年間奉聖旨開濬，自駒駾（接大江口）憑安經羅瓜、鬱壘、叁甲、廣厚、葑葫、錦沙、銀江、銀溝、銀河、泗溝、視安、灌溉、閩關、松林、化閨與錦荔江合流。

名勝

五行山在化閨、灌溉東貳社。平沙突起陸峰，頂地皆石，周圍拾里許。長江遶其西，海環其東。東壹峰嶺峙叁差，爲三台山。山中有峒，峒中有寺，寂靜空明，眺見蒼表。旁有石乳，滴水清淡。明命 11b 年間欽奉名三台山爲水山。南壹峰爲木山，西貳峰爲陽火山、陰火山，西北壹峰爲金山，北壹峰爲土山，蓋取象命名，各勒山石。此爲廣南名勝。

路程

一條**官路**南夾富姜上總東安洲東甲柴江橫渡，北夾青橘中總錦荔橫渡，計長貳拾捌里，陸行有半日程。

一條小路東自富霑下總安美社，夾和榮縣福澤社汎口，南夾和榮、濰川貳縣轄地分。通長玖拾玖里。陸行有壹日半路程。舟行自柴江津次至茶山澳有壹日水路；自安美江分至安恬村有貳日半水路。

12a

省城及文聖、會同、城隍等廟，社稷、山川、籍田等壇，安海、美市等屯，省轄學堂，汙漏（蠻稅屬和榮縣）、南澗站皆在轄內地分。

13a

濰川縣

奠盤府統轄。縣莅在美溪總鳳洲西村仝畔桑根土壹頃五高中芒廳壹屋，肆面遮以竹籬。前門壹。南夾桂山縣界，北夾延福縣界，東夾海濱，西夾縣轄會客社山分。南北相距捌里柒拾叁丈，東西相距柒拾柒里餘。

縣轄玖總壹百陸拾貳社村洲坊邑甲

美溪總拾玖社村洲甲：

美溪新村　美溪舊村　龍福社　鶴算洲
和勻洲　美隆村　仁培洲　鳳洲西村
鳳洲東村　富寧村　永吏村　茶饒洲東甲
河潤洲　新美東村　新美南村　新美西村
金蓬洲東甲金蓬洲中甲茶饒洲南甲

懋和中總參拾社村坊：

13b

懋和社　瞻山社　美川社東甲美川社西甲
勾廣上坊　富山政社　羅塔西社　香山社
富樂社　富巖東社　富巖西社　富善坊
富祿社　美祿社　龍珠村　東鄰村
雲靄社　茶蕎社　新豐社　安城社
嘉靖坊　石磐社　琅珊社　秋盆社
峋嶁社　富榮社　富多社　富潤社
寶山社　楊牌社

新安總拾捌社村坊：

新安社　河西社　東山社
安富社　治安社　福洲大村　竹影社
平安社　忠坊社　申祿社　河平社
福洲中村　福洲西村　養蒙村　仁蒸坊
安睦社　平靜社　饒東村

安禮上總貳拾捌社村：

安禮社　嘉禾村　勝祿社　有貞社
立石社　有年社　安西政社　安憑社
甘霖社　安美社　長生坊　新美社
順安社　玉涇西社　富饒社　新大社
會客社　安青社　集福社　安政社
玉涇東社　南福社　肆政大安社　肆政農山社
福姜社　香市社　新福社　椰谷社

14a

安樂下總柒社坊：

安樂社　磐石社　安福社　施賚社
潮洲社　平溪社　永祿坊

東安總貳拾社村洲甲：

東安洲西甲馬洲上村　馬洲成村　忠良村
施來村　安林村　施來上村　馬洲西村
馬洲東村　施來西村　亂磐村　和美村
素安村　古塔村　麗澤村　忠美村
永貞村　忠泰村　清洲村　南安村

富美總貳拾五社村洲邑：

富美村　東福洲　東福中洲　覆姜東洲

芳澤東洲　富亨西邑　富亨東邑　鳳鳴洲
東福西洲　順安村　平安村　林安中洲
林安西洲　林安東大洲　福祿村　覆姜村
盛美村　忠安村　覆美村　林安東村
覆安村　講和村　美順洲　安寧村

14b

順安總捌村坊：

會安坊　義麗村　富姜坊　美祿村
春安坊　隆平村（由在河東縣）　富山坊
福鑽村

和美總柒社村：

安養社　平橋村（由在桂山縣）　富林村
美祿村　清單村（由在桂山縣）治安社
肆政清安村

一現籍人數該捌千貳百肆拾玖人
職色試差、免差各項貳千五百肆拾捌人
內揀兵、匠壹千陸百拾叁人（內兵壹千五百貳拾壹人，內堅舟匠陸人）
免徭壹百陸拾肆人
正納五千五百拾貳人
別納五人。
黎後拾人

一現徵田土壹萬玖千肆百拾肆畝玖高拾壹尺叁寸貳分柒厘
內田壹萬肆百柒拾陸畝貳高拾叁尺零
內土捌千五百陸拾捌畝陸高拾叁尺零

15a

仝年稅錢貳萬壹百陸拾玖貫玖陌肆拾捌文
內田土錢壹貳千五百捌拾五貫陸陌肆拾捌文
內丁錢柒千五百捌拾肆貫叁陌

仝年租粟捌千貳百貳拾五斛貳拾肆升肆勺肆抄柒撮

風俗

轄民凡遇事神奉佛及喪昏等禮莫不隨力致絜，相互幫助。至有慶喜事，其有力者多以歌唱酬神爲尚。此其大概也。安禮、富美、東安叁總屬上游，懋和總屬中游，均以農桑爲業。安樂總屬 15b 下游，間有造船行商。順安、美溪、和每叁總田土希少，叁以商買生理。新安總地濱大海，漁釣爲業。至如好尚文學，服用節儉諸總略同。間有從天主教之東安、瞻山、玉涇東、西美川、東茶蕎等五社村洲

物產

仝轄旱，秋禾少，夏禾多。獲後多植芋豆、黃麥、西瓜。間有安禮總之新大、會客、有貞叁社山分，物產南珍其味稍甘，其質稍白。仝年例有茶進。懋和之水油，麗澤、虱磐之粗密，安禮總之猛火油堪供和買。其餘物產與鄰轄同。

氣候

16a
正、貳月常有東北風，晴多雨少。氣常溫燠、肆月南風起，氣熱。幸得雨降農乃播穀（旱田、秋田）。柒月南風薰暑氣盛。捌月多北風，暑退雨潤。玖、拾月北風盛發，常被水潦。拾壹、拾貳月多西北風，晴霽無雪。夏禾遍播。地勢多川。下畔近海，其潮汐候與他縣同。惟上游之民每至柒、捌月多發虐症，至來春方解。

山水

縣轄無有名山。惟西南接夾艚山腳下。餘皆柴炭低山。

一條**大江**自桂山縣廣大上總忠安村注下，橫對嘉和、廣大貳社，注下至奠盤府界柴津渡。長玖拾叁里拾玖丈五尺，橫貳拾玖，深叁肆尺不等。

16b
一條自縣轄會客社將頭注下至茶蕎、美川、西橫對注下至昇平府茶路江，長壹百叁拾柒里餘，橫肆拾五丈上下，深五陸尺不等。

名勝

縣轄無有名勝。惟有永延雨尊陵在懋和中總瞻山社之東西兩山麓下。高阜環抱。左邊小溪流入前堂，泡水瀦聚。右邊竇水，石砌。景色聳秀。其南又有永安寺，中間設佛像。左右貳間，奉設尊陵神御祀。景致幽寂。

路程

一條**官路**自新美江渡經南福站至柴江津渡，夾奠盤府界，長捌17a里柒拾叁丈。

一條小路自縣莅之南，夾桂山縣，北夾延福縣，南北相距捌里餘。

一條小路東夾海濱，西夾縣轄會客社。東西相距柒拾柒里餘。

南福壹站在轄內地分。

18a
和榮縣

奠磐府統轄也。沙礫林麓之地，拾居五陸。莅所原在平泰下總化閨中西社地分。嗣德拾肆年因有軍次築屯縣轄宜安社地分，事解，奉移縣莅于此土。方貳畝陸高零。內構茅廳壹屋叁間兩廈，前門壹。縣界東至大海，西夾連山錦，荔江界其南，海雲關限其北。東西相距柒拾陸里拾五丈零，南北相距叁拾玖里零叁拾丈。

縣轄柒總該壹百肆拾貳社村坊

和安上總叁拾壹社村：

長定社　扶南上下社　南安社　和安社
和美村　會安上社　忠義社　祿美社

富祿社　關南社　福履社
多福社　新寧社　青山社　安美東社
忠山社　和美社　松山社
安美西社　忠安社　祿和社
享福社　寶山社　麗美社
永福社　美山社

福祥上總該貳拾五社村：
宜安社　東福社　福祥社
慶山社　富上社　富下社
會域社　楊山社楊藍村
福順社　大羅社　福仁村
海洲社　羅洲社　富山社
富上村　福泰社　安新社
櫓槎村　延山村

德和上總該貳拾叁社村：
安美下社　積富社　羅帶社
愛義社　安懷社　德和社
大安社　大利社　滂澤社
弘福社　河滇社　竹河社
茂林社　安盛社　安美上社
僥山西社　芳泰社　僥山東社

安洲上總該貳拾肆社村坊：
錦溪坊　石岩社　富和社
蒲板社　錦遂社　瑤池村
泰來社　東來社　新安社

雲陽社
盛安社
仁和社
安義中社 18b
東山社

駝山社
高山社
藍園村
居仁村
溪林社
東富社

禾匀社
汎愛社
富香社
忠道社
隆富社

翠巒社
寧安社
姜美社 19a

安洲社　安洲村　福榮村
福姜社　仝門坊　福厚社
東碧社　竹泡社　春祿社

富溪總該五坊村：
大江坊　富江坊　河育村
安山坊

清洲總該拾叁社村甲：
清洲社東甲清洲社南甲清洲社西甲大安社
河廣社　美溪社　河溪社
底網社　富才社　福澤社
新合坊

平泰下總該貳拾壹社村：
平泰社　化閏中西社　蓮池社
耐軒東西社海洲政社　輪川東村
耐村　蓮沼社　春和社
春旦社　復旦社　俱低社
福寧社　化塢社　眞爽村
清溪村

福洲社
福興社
香藍社
美安坊
碩澗社
石灘村
春韶社
南陽村
安溪村

19b

一現籍人數該叁千貳百捌拾肆人
職色試差免差各項玖二壹人
免徭壹百柒拾玖人
正納貳千壹百肆拾叁人
別納燕户陸拾人
黎後壹人

一現徵田土壹萬五千貳百陸拾捌畝柒高壹尺貳寸壹厘

內田壹萬叁千五百捌畝貳高拾尺零

內土壹千柒百陸拾畝肆高五尺零

仝年稅錢玖千貳拾五貫陸陌肆拾捌文

內田土錢五千玖百捌拾玖貫貳陌拾捌文

內丁錢叁千叁拾陸貫肆陌叁拾文

仝年租粟玖千肆百玖拾壹斛拾玖升貳合玖勺五抄貳撮

風俗

20a

地瘠民貧，服用儉嗇。士數遜於鄰轄，而進士、舉人、秀才間亦有之。社村坊均有亭寺。歲以捌月會祭在亭，謂之祈神。歲以元季會供於寺，謂之奉佛。端陽則祭於家（俗咬夢齒）。拾貳月會族修掃先人墳墓。除夕則肴饌家鋪，礮聲户震，仍各上標于門首，謂之節日迎先祖。元旦以後，日常設祭，潔以衣服互相往來，謂之賀新年。如此者叁日而罷。喪昏等禮亦各隨家力。但昏禮則入贊者多，而親迎者少。至如遇有慶喜事，有力者或于鄉亭，或于私家，必具牲粢，結草棚舞優人以娛神，謂之完願。此其大同也。上游之德和總丁田稍稠，樵採農圃叁錯爲生，其俗微尚爭競。富溪總無有地分。其民散寓在各社村，專以與汙漷源各册蠻丁互相貿易。福祥、安洲、和安叁總民社近依林麓習尚質朴，因其農隙多以柴炭爲生。平泰、清洲貳總地加海濱〇者多，農桑者少。仝從天主教者，安義、松山、富上叁社村。至如南安、會安、富下、和美、寶山、大羅、石岩、仝門、安美東等社村間亦有之。

20b

物產

夏旱務禾多，秋務禾少。蠶桑之利尤少。菜菓芋豆之產可供食用。此通出于全轄者然也。至如化閨之石蟹，新合之燕巢，福興、福順、翠巒之菴蘿菓，多福、春韶之澤藤，愛義、羅帶、積富、安美之粗密，扶南、松山、富上、會安之南茶，宜安、東福、平泰之煙葉，此出于地分之專有者然也。他如蜂蜜、黃蠟、水藤、龍藤，橄欖、速香、孔雀等項則又散于俱低、魯東、汙漷等源土蠻之產出者也。

21a

氣候

天氣則春多晴，夏多暑，秋多雨，東多寒。地氣則高燥宜黍，卑濕宜稻。夏務則捌月下秧拾月下稼叁月而穫。秋務則叁月下秧五月下稼玖月穫。其氣候之遲速，農事之早晚大率與鄰轄同。惟上游等總居近山林，苦爲嵐瘴所窘，遞年至柒捌月發瘧症，至來年叁月後漸解。循環牽連古來皆如此。

山水

占嶼則峙于東南，禦島則峙于東北。正北則有海雲

及蒲姑、趕蓮等山。正西則疊重連山及茶鵡山、景化山，連以春山、福祥山、扶南山。

貳條大江，內一條自俱低源（縣之西界），橫五丈，深叁尺五寸零。其下流至俱低汛 21b 口，長叁拾里零貳拾貳丈，橫五拾柒丈五尺，深五尺五寸零。內一條自魯東源（縣之西界），橫叁丈壹尺，深壹尺柒寸零，下流至沱瀑汛口，長貳拾壹里零玖丈，橫叁拾陸丈捌尺，深壹丈柒尺零。

名勝

由本縣無有名勝。

路程

壹條官路自海雲關至錦荔津次，通長叁拾玖里零叁拾丈，橫壹丈。

小路肆條內壹條自縣莅至沱瀑，長肆里壹百拾捌丈，橫柒尺零。內壹 22a 條自魯東源至縣莅，長貳拾壹里零拾陸丈，橫肆尺零。內壹條自汎愛社至縣莅，長拾捌里零捌拾陸丈，橫五尺零。內壹條自俱低源至縣莅，長拾里零柒拾陸丈，橫叁尺零。

三座廟，與奠海、水旱、福澤、藥倉、輸川等屯，大占、沱瀑貳汛所及魯東、俱低貳源守所，海防署公館，貯粟暫倉，南塢、南眞貳站皆在轄內地分。

23a

升平府

府轄兼理醴陽縣，統轄桂山、河東貳縣。莅所在富美中總荷藍社地分。府堂瓦蓋。（叁間貳廈），肆圍植竹爲籬。前門壹，東夾海，西夾山分，南夾廣義省平山縣界，北夾濰川縣界。東西相距捌拾玖里餘丈，南北相距壹百拾玖里餘丈。

兼理**醴陽縣**柒總：

東安上總　越安上總　周德中總　富美中總
興盛下總　安泰中總　安盛下總

統轄**桂山、河東貳縣**，該拾壹總

桂山縣該五總：

廣安上總　順安中總　春富中總　安美總
玉山總

河東縣該陸總：

僊江上總　德和中總　榮貴中總　旃檀中總
安和總　富貴下總

府轄叁縣拾捌總該五百貳拾貳社村坊邑族

現籍人數垓貳萬柒千捌百柒拾玖人

職色試差免差各項該陸千陸百捌拾肆人
內揀兵該肆千叁百捌拾五人
內堅舟匠局該肆百陸拾人

免徭各項該貳百陸拾人

正納各項該壹萬柒千貳百捌拾五人

24a
別納金稅該叁千叁百叁拾壹人
別納熟鐵稅該叁百拾貳人
別納燕户壹人
黎後陸人
一現徵田土該陸萬陸千陸百五拾陸畝壹高陸尺叁寸肆分玖厘
仝年丁田稅錢肆萬柒千肆百柒拾壹貫玖陌叁文
仝年租粟肆萬捌千貳百玖拾五斛拾肆升貳合捌勺肆抄叁撮
仝年金稅陸百貳拾貳兩壹錢，（折納每金壹錢值價捌貫）該錢肆萬玖千柒百陸拾捌貫
仝年燕鐵稅捌千捌百捌拾斤

風俗

民風淳樸，耕植稍勤。河東多近山林，與蠻貿易。沿海造船商，亦有攻魚爲業。桂山力本居多，逐末者少。惟叁縣轄殘桑無幾 24b 工藝粗疏。奉佛祈神歌筵慶賀昏喪祭祀豐儉隨宜。惟醴陽縣間從道民者拾壹社村（壽山、附安、山平、安政、安長、錦縷、資正、仙朵、雲朵、東同、泰青、驪安、和東），桂山縣之富強社數人而已。

物產

夏和拾月稼叁月穫，秋禾五月稼捌月穫，早禾肆五月播拾月穫。穀麥、蔬菓、煙藥、砂仁等物諸轄皆有。惟桂皮、熟鐵出於桂山、郃東貳縣，南珍、猛火油出於桂山，蚌殼、花席出於醴陽，粗鹽、鰔水、蜂石、白眼菓出於河東。其餘與他縣同。

氣候

春務天氣溫和，晴多雨少。夏務南風盛發，暑烈薰蒸。秋務北風 25a 起，寒甚，多雨潦，間或颶風。冬務北風長送，陰氣大寒，雨降霏霏。此其大概也。其氣候與他縣同。

名勝

轄内醴陽之有方池鼓井，桂山之有湯池，河東之有靈廟貳所，古塔貳所石霓壹頭。

山水

轄内醴陽之有嶽紂山、荊山、落山、壇壇山、籠山，桂山之有九峰、椅桑、乳山、珠山、巑山、連主山、鍾山、桐山、倉山、戊山、樽山、土山、霸山，河東之有主山、金礦山、鐵礦山、邪眉山、盤炭山、龜背山、芃苗山，餘皆柴炭低山耳（其餘詳見諸縣）。

一條江（琤江）南夾廣義省平山縣山分，而北縈迴流過河東、醴陽貳轄直放至桂山縣界，末夾濰川縣界，共壹百柒拾里餘丈。

一條江（俗名横江）南自河東縣轄青竹村山，中流過中山平安社合襟，長五拾玖里餘丈，横貳丈肆

尺，或有所參丈，廣狹不齊，深壹尺上下不等。

一條自大占汛口而南過河東縣轄大壓、小壓汛口，至安和總芳津社津渡，共壹百里餘（其餘詳見諸縣）。

路程

一條**官路**北夾濰川縣界，南夾廣義省平山縣木牌界限，共壹百拾玖里餘丈。

一汛源屯堡捌所：大壓汛口、旃檀源、靜山源、秋盆源、安良屯、大安屯田、安和土堡、富春土堡。

一站舍參所：南玉站、南岐站、南雲站。

27a

醴陽縣

升平府兼理。縣轄東夾海岸各社，屬濰川縣，西夾山分各社，夾桂山縣，南夾河東縣界，北夾桂山縣界。東西相距長捌拾玖里餘丈，南北相距長拾捌里餘丈。

縣轄柒總該壹百玖拾壹社村坊

東安上總該拾陸社村坊：

東安社　忠愛村　化閨村　錦繡社
福和平安村福和社　富鑽社　安榮社
安林社　裁成社　富有村　富仁村
定笆村　富瑞社　那山坊　美潭坊

越安上總該參拾社村：

越安社　延祿社　大祿社　賢祿社
平山社　祿山東社　祿山西社　同德社
榮輝社　奠安社　藍山社　錦羅村
高岸村　祿安社　會祥社　玉林社
玉政村　和祿社　大壯社　富榮社東甲
富榮社西甲錦安茶村　富長社　錦安西村　富林社
忠林社　羅俄社　肆政香林社　香圃村
安壯社

周德中總該貳拾玖社村：

周德社　儒林社　儒林西社　春泰社
春山東社　興祿社　東箭社　春安下社
安長社　壽山社　同苓社　福崗社
福河社　德安社　安里社　嘉會社
成安社　大治社　青燈社　富隆社
安舍東社　安舍西社　美和社　平春社
青山社　安林社　桐楊社　大安政社
茶萊社

富美中總該參拾參社村族：

富美社　荷藍社　青驪社　盛美社
柳池社　資正社　漆園社　鐘福村
福善村　福成社　春美社　春安社
壽安村　新盛村　同泰社　富崗社
茶瑩村　香芷社　基平社　平安社西甲

27b

安平社　玉安社　平安政社　安合社
平祿社　茶山下社　錦鏤社　福盛社
安義社　玉鋪社　長安社　羅密村
新立安泰族

28a

安泰中總該叁拾柒社村坊：

安泰社　迪泰社　茶龍社　薊川社
遵義社　鋪市社　富春社　茶山社
承教村　桐檻新村　肆政安山村　文安社
石津社　遵美西村　平豐社　北林社
西美社　富和社　富隆村　安和東社
東美社　安會社　安大社　附安山村
嘉福社　鳳鸞社　安和西社　鳳山東社
鳳山西社　長福社　慶安社　遵養社
榮秀社　永安坊　春唱新安坊　富春坊
安美社

興盛下總貳拾肆社村坊：

興盛社　興盛東社　僥美社　僥朵社
僥洲村　僥溪村　安石社　西江社
古岑村　東作社　游義社　美剛村
永福坊　新安坊　廣富社　奇珍社
桐池村　新舍社　僥朵延安村　僥朵延福村
雲朵東社　雲朵西社　肆政安河社　富盛村

安盛下總該貳拾貳社村坊邑族：

安盛社　茶朵社　駱駒社　安良社
茶路村　奇山社　相安社　秀園社
登良社　富山坊　安東坊　平中社

28b

沿翠村　安教村　沿翠族　附安東坊
盛美村　春安族　芳池邑　新民坊
安富坊　福林社

一現籍人數該玖千肆百陸拾玖人

職色試差免差各項該貳千叁百捌拾肆

內揀兵壹千捌百拾貳人

內揀匠叁人（由堅舟）

免徭各項該柒拾柒人

正納各項該柒千柒人

黎後壯項壹人

一現徵田土該貳萬肆千捌百壹畝柒高拾叁尺肆寸壹分捌釐

內田貳萬貳千玖百叁拾肆畝捌高陸尺壹寸壹分捌釐

內土壹千捌百拾陸畝玖高柒尺叁寸

29a

仝年稅錢壹萬柒千捌百拾叁貫壹陌肆拾叁文

內田土錢捌千玖百叁拾五貫壹陌拾叁文

仝年租粟壹萬捌千柒百拾玖斛拾捌升捌合壹勺五抄肆撮

風俗

縣轄民風醇樸，好尚文雅，以耕植爲業，商買亦間有

之。婚喪從儉。惟遞年奉佛者少，事神者多。凡有祈安慶喜設置歌筵，往來酬酢。惟間從道民有壽山、附安山、平安政、安長、錦縷、資正、僊朵、雲朵東、同泰、青驪、安和東該拾壹社村。

物產

29b縣轄夏秋旱叅務（夏務拾月稼叅月穫；秋務五月稼捌月穫；旱務肆、五月播拾月穫）。纊綻、芋荳、甘蔗、麻、麥隨地所宜。惟東安、越安貳總有砂仁、麻皮，奇山、相安、秀園叅社業織花席、白席，茶朵社江分產有蚌殼。

氣候

正、貳月冬風來，叅、肆月雨少晴多，五、陸、柒等月南風盛發，酷暑炎熱。捌、玖、拾等月東北風吹，雨潦漲溢。拾壹、拾貳月細雨多寒，與他縣同。

山水

縣轄有嶺紵山屬越安總羅俄、榮輝貳社地分。其山更高於群山。與荊山、落山屬越安總越安社地分。壈壈山在越安總會祥30a社地分。籠山在東安總那山坊地分。餘皆柴炭低山耳。

一條**大江**自大占汛口經過茶路、駱駒、雲朵、奇珍該肆社村而東，夾河東縣江分，長叅拾肆里餘丈，橫拾陸丈壹尺餘。水潮深貳丈上下，水夕深壹丈柒尺上下。

一條**小江**自同苓村山腳注下至薊川社，經過官路（由公作樑橋）而流于安泰社江分，合與大江壹派，長拾玖里餘丈，橫叅丈上下，深壹丈上下。

一條**大江**南自河東縣界永安西社，西北流過那山、美潭、東安叅社，放于福山社，長五拾里餘丈，橫拾丈上下，深貳丈上下。

一條**大江**（俗名橫江）南自河東縣界青盃社，西北流過裁成社，至安林、30b安榮、富鑽等社，合淨江，長叅拾貳里餘，橫叅丈上下，深壹丈上下。

一條**小江**（俗名芙江）源頭在嶺紵山腳，自玉林社流注于西北，經過越安、會祥至東安社合與大江壹派，長貳拾壹里餘丈，橫貳丈上下，深叅尺上下。

名勝

方池（在春山東社地分。肆面土高其中積水，雖遇盛暑不竭）。

鼓井（在茶朵社地分。東、南、北均白沙稍高，雖有風雨撞打不能壅塞。西接大江，雖有鹹水亦不能制。此井之水頗甘。南北諸船出入皆就取水）。

路程

一條**官路**北自桂山縣界白沙而南，至河東縣和美社，長貳拾捌里餘丈，橫壹丈餘。

31a

一條小路自縣莅而東北，逕荷藍社至柳池社地分，夾官路，長壹里餘丈。

一條小路自縣莅而西，逕過同泰、富崗、春美、美和、新盛、春山東、桐楊、儒林、春泰、祿山、平山、賢祿、越安至于東安社江分津渡，長五拾柒里餘丈，橫叁尺餘。

一條小路自縣莅而南，逕過荷藍、茶瑩、福成、青山、平安西、青燈、安長、福河、福崗、同苓、香林、富長等社村，夾河東縣界錦衣社，長貳拾五里餘丈，橫五尺餘。

一條小路自縣莅而東南，過荷藍社，夾官路，長貳里餘丈，橫叁尺。

一條小路自越安社小路而西南至于那山坊籠山，長貳拾陸里 32b 餘丈，橫五尺餘。

安良屯一所，橫對大占汛口，其在安盛總安良社地分。

縣轄有南玉站，在富美總玉鋪社地分。

32a

桂山縣

升平府統轄。縣莅在春富中總香祿社。肆面芽籬，每面陸丈，通成貳拾肆丈。前門壹。東至海，夾醴陽、灘川貳縣轄界，西夾秋盆源蠻册，南夾醴陽縣界，北夾灘川縣界。東西相距陸拾肆里餘丈，南北相距拾肆里餘丈。

縣轄五總該壹百捌社村坊

春富中總該叁拾貳社村：

春富社　養眞社　蒙嶺社　富澤社
蒙藝社　香爐社　石溪社　富春西社
富泰社　福祉社　茶亭社　香安社
安壯社　慶德社　德教村　山陽社
福德社　福寧社　春富南社　同城社
福山上社　政西社　城安社　豐登社
香桂社　春富東社　富強社　香福社
安春社　富庄村　香祿社　和美社

廣大上總該貳拾捌社村：

廣大社　肆政新安社　大豐社　慶平村
春香社　庄田社　肆政東福村　肆政忠安社
肆政乳山村石碧社　肆政春安村大平社
福會社　肆政富嘉社　忠福村　忠安政社
福平社　忠祿西社　肆政平安社　忠福社
壽林社　登春社　富順社　慶雲東社

忠祿東社　忠安村　汙漏社　青單村

順安中總該貳拾陸社村：

順安社　梧崗東社　嘉祿上社　嶺安社
勝山東社　春安上社　新安村　嘉祿中社
嘉祿大社　磐石上社　嘉葛社　福隆社
梧崗西社　富平社　富穀社　茶山上社
安山村　安強社　勝山西社　平和社
福山社　珠山社　香閨村　洇澤村
武舍社　安西社

安美總該拾壹社村坊：

安美坊　錦山社　安祿坊　延平村
富庶上社　富庶下社　美流村　大壯村
宜祿上社　宜祿中社　宜祿下社

33a

玉山總該拾壹社村坊：

玉山社　桐檻社　香安社　石津社
福祿坊　席安東社　東安坊　席安坊
席安中坊　青茶村　上平村

一現籍人數該玖千叁百拾人

職色試差免差各項該貳千陸百叁拾陸人
內揀兵壹千叁百玖拾捌人
內揀匠叁百五拾肆人（由堅舟）
免徭各項該壹百拾貳人
正納各項該陸千叁百玖人
別納熟鐵貳百五拾人
別納燕戶壹人
黎後貳人

33b

一現徵田土數該壹萬柒千肆百柒拾肆畝五高拾肆尺柒寸捌分叁釐
內田壹萬五千壹百捌拾貳畝五高一尺柒寸捌分叁釐
內土貳千貳百玖拾貳畝拾叁尺

仝年稅錢壹萬五千陸百貳拾陸貫肆陌叁拾五文
內田土錢柒千壹百貳拾柒貫肆陌叁拾五文
內丁錢捌千肆百玖拾玖貫

仝年燕鐵稅柒千壹百柒拾斤

仝年租粟壹萬貳千貳百拾斛拾捌升貳合柒勺叁抄

風俗

士庶衣服不事奢麗。婚喪祭祀隨家有無。間有好尚歌唱。就竟34a力本居多，逐末者少。此其大概也。從道民，富強社數人而已。

物產

縣轄所產夏秋旱禾（夏務拾月稼叁月穫，秋務五月稼捌月穫，旱務肆、五月播，拾月穫）。南珍、桂皮、煙藥葉（屬於秋盆源）頗係爲佳。大壯村有砂仁、草仁。安春、忠祿貳社有鐵礦。忠福、宜祿中貳社有猛火油。春富中總間有粗密。其餘芋荳、麻皮之類與諸轄同。

氣候

正月寒氣退，冬風來。貳、叁月雨少晴多。肆、五、陸等月南風薰烈，暑氣炎熱。捌、玖、拾等月北風盛發，或有暴風雨潦。拾壹、拾貳月寒氣淒涼。巒山、連主山辰起寒風，諸澗或聞鳴聲，則是日山岫34b出雲，四傍多有雨降。

山水

縣轄有名山者，香桂有玖峰，忠福有倚桑，珠山有珠山，嘉祿大有巒山，連主山，安西有桐山，福山有倉山，香福有戊山，富穀有槫山，肆政、乳山有乳山，養眞有土山，玉山有霸山。餘皆柴炭低山耳。

一條**大江**（俗名淨江）自富仁村（屬醴陽縣）西流至屬轄平和、福山貳社，直至忠福社地分注下，北流至養眞社津渡，夾濰川縣新美東村江分，長五拾柒里餘丈，橫柒丈，深叁尺上下。

一條**小江**自嘉葛、福隆貳社地分，注下至富強、石溪貳社，直至35a茶亭社江分，夾濰川縣安樂社江分，長肆拾柒里餘丈，橫五丈餘，深貳尺上下。

名勝

縣轄無有名勝。惟湯池壹澳（在廣大上總福平社地分）水清且甘，長叁丈，橫壹丈，深叁尺上下，肆辰沸熱依然。秋、冬水面煙多，春、夏則減少。辰或蛙、蛇投入則死。

路程

一條**官路**北自養眞社津渡夾濰川縣新安東村，南至香安社津渡，夾醴陽縣青驪社，長拾肆里餘丈，橫壹丈餘。

一條小路自縣莅而西南至福山社秋盆源屯所，夾近巒册，長五35b拾玖里餘丈，橫叁尺餘。

一條小路自縣莅而北，夾濰川縣界懋和社，長拾里餘丈，橫貳尺餘。

一條小路自縣莅而東北至官路，直至濰川縣界安樂社，長五里餘丈，橫叁尺餘。

一條小路自屬轄順安總順安社而西北至忠福社地分（夾江分），長叁拾叁里餘丈，橫叁尺餘。

一秋盆源汛所在順安總福山社地分。

36a

河東縣

升平府統轄。縣莅在旃檀中總叁岐社地分。土城方築，每面各長貳拾壹丈五尺，周圍捌拾陸丈，高陸丈，厚肆尺叁寸。肆面濠廣捌尺壹寸，深叁尺餘。衙門砌磚前後各壹。縣堂瓦葺，前堂中立柱旗（高叁丈玖尺）。後右小倉瓦葺五間。東至海，西夾淨江蠻峒，南夾廣義省平山縣界，北夾醴陽縣界。東

西相距玖拾肆里，南北相距柒拾柒里餘。

縣轄陸總該貳百貳拾叁社村坊

僥江上總五拾五社村：

僥江社　平安春社　新安上社東甲
福林社　大安村　長安西村　忠山平安社
始立安山社　新安上社西甲
大安中山社玉甲社　美安上社
和平村　盛安社　山安村　才多社
富美上社　重林社　秀山社　忠安村
積福社　青林社　德新上村　茂隆社
會安村　青竹村　附安社　香舍社
迪安西村　大安上社　峒俄村　邪眉村
會林社　永寧村　楊和上社　和安新社
楊安社　茂椅村　青杯社　肆政香林村
香林村　祿安村　盛平社　茶姜社
安舍社　新立平安社　桂芳社　盤安社
富盛上社　安和上村　和安新村

德和中總五拾肆社村坊邑：

順安東社　德安村　順安西社　忠檀上村
資安社　富鄰中社　安樓社　富壽東社
春平村　茗山社　富寧社　忠堅村
福利社　富鄰東社　盛利社　丹桂社
福客社　春榮村　德富社　忠檀村
玉牙社　安津邑　茶西村　和美上村
盛和村　盛美中社　長久社　平安內社

安中社　平安中社　德布村　碧梧村
和雲社　忠正村　靜山社　芃苗村
玉樹村　壽姜社　充美村　鹽埔社
石橋社　富貴大社　唐安社　多寶村
富貴玉甲社雲齋社　阜財社　沛仁邑
石橋村　春池社　盛美坊　席安西社
姜美社　忠道社

榮貴中總肆拾捌社村邑：

慶美社　繡幢社　鋪錦社　平安社
錦鋪社　藍田邑　大同上社　安鑽村
大同西社　祿山社　永寧邑　來格社
富饒社　錦安社　榮安社　慶祿社
四政永安村樹德村　大同社　忠順社
忠安新社　祿山邑　富美社　平盛社
玉安社　盛德社　新會安祿社永福社
長城社　繡安村　富貴上社　錦衣社
安壯社　林門社　成美社　新立安山社
錦山社　大同東社　平安文河社富市社
春祿社東甲錦龍社　永安西社　錦衣東社
西祿社　錦溪社　春祿社西甲春祿社

旃檀中總參拾壹社村：

旃檀社　慶壽社西甲安美東社　隆山社
安檀東村　長春社　楊檀村　慶壽社東甲
安美西社　安檀西村　富春中甲　丹忠社

忠定村　新安社　春安社　楊林社
叁岐社　和美西社　富宅社　富茶社
芳和社　盛美社　美石社　檀中村
大亨社　久安社　美安村　慶裕社
養安社　玉纓村　新福社

37b

安和總貳拾壹社村坊：

安和社　僊菓社　宜春社　富榮社
永大村　鰲津村　茶里東社　茶里西社
和清社中坊鹽田社　和清社下坊　芳津社
井水社　福祿社　泳江坊　河播村
福川社　平安坊　富貴上村　和清社上坊
永安村

富貴下總拾肆社村：

保福社　玉美社　定福社　新祿西社
春富社　富貴下社　新祿玉甲社　新祿社
富興社　金帶社　富和社　蕖薪平安村
富春下村　平安鹽場社

一現籍人數各項該玖千壹百人

職色試差免差各項該壹千陸百陸拾肆人

內揀兵壹千壹百五人
內堅舟匠壹百叁人
免徭各項該柒拾壹人

38a

正納各項叁千玖百陸拾玖人
別納金稅叁千叁百叁拾壹人
別納熟鐵陸拾貳人
黎後叁人

一現徵田土該貳萬肆千叁百柒拾玖畝柒高捌尺壹寸肆分捌厘

內田貳萬貳千五百玖拾貳畝五高陸尺叁寸玖分玖厘
內土壹千柒百捌拾柒畝貳高壹尺柒寸肆分玖厘

仝年稅錢壹萬肆千叁拾貳貫貳陌五拾五文

內丁錢五千玖拾陸貫叁陌
內田土錢捌千玖百叁拾五貫玖陌五拾五文

仝年金稅陸百貳拾貳兩壹錢（折納每金壹錢值錢捌貫）該錢肆萬玖千柒百陸拾捌貫

38b

仝年熟鐵稅壹千柒百拾斤

仝年租粟壹萬柒千叁百陸拾五斛叁升壹合玖勺五抄玖撮

風俗

縣轄好尚文雅，農桑爲業。惟近山林者間以柴炭，沿海者專以商漁。事神奉佛，冠昏喪祭豐儉隨宜與鄰轄同。

物產

縣轄地勢廣寞，多近山林，或有虎、狼、犀、象、

麋、鹿、豕、雞、孔雀。夏、秋、旱禾叅務（夏務拾月稼叅月穫，秋務五月稼捌月穫，旱務肆、五月播拾月穫）。芋荳隨地所宜。惟僊江上總多植桂木，德和中總多樹南茶。百眼梨出於旃檀總，砂仁出於榮貴總，竹笪在於錦山社，人民編作，粗密出於德和總富寧、唐安、富39a鄰中叅社，粗鹽屬於鹽鹽浦、平安鹽場、富榮叅社，煉生鐵、熟鐵出於富春中社，鹹水則諸社近海爲業，惟安和社（俗名磐炭）爲勝，粗席出於旃檀、美石貳社編織，蜂石出於旃檀、榮貴、總所產。

氣候

正、貳月常有北風吹，寒山霧出。叅、肆月東風來，雨少晴多。五、陸、柒等月南風盛發，暑熱薰篜。捌、玖、拾等月北風長起，雨降水潦，間或暴風。拾壹、拾貳月寒氣交盛，細雨霏霏，此其常也。至如地勢近海，潮夕與他轄同。

山水

縣轄其山最多，然皆鄉俗命名，無甚高大。惟主山金礦，邪眉鐵39b礦，芃苗、楊檀、磐炭、龜背等山稍爲傑出，亦有形勢產物。其餘柴炭低山耳。

主山連接蠻册地分，山形高聳。天將陰晦常有白雪封住，眞是一方發脈之祖山。金礦山屬僊江總永宁村地分。邪眉山屬僊江總邪眉村地分，多植桂木。鐵礦山屬德和、旃檀貳總富春中社，人民徵煉鐵稅。芃苗山屬德和總芃苗村地分。楊檀山屬旃檀總楊檀村地分。貳所均有靈廟。磐炭山屬大壓汛，橫鎮海口，形如一字，在安和總安和社地分。龜背山屬富貴總富春下村地分。

一條江，北夾醴陽縣界，自芳津社而南，至小壓、大壓汛口，長五拾陸里餘丈，橫捌丈陸尺餘。水潮深貳丈壹尺上下，水夕深壹40a丈柒尺上下。

一條江，自青竹村山中北流，過中山平安社合襟，至繡安中安新貳村，夾醴陽縣大壯社，長貳拾柒里餘丈，橫貳丈肆尺，或有所叅丈，廣狹不齊，深壹丈上下不等。

一條江，自中正、富壽山中，東流至叅岐江，長叅拾里貳餘丈，橫拾玖丈餘。水潮深壹丈叅尺上下，水夕深壹丈壹尺上下。

一條江，自靜山源中，東流過安津邑，至大壓汛口，長五拾叅里餘丈，橫叅丈壹尺，深壹丈貳尺上下。

一條江，自石橋、德布貳村山中，東北流過保福津渡，縈迴而東，至大壓汛口，長陸拾貳里拾柒丈餘，橫五丈。水潮深壹丈貳尺，40b水夕深玖尺上下。

一條江，自錦安社山中，東流過和美橋，縈迴過縣莅前東南注大壓汛口，長捌拾柒里捌拾柒丈餘，橫貳丈餘。水潮深玖尺上下，水夕深柒尺上下。

一條江，自芃苗村山中，西北流過忠山、平安社合

襟，長拾壹里拾捌丈餘，橫壹丈貳尺，深陸尺餘。

一條江（俗名椅江），南夾廣義省平山縣界山分而北至醴陽縣界美潭坊，長捌拾柒里壹百拾陸丈餘，橫貳丈叁尺上下，有所壹丈捌尺，深玖尺上下，有所肆尺（由江心有大小石或紗土）。

一條江，自沛仁邑山中，北流至僥菓、永大貳村，長拾肆里貳拾壹41a丈餘，橫壹丈肆尺。水潮深壹丈餘，水夕深捌尺上下。

名勝

縣轄有靈廟貳所（瓦葺）在楊檀、芃苗貳村地分。原前金民春首會祭，然後遍尋汰金，至茲尚存祭祀。

一古塔貳所，原儂土遺物。

一所在榮貴總繡幢社地分

一所在德和總姜美社地分

一石覓壹頭，其在榮故總繡幢社地分，原儂土遺物。

路程

一條**官路**自繡幢社夾醴陽縣界而南，過南岐、南雲至和雲社，夾41b廣義省平山縣木牌界限，長柒拾柒里餘丈。

一條小路自縣菈而西，逕過旃檀源至大安屯田，長五拾玖里拾陸丈餘。

一條小路自充美村官路而西，至靜山山源，長拾肆里餘。

一條**海岸**自大壓汛橫對富春村津渡而南至定福社，夾廣義省界，長拾五里餘。

一條小路自旃檀官路過西北至榮貴中總忠安新社，長肆里餘。

一條小路自縣菈西南至富壽東社，長貳拾五里餘。

一條小路自縣菈而西至金礦山，長陸拾壹里餘。

縣菈有大壓汛口，左岸設築上堡（在安和總安和社地分），右岸設築富春土堡42a（在富貴下總富春下村地分）。

縣菈旃檀、靜山貳源汛所（旃檀源在僥江總邪眉上村，靜山源在德和總靜山社），大安屯田（在僥江總大安社地分）防蠻。

縣菈站舍貳所。南岐站在旃檀總叁岐社地分，南雲站在德和總雲齋社地分。

TỈNH
QUẢNG NGÃI

TỜ TÂU
TỈNH THẦN QUẢNG NGÃI KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Quảng Ngãi	廣義省城
Phủ Tư Nghĩa và huyện Chương Nghĩa	思義府，彰義縣
Huyện Bình Sơn	平山縣
Huyện Mộ Đức	慕德縣

TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành tỉnh:

Thành tỉnh Quảng Ngãi[1] ở địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa. Tỉnh lỵ trước đặt ở địa phận xã Phú Nhơn huyện Bình Sơn, năm Gia Long thứ 1 (1802) dời về xã Phú Đăng huyện Chương Nghĩa, năm Gia Long thứ 6 (1807) dời về địa điểm nói trên. Đầu năm thứ 14 (1815) xây đá ong, chu vi 500 trượng 2 thước có lẻ, cao 1 trượng. Thân thành có 4 góc 3 cửa (không mở cửa phía nam), hào rộng 5 trượng 1 thước (không chứa được nước).

Tỉnh hạt:

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 153 dặm.

Phía đông đến biển, cách 16 dặm, phía tây đến Luỹ dài (Trường Luỹ) giáp vùng đất người Thượng, cách 23 dặm. Phía nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, cách 98 dặm. Phía bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, cách 55 dặm. Phía đông nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, cách 103 dặm. Phía tây nam đến địa giới huyện Bồng Sơn, lại tiếp vùng đất người Thượng, cách 130 dặm. Phía đông bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, cách 41 dặm. Phía tây bắc đến địa giới huyện Hà Đông, lại tiếp vùng đất người Thượng, cách 59 dặm.

Thống hạt:

Tỉnh thống hạt 1 phủ, 3 huyện:

Phủ Tư Nghĩa kiêm lý huyện Chương Nghĩa, thống hạt 2 huyện Bình Sơn, Mộ Đức, gồm 18 tổng, 428 xã, thôn, trại, phường, ấp, ti, vạn.

Hộ khẩu: 21.788 người. Trong đó:

Chức sắc và miễn sai dịch: 4.618 người. Trong đó:

Lính Kinh: 1.206 người.

Lính tỉnh: 1.589 người.

Lính mộ: 316 người.

Dân nguyên tịch: 17.170 người.

Lính các cơ Tĩnh Man: 3.357 người.

Ruộng đất: 50.934 mẫu. Trong đó:

-Ruộng: 49.917 mẫu.

-Đất: 1.017 mẫu có lẻ.

Thuế:

Thuế ruộng nộp bằng thóc: 38.775 hộc có lẻ.

Thuế khoai đậu dâu mía, nộp bằng tiền: 1.144 quan.

Thuế các loại hàng hoá, nộp bằng tiền: 14.975 quan.

---

[1] Tỉnh Quảng Ngãi 廣義省: Xưa là đất Cổ Luỹ của Chiêm Thành. Năm Thiệu Thành 2 (1402), Hồ Hán Thương lấy động Cổ Luỹ đặt làm châu Tư 思州 và châu Nghĩa 義州, nhưng sau đó người Chiêm tái chiếm, xưng vua. Năm Hồng Đức 1 (1470) Lê Thánh Tông đem đại quân tiến vào, lấy đất Chiêm đặt phủ Tư Nghĩa 思義府 gồm 3 huyện Nghĩa Giang 義江, Bình Sơn 平山, Mộ Hoa 慕華 thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng, đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa 廣義府đặt thuộc dinh Quảng Nam. Từ 1691 kiêng thuỵ hiệu Hoàng Nghĩa vương 弘義王 Nguyễn Phúc Thái (1667-1691) đọc chệch Nghĩa thành *Ngãi*. Đời Gia Long đổi là dinh Quảng Ngãi, năm 1808 đổi làm trấn. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi làm tỉnh Quảng Ngãi 廣義省. Nay vẫn gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

Thuế người Thượng ở thượng nguồn:

-Nộp bằng tiền: 1.350 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.200 hộc.

-Nộp bằng sản vật:

Dây mây: 120.000 sợi.

Phong tục: (3 huyện giống nhau).

Đất đai cằn cỗi, dân chăm chỉ làm ăn, không đua đòi phù hoa lả lướt. Thế đất chật hẹp, kẻ sĩ chuộng khí tiết, phần nhiều đều hiếu học. Dân chúng thì hám lợi, nhiều kiện tụng. Dân nông chăm việc cày cuốc ruộng đồng, đất đai phần nhiều là chỗ gò cao khô cằn, thường phải làm guồng đạp nước tưới ruộng (như các huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa), bốn mùa trồng cấy mới tạm gọi đủ ăn, nhưng hàng năm thu hoạch cũng không được bao nhiêu, phần nhiều phải ăn độn khoai, ngô, cho nên phong tục giản dị tần tiện. Việc cưới xin, tang ma, thờ cúng phần nhiều theo tục lễ, giống với Quảng Nam và Thừa Thiên. Cũng có nơi chuộng đồng bóng, ham hát xướng. Trong tỉnh hạt có 40 xã, thôn, trại, phường, ấp, ti theo đạo Thiên chúa giáo với số dân 681 người. Còn như người Thượng ở miền biên giới thì tập tục thô dã thất thường, rất khó giáo hoá.

Sản vật:

-Nghĩa sâm (sâm Quảng Ngãi), còn gọi là Kỳ sâm, sản ở huyện Bình Sơn. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) đổi làm hộ đường cát, hàng năm nộp một, hai hạng, mỗi hạng 360 cân.

-Cua đá: sản ở sông Châu Tử huyện Bình Sơn.

-Quế: sản ở 2 nguồn Thanh Bồng, Thanh Cù huyện Bình Sơn. Loại quế này ít dầu, vị nhạt, hơi kém quế Quảng Nam.

-Dầu hương: sản ở 3 huyện Chương Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Đức. Cũng có ở đảo Lý Sơn và 2 phường An Vĩnh, An Hải. Thuế sản vật, cả năm mỗi người nộp 50 cân, cùng thuế đường cát, đường phèn năm nay thu được 13.000 quan tiền.

-Đường cát: sản xuất nhiều ở hai huyện Chương Nghĩa, Bình Sơn, thứ đến huyện Mộ Đức ít hơn, mà phần nhiều là đường đen.

-Đường phèn: châu An Nhơn tổng Bình Châu huyện Bình Sơn nấu bán.

-Đường phổi: châu Vạn Tượng tổng Nghĩa Hạ huyện Chương Nghĩa nấu bán.

-Lúa tẻ, lúa nếp, khoai, sắn, ngô tẻ, ngô nếp, đậu trắng, đậu xanh, đậu đen, đậu ván, lạc, dưa, mía, mây nước (sản ở vùng đất người Thượng), bông, vải, lụa, là, nhiễu,

-Võng gai: sản xuất ở xã Phúc Lộc tổng Nghĩa Hà huyện Chương Nghĩa, so với loại của Nghệ An thì thua xa.

-Muối: sản ở thôn Tuyết Diêm tổng Bình Hà và hai thôn Đồng Xuân, Đồng An tổng Bình Châu huyện Bình Sơn; ấp Tân Diêm tổng Triêm Đức huyện Mộ Đức. Thuế cả năm do kho tỉnh đăng nạp.

-Tre, trâu bò, ngựa (do nhà dân mua nuôi, không phải chuyên làm chăn nuôi). Dê, lợn, hổ, voi, gấu, cá, ba ba, dừa, dừa nước (ở tổng Bình Châu huyện Bình Sơn, nhưng cũng chỉ có ít).

-Nai: có ở vùng đất người Thượng, nhưng cũng chỉ có ít.

-Lợn rừng.

Khí hậu: (3 huyện giống nhau).

Trong một năm thì phần nhiều là gió đông, rồi đến gió nam. Gió tây bắc ít, cũng giống như Quảng Nam. Khí lạnh về muộn, cho nên hoa cúc đến tháng 10 mới nở, mà tháng chạp vẫn chưa hết. Khí ấm đến sớm. Cuối đông gieo đậu, cuối xuân quả đậu đã chín khô. Cả bốn mùa đều có việc nông. Ruộng thì một năm cấy một vụ, cũng có loại ruộng một năm cấy hai hoặc ba vụ. (Mùa xuân, tháng giêng loại

ruộng thấp thì trồng dâu, đay, dưa, đậu. Tháng hai gieo mạ lúa bát ngoạt ở ruộng cạn. Tháng ba gặt lúa sớm. Mùa hè tháng tư ruộng bùn cạn gieo lúa thu. Tháng 6 ruộng cạn, ruộng rẫy gieo lúa muộn. Tháng 7 đất gò trồng lạc, gặt lúa bát ngoạt. Tháng 9 ruộng cạn gieo lúa hè. Mùa đông tháng 10 cấy lúa ba tháng. Tháng 11 ruộng bùn sâu bắt đầu cấy lúa nếp. Tháng 12 trồng khoai lang và gặt lúa muộn vụ xuân, đốn dâu, chặt mía già.) Từ tháng giêng đến tháng 9 đều có thể nuôi tằm. Vào đông thời tiết hơi lạnh, dâu phần nhiều bị vàng và rụng lá, ít người nuôi tằm vào dịp này.

Núi có tên:

Núi rất nhiều, chỉ kể những núi có tên như núi Bút Sơn[1], núi Cổ Luỹ ở huyện Chương Nghĩa, núi Thiên Ấn, núi Long Đầu, núi Tam Thai ở huyện Bình Sơn, núi Đại Sơn, núi Cao Sơn ở huyện Mộ Đức.

Ngoài ra các núi ở vùng đất người Thượng và các núi nhỏ không có tên xin xem ở phần ghi về các huyện.

-Núi Thiên Bút: ở phía nam thành tỉnh vài dặm, thuộc địa phận xã Chánh Mông. Hình núi giống ngọn bút nên gọi tên như vậy. Vùng này phong tục văn nhã nhất huyện. Dưới núi về phía tây nam có đàn Sơn Xuyên. "Ngọn bút trời" phê điểm đến tầng mây, là một trong 10 cảnh đẹp của tỉnh Quảng Ngãi.

-Núi Cổ Luỹ: Cũng gọi là núi Kỳ Lân, ở phía đông cách thành tỉnh khoảng 11 dặm, thuộc về địa phận hai thôn Phú Thọ và Cổ Luỹ. Phía đông hướng về biển có cửa tấn, phía nam hướng về Vũng Tàu[2], phía bắc quay lưng với sông Trà Khúc. Núi này tua tủa những tảng đá nhọn mọc tua tủa, trên núi có khoảnh đất bằng phẳng, trông như bàn cờ, tục truyền đây là di chỉ cung điện thành quách của vua Chiêm Thành, nay nền cũ xây bằng đá vẫn còn. Phía đông nam núi, phía dưới có miếu Hội đồng, phía tây có mộ Quang Chiếu[3]. Núi không cao lắm, nhưng cũng đáng coi là danh thắng.

-Núi Thiên Ấn: ở phía bắc thành tỉnh, bên bờ sông Trà Khúc, tại địa phận xã Phú Nhơn, cách huyện Bình Sơn 20 dặm. Chu vi núi hơn 5 dặm, cao hơn trăm trượng. Đỉnh núi bằng phẳng, bốn mặt trông như cái ấn nên có tên ấy. Phía nam kề sông Trà Khúc, bắc ngang La Vọng, đông giáp núi Tam Thai, tây liền núi Long Đầu. Trong tập thơ Quảng Ngãi thập cảnh[4], có một cảnh gọi là "Thiên Ấn niêm hà" (Dấu trời đóng xuống sông), tức là núi ấy. Năm Tự Đức 3 (1850) ghi vào điển thờ.

-Núi Long Đầu (núi Đầu Rồng): ở địa phận xã Phú Nhơn, phía bắc thành tỉnh, bên bờ sông Trà Khúc cách huyện Bình Sơn 20 dặm về phía nam. Hình núi quanh co, từ núi Sâm Hội chạy về phía nam, đến sông Trà Khúc thì dừng, giống như con rồng đang hút nước nên gọi tên như vậy. Cạnh núi có miếu cổ thờ Phi Vận tướng quân. Bên sườn núi có ba đường đi đều sâu như giếng. Trong tập thơ Quảng Ngãi thập cảnh, có một cảnh gọi là "Long đầu hí thuỷ" (Đầu rồng rỡn nước) tức là núi này. Bên cạnh có núi Thuỷ Mẫu.

Núi Tam Thai: cách phía đông thành tỉnh 11 dặm, ở địa phận xã Tư Cung, cách huyện Bình Sơn về phía đông nam 28 dặm. Đất núi đỏ như son, từ phía đông nhìn sang phía tây thì thấy núi có ba ngọn nên gọi tên như vậy. Đứng ở phía nam nhìn ra phía bắc lại thấy hình núi như hai con voi chụm đầu vào nhau, nên lại còn gọi là Tượng Sơn (núi Voi). Lại một tên khác là núi A Linh. Xung quanh núi là vùng đất pha cát, sản nhiều sâm. Lại có núi Phúc Thuận, núi Điệp Thạch (núi Đá Chồng) tiếp kề.

Núi Đại (Đại Sơn): ở phía tây nam cách thành tỉnh khoảng 40 dặm, cách huyện Mộ Đức về phía tây 10 dặm. Hình núi ngoằn ngoèo uốn lượn, dài 70 dặm, 81 ngọn, 36 khe, ngọn giữa là ngọn cao nhất núi,

---

[1] Cũng gọi là núi *Thiên Bút* như ghi ở dưới.

[2] Vũng Tàu, chữ Hán: Tàu Úc 艚澳.

[3] Quang Chiếu, thuỵ hiệu của một vị tướng. ĐNNTC ghi là mộ Quang Chiếu vương ở thôn Phú Thọ huyện Chương Nghĩa, trước mộ có bia đá, khắc chữ "Trấn Nam dinh Quang Chiếu vương chi mộ".

[4] *Quảng Ngãi thập cảnh*, tập thơ vịnh 10 cảnh đẹp Quảng Ngãi của Nguyễn Cư Trinh.

là núi có tiếng trong huyện hạt, lại là núi tổ của các núi ở nửa phía bắc huyện. Phía đông bắc núi hạ thấp làm thành hai ngọn đèo Nê Nguyên và Lỗ Tây, qua chỗ hai núi giáp nhau lại nhô lên thành núi Bắc Dương.

Núi Cao Môn: ở phía tây nam cách thành tỉnh khoảng 90 dặm, cách huyện Mộ Đức 60 dặm về phía tây, ngoài luỹ[1]. Thế núi cao vút ở phía đông bắc, cao nhất trong các ngọn, có một đường đi qua núi. Đỉnh núi có chỗ bằng phẳng, người Thượng truyền rằng xưa do Tả quân Lê công [Văn Duyệt] cho đào nên. Phía tây núi thoải thấp xuống làm thành núi Quải Y, núi Giá, đèo Ô, núi Vạn Bút, núi Lập Bút, đèo Hắc Thạch, núi Hùng Nhĩ, đều ở ngoài luỹ.

Sông có tên:

Nêu những sông lớn thì có: sông Châu Tử ở huyện Bình Sơn, sông Trà Khúc ở huyện Chương Nghĩa, sông Vệ ở huyện Mộ Đức.

Ngoài ra những sông nhỏ, nông không có tên, xem kỹ ở phần ghi về từng huyện.

-Sông Châu Tử: ở phía bắc các thành tỉnh khoảng 50 dặm, phía bắc huyện Bình Sơn 20 dặm, tên cũ sông Châu Ổ, bắt nguồn từ nguồn Thanh Bồng 65 dặm, qua ba thôn Giao Thuỷ, Mỹ Huệ và Tân An, đổ ra cửa tấn Thới Cần. Sông này, từ năm Tự Đức 17 (1864) đến nay, có khi có cua đá.

Sông Trà Khúc: cách phía bắc thành tỉnh khoảng nửa dặm, phía bắc sông là địa giới huyện Bình Sơn. Sông bắt nguồn từ các núi ở đất man phía ngoài Trường Luỹ, chảy về phía đông, qua nguồn Thanh Cù, vòng vèo hơn 62 dặm chảy qua địa phận 8 xã thôn: Kim Thành, Phúc Lâm, An Mỹ, Diên Niên, Phúc Lộc, Chiêu Lộc, Thu Phố, Phú Nhơn, rồi đổ ra cửa biển Đại Cổ Luỹ. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) xếp vào hàng sông lớn, ghi vào điển thờ.

Sông Vệ: cách phía nam thành tỉnh hơn 10 dặm, phía bắc huyện Mộ Đức hơn 30 dặm, bắt nguồn từ ba sông nhánh ở thượng nguồn, nhánh giữa có tên là Tô Thuỷ. Từ thượng nguồn Ba Tơ, vòng vèo đổ về phía đông, qua các xứ đất man Trà Nô, Trà Nột, Đồng Chùa, hợp dòng cùng nhánh trái có tên là Lý Thuỷ, chuyển hướng về phía bắc, chảy vòng quanh chân núi Cao Môn, lại hợp dòng với nhánh phải có tên là Na Thuỷ, lại chuyển về phía đông, có tên là sông Bôn, chảy đến luỹ cũ Bình An, lại chuyển chảy về phía đông làm thành sông Vệ, quanh co chảy về phía đông rồi đổ ra cửa tấn Đại Cổ Luỹ. Bờ nam thuộc địa giới huyện [Mộ Đức], bờ bắc thuộc địa giới huyện Chương Nghĩa.

Danh thắng:

Trong tỉnh hạt rất ít danh thắng, chỉ có mấy ngôi chùa cổ sau đây:

-Chùa núi Thiên Ấn: ở trên đỉnh núi Thiên Ấn huyện Bình Sơn. Tiên triều có ban ngự bút đề biển ngạch: "Thiên Ấn tự". Trước có giếng cổ sâu 55 thước, nước rất ngọt, bên cạnh có cây cổ thụ làm cảnh thưởng ngoạn cho khách thập phương. Mỗi năm tiết đẹp trời, văn nhân và những người nhà giàu thường đến đây ngắm cảnh, đề thơ. Tương truyền xưa có nhà sư xây chùa ở đó, khổ vì chùa không có nước, bèn cố sức đào một cái giếng, suốt 20 năm. Giếng đào xong thì nhà sư quy tịch. Đến nay các sư trụ trì chùa vẫn được nhờ nước giếng ấy.

Chùa Diệu Giác: ở huyện Bình Sơn, chùa dựng trên gò cao, phía trước có hồ nước nhỏ. Hồi đầu bản triều sắc ban tên chùa là Viên Tôn[2], quy mô rộng lớn. Trải qua loạn lạc chùa bị tàn phá, đến lúc quốc triều đại định, các tăng đồ nhiều lần tu tạo, đèn hương nghi ngút. Năm Thiệu Trị 1 (1841), đổi ban tên

[1] Ngv. luỹ ngoại, tức là phía ngoài Trường Luỹ, x. Trường Luỹ Tĩnh Man.

[2] Chùa Viên Tôn, tức chùa Viên Tông (chưa rõ khởi dựng từ đời nào). Vì kiêng huý đổi chép chữ Tông làm chữ Tôn.

chùa là Diệu Giác[1]. Năm thứ 5 (1845) người địa phương lại trùng tu chùa, rộng rãi, giới luật khá nghiêm, nhiều người đến lễ bái, xin quẻ bói, cũng đáng kể là nơi danh lam cổ tích.

Chùa Hang: ở núi Long Phượng huyện Mộ Đức. Phía trước núi có dòng khe chảy quanh, cây cối xanh tốt, có hang đá dài rộng chừng hơn 2 thước, phía trong sâu và tối khó lường. Ngoài cửa hang có vách đá ngăn che, chu vi hơn 8 thước, hình giống động đá, có thể đi lại bên trong. Xưa có tăng trụ trì đặt tên chùa là Cốc Tự (chùa Hang). Vị tăng thường hái lá dâu ăn để sống qua ngày, nhiều năm không ăn ngũ cốc, người đời gọi là Thái tăng (sư Rau). Sau khi sư viên tịch, hang động hoang vu, ít người qua lại.

Dịch trạm:

Thuộc tỉnh hạt có 5 dịch trạm:

-Trạm Nghĩa Bình: ở xã Trì Bình huyện Bình Sơn. Phía bắc đến trạm Nam Vân tỉnh Quảng Nam hơn 37 dặm, phía nam đến trạm Nghĩa Lộc hơn 29 dặm.

-Trạm Nghĩa Lộc: ở xã Diên Phước huyện Bình Sơn. Phía nam đến trạm Nghĩa Mỹ hơn 23 dặm.

-Trạm Nghĩa Mỹ: ở thôn An Bàn huyện Chương Nghĩa. Phía nam đến trạm Nghĩa Sơn hơn 31 dặm.

-Trạm Nghĩa Sơn: ở thôn Tú Sơn huyện Mộ Đức. Phía nam đến trạm Nghĩa Quán hơn 33 dặm.

-Trạm Nghĩa Quán: ở thôn Thuỷ Thạch huyện Mộ Đức. Phía nam đến trạm Bình Đê tỉnh Bình Định hơn 33 dặm.

Đường đi:

-Một đường dịch lộ, phía bắc từ trạm Nam Vân tỉnh Quảng Nam, qua trạm Nghĩa Bình đi về phía nam, thẳng đến trạm Nghĩa Quán giáp trạm Bình Đê đầu địa giới tỉnh Bình Định, dài 149 dặm, rộng 1 trượng, cao 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành tỉnh đến cửa biển Cổ Luỹ, đi hết 2 giờ thìn[2].

-Một đường nhỏ từ phía tây thành tỉnh đến quân thứ Tĩnh Man, đi hết khoảng 4 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía bắc thành tỉnh đến cửa biển Thới Cần, đi hết già một ngày.

-Một đường nhỏ từ phía nam thành tỉnh đến cửa biển Sa Huỳnh, đi hết già một ngày.

-Một đường nhỏ từ phía đông bắc thành tỉnh đến cửa biển Sa Kỳ, đi hết 3 giờ thìn.

-Một đường biển, phía bắc từ cửa Thới Cần giáp hải phận huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, theo ven biển đi về phía nam đến tấn Sa Huỳnh giáp hải phận huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, đi hết già 3 ngày.

Tấn phận cửa biển:

-Tấn Thới Cần: ở phía đông bắc huyện Bình Sơn 17 dặm. Cửa biển rộng 55 trượng, thuỷ triều lên sâu 8 thước, thuỷ triều xuống sâu 4 thước, có 2 ghềnh đá, một tên Ghềnh Ông, một tên Ghềnh Trà. [Phía nam] có vũng biển, gọi là Vũng Quất, là nơi cướp biển thường đậu thuyền. Phía nam tấn Thới Cần đến tấn Sa Kỳ, đi đường bộ hết một ngày. Phía bắc tấn Thới Cần giáp tấn phận tấn Đại Áp tỉnh Quảng Nam.

-Tấn Sa Kỳ: ở phía đông nam huyện Bình Sơn 37 dặm. Cửa biển rộng 145 trượng, thuỷ triều lên sâu 6 thước, thuỷ triều xuống sâu 5 thước. Phía nam có vũng An Vĩnh, mùa xuân mùa hè các thuyền buôn thường đến đậu. Từ phía nam tấn Sa Kỳ đến tấn Cổ Luỹ đi đường bộ hết 4 khắc.

-Tấn Lý Sơn: ở trong biển huyện Bình Sơn, đối ngang với tấn Sa Kỳ, có đặt đồn phòng thủ. Bốn bề đều có bãi đá ngầm, tàu bè nên tránh. Từ tấn Sa Kỳ, thuyền đi xuôi gió đến tấn Thuận Sơn hết 5 khắc.

---

[1] Đổi tên chùa vì lý do kiêng huý tiểu tự vua Thiệu Trị (Miên Tông).

[2] Giờ thìn, chữ Hán là "辰 thìn, thời", từ chỉ thời gian tương đương 2 giờ đồng hồ hiện nay.

-Tấn Đại Cổ Luỹ: ở phía đông bắc huyện Chương Nghĩa 17 dặm. Cửa biển rộng 380 trượng, thuỷ triều lên sâu trên dưới 14 thước, thuỷ triều xuống sâu trên dưới 10 thước, tàu thuyền tụ tập buôn bán. Từ sông Trà Khúc đi ngược lên thành tỉnh, nước phần nhiều nông cạn, thuyền lớn không thể đi được. Từ phía nam tấn này đến tấn Mỹ Ý, đi đường bộ mất già một ngày.

-Tấn Mỹ Ý: ở phía đông nam huyện Mộ Đức 15 dặm. Cửa biển rộng 7 trượng, thuỷ triều lên sâu 3 thước, thuỷ triều xuống sâu 1 thước. Cửa tấn thông, tắc bất thường. Từ phía nam tấn này đến tấn Sa Huỳnh đi đường bộ hết nửa ngày.

-Tấn Sa Huỳnh: ở phía đông nam huyện Mộ Đức 49 dặm. Cửa biển rộng 10 trượng 1 thước, thuỷ triều lên sâu 4 thước, thuỷ triều xuống sâu 1 thước. Phía nam tấn này giáp tấn Kim Bồng tỉnh Bình Định.

-Nguồn Thanh Bồng: ở phía tây bắc huyện Bình Sơn 30 dặm. Trước gọi là nguồn Đà Bồng, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Có đặt sở phòng thủ, lại có sở phòng kiểm việc giao dịch buôn bán với người Thượng. Có đường nhánh, phía đông thông đến đồn Đông Dương. Khoảng năm Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt đi đánh người Thượng đóng quân ở đó. Nguồn ấy sản quế, vị cay, so với quế Quảng Nam hơi kém hơn.

-Nguồn Thanh Cù: ở phía tây nam huyện Bình Sơn 30 dặm. Tên cũ là nguồn Cù Bà, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Có đặt sở phòng thủ.

-Nguồn Phụ An: ở phía tây huyện Chương Nghĩa 23 dặm. Trước tên là nguồn Phụ Bà, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Lại có 4 đạo sở: An Điếm, An Nghĩa, Nghĩa Tân và Hương Thụ.

-Nguồn Phụ An Ba: ở phía tây huyện Mộ Đức 10 dặm. Trước tên là nguồn Ba Tơ, khoảng năm Minh Mệnh mới đổi tên hiện nay. Lại có 3 đạo sở: Quy Chánh, Thanh Lâm và Hạ Lương.

Trở lên là 4 nguồn 7 đạo, sở. Trước đây mỗi nguồn đều đặt một đồn thủ ngự, đến năm Tự Đức 3 (1850) cắt giảm, các nguồn, đạo đó giao về cho các cơ, đồn (bảo) quản thủ, đốc thúc nộp thuế giao dịch, cả năm hơn 1.300 quan. Còn như các sách người Thượng, nguyên không phải đóng thuế, năm Tự Đức 18 (1862) Tiễu phủ sứ Nguyễn Tấn mới tăng định thuế lệ các sách người Thượng quy hàng, cả năm thóc thuế là 1.200 hộc, mây song 12 vạn dây, chia thu làm 2 kỳ hè, thu, do ba đồn lớn thu giữ. Lại tăng thu thuế giao dịch 50 quan, cộng là 1.350 quan.

Đền miếu:

-Đàn Xã tắc: ở địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa phía tây nam thành tỉnh, dựng năm Minh Mệnh 4 (1823).

-Đàn Tiên Nông: ở địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa, phía đông thành tỉnh. Có hơn 3 mẫu tịch điền ở phía đông đàn. Đàn dựng năm Minh Mệnh 4 (1823).

-Đàn Sơn xuyên: ở địa phận xã Chánh Mông phía tây thành tỉnh. Đàn dựng năm Tự Đức 5 (1852).

-Văn miếu: ở xã Phú Nhơn huyện Bình Sơn, dựng năm Gia Long 10 (1811). Bên phải miếu có đền Khải Thánh, dựng năm Minh Mệnh 20 (1839). Trước miếu lấy núi Thiên Bút làm án, bên tả là núi Thiên Ấn, bên hữu là núi Long Đầu, sông lớn Trà Khúc chảy vòng quanh phía trước, núi sông vòng ấp, thật là nơi thắng địa.

-Miếu Hội đồng: ở địa phận hai thôn Cổ Luỹ và Phú Thọ huyện Chương Nghĩa. Phía trước gần cửa tấn Đại Cổ Luỹ[1], dựng năm Gia Long 3 (1804).

-Miếu Thành hoàng: ở tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa, phía trước có sông Trà Khúc. Dựng năm Minh Mệnh 17 (1836).

[1] Đại Cổ Luỹ, bản sao chép nhầm là Đại Cát Luỹ.

-Đền Trấn Công: ở xã Thu Phố huyện Chương Nghĩa, thờ Bắc quân đô thống Trấn Quận công Bùi Tá Hán, người Bắc Kỳ[1]. Vua Lê Anh Tông sai làm trấn thủ Quảng Nam[2].

Đồn bảo:

-Bảo Cổ Luỹ: ở phía đông thành tỉnh 10 dặm, thuộc xã Cổ Luỹ huyện Chương Nghĩa, lại gần tấn sở Đại Cổ Luỹ. Thân luỹ trước sau mỗi chiều đều dài 10 trượng, phải trái mỗi chiều đều dài 8 trượng, cao 9 thước, dày 1 trượng 7 thước 1 tấc. Bên trong đắp đất thịt, bên ngoài xây đá ong, có 2 cửa, xung quanh có hào rộng 6 thước, xây năm Tự Đức 24 (1871).

-Bảo Thanh Khiết: ở phía đông nam thành tỉnh 7 dặm, thuộc địa phận thôn Thanh Khiết huyện Chương Nghĩa. Nơi đây có núi Dương Thạch ở phía bờ phải sông Trà Khúc. Năm Tự đức 26 (1873), nhân địa thế tự nhiên, đặt đại pháo và quân đóng giữ tại đây. Bảo này gần bảo Cổ Luỹ.

-Bảo Thới Cần: ở phía đông bắc thành tỉnh hơn 30 dặm, thuộc thôn Hương Trà huyện Bình Sơn, bờ nam tấn Thới Cần. Mặt trước đắp đất chắc, dài 8 trượng, cao 5 thước, dày 4 thước, hào rộng 3 thước, đối diện với bãi biển, mặt sau gần núi. Bảo dựng năm Tự Đức 23 (1870).

-Luỹ dài Tĩnh Man: Cách phía tây thành tỉnh 23 dặm. Phía bắc giáp địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, dài 177 dặm. Nguyên Tả quân Lê Văn Duyệt vâng mệnh xây đắp.

-Bảo Tĩnh Man thứ nhất: ở ấp Vạn Lý huyện Mộ Đức. Bốn bề đều dài 50 trượng, xây năm Tự Đức 17 (1864), đặt tên là Tả bảo, là nơi đóng quân của Tiễu phủ sứ [Nguyễn Tấn]. Năm Tự Đức 21 (1868) đổi tên hiện nay.

-Bảo Tĩnh Man thứ hai: xây năm Minh Mệnh tại huyện Chương Nghĩa, trong đời Thiệu Trị dời đến trại Bàn Thạch huyện Mộ Đức. Bốn bề đều dài 40 trượng. Trước gọi là Lãnh binh công sảnh, năm Tự Đức 17 (1864) đổi là Tĩnh Man chính bảo, là nơi đóng quân của Chánh lãnh binh. Năm thứ Tự Đức 21 (1868) đổi tên hiện nay.

-Bảo Tĩnh Man thứ ba: ở huyện Chương Nghĩa. Năm Tự Đức 19 (1866) dời về huyện ấy. Bốn bề đều dài hơn 30 trượng, gọi là Hữu bảo, là nơi đóng quân của Phó lãnh binh.

PHỦ TƯ NGHĨA

Phủ Tư Nghĩa kiêm lý huyện Chương Nghĩa, thống hạt hai huyện Bình Sơn và Mộ Đức.

Phủ hạt[3] ở phía tây nam cách thành tỉnh khoảng 8 dặm, giáp giới bốn phía như tỉnh hạt. Xưa là đất huyện Lư Dung đời Hán, Chiêm Thành là đất động Cổ Luỹ, đời nhuận Hồ[4] lấy được, chia làm hai châu

---

[1] Theo *Cương mục*, ĐNNTC Bùi Tá Hán quê ở xã Thu Phố huyện Chương Nghĩa, ở đây ĐKĐD ghi ông "người Bắc Kỳ", phải chăng là nói quê gốc của Bùi Tá Hán?

[2] Bùi Tá Hán (?-1568) làm quan triều Lê Trung hưng đến chức Bắc quân Đô đốc phủ chưởng phủ sự, tổng trấn Quảng Nam đạo, tước Trấn Quận công. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, Bùi Tá Hán đem quân Quảng Nam ra giúp đánh dẹp thế lực nhà Mạc. Sau khi mất được tặng chức Thái bảo, dân địa phương thờ làm phúc thần. Năm Minh Mệnh 13 (1832) gia phong Khuông quốc tĩnh biên thượng đẳng thần.

[3] Phủ Tư Nghĩa: Xưa là đất Cổ Luỹ 古壘 của Chiêm Thành. Hồ Hán Thương đặt làm châu Tư 思州 và châu Nghĩa 義州. Đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Tư Nghĩa 思義府 gồm 3 huyện Bình Sơn 平山, Nghĩa Giang 義江 và Mộ Hoa 慕華, đặt thuộc thừa tuyên Quảng Nam (1466). Đời Nguyễn Hoàng đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa, đặt thuộc dinh Quảng Nam. Đời Tây Sơn đổi làm phủ Hoà Nghĩa 和義. Đầu đời Gia Long lấy lại tên phủ Tư Nghĩa, đổi đặt làm dinh Quảng Nghĩa. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi là tỉnh Quảng Ngãi 廣義省, chỉ gồm 1 phủ là phủ Quảng Ngãi. Nay là tỉnh Quảng Ngãi.

[4] Nhuận Hồ, tức nhà Hồ.

Tư và Nghĩa. Đời Lê sơ gọi là châu Cổ Luỹ, sau đổi là phủ Tư Nghĩa, đặt thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Đầu bản triều[1] mới đổi làm phủ Quảng Nghĩa. Đầu đời Gia Long đặt riêng dinh Quảng Ngãi. Năm Minh Mệnh 11 (1830) mới đặt Tri phủ, năm thứ 13 (1832) lấy lại tên cũ là phủ Tư Nghĩa, gồm 3 huyện.

Huyện Chương Nghĩa:

Ở phía tây nam cách tỉnh thành khoảng 4 dặm. Đông tây cách nhau 37 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm. Phía đông đến biển 14 dặm, phía tây đến Luỹ dài 23 dặm, phía nam giáp huyện Mộ Đức, phía bắc giáp huyện Bình Sơn, đều cách 18 dặm. Xưa là đất động Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đời nhuận Hồ lấy được, đặt làm hai huyện Nghĩa Thuần và Nga Bôi thuộc châu Nghĩa. Đời Lê sơ đổi là huyện Nghĩa Giang, sau đổi là Chương Nghĩa[2]. Đầu đời bản triều vẫn theo như vậy. Năm Minh Mệnh 11 (1830) do phủ Tư Nghĩa kiêm lý, gồm 6 tổng, 107 xã thôn trại phường vạn ti ấp.

Xét: Huyện Chương Nghĩa xưa là Nghĩa Thuần; Minh Long, Tử Tuyền ở đất man là huyện Nga Bôi xưa. Huyện lỵ Chương Nghĩa, đầu đời Gia Long đặt ở phường Đức An thuộc bản huyện, năm Minh Mệnh 2 (1821) dời về xã An Hà.

Huyện có 6 tổng.

Hộ khẩu: 4.565 người: Trong đó:

Chức sắc và miễn sai dịch: 1.086 người. Trong đó:

-Lính Kinh: 337 người.

-Lính tỉnh: 238 người.

-Lính mộ: 94 người.

Dân nguyên tịch: 3.479 người.

Ruộng đất: 12.657 mẫu có lẻ. Trong đó:

-Ruộng: 12.121 mẫu có lẻ.

-Đất: 536 mẫu có lẻ.

Tô thuế:

-Thuế ruộng nộp bằng thóc: 8.341 hộc có lẻ.

-Thuế thập vật nộp bằng tiền: 3.637 quan.

-Thuế khoai, đậu, dâu, mía nộp bằng tiền: 589 quan có lẻ.

1-Tổng Nghĩa Thượng, 19 xã, thôn, trại, châu, vạn (có 5 thôn, trại theo đạo):

1.Xã Hoà Vang (gián tòng) 2.Thôn Hoà Vang (gián tòng)
3.Thôn Phú Lâm Tây 4.Thôn Phú Lâm Đông 5.Thôn Bồ Đề 6.Xã Hoà Vang Tây
7.Xã An Chỉ (gián tòng) 8.Vạn Khương Mỹ 9.Châu Phú Mỹ
10.Trại Phú Thọ (mới lập) 11.Trại Phú Khương (mới lập)
12.Trại Long Bình 13.Trại Kỳ Thụ (gián tòng)
14.Xã Thanh Lãng (gián tòng) 15.Trại Tân Phú 16.Thôn An Đại
17.Xã Hợp Phố 18.Thôn An Bàn 19.Trại Phú Thành (mới lập)

2-Tổng Nghĩa Trung, 29 xã, thôn, trại, ấp, vạn:

1.Trại Phú Định 2.Trại Cựu Bình Thành 3.Trại Tân Hội
4.Trại Tân Bình (mới lập) 5.Trại Đại An 6.Trại Long Bàn Tây

[1] Chỉ chính quyền chúa Nguyễn Hoàng.

[2] Huyện Nghĩa Giang, đổi làm huyện Chương Nghĩa vào đời Lê Trung hưng do kiêng huý chúa Trịnh Giang (chi tiết này có thể là theo tài liệu đời Lê), chưa rõ đương thời ở Đàng Trong có thực đổi tên huyện để kiêng huý chữ Giang hay không? Nay là đất huyện Tư Nghĩa và một phần huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi.

7.Trại Lâm Sơn 8.Trại An Hoà 9.Vạn Bình Thành 10.Thôn Điền Trang
11.Xã An Hà 12.Thôn Ốc Nhiêu xã Phú Nhiêu
13.Trại Phú Vang (mới lập) 14.Trại Phú Hoà (mới lập)
15.Xã Tình Ái (gián tòng) 16.Trại Xuân Vang (mới lập)
17.Vạn Tân Thành 18.Trại An Định (mới lập)
19.Trại Phúc Hậu (mới lập) 20.Xã La Châu 21.Xã Phú Nhiêu
22.Trại An Sơn 23.Ấp Kim Thành trại An Sơn 24.Trại Xuân Vang Tây
25.Thôn Châu Mị (gián tòng) 26.Ấp Xuân An 27.Ấp Trung Sơn
28.Ấp Trung Mỹ 29.Ấp Bình An

3-Tổng Nghĩa Hạ, 10 xã, thôn, châu:
1.Xã Ba La 2.Thôn Xuân Quang 3.Xã Điện An 4.Châu Hổ Khiếu
5.Thôn Đức An xã Chánh Mông 6.Châu Ân Phú 7.Châu Vạn Tượng
8.Châu Phù Khế 9.Xã Đại Nham 10.Thôn Ngọc Án

4-Tổng Nghĩa Điền, 20 xã, thôn, trại, ấp, vạn (trong đó có 2 trại theo đạo Thiên chúa):
1.Xã Chánh Mông 2.Trại An Hội (gián tòng) 3.Trại An Mỹ
4.Trại Mỹ Thạnh 5.Xã Thu Phố 6.Thôn Xuân Phố 7.Vạn Chiêu Lộc
8.Thôn Thạch Bích 9.Trại Phú Sơn Tây 10.Trại Thu Phố (mới lập)
11.Vạn An Thành 12.Trại Phúc Lâm (mới lập, gián tòng) 13.Trại Nghĩa An
14.Trại Phú Thạnh 15.Trại Thuận Mỹ 16.Ấp Phú Thuận 17.Ấp Trung Chánh
18.Ấp An Thành 19.Ấp Thuận Hoà 20.Ấp An Long

5-Tổng Nghĩa Châu, 12 xã, thôn, châu:
1.Xã La Hà 2.Xã Nhu Năng Tây 3.Xã Nhu Năng Đông 4.Xã Nhu Năng Bắc
5.Châu Đồng Viên 6.Châu Đông Mỹ 7.Châu An Mô 8.Châu Thới Bình
9.Thôn Hào Môn 10.Châu Vạn Mỹ 11.Thôn Hải Châu 12.Xã Nhu Năng

6-Tổng Nghĩa Hà, 17 xã, thôn, ti, ấp:
1.Xã Phúc Lộc 2.Xã Phú Nhơn 3.Thôn Hà Khê 4.Thôn Phú Đăng
5.Thôn Tân Quan 6.Thôn Phú Thọ 7.Xã Thu Sà 8.Xã Cổ Luỹ
9.Thôn Thanh Khiết 10.Thôn Phúc Lộc 11.Ti Giáo Phường 12.Xã Tráng Liệt
13.Ấp Phổ An 14.Xã Vạn Thạnh 15.Xã Vạn An
16.Xã Minh Hương (tân thuộc[1]) 17.Xã Minh Hương Cựu

Núi:

-Núi Gà Chọi: ở địa phận Làng Kỳ đất man, ngoài Trường Luỹ, cách phía tây bắc huyện 63 dặm. Núi cao vọt lên hai ngọn, nhìn từ phía bắc thấy như hai con gà đang chọi nhau.

-Núi Trấn Công: ở xã Thu Phố phía bắc huyện 12 dặm, phía bắc gối lên sông Khúc Giang[2], phía đông có đền thờ Bùi Trấn công[3] cho nên có tên ấy. Cây cối trên núi xanh tốt, có nhiều dơi. Lại gọi là núi Ngũ Phúc.

-Núi Thiên Bút: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Cổ Luỹ: Cũng có tên là núi Kỳ Lân. Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

[1] Tân thuộc: mới nhập cư.
[2] Khúc Giang, tức sông Trà Khúc.
[3] Bùi Trấn công, tức Trấn Quận công Bùi Tá Hán.

-Núi Tượng Đầu (núi Đầu Voi): ở phía tây nam huyện 29 dặm, núi thoải thấp xuống phía ngoài Trường Luỹ. Núi cao to sánh ngang với núi Cổ Luỹ, đầu cao hướng về phía tây, eo cong, đuôi thấp chỉ về phía tây, hình giống con voi đứng nên có tên ấy.

-Núi Eo Gió: ở thôn Kỳ Thụ, phía tây nam cách huyện 19 dặm. Trên núi có đường, đi tắt sang phía đông đến núi Bình Cương, phía tây thông đến hang Cua, rất hiểm trở, có những bọn người Thượng thường lén lút ẩn nấp ở đó.

-Núi La Hà: ở địa phận xã La Hà, phía đông cách huyện khoảng 2 dặm, tục gọi núi Báo. Núi nằm trên đường quan báo, phía đông la liệt nhiều tảng đá lớn, có tảng nhô cao, có tảng cúi thấp, từ La Hà đến Điện An, Vạn An, đâu đâu cũng có đá như vậy, khác nào như người ngựa hoặc voi hổ đồn tụ ở đây. Trong tập Quảng Ngãi thập cảnh, có một bài "La Hà thạch trận" (Trận đá La Hà), tức là nơi này.

Sông:

-Sông Trà Khúc: Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Sông Bách: ở phía tây nam cách huyện 12 dặm. Sông bắt nguồn từ ngoài Trường Luỹ, hai nhánh hợp lưu ở sông trại An Sơn. Nhánh phía đông chảy qua Hợp Phố, Nhu Năng. Nhánh phía đông bắc chảy 36 dặm rồi đổ vào sông Vệ.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phía bắc phủ lỵ đến địa giới huyện Bình Sơn, đi khoảng 4 giờ thìn. Phía nam đến sông Vệ giáp giới huyện Mộ Đức, đi khoảng 4 giờ thìn. Đường cao 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường từ phủ lỵ, theo đường quan báo đi về phía nam, rồi theo đường núi đến quân thứ Tĩnh Man, đi khoảng già 4 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đến Luỹ dài, đi khoảng già 3 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ lỵ đến cửa biển Cổ Luỹ, đi khoảng 2 giờ thìn.

HUYỆN BÌNH SƠN

Huyện Bình Sơn ở phía bắc cách thành tỉnh 30 dặm.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 46 dặm.

Huyện hạt[1] phía đông đến biển 21 dặm, phía tây đến Luỹ dài 21 dặm, phía nam đến địa giới huyện Chương Nghĩa 26 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam 20 dặm. Xưa là đất động Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đời nhuận Hồ lấy được, đặt làm hai huyện Trì Bình và Bạch Ô thuộc châu Tư. Đời Lê Sơ đổi làm huyện Bình Dương, sau đổi làm huyện Bình Sơn, đến bản triều cũng theo đó.

Huyện có 6 tổng, gồm 158 xã, thôn, trại, phường, ấp, vạn, ti.

Xét: Bình Sơn tức là Trì Bình, Thanh Cù của vùng đất người Thượng xưa, tức là Bạch Ô xưa. Huyện lỵ đầu đời Gia Long đặt ở thôn Tiên Đào, năm Tự Đức 9 (1856) dời về thôn Xuân An, năm thứ 20 (1867) dời về thôn Liên Trì. Bên phải huyện lỵ, cách nửa dặm dựng nhà học.

Huyện hạt gồm 6 tổng.

[1] Huyện Bình Sơn: xưa là đất động Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đời Hồ đặt làm hai huyện Trì Bình và Bạch Ô thuộc châu Tư. Đầu đời Lê Thái Tổ là huyện Bình Dương 平陽, đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Bình Sơn 平山 thuộc phủ Tư Nghĩa thừa tuyên Quảng Nam. Nay là huyện Bình Sơn và một phần huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi.

Hộ khẩu[1]: 10.792 người.

Chức sắc và miễn sai dịch: 2.070 người. Trong đó:

-Lính Kinh: 489 người.

-Lính tỉnh: 951 người.

-Lính mộ: 89 người.

Dân nguyên tịch: 8.722 người.

Ruộng đất: hơn 20.573 mẫu có lẻ. Trong đó:

-Ruộng: 20.218 mẫu có lẻ.

-Đất: 355 mẫu có lẻ.

Tô thuế:

-Thuế ruộng: 15.442 hộc.

-Thuế thập vật nộp bằng tiền: 6.065 quan.

-Thuế khoai, đậu, dâu, mía nộp bằng tiền: 417 quan.

1-**Tổng Bình Thượng**, 24 xã, thôn, trại, châu, ấp (trong đó 10 trại, ấp theo đạo):

1.Xã Phú Nhơn 2.Châu Đông Dương 3.Thôn Trường Xuân
4.Thôn Chiêu Lộc (gián tòng) 5.Thôn Lâm Lộc (gián tòng)
6.Thôn Phước Lộc 7.Thôn Hà Trung 8.Thôn Hà Tây 9.Thôn Ngân Giang
10.Thôn An Thuyết (Tứ chiếng) 11.Trại An Lộc (mới lập, gián tòng)
12.Trại Lộc An 13.Trại Lộc Đảo 14.Trại thôn Diên Niên
15.Trại thôn An Phú (gián tòng) 16.Trại Tân Phước (gián tòng)
17.Trại Đồng Nhơn (gián tòng) 18.Trại Hưng Nhượng (gián tòng)
19.Thôn Phú Hoà (gián tòng) 20.Trại An Hòa và trại Kim Thành[2] (gián tòng)
21.Thôn Phú Nhơn xã Phú Nhơn 22.Thôn Hà Nhai
23.Ấp Vĩnh An Đông Hoà (gián tòng) 24.Ấp Cẩm Sơn

2-**Tổng Bình Trung**, 37 xã, thôn, trại, ấp (trong đó có 6 trại theo đạo):

1.Thôn Đông Thành 2.Thôn Trà Bình 3.Trại Khánh Mỹ (gián tòng)
4.Thôn Khánh Vân 5.Thôn Xuân An 6.Trại Phước Lộc (gián tòng)
7.Trại Phú Thành 8.Trại Bình Hoà (mới lập) 9.Thôn Phong Đăng
10.Thôn Liên Trì 11.Thôn Đại Lộc 12.Thôn Phú Hậu
13.Trại Vạn Lộc (gián tòng) 14.Trại thôn Đông Tây (mới lập, gián tòng)
15.Trại Xuân Hoà 16.Trại Châu Nhai 17.Trại Trà Bình 18.Xã Trường Thọ
19.Thôn Kim Sa 20.Trại thôn Phương Đình 21.Thôn Thạch An Nội
22.Trại Vĩnh Lộc (gián tòng) 23.Trại Phú Sơn 24.Trại Vĩnh Tuy
25.Xã Diên Phước 26.Thôn Xuân Khương 27.Trại thôn Đông Phú mới lập
28.Thôn Phú Ninh mới lập 29.Trại An Bình mới lập 30.Ấp Phú Tài
31.Ấp Nhơn Hoà 32.Ấp Bình Hoà 33.Ấp Đại An 34.Ấp Trung Nghĩa thôn Nhơn Hoà
35.Thôn Nhơn Hoà 36.Thôn Tân An 37.Ấp Tân An

3-**Tổng Bình Hạ**, 24 xã, thôn, trại, ấp (trong đó có 4 xã, thôn, trại theo đạo Thiên chúa):

1.Thôn Phú Mỹ 2.Xã An Điềm 3.Xã Long Giang (gián tòng)
4.Xã Trì Bình 5.Thôn Mỹ Lộc 6.Thôn Phước Bình Đông
7.Trại thôn An Khương 8.Ấp Trà Lâm 9.Thôn Mỹ Thiện 10.Thôn Tiên Đào

[1] Ngv. chép là hộ điền, ngờ chép nhầm chữ khẩu thành điền, vì điền (ruộng) đã có mục riêng ở dưới.

[2] Hai trại này có tên riêng nhưng chỉ được tính chung 1 đơn vị.

11.Thôn Phước Thuận 12.Thôn Tân Minh (gián tòng) 13.Thôn Ngọc Trì
14.Trại Truyền Tung 15.Trại thôn Thạch Bích 16.Trại Phúc Lâm
17.Trại An Hoà (mới lập) 18.Thôn Thạch An Đông (gián tòng)
19.Thôn Thanh Trà 20.Trại thôn Lộc Thanh 21.Trại Tây Phước 22.Thôn Bình An
23.Thôn Phước Bình Tây 24.Trại thôn Đức An (gián tòng)

4-**Tổng Bình Điền**, 25 xã, thôn, ấp, ti (trong đó có 1 ti theo đạo):

1.Thôn Thuận An xã Châu Mi Đông 2.Thôn Tân An xã Châu Mi Đông
3.Thôn Phú Lộc xã Châu Mi Đông 4.Thôn An Thạnh xã Châu Mi Đông
5.Thôn Liêm Quang xã Châu Mi Đông 6.Ấp Bình An xã Châu Mi Đông
7.Xã Châu Mi Đông 8.Xã Tường Vân 9.Xã Diên Hựu 10.Xã Sâm Hội
11.Xã Phú Nhiêu 12.Thôn Đông Phúc 13.Thôn Nhơn Hoà 14.Thôn An Lộc
15.Thôn Nam An 16.Thôn Sâm Giang 17.Thôn Tân Lộc 18.Thôn Phú Nhuận
19.Ấp Tân Bình thôn Tân An 20.Thôn Lạc Sơn 21.Thôn Phước Sơn 22.Thôn An Mỹ
23.Thôn Lương Nông 24.Ti Giáo Phường (gián tòng) 25.Xã An Hải

5-**Tổng Bình Châu**, 23 xã, thôn, châu, ấp:

1.Xã Tư Cung 2.Xã Châu Sa 3.Xã Hoà Bân 4.Xã Trà Sơn
5.Thôn Sung Tích 6.Châu An Nhơn 7.Thôn Diêm Điền 8.Xã An Vĩnh
9.Thôn Lệ Thuỷ 10.Xã Mỹ Khê Tây 11.Thôn Vạn Thiện
12.Thôn Cựu Đồng Xuân 13.Thôn Đồng An 14.Thôn An Kỳ
15.Thôn Châu Sa 16.Thôn Bàn Thạch 17.Xã Mỹ Khê Đông 18.Thôn Trà Sơn
19.Thôn Kỳ Xuyên 20.Thôn Mỹ Cương 21.Thôn Trường An Đông
22.Thôn Cựu Phú Giang 23.Ấp Cửu Yên

6-**Tổng Bình Hà**, 25 xã, thôn, ấp, phường (trong đó có 1 xã theo đạo):

1.Xã Trung Sơn (gián tòng) 2.Thôn Phước Thiện (mới lập)
3.Thôn Trung An 4.Thôn An Thới 5.Thôn Thuận Phước 6.Thôn Vạn Tường (mới lập)
7.Thôn Đông Tây An 8.Xã Châu Tử 9.Thôn Tân Hy
10.Thôn Giao Thuỷ 11.Thôn Phú Lộc 12.Xã An Phú 13.Thôn An Hoà
14.Ấp Vĩnh An 15.Thôn Tuyết Diêm 16.Thôn Hương Trà 17.Ấp Hải Ninh
18.Thôn Mỹ Huệ 19.Thôn Thanh Thuỷ 20.Xã Lệ Thuỷ Đông Nhị
21.Xã Đông Lỗ 22.Thôn An Mỹ 23.Phường An Vĩnh xã Lý Sơn
24.Phường An Hải xã Lý Sơn 25.Thôn Phú Bình

Phong tục, sản vật, khí hậu:

Giống hai huyện Chương Nghĩa và Mộ Đức.

Núi:

-Núi Răng Cưa (Cứ Xỉ Sơn): ở phía tây bắc cách huyện lỵ hơn 18 dặm, thoải thấp xuống vùng đất người Thượng, trở lên phía bắc thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam, trở xuống phía nam là đầu nguồn Thanh Bồng. Núi cao nhọn, nhô lên năm ngọn, tục gọi là núi Răng Cưa, trông xa giống các ngón tay nên cũng gọi là núi Ngũ Chỉ Sơn (núi Năm Ngón Tay). Bên cạnh có núi Bạch Thạch, trên núi có đá trắng cao mấy trượng, gọi là chùa Bạch Thạch.

-Núi Trà Quân: ở phía tây bắc cách huyện 120 dặm, thoải thấp xuống nguồn Thanh Bồng ngoài Luỹ dài, có dòng nước bắt nguồn từ đây, chảy đổ vào sông Thanh Bồng, đổ xuống các núi Trà Kiên, Độc Thạch, Cam Lĩnh, Trúc Uyên.

-Núi Hổ Du: ở phía tây cách huyện 25 dặm, phía trong Trường Luỹ, thuộc [trại] Vĩnh Tuy. Phía đông bắc núi trông giống như con hổ ngồi, cho nên có tên ấy. Trong núi có hang đá, có nhiều hổ. Bên

cạnh có chùa tên là Chùa Hang. Núi phía bắc giáp trại Bình Hoà lại đột ngột nổi lên một ngọn như ngọn bút, núi cao có thể nhìn ra biển, tục gọi là núi Chấp Chới. Ngư dân biển Thới Cần nhìn vào núi đó làm mốc để biết xa gần.

-Núi Tam Phái: ở phía bắc cách huyện 6 dặm. Núi hình ba chẽ, ba đợt thoải thấp, ba đợt nhô cao, tục gọi là núi Ba Gò. Chân núi cỏ tranh um tùm rậm rạp, nhiều hổ sói, trộm cướp cũng thường tụ tập ở đây, người đi qua đó phải hết sức đề phòng. Đời Gia Long, Tả quân Lê Văn Duyệt bắt được nhiều hổ, sai dân phát hết cỏ tranh, nay đã hơi yên, dân cư ở ven rừng ngày càng đông hơn.

-Núi Phượng Hoàng: ở xã Phú Nhiêu, phía đông cách huyện 20 dặm. Núi hình dải vải bay, có chỗ giống hình chim phượng, cho nên có tên ấy. Dưới núi có vực suối, nước chảy phát ra tiếng kêu ù ù, cũng gọi là khe Phượng Hoàng. Bên suối có giếng cổ, nước trong lạnh, mùa hè tắm nước giếng đó, mát mẻ khác hẳn giếng khác, tục gọi là giếng Tiên. Bên cạnh có các núi Châu Nhai, Liên Trì, Trường Tẩu cùng chầu vào.

-Núi Phố Tiên: ở phía đông cách huyện khoảng 10 dặm, sản nhiều son đất và Ngãi sâm. Bên cạnh có các núi Anh Nha, Phú Nhiêu, Điệp Sơn, Bạch Mi, Hắc Thạch.

-Núi Trống (Cổ Sơn): ở địa phận xã Sâm Hội phía đông cách huyện 6 dặm, tục gọi núi Đình Đình, khi đi trên núi này nghe như bước chân phát ra tiếng động như tiếng trống.

-Núi Đầu Rồng: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Thiên Ấn: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi La Vọng: ở xã Tư Cung, phía đông nam cách huyện 25 dặm, sản nhiều sâm. Gần đó có các núi Phu Bách, Trà Sơn, Đồng Vinh, Sâm Hội.

-Núi Tam Thai: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Nam Châm: ở thôn Tuyết Diêm, phía đông cách huyện 25 dặm. Núi gối đầu lên bờ biển như cái mũi nam châm, phía bắc gần bến Bàn, mũi Đầu Ngựa, phía nam gần núi Điệp Thạch, núi Hang Én (Yến Cốc). Đỉnh núi rất cao, thuyền biển nước Thanh đi về phương nam thường nhìn núi này làm mốc.

-Núi Vân Phong: ở phía tây nam cách huyện 180 dặm, phía ngoài Trường Luỹ, núi cao vút tầng mây, có các núi khác bao quanh, ít có dấu chân người, tục gọi là núi Eo Mây, người Thượng gọi là núi Chúa. Núi Vân Phong ấy trú ngụ của các cơn mưa, là một trong Thập cảnh. Phía sau núi có một ngọn đột ngột nổi lên, rồi thoải thấp về phía trong Trường Luỹ, làm thành núi Cống Đá, núi Thạch Bàn, núi Thạch An, núi Hoà Sơn.

-Đảo Lý Sơn: ở trong biển Đông, cách huyện 65 dặm, tục gọi là Cù lao Ré. Xung quanh nổi cao, giữa trũng xuống, khoảng mấy chục mẫu. Dân hai phường An Hải, An Vĩnh ở đó. Hàng năm nộp thuế dầu, miễn binh dịch.

Sông:

-Sông Châu Tử: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Khe Cống Đá: ở phía tây huyện, bắt nguồn từ sơn phận trại An Hoà. Đá tròn như quả bưởi, nước rất trơn.

-Vũng An Vĩnh: ở xã An Vĩnh, phía đông huyện. Bờ vũng có giếng nước ngọt, rừng cây, thuyền bè qua lại có thể dừng đậu.

Lại có vũng Thanh Thuỷ (Nước Trong), vũng Tàu, vũng Quất, cũng cùng loại như vũng đó.

-Sông Xà Lộ: ở nguồn Thanh Cù, ngoài Trường Luỹ. Sông bắt nguồn từ thượng du từ phía tây chảy xuống, quanh co như rắn lượn, cho nên gọi tên như vậy. Chảy đến vực Thạch Mã, cùng hợp dòng với sông Khề Dung và sông Lê ở phần đất man huyện Mộ Đức.

Đường đi:

-Một đường theo đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến thành tỉnh, đi khoảng 3 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ thẳng đến Trường Luỹ, đi khoảng 2 giờ thìn.

-Một đường nhỏ, từ huyện lỵ đi về phía đông đến tấn Thới Cần, già 2 giờ thìn.

HUYỆN MỘ ĐỨC

Huyện Mộ Đức ở phía nam cách thành tỉnh hơn 30 dặm.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 70 dặm.

Huyện hạt phía đông đến biển 10 dặm, phía tây đến Luỹ dài Bình An 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định hơn 30 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Chương Nghĩa 30 dặm. Xưa là đất động Cổ Luỹ nước Chiêm Thành. Đời nhuận Hồ thuộc huyện Khê Cẩm châu Nghĩa. Đời Lê dân huyện phần nhiều chuộng kiểu chữ hoa văn, cho nên lấy tên là huyện Mộ Hoa. Đời bản triều vẫn theo như thế. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi tên hiện nay[1].

Huyện có 6 tổng, gồm 163 xã thôn trại phường ấp vạn ti. Đầu đời Gia Long, huyện lỵ đặt ở xã Năng An. Năm Tự Đức 9 (1856) dời về xã Thi Phổ. Năm thứ 18 (1865) dời về thôn Thạch Trụ, mới xây kho huyện, phía phải dựng nhà học.

Hộ khẩu: 6.431 người.

-Chức sắc và miễn sai dịch:

Trong đó: 1.462 người.

-Lính Kinh: 380 người.

-Lính tỉnh: 400 người.

-Lính mộ: 133 người.

-Dân nguyên tịch: 4.969 người.

Ruộng đất: 17.704 mẫu có lẻ. Trong đó:

-Ruộng: 17.578 mẫu.

-Đất: 126 mẫu.

Tô thuế:

-Thuế ruộng: 14.992 hộc.

-Thuế thập vật nộp bằng tiền: 5.273 quan.

-Thuế khoai, đậu, dâu, mía nộp bằng tiền: 138 quan.

1-Tổng Quy Đức: 36 xã, thôn, trại, phường, châu, ấp, vạn (trong đó 3 xã, thôn theo đạo):

1.Trại Phú Lộc (mới lập)		2.Trại Mễ Sơn	3.Trại thôn Đại Lộc
4.Thôn Ba Bình xã An Ba		5.Ấp Hoà Vân	6.Thôn Vĩnh Trường Tây
7.Thôn Bảo Tháp	8.Vạn Vĩnh Thạnh	9.Thôn Bảo An	10.Thôn Xuân Đình xã An Ba
11.Châu An Mỹ	12.Ấp Tây Thôn Vạn Lộc		13.Xã Vạn Phước (gián tòng)
14.Xã Vạn Phước Trung		15.Xã Vạn Phước Hưng	16.Xã Vạn Phước Tây
17.Xã Vạn Phước Đông	18.Xã Vạn Phước Chánh		19.Xã An Ba
20.Ấp Đông thôn Vạn Lộc		21.Phường Dao Trì	22.Thôn Vạn Túc
23.Trại Vạn Xuân	24.Trại Bàn Thạch	25.Thôn Xuân Phú	26.Ấp An Thành (mới lập)
27.Thôn Vĩnh Định	28.Thôn Vĩnh Trường Đông (gián tòng)		29.Thôn Thuận An (gián tòng)

[1] Nay là đất huyện Mộ Đức và phần lớn huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi.

30.Thôn Phú Nhiêu 31.Ấp Mỹ Thành (mới lập) 32.Trại Ngọc Dạ
33.Châu Đồng Xuân 34.Ấp Thuận An 35.Thôn Quang Hiện 36.Thôn Ba Tơ xã An Ba

2-Tổng Cảm Đức, 29 xã, thôn, trại, phường, ấp:
1.Thôn Tú Sơn 2.Ấp An Hoà thôn An Tây 3.Trại Phước Lộc
4.Thôn An Tây 5.Ấp Lộ Bàn xã Lộ Bôi 6.Ấp Nhơn Phước xã Liên Chiểu
7.Thôn An Phước xã Liên Chiểu 8.Ấp Vinh Hiển xã Liên Chiểu
9.Ấp Cứ Sơn xã Liên Chiểu 10.Ấp Bình An xã Liên Chiểu
11.Ấp Kim Giao xã Liên Chiểu 12.Ấp Mỹ Hoà xã Liên Chiểu
13.Ấp Mỹ Thuận xã Liên Chiểu 14.Ấp An Điền thôn An Tây
15.Ấp Lập An thôn An Ninh 16.Ấp Hội An thôn Gia Ngọc
17.Ấp Gia Ngọc thôn Gia Ngọc 18.Ấp Vinh Quang thôn An Định
19.Phường Chỉ Tượng Tộc 20.Ấp Lam Điền thôn Thanh Chiểu
21.Ấp Kim Thành xã Thiết Trường 22.Xã Vĩnh Phú 23.Ấp Lục Lăng thôn Tình Quang
24.Ấp Long Phú thôn Bích Chiểu 25.Thôn An Ninh
26.Trại Cựu Trường Xuân Tây 27.Ấp Hùng Nghĩa thôn An Thạnh
28.Ấp Vạn Lý thôn An Thạnh 29.Ấp Tân Hội thôn An Thạnh

3-Tổng Triêm Đức, 21 xã, thôn, trại, phường, ấp (trong đó 2 ấp, phường theo đạo Thiên chúa):
1.Thôn Long Trì 2.Thôn Tân Diêm 3.Thôn Phú Khương (mới lập)
4.Trại An Phú 5.Ấp Thuận Hoà, ấp Thuận An, ấp Thuận Lợi xã Diên Trường
6.Ấp Trung Khánh, ấp Mỹ Điền, ấp Trường Sơn xã Diên Trường 7.Ấp Vạn An xã Nga Ngận
8.Ấp Thanh An thôn Mỹ Trang 9.Ấp Tiến Lộc xã Đồng Phú
10.Thôn La Vân 11.Ấp Trung Ái, ấp Trung Thành thôn Chính Trung (gián tòng)
12.Thôn Long Thạnh 13.Thôn Thạch Bi 14.Phường Thạnh Đức thôn La Vân
15.Phường Tân An thôn La Vân (gián tòng) 16.Ấp Bàn Thạch thôn Nam Huân
17.Ấp Thanh Sơn thôn Nam Huân 18.Ấp Mỹ Lộc thôn Nam Huân
19.Ấp Tân Dân thôn Xuân Thành 20.Trại Xuân Sơn 21.Trại Đông An

4-Tổng Ca Đức, 23 xã, thôn, trại, ấp (trong đó 1 ấp theo đạo):
1.Ấp Tập An xã Vĩnh An (gián tòng) 2.Trại Văn Trường thôn An Bình
3.Thôn Thạch Trụ 4.Ấp Nhơn Canh thôn Đông Ngạn 5.Thôn Thạch Than [xã] An Thạch
6.Thôn Quất Lâm 7.Ấp Vĩnh An thôn Vĩnh An
8.Thôn Trung An Thượng 9.Xã An Thổ 10.Thôn Mỹ An
11.Xã Văn Bân 12.Ấp Bàn An thôn Thạch Than 13.Thôn Văn Hà xã Trà Ninh
14.Thôn Thạch Than xã Trà Ninh 15.Thôn Đạm Thuỷ 16.Thôn Du Quang
17.Thôn An Trạch xã[1] An Sở 18.Thôn An Sơn
19.Ấp Mỹ Thuận thôn Tân An 20.Thôn Đôn Luân 21.Thôn Hội An
22.Thôn Phú Mỹ 23.Thôn Phú Vinh

5-Tổng Lại Đức, 21 xã, thôn, ti, vạn, ấp (trong đó 3 xã, thôn, ấp theo đạo Thiên chúa):
1.Ấp Lam Điền xã Phước Điền (gián tòng) 2.Thôn Kỳ Tân 3.Xã Hoà Dương
4.Xã Lạc Phố 5.Xã Long Phượng 6.Thôn Vinh Phú xã Lạc Phố
7.Thôn Phú Lộc 8.Thôn Đông Dương 9.Thôn Trúc Viên 10.Xã Bồ Đề (gián tòng)
11.Xã Thi Phổ 12.Xã Năng An 13.Thôn Nghĩa Lập 14.Vạn Khả Độ
15.Thôn Chú Tượng Ti (gián tòng) 16.Ấp An Sinh xã Phước Sơn
17.Thôn An Mỹ 18.Ấp Bình An thôn Phước Sơn

[1] Ở đây ngv. chép chữ "thôn", chắc nhầm.

19.Xã Vạn Phước Thắng 20.Ti Giáo Phường 21.Thôn Nghĩa An

6-Tổng Tri Đức, 33 xã, thôn, ấp:

1.Ấp An Trường xã Lộ Bôi 2.Ấp Tân Tự xã Lộ Bôi 3.Thôn Thuỷ Thạch
4.Ấp Chiêu Vật và ấp Chiêu Văn thôn Phi Chiêu Đông 5.Ấp An Lạc thôn Trung An
6.Ấp Vĩnh Lạc thôn Phú Mỹ Thượng 7.Ấp Lộc An xã Thanh Hiếu
8.Ấp Thạch Lập thôn Phi Chiêu Đông 9.Ấp Đông Ôn thôn Phi Chiêu Đông
10.Ấp Hoà Thạnh thôn Phi Chiêu Đông 11.Ấp Mỹ Sơn xã Lâm An
12.Ấp Hải Tân xã Thanh Hiếu 13.Ấp Mỹ Thuận xã Lâm An
14.Ấp Sa Bình thôn Bình An 15.Ấp Quy Thiện xã Thanh Hiếu
16.Ấp Đông An xã Thanh Hiếu 17.Ấp Thanh An xã Thanh Hiếu
18.Thôn Đông An xã Hải Môn 19.Ấp Trường Sinh xã Phú Thạnh
20.Ấp Phước Điền xã Thanh Hiếu 21.Ấp Thăng Bình thôn Phú Thạnh
22.Thôn Phi Chiêu Tây 23.Ấp Thanh Lâm thôn Phú Mỹ Thượng 24.Ấp Long Điền xã Lâm An
25.Ấp Minh Lâm thôn Phi Chiêu Đông 26.Ấp An Thành thôn Trung An
27.Ấp Vĩnh Bảo xã Thanh Hiếu 28.Ấp Tân Khánh xã Thanh Hiếu
29.Ấp Vĩnh Tuy xã Thanh Hiếu 30.Ấp Trung Lý xã Thanh Hiếu
31.Thôn Bàn Khê [xã] Lâm Đăng 32.Ấp An Đại thôn Trung An
33.Ấp Thành Hiệu xã Thanh Hiếu

Phong tục, sản vật, khí hậu:

Giống hai huyện Chương Nghĩa và Bình Sơn.

Núi:

-Núi Cao Môn: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Hoành Sơn: ở phía tây huyện 30 dặm, phía tây núi Đại, là ngọn núi cao nhất các núi trong huyện. Từ phía đông nhìn vào, một dải núi ngang rộng lớn, cho nên có tên ấy. Nhánh phía bắc thoải xuống thành đèo Tiêm Trúc, qua eo núi lại nhô lên một ngọn, làm thành núi Đại.

-Núi Đại: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Núi Bắc Dương: ở phía tây bắc huyện 25 dặm. Núi giống như cái mũ bằng đầu, cao vọt. Phía nam núi liền với đèo Lỗ Tây, phía bắc tiếp với đèo Hương Quán, lại có tên là núi Bình Quan. Phía tây nam có núi Châu Mi, núi Long Hồi, núi Thiên Mã liền kề. Phía đông bắc, mạch núi thoải xuống làm thành núi Vi Trường.

-Núi Vi Trường: ở phía tây bắc huyện 20 dặm. Trên núi có nhiều lau sậy nên có tên ấy, lại có tên là núi Vạn Phước. Mạch núi thoải xuống, vượt qua sông rồi lại nhô lên làm thành núi Phượng Hoàng.

-Núi Văn Bân: ở xã Văn Bân, phía đông bắc huyện 22 dặm. Đất núi màu đỏ, lấy được nhiều đá ong. Phía nam có núi Trung An. Văn chỉ huyện Mộ Đức ở dưới chân núi này. Phía bắc núi thoải xuống làm thành núi Long Phượng.

-Núi Long Phượng: ở phía đông bắc huyện 38 dặm, tại địa phận xã Long Phượng. Trên núi cây cối xanh tốt tươi đẹp, trông giống hình long phượng bay múa.

-Núi Quất Lâm: ở thôn Đông Quất phía đông bắc huyện 10 dặm. Dân thôn Quất Lâm ở dưới núi nên có tên ấy.

-Núi Độc Lập: ở bờ bắc cửa biển Mỹ Ý, phía đông nam huyện 10 dặm, một lèn đá cao lớn đến vài trượng như rơi xuống giữa bãi cát bằng.

-Núi Thiết Trường: ở xã Thiết Trường, phía bắc huyện 10 dặm. Đất núi màu đỏ, dân địa phương thường đào lấy luyện thành sắt nên có tên ấy.

-Núi Đẳng Giao: ở phía bắc huyện, thế núi cao dựng uốn lượn. Phía tây núi có ngọn núi đất, gần đó có hồ vuông. Phía đông núi thoải xuống thành đồi Hoa Công, đồi Thọ Cương và núi Bạch Thạch.

-Núi Bạch Thạch: ở phía đông bắc huyện khảng 1 dặm. Trên núi cây cối xanh tốt, sắc đá màu trắng, lại có tên là núi Lan, trên núi có miếu cổ Cao Các linh thiêng.

-Núi Long Cốt: ở phía tây nam huyện 5 dặm. Núi cao lớn, trông như toà lâu đài. Gần đó có núi Nga Sơn.

-Núi Hốt Hoả: ở phía tây nam huyện 40 dặm, ngoài Luỹ dài. Hình núi đột ngột nhô lên cao lớn, trông như lửa bốc nên có tên ấy. Lại có núi Thạch Quan liền gần.

-Núi Man Tân: ở phía tây nam huyện 10 dặm. Triều trước, Cai bạ Quảng Nam Đặng Đại Lược khi đi qua vùng đất người Thượng thường dừng đóng quân ở đó, đầu mục các sách người Thượng đều đến hầu tiếp nên có tên ấy.

-Núi Tam Tùng: ở phía tây nam huyện 15 dặm. Thế núi cheo leo, nhiều thú dữ. Lại có núi Phước Lộc ở phía đông núi ấy.

-Núi Dương Thượng: ở phía nam huyện 10 dặm, thuộc địa phận thôn An Ninh, hình giống chiếc thuyền úp.

-Núi Lộ Bôi: ở phía nam huyện 25 dặm, thuộc địa phận xã Lộ Bôi. Lại có tên là núi Dương Hạ, cùng núi Dương Thượng liền kề nhau. Năm Nhâm Tuất (1801), Lê Văn Duyệt tiến đánh quân Tây Sơn, bắt sống Đô đốc Chu Văn Mỹ ở núi này.

-Núi Sa Băng: ở thôn Bình An, phía đông nam huyện 25 dặm. Phía đông có núi đất, dân đội Sa Băng ở quanh chân núi. Bên cạnh có luỹ cũ, gọi là đồn Sa Băng. Đầu đời Trung hưng, vương sư[1] đánh quân Tây Sơn thường đóng quân và chứa lương ở đây. Thôn Bình An ở phía tây gần núi Dương Sơn là nơi ở của đội Sa Băng xưa.

-Núi Diên Trường: ở xã Diên Trường phía đông nam huyện 42 dặm, là đầu đường Bến Đá (Thạch Tân), tiếp giáp địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, tục gọi là núi Mi Nhai. Từ chân núi đến đỉnh núi có bậc đá gồ ghề. Lại có núi La Vân, núi Sơn Đồng, núi Phú Sơn gần đó.

-Đèo Cung Quăng: ở xã Đồng Phú phía đông nam huyện 49 dặm, là chỗ giáp địa giới tỉnh Bình Định. Đầu đời Trung hưng, đại quân đánh quân Tây Sơn, thường đóng quân ở đây.

Sông:

-Sông Vệ: Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh.

-Sông Thốc: ở phía đông cách huyện khoảng 1 dặm, là nhánh của sông Vệ, phát nguồn từ thôn Bảo An rồi chảy về phía nam, qua địa phận các xã thôn An Ba, Vạn Phước, Quất Lâm, Mỹ An, đến cửa tấn Mỹ Ý.

-Sông Trà Câu: ở phía nam huyện 10 dặm, bắt nguồn từ làng Doi đến Na Âm ở vùng đất người Thượng, rồi cùng khe Thiết Lâm hợp dòng, gọi là sông Liêm. Phía đông bắc chảy qua bảo Tĩnh Man thứ nhất, chuyển chảy về phía đông nam, gọi là sông Trà Câu, vòng vèo chảy về phía đông, hợp dòng cùng sông Thốc, đổ ra cửa biển Mỹ Ý.

-Sông Dĩ: ở phía tây nam huyện 15 dặm, bắt nguồn từ vực Long Hàm, phía đông chảy qua An Tây, vòng quanh rồi hợp dòng với sông Trà Câu.

-Sông Phi Chiêu Đông: ở phía nam huyện hơn 20 dặm, bắt nguồn từ khe Đồng Trâm ở vùng đất người Thượng, phía bắc chảy đổ vào tấn Mỹ Ý.

[1] Đời Trung hưng nói đây là Trung hưng của chính quyền chúa Nguyễn, vương sư nói đây chỉ quân chúa Nguyễn Phúc Ánh.

-Đầm Lâm Đăng: ở phía đông nam huyện hơn 20 dặm, nước đầy chảy đến hợp dòng với sông Phi Chiêu Đông.

-Đầm Diên Trường: ở phía đông nam huyện hơn 30 dặm, đầm rộng khoảng năm, sáu trăm mẫu, mùa đông thế nước ngập tràn, chảy xuôi xuống biển.

-Sông Lê: ở thượng du nguồn An Ba phía tây huyện, ngoài Trường Luỹ, tục gọi là sông Ly, bắt nguồn từ làng Phủ ở vùng đất người Thượng, quanh co hơn năm trăm dặm, đến vực Ngựa Đá (Thạch Mã Uyên) cùng hợp dòng với hai sông Khê Dung và Xà Lộ ở vùng đất người Thượng thuộc huyện Bình Sơn.

-Sông Lý: ở vùng đất người Thượng phía tây huyện, phía ngoài Trường Luỹ, tục gọi là sông Rí, bắt nguồn từ Nước Đế ở vùng đất người Thượng, chảy về phía đông bắc, qua các man Nước Nhục, Con Số, chuyển chảy về phía bắc, đến địa phận Nước Năng ở vùng đất người Thượng.

Đường đi:

-Một đường theo đường quan báo, từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, đi khoảng già ba giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến quân thứ Tĩnh Man, đi khoảng 1 giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa tấn Mỹ Ý, đi khoảng 1 giờ thìn.

廣義省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄
併有圖本

廣義省城　頁一
思義府兼理彰義縣統轄平山慕德二縣　頁十五
平山　十九
慕德　廿五

1a
同慶敕製御覽

廣義省城

在彰義縣正蒙社地分。舊平山縣富仁社地分。嘉隆初移于彰義縣富登社。陸年復移于此。拾肆年初砌蜂石。周圍五百丈貳尺有奇，高壹丈。城身肆角，門叁（不設南門）。濠闊五丈壹尺（不能積水）。省轄東西距叁拾玖里；南北距壹百五拾叁里。東至于海拾陸里；西至長壘夾蠻境貳拾叁里；南至平定省蓬山縣界玖 1b 拾捌里；北至廣南省河東縣界五拾五里；東南至平定省蓬山縣界壹百叁里；西南至蓬山縣界，又接蠻境壹百叁拾里；東北至廣南省河東縣界肆拾叁里；西北至河東縣界，又接蠻境五拾玖里。

統府壹，縣叁

思義府，兼理彰義縣，統轄平山、慕德貳縣（拾捌總，肆百貳拾捌社村寨坊邑司滿）

戶口貳萬壹千柒百捌拾捌員人

職色免差肆千陸百拾捌員人

內京兵壹千貳百陸人；
內省兵壹千五百捌拾玖人；
內募兵叁百拾陸人。

籍民壹萬柒千壹百柒拾人

2a
又靖蠻各奇兵叁千叁百五拾柒員名

田畝

該四萬玖百叁拾肆畝零

內田肆萬玖千玖百拾柒畝零
內土壹千拾柒畝零

租稅

田稅粟叁萬捌千柒百柒拾伍斛零
什物錢壹萬肆千玖百柒拾五貫
芋荳桑蔗錢壹千壹百肆拾肆貫
又**上源蠻稅**
內錢壹千叁百五拾貫
內粟壹千貳百斛
內水藤拾貳萬線

風俗

（叁縣亦同）

土瘠民貧，俗屏浮靡。地勢窄狹。士尚氣多好學，民嗜利多健訟。農民服田力穡。地多土阜高燥。常作水車（平山、彰義）灌溉。四辰耕植稍得滋潤，然歲獲無幾，多以芋麥佐穀。故其俗儉約。婚嫁喪祭縮循俗禮，與廣南承府同。2b亦有尚巫覡，好唱樂者。轄民間有從道肆拾社村寨坊邑司（人數陸百捌拾壹人）。至於沿邊蠻民荒忽靡常，最爲難化。

物產

義叁（壹名圻叁，平山縣產。嗣德拾年改爲沙塘户。仝年納壹貳項各叁百陸拾斤）；石蟹（出平山縣朱紫江）；桂（出平山縣青蓬、青衢貳源。沙田味薄，與廣南桂稍遜）；水油（出彰義、平山、慕德叁縣。又有理山島安永、安海貳坊產稅。仝年人納五拾斤，與沙糖、石糖。本年許徵壹萬叁千斤）；沙糖（出彰義、平山貳縣爲多，慕德縣次之，多黑糖）；石塊糖（出平山縣平洲總安仁洲煮賣）；3a沫糖（出彰義縣義下總萬象洲煮賣）；穀；糯；芋藷；黃麥；白麥、白豆；青豆；黑豆；板豆；落花生豆；瓜；甘蔗；水藤（出菓境）；帛；布；綾；羅；綃紗；麻輞（出彰義縣義河總福祿社，較乂安甚遜）鹽（出平山縣平河總雪鹽村，平洲總同春、同安貳村，慕德縣霑德總新鹽邑。仝年稅由省倉登納）；竹；牛；馬（人家買育，非有產出）；羊；豕；虎；象；熊；魚；鼈；椰；水椰（在平山縣平洲總，亦少）；麋（在蠻分，亦少）；山豕

3b

氣候

（叁縣同）

壹歲之中，東風爲多，南風次之，西北風少，與廣南同。涼氣來遲，故菊花拾月始開，向臘未盡。燠氣早至，凍末播豆。暮春已枯。四辰之中，農功間作，田有壹歲壹植，有壹歲貳植，已有叁植者（春正月原濕田樹桑麻瓜豆・二月淺泥田播秋稻；陸月淺田、火田播遲遲稻；柒月土阜栽花生，又收捌月稻。玖月淺田播夏稻。冬拾月稼叁月稻。拾壹月深泥田始稼糯稻。拾貳月栽蕃薯及春收遲遲稻，伐桑田，收老蔗）。自正月至玖月

皆可育蠶。入冬天氣稍寒，桑多黃落，蠶事乃稀。

名山

山甚多。舉其最有名者，彰義之筆山、古壘，平山之天印、龍頭、參台，慕德之大山、高山。其餘在蠻境中，與小而無名者詳在縣編。

天筆山

在省城南數里，屬正蒙社。山形如筆，故名。此地文風爲壹縣之最。山下西南有山川壇。天筆批雲，拾景中之壹也。

古壘山（亦名麒麟山）

在省城東壹里許，落富壽、古壘貳村地。東向海門有汎分，南向艚澳，北背茶曲江。其山大石尖立如指。上有壹頃平坦，望之如棋盤。俗傳占主宮城故址。今磚石舊址尚存。山東南下有會同廟。西有光照墓。山不甚高，亦稱名勝。

天印山

在省城北，茶曲江岸平山縣南貳拾里，富仁社地。山周五里許，高百餘丈。山嶺平坦，肆面望之如印，故名。南俯茶曲江，北帶羅望，東枕參台，西連龍頭。廣義拾景，壹曰天印粘河即此。嗣德參年登秩祀典。

龍頭山

在省城北，茶曲江岸平山縣南貳拾里高仁社地。山形屈曲，自參會山而南，際茶曲江而止，如龍吸水，故名。山側有飛運將軍古廟在焉。山腰有路參，皆深如井。廣義拾景，壹曰龍頭戲水即此。旁有水母山。

三台山

在省城東拾壹里，平山縣東南貳拾捌里，恩恭社地。土色如硃。東西望之如參嶺，故名。南北望之如雙象交頭，又名象山，亦名阿苓山。山四傍沙土相間，多產參。又有福順山、疊石山接近。

大山

在省城西南肆拾里許，慕德縣西拾里。山形蜿蜒柒拾里，捌拾壹峰，參拾陸溪。中峰最高。此爲縣轄之名山，又爲半縣以北諸山之祖山。山之東北落下爲泥源、魯西貳嶺，過峽起爲北楊山。

高門山

在省城西南玖拾里許，慕德縣西陸拾里壘外。山形東北高聳參天，爲眾山之最。有壹路逕過。山嶺平坦。蠻傳昔左軍黎公所鑿。山之西落下爲掛衣山、架山、烏嶺、萬峰山、立筆山、黑石嶺、熊耳山皆在壘外。

名川

舉其大者，平山之朱紫江，彰義之茶曲江，慕德之衛江。其餘淺小無名者，詳在縣編。

朱紫江

在省城北五拾里許，平山縣北貳拾里。舊名朱塢江，源出青蓬陸拾五里，逕膠水、美惠、新安叁村東注于菜芹汛口。嗣德拾柒年來或辰生出石蟹。

茶曲江

在省城北半里許。江之北爲平山縣界。源出長壘外蠻山，東流逕清衢源逶迤金城、福林、延年、福祿、招祿、秋浦、富仁捌社村地，陸拾貳里餘，注于大古壘海口。嗣德叁年列于大川登秩祀典。

衛江

在省城南拾里許，慕德縣北叁拾餘里。發源叁支。中支名爲蘇水，自波漸上源屈曲東注逕茶奴、茶訥、仝廚蠻分合流與左支，名里水，轉而北流，繞高門山腳，又合流與右支，名那水，轉而東，名奔江。流至平安廢堡又轉而東流，是爲衛江。屈曲又東注于大古壘汛口，南岸屬縣界，北岸屬彰義縣界。

名勝

省轄名勝甚少。惟平山之**天印山寺**，在山嶺。先朝御筆匾額敕賜天印寺。前有古井深五拾五尺，水最甘，旁有古樹。可供遊玩。每年佳節文人富户多有遊觀，題詠于其間。相傳昔有僧人建寺于此，苦無水，於寺前鑿壹井。用力貳拾年，井成僧歿。至今住持者賴之。

妙覺寺

在平山縣。寺在高阜，前臨小湖。國初敕賜圓尊寺。規模弘廠，後經亂爲賊毀撤。大定初僧徒重加修造，香燈頗盛。紹治元年改賜號妙覺寺。五年鄉人重修寺廠經讖頗嚴，人多拜籤問卜，亦稱名蹟。

谷寺

在慕德縣龍鳳山。山前溪渠環遶，樹木青葱。有壹石谷，谷長橫貳尺餘。其中深暗難測。谷外有石壁遮障，周圍捌尺餘，形如石洞。其中可行。昔有僧住持在此，名爲谷寺。僧採桑葉度活辟穀經年，人稱爲菜僧。僧歿後，谷口荒蕪，人跡罕至。

省轄驛站五

義平站在平山縣持平社。北至廣南省南雲站叁拾柒里有奇，南至義祿站貳拾玖里

義祿站在平山縣延福社。南至義美站貳拾叁里有奇

義美站在彰義縣安蟠村。南至義山站叁拾壹里有奇

義山站在慕德縣香山村。南至義館站叁拾叁里有奇

義館站在慕德縣水石村。南至平定省平堤站叁拾叁里有奇

路程

一條驛路北自廣南省南雲站，逕義平站南行直抵義館站，夾平定省界首平堤站，通長該壹百肆拾玖里，橫壹丈，高貳尺。

一條小路自省城東抵古壘海門，行程貳辰
一條小路自省城西抵靖蠻軍次，行程肆辰彊
一條小路自省城北抵菜芹海門，行程壹日彊
一條小路自省城南抵沙黃海門，行程壹日彊

9b

一條小路自省城東北抵沙圻海門，行程叁辰
一條海路，北自菜芹夾廣南河東縣海分，沿海南行抵沙黃汛，又夾平定省蓬山縣海分，行程叁日彊。

海門汛分

菜芹汛

在平山縣東北拾柒里。海口廣五拾五丈，水潮深捌尺，汐肆尺。有石磯貳，壹名砌翁，壹名砌茶。橘澳海匪常來站泊。該汛之南至沙圻汛陸行壹日。菜芹汛 10a 之北夾廣南省大壓汛分。

沙圻汛

在平山縣東南叁拾柒里。海口廣壹百肆拾五丈，水潮深陸尺，汐五尺。南向有安永澳，春夏諸商船常泊。伊汛之南至古壘汛陸行肆刻。

理山汛

在平山縣海中，橫對沙圻汛，有設屯守。四旁均有礁石灘，船行宜避。自沙圻汛船行順風抵順山汛五刻。

10b

大古壘汛

在彰義縣東北拾柒里。海口廣叁百捌拾丈。水潮深拾肆尺上下，汐拾尺上下。諸商船湊集商賣。由茶曲江溯上省城水多淺涸，大船不能行。該汛之南至美懿汛陸行壹日彊。

美懿汛

在慕德縣東南拾五里。海口廣柒丈，水潮深叁尺，汐壹尺。汛口通塞不常。該汛之南至沙黃汛陸行半日。

沙黃汛

11a

在慕德縣東南肆拾玖里。海口廣拾丈壹尺，水潮深肆尺，汐深壹尺。該汛之南夾平定省金蓬汛。

青蓬源

在平山縣西北叁拾里，舊名沱蓬源。明命年間改今名。有設屯守所防檢商蠻交易之所。有路岐，東達東陽屯。嘉隆年間左軍黎文悅征蠻屯於此。伊源產桂，其味辛，較廣南桂稍遜。

青衢源

11b

在平山縣西南叁拾里。原名虱妃源，明命年間改今名。有設屯所。

附安源

在彰義西貳拾叁里，舊名附嫂源，明命年間改今名。又有安店、安義、義新、香樹肆道。

附安波源

在慕德縣西拾里。原名波漸源，明命年間改今名。又

有歸正、青林、夏涼叁道。所以上肆源柒道舊各設
12a 守禦壹。嗣德叁年裁省。其諸源道按地併歸各
奇堡管守，督催交易稅例。仝年壹千叁百貫零。至
如蠻柵原無稅例。嗣德拾捌年剿撫使阮縉增定各柵
降蠻稅例，仝年粟壹千貳百斛，水藤拾貳萬線，分
爲夏秋兩徵，由叁大堡收貯。又增收交易稅五拾
貫，共壹千叁百五拾貫。

祠廟

社稷壇

12b 在省城之西南彰義縣地。明命肆年建。正蒙社地分。

先農壇

在省城之東彰義縣。又籍田叁畝零在壇之東。明命肆
年建。正蒙社地分。

山川壇

在省城之西。嗣德五年建。正蒙社地分。

文廟

在平山縣富仁社。嘉隆拾陸年建。廟之右爲 13a 啓聖
祠，明命貳拾年建。文廟前以天筆爲案，左天印
山，右龍頭山。茶曲大江遶其前。山水環拱，眞勝
地也。

會同廟

在彰義縣古壘、富壽貳村。前近大吉壘汎江。嘉隆叁
年建。

城隍廟

在省城之西北，屬彰義縣正蒙社，前有茶曲江。明命
拾柒年建。

鎮公祠

在彰義縣秋浦社，祀北軍都督鎮郡公裴佐漢，北圻
13b 人。黎英尊命爲廣南鎮守。

屯堡

古壘堡

在省城之東拾里，屬彰義縣古壘社，又近大古壘迅
所。壘身前後各長拾丈，左右各長捌丈，高玖尺，
厚壹丈柒尺壹寸，內用寔土，外砌蜂石。門貳。周
圍濠廣陸尺。嗣德貳拾肆年建。

清潔堡

在省城東南柒里，屬彰義縣清潔村。此地有楊石山在
茶曲江右岸。嗣德貳拾陸年因自然之勢置砲住兵于
14a 此，與古壘堡相近。

菜芹堡

在省城東北叁拾里許，菜芹汎南岸，屬平山縣香茶
村。前面均築寔土，長捌丈五尺，厚肆尺，濠廣叁
尺。直對海渚。後面近山。嗣德貳拾叁年建。

清蠻長壘

距省城西貳拾叁里。北夾廣南河東縣界，南夾平定蓬
山縣界，長壹百柒拾柒里。原左軍黎文悅奉設築。

靖蠻第壹堡

14b 在慕德縣萬里邑。肆圍各五拾丈。嗣德拾柒年建，設名爲左堡，劉撫使居駐。貳拾貳年改今名。

靖蠻第貳堡

明命年設在彰義縣。紹治年間移于慕德縣盤石寨。肆圍各肆拾丈。原名領兵公廳。嗣德拾柒年改爲靖蠻正堡，正領兵居駐。貳拾壹年改今名。

靖蠻第叁堡

在彰義縣。嗣德拾玖年移于伊縣。肆圍各叁拾餘丈，名爲右堡，副領兵居駐。

15a

思義府 兼理彰義縣統轄平山慕德二縣

在省城西南捌里許。肆至與省同，本盧容縣地，占城爲古壘洞之地。潤胡取之，分爲思義貳州。黎初曰古壘州，後改爲思義府，隸廣南承宣。本朝初改爲廣義府。嘉隆初別置廣義營。明命拾壹年始置知府，拾叁年復舊思義府名。領縣叁。

彰義縣

在省城西南肆里許。東南距叁拾柒里，南北距叁拾陸里。東至海拾肆里，西至長壘貳拾叁里，南夾慕德縣界，北夾平山縣 15b 界，均拾捌里。占城古壘之地。潤胡取置義純、鵝盃貳縣，屬義州。黎初爲義江縣，後改彰義。本朝初因之。明命拾壹年以爲府衙兼理，總陸，社村寨坊濶司邑百有柒。按彰義即古之義純、明隆、紫泉蠻境，即古之鵝盃縣。其彰義縣嘉隆初在伊縣德安坊。明命二年移于安河社。縣轄陸總

户口肆千五百陸拾五人
　內京兵叁百叁拾柒人
　內募兵玖拾肆人
　內省兵貳百叁拾捌人
職色免差壹千捌拾陸人
籍民叁千肆百柒拾玖人
田畝該壹萬貳千陸百五拾柒畝零
內田壹萬貳千壹百貳拾壹畝零
　內土五百叁拾陸畝零

16a

租稅
田稅粟捌千叁百肆拾壹斛零
什物錢叁千陸百叁拾柒貫
芋豆桑蔗錢五百捌拾玖貫零

義上總拾玖社村寨洲濶（內從道五社村寨）：

和榮社（間從）　和榮村（間從）　富林西村
富林東村　菩提村　和榮西村
安址社（間從）　姜美濶　富美洲
新立富壽寨　新立富姜寨　隆平寨
棋樹寨（間從）　清朗社（間從）　新富寨

安大村　　合浦社　　安蟠村
新立富成寨

義中總貳拾玖社村寨邑滿（內從道貳社村）：
富定寨　舊平成寨　新會寨
新立新平寨　大安寨　隆蟠西寨
林山寨　安和寨　平城滿
田庄村　安河社　富饒社沃饒村
新立富榮寨　新立富和寨　晴靄社（間從）
新立春榮寨　新成滿　新立安定寨
新立福厚寨　羅洲社　富饒社
安山寨　安山寨金城邑　春榮西寨 16b
珠瑚村（間從）　春安邑　忠山邑
中美邑　平安邑

義下總拾社村洲：
波羅社　春光村　奠安社　虎嘯洲
正蒙社德安村　恩富洲　萬象洲
符契洲　大岩社　玉案村

義田總貳拾社村寨邑滿（內從道貳寨）：
正蒙社　安會寨（間從）　安美寨
美盛寨　秋浦社　春浦村　招祿滿
石碧村　富山西寨　新立秋浦寨安城滿
新立福林寨（間從）　義安寨　富盛寨
順美寨　富順邑　中正邑　安城邑
順和邑　安隆邑

義洲總拾貳社村洲：
羅河社　柔能西社　柔能東社　柔能北社
桐園洲　東美洲　安謨洲　太平洲
豪門村　萬美洲　海洲村　柔能社

17a

義河總拾柒社村司邑：
福祿社　富仁社　蝦溪村　富登村
津關村　富壽村　秋槎社　古壘社
清潔村　福祿村　教坊司　壯烈社
普安邑　萬盛社　萬安社　新屬明鄉社
舊明鄉社

風俗物產氣候（與平山、慕德貳縣同，詳在省編）

山

鬥雞山
在縣西北陸拾叁里壘外廊琪蠻分。其山突立雙峰，自北望之如兩雞相鬥云。

鎮公山
在縣北貳拾里秋浦社。北枕曲江，東有裴鎮公廟，故名。山樹蒼然，多產蝙蝠。又名五福山。

天筆山（詳在省編）

古壘山（亦名麒麟山。詳在省編）

象頭山
在縣西南貳拾玖里，落下長壘外。山形高大，與古壘

山相等。頭高向西朕曲，尾低指東，形如立象，故名。

18a

風腰山

在縣西南拾玖里棋樹村。上有路徑，東接平疆山，西達蟹谷，最爲險閬惡蠻或有潛下常伏於此。

羅河石

在縣東貳里許羅河社地，俗名豹山，在關報路東。大石排布或起或伏自羅河至奠安、萬安，處處皆然，若人馬屯聚之狀，或如象虎之狀。廣義拾景，壹曰羅河石陣即此。

18b

川

茶曲江（詳在省編）

柏江

在縣西南拾貳里。源出長壘外。貳支合流于安山寨江，東流逕合浦、柔能，東北流叁拾陸里入衛江。

路程

一條關報路自府莅之北至平山縣界，行程肆辰，南至慕德縣界衛江，行程肆辰。高貳尺，廣壹丈。

一條自府莅由關報路南行，復由山路至靖蠻軍次，肆辰強。

一條小路自府莅至長壘，行程叁辰。

一條小路自府莅之東至古壘海門，行程貳辰強。

19a

平山縣

在省城北叁拾里。東西距肆拾貳里，南北距肆拾陸里。東至海貳拾壹里，西至長壘貳拾壹里，南至彰義縣界貳拾陸里，北至廣南省河東縣界貳拾里。占城古壘洞之地。潤胡取之，置持平、白烏貳縣，屬思州。黎初改平陽縣，後改平山縣。本朝因之。領總陸，社村坊邑漫司壹百五拾捌。

按平山即古之持平青衢蠻境，即古之白烏。縣莅嘉隆初在仙桃村。嗣德玖年移于春安村，貳拾年移于蓮池村。縣右半里19b設學舍。縣轄陸總。

户田壹萬玖百柒拾貳人

職色免差貳千柒拾人

內京兵肆百捌拾玖人

內省兵玖百五拾壹人

內募兵捌拾玖人

籍民捌千柒百貳拾貳人

田畝貳萬五百柒拾叁畝零

內田貳萬片拾捌畝零

內土叁百五拾五畝零

租稅

田稅粟壹萬五千肆百肆拾貳斛

什物錢陸千陸拾五貫

芋豆桑蔗錢肆百拾柒貫

平上總貳拾肆社村寨洲邑（內從道拾村寨邑）：

富仁社　東陽洲　長春村
招祿村（間從）　林祿村（間從）　福祿村
河忠村　河西社　銀江村
肆政安説村　新立安祿寨（間從）
祿安寨　祿禱寨　延年村寨
安富村寨（間從）　新福寨（間從）

20a

同仁寨（間從）　興讓寨（間從）　富和村（間從）
安禾金城貳寨（間從）　富仁社富仁村
河涯社　永安東和邑（間從）
錦山邑

平中總參拾柒社村寨邑（內從道陸寨）：

東成村　茶平村　慶美寨（間從）
慶雲村　春安村　福祿寨（間從）
富成寨　新立平和寨　豐登村
蓮池村　大祿村　富厚村
萬祿寨（間從）　新立東西村寨（間從）
春和寨　珠涯寨　茶平寨
長壽社　金沙村　芳亭村寨
石安內村　永祿寨（間從）　富山寨
永綏寨　延福社　春姜村
新立東富村寨　新立富寧村　新立安平寨

富財邑　仁和邑　平和邑
大安邑　仁和村忠義邑　仁和村
新安村　新安邑

20b

平下總貳拾肆社村寨邑（內從道肆社村寨）：

富美村　安恬社　隆江社（間從）
持平社　美祿村　福平東村
安姜村寨　茶林邑　美善村
仙桃村　福順村　新明村（間從）
玉池村　傳嵩寨　石碧村寨
覆林寨　新立安和寨　石安東村（間從）
清茶村　祿青村寨　西福寨
平安村　福平西村　德安村寨（間從）

平田總貳拾五社村邑司（內從道壹司）：

珠瑠東社順安村　珠瑠東社新安村
珠瑠東社富祿村　珠瑠東社安盛村
珠瑠東社廉光村　珠瑠東社平安邑
珠瑠東社　祥雲社　延祐社　參會社
富饒社　東覆村　人和村　安祿村
南安村　參江村　新祿村　富閏村
新安村新平邑　樂山村　福山村
安美村　良農村　教坊司（間從）
安海社

21a

平洲總貳拾叁社村洲邑：

思恭社　硃沙社　和彬社　茶山社
充積村　安仁洲　鹽田村　安永社
麗水村　美溪西村　萬善村　舊同春村
同安村　安祈村　硃沙村　盤石村
美溪東社　茶山村　奇川村　美堳村
長安東村　舊富江村　久安邑

平河總貳拾五社村邑坊（內從道壹社）：

中山社（間從）　新立福善村　忠安村
安泰村　順福村　新立萬祥村
東西安村　朱紫社　新禧村
膠水村　富祿村　安富社
安和村　永安邑　雪鹽村
香茶村　海寧邑　美惠村
清水村　麗水東貳社　東魯社
安美村　理山安永坊　理山安海坊
富平村

21b

風俗、物產、氣候：與彰義、慕德貳縣同

山

鋸齒山

在縣西北捌拾餘里，落下蠻境。以北屬廣山分，以南屬青蓬源頭。其山尖起五峰，俗名岣嶁鋸。遠望之似手指，亦名五指山。傍有白石山。山上白石高數丈，名白石寺。

茶軍山

在縣西北壹百貳拾里，落下青蓬源壘外。有水發源注于青22a蓬江，落下茶堅、獨石、柑嶺、竹淵等山。

虎帕山

在縣西貳拾五里壘下，屬永綏山之東北。望之如虎踞之狀，故名。中有石谷，虎多居之。傍有寺名谷寺。山北夾平和寨又突起壹峰如筆，高可望海，俗名鬣紂山。菜芹海漁人視爲遠近標識焉。

叁派崗

在縣北陸里。山形叁支叁頓叁起，俗名叁阜。山腳草茅陰鬱叢雜，多生虎狼。劫盜亦聚於此。行人過此爲之戒心。嘉隆年22b間左軍黎文悅獲虎甚多，命民剪伐草茅，今已稍靜。林傍居民日益繁聚。

鳳凰山

在縣東貳拾里富饒社。山形飛布，有似鳳形，故名。山下有壑泉出焉，鳴聲幽咽，亦名爲鳳凰澗。傍有古井，水清冷。夏月浴之清涼稍異他井。傳呼爲仙井。傍有朱崖蓮池長藪相爲供楫。

庸仙山

23a

在縣東拾里許。多產土珠及義叁。傍有鸚牙、富饒、蝶山、白眉、黑石等山。

鼓山
在縣東陸里，參會社地。俗名霆霆山。足踏有聲闐然如鼓饗。

龍頭山
詳在省編

天印山
詳在省編

羅望山
在縣東南貳拾五里思恭社地。多攙參。又有孚柏山、茶山 24b 、參會山近。

參台山
詳在省編

南針山
在縣東貳拾五里，雪鹽村地。山枕海濱爲南針觜，北近蟠渚馬頭觜，南近疊石山、燕谷山。山嶺甚高。清船南來海程望爲標識。

雲峰山
在縣西南壹百捌拾里壘外。高聳雲霄，諸山環遶，人跡罕到。俗名岗朕霾，蠻名岗主。此雲峰宿雨，拾景中之壹也。峰之東壹頓壹起落下壘後貢缸山、石盤石安禾山。

理山島
在縣東海中陸拾五里，俗名劬嶗哩。肆旁高，中凹，約數拾畝，安海、安永貳坊民居其下，歲納油稅，免兵徭。

川

珠紫江
詳在省編

貢缸溪
在縣西安和責。山中水出，石圓如柚子，水甚滑。 24b

安永澳
在縣東安永社。澳岸有甘井林叢，船艘往來停泊。又有青水澳、艚澳、橘澳，與此澳同。

蛇路江
在縣壘外青衢源上游發源自西來。江形屈曲如蛇，故名。流到石馬淵與嗱庸江及慕德蠻境黎江合流。

路程

一條由關報路自縣莅南行抵省城，參辰
一條小路自縣莅直抵長壘，貳辰
一條小路自縣莅東行至菜芹汛口，貳辰強。

25a

慕德縣

在省城南參拾餘里。東西距貳拾壹里；南北距柒拾里。東至海拾里；西至平安長壘拾壹里；南至平定省蓬山縣界參拾餘里；北至彰義縣界參拾里。占城

古壘洞之地。潤胡屬義州溪錦縣。黎辰縣民多尚花文字樣，故名爲慕花縣。本朝初因之。紹治元年改今名。

領總陸，社村寨坊邑滿司壹百陸拾有叁。嘉隆初，縣莅在能安社。嗣德玖年移于施普社。拾捌年移于石柱村，始25b建縣倉，右設學舍。

縣轄陸總

戶口陸千肆百叁拾壹人

職色免差壹千肆百陸拾貳人

內京兵叁百捌拾人

內省兵肆百人

內募兵壹百叁拾叁人

籍民肆千玖百陸拾玖人

田畝壹萬柒千柒百肆畝零

內田壹萬柒千五百柒拾捌畝

內土壹百貳拾陸畝

租稅

田稅粟壹萬肆千玖百玖拾貳斛

什物錢五拾貳百柒拾叁貫

芋豆桑蔗錢壹百叁拾捌貫

歸德總叁拾陸社村寨坊洲邑滿（內從道叁社村）：

新立富祿寨　米山寨　大祿村寨

安波社波平村　和氳邑　永長西村

保塔村　永城滿　保安村

安波社春亭村　安美洲　萬祿村西邑

萬福社　萬福中社　萬福興社

萬福西社26a　萬福東社　萬福正社

安波社　萬祿村東邑　瑤池坊

萬足村　萬春寨　盤石寨

春富村　新立安城邑　永定村

永長東村（間從）　新立美城邑　順安村

富饒村　順安邑　玉夜寨

同春洲　光現村

安波社波漸村

感德總貳拾玖社村寨坊邑：

秀山村　安西村安和邑　福祿寨

安西村　露盃社露盤邑　蓮沼社仁福邑

蓮沼社安福村　蓮沼社榮顯邑　蓮沼社據山邑

蓮沼社平安邑　蓮沼社金交邑　蓮沼社美和邑

蓮沼社美順邑　安西村安田邑　安亭村立安邑

嘉玉村會安邑　嘉玉村嘉玉邑　安定村榮光邑

紙匠族坊　青沼村籃田邑　鐵場社金城邑

永富社　晴光村綠綾邑　碧沼村隆富邑

安寧村　舊長春西寨　安盛村雄義邑

安盛村萬里邑　安盛村新會邑

26b

霑德總貳拾壹社村寨坊邑（內從道貳邑坊）：

隆池村　新鹽村　新立富姜村

安富寨　延長社順和順安順利叁邑

延長社忠慶美田長山參邑　峨岷社萬安邑
美莊村青安邑　仝富社進祿邑　羅雲村　隆盛村
正忠村忠愛忠誠貳邑（間從）
石碑村　羅雲村盛德坊
羅雲村新安坊（間從）　南薰村盤石邑
南薰村青山邑　南薰村美祿邑　春城村新民邑
春山寨　東安寨

歌德總貳拾參社村寨邑（內從道壹邑）：
永安社集安邑（間從）　安平村文場寨
石柱村　東岸村仁畔邑　安石石灘村
橘林村　永安村永安邑　忠安上村
安土社　美安村　文彬社
石灘村盤安邑　茶寧文河村　茶寧石灘村
淡水村　瑜光村　安所村安宅村
安山村　新安村美順邑　敦倫村
會安村　富美村　富榮村

27a

賴德總貳拾壹社村司漫邑（內從道參社村邑）：
福田社藍田邑（間從）　奇津村
和陽社　樂浦社　龍鳳社
樂浦社榮富村　富祿村　東陽村
竹園村　菩提社（間從）　施普社
能安社　義立村　可渡漫
鑄匠司村（間從）　福山社安生邑
安美村　福山村平安邑　萬福勝社

教坊司　義安村

知德總參拾參社村邑：
露盃社安長邑　露盃社新寺邑　水石村
丕昭東村昭物昭文貳邑　忠安村安樂邑
富美上村永樂邑　清好社祿安邑
丕昭東村石立邑　丕昭東村冬溫邑
丕昭東村和盛邑　林安社美山邑
清好社海津邑　林安社美順邑　平安村沙平邑
清好社歸善邑　清好社東安邑　清好社青安邑
海門社東安村　富盛社長生邑　清好社福田邑
府盛村昇平邑　丕昭西村　富美上村青林邑
林安社隆田邑　丕昭東村明林邑

27b

忠安村安成邑　清好社永保邑　清好社新慶邑
清好社永綏邑　清好社忠理邑　林登盤溪邑
忠安村安代浥　清好社成效邑

風俗物產氣候 與彰義、平山貳縣同。

山

高門山詳在省編

橫山

在縣西參拾里。其山在大山之西。山峰最高。東向望之壹帶橫徽，故名。北條落爲尖竹嶺，又過峽起爲大山。

大山詳在省編

28a

北陽山

在縣西北貳拾五里。山形如樸頭冠高聳，南連西嶺，北接香館嶺。又平冠山。山之西有珠瑠山、龍回山、天馬山相近。山之東北落脈爲葦長山。

葦長山

在縣西北貳拾里。山上多產葦蘆，故名。又壹名萬福山，落脈過江東下，起爲鳳凰山。

文彬山

28b

在縣東北貳拾貳里，文彬社地。山上樹木青秀。其土色赤，多產蜂石。山之南有中安山。山之下慕德文址在焉。山之北落下爲龍鳳山。

龍鳳山

在縣東北叁拾捌里龍鳳社地。山上樹木蒼翠可愛。望之形如龍鳳飛舞之狀。

橘林山

在縣東北拾里橘林村，民居其下，故名。

獨立山

29a

在縣東南拾里鐵場社，在美懿海口之北岸。平沙落下一大石高數丈。

鐵場山

在縣北拾里鐵場社。土色赤，土人常掘取鍊鐵，故名。

騰蛟山

在縣北。其山高聳蜿蜒。山之西有土山方湖相近。山之東落下花公崗、壽崗、白石峰。

白石峰

在縣東北壹里許。其峰樹木秀茂，石色皆白。又名蘭峰。上 29b 有高閣古廟靈應。

龍骨山

在縣西南五里。其山高大，望之如樓臺之狀。傍有義山相近。

忽火山

在縣西南肆拾里壘外。山形突起高大。忘之如火然，故名。又有石冠嶺相近。

蠻寶山

在縣西南拾里。先朝廣南該簿鄧大略逕過蠻境辰 30a 常駐札在此，各柵蠻目均來候接，故名。

叁叢山

在縣西南拾五里。嶺勢岩嶢，多惡獸。透有福祿山在此之東。

楊上山

在縣南拾里，屬安寧村地分。形如覆舟。

露盃山

在縣南貳拾五里，露盃社地。又名楊下山。與楊上山相近。壬 30b 戌年，黎文悅進討西賊擒賊都督珠有美於此山。

沙冰山

在縣東南貳拾五里，平安村。東有土山，沙冰隊民繞居山下。傍有舊壘，號沙冰屯。中興初王師平西常屯札儲糧於此。西近楊山平安村，即古之沙冰隊。

延長山

在縣東南肆拾貳里延長社。是石津山之首路，與平定省蓬山縣接界處，俗名楣厓山。自山腳至嶺石磴崎嶇。又有羅雲山、仝富山相近。

弓肱嶺

在縣東南肆拾玖里仝富社，與平定省夾界處。中興初大兵討西賊常屯兵於此。

川

衛江（詳在省編）

禿江

在縣東里許。此係衛江之壹支也。發源自保安村，南流逕延31b波、萬福、橘林、美安等社村分達于美懿汎口。

茶溝江

在縣南拾里。發源自廊躊蠻至那蔭蠻分，與鐵林溪合流，名曰廉江；東北逕過靖蠻壹堡轉而東南流，名爲茶溝江，屈曲東流，與禿江合流注于美懿汎口。

汜江

在縣西南拾五里。發源自龍鴿淵東流過安西迤遶與茶溝江合派。

丕昭東江

在縣南貳拾餘里。發源自仝簪蠻溪，北流注于美懿汎口。

林登潭

在縣東南貳拾餘里。水溢注于丕昭東江合流。

延長潭

在縣東南參拾餘里。周圍五、陸百畝。冬天水勢漲溢流下于海。

黎江

在縣東壘外安波源上游。俗號滝灘。發源自廊撫蠻，屈曲五百32b餘里，至石馬淵，與平山蠻境哄庸、蛇路貳水合流。

里江

在縣西壘外蠻境，俗號滝哩。發源自諾滌蠻分，東北流逕過諾肉、昆數等蠻轉而北流至諾能蠻分。

路程

一條由關報路自縣莅北行抵省城，叁辰強。

一條小路自縣莅西行抵靖蠻軍次，壹辰。

一條小路自縣莅東行抵美懿汎口，壹辰。

TỈNH

BÌNH ĐỊNH

TỜ TÂU
TỈNH THẦN BÌNH ĐỊNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bình Định	平定省
Phủ Hoài Nhân	懷仁府
Phủ An Nhân	安仁府
Huyện Bồng Sơn	蓬山縣
Huyện Phù Mỹ	符美縣
Huyện Phù Cát	符吉縣
Huyện Tuy Phúc	綏福縣
Huyện Tuy Viễn	綏遠縣

TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành tỉnh nguyên ở địa phận ba thôn Nam An, Bắc Thuận, Bả Canh huyện Tuy Viễn (xưa là thành Chà Bàn). Năm Gia Long 13 (1814) dời đến xây dựng ở địa phận hai thôn Kim Châu, An Nghĩa thuộc huyện ấy.

Thành xây bằng đá ong, mặt trong đắp đất thịt, cao 1 trượng 1 thước, chu vi 612 trượng 8 thước. Mặt thành dày 3 trượng, chân thành dày 4 trượng. Thành có 4 góc 3 cửa (3 cửa đông, tây, nam; trong lòng đều cao 1 trượng 8 tấc, rộng 8 thước 4 tấc). Phía ngoài chân thành 2 trượng có hào (dài 632 trượng 2 thước, rộng hơn 7 trượng 5 thước, sâu trên dưới 6 thước). Phía ngoài hào 2 trượng có thành dê ngựa (thành đất, dài 714 trượng, cao 3 thước 5 tấc, mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 1 trượng). Ngoài cửa thành lại có 3 cầu đá bắc qua 3 đoạn hào (mỗi cầu dài 7 trượng 5 thước, rộng 1 trượng 5 thước 4 tấc). Có 3 cửa thành 2 lớp. Phía ngoài cầu đá trước cửa thành có cửa luỹ chắn thành (mặt ngoài thân luỹ xây bằng đá ong, mặt trong đắp đất thịt, đều cao 1 trượng, chân luỹ rộng 2 trượng, mở 3 cửa gấp khúc, xung quanh luỹ đào hào, luỹ phải luỹ trái liền với hào thành).

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, phía bắc giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông nam giáp biển và đông bắc huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, phía tây nam giáp vùng người Thượng, và tây bắc huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, tây bắc giáp vùng người Thượng, và tây nam huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, phía đông bắc giáp biển và đông nam[2] huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi.

Đông tây cách nhau hơn 135 dặm (phía đông đến biển 36 dặm, phía tây đến vùng người Thượng hơn 96 dặm).

Nam bắc cách nhau 211 dặm (phía nam đến đèo Cù Mông giáp giới huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên 45 dặm; phía bắc đến núi Thạch Tân giáp giới huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi hơn 166 dặm).

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 5 huyện:

---

[1] Tỉnh Bình Định 平定省: Xưa thuộc nước Lâm Ấp (năm 137 thời Hậu Hán, viên công tào huyện Tượng Lâm là Khu Liên giết huyện lệnh, tự xưng là Lâm Ấp vương; từ 756-808 gọi là nước Hoàn Vương 環王國; từ 808 về sau đổi gọi là Chiêm Thành). Năm Hồng Đức 1 (1470) vua Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, lấy đất đến núi Thạch Bi, chia làm 3 huyện Bồng Sơn 蓬山, Phù Li 符離, Tuy Viễn 綏遠 thuộc phủ Hoài Nhân 懷仁府 (từ sau 1687 kiêng tên tước Nhân Quận công 仁郡公 của chúa Nguyễn Phúc Thái, gọi là Hoài *Nhơn*), đặt thuộc thừa tuyên Quảng Nam, từ núi Cù Mông trở vào vẫn thuộc Chiêm Thành. Đời chúa Nguyễn Hoàng, năm Hoằng Định 5 (1604) đổi phủ Hoài Nhân làm phủ Quy Nhân 歸仁府. Năm thứ 3 đời chúa Nguyễn Phúc Tần lại đổi phủ Quy Nhân làm phủ Quy Ninh 歸寧府. Năm thứ 4 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát lấy lại tên cũ là phủ Quy Nhơn 歸仁府. Thời Tây Sơn, Nguyễn Lữ đóng giữ thành cũ Chà Bàn, đổi gọi là thành Hoàng Đế 皇帝城. Năm Kỷ mùi (1799) Nguyễn Ánh chiếm được thành cũ Chà Bàn, đổi gọi là thành Bình Định 平定城. Đầu đời Gia Long đặt dinh Bình Định 平定營 chỉ 1 phủ Quy Nhơn gồm 3 huyện (PĐĐC, q3-13a ghi "2 phủ gồm 3 huyện", in nhầm? Ở một đoạn sau đó chỉ 1 phủ Hoài Nhơn đã đủ 3 huyện rồi); năm thứ 7 (1808) đổi làm trấn Bình Định 平定鎮. Năm Minh Mệnh 12 (1831) lại đổi phủ Quy Nhơn làm phủ Hoài Nhơn. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi gọi là tỉnh Bình Định 平定省; lại chia huyện Phù Li làm 2 huyện Phù Mỹ 符美 và Phù Cát 符吉(bỏ tên huyện Phù Li), đặt làm phủ Hoài Nhơn; chia huyện Tuy Viễn làm hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước, đặt làm phủ An Nhơn. Đời Tự Đức có thời gian bỏ phủ An Nhơn, lại nhập hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước đặt thuộc phủ Hoài Nhơn (1852), sau lại tách riêng hai huyện này, đặt lại phủ An Nhơn như cũ (1865). Năm Tự Đức 6 (1853) đổi Phú Yên làm đạo, nhập vào Bình Định, đến năm 17 (1864) lại đặt lại đạo Phú Yên. Từ đó đến đời Đồng Khánh chia đặt phủ huyện không đổi. Nay là tỉnh Bình Định và phần phía đông tỉnh Kon Tum.

[2] Ngv.: đông tây, đúng ra phải viết đông nam.

1. Phủ Hoài Nhơn:

- Kiêm lý: huyện Bồng Sơn.

- Thống hạt: 2 huyện Phù Cát, Phù Mỹ.

2. Phủ An Nhơn:

- Kiêm lý: huyện Tuy Viễn.

-Thống hạt: huyện Tuy Phước.

Binh lính: 8.987 người.

- Lính Kinh: 6.762 người (lính tuyển).
- Lính tỉnh: 2.225 người (2.048 lính tuyển, 177 lính mộ).

Nhân đinh: 41.849 người.

- Các hạng chính nạp: 41.123 người.
- Các hạng biệt nạp: 726 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 85.068 mẫu 1 sào 5 thước có lẻ.

-Ruộng: 79.930 mẫu 2 sào 5 thước có lẻ.

-Đất: 5.137 mẫu 8 sào 3 thước có lẻ.

-Ruộng muối: 171 mẫu 4 sào 14 thước có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 49.575 hộc 4 thưng có lẻ (không kể thuế thóc toàn hạt Phù Mỹ và 2 tổng Thạch Bàn, Trung Chính của hạt Phù Cát là 14.601 hộc 16 thưng lẻ, chiết nộp bằng tiền).

-Nộp bằng tiền (kể cả thuế nộp bằng thóc chiết nộp bằng tiền các hạng thuế và thuế thóc nộp thay bằng tiền): 143.807 quan 6 tiền 2 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 777 hộc 4 thưng 5 vốc.

Phong tục:

Người dân Phù Cát phần nhiều thật thà chất phác. Dân Phù Mỹ phần nhiều dè xẻn. Dân Tuy Viễn gần được sự thật thà. Người Tuy Phước thì gần với thói xa xỉ. Dân Bồng Sơn gần thói phù phiếm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế, các trò vui chơi và sự đi lại thăm viếng nhau thì tuỳ theo từng nơi đất tốt dân giàu hay nơi đất xấu dân nghèo, đại để không khác nhau lắm. Việc nông trong tỉnh hạt phần nhiều dùng bò để cày bừa. Trong đó bốn huyện Tuy Viễn, Tuy Phước, Phù Cát (2 tổng gần Tuy Viễn và Tuy Phước) và Bồng Sơn hễ đến kỳ làm vụ hè thu thì dân ra sông đắp đập dẫn nước, lại làm guồng lấy nước tưới ruộng. Gặp năm hạn lớn ruộng thấp không bị thiệt hại lắm. Việc cưới gả phần nhiều lấy tiền của để so sánh. Duy về quan hệ họ tộc thì rất thận trọng, nếu là họ ngoại dù cách 4-5 đời cũng không lấy nhau. Ngoài ra các thói xấu như ngụ cư ở quê vợ, chuộng phù thuỷ, ham mê cờ bạc, hút thuốc phiện thì đâu đâu cũng có. Người theo đạo Phật ít, theo Tả đạo nhiều (xem kỹ ở phần phủ huyện).

Sản vật:

Đất đai trong tỉnh hạt phần nhiều khô cằn, ít màu mỡ. Tài nguyên sản vật có: gỗ kiền kiền[1], gỗ lim, song mây, nhựa trám, dầu rái, trầm hương, tốc hương, ngà voi, gạc nai, mật ong, sáp ong, trâu, ngựa v.v... đều thu hái trong rừng núi hoặc mua của người Thượng. Sản vật trong dân thì Tuy Phước có nếp, Tuy Viễn có dâu, Bồng Sơn có dừa, Phù Cát có nón chóp trắng. Rượu ngon thì Phù Cát, Tuy Viễn, Tuy

[1] Ngv. Tử mộc 梓木, thứ cây gỗ nhẹ mà dễ cắt gọt, xưa thường dùng để khắc ván in sách (HVTĐ của Đào Duy Anh gọi là *cây thị*). Lại vì ở làng quê thường các nhà đều có cây này nên thường dùng để chỉ quê hương (Truyện Kiều: Gốc *tử* đã vừa người ôm). Nhưng còn một nghĩa khác, có lẽ chỉ dùng ở nước ta, không có trong các từ điển của Trung Quốc: Theo Đặng Xuân Bảng: Tử mộc 梓木 là *gỗ kiền kiền*, có ba loài: vân gỗ trắng gọi là *tử* 梓, vân gỗ đỏ gọi là *thu* 楸, vân gỗ vàng gọi là *kỳ* (NPDVBK, *Mộc loại*).

Phước đều có (ngon mà nhiều). Tuy Phước có thuốc lá, Phù Cát có quả xoài, Phù Mỹ có cá mạn lệ[1]. Tuy Viễn có đường cát, đậu, the hoa, lụa (đẹp nhưng không được nhiều). Muối trắng thì sản ở Bồng Sơn; lạc sản ở Phù Mỹ (nhiều mà không ngon).

(Các sản vật kể trên hoặc là những thứ mà các huyện khác đều không có, riêng huyện ấy có mà ngon và nhiều, hoặc các huyện đều có nhưng chỉ huyện ấy là ngon và nhiều. Đối với phủ huyện cũng thế).

Các sản vật khác như: cau, trầu, thuốc lá, mía, tre vầu[2], chuối, vải thô, dây xơ dừa, trâu, dê, nai, thỏ, diều hâu, cò, gà, lợn, lươn vàng, cá diếc, cá chép, rùa, ba ba (từ "cau" cho đến "rùa" các huyện đều có, ghi chung ở đây), sản vật hoặc nhiều hoặc ít tuỳ theo từng vùng. Các loại kê, chàm, đậu, dưa, hồ tiêu, chè xanh, mít, dầu lạc[3], dầu dừa, cá, tôm, trai, cua, sứa, mực thì các huyện rải rác đều có (nhưng không nhiều, xem kỹ ở phần phủ huyện).

Khí hậu:

Phía tây bắc nhiều núi, khí đất khô nóng nhiều lam chướng. Phía đông nam nhiều nước, khí đất ẩm thấp, nhiều sương mù (đất ẩm ướt, biển sương mù). Đầu xuân khí trời ấm áp, mới tháng 2, tháng 3 đã nóng như mùa hè; tháng 7, tháng 8 nắng nóng chưa lui. Mới tháng 3 đã có gió nam, đến tháng 5, tháng 6 thì càng mạnh, đến tháng 7 lui dần. Mùa thu, mùa đông thường mưa dầm, tiết trời không rét lắm. Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 4 lần (tháng giêng vào các ngày 9, 10, 24, 25; tháng 7 vào các ngày 8, 9, 25, 26). Nhà nông thường xem các loài vật và khí hậu để nghiệm thời gian trồng cấy (như xem chuối tiêu trổ buồng, phía trên buồng quả to mà dài thì cày cấy sớm kỳ, giữa buồng quả dài mà to thì đúng kỳ, cuối buồng quả dài to thì cày cấy muộn kỳ).

Núi sông:

Tỉnh hạt có nhiều núi.

-Huyện Tuy Viễn có các núi: Kính Sơn, Hợi Sơn, Bản Sơn, Trà Sơn, Phong Sơn, An Tượng, Trà Lan, Lỗ Tây, Thuận Ninh, Hinh Hốt, Trụ Lĩnh, đỉnh Phú Quý.

-Huyện Tuy Phước có các núi: Kỳ Sơn, Mai Sơn, Khố Sơn, Mã Cảnh, Tàm Thất, Cù Mông, Tam Hùng, Sơn Triều.

-Huyện Phù Cát có các núi: Bà Sơn, Càn Dương, Mô Ô, Đại Điếm, Hội Sơn.

-Huyện Phù Mỹ có các núi: Bình Đầu, Thu Sĩ, Bàn Thạch, đèo Bồng Sơn, núi Tham Hùng, Chân Chàng, Điệp Thạch, Hà Trang, Mạn Lăng, Bích Kê, Quang Nghiễm.

-Huyện Bồng Sơn có các núi: Hương Sơn, Hàn Tín, Húc Tòng, Tượng Đầu (núi Đầu Voi), Hoành Sơn, Độc Dã, Kim Sơn, Trà Vinh, đèo Ngự Đạo, đỉnh Thạch Tân, đỉnh Cung Quăng, đều là núi có tên. Nhưng làm núi trấn giữ cho cả tỉnh, được liệt vào điển thờ (Tự điển) thì chỉ một núi Phước An ở huyện Tuy Viễn mà thôi.

Sông lớn thì có sông Lại Dương ở huyện Bồng Sơn được liệt vào điển thờ. Sông Tam Huyện, sông Ba ở huyện Tuy Viễn nhỏ hơn. Sông nhỏ thì có sông La Tinh ở huyện Phù Cát, sông Vân Sơn ở huyện Tuy Phước.

Đầm lớn thì có đầm Hải Hạc (Biển Cạn) ở Tuy Phước, đầm Đạm Thuỷ (Nước Ngọt) ở Phù Cát nhỏ hơn, đầm Trà Ổ ở Phù Mỹ nhỏ hơn nữa. Còn như đầm Tân Quan, Đông Hải ở Bồng Sơn; đầm Bình Hồ, Hải Đông ở Phù Mỹ và đầm Thuý Cơ đều thuộc trong hải phận.

---

[1] Cá mạn lệ, ngv. mạn lệ ngư 鰻鱺魚, chưa rõ là cá gì, tạm phiên là cá mạn lệ.

[2] Ngv. Thanh trúc: "Thanh trúc là Tre vàu vỏ xanh" (NPDVBK, Mộc loại).

[3] Ngv. Đậu du 豆油 (dầu đậu), người miền Nam gọi lạc là *đậu phụng*, *đậu lạc*. Dầu đậu, tức là *dầu lạc*; ở dưới nhiều chỗ cũng viết lạc hoa đậu thuỷ du 落花豆水油, cũng tức là dầu lạc.

Cửa tấn thì có các tấn Trà Vân, Trà Bình, Ô Kiêm ở huyện Bồng Sơn; Thạch Bàn ở huyện Phù Cát; Hà Thanh[1] ở huyện Tuy Phước; An Tượng, Lộc Động ở huyện Tuy Viễn. Cả 7 nguồn cửa tấn đều nhỏ, duy nguồn Phương Kiệu huyện Tuy Viễn là hơi lớn (phong tục các sách người Thượng so với các huyện phần nhiều đều giống). Cửa tấn Thi Nại ở huyện Tuy Phước sâu, rộng. Còn 3 cửa tấn Đê Di ở huyện Phù Cát; An Dụ, Kim Bồng ở huyện Bồng Sơn đều nông hẹp (ngoài ra xem kỹ ở phần phủ, huyện).

Danh thắng:

Chùa Linh Phong ở Phù Cát; hai chùa Thập Tháp, Thạch Công (còn có tên là Nhạn Tháp) và tháp Tiên Sí ở huyện Tuy Viễn xưa là nơi danh thắng, trong đó tháp Tiên Sí lâu ngày hoang phế, dần dần nứt vỡ.

Đồn luỹ:

Canh giữ ở cửa biển Thi Nại có 8 sở, ở Hòn Thử 1 sở, thuộc nguồn Trà Vân 8 sở, sở Chí Đốc 6 sở, nguồn Phương Kiệu 1 sở, thuộc phủ Hoài Nhơn mới đặt 3 sở. Tất cả là 27 sở.

Đền miếu:

Tỉnh hạt có một Văn miếu thuộc huyện Phù Cát. Văn thân 4 huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Bồng Sơn dựng riêng 3 Văn chỉ (Tuy Phước, Bồng Sơn mỗi huyện một Văn chỉ; Phù Mỹ, Phù Cát chung một Văn chỉ). Hai miếu Hội đồng, Thành hoàng (ở huyện Phù Cát); đền Chiêu Trung ở Tuy Viễn; đền Bao Trung, đền thần Đại Càn, đền sơn thần Tam Toà ở Tuy Phước; đền thờ Ba vị thần: Cống Quận công[2], Hoằng Quốc công[3] ở huyện Bồng Sơn, Tráng Bang hầu[4] ở huyện Phù Mỹ đều là những đền có tiếng.

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo phía nam từ trạm Bình Phú đèo Cù Mông, giáp địa giới đạo Phú Yên; phía bắc qua các trạm Bình Điền, Bình An, Bình Sơn, Bình Dương, Bình Trung, Bình Đê đến đèo Thạch Tân, giáp giới tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 211 dặm, rộng khoảng 1 trượng (đi ngang qua 5 huyện đều rộng như nhau).

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông đến giáp đường quan báo huyện Tuy Phước, phía nam đến đông nam thôn Hoàng Kim, theo một con đường nhỏ đến sở Hải phòng Thi Nại, dài hơn 41 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ: từ thành tỉnh chạy về phía tây, qua huyện Tuy Viễn đến thôn Yên Khê giáp vùng người Thượng, dài hơn 99 dặm, rộng khoảng 1, 2 thước hoặc 3, 4 thước.

-Một đoạn đường thuỷ (mùa thu, mùa đông mưa lụt, đường sông mới lưu thông) từ thành tỉnh đi về phía nam, bắt đầu từ bến Giang Tân ở thôn Tân An, xuôi dòng về phía đông, đến giang phận thôn Kim Giản huyện Tuy Phước, giáp đầm Biển Cạn hơn 2 khắc, đến cửa biển Thi Nại 1 ngày đường.

---

[1] Nguồn Hà Thanh, trên bản sao là Hà Tĩnh 河靜 là chép nhầm, trên bản đồ kèm theo chép đúng là nguồn Hà Thanh 河清源, ĐNNTC cũng ghi là nguồn Hà Thanh 河清.

[2] Cống Quận công, tức Trần Đức Hoà, x. mục Đền miếu.

[3] Hoằng Quốc công, tức Đào Duy Từ, x. mục Đền miếu.

[4] Tráng Bang hầu, tên tước của Chu Tá An, người thôn Chánh Hội huyện Phù Mỹ, làm quan đến chức Khám lý, tước Trang Bang hầu. Sau khi mất dân bản thôn dựng đền thờ (x. DTLSVH, tr.675).

PHỦ HOÀI NHƠN

Phủ lỵ ở thôn Liêm Bình tổng Trung An huyện Bồng Sơn, phía đông cách đường quan báo hơn 1 dặm, phía trước tới gần sông lớn Lại Dương, phía sau gần núi. Phủ đường lợp ngói, nhà bếp, nhà lính đều lợp cỏ tranh, trồng dậu tre, dài 62 trượng (dậu trước dậu sau dài 7 trượng, dậu phải dậu trái dài 14 trượng), có 1 cửa.

Phủ hạt[1] kiêm lý huyện Bồng Sơn, thống hạt hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Phía đông giáp biển, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp địa giới huyện Tuy Viễn, phía bắc giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, phía đông nam giáp biển và phía đông bắc huyện Tuy Phước, phía tây bắc là núi, giáp vùng người Thượng Thạch Bích tỉnh Quảng Ngãi.

Đông tây cách nhau 53 dặm (phía đông đến biển 26 dặm, tây đến vùng người Thượng hơn 27 dặm).

Nam bắc cách nhau hơn 153 dặm (phía nam đến sông Khu Cương giáp giới huyện Tuy Viễn 103 dặm, bắc đến đèo Thạch Tân giáp giới huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi hơn 50 dặm).

Phủ kiêm lý huyện Bồng Sơn, thống hạt 2 huyện Phù Mỹ, Phù Cát.

Phủ gồm 13 tổng:

1.Huyện Bồng Sơn, 5 tổng:

1.Tổng Trung Yên 2.Tổng Tài Lương 3.Tổng Kim Sơn 4.Tổng Yên Sơn
5.Tổng Vạn Đức

2-Huyện Phù Mỹ, 4 tổng:

1.Tổng Trung Bình 2.Tổng Trung Thành 3.Tổng Vạn Định 4.Tổng Hoà Lạc

3-Huyện Phù Cát, 4 tổng:

1.Tổng Thạch Bàn 2.Tổng Xuân Yên 3.Tổng Trung Chánh 4.Tổng Chánh Lộc

Binh lính: 5.753 người.

-Lính Kinh: 4.414 người (lính tuyển).

-Lính tỉnh: 1.339 người (trong đó lính tuyển: 1.259 người, lính mộ: 80 người).

Nhân đinh: 24.986 người.

-Hạng chính nạp: 24.951 người.

-Hạng biệt nạp: 35 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 47.922 mẫu 5 sào 2 thước có lẻ.

-Ruộng: 45.986 mẫu 8 sào 6 thước có lẻ.

-Đất: 1.935 mẫu 6 sào 11 thước có lẻ.

---

[1] Phủ Hoài Nhơn 懷仁府: Thành lập năm Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông, gồm 3 huyện Bồng Sơn 蓬山, Phù Li 符離, Tuy Viễn 綏遠 (từ sau 1687 vì kiêng tên tước Nhân Quận công của chúa Nguyễn Phúc Thái, tên phủ Hoài Nhân vẫn viết 懷仁府, nhưng đọc chệch là Hoài *Nhơn*). Đời chúa Nguyễn Hoàng, năm Hoằng Định 5 (1604) đổi phủ Hoài Nhân làm phủ Quy Nhân 歸仁府. Năm thứ 3 đời chúa Nguyễn Phúc Tần lại đổi phủ Quy Nhân làm phủ Quy Ninh 歸寧府. Năm thứ 4 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát lại lấy lại tên cũ là phủ Quy Nhơn 歸仁府. Thời Tây Sơn Nguyễn Lữ đóng giữ thành cũ Chà Bàn, gọi là thành Hoàng Đế 皇帝城. Năm 1799 Nguyễn Ánh đánh nhổ thành, đổi là thành Bình Định 平定城. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi tên trấn Bình Định làm tỉnh Bình Định. Đồng thời chia huyện Phù Li làm 2 huyện Phù Mỹ 符美 và Phù Cát 符吉(bỏ tên huyện Phù Li), đặt làm phủ Hoài Nhơn. Đời Tự Đức có thời gian bỏ phủ An Nhơn, lại nhập hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước đặt thuộc phủ Hoài Nhơn (Tự Đức 5, 1852), đến Tự Đức 18 (1865) lại tách riêng hai huyện này, đặt lại phủ An Nhơn như cũ. Từ đó đến đời Đồng Khánh chia đặt phủ huyện không đổi. Nay là các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

-Ruộng muối: 112 mẫu 1 sào 8 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 37.706 hộc 16 thưng có lẻ (trong đó: Thực nộp bằng thóc: 23105 hộc, chiết nộp bằng tiền: 14.601 hộc 16 thưng).

-Nộp bằng tiền: (Các hạng thuế nộp bằng tiền và thuế nộp bằng thóc chiết nộp bằng tiền): 10.7251 quan 3 tiền 15 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 474 vuông 5 thưng.

Sách người Thượng: 26 sách.

-Huyện Bồng Sơn: 20 sách (thuộc nguồn Trà Vân 9 sách, thuộc nguồn Ô Kiêm 11 sách).

-Huyện Phù Cát: 6 sách.

Phong tục:

Dân trong phủ hạt cần kiệm, nhất là dân Phù Mỹ. Kẻ sĩ ở Phù Cát, Phù Mỹ phần nhiều chất phác đôn hậu, còn ở Bồng Sơn thì khá hẹp hòi. Việc cưới xin, tang ma cùng các lễ tiết trong năm trọng hậu hoặc đơn giản thì tuỳ theo hoàn cảnh từng nơi. Vùng núi thuộc hai nguồn Trà Vân, Trà Bình thỉnh thoảng có những bọn người Thượng không tốt lấy việc cướp bóc làm kế sinh sống, dân sở tại nhiều lần bị hại. Ngoài ra dân các nguồn Ô Kiêm, Thạch Bàn tập tục chuộng sự thật thà, chất phác (ngoài ra xem kỹ ở phần ghi về Ba huyện[1] và huyện Tuy Viễn). Theo Tả đạo gián tòng thì ở huyện Bồng Sơn 39 thôn, huyện Phù Cát 17 thôn, huyện Phù Mỹ 21 thôn.

Sản vật:

Phủ hạt phần nhiều là đất khô cằn, ít nơi có đất đai mầu mỡ (Phù Cát, Bồng Sơn thì còn có một số nơi đất tốt, còn Phù Mỹ thì toàn đất xấu). Lúa má thì ở Phù Cát tạm được, sau đến Bồng Sơn, Phù Mỹ thì rất kém. Thổ sản ở đây có dầu lạc, mít, cá mạn lệ sản ở Phù Mỹ. Dừa, hồ tiêu, đồ gốm sản ở Bồng Sơn (các huyện cũng đều có lạc nhưng ở Phù Mỹ khá nhiều. Phù Mỹ cũng có dừa, nhưng ở Bồng Sơn nhiều hơn); xoài, nón chóp trắng sản ở Phù Cát. Vật liệu gỗ lạt có rải rác trong các vùng rừng núi đầu nguồn và trong vùng người Thượng. Cá, muối v.v... sản ở miền biển (xem ghi về từng huyện).

Khí hậu:

Vùng này trên núi, dưới biển, đất hơi cao, khí hậu khô ráo, lam chướng khá nhiều. Dân cư gần núi mỗi khi mùa thu, mùa đông mưa xuống thì phần lớn nhiễm bệnh sốt rét (hai nguồn Trà Bình, Trà Vân bị nhiều nhất); mùa xuân, mùa hạ tạnh nắng; mùa thu, mùa đông nhiều mưa, thời vụ trồng cấy thu hoạch thường muộn, ít sớm (ngoài ra xem kỹ ở mục ghi về tỉnh). Thuỷ triều lên xuống gần giống phủ An Nhơn (xem kỹ phủ An Nhơn).

Núi sông:

Kể núi có tên:

Huyện Bồng Sơn có các núi: Hương Sơn, Hàn Tín, Húc Mang, Đầu Voi, Hoành Sơn, Độc Dã, Kim Sơn, Trà Vinh, đèo Ngự Đạo, đèo Thạch Tân, đèo Cung Quăng.

Huyện Phù Mỹ có các núi: Chân Chàng, Bình Đầu, Thu Sĩ, Đèo Bồng Sơn, núi Tham Hùng, Điệp Thạch, Man Lăng, Trà La, Bích Kê, Bàn Thạch, Quang Nghiêm.

Huyện Phù Cát có các núi: Bà Sơn, Càn Dương, Mồ Ô, Đại Điếm, Hội Sơn.

Trong đó núi Chân Chàng của huyện Phù Mỹ là lớn nhất.

Sông lớn được liệt vào điển thờ: sông Lại Dương ở huyện Bồng Sơn.

[1] Ba huyện, tức ba huyện Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát thuộc phủ Hoài Nhơn.

Sông nhỏ thì có bến sông La Tinh ở huyện Phù Cát.

Đầm Đông Hải thuộc huyện Bồng sơn. Đầm loại vừa có 3 đầm: Hải Đông, Thuý Cơ và Trà Ổ thuộc huyện Phù Mỹ; Phù Cát thì có đầm Đạm Thuỷ. Nguồn tương đối lớn: hai nguồn Trà Vân, Trà Bình huyện Bồng Sơn; nguồn nhỏ hơn: Ô Kiêm và Thạch Bàn của huyện Phù Cát. Cửa biển: cửa Đề Di của Phù Cát; An Dụ, Kim Bồng của Bồng Sơn, cả ba nơi đều nông hẹp mà An Dụ là nông hẹp nhất.

Danh thắng:

Chùa Linh Phong ở huyện Phù Cát xưa là nơi danh thắng, nhưng hoang phế đã lâu, ngày càng vắng vẻ.

Đồn luỹ: 8 sở ở nguồn Trà Vân huyện Bồng Sơn, 6 sở ở Chí Đốc, 3 sở ở phủ nha, 1 sở ở đồn Kỷ Thử huyện Phù Cát.

Đền miếu:

Đền miếu có tiếng:

-Văn miếu tỉnh (tại địa hạt huyện Phù Cát).

-Văn chỉ huyện (Văn thân huyện Bồng Sơn dựng riêng một Văn chỉ, văn thân 2 huyện Phù Mỹ, Phù Cát dựng riêng một Văn chỉ).

-Hai miếu: Hội đồng, Thành hoàng (đều ở huyện Phù Cát).

-Bốn đền: Tam thần, Cống Quận công, Hoằng Quốc công (đều ở huyện Bồng Sơn); Tráng Băng hầu (ở huyện Phù Mỹ).

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo từ phủ lỵ đi về phía nam qua 3 trạm Bình Dương, Bình Sơn, Bình An đến sông Khu Cương giáp địa giới huyện Tuy Viễn, dài 103 dặm; đến thành tỉnh dài hơn 116 dặm.

-Một đoạn đường quan báo từ phủ lỵ đi lên phía bắc, qua 2 trạm Bình Trung, Bình Đê đến đèo Thạch Tân giáp địa giới huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 50 dặm

-Một đoạn đường quan báo từ phủ lỵ đi lên phía bắc, qua trạm Bình Trung đến trạm Bình Đê, theo con đường nhỏ phía tây bắc đến đồn ải Trà Vân, dài 60 dặm, rộng (trừ đường quan báo) 2-3 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lỵ đi về phía đông đến tấn An Dụ giáp biển, dài 26 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lỵ đi về phía tây giáp vùng người Thượng, dài hơn 27 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lỵ đi về phía tây bắc đến đồn ải Chí Đốc, dài 70 dặm, rộng 2-3 thước[1].

HUYỆN BỒNG SƠN

Huyện Bồng Sơn do phủ Hoài Nhơn kiêm lý.

Huyện hạt[2] đông giáp biển; tây giáp vùng người Thượng; nam giáp huyện Phù Mỹ; bắc giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi; tây nam giáp 3 huyện Tuy Viễn, Phù Cát, Phù Mỹ; vùng núi phía tây bắc giáp vùng người Thượng Thạch Bích của tỉnh Quảng Ngãi.

---

[1] Hết phần ghi về phủ Hoài Nhơn. Tiếp sau đây, theo cách thức của cả bộ sách, đến phần ghi về các huyện do phủ Hoài Nhơn thống hạt (Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát), nhưng nguyên bản lại đặt tiếp là phần ghi về phủ An Nhơn. Có nhiều khả năng là việc sao chép đóng sách đặt nhầm vị trí, vì vậy chúng tôi chuyển mục phủ An Nhơn ra sau mục huyện Phù Cát để phù hợp tính hệ thống của cả bộ sách.

[2] Huyện Bồng Sơn 蓬山縣: Một trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn được thành lập và đặt tên năm Hồng Đức 1 (1470) đời Lê Thánh Tông. Trải qua các triều đến đời Đồng Khánh tên huyện Bồng Sơn không đổi. Nay là huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định. Đầu câu này, hai chữ huyện hạt, ngv. chép nhầm là huyện lỵ.

Đông tây cách nhau hơn 53 dặm (phía đông đến biển 26 dặm, phía tây đến vùng người Thượng hơn 27 dặm). Nam bắc cách nhau hơn 66 dặm (nam đến đèo Cựu Phủ giáp huyện Phù Mỹ hơn 16 dặm, bắc đến đèo Thạch Tân giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi hơn 50 dặm).

Huyện hạt có 5 tổng, 167 thôn:

1.Tổng Trung An, 30 thôn:

1.Thôn Trung An	2.Thôn Bảo Cương	3.Thôn Diễn Khánh	4.Thôn An Thuỵ
5.Thôn An Thiện	6.Thôn Bình Chương	7.Thôn Lại Khánh	8.Thôn Lại Đức
9.Thôn An Đôn	10.Thôn An Chiểu	11.Thôn Thanh Tú	12.Thôn Phụ Đức
13.Thôn Trung Lương	14.Thôn Long Quang	15.Thôn Đệ Đức	16.Thôn Hội Tín
17.Thôn Liêm Bình	18.Thôn Long Mỹ	19.Thôn Thiết Đĩnh	20.Thôn Hội Đức
21.Thôn Du Tự	22.Thôn Hội Thanh	23.Thôn An Dưỡng	24.Thôn Khánh Thiện
25.Thôn Thuận Thượng	26.Thôn Giao Trì	27.Thôn Hội Lương	28.Thôn Hoà Bình
29.Thôn Khánh Thành	30.Thôn Bình Giang (không có đất)		

2.Tổng Tài Lương, 37 thôn:

1.Thôn Tài Lương	2.Thôn Định Công	3.Thôn Xuân Lạc	4.Thôn Công Lương
5.Thôn An Nghiệp	6.Thôn Định Bình	7.Thôn Khánh Trạch	8.Thôn Phú Xuân
9.Thôn Mỹ Khánh	10.Thôn Mỹ Thọ	11.Thôn Vĩnh Bảo	12.Thôn An Dụ
13.Thôn Thịnh Xuân	14.Thôn Trường An	15.Thôn Thế Lộc	16.Thôn Phượng Cương
17.Thôn Phú Nhuận	18.Thôn Thiện Đức	19.Thôn Tú Mỹ	20.Thôn An Doanh
21.Thôn Thái Bảo	22.Thôn Phú Chiêm	23.Thôn Trung Trinh	24.Thôn An Thái
25.Thôn Cửu Lợi	26.Thôn Ngọc An	27.Thôn Bình Ninh	28.Thôn Đại Hoá
29.Thôn Phước Lộc	30.Thôn Tăng Long	31.Thôn Lâm Trúc	32.Thôn Kim Giao
33.Thôn Lộ Giao	34.Thôn An Quý	35.Thôn Ca Công	36.Thôn Dao Quang
37.Thôn Lộc An			

3.Tổng An Sơn, 38 thôn:

1.Thôn An Sơn	2.Thôn Đăng Thạnh	3.Thôn Cự Nghi	4.Thôn Cự Lễ
5.Thôn Tân Bình	6.Thôn Cự Tài	7.Thôn Phượng Du	8.Thôn Nhuận Phú
9.Thôn Phú Thọ	10.Thôn Phú Lương	11.Thôn Phú Mỹ	12.Thôn Tuy An
13.Thôn Cẩn Hậu	14.Thôn An Hội	15.Thôn Phú Nông	16.Thôn Thành Sơn
17.Thôn Tường Sơn	18.Thôn Thuý Thạnh	19.Thôn An Đổ	20.Thôn Hy Tường
21.Thôn Hy Văn	22.Thôn Gia Hựu	23.Thôn Huân Công	24.Thôn Thạnh Mỹ
25.Thôn Hảo Thiện	26.Thôn Lân Đê	27.Thôn Quy Thuận	28.Thôn Dĩnh Thạnh
29.Thôn Tân Định	30.Thôn Tứ Chiếng	31.Thôn An Hảo	32.Thôn Thiện Xuân
33.Thôn Trường Xuân	34.Thôn Chương Hoà	35.Thôn Trường Thành	36.Thôn Tân Mỹ
37.Thô Hy Thế	38.Thôn Thuý Sơn		

4.Tổng Vạn Đức, 34 thôn:

1.Thôn Vạn Đức	2.Thôn An Thường	3.Thôn Hội An	4.Thôn Bảo An
5.Thôn Đông Thắng	6.Thôn Phú Văn	7.Thôn Thế Thạnh	8.Thôn Đại Định
9.Thôn Thanh Lương	10.Thôn Vĩnh Đức	11.Thôn Lân Sơn	12.Thôn Vạn Tín
13.Thôn Tân Xuân	14.Thôn Thuận Hoà	15.Thôn Thanh Sơn	16.Thôn Vạn Trung
17.Thôn Tân Sơn	18.Thôn Vạn Xuân	19.Thôn An Lão	20.Thôn Hưng Nhơn
21.Thôn Hưng Nhượng	22.Thôn Xuân Phong	23.Thôn Vạn Khánh	24.Thôn Cẩm Đức
25.Thôn Hội Long	26.Thôn Long Hoà	27.Thôn Vạn Long	28.Thôn Bình Hoà

29.Thôn Vạn Hoà 30.Thôn Hội Trung 31.Thôn Phước Bình 32.Thôn Tư Đức
33.Thôn Mỹ Thành 34.Thôn Thuỷ Trình (không có đất[1])

5.Tổng Kim Sơn, 28 thôn:

1.Thôn Kim Sơn 2.Thôn Đức Long 3.Thôn Phú Thuận 4.Thôn Hà Đông
5.Thôn Hội Tỉnh 6.Thôn Gia Đức 7.Thôn Gia Trị 8.Thôn Vĩnh Hoà
9.Thôn Hội Nhơn 10.Thôn Hội Đăng 11.Thôn Nghĩa Điền 12.Thôn Hương Sơn
13.Thôn Phú Hữu 14.Thôn Tân Thạnh 15.Thôn Thạch Khê 16.Thôn Nhơn Sơn
17.Thôn Bình Sơn 18.Thôn Hà Tây 19.Thôn Long Giang 20.Thôn Vĩnh Thuỵ
21.Thôn Lộc Giang 22.Thôn Lân Tường 23.Thôn Lân Chiểu 24.Thôn Gia Chiểu
25.Thôn Giao Tường 26.Thôn An Hậu 27.Thôn Khoa Trường
28.Thôn Thuỷ Hội (không có đất[2])

Binh lính: 1.894 người.

-Lính Kinh: 1.563 người (lính tuyển).

-Lính tỉnh: 331 người (trong đó lính tuyển: 329 người, lính mộ 2 người).

Nhân đinh: 8.988 người.

-Hạng chính nạp: 8.954 người.

-Hạng biệt nạp: 34 người.

Ruộng đất công tư hiện nộp thuế: 21.120 mẫu 7 sào 6 thước lẻ.

Trong đó:

-Ruộng: 19.891 mẫu 3 sào 2 thước có lẻ.

Ruộng công: 10.512 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc có lẻ.

Ruộng tư: 9.376 mẫu 6 sào 12 thước 7 tấc có lẻ.

Ruộng thường trụ tam bảo: 2 mẫu 3 sào.

-Đất: 1.229 mẫu 4 sào 4 thước.

Đất công: 57 mẫu 1 sào 4 thước có lẻ.

Đất tư: hơn 1.172 mẫu 3 sào.

Ruộng muối: 68 mẫu 5 sào 6 thước có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 16.315 hộc 22 thưng có lẻ.

-Nộp bằng tiền: 20.100 quan 4 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 90 hộc.

Sách người Thượng: 20 sách

1-Nguồn Trà Vân, 9 sách:

1.Sách Nước Khong 2.Sách Nước Can 3.Sách Đèo Căng 4.Sách Nước Lương
5.Sách Nước Phạm 6.Sách Cá Tràu 7.Sách Nước Hoàng 8.Sách Nước Đênh
9.Sách Nước Đắc

2-Nguồn Ô Kiêm, 11 sách:

1.Sách Nước Dân 2.Sách Nước Ích 3.Sách Nước Vinh 4.Sách Đất Thổ
5.Sách Nước Ó 6.Sách Kha Cối 7.Sách Nước Đoá 8.Sách Nước Tung
9.Sách Húc Điều 10.Sách Nước Tằng 11.Sách Tổng Vinh

[1] Ngv. vô địa phận 無地分, thôn này cũng như thôn Thuỷ Hội tổng Kim Sơn ghi ở đoạn dưới là hai thôn thuỷ cư trên sông Lại Dương, không có đất trên bờ cho nên ghi là "vô địa phận".

[2] Xem chú sát trên.

Phong tục:

Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhà nông một số nơi đắp đập giữ nước, dùng guồng lấy nước vào đồng tưới ruộng khá có hiệu quả. Người buôn bán, làm các hàng nghề không nhiều. Người có học nghĩa khí hào hiệp, nhưng một số sa vào phù phiếm phóng túng. Ngoài ra cũng giống như các huyện khác, không có gì đặc biệt (xem kỹ phần ghi về 3 huyện Tuy Viễn, Phù Mỹ và Phù Cát). Theo Tả đạo gián tòng có: Nghĩa Điền, Kim Sơn, Bình Sơn, Dao Tường, Lộc Giang, Hội Nhơn, Hội Đăng, Khoa Trường, Tân Thạnh, Trung An, Đệ Đức, Bảo Cương, Bình Chương, Quy Thuận, Thuý Sơn, Cẩn Hậu, Thành Sơn, Lân Đê, An Hội, An Sơn, Hiếu Thiện, Gia Hựu, Tứ Chiếng, Thế Thạnh, Khánh Trạch, Phượng Cương, Mỹ Thọ, Vạn Đức, An Thường, Bảo An, Phú Hữu, Thiết Đĩnh, Lộ Giao, Phú Nhuận, Lâm Trúc, Vĩnh Bảo, Khánh Thiện, Mỹ Thành, Tường Sơn, tất cả 39 thôn.

Các sách động người Thượng, duy chỉ các sách gần nguồn Ô Kiêm và Trà Bình phong tục không khác các sách ở 3 huyện Phù Cát, Tuy Viễn và Tuy Phước (xem kỹ phần ghi về huyện Tuy Viễn). Ngoài ra các sách gần nguồn Trà Bình, nguồn Trà Vân gần các sách người Thượng Quảng Ngãi phần nhiều sống bằng nghề cướp bóc, thường dẫn đường cho bọn người Thượng xấu ở tỉnh Quảng Ngãi đến cướp bóc các nơi vùng ven núi, dân cư nhiều lần bị hại. Đại khái bọn chúng và bọn người Thượng xấu ở Quảng Ngãi thường liên kết với nhau, thói cũ dần quen thành ra như vậy.

Sản vật:

Lúa má thì hai tổng Kim Sơn và An Sơn khá tốt. Dừa, thừng xơ dừa, dầu dừa thì hai tổng Tài Lương, An Sơn nhiều hơn. Các thôn ven núi thuộc tổng Kim Sơn thì có hồ tiêu, dầu lạc. Đồ gốm có ở hai thôn An Dụ và Phương Cương. Sản vật biển có cá, tôm, mực (không nhiều), muối trắng (nhiều mà không ngon). Còn như các loại mật ong, sáp ong, ngà voi, dầu rái sản ở các động người Thượng thuộc các nguồn Trà Bình và Ô Kiêm.

Khí hậu:

Huyện gần biển, lại nhiều núi nên khí đất cao khô, nhiều lam chướng. Người ở ven núi đến mùa thu, mùa đông phần nhiều bị bệnh sốt rét. Ruộng cao thì tháng 5, tháng 6 gieo thóc giống; tháng 10, tháng 11 thu hoạch. Cũng có nơi tháng 9 gieo thóc giống đất ướt, tháng 12 thu hoạch (lúa trắng chín nhanh, tục gọi là *Lúa ba tháng*). Ruộng sâu tháng 5 xuống cấy, tháng 9 thu hoạch. Nếu mùa thu mưa nhiều thì ruộng cao gieo trồng sớm, ruộng thấp gieo trồng muộn. Mùa hè ít mưa thì ruộng thấp làm sớm, ruộng cao làm muộn (ngoài ra xem kỹ phần ghi chung toàn tỉnh; thuỷ triều, xem thêm huyện Tuy Phước).

Sông núi:

(Phàm trong huyện núi lớn mà có danh thì đều biên ở phần chung toàn tỉnh hoặc từng phủ. Còn phần ghi về huyện hạt thì bất kể núi to núi nhỏ đều ghi đầy đủ để biết núi nào ở về phương nào, đến đó xa hay gần, cùng là những núi nhánh ở phương nào, đều ghi chú cả ở dưới núi chính, cốt là để tham khảo cho đầy đủ. Đối với bốn huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Viễn, Tuy Phước đều ghi theo cách giống nhau như thế).

-Núi Đầu Voi: phía nam huyện lỵ 12 dặm, hình núi giống đầu voi nên có tên đó. Phía tây bắc có núi Húc Mô, phía tây có đèo Tranh, đèo Cây Gộc, đèo Danh Duyên.

-Núi Húc Mang: phía nam huyện lỵ 3 dặm, phía nam núi là núi Cô Sơn.

-Núi Hàn Tín: phía tây bắc huyện lỵ 6 dặm, phía tây bắc có núi Đăng Phường, phía nam có núi Kha Tán.

-Núi Hoành Sơn: phía tây nam huyện lỵ 14 dặm, phía đông đặc biệt nhô lên núi Thuỷ Cốc, Cô Sơn, Cẩm Sơn, Cẩm Nhung.

-Núi Độc Dã: phía tây nam huyện lỵ 30 dặm, phía nam núi liền với núi Khổng Tước, Phong Tử; phía tây bắc liền với núi Thổ Cốc, Nhất Tự; lại ở phía bắc có ngọn Hổ Lao; phía tây là núi Cửu Bị, Tranh Số.

-Núi Kim Sơn: phía tây nam huyện lỵ 25 dặm.

-Núi Trà Vinh: phía tây huyện lỵ 26 dặm, phía nam có núi Tổng Vinh, núi Lỗ Đố.

-Núi Hương Sơn: phía đông bắc huyện lỵ 11 dặm, phía nam có kho An Dụ.

-Đèo Cựu Phủ: phía nam huyện lỵ 16 dặm, giáp huyện Phù Mỹ.

-Đèo Ngự Đạo: phía tây bắc huyện lỵ 90 dặm, núi non trùng điệp, cỏ cây rậm rạp, tục gọi núi Sa Lung, có nền cũ cổ luỹ. Xưa Thế Tổ Cao Hoàng đế (Gia Long) tự mình dẫn quân đi đánh Tây Sơn, đóng quân ở đó nên có tên như vậy.

-Núi Cung Quăng: phía đông bắc huyện lỵ hơn 30 dặm, bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

-Đèo Thạch Tân: phía bắc huyện lỵ 50 dặm, giáp tỉnh Quảng Ngãi.

-Núi Lại Dương: phía nam huyện lỵ 1 dặm, rộng khoảng hơn 70-80 trượng. Bến đò vào mùa xuân, mùa hạ nước sâu 4-5 thước; mùa thu mùa đông nước sâu trên dưới 6-7 thước. Sông có 2 nguồn: một bắt nguồn từ các núi ở sách người Thượng thuộc nguồn Trà Vinh phía tây bắc huyện hạt, chảy về phía nam đến các nguồn của bến Đốc Chính, đến thôn Thanh Lương chuyển sang phía đông hợp dòng với nước khe suối, đến thôn Phú Văn, chảy xuống làm thành sông Lại Dương. Một bắt nguồn từ các núi sách người Thượng phía tây nam huyện hạt, chảy qua núi Tổng Vinh, núi Lỗ Đố ở thôn Hội Đăng, xuôi xuống thôn Nhơn Sơn, cùng nguồn nước ở Hạ Lý, Húc Tắc thôn Nghĩa Điền hợp dòng, đến ba thôn Bình Sơn, Kim Sơn, Phú Hữu lại hợp dòng với nước suối thôn Hương Sơn, chảy xuống thôn Tân Thạnh lại hợp dòng với nước khe núi, đến thôn Trung Lương và Phú Văn hợp dòng đổ vào sông Lại Dương ở chỗ đường quan báo đi qua, rồi chảy vào cửa tấn An Dụ. Kể từ nơi hợp lưu hai nguồn ở thôn Phú Văn đến cửa tấn An Dụ dài khoảng hơn 30 dặm. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) tỉnh thần dâng biểu nói sông Lại Dương là sông lớn nên được ghi vào điển thờ.

-Đầm Tân Quan Đông Hải: phía đông bắc huyện hạt hơn 20 dặm. Phía nam có đầm Hải Đông, An Dụ, Vịnh Sơn đều thuộc dương phận của huyện hạt.

-Nguồn Ô Kiêm: phía tây nam tổng Kim Sơn của huyện hạt hơn 30 dặm, bắc giáp nguồn Trà Bình, nam giáp 2 nguồn: Thạch Bàn (huyện Phù Cát) và Phương Kiệu (huyện Tuy Viễn).

-Nguồn Trà Vân: chếch phía tây bắc huyện hạt hơn 60 dặm, bắc giáp các sách người Thượng phía nam tỉnh Quảng Ngãi, thường có bọn người Thượng xấu ẩn hiện cướp bóc. Hiện có quan binh đặt đồn đóng giữ.

-Nguồn Trà Bình: phía tây nguồn Trà Vân, từ huyện lỵ tới đó hơn 70 dặm. Bắc tiếp giáp các sách người Thượng phía tây nam tỉnh Quảng Ngãi, thường có bọn người Thượng xấu ẩn hiện cướp bóc nên dựng đồn coi giữ, lại có quan binh đặt đồn canh phòng.

-Tấn An Dụ: phía đông huyện hạt 26 dặm, là cửa tấn thôn Thịnh Xuân, hoặc bồi hoặc lở, nông sâu vô thường.

-Tấn Kim Bồng: phía đông bắc huyện hạt hơn 30 dặm, rộng 11 trượng, triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước. Cửa tấn nông hẹp, quanh năm chỉ có các thuyền buôn trong nước và thuyền buồm nhỏ của nước Thanh theo thuỷ triều ra vào buôn bán. Đồn thú ở thôn Tứ Chiếng.

Đồn bảo gồm 14 nơi:

-Nguồn Trà Vân, 8 nơi:

1.Đồn Bảo Hợp (tiếp giáp địa đầu tỉnh Quảng Ngãi)
2.Đồn Lão Thuộc (phía dưới địa phận thôn An Đổ)
3.Đồn Đốc Đồn 4.Đồn Cây Vừng (thôn Cẩn Hậu) 5.Đồn Quắc Giang (thôn Thành Sơn)
6.Đồn Suối Lạm (thôn Tân Bình) 7.Đồn Giang Lăng (thôn Tường Sơn)
8.Đồn Vịnh Lư (thôn Phú Lương)

-Sở Chí Đốc, 6 nơi:

1.Đồn Giang Trừng (thôn Hưng Nhơn) 2.Đồn An Lão (thôn An Lão)
3.Đồn Long Hoà (thôn Long Hoà) 4.Đồn Trà Cung (thôn Vạn Khánh)
5.Đồn Núi Chùa (thôn Bình Hoà) 6.Đồn Khu Sông (thôn Cảm Đức)

-Phủ nha Hoài Nhơn, 3 nơi:

1.Đồn Thiết Đĩnh (thôn Thiết Đĩnh) 2.Đồn Hội Đức (thôn Hội Đức)
3.Đồn Lệ Đức (thôn Lệ Đức)

Đền miếu:

-Văn chỉ (tại thôn Hội An tổng Vạn Đức do văn thân của huyện hạt dựng riêng).

-Đền Tam thần (ở bên phải cửa tấn An Dụ thôn Thạnh Xuân tổng Tài Lương). Tam thần là: Tứ Dương Thành phủ quân, Đà Dương phủ quân và Thế tử Nhạc phủ quân, sự tích không khảo được, nhưng theo lời truyền thì họ đều tử tiết, sau khi chết hiển linh. Đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đều được phong tặng.

-Đền Cống Quận công (ở thôn Hy Văn huyện Bồng Sơn, thờ Khám lý Cống Quận công Trần Đức Hoà)[1].

-Đền Hoằng Quốc công (ở thôn Cự Tài huyện Bồng Sơn-xã Tùng Châu cũ thờ khai quốc công thần Hoằng Quốc công Đào Duy Từ[2]).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ lỵ sở đi về phía nam, đến đèo Cựu Phủ giáp huyện Phù Mỹ hơn 16 dặm, qua trạm Bình Dương đến huyện lỵ Phù Mỹ dài hơn 56 dặm, qua trạm Bình Sơn đến huyện lỵ Phù Cát hơn 78 dặm, qua trạm Bình An đến thành tỉnh dài hơn 116 dặm.

-Một đường quan báo từ lỵ sở đi về phía bắc, đến đèo Thạch Tân giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 50 dặm.

-Một đường quan báo từ lỵ sở theo đường quan báo lên phía bắc, qua trạm Bình Trung đến thôn Phượng Du, theo đường nhỏ đi về hướng đông bắc đến cửa tấn Kim Bồng dài hơn 30 dặm, rộng 2, 3 thước (trừ đường quan báo).

---

[1] Trần Đức Hoà 陳德和: người thôn Bồ Đề (sau đổi là Hi Văn) huyện Bồng Sơn phủ Hoài Nhân, nay là huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định, từ nhỏ có tài năng học lực, lại là con nhà tướng, được ấm thụ chức Hoằng Tín đại phu, do có quân công được thăng đến chức Khám lý phủ Hoài Nhân, tước Cống Quận công 貢郡公. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, Trần Đức Hoà ra yết kiến, được Nguyễn Hoàng hậu đãi. Đời Nguyễn Phúc Nguyên, ông được dự bàn việc quân cơ, nổi tiếng là người có công phát hiện hiền tài vì đã tiến cử Đào Duy Từ làm mưu sĩ cho chúa Nguyễn. Sau khi ông mất, được phong làm phúc thần, dân thôn Bồ Đề lập đền thờ trên nền nhà cũ của ông. Đầu đời Gia Long, xét công của các công thần khai quốc, Trần Đức Hoà được xếp hạng nhất (x. *Việt Nam khai quốc chí truyện*; ĐNTLTB; cgx. DTLSVHVN, tr.175).

[2] Đào Duy Từ 陶惟慈(1572-1634), người thôn Hoa Trai huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, thông minh học rộng nhưng nhà nghèo, cha là Đào Tá Hán làm nghề ca xướng nên không được đi thi. Duy Từ quyết chí vào Nam theo giúp chúa Nguyễn. Lúc đầu Duy Từ làm người chăn trâu cho một nhà phú hộ, được người ấy tiến cử với Khám lý Trần Đức Hoà. Sau khi xem bài *Ngoạ Long cương vãn* Cống Quận công biết Duy Từ là người tài trí lớn, liền đón về nhà làm môn khách, gả con gái cho, và sau đó tiến cử với chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sãi vương rất vui mừng, trao cho Duy Từ chức Nội tán, tước Lộc Khê hầu 祿溪候, tôn trọng như bậc quốc sư. Ông từng hoạch định và chỉ huy đắp luỹ Nhật Lệ ở Quảng Bình, người đời sau thường gọi là Luỹ Thầy. Chính ông lại tiến cử cho chúa Nguyễn nhiều nhân tài trong đó có Nguyễn Hữu Tiến về sau trở thành một danh tướng có công với các chúa Nguyễn. Sau khi mất được chúa Nguyễn tôn phong Hiệp mưu đồng đức công thần. Năm Minh Mệnh 17 (1836) truy phong Thái sư Hoằng Quốc công (x. *Việt Nam khai quốc chí truyện*; ĐNTLTB; cgx. DTLSVHVN, tr.320).

-Một đường quan báo từ lỵ sở theo đường nhỏ đi về phía tây nam đến đèo Màn Lăng giáp tổng Trung Bình huyện Phù Mỹ, dài 23 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đường quan báo từ lỵ sở đi về phía bắc đến Bình Đê, theo đường nhỏ đi về hướng tây bắc đến đồn Trà Vân, dài 60 dặm rộng 2, 3 thước (trừ đường quan báo).

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía đông đến cửa tấn An Dụ giáp biển, dài hơn 26 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đường thuỷ: từ lỵ sở theo sông Lại Dương thuyền nhỏ thuận dòng xuống đến cửa biển An Dục khoảng hơn 2 khắc.

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía tây đến bờ cõi Man, dài hơn 27 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía tây đến đồn Chí Đốc, dài hơn 70 dặm rộng 2, 3 thước.

HUYỆN PHÙ MỸ

Do phủ Hoài Nhơn thống hạt.

Huyện lỵ đóng ở thôn Trà Quang tổng Trung Bình phía nam phủ, phía đông cách đường quan báo hơn 19 trượng. Tiền đường, nhà ngang đều lợp ngói; hậu đường, nhà lính lợp cỏ tranh, hàng rào tre dài 45 trượng (rào trước rào sau dài hơn 8 trượng, rào phải rào trái dài 15 trượng); có một cửa.

Huyện hạt[1] đông giáp biển, tây giáp vùng người Thượng ở ranh giới tây bắc huyện Phù Cát, nam giáp huyện Phù Cát, bắc giáp huyện Bồng Sơn, tây bắc giáp tổng Kim Sơn huyện Bồng Sơn, đông nam giáp cửa biển Đề Di huyện Phù Cát.

Đông tây cách nhau 58 dặm (đông đến biển 32 dặm, tây đến vùng người Thượng ở ranh giới tây bắc huyện Phù Mỹ[2] 26 dặm). Nam bắc cách nhau hơn 57 dặm (nam đến sông La Xương giáp địa giới huyện Phù Cát 17 dặm, bắc đến đèo Cựu Phủ giáp huyện Bồng Sơn hơn 40 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 123 thôn:

1-Tổng Trung Bình, 31 thôn:

1.Thôn Trung Bình	2.Thôn Trung Hội	3.Thôn Trực Đạo	4.Thôn Lạc Sơn
5.Thôn Trinh Vân	6.Thôn Trà Lương	7.Thôn Chánh Thuận	8.Thôn Hội Khánh
9.Thôn Hội Phú	10.Thôn Phước Thọ	11.Thôn Bình Tân	12.Thôn Trà Bình
13.Thôn Vạn Phước	14.Thôn Vạn Thiện	15.Thôn Bình Long	16.Thôn An Trinh
17.Thôn Hữu Lộc	18.Thôn Phú Thiện	19.Thôn Trà Quang	20.Thôn An Lạc
21.Thôn Vĩnh Phước	22.Thôn Diêm Tiêu	23.Thôn Tú Dương	24.Thôn Vạn Lộc
25.Thôn Đại Thuận	26.Thôn Đại Thạnh	27.Thôn Đại Sơn	28.Thôn Chí Hoà
29.Thôn Thạnh An	30.Thôn Bình Trị	31.Thôn Hoà Nghĩa	

2.Tổng Trung Thành, 35 thôn:

1.Thôn Trung Thành	2.Thôn Trung Thứ	3.Thôn Trung Tường	4.Thôn Trung Thuận
5.Thôn An Hoan	6.Thôn Công Trung	7.Thôn Thanh Xuân	8.Thôn Chánh Bình
9.Thôn Chánh Tường	10.Thôn Xuân Cảnh	11.Thôn Đại Lương	12.Thôn An Xuyên
13.Thôn Chánh Hội	14.Thôn Mỹ Hội	15.Thôn Vĩnh Nhơn	16.Thôn Vạn Ninh
17.Thôn Vĩnh Lý	18.Thôn Vĩnh Phú	19.Thôn Kiên Trinh	20.Thôn Phú Đa

[1] Huyện Phù Mỹ 符美縣: Từ đời Lê Thánh Tông đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Phù Li 符離 (một trong 3 huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Phù Li làm hai huyện: phần đất từ sông La Tinh ra phía bắc đến giáp huyện Bồng Sơn là huyện Phù Mỹ và phần phía nam là huyện Phù Cát (bỏ tên huyện Phù Li). Nay là huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.

[2] Phù Cát, ngv. chép nhầm Phù Cát 符吉 thành Phù Mỹ 符美.

21.Thôn Phú Diễn	22.Thôn Cảnh An	23.Thôn An Lương	24.Thôn An Mỹ
25.Thôn Vạn Thới	26.Thôn Đạo Long	27.Thôn Trinh Thuỵ	28.Thôn Khánh Trường
29.Thôn Thới Trường	30.Thôn Tân An	31.Thôn Tường An	32.Thôn Chánh Thiện
33.Thôn Phú Hội	34.Thôn Đông Hợp	35.Thôn Hội Thuận	

3-Tổng Vạn Định, 28 thôn:

1.Thôn Vạn Định	2.Thôn Văn Trường	3.Thôn Trà Xuân	4.Thôn Hoà Lạc
5.Thôn Vạn An	6.Thôn Phước Chánh	7.Thôn Mỹ Trang	8.Thôn An Bão
9.Thôn Vạn Phú	10.Thôn Vĩnh Bình	11.Thôn Quang Nghiêm	12.Thôn Tân Lộc
13.Thôn Vạn Thạnh	14.Thôn Phước Xuân	15.Thôn An Long	16.Thôn Tân Ốc
17.Thôn Vạn Lương	18.Thôn Dương Liễu	19.Thôn Thiết Nghệ	20.Thôn Vĩnh Đăng
21.Thôn Lộc Thới	22.Thôn Chánh Khoan	23.Thôn Chu Giang	24.Thôn Trúc Cương
25.Thôn Cửu Thành	26.Thôn Nghĩa Lộc	27.Thôn An Tường	28.Thôn Phú Hựu

4.Tổng Hoà Lạc, 29 thôn:

1.Thôn Phú Nhiêu	2.Thôn Phú Lộc	3.Thôn Chánh Giáo	4.Thôn Hưng Lạc
5.Thôn Gia Hội	6.Thôn Thanh Thuỷ	7.Thôn Thuận Đạo	8.Thôn Vĩnh Lợi
9.Thôn Phú Quang	10.Thôn An Bình	11.Thôn Thuận An	12.Thôn Tân Lợi
13.Thôn Vĩnh An	14.Thôn Hà La	15.Thôn Chánh Trạch	16.Thôn Tân Thành
17.Thôn Phú Đức	18.Thôn Phú Thứ	19.Thôn Chánh Trực	20.Thôn Tân Minh
21.Thôn Phú Ninh	22.Thôn Xuân Phương	23.Thôn Chánh Đạo	24.Thôn Tân Định
25.Thôn Mỹ Phú	26.Thôn Hoà Ninh	27.Thôn Cát Tường	28.Thôn Tân Phú
29.Thôn Tân Phượng			

Binh lính: 2.216 người, trong đó:

-Lính Kinh: 1.485 người (do chọn).

-Lính tỉnh: 731 người (729 lính tuyển, 2 lính mộ).

Nhân đinh: 9.127 người (hạng chính nạp).

Ruộng đất hiện thu thuế: 12.560 mẫu 1 sào 7 thước có lẻ. Trong đó:

-Ruộng: 12.221 mẫu 5 sào 1 thước có lẻ.

Ruộng công: 6.341 mẫu 5 sào 4 thước có lẻ.

Ruộng tư: 5.879 mẫu 9 sào 12 thước có lẻ.

-Đất: 338 mẫu 6 sào 6 thước có lẻ.

Đất công: hơn 71 mẫu 1 sào 9 thước.

Đất tư: hơn 267 mẫu 4 sào 12 thước.

-Ruộng muối: hơn 19 mẫu 4 sào 7 thước có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 9.913 hộc 20 thưng có lẻ.

-Nộp bằng tiền và các hạng thuế chiết nộp bằng tiền: 54.990 quan 2 tiền 23 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 164 hộc 5 thưng.

Phong tục:

Phong tục cần kiệm, ăn chắc mặc bền, có tính cẩn thận đề phòng như người thời cổ[1]. Phần nhiều chăm chú việc gốc nghề nông, ít người chạy theo nghề ngọn buôn bán. Kẻ sĩ cũng cần cù làm ruộng (kẻ sĩ trong huyện, những người gia tư khá giả chuyên chú học hành rèn tập, nhưng khi mùa màng thì cũng làm công việc cày cấy, lúc nông nhàn lại dùi mài kinh sử).

[1] Ngv. hữu sơn xu tất suất di phong: có tác phong cẩn thận đề phòng như con dế trèo cây sơn du.

Hàng năm hai kỳ, xuân tế cầu phúc, thu tế tạ ơn. Các lễ tiết thờ cúng gia tiên, thần, Phật cùng là các việc cưới xin, tang ma đại khái giống như các huyện khác (lễ nghi rất đơn giản, đôi khi theo lễ nhà Phật), nhưng cũng rất tùng tiệm. Còn như những lúc rỗi rãi bày trò vui chơi, đi lại thù tạc tốn kém. Mùa xuân chơi trò đánh bạc (như đánh cờ tướng, đánh tổ tôm). Những thói tục hủ lậu ấy tuy không thể hoàn toàn tránh khỏi, nhưng cũng không đến nỗi quá đáng như các huyện Bồng Sơn, Tuy Viễn, Tuy Phước (ngoài ra xem thêm phần ghi về huyện Tuy Viễn). Theo Tả đạo gián tòng có các thôn: Trà Quang, Hoà Nghĩa, Đại Thạnh, An Trinh, Đại Thuận, Chí Hoà, Vạn Thiện, Thạnh An, Trung Thành, Vạn Ninh, Mỹ Hội, Vĩnh Phước, Hoà Ninh, Thuận Đạo, Xuân Phương, Trúc Cương, Chánh Khoan, Quang Nghiêm, Vạn Phú, Dương Liễu, Văn Trường, tất cả 21 thôn.

Sản vật:

Đất đai cằn cỗi, lúa má xấu kém. Các thổ sản khác như dầu lạc, dừa, mít thì khá nhiều. Ao đầm các thôn Thanh Thuỷ, Phú Lộc, Chu Giang, Trúc Cương có cá mạn lệ (ngon nhưng không có nhiều). Núi thì ở thôn Quang Nghiêm có nhựa trám (tức dầu rái). Hải sản thì tôm, cá, sứa (đều không nhiều) và muối trắng (các thôn: An Hoan, An Xuyên, Công Trung, Trinh Thuỵ, Thanh Xuân, Hưng Lạc, muối khá ngon).

Khí hậu:

Huyện hạt gần núi xa biển, đất cao khí khô, ít sương mù nhưng nhiều khí núi. Việc nông thì tháng 5 gieo mạ, tháng 10 gặt lúa. Mùa hè ít mưa, thì tháng 6 gieo mạ, tháng 11 gặt lúa. Có nơi tháng 11 cấy lúa ba tháng, nhưng cũng không bao nhiêu (xem thêm ở phần ghi chung toàn tỉnh, toàn phủ). Thuỷ triều lên xuống: xem phần ghi ở huyện Tuy Phước.

Sông núi:

-Núi Hà Trang: phía tây huyện lỵ 26 dặm, sách người Thượng ở đây.

-Núi Chân Chàng: phía tây huyện lỵ 18 dặm. Dáng núi cao vút như dải phướn toả trùm, cho nên còn có tên Phướn Sơn (núi Phướn), là ngọn núi trấn giữ bản huyện. Phía nam gần đèo La Hy, phía bắc tiếp núi Man Lăng.

-Núi Tham Hùng: phía tây nam huyện lỵ 24 dặm. Trên núi có cây thạch xương bồ mọc cheo leo trên vách núi cao nghìn nhẫn, cho nên còn có tên là núi Thạch Xương Bồ. Thế núi cao lớn, phía nam có núi Nhất Tự (núi chữ Nhất); phía tây có núi Bát Sơn, núi Dần Sơn.

-Núi Hắc Thạch (núi Đá Đen): phía tây huyện lỵ 14 dặm. Trên núi có đèo La Hy. Phía đông nam có núi Thạch Cốc, phía nam liền với núi Bạch Thạch và núi Tượng Đầu.

-Núi Điệp Thạch (núi Đá Chồng): phía tây nam huyện lỵ 33 dặm. [Núi do] nhiều núi ôm nối nhau la liệt. Phía tây là núi Xích Thuỷ, phía đông nam là nơi trao đổi hàng hoá (giao dịch trường) của nguồn Thạch Bàn.

- Đèo Bồng Sơn: phía tây nam huyện lỵ 32 dặm. Phía nam tiếp các núi Đẩu Thuỷ, Bào Biều; phía bắc tiếp các núi Già Trà, Đồng Lâm, Long Sơn, Độc Sơn, Quỳ Sơn, La Đài.

-Núi Man Lăng; phía tây bắc huyện lỵ hơn 20 dặm. Trên núi có đèo Man Lăng. Đông nam có núi Dương Sơn (núi ấy có cây tre gian[1] nên còn có tên là núi Gian Sơn) là một danh thắng, núi Tẩu Sơn; phía bắc có các núi Dã Lô (núi Lò Rèn), núi Lỗ Vinh, núi Kiều Sơn, núi Đồng Ô.

-Núi Đại Thuận: phía tây nam huyện lỵ 11 dặm, còn gọi là Thổ Sơn.

-Núi Bàn Thạch: phía đông bắc huyện lỵ 37 dặm. Phía đông có núi Ô Phi (núi Quạ Bay); phía đông bắc có núi Lỗi Sơn; phía nam là núi Bào Tấu, Khế Sơn, Tượng Sơn; đông nam giáp đầm Đạm Thủy (đầm Nước Ngọt).

[1] Ngv. Gian trúc 間竹, chưa rõ giống tre gì, tạm gọi là "tre gian".

-Núi Kê Khê: phía đông bắc huyện lỵ hơn 30 dặm, còn có tên là núi Lạc Phượng. Phía đông núi gối lên bờ biển, cách biển có hòn đảo gọi là đảo Rùa (tên nữa là Hòn Tranh), đảo Đồn (tên khác là Hòn Đồn); phía bắc có núi Qua Phụ; phía tây là bãi cát, phía nam có động Bạch Sa (còn có tên là núi Cửa), giáp cửa biển Đề Di.

-Núi Bích Kê: phía bắc huyện lỵ 13 dặm.

-Núi Quang Nghiêm: phía đông bắc huyện lỵ 40 dặm, tục gọi là núi Chấp Chài, phía bắc giáp huyện Bồng Sơn, phía tây giáp đèo Cựu Phủ, phía đông là đèo Hà La, có đường đi đến tổng Lương Tài huyện Bồng Sơn; phía đông giáp bờ biển.

-Núi Trà La: phía tây bắc huyện lỵ 20 dặm, phía tây dịch trạm. Núi ấy nhiều cây trà la nên có tên đó. Phía đông là núi Đồng Môn, tây giáp núi Thạch Cốc, nam là núi Khu Thạch, núi Nhung Sơn, núi Nhai Kim.

-Núi Bình Đầu: phía đông nam huyện lỵ 13 dặm. Phía nam gần núi Đào Lư, phía bắc là núi Mông Sơn, Lao Sơn và núi Giầu.

-Núi Thu Sĩ: phía đông nam huyện lỵ 24 dặm. Phía nam giáp sông La Tinh huyện Phù Cát; bắc có núi Cấm Sơn, Bế Sơn, Mậu Hương Sơn và Dự Sơn.

-Đèo Ô Phi: phía đông bắc huyện lỵ 17 dặm, đá núi chồng chất.

-Đèo Hải Lương: phía bắc huyện lỵ 10 dặm, là nơi dịch lộ Nhung Lĩnh đi qua.

-Đầm Đạm Thuỷ (đầm Nước Ngọt): phía đông nam huyện lỵ 24 dặm, chu vi hơn 5.295 trượng. Thuỷ triều lên sâu 5, 7 thước; triều xuống sâu trên dưới 3, 5 thước. Phía trên giáp sông La Tinh, phía dưới thông với cửa biển Đề Di, dân cư sống quanh đầm có 12 thôn. Phía đông, phía bắc, phía tây là phần đất 8 thôn: An Hoan, An Xuyên, Công Trung, Thái Trường, Xuân Cảnh, Hưng Lạc, Vĩnh Lợi, Thanh Xuân tổng Trung Thành thuộc huyện hạt. Phía nam thuộc địa phận các thôn Thạch An, Phú Nghĩa, An Quang, Đức Phổ tổng Trung Chánh thuộc huyện hạt. Các thôn đều chịu thuế đầm.

-Đầm Thuý Cơ: thuộc phần biển huyện hạt. Từ huyện lỵ đi về phía đông đến đó 32 dặm, phía nam giáp cửa biển Đề Di, phía bắc liền đầm Bình Hồ Hải Đông, phía đông là biển. Phía tây đầm dân cư đông đúc.

-Đầm Bình Hồ Hải Đông: thuộc phần biển huyện hạt. Từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến đó 40 dặm. Phía tây giáp bãi cát, đông giáp biển, nam liền đầm Thuý Cơ, bắc giáp cửa biển Hà La.

-Đầm Trà Ổ: phía đông bắc huyện lỵ hơn 46 dặm, chu vi hơn 4.978 trượng. Nước chảy xuống phía nam theo đèo Hải Lương, chảy lên phía bắc theo đèo Cựu Phủ, nước các khe đổ vào đầm rồi chảy ra cửa biển Hà La. Giữa đầm đột ngột nhô lên một hòn đảo, tục gọi là cù lao, chu vi hơn 20 trượng, trong đảo cây cối sum sê, đền miếu nguy nga, cũng là đất linh thiêng. Phía nam đảo nước sâu làm nơi nuôi cá; phía bắc đảo nước nông, có nghề đan đó tre. Hai thôn Châu Giang, Trúc Cương làm nghề đánh cá chịu thuế.

Đền miếu:

-Văn chỉ, 1 toà, do văn thân bản huyện và huyện Phù Cát cùng xây dựng tại thôn Vạn Thiện tổng Trà Bình huyện này.

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo từ lỵ sở đi về phía nam đến sông La Tinh giáp huyện Phù Cát, dài 17 dặm; đến huyện lỵ Phù Cát 32 dặm, đến thành tỉnh dài hơn 50 dặm.

-Một đoạn đường quan báo từ lỵ sở đi về phía bắc đến đèo Cựu Phủ giáp huyện Bồng Sơn, dài hơn 40 dặm; đến phủ lỵ Hoài Nhơn dài hơn 56 dặm.

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía đông bắc đến vũng Phường Mãi, dài hơn 32 dặm, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ từ lỵ sở đi về phía phía tây đến vùng người Thượng dài hơn 26 dặm, rộng1, 2 thước.

-Một đường nhỏ từ lỵ đi về phía phía tây bắc đến núi Man Lăng, đến giáp địa giới tổng Kim Sơn huyện Bồng Sơn, dài 20 dặm rộng 1, 2 thước.

HUYỆN PHÙ CÁT

Do phủ Hoài Nhơn thống hạt.

Huyện lỵ ở thôn Hoà Hội tổng Thạch Bàn phía bắc thành tỉnh, phía tây giáp đường thiên lý một đoạn khoảng 96 trượng. Một nhà huyện đường, một nhà hậu đường thông với tư gia của tri huyện và một nhà lính, đều lợp cỏ tranh. Bốn mặt trồng tre làm hàng rào, chu vi 80 trượng (rào trước, rào sau và hai bên tả hữu đều dài 20 trượng), có 1 cửa.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới tây bắc của huyện Tuy Viễn và vùng người Thượng, phía nam giáp địa giới đông bắc của huyện Tuy Viễn, phía bắc giáp huyện Phù Mỹ. Phía đông nam giáp biển và địa giới đông bắc của huyện Tuy Phước; phía tây bắc giáp địa giới tây nam của hai huyện Phù Mỹ, Bồng Sơn.

Đông tây cách nhau hơn 59 dặm (phía đông ra đến biển hơn 31 dặm, phía tây đến tây bắc huyện Tuy Viễn và vùng người Thượng hơn 28 dặm). Nam bắc cách nhau hơn 30 dặm (phía nam đến sông Khu Cương giáp địa giới huyện Tuy Viễn hơn 15 dặm; phía bắc đến sông La Tinh giáp địa giới huyện Phù Mỹ 15 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 127 thôn:

1.Tổng Thạch Bàn, 30 thôn:

1.Thôn Thạch Bàn	2.Thôn Hội Sơn	3.Thôn Long Định	4.Thôn An Điềm
5.Thôn Đại Khoan	6.Thôn Hợp Long	7.Thôn Vĩnh Ân	8.Thôn Tân Hoá
9.Thôn Hoà Đại	10.Thôn Chánh An	11.Thôn Khánh Long	12.Thôn Khánh Phước
13.Thôn An Tân	14.Thôn Xuân Hội	15.Thôn Khánh Lộc	16.Thôn Vĩnh Thành
17.Thôn Hoà Mục	18.Thôn Hoà Hảo	19.Thôn Thới Bình	20.Thôn Thới Phú
21.Thôn Thới Định	22.Thôn Kiên Dũng	23.Thôn Vinh Lạc	24.Thôn Vĩnh Trường
25.Thôn Mỹ Hoá	26.Thôn Hoà Hội	27.Thôn Hội Vân	28.Thôn Thuận Lợi
29.Thôn Thuận Phong	30.Thôn Tòng Chánh		

2.Tổng Trung Chánh, 25 thôn:

1.Thôn Trung Chánh	2.Thôn Chánh Mính	3.Thôn Gia Lạc	4.Thôn Gia Thạnh
5.Thôn Gia An	6.Thôn An Trị	7.Thôn Xuân Hiên	8.Thôn Đức Phổ
9.Thôn Phú Nghĩa	10.Thôn Phú Dũng	11.Thôn Phú Long	12.Thôn Chánh Thắng
13.Thôn Chánh Hùng	14.Thôn Trung Từ	15.Thôn Chánh Thiện	16.Thôn Chánh Uy
17.Thôn Tân Thắng	18.Thôn Chánh Hoà	19.Thôn Vĩnh Lạc	20.Thôn An Thắng
21.Thôn Chánh Lợi	22.Thôn An Nhuệ	23.Thôn Thạch Kiên	24.Thôn An Quang
25.Thôn Thạch An			

3.Tổng Xuân An, 37 thôn:

1.Thôn Xuân An	2.Thôn Chánh Liêm	3.Thôn Chánh Nhơn	4.Thôn Đại Ân

[1] Huyện Phù Cát 符吉縣: Từ đời Lê Thánh Tông đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Phù Li 符離 (một trong 3 huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Phù Li làm hai huyện: phần phía bắc giáp huyện Bồng Sơn là huyện Phù Mỹ và phần phía nam sông La Tinh là huyện Phù Cát 符吉 (bỏ tên huyện Phù Li). Nay là huyện Phù Cát tỉnh Bình Định.

5.Thôn Đại Lợi	6.Thôn Đại Hào	7.Thôn Đại Hữu	8.Thôn Vĩnh Định
9.Thôn Trung Lý	10.Thôn Chánh Mẫn	11.Thôn Chánh Lý	12.Thôn Chánh Lạc
13.Thôn Chánh Hòa	14.Thôn Phú Gia	15.Thôn An Đức	16.Thôn Phú Lân
17.Thôn Phú Kim	18.Thôn An Hành	19.Thôn Tân Hoà	20.Thôn Tân Lệ
21.Thôn Lộc Phú	22.Thôn Vĩnh Lại	23.Thôn Bình Đức	24.Thôn Tiên Hội
25.Thôn Châu Thành	26.Thôn Phú Thành	27.Thôn Hoà Dũng	28.Thôn Kiều An
29.Thôn Phong An	30.Thôn Kiều Đông	31.Thôn Xuân Điều	32.Thôn Lý Nhơn
33.Thôn Tây Thuận	34.Thôn Kiều Huyên	35.Thôn An Tây	36.Thôn Khánh Đức
37.Thôn Vinh Lợi			

4.Tổng Chánh Lộc, 35 thôn:

1.Thôn Chánh Lộc	2.Thôn Trường Thạnh	3.Thôn Phương Thái	4.Thôn Phương Phỉ
5.Thôn Đông Lương	6.Thôn Trung Nghĩa	7.Thôn Vĩnh Hội	8.Thôn Tân Lý
9.Thôn Thanh Hà	10.Thôn Hương Lương	11.Thôn Xương Lý	12.Thôn Phú Hậu
13.Thôn Hữu Pháp	14.Thôn Triêm Ân	15.Thôn Vân Tập	16.Thôn Long Hậu
17.Thôn Phú Giáo	18.Thôn An Nông	19.Thôn Hưng Trị	20.Thôn Trung Bình
21.Thôn Mỹ Chí	22.Thôn Long Hoan	23.Thôn Chánh Mỹ	24.Thôn Thuận Lý
25.Thôn Khánh Hội	26.Thôn Hưởng Lộc	27.Thôn Khánh Hậu	28.Thôn Mỹ Hựu
29.Thôn Hưng Định	30.Thôn Vĩnh Lưu	31.Thôn Mỹ Bình	32.Thôn Chánh Đạt
33.Thôn Liên Trì	34.Thôn Phú Ốc	35.Thôn Ca Lạc	

Binh lính: 1.643 người.

-Lính Kinh: 1.366 người (do chọn).

-Lính tỉnh: 277 người (trong đó lính tuyển: 201 người, lính mộ: 76 người).

Nhân đinh: 6.871 người.

-Hạng chánh nạp: 6.870 người.

-Biệt nạp: 1 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 14.241 mẫu 6 sào 4 thước có lẻ.

Ruộng: hơn 13.874 mẫu 3 thước.

Ruộng công: hơn 7.289 mẫu 6 sào 11 thước 5 tấc.

Ruộng tư: hơn 6.520 mẫu 7 sào 6 thước 4 tấc.

Ruộng thường trụ Tam bảo: hơn 48 mẫu 6 sào 1 thước.

Ruộng thờ công thần: 15 mẫu.

Đất: hơn 367 mẫu 6 sào 1 thước.

Đất công: hơn 25 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

Đất tư: hơn 342 mẫu 1 sào 9 thước 4 tấc.

Đất nhà chùa[1]: 2 sào 2 thước.

Ruộng muối: hơn 24 mẫu 1 sào 10 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 11.477 hộc có lẻ.

(Trong đó hai tổng Xuân An, Chánh Lộc thực nộp bằng thóc: 6.789 hộc 4 thưng có lẻ. Hai tổng Thạch Bàn, Trung Chánh nộp tô bằng thóc: 4.687 hộc 22 thưng).

-Nộp bằng tiền: 32.160 quan 6 tiền 58 đồng tiền.

(Các hạng thuế nộp bằng tiền và thuế nộp bằng thóc chiết nộp bằng tiền).

[1] Ngv.: Tam bảo thường trụ thổ: đất vườn lấy hoa lợi để cung dưỡng các tăng ni thường trụ.

-Nộp bằng muối (thuế muối): 220 học vuông.

Người Thượng ở nguồn Thạch Bàn, 6 sách:

1.Sách Con Man 2.Sách Đá Bàn 3.Sách Kha Già 4.Sách Đất Đỏ
5.Sách Tham Nhân 6.Sách Tà Ly

Phong tục:

Phong tục đôn hậu chất phác, ăn mặc tiết kiệm giản dị, phần đông đều chăm lo nghề gốc (đàn ông cày bừa, đần bà con gái dệt vải, kẻ sĩ cũng có người kiêm làm cả công việc đồng áng, xem thêm ở phần ghi về huyện Phù Mỹ, ở dưới cũng thế). Những người chạy theo nghề ngọn[1] chỉ là một số ít. Người có học phần nhiều nhã nhặn, đôn hậu.

Dân hai tổng Xuân An, Chánh Lộc đôi chỗ đắp đập dẫn nước vào ruộng nên khi hạn hán ít bị thiệt hại.

Hàng năm các lễ tiết Nguyên đán, Đoan dương (mồng 5 tháng năm), Tam nguyên (rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười), tháng chạp, cầu phúc đầu xuân, tạ ơn mùa thu cúng tế tổ tiên và các vị thần thì đại thể cũng giống như các huyện khác, nhưng mức độ làm to làm nhỏ thì tuỳ theo hoàn cảnh. Còn như việc tang ma, cưới xin, các khoản quy định về dân ngụ cư, quy định về việc thờ cúng bên ngoại cùng là các tập tục hủ lậu như bùa chú phù phép, đánh bài đánh bạc, hút thuốc phiện thì cũng giống các huyện khác (xem về huyện Tuy Viễn). Tập tục các sách động người Thượng cũng gần giống hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước. Theo Tả đạo gián tòng có: Hoà Mục, Hoà Hảo, Hoà Hội, Đại Khoan, Thới Phú, Vĩnh Lưu, Hưng Trị, Long Hậu, Phương Phỉ, Lộc Phú, Tiên Hội, Châu Thành, Phú Thành, Đại Ân, Đại Lợi, Đại Hữu, Vĩnh Định, Vĩnh Lại, tất cả 18 thôn.

Sản vật:

Lúa má thì xã Chánh Lộc khá tốt, sau đến Xuân An. Một số nơi như các thôn Kiều Huyên, Kiều Đông, Châu Thành, Phú Thành, Tiên Hội, Hoà Dũng có nghề chằm nón chóp trắng. Các thôn An Hành, Phong An, Mỹ Chí, Chánh Hoá có nghề nấu rượu ngon. Quả xoài, chè bạng sản ở các thôn ven núi. Núi có sừng nai, mật và sáp ong. Biển có cá, tôm và muối trắng (đều không nhiều). Còn như dầu lạc thì không có mấy.

Khí hậu:

Đất bản huyện gần núi xa biển, nhiều khí lam chướng. Công việc nhà nông, ruộng sâu thì tháng 5 xuống cấy, tháng 9 gặt thóc; ruộng cao tháng 5 gieo hạt, tháng 10 gặt thóc, cũng có nơi tháng 6 gieo hạt, tháng 11 gặt thóc. Mùa hè ít mưa thì ruộng thấp cấy sớm, ruộng cao cấy muộn. Mùa thu nhiều mưa, ruộng cao cấy sớm, ruộng thấp cấy muộn (ngoài ra, xem thêm ở các mục ghi về tỉnh, phủ). Thuỷ triều cũng giống như ở huyện Tuy Phước (xem về huyện Tuy Phước).

Sông núi:

-Núi Hội Sơn: phía tây bắc huyện lỵ 33 dặm, có nhiều núi chầu vào, là nơi bắt nguồn của sông La Tinh. Phía tây có núi Giác Sơn giáp sách Man; phía bắc giáp huyện Phù Mỹ, phía tây bắc giáp huyện Bồng Sơn, phía tây nam giáp huyện Tuy Viễn. Đó là nơi giáp ranh ba huyện.

-Núi Đại Điếm: phía tây huyện lỵ 26 dặm. Phía đông có suối nước trong, suối có tảng đá lớn, trên đá có vết chân người khổng lồ, tục gọi là dấu chân Khổng Lộ thiền sư; phía tây bắc là núi Lạp Cương, Khố Sơn; phía nam là núi Kê Noãn (Trứng Gà), núi Sán Sơn.

-Núi Bà Sơn: phía đông bắc huyện lỵ 15 dặm. Núi cao lớn hùng vĩ, các đỉnh núi cao bốn bên tiếp liền nhau, tục gọi là núi lớn Phô Chiêng. Phía đông có núi Đạm Thuỷ, núi Tố Mộ; phía tây bắc có núi

[1] Chỉ người làm nghề buôn bán.

Canh Sơn; phía nam có núi Thạch Đà; phía đông nam có núi Lại Sơn, Thế Sơn; phía tây có núi Thạch Quán, lại có núi Độc Sơn, tục gọi núi Một.

-Núi Càn Dương: phía đông huyện lỵ 30 dặm. Phía đông là bờ biển; bắc là đèo Càn Dương; nam có núi Đồn Sơn, chùa Linh Phong; tây có núi Lương Quán; bắc có đá Vọng Phu. Mỏm đá này giống hình người đàn bà bồng con, lại dắt một đứa nhỏ nữa ở bên trái, lưng tựa vào núi cao, mặt hướng ra biển nam. Tục truyền xưa có người ở thôn Chánh Uy lấy người con gái thôn Chánh Mính làm vợ, sinh một trai một gái. Người chồng đi thuyền vào nam buôn bán không trở về, người phụ nữ ấy nhớ chồng, dắt hai con lên núi ngóng chờ, buồn rầu ca hát, sau đều hoá đá.

-Núi Phước Lộc: phía đông nam huyện lỵ 15 dặm. Trên núi có tháp cổ Chiêm Thành, phía đông có ao Trì Sơn.

-Núi Mô Ô: phía đông nam huyện lỵ 18 dặm. Phía bắc có núi Tượng Bì (Da Voi), đông nam có núi lớn nhỏ tên là núi Cô Sơn.

-Núi Thích Sơn: phía đông huyện lỵ 37 dặm, đỉnh gối lên bờ biển, tục gọi là Thích Chuỷ.

-Đèo Triều Châu: phía đông nam huyện lỵ 70 dặm. Phía nam có luỹ cổ giáp cửa biển Thi Nại; phía bắc là đèo Điệp Chử, lại có núi Hưng Lương; phía tây giáp đầm Hải Hạc (Biển Cạn); đông là bờ biển. Ngoài biển có hai đảo, một gọi là đảo Cỏ (Thảo Dữ), một là đảo Cân (Cân Dữ).

-Sông Bạo Thuỷ: phía đông huyện lỵ. Trên đèo Càn Dương có con suối chảy từ phía bắc núi qua sườn núi cao phía tây nam đổ xuống, nước rất trong mát, chia chảy vào ruộng đồng, dân thôn được lợi.

-Sông La Tinh: phía bắc huyện lỵ 15 dặm. Phía bắc sông giáp huyện Phù Mỹ, rộng hơn 16 trượng. Mùa xuân, mùa hè có đê ngăn, nước sâu 2-3 thước; mùa thu, mùa đông nước sâu trên dưới 3-4 thước. Sông bắt nguồn từ núi Hội Sơn, chảy về phía đông đến thôn Chánh Hội huyện Phù Mỹ chia làm 2 nhánh bắc và nam, sau đó đều đổ vào đầm Đạm Thuỷ.

-Khe Thang (suối Nước Nóng): phía tây nam huyện lỵ hơn 7 dặm. Bốn bề là rừng rậm, trong có vũng nước dài 2 trượng, rộng 1 trượng, sâu hơn 1 thước, lởm chởm nhiều đá, nước thường sôi bốc hơi như canh nóng, hơi nước bốc lên có mùi tanh, tục gọi là Hố Nước Canh (Thang Thuỷ Khanh). Dòng chảy ra hơn 10 trượng thì khí nóng hết dần, đến thôn Tân Hoà cùng với nước đầm Nước Đục đổ vào sông Nha Đoài.

-Nguồn Thạch Bàn: phía tây bắc huyện lỵ 30 dặm, có trạm gác ở 2 thôn Thạch Bàn, Hội Sơn; lại có Hà Trụ là nơi buôn bán.

-Cửa biển Đề Di: ở thôn An Quang tổng Trung Chánh thuộc huyện hạt, có đặt trạm canh gác. Từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến đó hơn 40 dặm, từ nam đến bắc rộng 14 trượng, lòng cảng rộng 11 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 thước 5 tấc, triều xuống sâu trên dưới 2 thước 8 tấc. Phía bắc giáp động Bạch Sa huyện Phù Mỹ, phía tây bắc là đầm Đạm Thuỷ.

Danh thắng:

-Chùa Linh Phong: ở thôn Phương Phỉ tổng Chánh Lộc. Chùa tựa vào núi cao, mặt trước nhìn ra đầm Biển Cạn (Hải Hạc Đàm), rộng hơn 2 mẫu, có dòng suối trong chảy quanh, cỏ cây tươi tốt, cảnh trí thanh u, là danh thắng trong huyện. Năm Nhâm ngọ, Hiển Tông Hoàng đế năm thứ 11 đời bản triều[1] (triều Lê năm Chính Hoà thứ 23 [1702]) sư chùa là Lê Ban, tục gọi Ông Núi, đặt tên là chùa Khai Sơn Dũng Tuyền. Năm Quý sửu, Túc Tông Hoàng đế năm thứ 8 (triều Lê năm Long Đức thứ 2 [1733]) Ông Núi được sắc phong là Tĩnh Giác Thiện Trì Đại Lão Ông thiền sư, chùa được ban biển ngạch 3 chữ "Linh Phong tự" và câu đối:

Hải ngạn khởi lương nhân, vũ lộ phổ thiên tư Phật thổ.

[1] Tức chúa Nguyễn Phúc Chu (1692-1725).

Linh Phong ngưng thuỵ khí, tường vân biến địa ấm nhân gian.

Dịch:

Bờ biển dấy duyên lành, mưa móc khắp trời nhuần đất Phật,

Linh Phong ngưng khí tốt, mây lành rợp đất toả nhân gian.

Biển ngạch và câu đối đều sơn son thếp vàng, hiện còn bày thờ. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) được vua ban tiền bạc trùng tu, qui mô tráng lệ, nhưng lâu ngày trở nên hoang vắng, không còn được như trước.

Đồn luỹ:

Ở thôn Phương Phỉ tổng Chánh Lộc, tên là đồn Kẻ Thử, thường xuyên có dân binh đóng giữ đề phòng giặc biển.

Đền miếu:

Sau Văn từ có đền Khải Thánh.

Miếu Hội đồng: ở phía đông Văn từ.

Miếu Thành hoàng: ở phía đông miếu Hội đồng.

Các đền miếu trên đều ở gò cao thôn Vĩnh Lại tổng Xuân An.

Đường đi:

-Một đoạn đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía nam đến sông Khu Cương giáp huyện Tuy Viễn hơn 15 dặm, đến thành tỉnh hơn 28 dặm.

-Một đoạn đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía bắc đến sông La Tinh giáp huyện Phù Mỹ dài hơn 15 dặm, đến huyện lỵ Phù Mỹ dài hơn 32 dặm, đến phủ lỵ Hoài Nhơn dài hơn 88 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thôn Mỹ Hoá, theo đường nhỏ đi về hướng đông bắc đến cửa biển Đề Di dài hơn 40 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến đồn sơ Kẻ Thử, dài hơn 30 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ lỵ sở đi về phía tây đến giáp vùng người Thượng, dài hơn 28 dặm, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía tây bắc đến nơi giao dịch ở thôn Hội Sơn, dài 30 dặm, rộng 1-2 thước.

PHỦ AN NHƠN

Phủ hạt bao bọc thành tỉnh, kiêm lý huyện Tuy Viễn, thống hạt huyện Tuy Phước.

Phủ lỵ ở thôn Mỹ Thạnh tổng Nhơn Ngãi huyện Tuy Viễn. Đông nam phủ lỵ đến thành tỉnh 14 dặm, sau lưng kề sông Tam Huyện, trước mặt đến các núi của nguồn An Tượng. Tiền đường một gian lợp ngói, hậu đường cùng nhà ngang, nhà bếp và nhà lính đều lợp cỏ tranh. Mặt trước có thành xây bằng đá ong, dài 14 trượng 7 thước, cao 4 thước 5 tấc, dày 1 thước. Mặt sau và hai bên phải, trái trồng trúc làm hàng rào, dài 65 trượng 4 thước (mặt sau dài 14 trượng 7 thước, hai bên phải trái mỗi hàng dài 18 thước). Mở một cửa.

Phủ hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp địa giới huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên và vùng người Thượng, phía bắc giáp huyện Phù Cát, phía tây bắc giáp tây nam hai huyện Bồng Sơn và Phù Cát.

[1] Phủ An Nhơn 安仁府: Từ đời Lê Thánh Tông (1470) đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Tuy Viễn (một

Đông tây cách nhau hơn 135 dặm (đông đến biển hơn 50 dặm, tây đến vùng người Thượng hơn 85 dặm). Nam bắc cách nhau 70 dặm (phía nam đến nguồn Hà Thanh, giáp địa giới huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài 48 dặm; phía bắc đến thôn Kiên Hạnh giáp huyện Phù Cát, dài 22 dặm).

Phủ An Nhơn:

-Kiêm lý huyện Tuy Viễn.

-Thống hạt huyện Tuy Phước.

Phủ có 8 tổng:

1-Huyện Tuy Viễn, 4 tổng:

1.Tổng Nhơn Nghĩa 2.Tổng An Nghĩa 3.Tổng Mỹ Thuận 4.Tổng Phú Phong

2-Huyện Tuy Phước, 4 tổng:

1.Tổng Quảng Nghiệp 2.Tổng Dương Minh 3.Tổng Nhơn Ân 4.Tổng Dương An

Binh lính: 3.234 người (do chọn).

Lính Kinh: 2.348 người.

Lính tỉnh: 836 người.

-Lính tuyển: 789 người.

-Lính mộ: 97 người.

Nhân đinh: 16.863 người.

-Hạng chính nạp: 16.172 người.

-Hạng biệt nạp: 691 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 37.145 mẫu 6 sào có lẻ.

-Ruộng: hơn 33.943 mẫu 3 sào 13 thước.

-Đất: 3.202 mẫu 2 sào 2 thước.

-Ruộng muối: 59 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 26.470 hộc 4 thưng.

-Nộp bằng tiền: 36.556 quan 2 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 302 hộc 9 thưng 5 vốc.

Các sách người Thượng, 120 sách:

-Huyện Tuy Viễn: 108 sách (13 sách thuộc nguồn An Tượng, 15 sách thuộc nguồn Lộc Động, 80 sách thuộc nguồn Phương Kiệu).

-Huyện Tuy Phước: 12 sách (đều thuộc nguồn Hà Thanh).

Phong tục:

Phong tục cần kiệm, bản tính đôn hậu, biết trọng liêm sỉ. Còn mức sống sung túc hay dè xẻn, xa hoa hay chất thực thì tuỳ từng người. Việc cưới xin tang tế cùng các lễ tiết trong năm cũng giống như các huyện của phủ Hoài Nhơn, nhưng có phần trọng hậu hơn. Ngày nhàn rỗi diễn trò vui, đi lại thăm viếng tiêu pha tốn kém thì các huyện phủ này là nhất. Các sách động người Thượng phong tục rất thật thà chất phác (xem kỹ ở phần ghi về huyện). Theo Tả đạo gián tòng thì huyện Tuy Viễn có 21 thôn, huyện Tuy Phước 41 thôn.

---

trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Tuy Viễn làm 2 huyện Tuy Viễn 綏遠縣 và Tuy Phước 綏福縣, lập thành phủ mới gọi là phủ An Nhơn. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phủ An Nhơn, lại nhập hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước, năm 1865 lại tách riêng hai huyện, khôi phục lại phủ An Nhơn. Nay là đất các huyện Tuy Viễn, Tuy Phước và một phần tỉnh Kon Tum.

Sản vật:

Đất đai trong phủ hạt xen nhau nơi tốt nơi xấu (nhưngTuy Phước phần nhiều đất tốt, Tuy Viễn phần nhiều đất xấu). Lúa má ở Tuy Phước tốt mà nhiều, Tuy Viễn thì kém hơn. Dâu, kê, đậu xanh, dưa, đậu đũa, dầu lạc, tơ, lụa, nhiễu sản ở Tuy Viễn (dầu lạc thì ở Tuy Phước không có mấy). Thuốc lá, nón lá cùng các loại hải sản (xem kỹ ở phần ghi về từng huyện) sản ở Tuy Phước. Gỗ kiền kiền, song mây, nhựa trám, dầu rái, trầm hương, tốc hương, củ nâu, măng tre, ngà voi, gạc nai, mật ong, sáp ong, chim công, trâu, ngựa v.v... rải rác cũng có ở các nguồn ở vùng người Thượng.

Khí hậu:

Phía tây nhiều núi, phía đông nhiều mưa, thường có lam chướng, ẩm thấp, sương mù (núi thì lam chướng, đất thì ẩm thấp, biển thì sương mù). Mùa xuân, mùa hè phần nhiều tạnh nắng; mùa thu, mùa đông nhiều lũ lụt. Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 4 lần (như tháng giêng vào các ngày mồng 9, 24 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống; các ngày 12, 15 giờ Ngọ nước lên, giờ Thân nước xuống. Tháng bảy các ngày mồng 8, 25 giờ Mão nước lên, giờ Tỵ nước xuống; ngày mồng 9, 26 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống).

Thời vụ trồng cấy, thu hoạch thường sớm nhiều muộn ít (xem kỹ ở phần ghi về tỉnh).

Núi sông:

-Huyện Tuy Viễn nhiều núi, sau đến Tuy Phước. Kể các núi có tên:

Núi Kính Sơn, Hợi Sơn, Bản Sơn, Trà Sơn, Phong Sơn, Trà Lan, Thuận Ninh, Lỗ Tây, An Tượng, Hương Hốt, Trụ Lĩnh, đèo Phú Quý ở huyện Tuy Viễn.

Núi Kỳ Sơn, Khố Sơn, Mai Sơn, Mã Cảnh, Tàm Thất, Cù Mông, Tam Hùng, Sơn Triều ở huyện Tuy Phước.

Cao to nhất là núi Phước An ở huyện Tuy Viễn.

-Sông lớn thì có sông Tam Huyện, sông Ba của huyện Tuy Viễn; nhỏ thì có sông Vân Sơn của huyện Tuy Phước.

-Lại có đầm Hải Hạc (đầm Biển Cạn) ở huyện Tuy Phước là đầm lớn nhất trong tỉnh hạt.

-Nguồn lớn thì có nguồn Phương Kiệu ở huyện Tuy Viễn, sau đến nguồn An Tượng, nhỏ nhất là nguồn Lộc Động và các nguồn Hà Thanh của huyện Tuy Phước.

-Cửa biển Thi Nại của huyện Tuy Phước sâu rộng nhất trong tỉnh hạt.

Danh thắng:

Chùa Thập Tháp, chùa Thạch Công và tháp Tiên Sí ở huyện Tuy Viễn là những thắng cảnh nổi tiếng của phủ hạt. Duy tháp Tiên Sí vì lâu ngày nên đôi chỗ đã bị nứt vỡ.

Đồn luỹ:

Một đồn ở nguồn Phương Kiệu huyện Tuy Viễn, một đồn Hải phòng ở cửa tấn Thi Nại huyện Tuy Phước. Pháo đài hổ, bảo đất cùng đồn luỹ đá có 8 nơi.

Đền miếu:

Đền miếu trong phủ hạt khá nhiều nhưng chỉ có văn chỉ huyện Tuy Phước (văn thân huyện ấy dựng riêng), đền Chiêu Trung ở Tuy Viễn và 3 ngôi đền: Bao Trung, Đại Càn, Tam Toà sơn thần của huyện Tuy Phước là nổi tiếng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ: từ phủ lỵ đi về phía đông nam đến thành tỉnh, dài 14 dặm. Lại từ thành tỉnh theo đường quan báo đi xuống phía nam đến thôn Hoàng Kim, theo đường nhỏ đi về phía đông nam đến lỵ sở huyện Tuy Phước, dài 25 dặm, đến cửa tấn Thi Nại giáp biển, dài hơn 55 dặm, rộng 2, 3 thước (trừ đường quan báo).

-Một đường nhỏ: từ phủ lỵ đi về phía nam đến nguồn Hà Thanh, giáp địa giới huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài 48 dặm, rộng trên dưới 1 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lỵ đi về phía bắc đến thôn Kiên Hạnh giáp huyện Phù Cát, dài 22 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đoạn đường quan báo: phía bắc từ Khu Cương giáp địa giới huyện Phù Cát đi về phía nam đến đèo Cù Mông giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài hơn 58 dặm.

-Một đoạn đường thuỷ (mùa thu, mùa đông mưa lụt thì đường sông lưu thông): từ phủ lỵ đi về phía bắc theo sông Tam Huyện xuôi dòng đi về phía đông, đến thôn Phụ Ngọc huyện Tuy Viễn, lại chạy hướng đông nam theo sông Tân An, đến thành tỉnh hơn 2 khắc, đến thôn Kim Giản huyện Tuy Phước. Từ đầm Hải Hạc đi về phía đông nam đến cửa biển Thi Nại hơn 1 ngày.

HUYỆN TUY PHƯỚC

Do phủ An Nhơn thống hạt.

Huyện lỵ ở thôn Hanh Quang tổng Nhơn Ân cách đông nam thành tỉnh 12 dặm. Huyện đường, hậu đường thông nhà ở của Tri huyện và nhà lính đều lợp cỏ tranh. Một mặt trước có thành (xây bằng đá ong) dài 11 trượng 5 thước, cao 5 thước, dày 9 tấc. Ngoài ra, phía sau bên phải bên trái ba mặt đều trồng rào tre. Chu vi 53 trượng (mặt trước, mặt sau mỗi mặt dài 11 trượng 5 thước, hai bên trái, phải đều dài 15 trượng). Mở một cửa trước ở giữa thành, cao 4 thước 7 tấc, rộng 4 thước 5 tấc.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, phía tây giáp đông nam huyện Tuy Viễn, phía nam giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, phía bắc giáp đông nam huyện Phù Cát và đông huyện Tuy Viễn, phía tây nam giáp tây bắc huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên và vùng người Thượng.

Đông tây cách nhau 46 dặm (đông đến biển 30 dặm, tây đến thôn An Lộc giáp huyện Tuy Viễn 13 dặm). Nam bắc cách nhau 58 dặm (nam đến núi Cù Mông giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên 36 dặm. Bắc đến thôn Liêm Lợi giáp 2 huyện Tuy Viễn, Phù Cát dài 22 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 147 thôn, trang:

1.Tổng Nhơn Ân, 34 thôn:

1.Thôn Nhơn Ân	2.Thôn Liêm Thuận	3.Thôn Phổ Trạch	4.Thôn Quảng Vân
5.Thôn Tình Giang	6.Thôn Phong Đăng	7.Thôn Trung Tín	8.Thôn Công Chánh
9.Thôn Thạnh Thế	10.Thôn Nghiễm Hoà	11.Thôn Phú Sơn	12.Thôn An Lộc
13.Thôn Quy Hội	14.Thôn Đại Tín	15.Thôn Trung Hậu	16.Thôn Thành Tín
17.Thôn Quảng Tín	18.Thôn An Phú	19.Thôn Hoàng Kim	20.Thôn Đại Lộc
21.Thôn Phong Niên	22.Thôn Tiến Lộc	23.Thôn Vạn Bảo	24.Thôn Hanh Quang
25.Thôn Quang Hy	26.Thôn Gia Hy	27.Thôn Vĩnh Thế	28.Thôn Vinh Thạnh
29.Thôn Hoàng Mai	30.Thôn Thọ Nghĩa	31.Thôn Hưng Nghĩa	32.Thôn Luật Chánh
33.Thôn Lục Lễ	34.Thôn Tân Thuận (không có đất)		

2.Tổng Quảng Nghiệp, 29 thôn:

1.Thôn Quảng Nghiệp	2.Thôn Liêm Trực	3.Thôn Tri Thiện	4.Thôn Lộc Nghĩa

[1] Huyện Tuy Phước: Từ đời Lê Thánh Tông (1470) đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Tuy Viễn (một trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Tuy Viễn làm 2 huyện: phần phía nam giáp Phú Yên là huyện Tuy Phước (phần phía bắc giáp huyện Phù Cát là huyện Tuy Viễn 綏遠縣). Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phủ An Nhơn, hợp nhất hai huyện ấy đặt thuộc phủ Hoài Nhơn, năm 1865 lại tách riêng hai huyện, khôi phục lại phủ An Nhơn. Nay là huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

5.Thôn Phục Thiện	6.Thôn Định Thiện	7.Thôn An Cửu	8.Thôn Văn Quang
9.Thôn Luật Bình	10.Thôn Tân Điền	11.Thôn Quảng Điền	12.Thôn Tuân Lễ
13.Thôn Tú Thuỷ	14.Thôn Bình Lâm	15.Thôn Kỳ Sơn	16.Thôn Phượng Sơn
17.Thôn Xuân Mỹ	18.Thôn Mỹ Cương	19.Thôn Mỹ Trung	20.Thôn Xuân Hương
21.Thôn Kim Trì	22.Thôn Hữu Thành	23.Thôn Dương Thiện	24.Thôn Vinh Quang
25.Thôn Lộc Thượng	26.Thôn Lộc Trung	27.Thôn Lộc Hạ	28.Thôn Hoàng Giản
29.Thôn Hội Lộc			

3.Tổng Dương Minh, 40 thôn, trang:

1.Thôn Dương Minh	2.Thôn Định Thuận	3.Thôn Bình An	4.Thôn Thới Xuân
5.Thôn Thạnh Hòa	6.Thôn Dương Thành	7.Thôn Liêm Lợi	8.Thôn Biểu Chánh
9.Thôn Tân Dân	10.Thôn Tân Hội	11.Thôn Hiếu Lễ	12.Thôn Nho Lâm
13.Thôn Lương Lộc	14.Thôn Tân Mỹ	15.Thôn Lương Tài	16.Thôn Chiêu Quang
17.Thôn Lạc Hoà	18.Thôn Điều Quang	19.Thôn Điều Hoà	20.Thôn Hà Thanh
21.Thôn Tĩnh Bình	22.Thôn Tĩnh Hoà	23.Thôn Tư Cung	24.Thôn Lộc Thuận
25.Thôn Khuông Bình	26.Thôn Dĩnh Xuyên	27.Thôn Tòng Giản	28.Thôn Tân Giản
29.Thôn Lương Bình	30.Thôn Phổ Đồng	31.Thôn An Lợi	32.Thôn Lạc Điền
33.Thôn Kim Giản	34.Thôn Xuân Mai	35.Thôn Thanh Mai	36.Thôn Đa Tài
37.Thôn Hy Hoà	38.Thôn Hội Đồng	39.Thôn Hoà Bình	40.Thôn Vĩnh An

4.Tổng Dương An, 44 thôn:

1.Thôn Dương An	2.Thôn Đường Hội	3.Thôn Thanh Đàm	4.Thôn Mỹ Điền
5.Thôn Dao Trì	6.Thôn Thuận Nghi	7.Thôn Đăng Trường	8.Thôn Đa Lộc
9.Thôn An Trạch	10.Thôn An Cư	11.Thôn Tăng Vinh	12.Thôn Quang Hiển
13.Thôn Thanh Long	14.Thôn Cảnh Vân	15.Thôn Thăng Bình	16.Thôn Ngọc Thạnh
17.Thôn Mỹ Lợi	18.Thôn Thể Bạng	19.Thôn Vân Hà	20.Thôn Vân Hội
21.Thôn Tường Vân	22.Thôn Phú Tài	23.Thôn An Thạnh	24.Thôn Xuân Quang
25.Thôn Phú Hoà	26.Thôn Phụ An	27.Thôn Phú Vang	28.Thôn Luật Lễ
29.Thôn Ngọc Châu	30.Thôn Phú Thạnh	31.Thôn Vân Quang	32.Thôn Nhơn Mỹ
33.Thôn Long Vân	34.Thôn Lương Nông	35.Thôn An Định	36.Thôn Bình Thới
37.Thôn Bình Thạnh	38.Thôn Hưng Thạnh	39.Thôn Cẩm Thượng	40.Thôn Chánh Thành
41.Thôn Hương Mai	42.Thôn Xuân Vân	43.Thôn Quy Hoà	44.Thôn Vân Canh

Binh lính: 1.640 người, trong đó:

-Lính Kinh: 1.017 người.

-Lính tỉnh: 623 người.

Lính tuyển: 555 người.

Lính mộ: 68 người.

Nhân đinh: 8.932 người:

-Hạng chánh nạp: 8.443 người.

-Hạng biệt nạp: 459 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 19.478 mẫu 3 sào 13 thước có lẻ.

-Ruộng: 18.779 mẫu 1 sào 14 thước có lẻ.

Ruộng công: 9.260 mẫu 8 sào 14 thước có lẻ.

Ruộng tư: 9.481 mẫu 10 thước 8 tấc có lẻ.

Ruộng thường trụ Tam bảo: 24 mẫu 9 sào 3 thước 2 tấc.

Ruộng thờ công thần: 9 mẫu.

Tịch điền: 3 mẫu 3 sào.

-Đất: 699 mẫu 1 sào 14 thước có lẻ.

Đất công: hơn 105 mẫu 10 thước.

Đất tư: hơn 594 mẫu 1 sào 4 thước.

-Ruộng muối: 59 mẫu 3 sào 6 thước có lẻ.

-Thuế cả năm:

Nộp bằng thóc: 15.142 hộc 12 thưng.

Nộp bằng tiền: 18.534 quan 4 tiền 56 đồng tiền.

Nộp bằng muối: 302 vuông 9 thưng 5 vốc.

Các sách người Thượng thuộc **nguồn Hà Thanh**, gồm 12 sách:

1.Sách Đinh Nông	2.Sách Đinh Ba	3.Sách Đinh Tu	4.Sách Đinh Tài
5.Sách Đinh Con	6.Sách Đinh Do	7.Sách Đinh Thơm	8.Sách Đinh Cơ
9.Sách Đinh Đới	10.Sách Đinh Đáp	11.Sách Đinh Cố	12.Sách Đinh Cây

Phong tục:

Các thôn ven núi tổng An Dương phong tục gần giống các thôn[1] thượng du huyện Tuy Viễn. Phong tục hai thôn Chánh Thành, Cẩm Thượng và ba tổng Quảng Nghiệp, Nhơn Ân, Dương Minh cũng giống với phong tục tổng An Nghĩa huyện Tuy Viễn. Tập tục và các sách người Thượng ở hai huyện Tuy Viễn, Phù Cát và các sách người Thượng gần nguồn Ô Kiêm thuộc huyện Bồng Sơn và nguồn Trà Bình huyện Tuy Viễn (xem kỹ ở phần ghi về huyện Tuy Viễn).

Theo Tả đạo gián tòng có các thôn: Xuân Hương, Hữu Thành, Quảng Vân, Vân Hà, Ngọc Thạnh, Chiêu Quang, Dĩnh Xuyên, Vĩnh Thế, Tòng Giản, Nhơn Mỹ, Luật Lễ, Bình Thái, Vân Hội, Hy Hoà, Lạc Điền, Thanh Mai, Tân Giản, An Lợi, Điều Hoà, Lương Bình, Lương Lộc, Tân Thuận, Nhơn Ân, Hanh Quang, Hoàng Mai, Kim Trì, Đại Lộc, Quang Hy, Hội Lộc, Quảng Nghiệp, Mỹ Trung, Lộc Nghĩa, Tú Thuỷ, Liêm Trực, Kỳ Sơn, Lộc Thượng, Dương Thiện, Tri Thiện, Định Thiện, Tân Điền và Vĩnh An, thất cả 41 thôn, trang.

Sản vật:

Ba tổng Quảng Nghiệp, Nhơn Ân, Dương Minh lúa má đứng đầu cả huyện. Các thôn Lạc Hoà, Lương Tài, Thọ Nghĩa, Vinh Thạnh, Quang Hy trồng thuốc lá, chằm nón. Vùng núi đầu nguồn thuộc tổng Dương An có gỗ kiền kiền, mây trắng, ngà voi, sừng nai, trầm hương, tốc hương, nhựa trám, mật ong, sáp ong. Dưới biển thì có các loại cá, tôm, trai, cua (đều không nhiều). Còn như lạc, dầu đậu thì nhiều hơn các huyện khác.

Khí hậu:

Phía tây nam huyện gần núi, khí đất hơi khô, có lam chướng. Phía đông bắc nhiều mưa, khí hơi ẩm, mù khá dày. Việc nông thì tháng 5 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch, nếu mùa thu bị hạn thì tháng 9 thu hoạch; tháng 11 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch, nếu mùa xuân bị hạn thì khoảng tháng 3, 4 thu hoạch (ngoài ra xem kỹ phần ghi về tỉnh, phủ).

Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 4 lần:

Tháng giêng thuỷ triều lên xuống nhỏ: các ngày 9, 24 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống (rặc); các ngày 12, 15 giờ Ngọ nước lên, giờ Thân nước xuống.

Tháng hai thuỷ triều lên xuống nhỏ: các ngày 7, 22 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống; các ngày mồng 8, 23 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống.

[1] Ngv. chép nhầm thành chữ huyện.

Tháng ba thuỷ triều lên xuống trung bình: các ngày mồng 5, 20 giờ Mão nước lên, giờ Tỵ nước xuống; các ngày mồng 6, 21 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống).

Tháng 4 thuỷ triều lên xuống trung bình: các ngày 3, 17 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống. Các ngày mồng 4, 18 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống.

Tháng 5 (chính) thuỷ triều lên to, nước xuống rặc lớn: các ngày mồng 4, 19 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống; các ngày mồng 5, 20 giờ Ngọ nước lên, giờ Thân nước xuống.

Tháng 6 thuỷ triều lên to, nước rặc lớn: các ngày mồng 5, 21 giờ Thìn thuỷ triều lên, giờ Ngọ nước xuống; các ngày mồng 6, 22 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống.

Tháng 7 thuỷ triều lên xuống trung bình: các ngày mồng 8, 25 giờ Mão nước lên, giờ Tỵ nước xuống; các ngày mồng 9, 26 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống.

Tháng 8 thuỷ triều lên xuống nhỏ: các ngày mồng 6, ngày 22 giờ Thân nước lên, giờ Tuất nước xuống, các ngày mồng 7, 23 giờ Dậu nước lên, giờ Hợi nước xuống.

Tháng 9 thuỷ triều lên xuống trung bình: các ngày mồng 5, 19 giờ Tuất nước lên, giờ Tý nước xuống; các ngày mồng 6, 20 giờ Hợi nước lên, giờ Sửu nước xuống.

Tháng 10 thuỷ triều lên to, nước rặc lớn: các ngày mồng 3, 18 giờ Dậu nước lên, giờ Hợi nước xuống; các ngày mồng 4, 19 giờ Tuất nước lên, giờ Tý nước xuống.

Tháng 11 (chính) thuỷ triều lên to, nước rặc lớn: các ngày mồng 1, 15 giờ Thân nước lên, giờ Tuất nước xuống; các ngày mồng 2, ngày 16 giờ Dậu nước lên, giờ Hợi nước xuống.

Tháng 12 thuỷ triều lên to, nước rặc lớn: các ngày 1, 15 giờ Thân nước lên, giờ Tuất nước xuống; các ngày 14, 30 hoặc 29 giờ Mùi nước lên, giờ Dậu nước xuống.

Từ tháng giêng đến tháng 12 thời tiết khí hậu thuận, thuỷ triều lên xuống không sai. Nếu gặp lụt lội, gió ngược thì thuỷ triều lên xuống sớm muộn, nhanh chậm, lớn nhỏ không thể không sai lệch.

Sông núi:

-Núi Cù Mông: phía nam huyện lỵ 37 dặm, một tên nữa là đèo Cù Mông, phía đông có núi Tàm Thất (Nhà Tằm), Mã Cảnh (Cổ Ngựa); phía tây liền núi Nhuệ Sơn, Tam Hùng; phía bắc thuộc địa giới huyện; phía nam là ranh giới huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, đường dịch lộ tất phải đi qua chỗ này. Trên núi có trạm Bình Phú.

-Núi Sơn Triều: phía tây huyện lỵ hơn 10 dặm. Một dải núi liền nhau đến hơn trăm dặm, phía bắc từ thôn Vạn Bảo chia ra một nhánh, gọi là núi Thù Lộ, phía đông nam có núi Tăng Vinh, đèo Nha Ngải[1], đèo Lệ Thạch; phía đông gần núi Quảng Tín.

-Núi Thù Lộ: phía tây nam huyện lỵ hơn 20 dặm, là một nhánh của núi Sơn Triều; phía nam giáp đèo Phú Quý huyện Tuy Viễn.

-Núi Phủ Sơn: phía tây nam huyện lỵ 7 dặm, sông Vân Sơn uốn quanh phía nam; phía đông bắc có trạm Bình Điền.

-Núi Tàm Thất (Nhà Tằm): phía nam huyện lỵ 30 dặm. Phía tây tiếp với đèo Cù Mông; phía đông nam có các núi Xuân Vân, núi Quy Hoà, núi Hắc Khê; phía bắc liền núi Bồ Trạch; rẽ về phía đông làm thành các núi Phú Xuân, Cấm Sơn, quanh co chạy đến núi Khố Sơn là hết.

-Núi Khố Sơn: phía đông nam huyện lỵ hơn 20 dặm, tục gọi là núi Cái Đính. Phía bắc cách con đường có núi Hưng Thạnh. Núi còn có tên nữa là Độc Sơn. Dưới núi có đền Bao Trung. Gần đền có hai ngôi tháp Chiêm Thành. Phía tây có đầm Thạch Kiều (đổ vào đầm Biển Cạn).

[1] Xem chú 1 trang sau.

-Núi Quảng Tín: phía tây huyện lỵ hơn 4 dặm. Phía đông liền đường dịch lộ; phía nam đối ngọn với núi Phủ Sơn; phía bắc tiếp liền với núi Vạn Bảo.

-Núi Hàm Long: phía đông huyện lỵ 10 dặm, tục gọi là núi Càn Áo. Phía bắc núi có đền Hàm Long.

-Núi Kỳ Sơn: phía đông bắc huyện lỵ 9 dặm, chu vi vài chục dặm. Đỉnh núi có hòn đá giống hình chim phượng nên còn có tên là Phượng Sơn.

-Núi Lộc Sơn: phía tây nam huyện lỵ khoảng 25 dặm, phía bắc núi Cù Mông, tức đèo Hoa Lộc.

-Núi Lệ Thạch: phía tây huyện lỵ hơn 70 dặm, có đường đi lên phía bắc đến sở canh phòng nguồn An Tượng; phía nam đến thủ sở nguồn Thanh Hà.

-Đèo Nha Ngải[1]: phía nam huyện lỵ hơn 80 dặm; phía đông đến sở canh phòng nguồn Hà Thanh; phía bắc thông với nguồn Lộc Động; phía đông bắc thông với nguồn An Tượng; phía nam là khe Tuần Bột. Người các sách người Thượng thường đi lại theo đường qua đèo này.

-Hòn San Hô: phía đông huyện lỵ hơn 30 dặm. Dân vùng ven biển phần nhiều lấy đá ở đảo nung làm vôi. Phía bắc là núi Eo Việt.

-Hòn Thanh Châu: ở ngoài biển phía đông nam huyện lỵ, thuộc hải phận thôn Chánh Thành. Từ cửa biển Thi Nại theo đường thuỷ đi về hướng đông chừng hơn 3 giờ thì đến đảo này. Đây là hòn núi đảo trấn giữ cửa biển Thi Nại, tục gọi là núi Cù Lao.

-Ghềnh Hổ: phía đông nam cách huyện lỵ 23 dặm. Đá nằm ở phía đông bắc cửa biển Thi Nại, trên ghềnh đá có đặt pháo đài. Phía tây bắc có đầm Hải Hạc (đầm Biển Cạn), tây nam có bãi Nhạn.

-Sông Vân Sơn: phía nam huyện lỵ hơn 8 dặm. Sông bắt nguồn từ phía tây núi Lão Hương, chuyển quặt chảy về phía đông nam, qua vực Thạch Hàng, suối Phèn, suối Khúc, khe Bùn đến thôn Quang Hiển làm thành sông Quang Hiển, ngoằn ngoèo chảy về phía đông, vượt qua sở canh phòng nguồn Hà Thanh, đến thôn Vân Hội (tên cũ là thôn Vân Sơn), nhân đó gọi là sông Vân Sơn. Sông Vân Sơn chảy về phía đông 2 dặm thì chia làm hai nhánh: một nhánh chảy về phía tây núi Càn Áo rồi chuyển về phía đông bắc; một nhánh chảy theo hướng đông nam đến thôn Phú Hoà làm thành sông Phú Hoà Đông. Cả hai nhánh đều đổ vào đầm Biển Cạn.

-Đầm Biển Cạn (Hải Hạc Đàm): phía đông huyện lỵ 20 dặm. Chu vi hơn 9.500 trượng. Triều lên sâu 6-7 thước hoặc 1 trượng; triều xuống sâu 6-7 thước hoặc trên dưới 3-4 thước, đổ vào cửa biển Thi Nại. Trong đầm có hòn núi nhỏ tục gọi là Tháp Bốc Sư, bên trái là ghềnh Hổ, bên phải là bãi Nhạn. Lại bên trái có vũng Thuyền (Thuyền Úc), ghềnh Triều, bãi Trai, mỏm Quy Cảnh (Cổ Rùa), lại có đầm Tiêu Ky Hải Đông thuộc thôn Xuân Vân, hai đầm Hương Mai Hải Đông và San Hô Hải Đông đều thuộc thôn Hương Mai, và đầm Thanh Dữ Hải Đông thuộc thôn Chánh Thành. Các đầm ấy đều ở hải phận thuộc bản huyện.

-Nguồn Hà Thanh: phía tây nam huyện lỵ hơn 100 dặm, tiếp giáp sách người Thượng và đồn canh phòng ở biên giới tây nam đạo Phú Yên, thuộc hai thôn Quang Hiển và Vân Canh. Tên cũ là nguồn Hà Kiêu, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên hiện nay.

-Cửa biển Thi Nại: phía đông huyện lỵ hơn 30 dặm. Từ phía tây bắc đến đông nam rộng hơn 197 trượng, lòng cảng rộng hơn 67 trượng. Triều lên sâu 5 trượng 8 thước, triều xuống sâu 5 trượng 5 thước. Phía bắc giáp ghềnh Hổ; tây giáp Thổ bảo; phía nam giáp chân núi[2]; tây bắc thuộc đầm Biển Cạn. Ngoài biển phía đông nam có hòn Thanh Châu, hòn Đất (Thổ Dữ), hòn Ngang (Hoành Dữ) và hòn Khô.

[1] Núi Nha Ngải: 牙艾嶺, ĐNNTC cũng ghi là đèo Nha Ngãi.

[2] Chân núi (sơn lộc) nói đây có lẽ là chân núi thôn Xuân Vân, như đã ghi ở mục Thổ bảo.

Đồn luỹ:

-Thổ bảo: ở thôn Chánh Thành tổng Dương An, nguyên trước đắp theo hình vuông, bên phải có Kế Luỹ, bên trái có Trường Luỹ và luỹ Bán Nguyệt. Gần luỹ Bán Nguyệt có luỹ đất chắn ngang trước Thổ bảo, phía nam đến ghềnh Lãng giáp chân núi thôn Xuân Vân. Hiện có đặt pháo đài và binh lính đóng giữ. Dưới chân núi thuộc hai thôn Xuân Vân, Quy Hòa đặt hai đồn trú phòng, đều gần cửa biển.

-Pháo đài ghềnh Hổ: ở núi Mai Sơn thuộc thôn Hương Mai. Đài pháo xây hình tròn, phía đông bắc Kế Luỹ[1] có Trường Luỹ uốn lượn chạy về phía bắc, đến chỗ cao của núi ấy (Trường Luỹ hướng về đông nam); phía bắc có 3 luỹ bán nguyệt: một luỹ vốn là bệ pháo xây lại, một luỹ gần Vịnh Tàu (đều hướng về phía tây nam), một luỹ ở ghềnh Để (hướng về phía nam). Hiện đặt súng ống khí giới và quân lính canh đóng giữ.

Đền miếu:

-Văn chỉ: ở thôn Trung Tín tổng Nhơn Ân, do văn thân trong huyện góp tiền xây dựng.

-Đền Bao Trung: đổi tên năm Tự Đức thứ 4 (1851)[2], dựng tại thôn Hưng Thạnh tổng Dương An thuộc huyện hạt, thờ Bình Giang Quận công Vũ Di Nguy, Ninh Giang Quận công Tống Viết Phước. Vào khoảng năm Canh thân (1800), Tân dậu (1801) quân nhà vua tiến đánh đồn thuỷ Quy Nhơn, Vũ Di Nguy tử trận ở cửa biển Thi Nại, Tống Viết Phước tử trận ở cửa sông Tân Quan. Sau khi đại định, dựng đền ở chân núi thôn Hưng Thạnh để thờ cúng. Binh lính tử trận cũng được thờ chung ở đây.

-Đền thần Đại Càn: ở chân phía bắc núi Càn Úc, thuộc thôn Thuận Nghi. Gần đền có hòn đá hình giống hàm rồng cho nên còn có tên là đền Hàm Rồng, thờ phụng bốn vị thượng đẳng thần Đại Càn (sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Nghệ An). Đền tựa lưng vào núi, cây cỏ rậm rạp, mặt trước đến sông Càn Úc (sát dưới chân đền). Thuỷ triều lên xuống đá trên sông ẩn hiển, cảnh trí thanh u, đúng là nơi linh tích.

-Đền Tam Toà sơn thần: ở cửa biển Thi Nại thôn Chánh Thành, thờ thần núi Tam Toà. Thần họ Lý, tên là Nhật Quang, con trai thứ 8 của Lý Thái Tổ, được phong tước Uy Minh vương, ra làm Tri phủ Nghệ An, thống quản trại chủ, có tiếng làm chính sự giỏi, dân chúng cảm phục. Bấy giờ bộ lạc Chiêm Thành làm phản, vua Chiêm đến [Nghệ An] cầu viện, vương cho quân vào cứu viện, đóng dưới núi Tam Toà. Vua Chiêm đến nghênh yết, các bộ lạc Chiêm Thành làm phản nghe tin đều đến cửa quân cúi lạy, nguyện xin theo lệnh của vua Chiêm, không dám có lòng phản trắc nữa. Vương bèn kéo quân về. Người Chiêm nhớ công đức, lập đền dưới chân núi Tam Toà để phụng thờ. Sau vua Lê Thánh Tông đi đánh dẹp Chiêm Thành, đến cửa biển Thi Nại cầu đảo thấy linh nghiệm. Đến khi hạ được thành Chà Bàn bèn phong thần núi đó là "Tam Toà sơn chi thần", trải qua các đời đều được phong tặng.

Đường đi:

-Một đường thiên lý, phía bắc từ thôn Liêm Trực, phía nam đến đèo Cù Mông, giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài hơn 45 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến thôn Hoàng Kim giáp đường thiên lý, dài 5 dặm rưỡi. Lại theo đường thiên lý đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài tất cả 11 dặm. Lại theo đường nhỏ đi về phía tây bắc đến phủ lỵ An Nhơn, dài cả thảy hơn 25 dặm (trừ đường thiên lý, chỉ tính riêng đường nhỏ, rộng trên dưới 1-2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa tấn Thi Nại giáp biển, dài 30 dặm, rộng 2-3 thước.

---

[1] Ngv. Kế Đài Luỹ, bên cạnh chữ đài có mấy vết chấm có lẽ là dấu bỏ, vì chữ đài có thể đã bị chép thừa.

[2] Trước tên đền là Hưng Thạnh công thần miếu 興盛功臣廟.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến thôn Đại Tín, đến đường thiên lý đi về phía nam, đến đèo Cù Mông giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài hơn 36 dặm.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thôn Liêm Lợi giáp huyện Phù Cát, dài 22 dặm, rộng 1 thước.

HUYỆN TUY VIỄN

Do phủ An Nhơn kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới phía bắc huyện Tuy Phước, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp phía tây nam huyện Tuy Phước và vùng người Thượng, phía bắc giáp huyện Phù Cát; phía tây bắc giáp phía tây huyện Phù Cát và phía tây nam huyện Bồng Sơn.

Đông tây cách nhau hơn 102 dặm (phía đông đến thôn Tân Long giáp huyện Tuy Phước 17 dặm, tây đến thôn An Khê giáp vùng người Thượng hơn 85 dặm). Nam bắc cách nhau 60 dặm (phía nam đến nguồn An Tượng giáp huyện Tuy Phước và vùng người Thượng, cách 38 dặm, phía bắc đến thôn Kiên Hạnh giáp giới huyện Phù Cát, cách 22 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 111 thôn:

1.Tổng Nhơn Nghĩa, 24 thôn:

1.Thôn Nhơn Nghĩa	2.Thôn Thắng Công	3.Thôn Hoà Mỹ	4.Thôn Đông Lâm
5.Thôn An Thành	6.Thôn Thủ Hương	7.Thôn Thới Thuận	8.Thôn Tráng Long
9.Thôn Cù Lâm	10.Thôn Phụ Ngọc	11.Thôn Thiện Hiếu	12.Thôn Trường Cửu
13.Thôn Quang Châu	14.Thôn Mỹ Ngọc	15.Thôn Đông Viên	16.Thôn Thông Hoà
17.Thôn Long Châu	18.Thôn Phụ Quang	19.Thôn Thọ Lộc	20.Thôn Trung Ái
21.Thôn Hoà Nghi	22.Thôn An Thuận	23.Thôn Mỹ Thạnh	24.Thôn An Trường

2.Tổng An Nghĩa, 35 thôn:

1.Thôn An Nghĩa	2.Thôn Nghĩa Chánh	3.Thôn Mỹ Hoà	4.Thôn Bằng Châu
5.Thôn Phương Minh	6.Thôn Thuận Chánh	7.Thôn Tiên Hoà	8.Thôn Trung Định
9.Thôn Thanh Minh	10.Thôn Thanh Giang	11.Thôn Phù An	12.Thôn Dương Lăng
13.Thôn Tân Long	14.Thôn Kim Thắng	15.Thôn Thuận Thới	16.Thôn Thanh Liêm
17.Thôn Hiếu Đức	18.Thôn Thạnh Minh	19.Thôn Kim Châu	20.Thôn Khánh Lễ
21.Thôn Cẩm Văn	22.Thôn Chánh Thạnh	23.Thôn Hoà Cư	24.Thôn An Hoà
25.Thôn Quan Quang	26.Thôn Vân Sơn	27.Thôn Thiết Trụ	28.Thôn Đại Hoà
29.Thôn Nam An	30.Thôn Vạn Thạch	31.Thôn Nhạn Tháp	32.Thôn Tân Ninh
33.Thôn Bả Canh	34.Thôn Thiết Trường	35.Thôn Bắc Thuận	

3.Tổng Mỹ Thuận, 29 thôn:

1.Thôn Mỹ Thuận	2.Thôn Kiên Truyền	3.Thôn Thới Bình	4.Thôn Tân Nghi
5.Thôn Đại An	6.Thôn Trường Định	7.Thôn Hoà Phong	8.Thôn Tân Kiều
9.Thôn Bảo Đức	10.Thôn Nghĩa Hoà	11.Thôn Kiên Đức	12.Thôn Kiên Chí
13.Thôn Mỹ An	14.Thôn Kiên Hoà	15.Thôn Kiên An	16.Thôn Mỹ Đức

[1] Huyện Tuy Viễn 綏遠縣: Từ đời Lê Thánh Tông (1470) đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Tuy Viễn (một trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Tuy Viễn làm 2 huyện: phần phía bắc giáp huyện Phù Cát là huyện Tuy Viễn 綏遠縣 (phần phía nam giáp Phú Yên là huyện Tuy Phước). Nay là đất huyện Tuy Viễn, huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định và một phần tỉnh Kon Tum. Đầu câu này hai chữ *huyện hạt*, ngv. chép nhầm thành *huyện lỵ*.

17.Thôn Trà Sơn	18.Thôn Vân Tường	19.Thôn Thuận Ninh	20.Thôn Phú Ân
21.Thôn Mỹ Thạch	22.Thôn Hưng Long	23.Thôn Hữu Hạnh	24.Thôn An Dũng
25.Thôn Nhơn Thuận	26.Thôn Hiếu Nghĩa	27.Thôn Kiên Nhất	28.Thôn Kiên Hạnh
29.Thôn Tân Đức			

4.Tổng Phú Phong, 24 thôn 7 ấp:

1.Thôn Phú Phong	2.Thôn Thượng Giang	3.Thôn Hữu Giang	4.Thôn Kiên Long
5.Thôn An Chánh	6.Thôn Trinh Tường	7.Thôn Tả Giang	8.Thôn Cửu An
9.Thôn Dũng Hoà	10.Thôn An Vinh	11.Thôn Phú Lạc	12.Thôn Tiên Thuận
13.Thôn Kiên Nghĩa	14.Thôn Xuân Hoà	15.Thôn Vĩnh Thạnh	16.Thôn Kiên Mỹ
17.Thôn Thuận Nghĩa	18.Thôn Lai Nghi	19.Thôn An Xuân	20.Thôn Định Chiêu
21.Thôn Kiên Thạnh	22.Thôn Vĩnh Lộc	23.Thôn An Khê	24.Thôn An Khê Tây
25.Ấp Tân Lai	26.Ấp Tân Tạo	27.Ấp Tân Khai	28.Ấp Tân Tụ
29.Ấp Tân Cư	30.Ấp Tân Lập	31.Ấp Tân Phong	

Binh lính: 1594 người, trong đó:

-Lính Kinh: 1.331 người (lính tuyển).

-Lính tỉnh: 263 người (lính tuyển: 234 người, lính mộ: 29 người).

Nhân đinh: 7.911 người.

-Hạng chánh nạp: 7.699 người.

-Hạng biệt nạp: 232 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: 17.667 mẫu 2 sào 2 thước có lẻ. Trong đó:

-Ruộng: 15.164 mẫu 1 sào 14 thước có lẻ.

Ruộng công: 7.024 mẫu 5 sào 1 thước 5 tấc.

Ruộng tư: 8.106 mẫu 6 sào 3 thước 8 tấc có lẻ.

Ruộng Tam bảo thường trụ: 30 mẫu 8 sào 1 thước.

Ruộng dâu: 2 mẫu 2 sào 7 thước 5 tấc có lẻ.

-Đất: 2.503 mẫu có lẻ. Trong đó:

Đất công: 128 mẫu 5 sào 2 thước có lẻ.

Đất tư: 2.373 mẫu 1 sào 5 thước có lẻ.

Đất Tam bảo: 1 mẫu 1 sào 11 thước.

Đất trồng dâu: 2 sào.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 11.327 hộc 18 thưng có lẻ.

-Nộp bằng tiền: 1.821 quan 7 tiền 11 đồng tiền.

Các sách người Thượng, gồm 108 sách:

1.Nguồn An Tượng, 13 sách:

1.Sách Đinh Tất	2.Sách Đinh Tu	3.Sách Đinh Nhiên	4.Sách Đinh Quăng
5.Sách Đinh Chung	6.Sách Đinh Can	7.Sách Đinh Vinh	8.Sách Đinh Chửng
9.Sách Đinh Lý	10.Sách Đinh Quỳnh	11.Sách Đinh Doanh	12.Sách Đinh Chúc
13.Sách Đinh Tài			

2.Nguồn Lộc Động, 15 sách:

1.Sách Đinh Giới	2.Sách Đinh Ân	3.Sách Đinh Xương	4.Sách Đinh Dũng
5.Sách Đinh Đon	6.Sách Đinh Chỉa	7.Sách Đinh Xo	8.Sách Hức Mang
9.Sách Đinh Suất	10.Sách Đinh Phi	11.Sách Tà Nông	12.Sách Đinh Diễn
13.Sách Đinh Miêu	14.Sách Đinh Thân	15.Sách Đinh Điệt	

3. Nguồn Phương Kiệu, 80 sách:

1.Sách Con Dũng	2.Sách Viên Trang	3.Sách Đinh Thù	4.Sách Đinh Phiên
5.Sách Đinh Trang	6.Sách Hà Lòng	7.Sách Tà Lăng	8.Sách Đinh Khâm
9.Sách Đinh Rét	10.Sách Đinh Lệ	11.Sách Đinh Phủ	12.Sách Đinh Do Đinh Mộc
13.Sách La Diếc	14.Sách Cài Thương	15.Sách Đinh Om	16.Sách Hà Nha
17.Sách Bà Nang Đinh Đon	18.Sách Đồn Thốn	19.Sách Con Trầm	20.Sách Hà Đăng
21.Sách Ma Hồng	22.Sách Đinh Tà	23.Sách Đinh Hến	24.Sách Đinh Cà
25.Sách Đinh Lang	26.Sách Lung Hạc	27.Sách Đinh Mặc	28.Sách Con Điếm
29.Sách Con Lả	30.Sách Tà Lầm	31.Sách Con Vi Tà Căn	32.Sách Con Tót
33.Sách Con Lừa	34.Sách Đinh Kiềm	35.Sách Tà Rết	36.Sách Con Nghêu Con Ve
37.Sách Con Trá	38.Sách Con Tai	39.Sách Tà Lốc	40.Sách Mò Ó
41.Sách Hà Ly	42.Sách So Đũa	43.Sách Tà Sất	44.Sách Tà Bang
45.Sách Nước La	46.Sách Con Tum	47.Sách Con Voọc	48.Sách Con Roi
49.Sách Đinh Giảo	50.Sách Con Đặng	51.Sách Giá Ca	52.Sách Làng Mặt
53.Sách Cái Đường	54.Sách Đinh Thắng	55.Sách Đinh Vẫy	56.Sách Cà Đảm
57.Sách Đinh Nông	58.Sách Tà Ma	59.Sách Đinh Xóc	60.Sách Đinh Hon
61.Sách Đinh Chất	62.Sách Đinh Cứ	63.Sách Đinh Thiên	64.Sách Đinh Cẩm
65.Sách Đinh Trách Đinh Môn		66.Sách Tà Lang	67.Sách Đinh Hân
68.Sách Đinh Phẩu	69.Sách Đinh Cố Đinh Trung		70.Sách Đinh Tà Ly Đinh Bang
71.Sách Đinh Diệu Đinh Mộc		72.Sách Đinh Vợt	
73.Sách Đinh Phốc	74.Sách Con Đột	75.Sách Đinh Doanh	76.Sách Đinh Dũng
77.Sách Đinh Tên	78.Sách Đinh Vinh	79.Sách Đinh Cộng	80.Sách Nước Rút

Phong tục:

Kẻ sĩ chuyên việc học hành, phụ nữ cần cù nuôi tằm dệt tơ, đàn ông chăm việc đồng ruộng (đắp đê, làm guồng nước giúp ích cho việc nông). Người buôn bán và làm các nghề thủ công thì trong 10 người chỉ có 1-2 người. Người đôn hậu nhiều, kẻ xảo trá ít. Dân 3 tổng Mỹ Thuận, Nhơn Nghĩa, Phú Phong ăn mặc tiết kiệm, giản dị; duy một tổng An Nghĩa là dân tục có phần xa hoa.

Hàng năm có các lễ tết như tết Nguyên đán, Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5), Tam nguyên (rằm tháng giêng, rằm tháng 7, rằm tháng 10) và các lễ cúng tháng chạp. Mùa xuân tế cầu phúc, mùa thu tế tạ ơn, dâng cúng thần, Phật, cùng là lễ cúng Táo quân. Ba tổng Mỹ Thuận, Nhơn Nghĩa, Phú Phong tập tục cũng giống huyện Phù Cát. Riêng tổng An Nghĩa so với với hai thôn Cẩm Thượng, Chánh Thành tổng Dương An huyện Tuy Phước, cùng ba tổng Nhơn Ân, Quảng Nghiệp, Dương Minh [cũng thuộc huyện Tuy Phước] thì tập tục hơi giống nhau. Trong dân có nhiều người ngụ cư ở quê vợ (có trường hợp ông nội ở một làng, cha ở một làng khác, con cháu lại ở một làng khác). Con gái, con rể và cháu ngoại cũng thờ cha mẹ vợ và ông bà ngoại. Tổ tiên bên ngoại có ruộng đất hương hoả để lại, tuy đến 5-6 đời họ ngoại vẫn còn được cày cấy cúng giỗ. Người ốm đau phần nhiều dùng bùa chú chữa bệnh. Việc tang lễ tương đối đơn giản (thỉnh thoảng có người dùng lễ nhà Phật). Khi chôn cất phần nhiều không xem đất. Ngày rỗi thường bày trò vui (có người nhân nhà có việc vui mừng mà bày trò, có người nhân cầu đảo chữa bệnh mà bày trò, có người ốm chết mà người nhà vẫn bày trò, cho rằng không trả nợ thần linh tất để lo ngày sau cho con cháu). Tập tục câu nệ này đã lâu ngày, không sao cởi bỏ được. Rải rác cũng có nơi trong số những chức sắc nhỏ và hào mục các thôn có người mượn các dịp đó để bày đặt cỗ bàn để thu tiền). Việc qua lại quà cáp biếu tặng nhau cũng phần nhiều phù phiếm lãng phí. Ngày xuân có nơi lập điếm đánh bài, đánh cờ người (chọn nam nữ mỗi bên 16 người, gọi theo quân cờ là: tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt. Tướng ông thì vẽ mặt, đầu đội mũ, mình mặc áo giáp, chân đi hài giống như võ tướng trên sân khấu tuồng. Tướng bà giắt trâm cài thoa, quần áo sặc sỡ giống như nữ tướng

người Phiên. Các tướng ngồi trên ghế cửa tướng. Ngoài ra các người khác quần áo rực rỡ, ai nấy đứng ở vị trí của mình. Lại có 1 tổng cờ nam, 1 tổng cờ nữ. Ngoài ra cần có đủ các loại cờ trống. Nếu bên nam lên tượng trước hoặc vào pháo trước tướng, sau tốt thì đánh trống, đánh chiêng. Tổng cờ cầm cờ dẫn tượng nam hoặc pháo đến chỗ đó đứng. Bên nữ cũng theo vậy). Các trò chọi gà, đánh đu vui chơi đến 10 ngày mới tan. Kẻ du đãng và bọn vô lại người Thanh thường sống bằng nghề cờ bạc (như xâu giây, xóc đĩa, đánh vòng kép[1] v.v...). Bốn mùa đều như vậy, không chỉ riêng ngày xuân mà thôi). Kẻ nghiện nha phiến (thuốc phiện), lúc đầu có vẻ phong lưu, nhưng sau thì hình sắc ốm yếu, sinh ra lười biếng không chịu làm lụng nghề nghiệp, lấy của cải của vợ con, hết thì lấy của bố mẹ, của bố mẹ hết lại lấy của anh em. Thậm chí tụm năm túm ba đi trộm cướp, không việc gì chúng không làm. Những năm gần đây các án trộm cướp thì bọn nghiện quá nửa, sự đổi bại của phong tục chưa bao giờ quá đáng như vậy (các tập tục trên ở bốn huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Bồng Sơn đều giống nhau, đại khái là như vậy).

Theo Tả đạo gián tòng có: Kim Châu, Vân Tường, Quan Quang, An Nghĩa, Nhạn Tháp, Thuận Chánh, Bằng Châu, Cẩm Văn, Cù Lâm, Thọ Lộc, Hoà Nghi, Mỹ Thuận, Nhơn Thuận, Mỹ An, Trà Sơn, Trường Định, Mỹ Thạch, Hưng Long, Thuận Ninh, Kiên Hoà, Hữu Giang, tất cả 21 thôn. Người Thượng ở các sách động làm nhà sàn để ở, làm nghề chăn nuôi súc vật (trên sàn người ở, dưới sàn súc vật ở), kết giây làm tin, ăn mặc tiết kiệm, không ăn trộm của nhau, thích có các vật dụng bằng đồng như mâm, nồi, chiêng, côn và đồ đựng như chỉnh sành.

Sản vật:

Lúa má thì Yên Mỹ tương đối tốt, sau đó đến Mỹ Thuận. Tơ tằm (khá đẹp và nhiều), lụa (khá tốt, các loại kê dưới cũng thế), kê, đậu xanh, đậu đen, dưa (các loại như dưa leo, dưa hồng, dưa bở, dưa hấu) sản ở các thôn ven sông. Đường cát, dầu lạc, sản ở các thôn ven núi. The, lụa sản xuất ở các thôn Phương Minh, Mỹ Thạnh, Nhơn Nghĩa, Thới Thuận. Hai thôn Mỹ Thạnh, An Vinh trồng đậu đũa. Gỗ kiền kiền, song, nhựa trám, dầu hoả, trầm hương, tốc hương, ngà voi, mật ong, sáp ong, củ nâu, chim công, trâu, ngựa sản ở 2 tổng Phú Phong, Nhơn Nghĩa, các nguồn và ở vùng người Thượng (đều không nhiều).

Khí hậu:

Huyện hạt xa biển, gần núi. Đất hơi cao, khí hậu khá khô, nhiều lam chướng, ít sương mù. Dân cư ở gần núi vào mùa thu, mùa đông hàng năm thường bị sốt rét. Ruộng đồng thì tháng 5 cấy, tháng 8 thu hoạch; tháng 11 cấy, tháng 3 thu hoạch, có nơi tháng 5 gieo hạt (gieo khô), tháng 10 thu hoạch; tháng 9 gieo hạt (gieo ướt), tháng 12 thu hoạch (giống lúa trắng mau chín, tục gọi lúa ba tháng).

Sông núi:

-Núi Phước Yên: phía tây nam huyện lỵ hơn 63 dặm, một tên nữa là núi Dương An, lại có tên là núi Chúa. Núi cao to sừng sững, chu vi hơn 100 dặm, là ngọn trấn sơn của cả tỉnh. Phía tây có núi Hiển Cương, núi Bà Cương; phía nam có núi Du Cương Tự, núi Liên Sách; phía đông bắc có núi Canh Đạt. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) ban cho tên hiện nay và được liệt vào điển thờ.

-Núi Trà Sa: phía tây nam huyện lỵ hơn 17 dặm. Phía bắc có núi Trường Thị; dưới chân núi có một ngôi tháp cổ.

-Núi An Tượng: phía nam huyện lỵ 30 dặm. Trạm canh phòng An Tượng ở đây. Phía nam có núi Đốc Thực, núi Thủ Đường; phía tây bắc có các núi Ngang Sơn, núi Chấp Vàng, núi Xà Cù.

[1] Chưa rõ "song luân kim 雙輪金" là cách đánh ăn tiền như thế nào, có lẽ như trò chơi dùng chiếc ròng rọc kim loại buộc dây, khi kéo dây bánh xe theo dây cuộn lên, rơi xuống, rồi lại cuộn lên, tạm dịch là "đánh vòng kép".

-Núi Bản Sơn: phía đông nam huyện lỵ 32 dặm; phía bắc có núi Trà Lăng; tây nam có núi Động Chi, núi Cái Đính, núi Đồng Dương; phía tây có đèo Lệ Thạch, có đường đi về phía nam đến trạm canh phòng Hà Thanh, phía bắc đến nguồn An Tượng; lại có núi Xích Thuỷ, Mã Kiều. Núi Mã Kiều tức là núi Trường Dã; phía đông là núi Vạn Bảo thuộc huyện Tuy Phước.

-Núi Thị Dã: phía nam huyện lỵ 41 dặm. Phía bắc là cánh đồng Đồng Thị; phía đông là đầm Vàng Bạc; phía tây nam có đèo Hà Thanh, tên cũ là đèo Hà Kiêu, trên có đường đi về phía nam đến địa giới Phú Yên; phía tây là núi Lão Hương, theo đèo đi xuống phía nam là đèo Hà Nha, tục gọi là Đồng Đất Canh, trước có miếu Đồn Thị ở đây. Chuyển đi về phía nam có sách người Thượng.

-Núi Trụ Lãnh: phía cực tây huyện lỵ 93 dặm. Tục gọi là núi Chùn Khấc (?) Thế núi sừng sững, kéo dài hàng trăm dặm. Phía tây có núi Am Sơn, Cát Sơn, Đại Sơn; phía tây bắc có núi Vụ Sơn; phía tây núi có núi Mộ Ô, phía đông bắc là bảo An Khê. Nguồn ở núi này gọi là nguồn Phương Kiệu.

-Núi Hinh Hốt: phía tây huyện lỵ hơn 90 dặm. Dáng núi thẳng đứng, cỏ cây rậm rạp, các sách người Thượng sống ở đó.

-Núi Chí Cang: phía tây huyện lỵ 90 dặm. Bốn bề đều là rừng già.

-Núi Danh Bình: phía tây bắc huyện lỵ hơn 61 dặm. Lưng chừng núi phía bắc có đường đi đến thôn Cửu An. Ở ngã ba đường phía nam núi ấy gần núi Danh Nược, có đường đi đến thôn An Khê.

-Núi Lỗ Tây: phía tây bắc huyện lỵ hơn 58 dặm. Phía nam có núi Một; phía tây bắc có núi Lỗ Dương, núi Thạch Sơn, núi Lý Văn, sườn núi có đường đi đến thôn An Khê; phía bắc có các núi Bà Sơn, Nhung Da, núi Độc Sơn, núi Cái Đính.

-Núi Hợi Sơn: phía tây nam huyện lỵ 31 dặm. Trên núi có một cái ao chu vi 1 dặm, bốn mùa nước không cạn. Phía đông bắc có núi Đốc Sơn, phía tây có núi Y Sơn, núi Ca Tấu.

-Núi Kính Sơn: phía tây nam huyện lỵ hơn 30 dặm. Phía nam núi có cánh đồng lớn vuông hơn 3 dặm, bốn phía đều là núi non liên tiếp, gọi là núi Kiền Kiền (nơi bắt nguồn một nhánh sông Tam Huyện), núi Bạch Thạch, Càn Cương, núi Ca Xa, núi Trà Lăng, núi Hoắc Sơn; phía tây bắc núi ấy là sở canh phòng nguồn Lộc Động.

-Núi Độc Nhũ: phía tây nam huyện lỵ 47 dặm. Phía đông có khe Dương Thạch; đông nam có núi Nữ Tăng, núi Trĩ Đình; phía tây bắc có núi Da Sơn. Sách người Thượng ở đó.

-Núi Trà Sơn: phía tây bắc huyện lỵ hơn 50 dặm. Phía nam có gò Dương Long, trên gò có 3 toà tháp cổ Chiêm Thành.

-Núi Thiết Trụ: phía đông bắc huyện lỵ 8 dặm, nằm giáp địa giới huyện Phù Cát, còn một tên là núi Ngạc Đàm, tên nữa là núi Bà Lam.

-Núi Thuận Ninh: phía tây bắc huyện lỵ hơn 40 dặm. Phía đông có núi Kỳ Tán; phía tây nam có núi Cây Môn. Dưới chân núi có dòng khe, tục gọi là sông Khúc, chảy về phía nam rồi đổ vào sông Tam Huyện.

-Núi Trà Lan: phía bắc huyện lỵ hơn 20 dặm. Phía bắc giáp huyện Phù Cát, phía đông bắc có đầm Trọc Thuỷ (đầm Nước Đục).

-Đèo Phú Quý: phía đông nam huyện lỵ hơn 13 dặm. Phía nam có 3 núi đá nhỏ và đầm Vàng Bạc.

-Núi Bách Khưu: phía tây huyện lỵ hơn 80 dặm, có đường đi đến thôn Cửu An và thôn An Khê, phía bắc gần núi Danh Nhược và núi Danh Bình.

-Đèo Đa Đa: phía tây huyện lỵ 63 dặm, có đường đến thôn An Khê.

-Gò Ma: phía tây bắc huyện lỵ 8 dặm. Phía nam gần sông Tam Huyện, phía bắc đối diện gò Dương Long.

-Gò Tam Tháp: phía đông bắc huyện lỵ 10 dặm, tháp cổ Chiêm Thành sụt lở thành gò nên có tên ấy.

-Sông Tam Huyện: chảy qua địa phận 3 huyện Tuy Viễn, Tuy Phước, Phù Cát nên có tên đó.

(*Sông Tuy Viễn* rộng khoảng 60 trượng, có chỗ trên dưới 70 trượng, mùa xuân mùa hạ nước sâu khoảng 2-3 thước; mùa thu mùa đông nước sâu trên dưới 4-5 thước. *Sông Tuy Phước* rộng khoảng 20 trượng, có chỗ trên dưới 30 trượng; mùa xuân hạ nước sâu 2-3 thước; mùa thu mùa đông nước sâu trên dưới 4-5 thước. *Sông Phù Cát* rộng trên dưới 30 trượng; mùa xuân, mùa hạ nước sâu 1-2 thước; mùa thu đông nước sâu trên dưới 3-4 thước).

Sông có 2 nguồn, giữa chừng hợp làm một, cuối sông chia làm 4 nhánh, rồi lại hợp lại. Hai nguồn là: Một nguồn phát từ núi Phong Sơn chảy theo hướng đông nam, dài 66 dặm, là nguồn chính. Một nguồn phát từ núi Kiền Kiền thuộc nguồn Lộc Động, chảy theo hướng đông bắc dài 15 dặm, là dòng phụ. Đến thôn Trinh Tường 2 nguồn hợp làm một, chảy về hướng đông 35 dặm, đến thôn Hoà Phong lại chia làm 2 nhánh nam và bắc chảy qua 3 huyện. Nhánh phía nam chảy về phía đông nam 2 dặm, qua thôn Phụ Ngọc huyện Tuy Viễn thì chia làm 2 nhánh: một nhánh chảy về phía nam 20 dặm, qua thôn Quang Châu phía tây nam thành tỉnh, nơi đây có sông bắt nguồn từ núi An Tượng chảy vào. Chảy về phía đông 3 dặm, qua thôn Liêm Trực huyện Tuy Phước làm sông Tân An. Một nhánh chảy về phía bắc 17 dặm, qua thôn An Nghĩa làm thành sông Lam Kiều. Lại chảy 17 dặm, qua thôn Biểu Chánh huyện Tuy Phước. Một nhánh ở phía bắc sông ấy chảy theo hướng đông bắc 5 dặm, qua thôn Tân Kiều, lại chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy về hướng nam 11 dặm, qua thôn Phương Dánh làm thành sông Thạch Yển, lại chảy thêm 30 dặm qua thôn Đa Tài huyện Tuy Phước. Một nhánh chảy về phía bắc 8 dặm, qua thôn Thuận Chánh làm thành sông Khu Cương, lại chảy tiếp 2 dặm qua thôn Phú Thành huyện Phù Cát, tại đây có sông bắt nguồn từ núi Tham Vinh chảy vào rồi chảy về phía đông qua thôn Lý Nhơn. Cả 4 nhánh cùng đổ vào đầm Hải Hạc rồi chảy ra cửa biển Thi Nại.

-Sông Ba: ở địa giới phía tây huyện hạt. Sông rộng hơn 21 trượng, nước trong và cạn. Sông dài, lòng sông nhiều đá. Sông bắt nguồn từ vùng người Thượng phía tây bắc thôn An Khê, chảy theo hướng tây nam qua thôn An Khê, lại chảy vào các động Man, đến địa giới đạo Phú Yên đổ vào sông Đà Diễn.

-Nguồn Phương Kiệu: thuộc thôn An Khê ở địa giới phía tây tổng Phú Phong của huyện hạt. Đất quá nhiều lam chướng. Có dựng một đồn canh phòng. Trước đây là nơi buôn bán, đặt viên tấn thủ để trông coi. An Khê vốn là trại cũ của Tây Sơn, đất khá bằng phẳng rộng rãi. Nguồn này có sông Ba, phía trên sông vài dặm tiếp liền với vùng người Thượng. Đi vài ngày đường lại có sông Đôn. Các sông đều chảy xuống phía nam, đổ vào sông Đà Diễn đạo Phú Yên. Lại đi về phía tây 12-13 ngày đến sông Ba La, chảy về phía tây rồi đổ vào Khung Giang[1]. Thỉnh thoảng có đạo trưởng người Tây Dương đến, còn đạo trưởng người nước ta thì thường trú ở đây để dạy đạo cho người Man.

-Nguồn Lộc Động: ở phía tây nam tổng Phú Phong thuộc huyện hạt. Trạm canh ở thôn Phú Phong. Tên cũ là Đồng Hươu, khoảng năm Minh Mệnh (1820-1839) đổi tên hiện nay. Trong nguồn có một dòng khe, nước từ núi Kiền Kiền chảy xuống, là nơi bắt nguồn một nhánh sông Tam Huyện.

-Nguồn An Tượng: ở phía nam tổng Nhơn Nghĩa thuộc huyện hạt. Trạm canh ở thôn Thọ Lộc. Ở đây cũng có một dòng khe từ núi Kiền Kiền chảy xuống, là nơi bắt nguồn một nhánh sông Tân An.

Danh thắng:

-Chùa Thập Tháp: ở thôn Thuận Chánh tổng An Nghĩa. Năm Quý hợi, năm thứ 21 của Anh Tông Hoàng đế[2] đời bản triều (triều Lê niên hiệu Chính Hoà năm thứ 4 [1683]) nhà sư người Trung Quốc là

[1] Khung Giang, tức sông Khoóng (Mékong).

[2] Tức chúa Nguyễn Phúc Thái.

hoà thượng Hoán Bích xây dựng. Năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) nhà sư chùa Thiên Mụ là hoà thượng Mật Hoằng sửa sang lại, nhà cửa rộng rãi, đáng gọi là nơi danh thắng. Chùa lấy Thập Tháp làm tên vì sau chùa có 10 toà tháp Chiêm Thành đã đổ nát, chỉ còn nền.

-Chùa Thạch Công: ở thôn Nhạn Tháp tổng An Nghĩa, còn gọi là chùa Nhạn Tháp. Tương truyền đây là di tích của vua Chiêm Xà Bàn vương. Chùa có hai tảng đá hình người. Có người nói đó là Phật Thích Ca và Phật Lạc Đa. Cũng có người nói đó là Ông Thiện và Ông Ác, hình dáng to lớn, tục gọi là Ông Đá. Phía trái chùa có ao Bán Nguyệt sâu và rộng khoảng hơn 50 mẫu, hình như trăng thượng huyền. Chùa tuy nhỏ hẹp nhưng là nơi danh thắng đáng đến thăm.

-Tháp Tiên Sí (Cánh Tiên): ở trên núi Mã Tiên trong thành cũ Chà Bàn, tương truyền là di tích của người Chiêm. Từ vai tháp trở lên, xung quanh giống tiên bay thẳng lên, cho nên có tên đó. Các tháp trong tỉnh hạt chỉ có tháp này là cao nhất. Nhìn từ xa cảnh tháp thanh u, xưa là thắng tích, nhưng lâu ngày tháp bị sứt vỡ.

Đồn luỹ:

Hiện chỉ còn một đồn ở nguồn Phương Kiệu.

Đền miếu:

-Đền Chiêu Trung: Tên đền được ban năm Tự Đức 4 (1851). Đền dựng ở thôn Nam An trong thành cũ Chà Bàn, thờ Hoài Quốc công Võ Tánh và Ninh Hoà Quận công Ngô Tòng Chu. Hồi đầu bản triều, hai ông trấn giữ thành này, bị Tây Sơn dốc quân bao vây, hơn một năm không phá vây được. Trong thành hết lương thực, Ngô công uống thuốc độc chết, Võ công tự thiêu ở lầu Bát Giác. Sau khi đại định, vua liền cho dựng đền ở đó để thờ hai ông và những người ở trong thành chết trận. Sau đền có mộ của Võ công và người đội trưởng (khuyết danh), người đi qua dưới đền ai cũng kính phục ngưỡng mộ.

Đường đi:

-Một đoạn đường thiên lý phía bắc từ sông Khu Cương thôn Thuận Chánh giáp giới huyện Phù Cát đi về phía nam đến thôn An Nghĩa giáp huyện Tuy Phước, dài hơn 13 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam đến thành tỉnh, giáp địa giới huyện Tuy Phước, dài hơn 14 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến thôn An Khê giáp vùng người Thượng, dài hơn 85 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thôn Kiên Hạnh, giáp thôn Hội Vân phía tây nam huyện Phù Cát, dài hơn 22 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến nguồn An Tượng giáp huyện Tuy Phước, dài hơn 38 dặm, rộng trên dưới 1 thước.

平定省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

平定省目錄（原本無有）

平定省　頁一
懷仁府　頁九
安仁府　頁十六
蓬山縣　頁二二
符美縣　頁三三
符吉縣　頁四一
綏福縣　頁四九
綏遠縣　頁五九

同慶敕製御覽

平定省

省城原在綏遠縣南安、北順、把耕叁村地分（古名圖槃城）。嘉隆十三年移建于該縣金珠、安義貳村地分。城砌蜂石，内面築寔土，高壹丈壹尺，周圍通長陸百拾貳丈捌尺，上面通厚叁丈，腳下通厚肆丈。城身肆角，門叁（東、西、南叁門，每内心高各壹丈捌寸，廣各捌尺肆寸）。城腳外貳丈有濠（通長陸百叁拾貳丈貳尺，廣柒丈五尺餘，深陸尺上下）。濠外貳丈各有羊馬城（土質，通長柒百拾肆丈，高叁尺五寸，面廣五尺，腳廣壹丈）。城門外有石橋跨濠叁所（每長柒丈五尺，廣壹丈五尺肆寸）。闉門三所在城門外障護城門（壘身外面砌蜂石，内面築寔土高各壹丈，腳下通廣貳丈，開曲門三，週圍各掘開濠路，左右接與城濠）。省轄東夾海，西夾蠻境，南夾富安道同出縣界，北夾廣義省慕德縣界，東南夾海並富安道同春縣東北界，西南夾蠻境並富安道同春縣西北界，西北夾蠻境並廣義省慕德縣西南界，東北夾海並廣義省慕德縣東西界。東西相距壹百叁拾五里有奇（東至海叁拾陸里，西夾蠻境玖拾玖里有奇），南北相距貳百拾壹里有奇（南至虬蒙嶺，夾富安道同春縣界肆拾五里，北至石津嶺，夾廣義省慕德縣界，壹百陸拾陸里有奇）。

省轄統轄府二縣二

懷德府兼理蓬山一縣，統轄符吉、符美二縣
安仁府兼理綏遠一縣，統轄綏福一縣
弁兵捌千玖百捌拾柒人
京兵陸千柒百貳拾五（由揀）
省兵貳千貳百貳拾五人
（內揀貳千肆拾捌人）
（內募壹百柒拾柒人）
人丁肆萬壹千捌百肆拾玖人
內正納各項肆萬壹千壹百貳拾叁人
內別納各項3a柒百貳拾陸人
現徵田土該捌萬五千陸拾捌畝壹高五尺零
田柒萬九千玖百叁拾畝貳高五尺零
土五千壹百叁拾柒畝捌高拾叁尺零
又現徵鹽田壹百柒拾壹畝肆肆尺零
（由除符美縣全轄並符吉縣石磐、忠政貳總租粟壹萬肆千陸百壹斛拾陸升零折納錢文）
仝年例徵租粟肆萬玖千五百柒拾五斛肆升零
仝年各項稅錢並粟折納錢該拾肆萬叁千捌百柒貫陸陌貳文
3b
仝年鹽稅柒百柒拾柒方肆升五合

風俗

符吉多樸寔；符美多儉嗇；綏遠則近寔；綏福則近奢；蓬山則近浮。昏喪祭祀及俳戲往來沃土豐，瘠土儉，大抵不甚相遠。農田全轄多以黃牛耕耨。就中綏遠、綏福、符吉（近綏遠、綏福二總）、蓬山肆縣凡居夏、秋之期各于江道築堰引水，又作水車灌水入田。歲遇大旱，低田不甚傷損。婚嫁多以錢財相較。惟於族類也甚謹。或外4a戚間雖四五世亦不相婚嫁。餘如寓妻鄉，尚符水，畋賭博，溺鴉片等陋習比比皆是。從釋者少，從左者多（詳見府縣）。

物產

省轄底多磽燥，少肥饒。其材料物產（如梓木、鐵藤、橄欖脂、猛火油、沉香、速香、象蠟、牛馬之類）皆從山林與蠻峒中採買來。民間所產則綏福之稻，綏遠之桑，蓬山之椰樹，符吉之白尖笠，符吉、綏遠、綏福之美酒（佳而多）．綏福之煙笠，符吉之4b菴羅菓，符美之鰻鱺鱺魚，綏遠之沙塘豆線縐（縐紗）帛（美而不多）。白鹽於蓬山，落花豆於符美（多而不佳）。（以上奉物或各縣並無，此縣獨有，又佳與多；或各縣皆有，此縣獨多且佳。府縣並同）。他如檳榔、芙葉、煙藥、甘蔗、青竹、芭蕉、粗布、椰殼繩、牛、羊、麋、兔、鳶鷺、雞、豕、黃鱔、鯽魚、鯉魚、龜鼈（檳榔至鼈各縣皆有，總敘於此）等物（或多或少各隨所產），黃梁、青藍、菽瓜、胡椒、南茶、波羅蜜、豆油、椰油及魚蝦蛤蟹、水母、烏賊之類間出於各縣（無幾。詳見府縣）。

氣候

5a
西北多山，其氣亢，多嵐瘴。東南多水，其氣潤，多濕霧（土濕海霧）。春首氣溫。二、三月已行夏令。七、八月暑猶未退。三月已有南風至，五、六月而盛，七、八月漸退。秋、東常淋雨，不甚寒冽。潮候月四次（如正月初九、初十、二十四、二十五等日；七月初八、初九、二十五、二十六等日之類）。農家常占物候以驗耕作之期（如看芭蕉結菓，上截菓長大則耕稼則耕稼從上期，中截長大則從中期，下截長大亦然之類）。

山水

省轄多山。綏遠之敬山、亥山、板山、茶山、風山、安象山、茶5b欄山、魯西山、順寧山、馨忽山、胄領山、富貴嶺；綏福之岐山、梅山、庫山、馬頸山、蠶室山、虬蒙山、三雄山、山朝山；符吉之婆山、乾陽山、模烏山、大店山、會山；符美則平頭山、牧仕山、磐石山、岩蓬山、參雄山、眞幢山、疊石山、河莊山、槾棱山、碧雞山、光儼山；蓬山則香山、韓信山、旭從山、象頭山、橫山、犢野山、金山、茶榮山、御道嶺、石津嶺、弓肱嶺皆其有名者。一省鎮山列在祀典者，惟綏遠之福安山。

6a
江之大者，蓬山之賴陽江列在祀典；綏遠之三縣江、巴江其次也。小江則符吉之羅晶江，綏福之雲山江。大潭則綏福之海涸潭，符吉淡水潭次之，符美茶烏潭又次之。至如蓬山津關東海潭，符美平湖海東潭與翠璣潭均屬洋分者。

關汛則茶雲、茶平、烏鐮（蓬山），石盤（符吉），河靜（綏福），安象（綏遠以下），鹿洞、七源皆小。惟方山嶠源稍大（蠻棚比與諸縣較多俗同），施耐汛海口（綏福）深廣。餘堤夷（符吉）、安裕、金蓮（蓬山）三汛口皆淺狹。餘詳見府縣同。

名勝

符吉之靈峰寺，綏遠之什塔、石公（一名雁塔）二寺及僊翅塔古稱名勝。就中僊翅塔日久荒廢漸就缺圮。

屯墾

施耐海防捌所，丸黍壹所，屬茶雲源捌所，至篤所陸所，方嶠源壹所，屬懷仁府新設參所，該貳拾柒所。

7a
祠廟

省轄文廟壹（符吉）。綏福，符吉，符美，蓬山肆縣文紳私設文址叁（綏福、蓬山各壹；符美，符吉合壹）。會同，城隍廟貳（符吉）並昭忠（綏遠）、褒忠大乾三座山神（綏福）三神、貢郡公、弘郡公（蓬山）、壯邦侯（符美）諸祠皆有名者。

路程

一段千里路南自虬蒙嶺平富站夾富安道界，北經平

田、平安、平山、平陽、平忠、平堤等站至石津嶺，夾廣義省界，長貳百拾壹里有奇，橫壹丈許（橫五縣並同）。

一條小路自省城東京綏福縣界千里路，南至黃舍村東南，由小路至施耐海防所，長肆拾壹里有奇，橫叁尺。

一條小路自省城西京綏遠縣界至安溪村，夾蠻境，長玖拾玖里有奇，橫或壹、貳尺，或叁、肆尺許。

一段水道（秋冬雨潦江道流通）自省城南由新安江津次順流而 8a 行至綏福縣金簡村江分，夾海涸潭，貳刻彊；至施耐汛口壹日程。

9b

平定省懷仁府

府莅在蓬山縣忠安總廉平村，東去千里路壹里餘，前臨賴陽大江。府堂壹瓦蓋，廚家軍舍各壹，均茅蓋。豎竹爲籬，通長陸拾貳丈（前後長各拾柒丈，左右長各拾肆丈）。門壹。兼理蓬山壹縣，統轄符美、符吉貳縣。東夾海，西夾蠻境，南夾綏遠縣界，北夾廣義省慕德縣界；東南夾海並綏福縣東北界，西北山分夾廣義省石壁蠻境。東西相距五拾叁里（東至 10a 海貳拾陸里，西至蠻境貳拾柒里有奇），南北相距壹百五拾叁里有奇（南至堰堋江，綏遠縣界，一百叁里，北至石津嶺，夾廣義省慕德縣界，五拾里有奇）。兼理蓬山壹縣，統轄符美、符吉貳縣，該拾叁總：

蓬山縣五總：

忠安總　才良總　金山總　安山總
萬德總

符美縣肆總：

中平總　忠誠總　萬定總　和樂總

10b

符吉縣肆總：

石盤總　春安總　忠政總　政祿總

弁兵五千柒百五拾叁人

京兵肆千肆百拾肆人（由揀）
省兵壹千叁百叁拾玖人
（內揀壹千貳百五拾玖人）
（內募捌拾人）

人丁貳萬肆千玖百捌拾陸人

正納貳萬肆千玖百五拾壹人
別納叁拾五人

11a

現徵田土該肆萬柒千玖百貳拾貳畝五高貳尺零

田肆萬五千玖百捌拾陸畝捌高陸尺零
土壹千玖百叁拾五畝陸高拾壹尺零

仝年例徵租粟叁萬柒千柒百陸斛拾陸升零

內貳萬叁千壹百五斛零徵納寔色
內壹萬肆千陸百壹斛拾陸升零折納錢文

現徵鹽田壹百拾貳畝壹高捌尺零
仝年各項稅錢並米折納錢拾萬柒千貳百五拾壹貫叁陌五拾五文
仝年鹽稅肆百柒拾肆方五升
蠻柵貳拾陸柵：
蓬山縣貳拾蠻柵
屬茶雲源玖柵
屬烏鐮源拾壹柵
符吉縣陸柵：
由屬石盤源

風俗

轄民勤儉，符美爲最。士習則符吉、符美多質厚，而蓬山頗有挾氣。婚嫁喪祭與年內諸禮節隆殺各稱其有無。屬茶雲、茶平貳源山分間有惡蠻常以劫掠爲生，民屢被害。餘烏鐮、石盤 12a 等源俗尚樸野（餘詳見叁縣及綏遠）。蓬山叁拾玖村，符吉拾柒村，符美貳拾壹村間有從左（間從）者。

物產

府轄地瘦多肥少（符吉、蓬山猶有肥者，符美則全無）。田禾則符吉稍可，蓬山次之，符美甚遜。其地土產落花豆、水油、波羅蜜、鰻鱺魚出符美，椰樹、胡椒、陶器出蓬山（各縣亦有落花豆而符美稍多。符美亦有椰樹，而蓬山爲多）。菴羅菓、白尖笠出符吉。材木物料間出諸源山分及蠻中。魚鹽等物出海分（多少佳否詳見縣）。

12b

氣候

其地上山下海，地稍高，氣頗燥，嵐瘴較盛。民居近山分者每至秋冬水落多櫻瘧疾（茶平、茶雲貳源爲最）。春夏多晴，秋冬多雨。耕作收穫候常多晚而少早（餘詳見省）。潮候與安人府略同（詳見安仁）。

山水

名山則蓬山之香山、韓信山、旭茫山、象頭山、橫山、犢野山、金山、茶榮山、御道嶺、石津嶺、弓肱嶺；符美之眞幢山、平頭山、牧仕山、岩蓬山、叁雄山、疊石山、槾棱山、茶蘿山、碧雞山、盤石山、光儼山；符吉則娑山、乾陽山、模烏山、大店山、會山。就中符美眞幢山其一府之鎮山。大江列在祀典者，蓬山之賴陽其小則符吉之羅晶江津關，東海潭屬蓬山，平湖海東與翠璣、茶塢三潭屬符美。符吉則淡水潭。源分稍大者，蓬山之茶雲茶平貳源。其小烏鐮源，與符吉之石盤源海汛，符吉之堤與蓬山之安裕、金蓬三汛海口均淺狹也安裕爲甚。

名勝

符吉縣靈峰寺古稱名勝也，惟久經荒歉，日漸微寂。

屯墾

蓬山縣茶雲源捌所，至篤所陸所，屬符衙參所，符吉縣丸黍屯壹所。

14a

祠廟

祠廟之有名者，省文廟（在符吉縣轄），縣文址（蓬山有文紳私設壹，符美、符吉貳縣文紳私設合）與會同、城隍廟（並符吉）參神、貢郡公、弘郡公（並蓬山）、壯邦侯（符美）肆祠而已。

路程

一段千里路自府菈所南經平陽、平山、平安參站至堰堋江夾綏遠縣界，長壹百參里，至省城，壹百拾陸里有奇。

14b

一段千里路自府菈北經平忠、平堤貳站至石津嶺夾廣義省慕德縣界，長五拾里有奇。

一段千里路自府菈所北經平忠站至平堤站，由小路西北至茶雲屯守所，長陸拾里，橫（除千里路外）貳、參尺。

一條小路自府菈所東至安裕汛，夾海，長貳拾陸里，橫壹、貳尺。

一條小路自府菈所西夾蠻境，長貳拾柒里有奇，橫壹、貳尺。

15a

一條小路自府菈所西北至至篤屯守所，長柒拾里，橫貳、參尺。

16b

平定省安仁府

府轄環近府省城。兼理綏遠縣，統轄綏福縣。府菈在綏遠縣仁義總美盛村。東南去省城拾肆里，背傍參縣江，面臨安象源諸山。前堂壹瓦蓋，後堂並穿家廚家及軍舍各壹，均茅蓋。前一面有城砌以蜂石，長拾肆丈柒尺，高伍尺五寸，厚壹尺。後左右參面植竹爲籬，通長陸拾五丈肆尺（前後長各拾肆丈柒尺，左右長各拾捌丈）。門一。一轄東夾海，西夾蠻境，南夾富安道同春縣界並蠻境，北夾符吉縣界，西北夾蓬山、符吉貳縣西南界。東西相距壹百參拾五里有奇（東至海，五拾里有奇；西至蠻境，捌拾五里有奇），南北相距柒拾里（南至河清源，夾富安道同春縣界，肆拾捌里，北至堅幸村，夾符吉縣界，貳拾貳里）。

17a

兼理綏遠壹縣，統轄綏福壹縣，該捌總

綏遠縣肆總：

仁義總　安義總　美順總　富豐總

綏福縣肆總：

17b

廣業總　陽明總　仁恩總　陽安總

弁兵參千貳百參拾肆人（由揀）

京兵貳千參百肆拾捌人

省兵捌百捌拾陸人

（內揀柒百捌拾玖人）
（內募玖拾柒人）

人丁壹萬陸千捌百陸拾叁人
正納壹萬陸千壹百柒拾貳人
別納陸百玖拾壹人

現徵田土叁萬柒千壹百肆拾伍畝陸高零 18a
田叁萬叁千玖百肆拾叁畝叁高拾叁尺零
土叁千貳百貳畝貳高貳尺零

現徵鹽田五拾玖畝

仝年例徵稅粟貳萬陸千肆百柒拾斛肆升零

仝年各項稅錢叁萬陸千五百五拾陸貫貳陌柒文

仝年鹽稅叁百貳方玖升五合

蠻柵壹百貳拾柵：
綏遠縣壹百捌柵
屬安象源拾叁柵
屬鹿洞源拾五柵
屬方嶠源捌拾柵
綏福縣拾貳柵（由屬河清源）

風俗

民俗勤儉，敦本恥末。豐儉華寔參半。婚嫁喪祭並年內諸禮節亦如懷仁府各縣而稍加厚。暇日俳戲往來浮費彼各縣爲最。蠻峒各柵俗甚樸野（餘詳見縣）。從左（間從）者，綏遠貳拾壹村，綏福肆拾壹村。

產物

府轄土地肥瘦參半（雖福肥多，綏遠瘦多）。田禾綏福美而多，綏遠 19a 次之。桑與黃梁、清藍、菽瓜豆線、水油、絲帛縐紗出綏遠（水油綏福者少）；煙笠及海物（並詳見縣）出綏福；梓木鐵藤脂（橄欖）油（猛火）、沉速貳香、禹餘糧、竹笋、象牙、麋角、蜂蜜、黃蠟、孔雀、牛物間出諸源分蠻中。

氣候

西多山，東多水。常有嵐瘴濕霧（山嵐瘴，土濕，海霧）。春夏多晴，秋東多潦。潮候月肆次（如正月初玖，貳拾肆等日巳刻潮，未刻汐；初拾，貳拾五等日午刻潮，申刻汐；柒月初捌日，貳拾五等日卯刻潮，巳刻汐；初玖，貳拾陸等日辰刻潮，午刻汐之類）。耕作收獲辰候 19b 常多早而少晚（餘詳省）。

山水

綏遠多山，綏福次之。舉其有名者，綏遠之敬山、亥山、板山、茶山、風山、茶欄山、順寧山、魯西山、安家馨忽山、冑領山、富貴嶺、富貴嶺；綏福之岐山、庫山、梅山、馬頸山、蠶室山、虱蒙山、三雄山、山朝山。其最高者綏遠之福安山。江之大者綏遠之三縣江，其小者，綏福之雲山江。又 20a 綏福海涸壹潭，省轄諸潭中之大者。原之大者，綏遠之方嶠，其次安象，其小鹿洞及綏福

之河清等源。又綏福施耐汛口，省轄諸汛中之深廣者。

名勝

綏遠之什塔、石公貳寺，及僊翅塔皆府轄之名勝者。惟僊翅塔日久間已缺圮。

屯壘

20b 綏遠方嶠源屯壹所，綏福施耐汛海防所，土堡、虎磯、砲臺屯壘捌所。

祠廟

府轄祠廟頗多。惟綏福文址（該縣轄文紳私設）與昭忠祠之在綏遠，褒忠、大乾神叁座山神，三祠之在綏福皆有名者。

路程

一條小路自府莅東南至省城，長拾肆里；復自省 21a 城由千里路南至黃金村，由小路東南至綏福縣莅所，通長貳拾五里，至施耐汛夾海，通長五拾五里有奇，橫（除千里路外）貳、叁尺。

一條小路自府莅南至河清源，夾富安道同春縣界，長肆拾捌里，橫壹尺上下。

一條小路自府莅北至堅幸村夾符吉縣界，長貳拾貳里，橫壹、貳尺。

一段千里路北自堰堽，夾符吉縣界，南至虬蒙嶺，夾 21b 富安道同春縣界，長五拾捌里餘。

一段水道（秋冬雨潦江道流通）自府莅北由三縣江順流東行至綏遠縣輔玉村，東南循新安江至省城，貳刻許；至綏福縣金簡村，由海涸潭東南達施耐汛，壹日彊。

22b

平定省蓬山縣

懷仁府兼理。縣莅東夾海，西夾蠻境，南夾符美縣界，北夾廣義省慕德縣界，西南夾綏遠、符吉、符美三縣西北界，西北山分夾廣義省石壁蠻境。東西相距五拾叁里有奇（東至海貳拾陸里，西至蠻境貳拾柒里有奇）；南北相距陸拾陸里有奇（南至舊府嶺夾符美縣界拾陸里有奇，北至石津嶺夾廣義省慕德縣界，五拾里有奇）。

23a 縣轄五總該壹百陸拾柒村

忠安總該叁拾村：

忠安村　保崗村　衍慶村　安瑞村
安善村　平章村　賴慶村　賴德村
安敦村　安沼村　青秀村　附德村
忠良村　隆光村　棣德村　會信村
廉平村　隆美村　鐵錠村　會德村
攸敘村　會清村　安養村　慶善村
順上村　鮫池村　會良村　和平村

慶成村　平江村（由無地分）

才良總該參拾柒村：

才良村　定功村　春樂村　公良村
安業村　定平村　慶澤村　富春村
美慶村　美壽村　永保村　安裕村
盛春村　長安村　世祿村　鳳崗村
富潤村　善德村　秀美村　安盈村
泰保村　富霑村　忠貞村　安泰村
久利村　玉安村　平寧村　大化村
福祿村　增隆村　林竹村　金蛟村
路遙村　安貴村　歌工村　瑤光村
祿安村

23b

安山總該參拾捌村：

安山村　登盛村　巨儀村　巨禮村
新平村　巨才村　鳳油村　潤富村
富壽村　富良村　富美村　綏安村
謹厚村　安會村　富農村　城山村
祥山村　翠盛村　安堵村　義祥村
義文村　嘉祐村　勳功村　盛美村
好善村　璘堤村　歸順村　穎盛村
津定村　肆政村　安好村　善春村
長春村　章和村　長成村　津美村
義世村　翠山村

萬德總該參拾肆村：

萬德村　安常村　會安村　寶安村
東勝村　富文村　世盛村　大定村
清涼村　永德村　璘山村　萬信村

24a

新春村　順和村　青山村　萬忠村
新山村　萬春村　安老村　興仁村
興讓村　春風村　萬慶村　感德村
會隆村　隆和村　萬隆村　平和村
萬和村　會忠村　福平村　資德村
美成村　水程村（由無地分）

金山總該貳拾捌村：

金山村　德隆村　富順村　荷東村
會省村　嘉德村　嘉治村　永和村
會仁村　會登村　義田村　香山村
富有村　新盛村　石溪村　仁山村
平山村　荷西村　隆江村　永瑞村
祿江村　璘祥村　璘沼村　嘉沼村
瑤墻村　安厚村　科場村　水會村（由無地分）

24b

弁兵壹千捌百玖拾肆人

京兵壹千五百陸拾叁人（由揀）
省兵叁百叁拾壹人
（內百貳拾玖人）
（內募貳人）

人丁捌千玖百捌拾捌人

正納各項捌千玖百五拾肆人
別納各項叁拾肆人

現徵田土貳萬壹千壹百貳拾畝柒篙陸尺零
田壹萬玖千捌百玖拾壹畝叁篙貳尺零
公田壹萬五百拾貳畝叁篙肆尺五寸零

25a

私田玖千叁百柒拾陸畝陸篙拾貳尺柒寸零
三寶常住田貳畝叁篙
土壹千貳百貳拾玖畝肆篙肆尺零
公土五拾柒畝壹篙肆尺零
私土壹千壹百柒拾貳畝叁篙零

現徵鹽田陸拾捌畝五篙陸尺零
仝年例徵租粟壹萬陸千叁百拾五斛貳拾貳升零
仝年各項稅錢貳萬壹百貫肆陌叁拾肆文

25b

仝年鹽稅玖拾方
蠻柵該貳拾柵
茶雲源玖柵：

諾淫柵　諾杆柵　岩兢柵　諾梁柵
諾范柵　歃鰷柵　諾湟柵　諾汀柵
諾得柵

烏鐮源拾壹柵：

諾民柵　諾益柵　諾榮柵　坦土柵
諾鷁柵　柯檜柵　諾朵柵　諾嵩柵
旭條柵　諾層柵　總榮柵

風俗

26a

俗頗勤儉。業農者間有水堰水車引水灌田頗爲得力。商賈技藝無幾。爲士者頗有俠氣。間有流於輕浮者，餘無。各縣略同（詳見綏遠並符美、符吉叁縣）。從左（間從）者，義田、金山、平山、瑤墻、祿江、會仁、會登、科場、新盛、忠安、棣德、保崗、平張、歸順、翠山、緊厚、城山、璘堤、安會、安山、好善、嘉祐、肆政、世盛、慶澤、鳳崗、美壽、萬德、安常、寶安、富有、鐵錠、路遙、富潤、林竹、永保、慶善、26b美成、祥山拾玖村。蠻峒各柵惟烏鐮源與茶平源之近該源者風俗與符吉、綏遠、綏福叁縣諸蠻柵無異（詳見綏遠）餘（屬茶平源之近茶雲源近義蠻者）多以劫掠爲生，常線引義省惡蠻剽掠沿山居民屢被其害。蓋彼與義省惡蠻相連習使然也。

物產

田禾則金山（稍秀）、安山貳總。椰樹、椰殼繩、椰油
27a則才良、安山貳總較多。沿山各村（屬金山總）胡椒、落花豆、水油。安裕、鳳崗貳村陶器、海物魚蝦、烏賊（無幾）、白鹽（多而不佳）。至如蜂蜜、黃蠟、象牙、猛火油各項產出茶平、烏鐮等源蠻峒中。

氣候

地近海，又多山，氣頗燥，嵐瘴較盛。沿山人至秋冬多櫻瘧疾。高田則五月、陸月播（乾播），拾月、拾壹月穫。亦有玖月播（濕播），拾貳月穫（白禾速熟，俗曰三月禾）。深田五月稼，玖月穫。或秋月多雨則高田早而低田晚；夏月嗇雨則低田早而高田晚（餘並詳省。潮候詳綏福）。

27b

山水

凡轄內山大而有名者均各著入省府編本。至如縣編不拘大山小山一一寫明其山在其某方，至此遠近並一切支山在某方，均註於其山下以備參考。符吉、符美、綏遠、綏福肆縣並同。

象頭山

在縣菴南拾貳里。山形如象頭，故名。西北有旭謨山，西有箏嶺、核榕嶺，名緣嶺。

旭茫山

在縣菴南三里。南爲孤山。

韓信山

在縣菴西北六里。西北有燈坊山，南有榻散山

28a

橫山

在縣菴西南十四里。其東別出爲水谷山、孫山、錦山、錦戎山。

犢野山

在縣菴西南三十里。其南連孔雀山、蜂子山；西北連土谷山、一字山；又其北爲虎牢山，西爲久備山、爭藪山。

金山

在縣菴西南二十五里。

茶榮山

在縣菴西二十六里。其南爲總榮山、魯妒山。

香山

在縣菴東北十一里。山之南有安裕倉。

舊府嶺

在縣菴南十六里，夾符美縣界。

御道嶺

在縣菴西北九十里。山勢連絡，草木叢雜，俗名沙籠山。有古壘遺址。初世祖高皇帝親征西賊駐蹕于此，故名。

28b

弓肱嶺

在縣菴東北三十餘里，北夾廣義省界。

石津嶺

在縣菴北五十里，夾廣義省界。

賴陽嶺

在縣菴南一里，廣或十或八十餘丈。津一渡，春夏水深四、五尺，秋冬水深六、七尺上下。發源有二。一出縣轄之西北茶平源蠻柵諸山，南逕至篤正津諸源至清涼村轉而東與溪水合流，至富文村下注

爲賴陽江。一出縣轄之西南蠻柵諸山逕會登村總榮山、魯妒山流下仁山村與義田村下里旭稷處之水相投合流，至平山、金山、富有三村與香山村溪水合，下流至新盛村與山溪水合流，至忠良村與富文村水合派，注下賴陽江渡官路所經之處，流注安裕汛海口。通計自富文村貳源水合流處至安裕汛海口通長約三十餘里。嗣德三年表爲大川列在祀典。

29a

津關東海潭

在縣轄北二十餘里。其南有海東潭、安裕泳山潭，均屬縣轄洋分。

烏鐮源

在縣轄金山總西南三十餘里。北接茶平源，南夾石盤（符吉）、方嶠（綏遠）二源。

茶雲源

在縣轄西北偏六十餘里，北夾廣義省南界。諸蠻柵常有惡蠻抄掠。現有官兵設屯住守。

茶平源

在茶雲縣西，縣莅至所七十餘里，北接廣義省西南界。諸蠻柵常有惡蠻抄掠，社守所守之。又有官兵設屯防截

安裕汛

在縣轄東二十六里盛春村汛口。或培或決，深淺無常。

金蓬汛

在縣轄東北三十餘里，廣十一丈。潮漲深三尺，潮落深一尺。汛口淺狹，常年止有本國諸商船及清商小船隨水潮漲入汛。商買守所在四政村。

29b

屯札該十四所：

屬茶雲源捌所

保合屯：接夾廣義地頭

老屬屯：在安堵村分以下

壩壈屯

核欉屯：在謹厚村分

滹江屯：在城山村分

滬濫屯：在新平村分

江陵屯：在祥山村分

泳爐屯：在富良村分

屬至篤所陸所

江澄屯：在興仁村分

安老屯：在安老村分

30a

隆和屯：在隆和村分

茶供屯：在萬慶村分

岗廚屯：在平和村分

堰瀧屯：在感德村分

屬懷仁府衙三所

鐵錠屯：在鐵錠村分

會德屯：在會德村分
棣德屯：在棣德村分

祠廟

文址：在萬德總會安村。縣轄文紳私設。

三神廟：在才良總盛春村安裕汎海口之右。三神，一泗陽郝府君；一沱陽府君；一世子岳府君。其事蹟無考。30b 但傳聞生前死節，歿後顯靈。本朝明命、紹治年間節蒙封贈。

貢郡公祠：在蓬山縣義文村，祀勘理貢郡公陳德和。

弘國公祠：在蓬山縣巨才村（舊叢珠社），祀國初功臣弘國公陶維慈。

路程

千里路自莅所南至舊府嶺，夾符美縣界，拾陸里有奇，經平陽站至符美縣莅所，五拾陸里有奇，經平山站至符吉縣莅所，柒拾捌里有奇，經平安站至省城，壹百拾陸里 31a 有奇。

千里路自莅所北至石津嶺，夾廣義省募德縣界，長五拾里有奇。

千里路自莅所由千里路北經平忠站至鳳油村，由小路東北至金蓬汎海口，叁拾餘里，橫（除千里路外）貳、叁尺。

千里路自莅所由小路西南達槾棱嶺，夾符美縣中平總界，貳拾叁里，橫壹、貳尺。 31b

千里路自莅所北至平堤站，由小路西北達茶雲守所，陸拾里，橫（除千里路外）貳、叁尺。

一條小路自莅所東至安裕汎夾海，長貳拾陸里有奇，橫壹、貳尺。

一條水道自莅所由賴陽江小船順流下至安裕汎海口，倣貳刻強。

一條小路自莅所西至蠻境，長貳拾柒里有奇，橫壹、貳尺。 32a

一條小路自莅所西北達至篤守所，柒拾里有奇，恒橫貳、叁尺。

平定省符美縣 33b

懷仁府統轄。縣莅在府南中平總茶光村，東去千里路拾玖丈許。前堂並穿家各一，均瓦蓋。後堂與軍舍各一，均茅蓋。豎竹爲籬，通長肆拾五丈（前後長各捌丈餘，左右長各拾五丈）。門一。其轄東夾海，西夾符吉縣西北界並蠻境，南夾符吉縣界，北夾蓬山縣界，西北夾蓬山縣金山總界。東南夾符吉縣提夷汎海口。 34a 東西相距五拾捌里（東至海，叁拾貳里；西至符美縣西北界並蠻境，貳拾陸里），南北相距五拾柒里有奇（南至羅晶江，夾符吉縣界，拾柒里，北至舊府嶺，夾蓬山縣界，肆拾里有奇）。

縣轄肆總該壹百貳拾叁村

中平總該叁拾壹村：

中平村　忠會村　直道村　樂山村
禎雲村　茶涼村　政順村　會慶村
會富村　福壽村　平新村　茶平村
萬福村　萬善村　平隆村　安貞村
有祿村　富善村　茶光村　安樂村
永福村　硝硝村　秀楊村　萬祿村
大順村　大盛村　大山村　至和村
盛安村　平治村　和義村

34b

忠誠總參拾五村：

忠誠村　忠恕村　中祥村　忠順村
安歡村　公忠村　清春村　政平村
政祥村　春景村　大良村　安川村
政會村　美會村　永仁村　萬寧村
永理村　永富村　堅貞村　富多村
富衍村　景安村　安良村　安美村
萬泰村　道隆村　禎瑞村　慶長村
泰長村　新安村　祥安村　正善村
富會村　東合村　會順村

萬定總貳拾捌村：

萬定村　文場村　茶椿村　和樂村
萬安村　福政村　美莊村　安飽村
萬富村　永平村　光儼村　新祿村

35a

萬盛村　福椿村　安隆村　新屋村
萬良村　楊柳村　鐵藝村　永登村
祿泰村　政寬村　珠江村　竹綱村
久成村　義祿村　安祥村　富祐村

和樂總貳拾玖村：

富饒村　富祿村　政教村　興樂村
嘉會村　清水村　順道村　永利村
富光村　安平村　順安村　新利村
永安村　河羅村　政澤村　新成村
富德村　富庶村　正直村　新明村
富寧村　春芳村　政道村　新定村
美富村　和寧村　吉祥村　新富村
新鳳村

弁兵貳千貳百拾陸人

京兵壹千肆百捌拾五人（由揀）

35b

省兵柒百參拾壹人

內揀兵柒百貳拾玖人

內募貳人

人丁玖千壹百貳拾柒人

現徵田土壹萬貳千五百陸拾畝壹高柒尺零

田壹萬貳千貳百貳拾壹畝五高壹尺零

公田壹千參百肆拾壹畝五高肆尺零

私田五千捌百柒拾玖畝玖高拾貳尺零

土參百參拾捌畝陸高陸尺零

公土柒拾壹畝壹篙玖尺零
私土貳百陸拾柒畝肆篙拾貳尺零
現徵鹽田拾玖畝肆篙柒尺零
仝年例徵租粟玖千玖百拾叁斛拾升零
折納錢及各項稅錢該五萬肆千玖百玖拾貫貳陌貳拾參文
仝年鹽稅壹百陸拾肆方五升

風俗

風俗勤儉，服用質素，有山樞蟋蟀遺風。務本者多，逐末者少。士亦勤農（轄士間有資裕者專意學習。其餘農辰耕作，農隙講磨）。遞年春祈秋報，享先祀神供佛祠竈諸禮節與婚嫁喪祭葬（禮甚簡略，間有用釋禮者）諸事與諸縣略同而稍樽節。至如暇日之俳戲（往來酬報浮費），春日之遊賭（如象棋店俳之類）諸陋習雖不能無，但不如蓬山、綏遠、綏福諸縣之甚耳（餘詳綏遠）。從左（間從）者，茶光、和義、大盛、安貞、大順、至和、萬善、盛安、忠誠、萬寧、美會、永福、和寧、順道、春芳、竹網、政寬、光儼、萬富、楊柳、文場該貳拾壹村。

物產

地瘦瘠，厥禾惟下下。其他土產，落花豆、水油、椰樹與波羅密較多。池產則清水、富祿、珠江、竹網等村之鰻鱺魚（佳而不多）；山產則光儼村之脂（橄欖）、油（猛火）；海產則魚蝦、水母（並無幾）與白鹽（安歡、安川、公忠、禎瑞、清春、興樂等村鹽稍佳）。

氣候

遠海近山，地高氣燥，霧少嵐多。農則五月播拾月穫；夏嗇雨則陸月播拾壹月穫。間有拾壹月稼參月穫者，然亦無幾（餘詳省府）。潮候（詳見綏福）

山水

河莊山
在縣莅西貳拾陸里。蠻柵居焉。

眞幢山
在縣莅西拾捌里。山形聳拔如幡幢披開之狀，故名。一名幡山。爲一縣之鎮山。南近羅唏嶺，北接槾棱山。

參雄山
在縣莅西南貳拾肆里。山上有石菖蒲，在千仞懸崖之上。一名石菖蒲山。山勢巍巙。南有一字山。西有八山、寅山。

黑石山
在縣莅西拾肆里。山有嶺名羅唏嶺。東南有石谷山。南連白石山、象頭山。

疊石山
在縣莅西南參拾參里。群山擁簇羅列。西爲赤水山，

東南爲石盤源交易場。

38a

岩蓬山

在縣莅西南叁拾貳里。南接陡水山、泡瓢山，北接茄茶山、仝林山、龍山、獨山、夔山、羅台山。

槾棱山

在縣莅西北貳拾里有奇。山上有嶺曰槾棱嶺。東南有陽山（其山有簡竹，一名簡山）名勝藪山，北有冶爐山、魯榮山、橋山、仝烏山。

大順山

在縣莅西南拾壹里，一名土山。

盤石山

在縣莅東北叁拾柒里。東有烏飛山，東北耒山，南泡奏山、契山、象山，東南夾淡水潭。

雞溪山

在縣莅東北叁拾餘里，一名落鳳山。東枕海濱，隔洋曰龜嶼（壹名矽箄）、屯嶼（壹名矽砘），北有瓜阜山，西有沙渚，南有白沙峒（壹名岗鬱），夾提夷汛海口。

碧雞山

在縣莅北拾叁里。

光儼山

在縣莅東北肆拾里，俗名嶡紂山，北夾蓬山縣界，西夾舊府嶺，東曰河羅嶺。有路達蓬山縣良才總界，東夾海濱。

38b

茶羅嶺

在縣莅西北貳拾里，驛站之西。其山多茶羅樹，故名。東爲仝門山，西夾石谷山，南堰石山，堐金山。

平頭山

在縣莅東南拾叁里。南近陶爐山，北檬山、嶗山、鼛山。

牧仕山

在縣莅東南貳拾肆里。南夾符吉縣羅晶江，北有禁山、閉山、茂香山、預山。

烏飛嶺

在縣莅東北肆拾柒里。山石磲砢。

海涼嶺

在縣莅北拾里，即戎嶺驛路所經之處。

淡水潭

在縣莅東南貳拾肆里。周圍五千貳百玖拾五丈有奇。水潮深五、柒尺，水汐身叁、五尺上下。上接羅晶江，下通提夷汛口。沿旁民居拾貳村。東北西屬縣轄忠誠總安歡、安川、公忠、泰長、春景、興樂、永利、清春捌村分，南屬符吉縣轄忠政總石安、富義、安光、德普肆村分，皆屬本潭稅例。

39a

翠磯潭

屬縣轄洋分。縣莅東至此叁拾貳里。南接提夷汛口，北接平湖海東潭，東爲海洋，其西民居稠密。

平湖海東潭

屬縣轄洋分。縣莅東北至此肆拾里，西夾沙渚，東連海洋，南接翠磯潭，北接河羅海口。

茶塢潭

在縣莅東北肆拾陸里許，周圍肆千玖百柒拾捌丈有奇。水南從海涼嶺，北從舊府嶺諸溪水注下於潭，放出河羅海口。潭中間突起壹嶼，俗謂峋嶙，周圍貳拾丈有奇。其中有樹木森羅，廟祠巍業，亦靈地也。嶼之南水深，爲養魚所，嶼之北水淺，爲竹簽藝。珠江、竹網貳村領徵作漁業受稅。

祠廟

文址壹，該縣與符吉縣文紳合設，在該縣轄中平總萬善村。

39b

路程

一段千里路自莅所南至羅晶江，夾符吉縣界長拾柒里，至符吉縣莅叁拾貳里，至省城五拾里有奇。

一段千里路自莅所北至舊府嶺，夾蓬山縣界，長肆拾里許，至懷仁府莅長五拾陸里許。

一條小路自莅所東北達坊買澳，長叁拾貳里有奇，橫貳、叁尺。

40a

一條小路自莅所西至蠻境，長貳拾陸里有奇，橫壹、貳尺。

一條小路自莅所西至槾棱嶺，達蓬山縣金山總界，長貳拾里，橫壹、貳尺。

41b

平定省符吉縣

懷仁府統轄。縣莅在省城北石盤總和會村，西夾千里路玖拾陸丈許。縣堂壹，後堂穿家及軍舍各一，均茅蓋。四面樹竹爲籬，通長捌拾丈（前後左右各貳拾丈）。門一。其轄東夾海，西夾綏遠縣西北界並蠻境，南夾綏遠縣東北界，北夾符美縣界，東南夾海並綏福縣東北界，西北夾符美、蓬山二縣西南界。東西相距五拾玖里有奇（東至海叁拾壹42a里有奇，西至綏遠縣西北界並蠻境貳拾捌里有奇），南北相距叁拾里有奇（南至堰堋江，夾綏遠縣界拾五里有奇，北至羅晶江夾符美縣界拾五里）。

縣轄肆總該壹百貳拾柒村

石磐總參拾村：

石磐村	會山村	隆定村	安恬村
大寬村	合隆村	永恩村	新化村
和代村	政安村	慶隆村	慶福村
安新村	春會村	慶祿村	永成村
和睦村	和好村	泰平村	泰富村
泰定村	堅勇村	榮樂村	永長村

美化村　和會村　會雲村　順利村
順風村　從政村

忠政總貳拾五村：

忠政村　政茗村　嘉樂村　嘉盛村
嘉安村　安治村　春軒村　德普村
富義村　富勇村　富隆村　政勝村
政雄村　忠慈村　政善村　政威村
新勝村　政化村　永樂村　安勝村
政利村　安銳村　石堅村　安光村
石安村

春安總參拾柒村：

春安村　政廉村　政仁村　大恩村
大利村　大豪村　大有村　永定村
忠理村　政敏村　政樂村　政理村
政和村　富嘉村　安德村　富璘村
富金村　安行村　新和村　新儷村
祿富村　永賴村　平德村　先會村
珠城村　富成村　和勇村　橋安村
豐安村　橋東村　春調村　里仁村
西順村　橋檯村　安西村　慶德村
榮利村

43a

政祿總參拾五村：

政祿村　長盛村　芳泰村　芳菲村
東良村　忠義村　永會村　新理村
清河村　興良村　昌理村　富厚村
有法村　霑恩村　雲集村　隆厚村
富教村　安農村　興治村　中平村
美志村　隆懽村　政美村　順理村
慶會村　享祿村　慶厚村　美祐村
興定村　永留村　美平村　政達村
蓮池村　富屋村　歌樂村

弁兵壹千陸百肆拾參人

京兵壹千參百陸拾陸人
省兵貳百柒拾柒人
（內揀貳百壹人）
（內募柒拾陸人）

43b

人丁陸千捌百柒拾壹人

正納各項陸千捌百柒拾人
別納壹人

現徵田土壹萬肆千貳百肆拾壹畝陸篙肆尺零

田壹萬參千捌百柒拾肆畝參尺零
公田柒千貳百捌拾玖畝陸篙拾壹尺五寸零
私田陸千五百貳拾畝柒篙陸尺肆寸零
三寶常住田肆拾捌畝陸篙壹寸零

44a

功臣祀田拾五畝

土參百陸拾柒畝陸篙壹尺零
公土貳拾五畝貳篙肆尺陸寸零
私土參百肆拾貳畝壹篙玖尺肆寸零

三實常住田貳膏貳尺

現徵鹽田貳拾肆畝壹篙拾尺零

仝年例徵租粟壹萬壹千肆百柒拾柒斛零

內春安、政祿二總徵納寔色粟陸千柒百捌拾玖斛肆升零

44b

內石磐、忠政二總租粟肆千陸百捌拾柒斛拾貳升

仝年各項稅錢並粟折納錢該叁萬貳千壹百陸拾貫陸陌五拾方

仝年鹽稅貳百貳拾方

蠻柵屬石磐源陸柵：

猥蠻柵　砮磐柵　柯枷柵　坦齧柵

叁因柵　邪離柵

風俗

風俗敦樸，服用儉質。務本者多（男耕女織，士間有兼農者。詳見符美。下同），逐末者少。有學問者率多雅厚。春 45a 安、政祿貳總間有築水堰引水入田，遇旱少害。遞年正旦、端陽、三元臘月春祈秋報享先祀神諸禮節大約與各縣略同，而豐儉得宜。至如喪葬、婚嫁、僑寓、祀外祖各款與符法、俳戲、游賭、吃片諸陋習亦與各縣同（詳見綏遠縣）。蠻峒各柵與綏遠、綏福貳縣略同。從左（間從）者，和睦、和好、和會、大寬、泰富、永留、興治、隆厚、芳菲、祿福、先會、珠成、富成、大 45b 恩、大利、大有、永定、永賴拾捌村。

物產

田禾政祿稍多，春安次之。白尖笠間出橋檯、橋東、珠城、富成、先會、和勇等村；好酒間出安行、豐安、美志、政化等村；菴羅菓、南茶間出沿山各村。山產則麋角、蜂蠟；海產則魚蟹及白鹽（並無幾）。至如落花豆、水油頗少。

氣候

46a

其地近山遠海，嵐瘴盛。農則深田五月稼玖月穫，高田五月播拾月稼。間有陸月播拾壹月穫。夏月嗇雨則低田早而高田晚。秋月多雨則高田早而低田晚（餘詳省府）。潮候與綏福縣同（詳見綏福）。

山水

會山

在縣轄西北叁拾叁里。群山奏合，爲羅晶江發源之處。西有角山夾蠻柵，北夾符美，西北夾蓬山，西南夾綏遠叁縣界。

大店山

在縣莅西貳拾陸里。東有清泉，泉有大石，石上有巨人跡。俗稱爲孔路禪師足跡。西北曰笠岡、庫山，南曰雞卵山、汕山。

46b

婆山

在縣莅東北拾五里。其山高聳雄峻，肆旁群峰聯絡，俗名鋪錏大山。東有淡水山、素慕山，西北有耕山，南有石沱山，東南有獺山，俗名岗蔑。

乾陽山

在縣莅東叁拾里。東濱海，北爲乾陽嶺，南有屯山、靈峰寺。山西有涼館山。其北有望夫石，石肖婦人抱一孩兒，又一子攜立于左，背倚高山，面向南海。俗傳古有政威村人娶政茗村女爲婦，生壹男壹女。其夫搭船南商不返。其婦思之，攜貳兒登山瞭望悲歌，俱化爲石云。

模烏山

在縣莅東南拾捌里。東北有象皮山，東南有大小山，名孤山。

釋山

在縣莅東叁拾柒里。嶺枕海濱，俗名釋觜

47a

潮洲嶺

在縣莅東南柒拾里。南有古壘，夾施耐汛口。北蝶渚嶺，又興良山。西夾海涸潭。東濱海。洋外有兩嶼，一名草嶼，一名斤嶼。

瀑水

在縣莅東。乾陽嶺上有泉自山北逕西南懸崖傾瀉而下，水極清冷，分注田間，村民得利。

羅晶江

在縣莅北拾五里。北夾符美縣界。江廣拾陸丈餘。春夏堰障水深貳、叁尺，秋冬水深叁、肆尺上下。源出會山，東流至符美縣政會村分爲二派，南北分流俱注淡水潭。

湯溪

在縣莅西南柒里許。四面林莽，中有一泓，縱貳丈，橫壹丈，深壹尺許，磷礦碏多石，水常沸蒸，其熱如湯，氣常腥。俗名湯水坑，流出拾餘丈熱氣漸殺，逕至新和村與濁水藪合注牙兌江。

提夷汛海口

在縣轄忠政總安光村。有設守所。縣莅東北至此肆拾里有奇。自南至北廣拾肆丈。港口心廣拾壹丈貳尺，水潮深肆尺五寸，水汐深貳尺捌寸上下。北夾符美縣白西北淡水潭。

47b

名勝

靈峰寺

在縣莅政祿總芳菲村。背倚高山，面臨海涸潭。周圍貳畝餘。清泉縈遶，草樹鮮麗，景致清幽，蓋縣轄之名勝也。本朝顯尊皇帝壬午拾壹（黎正和貳拾叁年）寺僧黎班俗名翁岗建，號開山湧泉寺。肅尊皇帝癸丑捌年（黎龍德貳年）敕封淨覺善持大老翁禪師，又賜匾額（靈峰寺三字）並對聯云：《海岸起良因，雨露普天滋佛土；靈峰凝瑞氣，祥雲遍地蔭人間》（均朱漆湘金，現存陳祀）。明命捌年蒙賜帑銀

重修，規製益壯。第日久微寂，不如前。

屯壘

在政祿總芳菲村，名丸黍屯。辰有兵民住守以防海匪。

祠廟

文址後有啓聖祠。會同廟在文祠之東。城隍廟又在會同廟之東，均屬春安總永賴村高阜。

路程

48a

一段千里路自菴所南至堰堋江，夾綏遠縣界，拾五里有奇，至省城貳拾捌里許。

一段千里路自菴所北至羅晶江，夾符美縣界，長拾五里許，符美縣菴長拾貳里許，至懷仁府菴長捌拾捌里有奇。

一條小路自菴所北至美化村，由小路東北至提夷汛海口長肆拾里有奇，橫壹、貳尺。

48b

一條小路自菴所東至丸黍屯所，長參拾里許，橫壹、貳尺。

一條小路自菴所西，夾蠻境，長貳拾捌里有奇，橫貳、參尺。

一條小路自菴所西北至會山村交易場所，長參拾里，橫壹、貳尺。

49b

平定省綏福縣

安仁府統轄。縣菴在省城東南拾貳里，仁恩總亨光村。縣堂並後堂穿家及軍舍各一，均茅蓋。前一面有城（城砌蜂石），長拾壹丈五尺，高五尺，厚玖寸。餘後、左、右三面樹竹爲籬，通長五拾參丈（前後各拾壹丈五尺，左右各拾五丈）。門一（在城中間），高肆尺柒寸，廣肆尺五寸。東夾海，西夾綏遠縣東南界，南夾富安道同春縣界，北夾符吉縣東南並綏遠縣東界，西南夾富安道同春縣西北界並蠻境。東西相距肆拾陸50a里（東至海參拾里，西至安祿村，夾綏遠縣界，拾參里），南北相距五拾捌里（南至虬蒙山，夾富安道同春縣界，參拾陸里，北至廉利村，夾綏遠、符吉貳縣界，貳拾貳里）。

縣轄肆總，該壹百肆拾柒村庄

仁恩總該參拾肆村：

仁恩村　廉順村　普澤村　廣雲村
晴江村　豐登村　忠信村　公政村
盛世村　儼和村　富山村　安祿村
歸會村　大信村　忠厚村　誠信村
廣信村　安富村　黃金村　大祿村
豐年村　進祿村　萬寶村　亨光村
光熙村　嘉熙村　永世村　榮盛村
黃枚村　壽義村　興義村　律政村

錄禮村　新順村（由無地分）

廣業總該貳拾玖村：

廣業村　廉直村　知善村　祿義村
服善村　定善村　安久村　文光村
律平村　新田村　廣田村　遵禮村
秀水村　平林村　奇山村　鳳山村
春美村　美剛村　美忠村　春香村
金池村　有成村　揚善村　榮光村
祿上村　祿中村　祿下村　黃簡村
會祿村

陽明總該肆拾村庄：

陽明村　定順村　平安村　泰春村
盛和村　陽城村　廉利村　表政村
新民村　新會村　好禮村　儒林村
良祿村　新美村　良才村　昭光村
樂和村　調光村　調和村　河清村
靜平村　靜和村　思恭村　祿順村
匡平村　穎川村　從簡村　新簡村
良平村　普同村　安利村　樂田村
金簡村　春枚村　清枚村　多財村
熙和村　會同村　和平村　永安村

陽安總該肆拾肆村：

陽安村　堂會村　清潭村　美田村
瑤池村　順儀村　燈場村　多祿村

安宅村　安居村　增榮村　光顯村
清隆村　景雲村　昇平村　玉盛村
美利村　體胖村　雲霞村　雲會村
祥雲村　富財村　安盛村　春光村
富和村　阜安村　富榮村　律禮村
玉珠村　富盛村　雲光村　仁美村
隆雲村　良農村　安定村　平泰村
平盛村　興盛村　錦上村　政成村
香梅村　春雲村　歸和村　耘耕村

弁兵壹千陸百肆拾人

京兵壹千拾柒人（由揀）
省兵陸百貳拾叁人
內揀五百五拾五人
內募陸拾捌人

人丁捌千玖百捌拾貳人
正納各項捌千肆百柒拾叁人
別納各項肆百五拾玖人

現徵田土壹萬玖千肆百柒拾捌畝叁篙拾叁尺零
田壹萬捌千柒百柒拾玖畝壹篙拾肆尺零
公田玖千貳百陸拾畝捌篙拾肆尺零

私田玖千肆百捌拾壹畝拾尺捌寸零
三寶常住田貳拾肆畝玖篙叁尺貳寸
功臣祀田玖畝
耤田叁畝叁篙

土陸百玖拾玖畝壹篙肆尺零

現徵鹽田五拾玖畝叁篙陸尺零

仝年例徵租粟壹萬五千壹百肆拾貳斛拾貳升

仝年各項稅錢壹萬捌千五百叁拾肆貫肆陌五拾陸文

仝年鹽稅叁百貳方玖升五合

蠻柵屬河清源該拾貳柵：

丁儂柵　丁巴柵　丁修柵　丁侭柵

丁琨柵　丁猶柵　丁飡柵　丁堪柵

丁帶柵　丁塔柵　丁涸柵　丁核柵

風俗

陽安總沿山各村風俗與綏遠之上游各縣略同。政成、錦上貳村，廣業、仁恩、陽明叁總風俗與綏遠安義總略同。蠻俗與綏遠、符53a吉及蓬山主烏鐮源及茶平源之近該源諸蠻柵同（詳見綏遠）。從左（間從）者，春香、有成、廣雲、雲霞、玉盛、昭光、穎川、永世、從簡、仁美、律禮、平泰、雲會、熙和、樂田、清枚、新簡、安利、調和、良平、良祿、新順、仁恩、亨光、黃枚、金池、大祿、光熙、會祿、廣業、美忠、祿義、秀木、廉直、奇山、祿上、揚善、知善、定善、新田、永安等肆拾壹村庄。

物產

廣業、仁恩、陽明叁總田禾甲於諸縣。煙笠間出樂和、良53b才、壽義、榮盛、光熙等村。山產（陽安總源分）則梓木、鐵藤、象牙、麋角、宸香、速香、橄欖脂、蜂蜜、黃蠟之類。海產則魚蝦蛤蟹之類（並無幾）。至如落花豆、水油比與諸轄較多。

氣候

其地西南近山，氣微燥，有嵐瘴。東北多水，氣頗潤，霧頗盛。田禾則五月稼，捌月穫。秋亢旱則玖月穫，拾壹月稼，叁月穫。春亢旱則叁、肆月穫（餘詳省府）。54a

潮候月肆次。正月小潮小汐（初玖、貳拾肆等日巳刻潮，未刻汐；初拾，貳拾五等日午刻潮，申刻汐）。二月小潮小汐（初柒、貳拾貳等日辰刻潮午刻汐；初捌、貳拾叁等日巳刻潮午刻汐）。三月中潮中汐（初五、貳拾等日卯刻潮巳刻汐；初陸、貳拾壹等日辰刻潮，午刻汐）。四月中潮中汐（初三、拾柒等日辰刻潮，午刻汐；初四、拾捌等日巳刻潮，未刻汐）。五月正大潮大汐（初四、拾玖等日巳刻潮，未刻汐；初五、貳拾等日午刻潮，申刻汐。六月大潮大汐（初五、貳拾壹等日辰刻潮，午刻汐；初陸、貳拾貳等日巳刻潮，未刻汐）。七月中潮中汐（初捌、貳拾五等日卯刻潮，巳刻汐；初玖、貳拾陸等日辰刻潮，午刻汐）。八月小潮小汐（初陸、貳拾貳等日申刻潮，戌刻汐；初柒、貳拾叁等日54b酉刻潮，亥刻汐）。九月中潮中汐（初五、拾玖等日戌刻潮，子刻汐；初陸、貳拾等日亥刻潮，丑刻汐）。十月大潮中汐（初叁、拾捌等日酉刻潮，亥刻汐；初肆、拾玖等日戌刻潮，子刻

汐）。十一月正大潮大汐（初一、拾五等日申刻潮，戌刻汐；初貳、拾陸等日酉刻潮，亥刻汐）。十二月大潮大汐（初壹、拾五等日申刻潮，戌刻汐；拾肆、參拾或貳拾玖等日未刻潮酉刻汐）。自正月至十二月節氣正順，潮汐無差。若遇潦水逆風則潮汐早晚、遲速、大小不能無異。

山水

虬蒙山

在縣莅南參拾柒里。一名虬蒙嶺。東有蠶室山、馬頭山，西接銳山、三雄山，北屬縣界，55a南屬富安道同春縣界，驛路必由之處。上有平富站在焉。

山朝山

在縣莅西拾餘里。一帶連山百餘里。北自萬寶村支出一山名酬露山。東南有增榮山，牙芟嶺，礪石嶺。東與廣信山相近。

酬露山

在縣莅西南貳拾里許，即山朝山之支山。南夾綏遠縣富貴嶺。

撫山

在縣莅西南柒里。雲山江遶其南，東北平田站在焉。

蠶室山

在縣莅南參拾里。西接虬蒙嶺，東南有春雲山、歸和山、黑溪山，北接蒲澤山，東折爲富春禁山，迢遞至庫山而歇。

庫山

在縣莅東南貳拾里許，俗名蓋頂山。北隔路有興盛山，一名獨山。山下褒忠祠在55b焉。近祠有占城雙塔。西有石橋潭（注海涸潭）。

馬頸山

在縣莅東南五拾肆里。東枕海濱，北曰長册嶺，曰長渚觜。洋外有枯嶼、土嶼、橫嶼。

廣信山

在縣莅西肆里餘。東連驛路，南對撫山，北接萬寶山。

頷龍山

在縣莅東拾里，俗名乾澳山。北有頷龍祠。

歧山

在縣莅東北玖里，周圍數拾里。山頂有石如鳳形，一名鳳山。

祿山

在縣莅西南貳拾五里，虬蒙山之北，即花祿嶺。

礪石嶺

在縣莅西柒拾里許。有路北達安象源守所，南達河清源守所。

牙芟嶺

在縣莅西捌拾里許。東達河清源守所，北通鹿洞源，東北通安象源，南循淳溪蠻柵56a往來所由之路。

珊瑚嶼

在縣莅東叁拾里餘。海渚土人多採嶼石煆作白灰。北有腰越山。

青洲嶼

在縣莅東南洋外，屬政成村洋分，由施耐汛海口東水行約叁刻許，是施耐海口之鎮山，俗名劬勞山。

虎磯

在縣莅東南叁拾貳里。磯在施耐海口東北，上設砲臺。西北有海涸潭，西南有雁渚。

雲山江

在縣莅南捌里許。源出老香山之西，轉折東南流，逕石行淵、碄泉、曲泉、泥溪至光顯村爲光顯江。迤逦而東，跨河清源守所至雲會村（舊雲山），因名雲山江。東流貳里分爲二派。一派逕流乾澳山之西轉而東北；一派東南流至富和村爲富和東江，俱注海涸潭。

56b

海涸潭

在縣莅東貳拾里。周玖千五百餘丈，潮漲深或陸、柒尺，或壹丈，潮落身或陸、柒尺，或叁、肆尺上下，注施耐海口。潭之中有小山，俗名卜師塔。左曰虎磯，右曰雁渚。又其左曰船澳，曰朝磯，曰蛤渚，曰龜頸觜。又礁磯海東潭屬春雲村香梅海東、珊瑚海東貳潭，均屬香梅村，清嶼海東潭屬政成村，皆在縣轄海分。

河清源

在縣轄西南百餘里，夾接蠻柵及富安道西南界守所。在光顯、耘耕貳村，舊名河澆。明命三年改今名。

施耐海口

在縣轄東叁拾里有奇。自西北至東南廣壹百玖拾柒丈零。港心廣陸拾柒丈零，水潮深五丈捌尺，水汐深五丈五尺。北夾虎磯，西夾土堡，南夾山麓，西北屬海涸潭，東南洋

57a

外有青洲嶼、土嶼、橫嶼、枯嶼。

屯壘

土堡

在陽安總（以下）政成村。原築方樣。右邊有繼壘，左邊有長壘及半月壘。近半月壘有土壘，橫土堡前，南至碌礫，夾春雲村山麓。現置砲臺竈及弁兵住守（堡壘）。春雲、歸和貳村分山腳有設貳屯（均近海口）。

虎磯砲臺

在梅山（屬香村）。虎磯臺砌圓樣。東北繼臺壘有長壘逦邐而北至是山高處（長壘面向東南）。北有半月壘。叁所，壹所原砲竈改築；壹所近泳潭（均面向西南）；壹所在碌底（面向南），現置砲械及弁兵住守。

57b

祠廟

文址

在因恩總忠信村。縣轄文紳私設。

褒忠祠

嗣德肆年改名。在縣轄陽安總（以下）興盛村，祀平江郡公武彝巍，寧江郡公宋曰福。庚申、辛酉年間，王師進攻歸仁水屯，武公陣沒於施耐海中，宋公陣沒於津關大定後建祠於興盛山麓以祀之及兵場死事者同祀。

大乾神祠

在順儀村乾澳山北麓。近祠有石形如龍頷，一名頷龍祠。奉祀大乾四位上等神（事跡詳乂安誌）。祠背倚山，草木蓊鬱，面臨江（乾澳江迫近祠下），潮水漲落，江石隱見，景致清幽，眞靈蹟也。

三座山神祠

在政成村施耐海口，祀三座山之神。神姓李，名日光，李太祖第八子，封威明王，出知乂安府，統管寨主，善政日聞，民夷懷服。辰占城部落叛，占主求援。王軍次于三座山下。占主迎謁。其部落聞之皆詣軍門羅拜，58a願惟占主命，不敢復有二心。王乃還。占人思其德，立祠于三座山下祀之。黎聖尊征占城至施耐海口，凡祈禱應輒。及圖槃城下，即其山封爲三座山之神。歷代皆有贈封。

路程

千里路，北自廉直村至虬蒙嶺，夾富安道同春縣界，長肆拾五里有奇（橫見省）。

一條小路自菴所西北至黃金村夾千里路，長五里半。復由千里路北至省城，通長拾壹里。復58b由小路西北達安仁府菴所，通長貳拾五里許（除千里路外，存小路橫壹、貳尺上下）。

一條小路自菴所東至施耐汎，夾海，長參拾里，橫貳、參尺。

一條小路自菴所西南至大信村達千里路南至虬蒙嶺，夾富安道同春縣界，長參拾陸里有奇。

一條小路南自菴所北至廉利村，夾符吉縣界，長貳拾貳里，橫壹尺。

59b

平定省綏遠縣

安仁府兼理。其縣菴東夾綏福縣北界，西夾蠻境，南夾綏福縣西南界並蠻境，北夾符吉縣界，西北夾符吉縣界並蓬山縣西南界。東西相距壹百壹里有奇（東至新隆村，夾綏福縣界拾柒里；西至安溪村夾蠻境，捌拾五里有奇）。南北相距陸拾里（南至安象源夾綏福縣界並蠻境，參拾捌里，北至堅幸村夾符吉縣界，貳拾貳里）。

60a縣轄肆總，該壹百拾壹村

仁義總該貳拾肆村：

仁義村　勝功村　和美村　東林村
安城村　取香村　泰順村　壯隆村

亂林村　輔玉村　善孝村　長久村
光珠村　美玉村　東園村　通和村
隆珠村　附光村　壽祿村　忠愛村
和儀村　安順村　美盛村　安長村

安義總該參拾五村：

安義村　義正村　美和村　憑洲村
芳茗村　順政村　先和村　忠定村
清茗村　清江村　扶安村　陽陵村
新隆村　金勝村　順泰村　清廉村
好德村　盛茗村　金珠村　慶禮村
錦文村　政盛村　和居村　安和村
觀光村　雲山村　鐵柱村　大和村
南安村　萬石村　雁塔村　新寧村
把耕村　鐵場村　北順村

60b

美順總該貳拾玖村：

美順村　堅傳村　太平村　新儀村
大安村　長定村　和豐村　新橋村
保德村　義和村　堅德村　堅志村
美安村　堅和村　堅安村　美德村
茶山村　雲祥村　順寧村　富殷村
美石村　興隆村　有幸村　安勇村
仁順村　好義村　堅壹村　堅幸村
新德村

富豐總該貳拾肆村柒邑：

富豐村　上江村　右江村　堅隆村
安政村　禎祥村　左江村　久安村
勇和村　安榮村　富樂村　先順村
堅義村　春和村　永盛村　堅美村
順義村　來儀村　安春村　定昭村
堅盛村　永祿村　安溪村　安溪西村
新來邑　新造邑　新開邑　新聚邑
新居邑　新立邑　新豐邑

61a

弁兵壹千五百玖拾肆人

京兵壹千參百參拾壹人

省兵貳百陸拾參人

（內揀貳百參拾肆人）

（內募貳拾玖人）

人丁柒千玖百參拾壹人

正納各項柒千陸百玖拾玖人

別納各項貳百參拾貳人

現徵田土壹萬柒千陸百陸拾柒畝貳篙貳尺零

田壹萬五千壹百陸拾肆畝壹篙拾肆尺零

公田柒千貳拾肆畝五篙壹尺五寸零

私田捌千壹百陸畝陸篙參尺捌寸零

三寶田常住田參拾畝捌篙壹尺

桑田貳畝貳篙柒尺五寸

土貳千五百參畝參

百貳拾捌畝五篙貳尺零

私土貳千參百柒拾參畝壹篙五尺零

62a

三寶常住土壹畝壹篙拾壹尺
桑土貳篙

仝年例徵租粟壹萬壹千叁百貳拾柒斛拾捌升零
仝年各項稅錢壹萬捌千貳拾壹貫柒陌拾壹文
蠻柵壹百捌柵

安象源拾叁柵：

丁必柵　丁修柵　丁燃柵　丁肱柵
丁終柵　丁杆柵　丁榮柵　丁拯柵
丁哩柵　丁瓊柵　丁營柵　丁燭柵
丁才柵

62b

鹿洞源拾五柵：

丁煘柵　丁恩柵　丁猖柵　丁勇柵
丁噉柵　丁鈑柵　丁噣柵　揭挸柵
丁率柵　丁啡柵　哪噥柵　丁演柵
丁苗柵　丁嗚柵　丁侄柵

方嶠源捌拾柵：

猏勇柵　園莊柵　丁嗾柵　丁藩柵
丁莊柵　河悉柵　邪堎柵　丁襟柵
丁咧柵　丁欐柵　丁否柵　丁由丁木柵
羅螘柵　掑螪柵　丁喑柵　河冴柵
妣囊丁噉柵　屯寸柵　猏蠻柵
河登柵　麻虹柵　丁邪柵　丁蠔柵
丁捋柵　丁郎柵　瀧涸柵　丁墨柵

昆梔柵　猏蛁柵　邪蝊柵　昆爲邪根柵
昆猝柵　猏獹柵　丁鉗柵　邪咧柵
昆蟯昆蜴柵　邪獉柵　莫猺柵　63a　河獺柵　猏獐柵　褕櫛柵
邪朏柵　邪邦柵　諾羅柵　昆嵩柵
昆肋柵　昆檑柵　丁狡柵　昆鄧柵
這哥柵　廊樞柵　丐唐柵　丁勝柵
丁踞柵　捋担柵　丁獧柵　邪麻柵
丁觸柵　丁唇柵　丁櫝柵　丁據柵
丁千柵　丁錦柵　丁責丁門柵　邪榔柵
丁欣柵　丁否柵　丁固丁忠柵
丁邪驪　丁邦柵　丁妙丁木柵
丁越柵　丁釙柵　昆涋柵　丁楹柵
丁勇柵　丁笕柵　丁榮柵　丁共柵
諾椊柵

風俗

士專學業，女勤蠶織，男則專田畝（水堰水車農功得力）。商賈技藝拾止一二。雅厚者多，澆詐者少。美順、人義、富豐叁總服用儉質。惟安義壹總民涉葩侈。63b 遞年正旦，端陽，三元，臘月，春祈秋報，享先祀神供佛，祠竈諸禮節，美順、仁義、富豐叁總與符吉縣略同；安義壹總與綏福縣陽安總錦上、政成貳村及仁恩、廣業、陽明叁總略同。人多從妻鄉僑寓（有祖居壹鄉，父別居壹鄉，子孫又各別居壹

鄉者）。女婿及外孫亦有祀妻父母及外公婆者。外祖先有香火土留來者，雖至陸世女族猶存耕忌。人有疾病者多請符法咒治。喪葬禮頗簡64a略（間有用釋禮者）葬多不相地。暇日多設俳戲（有因家有慶事而設者，有因禱病痊而設者，有病死而亦設者。云不酬神債，他日必爲子孫憂。此俗之拘固不可解者。間有小小職色及村里豪目或假此設筵相招以取錢者）。往來酬報已多浮費。春日或設店打牌，以人打棋（擇男女各拾陸人各號爲將士項車礮馬卒等棋子。男將面畫頭冠身甲足韈，一如戲場武將之狀。女將簪釵服飾亦如戲場女番之狀。各坐於將所几上，餘各衣服鮮麗，各停立於其所。又有男女棋總各一及旗鼓各項。如男先上象，或入礮於將前，卒下則擊鼓鳴鑼。棋總執旗引男象或礮就此停立，餘倣此。女亦然）。鬥雞及鞦韆等戲爲樂，需至旬日乃罷。蕩子及無賴之清人每以賭博諸伎（如穿繩搖磁雙輪金則之類）爲生涯（四辰皆然，非獨春日已也）。吃片者初以爲風流，64b終則形色痿弱，懶惰不事生業，取之妻子盡則取之父母，盡則取之兄弟。甚至群三聚五爲劫爲盜，無所不至。年來劫盜各案吃徒太半，風俗之頹敗莫此甚也（以上諸習尚，綏福、符吉、符美、蓬山肆縣並同，總敘於此）。從左（間從）者，金珠、雲祥、觀光、安義、雁塔、順政、憑洲、錦文、虬林、壽祿、和儀、美順、美安、茶山、長定、美石、興隆、順寧、堅和、右江貳拾壹村。蠻峒各柵，架棧而居，畜產爲業（棧上蠻居，棧下畜產）。結繩爲信。服用者65a儉素，無相偷竊。其所好上惟盤鍋鑼錕及各項銅器、土埕。

物產

田禾安義稍秀，美順次之。蠶桑絲（稍佳多）、帛（稍佳以下）。黃梁、青藍菽（眾豆）、瓜（王瓜、紅瓜、甜瓜、西瓜之類）村；沙糖、落花豆、水油則沿山各村。縐紗則芳茗、美盛、仁義、泰順等村。豆線則美盛、安榮貳村；梓木（無幾以下）、鐵藤、脂（橄欖）油（猛火）、宸速貳香、象牙、蜂蜜、65b黃蠟、禹餘糧、孔雀、、牛馬則富豐、仁禮貳總諸源分及蠻中（並無幾）。

氣候

其地遠海近山，地稍高，氣稍燥，多嵐瘴，少霧。民居近山分者，遞年秋冬辰候多攖瘧疾。田禾則五月稼捌月穫，拾壹月稼叁月穫，間有五月播（乾播）拾月穫，玖月播（濕播）拾貳月穫（白禾速熟，俗名叁月禾）者。

66a

山水

福安山

在縣莅西南陸拾叁里許。一名陽安山，又名主山。高大雄峻，周迴百餘里，爲壹省之鎮山。西有顯峒、妃峒，南有油峒寺山、連册山，東北有更達山。嗣德叁年賜今名，列在祀典。

茶槎山
在縣莅西南拾柒里許。北有長柿山，山下有古塔壹座。

安象山
在縣莅南叁拾里，安象守所在焉。其南有篤良山、守堂山，西北有昂山、執鐄山、蛇虬山。

板山
在縣莅東南叁拾貳里。北有茶棱山，西南有洞支山、蓋頂山、仝陽山，西有礪石嶺，有路南達河清守所，北達安象源。又有赤水山、馬橋山。馬橋之爲長野山東綏福縣萬寶山。

柿野山
在縣莅南肆拾壹里。北爲仝柿野，東爲鐄泊藪，西南有河清嶺，舊名河澆嶺，上有路南達富安界，西爲老香山。循嶺而南爲河牙嶺，俗呼仝坦耕，舊有屯、市、廟在焉。轉南有蠻柵居焉。

冑領山
在縣莅極西界玖拾叁里，俗呼垮堎。山勢高峻，延亙數百里。西有奄山、吉山、大山，西北有務山。山之西有慕烏山。山之東北爲安溪堡。其源曰方嶠。

馨忽山
在縣莅西玖拾里許。山形聳峻，草木鬱茂。蠻柵居焉。

志釭山
在縣莅西玖拾里。肆旁皆大林麓。

名平山
在縣莅西北陸拾壹里許。山北半嶺有路達久安村叁岐路。其南相近曰名若山，有路達安溪村。

魯西山
在縣莅西北五拾捌里許。南有蔑山，西北有魯陽山、石山、里文山。山腰有路達安溪村。北有婆山、戎椰山、犢山、蓋頂山。

亥山
在縣莅西南叁拾壹里。上有壹池，周圍壹里，肆序不竭。東北有篤山，西有伊山、歌奏山。

敬山
在縣莅西南叁拾里許。山之南有大野，方叁里餘，肆面皆山崗聯絡，曰虔虔山（爲叁縣江壹支江發源之處）、白石山、乾岡山、歌車山、茶棱山、欐山。其西北爲鹿洞源守所。

67a

犢乳山
在縣莅西南肆拾柒里。東有陽石溪。東南有女僧山、雉庭山。西北有椰山，蠻柵居焉。

茶山
在縣莅西北五拾里許。南有陽隆崗，崗上有占城古塔三座在焉。

鐵柱山

在縣莅東北捌里，夾符吉縣界。一名鱷潭山，又名婆嵐山。

順寧山

在縣莅西北肆拾里許。東有棋散山。西南有核椚山，下有溪，俗名瀧峝，南流入三縣江。

茶欄山

在縣莅北里許，北夾符吉縣界。東北有濁水藪。

富貴嶺

在縣莅東南拾叁里許。南有小石三山及鐄泊藪。

百邱嶺

在縣莅西捌拾里許，有路達久安及安溪村。北近名若山及名平山。

多多山

在縣莅西陸拾叁里，有路達安溪村。

麻崗

在縣莅西北捌里，南近三縣江，北對陽隆崗。

三塔崗

在縣莅東北拾里。古占城塔坍圮成崗，故名。

三縣江

在綏遠、綏福、符吉（綏遠江廣或陸拾丈或柒拾丈上下，水深春夏貳、叁尺，秋冬肆、五尺上下；綏福江廣或貳拾丈或叁拾丈上下，水深春夏貳、叁尺，秋冬肆、五尺上下；符吉江廣叁拾丈上下，水深春夏壹、貳尺，秋冬叁、肆尺上下）叁縣地，故名。其源有貳，中合爲壹，下分爲肆，又匯爲壹。貳源，壹出風山東南流，陸拾陸里，爲正流；壹出鹿洞源虔虔山東北流，拾五里，爲旁流，至禎祥村而合，東流叁拾五里，至和豐村。又分爲南北貳流，通流叁縣。其南壹派東南流貳里，逕綏遠縣輔玉村分爲貳支，南流貳拾里，逕省城西南光珠村，有發源安象源之水入焉。東流叁里逕綏福縣廉直村爲新安江，壹北流拾柒里，逕安義村爲藍橋江。又流拾柒里，逕綏福縣表政村。其北壹派東北流五里逕新橋村，又分爲貳支。壹南流拾壹里逕芳茗村爲石堰江，又流叁拾里逕綏福縣多財村；壹北流捌里逕順政村爲堰堋江，又貳里逕符吉縣富成村，有發源叁榮山 68a 之水入焉，東流逕里仁村。肆支俱注海涸潭達施耐海口。

巴江

在縣轄西界。江廣貳拾壹丈餘。江水清淺長流，江心多石。源出安溪村之西北蠻中，西南流逕安溪村，又入諸蠻峒，達富安道界，注沱演江。

方嶠源

在縣轄富豐總西界，屬安溪村。地甚嵐瘴。設屯守壹所。前爲交易場，置汛守員守之。安西本西山舊寨，地頗平曠。源有八江，江上數里接夾蠻境。行數日又有澈江，均南注富安道之沱演江，又西行拾貳、叁日至巴羅江水，西流注於湾江。間有洋道長及本國道長住此教誘蠻子。

鹿洞源

在縣轄富豐總西南界。守所在富豐村，舊名仝狌。明命年間改今名。間有壹溪水從虔虔山來．爲三縣江壹支發源之處。

安象源

在縣轄仁義總南界。守所在壽祿村。此處有壹溪水，亦從虔虔山來，爲新安江壹支發源之處。

68b

名勝

十塔寺

在安義總順政村。本朝顯尊皇帝癸亥貳拾壹年（黎正和肆年）唐僧煥碧和尚所建。明命元年天姥寺僧密弘和尚重修，棟宇軒豁，頗稱勝蹟。寺以十塔名者，寺後有占城塔拾座，經已圮壞，猶存餘址。

石公寺

在安義總雁塔村，一名雁塔寺。相傳故占蛇槃王遺跡。寺有石公貳，或云釋迦佛、樂多佛；或云善公、惡公，形貌豐碩，俗號翁硃（寺之左有半月池，深而廣，約五拾餘畝，形如上弦月。寺宇雖狹小，其勝蹟亦有可觀。

僊翅塔

在圖槃舊城中馬先山上。相傳占人遺跡。塔眉以上周圍似僊翼上聳，故名。省轄諸塔惟此最高。遠望清幽，古稱勝蹟。但日久漸就缺圮。

屯壘

見方嶠源屯壹。

69a

祠廟

昭忠祠

嗣德肆年奉賜名。在圖槃舊城中南安村，祀懷國公武性，寧和郡公吳從周。初貳公留鎮此城被西山賊悉眾圍之，歲餘不可解。城中食盡。吳公抑藥卒。武公自焚于八角樓。大定後，即地建祠以祀之及城中死事者。名墓在焉。人過祠下無不起敬者。

路程

一段千里路北自順政村堰堋江夾符吉縣界，南至安義村，夾綏福縣界，長拾叁里有奇。

一條小路自荏所東南至省城，夾綏福縣界，長拾肆里有奇，橫壹、貳尺。

69b

一條小路自荏所西至安溪村，夾蠻境，長捌拾五里有奇，橫壹、貳尺。

一條小路自荏所北至堅幸村，夾符吉縣西南界會雲村，長貳拾貳里有奇，橫壹、貳尺。

一條小路自荏所南至安象源，夾綏福縣界，場三拾捌里有奇，橫壹尺上下。

ĐẠO
PHÚ YÊN

TỜ TÂU
LỴ THẦN ĐẠO PHÚ YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Phú Yên	富安道
Huyện Đồng Xuân	同春縣
Huyện Tuy Hòa	綏和縣

ĐẠO PHÚ YÊN

Thành đạo ở địa phận thôn Long Uyên huyện Đồng Xuân. Thành đất, bốn mặt trồng tre, chu vi dài 333 trượng, cao 8 thước 5 tấc, có 4 cửa, hào rộng 5 trượng, sâu 3 thước 5 tấc.

Đạo hạt[1] đông giáp biển, tây giáp động Man, nam giáp đèo Đại Lĩnh (đèo Cả) huyện Quảng Phước tỉnh Khánh Hoà, bắc giáp địa giới đèo Cù Mông huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Đông tây cách nhau 70 dặm. Nam bắc cách nhau 172 dặm.

Đạo thống hạt 2 huyện:

1.Huyện Đồng Xuân, 3 tổng:

1.Tổng Xuân Đài 2.Tổng Xuân Sơn 3.Tổng Xuân Vinh

2. Huyện Tuy Hoà, 4 tổng:

1.Tổng Hoà Bình 2.Tổng Hoà Mỹ 3.Tổng Hoà Lạc 4.Tổng Hoà Đa

Núi có tên:

Trong đạo hạt thế núi liền nhau, đỉnh nhọn nhấp nhô, vòng vèo liên miên. Núi có tên thì có Cù Mông, Mã Vụ, Thạch Lĩnh, Xuân Đài, Ôn Trì ở huyện Đồng Xuân; các núi Bảo Tháp, Thạch Bi, Chủ Sơn, Đại Lĩnh ở huyện Tuy Hoà.

Sông lớn:

Sông trong đạo hạt đều nông hẹp, nêu sông lớn thì duy chỉ có sông Đà Diễn ở huyện Tuy Hoà mà thôi.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía bắc từ trạm Bình Phú, nam đến trạm Phú Hoà, gồm 6 trạm, dài 172 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành đạo đi về phía đông đến huyện lỵ huyện Đồng Xuân, dài 5 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành đạo đi về phía đông đến bãi nước tấn Xuân Đài, dài 23 dặm.

-Một đường nhỏ từ thành đạo đi về phía tây đến động Man, dài 47 dặm.

Đường biển:

Từ cửa tấn Cù Mông đến đầu địa giới tỉnh Khánh Hoà, nếu thuận dòng thì đi hết một ngày.

Đền miếu:

-Văn miếu: ở phía nam thành đạo, tại xã Ngân Sơn huyện Đồng Xuân, xây phía bên phải đền Khải Thánh.

-Miếu Hội đồng: ở phía tây thành đạo, tại xã Xuân Đài huyện Đồng Xuân, xây phía bên phải miếu Thành hoàng.

-Đền Biểu Trung: ở phía bắc huyện Đồng Xuân, trên hòn đảo ở cửa tấn Cù Mông tại thôn Vĩnh Cửu, thờ các tướng sĩ đầu đời Trung hưng[2] chết trận và ốm chết, gồm hơn 500 người.

---

[1] Đạo Phú Yên:富安道 Xưa là đất Lâm Ấp, sau bị Chiêm Thành chiếm. Năm Hồng Đức 1 (1470) Lê Thánh Tông mở đất đến núi Thạch Bi, đặt phía nam thừa tuyên Quảng Nam đến núi Thạch Bi làm huyện Tuy Viễn 綏遠縣; nhưng về sau Chiêm Thành lại chiếm lại từ đèo Cù Mông về phía nam. Thời chúa Nguyễn Hoàng mới thực sự lấy đến núi Thạch Bi (1601), đặt phủ Phú Yên 富安府 (gồm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà) thuộc dinh Trấn Biên, sau đổi gọi là dinh Phú Yên. Đầu đời Gia Long đổi là trấn. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi phủ Phú Yên làm phủ Tuy Yên 綏安府, năm thứ 13 (1832) đổi làm tỉnh Phú Yên 富安省. Năm Tự Đức 6 (1853) đổi làm đạo. Thời gần đây (1976) hợp hai tỉnh Phú Yên-Khánh Hoà làm tỉnh Phú Khánh, nhưng từ 1986 đã tách riêng như trước. Nay vẫn giữ tên cũ là tỉnh Phú Yên.

[2] Chữ Trung hưng ở đây nói về nhà Nguyễn, chỉ thời kỳ (1793-1801) từ lúc Định vương Nguyễn Phúc Thuần bị

Đồn luỹ:

-Đồn đất Phú Vĩnh: ở trên đỉnh núi thuộc thôn Phú Vĩnh huyện Đồng Xuân, bên trái vũng Vịnh Lầm, dài rộng 6 trượng, cao 6 thước, nữ tường dày 6 thước, đặt 3 khẩu súng Oanh sơn, phái một viên Suất đội, 15 binh lính đóng giữ.

-Luỹ núi Mũi Tra: ở phía trái đồn Phú Vĩnh, dài rộng 7 trượng, cao 6 thước, nữ tường dày 6 thước, đặt 4 khẩu súng Oanh sơn, phái một viên Suất đội, 20 binh lính đóng giữ.

-Luỹ đất Ghềnh Dương: ở sơn phận thôn Tân Thạnh vũng Vịnh Lầm huyện Đồng Xuân, đối ngang với phía phải hai đồn Phú Vĩnh và Mũi Tra, dài rộng 11 trượng 5 thước, cao 6 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt hai khẩu súng Oanh sơn, phái một viên Suất đội và mười binh lính đến đóng giữ.

-Đồn Xuân Đài: ở phía trái đường quan báo trên đỉnh núi Xuân Đài, đồn xây bằng đá, dài rộng mười trượng, cao 5 thước, nữ tường dày 6 thước, đặt 3 khẩu súng Oanh sơn, 2 khẩu súng Tị sơn, phái một viên Suất đội và 10 binh lính đóng giữ.

-Luỹ đất Bán Nguyệt: ở phía phải bãi nước tấn Xuân Đài, dài rộng 27 trượng 7 thước, cao 6 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt 4 khẩu súng Oanh sơn, 2 khẩu súng Tị sơn, phái một viên Suất đội và 20 binh lính đóng giữ.

-Đồn đất Hà Bá: ở xã Xuân Đài huyện Đồng Xuân, dài rộng 10 trượng, cao 5 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt 3 khẩu súng Oanh sơn, 2 khẩu súng Tị sơn, phái một viên Suất đội và 20 binh lính đóng giữ.

-Luỹ đất Phú Sơn: ở thôn Lễ Thạnh huyện Đồng Xuân, dài rộng 6 trượng, cao 6 thước, nữ tường dày 8 thước, đặt 1 khẩu súng Oanh sơn, 1 khẩu súng Tị sơn, 2 khẩu súng Quá sơn. Cấp một giấy tuần phòng, kết hợp với 50 dõng dân sở tại để đóng giữ.

-Đồn Thạch Lĩnh: ở xã Phước Đức huyện Đồng Xuân, bốn mặt trồng tre gai, phái một viên Suất đội và 10 binh lính đến đóng giữ, đồng thời canh giữ tù phạm.

-Đồn Phước Sơn: ở thôn Củng Sơn huyện Tuy Hoà, bốn phía trồng tre gai, phái một viên Suất đội và 10 binh lính đến đóng giữ, đồng thời canh giữ tù phạm.

Lính tuyển: 1.461 người:

-Vệ tả Bình Định: 503 người.

-Vệ hữu thuỷ Bình Định: 402 người.

-Cơ hữu Bình Định: 506 người.

-Đội pháo thủ: 50 người.

Lính mộ:

-Đội tuần thành: 37 người.

Nhân đinh:

-Các hạng chính nạp: 7.865 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 23.013 mẫu 2 sào 1 tấc 1 phân 1 ly 1 hào 5 hốt.

Ruộng công: 290 mẫu 6 sào 9 thước 2 tấc 5 phân.

Ruộng tư: 22.722 mẫu 5 sào 5 thước 8 tấc 6 phân 2 ly 5 hào.

-Đất: 5.828 mẫu 5 sào 2 thước 1 tấc 6 phân 5 ly.

Đất công: 14 mẫu 3 sào 10 thước 3 tấc.

Đất tư: 5.814 mẫu 1 sào 6 thước 8 tấc 9 phân 1 ly 7 hào 5 hốt.

Thuế cả năm:

quân Tây Sơn đánh bật khỏi Phú Xuân đến khi Nguyễn Ánh đem quân về giành lại được chính quyền.

-Nộp bằng tiền: 23.057 quan 2 tiền 34 đồng tiền.
Thuế thân: 9.742 quan 4 tiền 30 đồng tiền.
Thuế ruộng: 6.903 quan 9 tiền 36 đồng tiền.
Thuế đất: 6.410 quan 8 tiền 28 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 14.780 hộc 16 thưng 6 vốc 4 nắm 2 lẻ 5 nhúm.
Ruộng công: 211 hộc 10 thưng 8 vốc 1 nắm.
Ruộng tư: 14.569 hộc 5 thưng 8 vốc 3 nắm 7 lẻ 5 nhúm.

HUYỆN ĐỒNG XUÂN

Huyện lỵ ở địa phận thôn Hội Phú tổng Xuân Sơn, không có thành trì, bốn mặt trồng tre.

Huyện hạt[1] đông giáp biển, tây giáp động Man, nam giáp tổng Bình Hoà huyện Tuy Hoà, bắc giáp đèo Cù Mông huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Đông tây cách nhau 70 dặm. Nam bắc cách nhau 119 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 75 xã, thôn, phường, ấp.

1. Tổng Xuân Đài, 22 xã, thôn, phường:

1.Xã Xuân Đài	2.Thôn Tân Thạnh	3.Thôn Hà Bình	4.Thôn Triều Sơn
5.Thôn Phú Vĩnh	6.Thôn Vĩnh Cửu	7.Thôn Khoan Hậu	8.Xã Hương Lưu
9.Thôn Long Bình	10.Thôn Phước Lý Đông		11.Thôn Lệ Uyên
12.Thôn Bình Thạnh	13.Thôn Thạch Khê	14.Thôn Diêm Trường	15.Thôn Phú Hội
16.Thôn Tuỳ Luật	17.Phường Vịnh Hoà	18.Thôn Từ Nham	19.Thôn Hải Phú
20.Thôn Trung Trinh	21.Thôn Tuyết Diêm	22.Thôn Long Thạnh	

2.Tổng Xuân Sơn, 24 xã, thôn, ấp:

1.Thôn Phú Thành	2.Thôn Cự Phú	3.Xã Phước Đức	4.Xã Định Phú
5.Thôn Định Trung	6.Thôn Phú Mỹ		
7.Ấp Mỹ Tài Hạ (do sống trên mặt nước, không có địa phận)			8.Thôn Định Phong
9.Thôn Chí Thạnh	10.Thôn Phú Tân	11.Xã Hà Thanh	12.Xã Ngân Sơn
13.Thôn Long Uyên	14.Thôn Hội Phú	15.Thôn Diêm Điền	16.Thôn Xuân Phu
17.Thôn Tiên Chu	18.Thôn Phú Hạnh	19.Thôn Phú Sơn	20.Thôn Lễ Thạnh
21.Thôn Phú Ốc	22.Thôn Xuân Hoà	23.Thôn Tân Quy	24.Thôn Phúc Tuấn

3.Tổng Xuân Vinh, 29 xã, thôn:

1.Thôn Mỹ Phú	2.Xã Phong Phú	3.Thôn Tân Định	4.Xã Diêm Hộ
5.Thôn Phú Thường	6.Thôn Hội Sơn	7.Thôn Mỹ Thắng	8.Thôn Long Thuỷ
9.Thôn Phú Hoà	10.Thôn Phú Điềm	11.Thôn Hoà Đa	12.Thôn Phú Long
13.Thôn Phú Phong	14.Thôn Phú Quý	15.Thôn Phú Thạnh	16.Thôn Xuân Dục
17.Thôn Chánh Nghĩa	18.Xã Phú Vinh	19.Xã Liên Trì	20.Thôn Sơn Triều
21.Xã Quan Quang	22.Xã Thanh Vực	23.Thôn Phú Điền	24.Thôn Phú Cốc
25.Thôn Phú Mỹ	26.Thôn Tư Đức	27.Thôn Vân Hoà	28.Thôn Lương Sơn
29.Thôn Xuân Sơn			

4.Động Man, 19 sách (thuộc **nguồn Hà Duy**):

1.Sách Tham Ngũ	2.Sách Tổng Khả	3.Sách Bàn Hàn	4.Làng Phủ Doãn

[1] Huyện Đồng Xuân 同春縣: Huyện được thành lập và đặt tên từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng (1601), đặt thuộc phủ Phú Yên. Nay là huyện Đồng Xuân và vùng phía bắc tỉnh Phú Yên.

5.Làng Phủ Nở	6.Làng Thuộc Trụ	7.Làng Lĩnh Quý	8.Làng Thượng Ngôn
9.Làng Thượng Cái	10.Sách Thượng Khoá	11.Làng Phủ Hân	12.Làng Châm Doanh
13.Làng Thượng Ân	14.Làng Phủ Phong	15.Làng Thượng Hiên	16.Sách Hà Phú
17.Sách Tham Đổ	18.Sách Tà Ong	19.Làng Đốc Lam	

Phong tục:

Dân chăm chỉ nghề nông, phần nhiều khai khẩn ruộng núi. Tuy là nơi tận cùng rừng núi nhưng cũng đôi chỗ có trang trại nhỏ. Nơi đất bằng thì đắp đê giữ nước tưới ruộng, đóng guồng kéo nước. Việc nông chiếm phần chính yếu, nhưng buôn bán cũng nhiều nơi có. Miền ven núi thì chuyên chở muối, đồ sắt lên miền ngược trao đổi với người Thượng. Miền ven biển đóng nhiều thuyền ván, thuyền tre và không ít thuyền câu nhỏ[1] chở hàng tạp hoá vượt biển đi buôn bán. Ít người theo việc học, theo nghề tàm tang cũng ít. Các nghề làm thợ thì rất thô vụng, đồ dùng thô sơ, việc tang lễ rất giản lược. Gặp lễ tạ thần, phần nhiều bày diễn trò vui, đi lại thù tạc khá là tốn kém. Trang sức thì đàn ông cài tóc bằng lược vuông (nhà giàu dùng lược đồi mồi bịt bạc), đàn bà đeo xuyến bạc. Lấy vợ thì phần nhiều ở tại quê vợ, cho nên trong dân số người quê chính và người ngụ cư xấp xỉ bằng nhau. Theo đạo Thiên chúa, gián tòng có 22 xã, thôn: Diêm Điền, Phú Điền, Phú Cốc, Phú Điềm, Mỹ Phú, Phong Phú, Chánh Nghĩa, Chí Thạnh, Hà Thanh, Ngân Sơn, Định Phong, Định Trung, Phước Đức, Cự Phú, Vân Hoà, Long Uyên, Định Phú, Bình Thạnh, Phú Vĩnh, Tư Đức, Xuân Đài, Thạch Khê. Còn như động Man thì phong tục cũng giống như Man ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà.

Sản vật:

Trong huyện có hạng ruộng cấy vụ hè (tháng 9, tháng 10, tháng 11 xuống cấy; tháng 3, tháng 4 gặt), hạng ruộng cấy vụ thu và hạng ruộng cấy cả hai vụ hè thu (tháng 4, tháng 5 xuống cấy; tháng 8, tháng 9 gặt). Lại có ruộng cấy lúa sớm (tháng 8, tháng 9 gieo cấy; tháng 12, tháng giêng gặt). Ruộng vụ sớm phần nhiều là cấy lúa; còn mạch, đậu, mía, lạc thì nơi nào cũng có. Sáp ong, mật ong, song mây, bông ta, ngựa thì phần nhiều ở các đầu nguồn đều có. Ngà voi, tê giác thì thỉnh thoảng có người buôn lên vùng đất man đổi hàng, nhưng không phải lúc nào cũng có. Trước đây có sản trầm hương nhưng những năm gần đây ít có. Xoài sản ở hai xã thôn Xuân Đài và Long Uyên, nhưng chỉ ở chùa Từ Quang trên núi Xuân Đài có giống xoài quả to mà hương vị thơm ngon nhất, có lẽ do chất đất thích hợp mà được như thế. Cây cù du[2] trồng ở ruộng sâu thôn Định Phong. Đồ gốm sản xuất ở lò đất xã Ngân Sơn. Đầm Cù Mông nhiều hải sâm, có hai loại đen[3] trắng, mà loại hải sâm trắng thì rất ngon. Muối trắng sản ở các xã thôn Tuyết Diêm, Hương Trầm, Lệ Uyên, Trung Trinh, địa thế nhỏ hẹp nên cũng không có bao nhiêu.

Khí hậu:

Trong huyện nhiều núi, hơi có khí lam chướng. Nhiều nắng nóng, mới tháng 2, tháng 3 đã vào hè, tháng 7, tháng 8 vẫn chưa hết nóng, đến tiết Lập đông mới cảm thấy mát mẻ dễ chịu. Mùa hè mùa thu nhiều gió nam, mùa đông nhiều gió bấc. Thuỷ triều lên mỗi tháng 2 lần, như tháng giêng, tháng 7 thì vào các ngày mồng 5, 19; riêng hai tháng là tháng 2 và tháng 8 thì triều lên 3 lần vào các ngày mồng 3, 17 và 29.

---

[1] Ở đây bản sao chép: 及不滿小釣船 cập bất mãn tiểu điếu thuyền (cùng các thuyền câu nhỏ không đầy?). Theo nghĩa ở đầu câu viết đa tạo bản trúc thuyền (đóng nhiều thuyền ván thuyền tre), tiếp sau dùng từ cho cân đối: 及不少小 cập *bất thiểu* tiểu điếu thuyền (cùng không ít thuyền câu nhỏ), có thể do nghe nhầm chép nhầm.

[2] Cù du, bản sao chép, không chuẩn. *Cù du* là thảm dệt bằng tơ đay. ĐNNTC nói ở hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà có lệ nộp thuế cù du, người lớn một năm mỗi người 3 đôi.

[3] Bản sao: 有魚白二類 hữu ngư bạch nhị loại. Chép nhầm chữ ngư, đúng là chữ hắc 黑.

Núi:

Huyện hạt nhiều núi, nhưng là núi nhỏ, không có tên gọi nên khó nêu lên hết được, chỉ có các núi Cù Mông, Mã Vụ, Thạch Lĩnh, Xuân Đài, Ôn Trì là những núi có tên mà thôi.

Sông:

-Sông Phú Ngân: bắt nguồn từ trong động Man vòng vèo chảy xuống, lòng sông nông sâu không đều, chảy qua hai xã thôn là Phú Mỹ và Ngân Sơn, có bến đò công, nước sâu hơn 5 thước, khi triều xuống không đến mức ấy. Sông chảy xuôi đến cửa biển Xuân Đài.

-Sông Long Bình: bắt nguồn trong rừng núi, chảy qua thôn Long Bình, có bến đò công, thuỷ triều lên sâu 5 thước, thuỷ triều xuống sâu hơn 3 thước, chảy về phía đông rồi nhập vào biển.

Ngoài ra là các sông nhánh, đều nông hẹp.

Danh thắng:

-Chùa Từ Quang: ở trên núi xã Xuân Đài phía bắc huyện, cảnh trí thanh u. Xung quanh chùa nhiều đá trắng, tục gọi là chùa Bạch Thạch.

-Ao Nước Nóng (Ôn Trì): ở thôn Phú Thành phía tây huyện, phía đông núi Ôn Trì, có tảng đá, trong có lỗ rộng cả tấc phun ra nước nóng, tục gọi là Lò rượu, bên cạnh có cái ao vuông mấy trượng, nước nóng tuôn chảy bốn mùa không cạn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới xã Phước Hậu huyện Tuy Hoà, hết gần một ngày đường.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi lên phía bắc đến đèo Cù Mông tỉnh Bình Định, hết già nửa ngày đường.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến biển, hết một giờ.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đến thành đạo, hết 2 khắc. Lại đi về phía tây đến động Man, hết già nửa ngày.

Đền miếu:

-Đền Sư Loan: ở xã Định Phú phía tây huyện. Tục truyền Sư Loan lúc trước theo Quận công Lương Văn Chánh, làm chức Đội trưởng, sau khi chết táng tại đấy, người trong thôn lập đền thờ cúng, cầu đảo thấy linh ứng.

-Đền Minh Uy: ở xã Ngân Sơn phía nam huyện, thờ Minh Uy Phương Đường phu nhân. Tương truyền phu nhân là con gái của vua Lê Thánh Tông, dân chúng đến đền cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm, nhiều lần được phong tặng.

Lính tuyển: 998 người.

Nhân đinh:

Các hạng chính nạp: 5.467 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 11.302 mẫu 2 thước 4 tấc 8 phân 5 ly 1 hào 5 hốt.

Ruộng công: 45 mẫu 2 sào 7 thước 5 tấc 2 phân 5 ly.

Ruộng tư: 11.256 mẫu 7 sào 9 thước 9 tấc 6 phân 1 hào 5 hốt.

-Đất: 2.290 mẫu 4 sào 1 thước 9 tấc 4 phân 1 ly 7 hào 5 hốt.

Đất công: 4 mẫu 5 sào 14 thước 5 tấc 5 phân.

Đất tư: 2.285 mẫu 8 sào 2 thước 3 tấc 9 phân 1 ly 7 hào 5 hốt.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.684 quan 8 tiền 2 đồng tiền.

Thuế thân: 6.775 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế ruộng: 3.390 quan 6 tiền 3 đồng tiền.

Thuế đất: 2.519 quan 29 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 8.395 hộc 10 thưng 5 vốc 2 lẻ 5 nhúm.

Thuế ruộng công: 36 hộc 3 thưng 5 vốc 7 nắm.

Thuế ruộng tư: 8.359 hộc 6 thưng 9 vốc 3 nắm 2 lẻ 5 nhúm.

HUYỆN TUY HOÀ

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Đông Phước tổng Hoà Bình, không có thành trì, bốn mặt trồng tre.

Huyện hạt[1] phía đông giáp biển, tây giáp động Man, phía nam giáp địa giới đèo Đại Lĩnh (đèo Cả) huyện Quảng Phước tỉnh Khánh Hoà, phía bắc giáp tổng Xuân Vinh huyện Đồng Xuân.

Đông tây cách nhau 92 dặm. Nam bắc cách nhau 68 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 95 xã, thôn, phường:

1.Tổng Hoà Bình, 30 xã, thôn:

1.Xã Phước Hậu	2.Xã Quy Hậu	3.Xã Năng Tĩnh	4.Xã Bảo Tháp
5.Xã Đông Phước	6.Thôn Cẩm Sơn	7.Xã Tây Phú	8.Xã Phú Liên
9.Thôn Đại Phú	10.Thôn Vĩnh Phú	11.Xã Thạnh Nghiệp	12.Xã Phong Đăng
13.Xã Phú Lộc	14.Thôn Nguyệt Lãng	15.Thôn Bình Thản	16.Xã Cẩm Thạch
17.Xã Phú Ân	18.Thôn Củng Sơn	19.Thôn Chí Thản	20.Thôn Thạnh Hội
21.Xã Mậu Lâm	22.Thôn Thường Thạnh	23.Thôn Trường Xuân	24.Xã Ngân Điền
25.Xã Phượng Tường	26.Thôn Ngọc Lĩnh	27.Xã Ngọc Sơn	28.Thôn Hộ Bình
29.Xã Đông Lộc	30.Thôn Phú Điếu		

2.Tổng Hoà Lạc, 24 xã, thôn, phường:

1.Xã Phú Thứ	2.Thôn Phú Nông	3.Thôn Vinh Thạnh	4.Thôn Dụ Chỉ
5.Thôn Phước Thạnh	6.Thôn Mỹ Lệ	7.Xã Phước Mỹ	8.Thôn Đồng Thạnh
9.Thôn Cảnh Phước	10.Thôn Phú Lạc	11.Thôn Thạch Bàn	12.Xã Thạch Thành
13.Thôn Xuân Thạnh	14.Thôn Lạc Nghiệp	15.Thôn Mỹ Thạnh	16.Thôn Tân Mỹ
17.Thôn Vĩnh Xuân	18.Thôn Phú Đa	19.Phường Nhiêu Giang	
20.Thôn Hội Cư	21.Thôn Lương Phước	22.Phường Hương Giang	
23.Thôn Lạc Mỹ	24.Thôn Phú Lương		

3.Tổng Hoà Mỹ, 15 xã, thôn:

1.Thôn Ngọc Lâm	2.Thôn Vinh Ba	3.Thôn Phú Thuận	4.Thôn Phú Diễn
5.Thôn Cảnh Tĩnh	6.Thôn Thạnh Phú	7.Thôn Xuân Mỹ	8.Thôn Mỹ Phú
9.Thôn Phú Hữu	10.Thôn Quảng Tường	11.Xã Phú Nhiêu	12.Thôn Phú Thọ
13.Thôn Vạn Lộc	14.Xã Phú Đăng	15.Thôn Lạc Chỉ	

4.Tổng Hoà Đa, 26 xã, thôn:

1.Thôn Thạch Chẩm	2.Thôn Thạch Lương	3.Thôn Phước Lâm	4.Thôn Thọ Lâm
5.Thôn Lạc Nông	6.Thôn Uất Lâm	7.Thôn Bàn Nham	8.Thôn Đông Tác
9.Thôn Phú Dật	10.Thôn Thạch Tuấn	11.Thôn Phú Hợp	12.Xã Đông Mỹ

[1] Huyện Tuy Hoà 綏和縣: Huyện được thành lập và đặt tên từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng (1601), thuộc phủ Phú Yên. Nay là vùng thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy Hoà tỉnh Phú Yên.

13.Thôn Phước Bình	14.Thôn Nam Bình	15.Thôn Phước Giang	16.Thôn Phú Lạc
17.Thôn Thạnh Lâm	18.Xã Trường Thạnh	19.Xã Phước Lộc	20.Xã Phú Lâm
21.Xã Bàn Thạch	22.Thôn Phú Lễ	23.Thôn Đa Ngư	24.Thôn Mỹ Khê
25.Thôn Phú Khê	26.Thôn Hảo Sơn		

5.Động Man, 32 sách (thuộc **nguồn Thạch Thành**):

1.Sách La Vàng	2.Sách Tà Chinh	3.Sách Làng Hinh	4.Sách Kỳ Dần
5.Sách Trừu Di	6.Sách Kỳ Dần Mi	7.Chòm Buôn Bút Ma Liên	
8.Sách Buôn Trâu	9.Sách Đồng Bạc	10.Sách Cha Hà Ma Năng	
11.Sách Cha Hư Ma Đeo		12.Sách Ma Manh	13.Sách Ma Tai
14.Sách Ma Du	15.Sách Ma Thu	16.Sách Ma Ly	17.Sách Ma Cục
18.Sách Kỳ Diệm	19.Sách Tổng Lăng	20.Sách Ma Thu[1]	21.Sách Buôn Xanh
22.Sách Ma Nghịch	23.Sách Nồi Xát	24.Sách Hà La	25.Sách Buôn Eo
26.Sách Buôn Huý	27.Sách Buôn Hươu	28.Sách Buôn Khôn	29.Sách Buôn Trình
30.Sách Ma Gầy	31.Sách Ma Cấm Ma Riêng		32.Sách Ma Cấm Ma Xin Ma Lam

Phong tục:

Cũng giống như huyện Đồng Xuân, nhưng việc đóng thuyền để đi buôn bán thì không có mấy. Theo đạo Thiên chúa, toàn tòng chỉ có một thôn Lạc Chỉ; gián tòng có 7 thôn: Phước Hậu, Đông Phước, Ngọc Lĩnh, Vinh Thạnh, Thạch Bàn, Thạch Chẩm và Mỹ Phù.

Sản vật:

Huyện hạt có ruộng vụ hè, ruộng vụ thu và ruộng hai vụ hè thu; lại có ruộng cấy cạn, ruộng gieo cạn (tháng 5, tháng 6 gieo mạ, tháng 11, tháng 12 thu hoạch), nhưng ruộng gieo lúa cạn là nhiều. Lúa mạch, đậu, mía, lạc nơi nào cũng có. Sáp ong, mật ong, dây mây, bông ta, lá trầu, trầm hương, tê giác, ngà voi, ngựa sản ở đầu nguồn các sách Man. Trong dân cũng nhiều nhà nuôi ngựa, dùng để chuyên chở. Các núi ở Đại Lĩnh phần nhiều sản dầu trám, cù du sản ở đầm sâu (tục gọi Bàu Hà) xã Trường Thạnh.

Khí hậu:

Giống khí hậu huyện Đồng Xuân.

Núi:

Trong huyện hạt núi non kéo dài liên tiếp, nêu vài núi có tên: núi Bảo Tháp, núi Thạch Bi, núi Chủ Sơn, núi Đại Lĩnh.

Sông:

-Sông Đà Diễn: bắt nguồn từ trong động Man, vòng vèo chảy xuống, nông sâu không đều, bờ rộng cát dài, thế nước chảy xiết, qua thôn Phú Lễ có bến đò quan sâu hơn 5 thước, khi triều xuống không đến mức ấy, chảy về phía đông làm tấn Đà Diễn.

-Sông Đà Nùng: bắt nguồn từ trong động Man, chảy quan thôn Bàn Nham có bến đò quan, bờ sông giáp bến. Triều lên sâu hơn 5 thước, triều xuống sâu hơn 3 thước, có cá sấu, chảy về phía đông làm tấn Đà Nùng.

Các nhánh sông khác ít và đều nhỏ hẹp.

Danh thắng:

-Bảo Tháp: ở xã Bảo Tháp, phía đông huyện lỵ. [Tháp dựng trên] đỉnh núi cao 4 trượng, bốn phía nhìn vào đều thấy thế núi cao vút. Tương truyền tháp này do người Chiêm xây dựng.

[1] Theo ngv. thì trong các động này có 2 sách Ma Thu.

-Đá bia: ở trên đỉnh núi Thạch Bi phía đông huyện lỵ. Khối đá to dựng đứng, cao vút sát mây, hình dáng giống như tấm bia cho nên gọi tên như vậy[1].

-Hải Hồ: ở chân núi Thạch Bi phía đông nam huyện lỵ. Chu vi hồ 112 trượng, rộng 20 trượng, nước trong hồ chảy vào sông Đà Nùng rồi đổ ra biển. Bùn sâu, nhưng khuấy lên không đục. Trong hồ nhiều cá sấu, nhưng tính cũng hơi thuần.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến ranh giới đèo Đại Lĩnh tỉnh Khánh Hoà, đi hết một ngày.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa giới xã Liên Trì huyện Đồng Xuân, hết 2 giờ.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa biển Đà Diễn, hết một giờ.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến động Man, hết một ngày rưỡi.

Đền miếu:

-Đền Lương Công: ở xã Phượng Tường, phía tây huyện lỵ.

-Đền Thiên Y: ở chân núi Đại Lĩnh thôn Hiếu Sơn, phía nam huyện lỵ.

-Đền Chúa Sắt: ở trên đỉnh núi Tháp xã Bảo Tháp phía đông huyện lỵ.

Các đền miếu trên cầu đảo đều linh ứng, từng nhiều lần được phong tặng.

Lính tuyển: 463 người.

Nhân đinh:

Các hạng chánh nạp: 2.398 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 11.711 mẫu 1 sào 12 thước 6 tấc 2 phân 1 ly.
Ruộng công: 245 mẫu 4 sào 1 thước 7 tấc 2 phân 5 ly.
Ruộng tư: 11.465 mẫu 7 sào 10 thước 9 tấc 1 ly.

-Đất: 3.538 mẫu 1 sào 2 tấc 2 phân 4 ly.
Đất công: 9 mẫu 7 sào 10 thước 7 tấc 5 phân.
Đất tư: 3.528 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10.372 quan 4 tiền 32 đồng tiền.
Thuế thân: 2.967 quan 3 tiền.
Thuế ruộng: 3.513 quan 3 tiền 33 đồng tiền.
Thuế đất: 3.891 quan 7 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.385 hộc 6 thưng 1 hợp 4 quân.
Thuế ruộng công: 175 hộc 7 thưng 24 quân.
Thuế ruộng tư: 6.209 hộc 24 thưng 9 hợp.

[1] Về tên núi Thạch Bi các tài liệu cũ có 2 cách ghi khác nhau: hoặc chép là do đá núi cao to trông xa như hình tấm bia nên gọi tên như thế (ĐNNTC, ĐKĐD), hoặc nói Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành dừng lại tại đây, sai mài đá núi khắc chữ để chia địa giới với người Chiêm, cho nên có tên gọi ấy (Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*). Từ cuối Lê Trung hưng chữ khắc trên đá đã mòn hết (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*).

富安道莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

目錄（原本無有）

富安道　頁一
同春縣　頁六
綏和縣　頁十二

1a

同慶敕製御覽

富安道

道城在同春縣隆淵村地分。土城肆面植竹，周圍通長參百參拾參丈，高捌尺五寸。門肆。濠闊五丈，深參尺五寸。道轄東夾海，西夾蠻峒，南夾慶和省廣福縣大嶺界，北夾平定省綏福縣虬蒙嶺界。東西相距柒拾里，南北相距壹百柒拾貳里。

道轄統縣貳

同春縣參總：

春臺總　春山總　春榮總

1b

綏和縣肆總：

和平總　和美總　和樂總　和多總

名山

道轄地勢連山，小小峰巒繹絡盤亙。其有名者，則同春縣之虬蒙、馬霧、石嶺、春臺、溫池，綏和縣之寶塔、石碑、主山、大嶺諸山。

大川

道轄江道均屬淺窄，舉其大者，惟綏和縣之沱演江。

路程

2a

一條關報路，北自平富站南至富和站該陸站，壹百

柒拾貳里。

一條小路自道城之東至同春縣莅，五里。

一條小路自道城之東至春臺汛水場，貳拾參里。

一條小路自道城之西至蠻峒，肆拾柒里。

海程自虬蒙汛口，至慶和省界首，順便壹日程。

祠廟

文廟在道城之南同春縣銀山社，其右建啓聖祠。

會同廟在道城之西同春縣春臺社，其右建城隍廟。

2b

表忠祠在同春縣北永久村虬蒙汛口島嶼，祀中興初諸將士陣亡及病故凡五百餘人。

屯壘

富永土屯在同春縣富永村山嶺上泳淋澳之左，長廣陸丈，高陸尺，女墻厚陸尺，置轟山礮參輛，派率隊壹，弁兵拾五名住守。

崙查山壘在富永屯之左，長廣柒丈高陸尺女墻厚陸尺。置轟山礮肆輛，派率隊壹，弁兵貳拾名住守。

碭陽土壘在同春縣泳淋澳新盛村山分，橫對富永崙查貳屯之3a右，長廣拾壹丈五尺，高陸尺，女墻厚捌尺，置轟山礮貳輛，派率隊壹弁兵拾名住守。

春臺屯在春臺山嶺關報路之左築石屯，長廣拾丈，高五尺，女墻厚陸尺，置轟山礮參輛，劈山礮貳輛。派率隊壹弁兵拾名住守

半月土壘在春臺汛水場之右，長廣貳拾柒丈柒尺，高陸尺女墻厚捌尺，置轟山礮肆輛，劈山礮壹輛，派率隊壹弁兵貳拾名住守。

河伯土屯在同春縣春臺社，長廣拾丈，高五尺女墻厚捌尺，置轟山礮參輛，劈山礮貳輛，派率隊壹弁兵拾名住守。

3b

富山土壘在同春縣禮盛村，長廣陸丈，高陸尺女墻厚捌尺。置轟山礮壹輛，劈山礮壹輛，過山礮貳輛，憑給巡防壹團結所在勇民五拾名住守。

石嶺屯在同春縣福德社，四圍樹以竹荊，派率隊壹，弁兵拾名防住，並更守囚犯。

福山屯在綏和縣拱山村，四圍樹以竹荊，派率隊壹，弁兵拾名防住，並更守囚犯。

揀兵4a壹千肆百陸拾壹名。

平定左衛五百參名。

平定右水衛肆百貳名。

平定右奇五百陸名。

礮手隊五拾名。

募兵

巡城隊參拾柒名

人丁

正納各項柒千捌百陸拾五人。

田土

4b

田貳萬參千拾參畝貳高壹寸壹分壹厘壹毫五忽。

公田貳百玖拾畝陸高玖尺貳寸五分

私田貳萬貳千柒百貳拾貳畝五高五尺捌寸陸分

貳厘五毫

土五千捌百貳拾捌畝五高貳尺壹寸陸分五厘。

公土拾肆畝參高拾尺參寸

私土五千捌百拾肆畝壹高陸尺捌寸玖分壹厘柒

毫五忽

稅錢貳萬參千五拾柒貫貳陌參拾肆文。

人丁錢玖千柒百肆拾貳貫肆陌參拾文

田錢陸千玖百參貫玖陌參拾陸文

土錢陸千肆百拾貫捌陌貳拾捌文

租粟 5a 壹萬肆千柒百捌拾斛拾陸升陸合肆勺貳抄五撮。

公田例粟貳百拾壹斛拾升捌合壹勺

私田例粟壹萬肆千五百陸拾玖斛，五升捌合參勺柒抄五撮

6a

同春縣

縣莅在春山總會富村地分，無有城池，四面植竹。縣轄東夾海西夾蠻峒，南夾綏和縣和平總北夾平定省綏福縣亂蒙嶺東西相距柒拾里，南北相距壹百拾玖里。

縣轄參總該柒拾五社村坊邑。

春臺總貳拾貳社村坊：

春臺社　新盛村　河平村　朝山村

富永村　永久村　寬厚村　香流社

隆平村　福履東村 6b 麗淵村　平盛村

石溪村　鹽場村　富會村　隨律村

詠和坊　慈岩村　海富村　忠貞村

雪鹽村　隆盛村

春山總貳拾肆社村邑：

富成村　巨富村　福德社　定富社

定忠村　富美村　美才下邑（由浮居水上無有地分）　富新村

河清社　定豐村　至盛村　會富村

鹽田村　銀山社　隆淵村　富杏村

富山村　春敷村　仙舟村　春和村

新歸村　禮盛村 7a　富屋村

福俊村

春榮總貳拾玖社村：

美富村　豐富社　新定村　鹽户社

富常村　會山村　美勝村　龍水村

富和村　富恬村　和多村　富隆村

富豐村　富貴村　富盛村　春育村

政義村　富榮社　蓮池社　山朝村

觀光社　清域社　富田村　富穀村

富美村　資德村　雲和村　良山村
春山村

7b

峒蠻拾玖册（屬河灘源）：

參伍册　總可册　盤寒册　府允廊
府妥廊　屬紂廊　領貴廊　尚言廊
尚丐廊　尚課册　府欣廊　針盈廊
尚恩廊　府封廊　尚軒廊　河富册
參覲册　邪蝓册　督藍廊

風俗

民務耕農，多墾山田，雖山林窮僻之處亦間有小小庄寨。平地則築堰灌田，構車戽水，農功稍爲得力。商買亦多有之。沿山則槖載 8a 鹽鹹、鐵器上蠻貿易；沿海則多造板竹船及不滿小釣船裝載雜貨越海行商。從學者少，蚕桑亦然。百工技藝之事甚爲粗拙。器用質樸。喪祭禮甚簡略。遇有祈賽多設俳優演戲。往來酬酢率多浮費。容飭男則角櫛乖插頭（富有者則玳瑁包銀）、女則銀釧環頸。娶妻則多居從妻貫。故民間正貫寓貫相參半焉。間從左者，鹽田、富田、富穀、富恬、美富、豐富、政義、至盛、河清、銀山、定豐、定忠、福德、巨富、雲和、隆淵、定富、平盛、富永、資德、春臺、石溪貳拾貳社村。至如蠻峒風俗亦與順、慶諸省同。

物產

8b

縣轄夏田（玖、拾、拾壹月稼，參、肆月穫）秋田並夏秋貳務田（肆、五月稼，捌、玖月穫）。又有旱秈田（捌、玖月秈，拾貳月、正月穫）。惟旱秈田禾稍多。麥、豆、甘蔗、落葩生處處皆有。黃蠟、蜂蜜、藤獷、馬匹諸源頭多有之。象牙、犀角間有商人上蠻貿易，得者亦不常有。舊產沉香，年來亦罕得云。菴蘿產於春臺、隆淵貳社村，惟春臺山上慈光寺四旁者菓大而味佳，蓋其土宜也。瓘瑜稼於定豐村之深田；陶器造於銀山社之土爐。虱蒙潭多海參，有魚、白貳類，白者尤佳。白鹽產於雪鹽、香流、麗淵、忠貞諸社村，地勢狹窄，亦屬無幾。

9a

氣候

其地多山，微有嵐瘴，署熱太盛。貳、參月已行夏令，柒、捌月間暑猶未退，立冬乃覺微涼。夏秋多南風，冬多北風。潮候月貳次（如正月、柒月初五，拾玖等日之類）。惟貳、捌兩月參次（初參、拾柒、貳拾玖）。

山

縣轄皆山，其諸小小無名者，難以枚舉。惟虱蒙、馬霧、石嶺、春臺、溫池乃名山也。

9b

水

富銀江，源出蠻峒中紆迴而下，江流深淺不一，經

富美、銀山貳社村，有官渡律次，水深五尺餘潮汐不至下注春臺海口，隆平江源出山林中，經隆平村有官渡律次，水潮深五尺，水汐深參尺餘，東流入海，其餘支流別派，均甚淺窄。

名勝

慈光寺在縣北春臺社山上。景致清幽，寺四旁多白石，俗名白石寺。

溫池在縣西富成村溫池山。山之東有石盤，石間有孔寸許，熱水湧出，俗名酒爐。傍有方塘數丈，熱水長流，四辰不絕。

路程

一條關報路，自縣莅南至綏和縣福厚社地分界，行程近壹日。

一條關報路，自縣莅北至平定省虬蒙嶺界，行程壹日半。

一條小路，自縣莅東至海，行程壹辰。

一條小路，自縣莅抵道城，行貳刻，又西至蠻峒，行程壹日半。

祠廟

師鸞祠，在縣西定富社。俗傳師鸞初從郡公梁文政爲隊長。沒後葬在此，鄉人立祠祀之稔著靈應。

明威祠在縣南銀山社，祀明威芳堂夫人，相傳黎聖尊之女。稔著靈應，節次均蒙封贈。

揀兵

玖百玖拾捌名

人丁

正納各項，五千肆百陸拾柒名

田土

田壹萬壹千參百貳畝貳尺肆寸捌分五厘壹毫五忽

公田肆拾五畝，貳高柒尺五寸貳分五厘

私田壹萬壹千貳百五拾陸畝柒高玖尺玖寸陸分壹毫五忽

土貳千貳百玖拾畝肆高壹尺玖寸肆分壹厘柒毫五忽

公土肆畝五高拾肆尺五寸五分

私土貳千貳百捌拾五畝，捌高貳尺參寸玖分壹厘柒毫五忽

稅錢壹萬貳千陸百捌拾肆貫捌陌貳文

人丁錢陸千柒百柒拾五貫壹陌參拾文

田錢參千參百玖拾貫陸陌參文

土錢貳千五百拾玖貫貳拾玖文

租粟捌千參百玖拾五斛拾升五合貳抄五撮

公田例粟參拾陸斛參升五合柒勺

私田例粟捌千參百拾玖斛陸拾玖合參勺貳抄五撮

12a

綏和縣

縣莅在和平總東福社地分。無有城池。四面植竹。縣轄東夾海，西夾蠻峒，南夾慶和省廣福縣大嶺界，北夾同春縣春榮總。東西相距玖拾貳里，南北相距陸拾捌里。

縣轄肆總該玖拾五社村坊。

和平總參拾社村：

福厚社　歸厚社　能靜社　寶塔社
東福社　錦山村　西富社　富蓮社
大富村　永富村 12b　盛業社　豐登社
富祿社　月朗村　平坦村　錦石社
富殷社　拱山村　至坦村　盛會村
茂林社　常盛村　長春村　銀田社
鳳祥社　玉嶺村　玉山社　戶平村
東祿社　富釣村

和樂總貳拾肆社村坊：

富庶社　富農村　榮盛村　裕祉村
福盛村　美麗村　福美社　同盛村
境福村　富樂村　石盤村　石城社
春盛村　樂業村　美盛村 13a　新美村
永春村　富多村　澆江坊　會居村
良福村　香江坊　樂美村　富良村

和美總拾五社村：

玉林村　榮葩村　富順村　富衍村
境靜村　盛富村　春美村　美富村
富有村　廣祥村　富饒社　富壽村
萬祿村　富登社　樂止村

和多總貳拾陸社村：

石枕村　石良村　福林村　壽林村
樂農村 13b　蔚林村　盤岩村　東作村
富逸村　石峻村　富合村　東美社
福平村　南平村　福江村　富樂村
盛林村　長盛社　福祿社　富林社
磐石社　富禮村　多魚村　美溪村
富溪村　好山村

峒蠻參拾貳冊（屬石城源）：

羅鐶冊　邪征冊　廊馨冊　椅寅冊
抽揲冊　椅寅眉冊　奔獴麻蓮坫冊
奔婁冊　同泊冊　吒何麻能冊 14a　麻哉冊
吒虛麻猲冊　麻萌冊
麻油冊　麻秋冊　麻離冊　麻局冊
椅琰冊　總陵冊　麻秋冊　奔檸冊
麻逆冊　坲察冊　河灑冊　奔腰冊
奔諱冊　奔玃冊　奔坤冊　奔程冊
麻瘨冊　麻禁麻禎冊麻禁麻嗔麻藍冊。

風俗

與同春縣同。惟造船行商者無幾。全從左者惟樂止壹

村，間從者福厚、東福、玉嶺、榮盛、石盤、石枕、美浮柒村。

14b

物產

縣轄夏田、秋田並夏秋貳務田，又有旱秈田、旱播（五、陸月播，拾壹、拾貳月穫），惟旱播田禾爲多。麥、豆、甘蔗、落葩生處處有之；黃蠟、蜂蜜、籐纊、芙葉、沉香、犀象、馬匹出於源頭諸蠻册。民間亦多畜馬，利其駝載也。大嶺諸山多產橄欖油脂；瓗瑜出於長盛社之深潭（俗名泡河）。

氣候

與同春縣同

山

15a

縣轄山蠻延互，舉其有名者，寶塔、石碑、主山、大嶺諸山。

川

沱演江發源自蠻峒中。江流屈曲而下，深淺不壹，岸闊沙長，水勢湍急。經富禮村有官渡深五尺。餘潮汐不至。東流爲沱演汛。

沱濃江發源自蠻峒中，經盤岩村有官渡，岸夾津次。水潮深五尺餘，水汐深參尺餘。有鱷魚。東流爲沱濃汛。

其他支派無幾，均甚淺窄。

名勝

寶塔在縣菇東寶塔社。山嶺高肆丈，四望聳然。相傳占人所築也。

石碑在縣菇東。石碑山嶺巨石削立，高插雲漢，如石碑然，故名。

海湖在縣菇東南，石碑山之麓。湖周圍壹百拾貳丈，橫貳拾丈，注沱濃江入海。泥深淆之不濁。多鱷魚，其性稍馴。

路程

一條關報路自縣菇南至慶和省大嶺界，行程壹日。

一條關報路自縣菇北至同春縣蓮池社地界，行程貳辰。

一條小路自縣菇東至沱演海口，行程壹辰。

一條小路自縣菇西至蠻峒，行程壹日半。

16a

祠廟

梁公祠在縣菇西鳳祥社。

天依祠在縣菇南好山村大嶺山之麓。

主鐵祠在縣菇東寶塔社塔山之嶺，均稔著靈應，節蒙封贈。

揀兵

肆百陸拾參名

人丁

正納各項貳千參百玖拾捌名

田土

16b

田壹萬壹千柒百拾壹畝壹高拾貳尺陸寸貳分貳厘

公田貳百肆拾五畝肆高壹尺柒寸貳分五厘

私田壹萬壹千肆百陸拾五畝柒高拾尺玖寸壹厘

土參千五百參拾捌畝壹高貳寸貳分肆厘

公土玖畝柒高拾尺柒寸五分

私土參千五百貳拾捌畝參高肆尺五寸

稅錢壹萬參百柒拾貳貫肆陌參拾貳文

人丁錢貳千玖百陸拾柒貫參陌

田錢參千五百拾參貫參陌參拾參文

土錢參千捌百玖拾壹貫柒陌五拾玖文

租粟 17a 陸千參百捌拾五斛陸升壹合肆勺

公田例粟壹百柒拾五斛柒升貳合肆勺

私田例粟陸千貳百玖斛貳拾肆升玖合

TỈNH
KHÁNH HÒA

TỜ TÂU
TỈNH THẦN KHÁNH HÒA KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Khánh Hòa	慶和省
Phủ Diên Khánh	延慶府
Huyện Phúc Điền	福田縣
Huyện Vĩnh Xương	永昌縣
Phủ Ninh Hòa	寧和府
Huyện Quảng Phúc	廣福縣
Huyện Tân Định	新定縣

TỈNH KHÁNH HOÀ

Thành tỉnh ở địa phận hai xã Trường Thạnh, Phú Mỹ tổng Ninh Phước huyện Phước Điền. Thành xây bằng đất, chu vi 636 trượng 4 thước 7 tấc, cao 8 thước 5 tấc. Thân thành có 8 góc, 4 góc trong thành đều có núi đất[1], bốn cửa xây gạch và đá ong, bên trên có lầu thành lợp ngói. Hào rộng 4 trượng 5 thước, sâu 8 thước.

Tỉnh hạt[2] phía đông giáp bãi biển hơn 20 dặm; phía tây giáp động sơn Man 37 dặm; phía nam giáp địa giới huyện An Phước tỉnh Bình Thuận 117 dặm; phía bắc giáp địa giới huyện Tuy Hoà tỉnh Phú Yên 155 dặm; đông nam giáp hải phận tỉnh Bình Thuận 89 dặm; tây nam giáp động Man 71 dặm; phía đông bắc giáp cửa biển Vân Phong 91 dặm; tây bắc giáp động Man 97 dặm.

Đông tây cách nhau 58 dặm. Nam bắc cách nhau 272 dặm.

Tỉnh hạt thống hạt 2 phủ, gồm 4 huyện.

Đinh số: 5.435 người.

Binh số: 1.308 người.

Ruộng đất: 12.976 mẫu 7 sào 8 thước 7 tấc 5 phân.

Trong đó:

-Ruộng các hạng: 9.687 mẫu 7 sào 8 thước 4 tấc.

-Đất các hạng: 3.289 mẫu 3 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.718 quan 21 đồng tiền 6 phân 9 ly.

-Nộp bằng thóc: 6.406 hộc 5 hộc 5 thưng 1 vốc 6 nắm 4 lẻ 7 nhúm 9 que.

1.Phủ Diên Khánh:

-Kiêm lý huyện Phước Điền.

-Thống hạt huyện Vĩnh Xương.

2.Phủ Ninh Hoà:

-Kiêm lý huyện Quảng Phước.

-Thống hạt huyện Tân Định.

---

[1] Ngv.: thổ sơn, chỉ những ụ đất to để làm chướng ngại khi cần thiết.

[2] Tỉnh Khánh Hoà慶和省: Thời cổ là đất Tây Đồ Di 西屠夷, sau thuộc Chiêm Thành (Champa). Năm 1490 vua Lê Thánh Tông Nam chinh, mở đất đến núi Thạch Bi (cuối Tuy Hoà), nhưng về sau từ đèo Cù Mông trở vào Chiêm Thành đã lấy lại. Đời chúa Nguyễn Phúc Tần, năm 1653 nhân Chiêm Thành lấn ra, cai cơ Hùng Lộc đem quân vào đánh, lấy đất đến sông Phan Rang, chia làm 2 phủ Thái Khang 泰康府 (gồm 2 huyện Quảng Phúc, Tân Định) và Diên Ninh 延寧府 (3 huyện Phúc Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu), gọi là dinh Thái Khang 泰康營, tức là đất tỉnh Khánh Hoà ngày nay. Năm 1690 đời Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái kiêng huý chữ Thái 泰, đổi làm phủ Bình Khang 平康府. Năm 1742 đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát đổi phủ Diên Ninh làm phủ Diên Khánh 延慶府, lại đặt Bình Khang và Diên Khánh thuộc dinh Bình Khang. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Khang 康 (Hiếu Khang, thuỵ hiệu của Nguyễn Phúc Cốn, cha của Gia Long) đổi dinh Bình Khang làm dinh Bình Hoà平和營, đổi phủ Bình Khang làm phủ Bình Hoà. Năm thứ 7 (1808) đổi làm trấn Bình Hoà. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi làm phủ Ninh Hoà寧和府. Năm thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Khánh Hoà 慶和省. Thời gần đây (1975-1989) nhập với Phú Yên thành tỉnh Phú Khánh, nay tách ra lấy lại tên cũ là tỉnh Khánh Hoà.

Phong tục:

(Các phủ huyện đều giống nhau).

Tỉnh hạt có 4 huyện, phong tục dân chúng quê mùa chất phác. Dân ven núi làm nghề cấy lúa, trồng dâu; dân ven biển làm nghề chài lưới. Người làm thợ và đi buôn cũng có, nhưng phần nhiều lười nhác, không ai có hàng hoá buôn bán lớn. Đàn ông đàn bà đều chít đầu bằng khăn vuông, nhà giàu dùng khăn nhiễu, nhà nghèo thì dùng vải xanh. Thức uống thì phần nhiều uống nước lã. Cúng giỗ hoặc cầu phúc rải rác cũng có nhà mở cuộc ca hát, cúng bói. Theo Tả đạo, gián tòng có 30 xã thôn: Huyện Phước Điền có các xã Phú Cốc, Phú Lộc, Đại Điền, Phú Cấp, Phú Nẫm, Vũ Cạnh, Xuân Phong, Trường Thạnh, Trường Lạc, Phước Thạnh, Lương Phước, Trung Giang. Huyện Vĩnh Xương có các xã thôn Ngọc Hội, Phú Nông, Phú Nhơn, Phú Vinh, Xuân Lạc, Vĩnh Châu. Huyện Quảng Phước có các xã thôn Phước Đa, Văn Định, Ngọc Sơn. Huyện Tân Định có Mỹ Thành, Đại Cát, Mỹ Thạnh, Xuân Hoà, Vĩnh Phước, Hội Phú, Hội Bình, Cát Lợi. Toàn tòng chỉ có một thôn Tiên Hương thuộc huyện Phước Điền mà thôi.

Có hai cửa tấn Nha Trang và Bình Nguyên. Các sách sơn Man gác gỗ làm nhà mà ở, nghề nghiệp không giống nhau, hoặc nuôi gia súc hoặc trồng cây, thích nồi đồng, đồ gốm, mặc chỉ dùng vải thô, ăn chỉ dùng muối, quanh năm thường đem các thứ như lợn, dây mây trao đổi hàng hoá với người Kinh. Các sách Man La Vạn, Lục Vân ở Bình Nguyên bản tính ngoan ngạnh khó thuần hoá, không như các sách Man thuần phác ở Nha Trang.

Sản vật:

Thóc lúa, khoai, đậu, dưa v.v... các huyện đều có. Các vật như vải, chiếu, the, nhiễu, lĩnh hoa đen rải rác cũng có nơi sản xuất. Sản vật ở vùng núi thì có gỗ mun, gỗ trắc, gỗ lim, gỗ giáng hương, kỳ nam, trầm hương, sáp ong, mật trắng, sa nhân, bo bo, trầu núi, lá buông[1], dầu rái, dầu trám, hương tô hợp, cây song mây, hạt mã tiền, nhung nai, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, gấu, hổ. Dưới biển thì có cá, muối. Còn như xà cừ, đồi mồi, yến sào thì rải rác cũng có, nhưng không nhiều.

Khí hậu:

Các phủ huyện đều giống nhau.

Bốn mùa nóng nhiều rét ít. Sau tháng tư thường có mưa rào. Cuối thu đầu đông mưa lụt đổ xuống, đất nhiều lam chướng, khí ẩm thấp thường nặng, dân nhiều người bị nhiễm thành bệnh sốt rét. Thời tiết mùa màng thì một năm có hai vụ hè và thu. Thuỷ triều một tháng hai hoặc ba lần: tháng hai, tháng tám mỗi tháng 3 lần vào các ngày 3, 17, 29; các tháng khác mỗi tháng 2 lần vào các ngày 17 và 30.

Núi sông:

Tỉnh hạt có 4 huyện đều nhiều núi, nêu các núi có tên như: núi Tam Phong, núi Đại Lĩnh, núi Phước Hà ở huyện Quảng Phước. Núi Bà Sơn, núi Đại Điền ở huyện Phước Điền.

Sông phần nhiều nông hẹp, nêu sông hơi lớn như sông Phú Lộc ở huyện Phước Điền, sông Vĩnh Phú ở huyện Tân Định.

Đền miếu:

-Đàn Xã tắc: ở địa phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh.

-Đàn Sơn xuyên: ở địa phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh.

-Đàn Tiên Nông: ở địa phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh.

-Văn miếu: ở địa phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh.

[1] Ngv. Đàm diệp, cũng gọi Bối diệp 貝葉, lá non phơi khô trắng có thể đan thành đệm chiếu, buồm, theo ĐNNTC sống lá bối diệp rắn mà dẻo, có thể dùng làm cánh cung.

-Miếu Hội đồng: ở địa phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh.

-Miếu Thành hoàng: ở địa phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh.

-Miếu Công Thần: ở địa phận huyện Vĩnh Xương.

-Đền Thiên Y: ở trong thành tỉnh, thờ Thiên Y thánh nương.

-Đền Quá Quan: ở địa phận huyện Phước Điền, thờ Thiên Y thánh nương.

Danh thắng:

Tháp cổ Linh Tiên: thuộc huyện Vĩnh Xương, xem kỹ ở phần ghi về huyện này.

Đồn luỹ:

-Lục đồn: ở địa phận huyện Vĩnh Xương phủ Diên Khánh, đắp bằng đất, chu vi 36 trượng 4 thước, cao 7 thước, dày 7 thước 5 tấc.

-Đồn Hiệp Khẩu: ở địa phận huyện Vĩnh Xương phủ Diên Khánh, đắp bằng đất, chu vi 7 trượng 5 thước, cao 7 thước, dày 8 thước.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ thành lỵ đi về phía nam đến trạm Hoà Thạnh, qua Hoà Tân, Hoà Du và Hoà Quân đến trạm Thuận Lai tỉnh Bình Thuận, dài 117 dặm, rộng dưới 1 trượng.

-Một đường quan báo từ thành lỵ đi về phía bắc đến trạm Hoà Thạnh, qua Hoà Cát, Hoà Mỹ, Hoà Hoàng và Lương Hoà Mã, đến trạm Phú Hoà, giáp sơn phận đạo Phú Yên, dài 155 dặm.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi về phía đông, qua Thuỷ Vệ đến cửa tấn lớn Cù Huân, dài 20 dặm. Lại từ Thuỷ Vệ Xá đi về phía đông đến cửa tấn nhỏ Cù Huân, dài 3 dặm, rộng dưới 3 thước.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi về phía tây đến tận cùng các sách Man, dài 38 dặm.

-Một đường biển, nam từ đảo Chông thuộc hải giới tỉnh Bình Thuận đi về phía bắc, qua các cửa tấn Cam Ranh, Cù Huân, Nha Phu và Vân Phong, giáp cửa tấn Đà Nùng thuộc địa giới đạo Phú Yên, nếu thuận tiện chỉ đi hết 3 ngày đêm.

PHỦ DIÊN KHÁNH

Phủ lỵ ở địa phận xã Phú Ân tổng Trung Châu huyện Phước Điền, bốn mặt trồng rào tre, dài 64 trượng.

Phủ hạt[1] phía đông giáp bờ biển 17 dặm, tây giáp động Man 40 dặm, phía nam giáp địa giới huyện An Phước tỉnh Bình Thuận 117 dặm, bắc giáp địa giới huyện Tân Định phủ Ninh Hoà 46 dặm.

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 163 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Phước Điền, thống hạt huyện Vĩnh Xương, gồm 10 tổng.

Đinh số: 2.764 người.

Binh số: 653 người.

[1] Phủ Diên Khánh: Xưa là đất Chiêm Thành. Năm 1653 vua Chiêm là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, cai cơ Hùng Lộc đem quân vượt đèo Hổ Dương núi Thạch Bi, lấy đất đến sông Phan Rang, chia làm 2 phủ Thái Khang 泰康府 (gồm 2 huyện Quảng Phúc, Tân Định) và Diên Ninh 延寧府 (3 huyện Phúc Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu), gọi là dinh Thái Khang 泰康營, tức là đất tỉnh Khánh Hoà ngày nay. Năm 1690 kiêng tên huý của Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái, đổi phủ và dinh Thái Khang làm phủ và dinh Bình Khang 平康. Năm 1742 chúa Nguyễn Phúc Khoát đổi phủ Diên Ninh 延寧 làm phủ Diên Khánh 延慶, vẫn thuộc dinh Bình Khang. Về sau qua mấy lần thay đổi (vùng tiếp giữa huyện Ninh Hoà và huyện M' đrắc tỉnh Đắc Lắc), nay là đất hai huyện Diên Khánh và Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hoà.

Ruộng đất: 6.777 mẫu 7 sào 14 thước 9 tấc.

Trong đó:

-Ruộng: 4.477 mẫu 1 sào 1 thước 8 tấc.

-Đất: 2.300 mẫu 6 sào 13 thước 1 tấc.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.516 quan 7 tiền 59 đồng tiền 8 phân.

-Nộp bằng thóc: 2.741 hộc 6 thưng 2 vốc 1 nắm 9 lẻ 9 nhúm 9 que.

1.Huyện Phước Điền, 6 tổng:

1.Tổng Thượng Châu 2.Tổng Trung Châu 3.Tổng Phương Châu 4.Tổng Vĩnh Phước
5.Tổng Ninh Phước 6.Tổng Thanh Phước

2.Huyện Vĩnh Xương, 4 tổng:

1.Tổng Thượng 2.Tổng Trung 3.Tổng Hạ 4.Tổng Xương Hà

Sản vật:

The, nhiễu, lĩnh hoa đen, sáp ong, mật trắng, trầu núi, gỗ giáng hương sản xuất ở huyện Phước Điền. Yến sào, hải sâm, muối trắng, chiếu thô, xà cừ, tôm cá, dầu rái, nhựa trám, gỗ mun, gỗ trắc sản ở huyện Vĩnh Xương. Còn như thóc lúa, khoai đậu, rau dưa, hạt bo bo, hạt mã tiền, gỗ lim, sa nhân, nhung nai, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, gấu, hổ cả hai huyện đều có.

Núi sông:

Hai huyện đều nhiều núi, nhưng có tên thì chỉ có hai núi Đại Điền và núi Bà Sơn mà thôi.

-Một dòng sông lớn, phía trên từ ba nguồn trên động núi chảy xuống đến huyện Phước Điền, hợp dòng rồi chảy về phía đông, đến tấn Cù Huân huyện Vĩnh Xương, đổ ra biển, dài 50 dặm, rộng 5 trượng, sâu chừng trên dưới 3-4 thước.

Đền miếu:

-Đền Quá Quan: ở địa phận huyện Phước Điền, thờ Thiên Y thánh nương.

Danh thắng:

Cù lao Sơn, tháp cổ Linh Tiên ở địa phận huyện Vĩnh Xương, xem kỹ ở phần ghi về huyện này.

Đồn luỹ:

Đồn Lục và đồn Giáp Khẩu: đều thuộc địa phận huyện Vĩnh Xương. Quy cách, xem kỹ ở phần ghi về tỉnh.

Đường đi:

-Một đường quan báo, nam từ địa giới tỉnh Bình Thuận qua các trạm Hoà Quân, Hoà Du, Hoà Tân thuộc huyện Vĩnh Xương, Hoà Thạnh thuộc huyện Phước Điền; bắc giáp trạm Hoà Cát ở địa giới huyện Tân Định, dài 163 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua thành tỉnh, đến sơn man, dài 40 dặm, rộng trên dưới 3 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua Thuỷ Vệ Xá đến cửa tấn lớn Cù Huân, dài 18 dặm. Lại từ Thuỷ Vệ Xá đi về phía đông nam đến cửa tấn nhỏ Cù Huân, dài 3 dặm.

-Một đường biển: nam từ đảo Chông ở hải phận tỉnh Bình Thuận đi ra bắc, qua cửa tấn Cam Ranh[1] đến cửa tấn Cù Huân, nếu thuận tiện đi hết một ngày đêm.

[1] Cam Ranh, chữ Hán: Cam Linh.

HUYỆN PHƯỚC ĐIỀN

Do phủ Diên Khánh kiêm lý.

Huyện hạt[1] đông giáp địa giới huyện Vĩnh Xương 1 dặm, tây giáp động Man 40 dặm, nam giáp địa giới huyện Vĩnh Xương 1 dặm, bắc giáp địa giới huyện Tân Định 46 dặm.

Đông tây cách nhau 41 dặm. Nam bắc cách nhau 47 dặm.

Huyện có 6 tổng.

Đinh số: 1.906 người.

Binh số: 396 người.

Ruộng đất: 4.574 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc. Trong đó:

-Ruộng: 2.922 mẫu 4 sào 11 thước 5 tấc.

-Đất: 1.652 mẫu 1 sào 9 thước 9 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.142 quan 9 tiền 51 đồng tiền 3 phân 6 ly.

-Nộp bằng thóc: 1.816 hộc 11 thưng 7 vốc 1 nắm 3 lẻ 3 nhúm 3 que.

1-Tổng Thượng Châu, 4 thôn, xã, ấp:

1.Xã Phú Cốc 2.Xã Xuân Phong Thượng 3.Thôn Tiên Hương 4.Ấp Khánh Xuân

2-Tổng Trung Châu, 5 xã, thôn:

1.Xã Đại Điền 2.Xã Phú Lộc 3.Xã Phú Ân 4.Xã Phú Cấp
5.Xã Phú Nẫm

3-Tổng Phương Châu, 4 xã, thôn:

1.Xã Xuân Phong 2.Xã Đắc Lộc 3.Xã Như Xuân 4.Thôn Hồi Xuân

4-Tổng Vĩnh Phước, 6 xã, thôn:

1.Xã Bình Lộc 2.Xã Đỉnh Thạnh 3.Xã Lễ Thạnh 4.Xã Phước Thành
5.Xã Phù Thiện[2]

5-Tổng Ninh Phước, 15 xã, thôn:

1.Xã Mỹ Lộc 2.Xã Đại Hữu 3.Xã Quang Thạnh 4.Xã Hội Phước
5.Xã Lương Phước 6.Xã Nghiệp Thành 7.Xã Thạnh Minh 8.Xã Trường Lạc
9.Xã Trường Thạnh 10.Xã Phú Mỹ 11.Xã Thanh Ninh 12.Xã Phước Thạnh
13.Xã Trung Giang 14.Thôn Lạc Lợi 15.Thôn Khánh Thành

6.Tổng Thanh Phước, 3 xã:

1.Xã Vũ Cạnh 2.Xã Vũ Dũng 3.Xã Vũ Kiện

Sản vật:

The, nhiễu, lĩnh hoa đen đều sản ở hai xã Phú Lộc, Phú Ân. Ngoài ra các loại dưa, đậu, khoai, lúa, bo bo, hạt mã tiền thì các tổng đều có. Nhung hươu, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, gỗ giáng hương, gỗ lim, sáp ong, mật trắng, lá trầu núi thì rải rác cũng có nơi có.

---

[1] Huyện Phước Điền:福田縣 trong 3 huyện (Phúc Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu), thuộc phủ Diên Ninh thành lập đầu tiên thời chúa Nguyễn Phúc Tần Nam tiến (1653). Năm Minh Mệnh 13 (1832) nhập cả huyện Hoa Châu 花州 vào huyện Phước Điền. (Từ thời các chúa Nguyễn, chữ Phúc vẫn đọc là Phúc, từ năm Tự Đức về sau kiêng chữ trong tên họ Nguyễn Phúc, đọc chệch Phúc thành *Phước*). Nay là vùng thành phố Nha Trang (tỉnh lỵ) và huyện Khánh Sơn tỉnh Khánh Hoà.

[2] Ở trên ghi 6 xã, thôn, nhưng đây chỉ có 5 xã, có lẽ thiếu 1 thôn.

Núi sông:

Huyện hạt có núi Đại Điền, núi Bà Sơn đều là núi có tiếng.

-Một dòng sông lớn có 3 nguồn: một xuất từ nguồn Đồng Lầy chảy về phía đông nam, dài 20 dặm; một xuất từ thượng nguồn Nha Trang, chảy về phía đông bắc, dài 28 dặm, một xuất từ núi Bà Sơn, chảy về phía đông bắc, dài 28 dặm đến địa phận xã Phú Lộc hợp dòng chảy về phía đông thông sang huyện Vĩnh Xương, dài 17 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng trên dưới 3-4 thước.

Đền miếu:

Đền Quá Quan: ở địa phận xã Xuân Phong tổng Phương Châu, thờ Thiên Y thánh nương.

Đường đi:

-Một đường quan báo, nam từ trạm Hoà Tân ở địa giới huyện Vĩnh Xương, qua trạm Hoà Thạnh, bắc giáp trạm Hoà Cát ở địa giới huyện Tân Định, dài 53 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua thành tỉnh đến sơn man, dài 40 dặm, rộng khoảng trên dưới 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, giáp địa giới huyện Vĩnh Xương, dài hơn 2 dặm.

-Một đường xuyên qua núi, từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Tân Định, dài hơn 3 dặm, rộng 2 thước.

HUYỆN VĨNH XƯƠNG

Do phủ Diên Khánh thống hạt.

Huyện lỵ ở địa phận xã Vĩnh Điềm tổng Xương Hà, bốn mặt rào tre, dài 60 trượng.

Huyện hạt[1] đông giáp bờ biển 12 dặm, tây giáp địa giới huyện Phước Điền 3 dặm, nam giáp sơn phận huyện An Phước 117 dặm, bắc giáp địa giới huyện Tân Định 3 dặm.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 120 dặm.

Huyện có 4 tổng:

Đinh số: 858 người.

Binh số: 257 người.

Ruộng đất: 2.203 mẫu 1 sào 8 thước 5 tấc. Trong đó:

-Ruộng: 1.514 mẫu 6 sào 5 thước 3 tấc.

-Đất: 648 mẫu 5 sào 3 thước 2 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 2.373 quan 8 tiền 8 đồng tiền 4 phân 4 ly.

-Nộp bằng thóc: 922 hộc 20 thưng 5 vốc 6 nắm 6 nhúm 6 que.

1.Tổng Thượng, 8 xã, thôn, hộ:

1.Xã Vĩnh Cát	2.Xã Vạn Xương	3.Xã Vạn Hội	4.Xã Bách Lộc
5.Xã Xuân Phú	6.Thôn Khánh Lộc	7.Hộ Khánh Bình	8.Hộ Khánh Xương

2.Tổng Trung, 7 xã, thôn:

1.Xã Vĩnh Xương	2.Xã Phú Hậu	3.Xã Cư Thạnh	4.Xã Phước Trạch
5.Xã Xuân Sơn	6.Xã Bút Sơn	7.Thôn Đồng Nhơn	

[1] Huyện Vĩnh Xương 永昌縣: Một trong ba huyện thành lập thời Nam tiến đầu đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1653). Nay là địa phận phía nam thành phố Nha Trang và huyện Cam Ranh tỉnh Khánh Hoà.

3.Tổng Hạ, 12 xã, thôn, hộ:

1.Xã Tân Lộc	2.Xã Lập Định	3.Thôn Vĩnh Niên	4.Thôn Điều Lâm
5.Thôn Mỹ Kha	6.Thôn Nhược Đổ	7.Thôn Hợp Mỹ	8.Hộ Khánh Thọ
9.Hộ Khánh Nại	10.Hộ Khánh Cam	11.Hộ Khánh Hợp	12.Hộ Khánh Mỹ

4.Tổng Xương Hà, 28 xã, thôn, hộ:

1.Xã Cửu Lợi	2.Xã Phước Hải	3.Xã Thới Thông	4.Xã Thuỷ Tú
5.Xã Vĩnh Châu	6.Xã Phú Vinh	7.Xã Xuân Lạc	8.Xã Vĩnh Điềm
9.Xã Phú Nhơn	10.Xã Cù Lao	11.Thôn Vĩnh Hi	12.Thôn Bình Ba
13.Thôn Thạnh Đức	14.Thôn Thuỷ Triều	15.Thôn Đồng Xuân	16.Thôn Bình Tân
17.Thôn Phú Nông	18.Thôn Ngọc Hội	19.Thôn Đường Lệ	20.Thôn Minh Huân
21.Thôn Phương Câu	22.Thôn Phương Sài	23.Thôn Vạn Thạnh	24.Thôn Trường Tây
25.Thôn Trường Đông	26.Thôn Trí Nguyên	27.Thôn Bích Đàm	28.Hộ Vĩnh Xuân

Sản vật:

Muối trắng sản ở Bình Tân, chiếu thô sản ở Thới Thông, tổ yến sản ở cả trong và ngoài đảo, do trưởng hộ thôn Tây nộp thuế biệt nạp. Hải sâm chỉ có ở hải phận tấn Cam Ranh. Ngoài ra các loại thóc lúa, rau dưa, khoai đậu, hạt bo bo, hạt mã tiền thì các tổng đều có. Nhung hươu, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, dầu trám, dầu rái, gỗ mun, gỗ trắc[1], gỗ lim, xà cừ, tôm cá thì nơi nào cũng có.

Núi sông:

Núi Thơm, núi Phú Cảnh, núi Đồng Đế, núi Cù Lao, núi Tinh Trung, núi Ngọc Hội, núi Kho, núi Cảnh Long, núi Giáng Hương, núi Diễn Sơn, núi Hoàng Ngưu, núi Thạnh Đức, núi Hoà Quân, núi Phong Lĩnh, núi Hợp Mỹ, núi Du Lâm, núi Nhược Đổ, núi Lữ Sơn (không có núi nào nổi tiếng).

-Một dòng sông lớn từ huyện Phước Điền chảy xuống đến địa phận thôn Vạn Thạnh, dài 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu trên dưới 3-4 thước. Lại từ thôn Vạn Thạnh chia làm 3 nhánh, một nhánh chảy về phía nam qua xã Phước Hải rồi đổ vào cửa tấn nhỏ Cù Huân, dài 3 dặm, rộng 1 trượng, sâu chừng 2 thước; một nhánh chảy về phía đông đến thôn Minh Huân rồi chảy vào cửa tấn lớn Cù Huân, dài 1 dặm, rộng 1 trượng, chừng 2 trượng; một nhánh chảy về phía bắc đến xã Cù Lao, cũng đổ vào cửa tấn lớn Cù Huân, dài 1 dặm, rộng 2 trượng, sâu chừng 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ trong động Man chảy xuống qua ba tổng: tổng Thượng, tổng Trung và tổng Xương Hà, chia đổ vào cửa tấn nhỏ Cù Huân, dài 20 dặm, rộng 1 trượng, sâu chừng 2-3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ trong động Man chảy xuống, 3 nhánh chảy về phía đông nam, đều đổ vào cửa tấn Cam Ranh, mỗi nhánh đều dài 8 trượng, rộng 2 trượng, sâu khoảng 2 thước.

Danh thắng:

-Tháp cổ Linh Tiên: ở sơn phận xã Cù Lao tổng Xương Hà, năm đỉnh núi liền nhau mà tháp cổ đứng sững phía trên, thờ Thiên Y thánh nương. Đời bản triều nhiều lần được phong tặng là "Hồng nhơn phổ tế linh ứng thượng đẳng thần", lấy dân xã Cù Lao làm miếu phu. Cửa tháp xây đá, phía trước có bia, đều khắc kiểu chữ khoa đẩu[2], phàm khi cầu đảo đều được linh ứng. Tháp cao 6 trượng, trải qua nhiều năm gạch ngói hư hỏng, dột nứt, các đời quan trấn nhậm đất này đều muốn sửa sang tu bổ, nhưng công trình lớn lao tu sửa khó khăn, chi phí tốn kém, lại ít thợ khéo, cuối cùng vẫn không làm được. Năm Tự Đức 18 (1865), Bá hộ Nguyễn Khuê người huyện Vĩnh Xương xuất của riêng mua gỗ, ngói dựng ngôi nhà một gian để che mưa gió. Phàm các quan đến nhậm chức và các vị phái viên đi công cán qua đây đều vào bái yết hoặc dựng bia khắc bài ký (như nguyên Hiệp biện đại học sĩ lãnh Lễ bộ Thượng thư

[1] Ngv.: xích mộc, tên đầy đủ là xích ngại mộc, là cây gỗ trắc: "Xích ngại cây trắc đỏ hoe" (CNNÂ, Mộc loại).
[2] Ngv.:蚪文 đẩu văn (chữ ngoằn ngoèo như hình con nòng nọc), đây chỉ chữ Chàm.

Phan Thanh Giản; nguyên Thông chánh sứ lãnh Bố chánh sứ Khánh Hoà Nguyễn Quýnh; nguyên Tuần phủ Thuận-Khánh Nguyễn Uy; nguyên Khâm sai Hồng lô tự thiếu khanh biện lý bộ Công Bùi Thái Bút, nguyên lãnh Bố chánh sứ Bình Thuận Trần Điển; Thị độc học sĩ sung Điển nông sứ Phan Trung; nguyên lãnh Án sát sứ Bình Thuận Tôn Thất Soạn; nguyên Hàn lâm viện Thị độc sung Dinh điền sứ Bình Thuận Nguyễn Văn Phương; nguyên lãnh Lang trung bộ Công Nguyễn Duy Doãn; nguyên Khâm phái tuỳ biện Lễ khoa cấp sự Nguyễn Duy Chí), hoặc đề thơ (như nguyên chánh sứ sang Pháp, Thượng thư bộ Hình Lê Tuấn; nguyên Phó sứ, Lễ bộ Tả tham tri Nguyễn Văn Tường; nguyên Tham biện Hồng lô tự khanh Nguyễn Tăng Doãn; nguyên Ngự sử đạo Hải An Phạm Đăng Giảng; nguyên Bố chánh sứ Khánh Hoà Lê Đình Tuấn; nguyên Án sát sứ Khánh Hoà Phạm Huy Bính; Điển nông sứ Phan Trung, nguyên Đốc học Khánh Hoà Đinh Nho Quang). Các vị trên đây đều ca ngợi cho tháp cổ này là một danh thắng trong tỉnh hạt.

Đồn luỹ:

-Lục đồn: ở địa phận xã Phước Hải tổng Xương Hà, quy cách xem kỹ ở phần ghi về tỉnh.

-Đồn Giáp Khẩu: ở địa phận xã Xuân Lạc tổng Xương Hà.

Đường đi:

-Một đường quan báo, nam từ đầu địa giới Bình Thuận, qua các trạm Hoà Quân, Hoà Du và Hoà Tân, giáp trạm Hoà Thạnh thuộc địa giới huyện Phước Điền, dài 92 dặm 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ chạy về phía đông đến tấn Cù Huân, dài 12 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến địa giới huyện Phước Điền, dài 3 dặm.

Các đường đều rộng 3 thước.

-Một đường biển, phía nam từ đảo Chông thuộc hải phận tỉnh Bình Thuận, vòng phía bắc quan cửa tấn Cam Ranh đến cửa tấn Cù Huân, nếu thuận tiện đi hết một ngày đêm.

PHỦ NINH HOÀ

Phủ lỵ ở địa phận thôn Vĩnh Phú tổng Phước Khiêm, bốn mặt có rào tre, chu vi 68 trượng.

Phủ hạt[1] phía đông giáp biển 30 dặm, tây giáp sơn man 44 dặm, nam giáp địa giới huyện Phước Điền phủ Diên Khánh 22 dặm, bắc giáp địa giới huyện Tuy Hoà đạo Phú Yên 91 dặm.

Đông tây cách nhau 74 dặm. Nam bắc cách nhau 113 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Quảng Phước, thống hạt huyện Tân Định, gồm 8 tổng.

Đinh số: 2.671 người.

Binh số: 655 người.

Ruộng đất: 6.158 mẫu 9 sào 8 thước 8 tấc 5 phân. Trong đó:

-Ruộng: 5.210 mẫu 6 sào 6 thước 6 tấc.

-Đất: 988 mẫu 3 sào 2 thước 2 tấc.

[1] Phủ Ninh Hoà: Một trong hai phủ thành lập đầu tiên sau cuộc Nam tiến 1653 được đặt tên là phủ Thái Khang 泰康府 (gồm 2 huyện Quảng Phúc, Tân Định), đặt thuộc dinh Thái Khang 泰康營. Năm 1690 đời Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái kiêng huý chữ Thái 泰, đổi làm phủ Bình Khang 平康府. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Khang 康 (Hiếu Khang, thuỵ hiệu của Nguyễn Phúc Cốn, cha của Gia Long) đổi dinh Bình Khang làm dinh Bình Hoà平和營, đổi phủ Bình Khang làm phủ Bình Hoà 平和府. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi làm phủ Ninh Hoà寧和府. Năm thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đặt thuộc tỉnh Khánh Hoà 慶和省. Qua các thay đổi về sau, phủ Ninh Hoà cũ chủ yếu là đất các huyện Ninh Hoà, Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hoà hiện nay.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.201 quan 2 tiền 21 đồng tiền 8 phân 9 ly.

-Nộp bằng thóc: 3.664 hộc 24 thưng 9 vốc 4 nắm 4 lẻ 8 nhúm.

1.Huyện Quảng Phước, 5 tổng:

1.Tổng Phước Khiêm 2.Tổng Phước Thiện 3.Tổng Phước Tường 4.Tổng Phước Hà Nội 5.Tổng Phước Hà Ngoại

2.Huyện Tân Định, 3 tổng:

1.Tổng Thân Thượng 2.Tổng Hiệp Trung 3.Tổng Ích Hạ

Sản vật:

Đồi mồi, muối trắng sản ở huyện Quảng Phước, dầu hương tô hợp, lá buông trắng sản ở huyện Tân Định. Ngoài ra các loại ngũ cốc, rau dưa, khoai đậu, dầu trám, mây, trầm hương, kỳ nam, sa nhân, ý dĩ, nam mộc cùng nhung hươu, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, gấu, hổ, ba ba, lươn, ốc v.v... hai huyện đều có.

Sông núi:

Hai huyện trong phủ hạt nhiều núi, nêu những núi có tên như: núi Tam Phong, núi Đại Lĩnh, núi Phước Hà.

Một dòng sông lớn: phía trên có bốn nguồn từ Sơn Động chảy xuống, đến huyện Tân Định hợp dòng chảy về phía đông, đến vũng Nha Phu thì đổ vào biển, dài 27 dặm, rộng 2 trượng, sâu chừng 2 thước.

Đền miếu, danh thắng:

Trong phủ hạt không có nơi nào đáng ghi chép.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía bắc từ trạm Phú Hoà giáp giới đạo Phú Yên, nam giáp sơn phận huyện Phước Điền phủ Diên Khánh, dài 113 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ, từ phủ lỵ đi về phía tây, nam giáp tấn Bình Nguyên, dài hơn 5 dặm, rộng trên dưới 3 trượng.

-Một đường từ phủ lỵ đi về phía đông nam, giáp tấn Nha Phu, dài 3 dặm.

-Một đường từ phủ lỵ đi về phía đông bắc, giáp tấn Vân Phong, dài hơn 30 dặm.

-Một đường biển từ tấn Đà Nẵng giáp giới hải phận đạo Phú Yên đi về phía nam, qua hai cửa tấn Vân Phong và Nha Phu, giáp cửa tấn Cù Huân huyện Vĩnh Xương phủ Diên Khánh, nếu thuận tiện đi hết một ngày đêm.

HUYỆN QUẢNG PHƯỚC

Do phủ Ninh Hoà kiêm lý.

Huyện hạt[1] phía đông giáp bãi biển 30 dặm, phía tây giáp địa giới huyện Tân Định 4 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Tân Định, phía bắc giáp địa giới huyện Tuy Hoà đạo Phú Yên 91 dặm.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 91 dặm.

Huyện có 5 tổng.

Đinh số: 1.289 người.

Binh số: 341 người.

Ruộng đất: 3.252 mẫu 9 sào 5 thước 4 tấc 5 phân. Trong đó:

-Ruộng: 2.825 mẫu 3 sào 3 tấc.

-Đất: 427 mẫu 6 sào 5 thước 1 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.78 quan 5 tiền 51 đồng tiền 1 phân 7 ly.

-Nộp bằng thóc: 1.696 hộc 10 thưng 4 vốc 4 nắm 8 nhúm.

1.Tổng Phước Khiêm, 12 xã, thôn:

1.Xã Phước Đức	2.Xã Nội Mỹ	3.Xã Phú Văn	4.Xã Phước Sơn
5.Xã Quan Đông	6.Xã Văn Định	7.Xã Phú Nghĩa	8.Xã Phước Đa
9.Xã Vạn Thiện	10.Thôn Vĩnh Phú	11.Thôn Ngọc Sơn	12.Thôn Sơn Lộc

2.Tổng Phước Thiện, 11 xã, thôn:

1.Xã Vĩnh Thạnh	2.Xã Thạch Định	3.Xã Phú Sơn	4.Xã Quảng Hương
5.Thôn Mông Phú	6.Thôn Bình Thới	7.Thôn Cung Hoà	8.Thôn Phú Gia
9.Thôn Ninh Phú	10.Thôn Ninh Cư	11.Thôn Ninh Ích	

3.Tổng Phước Tường, 30 xã, thôn:

1.Xã Quảng Hội	2.Xã Tuân Lễ	3.Xã Long Thạnh	4.Xã Nhơn Sơn
5.Xã Trung Dũng	6.Xã Tiên Mao	7.Xã Bình Trung	8.Xã Xuân Tự
9.Xã Lộc Thọ	10.Xã Phú Cương	11.Xã Mậu Thạnh	12.Xã Mỹ Đồng
13.Xã Quảng Tân	14.Xã Vinh Hoà	15.Xã Phước Thuỷ	16.Xã Hiền Lương
17.Xã Tân Phước	18.Xã Bình Lộc	19.Xã Hải Triều	20.Thôn Hội Khánh
21.Thôn Diêm Điền	22.Thôn Tứ Chiếng	23.Thôn Tân Mỹ	24.Thôn Điệp Sơn
25.Thôn Ninh Thới	26.Thôn Ninh Thọ	27.Thôn Tân Đức Đông	28.Thôn Phú Hội Tây
29.Thôn Ninh Mã Đông		30.Thôn Ninh Mã Tây	

4.Tổng Phước Hà Nội, 16 xã, thôn, hộ:

1.Xã Bằng Phước	2.Xã Phú Diêm	3.Thôn Sơn Định	4.Thôn Chánh Thanh
5.Thôn Xuân Mỹ	6.Thôn Hội Điền	7.Thôn Trân Thị	8.Thôn Mỹ Lệ
9.Thôn Tiên Du	10.Thôn Hà Thanh	11.Thôn Hương Dịch	12.Thôn Tân Kiều
13.Thôn Lễ Cam	14.Thôn Năng Sơn	15.Thôn Đàm Vân	16.Hộ Ninh Sơn

[1] Huyện Quảng Phước:廣福縣 Huyện được thành lập và đặt tên sau cuộc Nam tiến 1673 đời chúa Nguyễn Phúc Tần, thuộc phủ Thái Khang. (Tên huyện thời các chúa Nguyễn đến đầu đời Tự Đức vẫn gọi là huyện Phúc Điền, từ đời Tự Đức kiêng âm Phúc trong tên họ Nguyễn Phúc, đọc chệch âm là *Phước*). Nay thuộc huyện Ninh Hoà tỉnh Khánh Hoà.

5.Tổng Phước Hà Ngoại, 12 xã, thôn:

1.Thôn Bình Tây	2.Thôn Phú Thọ	3.Thôn Ngân Hà	4.Thôn Mỹ Lương
5.Thôn Đông	6.Thôn Thạnh Minh	7.Thôn Bạch Hà	8.Thôn Thuỷ Đàm
9.Thôn Mỹ Giang	10.Thôn Đàm Môn	11.Thôn Vĩnh Dật	12.Hộ Khải Lương

Sản vật:

Đồi mồi sản ở đầm Đồi Mồi, muối trắng sản ở các xã ven biển. Ngoài ra các loại như ngũ cốc, rau dưa, khoai đậu, vải, dầu trám, song mây, sa nhân, bo bo, gỗ lim, tôm cá, lươn, ốc thì các tổng đều có. Nhung hươu, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, trầm hương, kỳ nam cũng có nơi có.

Núi sông:

Núi Phú Như, núi Bình Tây, núi Tân Lập, núi Bồ Đà, núi Bàn Thạch, núi Mỹ Ngọc, núi Đại Đồng, núi Phú Mỹ, núi Ba Sơn, núi Eo Gió, núi Cổ Ngựa, núi Bàn Sơn. Núi có tiếng thì chỉ có núi Đại Lĩnh, núi Tam Phong, núi Phước Hà.

-Một dòng sông nhỏ từ Sơn Động chảy xuống, qua thôn Tân Mỹ đổ vào vũng Vân Phong, dài 10 dặm, rộng 1 trượng, sâu chừng 2 thước.

-Một dòng từ Sơn Động chảy xuống đến thôn Diêm Điền chia làm hai nhánh, đều đổ vào vũng Vân Phong, mỗi nhánh dài 6 dặm, rộng một trượng, sâu chừng hai thước.

Đường đi:

-Một đường quan báo, bắc từ trạm Phú Hoà giáp giới đạo Phú Yên, nam đến trạm Hoà Mỹ giáp giới huyện Tân Định, dài hơn 91 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông bắc giáp tấn Vân Phong, dài hơn 30 dặm, rộng 3 trượng.

-Một đường biển, bắc từ tấn Đà Nẵng giáp hải phận đạo Phú Yên, nam giáp vũng Nha Phu huyện Tân Định, nếu thuận tiện đi hết một ngày.

HUYỆN TÂN ĐỊNH

Do phủ Ninh Hoà thống hạt.

Huyện lỵ ở địa phận xã Mỹ Thạnh tổng Hiệp Trung. Bốn mặt có rào tre, dài 30 trượng.

Huyện hạt[1] phía đông giáp bờ biển 2 dặm, phía tây giáp động man 7 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Phước Điền 21 dặm, phía bắc giáp địa giới huyện Quảng Phước.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 21 dặm.

Huyện có 3 tổng.

Đinh số: 1.382 người.

Binh số: 314 người.

Ruộng đất: 2.946 mẫu 3 thước 4 tấc. Trong đó:

-Ruộng: 2.385 mẫu 3 sào 6 thước 3 tấc.

-Đất: 560 mẫu 6 sào 12 thước 1 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.122 quan 6 tiền 30 đồng tiền 7 phân 2 ly.

-Nộp bằng thóc: 1.968 hộc 14 thưng 5 vốc 4 nắm.

[1] Huyện Tân Định 新定縣: Huyện được thành lập và đặt tên sau cuộc Nam tiến 1673 đời chúa Nguyễn Phúc Tần, thuộc phủ Thái Khang. Nay thuộc huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hoà.

1.Tổng Thân Thượng, 25 xã, thôn, ấp:

1.Xã Nghi Xuân	2.Xã Đồng Hương	3.Xã Tân Lâm	4.Xã Tân Phong
5.Xã Mỹ Thành	6.Xã Thuận Lễ	7.Xã Di Sự	8.Xã Đại Cát
9.Xã Ngũ Mỹ	10.Xã Vạn Hữu	11.Xã Trường Lộc	12.Xã Tân Lộc
13.Thôn Phú Hội	14.Thôn Dục Mỹ	15.Thôn Đại Tập	16.Thôn Đại Mỹ
17.Thôn Hoà Thuận	18.Thôn Gia Kỳ	19.Thôn Phước Lâm	20.Thôn Vân Thạch
21.Thôn Tương Lạc	22.Thôn Phụ Đằng	23.Ấp Tân Trúc	24.Ấp Tân Tứ
25.Ấp Tân Quý			

2.Tổng Hiệp Trung, 22 xã, thôn:

1.Xã Phú Lễ	2.Xã Điềm Tĩnh	3.Xã Nghi Phượng	4.Xã Xuân Hoà
5.Xã Bình Thành	6.Xã Mỹ Thạnh	7.Xã Phước Lý	8.Xã Hương Thạnh
9.Xã Phú Hoà	10.Xã Thạch Thành	11.Xã Phong Ấp	12.Xã Phước Lộc
13.Xã Thạnh Mỹ	14.Xã Phượng Cương	15.Xã Mỹ Hoà	16.Xã Phước Mỹ
17.Xã Quang Vinh	18.Xã Phú Đa	19.Thôn Vĩnh Phước	20.Thôn Tuân Thừa
21.Thôn Bình Trị	22.Thôn Trường Châu		

3.Tổng Ích Hạ, 27 xã, thôn, hộ:

1.Xã Phong Phú	2.Xã Hội Phú	3.Xã Thanh Châu	4.Xã Hậu Phú
5.Xã Phong Thạnh	6.Xã Vạn Khê	7.Xã Thuận Hoà	8.Xã Mỹ Trạch
9.Xã Phú Hữu	10.Xã Hội Bình	11.Thôn Vạn Phước	12.Thôn Mỹ Chánh
13.Thôn Phú Thứ	14.Thôn Phú Thạnh	15.Thôn Hà Liên	16.Thôn Mỹ Lợi
17.Thôn Tân Khê	18.Thôn Tân Ngọc	19.Thôn Ngọc Diêm	20.Thôn Tân Thuỷ
21.Thôn Tam Ích	22.Thôn Mỹ Thuận	23.Thôn Tân Phú	24.Thôn Ninh Đức
25.Thôn Cát Lợi	26.Thôn Lương Sơn	27.Hộ Tân Kiều	

Sản vật:

Lá cói sản ở hai tổng Thượng, Hạ, dầu tô hợp hương sản ở sông Cửu Khúc trong địa phận sơn man (cây có nhựa, lấy làm vị thuốc). Ngoài ra các loại như rau dưa, khoai đậu, dầu trám, song mây, sa nhân, bo bo, gỗ lim, cá tôm, lươn, ốc thì các tổng đều có. Còn như nhung hươu, tê giác, ngà voi, công, lông trĩ, trầm hương, kỳ nam cũng có nơi có.

Sông núi:

Núi Xích Thổ (Đất Đỏ), núi Dục Mỹ, núi Sầm Sơn, núi Tân Thuỷ, núi Cốc (núi Hang), núi Xuân, núi Dữ, đồi Thạch Luỹ, núi Ong Nguyên (không có núi nổi tiếng).

-Một dòng sông lớn, nguồn có 4 dòng: một bắt nguồn từ núi Tam Phong, chảy về phía nam 11 dặm; một bắt nguồn từ động Man chảy về phía đông 5 dặm; một từ núi Bàn Thạch chảy về phía nam 23 dặm; một từ sơn phận xã Đồng Hương chảy về phía nam 23 dặm, đến địa phận thôn Vĩnh Phú hợp dòng mà chảy về phía đông đến cửa tấn Nha Phu thì chảy vào biển, dài hơn 3 dặm, rộng trên dưới 2 trượng, sâu 3-4 thước không đều nhau.

-Một sông nhỏ từ sơn động chảy xuống đến địa phận thôn Tam Ích, dài 20 dặm, rộng 1 trượng, sâu 2 thước. Lại từ địa phận thôn Tam Ích chia làm 2 nhánh, một nhánh chảy về phía nam 2 dặm, qua địa phận thôn Tam Ích; một nhánh chảy về phía bắc 8 dặm, qua địa phận thôn Tân Thuỷ, đều đổ vào vũng Nha Phu.

Đường đi:

-Một đường quan báo, bắc từ địa giới huyện Quảng Phước, nam đến địa giới huyện Phước Điền, dài 21 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, giáp tấn Nha Phu, dài 2 dặm, rộng dưới 3 trượng.

-Một đường từ huyện lỵ chạy về phía tây đến tấn Bình Nguyên, dài hơn 4 dặm.

-Một đường biển: bắc từ vũng Nha Phu, nam đến cửa tấn Cù Huân giáp địa giới huyện Vĩnh Xương, nếu thuận tiện thì đi hết 5 giờ.

慶和省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏册

慶和目錄（原本無有）

慶和省　頁一
延慶府　頁五
福田縣　頁八
永昌縣　頁十一
寧和府　頁十五
廣福縣　頁十八
新定縣　頁二二

同慶敕製御覽

慶和省

省城在福田縣寧福總長盛、富美貳社地分。城築土質，周圍通長六百十六丈四尺七尺五寸。城身八角（城内四角各有土山），門四（均砌蜂石及土磚），各有瓦樓。濠闊四丈五尺，深八尺。省轄東夾海渚二十里有奇，西夾蠻峒三十七里，南夾平順省安福縣界一百十七里，北夾富安道綏和縣界一百五十五里。東南夾平順省海分八十九里，西南夾蠻峒 七十一里，東北夾雲峰海口九十一里，西北夾蠻峒九十七里。東西相距五十八里，南北相距二百七十二里。

省轄統府二縣四

丁該五千四百三十五人

兵該一千三百八人

田土該一萬二千九百七十六畝七高八尺七寸五分

内各項田九千六百八十七畝七高八尺四寸

内各項土三千二百八十九畝寸五分

仝年稅錢七萬三千七百十八貫二十一文六分九釐；

粟六千四百六斛五升一合六勺四抄七撮九圭

延慶府

兼理福田縣

統轄永昌縣

2a

寧和府

兼理廣福縣
統轄新定縣

風俗（諸府縣同）

省轄四縣民風樸野，沿山農桑，沿海網罟。工商間亦有之，然而率多懈惰，貨無巨積。男女頭纏方巾（富者用縐紗，貧者用青布）。常飲多用生水。祀先祈福間用歌巫。間從左者三十社村（福田縣之富穀、富祿、大田、富給、富稔、武覺、春風、長盛、長樂、福盛、良福、中江；永昌縣之玉會、富農、富仁、富榮、春樂、永洲；廣福縣之福多、文訂、玉山；新定縣之美盛、春和、永福、會富、會平、吉利，2b全從惟仙香一村（福田縣）而已。芽莊、平原二汛諸山蠻棚架棧而居，所業不一（或畜產，或栽植），好尚銅鍋、磁器。服食只用粗布鹹鹽，辰常多以豬藤等物與漢民貿易。就中平原蠻之羅萬、陸雲等棚性黠難馴，不若芽莊蠻棚之純樸。

物產

芋荳瓜穀諸縣皆有。布席、綯紬、縐紗、黑綾等物間亦有之。其出諸山分則烏木、赤木、降香木、楠木、琦琦、沉香、黃蠟、白蜜、沙仁、薏苡、山芙蓉葉、3a猛火油、橄欖脂、蘇合、香石、龍藤、馬前子與麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、熊虎；海分則魚鱉、鹹鹽。至如珲璟、玳瑁、燕巢等物產亦無幾。

氣候（諸府縣同）

四序暑多寒少。四月後常有陣雨。秋末冬初雨潦乃降。地多嵐瘴，濕氣常重，人多感傷成瘧。農候間有夏、秋二務。潮候月二次，或三次（二、八月每三次：初三、十九、二十九等日；餘各二次：十七、三十等日）。

3b

山水

省轄四府縣多山。舉其有名者，廣福之三峰山、大嶺山、福河山；福田之妃山、大田山。江多淺狹，舉其稍大者，福田之富祿江，新定之永富江。

祠廟

社稷壇（在延慶府福田縣分以下）
山川壇
先農壇
文廟
會同廟
城隍廟
功臣廟（永昌縣分）
天依祠（在省城內，祀天依聖娘以下）
過關祠（在福田縣分）

4a

名勝

靈仙古塔（屬永昌縣。詳見縣編）

屯壘

陸屯（在延慶府永昌縣分以下。土築，周圍通長三十六丈，高七尺，厚七尺五寸）

夾口屯（土築，周圍通長各七丈五寸，高七尺，厚八尺）

路程

一條關報路自省菈之南和盛站經和新、和油、和均至平順省順萊站，通長一拾七十里，橫一丈以下。

4b

一條關報路自省菈之北和盛站，經和吉、和美、和黃、浪和馬至富和站，夾富安道界山分，通長一拾五十五里。

一條小路自省城東經過水衛至虬勳大汛口，通長二十里，再自水衛舍之東南至虬勳小汛口，長三里，橫各三尺以下。

一條小路自省城之西至下氐蠻等柵，通長三十八里。

一海船程南自平順省界海分嶪嶼，北駛逕柑櫨、虬勳、芽敷、雲峰等汛口，夾富安道界沱濃汛口，以順便爲度，三日夜。

5a

延慶府

府菈在福田縣中洲總富殷社地分，四面竹籬，通長六十四丈。

府轄東夾海渚十七里，西夾蠻峒四十里，南夾平順省安福縣界一百十七里，北夾寧和府新定縣界四十六里。東西相距五十七里，南北相距一百六十三里。

兼理福田縣，統轄永昌縣十總

5b

丁該二千七百六十四人

兵該六百五十三人

田土該六千七百七十七畝七高十四尺玖寸

內田四千四百七十七畝一高一尺八寸

內土二千三百畝六高十三尺一寸

仝年稅錢七千五百十六貫七陌五十九文八分；**粟**二千七百四十一斛六升二合一勺九抄七撮九圭

福田縣六總：

上洲總　中洲總　芳洲總　永福總

寧福總　清福總

永昌縣四總：

上總　中總　下總　昌河總

6a

物產

綢紬、縐紗、黑綾、黃蠟、白蜜、山芙、降香木出於

福田縣；燕巢、海參、白鹽、粗席、珲璟、魚鱉、猛火油、橄欖脂、烏赤木出於永昌縣。其餘瓜荳芋穀、薏苡、馬前、楠木、砂仁、麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、熊虎二縣皆有。

山水

二縣多山。舉其有名者，大田山，妃山而已。

大江一條上自山峒三源注下至福田縣合而東流，達于永6b昌縣虬勳汎入海，通長五十里，廣五丈，深約三、四尺上下。

祠廟

過關祠：

福田縣分，祀天依聖娘。

名勝

虬牢山、靈仙古塔（永昌縣分。詳見縣編）。

屯壘

陸屯、夾口屯（均屬永昌　規式詳見縣編）。

路程

7a

一條關報路南自平順省界經和均（永昌縣分以下）、和油、和新、和盛（福田縣分）等站，北夾新定縣界和吉站，通長一百六十三里，橫一丈。

小路一條自府莅之西，經省城至山蠻，通長四十里，橫三尺上下。以下一條自府莅之東經過水衛舍至虬勳大汎口，通長十八里。再自水衛舍之東南至虬7b勳小汎口，長三里。

一海船程南自平順省界海分崧嶼北駛逕柑欖汎口至虬勳汎口，以順便爲度一日程。

8a

福田縣

延慶府兼理。

縣轄東夾永昌縣界一里，西夾山蠻四十里，南夾永昌縣界一里，北夾新定縣界四十六里。東西相距四十一里，南北相距四十七里。

縣轄六總

丁該一千九百六人。

兵該三百九十六人。

8b

田土該肆千五百七十四畝六高六尺四寸

內田二千九百二十二畝四高十一尺五寸

內土一千六百五十二畝一高九尺九寸

仝年稅錢五千一百四十二貫九陌五十一文三分六釐；**粟**一千八百十八斛十一升七合一勺三抄三撮三圭。

上洲總四社村邑：

富穀社　　春風上社　　仙香村　　慶春邑

中洲總五社村：
大田社　富祿社　富殷社　富給社
富稔社

芳洲總四社村：
春風社　得祿社　如春社　回春村

9a

永福總六社村：
平祿社　鼎盛社　禮盛社　福城社
扶善社

寧福總拾五社村：
美祿社　大有社　光盛社　會福社
良福社　業成社　盛明社　長樂社
長盛社　富美社　清寧社　福盛社
中江社　樂利村　慶成村

清福總三社：
武竟社　武勇社　武健社

9b

物產

綢紬、縐紗、黑綾出於富祿、富殷二社。其餘瓜、芋、穀、薏苡、馬前子諸總皆有。麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、降香、楠木、黃蠟、白蜜、山芙間亦有之。

山水

縣轄大田山，妃山均稱有名。

一條**大江**，其源有三。一出同汎源，東南流二十里；一出莊 10a 上源，東北流二十八里；一出妃山，東北流二十八里，至富祿社分合而東流，達于永昌縣轄，長十七里，廣五丈，深約三、四尺上下。

祠廟

過關祠（在芳洲總春風社分，祀天依聖娘）

路程

一條關報路南自永昌縣界和新站經和盛站，北夾 10b 新定縣界和吉站，通長五十三里，橫一丈。

小路一條自府莅之西經省城至山蠻，通長四十里，橫三尺以下。一條自府莅之東，夾永昌縣界，長二里有奇。一條山徑路自府莅之北達于新定縣界，通長三里有奇，橫二尺。

11a

永昌縣

延慶府統轄。縣莅在昌河總永恬社地分，四面竹籬，通長六十丈。

縣轄東夾海渚十二里，西夾福田縣界三里，南夾平順省安福縣界山分一百十七里，北夾新定縣界三里。東西相距十五里，南北相距一百二十里。

縣轄四總。

11b

丁該八百五十八人
兵該二百五十七人
田土該二千二百三畝一高八尺五寸
　內田一千五百五十四畝六高五尺三寸
　內土六百四十八畝五高三尺二寸
仝年稅錢二千三百七十三貫八陌八文四分四釐。
粟九百二十二斛二十升五合六勺六撮六圭。

上總八社村户：

永吉社　萬昌社　萬會社　百祿社
春富社　慶祿村　慶平户　慶昌户

中總七社村：

永昌社　富厚社　居盛社　福澤社
春山社　筆山社　同仁村

下總十二社村户：

12a

新祿社　立定社　永年村　調林村
美榾村　若堵村　合美村　慶壽户
慶耐户　慶甘户　慶合户　慶美户

昌河總二十八社村户：

久利社　福海社　泰通社　水秀社
永洲社　富榮社　春樂社　永恬社
富仁社　虬牢社　永熙村　平波村
盛德村　水潮村　同春村　平津村
富農村　玉會村　棠棣村　銘勳村
芳溝村　芳柴村　萬盛村　場西村
場東村　智原村　碧潭村　永春户

12b

物產

白鹽出於平津，粗席出於泰通，燕窩出於內外嶼，屬場西村户長別納。海參惟柑櫃汛海分所產。其餘瓜、芋、穀、薏苡、馬前子諸總皆有。麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、橄欖脂、猛火油、烏赤楠木、珲璟、魚鰲間亦有之。

山水

13a

贅山、富景山、仝帝山、虬牢山、旌忠山、玉會山、庫紗、境隆山、降香山、演山、黃牛山、盛德山、和均山、風嶺山、合美山、油林山、若堵山、呂山（無有名山）。

大江一條自福田縣注下至萬盛村分，長三里，廣五丈，深三、四尺上下。再自萬盛村分爲三支。一支南流逕福海社入虬勳小汛口，長三里，廣一丈，深約二尺；一支東流至名勳村入虬勳大汛口，長一里，廣一丈，深約二尺；一支北流至 13b 虬牢社，亦入虬勳大汛口，長一里，廣二丈，深約三尺。

小江一條自蠻峒中注下逕上、中、昌河三總分注入虬勳小汛口，通長二十里，廣一丈，深約二、三

尺；一條自蠻峒中注下三支東南流，均注于柑櫃汛口，各長八丈，廣二丈，深約二尺。

名勝

靈仙古塔在昌河總亂牢社山分。其五峰相連而古塔聳于上。祀天依聖娘，國朝累贈鴻仁普濟靈應上等神，以亂牢社民 14a 充祠夫。塔門豎石前有碑，皆蚪文。凡有祈禱稔著靈應。塔高六丈，歷多年所瓦磚損壞鏬漏。莅官每欲修葺，但工程艱重而費鉅匠少，終不果。嗣德十八年，百户故阮奎（永昌縣人）出貲備辦材瓦，于塔内建一屋（一間）以蔽風雨。凡抵莅與諸公派經過多親拜謁，或立記（如原協辦大學士領禮部尚書潘清簡，原通政使領慶和布政使阮炯，原順慶巡撫阮威，原欽差鴻臚寺少卿辦理工部裴彩筆，原領平順布政使陳典，侍讀學士充典農使潘忠，原領平順按察使尊室撰，原翰林院侍讀充平順營田使阮文芳，原領工部郎中阮惟允，原欽派隨辦禮科給事阮惟志）或題詩（如原如西正使刑部上書黎峻，原副使禮部左參知阮文詳，原參辦鴻臚寺卿阮增阬，原海安道御史范登講，原慶和布政使黎廷俊，原慶和按察使范輝炳典農使潘忠，原慶和督學丁儒光），洵稱省轄名勝。

屯壘

陸屯在昌河總福海社分。規式詳見省編以下。

夾口屯在昌河總春樂社分。

路程

14b

一條關報路南自平順界首經和均、和油、和新等站，夾福田縣界和盛站分，通長九十二里，橫一丈。

小路一條自縣莅之東至亂勳汛，長十二里。一條自縣莅之西至福田縣界，長三里，橫各三尺。

一海船程南自平順省界海分緌嶼北駛逕柑櫃汛口至亂勳汛口，以順便爲度一日夜。

15a

寧和府

府莅在福謙總永富村地分。四面竹籬，通長六十八丈。

府轄東夾海渚，三十里；西夾山蠻，四十四里；南夾延慶府福田縣界，二十二里；南夾富安道綏和縣界，九十一里。東西相距七十四里；南北相距一百十三里。

15b

兼理廣福縣，統轄新定縣八總。

丁該二千六百七十一人

兵該六百五十五人

田土該六千一百九十八畝九高八尺八寸五分

內田五千二百十畝六高六尺六寸

內土九千八十八畝三高二尺二寸

仝年稅錢六千二百一貫二陌二十一文八分九釐。**粟**三千六百六十四斛二十四升九合四勺四撮八圭。

廣福縣五總：

福謙總　福善總　福祥總　福河內總

福河外總

新定縣三總：

親上總　協中總　蓋下總

16a

物產

玳瑁、白鹽出於廣福縣，蘇合、香油、白蕫出於新定縣。其餘瓜、荳、穀、欖脂石龍藤、沉香、琦琦、砂仁、薏苡、楠木與麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、熊虎、魚鱉、蟶螺二縣皆有。

山水

府轄二縣多山。舉其有名者，三峰山、大嶺山、福河山。

16b

大江一條上自山峒四源注下至新定縣合而東流，達于芽敷澳汝海，通長二十七里，廣二丈，深約二尺。

祠廟名勝

府轄無有可錄。

路程

一條關報路北自富安道界富和站，南夾延慶府福田縣山分，通長一百十三里，橫一丈。

小路一條自府莅之西南，夾平原汛，長五里有奇，橫17a三尺以下。一條自府莅之東南，夾芽敷汛，長三里。一條自府莅之東北，夾雲峰汛，長三十里有奇。

一海船程北自富安道界海分沱濃汛南駛，逕雲峰、芽敷二汛口，夾延慶府永昌縣虬勳汛口，以順便爲度一日夜。

18a

廣福縣

寧和府兼理。

縣轄東夾海渚三十里，西夾新定縣界四里，南夾新定縣界，北夾富安道綏和縣界九十一里。東西相距三十四里，南北相距九十一里有奇。

縣轄五總。

丁該一千二百八十九人

兵該三百四十一人

18b

田土該三千二百五十二畝九高五尺四寸五分

內田二千八百二十五畝三高尺三寸

內土四百二十七畝六高五尺一寸五分

福謙總十二社村：

福德社　內美社　富文社　福山社

關東社　文定社　富義社　福多社
萬善社　永富社　玉山村　山祿村

福善總十一社村：

永盛社　石定社　富山社　廣香社
蒙富村　平泰村　恭和村　富家村
寧富村　寧居村　寧益村

19a

福祥總三十社村：

廣會社　循禮社　隆盛社　仁山社
忠勇社　仙茅社　平忠社　春寺社
祿壽社　富崗社　茂盛社　美桐社
廣新社　榮和社　福水社　賢良社
新福社　平祿社　海潮社　會慶村
鹽田村　肆政村　新美村　蝶山村
寧泰村　寧壽村　新德東村　富會西村
寧馬東村　寧馬西村

福河內總十六社村戶：

憑福社　富鹽社　山定村　政清村
春美村　會田村　珍柿村　美麗村
仙遊村　河清村　香掖村　津橋村
醴甘村　能山村　曇雲村　寧山戶
福河外總十二村戶：
平西村　富壽村　銀河村　美良村
東村　盛茗村　白河村　水潭村
美江村　潭門村　永逸村　啓涼戶

19b

物產

玳瑁出於玳瑁潭，白鹽出於沿海諸社。其餘瓜、荳、布、穀、橄欖脂、石龍藤、砂仁、薏苡、楠木、魚鱉、蟶螺諸總

20a

皆有。麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、沉香、琦琦間亦有之。

山水

富如山，平西山，新立山，菩陀山，盤石山，美玉山，大同山，富美山，葩山，風腰山，馬頸山，盤山，舉其有名者，惟大嶺山、三峰山、福河山。

小江一條自山峒注下，逕新美村入雲峰澳，通長十里，

20b

廣一丈，深約二尺。一條自山峒注下，至鹽田村分爲二支，均注入雲峰澳，各長六里，廣一丈，深約二尺。

路程

一條關報路北自富安道界富和站，南至新定縣界和美站，通長九十一里有奇，橫一丈。

小路一條自府莅之東北夾雲峰汛，長三十里有奇，橫三尺。

21b

一海船程北自富安道海分沱濃汛，南夾新定縣芽敷澳，以順便爲度一日。

22a

新定縣

寧和府統轄。縣莅在協中總美盛社地分，四面竹籬，通長三十丈。

縣轄東夾海渚二十里，西夾蠻峒七里，南夾福田縣界二十一里，北夾廣福縣界。東西相距二十七里，南北相距二十一里有奇。

縣轄三總。

22b

丁該二千三百八十二人

兵該三百十四人

田土該二千九百四十六畝三尺四寸

內田二千三百八十五畝三高六尺三寸

內土五百六十畝六高十二尺一寸

仝年稅錢三千一百二十二貫六陌三十文七分二釐；

粟一千九百六十八斛十四升五合四勺

親上總二十六社村邑：

宜春社　同香社　新林社　新豐社

美成社　順禮社　邇事社　大吉社

五美社　萬有社　長祿社　新祿社富會村

毓美村　大集村　大美村　和順村

嘉棋村　福林村　雲石村　相樂村

附藤村　新竹邑　新肆邑　新貴邑

23a

協中總二十二社村：

富禮社　恬靜社　儀鳳社　春和社

平成社　美盛社　福履社　香盛社

富和社　石城社　豐邑社　福祿社

盛美社　鳳崗社　美和社　福美社

光榮社　富多社　永福村　遵承村

平治村　長洲村

益下總二十七社村户：

豐富社　會富社　清洲社　厚富社

豐盛社　萬溪社　順和社　美宅社

富有社　會平社　萬福村　美政村

富庶村　富盛村　河連村　美利村

新溪村　新玉村　玉鹽村　新水村

三益村　美順村　新富村　寧德村

吉利村　良山村　新橋户

23b

物產

白蕈葉出於上、下二總，蘇合、香油出於山蠻九曲江（木有膏，可取入藥）。其餘瓜、荳、布穀、橄欖脂、石龍藤、砂仁、薏苡、楠、魚鱉、蟶螺諸總皆有。至如麋茸、犀角、象牙、孔雀、雉羽、沉香、琦琦間亦有之。

24a

山水

赤土山，毓美山、岑山、新水山、谷山、春山、與

山、石壘峒、蝓原山。（無有名山）

大江一條其源有四。一出三峰山南流十一里；一出蠻峒中東流，五里；一出盤石山南流，二十三里；一出同香社山分東南流，二十三里，至永富村分合而東流，達于芽敷汛口入海，長三里有奇，廣二丈上下，深三、四尺不等。

小江一條自山峒注下，至三益村分，通長二十里，廣一丈，深二尺。再自三益村分爲二支。一支南流，二里，逕三益村分；一支北流，八里，逕新水村分，均注入芽敷澳。

路程

一條關報路北自廣福縣界，南至福田縣界，通長二十一里，橫一丈。

25a

小路一條自縣莅之東，夾芽敷汛，長二里，橫三尺以下；一條自縣莅之西至平原汛，長四里有奇。

一海船程北自芽敷澳，南至永昌縣界亂勳汛口，以順便爲度五辰。

TỈNH
BÌNH THUẬN

TỜ TÂU
TỈNH THẦN BÌNH THUẬN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bình Thuận	平順省
Phủ Ninh Thuận	寧順府
Huyện Tuy Phong	綏豐縣
Huyện Hòa Đa	禾多縣
Phủ Hàm Thuận	咸順府

TỈNH BÌNH THUẬN

Tỉnh lỵ ở địa phận thôn Xuân An tổng Đa Phúc huyện Hoà Đa. Thân thành đắp bằng đất, 4 cửa góc đài, chu vi 390 trượng 2 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 1 trượng 3 thước, chân thành rộng 1 trượng 8 thước, nữ tường đều cao dày 3 thước, mặt hào rộng 3 trượng 3 thước, lòng hào rộng 1 trượng 8 thước, sâu 8 thước. Thành có 4 cửa, bên ngoài đều xây cửa thành 2 lớp đắp bằng đất, dài 144 trượng, mỗi cửa thành đều dài 36 trượng. Còn thân thành, nữ tường, hào cao dày sâu rộng bao nhiêu đều theo qui cách của thành tỉnh.

Tỉnh hạt[1] phía đông giáp địa giới huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hoà, phía tây giáp huyện Phúc Bình tỉnh Biên Hoà, phía nam giáp biển, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 449 dặm. Nam bắc cách nhau 55 dặm.

Tỉnh thống hạt 2 phủ 4 huyện:

1.Phủ Ninh Thuận:

-Kiêm lý huyện Yên Phong.

-Thống hạt huyện Tuy Phong.

2.Phủ Hàm Thuận:

-Kiêm lý huyện Tuy Lý.

-Thống hạt huyện Hoà Đa.

Tỉnh hạt có 31 tổng, gồm 523 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm, lý, sách.

-Người Kinh ở 8 tổng, gồm 219 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm.

-Người Thổ ở 8 tổng, gồm 89 xã, thôn.

-Người Man ở 15 tổng, gồm 53 lý, 215 sách.

Thành trì đồn luỹ:

-Đồn Xích Thổ: ở địa phận thôn Xích Thổ núi Nguyên Bảo huyện Hoà Đa (nay sáp nhập vào thôn Hoà Bình). Thân thành đắp bằng đất, 1 cửa góc đài dài 52 trượng, cao 3 thước, dày 1 trượng, nữ tường cao dày đều 2 thước.

-Bảo Tiền: ở địa phận thôn Đông An huyện Hoà Đa. Thân thành đắp bằng đất, 1 cửa góc đài, dài 129 trượng 6 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng, nữ tường cao dày đều 2 thước. Mặt hào rộng 2 trượng, chân hào rộng 1 trượng 2 thước 5 tấc, sâu 6 thước.

---

[1] Tỉnh Bình Thuận: Xưa là đất thuộc Chiêm Thành. Năm 1490 vua Lê Thánh Tông Nam chinh, mở đất đến núi Thạch Bi (cuối Tuy Hoà). Đời chúa Nguyễn Phúc Tần Nam tiến đến sông Phan Rang (sau là đất Khánh Hoà, 1653), phần đất phía tây vẫn thuộc Chiêm Thành quan hệ thần thuộc. Nhân việc quân Chiêm lấn vào Diên Ninh (tức Diên Khánh), chúa Nguyễn Phúc Chu sai chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân lên đánh, bắt được vua Chiêm là Bà Tranh, lấy đất, năm1693 lập thành trấn Thuận Thành 順城鎮. Năm 1698 cắt phần đất phía tây Phan Rí 藩里 hợp với đất Thuận Thành làm huyện Hoà Đa 禾多(gồm 3 đạo Phan Thiết 藩切, Ma Li 麻離 và Phố Hài 庸諧), cùng với phần còn lại đến giáp cương giới phía nam là huyện Yên Phước 安福縣 thuộc đạo Phan Rang lập thành phủ Bình Thuận 平順府 (gồm 2 huyện Yên Phước, Hoà Đa), trên cấp phủ lại đặt cấp dinh Bình Thuận. Năm Gia Long 7 (1808) đổi dinh Bình Thuận làm trấn Bình Thuận 平順營. Năm Minh Mệnh 4 (1823) bỏ cấp đạo Phan Rang, năm 1825 bỏ ba cấp đạo còn lại, năm thứ 13 (1832) đặt làm tỉnh Bình Thuận 平順省. Sau đời Đồng Khánh có nhiều thay đổi: một phần cắt vào Bà Rịa (1906), một phần vào Bình Tuy (thời chính quyền Sài Gòn). Phần còn lại, phủ Ninh Thuận sau lại đổi là đạo (1906), rồi đổi là tỉnh (1945), sau còn tách nhập vài lần, nay là đất hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

-Bảo Hậu: ở địa phận 3 thôn Đông An, Thuỵ Giang, Hoà An huyện Hoà Đa (nay là lỵ sở huyện Hoà Đa). Thân thành đắp bằng đất, 1 cửa góc đài, dài 109 trượng 6 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng, nữ tường cao dày đều 2 thước. Mặt hào rộng 2 trượng, chân hào rộng 1 trượng 2 thước 5 tấc, sâu 6 thước.

Đền miếu:

-Đàn Xã tắc: ở địa phận thôn Xuân An, phía tây bắc thành tỉnh.

-Văn miếu Khải Thánh: ở địa phận thôn Xuân An, phía tây bắc thành tỉnh.

-Đền Sơn xuyên: ở địa phận thôn Xuân An, phía tây nam thành tỉnh.

-Miếu Hội đồng: ở địa phận thôn Thuỷ Tú tổng Đa Phúc huyện Hoà Đa.

-Miếu Chiêm Thành: ở địa phận thôn Xuân Hội tổng Ninh Hà huyện Hoà Đa.

-Miếu Thành hoàng: ở địa phận thôn Xuân An tổng Đa Phúc huyện Hoà Đa.

-Đàn Tiên Nông: ở địa phận thôn Xuân An, phía đông bắc thành tỉnh.

Phong tục:

Bốn phủ huyện phong tục khá khác nhau. Ninh Thuận, Tuy Phong thì gần với chất phác đơn giản. Hàm Thuận, Hoà Đa dần dần theo thói xảo trá giả dối, chỉ tin ma quỷ, sùng đạo Phật, ăn mặc tiêu pha quá xa xỉ, ca hát thờ thần cũng thế. Còn phong tục của người Thổ và người Man chỉ chuộng sự chất phác thật thà giống với các hạt khác.

Sản vật:

Bông vải, khoai, sắn, rau, dưa, đậu, mạch cùng cá, tôm, mắm muối thì đâu cũng có. Còn như cây buông trắng thì sản ở phủ Hàm Thuận, kỳ nam sản ở phủ Ninh Thuận, đất đèn ở huyện Tuy Phong. Những sản vật đó nơi có, nơi không, không giống nhau.

Khí hậu:

Đất này nhiều gió nắng, khí khô hanh. Mùa đông mùa xuân có gió bắc, trời quang tạnh; mùa hạ và đầu mùa thu gió nam, nhiều nắng; đến cuối thu có gió đông bắc, mưa lũ. Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 2 lần (các ngày 15, 16, 17 và ngày 30 mồng 1 hàng tháng).

Khí hậu của 4 phủ huyện giống nhau.

Núi sông:

Trong hạt núi thấp sông nông, không như các hạt khác nhưng có thể nêu những núi có tên như:

-Ninh Thuận có: núi Kha Cú, núi Hỗn Thiên, núi Tà Trú, núi Tham Lý.

-Hàm Thuận có: núi Thiên Y thần mẫu, núi Tà Cú, núi Đàn Linh.

-Hoà Đa có: núi Hương Ấn, núi Kỳ La.

-Tuy Phong có: núi Diên Chuỷ, núi Hoả Diệm.

Sông thì có sông Mai Nương ở Ninh Thuận; hai sông Phan Thiết, Phố Hài ở Hàm Thuận; sông Kỳ Xuyên ở Hoà Đa; sông Long Vĩnh ở Tuy Phong.

Danh thắng:

-Hàm Thuận có chùa Bảo Sơn.

-Hoà Đa có Tam Động, Hạ Hồ.

-Tuy Phong có chùa Đá của Phiên Vương.

Đều là những nơi danh thắng của tỉnh hạt. Còn ở Ninh Thuận không có danh thắng nào đáng kể.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phía đông giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà đi qua 16 trạm (Thuận Lai, Thuận Mai, Thuận Trinh, Thuận Lãng, Thuận Hảo, Thuận Võng, Thuận Phú, Thuận Động, Thuận Cương,

Thuận Tỉnh, Thuận Phiên, Thuận Lý, Thuận Lâm, Thuận Trình, Thuận Phước, Thuận Phương) đến phía tây giáp địa giới tỉnh Biên Hoà, dài 449 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía nam, qua 3 đồn bảo (đồn Xích Thổ, bảo Tiền, bảo Hậu) và trạm Thuận Phú đến cửa tấn Phan Rí, dài hơn 15 dặm, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía nam, vòng vèo chạy về phía tây bắc đến giáp động Man, dài hơn 39 dặm, chỉ là đường cho xe bò đi.

-Một đường nhỏ trên núi, từ phía đông giáp động Man tỉnh Khánh Hoà đến phía tây giáp động Man tỉnh Biên Hoà, dài 446 dặm, chỗ bằng chỗ hiểm không như nhau.

-Một đường nhỏ trên bờ biển, từ phía đông giáp tỉnh Khánh Hoà đến phía tây giáp tỉnh Biên Hoà, qua 10 cửa tấn, dài 446 dặm, đi bộ hết 9 ngày 2 giờ rưỡi.

-Một đường biển, từ phía đông giáp mé ngoài các đảo nhỏ thuộc hải phận tỉnh Khánh Hoà đến phía tây giáp mé ngoài núi Thần Mẫu ngoài biển tỉnh Biên Hoà, nếu thuận tiện đi đường thuỷ cũng mất 2 ngày 5 giờ.

Binh ngạch: 2.731 người. Trong đó:

-Lính tuyển: 1.837 người.

-Phu trạm: 734 người.

-Lính lệ: 160 người (có lệ nộp thuế thân).

Đinh số (theo sổ đinh): 10.187 người.

-Các hạng chính nạp: 6.525 người.

-Các hạng biệt nạp: 1.383 người.

-Đinh số người Man: 2.279 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 43.130 mẫu 9 thước 6 tấc. Trong đó:

-Các loại ruộng, nương: 32.732 mẫu 8 sào 6 thước 5 tấc.

-Các loại đất: 13.097 mẫu 2 sào 3 thước 1 tấc.

Thuế cả năm:

Định ngạch các hạng thuế đinh, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 31.691 quan 6 tiền 5 đồng tiền.

Thuế đinh: 10.383 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh người Man: 1.925 quan 8 tiền.

Thuế ruộng: 9.819 quan 8 tiền 32 đồng tiền.

Thuế đất: 9.562 quan 6 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 30.879 hộc 8 thưng 4 vốc 1 nắm 4 lẻ 7 nhúm.

Định ngạch các hạng thuế khác:

-Nộp bằng tiền: 15.515 quan 2 tiền[1].

Thuế ruộng muối chiết nộp bằng tiền: 751 quan 5 tiền 27 đồng tiền (số ruộng là 429 mẫu 4 sào 8 thước).

Thuế gỗ ván chiết nạp tiền: 1.224 quan.

Thuế tàu thuyền: 8.468 quan 6 tiền 40 đồng tiền (665 thuyền các loại).

[1] Số này bằng tổng số các khoản nộp bằng tiền kê ở dưới, vì vậy có thể thấy con số này có lẽ chép nhầm 2 số cuối: 15.551 quan 2 tiền, chứ không phải 15.515 quan 2 tiền.

Sưu thợ đúc (1 người) chiết nộp bằng tiền: 7 quan.

Thuế bãi trồng trầu (6 thửa): 5.099 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc:

Thuế người Thanh: 151 lạng bạch kim (tức bạc)[1].

Các hạng thuế định ngạch nộp bằng sản vật:

Thuế lá buông trắng: 6.850 bó.

Thuế vải trắng: 402 tấm 15 thước.

Thuế nước mắm: 226 vò.

Thuế mắm muối: 27 vò.

Thuế mắm ướp: 27 vò.

Thuế ván gỗ (các hộ làm gỗ): 248 phiến rưỡi.

Thuế đèn dầu trám[2]: 136 cây (hạng lớn: 68 cây, hạng vừa: 68 cây).

Thuế dầu trám: 1.910 cân.

Thuế dầu rái[3]: 5.730 cân.

Thuế sáp ong: 793 cân 9 lạng 3 tiền.

Thuế mật ong: 76 cân 8 lạng.

Thuế kỳ nam: 1 cân 8 lạng.

Thuế trầm hương: 1 cân.

Thuế tốc hương: 1 cân.

Thuế sừng tê: 8 cân.

Thuế ngà voi: 140 cân.

Thuế sắt chín: 373 cân 14 lạng.

Thuế đất đèn: 170 cân.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền và bạc:

(tuỳ từng năm mua bán nhiều ít cùng là hàng hoá tăng giảm để thu thuế).

Thuế muối trắng.

Thuế gỗ ván.

Thuế ngựa.

Thuế hàng hoá của người Thanh.

Thuế lò rượu.

Thuế thuốc phiện.

PHỦ NINH THUẬN

Phủ hạt[4] ở phía đông thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Yên Phước, thống hạt huyện Tuy Phong.

---

[1] Số này nhắc lại khoản 151 lạng bạc đã ghi ở trên, tức ngân (bạc) dùng thông với bạch kim.

[2] Ngv.: 橄欖燈 Cảm lãm đăng, tuy gọi là đăng (đèn), đúng ra là một loại đuốc, thường gọi là cây *cà boong* có cán dài, phần đầu dùng vỏ và lá trám khô tẩm nhựa trám, khi cần dùng đi trong đêm gió to trời tối rất tiện.

[3] Ngv.: Mãnh hoả du 猛火油.

[4] Phủ Ninh Thuận 寧順府: Xưa là đất Chiêm Thành. Năm 1693, nhân việc quân Chiêm lấn vào Diên Ninh (tức Diên Khánh), chúa Nguyễn Phúc Chu sai chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân đi đánh, lấy hết phần đất cuối cùng này của Chiêm Thành. Năm 1698 cắt phần phía tây Phan Rang hợp với đất Thuận Thành lập thành huyện Hoà Đa (gồm 3 đạo Phan Thiết, Ma Li, Phố Hài), cùng với phần còn lại là đạo Phan Rang làm phủ Bình Thuận (gồm 2 huyện Yên Phước, Hoà Đa). Trên cấp phủ lại đặt cấp dinh Bình Thuận. Năm Gia Long 7 (1808) đổi làm trấn Bình Thuận. Năm Minh Mệnh 4 và 13 (1823, 1832) bỏ cả 4 cấp đạo, chia đất Thuận Thành cũ làm

Phủ lỵ đặt tại địa phận xã Kinh Doanh tổng Kinh Doanh. Thành phủ đắp đất, bốn góc, hai cửa (cửa trước và cửa sau), chu vi 79 trượng 6 thước, cao 5 thước. Mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 9 thước. Hào nước trên rộng 1 trượng 3 thước, dưới rộng 1 trượng, sâu 5 thước.

Phủ gồm 2 huyện:

Kiêm lý: Huyện Yên Phước.

Thống hạt: Huyện Tuy Phong.

Hiện có 7 tổng: 2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 3 tổng người Man, gồm 102 xã, thôn, ấp, hộ, xóm, lý, sách.

1-Tổng Kinh Doanh (tổng người Kinh), 22 xã, thôn, ấp, hộ, lân (xóm):

1.Xã Kinh Doanh	2.Thôn Tiến Lộc	3.Thôn Mỹ Tường	4.Thôn Nhân Sơn
5.Xã Đông Giang	6.Thôn Khánh Hội	7.Thôn Khánh Nhân	8.Thôn Công Thành
9.Thôn Mỹ Đức	10.Thôn Đạo Long	11.Thôn Truy Thuỷ	12.Thôn Dư Khánh
13.Thôn Tiến Tài	14.Thôn Thới An	15.Thôn Hương Cựu	16.Thôn Hải Chử
17.Thôn Tây Giang	18.Thôn Văn Sơn	19.Hộ Ninh My	20.Thôn Mỹ An
21.Thôn Giang Chử	22.Xóm Ninh Đức		

2-Tổng Vạn Phước (tổng người Kinh), 24 xã, thôn, hộ, lân (xóm):

1.Xã Vạn Phước	2.Thôn Thuận Hoà	3.Thôn An Thạnh	4.Thôn Trường Sinh
5.Xã Đắc Nhân	6.Thôn Phước Khánh	7.Thôn Long Bình	8.Thôn An Xuân
9.Thôn Phú Mỹ	10.Thôn Mông Đức	11.Thôn La Chử	12.Thôn Bình Quý
13.Thôn Thới Giao	14.Thôn Thới Định	15.Thôn Lương Cương	16.Thôn Mỹ Thạnh
17.Hộ Ninh Căn	18.Xóm Ninh Nhuận	19.Xóm Ninh Phú	20.Xóm Ninh Trung
21.Hộ Ninh Quang	22.Xóm Ninh Thạnh	23. Xóm Ninh Mỹ	24.Xóm Ninh Tâm

3-Tổng Đức Lân (tổng người Thổ), 13 xã, thôn:

1.Xã Đức Lân	2.Xã Vĩnh Thuận	3.Xã Như Ngọc	4.Thôn Phất Thế
5.Xã Hoài Trung	6.Xã Chất Thường	7.Thôn Hậu Sinh	8.Thôn Minh Chử
9.Thôn Phú Nhuận	10.Thôn Hiếu Lễ	11.Thôn Định Nghiệp	12.Thôn Phước Đồng
13.Thôn Quy Hậu			

4-Tổng Lương Tri (tổng người Thổ), 6 xã, thôn:

1.Xã Lương Tri	2.Xã An Nhơn	3.Thôn Lương Thiện	4.Xã Lương Năng
5.Xã Bỉnh Nghĩa	6.Thôn Thành Ý		

5-Tổng Trà Dương (tổng người Man), 4 lý 13 sách:

1.Lý Trà Dương, 4 sách:

1.Sách Kha Lạp	2.Sách Trà Dương La Thang Để	3.Sách Vó La
4.Sách Trì Man Cù Nhũ Hà Di Thù La		

2.Lý Tà Thi, 4 sách:

1.Sách Tà Thi Để	2.Sách Trì Man Tà Thi	3.Sách Trì Man Giá	4.Sách Do Để

3.Lý Lục Thiệp, 3 sách:

2 phủ Ninh Thuận 寧順府 và Hàm Thuận 咸順府. Phủ Ninh Thuận là đất huyện Yên Phước cũ được tách làm 2 huyện Yên Phước và Tuy Phong, ngoài một phần gồm 7 xã trước thuộc huyện Tuy Phong đã cắt sang tỉnh Khánh Hoà năm Đồng Khánh 2 (1888). Như vậy phủ Ninh Thuận đời Đồng Khánh là đất tỉnh Ninh Thuận ngày nay.

1.Sách Trì Man Hà Khê 2.Sách Trì Man Lục 3.Sách Trì Man Ma Nãi

4.Lý Tố Vi, 2 sách:

1.Sách Tố Vi Để 2.Sách Há Nhung Để

6-Tổng Ý Lâm (tổng người Thổ), 3 lý 14 sách:

1.Lý Ý Lâm, 6 sách:

1.Sách Trà Dương Ý Để 2.Sách Trà Dương Tà Suối 3.Sách Bà Liệt
4.Sách Trà Dương Tôn Để 5.Sách Cà Dương Ma Lâm Để 6.Sách Bia Mỏ

2.Lý Nhĩ Gia, 4 sách:

1.Sách Trì Man Các Da 2.Sách Nước Nhĩ Để 3.Sách Gia Duy Hạ Để 4.Sách Thị Tu Để

3.Lý Trà Mục, 4 sách:

1.Sách Trà Dương Cà Mục Để 2.Sách Trà Dương Tiền Để
3.Sách Trà Dương La Ôn Để 4.Sách Vó Lang Để

7-Tổng Tà Họa, 3 lý 10 sách:

1.Lý Tà Họa, 4 sách:

1.Sách Trì Trà Nương Cà Họa La Nâng 2.Sách Trì Man Tà Man
3.Sách Trì Trà Nương Cà Họa Lão Khí 4.Sách Trì Da La

2.Lý Dương Họa, 3 sách:

1.Sách Trì Trà Dương Họa Già Tì Túc 2.Sách Trì Trà Dương Cà Họa
3.Sách Trì Trà Dương Họa Già Trà Nâng

3.Lý Giai Nương, 3 sách:

1.Sách Trì Trà Dương Cà Họa Giai Bà Nương 2.Sách Trì Trà Dương Cà Họa Già La Tinh
3.Sách Trì Trà Dương Cà Họa Già Cá Thư

Đền miếu:

-Đền Bái Cương hầu: xã An Nhơn phụng thờ. Phàm khi ít mưa, người trong thôn bệnh tật cầu đảo đều rất linh ứng. Đầu đời bản triều ông có công dẹp giặc Man, được sắc phong Phấn Vũ chi thần, và cho dựng đền thờ ở đó.

Phong tục:

Người Kinh đủ cả các hạng sĩ, nông, công, thương, cùng là những người chài lưới, kiếm củi, nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phần nhiều biếng nhác, không mấy người thành nghiệp. Tập tục chuộng ma quỉ, mỗi khi ốm đau bệnh tật tai nạn đều bảo nhau đi cầu đảo. Khi làm lễ tạ thần thì mổ lợn cúng lễ, hát xướng hoặc dâng phẩm vật hoa quả. Dân lại phần nhiều quy y cửa Phật. Hàng năm vào tháng giêng và tháng bảy lập đàn tràng dâng cúng. Người Thổ thì quê mùa chất phác mà hung hãn. Đàn ông làm ruộng, đốn củi, đàn bà nuôi tằm dệt vải. Khi chuyên chở các vật hạng thì dùng xe trâu (người Kinh cũng vậy). Đầu quấn khăn vải hoặc tơ đũi, không ai đội nón. Ăn mặc thì mặc áo chui đầu khâu nách, dưới quấn váy liền bằng vải trắng. Khi ốm đau không uống thuốc mà dùng phép phù chú hoặc dùng nước sạch tắm gội, hoặc cầu xin Dương thần, khỏi bệnh thì giết dê, gà lễ tạ. Tập tục lấy nữ làm chính tôn, như con trai lấy vợ thì về ở nhà vợ, sinh con trai con gái đều theo họ mẹ là vậy. Các sách sơn man ở nhà sàn, làm nghề nuôi gia súc (trâu, ngựa, lợn). Họ thích các thứ đồ đồng như mâm, nồi, chiêng, côn v.v... Đồ mặc chỉ dùng vải thô che thân, thức ăn có chút muối mắm cho đủ vị, thói quen đạm bạc, chất phác, giản dị, không ai trộm cắp của nhau, đó là bản tính tự nhiên như vậy.

Sản vật:

Đất phần nhiều là khô hanh, không hợp với các loại cây hoa màu. Các loại vật liệu gỗ ván (như gỗ lim, mây trắng) đều lấy từ rừng núi mang về. Duy ven sông đất tốt có thể dẫn nước vào để tưới, chỉ

trồng mía, khoai, bông, đậu, mạch, rau, dưa mà thôi. Sản vật trong rừng thì có sâm, kỳ nam, trầm hương, tốc hương, sáp ong và các loài thú như tê giác, voi, hươu, nai, lợn rừng, gà rừng, chim công v.v... Hải sản có cá, tôm, muối, nước mắm, đồi mồi, xà cừ, san hô cũng có nhưng không nhiều.

Khí hậu:

Tháng hai, tháng ba gió đông thổi đến, trời tạnh nắng. Tháng tư, tháng năm bắt đầu có gió nam, trời nắng nóng, mưa bắt đầu đổ xuống, nhà nông gieo trồng. Tháng sáu, tháng bảy gió nam, nắng dữ mưa ít. Tháng tám có gió đông bắc, nắng lui mưa nhiều. Tháng chín, tháng mười gió bắc thổi mạnh, mưa lũ. Tháng mười một đến tháng giêng gió bắc, trời quang, không có sương tuyết, trời hơi lạnh, công việc ruộng đồng đã xong. Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 2 lần (các ngày 15, 16, 17 hàng tháng, vào đầu giờ Dậu triều lên, giờ Tuất nước cao nhất, đầu giờ Hợi triều xuống. Các ngày 30, mồng 1 đầu giờ Mão triều lên, giờ Thìn nước cao nhất, đến giờ Tỵ nước xuống). Nói chung khí hậu ở đây gió nhiều nắng gắt, vì thế người dân phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

Sông núi:

-Núi Ba Tiêu: ở phía bắc phủ lỵ 46 dặm, là nơi bắt nguồn của khe Kiền Kiền, núi đó nhiều chuối nước nên có tên gọi đó.

-Núi Lai Sơn: ở phía bắc phủ lỵ 31 dặm, có nhiều cây du lai nên có tên đó. Lại từ núi này chạy về phía đông có một dãy núi, đó là các núi Ý Sơn, núi Tô Mân, núi Nhĩ Trường, núi Phong Chúng, núi Khánh Nhơn, núi Khoan Dụ.

-Núi Hỗn Thiên: ở phía bắc phủ lỵ 11 dặm, gần liền với núi Cà Cú, núi hình nhỏ, bằng phẳng mà tròn.

-Núi Cà Cú: ở phía bắc phủ lỵ 10 dặm, trên tiếp liền núi Hỗn Thiên, dưới nhìn xuống đầm Hương Cựu. Lại từ núi đó chạy về phía đông có 1 dải núi tên là núi Ni Cô, núi Tự Sơn, núi Thị Tu, núi Mậu Trường, núi Đốc Liệt.

-Núi Dư Khánh: ở địa phận thôn Dư Khánh, đông nam phủ lỵ 13 dặm. Núi đá chồng chất, đứng sững nên cũng có tên gọi là núi Tích Thạch.

-Núi Tà Trú: ở cực tây phủ lỵ hơn 100 dặm, là nơi bắt nguồn của sông Mai Nương. Lại từ núi này chạy về phía đông bắc nhấp nhô sừng sững có các núi Tham Lý, núi Quất Sơn, núi Nghĩa Lập, núi Văn Lâm, núi Lão Giả, núi Bạch Thạch, núi Cà Đà.

-Đồi Thanh Hảo: ở phía đông phủ lỵ 16 dặm, đất đá gập ghềnh, cỏ cây thưa thớt.

-Đảo Hòn Con: ở phía đông phủ lỵ, cách bờ biển hơn 20 trượng, giáp hải phận tỉnh Khánh Hoà

-Đảo Hòn Chông: ở ngoài biển, phía đông nam phủ lỵ, cây cỏ tốt tươi.

-Một dòng sông lớn ở phía tây phủ lỵ là sông Mai Nương, còn có tên là sông Phan Rang, bắt nguồn từ hai núi Tà Trú, Tham Lý chảy vòng vèo về phía đông, qua thôn Mỹ Thạnh rồi chảy theo hướng nam, đến đường cái quan chảy thẳng đến trước phủ thành rồi đến cửa tấn Phan Rang, dài 140 dặm, rộng 30 trượng, sâu 4, 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ ở phía bắc phủ lỵ tên là sông Ma Nãi, bắt nguồn từ sách Ma Nãi của động Man, quanh co chảy về phía nam, dưới cầu thôn Nhơn Sơn trên đường cái quan, đến địa phận thôn Phước Khánh hợp với sông Mai Nương, dài 31 dặm, rộng 3 trượng 2 thước; nông sâu tuỳ theo mùa khô, mùa mưa.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lỵ tên là sông Ma Vó, bắt nguồn từ Lâm Động, vòng vèo chảy về phía đông, qua đường cái quan đến địa phận thôn Phước Khánh, hợp với sông Mai Nương, dài 39 dặm, rộng 4 trượng 3 thước, nông sâu tuỳ theo mùa nắng, mùa mưa.

-Một khe nhỏ ở phía bắc phủ lỵ tên là khe Kiền Kiền, bắt nguồn từ núi Ba Tiêu, chảy về phía đông nam 5 dặm gọi là khe Du Lai, lại chảy 27 dặm đổ vào đầm Làng Đăng. Trên bờ khe Du Lai có cây mã tiền, lá của nó rụng xuống nước, dân uống phải phần nhiều sinh bệnh trướng bụng.

-Một vũng ở phía đông bắc phủ lỵ tên là đầm Hương Cựu, thuộc địa phận thôn Hương Cựu, chu vi 26 dặm, thông với cửa tấn Ma Văn, độ nông sâu tuỳ thuộc mực nước biển lên xuống.

-Một vũng ở phía đông bắc phủ lỵ, chu vi 40 dặm, mùa thu mùa đông nước dâng cao, tràn ra biển.

-Cửa tấn Ma Văn: ở phía đông nam phủ lỵ 18 dặm, rộng 32 trượng, giữa tấn có con lạch sâu rộng 7 thước, triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc. Đường thuỷ phía trên thông với đầm Hương Cựu, nhưng dòng chảy của nó nông hẹp, thuyền bè lớn nhỏ chỉ dừng ở cửa tấn.

-Cửa tấn Phan Rang: ở phía đông nam phủ lỵ 13 dặm, rộng 32 trượng, giữa tấn có con lạch sâu rộng 1 trượng, triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước. Đường thuỷ phía trên thông đến trước phủ thành, thẳng đến đường cái quan nhưng dòng chảy của nó nông hẹp, thuyền lớn phải đậu ở ngoài, chỉ có thuyền nhỏ vào trong tấn.

Danh thắng:

Trong phủ hạt không có danh thắng nào đáng ghi.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông bắc từ giáp địa giới huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hoà, qua 3 trạm Thuận Lai, Thuận Mai, Thuận Trinh, đến tây nam giáp địa giới huyện Tuy Phong, dài 78 dặm, rộng 1 trượng (từ địa giới huyện Vĩnh Xương đến trạm Thuận Lai 21 dặm, từ trạm Thuận Lai đến trạm Thuận Mai 30 dặm, từ trạm Thuận Mai đến trạm Thuận Trinh giáp huyện Tuy Phong 27 dặm).

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông nam đến của tấn Phan Rang, dài 13 dặm, rộng 4 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây bắc đến giáp động sơn man, dài 78 dặm, rộng 34 trượng.

-Một đường nhỏ trên núi từ phía đông bắc giáp giới tỉnh Khánh Hoà đến tây nam xứ Cà Chiêu giáp giới huyện Tuy Phong, dài 167 dặm, rộng 2-3 thước; chỗ bằng chỗ hiểm không giống nhau.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ trạm Thuận Lai đến phía tây bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Kha Dương, dài 9.730 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ trạm Thuận Mai trên đường quan báo đến phía tây bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Nhữ Chòm, dài 6.500 trượng, rộng 3-4 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ trạm Thuận Trinh trên đường quan báo đến phía tây bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Man Giá, dài 5.880 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ trên bãi biển từ phía đông bắc giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà đến phía tây nam tấn Phan Rang giáp giới huyện Tuy Phong, dài 65 dặm, đi bộ hết 1 ngày 1 giờ (từ địa giới tỉnh Khánh Hoà đến tấn Ma Văn 59 dặm, đi bộ 1 ngày; từ tấn Ma Văn đến tấn Phan Rang 8 dặm, đi bộ mất 1 giờ).

-Một đường biển phía đông bắc từ mé ngoài các đảo nhỏ giáp hải phận tỉnh Khánh Hoà đến phía tây nam ngoài tấn Phan Rang giáp hải phận huyện Tuy Phong, nếu thuận tiện đi mất 2 giờ.

Binh ngạch: 541 người.

-Lính tuyển: 287 người.

-Lính lệ: 50 người.

Số đinh (theo sổ đinh): 2.039 người.

-Hạng chính nạp: 1.483 người.

-Hạng biệt nạp: 239 người.

-Số đinh người Man: 317 người.

Ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 1.2640 mẫu 4 thước 8 tấc.

-Ruộng, nương các hạng: 10.018 mẫu 12 thước 5 tấc.

-Đất các hạng: 2621 mẫu 9 sào 7 thước 3 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng định ngạch thuế đinh, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 8.200 quan 8 tiền 10 đồng tiền[1]. Trong đó:

Thuế đinh: 2.255 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh người Man: 339 quan 6 tiền.

Thuế ruộng: 3.005 quan 4 tiền 15 đồng tiền.

Thuế đất: 2.600 quan 6 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 9.564 hộc 1 thưng 5 vốc 2 nắm 4 lẻ 6 nhúm.

Các hạng định ngạch thuế khác:

-Nộp bằng tiền: 3.517 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

Thuế ruộng muối chiết nạp bằng tiền: 321 quan 4 tiền 20 đồng tiền (số ruộng muối: 183 mẫu 6 sào 9 thước 8 tấc).

Thuế tàu thuyền: 1.616 quan 3 tiền 20 đồng tiền (129 tàu thuyền các loại).

Thuế vườn trầu (3 sở): 1.579 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

(Sở Thị Thạch: 595 quan 3 tiền 30 đồng tiền. Sở Xích Hầu: 228 quan 9 tiền 53 đồng tiền. Sở Mai Nương: 755 quan 6 tiền 30 đồng tiền).

-Nộp bằng bạc: 23 lạng.

Thuế 4 bang người Thanh (bang Triều Châu, bang Huệ Châu, Quảng Châu, bang Quỳnh Châu, bang Bạch Châu, Chương Châu), nộp bằng bạc, 23 lạng (số người Thanh: 14 người).

Các hạng định ngạch thuế nộp bằng sản vật:

Thuế sáp ong: 338 cân 5 lạng.

Thuế gỗ ván: 35 phiến rưỡi.

Thuế kỳ nam hương: 1 cân 8 lạng.

Thuế trầm hương: 1 cân.

Thuế tốc hương: 1 cân.

Thuế sắt chín: 88 cân.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền và bạc (tuỳ từng năm mua bán nhiều ít, cùng là hàng hoá tăng giảm để thu thuế):

Thuế muối trắng.

Thuế hàng hoá của người Thanh.

Thuế lò nấu rượu.

HUYỆN TUY PHONG

Phủ Ninh Thuận thống hạt.

Huyện lỵ ở thôn Vĩnh Giang tổng Bình Thạnh, không có thành trì.

[1] Bản sao chép sót 1 chữ quan.

Huyện hạt[1] phía đông giáp huyện Yên Phước, phía tây giáp huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, phía nam giáp bờ biển, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 90 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 5 tổng (2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 1 tổng người Man), gồm 64 xã, thôn, ấp, hộ, lý, sách:

1-Tổng Bình Thạnh (tổng người Kinh), 12 xã:

1.Xã Long Hương	2.Thôn Hồi Long	3.Thôn Hà Thuỷ	4.Thôn Hạnh Hương
5.Thôn Bình Thạnh	6.Thôn Vĩnh Giang	7.Thôn Xuân Long	8.Thôn Thuận Long
9.Thôn Đại Hoà	10.Thôn Phú Điền	11.Thôn Dương Sơn	12.Hộ Phong Bào

2-Tổng Phú Quý (tổng người Kinh), 21 thôn, hộ:

1.Thôn Phú Quý	2.Thôn Thương Hải	3.Thôn Thuỵ Hải	4.Thôn Hương Lăng
5.Thôn An Hoà	6.Thôn Hải Châu	7.Thôn Phú Ninh	8.Thôn Thới Hanh
9.Thôn Hội An	10.Thôn Sơn Hải	11.Thôn Mỹ Khê	12.Thôn Từ Tâm
13.Thôn Triều Dương	14.Thôn Mỹ Xuyên	15.Thôn Từ Thiện	16.Thôn Vĩnh Hảo
17.Thôn Lạc Nghiệp	18.Thôn Nho Lâm	19.Hộ Ninh Phong	20.Thôn Cam Tỉnh
21.Thôn Thạnh Đức			

3-Tổng Nghĩa Lập (tổng người Thổ), 14 xã, thôn:

1.Xã Nghĩa Lập	2.Thôn Hiếu Thiện	3.Thôn Trinh Tường	4.Thôn Định Cư
5.Xã Thành Tín	6.Thôn Chung Mỹ	7.Thôn Vinh Phong	8.Thôn Văn Lâm
9.Thôn Vụ Bản	10.Thôn Hướng Đạo	11.Thôn Mỹ Nghiệp	12.Thôn Phiên Thạnh
13.Thôn Tuấn Tú	14.Thôn Quy Chính		

4-Tổng Tuy Tĩnh (tổng người Thổ), 10 xã, thôn:

1.Xã Tuy Tĩnh	2.Xã Chu Vượng	3.Thôn Phú Nhiêu	4.Thôn Trang Hoà
5.Xã Cao Hậu	6.Thôn Vĩnh Hanh	7.Thôn Lạc Trị	8.Thôn Thạnh Vụ
9.Thôn Tân Chỉnh	10.Thôn Kiên Bách		

5-Tổng La Bách (tổng người Man), 4 lý 17 sách:

1-Lý La Bách, 5 sách:

1.Sách Trì Man La Bách	2.Sách Trì Man Bô	
3.Sách Trì Man Gia Ma Cơ	4.Sách Trì Man Ba Nan	5.Sách Trì Man Vi Gia

2-Lý Tà Thú, 4 sách:

1.Sách Trì Man Tà Nỗi	2.Sách Hà Lũ Xung Để
3.Sách Trì Man Dịch Hoang	4.Sách Ma Thú Ba Tất Để

3-Lý Tà Vân, 4 sách:

1.Sách Tà Vân Để	2.Sách Trì Man Mô	3.Sách Cà Diên Để	4.Sách Trì Man Côn Ly

4-Lý Cù Chung, 4 sách:

1.Sách Trì Man Cù Mao	2.Sách Trì Man Giá
3.Sách Trì Man Côn Chung	4.Sách La A Ma Khiếu Để

Đền miếu:

-Đền Cố Hỷ phu nhân: thôn Lạc Nghiệp phụng thờ. Thường những năm ít mưa, thuyền gặp gió bão, dân ốm đau cầu đảo đều linh ứng. Đền dựng trên núi Ô Cam, phía trước đến biển, phía sau tựa vào nhiều lớp núi, tĩnh mịch thâm nghiêm, người xem không dám nhìn thẳng.

[1] Huyện Tuy Phong: Nguyên là đất đạo Phan Rang huyện Yên Phước. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách đất huyện Yên Phước để lập thêm huyện Tuy Phong 綏封縣, cùng với Yên Phước đặt thuộc phủ Ninh Thuận. Năm Đồng Khánh 2 (1877) tách 7 xã sang tỉnh Khánh Hoà. Phần còn lại nay là huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận.

-Đền Nam Hải Ngọc Lân: thôn Sơn Hải phụng thờ. Thường khi thuyền bè gặp gió bão, chài lưới thất thu, dân trong thôn bị ốm mà cầu đảo thì rất linh ứng. Tương truyền ngày tháng 2 năm Nhâm ngọ, người thôn ấy trông thấy một khúc xương cá voi và một chiếc thùng vuông bằng gỗ thông từ ngoài biển trôi vào, bèn bàn nhau cho đoạn xương vào chiếc thùng rồi mai táng, nhân dựng đền ở đó thờ cúng.

Phong tục:

Dân phần nhiều thích chơi bời, lười biếng, ít chuyên chú việc nông, chỉ buôn bán và đánh cá sống qua ngày. Nghề nuôi tằm dệt vải không khéo lắm. Tục thích ca hát. Phàm nhà nào có chuyện phải cầu đảo thì lấy ca hát để tạ ơn thần linh. Còn việc cưới xin tang ma phần nhiều không theo lễ nghi, chỉ cốt xong việc mà thôi. Người Thổ khí chất ngu dốt hung hãn, chỉ chuyên làm ruộng, nuôi tằm, hái lượm. Các ngày lễ tết và cách ăn mặc cũng khác với người Kinh (hoặc lấy tháng 10 hàng năm làm ngày tết, hoặc cứ 3 năm một lần chuyển ngày tết. Ăn mặc thì đầu quấn khăn vải trắng, mặc áo chui cổ, dùng vải trắng liền mảnh quấn làm váy, không đội nón đi dép). Tập tục chuộng ma quỉ, ốm đau bệnh tật chỉ dùng phép gội đầu (đọc thần chú vào nước sạch rồi dùng nước ấy gội cho người ốm) để chữa bệnh chứ không dùng thuốc. Nếu có thù hận với ai thì ngầm lấy thuật chú trù yểm, đến nỗi có người vì thế mà bị ốm chết. Việc hôn thú thì phụ nữ cưới chồng, sinh con đều theo họ mẹ, đại khái coi đàn ông là bên ngoại, đàn bà là bên nội.

Dân ở các sách Man dựa theo thế núi gác gỗ làm nhà, che thân bằng vải có hoa văn hoặc vải trắng, khi ăn thì dùng tay phải để bốc, không có thìa đũa. Cưới xin thì dùng khăn vải vòng thau làm sính lễ, ngày tết lấy việc cưỡi ngựa uống rượu làm vui, sống quây quần một nơi, không có trộm cướp.

Sản vật:

Sản vật miền xuôi chỉ có trầu, cau, chuối tiêu, khoai, sắn, đậu, mạch, bông, vải, rau, dưa. Sản vật biển thì có muối mắm (các loại đều nhiều), cá, tôm, ốc xà cừ, trai tai voi, đá san hô. Sản vật rừng núi thì có đất đèn, đay, gỗ mun, gỗ cam, gỗ thông và các loài thú như nai, hươu, hổ, lợn rừng, chim công, gà rừng.

Khí hậu:

Khí hậu trong phủ hạt không giống nhau. Từ núi Diên Chuỷ về phía đông: tháng hai, tháng ba gió đông, tạnh nắng; tháng tư, tháng năm gió nam, có mưa, việc nông bắt đầu; tháng sáu, tháng bảy nắng to, ít mưa; tháng tám gió đông bắc, nhiều mưa; tháng chín, tháng mười gió bắc, mưa lũ; từ tháng mười một đến tháng giêng gió bắc, nắng ráo. Đại thể khí hậu vùng này cũng giống khí hậu huyện Yên Phước. Từ núi Diên Chuỷ về phía tây: tháng tư gió đông, nắng nóng; tháng năm, tháng sáu gió nam, nóng gắt, có mưa, việc nông bắt đầu; tháng bảy, tháng tám gió nam thổi mạnh, mưa nhiều, nắng giảm; tháng chín gió đông bắc, cát bụi mịt mù, xiêu tốc nhà cửa, mưa lũ lụt ngập; tháng mười đến tháng hai, tháng ba năm sau gió bắc lui dần, trời tạnh nắng, không sương tuyết giá rét. Khí hậu giống như hai huyện Hoà Đa, Tuy Lý. Thuỷ triều mỗi tháng lên xuống 2 lần (3 ngày: 15, 16, 17 triều lên 1 lần; 2 ngày 30, mồng 1 triều lên 1 lần). Đại khái khí hậu huyện hạt nắng gắt, gió nhiều, người dân nhiều người bị nhiễm bệnh sốt rét.

Sông núi:

-Núi Diên Chuỷ (núi Mỏ Diều): phía đông huyện lỵ 53 dặm. Chân núi chín khúc, hình dạng như ngón tay trỏ kéo dài ra tận góc biển cách khoảng 8-9 dặm. Khí hậu ở đây có sự phân cách khác nhau (xem mục khí hậu ở trên). Ngoài biển nước chia dòng chảy xiết, thuyền bè đi qua phải thận trọng. Duy phía đông núi có một vũng (tên là vũng Diên Đàm), khi gặp gió nam, thuyền có thể vào trú. Phía tây núi cũng có một vũng (gọi là vũng Cà Ná), gặp gió bắc thuyền bè có thể vào tránh. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) vâng biểu phong xếp vào Tự điển. Lại ở phía bắc núi này 1 dặm có núi tên là Trà Na, một dải đột ngột nhô lên, hai bên nhọn hoắt như mũi kiếm.

-Núi Ô Cam: phía đông huyện lỵ 40 dặm, núi liền 1 dải, gối ngang lên bờ biển. Trên núi ấy có đền Cố Hỉ phu nhân. Buổi đầu dựng nước, chưởng cơ Tống Phước Hoà đánh nhau với quân Tây Sơn, đóng binh ở đồn Ô Cam, tức là nơi này. Lại ở phía bắc núi, uốn lượn sừng sững có núi Trà Vân, núi Trà Bôn, núi Cô Sơn, núi La Bách, núi Tân Chỉnh, núi Thuận Long, núi Phú Điền, núi Hoả Diệm. Phía tây bắc huyện lỵ 7 dặm, núi liền 1 dải, khi xuân hè nắng dữ, đá nóng như núi lửa, cây cỏ cháy rụi, ngày đêm không tắt, người dân nhìn vào nhiều người bị bệnh đau mắt đỏ. Lại từ núi đó đến phía đông có một dãy gồm các núi Chu Đế, núi Điện Sơn, núi Húc Lam, núi Lương Giang, núi Than Sơn, núi Xích Sa.

-Ngọn Vật Thăng: phía đông huyện lỵ 8 dặm, nằm ngang bờ Tiêu Hải, đỉnh cao đứng sững, trong có chùa đá Phiên Vương.

-Đảo Thuận Tĩnh: ở phía nam huyện hạt, đứng sững giữa biển, chu vi hơn 30 dặm, cách xa bờ biển nên nhìn không thấy, 4 bề là bãi cát, dân cư (11 thôn) làm nghề trồng trọt (khoai, mạch), dệt vải. Lại gần đảo này có đảo nhỏ tên là Tranh, chu vi hơn 6 dặm.

-Đảo Hòn Cau: phía đông nam huyện lỵ, ngoài cửa tấn Long Vĩnh, chu vi 7, 8 dặm, ở cách bờ biển 15 dặm.

-Một dòng sông nhỏ ở phía đông huyện lỵ, gọi là sông Long Vĩnh, bắt nguồn từ thôn Dương Sơn, chảy về phía đông nam qua hai thôn Tân Chỉnh, Lạc Trị đến hai xã Vĩnh Hanh, Long Vĩnh rồi đổ vào cửa tấn Long Vĩnh, dài 10 dặm, rộng 10 trượng 6 thước, sâu 3 thước.

-Một khe nhỏ ở phía đông huyện lỵ, gọi là khe Sơn Hải, bắt nguồn từ thôn Sơn Hải chảy về phía đông nam đổ vào vịnh Diên Đàm, dài 4 dặm, rộng 1 trượng 5 thước; triều lên sâu 2 thước, triều xuống sâu 1 thước.

-Một khe nhỏ ở phía đông huyện lỵ, gọi là khe Vĩnh Hảo, bắt nguồn từ thôn Vĩnh Hảo chảy về phía nam qua đường quan báo rồi đổ ra biển, dài 3 dặm, rộng 2 trượng; triều lên sâu 1 thước 5 tấc, triều xuống sâu 7 tấc.

-Cửa tấn Long Vĩnh: phía đông huyện lỵ 19 dặm, rộng 1 trượng 5 thước; triều lên sâu 1 thước 5 tấc, triều xuống sâu 7 tấc. Cửa tấn nông hẹp, thuyền lớn nhỏ đều chỉ đậu ở phía ngoài.

-Vịnh biển La Hàn: phía đông huyện lỵ 13 dặm, phía trên không có đường sông, thuyền lớn nhỏ chỉ đậu ở vịnh.

Danh thắng:

-Chùa đá Phiên Vương: trên ngọn Vật Thăng xã Long Vĩnh. Chùa xây bằng đá, trước mặt là biển, sau lưng là núi, tĩnh mịch thâm nghiêm, người lên đó như đến nơi đất Phật. Xưa Phiên Vương Thuận Thành thường đến đây tĩnh dưỡng để cầu sống lâu, nay người địa phương vẫn còn cúng lễ.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông bắc từ trạm Thuận Trinh giáp giới huyện Yên Phước, qua 3 trạm Thuận Lãng, Thuận Hảo, Thuận Võng đến phía tây tới cầu Phú Mỹ giáp giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, dài 90 dặm, rộng 1 trượng (từ trạm Thuận Trinh đến trạm Thuận Lãng 29 dặm, từ trạm Thuận Lãng đến trạm Thuận Hảo 25 dặm, từ trạm Thuận Hảo đến trạm Thuận Võng 21 dặm, từ trạm Thuận Võng đến cầu Phú Mỹ giáp giới huyện Hoà Đa 15 dặm).

-Một đường nhỏ trên núi, phía đông bắc từ xứ Cà Chiêu giáp giới huyện Yên Phước đến phía tây xứ Cà Tang giáp địa giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, dài 68 dặm, rộng 2, 3 thước, bằng phẳng hiểm trở không giống nhau.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Lãng trên đường quan báo đến phía bắc giáp đường núi nhỏ ở xứ Cà Chiêu, dài 3.020 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Hảo trên đường quan báo đến phía bắc giáp đường núi nhỏ xứ Luỹ Lam, dài 2.830 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Võng trên đường quan báo đến phía bắc giáp đường núi nhỏ xứ Cổ Tháp, dài 2.410 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ ở bãi biển, phía đông bắc từ tấn Phan Rang giáp giới huyện Yên Phước qua 2 tấn Long Vĩnh, La Hàn đến phía tây là tấn Tiến giáp địa giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, dài 108 dặm, đi bộ hết 2 ngày 4 giờ rưỡi (từ tấn Phan Rang đến tấn Long Vĩnh 9 dặm, đi bộ 2 ngày; từ tấn Long Vĩnh đến vịnh La Hàn 8 dặm, đi bộ mất 2 giờ; từ vịnh La Hàn đến tấn Tiến 10 dặm, đi bộ mất 2 giờ rưỡi).

-Một đường biển phía đông bắc từ mé ngoài cửa tấn Phan Rang giáp địa giới huyện Yên Phước đến phía tây mé ngoài cửa tấn Tiến giáp địa giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, nếu thuận tiện đi hết 1 ngày đêm.

Binh ngạch: 331 người, trong đó:

-Lính tuyển: 150 người.

-Phu trạm: 151 người.

-Lính lệ: 30 người.

Số đinh (theo sổ đinh): 1.128 người.

-Hạng chính nạp: 781 người.

-Hạng biệt nạp: 272 người.

-Số đinh người Man: 75 người.

Số ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 7.988 mẫu 9 sào 13 thước 8 tấc.

-Các loại ruộng, nương: 6.056 mẫu, 6 sào 13 thước 6 tấc.

-Các loại đất: 1.932 mẫu 3 sào 2 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng định ngạch thuế đinh, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 4.949 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

Thuế đinh: 1.406 quan 1 tiền.

Thuế đinh người Man: 76 quan 1 tiền.

Thuế ruộng: 1.817 quan 5 tiền.

Thuế đất: 1.650 quan 5 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 5.733 hộc 21 thưng 3 vốc 8 nắm 5 lẻ 3 nhúm.

Các hạng định ngạch thuế khác nộp bằng tiền: 2.430 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế ruộng muối chiết nạp bằng tiền: 81 quan 4 tiền 50 đồng tiền (46 mẫu, 5 sào 7 thước, 2 tấc).

Thuế thuyền: 1.748 quan 6 tiền 40 đồng tiền (126 thuyền các loại).

Thuế bãi trầu (một sở Húc Lam): 600 quan.

Các hạng định ngạch thuế nộp bằng sản vật:

Vải trắng: 377 tấm 15 thước.

Dầu rái: 4.530 cân.

Dầu trám: 1.510 cân.

Đất đèn: 170 cân.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền (tuỳ từng năm việc buôn bán nhiều ít, hàng hoá tăng giảm mà thu):

Thuế muối.

Thuế lò rượu.

PHỦ HÀM THUẬN

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh[1]. Phủ kiêm lý huyện Tuy Lý, thống hạt huyện Hoà Đa.

Phủ lỵ[2] ở địa phận xã Phú Tài tổng Đức Thắng. Thành phủ đắp bằng đất, có 4 góc, 2 cửa (trước và sau), dài 79 trượng 6 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 3 thước, chân thành rộng 5 thước. Bốn mặt trồng tre, mặt hào rộng 1 trượng 3 thước, lòng hào rộng 1 trượng, sâu 4 thước.

Phủ hạt[3] phía đông giáp huyện Hoà Đa, phía tây giáp địa giới huyện Phước Bình tỉnh Biên Hoà, phía nam giáp biển, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 183 dặm. Nam bắc cách nhau 51 dặm.

Phủ có 2 huyện:

-Kiêm lý: Huyện Tuy Lý.

-Thống hạt: Huyện Hoà Đa.

Hiện có 7 tổng: (2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 3 tổng người Man, gồm 109 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm, sách).

1-Tổng Đức Thắng (tổng người Kinh), 29 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm:

1.Xã Đức Thắng	2.Thôn Văn Kê	3.Thôn Tú Long	4.Xã Trinh Tường
5.Xã Nhuận Đức	6.Thôn Minh Long	7.Thôn Đãng Bình	8.Xã Phú Tài
9.Xã Đại Nẫm	10.Xã Tam Tân	11.Thôn Kim Thạnh	12.Thôn Thành Đức
13.Xã Phú Hội	14.Thôn Xuân Phong	15.Thôn Thắng Hải	16.Thôn Phong Điền
17.Thôn Tân Bình	18.Thôn Lạc Đạo	19.Thôn Tân An	20.Ấp Phú Khê
21.Thôn Minh Châu	22.Thôn Long Khê	23.Phường Phước Lộc	24.Ấp Phú Chánh
25.Ấp Linh Đông	26.Hộ Hàm Tân	27.Xóm Hàm Tân	28.Hộ Hàm Thắng
29.Hộ Hàm Văn			

2-Tổng Lại An (tổng người Kinh), 35 xã, thôn, ấp, hộ, lân (xóm):

1.Xã Lại An	2.Xã Kim Ngọc	3.Xã Vĩnh Hoà	4.Thôn Mỹ Thiện
5.Xã Bình An	6.Xã Tuỳ Hoà	7.Xã Điều Hoà	8.Thôn Thiện Chánh
9.Thôn Vĩnh Bảo	10.Thôn Ngọc Lâm	11.Thôn Dương Xuân	12.Thôn Mỹ Thạnh
13.Thôn Tân Phú	14.Thôn Phú Trường	15.Thôn Khánh Tường	16.Thôn Long Thạnh
17.Thôn Phú Bình	18.Thôn Xuân Hoà	19.Thôn Sơn Thuỷ	20.Thôn Tú Lâm
211.Thôn An Phú	22.Thôn An Long	23.Thôn Tân Xuân	24.Thôn Hội Nhơn
25.Thôn Phước Môn	26.Thôn Tầm Hưng	27.Thôn Bình Lâm	28.Ấp Hàm Mã
29.Thôn An Hải	30.Thôn Phú Long	31.Thôn Phú Hưng	32.Ấp Khê Môn
33.Hộ Hàm Hài	34.Xóm Hàm Thạnh	35.Xóm Hàm Lại	

3-Tổng Nông Tang (tổng người Thổ), 8 xã, thôn:

1.Xã Nông Tang	2.Thôn Giang Mâu	3.Thôn Phù Trì	4.Thôn Tánh Linh
5.Thôn Nhơn Chiêu	6.Thôn Hợp Ngãi	7.Thôn Mỹ Sơn	8.Thôn Ma Lâm

[1] Mục Phủ Hàm Thuận trong nguyên văn bản sao chép và đóng sau mục huyện Hoà Đa là nhầm vị trí vì phủ Hàm Thuận là cấp thống hạt của huyện Hoà Đa, chúng tôi đã điều chỉnh đưa mục phủ Hàm Thuận lên trước.

[2] Ngv. bản sao chép huyện lỵ, đúng ra là phủ lỵ.

[3] Phủ Hàm Thuận 咸順府: Xưa là đất Chiêm Thành, sau đặt thuộc trấn Thuận Thành. Năm Minh Mệnh 13 (1832) bỏ 3 cấp đạo, chia đất Thuận Thành cũ làm 2 phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận. Đất Thuận Thành cũ thuộc về phủ Hàm Thuận, trước chia làm ba đạo Phan Thiết, Ma Li, Phố Hài, khi lập phủ (1832) tách từ sông Phố Hài về phía tây đến địa giới Biên Hoà đặt làm huyện Tuy Định, năm Tự Đức 7 (1854) đổi là huyện Tuy Lý. Nay là đất các huyện Hàm Tân, Bắc Bình, Tánh Linh và vùng thị xã Phan Thiết tỉnh Bình Thuận.

4-Tổng Khánh Nhơn (tổng người Thổ), 3 thôn:

1.Thôn Nho Lâm 2.Thôn Hưng Nhơn 3.Thôn Trừ Tích

5-Tổng Cam Thang (tổng người Man), 3 lý 11 sách:

1-Lý Cam Thang (1 sách):

1.Sách Tà Vó Vẩy Đoá

2-Lý Vinh Đoá, 5 sách:

1.Sách Tha Vinh 2.Sách Cầm Hưng Thượng 3.Sách Vũ

4.Sách Ba Đoá 5.Sách Ba Khu Lự

3-Lý Trung Trú, 5 sách:

1.Sách Chử Trú Để 2.Sách Đá Mài Để 3.Sách Bó 4.Sách Hoà Trung Để

5.Sách Ba Kỳ

6-Tổng Ngân Chử (tổng người Man), 3 lý 14 sách:

1-Lý Ngân Chử, 3 sách:

1.Sách Chử Mang 2.Sách Băng Tố Để 3.Sách Nha Dạ

2-Lý Ba Diễn, 4 sách:

1.Sách Ba Việt 2.Sách Ba Dần Để 3.Sách Da Xung 4.Sách Bác

3-Lý Trì Tôn, 4 sách:

1.Sách Trì 2.Sách Ba Xoang 3.Sách My Phu 4.Sách Con Hà

7-Tổng Chu Trưng (tổng người Man), 3 lý 12 sách:

1-Lý Chu Trưng, 4 sách:

1.Sách Chu Trưng Để 2.Sách Tố Doanh Để 3.Sách Tà Lạp Để 4.Sách Cà Toan Để

2-Lý Tà Đăng, 4 sách:

1.Sách Tà Môn 2.Sách Lỗ Để 3.Sách Vi Đăng 4.Sách Cà Trên Để

3-Lý Tảo La, 4 sách:

1.Sách Tảo La 2.Sách Ma Non 3.Sách Ba Giang 4.Sách Cà Toán Để

Đền miếu:

-Đền thần Dương Tu: thôn Thắng Hải phụng thờ. Phàm gặp lúc hiếm mưa, dân bệnh tật ốm đau, cầu đảo rất linh ứng. Vùng này có đàn trâu một trăm con, không tăng không giảm, thường qua lại trên bãi biển, tính hiền lành, tương truyền là trâu của thần, người đi săn không dám phạm đến.

-Đền thần Thiên Y: đền ở trên đỉnh đảo Thiên Y, do dân phường Phước Lộc thờ cúng. Phàm khi thuyền bè gặp sóng gió mưa bão đến đền cầu đảo đều linh thiêng ứng nghiệm. Xung quanh đền cây cối um tùm, thú kêu chim hót, ai trông thấy đều phải run sợ cung kính.

Phong tục:

Nhiều người làm nghề buôn bán và đánh cá; ít người đi học, làm nông, làm thợ, chăn tằm. Dân ở đây thường chơi bời, lười biếng, giả dối, quỷ quyệt, không hăng hái với các việc công nghĩa. Con trai phần nhiều ở làng vợ để trốn binh dịch mà lại rất ưa chuộng ca hát múa hoa, vì thế mỗi khi bị ốm đau cũng lấy ca hát mà cầu thần, thậm chí ốm nặng gần chết cũng vẫn ca hát gọi là để tạ ơn trả nợ cho thần. Người Thổ lại càng tin ma quỷ, ốm đau cũng không chữa trị, chỉ cầu đảo làm phép gội (đọc bùa chú vào nước sạch rồi dội lên đầu người ốm) để trừ yểm, đôi khi cũng thấy có kiến hiệu. Phép ấy lại có thể yểm chú cả ma quỷ, như khi có hiềm thù với ai thì chú ma làm hại người ấy, có khi người ấy bị phát ốm mà chết. Cách ăn mặc thì mặc áo ngắn chui cổ, dưới quấn vải liền mảnh, đầu buộc khăn vải đũi, không có nón mũ. Việc hôn thú thì phụ nữ cưới chồng, sinh con lấy theo họ mẹ. Còn như việc ma chay chôn cất theo thổ táng hoặc theo hoả thiêu không giống nhau. Người Man ở các sách thì dựa núi

gác ván làm nhà, nuôi trâu bò lợn gà, ít trồng ngũ cốc. Ăn mặc thì dùng vải có hoa văn, ăn thì dùng muối mắm, cưới xin dùng vòng xuyến thau, khăn vải làm sính lễ. Ngày tết thì cùng nhau phi ngựa, uống rượu. Phàm khi có giao ước hoặc đổi hàng thì thắt nút dây làm tin, sống quây quần một nơi, không trộm cắp của nhau.

Sản vật:

Miền đồng bằng chỉ có cây buông trắng, tầm gửi, cây dâu, mía, bo bo, trầu, cau, chuối, khoai, sắn, đậu, mạch, bông vải, rau, dưa, đều là sản vật thông thường mà thôi. Còn như sâm Bình Thuận, mật ong, sáp ong, trầm hương, tốc hương, ngà voi, sừng tê giác, nhung hươu, nhung nai, mây trắng, gỗ mun, gỗ cam, gỗ cẩm văn, dầu rái, dầu trám, gà rừng, chim công thì ở rừng núi đều có, nhưng cũng không nhiều lắm. Hải sản có các loại bong bóng cá, vây cá, dầu cá, ốc xà cừ, trai tai voi, đá san hô. Còn nước mắm, mắm muối, mắm ướp thì tương đối nhiều, mà mắm cá thu là ngon nhất.

Khí hậu:

Tháng tư gió đông thổi, khí trời nóng nực. Tháng năm, tháng sáu gió nam nổi lên, trời oi bức. Mưa xuống nghề nông mới bắt đầu. Tháng bảy, tháng tám gió nam thổi mạnh, mưa nhiều, nắng lui. Tháng chín gió đông bắc thổi tốc mái nhà, cát bay mù mịt, mưa to lũ lớn. Tháng mười đến tháng hai, tháng ba năm sau gió bắc dài ngày, trời tạnh ráo không mưa, cỏ cây khô vàng, việc nhà nông đã xong. Thuỷ triều lên mỗi tháng 2 lần (3 ngày 15, 16, 17 và 2 ngày 30, mồng 1). Đại khái khí hậu phủ hạt nhiều nắng, lắm gió lại gần biển nên khí hậu ẩm thấp, dân phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

Sông núi:

-Núi Bảo Sơn: phía đông nam phủ lỵ 7 dặm, núi thấp nhô lên hai ngọn nhỏ, cây cối thưa thớt, trên đỉnh có một ngôi chùa và hai ngôi tháp.

-Núi Đàn Linh: phía bắc phủ lỵ 21 dặm, cây cối rậm rạp, bậc đá gập ghềnh. Đầu đời Minh Mệnh, phỉ man Cam Lồ ở Thuận Thành thường tụ tập ở đây. Phía đông nam núi này có núi Mỹ, núi Long Thạnh.

-Núi Dương (Dương Sơn): ở phía bắc phủ lỵ 20 dặm, phía nam núi Đàn Linh, thế núi cao nhọn. Xưa kia người Thuận Thành dựng đền thờ Dương thần ở đây, cho nên có tên đó, nay nền cũ vẫn còn.

-Núi Phố Chiêm: phía tây bắc phủ lỵ hơn 100 dặm. Phía nam núi ấy cũng có nơi gọi là xứ Phố Chiêm. Tương truyền xưa người Man Thuận Thành ở sách Ba Vô Để ở đó, cùng nhau tụ tập cướp bóc, quan quân triều đình đánh dẹp được, xứ Phố Chiêm trở thành hoang vu.

-Núi Tà Cú: phía tây phủ lỵ 48 dặm, đột ngột nhô lên giữa đồng bằng, bậc đá chênh vênh, cây cối rậm rạp. Phía tây núi ấy 5 dặm có ngọn núi gọi là núi Tiên Tỉnh.

-Núi Cẩm Kê (Gà Lông Gấm): phía tây phủ lỵ 52 dặm. Phía nam núi gối lên bờ biển, đá lớn nằm ngổn ngang, đối ngang phía ngoài biển có đảo nhỏ tên là Kê Khê Dữ (đảo Khe Gà).

-Núi Phù Trì: phía tây phủ lỵ 147 dặm, núi bằng mà nhỏ, cây cối thưa thớt. Núi ở địa phận thôn Phù Trì nên có tên đó. Phía nam núi ấy có ngọn núi tên là Thắng Hải ở địa phận thôn Thắng Hải.

-Đỉnh núi Thần Mẫu (tục gọi Mũi Bà): phía tây phủ lỵ 153 dặm. Phía đông bắc là rừng rậm, phía tây nam là động cát, tiếp giáp với tỉnh Biên Hoà.

-Đảo Thiên Y (tục gọi Hòn Bà): ở ngoài biển phía tây nam phủ lỵ. Đảo đột ngột nhô lên cao hơn 30 trượng, chu vi hơn 200 trượng, đỉnh đảo chu vi 50 trượng, cây cối um tùm, có ngôi đền thờ tượng đá Thiên Y nên có tên đó.

-Một dòng sông nhỏ ở phía đông phủ lỵ, gọi là sông Phố Hài. [Sông này có 2 nguồn]: một nguồn từ núi thôn Mỹ Sơn chảy về phía đông nam, qua thôn Tầm Hưng đến cầu thôn Tân Phú trên đường quan báo, dài 14 dặm, rộng 11 trượng 5 thước, sâu 3 trượng. Một nguồn từ núi thôn Long Thạnh chảy về

phía tây nam, qua thôn Thiện Mỹ đến cầu xã Sơn Thuỷ trên đường quan báo, dài 8 dặm, rộng 37 trượng 5 thước, sâu 2 thước. Hai nguồn này chảy cách nhau nửa dặm thì hợp lại thành sông Phố Hài, chảy thêm nửa dặm đổ ra cửa tấn Phố Hài.

-Một dòng sông lớn ở phía tây phủ lỵ, gọi là sông Phan Thiết, bắt nguồn từ động sơn man chảy về phía đông, qua xã Phú Hội, lại chuyển dòng về phía nam, đến xã Phú Tài, dài 54 dặm, rộng 40 trượng, 4 thước. Lại một nhánh từ bến Danh Bình chảy về phía đông nam, qua cầu thôn Minh Lâm, cũng đến xã Phú Tài, dài 13 dặm, rộng 6 trượng, sâu 1 thước 1 tấc. Hai nhánh trên hợp dòng chảy về phía nam 1 dặm, đến cầu xã Đức Thắng trên đường quan báo làm thành sông Phan Thiết. Lại chảy khoảng 4 dặm đổ ra cửa tấn Phan Thiết.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lỵ, gọi là Ma Ly. [Sông có 2 nhánh], một nhánh bắt nguồn từ núi Tiên Tỉnh, chảy về phía đông nam, dài 27 dặm, rộng 6 trượng, sâu 1 thước. Một nhánh bắt nguồn từ núi Tà Cú, chảy về phía tây nam, dài 19 dặm, rộng 7 trượng, sâu 9 tấc. Các nhánh đều chảy đến đường cái quan thì hợp dòng thành sông Ma Ly. Lại chảy nửa dặm nữa rồi đổ ra cửa tấn Ma Ly.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lỵ, gọi là sông La Di. Sông bắt nguồn từ các khe ở động Man chảy xuống xứ Bồn, hợp dòng chảy về phía nam đến đường quan báo làm thành sông La Di, rồi đổ ra cửa biển La Di, dài 29 dặm, rộng 12 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lỵ, gọi là sông Phù My. [Sông này có 3 nhánh], một nhánh bắt nguồn từ núi thôn Phù Trì chảy về phía nam, đến bến đò trên đường quan báo, dài 30 dặm, rộng 18 trượng 5 thước, sâu 3 thước. Một nhánh bắt nguồn từ trong rừng hoang, chảy về tây nam, dài 7 dặm, rộng 7 trượng, sâu 1 thước. Lại một nhánh bắt nguồn từ núi thôn Thắng Hải chảy về phía nam, dài 4 dặm, rộng 6 trượng 4 thước, sâu 1 thước 5 tấc. Ba nhánh này hợp dòng, ngoài ra đều là các lạch nhỏ. Lại chảy hơn 10 trượng rồi đổ ra cửa biển Phù My.

-Một suối nước nóng ở phía tây phủ lỵ. Nước chảy ra từ giữa đồng cỏ, chảy về phía nam đến cánh đồng hoang dài 5 dặm, rộng 1 trượng, sâu 5 tấc. Mùa xuân, mùa hạ nắng gắt, nước suối chảy bốc hơi nóng hực cho nên gọi tên như thế.

-Một khe nhỏ gọi là khe Cửa Cạn (Thiển Môn khê) ở phía tây phủ lỵ, phía đông tấn Ma Ly thuộc phía tây phủ lỵ. Suối này bắt nguồn từ trong Lâm Động, chảy về phía nam qua đường cái quan, đổ ra cửa biển Thiển Môn, dài 3 dặm 10 trượng, rộng 1 trượng, sâu 2 tấc.

-Cửa tấn Phố Hài: phía đông nam phủ lỵ 6 dặm, rộng 6 thước 5 tấc. Triều lên sâu 3 thước 2 tấc, triều xuống sâu 1 thước 3 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ở phía ngoài.

-Cửa tấn Phan Thiết: phía nam phủ lỵ 5 dặm, rộng 10 trượng 8 thước, triều lên sâu 4 thước 5 tấc, triều xuống sâu 3 thước 3 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ngoài cửa tấn. Hai bên tấn ấy dân đông đúc, quán xá san sát, thuyền buôn cá hàng ngày đi lại tấp nập. So với các tấn trong tỉnh hạt thì tấn này hơn cả.

-Cửa tấn Ma Ly: phía tây phủ lỵ 75 dặm, rộng 5 trượng 4 thước, triều lên sâu 1 thước 5 tấc, triều xuống sâu 1 thước 1 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ngoài cửa tấn. Lại ở phía đông tấn 2 dặm có cửa biển Cửa Cạn, nước bắt nguồn từ khe Cửa Cạn.

-Cửa biển La Di: phía tây phủ lỵ 91 dặm, rộng 5 trượng, triều lên sâu 1 thước, triều xuống sâu 7 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền đánh cá loại nhỏ có thể ra vào cửa biển.

-Cửa biển Phù My: phía tây phủ lỵ 148 dặm, rộng 6 trượng, triều lên sâu 1 thước 1 tấc, triều xuống sâu 8 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn giống như cửa biển La Di.

Danh thắng:

-Chùa Bảo Sơn: ở địa phận ba thôn Thiện Chánh, An Hải, Xuân Hoà tổng Lại An. Chùa dựng trên đỉnh núi, trước mặt mênh mông mờ mịt, phía sau gần tháp cổ, tín đồ đạo Phật ngày đêm tụng niệm. Hàng năm vào dịp tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) dân chúng hàng trăm người trẩy hội lên chùa dâng cúng, hết một tuần (10 ngày) mới thôi. Năm Ất mão đầu đời Trung hưng, vua ngự giá qua đây ban tên là chùa Bảo Sơn[1], cấp tiền nong sai làm biển ngạch, nay trong chùa còn 5 chữ "Ngự tứ Bảo Sơn tự".

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ trạm Thuận Tỉnh giáp địa giới huyện Hoà Đa, qua 6 trạm Thuận Phiên, Thuận Lý, Thuận Lâm, Thuận Trình, Thuận Phước, Thuận Phương đến phía tây núi Thần Mẫu tiếp giáp tỉnh Biên Hoà, dài 183 dặm, rộng 1 trượng (từ trạm Thuận Tỉnh đến trạm Thuận Phiên 28 dặm, từ trạm Thuận Phiên đến trạm Thuận Lý 25 dặm, từ trạm Thuận Lý đến trạm Thuận Lâm 26 dặm, từ trạm Thuận Lâm đến trạm Thuận Trình 27 dặm, từ trạm Thuận Trình đến trạm Thuận Phước 25 dặm, từ trạm Thuận Phước đến trạm Thuận Phương 33 dặm, từ trạm Thuận Phương đến núi Thần Mẫu giáp tỉnh Biên Hoà 19 dặm).

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam đến cửa biển Phan Thiết, dài 5 dặm, rộng 4 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc đến giáp sơn man, dài 46 dặm, rộng 3-4 thước.

-Một đường nhỏ trên núi, phía đông từ xứ Giang Mâu giáp địa giới huyện Hoà Đa đến phía tây giáp xứ Đồng Môn tỉnh Biên Hoà, dài 148 dặm, rộng 2-3 thước, bằng phẳng hiểm trở không giống nhau.

-Một đường nhỏ, phía nam từ trạm Thuận Phan trên đường cái quan đến phía bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Giang Mâu, dài 4.605 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ, phía nam từ mé tây cầu xã Đức Thắng trên đường cái quan đến phía bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Cà Dương, dài 6.900 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ, phía nam từ xứ Ma Ly trên đường cái quan, đến phía bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Bà Đoá Thượng, dài 9.687 trượng 3 thước, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ, phía nam từ trạm Thuận Phước trên đường cái quan đến phía tây bắc giáp con đường nhỏ trên núi ở xứ Bà Đoá Hạ, dài 9.605 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ ngã ba: phía nam từ trạm Thuận Phương trên đường cái quan, phía bắc đến địa phận thôn Hưng Nhơn rồi chia làm 3 ngả: một ngả giáp Đằng Sơn, dài 3.710 trượng; một ngả giáp xứ Giao Loan, dài 4.517 trượng; một ngả giáp xứ Xuyên Mộc, dài 3.640 trượng, rộng khoảng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ trên bãi biển, phía đông từ bãi biển trạm Thuận Tỉnh đến phía tây giáp đỉnh Thần Mẫu tỉnh Biên Hoà, qua 3 cửa tấn, dài 182 dặm, đi bộ mất 3 ngày 4 giờ (từ bãi biển trạm Thuận Tỉnh đến tấn Phố Hài 13 dặm, đi bộ mất 2 giờ. Từ tấn Phố Hài đến tấn Phan Thiết 12 dặm, đi bộ mất 2 giờ. Từ tấn Phan Thiết đến tấn Ma Ly dài 70 dặm, đi bộ mất 1 ngày 4 giờ. Từ tấn Ma Ly đến núi Thần Mẫu tiếp giáp tỉnh Biên Hoà, dài 79 dặm, đi bộ mất 1 ngày 4 giờ).

-Một đường biển: phía đông từ giáp mé ngoài biển trạm Thuận Tỉnh huyện Hoà Đa, đến phía tây giáp mé ngoài biển núi Thần Mẫu tỉnh Biên Hoà, nếu thuận tiện đi mất 1 ngày đêm.

Binh ngạch: 969 người.

-Lính tuyển: 765 người.

-Phu trạm: 154 người.

-Lính lệ: 50 người.

Số đinh (theo sổ đinh): 3.206 người.

[1] Phía sau chùa này có hai ngôi tháp cổ nên thường gọi là chùa Tháp, năm Ất mão nói trên là năm 1795, lúc ấy Nguyễn Ánh mới lấy được vùng này, nhân đến thăm chùa, ban biển ngạch năm chữ "Ngự tứ Bảo Sơn tự" (nay thuộc huyện Hàm Thuận tỉnh Bình Thuận), x. Từ điển DTLSVH, Nxb. KHXH, 1993.

-Hạng chính nạp: 2.097 người.
-Hạng biệt nạp: 580 người.
-Số đinh người Man: 529 người.

Sổ ruộng đất (theo sổ ruộng đất):12.650 mẫu 2 sào 5 thước 8 tấc. Trong đó:
-Các loại ruộng, nương: 10.020 mẫu 3 sào 3 thước 1 tấc.
-Các loại đất: 2.629 mẫu 9 sào 2 thước 7 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng thuế định ngạch:

-Nộp bằng tiền: 9.379 quan 7 tiền 16 đồng tiền. Trong đó:
Thuế đinh: 3.545 quan 9 tiền 30 đồng tiền.
Thuế đinh người Man: 369 quan 6 tiền.
Thuế ruộng: 3.006 quan 58 đồng tiền.
Thuế đất: 2.458 quan 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:
Thuế ruộng: 9.402 hộc 15 thưng 3 vốc 3 nắm 1 lẻ 4 nhúm.

Các hạng thuế định ngạch:
-Nộp bằng tiền: 3.637 quan 9 tiền 59 đồng tiền.
-Nộp bằng bạc: 79 lạng.
Thuế ruộng muối chiết nộp bằng tiền: 202 quan 3 tiền 19 đồng tiền.
(119 mẫu 6 sào 2 thước 7 tấc ruộng).
Thuế vườn trầu (1 sở Giang Mâu): 1.120 quan.
Thuế thuyền: 2.315 quan 6 mạch 40 văn (221 thuyền các loại).
Thuế 4 bang người Thanh (Triều Châu, Quảng Châu Huệ Châu, Quỳnh Châu, Chương Châu Bạch Châu): 79 lạng (47 người).

-Các hạng thuế định ngạch nộp sản vật:
Thuế lá buông trắng: 6.850 bó.
Thuế vải trắng: 25 tấm.
Thuế ván gỗ: 213 tấm.
Thuế sáp ong: 325 cân 4 lạng 3 hoa.
Thuế mật ong: 72 cân 12 lạng.
Thuế dầu rái: 960 cân.
Thuế dầu trám: 320 cân.
Thuế đèn dầu trám: loại lớn 68 cây, loại trung bình: 68 cây.
Thuế sừng tê giác: 2 cân.
Thuế ngà voi: 20 cân.

-Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền:
(tuỳ từng năm mua bán nhiều ít cùng là hàng hoá tăng giảm để thu thuế).
Thuế muối trắng.
Thuế gỗ.
Thuế ngựa.
Thuế hàng hoá của người Thanh.
Thuế lò nấu rượu.

HUYỆN HOÀ ĐA

Huyện Hoà Đa do phủ Hàm Thuận thống hạt.

Huyện lỵ đặt trong bảo Hậu thuộc địa phận ba thôn Đông An, Thụy Giang, Hoà An.

Huyện hạt[1] phía đông giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận, phía tây giáp địa giới huyện Tuy Lý, phía nam đến cửa tấn Phan Rí, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 98 dặm. Nam bắc cách nhau 55 dặm.

Huyện có 12 tổng (2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 8 tổng người Mán) gồm 238 xã, thôn, ấp, hộ, xóm, lý, sách.

1-Tổng Đa Phước (tổng người Kinh), 39 xã, thôn, hộ:

1.Xã Đa Phước	2.Xã Hoà Thuận	3.Xã Phú Hoà	4.Xã Thanh Hải
5.Xã Tăng Long	6.Xã Kỳ Xuyên	7.Xã Thuỷ Tựu	8.Xã Hải Tân
9.Xã Thanh Tu	10.Thôn Long Bàn	11.Thôn Xuân Sơn	12.Thôn Thuỵ Giang
13.Thôn Xuân An	14.Thôn Trường Thạnh	15.Thôn Thuỷ Tú	16.Thôn Hoà An
17.Thôn Long Lễ	18.Thôn Nội Luỹ	19.Thôn Đông An	20.Thôn Cam Đường
21.Thôn Hoà Bình	22.Thôn Thuỵ Yên	23.Thôn Tăng Lộc	24.Thôn An Thuỷ
25.Thôn Trường Thuỷ	26.Thôn Cam Hải	27.Thôn Ngân Giang	28.Thôn Thanh Lương
29.Thôn Hải Bình	30.Thôn Xuân Giang	31.Thôn Thanh Giang	32.Thôn Mỹ Hợp
33.Thôn Phú Đức	34.Thôn Thạnh Dụ	35.Thôn Nghi Trang	36.Hộ Hoà Lộc
37.Thôn Long Cương	38.Thôn Hội Tâm	39.Thôn Bình Chánh	

2-Tổng Vĩnh An (tổng người Kinh), 37 xã, thôn, ấp, lân (xóm):

1.Xã Vĩnh An	2.Xã Khánh Thiện	3.Thôn Tân Hoà	4.Thôn Lương Sơn
5.Xã Liêm Công	6.Thôn Thương Thuỷ	7.Thôn Thới Lương	8.Thôn Thanh Sơn
9.Thôn Long Dương	10.Thôn Tân Lương Sơn		11.Thôn Mã Lăng
12.Thôn Ngọc Sơn	13.Thôn An Hoà	14.Thôn Trường Xuân	15.Thôn Thới An
16.Thôn Sơn Cương	17.Thôn Khánh Tài	18.Thôn Hà Thanh	
19.Thôn Bình Thuỷ Lạc Sơn		20.Thôn Tăng Thuỷ	21.Thôn Hội Long
22.Thôn Bình Thuỷ	23.Thôn Tăng Phú	24.Thôn Bình Nguyên	25.Thôn Giang Nam
26.Thôn Xuân Viên	27.Thôn Long Hưng	28.Thôn Bình Nhơn	29.Thôn Giang Tây
30.Thôn Thạch Long	31.Thôn Hưng Nhơn	32.Thôn Thiện Nghiệp	33.Thôn Long Sơn
34.Ấp Trinh Hoà	35.Xóm Hoà Tân	36.Thôn Hoà Lương	37.Ấp Hoà Giai

3-Tổng Tuân Giáo (tổng người Thổ), 18 xã, thôn:

1.Xã Tuân Giáo	2.Xã Trì Đức	3.Xã Hà Án	4.Thôn Trí Thới
5.Xã Thanh Cát	6.Xã Thanh Hảo	7.Thôn Tân Mục	8.Thôn Giai Cảnh
9.Thôn Tĩnh Mỹ	10.Thôn Chu Hành	11.Thôn Hương Bách	12.Thôn Trí Hoà
13.Thôn Phi Mô	14.Thôn Mai Lĩnh	15.Thôn Trinh Sơn	16.Thôn Tú Sơn
17.Thôn Tố Lý	18.Thôn Gia Mỹ		

[1] Huyện Hoà Đa 禾多縣: Xưa là đất Chiêm Thành, năm 1693 chúa Nguyễn Phúc Chu sai chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân đánh lấy, lập thành trấn Thuận Thành 順城鎮. Năm 1698 cắt phần đất phía tây Phan Rí 藩里 hợp với đất Thuận Thành làm huyện Hoà Đa 禾多, gồm 3 đạo Phan Thiết 藩切, Ma Li 麻離 và Phố Hài 諧. Năm Minh Mệnh 4 (1823) bỏ cấp đạo Phan Rang, năm 1825 bỏ ba cấp đạo, giao cho phủ Hàm Thuận kiêm lý. Năm Minh Mệnh 13 (1832) chia đất từ sông Ma Bố về phía tây làm huyện Tuy Phong, từ sông Ma Bố về phía đông giữ tên cũ là huyện Hoà Đa, do phủ Ninh Thuận kiêm lý; năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi là huyện thống hạt của phủ Hàm Thuận. Đời Tự Đức-Đồng Khánh không thay đổi. Nay là đất huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận.

4-Tổng Ninh Hà (tổng người Thổ), 17 xã, thôn:

1.Xã Ninh Hà 2.Xã Hậu Quách 3.Xã Tường Loan 4.Xã Hựu An
5.Xã Minh My 6.Xã An Bình 7.Xã Đạo Hợp 8.Xã Cảnh Diễn
9.Xã Kỳ La 10.Thôn Tồn Thành 11.Thôn Xuân Quang 12.Thôn Dụ Phong
13.Thôn Chương Thiện 14.Thôn Xuân Hội 15.Thôn Lệ Nghi 16.Thôn Định Thuỵ
17.Thôn Cao Lãng

5-Tổng Ninh Gia (tổng người Man), 3 lý 12 sách:

1-Lý Ninh Gia, 4 sách:

1.Sách Cà Hô La Ninh 2.Sách Cà Hô Kiết Gia 3.Sách Cà Hô Cù Bạn 4.Sách La Phủ

2-Lý Lộ Vinh, 4 sách:

1.Sách Lộ Vinh 2.Sách Mô Liên 3.Sách Hồ Mô 4.Sách Vu Sáng

3-Lý Nộn Trà, 4 sách:

1.Sách Cà Vuốt 2.Sách Cà Mang 3.Sách Cà Dê 4.Sách Cà Hô La Nộn

6-Tổng Bố Tuân, 4 lý 16 sách:

1-Lý Bố Tuân, 4 sách:

1.Sách Tà Lũ Để 2.Sách Ba Thuế Để 3.Sách Trà Lã Để 4.Sách Suối Bố Tuân Để

2-Lý Dịch Liên, 4 sách:

1.Sách Dịch Liên 2.Sách Cà Man La Thế 3.Sách Cà Liên 4.Sách Dung

3-Lý Uyển Châm, 5 sách:

1.Sách Đoá Để 2.Sách Cà Châm Để 3.Sách La Nao Uyển Để
4.Sách Trú Để 5.Sách La Châm Để

4-Lý La Uyển, 3 sách:

1.Sách La Uyển 2.Sách Tre 3.Sách Cù

7-Tổng Tú Trà, 4 lý 20 sách:

1-Lý Tú Trà, 8 sách:

1.Sách Tú 2.Sách Già Triết 3.Sách Tà Uế 4.Sách Trà Xóm
5.Sách Tiểu Tú 6.Sách Tha Vó 7.Sách La Ba Giả Huy Để 8.Sách Trì Man Vi Để

2-Lý Tú Gia, 5 sách:

1.Sách Tú Tiên 2.Sách Nan Gia 3.Sách La Bá Để 4.Sách Ma Luân
5.Sách Cà Cáng

3-Lý Tố Trà, 4 sách:

1.Sách Trà Cốt 2.Sách Ba Gia 3.Sách Bôn Tố 4.Sách Mô Lá

4-Lý Ba Tiên, 3 sách:

1.Sách Ba Tiên 2.Sách Băng Tiên 3.Sách Cà Điên

8-Tổng Doanh Văn, 4 lý 17 sách:

1-Lý Doanh Văn, 5 sách:

1.Sách Doanh Văn 2.Sách Phần 3.Sách Ba Tiên 4.Sách Phí Giang
5.Sách Quật

2-Lý Ba Dung, 4 sách:

1.Sách Ba Dung 2.Sách Cà Tắc 3.Sách Cà Phí 4.Sách Lém

3-Lý La Lâm, 4 sách:

1.Sách La Lâm 2.Sách Cố Gia 3.Sách La Dung 4.Sách Ba Nâng

4-Lý Xứng Tiên, 4 sách:

1.Sách Ba Xứng 2.Sách Tiên Ngoã 3.Sách La Vô 4.Sách Băng Dụng

9-Tổng Trà Nang, 4 lý 17 sách:

1-Lý Trà Nang, 5 sách:
1.Sách Hà Nang Để 2.Sách Tộ Để 3.Sách La Thôi Để 4.Sách Trà Xóm Để
5.Sách Phủ Để

2-Lý Trí Nhiêu, 4 sách:
1.Sách Trí Để 2.Sách Nha Nâng 3.Sách Nhiêu Để 4.Sách Tà Nồi Để

3-Lý La Xa, 4 sách:
1.Sách Mô Xa La 2.Sách Ba Tiến 3.Sách Ma Vó Để 4.Sách Chắp Để

4-Lý Tà Văn, 4 sách:
1.Sách Tà Văn Để 2.Sách Hạm 3.Sách Già Mâu Để 4.Sách Căn Để

10-Tổng Di Trang, 5 lý 19 sách:

1-Lý Di Trang, 4 sách:
1.Sách Ba Di 2.sách Cà Hiên 3.Sách Cà Dương 4.Sách Trang La Giang

2-Lý Tầm Uyển, 4 sách:
1.Sách Tầm Dú Để 2.Sách Ba Bao Để 3.Sách Hà Lai Để 4.Sách Cà Uyển Đoá Để

3-Lý Giai Dương, 4 sách:
1.Sách Cà Tế 2.Sách Cà Dương Giang 3.Sách Cà Tám 4.Sách Cà Giai Dương La

4-Lý Phiên Bang, 4 sách:
1.Sách Cà Phiên 2.Sách Cà Bang 3.Sách Cà Nha 4.Sách Giai

5-Lý Côn Tạc, 3 sách:
1.Sách Cà Hô Ba Côn 2.Sách Cà Hô Ba Trú 3.Sách Cà Hô Ba Tạc

11-Tổng Tinh Túc, 4 lý 19 sách:

1-Lý Tinh Túc, 4 sách:
1.Sách Cà Hô Cù Giang 2.Sách Lạp Tu Tinh 3.Sách Cà Hô Cù Túc 4.Sách Cù Chí

2-Lý Di Trang, 4 sách:
1.Sách La Thế 2.Sách Đà Giang 3.Sách Cà Di 4.Sách Lai

3-Lý Đằng Xung, 7 sách:
1.Sách Đằng Di 2.Sách Cà Xung 3.Sách La Cú 4.Sách Tôn
5.Sách Ba Ngân 6.Sách Tà Lộ 7.Sách Đăng Minh

4-Lý Tốt Linh, 4 sách:
1.Sách Cà Hô Ba Tốt 2.Sách Cà Hô Ba Liên 3.Sách Cà Hô Ba Linh 4.Sách Cà Hô Ba Nên

12-Tổng Đăng Gia, 2 lý 7 sách:

1-Lý Đăng Gia, 3 sách:
1.Sách Đăng Gia 2.Sách Tà Cơ 3.Sách Tà Vô

2-Lý La Chấn, 4 sách:
1.Sách Cà Hô Vi Tu 2.Sách Cà Hô Dịch Tử 3.Sách Cà Hô La Gian 4.Sách Cà Hô Xung Ma Lộ

Đền miếu:

-Đền Thiên Y Ngọc Phi: thôn Bình Thuỷ phụng thờ. Phàm khi ít mưa, dân bệnh tật đau ốm, cầu đảo rất linh ứng. Trong đền có tượng thần, phía sau có 5 hòn đá nhỏ, tương truyền đó là gỗ giáng hương, không biết từ đâu bay đến, cả người Kinh, người Thổ thường muốn lấy về mà không lấy được, trải lâu năm thành đá. Lại có một phiến đá xanh có 2 chữ "Thiên Y" rất linh dị.

-Đền Chúa Động phu nhân: thôn Bình Nhơn phụng thờ. Phàm khi ít mưa, thuyền gặp gió bão, nghề đánh cá thất thu, người hoặc súc vật bị bệnh cầu đảo thì rất linh ứng. Đền ở phía nam hồ Bạch Hạ, vắng vẻ u tịch, đền vũ thâm nghiêm, người đi qua không ai không kính cẩn.

Phong tục:

Người Kinh, người Thổ ở xen nhau nhưng sở thích khác nhau. Người Kinh có các hạng kẻ sĩ, nhà nông, người làm thợ, người nuôi tằm, buôn bán, đánh cá, hái củi, nghề nghiệp không giống nhau. Nhưng dân ven biển phần nhiều làm nghề buôn bán, ai cũng tìm cách kiếm lợi, dần dần sinh ra điêu bạc, giả dối. Con trai lấy vợ phần nhiều ở quê vợ để trốn binh dịch. Tục thích ca hát, diễn trò. Khi xảy ra tai nạn ốm đau thường cầu đảo cúng bái ở các đền miếu, cũng lấy ca xướng làm lễ. Còn như vận chuyển hàng hoá vật phẩm thì dùng xe trâu xe bò (người Thổ cũng vậy). Phong tục của dân Thổ có 2 loại: một là tục Bồ Chiêm: cứ 3 năm chuyển ngày tết một lần, như năm Tí, Sửu, Dần lấy tháng ba; năm Mão, Thìn, Tỵ lấy tháng tư; năm Ngọ, Mùi, Thân lấy tháng năm; năm Dậu, Tuất, Hợi lấy tháng sáu, hết vòng quay trở lại từ đầu; khi chết thì hoả thiêu. Hai là tục Bồ Ni, lấy tháng mười hàng năm làm ngày tết, chết thì thổ táng (chôn xuống đất). Còn như cúng tế, ăn uống, ngôn ngữ cũng gần giống người Kinh. Duy khi ốm thì không uống thuốc mà chỉ cầu đảo quỉ thần và dùng phù chú để chữa bệnh. Cách ăn mặc thì trên mặc áo chui đầu khoét nách, dưới quấn váy liền bằng vải trắng.

Việc hôn lễ thì phụ nữ cưới chồng, sinh con lấy theo họ mẹ. Lại có người Thổ gọi là người Kinh Cựu (ở 3 xã thôn: Tuân Giáo, Xuân Hội, Xuân Quang) tập tục ăn mặc, cưới xin, ma chay, cúng tế, ngày tết đều theo phong tục người Kinh, chữ viết cũng dùng thể chữ Hán. Tương truyền xưa có người Kinh ở Thuận Hoá đến lấy con gái người Thổ làm vợ, lâu ngày con cháu đông đúc cho nên gọi tên như vậy. Các sách sơn man đều ở theo triền núi, gác gỗ làm nhà, tiếng nói líu lo, ăn mặc bỉ lậu, việc cưới xin lấy xuyến đồng, khăn vải làm sính lễ, ngày tết thì lấy việc uống rượu, cưỡi ngựa làm vui. Phàm có giao ước mua bán thì thắt nút dây làm tin, không trộm cắp, không lừa dối.

Sản vật:

Núi có trầm hương, tốc hương, sâm Thuận (sâm Bình Thuận), sáp ong, mật ong, ngà voi, tê giác, sắt chín, gỗ lim[1], gỗ cẩm văn, dầu rái, dầu trám, mây trắng, hổ, lợn, hươu nai, chim công (không nhiều). Hải sản có muối, nước mắm (khá nhiều), mắm muối, mắm ướp, mắm cá thu (khá ngon), dầu cá, bong bóng cá, vây cá, trai tai voi, đá san hô. Đồng vườn chỉ có chuối tiêu, trầu, cau, bo bo, tầm gửi cây dâu, mía, bông ta, đậu, mạch, khoai, dưa mà thôi.

Khí hậu:

Khí trời nóng bức, khí đất khô hanh. Cuối mùa hè và mùa thu gió nam, nhiều mưa. Mùa đông và xuân gió bắc, phần nhiều tạnh ráo. Duy tháng tư gió đông mát mẻ, tháng chín gió đông bắc thổi mạnh, người đi biển thường gặp nạn gió bão, cho nên có câu: "Hàng năm tháng chín, thuyền bè tạm nghỉ", đại khái là nhắc nhở việc đó. Ruộng đồng mỗi năm chỉ cấy một vụ. Tháng năm, tháng sáu mưa xuống thì cày bừa gieo mạ, đến cuối mùa đông lúa chín. Hải triều lên mỗi tháng 2 lần (3 ngày: 15, 16, 17 và 2 ngày: 30, mồng 1). Đại thể khí hậu vùng này gió nhiều, nắng dữ, không khí miền biển ẩm thấp, dân chúng nhiều người mắc bệnh sốt rét.

Sông núi:

-Núi Hương Ấn: phía tây bắc huyện lỵ 34 dặm. Núi cao sừng sững, cây cỏ um tùm. Trên núi có hai bậc bàn đá: bậc thứ nhất thờ Dương thần, bậc thứ hai thờ Dương phu nhân. Phía trước có tảng đá như hình tảng đá cầu ao, phía dưới có đầm sâu và hang đá, tương truyền là chỗ phu nhân nuôi cá. Lại phía bên phải có phiến đá cao 4 thước, mặt vuông 4 thước 5 tấc hình giống bành voi. Năm hạn cầu mưa, nghe trong núi có tiếng sấm thì liền đó có mưa, sự linh dị là như vậy.

[1] Ngv.: Thiết nam 鐵楠, tức gỗ lim.

-Núi Kỳ La: ở phía bắc huyện lỵ hơn 10 dặm, gần xã Kỳ La cho nên có tên đó. Núi chạy ngoằn ngoèo từ núi Hoả Diệm chạy đến, thế núi hùng tráng, là án tựa phía sau của thành tỉnh.

-Núi Phiên Lê (núi Na): phía tây huyện lỵ 67 dặm, nằm gối ngang bờ biển. Tương truyền quanh núi trước kia có vườn na (phiên lê) của người Thổ nên gọi tên như thế. Tiếp gần về phía bắc có một dãy núi xen nhiều lèn đá, gọi là núi Ba Mang, núi Thạch Bàn, núi Thiển Cốc (núi Hang Cạn), núi Mã Lăng, núi Tăng Phú, núi Tố Lý.

-Núi Lam Trạng: ở phía tây huyện lỵ 69 dặm, phía nam nhà trạm Thuận Cương, núi nhô ngang bờ biển, hình thế tròn vững, cây cỏ xanh tốt, cho nên tục gọi là Hòn Lam. Lại ở phía bắc có một dãy núi đất ngoằn ngoèo, gọi là Long Sơn (núi Rồng).

-Núi Vị Nê: phía tây huyện lỵ hơn 74 dặm, đột ngột nhô lên trên gò cát bãi biển, tục gọi Mũi Né. Ngoài biển có đảo tên là đảo Cô, phía tây nam núi là vũng biển, gọi là vũng Né. Mùa đông, mùa xuân có gió bắc, thuyền thường neo đậu ở đấy, từ trước đã có đặt trạm gác. Lại ở phía bắc núi ấy có hai dãy núi, một dãy có các núi: Tà Bông, Đài Sơn, Lô Tô, Thị Đặng; một dãy có các núi: Cà Cảo, Tà Cú, Thạch Khê, La Thô, Tiên Tỉnh.

-Gò Xích Thổ: phía tây nam huyện lỵ nửa dặm, nguyên có một dải gò cát từ thôn Lương Sơn chạy tới, qua phía trước thành tỉnh, đến đây đột ngột nhô lên một gò đất đỏ cao. Trèo lên đỉnh đều nhìn thấy thuyền buồm từ vịnh La Hàn đến vịnh Né. Năm Tự Đức 20 (1867) vâng đắp đồn đất ở đấy.

-Gò Tam Động: phía tây huyện lỵ 36 dặm. Cát trắng dồn nổi lên thành ba gò. Gò thứ nhất cao 12 trượng 5 thước, gò thứ hai cao 10 trượng, gò thứ ba cao 7 trượng 5 thước. Phía tây gò có hai hồ tên là hồ Thượng, hồ Hạ. Hồ Thượng chu vi 8 dặm, sâu 1 trượng 4 thước; hồ Hạ chu vi hơn 12 dặm, sâu 8 trượng 5 thước. Phía nam có đền thờ Chúa Động phu nhân.

-Một dòng sông nhỏ ở phía đông huyện lỵ, tên là sông Ròn[1], bắt nguồn từ thôn Tăng Lộc chảy về phía đông nam, qua cầu Phú Mỹ trên đường cái quan, chảy ra cửa Tiến (cửa Ròn), dài 8 dặm, rộng 28 trượng 2 thước. Sông khô cạn đến mùa mưa mới có nước.

-Một dòng sông lớn ở phía tây huyện lỵ, tên là sông Kỳ Xuyên, bắt nguồn từ trong động hoang đất Man, chảy về phía đông nam, qua luỹ cũ Phiên Vương[2], gọi là sông Luỹ Giang. Lại chảy về phía đông qua thôn Mã Lăng đến thôn Thương Thuỷ, chuyển về phía nam, qua trước thành tỉnh đến đường quan báo, gọi là sông Kỳ Xuyên, rồi đổ ra biển ở cửa tấn Phan Rý, dài 78 dặm, rộng 31 trượng, sâu 3 trượng.

-Một dòng sông nhỏ ở phía bắc huyện lỵ, tên là sông Cạn, bắt nguồn từ thôn Nghi Trang, chảy về phía tây nam đến xã Liêm Công hợp dòng với sông Kỳ Xuyên, dài 24 dặm, rộng 13 trượng 4 thước, đến mùa mưa sông mới có nước.

-Một dòng sông nhỏ ở phía nam huyện lỵ, tên là sông Cầu Bà Bốn, bắt nguồn từ vũng nước đọng thôn Trường Thạnh, đến mùa mưa lũ thì chảy về phía tây nam, xuyên gò cát, qua xã Hậu Quách, hộ Hoà Lộc, qua cầu xã Thanh Tu trên đường quan báo (tục gọi là cầu Bà Bốn) rồi đổ vào sông Kỳ Xuyên, dài 18 dặm, rộng 11 trượng, 6 thước.

-Tấn cửa Ròn[3]: phía đông nam huyện lỵ 8 dặm, rộng 14 trượng, triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 7 tấc. Phía trên sông khô cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ở ngoài cửa tấn.

---

[1] Ngv.: con sông nhỏ thuộc huyện Tuy Phong chảy ra cửa biển cùng tên; gần về phía bắc là cửa Phan Rí, nay thuộc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận. Chữ 淳 có 2 âm: Tiến và Tồn; theo âm chữ Nôm thì đọc là *Ròn*. ĐNNTC (Bình Thuận) cũng phiên là sông Ròn. Như vậy sông và cửa Ròn này trùng tên với sông Ròn và cửa Ròn ở huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

[2] Phiên Vương nói đây là từ chỉ vua Chiêm Thành.

[3] Xem chú về sông Ròn ở trên.

-Cửa tấn Phan Rí: phía nam huyện lỵ 7 dặm, rộng 40 trượng 6 thước, không có lạch sâu ở giữa. Triều lên sâu 4 thước 5 tấc, triều xuống sâu 2 thước 3 tấc. Dân cư hai bên bờ đều làm nghề buôn bán, đánh cá. Đường sông phía trên thông với phía trước thành tỉnh, đến sông Luỹ Giang, nhưng dòng nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ở cửa tấn.

Danh thắng:

-Hồ Hạ Tam Động: gò cát ở phía đông hồ, hồ ở phía tây gò. Gò do nhiều lớp cát tạo nên, đi lại không bị lạc, không để lại dấu vết. Nước hồ trong vắt, ngưng đọng, lúc hạn hay lụt cũng không tăng không giảm, nơi đây mát mẻ thanh tịnh chẳng khác gì Thần Châu, người đi qua có cảm giác phiêu diêu thư thái như rũ hết bụi trần.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ cầu Phú Mỹ giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận, qua 4 trạm Thuận Phú, Thuận Động, Thuận Cương, Thuận Tỉnh, đến phía tây giáp địa giới huyện Tuy Lý, dài 98 dặm, rộng 1 trượng (từ cầu Phú Mỹ đến trạm Thuận Phú 8 dặm, từ trạm Thuận Phú đến trạm Thuận Động 36 dặm, từ trạm Thuận Động đến trạm Thuận Cương 31 dặm, từ trạm Thuận Cương đến trạm Thuận Tỉnh giáp địa giới huyện Tuy Lý 23 dặm).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua trạm Thuận Phú đến cửa tấn Phan Rí, dài 7 dặm, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua phía trước thành tỉnh, đến giáp động sơn man, dài 48 dặm (từ huyện lỵ đến đường thành tỉnh rộng 6 thước, từ thành tỉnh đến đường giáp động sơn man rộng 4 thước).

-Một đường nhỏ trên núi, phía đông từ xứ Cà Tang giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận đến phía tây xứ Giang Mâu giáp địa giới huyện Tuy Lý, dài 63 dặm, rộng 2-3 thước. Đường bằng phẳng hiểm trở không giống nhau.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Phú trên đường cái quan qua trước thành tỉnh, đến phía bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Cà Tang, dài 4.622 trượng (từ trạm Thuận Phú đến đường thành tỉnh rộng 6 thước, từ thành tỉnh đến giáp con đường nhỏ trên núi xứ Cà Tang rộng 3-4 thước).

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Động trên đường quan báo đến phía bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Sông Luỹ, dài 6.524 trượng 5 tấc, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ địa phận trạm Thuận Tỉnh trên đường cái quan đến phía bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Trà La Căn, dài 5.732 trượng 7 thước, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ ở bờ biển, phía đông từ tấn cửa Ròn giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận đến phía tây trạm Thuận Tỉnh giáp giới huyện Tuy Lý, qua ba vịnh và cửa tấn, dài 91 dặm, đi bộ hết 2 ngày (từ tấn cửa Ròn đến tấn Phan Rí dài 8 dặm, đi bộ hết 1 giờ rưỡi; từ tấn Phan Rí đến vịnh Vị Nê 75 dặm, đi bộ mất 1 ngày 4 giờ; từ vịnh Vị Nê đến bãi biển trạm Thuận Tỉnh 8 dặm, đi bộ mất 1 giờ rưỡi).

-Một đường biển, phía đông từ mé ngoài tấn cửa Ròn huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận, đến phía tây giáp mé ngoài biển trạm Thuận Tỉnh huyện Tuy Lý, nếu thuận tiện đi mất 3 giờ.

Binh ngạch: 890 người.

-Lính tuyển: 635 người.

-Phu trạm: 225 người.

-Lính lệ: 30 người.

Đinh số (theo sổ đinh): 3.814 người.

-Hạng chính nạp: 2.164 người.

-Hạng biệt nạp: 292 người.

-Số đinh người Man: 1.358 người.

Ruộng đất (theo sổ điền thổ): 9.850 mẫu 8 sào 2 tấc.

-Các loại ruộng, nương: 6.637 mẫu 7 sào 7 thước 3 tấc.

-Các loại đất: 3.213 mẫu 7 thước 9 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng định ngạch thuế đinh, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 9.161 quan 3 tiền 17 đồng tiền.

Thuế đinh: 3.176 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh người Man: 1.140 quan 5 tiền.

Thuế ruộng: 1.991 quan 3 tiền 14 đồng tiền.

Thuế đất: 2.853 quan 3 tiền 33 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 6.178 hộc, 22 thưng 1 vốc 7 nắm 3 lẻ 4 nhúm.

Các hạng định ngạch thuế khác:

-Nộp bằng tiền: 5.965 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

Thuế ruộng muối chiết nộp bằng tiền: 146 quan 3 tiền 9 quan (số ruộng muối: 83 mẫu 6 sào 1 thước 3 tấc ruộng).

Tiền sưu thợ đúc (1 người) cả năm chiết nộp bằng tiền: 7 quan.

Thuế gỗ ván của các hộ đốn gỗ chiết nộp tiền: 1.224 quan.

Thuế thuyền: 2.788 quan (189 thuyền các loại).

Tiền bãi trồng trầu (một sở ở Phan Rí): 1.800 quan.

-Nộp bằng bạc: 49 lạng.

Thuế 4 bang người Thanh (bangTriều Châu, bang Huệ Châu, Quảng Châu; bang Quỳnh Châu, bang Bạch Châu, Chương Châu) nộp bằng bạc: 49 lạng (27 người).

Các hạng thuế định ngạch nộp sản vật:

Thuế sáp ong: 130 cân.

Thuế mật ong: 3 cân 12 lạng.

Thuế nước mắm: 226 vại.

Thuế mắm muối: 27 hũ.

Thuế mắm ướp: 27 hũ.

Thuế dầu rái: 240 cân.

Thuế dầu trám: 80 cân.

Thuế tê giác: 6 cân.

Thuế ngà voi: 120 cân.

Thuế sắt chín: 285 cân 14 lạng.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền:

(tuỳ theo từng năm mua bán nhiều hay ít, các nghề tăng hay giảm mà thu).

Thuế muối trắng.

Thuế hàng hoá của người Thanh.

Thuế lò nấu rượu.

平順省菆臣等欽奉遵批示編繪圖本進呈奏册

平順省目錄

原本無有

平順省　頁一
寧順府　頁十
綏豐縣　頁二一
禾多縣　頁三十
咸順府　頁四四

1a

同慶敕製御覽

平順省

菆在禾多縣多福總春安村地分。城身土築，角臺四門，周圍通長三百九十丈二尺，高五尺，上廣一丈三尺，下廣一丈八尺，女牆高厚各三尺。池濠上廣三丈三尺，下廣一丈八尺。城四門，外各設闉城一，門各一，均土築，通長一百四十四丈（每闉城各三十六丈）。其城身、女牆、池濠、高 1b 厚深廣丈尺依省城式。省轄東夾慶和省永昌縣界，西夾邊和省福平縣界，南至海，北夾山蠻。東西相距四百四十九里，南北相距五十五里。

省轄統府二縣四。

寧順府兼理安福縣，統轄綏豐縣

咸順府 2a 兼理綏理縣，統轄禾多縣

總十一，凡五百二十三社村坊邑户鄰里柵。

漢民八總，二百十九社村坊邑户鄰

土民八總，八十九社村

蠻丁五總，五十三里，二百十五柵

城池屯壘

赤土屯

在禾多縣原寶山赤土村（今插入和平村）。城身土築，角臺門一，通長五十二丈，高 2b 三尺，厚一丈，女牆高厚各二尺。

前堡
在禾多縣東安村地分。城身土築，角臺門一，通長一百二十九丈六尺，高五尺，上廣七尺，下廣一丈。女牆高五尺二尺。池濠上廣二丈，下廣一丈二尺五寸，深六尺。

後堡
在禾多縣東安、瑞江、和安三村地分（今禾多縣莅所在此）。城身土築，角臺門一。通長一 3a 百九丈六尺，高五尺，上廣七尺，下廣一丈。女牆高厚各二尺。池濠上廣二丈，下廣一丈二尺五寸，深六尺。

祠廟

社稷壇在省城西北春安村地分
文廟啓祠在禾多縣永安總樂山村地分
山川壇在省城西南春安村地分
會同廟在禾多縣多福總水秀村地分
占城廟在禾多縣寧河總春會村地分
城隍廟在禾多縣多福總春安村地分
先農壇在省城西北春安村地分

風俗 3b

四府縣俗稍不同。寧順、綏豐猶近樸略；咸順、禾多則漸流於詐譎，但信鬼宗崇佛釋，服用過侈，歌唱酬神一也。至於土與蠻俗惟尚質寔各轄則同。

物產

纊布、芋藷、瓜蔬、荳麥及魚蝦、鹽鹹等物在在有之。若夫咸順府之白蓢，寧順府 4a 之琦璃，綏豐縣之沸沙，此有彼無不等。

氣候

地多風暑而氣浮燥。冬春北風晴霽。夏及秋初南風多暑，至秋季東北風雨潦。海水月潮二次（每月十五、六、七及三十、初一等日）四府縣亦同。

山水

轄內山低水淺，非他轄比。但舉其山之有名者，寧順之椅句、渾天、斜駐、參里，4b 咸順之天依神母，斜句、壇靈，禾多之香印、琦羅，綏風之延觜、火焰諸山。與夫水則枚娘江之在寧順，藩切、庸諧二江之在咸順，奇川江之在禾多，龍永江之在綏豐。

名勝

咸順之寶山寺，禾多之三峒、下湖，綏風之藩王石寺俱爲一省轄之勝。寧順則無名勝可錄。

路程 5a

一條關報路自東夾慶和省界，經凡十六站（順萊、順枚、順貞、順浪、順好、順網、順富、順峒、順崗、順井、順藩、順理、順林、順程、順福、順芳）至西夾邊和省界，長四百四十九里，橫一丈。

一條小路自省城南直經三屯堡（赤土屯、前堡、後

堡），順富站至潘里汛海渚，長十五里有奇，橫六尺。

一條小路自省城南蜒蜒而西北至夾5b蠻峒，長三十九里有奇，只循牛車路行。

一條山上小路自東夾慶和省蠻峒至西夾邊和省蠻峒，長四百四十六里，夷險不一。

一條海渚小路自東夾慶和省界至西夾邊和省界，經凡十汛口，長四百四十六里，陸行九日二辰半。

一海船程自東夾慶和省海分子嶼外6a至西夾邊和省界神母峰海外，以順便爲度，水行二日夜五辰。

兵額二千七百三十一名

揀兵一千八百三十七名

站夫七百三十四名

隸軍一百六十名（例有身稅）

丁籍一萬一百八十七名丁

正納項六千五百二十五名

別納項一千三百六十三名

蠻丁數二千二百七十九丁

田土簿四萬三千一百三十畝九尺六寸

山草各項田三萬二千七百三十二畝八高六尺五寸

各項土一萬三百九十七畝二高三尺一寸

仝年定額丁田土稅錢三萬一千六百九十一貫六陌五文

丁稅錢一萬三百八十三貫三陌三十文

蠻丁稅錢一千九百二十五貫八陌

田稅錢九千八百十九貫八陌三十二文

土稅錢九千五百六十二貫六陌三文

仝年稅粟三萬八百七十九斛八升四合一勺四抄七撮

仝年定額各項稅

錢一萬五千五百十五貫二陌

銀一百五十一兩

鹽田稅折納錢七百五十一貫五陌二7b十七文（田四百二十九畝四篙八尺）

材板稅折納錢一千二百二十四貫

船艘稅錢八千四百六十八貫六陌四十文（各項船六百六十五艘）

冶匠（一名）仝年搜折納錢七貫

芙場（六所）稅錢五千九十九貫九陌五十三文

清人稅白金一百五十一兩

仝年定額各項稅

白蕈六千八百五十束

白布四百二疋十五尺

水鰔二百二十六壜

鯁鰔二十七壜

鮠鰔二十七壜

木户板二百四十八片半

橄欖燈一百三十六株
大項六十八株
中項六十八株

8b

橄欖脂一千九百十斤
猛火油五千七百三十斤
黃蠟七百九十三斤九兩三錢
蜂蜜七十六斤八兩
琦琦香一斤八兩
沉香一斤
速香一斤
犀角八斤

9a

象牙一百四十斤
熟鐵三百七十三斤十四兩
沸沙一百七十斤

仝年無定額各項稅錢銀（隨年兌賣多寡及吃煮增減征收）

白鹽稅
材板稅
馬稅
清貨稅
鉚爐稅
鴉片稅

10a

寧順府

府轄在省城之東，兼理安福縣，統轄綏豐縣。莅在經營總經營社地分。府城土築，四角門二（前門後門），通長七十九丈六尺，高五尺，上廣五尺，下廣九尺。池濠上廣一丈三尺，下廣一丈，深五尺。

縣二

安福縣（知府兼理）
綏豐縣（屬府統轄）

現莅七總（漢民總二，土民總二，蠻丁總三）凡一百二社村邑户鄰里柵

10b

經營總（漢民總）二十二社村邑户鄰：

經營社　進祿村　美祥村　仁山村
東江村　慶會村　慶仁村　公誠村
美德村　道隆村　淄水村　餘慶村
進財村　太安村　香舊村　海渚村
西江村　文山村　寧楣户　美安村
江渚村　寧德鄰

萬福總（漢民總）二十四社村户鄰：

萬福社　順和村　安盛村　長生村
得仁社　福慶村　隆平村　安春村
富美村　蒙德村　羅渚村　平貴村
泰交村　太定村　良崗村　美盛村

寧根户　寧潤鄰　寧富鄰
寧光户　寧盛鄰　寧美鄰　寧心鄰　寧忠鄰

11a

德鄰總（土民總）十三社村：
德鄰社　永順社　如玉社　弗替村
懷忠社　質常社　厚生村　明渚村
富潤村　好禮村　定業村　福同村
歸厚村

良知總（土民總）六社村：
良知社　安仁社　良善村　良能社
秉義社　誠意村

茶楊總（蠻丁總以下）四里十三柵：

茶楊里四柵所：
樹垃柵　茶楊羅湯氏柵　跦羅柵
持蠻虬乳何夷讎羅柵

斜施里四柵：
斜施氏柵　持蠻斜施柵　持蠻這柵
由氏柵

11b

陸涉里三柵：
持蠻何溪柵　持蠻陸柵　持蠻麻乃柵

素爲里二柵：
素爲氏柵　塽戎氏柵

蔥林總三里十四柵：

蔥林里六柵：
茶楊蔥氏柵　茶楊斜淜柵　娑洌柵
茶楊孫氏柵　樹楊麻林氏柵　鯉鰈柵

耳加里四柵：
持蠻各胇柵　諾耳氏柵　加薩下氏柵
氏鬚氏柵

茶牧里四柵：
茶楊樹牧氏柵　茶楊錢氏柵　茶楊羅溫氏柵
跦即氏柵

斜畫總三里十柵：

斜畫里四柵：
持榛娘樹畫羅攏柵　持蠻斜蠻柵
持榛娘樹畫桅氣柵　持胇羅柵

12a

楊畫里三柵：
持榛楊畫豅跫粟柵　持榛楊樹畫柵
持榛楊畫豅榛攏柵

佳娘里三柵：
持榛楊樹畫佳妃娘柵　持榛楊樹畫豅羅猩柵
持榛楊樹畫豅个書柵

祠廟

沛剛侯祠

在安仁社奉事。凡遇嗇雨及村人病患祈禱顯有靈應。國初平蠻有功，奉敕封贈奮武之神，仍命建祠祀之於此。

風俗

漢民士農工商漁樵所業不一，然率多懈惰，成業者少。其俗尚鬼。每有疾病事故率相祈禱。若酬神則用宰豬演唱，或獻葩品。又多皈依佛舍。每年正、12b七兩月即設壇場供給。其土民樸野而悍。男事農樵，女事蠶織。駝載物項惟用牛車（漢民亦然）。頭纏布巾或紙無有蓋笠。上服縫腋穿領衣，下服白布連幅襬。遇有病患不用醫藥，惟用咒法，或淨水沐浴，或懇禱楊神。痊可則宰羊雞以酬之。其俗以女爲正尊。如男子娶婦從居女家，下生女子皆從母屬，是也。山蠻各柵架棧而居。畜產（牛、馬、豬）爲業。其所好尚惟盤鍋、鑼鋸等項銅器。而於服食只用粗布蔽體，13a鹽鹹備味。其俗淡泊樸略，無相偷竊，是得之天性也。

物產

地多乾燥，不宜葩利。其材板物料（楠木、白藤之類）皆從山林間採取來。惟沿江肥壤可用灌溉，只植甘蔗、芋纊、荳麥、瓜蔬而已。山峒間產順叁、琦琦、沉速香，蜜臘及犀、象、麋鹿、豕、雞等物。海產則魚蝦、鹽鹹並玳瑁、珅璞、珊瑚者有之，然亦無幾。

氣候

13b二、三月東風迢遞，晴暑在候。四、五月南風起暑炎熱，雨澤始降。農乃播穀。六、七月南風暑盛，雨嗇。八月東北風，暑退多雨。九、十月北風盛發，雨水流潦。十一月至正月北風晴霽，無雪，微寒。田功既畢。海水每月潮漲二次（每月十五、六、七等日酉初刻初潮，及戌而漲，至亥初刻而汐。三十、初一等日卯初刻初潮，及辰而漲，至巳初刻而汐）。其地風多暑盛，是以人多感傷成瘧。

山水

芭蕉山在府葩北四十六里，虔虔溪發源處。此山多水芭蕉，故名。

萊山在府葩北三十一多產榆萊木，故名。又自此山盤踞而東有一條山名薏山、蘇縉山、珥長山、蜂眾山、慶仁山、寬裕山。

渾天山在府葩北十一里，與栜句山相近。山形小平而圓。

栜句山在府葩北十里，上接渾天山，下瞰香舊潭。又此山之東有一條山，名尼姑山、寺山、氏鬚山、茂14b長山、篤列山。

餘慶山在府葩東南十三里，餘慶社地分。石磴疊積峙立，故亦名積石山。

斜駐山在府葩極西百餘里，枚娘江發源處。又此山東北齟齬峙立，有名叁里山、橘山、義立山、文林山、老者山、白石山、栜拖山。

清好崗在府葩東十六里。土石崎嶇，草木疏索。

15a
子嶼在府菈東，隔海渚二十餘丈，夾慶和省海分。

綜嶼在府菈東南海外突起，草木秀茂。

一條大江在府菈西，名枚娘江，又名藩郎江，源出斜駐、參里二山，迂迴而東，逕美盛村轉而南流，至關報路直抵府城前，達于藩郎汛海，長一百四十里，橫三十丈，深四、五尺。

一條小江在府菈北，名麻乃江，出自蠻峒麻乃柵分，縈迴而南流，逕關報路仁山村橋下，至福慶村分，與枚娘江合，長三十一里，橫三丈二尺，隨旱雨15b爲淺深。

一條小江在府菈西，名麻跡江，水出麻峒中，縈迴而東流，逕關報路至福慶村分，與枚娘江合，長三十九里，橫四丈三尺，隨旱雨爲淺深。

一條小溪在府菈北，名虔虔溪，源出芭蕉山，東南流五里爲榆萊溪，又二十七里注廊登潭。其榆萊溪岸上有馬前樹子，葉落下流溪，居人飲之，多生腹脹等症。

16a
一澳海沱在府菈東北，名香舊潭，在香舊村地分。周二十六里，與麻文汛通。其淺深惟隨海水潮汐。

一灣積水在府菈東北，周四十里，秋冬間潦漲，橫奔入于海。

麻文海汛在府菈東南九八里，橫廣三十二丈。正中一條深道廣七尺，水潮深六尺，汐深三尺五寸。水道上通香舊潭，但其流淺涸，大小船只於汛口停泊。

藩郎海汛在府菈東南十三里，橫廣三十二丈，正16b中一條深道廣一丈，水潮深四尺，汐深二尺。江道上通府城前，直抵關報路，但其流淺涸，大船只於汛外停泊，惟小船泊入汛内。

名勝

菈轄無有名勝可錄。

路程

17a
一條關報路東北自夾慶和省永昌縣界經順萊、順枚、順貞等三站至西南夾綏豐縣界，長七十八里，橫一丈。

自夾永昌縣界至順萊站二十一里；自順萊站至順枚站三十里；自順枚站至順貞站及夾綏豐縣界二十七里。

一條小路自府菈東南至海渚藩郎汛分，長十三里，橫四尺。

一條小路自府菈西北至夾山蠻峒，長七十八里，橫三、四尺。

一條山上小路，東北自夾慶和省界至西南夾綏豐縣界嵑招處，長一百六十七里，橫二、三尺，夷險不一。

一條小路，東南自關報路順萊站分至西北夾山上小

路樹楊處，長九千七百三十丈，橫二、三尺。

17b

一條小路，東南自關報路順枚站至西北夾山上小路汝琯處，長六千五百丈，橫三、四尺。

一條小路，東南自關報路順貞站分至西北夾山上小路蠻這處，長五千八百八十丈，橫二、三尺。

一條海渚小路，東北自夾慶和省界至西南藩郎汎，夾綏豐縣界，長六十五里，陸行一日一辰。

自夾慶和省界至麻文汎，五十九里，陸行一日；自麻文汎至藩郎汎，六里，陸行一辰。

一海船程東北自夾慶和省海分子嶼外至西南 18a 藩郎汎外，夾綏豐縣海分，以順便爲渡水行二辰。

兵額五百四十一名

揀兵二百八十七名

站夫二百四名

隸軍五十名

丁籍二千三十九名

正納項一千四百八十三名

別納項二百三十九名

18b

蠻丁數三百十七丁

田土簿一萬二千六百四十畝四尺八寸

山草各項田一萬十八畝十二尺四寸

各項土二千六百二十一畝九篙七尺三寸

仝年定額丁田土稅錢八千二百貫八陌十文

丁稅錢二千二百五十五貫一陌三十文

蠻丁稅錢三百三十九貫六陌

田稅錢三千五貫四陌十五文

19a

土稅錢二千六百貫六陌二十五文

仝年定額稅粟九千五百六十四斛一升五合二勺四抄六撮

仝年定額各項稅錢三千五百七十貫七陌二十二文；

銀二十三兩

鹽田稅折納錢三百二十一貫四陌九文（田一百八十三畝六篙九尺八寸）

船艘稅錢一千六百十六貫三陌二十文（各項船一百二十九艘）

芙場（三所）稅錢一千五百七十九貫九陌五十三文（氏石所稅錢五百九十五貫三陌三十文；圻堠所稅錢二百二十八貫九陌五十三文；枚娘所稅錢七百五十五貫六陌三十文）

19b

清人四幫（潮州幫、廣州惠州幫、瓊州幫、漳州白州幫）稅白金二十三兩（清人十四名）

仝年定額各項產稅

黃蠟稅三百三十八斤五兩

木户板稅三十五片半

琦琯香稅一斤八兩

沉香稅一斤

速香稅一斤
熟鐵稅八十八斤

20a

仝年無定額各項稅錢（隨年兌賣多寡及業煮增減征收）
白鹽稅
清貨稅
酒爐稅

21a

綏豐縣

寧順府統轄。縣莅在平盛總永江村。無有城池。東夾安福縣，西夾咸順府禾多縣界，南沿海渚，北夾山蠻。東西相距九十里，南北相距十九里。

縣轄五總（漢民總二，土民總二，蠻丁總一）凡六十四社村邑戶里柵

平盛總（漢民總）十二社村戶：

龍鄉社　回龍村　河水村　杏香村
平盛村　永江村　春隆村　順隆村
大和村　富田村　楊山村　豐泡戶

21b

富貴總（漢民總）二十一村戶：

富貴村　滄海村　瑞海村　香陵村
安和村　海洲村　富寧村　泰亨村
會安村　山海村　美溪村　慈心村
朝陽村　美川村　慈善村　永好村
樂業村　儒林村　寧豐戶　甘井村
盛德村

義立總（土民總）十四社村：

義立社　好善村　禎祥村　定居村
誠信社　鐘美村　榮封村　文林村
務本村　向道村　美業村　蕃盛村
俊秀村　歸正村

22a

綏靖總（土民總）十社村：

綏靖社　週旺社　富饒村　莊和村
高厚社　永亨村　樂治村　盛務村
新整村　堅柏村

羅柏總（蠻丁總）四里十七柵

羅柏里五柵：

持蠻羅柏柵　持蠻逋柵　持蠻加麻箕柵
持蠻巴難柵　持蠻爲加柵

斜趣里四柵：

持蠻斜餒柵　何婁沖氏柵　持蠻掖荒柵
麻趣巴漆氏柵

斜雲里四柵：

斜雲氏柵　持蠻謨柵　棡延氏柵　持蠻麴離柵

虱鍾里四柵：

持蠻虱毛柵　持蠻這柵　持蠻巵鐘柵
羅阿麻叫氏柵

祠廟

22b

顧喜夫人祠：

在樂業村奉事。凡歲遇嗇雨，船遇風波及人民病患祈禱顯有靈應。祠坐烏甘山上，前臨滄海，後枕層巒，寂靜深嚴，忘之者莫敢正視。

南海玉鱗祠：

在山海村奉事。凡船遇風波，漁藝失利及村人疾病祈禱顯有靈應。相傳壬午年二月日，伊村人見有德魚骨脊一段及松木方桶一具從海外漂入，乃相會舁此骨入這桶葬之於此，因建祠祀之。

風俗

人多遊惰，少事農業。商漁資度，蠶織工藝無有精熟。其俗喜歌唱。凡人家有事祈禱，以歌唱酬神。至於婚娶喪祭多不循禮，惟求了事而已。土民則23a氣質愚悍，只以田蠶樵採爲業。節日服著與漢俗異（或以遞年十月爲節日，或以三年一轉爲節日。服著則頭絆白布巾，身著穿領衣，下服白布連幅襜。無有蓋笠鞋屨）。多尚鬼。每有疾病只用沐法（咒入淨水沐病人頭）禳除，不用湯藥。間或與人仇隙，暗以咒術魘之，有至病死者。婚娶則以女娶男，生子皆從母屬。蓋男外而女內也。各柵蠻依山架木而居，身蔽紋布，或白布。食用右手收納，無匕箸。嫁娶以布巾、鍮釧爲儀。節日以騎馬，飲酒爲樂。同居共處，無有竊盜。

23b

物產

平原所產惟芙榔、芭蕉、芋藷、荳麥、纊布、瓜蔬；海物則鹽鰔（等項爲多）、魚蝦、珲瑮螺、象耳蛤、珊瑚石；山物則沸沙、梟皮、烏木、柑木、松木、麋鹿、虎、豕、孔雀、山雞。

氣候

地轄氣候不同。延嵴以東，二、三月東風晴暑，四、五月南風雨降，農事始作，六、七月大暑雨嗇，八月東北風多雨，九、十月北風雨潦，十一月至正月北風24a晴霽，與安福縣轄同。以西，四月東風暑熱，五、六月南風暑盛，雨降，農作；七、八月南風大發，雨多暑退，九月東北風揚沙發屋，雨潦水漲，十月至二、三月北風長送，晴暑，無雪無寒，與禾多、綏理二縣轄同。海水每月潮漲二次（月十五、六、七等三日潮漲一次，與三十、初一等二日潮漲一次）。其地暑盛風多，人民感之，多生瘧疾。

山水

延嵴山在縣莅東五十三里。山腳九曲，狀如手指24b樹出海涯八、九里。氣候於此分歧（詳見前氣候編目）。其外海水分流湍奔急疾，過船每有戒心。惟山之東有一灣海泳（名延潭泳），遇北風船可隱泊。嗣德三年奉封表列在祀典。又此山之北一里

有名榛那山一帶突起，兩傍尖銳如劍峰形。

烏柑山在縣莅東四十里。山連一帶橫枕海濱。其上有顧喜夫人祠在焉。國初，掌奇宋福和與25a西賊戰，屯兵烏柑即此。又此山之北週迴峙立有名茶雲山、茶奔山、孤山、羅柏山、新整山、順隆山、富田山、火焰山。在縣莅西北七里，山連一帶，春夏盛暑，石烈火焰，草莽延燒日夜不滅。人民望之多生眼赤疾。又自此山而東有一條山名朱蒂山、殿山、旭藍山、良江山、攤山、赤沙山。

物升峰在縣莅東八里，橫蘸海涯。高峰峙立，其中有藩王石寺在焉。

順靜島屬縣轄之南。海中突起，周三十餘里，遠離海岸，望之不見，四傍沙渚。民居（十一村）以栽植芋麥、織布爲業。又近這島有名榻嶼，周六里許。

檳榔嶼在縣莅東南龍永汛海外，周七、八里，遠離海岸十五里。

一條小江在縣莅東，名龍永江，出自楊山村，東南流逕新整、樂治二村至永亨、龍永二社達于龍永汛海，長十里，橫廣十丈六尺，深三尺。

26a

一條小溪在縣莅東，名山海溪，出自山海村，東南流注延潭泳，長四里，橫廣一丈五尺，水潮深二尺汐深一尺。

一條小溪在縣莅東，名永好溪，出自永好村，南流逕關報路達于海，長三里，橫廣二丈，水潮深一尺五寸，汐深七寸。

龍永海汛在縣莅東十九里，橫廣一丈五尺，水潮深一尺五寸，汐深七寸。汛口淺狹，大小船只泊在外。

羅瀚海泳在縣莅東十三里。其上無有江道，大小船只泊在泳。

名勝

藩王石寺：

在龍永社物升峰。因石修之而成。此寺面海背山，幽寂深嚴。登之者若臨淨土。昔順城藩王常就此淨養以祈永命。今土人猶供禮焉。

路程

一條關報路東北自夾安福縣界順貞站，經順浪、順好、順綱三站至西夾咸順府禾多縣界富美27a橋，長九十里，橫一丈（自順貞站至順浪站二十五里；自順好站至順綱站二十一里；自順綱站至夾禾多縣界富美橋十五里）。

一條山上小路東北自夾安福縣界栜招處至西夾咸順府禾多縣界栜桑處，長六十八里，橫二、三尺，夷險不一。

一條小路南自關報路順浪站分至北夾山上小路栜招處，長三千二十丈，橫二、三尺。

一條小路南自關報路順好站分至北夾山上小 27b 路壘欖處，長二千八百三十丈，橫二、三尺。

一條小路南自關報路順綱站分至北夾山上小路古榻處，長二千四百十丈，橫二、三尺。

一條海渚小路東北自夾安福縣界藩郎汛經龍永、羅瀚等二汛，至西夾咸順府禾多縣界洚汛，長一百八里，陸行二日四辰半（自藩郎汛至龍永汛九十里，陸行二日；自龍永汛至羅瀚泳八里，陸行二辰；自羅瀚泳至洚汛十里，陸行二辰半）。

一海船程東北自夾安福縣界藩郎汛海外至西 28a 夾咸順府禾多縣界洚汛海外，以順便爲度，水行一日夜。

兵額三百三十一名

揀兵一百五十名

站夫一百五十一名

隸軍三十名

丁籍一千一百二十八名丁

正納項七百八十一名

28b

別納項二百七十二名

蠻丁數七十五丁

田土簿七千九百八十八畝九篙十三尺八寸

山草各項田六千五百十六畝六篙十三尺六寸

各項土一千九百三十二畝三篙二寸

仝年定額丁田土稅錢四千九百四十九貫七陌二十二文

丁稅錢一千四百六貫一陌

蠻丁稅錢七十六貫一陌

29a

田稅錢一千八百十七貫五文

土稅錢一千六百五十貫五陌十七文

仝年定額稅粟五千七百三十三斛二十一升三合八勺五抄三撮

仝年定額各項稅錢二千四百三十貫一陌三十文

鹽田稅折納錢八十一貫四陌五十文（田四十六畝五篙九尺二寸）

船艘稅錢一千七百四十八貫六陌四十文（各項船一百二十六艘）

芙場（旭藍一所）稅錢六百貫

仝年定額各項產稅

白布稅三百七十七疋十五尺

猛火油稅四千五百三十斤

橄欖脂稅一千五百十斤

沸沙稅一百七十斤

仝年無定額各項稅錢（隨年兌賣多寡及業煮增減征收）

白鹽稅

酒爐稅

30a

禾多縣

咸順府統轄。縣莅在東安、瑞江、和安三村地分後堡內。東夾寧順府綏豐縣界，西夾綏理縣界，南至海渚潘里汎，北夾山蠻。東西相距九十八里，南北相距五十五里。

縣轄十二總（漢民總二，土民總二，蠻丁總八）凡二百三十八社村邑户鄰里柵

多福總（漢民總）三十九社村户：

多福社　和順社　富和社　清海社
增隆社　奇川社　水就社　海津社
清修社　龍蟠村　春山村
瑞江村　春安村　長盛村　水秀村
和安村　隆禮村　內壘村　東安村
甘棠村　和平村　瑞煙村　增祿村
安水村　長水村　甘海村　銀江村
清涼村　海平村　春江村　清江村
美合村　富德村　盛裕村　儀庄村
禾祿户　龍崗村　會心村　平正村

30b

永安總（漢民總）三十七社村邑户：

永安社　慶善社　新和村　良山村
廉公社　滄水村　泰良村　青山村
龍陽村　新良山村　馬陵村　玉山村
安和村　長春村　泰安村　山崗村

慶財村　河清村　平水樂山村增水村
會龍村　平水村　增富村　平原村
江南村　春園村　隆興村　平仁村
江西村　石龍村　興仁村　善業村
龍山村　禎和邑　禾新鄰　禾良村
禾偕邑

31a

遵教總（土民總）十八社村：

遵教社　持德社　河晏社　致泰村
青吉社　清好社　新睦村　佳境村
靜美村　周行村　香柏村　致和村
丕謨村　梅嶺村　禎山村　秀山村
素履村　嘉美村

寧河總（土民總）十七社村：

寧河社　厚廓社　祥鸞社　祐安社
明媚社　安平社　道合社　景衍社
琦羅社　存誠村　春光村　裕豐村
彰善村　春會村　儼儀村　定瑞村
高朗村

31b

寧加總（蠻丁總以下）三里二柵：

寧加里四柵：

柯呼羅寧柵　柯呼拮加柵柯呼虬伴柵
羅否柵

路榮里四柵：

路榮柵　謨連柵　胡謨柵　于鄉柵

嫩茶里四柵：
柯獾柵　柯茫柵　柯羝柵　柯呼羅嫩柵

布遵總四里十六柵：

布遵里四柵：
斜屢氐柵　巴稅氐柵　榛呂氐柵　淨布遵氐柵

32a

掖連里四柵：
掖連柵　柯蠻羅替柵柯連柵　溶柵

宛針里五柵：
燦氐柵　柯針氐柵　羅芾宛氐柵
駐氐柵　羅針氐柵

羅宛里三柵：
羅宛柵　榴柵　瞿柵

秀茶總四里二十柵：

秀茶里八柵：
秀柵　豬哲柵　斜穢柵
茶鄰柵　小秀柵　他跦柵
羅波假輝氐柵　持蠻爲氐柵

秀家里五柵：
秀先柵　難家柵　羅伯氐柵　麻倫柵
柯烱柵

素茶里四柵：
茶骨柵　巴家柵　奔素柵　謨蘿柵

巴先里三柵：
巴先柵　冰先柵

32b

營文總四里十七柵：

營文里五柵：
營文柵　坟柵　巴先柵
窟柵　費江柵

巴容里四柵：
巴容柵　柯則柵　柯費柵　爁柵

羅林里四柵：
羅林柵　固加柵　羅容柵　巴旄柵

稱先里四柵：
巴稱柵　先坻柵　羅無柵　冰用柵

茶囊總四里十七柵：

茶囊里五柵：
何囊氐柵　茶鄰氐柵　祚氐柵　甫氐柵
羅催氐柵

33a

智饒里四柵：
智氐柵　牙旄柵　饒氐柵　斜坳氐柵

羅車里四柵：
謨車羅柵　巴洚柵　麻跦氐柵　篔氐柵

斜文里四柵：
斜文氐柵　檻柵　豬牟氐柵　根氐柵

夷莊總五里十九柵：

夷莊里四柵：

巴夷柵　柯軒柵　柯楊柵　莊羅江柵

尋宛里四柵：

尋嗖氐柵　巴包氐柵　何來氐柵　柯宛嗓氐柵

佳羊里四柵：

柯細柵　柯羊江柵　柯糝柵　柯佳羊羅柵

潘幫里四柵：

柯潘柵　柯幫柵　柯鵨柵　皆柵

33b

昆昨里三柵：

柯呼巴昆柵　柯呼巴駐柵　柯呼巴昨柵

精粟總四里十九柵：

精粟里四柵：

柯呼虱江柵　垃羞精柵　柯呼虱粟柵

虱志柵

夷莊里四柵：

羅替柵　陀江柵　柯夷柵　萊柵

藤衝里七柵：

藤夷柵　柯衝柵　羅句柵　樽柵

巴銀柵　斜路柵　登明柵

卒苓里四柵：

柯呼巴卒柵　柯呼巴連柵　柯呼巴苓柵

柯呼巴犹柵

登加總二里七柵：

登加里三柵：

登加柵　斜箕柵　斜無柵

34a

羅振里四柵：

柯呼爲羞柵　柯呼拽子柵　柯呼羅奸柵

柯呼沖麻路柵

祠廟

天依玉妃祠

在平水村奉事。凡遇色嗇雨及人民病患祈禱顯有靈應。祠中神像後有小石五枚。相傳降香之樸不知何處飛來，漢、土民常欲取之不獲，經年成石。又有青石一片有天依二字，甚爲靈異。

主峒夫人祠

在平仁村奉事。凡歲遇嗇雨，船遇風波，漁藝失利及人、畜疾疫祈禱顯有靈應。祠在白下湖之南，幽林寂寞，棟宇深嚴。過者凜然，莫不起敬。

風俗

土雜處，好尚各殊。漢民則士農工蠶商漁樵採

34b

所業不一，但居沿海營商者多。每每計利，漸生澆詐。其男子娶婦多居妻鄉避兵役。又俗好歌唱排戲。凡有事祈禱並供獻諸祠廟，亦以歌唱爲禮。至於輸運物件只用牛車駝載（土民亦然）。土民其俗有二。一曰蒲占。每三年一轉以爲節日。如子、丑、寅年以三月；卯、辰、巳年以四月；未、申年以五月；酉、戌、亥年以六月，週而復始。死用火燒。一曰蒲尼，以遞年十月爲節日。

死用土葬。至如祭祀、飲食、言語與漢 35a 民略同。惟病不服藥，徒事懇禱鬼神並用符咒法以除之。其服著則上服縫腋穿領衣，下服白布連幅襜。嫁娶以女娶男。生子亦從母屬。又有名京舊土民（遵教、春會、春光三社村）。其服用、婚娶、喪祭、節日一依漢俗。文自亦習漢體。相傳昔有順化漢民來娶土女，日久繁息，故名。各柵山蠻依山而處，架木而居。言語侏離，服用鄙陋。婚娶以鍮釧、布巾爲禮。節日以飲酒騁馬爲歡。凡有交約貿易結繩爲信，無香偷詐。

35b

物產

山產速香、順參、蠟蜜、象牙、犀角、熟鐵、楠木、錦紋木、猛火油、橄欖脂、白藤、虎、豕、麋、鹿、孔雀（無幾）；海產白鹽、蚶鰕（爲多）、鮪鯧、鰍魚鰔（稍佳）、魚油、魚膘、魚翅、象耳蛤、珊瑚石；原野所產芭蕉、芙榔、薏苡、桑寄生、甘蔗、土纊、荳麥、芋瓜而已。

氣候

天氣炎熱，地氣浮燥。夏季及秋南風多雨。冬春北 36a 風多晴。惟四月東風和扇，九月東北風暴發，舟人常遭風難，故爲之語約：《歲至九月，船艘且輟》，蓋戒之也。田禾歲止一務。五、六月雨降耕播，至冬季告熟。海水月潮漲二次（拾五、六、七等三日則潮漲一次，三十、初一等二日潮漲一次）。其地風多暑盛，海濕蒸，人民屢被瘧疾。

山水

香印山在縣荏西北三十四里。山形峻峙，草木紆鬱。上有石案二級。第一級祀楊神，第二級祀楊夫 36b 人。其前有石盤蟠踞如魚梁，下有深潭石窟。相傳夫人蓄魚處。又右有一石高四尺，面方四尺五寸，狀如象柵。歲旱禱雨，聞山中雷雨降，其靈異有如此。

琦羅山在縣荏北九餘里，近琦羅社，故名。此山自火焰山逶迤而來，其勢雄壯，爲省城後案。

番梨山在縣荏西六十七里。橫枕海涯。相傳山傍前有土人多植番梨，故名。又此山之北有一條山錯峙，名巴芒山、石盤山、淺谷山、馬陵山、增富山、素履山。

37a

藍狀山在縣荏西六十九里，順崗站舍之南。橫亙海涯，體勢圓壯。草木之生于其上，若禾藁然，故俗名坑藍。又此山之北有土山一帶蟠結名龍山。

渭泥山在縣荏西七十四里。海濱沙崗突起。此山俗名崖泥。其洋外又有名孤嶼。山之西南有一海泳名渭泥泳，冬春北風船堪穩泊，經設守所。又此山之北有二條山。一條名斜芃山、臺山、爐蘇山、氏鄧山；一條名栂蒿山、斜鳩山、石溪山、羅粗山、仙井山。

赤土岡在縣莅西南半里，原有沙峒一條自良山村而來，過省城前至此突起一岡，土赤高潔。登其嶺，自羅瀚泳至渭泥泳帆檣皆見。嗣德二十年奉築土屯於此。

三峒在縣莅西三十六里。白扇層起爲三峒。第一峒高十二丈五尺，第二峒高十丈，第三崗高七丈五尺。又峒之西有名上、下二湖。上湖周八里，深一丈四尺，下湖周十二餘里，深八丈五尺。其南有祠 38a 祀主峒夫人。

一條小江在縣莅東，名洚江，出自增祿村，東南流逕關報路富美橋達于洚汛海，長八里，廣二十八丈二尺。江道乾涸，至雨期始水。

一條大江在縣莅西名奇川江，原出荒蠻峒中，東南流逕藩王舊壘所爲壘江；又東流逕馬陵村至滄水村，復轉而南過城前，至關報路爲奇川江達于藩里汛海，長七十八里，廣三十一丈，深三丈。 38b

一條小江在縣莅北，俗名滝泮，出自儀庄村，西南流至廉公社與奇川江合，長二十四里，橫十三丈四尺，至雨期始水。

一條小江在縣莅南，俗名滝橋妃罘，自長盛村水淤處。至雨潦期西南穿破沙峒奔流，逕厚廊社禾祿户，過關報路清修社橋（即俗名橋妃罘）下注奇川江，長十八里，廣十一丈六尺。

洚海汛在縣莅東南八里，橫廣十四丈，水潮深三 39a 尺，汐深一尺七寸。其上江道乾涸，大小船只泊汛外。

潘里海汛在縣莅南七里，橫廣四十丈六尺，無有正中深條。水潮深四尺五寸，汐深二尺三寸。兩傍民居皆以商漁爲業。江道上通省城前抵壘江，然其流乾涸，大小船只泊汛口。

名勝

三峒下湖

峒在湖之東，湖在峒之西。其峒則層沙壁立，往來不墜不痕。其湖則清水藍凝，旱潦不增不減，陰閒潔靜，望若神洲。過者飄然有瀟洒出塵之想。 39b

路程

一條關報路東自夾寧順府綏風縣界富美橋，經順富、順峒、順崗、順井等四站至西夾綏理縣界，長九十八里，橫一丈

自富美橋至順富站八里；自順富站至順峒站三十六里；自順峒站至順崗站三十一里；自順崗站至順井站夾綏理縣界二十三里。

一條小路自縣莅北經過省城前至夾山蠻峒，長 40a 四十八里

自縣莅至省城路橫六尺；自省城至夾山蠻峒路橫三、四尺。

一條山上小路東自夾寧順府綏豐縣界樹桑處至西夾綏理縣界江處，長六十三里，橫二、三尺，夷險不一。

一條小路南自關報路順富站經省城前至北夾山上小路樹桑處，長四千六百二十二丈

自順富站至省城路橫六尺；自省城至夾山上小路樹桑處路橫三、四尺。

一條小路南自關報路順峒站至北夾山上小路 40b 滝壘處，長六千五百二十四丈五寸，橫二、三尺。

一條小路南自關報路順井站分至北夾山上小路榛羅根處，長五千七百三十二丈七尺，橫二、三尺。

一條海渚小路東自夾寧順府綏豐縣界洚汎至西順井站，夾綏理縣界，經凡三汎泳，長九十一里，陸行二日

自洚汎至潘里汎八里，陸行一辰半；自潘里汎至渭泥泳七十五里，陸行一日四辰；自渭泥泳至順井站海渚八里，陸行一辰半。

一海船程東自夾寧順府綏豐縣洚汎海外至西 41a 夾綏理縣順井站海外，以順便爲度，水行三辰。

兵額八百九十名

揀兵六百三十五名

站夫二百二十五名

隸軍三十名

丁籍三千八百十四丁

正納項二千一百六十四名

別納項二百九十二名 41b

蠻丁數一千三百五十八丁

田土簿九千八百五十畝八篙二寸

山草各項田六千六百三十七畝七篙七尺三寸

各項土三千二百十三畝七尺九寸

仝年定額丁田土稅錢九千一百六十一貫三陌十七文

丁稅錢三千一百七十六貫一陌三十文

蠻丁稅錢一千一百四十貫五陌

田稅錢一千九百九十一貫三陌十四文 42a

土稅錢二千八百五十三貫三陌三十三文

仝年定額稅粟六千一百七十八斛二百二升一合七勺

三抄四撮

仝年定額各項稅錢五千九百六十五貫三陌九文；

銀四十九兩

鹽田稅折納錢一百四十六貫三陌九文（田八十三畝六篙三寸）

冶匠（一名）仝年搜折納錢七貫

木户板稅折納錢一千二百二十四貫

船艘稅錢二千七百八十八貫（各項船一百八十九艘）

芙場（潘里一所）稅錢一千八百貫 42b

清人四幫（潮州幫、廣州惠州幫、瓊州幫、漳州白州幫）稅白金四十九兩（清人二十七名）

仝年定額各項產稅

黃蠟稅一百三十斤
蜂蜜稅三斤十二兩
水鰔稅二百二十六壜
鮓鰔稅二十七壜
鮂鰔稅二十七壜

43a

猛火油稅二百四十斤
橄欖脂稅八十斤
犀角稅六斤
象牙稅一百二十斤
熟鐵稅二百八十五斤十四兩

仝年無定額各項稅錢（隨年兌賣多寡及業煮增減征收）

白鹽稅
清貨稅

43b

酒爐稅

44a

咸順府

府轄在省城之西。兼理綏理縣，統轄禾多縣。莅在德勝總富財社地分。府城土築四角門二（前門、後門），通長七十九丈六尺，高五尺，上廣三尺，下廣五尺。四面栽植青竹。池濠上廣一丈三尺，下廣一丈，深四尺。東夾禾多縣，西夾邊和省福平縣界，南夾海渚，北夾山巒。東西相距一百八十三里，南北相距五十一里。

44b

縣二：綏理縣（知府兼理），**禾多縣**

縣莅七總（漢民總二，土民總二，蠻丁總三）凡一百九社村坊邑戶鄰里柵

德勝總（漢民總）二十九社村坊邑戶鄰：

德勝社　文雞村　繡龍村　禎祥社
潤德社　明隆村　蕩平村　富財社
大稔社　三新社　金盛村　誠德村
富會社　春豐村　勝海村　豐田村
新平村　樂道村　新安村　富溪邑
明珠村　龍溪村　福祿坊　富正邑
靈東邑　咸新户　咸新鄰　咸勝户
咸文户

45a

賴安總（漢民總）三十五社村邑户鄰：

賴安社　金玉社　永和社　美善村
平安社　隨和社　調和社　善政村
永保村　玉林村　陽春村　美盛村
新富村　富長村　慶祥村　隆盛村
富平村　春和村　山水村　秀林村

安富村　安龍村　新春村
福門村　尋興村　平林村
安海村　富隆村　富興村
咸諧户　咸盛鄰　咸賴鄰

農桑總（土民總）八社村：
農桑社　江莘村　扶持村
仁昭村　合義村　美山村

45b

慶仁總（土民總）三村：
儒林村　興仁村　儲積村

甘湯總（蠻丁總）三里十一柵：

甘湯里一柵：
斜跡搗朵柵

榮朵里五柵：
他榮柵　拎興上柵　羽柵
巴軀慮柵

中駐里五柵：
渚駐氐柵　砐碮氐柵
和中氐柵　巴掎柵

銀渚總（蠻丁總）三里十一柵：

銀渚里三柵：
渚圪柵　冰撦氐柵　牙夜柵

46a

巴演里四柵：
巴越柵　巴寅氐柵　椰沖柵

會仁村
咸馬邑
溪門邑

性靈村
麻林村

抪柵

巴朵柵

博柵

持樽里四柵：
持柵　巴腔柵　眉夫柵　昆蝦柵

朱徵總（蠻丁總）三里十二柵：

朱徵里四柵：
朱徵氐柵　素搕氐柵　斜笠氐柵　榳酸氐柵

斜登里四柵：
斜門柵　魯氐柵　爲登柵　榳遁氐柵

早羅里四柵：
早羅柵　麻嶽柵　巴江柵　榳蓀氐柵

祠廟

楊鬚神祠

在勝海村奉事。凡遇嗇雨及人民疾病祈禱顯有靈應。其地有牛百頭不增不減常往來海渚間，其性頗馴。相傳是神之牛，射獵者莫敢犯。

46b

天依祠

在天依島頂上，福祿坊奉事。凡船遇風雨波濤禱之顯有靈應。祠之四傍樹木陰森，禽鳥啁哳，見聞者莫不悽愴起敬。

風俗

商漁者多，士農工蠶者少。其人游惰詐譎，不急公義。男子多居妻鄉避兵役，而歌唱舞蹈之事尤所好尚。故每有疾病輒以此祈神，甚至病死服闋亦以此酬之，謂酬神債。土民尤又信鬼，並不延醫，惟事

懇禱及沐法咒入淨水浸病人頭以除之。或見驗者又能咒魘。人與人仇隙作咒魘之。或至病死者衣服則穿領短衣白47a布幅襜，頭絆布紙，無有蓋笠。婚娶則以女娶男，生子亦從母屬。至於死葬或用土葬，或用火燒不同。山蠻各柵依山架木而居，飼牛畜豬爲業，五穀稀少。其所服食，身被紋布，味用鹽鹹。嫁娶則用鍮釧布巾。節日則相馳馬，飲酒。言語文約及貿易惟用結繩爲信。同居共處無相奸竊。

物產

平原所產惟白蕈、桑寄生、甘蔗、薏苡、芙榔、芭蕉、芋47b藷、豆麥、纊布、瓜蔬常項而已。至如順參、蜜蠟、沉速香、象牙、犀角、麋鹿茸、白藤、烏木、柑木、錦紋木、猛火油、橄欖脂、山雞、孔雀則山林間有之，然亦無幾。與夫海物則魚膘、魚翅、魚油、珲璨螺、象耳蛤、珊瑚石等項；又水鹹、鰣鹹、鯃鹹爲稍多，鰍魚鹹爲稍佳耳。

氣候

四月東風扇暑氣熱；五、六月南風發暑炎烈，雨澤降，農事作；七、八月南風大發，雨盛暑退；九月東北48a風飛沙發屋，大雨潦漲；十月至二、三月北風長送，晴暑無雨，草木焦黃，農事既畢。海水月潮漲二次（十五、六、七等三日一次；三十、初一等二日一次）。其地暑盛風多，且近海，濕氣相蒸搏，人民多被感傷轉爲瘧疾。

山水

寶山在府莅東南七里。山低而小，樹木蕭疏。其嶺上有寺一，塔二。

壇靈山在府莅北二十一里。林木茂盛，石磴崎嶇。48b明命初，順城甘嚕蠻匪常聚於此。又此山東南有名美山、隆盛山。

楊山在府莅北二十里，壇靈之南，聳拔尖秀。昔順城人建祠於此奉事楊神，故名。今祠址猶在。

庸占山在府莅西北極百餘里許。此山之南亦名庸占處。相傳昔有順城巴無氏蠻柵居此，相與嘯聚劫掠，官兵攻破之，庸占處遂成荒莽。

斜句山在府莅西四十八里。平原突起石磴巉巖，49a樹木秀茂。又此山之西五里有名仙井山。

錦雞山在府莅西五十二里。南枕海濱，巨石縱橫。其洋外橫對又有名雞溪嶼。

扶持山在府莅西一百四十七里。山平而小，樹木稀疏，在扶持村地分，故名。又此山之南有名勝海山，在勝海村分。

神母峰（俗名嵒妃）在府莅西一百五十三里，東北林莽，西南沙峒，接夾邊和省界。

49b

天依島（俗名坑妣）在府莅西南海外突起，高三十丈許，周圍二百餘丈。其嶺周五十丈，樹木陰參，中有祠宇祀天依石像，故名。

一條小江在府菇東，名庸諧江。一源出美山村，東南流逕尋興村至關報路新富村橋，長十四里，橫十一丈五尺，深三丈；又一源出隆盛村山，西南流逕善美村至關報路山水社橋，長八里，橫三十七丈五尺，深二尺。又各半里合注爲庸諧江，又半50a里達于庸諧汛海。

一條大江在府菇西，名藩切江，水出山蠻峒，東流逕富會社，又轉而南至富財社，長五十四里，橫四十丈，深四尺。又一支自名平津東南流逕明林村橋，亦至富財社，長十三里，橫六丈，深一尺一寸，相合而南流一里至關報路德勝社橋，爲藩切汛，又四里達于藩切汛海。

一條小江在府菇西，名麻離江。一出仙井山東南50b流，長二十七里，橫六丈，深一尺；一出斜句山西南流，長十九里，橫七丈，深九寸，各至關報路合注爲麻離江，又半里達于麻離汛海。

一條小江在府菇西，名羅夷江。水出蠻峒諸溪流下，逕盆處合而南流至關報路，爲羅夷江，達于羅夷海，長二十九里，廣十二丈，深二尺五寸。

一條小江在府菇西，名扶眉江。一出扶持村山南流至關報路津渡，長三十里，橫十八丈五尺，深三51a尺；又一出荒林中西南流七里，橫七丈，深一尺；又一尺勝海村山南流四里，橫六丈四尺，深一尺五寸，俱來合之，餘皆小沱，又十餘丈達于扶眉海。

一條熱泉在府菇西，水出草野中，南流至荒田而止，長五里，橫一丈，深五寸。春夏盛暑泉流蒸熱，故名。

一條小溪名淺門溪，在府菇西麻離汛之東，出自林峒中，南流逕關報路達淺門海，長三里十丈，橫一丈，深二寸。

51b

庸諧海汛在府菇東南六里，橫廣六尺五寸，水潮深三尺二寸，汐深一尺一寸。上流江道淺涸，大小船只泊汛口內外。

藩切海汛在府菇南五里，橫廣十丈八尺。水潮深四尺五寸，汐深三尺三寸。上流江道淺涸，大小船只泊汛口內外。這汛兩傍人民稠密，館舍比連，商漁船日常往來湊集。視之省轄諸汛所，此爲較勝。

麻離海汛在府菇西七十五里，橫廣五丈四尺。水52a潮深一尺五寸，汐深一尺一寸。上流江道淺涸，大小船只泊汛口內外。又此汛之東二里有名淺門海口，水道出淺門溪。

羅夷海口在府菇西九十一里，橫廣五丈，水潮深一尺，汐深七寸。上流江道淺涸，小小漁船只可出入口內。

扶眉海口在府菇西一百四十八里，橫廣六丈。水潮深一尺一寸，汐深八寸。上流江道淺涸，與羅夷52b海口同。

名勝

寶山寺在賴安總善政、安海、春和三村地分。寺坐山嶺之上，前瞰蒼溟，後臨古塔。皈依徒眾日夜嚕吆。每歲中元人民往來供給以百數，經旬乃止。乙卯中興初，御駕臨幸，賜名寶山寺，給之錢文，令製匾額。今寺中有《御賜寶山寺》五字。

路程

一條關報路東自夾禾多縣界順井站，經順藩、順理、順林、順程、順福、順芳等六站至西夾邊和省界神母峰，長一百八十三里，橫一丈。53a

自順井站至順藩站二十八里；自順藩站至順理站二十五里；自順理站至順林站二十六里；自順林站至順程站二十七里；自順程站至順福站二十五里；自順福站至順芳站三十三里；自順芳站至接夾邊和省界神母峰十九里

一條小路自府莅南至海渚藩切汛，長五里，橫四尺。

一條小路自府莅北至夾山蠻，長四十六里，橫三、四尺。

一條山上小路東自夾禾多縣界江莘處至西夾邊和省界仝門處，長一百四十八里，橫二、三尺，夷險不一。53b

一條小路南自關報路順藩站至北夾山上小路江莘處，長四千六百五丈，橫二、三尺。

一條小路南自關報路德勝社橋之西至北夾山上小路栔楊處，長六千九百丈，橫二、三尺。

一條小路南自關報路麻離處至北夾山上小路㝡朵上處，長九千六百八十七丈三尺，橫二、三尺。

一條小路南自關報路順福站至西北夾山上小54a路㝡朵下處，長九千六百五丈，橫二、三尺。

一三岐小路南自關報路順芳站北至興仁村地分，岐而爲三，一夾藤山，長三千七百十丈；一夾鸞處，長四千五百十七丈；一夾川木處，長三千六百四十丈，橫均二、三尺。

一條海渚小路東自順井站海渚至西夾邊和省界神母峰，經凡三汛，長一百八十二里，陸行三日四辰

自順井站海渚至庸諧汛十三里，陸行二辰；自庸諧汛至藩汛，十二里，陸行二辰；自藩切汛至麻離54b汛，長七十里，陸行一日四辰；自麻離汛至接夾邊和省界神母峰，長七十九里，陸行一日四辰。

一海船程東自夾禾多縣順井站海外至西接夾邊和省界神母峰海外，以順便爲度，水行一日夜。

兵額九百六十九名

揀兵九百六十九名

站夫一百五十四名

隸軍五十名

55a

丁籍三千二百六名丁

正納項二千九十七名
別納項五百八十名
蠻丁數五百二十九丁

田土簿一萬二千六百五十畝二篙五尺八
山草各項田一萬二十畝三篙五尺一寸
各項土二千六百二十九畝九篙二尺七寸

仝年定額丁田土稅錢九千三百七十九貫七陌十六文

55b

丁稅錢三千五百四十五貫九陌三十文
蠻丁稅錢三百六十九貫六陌
田稅錢三千六貫五十八文
土稅錢二千四百五十八貫四十八文

仝年稅粟九千四百二斛十五升三合三勺一抄四撮

仝年定額各項稅錢三千六百三十七貫九陌五十九文；**銀**七十九兩

鹽田稅折納錢二百二貫三陌十九文（田一百十九畝六篙二尺七寸）
芙場（江莘一所）稅錢一千一百二十貫

56a

船艘稅錢二千三百十五貫六陌四十文（各項船二百二十一艘）

清人四幫（潮州幫、廣州惠州幫、瓊州幫、漳州白州幫）稅白金七十九兩（清人四十七名）

56b

仝年定額各項產稅

白蕈稅六千八百五十束
白布稅二十五疋
黃蠟稅三百二十五斤四兩三文
蜂蜜稅七十二斤十二兩

猛火油稅九百六十斤
橄欖脂稅三百二十斤
橄欖燈稅大項六十八株，中項六十八株
犀角二斤
象牙二十斤

仝年無定額各項稅（隨年兌賣多寡及業煮增減征收）

57a

白鹽稅
財木稅

馬稅
清貨稅
酒爐稅

The Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh

同慶地輿志

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Hà Nội, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Hà Nội

Including the following maps:

The Province of Hà Nội	河内省
The Prefecture of Hoài Đức	懷德府
The District of Từ Liêm	慈廉縣
The Districts of Thọ Xương and Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
The Prefecture of Thường Tín	常信府
The District of Thượng Phúc	上福縣
The District of Thanh Trì	青池縣
The District of Phú Xuyên	富川縣
The Prefecture of Ứng Hòa	應和府
The District of Sơn Minh	山明縣
The District of Thanh Oai	青威縣
The District of Chương Đức	彰德縣
The District of Hoài Yên	懷安縣
The Prefecture of Lý Nhân	里仁府
The Districts of Duy Tiên and Kim Bảng	維先縣，金榜縣
The District of Thanh Liêm	青廉縣
The District of Bình Lục	平陸縣
The District of Nam Xương	南昌縣

The Description of the Province of Hà Nội

[Note on the Administrative History of the Province:

The province of Hà Nội was formed during the twelfth year of the reign of Minh Mệnh 明命 (1831) from the ancient capital Thăng Long 昇龍 and some of the surrounding territories. Under the Han 漢 and Sui 隋 dynasties, it was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾.Under the Tang 唐, it became part of the Chinese prefecture of An Nam. At that time its capital, Tống Bình 宋平, was commonly known as Đại La 大羅 (this was before Zhang Boyi rebuilt it in 767). Several months after he came to the throne (1010), the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 had the capital transferred from Hoa Lư 華閭, in the province of Ninh Bình, to Đại La. He gave it a new name: Thăng Long. This new capital lay in the prefecture of Ứng Thiên 應天, which was renamed Nam Kinh in 1014. Under the Trần 陳 dynasty, it became the prefecture of Đông Đô 東都, which also comprised the district of Từ Liêm. Under the Ming, the capital and its surrounding territory was part of the district of Đông Quan 東關. During the reign of Lê Thái Tổ 黎太祖, in 1430, Đông Quan was renamed Đông Kinh 東京, and was also known as Trung Đô 中都. During the reign of Lê Thánh Tông 黎聖宗, in 1469, the thirty-six quarters of the capital were divided between two districts in the prefecture of Phụng Thiên 奉天: Vĩnh Xương 永昌 and Quảng Đức 廣德. At the time of the Tây Sơn, after Quang Trung 光中 decreed the construction of a new capital in the province of Nghệ An, Thăng Long was renamed "the Citadel of the North" (Bắc Thành). Under the Nguyễn 阮 dynasty, during the first year of the reign of Gia Long 嘉隆, Bắc Thành 北城 became the capital of the "Government General of the Citadel of the North", the authority of which extended over the eleven governments of the northern part of the country. In 1805, the district of Quảng Đức was renamed Vĩnh Thuận 永順, and the prefecture of Phụng Thiên became the prefecture of Hoài Đức 懷德. In the twelfth year of the reign of Minh Mệnh 明命 (1831), the district of Từ Liêm was transferred from the prefecture of Quốc Oai 國威 into the prefecture of Hoài Đức to form a province called Hà Nội, which was made up of four prefectures with fifteen districts.

At the time of the emperor Đồng Khánh, the province of Hà Nội covered the southern part of the city of Hà Nội, at it existed at the turn of the 21st century. It also covered the town of Hà Đông and the districts of Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín and Phú Xuyên, in the province of Hà Tây, and the entire territory of province of Hà Nam.]

The provincial citadel is situated in the district of Thọ Xương, prefecture of Hoài Đức. Its four-sided rampart is built in brick and is 1,285 rods, six cubits and six inches in circumference. The rampart is one rod, one cubit high and four rods thick. It opens at three principal entrances – the East Gate, the West Gate and the North Gate – as well as two secondary entrances – the Southeast Gate and the Southwest Gate. The gates are one rod, one cubit high, and one rod wide. Each gate is surrounded by an outer reinforcement, known as the 'goats and horses wall' [intended for the security of these animals]. The goats and horses wall measures sixty rods in length at the Southeast and Southwest

Gates, fifty-seven rods, three cubits at the East Gate, sixty rods, three cubits at the West Gate, and sixty-five rods, five cubits at the North Gate. Each of these walls is seven cubits, five inches high, and two rods, seven cubits thick, opening at a double entrance one rod wide. The goats and horses walls are protected by moats more than eight rods across. The moat which surrounds the entire citadel is five rods across and six rods deep.

To the east, the province is bounded by the Red [Nhị] River. The districts of Đông Yên and Kim Động, in the province of Hưng Yên, lie beyond the river. To the west, the province is bounded by the districts of Đan Phượng, Yên Sơn and Mỹ Lương, in the province of Sơn Tây. To the south lie the districts of Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên and Thượng Nguyên, in the province of Nam Định, as well as the prefecture of Nho Quan, in the province of Ninh Bình. To the north lies the district of Yên Lãng, in the province of Sơn Tây, as well as the Red River where it passes the districts of Đông Ngạn, Gia Lâm and Văn Giang, in the province of Bắc Ninh.

From east to west, the province is ninety leagues across. From north to south, it is 113 leagues and 120 rods across.

The province is divided into four prefectures, with a total of fifteen districts.

1- The prefecture of Hoài Đức: principal district of Từ Liêm, secondary districts of Thọ Xương and Vĩnh Thuận.[1]

2- The prefecture of Thường Tín: principal district of Thượng Phúc, secondary districts of Thanh Trì and Phú Xuyên.

3- The prefecture of Ứng Hoà: principal district of Sơn Minh, secondary districts of Thanh Oai, Chương Đức and Hoài An.

4- The prefecture of Lý Nhân: principal districts of Kim Bảng and Duy Tiên, secondary districts of Thanh Liêm, Bình Lục and Nam Xương.

Population registered for tax payment: 56,748 people.

Population registered for military service: 5,822 people.

Agricultural land: 393,914 acres.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 223,424 ligatures.

Paid in paddy: 216,108 square bushels.

Paid in other produce: gauze, silk, white cloth, different types of paper.

Customs and Manners

Rites are strictly and respectfully observed. Commemorative ceremonies, death anniversaries, weddings and funerals are carried out in different ways, with some places celebrating them sumptuously, others more modestly. In this province, Catholics make up only a small minority of the population as a whole. The scholars of the two prefectures of Ứng Hoà and Lý Nhân practise their arts in a spirit of simplicity, displaying little desire for cultural refinement. Most of the inhabitants of the

[1] The term translated here as principal district (*kiêm lý*) described the district in which the seat of the prefecture and some or all of its administrative services were situated. Other districts were known as secondary districts (*thống hạt*). These were distinctions within the prefecture denoting the presence of administrative services, and did not necessarily correspond to the hierarchy represented by the system of *huyện* and *châu*, or even the strange statute of *ki mi,* which were hierarchies of integration into the empire rather than local administrative responsibility. See notes 8 and 15 below.

districts of Thanh Oai and Nam Xương are stubborn and treacherous. In the districts of Hoài Đức and Thường Tín, most of the people one meets are flamboyant and frivolous. In the districts of Từ Liêm and Phú Xuyên, one comes across people of fiery temperament from time to time. The townsfolk of the two districts in the vicinity of the citadel, Thọ Xương and Vĩnh Thuận, live in an excessively extravagant manner, never satisfied with even the most lavish of luxuries.

Local Produce

Autumn and summer harvests of rice, mulberries, mountain tea, vegetables, melons and marrows, potatoes and beans may be found throughout the province, as well as cloth, silk and other products of daily use. The district of Từ Liêm specialises in the production of crepe and satin, rice flour and malt. Vĩnh Thuận is reputed for the manufacture of paper, both white and coloured. Thanh Trì is known for its lychees and rice vermicelli, and Thanh Oai for its taffeta. These are the best known products of the province but recent times have been rather eventful, and the families practising these professions have found it difficult to make ends meet. Prosperity has given way to poverty and many people have left the area.

Climate

The districts near the mountain regions – Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên and Kim Bảng – are cloaked with mists in the early morning, which only disperse in the middle of the morning. Otherwise, springtime tends to be humid with frequent drizzle. Summer is torrid with frequent storms. Autumn is mild and winter bitterly cold. From the fifth to the seventh month each year, floods are frequent as the waters rise, and they only gradually go down after the mists of the tenth month. During the first ten days of the seventh month, it often rains on the third, seventh and eighth day. This rain is usually known as the 'shower of the buffalo and the woman', named perhaps after the fable of the Cowherd and the Spinning Maiden. Rain on the ninth day of the ninth month is regarded as a sign of good harvest. But if it fails to rain on that day, people fear the ruin of the crops and the coming of hunger. That is why the adage is not wrong when it states:

If it's dry on the ninth of the ninth
We sell the harrow and barter the plough to eat.
If it rains on the ninth of the ninth
Leaving early, we're home at lunchtime easy at heart.

Paddy fields situated on higher ground are sown in summer and harvested in the tenth and eleventh months. Lower-lying paddy fields are sown in winter and harvested in the fifth and sixth months of the following year.

Mountains and Rivers

In the past, Hà Nội was the town of Thăng Long. In ancient times it was also called Long Đỗ and Long Biên. Geomantic principles define this stretch of land as reaching from the mountain of Tản Viên in the province of Sơn Tây. From there, it follows the winding course of the Hát River, before crossing it and ending at the mountain of Nùng. It is on the mountain of Nùng that one may nowadays find the main building of the emperor's residence in the province. Facing south from there, one may see the mountains of Đội Sơn and Điệp Sơn. The mountain of Tam Sơn stands behind one's back. On the left, the Red River may be seen embracing the town. The mound of Khán Sơn is on the right, and it is said that in the past the sovereign watched his troops exercising their martial arts from this mound, hence its name Khán [watch]. One may also see the West Lake, the 'aquatic brain' of the town. The impetuous Tô Lịch river runs past on the right, and the Nhuệ, Ngưu and Tô rivers surround the town in

front. Their waters meet at the Luong confluence and empty into the Red River, before flowing down to Hưng Yên, Nam Định and the sea.

The districts of Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên and Kim Bảng, are made up of low-lying land and stagnant water (mostly used for summer crops of paddy). These areas are the marshland of the Hà Nội region.

Notable Sites and Monuments

To the southwest, the mountains bordering Mỹ Lương and Nho Quan form the boundary of the province. Mountain ranges and forests stretch further than the eye can see. The best known mountains include the following: Hương Tích, in the district of Hoài An; Đội Sơn, in the district of Duy Tiên; Tiêu Tương and Quyển Sơn, in the district of Kim Bảng; Kẽm Trống, in the district of Thanh Liêm; An Lão, in the district of Bình Lục. These are the best known mountains. As for lakes, the West Lake is situated in the district of Thọ Xương. This district is also home to the Hoàn Kiếm lake, on the banks of which may be found many temples and pagodas, including the Tiên Phúc pagoda where it is said that Lê Thánh Tông met a fairy. The pagoda of An Lãng is situated in the district of Vĩnh Thuận. This was the monastery where Từ Đạo Hạnh, an eminent monk of the Lý dynasty, learnt the practice of Buddhism. The cave of Hương Tích may be found in the district of Hoài An. The cave is known for the coloured stalactites hanging to the left and right of its entrance. Ancient pagodas and peaceful, cheerful and enchanting landscapes may be discovered in the mountains of Tiêu Tương and Quyển Sơn, in the district of Kim Bảng. These are the best known historical sites of the province.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the stage post (*trạm*) of Hà Trung southwards, past the stage posts of Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều and Hà Phú, to the province of Ninh Bình. This road is 130 leagues long.
- A main road runs from the stage post of Hà Trung. This road has two branches, one heading northwards and another eastwards to jetties on the Red River. The northern branch meets the Red River by the Thanh Hà city gate, while the eastern branch meets the river by the Cựu Lâu city gate. Each branch is one league long. The jetties are situated opposite the province of Bắc Ninh.
- A main road runs from the stage post of Hà Trung westwards as far as the stage post of Sơn Xá, in the province of Sơn Tây. This road is three leagues long.
- A main road runs from the stage post of Hà Kiều eastwards as far as the stage post of Hà Xuyên, on the boundary with the province of Hưng Yên. This road is ten leagues long.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Hải Dương, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Hải Dương

Including the following maps:

The Province of Hải Dương	海陽省
The Prefecture of Bình Giang	平江府
The District of Đường An	唐安縣
The District of Thanh Miện	青沔縣
The District of Cẩm Giàng	錦江縣
The District of Đường Hào	唐豪縣
The Prefecture of Nam Sách	南策府
The District of Chí Linh	至靈縣
The District of Thanh Lâm	青林縣
The District of Thanh Hà	青河縣
The District of Tiên Minh	先明縣
The Prefecture of Ninh Giang	寧江府
The District of Vĩnh Thuận	永賴縣
The District of Vĩnh Bảo	永保縣
The District of Gia Lộc	嘉祿縣
The District of Tứ Kỳ	四岐縣
The Prefecture of Kiến Thụy	建瑞府
The District of Nghi Dương	宜陽縣
The District of An Lão	安老縣
The District of Kim Thành	金城縣
The District of An Dương	安陽縣
The Prefecture of Kinh Môn	荊門府
The District of Giáp Sơn	峽山縣
The District of Thủy Đường	水棠縣
The District of Đông Triều	東潮縣

Description of the Province of Hải Dương

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Hải Dương was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾, and may have been situated in the district of Chu Diên 朱鳶, according to Đào Duy Anh. The Trần 陳 emperors gave it the name of the territory of Hồng 洪路, before changing it to Hải Đông 海東路. Between 1428 and 1433, the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖 renamed it the regional inspectorate of the East. Around 1454-1459, it was divided into the territories of Nam Sách Thượng 南策上 and Nam Sách Hạ 南策下. During the reign of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗, in 1469, it took the name of the division of Nam Sách 南策承宣. In the atlas of the realm compiled by the court in the same year, the region appears as the division of Hải Dương 海陽, and included the prefectures of Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Nam Sách 南策 and Kinh Môn 荊門, with eighteen districts. Under the Mạc 莫 dynasty, Dương Kinh 陽京 was formed from the prefecture of Thuận An 順安, transferred from Kinh Bắc, and four prefectures transferred from Sơn Nam. These were Khoái Châu 快州, Tân Hưng 新興, Kiến Xương 建昌 and Thái Bình 太平. After the Lê Restoration, in 1578-1599, the Mạc 莫 reforms were repealed and the division returned to its former status. In 1741, four counties were created, named Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều 東潮 and An Lão 安老. At the time of the Tây Sơn, the prefecture of Kinh Môn was transferred to the county of An Quảng 安廣. Under the Nguyễn 阮 dynasty, from the first year of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆 (1802), Kinh Môn was returned to Hải Dương, which then comprised four prefectures with eighteen districts, as under the Lê emperors although some of the district names changed. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the realm was divided into provinces and the province of Hải Dương came into being. Six years later, the sub-prefecture of Kiến Thuỵ 建瑞 was added and promoted to prefecture in 1852. At this date, the province was made up of five prefectures with nineteen districts.

There were no further changes in the prefectures and districts of the province up to the time of the emperor Đồng Khánh. At that time, the province of Hải Dương extended across the entire territory of the province of Hải Dương, as it existed at the turn of the 21st century, as well as the city of Hải Phòng.]

The provincial citadel is situated in the communes of Hàn Giang, Hàn Thượng and Bình Lao, district of Cẩm Giàng.

To the east, the province is bounded by the districts of Yên Hưng and Nghiêu Phong, in the province of Quảng Yên. To the west lie the districts of Văn Giang and Lang Tài, in the province of Bắc Ninh. To the south lies the district of Quỳnh Côi, in the province of Nam Định. The province is bounded to the north by the district of Lục Ngạn, in the province of Bắc Ninh. To the northeast lie the provinces of Lạng Sơn and Quảng Yên, while to the northwest lie the districts of Quế Dương and Gia Bình, in the province of Bắc Ninh. The province is bounded to the southwest by the districts of Ân Thi and Phù Cừ,

in the province of Hưng Yên. The sea lies to the southeast, as well as the district of Thuỵ Anh, in the province of Nam Định.

From east to west, the province is 132 leagues across. From north to south, it is one hundred leagues across. The distance from the provincial seat to the capital, Huế, is 1,097 leagues.

The province is divided into five prefectures, comprising a total of nineteen districts.

1- The Prefecture of Bình Giang: principal districts of Đường An and Thanh Miện, secondary districts of Cẩm Giàng and Đường Hào.

2- The Prefecture of Nam Sách: principal districts of Chí Linh and Thanh Lâm, secondary districts of Thanh Hà and Tiên Minh.

3- The Prefecture of Ninh Giang: principal districts of Vĩnh Lại and Vĩnh Bảo, secondary districts of Gia Lộc and Tứ Kỳ.

4- The Prefecture of Kiến Thuỵ: principal districts of Nghi Dương and An Lão, secondary districts of Kim Thành and An Dương.

5- The Prefecture of Kinh Môn: principal district of Giáp Sơn, secondary districts of Thủy Đường and Đông Triều.

Citadels

The provincial citadel is built in brick. The rampart is 551 rods in circumference and one rod, one cubit, two inches high. The body of the citadel is reinforced by six protruding buttresses and opens at four gates. It is surrounded by a moat eleven rods across and six cubits deep. Each gate is protected by a goats and horses wall. The goats and horses wall at the South Gate is fifty-seven rods long and thirty-seven rods, five cubits thick. At the East Gate, the wall is fifty-eight rods, seven cubits long, and thirty-eight rods, five cubits thick. At the North Gate, it is sixty-six rods, five cubits long and thirty-three rods, five cubits thick. At the West Gate, it is fifty-five rods, five cubits long and thirty-five rods, five cubits thick. These walls are all five cubits, four inches high.

Beyond the goats and horses walls, there is a secondary fortification. This is an embankment surrounding the entire citadel, which explains its name La Thành. The embankment is built entirely of earth and stands 1,539 rods in circumference, three cubits high and two cubits thick. It is protected by a further moat, which is five cubits across and four cubits deep.

All five prefectures have square citadels built of earth. The citadel of the prefecture of Bình Giang is situated in the communes of Hoạch Trạch and Mỹ Trạch, in the district of Đường Hào. The citadel of the prefecture of Nam Sách is situated in the communes of Tống Xá, Linh Khê and Lương Nhàn, district of Chí Linh, while that of the prefecture of Ninh Giang stands in the commune of Tranh Xuyên, district of Vĩnh Lại. The citadel of the prefecture of Kiến Thuỵ is situated in the commune of Xuân La, district of Nghi Dương, while that of the prefecture of Kinh Môn stands in the commune of Tuấn Trì, district of Giáp Sơn.

Army

- Soldiers recruited by the court: 4,373 people, including the following:
  - The prefecture of Bình Giang: 891 people.
  - The prefecture of Nam Sách: 1,020 people.
  - The prefecture of Ninh Giang: 1,323 people.
  - The prefecture of Kiến Thuỵ: 645 people.
  - The prefecture of Kinh Môn: 494 people.

- Militia recruited by the mandarins: 419 people, including the following:
  - Prefecture militia: 298 (258 formerly, 40 new recruits).
  - Citadel guard: 97 (81 formerly, 16 new recruits).
  - Military labourers: 24 people.
- Prefecture and district escort: 546 people.

Population

Population registered for tax payment: 46,519 people, including the following:

- The prefecture of Bình Giang: 9.684 people.
- The prefecture of Nam Sách: 10.433 people.
- The prefecture of Ninh Giang: 13.701 people.
- The prefecture of Kiến Thụy: 7.282 people.
- The prefecture of Kinh Môn: 5.419 people.

Agricultural Land

The agricultural land of the province extends across 424,439 acres, five square poles, eight square perches, six square yards, eight square feet and six square inches. This land is distributed as follows:

The prefecture of Bình Giang: 110,053 acres, six square poles, eight square perches, six square yards and one square foot.

The prefecture of Nam Sách: 80,053 acres, four square poles, fourteen square perches, eight square yards, five square feet and three square inches.

The prefecture of Ninh Giang: 123,999 acres, one square pole, eight square perches, six square yards, five square feet and six square inches.

The prefecture of Kiến Thụy: 60,183 acres, three square poles, one square yard, eight square feet and one square inch.

The prefecture of Kinh Môn: 50,149 acres, nine square poles, six square perches, three square yards, eight square feet and one square inch.

Annual Tax Receipts

Paid in cash: 153,208 ligatures, seven strings (of sapeques), and nine sapeques. This sum was received as follows:

The prefecture of Bình Giang: 34,710 ligatures and forty-four sapeques.

The prefecture of Nam Sách: 31,637 ligatures, nine strings and seventeen sapeques.

The prefecture of Ninh Giang: 44,982 ligatures, three strings and one sapeque.

The prefecture of Kiến Thụy: 23,982 ligatures, one string and fifty-three sapeques.

The prefecture of Kinh Môn: 17,895 ligatures, seven strings and fourteen sapeques.

Paid in paddy: 259,039 bushels, sixteen pints, one double handful and nine handfuls. This sum was received as follows:

The prefecture of Bình Giang: 69,391 bushels, nine pints, six double handfuls and five handfuls.

The prefecture of Nam Sách: 51,271 bushels, twenty-eight pints, nine double handfuls and two handfuls.

The prefecture of Ninh Giang: 80,454 bushels, thirty-one pints, six double handfuls and seven handfuls.

The prefecture of Kiến Thụy: 31,474 bushels, eight pints and one handful.

The prefecture of Kinh Môn: 26,447 bushels, seventeen pints, nine double handfuls and four handfuls.

Temples and Shrines

The following places of worship may be found in the district of Cẩm Giàng. The rostrum to the gods of the soil and harvests is situated to the northwest of the provincial citadel, in the commune of Hàn Giang. The rostrum to the gods of agriculture may be found to the east of the citadel, in the commune of Hàn Thượng, and the rostrum to the gods of the mountains and rivers lies to its southwest, in the commune of Bình Lao. The temple of Confucian literature also lies to the southwest of the citadel, in the commune of Mao Điền.

Temples dedicated to Confucius exist in each prefecture and district.

The temple of the revelation of the spirits is situated to the south of the temple of Confucian literature. The shrine of all the saints is situated to the north of the provincial citadel, while the shrine of the tutelary deities lies to the northwest. Both shrines are in the commune of Hàn Thượng. The temple of Khúc may be found in the commune of Lỗ Xá.

The following places of worship may be found in the district of Tứ Kỳ. The shrine of Lý Thần Tông is situated in the commune of Hàn Hy. There is also a shrine to this emperor in the commune of Dương Nham, in the district of Giáp Sơn. The temple of Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] may be found in the commune of Phạm Xá.

The following places of worship may be found in the district of Đông Triều. The shrine of Trần Nhân Tông is situated in the commune of Yên Sinh. There are also shrines to this emperor in the communes of Diên Lão, district of Tiên Minh, and Hương Đại, district of Thanh Hà. Shrines to the emperors Trần Thái Tông and Trần Thánh Tông may be found in the commune of Yên Sinh.

The following places of worship may be found in the district of Tiên Minh. The Trần princes are worshiped at a temple in the commune of Hà Đái. General Ngô [Ngô Phúc Tín] is venerated at a temple in the commune of Cẩm Khê. People pay their respects to the mountain god Kinh Sơn in the commune of Vân Đôi. The prince Bạt Hải is worshiped at a temple in the commune of Tử Đôi. Trang Định, the divine son of the emperor Trần Nghệ Tông, is venerated at a temple in the commune of Để Xuyên.

The following places of worship may be found in the district of Thanh Hà. The shrine of the Chinese governor Shixi [Sĩ Nhiếp] may be found in the commune of Tiền Liệt. There is also a temple to this governor in the commune of An Nghiệp, district of Tứ Kỳ. The shrine of Trần Trùng Quang is situated in the commune of An Lão. The dragon prince is worshiped at a temple in the commune of Hào Xá.

The following places of worship may be found in the district of Chí Linh. The temple of the Trần dynasty prince Huệ Vũ [Trần Quốc Chân] is situated in the commune of Kiệt Đặc, as is the temple dedicated to Chu Văn Trinh [Chu An]. There is a temple to the Trần dynasty prince Nhân Huệ [Trần Khánh Dư] in the commune of Linh Giang. The temple of Cao Sơn may be found in the commune of Lương Nhàn, and a temple to the same deity may also be found in the commune of Tri Yếu, district of An Dương. General Trần Hưng Đạo is venerated at a temple in the commune of Dược Sơn, and temples to this general may also be found in the commune of Thụ Khê, district of Thuỷ Đường, and the commune of Phú Xá, district of An Dương.

The following places of worship may be found in the district of Giáp Sơn. The temple of general Phạm [Phạm Luận] is situated in the commune of Ngư Uyên, while the temple of minister Phạm [Phạm Đình Trọng] is in the commune of Khinh Dao. The temple of the Trần dynasty dignitary [Trần Quốc Bảo] may be found in the commune of Kim Xuyên.

The following places of worship may be found in the district of Thuỷ Đường. The temple of the Trần dynasty princes is situated in the commune of Tràng Kênh. Doctor Lê [Lê Ích Mộc] is worshiped at a temple in the commune of Thanh Lãng. A temple to the deity of the miraculous apparition is situated in the commune of Chung Mỹ.

The following places of worship may be found in the district of Vĩnh Bảo. There is a temple dedicated to the god of the eastern sea in the commune of Đoàn Hương. This divinity is also worshiped in the communes of An Nhân, district of Đường Hào, and Cao Bộ, district of An Dương. The commune of Đoàn Hương is also home to a temple dedicated to the god of the southern sea, the temple of the imperial counsellor Cương and the temple of Bảo An. A temple dedicated to a Sung dynasty queen mother is situated in the commune of Nghĩa Am.

The following places of worship may be found in the district of Vĩnh Lại. The inhabitants of the communes of Tranh Xuyên and Tranh Chử venerate the god of the Tranh river at a temple situated in the commune of Tranh Xuyên. The temple of the monk Minh Không may be found in the commune of Hán Lý.

The following places of worship may be found in the district of Gia Lộc. The temple of the Guardian of the North is situated in the commune of An Cư. A temple dedicated to the general Yết Kiêu may be found in the commune of Hạ Bì. The inhabitants of the communes of Cẩm Cầu and Cẩm Đới frequent the temple of a Lý dynasty queen mother there.

The following place of worship may be found in the district of Đường An. The temple of Cao Vương [Cao Hiển] is in the commune of Minh Giám.

The following place of worship may be found in the district of Đường Hào. The temple of the imperial counsellor Đỗ [Đỗ Thế Diên] is situated in the village of Thanh Xá, in the commune of Liêu Xuyên and the temple of Đế Thích is situated in the commune of Liêu Hạ.

The following places of worship may be found in the district of Nghi Dương. The temple of dame Trần A [princess Quỳnh Trân, the younger sister of Trần Nhân Tông], may be found in the commune of Nghi Dương. Colonel Ngô [Ngô Hùng Cự] is venerated at a temple in the village of Đông Tác. The temple of the Đồ Sơn water deity is venerated by the entire population of the canton of Đồ Sơn.

The following places of worship may be found in the district of An Lão. The inhabitants of the commune of Bách Phương frequent the temple of Dụ Khánh. A temple dedicated to the heir apparent [Cao Duệ], the husband of princess Chiêu Hoa, may be found in the commune of Phù Liễn.

The following places of worship may be found in the district of An Dương. The temple of prince Ngô may be found in the commune of Lương Thám, while that of Phạm Tử Nghi is frequented by the inhabitants of the communes of An Dương and Vĩnh Niệm. Duke Lôi [Đào Xuân Lôi] is venerated at a temple in the commune of Vân Tra.

A temple of the celestial emperor Phù Đổng may be found in the commune of Cổ Phục, district of Kim Thành.

Customs and Manners

Some of the customs of the prefectures of Nam Sách, Ninh Giang and Bình Giang display a certain elegance, and the people are almost ceremonial in their lifestyle. The people of the prefectures of Kinh Môn and Kiến Thuỵ are, by contrast, quite brutal in their manners but retain nonetheless a sense of honour. In the districts of Đường Hào (the communes of Bạch Sam and Dị Sử) and Thanh Hà (the communes of Đại Điền and Tiền Liệt), the people live in ways that may be described as perfidious. The inhabitants of the districts of Thuỷ Đường and An Dương are rustic and down-to-earth.

People living near the mountains collect firewood for a living, while those near the rivers fish with nets. Throughout the countryside, the men shave their heads bald. Members of poor families make up beds of straw during cold winters and sleep together to keep warm.

Both men and women wear clothes coloured with natural brown dye. The women cover their hair with headscarves made of cloth or silk dyed black. Their blouses are not fastened with buttons but only with a waist-cloth fitting tightly around the body. They wear skirts in the old style, rather than trousers, in the manner of the women of all the provinces of the north.

- Rites and ceremonies are observed with some extravagance. Springtime is marked by festive celebrations, including singing and games intended to entertain the deities. The girls, for example, sing in canon, and there are puppets and chess games. During these festivals, the village is highly animated and remains hectic for a whole week.

- In the countryside, marriages and funerals are celebrated with simplicity and modesty, but in the towns and markets some of these ceremonies are occasions for luxury and waste. The family of the bridegroom is not expected to provide the wedding feast, but offers money in lieu of betrothal gifts. On the day of the nuptials, as the young man's family goes to fetch the bride, chairs and tables are placed en route, allowing the guests to rest their legs during the procession. Offerings of fruit are placed on trays and covered with bright red silk scarves. The young woman is released by her family only after the bride price has been paid.

- Funerals are generally celebrated with restraint, with mourners wearing white clothes and turbans. During ceremonies held with great solemnity, family members wear a further shirt of fine, pale blue cloth after the burial. Late in the day, they go out to the grave to weep for about an hour. This ceremony is repeated for three days, and is known as the 'rite of prostration at the grave'.

Most of the rural inhabitants of the province are Buddhists. Catholics are few and far between. In each district, there are no more than seven to ten communes partly or wholly inhabited by Catholics.

Local Produce

Most of the province is covered in low-lying, flooded paddy fields, and as a result the rice harvest is more abundant in autumn than in summer. Cotton, potatoes and beans are the main other crops and are cultivated throughout the province, but not in any great quantity. Sweet oranges are grown only in the district of Tứ Kỳ. Small shrimps may be found in Gia Lộc, tobacco in Tiên Minh, areca nuts in An Dương, sugarcane molasses in Cẩm Giàng and unusually delicious small sea slugs in Thanh Hà.

Flowering bamboo, timber, white clay, tigers and panthers are all found in the district of Đông Triều. There is a great deal of good quality stone in the district of Giáp Sơn. The main products of the district of Đường An are fans and other articles in split bamboo as well as crockery, such as earthenware bowls and cups of poor quality.

Cẩm Giàng produces finely woven white cloth and preserved longans. The commune of Triều Dương, in the prefecture of Bình Giang, produces striped cloth, or rather used to do so in the past as this profession no longer seems to be practised nowadays. The commune of Văn Khê is reputed for its vermilion, which is not found elsewhere in such quantities. Sea products such as white salt, prawns and crabs, molluscs and sea turtles may be found in all the coastal areas.

- Duck breeders hatch duck eggs in the following manner. The eggs are incubated in a closed room, with a single opening to allow the air to circulate. The floor is covered in dried cow's manure or straw of varying depth: deep if the weather is cold, shallow if warm. The eggs are then placed on top. Above them is set a bed on which the breeder lies to tend the incubating oven. The eggs are turned every three days. They are turned a total of seven times and hatch after twenty-one days, whereupon the ducklings crawl out and people arrive from all around to buy them and take them home for breeding.

The fisherfolk are also fish farmers. The province is home to a flat fish with small scales known as *cá phường*, a sort of red-tailed tench which flips up its fins and tail in a splash of red as it swims. In the

fourth and fifth months of the year, the tench lays its eggs in the river springs, doing so in the little clouds of spume in much the same way as the field crab. The more substantial clouds of spume are caught in the grasses of the river bank, and local inhabitants skim it off, transfer it into tubs and carry it home. In due course, the fish hatch and are taken out to small sandy ponds for breeding. Leaves of the china tree are cast into the pond and left there to soak into the water, and the water is stirred once a day to allow the fish to feed. Raised in this way from birth, the fish gradually grow. When the time comes to sell them, the farmers pull the fish out of the water, place them in two lacquerware tubs filled with water and carry them on their shoulders to market. While walking to market, the two tubs have to be continually agitated. While sitting at the market, both hands are used to stir the water, shaking up clouds of bubbles. All this is to get the fish accustomed to life in the ripples of water. Fish bred in ponds in this way for just over a month grow to the size of a forefinger, and can then be released into other, larger ponds for further breeding.

Climate

The weather is rainy in springtime and sunny in summer. It is cloudy in autumn and cold in winter. In the first and second months of the year, mists hide the sun until the end of the morning. Showers are common during the third and fourth months. In the fifth and sixth months, the wind blows from the southeast, and in the seventh and eighth months, it blows from the southwest. Strong winds get up and the rain falls heavily on the tenth day of the eighth month. The breeding season for small sea slugs starts on the twentieth day of the ninth month and lasts until the fifth day of the tenth month. At this time the river waters are high and there are whirlwinds, known locally as ‘sea slug winds’. During the three months of winter, the sky is overcast, the wind blows from the north and the weather is piercing cold.

The tides ride and fall twice every month, with the exception of the second and eighth months when they do so three times.

Mountains and Rivers

Mountains and forests cover large parts of the prefectures and districts of Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thuỷ Đường and Kiến Thuỵ. Famous mountains include the following: Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thuỷ, Bác Mã, Thiên Tí, Đồn Sơn, Châu Cốc and Lộc Đầu (or Stag’s Head), in the district of Đông Triều; Phượng Hoàng, Côn Sơn, Dược Sơn, Phao Sơn, Nùng Sơn and Doanh Sơn, in the district of Chí Linh; Yên Phụ, Dương Nham and Vân Ổ, in the district of Giáp Sơn; Đường Sơn, Đào Sơn, Diễm Khê and Hoàng Tôn, in the district of Thuỷ Đường; Tượng Sơn, Đồ Sơn, Phiên Sơn, Đẩu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đối Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội and Đào Lĩnh, in the district of Kiến Thuỵ.

An extremely dense network of rivers and canals covers the province. The major waterways include the following rivers: the Lục Đầu, Lâu Khê, Hàn, Thủ Chân, An Điền, Cấm, Bạch Đằng, Đạo Khê and the Đích Thượng.

Notable Sites and Monuments

The following places deserve mention among the more notable sites in the province: the monastic retreats of the mountain of Yên Tử and the cave of Tượng Sơn, in the district of An Lão; the ancient stupa on the mountain of Đồ Sơn, in the district of Nghi Dương; the ancient shrine at the Trung Tân jetty, in the district of Vĩnh Bảo; the stupa of Huyết Thư and the pagoda of Minh Khánh, in the district of Thanh Hà; the monastic retreat of Bạch Vân on the mountain of Côn Sơn and the cave on the mountain of Phượng Hoàng, in the district of Chí Linh; the pagoda of Quang Khánh, in the district of Kim Thành; the cave of Dương Nham, in the district of Giáp Sơn; the pagoda of Hàm Long, in the district of Thuỷ Đường; the pagoda of Quang Minh, in the district of Gia Lộc. All these ancient sites

certainly merit description as celebrated and picturesque but more than half of them have been reduced to ruins by repeated wars.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the stage post of Yên Xá, in the province of Hưng Yên, at the southern extremity of the province. It passes the stage posts of Đông Bổng, Đông Thượng, Đông Khê and Đông Mai before reaching the Bạch Đằng river, where it enters the province of Quảng Yên. This road is 159 leagues and one rod long.

- A main road runs from the stage post of Đông Thượng, at the eastern extremity of the province, heading westwards as far as the boundary with the district of Lang Tài, in the province of Bắc Ninh. This road is forty leagues and one rod long.

- A minor road leads from the provincial citadel northwards to the boundary with the districts of Quế Dương and Lục Ngạn, in the province of Bắc Ninh. This road is thirty-seven leagues and five cubits long.

- A minor road leads from the stage post of Đông Mai as far as Hải Phòng. This road is seven leagues and thirty-five cubits long.

- A further minor road heads southwest from the stage post of Đông Bổng as far as the boundary with the district of Phù Cừ, in the province of Hưng Yên. This road is fourteen leagues and five cubits long.

Forts and Strongholds

The principal customs office is situated in the commune of Hạ Lý, canton of Da Viên, distict of An Dương, prefecture of Kiến Thuỵ. The same canton is home to the fort of Ninh Hải 1, in the commune of Lạc Viên, and the forts of Hải Phòng and Ninh Hải 2, in the commune of Da Viên. The fort of Đông Tân may be found in the commune of Hàn Giang, in the district of Cẩm Giàng, to the east of the provincial citadel.

More recently constructed forts include the following: the fort of Lâu Khê, in the commune of Lâu Khê, prefecture of Nam Sách; the fort of Ngã Ba, in the commune of Quý Cao, district of Tứ Kỳ; the fort of Tiền Am, in the commune of Tiền Am, district of Vĩnh Bảo, prefecture of Ninh Giang (this was originally the right hand fort of Ngãi Am and has recently been transferred here); the right hand fort of Ngaĩ Am, in the commune of Phương Đôi, district of Tiên Minh; the left hand fort of Văn Úc, in the commune of Dương Áo, district of Tiên Minh; the right hand fort of Văn Úc, in the commune of Đa Ngư, district of Nghi Dương, prefecture of Kiến Thuỵ; the fort of An Khê, in the commune of An Khê, district of An Dương; the fort of Đoan Lễ, in the commune of Đoan Lễ, district of Thuỷ Đường; the fort of Ninh Hải 3, in the commune of Bính Động, district of Thuỷ Đường; the fort of Phi Liệt, in the commune of Phi Liệt, district of Thuỷ Đường; the fort of Kiển Bái, in the commune of Kiển Bái, district of Thuỷ Đường; the fort of Phấn Đường, in the village of Phấn Đường, district of Nghi Dương; the fort of Xạ Sơn, in the commune of Xạ Sơn, district of Giáp Sơn; the fort of Cập Nhất, in the commune of Cập Nhất, district of Thanh Hà; the fort of Phù Kinh, in the commune of Phù Kinh, district of Thanh Hà; the fort of Ngọc Lặc, in the commune of Ngọc Lặc, district of Tứ Kỳ; the fort of Phạm Xá, in the commune of Phạm Xá, district of Tứ Kỳ; the fort of Liêu Xá, in the commune of Liêu Xá, district of Tứ Kỳ; the fort of Ngọc Uyên in the commune of Ngọc Uyên, district of Thanh Lâm; the fort of Đồng Bình in the commune of Yên Ninh, district of Chí Linh; the fort of Mặc Ngạn in the commune of Mặc Ngạn, district of Chí Linh; the fort of Ba Soi in the commune of Phúc Diên, district of Gia Lộc; the left hand fort of Ngãi Am in the commune of Nghĩa Am, district of Vĩnh Bảo.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Hưng Yên, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Hưng Yên

Including the following maps:

The Province of Hưng Yên	興安省
The Prefecture of Khoái Châu	快州府
The District of Đông Yên	東安縣
The Districts of Phù Cừ and Ân Thi	芙蕖縣，恩施縣
The District of Kim Động	金洞縣
The Prefecture of Tiên Hưng	先興府
The District of Thần Khê	神溪縣
The Districts of Diên Hà and Hưng Nhân	延河縣，興仁縣
The District of Tiên Lữ	仙侶縣

The Description of the Province of Hưng Yên

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Hưng Yên was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. It was called the outer district of Đằng [Đằng Châu 藤州] under the Ngô 吳, Đinh 丁 and early Lê 黎 dynasties, becoming the prefecture of Thái Bình 太平 in 1005 on Lê Long Đĩnh's return from a victorious military campaign. During the reign of the emperor Lý Cao Tông 李高宗, the outer district of Đằng Châu was divided in two, and the newly created outer district was named Khoái 快州. Under the Trần 陳 dynasty, the two outer districts were renamed the territories of Long Hưng 龍興路 and Khoái 快路. Under the Ming 明, they became the prefecture of Kiến Xương 建昌府 and the district of Diên Hà 延河縣, which was part of the prefecture of Trấn Man 鎮蠻府. During the reign of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 two prefectures were created: the prefecture of Khoái Châu, which consisted of the districts of Kim Động 金洞, Đông Yên 東安, Thiên Thi 天施, Tiên Lữ 仙侶 and Phù Dung 芙蓉, and the prefecture of Tân Hưng 新興, made up of the districts of Diên Hà, Ngự Thiên 御天, Thần Khê 神溪 and Thanh Lan 青蘭. Both prefectures became part of the division of Thiên Trường 天長 in 1469, and then Sơn Nam 山南 in 1473. Under the Mạc 莫, they were re-allocated to the government of Hải Dương. After the Lê Restoration, the Mạc reforms were repealed and the division returned to its former status. In 1741, Sơn Nam was divided into two territories: the prefecture of Khoái Châu became part of Sơn Nam Thượng 山南上, while the prefecture of Tiên Hưng (previously Tân Hưng) became part of Sơn Nam Hạ 山南下. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the territories were renamed governments and there were no further changes. However, in the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), Sơn Nam Thượng became the government of Sơn Nam while Sơn Nam Hạ became that of Nam Định 南定. Nine years later, the realm was divided into provinces. Khoái Châu and its five districts were added to the districts of Thần Khê, Diên Hà and Hưng Nhân 興仁, prefecture of Tiên Hưng 先興, government of Nam Định, forming the province of Hưng Yên. At that time, the province consisted of two prefectures with eight districts.

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. In later years, the province was to lose three districts from the prefecture of Tiên Hưng, which were transferred to the province of Thái Bình on its formation in 1890. If compared with the province which existed at the turn of the 21st century, the province of Hưng Yên at the time of the emperor Đồng Khánh did not yet include the former district of Văn Giang, which at that time was part of the province of Bắc Ninh. It did still include the districts of Hưng Hà and Đông Hưng in the province of Thái Bình which at that time was yet to be created.***]**

The provincial citadel is situated in the commune of Yên Vũ, district of Kim Động. Built of bare brick, its rampart stands 391 rods, three cubits, eight inches in circumference, one rod high and one rod, two cubits thick. It is octagonal in shape and opens at four entrances. The walls are surrounded by

a moat nine rods across and three cubits, seven to eight inches deep. Beyond the moat, a road surrounds the citadel on three sides. This road is 800 rods long.

To the east, the province is bounded by the district of Thanh Miện, in the province of Hải Dương. The Red River passes to the west. The districts of Nam Xương and Phú Xuyên, in the province of Hà Nội, lie beyond the river. To the south, the provincial boundary is formed with the district of Thư Trì, in the province of Nam Định, and to the north with the district of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh. To the northeast lies the district of Đường Hào, in the province of Hải Dương, while the northwestern extremity of the province meets the districts of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh, and Thanh Trì, in the province of Hà Nội. To the southwest lies the district of Nam Xương, in the province of Hà Nội, and to the southeast the district of Quỳnh Côi, in the province of Nam Định.

From east to west, the province is forty-three leagues across. From north to south, it is thirty-nine leagues across. The province is divided into two prefectures, with a total of eight districts.

1- The prefecture of Khoái Châu: principal district of Đông Yên, secondary districts of Kim Động, Phù Cừ and Ân Thi.

2- The prefecture of Tiên Hưng: principal district of Thần Khê, secondary districts of Diên Hà, Hưng Nhân, and Tiên Lữ.

Customs and Manners

The scholars of the province are assiduous in their pursuit of examination success and ardent in the composition of literary works, and the learned men of the district of Tiên Lữ are greatly more talented in this respect than those of other districts. The common people farm the land, and those of the district of Thần Khê achieve the best results. Many people also earn a living from the practice of trade, the breeding of silkworms and the weaving of cloth. Some of the inhabitants of the district of Tiên Lữ set out on long journeys to trade their wares. The inhabitants of the communes of Mễ Sở, Đa Hòa and Thiết Trụ, district of Đông Yên, and the commune of Nguyên Xá, district of Thần Khê, travel regularly around the country to buy live silkworm cocoons and thread for weaving into silk. The artisans of the province cannot be described as very skilful. People living along the river banks commonly earn their livelihood from fishing.

Of the four districts of the prefecture of Tiên Hưng, generally speaking the inhabitants of Thần Khê are rich but litigious, the inhabitants of Tiên Lữ are studious, while the majority of the people of Diên Hà and Hưng Nhân are tempestuous and fiery in character and some can be slanderous. Of the four districts of the prefecture of Khoái Châu, the inhabitants of Đông Yên are down-to-earth and rustic, holding the deities in great reverence. The inhabitants of Kim Động, who live near the estuaries and boat jetties, are frivolous and flighty and many of them are lazy and idle. The people of Phù Cừ and Ân Thi tend to be unpredictable, and their economic fortunes have declined in recent years.

Weddings and funerals are celebrated without pretension, and the worship of ancestors is practised in different places in different ways.

Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Potatoes, beans, manioc, jute, millet and sugarcane are the main other crops and are cultivated throughout the province. Rivers pass through most of the districts. On their banks, lychees are grown in parts of the district of Thần Khê, longans in Tiên Lữ, and throughout the province people plant guava and jackfruit to reinforce the dikes.

Families in the districts of Thần Khê and Diên Hà commonly grow tea trees in their gardens, crushing the leaves and cooking them in water to make a beverage. The district of Phù Cừ, and most notably the commune of Đình Cao, is reputed for its watermelon seeds, while round aubergines grown from the seeds of the district of Thần Khê are known to be most delicious. Rushes, for the lighting of lamps, are produced in two communes of the district of Đông Yên: Đông Xá and Xuân Lai. Fish for farming and their eggs are raised along the rivers of the district of Kim Động. The inhabitants of the communes of Xuân Trúc, Kiều Thạch and Quan Khê, district of Hưng Nhân, weave white reeds into mats. The people of Kim Động are rather good at making feather fans. Rock crabs used to abound in the commune of Xuân Điểm, district of Tiên Lữ, but can no longer be found there nowadays.

Climate

In its climate, this province resembles the provinces of Hà Nội and Nam Định. The three months of spring are fine and mild, although during the third month a persistent drizzle usually sets in. The three months of summer are scorching hot, although the rains come in the sixth month, when the river waters start to rise. During the three months of autumn it rains often, but after the seventh month a cool wind blows and storms are common during the eighth month. During the three months of winter, gales blow from the north, the weather is piercing cold and drizzle is rare.

Mountains and Rivers

The entire territory of the province is flat. There are no mountains, with the exception of a knoll known as the mountain of Bình Đấu, near the district seat of Tiên Lữ.

The following watercourses may be found in the province: the Cửu An river, the Càn Hải estuary and the Nhất Dạ marsh, although the latter has been drained. Only the Đằng and Luộc rivers may be described as deep and wide. Other rivers include the Nông, the Phiên and the Kênh, but they are mostly narrow and dry. The Half Moon lake may be found to the west of the provincial citadel. This lake is about three acres in area and four to five cubits deep.

Notable Sites and Monuments

Temples dedicated to the worship of Chử Đồng Tử and the princess Tiên Dung may be visited in the district of Đông Yên. The temple of the warlord may also be found in this district. The pagoda of Kim Chung is situated in the district of Kim Động, the temple of Đế Thích in the district of Ân Thi and the temple of the emperor Lê Đại Hành in the district of Thần Khê. The district of Hưng Nhân is home to the sanctuary of Quang Hiếu, where the emperor Lê Cung Hoàng is venerated. Also to be found in this district are the temple of the Trần dynasty emperors, the temple of Phạm Trạng Nguyên [Phạm Đôn Lễ], and the pagoda of Báo Quốc. The pagoda of Kim Phụ is situated in the district of Diên Hà. The shrine of Kê Lạc, where Ngô Quyền is venerated, and the temple of prince Trung Quốc, otherwise known as Lê Canh, the son of the emperor Lê Đại Hành, may be visited in the district of Tiên Lữ. All these ancient sites certainly merit description as picturesque but years of wind and rain have reduced them to a shadow of their former glory.

Roads, Routes and Itineraries

A post road heads northwards from the provincial capital, through the districts of Kim Động and Đông Yên as far as the commune of Nhị Mễ, which lies on the boundary with the district of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh. This road is thirty-eight leagues, 173 rods and four cubits long. It is raised one cubit above the ground and is one rod wide.

A post road heads eastwards from the provincial citadel, through the districts of Kim Động, Tiên Lữ and Phù Cừ as far as the commune of Phú Mỹ, which lies on the boundary with the district of Thanh Miện, in the province of Hải Dương. This road is nineteen leagues, twenty-two rods long.

In the southern part of the province, a post road runs eastwards from the commune of Thượng Ngạn, in the district of Diên Hà. It passes the stage post of Yên Xá and extends as far as the commune of Hy Hà, on the boundary between the districts of Diên Hà and Thanh Miện. The road is eighteen leagues long.

A dike road runs from the provincial citadel towards the northwest, through the districts of Kim Đông and Đông Yên, as far as the boundary with the district of Văn Giang, in the province of Bắc Ninh. This road is fifty-five leagues and thirty rods long. It is raised one foot above the ground and is one rod, five inches wide.

Soldiers officially recruited by the court: 1,749 people. This number does not include twenty-eight absentees temporarily suspended from the roll.

The actual population is 18,725 people, including 419 scholars, 18,087 people registered for tax payment and 219 people exempt.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 31,724 ligatures and nine strings of sapeques.

Paid in paddy: 1,725 bushels, seventeen pints and five double handfuls.

Tax is paid on the following quantities of communally and privately owned agricultural land of all categories: 199,448 acres, eight square poles, three square perches, five square yards, eight square feet and five square inches. This land is divided between paddy and other crops as follows. Paddy land of all categories: 157,712 acres, three square poles, thirteen square perches, two square feet and slightly less than four square inches. Other cultivable land of all categories: 41,736.4 acres, five square perches, five square yards, one square foot and slightly over four and a half square inches.

Annual tax receipts from agricultural land:

Paid in cash: 60,147 ligatures, three strings and nine sapeques.

Paid in paddy: 33,895 bushels, thirty-one pints, five double handfuls and slightly over six handfuls.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Nam Định, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Nam Định

Including the following maps:

The Province of Nam Định	南定省
The Prefecture of Xuân Trường	春長府
The District of Giao Thủy	膠水縣
The District of Mỹ Lộc	美祿縣
The District of Thượng Nguyên	上元縣
The District of Nam Chân	南眞縣
The District of Chân Ninh	眞寧縣
The Prefecture of Nghĩa Hưng	義興府
The District of Đại An	大安縣
The District of Vụ Bản	務本縣
The Sub-Prefecture of Nghĩa Hưng	義興分府
The District of Phong Doanh	豐盈縣
The Prefecture of Kiến Xương	建昌府
The District of Vũ Tiên	武僊縣
The District of Chân Định	眞定縣
The District of Thư Trì	舒池縣
The District of Tiền Hải	錢海縣
The Great Prefecture of Thái Bình	太平府
The District of Đông Quan	東關縣
The District of Thanh Quan	青關縣
The District of Thụy Anh	瑞英縣
The District of Thái Bình	太平分府
The District of Quỳnh Côi	瓊瑰縣

The Description of the Province of Nam Định

[*Note on the Administrative History of the Province*:

Under the Han, the territory of the province of Nam Định was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. At the beginning of the Tang 唐 period, it was called Tống Châu 宋州 and belonged to Giao Châu. In 621, the name Nam Định appeared for the first time, to describe a district of Tống Châu. The region became a regional inspectorate under the Đinh 丁 dynasty and a territory under the early Lê 黎 and Lý 李, although its name at this time remains unclear. Under the Trần 陳 emperors, it was made up of the territories of Thiên Trường 天長 and Long Hưng 龍興, corresponding to the Nguyễn 阮 dynasty prefecture of Thái Bình 太平. Under the Ming 明, it consisted of three prefectures: Trấn Man 鎮蠻, Phụng Hoá 奉化 and Kiến Bình 建平. During the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it was part of the regional inspectorate of the South. The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 promoted Thiên Trường to the status of division in 1469, and then changed its name to Sơn Nam 山南. At that time the division of Sơn Nam was made up of nine prefectures. The Nguyễn 阮 dynasty province of Nam Định corresponded to five of those prefectures: Nghĩa Hưng 義興, Thiên Trường, Tiên Hưng 先興 (district of Thanh Lan), Kiến Xương 建昌 and Thái Bình 太平. Under the Mạc 莫 dynasty, two of those prefectures, Kiến Xương and Thái Bình, were transferred to the government of Hải Dương. After the Lê Restoration, the Mạc reforms were repealed and the division returned to its former status. In 1741, Sơn Nam was divided into two territories, Sơn Nam Thượng 山南上 and Sơn Nam Hạ 山南下, and the Nguyễn 阮 dynasty province of Nam Định covered almost the entire land area of the latter. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the territory of Sơn Nam Hạ became a government. There were no further changes until the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), when Sơn Nam Hạ was renamed Nam Định. In 1829, the district of Tiền Hải 錢海 was added. Three years later, in the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh, the realm was divided into provinces. The three districts of Hưng Nhân 興仁, Diên Hà 延河 and Thần Khê 神溪 were removed to form the province of Hưng Yên 興安, and the remaining territory became the province of Nam Định. In 1833, the district of Chân Ninh 眞寧 was added.

From the reign of the emperor Tự Đức up to the time of the emperor Đồng Khánh, the province consisted of four prefectures with eighteen districts. It was to lose some of these in 1890, on the formation of the province of Thái Bình. It was subsequently to be merged with two other provinces to form the late twentieth century province of Hà Nam Ninh, though this reform was then reversed. The province of Nam Định, as it was at the turn of the 21st century, thus corresponded to the province which existed at the time of the late Nguyễn emperors.]

The provincial citadel is situated in the communes of Tức Mặc and Năng Tĩnh, district of Mỹ Lộc. In 1833, the emperor Minh Mệnh ordered the construction of a rampart around the citadel. Built in brick, it stands 830 rods, seven cubits, three inches in circumference, and six cubits, seven inches high. A parapet was built on top, measuring two cubits, five inches in height. The moat surrounding the rampart is 858 rods long, ten rods across and more than six cubits deep. In 1862, the emperor Tự Đức

ordered the construction of further fortifications outside each of the four citadel gates. Each of these consists of an embankment built of earth, shaped in a point and measuring eighteen rods, seven cubits, two inches in length. Each embankment is protected by a moat two rods, two cubits and five inches across. The citadel opens at four gates. The distance from the southern gate to the Vị river is over one hundred rods.

To the east, the province is bounded by the districts of Vĩnh Lại and Vĩnh Bảo, in the province of Hải Phòng.[2] The middle of the river is understood to be the boundary. To the west the middle of the river also forms the provincial boundary with the districts of Gia Viễn, Yên Khánh and Kim Sơn, in the province of Ninh Bình. To the southeast lies the open sea. To the north, the middle of the river forms the boundary between the districts of Thanh Liêm, Bình Lục and Nam Xương, in the province of Hà Nội. To the northeast, the middle of the river and a minor road form the boundary with the districts of Hưng Nhân, Thần Khê and Diên Hà, in the province of Hưng Yên.

The province is divided into four prefectures, comprising a total of eighteen districts, 141 cantons, 834 communes, and 337 villages of various categories (eighty-five *thôn*, thirty-six *trang*, thirty-two *trại*, twenty-two *lý*, fifty-nine *ấp*, eleven *giáp*, five *phường*, one *tuần*, one *sở*).

1- The prefecture of Xuân Trường: principal district of Giao Thủy, secondary districts of Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân and Chân Ninh.

2- The great prefecture of Nghĩa Hưng, including

The prefecture of Nghĩa Hưng: principal district of Đại An, secondary district of Vụ Bản.

The sub-prefecture of Nghĩa Hưng: principal district of Ý Yên, secondary district of Phong Doanh.

3- The prefecture of Kiến Xương: principal district of Vũ Tiên, secondary districts of Thư Trì, Chân Định and Tiền Hải.

4- The great prefecture of Thái Bình: principal district of Vũ Tiên, secondary districts of Thư Trì, Chân Định and Tiền Hải.

The prefecture of Thái Bình: principal district of Đông Quan, secondary districts of Thanh Quan and Thụy Anh.

The sub-prefecture of Thái Bình: principal district of Phụ Dực, secondary district of Quỳnh Côi.

The paddy land of the province covers the following area: 416,407 acres, three square poles, eleven square perches, six square inches.

Land used for other crops covers the following area: 1,001,573 acres, four square poles, three square yards, seven square feet and one square inch.

Population registered for tax payment: 64,072 people.

Soldiers recruited by the court: 6.778 people.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 295,183 ligatures, six strings and twenty-one sapeques.

Paid in paddy: 451,815 bushels, seventeen pints and five double handfuls.

[2] The province of Hải Phòng was created in 1887, the second year of the reign of the emperor Đồng Khánh. It was formed from territory transferred from the province of Hải Dương, and is included in the description of that province.

Customs and Manners

Many people from all parts of the country live around the provincial seat and diverse professions are practised there, but the people are prone to extravagance. The markets are crowded with traders. Foreigners arrive through the Trà Lý estuary and trading vessels travel through the Liêu estuary, bringing their cargoes for storage and carrying abundant wares for sale throughout the country. People celebrate the spring festival with firecrackers. Festivals are also held on the fifteenth day of the first month and in mid-autumn, and on these occasions people light lanterns. During the festivals, people take the air and pay each other visits, bidding each other well. The sounds of musical instruments may be heard all around, and people regard these scenes as expressions of their prosperity. These are the customs of the inhabitants of the areas around the citadel. In the countryside, the natives of the province generally live in a quiet and down-to-earth manner, presenting quite a contrast to the townspeople.

The land is well suited to the growing of rice. Paddy farming is the main activity of most of the common people, but between harvests, when there is no farm work, they seek other jobs. Professions such as handicrafts and trading are less commonly practised here than elsewhere. The students are so conscientious that as many as sixteen to seventeen people graduate from the regional examinations to the mandarinate, and even for the general examination there is constant competition between the numerous candidates from the province. Country women and girls commonly make a living from the breeding of silkworm and the weaving of silk. Most of the people are hardworking and virtuous, and the province is known neither for its libertines nor its thieves. However, in those places where much of the fertile land is communally owned, it is often appropriated by the rich families for their own use, and the paupers, who have no access to land, tend as a result to be litigious. Many of the inhabitants of coastal areas are violent. Robbers congregate in deserted areas by the sea such as Chân Ninh and Đại An. However strenuously they are hunted down and captured, it is impossible to stamp them out. In fact, the existence of this situation in such a place is unsurprising.

Annual ceremonies and rites of passage such as weddings and funerals are celebrated in the usual manner, and practices here differ little from those in other provinces.

Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. The land throughout the province is also well suited to the cultivation of mulberry and cotton. The people of the commune of Thái La, district of Vụ Bản, weave many types of cloth, while those of other parts of the province weave only silk. In the coastal areas, an inferior type of grass serves as cooking fuel, and a slender but long species of rush is used for roofing and the weaving of mats. The inhabitants of a few places make a living from salted fish, and the larger rivers contain carp, which grow to a length of more than two cubits. All types of marrow and melon grow in the province, including cucumbers, squashes, watermelons and loofahs. Vegetables include mustard greens, beet, garlic and shallots. Lychees, longans, mandarins, oranges, pomeloes, jackfruit, peaches and plums are the main fruits. Orchids, lotuses, apricots, chrysanthemums and lilacs are the main flowers. As for poultry, chicken and geese are raised. These are the main farm produce of the province and differ little from other parts of the country. There is also a vegetable known as roll cabbage, grown in Giao Thủy and Chân Ninh. A delicious variety of pomelo is grown in Thanh Quan. Small sea slugs may be found in the districts of Giao Thủy, Chân Ninh and Thanh Quan.

Climate

In springtime the climate of the province is mild with persistent drizzle. In summer, it is warm, the river waters are high and there is frequent thunder and heavy rain. The heat is less oppressive in autumn, when cool weather sets in. Long periods of rain are also common during this season as well as thunderstorms, and an announcement is usually made to the people before storms arrive. In winter, a cold northern wind blows. Miasmas are common in coastal districts, while inland districts may be regarded as free from these sources of cold and humidity. The tides are at their highest at the end of autumn and beginning of winter, but rise less high during the other months of the year. The agricultural cycle starts during the fifth month, when the seeds are sown. The seedlings are planted out in the sixth month, and when the tenth month comes, the harvest is taken in. But in the coastal region, planting out is completed early and the crop is reaped in the ninth month. As for summer rice, the seeds are sown in the tenth month, the seedlings are planted out in the twelfth month and at the beginning of spring, and the fields are harvested one after another during the fourth and fifth months. In general, the climate is uniform throughout the province.

Mountains and Rivers

The entire territory of the province is a wide, empty plain. The district of Vụ Bản, however, is home to the mountains of Trang Nghiêm, Tiên Hương, Xuân Bảng, Gôi, Hổ and Lê Xá. The district of Ý Yên is home to the mountains of Phi Lai and Thiên Kiện. The district of Phong Doanh is home to the mountains of Ngô Xá, Bảo Đài, An Hòa and Mai Độ. All these are mountains of earth and rock rising suddenly from the plain, with the only exception of the mountain of Hổ which is craggy and densely forested. The Cực Lạc pagoda may be found on the mountain of Bảo Đài and the Phi Lai pagoda on the mountain of Tử Mặc. Both of these places are suitable for country walks.

The great river which crosses the southeastern part of the province from the district of Thượng Nguyên is a lower reach of the Red [Nhị] River, which flows southwards as far as the Hoàng Giang confluence. Its main branch passes to the east of the citadel of the prefecture of Xuân Trường, and then forks. On one side it flows eastward to the channels of Lạt and Lân, and on the other side westward as far as the channel of Lác. The left hand branch flows past the commune of Thượng Hộ, in the district of Thư Trì, and then onward down to the citadel of the prefecture of Kiến Xương, past the districts of Vũ Tiên, Chân Định and Thanh Quan. It empties into the sea at the Trà Lý estuary. The right hand branch, meanwhile, flows past the village of Đệ Tứ, district of Mỹ Lộc, where it meets the Vị river, before making a bend around the provincial citadel. It then flowing towards the southwest past the districts of Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân and Đại An, forming the Độc Bộ confluence and emptying into the sea at the Liêu estuary.

The river which crosses the western part of the province is also a lower reach of the Red River. It enters the province at the commune of Dũng Quyết, district of Ý Yên, and passes through that district as well as those of Phong Doanh and Đại An. It too flows down to the Độc Bộ confluence and empties into the sea at the Liêu estuary. To the western side of this river lies the territory of the province of Ninh Bình.

Two rivers cross the eastern part of the province, flowing down from the Luộc river in the province of Hưng Yên. One branch flows from the commune of Tang Thác, district of Quỳnh Côi, through the districts of Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan and Thụy Anh, before emptying into the sea at the Diêm Hộ estuary. A second branch flows from the commune of Nghi Phú, district of Quỳnh Côi, through the districts of Phụ Dực and Thụy Anh, before emptying into the sea at the Thái Bình estuary. To the western side of this river lies the territory of the province of Hải Dương.

Finally, the Ba Sát river flows from the commune of Chân Ninh, district of Mỹ Lộc, past the districts of Ý Yên and Phong Doanh and meets the Vĩnh Trị river in the district of Đại An. One of its branches flows out at the confluences of Hoàng Đan and Thiên Phái. There exists a further branch as well as a number of other, recently dug rivers.

Estuaries and Channels

The channel at the estuary of Liêu, situated in the district of Đại An, is the main route used by ships and boats travelling between the sea and the capital and other provinces of the north. The channels at the estuaries of Ba Lạt, Lân and Lạn, situated in the district of Giao Thủy have all been silted up and are nowadays so narrow that boats rarely travel this way. The Qing-dynasty Chinese arrive in great numbers through the channel at the estuary of Trà Lý, in the district of Tiền Hải. They settle in the markets and small towns along the river banks, and a temple to Huệ Phi□may be visited there. The channel at the estuary of Diêm Hộ, in the district of Thụy Anh, is so narrow and shallow that only the smallest types of boats can pass through. It takes almost a day to travel upstream from the Liêu, Lác, Ba Lạt, Lân and Lạn breakwaters to the provincial citadel. From the breakwaters at the Trà Lý and Diêm Hộ estuaries, the same journey takes half a day.

Forts and Strongholds

The rampart of Bình Hải is situated in the commune of Quần Liêu, district of Đại An. This fort faces to the south. Its inner fortification is forty-four rods long and forty-seven rods wide. It is protected on four sides by an earth embankment seven cubits high, one rod thick at the top and two rods thick at the base. This military post is under the command of an officer assisted by two sergeants in charge of detachments responsible for land defence and sea patrol, with a complement of one hundred soldiers. When stronger defensive actions are required, reinforcements are called in. Once the attack is repelled, the reinforcements immediately pull out. Each side of the rampart is armed with two great guns cast in bronze and eleven bronze falconets.

The rampart of Trà Lý, situated in the commune of Trµ Lý, district of Chân Định, faces to the east. Its inner fortification is twenty-eight rods long and ten rods wide. It is reinforced on all four sides by an earth embankment six cubits, five inches high, five cubits thick at the top and one rod, five cubits thick at the base. This military post is under the command of an officer assisted by five sergeants with 230 conscripts. The wall overlooking the river is armed with two great guns cast in bronze and an iron falconet.

The fort of Ba Lạt, situated in the commune of An Tứ, district of Giao Thủy, faces to the south. Its inner fortification is built of earth in the shape of a half moon. It is fourteen rods, four cubits long. It is protected by an earth embankment which stands six cubits, three inches high, five cubits thick at the top and one rod, four cubits thick at the base. Beyond this, to the rear, there is a further embankment 117 rods long, seven cubits high, six cubits thick at the top and six cubits, five inches thick below the parapet. This military post is commanded by an officer, seconded by a sergeant with fifty soldiers from the Định Hải detachment. The fort is armed with two iron cannons.

The channel at the estuary at Diêm Hộ is protected by a ‘breakwater fort’, situated in the commune of Diêm Hộ, district of Thụy Anh. This fort faces south. Its inner rampart is thirteen rods long and eleven rods wide. It is protected on four sides by an earth embankment seven cubits, five inches high, four cubits thick at the top and two rods, five inches thick at the base. A single officer commands this fort. The fort is armed with two iron cannons.

The breakwater forts of Lân Hải and Hà Lạn are situated in the communes of Đông Hào and Hà Lạn respectively, in the district of Giao Thủy. A single officer commands each of these military posts.

The fort of Lộng Khê is situated in the commune of Lộng Khê, district of Phụ Dực. The original fort on this site is now in ruins. The new fort is situated near a residential area, and a two-storey gate and gun slits have been added to the existing rampart and moat fortifications. This military post is under the authority of an officer commanding ten regular soldiers and fifty militiamen. It is armed with a single iron cannon.

The fort of Ninh Mỹ is situated in the commune of Ninh Mỹ, district of Chân Ninh.

The military camp of Thiền Quan is situated in the commune of Thiền Quan, district of Thanh Quan. An officer commands the two hundred soldiers here, assisted by four sergeants.

The forts of Hà Cát, and Phương Viên are situated in the commune of Hà Cát, district of Giao Thủy.

The forts of Độc Bộ and Phù Sa are situated in the communes of those names, in the district of Đại An. The forts of Hữu Bị and Ngô Xá may be found in the communes of those names, in the district of Mỹ Lộc. The fort of Tức Tranh and An Tứ are situated in the communes of those names, in the districts of Tiền Hải and Giao Thủy respectively.

Notable Sites and Monuments

The rostrum to the gods of agriculture may be found to the south of the provincial citadel. To the west, one may find the rostrum to the gods of the soil and harvests, the shrine of the literati and the shrine of the the revelation of the spirits. The shrine to the gods of the walls and moats is also situated in this direction. To the north, outside the citadel, may be found the shrine of all the saints. The shrine of Kỳ Phong is beside the river in the commune of Thụ Ích, district of Đại An. The shrine of Quan Đế may be found to the southeast of the provincial citadel. The temples of Thiên Hậu and Quan Thánh are in the commune of Minh Hương. The field used for the annual ceremony of the first furrow lies to the south of the provincial citadel.

In the prefecture of Kiến Xương may be found shrines dedicated to Cao Lang, Triệu Vũ Đế and the Lê dynasty queen mother Quang Thục Hoàng, as well as temples venerating Triệu Vũ Đế, the minister Đỗ, the monk Đạt Ma and Trần Minh Tông. The prefecture of Nghĩa Hưng is home to shrines dedicated to Kỳ Phong, Triệu Việt Vương, Đinh Tiên Hoàng and Trần Thái, temples venerating the deity Thủy Tế, doctor Lương, lady Liễu Hạnh, general Phạm. There are two pagodas in this prefecture: Tiên Sơn and Nộn Sơn. The prefecture of Xuân Trường is known for the shrine dedicated to the Trần emperors, the temples of general Trần Hưng Đạo and Kiểu Tam Chế, the stupa of Phổ Minh, the former residence of the Trần emperors, the mausoleum of Trần Minh Tông and the pagodas of Thần Quang, Phổ Minh, Thùy Hồng and Đại Bi. In the prefecture of Thái Bình, one may admire shrines dedicated to Lý Nam Đế, Ngô Đồng and Đế Thích. A lady of the Tống dynasty is venerated at Càn Hải. One may also visit the temple of the minister Quách and the pagoda of Trung Liệt. Notable sites of the sub-prefecture of Thái Bình include the shrines of the spirit of the eastern sea and the monk Không Lộ.

In the sub-prefecture of Nghĩa Hưng, one may visit shrines to Trần Anh Tông, the monk Minh Không, Lê Đại Hành and Đinh Tiên Hoàng, temples to the monk Minh Không and duke Lương and, finally, the pagoda of Cực Lạc.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs westwards from the stage post of Ninh Đa in the province of Ninh Bình to the stage post of Nam Đội. It then passes the provincial citadel, heads on to the stage post of Nam Hoàng, and crosses the boundary straight to the stage post of An Xá, in the province of Hải Dương.

- An old main road runs from the provincial citadel through the districts of Vụ Bản and Phong Doanh to the Dục Thúy ferry pier, in the province of Ninh Bình. The journey normally takes about four watches, and is shorter in distance than the new main road. This is why it is often frequented by traders.

- A minor road runs from the provincial citadel to the prefecture of Xuân Trường. A traveller on foot will arrive after a journey of about two watches, while boats take more than half a day.

- A minor road leads from the provincial citadel to the prefecture of Nghĩa Hưng, and the traveller on foot will arrive after a journey of half a day. Boats travelling from the provincial citadel downstream arrive after about a watch and a half, and in the opposite direction the journey takes a day and a night.

- A minor road leads from the provincial citadel to the prefecture of Kiến Xương, along which the traveller on foot will spend about half a day to reach the destination. By boat, this journey takes about half a day downstream and three times as long in the opposite direction.

- A minor road leads from the provincial citadel to the prefecture of Thái Bình, involving a journey of about one day on foot. By boat, it takes twice as long.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Quảng Yên, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Quảng Yên

Including the following maps:

The Province of Quảng Yên	廣安省
The Prefecture of Sơn Định and the District of Hoành Bồ	山定府兼理橫蒲縣
The District of Yên Hưng	安興縣
The District of Nghiêu Phong	堯封縣
The Prefecture of Hải Ninh and the Outer District of Vạn Ninh	海寧府兼理萬寧州
The District of Tiên Yên	先安縣

The Description of the Province of Quảng Yên

[*Note on the Administrative History of the Province*:

*Under the Han, the territory of the province of Quảng Yên was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Liang 梁, it was called Hải Ninh 海寧郡 and belonged to the outer district of Hoàng 黃州. It was renamed Ninh Việt 寧越 under the Sui 隋, and became Ngọc Sơn 玉山郡 under the Tang 唐, when it was part of the outer district of Lục 陸州. According to the historian Lê Quý Đôn, "the original outer district of Ngọc took the name of Lục because of its multitude of roads [*lục*]; it corresponds to what we know as the government of Yên Quảng 安廣. We also know that 'a day's march to the south of the outer district of Khâm, there was a land called Ngọc Sơn, south of the outer district of Tĩnh Yên. So this Ngọc Sơn must be situated in Tiên Yên." Up to the Đinh 丁 and Lê 黎 dynasties, this was known as the government of Triều Dương 潮陽鎮. In 1023, the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 renamed it the outer district of Vĩnh An 永安州. During the reign of the emperor Lý Anh Tông 李英宗, in 1149, the port of Vân Đồn 雲屯庄 was established as the place of residence for traders from around the world, and they would stop there before proceeding with their wares to the markets of Hải Đông. During the reign of the emperor Trần Thái Tông, the country was divided into twelve territories and the Vân Đồn region became part of the territory of Hải Đông 海東路. The territory's name changed to An Bang 安邦路 at the end of the Trần 陳 dynasty or under the Hồ 胡, and then at the beginning of the Ming 明 period, in 1407, it changed again, becoming the outer district of Tĩnh An 靖安州. At that time, it was made up of the following eight districts: Đồng An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh and Vân Đồn. At the beginning of the Lê period, its former name was restored, and it was known as the outer district of An Bang, being a part of the regional inspectorate of the East. In 1469, it was renamed the regional inspectorate of An Bang 安邦道, consisting of the prefecture of Hải Đông, with its districts of Hoành Bồ 橫蒲, Yên Hưng 安興 and Hoa Phong 華豐, and four outer districts: Tân An 新安, Vạn Ninh 萬寧, Vĩnh An 永安 and Vân Đồn 雲屯. Under the Mạc 莫, it became the government of An Bang 安邦鎮. After the Lê Restoration, out of respect for the taboo placed on the name of the emperor Anh Tông (Lê Duy Bang 黎維邦), it was renamed An Quảng 安廣. Under the Tây Sơn, the prefecture of Kinh Môn 荊門 was transferred from the government of Hải Dương to the government of An Quảng. In the first year of the Nguyễn 阮 dynasty, the emperor Gia Long 嘉隆 returned the prefecture of Kinh Môn to Hải Dương, and restored the prefecture of Hải Đông to its original status as the government of An Quảng. In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), the name of this government was changed to Quảng Yên 廣安. In the twelfth year of the same reign (1831), the realm was divided into provinces and the province of Quảng Yên came into being.*

In later years, the two districts of Tiên Yên and Vạn Ninh were to merge, forming the province of Hải Ninh (1906). The district of Đông Triều was subsequently transferred from the province of Hải Dương to the province of Hải Ninh. Then the two provinces of Quảng Yên and Hải Ninh merged to form the province of Quảng Ninh. That is how the province of Quảng Yên as it was during the reign of the emperor Đồng Khánh was to become the province of Quảng Ninh as it existed at the turn of the 21st century. The only

difference was that Quảng Ninh included the district of Đông Triều, but not the two maritime districts of Cát Hải and Bạch Long Vĩ, which came under the control of the city of Hải Phòng.]

The provincial citadel is situated on a hill, known as the mountain of Tiên, in the commune of Quỳnh Lâu, district of Yên Hưng. In 1826, the emperor Minh Mệnh ordered the construction of a reinforcing rampart built of earth, and chose the hill for the citadel. The land is rocky there, which is why there is no moat. In 1859, the emperor Tự Đức ordered the rampart to be built in brick, and it is now 295 rods in circumference. Its facade is nine cubits high, while at the left, right and rear the walls rise eight cubits above the ground. The rampart opens at three entrances, at the front, right and left. [The citadel is divided into four sections.] The front section is thirty-eight rods, two cubits wide, the middle section thirty-six rods, four cubits, eight inches wide, the next section two rods, nine cubits wide and the back section six rods, five cubits, two inches wide. The distance from the front gate to the rear of the hill is eighty-two rods and eight cubits.

Each gate is protected by an outer embankment shaped in a point, of the following dimensions. At the front gate, the protective embankment is fifteen rods, five cubits long, five cubits high and seven inches thick at the top. At the left gate, it is fifteen rods, seven cubits long, four cubits high and seven inches thick at the top. At the right gate, it is seven rods, five cubits long, four cubits, five inches high and seven inches thick at the top.

To the east, the province is bounded by the outer district of Khâm Châu in the country of the Qing [China]. To the west, the middle of the Uông and Bạch Đằng rivers forms the provincial boundary with the districts of Đông Triều and Thuỷ Đường, in the prefecture of Kinh Môn, province of Hải Dương. In the coastal region to the south, the province is bounded by the districts of An Dương and Nghi Dương, in the province of Hải Dương. In the forested region to the north, the provincial boundary is formed with the district of Yên Bác, in the province of Lạng Sơn.

Administrative Evolution

The province used to be known as the government of An Quảng, and its seat was situated in what we know now as the commune of Cổ Dũng, in the district of Kim Thành, prefecture of Kiến Thuỵ, province of Hải Dương. In 1804, it was transferred to its current position on the hill in the commune of Quỳnh Lâu in the district of Yên Hưng. This hill used to be called the fort of An Bang, and was the stronghold of the prefecture of Hải Đông, which consisted of the districts of Yên Hưng and Hoành Bồ and the outer districts of Tiên Yên, Vạn Ninh and Vân Đồn. In 1823, the emperor Minh Mệnh renamed this region the government of Quảng Yên. In 1832, the government became a province and the prefecture of Hải Đông was divided in two, forming the prefectures of Hải Ninh and Sơn Định. The principal district of Hải Ninh was that of Nghiêu Phong, but the mandarin of this district worked from the offices of the prefecture. The secondary district in this prefecture was the outer district of Tiên Yên. In 1850, the emperor Tự Đức ordered that the seat of the prefecture of Hải Ninh be transferred from Nghiêu Phong to the outer district of Vạn Ninh. The prefecture's secondary district remained that of Tiên Yên. The principal district in the prefecture of Sơn Định was that of Hoành Bồ, but the mandarin of this district worked from the offices of the prefecture. The secondary districts of this prefecture were those of Yên Hưng and Nghiêu Phong.

The province is divided into two prefectures, comprising a total of five districts and outer districts.

1- The prefecture of Sơn Định: principal district of Hoành Bồ, secondary districts of Yên Hưng and Nghiêu Phong.

a- The district of Hoành Bồ: four cantons, twenty-six communes and villages (*thôn, phường, động*).

Soldiers recruited by the court: thirteen.

People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 127.

Head tax paid in cash: 163 ligatures, one string and thirty sapeques.

Mán people of the separate category of taxpayers tax registered for tax payment: six.

Head tax paid in silver: six taels.

Privately owned paddy fields paying tax: 484 acres, eight square poles and eight square perches.

Land for housing, gardens and ponds paying tax: one acre and seven square poles.

Land tax receipts:

Paid in cash: thirty-nine ligatures and twenty-six strings of sapeques.

Paid in paddy: 128 bushels and twenty-nine pints.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 202 ligatures, one string and sixteen sapeques.

Paid in silver: six taels.

Paid in paddy: 128 bushels and twenty-nine pints.

b- The district of Yên Hưng: two cantons with seventeen communes and villages (*thôn*).

Soldiers recruited by the court: thirty-six.

People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 552.

Head tax paid in cash: 705 ligatures and nine strings of sapeques.

Privately owned paddy fields paying tax: 3,675 acres, three square poles, one square yard and two square feet.

Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: 146 acres, two square poles, four square perches and six square yards.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 305 ligatures, nine strings and thirty-five sapeques.

Paid in paddy: 945 bushels, twenty pints, six double handfuls and eight handfuls.

c- The district of Nghiêu Phong: three cantons with seventeen communes and villages (*thôn, lý*).

People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 205.

Head tax paid in cash: 264 ligatures, five strings and thirty sapeques.

Qing-dynasty Chinese of the separate category of taxpayers registered for tax payment: twenty two.

Head tax paid in silver: twenty-two taels.

Communally owned paddy fields paying tax: one acre, two square poles and nine square yards.

Privately owned paddy fields paying tax: 14 acres, two square poles, five square perches and five square yards.

Privately owned salt fields paying tax: one square pole, fourteen square perches and one square yard.

Communally owned salt fields paying tax: 156 acres, eight square poles, four square perches and eight square yards.

Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: 23 acres, six square poles and four square perches.

Land tax receipts:

Paid in cash: thirty-six ligatures, two strings and fifty-five sapeques

Paid in paddy: four bushels, sixteen pints and five double handfuls.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 300 ligatures, eight strings and twenty-five sapeques.
Paid in paddy: four bushels, sixteen pints and five double handfuls.
Paid in silver: twenty-two taels.

2- The prefecture of Hải Ninh: principal district of Vạn Ninh, secondary district of Tiên Yên.

a- The district of Vạn Ninh: four cantons with thirty-six communes and villages (*thôn, phố*).

Soldiers recruited by the court: thirty-six.
People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: 381.
Head tax paid in cash: 492 ligatures and thirty sapeques.
[Qing-dynasty Chinese of] the separate category of taxpayers registered for tax payment: sixty-eight.
Head tax paid in silver: 135 taels.
Privately owned paddy fields paying tax: 609 acres, seven square poles, seven square perches, two square yards and one square foot.
Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: sixty-eight acres, two square poles, five square perches and seven square feet.
Land tax receipts:
Paid in cash: slightly over fifty-nine ligatures.
Paid in paddy: 158 bushels and sixteen pints.
Annual tax receipts:
Paid in cash: 551 ligatures and thirty-nine sapeques.
Paid in paddy: 158 bushels and sixteen pints.
Paid in silver: 135 taels.

b- The district of Tiên Yên: five cantons with forty-two communes and villages (*thôn, động*).

Soldiers recruited by the court: seven.
People of the principal category of taxpayers registered for tax payment: eighty-nine.
Head tax paid in cash: 115 ligatures and thirty sapeques.
Qing-dynasty Chinese of the separate category of taxpayers registered for tax payment: five.
Head tax paid in silver: ten taels.
Mán people of the separate category of taxpayers registered for tax payment: six.
Head tax paid in silver: sixteen taels.
Communally owned paddy fields paying tax: eight square poles.
Communally owned land paying tax: three square poles.
Privately owned paddy fields paying tax: 266 acres and four square poles.
Privately owned land for housing, gardens and ponds paying tax: nine square poles.
Land tax receipts:
Paid in cash: twenty-one ligatures, seven strings and fourteen sapeques.
Paid in paddy: sixty-nine bushels, seventeen pints, four double handfuls and three handfuls.
Annual tax receipts:
Paid in cash: 136 ligatures, seven strings and forty-four sapeques.
Paid in paddy: sixty-nine bushels, seventeen pints, four double handfuls and three handfuls.
Paid in silver: twenty-six taels.

Customs and Manners

The province is situated in a remote and sparsely populated region of sea and forests, where paddy fields are few and far between and the inhabitants live in varying degrees of comfort. More than half the population makes a living from trading, fishing and the manufacture of salt and fish sauce. Farming is a secondary activity here. Each district has its own customs. The districts of Yên Hưng and Nghiêu Phong are reputed for their successful scholars. The inhabitants of the canton of Hà Bắc, district of Yên Hưng, are known for their down-to-earth and hardworking lifestyle, while those of the canton of Hà Nam are traders for the most part, many of whom are quite profligate. The people of the district of Nghiêu Phong are vicious, often getting into fights and difficult to keep in order. It is rare to find a corner of the districts of Hoành Bồ, Tiên Yên and Hải Ninh where people take any interest in studying, and most of the population are stingy and rough. In this province, the Qing-dynasty Chinese live alongside the Hán [Kinh], Mán and Nùng people. The customs of daily life, such as clothes and behaviour, present many differences with those of the inhabitants of the delta, but for the most part, the Hán [Kinh] people living here celebrate their important family festivals – weddings, funerals and death anniversaries – in much the same way as in the province of Hải Dương. Catholics may be found in the commune of Yên Trì, district of Yên Hưng, as well as in the communes of Lương Tri, Trà Cổ and Xuân Ninh, district of Hải Ninh. A proportion of the population of the commune of Đôn Lương, district of Nghiêu Phong, also follows this doctrine.

Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. After the harvest, farmers sow sweet potatoes, manioc, shallots, garlic, and green and black beans. The forest is also a great source of all types of produce used for daily living or trade. The timber available includes varieties like teak, ironwood (*lim*), a hard red wood called peltophore, and other types of precious coloured wood. Different types of bamboo and rattan are also common. Peacocks and red jungle fowl abound, as do tigers, roe deer, mountain goats, wild boar and forest cattle. From the sea, people harvest prawns, sea turtles, crabs, sea cucumbers, sea eels, clams, snails, cockles and oysters. Nature also offers a whole variety of other goods such as satin, beeswax, honey, castor sugar, brown sugar, loaf sugar, funghi and incense resin. There are fruits such as longan, jackfruit, pineapple, guava and Buddha's hand. Tortoiseshell is used by the artisans of the district of Nghiêu Phong, but it is by no means as fine as the tortoiseshell of the south. The forests of the districts of Tiên Yên and Hoành Bồ are known for their numerous ironwood trees, but also for their fierce tigers which is why few people dare to go in and cut down the timber. The longans of the commune of Lương Tri, district of Hải Ninh, are so delicious that when they ripen most of the local population can find work peeling the fruit and drying it for sale. These longans, along with animals harvested from the ocean such as sea cucumbers and cockles, are the most sought-after produce of the province.

Climate

The four seasons of the year experience a similar climate to the coastal districts of the province of Hải Dương. But the different stages in the agricultural cycle take place at different times, according to where the fields are situated. In general, the seeds are planted out in the fifth and sixth months throughout the province, and the grain is harvested in the ninth and tenth months. But in the canton of Hậu Cơ, in the outer district of Tiên Yên, the seeds are sown in the second and third months and the harvest is reaped in the seventh and eighth months. The land around the provincial seat enjoys a particularly favourable climate. By contrast, in the mountainous districts of Tiên Yên and Hoành Bồ and the communes and villages of Khoái Lạc, Trạp Khê, Động Linh, Yên Lập and Yên Cư, in the

district of Yên Hưng, as well as the maritime cantons of Vân Hải and Hà Liên in the district of Nghiêu Phong, the abundance of mountains and rocky outcrops makes the ground vapours chill. In the eleventh and twelfth months of every year, many people go down with malaria. The mountain winds and sea rains come and go according to no discernible pattern.

Mountains and Rivers

The famous mountain of the province is the mountain of Lôi Âm, while the largest river is the Bạch Đằng. Apart from these, there are numerous smaller hills, river branches and islands.

Notable Sites and Monuments

The pagoda of Lôi Âm may be visited on the mountain of Lôi Âm in the village of Yên Cư, district of Yên Hưng. The pagoda was built during the reign of emperor Lê Thánh Tông, and has been regarded as a site of great beauty since ancient times.

Confucian Temples

The temple of the literati is situated in the commune of Quỳnh Lâu.

Shrines

The shrine of Suất Hải is situated in the commune of Cẩm Phả, the shrine of Tiên Yên is in the commune of Tiên Yên, and the shrine of Tam Trĩ may be found in the commune of Tam Trĩ.

Forts and Strongholds

The fort of Nhất Tự is situated in the commune of Yên Hưng, the fort of Độ La in the commune of Quỳnh Lâu, and the fort of Cốc in the commune of Hưng Học. There is an embankment in the shape of a moon by the jetty at the provincial seat, in front of the provincial citadel.

Routes and Itineraries – By Water

- One may travel by boat from the provincial citadel along the Tranh river in the district of Yên Hưng, through the commune of Lựu Khê in the canton of Hà Nam. A turn to the east takes one through the waters of the communes of Hoàng Lỗ and Tuần Châu and on as far as the channel of Lục, in the district of Hoành Bồ. The journey takes a whole day. Travelling north through the waters of the commune of Trí Xuyên, one reaches the district seat of Hoành Bồ after a journey taking three watches. From this district seat, one may continue out along the Trí Xuyên river, back past the channel of Lục, then after a turn to the east as far as the peak of Truyền Đăng. From this point one follows the mountains to the inlet of Suất before turning to the east again. One finally reaches the Ba Chẽ river, then the Hà Trường river, before stopping at the seat of the outer district of Tiên Yên. This journey takes about two and a half days in all.

- A route extends eastwards along the Hà Trường river from the district seat of Tiên Yên. One travels through the waterways of the communes of Đàm Hà and Hà Cối, following the river out past Mỹ Sơn and Mạo Sơn, through a number of channels and then inland to Ngọc Sơn, before reaching the seat of the prefecture of Hải Ninh. The journey takes around two days.

- From the provincial citadel one may travel eastwards along the Tranh river as far as the waters of the commune of Lựu Khê. After a turn to the south, one passes through the channel of Nghiêu Phong before reaching the district seat of the same name. This journey takes about half a day.

- A further route extends westwards from the Tranh river along the Bạch Đằng river. After a turn to the south, one reaches the district seat of Nghiêu Phong. This journey takes about half a day.

- One may travel on from this district seat out into the channel of Nghiêu Phong. After a turn east one reaches the channel of Vân Đồn in two days. One then passes through a succession of other sea passages, reaching the channel of Đối in three watches, Nội in three watches, Mô in three and a half watches, Hứa in three watches, Hiệp in one watch, Vạn Mổc in two watches, Tiểu in two watches, Đại in three watches and Tán in a day, before arriving at the seat of the prefecture of Hải Ninh. The entire journey takes six days and four watches.

- A further route also starts at the district seat of Nghiêu Phong. One travels out to the channel of Nghiêu Phong and then to the south, through the maritime canton of Vân Hải to the island of Chàng Sơn. This journey takes three days.

- If one encounters rain or wind during these voyages, it is impossible to predict their exact itinerary in advance.

Routes and Itineraries – By Road

- A road runs from the provincial citadel through the commune of Quỳnh Lâu, district of Yên Hưng, to the communes of Động Linh and Yên Lập, before reaching the district seat of Hoành Bồ. The journey takes one day.

- Two roads link the district seat of Hoành Bồ with the outer district of Tiên Yên. An upper road passes through the communes of Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh and Minh Cầm. It then goes through the communes of Phất Mê, Đồn Độ and Sơn Lập in the outer district of Tiên Yên before arriving at the district seat, where the fort of Hà Trường is situated. This journey takes seven days. A lower road passes through the communes of Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy and Dương Huy. It then crosses the forest and the communes of Hà Gián and Tam Trĩ, before reaching the district seat. The journey takes six days.

- An upper road leads on from the district seat of Tiên Yên. It first passes through the communes of Phong Dụ and Vô Ngại. After a turn to the east, it crosses the communes of Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm and Kiến Diên, and then the communes of Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoằng Mông and Bắc Nham, in the prefecture of Hải Ninh. It then comes down to the commune of Phục Thiện before arriving at the seat of the prefecture of Hải Ninh. The journey takes seven days.

- The traveller may alternatively take the lower road from the district seat of Tiên Yên. This road first passes through the commune of Đại Dực, in the district of Tiên Yên. It then crosses the communes of Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tê, Quất Đoài and Quất Đông, in the prefecture of Hải Ninh, before reaching the seat of the prefecture of Hải Ninh. The journey takes about four days.

- The roads listed above pass through remote and perilous regions of mountains and ravines, and if the traveller encounters rain and floods, and the water rises in the ravines, it is impossible to proceed.

- A road heads eastwards from the provincial citadel past the commune of Quỳnh Lâu and through the communes of Khoái Lạc and Trạp Khê. The traveller will then arrive at the Uông river in the district of Đông Triều, in the province of Hải Dương. The journey takes about half a day.

- A road runs westwards from the provincial citadel past the commune of Yên Hưng to the ferry pier. The traveller may then cross the Bạch Đằng river directly. The journey takes about a third of a day.

- A further road runs from the provincial citadel down to the Tranh river ferry pier. After crossing the river, the traveller may carry on to the commune of Lựu Khê in the canton of Hà Nam, and from there down to the district seat of Nghiêu Phong. The journey takes about half a day.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Bắc Ninh, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Bắc Ninh

Including the following maps:

The Province of Bắc Ninh	北寧省
The Prefecture of Từ Sơn	慈山府
The District of Đông Ngàn	東岸縣
The District of Tiên Du	仙遊縣
The District of Yên Phong	安豐縣
The Districts of Quế Dương and Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
The Prefecture of Thuận Thành	順成府
The District of Siêu Loại	超類縣
The District of Gia Bình	嘉平縣
The District of Lang Tài	良才縣
The Sub-Prefecture of Thuận Thành	順成分府
The District of Gia Lâm	嘉林縣
The District of Văn Giang	文江縣
The Prefecture of Đa Phúc	多福府
The Districts of Đa Phúc and Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
The District of Kim Anh	金英縣
The Prefecture of Lạng Giang	諒江府
The Districts of Phượng Nhãn and Bảo Lộc	鳳眼保祿二縣
The Districts of Yên Dũng and Việt Yên	安勇縣，越安縣
The District of Lục Ngạn	陸岸縣
The Sub-Prefecture of Lạng Giang	諒江分府

The Description of the Province of Bắc Ninh

[*Note on the Administrative History of the Province*:

According to the annals, the territory of the province of Bắc Ninh was called the rgion of Vũ Ninh 武寧部 at the time of the Hùng kings. Under the Han, it was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾, which was later renamed Giao Châu with its capital at Luy Lâu 羸婁, in today's district of Thuận Thành 順成. At the end of the Tang 唐 period, it became part of the prefecture of Bắc Giang 北江. Under each of the dynasties from the Ngô 吳 to the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it continued to bear the name Bắc Giang. It was a regional inspectorate under the Đinh 丁 dynasty and a territory under the early Lê 黎 and the Lý 李. Under the Trần 陳, it was divided into two territories, Bắc Giang Thượng 北江上 and Bắc Giang Hạ 北江下. The annals record this region as 'the territory of Kinh Bắc' but it is more than likely that this was a name in common usage rather than its official appellation. Under the Ming 明, the names were changed and the two territories became the prefectures of Bắc Giang and Lạng Giang 諒江. They returned to their former names and status under the Lê, becoming part of the regional inspectorate of the North. In 1466, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 divided the country into thirteen divisions, and merged these two territories into the single division of Bắc Giang. Three years later, the division was renamed Kinh Bắc, comprising four prefectures – Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河 and Lạng Giang 諒江 – with nineteen districts. It was later recategorised as a domain 處, and then a government 鎮. The Mạc 莫 dynasty transferred the prefecture of Thuận An over to Hải Dương, and this reform was reversed after the Lê Restoration. Under the Tây Sơn, the capital was relocated, but there is no evidence to suggest that any changes were made to the government of Kinh Bắc 京北. However, a stele which may date from the turn of the eighteenth century records the appearance of the name Bắc Ninh 北寧. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, it remained the government of Kinh Bắc, and comprised four prefectures with twenty districts. In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), it was renamed the government of Bắc Ninh. In 1831, the realm was divided into provinces and the province of Bắc Ninh came into being.

There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. But over the subsequent years, the province was to be split and merged many times, as in 1890 when it became the two provinces of Bắc Ninh and Lục Nam, in 1895 when Lục Nam was renamed Bắc Giang, in 1903 when the districts of Kim Anh, Đông Anh and Đa Phúc were transferred to the newly formed province of Phúc Yên, and in 1960 when the district of Văn Giang was transferred to the province of Hưng Yên, and the district of Hữu Lũng to the province of Lạng Sơn.

The province of Bắc Ninh at the time of Đồng Khánh thus corresponded to the territory of the provinces of Bắc Ninh, Bắc Giang and Phúc Yên, as they existed at the turn of the 21st century. It also covered the district of Hữu Lũng (Lạng Sơn), and parts of the districts of Sóc Sơn, Đông Anh and Gia Lâm (Hà Nội), Chí Linh (Hải Dương) and Văn Lâm, Văn Giang and Khoái Châu (Hưng Yên).]

The provincial citadel straddles the three communes of Đỗ Xá, district of Võ Giàng, Hoà Đình, district of Tiên Du, and Yên Xá, district of Yên Phong. The rampart measures 532 rods, three cubits and two inches in circumference and stands nine cubits high. Its facade is one cubit, eight inches thick at the top and three cubits thick at the base. The moat is nine rods across and one cubit deep. There are four citadel gates, each of them one rod, four cubits, five inches high. The middle part of the rampart is nine cubits, seven inches high and seven cubits, two inches thick. A watchtower stands over each gate and each of the six corners of the citadel has several gun platforms, amounting to a total of fifty-four emplacements.

To the east, the province is bounded by the districts of Chí Linh and Thanh Lâm in the province of Hải Dương. To the west the provincial boundary is formed with the districts of Yên Lãng, in the province of Sơn Tây, and the district of Bình Xuyên, in the province of Thái Nguyên. To the south lie the districts of Thọ Xương and Thanh Trì in the province of Hà Nội. To the north the province meets the outer district of Ôn Châu and the district of Yên Bác, in the prefecture of Trường Khánh, province of Lạng Sơn. To the northeast lies the province of Lạng Sơn, and to the northwest the provinces of Lạng Sơn and Thái Nguyên. To the southwest lie the provinces of Hà Nội and Sơn Tây, and to the southeast the provinces of Hải Dương and Hưng Yên.

From east to west, the province is 216 leagues across. From north to south, it is 187 leagues across.

The rostrum to the gods of the soil and harvests is situated in the commune of Hoà Đình, in the district of Tiên Du, while the rostrum to the gods of the mountains and rivers may be found in the mountainous part of the same commune. The temple of Confucian literature and the temple of the revelation of the spirits may be visited in the mountainous part of the commune of Thị Cầu, in the district of Võ Giàng. The shrine of all the saints and the shrine of the tutelary deities are both situated in the commune of Hoà Đình, district of Tiên Du. The rostrum to the gods of agriculture may be admired in the commune of Ỷ Na, in the district of Võ Giàng.

The province is divided into four principal prefectures and two secondary prefectures, with a total of twenty districts.

Soldiers recruited by the court: 6,992 people, including the following:

Soldiers recruited within the province: 5,967 people.

Soldiers recruited from the province of Hải Dương: 1.025 people.

Militia recruited by the mandarins: 110 people.

Population registered for tax payment: 48,980 people.

Agricultural land: 451,590 acres.

Annual tax receipts of all categories:

Paid in cash: 175,550 ligatures.

Paid in paddy: 265,660 square bushels.

These sums included the following:

Sums currently collected by the province:

Paid in cash: 162,835 ligatures.

Paid in paddy: 246,116 square bushels.

Sums collected in the province of Thái Nguyên:

Paid in cash: 12,715 ligatures.

Paid in paddy: 19,544 square bushels.

1- The prefecture of Từ Sơn: principal district of Đông Ngạn, secondary districts of Yên Phong, Tiên Du and Quế Dương (also responsible for the administration of the district of Võ Giàng).

2- The prefecture of Đa Phúc: principal districts of Đa Phúc and Hiệp Hoà, secondary district of Kim Anh.

3- The prefecture of Thuận Thành: principal district of Siêu Loại, secondary districts of Gia Bình and Lương Tài.

4- The sub-prefecture of Thuận Thành: principal district of Gia Lâm, secondary district of Văn Giang.

5- The prefecture of Lạng Giang: principal districts of Phượng Nhãn and Bảo Lộc, secondary districts of Yên Dũng (also responsible for the administration of the district of Việt Yên) and Lục Ngạn.

6- The sub-prefecture of Lạng Giang: principal district of Yên Thế, secondary district of Hữu Lũng.

Customs and Manners

Of the four orders of society, there are many scholars and farmers in the province but few artisans and traders. Weddings, funerals and other family ceremonies are celebrated in a similar manner throughout the province. The inhabitants of the upper prefectures such as Đa Phúc and Lạng Giang are mostly brutal and care little for style, while those of the lower prefectures such as Từ Sơn and Thuận Thành show greater interest in cultivated manners, although there are a number of cantons where the people remain brutal in their behaviour. Mán people may be found in various parts of the mountainous districts of Lục Ngạn and Hữu Lũng, where they live in houses raised on stilts and practise customs which may be described as rather backward. Substantial numbers of Catholics may be found in the districts of Siêu Loại, Gia Bình, Văn Giang, Hữu Lũng, Lục Ngạn and Tiên Du. There are also Catholics living in different parts of the remaining fourteen districts, but their numbers only amount to about one or two people in every hundred, each district being home to only three or four communes wholly or partly inhabited of Catholics.

In those villages and communes where the population does not follow the Catholic doctrine, the people take the worship of the ancestors and saints very seriously and all the more so among those that venerate the Buddha. There are in fact some truly sumptuous and magnificent Buddhist pagodas, and this may be because people have maintained the Buddhist tradition here since the time of the Lý dynasty.

The villages and communes throughout the provinces are surrounded by a hedge planted of bamboo, with a village gate built of brick as solid as a fortress. This may be a result of the establishment, since the time of the Lý and Lê dynasties, of the capital at Thăng Long, not far from the country of the Sung, Yuan and Ming dynasties [China]. In those days enemy armies were at the frontier and the province was a gateway to the capital. At that time, the people were ordered to fill in the Thiên Đức river [known today as the Chiêm Đức river], and to dig ditches and raise ramparts to improve the defences of the capital. Once these constructions were raised, they might be used for defence against bandits. On the other hand, as the ancient tale reminds us, whenever there emerged a rebel who stole weapons from the people and ‘ran off to the marshes’, the mandarin and his soldiers found it difficult to restore order and root out the menace. These ditches and hedges should not then be regarded as entirely useful constructions, but that is how things are.

Those families who specialise in the manufacture of handicrafts tend to be concentrated in villages by profession, like the communes of Việt Vân and Phúc Thắng, where the entire population is engaged in the manufacture of brass, and Phú Mộn, where they cast iron. Others include the commune of Trang Liệt, where the people make copper leaf, the commune of Kiêu Kỵ, where they work gold and silver, the commune of Đại Bái, where they make brass goods, the commune of Đề Cầu, also known for its artisans in brass, and the communes of Bát Tràng, Thổ Hà and Phù Lãng, which specialise in ceramics. In general these professions are all highly specialised and their work presents many originalities compared with that of other provinces.

Items of military necessity such as cast-iron, iron and saltpetre may be found in communes and villages throughout the province and there are people who manufacture them secretly or steal them. It should be added that while endless plains of paddy cover the low-lying districts, the upper districts are remote areas of mountains and ravines where gangs can come and go without fear of detection. The inhabitants of these regions did not acquire their reputation for brutality in a day. It may be a result of the fact that as long ago as the Lý and Trần dynasties, our country had to confront the Sung and Yuan armies from the north. Lý Thường Kiệt defeated the Sung army while Trần Quốc Tuấn destroyed the Yuan, and they mostly relied on the courage of the people of Bắc Ninh to do so. When [Trần Hũng Đạo's] palace was established at Vạn Kiếp, in the prefecture of Lạng Giang, the entire population of the province became soldiers. Because of their participation in the wars against the enemies from the north, they learnt the values of military courage, bellicosity and belligerence. That is why it is far from easy to turn them into folk of mild manners, or to instil values of elegance and cultivation into their behaviour.

Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Fragrant rice is grown in the communes of Phù Đổng and Dưỡng Mông, district of Tiên Du, and the communes of Thanh Tước and Đông Đồ, district of Kim Anh. The inhabitants of the communes of Nghĩa Phương, district of Lục Ngạn, and Kim Tiên, district of Kim Anh, cultivate green tea. Yams are produced by the inhabitants of the commune of Đình Bảng, district of Đông Ngạn. The hardy variety of southern ginseng grows on the mountain of Chung Sơn, district of Yên Thế, and angelica grows on the mountain of Tiêu Sơn, district of Yên Phong, although both of these are becoming quite rare. Oil of canarium is produced in the districts of Yên Thế and Hữu Lũng. Ironwood forests may be found in the districts of Lục Ngạn and Hữu Lũng. Iron and saltpetre are produced in the following communes: Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỳ and Quế Trạo, district of Hiệp Hoà; Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Muộn, Ỷ Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đằng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ỷ, Đồng Hoà, Yên Định and Bố Sơn, district of Hữu Lũng; Việt Vân, district of Võ Giàng. The inhabitants of the commune of Tư Thế, district of Siêu Loại, manufacture ink pens. Gold and silver goods are produced in the commune of Kiêu Kỵ, district of Gia Lâm. Copper goods and white cloth are produced in the following communes: Ngô Xá, Nghiêm Xã and Trung Bạn, district of Yên Phong; Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh and Xuân Trạch, district of Đông Ngạn; Xuân Cầu, district of Văn Giang; Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hoà Mục and Hữu Mục, district of Yên Thế; Tiên Táo, district of Đa Phúc. Crude red lacquer is produced in the communes of Văn Quan, district of Siêu Loại, and Tử Nê and Nội Viên, district of Tiên Du. Brass goods, including incense burners and trays known for their quality, are manufactured in the commune of Đại Bái, district of Gia Bình. Brass goods, including pots, pans, trays, cymbals and gongs, are also manufactured in the commune of Đề Cầu, district of Siêu Loại. Ceramics, including large bowls, plates, cups, rice bowls and enamelled tiles, are manufactured by the

inhabitants of the commune of Bát Tràng, district of Gia Lâm. The people of Thổ Hà, district of Việt Yên, make earthenware pots and jars, and those of Phù Lãng, district of Võ Giàng, make earthenware pots and vases. Iron needles are produced in the commune of Đạo Chân, district of Võ Giàng.

Agricultural produce includes potatoes, beans, vegetables, melons and marrows, and these are grown throughout the province depending on local conditions. Small sea slugs and fresh water shrimps are known to be delicious in the districts of Lương Tài and Gia Bình, but may also be found in many places around the province. There is a gold mine at Phong Hanh in the district of Lục Ngạn, but it has long fallen into disuse.

Climate

Springtime throughout the province is mild, summer is scorching hot, autumn is cool and winter cold. But in general throughout the year it is more often warm than cold, and the farmers can plant two crops of rice and raise eight litters of silkworms. This is true for the low-lying districts, but the upper districts, such as Yên Thế, Hữu Lũng and Lục Ngạn, are colder and only some places allow two harvests of paddy. The raising of silkworms is by no means as successful there, by comparison with the lower districts. Because these are remote regions of mountains and ravines, in the third and ninth months the miasmas can be stifling. Fresh water may be found throughout the province, but the districts of Lương Tài and Gia Bình suffer from the presence of saltwater. The emperor Tự Đức ordered the enlargement of the Chiêm Đức river in 1859-60, and after this digging was completed the quality of the water in these two districts gradually improved, as the salt content in the water fell by comparison with the past. In the middle of the summer and autumn, there are high winds, thunder and heavy rain. Every few years, during the seventh or eighth months, the province experiences a great storm.

Mountains

Mountains of earth and mountains of earth and rock may be found in parts of the lower districts. Mountains of earth and rock cover the entire territory of upper districts such as Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc and Lục Ngạn.

Famous mountains include the following: Nguyệt Thường and Lạn Kha, in the district of Tiên Du; Thất Diệu and Tiêu Sơn, in the district of Yên Phong; Phả Lại, Trâu Sơn and Lãm Sơn, in the district of Quế Dương; Thiên Thai, in the district of Gia Bình; Tam Tằng, in the district of Việt Yên; Huyền Đính and Tượng Phục, in the district of Lục Ngạn; Nham Biền, in the district of Yên Dũng; Chung Sơn, in the district of Yên Thế; Bảo Đài, in the district of Bảo Lộc; Sóc Sơn, in the district of Kim Anh.

Rivers

The Chiêm Đức river is a branch of the Red [Nhị] River, and flows from the commune of Xuân Canh, district of Đông Ngạn, and then successively through the districts of Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình and Quế Dương.

The Nhật Đức river has a branch which rises in the mountains of the commune of Xuân Dương, in the district of Yên Bác, province of Lạng Sơn. This branch flows through the district of Lục Ngạn and out at the commune of Phượng Nhãn, district of Phượng Nhãn, prefecture of Lạng Giang. A second branch rises in the mountains near the commune of Chi Lăng, in the district of Ôn Châu, province of Lạng Sơn, and flows through the sub-prefecture of Lạng Giang, district of Hữu Lũng. It empties into the Lục Đầu river at the commune of Phượng Nhãn, district of Phượng Nhãn.

The Nguyệt Đức river also has two branches. The first rises in the hills near the commune of Ngọc Long, in the district of Tư Nông, province of Thái Nguyên, and flows through the districts of Hiệp Hoà and Đa Phúc to the commune of Hương La, in the district of Yên Phong. The second rises in the hills near the commune of Đạm Xuyên, in the district of Yên Lãng, province of Sơn Tây, and flows through the districts of Việt Yên, Võ Giàng and Quế Dương where it reaches the commune of Hương La, in the district of Yên Phong. From there, it flows on through the districts of Việt Yên, Võ Giàng and Quế Dương before emptying into the Lục Đầu river.

The Ngũ Huyện stream may be found in the district of Đông Ngạn. The Tiêu Tương stream flows through the districts of Đông Ngạn, Tiên Du and Quế Dương. The Bái river flows through the district of Gia Bình. Streams and torrents may be found throughout the upper districts such as Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc and Lục Ngạn.

Other rivers include the Kim Ngưu in the district of Văn Giang, which is a further branch of the Red River. Arriving in the province at the commune of Sơn Hô Châu, district of Văn Giang, it is augmented by smaller streams at Phụng Công and Công Luận, winds around the commune of Từ Hồ, and joins the Red River in the province of Hưng Yên.

The Nghĩa Trụ river, in the district of Gia Lâm, flows from the canton of Gia Thuỵ to the commune of Cự Sưu where it follows the old course of the Chiêm Đức river through the district of Văn Giang to the confluence of Dung. From there, it flows on into the districts of Đường Hào and Cẩm Giàng, in the province of Hải Dương, and out into the Hàm river.

Notable Sites and Monuments

The mountain of Phả Lại is situated in the district of Quế Dương. The Lục Đầu river passes the foot of the mountain, providing water for the area's verdant and peaceful landscape, which may explain why the eminent monk Minh Không chose it when he entered the Buddhist orders. The mountains of Lạn Kha and Phật Tích may be admired in the district of Tiên Du. In the past, the woodcutter Vương Chất went into the mountain and seeing two old men playing chess in the shade of a pine tree, leant on his hammer to watch. He became so absorbed in the game that he did not notice the hammer's handle rotting through. This was also the place where Từ Thức, of the Trần dynasty, met an immortal being. Governor Gaopian [Cao Biền] of the Tang dynasty built a stupa on the mountain of Thiên Thai, in the district of Gia Bình. The mountain of Tiêu Sơn, in the district of Yên Phong, is the place the eminent monk Vạn Hạnh chose for his retreat, and it is also said that the emperor Lý Thái Tổ was born here. The mountain of Sóc Sơn, in the district of Kim Anh, is also known as the mountain of Vệ Linh. This was where the iron horse of the spirit of prince Đổng flew to heaven. The mountain of Chung Sơn may be admired in the district of Yên Thế. These are the province's places of fresh and natural beauty.

The temple of Vạn An may be visited in the district of Lục Ngạn. This temple is dedicated to general Trần Hưng Đạo, and used to be a part of the district of Phượng Nhãn, before it was transferred to Lục Ngạn. The forest temple of Đình Bảng is situated in the district of Đông Ngạn, and the mausoleum of Lý Bát Đế may be found here. The citadel of Cổ Loa, which is also situated in the province, is the ancient capital of king Thục An Dương. The temple of Phù Đổng in the district of Tiên Du is the native place of the spirit of prince Đổng. The mausoleum of the Chinese governor Shixi [Sĩ Nhiếp] may be found at the temple of Tam Á, in the district of Siêu Loại. His former citadel is situated in the same district, at the temple of Lũng Khê. The commune of Khương Tự, in the same district is home to the pagoda of Diên Ứng. The pagoda of Trăm Gian is remarkable for its nine-storey stupa and nine-arched bridge, built during the Trần dynasty by Mạc Đĩnh Chi. At the temple of Á Lữ may be found a shrine where prince Kinh Dương is worshiped. Temples venerating the two great princes of the Trương

family, Trương Hống and Trương Hát, may be found in the commune of Hương La, district of Yên Phong, and on the mountain of Tam Kỳ, in the commune of Phượng Nhãn, district of Phượng Nhãn. These two princes, who were retainers of Triệu Việt Vương, hailed from the commune of Chu Mẫu, in the district of Quế Dương. Needing their help, Lý Nam Đế summoned them many times but they refused to obey and together drank poison and died. An incident took place here during the reign of the emperor Lý Nhân Tông, when the Sung armies invaded the country. Sent with an army to fight them, Lý Thường Kiệt stopped at this temple where he suddenly heard the sound of chanting poetry:

The frontier of the Southern land where the Southern king reigns
Its inscription is clear in the books of the heavens
Why then do hostile armies trespass?
They come to stare defeat in the face!

The chanted message made it apparent that the enemy would flee in disorder, an event now recorded in our country's history books.

These are the sacred places of the province. In recent times, soldiers have brought fire to the province on many occasions, and more than half of these sites now lie in ruins.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs southwest from the provincial citadel, passing the stage post of Bắc Liêm before reaching the ferry pier at the commune of Ái Mộ, in the district of Gia Lâm. Across the Red River lies the province of Hà Nội. This road is thirty-nine leagues long and one rod, two cubits wide.

- A main road runs northeast from the provincial citadel, passing the stage posts of Bắc Mỹ, Bắc Cần and Bắc Lệ before reaching the commune of Hoà Lạc. The stage post of Lạng Quang is just across the boundary, in the province of Lạng Sơn. This road is 104 leagues long and one rod, two cubits wide.

- A main road runs northwest from the provincial citadel, passing the stage post of Bắc Đông before reaching the stage post of Thái Long, in the province of Thái Nguyên. This road is fifty-three leagues long and one rod wide.

- An old main road runs southeast from the provincial citadel, passing through the districts of Tiên Du and Siêu Loại, before reaching the bridge of Lãng. The bridge is situated in the commune of Xuân Đào, district of Lương Tài, just inside the provincial boundary with the commune of Nhật Tảo, province of Hải Dương. This road is thirty-three leagues long and five cubits wide.

- A minor road leads straight from the main gate of the provincial citadel to the commune of Phả Lại, in the district of Quế Dương. The provincial boundary with Hải Dương separates this commune from that of Phao Sơn. This road is twenty-five leagues long and five cubits wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Lạng Sơn, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Lạng Sơn

Including the following maps:

The Province of Lạng Sơn	諒山省
The Prefecture of Tràng Định	長定府
The District of Thất Khê	柒溪縣
The District of Văn Quan	文關縣
The Outer District of Thoát Lãng	脱朗州
The Outer District of Văn Uyên	文淵州
The Prefecture of Trường Khánh	長慶府
The Outer District of Ôn Châu	溫州
The District of An Bác	安博縣
The Outer District of Lộc Bình	祿平州

The Description of the Province of Lạng Sơn

[*Note on the Administrative History of the Province*:

Under the Han, the territory of the province of Lạng Sơn was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. *Under the Tang, it became part of Giao Châu* 交州. *At the beginning of the Trần* 陳 *dynasty, it was known as the territory of Lạng Giang* 諒江. *In 1397, it was renamed the government of Lạng Sơn* 諒山 *and under the Ming* 明 *became the prefecture of the same name. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ* 黎太祖, *it belonged to the regional inspectorate of the North. In 1466, it took on the new status of division, although it retained the name Lạng Sơn, becoming a domain in 1490 and then a government again after the Lê Restoration. At the beginning of the Nguyễn* 阮 *dynasty, it was a government made up of a single prefecture divided into seven outer districts. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh* 明命 *(1831), it became a province, and three years later the three outer districts of Yên Bác* 安博, *Văn Quan* 文關 *and Thất Tuyền* 七泉 *became districts. In 1834, the prefecture of Tràng Định* 長定 *was added.*

No further changes were made up to the time of the emperor Đồng Khánh, when the province consisted of two prefectures, divided into four outer districts and three districts.]

The provincial citadel is situated in the commune of Mai Pha, in the outer district of Ôn Châu. The rampart is built in brick, and is 593 rods in circumference. The walls are of uneven height, varying from seven cubits, six inches to seven cubits, eight inches. A parapet stands two cubits, five inches high above the facade of the citadel. The rampart opens at four gates. At the southwest corner, there is a protective hill built of earth, and a further mountain may be found within the citadel, surrounded by a fan-shaped rampart 145 rods in circumference and five cubits high. There is no moat, but the Kỳ Cùng river protects the citadel to the northeast. To the east, the distance from the foot of the rampart to the river bank is six rods, and to the north thirteen rods. To the southwest lies an open space, filled only with a few mountains here and there. On this side of the citadel, the distance from the foot of the rampart to the mountain of Dương Lĩnh is 155 rods. To the south lies the mountain of Dương Cốc, at a distance from the rampart of ten rods, fifteen cubits and three inches.

To the east, the province is bounded by the forests of the outer district of Tiên Yên, in the province of Quảng Yên. The district of Thạch An, in the province of Cao Bằng, lies across the provincial boundary to the west, along with the mountains and forests of the district of Thông Hoá, in the province of Thái Nguyên. The province is bounded to the south by the districts of Hữu Lũng and Yên Thế, in the province of Bắc Ninh. Across the province's northern border lies the outer district of Bằng Tường, and across the northeastern border may be found the mountains of the outer districts of Tư, Tư Lăng and Ninh Minh; all of these four districts are part of the country of the Qing. To the northwest the province is bounded by the district of Thạch An, in the province of Cao Bằng. Across the southeastern boundary stretch mountains and forests belonging to the districts of Lục Ngạn, province of Bắc Ninh, Hoành Bồ, province of Quảng Yên, and Đông Triều, province of Hải Dương. The mountains and forests of the district of Võ Nhai, province of Thái Nguyên, lie across the southwestern boundary of the province.

The road journey across the province from east to west takes five and a half days. The journey from north to south takes two and a half days.

The province is divided into two prefectures, comprising three districts and four outer districts, with forty-five cantons and 254 communes and villages (*thôn, trang*, *trại, phố, quán*). The population includes Thổ people, in 194 communes and villages, Nùng people, in forty-two communes and villages, and Ming-dynasty Chinese, in seventeen market villages.

According to a survey of the province carried out on the orders of the emperor Tự Đức in 1852, residents of [Kinh] origin in the province could be found in all forty-five cantons, while Thổ, Nùng and Ming-dynasty Chinese people lived in 298 communes and villages. The number of inhabitants in the province has since declined, because of the frequent ravages of bandits and thieves. In 1874, a further survey ordered by the emperor Tự Đức found that the inhabitants of many places did not return home to make a living after the attacks, and that as a result forty-four communes and villages had disappeared without trace. Furthermore, these included villages divided over the territory of several communes, and communes divided over the territory of several cantons. This was the case for the canton of Trừ Trĩ, in the outer district of Thoát Lãng. Some of the communes administered by the canton of Trừ Trĩ were situated in the territory of the neighbouring cantons of Vĩnh Dật, Uyên Lệ and Hành Lư in the outer district of Văn Uyên. The same situation existed in the cantons of Dã Nham and Quang Bí, in the outer district of Văn Uyên. A number of the communes administered by these cantons could be found in the territory of the cantons of Chu Túc and Phú Xá, in the district of Văn Quan. The same problem was faced by parts of the cantons of An Hùng and Hoá Nhân, in the district of Văn Quan, which administered communes situated in the territory of the neighbouring cantons of Tú Xuyên, Bình Gia and Cam Thuỷ, in the same district.

The province is divided into two prefectures, with seven districts and outer districts.

1- The prefecture of Tràng Khánh: principal outer district of Ôn Châu, secondary district of An Bác, secondary outer district of Lộc Bình.

2- The prefecture of Tràng Định: principal district of Thất Khê, secondary district of Văn Quan, secondary outer districts of Văn Uyên and Thoát Lãng.

Population and Agricultural Land

The population of all categories amounts to 2,547 people. They include:

Thổ: 2,110 people.

Nùng: 277 people.

Ming-dynasty Chinese: 160 people.

Paddy fields paying tax: 6,022 acres, eight square poles and eleven square perches. These include.

Communally owned land: 124 acres, six square poles and thirteen square perches.

Privately owned land: 5,898 acres, one square pole and thirteen square perches.

According to two surveys carried out under the orders of the emperor Tự Đức (in 1852 and 1867), the population of the entire province, including residents of [Kinh] origin, as well as the Thổ and Ming-dynasty Chinese, amounted in those days to 7,310. Communal and private land paying tax amounted to 7,648 acres, two square poles and eleven square perches. Much agricultural land still lies fallow, as the people have not yet returned since the time pirates and thieves used to roam the province. According to the emperor Tự Đức's survey of 1874, the returned population and the area of cleared agricultural land amounted to the figures mentioned above.

Tax Regulations

Annual head tax receipts:

Paid in cash: 1,730 ligatures.

Paid in silver: 408 taels.

Land tax receipts:

Paid in cash: 903 ligatures.

Paid in paddy: 2,168 bushels and fourteen pints.

According the survey of 1852, the annual head tax receipts from all categories of the population amounted to 6,767 ligatures at that time. Land tax received in cash amounted to slightly over 1,147 ligatures and in paddy to 5,425 bushels and slightly over eighteen pints. The amounts detailed above, which were correct at the time of the 1874 survey, represent a substantial decline in receipts, due to ravages of the bandits and the flight of the population.

Enlisted Soldiers

There are three squads of Lạng Hùng militiamen with a complement of 141, and a further fifty men make up the single squad of Thổ auxiliaries. The survey of 1852 recorded the existence of ten squads, including three of Lạng Hùng militiamen, and a total of 582 soldiers. As a result of the activity of bandits, there are not enough soldiers for the number of people in the province. In 1865, a total of 141 soldiers were chosen from the two districts of Văn Quan and Ôn Châu to form the three squads of Lạng Hùng militiamen. Further recruitments were made from the districts along the border with the country of the Qing, in order to strengthen the local defence forces. In 1874, the squad of Thổ auxiliaries was formed with fifty men.

Temples, Shrines and Rostrums

From the provincial citadel, the rostrum to the gods of agriculture may be found to the east, and the shrine of all the saints to the northeast, both in the commune of Vĩnh Trại, outer district of Thoát Lãng. To the west may be found the rostrums to the gods of the soil and harvests and the rostrum to the gods of the mountains and rivers, in the commune of Mai Pha, outer district of Ôn Châu. The same commune is also home to the temple of Confucian literature, situated to the south of the citadel. The shrine to the gods of the walls and moats lies within the citadel walls. The pavilion of Quan Thượng, in other words the forward gate, may be found in the commune of Bảo Lâm, outer district of Văn Uyên, not far from the border gate of Nam Quan in the country of the Qing.

Forts and Strongholds

The fort of Văn Uyên is situated in the commune of Bảo Lâm, outer district of Văn Uyên, across from the frontier post of Nam Quan, in the outer district of Bằng Tường, in the country of the Qing. A sergeant and ten messengers are responsible for carrying the official correspondence between the two countries. The fort of Du Thôn is also situated on the border, in the same commune. Here, the common people have been given the responsibility for standing guard, as in the other places listed below.

The old fort of Trĩ Mã is situated in the commune of Yên Khoái, outer district of Lộc Bình. The frontier post of the North faces the border with the outer district of Bằng Tường, in the country of the Qing, and is situated in the commune of Trừ Trĩ, outer district of Thoát Lãng. The old fort of Thanh Mật also stands on this border, in the commune of Thanh Mật, outer district of Văn Uyên. The old fort of Cữu Dương, in commune of the same name, district of Thất Khê, faces the frontier post of Bình Nhi, in the outer district of Long Châu, in the country of the Qing. The mountains of Khâu Thường are

protected by the fort of An Khuyến, in the commune of the same name, district of Thất Khê. This fort faces the frontier post of Ba, in the district of Hạ Đống, in the country of the Qing.

The fort of Đồng Bộc is situated in the village of the same name, in the outer district of Lộc Bình. There is a road here which runs through to the outer district of Tiên Yên in the province of Quảng Yên. Another road leads out to the frontier post of Trĩ Mã, and some minor roads cross the border into the outer district of Tư Lăng, in the country of the Qing. The fort of Na Dương is situated in the commune of Đông Quan, district of Yên Bác, where many minor roads lead into the mountains and forests of the outer district of Tiên Yên, province of Quảng Yên. The commune of Yên Châu is home to the fort of the same name, in the district of Yên Bác. Roads here lead to the district of Lục Ngạn, province of Bắc Ninh, to the district of Đông Triều, province of Hải Dương, and to the districts of Tiên Yên and Hoành Bồ, province of Quảng Yên. The old fort of Vân Mạc originally stood in the village of the same name, in the district of Văn Quan, while the fort of Kim Cức stood in the commune of Thu Cúc, outer district of Văn Uyên. Roads from both these places lead into the forests and mountains of the province of Thái Nguyên. The old fort of Na Lĩnh originally stood in the commune of Hoằng Liệt, district of Thất Khê. A road leads from here to the province of Cao Bằng.

Stage Posts

The stage post of Lạng Quang is situated on the provincial boundary with Bắc Ninh, in the commune of Quang Lạng, district of Ôn Châu. This post comes under the control of the prefecture of Tràng Khánh. The stage post of Lạng Nhân lies in the same district, in the commune of Nhân Lý, outer district of Châu Ôn. There are two stage posts in the outer district of Văn Uyên, that of Lạng Mai in the commune of Mai Pha, and that of Lạng Uyên in the commune of Uyên Lệ. There are two stage posts in the outer district of Thoát Lãng, that of Lạng Trọng in the commune of Trọng Sơn, and that of Lạng Du in the commune of Du Chàng. In the district of Thất Khê, there are three stage posts. The first is the stage post of Lạng Tú in the commune of Tú Sơn, which comes under the control of the prefecture of Tràng Định. The stage post of Lạng Chỉ is in the commune of Chỉ Mỹ, and the stage post of Lạng Hoằng, commune of Hoằng Liệt, lies on the provincial boundary with Cao Bằng.

Customs and Manners

The Nùng and Thổ people, who live alongside one another, are unsophisticated folk. Some of them are quite courageous. They speak their own language, which has no script. In the markets, they exchange goods with the aid of weights and measures. Paddy and rice is measured by volume, but also sometimes by weight. Money is counted in hundreds and thousands of sapeques, and one thousand sapeques is called a *tieu.* Both men and women wear clothes of blue and black linen. They build their houses on stilts, with people living upstairs and livestock underneath. The ancestors of the Nùng originally came from the province of Guangxi [Quảng Tây], and they are of two types. The first is the Nùng Anh, who wear short tunics with generous sleeves. The men braid their hair, while the girls and women from wealthy families fasten their hair into buns with silver hairpins and embroider red flower patterns on the collars of their blouses. The second is the Nùng Phàn Xình. The men wear long tunics with tight sleeves and the girls wear short blouses, but in general the Nùng Phàn Xình disdain personal adornment. They do not set up their own separate homes, preferring to live together, with families of more than twenty people – including the husband, wife and other relatives – sharing the same hearth and property until they reach old age.

The majority of the Thổ people are indolent. But most of the Nùng are hardworking and thrifty. When the Nùng first arrived, they had no paddy fields or gardens, and single-mindedly set to clearing

farm land from the forest and mountains. That is why up to half of the Thổ people's paddy fields actually belong to the Nùng. Thổ people are not allowed to sell their land in perpetuity, but only to cede it for other people's use. People owning paddy fields are liable for corvee labour duty, which is called 'field head'.

Both Nùng and Thổ people believe in the power of worship and prayer, but not in medicine. Whenever they fall ill, they have their fortune told by a sorceress, known as a medium. These sorcerers prey off the people. They sing a song in their language, mutter an invocation, tell the person's fortune in an instant, then pronounce that the disease is caused by this devil or that spirit. Patients have then to ask the sorcerer for right word of supplication to oust the evil. Whether the disease is cured or not they still have to obey the sorcerer. They are not allowed to treat the disease with northern methods of medicine and pharmacopœia.

In the springtime of every year, men and women invite each other to the market taverns where they rival each other all day long in the singing of alternating couplets. Farming is not practised with the aid of irrigation, and fields may be dry or drenched according to the rain or sunshine offered by the heavens. Each year in about the second or third month, the inhabitants of each commune conduct the sacrificial slaughter of a chicken or a pig in the fields. Each family takes a tray of food offerings to the fields for display during the ceremony, which is called 'the ceremony of going down to the fields' in reflection of its function of praying for a safe harvest and a good yield.

Buddhism is only practised in a few dispersed areas like the outer district of Ôn Châu, which lies on the boundary with the province of Bắc Ninh, the district of Văn Quan, which lies on the boundary with the province of Thái Nguyên, and the districts of Thất Khê, Lộc Bình and Yên Bác. But religious practices are uncomplicated affairs, and nothing is taken as the object of very great esteem or veneration. There are no village festivals. Weddings and funerals, celebrated in the manner dictated by local tradition, are simple, rustic occasions, involving few troublesome rites and rituals. Families with daughters and no sons tend to bring their son-in-law to live with them, and their fields and property are left under his control as heir. Other relatives of the wife's family have no right to dispute this.

Ming-dynasty Chinese reside only in the market villages and specialise in the practice of trade. They live entirely according to the customs of the Qing dynasty.

There are no Catholics in this province which has suffered greatly from enemy occupation, but where no one is content to submit to the enemy.

Local Produce

Autumn rice is grown in the province, but there is no summer rice. Only in the district of Thất Khê may one find places where people harvest a crop in the sixth month. The Thổ people call this crop *lục mâu* rice, as it is sown in the third month and reaped in the sixth. Pears are grown in the cantons of Lạc Dương and Nghiêm Lật, in the district of Thất Khê. They are of two types. One ripens early, has a smooth soft skin and is extremely sweet, while the other is longer in shape, ripens late and has a thick skin. Star aniseed grows in the border areas of the districts of Văn Uyên and Lộc Bình, and all the communes of the district of Văn Quan, and the land must be carefully chosen for its cultivation. Potatoes, beans, corn and millet may be found in all seven districts of the province, but is not grown in any great quantity.

Gold mines can be found at the following places: Hữu Lân, in the outer district of Ôn Châu; Đồng Bộc, Suất Lễ and Nà Ba, in the outer district of Lộc Bình; Nông Đồn and La Sơn, in the district of Thất Khê; Phúc Vượng and Hội Hoan, in the district of Văn Quan; Xuân Dương in the district of Yên Bác.

Mines of iron ore can be found in the following places: Bằng Mạc, in the outer district of Ôn□Châu; Phú Xá in the district of Văn Quan; Bảo Lâm, in the outer district of Văn Uyên; Đà Lịch and Tân Lang, in the outer district of Thoát Lãng. Mines of gold and iron ore can be found throughout the province but only the gold at Nà Ba, in the outer district of Lộc Bình, has enjoyed the reputation of good quality since ancient times. All these mines of gold and iron ore have recently become exhausted, and have ceased production. The inhabitants of communes situated near the mines have drifted away to live elsewhere.

Mandarin fish abound in the waters of the Kỳ Cùng and Vân Mạc rivers, but their flesh is tasteless and cannot be described as appetising. Among the rocks and caves of the mountain of Công Mẫu, in the outer district of Lộc Bình, there is a type of frog with soft skin and delicate flesh, slightly smaller than the field frog. It is usually cooked in congee, which is quite delicious. The frog named after the mountain which is its habitat: it is known as the 'Công Mẫu frog'.

Climate

The land here is cold, and there are frequent northeasterly winds. Clouds and mists cover the hill slopes until almost midday, only to return towards the end of the afternoon. Only in the three months of summer do the mists disperse. As a result, most the inhabitants of the province suffer from illnesses caused by the miasmas. From the end of autumn, the hoar frosts set in. The months of winter are bitterly cold, and sometimes it snows. If one pours water into a bowl or pot, leaving it out overnight in an exposed place, the following morning it will be covered in ice, to the thickness of a finger and sometimes even as much as an inch. This only occurs in the border areas, and only rarely even there.

The rhythms of rain and sunshine allow for a normal agricultural cycle, similar to other places. The paddy is planted out in the fourth month or the first week of the fifth month, and people bring in the harvest in the eighth and ninth months. Because of the cold climate, the seedlings are not planted out late.

Mountains and Rivers

The province is entirely covered with mountains, and mountain chases mountain from one end to the other. However, few of the mountains are rocky, most are simply earth. Famous mountains include the following: Công Mẫu, in the outer district of Lộc Bình; Anh Linh, in the outer district of Văn Uyên; Khâu Nham, in the district of Văn Quan; Vọng Phu and Tam Thanh, in the outer district of Thoát Lãng; Khâu Thường and Ba Chi in the outer district of Thất Khê; Kháo Sơn, Mã Yên, Dương Lĩnh and Song Tiên in the outer district of Ôn Châu.

The province is situated in a highland region, and has no large rivers. Famous rivers include the following. The Kỳ Cùng river has two branches. One rises in the outer district of Tiên Yên, in the province of Quảng Yên, while the other has its source in the outer district of Tư Lăng, in the country of the Qing. While the river is known as Kỳ Cùng in its upper reaches, it is called Bác Đức further down. A small river called the Vân Mạc empties into the Bác Đức on its left bank, and from that confluence the river flows into the outer district of Long Châu, across the border with the country of the Qing. The river chases and twists around the mountain slopes, with stretches of differing width and depth as well as numerous rapids and waterfalls. When the waters are high, canoes and wooden rafts can make the journey.

In addition, a number of streams and torrents join up to form rivers. One of these is a small river which forms from the runoff from the mountain of Kháo Sơn in the outer district of Ôn Châu. It crosses the commune of Chi Lăng in the same district, where people call it the Áng river, before

flowing down to the district of Hữu Lũng, in the province of Bắc Ninh. Another small river forms from streams and torrents in the two cantons of Lệ Viễn and Yên Châu, in the district of Yên Bác. It crosses the commune of Yên Châu, where takes the name Yên Châu river, before flowing down into the district of Lục Ngạn, in the province of Bắc Ninh.

Notable Sites and Monuments

The ancient sites of great renown in the province include the cave of Song Tiên, in the outer district of Ôn Châu, the pagoda of Linh Quang, in the district of Thất Khê, the cave of Tam Thanh and the market village of Khâu Lư (Kỳ Lừa), in the outer district of Thoát Lãng, and the market village of Đồng Đăng, in the district of Văn Uyên. Their fame is reflected in the popular saying: "Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh". The ravages of bandits have taken their toll over the years, and these landscapes and monuments are no longer what they used to be.

Roads, Routes and Itineraries

- A post road runs from the stage post of Bắc Lệ, near the southern boundary with the province of Bắc Ninh. It passes the stage post of Lạng Quang, in the prefecture of Tràng Khánh, and the provincial citadel, before turning to the west. It finally reaches the relay station of Lạng Hoằng, in the prefecture of Tràng Định, on the provincial boundary with Cao Bằng. This road is 225 leagues and one hundred rods long.

- A road leads from the provincial citadel northwards to the gate of Nam Quan, in the country of the Qing, a distance of twenty leagues.

- A minor road runs east from the provincial citadel and passes the fort of Đồng Bộc. After a turn to the southeast, it reaches the forts of Na Dương and Yên Châu, in the district of Yên Bác, on the provincial boundary with Quảng Yên. This is a mountain road and travellers crossing its numerous streams and torrents take about four and a half days to reach their destination.

- A minor road leads from the fort of Đồng Bộc to the fort of Trĩ Mã, on the border with the country of the Qing. The journey takes about one day.

- A further minor road runs eastwards from the provincial citadel. It turns to the southwest before the district of Văn Quan, and passes the fort of Kim Cúc before reaching the provincial boundary with Thái Nguyên. This is a tortuous road and travellers who wish to cross this region of mountains and torrents take five days to do so.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Cao Bằng, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Cao Bằng

Including the following maps:

The Province of Cao Bằng	高平省
The Prefecture of Hòa An	和安府
The District of Thạch Lâm	石林縣
The District of Thạch An	石安縣
The District of Nguyên Bình	原平縣
The District of Trùng Khánh	重慶府
The District of Thượng Lang	上琅縣
The District of Quảng Uyên	廣淵縣
The District of Hạ Lang	下琅縣

The Description of the Province of Cao Bằng

[Note on the Administrative History of the Province:

The territory of the province of Cao Bằng was part of the outer district of Thái Nguyên 太原 under the Lý 李 and Trần 陳 dynasties. Under the Ming 明, it formed a part of the two prefectures of Thái Nguyên (districts of Lộng Thạch 弄石 and Thái Nguyên) and Lạng Sơn 諒山 (outer districts of Thượng Tư Lang 上司良, Hạ Tư Lang 下司良 and Quảng Nguyên 廣原). At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, this region became the prefecture of Bắc Bình 北平 and then Cao Bình 高平, comprising four districts: Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Thái Nguyên and Lộng Nguyên 弄原. In 1469, during the reign of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗, it was still known as the prefecture of Cao Bình, and was part of the division of Ninh Sóc 寧朔, which was later renamed the division of Thái Nguyên. At that time, the four outer districts of the prefecture were Thượng Lang 上良, Hạ Lang 下良, Thái Nguyên and Lộng Nguyên. At the end of the Hồng Đức 洪德 period, the outer district of Thái Nguyên was renamed Thạch Lâm 石林, and the outer district of Lộng Nguyên was renamed Quảng Uyên 廣淵. In 1499, the region became the government of Cao Bình 高平, but after the definitive defeat of the Mạc 莫 dynasty the government of Cao Bình was separated from the government of Thái Nguyên (1676). Under the Tây Sơn, out of respect for the taboo on the word Bình 平 (which was part of the name of the emperor Quang Trung 光中), the name was changed to Cao Bằng. At the beginning of the Nguyễn 阮 period, this reform was repealed and the government of Cao Bình was restored, but local usage had already established the pronunciation of the name as Cao Bằng. In the seventh year of the reign of the emperor Minh Mệnh (1826), the prefecture of Cao Bình became the prefecture of Trùng Khánh 重慶, and five years later the province of Cao Bình was established, with a single prefecture named Trùng Khánh. In 1835, the district of Thạch Lâm was transformed into a second prefecture named Hoà An 和安. In the third year of the reign of the emperor Tự Đức 嗣德 (1850), this prefecture was abolished only to be restored by the same emperor twenty-four years later.

*From the end of the reign of the emperor Tự Đức to the time of the emperor Đồng Khánh, the province of Cao Bằng was made up of two prefectures, with six districts. The province of Cao Bằng, as it existed at the turn of the 21st century, corresponded to the province which existed at the time of the emperor Đồng Khánh, with the single exception of the district of Bảo Lạc which was transferred from Tuyên Quang.***]**

The provincial citadel is situated in the commune of Gia Cung, in the district of Thạch An. The province originally boasted a provincial seat and a fortress (at a distance of 140 rods to the southeast of the provincial seat). In 1862, the emperor Tự Đức ordered the abolition of the provincial seat, which was then re-established on the site of the fortress. Nine years later, the same emperor ordered the abolition of the fortress, and the provincial seat was returned to its former position. Nowadays the old fortress is made up of four forts surrounded by an earth embankment. Most of these have tumbled down. There remain two entrepots with tiled rooves, each of them with eleven rooms and two

outbuildings. The wind and rain has taken its toll over the years and most of the buildings are suffering from the effects of subsidence.

The rampart of the citadel is built of earth. An additional bamboo fortification has been planted on top of the rampart, which is 176 rods, one cubit long. The south wall is forty-one rods, five cubits long; the north wall measures forty-two rods; the east wall, forty-seven rods, three cubits; the west wall, forty-five rods, three cubits. The rampart is seven cubits high and one rod thick at the base. The right hand side and rear of the rampart are each fortified with a raised gun platform in the form of a half moon. The citadel opens at the facade and left hand side through gates built in brick. A moat surrounds the facade and two sides. On the left, it is one rod, three cubits across and five cubits deep. On the right, it is one rod across and at the front it is one rod, two cubits across. On both these sides it is one rod deep. A bamboo hedge has been planted along the whole length of the moat, and is situated immediately at the base of the ramparts. In front of the citadel, at a distance of one rod, three cubits from the rampart, there is a further bamboo hedge, running the entire length of the facade to the corner of left and right hand sides of the moat. An advance fort is situated outside the main citadel, with a rampart 140 rods and eight cubits in circumference. Its south wall measures forty-one rods, five cubits; its north wall, fifty rods, three cubits; its east wall, twenty-eight rods; its west wall, twenty-one rods. An earth embankment protects the facade and sides of the fort. It is three cubits high and three cubits thick. A bamboo hedge has been planted on top of the embankment.

To the east, the province is bounded by the outer district of Hạ Lôi, in the country of the Qing. To the west lies the prefecture of Trấn An, in the country of the Qing, and the district of Để Định, in the province of Tuyên Quang. To the south, the district of Thất Khê lies across the boundary with the province of Lạng Sơn. The outer district of Quy Thuận, in the country of the Qing, lies across the border to the north and northeast. To the southwest lie the districts of Bạch Thông and Cảm Hoá, in the province of Thái Nguyên. To the southeast, the province is bounded by the outer districts of Hạ Đống, Long Châu and An Bình, in the country of the Qing.

- From east to west, the province is 152 leagues across. From north to south, it is eighty-seven leagues across.

The army originally consisted of two militias, the Hùng and Dũng, with a total complement of 836 soldiers. Nowadays there are only 269 soldiers.

The population of all categories originally amounted to 9,334 people. Nowadays there are only 3,980 people.

Annual head tax receipts:

Head tax paid in cash: 4,139 ligatures and four strings of sapeques.

Head tax of the separate category, paid in silver: 313 taels of silver.

Taxes on iron (paid in silver): twenty-five taels of silver and two silver sapeques.

Agricultural land of all categories: the original area of cultivated land covered 37,393 acres, five square poles, thirteen square perches, one square yard and six square cubits. Nowadays the land under cultivation covers 20,940 acres, nine square poles, fourteen square perches, seven square yards and five square cubits.

Land tax:

Paid in paddy: 5,934 bushels, eighteen pints, six double handfuls and six handfuls.

Paid in cash: 3,493 ligatures, four strings and ten sapeques.

The iron ore mine of Khải Hoà pays tax of twenty taels of silver.

The iron ore mine in the southeastern part of the province pays tax of four taels of silver and five silver sapeques.

The tin mine of Vụ Nông pays tax of one hundred catties of white tin.

The customs gate of Lương Mã originally collected taxes of 1,100 taels of silver. Nowadays it receives taxes in cash amounting to 1,000 ligatures.

The customs gate of Na Thông originally collected taxes of 1,300 taels of silver. Nowadays it receives taxes in cash amounting to 1,300 ligatures.

The silver mine of Ngân Sơn was originally recorded as paying taxes of 370 taels of silver. Nowadays one hundred taels are collected.

Other mines which used to pay tax, but which have since shut down, include the following: the gold mine of Thuần Mang (thirteen ounces of gold), the gold mine of Vĩnh Giang (three ounces of gold), the gold mine of Tĩnh Đà (two ounces of gold and five gold sapeques) and the gold mine of Phú Nội (thirty ounces of gold).

The province is divided into two prefectures, comprising a total of six districts.

1- The prefecture of Hoà An: principal district of Thạch Lâm, secondary districts of Thạch An and Nguyên Bình.
2- The prefecture of Trùng Khánh: principal district of Thượng Lang, secondary districts of Hạ Lang and Quảng Uyên.

Customs and Manners

The inhabitants of the province live in villages dispersed across the territory. Each commune consists of three or four villages, and each village is made up of three or four or as many as eight or nine houses, situated in places conveniently near to the paddy fields. The population includes Thổ, Nùng and Mán people. Nùng and Mán people live alongside one another in the districts of Thạch Lâm and Thạch An, in the prefecture of Hoà An. In the district of Nguyên Bình, there are more Mán people than Thổ, and there are no Nùng. In the districts of Thượng Lang, Hạ Lang and Quảng Uyên, in the prefecture of Trùng Khá, Nùng and Thổ people live alongside one another, and there are no Mán.

Thổ people build their houses on stilts, installing their livestock underneath. They wear clothes dyed with indigo. They plough their paddy fields, some of which are irrigated with the aid of huge bamboo pipes placed end to end to channel stream water down to the fields. Sometimes they use water-wheels to irrigate the fields, a method which costs little in terms of effort but often produces significant results. In matters of farming, however, most of the Thổ people are lazy.

For weddings, the bridegroom's family chooses two members of the senior family line, known as ushers, to preside over the marriage rituals. The bride's family meanwhile chooses two unmarried women, known as bridesmaids, to bear the flasks and cups of wine and wait at the gate for the bridegroom's arrival. When he arrives, they kneel down and offer the wine. The groom drinks first, whereupon other members of his party drink in turn. The whole party is then invited into the house, and the wine is set out for the celebration. Once the ceremony has been completed, the bridegroom accompanies the bride in procession to his house, and members of the family offer gifts such as cotton and cloth, cups and bowls, and other household implements.

For funerals, an ensemble plays mourning music on wind instruments to enhance the atmosphere of lamentation. The funeral chants often include the following refrain: 'Dear beloved! Your descendants remember the twenty-four ancient models of filial piety by which, from king Thuấn to king Văn Đế, we have learnt to present countless offerings to our ancestors'. Death anniversaries and other family ceremonies are brief affairs. The festival of souls, however, stands out as the most meaningful ceremony of remembrance. On this day, the whole family put on their finest clothes and carry out incense, wine, chickens and ducks, as well as five-coloured glutinous rice, for the ceremony of cleaning and decorating the ancestral graves.

Nùng people live in the shadow of the high mountains, also building their houses on stilts. Most of them eat congee made of corn. The men wear short tunics dyed with indigo and shave their heads, leaving a tuft of hair on the crown. The women wear skirts and tie their hair into a bun, fastening it with a hairpin. Girls show that they are unmarried by cutting the hair on their foreheads, leaving a single one-inch-long lock hanging down. Their main occupation is farming and they irrigate their fields in the same way as the Thổ, by means of pipes and water-wheels. Although their farm labour is more demanding than that of the Thổ, are more hardworking.

For marriages, Nùng people do not follow the custom whereby the bridegroom accompanies the bride in procession to his house. Their funeral ceremonies follow the Buddhist tradition whereby the souls are freed from their sufferings. People over the age of forty celebrate their birthday with lavish parties of meat and wine, but after people pass away their death anniversaries go unnoticed. At the festival of souls, the graves are decorated and cleaned. Most of their customs and festivals resemble those of the Thổ, but they commemorate the souls with considerable ceremony in a festival held in the seventh month, each family serving trays of meat and wine. While drinking, each member of the family has to eat a whole duck, and adults finish off the leftovers uneaten by children who cannot manage a whole bird. Every family celebrates the festival in this way.

Mán people live in the mountains and farm the mountain terrain, frequently moving from one place to another. The Mán Đại Bản people are otherwise known as the Mán Sừng (Horned Mán), from their men's habit of shaving their heads, leaving tufts on four sides, and wrapping a scarf around their temples, knotted to the right. The effect of the whole resembles a horn. They wear short black tunics. Women wear clothes tailored from two cuts of cloth. The front section is joined to the back section with red thread sown in flowered patterns. The upper part is mounted with a narrow, round collar pierced around the four sides from which hang strands of thread in a fringe, studded with seeds which shine like diamonds.

The Mán Tiểu Bản are otherwise known as the Mán Tiền (Sapeque Mán). They are known as such from their women's habit of wearing a square wooden scarf-frame on their heads covered with a white cloth, and fringed blouses embroidered with wave patterns and backed with sapeque coins which they sport as tokens. The men wear indigo scarves and collar-less shirts embroidered on all sides with decorative patterns in coloured thread.

The Mán Bạch Miêu are otherwise known as the Mường Khao. Their men and women all leave their hair to flow naturally and wear clothes of coarse white cloth.

The three Mán clans described above are hardworking and put up with great difficulties. They mill their rice with the aid of a mortar, powered by water channelled from the streams along huge bamboo pipes. Men over the age of fifteen all carry a flintlock hand gun. Marriages are governed by the tradition of the bride price. When a man marries, he must bring wedding gifts purchased at vast expense, but when a daughter is born and grows up, he nonetheless marries her off in respect to this tradition, demanding a high price for the bride. Funeral rites are celebrated in much the same way as the Nùng. Tombstones are not used and when families move, their ancestors' remains are brought with them. Festivals marking dates in the lunar calendar or respect for the ancestors are little respected, and death anniversaries are not observed. With the exception of those who follow the Catholic doctrine, most of the Mán people live in awe of spirits and ghosts. When they fall ill, they call sorcerers and mediums to make supplications on their behalf.

Thổ and Nùng people call sorcerers *giang*, and sorceresses *bụt*. When they make their supplications, these people run their fingers over a zither, shake their feet to beat a gong and use their mouths to pronounce words of invocation supposed to exorcise the spirits. They take a shirt belonging to the sufferer, along with a hen's egg and a tube of rice, and once the invocations are pronounced these

items become talismans and are placed on the sufferer's cot. Mán sorcerers are all men, and are called *thầy mo*. They use drums for their invocations and have young children hold sacred stones called *đá hành* as charms to call up the spirits, whose words are used to chase away the disease. Plants of medicinal value are not used. All the Thổ, Nùng and Mán have such practices, which vary in their details but resemble each other in the main.

The inhabitants of the districts of Thạch Lâm and Thạch An display some elements of morality. The people of the districts of Thượng Lang and Quảng Uyên are rather good-natured. Those of the district of Nguyên Bình almost have a sense of right and wrong. Those of the district of Hạ Lang are brutal, deceitful and rather mad, the inhabitants of each commune in a different way.

Throughout the markets of the province, it is impossible to find anyone wearing rags, and there are no beggars on the roads. Robbers are rare. It seems to be easy to make a living in the province. As for the Qing-dynasty Chinese, they can be found living in the market villages of the province and they follow the customs of their homeland.

Local Produce

Autumn rice is grown in the province, but there is no summer rice. Other crops include potatoes, beans, corn and barley. There are three types of barley, 'triple-edged barley' used to cook congee, 'king barley' used for making flour, and 'baby barley' used for making alcohol. On the slopes of rocky mountains, one may find a hardwood tree called *nghiến,* as well as the *quang lang* tree, the pith of which is milled into a type of flour. In different places throughout the province, one may find various types of deer, white honey, red jungle fowl and yams. In the district of Thạch An, there is sugarcane, cardamom, brown root dye, gold and iron ore. The inhabitants of this district manufacture bamboo mats. The district of Thạch Lâm is also known for its sugarcane and brown root dye, as well as magnetic rocks and iron ore. The inhabitants make earthenware pottery. In the district of Nguyên Bình, one may find brown root dye, gold, silver, lead and tin, and in the district of Thượng Lang, there are hazelnuts and *hương* fish. The inhabitants of the district of Quảng Uyên make brocade. White roses grow in the district of Hạ Lang. Peaches and pears may be found in all the districts of the province, but the peaches of the district of Thạch Lâm and the pears of the district of Thượng Lang are the most succulent.

Climate

Mountains cover the entire territory of the province and the weather is often cold, producing poisonous miasmas, but it has one advantage: there are no storms. From autumn through until springtime, fogs are thick and do not disperse until late morning. The weather is often overcast and only in the summer do the skies clear and the clouds disappear. Around the fifth and sixth months, showers are common. In the prefecture of Hoà An, the streams often flood, while in the prefecture of Trùng Khánh, they hold their banks after it rains. The coldest weather comes in the eleventh and twelfth months, and it sometimes snows in the prefecture of Trùng Khánh, and even in Hoà An. The inhabitants of Hoà An follow the agricultural cycle of the middle region, which starts in the fifth and sixth months, when the seedlings are planted out, ending in the ninth and tenth months, when the harvest is brought in. In the prefecture of Trùng Khánh, the cycle starts earlier, in the fourth month and planting out is completed by the fifth month. If the seedlings are planted out late, in the sixth month, the paddy does not have time to ripen.

Mountains and Rivers

Mountain chases mountain from one end of the province to the other, and streams and brooks wind their tortuous courses. The four highest mountains, regarded in the province as the mandarins of the natural world, are named Sầm, Hoàng, Luân and Liêu. The mountain of Sầm is situated in the

commune of Tượng Cần, district of Thạch An, five leagues north of the provincial citadel. The mountain of Hoàng stands in the commune of Ngọc Pha, two leagues and ninety rods east of the citadel. The mountain of Luân is in the commune of Phú Thứ, fifteen leagues south of the citadel, while the mountain of Núi Lạo may be seen in the commune of Triều Vũ, district of Bình Nguyên, twenty-four leagues southwest of the citadel.

There are three rivers in the province: the Mãng, Hiến and Cổn rivers, which join together to form an ox-bow around the northern, eastern and western sides of the provincial citadel.

Notable Sites and Monuments

The province is situated in a border area, which is why there are few notable sites and monuments. Those worth mentioning include the ancient citadels at Nà Lữ and Phục Hoà, the ancient pagodas at Xuân Lĩnh and Mạnh Thủy, the temple of Sầm Sơn which is home to the mark of the running rose, the mountain of Hoà Ninh famous for its poetry engraved in stone, and the cave of Thông Thiên, on the mountain of Trà Lĩnh.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the provincial citadel southwards. It passes the stage posts of Cao Phúc and Cao Nhã, before reaching the mountain peak of Chung Sơn, which is situated on the boundary with the district of Thất Khê, in the province of Lạng Sơn. This road is forty-three leagues long.

- A minor road heads southeast from the stage post of Cao Phúc. It passes the market village of Thơm Ban, before reaching the camp of Nà Lạn, near the border with the district of Hạ Đống, in the country of the Qing. This road is forty-five leagues, twelve rods long.

- A further minor road leads west from the provincial citadel. It passes through the commune of Tân Trại ('new camp'), district of Thạch An, and the market village of Tứ Chiếng, district of Thạch Lâm, before reaching the commune of Cần Nông, on the boundary with the district of Để Định, in the province of Tuyên Quang. This road is ninety-one leagues, seven rods long.

- A road heads northwest from the market village of Tứ Chiếng. It passes through the commune of Quảng Trù, before reaching the commune of Nà Xác, which is across the border from the frontier post of Bình Mạnh, in the prefecture of Tiểu Trấn An, in the country of the Qing. This road is fifty leagues, twenty-five rods long.

- A minor road runs from the provincial citadel towards the southwest. It passes through the communes of Lãn Sơn and Vân Du, district of Thạch An, and the commune of Bằng Đức, district of Nguyên Bình, before reaching the commune of Vân Tòng, near the boundary with the district of Cảm Hóa, in the province of Thái Nguyên. This road is eighty leagues, thirty-five rods long.

- Another minor road runs eastwards from the provincial citadel. It passes through the commune of Ngọc Pha, district of Thạch An, the commune of Án Lại, district of Thạch Lâm, the communes of Đà Tàu, Mạn Đà and Cảm Hảo, district of Quảng Uyên, the communes of Ỷ Cống and Hiếu Lễ, district of Thượng Lang and the commune of Trạo Nhi, district of Hạ Lang. It finally reaches the village of Lũng Đa, near the border with the outer district of Hạ Lôi, in the country of the Qing. This road is 130 leagues, seventy-three rods long.

- A further road leads from the commune of Án Lại towards the northeast. It passes through the commune of Trà Lĩnh before reaching the commune of Hy Lũng near the border with the outer district of Quy Thuận, in the country of the Qing. This road is thirty-four leagues, fifty rods long.

- A final road runs from the commune of Đà Tàu towards the southeast. It passes through the communes of Bà Dương, Lạc Giao, Cách Linh and Phất Mê, before reaching the fort of Nà Thông,

across the border from the frontier gate of Thủy Khẩu, in the outer district of Long Châu, in the country of the Qing. This road is sixty-five leagues long.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Hưng Hóa, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Hưng Hóa

Including the following maps:

The Province of Hưng Hóa	興化省
The Prefecture of Gia Hưng	嘉興府
The District of Tam Nông	三農縣
The District of Thanh Sơn	清山縣
The District of Thanh Thủy	清水縣
The Outer District of Sơn La	山羅州
The Outer District of Mai Sơn	枚山州
The Outer District of Phù Yên	扶安州
The Outer District of Mai	枚州
The Outer District of Đà Bắc	陀北州
The Outer District of Mộc	木州
The Outer District of Yên	安州
The District of Quy Hóa	歸化府
The District of Văn Chấn	文振縣
The District of Trấn Yên	鎮安縣
The District of Yên Lập	安立縣
The Outer District of Văn Bàn	文盤州
The Outer District of Thủy Vĩ	水尾州
The Prefecture of Yên Tây	安西府
The Outer District of Chiêu Tấn	昭晉州
The Prefecture of Điện Biên	奠邊府
The Outer District of Ninh Biên	寧邊州
The Outer District of Tuân Giáo	遵教州
The Outer District of Luân	倫州
The Outer District of Lai	萊州
The Outer District of Quỳnh Nhai	瓊崖州
The Outer District of Thuận	順州

The Description of the Province of Hưng Hoá

[Note on the Administrative History of the Province:

The annals relate that the territory of the province of Hưng Hoá was, at the time of the Hùng kings, 'part of the region of Tân Hưng 新興'. Under the Tang 唐, it belonged to the outer district of Lâm Tây 臨西, and under the Lý 李 to the outer district of Đăng 登州. During the Trần 陳 dynasty, it became part of the regional inspectorate of Đà Giang 沱江道, and was then established as a government. In 1397, it was renamed the government of Thiên Hưng 天興. Under the Ming 明, it was divided into the two outer districts of Gia Hưng 嘉興 and Quy Hoá 歸化. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, these two outer districts became territories in the regional inspectorate of the West 西道. In 1469, when the realm was mapped on the orders of the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗, the division of Hưng Hóa 興化 was established, comprising the prefectures of Gia Hưng 嘉興, Quy Hoá 歸化 and Yên Tây 安西. The division later became a domain, and under the Mạc 莫 it became a government. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, it was still known as the government of Hưng Hoá, and comprised three prefectures, four districts and sixteen outer districts. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the district of Tam Nông 三農 was transferred from the Sơn Tây into what became the province of Hưng Hoá. Two years later, the district of Thanh Xuyên 清川 was divided into two, becoming the districts of Thanh Sơn 清山 and Thanh Thuỷ 清水. In 1841, the three outer districts of Ninh Biên 寧邊, Tuân Giáo 遵教 and Lai Châu 萊州 were merged to form the prefecture of Điện Biên 奠邊府.

There were no further changes up to the time of Đồng Khánh. The territory of the province was subsequently divided to form the provinces of Sơn La, Lai Châu and Lào Cai, as they existed at the turn of the 21st century, as well as the districts of Văn Chấn, Trấn Yên and Văn Yên (Yên Bái), the districts of Thanh Sơn, Thanh Thuỷ and Yên Lập (Phú Thọ) and the districts of Đà Bắc and Mai Châu (Hoà Bình).]

The provincial citadel is situated in the commune of Trúc Phê, district of Tam Nông. The rampart, built in stone, is 316 rods, nine cubits, eight inches in circumference, one rod, two cubits, one inch high, and nine cubits, one inch thick. It has four corners, opens at four gates, and is surrounded by a moat, which is two rods, eight cubits across and nine cubits deep.

To the east, the province is bounded by the district of Bất Bạt, in the province of Sơn Tây, and to the west by the outer district of Quảng Lăng, in the country of the Qing. The district of Trình Cố, in the province of Thanh Hoá, lies to the south, and the outer district of Lục Yên, in the province of Tuyên Quang, to the north. The province is bounded to the southeast by the prefecture of Nho Quan, in the province of Ninh Bình. The country of Laos [Nam Chưởng] lies across the border to the southwest. The prefecture of Lâm Thao, in the province of Sơn Tây, lies to the northeast and the prefecture of Khai Hoá, in the country of the Qing, to the northwest.

From east to west, the province is 764 leagues across. From north to south, it is 646 leagues across.

The province is divided into four prefectures, with six districts and sixteen outer districts.

1- The prefecture of Gia Hưng: the prefecture has not yet established a seat; the secondary districts are the districts of Tam Nông, Thanh Sơn and Thanh Thuỷ and the outer districts of Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc Châu, Mộc Châu and Yên Châu.

2- The prefecture of Quy Hoá: the secondary districts are the districts of Văn Chấn, Trấn Yên and Yên Lập, and the outer districts of Văn Bàn and Thuỷ Vĩ.

3- The prefecture of Yên Tây: the secondary district is the outer district of Chiêu Tấn.

4- The prefecture of Điện Biên: this prefecture has a seat at the principal district of Ninh Biên; the secondary districts are the outer districts of Tuân Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai and Thuận Châu.

Enlisted Soldiers

Soldiers recruited by the court: 136 people.

Local militia: 2,576 people.

Reserve militia: 200 people.

Two forts have recently been established for the purposes of defence: forts of Quán Ty and Trấn Hà.

Population

- Population registered for tax payment: 8,976 people.

Agricultural Land

Privately and communally owned land of all categories: 19,294 acres

Annual Tax Receipts

Paid in cash: 15,054 ligatures.

Paid in produce but calculated in cash: 2,805 ligatures.

Paid in paddy: 7,720 bushels.

Customs and Manners

Throughout the prefectures, districts and outer districts of the province, inhabitants of different groups live alongside one another, including the Hán [Kinh], Thổ, Nùng and Mán people as well as the Qing-dynasty Chinese. The Hán [Kinh] people in the province are simple, straightforward folk who live in a relatively compliant and courteous manner. They each have their own profession, whether they are scholars, farmers, artisans or traders. Their daily life, including the language they speak and write, the clothes they wear and the things they use, closely resembles life in the neighbouring province of Sơn Tây. Qing-dynasty Chinese may be found living throughout the mountainous part of the province, and they follow the customs of their own country which may be described as extravagant. The customs of the Nùng people are excessively rustic and backward. Thổ people build houses on stilts with thatched rooves, and clear paddy fields on flat land. They live on the edge of the forest or beside the torrents and streams. Mán people move from one place to another, building their houses on the mountain slopes, clearing swiddens to grow their rice, living off the resources of the forest. Both the Thổ and the Mán are largely brutal in character, as well as simple and miserly. In addition to their work in the fields, the men go fishing and hunting. In some parts, the girls raise silkworms and make silk. Most of them eat glutinous rice, wear clothes dyed with indigo, and carry their children in a length of cloth strapped around the back. They make pipes out of reeds and bamboo to provision

themselves with water. When they fall ill, they rely on prayers and invocations. When they get married, the husband goes to live with the family of his wife. The great landlords celebrate their funerals and annual family commemorations in the manner of the Hán [Kinh] people, whose customs are gradually beginning to take hold among the clan heads of the province. The common people observe these rituals with indifference, and their customs are different from the Hán [Kinh].

Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Potatoes, beans, oranges and tangerines, as well as many types of livestock can be found throughout the province, though not in any great quantity. Forest resources include cardamom, reeds, various types of bamboo, teak and other types of precious wood, and brown roots used for making dye. There are also red jungle fowl, nightingales, parrots, various types of deer, tigers, panthers, wild boar, goats and bears. The rivers provide tortoises, sturgeon and bream. Other products include hemp, eaglewood bark, grains of paradise, beeswax, stick-lac, coarse cloth and brocade. The inhabitants of the district of Tam Nông weave white cloth and manufacture crude lacquer, paying tax on these products according to the law. Gold can be found at the mines of Sơn La and Mai Châu, and saltpetre and brimstone at the mines of Thuận Châu, but the miners have submitted to the court a request for temporary exemption from taxation. The gold mine of Văn Chấn, the gold and copper mines of Thuỷ Vĩ, and the saltpetre mine of Mai Sơn have all shut down. Prospecting continues.

Climate

- Persistent rain sets in throughout the province in the first month, but during the second and third months the weather is warm and fair. The fifth and sixth months are scorching hot. Rain and winds come in the seventh and eighth months, and whirlwinds strike from time to time. In the tenth month, the thunder ceases, and the weather turns cold in the eleventh month. By the twelfth month, it is bitterly cold, rains little, and the thunder returns. In the mountains, dry air ventilates the soil, while in the plains the ground vapours are humid, but otherwise the weather follows the normal patterns. Summer paddy is sown in the ninth month, transplanted in the twelfth month and harvested in the fourth month. Autumn paddy is sown in the fourth month, transplanted in the sixth and harvested in the tenth, following the same cycle as the middle region. The inhabitants of the highlands all live in the mountains, where the weather changes constantly: as soon as it changes, it changes again. As soon as the sun comes out, one feels the heat and the cold numbs the bones before the chill winds blow. The ground vapours tends to be humid in low-lying areas but dry in the mountains where they rise in whirls and spirals. In the morning, when the mists have yet to disperse, miasmas are frequent, especially in the third and ninth months when they are at their most unbearable. The water in the streams and rivers is extremely poisonous. Fields skirt around the mountain slopes, rising in terraces from the streams. Families farming land on the mountain slopes tend to grow corn, while low-lying fields are set aside for the cultivation of glutinous rice. Ordinary rice is not commonly grown. When it rains long and hard, the water drains away very slowly, which may be a result of the mountainous terrain with its narrow, shallow streams. When the streams spill their banks, the farmers lose their harvest.

Mountains and Rivers

There are many mountains throughout the province, but the most reputed are the following: the mountain of Động Đình, in Yên Châu; the mountain of Pha Lung in Mộc Châu; the mountain of Hùng Nhĩ in Thanh Sơn; the mountain of Chuyên Thiệt in Thanh Thuỷ.

Other mountains include the following: Trường Sơn and Thu Cúc, in Thanh Sơn; Thục Luyện, in Thanh Thuỷ; Lỗ Động, Phong Huyệt and Yên Huyệt, in Mộc Châu; Ban Sơn, Ca and Nạp, in Sơn La;

Hiền Sơn and Tượng Sơn, in Mai Sơn; Chi Sơn and Bút Sơn, in Văn Chấn; Cái Đỉnh and Mỏ Cò, in Trấn Yên; Loan Nương, Cổ Lôi, Cổ Tốt, Chiêu and Ái, in Thuỷ Vĩ; Lan Sơn, Loan Khoá, Nghi and Mã Yên, in Văn Bàn; Hào and Phú Thành, in Tuân Giáo; Quảng and Thạch Trản, in Luân Châu; Phong Cương, Ngũ Tiên, Cương and Kha, in Chiêu Tấn; Hiền Liêu, Cổ Thành and Phạ, in Ninh Biên; Xích Thổ, Đốc, Tương and Lung, in Thuận Châu; Liên, Lai, Chân Thạch and Càn Ca, in Lai Châu; Thạch Lăng, Thính Đáp, Thải, Lai and Thục Luỹ, in Phù Yên; Hành Sơn, Xích Thạch, Nữ Vương, Tiên Biểu and Bân Sơn, in Mai Châu; Tầm Cảnh, Cử, Than, Roi, Ngải, Long Môn, Ninh, Cờn and Thần Cốc, in Đà Bắc; Quang, Hộ, Trầm Trĩ, Tượng Khẩu, in Yên Lập.

The only two large navigable waterways in the province are the Red [Thao] and Đà rivers. Less substantial rivers include the Mã, Mỹ, Xuân Đài, Thục Luyện, Kim Tử, Ngưu, Sâm, Lôi Giang, Phù Yên, Na and the Nậu.

Notable Sites and Monuments

In the district of Tam Nông, one may visit the temple of the revelation of the spirits, the shrine of all the saints and the shrine of the gods of the walls and moats, all of which are situated in the commune of Trúc Phê. The mountain god Tản Viên is venerated at a temple in the district of Thanh Sơn, where one may also visit the temple of Quan Công, the temple of the great Trần generals and the temple of Linh Ý. A temple to the great Đinh generals may be found in the district of Thanh Thủy. The water dragon, deity of the dikes, is venerated at a temple in the outer district of Đà Bắc. The temple of Hoành Giang is situated in the outer district of Mai Sơn. The mountain god Tản Viên is worshiped in the outer district of Phù Yên. The pagoda of Cổ Thành may be found in the outer district of Ninh Biên. The district of Trấn Yên is home to a temple where the lady Diệp is venerated. There is a temple to the principality of Vệ in this district, as well as in the outer district of Văn Bàn. The temple of Quan Công, the temple of the princess Liễu Hạnh and the temple of the dragon prince may all be found in the outer district of Thuỷ Vĩ.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road enters the province from the stage post of Sơn Quang, in the province of Sơn Tây. It runs eastwards to the Hạ Nông jetty on the Đà river, and then on to the stage post of Hưng Nông and the Trúc Phê jetty on the Red [Thao] River. It finally reaches the stage post of Sơn Thạch, which is also in the province of Sơn Tây. This road is seventy leagues, one rod long.

- A minor road runs southwards from the provincial citadel to the jetty on the Đà river at Suối Thập, in the outer district of Phù Yên. It then crosses the prefectures and districts of Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu, Tuân Giáo and Điện Biên, before finally reaching the border with the country of Laos [Nam Chưởng]. This road is 1,250 leagues long, and four cubits wide.

- A minor road runs westwards from the citadel to the ferry pier of Mỹ Hà in the district of Tam Nông. It then crosses the districts of Cẩm Khê and Hạ Hoà, in the province of Sơn Tây, before reaching the district seat of Văn Chấn. This road is 160 leagues, eleven rods long, and four cubits wide.

- A minor road runs westwards from the citadel to the Mỹ Hà pier in the district of Tam Nông. It then crosses the districts of Cẩm Khê and Hạ Hoà, in the province of Sơn Tây, followed by the districts of Trấn Yên, Văn Bàn and Thủy Vĩ, before reaching the border with the country of the Qing. This road is 960 leagues, five rods long, and four cubits wide.

- A minor road leads from the citadel westwards to the Mỹ Hà pier in the district of Tam Nông. It then crosses the districts of Cẩm Khê and Hạ Hoà, in the province of Sơn Tây, branching off towards the districts of Trấn Yên and Văn Bàn before finally reaching the seat of the outer district of Chiêu Tấn. This road is 500 leagues long, and three cubits wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Thái Nguyên, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Thái Nguyên

Including the following maps:

The Citadel of the Province of Thái Nguyên	太原省城
The Prefecture of Phú Bình	富平府
The District of Tư Nông	司農縣
The District of Phổ Yên	普安縣
The District of Động Hỷ	洞喜縣
The District of Bình Xuyên	平川縣
The District of Võ Nhai	武崖縣
The Prefecture of Tòng Hóa	從化府
The Outer District of Định	定州
The District of Văn Lãng	文朗縣
The District of Đại Từ	大慈縣
The District of Phú Lương	富良縣
The Prefecture of Thông Hóa	通化府
The District of Cảm Hóa	感化縣
The Outer District of Bạch Thông	白通州

The Description of the Province of Thái Nguyên

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Tang 唐, the territory of the province of Thái Nguyên was part of the outer district of Vũ Nga 武峨. During the early Lê 黎 and Lý 李 dynasties, it was the outer district of Thái Nguyên 太原, and in 1397, the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗 named it a government. Under the Ming 明, it returned to its former status, and was made up of the following eleven districts: Phú Lương 富良, Tư Nông 司農, Vũ Lễ 武禮, Động Hỉ 洞喜, Vĩnh Thông 永通, Tuyên Hoá 宣化, Lộng Thạch 弄石, Đại Từ 大慈, An Định 安定, Cảm Hoá 感化 and Thái Nguyên 太原. In 1412, it was named a prefecture. Eleven years later the district of Tư Nông was merged into the district of An Định, the district of Động Hỉ became part of the district of Phú Lương, and the district of Đại Từ was transferred into the district of Tuyên Hoá. There were then eight districts. During the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it was part of the regional inspectorate of the North (北道). The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 established the division of Thái Nguyên in 1466, and three years later renamed it Ninh Sóc 寧朔. At the beginning of the Hồng Đức period, it was renamed the government of Thái Nguyên, comprising three prefectures, with eight districts and seven outer districts. At that time, the prefecture of Phú Bình 富平 contained the districts of Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Đồng Hỉ, Phú Lương and Văn Lãng, and the outer districts of Định Hoá and Vũ Nhai. The prefecture of Thông Hoá 通化 contained the district of Cảm Hoá and the outer district of Bạch Thông. The prefecture of Bắc Bình 北平 contained the outer districts of Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm and Quảng Uyên. It later became a domain, and after the Lê Restoration, in 1677, the prefecture of Bắc Bình was transferred to the government of Cao Bình 高平, now the province of Cao Bằng. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the government of Thái Nguyên was made up of two prefectures, with nine districts and two outer districts, as it had been before except that the outer district of Vũ Nhai had become a district. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), provinces were created across the country and the province of Thái Nguyên came into being. Four years later, four of the districts and outer districts in the prefecture of Phú Bình were transferred to the prefecture of Tòng Hoá 從化.

There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh, when the province included three prefectures with nine districts and two outer districts. Further changes were to follow, and the province of Thái Nguyên at the time of the emperor Đồng Khánh was to be split between the province of Thái Nguyên, as it existed at the turn of the 21st century, as well as the district of Bình Xuyên, which was to become part of the province of Vĩnh Phúc, the districts of Bạch Thông, Na Rì and Chợ Đồn (Bắc Cạn), and the districts of Ngân Sơn and Ba Bể (Cao Bằng).]

Provincial citadel

In the past, the citadel of Thái Nguyên was situated in the commune of Bình Kỳ, prefecture of Đa Phúc, province of Bắc Ninh. In 1813, the emperor Gia Long transferred it to the village of Đồng Hoà, in the district of Động Hỷ, within the provincial boundary. The rampart, which is shaped in a square, is

325 rods, seven cubits, two inches in circumference and stands five cubits high. It is four cubits, two inches thick at the top, and one rod, eight cubits thick at the base. A two-cubit high gun platform has been constructed on the rampart. The citadel opens at four gates built in brick and tile, each with a watchtower on top. The ramparts are surrounded by a moat which measures two rods across and five cubits deep.

To the east, the province is bounded by the district of Hữu Lũng, in the province of Bắc Ninh (at a distance of thirty-two leagues from the provincial citadel). The districts of Chiêm Hoá and Vĩnh Điện, province of Tuyên Quang, lie to the west (350 leagues from the citadel), as do the districts of Sơn Dương and Tam Dương, province of Sơn Tây (165 leagues from the citadel). To the south, the province is bounded by the district of Yên Lãng, province of Sơn Tây (sixty-three leagues from the citadel), as well as the districts of Hiệp Hoà, Đa Phúc, and Kim Anh, province of Bắc Ninh (thirty-three leagues from the citadel). To the north lie the districts and outer districts of Văn Uyên, Văn Quan and Thất Khê, province of Lạng Sơn (290 leagues from the citadel) and the districts of Thạch An and Nguyên Bình, province of Cao Bằng (310 leagues from the citadel).

From east to west, the province is 382 leagues across. From north to south, it is 373 leagues across.

The province is divided into three prefectures, with nine districts and two outer districts.

1- The prefecture of Phú Bình: principal districts of Tư Nông and Phổ Yên, secondary districts of Bình Xuyên, Động Hỷ and Vũ Nhai.

2- The prefecture of Tòng Hoá: principal districts of Định Châu and Văn Lãng, secondary districts of Phú Lương and Đại Từ.

3- The prefecture of Thông Hoá: principal district of Cảm Hoá, secondary outer district of Bạch Thông.

Privately and communally owned agricultural land paying tax: 53,869 acres, four square poles, fourteen square perches and one square yard.

Note that the two cantons of Thượng Quan and Kim Mã, prefecture of Thông Hoá, which have been transferred to the province of Cao Bằng, contain 1,664 acres, two square poles, two square perches and nine square yards of agricultural land.

Population registered for tax payment: 9,021 people.

The two cantons of Thượng Quan and Kim Mã, prefecture of Thông Hoá, list 252 people registered for tax payment.

Tax paid in cash: 19,300 ligatures, four strings and fifty-five sapeques. This includes:

Land tax: 8,511 ligatures, six strings and fifty-five sapeques.

Head tax: 10,788 ligatures and eight strings.

Tax paid in paddy: 13,151 bushels, nineteen pints, four double handfuls and two handfuls.

There were originally 700 soldiers recruited by the court, and there now remain 135.

The province contains the following other inhabitants:

Residents of the Mán Thất group used to number 226 people. Each registered taxpayer paid annual head tax of one tael of silver. Twenty-three members of this group now owe tax in the province of Cao Bằng.

Residents of the Mán Sơn Miêu group used to number 143 people. Seventy of them have now returned to the province.

Qing-dynasty Chinese residents used to number fifteen people. Each registered taxpayer paid annual head tax of two taels of silver. They have now all dispersed from the province and none have returned. Seven of them now owe tax in the province of Cao Bằng.

Ming-dynasty Chinese residents living at the markets used to number 163 people. Registered taxpayers of all categories paid annual head tax of two taels of silver, with the exception of the old men who paid one tael. They have all now dispersed from the province and none have returned. Four of them now owe tax in the province of Cao Bằng.

There are four gold mines in the province, which normally pay tax of forty-nine ounces of gold annually. Two further mines at An Bảo and Bảo Nang shut down long ago, and the mine of Thuần Mang has been transferred to the province of Cao Bằng. Of the four existing mines, three have recently been abandoned and tax is now longer collected. These are the mines of Kim Hỷ, Bằng Thành and Sảng Mộc. Nowadays, tax is collected only from the mine of Mụ Thượng, but this mine is constantly subject to bandit incursions and even here the tax has not yet been paid. The province contains five mines of silver, lead and iron ore, which normally pay tax of 470 taels of silver annually. The mine of Khiếu Nương shut down long ago, the mine of Ngân Sơn has been transferred to the province of Cao Bằng, and the other mines have ceased paying tax. A further ten mines of iron ore pay tax in iron amounting to 8,900 catties. This tax is still collected. There are two lead mines, owing tax in lead amounting to 1,200 catties, and two saltpetre mines, owing tax in saltpetre of 200 catties. Tax is no longer collected from these mines. Tax amounting to 818 catties of saltpetre is owed on the output from four communes, where there are seventy-two registered taxpayers. This tax is no longer paid. Two boundary posts, at Đồng Mụ and Bắc Cạn, pay annual customs tax of 8,370 ligatures. This sum is still collected.

The main sites of the province include the rostrum to the gods of the soil and harvests, which may be found to the west of the provincial citadel, at about one league from the provincial seat. The rostrum to the gods of the mountains and rivers is situated to the south of the citadel, about half a league from the provincial seat, while the temple of Confucian literature is to the northeast, at about one league. The shrine of all the saints may be found at a distance of about thirty rods east of the citadel. The rostrum to the gods of agriculture is situated in the same direction, fifty rods from the citadel. The rostrum to the gods of the walls and moats is southeast of the citadel, half a league away. There are, in total, six rostrums and shrines in the area around the citadel. There were originally one courier post and fourteen forts in the province. Nowadays only the courier post of Thái Long remains. All the forts have been abandoned.

Customs and Manners

Hán [Kinh], Thổ and Mán people live alongside one another in the lower districts of Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương and Đại Từ. The Hán [Kinh] people are numerous in this part of the province, and here and there one may meet someone who knows how to read and write. As for the districts of Cảm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng and Vũ Nhai, in the highlands of the province, the main inhabitants are Mán and Thổ people, in roughly equal numbers. Few of them are literate. The main professions of the province include farming paddy, felling timber, fishing with nets and hunting for game. At the beginning of spring, the people hold festivals of sacrifices to the gods. Lunar new year and new year's eve, the double five festival (held on the fifth day of the fifth month), the mid-autumn festival, the festival of souls (held in the middle of the seventh month) and the winter solstice, as well as weddings and funerals, are all celebrated simply and with indifference by the inhabitants of the highlands. In the lower region, Hán [Kinh] people follow the traditions of the plains,

and only the customs of the Nùng and Mán present noticeable differences. The Nùng people's origins lie in the border areas of the country of the Qing, and they have come here as sojourners. As a result, their clothes and language are rather similar to those of the people of their country of origin. Mán people refer to their places of residence as 'camps'. They belong to five different clans. Members of the first clan are known the Mán Sơn Miêu Quần Cộc (Short Trousered Mán Sơn Miêu), named after their short trousers which cover only their thighs. They build thatched huts on flat land, clearing fields from the forest. Their harvests yield enough for their needs, and when they have a surplus they exchange the paddy for silver. Members of the second clan are known as the Mán Cao Lang. They build their houses on stilts beside the mountain torrents and chose suitable sites for their fields of paddy and corn. After two or three years, when the soil is exhausted, they clear a plot from the forest elsewhere. Both of these Mán clans are, as a result, obliged to move regularly, never staying in the same place for long. On the birth of each child, they hold merry feasts in celebration. On the wedding of each son, a high bride price is exacted. They celebrate only two of the important dates in the lunar cycle, the new year and the winter solstice. Members of the third clan are known as the Mán Bản, which is divided into two lineages: the Mán Đại Bản, who live in areas of rocky mountain and the Mán Tiểu Bản, who prefer mountains made of earth. Their marriages are celebrated in the seventh month. For the ceremony rich families bring silver to the bride's house, after which she is accompanied in procession to the house of her new husband. The sons of poor families move in with the family of the bride, but may set up their own home after twelve years. When they reach the age of sixteen, girls start to tie up their hair and wear a scarf tied over a square frame on their heads. When they get married, they knot this scarf in the shape of a horn, resembling that of a golden bull. The men plait their hair and dress themselves in the manner of the country of the Qing. They cremate their dead. Members of the fourth clan are known as the Mán Đeo Tiền (Sapeque Clothed Mán). In their houses, these people build altars dedicated to the gods, which they call the 'first ancestors and great spirits'. On the birth of each child, they slaughter a pig in offering to the gods. All of them wear blue clothes decorated with ancient coins and embroidered with round motifs. Members of the fifth clan are known as the Mán Bạch Miêu. The men plait their hair, while the women cover their heads in white scarves embroidered with flower patterns. Their mourning rites are centred on the scarf wrapped around the head of the deceased: mourning ceases when the scarf is torn. Clan heads often eat and dress in a similar manner to the Hán [Kinh] people, and from time to time one of them goes to wait upon the mandarin, which is a sign of great competence and ability. Members of all the Mán clans mentioned here wear blue clothes and speak in a warbling language, but nowadays they have dispersed and only one or two in every ten of them remain in the province. The tax rolls still record them all as belonging to two, rather than five clans: "Sơn Miêu, Thất Tộc" (the Mán Sơn Miêu and the Mán Thất). With the exception of some of the more educated Hán [Kinh] people, the inhabitants of the province are generally stupid, backward and quarrelsome, knowing little of good manners and polite society. Many people follow the path of Buddhism, but few the doctrine of the Catholics. Catholics may be found in a single commune in the district of Tư Nông, seven communes in the district of Bình Xuyên and a single commune in the district of Động Hỷ.

Local Produce

The rice crop is more abundant in autumn than in summer. Corn, beans, fruit, vegetables, marrows and melons are also grown. Nature offers produce including bamboo and timber in the mountains, and fish and shrimps in the streams, but none of these are of great rarity or value. High quality hardwood may be found in the districts of Động Hỷ, Phổ Yên and Phú Lương, including ironwood (*lim*), nailwood, peltophore and teak. Pheasant and red jungle fowl may be found in scattered parts of the

districts of Bạch Thông and Cảm Hoá. There are great hornbills in Định Châu and Văn Lãng, and peacocks in Vũ Nhai and Phú Lương. Five different types of metal (gold, silver, copper, iron and lead) may be found in the province, and the gold at Kim Hỷ and silver at Bông Ngân are of the best quality. In recent years, these mines have suffered from many bandit attacks and the local people can no longer work them. Most have shut down as a result.

Climate

The winds of the province are generally chill, while the ground vapours are dry. Heavy rain falls in summer, while in winter the skies are fine. The warm weather comes at the end of spring, while the cold sets in at the beginning of autumn. Gloomy clouds and dreary mists cover the land at the break of day, and disappear only in the middle of the morning. There are miasmas in the lower districts of Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên and Động Hỷ, but they are relatively mild. By contrast, the miasmas throughout the rest of the province are quite unbearable. Torrents and streams cover the province, and break their banks when it rains heavily. Then the rain ceases, the skies clear, and nature returns to normal.

Mountains and Rivers

Mountains and torrents cover the province from one end to the other. Famous mountains include the following: the mountains of Khâu Hoắc, Cổ Lân Đâu, Linh Quang and Biều Sơn, as well as the cave of Thạch Kê, in the district of Cảm Hoá; the mountains of Yến Đĩnh, Phương Viên, Yên Hân and Hán Lĩnh, in the district of Bạch Thông; the mountains of Tượng Sơn, Lịch Sơn and Triện Sơn, and the rocky mountain of Hoá Trung, in the district of Động Hỷ; the mountains of Hanh Sơn, Ngọc Sơn and Đột Sơn, in the district of Tư Nông; the mountains of Độc Tôn and Thanh Lộc in the district of Phổ Yên; the mountains of Đăng Cao, Ngọc Quang, Yến Đĩnh and Ngọc Bội, in the district of Bình Xuyên; the mountains of Tam Canh and Vũ Lễ, and the caves of Tam Canh and Lũng Năng, in the district of Vũ Nhai; the mountain of Tam Đảo, in the district of Đại Từ; the mountain of Điểm Sơn, in the district of Phú Lương; the mountains of Trúc Lĩnh and Yến Lĩnh, and the rocky mountain of Trung Khảm, in the district of Định Châu.

Streams and brooks chase around the mountain slopes throughout the province. Of the larger bodies of water, the Ba Bể lake may be found in the district of Bạch Thông. Small boats can make the journey down the Đồng Mỗ river, in the district of Động Hỷ, and the Mão river in the district of Phổ Yên, but encounter many rocky rapids.

Notable Sites and Monuments

The pagoda of Thạch Sơn may be admired in the district of Động Hỷ. The pagoda of Đột Sơn may be found in the district of Tư Nông. The pagoda of Tây Thiên is situated in the district of Phổ Yên. The pool of fairies called Tiên Trì may be visited in the district of Cảm Hoá. The Ba Bể lake is in the district of Bạch Thông. The forest is luxuriant here, and one rarely comes across the footprints of passers-by.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs southwards from the market village of Đồng Mỗ near the provincial citadel as far as the stage post of Thái Long. This road is thirty-one leagues and seven rods long. If you travel a further two leagues on from this stage post, you reach the provincial boundary with Bắc Ninh.

- A road runs from the same market village past the market of Chợ Mới (‘new market’) in Bạch Thông. It follows the gorge westwards through the outer district of Bạch Thông, past the mountain of

Phương Viên, as far as the provincial boundary with the district of Vĩnh Điện, in the province of Tuyên Quang. This road is 300 leagues long.

The following roads all lead through the forest:

- A road runs southwest from the market village of Động Mỗ near the provincial citadel. It passes through the district of Bình Xuyên before reaching the provincial boundary with the districts of Yên Lãng, in the province of Sơn Tây, and Kim Anh, in the province of Bắc Ninh. This road is one hundred leagues long.

- A road leads from the outer district of Bạch Thông to the citadel of the prefecture of Thông Hoá, the former district seat of Cảm Hoá. It then runs northeast as far as the provincial boundary with the districts of Thất Khê, province of Lạng Sơn, and Thạch An, province of Cao Bằng. This road is 200 leagues long.

- A road leads from the citadel of the prefecture of Thông Hoá through the gorges. It passes the market of Dã and the fort at Ba Bể lake, before reaching the provincial boundary with the district of Nguyên Bình, province of Cao Bằng, and the outer district of Chiêm Hoá, province of Tuyên Quang. This road is 200 leagues long.

- A road leads eastwards from the market village of Đồng Mỗ through the districts of Động Hỷ and Vũ Nhai as far as the provincial boundary with the districts of Văn Quan and Văn Uyên. This road is 250 leagues long.

- A road runs southeast from the citadel of the prefecture of Phú Bình as far as the provincial boundary with the districts of Yên Thế and Hữu Lũng, in the province of Bắc Ninh. This road is thirty leagues long.

- A road runs southwest from the market village of Đồng Hoà near the provincial citadel, through the districts of Phổ Yên and Bình Xuyên, as far as the provincial boundary with the district of Kim Anh, in the province of Bắc Ninh. This road is one hundred leagues long.

- A road follows the torrent westwards from the market of Chợ Mới, through the prefecture of Tòng Hoá which used to be the district seat of Định Xuyên, as far as the provincial boundary with the district of Vĩnh Điện, in the province of Tuyên Quang. This road is 250 leagues long.

- A road leads westwards from Quang Vinh and Mỏ Bạch through the districts of Phú Lương, Đại Từ and Văn Lãng as far as the provincial boundary with the district of Sơn Dương, in the province of Sơn Tây. This road is 200 leagues long.

- A road leads from the former district seat of Phổ Yên southwards as far as the provincial boundary with the district of Hiệp Hoà, in the province of Bắc Ninh. This road is 25 leagues long.

- A road leads along the top of a small dike in the district of Bình Xuyên. This road is 2,810 rods long.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Tuyên Quang, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Tuyên Quang

Including the following maps:

The Province of Tuyên Quang	宣光省
The Prefecture of An Bình	安平府
The District of Hàm Yên	咸安縣
The Outer District of Thu	收州
The District of Vĩnh Tuy	永綏縣
The District of Lục Yên	陸安縣
The Prefecture of Tương Dương	襄安府
The Districts of Vĩnh Điện and Để Định	永奠縣底定縣
The District of Vị Xuyên	渭川縣
The Outer District of Chiêm Hóa	霑化州

The Description of the Province of Tuyên Quang

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Tuyên Quang was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Trần 陳 it was the outer district of Tuyên Quang 宣光 in the territory of Quốc Oai 國威, later becoming the government of Tuyên Quang. Under the Ming 明, it was first known (1407) as the outer district of Tuyên Hoá 宣化 and was made up of nine districts: Khoáng Huyện 曠縣, Đương Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Để Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 大蠻, Dương Huyện 楊縣 and Ất Huyện 乙縣. A year later (1408), it became a prefecture. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it was part of the regional inspectorate of the West 西道. In 1466, it became the division of Tuyên Quang. At this time it was made up of one prefecture, Yên Bình 安平, one district, Phúc Yên 福安, and five outer districts, Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平原, Đại Man 大蠻 and Bảo Lạc 保樂. In 1509-1516 it was renamed the government of Minh Quang 明光. After the Lê Restoration, the region was offered as a hereditary command to the family of Vũ Văn Mật 武文密, and was named the shire of Yên Tây 安西, sometimes referred to as Yên Bắc 安北. In 1705-1719 the court sent a further mandarin to carry out reforms, and its former name, the government of Tuyên Quang, was restored. At the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty it was still called the government of Tuyên Quang. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), when the country was divided into provinces, the province of Tuyên Quang came into being. Two years later, after the Nùng Văn Vân 儂文雲 revolt had been put down, the outer district of Bảo Lạc was abolished, and its territory was divided between the two districts of Vĩnh Điện 永奠 and Để Định 底定. In 1835, the outer district of Vị Xuyên was similarly divided, forming the districts of Vĩnh Tuy 永綏 and Vị Xuyên 渭川. At that time the outer district of Đại Man was renamed Chiêm Hoá 霑化, and the prefecture of Yên Bình 安平 was divided. The new prefecture thus formed was named Yên Ninh 安寧 and included four districts. The district of Vĩnh Tuy remained in the prefecture of Yên Bình. The prefecture of Yên Ninh was later renamed Tương Yên 襄安.

At the time of the emperor Đồng Khánh, the province of Tuyên Quang covered the territory of the following districts and provinces as they existed at the turn of the 21st century: the districts of Yên Bình and Lục Yên (Yên Bái), the districts of Hàm Yên, Yên Sơn, and Chiêm Hoá (Tuyên Quang), the districts of Bắc Quang, Hoàng Su Phì and Vị Xuyên (Hà Giang), the district of Bảo Lạc (Cao Bằng).]

The provincial citadel is situated in the commune of Ỷ La, in the district of Hàm Yên. Built in stone, its rampart is 259 rods, eight cubits and eight inches in circumference and nine cubits, seven inches high. The citadel open at three gates, its fourth side lying against the mountain. The front, left and right hand sides of the rampart are surrounded by a moat of uneven width and depth, which vary from five cubits to one rod depending on the presence of rocks and stones. The moat is full of water in

summer and autumn but empty in spring and winter. The left hand side of the citadel overlooks the river. The front and rear gates are two-storey constructions, and a six-cubit-high embankment protects each gate. Beyond the rampart a further fortification surrounds the front, left and right hand sides. Built of earth, it is 642 rods, five cubits in circumference and three cubits high. Beyond this embankment, a barrier of bamboo and reeds completes the citadel's defences. The embankment's left hand side dominates the river. The district seat of Hàm Yên and the population of the markets and villages all live on the left bank of the river.

The province is bounded to the east by the provinces of Sơn Tây, Cao Bằng and Thái Nguyên. To the west lie the provinces of Hưng Hoá and Sơn Tây. The province of Sơn Tây also lies across the provincial boundary to the south. The districts of Khai Hoá and Trấn An, in the country of the Qing, lie across the northern border.

The journey from east to west across the province takes thirteen days by road. From north to south, it takes sixteen days. Because the roads throughout the entire province twist and wind through the forest, it is impossible to represent these distances exactly in leagues.

The province is divided into two prefectures, with a total of eight districts and outer districts.

1- The prefecture of Yên Bình: principal district of Thu Châu, secondary districts of Hàm Yên, Vĩnh Tuy, and secondary outer district of Lục Yên.

2- The prefecture of Tương Yên: principal districts of Vĩnh Điện and Để Định, secondary districts of Vị Xuyên and Chiêm Hoá.

Customs and Manners

Only in the two districts of Hàm Yên and Thu Châu may Thổ and Hán [Kinh] people be found living alongside one another. The population of the rest of the province is made up of Thổ people, some long-term sojourners such as the Bạch Miêu, Anh Miêu and Hắc Miêu people, some guest sojourners, as well as the Nùng, Mán and Qing-dynasty Chinese. Most of the inhabitants wear clothes dyed with indigo. The Thổ and Mán wear tunics with short sleeves but long flaps, while the other groups all wear short tunics.

All the inhabitants of the province farm the land. They are little given to study, being docile and easily led into superstition. It is very difficult to get them to understand explanations. No sophisticated professions are practised in the province, with the exception of the Thổ people of the districts of Vĩnh Điện and Để Định, who are excellent marksmen with their flintlock guns. In general the people live in awe of demons and spirits, using prayers and supplications to cure their illnesses rather than medicine. In the past, people from the delta moved up to settle in the province, and among them there were people who followed the doctrine of the Catholics. In recent years, bandit attacks have caused many of them to leave and go elsewhere, and nowadays there are no Catholics in the province.

Local Produce

Autumn rice is grown in the province, but there is no summer rice. Glutinous rice is cultivated, in addition to ordinary rice, potatoes, beans and barley. The forest offers cardamom, in Vĩnh Điện, Để Định, Vĩnh Tuy and Vị Xuyên, tree bark in Chiêm Hoá, and a forest grain valued for its oil in Thu Châu. Brown roots used for dye, as well as bamboo and coloured wood may be found in all districts of the province.

The canton of Đông Quang, district of Để Định, is home to a delicious species of pear. Opium is grown in different parts of the same canton, as well as the cantons of An Định, district of Vị Xuyên,

and Tụ Long, district of Vĩnh Tuy. There is a copper mine in the commune of Tụ Long and it is said that good quality ore may be found there, but bandit attacks have disturbed production and mining there has ceased.

Climate

In the northern part of the province, the first and second months of spring are cold, and the warm weather comes only in the third month. During the months of summer, the heat is torrid and sultry, and the weather cools only in the seventh and eighth months. It is already cold by the ninth month. The months of winter are extremely cold, with constant miasmas and thick mountain fogs which disperse only in mid-morning when the first rays of sunlight pierce through. The miasmas are less insalubrious in the districts of Hàm Yên and Thu Châu. The highland districts of Vĩnh Điện, Để Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy and Lục Yên are all situated in a region known for its toxic miasmas, notably in the third and ninth months when they are at their most unbearable. The people know this, and express their knowledge in a saying: 'When in the ninth month the tangerines start to redden, when in the third month the mugwort shoots appear, it's time to leave'. The waters rise little throughout the province and floods are unknown.

Mountains and Rivers

Mountain chases mountain and forest chases forest from one end of the province to the other. The most famous mountain in the province may be found in the district of Hàm Yên. Known as the mountain of Sâm Sơn, it stands right behind the provincial citadel. Other well known mountains include the mountains of Nghiêm Sơn and Chân Sơn. The mountain of Biền Sơn may be found in the district of Thu Châu. The district of Vĩnh Tuy is home to the mountains of Lão Quân, Đại Lĩnh Can, Nam Sơn and Ba Tiêu, as well as the pass of Phân Thuỷ. The mountain of Mạn Lĩnh may be found in the district of Lục Yên. The mountains of Cổ Long, Ngọc Nữ and Ngọc Mạo may be found in the district of Vĩnh Điện. The mountains of Bốc Khê and Tam Phùng are situated in the district of Để Định. The mountains of Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Hoạ, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bột Sơn, Dương Sơn, Bồ Lai, Hành Sơn and Thuỷ Lạc are all situated in the district of Vị Xuyên. The district of Chiêm Hoá is known for the mountains of Tượng Sơn, Thần Sơn, and Tạ Sơn. There are, in addition, multitudes of other lesser known mountains.

The larger rivers in the province include the following:

The Lô river rises in the district of Văn Sơn, in the country of the Qing, and flows through to the commune of Tụ Thành, in the district of Vĩnh Tuy.

The Khâm river rises in the district of Tiểu Trấn An, in the country of the Qing, and flows through to the commune of Ân Quang, in the district of Để Định.

The Lôi river rises in the outer district of Thuỷ Vĩ, in the province of Hưng Hoá, and flows through to the commune of Điện Quan, in the outer district of Lục Yên.

As for the smaller streams and torrents, it would be impossible to describe them all here.

Notable Sites and Monuments

The province is empty border country, and the only well known sacred site is the pagoda of Cao Sơn, in the district of Hàm Yên. The market village of Vân Trung, in the commune of Ân Quang, district of Để Định, and the copper mine of Tụ Long, in the district of Vĩnh Tuy, used to be known as popular and crowded meeting places. In the village of Ngọc Mạo, in the commune of Ân Quang, there is a cave where the wind makes strange sounds.

Roads, Routes and Itineraries

The roads twist and turn through the mountains and gorges, and it is impossible to count the leagues as they pass. On these forest roads, the turns are so frequent that it is difficult to draw them on the map.

- A main road runs south from the commune of Thúc Thuỷ, near the stage post of Sơn Hoà, on the boundary with the province of Sơn Tây, as far as the provincial citadel. This road is one rod wide.

- A road runs from the provincial citadel, turning to the west and then to the north, passing the fort of Hương Mang, crossing the Lô river and following it upstream through the districts of Vĩnh Tuy and Vị Xuyên, before reaching the fort of Tụ Long. The journey takes twelve days. From this fort, the traveller may press on for a further day and half, as far as a locality called Đình Bia, on the border with the country of the Qing. The whole journey takes about thirteen and a half days.

- A road leads from the market village of Xuân Hoà near the provincial citadel. It crosses the river, following a route from the commune of Trường Đà upstream along the bank of the Khâm river, through the districts of Chiêm Hoá, Vĩnh Điện and Để Định, as far as the fort of An Lĩnh, on the border with the country of the Qing. The journey takes about sixteen days.

- A road runs west from the provincial citadel through Thu Châu and Lục Yên, as far as the boundary post of Quán Ti, in the province of Hưng Hoá. The journey takes about six days.

All the above-mentioned roads present such extreme difficulties that only birds can make the journey in safety and reasonable time.

Forts and Strongholds

There are eighteen forts in the province, six in Hàm Yên, one in Vĩnh Điện, five in Chiêm Hoá, two in Vĩnh Tuy, one in the district of Để Định, two in Lục Yên and one in Vị Xuyên.

Confucian Temples

The province's Confucian temple is in the district of Hàm Yên. A commemorative temple has been built in each of the outer districts of Thu Châu and Lục Yên. No temples have yet been erected in the other districts of the province.

Shrines

There are nine shrines in the province, seven in the district of Hàm Yên and two in the outer district of Thu Châu. The two most sacred of these are the shrine of Hiệp Thuận and the shrine of Quang Nhuận.

Soldiers

The following figures are based on the report drawn up in the eleventh year of the reign of the emperor Tự Đức [1858].

The officially recorded contingent of soldiers recruited by the court is 197 people. Since 1862, the provincial citadel has fallen on difficult times, the road into the mountains was cut, and the majority of the soldiers deserted. Two years later, the inhabitants of the province respectfully presented their troubles in petitions to the court, and the ministry of war withdrew the garrison, replacing it with local Tuyên militia. One squad of Tuyên militia was garrisoned in the district of Hàm Yên, with a total complement of 334. Two more were garrisoned in Thu Châu, with a complement of 418, and three in Chiêm Hoá, with a complement of 250. The other districts did not have time to set up Tuyên militia. The frequent ravages of bandits led to further desertions by the soldiers, and there now remain only

two squads, with a total complement of 104. The first squad has a complement of sixty, the second of forty-four.

Population

According to old figures, there are 5,140 registered taxpayers in the province, but since the bandit attacks many people have fled. They have not all returned yet, despite imperial decrees and edicts to do so.

Agricultural land: 16,204 acres, according to old figures.

Annual tax receipts, including land tax and head tax, amount to:

Paid in cash: 8,361 ligatures

Paid in paddy: 4,164 bushels.

Customs duties and other taxes:

In each of the districts of Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên and Chiêm Hoá, there is a customs post, and the district of Vĩnh Tuy has two such posts.

Annual customs tax receipts:

Paid in cash: 9,730 ligatures.

Paid in silver: 1,030 taels.

Paid in copper: 10,000 catties.

Gold panning is carried out at three exploitations, one in each of the districts of Vĩnh Tuy, Để Định and Vị Xuyên. Two of these mines pay a total of three ounces of gold in tax every year, and one of them, where workers are paid and organised to mine the gold, pays around eighteen ounces of gold.

There are five further gold mines which shut down long ago: one in each of the districts of Hàm Yên and Vị Xuyên, and three in the district of Để Định. In 1860, an inspection was carried out and a further mine was closed down. They paid a total of twenty-five ounces of gold in annual tax.

A lead mine in the district of Hàm Yên shut down long ago.

Two silver mines in the district of Vĩnh Tuy pay annual tax of 110 taels of silver. A copper mine in the same district pays tax of 12,000 catties of copper annually. They asked for permission to transport 1,000,000 catties of salt and fish sauce up to the mine to provision the miners, requesting exemption from customs tax as this cargo passed the customs post. They settled finally for a payment of 3,000 catties of copper.

Outside residents of the province fall into the categories of long-term sojourner, guest sojourner, and thirdly the Nùng, Mán and Qing-dynasty Chinese. They total 2,026 people. This figure includes the following:

Long-term sojourners: 680.

Guest sojourners: 267.

Qing-dynasty Chinese: 123.

Nùng: 117.

Mán: 839.

There are, in addition, some troops recruited by the local mandarin: nine units of Tuyên Quang guards, two detachments of the citadel watch and one of artillery. These troops total 479, and do not include the district soldiers mentioned above.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Sơn Tây, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Sơn Tây

Including the following maps:

The Province of Sơn Tây	山西省
The Prefecture of Quảng Oai	廣威府
The District of Tiên Phong	先豐縣
The District of Tùng Thiện	從善縣
The District of Phúc Thọ	福壽縣
The District of Bất Bạt	不拔縣
The Prefecture of Quốc Oai	國威府
The District of Yên Sơn	安山縣
The District of Đan Phượng	丹鳳縣
The District of Thạch Thất	石室縣
The District of Mỹ Lương	美良縣
The Prefecture of Vĩnh Tường	永祥府
The District of Bạch Hạc	白鶴縣
The District of Lập Thạch	立石縣
The District of Tam Dương	三陽縣
The Sub-Prefecture of Vĩnh Tường	永祥分府
The District of Yên Lãng	安朗縣
The District of Yên Lạc	安樂縣
The Prefecture of Lâm Thao	臨洮府
The District of Sơn Vi	山圍縣
The District of Cẩm Khê	錦溪縣
The District of Thanh Ba	青波縣
The District of Hạ Hòa	夏和縣
The Prefecture of Đoan Hùng	端雄府
The District of Hùng Quan	雄關縣
The District of Phù Ninh	扶寧縣
The District of Sơn Dương	山陽縣

The Description of the Province of Sơn Tây

[Note on the Administrative History of the Province:

The Nguyễn 阮 dynasty province of Sơn Tây covered a number of outer districts which existed at the time of the dynasties of Đinh 丁, Lê 黎 and Lý 李: Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威 and Chân Đăng 眞登. Under the Trần 陳, it covered the territories of Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威 and Tam Đái 三帶, and under the Ming 明 belonged to the outer districts of Từ Liêm 慈廉, Tam Đái 三帶, Tuyên Giang 宣江, Tuyên Hoá 宣化, Đà Giang 沱江 and Quảng Oai 廣威 and the prefectures of Tuyên Hoá and Tam Giang. During the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖 it included the territories of Quốc Oai Thượng 國威上, Quốc Oai Trung 國威中 and Quốc Oai Hạ 國威下, in the regional inspectorate of the West 西道. In 1466, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 established the division of Quốc Oai, and three years later, at the time the realm was mapped, he renamed it Sơn Tây. At this time, the division was composed of six prefectures: Quốc Oai, Tam Đái, Thao Giang, Đoan Hùng, Đà Dương and Quảng Oai. In 1490, the division became a domain, and under the Mạc 莫, a government. After the Lê Restoration, the prefecture of Đà Dương was abolished, and out of respect for the taboo on the name Trịnh Giang 鄭杠, the prefecture of Thao Giang 洮江 was renamed Lâm Thao 臨洮. At the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty, it was still known as the division of Sơn Tây, composed of five prefectures. In the second year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1821), the prefecture of Tam Đái was renamed Tam Đa 三多, and was renamed again the following year, becoming the prefecture of Vĩnh Tường 永祥. In 1831, the realm was divided into provinces and the province of Sơn Tây came into being. At this time the district of Từ Liêm was transferred to the province of Hà Nội, and the district of Tam Nông to the province of Hưng Hoá. The following year saw the creation of sub-prefecture of Vĩnh Tường and two other sub-prefectures, Quốc Oai and Quảng Oai, which were subsequently abolished.

The government of Sơn Tây under the Lê, and the province of Sơn Tây under the Nguyễn 阮 was an extensive region, covering the eastern part of the province of Hoà Bình, as it existed at the turn of the 21st century, including the provincial town, the districts of Lương Sơn, Chương Mỹ and Kim Bôi, and the following parts of other provinces: the districts of Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì, and Phúc Thọ, (Hà Tây); the city of Việt Trì, the town of Phú Thọ and the districts of Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà and Đoan Hùng, (Phú Thọ); the district of Sơn Dương (Tuyên Quang); the town of Vĩnh Yên and the districts of Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh and Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc).]

The provincial citadel straddles the communes of Thuần Nghệ and Mai Trai, in the district of Tùng Thiện. Each of the four sides of the citadel consists of a rampart eighty-one rods, five cubits, five inches long, with a total circumference of 326 rods, two cubits. The rampart is six cubits, six inches high on the inside, and one rod, one cubit high on the outside. It is nine cubits, five inches thick at the top, and one rod, five cubits thick at the base. Both the inner and outer walls of the rampart are built in

stone. On each side, the inner wall, including the protruding terraces, is seventy-nine rods, seven cubits and seven inches long. The gates are all one rod, seven cubits, eight inches wide and one rod, five inches thick. They stand one rod, three cubits and one inch high. The moat is eighty-seven rods, two cubits long on each side, reaching a total circumference of 348 rods, eight cubits. It is six rods, seven cubits across and one rod deep. Both banks of the moat are reinforced with brick. An earth embankment lies beyond the moat, and beyond that a bamboo hedge. All four citadel gates are built in stone.

To the south, the province is bounded by the district of Yên Hóa, in the province of Ninh Bình. The districts of Chương Đức and Hoài An, in the province of Hà Nội, lie to the southeast and the outer district of Đà Bắc, province of Hưng Hóa, to the southwest. To the north, the province is bounded by the districts of Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên, in the province of Thái Nguyên. The districts of Kim Anh and Đông Ngạn, province of Bắc Ninh, lie to the northeast and the districts of Yên Lập, Trấn Yên and Văn Chấn, province of Hưng Hóa, as well as the outer district of Thu Châu, province of Tuyên Quang, to the northwest. The province is bounded to the east by the district of Từ Liêm, province of Hà Nội, and to the west by the districts of Tam Nông, Thanh Sơn and Thanh Thủy, province of Hưng Hóa.

From east to west, the province is eighty-one leagues across. From north to south, it is 232 leagues across.

The province is divided into six prefectures, comprising a total of twenty-one districts.

1- The prefecture of Quảng Oai: principal district of Tiên Phong, secondary districts of Tùng Thiện, Bất Bạt and Phúc Thọ.

2- The prefecture of Quốc Oai: principal district of Yên Sơn, secondary districts of Đan Phượng, Thạch Thất and Mỹ Lương.

3- The prefecture of Vĩnh Tường: principal district of Bạch Hạc, secondary districts of Lập Thạch and Tam Dương.

4- The sub-prefecture of Vĩnh Tường: principal district of Yên Lãng, secondary district of Yên Lạc.

5- The prefecture of Lâm Thao: principal district of Sơn Vi, secondary districts of Cẩm Khê, Thanh Ba and Hạ Hoà.

6- The prefecture of Đoan Hùng: principal districts of Tây Quan and Hùng Quan, secondary districts of Phù Ninh and Sơn Dương.

Soldiers

Soldiers recruited by the court: 4,948 people.

Militia: 732 people.

Population

Population registered for tax payment: 41,618 people.

Agricultural Land

Communally and privately owned agricultural land of all categories: 3,200,633 acres.

Annual Tax Receipts

Paid in cash: 174,273 ligatures.
Paid in paddy: 164,254 bushels.

Customs and Manners

The inhabitants of the highland districts tend to be rustic, down-to-earth folk, while those of the plains are quite cultivated in their manners. In general, however, in the regions near the mountains, the people are of oafish and obstinate temperament, and only a few of the more educated of them reject informality and tend towards civilised behaviour. When fights, drinking and gambling occur in the villages, it is usually because the people there are lazy, most of them preferring contention and litigation to hard work. One should add that the land in these areas consists mainly of mountains and valleys, providing convenient refuge for bandits and troublemakers, and robbers find it easy to come and go. People with an education here are no match for those in other provinces. According to the list of graduates, the people of Đan Phượng, Lập Thạch and Yên Lãng excel in their studies, followed by those of Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn and Phúc Thọ. In third rank come the districts of Bất Bạt, Phù Ninh and Tam Dương, which sometimes produce successful scholars. The districts of Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa and Sơn Dương have never produced a scholar who passed the doctoral examination at the court. The professions of handicrafts, commerce and industry are practised throughout the province, but not with the sophistication of the provinces of Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông and Nam Định. People of wealth are rare in the province, and those with fortunes are by no means as well off as rich families in other provinces. The common people tend, as a result, to put their money aside, and are little given to extravagance. Weddings, funerals and family ceremonies are celebrated in the same manner throughout the province, with the single exception of the districts of Mỹ Lương and Bất Bạt, where there are some Thổ and Nùng people whose customs are somewhat different. The majority of the population professes obedience to Confucius, a number of people follow the Buddha, and Catholics are few and far between.

Local Produce

Two crops of rice are harvested every year, but the soil near the mountains is poor, offering lower yields and an inferior quality of rice. Fragrant rice is grown in the communes of Hương Ngạc and Bình Sơn, in the district of Lập Thạch. The communes of Hương Canh, Ngọc Canh and Tiên Khang produce an appetising variety of white rice, although even this is nothing special compared to rice grown in other places. Mulberry, sugarcane, corn, potatoes and beans are grown throughout the province. As for fruit, it is worth noting the delicious coconuts of the communes of Yên Sở and Quế Dương, in the district of Đan Phượng, and the exquisite persimmons of the commune of Chi Cát, in the district of Phù Ninh. The custard apples, pineapples, jackfruit and canarium grown in the province may all be described as ordinary.

Produce of the forest includes bamboo, timber, palm leaves, lacquer, brown root dye, honey, beeswax, coral tree oil and garcinia oil. There are also different types of deer, tigers, wild boar, peacocks and pheasant.

Delicious mandarin fish abound in the Bạch Hạc river, but once they come out of their caves these fish do not live for long. The other types of fish in the province are ordinary.

Thick cloth is produced by the inhabitants of Cổ Đô and Chu Chàng, in the district of Tiên Phong, while soft cloth is made in Vân Ổ, in the district of Yên Lạc. Smooth silk is manufactured by the people of Phùng Xá, in the district of Mỹ Lương. Bamboo items and feather hats are made in the

commune of Phú Vinh, in the district of Mỹ Lương, where the people's sewing and weaving skills are quite sophisticated.

Climate

In the highland districts, there are a number of places on the edge of the forest where stifling mountain vapours rise, and the sky is often overcast and gloomy. The weather turns cold early in the year, and the miasmas are unbearable. In the lowland districts, the land and water is lush, similar to the land of the provinces of the southeast. Between the seasons of summer and autumn, heavy rain falls every week in the highlands of Hưng Hóa and Tuyên Quang, and pours down the rivers in torrents. Beyond the dikes, the water can rise to eighteen or nineteen cubits, while the fields that lie within their protection remain dried up, craving rain. In the sixth and seventh months, whirlwinds cross the province. Even the lighter winds tear up the trees and flatten the paddy, while the high winds of this season sink boats and topple houses. These events are caused by nature, and in this respect the province does not suffer as badly as the provinces of the southeast.

Because of the high waters, summer paddy is planted out only at the end of the first month. There is less water for the autumn crop, which is planted out at the end of the eighth month. In this respect, the agricultural cycle is rather later than in other provinces.

Mountains and Rivers

The famous mountains of the province include the following: Tản Viên, in the districts of Bất Bạt and Tùng Thiện; La Phù, in the district of Bất Bạt, Tùng Sơn, in the district of Tùng Thiện; Tam Đảo, in the districts of Tam Dương and Sơn Dương; Đinh Lộng, in the district of Tam Dương; Trâm Sơn and Lịch Sơn, in the district of Sơn Dương; Thẩm Sơn, in the districts of Sơn Vi and Phù Ninh; the mountain of Hùng Sơn, in the district of Sơn Vi; Nghi Địch, in the district of Phù Ninh; Sài Sơn, Quy Sơn, Long Sơn, Phượng Hoàng, Tử Trầm and Hoàng Xá, in the district of Yên Sơn; Câu Lậu, in the district of Thạch Thất; Lập Thạch, Long Động, and Sáng Di, in the district of Lập Thạch; Cổ Pháp, in the district of Tiên Phong; Viễn Sơn, in the district of Phúc Thọ; Phượng Dực, in the district of Hạ Hoà; Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, Bà Đà and Vọng Cương, in the district of Tây Quan; Đoạn Sơn, Minh Cầm, Thạch Sơn and Hổ Nham Động, in the district of Hùng Quan.

Large navigable rivers include the Lô, Red [Thao], Hạc and Đà rivers. Lesser rivers include the Lôi, Đáy, Hát, Nguyệt Đức, Mỹ and Chiết rivers.

Notable Sites and Monuments

The shrine of the literati, the temple of prince Phùng, the temple of prince Ngô and the shrine of Hai Bà Trưng may be found in the district of Phúc Thọ. The temple of the mothers of the deities and the shrine of the mountain of Tản Viên may be found in the district of Bất Bạt. The shrine of the mountain of the Hùng princes may be found in the district of Sơn Vi. The mountain of Tam Đảo and the pagoda of Tây Thiên may be found in the district of Tam Dương. The pagoda of Sài Sơn, the pagoda of Quảng Nghiêm, the pagoda of Lạc Lâm and the temple of Văn Xương may be found in the district of Yên Sơn. The palace of Đông Cung, the palace of Nam Cung, the palace of Hạ Thần and the pagoda of Tùng Sơn may be found in the district of Tùng Thiện. The mountain of Câu Lậu and the pagoda of Tây Phương may be found in the district of Thạch Thất. The shrine of Lý Nam Đế, the temple of Lý Phục Man, the pagoda of Đôi Hồi and the sanctuary of Linh Tiên may be found in the district of Đan Phượng. The shrine of Hà Thần, the temple of Tam Giang and the pagoda of Hoa Long may be found in the district of Bạch Hạc. The temples of Tả Tướng and Tiết Nghĩa may be found in the district of

Lập Thạch. The mountain of Thạch Sơn and the cave of Hổ Nham may be found in the district of Hùng Quan.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs eastwards from the boundary with the district of Từ Liêm, in the province of Hà Nội, past the stage posts of Sơn Xá, Sơn Đồng and Sơn Quang, and the stage post of Hưng Nông, in the province of Hưng Hóa, before reaching the provincial boundary with the district of Hàm Yên, in the province of Tuyên Quang. This road is 225 leagues long and one rod wide.
- An old main road runs northwards from the citadel to the district of Tam Dương, on the boundary with the district of Bình Xuyên, in the province of Thái Nguyên. This road is sixty-seven leagues long and one rod wide.
- A minor road runs from the citadel towards the southwest, through the district of Tùng Thiện, to the district of Bất Bạt, on the provincial boundary with the outer district of Đà Bắc, in the province of Hưng Hóa. This road is seventy-three leagues long and five cubits wide.
- A minor road runs from the citadel to the southeast as far as the district of Mỹ Lương, on the provincial boundary with the district of Hoài An, in the province of Hà Nội. This road is 102 leagues long and five cubits wide.
- A minor road leads from the citadel towards the northeast as far as the district of Yên Lãng, on the provincial boundary with the district of Kim Anh, in the province of Bắc Ninh. This road is fifty-one leagues long and five cubits wide.
- A minor road leads from the citadel eastwards to the district of Phúc Thọ. This road is four leagues, ninety-three rods long and five cubits wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Ninh Bình, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Ninh Bình

Including the following maps:

The Province of Ninh Bình	寧平省
The Prefecture of Yên Khánh	安慶府
The District of Yên Khánh	安慶縣
The District of Yên Mô	安謨縣
The District of Gia Viễn	嘉遠縣
The District of Kim Sơn	金山縣
The Prefecture of Nho Quan	儒關府
The District of Phụng Hóa	奉化縣
The District of Lạc Yên	樂安縣
The District of Yên Hóa	安化縣

The Description of the Province of Ninh Bình

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Ninh Bình was part of the Chinese dominion of Giao Chỉ 交趾. Under the Ngô 吳 dynasty, it belonged to the outer district of Giao, and under the Liang 梁 to the outer district of Trường Yên 長安. During the Đinh 丁, Lê 黎 period, the area surrounding the capital at Hoa Lư 華閭 remained known as the outer district of Trường Yên. In 1010, the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 renamed it the prefecture of Trường Yên, but up to the end of the Lý dynasty it was sometimes known as the outer district of Đại Hoàng Giang 大黃江州. At the beginning of the Trần 陳 dynasty, it was the territory of Trường Yên, and subsequently became a government. During the reign of the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗, in 1397, it was renamed the government of Thiên Quan 天關. Under the Ming 明, its former name was restored and it was known as the outer district of Trường Yên, part of the prefecture of Kiến Bình 建平. It became a government again during the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖. In 1469, at the time the realm was mapped, the government of Trường Yên was divided into the two prefectures, Trường Yên and Thiên Quan, part of the division of Sơn Nam. Both parts became collectively known as the territory of Sơn Nam Hạ 山南下. After the Lê Restoration, it became part of Thanh Hoa 清華, known as the 'outer government' of Thanh Hoa. Under the Tây Sơn and at the beginning of the Nguyễn 阮 dynasty this name remained in place. The outer government of Thanh Hoa then comprised two prefectures. The prefecture of Trường Yên, which was later renamed Yên Khánh, was made up of three districts: Yên Khang 安康, which was later renamed Yên Khánh 安慶, Yên Mô 安模 and Gia Viễn 嘉遠. The prefecture of Thiên Quan, which was later renamed Nho Quan 儒關, was also made up of three districts: Yên Hoá 安化, Phụng Hoá 奉化, and Lạc Thổ 樂土, which was later renamed Lạc Yên. In 1806, the emperor Gia Long 嘉隆 replaced the outer government of Thanh Hoa 清華 with the county of Thanh Bình 清平. In 1822, the emperor Minh Mệnh 明命 renamed this county Ninh Bình 寧平. Seven years later, the county became a government and a new district was added, Kim Sơn 金山, making a total of seven districts. In 1831, it became the province of Ninh Bình, with a prefect at its head under the overall control of the governor of Hà Ninh 河寧, whose authority extended from the region of Hà Nội as far as Ninh Bình.

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. Subsequently, during the reign of the emperor Thành Thái, the district of Lạc Yên was to be transferred to the newly created province of Hoà Bình. The remaining territory would make up the province of Ninh Bình as it existed at the turn of the 21st century.***]**

The provincial citadel is situated in the commune of Đại Đăng, in the canton of Yên Đăng, district of Yên Khánh. The rampart is built in brick, and is 393 rods, nine cubits in circumference and nine cubits high. It opens at three gates, to the east, west and south. The rear side of the rampart backs against a mountain which overlooks a wide river. The circumference of the upper section of the rampart is 383

rods, six cubits. This includes the defensive parapets, which are one cubit, nine inches high, and according to an edict of this year are due to be reinforced with brick. The parapets have seventy shooting slits as well as emplacements sufficient to house twenty great guns and mountain cannons, and five falconets. The rampart of the fortress on the summit of the mountain of Hộ Thành is thirteen rods, eight cubits, eight inches in circumference. It stands three cubits, nine inches high in some places and two cubits, seven inches high in others. There are three gun emplacements, for great guns and cannons. The moat is four rods across and eight cubits deep on two of its sides, the left and front. To the right and rear, the river serves as a moat.

The province is bounded to the east by the district of Đại An, in the province of Nam Định, and to the west by the district of Thạch Thành, province of Thanh Hoá. To the south lie the districts of Tống Sơn and Nga Sơn, province of Thanh Hoá. To the north, the province is bounded by the districts of Thanh Liêm and Chương Đức, province of Hà Nội. The estuary of Chính Đại, in the district of Tống Sơn, province of Thanh Hoá, forms the provincial boundary to the southeast. To the southwest, the boundary is formed with the district of Tống Sơn, province of Thanh Hoá. The districts of Ý Yên and Phong Doanh, province of Nam Định, lie to the northeast, and the district of Mỹ Lương, province of Sơn Tây, and the outer district of Đà Bắc, province of Hưng Hoá, lie to the northwest.

From east to west, the province is sixty-eight leagues across. From north to south, it is fifty-seven leagues across.

The province is divided into two prefectures, with seven districts.

1- The prefecture of Yên Khánh: principal district of Yên Khánh, secondary districts of Yên Mô, Gia Viễn and Kim Sơn.

2- The prefecture of Nho Quan: principal districts of Phụng Hoá and Lạc Yên, secondary district of Yên Hoá.

Customs and Manners

The inhabitants of the prefecture of Yên Khánh are all Hán [Kinh] people. The scholars of the districts of Yên Khánh and Yên Mô devote themselves to their studies with determination. The farmers work hard on the fields and live frugally. The artisans and traders practise their professions without skill and few of them accumulate great property. The inhabitants of the district of Gia Viễn practise a wide variety of professions, and include scholars, farmers, woodcutters and fishing folk. Their scholars are known for their desire for moral integrity and their candour. Their farmers are careful and industrious. Their women raise silkworms and weave silk. Paupers collect firewood to make a living. People living in villages floating on the rivers use nets to catch fish. The scholars of the district of Kim Sơn are show determination in their studies and thrift in their daily living. The farmers of this district work hard on the land, but tend to squander its product. None of the artisans can be described as very skilful. Not one of the traders has a boat suitable for large-scale commerce. Weddings and funerals are celebrated in much the same manner as in the prefecture of Nho Quan.

The districts of Phụng Hoá and Yên Hoá are inhabited by roughly equal numbers of Thổ and Hán [Kinh] people living side by side. By contrast, the district of Lạc Yên is entirely populated with Thổ people. The Hán [Kinh] people here tend to be excessively courageous and insufficiently civilised. The Thổ are bold and vigorous in character, and do not learn how to write Confucian characters. Only a few of the village leaders invite learned men to their houses to guide their studies. They worship their deities in a modest manner, but their weddings and funerals are celebrated on a vast scale at great expense. The common people hold their village leaders and dignitaries in tremendous respect, and they depend on sorcerers and mediums, to their great harm and detriment. They live in houses built on stilts, their clothes are rough and their food is meagre. The Thổ and Hán [Kinh] people have very different

ways of living, but the differences may be explained simply as a matter of habits and customs. Catholics may be found in parts of the province. There are eighteen communes and villages in the district of Yên Khánh where the population is partly made up of Catholics, and twenty in the district of Yên Mô. In the district of Gia Viễn there are twenty communes and villages where the population is either partly or wholly made up of Catholics, and in the district of Kim Sơn, there are forty-one such villages. There are five partly Catholic communes in the district of Phụng Hoá, and two in the district of Lạc Yên. The district of Yên Hoá is home to five partly or wholly Catholic communes. Their customs differ from one place to the next.

Local Produce

The rice crop is more abundant in summer than in autumn in the district of Gia Viễn, the opposite is the case in the districts of Yên Khánh and Yên Mô, and rice is only harvested in autumn in the district of Kim Sơn. Cotton, beans, potatoes, corn, vegetables, melons and marrows are grown throughout the province, but not in any great quantity. Small sea slugs and jute may be found in the district of Yên Khánh, as well as mountain chrysanthemums, which are also grown in the district of Yên Mô. Rushes are cultivated in the district of Kim Sơn, and the district is also known for its prawns, crabs, ducks, eels and small sea slugs. The district of Gia Viễn is known for its carp, available in quantities varying from one year to the next. The inhabitants of the district of Yên Khánh pay tax on their manufacture of mats.

The rice crop is more abundant in autumn than in summer in the three districts of the prefecture of Nho Quan. Mulberry, jute, corn and beans are grown, but not in any quantity at all. Forest products like honey, grains of paradise and dappled bamboo may be found only in the district of Lạc Yên. Potatoes, yams, manioc and other root crops are harvested in the districts of Phụng Hoá and Yên Hoá, and there are also some species of bamboo and low quality timber.

Climate

The prefecture of Yên Khánh is situated in the lowland region, and the northeast wind blows in spring, bringing cold and drizzle. The wind blows from the south in the months of summer, bringing heavy downpours and clear sunny skies. In the seventh and eighth months, it is replaced by a northwesterly, with heavy rains and frequent floods. The sea slug season lasts from the twentieth day of the ninth month to the fifth day of the tenth month. A cold northerly wind blows in the eleventh and twelfth months, and it is during these months that summer paddy is transplanted, ripening for harvest in the fifth month the following year. The autumn crop is transplanted in the sixth and seventh months and reaped in the tenth month. Potatoes, manioc, cotton and beans are all planted in the first and second months, and harvested in the fourth and fifth. The coastal district of Kim Sơn presents the only exception to this agricultural cycle. In saltwater areas, the autumn crop must be transplanted in the fourth and fifth months and harvested in the eighth and ninth. In freshwater areas, transplanting takes place in the sixth month and the crop ripens for harvest in the tenth. There are two tides every month, with the exception of the third and eighth months when there are three.

The prefecture of Nho Quan is situated in terrain of forests, mountains and valleys, where the air is poisoned by frequent miasmas, the sky is gloomy and the weather is bitterly cold. The Thổ people live in houses on stilts and do not burn wood to make charcoal. Only the Hán [Kinh] people living near the lowland regions live and work the fields in much the same manner as in other districts of the plains.

Mountains and Rivers

There are many mountains in the province. Famous mountains include the mountains of Hộ Thành, Hồi Hạc and Diên Xí, in the district of Yên Khánh; the mountains and caves of Địch Lộng, Kẽm Trống, Hoa Lư, Thổ Tích, Xuyên Thuỷ, Mã Yên, Hoàn Kỳ and Đa Giá, in the district of Gia Viễn; the

mountains of Thiện Dưỡng, Hải Nham, Đàm Khánh, Ngọc Thỏ, Bảng Sơn and Xa Triệt, in the district of Yên Mô; the mountains of Mã Can, Chân Lại and Sơn Âm, in the district of Phụng Hoá; the mountains and passes of Thạch Bi, Ngọc Lâu, Tức Tranh, Bình Hiểm and Vũ Lao, in the district of Lạc Yên, and the mountain of Mã Hương, in the district of Yên Hoá.

A large river flows into the province at the commune of Hưng Thí, in the district of Yên Hoá. It passes the fort of Ninh Cương, and meanders down to the Kênh Gà confluence, in the district of Gia Viễn.

A second large river flows from the prefecture of Nho Quan past the ferry pier at the commune of Lãng Phong, and down to the Đồng Đinh confluence where it empties into the Kênh Gà river. This river then flows through Hoàng Long and Trường Yên down to the Gián Khẩu confluence.

Another large river flows down from the Thanh Quyết river, near the boundary with the district of Thanh Liêm in the province of Hà Nội. The river then flows past the confluences of Gián Khẩu and Non Nước as well as that of the Bồng Hải river (its bank faces the Độc Bộ river, in the province of Nam Định). It finally joins the Đài river at the Liêu estuary in the province of Nam Định.

A lesser river flows down from the Vân Sàng river, passes through Yên Đăng and Hương Du and on to the confluence of Yên Phú. From there it winds through the communes of Liên Trì and Trinh Nữ, and divides into two branches. One branch flows from Bồ Xuyên and Ngọc Thỏ to the commune of Nhân Phẩm, where it empties into the Chính Đại river, in the province of Thanh Hoá. The other branch follows the Hổ and Kiền rivers to the east before emptying into the sea.

A lesser river flows out from the Yên Phú confluence, in the district of Yên Khánh, passes Khương Giang and Thổ Mật, in the district of Yên Mô, and Trì Chính, in the district of Kim Sơn, before emptying into the Đài river. This river is also called the Vạc river.

There are, in addition, many other watercourses and rivers in the province.

Notable Sites and Monuments

The pagodas of Động Sơn and Đại Đăng may be found in the district of Yên Khánh, while the pagoda of Cổ Am may be visited in the district of Gia Viễn. The mountain pagodas of Bích Động and Tam Động may be admired in the districts of Yên Mô and Yên Hoá respectively.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the mountain of Tam Điệp in the province of Thanh Hoá, at the southern end of the province, passing the stage posts of Ninh Du and Ninh Đa, as far as the Thanh Quyết river. On the opposite bank lies the district of Thanh Liêm, in the province of Hà Nội. This road is 7,377 rods and from eight cubits to around one rod wide.

- A main road leads from the stage post of Ninh Đa to the ferry pier of La Mai. Across the river lies the province of Nam Định. This road is 280 rods long and five cubits wide.

- A minor road runs eastwards from the Phúc Đăng bridge at the provincial citadel and winds its way as far as the fort of Phùng Thiện, in the canton of Bồng Hải. This road is 3,336 rods long and five cubits wide.

- A road runs westwards from the Phúc Đăng bridge at the provincial citadel, and winds its way out to join the main road at the village of Phúc Am. This road is 140 rods long and one rod wide.

- A road forks off from the main road at the commune of Gián Khẩu, and heads towards the northwest passing the ferry piers of Ngô Đồng and Vô Hốt, before reaching the seat of the prefecture of Nho Quan. This road is 3,939 rods and four cubits wide.

- A minor road runs from the Lý Nhân bridge eastwards to the district of Yên Mô. This road is 1,905 rods long and four cubits wide.

- A minor road leads from the district seat of Yên Mô southwards to the provincial boundary with the district of Tống Sơn, in the province of Thanh Hoá. This road is 2,087 rods long and five cubits to about one rod wide.

Forts and Strongholds

The fort of Lý Nhân is situated in the commune of the same name, in the district of Yên Mô. The fort of Phùng Thiện is situated in the commune of the same name, in the district of Yên Khánh. The district of Kim Sơn is home to a fort in the commune of Chất Thành and a breakwater fort in the commune of Trì Chính, both of which are named after their respective commune. The fort of Ninh Cương is situated in the commune of Chi Nê, in the district of Yên Hoá. Five forts may be found in the district of Lạc Yên: the fort of Chủng Khế, in the commune of Phong Phú; the forts of Mỹ Hoà and Địch Giáo, in the communes of the same names; the fort of Đụn Cỏ, in the commune of Văn Lãng; the fort of Hoành Giang, in the commune of Tân Mỹ.

Confucian Temples

The province's temple of Confucian literature is situated in the village of Phúc Am, in the district of Yên Khánh. The same district is home to the prefecture's temple of Confucian literature, in the village of Lịch Dương. District Confucian temples may be found in the following places: the commune of Thượng Trạo, district of Yên Khánh; the commune of Đa Giá, district of Gia Viễn; the village of Thượng, commune of Yên Mô, district of Yên Mô; the village of Như Độ, district of Kim Sơn; the commune of Lãng Phong, district of Phụng Hoá.

Famous Shrines

The shrine of Đinh Tiên Hoàng may be found in the commune of Trường Yên Thượng, district of Gia Viễn. The neighbouring commune of Trường Yên Hạ, in the same district, is home to the shrine of the emperor Lê Đại Hành. The temple of Nguyễn Giác Hải is situated in the commune of Yên Vệ, in the district of Yên Khánh. The temple of the enlightened monk Áp Lãng is situated in the commune of Thần Phù, in the district of Yên Mô. Nguyễn Minh Không is venerated at two temples in the district of Gia Viễn, in the communes of Điềm Xá and Điềm Giang. The monk Trần Thái is worshiped at a temple in the commune of Trà Tu, in the district of Yên Mô. The shrine of the emperor Trần Thái Tông is situated in the canton of Vũ Lâm, in the district of Yên Khánh. The temple to the deity An Quốc may be found in the commune of Đa Lộc, in the district of Gia Viễn. The two emperors Trần Giản Định and Trần Trùng Quang are venerated at a temple in the commune of Bồ Xuyên, in the district of Yên Mô, which also boasts a temple to duke Lương, in the commune of Đàm Khánh. The shrine of Triệu Việt Vương is situated in the commune of Tiên Yên, in the district of Yên Khánh. The temple of the deity Cao Sơn may be visited in the commune of Yên Lão, in the district of Phụng Hoá. The deity Quảng Uyên is worshiped at a temple in the commune of Chi Phong, in the district of Gia Viễn. The temple to the four deities of the south seas is situated in the village of Càn, in the commune of Yên Mô, district of Yên Mô. The same district is also home to the shrine of Trương Hán Siêu, in the village of Phúc Am, and the temple of the princess Liễu Hạnh, in the commune of Lý Nhân.

Population of all categories: 30,984 people.

Communally and privately owned agricultural land: 146,742 acres.

Land tax:

Paid in cash: 77,728 ligatures.

Paid in paddy: 106,254 bushels.

Soldiers: 2,333 people.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Thanh Hóa, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Thanh Hóa

Including the following maps:

The Province of Thanh Hóa	清化省
The Prefecture of Hà Trung	河中府
The District of Tống Sơn	宋山縣
The District of Nga Sơn	峨山縣
The District of Hoằng Hóa	弘化縣
The District of Mỹ Hóa	美化縣
The District of Hậu Lộc	厚祿縣
The Prefecture of Thiệu Hóa	紹化府
The District of Thụy Nguyên	瑞原縣
The District of Đông Sơn	東山縣
The District of Yên Định	安定縣
The Prefecture of Gia Tĩnh	靜嘉府
The District of Ngọc Sơn	玉山縣
The District of Quảng Xương	廣昌縣
The District of Nông Cống	農貢縣
The Prefecture of Quảng Hóa	廣化府
The District of Vĩnh Lộc	永祿縣
The District of Quảng Tế	廣濟縣
The District of Thạch Thành	石城縣
The Outer District of Quan Hóa	關化州
The District of Cẩm Thuỷ	錦水縣
The Prefecture of Thọ Xuân	壽春府
The District of Lôi Dương	雷陽縣
The Outer District of Thường Xuân	常春州
The Outer District of Lương Chính	良政州
The District of Trình Cố	呈固縣
The District of Man Duy	蠻維縣
The District of Sầm Nưa	岑椰縣

The Description of the Province of Thanh Hoá

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han and up to the beginning of the 6th century, the territory of the province of Thanh Hoá was part of the Chinese dominion of Cửu Chân 九眞. Its northern part was removed under the Liang 梁 to form the outer district of Ái Châu 愛州. Its former boundaries were restored under the Sui 隋, but it then became known as the dominion of Ái Châu Cửu Chân. This name persisted throughout the Tang era as well during the Ngô 吳, Đinh 丁 and early Lê 黎 dynasties. In 1010, during the reign of the emperor Lý Thái Tổ 李太祖, the ten regional inspectorates of the country were reorganised into twenty-four territories, and Hoan Châu and Ái Châu were named the camps of Hoan 驩 and Ái 愛 respectively. The name Ái Châu nonetheless continued to be used in the annals, as is shown in the historical record of the events of the year 1029, during the reign of the emperor Lý Thái Tông. The name Thanh Hoá 清化 appeared in the court annals for the first time in 1111, when it was recorded that "the prefecture of Thanh Hoá made an offering of an areca tree with nine trunks". During the Trần 陳 dynasty the prefecture of Thanh Hoá became a territory, then a prefectural territory and finally a government. At the end of the Trần era, the grand dignitary Hồ Quý Ly 胡貴釐 obliged the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗 to transfer the capital to the village of An Tôn 安尊, and the government of Thanh Đô 清都 was established (1397). Under the Hồ, Thanh Hoá's new citadel was known as Tây Đô 西都, and its status of prefectural territory was restored, although 1402 it was renamed the prefecture of Thiên Xương 天昌府. Five years later, under the Ming 明, the former status of prefecture of Thanh Hoá was restored. At this time the prefecture was made up of three outer districts (Thanh Hoá, Ái Châu and Cửu Chân), to which, in 1427, was added Quỳ Châu 葵州 (part of Diễn Châu 演州) making a total of four outer districts in all. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, the prefecture of Thanh Hoá was transferred into the regional inspectorate of Hải Tây 海西. The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 divided the realm into thirteen divisions (1469), and at this time the three former outer districts of the prefecture of Thanh Hoá (those of the Ming period) were added to the prefectures of Trường Yên and Thiên Quan to form the division of Thanh Hoa. This division consisted of six prefectures, with twenty-two districts and four outer districts. After the Lê Restoration, the prefectures of Trường Yên 長安 and Thiên Quan 天關 became the outer government of Thanh Hoa, as distinguished from the inner government of Thanh Hoa 清華. This was how the province of Thanh Hoá which existed at the beginning of the 21st century was known under the Tây Sơn and during the early years of the Nguyễn 阮 dynasty. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the realm was divided into provinces, and the province of Thanh Hoa came into being. The name Hoa became taboo in 1841 (being that of Hồ Thị Hoa 胡氏華, queen mother of the emperor Thiệu Trị 紹治), and the province was renamed Thanh Hoá. This name was retained by all the subsequent emperors.]

The provincial citadel is situated in the commune of Thọ Hạc, in the district of Đông Sơn. The rampart, built in brick and stone, is 630 rods in circumference and stands one rod high. It opens at four gates and is surrounded by a moat nine rods, three cubits across and seven cubits deep. The Tuyên Vũ, Hùng Vũ and Nhuệ Vũ squads of guards are responsible for the protection of the citadel's facade. The Quảng Vũ and Nghĩa Vũ squads are stationed to the rear, the Túc Vũ and Công Vũ squads to the left and the Trang Vũ, Kiện Vũ and Cương Vũ squads to the right. The naval fortress is situated in the territory of Nam Ngạn, where two squads of guards are garrisoned – to the left and right – for the protection of the site. The rostrum to the gods of agriculture may be found to the southeast of the citadel. The rostrum to the gods of the mountains and rivers are to the southwest, the temple of Confucian literature to the northeast, the temple of all the saints to the south and the temple of martial arts to the west. The boarding school may be found to the south of the citadel, while the examination field lies to the northeast.

The province meets the sea to the east, and borders the country of Laos [Ai Lao] to the west. To the south lies the district of Quỳnh Lưu, in the province of Nghệ An. The provincial boundary to the north is formed with the district of Yên Mô, province of Ninh Bình, and to the northwest with Mai Châu and Mộc Châu, province of Hưng Hóa.

From east to west, the province is 174 leagues across. From north to south, it is 285 leagues across.

The province is made up of five prefectures, with sixteen districts, three outer districts and three loosely administered districts.[3] There are 128 cantons, and 2,008 communes and villages of various categories (*thôn, trang, trại, sở, giáp, lăng, tộc, vạn, phường, ấp, động, man, mường*). The prefectures and districts of the province include the following:

1- The prefecture of Hà Trung: principal districts of Tống Sơn and Nga Sơn, secondary districts of Hoằng Hóa, Mỹ Hoá and Hậu Lộc.

2- The prefecture of Thiệu Hoá: principal district of Thuỷ Nguyên, secondary districts of Đông Sơn and Yên Định.

3- The prefecture of Quảng Hoá: principal districts of Vĩnh Lộc, Thạch Thành and Quảng Tế, secondary district of Cẩm Thuỷ, secondary outer district of Quan Hoá.

4- The prefecture of Thọ Xuân: principal district of Lôi Dương, secondary outer districts of Thường Xuân and Lương Chính.

5- The prefecture of Tĩnh Gia: principal district of Ngọc Sơn, secondary districts of Quảng Xương and Nông Cống, loosely administered districts of Trình Cố, Man Duy and Sầm Nưa.

Customs and Manners

The Hán [Kinh] people of the province include scholars who are ardent in their pursuit of knowledge, and every generation includes some scholars deemed talented, virtuous and earnest in matters of piety, while more than a few are ranked as outstanding men of character. This may be a consequence of the natural strength that exists in the atmosphere of this region of mountains and rivers. The province's

[3] We have translated as 'loosely administered' (*ki mi*) the districts which were not *stricto sensu* part of the empire, but came under the authority of the Vietnamese court, notably from a fiscal point of view. The term *ki mi* originally referred to a horse's bit, or the ring through the nose of a buffalo. The district was thus regarded as 'tethered', rather than (as perhaps was the case of districts closer to the capital) 'put to the plough'. The loosely administered districts mentioned in the Geography never went beyond the 'tethered' stage. They now form part of Laos.

farmers are industrious but their methods of agriculture do not compare with those of the inhabitants of the northern part of the country and they reap only small quantities of paddy. No sophisticated specialised handicrafts are practised in the province. Only the profession of stone-cutting is practised with any skill, by the people of the commune of An Hoạch, district of Đông Sơn, who produce articles of everyday use. Few traders live in the province. Only the people of the towns and market villages use boats and junks to carry large quantities of goods for exchange in other provinces. The gods are worshiped in the temples and the Buddha is venerated in the pagodas. Local temples of literature (*Văn chỉ*), demonstrating the people's regard and respect for the way of Confucius, may be found in many villages and hamlets all over the province. Festivals, anniversaries and ceremonies of celebration and condolence are organised in a similar manner to other provinces. But the third month of spring, or the fifth and sixth months, is the season for sacrificial festivals, when feasting is organised around trays of food and people dress in their finest and sing spiritual songs. This is the main festival of the year. Most of the population venerates the Buddha, and Catholics are few and far between, each district having only three or four communes either partly or wholly inhabited by Catholics, though some have five or six such communes and a few more than ten. The people of the highland region build their houses on stilts, wear different clothes and speak different languages from the Hán [Kinh] people. They write their languages in horizontal lines with the entire sentence all joined up. To farm the land, rather than transplanting seedlings, they dig the ground and scatter the seeds, and rather than ploughing their fields, they gather their cattle to trample the land and soften the soil. Their calendar is made up of thirty-day months, without distinction between months with fewer days and those with more. On the first day of the year, they celebrate new year and make offerings to the ancestors at the same time, and thereafter observe no other death anniversary or festival. When their parents die, they leave the coffin to lie in the house for three years before burial. The burial rite is led by a sorcerer and lasts for half a day. They observe neither the sacrifice of the peace of the heart nor the oblation to the spirits. Joyful family events are celebrated with the invitation of guests to drink home-made wine, made by mixing yeast with rice in an earthenware jar which is sealed tightly for more than two months. When the guests arrive, fresh water is poured into the jar and everyone sits around it, holding a sort of straw made from a length of bamboo used to suck the wine up and drink. These are occasions of great merriment, and the wine is known as 'wine from a straw'. This is how the people of the wild tribes live. Nowadays, one may find scattered throughout the districts and outer districts of Quảng Tế, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Thường Xuân and Lang Chánh a small number of educated people, whose customs – including the celebration of weddings, funerals and festivals and the use of clothes and household utensils – are gradually coming to resemble those of the Hán [Kinh] people, but the customs have not yet been learnt with any degree of skill.

Local Produce

Rice, potatoes, beans, mulberry and cotton are produced in all the prefectures and districts. Deer antlers from the mountainous districts of Tống Sơn, Quảng Hóa, Thiệu Hóa, Lôi Dương and Nông Cống are of good quality, as is the cinnamon bark from Thường Xuân and Lang Chánh. Timber is plentiful in the districts of Thụy Nguyên, Lôi Dương and Nông Cống. The coastal communes of Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương and Ngọc Sơn all produce prawns, fish and fish sauce.

Climate

In the first and second months of the year, a northeasterly wind blows, bringing drizzle, clouds, cold weather and the first peals of thunder. The wind comes from the south in the third and fourth months, driving the cold away, and the weather gets steadily warmer until the fifth and sixth months when it is

scorching hot. The seventh and eighth months are a time of autumn winds, heavy showers and great storms, when the waters rise causing floods and the heat subsides. In the middle of autumn and winter, the sky is sometimes overcast, sometimes clear, and there are long periods of rain and short storms. The people reflect on this with a saying: 'in the ninth month, the wind calls up the small sea slugs; in the tenth month, it brings up the fish'. In the eleventh and twelfth months, a northerly wind blows bitterly cold. When the cold season ends, spring has arrived. In general the cold and hot weather follows this pattern every year. When the weather changes from autumn to winter, coastal areas experience fogs which wither the trees and blight the fruit. These are not found in mountainous areas, which is why they are called 'sea fogs'. This is the main climatic difference between the highlands and the coast. Tides resemble those of other provinces. The tide rises on the fifth and nineteenth days of the first and seventh months, on the third, seventeenth and twenty-ninth days of the second and eighth months, on the thirteenth and twenty-seventh days of the third and ninth months, on the eleventh and twenty-fifth days of the fourth and tenth months, on the ninth and twenty-seventh days of the fifth and eleventh months and the seventh and twenty-first days of the sixth and twelfth months.

Mountains and Rivers

There are numerous small mountains in the provinces, and the famous ones include the following: Tường Sơn, Vạn Đầu and Tam Điệp, in the honourable district of Tống Sơn;[4] Long Hàm (Hàm Rồng) and Khế Sơn, in the district of Đông Sơn; Hoả Châu and Linh Trường, in the district of Hoằng Hóa; Đa Bút, in the district of Vĩnh Lộc; Na Sơn, in the district of Nông Cống; Biện Sơn and Bảng Sơn, in the district of Ngọc Sơn. These are the best known mountains.

Large rivers include the Mã, Lương and Ngọc Giáp (Ghép) rivers, which are the main rivers of the province.

Notable Sites and Monuments

The notable sites and monuments in the province are the pagodas of Nguyên Hải and Lộc Vân, in the district of Tống Sơn, the caves of Từ Thức and Bạch Ác, in the district of Nga Sơn, the caves of Kim Sơn, and Hồ Công, in the district of Vĩnh Lộc, the mountain of Bàn A, and the pagodas of Đại Hùng, Mật Sơn and Tiên Sơn, in the district of Đông Sơn, the pagoda of Thái Bình, in district of Thuỵ Nguyên, and the pagoda of Diệu Sơn, in the district of Cẩm Thuỷ. These are the main notable sites of the province, past and present.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the stream of Nước Lạnh, at the southern extremity of the province, northwards as far as the summit of the mountain of Tam Điệp. This road is 90,499 rods long.

- A minor road leads from the provincial citadel to the districts of Hoằng Hóa, Mỹ Hoá and Hậu Lộc, passing Thần Phù and then reaching the boundary with the province of Ninh Bình. The journey takes a day and a half and the road is six to seven cubits wide.

- A minor road leads from the provincial citadel to the district of Lôi Dương. The journey takes a whole day and the road is six to seven cubits wide. The road then continues as far as the outer districts of Lang Chánh and Thường Xuân. This distance may be covered in three days, and the road is five cubits wide.

[4] The district of Tống Sơn was officially described as honourable, being the place of origin of the Nguyễn dynasty. The same is true for the honourable village of Gia Miêu, below.

- A minor road runs from the provincial citadel to the districts of Vĩnh Lộc, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành and Quảng Tế. The journey takes a day and a half. After four days' further travelling, the road reaches the outer district of Quan Hóa. The road then passes through the districts of Man Duy, Trình Cố and Sầm Nưa, as well as Mai Châu and Mộc Châu in the province of Hưng Hóa. This final stretch takes seventeen to eighteen days. The road is five cubits wide along its entire length.

Forts and Strongholds

In addition to the provincial citadel, described above, the fortifications of the province are as follows. The citadel of Triệu Tường has a rampart which is 182 rods in circumference and moat which is three rods across and three cubits deep. The breakwater fort of Bạch Câu is situated in the district of Nga Sơn. The breakwater fort of Y Bích and the lunette of Trương Xá are situated in the district of Hậu Lộc. The forts of Đại Tiền and Liên Châu are situated in the district of Hoằng Hóa. The fort of Hải Yến is situated in the district of Quảng Xương. The forts of Biện Sơn and Du Xuyên are situated in the district of Ngọc Sơn. The mountain defence service is situated in the district of Vĩnh Lộc. The stronghold of Sơn Châu may be found in the district of Ngọc Sơn. The strongholds of Trấn Man and Biển Sơn and the bastion of Vân Tụ are situated in the district of Tống Sơn.

Temples and Shrines

The shrine of Nguyên may be found in the honourable village of Gia Miêu, in the district of Tống Sơn. A shrine venerating the duke Trừng Quốc lies to the left hand side of the Nguyên shrine. The province's temple of Confucian literature is situated to the northeast of the provincial citadel, to the right hand side of the mountain of Hàm Rồng, in the commune of Đông Sơn, in the district of the same name. The temple of the revelation of the spirits lies to the east of the temple of Confucian literature. The shrine of all the saints, where the local spirits of the earth and sky are worshiped, may be found in the commune of Bố Vệ, to the south of the provincial citadel. The shrine of the tutelary deities lies to the east of the citadel, in the village of Phú Cốc. The shrine of Kỳ Phong may be admired on the mountain in the commune of Trường Lệ, in the district of Quảng Xương, to the right hand side of the Triều Tấn estuary. The shrine of the mountain god Triệu Tường is situated in the district of Tống Sơn.

The shrine of Triệu Việt Vương, as he was called out of respect for the taboo on the name Quang Phục, is situated in the commune of Trinh Hà, district of Mỹ Hoá. The prince quartered his troops here during a campaign march, and after miracles were performed, the commune's inhabitants build a temple in his honour, in accordance with a decision of the provincial mandarin concerning worship and veneration. This temple has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the emperor Lê Đại Hành, situated in the commune of Trung Lập, district of Thuỷ Nguyên, used to be the house and garden of the emperor's ancestors. A temple was built in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. The shrine to the Lê kings is in the village of Kiều Đại, commune of Bố Vệ, district of Đông Sơn. Here the people venerate the tablets of twenty-nine emperors and twenty-eight empresses. In accordance with the regulations laid down by the provincial mandarin concerning worship and veneration, this shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. The shrine of Lê Quang Thục, a queen mother of the Lê dynasty, may be visited in the commune of Động Bàng, district of Yên Định. This was the queen mother's home village. She was of the family of Ngô, with a taboo on the name Dao. She was originally an official in the harem of the emperor Lê Thái Tông, and became the mother of Lê Thánh Tông. In 1460-69, she was posthumously honoured as the queen mother Quang Thục Hoàng. The emperor Lê Thánh Tông built a palace in her honour in her native village, called the Phúc Quang palace. To worship her,

the people of the commune of Động Bàng later built a shrine on the site of her ancestral home, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of Quan Công may be found in the commune of Vân Trai, district of Ngọc Sơn. In 1842, this shrine received a charter from the provincial mandarin. The spirit of the princess Liễu Hạnh is venerated at the shrine of Sùng Trân, which lies in the communes of Cổ Đam and Phú Dương, district of Tống Sơn. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. A shrine to the Four Ladies is situated in the commune of Y Bích, district of Hậu Lộc. The empress of the dynasty of Nam Tống is worshiped here. When she was pursued and captured by the Nguyên army, the empress and her two daughters committed suicide by jumping into a river. Their corpses drifted down to the estuary of Càn Hải (the estuary of Còn) in Nghệ An. Great miracles took place which is why the people of the commune founded a temple. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. This empress is worshiped in many communes throughout the province, in a total of seventy places.

The shrine of the deity Đồng Cổ is situated in the commune of Đan Nê, in the district of Yên Định. The mountain god Đồng Cổ is venerated here by the people of the commune, and great miracles take place. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter. The shrine to the deity Đổng Thiên Vương may be visited in the commune of Trịnh Điện, in the same district. The deity was originally from the village of Phù Đổng, in the former province of Vũ Ninh, and helped Hùng Vương drive out his enemies. After miracles took place, the inhabitants of the commune founded a temple, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine to the mountain god Tản Viên is situated in the district of Cẩm Thuỷ and frequented by the people of the communes of Quan Phác, Biện Thượng and Tiên Lăng. The deity was a child of Lạc Long Quân, and when he went for walks in the mountain of Tản Viên understood that he had miraculous healing powers. The local inhabitants founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the deity Cao Vương lies in the territory of the commune of Thạch Phương and Phạm Xá, in the district of Quảng Xương. The deity was originally from the village of Bảo Sơn, province of Guizhou [Quảng Nam], in the country in the north [China]. His family name was Gao [Cao], his given name was Pian [Biền], and after seeing himself through his studies and successfully defending his doctorate, he became a mandarin, rising to the rank of Minister of State, and led the army to fight the wild tribes of the south. He was later named, by royal edict, the deity of Cao Vương. All the vassal states in the world have founded temples to this deity, to whom people pray for great miracles. People throughout the province venerate Cao Vương, in a total of 330 places. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

Shrines to the Nguyễn family god of the eastern sea may be admired in the prefectures of Hà Trung, Thiệu Hoá and Tĩnh Gia, and this deity is worshiped there in a total of forty-three communes and villages. His family name was originally Nguyễn, his given name was Phục, and after receiving his doctorate from the Lê court, he became a mandarin, rising to the rank of preceptor, later becoming an official with naval responsibilities. During the campaign against Champa, he was swept away by the winds and the storms. The emperor later named him as the deity of the eastern sea. These shrines have on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the Đoàn family god of the eastern sea may be admired in the commune of Ngọc Sơn, and is frequented by the inhabitants of the commune. This deity's name was originally Đoàn with the given name of Thượng. He became a mandarin under the Lý court, rising to the position of grand

councillor. He refused to surrender to the Trần and raised troops to oppose them, finally committing suicide. The deity performed miracles, and the inhabitants of the commune founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of Triệu Ẩu may be visited in the commune of Phú Điền, district of Mỹ Hoá, and is frequented by the inhabitants of the commune. This deity was a daughter of the Triệu family, in the Chinese dominion of Cửu Chân, and when she was born she was already of strange appearance. She was nine rods tall, with breasts three cubits long and a back measuring ten arm spans. She was of unusual strength and possessed great skill in martial arts. At the time of the Three Kingdoms, at the end of the Han era, our country was occupied by the Wu dynasty. In outrage she tied up her hair and raised rebellion, mustering her troops at the mountain of Phú Điền before advancing and retaking the entire dominion of Cửu Chân. After she died, she performed many miracles, and the inhabitants of the commune founded a temple in her honour which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of Khương Công Phụ may be found in the village of Cẩm Cầu, district of Yên Định. The shrine was founded in the garden of duke Khương's former house. This deity was originally a successful candidate at the doctoral examination, who went on to become a mandarin under the Tang, rising to the position of minister of state. The emperor later named him as a deity and the shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine to the mountain god Chiếu Bạch may be found in the commune of Bình Lâm, in the district of Nga Sơn, and is frequented by the inhabitants of the commune. The deity is Lê Phụng Hiểu, who was a minister at the Lý court. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of commander-in-chief Lý may be found in the commune of Ngọ Xá, in the district of Vĩnh Lộc. The deity is Lý Thường Kiệt, a mandarin at the court of Lý Thánh Tông and plenipotentiary in the domains of Thanh Hoá and Nghệ An. The commander-in-chief's virtue led the people here to build a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The temple of the deity Tham Xung may be found in the commune of Biện Thượng, in the district of Cẩm Thuỷ. The deity's given name was Tham Xung, with a secondary given name of Lý Lang, and although his original name is unknown it was changed by taboo from Hữu. In 605-18, under the Sui, he was a general who led the army to drive out the enemy, and during battle was beheaded by the enemy who cut his head into pieces. The general, holding his head, rode his horse in flight to the jetty on the river, at the commune of Cổ Định, in the district of Nông Cống. Meeting an old lady en route, he asked her about the meaning of life and death, whereupon she explained the entire truth to him. After hearing this he fell from his horse and died. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour. The deity is worshiped in forty-four places throughout the district of Nông Cống, and ten places in other districts. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the grand counsellor Thiều Phòng may be found in the district of Đông Sơn. The grand counsellor Phòng of the Thiều family is venerated at a temple there, frequented by the inhabitants of the communes of Triệu Xá, Triệu Tiền, Thọ Sơn and Thừa Hạ. The deity, originally from this district, bore the family name of Thiều and the given name of Thốn. He was a mandarin at the Trần court, and rose to the position of grand counsellor. The emperor later named him a deity, and the local population founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine to the Trần minister of the armies is situated in the commune of Phương Nhai, district of Vĩnh Lộc. The deity, originally from this district, bore the family name of Trần and the given name of

Khát Chân. He was a mandarin at the Trần court and rose to the position of minister of the armies. When Hồ Quý Ly usurped the throne, he plotted to assassinate the usurper, but someone denounced him and he was executed by Hồ Quý Ly. The people of this commune founded a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

Shrines venerating the commander-in-chief Tô may be found in fifty-seven communes and villages throughout the province. This deity's name was Tô, his given name was Thành, and he was otherwise known as Tô Đại Liêu. After receiving his doctorate, he became one of the best known personalities at the Lý court, rising in the mandarinate to the position of commander-in-chief. In each place he visited on inspection, its inhabitants founded a temple in his honour which have on many occasions been the beneficiary of royal charters.

The deity Uy Minh is venerated at a shrine frequented by the people of the communes of Du Độ and Đồng Loan, in the district of Ngọc Sơn. The deity was the eighth child of the emperor Lý Thái Tổ. He was at first named the retainer Uy Minh, was subsequently ordered to carry out military campaigns in Nghệ An, and then rose to become a prince. He was entrusted with the seal and military axe, and governed the people with benevolence and sound judgement. After his death, the people remembered his works and built a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the Trần prince Chiêu Văn is situated in the commune of Văn Trinh, in the district of Ngọc Sơn. This prince was the sixth son of the emperor Trần Thái Tông, and was named prince Chiêu Văn. He was in charge of the armed forces, leading the army against the emperor's enemies, and successfully managed the affairs of government wherever he went. The people expressed their gratitude for his achievements by building a temple in his honour, which has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the deity Long Uyên is frequented by the people of the communes of Hoàng Hộc and Thọ Phật, in the district of Đông Sơn. In the temple, there is a lake formed from an abyss so deep it cannot be measured. In times of drought, the local people come to the temple to pray for rain and their wish is immediately granted. This shrine has on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The deity Ngu Giang is honoured at two shrines. One of these, in the commune of Yên Vực, district of Hoằng Hoá, lies on the southern bank of the Ngu river. The other, in the commune of Tào Xuyên, district of Mỹ Hoá, lies on the river's northern bank. In the past, when the emperor Lý Thái Tổ led the army to fight the wild tribes in the mountains, his boat arrived in this region from the sea, and when it reached the junction of the Ngu and Mã rivers found the water was too shallow to pass. The emperor prayed quietly to himself, and within the space of a quarter of an hour the waters rose and the boats were able to pass easily. The emperor immediately named the deity 'the spirit of the confluence of the Ngu river'. To honour the deity, the local population built these temples, which have on many occasions been the beneficiary of a royal charter.

The shrine of the cave of Bích Đào is situated in the commune of Trị Nội, in the district of Nga Sơn. The deity Linh Tiên, of the cave of Bích Đào, is venerated there. The commander-in-chief Trịnh is venerated at a shrine in the commune of Kim Bôi, in the district of Vĩnh Lộc. This deity's name was Trịnh, with the given name of Khả, and participated in the insurrection of the emperor Lê Thái Tổ, rising to the position of general in the army. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour. The minister is worshiped at a shrine in the commune of Vãn Hà, in the district of Thuỵ Nguyên. This deity's name was Nguyễn, with the given name of Quán Nho. After receiving his doctorate in 1667, he entered the mandarinate, rising to the position of minister of the army. After his

death, he was named a duke. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour. The shrine of the minister Lương is situated in the commune of Tào Xuyên, in the district of Ngọc Sơn. This deity was of the Lương family, with the given name of Chí. He received his doctorate in 1589, and entered the mandarinate, rising to the position of minister of finances. After his death, he was named a grand duke. The inhabitants of the commune founded a temple in his honour.

There are 13,263 soldiers in the province, not including the courageous Thổ troops who are this year being recruited and prepared for service in the three loosely administered districts of the province.

Soldiers in the service of the army and navy: 6,342

Village militia: 3,759

Thổ soldiers: 2,893

Soldiers recruited by the mandarin: 278

Population registered for taxation: 63,684

Agricultural land and tax receipts:

Total agricultural land: 441,143 acres, seven square perches, one square yard, eight square feet and two square inches.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 133,572 ligatures, seven strings and thirty-nine sapeques.

Paid in paddy: 142,217 bushels, six pints and four double handfuls.

Paid in silver: 457 taels of silver, and two silver sapeques.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Nghệ An, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Provice of Nghệ An

Including the following maps:

The Citadel of the Province of Nghệ An	乂安省城
The Province of Nghệ An	乂安省
The Prefecture of Anh Sơn	英山府
The District of Lương Sơn	梁山縣
The District of Nam Đường	南塘縣
The District of Thanh Chương	清漳縣
The District of Hưng Nguyên	興元縣
The District of Chân Lộc	眞祿縣
The Prefecture of Diễn Châu	演州府
The District of Quỳnh Lưu	瓊瑠縣
The Prefecture of Đức Thọ	德壽府
The District of La Sơn	羅山縣
The District of Hương Sơn	香山縣
The District of Hương Khê	香溪縣
The District of Nghi Xuân	宜春縣
The District of Can Lộc	干祿縣
The Prefecture of Tương Dương	襄陽府
The Prefecture of Quỳ Châu	葵州府

The Description of the Province of Nghệ An

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Nghệ An was part of the Chinese dominion of Cửu Chân 九眞 and, under the Jin 晉, belonged to the Chinese dominion of Cửu Đức 九德. Under the Sui 隋, in 598, it became the outer district of Hoan Châu 驩州, which was soon thereafter (605-618) renamed Nhật Nam 日南. Under the Tang 唐, it was divided between and Diễn Châu 演州. The name Hoan Châu was maintained under the Đinh and early Lê. In 1010, the emperor Lý Thái Tổ 李太祖 "gave the status of camp to Châu Hoan 驩州 and Châu Ái 愛州", but they were called outer districts at the beginning of the reign of the emperor Lý Thái Tông. In 1036, the emperor Lý Thái Tông 李太宗 built a palace in Hoan Châu, to facilitate his travels, changing its name to Nghệ An 乂安. Nghệ An means eventless peace, as the annals relate: "peace reigns throughout the kingdom, the barns are full of wares". At the beginning of the Trần 陳 dynasty, the status of camp was restored. In 1375, during the reign of the emperor Trần Duệ Tông 陳睿宗, Diễn Châu became the territory of Diễn Châu while the former Hoan Châu was divided between the territories of Nhật Nam and Nghệ An (North, Centre and South), which belonged to the prefecture of Nghệ An, which later became a government. In 1397, the emperor Trần Thuận Tông 陳順宗 laid a taboo on the name of Trần Nghệ Tông 陳藝宗, who died in 1394, and the government of Nghệ An was renamed Lâm An 臨安 by consequence. The government of Diễn Châu was renamed Vọng Giang 望江 and became the prefecture of Linh Nguyên 靈源 during the reign of Hồ Hán Thương 胡漢蒼 (1403). Under the Ming 明, the two regions became the prefectures of Nghệ An and Diễn Châu respectively. At the beginning of the Lê 黎 dynasty, they were merged under the name Nghệ An, which was a part of the regional inspectorate of Hải Tây 海西. In 1469, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 established the division of Nghệ An, which was made up of eight prefectures, with eighteen districts and two outer districts. It later became a domain and then, under the Tây Sơn, was renamed the government of Nghĩa An 義安, with the 'Capital of the Centre 中都' established at Vĩnh Dinh 永營 (Vinh). During the first year of his reign, the Nguyễn 阮 emperor Gia Long 嘉隆 (1802) restored its former name and status as the government of Nghệ An. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1832), the realm was divided into provinces, and the two prefectures of Đức Thọ 德壽 and Hà Hoa 河華 were removed to form the province of Hà Tĩnh, the remaining territory becoming the province of Nghệ An. In 1853, the emperor Tự Đức ordered the return of the prefecture of Đức Thọ from Hà Tĩnh to Nghệ An.

*There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. This territory corresponded to the province of Nghệ An as it was to exist at the beginning of the twenty-first century, with the exception of the districts of La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê and the northern part of Can Lộc, which were to form part of the province of Hà Tĩnh, and the loosely administered prefectures of Trấn Biên and Trấn Ninh were to become part of the country of Laos.***]**

The provincial citadel straddles the communes of Yên Trường and Vĩnh Yên, in the canton of Yên Trường, district of Chân Lộc. The citadel is built in the form of a turtle, with six corners. The outer part of the rampart is made of stone, and is 630 rods in circumference. The inner part is made of stone and shellfish fossil, and is 294 rods in circumference. The rampart is nine cubits high, and the parapet raises it a further two cubits, five inches. Four sides of the citadel are protected by a moat, which is eight rods across and eight cubits deep. The citadel opens at three gates, at the front, left and right hand sides. Each gate is protected by an embankment in the form of a crescent moon.

The embankment protecting the front gate is reinforced on the outside with stone and shellfish fossil, and is fifty-four rods, eight cubits long. The inner part of the embankment is built in brick, and is forty-eight rods, two cubits long. It opens at a gate in the centre. The embankment is six cubits high, and a parapet raises it a further two cubits, seven inches.

The embankments protecting the left and right hand gates are built of earth. Each opens at a gate in the centre, which is one rod, two cubits, eight inches high, and one rod, two cubits wide.

The province meets the sea at its eastern extremity, and borders the country of Siam [Tiêm La] to the west. To the south, the province is bounded by the provinces of Hà Tĩnh and Quảng Bình, while to the north lie the provinces of Thanh Hoá and Hưng Hoá.

From east to west, the province is 384 leagues across. From north to south, it is 356 leagues across.

The province is made up of seven prefectures, with thirty-two districts. In the past it was made up of three prefectures, Trấn Định, Trấn Tĩnh and Lạc Biên, which have since been abolished.

1- The prefecture of Anh Sơn: principal districts of Lương Sơn and Nam Đường, secondary districts of Thanh Chương, Hưng Nguyên and Chân Lộc.
2- The prefecture of Diễn Châu: principal district of La Sơn, secondary district of Quỳnh Lưu.
3- The prefecture of Đức Thọ: principal districts of Đông Thành and Yên Thành, secondary districts of Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân and Can Lộc.
4- The prefecture of Tương Dương: principal districts of Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà and Kỳ Sơn.
5- The prefecture of Quỳ Châu: principal districts of Nghĩa Đường, Quế Phong and Thuý Vân.
6- The loosely administered prefecture of Trấn Ninh: loosely administered districts of Khâm, Quảng, Xôi, Sen, Cát, Mộc, Liêm and Khang.
7- The loosely administered prefecture of Trấn Biên: loosely administered districts of Mường Lan, Man Soạn, Sầm Tộ and Xa Hổ.

The population of all categories amounts to 75,615 people. Details of the population may be found in the revised population register of the twenty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức [1871].

The armed forces include nineteen units of guards and squads of defence militia, with a complement of 8,179.

The communally and privately owned agricultural land of all categories paying tax amounts to 133,108 acres, nine square poles, nine square perches, five square yards, three square feet, and slightly over nine square inches. Details may be found in the revised land register of the twenty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức [1871].

The land area of the province includes communally and privately owned paddy fields of all categories, as well as residential land, amounting to 100,453 acres, seven square perches, one square yard, eight square feet and slightly over six square inches.

This land area includes salt fields of all categories amounting to 135.4 acres, five square perches and seven square feet. It also includes communally and privately owned land of all categories including

river banks, ponds and marshes: 32,520.4 acres, twelve square perches, two square yards, eight square feet and three square inches.

Annual taxation receipts:

Paid in paddy: 69,749 bushels, twenty-one pints and thirty-six double handfuls.

Paid in cash: 91,933 ligatures, three strings and slightly more than twenty-seven sapeques.

Tax on salt paid in cash: 304 ligatures, seven strings and slightly more than fifteen sapeques.

Customs and Manners

The soils of the province are infertile and its population is poor, and as a result the province cannot compare with those of the northern part of the country. But the people are honest and obey the law with awe. The scholars place great importance on moral integrity and take their studies seriously, showing no desire for affected polish and trumpery. They bear their poverty with dignity, and are usually the butt of jokes and laughter from people of other provinces who regard them as rustic and down-to-earth. The common people work hard on the farm. Few of them practise trade. They are frugal and parsimonious folk, never despising the smallest trifles, which explains why the people of other provinces insult them, regarding them as miserly. The people in the mountains burn fields from the forest where they plant their seeds, which they irrigate with water-wheels. The people in the coastal areas live by the sea, building dikes to keep the saltwater out, so they can grow paddy in the fields.

In addition, people practise other professions and exchange different types of produce to make a living. Weddings, funerals and other ceremonies are celebrated in much the same way throughout the province. However, the people who live in the mountains still have rather coarse customs. They live in houses built on stilts, they wear wrap-around shirts and every family makes offerings to ghosts and devils. Outsiders do not dare to trespass here. Only the inhabitants of the prefecture of Trấn Ninh are, by contrast, extremely prosperous. These are the loosely administered regions of the province, and culture and education have not yet penetrated there.

Local Produce

This province lies between the mountains and the sea, and the soil is hard and infertile. The paddy fields of the plains yield a single harvest every year. Those places where the seedlings are planted out in the summer do not produce an autumn crop, and those places where the seedlings are planted out in the autumn do not produce a summer crop. The ordinary rice has a pungent taste, and the glutinous rice cannot be described as fragrant. All types of potato, bean, aubergine, vegetable, fruit, marrow and melon may be found throughout the province, but only in sufficient quantities for people to survive those times when the paddy harvest fails. Local produce worth mentioning includes the sugarcane of Hưng Nguyên, Thanh Chương and Nam Đường and the fresh areca of Lương Sơn, Hương Sơn and Hương Khê. Cinnamon and ironwood may be found in Quỳ Châu, jute and brass pans in Diễn Châu, iron ore in Hương Khê. There are mountains containing iron ore in Hưng Nguyên. The profession of silk-weaving is practised in the villages of Việt Yên and Quỳnh Đôi. In the villages of Cổ Đạm and Kê Quan, the earth is of the colour of gold. Young breeding fish are raised along the Dương, and fresh bamboo shoots at Yên Đình. Peacocks may be found on the mountain of Đại Hàm. Pine resin may be found in the forests of Quỳnh Lưu. Reeds for thatch, rattan and palm leaves may be found in the prefecture of Tương Dương. Sandalwood, beeswax, rhinoceros, elephants and different types of deer abound in the forested regions. Fish, prawns, crabs, snails, salt and fish sauce are the main sea products of the coastal regions.

The produce of the province is of rather ordinary quality, and nothing can be described as particularly unusual or precious.

Climate

In the first month, the weather is cold and a strong easterly wind blows. The mild spring weather arrives in the second month. The southerly wind gets up in the third month, and there are scattered showers but they only last a moment before dispersing. When the wind blows in the forest, it howls and roars like rolling thunder. Early rain sometimes falls during the fourth month. The fifth and sixth months are scorching hot. During the eighth and ninth months, the east wind blows, bringing rain clouds. The wind brings the rain, then passes on, to be followed again by more wind and then more rain. Small sea slugs thrive in such weather, which is why the people call it 'the sea slug wind, the sea slug rain'. In the autumn and winter, there is no fog or snow, but rain and floods are common. It is not unusual for the waters to flood several times a month. Crops are planted and harvested in two periods every year. The seedlings are planted out in the tenth month, and the ripened paddy is reaped the following summer. The seedlings are then planted out in the sixth month, and the winter paddy ripens in the tenth month. There are types of rice called 'three moons' and 'eight moons' which grow on certain types of land, and may be found in scattered spots throughout the province but not in any great quantity, perhaps because of the poor quality of the soil.

Mountains and Rivers

There are many mountains in the province. The greatest of them are the mountains of Hồng Lĩnh, Khai Trướng, Thiên Nhẫn, Vạn Tầng and Kim Nhan, all of which have important positions in the province. The district of Chân Lộc is home to the mountains of Tượng Sơn Yên Dũng, Kỳ Lân, Lư Sơn, Kiếm Sơn, and Lập Thạch, the inner and outer mountains of Lan Châu and the mountain of Song Ngư. The district of Hưng Nguyên is home to the mountains of Thiết Sơn, Đại Vạc, Đại Hải and Long Thủ. The mountain of Thần Tí may be found in the district of Thanh Chương. The mountains of Độc Lôi, Đại Huệ, Ngọc Sơn and Hùng Lĩnh may be found in the district of Nam Đường. The mountain of Thành Nam stands in the prefecture of Tương Dương. The mountains of Mộ Dạ and Di Lặc may be found in the district of Đông Thành. The mountain of Câu Sơn stands in the district of Yên Thành. The district of Quỳnh Lưu is home to the mountains of Tùng Sơn, Quy Sơn and Long Sơn. The district of La Sơn is home to the mountains of Long Mã Phụ Đồ, Tùng Lĩnh, Châu Sơn and Mặc Sơn. The mountains of Đại Hàm, Nẫm Sơn and Kê Quan stand in the district of Hương Sơn. The mountains of Bạch Thạch and Thống Lệnh may be admired in the district of Hương Khê. The district of Can Lộc is home to the mountains of Nhạc Thốc and Côn Bằng. The mountain of Quỳnh Nhai stands in the district of Nghi Xuân.

- Small mountains stretch endlessly across the province, and they cannot all be described here. As for rivers, they wind and meander through the province.

The larger rivers include the following. The Lam river rises in two places, at the source of the Hiếu river and at the source of the Tương river. Other rivers include the Dương, Vũ Liệt, Cương, La, Tiêm, Trúc, Ác, Phố, Minh, Phân Thuỷ, Ngạn, Cấm, Mã, Giát and Hoàng Mai.

Notable Sites and Monuments

The cave of Đá Dựng may be found in the district of Chân Lộc. The temple of Triều Khẩu and the port of Thiên Uy are situated in the district of Hưng Nguyên. The pagoda of Hương Tích is in the district of Can Lộc. The cave of Kim Nhan lies in the district of Lương Sơn. The stream of Vũ Môn, the marsh of Bách Linh and the peak of Đá Bạc are in the district of Hương Khê. The mountain of Đại Hàm stands in the district of Hương Sơn. The mountain of Tùng, which used to be known as the mountain of Thi Đàn, may be admired in the district of La Sơn. The shrine of Kinh Dương Vương and the mountains of Di Lặc and Câu Sơn are situated in the district of Diễn Châu. The shrine of Đại Càn may be found in the district of Quỳnh Lưu. The temple of Tả Ao may be visited in the district of Nghi Xuân.

Roads, Routes and Itineraries

- A 'one thousand league road' extends from the provincial citadel southwards, passing the stage posts of Yên Dũng and Yên Liệu before reaching the ferry pier of Nghèn, on the boundary with the county of Hà Tĩnh. This road is fifty-four leagues long.

- A 'one thousand league road' extends from the provincial citadel northwards, passing the stage posts of Yên Kim, Yên Hương, Yên Luỹ and Yên Quỳnh, before reaching the stream of Nước Lạnh, which forms the boundary with the province of Thanh Hoá. This road is 137 leagues long.

- A minor road leads from the provincial citadel to the southwest and reaches the country of ten thousand elephants [Laos] after a journey of 515 leagues.

- A minor road extends from the provincial citadel to the northeast and reaches the estuary post of Hội after a journey of twenty-seven leagues.

- A minor road extends from the provincial citadel to the southeast and reaches the estuary post of Động Gián, in the district of Nghi Xuân, after a journey of forty-three leagues.

Temples and Shrines

One may find the temple of Confucian literature and the rostrum to the gods of agriculture to the east of the provincial citadel. The rostrum to the gods of the soil and harvests lies to the west, the rostrum to the gods of the mountains and rivers and the shrine of Quan Công to the south. The shrine of all the saints and the shrine of the tutelary deities lie to the north.

The shrine of Kinh Dương Vương is situated in the district of Đông Thành. The shrine of Mai Hắc Đế and the temple of Độc Lôi may be visited in the district of Nam Đường. The district of Lương Sơn is home to a shrine where the Lý dynasty prince Uy Minh is venerated. The temple of Cần Hải is in the district of Quỳnh Lưu. There are two temples in the district of Hưng Nguyên, in the honour of Chiêu Trưng and Bà Chúa Hạnh respectively. The temple of Thống Chinh is situated in the district of Thanh Chương, while that of Tả Ao may be visited in the district of Nghi Xuân. The temple of the censor Bùi is in the district of Can Lộc.

These are the most miraculous of the temples and shrines of the province.

Forts, Strongholds, Channels and Estuaries

Nine estuary posts and five coastal fortresses may be found in the province, along with two mountain fortresses, an estuary fort and four frontier posts.

The estuary channels of the province are named as follows: Cửa Hội and Cửa Xá, in the district of Chân Lộc; Cửa Động Gián, in the district of Nghi Xuân; Cửa Sót, in the district of Can Lộc; Cửa Hiền, in the district of Hưng Nguyên; Cửa Vạn, in the prefecture of Diễn Châu; and Cửa Đài, Cửa Hoan and Cửa Càn, in the district of Quỳnh Lưu.

The coastal fortresses of the province are named as follows: Cửa Hội, Yên Lưu and Kỳ Lân, in the district of Chân Lộc, and Hội Thống and Tiên Cầu, in the district of Nghi Xuân.

The mountain fortresses of the province are named as follows: Hà Tân, in the district of Hương Sơn, and Quy Hợp, in the district of Hương Khê.

The frontier posts of the province are named as follows: Lương Trường, in the district of Thanh Chương, Lãng Điền, in the district of Lương Sơn, Minh Lương, in the district of Can Lộc, and Tam Soa, in the district of La Sơn.

The border fort is named Vĩnh Lộc, and is situated in the district of Quỳnh Lưu.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the county of Hà Tĩnh, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The County of Hà Tĩnh

Including the following maps:

The County of Hà Tĩnh	河靜道
The District of Thạch Hà	石河縣
The District of Cẩm Xuyên	錦川縣
The District of Kỳ Anh	奇英縣

The Description of the County of Hà Tĩnh

[Note on the Administrative History of the County:

Under the early Lê, the territory of the county of Hà Tĩnh corresponded to the outer district of Thạch Hà 石河. It was renamed Nhật Nam 日南 under the Trần 陳. Under the Ming 明, it became the outer district of Nam Tĩnh 南靖, when it comprised four districts: Khả Hoàng 可黃, Trại Thạch 砦石, Hà Hoa 河華 and Kỳ La 奇羅. In 1469, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 created the prefecture of Hà Hoa, which comprised the districts of Thạch Hà and Kỳ Hoa and four of the six districts of the prefecture of Đức Quang 德光 (La Sơn 羅山, Thiên Lộc 天祿, Nghi Xuân 宜春 and Hương Sơn 香山), which were part of the government of Nghệ An. There were no further changes up to the reign of the emperor Minh Mệnh 明命, when the name of the prefecture of Đức Quang was changed to Đức Thọ 德壽 (1822) and the four districts listed above remained the only ones in the prefecture (1826). In 1831, the prefecture of Đức Thọ was merged with the prefecture of Hà Hoa to form the province of Hà Tĩnh. Six years later, the district of Hoa Xuyên 華川 was created, in the prefecture of Hà Hoa. At the beginning of the reign of the emperor Thiệu Trị 紹治 (1841), a taboo was placed on the name Hoa, which was the name of the emperor's mother. The prefecture of Hà Hoa was thus renamed Hà Thanh 河清, the district of Kỳ Hoa was renamed Kỳ Anh 奇英, and the district of Hoa Xuyên was renamed Cẩm Xuyên 錦川. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức (1853), the prefecture of Đức Thọ was transferred to the province of Nghệ An, and the prefecture of Hà Thanh became the county of Hà Tĩnh, under the authority of Nghệ An. In 1864, it became a fully-fledged county in its own right, but remained under the authority of the governor of An-Tĩnh 安靜.

The county of Hà Tĩnh thus corresponded to the southern part of the province of Hà Tĩnh, as it existed at the beginning of the twenty-first century, including the districts of Kỳ Anh, Cẩm Xuyên and Thạch Hà, as well as the southern part of the district of Can Lộc.]

The county citadel is situated to the east of the post road, in the commune of Đại Nại, canton of Thượng Nhị, district of Thạch Hà. It was originally the citadel of the former district of Thạch Hà. The rampart is built of brick. It is 192 rods, eight cubits in circumference and stands one rod high. The citadel has four corners and three gates, as well as a moat which is twenty-five cubits across and two cubits, two inches deep.

The county meets the great sea to the east and the great mountains to the west, where it is bounded by the village of Thanh Lãng, province of Quảng Bình, and the district of Hương Sơn, province of Nghệ An. To the south lies the district of Bình Chánh, prefecture of Quảng Trạch, province of Quảng Bình. The southern boundary is formed by the peak of the mountain of Hoành Sơn. To the north, the Ngạn river forms the boundary with the district of Can Lộc, prefecture of Đức Thọ, province of Nghệ An.

From north to south, the county is 171 leagues and seventy-five rods across. From east to west it is 103 leagues across (in the district of Kỳ Anh) and sixty-eight leagues across (in Thạch Hà and Cẩm Xuyên).

The principal districts of the county are Thạch Hà and Cẩm Xuyên, and there is one secondary district, Kỳ Anh. The county is made up of a total of fifteen cantons, with 247 communes and villages.

Soldiers: 2,244 people.

Population of all categories: 18,080 people. These include:

Village notables: 438 people.

People exempted from tax payment: 761 people.

Soldiers recruited by the court: 2,244 people.

Others: 14,637 people.

Communally and privately owned land: slightly over 7,585 acres.

Communally and privately owned paddy fields: slightly over 32,384 acres.

Salt fields: slightly over 49 acres and three square poles.

Taxation receipts paid in cash (including head tax, paddy field tax and land tax):

Paid in accordance with the old regulations: slightly over 25,764 ligatures.

Paid in accordance with the new regulations: slightly over 30,181 ligatures.

Taxation receipts paid in paddy:

Paid in accordance with the old regulations: slightly over 21,994 bushels.

Paid in accordance with the new regulations: slightly over 26,527 bushels.

Salt tax receipts: slightly over 3,702 quarts.

Customs and Manners

The people of all three districts of the county – Thạch Hà, Cẩm Xuyên and Kỳ Anh – are generally hardworking and thrifty. They place great importance on moral integrity. The students take their studies seriously and the common people are industrious. Most of the professions are practised in a rough and ready manner, and few involve high levels of skill. The people who live near the mountains make a living from the production of charcoal, while those who live by the sea catch fish. Few of the people follow the Catholic doctrine, while the majority revere other gods.

Local Produce

The rice grown in the county is mainly harvested in the summer and autumn rice is not common. Fish and salt are the main produce of the two breakwaters of Nhượng, in the districts of Cẩm Xuyên and Kỳ Anh. Cows, bulls, and buffaloes are raised in the villages of Xuân Sơn and Vọng Liễu, district of Kỳ Anh. Reeds grow in abundance at the mountain of Bảo Đài, in the district of Thạch Hà, while a sort of abalone is harvested at the island of Ô Tôn, which is a small promontory on the coast of the district of Kỳ Anh. The district of Thạch Hà is known for its beetles and a number of villages grow sugarcane there. In other places, such as Đồng Môn, white cloth is produced, while Trảo Nha produces rush mats. Cloth is woven in a number of places, but most of it is of wretched coarse quality, good only for the common people's use. Crops like potatoes and manioc are grown throughout the county.

Climate

The three districts of the county – Thạch Hà, Cẩm Xuyên and Kỳ Anh – tend to be cold during the months from autumn to spring. It is hot from the end of spring to the beginning of autumn. During the

transition from autumn to spring, heavy rain commonly causes floods. The wind often blows from the south in the summer and great storms, known locally as 'windstorms', are not unusual during the eighth and ninth months. The tides rise and fall once a day, but at times that differ from place to place. The mountains are full of miasmas and the paddy fields there suffer from soil erosion. Summer rice is sown the last week of the eighth month, transplanted in the eleventh month and harvested in the fourth and fifth months. Autumn rice is sown in the fourth month and harvested in the tenth. Wild animals often graze and damage crops grown in the paddy fields situated near the mountains, while those near the sea suffer from the encroachment of saltwater. If summer rice is reaped, the autumn rice will be lost, and if autumn rice is reaped, the summer rice will be lost. If the summer wind blows and there are floods in the autumn, the entire year's crop may be lost. As for the sand bar along the coast, neither grass nor other plants will grow on most of it, the wind blows day and night and the bar is constantly changing in height. The people who live here have no paddy fields to farm, but go fishing to make a living.

Mountains and Rivers

There are many mountains and rivers in the county. Famous mountains include the mountain of Nam Giới, in the district of Thạch Hà, the mountains of Chủ Trương, Tượng Tị and Thiên Cầm, in the district of Cẩm Xuyên, and the mountains of Hoả Hiệu, Mã Yên, Cao Vọng, Bàn Độ and Hoành Sơn, in the district of Kỳ Anh. The Ngạn and Nghiêu rivers may be found in the district of Thạch Hà. The Lạc and Hộ rivers may be found in the district of Cẩm Xuyên, as well as the breakwater channel of Nhượng. The Trí and Độ rivers and the breakwater channel of Độ Khẩu may be found in the district of Kỳ Anh. Gorges include those of Bát, in the district of Thạch Hà, and Mây, in the district of Cẩm Xuyên, while the torrent of Kiện Khê and the mountain of Từ Lĩnh are situated in the district of Kỳ Anh. All these are places of tortuous terrain, with mountains and ravines presenting many difficulties of access. These are the main strategic places in the county.

Notable Sites and Monuments

The pagoda of Cảm Sơn, the retreat of Chử Đồng Tử and the stream of Hiêu Hiêu in the mountain of Nam Giới may all be admired in the district of Thạch Hà. The Việt Tỉnh Cương hill may be found in the district of Kỳ Anh. These are the places which have been regarded as the sites of beauty in the county since days gone by, but the effects of war over the years have reduced them to ruins.

Roads, Routes and Itineraries

- A post road starts at the southern extremity of the county, at the mountain pass of Hoành Sơn on the boundary with the province of Quảng Bình. It passes the stage posts of Tĩnh Thần, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc, Tĩnh Khê and Tĩnh Đan, and meets the boundary with the province of Nghệ An to the north. This road is 171 leagues long and one rod wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Quảng Bình, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Quảng Bình

Including the following maps:

The Province of Quảng Bình	廣平省
The Prefecture of Quảng Ninh	廣寧府
The District of Phong Lộc	豐祿縣
The District of Phong Đăng	豐登縣
The District of Lệ Thủy	麗水縣
The Prefecture of Quảng Trạch	廣澤府
The District of Bình Chính	平政縣
The District of Minh Chính	明政縣
The District of Bố Trạch	布澤縣
The District of Minh Hóa	明化縣

The Description of the Province of Quảng Bình

[Note on the Administrative History of the Province:

In the past, the territory of the province of Quảng Bình was divided between the three outer districts of Địa Lí 地哩, Ma Linh 麻令 and Bố Chinh 布征, in the country of Champa. In 1069, the king of Champa, Rudravarman IV, offered these three outer districts to the emperor Lý Thánh Tông 李聖宗. Five years later, during the reign of the emperor Nhân Tông 李仁宗, the outer district of Địa Lí was renamed Lâm Bình 臨平, the outer district of Ma Linh was renamed Minh Linh 明靈 and the outer district of Bố Chinh was renamed Bố Chính 布政. Under the Trần 陳, they became the prefecture of Lâm Bình. In 1375, during the reign of the emperor Trần Dụ Tông 陳裕宗, this prefecture was renamed Tân Bình 新平, and under the emperor Hồ Quý Ly 胡貴釐, it became a government. Its former status of prefecture was restored by the Ming 明, and at that time it was made up of three outer districts and nine districts. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, it became the territory of Tân Bình. In 1469, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 once again restored it to its former status of prefecture, and at this time it was made up of the districts of Khang Lộc, Lệ Thuỷ and Minh Linh, as well as the outer district of Bố Chính, which meant that it covered the territory of the province of Quảng Bình and the northern part of the province of Quảng Trị as they existed at the beginning of the twenty-first century. The prefecture of Tân Bình was then part of the division of Thuận Hoá. After the Lê Restoration, in 1601, a taboo was placed on the name Kính Tông (Lê Duy Tân) 黎維新, and out of respect for this the prefecture of Tân Bình was renamed Tiên Bình 先平. Under the Nguyễn 阮 lords, further changes followed. After seizing the capital of the government of Thuận Hoá, lord Nguyễn Hoàng 阮黃 changed the name of the prefecture from Tiên Bình to Quảng Bình 廣平 (1604). In 1630, lord Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 occupied the territory from the north of the Nhật Lệ to the south of the Gianh river, calling it the outer district of Nam Bố Chính. From 1786, the Lê Trịnh army attacked Phú Xuân 富春, and retook this territory, calling it the outer district of Bố Chính and placing it under the authority of the government of Nghệ An. Under the Tây Sơn, the prefecture of Quảng Bình became the prefecture of Quảng Thuận 廣順, and Bố Chính became the outer district of Thuận Chính 順政. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, its former status was restored and two outer districts were created, named inner Bố Chính and outer Bố Chính. They joined the districts of Khang Lộc 康祿 and Lệ Thuỷ 麗水 to form the shire of Quảng Bình 廣平營. The outer district of Minh Linh 明靈 then became a district, belonging to the shire of Quảng Trị. In the eighth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1827), Quảng Bình became a government and four years later, when the realm was divided into provinces, the province of Quảng Bình came into being. The province remained unchanged at the turn of the twenty-first century.]

The provincial citadel straddles the villages of Tiền Hiệp and Phú Ninh, in the cantons of Vũ Xã and Minh Lý, district of Phong Lộc, prefecture of Quảng Ninh. It has four corners and is built of brick and

stone in the shape of a star aniseed. The rampart is 460 rods, nine cubits, five inches in circumference. It is three cubits thick at the top and four cubits thick at the base. Including the parapet, it is one rod high, and is reinforced with earth on the inside to a height of three rods. It opens at three gates, on the left and right hand sides and at the rear. The moat is seven rods across and seven cubits deep. Extensions to the left and right hand sides are built in brick and stone according to the model of the 'long rampart'. The right hand long rampart is 833 rods, five cubits in circumference, and reaches the seashore. The left hand long rampart is 300 rods in length and reaches the bank of the Nhật Lệ river. Each long rampart has a gate to allow people to pass on their way out to the main road. Beyond the bridge, on the south side of the river, a further embankment runs along its bank as far as the foot of the mountain of Đâu Mâu, a distance of 3,966 rods and two cubits. There is a minor road near the foot of this mountain, which passes through a gate called the Vũ Thắng gate.

From north to south, the province is 206 leagues across. From east to west, it is 126 leagues across. To the south, the province is bounded by the district of Minh Linh, in the county of Quảng Trị. To the north, it is bounded by the district of Kỳ Anh in the county of Hà Tĩnh, where there is a pass at the mountain of Hoành Sơn. In the forested mountainous areas to the north, the district of Hương Khê, in the province of Nghệ An, lies across the provincial boundary. To the east the province meets the sea, while its boundary runs along the edge of the mountains to the west. The distance from the foothills of the mountains to the coast varies, there being narrow places and wide places, and the journey from one to the other can take anything from one to three watches. There are even parts of the province where the distance from the mountains to the sea may be covered on a single stretch of road. The inhabitants live in crowded settlements only on both sides of the Linh river. Beyond, when you reach the forested regions of the wild tribes' villages, the tortuous mountain roads mean that the journey as far as Laos, which lies beyond the upland border, may take about five or six days.

The province is made up of two prefectures, with seven districts, twenty-four cantons, 324 communes and villages of various categories (*thôn, phường, ấp, giáp, trang*), as well as the nine mountain settlements (*nguyên* or *nguồn, sách*) in the region where the rivers rise.

1- The prefecture of Quảng Ninh: three districts, thirteen cantons, 158 communes and villages. The principal districts of Phong Lộc and Phong Đăng are made up of eight cantons and 106 communes and villages. The secondary district of Lệ Thủy is made up of five cantons and fifty-two communes and villages.

2- The prefecture of Quảng Trạch: four districts, eleven cantons and 166 communes and villages. The upland people live in nine mountain settlements. The principal districts of Bình Chính and Minh Chính are made up of five cantons and ninety communes and villages. The secondary districts of Bố Trạch and Minh Hóa are made up of six cantons and seventy-six communes and villages, as well as nine mountain settlements.

Climate

In the first and second months, a constant rain falls and the weather is cold. A southerly wind starts to blow in the third month. By the fifth and sixth months, it is stifling hot by the time the sun rises and the night is as hot as the day. Between summer and autumn, the rain comes and goes and a south wind blows. This wind is usually called the 'inner south wind', to distinguish it from the 'outer south wind' which blows from the west, less strongly but for longer periods. In the eighth month it is scorching hot and the people reflect on the heat in a saying: 'in the eighth month, the sun tans the grapefruit'. In the eleventh and twelfth months, the cold weather sets in. Farming lore maintains that if the reeds start to

blossom in the eighth and ninth months, the flood rains have come to an end. But if by the tenth month no flowers have appeared, it will rain heavily for the rest of the year. The reeds are widely used to predict the climate, and these late rains are called 'reed flower floods'. A further country saying goes: 'if it rains on the fifth day of the fifth month, parasites infest; if it rains on the sixth day of the sixth month, vermin abound.' During the year, the farmers plant two crops of rice, in summer and winter. The summer crop is planted out after the first frost of the ninth month and reaped in the fourth and fifth months, which explains why it is known as fifth month rice. The winter crop is ploughed when the earth is dry and crumbly, in the fifth and sixth months after the previous fourth month harvest. Wet paddy fields are ploughed, however, in the sixth and seventh months. In the tenth month, the harvest is brought in, and this crop is known as tenth month rice, as it is reaped during the dry season. Other crops, like fruit, vegetables, melons and marrows are sown at different times of the year, according to a cycle which varies according to the weather.

The tides come and go two or three times a month. In the first and seventh months, the tide rises on the fifth and nineteenth days. In the second and eighth months, it rises on the third, seventeenth and twenty-third days. In the third and ninth months, it rises on the thirteenth and twenty-seventh days. In the fourth and tenth month, it rises on the eleventh and twenty-fifth days. In the fifth and eleventh months, it rises on the ninth and twenty-third days. In the sixth and twelfth month, it rises on the seventh and twenty-first days.

Customs and Manners

All the orders of society – scholars, farmers, artisans and traders – work hard at their different professions. They find the resources they need to make a living in the forests and mountains, lakes and marshes, rivers and sea. But the soil is infertile and the people are poor. This is why they chase after riches, and selfishly pursue their own interests, although some help each other out in a mutually affectionate way. The common people celebrate their weddings, funerals and other rituals in a frugal and parsimonious way, and the same spirit of thrift governs their everyday life, including their household goods, clothes and meals. Only the families of mandarins and the households of traders with boats pay any attention to ornament and luxury. While this is certainly due to their wealth, it is also because they are men of experience and knowledge who have gradually learnt the customs and habits current in other parts of the country. The inhabitants of the communes and villages worship their deities, and they present offerings – platters of wine and meat – on two occasions during the year, in spring and autumn. Once the offerings are made, the people eat and drink with great merriment. Some of the communes and villages situated on the river banks organise boat races along the river, but most of these are simple affairs, neither troublesome nor costly. The province enjoys the advantage of its situation near to the capital, receiving the light of the civilisation from the court earlier than other places, and its scholarly tradition benefits as a result, with the students making constant progress and each generation producing men of great talent. This justifies the province's reputation as a place of learning and civilisation, whose share of glory leaves nothing to be ashamed. But the common people have also picked up some of this culture, relishing argument, dispute and political contest, and village affairs are usually dominated by local men of power while the head of the canton is rarely able to impose his authority. Most of the district mandarins conduct their business with the maximum of obstacle and delay.

The highlanders who live in the settlements in the mountains where the rivers rise are primitive people. They know only how to use a knife to dig a hole and plant a seed, or take honey from the forest to the market to make a living. When they see a fertile patch of land, they build their huts there

to live in. Farming families have a bed used for ritual purposes, and spread mats around the hearth to sit and sleep on. They cut down lengths of bamboo to make pipes, used to contain their food and drink. Most of their household utensils and clothes are of this sort. The further you go into the mountains and the further you leave the plains behind you, the more backward these people are. Only the highlanders live like this. As for the Catholics, there are seven communes and villages where the whole population follows this doctrine. They include the village of Mỹ Hội, district of Phong Lộc, the village of Mỹ Phúc, district of Lệ Thủy, the villages of Thuỷ Vực and Trừng Hải, and the commune of Hướng Phương, district of Bình Chính, and the commune of Phương Liên, district of Bố Trạch, which is also home to the village of Trung in the commune of Câu Lạc. Forty-one communes and villages are partly Catholic. These include the following: the commune of Văn La and the villages of Tráng Tiệp, Tiền Tiệp and Kiên Bính, in the district of Phong Lộc; the communes of Yên Định, Phụ Việt and Đại Phong Lộc and the villages of Mỹ Hương and Mỹ Duyệt Hạ, district of Lệ Thủy; the communes of Tiểu Đan, Đan Sa, Thuận Bài, Tô Xá, and Lũ Đăng and the villages of Mỹ Hòa Thượng, Diên Phúc, Ngoại Hải, Phù Ninh, Tượng Sơn and Xuân Kiều, district of Bình Chính; the villages of Thượng and Hạ, in the commune of Phương Liên, as well as the communes of Hoàng Trung, Lâm Trạch and Đông Thành, and the villages of Lý Nhân Bắc, Mỹ Lộc, Thiên Lộc, Phúc Tự and Chính Hoà, district of Bố Chánh; the communes of Văn Phú, Đại Đan, Kênh Nhuận, Kênh Trừng and Phù Kênh, and the villages of Nội Hà, Diên Trường, Giáp Tam, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Hòa Ninh and Diên Trường, district of Minh Chính. In recent years, the Catholics have been aggressively forcing and seducing people to follow their doctrine, their numbers are swelling constantly, and who knows when this tendency will come to an end.

Population, Land and Taxation

Population registered for tax payment: 16,996 people. These include:

Notables and people exempt from corvee labour: 6,297 people.

Others: 10,699 people.

Soldiers: 3,282 people. These include:

Soldiers of the capital: 2,165 people.

Soldiers of the province: 1,117 people.

There are, in addition, 192 soldiers recruited by the mandarins.

Agricultural land: 38,437 acres, seven square poles, eleven square perches, four square yards, five square feet. This area includes:

Paddy fields: 33,079 acres, eight square poles, thirteen square perches, five square yards, six square feet.

Other land: 5,357 acres, eight square poles, twelve square perches, eight square yards, nine square feet.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 29,265 ligatures, nine strings, sixteen sapeques.

Paid in paddy: 25,638 bushels, thirteen pints, eight double handfuls and slightly over five handfuls.

Local Produce

The upper part of the province is mountainous and the lower part lies by the sea, so the resources of both the mountains and the sea are available. Among the resources of the mountains, one may find ivory, deer horns, timber, rattan and different sorts of bamboo. Among the resources of the sea, one

may find salt and fish sauce, prawns and fish, snails and cockles. The strip of land in between is where the people live, and mostly consists of land with a high proportion of sand. Places where paddy can be transplanted and grown are few and far between. Different types of potato, beans, vegetables, tubers, melons and marrows, as well as fruit, may be found in different places according to the season. They are grown between the paddy fields, which explains why the people who live from hand to mouth still have enough to eat, and never actually go hungry.

The prefecture of Quảng Ninh is a land of flat paddy fields spreading far into the distance. The people express this in a saying: 'first comes Gia Định and second comes Two Districts' (Two Districts being the name for the territory of Phong Lộc and Phong Đăng districts, which used to be a single district, combined with the district of Lệ Thủy). In reality, of course, we know that the Gia Định is much richer than Two Districts, and if we compare the soils of the northern and southern parts of the country, then it is clear that Quảng Bình is far less fertile. Cotton, silk thread and different sorts of livestock are produced in the province, not in any great abundance but certainly enough for the local people's needs. Precious produce includes ivory and rhinoceros horn, in the mountains, and swallows' nests and abalone, in the sea, but these are all of great rarity, and cannot be found on a daily basis. Other valuable produce includes local ginseng, watermelon, soybean, arrowroot flour, mulberry wine and eaglewood, all of which enjoy a certain reputation.

Mountains

The western strip of the province is entirely made up of mountains. One peak follows another chasing all the way up to Laos, and the tallest peak is that of the mountain of Tam Linh, a mountain which serves as a protective defence in this direction. Other famous mountains worth mentioning include the mountains of Đâu Mâu, Thần Đinh, Mã Yên, Thiên Tài, Thành Thang, Thọ Linh, Cao Mại and Vũ Nguyên. The mountains of Hoành Sơn and Hùng Sơn separate the two parts of the country, north and south. The route through these mountains is important for travel between the two parts, and an imperial edict established a frontier post here, to protect and defend the boundary, a weighty task not to be taken lightly.

Rivers

The eastern strip of the province lies beside the sea, while the sources of the rivers lie in the forests of the highland region. A thousand torrents and ten thousand streams form rivers that flow down to the sea. The Linh river flows on the south side of the border gate, while the Nhật Lệ river flows to the north, but in terms of length, width and depth the Linh is the more important of the two. The river waters irrigate the paddy fields, and allow the transportation of timber, bamboo and rattan. The people are immensely reliant on the rivers for the resources they provide.

The Thọ Linh, Châu Nguyên and Đâu Trạm rivers and the Xuân Lai and Phan Xá streams are in fact nothing more than branches of the two rivers mentioned above, with their own local names.

The Ròn, Lý Nhân and Lý Hoà rivers also flow out to the ocean, but they are of no great length and their estuaries are narrow and shallow. The bay of Từ, however, lies on the northern side of the Ròn river estuary, in the shadow of the mountain of Ông. The promontory here provides some shelter allowing boats and rafts to moor and anchor on their way out to sea, to escape from the wind and the waves. But pirate boats also frequent this place, where they lie in wait to board and rob trading ships. For boats plying the coast, this bay is therefore a place of refuge from the elements, but this route can also be quite terrifying.

Notable Sites and Monuments

There are not many temples, pagodas and other religious buildings in the province. A temple of Confucian literature, as well as the temple of Thần Nữ and the temple of Song Trung, may be found in the prefecture of Quảng Trạch. The pagodas of Cảnh Tiên, Kim Phong and Hoằng Phúc may be found in the prefecture of Quảng Ninh. These are not large temples but their scenery is acceptable. Landscape of truly great natural beauty may be found at the cave of Tiên Sư, where people love the impression created by the rocks and the stream flowing amidst the silent foliage. Another beautiful spot may be found at the cave of Chân Linh Tiên Nữ. It is a shame that this cave is situated in such a remote and empty place, where no one maintains and repairs it and visitors who come to pay their respects are few and far between. As a result little attempt has been made to beautify the river here. Regarding ancient historical sites, the names of both Tiên Sư and Tiên Nữ should be mentioned, but we actually know nothing about their history. Other sites, like the well of Ngọc Tinh and the rock of Trượng Nhân, were probably creations of nature. As for the story about the pagoda of Hóa, sometimes it seems the legend is true and sometimes it seems unlikely. But however hard you think, it is impossible to find any basis for an answer. Now it is just a wide expanse of beach, with some of the ancient trees still standing there. Tradition suggests this is a place of miracles, but not one of the boats and rafts that pass this spot has ever experienced anything strange.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the stage post at the southern extremity of the province, on the boundary with the province of Quảng Trị. It leads northwards to the frontier post of Hoành Sơn, where the stage post of Tĩnh Thần is situated on the boundary with the county of Hà Tĩnh. This road passes six stage posts and is slightly longer than 195 leagues.

- A minor road follows the bank of the Gianh river upstream, passing the seat of the prefecture of Quảng Trạch before reaching the district seat of Minh Hóa. This journey takes a day and a half. From there, the traveller may continue along a mountain road which twists and turns as far as the frontier post of Cửa Ve, and then on up to the border with Laos. This stretch of the journey takes four or five days, and the road is five cubits wide.

- A sea route takes the traveller from the breakwater at the estuary of Cửa Luật, on the boundary with the province of Quảng Trị, as far as the mouth of the Nhật Lệ river. This route is 123 leagues long. The distance from the mouth of the Nhật Lệ river to the mouth of the Gianh river is forty-four leagues. From there to the Ròn river estuary, it is a further twenty-two leagues. A journey of sixty leagues from the Ròn estuary leads to the estuary named Cửa Tấn Khẩu, on the boundary with the county of Hà Tĩnh. The entire distance is 249 leagues, and boats usually take a day and a half to complete the journey.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the county of Quảng Trị, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The County of Quảng Trị

Including the following maps:

The County of Quảng Trị	廣治道
The District of Đăng Xương and Hải Lăng	登昌縣，海陵縣
The District of Minh Linh and Do Linh	明靈縣，由靈縣
The District of Thành Hóa	成化縣

The Description of the County of Quảng Trị

[Note on the Administrative History of the County:

In the past, the territory of the county of Quảng Trị was made up of the two outer districts of Ma Linh 麻靈 and Ô 烏州 in the country of Champa. In 1075, the outer district of Ma Linh was renamed Minh Linh 明靈 by the emperor Lý Nhân Tông 李仁宗. In 1371, the outer district of Ô was renamed Thuận 順州 by the emperor Trần Anh Tông 陳英宗. At this time it consisted of the districts of Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng 巴陵, Lợi Điều 利調 and An Nhân 安仁. Under the Ming 明, the outer district of Thuận was placed under the authority of the prefecture of Thuận Hoá 順化. In 1469, when the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 ordered the mapping of the realm, the outer district of Minh Linh was transferred to the prefecture of Tân Bình 新平. At the same time, the outer district of Thuận was divided into the districts Vũ Xương 武昌 and Hải Lăng 海陵, which were placed under the authority of the prefecture of Triệu Phong 兆豐, in the division of Thuận Hoá. In 1765, the district of Vũ Xương was renamed Đăng Xương 登昌. In 1802, the first year of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the districts of Đăng Xương and Minh Linh, formerly an outer district, were merged to form the shire of Quảng Trị 廣治. From an administrative point of view, however, the district of Minh Linh remained under the authority of the prefecture of Quảng Bình 廣平. Four years later, the shire of Quảng Trị was renamed Trực Lệ 直隸. In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), the district of Minh Linh was transferred to the prefecture of Triệu Phong. Five years later, the shire of Trực Lệ became the government of Quảng Trị. In 1832, when the provinces were created, the province of Quảng Trị came into being. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức 嗣德, the province became a county, which was placed under the authority of the prefecture of Thừa Thiên 承天. There were no further changes up to the time of Đồng Khánh, and the status of county was retained. By this time, however, the county had its own administration and no longer answered to Thừa Thiên.

The county was later to be merged with the provinces of Quảng Bình and Thừa Thiên, forming the province of Bình Trị Thiên. It regained its administrative independence in 1990. At the beginning of the twenty-first century it was the province of Quảng Trị.]

The county citadel straddles the communes of Cổ Bưu and Thạch Hãn in the district of Hải Lăng. The rampart is built of earth and brick. It stands one rod, seven inches high. It is one cubit, seven inches thick and 489 rods, four cubits in circumference. The citadel has four corners and opens at four gates. The moat is eight rods, two cubits across and five cubits deep.

To the east, the county meets the sea and the boundary with the district of Lệ Thuỷ, in the province of Quảng Bình. To the south, a river separates it from the district of Quảng Điền, in the prefecture of Thừa Thiên. To the north lies the sea. To the southeast, it is bounded by the district of Quảng Điền, in the prefecture of Thừa Thiên. To the northwest, it is bounded by the district of Lệ Thuỷ, in the province of Quảng Bình.

From east to west, the county is 122 leagues, ninety-four rods and one cubit across.

The county is made up of five districts: the district of Đăng Xương, which is responsible for the administration of the district of Hải Lăng; the district of Minh Linh, which is responsible for the administration of the district of Do Linh; the district of Thành Hoá.

Population of all categories: slightly over 23,090 people, not including people recorded in the rolls as having run away from the county who number 121.

Soldiers: 5,333 people. These include:

Regular soldiers: 3,789 people.

Militia recruited by the mandarin: 1,544 people.

Population:

Ordinary inhabitants: 11,387 people.

"Strong men" (owing head tax of one ligature and one string of sapeques annually): 10,402 people.

"Old men" (owing head tax of seven strings and thirty sapeques annually): 969 people.

Men exempt from corvee labour and military service: 704 people.

Notables: 1,372 people.

Bachelors of letters: 159 people.

Men exempt from corvee labour: 6,617 people.

Highlander inhabitants of the six outer districts (owing head tax of two silver sapeques, or one ligature in cash): 1,302 people.

Highlander inhabitants of the nine cantons and settlement zones (owing head tax paid in cash of one ligature and three strings of sapeques): 1,532 people.

Inhabitants of the villages of the Ming-dynasty Chinese (owing head tax of one ligature and three strings of sapeques): 12 people.

Congregations of Qing-dynasty Chinese (owing head tax of one ligature and three strings of sapeques): 6 people.

Agricultural land of all categories: slightly over 56,688 acres in total.

Paddy fields: slightly over 47,130 acres and three square poles.

Other land: slightly over 9,557 acres and nine square poles.

Taxation of all categories:

Paid in ordinary paddy: 40,842 bushels.

Paid in paddy from the region of Minh Xuân: 69 bushels.

Paid in paddy from the region of Bái Ân: 315 bushels.

Paid in salt: 239 bushels.

Customs and Manners

Some of the Hán [Kinh] inhabitants of the county, who include scholars, farmers, artisans, traders, fisherfolk, woodcutters and herdsmen, live in a relatively stylish way. But the common people are mostly self-interested, enjoying disputes, lawsuits and denunciations, and the inhabitants of the district of Minh Linh are the most notorious in this respect. They also believe in ghosts and devils, and when they have an accident or fall sick they visit fortune-tellers, conduct expiatory Buddhist ceremonies and consult sorcerers and mediums. Once healed they present offerings to the deities – platters of beef, pork and fruit – with gratitude and profound respect. The people of the highlands are naive, bold, down-to-earth and have very little understanding of Confucian moral principles. They live in a quite primitive way. These are the main manners and customs of the inhabitants of the county.

Local Produce

Most of the land in the county is arid. Potatoes, manioc, corn, beans and cotton cloth are all produced in the county. Eaglewood may be found in the district of Minh Linh and arrowroot flour in the district of Đăng Xương. The sea offers fish, prawns, crabs and cuttlefish. In the district of Thành Hoá, one may find job's-tears, brazilwood, flowering bamboo, hemp, beeswax, honey and natural brown dye. The highland people bring these goods down to the market, exchanging them for other produce. In the mountains, different types of precious wood may be found, such as jackfruit and ironwood (*lim*). Wild animals in the county include rhinoceros, elephants, different types of deer, wild boar, red jungle fowl, pheasant and peacock, but none of these species are found in any great quantity.

Climate

The climate of the county is similar to that of the prefecture of Thừa Thiên. In springtime, a northeasterly wind blows and the sun is obscured. During the months of summer, a strong wind blows from the south bringing scorching heat and muggy weather. The sunshine and heat abates in the autumn, when the northeasterly wind blows and heavy rain causes floods. The wind blows from the north during the winter, and the sky is clear. There is no thunder and when it rains, the weather turns rather cold. The weather follows this pattern most of the time.

Mountains and Rivers

There are many mountains in the county, but beautiful landscapes may only be found in the district of Thành Hoá, at the caves of Tá Linh and Phụ Ba Màn, and the district of Minh Linh, at the mountain of Tượng Sơn. There are two beautiful rivers worth mentioning, the Tham and Hãn rivers. All the other rivers are small and narrow.

Notable Sites and Monuments

Apart from the Tĩnh Quang and Thiên Tôn pagodas, the temple of the lady Trảo Trảo, and the market at the commune of Cổ Thành, in the district of Đăng Xương, the sites and monuments of the county are all rather mediocre.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the southern provincial boundary at the commune of Lương Điền to the northern boundary at the village of Chấp Lễ. This road is 122 leagues, ninety-four rods and one cubit long, one rod wide. It is divided into the following stretches:
- From the stage post of Thừa Mỹ to the stage post of Trị Xá: a distance of twenty-six leagues, eighty-seven rods, four cubits and eight inches.
- From the stage post of Trị Xá to the stage post of Trị Nghĩa: a distance of thirty-three leagues, sixteen rods and five cubits.
- From the stage post of Trị Nghĩa to the stage post of Trị Cao: a distance of twenty-six leagues, ninety-two rods and five cubits.
- From the stage post of Trị Cao to the stage post of Trị Lập: a distance of twenty-five leagues, eighty-four rods and five cubits.
- A main road runs from the county citadel to the estuary of Việt Yên. By road, the journey takes one day. By water, it takes the same time. The road is five cubits wide.
- A main road runs from the district seat of Thành Hoá towards the east, joining the principal main road. The journey takes about four hours. Westwards from the district seat of Thành Hoá, the road reaches the market near the offices of the county resident. The journey takes about one hour and the road is five cubits wide. A further route runs from the county citadel to the ferry pier of this district. The journey by water takes more than one day.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the prefecture of Thừa Thiên, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Prefecture of Thừa Thiên

Including the following maps:

The Prefecture of Thừa Thiên	承天府
The Districts of Hương Trà and Phú Vang	香茶縣，富榮縣
The Districts of Hương Thủy and Phú Lộc	香水縣，富祿縣
The Districts of Quảng Điền and Phong Điền	廣田縣，豐田縣

The Description of the Prefecture of Thừa Thiên

[Note on the Administrative History of the Prefecture:

In the past, the territory of the prefecture of Thừa Thiên was part of the country of Champa. At that time, it was part of the two outer districts of Ô 烏州 and Lý 里州 which were offered to the emperor Trần Anh Tông 陳英宗 by the Cham king Jaya Sinhavarman III. In 1307, the outer districts of Ô and Lý were renamed Thuận Châu 順州 and Hoá Châu 化州. The former corresponded to the territory of the province of Quảng Trị 廣治, while the latter corresponded to Thừa Thiên and the district of Điện Bàn 奠盤, in the province of Quảng Nam 廣南. At the end of the Trần 陳 period, the prefecture of Thuận Hoá 順化 was made up of the two outer districts of Thuận and Hoá. Under the Ming 明, Thuận Châu was divided into four districts and Hoá Châu into seven districts. At the beginning of the reign of the emperor Lê Thái Tổ 黎太祖, the territory of Thuận Hoá was created, and placed under the authority of the regional inspectorate of Hải Tây 海西. In 1469, when the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 ordered the mapping of the realm, the division of Thuận Hoá was created, consisting of the prefectures of Triệu Phong 兆豐 and Tân Bình 新平. After taking office, the governor of Thuận Hoá established the palace at the commune of Ái Tử 愛子, in the district of Vũ Xương 武昌, which is now part of Quảng Bình. In 1626, lord Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 transferred the palace to the commune of Phúc Yên 福安, in the district of Quảng Điền 廣田, and ten years later lord Nguyễn Phúc Lan 阮福蘭 transferred it to Kim Long 金龍, in the district of Hương Trà 香茶. In 1687, lord Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 moved it to the commune of Phú Xuân 富春, also in the district of Hương Trà. From the time lord Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊 came to power, in 1744, the palace at Phú Xuân became known as the Capital City (Đô Thành 都城). The Tây Sơn court retained the capital at Phú Xuân. In 1802, the emperor Gia Long 嘉隆 also established the capital of the Nguyễn 阮 dynasty court at Phú Xuân. The three districts of Hương Trà, Quảng Điền and Phú Vang 富榮, in the prefecture of Triệu Phong, were at this time established as the shire of Quảng Đức 廣德 (with the rubric 'direct dependence' to indicate the shire's administrative dependence on the capital). In the third year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1822), the shire of Quảng Đức was renamed the prefecture of Thừa Thiên 承天 (and the rubric 'direct dependence' was abolished). In 1835, the districts of Phong Điền 豐田, Hương Thuỷ 香水 and Phú Lộc 富祿 were created. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức (1853), the province of Quảng Trị became the county of Quảng Trị, and was placed under the authority of the prefecture of Thừa Thiên. There were no further changes up to the time of Đồng Khánh, although the county of Quảng Trị's relationship of dependence was abolished.

The prefecture was later to become the province of Thừa Thiên-Huế, as it was known at the beginning of the twenty-first century.]

The seat of the prefecture is situated in the commune of Phú Xuân, in the district of Hương Trà, to the northeast of the citadel of the capital. It consists of three halls, where the offices of the commander-in-chief of the prefecture's armed forces, the prefect and the head of the district may be found.

Each hall is built with three rooms and two wings, facing the south. There are two further office buildings, to the left and right, as well as barracks for five squads of soldiers, each squad being housed in two rows. Brick walls surround these buildings on four sides. To the front and rear, the walls are forty rods long and to the left and right they are twenty-one rods long. The walls stand five cubits high. They open at six gates, three in the front and three in the rear wall.

The territory of the prefecture meets the sea to the east and the mountains to the west. To the south, it is bounded by the district of Hòa Vang, in the province of Quảng Nam, and to the north by the district of Hải Lăng, in the county of Quảng Trị.

From east to west, the prefecture is eighty-three leagues across. From north to south, it is 160 leagues across.

The prefecture is made up of six districts, with thirty-six cantons, and 413 communes and villages.

1- The district of Hương Trà, which is responsible for the administration of the district of Phú Vang, is made up of six cantons: Phú Xuân, An Ninh, Long Hồ, Phú Ốc, Vĩnh Trị and Hương Cần.

2- The district of Phú Vang is made up of six cantons: Mậu Tài, Dương Nỗ, Đường Anh, Sư Lỗ, Quảng Xuyên and Kế Mỹ.

3- The district of Hương Thủy, which is responsible for the administration of the district of Phú Lộc, is made up of five cantons: Cư Chính, An Cựu, Dã Lê, Lương Văn and Võng Nhi.

4- The district of Phú Lộc is made up of four cantons: An Nông, Lương Điền, Diêm Trường and An Cư.

5- The district of Quảng Điền, which is responsible for the administration of the district of Phong Điền, is made up of five cantons: Hạ Tức, Khuông Phù, Phúc Yên, An Thành and Thanh Cần.

6- The district of Phong Điền is made up of five cantons: Vĩnh Xương, Chính Lộc, Phù Trạch, Phù Ninh and Hiền Lương.

Population of all categories: 38,798 people. These include:

Notables: 3,602 people.

People exempt from corvee labour: 4,128 people.

Soldiers of the court: 9,928 people.

Other taxpayers include:

Common people: 18,143 people.

People with children serving as mandarins, or children and grand-children of mandarins, and all categories of people exempted from military service and corvee labour: 2,917 people.

Agricultural land: 72,184 acres, two square poles, ten square perches, six square feet, eight square inches.

Paddy fields: 59,767 acres, eight square poles, tens square perches, seven square yards, four square feet, eight square inches.

Land for other crops: 12,416 acres, three square poles, fourteen square perches, three square yards, two square feet.

Annual tax receipts:

Paid in paddy: 51,285 bushels, nine double handfuls, eight handfuls and a few grains. This figure has been adjusted to take into account the tax paid in cash. It includes:

Tax of all categories paid in lieu of corvee labour: 12,143 bushels, nine pints, seven double handfuls, six handfuls and a few grains.

Other tax: 39, 141 bushels, sixteen pints, three double handfuls, two handfuls and a few grains.

Paid in cash: 60,356 ligatures, six strings and nine sapeques. This sum includes:

Tax of all categories paid in lieu of corvee labour: 19.069 ligatures and twenty-seven sapeques.

Other tax: 41,286 ligatures, six strings and forty-two sapeques.

Annual tax paid by the highland villages of Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai and Hưng Bình:

Paid in cash: 4,400 ligatures.

Paid in silver: 612 taels of silver, five silver sapeques and slightly over seven silver grains.

Paid in kind: five catties of beeswax, 5,000 strands of big rattan, 30,000 strands of ordinary rattan.

Tax on salt, paid in cash: 360 ligatures.

Annual tax paid by the marshes of An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bác Vọng, Lai Hà, An Xuân and La Bích, paid in cash: 2,935 ligatures, five strings of sapeques.

Tax paid in cash by the ferry piers of Hương Lang, Cao Đôi and Minh Hương: 1,330 ligatures.

Customs and Manners

The inhabitants of the prefecture practise different professions, and include scholars, farmers, artisans, traders, fisherfolk and woodcutters. The inhabitants of all three districts are educated, but most of the people only study for a short time, and then have to take up some other profession. Some of the people learn the martial arts and take examinations. In the regions by the coast and by the mountains, the soil is infertile and the people are poor, and most of them live simply and thriftily. Along the river banks, the paddy fields are fertile. Weddings, funerals and other ritual ceremonies are celebrated with generosity. However, people who live on the street fronts specialise in trading, and most of them pursue their own interest without regard for others, the number of people displaying any sign of generosity being rather low. As for clothes and food, most people live in showy and elegant way. Districts where Catholics may be found, either as a proportion or the whole population of the village or commune, include Quảng Điền (seven communes and villages), Hương Thủy (nine communes and villages) and Hương Trà (nineteen communes and villages).

Local Produce

Different types of silk are produced in the communes of Vạn Xuân and Kim Luông. Aromatic rice is grown in the commune of An Cựu. Brass goods, such as pots, pans and platters, are manufactured by the inhabitants of the commune of Dương Xuân Thượng. Ceramics are made in the commune of Phúc Tích.

The autumn crop of rice is more abundant than the summer crop. On other land, people grow mulberry, jute, beans, melons and marrows, potatoes, sugarcane, areca and jackfruit. In the mountains, one may find different varieties of ironwood, other types of timber and rattan. Along the coast, one may find fish, prawns, crabs and shellfish almost everywhere, but not in any great quantity.

Climate

Northerly winds blow in springtime, bringing cold and rain, and it is only in the third month that the weather turns mild. Summer is hot and sunny. In autumn, during the eighth and ninth months, and winter, during the tenth month, there are storms and floods. Cold rain falls during the eleventh and twelfth months. On paddy fields situated on higher ground, the summer crop of rice is usually grown according to the following cycle. The seeds are sown in the eighth month, the seedlings are planted out in the tenth month and the harvest is reaped in the third month. On low-lying fields, the seeds are sown in the ninth month, the seedlings are planted out in the eleventh month and the harvest is reaped in the fourth month. As for the autumn crop, the seeds are sown in the fourth month, the seedlings are planted out in the fifth month and the paddy is harvested in the eighth month. Crops grown on dry fields are sown in the sixth month, transplanted in the seventh month and harvested in the tenth month.

Notable Sites and Monuments

The temple of Quan Công, in the district of Hương Trà, and the pagoda of Thánh Duyên, in the district of Hương Thủy, are the main places of beauty in the prefecture.

Mountains

There are many mountains in the southwestern part of the prefecture. The more famous of them include the mountains of Ngọc Trản and Kim Phượng, in the district of Hương Trà, the mountains of Ba Trục and Huyện Sơn in the district of Quảng Điền, and the mountains of Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sầm Sơn, Động Lăng, Động Nại and Song Ngư in the district of Hương Thủy.

Rivers

Rivers and canals flow in a criss-crossed tangle across the prefecture. The larger bodies of water include the Hương, Bồ, Lợi Nông and Hưng Bình rivers and the lagoons of Tam Giang and Hà Trung.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs south from the jetty on the Hương river, passing the stage posts of Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu and Thừa Phúc before reaching the pass of Hải Vân, on the boundary with the district of Hòa Vang, in the province of Quảng Nam. This road is 111 leagues long and three rods wide.
- A main road runs north from the bridge of Lợi Tế, passing the stage posts of Thừa An and Thừa Mỹ, before reaching the district of Hải Lăng, in the county of Quảng Trị. This road is forty-nine leagues long and three rods wide.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Quảng Nam, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Quảng Nam

Including the following maps:

The Province of Quảng Nam	廣南省
The Prefecture of Điện Bàn	奠磐府
The District of Diên Phước	延福縣
The District of Duy Xuyên	濰川縣
The District of Hòa Vang	和榮縣
The Prefecture of Thăng Bình	升平府
The District of Lễ Dương	醴陽縣
The District of Quế Sơn	桂山縣
The District of Hà Đông	河東縣

The Description of the Province of Quảng Nam

[Note on the Administrative History of the Province:

Under the Han, the territory of the province of Quảng Nam was part of the Chinese dominion of Nhật Nam 日南, and was later seized by the country of Champa. In 1306, during the reign of the emperor Trần Anh Tông 陳英宗, the northern part of Champa, including the two outer districts of Ô 烏州 and Lý 里州 were returned to the country of Đại Việt. In 1402, the emperor Hồ Hán Thương 胡漢蒼 attacked Champa and seized the regions of Chiêm Động and Cổ Luỹ 古壘, establishing the territory of Thăng Hoa 升華, which was made up of the four outer districts of Thăng 升, Hoa 華, Tư 思 and *Nghĩa 義. Under the Ming 明, the territory became a prefecture but was otherwise unchanged. In reality, however, this region remained under Cham occupation up to the beginning of the Lê dynasty. The emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 led the army to restore sovereignty here (1472), and established the division of Quảng Nam 廣南, which was made up of the prefectures of Thăng Hoa 升華, Tư Nghĩa 思義 and Hoài Nhân 懷仁. This division corresponded to the territory of the provinces of Quảng Nam, Quảng Ngãi 廣義 and Bình Định 平定, as they existed at the beginning of the twenty-first century. The first Nguyễn lord, Nguyễn Hoàng 阮黃, established the shire of Quảng Nam in 1602, and named the district of Điện Bàn 奠盤, which had previously belonged to Thuận Hoá, a separate prefecture. At the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the prefectures of Thăng Hoa and Điện Bàn were established as a separate shire, named Quảng Nam, and in 1806 the rubric 'direct dependence' was added to indicate the shire's administrative dependence on the capital. In the eighth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1827), the rubric was abolished, and the government of Quảng Nam was established. Five years later, when the country was divided into provinces, the province of Quảng Nam came into being.*

During the reign of the emperor Đồng Khánh, the province covered a territory which would be known, at the beginning of the twenty-first century, as the province of Quảng Nam and the city of Đà Nẵng.]

The provincial citadel is situated in the commune of La Qua, in the district of Diên Phước. Built of brick, the rampart is 480 rods, six cubits in circumference and stands one rod, one cubit, two inches high. The citadel has four corners and opens at four gates. Its moat is eight rods, two cubits across, and one cubit and slightly more than two inches deep. A dike built of earth surrounds the moat. It is of uneven height, varying between five and six cubits.

The territory of the prefecture meets the great sea to the east and the villages of the wild tribes to the west. To the south, it is bounded by the district of Bình Sơn, in the province of Quảng Ngãi, and to the north by the gate of Hải Vân, in the prefecture of Thừa Thiên.

From east to west, the province is ninety-nine leagues across. From north to south, it is 194 leagues across.

The territory of the province is made up of two prefectures, with six districts.

1- The prefecture of Điện Bàn: principal district of Diên Phước, secondary districts of Duy Xuyên and Hoà Vang.

2- The prefecture of Thăng Bình: principal district of Lễ Dương, secondary districts of Quế Sơn and Hà Đông.

The province is divided into forty-four cantons, with 1,054 communes and villages (*thôn, châu, phường, ấp, giáp, tộc*).

Population currently registered for tax payment: 52,686 people.

Agricultural land on which tax is currently paid: 134,126 acres, six square poles and slightly more than one square perch.

Annual taxation – including field, land and head tax – paid in cash: 107,056 ligatures, six strings and seventeen sapeques.

Taxation paid in paddy: 85,204 bushels and slightly more than nineteen pints.

Annual taxation paid in gold: 622 ounces of gold and one gold sapeque, which (converted into ligatures at the rate of one gold sapeque to eight ligatures) is equivalent to 49,769 ligatures.

Annual taxation paid in silk: 128 lengths of silk cloth.

Annual taxation paid in refined iron: 8,880 catties.

Annual taxation paid in silver: 610 taels, paid by the commune of Qing-dynasty Chinese.

Customs and Manners

The majority of the scholars take the questions of honour and moral integrity seriously, and apply themselves to ethical matters in an upright manner. As for the common people, those living in the highlands burn charcoal and cut wood for a living, while those along the coast catch fish and practise trade. The others grow rice and other crops and weave cloth, specialising mostly in arable farming. Carpenters and other artisans often leave their home village to practise their profession, and only one or two out of every ten stay at home. Most people are thrifty in their manners, living simple country lives and studying little. Weddings, funeral and ceremonies of worship are celebrated with gatherings and feasts in the normal way, with respect for ritual. Generally speaking, the people live in this way in all six districts of the province.

Local Produce

The produce of the province usually includes the five cereals as well as mulberry, cotton, vegetables and fruit, prawns and fish. Gold may be found in the sand in the district of Hà Đông, and marble in the district of Diên Phước. Swallows' nests and honey may be found in the district of Hoà Vang, and peacocks and cinnamon in the district of Hà Đông. Bacca fruit may be found in the districts of Quế Sơn and Duy Xuyên, and mangoes in the districts of Hoà Vang and Diên Phước. Other produce includes beeswax, fragrant essences, grains of paradise, tobacco, silk gauze and thick cloth, as well as ceramics, iron goods, stone, dipterocarpus bark, castor sugar, canarium, charcoal, jute, essence oils, fuel oils, coarse salt, molasses, flowered and white mats, rattan, and pots and pans. These are the main professions and produce of the province. Some may be found in this district and some in that, and they differ from one place to the next.

Climate

The climate is similar to that of the province of Thừa Thiên. Summer, however, is hotter and winter is colder. In the ninth and tenth months, there are storms and strong winds.

Mountains and Rivers

There are many mountains in the province. The more famous of them are the mountains of Hải Vân, Định Hải, Thạch Lĩnh and Ngự Đảo, in the district of Hoà Vang, the mountains of Ngũ Hành and Trà Sơn, in the district of Diên Phước, the mountain of Tào Sơn, which straddles the two districts of Duy Xuyên and Quế Sơn, and the mountain of Chủ Sơn, in the district of Hà Đông.

The larger rivers include the Cu Đê river, in the district of Hoà Vang, the Cẩm Lệ, Vĩnh Điện and Sài rivers, in the district of Diên Phước, the Dưỡng Chân river in the district of Quế Sơn, the Tam Kỳ and An Tân (Ván) rivers in the district of Hà Đông and the Bàn Thạch and Trà Nhiêu rivers in the district of Duy Xuyên.

Notable Sites and Monuments

The marble mountain (Ngũ Hành) stands in the district of Diên Phước.

Roads, Routes and Itineraries

- A road runs from the frontier gate at the Hải Vân pass, at the northern extremity of the province, southwards as far as the provincial boundary with the district of Bình Sơn, province of Quảng Ngãi. This road is 194 leagues long.

- A sea route extends from the frontier gate at the Hải Vân pass, at the northern extremity of the province, southwards as far as the breakwater of Thới Cần, in the province of Quảng Ngãi. With a fair wind, the journey by boat takes about two days.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Quảng Ngãi, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Quảng Ngãi

Including the following maps:

The Citadel of the Province of Quảng Ngãi	廣義省城
The Prefecture of Tư Nghĩa and the District of Chương Nghĩa	思義府，彰義縣
The District of Bình Sơn	平山縣
The District of Mộ Đức	慕德縣

The Description of the Province of Quảng Ngãi

[Note on the Administrative History of the Province:

*In the past, the territory of the province of Quảng Ngãi was the region of Cổ Luỹ 古壘, in the country of Champa. In 1402, the emperor Hồ Hán Thương 胡漢蒼 took Cổ Luỹ, calling it the outer district of Tư 思州 and the outer district of Nghĩa 義州. The Cham later reoccupied the region, proclaiming their sovereignty. In 1470, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 led the army to conquer Champa, and established the prefecture of Tư Nghĩa 思義, which consisted of the districts of Nghĩa Giang 義江, Bình Sơn 平山 and Mộ Hoa 慕華 and was placed under the authority of the division of Quảng Nam 廣南. After Nguyễn Hoàng 阮黃 became governor of Thuận-Quảng 順廣, the prefecture of Tư Nghĩa was renamed Quảng Nghĩa 廣義, and came under the authority of the shire of Quảng Nam. In 1691, a taboo was placed on the name Hoàng Nghĩa 弘義王, which was the official title of lord Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 (1667-1691), and Quảng Nghĩa was renamed Quảng Ngãi. During the reign of the emperor Gia Long 嘉隆, the shire of Quảng Ngãi became a government (1808) and in the thirteenth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1832) the province of Quảng Ngãi came into being. This name was to persist up to the beginning of the twenty-first century.***]**

The Provincial Citadel

The citadel of the province of Quảng Ngãi is situated in the commune of Chánh Mông, in the district of Chương Nghĩa. The provincial seat used to be in the commune of Phú Nhơn, district of Bình Sơn, but was transferred to its current position in the sixth year of the reign of the emperor Gia Long (1807). At the beginning of 1815, the rampart was built in stone. It is 500 rods and slightly over two cubits in circumference, and stands one rod high. The citadel has four corners and opens at three gates, one on each side except the south. The moat is five rods, one cubit across, but cannot hold water.

The Territory of the Province

- From east to west, the province is thirty-nine leagues across. From north to south, it is 153 leagues across.

To the east, the territory of the province meets the sea, sixteen leagues from the provincial citadel. To the west it meets the long rampart, which forms the boundary with the regions inhabited by the highland people, twenty-three leagues from the citadel. The province is bounded to the south by the district of Bồng Sơn, in the province of Bình Định, and the boundary lies ninety-eight leagues from the citadel. To the north lies the boundary with the district of Hà Đông, in the province of Quảng Nam, fifty-five leagues from the citadel. To the southeast lies the district of Bồng Sơn, province of Bình Định, 103 leagues from the citadel. The same district lies to the southwest, along with the regions inhabited by the highland people, 130 leagues away. The province is bounded to the northeast by the district of Hà Đông, province of Quảng Nam, forty-one leagues from the citadel, and to the northwest by the same district as well as the regions inhabited by the highland people, fifty-nine leagues away.

The Administration of the Province

The province is made up of a single prefecture with three districts: the prefecture of Tư Nghĩa, with the principal district of Chương Nghĩa and the two secondary districts of Bình Sơn and Mộ Đức, is made up of eighteen cantons and 428 communes and villages (*thôn, trại, phường, ấp, ti, vạn*).

Registered household heads: 21,788 people. These include:

Notables and people exempt from corvee labour: 4,618 people. These include:
- Soldiers from the capital: 1,206 people.
- Soldiers of the province: 1,589 people.
- Militia recruited by the mandarin: 316 people.

Residents of [Kinh] origin: 17,170 people.

Soldiers of the [tranquil tribes] regiment: 3,357 people.

Agricultural land: 50,934 acres.
- Paddy fields: 49,917 acres.
- Other fields: 1,017 acres.

Taxation:
- Tax on paddy fields paid in paddy: slightly more than 38,775 bushels.
- Tax on potatoes, beans, mulberry and sugarcane, paid in cash: 1,144 ligatures.
- Tax on other types of goods, paid in cash: 14,975 ligatures.

Tax paid by the highland people in the highland villages:
- Paid in cash: 1,350 ligatures.
- Paid in paddy: 1,200 bushels.
- Paid in produce: rattan fibres: 120,000 strands.

Customs and Manners (of the three districts, which resemble each other)

The soil of the province is infertile and the population works hard to make a living. As a result, the people do not engage in competition over vain and frivolous matters. The land of the province is narrow and crowded, and the scholars take matters of moral integrity seriously, most of them being quite studious. The common people pursue their own interest without a thought for others and often bring lawsuits and make denunciations. The farmers work hard in the paddies, but the most of their fields are on dry, raised ground and have to be irrigated with pedal-powered water-wheels, as in the districts of Bình Sơn and Chương Nghĩa. With four seasons of farm work the people grow enough to eat, but the annual rice harvest is never abundant and most people have to supplement their diet with potatoes and corn. They live a simple, parsimonious life as a result. Weddings, funerals and rituals of worship are celebrated according to tradition, in the same way as in the provinces of Quảng Nam and Thừa Thiên. In some parts, the people believe in witchcraft and revel in singing parties. The Catholics live in forty communes and villages of the province and number 681 people in all. The highland people who live in the border regions have coarse and abnormal customs and are very difficult to civilise.

Local Produce

Local ginseng (called Nghĩa ginseng, after the old name for the province, or Kỳ ginseng, after the Kỳ tree) is produced in the district of Bình Sơn. However, in the tenth year of the reign of Tự Đức (1857), the families of this region turned to the production of castor sugar, paying tax in one or two categories, each category owing 360 catties.

Rock crabs are found in the Châu Tử river, in the district of Bình Sơn. Cinnamon is produced by the villages of Thanh Bồng and Thanh Cù, in the same district, but this type of cinnamon now offers very

little oil and is insipid in taste, being rather inferior to the cinnamon of Quảng Nam. Peanut oil is produced in the districts of Chương Nghĩa, Bình Sơn and Mộ Đức, and also by the inhabitants of the island of Lý Sơn and the villages of An Vĩnh and An Hải. Goods tax of fifty catties a head per year is paid by the producers of this oil, which – when added to the tax on castor sugar and loaf sugar – brought in revenue of 13,000 ligatures this year. Castor sugar is manufactured in the districts of Chương Nghĩa and Bình Sơn, and also, in lesser quantities, in the district of Mộ Đức, where brown sugar is more common. Loaf sugar is produced for sale by the inhabitants of the village of An Nhơn, in the canton of Bình Châu, district of Bình Sơn. A local variety of golden sugar is produced for sale by the inhabitants of the village of Vạn Tượng, in the canton of Nghĩa Hạ, district of Chương Nghĩa.

Other produce of the province includes ordinary rice, glutinous rice, potatoes, manioc, ordinary corn, white corn, white beans, green beans, black beans, broad beans, peanuts, melons and marrows, sugarcane, water rattan (produced in the regions inhabited by the highland people), cotton, cloth, silk and crepe.

Hemp hammocks are made by the inhabitants of the commune of Phúc Lộc, in the canton of Nghĩa Hà, district of Chương Nghĩa, but they are far from comparable with those made in Nghệ An. Salt is produced in the following places: the village of Tuyết Diêm, canton of Bình Hà, the villages of Đồng Xuân and Đồng An, canton of Bình Châu, all of which are in the district of Bình Sơn, and the village of Tân Diêm, canton of Triêm Đức, district of Mộ Đức. The annual tax on salt is currently being collected by the state warehouse. There is bamboo in the province, as well as cattle and buffalo, and horses (which are not raised in the province, as the inhabitants only know how to buy and feed them). Goats, pigs, tigers, elephants, bears, fish and turtles are the main other animals, and there are palms, as well as nipa palms (in the canton of Bình Châu, district of Bình Sơn, but not in any great number). There are deer in the region inhabited by the highland people, but not in any great number. Wild boar may also be found.

Climate (of the three districts, which resemble each other)

During the year, the wind most frequently blows from the east, and the southerly wind is also common. The northwesterly wind is rare, as in Quảng Nam. The cold air arrives late in the year, which is why the chrysanthemums blossom in the tenth month and remain in flower until the twelfth month. The warm air comes early. Bean seeds are planted at the end of winter, and by the end of spring the beans are already ripe and dry. Farm work is carried out during all four seasons of the year. Paddy is harvested in a single annual crop, but there are categories of paddy field where two or three crops are grown. In the first month of spring, low-lying paddy fields are planted with mulberry, jute, beans, melons and marrows. In the second month, in dry paddies, the ‘eighth moon’ rice is sown. In the third month, the early rice is harvested. In the fourth month of summer, in muddy and dry paddies, the autumn rice is sown. In the sixth month, in dry paddies and highland fields, the late rice is sown. In the seventh month, peanuts are planted on the higher ground, and the ‘eighth moon’ rice is reaped. In the ninth month, in dry paddies, the summer rice is sown. In the tenth month of winter, the three-month rice is transplanted. In the eleventh month, in the paddies of deep mud, the people start to transplant glutinous rice. In the twelfth month, they plant sweet potatoes, harvest the late spring rice and cut the mulberry and sugarcane. From the first month to the ninth month, it is possible to raise silkworms. In the winter, the weather is rather cold, and most of the mulberry trees turn yellow and lose their leaves. Few people raise silkworms at this time.

Famous Mountains

There are many mountains, and it is only worth mentioning the best known of them. These are the mountains of Bút Sơn and Cổ Luỹ, in the district of Chương Nghĩa, the mountains of Thiên Ấn, Long Đầu and Tam Thai, in the district of Bình Sơn, and the mountains of Đại Sơn and Cao Sơn, in the

district of Mộ Đức. There are other smaller mountains, as well as mountains in the regions inhabited by the highland people.

The mountain of Bút Sơn (Pen Mountain), otherwise known as the mountain of Thiên Bút (Pen in the Sky), is situated a few leagues south of the provincial citadel, in the commune of Chánh Mông. It is shaped like a pen, which is how it received its name. The inhabitants of this region are the most elegant of the district. The rostrum to the gods of the mountains and rivers may be found at the foot of the mountain, to the southwest. When covered in a layer of cloud, this 'pen in the sky' forms a landmark which is counted as among the ten beautiful landscapes of the province of Quảng Ngãi.

The mountain of Cổ Luỹ (Ancient Rampart), otherwise known as the mountain of Kỳ Lân, stands eleven leagues to the east of the provincial citadel, in the villages of Phú Thọ and Cổ Luỹ. To the east, the mountain looks out to sea over the river estuary, to the west in the direction of the bay of ships (Vũng Tàu). To the north, it turns its back on the Trà Khúc river. This mountain is littered with jagged rocks and there are small plateaux on it making it look like a chessboard. Tradition has it that the remains of the king of Champa's palace and citadel lie there, and stone vestiges can still be seen there today. The shrine of all the saints may be found below the mountain, to the southeast, and the tomb of Quang Chiếu is to the west. The mountain is not very high, but is still regarded as a place of beauty.

The mountain of Thiên Ấn (Seal in the Sky) is situated twenty leagues from the district seat of Bình Sơn, to the north of the provincial citadel, on the bank of the Trà Khúc river in the commune of Phú Nhơn. It is more than five leagues in circumference and it stands more than a hundred rods high. Its summit is flat, and its four sides look like seals, hence its name. The Trà Khúc river flows along its southern side, while to the north lies La Vọng. It joins the mountain of Tam Thai to the east and the mountain range of Long Đầu to the west. In the poem "Ten Landscapes of Quảng Ngãi" there appears a description of "the seal of the sky stamped on the river", which is, in fact, a description of this mountain. In the third year of the reign of the emperor Tự Đức (1850), the mountain was included in the register of sacred places.

The mountain of Long Đầu (Dragon's Head) also stands beside the Trà Khúc river in the commune of Phú Nhơn, north of the provincial citadel and about twenty leagues south of the district seat of Bình Sơn. From the mountain of Sâm Hội in the north as far as the Trà Khúc river in the south, the mountain ridge twists and turns like a dragon quenching its thirst, hence its name. There is a temple dedicated to general Phi Vận beside the mountain. In the poem "Ten Landscapes of Quảng Ngãi", a landscape is likened to "the dragon's head playing in the water", which is, in fact, a description of this mountain. The mountain of Thuỷ Mẫu stands beside this mountain.

The mountain of Tam Thai (Three Celestial Bodies) is situated eleven leagues east of the provincial citadel, in the commune of Tư Cung, twenty-eight leagues southeast of the district seat of Bình Sơn. The earth on the mountain is red like lacquer, and standing to the east looking westwards towards the mountain, one can see three peaks, which is why the mountain bears this name. If one stands to the south looking northwards, the mountain looks like two baby elephants with their heads joined together, which is why it is also called Tượng Sơn (Elephant Mountain). It has a further name: the mountain of A Linh. The land around the mountain is a mixture of earth and sand, and ginseng is plentiful there. The mountains of Phúc Thuận and Điệp Thạch are joined to this mountain.

The mountain of Đại Sơn (Great Mountain) is situated forty leagues to the southwest of the provincial citadel and ten leagues west of the district seat of Mộ Đức. The mountain is sinuous in shape, twisting like an eel throughout its length of seventy leagues. It has eighty-one peaks and thirty-six ravines, the middle peak being the highest of the mountain. This is the best known mountain in the

district, and is regarded as the ancestor of all the other mountains in the northern half of the district. At its northeastern end, it stoops to form the peaks and passes of Nê Nguyên and Lỗ Tây, rising after these two peaks meet to form the mountain of Bắc Dương.

The mountain of Cao Môn (High Gate) is situated ninety leagues to the southwest of the provincial citadel and sixty leagues to the west of the district seat of Mộ Đức, beyond the long rampart. The mountain rises up in a great cliff on its northeastern face, forming its highest peak. A road passes this mountain. There are flat spots near the peak, and the highland people's tradition has it that these were dug out by the duke commanding the left hand flank of the army, Lê Văn Duyệt. Towards the west, the mountain stoops to form the mountains of Quải Y, Giá, Vạn Bút, Lập Bút and Hùng Nhĩ, as well as the passes of Ô and Hắc Thạch, all of which lie beyond the long rampart.

Famous Rivers

The larger rivers of the province are the Châu Tử river, in the district of Bình Sơn, the Trà Khúc river, in the district of Chương Nghĩa, and the Vệ river, in the district of Mộ Đức. There are, in addition, smaller shallow rivers, some of which do not have names.

The Châu Tử river is situated about fifty leagues to the north of the provincial citadel and twenty leagues north of the district seat of Bình Sơn. It used to be called the Châu Ổ river. The river rises in the village of Thanh Bồng, sixty-five leagues upstream, passes through the villages of Giao Thuỷ, Mỹ Huệ and Tân An, and empties at the estuary of Thới Cần. Since the seventeenth year of the reign of the emperor Tự Đức (1864), rock crabs have been found in this river.

The Trà Khúc river is situated about half a league from the provincial citadel, and the district of Bình Sơn extends beyond the far bank. The river rises in the mountains inhabited by the wild tribes beyond the long rampart, and flows eastwards through the village of Thanh Cù, meandering more than sixty-two leagues through eight communes and villages – including Kim Thành, Phúc Lâm, An Mỹ, Diên Niên, Phúc Lộc, Chiêu Lộc, Thu Phố and Phú Nhơn – and empties into the sea at the estuary of Đại Cổ Luỹ. In the third year of the reign of the emperor Tự Đức (1850), this river was recognised as one of the country's great rivers and included in the register of sacred places.

The Vệ river is situated more than ten leagues to the south of the provincial citadel, and more than thirty leagues to the north of the district seat of Mộ Đức. It is formed from three confluents which rise in the highland region, the middle one of which is named Tô Thuỷ. The river has its spring in the village of Ba Tơ, and meanders down towards the east, through the wild tribes' regions of Trà Nô, Trà Nột and Đồng Chùa, before joining the left hand confluent, which is named Lý Thuỷ. The river then turns to the north, passing the foot of the mountain of Cao Môn, before joining the right hand confluent, which is named Na Thuỷ. The river then turns again to the east, where it is known as the Bôn river, and flows as far as the old fort of Bình An, before forming the Vệ river which meanders to the east out to the estuary of Đại Cổ Luỹ. The river forms the boundary between the districts of Mộ Đức, on its southern bank, and the district of Chương Nghĩa, on its northern bank.

Notable Sites and Monuments

There are very few notable sites and monuments in the province, with the exception of the pagodas mentioned below.

The pagoda of the mountain of Thiên Ấn may be found on the summit of the mountain of Thiên Ấn, in the district of Bình Sơn. At the entrance, there is a tablet inscribed by the emperor on the threshold with the words: "The Temple of Thiên Ấn". There is also an old well, fifty-five cubits deep, which contains very sweet water, and beside it stands an ancient tree creating a delightful scene for visitors

from all around. Every year, during the season of fine weather, scholars and rich families often come to enjoy the scenery and write poems. In the past, it is said that the monk who built a pagoda here suffered from a lack of water, so he used all his strength to dig the well, which took him twenty years. When the well was finished, the monk passed on to the next world. Even now, the monks and nuns of the pagoda still express their gratitude to him for the water from this well.

The pagoda of Diệu Giác is situated in the district of Bình Sơn. The pagoda is built on a high hill, and there is a small lake in front. At first, the pagoda was named Viên Tôn by royal edict, and was build on a grand scale. Over the years, troubles and disturbances reduced it to ruin, until the court issued a further edict, since when the monks have repaired it on many occasions, and once again the incense rises in curls and whirls. In the first year of the reign of the emperor Thiệu Trị (1841), the pagoda's name was changed to Diệu Giác. Four years later, the local population once again restored and extended the pagoda, and the Buddhist commandments are now taken very seriously. Many people come here to pray and have their fortune told, and it is certainly true that this is an ancient and beautiful pagoda.

The pagoda of the Cave is situated on the mountain of Long Phượng, in the district of Mộ Đức. A stream chases around the front of the mountain, surrounded by lush green trees, and there is a cave in the rock, which is more than two cubits wide but so dark it is hard to gauge its depth. The entrance is concealed by a rock wall more than eight cubits long, shaped like the cave and allowing people to enter it. In the past, a monk named this the pagoda of Cốc, or cave. Because he lived off the leaves and berries he gathered, and ate no cereals from one year to the next, people came to call the cave Thái Tăng, or the cave of the vegetable monk. After the monk passed on to the next world, the cave was left deserted, and few people come this way any more.

Stage Posts

There are five stage posts in the province. The stage post of Nghĩa Bình is situated in the commune of Trì Bình, in the district of Bình Sơn. The next stage post to the south is that of Nam Vân, in the province of Quảng Nam, at a distance of more than thirty-seven leagues. South of that, at a distance of more than twenty-nine leagues, the traveller arrives at the stage post of Nghĩa Lộc, in the commune of Diên Phước, also in the district of Bình Sơn. Over twenty-three leagues to the south lies the stage post of Nghia Mỹ, in the village of An Bàn, in the district of Chương Nghĩa. The stage post of Nghĩa Sơn, more than thirty-one leagues to the south, is situated in the village of Tú Sơn, in the district of Mộ Đức. Still travelling south, after a journey of thirty-three leagues, the traveller arrives at the stage post of Nghĩa Quán, in the village of Thuỷ Thạch, also in the district of Mộ Đức. Across the provincial boundary with Bình Định, one comes to the stage post of Bình Đê, more than thirty-three leagues to the south.

Roads, Routes and Itineraries

- A postal road runs from the stage post of Nam Vân, in the province of Quảng Nam, crossing the northern boundary into the province and passing the stage post of Nghĩa Bình. It heads south straight to the stage post of Nghĩa Quán and across the boundary to the stage post of Bình Đê, in the province of Bình Định. This road is 149 leagues long, one rod wide and is raised two cubits above the ground.
- A minor road runs from the eastern side of the provincial citadel to Cổ Luỹ, where there is a post at the estuary. The journey takes four hours.
- A minor road runs from the western side of the provincial citadel to the military post of the tranquil tribes regiment. The journey takes about eight hours.
- A minor road runs from the northern side of the provincial citadel to the post at the channel of Thới Cần. The journey takes more than one day.

- A minor road runs from the southern side of the provincial citadel to the post at the channel of Sa Huỳnh. The journey takes more than one day.

- A minor road runs from the northeast side of the provincial citadel to the post at the channel of Sa Kỳ. The journey takes six hours.

- A sea route starts at the northern extremity of the province, at the estuary post of Thới Cần, on the maritime boundary with the district of Hà Đông, in the province of Quảng Nam. It follows the coast southwards as far as the post at the channel of Sa Huỳnh, on the maritime boundary with the district of Bồng Sơn, in the province of Bình Định. The journey takes more than three days.

Channel, Estuary and Maritime Posts

The post at the channel of Thới Cần is situated seventeen leagues to the southeast of the district seat of Bình Sơn. The channel is fifty-five rods across. When the tide is high, the sea is eight cubits deep, falling to four cubits at low tide. There two rocky islets either side of the channel entrance, one named Ghềnh Ông, the other named Ghềng Trà. There is a bay to the south, called Vũng Quất, which is a haven for robbers who often board boats passing there. Travelling south from Thới Cần, one comes to the post at the channel of Sa Kỳ, after a road journey of one day. To the north of Thới Cần lies the boundary with the province of Quảng Nam, where the authority of the post at the channel of Đại Áp prevails.

The post at the channel of Sa Kỳ is situated thirty-seven leagues to the south of the district seat of Bình Sơn. The channel is 145 rods wide, and the sea is six cubits deep when the tide is high, falling to five cubits at low tide. The bay of An Vĩnh lies to the south, where trading boats often moor during the spring and summer seasons. The road journey southward from Sa Kỳ to the post at the channel of Cổ Luỹ takes four watches.

The post at the channel of Lý Sơn is situated on an island in the district of Bình Sơn, off the coast from the post at the channel of Sa Kỳ, where a defence fort has been established. The island is surrounded on all four sides by underwater reefs of rock, which boats and ships should avoid. From the post at the channel of Sa Kỳ boats sailing with a fair wind can reach the post at the channel of Thuận Sơn in five hours.

The post at the channel of Đại Cổ Luỹ is situated seventeen leagues to the northeast of the district seat of Chương Nghĩa. The channel is 380 rods wide, and the sea is about fourteen cubits deep when the tide is high, falling to around ten cubits at low tide. Trading boats often gather here. The water becomes shallow as one travels upstream along the Trà Khúc to the provincial citadel, and large boats cannot travel this way. The road journey southward from post at the channel of Đại Cổ Luỹ to the post at the channel of Mỹ Ý takes more than one day.

The post at the channel of Mỹ Ý is situated fifteen leagues to the southeast of the district seat of Mộ Đức. The channel is seven rods wide, and the sea is three cubits deep when the tide is high, falling to one cubit at low tide.

The post at the channel of Sa Huỳnh is situated forty-nine leagues to the southeast of the district seat of Mộ Đức. The channel is ten rods, one cubit wide, and the sea is four cubits deep when the tide is high, falling to one cubit at low tide. To the south of this channel lies the boundary with the province of Bình Định, where the authority of the post at the channel of Kim Bồng prevails.

The highland village of Thanh Bồng is situated thirty leagues to the northwest of the district of Bình Sơn. This post used to be called the highland post of Đà Bồng, but around the time of the emperor Minh Mệnh, it took its current name. An office of the defence service has been established here, and there is also an office of the inspection service responsible for the control of trade with the highlanders. A side road leads straight to the fort of Đông Dương. Around the time of Gia Long, when the

commander of the left hand flank of the army, Lê Văn Duyệt, mounted an attack on the highlanders, he garrisoned his army here. This village produces cinnamon, which has a spicy taste, but it is somewhat inferior to the cinnamon of Quảng Nam.

The highland village of Thanh Cù is situated thirty leagues to the southwest of the district seat of Bình Sơn. It used to be called Cù Bà, but around the time of the emperor Minh Mệnh, it took its current name. An office of the defence service has been established here.

The highland village of Phụ An is situated twenty-three leagues to the west of the district seat of Chương Nghĩa. It used to be called Phụ Bà, but around the time of the emperor Minh Mệnh, it took its current name. Four local administration services, An Điếm, An Nghĩa, Nghĩa Tân and Hương Thụ, have been established here.

The highland village of Phụ An Ba is situated ten leagues to the west of the district seat of Mộ Đức. It used to be the highland village of Ba Tơ, but around the time of the emperor Minh Mệnh, it took its current name. Three local administration services, Quy Chánh, Thanh Lâm and Hạ Lương, have been established here.

There are, in total, four highland villages and seven local administration services. In the past, an imperial defence fort was established at all the highland villages. However, in the third year of the reign of the emperor Tự Đức (1850) this military presence was reduced, and the highland villages and local administration services came under the authority of their respective regiments and fort commands. They were pressed to pay tax on their trading activities, which brings in more than 1,300 ligatures per year. The villages inhabited by the highland people did not originally have to pay tax, but in the eighteenth year of the reign of Tự Đức (1862), the special envoy Nguyễn Tấn ordered that those highland people's villages which submitted to imperial authority be taxed. The annual revenue from this form of taxation amounts to 1,200 bushels of paddy and 120,000 fibres of rattan, collected in the summer and autumn and placed under the authority and guard of the three larger forts. Receipts from tax on the trade practised by the highland people amounts to fifty ligatures. The total value of tax receipts on trade amounts to 1,350 ligatures.

Temples and Shrines

The rostrum to the gods of the soil and harvests may be found in the commune of Chánh Mông, in the district of Chương Nghĩa, to the southwest of the provincial citadel. It was built in the fourth year of the reign of the emperor Minh Mệnh (1823). The rostrum to the gods of agriculture, which was built in the same year, may be found in the same commune, to the east of the provincial citadel. To the east of the rostrum, there are more than three acres of land consecrated to the ceremony of the first furrow. The rostrum to the gods of the mountains and rivers is situated in the same commune, to the west of the provincial citadel. It was built in the fifth year of the reign of the emperor Tự Đức (1852).

The temple of Confucian literature is situated in the commune of Phú Nhơn, in the district of Bình Sơn. It was built in the tenth year of the reign of the emperor Gia Long (1811). The temple of the revelation of the spirits may be found to the right hand side of the temple, and was built in the twentieth year of the reign of the emperor Minh Mệnh (1839). The mountain of Thiên Bút forms a natural altar to the front of the temple, while the mountains of Thiên Ấn and Long Đầu stand on the left and right hand sides respectively. The Trà Khúc river flows in front of the temple and, with the mountains and rivers surrounding the village, this is truly a place of great scenic beauty.

The shrine of all the saints is situated in the villages of Cổ Luỹ and Phú Thọ, in the district of Chương Nghĩa. The shrine is near the post at the channel of Đại Cổ Luỹ. It was built in the third year

of the reign of the emperor Gia Long (1804). The shrine of the tutelary deities is situated in the commune of Chánh Mông, district of Chương Nghĩa, to the northwest of the provincial citadel. It looks out onto the Trà Khúc river. It was built in the seventeenth year of the reign of the emperor Minh Mệnh (1836). The temple of Trấn Công may be found in the commune of Thu Phố, in the district of Chương Nghĩa. The grand duke Bùi Tá Hán is venerated in this temple. He was from the northern part of the country and became the military governor of the army of the north. The emperor Lê Anh Tông appointed him governor of Quảng Nam.

Forts and Strongholds

The fort of Cổ Luỹ is situated ten leagues to the east of the provincial citadel, in the commune of Cổ Luỹ, district of Chương Nghĩa, near the office of the service responsible for the channel post of Đại Cổ Luỹ. The rampart is ten rods long at the front and rear, and eight rods long on the left and right hand sides. It stands nine cubits high, and is one rod, seven cubits and one inch thick. The inner part of the rampart is built of earth and loam, while the outer rampart is built of stone. There are two gates, and the fort is surrounded by a moat, which is six cubits across. The fort was built in the twenty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức (1871).

The fort of Thanh Khiết is situated seven leagues to the east of the provincial citadel, in the village of Thanh Khiết, district of Chương Nghĩa. The mountain of Dương Thạch stands here, on the right bank of the Trà Khúc river. In the twenty-sixth year of the reign of the emperor Tự Đức (1873), some great guns and a military detachment were established here for defence purposes, to take advantage of the natural terrain. This fort is near the fort of Cổ Luỹ.

The fort of Thới Cần is situated thirty leagues to the northeast of the provincial citadel, in the village of Hương Trà, district of Bình Sơn, on the southern side of the channel of Thới Cần. The facade of the fort is built of strong earth and is eight rods long, five cubits high and four cubits thick. The moat is three cubits across. The fort faces the beach and there is a mountain to the rear. It was built in the twenty-third year of the reign of the emperor Tự Đức (1870).

The long rampart of the tranquil tribes is situated twenty-three leagues to the west of the provincial citadel. To the north, the long rampart meets the boundary with the district of Hà Đông, in the province of Quảng Nam, and to the south it stretches as far as the boundary with the district of Bồng Sơn, in the province of Bình Định. It is 177 leagues long. The long rampart was constructed on the orders of the commander of the left hand flank of the army, Lê Văn Duyệt.

The first fort of the tranquil tribes is situated in the village of Vạn Lý, in the district of Mộ Đức. Each of the four sides of the fort is fifty rods long. It was built in the seventeenth year of the reign of the emperor Tự Đức (1864), and named the left hand fort. The special envoy [Nguyễn Tấn] garrisoned his army here. In the twenty-first year of the reign of the emperor Tự Đức (1868), it took its current name.

The second fort of the tranquil tribes was built in the time of the emperor Minh Mệnh in the district of Chương Nghĩa. During the reign of the emperor Thiệu Trị, it was transferred to the camp of Bàn Thạch, in the district of Mộ Đức. Each of the four sides of the fort is forty rods long. The military commander garrisoned his army here. In the past, this fort was known as the military command, and was renamed the principal fort of the tranquil tribes during the seventeenth year of the reign of the emperor Tự Đức (1864). It took its current name four years later.

The third fort of the tranquil tribes is situated in the district of Chương Nghĩa. In the nineteenth year of the reign of the emperor Tự Đức (1866), the fort was transferred here, and ramparts were built more than thirty cubits long on each of the four sides. It was known as the left hand fort, as the deputy military commander garrisoned his army here.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the province of Bình Định, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Bình Định

Including the following maps:

The Province of Bình Định	平定省
The Prefecture of Hoài Nhân	懷仁府
The Prefecture of An Nhân	安仁府
The District of Bồng Sơn	蓬山縣
The District of Phù Mỹ	符美縣
The District of Phù Cát	符吉縣
The District of Tuy Phúc	綏福縣
The District of Tuy Viễn	綏遠縣

The Description of the Province of Bình Định

[Note on the Administrative History of the Province:

In the past, the territory of the province of Bình Định was part of the country of Champa. In 1470, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 attacked Champa and took the region as far as the mountain of Thạch Bi 石碑山, dividing into the districts of Bồng Sơn 蓬山, Phù Li 符離 and Tuy Viễn 綏遠, which were placed under the authority of the prefecture of Hoài Nhân 懷仁, division of Quảng Nam. The region south of the mountain of Cù Mông remained part of Champa. The prefecture of Hoài Nhân was renamed Quy Nhân 歸仁 by lord Nguyễn Hoàng 阮黃 in 1604. Three years after lord Nguyễn Phúc Tần 阮福秦 (1648-87) came to power, the prefecture of Quy Nhân was renamed Quy Ninh. Under lord Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊 (1738-65), the old name of Quy Nhân was restored, but a taboo had been placed on the name Nhân (1687), the title of lord Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 (1687-91), which became Nhơn. The prefecture was thereafter known as Quy Nhơn. One of the Tây Sơn brothers, Nguyễn Lữ 阮呂, took the old citadel of Chà Bàn 茶盤, changing its name to the citadel of Hoàng Đế 皇帝城. In 1799, Nguyễn Ánh 阮映 retook the old citadel of Chà Bàn, changing its name to the citadel of Bình Định 平定. Three years later, at the beginning of Nguyễn Ánh 阮映's reign as emperor under the name Gia Long 嘉隆, the shire of Bình Định was established, comprising the prefecture of Quy Nhơn with three districts. In the seventh year of the reign of the emperor Gia Long (1808), the shire of Bình Định became a government, and in the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), the prefecture of Quy Nhơn was renamed Hoài Nhơn. The following year, the province of Bình Định came into being. At this time, the district of Phù Li was divided into two, named Phù Mỹ 符美 and Phù Cát 符吉, and the old name of Phù Li was abolished. These two districts came under the authority of the prefecture of Hoài Nhơn. The district of Tuy Viễn was also divided into two, named Tuy Viễn and Tuy Phước 綏福, coming under the authority of the prefecture of An Nhơn. During the reign of the emperor Tự Đức 嗣德, the prefecture of An Nhơn was abolished for a time, and the two districts Tuy Viễn and Tuy Phước were transferred to the prefecture of Hoài Nhơn 懷仁 (1852). These two districts were subsequently restored to their former status, under the authority, once again, of the prefecture of An Nhơn 安仁 (1865). In 1853, Phú Yên 富安 became a county and was placed under the authority of the province of Bình Định. It received administrative independence as a county eleven years later.

*No further changes were made to the prefectures and districts of the province up to the time of the emperor Đồng Khánh. At the beginning of the twenty-first century, this region covered the province of Bình Định and the eastern part of the province of Kon Tum.***]**

The provincial citadel was originally situated in the villages of Nam An, Bắc Thuận and Bả Canh, district of Tuy Viễn. In the past, it was known as the citadel of Chà Bàn. In the thirteenth year of the reign of the emperor Gia Long (1814), it was transferred and rebuilt in the villages of Kim Châu and An Nghĩa, in the same district.

The rampart is built in stone, and reinforced on the inside with earth and loam. It stands one rod, one cubit high, and 612 rods, eight cubits in circumference. The rampart is three rods thick at the top, and four rods thick at the base. The citadel has four corners and opens at three gates, to the east, west and south. The entrances to these gates are all one rod, eight inches high, and eight cubits, four inches wide. Surrounding the rampart, at a distance of two rods, there is a moat which is 632 rods, two cubits long, more than seven rods, five cubits across and about six cubits deep. Beyond the moat, at a distance of a further two rods, there is a 'goats and horses wall'. Built of earth, this embankment is 714 rods long, three cubits, five inches high, five cubits thick at the top and one rod thick at the base. Outside each of the gates, a bridge has been built across the moat. Each of the three bridges is seven rods, five cubits long and one rod, five cubits, four inches wide, and each of the gates is built with a double wall. Beyond the stone bridges in front of each gate, there is a protective embankment. The outer part of these embankments is built in stone, while the inner part is reinforced with earth and loam. Each embankment is one rod high and two rods thick at the base, opening at a staggered gate and surrounded by a moat which, on the left and right hand sides, links up with the citadel moat.

The territory of the province meets the sea to the east, and the region inhabited by the highland people to the west. It is bounded by the district of Đồng Xuân, in the county of Phú Yên, to the south, and the district of Mộ Đức, in the province of Quảng Ngãi, to the north. To the southeast lies the sea and the northeastern part of the district of Đồng Xuân, in the county of Phú Yên. To the southwest lies the region inhabited by the highland people and the northwestern part of the district of Đồng Xuân, in the county of Phú Yên. To the northwest, the province is bounded by the region inhabited by the highland people and the southwestern part of the district of Mộ Đức, in the province of Quảng Ngãi. To the northeast, it meets the sea and the southeastern part of the district of Mộ Đức, in the province of Quảng Ngãi.

From east to west the province is more than 135 leagues across. The distance [from the provincial citadel] to the sea in the east is thirty-six leagues. The distance to the regions inhabited by the highland people in the west is more than ninety-six leagues.

From north to south, the province is 211 leagues across. The distance to the pass of Cù Mông, on the southern boundary with the district of Đồng Xuân, in the county of Phú Yên, is forty-five leagues. The distance to the mountain of Thạch Tân, on the northern boundary with the district of Mộ Đức, in the province of Quảng Ngãi, is more than 166 leagues.

The province is made up of two prefectures, with five districts.

1- The prefecture of Hoài Nhơn: principal district of Bồng Sơn, secondary districts of Phù Cát and Phù Mỹ.

2- The prefecture of An Nhơn: principal district of Tuy Viễn, secondary district of Tuy Phước.

Soldiers: 8,987 people:

Regular soldiers from the capital: 6,762 people.

Soldiers of the province: 2,225 people (2,048 regulars, 177 militia).

Population registered for tax payment: 41,849 people.

Ordinary taxpayers: 41,123 people.

Other taxpayers: 726 people.

Agricultural land on which tax is currently paid: 85,068 acres, one square pole and slightly more than five square perches.

Paddy fields: 79,930 acres, two square poles and slightly over five perches.

Other fields: 5,137 acres, eight square poles and slightly over three square perches.

Salt fields: 171 acres, four square poles and slightly over fourteen square perches.

Annual tax receipts:

Paid in paddy: 49,575 bushels and slightly over four pints. This does not include the tax paid in paddy by the district of Phù Mỹ and the cantons of Thạch Bàn and Trung Chính, in the district of Phù Cát, which amounts to 14,601 bushels and slightly over sixteen pints, owed in paddy but paid in cash.

Paid in cash: 143,807 ligatures, six strings and two sapeques. This sum is a calculation which includes the tax of all categories owed in cash but paid in paddy, as well as the tax owed in paddy but paid in cash.

Paid in salt: 777 bushels, four pints and five handfuls

Customs and Manners

The inhabitants of the district of Phù Cát are mostly honest and down-to-earth, while those of the district of Phù Mỹ tend to be parsimonious. The inhabitants of the district of Tuy Viễn can be quite honest, while those of the district of Tuy Phước live extravagantly. The inhabitants of the district of Bồng Sơn are rather frivolous. The people of the different parts of the district have different ways of celebrating occasions such as weddings, funerals and rituals of worship, as well as passing their moments of entertainment, relaxation and those times when they visit each other to pay their respects. These differences reflect the fertility of the soil here and its poverty there, the wealth of the people here and their slender means there. Most of the farmers in the province use cows to plough the fields. In the districts of Tuy Viễn, Tuy Phước, Phù Cát (the two cantons nearest to Tuy Viễn and Tuy Phước) and Bồng Sơn, the farmers use a variety of irrigation methods to water the fields and grow their summer and autumn rice crops, including dikes, channels and water-wheels. In years of drought, low-lying paddy fields do not suffer too much from harvest loss. The marriage decisions of most of the people are based on comparisons between the two families' wealth and fortune. Although family relations are very close and respectful, people will never marry their cousins on the mother's side, even if the relationship goes back four or five generations. People throughout the province have a number of ugly habits, which include addiction to gambling, believing in sorcerers, smoking opium and living in their wife's village. Few people follow Buddhism, but many err into the false doctrine [Catholicism].

Local Produce

Most of the land in the province is dry and impoverished, and fertile fields are few and far between. Natural resources include ironwood (*lim*) and other types of timber, rattan, canarium resin, otter oil, sandalwood, fragrant essences, ivory, stag antlers, honey, beeswax, buffaloes and horses. All these items are picked and gathered in the forests and mountains or bought from the highland people.

Goods produced by the inhabitants include glutinous rice in Tuy Phước, mulberry in Tuy Viễn, coconut in Bồng Sơn and white conical hats in Phù Cát. Delicious wine is made in large quantities in Phù Cát, Tuy Viễn and Tuy Phước. Other specialities include the tobacco of Tuy Phước, the mangoes of Phù Cát and the *mạn lệ* fish of Phù Mỹ. The people of Tuy Viễn produce castor sugar, beans, flower-patterned gauze cloth and silk, which is beautiful but not made in great quantities. White salt is produced in Bồng Sơn. Peanuts are grown in large quantities in Phù Mỹ, but they do not taste good. All these items are specialities of a particular district, or goods found throughout the province but which are particularly well known for their quality or quantity in this district or that.

Other goods produced in greater or lesser quantities include areca, betelnut, tobacco, sugarcane, bamboo, bananas, coarse cloth, palm fibres, buffaloes, goats, deer, rabbits, kites, storks, chickens, pigs,

golden eels, different types of carp, turtles and tortoises. All the items listed above, from areca to turtles, may be found in all districts of the province. Different types of vegetable, indigo, beans, melons and marrows, pepper, tea of the south, jackfruit, peanut oil, palm oil, fish, prawns, shellfish, crabs, jellyfish, cuttlefish may be found in different parts of different districts, but not in any great quantity.

Climate

The ground vapours are hot and dry in the northwestern part of the province, where there are many mountains. Here, miasmas are common. The ground vapours are damp in southeastern part of the province, which is a wet and marshy region. Here, fogs are common, especially at sea. The air is mild at the beginning of spring but starts to get as hot as summer in the second and third month. The heat and sunshine do not let up until after the seventh and eighth months. The winds blow from the south in the third month. They gather strength by the fifth and sixth months, and drop off gradually only in the seventh month. Constant rain falls in the autumn and winter, but the weather does not turn very cold. The tides rise and fall four times a month, on the ninth, tenth, twenty-fourth and twenty-fifth days of the first month, and on the eighth, ninth, twenty-fifth and twenty-sixth days of the seventh month. The farmers watch the weather and observe the behaviour of different types of plant and animal in order to choose the time they plant their crops. When the bunches of fruit start to take shape on the banana plant, for example, and the fruit grows long and thin at the stem, they sow the seeds early in the season. If the fruit grows short and fat, they sow at the normal time, and if the tail of the fruit grows longer than usual, they sow late in the season.

Mountains and Rivers

There are many mountains in the province. The mountains of Kính Sơn, Hợi Sơn, Bản Sơn, Trà Sơn, Phong Sơn, An Tượng, Trà Lan, Lỗ Tây, Thuận Ninh, Hinh Hốt and Trụ Lĩnh, as well as the peak of Phú Quý may be found in the district of Tuy Viễn. The mountains of Kỳ Sơn, Mai Sơn, Khố Sơn, Mã Cảnh, Tàm Thất, Cù Mông, Tam Hùng and Sơn Triều may be found in the district of Tuy Phước. The mountains of Bà Sơn, Càn Dương, Mô Ô, Đại Điếm and Hội Sơn may be found in the district of Phù Cát. The mountains of Bình Đầu, Thu Sĩ, Bàn Thạch, Bồng Sơn, Tham Hùng, Chân Chàng, Điệp Thạch, Hà Trang, Mạn Lăng, Bích Kê and Quang Nghiễm, as well as the pass of Bồng Sơn, may be found in the district of Phù Mỹ. The mountains of Hương Sơn, Hàn Tín, Húc Tòng, Tượng Đầu, Hoành Sơn, Độc Dã, Kim Sơn and Trà Vinh, the peaks of Thạch Tân and Cung Quăng and the pass of Ngự Đạo may be found in the district of Bồng Sơn. These are the famous mountains of the province. There is only one mountain which forms a natural defensive barrier for the province and is listed in the register of sacred places. This is the mountain of Phước An, in the district of Tuy Viễn.

The great rivers of the province include the Lại Dương river in the district of Bồng Sơn, which is listed in the register of sacred places. The Tam Huyện and Ba rivers in the district of Tuy Viễn are rather smaller. Minor rivers include the La Tinh river in the district of Phù Cát, and the Vân Sơn river in the district of Tuy Phước.

The marshes in the province include the great marsh of Hải Hạc, in the district of Tuy Phước, the rather smaller marsh of Đạm Thuỷ, in the district of Phù Cát, and the even smaller marsh of Trà Ổ, in the district of Phù Mỹ. Other marshes include the marshes of Tân Quan and Đông Hải, in the district of Bồng Sơn, and the marshes of Bình Hồ and Hải Đông, in the district of Phù Mỹ. The marsh of Thuý Cơ lies entirely within the boundaries of the province's territorial waters.

There are posts at the channels of Trà Vân, Trà Bình and Ô Kiêm, in the district of Bồng Sơn, Thạch Bàn, district of Phù Cát, Hà Thanh, district of Tuy Phước, and An Tượng and Lộc Động, district of Tuy Viễn. There are seven posts situated at points of passage on the rivers in the highlands. All of them are small, with the exception of Phương Kiệu, in the district of Tuy Viễn, which is rather larger (the

customs of the highland people are roughly the same in all the districts). Boats may pass through a wide and deep channel at the post of Thi Nại, in the district of Tuy Phước. Other channels are narrow and shallow, like the channel at the post of Đê Di, in the district of Phù Cát, and at the posts of An Dụ and Kim Bồng, in the district of Bồng Sơn.

Notable Sites and Monuments

The notable sites and monuments of the province include the pagoda of Linh Phong, in the district of Phù Cát, and the pagodas of Thập Tháp and Thạch Công (also known as Nhạn Tháp) as well as the tower of Tiên Sí, in the district of Tuy Viễn. These were places of beauty in the past, but the tower of Tiên Sí was abandoned long ago and is slowly falling to rack and ruin.

Forts and Strongholds

The guard at the estuary of Thi Nại is made up of eight defence services. There is one defence service at Hòn Thử. Eight defence services are garrisoned in the highland canton of Trà Vân, six in Chí Đốc and one at the point of river passage of Phương Kiệu. Three further services are situated in the prefecture of Hoài Nhơn. There are a total of twenty-seven defence services in the province.

Temples and Shrines

The temple of Confucian literature is situated in the district of Phù Cát. The scholars of the four districts of Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ and Bồng Sơn have built their own local temples of literature. There are three of them, one each in the districts of Tuy Phước and Bồng Sơn, and one shared between the districts of Phù Mỹ and Phù Cát. The temple of Chiêu Trung may be found in the district of Tuy Viễn. Temples venerating Bao Trung, the deity Đại Càn and the mountain god Tam Toà may be found in the district of Tuy Phước. Temples venerating the great deity Ba, the grand duke Cống and the grand dignitary Hoằng may be found in the district of Bồng Sơn. The temple of the marquis Tráng Bang may be found in the district of Phù Mỹ. These are the famous temples of the province.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the stage post of Bình Phú on the pass of Cù Mông, at the southern extremity of the province, on the boundary with the county of Phú Yên. It heads northwards past the stage posts of Bình Điền, Bình An, Bình Sơn, Bình Dương, Bình Trung and Bình Đê, before reaching the pass of Thạch Tân, on the boundary with the province of Quảng Ngãi. This road is 211 leagues long and about one rod wide for its whole length, as it passes through all five districts of the province.

- A minor road runs from the provincial citadel eastwards as far as the main road in the district of Tuy Phước and southwards as far as the southeastern part of the village of Hoàng Kim. It narrows in the stretch up to the naval defence base of Thi Nại. This road is forty-one leagues long, and three cubits wide.

- A minor road runs from the provincial citadel westwards through the district of Tuy Viễn as far as the village of Yên Khê, which lies on the edge of the region inhabited by the highland people. This road is ninety-nine leagues long and varies in width from one to four cubits.

- A river route, navigable only in autumn and winter when the rain and floods come, extends from the provincial citadel southwards as far as the jetty of Giang Tân, in the village of Tân An. From there it leads downstream to the east, as far as the section of the river belonging to the village of Kim Giản, in the district of Tuy Phước. From this point one may reach the marsh of Biển Cạn. The journey to Biển Cạn takes more than two watches and the journey as far as the post at the estuary of Thi Nại takes one day.

For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh.

We, the mandarins of the county of Phú Yên, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The County of Phú Yên

Including the following maps:

The County of Phú Yên	富安道
The District of Đồng Xuân	同春縣
The District of Tuy Hòa	綏和縣

The Description of the County of Phú Yên

[Note on the Administrative History of the County:

In the past, the territory of the county of Phú Yên was part of the country of Champa. In 1470, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 opened up this land as far as the mountain of Thạch Bi 石碑山, and called the southern part the division of Quảng Nam. The part stretching as far as the mountain of Thạch Bi became the district of Tuy Viễn 綏遠. The Cham subsequently retook the land south of the pass of Cù Mông. In the time of lord Nguyễn Hoàng 阮黃, the land as far as the mountain of Thạch Bi was finally taken (1601). It was named the prefecture of Phú Yên, and consisted of the districts of Đồng Xuân 同春 and Tuy Hoà 綏和. It was placed under the authority of the shire of Trấn Biên 鎮邊, later renamed the shire of Phú Yên. It became a government at the beginning of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831) the prefecture of Phú Yên became the prefecture of Tuy Yên 綏安, and a year later the province of Phú Yên came into being. In the sixth year of the reign of the emperor Tự Đức 嗣德 (1853), it became a county.

*More than a century later, in 1976, it was merged with the provinces of Phú Yên and Khánh Hoà to form the province of Phú Khánh, but its former status was later restored. At the beginning of the twenty-first century, it was still known as the province of Phú Yên.***]**

The county citadel is situated in the village of Long Uyên, in the district of Đồng Xuân. The rampart is built of earth and reinforced on all four sides with a bamboo hedge. It is 333 rods in circumference, eight cubits, five inches high, and opens at four gates. The moat is five rods across, and three cubits, five inches deep.

The county meets the sea at its eastern extremity, and the villages of the wild tribes to the west. It is bounded by the pass of Đại Lĩnh to the south, beyond which lies the district of Quảng Phước, in the province of Khánh Hoà. To the north, the pass of Cù Mông forms the boundary with the district of Tuy Phước, in the province of Bình Định.

From east to west the county is seventy leagues across. From north to south, it is 172 leagues across.

The county is made up of two districts:

1- The district of Đồng Xuân, with three cantons: Xuân Đài, Xuân Sơn and Xuân Vinh.

2- The district of Tuy Hoà, with four cantons: Hoà Bình, Hoà Mỹ, Hoà Lạc and Hoà Đa.

Famous Mountains

Mountains chase mountains across the county, their peaks and summits rising, falling and rolling into an infinite horizon. The famous mountains include the mountains of Cù Mông, Mã Vụ, Thạch Lĩnh, Xuân Đài and Ôn Trì, in the district of Đồng Xuân, and the mountains of Bảo Tháp, Thạch Bi, Chủ Sơn and Đại Lĩnh, in the district of Tuy Hoà.

Great Rivers

The rivers that flow through the county are all narrow and shallow, and the only great river is the Đà Diễn river, in the district of Tuy Hoà.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road leads from the stage post of Bình Phú, in the north, as far as the stage post of Phú Hoà, in the south. It passes six stage posts in all, over a distance of 172 leagues.

- A minor road runs eastwards from the county citadel to the district seat of Đồng Xuân, a distance of five leagues.

- A minor road runs eastwards from the county citadel to the shore at the estuary of Xuân Đài, a distance of twenty-three leagues.

- A minor road runs from the county citadel to the region of the villages of the wild tribes in the west, a distance of forty-seven leagues.

Sea routes

A sea route runs from the channel at the estuary of Cù Mông to the boundary with the province of Khánh Hoà. With a favourable current, the journey takes one day.

Temples and Shrines

The temple of Confucian literature is situated to the south of the county citadel, in the commune of Ngân Sơn, district of Đồng Xuân. It stands to the right hand side of the temple of the revelation of the spirits. The temple of all the saints is situated to the west of the citadel, in the commune of Xuân Đài, district of Đồng Xuân. It stands to the right hand side of the temple to the gods of the walls and moats. The temple of Biểu Trung is situated in the northern part of the district of Đồng Xuân, on an island in the estuary of Cù Mông belonging to the village of Vĩnh Cửu. The temple venerates the more than five hundred generals who died in battle or from disease [in 1793-1801], to the glory of the Nguyễn dynasty.

Forts and Strongholds

The fort of Phú Vĩnh is built of earth on the summit of the mountain in the village of Phú Vĩnh, district of Đồng Xuân. It stands six rods long and six cubits high, on the left hand side of the bay of Vịnh Lầm. Its parapet is six cubits thick, and it is armed with three great guns under the command of a sergeant and fifteen soldiers.

The mountain rampart of Mũi Tra stands to the left hand side of the fort of Phú Vĩnh. It is seven rods long and six cubits high. Its parapet is six cubits thick, and it is armed with four great guns under the command of a sergeant and twenty soldiers.

The rampart of Gềnh Dương is built of earth in the mountains of the village of Tân Thạnh, near the bay of Vịnh Lầm, in the district of Đồng Xuân. It faces the left hand side of the forts of Phú Vĩnh and Mũi Tra. Eleven rods, five cubits long, six cubits high, with a parapet eight cubits thick, it is armed with two great guns under the command of a sergeant and ten soldiers.

The fort of Xuân Đài stands to the left hand side of the main road, on the mountain of Xuân Đài. Built of stone, it is ten rods long, five cubits high and has a parapet six cubits thick. It is armed with three great guns and two field cannons, under the command of a sergeant and ten soldiers.

The rampart of Bán Nguyệt is built of earth and stands on the north shore of the estuary of Xuân Đài. It is twenty-seven rods, seven cubits long and six cubits high. Its parapets are eight cubits thick, and it is armed with four great guns and two field cannons, under the command of a sergeant and twenty soldiers.

The fort of Hà Bá is built of earth and stands in the commune of Xuân Đài, in the district of Đồng Xuân. It is ten rods long, five cubits high and has a parapet eight cubits thick. It is armed with three great guns and two field cannons, under the command of a sergeant and twenty soldiers.

The rampart of Phú Sơn is built of earth and stands in the village of Lễ Thạnh, in the district of Đồng Xuân. It is six rods long, six cubits high and its parapet is eight cubits thick. It is armed with one great gun, one field cannon and two falconets. Issued with patrol orders, it conducts joint operations with local fighting men to defend the site.

The fort of Thạch Lĩnh stands in the commune of Phước Đức, in the district of Đồng Xuân. All four sides are reinforced with a hedge of thorny bamboo, and the fort is placed under the command of a sergeant with ten soldiers. This squad is also responsible for the guard of the prison.

The fort of Phước Sơn stands in the village of Củng Sơn, in the district of Tuy Hoà. All four sides are reinforced with a hedge of thorny bamboo, and the fort is placed under the command of a sergeant with ten soldiers. This squad is also responsible for the guard of the prison.

Regular soldiers recruited by the court: 1,461 people.

The left hand guard of Bình Định: 503 people.

The right hand guard of Bình Định: 402 people.

The right hand regiment of Bình Định: 506 people.

The artillery squad: 50 people.

Militia recruited by the mandarins:

The citadel guard: 37 people.

Population registered for tax payment:

Taxpayers of all categories: 7,865 people.

Agricultural land:

Paddy fields: 23,013 acres, two square poles, one square yard, one square foot and slightly over one square inch.

Communally owned paddy fields: 290 acres, six square poles, nine square perches, two square yards and five square feet.

Privately owned paddy fields: 22,722 acres, five square poles, five square perches, eight square yards, six square feet and slightly over one square inch.

Fields for other crops: 5,828 acres, five square poles, two square perches, one square yard, six square feet and one square inch.

Communally owned fields for other crops: 14 acres, three square poles, ten square perches and three square yards.

Privately owned fields for other crops: 5,814 acres, one square pole, six square perches, eight square yards, nine square feet and slightly over one square inch.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 23,057 ligatures, two strings and thirty-four sapeques.

Head tax: 9,742 ligatures, four strings and thirty sapeques.

Tax on paddy fields: 6,903 ligatures, nine strings and thirty-six sapeques.

Tax on fields for other crops: 6,410 ligatures, eight strings and twenty-eight sapeques.

Paid in paddy: 14,780 bushels, sixteen pints, six double handfuls and slightly more than four handfuls.

Tax on communally owned paddy fields: 211 bushels, ten pints, eight double handfuls and one handful.

Tax on privately owned paddy fields: 14,569 bushels, five pints, eight double handfuls and slightly more than three handfuls.

We, the mandarins of the province of Khánh Hòa, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Khánh Hòa

Including the following maps:

The Province of Khánh Hòa	慶和省
The Prefecture of Diên Khánh	延慶府
The District of Phúc Điền	福田縣
The District of Vĩnh Xương	永昌縣
The Prefecture of Ninh Hòa	寧和府
The District of Quảng Phúc	廣福縣
The District of Tân Định	新定縣

The Description of the Province of Khánh Hòa

[Note on the Administrative History of the Province:

In ancient times, the territory of the province of Khánh Hoà was part of the country of Champa. In 1470, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 fought a war in the south and opened the land as far as the mountain of Thạch Bi 石碑山, at the southern extremity of Tuy Hoà. The Cham subsequently retook the land south of the pass of Cù Mông. In 1653, lord Nguyễn Phúc Tần 阮福秦, at the head of the Hùng Lộc regiment, led the army against Champa, after the Cham people started encroaching on his territory, and seized the land stretching as far as the Phan Rang river. He divided it into the prefecture of Thái Khang 泰康, including the districts of Quảng Phúc 廣福 and Tân Định 新定, and the prefecture of Diên Ninh 延寧, including the districts of Phúc Điền 福田, Vĩnh Xương 永昌 and Hoa Châu 華州. The whole was named the shire of Thái Khang 泰康, and corresponds the province of Khánh Hoà as it existed at the beginning of the twenty-first century. In 1690, during the reign of lord Nguyễn Phúc Thái 阮福泰, a taboo was placed on the word Thái, and the prefecture of Thái Khang changed its name to Bình Khang 平康. In 1742, during the reign of lord Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊, the prefecture of Diên Ninh changed its name to Diên Khánh 延慶. Both the prefectures of Bình Khang and Diên Khánh belonged to the shire of Bình Khang. In the second year of the reign of the emperor Gia Long 嘉隆 (1803), a taboo was placed on the word Khang, which was part of the title (Hiếu Khang) of the emperor's father, Nguyễn Phúc Cốn 阮福暉. The shire of Bình Khang thus became the shire of Bình Hoà, and the prefecture of Bình Khang was renamed Bình Hoà 平和. Five years later, the shire became a government. In the twelfth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1831), it became the prefecture of Ninh Hoà 寧和, and in 1832, when the realm was divided into provinces, the province of Khánh Hoà 慶和 came into being.

In the late twentieth century, the province was to be merged with Phú Yên to form the province of Phú Khánh, but by the beginning of the twenty-first century was restored to its former status as the province of Khánh Hoà.]

The provincial citadel is situated in the territory of the communes of Trường Thạnh and Phú Mỹ, in the canton of Ninh Phước, district of Phước Điền. The rampart is built of earth, and stands 636 rods, four cubits, seven inches in circumference, and eight cubits, five inches high. The citadel has eight corners, four of which are protected by earth mounds. Its four gates are built of brick and stone, and are covered by tiled rooves. The moat is four rods, five cubits wide and eight cubits deep.

The territory of the province meets the sea to the east, at a distance of twenty leagues [from the citadel] and the region of the mountain villages of the wild tribes to the west, at a distance of thirty-seven leagues. It is bounded to the south by the district of An Phước, province of Bình Thuận, at a distance of 117 leagues. To the north, the boundary with the district of Tuy Hoà, in the province of Phú Yên, lies at a distance of 155 leagues. To the southeast, the boundary with the territorial waters of the province of Bình Thuận is at a distance of eighty-nine leagues, and to the southwest, the region of the villages of the wild tribes are seventy-one leagues away. To the northeast, the province is bounded by the estuary of Vân Phong, at a distance of ninety-one leagues, and to the northwest by the region of the villages of the wild tribes, at a distance of ninety-seven leagues.

From east to west, the province is fifty-eight leagues across. From north to south, it is 272 leagues across.

The province is made up of two prefectures, with four districts.

Population registered for tax payment: 5,425 people.

Soldiers: 1,308 people.

Agricultural land: 12,976 acres, seven square poles, eight square perches, seven square yards and five square feet.

Paddy fields of all categories: 9,687 acres, seven square poles, eight square perches and four square yards.

Fields for other crops of all categories: 3,289 acres, three square yards and five square feet.

Annual tax receipts:

Paid in cash: 13,718 ligatures, twenty-one strings and slightly over six sapeques.

Paid in paddy: 6,406 bushels, five pints, one double handful and slightly over six handfuls.

1- The prefecture of Diên Khánh: principal district of Phước Điền, secondary district of Vĩnh Xương.

2- The prefecture of Ninh Hoà: principal district of Quảng Phước, secondary district of Tân Định.

Customs and Manners

The inhabitants of the four districts of the province, which resemble each other in their customs, are rustic and down-to-earth people. The people who live in the shadow of the mountains plant rice and mulberry to make a living, while those who live by the sea use nets to catch fish. There are a number of artisans and traders, but most of them are lazy and no one has enough goods to engage in large-scale commerce. Both men and women wrap their head with square turbans, which are made of crepe among those coming from wealthy families and of green cloth among the poor people. Most people drink the water from the streams. On the occasion of death anniversaries and other ritual celebrations, some families organise singing and fortune telling ceremonies. The people who follow the false doctrine [Catholicism] may be found in thirty communes, where they make up a proportion of the population. These include the communes of Phú Cốc, Phú Lộc, Đại Điền, Phú Cấp, Phú Nẫm, Vũ Cạnh, Xuân Phong, Trường Thạnh, Trường Lạc, Phước Thạnh, Lương Phước and Trung Giang, in the district of Phước Điền; the communes and villages of Ngọc Hội, Phú Nông, Phú Nhơn, Phú Vinh, Xuân Lạc and Vĩnh Châu, in the district of Vĩnh Xương; the communes and villages of Phước Đa, Văn Định and Ngọc Sơn, in the district of Quảng Phước; and the commune of Mỹ Thành, Đại Cát, Mỹ Thạnh, Xuân Hoà, Vĩnh Phước, Hội Phú, Hội Bình and Cát Lợi, in the district of Tân Định. Only one village is wholly populated by these people. This is the village of Tiên Hương, in the district of Phước Điền.

There are two posts at points of river passage at Nha Trang and Bình Nguyên. The mountain villages of the wild tribes live in houses built on stilts made of timber. They practise different professions, either raising livestock or growing crops. They like brass pans and ceramic goods. All they have to wear is coarse cloth and their diet is based only on salt [rather than fish sauce, soy sauce, etc.]. Throughout the year, they may frequently be seen bringing goods like pigs and rattan fibres to exchange for goods with the Hán [Kinh] people. The wild tribes who inhabit the villages of La Vạn and Lục Vân, in Bình Nguyên, are stubborn in character and difficult to civilise, presenting a contrast with the guileless tribes who live in the villages of Nha Trang.

Local Produce

Paddy, potatoes, beans, melons and marrows may be found in all the districts of the province. Other goods like cloth, mats, gauze, crepe and satin decorated with flower patterns, are produced in different places here and there. Resources of the mountains include ebony, jacaranda, ironwood (*lim*), aloe, different types of sandalwood, beeswax, white honey, grains of paradise, pearl-barley, mountain betel, *bối diệp* leaves (used for making sails and paper), oils of dipterocarpus, benjamin gum and canarium, styrax, a strong sort of rattan, nux vomica, stag antlers, rhinoceros, ivory, peacocks, pheasant feathers, bears and tigers. Resources of the sea include fish and salt. Mother of pearl, sea turtles and swallows' nests may also be found in some places, but not in any great quantity.

Climate

The prefectures and districts of the province share the same climate, which is often hot and rarely cold. Heavy downpours are common after the fourth month. At the end of autumn and beginning of winter, the rain falls so heavily that floods are common, the ground produces miasmas in great quantity and the air is unbearably humid and muggy. In these circumstances, many people catch malaria. Two crops of rice are grown every year and are harvested in summer and autumn. The tides rise twice or three times a month. In the second and eighth month, the tide rises three times, on the third, seventeenth and twenty-ninth days of the month. In the other months it rises twice, on the seventeenth and thirtieth days.

Mountains and Rivers

There are many mountains in all four districts of the province, and the famous ones include the following: the mountains of Tam Phong, Đại Lĩnh and Phước Hà in the district of Quảng Phước, and the mountains of Bà Sơn and Đại Điền, in the district of Phước Điền.

Most of the rivers are narrow and shallow. Rather larger rivers include the Phú Lộc river, in the district of Phước Điền, and the Vĩnh Phú river, in the district of Tân Định.

Temples and Shrines

The district of Phước Điền, in the prefecture of Diên Khánh, is home to the following sacred buildings: the rostrum to the gods of the soil and harvests, the rostrum to the gods of the mountains and rivers, the rostrum to the gods of agriculture, the temple of Confucian literature, the shrine of all the saints, and the shrine to the gods of the walls and moats. The shrine to the meritorious mandarins (Công Thần) may be found in the district of Vĩnh Xương. The temple of Thiên Y, situated within the provincial citadel, is dedicated to the memory of the mother goddess Thiên Y. The temple of Quá Quan, in the district of Phước Điền, is also dedicated to the memory of this goddess.

Notable Sites and Monuments

The tower of Linh Tiên, situated in the district of Vĩnh Xương, is a place of beauty in the province.

Forts and Strongholds

The fort of Lục stands in the district of Vĩnh Xương, prefecture of Diên Khánh. Built of earth, its rampart is thirty-six rods, four cubits in circumference, seven cubits high and seven cubits, five inches thick.

The fort of Hiệp Khẩu stands in the district of Vĩnh Xương, prefecture of Diên Khánh. Built of earth, its rampart is seven rods, five cubits in circumference, seven cubits high and eight cubits thick.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road heads southwards from the provincial citadel to the stage post of Hoà Thạnh. It then passes the stage posts of Hoà Tân, Hoà Du and Hoà Quân before reaching the stage post of Thuận Lai, in the province of Bình Thuận. This road is 117 leagues long and less than one rod wide.

- A main road heads northwards from the provincial citadel to the stage post of Hoà Thạnh. It then passes the stage posts of Hoà Cát, Hoà Mỹ, Hoà Hoàng and Lương Hoà Mã, before reaching the stage post of Phú Hoà, on the boundary with the mountainous territory of the county of Phú Yên. This road is 155 leagues long.

- A minor road runs eastwards from the provincial citadel, past the naval base and on to the post at the main channel in the estuary of Cù Huân. This road is twenty leagues long. From the naval base, the road also continues eastwards to the narrower channel in the estuary of Cù Huân. This stretch is three leagues long and less than three cubits wide.

- A minor road runs westwards from the provincial citadel as far as the region of the villages of the wild tribes. This road is thirty-eight leagues long.

- A sea route extends from the island of Chông, on the southern boundary of the province with the territorial waters of the province of Bình Thuận, passing the channels of Cam Ranh, Cù Huân, Nha Phu and Vân Phong. It finally reaches the channel of Đà Nùng, on the boundary with the county of Phú Yên, after a journey of only three days and nights, given a fair wind.

We, the mandarins of the province of Bình Thuận, respectfully present the following papers, being the Geographical Description of

The Province of Bình Thuận

Including the following maps:

The Province of Bình Thuận	平順省
The Prefecture of Ninh Thuận	寧順府
The District of Tuy Phong	綏豐縣
The District of Hòa Đa	禾多縣
The Prefecture of Hàm Thuận	咸順府

The Description of the Province of Bình Thuận

[Note on the Administrative History of the Province:

In the past, the territory of the province of Bình Thuận was part of the country of Champa. In 1470, the emperor Lê Thánh Tông 黎聖宗 fought a war in the south and opened the land as far as the mountain of Thạch Bi 石碑山, at the southern extremity of Tuy Hoà. Lord Nguyễn Phúc Tần 阮福秦 organised a further advance to the south, as far as the Phan Rang river. This land was to become Khánh Hoà 慶和 in 1653, though its western part remained under the authority of the king of Champa, as a vassal of the emperor. In response to Cham encroachments into Diên Ninh 延寧 (Diên Khánh 延慶), lord Nguyễn Phúc Chu 阮福周 despatched regiment commander Nguyễn Hữu Kính to lead the army against Champa. The Cham king, known by the name Bà Tranh, was captured, and land was seized which became, in 1693, the government of Thuận Thành 順城. In 1698, the western part of Phan Rí was merged with Thuận Thành to form the district of Hoà Đa 禾多, which was made up of the counties of Phan Thiết 籓切, Ma Li 麻離 and Phố Hài 庸諧. The remaining part, stretching as far as the southern frontier, became the district of Yên Phước 安福, under the county of Phan Rang 籓朗. These two districts formed the prefecture of Bình Thuận 平順, which came under the authority of the shire of Bình Thuận. In the fourth year of the reign of the emperor Minh Mệnh 明命 (1823), the county of Phan Rang was abolished, and two years later the other counties were also abolished. In 1832, the province of Bình Thuận came into being.

There were no further changes up to the time of the emperor Đồng Khánh. Many changes in status were to follow, however. Part of the province was to be transferred to Bà Rịa (1906), and another part to Bình Tuy during the time the country was divided between North and South. The remaining part, known at the time of the emperor Đồng Khánh as the prefecture of Ninh Thuận, was to become a county (1906) and then a province (1945), and was then to split and merge several times. The Nguyễn 阮 dynasty province of Bình Thuận thus corresponded to the provinces Bình Thuận and Ninh Thuận, as they existed at the beginning of the twenty-first century.]

The provincial capital is situated in the village of Xuân An, in the canton of Đa Phúc, district of Hoà Đa. The citadel is built of earth and equipped with four gates as well as a watchtower at each of the four corners. The rampart is 390 rods in circumference and stands five cubits high. It is one rod, three cubits thick at the top and one rod, eight cubits thick at the base. Its parapet is three cubits high and three cubits thick. The moat is three rods, three cubits across at its surface, and one rod, eight cubits across at its bed, which is eight cubits deep. The citadel opens at four gates, and a further protective earth embankment lies beyond each of these. These additional reinforcements are 144 rods long in total, which means that the embankment protecting each gate is thirty-six rods long. The dimensions of the ramparts, parapets and moat correspond to the citadel norms of the province.

To the east, the province is bounded by the district of Vĩnh Xương, in the province of Khánh Hoà, and to the west by the district of Phúc Bình, in the province of Biên Hoà. To the south lies the sea, and to the north, the mountains and wild tribes.

From east to west, the province is 449 leagues across. From north to south, it is fifty-five leagues across.

The province is made up of two prefectures, with four districts.

1- The prefecture of Ninh Thuận: principal district of Yên Phong, secondary district of Tuy Phong.

2- The prefecture of Hàm Thuận: principal district of Tuy Lý, secondary district of Hoà Đa.

There are thirty-one cantons in the province, with 523 communes and villages (*thôn, phường, ấp, hộ, xóm, lý, sách*).

Hán [Kinh] people live in eight cantons and 219 communes and villages.

Thổ people live in eight cantons and eighty-nine communes and villages.

Highlanders live in fifteen cantons and 268 villages.

Forts and Strongholds

The fort of Xích Thổ stands in the commune of the same name, by the mountain of Nguyên Bảo, in the district of Hoà Đa (but is now part of the village of Hoà Bình). Its rampart is built of earth, and opens at a single gate. The rampart, which is fortified with a corner watchtower, is fifty-two rods long, three cubits high and one rod thick. The parapet is two cubits high all the way round.

The forward stronghold [Bảo Tiền] stands in the village of Đông An, in the district of Hoà Đa. The rampart is built of earth, and opens at a single gate. The rampart, which is fortified with a corner watchtower, is 129 rods, six cubits long and five cubits high. It is seven cubits thick at the top and one rod thick at the base. The parapet is two cubits high all the way round. The moat is two rods across at its surface, and one rod, two cubits and five inches across at its bed, which is six cubits deep.

The rear stronghold [Bảo Hậu] stands in the territory of the villages of Đông An, Thuỵ Giang and Hoà An, in the district of Hoà Đa. This is the administrative seat of the district of Hoà Đa. The rampart is built of earth, and opens at a single gate. The rampart, which is fortified with a corner watchtower, is 109 rods, six cubits long and five cubits high. It is seven cubits thick at the top and one rod wide at the base. The parapet is two cubits high all the way round. The moat is two rods across at its surface, and one rod, two cubits, five inches across at its bed, which is six cubits deep.

Temples and Shrines

The rostrum to the gods of the soil and harvests is situated in the village of Xuân An, to the northwest of the provincial citadel. The temple of Confucian literature and the temple of the revelation of the spirits may be found in the same village, to the southwest of the citadel. The shrine of all the saints stands in the village of Thuỷ Tú, in the canton of Đa Phúc, district of Hoà Đa. The shrine of Champa is also situated in this district, in the village of Xuân Hội, canton of Ninh Hà. The shrine to the gods of the moats and walls may be found in the village of Xuân An, in the canton of Đa Phúc, district of Hoà Đa. The rostrum to the gods of agriculture is situated in the same village, to the northeast of the citadel.

Customs and Manners

The customs of the four districts and prefectures are rather different from one another. The inhabitants of Ninh Thuận and Tuy Phong may be described as somewhat honest and down-to-earth. The inhabitants of Hàm Thuận and Hoà Đa, on the other hand, are gradually learning the arts of cunning and deceit. Ghosts and devils are the limits of their beliefs, although they also follow Buddhism. They eat, dress and spend money with great extravagance, and their festivals of song and

worship are celebrated with luxury. The Thổ people and the highlanders live in a simple and naive way, as they do in other parts of the country.

Local Produce

Cotton, cloth, potatoes, manioc, vegetables, melons and marrows, beans and barley may be found in the province, as well as fish, prawn, fish sauce and salt. The prefecture of Hàm Thuận is known for the *bối diệp* trees grown there, and the prefecture of Ninh Thuận for its aloe. The district of Tuy Phong is known for its lime. These products may be found in certain places, but not everywhere.

Climate

The wind and sun make this region very arid. The wind blows from the north in winter and spring and the skies are clear and bright. In summer and at the beginning of autumn, the wind blows from the south. It turns at the end of autumn, coming instead from the northeast and bringing rain and floods. The tides rise and fall twice a month (on the fifteenth, sixteenth or seventeenth, and thirtieth or first days of each month). The climate is the same throughout the province.

Mountains and Rivers

The rivers are shallow and the mountains are low, unlike other parts of the country, but one may say that the following mountains are well known: the mountains of Kha Cú, Hỗn Thiên, Tà Trú and Tham Lý, in the prefecture of Ninh Thuận; the mountain of the mother goddess Thiên Y as well as the mountains of Tà Cú and Đàn Linh, in the prefecture of Hàm Thuận; the mountains of Hương Ấn and Kỳ La, in the district of Hoà Đa; and the mountains of Diên Chuỷ and Hoả Diệm, in the district of Tuy Phong.

The rivers of the province include the Mai Nương river in the prefecture of Ninh Thuận, the Phan Thiết and Phố Hài rivers in the prefecture of Hàm Thuận, the Kỳ Xuyên river in the district of Hoà Đa and the Long Vĩnh river in the district of Tuy Phong.

Notable Sites and Monuments

The main places of beauty in the province include the pagoda of Bảo Sơn, in the prefecture of Hàm Thuận, the cave of Tam and the lake of Hạ, in the district of Hoà Đa, and the pagoda of Đá (where prince Phiên is venerated), in the district of Tuy Phong. There are no places of beauty worth noting in the prefecture of Ninh Thuận.

Roads, Routes and Itineraries

- A main road runs from the eastern extremity of the province, on the boundary with the province of Khánh Hoà, and passes sixteen stage posts (Thuận Lai, Thuận Mai, Thuận Trinh, Thuận Lãng, Thuận Hảo, Thuận Võng, Thuận Phú, Thuận Động, Thuận Cương, Thuận Tỉnh, Thuận Phiên, Thuận Lý, Thuận Lâm, Thuận Trình, Thuận Phước and Thuận Phương) before reaching the boundary with the province of Biên Hoà, in the west. This road is 449 leagues long and one rod wide.
- A minor road runs from the provincial citadel towards the south, passing three forts (the fort of Xích Thổ, and the strongholds of Tiền and Hậu) and the stage post of Thuận Phú, before reaching the channel at the estuary of Phan Rí. This road is fifteen leagues long and six cubits wide.
- A minor mountain road heads south from the citadel, and then twists and turns towards the northwest before reaching the boundary with the region of the villages of the highlanders. This road is thirty-nine leagues long and the journey can only be made by ox cart.

- A minor mountain road runs from the eastern provincial boundary, with Khánh Hoà, in the region of the highlanders' villages, as far as the western boundary, with Biên Hoà, also in the region of the highlanders' villages. This road is 446 leagues long. Some parts of it are flat and some are impenetrable.

- A minor coastal road runs from the eastern provincial boundary, with Khánh Hoà, as far as the western provincial boundary, with Biên Hoà. It passes ten estuaries and is 446 leagues long. On foot, the journey takes nine days and two and a half hours.

- A sea route runs from the eastern extremity of the province, where the provincial boundary meets the small islands belonging to the territorial waters of the province of Khánh Hoà, as far as the western extremity of the province, where the boundary meets the island of the mother goddess in the province of Biên Hoà. With a fair wind, the journey takes two days and five hours.

Soldiers: 2,731 people. These include:

Regular soldiers recruited by the court: 1,837 people.

Stage post personnel: 734 people.

Mandarin's guard (provided by the villages): 160 people (some of whom pay head tax).

Population registered for tax payment (according to the rolls): 10,187.

Ordinary taxpayers: 6,525 people.

Others: 1,383 people.

Highlanders registered for tax payment: 2,279 people.

Agricultural land:

Agricultural land (according to the land register): 43,130 acres, nine square perches and six square yards.

All types of paddy field (on the plains and in the mountains): 32,732 acres, eight square poles, six square perches and five square yards.

All types of field used for other crops: 13,097 acres, two square poles, three square perches and one square yard.

Annual tax receipts:

Tax payment owed from all categories of registered taxpayer and agricultural land:

Paid in cash: 31,691 ligatures, six strings and five sapeques.

Head tax: 10,383 ligatures, three strings and thirty sapeques.

Head tax owed by the highlanders: 1,925 ligatures and eight strings of sapeques.

Tax on paddy fields: 9,819 ligatures, eight strings and thirty-two sapeques.

Tax on other fields: 9,562 ligatures, six strings and three sapeques.

Paid in paddy:

Tax on paddy fields: 30,879 bushels, eight pints, four double handfuls and slightly over one handful.

Tax payment owed in fixed quantities according to the register, in other categories of taxation:

Paid in cash:

Value in cash of the tax on salt fields: 751 ligatures, five strings and twenty-seven sapeques (the salt fields cover an area of 429.4 acres and eight square poles).

Value in cash of the tax on wooden planks: 1,224 ligatures.

Tax on ships and boats: 8,468 ligatures, six strings and forty sapeques (tax is paid on 665 boats of all different types).

Value in cash of the tax on foundries (one person): seven ligatures.

Tax on land used for growing betel (six plots of land): 5,099 ligatures, nine strings and fifty-three sapeques.

Paid in silver:

Tax paid by the Qing-dynasty Chinese: 151 taels of platinum (which is in fact silver).

All categories of tax owed in fixed quantities according to the register, paid in produce:

Tax on *bối diệp* leaves: 6,580 bundles.

Tax on white cloth: 402 lengths and fifteen cubits.

Tax on fish sauce: 226 jars.

Tax on salt sauce: 27 jars.

Tax on marinade sauce: 27 jars.

Tax on wooden planks (paid by woodcutters): 248.5 boards.

Tax on sandalwood oil torches: 136 torches (large category: 68 torches, small category: 68 torches).

Tax on canarium oil: 1,910 catties.

Tax on dipterocarpus oil: 5,730 catties.

Tax on beeswax: slightly over 793 catties.

Tax on honey: slightly over seventy-six catties.

Tax on aloe: slightly over one catty.

Tax on sandalwood: one catty.

Tax on fragrant essences: one catty.

Tax on rhinoceros horns: eight catties.

Tax on ivory: 140 catties.

Tax on refined iron: slightly over 373 catties.

Tax on lime: 170 catties.

Other categories of tax, paid in cash and silver, and not owed in fixed quantities according register (the amount of tax collected depending on the amount of trade, which varies from year to year):

Tax on white salt.

Tax on wooden planks.

Tax on horses.

Tax on trading goods owned by the Qing-dynasty Chinese.

Tax on distilleries of alcohol.

Tax on opium.

Géographie descriptive
de l'empereur Đồng Khánh

同慶地輿志

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hà Nội, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Hà Nội

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hà Nội	河内省
préfecture de Hoài Đức	懷德府
district de Từ Liêm	慈廉縣
district de Thọ Xương et Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
préfecture de Thường Tín	常信府
district de Thượng Phúc	上福縣
district de Thanh Trì	青池縣
district de Phú Xuyên	富川縣
préfecture de Ứng Hòa	應和府
district de Sơn Minh	山明縣
district de Thanh Oai	青威縣
district de Chương Đức	彰德縣
district de Hoài Yên	懷安縣
préfecture de Lý Nhân	里仁府
districts de Duy Tiên et Kim Bảng	維先縣，金榜縣
district de Thanh Liêm	青廉縣
district de Bình Lục	平陸縣
district de Nam Xương	南昌縣

Description de la province de Hà Nội

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

La province de Hà Nội a été formée durant la douzième année du règne de Minh Mệnh 明命 *à partir de l'ancienne capitale Thăng Long* 昇龍 *et de quelques territoires situés à l'entour. Elle faisait partie de la commanderie chinoise du Giao Chỉ* 交趾 *sous les Hán* 漢 *et les Souei* 隋*, puis du Protectorat général d'Annam sous les Tang* 唐*, à partir de 679. Son chef-lieu, Tống Bình* 宋平*, alors communément appelé Đại La* 大羅*, existait avant même que Zhang Boyi ne le fît restaurer en 767. Lý Thái Tổ* 李太祖*, quelques mois après son avènement au trône, fit transférer la capitale de Hoa Lư* 華閭*, dans la province de Ninh Bình, à Đại La, qui prit le nom de Thăng Long. Cette nouvelle capitale était comprise dans la préfecture de Ứng Thiên* 應天*, renommée "la Capitale du Sud" [Nam Kinh] en 1014. Sous les Trần* 陳*, elle était appelée Đông Đô* 東都 *et comprenait, outre la préfecture du même nom, le district de Từ Liêm. Sous les Ming* 明*, la capitale et ses alentours faisaient partie du district de Đông Quan* 東關*. Sous le règne de l'empereur Lê Thái Tổ* 黎太祖*, en 1430, Đông Quan prit le nom de Đông Kinh* 東京*. La capitale était encore appelée Trung Đô* 中都*. En 1469, sous le règne de Lê Thánh Tông* 黎聖宗*, les trente-six quartiers (phường) de la capitale furent divisés en deux districts : Vĩnh Xương* 永昌 *et Quảng Đức* 廣德*, l'un et l'autre appartenant à la préfecture de Phụng Thiên* 奉天*. À l'époque des Tây Sơn, suite à un édit de Quang Trung* 光中 *prévoyant la construction d'une nouvelle capitale dans la province de Nghệ An, Thăng-Long devint "la Cité du Nord" (Bắc Thành* 北城*). Sous la dynastie des Nguyễn* 阮*, durant la première année du règne de Gia Long* 嘉隆*, en 1802, elle devint le chef-lieu du "Gouvernement Général de la Cité du Nord" qui regroupait les onze gouvernements de la partie septentrionale du pays. En 1805, le district de Quảng Đức prit le nom de Vĩnh Thuận* 永順 *et la préfecture de Phụng Thiên, qui comprenait deux districts, prit le nom de Hoài Đức* 懷德*. En 1831, durant la douzième année du règne de Minh Mệnh* 明命*, on ajouta à la préfecture de Phụng Thiên le district de Từ Liêm pris sur la préfecture de Quốc Oai* 國威*, puis on y adjoignit les préfectures de Ứng Hoà – anciennement Ứng Thiên –, Lý Nhân et Thường Tín, prises sur le gouvernement de Sơn Nam, afin de former la province de Hà Nội. Celle-ci comprenait alors quatre préfectures et quinze districts.*

*À l'époque de Đồng Khánh, la province de Hà Nội s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX*e *siècle, correspond à la partie méridionale de la capitale, à la ville de Hà Đông, aux districts de Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín et Phú Xuyên dans la province de Hà Tây, ainsi qu'à l'ensemble de la province de Hà Nam.*]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire du district de Thọ Xương dans la préfecture de Hoài Đức. Ses remparts, construits en brique, sont longs de 1 285 toises six pieds six pouces, hauts d'une toise un pied et épais de quatre toises. Ils sont percés de cinq portes : trois portes principales à l'Est, à l'Ouest et au Nord, et deux autres portes au Sud-Est et au Sud-Ouest. Chacune de ces portes, haute d'une toise trois pieds et large d'une toise, est protégée par une construction extérieure, le

"muret des chèvres et des chevaux" [destiné à abriter le bétail en cas d'attaque ennemie]. Ce muret mesure 60 toises aux portes Sud-Est et Sud-Ouest, 57 toises trois pieds à la porte Est, 60 toises trois pieds à la porte Ouest et 65 toises cinq pieds à la porte Nord. Il est haut de sept toises cinq pouces, large de deux toises sept pieds et comporte une double entrée large d'une toise. Les douves situées à l'extérieur de la citadelle sont larges de cinq toises et profondes de six, sauf devant les portes où elles sont larges de huit toises.

La province est bordée à l'Est par le fleuve Rouge, au-delà duquel s'étendent les districts de Đông Yên et Kim Động de la province de Hưng Yên, à l'Ouest par les districts de Đan Phượng, Yên Sơn et Mỹ Lương de la province de Sơn Tây, au Sud par les districts de Mỹ Lộc,Vụ Bản, Ý Yên et Thượng Nguyên de la province de Nam Định et la préfecture de Nho Quan de la province de Ninh Bình, au Nord enfin par le district de Yên Lãng de la province de Sơn Tây et ceux de Đông Ngạn, Gia Lâm et Văn Giang de la province de Bắc Ninh, en bordure du fleuve Rouge.

La province de Hà Nội s'étend d'Est en Ouest sur plus de 90 lieues, du Nord au Sud sur 113 lieues et 120 toises.

Elle est divisée en quatre préfectures comprenant un total de 15 districts.

1- Préfecture de Hoài Đức : district principal de Từ Liêm, districts secondaires de Thọ Xương et Vĩnh Thuận.

2- Préfecture de Thường Tín : district principal de Thượng Phúc, districts secondaires de Thanh Trì et Phú Xuyên.

3- Préfecture de Ứng Hoà : districts principaux de Sơn Minh et Thanh Oai, districts secondaires de Chương Đức et Hoài An.

4- Préfecture de Lý Nhân : districts principaux de Kim Bảng et Duy Tiên, districts secondaires de Thanh Liêm, Bình Lục et Nam Xương.

Population inscrite au rôle d'impôt : 56 748 personnes.

Population inscrite au rôle militaire : 5 822 hommes.

Terres agricoles : 393 914 arpents.

Impôts annuels :

- acquittés en espèces : 223 424 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 216 108 setiers.
- acquittés en nature : gaze, soie, tissu blanc et papier de toutes espèces.

Mœurs, coutumes et usages

Les rites sont observés avec un profond respect. Les cultes, cérémonies, commémorations des ancêtres, célébrations des mariages et des obsèques sont organisés ici avec faste, là avec davantage de discrétion. Les catholiques forment une petite minorité de la population. Dans les préfectures de Ứng Hoà et Lý Nhân, les mœurs des lettrés et les coutumes du peuple sont en général très simples et peu tournées vers la culture, en particulier dans les districts de Thanh Oai et Nam Xương où les gens sont singulièrement butés et sournois. Dans les préfectures de Hoài Đức et Thường Tín, on rencontre beaucoup de personnes frivoles et éprises de luxe, tandis que les caractères impétueux ne sont pas rares dans les districts de Từ Liêm et Phú Xuyên. Dans les échoppes des districts de Thọ Xương et Vĩnh Thuận, autour de la citadelle, les gens de la ville ont la regrettable habitude de rechercher le luxe avec frénésie.

Ressources locales

La province produit du riz d'automne et d'été, des mûres, du thé, des légumes, des pommes de terre, mais aussi de la soie et tous les produits ordinaires. À Từ Liêm, on trouve des ateliers de tissage du crêpe et des satinades lustrées, des producteurs de farine de riz et de malt. À Vĩnh Thuận, nombreuses sont les papeteries produisant du papier blanc ou coloré. Thanh Trì est connu pour ses letchis et ses vermicelles de riz, Thanh Oai pour ses étoffes de taffetas. Tous ces produits sont renommés mais, avec les événements survenus depuis quelques temps, la prospérité a laissé place à la ruine et l'indigence a contraint à l'exil de nombreuses familles de producteurs.

Climat

Les districts proches des régions montagneuses, c'est-à-dire Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên et Kim Bảng, sont couverts de brouillard de cinq à neuf heure du matin. En général, le printemps est doux mais il s'accompagne d'un perpétuel crachin, l'été est torride mais marqué par de fréquentes tempêtes, l'automne plutôt frais et l'hiver très rigoureux. Les crues apparaissent chaque année du cinquième au septième mois, puis disparaissent avec la venue de la brume du dixième mois. Les pluies de la première décade du septième mois, surtout les troisième, septième et huitième jours, sont appelées "les ondées de la dame Ngưu", peut-être par analogie avec les larmes versées par cette femme légendaire. S'il pleut le neuvième jour du neuvième mois, la récolte sera bonne; mais s'il ne pleut pas, alors la région sera frappée par la disette. C'est pourquoi l'adage n'a pas tort lorsqu'il affirme :

"S'il ne pleut pas le neuvième jour du neuvième mois
Nous cédons charrue et vendons herse pour manger
Si l'averse tombe le neuvième jour du neuvième mois
Partis tôt, nous rentrons tous à midi le cœur léger".

Les rizières élevées sont repiquées en été puis moissonnées aux dixième et onzième mois. Les rizières situées en contrebas sont repiquées en hiver pour être récoltées aux cinquième et sixième mois de l'année suivante.

Rivières et montagnes

Hà Nội, l'ancienne cité de Thăng Long, portait jadis les noms de Long Đỗ [Nombril du Dragon] et Long Biên. Les géomanciens lui donnent pour assise une bande de terre qui part du mont Tản Viên, dans la province de Sơn Tây, suit le cours sinueux de la rivière Hát puis la franchit pour s'achever au mont Nùng. C'est au sommet de celui-ci que se trouve aujourd'hui le bâtiment principal de la résidence impériale de la province. Depuis le sommet, l'observateur qui fait face au Sud verra devant lui les monts Đội Sơn et Điệp Sơn; derrière lui le mont Tam Sơn, qui constitue l'oreiller de la cité; à sa gauche le fleuve Rouge, qui semble enlacer la ville; et, à sa droite, le tertre Khán Sơn d'où jadis le souverain regardait les soldats s'exercer aux arts martiaux, ce qui explique son nom [*Khán* : *regarder*]. L'observateur pourra aussi contempler le lac de l'Ouest, "cerveau aquatique" de la ville d'où s'échappe l'impétueuse rivière Tô Lịch qui coule vers la droite puis, gonflée par les rivières Nhuệ et Ngưu, forme comme une ceinture devant la cité. Ces trois rivières se rencontrent à la confluence Lương pour se jeter dans le fleuve Rouge puis traverser les provinces de Hưng Yên et Nam Định avant de rejoindre la mer.

Les districts de Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên et Kim Bảng sont situés sur des terres basses recouvertes d'eaux stagnantes. Ce sont les marécages de Hà Nội.

Sites et monuments remarquables

Les montagnes situées au Sud-Ouest, au contact de Mỹ Lương et Nho Quan, forment la limite de la province. Les chaînons montagneux s'y succèdent en vagues infinies. Le mont Hương Tích se trouve dans le district de Hoài An, le mont Đội Sơn dans celui de Duy Tiên, les monts Tiêu Tương et Quyển Sơn dans celui de Kim Bảng, le mont Kẽm Trống dans celui de Thanh Liêm et le mont An Lão dans celui de Bình Lục. Tous ces sites montagneux sont réputés. Le district de Thọ Xương possède le lac de l'Ouest et le lac de Hoàn Kiếm au bord duquel se trouvent nombre de temples et pagodes. On dit que l'empereur Lê Thánh Tông aurait rencontré une Immortelle dans la pagode de Tiên Phúc. À l'époque des empereurs Lý, c'est dans la pagode de An Lãng, district de Vĩnh Thuận, que le célèbre bonze Từ Đạo Hạnh accomplissait ses retraites méditatives. La grotte de l'Empreinte parfumée (*Hương Tích*), dans le district de Hoài An, possède des stalactites colorées situées devant l'entrée, à gauche et à droite. De très anciennes pagodes, ainsi que des paysages paisibles, riants et enchanteurs, sont à découvrir sur les monts Tiêu Tương et Quyển Sơn, dans le district de Kim Bảng. Tous ces lieux sont de bonne renommée.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route longue de 130 lieues part du relais (*trạm*) de Hà Trung, se dirige vers le Sud en passant par les relais de Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều et Hà Phú pour finalement atteindre la limite de la province de Ninh Bình.
- Une autre grande route part du relais de Hà Trung et se divise en deux branches. La première se dirige vers le Nord, oblique vers l'Est et débouche sur les berges du fleuve Rouge à l'embarcadère de la porte de Thanh Hà. La seconde part vers l'Est et aboutit à l'embarcadère de la porte de Cựu Lâu. Ces deux branches, longue chacune d'une lieue, mènent au bord du fleuve qui fait face à la province de Bắc Ninh.
- Une grande route longue de trois lieues part du relais de Hà Trung et se dirige vers l'Ouest pour pénétrer dans la province de Sơn Tây par le relais de Sơn Xá.
- Une grande route de dix lieues part du relais de Hà Kiều en direction de l'Est jusqu'au relais de Hà Xuyên, dans la province de Hưng Yên.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hải Dương, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Hải Dương

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hải Dương	海陽省
préfecture de Bình Giang	平江府
district de Đường An	唐安縣
district de Thanh Miện	青沔縣
district de Cẩm Giàng	錦江縣
district de Đường Hào	唐豪縣
préfecture de Nam Sách	南策府
district de Chí Linh	至靈縣
district de Thanh Lâm	青林縣
district de Thanh Hà	青河縣
district de Tiên Minh	先明縣
préfecture de Ninh Giang	寧江府
district de Vĩnh Thuận	永賴縣
district de Vĩnh Bảo	永保縣
district de Gia Lộc	嘉祿縣
district de Tứ Kỳ	四岐縣
préfecture de Kiến Thụy	建瑞府
district de Nghi Dương	宜陽縣
district de An Lão	安老縣
district de Kim Thành	金城縣
district de An Dương	安陽縣
préfecture de Kinh Môn	荊門府
district de Giáp Sơn	峽山縣
district de Thủy Đường	水棠縣
district de Đông Triều	東潮縣

Description de la province de Hải Dương

[*Aperçu sur l'histoire administrative de la province*

Sous les Hán, le territoire de la province de Hải Dương faisait partie de la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾, peut-être même, d'après Đào Duy Anh, du district de Chu Diên 朱鳶. Sous les Trần 陳, il prit le nom de territoire de Hồng 洪路, puis de Hải Đông 海東路. Dans les années 1428-1433, l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 lui donna le nom d'inspection régionale de l'Est (Đông Đạo) qui, vers 1454-1459, correspondait aux territoires de Nam Sách Thượng 南策上 et Nam Sách Hạ 南策下. En 1469, sous l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗, ces territoires furent réunis au sein de la circonscription de Nam Sách 南策承宣. Dans l'atlas du pays établi par la cour la même année, la région apparaît sous le nom de circonscription de Hải Dương 海陽 et comprend les quatre préfectures de Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Nam Sách 南策 et Kinh Môn 荊門, avec dix-huit districts au total. Sous les souverains Mạc, Dương Kinh 陽京 fut créé par adjonction de la préfecture de Thuận An 順安 prise sur le Kinh Bắc et des quatre préfectures de Khoái Châu 快州, Tân Hưng 新興, Kiến Xương 建昌 et Thái Bình 太平 prises sur le Sơn Nam. La réforme des Mạc 莫 fut abrogée dès la fin du XVI^e^ siècle, entre 1578 et 1599. En 1741, la circonscription fut divisée en quatre inspections régionales : Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều 東潮 et An Lão 安老. Les Tây Sơn rattachèrent la préfecture de Kinh Môn à l'inspection régionale de An Quảng 安廣. Sous les Nguyễn 阮, en 1802, Kinh Môn revint à Hải Dương, qui comprenait dès lors quatre préfectures et dix-huit districts comme à l'époque des Lê, avec néanmoins quelques changements de noms de districts. En 1831, sous le règne de l'empereur Minh Mệnh 明命, l'ensemble du pays fut divisé en provinces. À celle de Hải Dương, on adjoignit six ans plus tard la sous-préfecture de Kiến Thuỵ 建瑞, promue préfecture en 1852. Dès lors, la province compta cinq préfectures et dix-neuf districts.

Cette configuration demeura stable jusqu'à l'empereur Đồng Khánh. Sous son règne, la province de Hải Dương s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond à la province du même nom et à la ville de Hải Phòng.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes rurales de Hàn Giang, Hàn Thượng et Bình Lao, dans le district de Cẩm Giàng.

La province de Hải Dương est bordée à l'Est par les districts de Yên Hưng et Nghiêu Phong de la province de Quảng Yên, à l'Ouest par les districts de Văn Giang et Lang Tài de la province de Bắc Ninh, au Sud par le district de Quỳnh Côi de la province de Nam Định et au Nord par le district de Lục Ngạn de la province de Bắc Ninh. La province de Hải Dương jouxte au Nord-Est les deux provinces de Lạng Sơn et Quảng Yên, au Nord-Ouest les districts de Quế Dương et Gia Bình de la province de Bắc Ninh, au Sud-Ouest les districts de Ân Thi et Phù Cừ de la province de Hưng Yên, au Sud-Est la mer et le district de Thuỵ Anh de la province de Nam Định.

La province s'étend d'Est en Ouest sur 132 lieues, du Nord au Sud sur 100 lieues. La distance entre le siège de la province et la capitale, Huế, est de 1 097 lieues.

Elle est divisée en cinq préfectures comprenant un total de 19 districts.

1- Préfecture de Bình Giang : districts principaux de Đường An et Thanh Miện, districts secondaires de Cẩm Giàng et Đường Hào.

2- Préfecture de Nam Sách : districts principaux de Chí Linh et Thanh Lâm Thượng, districts secondaires de Thanh Hà et Tiên Minh.

3 - Préfecture de Ninh Giang : districts principaux de Vĩnh Lại et Vĩnh Bảo, districts secondaires de Gia Lộc et Tứ Kỳ.

4 - Préfecture de Kiến Thuỵ : districts principaux de Nghi Dương et An Lão, districts secondaires de Kim Thành et An Dương.

5 - Préfecture de Kinh Môn : district principal de Giáp Sơn, districts secondaires de Thuỷ Đường et Đông Triều.

Citadelles

La citadelle provinciale est construite en pierre et mesure 551 toises de circonférence. Ses remparts, hauts d'une toise un pied et deux pouces, comprennent six angles et quatre portes. Ils sont entourés d'un fossé large de 11 toises et profond de six pieds.

À l'extérieur de chacune des portes de la citadelle se trouve un "muret des chèvres et des chevaux". À la porte Sud, ce muret est long de 57 toises et large de 37 toises cinq pieds. À la porte Est, il est long de 58 toises sept pieds et large de 38 toises cinq pieds. À la porte Nord, il est long de 66 toises cinq pieds et large de 33 toises cinq pieds. À la porte Ouest, il est long de 55 toises cinq pieds et large de 35 toises cinq pieds. Tous sont hauts de cinq pieds et quatre pouces.

La rangée de fortifications secondaires qui s'étend au-delà du muret est faite de talus en terre qui entourent complètement la citadelle, ce qui lui vaut son nom de La Thành. Le talus en terre mesure 1 539 toises de circonférence, il est haut de trois pieds et large de deux. Lui aussi est entouré d'un fossé, large de cinq pieds et profond de quatre.

Les citadelles préfectorales sont toutes en terre et de forme carrée. Celle de la préfecture de Bình Giang s'étend sur les deux communes rurales de Hoạch Trạch et Mỹ Trạch du district de Đường Hào, celle de Nam Sách sur les trois communes rurales de Tống Xá, Linh Khê et Lương Nhàn du district de Chí Linh, celle de Ninh Giang sur la commune rurale de Tranh Xuyên du district de Vĩnh Lại, celle de Kiến Thuỵ sur la commune rurale de Xuân La du district de Nghi Dương et, enfin, celle de Kinh Môn sur la commune rurale de Tuấn Trì du district de Giáp Sơn.

Armée

Soldats recrutés par la cour : 4 373 hommes, dont :
- Préfecture de Bình Giang : 891 personnes.
- Préfecture de Nam Sách : 1 020 personnes.
- Préfecture de Ninh Giang : 1 323 personnes.
- Préfecture de Kiến Thuỵ : 645 personnes.
- Préfecture de Kinh Môn : 494 personnes.

Milice recrutée par les mandarins : 419 hommes, dont :
- Milice préfectorale : 298 personnes (258 anciens, et 40 nouveaux recrutés).
- Garde de la citadelle : 97 personnes (81 anciens, et 16 nouveaux recrutés).
- Équipe de soldats-ouvriers : 24 personnes.

Escorte des préfectures et des districts : 546 personnes.

Population

Population inscrite au rôle : 46 519 personnes, dont :

Préfecture de Bình Giang : 9 684 personnes.
Préfecture de Nam Sách : 10 433 personnes.
Préfecture de Ninh Giang : 13 701 personnes.
Préfecture de Kiến Thuỵ : 7 282 personnes.
Préfecture de Kinh Môn : 5 419 personnes.

Terres agricoles

Les terres agricoles s'étendent sur 424 439 arpents, cinq verges, huit quartiers, six carreaux, huit perches et six pieds, qui se répartissent ainsi :

Bình Giang : 110 053 arpents, six verges, huit quartiers, six carreaux et une perche.
Nam Sách : 80 053 arpents, quatre verges, 14 quartiers, huit carreaux, cinq perches et trois pieds.
Ninh Giang : 123 999 arpents, une verge, huit quartiers, six carreaux, cinq perches et six pieds.
Kiến Thuỵ : 60 183 arpents, trois verges, un carreau, huit perches et un pied.
Kinh Môn : 50 149 arpents, neuf verges, six quartiers, trois carreaux, huit perches et un pied.

Impôts annuels

Acquittés en espèces : 152 208 ligatures, sept décimes et neuf sapèques, qui se répartissent ainsi :

Préfecture de Bình Giang : 34 710 ligatures et 44 sapèques.
Préfecture de Nam Sách : 31 637 ligatures, neuf décimes et 17 sapèques.
Préfecture de Ninh Giang : 44 982 ligatures, trois décimes et une sapèque.
Préfecture de Kiến Thuỵ : 23 982 ligatures, un décime et 53 sapèques.
Préfecture de Kinh Môn : 17 985 ligatures, sept décimes et 14 sapèques.

Acquittés en paddy : 259 039 setiers, 16 boisseaux, une poignée et neuf pincées, ainsi répartis :

Préfecture de Bình Giang : 69 391 setiers, neuf boisseaux, six poignées et cinq pincées.
Préfecture de Nam Sách : 51 271 setiers, 28 boisseaux, neuf poignées et deux pincées.
Préfecture de Ninh Giang : 80 454 setiers, 31 boisseaux, six poignées et sept pincées.
Préfecture de Kiến Thuỵ : 31 474 setiers, huit boisseaux et une pincée.
Préfecture de Kinh Môn : 26 447 setiers, 17 boisseaux, neuf poignées et quatre pincées.

Temples et sanctuaires

Dans le district de Cẩm Giàng : l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons se trouve au nord-ouest de la citadelle provinciale, dans la commune de Hàn Giang. L'esplanade des Divinités agricoles se trouve au nord de la citadelle provinciale, dans la commune de Hàn Thượng. L'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes se trouve au sud-ouest de la citadelle provinciale, dans la commune de Bình Lao. Le temple de Confucius se trouve au sud-ouest de la citadelle provinciale, dans la commune de Mao Điền.

Des sanctuaires dédiés à Confucius se trouvent dans chaque préfecture et district.

Le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh] se trouve au sud du temple de Confucius, le sanctuaire de Hội Đồng au nord de la citadelle provinciale dans la commune de Hàn Thượng, le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés au nord-ouest de la citadelle dans la commune de Hàn Thượng et le temple Khúc Tiên Thế dans la commune de Lỗ Xá.

Dans le district de Tứ Kỳ : le sanctuaire de Lý Thần Tông se trouve dans la commune de Hàn Hy; ce souverain est aussi honoré dans un temple de Dương Nham, qui relève du district de Giáp Sơn. Le

temple de Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] se trouve dans la commune de Phạm Xá.

Dans le district de Đông Triều : le sanctuaire de Trần Nhân Tông se trouve dans la commune de Yên Sinh; ce souverain est aussi honoré dans les temples des communes de Diên Lão et de Hương Đại qui relèvent respectivement des districts de Tiên Minh et Thanh Hà. Les sanctuaires des empereurs Trần Thái Tông et Trần Thánh Tông sont aussi à Yên Sinh.

Dans le district de Tiên Minh : les princes Trần sont honorés à Hà Đái, le général Ngô [Ngô Phúc Tín] à Cẩm Khê, la divinité de la montagne Kinh Sơn à Vân Đôi, le prince Bạt Hải à Tử Đôi et enfin le prince Trang Định, fils divinisé de l'empereur Trần Nghệ Tông, à Để Xuyên.

Dans le district de Thanh Hà : le temple du gouverneur chinois Shi Xie se trouve dans la commune de Tiền Liệt; un autre temple existe à An Nghiệp, dans le district de Tứ Kỳ. À An Lão se trouve le sanctuaire érigé en l'honneur de Trần Trùng Quang et à Hào Xá le temple du Prince des Dragons.

Dans le district de Chí Linh : les temples funéraires du prince Huệ Vũ [Trần Quốc Chân], qui vivait sous le règne des Trần, et de Chu Văn Trinh [Chu An], sont dans la commune de Kiệt Đặc. Le temple du prince Nhân Huệ [Trần Khánh Dư] est à Linh Giang, celui de la divinité Cao Sơn à Lương Nhàn (mais aussi à Tri Yếu dans le district de An Dương) et celui du général Trần Hưng Đạo dans la commune de Dược Sơn (mais aussi à Thụ Khê dans le district de Thuỷ Đường et à Phú Xá dans le district de An Dương).

Dans le district de Giáp Sơn : on révère le général Phạm [Phạm Luận] dans un temple de Ngư Uyên, le ministre Phạm [Phạm Đình Trọng] à Khinh Dao et un dignitaire de la dynastie des Trần [Trần Quốc Bảo] à Kim Xuyên.

Dans le district de Thuỷ Đường : le temple de Tràng Kênh honore les princes de la famille des Trần, celui de Thanh Lãng le docteur de premier rang Lê [Lê Ích Mộc], celui de Chung Mỹ la divinité du Surgissement miraculeux.

Dans le district de Vĩnh Bảo : le temple funéraire de Đoàn Hương honore la divinité de la Mer orientale (de même qu'à An Nhân dans le district de Đường Hào et à Cao Bộ dans celui de An Dương) et celui de la Mer du Sud. Cette commune voue aussi un culte au conseiller impérial Cương et à Bảo An. Une reine-mère de la dynastie chinoise des Song est adorée à Nghĩa Am.

Dans le district de Vĩnh Lại : a population des deux communes de Tranh Xuyên et Tranh Chử adore l'esprit de la rivière Tranh. Les gens de Hán Lý se consacrent au mânes du bonze Minh Không.

Dans le district de Gia Lộc : le temple funéraire de la divinité Gardienne du Nord se trouve à An Cư. Le temple du général Yết Kiêu est à Hạ Bì. Les gens des villages de Cẩm Cầu et de Cẩm Đới fréquentent un temple qui est consacré à une reine-mère de la dynastie des Lý.

Dans le district de Đường An : le temple du prince Cao [Cao Hiển] à Minh Giám.

Dans le district de Đường Hào : le temple funéraire du conseiller impérial Đỗ [Đỗ Thế Diên] est au hameau de Thanh Xá qui appartient à la commune de Liêu Xuyên. Le temple funéraire de Đế Thích se trouve à Liêu Hạ.

Dans le district de Nghi Dương : la dame Trần A [la princesse Quỳnh Trân, sœur cadette de l'empereur Trần Nhân Tông] est révérée dans le temple de la commune de Nghi Dương, le colonel Ngô [Ngô Hùng Cự] dans celui du hameau de Đông Tác et la divinité aquatique de Đồ Sơn dans l'ensemble du canton de Đồ Sơn.

Dans le district de An Lão : les gens de Bách Phương révèrent Dụ Khánh et ceux de Phù Liễn le dauphin Cao Duệ, époux de la princesse Chiêu Hoa.

Dans le district de An Dương : le temple funéraire des rois Ngô se trouve dans la commune de Lương Thám. Celui de Phạm Tử Nghi est fréquenté par les habitants des communes de An Dương et Vĩnh Niệm. Le temple du duc Lôi [Đào Xuân Lôi] est à Vân Tra.

Dans le district de Kim Thành : l'esprit céleste de Phù Đổng est adoré dans le temple de la commune de Cổ Phục.

Mœurs, coutumes et usages

Proches des pratiques cérémonielles, les usages en vigueur dans les préfectures de Nam Sách, Ninh Giang et Bình Giang sont pour la plupart empreints d'une certaine élégance. Ceux de Kinh Môn et Kiến Thuỵ sont en revanche assez frustes, quoique les gens agissent avec beaucoup de loyauté. Les habitants des communes de Bạch Sam et Dị Sử, dans le district de Đường Hào, et ceux de Đại Điền et Tiền Liệt, dans celui de Thanh Hà, sont madrés, mais ceux des districts de Thuỷ Đường et An Dương sont sans artifices.

La population qui vit près des forêts et des montagnes s'adonne à la cueillette du bois dont elle fait du charbon. Celle qui vit en bordure des cours d'eau vit de la pêche. Dans les villages, les hommes ont l'habitude de se raser le crâne. Lorsque l'hiver est rigoureux, les pauvres gens dorment ensemble sur des couches recouvertes de paille afin de se réchauffer mutuellement. Les hommes comme les femmes s'habillent de vêtements teints grâce au tubercule tinctorial appelé *củ nâu*. Les femmes enveloppent leur chevelure dans un fourreau d'étoffe ou de soie teintes en noir. Les vestes n'ayant pas de boutons, les femmes se content de nouer une ceinture autour de la taille. Comme dans toutes les provinces du Nord, elles portent la robe, dans le style ancien, plutôt que des pantalons.

Les rites sont plutôt dispendieux. Au printemps, dans le but d'égayer les divinités, les habitants organisent de nombreuses festivités : chants, jeux divers, spectacles de marionnettes, jeux d'échecs, chants en canon des jeunes filles du village. Lors des festivals, le village est animé et joyeux durant toute une semaine.

Dans les villages, les cérémonies de mariages et de funérailles sont très simples. Elles sont en revanche fastueuses et prodigues lorsqu'elles ont lieu dans les bourgades et les marchés. La famille du marié n'est pas tenue d'organiser un banquet pour s'acquitter des droits de noces car, en général, une dot en argent sonnant et trébuchant suffit. Le jour où le jeune homme vient chercher sa future femme, des chaises sont disposées à plusieurs endroits du chemin qu'il doit parcourir afin que tous puissent assister confortablement à cette importante procession. Les offrandes de fruits sont posées sur des plateaux recouverts d'une étoffe rouge vif. Une fois reçu l'argent de la dot, la famille de la mariée laisse partir les époux.

En règle générale, le deuil est porté avec mesure : on se coiffe simplement d'un turban de gaze et s'habille de vêtements blancs. Les deuils plus solennels exigent qu'après l'inhumation les membres de la famille revêtent une tunique d'étoffe fine, de couleur bleu pâle. En soirée, la famille se réunit devant la sépulture pour y pleurer durant une heure. Cette cérémonie, qui est appelée "rite de prostration devant la tombe", est renouvelée les deux jours suivants.

La très grande majorité des habitants de la province suivent le culte bouddhique. Très peu sont catholiques : il n'y a dans chaque district qu'une petite dizaine de communes où les catholiques sont majoritaires.

Ressources locales

La plupart des rizières de la province sont en position basse, donc inondables. La récolte d'automne est abondante, la récolte d'été plus maigre. Les habitants cultivent le coton, les pommes de terre et les haricots, partout mais en quantités modestes. Le district de Tứ Kỳ se distingue par ses oranges-mandarines, Gia Lộc par son fretin de crevettes, Tiên Minh par son tabac et ses noix d'arec, An Dương par son vesou de canne à sucre et Thanh Hà par ses exquises holothuries parfumées.

Bambou fleuri, bois, argile blanche, tigres et panthères, biches et cerfs, abondent dans le district de Đông Triều. Les pierres de qualité ne sont pas rares dans celui de Giáp Sơn. À Đường An, on trouve des éventails en lamelles de bambou, des objets tressés, de la faïence et de la céramique (bols et tasses, de qualité médiocre). Le district de Cẩm Giàng est spécialisé dans le tissage de l'étoffe blanche satinée et le séchage des longanes. Le tissage d'étoffe rayée se pratiquait dans la commune de Triều Dương, préfecture de Bình Giang, mais il a maintenant disparu. La commune de Văn Khê est réputée pour son cinabre, qu'on ne trouve pas ailleurs en aussi grande quantité. Sur le littoral, on trouve du sel, des crevettes, des crabes, des mollusques et de grandes tortues.

Les gardiens de canards font couver les œufs de la manière suivante : dans une salle bien fermée, ils les recouvrent d'une couche de paille ou d'excréments de bœufs, épaisse en hiver, mince en été, et la cloison de la salle est percée d'un petit orifice par où ils projettent de la vapeur; juché sur une sorte de grand lit, placé au-dessus des œufs, le gardien veille à maintenir la température égale; il tourne les œufs une fois tous les trois jours et, lorsqu'après 21 jours le poussin brise la coquille, les gens des alentours se précipitent pour les acheter.

Les pêcheurs sont aussi des éleveurs de poissons. Il existe un poisson plat à petites écailles appelé *cá phường* qui est une sorte de tanche dont la queue rouge s'élève lorsqu'elle nage. Le frai a lieu aux quatrième et cinquième mois, comme pour les crabes de rizières, dans les nuages d'écume qui se trouvent près des sources. Les habitants ramassent dans leurs paniers les touffes d'herbe de la rive où se sont accrochés les œufs portés par l'écume. Une fois les œufs éclos, le fretin est versé dans les mares et les étangs. Il est alors nourri à l'aide de feuilles de lilas (*xoan*) que l'on laisse tremper dans la mare en prenant soin de bien les remuer une fois par jour. Les poissons sont élevés ainsi et grossissent peu à peu. Lorsqu'ils sont décidés à les vendre, les éleveurs jettent les poissons dans deux paniers étanches qu'ils portent à l'aide d'une palanche. Ils doivent alors marcher en agitant les paniers en permanence et, à l'arrêt, ils doivent encore remuer la surface de l'eau avec leurs mains, de manière à habituer les poissons aux mouvements. Après un mois ou un peu plus, un poisson d'élevage est gros comme le doigt et on peut alors le relâcher dans autres les mares et étangs.

Climat

Le printemps est plutôt pluvieux, l'été très chaud, l'automne nuageux et l'hiver rigoureux. Le brouillard s'abat sur les petits matins des premier et deuxième mois lunaires, et le soleil n'apparaît qu'en milieu de matinée. Les averses sont fréquentes aux troisième et quatrième mois. Aux cinquième et sixième mois souffle le vent du Sud-Est, aux septième et huitième celui du Sud-Ouest.

Les tempêtes font leur apparition chaque année à partir du dixième jour du huitième mois. Les holothuries naissent entre le vingtième jour du neuvième mois et le cinquième jour du dixième mois, saison marquée par des crues et des bourrasques qu'on appelle "vent des holothuries". Pendant les trois mois d'hiver, le ciel est sombre et le vent du Nord entretient un froid piquant.

Chaque mois compte deux grandes marées, hautes et basses, sauf les deuxième et huitième mois où il y en a trois.

Rivières et montagnes

Montagnes et forêts sont nombreuses dans les districts et préfectures de Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thuỷ Đường et Kiến Thuỵ. Les monts Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thuỷ, Bác Mã, Thiên Tí, Đồn Sơn et Châu Cốc et Lộc Đầu se trouvent à Đông Triều. Les monts Phượng Hoàng, Côn Sơn, Dược Sơn, Phao Sơn, Nùng Sơn et Doanh Sơn sont à Chí Linh. Les monts Yên Phụ, Dương Nham et Vân Ổ sont à Giáp Sơn. Les monts Đường Sơn, Đào Sơn, Diễm Khê et Hoàng Tôn se trouvent à Thuỷ Đường. Enfin, les monts Tượng Sơn, Đồ Sơn, Phiên Sơn, Đẩu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đối Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội et Đào Lĩnh sont à Kiến Thuỵ.

Le réseau des rivières et canaux est extrêmement dense, sans compter de puissants cours d'eau comme le Lục Đầu, le Lâu Khê, le Hàn Giang, le Thủ Chân, le An Điền, le Cấm, le Bạch Đằng, le Đạo Khê, le Đích Thượng.

Sites et monuments remarquables

On trouve des havres ou refuges sur le mont Yên Tử, des grottes à Tượng Sơn dans le district de An Lão, des stûpa anciens sur le mont Đồ Sơn dans le district de Nghi Dương, un sanctuaire antique au débarcadère de Trung Tân dans le district de Vĩnh Bảo, le stûpa de Huyết Thư dans la pagode de Minh Khánh du district de Thanh Hà, le havre de Bạch Vân sur le mont Côn Sơn et la grotte de Phượng Hoàng dans le district de Chí Linh; la pagode de Quang Khánh se trouve dans le district de Kim Thành, la grotte de Dương Nham dans le district de Giáp Sơn, la pagode de Hàm Long dans le district de Thuỷ Đường, celle de Quang Minh dans le district de Gia Lộc, etc. Tous ces sites méritent certainement d'être qualifiés de "célèbres et pittoresques", mais plus de la moitié ont été ruinés par les guerres qui, à maintes reprises, ont ravagé la région.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route de 159 lieues, large d'une toise, part du relais (*trạm*) de Yên Xá au sud de la province de Hưng Yên puis passe par les relais de Đông Bổng, Đông Thượng, Đông Khê, Đông Mai pour aboutir au fleuve Bạch Đằng aux confins de la province voisine de Quảng Yên.
- Une grande route longue de 40 lieues et large d'une toise part à l'Est du relais de Đông Thượng et se dirige à l'Ouest vers la limite du district de Lang Tài qui relève de la province de Bắc Ninh.
- Une chaussée, longue de 37 lieues et large de cinq pieds, part de la citadelle provinciale et se dirige vers le Nord jusqu'à la limite des districts de Quế Dương et Lục Ngạn dans la province de Bắc Ninh.
- Un chemin long de sept lieues et large de 35 pieds relie le relais de Đông Mai à Hải Phòng.
- Un autre chemin va du relais de Đông Bổng jusqu'à la limite du district de Phù Cừ de la province de Hưng Yên, à l'Ouest. Il est long de 14 lieues et large de cinq pieds.

Fortifications et ouvrages de défense

La douane est située dans la commune de Hạ Lý, canton de Da Viên, district de An Dương, préfecture de Kiến Thuỵ. Dans le même canton se trouvent le premier fort de Ninh Hải (commune de Lạc Viên), le fortin de Hải phòng et le deuxième fort de Ninh Hải (commune de Da Viên). Le fort de Đông Tân se trouve dans la commune de Hàn Giang, district de Cẩm Giàng, à l'est de la citadelle provinciale.

Les ouvrages de défense nouvellement érigés sont les suivants :

Fort de Lâu Khê, commune de Lâu Khê, préfecture de Nam Sách.

Fort de Ngã Ba, commune de Quý Cao, district de Tứ Kỳ.

Fort de Tiền Am, commune de Tiền Am, district de Vĩnh Bảo, préfecture de Ninh Giang (il s'agit de l'ancien fort de gauche de Ngãi Am, nouvellement transféré ici).

Fort de droite de Ngãi Am, commune de Phương Đôi, district de Tiên Minh.
Fort de gauche de Văn Úc, commune de Dương Áo, district de Tiên Minh.
Fort de droite de Văn Úc, commune de Đa Ngư, Nghi Dương, préfecture de Kiến Thuỵ.
Fort de An Khê, commune de An Khê, district de An Dương.
Fort de Đoan Lễ, commune de Đoan Lễ, district de Thuỷ Đường.
Troisième fort de Ninh Hải, commune de Bính Động, district de Thuỷ Đường.
Fort de Phi Liệt, commune de Phi Liệt [district de Thuỷ Đường].
Fort de Kiển Bái, commune de Kiển Bái [district de Thuỷ Đường].
Fort de Phấn Đường, hameau de Phấn Đường, district de Nghi Dương.
Fort de Xạ Sơn, commune de Xạ Sơn, district de Giáp Sơn.
Fort de Cập Nhất, commune de Cập Nhất, district de Thanh Hà.
Fort de Phù Kinh, commune de Phù Kinh [district de Thanh Hà].
Fort de Ngọc Lặc, commune de Ngọc Lặc, district de Tứ Kỳ.
Fort de Phạm Xá, commune de Phạm Xá [district de Tứ Kỳ].
Fort de Liêu Xá, commune de Liêu Xá [district de Tứ Kỳ].
Fort de Ngọc Uyên, commune de Ngọc Uyên, district de Thanh Lâm.
Fort de Đồng Bình, commune de Yên Ninh, district de Chí Linh.
Fort de Mặc Ngạn, commune de Mặc Ngạn [district de Chí Linh].
Fort de Ba Soi, commune de Phúc Diên, district de Gia Lộc.
Fort de gauche de Ngãi Am, commune de Nghĩa Am, district de Vĩnh Bảo.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hưng Yên, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Hưng Yên

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hưng Yên	興安省
préfecture de Khoái Châu	快州府
district de Đông Yên	東安縣
districts de Phù Cừ et Ân Thi	芙蕖縣，恩施縣
district de Kim Động	金洞縣
préfecture de Tiên Hưng	先興府
district de Thần Khê	神溪縣
districts de Diên Hà et Hưng Nhân	延河縣，興仁縣
district de Tiên Lữ	仙侶縣

Description de la province de Hưng Yên

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Sous les Hán, le territoire de la province de Hưng Yên appartenait à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾. Il s'appelait Đằng Châu 藤州 sous le règne des souverains vietnamiens Ngô 吳, Đinh 丁 et Lê黎 antérieurs. En 1005, retour d'une expédition militaire victorieuse, Lê Long Đĩnh lui donna le nom de préfecture de Thái Bình 太平, la "préfecture de la Grande Paix". L'empereur Lý Cao Tông 李高宗 restaura le Đằng Châu, distinct du Khoái Châu 快州. Ils furent respectivement appelés territoire de Long Hưng 龍興路 et territoire de Khoái 快路 sous les Trần 陳, puis préfecture de Kiến Xương 建昌府 et sous-préfecture de Trấn Man 鎮蠻府 (district de Diên Hà 延河縣) sous les Ming 明. L'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 créa la préfecture de Khoái Châu, avec cinq districts (Kim Động 金洞, Đông Yên 東安, Thiên Thi 天施, Tiên Lữ 仙侶 et Phù Dung 芙蓉), et celle de Tân Hưng 新興 avec quatre districts (Diên Hà, Ngự Thiên 御天, Thần Khê 神溪 et Thanh Lan 青蘭), le tout relevant de la circonscription de Thiên Trường 天長 (1469), puis de Sơn Nam 山南 à partir de 1473. Les souverains Mạc 莫 en firent le gouvernement (trấn) de Hải Dương. Celui-ci fut abrogé par les Lê restaurés, qui en revinrent à la circonscription de Sơn Nam. En 1741, elle fut divisée en deux territoires : le Sơn Nam Thượng 山南上, à qui revint la préfecture de Khoái Châu, et le Sơn Nam Hạ 山南下 à qui revint celle de Tiên Hưng (l'ancienne Tân Hưng). Au début du règne de Gia Long 嘉隆, le territoire devint un gouvernement. En 1822, sous le règne de Minh Mệnh 明命, le Sơn Nam Thượng fut appelé gouvernement du Sơn Nam et le Sơn Nam Hạ gouvernement de Nam Định 南定. En 1831, l'ensemble du pays fut divisé en provinces. Les cinq districts de la préfecture de Khoái Châu furent ajoutés aux trois districts de Thần Khê, Diên Hà et Hưng Nhân 南定, qui appartenaient à la préfecture de Tiên Hưng 先興 du gouvernement de Nam Định, afin de former la province de Hưng Yên. Celle-ci comprenait deux préfecture et huit districts.

Il n'y eut plus aucun changement jusqu'à l'époque de Đông Khánh. Plus tard, en 1890, trois districts de la préfecture de Tiên Hưng seront retranchés afin de former la province de Thái Bình. Comparée à la province de Hưng Yên à la fin du XX^e^ siècle, celle d'époque Đồng Khánh ne comprenait pas le district de Văn Giang, qui relevait encore de Bắc Ninh, mais elle possédait en revanche les deux districts de Hưng Hà et Đông Hưng qui rejoindront plus tard la province de Thái Bình.]

La citadelle provinciale, qui se trouve sur le territoire de la commune de Yên Vũ dans le district de Kim Động, est construite en brique crue. Son périmètre est de 391 toises trois pieds et huit pouces, ses remparts sont hauts d'une toise et épais d'une toise deux pieds. Elle est octogonale et comprend quatre portes précédées d'un fossé large de neuf toises et profond de trois pieds et sept ou huit pouces. À l'extérieur, une route longue de 800 toises encercle la citadelle sur trois côtés.

La province de Hưng Yên est bordée à l'Est par le district de Thanh Miện de la province de Hải Dương, à l'Ouest par le fleuve Rouge et, au-delà, par les districts de Nam Xương et Phú Xuyên de la

province de Hà Nội, au Sud par le district de Thư Trì de la province de Nam Định et au Nord par le district de Văn Giang de la province de Bắc Ninh. Elle jouxte au Nord-Est le district de Đường Hào de la province de Hải Dương; au Nord-Ouest les deux districts de Văn Giang, dans la province de Bắc Ninh, et Thanh Trì dans celle de Hà Nội; au Sud-Ouest, le district de Nam Xương de la province de Hà Nội; et au Sud-Est celui de Quỳnh Côi de la province Nam Định.

La province mesure 43 lieues d'Est en Ouest et 39 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfecture et huit district :

1- Préfecture de Khoái Châu : district principal de Đông Yên, districts secondaires de Kim Động, Phù Cừ et Ân Thi.

2- Préfecture de Tiên Hưng : district principal de Thần Khê, districts secondaires de Diên Hà, Hưng Nhân et Tiên Lữ.

Mœurs, coutumes et usages

Les lettrés de la province sont assidus dans la poursuite de leurs études et le passage par les examens littéraires, surtout dans le district de Tiên Lữ. Le petit peuple, particulièrement dans le district de Thần Khê où les paysans sont talentueux, se consacre à l'agriculture. Il y aussi beaucoup de gens qui font du commerce, élèvent des vers à soie et tissent des étoffes. Ceux de Tiên Lữ vont vendre leurs produits très loin, ceux de Mễ Sở, Đa Hòa, Thiết Trụ (district de Đông Yên) et de Nguyên Xá (district de Thần Khê) se sont spécialisés dans l'achat des fils de soie et des cocons vivants, qu'ils ramènent chez eux afin de les tisser. Les artisans de la province ne sont pas très habiles. Les gens qui habitent sur les rives des fleuves et des rivières vivent de la pêche.

Parmi les habitants des quatre districts de la préfecture de Tiên Hưng, ceux de Thần Khê sont les plus riches, mais aussi les plus procéduriers; ceux de Tiên Lữ sont réputés pour leur instruction; ceux de Diên Hà et Hưng Nhân sont impétueux, brutaux et souvent perfides. Parmi les habitants des quatre districts de la préfecture de Khoái Châu, ceux de Đông Yên sont sans artifices et craignent les démons; ceux de Kim Động, qui vivent près des estuaires et des embarcadères, sont trop souvent futiles, résignés, paresseux et vagabonds; les gens des districts de Phù Cừ et Ân Thi, quant à eux, sont imprévisibles, d'humeur changeante, et leurs activités ont d'ailleurs péréclité ces derniers temps. Noces et obsèques sont organisées comme ailleurs, mais rites et cultes sont l'objet de coutumes très diverses.

Ressources locales

La récolte en riz est maigre en été, abondante en automne. On trouve partout des pommes de terre, des haricots, du manioc, du millet, de la canne à sucre, etc. Comme les cours d'eau sont nombreux, il y a souvent, en bordure des digues, pour les renforcer, des vergers de letchis (à Thần Khê), de longanes (à Tiên Lữ) ou encore de jaquiers et de goyaves. Les habitants des districts de Thần Khê et Diên Hà produisent dans leurs jardins une variété de thé dont les feuilles sont pilées puis bouillies afin de faire une boisson. Le district de Phù Cừ, notamment la commune de Đình Cao, est connue pour ses semences de pastèques tandis que les meilleures semences de morelles (*cà pháo*) proviennent du district de Thần Khê. Le jonc d'éclairage est produit dans les deux communes de Đông Xá et Xuân Lai du district de Đông Yên. Le poisson d'élevage et ses œufs viennent des rivages du district de Kim Động. Les villageois de Xuân Trúc, Kiều Thạch et Quan Khê, dans le district de Hưng Nhân, se sont spécialisés dans la fabrication des nattes en jonc blanc. D'ingénieux éventails en plumes sont produits

dans le district de Kim Động. Les crabes de rochers étaient jadis abondants à Xuân Điểm, dans le district de Tiên Lữ, mais ils ont maintenant disparu.

Climat

Le climat de Hưng Yên ressemble, dans les grandes lignes, à celui des provinces de Hà Nội et Nam Định. Les trois mois de printemps sont secs et doux, avec du crachin au troisième mois; les trois mois d'été sont étouffants, avec de fortes averses et des crues au sixième mois; le trimestre d'automne est très pluvieux, avec un vent frais en permanence et des tempêtes à partir du septième mois; enfin, les trois mois d'hiver sont marqués par le froid et de violentes bourrasques venues du Nord, mais la bruine y est peu fréquente.

Rivières et montagnes

Le relief de la province est plat. Il n'y a pas d'élévations sinon le tertre de Bình Đấu qui se trouve près du siège du district de Tiên Lữ.

La rivière Cửu An, le chenal Càn Hải et le marais Nhất Dạ ont été comblés. Par ailleurs, la grande majorité des rivières et canaux – comme le Nông, le Phiên et le Kênh – sont étroits et peu profonds. Seules les rivières de Đằng et Luộc ont quelque importance. À l'ouest de la citadelle provinciale, le lac de la Demi-lune, qui couvre une superficie d'environ trois arpents, est profond de quatre ou cinq pieds.

Sites et monuments remarquables

On peut visiter les temples funéraires de Chử Đồng Tử, de la princesse Tiên Dung et du Seigneur de la Guerre dans le district de Đông Yên; la pagode Kim Chung dans celui de Kim Động; le temple de Đế Thích dans celui de Ân Thi et le temple de l'empereur Lê Đại Hành dans celui de Thần Khê. Le sanctuaire de Quang Hiếu, où l'on honore le souverain Lê Cung Hoàng, le temple funéraire des empereurs Trần, celui de Phạm Trạng Nguyên [Phạm Đôn Lễ] et la pagode de Báo Quốc se trouvent dans le district de Hưng Nhân. La pagode de Kim Phụ est dans le district de Diên Hà. Le sanctuaire de Kê Lạc, bâti en l'honneur du roi Ngô Quyền, et le temple du fils de Lê Đại Hành, ont situés tous les deux dans le district de Tiên Lữ.

Ces monuments méritent assurément d'être qualifiés de "célèbres et pittoresques", mais les outrages du climat leur ont porté atteinte.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une voie postale part de la citadelle provinciale en direction du Nord à travers les districts de Kim Động et Đông Yên pour aboutir sur le territoire de la commune de Nhị Mễ, à la limite du district de Văn Giang de la province de Bắc Ninh. Elle est longue de 38 lieues, 173 toises et quatre pieds, surelévée d'un pied et large d'une toise.
- Une voie postale longue de 19 lieues et 22 toises quitte la citadelle provinciale vers l'Est, franchit les trois districts de Kim Động, Tiên Lữ et Phù Cừ pour atteindre la commune de Phú Mỹ, à la lisière du district de Thanh Miện de la province de Hải Dương.
- Au sud de la province, une voie postale de 18 lieues part de la commune de Thượng Ngạn du district de Diên Hà pour aller vers l'Est et, via le relais (*trạm*) de Yên Xá Mỹ, atteindre la commune de Hy Hà dans le même district.
- Une route de digue quitte la citadelle provinciale vers le Nord-Ouest, traverse les districts de Kim Đông et Đông Yên pour parvenir à la limite du district de Văn Giang de la province de Bắc Ninh. Elle est longue de 55 lieues et 30 toises, surélevée d'une toise et large d'une toise et cinq pouces.

Soldats officiels du cadre : 1 749 personnes (sans compter 28 absents provisoires).

Population : 18 087 personnes inscrites au rôle, à qui il faut ajouter 419 lettrés et 219 exemptés d'impôts, soit un total de 18 725 personnes :

- impôts annuels acquittés en espèces : 31 724 ligatures et neuf décimes.
- impôts annuels acquittés en paddy : 1 725 setiers, 17 boisseaux et cinq poignées.

Les terres agricoles privées et publiques soumises à l'impôt s'étendent sur 199 448 arpents, huit verges, trois quartiers, cinq carreaux, trois perches, huit pieds et cinq pouces. Parmi elles, toutes catégories confondues, les rizières représentent 157 712 arpents, trois verges, 13 quartiers, deux perches, trois pieds et neuf pouces, et les terrains 41 736 arpents, quatre verges, cinq quartiers, cinq carreaux, une perche, quatre pieds et six pouces.

Impôts fonciers annuels :

- acquittés en espèces : 60 147 ligatures, trois décimes et neuf sapèques.
- acquittés en nature : 33 895 setiers, 31 boisseaux, cinq poignées et un peu plus de six pincées.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Nam Định, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Nam Định

Comprenant les cartes suivantes :

province de Nam Định	南定省
préfecture de Xuân Trường	春長府
district de Giao Thủy	膠水縣
district de Mỹ Lộc	美祿縣
district de Thượng Nguyên	上元縣
district de Nam Chân	南眞縣
district de Chân Ninh	眞寧縣
préfecture de Nghĩa Hưng	義興府
district de Đại An	大安縣
district de Vụ Bản	務本縣
sous-préfecture de Nghĩa Hưng	義興分府
district de Phong Doanh	豐盈縣
préfecture de Kiến Xương	建昌府
district de Vũ Tiên	武僊縣
district de Chân Định	眞定縣
district de Thư Trì	舒池縣
district de Tiền Hải	錢海縣
grande préfecture de Thái Bình	太平府
district de Đông Quan	東關縣
district de Thanh Quan	青關縣
district de Thụy Anh	瑞英縣
sous-préfecture de Thái Bình	太平分府
district de Quỳnh Côi	瓊瑰縣

Description de la province de Nam Định

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Sous les Hán, le territoire de la province de Nam Định appartenait à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾 puis, au début des Tang 唐, il prit le nom de Tống Châu 宋州 dépendant du châu de Giao. C'est au sein du Tống Châu qu'apparut, pour la première fois en 621, le "district de Nam Định". Les souverains Đinh 丁 en firent une inspection régionale, puis les Lê 黎 antérieurs et les Lý 李 un territoire, dont nous ignorons le nom. Sous la dynastie des Trần 陳, cette région correspondait aux territoires de Thiên Trường 天長 et de Long Hưng 龍興, équivalents à la préfecture de Thái Bình 太平 du XIX^e^ siècle. Sous les Ming 明, on trouve trois préfectures – Trấn Man 鎮蠻, Phụng Hoá 奉化 et Kiến Bình 建平 – qui, plus tard, à l'époque de Lê Thái Tổ 黎太祖, relèveront de l'inspection régionale du Sud (Nam Đạo). L'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 fonda en 1469 la circonscription de Thiên Trường, qui devint circonscription de Sơn Nam 山南, comprenant neuf préfectures dont cinq correspondent à la province de Nam Định à la fin du XX^e^ siècle : Nghĩa Hưng 義興, Thiên Trường, Tiên Hưng (dans le district de Thanh Lan), Kiến Xương 建昌 et Thái Bình 太平. Les souverains Mạc 莫 firent passer les deux dernières dans le gouvernement de Hải Dương, mais les Lê restaurés abrogèrent cette réforme. En 1741, la circonscription de Sơn Nam fut divisée en deux territoires, Sơn Nam Thượng 山南上 et Sơn Nam Hạ 山南下, le second correspondant à peu près à la future province de Nam Định au XIX^e^ siècle. En 1822, sous le règne de Minh Mệnh 明命, on l'appela gouvernement de Nam Định et, sept ans plus tard, on lui ajouta le district de Tiền Hải 錢海. En 1831, l'ensemble du pays fut divisé en provinces. Les trois préfecture de Hưng Nhân 興仁 (Ngự Thiên), Diên Hà 延河 et Thần Khê 神溪 passèrent à la province de Hưng Yên, le reste formant la province de Nam Định. Deux ans plus tard, on lui adjoignit le district de Chân Ninh 眞寧 (pris sur Nam Chân).

Du règne de Tự Đức jusqu'à celui de Đồng Khánh, la province possédait quatre préfectures et 18 districts. À la fin du XX^e^ siècle, elle a été regroupée avec deux autres provinces pour former la province de Hà Nam Ninh, puis plus tard restaurée dans sa configuration des dernières années du XIX^e^ siècle.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes de Tức Mặc et Năng Tĩnh dans le district de Mỹ Lộc. En sa quatorzième année de règne [1833], l'empereur Minh Mệnh proclama un édit ordonnant la construction, à l'extérieur de la citadelle, d'un mur de 830 toises sept pieds et trois pouces de circonférence, six pieds sept pouces de haut, muni d'un garde-fou d'une hauteur de deux pieds. À l'extérieur se trouve un fossé long de plus de 858 toises, large de dix et profond de six pieds. En la quinzième année du règne de Tự Đức [1862], un édit impérial ordonna que fût érigé devant chacune des quatre portes un talus de terre en forme de chevron, long de 18 toises sept pieds et deux pouces, protégé par un fossé large de deux toises, profond de deux pieds cinq pouces et percé d'une petite porte de communication. Plus de 100 toises séparent la porte méridionale de la rivière Vị.

La province est bordée à l'Est par les districts de Vĩnh Lại et Vĩnh Bảo de la province de Hải Phòng, le milieu du lit du fleuve faisant fonction de limite; à l'Ouest par les trois districts de Gia Viễn, Yên Khánh et Kim Sơn de la province de Ninh Bình, le milieu du lit du fleuve faisant fonction de limite; au Sud-Est par l'océan; au Nord, le milieu du lit du fleuve Rouge faisant limite, elle jouxte les trois districts de Thanh Liêm, Bình Lục et Nam Xương de la province de Hà Nội; au Nord-Est, c'est le milieu du lit du fleuve et une petite route qui marquent la frontière avec les trois district de Hưng Nhân, Thần Khê et Diên Hà de la province de Hưng Yên.

La province de Nam Định compte quatre préfectures, 18 districts, 141 cantons, 834 communes rurales et 252 villages de rang inférieur (85 hameaux, 36 *trang*, 32 *trại*, 22 *lý*, 59 *ấp*, 11 *giáp*, cinq *phường*, un *tuần*, un *sở*).

1- Préfecture de Xuân Trường : district principal de Giao Thủy, districts secondaires de Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân et Chân Ninh.

2 - Grande préfecture de Nghĩa Hưng : préfecture de Nghĩa Hưng (district principal de Đại An, district secondaire de Vụ Bản) et sous-préfecture de Nghĩa Hưng (district principal de Ý Yên, district secondaire de Phong Doanh).

3 - Préfecture de Kiến Xương : district principal de Vũ Tiên, districts secondaires de Thư Trì, Chân Định et Tiền Hải.

4 - Grande préfecture de Thái Bình : préfecture de Thái Bình (district principal de Đông Quan, districts secondaires de Thanh Quan et Thụy Anh), et sous-préfecture de Thái Bình (district principal de Phụ Dực, district secondaire de Quỳnh Côi).

Les terres agricoles s'étendent sur 416 407 arpents, trois verges, 11 quartiers et six pieds. Le total des terres de la province est de 1 001 573 arpents, quatre verges, trois carreaux, sept perches et un pied.

Nombre d'inscrits au rôle : 64 072 personnes.

Soldats recrutés par la cour : 6 778.

Impôts annuels acquittés en espèces : 295 183 ligatures, six décimes (*mạch*) et 21 sapèques.
Impôts annuels acquittés en paddy : 451 815 setiers, 17 boisseaux et cinq poignées.

Mœurs, coutumes et usages

Venue de partout, la foule est dense autour du siège de la province. Les métiers y sont multiples, les gens friands de luxe. Les marchés sont très fréquentés par les commerçants. Les marchandises étrangères arrivent ici par l'estuaire de Trà Lý; jonques et bateaux, depuis l'estuaire de Liêu, viennent stocker puis vendre leurs marchandises à travers toute la province.

Les gens célèbrent la nouvelle année en faisant exploser des pétards. Pour la fête du quinzième jour du premier mois lunaire et celle de la mi-automne, ils allument des lampions et, comme au tout début de l'année, aiment à s'aller promener, admirer les paysages et s'adresser des souhaits de bonheur et de santé, tandis que résonne le son des instruments de musique. Ces festivals, signes de prospérité, font partie des coutumes des gens qui vivent autour de la citadelle provinciale. Quant aux campagnards, ils sont à l'inverse laborieux, discrets et sans artifices.

Les terres sont propices à la culture du riz irrigué. La plupart des gens sont des paysans qui, à la morte-saison, s'adonnent à des activités complémentaires. Artisans et marchands sont ici plus rares qu'ailleurs. Les étudiants sont si studieux qu'en moyenne 16 ou 17 d'entre eux réussissent l'examen des concours régionaux, et ils sont encore légion à triompher à chaque session du concours général.

Les femmes et les jeunes filles des campagnes élèvent les vers à soie et tissent les étoffes. En général, les gens sont travailleurs et honnêtes, rarement lascifs ni voleurs.

Les terres fertiles, souvent soumises au régime collectif, sont accaparées par les notables tandis que les pauvres gens n'en reçoivent pas un lopin, ce qui explique que les plaintes et les réclamations soient fréquentes dans cette province. La population du littoral est brutale. Les pirates se regroupent dans les régions désertes de Chân Ninh et Đại An, d'où on ne peut les chasser définitivement bien qu'ils soient sans cesse recherchés et, pour certains, capturés. Ici, cette situation paraît normale. L'organisation des fêtes et des cérémonies, tout comme les usages en vigueur pour les mariages et les obsèques, sont semblables à ceux des autres provinces.

Ressources locales

La récolte en riz est maigre en été, mais abondante en automne. Les terrains élevés sont propices à la culture des légumes et du coton. Les habitants de la commune de Thái La dans le district de Vụ Bản savent tisser toutes sortes d'étoffes, les autres se contentant de filer la soie. Au bord de la mer, on utilise une herbe de médiocre qualité comme combustible pour faire la cuisine et une espèce de rotin, petit mais très long, qui sert pour couvrir les maisons ou fabriquer des nattes. Rares sont les foyers qui vivent de la pêche en mer, mais il existe dans les fleuves une variété de poisson qui peut dépasser deux pieds de long. On trouve des concombres, diverses variété de courges, des pastèques, des choux, des radis, des aulx et des oignons, sans compter de nombreux fruits comme les letchis, les longanes, les mandarines, les pamplemousses, les jaques, les pêches, les prunes et les oranges. Les fleurs sont nombreuses, depuis les orchidées jusqu'au lilas en passant par les lotus, les chrysanthème et les fleurs d'abricotier. Les basses-cours sont peuplées de canards, de poulets, d'oies, etc, comme ailleurs. Notons encore une variété particulière de choux, dit "choux du Boddhisatva", cultivés à Giao Thủy et Chân Ninh, les pamplemousses de Thanh Quan qui sont exquis et les holothuries des district de Giao Thủy, Chân Ninh et Thanh Quan.

Climat

Au printemps, le temps est très doux avec un peu de bruine. Durant lété, qui est caniculaire, le niveau des fleuves est élevé, les orages et le tonnerre sont fréquents. L'automne est moins chaud, et même frais, avec du crachin et des tempêtes si fortes qu'on a pour habitude de prévenir la population de leur arrivée. Le vent du Nord, glacial, souffle en hiver. Les districts littoraux sont souvent envahis par des miasmes divers tandis que les districts intérieurs en sont relativement protégés. C'est à la fin de l'automne et au début de l'hiver que les marées sont les plus importantes. Les pépinières sont ensemencées au cinquième mois, le riz repiqué le mois suivant pour être récolté au dixième mois, ou un peu plus tôt pour les champs proches de la mer. Pour les récoltes du cinquième mois, les semences sont plantées au neuvième mois de l'année précédente et repiquées au douzième mois et au début du printemps. Le climat est égal sur toute l'étendue de la province.

Rivières et montagnes

Dans l'ensemble, la province est une plaine large et vide. Néanmoins, le district de Vụ Bản comprend les monts Trang Nghiêm, Tiên Hương, Xuân Bảng, Gôi, Hổ et Lê Xá; le district de Ý Yên les monts Phi Lai et Thiên Kiện; le district de Phong Doanh les monts Ngô Xá, Bảo Đài, An Hòa et Mai Độ. Tous ces monts forment des blocs de terre entremêlée de roches qui, de distance en distance, émergent au cœur de la plaine. Seul le mont Hổ se distingue par son relief escarpé et sa végétation très dense. Sur le mont Bảo Đài se trouve la pagode de Cực Lạc et sur le mont Tử Mặc celle de Phi Lai, l'une et l'autre méritant d'être visitées.

Le grand fleuve qui coule au sud-est de la province est un tronçon aval du fleuve Rouge. Dans cette province, il part du district de Thượng Nguyên pour se diriger vers le Hoàng Giang où il se sépare en trois branches. La branche principale poursuit sa course, passe à l'est de la citadelle de la préfecture de Xuân Trường puis bifurque d'une part vers l'Est, en direction des chenaux de Lạt et Lân, d'autre part vers l'Ouest, en direction du chenal de Lác. La branche de gauche passe par la citadelle préfectorale de Kiến Xương, les trois district de Vũ Tiên, Chân Định et Thanh Quan, puis se jette dans le fleuve Trà Lý. La branche de droite, appelée rivière Vị, s'enroule autour de la citadelle provinciale puis gagne le Sud-Ouest, traverse les quatre districts de Vụ Bản, Thượng Nguyên, Nam Chân et Đại An, puis aboutit à la confluence de Độc Bộ où les cours d'eau se regroupent pour se jeter dans l'estuaire de Liêu.

Le fleuve qui coule à l'ouest de la province, à partir de la commune de Dũng Quyết dans le district de Ý Yên, puis à travers les districts de Phong Doanh et Đại An, est lui aussi un tronçon du fleuve Rouge qui rejoint la confluence de Độc Bộ pour se jeter dans l'estuaire de Liêu. La province de Ninh Bình est à l'ouest de ce fleuve.

Les deux rivières qui coulent à l'Est proviennent du fleuve Luộc de la province de Hưng Yên. Dans cette province, la première part de la commune de Tang Thác du district de Quỳnh Côi et coule à travers les districts de Đông Quan, Phụ Dực, Thanh Quan et Thụy Anh avant de se jeter dans l'estuaire de Diêm Hộ. La seconde part de la commune de Nghi Phú du district de Quỳnh Côi et coule à travers les districts de Phụ Dực et Thụy Anh avant de se jeter dans la mer (la province de Hải Dương se trouve à l'est de cette rivière).

Il faudrait encore mentionner la rivière Ba Sát qui, dans cette province, part de la commune de Chân Ninh du district de Mỹ Lộc et coule à travers les districts de Ý Yên et Phong Doanh avant de se réunir avec la rivière Vĩnh Trị dans le district de Đại An. Une branche coule en direction des estuaires de Hoàng Đan et Thiên Phái. Il existe une autre branche et des canaux récemment creusés.

Chenaux et estuaires

L'estuaire de Liêu dans le district de Đại An, est utilisé par les bateaux de la capitale et des provinces. Le chenal de Lác se trouve dans le district de Chân Ninh. Les chenaux de Ba Lạt, Lân et Lạn, tous les deux dans le district de Giao Thủy, sont en cours de colmatage et très peu d'embarcations peuvent encore les emprunter. L'estuaire de Trà Lý, dans le district de Tiền Hải, est peuplée de nombreux ressortissants chinois qui habitent les échoppes et maisons qu'ils ont construites sur les berges. On peut y visiter le temple de Huệ Phi. L'estuaire de Diêm Hộ, dans le district de Thụy Anh, est si étroit et peu profond que seuls les petits bateaux peuvent y passer. À partir de l'estuaire de Liêu et des chenaux de Lác, Ba Lạt, Lân et Lạn, les embarcations naviguent à contre-courant et mettent ainsi près d'une journée à gagner la citadelle provinciale. À partir des chenaux de Trà Lý et Diêm Hộ, le même parcours exige une demi-journée de navigation.

Fortifications et ouvrages de défense

Les fortifications de Bình Hải, dans la commune de Quần Liêu du district de Đại An, font face au Sud et s'étendent sur une longueur de 47 toises et une largeur de 44 toises mesurées à l'intérieur. Chaque côté est protégé par un talus haut de sept pieds et épais d'une toise au sommet et deux toises à la base. Cette place forte est placée sous l'autorité d'un officier assisté par deux sergents, l'un en charge de la défense terrestre et l'autre de l'inspection maritime, disposant d'une centaine d'hommes. En cas d'attaque, des troupes extérieures viennent leur prêter main-forte puis, une fois les assaillants repoussés, se retirent immédiatement. Chacun des quatre remparts est protégé par deux canons et onze couleuvrines en bronze.

Les fortifications de Trà Lý, dans la commune du même nom du district de Chân Định, font face à l'Est et s'étendent sur une longueur de 28 toises et une largeur de dix toises mesurées à l'intérieur. Chaque côté est protégé par un talus haut de six pieds cinq pouces et épais de cinq pieds au sommet et d'une toise cinq pieds à la base. Cette place forte est placée sous l'autorité d'un officier assisté par cinq sergents et 230 conscrits. Installés sur les remparts, un canon en fonte et deux couleuvrines sont pointés en direction du fleuve.

Le fort de Ba Lạt, dans la commune de An Tứ du district de Giao Thủy, fait face au Sud. En forme de demi-lune, il s'étend sur une longueur de 14 toises et quatre pieds mesurés à l'intérieur. Ses remparts sont hauts de six pieds trois pouces, larges de cinq pieds au sommet et d'une toise quatre pieds à la base. La face arrière est protégée par un talus long de 117 toises, haut de sept pieds, large de six pieds au sommet et six pieds cinq pouces au niveau du garde-fou. Ce fort est placé sous l'autorité d'un officier et d'un sergent en charge des 50 soldats du détachement de Định Hải. Il est protégé par deux canons.

Le fortin de Diêm Hộ, dans la commune de Diêm Hộ du district de Thụy Anh, fait face au Sud et s'étend sur une longueur de 13 toises et une largeur de 11 toises mesurées à l'intérieur. Chaque côté est protégé par un talus haut de sept pieds cinq pouces et épais de quatre pieds au sommet et deux toise cinq pouces à la base. Un officier en assure le commandement. Le fortin est défendu par un canon et une couleuvrine en fonte.

Le fortin de Lân Hải se trouve dans la commune de Đông Hào et le fortin de Hà Lạn dans la commune du même nom, dans le district de Giao Thủy. Dans les deux cas, un officier en assure le commandement.

Le fort de Lộng Khê se trouve dans la commune du même nom dans le district de Phụ Dực. L'ancienne construction sise au bord du fleuve s'étant effondrée, la nouvelle s'est établie là où les villageois avaient déjà construit un talus et creusé un fossé, en y ajoutant un canon, des meurtrières et une porte à étage pour les sentinelles. Un officier commande dix soldats réguliers et 50 soldats de la milice locale.

Le fort de Ninh Mỹ se trouve dans la commune du même nom du district de Chân Ninh.

Le camp militaire de Thiền Quan, qui se trouve dans la commune de Thiền Quan du district de Thanh Quan, est placé sous le commandement d'un officier et quatre sergents. Il comprend 200 soldats.

Les forts de Hà Cát et Phương Viên sont situés dans la commune de Hà Cát du district de Giao Thủy. Dans le district de Đại An, il y a un fort à Phù Sa et un autre à Độc Bộ. Dans le district de Mỹ Lộc se trouvent le fort de Hữu Bị et celui de Ngô Xá. À quoi il faut ajouter le fort de Tức Tranh dans le district de Tiền Hải et celui de An Tứ dans le district de Giao Thủy.

Sites et monuments remarquables

Au sud de la citadelle provinciale se trouve l'esplanade des Divinités agricoles; à l'ouest l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons, les sanctuaires du Sage de la Littérature [Confucius, sanctuaire de Văn Thánh], de la Révélation des Sages [Khải Thánh] et des Divinités des Murs et des Fossés; au nord le sanctuaire de Hội Đồng. Le sanctuaire sacrificiel Kỳ Phong est situé sur les berges du fleuve dans la commune de Thụ Ích du district de Đại An. Le sanctuaire de Quan Đế se trouve au Sud-Est de la citadelle provinciale.

Les temples de Thiên Hậu et Quan Thánh sont situés dans la commune de Minh Hương.

C'est au sud de la citadelle que s'étend le champ où a lieu le rite agraire de l'Ouverture du Sillon.

Dans la préfecture de Kiến Xương, on peut visiter les sanctuaires de Cao Lang, de Triệu Vũ Đế, de Lý Nam Đế, de la reine-mère Quang Thục Hoàng, et encore les temples de Triệu Vũ Đế, du ministre Đỗ, du bonze Đạt Ma et de Trần Minh Tông.

Dans la préfecture de Nghĩa Hưng, on peut voir le sanctuaire sacrificiel de Kỳ Phong, les sanctuaires de Triệu Việt Vương, Đinh Tiên Hoàng et Trần Thái Tông, les temples de la divinité Thủy Tế, du premier docteur Lương, de Liễu Hạnh et du général Phạm et enfin les pagodes de Tiên Sơn et Nộn Sơn.

Dans la préfecture de Xuân Trường se trouvent les sanctuaires des Trần et de Đại Thánh, les temples du général Trần Hưng Đạo et Kiểu Tam Chế, les pagodes de Thần Quang, Phổ Minh, Thùy Hồng et Đại Bi, le stupa de Phổ Minh, l'ancienne résidence de la famille des Trần et le mausolée de Trần Minh Tông.

Dans la préfecture de Thái Bình, on peut aller admirer les sanctuaires de Lý Nam Đế, de Ngô Đồng, de Đế Thích et celui d'une femme de la famille impériale des Song à Càn Hải, sans compter le temple du ministre Quách et la pagode de Trung Liệt.

Le temple de l'Esprit de la Mer orientale et celui du bonze Không Lộ se trouvent dDans la sous-préfecture de Thái Bình.

Dans la sous-préfecture de Nghĩa Hưng ont été érigés les deux sanctuaires de Trần Anh Tông, celui du bonze Minh Không, de Lê Đại Hành et de Đinh Tiên Hoàng, le temple du duc Lương et les pagodes de Cực Lạc et de Phi Lai.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route part, à l'Ouest, du relais (*trạm*) de Ninh Đa de la province de Ninh Bình passe par le relais de Nam Đội, la citadelle provinciale, le relais de Nam Hoàng, et débouche au relais de An Xá dans la province de Hải Dương.
- Une ancienne grande route part de la citadelle, passe par les deux district de Vụ Bản et Phong Doanh pour aboutir à l'embarcadère de Dục Thúy dans la province de Ninh Bình. Cette ancienne route est plus courte que la nouvelle, raison pour laquelle elle reste utilisée par les marchands qui la parcourent en quatre veilles.
- Une modeste chaussée part de la citadelle pour aboutir dans la préfecture de Xuân Trường. Il faut deux veilles pour la parcourir à pied, contre un peu plus d'une demi-journée par voie fluviale.
- Une petite route, qui part de la citadelle provinciale pour aboutir dans la préfecture de Nghĩa Hưng, se parcourt à pied en un peu plus d'une demi-journée. Par voie fluviale, ce trajet dure une veille et demie dans le sens du courant, une journée et une nuit dans le sens contraire.
- Une petite route qui part part de la citadelle provinciale pour aboutir dans la préfecture de Kiến Xương, se parcourt à pied en une demi-journée environ. En bateau, ce trajet dure à peu près une demi-journée dans le sens du courant, une journée et demie dans le sens contraire.
- Le chemin qui mène à la préfecture de Thái Bình se parcourt en une journée environ, contre trois si l'on emprunte la voie fluviale.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Quảng Yên, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Quảng Yên

Comprenant les cartes suivantes :

province de Quảng Yên	廣安省
préfecture de Sơn Định et district de Hoành Bồ	山定府，橫蒲縣
district de Yên Hưng	安興縣
district de Nghiêu Phong	堯封縣
préfecture de Hải Ninh et district montagneux de Vạn Ninh	海寧府，萬寧州
district de Tiên Yên	先安縣

Description de la province de Quảng Yên

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Quảng Yên appartenait sous les Hán à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾, sous les Leang 梁 à celle de Hải Ninh 海寧郡, qui relevait du Hoàng Châu 黃州, sous les Souei 隋 à celle de Ninh Việt 寧越 et sous les Tang 唐 à la commanderie de Ngọc Sơn 玉山郡 dans le châu Lục. D'après l'historien Lê Quý Đôn, le châu Lục 陸州 était "l'ancien châu Ngọc qui avait pris ce nom parce qu'il comptait beaucoup de routes (lục 陸); il correspond au gouvernement de Yên Quảng 安廣; comme on sait qu'à un jour de marche au Sud du châu Khâm se trouvait le pays de Ngọc Sơn, au Sud du châu de Tĩnh Yên, on doit conclure que Ngọc Sơn était localisé à Tiên Yên" (Vân Đài loại ngữ 雲台類語). Jusqu'aux Đinh 丁 et aux Lê 黎, on l'appelait gouvernement de Triều Dương 潮陽鎮. En 1023, sous l'empereur Lý Thái Tổ 李太祖, il fut changé en Vĩnh An 永安州. Le port de Vân Đồn 雲屯庄, qui servait de halte aux navires marchands étrangers, fut fondé en 1149 par l'empereur Lý Anh Tông 李英宗. En 1242, Trần Thái Tông partagea le pays en douze territoires et la région de Vân Đồn relevait alors de celui de Hải Đông 海東路. C'est à la fin de la dynastie des Trần 陳 ou durant celle des Hồ 胡 que le territoire de Hải Đông a pris le nom de An Bang 安邦路, puisqu'on sait que, à la date de 1407, les Ming 明 changèrent An Bang en Tĩnh An 靖安州. Le gouvernement comptait alors huit districts : Đồng An, Chi Phong, An Lập, An Hoà, Tân Yên, Đại Độc, Vạn Ninh et Vân Đồn. Les premiers souverains Lê lui redonnèrent son nom ancien, châu de An Bang, mais il relevait désormais de l'inspection régionale de l'Est. En 1469, Lê Thánh Tông 黎聖宗 créa la circonscription de An Bang 安邦道 qui devint l'inspection régionale du même nom en 1490. Elle comprenait la préfecture de Hải Đông (districts de Hoành Bồ 橫蒲, Yên Hưng 安興 et Hoa Phong 華豐) et les quatre districts montagneux de Tân An 新安, Vạn Ninh 新安, Vĩnh An 永安 et Vân Đồn 雲屯. Les Mạc 莫 changèrent l'inspection régionale en gouvernement. Au début des Lê restaurés, en raison du tabou qui frappa le nom de l'empereur Anh Tông (Lê Duy Bang 黎維邦), le toponyme An Bang 安邦 fut changé en An Quảng 安廣. Les Tây Sơn ajoutèrent à An Quảng la préfecture de Kinh Môn 荊門 prise sur la province de Hải Dương, mais elle lui fut restituée par Gia-Long 嘉隆 dès 1802. Vingt ans plus tard, l'empereur Minh Mệnh 明命 donna au gouvernement de An Quảng le nom de Quảng Yên 廣安 et en fit une province en 1831.

Plus tard, en 1906, on retranchera les deux district de Tiên Yên et Vạn Ninh afin de former la province de Hải Ninh, à laquelle on ajoutera par la suite le district de Đông Triều pris sur la province de Hải Dương. À la fin du XX^e^ siècle, les provinces de Quảng Yên et Hải Ninh seront réunies pour former celle de Quảng Ninh. Ainsi, la province de Quảng Yên à l'époque de Đồng Khánh s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond à la province de Quảng Ninh augmentée des deux îles de Cát Hải et Bạch Long Vĩ, qui rejoindront la ville de Hải Phòng, mais diminuée de Đông Triều qui relevait auparavant de Hải Dương.]

La citadelle provinciale se trouve sur une colline de la commune de Quỳnh Lâu dans le district de Yên Hưng. Elle a été renforcée en la septième année du règne de Minh Mệnh [1826] par un talus de terre. Le sol étant pierreux, il n'a pas été possible de creuser un fossé. En la douzième année de règne de l'empereur Tự Đức [1859], le talus a été remplacé par un rempart de briques mesurant 295 toises de circonférence, neuf pieds de haut en façade et huit pieds de haut à l'arrière, à droite et à gauche. Il est percé par trois portes : une à l'avant, une à droite et une à gauche. [L'ensemble du site comprend quatre sections] : la section avant est large de 38 toises deux pieds, la section centrale de 36 toises quatre pieds huit pouces, la suivante de deux toises neuf pieds et la section arrière de six toises, cinq pieds deux pouces. La distance entre la porte de façade et l'arrière de la colline est de 82 toises et huit pieds.

Chacune des portes est protégée par un talus de terre en forme de chevron. Celui de la porte située en façade est long de 15 toises cinq pieds et haut de cinq pieds. Celui de la porte gauche est long de 15 toises sept pieds et haut de quatre pieds. Celui de la porte droite est long de sept toises cinq pieds et haut de quatre pieds cinq pouces. Ces talus sont tous larges de sept pouces au sommet.

La province de Quảng Yên est bordée à l'Est par le district montagneux de Qinzhou [Khâm Châu], dans l'empire des Qing [Chine]; à l'Ouest par les districts de Đông Triều et Thuỷ Đường, préfecture de Kinh Môn, province de Hải Dương, les fleuves Uông et Bạch Đằng formant la limite; au Sud par les districts littoraux de An Dương et Nghi Dương de la province de Hải Dương; au Nord par les forêts du district de Yên Bác de la province de Lạng Sơn.

Évolution administrative

La province s'appelait auparavant gouvernement de An Quảng. Son siège, qui était dans l'actuelle commune de Cổ Dũng – district de Kim Thành, préfecture de Kiến Thuy, province de Hải Dương – fut transféré en la troisième année de règne de l'empereur Gia Long [1804] là où il se trouve aujourd'hui, sur une colline située dans la commune de Quỳnh Lâu du district de Yên Hưng. Cette colline était jadis appelée forteresse de An Bang et elle commandait la préfecture de Hải Đông, les deux districts de Yên Hưng et Hoành Bồ et les trois districts montagneux de Tiên Yên, Vạn Ninh et Vân Đồn. Elle prit le nom de gouvernement de Quảng Yên en la quatrième année de règne de l'empereur Minh Mệnh [1823], puis celui de province de Quảng Yên en sa treizième anné [1831]. La préfecture de Hải Đông fut alors divisée en deux préfectures, celle de Hải Ninh et celle de Sơn Định. Le district principal de la préfecture de Hải Ninh était le district de Nghiêu Phong, administré par un mandarin établi au sein des bureaux préfectoraux, et le district secondaire était Tiên Yên. En sa troisième année de règne [1850], l'empereur Tự Đức répondit favorablement à une requête de la cour qui souhaitait une réorganisation : le siège préfectoral fut transféré dans le district de Vạn Ninh, celui de Tiên Yên demeurant un district secondaire; la préfecture de Sơn Định eut Hoành Bồ pour district principal, administré par un mandarin établi au sein des bureaux préfectoraux, et, pour districts secondaires, Yên Hưng et Nghiêu Phong.

La province comprend deux préfectures et cinq districts.

1- Sơn Định : district principal de Hoành Bồ, districts secondaires de Yên Hưng et Nghiêu Phong.

a - district de Hoành Bồ : quatre cantons, 26 villages et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 13 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 127 personnes.

- impôts personnels acquittés en espèces : 163 ligatures, un décime et 30 sapèques.

Persones d'ethnie Mán inscrites au rôle : 6.
- impôts personnels acquittés en métal : 6 taels d'argent.

Rizières privées imposables : 484 arpents, huit verges et huit quartiers.
Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : un arpent et sept verges.
- impôts annuels acquittés en espèces : 39 ligatures et 26 sapèques.
- impôts annuels acquittés en paddy : 128 setiers et 29 boisseaux.

Total de l'impôt annuel en espèce : 202 ligatures, un décime et 16 sapèques.
Total de l'impôt annuel en métal : 6 taels d'argent.
Total de l'impôt annuel en paddy : 128 setiers et 29 boisseaux.

b - district de Yên Hưng : deux cantons, 17 hameaux et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 36 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 552.
- impôts personnels versés en espèce : 705 ligatures et neuf décimes.

Rizières privées imposables : 3 675 arpents, trois verges, un carreau et deux perches.
Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : 146 arpents, deux verges, quatre quartiers et six carreaux.

Total de l'impôt annuel en espèce : 305 ligatures, neuf décimes et 35 sapèques.
Total de l'impôt annuel en paddy : 945 setiers, 20 boisseaux, six poignées et huit pincées.

c - district de Nghiêu Phong : trois cantons, 17 hameaux et communes rurales.

Personnes inscrites au rôle : 205.
- impôts personnels versés en espèce : 264 ligatures, cinq décimes et 30 sapèques.

Ressortissants chinois inscrits au rôle : 22.
- impôts personnels payés en métal : 22 taels d'argent.

Rizières communales imposables : un arpent, deux verges et neuf carreaux.
Rizières privées imposables : 14 arpents, deux verges, cinq quartiers et cinq carreaux.
Salines communales : une verge, 14 quartiers et un carreau.
Salines privées : 156 arpents, huit verges, quatre quartiers et huit carreaux.
Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : 23 arpents, six verges et quatre quartiers.
- impôts annuels payés en espèces : 36 ligatures, deux décimes et 55 sapèques.
- impôts annuels payés en paddy : quatre setiers, 16 boisseaux et cinq poignées.

Total de l'impôt annuel en espèce : 300 ligatures, huit décimes et 25 sapèques.
Total de l'impôt annuel en paddy : quatre setiers, 16 boisseaux et cinq poignées.
Total de l'impôt annuel en métal : 22 taels d'argent.

2 - Hải Ninh : district principal de Vạn Ninh, district secondaire de Tiên Yên.

a - district de Vạn Ninh : quatre cantons, 36 villages et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 36 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 381.
- impôts personnels versés en espèce : 492 ligatures et 30 sapèques.

Ressortissants chinois inscrits au rôle spécial : 68.
- impôts personnels versés en métal : 135 taels d'argent.

Rizières privées imposables : 609 arpents, sept verges, sept quartiers, deux carreaux et une perche.
Terrains d'habitation, jardins et mares : 68 arpents, deux verges, cinq quartiers et sept carreaux.
- impôts annuels acquittés en espèces : 59 ligatures de sapèques et neuf *văn*.
- impôts annuels acquittés en paddy : 158 setiers et 16 boisseaux.

Total de l'impôt annuel acquitté en espèces : 551 ligatures et 39 sapèques.
Total de l'impôt annuel acquitté en métal : 135 taels d'argent.
Total de l'impôt annuel en paddy : 158 setiers et 16 boisseaux.

b - district de Tiên Yên : cinq cantons, 42 villages et communes rurales.

Soldats recrutés par la cour : 7 personnes.

Personnes inscrites au rôle : 89.
- impôts personnels versés en espèce : 115 ligatures de sapèques et 30 sapèques.

Ressortissants chinois inscrits au rôle : 5.
- impôts personnels payés en métal : 10 taels d'argent.

Hommes d'ethnie Mán inscrits au rôle : 6.
- impôts personnels payés en métal : 16 taels d'argent.

Rizières communales imposables : huit verges.
Terrains communaux : trois verges.
Rizières privées imposables : 226 arpents et quatre verges.
Terrains d'habitation, jardins et mares imposables : neuf verges.
- impôts annuels versés en espèces : 21 ligatures, sept décimes et 14 sapèques.
- impôts annuels en paddy : 69 setiers, 17 boisseaux, quatre poignées et trois pincées.

Total de l'impôt annuel en espèce : 136 ligatures, sept décimes et 44 sapèques.
Total de l'impôt annuel en métal : [26 taels d'argent : *omis dans le manuscrit*].
Total de l'impôt annuel en paddy : 69 setiers, 17 boisseaux, quatre poignées et trois pincées.

Mœurs, coutumes et usages

Le province étant située dans un pays montagneux, éloigné, peu peuplé et en bordure de mer, les terres cultivables sont rares et la population vit d'expédients. Plus de la moitié des gens sont des marchands, des pêcheurs et des producteurs de sel et de saumure. L'agriculture est peu développée. Les coutumes varient énormément d'un village à l'autre. Le peuple des districts de Yên Hưng et Nghiêu Phong a le gôut de l'étude; les gens du canton de Hà Bắc, dans le district de Yên Hưng, mènent une vie simple et laborieuse; les commerçants du canton de Hà Nam sont connus pour leur libertinage; les habitants de Nghiêu Phong passent leur temps à se chercher querelle et à se battre, et il est bien difficile de leur apprendre à demeurer paisibles; les gens de Hoành Bồ, Tiên Yên et Hải Ninh sont si mal dégrossis qu'il est bien rare de trouver un village où l'on s'intéresse aux études. Les mœurs et coutumes des ressortissants chinois, des Hán [Kinh, Việt], des Mán et des Nùng – qui vivent ensemble dans la province – sont bien différentes de celles qui existent dans le delta du fleuve Rouge. Mais, pour les Hán, les grandes cérémonies de mariage, de funérailles ou encore de commémoration du décès d'un parent, sont à peu près semblables à celles organisées dans la province de Hải Dương. Les

catholiques habitent dans la commune rurale de Yên Trì du district de Hải Ninh, à Lương Tri, Trà Cổ et Xuân Ninh dans le district de Hải Ninh et à Đôn Lương dans le district de Nghiêu Phong.

Ressources locales

La moisson d'automne est plus abondant que la moisson d'été. Après la récolte, les gens plantent du manioc, des patates douces, des haricots verts et noirs, des aulx et des oignons. On trouve ici du bois de fer (*lim*), du teck, un bois rouge et dur appelé peltophore, et de nombreuses variétés de bois colorés extrêmement réputés. Différentes espèces de bambou et de rotin sont aussi très fréquentes. Paons, faisans, tigres, cerfs, biches, sangliers et chamois sont légion, de même que, dans la mer, les tortues, les crevettes, les crabes, les limules, les concombres de mer, les anguilles et divers coquillages et crustacés. La nature offre aussi du satin, de la cire, du miel, du sucre roux, noir ou candi, des champignons, de la résine d'encens et des fruits en quantité : longanes, jaques, citrons mains-de-Bouddha, ananas, goyaves. Les carapaces de tortues de Nghiêu Phong sont certes utilisables par les artisans, mais elles ne valent pas celles du sud du pays. Le bois de fer se trouve surtout dans les districts de Tiên Yên et Hoành Bồ, mais il est peu exploité parce que les villageois craignent les tigres féroces qui peuplent les forêts. Les longanes de Lương Tri, dans le district de Hải Ninh, sont exquises. Lorsque le fruit est mûr, les gens décortiquent les amandes, les font sécher et vont les vendre sur les marchés. Avec les produits de la mer, ces longanes confites figurent parmi les ressources les plus précieuses de la province.

Climat

Le climat ressemble à celui des districts littoraux de la province de Hải Dương, mais le calendrier des travaux agricoles y est moins régulier. En général, on repique au cinquième ou sixième mois pour récolter au neuvième ou dixième. Mais, par exemple dans le canton de Hậu Cơ, dans le district montagneux de Tiên Yên, l'ensemencement peut avoir lieu au deuxième ou troisième mois et la récolte au septième ou huitième. Les conditions climatiques sont excellentes autour du siège de la province. En revanche, le froid est glacial dans les montagnes qui dominent le territoire des districts de Tiên Yên et Hoành Bồ, dans les communes de Khoái Lạc, Trạp Khê, Động Linh, Yên Lập et Yên Cư du district de Yên Hưng, ainsi que dans les cantons de Vân Hải et Hà Liên du district de Nghiêu Phong. Le paludisme fait des ravages chaque année les onzième et douzième mois. La plus grande irrégularité gouverne les vents de la montagne et les brises marines.

Rivières et montagnes

Le mont Lôi Âm et la rivière Bạch Đằng sont réputés, mais il y a aussi des collines, des canaux et des îles qui méritent l'attention.

Sites et monuments remarquables

Érigée sous le règne de l'empereur Lê Thánh Tông, la pagode de Lôi Âm se trouve sur le mont du même nom qui relève du hameau de Yên Cư dans le district de Yên Hưng. Le sanctuaire des lettres dédié à Confucius se trouve dans la comune de Quỳnh Lâu. Le temple de la divinité Suất Hải est à Cẩm Phả, ceux des divinités Tiên Yên et Tam Trĩ dans les communes de mêmes noms. Le fortin de Nhất Tự se trouve à Yên Hưng, le fortin de Độ La à Quỳnh Lâu et le fortin de Cốc à Hưng Học. La face antérieure de la citadelle provinciale est garantie par un talus en forme de croissant de lune.

Routes et itinéraires par voie fluviale et maritime

- Depuis la citadelle provinciale, une route suit la rivière Tranh [Chanh] qui traverse le district de Yên Hưng puis aboutit dans la commune de Lựu Khê du district de Hà Nam, avant de se diriger vers l'Est en suivant les cours d'eau des communes de Hoàng Lỗ et Tuần Châu pour parvenir à la passe de Lục dans le district de Hoành Bồ. Il faut une journée pour accomplir ce trajet. La route se dirige ensuite au Nord par les rivières de la commune de Trí Xuyên qui permettent de gagner le siège du district de Hoành Bồ. Ce trajet se fait en trois veilles. De là, la route rejoint la rivière Trí Xuyên, traverse la passe de Lục, se dirige vers l'Est jusqu'à la montagne de Truyền Đăng en suivant le piémont, aboutit au chenal de Suất, se dirige de nouveau vers l'Est jusqu'à la confluence de la rivière Ba Chẽ, tombe dans la rivière Hà Trường pour finir au siège du district de Tiên Yên. Cette dernière partie du trajet exige deux jours et demi de voyage.
- Une route part du siège du district de Tiên Yên, suit le cours de la rivière Hà Trường vers l'Est, passe par les rivières des communes de Đàm Hà et Hà Cối, puis par Mỹ Sơn, Mạo Sơn, suit le tracé des calanques jusqu'à Ngọc Sơn puis débouche sur le siège préfectoral de Hải Ninh. Ce trajet se parcourt en deux jours.
- Depuis la citadelle provinciale, une route suit la rivière Tranh, part vers l'Est jusqu'à la rivière de la commune de Lựu Khê, oblique en direction du Sud et atteint la passe puis le siège de Nghiêu Phong. Il faut environ une demi-journée pour parcourir ce trajet.
- Une route part de la rivière Tranh, oblique à l'Ouest, franchit le fleuve Bạch Đằng, puis prend la direction du Sud pour atteindre le siège du district de Nghiêu Phong, le tout en un peu plus d'une demi-journée.
- Depuis le siège du district [de Nghiêu Phong], une route mène à la passe de Nghiêu Phong puis, en se dirigeant vers l'Est à travers les îlots de la baie, elle emprunte plusieurs passes ou chenaux : Vân Đồn en deux jours, puis Đối en trois veilles, Nội en trois veilles, Mô en trois veilles et demie, Hứa en trois veilles, Hiệp en une veille, Vạn Mặc en deux veilles, Tiểu en deux veilles, Đại en trois veilles, Tán en une journée; cette route aboutit enfin au siège de la préfecture de Hải Ninh. Au total, le trajet dure six jours et quatre veilles.
- Depuis le siège du district de Nghiêu Phong, une route mène à la passe de Nghiêu Phong, oblique vers le Sud, traverse la région maritime du canton de Vân Hải et débouche sur l'île de Chàng Sơn, le tout en trois jours.
- Toutes ces itinéraires peuvent varier car ils sont très dépendants des vents, des grains et des tempêtes.

Routes, chaussées et itinéraires par voie terrestre

- Une chaussée part de la citadelle provinciale, traverse la commune de Quỳnh Lâu dans le district de Yên Hưng, les communes de Động Linh et Yên Lập, puis aboutit au siège du district de Hoành Bồ. Le trajet dure une journée.
- Deux routes permettent d'aller du siège du district de Hoành Bồ jusqu'au district de Tiên Yên :
- 1) la route du haut qui, en sept jours de trajet, passe par les communes de Sơn Dương, Quảng La, Kênh Trạo, Vị Lại, Dương Hưu, Lương Mông, Đạp Thanh et Minh Cầm, puis celles de Phất Mê, Đồn Độ et Sơn Lập (district de Tiên Yên) et descend jusqu'au siège de Tiên Yên, au niveau du fortin de Hà Trường.
- 2) la route du bas qui, en six jours, passe par les communes de Yên Mỹ, Xích Thổ, Yên Thổ, Vũ Uy et Dương Huy, traverse la forêt en passant par Hà Gián et Tam Trĩ puis rejoint le siège du district.
- Une route part du siège du district de Tiên Yên pour remonter vers les communes de Phong Dụ et Vô Ngại, obliquer vers l'Est en passant par Bình Liêu, Lục Hồn, Đồng Tâm et Kiến Diên puis par les communes de Mông Sơn, Thượng Lại, Tiêu Sơn, Tuy Lai, Hoằng Mông, Bắc Nham de la préfecture

de Hải Ninh, d'où elle descend par Phục Thiện avant d'atteindre le siège préfectoral de Hải Ninh. Il faut sept jours pour parcourir cet itinéraire.

- Une autre route part du siège du district de Tiên Yên, puis débouche sur un chemin encaissé qui passe par Đại Dực puis par les communes de Đàm Hà, Đại Lai, Lập Mã, Mã Tê, Quất Đoài et Quất Đông, qui relèvent de la préfecture de Hải Ninh, pour aboutir finalement au siège de cette dernière. Ce trajet exige quatre jours de voyage.
- Les routes de montagnes sont dangereuses en raison des précipices et des différents obstacles qui peuvent barrer le passage, et elles sont impraticables lorsqu'il pleut à verse.
- Une route part du siège provincial, se dirige vers l'Est à travers les communes de Quỳnh Lâu, Khoái Lạc et Trạp Khê, puis rejoint la rivière Uông du district de Đông Triều dans la province de Hải Dương, le tout exigeant un peu plus d'une demi-journée de voyage.
- Une route quitte la citadelle de la province en direction de l'Ouest, traverse la commune de Yên Hưng et débouche devant le fleuve Bạch Đằng que le voyageur peut franchir à l'aide d'un bac. Il faut environ le tiers d'une journée pour la parcourir.
- Enfin, un itinéraire part de la citadelle, arrive devant l'embarcadère de la rivière Tranh qu'il franchit par bac, traverse le territoire de la commune de Lựu Khê, dans le canton de Hà Nam, puis débouche sur le siège du district de Nghiêu Phong, le tout en une demi-journée à peu près.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Bắc Ninh, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Bắc Ninh

Comprenant les cartes suivantes :

province de Bắc Ninh	北寧省
préfecture de Từ Sơn	慈山府
district de Đông Ngàn	東岸縣
district de Tiên Du	仙遊縣
district de Yên Phong	安豐縣
districts de Quế Dương et Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
préfecture de Thuận Thành	順成府
district de Siêu Loại	超類縣
district de Gia Bình	嘉平縣
district de Lang Tài	良才縣
sous-préfecture de Thuận Thành	順成分府
district de Gia Lâm	嘉林縣
district de Văn Giang	文江縣
préfecture de Đa Phúc	多福府
districts de Đa Phúc et Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
district de Kim Anh	金英縣
préfecture de Lạng Giang	諒江府
districts de Phượng Nhãn et Bảo Lộc	鳳眼縣，保祿縣
districts de Yên Dũng et Việt Yên	安勇縣，越安縣
district de Lục Ngạn	陸岸縣
sous-préfecture de Lạng Giang	諒江分府

Description de la province de Bắc Ninh

[*Aperçu sur l'histoire administrative de la province*

D'après les annales, le territoire de la province de Bắc Ninh s'appelait domaine de Vũ Ninh 武寧部 à l'époque des rois Hùng. Sous les Hán, il faisait partie de la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾 – par la suite nommée châu de Giao, le chef-lieu étant situé à Luy Lâu 羸婁, aujourd'hui dans le district de Thuận Thành 順成 – puis, à la fin des Tang 唐, de la préfecture de Bắc Giang 北江. Depuis les Ngô 吳 jusqu'au règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, les différentes dynasties maintinrent le nom ancien de Bắc Giang, mais l'unité administrative était une inspection régionale sous les Đinh 丁 (974) puis un territoire sous les Lê 黎 antérieurs (1002) et les Lý 李 (1010). Sous la dynastie des Trần 陳, il fut divisé en territoire de Bắc Giang Thượng 北江上 et territoire de Bắc Giang Hạ 北江下. Les annales précisent que cette région était aussi appelée "territoire du Kinh Bắc", ce qui renvoie sans doute à un toponyme d'usage et non point à une appellation officielle. Sous les Ming 明, les deux territoires devinrent les préfectures de Bắc Giang et de Lạng Giang 諒江, mais les premiers souverains Lê rétablirent les deux territoire de Bắc Giang Thượng et Bắc Giang Hạ, en les plaçant désormais sous l'autorité de l'inspection régionale du Nord (Bắc Đạo). En 1466, sous le règne de Lê Thánh Tông 黎聖宗, le pays fut divisé en treize circonscriptions. Les deux anciens territoires formèrent alors la circonscription de Bắc Giang, qui prit le nom de Kinh Bắc trois ans plus tard. Cette circonscription, qui comprenait quatre préfectures (Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河 et Lạng Giang 諒江) et dix-neuf districts, devint ensuite un xứ 處 puis un gouvernement (trấn 鎮). Les Mạc 莫 lui retirèrent la préfecture de Thuận An, qui passa à Hải Dương mais dès 1593, les Lê restaurés la rétablirent dans ses anciennes limites. À l'époque des Tây Sơn, la capitale fut transférée à Phú Xuân mais rien ne permet de savoir si le gouvernement du Kinh Bắc 京北 conserva son nom. En revanche, celui de Bắc Ninh 北寧 existait déjà si l'on en croit une stèle datée de la fin du XVIII^e^ siècle qui est encore à l'étude. Quoi qu'il en soit, au début du règne de Gia Long 嘉隆, la région était appelée gouvernement (ou xứ selon d'autres sources) du Kinh Bắc et comprenait quatre préfectures et vingt districts. En 1822, elle prit le nom de Bắc Ninh et, en 1831, devint une province.

La situation demeura inchangée jusqu'à l'époque de Đồng Khánh, mais les changements seront par la suite très nombreux : en 1890 la province sera divisée en deux – d'un côté Bắc Ninh, de l'autre Lục Nam (Bắc Giang en 1895) –, en 1903 ses districts de Kim Anh, Đông Anh et Đa Phúc seront érigés en une nouvelle province (Phúc Yên) et en 1960 le district de Văn Giang passera à la province de Hưng Yên et celui de Hữu Lũng à celle de Lạng Sơn.

Ainsi, la province de Bắc Ninh d'époque Đồng Khánh s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond aux provinces de Bắc Ninh, Bắc Giang et Phúc Yên, auxquelles il faut ajouter le district de Hữu Lũng dans la province de Lạng Sơn et une

partie des districts de Sóc Sơn, Đông Anh et Gia Lâm (Hà Nội), de Chí Linh (Hải Dương), de Văn Lâm, Văn Giang et Khoái Châu (Hưng Yên).]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes de Đỗ Xá dans le district de Võ Giàng, Hoà Đình dans le district de Tiên Du et Yên Xá dans le district de Yên Phong. Son périmètre extérieur est de 532 toises trois pieds et deux pouces. Les remparts sont hauts de neuf pieds et larges d'un pied huit pouces au sommet et trois pieds à la base. Le fossé est large de neuf toises et profond d'une toise. Les remparts sont percés par quatre portes, hautes d'une toise quatre pieds et cinq pouces, surmontées d'un poste de garde. Mesurés en tenant compte de ces postes de garde, les remparts sont hauts de neuf pieds sept pouces et épais de sept pieds deux pouces. Les six angles de la citadelle sont garantis par des canons postés en 54 endroits.

La province est bordée à l'Est par les districts de Chí Linh et Thanh Lâm de la province de Hải Dương, à l'Ouest par les district de Yên Lãng de la province de Sơn Tây et Bình Xuyên de la province de Thái Nguyên, au Sud par les districts de Thọ Xương et Thanh Trì de la province de Hà Nội et au Nord par Ôn Châu et le district de Yên Bác de la préfecture de Trường Khánh dans la province de Lạng Sơn. Au Nord-Est se trouve la province de Lạng Sơn, au Nord-Ouest celles de Thái Nguyên et Lạng Sơn, au Sud-Ouest celles de Hà Nội et Sơn Tây et au Sud-Est les provinces de Hải Dương et Hưng Yên.

La province s'étend sur 216 lieues d'Est en Ouest et 187 lieues du Nord au Sud.

L'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons se trouve dans la commune de Hoà Đình du district de Tiên Du et l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes dans celle de Bồ Sơn du même district. Le temple de Confucius et le temple de la Victoire sont à Thị Cầu dans le district de Võ Giàng. Le sanctuaire de Hội Đồng et celui des Divinités des Fossés et des Murs sont situés à Hoà Đình, dans le district de Tiên Du, tandis que la commune de Ỷ Na, dans le district de Võ Giàng, abrite l'esplanade des Divinités agricoles.

La province de Bắc Ninh comprend quatre préfectures, deux sous-préfectures et 20 districts.

Soldats recrutés par la cour : 6 992 personnes, dont :
- soldats relevant de la province de Bắc Ninh : 5 967.
- soldats relevant de la province de Hải Dương : 1 025.

Miliciens recrutés par les mandarins : 110 personnes.

Nombre d'inscrits au rôle : 48 980 personnes.

Surface agricole : 451 590 arpents.

Impôts annuels de toutes catégories acquittés en espèces : 175 550 ligatures de sapèques.
Impôts annuels de toutes catégories acquittés en paddy : 265 660 setiers, dont :
- collectés en espèce dans la province : 162 835 ligatures de sapèques.
- collectés en nature dans la province : 246 116 setiers.
- collectés en espèce dans la province de Thái Nguyên : 12 715 ligatures de sapèques.
- collectés en nature dans la province de Thái Nguyên : 19 544 setiers.

1 - Préfecture de Từ Sơn : district principal de Đông Ngạn, districts secondaires de Yên Phong, Tiên Du et Quế Dương (ce dernier étant en charge du district de Võ Giàng).

2 - Préfecture de Đa Phúc : districts principaux de Đa Phúc et Hiệp Hoà, district secondaire de Kim Anh.

3 - Préfecture de Thuận Thành : district principal de Siêu Loại, districts secondaires de Gia Bình et Lương Tài.

4 - Sous-préfecture de Thuận Thành : district principal de Gia Lâm, district secondaire de Văn Giang.

5 - Préfecture de Lạng Giang : districts principaux de Phượng Nhãn et Bảo Lộc, districts secondaires de Yên Dũng (en charge du district de Việt Yên) et Lục Ngạn.

6 - Sous-préfecture de Lạng Giang : district principal de Yên Thế, district secondaire de Hữu Lũng.

Mœurs, coutumes et usages

L'ordre des lettrés et celui des paysans sont bien représentés dans la province de Bắc Ninh, celui des artisans et des commerçants beaucoup moins. Les coutumes liées aux mariages, aux funérailles et aux différentes cérémonies sont à peu près semblables partout. Les gens des hautes terres, comme ceux des préfectures de Đa Phúc et Lạng Giang, manquent de manières et sont plutôt frustes, tandis que ceux des basses terres, comme à Từ Sơn et Thuận Thành, sont raffinés et délicats, encore qu'on trouve des cantons où le peuple est bien brutal. Les populations Mán, clairsemées dans les districts montagneux de Lục Ngạn et Hữu Lũng, habitent dans des maisons sur pilotis et leurs mœurs sont plutôt arriérées. Il n'y a pas de catholiques parmi les habitants des six districts de Siêu Loại, Gia Bình, Văn Giang, Hữu Lũng, Lục Ngạn et Tiên Du. On en trouve certes dans les quatorze autres districts, mais ils sont disséminés et ne représentent qu'à peine une ou deux personnes sur cent. Dans les villages qui n'ont jamais suivi le catholicisme, coutumes et cultes sont strictement observés et le bouddhisme est l'objet d'une véritable vénération. Les pagodes et bonzeries sont prospères et fastueuses, sans doute parce qu'ici, de génération en génération depuis la dynastie des Lý, les gens ont toujours adoré le Bouddha.

Tous les villages de la province sont entourés par une haie de bambou et possèdent des porches d'entrée en brique qui sont solides comme des fortins. Ce souci de sécurité s'explique peut-être parce que la province de Bắc Ninh est proche de Thăng-Long, la capitale du royaume choisie par les Lý puis rétablie par les Lê, donc proche aussi de l'empire des Song, des Yuan puis des Ming : cette situation faisait d'elle la porte d'entrée des armées ennemies massées sur les frontières. C'est pourquoi, en vue de protéger la capitale, la cour a sans cesse fait travailler le peuple au comblement de la rivière Thiên Đức [Chiêm Đức], au creusement de fossés et à l'érection de talus. Ces solides défenses permettaient certes de repousser l'ennemi, mais elles présentaient aussi l'inconvénient de pouvoir être utilisées par les rebelles lorsqu'ils parvenaient à s'en emparer; ils étaient ensuite poursuivis par les armées des mandarins, mais sans succès car les rebelles pouvaient toujours, comme le dit le récit ancien, "dissimuler leurs armes au fond des marais et des lacs". Ainsi, ces défenses ne sont pas parfaites…

Les artisans sont regroupés en villages spécialisés. Les fondeurs de bronze sont à Việt Vân et Phúc Thắng, les ouvriers de la fonte à Phú Mẫn; les sertisseurs de feuilles de cuivre à Trang Liệt et les sertisseurs sur bronze à Đại Bái; les ouvriers qui travaillent l'or et l'argent à Kiêu Kỵ, ceux qui travaillent le cuivre à Đề Cầu; quant à eux, les villageois de Bát Tràng, Thổ Hà et Phù Lãng se consacrent à la céramique. En règle générale, parce qu'elles sont très spécialisées, ces activités artisanales sont parfaitement exécutées et tout à fait originales par rapport aux autres provinces.

Les produits utiles à l'armée, comme le fer, la fonte ou le salpêtre, se trouvent dans n'importe quel village de la province, où il y a toujours quelqu'un qui, en cachette, les produit ou les dissimule. Cette situation s'explique par la présence constante de brigands qui, insaisissables, possèdent l'art de surgir et disparaître en un clin d'œil, passant des immenses horizons des basses terres aux hautes montagnes escarpées des hautes terres. Ces habitudes rebelles ne sont pas nouvelles. Dès l'époque des Lý et des Trần, notre royaume a dû combattre les Song et les Mongols, Lý Thường Kiệt s'étant illustré contre les

premiers et Trần Quốc Tuấn contre les seconds; or l'essentiel des soldats ont été recrutés dans la province de Bắc Ninh et, lorsque le palais princier [du général Trần Hưng Đạo] s'établit à Vạn Kiếp, dans la préfecture de Lạng Giang, tous les villageois de la région s'enrôlèrent dans l'armée. C'est l'utilisation des ces hommes dans la lutte contre l'ennemi du Nord qui permet de comprendre comment leur caractère, déjà naturellement intrépide, s'est mué en habitudes violentes et belliqueuses. Le retour au calme et aux mœurs policée ne sera pas chose aisée…

Ressources locales

La récolte d'été est maigre, celle d'automne abondante. On trouve un excellent riz parfumé dans les communes de Phù Đổng et Dưỡng Mông du district de Tiên Du et dans celles de Thanh Tước et Đông Đồ du district de Kim Anh. C'est à Nghĩa Phương dans le district de Lục Ngạn et à Tiên huyện dans celui de Kim Anh qu'on cultive le thé vert. Le ginseng du Sud, plante pérenne, est produit sur les pentes du massif de Chung Sơn dans le district de Yên Thế, et l'angélique sur les pentes du massif de Tiêu Sơn dans le district de Yên Phong, mais ces deux produits ne sont pas très abondants. Le baume de *canarium* est produit dans les districts de Yên Thế et Hữu Lũng. Les forêts d'arbres de fer (*lim*) sont nombreuses à Lục Ngạn et Hữu Lũng. Le fer trempé et le salpêtre abondent dans le district de Hiệp Hoà – communes de Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỳ et Quế Trạo –, mais aussi dans celui de Hữu Lũng – communes de Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Muộn, Ỷ Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đằng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ỷ, Đồng Hoà, Yên Định et Bố Sơn –, et celui de Võ Giàng – commune de Việt Vân. L'encre est fabriquée à Tư Thế dans le district de Siêu Loại. Les métaux précieux sont travaillés à Kiêu Kỵ, dans le district de Gia Lâm; le cuivre rouge et les étoffes blanches dans les communes de Ngô Xá, Nghiêm Xã et Trung Bạn du district de Yên Phong, dans les communes de Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh et Xuân Trạch du district de Đông Ngạn, dans celle du district de Xuân Cầu à Văn Giang, dans celles de Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hoà Mục et Hữu Mục du district de Yên Thế et, enfin, la commune de Tiên Táo du district de Đa Phúc.

La peinture végétale vermillon est la spécialité des villages de Văn Quan à Siêu Loại, Tử Nê et Nội Viên à Tiên Du. Les objets en bronze, notamment les fameux brûle-parfums et plateaux, viennent de Đại Bái dans le district de Gia Bình, et les objets en cuivre – marmites, bassines, plateaux ou encore gongs sur leurs supports – sont produits à à Đề Cầu dans le district de Siêu Loại. La céramique est la spécialité de Bát Tràng, dans le district de Gia Lâm, qui fabrique des bols, des tasses et du carrelage émaillé, mais aussi celle du village de Thổ Hà du district de Việt Yên – jarres, carafes, cruches et plats en faïence – et du village de Phù Lãng du district de Võ Giàng – plats et vases en faïence. Les aiguilles à coudre en fer sont produites dans la commune de Đạo Chân du district de Võ Giàng. Par ailleurs, on trouve partout des produits de la terre comme les pommes de terre, les haricots, les fruits, les légumes et les tubercules en général. Les holothuries et crevettes abondent dans les district de Lương Tài et Gia Bình. Enfin, bien qu'elle ait fermé ses portes depuis fort longtemps, signalons l'existence de la mine d'or de Phong Hanh dans le district de Lục Ngạn.

Climat

Le printemps est doux, l'été torride, l'automne frais, l'hiver très rigoureux. Mais les périodes froides sont moins longues que les périodes douces, raison pour laquelle il y a deux saisons rizicoles et huit chambrées successives de vers à soie. Il y a aussi deux récoltes de riz sur les hautes terres des districts de Yên Thế, Hữu Lũng et Lục Ngạn, où les périodes froides sont plus longues que les périodes douces, mais l'élevage des vers à soie y est moins prospère. De plus, en raison des ravins et des failles, les

miasmes engendrés par la chaleur sont fréquents dans les montagnes durant les troisième et neuvième mois. Les eaux fluviales sont douces, y compris dans les deux districts de Lương Tài et Gia Bình, depuis qu'une ordonnance prise lors de la douzième ou treizième année de règne de l'empereur Tự Đức [1859 ou 1860] a imposé de creuser le canal de Chiêm Đức qui, en provoquant un afflux d'eau douce, a permis de diminuer la salinité des eaux. Averses, orages et coups de tonnerre sont fréquents au milieu de l'été et à l'automne. En outre, une fois tous les quatre ou cinq ans, au septième ou huitième mois, la province est confrontée à un violent ouragan.

Collines et montagnes

Des massifs montagneux et des collines pierreuses sont disséminés sur toute l'étendue des basses terres. Les montagnes sont en revanche omniprésentes sur les hautes terres, dans les districts de Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc et Lục Ngạn. On notera particulièrement les massifs de Nguyệt Thường et Lạn Kha dans le district de Tiên Du; les massifs de Thất Diệu et Tiêu Sơn dans le district de Yên Phong; les massifs de Phả Lại, Trâu Sơn et Lãm Sơn dans le district de Quế Dương; le massif de Thiên Thai [Đông Cứu] dans le district de Gia Bình; le massif de Tam Tằng dans le district de Việt Yên; les massifs de Huyền Đính et Tượng Phục dans le district de Lục Ngạn; le massif de Nham Biền dans le district de Yên Dũng; le massif de Chung Sơn dans le district de Yên Thế; le massif de Bảo Đài dans le district de Bảo Lộc; et enfin le massif de Sóc Sơn [Vệ Linh] dans le district de Kim Anh.

Cours d'eau

La rivière Chiêm Đức, issue du fleuve Rouge, coule dans cette province depuis la commune de Xuân Canh du district de Đông Ngạn jusqu'aux districts de Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình et Quế Dương.

Une branche de la rivière Nhật Đức prend sa source dans la commune de Xuân Dương du district de Yên Bác dans la province de Lạng Sơn puis elle descend vers le district de Lục Ngạn pour rejoindre la commune de Phượng Nhãn du district de Phượng Nhãn dans la préfecture de Lạng Giang. Une autre branche de la même rivière provient de la commune de Chi Lăng du district de Ôn Châu dans la province de Lạng Sơn puis coule à travers la préfecture de Lạng Giang pour aboutir à la commune de Phượng Nhãn, dans le district du même nom, où elle se jette dans la rivière Lục Đầu.

Une branche de la rivière Nguyệt Đức, qui prend sa source dans la commune de Ngọc Long du district de Tư Nông, dans la province de Thái Nguyên, coule à travers les districts de Hiệp Hoà et Đa Phúc puis atteint la commune de Hương La du district de Yên Phong. Une autre branche de la même rivière, qui provient de la commune de Đạm Xuyên du district de Yên Lãng dans la province de Sơn Tây, coule à travers les districts de Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong pour aboutir à la commune de Hương La, dans le district de Yên Phong, d'où elle repart à travers Việt Yên, Võ Giàng et Quế Dương avant de se jeter dans la rivière Lục Đầu.

Le ruisseau Ngũ Huyện coule dans le district de Đông Ngạn. Le ruisseau Tiêu Tương parcourt les districts de Đông Ngạn, Tiên Du et Quế Dương. Le ruisseau Bái Giang coule à Gia Bình. On trouve encore des ruisseaux et torrents sur les hautes terres des districts de Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc et Lục Ngạn.

La rivière Kim Ngưu, qui coule dans le district de Văn Giang, anciennement appelé Tế Giang, est un défluent du fleuve Rouge. Dans cette province, elle part de la commune de Sơn Hô Châu, passe par les écluses de Phụng Công et Công Luận – maintenant très étroites, comme la rivière elle-même –, décrit une boucle autour de la commune de Từ Hồ puis pénètre dans la province de Hưng Yên.

La rivière Nghĩa Trụ, à Gia Lâm, part du canton de Gia Thuỵ puis rejoint un ancien bras de la rivière Chiêm Đức à hauteur de la commune de Cự Sưu. De là, elle traverse le district de Văn Giang jusqu'à la confluence de Dung – qui fait limite avec le district de Đông Yên de la province de Hưng Yên, et ceux de Đường Hào et Cẩm Giàng de la province de Hải Dương – puis coule à travers les districts de Đường Hào et Cẩm Giàng de la province de Hải Dương avant de rejoindre le fleuve Hàm Giang.

Sites et monuments remarquables

Le massif de Phả Lại se trouve dans le district de Quế Dương, au pied duquel coule la rivière Lục Đầu, au sein d'un vaste paysage jadis admiré par le célèbre bonze Minh Không lorsqu'il entra en religion. Les monts Lạn Kha et Phật Tích, qui ornent le district de Tiên Du, sont le cadre de la légende du bûcheron Vương Chất qui, passionné par le spectacle offert par deux vieillards jouant aux échecs à l'ombre d'un pin, laissa filer le temps et s'aperçut bien tard que le manche de la hache sur laquelle il s'appuyait avait pourri. C'est aussi dans ce cadre que, sous la dynastie des Trần, Từ Thức rencontra l'Immortelle. C'est sur le mont Thiên Thai, dans le district de Gia Bình, que le gouverneur chinois Gao Pian fit ériger une tour, à l'époque des Tang, et c'est au sommet du mont Tiêu Sơn, dans le district de Yên Phong, que se retira le vénérable bonze Vạn Hạnh, dans une pagode où, dit-on, naquit le futur empereur Lý Thái Tổ. Le mont Sóc Sơn, ou Vệ Linh, dans le district de Kim Anh, a vu le cheval de fer de la divinité princière Đổng s'envoler dans les cieux. Le mont Chung Sơn se trouve dans le district de Yên Thế. Tous ces sites sont vraiment admirables.

Le temple de Vạn An, qui est dédié au général Trần Hưng Đạo, appartenait jadis au district de Phượng Nhãn mais il relève maintenant de celui de Lục Ngạn. Le temple forestier de Đình Bảng, qui renferme le mausolée de Lý Bát Đế, est dans le district de Đông Ngạn. La citadelle de Cổ Loa est l'ancienne capitale du roi Thục An Dương Vương. Le temple de Phù Đổng se trouve dans le district de Tiên Du, là où est née la divinité. Le mausolée du gouverneur chinois Shi Xie se trouve dans le temple de Tam Á, district de Siêu Loại, mais ce personnage est également vénéré dans le temple de Lũng Khê, bâti sur l'emplacement de la forteresse qu'il fit jadis élever. Toujours à Siêu Loại, mais dans la commune de Khương Tự, on trouve la pagode de Diên Ứng (la pagode de Trăm Gian, érigée par Mạc Đĩnh Chi sous la dynastie des Trần, est remarquable par son stûpa à neuf étages et son pont à neuf arches). On rend grâce à Kinh Dương Vương dans le temple de Á Lữ. Les deux grands princes de la famille des Trương sont révérés dans un premier temple situé à Hương La dans le district de Yên Phong et dans un second temple qui se trouve à Phượng Nhãn dans le district du même nom, sur le mont Tam Kỳ; ces deux frères, Trương Hống et Trương Hát, originaires de la commune de Chu Mẫu dans le district de Quế Dương, étaient des sujets de Triệu Việt Vương qui avaient refusé plusieurs fois de répondre au mandement du roi Lý Nam Đế et qui, finalement, durent s'empoisonner. Plus tard, l'empereur Lý Nhân Tông dépêcha le général Lý Thường Kiệt contre les troupes chinoise des Song qui avaient envahi le royaume; une nuit, dans le temple, une voix étrange déclama les vers suivants :

> "*L'empereur du Sud règne sur les monts et les fleuves du Sud*
> *Telle est la décision irrévocable inscrite dans le livre du Ciel*
> *Comment osez-vous encore, ennemis, envahir notre royaume*
> *Une sanglante et totale défaite viendra châtier votre audace*."

Cette proclamation, enregistrée dans les annales nationales, effraya les ennemis qui s'enfuirent à brides abattues.

Ces massifs, rivières et fleuves sont empreints d'un caractère sacré. Mais plus de la moitié de ces beaux paysages et monuments ont été fauchés par le fléau de la guerre qui s'est récemment abattu sur cette région.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route de 39 lieues, large d'une toise deux pieds, quitte la citadelle de la province vers le Sud-Ouest, passe par le relais (*trạm*) de Bắc Liêm et atteint l'embarcadère de la commune de Ái Mộ, dans le district de Gia Lâm, à la limite de la province de Hà Nội qui est marquée par le tracé du fleuve Rouge.
- Une grande route longue de 104 lieues et large d'une toise deux pieds quitte la citadelle de la province en direction du Nord-Est, passe par les relais de Bắc Mỹ, Bắc Cần et Bắc Lệ pour atteindre la commune de Hoà Lạc Ái, en bordure du relais de Lạng Quang de la province de Lạng Sơn.
- Une grande route longue de 53 lieues et large d'une toise quitte la citadelle de la province en direction du Nord-Ouest, puis franchit le relais de Bắc Đông pour atteindre celui de Thái Long dans la province de Thái Nguyên.
- Une ancienne grande route longue de 33 lieues et large de cinq pieds quitte la citadelle vers le Sud-Est, traverse les districts de Tiên Du et Siêu Loại puis débouche devant le pont Lãng de la commune de Xuân Đào dans le district de Lương Tài, à la bordure de la commune de Nhật Tảo qui relève de la province de Hải Dương.
- Un petit chemin de 25 lieues de long et cinq pieds de large part de la citadelle provinciale pour rejoindre la commune de Phả Lại du district de Quế Dương, à la limite de la commune de Phao Sơn qui relève de la province de Hải Dương.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Lạng Sơn, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Lạng Sơn

Comprenant les cartes suivantes :

province de Lạng Sơn	諒山省
préfecture de Tràng Định	長定府
district de Thất Khê	柒溪縣
district de Văn Quan	文關縣
district montagneux de Thoát Lãng	脱朗州
district montagneux de Văn Uyên	文淵州
préfecture de Trường Khánh	長慶府
district montagneux de Ôn	溫州
district de An Bác	安博縣
district montagneux de Lộc Bình	祿平州

Description de la province de Lạng Sơn

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Lạng Sơn appartenait sous les Hán à la commanderie du Giao Chỉ 交趾 et sous les Tang au châu de Giao 交州. Au début du règne des Trần 陳, mais peut-être déjà depuis les Lý 李, il formait le territoire de Lạng Giang 諒江. En 1397, il devint gouvernement de Lạng Sơn 諒山. Les Ming 明 en firent une préfecture, puis l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 l'intégra à l'inspection régionale du Nord (Bắc Đạo 北道). En 1466, la cour créa la circonscription de Lạng Sơn, à qui elle conféra le statut de xứ 處 en 1490 puis de gouvernement (trấn 鎮) sous les Lê restaurés. Au début de la dynastie des Nguyễn 阮, le gouvernement de Lạng Sơn comprenait la préfecture de Tràng Khánh 長慶 et sept districts montagneux. En 1831, il devint province de Lạng Sơn. Trois ans plus tard, les districts montagneux de Yên Bác 安博, Văn Quan 文關 et Thất Tuyền 七泉 furent érigés en districts à part entière (huyện). En 1834, on ajouta la préfecture de Tràng Định 長定.

Cette division en deux préfectures, trois districts et quatre districts montagneux demeura stable jusqu'à l'époque de Đồng Khánh.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Mai Pha, dans le district montagneux de Ôn. Elle est construite en brique, son périmètre est de 539 toises et sa hauteur de sept pieds et six, sept ou huit pouces selon les endroits. Les remparts, surmontés d'un garde-fou haut de deux pieds cinq pouces, sont percés de quatre portes. L'angle sud-ouest est entouré par un haut talus. À l'intérieur se trouve un rempart en terre de 145 toises de circonférence et cinq pieds de hauteur dont la forme explique que, depuis fort longtemps, la citadelle soit appelée "forteresse de l'Éventail ". Il n'y a pas de fossés extérieurs, mais la façade nord-est est protégée par la rivière Kỳ Cùng. La distance entre la citadelle et la berge de la rivière est de six toises à l'Est et 13 toises au Nord. Au Sud-Ouest s'étendent de longs terrains alluviaux déserts qui, de distance en distance, sont comme percés par des massifs montagneux jaillis du sol. Vers l'Ouest, la distance entre la citadelle et la montagne Dương Lĩnh est de 155 toises. Vers le Sud, 10 toises 15 pieds et trois pouces séparent les remparts de la montagne Dương Cốc.

La province de Lạng Sơn est bordée à l'Est par la jungle du district montagneux de Tiên Yên de la province de Quảng Yên; à l'Ouest par le district de Thạch An de la province de Cao Bằng et les forêts du district montagneux de Thông Hoá de la province de Thái Nguyên; au Sud par les districts de Hữu Lũng et Yên Thế de la province de Bắc Ninh; au Nord par le district montagneux de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing [Chine]. Au Nord-Est se trouvent les montagnes de Tư Châu et les districts montagneux de Siling [Tư Lăng] et Ningming [Ninh Minh] de l'empire des Qing; au Nord-Ouest le district de Thạch An de la province de Cao Bằng; au Sud-Est les massifs montagneux des districts de Lục Ngạn à Bắc Ninh, Hoành Bồ à Quảng Yên et Đông Triều à Hải Dương; au Sud-Ouest, les montagnes du district de Võ Nhai dans la province de Thái Nguyên.

La province se parcourt en cinq jours et demi d'Est en Ouest et deux jours et demi du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfectures, trois districts et quatre districts montagneux, soit 45 cantons et 254 communes et villages de toutes catégories. Les gens d'ethnies Thổ [ici : Tày] sont présents dans 194 villages, les Nùng dans 43 villages, les sujets d'origine chinoise [Minh Hương] dans 17 bourgades et marchés. Un édit de contrôle pris par l'empereur Tự Đức en sa cinquième année de règne [1852] a montré que les résidents d'origine Kinh étaient établis dans chacun des 45 cantons de la province, tandis que les Thổ, les Nùng et les sujets d'origine chinoise vivaient dans 298 communes et villages de toues catégories. La population a ensuite décliné car la piraterie et les incessants pillages subis par la région ont fait fuir les gens. En la vingt-septième année du règne de Tự Đức [1874], une seconde enquête ordonnée par le souverain a révélé qu'une partie d'entre eux n'était pas revenue et que, en conséquence, 44 communes et villages avaient été rayés de la carte. Ce chiffre comprend des hameaux partagés entre plusieurs communes et des communes partagées entre plusieurs cantons, par exemple le canton de Trừ Trĩ du district montagneux de Thoát Lãng qui est partagé entre ses voisins de Vĩnh Dật, Uyên Lệ et Hành Lư du district montagneux de Văn Uyên; ou les cantons de Dã Nham et Quang Bí du district montagneux de Văn Uyên dont certaines communes relevaient des cantons de Chu Túc et Phú Xá du district montagneux de Văn Quan; ou encore les cantons de An Hùng et Hoá Nhân de Văn Quan qui pouvaient dépendre des cantons voisins de Tú Xuyên, Bình Gia et Cam Thuỷ.

1 - Préfecture de Tràng Khánh : district montagneux principal de Ôn, district secondaire de An Bác et district montagneux secondaire de Lộc Bình.

2 - Préfecture de Tràng Định : district principal de Thất Khê, district secondaire de Văn Quan et districts montagneux secondaires de Văn Uyên et Thoát Lãng.

Population et terres agricoles

La population est de 2 547 personnes, tous statuts confondus, dont 2 110 Thổ, 277 Nùng et 160 sujets d'origine chinoise [Minh Hương].

La surface des rizières imposables est de 6 022 arpents, huit verges et 11 quartiers, dont :

- rizières publiques : 124 arpents, six verges et 13 quartiers environ.
- rizières privées : 5 898 arpents, une verge et 13 quartiers.

Les enquêtes de contrôle menées dans la province en la cinquième puis la vingtième année de règne de l'empereur Tự Đức [1852 et 1867] ont montré que les résidents d'origine Kinh, les Thổ et les sujets d'origine chinoise représentaient, tous statuts confondus, 7 310 personnes. Les rizières publiques et privées de toutes catégories soumises à l'impôt couvraient alors une surface de 7 648 arpents, deux verges et 11 quartiers. Ainsi, entre les deux dates, bandits et pirates avaient fait fuir la population. L'enquête réalisée durant la vingt-septième année [1874] apporta finalement les précisions que nous avons mentionnées plus haut.

Impôts et réglements fiscaux

Impôts personnels annuels :

- acquittés en espèces : 1 730 ligatures de sapèques.
- acquittés en métal : 408 taels d'argent.

Impôts fonciers annuels :

- acquittés en espèces : 903 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 2 168 setiers et 14 boisseaux.

En la cinquième année de règne de l'empereur [1852], d'après l'enquête de contrôle, le montant des impôts personnels de la province était de 6 767 ligatures de sapèques. À la même date, l'impôt foncier s'élevait en espèces à 1 147 ligatures et en nature à 5 425 setiers et 18 boisseaux de paddy. Par la suite, en raison du banditisme et des dépradations, nombreux furent ceux qui prirent la fuite et leurs rizières furent laissées à l'abandon. L'enquête de la vingt-septième année [1874] apporta finalement les précisions que nous avons mentionnées plus haut.

Soldats du cadre

Les 141 miliciens Lạng Hùng sont répartis en trois escouades tandis que les auxiliaires Thổ forment une escouade de 50 hommes.

En la cinquième année de règne de l'empereur [1852], d'après l'enquête de contrôle, il y avait 582 miliciens répartis en dix escouades Lạng Hùng et trois escouades Lạng Dũng. Le recrutement a ensuite pâti de la fuite des habitants. En la dix-huitième année [1865], on préleva 141 miliciens du cadre des districts montagneux de Văn Quan et Ôn pour former les trois escouades de miliciens Lạng Hùng. Par ailleurs, les miliciens originaires des districts frontaliers de l'empire des Qing furent renvoyés chez eux afin d'assurer par eux-mêmes la défense des villages. L'escouade des 50 auxiliaires Thổ fut mise sur pied pendant la vingt-septième année de règne [1874].

Esplanades, sanctuaires et tribunes

L'esplanade des Divinités agricoles et le sanctuaire de Hội Đồng sont situés à l'est de la citadelle provinciale, sur le territoire de la commune de Vĩnh Trại dans le district montagneux de Thoát Lãng. On trouve à l'ouest de la citadelle l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons et, au sud, le temple de Confucius et l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes, ces trois monuments étant situés sur le territoire de la commune de Mai Pha, dans le district montagneux de Ôn. Le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés est situé sur un tertre dans la citadelle. Enfin, la tribune de Quan Thượng, c'est-à-dire la tribune de la Porte avancée, relève de la commune de Bảo Lâm du district montagneux de Văn Uyên, en bordure du poste-frontière de Nam Quan qui mène à l'empire des Qing.

Redoutes, fortins et ouvrages de défense

Le fortin de Văn Uyên se trouve dans la commune de Bảo Lâm du district montagneux de Văn Uyên, à la limite du poste-frontière de Nam Quan dans le district montagneux de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing. Il était naguère gardé par un chef d'escouade et dix préposés chargés de transmettre et recevoir le courrier officiel échangé entre notre pays et l'empire des Qing.

Le fortin de Du Thôn est situé dans la commune de Bảo Lâm du district montagneux de Văn Uyên, en face du district de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing. La population locale a été chargée d'en assurer la garde. C'est aussi le cas pour les ouvrages suivants :

L'ancien fortin de Trĩ Mã dans la commune de Yên Khoái du district montagneux de Lộc Bình.

La redoute du Nord dans la commune de Trừ Trĩ du district montagneux de Thoát Lãng, à la frontière, en face du district de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing.

L'ancien fortin de Thanh Mật dans la commune du même nom du district montagneux de Văn Uyên, face au district de Pingxiang [Bằng Tường] de l'empire des Qing.

L'ancien fortin de Cữu Dương dans la commune du même nom du district de Thất Khê, face au fortin de Bình Nhi dans le district de Longzhou [Long Châu] de l'empire des Qing.

Le fortin de An Khuyến se trouve dans les montagnes de Khâu Thường, sur le territoire de la commune de An Khuyến dans le district de Thất Khê. Il fait face à la redoute de Ba du district de Xiadong [Hạ Đống] dans l'empire des Qing.

Le fort de Đồng Bộc se trouve dans le village-marché du même nom, district montagneux de Lộc Bình. Une première route permet de rejoindre le district montagneux de Tiên Yên dans la province de Quảng Yên, et une seconde passe par l'avant-poste de Trĩ Mã pour se greffer ensuite sur les nombreux chemins qui mènent au district de Siling [Tư Lăng] dans l'empire des Qing.

Depuis le fortin de Na Dương, situé dans la commune de Đông Quan du district de Yên Bác, de nombreux chemins partent en direction des montagnes du district montagneux de Tiên Yên dans la province de Quảng Yên.

Le fortin de Yên Châu est situé dans la commune du même nom du district de Yên Bác. Des routes mènent au district de Lục Ngạn dans la province de Bắc Ninh, au district de Đông Triều dans celle de Hải Dương ainsi qu'aux districts de Tiên Yên et Hoành Bồ dans celle de Quảng Yên.

L'ancien fortin de Vân Mạc était jadis établi dans le village-marché de Vân Mạc du district de Văn Quan. Une route permet de descendre vers les forêts montagneuses de Thái Nguyên.

L'ancien fortin de Kim Cúc était jadis établi dans la commune de Thu Cúc du district montagneux de Văn Uyên. Une route permet de descendre vers les forêts montagneuses de Thái Nguyên.

L'ancien fortin de Na Lĩnh [Nà Lẹng] était jadis établi dans la commune de Hoằng Liệt du district de Thất Khê. Une route part en direction de la province de Cao Bằng.

Relais

Le relais (*trạm*) de Lạng Quang, dans la commune de Quang Lạng du district montagneux de Ôn, à la lisière de la province de Bắc Ninh, est placé sous le contrôle de la préfecture de Tràng Khánh. Le relais de Lạng Nhân se trouve dans la commune de Nhân Lý du même district. Le relais de Lạng Mai dans la commune de Mai Pha et celui de Lạng Uyên dans la commune de Uyên Lệ se trouvent tous deux dans le district montagneux de Văn Uyên. Le relais de Lạng Trọng dans la commune de Trọng Sơn et celui de Lạng Du dans la commune de Du Chàng sont dans le district montagneux de Thoát Lãng. Enfin, le relais de Lạng Tú dans la commune de Tú Sơn (placé sous l'autorité de la préfecture de Tràng Định), celui de Lạng Chỉ dans la commune de Chỉ Mỹ et celui de Lạng Hoằng dans la commune de Hoằng Liệt, ce dernier étant en bordure de la province de Cao Bằng, se trouvent dans le district de Thất Khê.

Mœurs, coutumes et usages

Les peuples Nùng et Thổ [Tày] vivent ensemble. Les mœurs sont simples et les hommes courageux. Ils parlent leur propre langue mais ne savent pas l'écrire. Dans les marchés, ils troquent ou vendent leurs marchandises en utilisant des balances et des unités de mesure. Riz et paddy sont mesurés en volume, mais parfois aussi en poids. Les unités monétaires sont la centaine de décimes et le millier de sapèques – chaque millier de sapèques formant un *tiêu*. Les gens sont habillés de vêtements en lin bleu et noir. Ils habitent dans des maisons sur pilotis, les familles à l'étage avec, en-dessous, les buffles, les bœufs et toute la basse-cour. Les ancêtres des Nùng, venus de la province du Guangxi, étaient de deux sortes. D'une part les Nùng Anh [英儂], tous vêtus de vêtements courts à larges manches, les hommes portant la natte, les femmes riches le chignon maintenu par une épingle d'argent, le col de chemise orné de motifs décoratifs brodés au fil rouge; d'autre part les Nùng Phàn Xình [萬盛儂 *Vạn Thịnh*], les hommes vêtus d'étroites chemises à manches longues, les femmes de chemisiers courts, peu

amateurs d'ornements, mais si épris de vie communautaire qu'une vingtaine de personnes de la même famille peuvent fort bien cohabiter et partager leurs biens jusqu'à leurs derniers jours, de sorte qu'il est fréquent de voir trois ou quatre générations vivant sous le même toit.

La plupart des Thổ [Tày] sont indolents, la majorité des Nùng laborieux, appliqués et économes. Lorsqu'ils se sont établis, les Nùng n'avaient point de terres. Ils ont donc dû consacrer toute leurs énergie à défricher puis cultiver des essarts sur les versants montagneux. Ce qui explique que la moitié des terres des Thổ – qui doivent être réparties également entre les habitants mais non vendues – appartiennent en fait aux Nùng. Les propriétaires sont soumis à la "règle de la première rizière", c'est-à-dire au rite de la corvée.

Les Thổ comme les Nùng croient aux sorciers, mais aucunement à la médecine. S'ils tombent malades, ils vont consulter une femme medium qu'ils appellent *Cô Then*. Les sorciers – *thầy Mo* – pincent les cordes d'une sorte de cithare, chantent et psalmodient dans leur langue puis marmonnent des incantations magiques; après avoir reçu quelques sapèques, l'oracle détermine quels sont les esprits malins qui ont causé la maladie et il faut alors recourir aux sacrifices de *Cô Then* pour les exorciser. Que l'on guérisse ou non, il faut de toute façon suivre le sorcier mais ne jamais recourir à la pharmacopée et la médecine du Nord.

Dans les tavernes des marchés, au printemps, les femmes et les hommes s'invitent à des concours de chants alternés qui peuvent durer toute la journée. Ils ne pratiquent pas la culture irriguée, et le niveau d'eau dépend donc simplement de la pluie et du soleil. Chaque année, au deuxième ou au troisième mois, les villageois sacrifient un poulet ou un porc au beau milieu des champs. Chaque famille emporte un plateau de nourriture, étend une natte sur son lopin et célèbre une "prière à la rizière" destinée à favoriser la prochaine récolte. Quant aux cultes, il faut dire que le bouddhisme n'est présent que de loin en loin dans la région de Ôn, au contact de la province de Bắc [Ninh] et dans le district de Văn Quan qui borde la province de Thái [Nguyên], ainsi que dans les districts de Thất Khê, Lộc Bình et Yên Bác. Les cultes sont organisés avec simplicité et la ferveur reste très mesurée. Il n'y pas de rites liés aux places d'honneur occupées dans les banquets. Noces et funérailles suivent les coutumes locales, simples, sans artifices ni contraintes protocolaires. S'ils n'ont pas de fils, les parents de la mariée hébergent aussi leur gendre et lui laissent gérer leurs rizières et leurs biens, dont il héritera à leur mort sans contestation possible. Les sujets d'origine chinoise [Minh Hương] habitent à part dans les villages-marchés où ils se livrent au commerce, et leurs coutumes sont celles en vigueur dans l'empire des Qing. Personne dans la province ne suit le culte catholique et n'est prêt à s'y soumettre en dépit des fréquentes interventions des armées de pirates.

Ressources locales

Dans cette province, on ne cultive que le riz d'automne. Mais il y a dans le district de Thất Khê des endroits où pousse un riz du sixième mois – planté au troisième mois et récolté au sixième – que les Thổ appellent *lục mâu*. Les poires, produites dans les cantons de Lạc Dương et Nghiêm Lật du district de Thất Khê, sont de deux espèces : l'une, très sucrée, qui mûrit tôt et dont la peau est mince, l'autre qui mûrit plus tard et dont la peau est épaisse et la chair plus ferme. La badiane, plante qui exige un sol spécial et dont le fruit est l'anis étoilé, pousse le long de la frontière dans les districts de Văn Uyên et Lộc Bình ainsi que dans les communes du district de Văn Quan. Les pommes de terre, les haricots, le maïs et le millet sont présents partout, mais en quantité limitée.

Il y a des mines d'or sur les gisements de Hữu Lân dans le district montagneux de Ôn, Đồng Bộc, Suất Lễ et Nà Ba dans le district montagneux de Lộc Bình mais aussi à Nông Đồn et La Sơn dans le

district de Thất Khê, Phúc Vượng et Hội Hoan dans le district de Văn Quan, et encore à Xuân Dương dans le district de Yên Bác.

Les mines de fer se trouvent sur les gisements de Bằng Mạc dans le district montagneux de Ôn, Phú Xá dans le district de Văn Quan, Bảo Lâm dans le district de Văn Uyên, Đà Lịch et Tân Lang dans le district montagneux de Thoát Lãng.

Il y a des gisements d'or et de fer sur toute l'étendue de la province, mais c'est dans celui de Nà Ba, réputé depuis fort longtemps, que l'or est de la meilleure qualité. Néanmoins, tous ces gisements se sont taris depuis quelques temps, les mines ont dû être fermées et leurs propriétaires sont partis.

Le poisson-mandarin abonde dans les eaux des rivières Kỳ Cùng et Vân Mạc, mais sa chair est fade et bien peu parfumée. Dans les grottes du massif montagneux de Công Mẫu, dans le district de Lộc Bình, on trouve une espèce de grenouille qui est un peu plus petite que celle des rizières mais dont la peau est mince et la chair très douce : on l'appelle ici "grenouille de Công Mẫu".

Climat

Le climat est très froid, venteux et soumis aux vents du Nord-Est. Nuages et brume enveloppent les versants des montagnes et ne se dissipent guère qu'entre midi et trois heures. Parmi les quatre saisons, seul l'été est un peu moins brumeux. C'est pourquoi les habitants sont souvent atteints par les miasmes et les émanations insalubres. Le gel fait son apparition à partir de la fin de l'automne. Les mois d'hiver sont rigoureux et il y a parfois de la glace et de la neige. Si l'on remplit une bassine d'eau et l'expose la nuit au froid d'altitude qui sévit à la frontière de l'empire des Qing, on peut parfois retrouver, le lendemain matin, de la glace sur une épaisseur d'un doigt et même d'une main. Quant aux intempéries, elles ont lieu ici à la même époque qu'ailleurs. On repique durant le quatrième mois ou la première semaine du cinquième mois et on récolte le paddy au septième ou huitième mois. C'est le climat rigoureux qui impose de repiquer si tard.

Rivières et montagnes

Les montagnes sont partout présentes dans la province, celle-ci venant s'accrocher à celle-là en une vague ininterrompue, mais ce sont moins des montagnes rocheuses que des montagnes de terre. Les plus fameux massifs sont les suivants : Công Mẫu dans le district de Lộc Bình, Anh Linh dans le district de Văn Uyên, Khâu Nham dans le district de Văn Quan, Vọng Phu et Tam Thanh dans le district de Thoát Lãng, Khâu Thường et Ba Chi dans le district de Thất Khê, Kháo Sơn, Mã Yên, Dương Lĩnh et Song Tiên dans le district de Ôn.

Comme le territoire de la province est en pays montagneux, il n'y a pas de grands fleuves. On peut toutefois mentionner un important cours d'eau qui se divise en deux branches. La première prend sa source dans le district montagneux de Tiên Yên de la province de Quảng Yên, la seconde dans le district montagneux de Siling [Tư Lăng] dans l'empire des Qing. La partie située en amont s'appelle rivière Kỳ Cùng, la partie en aval rivière Bác Đức. À gauche, la petite rivière Vân Mạc se jette dans la rivière Bác Đức dont les eaux coulent vers l'empire des Qing. Le cours des rivières est très sinueux, car il contourne les montagnes en suivant leurs versants, il comprend nombre de rapides et tourbillons, il est parfois profond et parfois à l'étiage, parfois très large mais parfois très étroit. Lorsque le niveau d'eau est suffisamment élevé, les pirogues et radeaux de bambou peuvent y circuler. Il y a aussi de petits ruisseaux, parmi lesquels deux sont notables. À Kháo Sơn, dans le district de Ôn, existe une multitude de filets d'eau qui s'unissent à hauteur de la commune de Chi Lăng pour former le ruisseau Áng qui coule vers le district de Hữu Lũng dans la province de Bắc Ninh. De même, les filets d'eau

des cantons de Lệ Viễn et Yên Châu, dans le district de Yên Bác, s'unissent à hauteur de Yên Châu pour former le ruisseau de Yên Châu qui coule ensuite dans le district de Lục Ngạn, à Bắc Ninh.

Sites et monuments remarquables

Les sites et monuments remarquables comprennent la grotte Song Tiên dans le district de Ôn, la pagode Linh Quang à Thất Khê, la grotte Tam Thanh et le marché Khâu Lư [Kỳ Lừa] dans le district de Thoát Lãng, le marché Đồng Đăng dans le district de Văn Uyên. Ces sites remarquables, cités dans la comptine "Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh", ont pâti des guerres et de la piraterie.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une voie postale longue de 225 lieues et 100 toises part au Sud du relais (*trạm*) de Bắc Lệ à la limite de la province de Bắc Ninh, pénètre dans la province par le relais de Lạng Quang dans la préfecture de Tràng Khánh, passe ensuite par la citadelle provinciale et oblique vers l'Ouest pour atteindre le relais de Lạng Hoằng dans la préfecture de Tràng Định à l'extrémité de la province, en bordure de celle de Cao Bằng.
- Une route de 20 lieues part de la citadelle en direction du Nord et aboutit au poste-frontière de Nam Quan.
- Une route part de la citadelle en direction de l'Est, passe par le fort de Đồng Bộc, bifurque vers le Sud-Est, passe par les fortins de Na Dương et Yên Châu dans le district de Yên Bác, puis atteint la lisière de la province de Quảng Yên. Cette route de montagne, qui compte nombre de gués, se parcourt en quatre jours et demi environ.
- Une petite route, qui se parcourt en une journée, part du fort de Đồng Bộc pour rejoindre celui de Trĩ Mã à la frontière de l'empire des Qing.
- Une petite route part de la citadelle provinciale vers l'Ouest, oblique vers le Sud-Ouest, puis passe par le district de Văn Quan et le fortin de Kim Cúc pour atteindre la limite de la province de Thái Nguyên. Cette route sinueuse est bordée de ravins, de sorte qu'il faut cinq jours pour la parcourir.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Cao Bằng, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Cao Bằng

Comprenant les cartes suivantes :

province de Cao Bằng	高平省
préfecture de Hòa An	和安府
district de Thạch Lâm	石林縣
district de Thạch An	石安縣
district de Nguyên Bình	原平縣
district de Trùng Khánh	重慶府
district de Thượng Lang	上琅縣
district de Quảng Uyên	廣淵縣
district de Hạ Lang	下琅縣

Description de la province de Cao Bằng

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Cao Bằng formait le châu de Thái Nguyên 太原 sous les dynasties des Lý 李 et des Trần 陳. Sous les Ming 明, il s'agissait des préfectures de Thái Nguyên (districts de Lộng Thạch 弄石 et Thái Nguyên) et de Lạng Sơn 諒山 (districts montagneux de Thượng Tư Lang 上司良, Hạ Tư Lang 下司良 et Quảng Nguyên 廣原). Au début de la dynastie des Lê, l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 en fit la préfecture de Bắc Bình 北平, puis de Cao Bình 高平 avec quatre districts : Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Thái Nguyên et Lộng Nguyên 弄原. Sous l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗, la préfecture conserva son nom – mais elle relevait désormais de la circonscription de Ninh Sóc 寧朔, plus tard appelée Thái Nguyên – et comprenait les districts montagneux de Thượng Lang 上良, Hạ Lang 下良, Thái Nguyên et Lộng Nguyên. À la fin de la période Hồng Đức 洪德, le district montagneux de Thái Nguyên prit le nom de Thạch Lâm 石林 et celui de Lộng Nguyên le nom de Quảng Uyên 廣淵. Le gouvernement de Cao Bình 高平 fut fondé en 1499. Après la victoire définitive sur les Mạc 莫 en 1676, il fut séparé du gouvernement de Thái Nguyên. Le caractère 平 (bình) étant devenu tabou sous les Tây Sơn, puisqu'il faisait partie du nom personnel du souverain Quang Trung 光中, le gouvernement de Cao Bình prit le nom de Cao Bằng. Les Nguyễn 阮 rétablirent officiellement le nom ancien – gouvernement de Cao Bình, comprenant la préfecture du même nom –, mais celui de Cao Bằng resta dans l'usage. En 1826, la préfecture de Cao Bình prit le nom de Trùng Khánh 重慶. La province de Cao Bình, créée en 1831, comprenait la seule préfecture de Trùng Khánh. En 1835, le district de Thạch Lâm fut érigé en préfecture de Hoà An 和安, qui fut supprimée en 1850 par l'empereur Tự Đức 嗣德 puis rétablie en 1874 par le même monarque.

À cette date, et jusqu'à l'époque de l'empereur Đồng Khánh, la province de Cao Bằng comprenait la préfecture de Hoà An (districts de Thạch Lâm, Thạch An et Nguyên Bình) et celle de Trùng Khánh (districts de Thượng Lang, Hạ Lang et Quảng Uyên). Elle s'étendait donc sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond à la province de Cao Bằng amputée du district de Bảo Lạc alors placé sous l'autorité de la province de Tuyên Quang.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Gia Cung dans le district de Thạch An. Avant qu'elle fût construite, le chef-lieu provincial se trouvait dans une place-forte bâtie à 140 toises au Sud-Est. Cette place-forte fut réactivée comme chef-lieu depuis la quinzième jusqu'à la vingt-quatrième année de règne de l'empereur Tự Đức [1862 à 1871], date à laquelle le siège revint à la citadelle. L'ancienne place-forte comprend quatre fortins entourés d'un talus de terre, qui s'éboule aujourd'hui, et deux entrepôts couverts de tuiles, larges de 11 travées principales et deux travées latérales, qui sont en train de s'affaisser et s'enfoncer de travers dans le sol.

Les remparts de la citadelle, en terre et surmontés d'une clôture de bambou, mesurent 176 toises et un pied de circonférence – 41 toises cinq pieds au sud, 42 toises au nord, 47 toises trois pieds à l'est,

45 toises cinq pieds à l'ouest – et ils sont profonds de sept pieds au sommet et d'une toise à la base. Les côtés droit et avant sont garantis par des batteries de canons disposés en demi-lune. Les côtés gauche et arrière sont percés de portes en briques. Un fossé large d'une toise trois pieds et profond de cinq pieds se trouve du côté gauche; un fossé large d'une toise et profond d'une toise se trouve du côté droit; un fossé large d'une toise deux pieds et profond d'une toise se trouve sur la façade avant de la citadelle. Une haie de bambou court le long de ces fossés qui sont creusés au pied du rempart. À l'avant de la citadelle, à une distance d'une toise et trois pieds, se trouve une une épaisse clôture de bambou dont les extrémités parviennent jusqu'aux angles des fossés de droite et de gauche. Un fortin a été bâti au-delà. Son périmètre est de 140 toises et huit pieds (41 toises cinq pieds au sud, 50 toises trois pieds au nord, 28 toises à l'est et 21 toises à l'ouest) et ses faces gauche, droite et avant sont toutes protégées par un talus de terre, haut de trois pieds et large pareillement, surmonté d'une clôture de bambou.

La province de Cao Bằng est bordée à l'Est par le district de Xialei [Hạ Lôi] de l'empire des Qing [Chine], à l'Ouest par la préfecture de Zhen'an [Trấn An] de l'empire des Qing et le district de Để Định de la province de Tuyên Quang, au Sud par le district de Thất Khê de la province de Lạng Sơn, au Nord et au Nord-Est par le district de Guishun [Quy Thuận] de l'empire des Qing. Au Sud-Ouest se trouvent les districts de Bạch Thông et Cảm Hoá de la province de Thái Nguyên, au Sud-Est les districts de Xiadong [Hạ Đống], Longzhou [Long Châu] et Anping [An Bình] de l'empire des Qing.

La province s'étend sur 152 lieues d'Est en Ouest et 87 lieues du Nord au Sud.

Les effectifs des deux escouades Hùng et Dũng étaient à l'origine de 836 hommes, mais ils sont seulement 269 aujourd'hui.

Toutes catégories confondues, la population était à l'origine de 9 334 personnes, mais elle est de 3 980 personnes aujourd'hui.

- impôt personnel annuel en espèce : 4 139 ligatures et quatre décimes (*mạch*).
- impôt personnel annuel en argent (métal) : 313 taels.
- impôt annuel en fer (perçu en métal-argent) : 25 taels et deux décimes en argent.

Rizières et terrains de toutes catégories : l'ancien rôle indique 37 393 arpents, cinq verges, 13 quartiers, un carreau et six perches, mais aujourd'hui seuls sont exploités 20 640 arpents, neuf verges, 14 quartiers, sept carreaux et cinq perches.

- impôts annuels versés en paddy : 5 934 setiers, 18 boisseaux, six poignées et six pincées.
- impôts annuels versés en espèces : 3 493 ligatures, quatre décimes et 10 sapèques.

Mine de fer de Khải Hoà : 20 taels d'argent.
Mine de fer du Sud-Est : quatre taels d'argent et cinq sapèques d'argent.
Mine d'étain de Vụ Nông : 100 livres d'étain blanc.

Octroi de Lương Mã : 1 100 taels d'argent auparavant, 1 000 ligatures de nos jours.
Octroi de Na Thông : 1 300 taels d'argent auparavant, 1 300 ligatures de nos jours.

Mine d'argent de Ngân Sơn : 370 taels d'argent auparavant, 100 taels de nos jours.

Actuellement, quatre mines d'or ne sont plus ni exploitées ni imposées : mines de Thuần Mang (13 taels), de Vĩnh Giang (3 taels), de Tĩnh Đà (2 taels et cinq sapèques), de Phú Nội (30 taels).

La province compte deux préfectures comprenant six districts.

1- Préfecture de Hoà An : district principal de Thạch Lâm, districts secondaires de Thạch An et Nguyên Bình.

2 - Préfecture de Trùng Khánh : district principal de Thượng Lang, districts secondaires de Hạ Lang et Quảng Uyên.

Mœurs, coutumes et usages

La population est dispersée dans les villages et hameaux de la province, chacun d'eux étant divisé en trois ou quatre quartiers et chaque quartier en trois-quatre ou bien huit-neuf groupements de maisons. La population comprend les Thổ [Tày], les Nùng et les Mán [ici : Yao]. Ils vivent ensemble dans les districts de Thạch Lâm et Thạch An de la préfecture de Hoà An. Les Mán sont plus nombreux que les Thổ et il n'y a pas de Nùng dans le district de Nguyên Bình; Nùng et Thổ vivent ensemble mais il n'y a pas de Mán dans les districts de Thượng Lang, Hạ Lang et Quảng Uyên de la préfecture de Trùng Khánh. Les Thổ habitent dans des maisons sur pilotis, avec la basse-cour sous le plancher, portent des habits teintés en bleu indigo et sont cultivateurs. Les rizières d'altitude sont irriguées à l'aide de sections de bambous coupées en deux dans le sens de la longueur et assemblées en gouttières suspendues, ou encore à l'aide de norias qui font monter l'eau dans les champs : ces deux méthodes apportent mille bienfaits sans nécessiter trop d'efforts. Mais il faut dire que, dans le domaine des travaux agricoles, les Thổ sont en général bien indolents.

Lors des mariages, la famille du garçon choisit deux aînés vénérables appelés *chàng lang,* qui font office de maîtres des cérémonies. La famille de la mariée choisit deux femmes célibataires appelées *nàng dâu* qui, munies d'une calebasse pleine d'alcool et d'une tasse, doivent rester sur le seuil de la porte et accueillir le prétendant en lui versant à boire. Après lui, ce sont les différents membres de la famille qui viennent boire tour à tour. Puis tout le monde est invité à entrer dans la maison où l'on boit en l'honneur des époux. Une fois cette cérémonie achevée, le mari repart dans sa propre famille, avec sa femme, où on leur offre des cadeaux comme du coton, du tissu ou de la vaisselle.

Les processions funéraires sont accompagnées d'une fanfare de trompettes plaintives qui jouent souvent l'air *Nous sommes les descendants des vingt-quatre illustres figures qui depuis le roi Thuấn et l'empereur Văn Đế des Hán nous ont enseigné la piété filiale*. Les commémorations d'anniversaires des morts sont organisées de manière sommaire. Néanmoins, chaque année le troisième jour du troisième mois lunaire, chacun revêt ses plus beaux atours pour porter sur le tombeau de ses aïeux de l'encens, de l'alcool, des canards, des poulets et du riz gluant coloré. Seule cette cérémonie de la visite aux tombeaux est vraiment observée avec beaucoup d'égards.

Les Nùng habitent sur le piémont dans des maisons sur pilotis et se nourissent de soupe de maïs. Les hommes se rasent le crâne, sauf une touffe qui reste sur le sommet de la tête, et portent des habits teintés couleur bleu indigo. Les femmes portent la jupe et un chignon maintenu par une broche. Les jeunes filles célibataires, afin de se distinguer des femmes mariées, laissent pendre sur le front une mèche de cheveux longue d'un pouce. Les Nùng sont tous cultivateurs et, eux aussi, irriguent leurs terres au moyen de gouttières en bambou et de norias. Parce qu'ils peinent à façonner leurs champs, les Nùng sont en général plus laborieux et courageux que les Thổ. Curieusement, lors des cérémonies d'épousailles, le prétendant ne va jamais chercher sa future femme chez les parents de celle-ci. Les obsèques suivent les rites bouddhiques de salut de l'âme. Chacun fête son quarantième anniversaire par un grand banquet où abondent la viande et l'alcool. Les cérémonies commémoratives des décès n'existent pas chez les Nùng. Mais, à l'instar des Thổ, ils organisent une cérémonie de la visite aux tombeaux chaque année le troisième jour du troisième mois. Le festival du quinzième jour du septième mois est fêté avec beaucoup de fastes; chaque famille prépare un festin de viande et d'alcool en prévoyant un canard entier par personne, y compris pour les enfants qui, bien souvent, laissent leur part aux adultes.

Le peuple Mán [Yao], qui vit dans les montagnes, sème des graines mais se déplace constamment d'un lieu à l'autre. Les "Mán à grandes planches" portent des vêtements courts de couleur noire et sont également appelés "Mán à cornes" parce que les hommes, dont le crâne est rasé à l'exception de quatre touffes de cheveux laissées sur les quatre côtés de la tête, entourent celle-ci d'un turban noir incliné vers la droite dont le nœud pend comme une corne; les femmes portent des vestes à deux pans qui sont maintenus par des fils de soie rouge brodés en forme de fleur; la bordure du col, qui est rond et court, est brodée et décorée de petites graines brillantes comme des diamants. Les "Mán à petites planches" sont également appelés "Mán à sapèques"; les hommes nouent sur leur tête une écharpe bleue indigo et s'habillent d'une tunique sans col brodée de motifs décoratifs en fils de soie colorés; les femmes portent sur la tête un cadre carré en bois sur lequel repose l'étoffe qui forme leurs chapeaux [*d'où leurs noms : Mán à grandes ou petites planches de bois selon la taille de ce cadre*], l'ourlet de leurs robes est décoré par un motif en forme de vaguelettes et des sapèques sont fixées dans leur dos en signe de reconnaissance. Hommes et femmes du troisième groupe de *Mán*, surnommés "Chats blancs" [*bạch miêu, ou Mường khao en langue vulgaire*], portent les cheveux longs et des habits coupés dans de l'étoffe grossière de couleur blanche.

Les Mán de ces trois groupes sont très travailleurs et supportent une vie difficile. Ils pilent le paddy grâce à un mortier à eau constitué d'une section de très gros bambou activée par l'eau puisée dans les ruisseau. Chaque garçon possède son propre fusil dès l'âge de 15 ans. Il n'est de mariage sans dot. La corbeille de la mariée est excessivement coûteuse pour le prétendant, mais si le couple met au monde une fille, alors la même coutume s'appliquera à elle et ses parents retrouveront une partie de l'argent. Les rites funéraires des Mán ressemblent à ceux des Nùng, mais les premiers ne connaissent pas la tombe fixe puisque les ossements des défunts les accompagnent partout où ils vont. Les grands festivals du calendrier, par exemple les cérémonies familiales, sont organisés de manière sommaire, et les anniversaires des décès ne sont pas fêtés.

Exceptés les catholiques, la plupart des gens croient aux esprits malins et consultent les magiciens lorsqu'ils sont souffrants. Chez les Thổ et les Nùng, les sorciers spécialisés dans les cérémonies de possession s'appellent *giang*, et *bụt* s'il s'agit de sorcières. D'abord, leurs doigts malingres grattent les cordes de la cithare, leurs pieds agitent la cloche et de leurs lèvres s'échappent des formules et incantations censées protéger les malades; puis ils leur empruntent une chemise qui, avec un œuf de poulet et un bambou rempli de riz, constituent des talismans qu'ils déposent sur la couche où gît le malade. Chez les Mán, il n'y a pas de sorcière mais seulement des sorciers appelés *thầy mo*. Le rite nécessite l'usage de tambours et la présence d'enfants assis tenant dans les mains une pierre appelée *đá hành* qui est un talisman utilisé pour convoquer les mauvais esprits. Ceux-ci sont alors exorcisés par le sorcier à l'aide de simples incantations, sans aucun recours aux plantes médicinales. Ainsi, des Thổ, des Nùng et des Mán, tels sont les usages, croyances et coutumes, qui parfois se ressemblent et parfois, au contraire, diffèrent.

Les gens des deux districts de Thạch Lâm et Thạch An possèdent quelques éléments de moralité. Les mœurs de ceux de Thượng Lang et Quảng Uyên sont très frustes. Ceux du district de Nguyên Bình ne sont pas loin d'éprouver le sens de la justice et de la loyauté. Mais les habitants du district de Hạ Lang sont brutaux, menteurs et toujours un peu fous. Dans la province, personne n'est vêtu de loques dans les marchés, personne ne mendie le long des routes et les larcins sont rares, peut-être parce que tout le monde peut gagner sa vie assez facilement. Quant aux ressortissants chinois établis dans les marchés des préfectures et des districts, ils suivent les coutumes en vigueur dans leur pays.

Ressources locales

Les rizières de cette province portent une récolte d'automne, mais pas de récolte d'été. On trouve des pommes de terre, des haricots, du maïs et de l'orge. Il y a trois espèces d'orge : *l'orge à trois arêtes* dont est fait la soupe, le *gros orge* dont est fait une farine et le *petit orge* dont est extrait de l'alcool. Dans la montagne poussent des arbres tels que le sagouier, dont le cœur est consommé en bouillie, et une variété au bois très dur appelée *nghiến*. Les forêts sont peuplés de cerfs, de biches, de chèvres, de chamois, de poulets et de faisans. Il y a aussi du miel et des ignames. À Thạch Lâm, on trouve de la canne-à-sucre, des tubercules tinctoriaux appelés *củ nâu*, de la magnétite, du minerai de fer et un important artisanat de la céramique. On trouve le *củ nâu*, l'or, l'argent, le plomb et l'étain dans le district de Nguyên Bình, les noisettes et le poisson dit *cá hương* dans le district de Thượng Lang, les tissus de brocart dans le district de Quảng Uyên et le bois de rose dans le district de Hạ Lang. Tous les districts possèdent des pêchers et des poiriers, mais ce sont les pêches de Thạch Lâm et les poires de Thượng Lang qui sont les plus parfumées.

Climat

La province est parcourue de montagnes et de forêts. Le climat y est rigoureux, les miasmes funestes. Mais il n'y a pas de tempêtes. Les matinées d'automne, d'hiver et de printemps sont enveloppées d'un épais brouillard qui ne se dissipe qu'en début d'après-midi pour laisser place à un temps nuageux. Seul l'été permet de jouir d'un ciel dégagé et d'un temps sec. Les averses sont fréquentes durant les cinquième et sixième mois, provoquant des inondations dans la préfecture de Hoà An alors même que les eaux s'écoulent très aisément dans celle de Trùng Khánh. La neige peut aussi faire son apparition dans ces deux préfectures. Dans la préfecture de Hoà An, les semis se font au cinquième ou sixième mois et la récolte au neuvième ou dixième mois, comme partout dans la moyenne région. Dans la préfecture de Trùng Khánh, les semis se font du quatrième au cinquième mois, car au sixième mois il serait trop tard et le riz ne pourrait plus mûrir.

Rivières et montagnes

Dans cette province, les montagnes succèdent aux forêts et les forêts aux montagnes, au sein d'un paysage veiné par mille ruisseaux sinueux. Les quatre plus hauts monts – que les gens d'ici appellent les "quatre colonnes naturelles de la province" –, sont le Sầm (commune de Tượng Cần, district de Thạch An, à cinq lieues au nord de la citadelle), le Hoàng (commune de Ngọc Pha, à deux lieues et 90 toises à l'est de la citadelle), le Luân (commune de Phú Thứ, à 15 lieues au sud de la citadelle) et le massif Lạo (commune de Triều Vũ, district de Bình Nguyên, à 24 lieues au sud de la citadelle).

Il y a trois rivières importantes – la rivière Mãng, la rivière Hiến et la rivière Cổn – qui se réunissent pour couler sur les façades ouest, est et nord de la citadelle provinciale.

Sites et monuments remarquables

Située près de la frontière, la province possède peu de monuments fameux. Citons tout de même les anciennes citadelles de Nà Lữ et Phục Hoà, les antique pagode de Xuân Lĩnh et Mạnh Thủy, le sanctuaire de Sầm Sơn qui abrite "l'empreinte du roseau filant", le poème gravé du mont Hoà Ninh et la grotte de Thông Thiên sur les flancs du massif Trà Lĩnh.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route longue de 43 lieues part de la citadelle, se dirige vers le Sud, passe par les relais (*trạm*) de Cao Phúc et Cao Nhã, puis par le sommet du mont Chung Sơn pour finalement atteindre la limite du district de Thất Khê dans la province de Lạng Sơn.

- Depuis le relais de Cao Phúc, une petite route de 45 lieues et 12 toises se dirige vers le Sud-Est, passe par le marché de Thơm Ban, le relais de Nà Lạn puis atteint la limite du district de Xiadong [Hạ Đống] dans l'empire des Qing.
- Une petite route de 91 lieues et sept toises quitte la citadelle vers l'Ouest, traverse la commune de Tân Trại du district de Thạch An, puis le marché de Tứ Chiếng du district de Thạch Lâm, et débouche sur la commune de Cần Nông en bordure du district de Để Định de la province de Tuyên Quang.
- Depuis le marché de Tứ Chiếng, une route de 50 lieues et 25 toises se dirige vers le Nord-Ouest, passe par la commune de Quảng Trù et aboutit à l'avant-poste de Bình Mạnh dans la préfecture de (Xiao) Zhen'an [(Tiểu) Trấn An] dans l'empire des Qing.
- Une petite route de 80 lieues et 35 toises part de la citadelle en direction du Sud-Ouest, traverse les communes de Lãn Sơn et Vân Du dans le district de Thạch An, puis celle de Bằng Đức dans le district de Nguyên Bình, et parvient à la commune de Vân Tòng qui est située en bordure du district de Cảm Hóa dans la province de Thái Nguyên.
- Une petite route de 130 lieues et 73 toises quitte la citadelle vers l'Est, traverse les communes de Ngọc Pha du district de Thạch An, Án Lại du district de Thạch Lâm, Đà Tàu, Mạn Đà et Cảm Hảo du district de Quảng Uyên, Ỷ Cống et Hiếu Lễ du district de Thượng Lang, Trạo Nhi du district de Hạ Lang, pour déboucher enfin dans le hameau de Lũng Đa qui est situé à la lisière du district de Xialei [Hạ Lôi] dans l'empire des Qing.
- Une route de 34 lieues et 50 toises quitte Án Lại, se dirige vers le Nord-Est, passe par la commune de Trà Lĩnh et aboutit à Hy Lũng en face du district de Guishun [Quy Thuận] dans l'empire des Qing.
- Enfin, une route de 65 lieues part de la commune de Đà Tàu en direction du Sud-Est, traverse les communes de Bà Dương, Lạc Giao, Cách Linh et Phất Mê et atteint le fortin de Nà Thông qui fait face au poste de Thủy Khẩu relevant du district de Longzhou [Long Châu] dans l'empire des Qing.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Hưng Hóa, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Hưng Hóa

Comprenant les cartes suivantes :

province de Hưng Hóa	興化省
préfecture de Gia Hưng	嘉興府
district de Tam Nông	三農縣
district de Thanh Sơn	清山縣
district de Thanh Thủy	清水縣
district montagneux de Sơn La	山羅州
district montagneux de Mai Sơn	枚山州
district montagneux de Phù Yên	扶安州
district montagneux de Mai	枚州
district montagneux de Đà Bắc	陀北州
district montagneux de Mộc	木州
district montagneux de Yên	安州
district de Quy Hóa	歸化府
district de Văn Chấn	文振縣
district de Trấn Yên	鎮安縣
district de Yên Lập	安立縣
district montagneux de Văn Bàn	文盤州
district montagneux de Thủy Vĩ	水尾州
préfecture de Yên Tây	安西府
district montagneux de Chiêu Tấn	昭晉州
préfecture de Điện Biên	奠邊府
district montagneux de Ninh Biên	寧邊州
district montagneux de Tuân Giáo	遵教州
district montagneux de Luân	倫州
district montagneux de Lai	萊州
district montagneux de Quỳnh Nhai	瓊崖州
district montagneux de Thuận	順州

Description de la province de Hưng Hoá

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Selon les annales, le territoire de Hưng Hoá relevait du domaine de Tân Hưng 新興 à l'époque des rois Hùng, du châu de Lâm Tây 臨西 sous les Tang 唐 et du châu de Đăng 登州 sous les Lý 李. Il devint inspection régionale – puis gouvernement (trấn) – de Đà Giang 沱江道 sous les Trần 陳 et, en 1397, prit le nom de gouvernement de Thiên Hưng 天興. Les Ming 明 le divisèrent en deux châu, Gia Hưng 嘉興 et Quy Hoá 歸化, qui, sous le règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, devinrent deux "territoires" relevant de l'inspection régionale de l'Ouest (Tây Đạo 西道). Dans l'atlas du pays établi par la cour en 1469, la région apparaît sous le nom de circonscription de Hưng Hóa 興化 et comprend les préfectures de Gia Hưng 嘉興, Quy Hoá 歸化 et Yên Tây 安西. Plus tard, la circonscription devint un xứ puis un gouvernement sous les Mạc 莫. Au début de son règne, l'empereur Gia Long 嘉隆 maintint le gouvernement de Hưng Hoá, ses trois préfectures, ses quatre districts et ses seize districts montagneux. La préfecture de Gia Hưng comprenait le district de Thanh Xuyên 清川 et les dix districts montagneux de Sơn La 山羅, Tuân Giáo 遵教, Thuận 順州, Mai 枚州, Việt 越州, Ninh Biên 寧邊, Mộc 木州, Đà Bắc 沱北, Phù Hoa 符華 et Mai Sơn 枚山. La préfecture de Quy Hoá 歸化 comprenait les trois districts de Văn Chấn 文振, Trấn Yên 鎮安 et Yên Lập 安立, et les deux districts montagneux de Thuỷ Vĩ 水尾 et Văn Bàn 文盤. La préfecture de Yên Tây comprenait les quatre districts montagneux de Chiêu Tấn 昭晉, Luân 倫州, Quỳnh Nhai 瓊街 et Lai 萊州. En 1831, la cour y ajouta le district de Tam Nông 三農, pris sur Sơn Tây, et ce nouvel ensemble forma province de Hưng Hoá. En 1833, le district de Thanh Xuyên 清川 fut scindé en deux (districts de Thanh Sơn 清山 et Thanh Thuỷ 清水) et, en 1841, la préfecture de Điện Biên 奠邊府 fut formée à partir des trois districts montagneux de Ninh Biên 寧邊, Tuân Giáo 遵教 et Lai Châu 萊州.

Il n'y eut plus de changements jusqu'à l'époque de Đồng Khánh. L'ancienne province de Hưng Hoá correspond à la fin du XX^e^ siècle aux provinces de Sơn La, Lai Châu et Lào Cai, à quoi il faut ajouter les districts de Văn Chấn, Trấn Yên et Văn Yên de la province de Yên Bái, les districts de Thanh Sơn, Thanh Thuỷ et Yên Lập de la province de Phú Thọ et, enfin, les districts de Đà Bắc et Mai Châu de la province de Hoà Bình.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Trúc Phê dans le district de Tam Nông. Construite en pierre, elle mesure 316 toises neuf pieds et huit pouces de périmètre. Ses remparts sont hauts d'une toise deux pieds et un pouce. Elle possède quatre angles, profonds de neuf pieds et un pouce, et quatre portes. Elle est entourée d'un fossé large de deux toises huit pieds et profond de neuf pieds.

La province est limitée à l'Est par le district de Bất Bạt de la province de Sơn Tây, à l'Ouest par le district montagneux de Guangling [Quảng Lăng] de l'empire des Qing [Chine], au Sud par le district de Trình Cố de la province de Thanh Hoá et au Nord par le district montagneux de Lục Yên de la province de Tuyên Quang. Au Sud-Est se trouve la préfecture de Nho Quan de la province de Ninh

Bình, au Sud-Ouest le pays de Nanzhang [Nam Chưởng], au Nord-Est la préfecture de Lâm Thao de la province de Sơn Tây et au Nord-Ouest la préfecture de Kaihua [Khai Hoá] de l'empire des Qing.

La province s'étend sur 764 lieues d'Est en Ouest et 646 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend quatre préfectures, six districts et 16 districts montagneux.

1 - Préfecture de Gia Hưng : le siège n'étant pas encore fixé, il n'y a pas de district principal. Les districts secondaires sont Tam Nông, Thanh Sơn et Thanh Thuỷ, les districts montagneux secondaires Sơn La, Mai Sơn, Phù Yên, Mai Châu, Đà Bắc Châu, Mộc Châu et Yên Châu.

2- Préfecture de Quy Hoá : le siège n'étant pas encore fixé, il n'y a pas de district principal. Les districts secondaires sont Văn Chấn, Trấn Yên et Yên Lập, les districts montagneux secondaires Văn Bàn et Thuỷ Vĩ.

3 - Préfecture de Yên Tây : le siège n'étant pas encore fixé, il n'y a pas de district principal. Le district secondaire est Chiêu Tấn.

4 - Préfecture de Điện Biên : le district principal est le district montagneux de Ninh Biên, les districts montagneux secondaires sont Tuân Giáo, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai et Thuận Châu.

Soldats du cadre

- soldats recrutés par la cour : 136 hommes.
- milices Thổ : 2 576 hommes.
- sentinelles : 200 hommes (chargés de la garde des forts de Quán Ti et Trấn Hà).

Population : 8 976 personnes inscrites au rôle.

Terres privées et publiques de toutes catégories : 19 294 arpents.

Impôts annuels :

- acquittés en espèces : 15 054 ligatures de sapèques.
- acquittés en produits convertis en espèces : 2 805 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 7 720 setiers.

Mœurs, coutumes et usages

Les Hán [Kinh, Việt], les ressortissants chinois, les Thổ, les Nùng et les Mán vivent ensemble sur toute l'étendue de la province. Les coutumes des Hán [Kinh, Việt] sont bonnes, simples, relativement respectueuses et policées. On trouve ici les quatre ordres hiérarchiques de la société – lettrés, paysans, artisans et marchands. La langue, l'écriture, les habits et les objets de la vie courante sont semblables à ceux de la province de Sơn Tây. Les ressortissants chinois, qui sont établis ici et là sur les hautes terres, suivent le mode de vie plutôt fastueux qui est celui de leur pays. Les coutumes des Nùng sont frustes et arriérées. Le peuple Thổ vit dans des maisons sur pilotis couvertes de chaume, construites en lisière de forêt ou sur les rives des cours d'eau, et cultive les terres des vallées. Les Mán sont des nomades qui bâtissent des maisons adossées aux montagnes, pratiquent la culture sur brûlis et vivent surtout des ressources forestières. En général, les Thổ et les Mán sont des gens vindicatifs, rustauds et ladres. Les hommes pêchent, chassent et cultivent la terre. Parfois les femmes élèvent les vers à soie et tissent les étoffes. Les gens mangent surtout du riz gluant, s'habillent de costumes teintés en bleu indigo, mettent leur repas dans un petit sac en tissu porté dans le dos et utilisent des sections de bambou pour transporter l'eau. Des cérémonies de possession sont organisées pour guérir les malades. Après le mariage, les femmes vont habiter chez leur mari. Les notables influents respectent les cérémonies

commémoratives des morts de leur famille, à l'instar des Hán [Kinh, Việt], dont les usages sont de plus en plus suivis par les chefs de peuplades, mais pas du tout par le petit peuple qui reste indifférent.

Ressources locales

La moisson d'automne est abondante, celle d'été plus rare. Les pommes de terre, les haricots, les oranges, les mandarines et les autres productions de culture ou d'élevage ne sont pas très nombreuses, mais présentes un peu partout dans la province. Les produits forestiers comprennent de la cardamome, du thé, différentes variétés de bambou et de bois, le tubercule tinctorial appelé *củ nâu*, mais aussi des faisans, des rossignols, des cerfs et des biches, des tigres et des panthères, des sangliers, des chèvres et des ours. Les tortues, les esturgeons et les brèmes ne sont pas rares dans les rivières. Les gens de la province produisent une zingiberacée appelée amome, des amandes, de la ramie, de l'écorce de bois *dó* dont on fait du papier, de la cire, de la résine de benjoin, des étoffes grossières et des brocarts. Les gens du district de Tam Nông tissent des étoffes blanches et fabriquent de la laque, deux produits qui sont soumis à l'impôt. Quant aux mines d'or de Sơn La et Mai Châu, aux mines de salpêtre et aux mines de soufre de Thuận Châu, leurs exploitants ont demandé à la cour d'être exemptés d'impôt pour un temps. D'autres mines ont été fermées, comme la mine d'or de Văn Chấn, la mine d'or et de cuivre de Thuỷ Vĩ, les mines d'argent de Chiêu Tấn et Tuân Giáo, les mines de cuivre de Trấn Yên, Lai Châu, Mai Sơn et Yên Châu et la mine de salpêtre de Mai Sơn. Mais les prospections de gisements continuent ailleurs.

Climat

Sur toute l'étendue de la province, le premier mois est très pluvieux, les deuxième et troisième sont doux et agréables, les cinquième et sixième sont chauds. Les septième et huitième mois sont pluvieux et venteux avec parfois des bourrasques. Les orages et le tonnerre cessent au dixième mois et laissent place, au cours du onzième mois, au froid. celui-ci devient rigoureux au cours du mois suivant, qui est peu pluvieux mais entrecoupé d'orages. Tel est le climat ordinaire de la province. Il faut encore préciser que les émanations et effluves sont secs en montagne et humides en plaines. Pour le riz d'été, les semences sont plantées en pépinières au neuvième mois, repiquées au douzième et le paddy récolté l'année suivante au quatrième mois; pour le riz d'automne, les semences sont plantées au quatrième mois, repiquées au sixième et le paddy récolté au dixième mois, comme en moyenne région. Tous les habitants de la haute région habitent dans la montagne, où le temps est très inconstant; à peine a-t-il changé qu'il change encore une fois : on a déjà très chaud quand percent les premiers rayons du soleil, mais on gèle déjà de froid aux premières brumes du Nord. Les émanations sont sèches en altitude et humides dans les plaines, et elles s'échappent des montagnes en épaisses volutes. Le brouillard est si dense qu'il n'est toujours pas dissipé à midi, d'où la présence de miasmes, qui sont particulièrement funestes au cours des troisième et neuvième mois. L'eau des ruisseaux, torrents et rivières est très malsaine. Les cultures sèches se pratiquent sur les versants des montagnes, la riziculture à proximité des cours d'eau. Les champs de montagne portent beaucoup de maïs, ceux de la plaine beaucoup de riz gluant mais très peu de riz ordinaire. Les inondations prolongées, qui aboutissent inévitablement à la perte de la récolte, sont sans doute causées par le relief montagneux et le sol rocheux qui font obstacle à l'épanchement des eaux encaissées dans les torrents et ruisseaux.

Rivières et montagnes

Les montagnes fameuses de la province sont le mont Động Đình à Yên Châu, le mont Pha Lung à Mộc Châu, le mont Hùng Nhĩ à Thanh Sơn et le mont Chuyên Thiệt à Thanh Thuỷ.

Viennent ensuite les massifs suivants : Lỗ Đéng, Phong Huyệt et Yên Huyệt à Mộc Châu; Trường Sơn et Thu Cúc à Thanh Sơn; Thục Luyện à Thanh Thuỷ; Ban Sơn, Ca et Nạp à Sơn La; Hiền Sơn et

Tượng Sơn à Mai Sơn; Chi Sơn et Bút Sơn à Văn Chấn; Cái Đỉnh et Mỏ Cò à Trấn Yên; Loan Nương, Cổ Lôi, Cổ Tốt, Chiêu et Ái à Thuỷ Vĩ; Lan Sơn, Loan Khoá, Nghi et Mã Yên à Văn Bàn; Hào et Phú Thành à Tuân Giáo; Quảng et Thạch Trản à Luân Châu; Phong Cương, Ngũ Tiên, Cương et Kha à Chiêu Tấn; Hiền Liêu, Cổ Thành et Phạ à Ninh Biên; Xích Thổ, Đốc, Tương et Lung à Thuận Châu; Liên, Lai, Chân Thạch et Càn Ca à Lai Châu; Thạch Lăng, Thính Đáp, Thải, Lai et Thôc Luỹ à Phù Yên; Hành Sơn, Xích Thạch, Nữ Vương, Tiên Biểu et Bân Sơn à Mai Châu; Tầm Cảnh, Cử, Than, Roi, Ngải, Long Môn, Ninh, Cấn et Thần Cốc à Đà Bắc; Quang, Hộ, Trầm Trĩ et Tượng Khẩu à Yên Lập.

Les seuls cours d'eau navigables de la province sont le fleuve Thao [fleuve Rouge] et la rivière Đà. Puis viennent les rivières Mã, Mỹ, Xuân Đài, Thục Luyện, Kim Tử, Ngưu Giang, Sâm Giang, Lôi Giang, Phù Yên, Na Giang et Nậu Giang.

Sites et monuments remarquables

Dans la commune de Trúc Phê du district de Tam Nông, on peut admirer le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh], le sanctuaire de Hội Đồng et celui des Divinités des Fossés et des Murs. Dans le district de Thanh Sơn se trouvent les temples de la divinité de la Montagne Tản Viên, de Quan Công, des grands généraux des Trần et de la divinité Linh Ý. Le temple des grands généraux des Đinh est dans le district de Thanh Thủy, le temple du Dragon aquatique dans le district montagneux de Đà Bắc, le temple du fleuve Hoành dans le district montagneux de Châu Mai et le temple de la divinité de la Montagne Tản Viên dans le district montagneux de Phù Yên. La pagode Cổ Thành se trouve dans le district montagneux de Ninh Biên, les temples de la dame Diệp et du Royaume de Vệ dans le district montagneux de Trấn Yên. La divinité du Royaume de Vệ est aussi honorée dans le district de Văn Bàn. Les temples de Quan Công, de Liễu Hạnh et du Seigneur Dragon sont dans le district montagneux de Thuỷ Vĩ.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route de 70 lieues de long et une toise de large part du relais (*trạm*) de Sơn Quang dans la province de Sơn Tây, passe par l'embarcadère de Hạ Nông, sur la rivière Đà, puis par le relais de Hưng Nông et l'embarcadère de Trúc Phê sur la rivière Thao, pour aboutir au relais de Sơn Thạch dans la province de Sơn Tây.
- Une petite route part de la citadelle provinciale en direction du Sud, franchit la rivière Đà à l'embarcadère de Suối Thập dans le district montagneux de Phù Yên, puis passe par les préfectures et districts de Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu, Tuân Giáo et Điện Biên pour atteindre la frontière du royaume de Nanzhang [Nam Chưởng]. Elle est longue de 1 250 lieues et large de quatre pieds.
- Une petite route de 160 lieues, large de quatre pieds, part de la citadelle provinciale en direction de l'Ouest, passe par le bac de Mỹ Hà du district de Tam Nông, traverse les districts de Cẩm Khê et Hạ Hoà dans la province de Sơn Tây et aboutit au siège du district de Văn Chấn.
- Une petite route de 960 lieues cinq toises, large de quatre pieds, part de la citadelle en direction de l'Ouest, passe par le bac de Mỹ Hà du district de Tam Nông, traverse les districts de Cẩm Khê et Mỹ Hà dans la province de Sơn Tây puis les districts montagneux de Trấn Yên, Văn Bàn et Thủy Vĩ et aboutit enfin à la frontière de l'empire des Qing.
- Une petite route de 500 lieues, large de trois pieds, part de la citadelle provinciale en direction de l'Ouest, passe par le bac de Mỹ Hà du district de Tam Nông, traverse les districts de Cẩm Khê et Hạ Hoà dans la province de Sơn Tây puis les districts de Trấn Yên et Văn Bàn pour déboucher au siège du district montagneux de Chiêu Tấn.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Thái Nguyên, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Thái Nguyên

Comprenant les cartes suivantes :

citadelle provinciale de Thái Nguyên	太原省城
préfecture de Phú Bình	富平府
district de Tư Nông	司農縣
district de Phổ Yên	普安縣
district de Động Hỷ	洞喜縣
district de Bình Xuyên	平川縣
district de Võ Nhai	武崖縣
préfecture de Tòng Hóa	從化府
district montagneux de Định	定州
district de Văn Lãng	文朗縣
district de Đại Từ	大慈縣
district de Phú Lương	富良縣
préfecture de Thông Hóa	通化府
district de Cảm Hóa	感化縣
district montagneux de Bạch Thông	白通州

Description de la province de Thái Nguyên

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Sous les Tang 唐, le territoire de la province de Thái Nguyên s'appelait châu de Vũ Nga 武峨. Il prit sous les Lê 黎 antérieurs et les Lý 李 le nom de châu de Thái Nguyên 太原, qui fut changé en gouvernement de Thái Nguyên sous le règne de Trần Thuận Tông 陳順宗, en 1397. Les Ming 明 rétablirent le châu de Thái Nguyên qui comprenait onze districts : Phú Lương 富良, Tư Nông 司農, Vũ Lễ 武禮, Động Hỷ 洞喜, Vĩnh Thông 永通, Tuyên Hoá 宣化, Lộng Thạch 弄石, Đại Từ 大慈, An Định 安定, Cảm Hoá 感化 et Thái Nguyên 太原. L'ensemble forma la préfecture de Thái Nguyên en 1412. Onze ans plus tard, le district de Tư Nông fusionna avec celui de An Định, le district de Động Hỷ avec celui de Phú Lương et le district de Đại Từ avec celui de Tuyên Hoá, les huit autres districts demeurants tels quels. Au début du règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, la préfecture appartenait à l'inspection régionale du Nord (Bắc Đạo 北道). En 1466, elle forma la circonscription de Thái Nguyên et, trois ans plus tard, la circonscription de Ninh Sóc 寧朔. La circonscription de Thái Nguyên fut rétablie peu après, puis devint un xứ 處 regroupant trois préfectures, huit districts et sept districts montagneux : préfecture de Phú Bình 富平 (districts de Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Động Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng, et districts montagneux de Định Hoá, Vũ Nhai), préfecture de Thông Hoá 通化 (district de Cảm Hoá et district montagneux de Bạch Thông), préfecture de Bắc Bình 北平 (districts montagneux de Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên). En 1677, on retrancha la préfecture de Bắc Bình qui devint gouvernement de Cao Bình 高平. Au début du règne de Gia-Long, le gouvernement de Thái Nguyên comprenait deux préfectures, neuf districts et deux districts montagneux (comme avant, sauf le district montagneux de Vũ Nhai qui devint un district à part entière). La province de Thái Nguyên fut créée en 1831. Quatre ans plus tard, on regroupait quatre districts de la préfecture de Phú Bình au sein d'une nouvelle préfecture nommée Tòng Hoá 從化.

La situation demeura stable jusqu'à l'époque de Đồng Khánh, la province comptant trois préfectures, neuf districts et deux districts montagneux. Elle s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond à la province de Thái Nguyên augmentée des districts de Bình Xuyên (province de Vĩnh Phúc), Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn (province de Bắc Cạn), Ngân Sơn et Ba Bể (province de Cao Bằng).]

La citadelle provinciale

La citadelle de la province de Thái Nguyên se trouvait naguère sur le territoire de la commune de Bình Kỳ, dans la préfecture de Đa Phúc de la province de Bắc Ninh. En la douzième année du règne de Gia Long [1813], elle fut transférée dans le village de Đồng Hoà du district de Động Hỷ, dans la province de Thái Nguyên même. La citadelle est carrée et mesure 325 toises sept pieds et deux pouces. Les remparts sont hauts de cinq pieds, épais de quatre pieds cinq pouces au sommet et d'une toise huit pieds à la base. Un garde-fou haut de deux pieds a été construit au sommet des remparts. Ceux-ci sont

percés par quatre portes en briques couvertes de tuiles et surmontées d'un poste d'observation. La citadelle est entourée d'un fossé large de deux toises en surface et cinq pieds au fond.

La province est bordée à l'Est par le district de Hữu Lũng de la province de Bắc Ninh (à 32 lieues du siège de la province); à l'Ouest par les districts montagneux de Chiêm Hoá et Vĩnh Điện de la province de Tuyên Quang (à 350 lieues du siège de la province) et les districts de Sơn Dương et Tam Dương de la province de Sơn Tây (à 165 lieues du siège de la province); au Sud par le district de Yên Lãng de la province de Sơn Tây (à 63 lieues du siège de la province) et les districts de Hiệp Hoà, Đa Phúc et Kim Anh de la province de Bắc Ninh (à 33 lieues du siège de la province); et au Nord par les districts de Văn Uyên, Văn Quan et Thất Khê de la province de Lạng Sơn (à 290 lieues du siège de la province) et les districts de Thạch An et Nguyên Bình de la province de Cao Bằng (à 310 lieues du siège de la province).

La province s'étend sur 382 lieues d'Est en Ouest et 373 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend trois préfectures, neuf districts et deux districts montagneux :

1 - Préfecture de Phú Bình : districts principaux de Tư Nông et Phổ Yên, districts secondaires de Bình Xuyên, Động Hỷ et Vũ Nhai.

2 - Préfecture de Tòng Hoá : districts principaux de Định Châu et Văn Lãng, districts secondaires de Phú Lương et Đại Từ.

3 - Préfecture de Thông Hoá : district principal de Cảm Hoá, district montagneux secondaire de Bạch Thông.

Les terrains et rizières publics et privés occupent une surface de 52 869 arpents, quatre verges, 14 quartiers et un carreau. Par ailleurs, les terres des deux cantons de Thượng Quan et Kim Mã de la préfecture de Thông Hoá, qui relèvent maintenant de la province de Cao Bằng, représentent 1 664 arpents, deux verges, deux quartiers et neuf carreaux.

Personnes inscrites au rôle : 9 021 personnes (et 252 dans les deux cantons sus-nommés).

Total de l'impôt annuel en espèce : 19 300 ligatures, quatre décimes et 55 sapèques, dont :
- au titre de l'impôt foncier : 8 511 ligatures, six décimes et 55 sapèques.
- au titre de l'impôt personnel : 10 788 ligatures et huit décimes.

Total de l'impôt annuel en paddy : 13 151 setiers, 19 boisseaux, quatre poignées et deux pincées.

Soldats du cadre officiel : 700 personnes (il en reste 135).

La population de la province comprend plusieurs peuples :
- les *Mán Thất* ["Mán laqués"], qui étaient 226 au derniers cens sans compter les 23 personnes de Cao Bằng, s'acquittent chacun d'un tael d'argent au titre de l'impôt personnel.
- les "Mán Sơn Miêu" étaient 143 au derniers cens (ils sont 70 maintenant).
- les ressortissants chinois, soit 15 personnes au derniers cens, s'acquittent chacun de deux taels d'argent au titre de l'impôt personnel. Beaucoup se sont enfuis et ne sont pas revenus, sans compter les sept personnes résidant à Cao Bằng.
- les sujets d'origine chinoise [Minh Hương] habitent dans les marchés. Chacun d'eux – ils étaient 163 au derniers cens – verse de deux taels d'argent au titre de l'impôt personnel, sauf les vieillards qui n'en versent qu'un. Beaucoup se sont enfuis et ne sont pas revenus, sans compter quatre personnes à Cao Bằng.

La province possède quatre mines d'or qui étaient imposées à 49 taels d'or par an. Mais les mines de Kim Hỷ, Bằng Thành et Sảng Mộc viennent de fermer leurs portes, tandis que celle de Mụ Thượng, la seule à pouvoir encore payer l'impôt, ne s'en est pas acquittée depuis que les troubles se sont emparés de la région. Quant à elles, les mines d'or de An Bảo et Bảo Nang ont fermé depuis bien longtemps, et celle de Thuần Mang se trouve sur le territoire de Cao Bằng. Il y a aussi cinq mines d'argent qui versaient 470 taels d'argent d'impôt, mais la mine de Khiếu Nương a fermé depuis longtemps, celle de Ngân Sơn relève maintenant de la province de Cao Bằng et toutes les autres ne payent plus un sou de contributions. Les dix mines de fer de la province s'acquittent de 8 900 livres de ce minerai. En revanche, le fisc ne perçoit rien ni sur les deux mines de plomb qui devraient verser 1 200 livres de ce métal, ni sur la mine de salpêtre qui devrait verser 200 livres, ni sur les quatre communes rurales qui devraient s'acquitter de 818 livres de salpêtre en paiement de l'impôt personnel de leurs 72 inscrits et de l'impôt sur la production.

Les deux postes de douane intérieure de Đồng Mụ et Bắc Cạn versent effectivement 8 370 ligatures.

L'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons se trouve à l'ouest de la citadelle, à environ une lieue du siège de la province; l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes se trouve au sud-ouest de la citadelle, à environ une demi-lieue du siège de la province; le temple de Confucius se trouve au nord-est de la citadelle, à environ une lieue du siège de la province. Le sanctuaire Hội đồng se trouve à 30 toises à l'est de la citadelle, l'esplanade des Divinités agricoles se trouve à 50 toises à l'est de la citadelle et le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés à une demi-lieue au sud-est de la citadelle. Il y a donc, au total, six esplanades et sanctuaires autour de la citadelle.

La province comptait à l'origine un relais (*trạm*) et 14 fortins. Mais, si le relais de Thái Long existe encore, tous les fortins ont été abandonnés.

Mœurs, coutumes et usages

Les populations Hán [Kinh, Việt], Thổ et Mán vivent ensemble sur les basses terres des districts de Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương et Đại Từ. Parmi les Hán, qui sont nombreux, on en trouve quelques uns qui savent écrire. Ce n'est quasiment jamais le cas des Thổ et des Mán de la haute région, chaque groupe représentant à peu près le même effectif, qui sont établis dans les districts de Cảm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng et Vũ Nhai. Les gens vivent surtout de l'agriculture, de la coupe du bois, de la pêche ou de la chasse. Ils organisent un sacrifice aux divinités chaque année au début du printemps. Les festivals de la nouvelle année lunaire, du cinquième jour du cinquième mois, de la mi-automne, de la dernière nuit de l'année lunaire, du quinzième jour du septième mois et du solstice d'hiver, sont célébrés dans la haute région, mais avec simplicité et sans ostentation. Dans les plaines des basses terres, les Hán sont fidèles aux coutumes en vigueur dans le delta, mais les Nùng et les Mán suivent des traditions un peu différentes.

Les Nùng, à l'origine établis à la frontière du Nord, séjournent dans la province où ils ont apporté des costumes et un langage proches de celui des ressortissants chinois.

Les Mán [ici : Yao], qui appellent leurs villages des "camps", sont divisés en cinq clans. Les *Mán Sơn Miêu* à pantalons courts vivent en plaine, dans des maisons à toiture de paille, et s'adonnent aux cultures sur brûlis, l'essentiel des ressources tirées du sol étant consommé et le reste changé en taels d'argent. Les *Mán Cao Lang* ["Mán à l'Aréquier"] vivent au bord des rivières, dans des maisons sur pilotis. Ces deux clans cultivent le maïs sur des terrains qui sont abandonnés une fois devenus infertiles, tous les deux ou trois ans, aussi sont-ils nomades, allant d'un endroit à l'autre sans jamais se fixer nulle part. Les naissances sont célébrées par des banquets très gais. Les mariages exigent une dot

élevée. Le culte des ancêtres n'est célébré que deux fois par an, lors des cérémonies de la nouvelle année et du solstice d'hiver.

Le troisième clan, celui des *Mán Bản* ["Mán à la Tablette"], est divisé en "Grands Mán", qui habitent sur les montagnes rocheuses, et "Petits Mán", établis sur les collines de terre. Chez les gens aisés, le mariage a lieu au quinzième jour du septième mois lorsque le prétendant, après avoir offert des taels d'or à sa belle-famille, part avec sa belle. Chez les pauvres, le jeune homme vient habiter dans la famille de sa femme et ce n'est que douze ans plus tard que le couple est autorisé à aller habiter dans sa propre maison. À 16 ans, les jeunes filles doivent porter le chignon et une coiffe faite d'une étoffe recouvrant une armature de bois; une fois mariées, elles laissent pendre les extrémités du tissu afin de former deux pans semblables à des cornes de bœufs mordorés. Les hommes portent la natte et des costumes qui ressemblent à ceux des ressortissants chinois. Les morts sont brûlés au cours d'une cérémonie de crémation.

Le quatrième clan est celui des *Mán đeo tiền* ["Mán à Sapèques"]. Ceux-là construisent dans leurs maisons un autel qui est dédié aux "Esprits supérieurs du Premier Ancêtre". À la naissance d'un enfant, garçon ou fille, la famille sacrifie un porc et chacun doit revêtir un costume bleu orné de sapèques anciennes et de broderies décoratives carrées.

Le cinquième et dernier clan est celui des *Mán Bạch Miêu*. Les hommes portent la natte et les femmes une coiffe faite d'une étoffe blanche avec des fleurs brodées. Le deuil dure aussi longtemps que le turban de tissu blanc qui ceint la tête des membres de la famille du défunt : lorsque ce turban est déchiré, la période de deuil est finie. Parmi eux, les aînés et notables parlent et s'habillent un peu comme les Hán [Kinh, Việt] et il en est même qui deviennent mandarins, ce qui prouve bien que leurs capacités sont réelles. En revanche, tous les Mán des quatre premiers clans s'habillent en bleu et gazouillent leur propre langue; ils se sont dispersés depuis quelques temps, à tel point qu'il n'en reste plus qu'un ou deux sur dix. Dans les registres des inscrits, on les range sous la dénomination commune de *Mán Sơn Miêu* et *Mán Thất*. D'une manière générale, hormis les quelques Hán qui ont de l'instruction, les gens de cette province sont stupides, arriérés, querelleurs et n'entendent rien ni aux manières ni à la bienséance. La plupart sont bouddhistes, mais on trouve quelques catholiques dans un village du district de Tư Nông, sept villages de Bình Xuyên et un village de Động Hỷ.

Ressources locales

La récolte d'été est plus importante que celle d'automne. On trouve partout du maïs, des haricots, des fruits et des légumes. La montagne renferme du bambou et du bois, les vallées des poissons et des crevettes, mais tout ceci n'est ni original ni précieux. Il y a quatre variétés de bois de qualité, dont le teck et le bois de fer [lim], qui se trouvent un peu partout dans les districts de Động Hỷ, Phổ Yên et Phú Lương. On trouve des faisans et des bécasses dans les districts de Bạch Thông et Cảm Hoá, de grands perroquets dans les districts de Định Châu et Văn Lãng et des paons à Vũ Nhai et Phú Lương. La province possède chacun des "Cinq Métaux" [or, argent, cuivre, fer et plomb], notamment l'or de Kim Hỷ et l'argent de Bông Ngân qui sont de très bonne qualité. Mais la plupart des exploitations ont fermé en raison des déprédations des dernières années et de l'impossibilité pour les gens ordinaires de les mettre en valeur.

Climat

Le vent d'altitude est souvent glacial, les émanations terrestres sont souvent arides. Les mois d'été sont pluvieux, l'automne beaucoup plus sec. La douceur s'annonce à la fin du printemps, le froid rigoureux au début de l'automne. De lourds nuages noirs assombrissent le ciel jusque fort tard dans la

matinée. Les miasmes sont partout funestes, sauf dans les basses terres des disticts de Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên et Động Hỷ où ils sont un peu moins dangereux. Les nombreux torrents et ruisseaux de la province sont en crue lorsque les pluies sont fortes, puis ils rentrent dans leurs lits une fois que les averses ont cessé et que le ciel s'est calmé.

Rivières et montagnes

Dans la province, les ruisseaux succèdent aux montagnes et les montagnes aux ruisseaux. Les montagnes fameuses sont les monts Khâu Hoắc, Cổ Lân Đâu, Linh Quang, Biều Sơn et la grotte de Thạch Kê dans le district de Cảm Hoá; les monts Yến Đĩnh, Phương Viên, Yên Hân et Hán Lĩnh dans le district montagneux de Bạch Thông; les monts Tượng Sơn, Lịch Sơn, Triện Sơn et la montagne de pierre de Hoá Trung dans le district de Động Hỷ; les monts Hanh Sơn, Ngọc Sơn, Đột Sơn dans le district de Tư Nông; les monts Độc Tôn et Thanh Lộc dans le district de Phổ Yên; les monts Đăng Cao, Ngọc Quang, Yến Đĩnh et Ngọc Bội dans le district de Bình Xuyên; les monts Tam Canh et Vũ Lễ ainsi que les grottes de Tam Canh et Lũng Năng dans le district de Vũ Nhai; le massif Tam Đảo dans le district de Đại Từ et le mont Điểm Sơn dans celui de Phú Lương; les monts Trúc Lĩnh, Yến Lĩnh et la montagne de pierre de Trung Khảm dans le district de Định Châu.

Les versants des montagnes sont parcourus de torrents et de ruisseaux. Le plus important lac est celui de Ba Bể dans le district de Bạch Thông. Le cours des rivières Đồng Mỗ à Động Hỷ et Mão Giang à Phổ Yên est navigable, mais les rapides et les écueils y sont nombreux.

Sites et monuments remarquables

Les sites et monuments remarquables sont la pagode Thạch Sơn à Động Hỷ, la pagode Đột Sơn à Tư Nông, la pagode Tây Thiên à Phổ Yên, le lac Tiên à Cảm Hoá et le lac Ba Bể à Bạch Thông. La jungle est si dense et si luxuriante qu'il est fort rare d'y trouver l'empreinte du pas d'un homme.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route, longue de 31 lieues et large de sept pieds, part du marché de Đồng Mỗ dans la citadelle provinciale, se dirige vers le Sud et aboutit au relais de Thái Long; depuis ce relais, elle conduit en deux lieues supplémentaires jusqu'à la limite de la province de Bắc Ninh.
- Une autre route, longue de 300 lieues, part du marché de Đồng Mỗ, traverse le "nouveau Marché" de Bạch Thông, longe la rivière vers l'Ouest, passe par le district montagneux de Bạch Thông puis le mont Phương Viên pour finalement atteindre la limite du district de Vĩnh Điện dans la province de Tuyên Quang.

La province compte aussi de nombreux chemins forestiers :

- Un chemin de 100 lieues part du marché de Đồng Mỗ, se dirige vers le Sud-Ouest à travers le district de Bình Xuyên et atteint la limite du district de Yên Lãng dans la province de Sơn Tây et celle du district de Kim Anh dans la province de Bắc Ninh.
- Un chemin de 200 lieues part du district montagneux de Bạch Thông, passe par la citadelle de la préfecture de Thông Hoá – ancien siège du district de Cảm Hoá – puis oblique vers le Nord-Est pour atteindre la limite des deux districts de Thất Khê dans la province de Lạng Sơn et Thạch An dans celle de Cao Bằng.
- Un chemin de 200 lieues part de la citadelle de la préfecture de Thông Hoá, se dirige en pente raide vers le marché de Dã puis le fortin du lac de Ba Bể et aboutit à la limite du district de Nguyên Bình dans la province de Cao Bằng et du district montagneux de Chiêm Hoá dans celle de Tuyên Quang.
- Un chemin de 250 lieues part du marché de Đồng Mỗ, traverse les districts de Động Hỷ et Vũ Nhai pour rejoindre la limite des districts de Văn Quan et Văn Uyên.

- Un chemin de 30 lieues quitte la citadelle de la préfecture de Phú Bình vers le Sud-Est et va jusqu'à la limite des deux districts de Yên Thế et Hữu Lũng de la province de Bắc Ninh.
- Un chemin de 100 lieues part du marché de Đồng Hoà dans la citadelle provinciale, traverse les districts de Phổ Yên, Bình Xuyên puis oblique vers le Sud-Ouest jusqu'à la limite du district de Kim Anh dans la province Bắc Ninh.
- Un chemin de 250 lieues part du "nouveau Marché", suit le cours d'eau vers l'Ouest, traverse Tòng Hoá – ancien siège du district de Định Xuyên – et parvient à la limite du district de Vĩnh Điện dans la province de Tuyên Quang.
- Un chemin de 200 lieues passe par Quang Vinh et Mỏ Bạch puis court vers l'Ouest par les districts de Phú Lương, Đại Từ et Văn Lãng pour aboutir à la limite du district de Sơn Dương dans la province de Sơn Tây.
- Un chemin de 25 lieues part du siège du district de Phổ Yên et descend vers le Sud en direction de la limite du district de Hiệp Hoà dans la province de Bắc Ninh.
- Il existe encore un chemin de digue long de 2 810 toises dans le district de Bình Xuyên.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Tuyên Quang, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Tuyên Quang

Comprenant les cartes suivantes :

province de Tuyên Quang	宣光省
préfecture de An Bình	安平府
district de Hàm Yên	咸安縣
district montagneux de Thu	收州
district de Vĩnh Tuy	永綏縣
district de Lục Yên	陸安縣
préfecture de Tương Dương	襄安府
districts de Vĩnh Điện et Để Định	永奠縣底定縣
district de Vị Xuyên	渭川縣
district montagneux de Chiêm Hóa	霑化州

Description de la province de Tuyên Quang

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Sous les Hán, le territoire de la province de Tuyên Quang relevait de la commanderie du Giao Chỉ 交趾. Il formait sous les Trần 陳 le châu de Tuyên Quang 宣光, dans le gouvernement de Quốc Oai 國威, avant de devenir lui-même un gouvernement. Sous les Ming 明, en 1407, il s'agissait du châu de Tuyên Hoá 宣化 comprenant neuf districts (Khoáng Huyện 曠縣, Đương Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Để Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 收物, Dương Huyện 楊縣 et Ất Huyện 乙縣), puis de la préfecture du même nom dès l'année suivante. Au début du règne de l'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖, cette préfecture relevait de l'inspection régionale de l'Ouest (Tây Đạo 西道). En 1466, elle forma la circonscription de Tuyên Quang, avec la préfecture de Yên Bình 安平, le district de Phúc Yên 福安 et les cinq districts montagneux de Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平原, Đại Man 大蠻 et Bảo Lạc 保樂. Vers 1509-1516, la circonscription devint le gouvernement de Minh Quang 明光. Au début des Lê restaurés, sous le nom de ressort de Yên Tây 安西 (ou, selon certains documents, Yên Bắc 安北) la région fut offerte au commandement héréditaire des membres de la famille de Vũ Văn Mật 武文密. À partir de la période Vĩnh Thịnh 永盛 (1705-1719), la cour nomma un mandarin administrateur et rétablit le nom ancien – gouvernement de Tuyên Quang – qui était encore en vigueur au début de la dynastie des Nguyễn 阮. En 1831, le pays fut divisé en provinces et ce gouvernement forma celle de Tuyên Quang. Deux ans plus tard, après avoir soumis le rebelle Nùng Văn Vân 儂文雲, l'empereur supprima le district montagneux de Bảo Lạc dont le territoire fut partagé entre deux nouveaux districts : Vĩnh Điện 永奠 et Để Định 底定. En 1835, le district montagneux de Vị Xuyên fut lui aussi partagé en deux districts – Vĩnh Tuy 永綏 et Vị Xuyên 渭川 –, tandis que le district montagneux de Đại Man prenait le nom de Chiêm Hoá霑化. Au même moment, une partie de la préfecture de Yên Bình 安平 (future Tương Yên 襄安) forma la préfecture de Yên Ninh 安寧, et reçut autorité sur les districts nouvellement créés, hormis celui de Vĩnh Tuy qui continua d'appartenir à la préfecture de Yên Bình.

La province d'époque Đồng Khánh correspond à la fin du XX^e^ siècle aux districts de Yên Bình et Lục Yên de la province de Yên Bái, aux districts de Hàm Yên, Yên Sơn et Chiêm Hoá de la province de Tuyên Quang, aux districts de Bắc Quang, Hoàng Su Phì et Vị Xuyên de la province de Hà Giang et, enfin, au district de Bảo Lạc de la province de Cao Bằng.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Ỷ La dans le district de Hàm Yên. Bâtie en brique, elle mesure 259 toises huit pieds et huit pouces de périmètre et neuf pieds sept pouces de haut. Elle possède trois portes – il n'y en pas à l'arrière, qui est plaqué contre la montagne – et des fossés, dont la largeur et la profondeur varient entre cinq pieds et une toise, bordent ses faces arrière, avant et droite. L'eau de ces fossés est abondante en été et en automne, mais ils sont à l'étiage au printemps et en hiver. Le fleuve coule à gauche et en contrebas de la citadelle. Les deux grandes portes d'entrée sont faites de deux murs, devant lesquels s'étendent des talus hauts de six pieds. La

citadelle est entourée, à l'extérieur, sur trois côtés, par une enceinte de terre de 642 toises cinq pieds de périmètre et trois pieds de hauteur. Il n'y a pas d'enceinte à gauche, du côté du fleuve et des plantations de thé. Le siège du district de Hàm Yên et les zones de peuplement se trouvent toujours le long du fleuve, sur sa rive occidentale.

La province est bordée à l'Est par les provinces de Sơn Tây, Cao Bằng et Thái Nguyên, à l'Ouest par les provinces de Hưng Hoá et Sơn Tây, au Sud par la province de Sơn Tây, au Nord par les préfectures de Kaihua [Khai Hoá] et Zhen'an [Trấn An] de l'empire des Qing [Chine].

D'Est en Ouest, la province se parcourt en 13 jours et du Nord au Sud en 16 jours. Les routes étant forestières et très sinueuses, nous ignorons la distance mesurée en lieues.

La province comprend deux préfectures et huit districts et districts montagneux :

1 - Préfecture de Yên Bình : district principal de Thu Châu, districts secondaires de Hàm Yên et Vĩnh Tuy, district secondaire montagneux de Lục Yên.

2 - Préfecture de Tương Yên : districts principaux de Vĩnh Điện et Để Định, districts secondaires de Vị Xuyên et Chiêm Hoá.

Mœurs, coutumes et usages

Les Hán [Kinh, Việt] vivent exclusivement dans les districts de Hàm Yên et Thu Châu, où ils côtoient les Thổ. Les autres districts sont peuplés de Thổ, mais aussi de populations classées soit dans la catégorie des "anciens résidents", c'est-à-dire établis ici depuis deux ou trois générations comme les Miao blancs, les Miao fleuris et les Miao noirs [*Bạch Miêu*, *Anh Miêu* et *Hắc Miêu*], soit dans la catégorie des "nouveaux résidents", qui viennent d'arriver, soit enfin dans la catégorie des populations étrangères provisoirement installées comme les Nùng, les Mán et les ressortissants chinois. Ils portent surtout des vêtements teints à l'indigo. Les Thổ et les Mán s'habillent d'une veste à manches courtes, comme tous les autres peuples, mais dont les pans sont assez longs.

Les habitants sont tous des cultivateurs, peu instruits mais dociles de caractère. Ils sont superstitieux, vivent entourés de génies et demeurent rétifs aux explications, qu'ils ne comprennent pas. Les métiers et techniques ne sont pas très ingénieux, mais les Thổ des districts de Vĩnh Điện et Để Định fabriquent néanmoins d'excellents fusils à détonnateur. Les gens croient aux mauvais génies et, lorsqu'ils sont malades, invoquent les esprits sans jamais recourir aux plantes médicinales. Dans les années passées, des gens de la plaines sont montés pour vivre ici, notamment quelques catholiques, mais ils sont partis ailleurs en raison des troubles qui ont agité la région, de sorte qu'il n'y a plus de catholiques.

Ressources locales

Les rizières sont des rizières d'automne et non d'été. Hormis le riz ordinaire, les gens produisent du riz gluant, des pommes de terre, des haricots et de l'orge. Les produits forestiers sont la cardamome, dans les districts de Vĩnh Điện, Để Định, Vĩnh Tuy et Vị Xuyên, l'écorce des arbres *gió* dans le district de Chiêm Hoá, et une graine appréciée pour ses huiles qui se trouve dans le district de Thu Châu. On trouve partout le tubercule tinctorial *củ nâu*, du bambou *nứa* et différentes sortes de bois de qualité.

Les poires parfumées du canton de Đông Quang, dans le district de Để Định, sont exquises. C'est aussi dans ce canton, comme dans ceux de An Định du district de Vị Xuyên et Tụ Long du district de Vĩnh Tuy, que l'on trouve ici et là des plantations de pavot. Le cuivre rouge de la mine de Tụ Long était jadis réputé, mais il n'est plus exploité en raison des troubles et de la piraterie.

Climat

Il fait froid dans les régions du Nord aux premier et deuxième mois du printemps, et le temps ne s'adoucit qu'à partir du troisième mois. Les mois d'été sont torrides, puis le temps fraîchit un peu aux septième et huitième mois pour devenir rigoureux à partir du neuvième. La froidure d'hiver favorise les miasmes en raison de la brume qui s'abat sur les montagnes et ne se dissipe qu'en milieu de matinée lorsque le soleil fait son apparition. Il semble que les miasmes des deux districts de Hàm Yên et Thu Châu soient inoffensifs, du moins comparés à ceux des districts de Vĩnh Điện, Để Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy et Lục Yên, tous en haute région, qui sont redoutables, surtout aux troisième et neuvième mois de chaque année. Les gens le savent bien : un adage local n'affirme-t-il pas qu'"Il faut s'enfuir lorsqu'au neuvième mois les mandarines rougissent et qu'au neuvième mois l'armoise commence à pousser" ? Il n'y a pas d'inondations dans la province.

Rivières et montagnes

Montagnes et forêts se succèdent sans cesse dans cette province. La montagne la plus célèbre est Sâm Sơn dans le district de Hàm Yên, qui s'étend à l'arrière de la citadelle provinciale. Il faut encore mentionner les monts Nghiêm Sơn et Chân Sơn dans le même district. Dans celui de Thu Châu se trouve le mont Biền Sơn; dans le district de Vĩnh Tuy les monts Lão Quân et Đại Lĩnh Can, le col de Phân Thuỷ, les monts Nam Sơn et Ba Tiêu. Dans le district de Lục Yên se trouve le mont Mạn Lĩnh, dans celui de Vĩnh Điện les monts Cổ Long, Ngọc Nữ et Ngọc Mạo, dans le district de Để Định les monts Bốc Khê et Tam Phùng, dans le district de Vị Xuyên les monts Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Hoạ, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bột Sơn, Dương Sơn, Bồ Lai, Hành Sơn et Thuỷ Lạc. Enfin, dans le district montagneux de Chiêm Hoá se trouvent les monts Tượng Sơn, Thần Sơn et Tạ Sơn. Il y a encore beaucoup de massifs montagneux qui ne portent pas de noms.

Les cours d'eau importants sont les suivants : la rivière Lô Giang, qui prend sa source dans le district de Văn Sơn de l'empire des Qing et coule, dans cette province, depuis la commune de Tụ Thành dans le district de Vĩnh Tuy; la rivière Khâm Giang, qui prend sa source dans le district de (Xiao) Zhen'an [(Tiểu) Trấn An] de l'empire des Qing et coule, dans cette province, depuis la commune de Ân Quang dans le district de Để Định; la rivière Lôi Giang, qui prend sa source dans le district montagneux de Thuỷ Vĩ de la province de Hưng Hoá, et coule, dans cette province, depuis la commune de Điện Quan dans le district montagneux de Lục Yên.

Il existe encore d'innombrables torrents et petits ruisseaux.

Sites et monuments remarquables

La province se trouve dans une région frontalière vide. Le seul monument remarquable est la pagode de Cao Sơn dans le district de Hàm Yên. Jadis, le marché de Vân Trung, dans la commune de Ân Quang du district de Để Định, et la mine de cuivre de Tụ Long dans le district de Vĩnh Tuy, étaient réputés comme des lieux animés et vivants. Il y avait aussi le campement de Ngọc Mạo, dans la commune de Ân Quang, où l'on venait écouter le bruit insolite produit par le vent sifflant à travers les grottes et cavernes.

Routes, chaussées et itinéraires

Les routes de montagne comme celles de forêt étant très sinueuses, nous n'avons pu ni indiquer leur longueur en lieues ni faire figurer le tracé exact sur les cartes.

- Une grande route part au Sud de la province depuis la commune de Thúc Thuỷ, qui est en bordure du relais (*trạm*) de Sơn Hoà dans la province de Sơn Tây, et aboutit à la citadelle provinciale. Elle est large d'environ une toise et il faut une demi-journée pour la parcourir.
- Une route part de la citadelle un peu en biais vers l'Ouest puis oblique vers le Nord, passe par le fortin de Hương Mang, franchit la rivière Lô puis la longe à travers les districts de Vĩnh Tuy et Vị Xuyên pour parvenir aux fortifications de Tụ Long, le tout en 12 jours de route. De là, on peut joindre en une journée et demie le lieu-dit Đình Bia qui se trouve à la frontière de l'empire des Qing. Le total exige donc environ 13 jours et demi de route.
- Une route part du marché de Xuân Hoà dans la citadelle provinciale, franchit le fleuve, suit la route qui monte depuis la commune de Trường Đà en suivant les berges de la rivière Khâm Giang, traverse les districts de Chiêm Hoá, Vĩnh Điện et Để Định pour parvenir au fortin de An Lĩnh qui est en bordure de l'empire des Qing. Cette route se parcourt en 16 jours environ.
- Une route part de la citadelle, se dirige vers l'Ouest, traverse Thu Châu et Lục Yên et parvient au poste de Quán Ti de la province de Hưng Hoá, le tout en six jours environ.

Ces routes sont si malaisées que, pour les emprunter sans péril et parvenir à destination rapidement, il faudrait être rien moins qu'un oiseau.

Fortifications et ouvrages de défense

La province compte 18 fortins : six à Hàm Yên, un à Vĩnh Điện, cinq à Chiêm Hoá, deux à Vĩnh Tuy, un à Để Định, deux à Lục Yên et un à Vị Xuyên.

Temple confucéen

Le temple provincial dédié à Confucius a été érigé dans le district de Hàm Yên. Ailleurs, seuls les districts de Thu Châu et Lục Yên ont érigé chacun un temple.

Sanctuaires

Neuf sanctuaires sont renommés, sept à Hàm Yên et deux à Thu Châu, mais seuls ceux de Hiệp Thuận et Quang Nhuận sont vraiment favorables et efficaces.

Armée

Nous suivons ici les données fournies par le registre militaire daté de la onzième année de règne de l'empereur Tự Đức [1858].

Les soldats recrutés par la cour étaient 197 d'après le registre officiel. Mais à partir de la quinzième année de règne de l'empereur [1862], la citadelle traversa une période difficile; les routes de la haute région étaient coupées, les cas de désertion se multipliaient. De ce fait, en la vingtième année de règne de l'empereur [1867], les sujets de la province présentèrent respectueusement leurs doléances [au ministère de la Guerre] afin qu'il acceptât de diminuer le nombre de soldats officiels au profit du contingent des milices locale. Celles-ci furent formées d'une escouade de 334 hommes à Hàm Yên, de deux escouades et 418 hommes à Thu Châu, de trois escouades et 250 hommes à Chiêm Hoá. Les autres districts n'eurent pas le temps de s'organiser. Mais, en raison des troubles et de la piraterie, de nombreux miliciens désertèrent, de sorte qu'il ne reste aujourd'hui que deux escouades comprenant 104 hommes, 60 dans la première et 44 dans la seconde.

Population

Les personnes inscrites au rôle sont 5 140 d'après les anciennes données, mais beaucoup se sont enfuies depuis les troubles et le banditisme. Elles ne sont toujours pas revenues en dépit des ordres, édits et rescrits impériaux.

Les rizières et les champs occupent 16 204 arpents d'après les anciens registres. L'impôt foncier est de 8 361 ligatures en espèces et 4 164 setiers de paddy.

Impôts et droit de douanes

Les districts de Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên et Chiêm Hoá possèdent tous un poste de douane, celui de Vĩnh Tuy en possède deux. Ces postes rapportent les sommes suivantes :

- droits acquittés en espèce : 9 730 ligatures de sapèques.
- droits acquittés en métal : 1 030 taels d'argent.
- droits acquittés en cuivre rouge : 10 000 livres.

Les exploitations aurifères sont les trois mines des districts de Vĩnh Tuy, Để Định et Vị Xuyên. Deux d'entre elles s'acquittent de trois taels d'impôt tandis que la troisième, exploitée par des ouvriers dépêchés tout exprès, verse 18 taels bon an mal an. Il existait naguère cinq autres mines d'or – une à Hàm Yên, une à Vị Xuyên et trois à Để Định –, mais elles ont fermé depuis longtemps. Une mission d'inspection fit fermer une sixième mine en la quinzième année de règne de l'empereur Tự Đức [1860]. Ces six mines acquittaient jadis 25 taels d'or.

La mine de plomb de Hàm Yên a fermé depuis longtemps.

Les deux mines d'argent de Vĩnh Tuy versent un impôt de 110 taels d'argent.

La mine de cuivre rouge du district de Vĩnh Tuy s'acquitte chaque année d'un montant de 12 000 livres de cuivre, sans compter les 3 000 livres correspondant à un forfait fiscal sur les droits de douanes intérieures qui devraient être payés sur le million de pintes de sel et de saumure de poisson transportées depuis le delta à l'attention des ouvriers de la mine.

La population des "anciens résidents", des "nouveaux résidents" et des populations étrangères provisoirement installées – comme les Nùng, les Mán et les ressortissants chinois – est au total de 2 026 personnes, dont :

- "anciens résidents" : 680 personnes.
- "nouveaux résidents" : 267 personnes.
- ressortissants chinois : 123 personnes.
- population Nùng : 117 personnes.
- population Mán : 839 personnes.

À qui il convient d'ajouter les soldats, soit 479 personnes des neuf escouades du régiment de Tuyên Quang, des deux escouades de la garde et d'une escouade d'artilleurs, sans compter les soldats et miliciens cités plus haut.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Sơn Tây, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Sơn Tây

Comprenant les cartes suivantes :

province de Sơn Tây	山西省
préfecture de Quảng Oai	廣威府
district de Tiên Phong	先豐縣
district de Tùng Thiện	從善縣
district de Phúc Thọ	福壽縣
district de Bất Bạt	不拔縣
préfecture de Quốc Oai	國威府
district de Yên Sơn	安山縣
district de Đan Phượng	丹鳳縣
district de Thạch Thất	石室縣
district de Mỹ Lương	美良縣
préfecture de Vĩnh Tường	永祥府
district de Bạch Hạc	白鶴縣
district de Lập Thạch	立石縣
district de Tam Dương	三陽縣
sous-préfecture de Vĩnh Tường	永祥分府
district de Yên Lãng	安朗縣
district de Yên Lạc	安樂縣
préfecture de Lâm Thao	臨洮府
district de Sơn Vi	山圍縣
district de Cẩm Khê	錦溪縣
district de Thanh Ba	青波縣
district de Hạ Hòa	夏和縣
préfecture de Đoan Hùng	端雄府
district de Hùng Quan	雄關縣
district de Phù Ninh	扶寧縣
district de Sơn Dương	山陽縣

Description de la province de Sơn Tây

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

D'après les annales, la province de Sơn Tây correspondait sous la dynastie des Nguyễn 阮 aux anciens châu de Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威 et Chân Đăng 眞登 d'époque Đinh 丁, Lê 黎 and Lý 李 et, sous la dynastie des Trần 陳, aux territoires de Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威 et Tam Đái 三帶. Sous les Ming 明, elle recouvrait les châu de Từ Liêm 慈廉 et Tam Đái 三帶, les préfectures de Tuyên Hoá et Tam Giang et les châu de Tuyên Giang 宣江, Tuyên Hoá 宣化, Đà Giang 沱江 et Quảng Oai 廣威. Au début du règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, il s'agissait des trois territoires de Quốc Oai Thượng 國威上, Quốc Oai Trung 國威中 et Quốc Oai Hạ 國威下 dans l'inspection régionale de l'Ouest (Tây Đạo 西道). En 1466 fut formée la circonscription de Quốc Oai, qui devint circonscription de Sơn Tây dans l'atlas de 1469. Elle obtint le statut de xứ en 1490 puis celui de gouvernement à partir de la dynastie des Mạc 莫 (avec six préfectures : Quốc Oai, Tam Đái, Thao Giang, Đoan Hùng, Đà Dương et Quảng Oai). Sous les Lê restaurés, entre 1705 et 1719, la préfecture de Đà Dương fut supprimée puis quelques années plus tard, en raison du tabou pesant sur le nom du seigneur Trịnh Giang 鄭杠 (1729-1740), celle Thao Giang 洮江 fut changée en Lâm Thao 臨洮. Au début de la dynastie des Nguyễn 阮, il s'agissait encore du gouvernement de Sơn Tây avec ses cinq anciennes préfectures. En 1821, la préfecture de Tam Đái devint Tam Đa 三多 puis Vĩnh Tường 永祥 l'année suivante. En 1831, le district de Từ Liêm passa à Hà Nội et celui de Tam Nông à Hưng Hoá, le reste formant la province de Sơn Tây. L'année suivante furent créées les trois sous-préfectures de Vĩnh Tường, Quốc Oai et Quảng Oai, les deux dernières étant supprimées peu de temps après.

Ainsi, comme le gouvernement d'époque Lê, cette province était donc très vaste puisque elle comprenait la partie sud-est de l'actuelle province de Hoà Bình (districts de Lương Sơn, Chương Mỹ et Kim Bôi), une partie de celle de Hà Tây (districts de Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì et Phúc Thọ), la ville de Việt Trì et la bourgade de Phú Thọ, une partie de la province de Phú Thọ (districts de Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà et Đoan Hùng), un district de la province de Tuyên Quang (Sơn Dương) et une partie de la province de Vĩnh Phúc (Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh et la bourgade de Vĩnh Yên).]

La citadelle de la province se trouve sur le territoire des communes de Thuần Nghệ et Mai Trai dans le district de Tùng Thiện. Chacun de ses côtés extérieurs est long de 81 toises cinq pieds et cinq pouces, le périmètre étant de 326 toises deux pieds. Les remparts sont hauts de six pieds six pouces à l'intérieur et une toise un pied à l'extérieur; ils sont épais de neuf pieds cinq pouces au sommet et une toise cinq pieds à la base. À l'extérieur comme à l'intérieur, les murs sont couverts d'un revêtement en pierre. Les côtés intérieurs, y compris les lunettes en demi-lune, sont longs de 79 toises sept pieds et sept pouces. Les remparts sont percés de quatre portes, bâties en pierre, longues d'une toise sept pieds et huit pouces, profondes d'une toise cinq pieds et hautes d'une toise trois pieds et un pouce. Chaque

fossé latéral s'étend sur 87 toises deux pieds, le tout formant un fossé tout autour de la citadelle qui est long de 348 toises huit pieds, large de six toises sept pieds et profond d'environ une toise. Les deux bermes du fossé sont couvertes de pierre. Au-delà se trouve un talus de terre qui est renforcé par une haie de bambous plantée sur sa partie externe.

La province est bordée au Sud par le district de Yên Hóa de la province de Ninh Bình; au Sud-Est par les districts de huyện Chương Đức et Hoài An de la province de Hà Nội; au Sud-Ouest par le district montagneux de Đà Bắc de la province de Hưng Hóa; au Nord par les districts de Đại Từ, Phổ Yên et Bình Xuyên de la province de Thái Nguyên; au Nord-Est par les districts de Kim Anh et Đông Ngạn de la province de Bắc Ninh; au Nord-Ouest par les districts de Yên Lập, Trấn Yên et Văn Chấn de la province de Hưng Hóa et les districts de Hàm Yên et Thu Châu de la province de Tuyên Quang; à l'Est par le district de Từ Liêm de la province de Hà Nội; et, enfin, à l'Ouest par les districts de Tam Nông, Thanh Sơn et Thanh Thủy de la province de Hưng Hóa.

La province s'étend sur 81 lieues d'Est en Ouest et 232 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend six préfectures et 21 districts :

1 - Préfecture de Quảng Oai : district principal de Tiên Phong, districts secondaires de Tùng Thiện, Bất Bạt et Phúc Thọ.

2 - Préfecture de Quốc Oai : district principal de Yên Sơn, districts secondaires de Đan Phượng, Thạch Thất et Mỹ Lương.

3 - Préfecture de Vĩnh Tường : district principal de Bạch Hạc, districts secondaires de Lập Thạch et Tam Dương.

4 - Sous-préfecture de Vĩnh Tường : district principal de Yên Lãng, district secondaire de Yên Lạc.

5 - Préfecture de Lâm Thao : district principal de Sơn Vi, districts secondaires de Cẩm Khê, Thanh Ba et Hạ Hoà.

6 - Préfecture de Đoan Hùng : districts principaux de Tây Quan et Hùng Quan, districts secondaires de Phù Ninh et Sơn Dương.

Soldats du cadre

- recrutés par la cour : 4 948 personnes.
- milice locale : 732 personnes.

Population : 41 618 personnes inscrites au rôle.

Terres cultivables : 3 200 633 arpents de terres privées et publiques de toutes catégories.

Impôts annuels

- acquittés en espèces : 174 273 ligatures de sapèques.
- acquittés en paddy : 164 254 setiers.

Mœurs, coutumes et usages

Les populations des districts de la haute région sont frustes et sans artifices, celles des basses terres plus élégantes et raffinées. D'une manière générale, plus les gens sont proches des montagnes plus ils sont grossiers et récalcitrants, sauf ceux dont l'instruction leur permet d'échapper à l'arriération. Dans les villages et hameaux, les rixes, l'alcoolisme et les jeux d'argent sont dus aux vagabonds qui, pour la plupart, aiment à se disputer et semer la discorde. Cela leur est d'autant plus facile qu'ils peuvent apparaître et disparaître à leur convenance au sein d'un paysage de montagnes, de forêts et de vallées qui explique largement que les bandits et les crapules abondent dans la région. Les personnes instruites ne sont pas au niveau de celles des autres provinces. D'après la liste des lauréats reçus aux concours de bacheliers et de licenciés, les gens les plus brillants sont originaires des districts de Đan Phượng,

Lập Thạch et Yên Lãng; puis viennent ceux de Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn et Phúc Thọ; suivis par ceux de Bất Bạt, Phù Ninh et Tam Dương qui ont chacun un lauréat; et, en dernière position, sans aucun lauréat, on trouve les districts de Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa et Sơn Dương. En revanche, la province n'a produit aucun candidat reçu à l'examen doctoral. Il y a des artisans, des techniciens et des commerçants, mais ils sont beaucoup moins ingénieux que ceux des provinces de Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông ou Nam Định. Les gens riches sont rares en comparaison des autres provinces; les familles d'ici sont parcimonieuses et ignorent tout de ce qu'est l'opulence. Les cérémonies de noces, de funérailles ou de culte sont organisées partout de la même manière, sauf dans quelques endroits des districts de Mỹ Lương et Bất Bạt où vivent des populations Thổ dont les usages sont un peu différents. La grande majorité des habitants sont confucéens, puis viennent les bouddhistes, tandis que les catholiques sont extrêmement peu nombreux.

Ressources locales

Les rizières portent deux récoltes annuelles, mais les terres pierreuses à proximité des montagnes produisent peu de riz, et il est de mauvaise qualité. En revanche, le paddy est très parfumé dans les communes de Hương Ngạc et Bình Sơn du district de Lập Thạch, le riz blanc est correct dans les communes de Hương Canh, Ngọc Canh et Tiên Khang du district de Yên Lãng. Mais l'un et l'autre sont finalement très ordinaires en comparaison des autres provinces. On trouve partout des cultures de mûriers, de canne-à-sucre, de maïs et de pommes de terre. Les noix de coco viennent de la commune de Yên Sở dans le district de Đan Phượng, les kakis parfumés de Chi Cát dans le district de Phù Ninh. Les fruits comme la pomme-cannelle, l'ananas et le jaque, tout comme le bois de *canarium*, sont des productions ordinaires de la province.

Parmi les produits forestiers, il faut mentionner le bambou, le bois, les feuilles de latanier, la laque, l'écorce de l'arbre *dó* dont on tire une variété de papier, le tubercule tinctorial *củ nâu*, le miel, l'essence d'érythrine et de garcinie, sans compter les animaux tels que biches, chevreuils, tigres, paons, sangliers et faisans.

Dans la rivière Bạch Hạc vivent des poissons-mandarins dont la chair est délectable mais qui ne se conserve que peu de temps. Il existe encore nombre de variétés de poissons.

Les étoffes épaisses dites Cổ Đô et Chu Chàng sont tissées dans le district de Tiên Phong, les étoffes fines dites Vân Ổ dans celui de Yên Lạc. La fameuse soie lisse de Phùng Xá est produite dans le district de Thạch Thất. Les objets en bambou et les chapeaux coniques en plumes sont fabriqués par les adroits habitants de la commune rurale de Phú Vinh, dans le district de Mỹ Lương.

Climat

Dans les parties des districts de la haute région qui sont situées en bordure de la forêt, la température est élevée, le ciel ténébreux et les ondées fréquentes. Le froid arrive tôt et les miasmes sont très nocifs. La terre et les eaux des districts des basses terres sont plus saines, semblables à celles des provinces du Sud-Est. De fortes pluies provenant des hauteurs des provinces voisines de Hưng Hóa et Tuyên Quang surviennent durant les quelques semaines qui s'intercalent entre l'été et l'automne; les rivières coulent alors très rapidement et le niveau d'eau peut atteindre 18 ou 19 pieds alors même que les cultures, qui s'étendent de l'autre côté de la digue, sont frappées par la sécheresse. Les sixième et septième mois sont marqués par des bourrasques de vent qui arrachent les arbres, plaquent les plants de riz au sol, font sombrer les embarcations et renversent les maisons. Ces désastres naturels sont regrettables, mais cette province en souffre quand même moins que celles qui sont situées au Sud-Est.

Les rizières d'été étant inondées, il faut atteindre la fin du premier mois pour effectuer le repiquage. Les rizière d'atomne étant au contraire à l'étiage, il faut attendre la fin du huitième mois pour repiquer. Aussi le calendrier agricole est-il un peu en retard par rapport à celui des autres provinces.

Rivières et montagnes

Les montagnes connues de la province sont les suivantes : le mont Tản Viên qui s'étend sur les deux districts de Bất Bạt et Tùng Thiện, le premier possédant aussi le mont La Phù et le second le mont Tùng Sơn; le massif Tam Đảo qui s'étend dans les deux districts de Tam Dương et Sơn Dương; le mont Đinh Lộng dans le district de Tam Dương, les monts Trâm Sơn et Lịch Sơn dans celui de Sơn Dương; le mont Thẩm Sơn dans les deux districts de Sơn Vi et Phù Ninh; le mont Hùng Sơn à Sơn Vi, le mont Nghi Địch à Phù Ninh; les monts Sài Sơn, Quy Sơn, Long Sơn, Phượng Hoàng, Tử Trầm et Hoàng Xá dans le district de Yên Sơn; les monts Câu Lậu à Thạch Thất et Trùng Bàn à Mỹ Lương; les monts Lập Thạch, Long Động et Sáng Di dans le district de Lập Thạch; les monts Cổ Pháp à Tiên Phong, Viễn Sơn à Phúc Thọ, Phượng Dực à Hạ Hoà; les monts Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, Bà Đà et Vọng Cương dans le district de Tây Quan; les monts Đoạn Sơn, Minh Cầm, Thạch Sơn et la grotte de Hổ Nham dans le district de Hùng Quan.

Les cours d'eau importants sont les rivières Lô, Thao, Hạc et Đà, puis viennent les rivières Lôi, Đáy, Hát, Nguyệt Đức, Mỹ Giang et Chiết Giang.

Sites et monuments remarquables

Les sanctuaires du Sage de la Littérature [Confucius, sanctuaire de Văn Thánh] et des sœurs Trưng ainsi que les temples funéraires des princes Phùng et Ngô, se trouvent dans le district de Phúc Thọ. Le temple des Déesses-Mères et le sanctuaires du mont Tản Viên sont à Bất Bạt, le sanctuaire du mont des rois Hùng à Sơn Vi; le mont Tam Đảo et la pagode Tây Thiên à Tam Dương; les pagodes Sài Sơn, Quảng Nghiêm, Lạc Lâm et le temple de Văn Xương à Yên Sơn. Les palais Đông Cung, Nam Cung et Hạ Thần, comme la pagode Tùng Sơn, sont dans le district de Tùng Thiện. Le mont Câu Lậu et la pagode Tây Phương se trouvent à Thạch Thất; le sanctuaire de Lý Nam Đế, celui de Linh Tiên, le temple de Lý Phục Man et la pagode Đôi Hồi sont à Đan Phượng, le sanctuaire Hà Thần, le temple Tam Giang et la pagode Hoa Long à Bạch Hạc; les temples Tả Tướng et Tiết Nghĩa à Lập Thạch et, enfin, le mont Thạch Sơn et la grotte de Hổ Nham à Hùng Quan.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route longue de 225 lieues et large d'une toise commence à la limite du district de Từ Liêm dans la province de Hà Nội, à l'Est, passe par les relais (*trạm*) de Sơn Xá, Sơn Đồng et Sơn Quang, puis par celui de Hưng Nông dans la province de Hưng Hóa, traverse les communes de Sơn Thạch, Sơn Bình, Sơn Vân et Sơn Hoà, et aboutit à la limite du district de Hàm Yên dans la province de Tuyên Quang.
- Une ancienne route, longue de 67 lieues et large d'une toise, quitte la citadelle provinciale vers le Nord en direction du district de Tam Dương et atteint la limite du district de Bình Xuyên dans la province de Thái Nguyên.
- Une petite route de 73 lieues de long et cinq pieds de large quitte la citadelle provinciale en direction du Sud-Ouest, traverse le district de Tùng Thiện pour parvenir dans celui de Bất Bạt à la lisière du district montagneux de Đà Bắc dans la province de Hưng Hóa.
- Une petite route de 102 lieues de long et cinq pieds de large quitte la citadelle provinciale en direction du Sud-Est et atteint le district de Mỹ Lương, en bordure de celui de Hoài An dans la province de Hà Nội.
- Une petite route de 51 lieues de long et cinq pieds de large part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Nord-Est et atteint le district de Yên Lãng, en bordure de celui de Kim Anh dans la province de Bắc Ninh.
- Une petite route de quatre lieues et 93 toises, large de cinq pieds, quitte la citadelle et se dirige vers l'Est en direction du district de Phúc Thọ.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Ninh Bình, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Ninh Bình

Comprenant les cartes suivantes :

province de Ninh Bình	寧平省
préfecture de Yên Khánh	安慶府
district de Yên Khánh	安慶縣
district de Yên Mô	安謨縣
district de Gia Viễn	嘉遠縣
district de Kim Sơn	金山縣
préfecture de Nho Quan	儒關府
district de Phụng Hóa	奉化縣
district de Lạc Yên	樂安縣
district de Yên Hóa	安化縣

Description de la province de Ninh Bình

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Ninh Bình appartenait sous les Hán à la commanderie chinoise du Giao Chỉ 交趾, puis au châu de Giao, et sous les Leang au châu de Trường Yên 長安, nom qu'il conserva sous les souverains Đinh et Lê antérieurs, à l'exception de la capitale Hoa Lư 華閭 qui occupait une position particulière. En 1010, Lý Thái Tổ 李太祖 en fit la préfecture de Trường Yên mais, à partir de la fin de la dynastie des Lý, en tout cas dès 1203, on la trouve dans les documents sous l'appellation châu de Đại Hoàng Giang 大黃江州. Les Trần 陳 en firent un territoire de Trường Yên, puis un gouvernement du même nom. En 1397, il prit le nom de Thiên Quan 天關. Les Ming 明 rétablirent l'ancienne appellation de châu de Trường Yên, relevant de la préfecture de Kiến Bình 建平. L'empereur Lê Thái Tổ 黎太祖 le changea en gouvernement. Dans l'atlas de 1469, il correspond aux deux préfectures de Trường Yên et Thiên Quan de la circonscription de Sơn Nam, ensemble auquel on donnera le nom de territoire de Sơn Nam Hạ 山南下. Les Lê restaurés en firent un "gouvernement extérieur de Thanh Hoa", maintenu sous les Tây Sơn et au début de la dynastie des Nguyễn 阮, avec deux préfectures : celle de Trường Yên (future Yên Khánh) avec ses districts de Yên Khang 安康 (futur Yên Khánh 安慶), Yên Mô 安模 et Gia Viễn 嘉遠, et celle de Thiên Quan (future Nho Quan 儒關) avec ses districts de Yên Hoá 安化, Phụng Hoá 奉化 et Lạc Thổ 樂土 (futur Lạc Yên). L'empereur Gia Long 嘉隆, en 1806, changea le "gouvernement extérieur" de Thanh Hoa 清華 en gouvernement de Thanh Bình 清平, qui sous le règne de Minh Mệnh 明命 prit le nom d'inspection régionale de Ninh Bình 寧平 en 1822, puis gouvernement de Ninh Bình en 1829. À cette date, on lui adjoignit le district de Kim Sơn 金山, ce qui fit sept districts au total. Née en 1831, la province de Ninh Bình était administrée par un simple préfet placé sous les ordres du gouverneur de Hà Ninh 河寧, qui avait autorité sur toute la région s'étendant de Hà Nội jusqu'à Ninh Bình.

Il n'y eut aucun changement jusqu'à la période de Đồng Khánh. Ce ne sera que plus tard, sous le règne de Thành Thái, que le district de Lạc Yên passera dans la province de Hoà Bình nouvellement créée, la partie restante formant l'équivalent de la province de Ninh Bình de la fin du XX^{e} siècle.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de Đại Đăng, dans le canton de Yên Đăng du district de Yên Khánh. Construite en brique, son périmètre mesuré au sol est de 393 toises et neuf pieds, la hauteur de ses remparts de neuf pieds. Elle possède trois portes, à l'est, à l'ouest et au sud. Sa façade arrière s'appuie sur un éperon rocheux. Une importante rivière s'étend à ses pieds. Mesuré au sommet des remparts et en tenant compte des fortifications en saillie, le périmètre de la citadelle est de 383 toises et six pieds. Le parapet est haut d'un pied et neuf pouces – cette année, l'autorisation de le reconstruire en briques a été demandée à la cour. Les remparts sont percées de 70 meurtrières ainsi que de cavités servant à loger les canons (dont 20 pour les couleuvrines et les canons

de type *Bích sơn* et cinq pour les canons de type *Quá sơn*). La redoute qui se trouve au sommet du mont Hộ Thành mesure 13 toises huit pieds et huit pouces de périmètre; sa hauteur est tantôt de trois pieds et neuf pouces, tantôt de deux pieds et sept pouces, avec trois cavités pour les couleuvrines et les canons *Bích sơn*. Les fossés qui sont devant et à gauche de la citadelle sont larges de quatre toises et profonds de huit pieds; derrière et à droite, ils sont remplacés par le fleuve lui-même.

La région est bordée à l'Est par le district de Đại An de la province de Nam Định, à l'Ouest par le district de Thạch Thành de la province de Thanh Hoá, au Sud par les districts de Tống Sơn et Nga Sơn de la province de Thanh Hoá, au Nord par les districts de Thanh Liêm et Chương Đức de la province de Hà Nội. Au Sud-Est se trouve l'estuaire maritime de Chính Đại dans le district de Tống Sơn de la province de Thanh Hoá; au Sud-Ouest le district de Tống Sơn de la province de Thanh Hoá; au Nord-Est les deux districts de Ý Yên et Phong Doanh de la province de Nam Định; au Nord-Ouest le district de Mỹ Lương de la province de Sơn Tây et le district montagneux de Đà Bắc de celle de Hưng Hoá.

La province s'étend sur 68 lieues d'Est en Ouest et 57 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfectures et sept districts :

1 - Préfecture de Yên Khánh : district principal de Yên Khánh, districts secondaires de Yên Mô, Gia Viễn et Kim Sơn.

2 - Préfecture de Nho Quan : districts principaux de Phụng Hoá et Lạc Yên, district secondaire de Yên Hoá.

Mœurs, coutumes et usages

Tous les habitants de la préfecture de Yên Khánh sont des Hán [Kinh, Việt]. Parmi eux, les lettrés des districts de Yên Khánh et Yên Mô sont particulièrement résolus et assidus dans leurs études. Les paysans sont durs à la tâche et mènent une vie parcimonieuse, tout comme les artisans et les marchands, qui ne sont pas très fortunés non plus. Dans le district de Gia Viễn habitent tout à la fois des lettrés, des paysans, des pêcheurs, des coupeurs de petit bois de chauffe et des gens exerçant des activités très diverses; les lettrés n'y manquent ni de franchise ni de grandeur d'âme; les paysans vivent chichement; les femmes élèvent les vers à soie et tissent des brocarts; les pauvres survivent en ramassant du petit bois. Les villages situés en bordure de mer ou de cours d'eau vivent de la pêche. Dans le district de Kim Sơn, les lettrés sont appliqués et économes, les paysans laborieux mais un peu dépensiers, les artisans peu habiles et les marchands dépourvus de gros bateaux. Les coutumes liées aux mariages, aux funérailles et aux cérémonies sont semblables à celles en vigueur dans la préfecture de Nho Quan.

Les Hán et les Thổ [Mường], qui représentent à peu près le même contingent, vivent côte-à-côte dans les districts de Phụng Hoá et Yên Hoá; mais tous les habitants sont des Thổ dans le district de Lạc Yên. Les Hán de ces régions ne manquent pas de courage, mais leurs manières sont encore assez peu raffinées. Les Thổ sont certes des gens vigoureux et pleins d'audace, mais ils ignorent l'écriture en caractères à l'exception de quelques dignitaires ou notables qui ont recours aux services d'un maître. À la différence du culte des esprits, modestement organisé, mariages et obsèques donnent lieu à d'importantes et coûteuses festivités. Les gens du commun témoignent beaucoup de respect envers les membres de la notabilité. Les rites accordent une grande place aux sorciers, aux mediums et aux poisons. Le peuple vit dans des maisons sur pilotis, revêt des costumes sommaires et se contente de repas frugals. Parce que les coutumes des Hán diffèrent de celles des Thổ, les modes de vie des uns et des autres ne se ressemblent pas.

Les catholiques sont nombreux dans 18 villages du district de Yên Khánh, 20 villages du district de Yên Mô, cinq villages du district de Phụng Hoá et deux villages du district de Lạc Yên; ils composent une grande partie ou même la totalité de 20 villages du district de Gia Viễn, de 41 villages du district de Kim Sơn et de cinq villages du district de Yên Hoá. Leurs coutumes sont variables d'un endroit à l'autre.

Ressources locales

Dans le district de Gia Viễn, le riz d'été est plus abondant que le riz d'automne, mais c'est l'inverse dans les districts de Yên Khánh et Yên Mô; les rizières du district de Kim Sơn, elles, ne portent qu'une seule récolte d'automne. On trouve partout, mais en petite quantité seulement, du coton, des haricots, des pommes de terre, du maïs, des fruits et des légumes. Il y a des holothuries, du jute et des chrysanthèmes de montagne à Yên Khánh, du jonc, des crevettes, des crabes, des canards, des anguilles et des holothuries à Kim Sơn, des chrysanthèmes à Yên Mô, des carpes, plus ou moins nombreuses selon les années, à Gia Viễn et des ateliers de confection de nattes soumis à l'impôt à Yên Khánh.

Dans les trois districts de la préfecture de Nho Quan, la moisson d'automne est abondante mais celle d'été plus rare. Il y a un peu de légumes, de jute et de maïs. Dans le district de Lạc Yên, on trouve quelques produits forestiers comme le miel, une zingiberacée appelée amome et une variété de bambou qui est mouchetée. À Phụng Hoá et Yên Hoá, on trouve seulement des pommes de terre, des ignames, du manioc et quelques autres tubercules, du bambou et du bois de qualité médiocre.

Climat

La préfecture de Yên Khánh est située dans les basses terres. Le printemps est marqué par des vents du Nord-Est, du crachin et un léger froid. Le vent du Sud souffle durant les mois d'été, apportant la chaleur et de fréquentes averses. Le vent du Nord-Ouest souffle aux septième et huitième mois, avec de fortes pluies et des inondations. La saison des holothuries a lieu chaque année du vingtième jour du neuvième mois au cinquième jour du dixième mois. Le vent du Nord et la froidure font leur apparition aux onzième et douzième mois. Le calendrier agricole est le suivant : repiquage au onzième ou douzième mois puis récolte au cinquième pour le riz d'été; repiquage au sixième ou septième mois puis récolte au dixième pour le riz d'automne. Pommes de terre, manioc, coton et haricots sont plantés aux deuxième et troisième mois puis récoltés aux quatrième et cinquième.

Le district côtier de Kim Sơn est un peu particulier car il vit à deux rythmes agricoles différents : repiquage au quatrième ou cinquième mois et récolte au huitième ou neuvième à proximité des eaux salées, mais repiquage au sixième mois et récolte aux huitième ou neuvième à proximité des eaux douces. Il y a deux grandes marées par mois, sauf aux deuxième et huitième mois où il y en a trois.

La préfecture de Nho Quan se trouve dans une région forestière et montagneuse dont l'air est infesté de miasmes, le ciel ténébreux et le climat plutôt froid. Les Thổ y habitent dans des maisons sur pilotis mais n'utilisent même pas de charbon de bois. Les Hán [Kinh, Việt], qui résident dans les basses terres, vivent et cultivent la terre comme dans les districts de la plaine.

Rivières et montagnes

La province est très montagneuse. Les montagnes plus connues sont les monts Hộ Thành, Hồi Hạc et Diên Xí dans le district de Yên Khánh; les monts et grottes de Địch Lộng, Kẽm Trống, Hoa Lư, Thổ Tích, Xuyên Thuỷ, Mã Yên, Hoàn Kỳ et Đa Giá dans le district de Gia Viễn; les monts Thiện Dưỡng, Hải Nham, Đàm Khánh, Ngọc Thỏ, Bảng Sơn et Xa Triệt dans le district de Yên Mô; les monts Mã

Can, Chân Lại et Sơn Âm dans le district de Phụng Hoá; les monts et cols de Thạch Bi, Ngọc Lâu, Tức Tranh, Bình Hiểm et Vũ Lao dans le district de Lạc Yên, et le mont Mã Hương dans le district de Yên Hoá.

Un grand cours d'eau part, dans cette province, de la commune de Hưng Thí du district de Yên Hoá, puis passe par le fortin de Ninh Cương et serpente jusqu'à la confluence de Kênh Gà, dans le district de Gia Viễn.

Un autre grand cours d'eau part de la préfecture de Nho Quan, double l'embarcadère de la commune de Lãng Phong, se jette dans la confluence de Đồng Đinh où ses eaux se mêlent à celles de Kênh Gà, puis coule à travers Hoàng Long et Trường Yên avant de se déverser dans la confluence de Gián Khẩu.

Un grand cours d'eau, défluent de la rivière Thanh Quyết, en bordure du district de Thanh Liêm dans la province de Hà Nội, passe par la confluence de Gián Khẩu puis celles de Non Nước et de la rivière Hải – face à la rivière Độc Bộ dans la province de Nam Định – pour parvenir à l'estuaire Liêu de la rivière Đài Giang dans la province de Nam Định.

Un modeste cours d'eau, venu de la rivière Vân Sàng, coule à travers Yên Đăng et Hương Du, passe par la confluence de Yên Phú, oblique en direction des communes de Liên Trì et Trinh Nữ, puis se sépare en deux branches : la première coule de Bồ Xuyên et Ngọc Thỏ jusqu'à Nhân Phẩm où elle se jette dans la rivière Chính Đại, dans la province de Thanh Hoá, la seconde suit le cours du Hổ et du Kiền Giang, oblique vers l'Est et se jette dans la mer.

Un autre modeste cours d'eau part de la confluence de Yên Phú dans le district de Yên Khánh, traverse Khương Giang et Thổ Mật dans le district de Yên Mô puis Trì Chính dans le district de Kim Sơn et se jette dans la rivière Đài Giang – également appelée rivière Vạc.

Sites et monuments remarquables

Les pagodes Động Sơn et Đại Đăng se trouvent dans le district de Yên Khánh, la pagode Cổ Am dans le district de Gia Viễn, la pagode rupestre de Bích Động dans le district de Yên Mô et celle de Tam Động dans le district de Yên Hoá.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route court, au Sud, le long du mont Tam Điệp qui relève de la province de Thanh Hoá, passe par les relais (*trạm*) de Ninh Du et Ninh Đa pour atteindre la rivière Thanh Quyết, face au district de Thanh Liêm dans la province de Hà Nội. Elle est longue de de 7 377 toises et large de huit pieds à une toise.
- Une grande route, longue de 280 toises et large de cinq pieds, va du relais de Ninh Đa jusqu'à l'embarcadère de La Mai puis jusqu'à la lisière de la province de Nam Định.
- Une petite route de 3 336 toises de long et cinq pied de large part du pont de Phúc Đăng, dans le citadelle provinciale, se dirige vers l'Est et serpente jusqu'au fortin de Phùng Thiện dans le canton de Bồng Hải.
- Une autre petite route, longue de 140 toises et large d'une toise, part de ce même pont, se dirige en lacets vers l'Ouest et débouche sur la grande route à hauteur du hameau de Phúc Am.
- Une petite route, longue de 3 939 toises et large de quatre pieds, quitte la grande route vers le Nord-Ouest à hauteur de la commune de Gián Khẩu, passe par les embarcadères et les bacs de Ngô Đồng et Vô Hốt pour rejoindre la préfecture de Nho Quan.
- Une petite route, longue de 1 905 toises et large de quatre pieds, part du pont de Lý Nhân et atteint, à l'Est, le district de Yên Mô.

- Une petite route, longue de 2 087 toises et large de cinq pieds à une toise, part du siège du district de Yên Mô et se dirige au Sud vers la limite du district de Tống Sơn dans la province de Thanh Hoá.

Fortifications et ouvrages de défense

Le fortin de Lý Nhân se trouve dans la commune du même nom du district de Yên Mô, le fortin de Phùng Thiện dans la commune du même nom du district de Yên Khánh, le fortin de Chất Thành dans la commune du même nom du district de Kim Sơn et les fortifications de Trì Chính dans le village du même nom du district de Kim Sơn. Le fortin de Ninh Cương se trouve dans la commune de Chi Nê du district de Yên Hoá, celui de Chủng Khế dans la commune de Phong Phú du district de Lạc Yên. Les fortins de Mỹ Hoà et Địch Giáo se trouvent dans les communes de mêmes noms du district de Lạc Yên. Enfin, le fortin de Đụn Cỏ se trouve dans la commune de Văn Lãng et celui Hoành Giang dans celle de Tân Mỹ, toutes deux dans le district de Lạc Yên.

Temples confucéens

Le temple confucéen de la province et celui de la préfecture sont tous les deux situés dans le district de Yên Khánh, le premier dans le hameau de Phúc Am et le second dans la commune de Lịch Dương. Les temples de districts se trouvent dans la commune de Thượng Trạo (Yên Khánh), dans la commune de Đa Giá (Gia Viễn), dans le hameau Thượng de la commune de Yên Mô (Yên Mô), dans le village de Như Độ (Kim Sơn) et dans la commune de Lãng Phong (Phụng Hoá).

Sanctuaires et temples renommés

Les monuments renommés de la province sont les suivants : le sanctuaire de Đinh Tiên Hoàng à Trường Yên Thượng dans le district de Gia Viễn; le sanctuaire de l'empereur Lê Đại Hành à Trường Yên Hạ dans le district de Gia Viễn; le temple de Nguyễn Giác Hải à Yên Vệ dans le district de Yên Khánh; le temple du Bonze Éclairé, révéré par tous les habitants du canton de Thần Phù, dans le district de Yên Mô; le temple de Nguyễn Minh Không, desservi par les deux communes de Điềm Xá et Điềm Giang, dans le district de Gia Viễn; le temple du bonze Trần Thái à Trà Tu dans le district de Yên Mô; le sanctuaire de l'empereur Trần Thái Tông, honoré par les habitants du canton de Vũ Lâm, dans le district de Yên Khánh; le temple de la divinité An Quốc à Đa Lộc dans le district de Gia Viễn; les sanctuaires des souverains Trần Giản Định et Trần Trùng Quang à Bồ Xuyên dans le district de Yên Mô; le temple du marquis Lương à Đàm Khánh dans le district de Yên Mô; le sanctuaire de Triệu Việt Vương à Tiên Yên dans le district de Yên Khánh; le temple de la divinité Cao Sơn à Yên Lão dans le district de Phụng Hoá; le temple de la divinité Quảng Uyên à Chi Phong dans le district de Gia Viễn; le temple des Quatre Divinités des Mers du Sud dans le hameau de Càn de la commune de Yên Mô dans le district du même nom; le temple de Trương Hán Siêu à Phúc Am dans le district de Yên Mô; et enfin le temple de la princesse Liễu Hạnh à Lý Nhân dans le district de Yên Mô.

Population : 30 984 personnes de toutes catégories.

Terres cultivées : 146 742 arpents.

- impôts fonciers acquittés en espèces : 77 728 ligatures de sapèques.
- impôts fonciers acquittés en paddy : 106 254 setiers.

Soldats : 2 333 personnes.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Thanh Hoá, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Thanh Hoá

Comprenant les cartes suivantes :

province de Thanh Hóa	清化省
préfecture de Hà Trung	河中府
district de Tống Sơn	宋山縣
district de Nga Sơn	峨山縣
district de Hoằng Hóa	弘化縣
district de Mỹ Hóa	美化縣
district de Hậu Lộc	厚祿縣
préfecture de Thiệu Hóa	紹化府
district de Thụy Nguyên	瑞原縣
district de Đông Sơn	東山縣
district de Yên Định	安定縣
préfecture de Gia Tĩnh	靜嘉府
district de Ngọc Sơn	玉山縣
district de Quảng Xương	廣昌縣
district de Nông Cống	農貢縣
préfecture de Quảng Hóa	廣化府
district de Vĩnh Lộc	永祿縣
district de Quảng Tế	廣濟縣
district de Thạch Thành	石城縣
district montagneux de Quan Hóa	關化州
district de Cẩm Thuỷ	錦水縣
préfecture de Thọ Xuân	壽春府
district de Lôi Dương	雷陽縣
district montagneux de Thường Xuân	常春州
district montagneux de Lương Chính	良政州
district de Trình Cố	呈固縣
district de Man Duy	蠻維縣
district de Sầm Nưa	岑椰縣

Description de la province de Thanh Hoá

**[*Aperçu sur l'histoire administrative de la province*

Sous les Hán et jusqu'au début du VI^e siècle, le territoire de la province de Thanh Hoá appartenait à la commanderie chinoise de Cửu Chân 九眞. Sous les Leang 梁, sa partie septentrionale forma la commanderie de Ái Châu 愛州 puis, sous les Souei 隋, elle revint au Cửu Chân sous le nom de "commanderie de Ái Châu Cửu Chân". Elle conserva ce nom sous les Tang, comme sous le règne des souverains vietnamiens des dynasties Ngô 吳, Đinh 丁 et Lê 黎. En 1010, l'empereur Lý Thái Tổ 李太祖 remplaça les dix inspections régionales par vingt-quatre territoires. À la même date, Hoan 驩 et Ái 愛 devinrent des trại et non plus des châu, mais la plupart des annales continuèrent de leur donner leurs noms anciens (par exemple en 1029, sous le règne de Thái Tông, les textes mentionnent bel et bien Ái Châu, c'est-à-dire le châu de Ái). Quant au nom Thanh Hoá 清化, il apparaît pour la première fois en 1111 dans la mention suivante : "la préfecture de Thanh Hoá a fait offrande d'un aréquier à neuf troncs" ("Livre complet des Mémoires historiques", Đại việt sử ký toàn thư, bản kỷ, III, f° 15b). Sous les Trần 陳, le Thanh Hoá a été successivement une préfecture, un territoire, un territoire préfectoral et un gouvernement. À la fin du XIV^e siècle, le grand dignitaire Hồ Quý Ly 胡貴釐 obligea le souverain Trần Thuận Tông 陳順宗 à transférer la capitale du royaume à An Tôn 安尊 et l'ancien gouvernement de Thanh Hoá devint dès lors gouvernement de Thanh Đô 清都 (1397). Sous le règne des Hồ, la nouvelle capitale prit le nom de Tây Đô 西都. Elle relevait du territoire préfectoral de Thanh Hoá qui, en 1402, prit le nom de préfecture de Thiên Xương 天昌府. En 1407, les Ming 明 rétablirent l'ancienne préfecture de Thanh Hoá, qui comprenait trois châu : Thanh Hoá, Ái et Cửu Chân. Dix ans plus tard, ils en ajoutèrent un quatrième, Quỳ Châu, pris sur Diễn Châu. Au début du règne de Lê Thái Tổ 黎太祖, la préfecture de Thanh Hoá relevait de l'inspection régionale de Hải Tây 海西. En 1469, le royaume étant divisé en treize circonscriptions, les trois châu de l'ancienne préfecture de Thanh Hoá furent agrégés aux préfectures de Trường Yên et Thiên Quan pour former la circonscription de Thanh Hoa qui comprenait six préfectures, vingt-deux districts et quatre districts montagneux. Les Lê restaurés regroupèrent les deux préfectures de Trường Yên 長安 et Thiên Quan 天關 au sein d'un "gouvernement extérieur de Thanh Hoa 清華"– par opposition au "gouvernement intérieur" qui correspond au Thanh Hoá de la fin du XX^e siècle – qui conserva son appellation sous le règne des Tây Sơn et jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn 阮. La province de Thanh Hoa fut formée en 1831 mais, dix ans plus tard, elle prit le nom de province de Thanh Hoá afin de respecter le tabou qui affectait le nom de la reine-mère Hồ Thị Hoa 胡氏華, mère de l'empereur Thiệu Trị.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune rurale de Thọ Hạc, dans le district de Đông Sơn. Elle est construite en brique et en pierre. Son périmètre est de 630 toises, la hauteur de ses remparts d'une toise et elle compte quatre portes. Ses fossés sont larges de neuf toises trois pieds et

profonds de sept pieds. L'avant de la citadelle est défendu par des milices Tuyên Vũ, Hùng Vũ et Nhuệ Vũ, l'arrière par des milices Quảng Vũ et Nghĩa Vũ, l'aile gauche par des milices Túc Vũ et Công Vũ, l'aile droite par des milices Trang Vũ, Kiện Vũ et Cương Vũ. La forteresse navale se situe sur le territoire de Nam Ngạn, ainsi que les casernements de ses miliciens de droite et de gauche. La citadelle est entourée par l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons au nord-ouest, l'esplanade des Divinités agricoles au sud-est, l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes au sud-ouest, le temple de Confucius au nord-est, le temple de Hội Đồng et le temple des Armes à l'ouest. Les écoles sont au sud et le camp des examens littéraires au nord de la citadelle.

La province est bordée à l'Est par la mer, à l'Ouest par le royaume de Ai Lao, au Sud par le district de Quỳnh Lưu de la province de Nghệ An, au Nord par la préfecture de Nho Quan de la province de Ninh Bình, au Sud-Est par la mer, au Sud-Ouest par les districts de Quỳnh Lưu et Quế Phong de la province de Nghệ An, au Nord-Est par le district de Yên Mô de la province de Ninh Bình et enfin, au Nord-Ouest, par Mai Châu et Mộc Châu de la province de Hưng Hóa.

La province s'étend sur 174 lieues d'Est en Ouest et 285 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend cinq préfectures, 16 districts, trois districts montagneux et trois districts extérieurs[1], soit un total de 128 cantons et 2 008 communes, hameaux et villages de toutes catégories.

1 - Préfecture de Hà Trung : districts principaux de Tống Sơn et Nga Sơn, districts secondaires de Hoằng Hóa, Mỹ Hoá et Hậu Lộc.

2 - Préfecture de Thiệu Hoá : district principal de Thuỷ Nguyên, districts secondaires de Đông Sơn et Yên Định.

3 - Préfecture de Quảng Hoá (ayant aussi autorité sur le district montagneux de Quan Hoá) : districts principaux de Vĩnh Lộc, Thạch Thành et Quảng Tế, district secondaire de Cẩm Thuỷ.

4 - Préfecture de Thọ Xuân : district principal de Lôi Dương, districts montagneux secondaires de Thường Xuân et Lương Chính.

5 - Préfecture de Tĩnh Gia : district principal de Ngọc Sơn, districts secondaires de Quảng Xương et Nông Cống, districts extérieurs de Trình Cố, Man Duy et Sầm Nưa [actuellement au Laos].

Mœurs, coutumes et usages

Les populations Hán [Kinh, Việt] de la province aiment à étudier. Chaque génération a donné naissance à des hommes de talent emprunts de vertu, de loyauté et de piété filiale, et les individus qui se sont distingués par leur force de caractère sont légion. C'est peut-être la conséquence d'un tempérament affirmé qui est lui-même dicté par la rudesse de la vie dans cette région de montagnes et de fleuves. Les paysans sont laborieux mais le paddy est rare car les méthodes rizicoles ne valent pas celles du delta du fleuve Rouge. La province ne possède pas d'artisans particulièrement habiles, hormis les tailleurs de pierre de la commune de An Hoạch, dans le district de Đông Sơn, qui sont vraiment remarquables et pourvoient à l'essentiel des besoins de la population. Les marchands sont rares. Seuls les gens des bourgs, des places et des marchés utilisent des bateaux et des jonques au service de leurs activités commerciales vers les provinces éloignées.

[1] Faute de mieux, nous traduisons *huyện ky mi* par "districts extérieurs". À l'origine, l'expression *ky mi* désignait le mors du cheval ou l'anneau métallique introduit dans les naseaux du bœuf ou du buffle : le district extérieur était donc un district "tenu en bride". Il s'agit en effet des districts qui *stricto sensu* ne relevaient pas de l'empire mais qui, dans la réalité, étaient largement contrôlés par la cour vietnamienne, notamment du point de vue fiscal. Ils font maintenant partie du Laos.

Les divinités sont honorées dans les temples, Bouddha dans les pagodes. Les sanctuaires locaux dédiés à Confucius [*văn chỉ*], qui expriment le respect des habitants envers le confucianisme, se trouvent dans tous les villages de la province, même les plus modestes. Les festivals, les fêtes, les cérémonies et les célébrations de condoléances sont organisées ici de la même manière que dans les autres provinces. Il faut seulement y ajouter la saison des cérémonies de sacrifice aux divinités qui s'ouvre le troisième mois du printemps, ou bien le cinquième ou sixième mois; durant cette grande fête, qui ne survient qu'une fois l'an, les gens préparent des plateaux d'aliments, revêtent leurs plus beaux atours et entonnent des chants propitiatoires. La grande majorité du peuple est bouddhiste; les catholiques sont très peu nombreux et dispersés, chaque district n'ayant que trois ou quatre communes totalement ou partiellement catholiques, ou bien cinq ou six communes, ou bien sept ou huit, en tout cas rarement plus d'une dizaine.

Les peuples des hautes terres s'habillent et parlent différemment des Hán [Kinh, Việt]. Ils vivent dans des maisons sur pilotis. Ils utilisent une écriture horizontale et placent les phrases directement les unes après les autres. Pour faire pousser les semis quelques temps avant le repiquage, les paysans n'utilisent pas de pépinières mais creusent la terre puis sèment les graines à la volée, ou bien ils font venir dans les champs tous les bœufs et les buffles du village qui, en la piétinant, amollissent la terre. Chaque mois compte trente jours, sans distinguer les mois pleins et les mois lacunaires. Les ancêtres ne sont honorés que chaque premier jour de la nouvelle année, sans qu'il y ait jamais ni cérémonies de commémoration de la mort ni culte aux ancêtres à la fin de l'année lunaire. À la mort d'un parent, le cercueil demeure trois ans dans la maison avant que les enfants ne portent en terre les restes du défunt. C'est alors qu'on invite le sorcier, qui rend le culte durant une demi-journée. Mais on n'organise ni sacrifice de la Paix du Cœur ni Oblation aux Esprits… Chaque famille accueille un joyeux événement en invitant des amis à boire de l'alcool distillé à la maison. Cet alcool est fabriqué en ajoutant de la levure au riz puis en laissant fermenter le tout plus de deux mois dans de grandes jarres cylindriques hermétiquement closes; lorsqu'arrivent les amis, on les invite à s'asseoir en cercle autour de la jarre dans laquelle, après avoir versé une mesure d'eau plate, on plante des sortes de pailles faites d'une section de fin bambou creux qui permettent de boire en aspirant. C'est un moment très joyeux. On appelle ce breuvage "alcool à pailles". Ainsi sont les coutumes des peuplades Man Lạo.

Aujourd'hui, un peu partout dans les districts de Quảng Tế, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Thường Xuân et Lang Chánh, on trouve quelques personnes qui sont allées à l'école et suivent les us et coutumes des Hán en matière de culte, de mariage, de funérailles, de costumes et d'usage des objets de la vie quotidienne. Mais ils n'y sont pas encore exercés et restent malhabiles.

Ressources locales

On trouve partout du riz, des pommes de terre, des haricots, des mûriers, du coton et des plantes textiles. Les bois des cerfs et des chevreuils sont de bonne qualité dans les districts montagneux de Tống Sơn, Quảng Hóa, Thiệu Hóa, Lôi Dương et Nông Cống. L'écorce aromatique de cannelier est excellente à Thường Xuân et Lang Chánh, le bois est abondant à Thụy Nguyên, Lôi Dương et Nông Cống. Il y a de nombreux crustacés et poissons, ainsi que du sel et de la saumure, dans des communes littorales comme Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương et Ngọc Sơn.

Climat

Toujours humides, les premier et deuxième mois sont marqués par les vents du Nord-Est, le crachin, les nuages, un peu de froidure et les premiers coups de tonnerre. Le vent du Sud, qui vient dissiper le froid et apporte de plus en plus de chaleur, souffle durant les troisième et quatrième mois. Les

cinquième et sixième mois sont torrides. Les vents d'automne soufflent aux septième et huitième mois, et avec eux apparaissent les premières averses, les crues et les tempêtes, qui contribuent ensemble à faire tomber la chaleur. À l'approche de l'hiver, le temps est tantôt couvert et tantôt ensoleillé, avec du crachin et des petites tempêtes. Un adage affirme que "Le vent des holothuries souffle au neuvième mois, le vent des poissons au dixième". Les onzième et douzième mois sont extrêmement rigoureux, mais après les grands froids survient le printemps. Ainsi s'écoule l'année, entre chaleur et froidure. Au bord de la mer, les saisons d'automne et d'hiver sont marquées par des brises et brumes marines qui flétrissent la végétation et endommagent les fruits. Ce phénomène, qui n'existe pas dans les hautes terres et qui marque bien la différence entre ces deux région, est appelé "brouillard salé". Les marées sont semblables à celles des autres provinces : les grandes marées ont lieu aux cinquième et dix-neuvième jours du premier et du septième mois, aux troisième, dix-septième et vingt-neuvième jours du deuxième et huitième mois, aux treizième et vingt-septième jours du troisième et du neuvième mois, aux onzième et vingt-cinquième jours du quatrième et du dixième mois, aux neuvième et vingt-septième jour du cinquième et du onzième mois, aux septième et vingt-et-unième jours du sixième et douzième mois.

Rivières et montagnes

Les montagnes sont nombreuses dans cette province. Les plus renommées sont les massifs de Tường Sơn, Vạn Đầu Sơn et Tam Điệp Sơn dans l'honorable district de Tống Sơn[2], les massifs de Long Hàm Sơn et Khế Sơn dans le district de Đông Sơn, les massifs de Hoả Châu et Linh Trường dans le district de Hoằng Hóa, le massif de Đa Bút dans le district de Vĩnh Lộc, le massif de Na Sơn dans le district de Nông Cống et les massifs de Biện Sơn et Bảng Sơn dans le district de Ngọc Sơn.

Tels sont les massifs les plus renommés de la province.

Les plus grands fleuves sont le Mã, le Lương et le Ngọc Giáp.

Sites et monuments remarquables

Les sites et monuments remarquables de la province sont les pagodes Nguyên Hải et Lộc Vân dans le district de Tống Sơn; les grottes de Từ Thức et Bạch Ác dans le district de Nga Sơn; les grottes de Kim Sơn et Hồ Công dans le district de Vĩnh Lộc; le mont Bàn A, les pagodes Đại Hùng, Mật Sơn et Tiên Sơn dans le district de Đông Sơn; la pagode Thái Bình dans le district de Thuỵ Nguyên et la pagode Diệu Sơn dans le district de Cẩm Thuỷ.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route, au Sud de la province, part de la rivière Nước Lạnh et se dirige vers le Nord pour atteindre la cime centrale du massif de Tam Điệp. Elle est longue de 90 499 toises.
- Une petite route part de la citadelle provinciale, passe par les districts de Hoằng Hóa, Mỹ Hoá et Hậu Lộc, traverse Thần Phù et atteint la limite de la province de Ninh Bình. Elle est large de six ou sept pieds et se parcourt en une journée et demie.
- Une petite route, large de six ou sept pieds, part de la citadelle provinciale et mène au district de Lôi Dương en une journée; pour gagner les districts montagneux de Lang Chánh et Thường Xuân, il faut la poursuivre durant trois jours sur un tronçon large de cinq pieds.
- Une petite route large de cinq pieds, qui se parcourt en quatre jours, part de la citadelle provinciale et traverse les districts de Vĩnh Lộc, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành et Quảng Tế. Elle passe

[2] Manuscrit : 宋山貴縣 (*Tống Sơn quý huyện*). Le district de Tống Sơn était ainsi qualifié parce qu'il était le lieu d'origine de la lignée des Nguyễn.

ensuite par les trois districts de Man Duy, Trình Cố, Sầm Nưa, puis débouche sur Mai Châu et Mộc Châu dans la province de Hưng Hóa, cette seconde partie s'effectuant en dix-sept ou dix-huit jours.

Fortifications et ouvrages de défense

Outre la citadelle provinciale décrite plus haut, les fortifications et ouvrages de défense sont les suivants : la citadelle de Triệu Tường dont le périmètre est de 182 toises, le fossé large de trois toises et profond de trois pieds; le fortin de Bạch Câu dans le district de Nga Sơn; le fortin de Y Bích dans le district de Hậu Lộc, le talus fortifié en demi-lune du district de Hậu Lộc; les fortins de Đại Tiền et Liên Châu dans le district de Hoằng Hóa; le fortin de Hải Yến dans le district de Quảng Xương; le fortin de Biện Sơn dans le district de Ngọc Sơn; le fortin de Du Xuyên dans le district de Ngọc Sơn; le service des défenses montagneuses dans le district de Vĩnh Lộc; les places-fortes de Sơn Châu dans le district de Ngọc Sơn et Trấn Man dans celui de Tống Sơn; le fortin de Biển Sơn dans le district de Tống Sơn, le poste d'artillerie de Đài Vân Tụ dans le district de Tống Sơn.

Temples et sanctuaires

Le sanctuaire Nguyên est situé dans l'honorable village de Gia Miêu[3] du district de Tống Sơn. À sa gauche se trouve le sanctuaire de Trừng Quốc. Le temple de Confucius est au nord-est de la citadelle provinciale, à droite du massif de Hàm Rồng dans la commune de Đông Sơn du district du même nom. Le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh] est à l'est du temple de Confucius. Le sanctuaire Hội Đồng, qui se trouve sur le territoire de la commune de Bố Vệ, au sud de la citadelle, est dédié aux divinités miraculeuses de la région. Le sanctuaire des Divinités des Murs et des Fossés (*thành hoàng*) se trouve dans le hameau de Phú Cốc, à l'est de la citadelle. Le sanctuaire sacrificiel de Kỳ Phong est perché sur les montagnes dans la commune de Trường Lệ du district de Quảng Xương, à droite de l'estuaire de Triều Tấn. Le sanctuaire de la divinité montagneuse Triệu Tường est situé dans le district de Tống Sơn.

Le sanctuaire de Triệu Việt Vương, nom taboué de Triệu Quang Phục, se trouve dans la commune de Trinh Hà du district de Mỹ Hoá. C'est ici que ce monarque établit son campement militaire et fit une apparition miraculeuse, raison pour laquelle les habitants lui dédicacèrent un temple où, suivant les réglements édictés par les mandarins provinciaux, des cérémonies de sacrifices lui sont régulièrement offertes. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de l'empereur Lê Đại Hành se trouve dans la commune de Trung Lập du district de Thuỷ Nguyên, qui est l'ancien parc de la maison de ses ancêtres. On y a érigé un sanctuaire et l'ancien empereur a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Les sanctuaires des différents empereurs Lê se trouvent dans la hameau de Kiều Đại, commune de Bố Vệ, district de Đông Sơn. Il y a 29 tablettes cultuelles des empereurs et 28 tablettes des impératrices. Les réglements des mandarins provinciaux prévoient des cérémonies de sacrifice. Ils ont tous reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la reine-mère Lê Quang Thục, de la maison des Lê, se trouve dans son village natal de Động Bàng dans le district de Yên Định. Son patronyme était Ngô, son nom taboué Dao. Gardienne du gynécée de l'empereur Lê Thái Tông, elle connut le monarque et mit au monde le prince Lê Thánh Tông. Durant la période Quang Thuận [entre 1460 et 1469], on lui attribua à titre posthume le titre de Reine-mère Lê Quang Thục. Son fils fit ériger dans son village natal le palais de Phúc Quang afin que ses mânes y fussent honorés; par la suite, les villageois construisirent un sanctuaire sur les fondations

[3] *Voir note page 1957.*

de ce palais et continuèrent de la révérer. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de Quan Công se trouve dans la commune de Vân Trai du district de Ngọc Sơn. Il fut décidé, en la deuxième année de règne de l'empereur Thiệu Trị [1842], d'y organiser des sacrifices à l'esprit des mandarins.

Le sanctuaire de Sùng Trân, qui se trouve sur le territoire des deux communes de Cổ Đam et Phú Dương du district de Tống Sơn, est dédié à la princesse Liễu Hạnh qui a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire des Dames Inspirées se trouve dans la commune de Y Bích du district de Hậu Lộc. On y adore une impératrice des Song méridionaux qui, capturée par les troupes Mongoles, se donna la mort avec deux de ses filles en se précipitant dans le fleuve; les corps furent emportés par le courant jusqu'à l'estuaire de Càn Hải, dans la province de Nghệ An, où l'esprit de l'impératrice resurgit par miracle devant les yeux des riverains. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation au rang de divinité. Dans cette province [Thanh Hoá], plus de 70 sites sont consacrés au culte de cette femme.

Le sanctuaire de la divinité Đồng Cổ se trouve dans la commune de Đan Nê du district de Yên Định. Cette divinité prophétique, honorée par les habitants de la commune, est celle du massif montagneux Đồng Cổ qui a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité princière Đổng Thiên se trouve dans la commune de Trịnh Điện du district de Yên Định. Cette divinité était à l'origine un homme du village de Phù Đổng, dans le gouvernement de Vũ Ninh, qui avait aidé le roi Hùng à vaincre ses ennemis; son culte permettant d'exaucer miraculeusement les prières des fidèles, les villageois entreprirent d'ériger un temple en son honneur. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

La divinité tellurique du mont Tản Viên est honorée dans les communes rurales de Quan Phác, Biện Thượng et Tiên Lãng du district de Cẩm Thuỷ. Il s'agit de la fille mythique du souverain légendaire Lạc Long Quân qui, au cours d'un séjour sur ce massif montagneux, put faire montre de ses capacités thaumaturges. Les habitants ont construit plusieurs temples en l'honneur de cette divinité, qui a reçu plusieurs brevets d'élévation.

Le sanctuaire du divin prince Cao se trouve sur les communes de Thạch Phương et Phạm Xá du district de Quảng Xương. Le prince, originaire du village de Bảo Sơn dans le district de Quảng Nam, en Chine, portait le patronyme de Cao et le nom personnel de Văn Trường. Il a été reçu Docteur aux examens littéraires puis a embrassé la carrière mandarinale qui l'a porté jusqu'au poste de ministre d'État. Il a aussi commandé des troupes envoyées pour dompter les barbares. Il fut élevé à l'illustre dignité de "prince et divinité protectrice Cao". Tous les pays vassaux l'honorent dans de nombreux temples et sanctuaires car c'est une divinité efficace, miraculeuse et capable d'apporter les bienfaits de la pluie. Dans la seule province de Thanh Hoá, on ne compte pas moins de 330 sites qui lui sont consacrés. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Des sanctuaires d'une divinité de la Mer orientale du nom de Nguyễn sont situés dans 43 communes et villages des trois préfectures de Hà Trung, Thiệu Hoá et Tĩnh Gia. Cet homme, dont le patronyme était Nguyễn et le nom personnel Phục, fut reçu au doctorat sous la dynastie des Lê, puis occupa divers postes mandarinaux avant de devenir second précepteur puis intendant des forces navales. Il fut emporté par une lame et mourut lors de la tempête survenue au début de la grande offensive navale menée contre le royaume du Champa. Plus tard, il fut honoré comme divinité protectrice de la Mer orientale et reçut plusieurs brevets de confirmation.

Les habitants de la commune de Đồng Đội dans le district de Ngọc Sơn révèrent une divinité de la Mer orientale du nom de Đoàn. Cette divinité, qui portait le patronyme de Đoàn et le nom personnel de Thượng, était un mandarin de la cour des empereurs Lý parvenu jusqu'au poste de Grand mandarin directeur des Rites. Ayant refusé de servir la dynastie des Trần, il leva des troupes contre elle, la combattit puis, finalement, se suicida. Cette divinité est très efficace, raison pour laquelle les habitants lui consacrèrent un temple. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la dame Triệu Ẩu se trouve dans la commune de Phú Điền du district de Mỹ Hoá. Cette sainte femme, issue de l'honorable lignée des Triệu établie dans la commanderie de Cửu Chân, est née dans une enveloppe charnelle très étrange puisque son corps était haut de neuf toises, ses seins longs de trois pieds, son dos large de dix tours de bras; dotée d'une force prodigieuse, elle excellait au maniement des armes. À l'époque des Trois Royaumes, à la fin de la dynastie des Hán, alors que notre pays relevait de la maison chinoise des Wu [Ngô,吳], la dame Triệu Ẩu attacha ses cheveux en chignon, rassembla ses troupes sur le mont Phú Điền et organisa le soulèvement. Elle parvint à étendre son contrôle sur l'ensemble de la commanderie de Cửu Chân. À sa mort, elle fut honorée comme une divinité efficace et les habitants érigèrent un temple en son honneur. Elle a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Situé dans le hameau de Cẩm Cầu du district de Yên Định, le sanctuaire de Khương Công Phụ a été érigé dans le parc de l'ancienne maison de Khương Công. Ce dernier, lettré reçu Docteur aux examens littéraires, était un mandarin de la dynastie chinoise des Tang parvenu jusqu'au poste envié de ministre d'État. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité du mont Chiếu Bạch se trouve dans la commune de Bình Lâm du district de Nga Sơn. Il est dédié à Lê Phụng Hiểu, grand général de la cour des Lý, qui a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire du commandant en chef Lý est situé dans la commune de Ngọ Xá du district de Vĩnh Lộc. Son patronyme est Lý, son nom est Thường Kiệt. Il fut mandarin à la cour de l'empereur Lý Thánh Tông, puis inspecteur plénipotentiaire de haut rang dans les régions de Thanh Hoá et Nghệ An. Par la suite, la vertu du commandant en chef incita les villageois à lui édifier un temple funéraire. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité Tham Xung se trouve dans la commune de Biện Thượng du district de Cẩm Thuỷ. Le nom tabou de la divinité est Hữu, son nom personnel Tham Xung et son nom usuel Lý Lang. Entre 605 et 618, sous les Souei, ce général chargé de soumettre les ennemis fut gravement blessé sur le champ de bataille mais, bien que sa tête fût tailladée en plusieurs endroits, il continua de se tenir sur son cheval et parvint à battre en retraite pour rejoindre l'embarcadère de la commune de Cổ Định, dans le district de Nông Cống. Là, il fit la rencontre d'une vieille femme à qui il demanda les secrets de la vie et de la mort. Elle les lui révéla. À peine eut-elle fini de parler que Tham Xung tomba de son cheval et mourut. Les habitants de la commune érigèrent alors un temple en sa mémoire. Dans le district de Nông Cống, 44 sites sont voués au culte de Tham Xung et il y en a encore dix dans les autres districts. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Dans le district de Đông Sơn, les quatre communes de Triệu Xá, Triệu Tiền, Thọ Sơn et Thừa Hạ vouent un culte au Censeur Thiều, dont le nom personnel était Thốn, grand mandarin de la dynastie des Trần parvenu jusqu'au cabinet des Censeurs. Il fut divinisé, la population érigea un temple en son honneur et il reçut ensuite plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire du généralissime Trần est situé dans la commune de Phương Nhai du district de Vĩnh Lộc. Son patronyme était Trần, son nom personnel Khát Chân. Mandarin à la cour des Trần, il parvint au poste de généralissime de l'armée, puis fut exécuté pour complot contre le monarque usurpateur Hồ Quý Ly. Les habitants érigèrent un temple en sa mémoire et il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le commandant en chef Tô est honoré dans 57 communes et villages de la province. Son patronyme était Tô, son nom personnel Thành [Tô Hiến Thành]. Reçu Docteur aux examens littéraires, ce personnage est le plus célèbre de la cour des empereurs Lý. Il a été commandant en chef de l'armée. Partout où il est venu faire une tournée d'inspection, les habitants ont construit des temples en son honneur. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

La divinité Uy Minh est honorée dans les communes de Du Độ et Đồng Loan du district de Ngọc Sơn. Huitième enfant de l'empereur Lý Thái Tổ, Uy Minh a d'abord été marquis et affecté à la défense de la province de Nghệ An, puis il a obtenu le titre de prince et, avec lui, le sceau et la hache qui sont les emblèmes autorisant à administrer le peuple. C'est ce qu'il fit avec bonté et efficacité, comblant les gens de bienfaits et s'assurant ainsi de leur gratitude. À sa mort, les habitants érigèrent un temple à sa mémoire. Il reçut par la suite plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire du prince Chiêu Văn de la maison des Trần [Trần Nhật Duật] se trouve dans la commune de Văn Trinh du district de Ngọc Sơn. Il s'agit du sixième enfant de l'empereur Trần Thái Tông, élevé au rang de prince Chiêu Văn, qui exerça avec talent et courage le pouvoir militaire dont il avait la charge. Les habitants, emplis de gratitude, lui élevèrent un temple. Il a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs de divinité.

Le sanctuaire de la divinité Long Uyên est fréquenté par les habitants des communes de Hoàng Hộc et Thọ Phật du district de Đông Sơn. Dans ce sanctuaire se trouve un gouffre insondable. En cas de sécheresse, la population vient y prier pour favoriser la venue de la pluie. La divinité Long Uyên a reçu plusieurs brevets d'élévation aux différents grades et rangs.

Deux sanctuaires sont consacrés à la divinité Ngu Giang, l'un à Yên Vực dans le district de Hoằng Hoá et l'autre à Tào Xuyên dans le district de Mỹ Hoá. Tous les deux sont au bord de la rivière Ngu Giang. Dans les temps anciens, la flotille de guerre de l'empereur Lý Thái Tổ, qui conduisait lui-même ses troupes, voulut emprunter ce cours d'eau afin de gagner la rivière Mã puis la mer. Mais il était à l'étiage. Alors, chuchotant à voix basse, l'empereur fit une oraison solennelle et, quelques instants plus tard, la rivière se remplit miraculeusement, permettant ainsi aux bateaux de passer. Empli de gratitude, l'empereur instaura dès lors le culte de la "divinité de la confluence de la rivière Ngu Giang". Elle fut immédiatement adoptée par le peuple et, par la suite, reçut plusieurs fois des brevets d'élévation aux différents grades et rangs.

Le sanctuaire de la grotte de Bích Đào est situé dans la commune de Trị Nội du district de Nga Sơn. On y révère la divinité féérique et efficace de la grotte de Bích Đào [Giáng Kiều].

Le sanctuaire du commandant en chef Trịnh se trouve dans la commune de Kim Bôi du district de Vĩnh Lộc. Le patronyme de la divinité est Trịnh, Khả est son nom personnel. Ce personnage participa au soulèvement de Lê Thái Tổ, qui le promut généralissime des armées. Les habitants l'honorent dans le temple qu'ils ont construit pour lui.

Le sanctuaire du ministre Nguyễn se trouve dans la commune de Văn Hà du district de Thuỵ Nguyên. Ce personnage, dont le nom personnel était Quán Nho, fut reçu Docteur aux examens littéraires en l'année Cảnh Trị [1667] et poursuivit une carrière mandarinale jusqu'au poste de ministre de la Guerre. Il fut promu grand-duc à titre posthume. La population a construit le temple où il est honoré.

Le sanctuaire du ministre Lương, dont le nom personnel était Chí, est situé dans la commune de Tào Xuyên du district de Ngọc Sơn. Il fut reçu Docteur au concours de l'année Quang Hưng [1589] et poursuivit une carrière mandarinale qui le mena jusqu'au poste de ministre des Finances. Il fut promu grand-duc du tribunal à titre posthume. La population a construit le temple où il est honoré.

Effectifs de l'armée : 13 263 hommes, sans compter les miliciens Thổ en cours de recrutement, cette année même, dans les trois districts extérieurs :

- marins et matelots : 6 342 hommes.
- milice des villages : 3 750 hommes.
- milice Thổ : 2 893 hommes.
- engagés volontaires : 278 hommes.

Inscrits au rôle : 63 684 personnes.

Terres cultivables et impôts :

- superficie totale : 441 143 arpents, sept quartiers, un carreau, huit perches et deux pieds.
- impôts annuels acquittés en espèces : 133 572 ligatures, sept décimes et 39 sapèques.
- impôts annuels acquittés en paddy : 142 217 setiers, six veltes et quatre poignées.
- impôts annuels acquittés en métal : 457 taels et deux pièces d'argent.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Nghệ An, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Nghệ An

Comprenant les cartes suivantes :

citadelle provinciale de Nghệ An	乂安省城
province de Nghệ An	乂安省
préfecture de Anh Sơn	英山府
district de Lương Sơn	梁山縣
district de Nam Đường	南塘縣
district de Thanh Chương	清漳縣
district de Hưng Nguyên	興元縣
district de Chân Lộc	眞祿縣
préfecture de Diễn Châu	演州府
district de Quỳnh Lưu	瓊瑠縣
préfecture de Đức Thọ	德壽府
district de La Sơn	羅山縣
district de Hương Sơn	香山縣
district de Hương Khê	香溪縣
district de Nghi Xuân	宜春縣
district de Can Lộc	干祿縣
préfecture de Tương Dương	襄陽府
préfecture de Quỳ Châu	葵州府

Description de la province de Nghệ An

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Nghệ An appartenait sous les Hán à la commanderie chinoise de Cửu Chân 九眞 et sous les Jin 晉 à celle de Cửu Đức 九德. Il prit le nom de Hoan Châu 驩州 en 598, sous les Souei 隋, puis celui de commanderie de Nhật Nam 日南 entre 605 et 618. Il correspond aux régions de Hoan Châu et Diễn Châu 演州 sous les Tang. Sous les dynasties Đinh et Lê, il conserva son nom de Hoan Châu. Bien que l'empereur Lý Thái Tổ 李太祖 lui eût conféré le statut de trại en 1010, la région était encore appelée châu au début du règne de Lý Thái Tông 李太宗. Au quatrième mois de l'an 1036, ce monarque fit ériger un palais à Hoan Châu afin d'y loger lors de ses tournées, et c'est à cette occasion que le châu prit le nom de Nghệ An 乂安. Ce nom, qui signifie la "paix parfaite", provient de cette sentence tirée des annales : "La paix parfaite règne dans le royaume, les granges et les greniers débordent de nourriture". Au début de la dynastie des Trần 陳, la région redevint un trại. En 1375, sous le règne de Trần Duệ Tông 陳睿宗, le Diễn Châu devint territoire de Diễn Châu, et le Hoan Châu fut partagé entre les territoires de Nhật Nam, Nghệ An du Sud, du Centre et du Nord, tous relevant de la préfecture de Nghệ An qui, quelques temps plus tard, reçut le statut de gouvernement. En 1397, l'empereur Trần Thuận Tông 陳順宗 institua le tabou du nom de Trần Nghệ Tông 陳藝宗 (mort en 1394) : le gouvernement du Nghệ An fut changé en gouvernement de Lâm An 臨安. De son côté, Diễn Châu devint Vọng Giang 望江. En 1403, sous le règne de Hồ Hán Thương 胡漢蒼, le gouvernement de Diễn Châu devint préfecture de Linh Nguyên 靈源. On trouve sous les Ming 明 deux préfectures, Nghệ An et Diễn Châu, mais elles furent regroupées dès le début de la dynastie des Lê 黎 pour former le Nghệ An qui relevait de l'inspection régionale de Hải Tây 海西. En 1469 fut créée la circonscription de Nghệ An – qui deviendra un xứ – comprenant huit préfectures, dix-huit districts et deux districts montagneux. L'ensemble forma le gouvernement de Nghĩa An 義安 sous les Tây Sơn, avec Vĩnh Dinh 永營 [Vinh] comme "Capitale du Centre" (Trung Đô 中都). En 1802, la région retrouva son nom de gouvernement de Nghệ An. Trente ans plus tard, sous le règne de Minh Mệnh 明命, les deux préfectures de Đức Thọ 德壽 et Hà Hoa 河華 furent réunies pour former la province de Hà Tĩnh, le reste constituant la province de Nghệ An. En 1853, la préfecture de Đức Thọ passa du Hà Tĩnh au Nghệ An.

La province de Nghệ An sous le règne de l'empereur Đồng Khánh conserva cette configuration. Elle s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond à la province de Nghệ An, à laquelle il faut ajouter une partie de la province de Hà Tĩnh (districts de La Sơn – Đức Thọ –, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê et toute la partie nord de Can Lộc) mais retrancher les deux préfectures extérieures de Trấn Biên et Trấn Ninh qui appartiennent au Laos.]

La citadelle provinciale, qui se trouve sur le territoire des communes de Yên Trường et Vĩnh Yên du canton de Yên Trường dans le district de Chân Lộc, est construite "en forme de tortue" [d'hexagone] et comprend six angles. L'extérieur des remparts est en pierre et mesure 630 toises de périmètre; l'intérieur est en pierre et en fossiles de coquillages et s'étend sur 294 toises. Ces remparts sont hauts de neuf pieds et coiffés d'un garde-fou haut de deux pieds et large de cinq pouces. La citadelle est entourée de fossés larges de huit toises et profonds de huit pieds. Ses trois portes – avant, gauche et droite – sont protégées chacune par un talus en demi-lune.

La face extérieure du talus en demi-lune de la porte avant est en pierre et en fossiles de coquillage; elle mesure 54 toises et huit pieds de long. La face intérieure est en de brique et mesure 48 toises et deux pieds. Ce talus, percé d'une porte en son milieu, s'élève sur six pieds. Il est surmonté d'un parapet haut de deux pieds et sept pouces. Les talus des portes gauche et droite sont tous les deux en terre, percés d'une porte au milieu, hauts d'une toise deux pieds huit pouces et larges d'une toise et deux pieds.

La province est bordée à l'Est par la mer, à l'Ouest par le royaume de Tiêm La [Siam], au Sud par les provinces de Hà Tĩnh et Quảng Bình, au Nord par les provinces de Thanh Hoá et Hưng Hoá.

Elle s'étend sur 384 lieues d'Est en Ouest et 356 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend sept préfectures et 32 districts. Il y avait naguère trois préfectures – Trấn Định, Trấn Tĩnh et Lạc Biên – mais elles ont été supprimées.

1 - Préfecture de Anh Sơn : districts principaux de Lương Sơn et Nam Đường, districts secondaires de Thanh Chương, Hưng Nguyên et Chân Lộc.

2 - Préfecture de Diễn Châu : districts principaux de Đông Thành et Yên Thành, district secondaire de Quỳnh Lưu.

3 - Préfecture de Đức Thọ : district principal de La Sơn, districts secondaires de Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân et Can Lộc.

4 - Préfecture de Tương Dương : districts principaux de Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn.

5 - Préfecture de Quỳ Châu : districts principaux de Nghĩa Đường, Quế Phong et Thuý Vân.

6 - Préfecture extérieure de Trấn Ninh : districts de Khâm, Quảng, Xôi, Sen, Cát, Mộc, Liêm, Khang.

7 - Préfecture extérieure de Trấn Biên : districts de Mường Lan, Man Soạn, Sầm Tộ et Xa Hổ.

La population, toutes catégories confondues, est de 74 615 personnes. Pour plus de précisions, voir la grande correction du registre des inscrits datée de la vingt-quatrième année du règne de Tự Đức [1871].

Marin de la province : 19 bataillons et compagnies comprenant 8 179 hommes.

Terres cultivables imposables, privées et publiques, de toutes catégories : 133 108 arpents, neuf verges, neuf quartiers, cinq carreaux, trois perches, neuf pieds et quatre pouces. Pour plus de détail, on consultera la grande correction du registre des terres datée de la vingt-quatrième année du règne de Tự Đức [1871]. Parmi ces terres, on trouve :

- rizières privées et publiques de toutes catégories, y compris les rizières de résidence : 100 453 arpents, sept quartiers, un carreau, huit perches, six pieds et quatre pouces.
- marais salants publics et privés de toutes catégories, incluant les lais de mer, les mares et les lacs : 32 520 arpents, quatre verges, 12 quartiers, deux carreaux, huit perches et trois pieds.

Impôts annuels :

- acquittés en paddy : 69 749 setiers, 21 paniers et 36 poignées.
- acquittés en espèces : 91 933 ligatures, trois décimes, 27 sapèques, six deniers et huit liards.
- gabelle acquittée en espèce : 304 ligatures, sept décimes, 15 sapèques et sept deniers.

Mœurs, coutumes et usages

À la différence du delta du fleuve Rouge, la terre de la province de Nghệ An est aussi pauvre que son peuple. Mais la nature y est franche et les hommes observent avec un respect craintif la loi de l'État. Les lettrés estiment la grandeur d'âme, sont assidus aux études, dédaignent les belles apparences et supportent avec résignation le destin qui a marqué leur vie du sceau de la pauvreté et de la frugalité. Ils sont souvent raillés par les gens des autres provinces, qui les trouvent rustauds et vulgaires. Les gens du commun travaillent la terre avec courage. Peu se livrent au négoce. Les usages et gestes de la vie quotidienne sont empreints des vertus d'économie et, de fait, personne ici ne blâme le constant souci apporté aux petites choses. Les gens des autres provinces se moquent souvent d'eux car ils les tiennent pour ladres.

Ceux des hautes terres pratiquent la culture sur brûlis, sèment des graines et confectionnent des norias pour amener l'eau jusqu'à leurs villages. Ceux qui habitent sur la côte construisent des barrages pour éviter que l'eau salée ne viennent envahir leurs rizières. Pour tâcher de vivre mieux, les habitants échangent entre eux les produits de l'agriculture et de l'artisanat.

Les coutumes relatives aux mariages et aux enterrements sont à peu près semblables partout dans la province. Néanmoins, les Montagnards ont encore des habitudes fort grossières; ils habitent dans des maisons sur pilotis, sont vêtus de simples tuniques enroulées autour du corps et révèrent des sortes de démons, fantômes ou diables maléfiques. Aucun étranger n'oserait s'aventurer dans ces régions extérieures éloignées – seule la préfecture de Trấn Ninh connaît une certaine prospérité –, où les bonnes manières et l'éducation ne sont toujours pas parvenues.

Ressources locales

La province étant encadrée par la mer et les montagnes, la terre y est extrêmement pauvre. Dans les plaines, les champs à récolte d'été ne supportent pas de récolte d'automne tandis que les champs à récolte d'automne ne tolèrent pas de récolte d'été. Il n'existe que deux variété de paddy, ordinaire et gluant, le premier ayant un goût très corsé et le second étant à l'inverse peu parfumé. On trouve toutes sortes de pommes de terre, de haricots, de fruits et de légumes, mais en quantité juste suffisante pour permettre aux gens de se nourrir lorsque une mauvaise moisson provoque la disette. Les districts de Hưng Nguyên, Thanh Chương et Nam Đường produisent de la canne à sucre; Lương Sơn, Hương Sơn et Hương Khê des noix d'arec; Quỳ Châu du bois de fer et de la cannelle; Diễn Châu de l'écorce de jute et des marmites en cuivre; Hương Khê et Hưng Nguyên du minerai de fer… Il existe des soieries dans les villages de Việt Yên et Quỳnh Đôi, de la terre jaune dans les villages de Cổ Đạm et Kê Quan, des alevins dans la rivière Dương et des pousses de bambou fraîches à Yên Đình. Des paons vivent sur le mont Đại Hàm. On trouve de la résine de pin dans les forêts de Quỳnh Lưu, du jonc, du rotin et des feuilles de latanier dans la préfecture de Tương Dương. Bois d'aigle ou santal, cire d'abeille, rhinocéros et éléphants, cerfs et chevreuils, abondent dans les régions forestières. Dans les régions maritimes, on trouve du poisson, des crustacés, du sel, de la saumure.

Mais tous ces produits sont très ordinaires, sans rien de particulier ni de vraiment précieux.

Climat

Il fait encore froid au premier mois quand soufflent les vents puissants venus d'Orient. Au deuxième mois, le climat printanier s'adoucit. À partir du troisième mois, ou bien l'influence des vents du Sud se fait sentir, ou bien il y a des ondées sporadiques. Le vent qui traverse la forêt semble rugir comme dix mille coups de tonnerre. Des précipitations précoces surviennent dès le quatrième mois. Les cinquième et sixième mois sont torrides, les huitième et neuvième mois marqués par les vents du Nord-Est qui apportent des nuages et de la pluie. Ainsi se succèdent, au fil de l'année, les vents et les orages. Le cycle des holothuries suit le climat, de sorte que les gens ont l'habitude de parler de "vent des holothuries" ou de "pluie des holothuries". En automne et en hiver, il n'y a ni brouillard ni givre mais d'importantes inondations qui surviennent souvent plusieurs fois dans le même mois. Il existe deux saisons agricoles : la première qui consiste à récolter au quatrième mois les grains ensemencés en pépinières au onzième mois de l'année précédente, et la seconde qui consiste à récolter au dixième mois les grains ensemencés en pépinières au sixième mois de la même année. Selon les villages et la qualité de la terre, on trouve parfois des variétés de riz dites des "trois lunes" et des "huit lunes", mais en définitive assez peu parce que le sol de la province n'est pas très favorable.

Rivières et montagnes

La province possède nombre de montagnes, dont les plus notables sont les massifs Hồng Lĩnh, Khai Trướng, Thiên Nhẫn, Vạn Tằng et Kim Nhan. Tous occupent des positions importantes sur le territoire de la province.

Dans le district de Chân Lộc se trouvent les massifs de Tượng Sơn, Yên Dũng, Kỳ Lân, Lư Sơn, Kiếm Sơn et Lập Thạch, les massifs extérieurs et intérieurs de Lan Châu, et le massif de Song Ngư. Dans le district de Hưng Nguyên se trouvent les massifs de Thiết Sơn, Thành Sơn, Đại Vạc, Đại Hải et Long Thủ; dans le district de Thanh Chương le massif de Thần Tí; dans le district de Nam Đường les massifs de Độc Lôi, Đại Huệ, Ngọc Sơn et Hùng Lĩnh. Dans la préfecture de Tương Dương se trouve le massif de Thành Nam; dans le district de Đông Thành les massifs de Mộ Dạ et Di Lặc, dans le district de Yên Thành le massif de Câu Sơn; dans le district de Quỳnh Lưu les massifs de Tùng Sơn, Quy Sơn et Long Sơn; dans le district de La Sơn les massifs de Long Mã Phụ Đồ, Tùng Lĩnh, Châu Sơn et Mặc Sơn. Les massifs de Đại Hàm, Nẫm Sơn et Kê Quan sont dans le district de Hương Sơn, les massifs de Bạch Thạch et Thống Lệnh dans celui de Hương Khê, les massifs de Nhạc Thốc et Côn Bằng dans celui de Can Lộc et, enfin, le massif de Quỳnh Nhai dans le district de Nghi Xuân.

À perte de vue, les cimes succèdent aux crêtes et les pics au sommets, de sorte qu'on ne saurait les dénombrer ni même les nommer tous.

Les cours d'eau de la province sont sinueux. Il faut retenir le Lam, qui provient et de la rivière Hiếu et de la rivière Tương, le Dương, le Vũ Liệt, le Cương, le La, le Tiêm, le Trúc, le Ác, le Phố, le Minh, le Phân Thuỷ, le Ngạn, le Cấm, le Mã, le Giát et le Hoàng Mai.

Sites et monuments remarquables

Les sites et monuments remarquables sont les suivants : la grotte de Đá Dựng dans le district de Chân Lộc, le temple de Triều Khẩu et le port de Thiên Uy dans le district de Hưng Nguyên, la pagode Hương Tích dans le district de Can Lộc, la grotte de Kim Nhan dans le district de Lương Sơn; la source de Vũ Môn, le marais de Bách Linh et le sommet de Đá Bạc dans le district de Hương Khê; le massif de Đại Hàm dans le district de Hương Sơn, le massif de Tùng dans le district de La Sơn; le sanctuaire de Kinh Dương Vương, les massifs de Di Lặc et Câu Sơn dans le district de Diễn Châu; le sanctuaire de Đại Càn dans le district de Quỳnh Lưu; le temple funéraire de Tả Ao dans le district de Nghi Xuân.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une "route de mille stades" part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Sud, franchit les relais (*trạm*) de Yên Dũng et Yên Liệu et aboutit à l'embarcadère de Nghèn, à la limite du pays de Hà Tĩnh. Elle est longue de 54 lieues.
- Une "route de mille stades" part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Nord, passe par les relais de Yên Kim, Yên Hương, Yên Luỹ et Yên Quỳnh pour parvenir au ruisseau de Nước Lạnh qui est à la limite de la province de Thanh Hoá. Elle est longue de 137 lieues.
- Une petite route de 515 lieues quitte la citadelle vers le Sud-Ouest et file vers le royaume des Dix Mille Éléphants [Laos].
- Une route de 27 lieues quitte la citadelle provinciale vers le Nord-Est et débouche sur Cửa Hội.
- Une petite route de 43 lieues part de la citadelle provinciale, se dirige vers le Sud-Est et aboutit à l'estuaire de Động Gián dans le district de Nghi Xuân.

Temples et sanctuaires

Près de la citadelle provinciale, on trouve à l'est le temple de Confucius et l'esplanade des Divinités agricoles, à l'ouest l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons, au sud l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes et le sanctuaire de Quan Công, au nord les sanctuaires de Hội Đồng et des Divinités des Murs et des Fossés.

Le sanctuaire de Kinh Dương Vương se trouve dans le district de Đông Thành; le sanctuaire de Mai Hắc Đế et le temple de Độc Lôi à Nam Đường; le sanctuaire funéraire du prince Uy Minh de la maison impériale des Lý à Lương Sơn; le temple de Cần Hải à Quỳnh Lưu; les temples de Chiêu Trưng et de la princesse Hạnh à Hưng Nguyên; le temple de Thống Chinh à Thanh Chương; le temple funéraire de Tả Ao à Nghi Xuân; le temple du censeur Bùi à Can Lộc.

Ce sont là les temples et les sanctuaires les plus propices de la province.

Estuaires, forts et postes

La province comprend neuf postes d'estuaires, cinq poste maritimes, deux postes en montagne, un fortin d'estuaire et quatre embarcadères frontaliers.

Les postes d'estuaires sont les suivants : Cửa Hội dans le district de Chân Lộc; Cửa Động dans celui de Nghi Xuân; Cửa Sót dans celui de Can Lộc; Cửa Xá dans celui de Chân Lộc; Cửa Hiền dans celui de Hưng Nguyên; Cửa Vạn dans celui de Diễn Châu; Cửa Đài, Cửa Hoan et Cửa Càn dans celui de Quỳnh Lưu.

Les postes maritimes sont les suivants : Cửa Hội dans le district de Chân Lộc, Hội Thống dans le district de Nghi Xuân, Tiên Cầu dans le district de Nghi Xuân, Yên Lưu dans le district de Chân Lộc, Kỳ Lân dans le district de Chân Lộc.

Les postes de garde en pays montagneux sont les forts de Hà Tân et Quy Hợp, respectivement dans les districts de Hương Sơn et Hương Khê.

Les embarcadères frontaliers sont à Cửa Lương Trường dans le district de Thanh Chương, Cửa Lãng Điền dans le district de Lương Sơn, Cửa Minh Lương dans le district de Can Lộc, Cửa Tam Soa dans le district de La Sơn.

Le fortin d'estuaire est à Vĩnh Lộc, dans le district de Quỳnh Lưu.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins du pays de Hà Tĩnh, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive du

Pays de Hà Tĩnh

Comprenant les cartes suivantes :

pays de Hà Tĩnh	河靜道
district de Thạch Hà	石河縣
district de Cẩm Xuyên	錦川縣
district de Kỳ Anh	奇英縣

Description du pays de Hà Tĩnh

[***Aperçu sur l'histoire administrative du pays***

Le territoire de la province de Hà Tĩnh constituait sous les Lê antérieurs le châu de Thạch Hà 石河 qui devint châu de Nhật Nam 日南 sous la dynastie des Trần 陳. Sous les Ming 明, il prit le nom de châu de Nam Tĩnh 南靖 et comptait quatre districts : Khả Hoàng 可黃, Trại Thạch 砦石, Hà Hoa 河華 et Kỳ La 奇羅. En 1469, l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 institua la préfecture de Hà Hoa qui comprenait les deux districts de Thạch Hà et Kỳ Hoa ainsi que quatre des six districts de la préfecture de Đức Quang 德光 (districts de La Sơn 羅山, Thiên Lộc 天祿, Nghi Xuân 宜春 et Hương Sơn 香山) qui relevait elle-même du gouvernement de Nghệ An. Les dynasties suivantes ne changèrent rien. En 1831, on regroupa la préfecture de Đức Thọ 德壽 (c'est-à-dire celle de Đức Quang qui avait pris ce nouveau nom en 1822 et qui, depuis 1826, renfermait les quatre districts cités plus haut) avec celle de Hà Hoa afin de former la province de Hà Tĩnh. En 1837 fut créé le district de Hoa Xuyên 華川 dans la préfecture de Hà Hoa. En 1841, le caractère Hoa étant devenu tabou puisqu'il s'agissait du nom de la mère de l'empereur Thiệu Trị 紹治, la préfecture de Hà Hoa devint préfecture de Hà Thanh 河清, le district de Kỳ Hoa devint district de Kỳ Anh 奇英 et le district de Hoa Xuyên devint Cẩm Xuyên 錦川. En 1853, la préfecture de Đức Thọ revint à la province de Nghệ An et celle de Hà Thanh prit le nom de pays (đạo) de Hà Tĩnh. Celui-ci restait encore subordonné à la province de Nghệ An. En 1864, le pays de Hà Tĩnh devint une entité administrative à part, mais elle était placée sous l'autorité du gouverneur de An-Tĩnh 安靜.

Ainsi l'ancien pays de Hà Tĩnh correspond à la partie méridionale de la province de la fin du XX^e^ siècle, c'est-à-dire aux districts de Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà et à la partie sud du district de Can Lộc.]

La citadelle du pays de Hà Tĩnh est située à l'est de la grande voie postale, sur le territoire de la commune de Đại Nại, canton de Thượng Nhị, district de Thạch Hà. C'était à l'origine la citadelle de l'ancien district de Thạch Hà. Elle est construite en brique, son périmètre est de 192 toises huit pieds et ses remparts sont hauts d'une toise. Elle possède quatre angles et trois portes. Les fossés sont larges de 25 pieds et profonds de deux pieds deux pouces.

Le territoire du pays de Hà Tĩnh est bordé à l'Est par la mer et à l'Ouest par de hautes montagnes au-delà desquelles se trouvent d'une part le village de Thanh Lãng, dans la province de Quảng Bình, et d'autre part le district de Hương Sơn dans celle de Nghệ An; vers le Sud, le territoire de Hà Tĩnh confine au district de Bình Chánh de la préfecture de Quảng Trạch, dans la province de Quảng Bình, le sommet du massif Hoành Sơn faisant office de limite; au Nord, il confine au district de Can Lộc de la préfecture de Đức Thọ dans la province de Nghệ An, la rivière Ngạn faisant limite.

Le pays s'étend sur 171 lieues du Nord au Sud et, d'Est en Ouest, sur 103 lieues à Kỳ Anh et 68 lieues à Thạch Hà et Cẩm Xuyên.

Il comprend les deux districts principaux de Thạch Hà et Cẩm Xuyên, le district secondaire de Kỳ Anh, 15 cantons, 247 communes et villages de toutes catégories.

Soldats : 2 244 hommes.

Population de toutes catégories : 18 080 personnes, dont :

- gradés et anciens notables : 438 personnes.
- exemptés de corvées : 761 personnes.
- soldats : 2 244 personnes.
- autres : 14 637 personnes.

Terres privées et publiques : un peu plus de 7 585 arpents.

Rizières privées et publiques : un peu plus de 32 384 arpents.

Rizières salées : un peu plus de 49 arpents et trois verges.

- impôts versés en espèces : 25 764 ligatures selon l'ancien règlement, 30 181 selon le nouveau.
- impôts versés en paddy : 21 994 setiers selon l'ancien règlement, 26 527 selon le nouveau.
- gabelle : 3 702 veltes.

Mœurs, coutumes et usages

Dans les districts de Thạch Hà, Cẩm Xuyên et Kỳ Anh, les usages et coutumes incitent à la mesure et à la parcimonie, mais aussi au désintéressement, à la générosité et à la grandeur d'âme. Les étudiants sont assidus, le peuple besogneux, mais l'artisanat demeure grossier, en tout cas rarement sophistiqué. Ceux qui sont établis près des montagnes vivent de la récolte du petit bois, ceux qui habitent près de la côte vivent de la pêche. Le pays compte peu de catholiques, les fidèles des autres religions étant très majoritaires. Les usages concernant les mariages, les enterrements et les deuils ressemblent à ceux des autres provinces.

Ressources locales

Le riz d'été est abondant, le riz d'automne plus rare. On trouve du poisson et du sel dans les estuaires de Nhượng, à Cẩm Xuyên, et de Kỳ Anh; des bœufs et des buffles dans les hameaux de Xuân Sơn et Vọng Liễu du district de Kỳ Anh; beaucoup de roseau dans le massif de Bảo Đài (district de Thạch Hà); des ormeaux ou oreilles-de-mer dans la presqu'île de Ô Tôn. Il y a des poissons bélostomes et de la canne-à-sucre dans le district de Thạch Hà. Ailleurs, les gens produisent du tissu blanc, comme à Đồng Môn, où des nattes en jonc, comme à Trảo Nha. Quelques villages s'adonnent au tissage des étoffes, mais celles-ci sont souvent grossières et trop étroites, utilisables seulement par les gens du commun. Quant aux pommes de terre et au manioc, il y en a partout.

Climat

Dans les districts de Thạch Hà, Cẩm Xuyên et Kỳ Anh, le climat est rigoureux depuis l'équinoxe d'automne jusqu'à l'équinoxe du printemps. En revanche, il fait extrêmement chaud depuis la fin du printemps jusqu'au début de l'automne. Le passage de l'automne à l'hiver est marqué par de fortes pluies et des inondations. Le vent du Sud souffle durant l'été, puis surviennent les fortes bourrasques des huitième et neuvième mois qui sont appelées par le peuple "vents de tempêtes". La marée monte et descend une fois par jour, mais le rythme peut varier selon les saisons. Les régions montagneuses sont infestées de miasmes et les champs y sont attaqués par l'érosion. Le riz d'été pousse lors de la dernière décade du huitième mois, époque à laquelle on commence les semis dans les pépinières pour pouvoir repiquer au cours du onzième mois puis récolter aux quatrième et cinquième mois de l'année suivante.

Le riz d'automne est semé en pépinières au quatrième mois, récolté au dixième. Les animaux viennent souvent endommager les rizières proches des montagnes, et l'eau de mer pénètre fréquemment dans les champs situés près du littoral. Là où les paysans peuvent récolter en été, ils perdent la moisson d'automne; là où il existe une saison d'automne, il n'y a pas de moisson d'été. Contrariés soit par les vents d'été soit par les crues d'automnes, les paysans ne peuvent jamais tout récolter. Les rivages sableux sont inutilisables : aucun arbre ne pousse, le vent souffle jour et nuit et la mer ne cesse de les recouvrir; les gens n'ont pas de rizière et seule la pêche pourvoit à leur subsistance.

Rivières et montagnes

Le pays de Hà Tĩnh comprend quantité de montagnes et cours d'eau.

Les massifs montagneux les plus importants sont le Nam Giới, le Bảo Đài et le Nhật Lệ dans le district de Thạch Hà; le Chủ Trương, le Tượng Tị et le Thiên Cầm dans le district de Cẩm Xuyên; le Hoả Hiệu, le Mã Yên, le Cao Vọng, le Bàn Độ et le massif de Hoành Sơn dans le district de Kỳ Anh.

Les cours d'eau importants sont les suivants : Ngạn Giang et Nghiêu Giang à Thạch Hà; Lạc Giang, Hộ Giang et estuaire Nhượng à Cẩm Xuyên; Trí Giang, Độ Giang et estuaire Độ Khẩu à Kỳ Anh. Par ailleurs, il faut signaler des cours d'eau tortueux et des reliefs escarpés comme le Truông Bát à Thạch Hà, le Truông Mây à Cẩm Xuyên, la rivière Kiện Khê et le mont Từ Lĩnh à Kỳ Anh. Ce sont les endroits les plus difficilement accessibles et les plus dangereux du pays de Hà Tĩnh.

Sites et monuments remarquables

Dans le district de Thạch Hà, on peut admirer la pagode Cảm Sơn, le pagodon Chử Đồng Tử et la source de Hiêu Hiêu dans le massif montagneux de Nam Giới. Dans le district de Kỳ Anh, il faut aller voir le tertre de Việt Tỉnh. Ce sont des sites considérés comme remarquables depuis bien longtemps, mais ils ont subi les outrages de la guerre et sont maintenant très ruinés.

Routes, chaussées et itinéraires

- Longue de 171 lieues et large d'une toise, une voie postale part du Sud du pays, à la limite du massif de Hoành Sơn dans la province de Quảng Bình, passe par les cinq relais (*trạm*) de Tĩnh Thần, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc, Tĩnh Khê et Tĩnh Đan, et débouche au Nord à la lisière de la province de Nghệ An.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Quảng Bình, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Quảng Bình

Comprenant les cartes suivantes :

province de Quảng Bình	廣平省
préfecture de Quảng Ninh	廣寧府
district de Phong Lộc	豐祿縣
district de Phong Đăng	豐登縣
district de Lệ Thủy	麗水縣
préfecture de Quảng Trạch	廣澤府
district de Bình Chính	平政縣
district de Minh Chính	明政縣
district de Bố Trạch	布澤縣
district de Minh Hóa	明化縣

Description de la province de Quảng Bình

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Quảng Bình correspond aux trois anciens districts de Địa Lí 地哩, Ma Linh 麻令 et Bố Chinh 布征 du royaume du Champa. Ils furent concédés en 1069 à l'empereur Lý Thánh Tông 李聖宗 par le roi le roi cham Rudravarman IV. En 1075, sous le règne de Lý Nhân Tông 李仁宗, Địa Lí fut changé en Lâm Bình 臨平, Ma Linh en Minh Linh 明靈 et Bố Chinh en Bố Chính 布政. En 1375, l'empereur Trần Dụ Tông 陳裕宗 créa la préfecture de Tân Bình 新平, que Hồ Quý Ly 胡貴釐 modifia en gouvernement de Tây Bình. Sous les Ming 明, ce territoire retrouva son nom de préfecture de Tân Bình, avec neuf districts et trois districts montagneux. Au début de la dynastie des Lê, il devint territoire (lộ) de Tân Bình et, sous le règne de Lê Thánh Tông 黎聖宗, en 1469, préfecture de Tân Bình, dépendante de la circonscription de Thuận Hoá (on notera qu'avec ses trois districts de Khang Lộc, Lệ Thuỷ et Minh Linh, ainsi que son district montagneux de Bố Chính, la préfecture équivalait à la province de Quảng Bình et à la partie septentrionale de celle de Quảng Trị de la fin du XX^e^ siècle), En 1601, le caractère Tân étant devenu tabou parce qu'il était compris dans le nom du souverain Kính Tông (Lê Duy Tân 黎維新), la préfecture prit le nom de Tiên Bình 先平. Après s'être emparé du chef-lieu du gouvernement de Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng 阮黃 fit changer la préfecture de Tiên Bình en Quảng Bình 廣平 (1604). En 1630, Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 parvint à s'emparer du territoire compris entre le nord de la rivière Nhật Lệ et le sud de la rivière Gianh, dont il fit le district du Bố Chính méridional (Nam Bố Chính). En 1786, les armées Lê Trịnh prirent la ville de Phú Xuân 富春 et rétablirent l'unité du Bố Chính, rattaché au gouvernement de Nghệ An. Sous les Tây Sơn, la préfecture de Quảng Bình devint préfecture de Quảng Thuận 廣順, et les deux districts de Bố Chính ne formèrent plus qu'un seul district de Thuận Chính 順政. Au début du règne de l'empereur Gia Long 嘉隆, il fut de nouveau divisé en deux comme par le passé – cette fois sous le nom de Bố Chính intérieur et Bố Chính extérieur –, pendant que les deux districts de Khang Lộc 康祿 et Lệ Thuỷ 麗水 étaient érigés en "ressort de Quảng Bình" (dinh Quảng Bình 廣平營). Le district montagneux de Minh Linh 明靈 devint un district à part entière, dépendant du ressort de Quảng Bình. Ce dernier prit en 1827 le nom de gouvernement de Quảng Bình et, en 1831, le nom de province de Quảng Bình.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des deux villages [*ấp*] de Tiền Hiệp et Phú Ninh des cantons de Vũ Xã et Minh Lý dans le district de Phong Lộc de la préfecture de Quảng Ninh. Avec ses quatre angles, la citadelle revêt la forme d'un pétale de fleur de badiane et ses murs sont construits en couches altérnées de pierre et de brique. Son périmètre est de 460 toises neuf pieds et cinq pouces. Ses remparts sont épais de trois pieds au sommet, quatre pieds à la base, hauts d'une toise en comptant le garde-fou, et renforcés à l'intérieur par un talus de terre haut de trois toises. Elle possède trois portes – gauche, droite et arrière – et elle est entourée de fossés larges de sept toises et profonds de sept

pieds. Les ailes gauche et droite de la citadelle sont étendues par des constructions bâties en brique et en pierre selon le modèle du "long rempart". Le long rempart de droite, dont le périmètre est de 833 toises et cinq pieds, se prolonge jusqu'à la mer; le long rempart de gauche, dont le périmètre est de 300 toises six pieds et quatre pouces, plonge directement vers la rivière Nhật Lệ. Ces longs remparts possèdent des portes afin d'autoriser le passage vers la route principale. Plus loin, un talus de terre de 3 966 toises commence au sortir du pont qui mène sur la rive méridionale de la rivière, puis il longe celle-ci jusqu'au pied du massif de Đâu Mâu, d'où part une petite route qui coupe le talus à hauteur de la porte de Vũ Thắng.

La province s'étend sur 206 lieues du Nord au Sud et 126 lieues d'Est en Ouest.

Elle est bordée au Sud par le district de Minh Linh dans le pays de Quảng Trị et au Nord par le district de Kỳ Anh du pays de Hà Tĩnh, *via* la porte de Hoành Sơn tandis que les régions forestières et montagneuses de la haute région confinent au district de Hương Khê de la province de Nghệ An. La province est bordée à l'Est par la mer, à l'Ouest par la ligne de crêtes des montagnes; l'espace qui sépare le piémont du littoral est tantôt très étroit et tantôt très large, de sorte que, pour le parcourir, il faut parfois une veille et parfois trois veilles. Par endroits, il n'y a qu'une seule route qui conduit de la montagne à la mer. Les gens habitent de part et d'autre de la rivière Linh Giang [*rivière Gianh*]. Au-delà commence le territoire des tribus montagnardes, qui habitent leurs campements d'altitude dans la forêt, puis plus haut encore, après une route en lacets qui se parcourt en cinq ou six jours, les confins du Laos.

La province compte deux préfectures, sept districts, 24 cantons et 324 communes et villages de toutes catégories, sans compter les neuf campements d'altitude.

1 - Préfecture de Quảng Ninh : trois districts, 13 cantons, 158 communes et villages de rangs divers. Les districts principaux de Phong Lộc et Phong Đăng comptent huit cantons comprenant 106 communes et villages. Le district secondaire de Lệ Thủy compte cinq cantons comprenant 52 communes et villages.

2 - Préfecture de Quảng Trạch : quatre districts, 11 cantons, 166 communes et villages de rangs divers. Les districts principaux de Bình Chính et Minh Chính comptent cinq cantons comprenant 90 communes et villages. Les districts secondaires de Bố Trạch et Minh Hóa comptent six cantons comprenant 76 communes et villages, et neuf campements d'altitude des tribus montagnardes.

Climat

Durant les deux premiers mois de l'année, la pluie est incessante et le temps encore froid. Le vent du Sud commence à souffler au troisième mois, le temps se réchauffe aux cinquième et sixième mois, avec l'apparition du soleil, et les nuits sont alors aussi chaudes que les jours. Le passage de l'été à l'automne est marqué par de fréquentes averses et par la vigueur du vent du Sud qui est appelé "vent méridional de l'intérieur". Les rafales du vent d'Ouest, ou "vent méridional de l'extérieur", sont moins violentes mais plus longues. La chaleur du huitième mois est si étouffante que, comme l'affirme un adage populaire, elle "fait même bronzer les pamplemousses". La froidure s'annonce aux onzième et douzième mois. Les paysans ont l'habitude de dire qu'il n'y aura ni crues ni débordement à l'automne si les fleurs de roseau se sont épanouies au huitième ou au neuvième mois; mais si l'éclosion a lieu au dixième mois, alors les pluies seront importantes jusqu'à la fin de l'année et provoqueront ce qu'ils appellent les "inondations des fleurs de roseau". C'est ainsi que l'on fait, ici, pour prévoir le temps. Un autre adage dit que "S'il pleut le cinquième jour du cinquième mois, les pucerons seront nombreux; s'il pleut le sixième jour du sixième mois, les insectes seront légion". Chaque année, il y a une récolte

d'été et une récolte d'automne. Pour la récolte d'été, celle du cinquième mois, le repiquage se fait après les brouillards du neuvième mois et la récolte aux quatrième et cinquième mois de l'année suivante; pour la récolte d'hiver, dite aussi "récolte sèche", on laboure et assèche la terre aux cinquième et sixième mois puis on repique aux sixième et septième mois les rizières inondées pour enfin récolter au cours du dixième mois. Le calendrier des autres cultures vivrières, comme les fruits et les légumes, dépend du climat et peut donc varier d'une année à l'autre.

Les grandes marées ont lieu deux ou trois fois par mois : les cinquième et dix-neuvième jours du premier et septième mois; les troisième, dix-septième et vingt-troisième jours des deuxième et huitième mois; les treizième et vingt-septième jours des troisième et neuvième mois; les onzième et vingt-cinquième jours des quatrième et dixième mois; les neuvième et vingt-troisième jours des cinquième et onzième mois; les septième et vingt-et-unième jours des sixième et douzième mois.

Mœurs, coutumes et usages

Les membres des quatre ordres de la société – lettrés, paysans, artisans et commerçants – sont tous appliqués à leur art. La plupart d'entre eux vivent de l'usage des forêts et des montagnes, des lacs et des étangs, des rivières et de la mer. Comme le sol est ingrat et les hommes pauvres, tout un chacun se préoccupe excessivement des biens matériels et de l'argent, l'égoïsme et l'intérêt personnel poussant à vouloir accroître sa part de richesse au détriment d'autrui, bien qu'il y ait parfois – rarement – des actes de solidarité et d'entraide.

Par souci d'économie, pour ne pas dire plus, le peuple revêt des habits ordinaires, ceux de tous les jours, pour assister aux grandes cérémonies de mariage, de funérailles ou de culte. Si les mandarins et les marchands qui organisent le trafic fluvial portent attention à leur mise, c'est certes parce qu'ils sont riches et nés dans un milieu aisé, mais c'est aussi parce qu'ils sont des hommes avisés, des hommes d'expérience qui se sont peu à peu imprégnés des us et coutumes en vigueur dans d'autres régions.

Les villageois révèrent des divinités tutélaires. Elles sont honorées deux fois par an, au printemps et à l'automne, lors d'un grand et joyeux banquet où la viande abonde et l'alcool coule à flots. Quelques villages établis au bord des rivières organisent des courses de bateaux, mais celles-ci sont très simples et consistent seulement à traverser le cours d'eau. La province jouit de sa situation géographique car, proche de la capitale du royaume, elle reçoit de la cour impériale les lumières et vertus édificatrices avant toutes les autres.

Les études sont de plus en plus suivies; chaque génération compte au moins un bachelier, et ceci justifie la réputation de la province qui s'enorgueillit, à juste titre, d'être une terre de belles traditions culturelles. Sous l'influence de cette grande tradition, le petit peuple aime à débattre, arguer, disputer. Les affaires villageoises reposent entre les mains des notables, hommes de pouvoir, tandis que les autorités cantonales ne jouent qu'un rôle de figuration. Les services mandarinaux administrent la province avec lenteur et trop de goût pour la procédure.

Quant aux habitants des campements d'altitude et des villages des hauts plateaux, qui ne vivent jamais loin des ruisseaux et des sources, ce sont des gens si peu civilisés qu'ils utilisent un simple couteau pour creuser le trou où sera déposée la graine et qu'ils ramassent le miel afin de le vendre et subvenir ainsi à leurs besoins. Dès qu'ils trouvent un pan de terre fertile, ils y établissent leurs baraquements et paillotes. Dans leurs maisons, les paysans possèdent une sorte de lit de culte ainsi que des nattes qu'ils étendent autour du foyer. Ils coupent des sections de bambou dont ils font des boîtes et des gourdes où sont conservés les aliments et la boisson. La plupart des vêtements et des objets du

quotidien sont ainsi faits. Plus on s'éloigne de la plaine, plus on se dirige vers les hauteurs et plus les gens sont arriérés. Ce sont des tribus montagnardes, voilà tout…

Sept communes et villages sont entièrement catholiques : Mỹ Hội dans le district de Phong Lộc, Mỹ Phúc dans le district de Lệ Thủy; Thuỷ Vực, Trừng Hải et Hướng Phương dans le district de Bình Chính; Phương Liên et le hameau de Trung dans la commune de Câu Lạc du district de Bố Trạch. Les 41 communes rurales et villages partiellement catholiques sont les suivants : Văn La, Tráng Tiệp, Tiền Tiệp et Kiên Bính dans le district de Phong Lộc; Yên Định, Phụ Việt, Mỹ Hương, Mỹ Duyệt Hạ et Đại Phong Lộc dans le district de Lệ Thủy; Tiểu Đan, Đan Sa, Mỹ Hòa Thượng, Diên Phúc, Ngoại Hải, Phù Ninh, Thuận Bài, Tô Hợp [Tô Xá], Lũ Đăng, Tượng Sơn et Xuân Kiều dans le district de Bình Chính; hameaux de Thượng et de Hạ dans la commune de Phương Liên, Hoàng Trung, Mỹ Lộc, Lý Nhân Bắc, Lâm Trạch, Thiên Lộc, Phúc Tự, Đông Thành et Chính Hoà dans le district de Bố Chánh; Nội Hà, Văn Phú, Giáp Tam, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Hòa Ninh, Đại Đan, Kênh Nhuận, Kênh Trừng, Diên Trường et Phù Kênh dans le district de Minh Chính. Ces dernières années, les prosélytes de cette religion n'ont cessé de recruter par la force et la contrainte, les nouveaux convertis venant grossir davantage encore les rangs des catholiques. On se demande jusqu'à quand durera cette politique de recrutement…

Population, terres, impôts et taxes

Inscrits au rôle : 16 996 personnes, dont 6 297 gradés, anciens agents comunaux et exemptés de corvées.

Soldats du cadre : 3 282 hommes, dont 2 162 de la capitale, 1 117 de la province et 192 miliciens.

Terres cultivables : 38 437 arpents, sept verges, 11 quartiers, quatre carreaux et cinq perches, dont :

- rizières : 33 079 arpents, huit verges, 13 quartiers, cinq carreaux et six perches.
- terrains : 5 357 arpents, huit verges, 12 quartiers, huit carreaux et neuf perches.

Impôts annuels :

- acquittés en espèces : 29 265 ligatures, neuf décimes et 16 sapèques.
- acquittés en paddy : 25 638 setiers, 13 veltes, huit poignées et un peu plus de cinq pincées.

Ressources locales

Les hautes terres de la province sont bordées par les montagnes et les basses terres par la mer, de sorte que l'une et l'autre de ces deux régions fournissent des ressources. Les ressources montagneuses sont les défenses d'éléphants, les bois de cerfs, le bois, le rotin et les différentes variétés de thé. Les ressources maritimes sont la saumure salée, les crevettes, les poissons, les coquillages et les crustacés. Entre ces deux régions, les gens vivent sur des terres très sableuses où les rizières sont rares. Les pommes de terre, tubercules, fruits et légumes, sont récoltés entre les champs, plus ou moins selon les saisons et les lieux, ce qui permet au moins aux gens de manger à leur faim et d'éviter la disette.

Les terres de la préfecture de Quảng Ninh sont plates et s'étendent loin à l'horizon. Un adage affirme que "Les plaines de Gia Định sont les meilleures, puis viennent celles des deux districts" [*ie* districts de Phong Lộc et Phong Đăng, qui n'en formaient jadis qu'un seul, et district de Lệ Thủy]. Bien sûr, les terres de Gia Định sont infiniment plus fertiles que celles de la préfecture de Quảng Ninh, et les sols du delta du Nord et du Sud du royaume sont bien meilleurs que ceux du Centre.

La production de coton et de fils de soie, comme l'élevage domestique, ne sont pas très prospère mais ils suffisent au moins à faire vivre chaque maisonnée. Parmi les produits les plus précieux, il y a en montagne de l'ivoire d'éléphant et des cornes de rhinocéros, au bord de la mer des nids d'hirondelles et des ormeaux ou oreilles-de-mer, mais tous ces produits se trouvent en très faibles

quantités, et parfois pas du tout. En deuxième position viennent le ginseng, la pastèque, le soja, la fécule fournie par les rhizomes (*arrow-root*), l'alcool de mûres et le bois d'aigle, qui sont tous des produits assez renommés.

Montagnes

Toute la partie occidentale de la province est couverte de montagnes. Les cimes succèdent aux cimes en une longue ondulation qui mène jusqu'au Laos, avec des sommets très hauts comme le mont Tam Linh, qui est le gardien protecteur de l'une des directions cardinales. Puis viennent les massifs Đâu Mâu, Thần Đinh, Mã Yên, Thiên Tài, Thành Thang, Thọ Linh, Cao Mại, Vũ Nguyên, qui sont tous des endroits renommés, à juste titre. Les deux massifs de Hoành Sơn et Hùng Sơn, qui séparent la partie nord de la partie sud du pays, sont aussi d'importantes voies de communication; c'est pourquoi on y a construit le fortin de la Porte de Hoành Sơn qui permettait de mettre en défense cette ligne frontalière.

Fleuves et rivières

La partie orientale de la province se trouve en bordure de la mer, tandis que les sources se trouvent dans la haute région où mille ruisseaux et dix mille rigoles viennent grossir les rivières qui plongent vers l'océan. La rivière Linh Giang [Gianh] se trouve au nord et la rivière Nhật Lệ au sud de la Porte de Quảng Bình, mais c'est la première qui, du point de vue de la profondeur, de la largeur et de la longueur, est la plus importante; elle permet l'irrigation des rizières et des champs ainsi que le transport du bois, du bambou et du rotin.

Les rivières Thọ Linh, Châu Nguyên, Đâu Trạm, Xuân Lai et Phan Xá portent chacune un nom particulier mais, en réalité, elles ne sont que des branches des deux grands cours d'eau cités ci-dessus.

Les rivières Ròn, Lý Nhân et Lý Hoà aboutissent elles aussi à la mer, mais elles sont très courtes et leurs estuaires est de plus en plus étroit. La plaine de Từ, au nord de l'estuaire de la rivière Ròn, est adossée au mont Ông dont les éperons qui s'avancent dans la mer forment comme un écran protecteur et permettent aux navires d'accoster à l'abri des grains et des vents. Mais les embarcations des pirates profitent elles aussi de ce site favorable et viennent se cacher dans la baie pour assaillir par surprise les navires marchands de passage. C'est pourquoi cet endroit est un havre mais aussi un piège redoutable.

Sites et monuments remarquables

La province compte peu de temples, pagodes et sanctuaires. Il existe un temple à Confucius, un temple à la Divinité féminine et un temple à Song Trung dans la préfecture de Quảng Trạch. Quant à elle, la préfecture de Quảng Ninh abrite les pagodes de Cảnh Tiên, Kim Phong et Hoằng Phúc, qui sont de taille modeste et insérées dans un paysage tout à fait ordinaire.

La grotte de Tiên Sư, où les gens aiment venir contempler les rochers ainsi qu'un filet d'eau limpide et silencieux, fait partie des paysages naturels étranges de la province. Vient ensuite la grotte de la Fée Chân Linh qui, malheureusement située au cœur d'une région lointaine et déserte, n'est ni entretenue ni visitée, si bien qu'elle n'est pas décorée et, partant, ne contribue pas à embellir le pays. Ces deux sites portent encore le nom de Tiên Sư et de la Fée, mais on ignore tout de leur histoire.

Les autres vestiges, comme le bassin de Ngọc Tinh et le rocher de Trượng Nhân, sont sans doute des legs du grand Créateur. Quand à la légende qui affirme que la pagode Hóa apparaît et disparaît sans cesse, cela paraît totalement extravagant et dénoué de fondement. D'ailleurs, la légende dit que les longues plages de sable et les arbres séculaires qui s'y trouvent encore sont sacrés, mais les pêcheurs qui y travaillent tous les jours n'ont rien remarqué de très étrange ni de surnaturel…

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route part, au sud de la province, du premier relais (*trạm*) à la limite du pays de Quảng Trị pour se diriger vers le Nord en direction du fortin de Hoành Sơn et du relais de Tĩnh Thần à la limite du pays de Hà Tĩnh. Cette route, qui comprend six relais, est longue de 195 lieues environ.
- Une petite route, large de cinq pieds et qui se parcourt en une journée et demie, longe la rive de la rivière Gianh à contre-courant, traverse le chef-lieu de la préfecture de Quảng Trạch et aboutit au district de Minh Hóa. Depuis le chef-lieu de ce district, elle grimpe dans la montagne, suit un parcours en lacets, passe par l'estuaire de Cửa Ve et débouche sur la frontière du royaume de Ai, le tout en quatre ou cinq jours.
- Une route maritime longue de 123 lieues part, au sud de la province, du chenal de Cửa Luật en bordure du pays de Quảng Trị pour atteindre l'embouchure de la rivière Nhật Lệ. Elle gagne ensuite l'embouchure de la rivière Gianh en 44 lieues, puis celle de la rivière Ròn en 22 lieues, et enfin l'embouchure de la rivière Tấn Khẩu, aux confins du pays de Hà Tĩnh, en 60 lieues. Au total, cette route est longue de 249 lieues et se parcourt en une journée et demie de bateau.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins du pays de Quảng Trị, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive du

Pays de Quảng Trị

Comprenant les cartes suivantes :

pays de Quảng Trị	廣治道
districts de Đăng Xương et Hải Lăng	登昌縣，海陵縣
districts de Minh Linh et Do Linh	明靈縣，由靈縣
district de Thành Hóa	成化縣

Description du pays de Quảng Trị

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le pays de Quảng Trị correspond aux anciens châu de Ma Linh 麻靈 et de Ô 烏州 du royaume du Champa. En 1075, l'empereur Lý Nhân Tông 李仁宗 changea le premier en châu de Minh Linh 明靈 et, en 1307, l'empereur Trần Anh Tông 陳英宗 renomma le second châu de Thuận 順州 (avec les quatre districts de Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng 巴陵, Lợi Điều 利調 et An Nhân 安仁). Sous les Ming 明, le châu de Thuận fut placé sous l'autorité de la préfecture de Thuận Hoá 順化. Dans l'atlas du royaume réalisé en 1469 sous le règne de l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗, le châu de Minh Linh appartient à la préfecture de Tân Bình 新平 tandis que celui de Thuận est divisé en deux districts, Vũ Xương 武昌 et Hải Lăng 海陵, rattachés à la préfecture de Triệu Phong 兆豐 de la circonscription de Thuận Hoá. En 1802, les deux districts de Đăng Xương 登昌 – l'ancien Vũ Xương, renommé en 1765 – et Minh Linh – l'ancien châu du même nom – constituèrent le ressort de Quảng Trị 廣治 (du point de vue administratif, le district de Minh Linh dépendait alors de la préfecture de Quảng Bình 廣平). En 1806, le ressort de Quảng Trị prit le nom de Trực Lệ 直隸. En 1822, sous le règne de Minh Mệnh 明命, le district de Minh Linh fut rattaché à la préfecture de Triệu Phong. Cinq ans plus tard, le ressort de Trực Lệ fut changé en gouvernement de Quảng Trị puis, en 1831, en province du même nom. En 1853, la province fut transformée en "pays" (đạo), dépendant de la préfecture de Thừa Thiên 承天, appellation qu'elle conserva jusqu'au règne de l'empereur Đồng Khánh bien qu'elle eût alors acquis son autonomie administrative vis-à-vis de son ancienne préfecture de tutelle.

À la fin du XX^e^ siècle, elle sera réunie aux provinces de Quảng Bình et Thừa Thiên pour former la province de Bình Trị Thiên, puis érigée en province indépendante en 1990.]

La citadelle du pays de Quảng Trị se trouve sur le territoire des deux communes de Cổ Bưu et Thạch Hãn dans le district de Hải Lăng. Construite en terre et en brique, ses remparts sont hauts d'une toise sept pouces, épais d'un pied sept pouces, et son périmètre est de 489 toises six pieds. Elle possède quatre angles et quatre portes, ses fossés sont larges de huit toises deux pieds et profonds de cinq pieds.

Le pays est bordé à l'Est par la mer et le district de Lệ Thuỷ de la province de Quảng Bình; au Sud par le cours d'eau qui limite le district de Quảng Điền de la préfecture de Thừa Thiên; au Nord par la mer; au Sud-Est par le district de Quảng Điền de la préfecture de Thừa Thiên; au Nord-Ouest par le district de Lệ Thuỷ de la province de Quảng Bình.

Le pays de Quảng Trị s'étend d'Est en Ouest sur 122 lieues, 94 toises et un pied.

Il comprend cinq districts :

1 - Le district de Đăng Xương, qui a autorité sur celui de Hải Lăng.

2 - Le district de Minh Linh, qui a autorité sur celui de Do Linh.

3 - Le district de Thành Hoá.

La population totale, toutes catégories confondues, est de 23 090 personnes environ, sans compter les 121 personnes actuellement sorties du pays.

Nombre de soldats : 5 333 hommes, dont 3 789 réguliers et 1 544 miliciens.

Population :

- ordinaire : 11 387 personnes.
- "hommes vigoureux" (impôt d'une ligature et cinq décimes par an) : 10 402 personnes.
- vieillards (impôt personnel de sept décimes et 30 sapèques) : 969 personnes.
- exemptés de corvées et de service militaire : 704 personnes.
- notables et gradés : 1 372 personnes.
- titulaires d'un diplôme de bachelier : 159 personnes.
- exemptés de corvées : 6 617 personnes.
- peuple montagnard des six châu (assujettis à un impôt personnel d'un décime de tael, versé sous forme d'une ligature de sapèque) : 1 302 personnes.
- peuple montagnard des neuf cantons et des zones d'établissement (assujettis à un impôt personnel d'une ligature et trois décimes) : 1 532 personnes.
- population des villages peuplés de sujets d'origine chinoise [Minh Hương], devant verser un impôt personnel de deux taels d'argent : 12 personnes.
- membres de la congrégation chinoise (impôt personnel de deux taels d'argent) : 6 personnes.

Superficie des terres cultivables : 56 688 arpents environ, comprenant 47 130 arpents et trois verges de rizières et 9 557 arpents et neuf verges de terrains divers.

Impôts de toutes catégories :

- acquittés en espèces : 45 640 ligatures de sapèques environ.
- acquittés en métal : 35 taels d'argent.
- acquittés en paddy : 41 226 setiers environ, dont 40 842 setiers de paddy ordinaire, 69 setiers de variété Minh Xuân et 315 setiers de variété Bái Ân.
- acquittés en sel : 239 setiers.

Mœurs, coutumes et usages

Les mœurs et coutumes des Hán [Kinh, Việt] – qui sont indifféremment lettrés, paysans, artisans, négociants, pêcheurs, coupeurs de bois, tisserands ou éleveurs – sont plutôt raffinées. Mais les gens de peu sont vindicatifs, ne cessent de se dénoncer et s'accuser les uns les autres, surtout dans le district de Minh Linh; ils croient aux esprits maléfiques, aux apparitions, aux fantômes; lorsqu'ils sont souffrants, ils consultent les devins, implorent les mediums ou organisent des cérémonies propitiatoires; une fois guéris, ils offrent avec vénération aux divinités des plateaux de viande de bœuf, de porc et de fruits afin d'exprimer leur gratitude. Les Montagnards sont naïfs, frustes, malveillants, très peu instruits en morale confucéenne et leurs mœurs sont encore arriérées. Tels sont les principaux traits des usages et coutumes du pays de Quảng Trị.

Ressources locales

La plupart des terres du pays sont sèches et stériles. Parmi les ressources locales, on trouve des pommes de terre, du manioc, du maïs, des haricots, du coton et du textile. Il y a du bois d'aigle dans le district de Minh Linh, de la fécule fournie par les rhizomes (*arrow-root*) dans le district de Đăng Xương. Sur la côte, on trouve du poisson, des crevettes, des crabes et de la sèche; il y a dans le district

de Thành Hoá l'espèce de sorgho appelé larmes-de-Job, du bois de sappan [*tô mộc*], du bambou fleuri, de l'écorce de ramie, de la cire, du miel, le tubercule tinctorial appelée *củ nâu*, et encore toutes sortes de choses que les minoritaires apportent dans les marchés pour les vendre ou les échanger. Dans les montagnes, on trouve du bois de jaquier, du bois de fer et d'autre variétés précieuses. Les animaux sauvages ne sont pas nombreux mais on trouve quand même des rhinocéros, des éléphants, des cerfs, des chevreuils, des faisan et des paons…

Climat

Dans ses grandes lignes, le climat du pays ressemble à celui de la préfecture de Thừa Thiên. Le temps est ensoleillé et sec au printemps lorsque souffle le vent du Nord-Est. Durant l'été, le puissant vent du Sud apporte une chaleur torride, qui décroît progressivement au cours des mois d'automne quand revient le vent du Nord-Est et commencent les inondations. Durant l'hiver souffle le vent du Nord, le ciel est dégagé, sans nuage, mais il fait un peu froid pendant les averses. Ainsi est le climat.

Rivières et montagnes

Le pays compte beaucoup de montagnes, mais les sites vraiment remarquables se trouvent dans le district de Thành Hoá avec les grottes de Tá Linh et de Phụ Ba Màn. Le massif de Tượng Sơn se trouve dans le district de Minh Linh. Les cours d'eau notables sont le Tham et le Hãn. Tous les autres endroits sont étroits et très modestes.

Sites et monuments remarquables

Hormis les pagodes de Tĩnh Quang et de Thiên Tôn, le sanctuaire de la dame Trảo Trảo et le marché de la commune de Cổ Thành, les sites et monuments sont médiocres.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route, longue de 122 lieues 94 toises et large d'un pied, part au Sud de la commune de Lương Điền pour aboutir au hameau de Chấp Lễ. Elle se subdivise ainsi :
  - du relais de Thừa Mỹ à celui de Trị Xá : 26 lieues 87 toises sur quatre pieds huit pouces de large.
  - du relais de Trị Xá à celui de Trị Nghĩa : 33 lieues 16 toises sur cinq pieds de large.
  - du relais de Trị Nghĩa à celui de Trị Cao : 26 lieues 92 toises sur cinq pieds de large.
  - du relais de Trị Cao à celui de Trị Lập : 25 lieues 84 toises sur cinq pieds de large.
- Une petite grande à relais part de la citadelle du pays pour aboutir à l'estuaire de Việt Yên. On met un jour à la parcourir (et la même durée par voie fluviale). Elle est large de cinq pieds.
- Une route à relais part du siège du district de Thành Hoá, se dirige vers l'Est où elle rejoint la grande route; elle se parcourt en quatre heures. Depuis le siège du district de Thành Hoá, on peut aussi partir vers l'Ouest et marcher pendant une heure sur une route large de cinq pieds afin d'atteindre la place de troc qui se trouve à proximité des bureaux du résident. Enfin, une autre route part de la citadelle et aboutit à l'embarcadère de ce même district (une journée de trajet par voie fluviale).

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la préfecture de Thừa Thiên, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Préfecture de Thừa Thiên

Comprenant les cartes suivantes :

préfecture de Thừa Thiên	承天府
districts de Hương Trà et Phú Vang	香茶縣，富榮縣
districts de Hương Thủy et Phú Lộc	香水縣，富祿縣
districts de Quảng Điền et Phong Điền	廣田縣，豐田縣

1984

Description de la préfecture de Thừa Thiên

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

La préfecture de Thừa Thiên se trouve sur le territoire des deux châu ravis par l'empereur Trần Anh Tông 陳英宗 au souverain du Champa Jaya Sinhavarman III. En 1307, les châu de Ô 烏州 et de Lý 里州 devinrent respectivement le Thuận Châu 順州 et le Hoá Châu 化州. Le premier correspond à l'actuelle province de Quảng Trị 廣治, le second à celle de Thừa Thiên augmentée du district de Điện Bàn 奠盤 de la province de Quảng Nam 廣南. À la fin du règne des Trần 陳, la préfecture de Thuận Hoá 順化 fut constituée à partir du regroupement du Thuận Châu et du Hoá Châu. Sous les Ming 明, le Thuận Châu fut divisé en quatre districts et le Hoá Châu en sept districts. Au début de son règne, Lê Thái Tổ 黎太祖 l'érigea en territoire (lộ) de Thuận Hoá, dépendant de l'inspection régionale de Hải Tây 海西. Il devint circonscription de Thuận Hoá en 1469, avec les préfectures de Triệu Phong 兆豐 et Tân Bình 新平. Après s'être emparé du chef-lieu du gouvernement de Thuận Hoá, le gouverneur établit son administration, dans la commune de Ái Tử 愛子 (district de Vũ Xương 武昌). Nguyễn Phúc Nguyên 阮福源 la transféra en 1626 dans la commune de Phúc Yên 福安 du district de Quảng Điền 福安, Nguyễn Phúc Lan 阮福蘭 en 1636 dans la commune de Kim Long 金龍 du district de Hương Trà 香茶 et Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 en 1687 dans la commune de Phú Xuân 富春 du même district. À partir du seigneur Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊, dont l'autorité fut assise en 1744, le palais de Phú Xuân fut officiellement appelé la Cité capitale (Đô thành 都城). En 1802, l'empereur Gia Long 嘉隆 établit à Phú Xuân la capitale de la dynastie des Nguyễn 阮. Les trois districts de Hương Trà, Quảng Điền et Phú Vang 富榮, qui relevaient de la préfecture de Triệu Phong, formèrent le ressort de Quảng Đức 廣德. En 1822, ce ressort devint préfecture de Thừa Thiên 承天. En 1835, on adjoignit à celle-ci les trois districts de Phong Điền 豐田, Hương Thuỷ 香水 et Phú Lộc 富祿. En 1853, la province de Quảng Trị devint le pays de Quảng Trị, placé sous l'autorité de la préfecture de Thừa Thiên, mais cette tutelle n'existait plus sous le règne de l'empereur Đồng Khánh.]

Les services préfectoraux se trouvent sur le territoire de la commune de Phú Xuân dans le district de Hương Trà, au nord-est de la citadelle. Ils comprennent les bureaux du commandant des troupes de la province, les bureaux du préfet et ceux du chef de district. Chacun jouit d'un bâtiment indépendant orienté vers le Sud, qui comprend trois travées centrales et deux travées latérales. Il y a encore les offices préfectoraux de droite et de gauche ainsi que les casernements des cinq escouades de soldats, chaque escouade possédant deux rangées de baraquements. Le tout est entouré de murs en brique hauts de cinq pieds, longs de 40 toises à l'avant et à l'arrière, de 21 toises à droite et à gauche. Il y a trois portes à l'avant et à l'arrière.

Le territoire de la préfecture est bordé à l'Est par la mer, à l'Ouest par les montagnes, au Sud par le district de Hòa Vang de la province de Quảng Nam et au Nord par le district de Hải Lăng du pays de Quảng Trị.

La préfecture s'étend sur 160 lieues et demie du Nord au Sud et 83 lieues d'Est en Ouest.

Elle comprend six districts, 36 cantons et 413 communes et villages de toutes catégories.

1 - Le district de Hương Trà, qui a autorité sur celui de Phú Vang, comprend les cantons de Phú Xuân, An Ninh, Long Hồ, Phú Ốc, Vĩnh Trị et Hương Cần.

2 - Le district de Phú Vang comprend les cantons de Mậu Tài, Dương Nỗ, Đường Anh, Sư Lỗ, Quảng Xuyên et Kế Mỹ.

3 - Le district de Hương Thủy, qui a autorité sur celui de Phú Lộc, comprend les cantons de Cư Chính, An Cựu, Dã Lê, Lương Văn et Võng Nhi.

4 - Le district de Phú Lộc comprend les cantons de An Nông, Lương Điền, Diêm Trường et An Cư.

5 - Le district de Quảng Điền, qui a autorité sur celui de Phong Điền, comprend les cantons de Hạ Tức, Khuông Phù, Phúc Yên, An Thành et Thanh Cần;

6 - Le district de Phong Điền comprend les cantons de Vĩnh Xương, Chính Lộc, Phù Trạch, Phù Ninh et Hiền Lương.

Population de toutes catégories : 38 798 personnes, dont :

- notables et gradés : 3 602 personnes.
- exemptés de corvées : 4 128 personnes.
- soldats de la cour : 9 928 personnes.
- population ordinaire : 18 143 personnes.
- mandarins, fils ou petits-fils de mandarins et exemptés divers : 2 917 personnes.

Terres cultivables : 72 184 arpents, deux verges, dix quartiers, six perches et huit pieds, dont :

- rizières : 59 767 arpents, huit verges, dix quartiers, sept carreaux, quatre perches et huit pieds.
- terrains : 12 416 arpents, trois verges, 14 quartiers, trois perches et deux pieds.

Impôt annuel versé en paddy : 51 285 setiers, neuf poignées, huit pincées et quelques grains, dont :

- paddy de corvées : 12 143 setiers, neuf paniers, sept poignées, six pincées et quelques grains.
- paddy d'impôts : 39 141 setiers, 16 veltes, trois poignées, deux pincées et quelques grains.

Impôt annuel versé en espèces : 60 356 ligatures, six décimes et neuf sapèques, dont :

- acquittement des corvées (*vĩnh quyên*) : 19 069 ligatures de sapèques et 27 sapèques.
- acquittement des impôts (*ứng trưng*) : 41 286 ligatures, six décimes et 42 sapèques.

Impôt annuel des campements de Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu, Thu Lai, Hưng Bình :

- acquitté en espèces : 4 400 ligatures de sapèques.
- acquitté en métal : 612 taels, cinq décimes d'argent, sept sapèques et six liards.
- acquitté en nature : cinq pintes de cire d'abeille, 5 000 brins de rotin à canne et 30 000 brins de rotin ordinaire.

Gabelle acquittée en espèces : 360 ligatures de sapèques.

Impôt sur les marais de An Truyền, Thanh Lam, Hà Trung, Bác Vọng, Lai Hà, An Xuân et La Bích : 2 935 ligatures de sapèques et cinq décimes.

Impôts sur les embarcadères de Hương Lang, Cao Đôi et Minh Hương : 1 330 ligatures de sapèques.

Mœurs, coutumes et usages

Les habitants de la préfecture exercent des activités diverses; ce sont des lettrés, des marchands, des paysans, des artisans, des pêcheurs ou des bûcherons… La population des trois districts est instruite mais nombreux sont ceux qui abandonnent leurs études afin de gagner leur vie. Certains s'adonnent aux arts matiaux et passent les examens avec succès. On vit de manière économe et très simple sur les terres pauvres de la côte ou des montagnes. En revanche, le long des cours d'eau, les terres sont fertiles. En règle générale, les cérémonies de mariage, d'enterrement et de culte sont organisées selon les règles et avec dévotion. Les commerçants, qui habitent en bordure de rues et des marchés, se

soucient surtout de leurs intérêts et tous ne sont pas bons, ni honnêtes. Les gens sont en général habillés avec élégance. Quant aux villages totalement ou partiellement catholiques, on en trouve sept dans le district de Quảng Điền, neuf dans celui de Hương Thủy et dix-neuf dans celui de Hương Trà.

Ressources locales

Les communes de Vạn Xuân et Kim Luông produisent différentes variétés de soie, la commune de An Cựu du riz parfumé et celle de Dương Xuân Thượng, appelée "village des fondeurs", des objets en bronze comme les marmites, les bassines et les plateaux. La céramique est fabriquée à Phúc Tích. La moisson en riz d'été est abondante, la moisson en riz d'automne plus rare. On cultive des mûriers, de la jute, des haricots, des pommes de terre et des fruits, de la canne à sucre, de la noix d'arec et du jaquier. Il y a, dans les zones montagneuses, plusieurs variétés de bois et, près de la mer, du poisson, des crevettes, des crabes et des coquillages, mais en petite quantité.

Climat

Jusqu'au troisième mois, le printemps est marqué par les vents du Nord et les pluies froides. L'été est très chaud. L'automne survient aux huitième et neuvième mois et l'hiver, avec des tempêtes et des inondations, au dixième. Une pluie glaciale s'abat aux onzième et douzième mois. Dans les rizières situées sur les hautes terres, l'ensemencement du riz d'été a lieu au huitième mois, le repiquage au dixième et la récolte au troisième mois de l'année suivante; dans les rizières basses, les paysans font les semis au quatrième mois, repiquent au cinquième et récoltent au huitième. Pour le riz d'automne, l'ensemencement se fait au quatrième mois, le repiquage au cinquième et la récolte au huitième. Enfin, les pépinières de riz sec sont ensemencées au sixième mois, puis le repiquage a lieu au septième et la récolte au dixième.

Sites et monuments remarquables

Les monuments remarquables sont le sanctuaire de Quan Công dans le district de Hương Trà et la pagode de Thánh Duyên dans celui de Hương Thủy.

Montagnes

Les montagnes sont nombreuses au sud-ouest de la préfecture, notamment les massifs de Ngọc Trản et Kim Phượng à Hương Trà, les massifs de Ba Trục et Huyện Sơn à Quảng Điền, les massifs Ngự Bình, Thúy Vân, Linh Thái, Hải Vân, Tam Thai, Sầm Sơn, Động Lăng, Động Nại et Song Ngư à Hương Thủy.

Cours d'eau

Les rivières et ruisseaux de la préfectures forment un réseau inextricable. Si l'on se limite aux principaux cours d'eau, il faut noter les rivières Hương, Bồ, Lợi Nông et Hưng Bình, ainsi que les baies de Tam Giang et Hà Trung.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une branche de la grande route part de l'embarcadère de la rivière Hương, s'incline vers le Sud, passe par les relais (*trạm*) de Thừa Nông, Thừa Hóa, Thừa Lưu et Thừa Phúc, franchit le col des Nuages et aboutit aux confins du district de Hòa Vang qui relève de la province de Quảng Nam. Elle est longue de 111 lieues, large de trois toises.
- Une seconde branche de la même route part du pont de Lợi Tế, se dirige vers le Nord, passe par les relais de Thừa An et Thừa Mỹ pour atteindre la limite du district de Hải Lăng dans le pays de Quảng Trị. Elle est longue de 49 lieues et large de trois toises.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Quảng Nam, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Quảng Nam

Comprenant les cartes suivantes :

province de Quảng Nam	廣南省
préfecture de Điện Bàn	奠磐府
district de Diên Phúc	延福縣
district de Duy Xuyên	濰川縣
district de Hòa Vang	和榮縣
préfecture de Thăng Bình	升平府
district de Lễ Dương	醴陽縣
district de Quế Sơn	桂山縣
district de Hà Đông	河東縣

Description de la province de Quảng Nam

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Quảng Nam appartenait à la commanderie de Nhật Nam 日南 du temps des Hán, puis il passa sous le contrôle du royaume du Champa. Sous le règne de Trần Anh Tông 陳英宗, l'empire du Đại Việt annexa les deux châu de Ô 烏州 et de Lý 里州, dans la partie septentrionale du Champa. En 1402, Hồ Hán Thương 胡漢蒼 mit la main sur les terres de Chiêm Động et Cổ Luỹ 古壘, auxquelles il donna le nom de territoire de Thăng Hoa 升華; celui-ci comprenait alors quatre châu : Thăng 升, Hoa 華, Tư 思 et Nghĩa 義. Ce territoire devint une préfecture sous les Ming 明, avec les mêmes quatre châu. En réalité, la région demeura sous l'autorité réelle du Champa jusqu'à ce que, en 1472, l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 y dépêchât une expédition militaire qui s'en rendit maître et fonda la circonscription de Quảng Nam 廣南. Celle-ci comptait trois préfectures – Thăng Hoa, Tư Nghĩa et Hoài Nhân – dont l'étendue correspond à peu près aux provinces de Quảng Nam, Quảng Ngãi 廣義 et Bình Định 平定 de la fin du XX^e^ siècle. En 1602, le seigneur Nguyễn Hoàng 阮黃 changea la circonscription en ressort (dinh) et érigea le district de Điện Bàn – auparavant intégré dans la préfecture de Thuận Hoá – en préfecture du même nom. Au début du règne de Gia-Long, les deux préfectures de Thăng Hoa et Điện Bàn 奠盤 formèrent le ressort de Quảng Nam, qui fut placé sous tutelle de la nouvelle capitale dès 1806. Fondé en 1827, le gouvernement de Quảng Nam devint une province en 1831.

Sous le règne de l'empereur Đồng Khánh, la province s'étendait sur un territoire qui, à la fin du XX^e^ siècle, correspond à la province de Quảng Nam et à la ville de Đà Nẵng.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire de la commune de La Qua dans le district de Diên Phước; elle est construite en brique, son périmètre est de 480 toises six pieds, ses remparts sont hauts d'une toise un pied deux pouces. Elle possède quatre portes à ses quatre angles. Les fossés sont larges de huit toises et deux pieds, profonds d'un pied deux pouces et cinq doigts. À l'extérieur, la citadelle et ses fossés sont entourés par une digue haute de cinq ou six pieds, selon les endroits.

La province est bordée à l'Est par l'océan, à l'Ouest par les villages des tribus montagnardes, au Sud par le district de Bình Sơn de la province de Quảng Ngãi, au Nord par la porte du col des Nuages qui relève de la préfecture de Thừa Thiên.

La province s'étend d'Est en ouest sur 99 lieues, du Nord au Sud sur 194 lieues.

Elle comprend deux préfectures, six districts, 44 cantons, 1 054 communes et villages :

1 - Préfecture de Điện Bàn : district principal de Diên Phước, districts secondaires de Duy Xuyên et Hoà Vang.

2 - Préfecture de Thăng Bình : district principal de Lễ Dương, districts secondaires de Quế Sơn et Hà Đông.

Population inscrite au rôle : 52 686 personnes.

Terres soumises à l'impôt : 134 126 arpents, six verges et un peu plus d'un quartier.

Impôt personnel et foncier annuel en espèce : 107 056 ligatures, six décimes et 17 sapèques.
Impôt foncier acquitté en paddy ordinaire : 85 204 setiers et 19 veltes.

Impôts annuel en or : 622 taels et une pièce (le tout équivalant à 49 768 ligatures de sapèques).
Impôt annuel en soie : 128 pièces.
Impôt annuel en fer : 8 880 livres.
Impôt annuel en métal : 610 taels d'argent (commune de Minh Hương).

Mœurs, coutumes et usages

Les lettrés de la province font grand cas de l'honneur et de la loyauté et se conduisent avec noblesse et grandeur d'âme. Une partie du petit peuple vit de la cueillette du bois et de la fabrication du charbon dans les montagnes, de la pêche et du commerce sur la côte. Tous les autres travaillent la rizière, tissent les étoffes, cultivent des vergers ou élèvent des vers à soie. Parmi les menuisiers et les petits artisans, un ou deux sur dix seulement restent à travailler dans leurs villages. Les gens sont économes, vivent surtout à la campagne, se comportent de manière très simple et sont peu instruits. Les cérémonies de mariage, de deuil et de culte, les réunions et les festins, sont organisés selon le modèle commun qui est le garant de la bonne conservation des rites. Telle est la situation dans les six districts de la province.

Ressources locales

Les ressources locales se limitent aux cinq céréales de base, à quoi il faut ajouter les mûriers, le coton, les fruits et légumes et les poissons et crevettes. Par ailleurs, on trouve de l'or, des paons et de la cannelle à Hà Đông, du marbre à Diên Phước, du miel, des mangues et des nids d'hirondelles à Hoà Vang, des baies sauvages dites *nam trân* à Quế Sơn et Duy Xuyên. Dans quelques districts, mais pas tous, certains villages se sont spécialisés dans la production de cire d'abeille, d'essences parfumées, d'une zingiberacée appelée amome, du tabac, de la gaze ou de la soie, des étoffes épaisses, de la faïence et de la céramique, des poêles, des objets en fer ou en pierre, de l'écorce de l'arbre résineux *dipterocarpus* et de jute, du sucre en poudre, du bois d'aigle et du charbon de bois, des huiles essentielles et de l'huile à brûler, du gros sel, de la mélasse, du rotin et des nattes fleuries ou bien unies blanches …

Climat

Le climat de la province de Quảng Nam ressemble à celui de la préfecture de Thừa Thiên, mais l'été y est plus chaud et l'hiver plus rigoureux. Il y a des tempêtes aux neuvième et dixième mois.

Rivières et montagnes

La province compte de nombreuses montagnes, mais les plus fameuses sont celles de Hải Vân [*col de Nuages*], Định Hải, Thạch Lĩnh et Ngự Đảo dans le district de Hoà Vang, puis celles de Ngũ Hành [*montagnes de marbre*] et Trà Sơn dans le district de Diên Phước, celle de Tào Sơn dans les districts de Duy Xuyên et Quế Sơn, celle de Chủ Sơn dans le district de Hà Đông.

Les grands cours d'eau sont la rivière Cu Đê à Hoà Vang, les rivières Cẩm Lệ, Vĩnh Điện et Sài Giang à Diên Phước, la rivière Dưỡng Chân à Quế Sơn, les rivières Tam Kỳ, An Tân [*Ván*] à Hà Đông et, enfin, les rivières Bàn Thạch et Trà Nhiêu dans le district de Duy Xuyên.

Sites et monuments remarquables

Le massif des montagnes de marbre (*Ngũ Hành*), dans le district de Diên Phước, est remarquable.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une route, au nord de la province, part de la porte du col des Nuages et aboutit au sud à la limite du district de Bình Sơn de la province de Quảng Ngãi. Elle est longue de 194 lieues.
- Une route maritime part de la porte du col des Nuages et se dirige vers le Sud en direction de l'estuaire de Thới Cần dans la province de Quảng Ngãi. Vent arrière, les navires la parcourent en deux jours environ.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Quảng Ngãi, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Quảng Ngãi

Comprenant les cartes suivantes :

citadelle provinciale de Quảng Ngãi	廣義省城
préfecture de Tư Nghĩa et district de Chương Nghĩa	思義府，彰義縣
district de Bình Sơn	平山縣
district de Mộ Đức	慕德縣

Description de la province de Quảng Ngãi

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Quảng Ngãi se trouve sur l'ancienne terre de Cổ Luỹ 古壘 du royaume du Champa. Celle-ci fut conquise en 1402 par Hồ Hán Thương 胡漢蒼, divisée en châu de Tư 思州 et châu de Nghĩa 義州, puis reprise par les soldats du Champa. En 1470, l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 dépêcha une puissante expédition qui aboutit à la disparition du Champa. Il institua la préfecture de Tư Nghĩa 思義, qui comprenait les districts de Nghĩa Giang 義江, Bình Sơn 平山 et Mộ Hoa 慕華, et dépendait de la circonscription de Quảng Nam 廣南. Après s'être emparé du chef-lieu du gouvernement de Thuận Quảng 順廣, Nguyễn Hoàng 阮黃 changea la préfecture de Tư Nghĩa 思義 en préfecture de Quảng Nghĩa 廣義, placée sous l'autorité du ressort de Quảng Nam. À partir de 1691, le terme Nghĩa étant devenu tabou parce qu'il correspondait à la titulature officielle du seigneur Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 (Hoàng Nghĩa 弘義王, 1667-1691), il fut décidé qu'il se prononcerait Ngãi. En 1808, sous le règne de l'empereur Gia Long 嘉隆, le ressort de Quảng Ngãi devint un gouvernement. En 1831, sous le règne de Minh Mệnh 明命, il fut érigé en province de Quảng Ngãi.]

Citadelle provinciale

La citadelle provinciale se trouve depuis la première année de règne de l'empereur Gia Long [1807] sur le territoire de la commune de Chánh Mông du district de Chương Nghĩa. Auparavant, le chef-lieu de la province était situé dans la commune de Phú Nhơn du district de Bình Sơn. De la première à la sixième année [1807] de règne de l'empereur Gia Long, il se trouvait dans la commune de Phú Đăng du district de Chương Nghĩa. La citadelle a été construite en sa quatorzième année de règne [1815]. Elle est en pierre, son périmètre est de 500 toises deux pieds, la hauteur de ses remparts d'une toise. Elle possède quatre angles, trois portes – il n'y en pas au sud – et un fossé à sec qui est large de cinq toises et un pied.

Territoire de la province

Le territoire de la province s'étend sur 39 lieues d'Est en Ouest et 153 lieues du Nord au Sud.

Il est bordé à l'Est par la mer, qui se trouve à 16 lieues de la citadelle; à l'Ouest par la Longue Muraille qui fait limite avec les terres des tribus mntagnardes, à 23 lieues de la citadelle; au Sud par le district de Bồng Sơn de la province de Bình Định, à 98 lieues de la citadelle; et au Nord par le district de Hà Đông de la province de Quảng Nam, à 55 lieues de la citadelle. À 103 lieues au sud-est de la citadelle se trouve le district de Bồng Sơn de la province Bình Định; à 130 lieues au sud-ouest le district de Bồng Sơn et au-delà les terres des tribus montagnardes; à 41 lieues au nord-est le district de Hà Đông de la province de Quảng Nam; et, enfin, à 59 lieues au sud-ouest le district de Hà Đông au-delà duquel se profilent les terres des tribus montagnardes.

Administration de la province

La province comprend une préfecture et trois districts.

1 - Préfecture de Tư Nghĩa : district principal de Chương Nghĩa, districts secondaires de Bình Sơn et Mộ Đức, comprenant 18 cantons et 428 communes rurales et villages de toutes catégories.

"Livret des bouches et des foyers" [rôle des inscrits] : 21 788 personnes.

Notables, gradés, anciens agents communaux et exemptés de corvées : 4 618 personnes, dont :

- soldats de la capitale : 1 206 personnes
- soldats de la province : 1 589 personnes.
- miliciens : 316 personnes.

Population résidente : 17 170 personnes.

Soldats de l'escouade Tĩnh Man [escouade des Tribus Apaisées] : 3 357 hommes.

Terres cultivables : 50 934 arpents, dont 49 917 arpents de rizières et environ 1 017 arpents de terrains.

Impôts :

- impôts fonciers acquittés en paddy : environ 38 775 setiers.
- impôts sur les pommes de terre, les haricots et la canne à sucre, payés en espèces : 1 114 ligatures.
- impôts sur les marchandises, acquittés en espèces : 14 975 ligatures de sapèques.

Impôts sur les tribus montagnardes des campements d'altitude de la haute région :

- impôts acquittés en espèce : 1 350 ligatures de sapèques.
- impôts acquittés en paddy : 1 200 setiers.
- impôts acquittés en nature : 120 000 brins de rotin à canne et de rotin ordinaire.

Mœurs, coutumes et usages

Les mœurs et coutumes sont semblables dans les trois districts.

Les terres agricoles sont rares et ingrates, mais les gens ont la sagesse d'y travailler courageusement au lieu de rester prostrés ou de se ruiner en vaines frivolités. Les lettrés, pour la plupart studieux et appliqués, estiment la noblesse de cœur et la grandeur d'âme. Mais le petit peuple suit la pente de son intérêt personnel, et les dénonciations et procès sont légions… Les paysans cultivent leurs champs avec ardeur, piochent et hersent le moindre lopin de terre, et doivent encore construire des norias pour faire venir de l'eau dans les champs qui sont souvent en hauteur, surtout dans les districts de Bình Sơn et Chương Nghĩa. Quatre saisons de travail agricole suffisent à peine à assurer leur pitance, et les paysans doivent compléter leurs maigres repas par du maïs et des potées de pommes de terre mélangées au riz. Autant dire que la parcimonie est de règle en matière de mœurs et de coutumes. Les cérémonies de mariage, de funérailles et de culte suivent ordinairement les usages établis, qui sont identiques à ceux du Quảng Nam et de Thừa Thiên, mais il y a des endroits où des gens fantasques aiment perdre leur temps à chanter. On trouve des catholiques dans 40 communes et villages de la province, avec un total de 681 fidèles. Les moeurs des populations montagnardes de la haute région sont grossières, étranges et changeantes, de sorte qu'il est bien difficile d'y apporter un peu de civilisation.

Ressources locales

La variété de ginseng appelé Nghĩa, d'après l'ancien nom de la province, ou encore ginseng de Kỳ, était très cultivée dans le distrit de Bình Sơn. Mais, depuis la dixième année de règne de l'empereur Tự Đức [1857], plusieurs foyers se sont convertis à la production de sucre en poudre et versent chaque année un impôt d'une ou deux mesures, chaque mesure équivalent à 360 pintes. Les crabes de rochers sont nombreux dans la rivière Châu Tử qui est dans le district de Bình Sơn. On trouve des canneliers

dans les campements d'altitude de Thanh Bồng et Thanh Cù, dans le district de Bình Sơn, mais les arbres sont peu productifs et leur essence assez fade comparée à celle de la province de Quảng Nam. Il y a de l'huile d'arachide dans les trois districts de Chương Nghĩa, Bình Sơn et Mộ Đức, mais aussi sur l'île de Lý Sơn et dans les villages de An Vĩnh et An Hải. L'impôt qui frappe ces ressources locales est de cinquante pintes par personne et par an, auquel il faut ajouter les 13 000 ligatures de sapèques provenant de l'impôt sur le sucre en poudre et le sucre candi.

Le sucre en poudre est produit dans les districts de Chương Nghĩa et Bình Sơn, et, en quantité et qualité plus modestes, dans celui de Mộ Đức. Le sucre candi vient du village de An Nhơn dans le canton de Bình Châu du district de Bình Sơn. Une autre variété, le *đường phổi*, est fabriquée et vendue dans le village de Vạn Tượng du canton de Nghĩa Hạ, dans le district de Chương Nghĩa.

Dans la province, on trouve encore du riz ordinaire, du riz gluant, des pommes de terre, du manioc, du maïs, des haricots blancs, verts et noirs, des cacahouètes, des fruits, de la canne à sucre, du rotin (produit par les tribus montagnardes), du coton, du textile, de la soie et du crêpe. Les hamacs en ramie, qui sont produits à Phúc Lộc dans le canton de Nghĩa Hà du district de Chương Nghĩa, sont loin d'équivaloir ceux de la province de Nghệ An.

Le sel provient surtout du hameau de Tuyết Diêm dans le canton de Bình Hà, des hameaux de Đồng Xuân et Đồng An dans le canton de Bình Châu du district de Bình Sơn et du village de Tân Diêm dans le canton de Triêm Đức du district de Mộ Đức. La gabelle est collectée chaque année par des agents du sel. Il y a encore des bambous, des buffles, des bœufs et des chevaux, mais ils sont élevés par tout un chacun sans qu'il y ait d'éleveur spécialisé. Dans le canton de Bình Châu du district de Bình Sơn, on trouve quelques chèvres, porcs, tigres, éléphants, ours, poissons et tortues, ainsi que des cocotiers. Il y a des chevreuils dans la haute région, mais peu, ainsi que des sangliers.

Climat

Le climat des trois districts est semblable.

Dans l'année, ce sont surtout les vents d'Est puis du Sud qui se font ressentir. Comme dans la province de Quảng Nam, le vent du Nord-Ouest souffle peu. Le froid arrive tard, si bien que les chrysanthèmes ne fleurissent que du dixième mois au premier mois de l'année suivante. Les chaleurs sont précoces. On sème les graines dès la fin de l'hiver afin de récolter les légumes à la fin du printemps.

Les travaux agricoles ont lieu durant les quatre saisons. Les rizières ne portent qu'une seule récolte en général, mais certaines en portent deux ou trois. Au premier mois du printemps, on plante le mûrier, la jute, les fruits et les haricots dans les terrains bas; les pépinières à riz de "huitième lune" sont ensemencées au cours du deuxième mois sur les rizières séches; le paddy est récolté au cours du troisième mois; on ensemence en riz d'automne les rizières inondées durant le quatrième mois de l'été, et on ensemence en riz tardif les rizières sèches et les cultures sur brûlis durant le sixième mois; l'arachide est plantée sur les collines et hauteurs durant le septième mois, époque à laquelle on récolte aussi le riz de "huitième lune"; les semis de riz d'été sont faits au cours du neuvième mois sur les rizières sèches; le jeune riz est repiqué au cours du dixième mois; le riz gluant commence à pouvoir être récolté dans les rizières inondées à partir du onzième mois; enfin, au douzième mois, les paysans plantent des patates, font la moisson du riz tardif de printemps, taillent les mûriers et abattent les plants de canne à sucre qui sont épuisés. L'élevage des vers à soie se fait du premier au neuvième mois car, après cette époque, donc au début de l'hiver, le climat un peu froid fait jaunir puis tomber les feuilles de mûrier.

Montagnes réputées

Parmi les nombreux massifs montagneux de la province, nous nous contenterons de citer les plus réputés comme Bút Sơn et Cổ Luỹ dans le district de Chương Nghĩa, Thiên Ấn, Long Đầu et Tam Thai dans le district de Bình Sơn, et enfin Đại Sơn et Cao Sơn dans le district de Mộ Đức.

Le mont Thiên Bút [*Pinceau Céleste*], au sud de la citadelle, sur le territoire de la commune de Chánh Mông, doit son nom au fait qu'il ressemble à la pointe d'un pinceau de calligraphe. Au pied de ce mont, du côté sud-ouest, se trouve l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes. Le mont du Pinceau céleste, unanimement apprécié, est l'un des "Dix merveilleux paysages de la province".

Le massif Cổ Luỹ [*Rempart Antique*], également appelé Kỳ Lân, se trouve à environ 11 lieues à l'est de la citadelle provinciale, sur le territoire des hameaux de Phú Thọ et Cổ Luỹ. Depuis la cime, on peut contempler vers l'Est un estuaire, vers le Sud la baie de Vũng Tàu et vers le Nord, derrière nous, la rivière Trà Khúc. Hérissé de pics rocheux très pointus, ce massif est surmonté d'un étroit plateau, semblable à un échiquier, sur lequel se trouvent les traces d'anciennes fondations construites en pierre, ce qui a fait dire à certains qu'il s'agissait du dernier vestige d'un antique palais naguère bâti par les rois du Champa. Au sud-est de ce massif, en contrebas, ont peut apercevoir le sanctuaire de Hội Đồng et, à l'ouest, le tombeau du général Quang Chiếu. Ce massif de Cổ Luỹ n'est pas très élevé, mais il n'en est pas moins réputé.

Le mont Thiên Ấn [*Sceau Céleste*] est situé au nord de la citadelle provinciale, au bord de la rivière Trà Khúc, dans la comune de Phú Nhơn, à 20 lieues du district de Bình Sơn. Son périmètre mesure plus de cinq lieues et son sommet s'élance à plus de 100 toises. Le sommet est plat et rectangulaire, à la manière d'un sceau, ce qui lui a valu son nom. Vers le Sud, près de la rivière Trà Khúc, se trouve La Vọng; vers l'Est le massif de Tam Thai; vers l'Ouest les monts de Long Đầu. Dans le recueil de poèmes intitulé "Dix merveilleux paysages de Quảng Ngãi", ce massif est décrit dans la composition qui porte le titre suivant : "Le Sceau céleste s'incline vers le fleuve". En la troisième année de règne de l'empereur Tự Đức [1850], le massif Thiên Ấn a été inscrit dans le Registre des Cultes.

Le mont Long Đầu [*Tête du Dragon*] se trouve sur le territoire de la comune de Phú Nhơn, au nord de la citadelle provinciale, le long de la rivière Trà Khúc, à 20 lieues au sud du district de Bình Sơn. Il fait partie d'un massif sinueux qui commence au mont Sâm Hội puis serpente vers le Sud pour s'achever au bord de la rivière Trà Khúc, à la manière du corps ondulant d'un dragon en train de s'abreuver. Non loin se trouve l'ancien sanctuaire du général Phi Vận. Les trois routes qui grimpent sur le flanc de ce massif sont très encaissées. Dans le recueil les "Dix merveilleux paysages de Quảng Ngãi", ce massif est décrit sous le titre "La tête du dragon s'ébat dans l'eau". Le mont Thuỷ Mẫu se trouve à côté.

Le massif Tam Thai [*Trois Astres*] se trouve à 11 lieues à l'est de la citadelle provinciale, sur le territoire de la commune de Tư Cung, à 28 lieues à l'est du district de Bình Sơn. La terre y est rouge comme du vermillon. Si l'on regarde d'Est en Ouest, on peut apercevoir l'enfilade des trois sommets qui explique le nom du massif. Si l'on regarde du Sud au Nord, on distingue la forme de deux éléphants tête contre tête, d'où le nom de "Mont des Éléphants" qui lui est parfois donné. On trouve encore le nom de A Linh. Ce massif est entouré de terres sabloneuses qui sont favorables à la culture du ginseng. Plus loin à l'horizon se profilent les silhouettes des monts Phúc Thuận et Điệp Thạch.

Le massif de Đại Sơn [*Grande Montagne*] se trouve à 40 lieues au sud-ouest de la citadelle provinciale, à dix lieues à l'ouest du district de Mộ Đức. Sa forme est extrêmement sinueuse. 81 sommets et 36 ruisseaux ondulent sur une longueur de 70 lieues, le sommet qui se trouve au beau milieu étant le plus élevé. Ce mont est très connu, d'autant qu'il est le point d'origine de toutes les

montagnes de la moitié septentrionale du district. Le massif s'abaisse vers le Nord-Est pour laisser place à deux cols, Nê Nguyên et Lỗ Tây, qui se referment par le promontoire de Bắc Dương.

Le mont Cao Môn [*Haute Porte*] se trouve à 90 lieues au sud-ouest de la citadelle provinciale, à 60 lieues à l'ouest du district de Mộ Đức, de l'autre côté du Long Rempart. C'est au nord-est du massif qu'est situé le sommet le plus élevé, auquel on accède par un petit chemin. Une légende des peuples montagnards affirme que la partie plate de ce sommet fut jadis remblayée par le Commandant de l'aile gauche Lê [Văn Duyệt]. Le massif s'abaisse en pente douce en direction de l'Ouest pour laisser la place aux monts Quải Y, Giá, Vạn Bút, Lập Bút et Hùng Nhĩ ainsi qu'aux cols de Ô et de Hắc Thạch, qui se trouvent de l'autre côté du Long Rempart.

Fleuves et rivières réputées

Parmi les cours d'eau importants, il faut noter le fleuve Châu Tử dans le district de Bình Sơn, le fleuve Trà Khúc dans le district de Chương Nghĩa et la rivière Vệ dans le district de Mộ Đức.

Le fleuve Châu Tử coule à 50 lieues de la citadelle provinciale et à 20 lieues au nord du district de Bình Sơn. Son ancien nom est Châu Ổ. Il prend sa source 65 lieues plus loin, à Thanh Bồng, puis traverse les hameaux de Giao Thuỷ, Mỹ Huệ et Tân An avant de se jeter dans l'estuaire de Thới Cần. La présence de crabes y est attestée depuis la dix-septième année du règne de Tự Đức [1864].

Le fleuve Trà Khúc coule à environ une demi-lieue au nord de la citadelle provinciale et fait fonction de limite avec le district de Bình Sơn, qui commence à partir de sa rive nord. Il prend sa source dans les hautes terres des peuples montagnards, au-delà du Long Rempart, coule vers l'Est, passe le village de Thanh Cù, serpente sur 62 lieues à travers les communes et villages de Kim Thành, Phúc Lâm, An Mỹ, Diên Niên, Phúc Lộc, Chiêu Lộc, Thu Phố et Phú Nhơn, puis se jette dans la mer à hauteur de l'estuaire de Đại Cổ Luỹ. En sa troisième année de règne [1850], l'empereur Tự Đức l'a rangé dans la catégorie officielle des grands fleuves et a inscrit son nom dans le Registre des Cultes.

La rivière Vệ coule à plus de dix lieues au sud de la citadelle provinciale et à plus de 30 lieues au nord du district de Mộ Đức. Elle prend sa source à une triple confluence située dans les montagnes, la branche du milieu portant le nom de Tô Thuỷ. De là, elle emprunte un chemin sinueux vers l'Est, à travers les territoires des tribus montagnardes appelés Trà Nô, Trà Nột et Đồng Chùa, rejoint la branche de gauche de la triple confluence, appelée Lý Thuỷ, oblique vers le Nord en suivant le piémont du massif de Cao Môn et se greffe sur la branche de droite de la confluence, appelée Na Thuỷ; la rivière reprend ensuite son trajet vers l'Est – on lui donne alors le nom de rivière Bôn –, puis atteint l'ancien rempart de Bình An, endroit à partir duquel elle prend son nom de rivière Vệ; elle serpente jusqu'à la mer, où elle se jette à hauteur de l'estuaire de Đại Cổ Luỹ. Sa rive sud appartient au district de Mộ Đức, sa rive nord à celui de Chương Nghĩa.

Sites et monuments remarquables

Il y a peu de sites et monuments remarquables dans cette province, hormis les suivants :

La pagode du mont Thiên Ấn [*Sceau céleste*] est située au sommet de ce massif, dans le district de Bình Sơn. À l'entrée se trouve une tablette portant l'inscription impériale "Temple de Thiên Ấn", ainsi qu'un puits d'eau douce profond de 55 pieds, à côté duquel se trouve un arbre séculaire qui, pour les visiteurs venus des dix horizons, est propice à la contemplation. Chaque année à la belle saison, des poètes et des gens riches ont pour habitude d'y venir afin d'admirer le paysage et lui dédicacer des compositions littéraires. D'après une ancienne légende, cette pagode aurait été construite par un bonze qui, s'avisant qu'il n'y avait pas d'eau, aurait passé vingt ans de sa vie à creuser le puits et, cet

ouvrage à peine achevé, serait brusquement passé de vie à trépas. De nos jours, l'eau de ce puits est encore utilisée par la communauté.

La pagode de Diệu Giác, qui se trouve dans le district de Bình Sơn, est construite sur un tertre élevé. Elle est précédée d'un petit étang. Au début de l'actuelle dynastie, il s'agissait encore d'une importante bâtisse qui avait reçu un brevet lui conférant le nom de Viên Tôn. Puis les troubles et les conflits ont provoqué sa ruine. À la faveur du "Grand Règlement" promulgué par la Cour, le clergé put procéder à sa restauration et, dès lors, les épaisses volutes d'encens s'élevèrent de nouveau vers les cieux. En la première année du règne de Thiệu Trị [1841], la pagode prit le nom de Diệu Giác. Quatre ans plus tard, les villageois entreprirent de la restaurer une nouvelle fois et de l'agrandir, tout en respectant les commandements bouddhistes : alors, nombreux furent ceux qui vinrent prier et espérer la fortune en ce lieu devenu un vestige ancien en même temps qu'une pagode célèbre.

La pagode de Hang [*pagode de la Grotte*] se trouve sur le mont Long Phượng dans le district de Mộ Đức. Le piémont étant entouré d'un ruisseau, la végétation s'y développe sans entrave. On peut visiter une grotte large de plus de deux pieds et qui est si profonde et si obscure qu'on ne peut la mesurer. L'entrée de cette grotte est dissimulée par une paroi de pierre, faisant huit pieds de circonférence, qui revêt la forme d'un souterrain à travers lequel on peut passer. Autrefois, ce site, appelé pagode de Cốc [*pagode de l'Antre*] par le clergé, était habité par un bonze auquel on avait donné le sobriquet de "moine à légumes" parce qu'il se nourissait exclusivement de feuilles et de baies, se privant même pendant des années des cinq céréales; mais, après sa mort, rares furent ceux qui fréquentèrent encore la pagode de la Grotte…

Relais

La province compte cinq relais (*trạm*) :

Le relais de Nghĩa Bình se trouve sur le territoire de la commune de Trì Bình dans le district de Bình Sơn; la route qui mène au Nord jusqu'au relais de Nam Vân de la province de Quảng Nam est longue de plus de 37 lieues, celle qui conduit au Sud jusqu'au relais de Nghĩa Lộc est longue de plus de 29 lieues. Depuis Nghĩa Lộc, qui se trouve sur le territoire de la commune de Diên Phước dans le district de Bình Sơn, une route de plus de 23 lieues conduit vers le Sud jusqu'au relais de Nghia Mỹ qui est situé dans le hameau de An Bàn du district de Chương Nghĩa. De là, une route de plus de 31 lieues conduit jusqu'au relais de Nghĩa Sơn, sur le territoire du hameau de Tú Sơn, dans le district de Mộ Đức. De là, une route de plus de 33 lieues conduit vers le Sud au relais de Nghĩa Quán qui se trouve dans le hameau de Thuỷ Thạch du district de Mộ Đức. De là, une route de plus de 33 lieues mène jusqu'au relais de Bình Đê dans la province de Bình Định.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une voie postale de 149 lieues de long, une toise de large et surélevée de deux pieds, part au Nord du relais de Nam Vân dans la province Quảng Nam, se dirige vers le Sud en passant par le relais de Nghĩa Bình et file en droiture jusqu'au relais de Nghĩa Quán, puis jusqu'au relais de Bình Đê dans la province de Bình Định.
- Une petite route qui se parcourt en quatre heures part de l'est de la citadelle provinciale et aboutit au poste de l'estuaire de Cổ Luỹ.
- Une petite route qui se parcourt en huit heures environ part de l'ouest de la citadelle provinciale et aboutit au poste militaire de l'escouade Tĩnh Man [des Tribus Apaisées].
- Une petite route qui se parcourt en une journée part du nord de la citadelle provinciale et aboutit au poste de l'estuaire de Thới Cần.

- Une petite route qui se parcourt en une journée part du Sud de la citadelle provinciale et aboutit au poste de l'estuaire de Sa Huỳnh.
- Une petite route qui se parcourt en six heures part du nord-est de la citadelle provinciale et aboutit au poste de l'estuaire de Sa Kỳ.
- Une route maritime, qui se parcourt en trois jours, part du poste d'estuaire de Thới Cần, situé au Nord à la frontière maritime avec le district de Hà Đông de la province de Quảng Nam, puis elle suit la ligne de côte vers le Sud pour atteindre le poste d'estuaire de Sa Huỳnh qui se trouve à la frontière maritime avec le district de Bồng Sơn de la province de Bình Định.

Chenaux, estuaires et postes maritimes

Le poste d'estuaire de Thới Cần se trouve à 17 lieues au nord-est du district de Bình Sơn. Le chenal est large de 55 toises, la mer profonde de huit pieds à marée haute et quatre pieds à marée basse. L'entrée du chenal est flanquée de deux énormes enrochements, qui sont appelés l'un Ghềnh Ông et l'autre Ghềnh Trà. La baie de Quất, qui s'étend au sud, est infestée de pirates attirés par ce havre où les navires font habituellement relâche. Une route pédestre, qui se parcourt en une journée, permet de gagner au Sud le poste d'estuaire de Sa Kỳ. Au Nord, l'estuaire de Thới Cần jouxte le territoire placé sous l'autorité du poste d'estuaire de Đại Áp de la province de Quảng Nam.

Le poste d'estuaire de Sa Kỳ se trouve à 37 lieues au sud-est du district de Bình Sơn. Le chenal est large de 145 toises, la mer profonde de six pieds à marée haute et cinq pieds à marée basse. Au sud s'étend la baie de An Vĩnh où les navires marchands font relâche au printemps et à l'été. Une route pédestre, qui se parcourt en quatre veilles, permet de gagner au sud le poste d'estuaire de Cổ Luỹ.

Le poste du chenal de Lý Sơn, qui se trouve [sur une île] dans l'espace maritime du district de Bình Sơn, est en face du poste de Sa Kỳ. Il est défendu par un fortin entouré sur ses quatre côtés de grèves hérissées de récifs, que les navires et embarcations doivent soigneusement éviter. À allures portantes, les bateaux parcourt en cinq veilles la route qui mène de Sa Kỳ à Thuận Sơn.

Le poste de l'estuaire de Cổ Luỹ se trouve à 17 lieues au nord-est du district de Chương Nghĩa. Le chenal est large de 380 toises, la mer profonde de quatorze pieds à marée haute et dix pieds à marée basse. Les navires marchands s'y concentrent. En empruntant le fleuve Trà Khúc à contre-courant, les petits navires peuvent remonter jusqu'à la citadelle provinciale, mais les gros navires, eux, ne peuvent passer car le niveau d'eau est souvent très bas. Une route pédestre, qui se parcourt en un peu plus d'un jour, permet de gagner le poste de Mỹ Ý.

Le poste de l'estuaire de Mỹ Ý se trouve à 15 lieues au sud-est du district de Mộ Đức. Le chenal est large de sept toises, la mer profonde de trois pieds à marée haute et un pied à marée basse. Le chenal est largement ouvert, les engorgements très rares. Une route pédestre qui se parcourt en une demi-journée permet de gagner le poste d'estuaire de Sa Huỳnh.

Le poste d'estuaire de Sa Huỳnh se trouve à 49 lieues au sud-est du district de Mộ Đức. Le chenal est large de dix toises et un pied, la mer profonde de quatre pieds à marée haute et un pied à marée basse. Il est en contact, au Sud, avec le territoire placé sous l'autorité du poste d'estuaire de Kim Bồng qui est dans la province voisine de Bình Định.

Le campement d'altitude de Thanh Bồng se trouve à 30 lieues au nord-ouest du district de Bình Sơn. Par le passé, il portait le nom de Đà Bồng mais, sous le règne de l'empereur Minh Mệnh, on lui donna son nom actuel. Il possède un service de défense et un service chargé du contrôle des mouvements commerciaux avec les tribus montagnardes. Un embranchement de la route permet de gagner au nord le fortin de Đông Dương. C'est ici que, sous le règne de l'empereur Gia Long, le commandant de l'aile

gauche Lê Văn Duyệt regroupa ses soldats avant de lancer l'attaque contre les Montagnards. Ce campement produit de la cannelle épicée, mais qui est beaucoup moins bonne que celle de Quảng Nam.

Le campement d'altitude de Thanh Cù est situé à 30 lieues au sud-ouest du district de Bình Sơn. Son nom ancien, Cù Bà, a été changé sous le règne de Minh Mệnh. Il possède un service de défense.

Le campement d'altitude de Phụ An est situé à 23 lieues à l'ouest du district de Chương Nghĩa. Son nom ancien, qui était Phụ Bà, a été changé sous le règne de Minh Mệnh. Il possède quatre services locaux : An Điếm, An Nghĩa, Nghĩa Tân et Hương Thụ.

Le campement d'altitude de Phụ An Ba est situé à 10 lieues à l'ouest du district de Mộ Đức. Son nom ancien, Ba Tơ, a été changé sous le règne de Minh Mệnh. Il possède trois services locaux : Quy Chánh, Thanh Lâm et Hạ Lương.

Ajoutons un mot à propos de ces quatre campements d'altitude et de leurs sept services. Autrefois, chaque campement possédait un service impérial de défense, mais beaucoup furent supprimés durant la troisième année de règne de l'empereur Tự Đức [1850]. Dès lors, la gestion revint aux régiments locaux et aux chefs des fortins. Ceux-ci s'empressèrent de lever des impôts sur les échanges commerciaux, pour un montant qui s'élevait, ici, à 1 300 ligatures de sapèques. Quant aux villages des Montagnards, à l'origine exemptés, ils furent astreints à l'impôt à partir de la dix-huitième année de règne de l'empereur Tự Đức [1862]. Cette décision fut prise par l'Envoyé extraordinaire Nguyễn Tấn qui fixa la contribution annuelle des villages soumissionnaires à 1 200 setiers de paddy et 120 000 brins de rotin, perçus en deux fois, une fois à l'été et l'autre à l'automne, sous l'autorité et la garde des deux grands forts de la région. Par la suite, l'impôt sur les échanges fut augmenté de 50 ligatures de sapèques, portant ainsi le total à 1 350 ligatures de sapèques.

Temples et sanctuaires

L'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons, construite en la quatrième année de règne de l'empereur Minh Mệnh [1823], se trouve à l'ouest de la citadelle; l'esplanade des Divinités agricoles, construite la même année, se trouve à l'est et l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes, érigée en la cinquième année du règne de Tự Đức [1852], à l'ouest de la citadelle. Ces trois bâtiments sont situés sur le territoire de la commune de Chánh Mông dans le district de Chương Nghĩa. À l'est de l'esplanade des Divinités agricoles, plus de trois arpents de terre sont réservés à la cérémonie agraire d'Ouverture du Sillon. Le temple de Confucius, bâti en la dixième année de règne de Gia Long [1811], se trouve quant à lui sur le territoire de la commune de Phú Nhơn dans le district de Bình Sơn. Il est encadré à sa droite par le temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh], érigé en la vingtième année de règne de Minh Mệnh [1839], à l'avant par le mont Thiên Bút qui forme comme l'autel naturel du site, à sa gauche par le mont Thiên Ấn, et à sa droite par le mont Long Đầu. Le fleuve Trà Khúc serpente au pied de ce site qui est ceinturé par les rivières et les montagnes. Ce paysage, assurément, est magnifique.

Le sanctuaire de Hội Đồng, construit en la troisième année de règne de Gia Long [1804], se trouve sur le territoire des hameaux de Cổ Luỹ et Phú Thọ dans le district de Chương Nghĩa, près du poste d'estuaire de Đại Cổ Luỹ. Le sanctuaire des Divinités des Fossés et des Murs a été érigé en la dix-septième année de règne de l'empereur Minh Mệnh [1836], au nord-ouest de la citadelle provinciale, sur le territoire de la commune de Chánh Mông du district de Chương Nghĩa, devant le fleuve Trà khúc. Enfin, le temple de Trấn Công, dans la commune de Thu Phố du district de Chương Nghĩa, est voué au grand-duc et commandant des troupes du Nord Bùi Tá Hán, un homme originaire du nord du royaume que l'empereur Lê Anh Tông avait nommé à la tête du gouvernement du Quảng Nam.

Fortins et places-fortes

Le fortin de Cổ Luỹ se trouve à dix lieues à l'est de la citadelle provinciale, sur le territoire de la commune de Cổ Luỹ du district de Chương Nghĩa, près du poste d'estuaire de Đại Cổ Luỹ. Le rempart est long de dix toises à l'avant et à l'arrière, huit toises à droite et à gauche, haut de neuf pieds et épais d'une toise sept pieds et un pouce. L'intérieur est recouvert d'un sol en argile. Les remparts extérieurs sont bâtis en pierre et percés de deux portes. Tout autour, il y a un fossé large de six pieds qui a été creusé en la vingt-quatrième année de Tự Đức [1871].

Le fortin de Thanh Khiết est situé à sept lieues au sud-est de la citadelle provinciale, sur le territoire du hameau du même nom qui relève du district de Chương Nghĩa. Non loin, sur la rive droite du fleuve Trà Khúc, se trouve le mont Dương Thạch. En raison des conditions topographiques favorables, on a installé ici en 1873 une artillerie et un corps d'armée. Ce fort se trouve tout près de celui de Cổ Luỹ.

Construit durant la vingt-troisième année de règne de l'empereur Tự Đức [1870], le fortin de Thới Cần se trouve à 30 lieues au nord-est de la citadelle, sur le territoire du hameau de Hương Trà du district de Bình Sơn, sur la rive sud du chenal de Thới Cần. La façade antérieure, en pierres solidement assemblées, est longue de huit toises, haute de cinq pieds et épaisse de quatre pieds; défendue par un fossé profond de trois pied, elle fait face à la grève. La face postérieure est proche de la montagne.

Le Long Rempart de Tĩnh Man [des Tribus Apaisées] se trouve à 23 lieues à l'ouest de la citadelle provinciale. S'étendant sur une longueur de 177 lieues, il touche au Nord le district de Hà Đông de la province de Quảng Nam et au Sud le district de Bồng Sơn de la province de Bình Định. Il a été élevé sur ordre du commandant de l'aile gauche Lê Văn Duyệt.

Le premier fortin de Tĩnh Man a été bâti dans le village Vạn Lý du district de Mộ Đức, en la dix-septième année de règne de l'empereur Tự Đức [1864]. Il portait le nom de Fort de Gauche [*Tả bảo*] jusqu'en 1868. Ses quatre côtés sont longs de 50 toises. Il fut l'un des lieux de rassemblement des troupes de l'Envoyé extraordinaire [Nguyễn Tấn].

Le deuxième fortin de Tĩnh Man, appelé Hôtel des troupes provinciales puis, à partir de la dix-septième année de règne de l'empereur Tự Đức, Fort Principal [*Chính bảo*], a été construit dans le district de Chương Nghĩa puis déplacé par l'empereur Thiệu Trị dans le village de Bàn Thạch du district de Mộ Đức. Ses quatre côtés mesurent chacun 40 toises. Ce lieu de rassemblement des troupes de la province a reçu son nom actuel en la vingt-et-unième année de règne de l'empereur [1868].

Le troisième fortin de Tĩnh Man a d'abord été construit dans le district de Chương Nghĩa puis, durant la dix-neuvième année de Tự Đức [1866], il fut transféré à son emplacement actuel. Ses quatre côtés sont longs chacun de 30 toises. Lieu de rassemblement des troupes de la province, il porte aussi le nom de Fort de Droite [*Hữu bảo*].

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Bình Định, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Bình Định

Comprenant les cartes suivantes :

province de Bình Định	平定省
préfecture de Hoài Nhân	懷仁府
préfecture de An Nhân	安仁府
district de Bồng Sơn	蓬山縣
district de Phù Mỹ	符美縣
district de Phù Cát	符吉縣
district de Tuy Phúc	綏福縣
district de Tuy Viễn	綏遠縣

Description de la province de Bình Định

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Bình Định se trouvait jadis dans le royaume du Champa. Il fut conquis en 1470 par l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 jusqu'au massif de Thạch Bi 石碑山 puis partagé en trois districts, Bồng Sơn 蓬山, Phù Li 符離 et Tuy Viễn 綏遠, relevant de la préfecture de Hoài Nhân 懷仁 – devenue Hoài Nhơn après 1687 en raison du tabou affectant le titre de grand-duc de Nhân porté par le seigneur Nguyễn Phúc Thái 阮福泰 – de la circonscription de Quảng Nam. Parallèlement, le territoire s'étendant au sud du massif de Cù Mông restait au royaume du Champa. En 1604, le seigneur Nguyễn Hoàng 阮黃 changea Hoài Nhân en Quy Nhân 歸仁; en la troisième année de son règne, le seigneur Nguyễn Phúc Tần 阮福秦 (1648-1687) le changea en Quy Ninh; enfin, en la quatrième année de son règne, le seigneur Nguyễn Phúc Khoát 阮福闊 (1738-1765) rétablit l'appellation Quy Nhân qui se prononçait Quy Nhơn pour respecter le tabou de 1687. L'un des frères Tây Sơn, Nguyễn Lữ 阮呂, prit l'ancienne citadelle de Chà Bàn 茶盤 et lui donna le nom de "citadelle de l'empereur". Elle fut conquise en 1799 par Nguyễn Ánh 阮映, le futur empereur Gia Long 嘉隆, qui la nomma citadelle de Bình Định 平定. Au début du règne de Gia Long, le ressort de Bình Định ne possédait qu'une préfecture, Quy Nhơn, comprenant trois districts. En 1808, le ressort de Bình Định devint un gouvernement et, en 1831, une province. À cette date, le district de Phù Li fut divisé en deux nouveaux districts, Phù Mỹ 符美 et Phù Cát 符吉, qui relevaient de la préfecture de Hoài Nhơn 懷仁 (ancienne Quy Nhơn); la même année, le district de Tuy Viễn fut divisé en district de Tuy Viễn et district de Tuy Phước 綏福, relevant de la préfecture de An Nhơn 安仁. En 1852, sous le règne de Tự Đức, la préfecture de An Nhơn fut supprimée et les districts de Tuy Viễn et Tuy Phước regroupés au sein de la préfecture de Hoài Nhơn. Mais cette réforme fut abolie – et la préfecture de An Nhơn rétablie – dès 1865. En 1853, Phú Yên 富安 devint un "pays" (đạo) placé sous l'autorité de la province de Bình Định, mais il retrouva son autonomie dès 1864.

Il n'y eut plus de changement jusqu'au règne de l'empereur Đồng Khánh, époque à laquelle la province de Bình Định correspond à celle de la fin du XX^e^ siècle augmentée de la partie occidentale de la province de Kon Tum.]

La citadelle provinciale se trouvait à l'origine sur le territoire des trois hameaux de Nam An, Bắc Thuận et Bả Canh du district de Tuy Viễn, anciennement Chà Bàn. En la treizième année de Gia Long [1814], elle fut transférée dans les hameaux de Kim Châu et An Nghĩa du même district.

Elle est construite en pierre, le sol est recouvert de terre argileuse, ses remparts sont hauts d'une toise un pied et son périmètre est de 612 toises et huit pieds. Les remparts sont épais de trois toises au sommet et quatre toises à la base. Elle possède quatre angles et trois portes – Est, Ouest et Sud – qui, mesurées à l'intérieur, sont hautes d'une toise huit pouces et large de huit pieds et quatre pouces. Un fossé long de 632 toises deux pieds, large de plus de sept toises cinq pieds et profond d'environ six pieds a été creusé à une distance de deux toises à l'extérieur des remparts. Un "muret des chèvres et

des chevaux" [à l'origine destiné à abriter le bétail en cas d'attaque ennemie] a été érigé au-dela du fossé; fait de terre, il est long de 714 toises, haut de trois pieds cinq pouces et épais de cinq pieds au sommet et une toise à la base. Trois ponts en pierre, situés devant les portes de la citadelle, permettent de franchir le fossé; ils sont longs de sept toises cinq pieds et larges d'une toise cinq pieds quatre pouces. Les trois portes de la citadelle possèdent une double épaisseur. Des murs jouant le rôle de chicanes de protection sont établis devant chaque pont, du côté de la porte de la citadelle. Ils sont en pierre à l'extérieur, en terre argileuse à l'intérieur, hauts d'une toise et épais de deux toises à la base; ils comportent une entrée décalée et sont protégés par des talus et des fossés dont les extrémités viennent se greffer sur le grand fossé qui entoure la citadelle.

Le territoire de la province de Bình Định est bordé à l'Est par la mer, à l'Ouest par les terres des tribus montagnardes, au Sud par le district de Đồng Xuân du pays de Phú Yên, au Nord par le district de Mộ Đức de la province de Quảng Ngãi. Au Sud-Est se trouve l'océan et la partie nord-est du district de Đồng Xuân dans le pays de Phú Yên, au Sud-Ouest les terres des peuples montagnards et la partie nord-ouest du district de Đồng Xuân dans le pays de Phú Yên, au Nord-Ouest les terres des peuples montagnards et la partie sud-ouest du district de Mộ Đức dans la province de Quảng Ngãi et, enfin, au Nord-Est, l'océan et la partie sud-est du district de de Mộ Đức dans la province de Quảng Ngãi.

La province s'étend d'Est en Ouest sur 135 lieues et, [depuis le siège de la province], il y a 36 lieues jusqu'à la mer vers l'Est et 96 lieues jusqu'aux terres des tribus montagnardes vers l'Ouest. Elle s'étend du Nord au Sud sur 211 lieues et, [depuis le siège de la province], il y a 45 lieues jusqu'à la limite du district de Đồng Xuân dans le pays de Phú Yên et 166 lieues jusqu'à celle du district de Mộ Đức dans la province de Quảng Ngãi.

La province comprend deux préfectures et cinq districts :

1 - Préfecture de Hoài Nhơn : district principal de Bồng Sơn, districts secondaires de Phù Cát et Phù Mỹ.

2 - Préfecture de An Nhơn : district principal de Tuy Viễn, district secondaire de Tuy Phước.

Forces armées : 8 987 hommes.
- soldats de la capitale : 6 762 hommes.
- soldats de la province : 2 225 hommes (2 048 réguliers et 177 miliciens).

Population inscrite au rôle : 41 849 personnes.
- contribuables ordinaires : 41 123 personnes.
- autres catégories fiscales : 726 personnes.

Terres cultivables soumises à l'impôt : 85 068 arpents, une verge et cinq quartiers.
- rizières : 79 930 arpents, deux verges et cinq quartiers.
- terrains : 5 137 arpents, huit verges et trois quartiers.
- salines : 171 arpents, quatre verges et 14 quartiers.

Impôts annuels :
- acquittés en paddy : 49 575 setiers et quatre paniers, à quoi il faut ajouter 14 601 setiers et 16 paniers correspondant aux impôts versés en espèce du district de Phù Mỹ et des deux cantons de Thạch Bàn et Trung Chính du district de Phù Cát.
- acquittés en espèces : 143 807 ligatures, six décimes et deux sapèques, y compris les sommes exprimées en paddy mais versées en espèces ainsi que les sommes exprimées en espèces mais versées en paddy puis reconverties en espèces.
- acquittés en sel : 777 setiers, quatre paniers et cinq poignées.

Mœurs, coutumes et usages

Les gens de Phù Cát sont pour la plupart sans artifices, ceux de Phù Mỹ sont parcimonieux, ceux de Tuy Viễn crédules, ceux Tuy Phước dispendieux et ceux de Bồng Sơn frivoles. Les cérémonies de mariage, de funérailles et de culte, ainsi que les festivals, les jeux et les visites que les gens se rendent entre eux, sont partout organisés à peu près de la même manière, bien qu'il faille noter quelques disparités selon que les villages sont prospères ou, au contraire, très pauvres. Les travaux agricoles et les labours se font à l'aide de bœufs. Lorsque vient le temps de la récolte d'été dans les districts de Tuy Viễn, Tuy Phước, Phù Cát (dans les deux cantons proches de Tuy Viễn et Tuy Phước) et Bồng Sơn, les villageois se précipitent dans les rivières pour élever des barrages qui, par l'intermédiaire des norias, permettent d'irriguer les champs. Comme les rizières sont basses, [l'arrosage est aisé] et les sécheresses ne sont jamais catastrophiques. Les mariages se font en général entre familles possédant des fortunes comparables. Les interdits concernant les alliances et les relations familiales sont scrupuleusement respectés : même des cousins à la quatrième ou cinquième génération ne se marient jamais entre eux. Mais il subsiste encore de bien mauvaises habitudes, comme par exemple croire aux sorcières, jouer de l'argent, fumer l'opium ou bien résider dans le village de sa femme. Les bouddhistes sont peu nombreux, à la différence des partisans de la mauvaise doctrine [les catholiques].

Ressources locales

Le sol de la province étant sec et ingrat, rares sont les terroirs féconds et plantureux. Les ressources de la forêt et de la montagne, parfois achetées aux Montagnards, sont le bois de fer et l'ébène, le rotin, la résine de *canarium*, le baume du *dipterocarpus*, les essences parfumées, l'ivoire d'éléphants, les bois de chevreuil, le miel, la cire d'abeille, les buffles et les bœufs… Les productions spécifiques de chaque district, qu'on ne trouve qu'ici ou bien qui y sont spécialement réputées, sont les suivantes : riz gluant de Tuy Phước, mûriers de Tuy Viễn, fruits de Bồng Sơn et chapeaux coniques à pointe blanche de Phù Cát; alcool de Phù Cát, Tuy Viễn et Tuy Phước; tabac de Tuy Phước, mangues de Phù Cát, poisson *mạn lệ* de Phù Mỹ; sucre en poudre, haricots et gaze en soie – belle mais rare – de Tuy Viễn; sel blanc de Bồng Sơn; cacahouètes de Phù Mỹ, en grande quantité mais mauvaises au goût.

Tous les districts possèdent, en quantités variables, les ressources suivantes : noix d'arec, bétel, tabac, canne à sucre, bambou duveté, bananes, étoffes épaisses, fibres de coco, buffles et chèvres, chevreuils et lièvres, rapaces et cigognes, poulets et porcs, anguilles dorées, différentes variétés de carpes, tortues de terre et de mer. En outre, ici et là dans certains districts, on peut trouver différentes sortes de légumes, de l'indigo, des haricots, des fruits, du poivre, du thé vert, des jaques, de l'huile d'arachide, des poissons et des crevettes, des mollusques, des méduses et des seiches.

Climat

Au Nord-Ouest, en raison des montagnes, le climat sec et chaud est favorable aux miasmes. Au Sud-Est, du côté de l'eau, l'humidité et la faible altitude sont propices au brouillard et à la moiteur. Le temps est doux au printemps, puis chaud comme en plein été dès les deuxième et troisième mois – et ceci jusqu'aux septième et huitième mois inclus. Le vent du Sud commence à souffler au troisième mois et atteint son apogée aux cinquième et sixième mois pour finalement cesser au septième. Il pleut sans discontinuer pendant l'automne et l'hiver, mais il ne fait pas froid. Les grandes marées ont lieu quatre fois par mois : les neuvième, dixième, vingt-quatrième et vingt-cinquième jours du premier mois, ainsi que les huitième, neuvième, vingt-cinquième et vingt-sixième jours du septième mois.

Les paysans ont l'habitude d'observer le temps, les plantes et les animaux afin de déterminer quel sera le calendrier des cultures. Par exemple, ils disent qu'il convient d'ensemencer les champs très tôt

dans l'année s'il y a de grosses bananes sur le sommet du régime, mais à la période habituelle si elles sont au milieu du régime, et tard dans l'année si elles se trouvent à la base du régime.

Rivières et montagnes

La province comprend beaucoup de montagnes. Les plus réputées sont les massifs de Kính Sơn, Hợi Sơn, Bản Sơn, Trà Sơn, Phong Sơn, An Tượng, Trà Lan, Lỗ Tây, Thuận Ninh, Hinh Hốt, Trụ Lĩnh et le sommet de Phú Quý dans le district de Tuy Viễn; les massifs de Kỳ Sơn, Mai Sơn, Khố Sơn, Mã Cảnh, Tàm Thất, Cù Mông, Tam Hùng et Sơn Triều dans le district de Tuy Phước; les massifs de Bà Sơn, Càn Dương, Mô Ô, Đại Điếm et Hội Sơn dans le district de Phù Cát; les massifs de Bình Đầu, Thu Sĩ, Bàn Thạch, le col de Bồng Sơn, Tham Hùng, Chân Chàng, Điệp Thạch, Hà Trang, Mạn Lăng, Bích Kê et Quang Nghiễm dans le district de Phù Mỹ; les massifs de Hương Sơn, Hàn Tín, Húc Tòng, Tượng Đầu, Hoành Sơn, Độc Dã, Kim Sơn, Trà Vinh, le col de Ngự Đạo et les sommets de Thạch Tân et Cung Quăng dans le district de Bồng Sơn.

Seul le massif de Phước An, dans le district de Tuy Viễn, figure dans le Registre des Cultes, au titre de gardien formant une défense naturelle pour toute la province.

Parmi les cours d'eau importants, il faut mentionner le Lại Dương dans le district de Bồng Sơn, qui est inscrit dans le Registre des Cultes. Le Tam Huyện et le Ba, dans le district de Tuy Viễn, sont plus modestes. Parmi les petites rivières, notons le La Tinh dans le district de Phù Cát et le Vân Sơn dans celui de Tuy Phước.

Le marais de Hải Hạc à Tuy Phước est important, celui de Đạm Thuỷ à Phù Cát est plus modeste et celui de Trà Ổ à Phù Mỹ plus petit encore. D'autres marais, comme Tân Quan et Đông Hải à Bồng Sơn, Bình Hồ et Hải Đông à Phù Mỹ, ou encore comme Thuý Cơ, relèvent du domaine maritime.

Il existe des postes sur les chenaux de Trà Vân, Trà Bình et Ô Kiêm dans le district de Bồng Sơn, Thạch Bàn dans le district de Phù Cát, Hà Thanh dans le district de Tuy Phước, An Tượng et Lộc Động dans le district de Tuy Viễn. Les sept postes d'octroi fluvial des régions montagneuses sont de petite taille, hormis celui de Phương Kiệu qui se trouve dans le district de Tuy Viễn qui est plutôt important (les coutumes des villages montagnards ressemblent à celles des villages de la plaine). Le chenal de Thi Nại, dans le district de Tuy Phước, est large et profond, à la différences des chenaux de Đê Di dans le district de Phù Cát, et An Dụ et Kim Bồng dans le celui de Bồng Sơn.

Sites et monuments remarquables

Par le passé, les sites et monuments remarquables de la province étaient la pagode Linh Phong à Phù Cát, les pagodes Thập Tháp et Thạch Công – appelée aussi Nhạn Tháp – ainsi que le stûpa de Tiên Sí à Tuy Viễn. Ce dernier monument est maintenant très endommagé.

Forts et fortins

Il y a huit services au poste de garde situé sur l'estuaire de Thi Nại, un seul service à celui de Hòn Thử, huit services au campement d'altitude de Trà Vân, six services au poste de Chí Đốc, un seul service au campement de Phương Kiệu et trois services nouvellement créés au poste de la préfecture de Hoài Nhơn, ce qui fait un total de 27 services.

Temples et sanctuaires

La province possède un temple dédié à Confucius qui est établi dans le district de Phù Cát. Les lettrés des quatre districts de Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ et Bồng Sơn ont eux aussi fait ériger des sanctuaires locaux dédiés à Confucius, le Prince propagateur des Lettres [*văn chỉ*]; les districts de Tuy

Phước et Bồng Sơn possèdent chacun le leur tandis que les districts de Phù Mỹ et Phù Cát partagent le même sanctuaire. Le sanctuaires de Hội Đồng et celui des Divinités des Fossés et des Murs se trouvent à Phù Cát. Le temple de Chiêu Trung est à Tuy Viễn. Les temples de Bao Trung, de la divinité Đại Càn et de la divinité montagneuse Tam Toà sont à Tuy Phước. Trois temples sont particulièrement renommés parce qu'ils ont été érigés en l'honneur de trois grands personnages : le temple du grand-duc Cống [Trần Đức Hoà] et celui de l'archiduc Hoằng [Đào Duy Từ] dans le district de Bồng Sơn, et le temple du marquis de Tráng Bang [Chu Tá An] dans le district de Phù Mỹ.

Routes, chaussées et itinéraires

- Un tronçon de la grande route part au Sud du relais (*trạm*) de Bình Phú dans le col de Cù Mông, à la limite du pays de Phú Yên, et remonte vers le Nord en passant par les relais de Bình Điền, Bình An, Bình Sơn, Bình Dương, Bình Trung et Bình Đê pour aboutir au col de Thạch Tân, aux confins de la province de Quảng Ngãi. Cette route est longue de 211 lieues et large d'environ une toise sur toute sa longueur.
- Une petite route, longue de 41 lieues et large de trois pieds, quitte la citadelle provinciale vers l'Est, atteint la grande route à hauteur du district de Tuy Phước puis se dirige vers le Sud jusqu'au sud-est du hameau de Hoàng Kim où elle suit le chemin qui mène au service de la défense maritime de Thi Nại.
- Une petite route quitte la citadelle provinciale en direction de l'Ouest, traverse le district de Tuy Viễn et aboutit au hameau de Yên Khê, aux confins des terres des tribus montagnardes. Elle est longue de 99 lieues et large tantôt de un ou deux pieds, tantôt de trois ou quatre pieds.
- Un tronçon de route fluviale – qui n'est navigable qu'en automne, en hiver et à la saison des crues – quitte la citadelle en direction du Sud puis oblique vers l'Est, à hauteur de l'embarcadère de Giang Tân du hameau de Tân An, afin de rejoindre les eaux du hameau de Kim Giản dans le district de Tuy Phước. Le marais de Biển Cạn se trouve alors à plus de deux veilles et l'estuaire de Thi Nại à une journée de route.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins du pays de Phú Yên, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive du

Pays de Phú Yên

Comprenant les cartes suivantes :

pays de Phú Yên	富安道
district de Đồng Xuân	同春縣
district de Tuy Hòa	綏和縣

2007

Description du pays de Phú Yên

[***Aperçu sur l'histoire administrative du pays***

Le territoire du pays de Phú Yên se trouvait sur les terres de l'ancien royaume du Champa, qui en 1470 fut conquis par l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 jusqu'au massif de Thạch Bi 石碑山. La partie située entre la circonscription de Quảng Nam et ce massif prit le nom de district de Tuy Viễn 綏遠. Par la suite, les troupes du Champa parvinrent à reconquérir les territoires situés au sud du col de Cù Mông. En réalité, c'est en 1601 seulement que Nguyễn Hoàng 阮黃 parvint à imposer la présence des Việt jusqu'au massif de Thạch Bi. Il fonda la préfecture de Phú Yên, avec ses districts de Đồng Xuân 同春 et Tuy Hoà 綏和, qui relevait du ressort de Trấn Biên 鎮邊. Ce dernier prit ensuite le nom de ressort de Phú Yên. Au début de son règne, Gia Long 嘉隆 le changea en gouvernement de Phú Yên. En 1831, l'empereur Minh Mệnh 明命 changea la préfecture de Phú Yên en préfecture de Tuy Yên 綏安 et, l'année suivante, le gouvernement de Phú Yên devint une province. L'empereur Tự Đức 嗣德 en fit un "pays" durant la sixième année de son règne, en 1853.

En 1976, les deux provinces de Phú Yên et Khánh Hoà fusionneront pour former la province de Phú Khánh, mais ce regroupement sera annulé dix ans plus tard. Dès lors, la configuration ancienne de la province de Phú Yên sera rétablie.]

La citadelle du pays de Phú Yên se trouve sur le territoire du hameau de Long Uyên dans le district de Đồng Xuân. Elle est bâtie en pierre et ses quatres faces sont protégées par des lignes de bambous. La circonférence est de 333 toises, les remparts sont hauts de huit pieds cinq pouces et percés de quatre portes. Le fossé est large de cinq toises et profond de trois pieds cinq pouces.

Le pays est bordé à l'Est par la mer, à l'Ouest par les villages des tribus montagnardes, au Sud par le col de Đại Lĩnh [col de Cả] dans le district de Quảng Phước de la province de Khánh Hoà, au Nord par le col de Cù Mông dans le district de Tuy Phước de la province de Bình Định.

Le pays s'étend d'Est en Ouest sur 70 lieues, du Nord au Sud sur 172 lieues.

Il comprend deux districts :

1 - District de Đồng Xuân : cantons de Xuân Đài, Xuân Sơn et Xuân Vinh.

2 - District de Tuy Hoà : cantons de Hoà Bình, Hoà Mỹ, Hoà Lạc et Hoà Đa.

Montagnes réputées

Dans ce pays, les cimes succèdent aux sommets et les sommets aux cimes, pics et aiguilles effilées moutonnent à l'horizon en une mer infinie. Parmi les montagnes réputées, on trouve les massifs Cù Mông, Mã Vụ, Thạch Lĩnh, Xuân Đài et Ôn Trì dans le district de Đồng Xuân ainsi que les massifs Bảo Tháp, Thạch Bi, Chủ Sơn et Đại Lĩnh dans le district de Tuy Hoà.

Cours d'eau importants

Les cours d'eau du pays sont tous étroits et peu profonds, à la seule exception du Đà Diễn qui coule dans le district de Tuy Hoà.

Routes terrestres

- Une grande route de 172 lieues part, au Nord, du relais (*trạm*) de Bình Phú et conduit au Sud jusqu'au relais de Phú Hoà en passant par six relais intermédiaires.
- Une petite route de cinq lieues quitte la citadelle en direction de l'Est et aboutit au siège du district de Đồng Xuân.
- Une petite route de 23 lieues quitte la citadelle en direction de l'Est et aboutit à la grève de l'estuaire de Xuân Đài.
- Une petite route de 47 lieues quitte la citadelle vers l'Ouest et mène jusqu'aux terres et villages des tribus montagnardes.

Route maritime

Une route, qui se parcourt en une journée si les courants sont favorables, relie l'estuaire de Cù Mông aux confins de la province voisine de Khánh Hoà.

Temples et sanctuaires

Le temple dédié à Confucius se trouve au sud de la citadelle, dans la commune de Ngân Sơn du district de Đồng Xuân, à droite du temple de la Révélation des Sages [Khải Thánh]. Le sanctuaire de Hội Đồng est à l'ouest de la citadelle, dans la commune de Xuân Đài du district de Đồng Xuân, à droite du sanctuaires des Divinités des Fossés et des Murs. Le temple de Biểu Trung, qui se trouve au nord du district de Đồng Xuân, sur une île posée au milieu de l'estuaire de Cù Mông relevant du hameau de Vĩnh Cửu, est dédié à plus de 500 officiers et soldats morts au champs d'honneur ou de maladie pour la plus grande gloire de la future dynastie des Nguyễn [de 1793 à 1801].

Fortins, remparts et talus de défense

Le fortin en terre de Phú Vĩnh se trouve au sommet d'une montagne du hameau de Phú Vĩnh dans le district de Đồng Xuân, à gauche de la baie de Vịnh Lầm. Il est large de six toises et haut de six pieds, avec un parapet épais de six pieds. Un sergent commande la batterie de trois couleuvrines et les 15 soldats affectés à la garde de ce poste.

Le rempart de la montagne de Mũi Tra, qui se trouve à gauche du fortin de Phú Vĩnh, est long de sept toises, haut de six pieds et son garde-fou est épais de six pieds. Un sergent commande la batterie de quatre couleuvrines et les 20 soldats affectés à la garde de ce poste.

Le talus de Gềnh Dương se trouve dans les montagnes du hameau de Tân Thạnh, sur la baie de Vịnh Lầm du district de Đồng Xuân, en vis-à-vis des façades des deux fortins de Phú Vĩnh et Mũi Tra. Il est large de 11 toises cinq pieds, haut de six pieds et son garde-fou est épais de six pieds. Un sergent commande la batterie de deux couleuvrines et les dix soldats affectés à la garde de ce poste.

Le fortin de Xuân Đài se trouve à gauche de la grande route, au sommet de la montagne du même nom. Bâti en pierre, il est large de dix toises, haut de cinq pieds et son garde-fou est épais de six pieds. Un sergent commande la batterie de trois couleuvrines et de deux gros canons de type Tụ Sơn ainsi que les dix soldats affectés à la garde de ce poste.

Le talus de Bán Nguyệt se trouve à droite de la grève de l'estuaire de Xuân Đài. Il est large de 27 toises sept pieds, haut de six pieds et son garde-fou mesure huit pieds. Un sergent commande la

batterie de quatre couleuvrines et de deux gros canons de type Tự Sơn ainsi que les 20 soldats affectés à la garde de ce poste.

Le fortin de terre de Hà Bá est situé dans la commune de Xuân Đài du district de Đồng Xuân. Il est large de dix toises, haut de cinq pieds et son garde-fou est épais de huit pieds. Un sergent commande la batterie de trois couleuvrines et de deux gros canons de type Tự Sơn ainsi que les 20 soldats affectés à la garde de ce poste.

Le talus de Phú Sơn se trouve dans le hameau de Lễ Thạnh du district de Đồng Xuân. Il est large de six toises, haut de six pieds et son garde-fou est épais de huit pieds. Il est défendu par une couleuvrine, un grand canon de type Tự Sơn et deux grands canons de type Quá Sơn. Épaulés par 50 miliciens locaux, les soldats organisent des patrouilles et tours de garde pour en assurer la sécurité.

Le fort de Thạch Lĩnh se trouve dans la commune de Phước Đức du district de Đồng Xuân. Ses quatre faces sont protégées par des plantations de bambou à épis retombants. Un sergent commande les dix soldats affectés à la garde de ce poste et à sa prison.

Le fort de Phước Sơn se trouve dans le hameau de Củng Sơn du district de Tuy Hoà. Ses quatre faces sont protégées par des plantations de bambou à épis retombants. Un sergent commande les dix soldats affectés à la garde de ce poste et à sa prison.

Soldats réguliers : 1 461 hommes.

- détachement de l'aile gauche de Bình Định : 503 hommes.
- détachement de l'aile droite de Bình Định : 402 hommes.
- escouade de droite de Bình Định : 506 hommes.
- artillerie : 50 hommes.

Miliciens de la garde de la citadelle : 37 hommes.

Population ordinaire inscrite au rôle : 7 865 personnes.

Terres cultivables :

- rizières : 23 013 arpents, deux verges, un carreau, une perche, un pied, un pouce et cinq doigts.
- rizières publiques : 290 arpents, six verges, neuf quartiers, deux carreaux et cinq perches.
- rizières privées : 22 722 arpents, cinq verges, cinq quartiers, huit carreaux, six perches, deux pieds et cinq pouces.
- terrains : 5 828 arpents, cinq verges, deux quartiers, un carreau, six perches et cinq pieds.
- terrains publics : 14 arpents, trois verges, dix quartiers et trois carreaux.
- terrains privés : 5 814 arpents, une verge, six quartiers, huit carreaux, neuf perches, un pied, sept pouces et cinq doigts.

Impôts annuels acquittés en espèces : 23 057 ligatures, deux décimes et 34 sapèques.

- impôts personnels : 9 742 ligatures, quatre décimes et 30 sapèques.
- impôts des rizières : 6 903 ligatures, neuf décimes et 36 sapèques.
- impôts des terrains : 6 410 ligatures, huit décimes et 28 sapèques.

Impôts annuels en paddy : 14 780 setiers, 16 paniers, six poignées, quatre pincées et quelques grains.

- sur les rizières publiques : 211 setiers, dix paniers, huit poignées et une pincée.
- sur les rizières privées : 14 569 setiers, cinq paniers, huit poignées, trois pincée et quelques grains.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Khánh Hoà, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Khánh Hoà

Comprenant les cartes suivantes :

province de Khánh Hòa	慶和省
préfecture de Diên Khánh	延慶府
district de Phúc Điền	福田縣
district de Vĩnh Xương	永昌縣
préfecture de Ninh Hòa	寧和府
district de Quảng Phúc	廣福縣
district de Tân Định	新定縣

Description de la province de Khánh Hoà

[*Aperçu sur l'histoire administrative de la province*

Le territoire de la province de Khánh Hoà se trouvait sur l'ancienne terre de Tây Đồ Di qui releva ensuite du royaume du Champa et qui, en 1490, fut conquis par l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 *jusqu'au massif de Thạch Bi* 石碑山. *Mais, peu après, les régions s'étendant au sud du massif de Cù Mông furent reprises par le royaume du Champa. En 1653, prenant prétexte des empiétements territoriaux du Champa, le seigneur Nguyễn Phúc Tần* 阮福秦 *dépêcha des régiments Hùng Lộc qui s'emparèrent des terres s'étendant jusqu'au fleuve Phan Rang. Il y fonda le ressort de Thái Khang* 泰康 *– équivalent à la province de Khánh Hoà de la fin du XX*e *siècle –, divisé en deux préfectures : d'une part Thái Khang* 泰康 *et ses deux districts de Quảng Phúc* 廣福 *et Tân Định* 新定, *d'autre part Diên Ninh* 延寧 *et ses trois districts de Phúc Điền* 福田, *Vĩnh Xương* 永昌 *et Hoa Châu* 華州. *En 1690, le seigneur Nguyễn Phúc Thái* 阮福泰 *imposa un tabou sur le caractère Thái et la préfecture de Thái Khang fut changée en Bình Khang* 平康. *En 1742, le seigneur Nguyễn Phúc Khoát* 阮福闊 *changea la préfecture de Diên Ninh en Diên Khánh* 延慶. *Ces deux préfectures dépendaient alors du ressort de Bình Khang. En 1803, deuxième année de son règne, Gia Long* 嘉隆 *imposa un tabou sur le caractère Khang car Hiếu Khang faisait partie de la titulature de son père Nguyễn Phúc Cốn* 阮福睔. *Dès lors, le ressort et la préfecture de Bình Khang prirent le nom de Bình Hoà* 平和. *En 1808, le ressort de Bình Hoà devint un gouvernement; en 1831, la préfecture prit le nom de Ninh Hoà* 寧和 *et en 1831 le gouvernement devint province de Khánh Hoà* 慶和.

Entre 1975 et 1989, les provinces de Phú Yên et Khánh Hoà fusionneront sous le nom de Phú Khánh.]

La citadelle provinciale se trouve sur le territoire des communes de Tr-êng Th¹nh et Phó Mü du canton de Ninh Ph-íc dans le district de Ph-íc §iÒn. Elle est construite en terre, sa circonférence est de 636 toises quatre pieds sept pouces, sa hauteur de huit pieds cinq pouces. Elle possède huit angles, les quatre rentrants étant protégés par des monticules de terre, et quatre portes en brique et en pierre surmontées d'une couverture en tuiles. Les fossés sont larges de quatre toises cinq pieds et profond de huit pieds.

Le territoire de la province est bordé à l'Est par la côte qui est à plus de 20 lieues [de la citadelle]; à l'Ouest par les terres des tribus montagnardes qui sont à 37 lieues; au Sud par le district de An Phước de la province de Bình Thuận qui est à 117 lieues; au Nord par le district de Tuy Hoà de la province de Phú Yên qui est à 155 lieues. À 89 lieues au Sud-Est se trouvent les eaux de la province de Bình Thuận, à 71 lieues au Sud-Ouest les terres des tribus, à 91 lieues au Nord-Est l'estuaire de Vân Phong et à 97 lieues au Nord-Ouest les terres des tribus montagnardes.

La province s'étend sur 58 lieues d'Est en Ouest et 272 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfectures et quatre districts.

Population inscrite au rôle : 5 435 personnes.

Soldats : 1 308 hommes.

Terres cultivables : 12 976 arpents, sept verges, huit quartiers, sept carreaux et cinq perches.

- rizières de toutes catégories : 9 687 arpents, sept verges, huit quartiers et quatre carreaux.
- terrains de toutes catégories : 3 289 arpents, trois carreaux et cinq perches.

- Impôts annuels :
  - acquittés en espèces : 13 718 ligatures, 21 décimes, six as et neuf liards.
  - acquittés en paddy : 6 406 setiers, cinq paniers, une poignée et quelques grains.

1 - Préfecture de Diên Khánh : district principal de Phước Điền, district secondaire de Vĩnh Xương.

2 - Préfecture de Ninh Hoà : district principal de Quảng Phước, district secondaire de Tân Định.

Mœurs, coutumes et usages

Les mœurs et coutumes sont semblables dans les quatre districts.

Dans cette province, les gens sont rustauds et sans artifices. Ceux qui habitent près des montagnes vivent de la culture du riz et des légumes, ceux qui habitent près de la côte vivent de la pêche. Il y a certes des artisans et des marchands, mais ce sont pour la plupart des paresseux et des timorés qui ne possèdent jamais de stocks importants. Hommes et femmes portent un turban carré, qui est en crêpe pour les gens aisés et en simple tissu bleu pour les pauvres. Les gens boivent surtout de l'eau plate. De temps en temps, on voit ici et là des familles qui organisent des concours de chants à l'occasion des fêtes propitiatoires ou des cérémonies commémoratives de la mort d'un proche. Elles révèrent aussi les diseurs de bonne aventure. Les fidèles de la mauvaise doctrine [le catholicisme] sont présents dans 30 communes et hameaux : Phú Cốc, Phú Lộc, Đại Điền, Phú Cấp, Phú Nẫm, Vũ Cạnh, Xuân Phong, Trường Thạnh, Trường Lạc, Phước Thạnh, Lương Phước et Trung Giang dans le district de Phước Điền; Ngọc Hội, Phú Nông, Phú Nhơn, Phú Vinh, Xuân Lạc et Vĩnh Châu dans le district de Vĩnh Xương; Phước Đa, Văn Định et Ngọc Sơn dans le district de Quảng Phước; Mỹ Thành, Đại Cát, Mỹ Thạnh, Xuân Hoà, Vĩnh Phước, Hội Phú, Hội Bình et Cát Lợi dans le district de Tân Định. Parmi les villages entièrement catholiques, il n'y a que celui de Tiên Hương dans le district de Phước Điền.

La province possède deux points de passage fluvial, celui de Nha Trang et celui de Bình Nguyên. Les Montagnards, qui habitent dans des maison sur pilotis, s'adonnent à des activités variables. Les uns élèvent des animaux domestiques, les autres cultivent leurs vergers. Ils raffolent des marmites en cuivre et des objets en céramique, ne s'habillent que de vêtements en toile grossière et n'utilisent pour tout condiment que le sel. Tout au long de l'année, ils partent échanger avec les Hán [Kinh, Việt] des marchandises comme les porcs ou les fibres de rotin. D'un naturel madré et têtu, les gens des deux villages montagnards de La Vạn et Lục Vân, à Bình Nguyên, sont bien difficiles à apprivoiser comparés à ceux des villages de Nha Trang, qui sont plus simples.

Ressources locales

On trouve partout du paddy et du riz, des pommes de terre, des haricots et des fruits; certains villages produisent en outre du textile, des nattes, de la gaze et des satinades lustrées et fleuries. Dans la montagne, il y a du bois d'ébène, du palissandre, du bois de fer, du bois d'aloès, du bois de santal et du bois d'aigle, de la cire d'abeille, du miel blanc, une zingiberacée appelée amome, du sorgho de type larmes-de-Job, du bétel sauvage, des feuilles de *bối diệp* [utilisées pour confectionner des voiles et du papier], du baume des bois résineux *dipterocarpus* et *canarium*, des essences de benjoin, du rotin très solide, des noix d'un strychnos appelé vomiquier, des bois veloutés de chevreuil, des rhinocéros et des défenses d'éléphants, des paons, des plumes de faisans, des ours et des tigres. Sur la côte, on trouve du poisson et du sel. On trouve parfois de la nacre, des tortues de mer et des nids de salanganes, mais en faible quantité.

Climat

Le climat des quatre districts est partout semblable.

- Les quatres saisons sont chaudes, la froidure est très rare. Il pleut souvent après le quatrième mois. Entre l'automne et l'hiver, les inondations s'abattent sur la province, et avec elles les miasmes et les émanations malsaines, le temps est bas, humide et souvent très lourd, le paludisme fait des ravages. Chaque année, il y a une récolte d'été et une récolte d'automne. Les grandes marées ont lieu deux ou trois fois par mois : les troisième, dix-septième et vingt-neuvième jours des deuxième et huitième mois et les dix-septième et trentième jours des autres mois de l'année.

Rivières et montagnes

Les montagnes sont nombreuses dans les quatre districts de la province. Les plus fameuses sont les suivantes : massifs de Tam Phong, Đại Lĩnh et Phước Hà dans le district de Quảng Phước et massifs de Bà Sơn et Đại Điền dans le district de Phước Điền.

La plupart des cours d'eau sont modestes et peu profonds, hormis la rivière Phú Lộc dans le district de Phước Điền et la rivière Vĩnh Phú dans celui de Tân Định.

Temples et sanctuaires

Dans le district de Phước Điền de la préfecture de Diên Khánh, on trouve l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons, l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes, le sanctuaire de Hội Đồng et celui des Divinités des Fossés et des Murs. Le sanctuaire des Mandarins méritants [Công Thần] est dans le district de Vĩnh Xương. Le temple de la déesse-mère Thiên Y, au sein même de la citadelle provinciale, et celui de Quá Quan dans le district de Phước Điền, sont voués à la sainte Thiên Y.

Sites et monuments remarquables

L'antique stûpa de Linh Tiên, dans le district de Vĩnh Xương, est de toute beauté.

Forts et fortins

Le fort en terre de Lục Đồn, qui se trouve dans le district de Vĩnh Xương de la préfecture de Diên Khánh, mesure 36 toises quatre pieds de circonférence et ses murs sont hauts de sept pieds et épais de sept pieds cinq pouces.

Le fortin en terre de Hiệp Khẩu, dans le district de Vĩnh Xương de la préfecture de Diên Khánh, mesure sept toises cinq pieds de circonférence, ses murs sont hauts de sept pieds et épais de huit.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une grande route quitte la citadelle vers le Sud, passe par les relais (*trạm*) de Hoà Thạnh, Hoà Tân, Hoà Du et Hoà Quân pour déboucher sur le relais de Thuận Lai dans la province de Bình Thuận. Elle est longue de 117 lieues et large de moins d'une toise.
- Une grande route longue de 155 lieues quitte la citadelle vers le Nord, franchit les relais de Hoà Thạnh, Hoà Cát, Hoà Mỹ, Hoà Hoàng et Lương Hoà Mã pour déboucher sur le relais de Phú Hoà, aux confins des montagnes du pays de Phú Yên.
- Une petite route de 20 lieues quitte la citadelle vers l'Est, passe par le poste de Thuỷ Vệ et atteint le grand chenal de Cù Huân; de Thuỷ Vệ part un chemin, long de trois lieues et large de moins de trois pieds, qui permet d'aller jusqu'au petit chenal de Cù Huân.
- Une petite route de 38 lieues part de la citadelle, se dirige vers l'Ouest et rejoint les villages des tribus montagnardes.
- Une route maritime part au Sud de l'île de Chông, dans les eaux provinciales de Bình Thuận, se dirige vers le Nord en passant par les chenaux de Cam Ranh, Cù Huân, Nha Phu et Vân Phong et rejoint le chenal de Đà Nùng qui relève du pays de Phú Yên. Si les conditions sont favorables, elle se parcourt en trois jours et trois nuits.

À l'attention de Sa Majesté l'empereur Đồng Khánh.

Nous, mandarins de la province de Bình Thuận, présentons respectueusement les pièces destinées à l'établissement de la Géographie descriptive de la

Province de Bình Thuận

Comprenant les cartes suivantes :

province de Bình Thuận	平順省
préfecture de Ninh Thuận	寧順府
district de Tuy Phong	綏豐縣
district de Hòa Đa	禾多縣
préfecture de Hàm Thuận	咸順府

2015

Description de la province de Bình Thuận

[***Aperçu sur l'histoire administrative de la province***

Le territoire de la province de Bình Thuận, qui se trouvait dans l'ancien royaume du Champa, fut conquis en 1490 par l'empereur Lê Thánh Tông 黎聖宗 avec toute la région s'étendant jusqu'au massif de Thạch Bi 石碑山. Le seigneur Nguyễn Phúc Tần 阮福秦 poursuivit la conquête jusqu'à la rivière Phan Rang – cette région deviendra le Khánh Hoà 慶和 en 1653 –, mais la partie occidentale demeurait aux mains du royaume du Champa qui entretenait alors des rapports de vassalité avec le Đại Việt. Profitant du prétexte offert par l'invasion des armées du Champa à Diên Ninh 延寧 (c'est-à-dire Diên Khánh 延慶), le seigneur Nguyễn Phúc Chu 阮福周 dépêcha contre elles le chef de régiment Nguyễn Hữu Kính, qui s'empara du roi du Champa connu sous le nom de Bà Tranh, prit possession de la région et, en 1693, fonda le gouvernement de Thuận Thành 順城. En 1698, la partie occidentale de Phan Rí fut rattachée au Thuận Thành sous le nom de district de Hoà Đa 禾多 (avec les divisions de Phan Thiết 籓切, Ma Li 麻離 et Phố Hài 庸諧), tandis que la partie orientale, c'est-à-dire le district de Yên Phước 安福 dépendant de l'inspection régionale de Phan Rang 籓朗, qui allait jusqu'à la frontière du Sud, forma la préfecture de Bình Thuận 平順 (avec les districts de Yên Phước 安福 et Hoà Đa 禾多). Cette préfecture était coiffée par un ressort du même nom. En 1808, le ressort de Bình Thuận devint un gouvernement. L'inspection régionale de Phan Rang fut supprimé en 1823, les trois divisions restantes en 1825 et, en 1831, la province de Bình Thuận fut formée.

La province d'époque Đồng Khánh correspond aux provinces de Bình Thuận et Ninh Thuận de la fin du XXe siècle.

Il y aura de nombreux changements après le règne de l'empereur Đồng Khánh : une partie de la province passera à Bà Rịa en 1906, une autre sera rattachée à Bình Tuy par le gouvernement de Saigon; la préfecture de Ninh Thuận deviendra une inspection régionale en 1906 puis une province autonome en 1945, avant de connaître plusieurs modifications à la fin du XX^{e} siècle.]

Le siège de la province se trouve sur le territoire du hameau de Xuân An dans le canton de Đa Phúc du district de Hoà Đa. La citadelle, qui est en terre, possède quatre portes et quatre tours d'observation situées aux quatre angles. Sa circonférence est de 390 toises deux pieds, ses remparts sont hauts de cinq pieds et épais d'une toise trois pieds au sommet et une toise huit pieds à la base. Les garde-fous sont hauts et épais de trois pieds. Les fossés sont profonds de huit pieds et larges de trois toises trois pieds en surface et une toise huit pied au fond. À l'extérieur des quatre portes de la citadelle, on trouve des entrées en terre à double épaisseur qui mesurent chacune 36 toises de long, soit un total de 144 toises. Le corps de la citadelle, les garde-fous et les dimensions des fossés obéissent aux normes des citadelles provinciales.

La province est bordée à l'Est par le district de Vĩnh Xương de la province Khánh Hoà, à l'Ouest par celui de Phúc Bình de la province de Biên Hoà, au Sud par la mer et au Nord par les montagnes où vivent les peuplades montagnardes.

La province s'étend sur 449 lieues d'Est en Ouest et 55 lieues du Nord au Sud.

Elle comprend deux préfectures et quatre districts.

1 - Préfecture de Ninh Thuận : district principal de Yên Phong, district secondaire de Tuy Phong.

2 - Préfecture de Hàm Thuận : district principal de Tuy Lý, district secondaire de Hoà Đa.

Il y a 31 cantons et 523 communes, hameaux et villages de toutes catégories.

- les Hán [Kinh, Việt] sont établies dans 219 communes, hameaux et villages de huit cantons.
- les populations Thổ sont établies dans 89 communes et hameaux de huit cantons.
- les tribus montagnardes sont établies dans 268 villages de 15 cantons.

Forts et fortins

Le fort en terre de Xích Thổ se trouve sur le territoire du hameau du même nom, dans le massif de Nguyên Bảo du district de Hoà Đa, qui fait maintenant partie du hameau de Hoà Bình. Il possède une porte et une tour d'angle**,** ses remparts sont longs de 52 toises, hauts de trois pieds, épais d'une toise et pourvus d'un garde-fou haut et large de deux pieds.

Le fortin en terre de l'avant [Bảo Tiền] est situé dans le hameau de Đông An du district de Hoà Đa. Il possède une porte et une tour d'angle. Les remparts sont longs de 129 toises six pieds, hauts de cinq pieds et épais de sept pieds au sommet et une toise à la base. Le garde-fou est haut et large de deux pieds. Les fossés sont profonds de six pieds et larges de deux toises en surface et une toise deux pied cinq pouces au fond.

Le fortin en terre de l'arrière [Bảo Hậu] se trouve sur le territoire des hameaux de Đông An, Thuỵ Giang et Hoà An du district de Hoà Đa, qui est l'actuel siège du district. Il possède une porte et une tour d'angle. Les remparts sont longs de 109 toises six pieds, hauts de cinq pieds, épais de sept pieds au sommet et d'une toise à la base. Le garde-fou est haut et épais de deux pieds. Les fossés sont profonds de six pieds et larges de deux toises en surface et une toise deux pied cinq pouces au fond.

Temples et sanctuaires

Dans le hameau de Xuân An, on trouve l'esplanade des Dieux du Sol et des Moissons ainsi que le sanctuaire de la Révélation des Sages [Khải Thánh] au nord-ouest de la citadelle, et l'esplanade des Divinités des Fleuves et des Montagnes au sud-ouest de la citadelle. Dans le district de Hoà Đa, on peut visiter le sanctuaire de Hội Đồng dans le hameau de Thuỷ Tú du canton de Đa Phúc, le sanctuaire du Champa dans le hameau de Xuân Hội du canton de Ninh Hà et le sanctuaire des Divinités des Fossés et des Murs dans le hameau de Xuân An du canton de Đa Phúc. L'esplanade des Divinités agricoles est au nord-est de la citadelle, dans le hameau de Xuân An.

Mœurs, coutumes et usages

Les usages sont très différents dans chacun des quatre districts de la province. Les habitants du district de Tuy Phong, dans la préfecture de Ninh Thuận, sont plutôt simples et terre-à-terre. Mais ceux du district de Hoà Đa, dans la préfecture de Hàm Thuận, sont de plus en plus rusés, sournois et menteurs; ils vénèrent Bouddha, mais croient aux diablotins maléfiques, dépensent des fortunes pour leurs vêtements et passent leur temps à chanter en l'honneur des dieux. Quant aux Thổ et aux Man, ils demeurent ingénus et très simples, comme partout ailleurs.

Ressources locales

On trouve ici du coton et des étoffes, des pommes de terre, du manioc, des légumes, des haricots, de l'orge ainsi que des poissons, des crevettes, de la saumure et du sel. Il y a du *bối diệp* [utilisé pour confectionner des voiles et du papier] dans la préfecture de Hàm Thuận, du bois d'aloès dans celle de Ninh Thuận et une sorte de chaux dans le district de Tuy Phong. Tous ces produits ne sont pas également répartis entre les différents villages de la province.

Climat

Le climat est le même dans les quatre districts.

La province est très exposée aux vents chauds et le climat y est aride. Le vent du Nord souffle en hiver et au printemps, alors que le ciel est dégagé et que les pluies ont cessé. Le vent du Sud prend le relais en été et au début de l'automne, et le climat est alors torride. À la fin de l'automne souffle le vent du Nord-Est et les inondations sont importantes.

Les grandes marées ont lieu deux fois par mois, du quinzième au dix-septième puis du trentième au premier jour.

Rivières et montagnes

Dans cette province, à la différence des autres, les montagnes sont peu élevées et les cours d'eau peu profonds. Mentionnons tout de même les massifs montagneux de Kha Cú, Hỗn Thiên, Tà Trú et Tham Lý à Ninh Thuận; les massifs de la déesse-mère Thiên Y, Tà Cú et Đàn Linh à Hàm Thuận; les massifs Hương Ấn Kỳ La à Hoà Đa; les massifs Diên Chuỷ et Hoả Diệm à Tuy Phong.

Les cours d'eau importants sont la rivière Mai Nương à Ninh Thuận, les rivières Phan Thiết et Phố Hài à Hàm Thuận, la rivière Kỳ Xuyên à Hoà Đa et la rivière Long Vĩnh à Tuy Phong.

Sites et monuments remarquables

Parmi les sites et monuments remarquables, il faut mentionner la pagode Bảo Sơn à Hàm Thuận, la grotte Tam et le lac Hạ à Hoà Đa et la pagode de Chùa Đá à Tuy Phong qui est dédiée au prince Phiên. En revanche, il n'y a aucun site remarquable dans la préfecture de Ninh Thuận.

Routes, chaussées et itinéraires

- Une route part de l'Est, à la limite de la province de Khánh Hoà, passe par 16 relais (*trạm*) – Thuận Lai, Thuận Mai, Thuận Trinh, Thuận Lãng, Thuận Hảo, Thuận Võng, Thuận Phú, Thuận Động, Thuận Cương, Thuận Tỉnh, Thuận Phiên, Thuận Lý, Thuận Lâm, Thuận Trình, Thuận Phước et Thuận Phương – puis aboutit à l'Ouest au contact de la province de Biên Hoà. Elle est longue de 449 lieues et large d'une toise.
- Une petite route, longue de plus de 15 lieues et large de six pieds, quitte la citadelle provinciale vers le Sud, passe par les fortins de Xích Thổ, Tiền et Hậu, puis par le relais de Thuận Phú et débouche sur l'estuaire de Phan Rí.
- Un chemin de plus de 39 lieues quitte la citadelle vers le Sud, continue en lacets en direction du Nord-Ouest et aboutit aux terres des tribus montagnardes. Il n'est pratiquable qu'en charrette.
- Une petite route de montagne serpente depuis l'Est, sur les terres des tribus montagnardes de la province de Khánh Hoà, et aboutit à l'Ouest aux terres des tribus montagnardes de la province de Biên Hoà; elle est longue de 446 lieues, parfois bien damée mais parfois escarpée et dangereuse.
- Une petite route de bord de mer part à l'Est de la limite de la province de Khánh Hoà pour aboutir à l'Ouest aux confins de la province de Biên Hoà. Longue de 446 lieues, elle se parcourt à pied en neuf jours et deux heures et demie.

- Une route maritime part, à l'Est de la province, de la côte des petites îles relevant de la province de Khánh Hoà pour aboutir, à l'Ouest, à l'île sur laquelle se trouve le mont de la déesse-mère Thiên Y, dans la province de Biên Hoà. Avec des conditions favorables, elle se parcourt en deux jours et cinq heures.

Soldats du cadre : 2 731 hommes, dont :
- soldats recrutés par la cour : 1 837 hommes.
- personnel des relais routiers (*trạm*) : 1 734 hommes.
- miliciens : 160 hommes (dont certains s'acquittent de l'impôt personnel).

Population inscrite au rôle : 10 187 hommes, dont :
- population ordinaire : 6 525 hommes.
- population autre : 1 383 hommes.
- tribus montagnardes : 2 279 personnes.

Terres cultivables (d'après le registre) : 43 130 arpents, neuf verges, neuf quartiers et six carreaux :
- rizières et rizières d'altitude : 32 732 arpents, huit verges, six quartiers et cinq carreaux.
- terrains : 13 097 arpents, deux verges, trois quartiers et un carreau.

Total des impôts acquittés en espèce : 31 691 ligatures, six décimes et cinq sapèques :
- impôts personnels : 10 383 ligatures, trois décimes et 30 sapèques.
- impôts personnels des Man : 1 925 ligatures et huit décimes.
- impôts sur les rizières : 9 819 ligatures, huit décimes et 32 sapèques.
- impôts sur les terrains : 9 562 ligatures, six décimes et trois sapèques.

Total des impôts acquittés en paddy (impôt des rizières) : 30 879 setiers, huit paniers, quatre poignées, une pincée et quelques grains.

Total des autres impôts en espèces à quantité fixe : 15 515 [*lire* : *15 551*] ligatures et deux décimes :
- impôts sur les salines, en espèces : 751 ligatures, cinq décimes et 27 sapèques pour une surface de 429 arpents, quatre verges et huit quartiers.
- impôts sur le bois versés en espèces : 1 224 ligatures de sapèques.
- impôts sur les 665 embarcations : 8 468 ligatures, six décimes et 40 sapèques.
- taxes sur les fondeurs de métal (une personne concernée) : sept ligatures de sapèques.
- impôts sur les cultures de bétel (six parcelles) : 5 099 ligatures, neuf décimes et 53 sapèques.

Total des autres impôts à quantité fixe payés en métal :
- impôts sur les tribus montagnardes : 151 taels d'argent.

Total des autres impôts à quantité fixe versés en nature :
- impôts sur les feuilles de *bối diệp* : 6 850 gerbes.
- impôts sur l'étoffe blanche : 402 pièces et 15 pieds.
- impôts sur la saumure de poisson : 226 jarres.
- impôts sur la saumure salée : 27 jarres.
- impôts sur la saumure marinée : 27 jarres.
- impôts sur les menuisiers : 248,5 billes de bois.
- impôts sur l'éclairage des relais routiers : 136 torches (68 grandes et 68 petites).
- impôts sur le baume de *canarium* : 1 910 pintes.
- impôts sur le baume de *dipterocarpus* : 5 730 pintes.
- impôts sur la cire d'abeille : 793 pintes, neuf onces et trois *tiền*.

- impôts sur le bois d'aloès : une livre et huit onces.
- impôts sur le bois d'aigle : une livre.
- impôts sur les essences parfumées : une livre.
- impôts sur les cornes de rhinocéros : huit livres.
- impôts sur les défenses d'éléphants : 140 livres.
- impôts sur le minerai de fer : 373 livres et 14 onces.
- impôts sur la chaux : 170 pintes.

Impôts à quantité indexés sur le volume des échanges, payés en espèces et en argent (métal) :

- impôts sur le sel blanc.
- impôts sur les menuisiers.
- impôts sur les chevaux.
- impôts commerciaux sur les ressortissants chinois.
- impôts sur les distilleries d'alcool.
- impôts sur l'opium.